

Chủ biên :

GS. TRƯƠNG HỮU QUÝNH • GS. ĐINH XUÂN LÂM • PGS. LÊ MẬU HÃN

ĐẠI CƯƠNG
LỊCH SỬ
VIỆT NAM
toàn tập



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

ĐẠI CƯƠNG
LỊCH SỬ VIỆT NAM
TOÀN TẬP

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục.

04 2008/CXB/483 1999/GD

Mã số : 7X365h8 DAI

Chủ biên :

GS. TRƯƠNG HỮU QUÝNH - GS. ĐINH XUÂN LÂM
PGS. LÊ MẬU HÂN

ĐẠI CƯƠNG
LỊCH SỬ VIỆT NAM

TOÀN TẬP

Từ thời nguyên thủy đến năm 2000

(Tái bản lần thứ chín)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Phân công biên soạn :

- Mở đầu : GS. TRƯƠNG HỮU QUÝNH

LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ THỜI NGUYỄN THỦY ĐẾN 1858)

- Chương I, II, III, IV : PGS. NGUYỄN CẨM MINH
 - Chương VI, VII, IX : GS. PHAN ĐẠI DOÀN
 - Chương V, Mục IV (VII), VIII, X, XI, XII, XIII, XIV :
GS. TRƯỜNG HỮU QUÝNH

LỊCH SỬ VIỆT NAM (1858-1945)

- Chương I, II, III, IV, V : GS. ĐINH XUÂN LÂM
 - Chương VII, VIII, IX : PGS. NGUYỄN VĂN KHÁNH
 - Chương VI, X, XI, XII : PGS. NGUYỄN ĐÌNH LỄ

Có sự cộng tác của cử nhân sử học LÊ ĐÌNH HÀ

LỊCH SỬ VIỆT NAM (1945-2000)

- Chương I, II, III : PGS. LÊ MÂU HÂN
 - Chương IV, V : PGS. NGUYỄN VĂN THU
 - Chương VI, VII, VIII, IX, X : PGS. TRẦN BÁ ĐỆ

LỜI NÓI ĐẦU

Bước vào thiên niên kỷ mới cũng là bước vào ngưỡng cửa của một thời đại hội nhập toàn thế giới, mỗi con người Việt Nam không thể không nhìn lại, suy ngẫm về lịch sử dụng nước và giữ nước rất đáng tự hào của dân tộc, để rút ra những bài học cần thiết, trên cơ sở đó bồi dưỡng thêm ý chí phấn đấu, rèn luyện thêm bản lĩnh hành động trong thời đại mới.

Để đáp ứng nhu cầu về giáo trình lịch sử Việt Nam ở bậc đại học, cách đây 4 năm chúng tôi đã hợp sức biên soạn lại lịch sử dân tộc theo tinh thần mới, có sự tiếp nhận chọn lọc những thành tựu nghiên cứu quý giá của giới sử học trong hai mươi năm qua, lấy tên là "Đại cương lịch sử Việt Nam" và chia thành ba tập. Được sự cố vú quý báu và góp ý kịp thời của bạn đọc xa gần, nhất là của các thầy, cô giáo và của sinh viên các trường đại học - đến nay sách đã tái bản đến lần thứ tư, chúng tôi nhận thấy đã đến lúc cần phải hợp nhất ba tập thành một với những điểm sửa chữa, bổ sung cần thiết trong nội dung và bố cục để giúp người đọc có được cái nhìn xuyên suốt, đầy đủ và trọn vẹn về lịch sử dân tộc Việt Nam, về con người Việt Nam, về văn hóa Việt Nam.

Đại cương lịch sử Việt Nam trọn bộ được cấu trúc thành ba thời kì (ứng với ba tập) :

- *Lịch sử Việt Nam (từ thời nguyên thủy đến 1858), trải qua các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy để đến ngày hợp nhất cùng nhau dựng nên nước Văn Lang - quốc gia đầu tiên của người Việt, đặt nền móng cho sự hình thành của dân tộc với một nền văn hóa riêng - cội nguồn sức mạnh tinh thần của người dân Việt để vượt qua những thử thách hết sức gian nguy, ác độc. Tiếp đó là quá trình xây dựng đất nước về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa của dân tộc Việt Nam trong đợt lập lâu dài, vượt qua mọi khó khăn trở ngại để tạo dựng cho mình một quốc gia giàu đẹp với một nền văn minh riêng biệt và những truyền thống đáng tự hào.*

- *Lịch sử Việt Nam (1858 - 1945) phản ánh một cách hệ thống cuộc đấu tranh kiên cường, anh dũng của nhân dân Việt Nam vì sự nghiệp giải phóng Tổ quốc, từng bước vươn lên với thời đại và với người anh hùng dân tộc, vị lãnh tụ vĩ đại Nguyễn Ái Quốc đã tìm đến con đường cứu nước chân chính, để rồi từ đó làm nên cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 vĩ đại, phá tan hai xích xiềng nô lệ Pháp - Nhật, đồng thời lật nhào chế độ quân chủ chuyên chế tồn tại ngót ngàn năm, mở ra một thời đại mới của lịch sử dân tộc, thời đại độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.*

- *Lịch sử Việt Nam (1945 - 2000) là lịch sử nửa thế kỷ đấu tranh vì sự nghiệp bảo vệ và xây dựng một đất nước độc lập, dân chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng và phù hợp với trình độ ngày càng được nâng cao của dân trí. Ba mươi năm đầu là những năm chiến tranh cách mạng, những năm chiến đấu đầy những sự tích anh hùng của toàn dân tộc đánh bại cuộc xâm lược của hai tên đế quốc đầu só là Pháp (1945 - 1954) và Mĩ (1954 - 1975), bảo vệ vững chắc nền độc lập và sự thống nhất của Tổ quốc vừa giành lại được. Tiếp đó là 25 năm xây dựng và bảo vệ đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, mở rộng quan hệ đối ngoại, làm bạn với tất cả các nước, một thời gian tuy chưa dài nhưng có ý nghĩa thời sự sâu sắc.*

*Trên tinh thần đổi mới, chúng tôi đã cố gắng biên soạn lịch sử dân tộc một cách tương đối toàn diện và hệ thống. Tuy nhiên mỗi thời kì lịch sử dù cho nằm trong sự phát triển chung của lịch sử dân tộc, vẫn có những đặc điểm phát triển riêng cần được làm rõ, bộ **Đại cương lịch sử Việt Nam** do đó không tránh khỏi có những hạn chế, thiếu sót nhất định, mong được sự góp ý xây dựng của các bạn đọc xa gần, để tập thể biên soạn có điều kiện rút kinh nghiệm, sửa chữa, bổ sung, nâng cao thêm chất lượng sách cho lần tái bản sau.*

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các PGS. TS sử học Cao Văn Lượng, Trịnh Nhu, Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Danh Phiệt, Văn Tạo, Chương Thâu đã đọc và góp cho nhiều ý kiến quý báu.

Hà Nội, tháng 2 năm 2001.

CÁC TÁC GIẢ.

MỞ ĐẦU

VIỆT NAM : ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI

Dân tộc Việt Nam có một lịch sử lâu đời với nhiều thành tựu và chiến công huy hoàng rất đáng tự hào trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc thân yêu của mình. Như chính Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy:

*Dân ta phải biết sử ta,
Cho tương gốc tích nước nhà Việt Nam.*

Đã là người Việt Nam thì dù ở đâu cũng phải biết lịch sử nước mình vì đó là đạo lý muôn đời của dân tộc "uống nước nhớ nguồn". Nhưng học và dạy lịch sử giờ đây không phải chỉ để ghi nhớ một số sự kiện, một vài chiến công nổi lên tiến trình đi lên của dân tộc hoặc để ghi nhớ công lao của một số người làm nên sự nghiệp to lớn đó, mà còn phải biết tầm hiểu, tiếp nhận những nét đẹp của đạo đức, của đạo lý làm người Việt Nam ; vì chính đó là cái gốc của mọi sự nghiệp lớn hay nhỏ của dân tộc không phải chỉ ở thời xưa mà cả ở ngày nay và mai sau.

I. HOÀN CẢNH TỰ NHIÊN

1. Nước Việt Nam nằm ở Đông Nam lục địa châu Á, Bác giáp Trung Quốc, Tây giáp Lào và Campuchia, Đông và Nam giáp Biển Đông (Thái Bình Dương), có diện tích 331.590 km² đất liền và 700.000 km² thềm lục địa. Từ thời cổ sinh của trái đất (cách ngày nay từ 185 - 520 triệu năm) đây đã là một nền đá hoa cương, vân mây và phiến ma nhám vững chắc,

tương đối ổn định. Vào kỉ thứ ba của Thời Tân sinh (cách ngày nay khoảng 50 triệu năm) toàn lục địa châu Á được nâng lên và sau nhiều biến động lớn của quả đất, dần dần hình thành các vùng đất của Đông Nam Á. Người ta dự đoán rằng, bấy giờ Việt Nam và Indônêxia còn nối liền nhau trên mặt nước biển; về sau do hiện tượng lục địa bị hạ thấp nên có sự ngăn cách ngày nay.

Sự hình thành lâu đời và bền vững đó của lục địa châu Á đã ảnh hưởng rất lớn đến sự ra đời của loài người và xã hội loài người. Năm 1891, nhà bác học Hà Lan Ogien Duyboa (Eugène Dubois) đã tìm thấy hài cốt của Người vượn Giava, sống cách đây khoảng 170-180 vạn năm. Năm 1929, giáo sư Bùi Văn Trung (Trung Quốc) phát hiện xương sọ hoàn chỉnh Người vượn ở Chu Khẩu Diếm (gần Bắc Kinh - Trung Quốc) sống cách ngày nay khoảng 20 - 50 vạn năm. Việc phát hiện hài cốt người nguyên thủy được tiếp tục trong các thập niên qua đã chứng tỏ rằng Đông Nam Á là một vùng quê hương của loài người. Một số di cốt của người nguyên thủy cùng các công cụ đá của họ được tìm thấy trên đất Bắc Việt Nam đã góp phần xác nhận điều nói trên.

Vị trí thuận lợi của Việt Nam từ xa xưa đã góp phần quan trọng vào việc giao lưu của các nền văn hóa khác nhau của Đông Nam Á, Ấn Độ, Trung Quốc và sau này với các nền văn hóa phương Tây.

2. Địa hình vùng đất liền khá đặc biệt: hai đầu phình ra (Bắc Bộ và Nam Bộ) ở giữa thu hẹp lại và kéo dài (Trung Bộ).

Địa hình miền Bắc tương đối phức tạp: rừng núi trải dài suốt từ biên giới Việt - Trung cho đến Tây Bắc Thanh Hóa với nhiều ngọn núi cao (như Phanxipăng, 3142m), nhiều khu rừng rậm, cổ (như Cúc Phương), ở đây các dải núi đá vôi (Cao Bằng, Lạng Sơn, Hòa Bình, Ninh Bình...) có ý nghĩa quan trọng. Sự xâm thực của thời tiết đã tạo nên hàng loạt hang động, mái đá và quang cảnh nhiều màu nhiều vẻ của đất Bắc Việt Nam. Cùng với rừng rậm và nhiều loại cây hoa quả khác nhau, hàng trăm giống thú vật, nhiều loại đá, quặng, đã tạo nên những điều kiện đặc biệt thuận lợi cho sự sinh sống và phát triển của con người.

Địa hình Trung Bộ với dải Trường Sơn trải dọc phía Tây cũng tạo nên nhiều điều kiện thuận lợi cho con người sinh sống, vùng đất đồi Tây Nguyên được phủ lớp dung nham núi lửa nên bằng phẳng và phì nhiêu, sớm trở thành nơi cư trú lâu dài của con người cũng như là nơi phát triển của nhiều loại thực vật, động vật quý hiếm.

Việt Nam có nhiều sông ngòi. Hai con sông lớn nhất là sông Hồng và sông Cửu Long. Sông Hồng bắt nguồn từ Vân Nam (Trung Quốc) chảy xuôi ra Biển Đông theo hướng tây bắc – đông nam với lưu lượng lớn (từ $700 \text{ m}^3/\text{giây}$ đến $28.000 \text{ m}^3/\text{giây}$), hàng ngày hàng giờ chuyển phù sa bồi lấp vịnh biển góp phần tạo nên cả một đồng bằng rộng lớn (diện tích khoảng 16.000 km^2), thuận lợi cho sự phát triển của nông nghiệp và tụ cư của con người, nơi hình thành nền văn minh Việt bản địa. Trong lúc đó, ở phía nam, sông Cửu Long – bắt nguồn từ Tây Tạng (Trung Quốc) sau khi chảy qua địa phận của hai nước Lào, Campuchia với lưu lượng lớn (từ $4000 \text{ m}^3/\text{giây}$ đến $100.000 \text{ m}^3/\text{giây}$) đã chuyển dần phù sa tạo nên đồng bằng Nam Bộ rộng lớn (diện tích khoảng 40.000 km^2), nơi sau này đã trở thành vựa thóc lớn nhất nước. Khác với sông Hồng – có độ dốc lớn, sông Cửu Long có lòng sông rộng, độ dốc ít và sự hạn chế của Biển Hồ (thuộc Campuchia) hàng năm ít đe dọa lũ lụt.

3. Nằm trong khoảng $8^\circ 30' - 23^\circ 22'$ độ vĩ bắc với một chiều dài khoảng 1650 km, Việt Nam thuộc khu vực nhiệt đới và một phần xích đạo. Tuy nhiên nhờ gió mùa hàng năm, khí hậu trở nên điều hòa, ẩm, thuận lợi cho sự phát triển của sinh vật. Miền Bắc, khí hậu ẩm, độ chênh lệch lớn: ở Hà Nội, nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất là $12,5^\circ\text{C}$, tháng nóng nhất là $29,3^\circ\text{C}$. Miền Trung, như Huế, độ chênh lệch là $20 - 30^\circ\text{C}$. Ở Thành phố Hồ Chí Minh, độ chênh lệch càng ít hơn: $26 - 29,8^\circ\text{C}$. Những tháng 6,7,8 ở Bắc Bộ và Trung Bộ là nóng nhất trong năm, trong lúc đó, ở Nam Bộ, nhiệt độ điều hòa hơn.

Mùa xuân, mùa hạ, mưa nhiều, lượng nước mưa trong năm có khi lên rất cao: Hà Nội năm 1926 là 2.741 mm. Huế trung bình năm 2.900 mm. Thành phố Hồ Chí Minh, trung bình năm 2000 mm.

Địa thế vùng ven biển, có nhiều thuận lợi nhưng cũng có nhiều thiên tai, đặc biệt là bão, áp thấp nhiệt đới và gió mùa đông bắc.

Tuy nhiên, nhìn chung, khí hậu Việt Nam rất thuận lợi cho sự phát triển của sinh vật, đặc biệt là thực vật và sau này cho sự phát triển của nông nghiệp.

II. DÂN TỘC VIỆT NAM

1. Nước Việt Nam nằm ở khu vực nối liền hai đại dương: Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, vùng hải đảo và lục địa châu Á nên cũng là nơi

tự cư của nhiều tộc người khác nhau. Trên bước đường phát triển của loài người, Việt Nam là nước nằm giữa hai trung tâm văn minh lớn, cổ xưa, nên cũng sớm trở thành điểm giao lưu của những nền văn minh đó. Cho đến nay, theo các nhà dân tộc học, trên lãnh thổ Việt Nam có 54 tộc người sinh sống. Mặc dù mỗi tộc người đều có những nét văn hóa riêng, nhưng vẫn gắn bó chặt chẽ với nhau trong vận mệnh chung, thành quả của một cuộc đấu tranh, hòa hợp lâu dài trong lịch sử lấy tộc người Việt – chiếm trên 80% dân số – làm trung tâm. Các nhà dân tộc học chia dân tộc Việt Nam thành 8 nhóm theo ngôn ngữ như sau:

1. Việt – Mường (gồm Việt, Mường, Chứt...)
2. Tày – Thái (gồm Tày, Nùng, Thái, Bố Y, Cao Lan, Sán Chỉ, Lào...)
3. Hmông – Dao (gồm Hmông, Dao, Pà Thẻn)
4. Tạng – Miến (gồm Hà Nhì, Lô Lô, Xá...)
5. Hán (gồm Hoa, Sán Dìu...)
6. Môn – Khơ-me (Khơ-mú, Kháng, Xinh-mun, Hrê, Xơ-dăng, Ba-na, Cơ-ho, Mạ, Rơ Măm, Khơ-me...)
7. Mã Lai – Đa Đảo (gồm Chăm, Gia-rai, Ê-de, Ra-glai...)
8. Hỗn hợp Nam Á (gồm La Chỉ, La Ha, Pu Péo...)

2. Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 với sự ra đời của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa – vốn là thành quả đấu tranh chung của cả dân tộc – tất cả các dân tộc dù ít người hay đông người đều tự do và bình đẳng, cùng đoàn kết chặt chẽ với nhau dưới sự lãnh đạo của Đảng, chiến đấu dũng cảm, quên mình chống lại các thế lực xâm lược, bảo vệ vững chắc nền độc lập mới giành lại được để rồi ngày nay cùng phẫn đấu vươn lên, chung sức, đồng lòng xây dựng đất nước.

LỊCH SỬ VIỆT NAM

(TỪ THỜI NGUYÊN THỦY ĐẾN 1858)

PHẦN MỘT

THỜI ĐẠI NGUYỄN THỦY

Chương I

THỜI ĐẠI NGUYỄN THỦY TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

I. NHỮNG DẤU VẾT ĐẦU TIÊN

Trong buổi bình minh của nhân loại, con người còn mang những đặc điểm giống với loài vượn, nên chúng ta thường gọi là Người vượn. Người vượn tồn tại cách ngày nay từ khoảng hai triệu năm đến 3 - 4 vạn năm. Trên đất nước Việt Nam, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy những dấu vết của Người vượn gần giống với Người vượn Bắc Kinh⁽¹⁾.

Trong các hang Thẩm Khuyên⁽²⁾, Thẩm Hai (Lạng Sơn) đã tìm thấy một số răng Người vượn nằm trong lớp trầm tích màu đỏ, chứa xương cốt các động vật thời Cánh tân⁽³⁾. Những chiếc răng tìm thấy trong các hang đá nón trên có đặc điểm của răng người, lại có cá đặc điểm của răng vượn. Đây là một bằng chứng về sự tồn tại của Người vượn trên đất nước ta cách ngày nay trên dưới 20 vạn năm⁽⁴⁾. Bên cạnh những chiếc răng Người vượn, nằm cùng lớp còn có nhiều xương, răng các động vật khác sống cùng thời với Người vượn như hổ, báo, lợn rừng, gấu, voi, vượn khổng lồ.

(1) Người vượn Bắc Kinh cách ngày nay khoảng 20-50 vạn năm.

(2) Niên đại tuyệt đối của hang Thẩm Khuyên bằng phương pháp ESR là 475.000 năm cách ngày nay, sai số 10% (PGS, TS Nguyễn Khắc Sử).

(3) Thời Cánh tân gồm có 3 giai đoạn : Sơ kì Cánh tân có niên đại từ 3 triệu rưỡi năm đến khoảng 70 vạn năm. Trung kì Cánh tân từ 70 vạn năm đến 15 vạn năm. Hậu kì Cánh tân từ 15 vạn năm đến 12 vạn năm (có sai số khoảng vạn năm). Ở giai đoạn sơ kì và trung kì Cánh tân, ở châu Phi, Đông Nam Á, Hoa Nam đã tìm thấy những hóa thạch của răng và xương hàm Vượn cổ phương Nam, cùng với những di cốt hóa thạch và công cụ lao động của Người vượn.

(4) Về hình thái kích thước răng Người vượn Thẩm Khuyên và Thẩm Hai giống với răng Người vượn Bắc Kinh, tuy cùng một loài Homo Erectus, song không phải là con cháu trực tiếp của nhau mà là hai phụ loài địa lý (Sous espèce géographique) (Nguyễn Khắc Sử). Có ý kiến cho rằng Người vượn Thẩm Khuyên, Thẩm Hai cách ngày nay trên dưới 250.000 năm (Nguyễn Lan Cường, Tạp chí Khảo cổ học, số 3-1998, tr.17)

Ở một số địa phương trên lãnh thổ Việt Nam như Núi Đèo (Thanh Hóa), Xuân Lộc (Đồng Nai), An Lộc (Bình Phước), các nhà khảo cổ học đã phát hiện được nhiều công cụ đá ghè dẽo rất thô sơ giống với công cụ đá thời đại sơ kì đá cũ.

Năm 1960, lần đầu tiên các nhà khảo cổ học Việt Nam đã tìm thấy hàng vạn mảnh đá ghè, gọi là mảnh tước. Những mảnh tước thô, nặng có lẽ người nguyên thủy dùng làm công cụ để chặt, cắt. Bên cạnh những mảnh tước còn có những hạch đá (là những hòn đá mà từ đó Người vượn ghè ra các mảnh tước), trống pha. Ở núi Quan Yên, núi Nuông (Thanh Hóa), Xuân Lộc, An Lộc cũng tìm thấy những công cụ giống như ở Núi Đèo. Những công cụ nói trên có khả năng là của Người vượn.

Những dấu tích tuy chưa nhiều, nhưng cũng có thể tin rằng thời đá cũ sơ kì, Người vượn đã có mặt trên đất nước ta. Hi vọng trong tương lai có thể phát hiện thêm dấu tích xa hơn và phong phú hơn nữa về Người vượn ở Việt Nam.

II. CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI NGUYÊN THỦY Ở VIỆT NAM

1. Sự xuất hiện Người tinh khôn⁽¹⁾

Trải qua một thời gian lâu dài sinh tồn và ngày càng phát triển, Người vượn đã chuyển biến thành Người tinh khôn, từ Người tinh khôn giai đoạn sớm (*Homo Sapiens*) đến Người tinh khôn giai đoạn muộn (*Homo Sapiens Sapiens*). Trên lãnh thổ Việt Nam, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được những hóa thạch răng của Người tinh khôn. Ở hang Thẩm Ồm⁽²⁾ (Nghệ An), Hang Hùm⁽³⁾ (Yên Bái), Thung Lang (Ninh Bình) có những hóa thạch răng của Người tinh khôn giai đoạn sớm.

Ở hang Kéo Lèng (Lạng Sơn) phát hiện được hai chiếc răng người hóa thạch có niên đại khoảng 30.000 năm cách ngày nay. Tuy nhiên, ở các hang động nói trên, các nhà khảo cổ học vẫn chưa phát hiện được những cung

(1) Người tinh khôn có cấu tạo cơ thể phát triển khá hoàn thiện gần như người ngày nay, trán cao, xương hàm nhỏ, không nhô ra phía trước như Người vượn, hai bàn tay nhỏ và khéo léo hơn, bộ não phát triển hơn.

(2) Ở Thẩm Ồm có ba hóa thạch răng của *Homo Sapiens*, cách ngày nay từ 100.000 năm đến 125.000 năm (Nguyễn Khắc Sử, Nguyễn Lan Cường, 1997).

(3) Ở Hang Hùm có ba hóa thạch răng của *Homo Sapiens*, có niên đại cách ngày nay khoảng 70.000 đến 60.000 năm (Nguyễn Lan Cường). Trích từ *Cố nhân học 30 năm, một chặng đường* của Nguyễn Lan Cường, *Khảo cổ học*, số 3, 1988, tr. 18

cụ đá của họ ; vì vậy, chúng ta vẫn chưa hiểu biết được mấy về cuộc sống của con người thời đó.

Ở Đồi Thông (thị xã Hà Giang) và mái đá Nguồm (Võ Nhai, Thái Nguyên) các nhà khảo cổ học đã phát hiện được những công cụ của Người tinh khôn có niên đại⁽¹⁾ sau người Thẩm Ồm, Hang Hùm.

Đặc trưng của công cụ đá Đồi Thông là kỉ nghệ cuội, còn ở mái đá Nguồm là kỉ nghệ mảnh tước. Đại đa số các công cụ đá nằm ở lớp dưới cùng của di chỉ mái đá Nguồm đều làm bằng những mảnh tước nhỏ được tách ra từ những hòn cuội quác dít để làm nạo và mũi nhọn. Ngoài ra, còn có một số ít công cụ làm bằng những hòn cuội lớn giống với công cụ đá của người Sơn Vi ở giai đoạn tiếp sau đó. Những công cụ nằm ở lớp trên của mái đá Nguồm có những dấu vết văn hóa Sơn Vi.

Sự phong phú về kỉ nghệ (cuội, mảnh tước) làm công cụ đã nổi trên chứng tỏ rằng chủ nhân của văn hóa hậu kì đá cũ ở Việt Nam đã có một trình độ phát triển về mặt kĩ thuật chế tác đá.

Căn cứ vào hóa thạch, hầu hết xương răng động vật ở di chỉ mái đá Nguồm đều thuộc các loài hiện đại như lợn rừng, bò rừng, khỉ, nhím v.v..., các nhà khảo cổ học suy đoán con người bấy giờ đã có nghề săn phát triển⁽²⁾.

Vào cuối thời đại đá cũ, trên một vùng rộng lớn của nước ta, có nhiều bộ lạc săn bắt, hái lượm để sinh sống. Họ cư trú trong các hang động, mái đá ngoài trời, ven bờ các con sông, suối trên một địa bàn khá rộng từ Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, đến Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị⁽³⁾. Các di tích của các bộ lạc thời kì này được các nhà khảo cổ học gọi bằng một thuật ngữ là văn hóa Sơn Vi⁽⁴⁾.

Căn cứ vào sự phân bố các di tích văn hóa Sơn Vi (các di tích hang động ít, chỉ chiếm khoảng 10% di tích, các nhà khảo cổ học cho rằng cư dân

(1) Niên đại cách ngày nay khoảng 40.000 – 23.000 năm (theo Nguyễn Khắc Sứ). Niên đại C^{14} của một vò ốc hóa thạch nằm ở lớp trên ở di chỉ mái đá Nguồm là 23.000 ± 200 năm và 23.100 ± 300 năm cách ngày nay (Lịch sử Việt Nam, Nhà Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1991, T1, tr.17).

(2) Lịch sử Việt Nam, Sđd, tr.17.

(3) Đã có tới khoảng 160 địa điểm thuộc văn hóa Sơn Vi được phát hiện (Nguyễn Lan Cường, Khoa cổ học, số 3 – 1998, tr.18).

(4) Sơn Vi là tên một xã của huyện Phong Châu tỉnh Phú Thọ, nơi đầu tiên phát hiện di tích văn hóa Sơn Vi. Văn hóa Sơn Vi cách ngày nay khoảng từ 30.000 năm đến 11.000 năm. Niên đại các bon phông xà (C^{14}) của di tích văn hóa Sơn Vi ở hang Con Moong (Thanh Hóa) là 11840 năm ± 180 năm cách ngày nay và 11090 năm. Ở di tích hang Ông Quyền (Hòa Bình) có niên đại C^{14} là 18.390 năm ± 125 năm cách ngày nay (Theo Lịch sử Việt Nam, Sđd, tr.19). Theo Nguyễn Khắc Sứ các nhà khảo cổ học mới phát hiện được hai di chỉ ở bản Nà Lòc, Nà Phé (xã Chiêng Sá, huyện Sông Mã – Sơn La) có nhiều công cụ giống công cụ cổ nhất trong văn hóa Sơn Vi, có niên đại khoảng 3 vạn năm cách ngày nay (Báo Đại Đoàn kết, xuân Kỷ Mão, tr.62).

Sơn Vi thời hậu kì đá cũ ở Việt Nam sống tập trung trên các đồi, gò trung du, dạng hình chuyển tiếp từ miền núi xuống đồng bằng ; cụm lại thành những khu vực lớn : trung lưu sông Hồng, thượng lưu sông Lục Nam, thượng lưu sông Hiếu⁽¹⁾.

Các bộ lạc Sơn Vi dùng đá cuội là chủ yếu để chế tác công cụ. Họ thường ghè dẽo ở rìa cạnh hòn cuội để tạo nên những công cụ chặt, nạo v.v... Công cụ đặc trưng cho văn hóa Sơn Vi là những hòn cuội được ghè dẽo ở rìa cẩn thận, có nhiều loại hình ổn định, thể hiện một bước tiến bộ rõ rệt trong kĩ thuật chế tác đá, tuy nhiên, chưa có kĩ thuật mài. Công cụ đá cuội văn hóa Sơn Vi có nhiều loại hình phong phú đặc trưng cho văn hóa Sơn Vi, nhưng vẫn còn một số ít những công cụ mang dấu vết kĩ thuật thô sơ của thời kì sơ kì đá cũ và cũng có một công cụ có dấu vết văn hóa Hòa Bình ở giai đoạn đá mới sơ kì. Từ văn hóa Sơn Vi phát triển lên văn hóa Hòa Bình. Nguồn sống chính của cư dân Sơn Vi là hái lượm, săn bắt các loài thực vật và động vật. Ở các di chỉ thuộc văn hóa Sơn Vi, có nhiều xương trâu, bò rừng, lợn rừng, khỉ, cá.

Sự xuất hiện của Người tinh khôn Sơn Vi (*Homo Sapiens Sapiens*) đánh dấu bước chuyển biến trong tổ chức xã hội, các thị tộc, bộ lạc ra đời. Mỗi thị tộc gồm vài ba chục gia đình, với vài ba thế hệ có cùng chung huyết tộc sống quây quần với nhau trên cùng một địa vực. Một số thị tộc sống gần gũi nhau, có họ hàng với nhau vì có cùng một nguồn gốc tổ tiên xa xôi hợp lại thành bộ lạc. Các thị tộc trong một bộ lạc có quan hệ gắn bó, giúp đỡ nhau trong cuộc sống và có quan hệ hôn nhân giữa con trai của thị tộc này với con gái của thị tộc kia trong cùng một bộ lạc.

2. Cư dân Hòa Bình, Bắc Sơn – Chủ nhân nền văn hóa sơ kì thời đại đá mới.

Chủ nhân văn hóa Sơn Vi, trong quá trình lao động đã dần dần cải tiến công cụ và bước sang một giai đoạn mới cao hơn – Văn hóa Hòa Bình – Bắc Sơn, từ văn hóa hậu kì thời đại đá cũ chuyển sang sơ kì thời đại đá mới.

– Cư dân văn hóa Hòa Bình⁽²⁾ đã mở rộng địa bàn cư trú đến nhiều khu vực, từ vùng núi rừng Tây Bắc (Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu), Hà Giang,

(1) Nguyễn Khắc Sù (*Khảo cổ học*, số 3 – 1996, tr.12).

(2) Hòa Bình là địa điểm đầu tiên phát hiện được di tích văn hóa thuộc sơ kì thời đại đá mới, cách ngày nay khoảng từ 17.000 năm đến 7.500 năm, tập trung cao ở 12.000 – 10.000 năm cách ngày nay (Nguyễn Khắc Sù). Một di tích thuộc văn hóa Hòa Bình là Hang Chùa (Tân Kì, Nghệ An) có niên đại C^{14} là 9325 ± 120 năm cách ngày nay, và Hang Dắng (thuộc vựa Quốc gia Cúc Phương có niên đại C^{14} là 7665 ± 65 và 7580 ± 80 năm cách ngày nay (Lịch sử Việt Nam, Sđd, tr.22). Cũng có ý kiến cho rằng văn hóa Hòa Bình cách ngày nay có thể là từ gần 2 vạn năm đến 6.000 năm (Hà Huy Nga, *Khảo cổ học*, số 3 – 1998, tr.32). Văn hóa Hòa Bình phân bố rộng rãi ở Đông Nam Á, tập trung nhiều nhất là ở Việt Nam. Các di tích văn hóa Hòa Bình có niên đại sớm nhất là ở Việt Nam (Nguyễn Khắc Sù, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, 2 – 1996, tr.15).

Ninh Bình đến miền Trung (Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị). Cư dân văn hóa Hòa Bình chủ yếu sống trong các hang động hoặc mái đá thuộc các thung lũng đá vôi, gần nguồn nước; rất ít di tích ở ngoài trời và thềm sông. Người Hòa Bình cư trú lâu dài trong các hang động, công cụ lao động và tàn tích phế thải sau bữa ăn của họ chất thành tầng văn hóa khá dày⁽¹⁾, có nơi tới 3,7 m như ở mái đá Làng Bon (Hòa Bình)⁽²⁾.

Công cụ của cư dân văn hóa Hòa Bình có nhiều loại hình phong phú, đa dạng, được chế tác từ các nguyên liệu khác nhau. Đặc trưng công cụ lao động bằng đá của cư dân bấy giờ là những công cụ cuội ghè dẽo một mặt như rìu ngắn, nạo hình đĩa, rìu hạnh nhân, rìu bầu dục. Ngoài ra còn có một số công cụ ghè hai mặt, công cụ mảnh tước, công cụ cuội nguyên thủy (chày, hòn nghiền hạt, bàn nghiền). Một số công cụ được làm bằng xương, vỏ trai, có khả năng cư dân Hòa Bình đã sử dụng công cụ làm từ gỗ, tre. Họ cũng đã bắt đầu biết mài lưỡi công cụ như các công cụ ở xóm Trại, hang Làng Vành⁽³⁾. Săn bắt, hái lượm là hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân văn hóa Hòa Bình. Các nhà khảo cổ học tìm thấy nhiều xương động vật là các loài thú rừng, các vỏ động vật thân mềm sống dưới sông, suối. Ở hang Chùa (Tân Kỳ, Nghệ An) trong tổng số các xương thú có 46% xương hươu, nai, 24% xương trâu, bò, 9% xương lợn rừng, 5% xương khỉ, 2% xương tê giác và nhiều vỏ ốc vẫn, trai, hến, trùng trục⁽⁴⁾ v.v... Ở hang Dơi (Quảng Trị) tìm thấy các công cụ, xương động vật thuộc văn hóa Hòa Bình như rìu ngắn, rìu hình đĩa, rìu lưỡi dọc, lưỡi hình cung, mảnh tước, bàn nghiền hạt, ốc núi, ốc suối, vỏ trai hến, xương động vật (khoảng 1 kg gồm nhiều loài khác nhau).

Dựa vào sự phân tích bào tử phấn hoa ở hang Ma (Thái Lan), các nhà khảo cổ học dự đoán có khả năng cư dân văn hóa Hòa Bình đã biết đến nông nghiệp sơ khai, nông nghiệp trồng rau quả hoặc cây cho củ. Có thể nghỉ rằng cách ngày nay trên một vạn năm, cư dân văn hóa Hòa Bình là một trong những cư dân vùng Đông Nam Á đã biết đến nông nghiệp sơ khai. Mặc dù cuộc sống chủ yếu vẫn dựa vào nguồn thức ăn do hái lượm, săn bắn mang lại, nhưng sự ra đời của nông nghiệp sơ khai có ý nghĩa đánh dấu bước chuyển biến mới, tuy là bước đầu của cư dân Hòa Bình.

(1)(2) Tầng văn hóa là một thuật ngữ khảo cổ học để chỉ nơi cư trú của con người nguyên thủy trong một giai đoạn, tạo nên một lớp đất dày. Ở mái đá Làng Bon có tới 2378 hiện vật nằm trong tầng văn hóa dày 3,7 m (Nguyễn Khắc Sử).

(3) Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1994, Nxb KHXH, 1995, tr.4,5.

(4) Lịch sử Nghệ Tĩnh, Nxb Nghệ Tĩnh, 1984, T1, tr.25,26.

Tập tục phổ biến của cư dân Hòa Bình là chôn người chết ở nơi cư trú. Đây là tập tục phổ biến của người nguyên thủy ở nhiều nơi trên thế giới với ý nghĩa giữa người sống và người chết vẫn có mối quan hệ ràng buộc. Ở hang Thẩm Hoi, hang Chùa (Nghệ An), hang Đắng, mái đá Mộc Long (thuộc Vườn Quốc gia Cúc Phương), hang Làng Gạo (Hòa Bình), các nhà khảo cổ học phát hiện được những mộ táng thời văn hóa Hòa Bình. Ngôi mộ ở hang Chùa chôn người phụ nữ theo tư thế nằm co, xung quanh xếp nhiều hòn đá lớn cùng với một chiếc rìu đá chôn theo người chết. Các ngôi mộ ở vườn Quốc gia Cúc Phương, người chết được bồi thổ hoàng và chôn theo tư thế nằm co như ở ngôi mộ hang Chùa. Ngoài những ngôi mộ chôn riêng lẻ, còn có những khu mộ táng tập thể của các thị tộc thời văn hóa Hòa Bình. Ở hang Làng Gạo (Hòa Bình) tìm thấy 20 sọ người lớn và sọ trẻ em nằm trong khoanh đất chừng 25 mét vuông ; kèm theo sọ là các công cụ bằng đá⁽¹⁾.

Đời sống tinh thần của cư dân Hòa Bình khá phong phú, họ đã biết làm các đồ trang sức để làm đẹp thêm cuộc sống. Ở các di chỉ thuộc văn hóa Hòa Bình đã tìm thấy các đồ trang sức như vỏ ốc biển được mài và có lỗ để xâu dây đeo, nhiều ngôi mộ xác chết được bồi thổ hoàng.

Cư dân văn hóa Hòa Bình có lẽ đã nảy sinh ý niệm về tín ngưỡng vật tổ sơ khai. Ở hang Đồng Nội (Hòa Bình) có những hình khắc mặt một con thú và 3 mặt người. Trên đầu 3 người đều có sừng. Ở một số hang như hang Làng Bon, các hang ở Yên Lạc, Kim Bảng đều có những viên cuội khắc các hình lá cây hoặc cành cây.

Các di tích văn hóa Hòa Bình thường ở gần nhau và có tầng văn hóa khá dày. Có lẽ, đây là nơi cư trú của các thị tộc trong một bộ lạc, những công xã thị tộc định cư lâu dài, hái lượm phát triển, nông nghiệp manh nha, chưa biết đến đồ gốm. Các công xã thị tộc này có thể là công xã thị tộc mẫu hệ ở vào giai đoạn văn hóa sơ kì thời đại đá mới, mở đầu cho văn hóa đá mới ở Việt Nam.

- Cư dân văn hóa Bắc Sơn⁽²⁾. Các bộ lạc chủ nhân văn hóa Hòa Bình đã tạo nên văn hóa Bắc Sơn từ trong quá trình tiến hóa của họ. Các bộ lạc

(1) Từ 30 năm trở lại đây, các nhà khảo cổ đã phát hiện thêm được 20 địa điểm có di cốt người thuộc văn hóa Hòa Bình. Trong số này có một số sọ người khá nguyên vẹn như sọ cốt ở mái đá Nước, mái đá Diêm, Đồng Can (Nguyễn Lan Cường, Khoa cổ học, số 3 - 1998, tr.19).

(2) Bắc Sơn ở tỉnh Lạng Sơn, nơi phát hiện đầu tiên những di tích văn hóa sơ kì thời đại đá mới có niên đại sau văn hóa Hòa Bình, cách ngày nay khoảng từ 10.000 năm đến 8.000 năm. Hang Bó Lùm (Lạng Sơn) thuộc văn hóa Bắc Sơn có niên đại C¹⁴ là 10295 ± 200 năm và 9.990 ± 200 năm cách ngày nay.

Tính đến năm 1997, có 51 địa điểm thuộc văn hóa Bắc Sơn được phát hiện, trong đó chỉ có 8 địa điểm tìm thấy di cốt người (Nguyễn Lan Cường, Khoa cổ học, số 3 - 1998, tr.19).

Bắc Sơn cư trú trong các hang động, mái đá vùng núi đá vôi gần sông, suối thuộc các tỉnh Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, v.v... Công cụ phổ biến của cư dân Bắc Sơn là rìu mài lưỡi và đã biết đến đồ gốm. Trong các di tích văn hóa Bắc Sơn, các nhà khảo cổ học phát hiện được những chiếc rìu mài ở lưỡi, bên cạnh những công cụ bằng đá cuội ghè dẽo một mặt kiểu văn hóa Hòa Bình. Công cụ đặc trưng của văn hóa Bắc Sơn là rìu mài lưỡi (nên các nhà khảo cổ học thường gọi là rìu mài Bắc Sơn), và dấu Bắc Sơn, ngoài ra còn có những công cụ ghè dẽo không định hình và công cụ mảnh tước có tu chỉnh⁽¹⁾.

Với những chiếc rìu mài được sử dụng phổ biến, cư dân văn hóa Bắc Sơn chế tác dễ dàng hơn các công cụ bằng tre, nứa, gỗ, so với cư dân Hòa Bình. Hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân Bắc Sơn vẫn là hái lượm và săn bắt. Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy trong các di tích văn hóa Bắc Sơn những đồ gốm vỏ ốc, xương thú chất thành một lớp dày tới 3 mét như ở hang Làng Cườm (Lạng Sơn). Cư dân văn hóa Bắc Sơn đã biết đến đồ gốm. Bởi vậy, một số nhà sử học thường gọi văn hóa Bắc Sơn là văn hóa đá mới sơ kì cổ gốm. Đặc điểm đồ gốm Bắc Sơn có miệng loe, đáy tròn. Người Bắc Sơn lấy đất sét nhào với cát để khi nung, đồ gốm không bị rạn nứt. Tuy vậy, đồ gốm thời kì này còn ít, hình dáng còn thô và độ nung chưa cao.

Nhờ có công cụ lao động được cải tạo, công cụ đá mài phổ biến, hiệu quả trong lao động được tăng tiến, cư dân Bắc Sơn ngoài hái lượm, săn bắt là chủ yếu, còn đánh cá, chăn nuôi và làm nông nghiệp sơ khai. Nguồn thức ăn trở nên phong phú hơn, dồi dào hơn. Con người bấy giờ đã sống định cư khá lâu dài ở một nơi nhất định. Khu mộ tập thể Làng Cườm (Lạng Sơn) là một biểu hiện về cuộc sống định cư ổn định của cư dân văn hóa Bắc Sơn.

Đời sống tinh thần của cư dân Bắc Sơn khá phong phú và được nâng cao hơn cư dân văn hóa Hòa Bình. Đồ trang sức có nhiều loại, ngoài những vỏ ốc biển được mài có xuyên lỗ để lồng dây, còn có những đồ trang sức làm bằng đá phiến có lỗ đeo, các chuỗi hạt bằng đất nung giữa có xuyên lỗ... Cư dân Bắc Sơn cũng có những tập tục phổ biến như cư dân Hòa Bình và có ý niệm về một thế giới bên kia. Điều đó được thể hiện trong các cách chôn người chết khác nhau, chôn theo người chết công cụ lao động. Cư dân bấy giờ vẫn sống trong các công xã thị tộc mâu hệ.

Nhìn chung, văn hóa Hòa Bình và văn hóa Bắc Sơn mặc dù có những nét chung, đều ở giai đoạn sơ kì thời đại đá mới, nhưng văn hóa Bắc Sơn

(1) Nguyễn Khắc Sử, tài liệu đã dẫn, tr.7

còn có những nét đặc trưng riêng⁽¹⁾ và có những biểu hiện phát triển hơn trên cơ sở nối tiếp, kế thừa văn hóa Hòa Bình và đều có nông nghiệp sơ khai.

3. "Cách mạng đá mới"⁽²⁾ và cư dân nông nghiệp trồng lúa

Vào cuối thời kì đá mới cách ngày nay khoảng 6.000 năm đến 5.000 năm, trên cơ sở phát triển mạnh mẽ của kĩ thuật chế tác đá và làm đồ gốm, cư dân bấy giờ⁽³⁾ mới thực sự có một bước tiến trong việc cải thiện cuộc sống của mình. Phần lớn các bộ lạc đều bước vào giai đoạn nông nghiệp trồng lúa.

Vào thời kì này, con người không chỉ biết ghè đẽo, mài đá một mặt mà phổ biến đã mài nhẵn cả hai mặt. Ngoài ra, còn biết khoan đá, cưa đá⁽⁴⁾... Vì vậy, công cụ có hình dáng gọn, đẹp hơn, có nhiều kiểu loại thích hợp với từng công việc, từng vùng khác nhau. Nhờ thế năng suất lao động tăng lên rõ rệt. Kĩ thuật mài đá phát triển cao hơn thời văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn và khá phổ biến trong các bộ lạc sống rải rác trên đất nước ta bấy giờ. Đặc trưng của công cụ bấy giờ là những chiếc rìu mài toàn thân. Ngoài những chiếc rìu mài toàn thân, rìu có chuôi tra cán, còn có các loại công cụ khác như bô, đục, dao, cuốc đá có chuôi tra cán. Tất cả các công cụ này đều được mài nhẵn.

Cư dân bấy giờ còn biết dùng tre, nứa, xương, sừng để chế tác các công cụ thích hợp. Tre nứa dùng làm cung tên, tre, gỗ còn được sử dụng làm cán cuốc, cán rìu, cán dao v.v... Như vậy, đối với cư dân nước ta thời hậu kì đá mới, gỗ, tre, nứa giữ một vị trí quan trọng trong đời sống.

Xương và sừng được dùng làm đục, dao nhò, kim khâu, v.v... Vò ốc cũng được dùng làm công cụ nạo gọt.

(1) Biết sử dụng phổ biến rìu mài luối và biết đẽo đồ gốm. Một số nhà khảo cổ học cho rằng yếu tố nguồn gốc từ kĩ nghệ mảnh, bên cạnh truyền thống công cụ cuội trong văn hóa Bắc Sơn là nét đặc trưng riêng của văn hóa Bắc Sơn với những nét đặc trưng chung của văn hóa Hòa Bình là đều trong dòng truyền thống công cụ cuội (Hà Hữu Nga, *Khảo cổ học*, số 3/1998, tr.32,33).

(2) "Cách mạng đá mới" là giai đoạn hình thành các văn hóa đá mới sau Hòa Bình - Bắc Sơn, chuyển sang giai đoạn hậu kì đá mới, cách ngày nay khoảng 6.000 đến 5.000 năm.

(3) Di chỉ Đa Bút (Thanh Hóa) có niên đại C¹⁴ là 6095 ± 60 năm cách ngày nay.

Di chỉ Hạ Long (Quảng Ninh) có niên đại C¹⁴ là 5646 ± 60 cách ngày nay. Di chỉ Gò Trưng (Thanh Hóa) có niên đại C¹⁴ là 4790 năm cách ngày nay. Di chỉ Quỳnh Văn có niên đại C¹⁴ là 4785 ± 75 năm và 4130 năm ± 75 năm cách ngày nay.

(4) Ở các di chỉ Gò Trưng, Hạ Long tìm thấy những rìu đá có dấu vết cưa hoặc mảnh luối cưa.

Với sự tiến bộ về kĩ thuật chế tác đá và sự phong phú về loại hình công cụ lao động sản xuất, nền kinh tế của cư dân thời hậu kì đá mới, sống trên lãnh thổ Việt Nam bấy giờ đã có bước phát triển mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực. Địa bàn cư trú được mở rộng. Ngoài một bộ phận cư trú trong vùng sơn khối đá vôi, một bộ phận khác đã chiếm lĩnh đồng bằng, ven biển và hải đảo. Hoạt động kinh tế rất đa dạng. Hải lượm, săn bắt vẫn còn tồn tại nhưng không còn đóng vai trò chủ yếu trong đời sống của các bộ lạc bấy giờ.

Nghề đánh cá còn được duy trì và phát triển ở các vùng cư dân ven suối, sông, ven biển. Nhiều dấu vết chì lưới, xương cá... trong các di chỉ thời kì đá mới hậu kì ở nước ta đã nói lên điều đó⁽¹⁾.

Nghề nông nguyên thủy đã có từ thời văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn, tiếp tục phát triển, trở thành nghề phổ biến, chủ đạo trong thời hậu kì đá mới. Nghề nông trồng lúa dùng cuốc đá⁽²⁾ xuất hiện, người ta dùng cuốc có lưỡi mài nhẵn có cán để xới đất gieo hạt.

Ngành thủ công rất phát triển, nhất là chế tác đá (bao gồm các công cụ lao động, dụng cụ gia đình, đồ trang sức bằng đá) và nghề làm gốm. Ngoài ra còn có nghề dệt vải⁽³⁾.

Với kĩ thuật chế tác đá phát triển, cư dân bấy giờ đã làm ra được nhiều công cụ và đồ dùng gia đình bằng đá tốt và đẹp hơn thời kì văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn.

Nghề làm gốm giữ một vị trí khá quan trọng trong đời sống và sản xuất, trở thành một nghề thủ công khá phổ biến và đã hình thành các trung tâm làm gốm. Kĩ thuật làm đồ gốm thời hậu kì đá mới ở Việt Nam có bước phát triển cao hơn thời sơ kì đá mới. Các di chỉ Mai Pha (Lạng Sơn), Nậm Tun (Lai Châu), Sập Việt (Sơn La), Cái Bèo (Hải Phòng), Da Bút, Cồn Cổ Ngựa, Gò Trũng (Thanh Hóa), Trại Ổi (Nghệ An), Thạch Lạc, Phôi Phối (Hà Tĩnh), Bàu Tró (Đông Hới), Bàu Cạn (Gia Lai - Kon Tum), Draixi (Đắc Lắc), Cầu Sắt (Đồng Nai) v.v... đều có nhiều đồ gốm với kĩ thuật làm bằng tay hoặc làm bằng bàn xoay. Đồ gốm có đáy tròn, miếngloe hay bóp vào, bên ngoài có vân nan tạo nên bởi bàn đập buộc dây, một số đồ đựng có vành chân đế... Nhiều đồ dùng hàng ngày như nồi, niêu, vò, hũ... được tìm thấy trong

(1) Ở các di chỉ Gò Trũng (Thanh Hóa), Hạ Long (Quảng Ninh) tìm thấy nhiều chi lưỡi đánh cá bằng đá hay bằng đất nung.

(2) Những chiếc cuốc đá tìm thấy ở các di chỉ bãi Phôi Phối (Nghi Xuân, Hà Tĩnh), di chỉ Bàu Tró (Đông Hới), Lèn hang thò (Quỳnh Lưu, Nghệ An), di chỉ Draixi (Đắc Lắc) v.v...

(3) Ở một số di chỉ thời hậu kì đá mới ở Việt Nam đã phát hiện được những dấu vết của nghề dệt vải (dụi xe chì bằng đất nung) như ở di chỉ Bàu Tró.

các di chỉ văn hóa nổi trên. Hoa văn trên các đồ gốm cũng có nhiều kiểu cách : hoa văn dâu thừng, hoa văn hình chữ S nối đuôi nhau chạy quanh gờ miệng (điều chỉ Đa Bút, Gò Trũng, Cái Bèo, Bàu Tró, Thạch Lạc). Cũng có hoa văn hình sóng nước, hình ô trám, hình gân lá, hoa văn nan (Gò Trũng, Cái Bèo), hoa văn đường song song, hoa văn hình chữ S đứng sát nhau (Bàu Tró, Hạ Long), hình hoa thị nối liền nhau, hoa có bốn cạnh cân đối, ở giữa và trên cánh thường có lỗ thủng⁽¹⁾v.v...

Nhờ có sự cải tiến trong kĩ thuật chế tác công cụ lao động, nên kinh tế đa dạng của cư dân bấy giờ đã có bước phát triển hơn thời văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn. Các bộ lạc bấy giờ ngoài một bộ phận vẫn cư trú trong vùng núi đá vôi, đó là chủ nhân của văn hóa Hà Giang⁽²⁾ và văn hóa Mai Pha⁽³⁾ là hậu duệ trực tiếp của các nền văn hóa thung lũng Hòa Bình, Bắc Sơn trước đó⁽⁴⁾ ; còn một bộ phận dân cư khác đã dần dần mở rộng địa bàn cư trú đến vùng đồng bằng, ven biển, hải đảo, sống định cư tương đối lâu dài, hoạt động sản xuất nông nghiệp hoặc đánh cá, khai thác nhuyễn thể biển. Nhiều đống vò ốc, vò sò, điệp cồn lại dày đến 3 – 4m, hoặc có nơi có các lớp than tro bếp dày trên 2 m⁽⁵⁾. Cư dân của thời kì này thường cư trú trong các hang động hoặc ở ngoài trời.

Dời sống vật chất và tinh thần của cư dân thời hậu kì đá mới ở Việt Nam cũng phong phú hơn trong nhiều mặt. Mỗi gia đình (mẫu hệ) đã có các công cụ lao động và đồ dùng sinh hoạt như đồ dụng, nồi, niêu. v.v... Quần áo làm bằng da thú, vò cây sui, đã thấy có dấu vết quần áo làm bằng sợi dệt, tuy chưa phổ biến. Ở một số di chỉ đã phát hiện được dội xe chì bằng đất nung như di chỉ Bàu Tró, Thạch Lạc.

Xã hội chia thành nhiều thị tộc. Cũng như thời văn hóa sơ kì đá mới (văn hóa Hòa Bình – Bắc Sơn), các thành viên trong thị tộc đều có mối quan hệ gắn bó với nhau bằng sợi dây huyết thống. Mọi người trong thị tộc, bộ lạc đều bình đẳng với nhau, người già và phụ nữ được tôn trọng. Đứng đầu thị tộc là người phụ nữ khỏe mạnh, có tuổi tác và nhiều kinh nghiệm. Xã hội đang nằm trong khuôn khổ của chế độ công xã thị tộc mẫu quyển.

(1) Lịch sử Việt Nam, Sđd T1, tr.35.

(2)(3)(4) Hà Hữu Nga, "Nghiên cứu thời đại đá mới- một hành trình đã qua". Khoa cổ học, số 3 - 1988, tr.34.

(5) Di chỉ Bàu Tró, bãi Phôi Phổi, đổi sò, điệp Thạch Lạc có nhiều lớp than tro bếp dày trên 2 m. Hang Ba Xá (Lạng Sơn) có tầng văn hóa dày đến 3m.

Việc phân công lao động giữa nam và nữ, cũng như theo lứa tuổi vẫn tiếp tục thực hiện. Dàn ông làm các công việc nặng nhọc, dàn bà làm những việc nhẹ hơn và gần nhà, trẻ em cũng làm việc.

Cư dân bấy giờ cũng đã có một đời sống tinh thần phong phú. Họ đã nghĩ tới việc trang điểm cho cuộc sống đẹp hơn. Bằng chứng là đồ trang sức phát hiện được ở các di chỉ thời kì này rất đa dạng. Vòng trang sức bằng đá với nhiều kích thước khác nhau, hình dáng khác nhau, khuyên tai đá nhiều loại, vòng bằng đất nung (di chỉ văn hóa Hạ Long, Bàu Tró). Cũng có những đồ trang sức làm bằng vỏ các loại ốc biển được mài thủng phần lưng để xâu dây, những khuyên tai tròn mài từ mảnh vỏ ốc, nhiều hạt chuỗi nhỏ bằng đốt xương sống cá, vỏ ốc Liếu⁽¹⁾ (di chỉ Ba Xã ở Lạng Sơn, di chỉ Nà Thẩm, Thẩm Tiên ở Quỳ Châu - Nghệ An) v.v... Phẩm đồ làm bằng thổ hoang cũng được sử dụng làm chất liệu trang sức.

Quan niệm về thế giới bên kia của con người thời này ngày càng phức tạp hơn. Người chết được chôn theo nhiều cách : Chôn theo tư thế ngồi xổm, chân, tay gấp lại, ngồi xổm bó gối, nằm co, nằm ngửa duỗi thẳng, chôn theo công cụ lao động và đồ trang sức, người chết bị buộc chặt trước khi đem chôn⁽²⁾. Có hiện tượng xương sọ và các xương khác của thân thể có màu đỏ.

Phải chăng, người bấy giờ bôi thổ hoang (màu đỏ) vào xương người chết trước khi chôn là biểu thị ước mong người chết tái sinh như một số bộ lạc trên thế giới ?

Trình độ mỉ cảm của cư dân bấy giờ khá phát triển. Điều này được thể hiện ở sự phong phú về kiểu dáng, loại hình, hoa văn đồ gốm, ở các đồ trang sức đa dạng, tinh tế làm từ nhiều chất liệu khác nhau, ở nhiều kiểu cách trang trí đẹp mắt.

Có thể khẳng định rằng, vào giai đoạn cuối thời kì đá mới, với cuộc "cách mạng đá mới", "con đường đá mới hóa"⁽³⁾ ở Việt Nam sau giai đoạn văn hóa

(1) Lịch sử Việt Nam, Sđd, tr.35,36.

(2) Trái chặt người theo tư thế ngồi xổm, nằm co là muốn người chết không trở về làm hại người sống. Ở một số bộ lạc trên thế giới như ở Đông châu Phi, ở Philippin cũng có tục chôn người chết như vậy.

(3) Có ý kiến cho rằng "con đường đá mới hóa" ở Việt Nam sau văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn rất đa dạng, gồm có con đường của văn hóa Da Bút ở Thanh Hóa với những chiếc rìu mài lưỡi ở giai đoạn đầu đến chiếc rìu mài lưỡi hoàn toàn ở giai đoạn cuối cùng đồ gốm đáy tròn... Con đường của văn hóa Quỳnh Văn ở Nghệ An... Con đường của di chỉ Cái Bèo... Con đường của di chỉ Bầu Dũ ở Quảng Nam - Đà Nẵng... Con đường văn hóa Hà Giang, văn hóa Mai Pha. (Hà Hữu Nga, "Nghiên cứu thời đại đá mới - một hành trình đã qua", Khảo cổ học, số 3 - 1998, tr. 33,34)

Hòa Bình, Bắc Sơn đã diễn tiến mạnh mẽ, phổ biến ở nhiều địa phương nước ta bấy giờ. Nhờ vậy nông nghiệp trồng lúa dùng cuốc đá đã phổ biến, ngoài sản xuất nông nghiệp còn đánh cá, khai thác các nhuyễn thể biển, hoặc săn bắt v.v... Xã hội công xã thị tộc mẫu hệ có lẽ đã bắt đầu bước vào giai đoạn cuối. Những thành tựu mới của ngành khảo cổ học Việt Nam trong việc nghiên cứu các di cốt người ở nhóm di chỉ Cái Bèo (Hải Phòng), Đa Bút (Thanh Hóa), Quỳnh Văn⁽¹⁾ (Nghệ An), cùng với việc nghiên cứu các hiện vật, dấu tích trong các di chỉ Mai Pha, Phai Vệ (Lang Sơn), Bản Buôn, Bản Thẩm (Sơn La), Nậm Tun (Lai Châu), Hà Giang, Hạ Long (Quảng Ninh), Cái Bèo (Hải Phòng), Đa Bút, Gò Trưng, Cồn Cỏ Ngựa (Thanh Hóa), Trại Ối (Hà Tĩnh), Bàu Tró (Quảng Bình), Bàu Dũ (Quảng Nam - Đà Nẵng), Bàu Cạn (Gia Lai - Kon Tum), Draixi (Đắc Lắc), Cầu Sắt (Đồng Nai) v.v... thuộc hậu kì đá mới ở Việt Nam đã cho thấy sự phong phú, đa dạng của bộ mặt xã hội Việt Nam thời đó.

4. Cư dân sơ kì thời đại đồng thau - tiền Đông Sơn

- Các bộ lạc Phùng Nguyên⁽²⁾. Vào cuối thời đại đá mới, cư dân các bộ lạc sống ở lưu vực sông Hồng trên cơ sở phát triển kĩ thuật chế tác đá, làm gốm, đã biết đến một loại nguyên vật liệu mới là đồng và kĩ thuật luyện kim đồng thau, mặc dù còn ở buối đầu. Di chỉ văn hóa Phùng Nguyên tìm thấy ở nhiều nơi thuộc lưu vực sông Hồng như Phú Thọ, Bắc Ninh, Hà Tây, Hà Nội, Hải Phòng. Ở một số di tích thuộc văn hóa Phùng Nguyên, các nhà khảo cổ học đã tìm ra di cốt người⁽³⁾, các cục đồng và xí đồng. Điều đó chứng tỏ cư dân Phùng Nguyên đã luyện đồng ngay trên đất nước ta, và văn hóa Phùng Nguyên đã mở đầu cho sơ kì thời đại đồng thau. Tiếp theo các bộ lạc thuộc văn hóa Phùng Nguyên là các bộ lạc văn hóa Đồng Đậu, Gò Mun (thuộc trung kì và hậu kì thời đại đồng thau nằm trong thời kì tiền Đông Sơn) đã trực tiếp xây dựng cơ sở cho văn hóa Đông Sơn ra đời sau đó.

(1) Nguyễn Lan Cường, "Cố nhân học, 30 năm, một chặng đường", *Khảo cổ học*, số 3 - 1998, tr 19,20.

(2) Phùng Nguyên (Phú Thọ), là địa điểm cư trú đầu tiên phát hiện được di tích của văn hóa sơ kì thời đại đồng thau ở Việt Nam, tồn tại vào khoảng nửa đầu thiên niên kỷ II TCN, cách ngày nay gần 4.000 năm.

(3) Theo Nguyễn Lan Cường thì trong số 55 địa điểm của văn hóa Phùng Nguyên đã phát hiện được 3 địa điểm có di cốt người (Nguyễn Lan Cường, "Cố nhân học, 30 năm một chặng đường". *Khảo cổ học* số 3 - 1998, tr.20).

- Các bộ lạc Hoa Lộc, Cồn Chân Tiên⁽¹⁾. Bên cạnh các bộ lạc Phùng Nguyên ở lưu vực sông Hồng, còn có những bộ lạc khác cũng đã tiến đến giai đoạn sơ kì thời đại đồng thau và biết đến kĩ thuật luyện kim như các bộ lạc ở vùng châu thổ sông Mã mà các nhà khảo cổ học gọi là văn hóa Cồn Chân Tiên, Hoa Lộc⁽²⁾. Các bộ lạc Cồn Chân Tiên sống ở vùng ngã ba sông Mã – sông Chu và các bộ lạc Hoa Lộc sống ở trên các cồn cát ven biển là những cư dân đầu tiên biết đến kim loại và tiến đến giai đoạn sơ kì thời đại đồng thau cùng thời với cư dân Phùng Nguyên ở lưu vực sông Hồng. Tiếp sau các bộ lạc Cồn Chân Tiên và Hoa Lộc (sơ kì đồng thau) là các bộ lạc Bái Man (trung kì đồng thau), Quỳ Chữ (hậu kì đồng thau). Bên cạnh những nét văn hóa địa phương, cũng đã tạo ra những nét gần gũi với văn hóa Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun để cuối cùng hòa chung tạo nên văn hóa Đông Sơn thống nhất ở vùng Bắc bộ và Bắc Trung bộ.

- Các bộ lạc ở lưu vực sông Lam⁽³⁾. Tại lưu vực sông Lam, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được một số di tích thuộc sơ kì thời đại đồng thau như nhóm di tích Đèn Đôi. Qua các công cụ đá và đồ gốm của cư dân ở di tích này, các nhà khảo cổ học cho rằng cư dân bấy giờ đã có một trình độ tương ứng với cư dân Phùng Nguyên, Cồn Chân Tiên, Hoa Lộc. Cư dân sơ kì thời đại đồng thau ở lưu vực sông Lam cũng đã trải qua các giai đoạn trung kì và hậu kì đồng thau tiếp theo sau giai đoạn sơ kì với những nét văn hóa riêng của mình, nhưng vẫn thể hiện một trình độ phát triển tương ứng với cư dân vùng châu thổ sông Hồng, sông Mã trong cùng một giai đoạn, và cùng hòa nhập vào giai đoạn văn hóa Đông Sơn sau đó (từ thế kỷ VII tr. CN – I sau CN).

- Các bộ lạc vùng sông Mã⁽⁴⁾. Mới đây, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được 5 địa điểm cư trú của các bộ lạc sơ kì thời đại kim khí. Cư dân ở đây tụ cư ở vùng cửa suối dọc dốc dãi bờ sông Mã kéo dài khoảng 10 km từ xã Mường L้า đến xã Nà Nghìn. Tại các tụ điểm cư dân này, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy nhiều công cụ đá mài, đồ gốm với những họa văn phong phú, rất đẹp. Đặc biệt đã phát hiện được những viên đá hình Yoni (sinh thực khí nữ) biểu tượng của tín ngưỡng phồn thực. Những di vật này thường gặp

(1) Hoa Lộc, Cồn Chân Tiên thuộc lưu vực sông Mã (Thanh Hóa)

(2) Hoa Lộc thuộc huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hóa

(3) Sông Lam còn gọi là sông Cà ở Nghệ An. Di tích văn hóa sông Lam còn bao gồm cả cư dân cùng thời ở Hà Tĩnh.

(4) Sông Mã là tên một huyện ở miền núi biên giới Tây nam của tỉnh Sơn La.

trong các di tích văn hóa tiền Đông Sơn ở lưu vực sông Hồng, sông Mã (Thanh Hóa) có niên đại khoảng 4.000 năm cách ngày nay⁽¹⁾.

Như vậy, cách đây khoảng 4.000 năm, trên lãnh thổ miền Bắc và Bắc Trung Bộ nước ta, ở nhiều nơi đã có các bộ lạc – chủ nhân của văn hóa Tiền Đông Sơn⁽²⁾ ở giai đoạn sơ kì thời đại đồng thau và kỉ thuật luyện kim định cư, sinh sống lâu dài.

Cư dân bấy giờ đều làm nghề nông trồng lúa và các cây lương thực khác bằng cuốc đá. Thời kì này kỉ thuật chế tác đá đã đạt đến trình độ phát triển rất cao, kỉ thuật mài nhẵn, cưa, khoan, tiện đá rất phổ biến và hoàn thiện. Công cụ đá được tìm thấy có nhiều loại hình phong phú, tinh tế như các rìu, bón từ diện được mài nhẵn có kích thước nhỏ, các lưỡi cuốc đá mài nhẵn có chuôi để tra cán v.v... Những công cụ lao động hẳn ràng đã có tác dụng quan trọng, lớn lao trong việc nâng cao hiệu quả nền kinh tế bấy giờ. Cư dân văn hóa Phùng Nguyên mặc dù chưa có công cụ bằng đồng, vẫn sử dụng công cụ bằng đá là chủ yếu, nhưng với việc biết sử dụng nguyên liệu bằng đồng và kỉ thuật luyện kim đã tạo điều kiện tiên đê cho cư dân văn hóa Đông Đậu, Gò Mun tiếp sau đó kế thừa và phát triển ngày càng cao hơn kỉ thuật luyện kim, để trên cơ sở đó hình thành nền nền văn minh rực rỡ thời Văn Lang – Âu Lạc – nền văn minh sông Hồng và sự ra đời của nhà nước sơ khai ở giai đoạn văn hóa Đông Sơn.

Cư dân bấy giờ, ngoài nghề nông là chính, còn chăn nuôi gia súc, gia cầm như trâu, bò, gà, chó v.v... Ở di tích xóm Rén (Phú Thọ) các nhà khảo cổ học tìm thấy tượng đầu gà bằng đất nung. Các di tích ở lưu vực sông Mã (Thanh Hóa) có nhiều xương bò, lợn, chó.

Cùng với nông nghiệp, chăn nuôi, nghề thủ công của các bộ lạc Phùng Nguyên, Hoa Lộc, Đen Đôi – Rú Ta v.v... rất phát triển. Rất nhiều mảnh gốm với nhiều hình loại, hoa văn phong phú, đa dạng đã tìm thấy trong các di tích thời kì này. Ở di tích Phượng Hoàng⁽³⁾ (Quốc Oai, Hà Tây) đồ gốm có loại miệng cong có gờ, loại không có gờ, loại miệng loe, loại miệng đứng. Chân đế cũng có 3 loại, tai gốm, chạc gốm cũng có nhiều kiểu. Đồ gốm ở

(1) Nguyễn Khắc Sử, "Phát hiện rất mới các di tích tiền – sơ sử trên đất sông Mã" (Sơn La). Báo *Đại đoàn kết*, Xuân Kỉ Mão, 1999, tr.62.

(2) Hiện nay vẫn đề văn hóa Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun là văn hóa Tiền Đông Sơn hay chỉ là các giai đoạn phát triển của một văn hóa Đông Sơn chung, đang cần được tiếp tục làm sáng tỏ.

(3) *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1994*, Nxb KHXH, 1995, tr.45.

mỗi khu vực tuy mang những nét đặc trưng về kiểu dáng, về hoa văn⁽¹⁾, nhưng điểm giống nhau là tốt, đẹp hơn đồ gốm thời văn hóa đá mới. Kỹ thuật dùng bàn xoay để nặn gốm rất phổ biến.

Sự phát triển đến đỉnh cao của kỹ thuật chế tác đá, kỹ thuật làm đồ gốm, biết đến kỹ thuật luyện kim đã chứng tỏ sự phát triển mạnh mẽ của thủ công nghiệp bấy giờ. Các nghề thủ công khác như đan lát, dệt vải cũng khá phát triển ở một số bộ lạc. Nghề đánh cá, săn bắn vẫn tồn tại nhưng không còn phát triển ở cư dân văn hóa Phùng Nguyên, nhưng lại được phát triển ở các bộ lạc khác. Các khu vực sinh sống của cư dân Phùng Nguyên có rất ít xương thú rừng, xương cá và cũng không phát hiện thấy chì lưới đánh cá. Nhưng ở các bộ lạc vùng lưu vực sông Mã (Thanh Hóa) và các bộ lạc ở huyện Sông Mã (Sơn La) lại tìm thấy chì lưới đánh cá. Nhiều loại xương, răng thú rừng được tìm thấy ở các di tích văn hóa Hoa Lộc. Chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Hoa Lộc, Sông Mã, Đèn Đồi - Rú Ta (Nghệ An).v.v... đã có một trình độ mĩ cảm khá cao. Điều đó không chỉ thể hiện trên các đồ án trang trí gốm, mà còn cả trong kỹ thuật chế tác công cụ và đồ trang sức của họ. Các công cụ đá cân xứng, xinh xắn, mài nhẵn bóng đẹp mắt. Trên một số rìu, đục của cư dân văn hóa Phùng Nguyên cũng được trang trí bằng những đường khắc chìm. Các đồ trang sức như vòng tay, hạt chuỗi bằng đá được khoan tiện tinh vi. Một số tượng động vật bằng đất nung như tượng gà, tượng bò... cũng được tìm thấy trong một số di tích văn hóa Phùng Nguyên⁽²⁾. Các nhà khảo cổ học còn phát hiện được khá nhiều con dấu bằng đất nung hình chữ nhật, hình tròn, hình bầu dục, trên mặt con dấu có các hoa văn được khắc sâu⁽³⁾ như ở di tích văn hóa Hoa Lộc. Có những dấu hiệu cho thấy chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên trong một mức độ nào đó đã có tư duy khoa học, có quan niệm về thế giới, về vũ trụ. Điều này được thể hiện ở hoa văn trên đồ gốm được tuân thủ chặt chẽ các quy tắc đối xứng. Kỹ thuật chế tác đá đạt đến đỉnh cao với nhiều loại hình, kích cỡ khác nhau v.v...

(1) Đồ gốm của cư dân Phùng Nguyên có đặc điểm họa tiết tao nêng bằng đường cong, uyển chuyển, thanh thoát, có sự phối hợp khéo léo giữa hoa văn và kiểu dáng. Đồ gốm ở Hoa Lộc có đặc điểm hoa văn là những dài thoáng dâng, dê tròn hay có những nhóm chấm... (*Lịch sử Việt Nam*. Sách đã dẫn, T1. tr.43,46). Đồ gốm ở các bộ lạc Sông Mã (huyện Sông Mã - Sơn La) có hoa văn dấu đan lồng dôi, văn khắc vạch chữ S đối xứng, văn hình học. (Nguyễn Khắc Sú, "Phát hiện rất mới các di tích tiền sử sét trên đất Sông Mã", báo *Đại đoàn kết*, Xuân Kì Mão, tr.62)

(2) (3) *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, tr.43,46.

Cũng như chủ nhân văn hóa đá mới, con cháu của họ thời văn hóa Phùng Nguyên có tục chôn người chết ngay nơi cư trú, chôn theo công cụ lao động, các vật dụng khác kể cả đồ trang sức. Họ cũng thể hiện ý niệm về mối quan hệ giữa người đang sống và người đã chết. Nhìn một cách tổng quát trên các mặt hoạt động của đời sống xã hội, chúng ta có thể thấy rằng chủ nhân của văn hóa Phùng Nguyên, Hoa Lộc, Đèn Đồi - Rú Ta v.v... Cách ngày nay khoảng 4.000 năm, đã sống định cư khá lâu dài và địa bàn cư trú của họ ngày càng mở rộng trên lưu vực các sông Hồng, sông Mā, sông Cà. Hoạt động nông nghiệp là hoạt động kinh tế chủ đạo. Bên cạnh nghề nông, săn bắn, đánh cá vẫn tồn tại, có nơi còn khá phát triển. Các nghề thủ công làm đá, gốm đã đạt đến trình độ cao cả về kĩ thuật và mĩ thuật. Cư dân bấy giờ đã biết đến đồng và kĩ thuật luyện kim. Xã hội đang trên bước đường chuyển mình từ công xã thị tộc mẫu quyền sang buối đầu công xã thị tộc phụ quyền. Chế độ công xã nguyên thủy đang bước vào giai đoạn tan rã. Giai đoạn này còn tiếp tục ở các bước phát triển của văn hóa đồng thau Đồng Đậu, Gò Mun sau đó, đưa đến sự ra đời nhà nước thời Hùng Vương.

Nằm trong giai đoạn văn hóa đồng thau sơ kì (thuộc Tiên Đông Sơn) ở Bắc bộ và Bắc Trung bộ thì ở Nam Trung bộ còn có văn hóa Tiên Sa Huỳnh và ở Nam bộ có văn hóa Đồng Nai (không thuộc Tiên Đông Sơn).

- Văn hóa Tiên Sa Huỳnh⁽¹⁾. Cách ngày nay khoảng 4.000 năm đến 3.000 năm, chủ nhân văn hóa Tiên Sa Huỳnh đã tiến đến thời đại sơ kì kim khí và biết đến kĩ thuật luyện kim. Các nhà khảo cổ học đã phát hiện được nhiều di tích văn hóa Tiên Sa Huỳnh như di tích Bàu Trám, Bàu Né, Gò Miếu, Phú Hòa ở Quảng Nam - Đà Nẵng, di tích Long Trạch, Bình Châu, Gò Lồi ở Quảng Ngãi ; di tích xóm Cồn, Bình Hưng, Mũi Né ở Khánh Hòa⁽²⁾.

Cư dân Sa Huỳnh sống rải rác trong các tỉnh Nam Trung bộ, làm nông nghiệp dùng cuốc, trồng lúa nước và các cây trồng khác.

Đặc điểm của công cụ lao động của cư dân Sa Huỳnh là rất ít công cụ bằng đồng, nhưng công cụ bằng sắt (cuốc, thuồng, liềm) và vũ khí bằng sắt lại rất nhiều. Có lẽ do ở nơi cư trú của cư dân văn hóa Sa Huỳnh rất hiếm quặng đồng, nên ngành luyện kim đồng không phát triển. Trái lại, nghề rèn sắt phát triển hơn. Các nhà khảo cổ học đã phát hiện được nhiều công cụ

(1) (2) Sa Huỳnh thuộc huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Văn hóa Sa Huỳnh giai đoạn sớm (Tiên Sa Huỳnh) có niên đại 4.000 - 3.000 năm cách ngày nay , giai đoạn muộn ở vào nửa thiên niên kỷ I trước công nguyên. (Trần Quốc Vượng chủ biên, Cơ sở văn hóa Việt Nam, NXB Giáo dục, 1997, tr.91).

lao động và vũ khí bằng sắt trong các di tích văn hóa Sa Huỳnh như rìu, lưỡi cuốc, đục xòe côn xứng, dao, kiếm, giáo v.v...

Các nghề gốm, xe sợi, dệt vải, làm đồ trang sức cũng khá phát triển ở chủ nhân văn hóa Sa Huỳnh. Họ còn biết nấu cát làm thủy tinh khá sớm. Cũng giống như chủ nhân văn hóa Tiên Đông Sơn, cư dân Sa Huỳnh vào thời sơ kì thời đại kim khí đã có một trình độ mĩ cảm cao. Họ chế tác được nhiều đồ trang sức đẹp, nhất là đồ trang sức bằng thủy tinh. Tìm thấy nhiều chuỗi hạt bằng đá, bằng đồng, bằng mă năo, các khuyên tai hai đầu thú v.v...

Cư dân Sa Huỳnh cũng có quan niệm về thế giới bên kia. Quan niệm đó được thể hiện ở tục chôn người chết. Họ thường đốt xác chết, đỗ tro xương vào các vò bằng đất nung cùng với các đồ trang sức. Các nhà khảo cổ học đã phát hiện được những di cốt người trong văn hóa Sa Huỳnh, như ở các di tích nằm ven biển miền Trung Mỹ Tường, Bầu Hòe (Thuận Hải), xóm Ốc (Quảng Ngãi), Bình Yên⁽¹⁾ (Quảng Nam). Cư dân Sa Huỳnh thuộc tiểu chủng Mã Lai - Đa Đảo, sống rải rác trên các châum thô của các sông Thu Bồn, Trà Khúc, Đồng Nai, các vùng ven núi rừng thuộc nam Trung bộ và bắc Nam bộ.

Chủ nhân của văn hóa Sa Huỳnh là tổ tiên của chủ nhân văn hóa Chăm sau này.

- *Văn hóa Đồng Nai*⁽²⁾. Theo kết quả nghiên cứu của các nhà khảo cổ học thì cách ngày nay khoảng 4.000 - 5.000 năm⁽³⁾, chủ nhân của văn hóa Đồng Nai đã tự cư ở vùng đồng bằng Nam bộ, tại các vùng đất đồi badan Đồng Nai, vùng đất đồi badan sông Bé, vùng phù sa hạ lưu sông Đồng Nai, vùng đất xóm ven sông Vàm Cỏ Đông và vùng ngập nước, sinh lầy ven biển. Các nhà khảo cổ học đã phát hiện được một số di tích văn hóa Đồng Nai như di tích Gò Cát (thành phố Hồ Chí Minh), di tích Rạch Núi (Long An), di tích Cái Vạn, Ngãi Thắng, Gò Me, Dốc Chùa (khu vực Đồng Nai)⁽⁴⁾.

(1) Nguyễn Lan Cường, Cố nhân học, 30 năm, một chặng đường, Khoa cổ học, số 3 - 1998, tr.21.

(2) Tỉnh Đồng Nai ở Nam bộ.

(3) Theo Cơ sở văn hóa Việt Nam, Sđd, tr.92.

(4) Theo Trần Quốc Vương (chủ biên), Cơ sở văn hóa Việt Nam, Sđd, tr.93. Tại các di tích núi Góm, suối Chồn, Bưng Bạc, Gò Cát, Cái Vạn, Dốc Chùa có nhiều đồ đồng. Ở di tích mộ Chum vùng Xuân Lộc, Đồng Nai có nhiều công cụ, vũ khí bằng sắt. Ở các di tích đồi Phòng Không, Bưng Bạc (Đồng Nai), Cù Lao Rùa, Dốc Chùa (tỉnh Sông Bé cũ) có những đồ trang sức bằng thủy tinh của cư dân văn hóa Đồng Nai.

Cư dân văn hóa Đồng Nai làm nghề nông trồng lúa nước và các cây lương thực khác. Ngoài ra, họ còn làm nghề khai thác sản vật rừng, săn bắn, làm nghề thủ công. Bên cạnh các công cụ bằng đá (cuốc, rìu, mũi nhọn, cuốc có vai), còn có nhiều công cụ bằng đồng và bằng sắt. Nhiều đồ trang sức bằng đá, thủy tinh, đồng và sắt.

Cư dân văn hóa Đồng Nai cũng có tục chôn người chết ở nơi cư trú của những người đang sống.

PHẦN HAI

THỜI ĐẠI DỰNG NƯỚC

Chương II

THỜI ĐẠI DỰNG NƯỚC

Sau hàng chục vạn năm gian khổ lao động và sáng tạo, từ những công cụ bằng đá cũ sơ tiến đến phát minh ra kĩ thuật luyện kim và nghề nồng trống lúa nước dùng cày có sức kéo là trâu bò ; đời sống vật chất và tinh thần của người nguyên thủy Việt Nam ngày càng được nâng cao, từng bước làm thay đổi bộ mặt xã hội, đưa đến hình thành một lãnh thổ chung, một nền văn hóa, văn minh chung và một tổ chức chính trị, xã hội chung, đó là quốc gia và nhà nước Văn Lang - Âu Lạc, đánh dấu một bước chuyển biến cơ bản trong lịch sử xã hội Việt Nam, mở ra một thời đại mới - thời đại dựng nước. Thời đại lịch sử quan trọng này đã được nhiều người quan tâm nghiên cứu, đã có nhiều tài liệu để cập tới.

Dưới các triều đại phong kiến Việt Nam, trong một số tác phẩm đã có đề cập đến thời đại này dưới dạng truyền thuyết, lịch sử hay địa lí. Đó là các tác phẩm *Việt Nam thế chí*⁽¹⁾, *Việt sử lược*⁽²⁾, *Việt điện u linh*⁽³⁾, *Lĩnh Nam chích quái*⁽⁴⁾ (biên soạn thời Trần), *Dại Việt sử kí toàn thư*⁽⁵⁾, *Dư địa chí*⁽⁶⁾, *Việt sử thông giám*⁽⁷⁾ (biên soạn thời Hậu Lê), *Lịch triều hiến chương loại chí*⁽⁸⁾ (thời Nguyễn) v.v... Tuy vậy, nhiều nhà sử học của nước ta thời bấy giờ còn tỏ ra hoài nghi về sự tồn tại của thời kì lịch sử này mà nguyên nhân của sự hoài nghi đó là bởi thiếu các cứ liệu đáng tin cậy.

(1) *Việt Nam thế chí* (2 quyển) của Hồ Tông Thốc ghi chép sự việc từ thời Hùng Vương đến nhà Triệu.

(2) *Việt sử lược* biên soạn năm 1377 chưa rõ tác giả, có người cho rằng của Sử Hi Nhan.

(3) *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên

(4) *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp biên soạn vào cuối thế kỉ XIV.

(5) *Dại Việt sử kí toàn thư* của Ngô Sĩ Liên biên soạn năm 1479, và sau có sự bổ sung của Lê Truy, Phạm Công Trứ, Lê Hy, được in năm 1697.

(6) *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi

(7) *Việt sử thông giám* của Vũ Quỳnh (gồm 26 quyển, 2 kí)

(8) *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú biên soạn trong 10 năm (1809 - 1819) gồm 49 quyển

Sang thời Pháp thuộc, với sự thành lập trường Viễn Đông Bác Cổ (năm 1900), công tác nghiên cứu thời đại này được chú ý. Việc tìm kiếm, thám dò, khai quật và nghiên cứu được quan tâm và có bước chuyển biến mới thực sự từ năm 1924 khi khu di tích cư trú và mộ táng Đồng Sơn (Thanh Hóa) được khai quật. Từ năm 1924 đến năm 1932, nhà khảo cổ học người Pháp là Pugiô (Pujot) đã nhiều lần khai quật di tích văn hóa Đồng Sơn này, đã phát hiện được nhiều đồ đồng⁽¹⁾, đồ gốm và đồ sắt. Với kết quả



Lănglung Vương trên núi Nghĩa (Phú Thọ)

(1) Pugiô thu thập được 489 hiện vật bằng đồng. Theo Hoàng Xuân Chinh, *Lịch sử phát hiện và nghiên cứu văn hóa Đồng Sơn ở Việt Nam*, chủ biên Hà Văn Tấn, Nxb KHXH, 1994, tr.9,10,11.

khai quật nổi trên, một cuốn sách về thời đại đồng thau ở Bắc kì và Bắc Trung kì đã ra đời năm 1929, do Gôlubép biên soạn. Tiếp sau đó, nhiều nhà khảo cổ học nước ngoài đã tham gia vào việc nghiên cứu thời đại này trong lịch sử nước ta như H.Ghendec (H.Geldern), O.Yanxe (O.Janse) v.v... Nhiều di tích khảo cổ được phát hiện và khai quật. Từ năm 1935 đến năm 1939, nhà khảo cổ học Thụy Điển đã khai quật di tích Đông Sơn 3 lần và thu thập đồ đồng ở Cầu Công (Thanh Hóa), Phố Lu (Lào Cai) v.v... Một số công trình nghiên cứu mới về văn hóa Đông Sơn lần lượt được công bố như *Nguồn gốc và sự phân bố của trống đồng kim loại, khai quật Đông Sơn, Nhà Đông Sơn, Niên đại sơ kì văn hóa Đông Sơn v.v...*

Trên cơ sở những cứ liệu mới, các nhà khảo cổ học nước ngoài đã bước đầu nêu lên được những đặc trưng cơ bản của văn hóa Đông Sơn, khẳng định sự tồn tại của một nền văn hóa đồng thau phát triển ở Việt Nam – nền văn hóa Đông Sơn, để xuất một số nhận định về niên đại, nguồn gốc của nền văn hóa này.

Tuy vậy, do nhiều nguyên nhân, các nhà khảo cổ học nước ngoài bấy giờ đã không đi sâu vào nghiên cứu toàn diện các mặt của đời sống xã hội và bản chất của nền văn hóa Đông Sơn (về kinh tế, quan hệ xã hội, tổ chức nhà nước...), mà chỉ tập trung vào nghiên cứu niên đại ra đời, sự tồn tại và nguồn gốc của nền văn hóa đó. Một sai lầm của các nhà khảo cổ học nước ngoài thời đó là đã phủ nhận tính bản địa của nền văn hóa Đông Sơn. Họ cho rằng nền văn hóa đó bắt nguồn từ nước ngoài (từ Trung Quốc và xa hơn nữa là từ châu Âu).

Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhất là từ năm 1954, sau khi thực dân Pháp bại trận ở Điện Biên Phủ, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, ngành sử học và khảo cổ học Việt Nam chính thức ra đời và ngày càng phát triển, việc nghiên cứu một cách toàn diện về thời đại Hùng Vương – An Dương Vương mới thực sự được chú trọng và ngày càng được đẩy mạnh, do đó đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Các nguồn tài liệu được phát hiện và thu thập ngày càng phong phú. Các công trình nghiên cứu có giá trị lần lượt được công bố như : *Văn hóa Đông Sơn hay văn hóa Lạc Việt, Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt của Đào Duy Anh, Lịch sử chế độ Cộng sản nguyên thủy ở Việt Nam của Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn, Xã hội nước Văn Lang và Âu Lạc của Văn Tân, Hùng Vương dụng*

nước⁽¹⁾. Trên cơ sở nhiều di tích văn hóa Đông Sơn được khai quật ở nhiều địa phương⁽²⁾ như di tích Núi Nấp, Quỳ Chữ, Đồng Ngâm, Đồng Vừng, Bai Tê, Cồn Cầu⁽³⁾ (Thanh Hóa), Làng Vạc (Nghệ An), Làng Cả (Phú Thọ), Đường Cổ, Phú Lương, Vinh Quang, Phương Tú (Hà Tây), Bai Mèn, Chùa Thông, Đình Chàng (Hà Nội), Đồng Mõm (Nghệ An) v.v... mà ngày càng có nhiều sách, báo, tạp chí, kí yếu khảo cổ học hàng năm được công bố. Thời đại Hùng Vương được nghiên cứu sâu sắc, toàn diện. Nhiều nội dung quan trọng thuộc thời đại này được làm rõ hơn : niên đại, nguồn gốc và đặc trưng của nền văn hóa Đông Sơn, hình thái kinh tế - xã hội, thiết chế chính trị đương thời v.v...

Trên cơ sở những thành tựu mới đó, chúng ta đi vào tìm hiểu một số nội dung chủ yếu sau đây của thời đại này mà chúng tôi gọi chung là thời Hùng Vương hay thời Văn Lang.

I. NIÊN ĐẠI VÀ ĐỊA BẢN CỦ TRÚ CỦA NGƯỜI VIỆT CỔ THỜI HÙNG VƯƠNG

1. Niên đại

Dựa vào các nguồn tư liệu mới phát hiện và kết quả nghiên cứu, nhiều nhà khảo cổ học và sử học cho rằng thời kì dựng nước đầu tiên của dân tộc Việt Nam - thời Hùng Vương đã trải qua 4 giai đoạn phát triển nối tiếp nhau liên tục và ngày càng cao trên cơ sở kế thừa thành quả giai đoạn trước. 4 giai đoạn đó phản ánh quá trình hình thành và phát triển của nhà nước và quốc gia Văn Lang - Âu Lạc.

- *Giai đoạn Phùng Nguyên*⁽⁴⁾ tồn tại vào khoảng nửa đầu thiên niên kỉ II tr. CN, thuộc sơ kì thời đại đồng thau. Giai đoạn này chưa có công cụ bằng đồng.

- *Giai đoạn Đồng Đậu*⁽⁵⁾ ở vào khoảng nửa sau thiên niên kỉ II tr.CN, thuộc trung kì thời đại đồng thau. Đây là giai đoạn phát triển kế tiếp và

(1) Kí yếu *Hùng Vương dựng nước*, T1, Hà Nội 1970, T2 (1972), T3 (1973), T4 (1974).

(2)(3) Theo Hoàng Xuân Chinh thì các nhà khảo cổ học đã phát hiện được 125 di tích văn hóa Đông Sơn trên đất nước ta, trong đó có 65 di tích cư trú, 27 di tích vừa cư trú vừa mộ táng, 28 di tích mộ táng và 5 di chỉ xưởng chế tác đồ trang sức bằng đá (*Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Nxb KHXH, 1994, Sđd, tr.17).

(4)(5) Lớp dưới của di tích Đồng Đậu (Phú Thọ) có niên đại C^{14} (thuộc văn hóa Phùng Nguyên) là 1380 ± 100 năm tr.CN. Di chỉ Tràng Kênh (Hải Phòng) thuộc văn hóa Phùng Nguyên giai đoạn muộn là 1455 ± 100 năm tr.CN. Đồng Đậu thuộc xã Minh Tân (Yên Lạc, Phú Thọ). Di tích khảo cổ học này được phát hiện năm 1964. Di tích Vườn Chuối (Hoài Đức, Hà Tây) thuộc văn hóa Đồng Đậu có niên đại C^{14} là 1120 năm tr.CN. Các nhà khảo cổ học đã phát hiện được nhiều di tích khảo cổ thuộc văn hóa Đồng Đậu ở các tỉnh Phú Thọ, Hòa Bình, Hà Tây, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội (*Lịch sử Việt Nam*, Nxb DH - GDCN, 1991, T1, tr.43 và 60).

cao hơn giai đoạn Phùng Nguyên. Người thời Đồng Đậu vẫn dùng đồ đá trong sản xuất và đời sống là chủ yếu, nhưng hiện vật bằng đồng thau đã chiếm khoảng trên dưới 20% số công cụ và vũ khí. Kỹ thuật làm đồ gốm và luyện kim phát triển hơn.

- *Giai đoạn Gò Mun⁽¹⁾* tồn tại vào nửa đầu thiên niên kỷ I tr.CN. Đặc điểm của giai đoạn này là đồ đá giảm sút rõ rệt, chỉ chiếm 48% trong tổng số hiện vật, đồ đồng thau chiếm tỉ lệ cao, trên 50% tổng số công cụ và vũ khí. Đây là giai đoạn hậu kì thời đại đồng thau.

- *Giai đoạn Đông Sơn⁽²⁾* tồn tại trong khoảng thời gian từ thế kỷ VIII tr.CN đến thế kỷ II sau CN. Đây là giai đoạn chuyển tiếp từ sự phát triển rực rỡ của đồ đồng sang sơ kỳ đồ sắt. Ở đây chỉ đề cập đến văn hóa Đông Sơn - giai đoạn trước thế kỷ III tr.CN. Ở giai đoạn này tỉ lệ đồ đá trong tổng số các hiện vật thu thập được chỉ còn khoảng 13,4%. Công cụ và vũ khí bằng đồng đã chiếm ưu thế với tỉ lệ rất cao. Kết quả nghiên cứu ở một số di tích khảo cổ thuộc văn hóa Đông Sơn⁽³⁾ cho thấy : ở di tích Làng Cả tổng số hiện vật khai quật thu thập được có 182, trong đó có 161 hiện vật bằng đồng thau, chiếm tỉ lệ 88,5% tổng số hiện vật ; đồ gốm có 12 hiện vật, chiếm 6,5% tổng số hiện vật. Các hiện vật đá chỉ có 9, chiếm tỉ lệ 5% tổng số hiện vật mà chủ yếu là đồ trang sức (7 khuyên tai, 1 hạt chuỗi và một hiện vật khác giống khuy áo có 2 lỗ)⁽⁴⁾. Ở di tích Đông Sơn có 270 hiện vật, trong đó đồ đồng có 222 hiện vật, chiếm 82,2%, đồ sắt có 6 hiện vật, chiếm 2,2%, đồ đá có 42 hiện vật, chiếm 15,5%. Di tích Làng Vạc thu thập được 624 hiện vật, trong đó có 522 hiện vật bằng đồng, chiếm 83,6%, đồ thủy tinh có 43 hiện vật, chiếm 6,9%, đồ đá có 59 hiện vật, chiếm 9,4%⁽⁵⁾.

2. Địa bàn cư trú

Căn cứ vào các di tích khảo cổ học thuộc văn hóa Đông Sơn đã phát hiện được, có thể xác định địa bàn cư trú của người Việt cổ ở nước Văn Lang tương ứng với vùng Bắc bộ và Bắc Trung bộ của nước ta ngày

(1) Gò Mun thuộc huyện Phong Châu, Phú Thọ. Di tích khảo cổ học này được phát hiện năm 1961. Nhiều tinh đá phát hiện được di tích văn hóa giai đoạn Gò Mun.

(2) Đông Sơn thuộc Thanh Hóa. Địa điểm khảo cổ học Đông Sơn được phát hiện đầu tiên năm 1924. Di tích văn hóa Đông Sơn có niên đại C¹⁴ là 2820 ± 120 năm (năm 1950). Di tích Việt Khê (Hải Phòng) có niên đại C¹⁴ là 2415 ± 100 năm (1950).

(3) (4)(5) Theo *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Nhà Xuất bản KHKT, 1994, tr.140,141.

nay⁽¹⁾, mà chủ yếu sống tập trung trong các đồng bằng thuộc lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cà, một số ít sống rải rác dọc miền núi theo các thung lũng của miền Bắc, miền Trung nước ta.

II. SỰ CHUYỂN BIẾN VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Về kinh tế

Thời Hùng Vương do kĩ thuật luyện kim ngày càng phát triển, nên công cụ lao động bằng đồng thau ngày càng chiếm ưu thế và thay thế dần công cụ bằng đá.

Ở giai đoạn đầu (giai đoạn Phùng Nguyên), công cụ bằng đá còn chiếm ưu thế, nên kinh tế còn mang tính chất nguyên thủy. Sang đến giai đoạn Đông Đậu, Gò Mun và nhất là Đông Sơn, nhiều loại hình công cụ bằng đồng ra đời và ngày càng phong phú như lưỡi cuốc, lưỡi cày, lưỡi thuổng, lưỡi xéng, lưỡi rìu v.v... Mỗi loại hình công cụ sản xuất cũng có các kiểu dáng khác nhau. Trong khoảng 200 chiếc lưỡi cày bằng đồng⁽²⁾ có tới 4 kiểu dáng, đó là lưỡi cày hình tam giác có họng tra cán to khỏe được phân bố ở dọc sông Thao, lưỡi cày hình báu dục, hình thoi được phân bố ở vùng đồng bằng Bắc bộ, lưỡi cày hình thoi được phân bố tập trung ở vùng sông Mã, lưỡi cày hình xéng vai ngang phân bố ở vùng Làng Vạc. Cuốc bao gồm lưỡi cuốc có lỗ tra cán, cuốc hình tam giác, cuốc có vai. Cuốc chữ U, cuốc hình quạt v.v... Lưỡi rìu có rìu hình chữ nhật, rìu tứ diện lưỡi xòe, rìu hình lưỡi xéo, hình bàn chân, rìu lưỡi lệch⁽³⁾. Ngoài ra còn có lưỡi liềm đồng, công cụ lao động bằng sắt. Sự tiến bộ của công cụ sản xuất đã thúc đẩy nền kinh tế ngày càng phát triển, đạt đến một trình độ khá cao. Nền kinh tế bao gồm nhiều ngành, nghề, trong đó nông nghiệp trồng lúa nước chiếm địa vị chủ đạo, phổ biến rộng rãi khắp lãnh thổ từ trung du đến đồng bằng, ven biển.

(1) Theo *Lịch sử Việt Nam*, T1, NXB DH và GDCN thì địa bàn của nước Văn Lang còn bao gồm một phần phía nam Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc (tr. 56, Sđd).

(2) Những số liệu trích từ *Đi vật văn hóa Đông Sơn* của Chủ Văn Tân, Bùi Văn Liêm – trong *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Sđd, tr.47. Theo kết quả nghiên cứu của các tác giả nói trên thì trong số 200 lưỡi cày đồng có 4 chiếc thuộc loại hình tam giác, 110 chiếc thuộc loại hình báu dục và hình thoi, 82 chiếc là loại hình thoi nằm và đứng, 4 chiếc hình lưỡi xéng, vai ngang.

(3) Có 64 chiếc rìu thân dài 7,9 cm, lưỡi rộng 5,8 cm, 44 chiếc rìu gót vuông bàn, lưỡi hình chữ nhật dài 8,2 cm, lưỡi rộng 9 cm.. Trích theo tài liệu đã dẫn.

Với việc chế tạo ra lưỡi cày và nông nghiệp dùng cày đã thay thế cho nền nông nghiệp dùng cuốc, đánh dấu bước phát triển mới, mạnh mẽ trong nền kinh tế thời Hùng Vương. Với việc ra đời nhiều loại hình công cụ sản xuất bằng đồng còn chứng tỏ bước tiến về kĩ thuật canh tác của cư dân bấy giờ. Nông nghiệp dùng cày là nguồn cung cấp lương thực chính nuôi sống xã hội, trở thành cơ sở chủ yếu của mọi hoạt động khác.

Những di cốt trâu bò nhà tìm thấy trong cùng một di tích văn hóa Đông Sơn, hình bò khắc hoạ trên mặt trống đồng chứng tỏ dân cư thời Hùng Vương đã sử dụng trâu bò làm sức kéo trong nông nghiệp. Những dấu tích thóc gạo, những công cụ gặt hái tìm thấy ở các di chỉ thuộc văn hóa Đông Sơn⁽¹⁾ chứng tỏ sự phổ biến và phát triển mạnh mẽ của nghề nông trồng lúa nước thời Hùng Vương.

Sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước đòi hỏi ngày càng bức thiết phải làm công tác thủy lợi, khai khẩn đất đai, mở rộng diện tích canh tác. Đã có một số tài liệu⁽²⁾ cho thấy cư dân bấy giờ đã biết sử dụng biện pháp tưới, tiêu "theo nước triều lên xuống"⁽³⁾.

Với những công cụ bằng kim khí, cư dân Đông Sơn đã mở rộng địa bàn cư trú, đẩy mạnh công cuộc khai khẩn đất đai, chinh phục vùng đồng bằng, ven biển Bắc bộ và bắc Trung bộ. Cư dân đương thời đã trồng lúa trên các loại ruộng nước, bãi và nương rẫy với những hình thức canh tác phù hợp với địa hình và đất đai từng vùng. Lúa gồm có lúa té và lúa nếp. Ngoài trồng lúa nước là chủ yếu, người đương thời còn phát triển nghề làm vườn, trồng rau củ, cây ăn quả để làm phong phú cho nguồn lương thực. Khảo cổ học đã tìm thấy dấu vết của các loại bầu bí, đậu, khoai, sắn.

Thu hoạch trong nông nghiệp ngày càng cao. Sự tích "Bánh chưng bánh giầy" đã nói lên bước phát triển của nền nông nghiệp trồng lúa thời đó. Sử cũ của Trung Quốc cho biết vào năm 111 tr.C.N, sứ giả nhà Triệu đã cống cho tướng Hán là Lộ Bá Đức 1000 hũ rượu, 100 con bò. Sự kiện đó cũng chứng tỏ sự phát triển nói trên.

Cùng với trồng trọt còn có chăn nuôi, đánh cá và thủ công nghiệp cũng rất phát triển.

(1) Dấu tích thóc gạo tìm thấy ở di tích Làng Vạc có 2 nồi gốm trong đó có nhiều hạt thóc, vỏ trầu tìm thấy trong tháp đồng ở làng Vạc. Các công cụ gặt hái có liềm, dao gặt, nhíp. Nhiều thư tịch cổ cũng ghi chép về sự hiện diện của nghề nông trồng lúa nước thời Hùng Vương như các sách *Di vật chí* của Dương Phù thời Đông Hán, *Thủy kinh chí* của Lịch Dao Nguyên, thời Bắc Ngụy, *Vân dài loại ngũ* của Lê Quý Đôn, v.v...

(2) *Giao Châu ngoại vực kí* dẫn lại trong *Thủy kinh chí* thì ở Phong Khê có đê phòng lụt.

(3) *An Nam chí lược* của Lê Trắc.

Để phục vụ cho trồng trọt, cư dân bấy giờ đã đầy mạnh chăn nuôi trâu, bò để lấy sức kéo và phân bón. Nhiều di tích văn hóa Đông Sơn có xương trâu, bò⁽¹⁾. Các gia súc, gia cầm cũng được nhân dân chăn nuôi rộng rãi, như lợn, gà, chó v.v... Nghề thủ công đạt được bước tiến rất quan trọng từ khi cư dân Phùng Nguyên phát minh ra nghề luyện kim, đúc đồng, tiến lên nghề luyện sắt ở giai đoạn Đông Sơn. Việc phát hiện được những khuôn đúc đồng và xi đồng đã khẳng định nghề luyện kim do cư dân Hùng Vương sáng tạo ra. Kỹ thuật luyện đồng của người Việt cổ thời Đông Sơn đã đạt đến trình độ điêu luyện khiến cho các học giả nước ngoài kinh ngạc và phủ nhận tính bản địa của nó. Trống đồng, tháp đồng là những hiện vật tiêu biểu nhất cho trí tuệ và tài năng, thẩm mĩ của người thợ thủ công đúc đồng bấy giờ. Thực tế cho thấy từ Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun đến Đông Sơn không những số lượng các công cụ bằng đồng ngày càng tăng nhanh chóng mà còn phong phú, đa dạng loại hình và sự tiến triển về trình độ kỹ thuật, mĩ thuật.

Việc nghiên cứu và nấu luyện hợp kim đồng phù hợp với các loại hình công cụ khác nhau là một thành tựu lớn của người thợ thủ công đúc đồng bấy giờ. Việc cấu tạo hợp kim để chế tạo công cụ thời Hùng Vương đã trải qua 2 giai đoạn, mà giai đoạn 2 lại tốt hơn, tạo ra được những công cụ bền, chắc hơn. Ở giai đoạn đầu hợp kim gồm có đồng – thiếc. Còn giai đoạn sau hợp kim gồm có đồng – chì – thiếc với tỉ lệ đồng 80 – 90%, thiếc, chì chiếm từ 10 – 20%. Để làm nóng chảy hợp kim nói trên, các thợ đúc đồng đã tạo nên một nhiệt độ trong lò luyện từ 1200° đến 1250°C và bản thân lò phải chịu được nhiệt độ 1400°C. Để làm được điều đó không phải dễ đối với người Việt cổ cách đây mấy ngàn năm khi khoa học kỹ thuật còn chưa phát triển.

Với kỹ thuật luyện đồng, cư dân bấy giờ đã tạo nên bước ngoặt, loại trừ hẳn đồ đá.

Trong một số di tích thời Hùng Vương như Tiên Hội, Đường Mây, Gò Chiến Vây, Đồng Mõm, Vinh Quang tìm thấy các di vật bằng sắt⁽²⁾. Tại khu

(1) Ở di tích Làng Vạc tìm thấy 13 chiếc răng trâu, bò, ở Đình Chàng tìm thấy sừng trâu nhà. Trên trống đồng Đồi Ro có hình bò. Ở di chỉ Gò Mun, xương trâu, bò nhà chiếm tỉ lệ 38,7%. Ở Đình Chàng tăng lên 68,7% so với tổng số xương các động vật (số liệu trích từ Lịch sử Việt Nam, T1. Sđd. tr 72).

(2) Ở di tích Đồng Mõm (Diễn Châu) tìm thấy dấu vết lò luyện sắt xốp. Tại Vinh Quang (Hoài Đức Hà Tây) có dấu tích ống bể, các công cụ bằng sắt tìm thấy ở Đường Mây, Gò Chiến Vây. Lưỡi cuốc sắt ở Gò Chiến Vây có niên đại C¹⁴ là 2350 ± 100 năm (năm 1950). Quặng sắt được nấu chảy thành một loại sắt có hàm lượng cacbon cao, tức là gang với nhiệt độ nóng chảy 1150°C (Xem Luyện kim và chế tác kim loại thời Hùng Vương – Hùng Vương dung nước, T.IV, tr.203 – 211 của Hà Văn Tấn, Hoàng Văn Khoa)

Cận dao găm đồng



Mũi tên đồng



Lưỡi cây đồng

Cổ Loa tìm thấy dấu tích chế tạo đồ sắt. Người Đông Sơn chế tạo đồ sắt bằng cách luyện ra sắt xốp, rèn sắt đến phương pháp đúc.

Sự phát triển của trình độ kĩ thuật luyện kim nói riêng và nghề luyện kim nói chung thời Hùng Vương không những đã làm thay đổi về chất và nâng cao hiệu quả của công cụ sản xuất, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế mà còn tạo nên bước chuyển biến quan trọng trong quan hệ sản xuất - xã hội, đưa đến sự phân công lao động trong xã hội. Một số thợ thủ công tách khỏi nông nghiệp.

Nghề làm gốm cũng phát triển lên một bước. Nghệ thuật nặn gốm bằng bàn xoay được cải tiến. Người thợ gốm bấy giờ còn biết dùng phương pháp tạo hình bằng cách đổ khuôn và nung trong lò kín chuyên dụng. Chất lượng gốm ngày càng cứng và ít thấm nước hơn, độ mịn ngày càng tăng. Trình độ tạo hình cũng ngày càng cao hơn (các bình gốm ở phẵn miệng, rìa miệng, đoạn co thắt ở cổ đều đặn, song song chạy quanh thân gốm, loại hình sàn phẩm gốm phong phú, đa dạng)⁽¹⁾.

Tuy nhiên, nghề làm gốm bấy giờ vẫn chưa vượt qua được giới hạn của gốm thô. Vào cuối thời Hùng Vương đồ gốm trở nên đơn điệu và ít được chú ý đến việc trang trí.

Các nghề thủ công khác như mộc, đan lát, kéo tơ, dệt vải⁽²⁾, lụa, đóng thuyền vẫn tiếp tục phát triển. Nghề sơn đã xuất hiện và đạt đến trình độ kĩ thuật khá cao vào thời Đông Sơn (sơn có nhiều màu và trang trí đẹp).

Sự phát triển của nền kinh tế trên nhiều mặt là cơ sở cho sự mở rộng trao đổi hàng hóa với nước ngoài. Hiện tượng một số trống đồng loại I Hégo của nước Văn Lang ở Thái Lan, Malaixia... cũng như sự có mặt của những lưỡi qua đồng Chiến quốc ở nhiều di tích văn hóa Đông Sơn đã chứng tỏ có sự buôn bán giữa người Việt cổ đương thời với các quốc gia quanh vùng. Một số đồ trang sức, trâu, bò cũng đã trở thành hàng hóa trong việc buôn bán giữa Văn Lang - Âu Lạc với các nước lân bang.

2. Sự chuyển biến xã hội

Sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, sự phân công lao động xã hội giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp, sự trao đổi sản phẩm và các nguyên

(1) Sản phẩm gốm có nhiều loại như nồi (đáy tròn, đáy bằng, đáy lồi), chõ (có nồi đáy đinh lién và chõ không có nồi đáy đinh lién), chậu đáy bằng, thành miệng thẳng đứng, đường kính miệng gấp 3 lần chiều cao, bát (loại có đế và không có chân đế); tháp, bình, vò, nồi nấu đồng; khuôn đúc (khuôn đúc riu, khuôn đúc chuỗi kiêm, giáo, chuông), bi gốm, đọi xe chỉ, chân chạc, chì lúoi, hòn kè v.v..

(2) Người Đông Sơn đã biết nhuộm vải bằng vỏ cây (cây chàm, cây vang). Ở di tích Làng Vạc tìm thấy một mành vải màu xanh chàm. Họ cũng biết dùng khung cùi gỗ để dệt vải, lụa.

liệu giữa các địa phương ngày càng mở rộng dưới thời Hùng Vương đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc tăng thêm nguồn của cải xã hội. Sản phẩm thửa xuất hiện ngày càng nhiều hơn, đã tạo nên cơ sở cho sự phân hóa xã hội. Những cải cách chung của xã hội (do lao động công ích, do thu nhập từ ruộng đất công cộng của chiêng, chạ) dần dần bị một số người tìm cách chiếm đoạt biến thành của riêng. Chế độ tư hữu tài sản ra đời và ngày càng phát triển theo sự phát triển kinh tế xã hội, đồng thời cũng dẫn đến một chuyển biến xã hội quan trọng là xã hội phân hóa thành kẻ giàu, người nghèo. Từ thời Phùng Nguyên, hiện tượng phân hóa xã hội đã xuất hiện, nhưng chưa đáng kể. Trong số 12 ngôi mộ khai quật ở Lũng Hòa (Phú Thọ) có 2 mộ chỉ có 2 hiện vật chôn theo người chết, 2 mộ có tới 20 hiện vật và 24 hiện vật, phổ biến là số mộ còn lại đều có từ 3 đến 18 hiện vật. Số tùy táng giống nhau gồm công cụ, đồ dùng bằng đá, gốm. Như vậy là, ở giai đoạn đầu thời Hùng Vương quan hệ cộng đồng nguyên thủy mới bước vào quá trình tan rã.

Từ giai đoạn Đông Đậu, Gò Mun đến Đông Sơn, mức độ phân hóa xã hội ngày càng rõ nét hơn. Ở khu mộ táng Làng Cả⁽¹⁾ (Việt Trì - Phú Thọ) thuộc giai đoạn Đông Sơn có 307 mộ táng thì số mộ nghèo không có hiện vật tùy táng tới 84,1%. Số mộ có từ 1 đến 2 hiện vật có 10,1%. Số mộ có từ 11 đến 15 hiện vật có 11,8%. Số mộ có từ 16 hiện vật trở lên chiếm 1%. Ngôi mộ có hiện vật nhiều nhất là 23 trong đó có 15 giáo, 1 dao găm, 2 rìu, 1 thuổng, 1 thạp, 1 vò gốm, 1 bộ khóa thắt lưng có tượng rùa. Di tích mộ táng Làng Cả cho thấy hiện tượng phân hóa xã hội ở đây khá rõ rệt. Người nghèo chiếm tuyệt đại bộ phận trong xã hội.

Tại khu mộ Thiệu Dương (Thanh Hóa) có 115 mộ thuộc giai đoạn Đông Sơn thì 2 mộ không có hiện vật chôn theo, 53 mộ chỉ có đồ gốm, 20 mộ có từ 5 đến 20 hiện vật, 4 mộ có trên 20 hiện vật, đặc biệt có một số mộ lên tới 36 hiện vật. Trong số 5 mộ hình thuyền ở Việt Khê (Hải Phòng) có 4 mộ không có hiện vật, 1 mộ có 107 hiện vật trong đó có 93 hiện vật bằng đồng (bao gồm công cụ sản xuất, nhạc khí, đồ dùng quý giá, vũ khí). Cũng có một số khu mộ lại không thấy có hiện tượng khác nhau về số hiện vật. Theo tài liệu thống kê 714 mộ⁽²⁾ có niên đại Đông Sơn của 5 khu mộ táng nổi tiếng là Đông Sơn (102 mộ), Vinh Quang (51), Làng Vạc (226), Làng Cả (219), Thiệu Dương (116 mộ) thì số ngôi mộ của người nghèo (không có hay chỉ có một ít đồ gốm và đồ trang sức bằng đá đơn giản chiếm phần

(1) và (2) Số liệu lấy từ *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Sđd, tr.26 - Các di tích văn hóa Đông Sơn của Phạm Minh Huynh.

lớn (51,9%). Những ngôi mộ của người trung bình, có một số đồ đá, gốm, có thêm một ít công cụ và vũ khí bằng đồng, hoặc có thêm công cụ sắt (chiếm 41,4%). Những ngôi mộ của người giàu có, chôn theo nhiều đồ đồng, đồ sắt, những đồ sang trọng chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ (6,5%)⁽¹⁾.

Từ sự phân tích các hiện vật trong các khu mộ tang thời Hùng Vương cho thấy xã hội bấy giờ đã có hiện tượng phân hóa thành các tầng lớp giàu, nghèo khác nhau⁽²⁾. Sự phân hóa đó đã diễn ra từ từ, ngày càng rõ nét trải qua một quá trình lâu dài từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn. Tuy nhiên, sự phân hóa xã hội thành hai cực bấy giờ chưa sâu sắc. Sự phân hóa tài sản là biểu hiện của sự phân hóa xã hội. Gắn liền với hiện tượng này là sự ra đời của nô lệ gia trưởng, dẫn tới sự hình thành các tầng lớp xã hội khác nhau :

- Quý tộc (gồm có các tộc trưởng, tù trưởng bộ lạc, thủ lĩnh liên minh bộ lạc và những người giàu có khác).

- Nô tì

- Tầng lớp dân tự do của công xã nông thôn là tầng lớp đồng đảo nhất trong xã hội, giữ vai trò lực lượng sản xuất chủ yếu.

Tầng lớp trên của xã hội ngày càng giàu có và nắm giữ các cương vị quản lí công việc công cộng của chiêng, chạ...

Như vậy, những tiến đề đầu tiên cho sự hình thành quốc gia và nhà nước thời Hùng Vương vào giai đoạn cuối Đông Sơn đã xuất hiện.

III. SỰ RA ĐỜI CỦA NUỐC VĂN LANG

1. Sự giải thể của công xã thị tộc và sự ra đời của công xã nông thôn

Công xã nông thôn là một hình thái xã hội xuất hiện phổ biến vào giai đoạn tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và quá độ sang xã hội có giai cấp.

Căn cứ vào các di tích khảo cổ thời Hùng Vương từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn ta thấy không những về mặt không gian có sự mở rộng dân và

(1) Theo thống kê của Chủ Văn Tân trong *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Sđd, tr 398

(2) Hiện tượng phân hóa xã hội thời Hùng Vương còn được phản ánh trong các truyền thuyết lịch sử *Quá dưa đở*, *Chử Đồng Tử*, *Bánh chưng bánh giầy*, trong *Quảng Châu kí*, với câu "Người cây ruộng, đó là lạc dân, người ăn ruộng, đó là lạc hầu".

tập trung ở những vùng đồng bằng ven các con sông lớn của Bắc bộ, Bắc Trung bộ mà các khu cư trú thường rộng lớn từ hàng nghìn mét vuông cho đến một vài vạn mét vuông và tầng văn hóa khá dày, nhất là giai đoạn Đông Sơn, khu cư trú được mở rộng hơn⁽¹⁾, có những khu cư trú rộng tới 250.000m². Những khu vực cư trú rộng lớn đó là những xóm làng định cư trong đó có một dòng họ chính và còn có một số dòng họ khác cùng sinh sống. Những xóm làng đó dựa trên cơ sở công xã nông thôn (bấy giờ gọi là kè, chiêng, chạ). Một công xã bao gồm một số gia đình⁽²⁾, sống trên cùng một khu vực trong đó quan hệ huyết thống vẫn được bảo tồn trong công xã bên cạnh, quan hệ địa vực (làng giềng).

Sự ra đời của công xã nông thôn là một trong những tiền đề cho sự hình thành quốc gia và nhà nước.

Nhân tố thủy lợi và tự vệ cũng đã đóng vai trò rất quan trọng đưa đến sự hình thành lãnh thổ chung và tổ chức nhà nước đầu tiên vào thời Đông Sơn. Từ trong cuộc đấu tranh để khắc phục những trở ngại của thiên nhiên (mưa nguồn, nước lũ, bão tố, phong ba, hạn hán) đòi hỏi mọi thành viên không phải chỉ có trong từng công xã, mà nhiều công xã phải liên kết với nhau để tiến hành các công trình tưới, tiêu nước, đảm bảo cho sự phát triển một nền kinh tế mà nông nghiệp trồng lúa nước là chủ đạo.

Nước ta lại ở vào vị trí chiến lược của vùng Đông Nam Á, nằm trên các đầu mối giao thông thủy bộ quan trọng từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây như một đầu cầu từ biển cả tiến vào đất liền. Đây cũng là nơi giao lưu kinh tế, văn hóa thuận lợi và cũng là nơi xảy ra nhiều đụng độ và nhiều mối đe dọa của giặc ngoại xâm. Yêu cầu liên kết, thống nhất lực lượng để tự vệ cũng không kém phần cấp thiết như yêu cầu liên kết để đấu tranh chống những trở ngại của thiên nhiên.

Sự tăng nhanh về tỷ lệ vũ khí⁽³⁾ so với hiện vật trong các di tích từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn đã chứng tỏ một hiện tượng nổi lên ở cuối thời Hùng

(1) Một số khu cư trú có phạm vi rộng lớn như Làng Cà : 70.000m², Thiệu Dương 5, Đông Sơn : 50.000m², Hoằng Lý : 250.000m², Hoằng Phượng : 70.000m², Núi Sỏi : 910.000m², Làng Vạc : 40.000m², Đông Môm : 40.000m², Quỳ Chữ : 30.000m², Phà Công : 12.000m². Số liệu trích từ *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Sđd, T1, tr.404.

(2) Thời Hùng Vương chế độ hôn nhân một vợ một chồng dần dần phổ biến, gia đình nhỏ là một tế bào của xã hội. Đây là gia đình phụ hệ, nhưng người phụ nữ vẫn có địa vị quan trọng, được coi trọng ở trong gia đình và ngoài xã hội.

(3) Theo một tài liệu thống kê số lượng vũ khí có trong 4 khu di tích nổi tiếng thời Đông Sơn như sau : Vinh Quang chiếm 63,5% trong tổng số hiện vật, Làng Cà 64,1%, Đông Sơn 50,5%, Thiệu Dương 57,8%. Nhìn chung số lượng vũ khí chiếm trên 50%. (*Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Sđd, tr.401).

Vương là xã hội có nhiều mối đe dọa và xung đột. Trong hoàn cảnh như vậy, những yêu cầu nói trên đã có tác dụng đẩy mạnh sự quần tụ, thống nhất cư dân sống trong các địa vực khác nhau có cùng tiếng nói và phong tục thành một cộng đồng cư dân thống nhất. Từ thực trạng lịch sử đó, trải qua các thế hệ nối tiếp, ý thức xây dựng và củng cố mối quan hệ gắn bó họ hàng, làng nước được tăng cường. Điều đó đã đưa đến sự liên minh giữa nhiều bộ lạc lớn với nhau mà sử cũ gọi là 15 bộ thành một lãnh thổ chung do bộ lạc Văn Lang làm trung tâm. Liên minh bộ lạc Văn Lang là ngưỡng cửa của một quốc gia đầu tiên trong lịch sử Việt Nam.

Căn cứ vào phạm vi phân bố của nền văn hóa Đông Sơn, chúng ta thấy trùng khớp với cương vực của nước Văn Lang thời Hùng Vương. Cương vực đó gồm có 15 bộ lạc lớn, bên cạnh những bộ lạc nhỏ khác sinh sống, có mối quan hệ láng giềng chặt chẽ do có quá trình cùng chung sống bên nhau, có cùng chung một số phận lịch sử, một nhu cầu để tồn tại và phát triển, đã dần dần tạo nên cho cả cộng đồng cư dân một lối sống chung, văn hóa chung. Và như vậy, từ các đơn vị cộng cư của một xã hội nguyên thủy đã hình thành các đơn vị hành chính của một quốc gia cùng với sự hình thành lãnh thổ chung và một tổ chức chung để quản lý và điều hành xã hội, đó là nhà nước Văn Lang.

2. Nhà nước Văn Lang ra đời

Dựa vào tài liệu khảo cổ học, tài liệu thành văn (sử cũ của Trung Quốc, Việt Nam) chúng ta có thể sơ bộ phác họa cấu trúc của nhà nước thời Hùng Vương theo hệ thống 3 cấp của bộ máy cai trị tương ứng với 3 cấp quan chức như sau : Đứng đầu nước Văn Lang là Hùng Vương. Ngôi Hùng Vương cha truyền con nối. Hùng Vương đồng thời là người chỉ huy quân sự, chủ trì các nghi lễ tôn giáo.

Dưới Hùng Vương và giúp việc cho Hùng Vương có các lạc hầu, lạc tướng. Lạc tướng còn trực tiếp cai quản công việc của các bộ. Nước Văn Lang có 15 bộ⁽¹⁾, vốn là 15 bộ lạc trước đó. Lạc tướng (trước đó là tù trưởng) cũng thế tập cha truyền con nối, còn gọi là phụ đạo, bộ tướng. Dưới bộ là các công xã

(1) Sử cũ của nước ta chép không giống nhau về địa danh, địa vực của 15 bộ thời Văn Lang. Sách *Việt sử lược* có người cho rằng tác giả của nó là Sử Hy Nhơn ghi 15 bộ đó là : Giao Chỉ, Việt Thường Thị, Vũ Ninh, Quận Ninh, Gia Ninh, Ninh Hải, Lac Hải, Thanh Tuyền, Tân Xương, Bình Văn, Văn Lang, Cửu Chân, Nhật Nam, Hoài Nam, Cửu Đức. *Địa chí* của Nguyễn Trãi chép thì 15 bộ là Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức, Văn Lang. *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú lại ghi khác (xem Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb KHXH, 1992, T1).

nông thôn (bấy giờ có tên gọi là kè, chạ, chiêng). Đứng đầu kè, chạ, chiêng là các bồ chính (có nghĩa là già làng). Bên cạnh bồ chính có lẽ còn có một nhóm người hình thành một tổ chức có chức năng như một hội đồng công xã để tham gia điều hành công việc của kè chạ, chiêng. Mỗi công xã nông thôn có một nơi để hội họp, sinh hoạt cộng đồng, thường là một ngôi nhà công cộng.

Căn cứ vào lời tâu của Mã Viện lên vua nhà Hán về tình hình Âu Lạc trước khi nhà Hán xâm lược và đô hộ nước ta, có thể nghỉ rằng, bấy giờ nhà nước Văn Lang đã có pháp luật để điều hành xã hội. Sách *Hậu Hán thư* viết : "Luật Việt" khác luật Hán hơn 10 việc⁽¹⁾. Có lẽ "Luật Việt" mà Mã Viện dùng là một thứ luật tục. Sử sách⁽²⁾ thường ghi cư dân nước ta bấy giờ là người Lạc Việt và quốc hiệu là Văn Lang do vua Hùng đặt.

Sách *Việt sử lược* ghi rằng : đến đời Trang Vương nhà Chu (696 - 682 tr.CN) ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng áo thuật phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu nước là Văn Lang. Việt Vương Câu Tiễn (505 - 462 tr.CN) cho người đến dụ hàng nhưng Hùng Vương không theo⁽³⁾. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng ghi : đời Hùng Vương dựng nước gọi là nước Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu, chia nước ra làm 15 bộ. Chỗ nhà vua ở gọi là nước Văn Lang⁽⁴⁾.

Dựa vào các tài liệu và những thành tựu nghiên cứu về thời đại Hùng Vương hiện nay có thể đoán định có cơ sở rằng thời điểm ra đời của nhà nước Văn Lang với tư cách là một nhà nước sơ khai là vào khoảng thế kỷ VII - VI tr. CN. Sự ra đời sớm của nhà nước Văn Lang, dù còn sơ khai, đã đánh dấu một bước phát triển lớn lao có ý nghĩa thời đại trong lịch sử Việt Nam - mở đầu thời đại dựng nước và giữ nước đầu tiên của dân tộc ta.

IV. CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG XÂM LƯỢC TẦN VÀ SỰ HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC ÂU LẠC

1. Cuộc kháng chiến chống xâm lược Tần

Năm 221 tr.CN, nước Tần tiêu diệt 6 nước, kết thúc cục diện "thất hùng" thời Chiến quốc (Tề, Sở, Yên, Hàn, Triệu, Ngụy, Tần), thống nhất Trung

(1) *Hậu Hán thư*, sách của Thượng Hải Trung Hoa thư cục đã ghi : "Mã Viện đi qua sứ nào (đất đai Âu Lạc), liền đặt thành quận huyện, xây thành quách. Có điều trần về luật của người Việt so sánh với luật Hán hơn 10 điều, rồi ban bố ra phép cũ cho người Việt biết để bó buộc dân Việt", trích theo *Cố luật Việt Nam lược khái*, Nxb Sài Gòn, 1969, Q1, tr.61,62 của Vũ Văn Mậu.

(2) Xem *Việt sử lược*, *Lĩnh Nam chí khái*, *Đại Việt sử kí toàn thư*.

(3) *Việt sử lược*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960, tr 14

(4) *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Iluy Chú, Nxb KHXH, 1992, T1, tr.24.

Quốc. Vua nước Tân là Doanh Chính tự xưng là Tân Thủy Hoàng, thiết lập một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền chuyên chế hùng mạnh.

Để thực hiện tham vọng mở rộng hơn nữa lãnh thổ của đế chế, Tân Thủy Hoàng một mặt đem quân đánh người Hung nô, xâm chiếm đất đai vùng Hà Sáo, lập thành 44 huyện đặt dưới quyền cai trị của đế chế Tân, củng cố vững chắc thêm Vạn lí trường thành để ngăn chặn người Hung nô tấn công ; mặt khác, huy động một đạo quân khổng lồ 50 vạn tiến xuống phía nam xâm lược các nước của các dân tộc Bách Việt.

Năm 218 tr.C.N, Tân Thủy Hoàng sai hiệu úy Đô Thư chỉ huy 50 vạn quân chia làm 5 đạo tiến xuống phía nam.

Để cuộc hành quân được nhanh chóng, nhà Tân còn cử tướng Sử Lộc phụ trách việc xây dựng, sửa chữa đường sá, vận chuyển lương thực. Sau ba năm hành quân, quân Tân mới tiến đến đất Lĩnh Nam của người Việt. Đất Lĩnh Nam bấy giờ tương ứng với các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Quý Châu và là địa bàn sinh sống của người Mân Việt, Tây Âu v.v... Năm 214 tr.CN, với một lực lượng mạnh, quân xâm lược Tân đã chiếm được cả vùng Lĩnh Nam, giết chết tù trưởng Tây Âu là Dịch Hu Tống, chia đất Lĩnh Nam thành 3 quận sáp nhập vào lãnh thổ đế chế Tân (3 quận là Nam Hải, Quế Lâm, Quận Tượng). Nhưng bấy giờ người Việt Tây Âu không chịu khuất phục, kéo nhau chạy vào rừng, dưới sự chỉ huy của các tù trưởng chiến đấu chống lại quân Tân. Từ Tây Giang, quân Tân đã tiến vào xâm lược nước Văn Lang. Người Tây Âu và người Lạc Việt đã chiến đấu rất ngoan cường. Họ rút vào rừng "Không ai chịu để cho quân Tân bắt", ngày ăn, đêm đánh phá quân xâm lược, dựa vào các chiêng, chạ, tận dụng địa hình địa vật hiểm trở là núi rừng để chiến đấu lâu dài, tiêu hao binh lực địch. Cuộc kháng chiến lâu dài của nhân dân Tây Âu và Lạc Việt đã làm cho quân Tân tiến thoái lưỡng nan "lương thực bị tuyệt và thiếu, đóng binh ở đất vô dụng, tiến không được mà thoái cũng không xong". Khi quân Tân đã lâm vào tình thế khốn quắn, người Việt tổ chức tấn công tiêu diệt giặc, giết chết chủ tướng Đô Thư. "Quân Tân thây phơi, máu chảy, hàng mấy chục vạn"⁽¹⁾.

Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt chống quân xâm lược Tân trên địa bàn nước Văn Lang bấy giờ kéo dài liên tục năm, sáu năm (từ khoảng năm 214 đến 208 tr.C.N) vô cùng anh dũng đã làm thất bại âm mưu xâm lược và đô hộ của đế chế Tân.

(1) Theo Lưu An viết trong *Hoài Nam Tự* (Trích theo *Lịch sử Việt Nam*, T1, Sđd, tr.129)

Năm 208, tình hình đế chế Tần gặp nhiều khó khăn : Tần Thủy Hoàng đã chết, nông dân Trung Quốc nổi dậy khắp nơi, bọn tướng tá Tần thừa cơ mưu bá đế vương, cát cứ chống lại nhà Tần, buộc Tần Nhị Thế phải ra lệnh bãi binh, rút quân khỏi đất nước ta.

2. Sự ra đời của nước Âu Lạc

Người Lạc Việt và người Tây Âu vốn từ lâu đã có mối quan hệ kinh tế – văn hóa gần gũi. Thủ lĩnh của nhóm người Tây Âu sống trên đất Văn Lang là Thục Phán. Liên minh bộ lạc Tây Âu ngày càng mạnh lên.

Từ trước cuộc xâm lăng của quân Tần, giữa vua Hùng và họ Thục đã xảy ra một cuộc xung đột kéo dài chưa phân thắng bại⁽¹⁾. Trong bối cảnh đó, cuộc xâm lăng của quân Tần xảy ra ô ạt. Đứng trước tình hình mới, hai bên chấm dứt xung đột, cùng chiến đấu chống ngoại xâm. Kháng chiến thắng lợi, Thục Phán với tư cách người chỉ huy chung đã thay thế Hùng Vương làm vua, đặt tên nước mới là Âu Lạc. Quốc gia Âu Lạc⁽²⁾ ra đời khoảng cuối thế kỉ III tr.C.N.

Nước Âu Lạc là bước kế tục và phát triển cao hơn của nước Văn Lang và trên một phạm vi rộng lớn hơn của người Lạc Việt và người Tây Âu. Tổ chức bộ máy nhà nước và các đơn vị hành chính dưới thời Âu Lạc vẫn chưa có gì thay đổi khác với thời Văn Lang của các vua Hùng. Đứng đầu nhà nước là Thục An Dương Vương. Dưới đó, trong triều vẫn có các lạc hầu giúp vua cai quản đất nước. Ở các địa phương (bộ) vẫn do các lạc tướng đứng đầu quản lý. Đơn vị hành chính cấp cơ sở vẫn là các công xã nông thôn (kè, chiêng, chạ).

Mặc dù, nước Âu Lạc tồn tại không lâu, chỉ trong khoảng từ năm 208 đến năm 179 tr.C.N, nhưng về các mặt vẫn tiếp tục được phát triển trên cơ sở kế thừa những thành tựu đã đạt được thời Văn Lang, nhất là trên lĩnh vực quân sự.

Theo tài liệu khảo cổ thì An Dương Vương xây dựng được một đao quân khá mạnh sử dụng thành thạo cung tên. Các loại vũ khí phong phú, đa dạng⁽³⁾ và hơn vạn mũi tên đào được ở chân thành Cổ Loa đã chứng tỏ điều

(1) Có một số truyền thuyết và dấu tích lịch sử phản ánh về cuộc xung đột này.

(2) Có những kiến giải khác nhau về sự ra đời của nước Âu Lạc. Xem thêm *Lịch sử Việt Nam*, QI trước 1427 của Trương Hữu Quỳnh, *Lịch sử Việt Nam*, T1 Sđd. Hiện nay vẫn thiếu tài liệu, nên chúng tôi nêu lên vấn đề cùng tiếp tục tìm hiểu thêm.

(3) Trong một số di tích có niên đại Đông Sơn nổi tiếng, tỉ lệ vũ khí trong tổng số hiện vật như sau : Vinh Quang 94 vũ khí trong tổng số 148 hiện vật, Làng Cả 120 trong 187 hiện vật, Đông Sơn 519 trong số 1026 hiện vật, Thiệu Dương 257 trong 444 hiện vật, Làng Vạc 120 trong 475 hiện vật. Nhìn chung tỉ lệ vũ khí lên tới trên 50%. Thời Phùng Nguyên tỉ lệ đó là 0,8%. Vũ khí có nhiều loại như cung tên, rìu, giáo, dao găm, kiếm ngắn, qua đồng, lao, rìu chiến, dao chiến, tám che ngực v.v...



Đền thờ An Dương Vương ở Cố Loa (Đông Anh, Hà Nội)

đó. Âu Lạc còn có thủy quân và được luyện tập khá thường xuyên. Sau khi nước Âu Lạc ra đời, Thục An Dương Vương đã chọn Cố Loa (Đông Anh, Hà Nội) làm kinh đô và cho xây dựng thành Cố Loa kiên cố, trở thành trung tâm của nước Âu Lạc và là một căn cứ quân sự vững chắc, lợi hại.

Thành Cố Loa nằm ở vị trí trung tâm đất nước và là đầu mối của các hệ thống giao thông đường thủy. Ở đây có sông Hoàng chảy qua, thuận lợi cho việc đi lại quanh vùng, rồi tỏa đi các nơi, theo sông Hồng, sông Đáy xuôi về đồng bằng rồi ra biển cả, hoặc lên sông Cầu qua sông Thương, sông Lục Nam tới vùng rừng núi Đông Bắc v.v..

Thành Cố Loa gồm có ba vòng thành chính khép kín (thành nội, thành trung, thành ngoại). Thành nội (vòng trong cùng) hình chữ nhật, có chu vi 1650 mét, cao khoảng 5 mét, mặt thành rộng từ 6 đến 12 mét, chân rộng từ 20 đến 30 mét. Thành nội chỉ có một cửa thành. Trên mặt thành có 18 уг đất nhô ra ngoài để làm vọng gác. Những vọng gác này được dắp cao hơn mặt thành từ 1 mét đến 2 mét. Thành trung có năm cửa. Ở đây cũng có một số уг đất dắp cao hơn để làm vọng gác. Thành ngoại (vòng ngoài cùng) dài



Một đoạn thành ngoài Cố Loa

8 km, cao từ 4 đến 9 mét. Chân thành rộng từ 12 – 20 mét. Thành có 3 cửa ra vào. Cả 3 vòng thành đều có hào ở phía ngoài. Các ba hào được nối liền với nhau và nối với sông Hoàng để bảo đảm quanh năm đều có nước, và làm tăng thêm sự hiếu yếu của Kinh thành Cố Loa. Giữa các vòng thành và phía ngoài thành ngoại có nhiều ụ đất và lũy chặc chắp⁽¹⁾.

Với vị trí kiên cố và lợi hại đó, thành Cố Loa đã góp phần vào chiến thắng vẻ vang của nhân dân Âu Lạc chống các cuộc xâm lược của quân Triệu (trước năm 179 tr.C.N.)

V. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ NỀN VĂN MINH VĂN LANG - ÂU LẠC

Quốc gia Văn Lang - Âu Lạc tồn tại trên dưới 500 năm tr.C.N. Bằng sức lao động sáng tạo và dũng tranh kiên cường, bền bỉ, người Việt cổ đã xây dựng được cho mình một đất nước phát triển với nhiều thành tựu kinh tế

(1) Thành Cố Loa dù bị bồi đắp, tu sửa qua nhiều thời kỳ lịch sử về sau, nhưng quý mỏ và chất liệu của thành này vẫn còn không có gì thay đổi. Đây là một công trình tài đồng đồ sộ của nhân dân Âu Lạc.



Đền thiê An Dương Vương ở Cố Loa (Đông Anh, Hà Nội)

đó Âu Lạc còn có thủy quân và được luyện tập khá thường xuyên. Sau khi nước Âu Lạc ra đời, Thục An Dương Vương đã chọn Cố Loa (Đông Anh, Hà Nội) làm kinh đô và cho xây dựng thành Cố Loa kiên cố, trở thành trung tâm của nước Âu Lạc và là một căn cứ quân sự vững chắc, lợi hại.

Thành Cố Loa nằm ở vị trí trung tâm đất nước và là đầu mối của các hệ thống giao thông đường thủy. Ở đây có sông Hoàng chảy qua, thuận lợi cho việc di lại quanh vùng, rồi tách đi các nơi, theo sông Hồng, sông Đáy xuôi về đồng bằng rồi ra biển cả, hoặc lên sông Cầu qua sông Thương, sông Lục Nam tới vùng rừng núi Đông Bắc v.v...

Thành Cố Loa gồm có ba vòng thành chính khép kín (thành nội, thành trung, thành ngoại). Thành nội (vòng trong cùng) hình chữ nhật, có chu vi 1650 mét, cao khoảng 5 mét, mặt thành rộng từ 6 đến 12 mét, chân rộng từ 20 đến 30 mét. Thành nội chỉ có một cửa thành. Trên mặt thành có 18 ụ đất nhô ra ngoài để làm vọng gác. Những vọng gác này được đắp cao hơn mặt thành từ 1 mét đến 2 mét. Thành trung có năm cửa. Ở đây cũng có một số ụ đất đắp cao hơn để làm vọng gác. Thành ngoại (vòng ngoài cùng) dài



Một đoạn thành ngoài Cố Loa

8 km, cao từ 4 đến 9 mét. Chân thành rộng từ 12 - 20 mét. Thành có 3 cửa ra vào. Các 3 vòng thành đều có hào ở phía ngoài. Các ba hào được nối liền với nhau và nối với sông Hoàng để bảo đảm quanh năm đều có nước, và làm tăng thêm sự hiếu yêu của Kinh thành Cố Loa. Giữa các vòng thành và phía ngoài thành ngoại có nhiều u dát và lũy chặc chắn⁽¹⁾.

Với vị trí kiên cố và lợi hại đó, thành Cố Loa đã góp phần vào chiến thắng vẻ vang của nhân dân Âu Lạc chống các cuộc xâm lược của quân Triệu (trước năm 179 tr.C.N.).

V. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ NỀN VĂN MINH VĂN LANG - ÂU LẠC

Quốc gia Văn Lang - Âu Lạc tồn tại trên dưới 500 năm tr C.N. Bằng sức lao động sáng tạo và đấu tranh kiên cường, bền bỉ, người Việt cổ đã xây dựng được cho mình một đất nước phát triển với nhiều thành tựu kinh tế

(1) Thành Cố Loa là một thành lũy đặc biệt, từ xưa qua nhiều thời kỳ lịch sử về sau, nhưng quy mô và cấu trúc của thành này vẫn có bùn không có gạch thay đổi. Đây là một công trình lao động to lớn của nhân dân Âu Lạc.

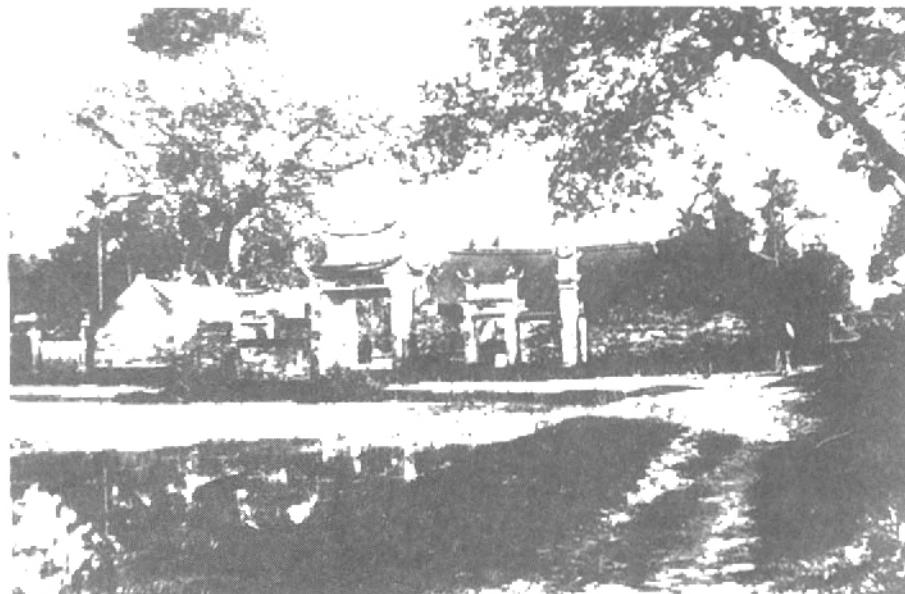
và văn hóa làm nền tảng cho một nền văn minh bản địa đậm đà bản sắc dân tộc.

Trên cơ sở nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước và kết cấu xóm làng bền chặt, cư dân Văn Lang - Âu Lạc tiến hành khai hoang, làm thủy lợi, chống ngoại xâm và các hoạt động khác. Cũng từ đó, người Việt cổ bấy giờ đã định hình cho mình một lối sống, cách ứng xử, tâm lí, tôn giáo tín ngưỡng, nghệ thuật, toát lên những đặc điểm của đời sống văn hóa vật chất và tinh thần đặc sắc.

1. Đời sống vật chất

Thóc gạo là nguồn lương thực chủ yếu của cư dân Văn Lang - Âu Lạc, chủ yếu là gạo nếp. Người bấy giờ dùng gạo nếp để thổi cơm, làm bánh chưng, bánh giầy. Nhiều tài liệu đã ghi lại sự việc trên. Sách *Lĩnh Nam chích quái* ghi rằng ở thời Hùng Vương sản xuất được nhiều gạo nếp, lấy ống tre mà thổi cơm. Rất nhiều chỗ gồm dùng để thổi xôi đã tìm thấy ở các địa điểm thuộc văn hóa Đông Sơn.

Ngoài thóc gạo là nguồn lương thực chính, cư dân Văn Lang - Âu Lạc còn sử dụng các loại cây cung cấp chất bột như củ từ, khoai lang, sắn, củ



Dinh Cố Loa - ảnh chụp năm 1908

mài, khoai sọ, rau quà. Lúc thiếu thốn người ta còn dùng các loại cây có bột khác như cây quang lang, búng, báng.

Thức ăn cũng khá phong phú gồm các loại cá, tôm, cua, ốc, hến, ba ba, các loại rau củ (bầu, bí, cà, dâu...). Thức ăn được chế biến bằng nhiều cách khác nhau theo sở thích từng vùng, từng gia đình (dun nấu, nướng, muối, ăn sống...). Nghề chăn nuôi và săn bắt phát triển đã cung cấp thêm nguồn thức ăn có nhiều chất đạm cho mỗi gia đình. Cư dân bấy giờ đã biết chăn nuôi nhiều loại gia súc, gia cầm ở mỗi nhà (trâu, bò, lợn, gà, chó..). Trong số đồ ăn quen thuộc của cư dân Văn Lang - Âu Lạc còn có nhiều loại hoa quả vùng nhiệt đới như vải, nhãn, mơ, mận, chuối, dưa hấu, cam, quýt... Nguồn lương thực và thực phẩm của người Việt cổ thực phong phú, đa dạng, rất giàu chất bột, chất đạm và nhiều chất bổ khác, trong đó lúa gạo là chính. Đây là một biểu hiện của cuộc sống vật chất được nâng cao, cũng là một biểu hiện của sự phát triển kĩ thuật canh tác nông nghiệp của cư dân bấy giờ.

Thời Hùng Vương, người ta cũng đã biết sử dụng nhiều thứ gia vị có nguồn gốc thực vật như gừng, hẹ, riềng, tỏi.

Trong tập quán ăn uống của người Việt cổ bấy giờ phải kể đến tục uống rượu và ăn trầu. Rượu được nhắc nhiều trong các thư tịch cổ, truyện dân gian. Người Văn Lang có thói quen ăn trầu, nhuộm răng đen. Dấu tích hạt cau, quả cau được tìm thấy ở Đông Sơn.

Trang phục của cư dân Văn Lang - Âu Lạc đã phản ánh một phần trình độ phát triển, đầu óc thẩm mĩ và bản sắc văn hóa của người Việt cổ. Do nghề dệt rất phát triển, người Việt cổ đã sản xuất được nhiều loại vải khác nhau từ sợi day, gai, tơ tằm, bông, nên đã đáp ứng được nhu cầu may mặc của nhân dân. Trong sinh hoạt đời thường, nam thường đóng khố, nữ mặc váy. Khố của nam giới có loại quần đơn và loại quần kép. Váy của nữ giới có loại váy quần và loại váy chui được làm từ một mảnh vải dài, rộng. Nhiều tượng người đàn ông ngồi thoi khèn trên cán đèn Việt Khê hay các tượng người mặc váy dài trên thạp đồng Dao Thịnh đã phản ánh kiểu mặc đó. Phụ nữ ngoài mặc váy còn có yếm che kín ngực, áo xé giữa, thắt lưng quần ngang bụng và khăn quấn đầu.

Vào các ngày lễ hội, trang phục của nam nữ đẹp đẽ hơn : cổ mủ lông chim, váy xòe kết bằng lông chim hoặc lá cây và mang nhiều đồ trang sức đẹp (khuyên tai, hạt chuối, nhãn, vòng tay, vòng ống chân bằng đá, đồng). Sự phát triển kinh tế, nhất là sự phát triển mạnh mẽ của nghề thủ công và kĩ thuật luyện kim đã tạo điều kiện làm phong phú, đa dạng các đồ trang sức. Một khác, sự phong phú và dùng phổ biến nhiều loại đồ trang sức đẹp cũng chứng tỏ đời sống vật chất của cư dân Văn Lang - Âu Lạc được nâng

cao rõ rệt. Về đầu tóc của người bấy giờ có 4 kiểu : cắt ngắn, búi tó, tết bím và quấn tóc ngược lên đỉnh đầu. Trên tháp đồng Đào Thịnh (Yên Bái) có tượng nam tóc cắt ngắn ngang vai để xõa. Ở trống đồng Cổ Loa cũng có hiện tượng tương tự. Lối cắt tóc ngắn đến ngang lưng để xõa khá phổ biến ở nam giới thời bấy giờ. Búi tóc cũng rất phổ biến ở cả nam giới và nữ giới. Nhiều người còn có kiểu chít một dải khăn nhỏ giữa trán và chân tóc, hoặc có đuôi khăn thả dài phía sau.

Có thể nghĩ rằng, kiểu tóc cắt ngắn buông xõa sau lưng và búi tóc cao là hai kiểu tóc phổ biến nhất của người thời Văn Lang.

Nhà ở có nhiều kiểu cách như nhà sàn, nhà mái cong làm bằng gỗ, tre, nứa. Trên trống đồng Đông Sơn ta thấy có 2 kiểu nhà : nhà sàn mái cong hình thuyền và mái tròn hình mũi thuyền, sàn thấp, mái rũ xuống như mái tranh đến tận sàn, có cầu thang lên xuống. Mỗi công xã nông thôn bao gồm một số nhà sàn quần tụ bên nhau trong một địa vực, hình thành những xóm làng định cư lâu dài mà thời đó thường gọi là kè, chạ, chiêng.

Trong sinh hoạt gia đình các vật dụng rất phong phú gồm rất nhiều loại khác nhau như bình, vò, thạp, mâm, chậu, bát bằng đồ gốm hay bằng đồng. Ngoài ra, có những đồ đựng làm bằng tre, nứa, mây, vò bầu v.v...

Phương tiện giao thông chủ yếu là thuyền bè trên các con sông rạch. Thuyền có thuyền độc mộc, thuyền ván với các kiểu loại khác nhau : thuyền chiến, thuyền tải, thuyền bơi chài. Trên bộ còn sử dụng súc vật như voi, trâu, bò, ngựa.

2. Dời sống tinh thần

Cư dân Văn Lang - Âu Lạc đã đạt đến một trình độ thẩm mĩ, tư duy khoa học khá cao - một biểu hiện của văn minh Văn Lang - Âu Lạc.

Cư dân Văn Lang - Âu Lạc rất giỏi nghề luyện kim. Những sản phẩm đẹp, tiêu biểu như trống đồng, tháp đồng, đồ trang sức bằng đồng đã nổi lên kĩ thuật luyện đồng đã đạt đến đỉnh cao (từ cách xây dựng các lò đúc, khuôn đúc, nguyên liệu, pha chế hợp kim, làm hoa văn...). Tùy theo chức năng sử dụng của từng loại công cụ mà tạo nên một hợp kim và tỉ lệ giữa các hợp kim phù hợp trong chế tạo đồ đồng của người Đông Sơn. Điều đó thể hiện khá rõ nét trình độ tư duy khá cao của họ. Con người bấy giờ cũng đã biết luyện sắt bằng phương pháp hoàn nguyên trực tiếp thành loại sắt xốp.

Trong quá trình quy tụ các bộ lạc sống trên cùng một phạm vi đất đai để hình thành lãnh thổ chung, quốc gia thống nhất đầu tiên được mở rộng dần từ Văn Lang sang Âu Lạc, là sự biểu hiện thắng thế của xu hướng tư tưởng thống nhất, đoàn kết, hòa hợp so với tư tưởng phân hóa, cục bộ trong

các công đồng cư dân bấy giờ trước yêu cầu của đất nước (làm thủy lợi để phát triển nông nghiệp và chống ngoại xâm). Điều đó cũng nói lên bước tiến bộ, phát triển về mặt tư tưởng, tư duy của cư dân Văn Lang - Âu Lạc.

Tư ý thức công đồng cũng đã nảy sinh tin ngưỡng thờ cúng tổ tiên, sung bài các anh hùng, các thủ lĩnh. Cư dân Văn Lang - Âu Lạc đều có ý thức cung chung một cội nguồn, một tổ tiên, một tập quán chung là nhuộm rắng, ăn trâu.

Bên cạnh tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, người đương thời còn bảo lưu

những tàn dư của các hình thức tôn giáo nguyên thủy như tín ngưỡng vật tổ, ma thuật, phồn thực với những nghi lễ cầu mong được mùa, giông nòi phát triển. Nhiều phong tục tập quán được định hình đã nối lên sự phong phú và phát triển của đời sống tinh thần trong xã hội Hùng Vương như tục ăn đất, uống nước bằng mũi, tục già cỗi (để làm hiệu lệnh, truyền tin), tục cười xin, ăn hỏi, ma chay, chôn cất người chết (rất phong phú như mộ đất, mộ cát quan tài hình thuyền, chôn chồng lên nhau, chôn trong nồi vò úp nhau, chôn theo đồ tuy táng bằng hiện vật).

Lễ hội bấy giờ rất phổ biến và thịnh hành, là một bộ phận quan trọng trong đời sống tinh thần của người Văn Lang - Âu Lạc. Lễ hội được tiến



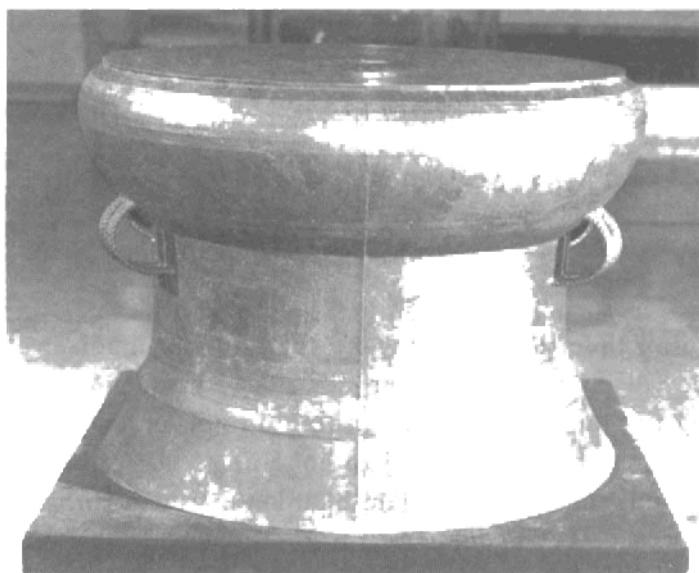
Tháp đồng Dầu Thinh

hành rải rác quanh năm, trong đó đặc sắc nhất là ngày hội mùa với nhiều nghi lễ như đâm trâu, bò và các hình thức diễn xướng dân gian (đoàn người hóa trang, vũ điệu vùng múa, tay cầm giao, lùn, nhạc cụ...). Bên cạnh đó, còn có những hội thi tài, thi sức khỏe, hội cầu nứo, hội mừng năm mới.

Trong cuộc sống, cư dân Hưng Vương rất thích cái đẹp và hướng đẹp, luôn luôn cố gắng để làm tăng thêm vẻ đẹp cho đời. Đồ trang sức, công cụ lao động và đồ dùng trong sinh hoạt cung như vũ khí không những hết sức phong phú, nhiều hình, nhiều vẻ, mà còn đạt đến một trình độ kĩ thuật và nghệ thuật rất cao, có những cái như là những tác phẩm nghệ thuật. Nghệ thuật Đồng Sơn trở thành đỉnh cao của nghệ thuật tạo hình thời Hưng Vương. Nghệ thuật do vừa phản ánh cuộc sống thường nhật của cư dân Việt cũ vừa thể hiện mối quan hệ giữa người với thế giới chung quanh. Những đường nét có tính ước lě, cách điệu và mờ bô cục cẩn xưng, hài hòa trong nghệ thuật Đồng Sơn đã thể hiện điều đó.

Nghệ thuật âm nhạc rất phát triển. Nhạc cụ gồm có nhiều loại (bô go, cò trông đồng, trông da, chuông nhạc, phách, bô hơi khêu). Trong các nhạc cụ, tiêu biểu là trông đồng. Kết cấu trông đồng gồm có phần tang phình ra, phần thân và chân trông loe ra giúp cho hình dáng trông đẹp mà có sức

công hưởng làm cho âm thanh vang xa. Cư dân bấy giờ biết sử dụng nhiều nhạc cụ phối hợp trong các lễ hội. Trên trông đồng Đồng Sơn có cảnh sử dụng dân trông đồng từ 2 đến 4 chiếc, dân công từ 6 đến 8 chiếc và một tốp người vùa múa vùa sử dụng những nhạc khí khác nhau như chuông, khen, sênh. Trên trông đồng có hình ảnh người nhảy múa hóa trang và múa vũ trang. Cố tượng đồng Đồng Sơn thể hiện



Trống đồng Ngọc Lũ

hai người cõng nhau, vừa thổi kèn, vừa nhảy múa. Trống đồng Đông Sơn⁽¹⁾ (loại I theo sự phân loại của F Hêgô) là loại trống đồng sớm nhất, đẹp nhất, được sử dụng phổ biến với tư cách là một nhạc khí quan trọng trong các buổi té, tết, hội hè, ca múa.

Trống đồng Đông Sơn còn được sử dụng làm hiệu lệnh trong chiến đấu, trong giữ gìn an ninh hoặc làm đồ tùy táng. Ngoài ra trống đồng còn được dùng để trao đổi với nước ngoài như Malaixia, Indônêxia. Trống đồng Đông Sơn có cấu tạo hết sức hài hoà, cân xứng. Mặt trống tròn, giữa có ngôi sao nhiều cánh, phần tang phình, phần thân và chân loe ra làm cho trống có âm thanh vang xa và sức cộng hưởng, từ những âm ban đầu được nhân lên về cường độ. Mặt trống và thân trống đều được trang trí đẹp, thể hiện tài năng hội họa, óc thẩm mỹ của người Việt cổ, và kĩ thuật đúc đồng tinh xảo. Xung quanh ngôi sao nhiều cánh ở giữa mặt trống là những vành tròn đều đắn, cách nhau bằng những đường nét viền hoa văn khác nhau, cân đối, đẹp mắt. Trên mặt trống đồng có nhiều hình người hóa trang lông chim đang múa, nhảy, hát, thổi kèn và các cảnh sinh hoạt khác như già gạo, đua thuyền, hoặc trang trí hình các con vật như hươu, nai... Những hình trên mặt trống đồng thể hiện một khía cạnh không khôi động, hổ hởi trong sinh hoạt của người Việt cổ. Đó là sự phản ánh khá trung thực cuộc sống văn hóa hàng ngày của cư dân bấy giờ.

Trống đồng⁽²⁾ (Đông Sơn, Ngọc Lũ) với những nét đặc sắc nổi bật, là một sản phẩm của lao động, một tác phẩm nghệ thuật tiêu biểu cho trình độ trí tuệ, tài năng sáng tạo tuyệt vời của cư dân Văn Lang - Âu Lạc, là một mặt biểu hiện rõ nét, tập trung của nền văn minh Việt cổ.

Cùng với trống đồng, công trình kiến trúc Cổ Loa cũng là một biểu hiện trình độ phát triển cao của cư dân thời Văn Lang - Âu Lạc.

Tóm lại, sau một thời kì dài sống định cư và mở rộng lãnh thổ, phát triển nền kinh tế, với nền nông nghiệp trống lúa nước là chủ đạo, vượt qua

(1) Xem "Những trống đồng Đông Sơn đã phát hiện ở Việt Nam" của viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam (4, 1925) và Thành tựu khảo cổ học Việt Nam (1945 - 1950) của viện Thông tin khoa học xã hội (tài liệu số 134 chiết phân bổ như sau : Thanh Hóa : 15 chiết, Hà Tây : 8, Nam Hà : 6, Nghệ An : 5, Hòa Bình : 4, Hà Nội : 3, Hải Hưng : 3, Lào Cai : 2 và 6 tỉnh khác mỗi tỉnh có 1 chiết. Số trống đồng ngày càng được thu thập nhiều. Năm 1980 thu được 91 chiết).

(2) Cuối năm 1998, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được khuôn đúc trống đồng Đông Sơn. Đây là "lần đầu tiên tìm được khuôn đúc trống đồng Đông Sơn ở Việt Nam" (tại thành cổ Luy Lâu, Thuận Thành). Khuôn đúc có kích thước dài 9 cm, rộng 8 cm, dày 6 cm làm bằng đất nung. Mảnh khuôn có bệ mặt được trang trí hoa văn mặt trống đồng Đông Sơn điển hình. Vành hoa văn vòng tròn đồng tâm có tiếp tuyến, hoa văn gạch ngang song song, hình bông lúa. Đường kính của mặt trống rỗng khoảng 50 - 60 cm (Theo PGS. TS Trịnh Sinh, Báo Lao động ngày 27 - 2 - 1999, tr.5).

nông nghiệp dùng cuốc tiến lên nông nghiệp dùng cày, (bằng lưỡi cày đồng tiến lên lưỡi cày sắt) có sức kéo là trâu bò được triển khai rộng khắp mọi miền của đất nước Văn Lang - Âu Lạc, cùng với những tiến bộ khác trong đời sống xã hội, người Việt cổ đã đưa xã hội vượt qua thời tiền sử, vượt qua hình thái kinh tế - xã hội nguyên thủy sang hình thái kinh tế - xã hội đầu tiên thuộc phạm trù của thời đại văn minh, của xã hội phân hóa giai cấp và có nhà nước. Đồng thời, người Việt cổ cũng đã xây dựng nên một nền văn minh đầu tiên, đó là nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc (còn gọi là văn minh sông Hồng). Nền văn minh này có cội nguồn lâu đời của một cư dân nông nghiệp trồng lúa nước ở vùng Bắc bộ và Bắc Trung bộ mang tính bản địa đậm nét, kết tinh trong đó bản lĩnh, truyền thống, cốt cách, lối sống và lề sống của người Việt cổ : Chung lưng đấu cật, đoàn kết gắn bó với nhau trong công cuộc lao động và đấu tranh, tình làng, nghĩa nước mặn nồng, tôn trọng người già và phụ nữ, biết ơn và tôn thờ tổ tiên, các anh hùng, nghĩa sĩ v.v...

Nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc trải qua một quá trình hình thành và phát triển lâu dài, bắt nguồn từ thời đại đồng thau đến sơ kì thời đại sắt cùng với quá trình hình thành quốc gia và nhà nước Hùng Vương - An Dương Vương vào những thế kỉ VII - III tr.C.N, đã trở thành cội nguồn của các nền văn minh tiếp theo của dân tộc. Bản sắc dân tộc, là cội nguồn sức mạnh tinh thần để nhân dân Việt Nam vượt qua được mọi thử thách to lớn trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc.

VI. CUỘC XÂM LƯỢC CỦA NHÀ TRIỆU

1. Triệu Đà cát cứ, thành lập nước Nam Việt

Năm 210 tr.C.N, Tần Thủy Hoàng chết, con là Tần Nhị Thế lên thay, đế chế Tần suy yếu dần. Những quận mới lập được ở phía nam Trung Quốc, trên thực tế, thoát dần khỏi sự quản lí và kiểm soát của chính quyền nhà Tần. Lợi dụng cơ hội đó, Nhâm Ngao và Triệu Đà chiếm Nam Hải, xây dựng một Vương quốc riêng, chống lại nhà Tần.

Nhâm Ngao chết, Triệu Đà thay thế đã thực hiện mưu đồ cát cứ.

Triệu Đà người Hán, quê ở Hà Bắc - Trung Quốc. Sau khi Nhâm Ngao chết, Triệu Đà làm chủ Nam Hải, diệt các quan lại của nhà Tần để thay bằng những người thân cận.

Năm 206 tr.C.N, nhà Tần dỗ, Triệu Đà liền tiến quân đến đánh chiếm các quận Quế Lâm, Tượng Quận thành lập nước Nam Việt, tự xưng là Việt Vũ Vương, đóng đô ở Phiên Ngung. Từ đó, nước Nam Việt của nhà Triệu chính thức ra đời.

Trong cuộc xâm lược đại quy mô của nhà Tần vào những năm 218 – 208 tr.C.N, Triệu Đà đã từng có ý đồ thực hiện chính sách Hán hóa triệt để người Việt ở những vùng chúng đã chiếm. Y đã từng xin vua Tần Thùy Hoàng cho đưa 3 vạn dân bà con gái không chồng xuống để "may vá áo quần" cho quân sĩ xây dựng cơ sở lâu dài. Y còn khuyến khích các tướng lĩnh, quan lại, quân lính người Hán lấy vợ người Việt, thúc đẩy quá trình Hán hóa ở đây.

Nước Nam Việt của Triệu Đà thực chất là nhà nước cát cứ của một tập đoàn tướng lĩnh, quan lại Hán tộc không phải là nhà nước của người Việt. Nước Nam Việt của nhà Triệu gồm có 3 quận : Nam Hải, Quế Lâm, Tượng Quận⁽¹⁾, nằm ở phía bắc giáp với nước Âu Lạc.

Nam Việt là một nước mạnh, có đất đai rộng lớn (bao gồm vùng Quảng Đông, Quảng Tây – một phần Quý Châu ở phía nam Trung Quốc), kinh tế trù phú, giao thông thuận lợi, lại nằm sát với nước Âu Lạc về phía bắc nên có điều kiện xâm lược Âu Lạc.

Vì vậy, sau khi đế chế Tần bị tiêu diệt, nhà Hán lên thay, thống trị ở Trung Quốc, buổi đầu phải chấp nhận nước Nam Việt của nhà Triệu, phong Triệu Đà làm Nam Việt Vương.

Đến thời Cao Hậu (187 – 180 tr.C.N), nhà Hán thực hiện nhiều biện pháp uy hiếp và làm suy yếu nền kinh tế của Nam Việt (cấm bán đồ sắt và súc vật cho Nam Việt). Triệu Đà cắt đứt quan hệ thần phục nhà Hán, tự xưng là Nam Việt vương đế. Để mở rộng phạm vi lãnh thổ và thế lực nước Nam Việt, Triệu Đà đã đẩy mạnh các hoạt động vũ trang xâm lược về phía nam mà hướng chủ yếu là nước Âu Lạc.

2. Cuộc xâm lược của nhà Triệu

- Trong thời Cao Hậu, quân nhà Hán đã tấn công nước Nam Việt của Triệu Đà vào năm 181 tr.C.N, nhưng thất bại. Năm 180 tr.C.N. Cao Hậu chết, nhà Hán phải bái binh. Từ đó, mảnh Bắc được yên ổn, Triệu Đà có điều kiện để tiến hành xâm lược Âu Lạc.

(1) Tượng Quận không phải là quận Nhật Nam ở phía nam nước Âu Lạc, mà ở phía nam Trung Quốc.

Quân Triệu đã nhiều lần tiến quân xâm lược Âu Lạc, có lần đã tiến xuống xâm phạm vùng Tiên Du (Bắc Ninh), Vũ Ninh (Quế Võ, Bắc Ninh), sông Bình Giang (sông Đuống). Nhiều trận chiến đấu lớn, ác liệt đã diễn ra ở vùng Tiên Du và vùng phụ cận Cổ Loa. Nhưng bấy giờ, Âu Lạc là một quốc gia hùng mạnh, có cung tên lợi hại, có thành Cổ Loa kiên cố, dưới sự lãnh đạo của An Dương Vương và các tướng, nội bộ đoàn kết, nhân dân ủng hộ và quyết tâm chiến đấu đã đánh bại quân Triệu, bảo vệ được quốc gia độc lập, tự chủ.

Sau nhiều lần xâm lược vùi trang thất bại, Triệu Đà thay đổi thủ đoạn xâm lược, thực hiện mưu kế xảo quyệt, xin giảng hòa với Âu Lạc, xin cầu hôn con gái vua Thục là công chúa My Châu cho con trai mình là Trọng Thủy và xin vua Thục cho Trọng Thủy được ở rể, để có cơ hội điều tra tình hình bố phòng cùng các bí mật quân sự của kinh thành Cổ Loa và nước Âu Lạc. Sống trên đất Cổ Loa, Trọng Thủy đã dùng tiền của để mua chuộc các lạc hầu, lạc tướng, lì gián nội bộ chính quyền Âu Lạc nhằm làm suy yếu khối đoàn kết, giảm ý chí chiến đấu và tinh thần cảnh giác của An Dương Vương.

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, Trọng Thủy xin vua Thục cho về thăm nhà, thực chất nhằm báo cáo những điều đã do thám được. Năm chắc tình hình, Triệu Đà liền tổ chức cuộc tấn công xâm lược Âu Lạc, bất ngờ đánh thẳng vào kinh đô Cổ Loa. An Dương Vương mất cảnh giác, bị động đối phó trong lúc nội bộ đã bị lì gián. Cuộc kháng chiến thất bại nhanh chóng. Năm 179 tr.C.N Âu Lạc rơi vào ách đô hộ của nhà Triệu ; mở đầu một thời kì đen tối, đầy đau thương và uất hận trong lịch sử nước ta, thường được gọi là thời Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, kéo dài từ năm 179 tr.C.N đến năm 905, với cuộc khởi nghĩa thắng lợi của Khúc Thừa Dụ, lật đổ nền đô hộ của đế chế Đường, giành lại quyền độc lập, tự chủ của nhân dân ta, thời Bắc thuộc mới chấm dứt hoàn toàn.

PHẦN BA

THỜI KÌ BẮC THUỘC
VÀ CHỐNG BẮC THUỘC

Chương III

**TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ VÀ NHỮNG CHUYỂN BIẾN
VỀ KINH TẾ, VĂN HÓA**

**I. CHÍNH SÁCH ĐÔ HỘ
CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI PHƯƠNG BẮC**

Thời Bắc thuộc kéo dài hơn một nghìn năm trải qua các triều đại Triệu, Hán (Tây Hán và Đông Hán), Ngũ, Ngụy, Tấn, Tống, Tề, Lương, Tùy, Đường kế tiếp nhau xâm chiếm và đô hộ, biến Âu Lạc thành quận huyện, đồng hóa dân tộc, bóc lột tàn tệ và triệt để nhân dân.

Chính sách đô hộ của chính quyền ngoại bang biểu hiện từng thời kì có khác nhau, lúc rắn, lúc mềm, nhưng mục đích nói trên thì không thay đổi.

1. Tổ chức cai trị

Sau khi chiếm được Âu Lạc, Triệu Đà chia Âu Lạc thành hai quận : Giao Chi (bao gồm vùng Bắc bộ ngày nay) và Cửu Chân (gồm vùng đất Thanh Hóa và Nghệ An, Hà Tĩnh) sáp nhập vào nước Nam Việt.

Ở mỗi quận, Triệu Đà đặt một chức diễn sứ để cai quản, thu cống phú và một chức tá tướng để chỉ huy quân đội chiếm đóng.

Dưới quận, các liên minh bộ lạc cũ vẫn được giữ nguyên. Đứng đầu liên minh bộ lạc vẫn là lạc tướng. Nhà Triệu thi hành chính sách dung dưỡng "lấy người Di trị người Di" nhằm biến các lạc tướng, quý tộc bản địa (người Việt) thành chỗ dựa cho chính quyền đô hộ, giữ nguyên các tổ chức chính trị cũ của Âu Lạc ở các địa phương để sử dụng nó vào mục đích bóc lột.

Năm 111 tr.C.N, nhà Hán cử hàng chục vạn quân tấn công ô ạt vào Nam Việt. Sau một thời gian chống cự, vua tài nhà Triệu kè bị bắt, kè bị giết.

Quân Hán do Lộ Bá Đức, Dương Bột chỉ huy bắt được Lữ Gia – tể tướng Nam Việt đưa về Hán. Bọn giám quản của Nam Việt ở hai quận Quế Lâm là Cư Ông cùng các điển sứ quận Giao Chỉ, Cửu Chân đều hàng nhà Hán. Bấy giờ, nhân tình hình rối loạn của Nam Việt, quân trưởng Tây Vu là Tây Vu vương nổi dậy với ý đồ khôi phục độc lập cho Âu Lạc. Nhưng vì lực lượng yếu, Tây Vu vương bị tả tướng Giao Chỉ là Hoàng Đông giết chết. Cuộc khởi nghĩa thất bại, đất Âu Lạc từ đó bị nhà Hán đô hộ⁽¹⁾.

Chiếm xong Nam Việt (bao gồm cả Âu Lạc), nhà Hán chia lại khu vực hành chính và tổ chức bộ máy cai trị trên vùng đất mới chiếm được theo chế độ quận huyện của chính quốc, biến Âu Lạc thành đất đai của nhà Hán. Nước Âu Lạc bị chia làm 3 quận nằm trong bộ Giao Chỉ cùng với 6 quận thuộc đất Trung Quốc, thành 9 quận. Đó là :

Giao Chỉ (Bắc bộ) gồm 12 huyện có 92.440 hộ và 746.237 nhân khẩu ; Cửu Chân (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh) gồm 7 huyện có 35743 hộ và 166.013 nhân khẩu ; Nhật Nam (từ đèo Ngang trở vào nam cho đến khoảng Quảng Nam – Đà Nẵng, gồm 5 huyện có 15.460 hộ và 69.485 nhân khẩu⁽²⁾ Đạm Nhì ; Chu Nhài (đảo Hải Nam) ; Nam Hải ; Hợp Phố (Quảng Đông) ; Uất Lâm ; Thương Ngô (Quảng Tây).

Đứng đầu bộ Giao Chỉ⁽³⁾ có một viên thứ sử, đứng đầu các quận có một viên thái thú, chuyên trông coi việc hành chính và thu thuế cống trong quận. Bên cạnh thái thú có viên đô úy phụ trách quân sự, chỉ huy quân lính, đàn áp các cuộc đấu tranh của nhân dân địa phương.

Ở các huyện, nhà Tây Hán vẫn duy trì phương thức cai trị của nhà Triệu, dùng người Việt trị người Việt, các lạc trưởng vẫn được cai quản địa phương của mình với danh hiệu huyện lệnh. Theo chế độ của nhà Hán, huyện lệnh được phát ăn đồng, có dây tua xanh. Cách cai trị của nhà Triệu và nhà Tây Hán rất thâm độc, vừa bảo đảm được nguồn bóc lột, vừa ít động chạm đến quyền lợi của tầng lớp quý tộc bản địa.

Từ năm 25 sau CN, nhà Hán (Đông Hán) tái lập ở Trung Quốc sau một thời gian bị Vương Mãng cướp ngôi (năm 8 – 24). Vua Quang Vũ nhà Hán tăng cường ách đô hộ ở các nước bị chúng xâm lược, trong đó có nước ta. Chính quyền của nhà Đông Hán ở nước Âu Lạc cũ được tổ chức chặt chẽ hơn với một bộ máy quan lại đông đảo người Trung Quốc. Thứ sử phải

(1) Nhà Hán đô hộ nước ta từ năm 111 tr.C.N đến năm 220 sau C.N gồm hai thời kỳ Tây Hán (111 tr.C.N – 8 tr.C.N), Đông Hán (23 – 220). Sứ cũ còn gọi là Tiền Hán và Hậu Hán.

(2) Đây là số liệu ở cuối thời Tây Hán.

(3) Năm 106 tr.C.N, nhà Tây Hán đặt châu Giao Chỉ thống suất 7 quận ở lục địa. tri sở đặt ở quận Giao Chỉ là quận lớn nhất và quan trọng nhất.

thường xuyên có mặt tại nơi trấn trị, dù có tang cha mẹ cũng không được bỏ chức. Lệnh này nhằm tăng cường trách nhiệm cho bọn quan lại đỗ hộ đối với địa phương mình cai trị. Dưới thứ sử có các tòng sự giúp việc như Công tào tòng sự coi việc tuyển bổ quan lại, Bình tào tòng sự coi việc binh. Đầu các quận vẫn là chức thái thú. Âu Lạc vẫn bị chia làm ba quận như thời Tây Hán. Giúp việc thái thú có quận thừa, hiếu liêm, đô úy. Đô úy phụ trách quân sự, coi việc canh phòng, chỉ huy quân đội. Trước năm 30, đô úy quyền hành ngang thái thú. Dưới đô úy có đô úy thừa, quyền ngang quận thừa (quận thừa là người thay mặt thái thú cai quản quận lúc vắng thái thú) để giúp việc cho đô úy. Từ năm 30 nhà Hán bãi bỏ chức đô úy và đô úy thừa mà giao cho thái thú kiêm nhiệm. Quyền lực của thái thú được tăng cường, là người đứng đầu các quan lại trong quận. Trong trường hợp ở quận nào có nhiều biến loạn mới đặt lại chức đô úy và đô úy thừa.

Dưới quyền thái thú có các tào do duyên sứ phụ trách. Các quận còn có các chức quan phụ trách từng mặt như diêm quan (viên quan trông coi việc về muối), thiết quan (trông coi việc rèn sắt), công quan (trông coi về thủ công nghiệp), thủy quan (trông coi việc đánh cá). Dưới mỗi quận có các chức huyện lệnh⁽¹⁾ phụ trách các huyện. Số huyện ở các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam vẫn giữ như thời Tây Hán. Các chức huyện lệnh, huyện trưởng đều do các lạc tướng nắm giữ. Giúp việc cho huyện lệnh, huyện trưởng có 2 viên úy và một viên thừa. Hàng năm huyện lệnh phải lo việc thu thuế và nộp lên quận.

Nhà Hán, mặc dù đã áp đặt được một bộ máy đỗ hộ chặt chẽ ở cấp châu, quận, song chính quyền đỗ hộ vẫn không thể nắm được các huyện, vì ở cấp huyện vẫn theo chế độ lạc tướng cha truyền con nối của người Việt. Đẳng cấp quý tộc người Việt vẫn nắm được quyền uy của tông tộc mà cai quản dân Việt.

Từ năm 43, sau khi lật đổ chính quyền tự chủ của Hai Bà Trưng, nhà Hán thiết lập lại chính quyền đỗ hộ ở nước ta, chặt chẽ hơn, loại bỏ những tổ chức cũ của chính quyền bành trướng do người bành trướng cai quản ở cấp huyện, tiến thêm một bước trong việc tổ chức cai trị trực tiếp bằng quan lại người Trung Quốc. Các chức thứ sử, thái thú vẫn được duy trì như trước khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Ở mỗi huyện có huyện lệnh đứng đầu là người Hán. Chế độ lạc tướng của người Việt bị bãi bỏ. Về sau một số ít người Việt trung thành với chính quyền đỗ hộ được cử giữ chức huyện lệnh, nhưng không có

(1) Đối với các huyện nhỏ thì viên quan đứng đầu cai quản gọi là huyện trưởng.

quyền thế tập. Các viên chức cao cấp trong bộ máy chính quyền đô hộ hầu hết là người Trung Quốc.

Cuối thế kỉ II đầu thế kỉ III, miền đất Âu Lạc nằm dưới quyền thống trị của cha con, anh em Sĩ Nhiếp (người Hán bản địa hóa). Lợi dụng tình hình rối loạn ở chính quốc, sự suy yếu và tan rã của chính quyền trung ương (Trung Quốc), Sĩ Nhiếp nắm toàn bộ quyền hành ở Giao Châu⁽¹⁾ như một chính quyền cát cứ.

Nhà Hán đổ, cục diện Tam quốc, chiến tranh loạn lạc dẫn đến chỗ nước ta bị nhà Ngô đô hộ. Năm 226, nhà Ngô tách các quận Hợp Phố (thuộc địa phận tỉnh Quảng Đông - Trung Quốc), Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam thành lập Châu Giao. Chẳng được bao lâu tên Giao Châu lại loại bỏ, nhưng đến năm 264, nhà Ngô lại đặt tên như cũ là Châu Giao, lấy thành Long Biên (thuộc Từ Sơn, Bắc Ninh) làm châu lỵ. Năm 271, nhà Ngô đặt thêm quận Cửu Đức (được tách từ một bộ phận ở nam quận Cửu Chân tương ứng với huyện Hàm Hoan cũ). Quận Cửu Đức gồm 6 huyện thuộc hầu hết đất đai hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay : huyện Hàm Hoan mới (Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Nghĩa Đàn, Quỳ Châu ngày nay) ; huyện Cửu Đức (Hưng Nguyên, Nam Đàn, Thanh Chương và một phần huyện Đức Thọ ngày nay) ; huyện Dương Thành (Nghi Lộc, Nghi Xuân, Việt Thường) ; huyện Phù Linh (Can Lộc ngày nay) ; huyện Khúc Tư (phần đất phía nam Hà Tĩnh ngày nay).

Năm 280 nhà Tấn diệt được nhà Ngô, thống nhất Trung Quốc, Nhà Tấn mở rộng thêm địa giới quận Cửu Đức cho đến Hoành Sơn, đặt thêm huyện Nam Lăng và huyện Đô Giao tương đương với các huyện Nghi Xuân, Hương Sơn, Hương Khê, Thạch Hà (thuộc Hà Tĩnh ngày nay). Chủ trương thành lập thêm quận mới (quận Cửu Đức) của nhà Tấn nhằm tăng cường ách thống trị của chính quyền đô hộ đối với Âu Lạc nói chung, vùng biên cương phía nam của Âu Lạc nói riêng.

Sau khi nhà Tấn suy sụp, ở Trung Quốc diễn ra cục diện Nam - Bắc triều. Đất nước ta bị đặt dưới ách đô hộ của Nam triều (gồm các triều Tống, Tề, Lương, Trần) - từ năm 420 - 589.

(1) Năm 203, theo đề nghị của Sĩ Nhiếp, bấy giờ là thái thú Giao Chỉ, triều đình nhà Hán đổi Giao Chỉ thành Giao Châu. Đến năm 213 nhà Hán lại bỏ tên Giao Châu và nhập 3 quận của Âu Lạc cũ vào Kinh Châu. Năm 264 nhà Ngô tách khu vực Lưỡng Quảng ra khỏi Giao Châu lập thành Quảng Châu. Giao Châu từ đó thu hẹp trong phạm vi lãnh thổ nước Âu Lạc cũ.

Năm 470, nhà Tống tách Hợp Phố sáp nhập vào nội địa Trung Quốc. Bản đồ Giao Châu còn lại trong phạm vi vùng Bắc bộ và Bắc Trung bộ ngày nay. Vùng Nghệ An, Hà Tĩnh vẫn gọi là Cửu Đức. Năm 523, nhà Lương đặt Ái Châu ở Thanh Hóa, đổi quận Cửu Đức thành Đức Châu, đặt thêm 2 châu mới là Lợi Châu và Minh Châu. Năm 535 đặt thêm một châu mới là Hoàng Châu (vùng ven biển Giao Chỉ - Quảng Ninh). Chủ trương thành lập thêm những châu, quận mới của chính quyền đô hộ ở vùng đất chúng xâm lược là nhằm tăng cường việc quản lí và khống chế chặt chẽ hơn nhân dân bản địa, mở rộng phạm vi lệ thuộc vào chính quốc (Trung Quốc).

Cùng với việc thay đổi các đơn vị hành chính là việc tổ chức chặt chẽ hơn bộ máy thống trị của chính quyền đô hộ. Đứng đầu châu vẫn là chức thứ sử (hay còn gọi là châu mục). Thứ sử có quyền giải quyết các công việc đại sự ở châu như cắt cử quan lại, điều binh khiển tướng đánh dẹp các cuộc đấu tranh của nhân dân. Ở các quận vẫn có chức thái thú và bộ máy quan lại gồm trưởng lại, lục sự, công tào v.v... cai quản. Đứng đầu huyện là các chức huyện lệnh do người Trung Quốc đảm nhận.

Chính quyền đô hộ còn cho xây đắp các thành lũy lớn, chắc chắn ở các trị sở châu, quận. Thành lũy là nơi tập trung nhiều tướng tá, quan lại, quân lính (cả quân Hán và quân nguy) của chính quyền đô hộ để đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân.

Năm 589 nhà Trần ở Trung Quốc bị tiêu diệt, nhà Tùy lên thay thế. Lúc này, mặc dù chưa xâm lược được nước ta và chưa đánh bại được nhà nước độc lập Vạn Xuân, nhưng nhà Tùy đã tìm mọi cách để khẳng định quyền đô hộ nước ta. Năm 598, nhà Tùy đổi Hưng Châu làm Phong Châu, đổi Hoàng Châu làm Ngọc Châu, Đức Châu làm Hoan Châu, Lợi Châu làm Trí Châu. Năm 607, sau khi đánh bại nhà nước Vạn Xuân, ổn định được nền đô hộ trên đất nước ta, vua Tùy là Tùy Dưỡng Đế bỏ các tên châu mà gọi là quận như thủa trước. Giao Châu được chia làm 7 quận :

Giao Chỉ gồm 9 huyện 30.056 hộ

Cửu Chân gồm 7 huyện 16.135 hộ

Nhật Nam gồm 8 huyện 9.915 hộ

Tỷ Cảnh gồm 4 huyện 1.815 hộ

Hải Âm gồm 4 huyện 1.100 hộ

Chămpa gồm 4 huyện 1.220 hộ (ba quận Tỷ Cảnh, Hải Âm, Chămpa tương đương với Bình - Trị - Thiên ngày nay).

Ninh Việt (gồm Ngọc Châu và Khâm Châu). Nhà Tùy chuyển trị sở châu từ Long Biên về Tống Bình (Hà Nội).

Năm 618 nhà Tùy đổ, nhà Đường thành lập ở Trung Quốc, thái thú Khâu Hòa (của nhà Tùy) giữ Giao Châu xin thần phục nhà Đường. Từ đó cho đến năm 904, Giao Châu bị nhà Đường đô hộ. Nhà Đường đã đổi các quận thành châu như cũ. Năm 622 nhà Đường đổi Giao Châu làm An Nam tổng quản phủ. Năm 679, nhà Đường đặt An Nam đô hộ phủ để cai trị nước ta⁽¹⁾.

Bấy giờ An Nam đô hộ phủ cai quản 12 châu :

Giao Châu, Phong Châu, Trường Châu (Bắc bộ ngày nay)

Thang Châu, Chi Châu, Vũ Nga Châu, Vũ An Châu (Quảng Đông, Quảng Tây) Ái Châu, Phúc Lộc Châu, Diên Châu, Hoan Châu (Bắc Trung bộ) Lục Châu (thuộc đất Trung Quốc và vùng Quảng Ninh). Ngoài 12 châu còn có 41 châu cơ mi (vùng dân tộc ít người, hẻo lánh, chính quyền không trực tiếp cai quản được) cũng lệ thuộc vào An Nam đô hộ phủ⁽²⁾. Riêng ở phủ đô hộ có 4.000 quân thường trực bảo vệ.

Dưới phủ có huyện. Dưới huyện có hương, xã. Các hương, xã được chia theo số hộ. Xã nhỏ có từ 10 đến 30 hộ. Xã lớn có từ 40 – 60 hộ. Hương nhỏ có từ 70 – 150 hộ. Hương lớn có từ 160 – 540 hộ. Dưới thời thuộc Đường, cả nước ta đã thành một đơn vị hành chính có tổ chức cai trị thống nhất.

Đứng đầu phủ có chức quan đô hộ, lúc đầu được gọi là đại tổng quản, sau gọi là đô đốc, từ năm 679 gọi là đô hộ. Lúc có chiến tranh nhằm khẳng định vai trò quân sự của người đứng đầu, nhà Đường lại đổi gọi là kinh lược sứ. Về sau, nhà Đường đổi gọi là tiết độ sứ nhằm tăng thêm quyền lực cho chức vụ đó.

Dưới quyền quan đô hộ (hay tiết độ sứ), ở phủ còn có cả một bộ máy quan lại cai quản các công việc hành chính, chính trị, quân sự, thu thuế.

Các châu đều đặt các chức thứ sử đứng đầu, trong đó có một số thứ sử là người bản địa. Các huyện, hương đều có tổ chức chính quyền đô hộ của nhà Đường, giúp việc cho phủ đô hộ.

Nhà Đường chủ trương duy trì một lực lượng quân đội thường trực đông và mạnh cùng với việc xây dựng một hệ thống thành lũy vững chắc để khống

(1) Cũng thời gian này nhà Đường đặt An Tây đô hộ phủ cai quản vùng Tân Cương, Tây Tạng, An Đông đô hộ phủ cai trị Triệu Tiên.

(2) Năm 757 do tình hình rối loạn ở Trung Quốc, nhiều cuộc nổi dậy của nhân dân đánh phá các châu huyện, nhà Đường đã đổi An Nam đô hộ phủ làm Trần nam đô hộ phủ, đến năm 768 lại đổi thành An Nam đô hộ phủ như cũ. Năm 863 nhà Đường bái bỏ phủ đô hộ, rút quân về đóng ở Hùn Môn (Trung Quốc) gọi là hành Giao Châu. Đến năm 866, sau khi đánh bại được quân Nam Chiếu, chiếm lại phủ thành Tông Bình, phủ đô hộ mới được đặt lại ở đây.

chế nhân dân, bảo vệ nền đô hộ của chúng. Phủ đô hộ có 4.200 quân thường trực, nhiều chiến thuyền, vũ khí⁽¹⁾.

Ở các vùng, biên giới và các châu còn có quân đội riêng, nhân dân ta ở các địa phương bị bắt đi lính để bảo vệ chính quyền đô hộ. Nhiều thành quách kiên cố cũng được xây dựng tại các trị sở của châu, đặc biệt là ở phủ trị. Thành Đại La được sửa, bồi đắp nhiều lần có chu vi dài 1.982 trượng 5 thước (chừng 6.610m), thân thành cao 2,6 trượng (8,6 m), chân thành rộng 2,5 trượng (8,3 m). Trên thành lại đắp một con chạch dài ; cao 5,5 thước (1,7m) có 55 lầu để quan sát chung quanh thành, có 6 cửa ống, 3 con cù. Chung quanh thành còn có một con đê dài 2.125 trượng 8 thước (chừng 7079 m) cao 15 thước (4,9 m), chân rộng 6,6 m.

Chính quyền đô hộ nhà Đường muốn tiến thêm một bước trong việc đô hộ nước ta, trực tiếp với tay đến tận hương, xã, nhằm trực tiếp khống chế các xóm làng người Việt. Nhưng, kết quả trong thực tế, chúng chỉ mới nǎm được tới cấp châu, huyện và chưa bao giờ can thiệp được vào cơ cấu xóm làng của xã hội nước ta. Mặc dù các chính quyền đô hộ Đường cũng như Triệu, Hán... trước đó thực hiện thủ đoạn chia rẽ thâm độc "dĩ Di công Di" (lấy người Di đánh người Di), có sử dụng một bộ phận quan lại và quân lính người Việt trong chính quyền đô hộ, nhưng số quan lại, binh lính người Việt yêu nước cũng đã nhiều lần có mặt trong phong trào đấu tranh chống lại nền đô hộ ngoại bang.

Như vậy là, hơn một nghìn năm đô hộ nước ta, trải qua các triều đại từ Triệu đến Đường, mặc dù phong kiến phương Bắc ngày càng ra sức củng cố tổ chức cai trị của chúng trên đất nước ta bằng nhiều biện pháp và thủ đoạn thâm độc, chính quyền đô hộ được tăng cường chặt chẽ hơn, nhưng kết cục, khòng có một triều đại nào thiết lập được nền đô hộ của chúng lên các làng xã người Việt, khòng hē đặt được một hệ thống xã quan trên đất nước ta ; khòng thể trực tiếp kiểm soát và khòng chế toàn bộ lãnh thổ của người Việt, nhiều vùng rộng lớn vẫn nằm ngoài sự cai quản của phong kiến phương Bắc. Đó là một mặt biếu hiện sự thất bại của các triều đại phong kiến phương Bắc trong chính sách đô hộ nước ta thời Bắc thuộc.

2. Vơ vét, bóc lột tàn bạo nhân dân bản xứ

Dựa vào một tổ chức quan lại, quân đội tương đối chặt chẽ và khá mạnh, chính quyền đô hộ ra sức bóc lột và đàn áp nhân dân các châu, quận. Chúng

(1) Năm 808, đô hộ phủ Trương Chu đã bắt nhân dân ta đóng 400 chiếc thuyền, mỗi chiếc chờ được 25 quân lính, 23 người chèo, kèm thêm 40 vạn chiếc vũ khí dự trữ trong 40 gian nhà kho.

ra sức chiếm đất, xây dựng cơ sở kinh tế riêng để có thể duy trì lâu dài nên thống trị của mình trên đất nước ta.

Ngay từ thời Hán thống trị đã thực hiện chính sách đồn điền nhằm giữ đất dai mới chiếm được của nhân dân ta. Chúng đưa tội nhân, dân nghèo người Hán đến ở lân với người Việt, xâm lấn, khai phá ruộng đất để lập đồn điền. Mã Viện "lập ấp trại" để một số quân lính làm ruộng gọi là "Mã lưu dân". Thời Ngô, chính quyền đô hộ trực tiếp quản lý loại đồn điền do người Việt, người Hoa cày cấy, biến họ thành nông nô của nhà nước đô hộ.

Đại bộ phận nhân dân Việt là nông dân, cày cấy ruộng đất công phải nộp tô thuế chịu lao dịch cho chính quyền đô hộ. Chính sách tô thuế của chính quyền thống trị ngoại tộc rất nặng, làm cho "trăm họ xác xơ" dân đến hậu quả là nhiều nơi nông dân bị phá sản. Từ cuối thế kỉ II đã xuất hiện nhiều "dân lưu tán", đến thế kỉ V, tầng lớp nông dân bị phá sản, dân lưu vong ngày càng đông đảo mà sử cũ gọi là "dân vong mệnh", nhiều người phải bán mình, bán vợ, con cho tầng lớp giàu có, thống trị để biến thành nô tì. Một trong những hình thức bóc lột rất nặng nề nhân dân ta của chính quyền và quan lại đô hộ là cống nạp. Hàng năm "tùy nhiêu ít mà thu tài vật" và "tùy đất đai sản xuất vật gì thì tạm thu lấy thuế khóa vật đó, không có phép tắc, luật lệ cố định"⁽¹⁾.

Các loại sản phẩm lao động của nhân dân ta, những của cải của thiên nhiên thuộc phạm vi lãnh thổ nước ta đều là đối tượng cống nạp của chính quyền và bọn quan lại đô hộ. Với chế độ cống nạp, bọn phong kiến phương Bắc đã vơ vét, bóc lột nhân dân ta vô hạn độ. Chúng đã lợi dụng chế độ cống nạp để làm giàu cho cá nhân. Từ thời Đông Hán, sử sách của Trung Quốc đã ghi rằng "Ở đất Giao Chỉ thứ sử trước sau phần lớn không thanh liêm, trên bợ đỡ kẻ quyền quý, dưới thì thu vét của cải của dân, đến khi đầy túi liên xin dời đổi". Chu Thặng thứ sử Giao Châu đã tâu với vua nhà Hán "Giao Châu ở nơi xa cách, quan lại tập tục tham ô, làm đủ điều gian trá, trưởng sử tha hồ bạo ngược, bóc lột muôn dân..." Thái thú Giao Chỉ là Tôn Tư (thời Ngô) tham lam, bạo ngược, bắt hàng ngàn thợ khéo ở nước ta sang xây dựng kinh đô Kiến Nghiệp (Nam Kinh – Trung Quốc). Thứ sử Đặng Tuân vừa đến quận Giao Chỉ làm việc đã tự tiện bắt dân nộp 3.000 chim Công để dâng về nhà Ngô. Sĩ Nhiếp làm thái thú Giao Chỉ thường năm dâng cho nhà Ngô nào hương liệu, mình châu, lưu li, lông trà, đồi mồi,

(1) Nguy Trung, *Tùy Thu, Thực hóa chí*, Trích theo *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, tr.241.

sừng tê, ngà voi, các loại quả lơ, hàng ngàn tấm vải cát bá loại mịn, hàng trăm ngựa.

Ngoài thu cống phẩm, tô thuế và lao dịch, chính quyền đô hộ còn nắm độc quyền sản xuất và mua bán muối và sắt. Đây là hai sản phẩm thiết yếu trong đời sống của nhân dân ta cũng bị lệ thuộc chặt chẽ vào chính quyền đô hộ. Hàng năm, theo sử cũ ghi lại, nguyên tiền muối ở Lĩnh Nam (trong đó có nước ta) nhà Đường đã thu được 40 vạn quan tiền.

Nhà Đường còn thực hiện chính sách tô, dung, điệu (thuế ruộng, thuế người, nộp sản phẩm thủ công). Khi chính sách này vô hiệu quả thì nhà Đường lại thi hành phép lưỡng thuế.

Với chính sách bóc lột, vơ vét triệt để của bọn phong kiến phương Bắc, trong hơn một nghìn năm bị đô hộ, nhân dân ta đã phải trải qua cuộc sống đói khổ, đầy đau thương, tủi nhục.

3. Đồng hóa dân tộc, khùng bố và đàn áp tàn bạo các cuộc đấu tranh của nhân dân

Trong hơn một nghìn năm đô hộ nước ta, các triều đại phong kiến phương Bắc đã tích cực thực hiện mọi biện pháp nhằm tăng cường đàn áp nhân dân ta về quân sự, đồng hóa về xã hội, biến đất nước ta thành quận huyện của Trung Quốc.

Để nô dịch nhân dân ta về tư tưởng và tinh thần, ngay từ thời Tây Hán, trong một chừng mực nhất định, Nho giáo đã được chính quyền đô hộ truyền bá vào nước ta. Đến buổi đầu Công nguyên, các thái thú Tích Quang, Nhâm Diên càng tích cực "dụng học hiệu để dạy lễ nghĩa" cho dân Giao Chỉ, Cửu Chân. Về sau, nhiều nho sĩ người Hán có tài năng được chính quyền phương Bắc cử sang Giao Chỉ để truyền bá Nho giáo và dần dần được cất nhắc lên những chức vụ cao. Vào thời Sĩ Nhiếp làm thái thú Giao Chỉ có tới hàng trăm sĩ phu Trung Quốc sang Việt Nam cùng với Sĩ Nhiếp dãy mạnh việc truyền bá Nho giáo và Hán học ở Giao Châu, họ mở trường dạy học ở Luy Lâu, Long Biên. Tuy nhiên, dưới thời Bắc thuộc, Nho giáo cũng như toàn bộ hệ tư tưởng và văn học Trung Quốc nói chung chỉ được phát triển và có ảnh hưởng ở một số vùng trung tâm châu trị và quản trị mà thôi, do đó, ảnh hưởng của nó trong việc Hán hóa dân tộc Việt rất hạn chế.

Tiếng Hán và chữ Hán cũng được chính quyền đô hộ phổ biến ở Giao Châu nhằm làm công cụ thực hiện chính sách đồng hóa người Việt thành

người Hán. Song, kết cục sau hơn nghìn năm, nó vẫn không thể tiêu diệt được tiếng nói của dân tộc Việt - tiếng Việt, bởi lẽ chỉ có một bộ phận thuộc tầng lớp trên học nó, còn nhân dân lao động trong các làng xã Việt cổ vẫn duy trì tiếng nói của tổ tiên mình.

Chính quyền đô hộ còn ráo riết đẩy mạnh việc di dân Hán đến ở lấn với người Việt, bắt nhân dân ta phải thay đổi phong tục tập quán theo người Hán⁽¹⁾.

Trong hơn một nghìn năm đô hộ nước ta, để duy trì nền thống trị và ách áp bức bóc lột, các triều đại phuong Bắc đã áp dụng luật pháp hà khắc, tàn bạo đối với người Việt. Tính chất hà khắc của pháp luật thời Triệu được thể hiện qua những hình phạt "xẻo mũi", "thích chữ vào mặt" những người chống đối. Chính quyền đô hộ từ Hán về sau đều thẳng tay đàn áp nhân dân ta. Trong cuộc đàn áp khởi nghĩa Hai Bà Trưng, để tiêu diệt chính quyền tự chủ của Hai Bà vào năm 43, Mã Viện đã giết hại hàng vạn nhân dân Lạc Việt, nhiều dòng họ quý tộc Lạc Việt bị trấn áp triệt để, hơn 300 thủ lĩnh Việt tộc bị bắt dày sang Trung Quốc. Nhiều trống đồng bị phá hủy. Dưới ách thống trị của nhà Ngô "chinh hình bạo ngược", nhà Ngô đã bắt hàng nghìn, hàng vạn trai tráng người Việt xích trói bắt đem về Trung Quốc. Chính quyền đô hộ cai trị bằng biện pháp "lấy binh uy mà ức hiếp"⁽²⁾. Nhà Đường tăng cường bạo lực quân sự trong việc đàn áp cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan (năm 722), quân xâm lược nhà Đường đã tiến hành tàn sát nhân dân ta rất dã man, chất xác nghĩa quân đắp thành gò cao để ghi công chinh phục, để cao uy thế chính quyền đô hộ. Nhiều thành lũy kiên cố được dựng lên khắp đất nước Âu Lạc cũ với một đội quân đồn trú đông đảo, vũ khí đầy đủ. Ở các vùng biên cương và các châu đều có quân đội. Đội kị binh có trên 300 người để kiểm soát vùng biên ải.

Chính sách đô hộ của các triều đại phuong Bắc hơn một thiên niên kỷ đã kìm hãm nghiêm trọng sự phát triển về mọi mặt của đất nước và dân tộc ta. Song xã hội Việt Nam vẫn có những chuyển biến rõ rệt.

(1) Tịch Quang và Nhâm Diên bắt người Việt phải theo "lễ nghĩa Trung Quốc" từ cách ăn mặc, lấy vợ, lấy chồng, chế tạo mũ, giấy v.v..

Biện pháp di dân hàng loạt các loại người phuong Bắc vào nước ta là một biện pháp khai thác quan trọng của chính quyền đô hộ Trung Quốc để đồng hóa dân tộc ta.

(2) Ngô chí, 98, dẫn lại Lịch sử Việt Nam, Sđd tr.222.

II. NHỮNG CHUYỂN BIẾN VỀ KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HÓA

1. Về kinh tế

- *Nông nghiệp* : Công cụ bằng sắt ngày càng phổ biến thay thế công cụ sản xuất bằng đồng. Từ thời Âu Lạc, người Việt cổ đã nám được kĩ thuật luyện sắt để chế tạo công cụ sản xuất, song đồ sắt thuở ấy còn ít, chưa được sử dụng rộng rãi trong sản xuất và đời sống xã hội.

Trong thời kì Bắc thuộc, mặc dù chính quyền đô hộ nắm độc quyền về sắt, kiểm soát chặt chẽ việc khai thác, chế tạo và mua bán đồ sắt, nhưng nhân dân ta vẫn rèn đúc, chế tạo được nhiều công cụ bằng sắt phục vụ cho nhu cầu sản xuất và cuộc sống. Đồ sắt được sử dụng ngày càng nhiều vào sản xuất, lấn dần các nông cụ bằng đồng, mặc dù công nghệ đúc đồng vẫn tiếp tục tồn tại và giữ một địa vị nhất định trong việc chế tạo đồ dùng trong sinh hoạt. Trong các mỏ cổ thuộc thời kì Bắc thuộc có rất ít vũ khí, công cụ bằng đồng. Nhiều vật dụng trong gia đình cũng được chế tạo bằng sắt (kiêng nấu bếp, đèn, đinh). Việc nhà Hán đặt chức thiết quan trông coi việc thu thuế sắt đã chứng tỏ từ đầu Công nguyên trở về sau, cư dân Việt cổ đã bước vào thời đại đồ sắt phát triển.

Quá trình giao lưu và ảnh hưởng kinh tế, văn hóa, xã hội ngày càng được mở rộng trong thời Bắc thuộc với các nước, đặc biệt là với Trung Quốc, Ấn Độ đã góp phần thúc đẩy kĩ thuật luyện sắt và chế tạo đồ sắt ngày càng tiến triển.

Cùng với việc sử dụng rộng rãi công cụ sản xuất bằng sắt, kĩ thuật dùng trâu bò làm sức kéo trong nông nghiệp cũng ngày càng phổ biến, nhờ thế mà diện tích đất trồng trọt được mở rộng dần, các công trình thủy lợi có điều kiện phát triển. Dọc những con sông lớn như sông Hồng, sông Mã đã có đê phòng lụt. Nhiều kênh, ngòi, mương, máng được đào thêm hay nạo vét hàng năm. *Giao Châu kí* có ghi chép sự việc huyện Phong Khê (trung tâm Cố Loa) có đê phòng lụt. Sách *Nam Việt chí* phản ánh việc Mã Viện "chất đá làm thành đê để ngăn sóng biển"⁽¹⁾ ở vùng Tắc Khẩu (Tam Điệp, Ninh Bình). *Hậu Hán thư* ghi lại sự việc Mã Viện "sửa sang kênh ngòi"⁽²⁾. Biện pháp dùng các loại phân để bón ruộng (có thể cà phân bắc) cũng được thực hiện trong nông nghiệp.

(1) *Sơ học kí*, q.8 dẫn lại *Lịch sử Việt Nam*, T1, Sđd, tr.232.

(2) *Hậu Hán thư*, q.7 dẫn lại *Lịch sử Việt Nam*, T1, Sđd, tr.232.

Tất cả những biện pháp kĩ thuật nói trên được đưa vào sản xuất nông nghiệp đã góp phần rất quan trọng vào việc tăng năng suất lúa. Theo một số tài liệu cũ thì "lúa mỗi năm trồng hai lần về mùa hè và mùa đông, sản xuất từ Giao Chỉ, lúa Giao Chỉ chín hai mùa"⁽¹⁾.

Đầu thời Bắc thuộc, triều Tây Hán phải chờ thóc gạo vào Giao Chỉ để cung cấp cho bọn quan lại đô hộ và quân lính chiếm đóng, thì đến thời Đông Hán, số thóc thuế mà chính quyền đô hộ đã vơ vét được của nhân dân Giao Chỉ lên tới 13.600.000 hộc, tương đương 272.000 tấn thóc.

Ngoài lúa, nhân dân ta còn trồng nhiều loại hoa màu và các loại cây có củ khác như khoai, đậu, sắn, ngô. Sử cũ có ghi một loại củ khoai gọi là "cam chư" củ trắng như trứng vịt, trứng gà, vỏ tía, thịt trắng thường được dùng làm quà để tiếp khách. Người Việt gặp khách quý thì bày tiệc rượu, cà khoai để tiếp đãi. Nhiều loại rau cải, cà cũng được trồng phổ biến trong nhân dân. Người ta còn biết trồng rau muống trên các bè thả trên mặt các ao, hồ.

Ở mỗi vùng đất, tùy theo khí hậu, thổ nhưỡng, nhân dân ta đã trồng nhiều loại cây ăn quả như nhãn, vải, chuối, cam, quýt, mơ, mận, táo, trầu, cau, khế v.v... Trồng trầu, cau rất phổ biến trong các vùng. Nhân dân ta vẫn có tục cưới xin, tiếp khách, gặp gỡ nhau thì dùng trầu, cau "miếng trầu là đầu câu chuyện".

Cây công nghiệp thì có bông, mía, dâu. Việc trồng dâu nuôi tằm gắn liền với nghề nông truyền thống lâu đời và nghề ươm tơ dệt lụa. Nhân dân ta bấy giờ còn biết trồng trọt và khai thác một số loại cây để làm thuốc (đậu khấu, ý dĩ, quế, gừng giò), cây lấy gỗ, làm các vật dụng trong đời sống, chăn nuôi trâu, bò, chó, lợn, gà, vịt, voi, ngựa. Bên cạnh nghề làm ruộng là nghề làm vườn cũng khá phổ biến trong nhân dân.

Mặc dù nền kinh tế nông nghiệp có bước chuyển biến rõ nét nhưng do chính sách bóc lột nặng nề, phiền nhiễu, vơ vét triệt để của chính quyền đô hộ và bộ máy quan lại ngoại tộc đông đảo đã làm cho đời sống của nhân dân ta dưới thời Bắc thuộc hết sức khổn đốn.

- *Thú công nghiệp.* Kĩ thuật rèn sắt phát triển hơn trước Công nguyên. Công cụ sắt có nhiều loại đa dạng như rìu, mai, cuốc, dao, vũ khí, đèn, đinh và một số đồ dùng trong sinh hoạt gia đình. Nghề đúc đồng vẫn được tiếp tục, nhưng chủ yếu chế tạo các đồ dùng phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của nhân dân như nồi, niêu, lư hương, đồ trang sức. Nghề làm đồ gốm phát triển, nhiều loại đồ dùng trong nhà như nồi đất, vò, bình, bát, đĩa,

(1) *Di vật chí của Dương Phù (thể kí I)*, dẫn lại *Lịch sử Việt Nam*, T1, Sđd tr.232.

dèn... được sản xuất ngày càng nhiều. Bên cạnh loại gốm trơn (thường) còn có loại gốm tráng men. Gạch, ngói cũng có nhiều loại khác nhau (gạch thường, gạch hình mũi bưới để xây vòm cuốn, ngói bàn, ngói ống v.v...). Nghề dệt vải, lụa là những nghề thủ công trong gia đình phổ biến ở nhiều địa phương, các nghề mộc, đan, lát, xây dựng nhà cửa cũng có bước phát triển đáng kể.

Việc khai thác vàng, bạc, châu, ngọc trong nhân dân cũng được đẩy mạnh, nhiều kiểu, loại đồ trang sức bằng vàng, bạc, ngọc được gia công tinh tế như (vòng tay, nhẫn, trâm, lược, hoa tai v.v...) chủ yếu nhằm phục vụ cho nhu cầu của tầng lớp thống trị và quý tộc.

Trong quá trình giao lưu văn hóa, kinh tế với nước ngoài, nhân dân ta đã biết tiếp thu một số kĩ thuật công nghệ của các nước, đã làm nảy sinh thêm một số nghề thủ công mới như nghề làm giấy từ các nguyên liệu như rêu biển, vỏ cây, lá cây, nhất là sản xuất được giấy trầm hương có vân rất đẹp và có giá trị. Lái buôn Trung Quốc đã mua giấy trầm hương ở nước ta đem về Trung Quốc. Vua nhà Tấn (cuối thế kỉ III) đã sai các quan lại Trung Quốc dùng giấy này để chép lại các sách *Xuân thu* và *Kinh truyện* để dâng vua. Từ thế kỉ IV, trên cơ sở tiếp thu kĩ thuật chế tạo thủy tinh của Ấn Độ và một số nước, người Việt đã thổi được những bình, bát bằng thủy tinh nhiều màu sắc xanh, tía. Các nghề thủ công khác như mộc, sơn the, thuộc da, nấu rượu, làm cối, khánh đá cũng khá phát triển trong nhân dân.

Nghề mộc, đóng thuyền, nghề xây dựng chùa chiền, đền dài, lăng mộ cũng khá phát triển. Người thợ thủ công nước ta bấy giờ đã thể hiện là những người thợ có trình độ mĩ thuật cao và rất khéo tay. Dưới thời nhà Ngô dâ hộ nước ta, hàng nghìn thợ thủ công đã bị bắt đưa sang Trung Quốc để xây dựng kinh đô Kiến Nghiệp, nhiều thợ thủ công bị trưng tập và lao động trong các xưởng thủ công của chính quyền dâ hộ. Đây là nguyên nhân làm chậm bước chuyên môn hóa để hình thành các làng và phường thủ công chuyên nghiệp, mặc dù đã có sự tách rời ít nhiều của một bộ phận lao động thủ công khỏi nông nghiệp.

- Về thương nghiệp. Sự chuyển biến trong nền kinh tế (nông nghiệp và thủ công nghiệp) đã góp phần quan trọng thúc đẩy thương nghiệp phát triển hơn trước. Một khác, sự phong phú về tài nguyên và nhiều đặc sản của vùng nhiệt đới đã thu hút nhiều lái buôn nước ngoài đến nước ta làm cho việc buôn bán ở Việt Nam thời Bắc thuộc thêm phần phát triển. Nhu cầu của

việc vận chuyển vật cống, thuế khóa thu được ở nước ta về Trung Quốc cũng đã thúc đẩy chính quyền đô hộ chăm lo đến việc sửa chữa, xây đắp đường sá, dẫn đến sự thông thương giữa các quận trong nước và giữa nước ta với Trung Quốc. Cuối thế kỉ I, con đường dọc sông Thương sang Trung Quốc được xây đắp. Từ trung tâm Luy Lâu, Long Biên có đường thủy ngược xuôi các ngả nối liền các vùng núi Tây Bắc, Đông Bắc với đồng bằng châu thổ sông Hồng. Nhiều con đường bộ liên vùng theo các hướng tây - tây nam - đông bắc và nam - tây nam - bắc - đông bắc gặp nhau ở trung tâm Luy Lâu và nhiều đường thủy bộ khác trong 3 quận, cùng với đường biển được mở mang càng làm cho việc buôn bán trong nước và với nước ngoài⁽¹⁾, nhất là với Trung Quốc khá phát triển. Hàng hóa bán ra các nước ngoài chủ yếu là hương liệu, lâm sản quý, vải, gốm, giấy bản, đường. Hàng hóa nhập vào gồm nhiều chủng loại nhưng đại bộ phận là các hàng xa xỉ phẩm, phục vụ cho bọn quan lại đô hộ và tầng lớp quý tộc giàu có.

Tuy nhiên, chính quyền đô hộ và bọn lái buôn người nước ngoài đã lũng đoạn nền thương mại ở nước ta thời bấy giờ. Sự phát triển ngoại thương càng làm giàu thêm cho bọn đô hộ, nhân dân bản địa phải chịu thêm ách lao dịch, bóc lột nặng nề.

Dù là vậy, việc đẩy mạnh quan hệ giao lưu kinh tế giữa các khu vực trong nước (ở Châu Giao) và giữa Châu Giao với các nước quanh vùng cũng đã có tác dụng nhất định trong việc kích thích nền kinh tế ở Châu Giao phát triển.

2. Về xã hội

Trước khi bị các triều đại phương Bắc xâm lược và đô hộ, xã hội Âu Lạc đã có sự phân hoá đẳng cấp giữa tầng lớp quý tộc và nhân dân công xã, đã có sự phân biệt giữa người giàu kẻ nghèo, là một trong những cơ sở kinh tế - xã hội đưa đến sự ra đời của nhà nước, nhà nước Văn Lang - Âu Lạc vào khoảng thế kỉ VI - thế kỉ III tr.C.N. Từ khi bị Triệu Đà và tiếp theo là các triều đại khác ở phương Bắc xâm lược và đô hộ, đất nước Văn Lang - Âu Lạc đã bị nô dịch, biến thành quận huyện của phong kiến Trung Quốc, nhà nước Việt cổ với thiết chế xã hội là chế độ lạc tướng đã bị xóa bỏ.

Những chính sách đô hộ tàn bạo của các đế chế phương Bắc đã kìm hãm nghiêm trọng đến sự phát triển của kinh tế - xã hội, văn hóa nước ta. Nhân

(1) Dẫn theo *Lịch sử Việt Nam*, T.1 ; Sđd, tr.361.

Sử cũ cho biết dưới thời Bắc thuộc đã có thương nhân các nước Miến Điện, Thái Lan, Lào, Giæ Va, Ấn Độ, Trung Quốc v.v... đến Giao Châu buôn bán.

dân Âu Lạc từ địa vị làm chủ đất nước của mình đã trở thành kẻ nô lệ của ngoại bang. Quan hệ xã hội bao trùm trong suốt thời Bắc thuộc ở nước Âu Lạc cũ là quan hệ giữa kẻ thống trị ngoại tộc (chính quyền đô hộ) và toàn thể nhân dân lao động nước ta (nông dân, thợ thủ công và các tầng lớp lao động khác). Về danh nghĩa, tất cả ruộng đất của nước Âu Lạc đều thuộc quyền sở hữu tối cao của nhà nước đô hộ. Người nông dân Âu Lạc, phải nộp tô thuế, đi lao dịch cho chính quyền ngoại bang. Chính sách bóc lột nặng nề của chính quyền và bọn quan lại đô hộ đã làm cho nhân dân ta nhiều nơi bị phá sản, nghèo đói. Chính quyền đô hộ còn đẩy mạnh chính sách đồn điền, xâm chiếm ruộng đất của các làng xã, bắt nhân dân ta cày cấy, nộp tô. Một thực trạng xã hội dưới thời Bắc thuộc rất đáng chú ý là sự di dân từ phương Bắc vào đất nước ta ngày càng nhiều.

Ngoài bộ máy quan lại phong kiến phương Bắc từ cấp bộ, quận xuống đến huyện ngày càng được bổ sung, tăng cường hết sức đông đảo, còn có cả gia đình, họ hàng, bà con của bọn quan lại đô hộ đã sang lập nghiệp lâu dài ở Âu Lạc cũ. Từ cuối đời Đông Hán, đầu đời Tam quốc, rồi cuối đời Tây Tấn, do loạn lạc ở Trung Quốc, nhiều người Hán đã vượt biên giới sang nước ta làm ăn sinh sống. Dựa vào thế lực của chính quyền đô hộ, một số người đã lấn chiếm ruộng đất của các làng, xã, gia nhập hàng ngũ giai cấp bóc lột và thống trị. Nhiều nông dân công xã tự do bị phá sản trở thành nông dân tá điền lệ thuộc các địa chủ Hán tộc. Tuy nhiên, do sinh sống lâu dài, trải qua nhiều thế hệ, nhiều quý tộc, quan lại, dân Hán lập nghiệp ở nước ta đã bị Việt hóa. Người Hán Việt hóa ngày càng đông đảo⁽¹⁾; trở thành một bộ phận của tầng lớp phong kiến bản địa sau này.

Tầng lớp hào trưởng địa phương người Việt hình thành từ sự phân hóa xã hội thời Văn Lang – Âu Lạc tiếp tục tồn tại và ngày càng mở rộng thế lực kinh tế dù bị chính quyền đô hộ chèn ép, khống chế. Do sự bất lực của chính quyền đô hộ trong việc kiểm soát các làng xã người Việt, họ vẫn giữ vai trò quan trọng ở địa phương và có uy tín trong nhân dân người Việt. Đây cũng là tầng lớp quý tộc bản địa có nhiều mâu thuẫn với bọn quan lại và chính quyền đô hộ phương Bắc, có tình thần dân tộc và chịu ảnh hưởng

(1) Diễn hình là dòng họ Lý Bí. Tổ tiên của Lý Bí là quý tộc đời Tây Hán, sang nước ta đến đời thứ 8 thì Việt hóa và trở thành một hào phú nổi tiếng ở Giao Châu. Cuối đời Đông Hán, Ngô, Ngụy, Tấn, v.v... có hàng trăm sĩ phu nhà Hán chạy loạn đã sang Giao Chỉ, Cửu Chân, dựa vào thế lực của chính quyền đô hộ mà lập nghiệp, về sau, nhiều người đã Việt hóa. Chẳng hạn như con cháu họ Lại của Lại Tiên, con cháu họ Nguyễn của Nguyễn Phu (thú sủ Giao Châu thời Lục triều), con cháu họ Lê của Lê Ngọc thái thú Cửu Chân đời Tùy, con cháu họ Đỗ của Đỗ Viện thái thú Giao Chỉ đời Tống v.v...

mạnh mẽ của phong trào đấu tranh liên tục của nhân dân chống chính quyền đô hộ. Bởi vậy, đây chính là tầng lớp đã đàm nhận và hoàn thành sứ mệnh lãnh đạo phong trào đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta, đánh đổ nén đô hộ hơn một nghìn năm, mở ra kì nguyên độc lập, tự chủ của dân tộc ở thế kỉ X.

Sự chuyển biến xã hội và kết cấu giai cấp của Âu Lạc cũ sau hơn một nghìn năm đô hộ còn do tác động bởi chính sách của các triều đại phương Bắc, chi phối ngày càng sâu hơn vào tổ chức của xã hội cổ truyền người Việt. Gần 3 thế kỉ đô hộ Giao Châu, nhà Đường đã thực hiện nhiều biện pháp như tổ chức lại các đơn vị hành chính theo phương Bắc, chia huyện làm tiểu hương, đại hương, xã lớn, xã nhỏ, sau đó lại bỏ tiểu hương, đại hương mà gọi chung là hương, tất cả có 159 hương. Nhà Đường lại cho kê khai sổ hộ, định thuế các loại tô, dung, điệu và sau đó đổi lại là phép lưỡng thuế, cho phép các chính quyền đô hộ cướp đoạt ruộng đất của nhân dân ta làm ruộng công do chính quyền đô hộ quản lý, ban cấp ruộng đất, chức phận cho bọn quan lại cao cấp. Những chính sách và biện pháp nói trên thực hiện trong nhiều thế kỉ rõ ràng đã có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phân hóa xã hội người Việt.

Như vậy là, dưới thời Bắc thuộc, xã hội Việt Nam đã có một sự chuyển biến, đã hình thành một tầng lớp địa chủ ít nhiều có thế lực ở địa phương thuộc nhiều nguồn gốc và xu hướng chính trị khác nhau.

Tuy nhiên, đại bộ phận cư dân là nông dân sống trong các làng xã cổ truyền mang tính tự trị⁽¹⁾. Một bộ phận khác rơi xuống địa vị lệ thuộc, hoặc là nông dân lệ thuộc cày ruộng nộp tô thuế cho bọn quan lại, hào trưởng địa phương hoặc biến thành nông nô.

3. Về văn hóa

Trên cơ sở một nền văn hóa bản địa vững chắc kết tinh bản lĩnh, cá tính, lối sống và truyền thống của người Việt cổ với ý thức hệ cốt lõi là ý thức độc lập, tự chủ và tinh thần yêu quý, gắn bó với quê hương, đất nước, tổ tông mà các thời kì Văn Lang - Âu Lạc đã xây dựng nên, bởi vậy, dù cho các triều đại phương Bắc ra sức đồng hóa dân tộc ta, nhằm thiêu ném văn hóa cổ truyền của dân tộc, nhưng kết cục, trước cuộc đấu tranh mãnh

(1) Thời thuộc Đường, chính quyền đô hộ chỉ quản lí và đánh thuế được chưa đầy 57.000 hộ trên hàng chục vạn hộ cư dân người Việt. Mặc dù cho đặt các đơn vị hương, xã nhưng vẫn không nắm được cơ cấu làng xã trên đất nước ta.

liệt của nhân dân ta, nên văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc đó vẫn giữ được vị trí chủ thể và có tác dụng Việt hoá những yếu tố văn hóa ngoại nhập.

Những nét văn hóa ngoại lai đều thông qua chủ thể văn hóa Việt Nam mà phát huy tác dụng và làm phong phú thêm nền văn hóa truyền thống.

Mặc khác, trên cơ sở của sự chuyển biến và phát triển (mặc dù chậm chạp) nền kinh tế và sự giao lưu văn hóa ngày càng mở rộng hơn với các nước quanh vùng, mà văn hóa nước ta trong thời Bắc thuộc cũng có bước chuyển biến.

- Ngay từ thời Tây Hán, Nho giáo đã được du nhập vào xã hội Âu Lạc cũ để làm công cụ nô dịch và đồng hóa nhân dân ta về tư tưởng và tinh thần. Nho giáo là sự tổng hợp những tư tưởng, triết lí, luân lí, đạo đức và thể chế cai trị ở Trung Quốc cổ từ những thế kỉ VI – V tr.C.N do Khổng Tử và các học trò của ông xây dựng và về sau được phát triển, ổn định trong tú thư (*Luận ngữ*, *Đại học*, *Trung dung*, *Mạnh Tử*), ngũ Kinh (*Thi*, *Thư*, *Dịch*, *Lễ*, *Xuân thu*).

Từ thời nhà Hán thống trị ở Trung Quốc, Nho giáo đã trở thành ý thức tư tưởng chính thống của giai cấp thống trị.

Với tam cương (đạo vua – tôi, đạo cha – con, đạo vợ chồng) và ngũ thường (nhân, nghĩa, lẽ, trí, tín), Nho giáo chủ trương tôn trọng và bảo vệ chế độ đẳng cấp, trật tự xã hội bóc lột, trung thành tuyệt đối với nhà Vua – Hoàng đế Trung Hoa.

Nhà Hán vào buổi đầu Công nguyên thông qua chính quyền đô hộ đã thực hiện một số biện pháp để truyền bá Nho giáo và chữ Hán vào nước ta như mở trường dạy chữ Hán, đào tạo một số nho sĩ người bản địa. Bên cạnh đó, hàng loạt người phương Bắc từ nhiều nguồn (trong đó có nhiều già đình quý tộc Hán chạy loạn sang Giao Chỉ ngày càng nhiều, nhất là từ thời Tam Quốc, Lục triều về sau hoặc nhiều người tù tội bị đày sang v.v...). Số người này đã mang theo phong cách sinh hoạt, văn hóa, chữ Hán và một số phong tục tập quán Hán du nhập vào nước ta.

Do nhu cầu của công cuộc đô hộ và đồng hóa dân tộc ta ngày càng thô thiển, bọn đô hộ đẩy mạnh việc phổ biến chữ Hán và đạo Nho trên đất nước ta. Tuy vậy, đạo Nho và chữ Hán chỉ được truyền bá và phát triển trong bộ phận quan lại đô hộ và tầng lớp trên của xã hội. Trong một chừng mực nào đó, Nho giáo ít nhiều cũng đã thâm nhập vào xã hội nước ta. Nhưng đại bộ phận nhân dân sống trong các làng xã cổ truyền, ít có điều kiện để tiếp thu chữ Hán và đạo Nho. Bởi vậy, nhìn chung, về cơ bản những phong

tục, tập quán cổ truyền của dân tộc vốn được hình thành từ buổi đầu dựng nước và giữ nước vẫn được giữ gìn lâu dài suốt thời kì bị đô hộ.

- Sự truyền bá Đạo giáo và Phật giáo.

Đạo giáo là một tôn giáo tín ngưỡng ở Trung Quốc là một hồn hợp nhiều thứ mê tín dị đoan và phương thuật (dân gian và cung đình như đoán mộng, xem sao, đồng cốt, chữa bệnh bằng phù phép, bói toán v.v...) được hệ thống hóa bởi một hệ thống thần điện, đạo tang (kinh điển), đền miếu. Đạo giáo phát triển trong xã hội Trung Quốc vào thời Lục triều và thời Đường. Nhưng khi mới du nhập vào nước ta, Đạo giáo không được phổ biến rộng rãi trong nhân dân mà chủ yếu chỉ dừng lại ở tầng lớp trên, còn đối với quang đại quần chúng, nó đã được quyên hoà với tín ngưỡng dân gian Việt cổ.

Phật giáo được truyền bá vào nước ta từ rất sớm. Đạo Phật ra đời từ thế kỉ VI tr.C.N ở Ấn Độ, do Thích Ca Mâu Ni sáng lập. Lúc mới ra đời, đạo Phật có nội dung tích cực trong cuộc đấu tranh chống chế độ đẳng cấp khác biệt ở Ấn Độ, được đông đảo nhân dân bị trị hưởng ứng. Về sau đạo Phật bị giai cấp thống trị lợi dụng và biến nó thành một tôn giáo chính thống của nhà nước. Những mặt tích cực của Phật giáo như chủ trương bình đẳng, bác ái, vị tha, làm điều lành, chống điều ác v.v... bị giai cấp thống trị cắt xén, xuyên tạc, phát triển một tiêu cực để làm công cụ đàn áp thống trị nhân dân lao động. Tín ngưỡng dân gian của người Việt có những nét phù hợp với học thuyết của đạo Phật như kêu gọi mọi người làm điều nghĩa, có lòng nhân ái vị tha, thuyết nhân quả nghiệp báo, nên được đông đảo nhân dân hưởng ứng.

Từ thời Hán, trên đất nước ta đã có trung tâm Phật giáo là Luy Lâu, bên cạnh đó còn có nhiều chùa tháp thờ Phật, nhiều đền thờ khác của tín ngưỡng dân gian. Tuy nhiên, khi truyền bá vào nước ta, những yếu tố tiêu cực của Phật giáo trong việc ru ngủ nhân dân, từ bỏ đấu tranh để giành lại độc lập dân tộc không thể phát huy được. Nhân dân dù là theo Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo vẫn tích cực tham gia vào công cuộc đấu tranh lật đổ nền đô hộ của phong kiến Trung Quốc.

Chương IV

CÔNG CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH LẠI ĐỘC LẬP VÀ BẢO VỆ CÁC DI SẢN VĂN HÓA CỔ TRUYỀN

Kể từ cuộc kháng chiến chống Triệu Đà xâm lược bị thất bại đến cuộc khởi nghĩa thành công của Khúc Thừa Dụ (179 tr.C.N – 905) đất nước ta bị các triều đại phương Bắc kế tiếp nhau xâm lược và đô hộ⁽¹⁾. Hơn một nghìn năm Bắc thuộc đã có biết bao đau thương, tủi nhục mà nhân dân ta phải chịu đựng. Kẻ đô hộ đâu chỉ dừng lại ở vơ vét, cướp bóc, mà còn rắp tâm xóa bỏ độc lập, chủ quyền của nhân dân ta, ráo riết thực hiện chính sách đồng hóa nhằm Hán hóa Việt tộc. Những gì là cơ sở tồn tại, là sức mạnh tinh thần để phục hồi quốc gia, quốc thể từ lãnh thổ, tiếng nói, phong tục tập quán, lối sống, ý thức tư tưởng của dân tộc ta đều bị chúng dùng trăm phương nghìn kế để hủy diệt.

Nhưng, đâu chỉ có Bắc thuộc, hơn một thiên niên kỷ, nhân dân ta đã liên tục vùng lên đấu tranh vũ trang giành lại độc lập. Cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc còn diễn ra liên tục trên mặt trận văn hóa tư tưởng để bảo tồn và phát triển những tinh hoa, giá trị của nền văn hóa cổ truyền. Cuộc đấu tranh quyết liệt, lâu dài giữa xâm lược, đô hộ, đồng hóa với chống xâm lược, chống đô hộ và chống đồng hóa đã chi phối toàn bộ cuộc sống của nhân dân ta trong tiến trình lịch sử Bắc thuộc.

(1) Lấy từ *Đại Việt sử kí toàn thư*, của Ngô Sĩ Liên, Nxb KHXH, 1967 ; *Niên biểu lịch sử Cổ trung đại Việt Nam*, Nxb KHXH, 1967 ; *Lịch sử Việt Nam*, Nxb DH và GDCN, 1980.

I. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH VŨ TRANG GIÀNH ĐỘC LẬP CỦA NHÂN DÂN

Trong thời Bắc thuộc, nhân dân ba quận đã không cam tâm chịu làm nô lệ cho nước ngoài. Họ đã không ngừng vùng dậy đấu tranh vũ trang để giành lại độc lập tự chủ.

1. Tính liên tục và quan chúng của phong trào

Năm 40, Hai Bà Trưng đã nổi dậy khởi nghĩa ở Mê Linh, nhân dân 3 quận đã hưởng ứng nhiệt liệt, cuộc khởi nghĩa đã thắng lợi, giành được quyền độc lập tự chủ trong 3 năm (40 - 43).

Năm 100, hơn 3.000 nhân dân quận Nhật Nam nổi dậy đốt phá dinh thự của bọn quan lại trong chính quyền đô hộ.

Năm 137, nhân dân Tương Lâm (quận Nhật Nam) dưới sự chỉ huy của Khu Liên nổi dậy giết bọn quan lại, đập phá thành trì công sở. Thủ sứ Giao Châu phải huy động hơn 1 vạn quân ở hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân đi đàn áp, nhưng quân lính người Việt đã quay lại đánh bọn tướng tá chỉ huy người Hán, bao vây phủ lị tạo điều kiện cho nhân dân Tương Lâm đẩy mạnh cuộc khởi nghĩa, đánh thắng bọn quan lại đô hộ. Hơn một năm sau, được sự viện trợ của chính quyền nhà Hán ở Trung Quốc, cuộc khởi nghĩa mới bị đàn áp.

Năm 144, hơn 1.000 nhân dân quận Nhật Nam nổi dậy đốt phá dinh lũy của bọn quan lại đô hộ. Nghĩa quân liên kết với nhân dân quận Cửu Chân đánh phá các quận, huyện ở Cửu Chân và Nhật Nam. Thủ sứ Giao Chỉ bấy giờ là Hạ Phương phải tìm mọi thủ đoạn để đàn áp, song phong trào vẫn không bị dập tắt. Năm 157, nhân cơ hội bọn quan lại đô hộ tham lam, tàn bạo, bóc lột nhân dân tàn tệ, mọi người rất căm phẫn, Chu Đạt đã hô hào nhân dân quận Cửu Chân nổi dậy khởi nghĩa. Lực lượng nghĩa quân có tới 4 - 5 nghìn người. Thái thú Cửu Chân là Nghê Thức đem quân đi đàn áp, bị nghĩa quân giết tại trận. Cuộc khởi nghĩa kéo dài, nhà Hán phải cử Ngụy Lãng làm Đô úy Cửu Chân dùng kế dụ dỗ và đàn áp mới tiêu diệt được nghĩa quân, cuộc khởi nghĩa thất bại. Năm 170, nhân dân vùng biên giới Việt - Trung nổi dậy chống lại bọn quan lại đô hộ, thủ sứ Chu Ngung không đàn áp nổi.

Năm 178, Lương Long kêu gọi nhân dân các quận Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam nổi dậy, lực lượng nghĩa quân đông đến hàng vạn

người. Nghĩa quân lại liên kết được với thái thú quận Nam Hải là Khổng Chi chống lại nhà Hán, nên thanh thế càng mạnh. Thủ sứ Chu Ngung phải đóng cửa thành cố thủ, cho người cầu cứu nhà Hán.

Năm 181, nhà Hán sai huyện lệnh Lan Lăng là Chu Tuấn đem quân sang cứu viện. Trong một cuộc giao chiến, thủ lĩnh nghĩa quân là Lương Long tử trận. Cuộc khởi nghĩa thất bại.

Sau khi dàn áp được cuộc khởi nghĩa, thủ sứ Chu Ngung vẫn tiếp tục chính sách bóc lột tàn bạo như trước. Bởi vậy quân lính người Việt đã đứng về phía nhân dân, làm binh biến, bắt giết Chu Ngung. Nhà Hán phải cử Gia Tông sang làm thủ sứ Giao Chỉ.

Cuối thế kỉ II, thủ sứ Giao Chỉ là Chu Phù nhúng nhiễu, ức hiếp nhân dân, do đó, họ đã nổi dậy đánh phá château thành. Năm 190, Chu Phù chống không nổi phải chạy trốn. Bấy giờ nhà Đông Hán đã suy yếu, tình hình Trung Quốc mất ổn định, lợi dụng thời cơ, nhân dân huyện Tượng Lâm đã nổi dậy khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Khu Liên đưa đến thắng lợi và thành lập một quốc gia tồn tại độc lập lâu dài mà thời gian đầu thường gọi là nước Lâm Ấp.

Sau khi nhà Đông Hán sụp đổ, nước ta rơi vào ách đô hộ của nhà Ngô. Nhà Ngô ra sức bóc lột, vơ vét nhân dân 3 quận, thảng tay giết hại những người chống đối và dàn áp tàn bạo các cuộc nổi dậy đấu tranh. Để phục vụ cho nhu cầu xây dựng kinh đô mới ở Kiến Nghiệp (Nam Kinh), nhà Ngô đã bắt hàng ngàn thợ thủ công giỏi của Giao Chỉ đưa về Trung Quốc, cảng làm tăng thêm mâu thuẫn giữa nhân dân ba quận với chính quyền đô hộ. Trong bối cảnh đó, Triệu Thị Trinh đã hô hào nhân dân nổi dậy khởi nghĩa ở quận Cửu-Chân vào năm 248. Nhà Ngô phải cho 8.000 quân sang cứu viện mới dàn áp được cuộc khởi nghĩa.

Năm 263, trước tình cảnh nhân dân bị chính quyền đô hộ nhà Ngô do Đặng Tuân làm thủ sứ bóc lột tàn tệ, nhưng nhiều dân chúng, Lã Hưng được nhân dân Cửu Chân và Nhật Nam ủng hộ đã giết thái thú Tôn Tư và thủ sứ Đặng Tuân.

Năm 271, Phù Nghiêm Di ở quận Cửu Chân nổi dậy chống chính quyền đô hộ nhà Ngô.

Năm 468, thủ sứ Giao Châu là Trương Mục chết, lợi dụng thời cơ, một người Việt là Lý Tường Nhân đã đem quân chiếm chateau lị, giết chết các quan lại, thuộc hạ của Trương Mục và tự xưng là thủ sứ. Nhà Tống 3 lần cử thủ sứ sang thay thế Trương Mục đều bị Lý Tường Nhân đánh lui. Cuối cùng, nhà Tống buộc phải công nhận chính quyền của Lý Tường Nhân và tiếp sau

Lý Tường Nhân là Lý Thúc Hiến (em họ Tường Nhân) làm thứ sử. Thúc Hiến cho người sang nhà Tống xin cầu phong thứ sử. Nhà Tống khước từ, chỉ phong cho Thừa Hiến chức Ninh viễn tư mã và cử Thẩm Hoán sang làm thứ sử Giao Châu. Trước tình hình đó, Thúc Hiến đã đem quân lính chốt giữ những nơi hiểm yếu, buộc Thẩm Hoán không sang được Giao Châu, phải ở lại Uất Lâm rồi chết ở đó. Năm 479 nhà Tống đổ, nhà Tề thay thế trị vì ở Trung Quốc, vua Tề cho người sang phong Thúc Hiến làm thứ sử Giao Châu. Dù vậy, Thúc Hiến vẫn không chịu cống phẩm. Năm 485, sau khi cùng cố được đế quyền, nhà Tề diều động một lực lượng mạnh bao gồm binh lính của ba quận Nam Khang, Lư Lăng, Thùy Hưng sang Giao Châu. Trước tình thế bất lợi, Lý Thúc Hiến đã xin đầu hàng nhà Tề.

Năm 542, một cuộc khởi nghĩa có quy mô khá lớn của nhân dân quận Giao Chỉ đã bùng nổ do Lý Bí cầm đầu. Cuộc khởi nghĩa được các tầng lớp nhân dân ủng hộ, nên đã thắng lợi nhanh chóng, lập nên được nhà nước độc lập, tự chủ Vạn Xuân tồn tại đến năm 602. Trong những năm 545-550, cuộc kháng chiến của nhân dân Giao Châu chống lại quân xâm lược nhà Lương do Triệu Quang Phục lãnh đạo thắng lợi. Năm 602-603, cuộc kháng chiến chống nhà Lương xâm lược của Lý Phật Tử (hậu Lý Nam Đế) bị thất bại.

Năm 687, Đinh Kiến, Lý Tự Tiên lãnh đạo nhân dân chống nhà Tùy đô hộ, đánh chiếm phủ thành Tống Bình (Hà Nội), giết chết viên quan đô hộ phủ Lưu Diên Hựu.

Năm 722, Mai Thúc Loan lãnh đạo nhân dân châu Hoan (Nghệ An) nổi dậy chống chính quyền đô hộ nhà Đường, được nhân dân các quận hưởng ứng.

Năm 766, Phùng Hưng, Phùng Hải lãnh đạo nhân dân Đường Lâm (Hà Tây) nổi dậy khởi nghĩa thắng lợi, giành được quyền độc lập tự chủ trong 7 năm.

Năm 819 – 820, nhân dân châu Hoan dưới sự chỉ huy của Dương Thanh nổi dậy đánh đuổi quan lại đô hộ, chiếm giữ phủ thành.

Năm 905, Khúc Thừa Dụ hô hào nhân dân nổi dậy, giành được thắng lợi, kết thúc thắng lợi về cơ bản công cuộc đấu tranh vũ trang thời Bắc thuộc.

2. Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu

- Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng

Dưới ách đô hộ của nhà Đông Hán, nhân dân Âu Lạc càng bị áp bức, bóc lột nặng nề hơn thời Triệu và Tây Hán. Năm 34, Tô Định thay Tích Quang

làm thái thú Giao Chỉ càng tàn bạo, tham lam hơn. Y cùng bọn tay chân ra sức đốc thúc nhân dân nộp cống, thuế, thảng tay trừng trị những người có tư tưởng và hành vi chống lại chính quyền đô hộ, chèn ép và ràng buộc các quan lại bản địa. Do đó, mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân Giao Chỉ với Tô Định và chính quyền đô hộ càng ngày thêm sâu sắc. Không những ở Giao Chỉ mà các quận Cửu Chân và Nhật Nam đều có mâu thuẫn sâu sắc với chính quyền đô hộ của nhà Đông Hán. Nhiều cuộc đấu tranh lé té đã diễn ra ở Kinh Môn (Hải Dương), Đông Triều (Quảng Ninh), Duyên Hà (Thái Bình), Bắc Giang v.v... do các quý tộc bản địa lãnh đạo. Tất cả những cuộc nổi dậy đó đều bị Tô Định và chính quyền đô hộ đàn áp tàn bạo. Mâu thuẫn giữa nhân dân ta với chính quyền đô hộ đã lên tới cực điểm. Đó là thời cơ để Hai Bà Trưng (Trưng Trắc và Trưng Nhị) hô hào nhân dân vùng lên khởi nghĩa vũ trang.

Trưng Trắc và Trưng Nhị là hai chị em, con lạc tướng huyện Mã Linh (Vĩnh Phúc), thuộc dòng dõi "họ Hùng". Mẹ hai bà là bà Man Thiện (tức Trần Thị Đoan) thuộc dòng dõi quý tộc bản địa có ý thức bất khuất và tự chủ. Theo sự ghi chép của sử sách nhà Hán thì Trưng Trắc là người "rất hùng dũng" "có can đảm, dũng lược". Bà vừa có sức khỏe vừa có chí lớn. Chồng bà là Thi Sách, con trai của lạc tướng Chu Diên (Hà Tây). Mỗi quan hệ thông gia gắn bó giữa hai gia đình quý tộc càng làm tăng thêm uy thế của Hai Bà Trưng và càng khiến Tô Định theo dõi, chú ý hơn.

Mặc dù vậy, với sự giúp đỡ và cổ vũ của bà Man Thiện, lại được sự ủng hộ của nhiều quan lang, phụ đạo và nhân dân quanh vùng, Trưng Trắc cùng em gái đã hô hào nhân dân vùng lên khởi nghĩa⁽¹⁾.

Đầu năm 40, cuộc khởi nghĩa bùng nổ ở Hát Môn (cửa sông Hát, huyện Phúc Thọ, Hà Tây). Khi cờ nghĩa phất lên, liền được đồng đảo nhân dân khắp nơi nhiệt liệt hưởng ứng. "Trưng Trắc, Trưng Nhị hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố và 65 thành trì ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng"⁽²⁾.

*Ngàn Tây nổi áng phong trần,
Âm ầm binh mã xuồng gǎn Long Biên.
(Đại Nam quốc sử diển ca)*

(1) Có nhiều ý kiến khác nhau chung quanh vấn đề Thi Sách chống bà Trưng Trắc có tham gia cuộc khởi nghĩa của Hai Bà hay không. Ý kiến phổ biến cho rằng Thi Sách đã bị Tô Định giết chết trước khi Hai Bà khởi nghĩa, và coi đây là một trong những nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa này (Ngô Sĩ Liên, DVSKTT, Tập 1, tr.91). Cũng có ý kiến lại cho rằng chồng bà Trưng Trắc là Thi chú không phải Thi Sách và Thi chú cùng Trưng Trắc khởi nghĩa và chiến đấu cho đến thắng lợi (*Thùy kinh chú*).

(2) Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, NXB KHKT, T1, tr.92 (lời nhận xét của nhà sử học Lê Văn Hưu thời Trần). Có nhiều di tích, đền thờ Hai Bà và các tướng lĩnh của Hai Bà; chỉ riêng mảnh đất ở vùng đồng bằng Bắc bộ đã có tới trên 200.

Rất nhiều phụ nữ đã tham gia vào cuộc khởi nghĩa và trở thành những tướng soái của Hai Bà như nữ tướng Lê Chân, Vũ Thục Nương, Thiếu Hoa, Diệu Tiên, Man Thiện, Đào Kỳ v.v. Hai Bà còn liên lạc và phối hợp với các cuộc đấu tranh vũ trang ở các địa phương khác đang hoạt động độc lập. Nhờ vậy, lực lượng nghĩa quân lớn mạnh nhanh chóng. Cả nước đã đứng lên theo Hai Bà Trưng khởi nghĩa. Hai Bà chỉ huy nghĩa quân ở ạt tiến về vây hãm quận trị Giao Chỉ. Tô Định hoảng hốt bỏ thành trì tháo chạy về nước. Cuộc khởi nghĩa toàn thắng, cả bốn quận được giải phóng. Chính quyền đô hộ bị lật đổ. Nền độc lập, tự chủ của đất nước, dân tộc được khôi phục sau hơn 150 năm bị nô lệ.

Được các lạc tướng, tầng lớp quý tộc và nhân dân cả nước ủng hộ và suy tôn, Trưng Trắc cùng em là Trưng Nhị đã xưng Vương (Trưng nữ Vương) bắt tay ngay vào việc xây dựng chính quyền tự chủ, lấy Mê Linh làm Kinh đô của cả nước, phong chức tước cho những người có công lao lớn trong sự nghiệp giành lại độc lập. Bà Trần Thị Doan được phong làm Man Hoàng hậu, nữ tướng Lê Chân được phong làm Thánh chán công chúa, nữ tướng Thiếu Hoa làm Phụ vương công chúa Đông quân tướng quân, nữ tướng Ngọc Lâm làm Thánh thiên công chúa, nữ tướng Vũ Thục Nương làm Bát nàn công chúa v.v.

Tổ chức chính quyền tự chủ của Hai Bà Trưng còn rất sơ sài. Chúng ta chưa tìm thấy tài liệu mô tả về tổ chức và hoạt động của nhà nước tự chủ thời Hai Bà Trưng. Nhưng điều có thể khẳng định được, đó là một nhà nước độc lập, tự chủ của nhân dân ta.

*Dō kì dōng cõi Mê Linh
Linh Nam riêng một triều đình nước ta.
(Đại Nam quốc sử diễn ca)*

Chính quyền mới do Trưng Vương đứng đầu đã xá thuế 2 năm liền cho nhân dân hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân. Nhân dân Âu Lạc được sống trong một đất nước độc lập, tự chủ trong gần 2 năm.

Mùa hè năm 42, Vua nhà Hán phong Mã Viện làm Phục Ba tướng quân chỉ huy đạo quân kéo sang xâm lược nước ta. Bấy giờ Mã Viện đã 58 tuổi, là một lão tướng có nhiều chiến công và kinh nghiệm đàm áp phong trào đấu tranh vũ trang của các dân tộc Tạng - Miến và nông dân ở An Huy (Trung Quốc). Cùng với Mã Viện còn có Phiêu kị tướng quân Doãn Chí được phong làm Lâu thuyền tướng quân chỉ huy đạo binh thuyền sang Giao Chỉ, Lưu Long vốn là thái thú Nam quận (Hồ Bắc) được phong làm Trung lang tướng quân tước hầu làm phó tướng cho Mã Viện, Bình lặc hầu Hàn Vũ. Quân xâm lược nhà Hán kéo vào xâm lược nước ta lần này vào khoảng hai vạn bao gồm 8000 lính tuyển từ các quận Trường Sa, Quế Dương, Linh Lăng. 12.000 lính lấy ở các quận thuộc bộ Giao Chỉ, 2000 thuyền bè với một

đạo thủy quân. Đạo quân xâm lược này toàn người Hoa Nam (Trung Quốc) nên rất dễ thích nghi với thủy thổ nước ta với những viên tướng tàn ác, giàu kinh nghiệm chiến đấu.

Quân Mã Viện chia thành hai đạo: một đạo quân bộ do Mã Viện trực tiếp chỉ huy vượt qua Quảng Tây, Quảng Đông đến Hợp Phố tiến vào Âu Lạc. Đạo thủy quân do Đoàn Chí chỉ huy theo đường biển đến Hợp Phố để hội quân với đạo quân bộ của Mã Viện để cùng tiến vào Âu Lạc. Đến Hợp Phố, Đoàn Chí chết. Viện thông suất cả 2 đạo thủy, bộ. Quân Mã Viện theo hai đường thủy, bộ kéo vào Âu Lạc. Từ vùng ven biển nước ta, hai đạo quân thủy bộ người sông Bach Đằng tới Lạc Đầu Giang tiến sâu vào Giao Chỉ, đến tháng Làng Bác¹¹ (Tiên Du, Bắc Ninh). Mùa hè năm 43, quân giặc rào riết chuẩn bị tấn công vào quân đội của Hai Bà Trưng.



(Đền thờ Hai Bà Trưng thuyền Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc)

Sau một thời gian chờ đợi, chưa thấy Mã Viện tiến quân, Hai Bà Trưng chủ động kéo quân tấn công giặc. Cuộc chiến đầu ác liệt diễn ra ở vùng Làng Bác. Quân của Hai Bà Trưng chiến đấu kiên cường nhưng do quân giặc mạnh và đông, có lực lượng thủy bộ phối hợp với nhau, có nhiều kinh nghiệm chiến đấu, quân Hai Bà Trưng thiếu trang bị và thiếu kinh nghiệm

(11) Cố sách là: ghi Làng Bác là vùng Lục Đầu Giang ở cửa sông Đường. Theo Đại Việt sử ký toàn thư, tr. 1 Ngũ Sát liền thị Làng Bác ở phía tây Lỵ Nhị của Lai Thành. DVSHTT, Sđd, T1 tr.92

chiến đấu nên bị thất bại nặng nề, nhiều người bị hi sinh hoặc bị bắt. Hai Bà phải lui quân về Mê Linh rồi về Cẩm Khê (vùng chân núi Ba Vì). Mã Viện tấn công vào Cẩm Khê; quân của Hai Bà Trưng bị đánh bại, Hai Bà chạy đến sông Hát (sông Đáy) thì nhảy xuống sông tự tử⁽¹⁾, một số tướng lính noi theo gương Hai Bà Trưng cũng tự tử.

*Cẩm khê đến lúc hiểm nghèo
Chi em thất thế cũng liều với sông.*

Sau khi đánh bại được quân chủ lực của Hai Bà Trưng, Mã Viện còn phải vất vả và khó khăn trong việc tiêu diệt nhiều đội quân kháng chiến ở rải rác các quận, huyện, mãi tới cuối năm 43 mới cơ bản hoàn thành sau khi tiêu diệt được một bộ phận nghĩa quân Trung Vương do lão tướng Đô Dương chỉ huy hoạt động ở quận Cửu Chân. Cuộc xâm lược của Mã Viện đã tàn sát hàng vạn nhân dân Lạc Việt. Nhiều quý tộc bản địa bị giết, bị bắt đày sang Trung Quốc (Linh Lăng - Hồ Nam). Chế độ Lạc tướng bị bãi bỏ, nhà Hán thực hiện chế độ trực trị tới cấp huyện.

Cuộc kháng chiến của nhân dân Âu Lạc dưới sự lãnh đạo của Hai Bà Trưng bị thất bại, đất nước ta lại rơi vào ách đô hộ của phong kiến Hán tộc, nhưng nó đã có một ý nghĩa thời đại to lớn, định hướng, mở đường cho công cuộc giành lại độc lập của nhân dân ta sau đó, trong suốt hơn một nghìn năm bị đô hộ - Đó là ý chí kiên quyết đấu tranh bằng mọi giá để giành lại nền độc lập, tự do cho đất nước và dân tộc.

Chính vì lẽ đó, sau thất bại của Trung nữ Vương, đã có nhiều cuộc nổi dậy chống lại nền đô hộ của phong kiến phương Bắc tiếp theo nổ ra khắp nơi.

- Cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Chămpa⁽²⁾

Nhân dân Chămpa sống chủ yếu ở huyện Tượng Lâm. Năm 111 tr.CN, nhà Hán thay thế nhà Triệu thống trị Âu Lạc. Ngoài hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân, nhà Hán lập thêm một quận mới – quận Nhật Nam. Quận Nhật Nam thuộc phạm vi địa giới từ Hoành Sơn đến Quảng Nam, Quảng Ngãi. Quận này có 5 huyện: Tây Quyền, Chu Ngõ, Tý Cảnh, Lô Dung, Tượng Lâm. Huyện Tượng Lâm bao gồm Quảng Nam, Quảng Ngãi ngày nay.

Dưới ách đô hộ tàn bạo của các triều đại phong kiến Bắc, nhân dân Chămpa cũng như nhân dân Âu Lạc đều bị áp bức, bóc lột của phong kiến phương

(1) Sự việc này diễn ra vào năm Kiến Vũ 19 (tháng 5 năm 43 theo sử nhà Hán). Còn theo truyền thuyết dân gian thì vào ngày 8 tháng 3 hay ngày 5 tháng 2 năm 43. Cũng có sách sử ghi rằng Hai Bà Trưng tử trận chứ không phải nhảy xuống sông Hát tự vẫn.

(2) Vương quốc Chămpa ra đời trên cơ sở hợp nhất hai bộ lạc Cau và Dừa. Bộ lạc Cau cư trú ở vùng Phú Yên, Khánh Hòa - Ninh Thuận, Bình Thuận, bộ lạc Dừa cư trú ở vùng Quảng Nam - Quảng Ngãi, Bình Định ngày nay. Vào đầu công nguyên, tiểu vương quốc Nam Chăm ra đời, sau đó là tiểu vương quốc Bắc Chăm. Năm 193, sau cuộc đấu tranh thắng lợi do Khu Liên lãnh đạo, nước Chămpa được thành lập. Quốc gia Chămpa ban đầu có tên gọi là Lâm Ấp đến thế kỉ VI mới gọi là Chămpa.

Bắc, nên đều có máu thuẫn sâu sắc với chính quyền đô hộ. Nhân dân hai nước lại có mối quan hệ gần gũi, gắn bó với nhau trong lao động, đấu tranh. Nhân dân Champa đã nhiều lần nổi dậy đấu tranh chống chính quyền đô hộ phương Bắc và cũng đã nhiều lần phối hợp cùng nhân dân Âu Lạc đấu tranh. Đầu công nguyên, nhân dân Nhật Nam đã hưởng ứng mạnh mẽ cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng.

Khi chính quyền tự chủ của Hai Bà Trưng bị nhà Hán tiêu diệt, nhân dân Tượng Lâm ở xa, ít bị ràng buộc hơn nên có điều kiện tiếp tục cuộc đấu tranh. Năm 100, hơn 3000 nhân dân Tượng Lâm nổi dậy đốt phá dinh thự của bọn quan lại đô hộ. Năm 137, hàng ngàn người nổi dậy ở Tượng Lâm đốt phá công sở, giết bọn trưởng lão. Thủ sứ Giao Chỉ phải huy động hơn một vạn quân đi dàn áp, nhưng binh lính người Việt đã quay lại chống chính quyền đô hộ, bao vây phủ lị. Thủ sứ Giao Chỉ phải huy động lực lượng quân Hán để dàn áp cuộc nổi dậy của binh lính người Việt. Cuộc nổi dậy của binh lính người Việt đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân Tượng Lâm phát triển lực lượng, đánh thắng bọn đô hộ. Phàn Diễn, thủ sứ Giao Chỉ không có điều kiện huy động lực lượng để dàn áp cuộc đấu tranh của nhân dân Tượng Lâm. Quân Hán ở Tượng Lâm không chống đỡ nổi nghĩa quân, buộc nhà Hán phải cử Chúc Lương sang làm thái thú quận Cửu Chân, Trương Kiều làm thứ sứ quận Giao Chỉ. Chúc Lương đã dùng thủ đoạn chiêu dụ, mua chuộc nên cuộc khởi nghĩa bị thất bại. Đây là cuộc nổi dậy lớn nhất của nhân dân Tượng Lâm, tạo điều kiện thuận lợi và chuẩn bị cho sự ra đời quốc gia Champa độc lập vào cuối thời Đông Hán.

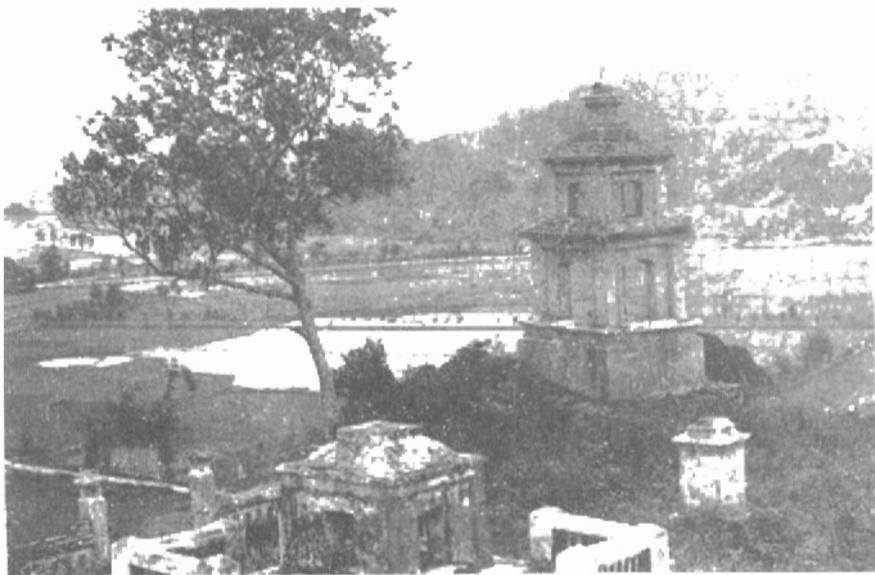
- Cuộc khởi nghĩa Bà Triệu (năm 248)

Năm 248, một cuộc khởi nghĩa lớn của nhân dân Cửu Chân đã bùng nổ. Lãnh tụ của nghĩa quân là Bà Triệu tức Triệu Thị Trinh⁽¹⁾.

Bà Triệu quê ở huyện Nông Cống (tỉnh Thanh Hóa), là người có chí khí hơn người, có hoài bão đánh giặc ngoại xâm giành lại độc lập cho đất nước. Truyền rằng có người khuyên bà lấy chồng, bà đã trả lời rằng : "Tôi chỉ muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá trường kình ở biển Đông, lấy lại giang sơn, dựng nền độc lập, cởi ách nô lệ, chứ đâu chịu khom lưng làm tì thiếp cho người". Bà thường đêm cùng anh là Triệu Quốc Đạt vào rừng tập luyện quân sĩ, chuẩn bị khởi nghĩa.

Năm vừa tròn 19 tuổi, Triệu Thị Trinh cùng anh hô hào nhân dân trong vùng nổi dậy. Cuộc khởi nghĩa được dân chúng Cửu Chân hưởng

(1) Cũng có sách chép là Triệu Nương hay Triệu Âu. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên viết "... người con gái ở quận Cửu Chân là Triệu Âu họp quân đánh cướp quận, huyện" (*Đại Việt sử ký toàn thư*, NXB KHXH, 1967, T1, tr.1).



Lăng Bà Triệu (Thanh Hoá)

ứng nhiệt liệt⁽¹⁾ và nhanh chóng lan tỏa ra quân Giao Chỉ.

Nghĩa quân chiến đấu liên tiếp nhiều trận, thê lực ngày càng mạnh, quân số có tới hàng vạn người. Nhà Ngô lỗ sụp, pháo điêu đéng hơn 8000 quân do An Nam hiệu úy, thủ sứ Giao Châu là Lue Dân chỉ huy sang dàn áp. Triều Quốc Đạt bị hi sinh trong trận chiến đầu với quân Ngô, Triều Thị Trinh thay anh chỉ huy nghĩa quân chiến đấu rất anh dũng trong nhiều trận, nhưng lực lượng bị tiêu diệt dần, liều thế không chống nổi, bà đã chạy lên núi Tùng Sơn tự vẫn.

Cuộc khởi nghĩa tuy bị thất bại, nhưng đã khảng định tinh thần yêu nước, bắt khuất súng ngời của nhân dân từ thời Trưng nữ vương vẫn chưa phai. Nỗ dành đấu bước trưởng thành của phong trào đấu tranh vũ trang giành độc lập của nhân dân ta bấy giờ.

*Tùng Sơn nồng quyền mây trại
Đầu chấn Bà Triệu rạng ngời sù vanh*
(Thơ ca dân gian)

Sau cuộc khởi nghĩa Bà Triệu, nhân dân ba quận lại liên tiếp nổi dậy

(1) Ở quê hương Bà Triệu còn truyền tung tin cậy đại nết tên sự hùng ứng cuộc khởi nghĩa của nhân dân bấy giờ như:

*Rè con con nghe cha lành,
Để mà giàn mực rưa bánh ông voi.
Muốn chờ đến nào mà chờ
Cát bà Triệu nương cầm con đánh công
Lái gầm, khu lẩn tại hông.
Lém trùi đánh kiền cho hổng ra quân*

khởi nghĩa chống chính quyền đô hộ, mặc dù đó là triều Ngô, Tấn, Tống, hay Tề, Lương, Đường.

- Cuộc khởi nghĩa Lý Bí và nhà nước Vạn Xuân

Năm 502, nhà Tề dở, nhà Lương thành lập ở Trung Quốc. Năm 505, nhà Lương cử người sang phong Lý Tắc (vốn là quan Trưởng sử trong chính quyền đô hộ của nhà Tề đã giết thứ sử Giao Châu của Tề là Lý Nguyên Khải, chiếm quyền thứ sử) làm thứ sử Giao Châu. Từ đó, nước ta lại bị nhà Lương đô hộ.

Dưới ách thống trị của nhà Lương, nhân dân 3 quận phải chịu hàng trăm thuế, lòng oán hận ngày càng tăng. Nhà Lương còn thực hiện chính sách phân biệt đẳng cấp khắt khe, chế độ sĩ tộc thịnh hành⁽¹⁾, làm cho mâu thuẫn trong nội bộ quan lại đô hộ cũ và mới ở Giao Châu sâu sắc, nhất là giữa chính quyền đô hộ nhà Lương với tầng lớp quý tộc người Việt. Lòng bất mãn của tầng lớp quý tộc người Việt với chính quyền đô hộ ngày càng lên cao giữa lúc mâu thuẫn giữa nhân dân lao động với bọn đô hộ đã sâu sắc cực điểm. Đó chính là thời cơ chín muồi cho sự bùng nổ cuộc khởi nghĩa Lý Bí vào năm 542.

Lý Bí quê ở huyện Thái Bình quận Giao Chỉ (thuộc Sơn Tây), vốn xuất thân từ một hào trưởng địa phương, đã từng nhận một chức vụ nhỏ trong chính quyền đô hộ, nhưng ông sớm từ quan về quê, nhân lúc lòng dân oán hận chính quyền đô hộ, sẵn có lòng căm ghét chế độ sĩ tộc của nhà Lương, nên đã bí mật chiêu tập nhân dân, luyện tập quân sĩ chờ ngày nổi lên khởi nghĩa.

Cùng quê với Lý Bí có Tinh Thiếu, là người có học thức, nhưng không được trọng dụng. Nhà Lương chỉ cho Ông giữ chức gác cổng thành Quảng Dương. Tinh Thiếu căm giận, bỏ về quê theo Lý Bí chuẩn bị khởi nghĩa. Lý Bí đã liên kết với cha con tù trưởng Chu Diên⁽²⁾ là Triệu Túc và các tướng Phạm Tu, Triệu Quang Phục⁽³⁾.

Năm 542, cuộc khởi nghĩa bùng nổ. Nhân dân và hào kiệt nhiều nơi nổi dậy hưởng ứng, thanh thế nghĩa quân lên nhanh chóng. Sau khi đánh chiếm được các địa phương, nghĩa quân tiến về bao vây thành Long Biên (Bắc Ninh). Quân Lương đại bại, thứ sử Tiêu Tư hoảng sợ bỏ chạy về nước, thành Long Biên⁽⁴⁾ được giải phóng.

(1) Theo chế độ này: những người không thuộc dòng dõi quý tộc thì không được giữ các chức quan trọng. Các gia đình thế phiệt nắm giữ hết mọi quyền hành. Chế độ phân biệt đối xử rất trắng trợn. Các quý tộc Hán trước đó đều bị coi là loại hàn mòn. Các quan lai trước đây và cả quý tộc người Việt đều bị phân biệt đối xử, đều là loại hàn mòn không được trọng dài, cất nhắc. Chỉ có bọn tôn thất nhà Lương, các họ hàng, bà con thân thích với các quan lai cao cấp của nhà Lương mới thuộc loại sĩ tộc.

(2) Chu Diên thuộc ngoại thành Hà Nội.

(3) Triệu Quang Phục là con Triệu Túc.

(4) Long Biên (nay thuộc Bắc Ninh).

Cuộc khởi nghĩa diễn ra chỉ trong 3 tháng đã hoàn toàn thắng lợi. Nghĩa quân đã làm chủ đất nước. Nghĩa quân còn đánh bại các đạo quân của các thủ sứ Việt Châu là Trần Hầu, thủ sứ La Châu là Ninh Cự, thủ sứ An Châu là Lý Trí, thủ sứ Ái Châu là Nguyễn Hán do nhà Lương phái sang đàn áp. Sau chiến thắng này (tháng 4 năm 542) nghĩa quân Lý Bí kiểm soát cả một vùng rộng lớn gồm vùng Bắc bộ đến Nghệ An, Hà Tĩnh, cả vùng Ái Châu, An Châu (Quảng Ninh).

Mùa xuân năm 543, vua Lương lại sai thủ sứ Giao Châu là Tôn Quýnh, thủ sứ Tân Châu là Lư Tử Hùng đem quân sang đánh một lần nữa. Để giành thế chủ động tiêu diệt quân giặc, Lý Bí tổ chức một trận tấn công lớn tại Hợp Phố. Cuộc chiến đấu diễn ra rất ác liệt, quân Lương 10 phần bị tiêu diệt đến 7, 8 phần, bọn sống sót tháo chạy về Quảng Châu⁽¹⁾.

Nghĩa quân toàn thắng, bảo vệ được thành quả của cuộc khởi nghĩa.

Lý Bí bắt tay xây dựng chính quyền tự chủ.

Đầu năm 544, Lý Bí tự xưng hoàng đế, đặt niên hiệu là Thiên Đức (có sách ghi là Đại Đức), dựng triều đình, cất cử quan lại, đặt tên nước là Vạn Xuân. Triệu Túc được phong làm thái phó, Tịnh Thiếu làm tướng văn, Phạm Tu làm tướng võ. Điện Vạn Thọ được xây dựng làm nơi văn võ bá quan triều hội. Định đô ở miến cửa sông Tô Lịch. Sử cũ gọi đây là nhà Tiên Lý. Nhà Tiên Lý còn cho đúc tiền đồng để tiêu dùng trong nước. Đây là tiền đồng đầu tiên của nước ta.

Lý Nam Đế còn phong cho Lý Phục Man làm tướng quân canh phòng, bảo vệ vùng biên ài từ Đỗ Động (Thanh Oai, Hà Tây) đến Đường Lâm (Ba Vì) và tiến hành trấn áp các lực lượng chưa thần phục ở một số địa phương. Lý Nam Đế làm vua đến năm 548 thì qua đời, nhưng từ năm 545 đã phải đương đầu với cuộc xâm lược của nhà Lương.

Tổ chức bộ máy nhà nước của nước Vạn Xuân tuy còn sơ sài, nhưng thực có ý nghĩa lớn lao, đây là một chính quyền tự chủ của một quốc gia độc lập sau 500 năm đấu tranh bền bỉ của nhân dân ta. Nó khẳng định sự trưởng thành của ý thức dân tộc, lòng tự tin vào năng lực quản lí, làm chủ đất nước của tầng lớp quý tộc bản địa, khẳng định nền độc lập, tự chủ của nhân dân ta và phủ nhận quyền đô hộ, thống trị của đế chế phương Bắc đối với đất nước và dân tộc ta. Nó đánh dấu một bước phát triển của phong trào đấu tranh giành lại độc lập của nhân dân ta trong thời Bắc thuộc.

Mùa hè năm 545, nhà Lương sai Dương Phiêu làm thủ sứ Giao Châu, Trần Bá Tiên làm tư mã đem quân sang xâm lược nước ta. Được tin, Lý Nam Đế liền đem 3 vạn quân ra trấn giữ Chu Diên. Tại đây đã diễn ra trận chiến đấu ác liệt, Lý Bí phải rút quân về giữ cửa sông Tô Lịch và trong

(1) Bọn thủ sứ Tôn Quýnh, Lư Tử Hùng chạy về Quảng Châu bị vua Lương khép vào tội làm phản và giết chết.

một trận đánh với quân Lương, Lý Bí lại phải lui quân về thành Gia Ninh (Bạch Hạc). Được sự phối hợp của quân Dương Phiêu, Trần Bá Tiên đã đánh chiếm được thành. Đầu năm 546 Lý Nam Đế chạy vào vùng đất của người Lao ở Tân Xương (Phú Thọ) cung cấp lực lượng. Sau một thời gian bổ sung quân số, tháng 10 năm 546, Lý Nam Đế kéo 2 vạn quân ra đóng ở hồ Điền Triệt (thuộc xã Yên Lập, Lập Thạch, Vĩnh Phúc). Tại đây quân nhà Tiền Lý lại bại trận trước một cuộc tấn công lớn với một lực lượng mạnh của quân Trần Bá Tiên, Lý Nam Đế phải vượt sông Thao, chạy vào động Khuất Lão (Tam Nông, Phú Thọ)⁽¹⁾ và giao binh quyên lại cho Triệu Quang Phục là một tướng trẻ, có tài năng.

Triệu Quang Phục lui quân về đóng ở đầm Dạ Trạch⁽²⁾ để cẩn thủ. Đây là một vùng lầy lội đầy lau sậy, cây cỏ um tùm, ở giữa đầm có một khoảnh đất cao, có thể đóng quân an toàn. Địa thế ở đây rất hiểm trở, không quen địa hình, địa vật không thể tiến vào được. Được nhân dân ủng hộ, quân đội lại quen thủy thủ, nên Triệu Quang Phục đã đóng quân tại đây để chờ thời cơ tiêu diệt giặc.

Quân Trần Bá Tiên kéo đến bao vây chặt Dạ Trạch, nhưng bất lực không thể nào tiến vào được, buộc phải đóng quân chung quanh. Càng ngày lực lượng quân giặc càng bị tiêu hao bởi quân của Triệu Quang Phục đêm đêm bí mật tiến ra, lương thực ngày càng cạn dần. Trước tình trạng bế tắc đó, năm 550, Trần Bá Tiên quyết định xiết chặt vòng vây, chặn mọi đường tiếp tế của nhân dân cho nghĩa quân. Giữa lúc đó, Trần Bá Tiên được lệnh vua Lương phái trả về Trung Quốc dẹp loạn Hầu Cảnh⁽³⁾, giao binh quyên lại cho tì tướng là Dương Sàn. Chớp lấy thời cơ đó, Triệu Quang Phục tập trung toàn bộ quân lực phản kích mãnh liệt vào quân Lương. Dương Sàn là một viên tướng bất tài, quân Lương lại mỏi mệt nên nhanh chóng tan vỡ, bỏ chạy tán loạn. Nhân đà thắng lợi đó, Triệu Quang Phục chỉ huy quân đội kéo về giải phóng Long Biên, xây dựng lại nhà nước Vạn Xuân. Đến năm 551 bị Lý Phật Tử đánh úp, chiếm đoạt toàn bộ quyền hành và đất đai thuộc quyền quản lý của Triệu Quang Phục. Lý Phật Tử⁽⁴⁾ cũng tự xưng là

(1) Cũng có sách ghi động Khuất Lão thuộc Tuyên Quang. Tại Khuất Lão, Lý Nam Đế bị bệnh và mất.

(2) Dầm Da Trạch thuộc Khoái Châu, Hưng Yên ngày nay. Nhân dân bấy giờ gọi Triệu Quang Phục là Dạ Trạch Vương. Từ khi Lý Nam Đế qua đời, Triệu Quang Phục tự xưng là Triệu Việt Vương.

(3) Loạn Hầu Cảnh (548 - 552). Viên tướng này cướp Kinh sư, giết nhiều quý tộc quan lại nhà Lương. Năm 557 cướp ngôi nhà Lương.

(4) Khi Lý Bí chạy vào động Khuất Lão thì người anh ruột là Lý Thiên Bảo cùng với một viên tướng trẻ là Lý Phật Tử chạy vào Cửu Chân. Bị quân của Trần Bá Tiên đuổi đánh, Thiên Bảo phải chạy sang vùng giáp biên giới Ai Lao đầu nguồn sông Đào thi đấu dừng lại đắp thành, xưng vương, nhân dân thường gọi là Đào Lang Vương. Năm 555 Thiên Bảo chết, Lý Phật Tử kế tục sứ nghiệp Thiên Bảo, cùng cố lực lượng, khi Triệu Quang Phục đánh bại quân Lương, khôi phục nhà nước Vạn Xuân, Lý Phật Tử tự cho mình thuộc họ Lý, có quyền kế vị Lý Nam Đế, nên đã đem quân đánh chiếm các quận huyện, gây chiến với Triệu Quang Phục từ năm 557. Sau nhiều lần đánh nhau bất phân thắng bại, hai bên tạm thời giảng hòa và chia nhau địa giới để cai quản và kết mối thông gia, con trai họ Lý lấy con gái họ Triệu.

Lý Nam Đế nên sử cũ gọi là hậu Lý Nam Đế.

Năm 581, nhà Tùy thành lập ở Trung Quốc. Đến năm 589 sau khi diệt được nhà Trần ở Giang Nam, nhà Tùy mới rành tay nhòm ngó đến đất Giao Châu. Đầu năm 602, vua Tùy buộc Lý Phật Tử phải vào châu và thắn phục nhà Tùy. Lý Phật Tử đã chống lại, tìm kế hoán binh để chuẩn bị lực lượng chống lại sự xâm lược của nhà Tùy. Vua Tùy liền phong Lưu Phương thứ sử Qua Châu làm Giao Châu đạo hành quân tổng quản, Kính Đức Lượng làm trưởng sự chỉ huy 27 quân doanh (chừng 10 vạn quân) tiến vào xâm lược nước ta.

Lý Phật Tử đã chỉ huy hơn 2000 quân sĩ chiến đấu dũng cảm, nhưng vì quân ít, lực yếu nên bị thất bại. Lý Phật Tử đầu hàng và bị giải về Trường An. Nhiều tướng sĩ tiếp tục cuộc chiến đấu nhưng đã bị thất bại, bị giết hoặc bị bắt đem về Trung Quốc xử tử.

Từ đó, nhân dân ta lại bị nhà Tùy đô hộ cho mãi tới năm 618 nhà Tùy đổ, nhà Đường lên thay thế, thống trị đất nước ta.

- Cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan (Mai Hắc Đế)

Từ nửa cuối thế kỉ VII, dưới sự cai trị hà khắc và tham lam của viên An Nam đô hộ Lưu Diên Hựu, nhân dân nhiều nơi đã nổi dậy khởi nghĩa, điển hình là cuộc khởi nghĩa của Lý Tự Tiên và Đinh Kiến vào năm 687. Đầu thế kỉ VIII, bọn quan lại đô hộ của nhà Đường ra sức hoành hành, cướp ruộng đất, hạch sách nhân dân. Ách lao dịch nặng nề, cống nạp phiền nhiễu. Nhân dân hàng năm còn phải vận chuyển nhiều thức ngon vật lạ nhất là nhăn, vải tươi nộp cho nhà Đường. Nhân dân ta rất căm phẫn, đó là lí do dẫn đến cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan. Mai Thúc Loan người Thiên Lộc (Hà Tĩnh), sau theo mẹ đến trú ngụ ở huyện Nam Đàm (Nghệ An) làm nghề đốn củi kiếm sống, rồi ở đợ cho nhà giàu. Ông là một thanh niên có sức khỏe, nhanh nhẹn, da đen nên sau này nhân dân gọi là Mai Hắc Đế.

Vào cuối những năm 10 của thế kỉ VIII, Mai Thúc Loan kêu gọi dân phu nổi dậy khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa được nhân dân hưởng ứng nhiệt liệt. Nhiều nghĩa sĩ, nhân tài khắp vùng Thanh, Nghệ, Tĩnh đã kéo về tụ nghĩa dưới cờ của Mai Thúc Loan. Nhiều quân lính thuộc các quốc gia Champa, Chân Lạp, Kim Lân cùng với 32 châu quanh vùng đã liên kết với nghĩa quân. Mai Thúc Loan tự xưng là hoàng đế, xây thành trên núi và lấy vùng Sa Nam hiểm yếu làm căn cứ chống giặc.

Nhà Đường được tin đã cử Dương Tư Húc cùng An Nam đô hộ là Quang Sở Khách đem 10 vạn quân tiến sang đàn áp. Nghĩa quân sau nhiều trận chiến đấu đã thất bại, tan rã, chạy vào rừng, Mai Thúc Loan chết ở đó vào năm 722, kết thúc một cuộc khởi nghĩa khai tiêu biểu của nhân dân ta chống lại nhà Đường ở nửa đầu thế kỉ VIII.

Nhân dân quanh vùng thương nhớ và biết ơn Mai Hắc Đế, đã lập đền thờ ông ở núi Vệ.

- Cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng

Cuối thế kỉ VIII, tình hình Trung Quốc rối loạn, nhà Đường bước vào giai đoạn suy yếu, các tướng tá nhiều nơi nổi dậy cát cứ. Nhân cơ hội đó, bọn đồ hộ ở nước ta như Cao Chính Bình ra sức lộng hành, bòn rút của cải của nhân dân, đánh thuế rất nặng, khiến trâm họ oán hận. Trước tình hình đó, Phùng Hưng cùng với người em là Phùng Hải đã hô hào nhân dân nổi dậy khởi nghĩa. Phùng Hưng là một hào trưởng ở Đường Lâm (Ba Vì) có lòng thương dân. Những năm gặp mất mùa đói kém thường đem thóc lúa chẩn cứu bần dân nên được lòng dân. Ông lại có sức khỏe hơn người. Ban đầu, nghĩa quân đánh chiếm các vùng xung quanh Đường Lâm. Nhân dân tôn Phùng Hưng làm Đô quân và Phùng Hải làm Đô báu. Dần dần, nghĩa quân Phùng Hưng chiếm giữ được một vùng rộng lớn quanh Phong Châu và xây dựng nơi này thành căn cứ chống giặc. Quân nhà Đường không dàn áp được. Nghĩa quân tiến về bao vây phủ thành, liên kết với tù trưởng Đỗ Anh Hàn. Cao Chính Bình đem quân ra ngoài thành đánh nghĩa quân bị đại bại, quay vào thành sợ quá phát bệnh ốm chết. Nghĩa quân chiếm được phủ thành. Phùng Hưng tổ chức lại việc cai trị. Được mấy năm, ông qua đời. Nhân dân đã tôn Phùng Hưng làm Bố cái đại vương và lập đền thờ ông ở nhiều nơi để ghi nhớ công ơn. Tướng của Phùng Hưng là Bố Phá Lặc tôn con ông là Phùng An lên thay.

Mùa thu năm 791, nhà Đường cử Triệu Xương làm đô hộ An Nam, đem quân sang dàn áp. Triệu Xương vừa dùng áp lực quân sự, tổ chức một đội quân mạnh gọi là Nhu viễn quân, vừa dùng thủ đoạn dụ dỗ thuyết phục Phùng An. Cuối năm 791, Phùng An đã đầu hàng. Cuộc khởi nghĩa của Phùng Hưng thắng lợi, nghĩa quân và nhân dân ta làm chủ đất nước được mấy năm, cuối cùng bị thất bại, nhưng đã có tác dụng cở vũ lớn lao đối với phong trào đấu tranh giành lại nền độc lập của nhân dân ta.

- Cuộc khởi nghĩa của Khúc Thừa Dụ năm 905

Từ thế kỉ IX, đế chế Đường suy sụp nhanh chóng. Ở Trung Quốc khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi và cuối cùng kết lại trong cuộc khởi nghĩa rộng lớn do Hoàng Sào lãnh đạo⁽¹⁾. Với chủ trương hợp với lòng dân: lấy của nhà giàu cấp phát cho dân nghèo, nên số người đi theo nghĩa quân ngày càng đông lên tới 60 vạn. Năm 880, nghĩa quân bao vây thành Lạc Dương. Kinh đô của nhà Đường bị rơi vào tay nghĩa quân. Vua tôi nhà Đường phải chạy trốn. Chiếm được kinh đô, Hoàng Sào từ lãnh tụ cuộc khởi nghĩa nông dân đã tự xưng hoàng đế, phong chức cho các tướng tá và chuẩn bị việc phòng thủ. Trước tình hình sụp đổ của đế chế Đường, các lãnh chúa phiên trấn và người Hồi theo lời cầu cứu của vua Đường đã hợp lực kéo về

(1) Cuộc khởi nghĩa Hoàng Sào kéo dài từ 874 đến 884.

Lạc Dương tấn công vào nghĩa quân. Cuộc nội chiến diễn ra quyết liệt. Các lãnh chúa phong kiến cấu kết với binh lính nước ngoài thẳng tay tàn sát nghĩa quân và nhân dân. Nghĩa quân Hoàng Sào mặc dù chiến đấu anh dũng nhưng vì thiếu tổ chức nên không địch nổi được lực lượng có tổ chức của các lãnh chúa và quân đội nước ngoài. Hoàng Sào thất thế phải tự tử. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp đẫm máu, nhưng ảnh hưởng của nó rất to lớn, đã góp phần dẫn đến sự sụp đổ của nhà Đường vào năm 907.

Tình hình Trung Quốc vào cuối thế kỉ IX đầu thế kỉ X thực sự là diều kiện khách quan thuận lợi cho cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta.

Trong khi đó, tầng lớp hào trưởng dân tộc đã trưởng thành. Phong trào đấu tranh yêu nước lâu dài và quyết liệt của nhân dân ta chống đô hộ đã củng cố ý thức dân tộc của họ. Nhận thức được vai trò và lực lượng của mình, họ quyết tâm lãnh đạo nhân dân đánh đổ chính quyền đô hộ của nhà Đường.

Cuộc khởi nghĩa của Khúc Thừa Dụ đã bùng nổ và thắng lợi nhanh chóng trong bối cảnh đó.

Khúc Thừa Dụ tính khoan hòa, có lòng thương người, có chí lớn. Ông xuất thân từ một vọng tộc ở Hồng Châu (Ninh Giang, Hải Dương), bản thân là một hào trưởng. Đầu thế kỉ X, chính quyền đô hộ ở nước ta suy yếu, nhân dân nổi dậy ở nhiều nơi. Tiết độ sứ An Nam là Chu Toàn Dục bất lực, không đàn áp nổi. Đầu năm 905, nhà Đường cử Độc Cô Tốn sang thay. Độc Cô Tốn vốn là tể tướng thời Đường Chiêu Tông, vì phạm tội bị bãi chức phải sang thay Chu Toàn Dục. Tốn nổi tiếng là một viên quan tàn ác mà bất lực, nên chưa đầy hai tháng sau đã bị cách chức rút về và bị đày ra Hải Nam. Chớp lấy thời cơ, Khúc Thừa Dụ đã lãnh đạo nhân dân nổi dậy giành lấy chính quyền, tiến quân ra phủ thành Tống Bình (Hà Nội). Năm 906, nhà Đường buộc phải công nhận chính quyền của Khúc Thừa Dụ và phong ông làm Tĩnh hải tiết độ sứ đồng bình chương sự.

Tuy vẫn nhận danh hiệu một chức quan của nhà Đường, nhưng trong thực tế và về thực chất, chính quyền của Khúc Thừa Dụ là một chính quyền tự chủ, đặt cơ sở cho nền độc lập bền lâu của dân tộc.

Năm 905, đánh dấu sự thắng lợi oanh liệt và vang danh của phong trào đấu tranh vũ trang giành độc lập của nhân dân ta liên tục trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc và xây dựng nhà nước độc lập, tự chủ thoát hẳn ách đô hộ lâu dài của các triều đại Trung Quốc. Thành quả hết sức to lớn đó không phải là sản phẩm chỉ của riêng cuộc đấu tranh của thế hệ đương thời, mà là sản phẩm của hàng chục thế kỉ đấu tranh kiên cường, liên tục và toàn diện của nhân dân ta, trong đó có thành quả của cuộc đấu tranh trên lĩnh vực văn hóa, tư tưởng.

II. CUỘC ĐẤU TRANH TRÊN LĨNH VỰC VĂN HÓA TƯ TUỞNG NHẰM BẢO VỆ CÁC DI SẢN VĂN HÓA CỔ TRUYỀN

Trong sự nghiệp đấu tranh lâu dài chống Bắc thuộc, vẫn đề đặt ra đối với dân tộc Việt Nam đâu chỉ là độc lập cho đất nước mà còn là bảo vệ các di sản văn hóa cổ truyền.

Từ thời Văn Lang - Âu Lạc, người Việt cổ đã tạo lập cho mình một nền văn hóa riêng. Nhiều phong tục, tập quán tốt đẹp được định hình. Trong thời Bắc thuộc, mặc dù kè đô hộ dùng nhiều chính sách và thủ đoạn thâm độc để đồng hóa dân tộc nhằm Hán hóa Việt tộc và nền văn hóa Việt. Song, từ trong các xóm làng Việt cổ, nhân dân ta vẫn bảo tồn và không ngừng phát triển nền văn hóa bản địa, nội sinh dã tích lũy được qua hàng ngàn năm trước đó. Bởi vậy, mặc dù chữ Hán và tiếng Hán được du nhập ở vào Việt Nam, nhưng không thể tiêu diệt được tiếng nói của dân tộc, tiếng Việt - tiếng mẹ đẻ vẫn được bảo tồn, nhân dân ta vẫn sống theo cách sống riêng của mình - cuộc sống và tâm hồn Việt Nam.

Nhiều phong tục, tập quán tốt đẹp của thời kì Văn Lang - Âu Lạc vẫn được giữ gìn như tục nhuộm rắng, ăn trâu, bơi chài, đấu vật, chơi trâu, đá cầu, đánh đu, đánh phết, ném còn, đê cao các anh hùng dân tộc, người già, phụ nữ. Trong các lễ hội hàng năm như hội làng, hội mùa xuân, mặc dù có biến đổi ít nhiều trong các nghi lễ, nhưng tính chất cơ bản của nó vốn có từ thời Văn Lang, Âu Lạc vẫn được bảo lưu như tập quán mở hội thường kì, mọi thành viên trong làng đều tham gia.

Trong các gia đình Việt Nam từ xa xưa đã định hình một quan hệ ứng xử đẹp đẽ như thờ cúng tổ tiên, kính trọng ông bà, cha mẹ, anh em nhường nhịn nhau và thuận hòa. Nho giáo và văn hóa Hán truyền bá vào Việt Nam với chủ định của kẻ thống trị nhưng vẫn không thể nào làm thay đổi truyền thống văn hóa đó của dân tộc. Người Việt vẫn từ chối tư tưởng gia trưởng nặng nề, xem khinh phụ nữ của người Hán. Nhìn chung, dưới thời Bắc thuộc, chữ Hán và Nho giáo cùng với toàn bộ hệ tư tưởng của phong kiến Trung Hoa không xâm nhập và không có ảnh hưởng nhiều đến các làng xóm người Việt cổ.

Trong cuộc đấu tranh lâu dài, phức tạp để bảo vệ di sản văn hóa truyền thống thời Bắc thuộc, nhân dân ta đã biết tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của văn hóa ngoại nhập phù hợp với đặc tính, tâm hồn Việt Nam để làm phong phú nền văn hóa truyền thống.

Hơn một nghìn năm bị đô hộ, tiếng nói của dân tộc Việt Nam đã trải qua một quá trình đơn âm tiết hóa và thanh điệu hóa. Bởi vậy, bên cạnh những âm tiết thuần Việt còn có nhiều âm tiết Hán - Việt. Dù vậy, tiếng Việt tuyệt nhiên không bị biến chất thành tiếng Hán cổ.

Trên cơ sở ý thức dân tộc và tinh thần tự cường nhưng không bao thủ, đóng kín, nhân dân ta đã biết kết hợp giữa truyền thống và cách tân cho phù hợp với hoàn cảnh lịch sử, đã tiếp thu một số cái hay, cái đẹp của văn hóa ngoại nhập. Một sự tiếp nhận có chọn lọc, có ý thức, có sự dung hợp. Điều đó được thể hiện ở nhiều lĩnh vực như từ tập quán già gạo bằng chày tay đã chuyển sang lối già gạo bằng cối đập từ đầu công nguyên.

Từ tập tục ở nhà sàn, dần dần người Việt chuyển sang ở nhà nền đất nện. Trong trang phục, y phục, nghệ thuật cũng phong phú, đa dạng và phát triển cao hơn trên cái căn bản của nền văn hóa cổ truyền.

Cũng trong thời Bắc thuộc, nhân dân ta đã tiếp thu mặt tích cực của Phật giáo để đấu tranh chống Hán hóa, góp phần bảo vệ di sản văn hóa cổ truyền khác với văn hóa Hán, ngăn cản Hán hóa.

Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng để bảo vệ di sản văn hóa cổ truyền vừa là một bộ phận của sự nghiệp đấu tranh chống Bắc thuộc vừa là một nhân tố quan trọng thúc đẩy tiến trình đấu tranh vũ trang giành độc lập của nhân dân ta đến thắng lợi hoàn toàn vào đầu thế kỉ X.

*

* * *

Trong hơn một nghìn năm xâm lược và đô hộ nước ta, các triều đại phong kiến phương Bắc đã thực hiện nhiều chính sách và biện pháp nhằm đồng hóa nhân dân ta, biến nước ta thành một bộ phận đất đai của Trung Quốc, như một số bộ tộc khác ở vùng Hoa Nam. Cuộc đấu tranh không khoan nhượng đó bao trùm nhiều thế hệ, thế hệ trước ngã xuống thì thế hệ sau đứng lên tiếp tục giương cao ngọn cờ độc lập, tự chủ, bất chấp sự đàn áp dã man của kẻ thù. Trong cuộc đấu tranh trường kì và vô cùng gian khổ, quyết liệt đó, đã nhiều lần, nhân dân ta giành được thắng lợi, đuổi kẻ thù ra khỏi bờ cõi, xây dựng được chính quyền tự chủ, tự định đoạt công việc của mình như các cuộc khởi nghĩa do Hai Bà Trưng, Lý Bí, Phùng Hưng v.v. lãnh đạo. Những năm tháng độc lập quý giá đó, đã tiếp thêm sức mạnh cho cuộc đấu tranh giành lại độc lập về sau càng quyết liệt, rộng lớn hơn.

Công cuộc đấu tranh đó cũng là cơ sở cho nhân dân ta đấu tranh giữ gìn và phát triển sản xuất, phát triển nền kinh tế. Mặc dù, từ Triệu đến Đường, chính quyền đô hộ ra sức tăng cường ách cai trị, tổ chức ngày càng chặt chẽ hơn bộ máy quản lí từ quận, châu, huyện, đến hương, xã; nhưng, trong thực tế, không có một triều đại phương Bắc nào khuất phục được các làng xã của người Việt.

Những yếu tố trên đây là những thành phần và điều kiện hết sức cơ bản và quan trọng cho sự thắng lợi trong cuộc dựng lại nền tự chủ của nhân dân ta ở đầu thế kỉ X.

III. LÂM ÁP – CHĀMPA TỪ THẾ KÌ III ĐẾN THẾ KÌ X

Sau khi lật đổ chính quyền đô hộ, thành lập quốc gia độc lập, được sự che chấn của Cửu Chân, Giao Chỉ, Lâm Ấp có điều kiện xây dựng và phát triển trong yên bình. Vốn là vùng đất sinh sống chủ yếu của hai bộ lạc Dừa và Cau, trải qua nhiều cuộc tranh chấp, xung đột, Lâm Ấp dần dần trở thành một quốc gia chung của người Chāmpa⁽¹⁾. Theo các nguồn sử liệu ít ỏi còn lại, vào khoảng thế kỉ V – VI, Lâm Ấp chính thức đổi tên là Chāmpa (theo tên gọi bông hoa Michelia Champacca, vốn được người Ấn dùng làm tên gọi một tiểu quốc của mình).

Lãnh thổ Chāmpa kéo dài từ nam Hoành Sơn cho đến Bình Thuận, được chia thành 4 châu (bang) :

- Amaravati (Quảng Nam – bắc)
- Vigiaya (Bình Định – Phú Yên)
- Kauthara (Khánh Hòa)
- Panduranga (Ninh Thuận – Bình Thuận)

Dưới châu là các huyện (hạt), dưới huyện là thôn.

1. Về kinh tế : Tồn tại trên một vùng đất ven biển, hẹp về bề ngang, Chāmpa vừa có đồng bằng, vừa có cao nguyên, dồi núi. Hoạt động kinh tế khá phong phú. Nông nghiệp đóng vai trò chủ yếu. Người dân Chāmpa biết làm ruộng từ sớm, mỗi năm hai vụ lúa "Bạch diến" và "Xích diến". Họ cũng biết đào mương máng dẫn nước vào ruộng. Tuy nhiên, ruộng đất ít, người Chāmpa phải trồng thêm các cây lương thực khác như đậu, kê và các loại vừng, hoa quả, đặc biệt là dừa, cau.

Chāmpa hầu như không có ruộng tư. Đất dai thuộc quyền chi phối hoàn toàn của vua. Vua Chāmpa thường cấp đất cho các chùa, đền. Người dân Chāmpa cày ruộng công nộp tô thuế cho nhà nước. Một số khác cày thuê cho chùa đền để sống.

Các nghề thủ công như dệt (lụa, vải bông), gốm, xây dựng, làm đồ trang sức khá phát triển. Nghề khai thác lâm sản giữ một vị trí quan trọng trong nền kinh tế. Hàng thủ công mĩ nghệ, lâm sản quý như gỗ, trầm hương, ngà voi, sừng tê, chim công, vẹt v.v... là những mặt hàng được thương nhân nước ngoài ưa chuộng. Thương nhân người Hoa, Indônêxia... thường đóng thuyền cập bến ở vùng bờ biển Chāmpa để trao đổi hàng hóa.

2. Về chính trị : Sau một thời gian xây dựng, tổ chức chính trị Chāmpa dần dần ổn định. Chứa ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Ấn Độ, từ sớm Chāmpa hầu như là một quốc gia Ấn hóa. Từ khi thành lập cho đến thế

(1) Có người cho rằng, ở buổi đầu hình thành 2 tiểu quốc : Lâm Ấp ở bắc của bộ lạc Dừa, và Panduranga ở nam của bộ lạc Cau. Sự hợp nhất cũng không vững bền.

kỉ X, Chămpa (theo sử sách Trung Quốc, Chămpa trải qua các tên Lâm Ấp – Hoàn Vương – Chiêm Thành) trải qua các triều đại lớn :

– Gangaragia : Thế kỉ VI – VIII, kinh đô là Sinhapura (Trà Kiệu – Duy Xuyên – Quảng Nam)⁽¹⁾

– Panduranga : Thế kỉ VIII – giữa IX, kinh đô là Virapura (Phan Rang – Ninh Thuận)

– Indrapura : Giữa thế kỉ IX – X, kinh đô là Indrapura (Đồng Dương – Quảng Nam)

Thể chế nhà nước là quân chủ chuyên chế, vua có toàn quyền đối với đất nước và cư dân ; thường dùng vương hiệu Án : Varman.

Giúp vua trị nước có hai tôn quan (Đại thần) : Senapati (Tây na bà đế) phụ trách dân sự và Tapatica (Tát bà địa ca) phụ trách quân sự.

Bên dưới là một số thuộc quan, chia thành ba cấp :

Luân da tính, Ca luân trí dế, Át tha già lam.

Ở địa phương, các châu đều có hai chức chánh, phó cai quản với sự giúp sức của một loạt quan lại.

Quan lại nói chung không có lương, cũng không được cấp ruộng đất. Họ sống chủ yếu bằng sự cung cấp của dân vùng mình cai quản.

Như nhận xét của một số nhà sử học, vua Chămpa rất hiếu chiến. Quân đội từ sớm đã có 4-5 vạn người, gồm bộ binh, tượng binh và thủy binh. Thủy binh gồm hàng trăm chiếc thuyền lớn, nhỏ. Vũ khí có giáo mác, cung nỏ, áo giáp bằng mây đan, mộc gỗ.

Chămpa chưa có luật thành văn. Những người có tội, chịu hình phạt nặng nề như voi già, gãy nhọn đâm vào đầu, bị bắt làm nô lệ.

– Về xã hội : Nhìn chung, người Chămpa được chia thành 4 đẳng cấp kiểu Ấn Độ : Brahman (tăng lữ), Ksatriya (quý tộc) là hai đẳng cấp cao nhất, nắm quyền hành trị nước.

Vaishya và Sudra là dân bị trị.

Nô lệ – Hulun – là tầng lớp thấp nhất, bấy giờ khá đông.

Trong quan hệ xã hội, mặc dầu chế độ phụ hệ đã thống trị, vua, quan đều là nam, song chế độ mẫu hệ vẫn phổ biến trong nhân dân. Người Hoa đến Chămpa đã có nhận xét : "Đối với người Chiêm Thành, phụ nữ là tất cả, nam giới không là gì cả".

– Về văn hóa : Ngay từ những thế kỉ IV – V, văn hóa Chămpa đã khá phát triển.

Theo các bia kỉ còn lại, từ các thế kỉ III-IV, người Chămpa đã theo Án giáo, thần Indra (tối cao) được thờ ở khắp nơi. Bên cạnh đó, các vị thần chính của

(1) Trước thế kỉ VI, sử sách chỉ biết có ba triều đại I, II, III, không rõ tên

Ấn giáo : Brahma, Vishnou và Siva được thờ phụng phổ biến. Tuy nhiên, trong khi du nhập Ấn giáo, người Chăm lại tôn thần Siva (thần sức mạnh tàn phá của tự nhiên) lên cao nhất và nhiều nơi hòa với tín ngưỡng cổ truyền, dựng thành các ngẫu tượng Siva - Uma (vợ Siva) vừa có râu vừa có vú.

Vào thế kỉ V, đạo Phật cũng được du nhập và đến thế kỉ IX, thành tôn giáo được đề cao.

Các tín ngưỡng dân gian địa phương tiếp tục tồn tại và phát triển như thờ tổ tiên, thờ Linga (Dương vật), Yoni (Âm vật) và ngẫu tượng Linga-Yoni.

Một thành tựu văn hóa quan trọng của Champa là việc sáng tạo ra chữ viết riêng của mình. Ban đầu, người Chăm dùng chữ Phạn của Ấn Độ để khắc các văn bản trên bia, nhưng đến thế kỉ IV, họ đã sáng tạo ra chữ viết riêng theo mẫu tự Phạn, gồm 16 nguyên âm, 31 phụ âm và 32 âm sắc. Có lẽ họ là những người đầu tiên ở Đông Nam Á sáng tạo ra chữ viết riêng của mình.

Tuy nhiên, người Chăm hầu như không biết làm giấy và ít quan tâm đến giáo dục hay ghi lại các sáng tác văn học của mình. Do đó, ngoài các bia kí của vua hay chùa đền, không có một văn bản nào khác. Hơn nữa, do tác động của các tảng lữ, nhất là các tảng lữ người Ấn được làm việc trong triều, vua Champa chỉ quý chuộng chữ Phạn.

Người Chăm cũng biết dùng và làm lịch từ sớm. Lịch của họ là lịch Saka của Ấn Độ, chia thời gian theo chu kỳ 12 năm, mỗi năm 12 tháng, mỗi tháng có 2 tuần sáng và 2 tuần tối (theo tuần trăng), mỗi tuần 7 ngày. Ngày đầu tiên của lịch Saka tương ứng với ngày 3 tháng 3 năm 78 công lịch.

Nghệ thuật xây dựng và tạo hình thời này cũng phát triển với hàng loạt di tích còn lại ở Trà Kiệu, đặc biệt là ở khu Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam). Bên cạnh các tháp Champa độc đáo vừa mang phong cách Ấn vừa có nét riêng của mình là hàng loạt tượng, phù điêu đặc sắc.

Nghệ thuật ca múa, âm nhạc cũng phát triển với hàng loạt nhạc cụ như trống các loại, đàn cầm, đàn tì bà 5 dây, địch. Hình các vũ nữ được ghi lại trên các bức phù điêu ở bệ cột hay chân tượng.

Trong tiến trình lịch sử, các vua Champa không chỉ lo cung cố quyền thống trị trên lãnh thổ của mình mà còn tiến hành nhiều cuộc chiến tranh với các nước xung quanh.

Vào thế kỉ IV, các vua Phạm Văn, Phạm Phật, Phạm Hồ Đạt nhiều lần đem quân đánh lên phía bắc Hoành Sơn, sau đó lấy vùng này làm biên giới phía bắc. Giữa thế kỉ VI, nhân Lý Bí khởi nghĩa lật đổ ách đô hộ của nhà Lương, vua Champa đã cất quân đánh ra Cửu Chân, buộc Lý Bí phải cử Lý Phục Man và Phạm Tu đem quân vào đẩy lui.

Dầu thế kỉ IX, vua Champa lại đem quân vượt Hoành Sơn đánh lên vùng Hoan Ái, phá tan thành trì của nhà Đường, định chiếm đóng lâu dài, nhưng

rồi bị đánh lui. Có lẽ đây là thời kì hưng thịnh nhất của Chămpa vì cùng lúc này, Chămpa còn đánh sang cả Chân Lạp. Cuối thế kỉ X, theo lời xúi giục của Ngô Nhật Khánh, vua Chămpa đem quân đánh ra Đại Cồ Việt nhưng không được. Tiếp đó, sau cuộc tấn công của Lê Đại Hành, một triều đại Chăm mới thành lập, dời đô vào Vigiaya (Trà Bàn - Bình Định).

IV. VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM Ở CÁC THẾ KỈ I - VI

Cũng như các vùng đất khác của Việt Nam, đất Nam bộ từ sớm đã có người sinh sống. Sự tồn tại của hàng loạt nền văn hóa ở Đông và Tây Nam bộ được phát hiện trong thời gian qua đã chứng tỏ điều đó. Phần lớn cư dân ở đây có nguồn gốc Anhdônêdi quen thuộc của vùng Nam Á. Trong số những nền văn hóa này, nổi lên nền văn hóa Óc Eo ở các vùng thuộc An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp v.v... ngày nay. Trên cơ sở một trình độ văn hóa phát triển và sự tiếp xúc với một số cư dân từ Ấn Độ sang, vào thế kỉ I, ở đây đã hình thành một quốc gia của người bản địa với tên gọi Phù Nam (từ gốc là Ba Phnom = người đi săn).

Sau mấy thế kỉ tồn tại, Phù Nam trở thành một quốc gia hùng mạnh, không chể nhiều tiểu quốc xung quanh. Nhà nước theo thể chế quân chủ chuyên chế. Vua có quyền hành tuyệt đối và cũng dùng vương hiệu Ấn : Varman, kinh đô đóng ở Sresthapura.

Cơ sở kinh tế là nông nghiệp. Nhân dân biết đào kênh, khai ngòi tưới tiêu cho đồng ruộng. Lúa té là cây lương thực chính, ngoài ra họ còn trồng mía, hoa quả, trầu cau. Nhiều nơi trồng dâu nuôi tằm, dệt vải lụa.

Khai thác lâm sản quý là một nguồn thu nhập quan trọng. Ngà voi, sừng tê, gỗ quý, trầm hương thành những món hàng trao đổi với thương nhân nước ngoài. Đồ trang sức bằng vàng bạc, đá quý cũng rất phát triển.

Óc Eo là một hải cảng nổi tiếng từ xa xưa. Thương nhân Trung Quốc, các nước phía nam, thậm chí cả thương nhân Rôma cổ đại cũng thường lui tới. Ở đây, khảo cổ học phát hiện được nhẫn khắc chữ Hán, huy hiệu và tiền Rôma, gương đồng Hán. Ở Óc Eo cũng còn để lại di tích các công trình kiến trúc bằng gạch ngói, đường lát đá, tượng thần v.v...

Tôn giáo chính là Ấn giáo. Người ta tìm thấy nhiều tượng Brahma, Vishnou, Siva, Harihara. Ngoài ra ở đây cũng có nhiều tượng Phật chứng tỏ sự du nhập của đạo Phật. Tín ngưỡng thờ Linga, Yoni cũng phổ biến.

Chữ viết chính là chữ Phạn.

Phù Nam có quan hệ giao lưu với các nước xung quanh như Chămpa, một số tiểu quốc Chân Lạp. Đầu thế kỉ VI, do mâu thuẫn nội bộ gia đình nhà vua, Phù Nam bị một số lực lượng của các tiểu quốc Chân Lạp tấn công rồi lật đổ. Phù Nam trở thành một vùng đất phụ thuộc Chân Lạp.

PHẦN BỐN

THỜI ĐAI PHONG KIẾN DÂN TỘC

Trải qua hơn 1000 năm dưới ách đô hộ của các triều đại phuong Bắc, đất nước Âu Lạc của người Việt cổ đã có nhiều đổi thay. Mặc dù luôn bị kìm hãm, áp bức, bóc lột nặng nề, người dân Việt vẫn cố gắng vươn lên, vượt qua mọi khó khăn, thử thách để lao động xây dựng làng xóm, vừa sáng tạo vừa học tập kinh nghiệm, nghề nghiệp của người nước ngoài để nâng cao và đa dạng hoá dân sản xuất. Ruộng đồng ngày càng được mở rộng. Nông nghiệp lúa nước với việc sử dụng lưỡi cày sắt và sức kéo của trâu bò ngày càng phổ biến. Thu hoạch mùa màng cũng từng bước gia tăng. Cùng với các cây lương thực, việc làm vườn, trồng cây ăn quả, trồng rau, trồng cà cũng phát triển. Ở các vùng ven sông, ven biển, nghề đánh cá, bắt tôm, làm muối thu hút đông đảo cư dân. Để phục vụ tốt hơn nhu cầu sản xuất nông nghiệp và cuộc sống hàng ngày, các ngành nghề thủ công như rèn sắt, đúc đồng, kéo tơ dệt lụa, làm đồ gốm, đóng thuyền v.v... đều phát triển. Sự phát triển của nền kinh tế, một mặt đáp ứng những đòi hỏi ngày càng phức tạp của chính quyền đô hộ, mặt khác nâng cao dần cuộc sống chung của người Việt cũng như phục vụ tốt công cuộc đấu tranh chống lại ách đô hộ, giành độc lập cho Tổ quốc. Xã hội người Việt cũng bắt đầu phân hóa. Ở các vùng gần các trung tâm chính trị, xuất hiện một số trại chủ, địa chủ hoặc là người Hán, người Hán Việt hóa hoặc là tù trưởng người địa phương. Đồng thời cũng xuất hiện một tầng lớp nông dân phụ thuộc ở nhiều mức độ khác nhau, mặc dù, phần lớn các làng vẫn giữ được trạng thái xã hội cổ truyền của mình với tuyệt đại đa số cư dân là người tự do.

Ở bên trên, chế độ đô hộ của các triều đại phuong Bắc với những thiết chế, quan chức của nó ngày càng đầy đủ, đã dần dần trở nên quen thuộc. Ngay từ thế kỉ VI, nhà nước Vạn Xuân của họ Lý - họ Triệu đã được dựng lên theo mô hình đó. Chữ Hán, Nho giáo thẩm dấn vào một số người thuộc tầng lớp trên, nhất là khi xuất hiện lớp địa chủ người Việt v.v...

Tất cả hợp lại đã làm nên cơ sở kinh tế - xã hội cần thiết cho định hướng phát triển nước ta khi đã giành lại được độc lập hoàn toàn ở thế kỉ X. Phong kiến hoá đã trở thành một xu thế tất yếu.

Vào cuối thế kỉ IX, chính quyền đô hộ Đường ở phuong Bắc lâm vào thế suy sụp, bùng lên một phong trào đấu tranh của các thế lực phong kiến địa

phương nhằm tách khỏi sự khống chế của chính quyền trung ương, thành lập quốc gia độc lập. Đó là thời cơ cực kì thuận lợi cho công cuộc đấu tranh giành lại độc lập của người Việt ở An Nam. Tình thế càng khẩn thiết hơn khi quân Nam chiếu lại đánh xuống, vô hiệu hóa uy thế của lực lượng đỡ hộ. Đầu thế kỉ X, vị thổ hào đất Hồng Châu là Khúc Thừa Dụ đã nhanh chóng khởi binh, đánh tan quân đô hộ, buộc triều đình nhà Đường trong thế sụp đổ đã phải cách chức tiết độ sứ Độc Cô Tốn, chấm dứt nền đô hộ của mình trên đất Tĩnh Hải (An Nam). Họ Khúc đã trở thành người chủ của An Nam và đầu năm 906, vua Đường buộc phải phong thêm "cho Tĩnh Hải quân tiết độ sứ Khúc Thừa Dụ chức Đồng bình chương sự"

Như vậy, từ năm 905, dù những người đứng đầu đất nước chưa thành lập vương triều và theo xu hướng chung của thời điểm đó, nhận chức tiết độ sứ, "kì nội thuộc Tùy - Đường" như cách nói của người xưa⁽¹⁾ hay đầy đủ hơn là "thời Bắc thuộc" nói chung đã chấm dứt vĩnh viễn. Ý thức độc lập dân tộc càng thể hiện rõ hơn ở những việc làm của Khúc Hạo - người kế tục sự nghiệp của Khúc Thừa Dụ. Nói một cách khác, từ năm 905, đất nước ta chuyển sang một thời đại mới, thời đại độc lập, tự chủ dưới chế độ phong kiến.

Hơn 20 năm của buổi đầu độc lập, thời gian quả là quá ít trong bối cảnh của xã hội ở thế kỉ X, nhưng nhân dân ta đã tự tạo cho mình được một cái nền khá vững chắc để rồi hai lần đánh bại quân xâm lược Nam Hán, đặc biệt là ở lần thứ hai, với chiến thắng Bạch Đằng oanh liệt năm 938, không chỉ khẳng định quyền làm chủ của người dân Việt trên đất nước mình mà còn từ đó tạo nên cái uy thế cần thiết cho Ngô Quyền - người chỉ đạo cuộc kháng chiến - xưng vương, xác lập chế độ quân chủ.

Thời đại phong kiến dân tộc diễn ra trong gần 10 thế kỉ, có thể chia thành 4 giai đoạn :

1. Thế kỉ X : Giai đoạn quá độ.
2. Thế kỉ XI - XV : Giai đoạn hình thành và xác lập chế độ phong kiến của một quốc gia thống nhất.
3. Thế kỉ XVI - giữa thế kỉ XVIII : Giai đoạn phát triển của chế độ phong kiến trong bối cảnh đất nước bị chia cắt.
4. Nửa sau thế kỉ XVIII - giữa thế kỉ XIX : Giai đoạn khủng hoảng suy tàn của chế độ phong kiến.

(1) Xem *Dại Việt sử kí toàn thư*, T.I của Ngô Sĩ Liên... và *Dại Việt sử kí - Tiền biên* của Ngô Thời Sĩ

Chương V

THẾ KÌ X : BUỚC ĐẦU XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ QUỐC GIA ĐỘC LẬP, THỐNG NHẤT THỜI KHÚC - NGÔ - ĐỊNH - TIỀN LÊ

I. XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ NỀN TỰ CHỦ

1. Những năm đầu độc lập dưới thời họ Khúc

Năm 905, cuộc khởi nghĩa của Khúc Thừa Dụ hoàn toàn thắng lợi, chính quyền thống trị của nhà Đường bị lật đổ. Nhà Đường buộc phải phong Khúc Thừa Dụ làm Tỉnh hải quân tiết độ sứ rồi tiếp đó ban thêm chức Đống bình chương sự với mong muốn xem họ Khúc cũng là một quan chức của mình. Nhưng Khúc Thừa Dụ đã không chấp nhận ý tưởng đó, quyết định cung cống những thành quả mà cuộc khởi nghĩa đã giành được.

Năm 907, Khúc Thừa Dụ mất, con ông là Khúc Hạo lên kế vị, tiếp tục sự nghiệp và tinh thần tự chủ của cha mình. Dựa vào sự ủng hộ của nhân dân, Khúc Hạo đã thực hiện một cuộc cải cách về nhiều mặt nhằm xây dựng một quốc gia độc lập, tự chủ, thoát dần ánh hưởng và sự khống chế của các thế lực thống trị phương Bắc. Sử liệu ít ỏi còn lại chỉ cho biết một vài nét khái quát về cuộc cải cách đó :

Về chính trị, Khúc Hạo bãi bỏ bộ máy hành chính đô hộ cũ của nhà Đường để thành lập một bộ máy quản lý đất nước riêng của mình. Các hương bến dưới được tổ chức lại và đổi gọi là giáp. Theo *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng (Trung Quốc - thế kỉ XVII), Khúc Hạo đặt thêm hơn 150 giáp, cộng với số giáp đã có trước, thành 314 giáp⁽¹⁾. Lãnh thổ thuộc quyền cai quản của chính quyền mới được mở rộng hơn trước. Ở các giáp, Khúc Hạo cho đặt các chức chánh lệnh trưởng, tá lệnh trưởng và giáp trưởng trong coi nhằm tăng cường sự quản lí trực tiếp của chính quyền trung ương đối với các đơn vị hành chính cơ sở, đồng thời xác lập quyền tự chủ của đất nước.

Tiếp đó, để nắm được số dân trong nước, Khúc Hạo đã cho lập sổ hộ khẩu, bắt dân đinh phải "kê rõ họ tên, quê quán" và giao cho giáp trưởng

(1) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* ghi "Khúc Hạo... chia đặt các lô, phủ, châu và xã ở các xứ" (T.II, tr.41) có lẽ không đúng.

coi giữ. Như sử cũ đã ghi, bấy giờ "chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị" khiến cho "nhân dân đều được yên vui". Sau nhiều thế kỉ sống dưới ách kìm kẹp, bóc lột nặng nề của chế độ đô hộ, sự "khoan dung, giản dị" của chính quyền họ Khúc không chỉ góp phần tạo nên sự "yên vui" của nhân dân mà còn thể hiện rõ tinh thần của một đất nước vừa thoát khỏi ách đô hộ ngàn năm.

Về tài chính, Khúc Hạo chủ trương sửa đổi lại chế độ tô thuế. Trong những thế kỉ thuộc Đường, ngoài cống nạp, nhân dân ta còn phải chịu hàng loạt bất công về chế độ tô thuế và chịu một chế độ lao dịch nặng nề. Như sử cũ đã ghi, Khúc Hạo đã xoá bỏ sự bất công và áp bức nặng nề đó bằng chính sách "quân bình thuế ruộng" và "tha bỏ lực dịch". Nỗi khổ của ách nô dịch không còn nữa, dù rằng người dân vẫn giữ nghĩa vụ đóng góp sức mình cho nhà nước.

Những cải cách của Khúc Hạo đã tạo điều kiện cho chính quyền trung ương có khả năng kiểm soát được một cách trực tiếp các địa phương trong nước, góp phần quan trọng củng cố sự thống nhất lãnh thổ, bước đầu xóa bỏ chế độ bóc lột, áp bức nặng nề của chính quyền đô hộ, tạo điều kiện cho nhân dân ta sống và sản xuất "yên vui", ổn định, tránh được mọi sự hạch sách, cưỡng bức của bọn quan lại đô hộ trước đây, đồng thời cũng tạo cơ sở thuận lợi cho nhân dân ta gia tăng sức lao động sáng tạo, nâng cao dân cuộc sống của mình. Những cải cách của Khúc Hạo tuy dựa trên những thiết chế đã có của thời thuộc Đường, nhưng đã vượt qua những hạn chế của nó, thể hiện rõ tinh thần của một quốc gia độc lập, có quyền tự chủ của mình. Những cải cách đó cũng nhận được sự ủng hộ của nhân dân và thực sự đáp ứng được những mong muốn của nhân dân khi đã giành lại được độc lập.

Năm 917, khi được tin nhà Nam Hán thành lập ở Hoa Nam (vùng Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay), Khúc Hạo đã cử con là Khúc Thừa Mỹ sang làm "hoan hảo sứ" và như sử cũ nhận xét : "mượn tiếng là kết mối hòa hảo để dò xét tình hình hư thực thế nào"

Cùng năm đó, Khúc Hạo chết. Khúc Thừa Mỹ trở về nước, thay cha nắm chính quyền. Biết được ý đồ của nhà Nam Hán, Khúc Thừa Mỹ sai sứ sang nhà Lương (thay nhà Đường với tư cách một triều đại ở trung ương Trung Quốc) xin lĩnh "tiết việt" với ý nghĩa thân phục⁽¹⁾. Đất nước tiếp tục yên bình.

2. Các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm

Vào cuối thế kỉ IX, sự suy sụp của nhà Đường đã dẫn đến tình trạng phiên trấn cát cứ, đất nước bị chia xé. Chính trong hoàn cảnh đó, như đã

(1) Nhận sự kiện này, sử cũ nhận định chung là thời họ Khúc bắt đầu một kỉ mới trong lịch sử nước ta là "Kì Nam - Bắc phản tranh" hay như *Cương mục* viết : "Lưu Ân giữ thành Phiên Ngung, Khúc Hạo giữ Giao Châu... hai bên chực thòn tính lão nhau" (T.II, tr.41)

nơi ở trên, Khúc Thừa Dụ đã nỗi binh chiếm thành Đại La, làm chủ đất An Nam. Năm 907, nhà Đường đổ, nhà Hậu Lương thành lập. Vua Lương phong ngay tiết độ sứ Quảng Châu là Lưu Ân làm Nam bình vương, kiêm Tỉnh hải quân tiết độ sứ với ý đồ buộc Lưu Ân vào vòng quản lí của mình và kiểm soát hộ đất An Nam, tất nhiên trong thực tế Lưu Ân không chấp nhận cũng không làm được điều đó. Sau khi Lưu Ân chết (năm 911), Lưu Nham lên thay. Thực hiện ý đồ của anh mình, năm 917, Lưu Nham đã khẳng định sự tồn tại của tiểu quốc mình bằng việc đặt quốc hiệu Nam Hán.

a) Cuộc kháng chiến chống Nam Hán lần thứ nhất

Năm 930, viện cớ họ Khúc xin tiết việt của nhà Lương, Lưu Nham (sau đổi là Cung rồi lại đổi là Yểm) sai Lý Thủ Dung và Lương Khắc Trinh đem quân xâm lược nước ta⁽¹⁾. Vì thiếu chuẩn bị, Khúc Thừa Mỹ không chống nổi giặc và bị bắt đưa về Quảng Châu. Quân Nam Hán chiếm thành Đại La rồi tiến quân xuống phía nam cướp phá. Lý Tiến được cử sang thay Khắc Trinh, cùng đóng giữ phủ thành. Mặc dầu vậy, quân Nam Hán không cai quản được các châu, giáp. Nhiều tướng lĩnh của họ Khúc đã mờ quản nổi dậy, trong số đó, lực lượng quan trọng nhất là đạo quân của Dương Đình Nghệ.

Dương Đình Nghệ là một hào trưởng, quê ở làng Ràng (Dương Xá - Đông Sơn - Thanh Hóa), tướng của họ Khúc, làm chủ một vùng đất lớn, có nhiều gia nhân, ông đã tổ chức quân đội, luyện võ nghệ, quyết chiến đấu chống quân xâm lược.

Năm 931, được sự ủng hộ của nhân dân và hào kiệt các nơi, Dương Đình Nghệ kéo quân từ Thanh Hóa ra Bắc, bao vây và công phá thành Đại La - dinh lũy chủ yếu của quân Nam Hán. Được tin cáo cắp, vua Nam Hán vội vã cử thừa chỉ Trình Bảo (Trần Bảo) đem quân sang cứu viện. Quân Trình Bảo chưa đến nơi thì Dương Đình Nghệ đã hạ được thành, tướng giặc là Lương Khắc Trinh bị giết, thủ sử Lý Tiến chạy thoát về nước. Sau khi tạm ổn định tình hình trong thành, Dương Đình Nghệ kéo quân ra đón đánh Trình Bảo. Quân Nam Hán thua to, tướng Trình Bảo tử trận. Vua Nam Hán nghe tin đó, chỉ còn biết nói với triều thần của y : "Dân Giao Châu thích nổi loạn, ta chỉ có thể cơ mi (ràng buộc lồng léo) được thôi".

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta dưới sự chỉ huy của Dương Đình Nghệ đã đánh bại mưu đồ xâm chiếm nước ta của nhà Nam Hán. Nền độc lập

(1) Theo Ngữ đại sử, sử cũ của ta chỉ ghi Lý Khắc Chính đem quân sang

của đất nước cùng những thành tựu đạt được trong những năm dưới thời họ Khúc, được giữ vững. Trong không khí phấn khởi, tự hào của nhân dân cả nước, Dương Đình Nghệ được suy tôn làm Tiết độ sứ, tiếp tục sự nghiệp của họ Khúc.

b) Cuộc kháng chiến của Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng năm 938

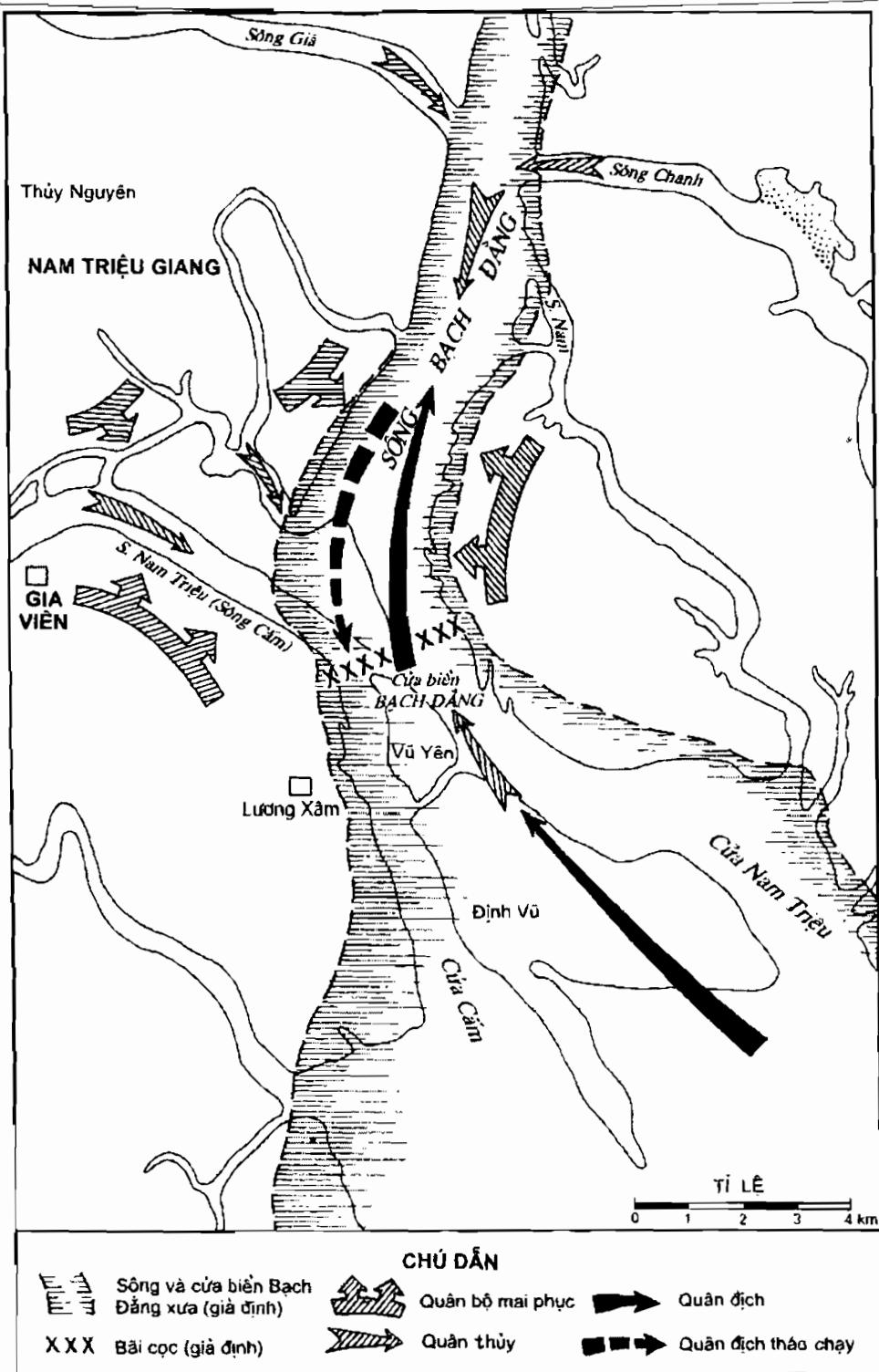
Đất nước trở lại yên bình. Một số người có công được phong làm thủ sử các châu như Đinh Công Trú làm thủ sử châu Hoan, Ngô Mân làm thủ sử châu Đường Lâm v.v...

Năm 937, một nha tướng của Dương Đình Nghệ là Kiều Công Tiễn đã giết chủ để giành lấy quyền tiết độ sứ. Nhân dân và nhiều tướng lĩnh hết sức bất bình. Người tiêu biểu trong số đó là Ngô Quyền.

Ngô Quyền quê ở Đường Lâm (Cam Lâm, thị xã Sơn Tây - Hà Tây) là con của thủ sử Ngô Mân và là con rể của Dương Đình Nghệ. Ông được cha giao việc cai quản châu Ái; vốn là một người có sức khỏe hơn người, có tài năng quân sự lại giỏi việc trị nước nên ông rất được nhân dân quý mến và tin phục.

Được tin tên phản bội Kiều Công Tiễn giết chủ, cướp chính quyền, Ngô Quyền lập tức tập hợp lực lượng, tiến ra Giao Châu trường trị. Trước khí thế rầm rộ của quân Ngô Quyền và sự bất bình của nhân dân, Kiều Công Tiễn quá khiếp sợ, đã sai người sang Nam Hán cầu cứu. Chớp lấy cơ hội thuận lợi đó, vua Nam Hán đã phong ngay cho con trai của mình là thái tử Hoằng Tháo làm Tỉnh hải tiết độ sứ, Giao vương, chỉ huy một đạo binh thuyền lớn kéo sang xâm lược nước ta. Bản thân vua Nam Hán cũng trực tiếp chỉ huy một đạo binh xuống đóng ở Hải Môn (vùng sát biên giới Trung - Việt ở Đông Bắc Quảng Ninh) để yểm trợ cho Hoằng Tháo. Đạo binh của Hoằng Tháo theo đường ven biển tiến về phía cửa sông Bạch Đằng.

Bấy giờ, được sự ủng hộ của mọi người, Ngô Quyền đã giết được Kiều Công Tiễn. Ông gấp rút cùng quân sĩ và nhân dân chuẩn bị cuộc kháng chiến. Được biết đại quân của Hoằng Tháo sẽ tiến vào cửa sông Bạch Đằng, trong cuộc hội bàn với các tướng, Ngô Quyền với lòng tự tin, đã nói với các tướng: "Hoằng Tháo là một đứa trẻ dại, đem quân từ xa đến, quân lính mệt mỏi, lại được tin Kiều Công Tiễn đã bị giết chết, không có người làm nội ứng, đã mất vía trước rồi. Quân ta sức còn mạnh, địch với quân mỏi mệt, tất phá được. Song, họ có lợi ở thuyền, nếu không phòng bị trước thì thuyền được thua chưa thể biết được. Nếu ta sai người đem cọc lớn đóng ngầm ở cửa biển trước, vớt nhọn đầu và bịt sắt, thuyền của họ nhân khi nước triều lên, tiến vào bên trong hàng cọc, bấy giờ ta sẽ dễ bẻ chẽ ngự, không kẽ gì hơn kẽ ấy cả". Mọi người đều nhất trí tán thành. Rồi đó, theo



Sơ đồ chiến thắng trên sông Bạch Đằng của Ngô Quyền

sự chỉ huy chung, quân lính và nhân dân ngày đêm hăng hái vào rừng chặt cây, đẽo cọc, rèn sắt làm mũi nhọn bịt ở đầu. Chỗ bao lâu sau, bãi cọc đã hình thành theo đúng dự định ở các vùng hiểm yếu trên sông Bạch Đằng. Quyết tâm tiêu diệt giặc ở đây, Ngô Quyền đã huy động một lực lượng chiến đấu lớn với nhiều vị tướng giỏi như Đỗ Cảnh Thạc, Dương Tam Kha, Ngô Xương Ngập... và cả nữ tướng Dương Phương Lan - người bạn đời thân thiết của ông.

Mùa đông năm 938, đạo binh thuyền của Vạn vương Hoằng Tháo nối đuôi nhau tiến vào cửa Bạch Đằng. Theo đúng kế hoạch đã định, một đội thuyền binh nhẹ do tướng Nguyễn Tất Tố chỉ huy tiến ra chặn địch rồi vờ rút lui, nhử thuyền giặc vào sâu bên trong. Thủy triều bắt đầu xuống ; Ngô Quyền trực tiếp chỉ huy đại quân của ta từ ba phía đánh ập vào hạm thuyền của giặc. Quân Nam Hán bị tấn công bất ngờ và ô ạt đã không kịp chống đỡ, phải quay thuyền đua nhau chạy tháo ra biển. Trong cảnh náo loạn, thuyền giặc bị đánh dạt về phía các bãi cọc. Nước sông rút nhanh, chảy xiết, những hàng cọc nhọn nhô lên. Quân Nam Hán nhìn thấy, hốt hoảng nhưng không làm thế nào tránh cho các thuyền lao vào bãi cọc, tan vỡ. Quân ta lại nhân đó tấn công dữ dội. Hầu như toàn bộ đạo binh thuyền của giặc đều thủng vỡ, tan tành. Hàng ngàn quân giặc rơi xuống sông chìm nghỉm hay bị sóng cuốn trôi. Vạn vương Hoằng Tháo chết trong đám loạn quân.

Thất bại nặng nề và bất ngờ của đạo thủy quân Hoằng Tháo đã làm cho vua Nam Hán kinh hoàng, chỉ biết thương khóc, hạ lệnh rút quân, hoàn toàn bỏ mộng xâm lược nước ta.

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 được ghi vào lịch sử dân tộc như một chiến công hiển hách "một vũ công cao cả, vang dội đến nghìn thu há phải chỉ lùng lăc ở một thời bấy giờ mà thôi đâu !" (Ngô Thời Sĩ). Chiến thắng Bạch Đằng đã thể hiện được tài năng quân sự và ý chí quyết thắng của người anh hùng dân tộc Ngô Quyền ; đồng thời cũng là thành quả của cuộc kháng chiến anh dũng và đầy sáng tạo của nhân dân ta sau hơn 30 năm làm chủ đất nước. Nó đã khẳng định quyền làm chủ của nhân dân ta trên miền đất của tổ tiên thời Văn Lang - Âu Lạc và tạo thêm một niềm tin, một niềm tự hào sâu sắc trên bước đường xây dựng đất nước độc lập, tự chủ sau này.

3. Tình hình đất nước dưới thời Ngô (939 - 967)

Sau khi đánh bại cuộc xâm lược lần thứ hai của quân Nam Hán, với uy danh của chiến thắng Bạch Đằng, năm 939, Ngô Quyền xưng vương, bãi bỏ chế độ tiết độ sứ, xây dựng triều đình mới, lấy Cố Loa (Đông Anh - Hà Nội) làm kinh đô, dựng cung điện.



Làng Ngô Quyền ở Dương Lâm (Ba Vì - Hà Tây)

Sử cũ không cho biết gì thém về tổ chức nhà nước trung ương đương thời. Ở địa phương, các châu huyện được giữ nguyên. Các thủ sứ như Dinh Công Trứ tiếp tục cai quản châu của mình. Giáp, làng vẫn là những đơn vị hành chính cơ sở. Bên cạnh các xóm làng cổ truyền có một số làng mới hình thành và một vài trang trại. Nhưng chủ trang trại có thể là quan chức cũ của chinh quyền đô hộ, ở lại lập nghiệp lâu dài trên đất nước ta như họ Hồ ở trang Bàu Đột (Quỳnh Lưu - Nghệ An), họ La ở Tiên Du (Bắc Ninh)... hoặc các thổ hào địa phương như họ Dương ở Dương Xá (Đông Sơn - Thanh Hóa), họ Lê ở Đông Sơn (Thanh Hóa) v.v...

Tuy đã trải qua hơn 30 năm độc lập với hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, nhưng những tàn dư của chế độ đô hộ cũ vẫn còn nhiều, tình hình xã hội còn phập phù. Sự thành lập của nhà Ngô với người đứng đầu là Ngô Quyền chưa đủ điều kiện để giữ vững sự ổn định lâu dài.

Năm 944, Ngô Quyền chết. Người em vợ là Dương Tam Kha cướp ngôi và xưng là Bình Vương. Con trưởng của Ngô Quyền là Ngô Xương Ngập sợ liên lụy đã phải bỏ trốn khỏi kinh thành lên đất Trà Hương (Kim Thành - Hải Dương) nương nhờ hào trưởng Phạm Lệnh Công. Mâu thuẫn trong dòng họ thống trị này sinh. Năm 950, Ngô Xương Văn (em của Xương Ngập) được sự ủng hộ của các chỉ huy sứ Đỗ Cảnh Thạc và Dương Cát Lợi đã

nhân việc cầm quân đi đàn áp cuộc nổi dậy của các thôn Đường, Nguyễn ở Thái Bình (Quốc Oai - Hà Tây), quay về kinh đô bắt Dương Tam Kha, giành lại chính quyền. Xương Văn tự xưng là Nam tấn vương và cho người lên Trà Hương mời anh minh về cùng coi việc nước. Xương Ngập về, tự xưng là Thiên sách vương, nắm hết quyền hành. Mâu thuẫn nội bộ nhà Ngô đã tạo điều kiện cho các thủ hào, thứ sứ địa phương nổi dậy, mâu quan, làm chủ vùng mình trấn trị, tách khỏi chính quyền trung ương.

4. Loạn 12 sứ quân - Đinh Bộ Lĩnh thống nhất đất nước

Từ những năm 60, đất nước càng rối loạn. Ngô Xương Văn (Xương Ngập chết vào năm 954) nhiều lần đem quân đi đàn áp các cuộc nổi loạn nhưng không có kết quả. Năm 965, Xương Văn chết. Đất nước rơi vào tình trạng chia cắt, hỗn loạn. Nổi lên 12 vùng đất biệt lập do 12 thủ lĩnh đứng đầu mà sử cũ gọi là 12 sứ quân :

1. Kiều Công Hân tự xưng là Kiều Tam Chế chiếm giữ Phong Châu (Phú Thọ)
2. Nguyễn Khoan tự xưng là Nguyễn Thái Bình chiếm giữ Tam Đái (Phú Thọ), Yên Lạc (Vĩnh Phúc)
3. Ngô Nhật Khánh tự xưng là Ngô Lãm Công chiếm giữ Đường Lâm (Hà Tây)
4. Đỗ Cảnh Thạc chiếm giữ vùng Bảo Đà (Thanh Oai - Hà Tây)
5. Ngô Xương Xí - con của Ngô Xương Ngập - chiếm giữ Bình Kiều (Thanh Hóa)
6. Lý Khuê tự xưng là Lý Lăng Công giữ đất Siêu Loại (Bắc Ninh)
7. Nguyễn Thủ Tiệp tự xưng là Nguyễn Lệnh Công chiếm giữ Tiên Du (Bắc Ninh)
8. Lữ Đường tự xưng là Lữ Tá Công chiếm giữ Tế Giang (Văn Giang - Hưng Yên)
9. Nguyễn Siêu tự xưng là Nguyễn Hữu Công chiếm giữ Tây Phù Liệt (Thanh Trì - Hà Nội)
10. Kiều Thuận tự xưng là Kiều Lệnh Công chiếm giữ vùng Cẩm Khê (Hà Tây)
11. Phạm Bạch Hổ tự xưng là Phạm Phòng Át chiếm giữ Đằng Châu (Hưng Yên)
12. Trần Lãm tự xưng là Trần Minh Công chiếm giữ Bố Hải Khẩu (Thái Bình)

Ngoài ra còn một số thế lực khác như Ngô Xử Bình, Dương Huy và đặc biệt là Đinh Bộ Lĩnh mà sử cũ không xếp vào hàng ngũ các sứ quân. Có

thể thấy, trong số sứ quân này có một số vốn là tướng lĩnh của họ Ngô, một số là con cháu của các quan chức nhà Đường cũ.

Cùng thời gian này, từ năm 960, ở Trung Quốc nhà Tống thành lập, chấm dứt thời kì "ngũ đại thập quốc" và bắt đầu mở rộng thế lực xuống phía nam. Nguy cơ ngoại xâm lại xuất hiện và đe dọa.

Đất nước đứng trước một thử thách lớn. Từ đất Hoa Lư (Ninh Bình) nổi lên người anh hùng Đinh Bộ Lĩnh.

Đinh Bộ Lĩnh người làng Đại Hữu (huyện Gia Viễn - tỉnh Ninh Bình) là con trai của thủ sử Đinh Công Trứ. Thừa nhở sống với mẹ ở Đàm Gia, thường cùng lũ trẻ chăn trâu trong vùng chơi trò đánh nhau, lấy bông lau làm cờ. Nhờ có tài chỉ huy, lại có chí lớn nên được bạn bè kính phục. Lớn lên vào lúc nhà Ngô suy, ông đã cùng các bạn thân thiết như Đinh Diên, Nguyễn Bặc tổ chức lực lượng, rèn vũ khí và chiếm giữ vùng đất Hoa Lư. Nhân dân địa phương cũng suy tôn và ủng hộ ông nhiệt liệt.

Từ đầu những năm 50, thanh thế của quân ông đã nổi, khiến Nam Tấn vương lo sợ, đem quân đến đánh. Nhờ sức chiến đấu quyết liệt và sự ủng hộ của nhân dân, Đinh Bộ Lĩnh đã buộc Nam Tấn vương phải rút quân.

Nhà Ngô đổ. Tình hình đất nước rối loạn. Đinh Bộ Lĩnh quyết định tiến quân đánh các sứ quân. Để tăng thêm lực lượng, ông đã liên kết với sứ quân Trần Lâm, sau đó chiêu dụ được sứ quân Phạm Phòng Át, rồi tiến ra Giao Châu. Các sứ quân lần lượt bị đánh bại hoặc xin hàng. Đến cuối năm 967, đất nước trở lại yên bình trong thống nhất.

II. ĐẠI CỐ VIỆT THỜI ĐINH – TIỀN LÊ (968 – 1009)

1. Tình hình chính trị

Đất nước trở lại thống nhất, yên bình. Năm 968, Vạn Thắng vương Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế (tức Đinh Tiên Hoàng) đặt quốc hiệu là Đại Cố Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Mùa xuân năm 970, tiến thêm một bước, Đinh Bộ Lĩnh bỏ không dùng niên hiệu của nhà Tống, tự đặt niên hiệu là Thái Bình và sai sứ sang giao hảo với nhà Tống. Một quốc gia độc lập có quốc hiệu, có nhà nước riêng do hoàng đế đứng đầu đã được xác lập.

Năm 978, Đinh Tiên Hoàng lập con nhỏ là Hạng Lang làm thái tử, phong con thứ là Toàn làm Vệ vương. Đinh Liễn là con trai đầu, đã từng có nhiều công lao trong sự nghiệp đánh dẹp 12 sứ quân, dựng nên triều đại mới, chỉ được phong Nam Việt vương. Không chấp nhận điều đó, Đinh Liễn cho người

ngâm giết Hạng Lang. Sự việc chưa có gì đổi mới thì cuối năm 979, nhân một bữa tiệc rượu trong cung của hai cha con Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn, một viên quan hầu tên là Đỗ Thích đã ám hại cả hai.

Đỗ Thích bị bắt giết. Triều thần đưa Vệ vương Toàn mới 5 tuổi lên nối ngôi. Thập đạo tướng quân Lê Hoàn được cử làm phụ chính. Vì nghi ngờ Lê Hoàn có ý định cướp ngôi, các tướng cũ của Đinh Tiên Hoàng là Dinh Diên, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp đã đưa quân về kinh định giết ông. Cuộc chiến xảy ra. Dinh Diên, Phạm Hạp, Nguyễn Bặc đều bị giết.

Giữa lúc đó thì nhà Tống, nhân sự kiện Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị ám hại, quyết định đem quân sang xâm lược Đại Cồ Việt. Trước nguy cơ ngoại xâm đang đến gần, bà thái hậu họ Dương - mẹ đẻ của Dinh Toàn - đã cử Lê Hoàn làm tổng chỉ huy quân đội, chuẩn bị cuộc kháng chiến. Trong buổi hội triều bàn kế hoạch chống giặc, dựa vào đề nghị của các tướng lĩnh, bà thái hậu họ Dương đã cho người khoác áo long cờn lên mình Lê Hoàn và mời ông lên ngôi vua.

Lê Hoàn là người Xuân Lập (Thọ Xuân - Thanh Hóa), quê gốc ở Thanh Liêm (Hà Nam), cha, mẹ chết sớm, được một viên quan sát họ Lê nuôi. Lớn lên, ông theo giúp Đinh Liễn, lập nhiều công trạng, khi nhà Đinh thành lập, ông được phong chức Thập đạo tướng quân.

Nhà Lê thành lập (sau gọi là Tiền Lê). Lê Hoàn (tức Lê Đại Hành) giữ nguyên tổ chức bộ máy nhà nước của thời Đinh với kinh đô Hoa Lư.

Triều đình trung ương do vua đứng đầu, nắm mọi quyền hành về dân sự cũng như quân sự.

Dưới vua là các chức quan văn, võ, trong đó cao nhất là Định quốc công (Nguyễn Bặc), Ngoại giáp (Dinh Diên), Thập đạo tướng quân (Lê Hoàn). Về sau, Lê Hoàn đặt thêm các chức thái sư, đại tổng quản, thái úy, đô hộ phủ sứ, tả và hữu điện tiền chỉ huy sứ, chỉ hau v.v... Đặc biệt ở thời Dinh - Tiền Lê còn có một bộ phận tăng quan với các chức tăng thống, tăng lục, sùng chân uy nghi v.v... Lê Hoàn đã dùng một vị đại sứ làm quốc sứ (Ngô Chân Lưu) vừa phụ trách việc quản lí đạo Phật vừa làm cố vấn cho nhà vua.

Hệ thống các đơn vị hành chính và chính quyền địa phương cũng được tổ chức đầy đủ. Ban đầu cả nước được chia thành 10 đạo. Năm 1002, Lê Hoàn đổi 10 đạo thành lô, dưới có phủ, châu. Các lô, châu đều có quận giáp, thứ sử, trấn tướng... trông coi. Thời Tiền Lê, nhằm bảo vệ quyền lực của dòng họ, nhà vua đã cử các hoàng tử trông coi các châu về tất cả các mặt. Trừ các nhà sư, quan lại trong ngoài triều hầu hết là võ tướng.

Nhà Đinh - Tiền Lê rất chú trọng xây dựng quân đội. Ở kinh thành có một đạo cẩm quân gồm khoảng 3000 người. Đạo quân này chủ yếu làm nhiệm vụ bảo vệ hoàng thành và các vua quan. Bên cạnh đó còn có một đạo quân Tú sương, canh giữ các cổng thành.

Chế độ ngũ binh ư nông được thực hiện để nhà nước có được một lực lượng quân sự lớn khi cần. Lực lượng này gồm 10 đạo, mỗi đạo gồm 10 quân, mỗi quân gồm 10 lữ, mỗi lữ gồm 10 tốt, mỗi tốt 10 ngũ, mỗi ngũ 10 người. Nếu đúng như vậy, nhà Đinh - Tiên Lê đã từng có đến 100 vạn quân. Quân sĩ đều được trang bị quần áo, mũ da bốn bể khâu giáp nhau lại, trên hụp, dưới rộng, chót phẳng và có vũ khí đầy đủ : cung, nỏ, giáo mác, lao, gậy, mộc bài. Thủ quan gồm nhiều chiến thuyền, trang bị đầy đủ. Với những tướng lĩnh có nhiều kinh nghiệm, quân đội của nhà Đinh - Tiên Lê đã hoàn thành tốt nhiệm vụ giữ vững an ninh đất nước và chiến đấu chống ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc.

Trong buổi đầu xây dựng và củng cố một đất nước vừa thống nhất lại sau nhiều năm rối loạn và một nhà nước quân chủ tập quyền mới thành lập, nhà Đinh - Tiên Lê rất coi trọng luật pháp. Những hành động chống lại nhà nước trung ương, phá hoại trật tự an ninh xã hội v.v... đều bị trừng trị nặng. Luật pháp thành văn chưa có điều kiện soạn thảo và ban hành, nhưng như sử cũ ghi lại : "Vua (chỉ Đinh Tiên Hoàng) muốn lấy uy thế để ngự trị thiên hạ mới đặt vạc dầu lớn ở sân triều, nuôi hổ dữ ở trong cùi, hạ lệnh rằng : người nào trái phép sẽ phải chịu tội bỏ vào vạc dầu nấu hay cho hổ ăn. Mọi người sợ phục không dám trái"(1). Thời Tiên Lê, nhà vua thường tùy tiện xét xử. Theo sử nhà Tống là Tống Cáo, bấy giờ "tà hữu có lỗi nhỏ cũng giết đi hoặc đánh từ 100 đến 200 roi, bọn giúp việc ai hỏi có điều gì trái ý cũng đánh 30 hay 50 roi, truất làm tên gác cổng khi hết giận lại gọi về làm chức cũ". Năm 1002, vua Lê "định luật lệnh", tiếc rằng sách xưa không còn, nên không có thông tin cụ thể. Theo nhà sử học thế kỉ XIX là Phan Huy Chú :"Thời cổ làm việc chỉ có quy chế, không dùng hình luật vì đời thuần, phép giảm, có thể châm chước tùy nghi được"(2). Có thể nghĩ rằng, bấy giờ hình pháp nói chung hà khắc, việc xét xử ở trung ương chủ yếu do vua định đoạt, còn ở địa phương thì do các quan trọng coi quyết định. Luật tập quán còn thịnh hành.

Việc tuyển chọn quan lại đương thời chưa có chế độ cụ thể. Những người nắm quyền chủ yếu là võ tướng đã từng tham gia cuộc đánh dẹp các sứ quân hoặc là các hoàng tử. Về sau, một số văn thần cũng được cất nhắc lên giữ các vị trí thân cận với vua, thay dần các vị sỹ giỏi. Nhà nước cũng bước đầu phong cấp "hộ nông dân" cho các tướng làm bối lộc suốt đời.

Nhìn chung, nhà nước Đinh - Tiên Lê tuy đã tiến một bước quan trọng trên con đường khẳng định nền độc lập dân tộc, nhưng vẫn còn rất đơn giản, thể hiện sự quá độ sang một thời kì phát triển ổn định theo hướng phong kiến hóa ngày càng vững chắc và mang đậm ý thức dân tộc.

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.2, Hà Nội 1972, tr 154

(2) *Lịch triều hiến chương loại chí*, T.III, NXB Sử học Hà Nội 1961, tr.94

2. Tình hình kinh tế

Đại Cồ Việt là một nước nông nghiệp thuần túy. Những năm dưới thời họ Khúc, họ Ngô, do tác động của các cuộc chiến tranh hay tranh chấp nội bộ, nhà nước không có điều kiện xây dựng một nền kinh tế riêng.

Đất nước ổn định. Ý thức về quyền lực tập trung của nhà nước quân chủ dần dần đến sự hình thành của quan niệm về quyền sở hữu tối cao của nhà vua đối với toàn bộ ruộng đất trong nước. Thực hiện quan niệm này, Đinh Bộ Lĩnh sau khi lên ngôi hoàng đế đã phong ấp hay phong hộ nông dân cho các tướng lĩnh có công như Trần Lãm, Nguyễn Tấn, Phạm Hán, Phạm Phổ v.v... Tiếp sau đó, nhà Tiền Lê đã thực hiện việc phong ấp cho các hoàng tử và giao cho họ cai quản địa phương có ấp của mình. Một số quan chức cao cấp như Tả thân vệ Diện tiền chỉ huy sứ Lý Công Uẩn cũng được phong ấp ở Đàng Châu.

Hơn nữa, Lê Hoàn còn sử dụng một số vùng đất tịch thu được của các sứ quân để làm ruộng tịch điền, phục vụ nghi lễ khuyến khích sản xuất nông nghiệp và lấy thóc lúa đưa vào kho nhà nước. Bố Hải Khẩu – vùng đất lập nghiệp cũ của sứ quân Trần Lãm, Đô Động của sứ quân Đỗ Cảnh Thạc và một số vùng khác như Bản Hải, Đọi Sơn (Hà Nam) v.v... đều là tịch điền của nhà nước. Các vùng đất này đều do những người bị tù tội hay nông dân làm nghĩa vụ lao dịch cày cấy, toàn bộ thu hoạch thuộc về nhà nước.

Bên cạnh đó, một hiện tượng được bia cổ ghi lại đã nói thêm về điều này. Theo tấm bia "Càn Ni sơn Hương Nghiêm tự bi minh"⁽¹⁾. Vua Đinh Tiên Hoàng đã phong Lê Lương – người Đông Sơn – Thanh Hóa – làm đô quốc dịch sứ của quận Cửu Chân, thuộc Ai Châu, cai quản cả một vùng đất rộng lớn "đông đến Phân Dịch, nam đến Vũ Long, tây đến đỉnh núi Ma La, bắc đến lèn Kim Cốc" và cho con cháu ông được đời đời làm quan coi đất ấy. Thực ra thì vùng đất rộng lớn này vốn thuộc quyền cai quản của dòng họ Lê Lương từ trước và bản thân ông cũng là một lãnh chúa lớn của địa phương này. Việc phong cấp mang ý nghĩa khẳng định quyền sở hữu tối cao về ruộng đất của nhà nước mới.

Ruộng đất trong nước nói chung thuộc sở hữu làng xã. Nhân dân trong làng, theo tập tục chia ruộng đều cho nhau để cày cấy và hàng năm nộp thuế cho nhà nước. Một số làng mới được thành lập bằng phương thức khai hoang, cũng theo phương thức phân chia ruộng đất đó. Tuy nhiên, ở một số nơi vẫn tồn tại các trang trại của con cháu các viên quan dô hộ cũ thời Đường hoặc các thổ hào địa phương. Rải rác ở nơi này hay làng nọ, đã xuất hiện ruộng đất tư hữu. Quá trình phong kiến hóa được tiếp tục.

(1) Bia được dựng vào năm 1124 và được khắc lại vào năm 1726.

Những điều kiện hòa bình, ổn định xã hội đã giúp cho người nông dân phát triển sản xuất vừa để có thu nhập duy trì cuộc sống vừa có thóc lúa nộp thuế cho nhà nước hay cho các quan chức, chủ ấp. Nhà nước mới cũng quan tâm nhiều hơn đến nông nghiệp. Vua Lê, hàng năm vào đầu xuân, vẫn về đia phương làm lễ cày tịch điền để khuyến khích sản xuất. Nhà Lê cũng chú ý đào vét sông kênh vừa phục vụ việc lưu thông vừa phục vụ sản xuất nông nghiệp. Năm 1003, Lê Hoàn sai quân dân nạo vét kênh Da Cái (Hoa Cái - Nghệ An), năm 1009 Lê Long Đinh cho phép quân dân Ái Châu (Thanh Hóa) đắp đường, đào kênh ở vùng mình v.v...

Sự khuyến khích của nhà nước và sự nỗ lực của nhân dân đã làm cho nông nghiệp ngày càng ổn định và bước đầu phát triển. Mùa lúa các năm 987, 989 đều tốt.

Tiếp nối quá trình phát triển thủ công nghiệp thời Bắc thuộc, các ngành nghề thủ công thời Đinh - Tiền Lê cũng ngày càng mở rộng hoạt động.

Theo phương thức thời Đường, nhà nước Đinh - Tiền Lê xây dựng một số quan xưởng chuyên sản xuất các sản phẩm thủ công cần thiết cho mình. Hình thành những xưởng đúc tiền, rèn vũ khí, may mũ, áo, xây dựng cung điện, nhà cửa, chùa chiền. Kinh đô Hoa Lư như sử cũ ghi : "có điện Bách bảo thiên tuế ở núi Đại Văn, cột điện dát vàng bạc làm nơi coi chầu ; phía đông là điện Phong Lưu, phía tây là điện Tử Hoa, bên tả là điện Bồng Lai, bên hữu là điện Cực Lạc", ngoài ra còn có "lâu Đại Văn, điện Trường Xuân, điện Long Lộc lợp bằng ngói bạc", điện Càn Nguyên v.v... Gần động Thiên Tôn, nhà Đinh - Tiền Lê cũng cho xây đài Kính Thiên làm nơi tế cáo trời đất... Xung quanh kinh thành có tường thành hoặc xây bằng gạch, hoặc đắp bằng đất, đá. Trong thành còn có một số ngôi chùa như chùa Nhất Trụ, các kho vũ khí hoặc kho đồ dùng hàng ngày, kho thóc thuế v.v...

Trong nhân dân, các nghề thủ công cổ truyền như kéo tơ, dệt lụa, làm đồ gốm, rèn sắt, đúc đồng, làm giấy đều phát triển. Nhà nước đã từng dùng các sản phẩm của thủ công nghiệp nhân dân để làm công phẩm. Nghề đóng thuyền, làm đồ vàng bạc xuất hiện ở nhiều nơi. Trình độ kĩ thuật ngày càng được nâng cao.

Trao đổi buôn bán giữa các miền khá thường xuyên. Chợ búa mọc lên ở nhiều nơi. Để góp vào việc phát triển thương nghiệp và cũng là để khẳng định ý thức làm chủ đất nước của mình, từ đầu thời Đinh, nhà nước đã cho đúc tiền "Thái bình". Năm 984, vua Lê lại cho đúc tiền "Thiên phúc"... Hoa Lư, Long Biên, Đại La, Luy Lâu v.v... trở thành những trung tâm buôn bán. Đường sá được sửa đắp, nối liền kinh đô với vùng nam cũng như vùng bắc. Năm 983, Lê Hoàn cho đào con sông nối từ núi Đồng Cổ (Yên Định - Thanh Hóa) đến sông Bà Hò (Tỉnh Gia - Thanh Hóa) thuận tiện cho vận chuyển hàng hóa. Năm 1003, Lê Hoàn lại cho vét kênh Da Cái (Nghệ An). Năm 1009,

Lê Long Đĩnh cho đóng thuyền chở người qua lại trên sông Vũ Lũng và cho đào sông, đắp đường từ cửa sông Chi Long (Nga Sơn - Thanh Hóa) đến sông Vũ Lũng. Từ năm 992, Lê Hoàn đã sai phu quốc Ngô Tử An đem 3 vạn người dập đường từ cửa Nam Giới (Thạch Hà - Hà Tĩnh) đến châu Địa Lý (bắc Quảng Bình). Năm 1009, Lê Long Đĩnh lại sai Phòng át sứ Hồ Thủ Ích đem 5000 quân vào sửa đắp lại con đường này.

Từ năm 976, thuyền buôn nước ngoài đã đến xin buôn bán với nước ta. Năm 1009, Lê Long Đĩnh xin đặt quan hệ buôn bán với nhà Tống, được nhà Tống cho thông thương với châu Liêm và trấn Như Hồng (thuộc nam Quảng Tây, Quảng Đông)

Nhìn chung, sự phát triển kinh tế, từ nông nghiệp cho đến công thương nghiệp, dưới thời Đinh - Tiền Lê, khá đều đặn và ngày càng đa dạng. Nó đã tạo điều kiện nâng cao đời sống của nhân dân, củng cố nhà nước trung ương tập quyền vừa nâng cao sức chiến đấu của nhà nước Đinh - Tiền Lê.

3. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống (981)

Năm 970, sau khi ổn định việc xây dựng triều đình mới, Đinh Bộ Lĩnh cử sứ bộ sang nhà Tống giao hảo. Các năm 972, 973, vua Đinh lại cử Đinh Liễn làm chánh sứ sang Tống cầu phong. Vua Tống đã sai sứ sang phong Đinh Bộ Lĩnh làm Giao Chỉ quận vương và phong Đinh Liễn làm Tỉnh hải quân tiết độ sứ, An Nam đô hộ. Quan hệ Việt - Tống diễn ra tốt đẹp.

Cuối năm 979, hai cha con Đinh Bộ Lĩnh - Đinh Liễn bị ám hại. Nội bộ triều đình lục đục, vua mới còn nhỏ. Được tin đó, nhà Tống vội sai các tướng Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng... đem quân sang xâm lược nước ta.

Mùa thu năm 980, viên quan coi Lạng Châu (Lạng Sơn) cho người về kinh cấp báo tin quân Tống chuẩn bị đánh xuống nước ta. Dương thái hậu giao cho phu chính Lê Hoàn tổ chức cuộc kháng chiến và tiếp đó, đưa Lê Hoàn lên làm vua. Lê Hoàn đã cùng các tướng huy động quân sĩ cùng nhân dân khẩn trương chuẩn bị chống giặc. Theo kế của Ngô Quyền trước đây, ông sai quân đóng cọc nhọn ở vùng cửa sông Bạch Đằng để ngăn thủy quân của giặc, đặt một số đồn quân ở vùng biên giới đông bắc và cho người sang nhà Tống dâng sớ xin được lập Đinh Toàn làm vua, nhằm gây thêm sự chủ quan, kiêu ngạo của quân Tống và tăng thời gian chuẩn bị của quân ta.

Tháng 4 năm 981, bắt chấp sớ cầu phong của Lê Hoàn, quân Tống đã kéo vào nước ta theo hai đường : Đạo quân của bọn Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng, Trần Khâm Tộ tiến theo đường Lạng Sơn, đạo quân của Lưu Trừng, Giả Thực tiến về phía cửa sông Bạch Đằng. Theo kế hoạch đã định, khi thủy quân của giặc đến vùng ven biển gần cửa sông Bạch Đằng thì Lê Hoàn cử quân tiến ra chống cự kịch liệt. Không đánh nổi quân ta, thủy quân giặc buộc phải rút lui. Trong lúc đó, Hầu Nhân Bảo chờ mãi

không thấy tin tức gì của thủy quân, phải đốc thúc Tôn Toàn Hưng – bấy giờ còn đóng lại ở Hoa Bộ (nam Quảng Đông – Trung Quốc) chờ tin, tiến xuống, nhưng Toàn Hưng không chịu. Hầu Nhân Bảo dành tư mình đốc quân đánh xuống theo đường sông Chi Lăng (sông Thương). Lê Hoàn đã phục binh đánh tan giặc, giết chết Hầu Nhân Bảo, rồi nhân đà thắng lợi đánh thẳng lên phía bắc. Trần Khâm Tộ được tin Nhân Bảo chết, hoảng sợ, ra lệnh rút quân chạy về nước nhưng không kịp. Quân ta đã đánh cho giặc tới bờ, quá nửa số quân của Trần Khâm Tộ tử trận cùng với tên chủ tướng. Trong cuộc quyết chiến này, hai tên tướng Quách Quân Biện và Triệu Phụng Huân đã bị ta bắt. Những tên khác như Tôn Toàn Hưng, Lưu Trừng, Giã Thực, Vương Soạn chạy thoát về nước (sau đều bị xử tử hoặc giam cho đến chết). Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống hoàn toàn thắng lợi. Một lần nữa, nhân dân ta đã bằng sức chiến đấu anh dũng của mình, khẳng định quyền làm chủ đất nước, bảo vệ vững chắc những thành quả đấu tranh và xây dựng của tổ tiên mình. Thắng lợi của cuộc kháng chiến đã giáng một đòn nặng nề vào tư tưởng bành trướng của vua tội nhà Tống. Tên tuổi của Lê Hoàn và quân tướng nhà Tiền Lê cũng như của Dương thái hậu mãi mãi khắc sâu vào lịch sử kháng chiến chống ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta.

4. Tình hình nội trị và ngoại giao thời Tiền Lê

- Sau khi đánh bại cuộc xâm lược của nhà Tống, Lê Hoàn bắt tay vào việc ổn định tình hình trong nước. Ngoài việc tổ chức lại chính quyền, mở mang đường sá, khuyến khích nhân dân sản xuất, nhà Lê phải lo chống lại các cuộc nổi dậy của nhân dân các vùng xa, đặc biệt là ở các châu phía nam.

Năm 989, quản giáp Dương Tiến Lộc được cử đi thu thuế ở hai châu Ái, Hoan, đã nhân đó liên kết với một số thủ lĩnh địa phương giữ chầu, chống lại triều đình. Lê Hoàn phải cầm quân đi đánh dẹp.

Các năm 999, 1001, Lê Hoàn lại phải đem quân đánh dẹp các cuộc nổi dậy của người Hà Đông, Cử Long (đều thuộc miền tây Thanh Hóa). Tình hình tạm yên trong một thời gian.

Năm 1008, dân hai châu Đô Lương, Vị Long (thuộc Tuyên Quang) nổi dậy. Lê Long Đinh đã cầm quân đi đánh. Tiếp đó, năm 1009, Lê Long Đinh lại phải đem quân đi đánh người chầu Thạch Hà... (thuộc Hà Tĩnh).

Tình hình này vẫn còn diễn ra trong nhiều năm dưới thời Lý.

- Trong công cuộc ổn định tình hình ở phía nam, nhà Tiền Lê còn phải đối phó với những hoạt động xâm lấn của Champa.

Năm 979, Khi Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị ám hại, vua Champa nghe lời xúi giục của Ngô Nhật Khanh (phò mã của nhà Đinh) đã cho thủy quân tiến ra, định xâm lấn vùng nam Đại Cồ Việt. Chẳng may, hạm thuyền Champa bị bão tố đánh đắm, vua Champa buộc phải chạy về nước.

Năm 980, sau khi lên ngôi, Lê Hoàn đã cử Từ Mục và Ngô Tử Canh sang Chămpa đặt quan hệ hòa hiếu, nhằm yên mặt nam để chống giặc Tống. Vua Chămpa cậy thế hùng mạnh, đã bắt giữ các sứ thần.

Năm 982, sau khi đã đánh bại quân Tống, Lê Hoàn quyết định đem quân đánh Chămpa, tiến thẳng đến kinh đô, phá hủy thành trì rồi rút quân về. Quan hệ Việt – Chămpa tạm yên.

– Quan hệ với nhà Tống sau chiến tranh bắt đầu hòa hoãn, tốt đẹp. Năm 982, 983 Lê Hoàn sai sứ sang Tống cầu phong, đặt lại quan hệ hòa hiếu. Năm 986, nhà Tống cử sứ bộ sang phong Lê Hoàn làm Tỉnh hải quân tiết độ sứ, An Nam đô hộ, kinh triệu quận hầu. Lê Hoàn đã nhận đó trao trả nhà Tống hai tên tướng Quách Quân Biện và Triệu Phụng Huân.

Năm 987, nhà Tống cử Quốc tử giám bác sĩ là Lý Giác sang sứ rước ta. Với ý thức dân tộc, không chịu thua kém nước người, Lê Hoàn đã cử một nhà sư giỏi là Đỗ Thuận đóng già làm Giang lệnh, chèo đò sang đón sứ. Ra giữa sông, Lý Giác nhìn thấy đôi ngỗng đang bơi, bèn ứng khẩu ngâm hai câu thơ :

*Nga nga luồng nga nga
Ngưỡng diện hướng thiên nha*

Nghĩa là

*Ngỗng kia, ngỗng một đôi
Ngửa mặt nhìn chân trời*

Đỗ Thuận bình tĩnh vừa chèo đò vừa đọc tiếp :

*Bạch mao phô lục thủy
Hồng trạo bái thanh ba*

Nghĩa là

*Lông trắng phô nước biếc
Rẽ sóng, chèo hồng bơi*

Lý Giác vừa ngạc nhiên vừa khâm phục và từ đó luôn luôn tỏ ra kính nể triều đình nhà Tiên Lê.

Năm 990, sứ nhà Tống là Tống Cảo sang nước ta phong thêm cho Lê Hoàn hai chữ "đặc tiến". Lê Hoàn đã dàn chiến thuyền trên sông để đón sứ, sau đó lên bộ cùng sứ thần đi ngựa về cung. Đến điện Minh Đức, Lê Hoàn nhận sắc phong nhưng không lay, lấy cớ là vừa qua đi đánh giặc bị ngã ngựa, chân đau. Trong tiệc thất đai, Lê Hoàn lại nói với Tống Cảo về tâu với vua Tống là từ sau, khi có quốc thư thì cho giao nhận ngay ở đầu địa giới, không phiền phải đến tận kinh đô nữa. Đề nghị này đã được vua Tống chấp nhận.

Năm 991, Lê Hoàn sai sứ sang Tống đáp lễ.

Năm 993, nhà Tống sai sứ sang phong Lê Hoàn làm Giao Chỉ quận vương, tiếp đó, năm 997, vua Tống lại phong Lê Hoàn làm Nam bình vương.

Quan hệ Việt - Tống tốt đẹp. Nhà Tiền Lê tuy chịu thua phục nhà Tống, hàng năm nộp cống đầy đủ, nhưng luôn luôn giữ vững tinh thần tự chủ, độc lập.

Năm 1005, Lê Hoàn chết. Các con của Lê Hoàn tranh chấp ngôi vua, đem quân đánh lẩn nhau. Năm 1006, viên tri Quảng Châu của nhà Tống dâng sớ xin đem quân xâm lược Đại Cồ Việt. Vua Tống đã khước từ, nói : "Họ Lê thường vẫn sai con vào cháu, không thiếu trung thuận, nay nghe tin mới chết, chưa có lễ thăm viếng đã vội đem quân sang đánh trong lúc có tang, có phải là việc làm của dũng vương già đâu !"

Ít lâu sau, an phủ sứ Thiệu Việp lại xin vua Tống đánh chiếm nước ta một lần nữa nhưng vua Tống vẫn bảo : "Giao Châu độc địa, nếu đem quân sang đánh, chết hại rất nhiều, nên giữ cẩn thận cõi đất của tổ tông mà thôi".

Năm sau đó, vua Tống phong Lê Long Dinh là Giao Chỉ quận vương và đúc ấn ban cho. Long Dinh đã nhận đó, xin được thông thương với vùng Hoa Nam.

5. Nhà Tiền Lê suy vong. Nhà Lý được thành lập

Lê Hoàn chết, con là Long Việt lên nối ngôi mới được 3 ngày thì bị em là Long Dinh giết và cướp ngôi. Xảy ra cuộc chiến giữa các hoàng tử và Long Dinh, tranh chấp ngôi vua, kéo dài trong 8 tháng. Các hoàng tử lần lượt bị giết hoặc chịu hàng phục Long Dinh (tức Lê Ngọa Triều). Lê Long Dinh chấn chỉnh lại triều đình, đặt quan hệ với nhà Tống và đem quân đi trấn áp các cuộc nổi dậy của những vùng xa. Tình hình trở lại ổn định. Lê Long Dinh xoay sang ăn chơi trụy lạc nên mắc bệnh trĩ phải nằm để hội cháu với các quan, Long Dinh lại thích những trò hành hình dã man như dốt người, xéo thịt, thả người trôi sông, bắt treo cây cao rồi chặt cổ cho người rơi xuống chết. Trong cung lại nuôi một số người chuyên pha trò những lúc vua nói với các quan. Chính sự đổ nát, lòng người chán nản.

Trước tình hình đó, một số nhà sư ở châu Cổ Pháp (Bắc Ninh) đã truyền nhau những câu "sấm" nói về sự sụp đổ tất yếu của nhà Tiền Lê. Tháng 11 năm 1009, Lê Ngọa Triều chết. Được sự ủng hộ của các nhà sư và theo lời "sấm kí", chi hậu Đào Cam Mộc cầm đầu một số triều thần đưa tá thân vệ điện tiền chỉ huy sứ Lý Công Uẩn lên làm vua.

Lý Công Uẩn là người cháu Cổ Pháp, thuở nhỏ làm con nuôi của nhà sư Lý Khánh Văn, sau đó đến học ở chùa Lục Tổ của sư Vạn Hạnh. Lớn lên, ông được cử chỉ huy quân Điện tiền, thăng dần lên chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ Lý Công Uẩn là người vừa có học, có đức lại biết xử sự đúng nên rất được triều thần nhà Tiền Lê quý trọng.

Lý Công Uẩn lên ngôi, xuống lệnh đại xá cho thiên hạ, quyết định lấy năm 1010 làm năm Thuận Thiên thứ nhất. Nhà Lý thành lập, một giai đoạn mới trong lịch sử bắt đầu.

Chương VI

ĐẠI VIỆT Ở THẾ KÌ XI - XII : THỜI LÝ

I. DIỄN BIẾN CHÍNH TRỊ VÀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Định đô Thăng Long

Ngày 2 tháng 11 năm Kỉ Dậu tức là ngày 21 tháng 11 năm 1009, được thế lực Phật giáo đứng đầu là sư Vạn Hạnh cùng các triều thần ủng hộ, Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế. Ông thấy Hoa Lư chật hẹp, kinh tế nông công thương còn thấp kém, giao thông vận tải gặp rất nhiều khó khăn, vị trí giao thông của sông Đáy đã giảm sút "không đủ làm chỗ ở của đế vương, muốn dời đô đi nơi khác". Bởi vậy công việc lớn đầu tiên là dời đô ra Đại La. Đầu năm 1010 nhà vua viết *Chiếu dời đô*. Bài chiếu có đoạn viết: "Chỉ vì muốn đóng đô ở trung tâm mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn dời cho con cháu, trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu thấy thuận tiện thì thay đổi. Cho nên vạn nước lâu dài, phong tục phồn thịnh... được cái thế rộng cuộn hổ ngồi. Đã đúng ngôi Nam Bắc, Đông, Tây, lại tiện hướng nhìn sông, tựa núi. Địa thế rộng mà bằng, đất đai cao mà thoáng. Dân cư khởi chịu cảnh khốn khổ, ngập lụt, muôn vật rất mực phong phú, tốt tươi. Xem khắp đất Việt ta chỉ nơi này là thắng địa. Thật là chốn hội tụ trọng yếu của bốn phương đất nước. Cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời"(1).

Tháng 8 năm 1010, Lý Công Uẩn từ Hoa Lư ra Đại La. Thuyền đỗ ở dưới thành thấy "có rồng vàng hiện lên thuyền ngự, nhân đó đổi tên thành là thành Thăng Long"(2).

Lý Công Uẩn tổ chức công trường lớn xây thành Thăng Long. Thăng

(1) (2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kí, q. 11, tờ 20, bản dịch của Nxb Khoa học xã hội, tập I, tr. 241-242.

Long thời Lý được chia thành hai khu vực riêng biệt, có hai vòng thành bao bọc. *Vòng thành ngoài* là La Thành của Cao Biền được giữ nguyên.

Dấu vết La Thành còn lại ngày nay có thể phác họa như sau: phía đông là đoạn đê sông Hồng lên tới Hồ Tây, tiếp là đoạn đường Hoàng Hoa Thám rồi chạy theo bờ tả ngạn sông Tô Lịch từ Bưởi đến Ô Cầu Giấy lại tiếp qua Giảng Võ đến Ô Chợ Dừa, Kim Liên rồi thẳng đường Đại Cồ Việt và đường Trần Khát Chân cho đến Ô Đống Mác lại gặp đê sông Hồng, với độ dài khoảng 30 km. Như vậy La Thành thời Lý là vòng thành khép kín và chủ yếu dựa theo địa hình tự nhiên. Thành bằng đất, ngoài thành là sông Hồng, sông Tô Lịch và nhiều đầm hồ.

Vòng thành trong được xây dắp bắt đầu từ khi Lý Công Uẩn định đô và kéo dài trong mấy chục năm sau. *Vòng thành trong* cũng chủ yếu được đắp bằng đất, ngoài có hào bao quanh. Thành mở bốn cửa lớn là cửa Tường Phù ở phía đông, cửa Quảng Phúc ở phía tây, cửa Đại Hưng ở phía nam, cửa Diệu Đức ở phía bắc⁽¹⁾ (khu vực này đều thuộc quận Ba Đình ngày nay).

Vòng thành trong có hai khu: khu làm việc của triều đình và khu ở của hoàng thất. Chiếm vị trí trung tâm và quan trọng nhất là điện Càn Nguyên, nơi Vua và triều thần hội họp luận bàn chính sự. "Bên tả là điện Tập Hiến, bên hữu là điện Giảng Võ. Lại mở cửa Long Phi thông với cung Nghinh Xuân, cửa Đan Phương thông với cửa Uy Viễn. Hướng chính nam dựng điện Cao Minh đều có thềm rồng. Trong thềm rồng có hành lang dẫn ra xung quanh bốn phía. Sau điện Càn Nguyên⁽²⁾ lại dựng hai điện Long An, Long Thụy làm nơi vua nghỉ, bên tả xây điện Nhật Quang, bên hữu xây điện Nguyệt Minh, phía sau lại xây dựng hai cung Thúy Hoa⁽³⁾, Long Thụy làm chỗ ở cho cung nữ.

Như vậy thành Thăng Long thời Lý trên bình diện kiến trúc các cung điện được bố trí theo kiểu trục đối xứng lấy điện Càn Nguyên (sau gọi là điện Thiên An) làm trung tâm nhằm tăng thêm tính chất tôn nghiêm của quyền lực nhà vua. Việc phân chia thành hai khu vực⁽⁴⁾, cũng có ý nghĩa phân biệt rõ ràng thân phận các tầng lớp cư dân.

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, t.1, tr. 242.

(2) Theo sách *Tây Hồ chí* thì điện Càn Nguyên thời Lý, về sau là đền Đức Thánh, phường Hồ Khẩu II Hà Nội.

(3) Cung Thúy Hoa, cũng theo *Tây Hồ chí* được xây trên bãi Đại Quy bên hồ, thuộc phường An Hoà, nhà Lý thường lấy nơi đây làm nơi du lâm. Đến thời Trần đổi là Điện Hàm Nguyên. Nền cũ nay là chùa Trần Bắc (thuộc Ba Đình, Hà Nội).

(4) Có người cho rằng thời Lý thành này có 3 vòng là La Thành, Cung Thành, Long Thành. Xem Đỗ Văn Ninh *Thành cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, 1983, tr. 75 - 76 và Đỗ thị cẩm Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 123.

Ngoài khu vực kiến trúc cung điện của các vua quan, cung tần, Thăng Long thời Lý còn có khu vực rộng lớn là các phố phường, làng nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp.

Cùng với sông Hồng rộng lớn với nhiều bãi phù sa vòng qua phía bắc và phía đông, Thăng Long còn có nhiều hồ đầm, sông nhô bao quanh. Hồ Đàm Đàm (Hồ Tây) phía bắc, sông Tô Lịch ven theo phía tây và vòng xuống tây nam. Sông Kim Ngưu và một số đầm nhỏ chảy xuôi về phía nam và phía đông thành Đại La. Gần dê sông Hồng cũng có hệ thống hồ đầm (kéo dài từ phía nam chợ Đồng Xuân, hồ Hoàn Kiếm ra khu vực Bẩy mầu ngày nay).

Năm 1054, Lý Thánh Tông đổi tên nước là *Dại Việt*.

2. Tổ chức chính quyền, triều đình và các cấp địa phương

a) Triều đình

Năm 1010, Lý Thái Tổ chuyển các quan chức từ Hoa Lư ra Thăng Long thiết lập một triều đình tập trung quyền hành vào tay hoàng đế. Các cơ quan và chức vụ chủ yếu buổi đầu vẫn giữ theo thể thức triều Đinh – Lê.

Lý Thái Tổ và các vua tiếp theo đều dùng nhiều biện pháp tăng cường quý tộc hóa và quan liêu hóa dòng họ Lý, tạo ra một hoàng tộc lớn để nắm các chức vụ chủ chốt của chính quyền. Lý Thái Tổ vừa lên ngôi vua là ban chức phong tước cho con cháu, những người thân trong họ hàng cùng các quan lại có công tôn phù. Các con của ông đều được phong là Đông Chính Vương, Dực Thánh Vương, Vũ Đức Vương, Khai Quốc Vương... Các Vương đều có phủ đệ riêng. Thái Tổ còn phong cho anh làm Vũ Uy Vương, chú làm Vũ Đạo Vương, con của Vũ Uy Vương là Trung Hiến làm Thái úy. Người có công trợ giúp tích cực như Đào Cam Mộc được phong là Tín Nghĩa hầu, lấy trưởng nữ của Lý Thái Tổ. Các người khác như Trần Cảo được phong là tướng công, Ngô Đinh làm khu mật sứ, Đào Thạc Phụ làm thái bảo, Dặng Văn Hiếu làm thái phó.

Loạn ba vương. Ngày 1 tháng 3 năm Mậu Thìn (1028) Lý Thái Tổ mất. Triều thần đến cung Long Đức đưa Thái tử Phật Mã lên ngôi hoàng đế. Biết tin này, Đông Chính Vương Lực cùng với Dực Thánh Vương và Vũ Đức Vương kéo quân của phủ mình vào Cấm Thành. Đông Chính Vương mai phục ở phía trong Cấm Thành, Dực Thánh Vương và Vũ Đức Vương phục quân ở cửa Quảng Phúc, đợi Thái tử Phật Mã đến thì đánh úp. Phật Mã từ cửa Tường Phù vào đến điện Càn Nguyên, thấy động, liền cho quân đóng các cửa điện lại và sai quân lính bố trí phòng bị. Phật Mã nhìn những người hầu cận xung quanh hỏi: "Ta đối với anh em không phụ bạc chút nào. Nay

ba vương làm việc bất nghĩa, quên đi mệnh của tiên đế, muốn mưu chiếm ngôi báu, các khanh nghĩ thế nào?" – Nội thị Lý Nhân Nghĩa thảng thán trả lời: "Nay ba vương làm phản thì là anh em hay là kẻ thù? Xin cho thần đánh một trận để quyết được thua".

Quân ba phủ vẫn vây bức gấp rút. Phật Mã liệu thế không thể kìm được, bèn giao việc đánh dẹp cho Lý Nhân Nghĩa, Lê Phụng Hiểu. Nghĩa và Hiểu mở cửa thành thúc quân tiến đánh. Lê Phụng Hiểu tuột gươm xông thẳng đến cửa Quảng Phúc hô to: "Bạn Vũ Đức Vương trong bụng ngấm ngầm làm điều phản trác, trên quên ơn tiên đế, dưới trái nghĩa tội con, Phụng Hiểu xin dâng lưỡi gươm này". Rồi thẳng đến bên ngựa Vũ Đức Vương, bắt sống Vũ Đức và giết tại trận. Quân ba vương phủ tan chạy, bị giết gần hết. Đông Chinh và Dực Thánh thoát thân.

Ngày 4 tháng 3 năm Mậu Thìn (1028) Đông Chinh và Dực Thánh đến xin chịu tội. Vua tha tội chết.

Ba vương Đông Chinh, Dực Thánh và Vũ Đức đã làm náo loạn triều đình, ngôi hoàng đế của Phật Mã nghiêng ngửa. Ông nghĩ rằng cần phải cố kết chặt chẽ các quý tộc họ Lý và triều thần hơn nữa thì mới giữ vững ngôi vua, triều đình mới ổn định, rồi đặt ra lễ thế đến Đồng Cổ (nay là quận Ba Đình, Hà Nội). Ngày 25 tháng 3 (âm lịch) hàng năm tất cả con cháu họ Lý, các đại thần trong triều chính đốn đội ngũ, treo gươm giáo trước thần vị Đồng Cổ cùng nhau uống máu ăn thê: "làm con bất hiếu, làm tội bất trung xin thần minh giết chết". Người nào trốn tránh không đến bị phạt 50 trượng.

Sau nội loạn ba vương, Lý Thái Tông tăng cường thêm võ quan. Những bầy tôi thân tín như Lê Phụng Hiểu, Lý Nhân Nghĩa được giữ các chức vụ chủ chốt trong triều. Người thân của các hoàng hậu vào nắm chính quyền như một lực lượng của nội tộc họ Lý. Cha của hoàng hậu họ Mai là Hựu làm An quốc thương tướng, cha của hoàng hậu họ Vương là Đỗ làm Phu quốc thương tướng, cha của hoàng hậu họ Đinh là Ngõ Thương làm Khuông quốc thương tướng.

Thời Lý, ngoại thích là bộ phận nắm chức vụ lớn trong triều đình, điển hình là việc Lý Anh Tông dùng Đỗ Anh Vũ, em của Đỗ Thái hậu. Uy thế của Vũ rất lớn, "Vũ lại tư thông với Lê Thái hậu, nhân thế là càng kiêu căng, ở triều đình thì thoát tay lớn tiếng, sai bảo quan lại thì hất hàm ra hiệu, mọi người đều liếc nhau không dám nói"⁽¹⁾. Vào đầu thế

(1) Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, q. I, tr. 318

kì XIII, chính họ Trần ở Hải Ấp (Thái Bình) đã lợi dụng thế ngoại thích đưa người vào nắm chính quyền rồi lật đổ nhà Lý.

Trong triều đình, các đại thần mang danh hiệu "binh chương quân quốc trọng sự", được phép bàn bạc việc nước với vua. Các đại thần này gồm những chức Tam thái (Thái sư, Thái phó, Thái bảo), Thái úy, Tam thiếu (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo). Có thể kể một số tể tướng nhiều danh vọng thời Lý như Lý Thường Kiệt làm Thái úy phụ quốc thượng tướng quân, Lý Đạo Thành làm Thái phó Bình chương quân quốc trọng sự thời Lý Thánh Tông; Tô Hiến Thành giữ chức Nhập nội kiểm hiệu Thái úy bình chương quân quốc trọng sự, (thời Lý Anh Tông) cũng nổi tiếng là người chính trực.

Các chức bên dưới là các hành khiển được gia thêm danh hiệu "nhập nội hành khiển đồng trung thư môn hạ binh chương sự". Các hành khiển phần nhiều lấy trong hàng ngũ hoạn quan.

Đại thần, Thái úy, hành khiển là các quan chức nằm trong cơ quan gọi là "mật viện" (bao gồm trung thư sảnh và môn hạ sảnh).

Dưới bộ phận trung khu là các sảnh, viện. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* có ghi: "Bên văn thì có bộ thượng thư, tả hữu tham tri, tả hữu gián nghị và trung thư thị lang. Thuộc quan thì có trung thư thừa, trung thư xá nhân. (Lại có) bộ thị lang, tả hữu ti lang trung, thượng thư sảnh viên ngoại lang, đồng tây cáp môn sứ, tả hữu phúc tâm, nội thường thị, phủ sĩ sứ, điện học sĩ, hàn lâm học sĩ, vệ đại phu, thư gia các hòa, thức trực lang, thừa tín lang". "Võ ban thì có đô thống, nguyên soái, tổng quản, khu mật sứ, khu mật tả hữu sứ, tả hữu kim ngô, thượng tướng, đại tướng, đô tướng, tướng quân các vệ, chỉ huy sứ, vũ vệ hỏa đầu"⁽¹⁾.

Rải rác sử sách cũ còn ghi một số quan chức như đại liêu ban, thân vương ban, minh tự và trí tự⁽²⁾.

Hiện nay khó mà xác định cụ thể hàm chức, phẩm trật và nhiệm vụ của từng quan chức thời Lý. Nhìn chung thì mô hình tổ chức trên ngày càng được củng cố, đặc biệt thời Lý Nhân Tông (1072 - 1127).

b) Chính quyền địa phương các cấp

Vừa mới lên ngôi, Lý Thái Tổ chia lại các khu vực hành chính trong nước, đổi 10 đạo thời Đinh - Lê thành các lộ và phủ. Đến đầu đời

(1) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch của Nxb Sử học, Hà Nội, 1961, quyển II, tr. 7

(2) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, t.I, tr. 265. *Lê Quý Đôn Toàn tập*, tập II (Kiến văn tiếu lục), bản dịch đã dẫn, tr. 110.

Lý Nhân Tông, trên địa bàn cả nước đã có 24 phủ - lộ⁽¹⁾. Dưới phủ là *huyện* và dưới huyện là *hương*⁽²⁾. Đây là công cuộc cải tổ hành chính có quy mô lớn, góp phần quan trọng trong công cuộc quản lý toàn diện đất nước, tạo nên sức mạnh cho Nhà nước họ Lý, cho quốc gia Đại Việt tập trung hơn.

Châu Cổ Pháp - quê hương họ Lý - đổi thành phủ Thiên Đức, vùng cõi đô Hoa Lư thành phủ Trường Yên, đổi trấn Triều Dương thành châu Vĩnh An. Năm 1036 đổi Hoan Châu thành châu Nghệ An và Ái Châu thành phủ Thanh Hóa.

Căn cứ vào *Dư địa chí* (của Nguyễn Trãi, thế kỉ XV) và *Đại Nam nhất thống chí* (thế kỉ XIX) có thể biết được vị trí một số lộ, phủ, châu sau:

- + Lộ Hải Thanh nay thuộc Nam Định, Thái Bình; lộ Trường Yên nay là Ninh Bình; phủ Lý Nhân nay thuộc vùng đất Hà Nam.
- + Phủ Phú Lương sau đổi là châu Thái Nguyên nay là Thái Nguyên; châu Vũ Lạc nay là Bắc Cạn.
- + Châu Nghệ An (sau đổi là phủ) gọi là đất trại tương ứng với vùng Nghệ - Tĩnh.
- + Phủ Thanh Hóa cũng gọi là đất trại, nay là tỉnh Thanh Hóa.
- + Châu Chân Đăng là vùng Phú Thọ.
- + Châu Đăng và châu Khoái là tỉnh Hưng Yên.
- + Châu Hồng nay là tỉnh Hải Dương và Hải Phòng.
- + Châu Vĩnh An nay là tỉnh Quảng Ninh.
- + Châu (sau gọi là lộ) Quốc Oai là vùng Hà Tây.
- + Đạo Lâm Tây là vùng Tây Bắc.
- + Lộ Ứng Thiên bao gồm kinh đô Thăng Long là vùng Hà Nội và một phần đất phía nam Hà Nội thuộc tỉnh Hà Tây.
- + Lộ Bắc Giang là các tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang.
- + Lộ Lạng Giang là vùng Lạng Sơn và phần huyện Lạng Giang, Lục Nam, Lục Ngạn của Bắc Giang.
- + Châu Lâm Bình là tỉnh Quảng Bình.
- + ...

Cách gọi lộ, phủ, châu không thống nhất là do kiểu thức quản lý và chính sách của triều đình đổi với từng vùng dân cư và địa lí có khác

(1) Một số học giả Việt Nam học người Nhật Bản cho rằng thời Lý chưa có lộ. Xin ghi lại đây để tham khảo.

(2) Có tài liệu ghi chép *hương* tương đương *huyện*. Có thể như vậy, vì đứng đầu hương là loại xã quan (hàm ngũ - lục phẩm).

nhau. Ở đồng bằng sông Hồng thì được gọi là lô hay phủ. Ở miền núi thì gọi là châu hay đạo. Chính sách của nhà Lý đối với miền núi nói chung, là nương nhẹ, "ràng buộc" (ki mi) là chủ yếu. Vùng đất xa kinh đô như Thanh Hóa và Nghệ An thì lúc đầu gọi châu, sau gọi là phủ, còn gọi là trấn, trại. *Những cách gọi khác nhau (phủ, lô, trấn, đạo, châu) thể hiện tính chất tập trung của Nhà nước chưa thật triệt để.*

Đứng đầu phủ, lô là tri phủ, phán phủ (có tài liệu ghi là thông phán⁽¹⁾).

Mỗi phủ (lô, châu) bao gồm nhiều huyện. Người đứng đầu đơn vị hành chính cấp huyện - nhiều tài liệu ghi là quận⁽²⁾ thường được gọi là huyện lệnh.

Huyện bao gồm nhiều hương. Ở kinh đô thì gọi là *giai* (hay nhai) ở miền núi thì gọi là *sách* hay *động*. Thăng Long thời Lý có 61 giai, phân bố chủ yếu ở quanh vùng hồ Dăm Đàm. Tương truyền các giai Hồ Khẩu, Nghi Tàm, Nghĩa Đô, Nhược Công đã xuất hiện vào thời đó. Các hương ấp ở nông thôn thường bao gồm một số làng xóm. Một số làng quê do một số dòng họ cư trú và quản lý. Chẳng hạn như Lưu Gia Thôn, còn gọi là Lưu Xá, (xã Canh Tân, Hưng Hà, Thái Bình) là làng của họ Lưu.

c) Hệ thống tăng quan

Lực lượng Phật giáo rất lớn, càng về sau càng phát triển. Phật giáo đã đông người lại có ruộng đất riêng, không thể không có tổ chức tham gia chính quyền ở trung ương và các địa phương. Các vua Lý kế thừa tổ chức tăng quan thời Đinh - Lê. Đây là tổ chức có tính chất tôn giáo, liên quan chặt chẽ với hệ thống nhà nước. Một số tăng sĩ có đạo cao, có học vấn uyên bác được nhà vua tôn trọng, coi như là thầy thì được phong là Quốc sư. Quốc sư ở đây không phải có cố vấn chính trị, mà chỉ là người giúp nhà vua hiểu biết về đạo nghĩa Phật giáo. Sau Vạn Hạnh là các vị Viên Chiếu, Thông Biện, Viên Thông, Không Lộ được ban hiệu quốc sư. Hệ thống tăng quan là tổ chức độc đáo của triều Lý. Nó không phải là tổ chức hành đạo với các chức vụ như hòa thượng, đại đức, yết ma v.v.. Tăng quan triều Lý

(1) Xem *Thơ văn Lý - Trần*, Sđd, tập I, tr 374.

(2) Văn bia *Nguồn Sơn Linh Xưng tự bi minh* và *Sùng Nghiêm Diên Thánh bi minh* (đều thuộc Thanh Hóa) lại ghi có một cấp hành chính là quận như quận Cửu Chân trấn Thanh Hóa. Sách *Thiền Uyển tập anh* có ghi tên 4 quận là quận Thường Lạc (ngay ở sách này có chỗ lại ghi là huyện Thường Lac) quận Mỹ Lắng (Chương Mỹ, Hà Tây), quận Như Nguyệt (Yên Phong, Bắc Ninh) và quận Mẫn Đầu. Theo các tài liệu trên thì quận cũng là huyện. Tuy nhiên, văn bia *Sùng Nghiêm Diên Thánh* lại ghi trường hợp "ông thông phán Chu Công... năm Ất Mùi, niên hiệu Hội tuồng Đại Khánh thứ 6 (1115) tới giữ quận phủ quyền thống lĩnh các việc quan chánh của 5 huyện 3 nguồn trấn Thanh Hóa". (*Thơ Văn Lý - Trần*, tập I, tr. 374 - 375). Như vậy, ở đây quận có khả năng lớn hơn huyện. Chúng tôi xin ghi lại đây để bạn đọc tham khảo.

là những người giúp cho nhà vua quản lí các tăng đō vê mặt hành chính, đồng thời trên thực tế cũng là người bảo vệ quyền lợi của Phật giáo.

3. Quân đội thời Lý

Quân đội thời Lý có quân triều đình, thường gọi là *Cám quân* (quân đóng ở kinh thành) và quân các địa phương gọi là *lộ quân* hay *sương quân* (quân ở phủ, châu) ngoài ra còn có lực lượng *dân binh* là *hương binh* ở đồng bằng và *thổ binh* ở miền núi. Đây là lực lượng dân chúng vũ trang được động viên trong thời chiến để chiến đấu trong địa phương hương ấp.

Nhà Lý có biện pháp quản lí hộ tịch và kiểm kê nhân khẩu khá chặt chẽ để dự tuyển binh lính. Đây chính là cơ sở xác định quân hạng. Theo định lệ hàng năm, vào mùa xuân, các xã quan phải lập hộ tịch của xã minh kê khai nhân số xếp thành từng hạng là tôn thất (người trong họ vua), quan văn, quan võ, quan theo hầu, quan nhân, tạp lưu, hoàng nam (đình nam đến tuổi trưởng thành), long lão (già yếu), người tàn tật, người xiêu tán.

Nhà nước dựa vào quân số do các hương kê khai làm chuẩn định. Theo quy định thì tất cả đình nam từ 18 tuổi trở lên đều được biên vào cuốn sổ màu vàng thì được gọi là hoàng nam, 20 tuổi trở lên gọi là đại hoàng nam⁽¹⁾.

Nhà nước tìm cách quản lí chặt chẽ sổ dinh tráng trong nước – cơ sở nhân lực để tuyển bổ quân ngũ và sai dịch. Nhà nước còn ra luật cấm nuôi tư nô và những người đến tuổi hoàng nam, ai mua bán hoàng nam, che giấu đại hoàng nam thì bị nghiêm trị.

Theo luật này, nhà nước đặt tất cả các dân đinh đến tuổi trưởng thành vào loại người chịu binh dịch và tiến hành tuyển binh. Tuy nhiên, trong thời bình, nhà nước chỉ tuyển dụng một số lượng nhỏ đinh tráng nhất định sung vào quân ngũ để canh phòng và luyện tập. Ngoài ra, số còn lại thì ghi tên vào sổ quân, lúc thường ở nhà luyện tập, khi cần sẽ được chiếu sổ gọi vào quân ngũ. Phan Huy Chú ghi: "Đại ước, người trúng tuyển thì sung vào quân ngũ, người hạng kém thì biên vào sổ, có việc mới gọi ra, niêm hạn lâu chóng có lẽ không nhất định"⁽²⁾.

Những ghi chép của sử cũ như trên cho biết vào buổi đầu, nhà Lý có khoảng vài chục đō (mỗi đō 100 người) và vê quân (mỗi quân 200 người). Đây là những "Thiên tử binh" trong các đơn vị bảo vệ cẩm thành. Còn quân của các địa phương chưa kể đến. "Đại Việt sử ký toàn thư" có ghi sự kiện phản ánh gián tiếp số quân của nhà Lý vào giữa thế kỉ XII như sau: Năm 1161, khi đất nước trong hòa bình, "Lý Anh Tông sai đō tướng Tô Hiến

(1) (2) Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí* bản dịch của Nhã Sư học. 1961, q.IV, tr. 16.

Thành và phó tướng Đỗ An Di đem 2 vạn quân đi tuần tiễu ở các nơi ven biển miền Tây Nam để giữ yên cõi xa". Quân số như trên không phải là ít, giả sử nếu có chỉ bằng 1/4 số quân trong cả nước thì tổng số quân thường trực phải tới 7 - 8 vạn người.

Ở thời Lý, quân đội Đại Việt có hai bộ phận là *quân bộ* và *quân thủy*. Trong quân bộ, ngoài bộ binh là chủ yếu còn có các binh chủng kị binh, tượng binh, lính cung nỏ v.v... quân thủy đã có những hạm thuyền lớn thành thạo thủy chiến. Ở kinh thành có khu giảng tập binh pháp có nơi huấn luyện vũ thuật, cung nỏ.

Phiên chế và tổ chức quân đội thời Lý khá độc đáo. *Tổng Sử* có ghi "Thái Duyên Khánh là tri châu ở đất Hoạt, thường học được phép tổ chức quân đội của An Nam, bắt chước quy chế chia ra từng bộ phận, chia chính binh, cung tiền phủ nhận mã đoàn làm 9 phủ. Hợp trăm đội chia ra làm tả, hữu, tiền, hậu 4 bộ. Mã đội có trú chiến (đóng quân để đánh), thác chiến (di đánh) khác nhau. Tướng nào cũng có lịch bộ, quân kị, khí giới. Vua Thần Tông (Nhà Tống) khen phài". Lê Quý Đôn bình luận thêm "Ấy binh pháp của nhà Lý (nước ta) được triều Tống (Trung Quốc) bắt chước như thế"⁽¹⁾.

Thời Lý là thời đầu tiên thực hiện chính sách "Ngụ binh ư nông". Sử gia thời trước chép về chính sách này là Ngô Thì Sĩ và sau đó là Phan Huy Chú. Các tác giả bộ *Đại Việt sử kí toàn thư* và *Việt sử thông giám cương mục* đề cập quá sơ lược. Trong bộ *Đại Việt sử kí*, Ngô Thì Sĩ viết: "Đời xưa giữ quân lính ở việc làm ruộng là phục việc nguy hiểm vào nơi thuận tiện... (Binh chế buổi đầu nhà Lý... đem (quân lính), chia phiên vê làm nghề nông để mệt nhọc và nhàn hạ được chia đều, việc cấp lương được giảm bớt. Về sau thay đổi bất thường. Đến nay lại bắt đầu theo chế độ cũ. Đó là chính sách tốt của (Lý) Thần Tông khi mới cầm quyền".

Trong phần "Binh chế chí" của sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú còn viết trong mục: "Lệ nuôi binh và cấp tuất". "Đời Lý ngoại binh không có lương, cứ luân phiên đến canh, hết phiên canh cho vê nhà cày cấy trồng trọt để tự cấp. Nhà Trần theo phép nhà Lý... binh các đạo đều chia phiên vê nhà làm ruộng cho đỡ tốn lương... Phép nuôi binh thời Lê sơ đại để theo phép ngụ binh ư nông của các thời Lý - Trần không phải cấp lương bổng"⁽²⁾. Chính sách ngụ binh ư nông với nội dung kết hợp chặt chẽ "binh và nông" là một cơ chế quân sự đã được thể nghiệm trong thực tiễn xã hội đến thế kỉ XV.

(1) Lê Quý Đôn *Văn bài loại ngữ*, bản dịch Nxb Văn hóa, Hà Nội 1962, T.I, tr. 231 - 232, điều 114.

(2) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, sách đã dịch của Nxb Sử học, Hà Nội, 1961, T. IV trang 20.

4. Pháp luật

Thời Ngô, Đinh, Lê, Nhà nước chưa có một hệ thống pháp luật. Đến năm 1042 Lý Thái Tông sai trung thư san định luật lệnh, chấn chỉnh cho thích ứng với thời thế, chia ra môn loại, biên thành điều khoản làm thành sách *Hình thư* của một triều đại, để cho người xem dễ hiểu – sách làm xong xuống chiếu ban hành, dân lấy làm tiện⁽¹⁾.

Theo Lê Quý Đôn trong *Đại Việt thông sử* (Nghệ văn chí) thì *Hình thư* đời Lý Thái Tông gồm có ba quyển, bảy giờ thất truyền. Tuy không được biết *Hình thư* thời Lý, nhưng qua những pháp lệnh được chép lại trong sử cũ, chúng ta cũng có thể thấy rõ tính chất của pháp luật thời Lý.

Ngay sau khi ban bố *Hình thư*, vua Lý đã quy định thể lệ chuộc tội. Những người già trên 70 tuổi, trẻ con dưới 15 tuổi, người có nhược tật, những người họ nhà vua và có công lớn nếu phạm tội có thể chuộc bằng tiền, trừ phạm tội thập ác⁽²⁾. Năm 1071, lại quy định thêm là người được nộp tiền chuộc tội, phải tùy theo tội nặng hay nhẹ mà bắt nộp tiền nhiều hay ít khác nhau.

Để bảo đảm tuyệt đối tính mệnh của nhà vua, năm 1150 Lý Anh Tông đã hạ lệnh cấm hoạn quan không được tự tiện vào cung cấm, người nào phạm tội thì bị tội chết, kẻ nào canh giữ không cẩn thận để cho người khác vào cung, cũng bị tội chết. Các triều quan không được đi lại với các vương hầu ở trong cấm đình, không hội họp 5 – 3 người bàn bạc, chè bai, không được qua lại hành lang để khí giới của quân Phụng Quốc vệ đỗ túc là quân cấm binh thân tín bảo vệ nhà vua, ai phạm tội đó bị đánh 80 trượng và chịu tội đày. Người nào vào trong hành lang ấy thì bị xử tử. Ngay cả quân phụng vệ, có chiếu chỉ mới được cấm khí giới, nếu không có chiếu chỉ mà cấm vũ khí đi qua phía ngoài hành lang cũng bị xử tử. Vua Lý đã dùng những cực hình tàn khốc để giết những người chống đối với nhà vua. Năm 1035, Định Thắng đại tướng là Nguyễn Khánh, cùng với đô thống Đàm Toái Trang, nhà sư họ Hồ và các em vua là bọn Thắng Cán, Thái Phúc, toan đoạt ngôi vua. Nguyễn Khánh và nhà sư họ Hồ đều bị cắt thịt róc xương ở chợ Tây.

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch đã dẫn, T.I, tr 271.

(2) Các tội thập ác: 1) Mưu phản làm nguy xâm tắc, 2) Mưu đại nghịch là phá hủy tôn miếu cung khuyết, 3) Mưu ban nghịch là nổi loạn theo giặc, 4) Ác nghịch là đánh giết ông bà cha mẹ. 5) Bất đạo là giết người vô tội... 6) Đại bất kính là dùng các đồ dùng dành riêng cho vua, trộm và giả mạo án vua.. 7) Hất hưu là mang chửi hay không dè tang ông bà cha mẹ.. 8) Bất mục là đánh giết những người thân thuộc gần, 9) Bất nghĩa là dân giết quân, trò giết thày, lính giết tướng... 10) Nội loạn là thông đồng với họ hàng thân thuộc, thiếp của ông cha.

Pháp luật nhà Lý còn bảo vệ nguồn thu nhập của nhà nước, *đặc biệt là bảo đảm dân định là sức lao động chủ yếu mà nhà nước sử dụng*. Năm 1146, vua đã ra lệnh cho bách quan, quân giáp, chủ đỗ, khi tuyển lính để bổ sung cho cấm quân phải chọn những hộ lớn tức là những hộ nhiều người, không được lấy những người cô độc, ai làm trái sẽ bị trị tội.

Thể lệ về việc thu thuế cũng được quy định rõ. Các quan lại thu thuế của nhân dân, ngoài mười phần đóng vào kho nhà nước, được thu riêng một phần gọi là "hoành đầu"⁽¹⁾. Kẻ nào thu quá số ấy thì bị khép vào tội ăn trộm. Trong nhân dân, nếu có ai tố cáo việc lạm thu ấy, thì được miễn lao dịch ba năm, người ở kinh thành cáo giác thì được thường. Nếu quân giáp, chủ đỗ và người trưng thuế thông đồng với nhau thu quá lệ, tuy đã lâu ngày mà có người cáo phát thì tất cả cũng bị tội như nhau. Khô ti thu thuế lụa, nếu ăn lẽ lấy lụa của nhân dân thì cứ mỗi thước lụa phạt 100 trượng; một tấm lụa đến trên 10 tấm thì theo số tấm, thêm phổi dịch 10 năm.

Pháp luật thời Lý phản ánh rõ sự phân biệt đẳng cấp xã hội. Đẳng cấp quý tộc quan liêu được hưởng nhiều đặc quyền, ngay cả trang phục, nhà cửa cũng phân biệt với nhân dân. Thợ trong các bách tác cục không được chế tạo những đồ dùng kiểu nhà quan bán ra cho dân gian. Con cái dân gian không được bắt chước cách trang sức ở trong cung.

Tầng lớp nô tỳ có địa vị thấp kém nhất. Pháp luật quy định rằng nô tỳ không được lấy con gái của dân gian. Tư nô không được xem mình như cấm quân xăm hình rồng, người nào phạm thì bị sung công. Nô tỳ nhà vương hầu và bách quan không được cậy thế đánh đập quân dân, nếu phạm cấm thì chủ phải tội đồ, còn nô bộc thì bị sung công.

Pháp luật nhà Lý đã phản ánh và chấp nhận sự xuất hiện chế độ tư hữu ruộng đất. Anh Tông đã quy định phép thuộc ruộng và nhận ruộng, ruộng cầm đợ trong 20 năm được thuộc, tranh nhau ruộng đất trong vòng 5 năm hay 10 năm thì được quyền kiện. Cố ruộng vườn hoang người khác đã cày cấy, tranh nhận lại không được quá một năm, ai làm trái bị 80 trượng. Ruộng đã bán đoạn có khế ước thì không được thuộc, ai trái cũng bị 80 trượng. Tranh nhận ruộng ao mà dùng binh khí đánh người tử thương cũng bị 80 trượng, xử tội đồ và đem ruộng ao trả cho người tử thương.

Để bảo đảm sản xuất nông nghiệp, việc giết trâu bò được quy định chặt chẽ, ai giết trâu bò không đúng quy định bị xử nặng. *Lĩnh ngoại đại đáp*

(1) Theo *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn, quân giáp, chủ đỗ và người thu thuế ngoài mười phần tiền sẽ được lấy một phần mười để làm bông lộc gọi là "hoành đầu", Ngô Thị Sĩ chép rằng: "Hoành đầu cũng như thể lệ thu thuế triều Lê, ngoài tiền thuế, có tiền giấy bút".

chép rằng người ăn trộm bị chặt hết ngón chân, ngón tay. Năm 1043, nhà vua định rằng người nào trộm lúa má của cài cửa bách tính, lấy được của thì đánh 100 trượng. Không lấy được của mà làm bị thương người thì bị tội lưu. Quân lính cướp cửa cài cửa dân bị đánh 100 trượng và thích 30 chữ.

Ở thời Lý đã có cơ quan chuyên trách xử án, giám sát hình ngục. Đó là cơ quan bộ Hình và thẩm hình viện, thường là các á tướng kiêm nhiệm. Văn bia *Sùng Thiện diên linh* cho biết vào thời Lý Nhân Tông có Nguyễn Công Bật làm hình bộ thượng thư và Lý Bảo cũng làm đồng tri thẩm hình viện sự.

Một đôi lần vua cũng trực tiếp xét xử. Chẳng hạn vào tháng 7 năm 1065, vua Lý ra điện Thiên Khánh để xét kiện. Mỗi khi có dịp lễ hội, cầu đảo, thời tiết thay đổi, khi mới lên ngôi v.v.. nhà vua ra lệnh chấn tế, giám niêm hạn hay tha bớt tù. Ám hiểu hình luật cũng là điều kiện làm quan. Năm 1077, nhà Lý tổ chức thi lại viên để tuyển chọn quan lại; với ba môn thi: thư (viết chữ) toán và hình luật.

Vào thời Lý Anh Tông, triều đình có đặt hòm bằng đồng để thu nhận thư oan. Nhưng sau Đỗ Anh Vũ chống lại biện pháp này⁽¹⁾.

Hình thư và các luật lệnh khác ra đời cùng với sự tồn tại cơ quan hình bộ và thẩm hình viện riêng biệt là bước tiến trong tổ chức quản lý của nhà nước thời Lý. Có thể cho rằng hiệu lực của nó hay còn hạn chế.

5. Chính sách đối với các dân tộc thiểu số miền núi

Nhà Lý tuy đã cố gắng xây dựng chính quyền tập trung, tổ chức được một bộ máy hành chính từ trung ương đến các địa phương ở vùng đồng bằng sông Hồng, nhưng ở các vùng xa, nhất là ở miền núi, ảnh hưởng của triều đình vẫn còn chưa sâu đậm, triều đình vẫn chưa chi phôi bộ máy hành chính địa phương. Chính quyền ở các châu huyện miền núi thực tế vẫn nằm trong tay tầng lớp thống trị người địa phương như các tù trưởng các sách, các động cha truyền con nối. Các vua Lý đã dùng chính sách "ràng buộc" tầng lớp thống trị miền núi và khi cần thiết cũng phải dùng biện pháp trấn áp bằng lực lượng quân sự để bảo vệ sự thống nhất của đất nước.

Một trong những chính sách ràng buộc tầng lớp thống trị miền núi là vua Lý dùng quan hệ hôn nhân để lôi kéo các châu mục, tù trưởng có thế lực. Lý Công Uẩn già con gái cho tù trưởng động Giáp ở Lạng Châu (một phần Bắc Giang và Lạng Sơn ngày nay) là Giáp Thừa Quý. Thừa Quý đã

(1) Việt sử lược Q.3, tr 6b, bản dịch đã dẫn, tr. 147

đổi ra họ Thân và được làm châumục Lạng Châu. Con Thừa Quý là Thân Thiệu Thái nối cha tiếp tục làm châumục Lạng Châu và năm 1029 lấy công chúa Bình Dương, con Lý Thái Tông. Con trai của Thiệu Thái và công chúa Bình Dương là Thân Đạo Nguyên⁽¹⁾ lại lấy công chúa Thiên Thành. Năm 1036, Thái Tông gả công chúa Kim Thành (Việt Sử lược chép là Khánh Thành) cho châumục Phong Châu (vùng Phú Thọ và Sơn Tây cũ) là Lê Thuận Tông; gả công chúa Trường Ninh cho châumục châumục châumục Thượng Oai là Hà Thiên Lãm.

Thái Tông lại lấy con gái của Đào Đại Di ở Đăng Châu làm phi. Thánh Tông gả con nuôi là công chúa Ngọc Kiều (vốn là con gái Phụng Càn Vương Lý Nhật Trung) cho châumục châumục Chân Đăng họ Lê. Năm 1082, Nhân Tông lại gả công chúa Khâm Thánh cho châumục châumục Vị Long (Chiêm Hóa, Tuyên Quang) là Hà Hưng Tông.

Mỗi ràng buộc đặt trên cơ sở hòn nhân gia đình đó đã có tác dụng tích cực lôi kéo được nhiều tù trưởng gắn bó với đất nước, với triều đình. Thực tế, chính quyền ở các châumục mién núi vẫn là tự trị, các tù trưởng, cha truyền con nối làm tri châumục. Các châumục chỉ phải cống nạp lâm sản hay khoáng sản để tỏ lòng thân phục. Chính châumục họ Hà ở Vị Long cũng đã góp nhiều công sức cho công cuộc kháng chiến chống Tống. Văn bia *Sùng Phúc tự bi minh* còn ghi "Năm Ất mão niên hiệu Thái Ninh (1075), thân phụ thái phó (Hà Hưng Tông) chỉnh đốn vương sự, đánh sang Ái Bắc, vây thành Ung cho bô gián; bắt võ tướng, dâng tù binh... được nhà vua ban hữu đại liêu ban đoàn luyện sứ"⁽²⁾.

Vào giữa thế kỉ XII, Dương Tự Minh tù trưởng người Tày ở phủ Phú Lương (lấy công chúa Thiếu Dung) cũng là trung thần của nhà Lý. Trong những năm 40 của thế kỉ này Dương Tự Minh được Lý Anh Tông tin cậy giao cho nhiệm vụ cai quản các khê động vùng Tư Lang, Quảng Nguyên (Cao Bằng). Tháng 9 năm 1145, Đàm Hữu Lương viên tướng Tống đem quân từ Quảng Tây xâm nhập vào lãnh thổ nước ta bị Dương Tự Minh cùng nhân dân biên giới đánh tan. Sau trận này, quân Tống thối quay phá "nhờ đấy nhân dân một dải biên giới được yên ổn"⁽³⁾.

Ở vùng biên giới phía bắc còn có Hoàng Lục. Ông quê ở xã Lũng Định, huyện Thượng Lang (Cao Bằng) là tù trưởng một vùng đất tương đối giàu

(1) Đây là theo *Việt Sử Lược*, q. 2, tr.13. *Mông Khê búi đầm* của Thẩm Hoạt chép là Cảnh Ông (Q. 2). *Tục tự trị thông giám trường biên* (q. 279, tr. 11a) của Lý Đào chép là Cảnh Phúc.

(2) *Thơ văn Lý-Trần*, Sđd. tập I, tr. 324 – 330.

(3) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch) Nxb khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr.IV , tr.166.

có ở sát biên giới. Huyện Thượng Lang thường bị quân Tống ở Quảng Tây xâm nhập quấy rối liên miên. Ông đã tuyển chọn đinh tráng trong vùng đánh tan quân Tống. Hoàng Lục được vua Lý phong là An Biên tướng quân⁽¹⁾.

6. Cuộc nổi dậy của Nùng Trí Cao

Trong các cuộc nổi dậy của các dân tộc miền núi, thì cuộc nổi dậy của Nùng Trí Cao ở châu Quảng Nguyên là lớn nhất.

Châu Quảng Nguyên thuộc địa phận tỉnh Cao Bằng ngày nay (đến đời Lê đổi ra châu Quảng Uyên, nhưng có lẽ Quảng Nguyên thời Lý lớn hơn Quảng Uyên bấy giờ). Đây là một vùng rất nhiều khoáng sản, nổi tiếng nhất là vàng. Chính vì thế từ thế kỉ XI nhà Lý ở Việt Nam và nhà Tống ở Trung Quốc đều luôn luôn để ý đến vùng này.

Đầu đời Lý, Nùng Tôn Phúc quê ở động Tương Cân, châu Thạch An (Thạch An, Cao Bằng), làm thủ lĩnh châu Thắng Do (vùng Trung Thắng, Cao Bằng). Em Tôn Phúc là thủ lĩnh châu Vạn Nhai (Vũ Nhai, Lạng Sơn), em vợ là Dương Đạo thủ lĩnh châu Vũ Lặc (Bắc Cạn). Hàng năm, họ Nùng nộp cống các sản vật địa phương cho vua Lý. Năm 1038, Tôn Phúc nổi dậy, không chịu cống cho vua Lý, tự xưng là Chiêu Thánh hoàng đế, phong cho vợ là A Nùng làm Minh Đức hoàng hậu, phong cho con là Trí Thông làm Nam Nha Vương, sắm sửa vũ khí, xây dựng thành trì, đổi châu Quảng Do thành nước "Trường Sinh".

Năm 1039, thủ lĩnh Tây Nông (vùng Thái Nguyên) là Hà Văn Trinh báo tin Nùng Tôn Phúc nổi dậy chống triều đình Lý. Lý Thái Tông giao cho Khai Hoàng Vương coi mọi việc, tự mình đem quân đi trấn áp. Trong bài chiếu "Bình Nùng", Lý Thái Tông viết: "... họ Nùng đời này qua đời khác cũng giữ yên bờ cõi được phong, hàng năm nộp đều cống phẩm. Nay, Tôn Phúc càn rã, tự tôn tự đại, tiếm xưng vị hiệu, ban hành chính lệnh tụ tập quân ong kiến, làm hại dân biên thùy. Vì thế, trẫm cung kính thi hành mệnh trời trách phạt ..." ⁽²⁾.

Tôn Phúc vào rừng núi, vua Lý cho quân đuổi theo bắt được Tôn Phúc, và con trai là Trí Thông. Vợ là A Nùng và con là Trí Cao chạy thoát đến vùng Lôi Hòa. Vua Lý san phẳng thành trì của Tôn Phúc, giải Tôn Phúc và Trí Thông về Thăng Long chém ở chợ Kinh đô.

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Dai Nam nhât thống chí*, bản dịch của Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, t.IV, tr. 403 ...

(2) *Thơ văn Lý – Trần*, Sđd, tập 1, tr.245.

Năm 1041, A Nùng và Trí Cao từ Lôi Hoà trở về châu Thăng Do chiêu tập quân chúng ở các nơi, xây dựng nước "Đại Lịch" chống lại nhà Lý. Thái Tông đã sai tướng đem quân đi đánh Thăng Do, bắt được Nùng Trí Cao đem về Thăng Long. Dùng chính sách mua chuộc lôi kéo, vua Lý đã tha cho Trí Cao và phong làm châu mục Quảng Nguyên, lại thêm vào bốn động Lôi Hoà, Bình, An, Bà và châu Tư Lang (Hạ Lang, Cao Bằng). Năm 1043, Thái Tông gia phong cho Trí Cao chức thái bảo.

Nhưng danh tước không dập tắt được ý đồ của Trí Cao. Năm 1044, "thái bảo" Nùng Trí Cao về Thăng Long, có lẽ là để xem xét tình hình. Sau 4 năm tụ tập lực lượng, Trí Cao lại nổi dậy ở động Vật Ác, vua Lý sai thái úy Quách Thịnh Dật tấn công, nhưng không được. Trí Cao lại chiếm cả châu An Đức thuộc tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) làm căn cứ địa, xây dựng nước "Nam Thiên" niên hiệu là Cảnh Thụy, phát động cuộc chiến tranh chống vương triều Tống. Năm 1050, chỉ huy sứ Ung Châu là Kì Bân đem quân đi đánh Trí Cao, đã bị Trí Cao bắt sống. Vì không thể cùng một lúc chống lại cả hai vương triều Lý và Tống, nên Trí Cao quyết định trong nhất thời xưng thần với vua Tống thà Kì Bân về, đưa biểu xin nộp cống, nhưng vua Tống cự tuyệt, lấy cớ là Trí Cao đã thuộc Giao Chỉ, việc đó làm Trí Cao càng cương quyết chống Tống.

Nùng Trí Cao đem quân đánh phá Quảng Đông, Quảng Tây. Quân Tống chống cự không nổi. Vương An Thach nói rõ tình trạng này trong bài *Quế Châu Tân thành kí*: "Nùng Trí Cao làm phản ở phương Nam, ra vào 12 châu (chỉ vùng Lưỡng Quảng) quan lại đứng đầu 12 châu đó có kẻ chết, kẻ sống, nhưng không một ai giữ được thành"⁽¹⁾.

Năm 1053, vua Tống cử Dịch Thanh làm tuyên phủ sứ đi đánh Trí Cao. Thanh hợp quân với Tôn Miện, Dư Tĩnh tiến đánh Trí Cao. Quân Dịch Thanh vượt qua ài Côn Lôn, Trí Cao đem quân chặn đánh, hai bên giáp chiến ở phố Quy Nhơn. Trí Cao thất bại, kéo quân về thành Ung Châu, đốt doanh trại, rút quân ra khỏi thành, chạy về Đại Lí (Vân Nam) rồi bị bắt.

Khi bắt đầu thất bại, Trí Cao có sai Lương Châu sang nhà Lý cầu viện. Thái Tông lúc này lại muốn kiểm chế thế lực của quân Tống, nên đã sai chỉ huy sứ là Vũ Nhị đem quân cứu viện Trí Cao, nhưng vẫn thất bại. A Nùng chạy về đạo Đặc Ma (nay là Vân Sơn ở Vân Nam) cùng với Nùng Hạ Khanh tụ tập tàn quân hơn 3 ngàn người nổi dậy. Dư Tĩnh đem quân tập

(1) Vương An Thach, *Lâm Xuyên iên sinh văn tập*, Bắc Kinh, Trung Hoa thư cục, 1959.

kích vào Dặc Ma, bắt được A Nùng, em Trí Cao là Trí Quang và hai con của Trí Cao là Kế Tông và Kế Phong đem về kinh đô Tống.

Về lịch sử đấu tranh và bảo vệ Tổ quốc, trong đó có công cuộc xây dựng và giữ vững biên giới, một trong những công lao lớn của nhà Lý là đã ra sức củng cố và bảo vệ vững chắc miền biên giới phía bắc (*Việt Bắc và Đông Bắc*). Nhà Lý đã vận dụng chính sách vừa mềm dẻo vừa kiên quyết nên đã thành công trong công việc lôi kéo, ràng buộc các thủ lĩnh Tày. Họ đã cùng với triều đình bảo vệ và giữ vững toàn vẹn cương thổ phía bắc của Tổ quốc.

7. Chiến tranh với Chămpa

Sau cuộc tấn công của Lê Hoàn, triều đình Chămpa quyết định dời đô vào Vigiaya (Trà Bàn, Bình Định). Một triều đại mới ra đời.

Khi triều Lý bắt đầu thành lập, Chămpa có sai sứ sang cống (1011). Nhưng đến năm 1020, Lý Thái Tổ đã sai con là Khai Thiên Vương và tướng Đào Thục Phụ vào đánh Bố Chánh.

Năm 1044, Lý Thái Tông đem quân tiến vào kinh đô của Chămpa là Vigiaya (Trà Bàn, Bình Định) giết vua Chăm là Xạ Đầu, bắt 30 voi, 5.000 người, chém giết đến 3 vạn người, bắt nhiều cung nhân và vũ nữ. Bị thất bại nặng nề, Chămpa bế ngoài phải thần phục, cống nạp nhà Lý, nhưng bên trong lại càng muốn đánh Lý để báo thù. Vào những năm 50 vua Chăm là Rudravarman III (sử ta chép là Chế Cù), thường khiêu khích Đại Việt, ra sức chuẩn bị về quân sự để chờ thời cơ đánh Đại Việt.

Từ năm 1065, Rudravarman III cắt đứt hẳn quan hệ với Đại Việt. Được nhà Tống ủng hộ, Rudravarman III càng khiêu khích Đại Việt. Năm 1068, quân Chăm xâm lấn biên giới, vượt biển tiến vào Nghệ An. Đồng thời với việc quấy phá biên giới, vua Chăm còn cử sứ đoàn sang nhà Tống cầu phong. Chính tể tướng nhà Tống là Vương An Thạch đã ra kế hoạch lôi kéo Chiêm Thành và Chân Lạp ở phương Nam vào cuộc xâm lược Việt Nam. Vương An Thạch viết: "Chiêm Thành và Chân Lạp có huyệt thù với Giao Chỉ (vua Tống) cần sai sứ Hứa Ngạn Tiêu và Lưu Sơ mờ bọn buôn biển dăm ba người đi dụ vua các nước này cùng tham dự vào việc (đánh Giao Chỉ), cùng hiệp lực với Vương sư (chỉ quân Tống) công thảo. Sau khi bình định sẽ phong thưởng tuốc"⁽¹⁾.

Vào cuối những năm 60, tình hình trở nên nghiêm trọng, đe dọa nguy phương Nam, phòng họa phương Bắc, Lý Thánh Tông quyết định đánh Chămpa. Ngày 24 tháng 2 năm 1069, Thánh Tông hạ chiếu thân chinh.

(1) Lý Đào, *Tục tư trị thông giám trường biên*, q. 271, tr. 16b; Vương An Thạch, *Lâm Xuyên tiên sinh văn tập*, sách đã dẫn, tr. 504.

Quân số lên tới 5 vạn, toàn di đường thủy, số thuyền đến vài trăm. Trong cuộc xuất chinh này, Lý Thường Kiệt làm đại tướng quân đi tiên phong và kiêm chức nguyên soái.

Kết thúc chiến tranh, vua Chăm Rudravarman III phải cất 3 châu Bố Chánh, Địa Lý, Ma Linh (Quảng Bình và Bắc Quảng Trị) cho nhà Lý để được tha về.

II. KINH TẾ ĐẠI VIỆT THỜI LÝ

1. Nông nghiệp

a) Các hình thức sở hữu ruộng đất

- *Ruộng đất thuộc nhà nước.*

Ruộng quốc khố và đồn điền. Sử cũ của ta hầu như không ghi thuật ngữ quốc khố, nhưng trong sách *An Nam chí nguyên* (phần cổng phú) có viết thời Lý – Trần có hai thứ công điền, "cố quốc khố điền và thác đào điền".

Theo nghĩa đen quốc khố điền là ruộng của nhà nước mà hoa lợi thu hoạch được dự trữ trong kho của triều đình để dùng riêng cho nhà vua và hoàng cung. Mặc dù chính sử của ta không nhắc đến, nhưng theo chúng tôi thì có một loại ruộng đất như thế ở vào thời Lý – Trần như sách trên chép. Sử ta có ghi năm 1150 "tháng 9 (âm lịch này) (Đỗ) Anh Vũ làm Cảo điền nhi⁽¹⁾. Cảo điền nhi hay cảo điền hoành chính là những tội nhân cày ruộng nhà nước ở Cảo Xã (Nhật Tảo thuộc ngoại thành Hà Nội ngày nay). Đến thời Trần, loại ruộng Quốc khố ở Cảo Xã vẫn còn tồn tại. Nhà Lý còn điều động các cảo nhi, cảo hoành đến vùng ven biển khai thác ruộng đất. Chính những người này đã lập ra các làng Cảo ven sông Luộc như An Cảo (nay là An Tảo, xã Phú Sơn, Hưng Hà, Thái Bình), Nhật Cảo (nay là Nhật Tảo, xã Hồng Minh huyện Hưng Hà, Thái Bình) và các làng A Cảo, Phấn Cảo (huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình)⁽²⁾.

Đồn điền là tổ chức khai hoang ở các vùng ven sông, ven biển thuộc đồng bằng sông Hồng, sông Mây, sông Lam. Tù binh trong chiến tranh là lực lượng

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch đã dẫn, t. I, tr. 318. Về sự kiện này sách *Cương mục* lại ghi là "Đỗ Anh Vũ bị đày làm điền nhi", tức là người có tội bắt buộc làm ruộng cho nhà vua. - Nhật Tảo huyện Từ Liêm, nay thuộc ngoại thành Hà Nội.

(2) Theo tư liệu của Nguyễn Thanh Văn, Dương Quảng Châu, Nguyễn Mạnh Quang trong sách *Thái Bình với sự nghiệp thời Trần*, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Thái Bình xuất bản, 1980, tr.34, 77, 184.

chủ yếu làm việc trong các đồn điền khai hoang. Năm 1044 sau khi đánh thắng Champa "bấy tôi dâng tù binh hơn 5.000 người; xuống chiểu cho các tù binh đều được nhận người cùng bộ thuộc, cho ở từ trấn Vĩnh Khang (Tương Dương, Nghệ An) đến Đăng Châu nay là Quy Hóa (Phú Thọ và Yên Bái) đặt hương ấp phòng theo tên gọi cũ của Chiêm Thành"⁽¹⁾.

Thân phận của người cày ruộng quốc khố và đồn điền như thế nào? không có sử liệu nào trực tiếp ghi lại. Trong một vài trường hợp như Cào điền hoành hay Cáo điền nhi vốn là người bị tù tội thì thân phận gần như là nô lệ. Còn trong vùng đất khai hoang của người Chăm thì thân phận của họ chắc chắn cũng thấp kém. Họ ở thành từng cụm, thành lập gia đình và truyền đời cày ruộng nộp tô thuế cho nhà nước.

Ruộng tịch điền. Theo sử cũ thì vào thời Lê Hoàn đã có tịch điền. Sang thời Lý, tịch điền vẫn được duy trì kế thừa. Hình thức cày ruộng tịch điền là nghi lễ chịu ảnh hưởng của các triều đại cổ xưa Trung Quốc, nhưng phù hợp với một nước nông nghiệp và phản ánh tư tưởng trọng nông. Nghi thức cày ruộng tịch điền là hoạt động khuyến khích sản xuất nông nghiệp.

Năm 1038, "Mùa xuân, vua (Thái Tông) ngự ra Bố Hải Khẩu cày ruộng tịch điền, sai hữu ti dọn cỏ đắp đ่าน. Vua thân tế thân nông, tế xong tự cầm cày. Các quan tả hữu có người can rằng "Đó là công việc của nông phu, bệ hạ việc gì làm thế". Vua nói "Trẫm không tự mình cày cấy thì lấy gì làm xôi cúng, lấy gì cho thiêng hả noi theo". Nói xong, cày 3 lần rồi thôi"⁽²⁾. Ruộng tịch điền của triều Lý không chỉ có ở vùng xung quanh Thăng Long mà còn đặt ở nơi dân đông, nghề nông phát triển. Ruộng tịch điền của nhà Lý đặt ở Bố Hải khẩu, Ứng Phong và Lý Nhân.

Hiện nay chưa có tư liệu nào cho biết số lượng tịch điền cụ thể. Nhưng chắc là số ruộng này không nhiều. Tịch điền là loại ruộng do triều đình trực tiếp quản lý, hoa lợi dùng cho nhà vua và hoàng cung.

Ruộng Sơn lăng là loại ruộng dùng vào việc thờ phụng tổ tiên dòng họ nhà vua. Năm 1010 "xa giá vua đến châu Cổ Pháp (quê hương nhà Lý) sai các quan đo đất vài mươi dặm, đặt làm cẩm địa sơn lăng"⁽³⁾.

Qua nhiều biến thiên lịch sử, bộ phận ruộng thờ bị hoang phế. Đến cuối thế kỉ XVI, toàn bộ khu sơn lăng đã trở thành rừng rậm, lại bị hào cường địa phương xâm chiếm công thành tư. Đầu thế kỉ XVII, Trịnh Tùng

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr. 267.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr. 267.

(3) *Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch của Nxb Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1957, t.III, tr.41.

lên làm chúa ra lệnh chỉ khắc trong bia đã đặt ở đền thờ Lý Bát Đế "Cỗ Pháp điện tạo bi kí" (1604) và "Đình Bảng điện bi" (1605) cho phép trích ra "284 mẫu làm ruộng thờ đền Đô như cũ".

• *Ruộng công làng xã*. Không có một sử liệu nào trực tiếp nói về sự tồn tại của ruộng công làng xã trong thời Lý. Những tư liệu về kiểm kê dân định và chính sách "ngụ binh ư nông" phản ánh gián tiếp sự hiện diện của bộ phận ruộng đất này.

Sử cũ cho biết vào các năm sau, 1137, 1143 nhà Lý lại tiếp tục khẳng định biện pháp cứ "3 nhà làm 1 bảo" liên kết với nhau, kiểm tra mùa màng và không được tự tiện giết trâu bò. Việc kiểm tra chặt chẽ số lượng dân định, số lượng hộ gia đình thường xuyên gán liền với việc bảo vệ sức kéo trâu bò có lẽ là phải dựa vào ruộng công làng xã. Chính sách ngụ binh ư nông của nhà Lý và nhà Trần với nội dung là các ngoại binh không phát lương mà thay phiên về làm ruộng cũng phản ánh sự tồn tại phổ biến ruộng đất công làng xã được chia cho nông dân. Năm 1092, nhà Lý lại "định số ruộng, thu tó mỗi mẫu 3 thăng để cấp lương cho quân" (có lẽ là cấm quân). Hắn đây là lần đầu tiên làm diến bạ ruộng cộng chǎng.

Ruộng thác dao và ấp thang mộc. Thời Lý có một loại ruộng ban thưởng cho đại thần gọi là ruộng thác dao. Tài liệu ghi về thác dao diến sớm nhất là *Việt điện u linh* (dầu thế kỉ XIV) được *Đại Việt sử ký toàn thư* chép lại: "Trong khoảng niên hiệu Thiên Cầm Thánh Vũ (1014 - 1046), theo Thánh Tông đi đánh ở miền Nam, làm tiên phong, phá tan quân giặc, đánh tiếng rung động nước Phiên. Khi thắng trận trở về định công, Phung Hiểu nói "Thần không muốn thường tước, xin cho đứng trên núi Bằng Sơn ném dao lửa đi xa, dao rơi xuống chỗ nào trong đất công (nguyên văn là quan địa) thì xin ban cho làm sản nghiệp. Vua nghe theo. Phung Hiểu lên núi, ném dao xa đến hơn mười dặm, dao rơi xuống hương Đà Mi. Vua bèn lấy ruộng ấy ban cho, tha thóc thuế cho ruộng ném dao ấy. Vì vậy người chau Ái gọi (ruộng) thường công là (ruộng) ném dao"⁽¹⁾. Ghi chép có tính chất huyền thoại về mức ném dao xa đến hơn 10 dặm là khó tin, nhưng tên gọi "thác dao" thì vẫn còn tồn tại tại quê hương Lê Phung Hiểu⁽²⁾.

Ruộng thác dao vẫn là ruộng công (quan địa), nhà Lý ban cấp để thưởng

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tập I, tr. 249

(2) Chúng tôi đã đến địa phương Bằng Sơn (Kẻ Bưng, Hoằng Hóa, Thanh Hóa) thì được nhân dân ở đây kể lại là nhân nước lụt tràn ngập, Lê Phung Hiểu rải trâu trên mặt nước. Ông xin với vua: trâu trôi đến đâu là ruộng ông đến đấy. Vua y cho.

công, có lẽ cũng chỉ tạm thời trong một đời người. Người nhận ruộng thác dao được hưởng phần "Thuế ruộng thác dao"⁽¹⁾ mà thôi.

Văn bia *Đại Việt quốc Bình Hợp hương Thiệu Long tự bi* (*Văn bia chùa Thiệu Long hương Bình Hợp nước Đại Việt*) cho biết một trường hợp ban cấp "thang mộc ấp" vào cuối thời Lý.

Khi Trần Tự Khanh gây thế lực chuẩn bị lật đổ nhà Lý, được một hào trưởng hương Bình Hợp (xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ, Hà Tây) tích cực giúp sức. Tự Khanh đã lấy đất Bình Hợp ban cho Đỗ Năng Tế làm "thang mộc ấp". Văn bia ghi rõ (dịch): "Bấy giờ Kiến Quốc đại vương (chỉ Trần Tự Khanh) thấy công lao to lớn của ông (chỉ Đỗ Năng Tế) khen rằng: "trời sinh ra trí dũng vì nước vây". Đem con gái lệnh tộc họ Đặng gả cho ông làm dâu lúa, lại trao cho ông coi hùng trấn Bình Hợp làm thang mộc ấp"⁽²⁾.

Văn đề ban cấp hộ nông dân.

Hình thức và chế độ phong hộ cho các quan lại cao cấp được thực hiện ở thời Lý. Chính sử không ghi cụ thể, nhưng một số văn bia đương thời còn lại cho biết vào thời ấy có hình thức ban cấp thực ấp và thật phong. Chẳng hạn tri châu Hà Hưng Tông có thực ấp 1900 hộ và thật phong 900 hộ,⁽³⁾ hoặc như Lý Bất Nhiêm tước hầu, có thực ấp 7500 hộ và thật phong 1500 hộ⁽⁴⁾.

Hình thức ban cấp thực ấp và thật phong là đặc trưng của thời Lý. Sang thời Trần thì kiểu ban cấp này không còn nữa.

Thực chất của nó là gì? Trước hết đó là hình thức đánh giá công lao và đóng góp của người được ban cấp đối với nhà Lý. Chức, hàm, tước càng cao thì số lượng ban cấp càng nhiều. Lý Thường Kiệt và sau ông là Đỗ Anh Vũ có chức hàm gần giống nhau và đều được ban tước là Việt Quốc công thì số lượng thực ấp và thật phong tính theo hộ như nhau: thực ấp 1 vạn hộ, thật phong 4 nghìn hộ.

Phần thực ấp (số lượng hộ được ăn) theo nhiều nhà sử học⁽⁵⁾ là chỉ có danh mà không có thật. Người được ban cấp trên danh nghĩa là được nhận một số lượng hộ thực ấp (như trên) mới phù hợp và xứng đáng với quan

(1) *Viết Điện U Linh và An Nam chí nguyên* đều ghi: "quyền miễn thác dao thuế" nghĩa là tha miễn thuế thác dao.

(2) Văn bia *Đại Việt quốc Bình Hợp hương Thiệu Long tự bi* tìm thấy ở xóm Miếu xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây.

(3) Theo Văn bia *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi* ở Chiêm Hóa, Tuyên Quang.

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tập I, tr.337

(5) Hoàng Xuân Hán, trong sách *Lý Thường Kiệt* (1950) T.I, tr.128, tập II, tr.380.

Trương Hữu Quýnh, trong tác phẩm *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam*, 1982, t.I, tr.100-103.

chức và đóng góp của người đó. Nhưng do thực ấp của triều đình không đủ để thực hiện việc ban cấp đúng theo số lượng được ghi. Vì vậy, nhà Lý đã một mặt đánh giá công lao của người được cấp thực ấp, mặt khác lại quy định cụ thể số hộ mà họ được thật sự phong thường – số hộ thật phong.

Số lượng thật phong có khả năng là một thực tế. Thật phong cũng tính theo hộ. Mỗi một đơn vị hộ trong thật phong vẫn phải đóng một số tô thuế nhất định cho triều đình theo thực trạng tài sản thì nay chuyển cho người được cấp phong. Chính văn bia *Cổ Việt thôn Diên Phúc tự bi minh* ghi rõ Đỗ Anh Vũ được phong Thái úy thương phụ được ban quốc tính, được miễn phu dịch cho ba hộ. Người được phong có thể cử người đi thu tô thuế hay do một cơ quan nhà nước thu và giao.

Như vậy kiểu thức phong thường này chỉ dựa trên hộ gia đình chứ không lấy ruộng đất làm cơ sở, nói cách khác là người được phong không có quyền chi phối ruộng đất. Khi người được phong chết hay bị cách chức tức là hết quyền lợi thì triều đình không cần ra lệnh tịch thu ruộng đất. Chế độ ban cấp thực ấp – thật phong này không tạo điều kiện cho sự củng cố sở hữu ruộng đất phong kiến tư nhân sinh ra kinh tế điền trang – thái ấp.

Chế độ ban cấp theo hộ cũng được nhà Lý sử dụng rộng rãi. Chẳng hạn trường hợp sư Giác Hải khi chết được vua Lý Nhân Tông miễn thuế cho 30 hộ để hương đèn thờ phung⁽¹⁾.

Dai sứ Mân Giác (1052 - 1056) khi được phong là Hoài Tín đại sứ, giao chức nhập nội đạo tràng Tử y đại sa môn thì được triều đình cấp 50 hộ "miễn tô thuế để chi dùng việc đạo". Hoặc như Thiền sư Giới Không năm 1135 có công cứu sống hàng ngàn người bị bệnh dịch được vua Lý Thần Tông cấp "10 hộ được miễn tô thuế để phung dưỡng"⁽²⁾. Năm 1136, sư Minh Không chữa khỏi bệnh cho vua "được ban hiệu là quốc sư, lại miễn tô dịch cho vài trăm hộ để Minh Không được quyền sử dụng"⁽³⁾. Hắn những người được "ăn thật phong" cũng theo phương thức này⁽⁴⁾.

Nhìn tổng thể, việc ban cấp hộ nông dân thời Lý thể hiện hình thức nô dịch thân phận người lao động là chính. Hắn vì vậy mà vào năm 1198, quan tể tướng Đàm Dĩ Mông tâu lên vua Lý: *tăng đở và phu dịch ngang nhau*.

- *Ruộng đất nhà chùa*. Vào thời Lý ruộng chùa chiếm một bộ phận khá

(1) *Thiền uyển tập anh*, bản dịch của Nxb Văn học, Hà Nội, 1990, tr.93, 140, 220.

(2) *Thiền uyển tập anh*; sách đã dẫn, tr.220, 140

(3) *Cương mục*; Bản dịch đã dẫn, t.IV, tr.26

(4) Tham khảo : Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam*, Sđd, t.I, tr.100

lớn. Sử gia Lê Văn Hưu nhận xét về Phật giáo thời Lý "Lý Thái Tổ lên ngôi mới được 2 năm, miếu chưa dựng, đền xá tạc chưa lập mà trước đó đã dựng chùa ở phủ Thiên Đức, lại trùng tu chùa quán ở các bộ và độ làm tăng cho hàng nghìn người ở kinh sư... dân chúng quá nửa làm sư sái, trong nước chỗ nào cũng chùa chiền, nguồn gốc há chẳng phải từ đấy"⁽¹⁾. Năm 1086 nhà Lý phân biệt chùa làm 3 loại là: đại danh lam, trung danh lam và tiểu danh lam. Cách phân biệt trên cũng phản ánh sự khác nhau về kinh tế của chùa chiền thời ấy.

Văn bia *Phật Tích Sơn Từ Đạo Hạnh pháp sư diền địa kệ chí* (Kệ chí ghi ruộng đất của pháp sư Từ Đạo Hạnh núi Phật Tích) đặt ở chùa Thầy (tức chùa Phật Tích, Quốc Oai, Hà Tây) ghi rõ số ruộng đất của Từ có hai bộ phận là:

30 diện 64 sào để lưu truyền cúng Phật và 63 diện 83 sào ở đồng Đa Mai, hương Ba Lập là của riêng của Từ Đạo Hạnh. Sau khi Từ chết, thì số ruộng trên bị bọn cháu cắt chiếm lấy "không cho lưu thông"⁽²⁾.

Văn bản *Báo Ân thiền tu bi kí* (bài kí bia chùa Báo Ân) (ở Yên Lãng, Vĩnh Phúc) do Viên ngoại lang Ngụy Tự Hiển soạn, dựng vào tháng 12 năm Trị Bình Long Ứng thứ 5 (1209) có ghi cụ thể "Lại còn ruộng xứ Đồng Bi, ghi chép giới hạn càng rõ. Trong đồng ngoài bãi rìa rìa cúng Phật cho dân minh bạch. Trong đồng thì xứ Phan Thượng 30 mẫu, Phan Hạ 30 mẫu, xứ Tứu Bi 20 mẫu, xứ Đồng Hấp 30 mẫu. Ngoài bãi thì xứ Đồng Chài 8 mẫu, xứ Đường Sơn 5 mẫu, xứ Đồng Nho 3 mẫu. Các xứ cộng 126 mẫu cũng làm ruộng oán sư, 3 mẫu cho người giữ chùa, còn bao nhiêu để lại cho dân, phòng khi tu sửa...". Sư trụ trì chùa Báo Ân họ Nguyễn còn bỏ ra hơn 1000 quan mua hơn 100 mẫu ruộng xứ Bi Đàm để làm bàn thờ⁽³⁾.

Tư liệu về ruộng chùa thời Lý còn lại ngày nay quá ít, song những thông tin dẫn trên cũng có thể cho chúng ta hiểu biết chút ít về bộ phận ruộng đất này. Chúng tôi cho rằng ruộng đất chùa không phải thuộc sở hữu nhà nước, mà là một loại sở hữu tương đối đặc biệt gắn với sở hữu tư nhân.

– *Ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân.*

Vào thời Lý chế độ sở hữu ruộng đất tư nhân đã phổ biến, và phát triển. Hiện tượng mua bán, kiện tụng và cúng tặng ruộng đất đã xuất hiện ở nhiều

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.1, tr.242.

(2) Văn bia được khắc vào thế kỷ XIV, có một số tư liệu ruộng đất thời Lý – Trần, Văn bia đã bị mòn, nhiều đoạn không đọc được.

(3) *Thơ văn Lý – Trần*, Sđd, tập I, tr. 540-543.

nơi và nhà nước đã ban hành nhiều điều luật công nhận quyền tư hữu này.

Văn Bia *Càn Ni sơn Hương Nghiêm tự bi minh* (Văn bia chùa Hương Nghiêm núi Càn Ni) – (Thiệu Trung, Thiệu Hóa, Thanh Hóa) có ghi sự kiện tranh chấp ruộng đất "Năm Tân Mùi (1091) có hai chàng phò kí lang họ Thiếu và họ Tô tâu xin lại khoảnh ruộng đất của tổ tiên là quan bộc xạ (Lê Lương). Vua xét lời tâu bèn trả lại giáp Bối Lý cho thuộc về họ hàng Lê công. Do đó mùa thu năm ấy, thái úy Lý Công đến tận nơi, cho thuộc ruộng đất, lập bia đá và chia ruộng đất cho hai giáp, rồi ông lại tới đầm A Lôi, chia một nửa đầm cho giáp Bối Lý, một nửa đầm cho giáp Viên Đàm". Hiện tượng con cháu đòi lại ruộng đất xưa của quan bộc xạ Lê Lương thời Đinh Tiên Hoàng, cách đó hơn 100 năm, là khẳng định quyền kế thừa ruộng đất. Đầu năm 1128, Lý Thần Tông "xuống chiếu rằng: phần dân có ruộng đất bị sung công cùng là bị tội phải làm diến nhì thì đều được tha cả"⁽¹⁾. Sau đó để hạn chế sự kiện tụng và tranh chấp ruộng đất, năm 1135, Lý Thần Tông lại quy định "Những người đã bán ruộng ao không được tăng tiền lên mà thuộc lại, làm trái phải tội"⁽²⁾.

Như vậy mua bán ruộng đất đã là hiện tượng tương đối phổ biến và sự quy định của pháp luật khá cụ thể. Nhà nước công khai khẳng định quyền mua bán ruộng đất của các tầng lớp xã hội. Năm 1143, Lý Anh Tông lại "xuống chiếu rằng các nhà quyền thế ngoài đầm ao của mình không được ngăn cấm xằng bậy, làm trái thì có tội". Bởi quyền thế vẫn không chấp hành đầy đủ pháp luật, nhiều khi còn khinh thường lệnh vua, nên đến đầu năm 1145, triều đình lại tiếp tục ra chiếu lệnh: "Những người tranh nhau ruộng ao, của cải không được nhờ cậy nhà quyền thế. Làm trái thì đánh 80 trượng, xử đòn".

Hình thức kinh doanh và đơn vị canh tác ruộng đất tư hữu này như thế nào, cũng khó xác định cụ thể. Có thể cho rằng hình thức bóc lột chủ yếu là kiểu tá điền nộp tô kết hợp với kiểu bóc lột lao dịch. Có lẽ những ruộng đất hương hỏa thờ Phụng Thánh phu nhân họ Lê là như vậy. Việc đo đạc ruộng đất thời Lý đã xuất hiện, nhưng đơn vị đo lường tính theo mẫu cũng chưa phổ biến lắm, nhiều nơi lại tính theo thước, theo xứ không có số đo chuẩn chung. Điều này thể hiện đơn vị ruộng đất canh tác tương đối lớn, trường hợp bà Thái hậu Linh Nhân cũng vào chùa Sùng Thiện một khu ruộng 72 mẫu liên nhau ở vùng Hồng Châu là tiêu biểu. Đây cũng là dạng thức sở hữu lớn thời bấy giờ. Chính loại sở hữu lớn là cơ sở của sự tồn tại

(1) (2) *Dai Viet史記 toàn thư*, Sđd, q.I, tr. 298, 308

một tầng lớp thế gia - hào trưởng⁽¹⁾ ở các hương, huyện. Văn bia *Càn Ni sơn Hương Nghiêm tự bi minh* có ghi dòng họ Thiếu, họ Tô con cháu của bộc xá Lê Lương đến đầu thời Lý vẫn còn thế lực.

b) Kinh tế nông nghiệp

Ngay trong các triều vua đầu của nhà Lý, sử đã chép các thiên tai: 1027, hạn: 1037, lụt to; 1043, đói lớn: 1050, tháng sáu lụt lớn; 1053, từ tháng 7 đến tháng 8, lụt lớn; 1070, hạn; 1071, từ mùa xuân đến mùa hạ không mưa; 1079, mưa đá; 1095, đại hạn; 1108, mùa hạ không mưa; 1117, không mưa; 1120, lụt đến tận cửa Đại Hưng; 1121, hoàng trùng; 1124, hạn, cầu mưa; 1126, hạn từ tháng 6, sang tháng 7 càng hạn nặng, sau lại mưa dầm phải cầu tạnh... (Ở đây chỉ ghi các thiên tai trong các triều Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông).

Trước những thiên tai đó, nhà vua thường hay tự thân cầu đảo. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn có những biện pháp tích cực hơn. Nhà nước đã chú trọng đến việc bảo vệ sức sản xuất. Khi Lý Công Uẩn mới lên ngôi năm 1010, đã xuống chiếu bắt tất cả những người đào vong phải trở về bán quán, như vậy cốt là để số lượng lao động nông nghiệp được bảo đảm. Năm 1065, Lý Thánh Tông hạ chiếu khuyến nông. Các vua nhà Lý còn thực hiện công việc cày ruộng tịch điền và nhà vua tự đi xem gặt ở hành cung Ứng Phong (Nghĩa Hưng, Nam Định). Lý Nhân Tông (1072 – 1128) rất lưu ý đến công việc này. Theo ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư*, cũng có lần đích thân nhà vua đến hành cung này xem gặt. Đây là hoạt động khuyến khích sản xuất nông nghiệp.

Chính sách "ngự binh ư nông" cũng có tác dụng phát triển sản xuất nông nghiệp, sức lao động không bị thiếu. Năm 1128, sáu quân được thay phiên nhau về làm ruộng. Sách *Linh ngoai đại đáp* cũng chép binh sĩ thay nhau nghỉ một tháng một lần để cày ruộng tự cấp⁽²⁾.

Nhà Lý đã có luật lệnh để bảo vệ trâu bò. Trộm trâu hay giết trâu bị tội nặng. Năm 1117, thái hậu Linh Nhân nói rằng: "Gần đây ở kinh thành, hương ấp có nhiều người trốn, lấy việc trộm trâu làm nghề nghiệp, trăm họ cùng quẫn, mấy nhà cày chung một trâu. Trước đây, ta đã từng nói đến việc ấy, nhà nước đã có lệnh cấm. Nay giết trâu càng nhiều hơn trước". Bây giờ vua mới ra lệnh là kẻ nào ăn trộm trâu, giết trâu, phạt 80 trượng, đồ

(1) *Việt sử lược*, chữ Hán q. III, tờ 16b cũng dùng chữ hào trưởng

(2) Chu Khứ Phi ('Tống), *Linh ngoai đại đáp*, q.2, tr.3a

làm khao giáp, vợ bị phạt 80 trượng, đồ làm tang thất phụ và phải bồi thường trâu. Nhà láng giềng không cáo giác cũng bị phạt 80 trượng⁽¹⁾.

Nhà nước cũng chú trọng dẽo đê điêu trị thủy, đặc biệt ở vùng châu thổ sông Hồng. Mùa thu năm 1077, triều đình ra lệnh đắp đê ở sông Như Nguyệt dài 67.380 bộ⁽²⁾. Năm 1103 "Vua xuống chiếu cho trong ngoài kinh thành đẽo đắp đê"⁽³⁾.

Năm 1108 triều đình tổ chức đắp đê Cơ Xá (đê sông Hồng) từ Yên Phụ đến Lương Yên. Ngoài Thăng Long, đê điêu các vùng khác cũng được tu tạo. Cuối thời Lý, trong cuộc hỗn chiến giữa các đám hào trưởng, sứ cũ chép nhiều việc phá đê. Năm 1211, Trần Tự Khanh sai tướng đất Khoái (Hưng Yên) đi đánh Hồng Châu (Hải Dương), viên tướng bị bắt, Tự Khanh đã phá đê cho nước sông chảy tràn vào các ấp rồi về. Năm 1218, Trần Thừa lĩnh các đạo binh đi đánh Nguyễn Nộn ở Bắc Giang (đê sông Duống) sai phá đê, cho nước tràn vào các hương ấp, rồi theo thế nước mà tiến đánh⁽⁴⁾.

Nhà Lý cũng đào đắp một số công trình thủy lợi. Năm 1029 Lý Thái Tông cho đào sông Đàn Nai. Sử cũ ghi "Giáp Đàn Nai (có lẽ là vùng Đan Nê, huyện Yên Định, Thanh Hóa) ở châu Ái làm phản. Mùa hạ, tháng tư (âm lịch), vua thân đi đánh giáp Đàn Nai, cho Đông Cung thái tử giám quốc. Khi đánh được giáp Đàn Nai rồi, sai trung sứ đốc suất người Đan Nai đào kênh Đàn Nai"⁽⁵⁾. Đến tháng 12 năm 1051, Lý Thái Tông lại đào kênh Lãm. Dấu vết của dòng kênh này thuộc địa phận các xã Thần Phù, Phù Sa, và Ngọc Lâm huyện Yên Mô (Ninh Bình). Nhân dân địa phương gọi là đầm Lãm. Ở khu vực gần Thăng Long, nhà Lý cũng cho khơi sâu rộng thêm các sông Lãnh Kinh vào năm 1089 và sông Tô Lịch vào năm 1192.

Tuy nhiên, công tác đắp đê phòng lụt và ngăn mặn còn mang tính "vùng" - địa phương. Tác dụng của các con đê còn hạn chế. Phải đến thời Trần, công việc đắp đê trị thủy mới có tổ chức trên phạm vi toàn quốc.

Những thành tựu trong các chính sách nông nghiệp nhà Lý về tri thủy và thủy lợi, về bảo vệ con người - sức lao động, và bảo vệ số lượng trâu bò - sức kéo nông nghiệp đã thể hiện tính tích cực của Nhà nước thời Lý trong thế kỉ XI-XII. Nhờ đó mà trong hai thế kỉ này xã hội Đại Việt có thể đứng khá vững chắc, đời sống của cư dân tương đối ổn định, là cơ sở vật

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, T. I, tr. 302.

(2) (3) *Việt sử lược*: q.2, tờ 16b, 19b, bản dịch tr.112, 121 q.3, tr.30b.

(4) *Việt sử lược* q.3, tr.30.

(5) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr. 253.

chất cho những thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Tống, bảo vệ Tổ quốc. Theo Sử biên niên của ta còn ghi lại thì nhiều năm mưa màng bội thu như năm 1016 triều Lý Thái Tổ; năm 1030, 1044 triều Lý Thái Tông; các năm 1079, 1092, 1111, 1120, 1123 triều Lý Thần Tông; năm 1131 triều Lý Nhân Tông; năm 1139, 1140 triều Lý Anh Tông... có năm được mùa lớn, nhà vua lại tiếp xuống chiếu tha thuế cho thiên hạ.

2. Thủ công nghiệp

Thủ công nghiệp thời Lý có 2 bộ phận, của tư nhân và của nhà nước. Lực lượng lao động trong thủ công nghiệp nhà nước là thợ bách tác. Sản phẩm làm ra là của nhà vua và hoàng cung. Họ làm các việc như đúc tiền, chế tạo binh khí, chiến thuyền và các đồ dùng như tơ lụa và phẩm phục của triều đình, v.v... Thợ bách tác có nguồn gốc từ các chiến tù, nhiều nhất là người Chiêm Thành, các tội nhân, những thợ thủ công bị trưng tập làm trong các quan xưởng. Nhà nước có kho riêng chằng hạn như quyển khố ti là ti coi kho tơ lụa của triều đình. Sản phẩm của họ khá tinh xảo được thực hiện với kĩ thuật cao, nhưng chủ yếu không phải để trao đổi trên thị trường. Có thể cho rằng nhiều công trình kiến trúc và diêu khắc thời Lý do triều đình tổ chức xây dựng có kiểu dáng gần giống nhau về quy mô và phong cách là do các nghệ nhân – thợ bách tác làm ra. Năm 1145, nhà vua "cấm các thợ bách tác không được làm đồ dùng theo kiểu của nhà nước tự tiện bán cho dân gian"⁽¹⁾.

Còn thủ công nghiệp tư nhân thì rất phổ biến. Sản phẩm của họ làm ra là để tự túc hay trao đổi trên thị trường. Thời bấy giờ đã xuất hiện hiện tượng thuê mướn nhân công. Trong những năm nhà nước thực hiện nhiều công trình xây dựng (như 1010, 1031) đều có thuê thợ làm. Nhưng nhìn chung, sản xuất thủ công nghiệp thời Lý (cũng như các thời đại sau) là bộ phận kết hợp với nông nghiệp, được tiến hành trong hộ gia đình vừa tự túc tự cấp hoặc trao đổi để đáp ứng nhu cầu của sản xuất tiểu nông.

Dệt: Năm 1013, vừa lên ngôi được 3 năm, Lý Thái Tổ đặt thuế khóa trong cả nước, trong đó có thuế báй dâu, một nguồn thu nhập quan trọng của triều đình. Như vậy nghề dệt tơ lụa đã phổ biến, trồng dâu nuôi tằm đã chiếm một diện tích ruộng đất khá lớn. Nghi Tàm chính là tên của làng đã mang nghĩa sự phồn thịnh của nghề nuôi tằm dệt lụa. Theo thần tích địa phương thì công chúa Từ Hoa (có tài liệu chép là Quỳnh Hoa) là tổ sư

(1) Đại Việt sử kí toàn thư, Sđd, tập I, tr.316.

nghề dệt. Từ Hoa là con vua Lý Thái Tông. Bà đã dạy cho dân làng trồng dâu dệt lụa, vải.

Dai Viet su ki toan thu ghi năm 1040 "Vua đã dạy cung nữ dệt được gấm vóc. Tháng ấy, xuống chiếu phát hết gấm vóc của nước Tống ở trong kho để may áo ban cho các quan, từ ngũ phẩm trở lên thì có áo bào bằng gấm, từ cửu phẩm trở lên thì áo bào bằng vóc, để tỏ ra vua không dùng gấm vóc của nước Tống nữa"⁽¹⁾. Chủ trương này được thi hành hẳn vì hàng tơ lụa đã phổ biến và chất lượng tốt. Tơ lụa đã thành sản phẩm công phú sang Tống. Trong lần công phú năm 1156 có đến 850 tấm toàn màu vàng thắm, có hoa hồng cuộn.

Dát nung: Gạch, ngói làm vật liệu xây dựng có số lượng lớn. Trong những năm Thăng Long đang được xây dựng các công trình chùa chiền, bảo tháp, cung điện đòi hỏi nguồn vật liệu này khá nhiều. Gạch thời Lý có kích thước lớn, có nhiều hình dạng phong phú. Có loại vuông (35cm x 35cm x 6), có loại gạch hình tròn hay hình chữ nhật đường kính 25cm. Phần lớn bề mặt các loại gạch được ghi nhận vào thời Lý có hoa văn phong phú như rồng uốn khúc, dây cúc, hoa sen, tượng Phật v.v...

Dồ Dàn: Có loại đồ đựng như thạp, thố, chậu, bát, đĩa... Đặc biệt gốm dàn có xương gốm rắn chắc, nặng, dáng khỏe, còn lớp men dày màu xanh mát trong bóng như thủy tinh gọi là gốm men ngọc. Loại này có đường nét hoa văn đẹp, tì mi, nổi hoặc chìm phỏng theo hoa văn trên các đồ đá, gỗ.

Gốm dàn hoa nâu (hoa văn màu nâu, hoặc nền nâu hoa trắng). Có nước men trong suốt hoặc ngà sang ngà. Tất cả loại gốm này có hình dáng mập. Đồ gốm được sử dụng phổ biến trong xây dựng tiêu biểu là hai công trình chùa tháp Diên Hựu và tháp Sùng Thiện Diên Linh. Bia *Sùng Thiện Diên Linh* ghi: "Sở chùa Diên Hựu ở tại vườn Tây... ở sân trước cầu xây tháp báu lưu lị"; Xét từ các hiện vật gốm còn lại, gốm cổ của ta cả thời Lý là dạng nửa sành nửa sứ. Vào thời này, gốm men ngọc nổi tiếng nhất, đường nét hoa văn trang trí khỏe, đẹp.

Thời Lý cũng đã có một số trung tâm sản xuất gốm tiêu biểu như Bát Tràng (Gia Lâm, Hà Nội) nổi tiếng xuất hiện vào thời này⁽²⁾. Nghề gốm Bát Tràng là do dân làng Bố Bát (Yên Mô, Ninh Bình) di cư ra lập nghiệp.

(1) *Dai Viet su ki toan thu*, Sđd, tr.261.

(2) Theo Phạm Văn Kinh, trong sách *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý – Trần*, NXB KHXH, 1980, tr.166.

Năm 1957 khi đào kênh Bắc Hưng Hải, người ta thấy dấu vết làng cổ ở sâu dưới lòng đất 12m có nhà ở, đường lát gạch, lò nung và đồ gốm.

Khai thác vàng: Qua các ghi chép của sử cũ chứng tỏ lúc bấy giờ việc khai mỏ vàng không ít. Phương thức khai thác chủ yếu là đai vàng lộ thiên. *Đại Việt sử kí toàn thư* chép "Năm Quý hợi, Đại Định thứ 4 (1143), mùa đông tháng 10, sai thái phó Hoàng Nghĩa Hiền và viên ngoại lang Khổng Trường đem quân các khê động dọc biên giới về đường bộ đi đai vàng ở các xứ Như Cá". Chu Khứ Phi người đời Tống cũng viết "Vùng khe động ở Ung Châu biên giới An Nam đã có mỏ vàng. Ở đó sản xuất nhiều hơn các quận. Châu Vũ An của Ung Châu (?) chỉ cách Giao Chỉ có một con sông. Vịt ngỗng bơi sang ăn ở Giao Chỉ, khi về tìm thấy vàng ở trong phân... Giao Chỉ có cái lợi mỏ vàng mới mua dân ta làm nô"⁽¹⁾.

Nghề đúc đồng cũng có những thành tựu. Năm 1198, nhà nước tổ chức khai thác mỏ đồng ở Lạng Châu⁽²⁾. Đồng được sử dụng khá rộng rãi: Đúc tượng, chuông, tiền, vũ khí và các đồ dùng sinh hoạt. Số đồng chi phí vào công việc này khá lớn. Năm 1035, Lý Thái Tông cho phát 6000 cân đồng đúc chuông treo ở chùa Trùng Quang ở núi Tiên Du (Bắc Ninh). Sau đó lại phát 7560 cân đúc tượng Di Lặc và 2 vị Bồ Tát. Lý Thánh Tông có lần phát 12000 cân đồng đúc chuông chùa Sùng Khánh Báo Thiên. Năm 1101, vua Lý cho đúc chuông chùa Diên Hựu quá lớn, đánh không kêu đành phải bỏ ngoài ruộng (nên gọi là chuông quy diên).

Vào thời Lý, nước ta đã có nhiều nghề thủ công khác phổ biến như nghề xây dựng, nghề in khắc gỗ v.v... Việc xây dựng kinh thành Thăng Long quy mô to lớn, nhà cửa dinh thự lộng lẫy đã thể hiện sự phát triển của các nghề này. Năm 1031 triều đình còn phát tiền cho làm chùa quán trong các hương ấp, số lượng đến 150 nơi⁽³⁾. Cùng với sự phát triển của nghề xây dựng thì các nghề khác như nghề làm bia đá, nghề mộc, nghề đúc kim loại, nghề làm đồ mĩ nghệ, điêu khắc v.v... cũng phát triển tương ứng.

Nghề in bản gỗ cũng xuất hiện, nhất là ở Thăng Long và trong một số chùa quán. Thiền sư Tín học (? - 1190) trụ trì chùa ở núi Không Lộ (tức là chùa Thầy ở Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Tây) "Gia đình mấy đời làm nghề khắc bản in kinh"⁽⁴⁾.

(1) Chu Khứ Phi, *Lĩnh ngoại đại đáp*, bản Tri bắt túc trai tùng thư. q.7, tr.9b.

(2) *Việt sử lược* q.3, bản dịch tr.136.

(3) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập I, tr.260. Các bản *Toàn thư* khác lại khắc là: "cửu bách ngũ thập số" (950 chỗ) là không chính xác. Ở đây chúng tôi theo *Toàn thư* (bản Chính Hòa) và *Đại Việt sử ký tiền biên* in thời Tây Sơn.

(4) *Thiền uyển tập anh*, bản dịch của Nxb Văn học, Hà Nội 1990, tr.114.

3. Thương nghiệp

Đóng tiền đã được thông dụng trong nội thương và ngoại thương. Kinh tế tiền tệ đã có vai trò quan trọng. Thời Lý đã thu thuế cấp bống lộc bằng tiền. Năm 1013, nhà nước thu thuế bấy dâu bằng tiền và thóc. Cuối năm 1040, nhân làm xong nhiều công trình Phật giáo, nhà Lý "xá nửa tiền thuế cho cả nước"⁽¹⁾. Sau đó vào cuối năm 1044, sau cuộc chiến tranh với Chiêm Thành nhà Lý lại tiếp tục "xá nửa tiền thuế cho dân"⁽²⁾.

Năm 1067, nhà nước cấp bống lộc cho các quan đỗ hộ phủ mỗi người, mỗi năm 50 quan tiền, 100 bó lúa và cá muối mọi thức; cho ngực lại mỗi năm 20 quan tiền, 100 bó lúa để nuôi đức "liêm"⁽³⁾.

Nhà Lý còn cho phép dùng tiền để chuộc tội. Sau đây là ghi chép của *Việt sử thông giám cương mục* "Tân Hợi, Thân Vũ năm thứ 3 (1071) trước đó, Lý Thái Tông đặt ra pháp lệnh: phàm kẻ phạm tội, nếu là dân mà là người già hay trẻ con, nếu là người họ thân của nhà vua mà còn phải để tang nhau từ 9 tháng trở lên đều được nộp tiền chuộc tội cả. Đến đây, định lệ lại, phàm người được nộp tiền chuộc tội phải tùy theo tội nặng hay nhẹ mà bắt nộp tiền nhiều hay ít khác nhau"⁽⁴⁾. Xem thế thì đóng tiền đã đóng vai trò quan trọng trong thuế khóa, trong buôn bán, trong cả pháp luật triều đình. Kinh tế tiền tệ đã len lỏi trong nhiều quan hệ xã hội.

Tuy nhiên, thời này số tiền do các đời vua nhà Lý đúc không đáp ứng đủ nhu cầu giao lưu hàng hóa. Tiền đồng Đường Tống của Trung Quốc vào Đại Việt chiếm một tỉ lệ lớn. Điều này thể hiện quan hệ buôn bán Đại Việt-Trung Hoa khá phát triển và còn một phần ít là do số tiền cũ thời Bắc thuộc trước kia còn lại vẫn tiếp tục lưu hành trên thị trường⁽⁵⁾.

Một địa điểm ngoại thương quan trọng thời Lý nữa là cảng biển Vân Đồn. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi "Kỳ Tị (Đại Định năm thứ 10 -1149), mùa xuân tháng 2 thuyền buôn nước Trảo Oa, Lộ Lạc, Xiêm La vào Hải Đông xin cư trú buôn bán, bèn cho tập trung ở nơi hải đảo, gọi là Vân Đồn⁽⁶⁾, để mua bán hàng hóa quý, dâng tiền, sán vật địa phương". "Giáp Thìn

(1) *Cương mục*, chính biên, q. 3, bản dịch tập II, Sđd, tr. 67, 74, 88.

(2) Sách trên

(3) (4) *Cương mục*, chính biên q. 3, bản dịch tập III, Sđd, tr. 67, 74, 88.

(5) Theo Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Hà Nội, 1960, tập I, tr. 297 thì tiền Đường Tống lưu hành ở Đại Việt thời bấy giờ có: Thời Đường Khai Nguyên thông bảo (743 - 741).

(6) Xem *Đô thi cổ Việt Nam*, Hà Nội, 1989, tr. 161-162, Nhà sử học Nhật Bản Yamamoto Tatsuro trong công trình *Annam no bockiko Undon* (Mẫu dịch cảng Vân Đồn ở Việt Nam), Tōhō gakuhō, IX, 1-1139, Tokyo, tr. 297-299, cho biết 125 đồng tiền từ thời Đường Huyền Tông (712 - 756) đến Tống Lý Công (1224-1264).

(Trịnh Phù) năm 1184, người buôn các nước Xiêm La và Tam Phật Tề vào trấn Vân Đồn dâng vật báu để xin buôn bán".

- Trào Oa tức là Đảo Giava (Indônêxia).
- Lộ Lạc có lẽ là một Vương quốc Lavô (ở Lopburi, Thái Lan).
- Xiêm La, quốc gia ở lưu vực sông MéNam (Thái Lan)
- Tam Phật Tề là vương quốc Srivijaya ở đảo Xumatora.

Vân Đồn là vùng quần đảo ở phía đông bắc đất nước có vị trí tự nhiên rất thuận lợi cho thuyền bè qua lại và trú đỗ, lại nằm trên trục hàng hải Trung Quốc xuống các nước vùng Đông Nam Á. Ở đây có đảo Vân Hải là lớn nhất. Trên đảo Vân Hải có núi Vân cao, có làng Vân rộng và đông người, trung tâm của Vân Đồn xưa. Vùng biển Diển Châu cũng là nơi ngoại thương phát triển.

Vì mục đích bảo vệ an ninh quốc gia, an toàn của đất nước nên vua Lý chỉ cho phép thương nhân nước ngoài buôn bán ở một số địa điểm nhất định, chịu sự kiểm soát của Nhà nước. Thương nhân Trung Quốc đến Đại Việt buôn bán và thương nhân Đại Việt cũng sang buôn bán ở Trung Quốc. Đầu thời Lý, 1012, Lý Công Uẩn xin vua Tống cho thuyền tới Ung Châu (Quảng Tây) buôn bán. Vua Tống Chân Tông chỉ bằng lòng cho tới buôn bán ở Quảng Châu và ở trại Như Hồng (Khâm Châu) theo như lệ cũ thời Lê mà thôi⁽¹⁾. Các địa điểm buôn bán ở biên giới Trung – Việt gọi là "bạc dịch trường". Có hai bạc dịch trường lớn, một ở trại Hoành Sơn và một ở trại Vĩnh Bình. Trại Hoành Sơn là nơi mua ngựa và các lâm sản, thuốc chữa bệnh của các dân tộc thiểu số. Trại Vĩnh Bình là bạc dịch trường quan trọng, mua bán hàng hóa với Việt Nam.

Hàng xuất của ta thường là lâm thổ sản và hàng nhập là các sản phẩm như giấy bút, tơ, vải, gốm vóc (cà gốm Thực). Theo *Lĩnh ngoại đại đáp* thì trầm hương ở nước ta bán sang Trung Quốc đều là trầm hương của Chămpa⁽²⁾. Có thể là thương nhân nước ta đã buôn trầm hương của Chămpa rồi đem bán sang Trung Quốc. Điều đó chứng tỏ Việt Nam bấy giờ có buôn bán với Chămpa.

Giữa các dân tộc ít người vùng biên giới cũng có buôn bán với nhau. Sử cũ chép rằng năm 1012, người Man qua cột đồng đến bến Kim Hoa và châu Vị Long (Chiêm Hóa, Tuyên Quang) buôn bán. Vua sai người bắt được người Man và hơn một vạn con ngựa⁽³⁾. Người Man có lẽ là người Thái Vân Nam (Trung Quốc).

(1) Lý Đào, *Tục tư trị thông giám trường biên*, q.72, tr.19b

(2) *Lĩnh ngoại đại đáp* q.7, tr.10a.

(3) *Dai Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập 1, tr.243

III. KHÁNG CHIẾN CHỐNG TỔNG(1075 – 1077)

1. Triều Tống tiếp tục mưu đồ bành trướng

Cuối thế kỉ X, năm 981, Lê Hoàn đã đánh tan hai đạo quân xâm lược Tống, bảo vệ vững chắc nền độc lập của Đại Cồ Việt và buộc nhà Tống phải giữ "hòa hiếu" trong một thời gian dài, nhưng trong thâm tâm các vua Tống vẫn chưa từ bỏ ý đồ đánh chiếm nước ta.

Khi mới thiết lập vương triều, năm 960, nhà Tống chưa thống nhất được hoàn toàn đất nước. Phía bắc và phía tây bắc hai tộc Khiết Đan và Đảng Hạng vẫn kiểm soát một phần đất đai Trung Quốc. Khiết Đan lập ra nước Đại Liêu (vùng Nhiệt Hà), Đảng Hạng lập ra nước Hạ (vùng Cam Túc). Nhà Tống rất vất vả vì hai nước này. Từ cuối thế kỉ X và nửa đầu thế kỉ XI, luôn luôn có chiến tranh Tống - Liêu, Tống - Hạ.

Trong hoàn cảnh đó, Tống Thần Tông và tể tướng Vương An Thach chủ trương gây chiến với Đại Việt. Họ còn hi vọng dùng chiến công ngoài biên thùy để trấn áp phe đối lập trong triều. Hơn nữa họ lại còn mong dọa nạt Liêu Hạ. Họ bàn rằng: "Nếu thắng, thế Tống sẽ tăng, các nước Liêu Hạ sẽ phải kiêng nể"⁽¹⁾.

Công phu nhất là việc nhà Tống tổ chức khu vực biên giới Việt - Trung thành một hệ thống căn cứ xâm lược lợi hại, tức vùng Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay. Như vậy con đường hành quân từ nước Tống vào Đại Việt chỉ có một hướng qua vùng này mà thôi. Vùng này có thành Ung Châu (Nam Ninh, Quảng Tây) và cửa biển Khâm Châu, Liêm Châu (Quảng Đông) rất thuận lợi cho xuất quân từ Tống vào Đại Việt. Ung Châu nằm trên diểm hợp lưu của sông Tà Giang và Hữu Giang, là một vị trí quan trọng của Quảng Tây. Bao quanh phía Nam Ung Châu sẵn có năm trại Hoành Sơn, Thái Bình, Vĩnh Bình, Cổ Vạn, Thiên Long.

Từ Ung Châu đến cửa biển Khâm Châu, Liêm Châu khoảng trên 100km, từ Khâm Châu chỉ một ngày thuyền là đến châu Vĩnh An (Móng Cá) của Đại Việt, Khâm Châu có chỗ dựa là hai trại.

Riêng ở Ung Châu, căn cứ hậu cần lớn nhất chuẩn bị cho cuộc xâm lược Đại Việt năm 1071, triều Tống đã cử Tô Giám, một lão tướng có nhiều kinh nghiệm, đã từng đánh thắng Nùng Trí Cao và rất am hiểu tình hình Đại

(1) Lý Đàm, *Tục tư trị thông giám trường biên*, dẫn lại theo *Tống - Lý bang giao lập lục*, bản chép tay do Hoàng Xuân lân sao. Sách thư viện Viện thông tin khoa học xã hội, kí hiệu VII 1317/D53.

Việt dến phụ trách. Tô Giám cho xây thành Ung Châu rất kiên cố. Thành có riêng 5000 quân (3.000 đóng ở 5 trại xung quanh) chuyên lo việc biên thùy.

Tất cả những điều trên đây đã bộc lộ rõ mưu toan bành trướng của triều Tống đối với Đại Việt. Vương triều Lý đã nhận thức được sâu sắc ý đồ đó. Các vua đầu tiên của nhà Lý đã có kế hoạch bảo vệ Tổ quốc rất chủ động. Bên ngoài, các vua Lý một mặt hết sức mềm dẻo để có quan hệ ngoại giao bình thường⁽¹⁾, nhưng mặt khác, nối tiếp chính sách của các vua thời Tiền Lê, các vua Lý tăng cường phòng thủ biên giới phía bắc, kiên quyết chống trả những cuộc xâm lấn của nhà Tống.

2. Phá tan cứ điểm xâm lược Ung Châu bê gãy từ đâu thế chủ động của Tống.

Năm 1072, vua Lý Thánh Tông chết. Vua Nhân Tông mới 6 tuổi lên nối ngôi. Nhà Tống cho rằng đó là một cơ hội tốt nên càng đẩy mạnh việc chuẩn bị xâm lược Đại Việt. Ở vùng Ung Châu, Lưu Di hoạt động quá lộ liễu đến nỗi Tô Giám phải khuyên can: "... Giám lại đưa thư cho Di, bảo đừng làm những sự khiêu khích giặc"⁽²⁾.

Trước tình hình đó, triều đình nhà Lý đã đổi phó rất chủ động, khẩn trương. Vua Nhân Tông lúc này còn nhỏ tuổi nên tất cả quyền binh đều nằm trong tay quan phụ quốc thái úy Lý Thường Kiệt. Chính Lý Thường Kiệt đã đảm đương công việc tổ chức, lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Tống xâm lược ở thế kỉ XI.

Năm 1074, Lý Thường Kiệt đã mời Lý Đạo Thành vốn là quan thái sư đời Thánh Tông, từ Nghệ An trở lại triều đình giữ chức Thái phó binh chương quân quốc trọng sự. Hai ông đã hợp lực cùng lo toan việc nước trong lúc nguy nan.

Sau khi củng cố lại lực lượng, ngăn ngừa bất trắc phía nam, Lý Thường Kiệt không bị động chờ đợi giặc mà đã quyết định tiến công địch trước để đẩy giặc vào thế bị động, giành lấy thế chủ động cho cuộc kháng chiến. Ông nói: "Ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân ra trước để chặn mũi nhọn của giặc"⁽³⁾.

Triều đình tán thành chủ trương đó. Lý Thường Kiệt liên tổ chức một cuộc tập kích vào đất Tống nhằm phá tan các cứ điểm xâm lược Ung, Khâm,

(1) Từ năm 1010 đến năm 1073 có 23 đoàn sứ giả sang Tống đưa công phàm, xin kính Phật, v.v..

(2) *Tống Sử*, Lịt truyen, q. 226, Tô Giám.

(3) Lý Tế Xuyên, *Viết điện u linh tập*.

Liêm mà chủ yếu là thành Ung Châu rồi quay về phòng thủ đất nước, chủ động đến đánh địch.

Trong cuộc tập kích này, Lý Thường Kiệt đã huy động hơn 10 vạn quân thủy bộ⁽¹⁾. Về mặt bộ, lực lượng chủ yếu là quân lính các tộc thiểu số do các tù trưởng của họ là Tôn Dản, Lưu Kỳ, Hoàng Kim Mẫn, Thân Cảnh Phúc, Vi Thủ An chỉ huy. Phụ trách chung là Tông Đản. Bộ binh tập trung ngay ở các châu Quảng Nguyên, Môn (Đông Khê), Quang Lang, Tô Mậu. Chủ lực của dợt tập kích đã theo đường thủy, do đích thân Lý Thường Kiệt chỉ huy, đóng ở châu Vinh An (Móng Cá, Quảng Ninh).

Ngày 27-10-1075 chiến dịch tập kích quân địch của Lý Thường Kiệt bắt đầu.

Ngày 30-12-1075 quân ta tiến đánh Khâm Châu. Ngày 2-1-1076, quân ta đánh chiếm Liêm Châu dễ dàng. Quân Tống không cản nổi đường tiến của quân ta. Nhưng để làm sáng tỏ mục đích của cuộc tập kích vào đất Tống, để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa, Lý Thường Kiệt đã cho niêm yết khắp nơi tờ "Phạt Tống lộ bố văn"⁽²⁾.

Ngày 18-1-1076, Tôn Dản kéo quân đến ngoại thành Ung Châu. Ngày sau đó, đại quân Lý Thường Kiệt cũng đến nơi.

Cuộc vây thành Ung Châu đã kéo dài hơn một tháng. Quân địch khổn quań vì cạn lương, thiếu nước... Viện binh lại bị tiêu diệt không đến được. Đến ngày 1-3-1076, quân ta mới hạ được Ung Châu.

Cuộc chiến đấu quyết liệt đã kết thúc sau 42 ngày.

Mục đích của cuộc tiến công Ung Châu là để tự vệ một cách tích cực. Đó là một bộ phận khăng khít, là giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống. Bằng cuộc tiến công táo bạo đó, Lý Thường Kiệt đã đẩy kẻ thù vào thế bị động và tạo ra nhiều điều kiện có lợi để đánh bại kẻ thù khi chúng kéo sang xâm lược. Những căn cứ quân sự và hậu cần mà nhà Tống dốc bao công phu, bao thời gian xây dựng, phút chốc bị phá hủy tan tành. Cuộc hành binh xâm lược của chúng sấp tới sẽ phải chậm trễ vì gặp nhiều khó khăn.

3. Dựng phòng tuyến phá giặc

Biết chắc quân Tống thế nào cũng sang xâm lược để thực hiện mục đích

(1) Tài liệu của ta như *Đại Việt sử kí toàn thư*, *Việt sử tiêu án* chép hơn 10 vạn. *Việt sử lược* chép gần 10 vạn. Sứ nhà Tống như *Tống Sử*, truyện Tô Giám chép là 8 vạn.

(2) Xem *Thơ văn Lý – Trần* tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1977.

đã deo đuối từ lâu và để phục thù, nên Lý Thường Kiệt đã chủ động rút về rất sớm để xúi tiến việc chuẩn bị kháng chiến⁽¹⁾.

Nhà Tống không nghĩ đến việc quân ta tiến sang đánh phá các căn cứ xâm lược Ung, Khâm, Liêm. Và một tháng sau khi mất châu Khâm, châu Liêm, triều đình Tống mới biết tin. Bị bất ngờ, vua Tống rất hoảng sợ. Ti binh lược Quảng Tây xin thêm viện binh, lương thực, khí giới. Vua Tống ra lệnh phải cố thủ Quảng Tây. Triều đình cách chức Tri Quế Châu của Lưu Di, cho Quảng Tây 50.000 quan tiền để mua thêm quân, mua thêm thóc. Đồng thời triều đình Tống quyết định đem ngay đại binh đánh thẳng vào nước ta vừa thực hiện ý đồ xâm lược, vừa giải vây cho Ung Châu⁽²⁾.

Ngày 2-2-1076 Triệu Tiết, người đã có nhiều chiến công đánh nước Hạ, được cử làm An nam đạo hành doanh mã bộ đô tổng quản. Nhiều tướng giỏi khác ở biên thùy phía bắc như Lý Hiến, Yên Đạt, Ôn Cảo v.v... làm tùy tùng cho Triệu Tiết. Vua Tống lại viết "Thảo Giao Chỉ chiếu" dụ dỗ ta: "Chiếu cho quân Giao Chỉ hay: khi thấy quan quân đến thì đừng chạy. Dân chúng đã chịu khổ sở lâu ngày, nếu dỗ được chúa các ngươi vào nội phủ, trẫm sẽ thường tước lộc cho. Càn Đức (vua Lý Nhân Tông - TG) còn trẻ, việc làm loạn không phải tự ngươi gây ra. Ngày nào ngươi tới chầu, trẫm sẽ tha thứ cho"⁽³⁾.

Đạo quân của Triệu Tiết chưa lên đường thì quân ta đã hạ được thành Ung Châu và rút về nước. Một lần nữa nhà Tống lại phải bị động thay đổi kế hoạch, dừng cuộc tiến quân, chuẩn bị kĩ càng hơn. Trước hết là sắp xếp lại tướng tá. Triệu Tiết và Lý Hiến mâu thuẫn với nhau, nên vua Tống phải cử thêm tướng Quách Quỳ.

Bấy giờ Quách Quỳ nhận chức chánh tướng, Triệu Tiết làm phó lo việc binh lương. Quách Quỳ cũng là tướng miền Bắc, đã từng giúp Phạm Trọng Yêm chống Hạ. Các tùy tướng cũng đều lấy từ các doanh trại Tây Bắc. Binh sĩ được huy động là 10 vạn quân kị bộ, 1 vạn ngựa. Trong số này 4,5 vạn là quân rút từ miền biên giới Liêu. Hạ, do 9 tướng chỉ huy. Số còn lại là trưng tập ở các lộ, đặc biệt là các lộ dọc đường từ kinh đô đến Ung Châu.

(1) *Tục tư trị thông giám* trướng biên chép: Lý Thường Kiệt hạ thành Ung Châu ngày 31/1 năm Bính Thìn (1/3/1076). *Việt sử lược* chép: nhà Lý làm lễ tâu trình thắng trận ở nhà thái nuôu vào tháng giêng năm Bính Thìn. Như vậy là sau khi thực hiện nhanh chóng chiến thuật thanh đạm đối với vùng căn cứ Ung Châu của địch, quân ta đã rút về nước ngay cuối tháng giêng (âm lịch) tức đầu tháng 3-1076.

(2) Họ tính rằng đại quân Lý Thường Kiệt đang ở Ung Châu, lực lượng phòng thủ đất nước sẽ yếu, họ sẽ thắng nhanh chóng. Lý Thường Kiệt phải bỏ Ung Châu về lo kháng chiến.

(3) Tư Mã Quang, *Tốc thưỷ ký văn* (dẫn trong *Lý thường Kiệt*, bàn đã dẫn).

Ngoài 10 vạn quân chiến đấu còn có 20 vạn phu đi phục vụ⁽¹⁾. Như vậy là bộ phân chủ yếu của đạo quân xâm lược này là những võ quan và binh sĩ thiện chiến. Trang bị của bộ binh Tống ngoài vũ khí thông thường còn có máy bắn đá và hỏa tiễn (pháo thăng thiên). Vua Tống còn sai hàn lâm y quân viễn chọn 57 bài thuốc trị lam chuồng làm thành thuốc hoàn cho mang theo để chữa bệnh cho binh sĩ.

Lý Thường Kiệt thấy rằng Tống là một vương quốc lớn và đã diều động một đạo quân xâm lược khổng lồ (binh phu hơn 30 vạn) ; vì thế nếu ta đem toàn bộ lực lượng ra quyết chiến với chủ lực địch ngay khi chúng mới vào biên giới thì rất bất lợi. Nhưng mặt khác ông lại thấy nhà Tống tiến hành cuộc chiến tranh này trong thế bị động, trong lúc gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là sự uy hiếp của Liêu, Hạ. Nhà Tống không thể kéo dài chiến tranh, không thể dốc nhiều lực lượng cho chiến tranh. Vua Tống dặn Quách Quỳ "phải lo việc An Nam cho chống xong". Còn về phía ta thì tiêm lực vật chất tuy ít hơn địch, nhưng vua tôi, quân dân đều đồng lòng quyết tâm bảo vệ độc lập dân tộc với tư thế chủ động của người vừa giành thắng lợi trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến và ta lại được chiến đấu trên đất nước mình, quê hương mình.

Lý Thường Kiệt quyết định sẽ chặn đứng bước tiến của quân xâm lược trước miền đất chủ yếu của Tổ quốc. Đó là kinh đô Thăng Long, đầu não của lực lượng kháng chiến, là phủ Thiên Đức (Từ Sơn, Bắc Ninh) quê hương của nhà Lý, là vùng đồng bằng phì nhiêu giàu có, đông dân. Đó cũng chính là mục tiêu chủ yếu mà quân địch cần đánh chiếm.

Thủy binh địch tập trung ở Khâm Châu. Từ Khâm Châu, theo Chu Khứ Phi, tác giả sách *Lĩnh ngoại đại đáp* (đời Tống) thuyền đi một ngày đến châu Vĩnh An. Ở Vĩnh An thuyền theo sông Đông Kênh vào cửa Bạch Đằng, lên Vạn Xuân (Phà Lại trên sông Lục Đầu) để vào Thăng Long hoặc tiếp ứng các ngả cho các cánh quân bộ. Thủy binh địch không phải là lực lượng lớn, lại không tinh nhuệ nhưng có nhiệm vụ phối hợp với bộ binh "ghé vào bờ Bắc sông để chờ đợi quân qua sông".

Về mặt biển, phía ta tướng Lý Kế Nguyên phụ trách một đội thủy binh đóng dọc sông Đông Kênh, Sông Đông Kênh là dài nước ven biển giữa đất liền và các hải cảng từ Móng Cái vào đến cửa Bạch Đằng. Lý Kế Nguyên sẽ phải chặn bằng được thủy binh địch, làm thất bại kế hoạch phối hợp quân thủy bộ của Tống.

(1) *Tục tư trị thông giám* trích trang biên, Sđd.

Lực lượng chủ yếu của địch trong cuộc xâm lược này là bộ binh và kị binh. Quân kị, quân bộ tập kết ở Ung Châu và các trại xung quanh. Từ đó quân địch sẽ theo nhiều đường qua vùng Đông Bắc nước ta để tiến vào Thăng Long.

Các mũi tiến công của bộ binh địch đều phải đi qua vùng núi rừng Đông Bắc hiểm trở. Đó là nơi cư trú của các dân tộc thiểu số, chủ yếu là người Tày. Lý Thường Kiệt giao cho các tù trưởng chỉ huy các đội quân thiểu số – lúc đó gọi là quân thượng du – lợi dụng địa hình, đón đánh địch.

Phò mã Thân Cảnh Phúc, thủ lĩnh châu Quang Lang đóng quân ở đồng Giáp (vùng Kép, Bắc Giang), khống chế con đường chính Lạng Sơn – Thăng Long. Lợi hại nhất là những đội phục binh của ông đặt ở đèo Quyết Lí và ài Giáp khẩu.

Yểm trợ cho Thân Cảnh Phúc về phía tây là quân của Sầm Khánh Tân, Nùng Thuận Linh, Hoàng Kim Mẫn ở vùng Châu Môn, ngăn chặn đường từ Bình Gia (Lạng Sơn) đến Thái Nguyên. Phía đông Thân Cảnh Phúc là quân của Vi Thủ An đóng ở châu Tô Mậu ngăn chặn đường từ Tư Lăng (thuộc Ung Châu) đến Lạng Châu. Những đạo quân thiểu số trên đây rất thông thạo địa hình, là nỗi e ngại lớn cho kẻ địch. Triệu Tiết nói rằng: "Lưu Kỳ ở Quảng Nguyên, Thân Cảnh Phúc ở đồng Giáp đều cầm cương binh"⁽¹⁾.

Nhưng lực lượng vũ trang của các dân tộc miền núi này rõ ràng là không thể chặn đứng được giặc. Với sức mạnh to lớn ban đầu, các mũi tiến công của bộ binh Tống có thể vượt qua những chiến tuyến phụ của quân ta. Tuy nhiên muốn đến được Thăng Long, dù bị đường nào, cũng phải qua sông Cầu. Sông Cầu bắt nguồn từ Cao Bằng, đổ ra sông Lục Đầu ở Phả Lại, lúc đó là Vạn Xuân. Dòng sông chận ngang tất cả các con đường bộ từ Quảng Tây vào Thiên Đức, Thăng Long. Đường thủy từ Bạch Đằng muốn vào Thiên Đức – Thăng Long cũng phải qua sông Cầu ở khu vực Vạn Xuân. Thượng lưu sông Cầu rất hiểm trở, khúc sông từ Thái Nguyên đến Da Phúc có thể qua lại được nhưng sang sông rồi lại gặp phai dây núi Tam Đảo khó vượt qua. Chỉ có khúc sông từ Da Phúc đến Phả Lại dài khoảng gần 100 kilômét, nhất là đoạn từ Ngã Ba Xà (ngã ba sông Cà Lồ và sông Cầu) trở xuống, tức sông Như Nguyệt là có thể qua lại dễ dàng, có bến đò, có đường bộ về Thăng Long.

Tại bờ Nam sông Như Nguyệt, Lý Thường Kiệt cho đắp đất làm chiến lũy dọc sông. Phía ngoài lũy, mặt giáp sông, ông sai đắp cọc tre làm nhiều lớp giậu. Dưới bãi sông còn có những hố chông ngầm. Sông rộng, chông

(1) Lý Đào, *Tục tư trị thông giám* trường biên, Sđd.

ngầm, giập dà, lũy cao kết hợp với nhau chặt chẽ tạo thành một chiến tuyến lợi hại.

Nói chung chiến tuyến Như Nguyệt chạy dài từ Ngã Ba Xà đến Vạn Xuân (Phả Lại). Nhưng trên đoạn sông này, hai bên bờ có nhiều chỗ núi ăn sát bờ sông (núi Nham Biên ở huyện Việt Yên, Bắc Giang), hoặc rừng cây um tùm. Ở những chỗ đó không cần thiết phải đắp chiến lũy. Lý Thường Kiệt chỉ cho tập trung đắp lũy làm rào ở những nơi địch có khả năng vượt sông và quan trọng nhất là khu vực bến Như Nguyệt, Thị Cầu, Vạn Xuân.

Quân chủ lực được điều đến để chiến đấu bên chiến lũy. Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy ở đây. Một bộ phận quân đóng ngay bên phòng tuyến ở những vị trí xung yếu, những nơi địch có thể vượt qua. Theo sách *Việt dien u linh*, Lý Thường Kiệt cho đóng thành những trại quân: Như Nguyệt, Thị Cầu, Phấn Động (xã Tam Đa, Yên Phong, Bắc Ninh) và Vạn Xuân. Đây là những cứ điểm quan trọng có thể liên hoàn thủy bộ, ứng cứu cho nhau nhanh chóng kịp thời.

Theo truyền thuyết dân gian của một số làng thì đại bản doanh Lý Thường Kiệt ở xã Yên Phụ (Yên Phong, Bắc Ninh). Xã này nằm trên con đường cổ từ bến Như Nguyệt về Thăng Long, cách Như Nguyệt khoảng 6 km, không xa các đường khác về Thăng Long. Nơi đây lại có núi Thất Diệu gồm bảy ngọn núi thấp nổi lên giữa cánh đồng. Vị trí và địa hình này có thể phù hợp với yêu cầu chỉ huy sở của đại quân dâng nêu ở trên.

Toàn bộ chủ lực quân, thủy bộ của ta trên chiến tuyến Như Nguyệt có thể là trên 6 vạn⁽¹⁾. Lý Thường Kiệt đã kết hợp địa hình tự nhiên, bãi chướng ngại vật với quân đội mà bố trí lực lượng có trọng điểm để vừa có thể kiểm soát, bảo vệ được toàn chiến tuyến vừa có thể nhanh chóng tập trung đánh lại có hiệu quả những mũi đột phá của địch và tổ chức phản công khi có thời cơ.

4. Đập tan 30 vạn quân xâm lược Tống

Quân Tống bắt đầu cuộc xâm lược nước ta vào mùa thu năm 1076. Tháng 7 âm lịch (năm Bính Thìn) toàn bộ quân đội của Quách Quỳ đã có mặt ở Đàm Châu (Hồ Nam) chuẩn bị xuống Ung Châu, Quách Quỳ cho những đội quân tiên phong đánh chiếm một vài nơi ở địa đầu nước ta để thăm dò tình hình. Giữa tháng 8 năm 1076, tướng địch Nhâm Khởi đánh chiếm được

(1) Hiện nay chưa tìm thấy tài liệu nào ghi chép số quân của ta ở chiến tuyến này. Rõ ràng thủy quân ở Vạn Xuân là hơn hai vạn. Từ đó ước đoán rằng số quân trong các trại ven chiến tuyến và bàn doanh Lý Thường Kiệt phải nhiều hơn, có thể là gấp đôi, tổng cộng là trên 6 vạn. Đó là số quân cần thiết để ứng chiến với gần 10 vạn quân chiến đấu của địch ở bờ Bắc sông Như Nguyệt.

trại Ngọc Sơn ở biên giới châu Vinh An (Móng Cái). Quách Quỳ liền ra lệnh cho Hòa Mâu và Dương Tùng Tiên đem thủy quân lên đường. Từ Khâm Châu, thủy quân địch sang hải phận châu Vinh An để định theo sông Đông Kênh vào Bạch Đằng.

Lý Kế Nguyên lập tức cho quân ra chặn đứng thủy quân Tống. Lý Kế Nguyên đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Đó là một thắng lợi có ý nghĩa chiến lược trong toàn bộ kế hoạch kháng chiến của Lý Thường Kiệt, chặn đứng thủy quân do Hòa Mâu và Dương Tùng Tiên chỉ huy.

Trên đường bộ, Quách Quỳ cho một số tướng giỏi như Yên Đạt, Tu Kỳ tiến đánh Quảng Nguyên vào tháng 12-1076.

Lưu Kì và quân sĩ chiến đấu rất hăng hái, giết và bắt được khá nhiều giặc. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, nhân dân ở phía bắc châu Quảng Nguyên cũng tham gia đánh giặc chống cướp phá. Cho đến đầu năm 1077, khi kiểm soát được Quảng Nguyên thì địch đã bị thiệt hại khá nhiều.

Đại quân Quách Quỳ từ châu Tư Minh (Bằng Tường, Quảng Tây) theo nhiều ngả tiến vào nước ta. Ngày 8-1-1077 Quách Quỳ chỉ huy bộ phận chủ yếu, vượt ái Nam Quan vào Lạng Sơn. Dịch theo đường thiên lí xuống Thăng Long. Quân ta rút khỏi Quyết Lí. Theo lệnh trên, Thân Cảnh Phúc cho quân trong rừng núi ven đường thiên lí, tiếp tục chiến đấu đánh tiêu hao địch. Thân Cảnh Phúc vẫn ở vùng động Giáp ráo riết đòn đốc quân chuẩn bị đánh giặc ở ái Giáp Khẩu (Chi Lăng).

Quách Quỳ bỏ ý định tiến thẳng qua ái Giáp Khẩu theo đường thiên lí mà đem quân sang phía tây. Quân Tống vượt dãy núi Bắc Sơn đến Yên Thế rồi tới ven sông Cầu vùng Thái Nguyên. Sách *Tục tư trị thông giám trường biển* viết: "Giặc đặt phục binh ở cửa ái Giáp Khẩu để đón quân ta. Quỳ biết nên đi đường tắt qua dãy núi Đầu Định mà tiến rồi tới sông Phú Lương".

Ngày 18-1-1077, đại quân Quách Quỳ đến bờ Bắc của đoạn đầu sông Như Nguyệt đối diện với bến đò Như Nguyệt, với đường cái lớn về Thăng Long.

Dịch muốn hành quân tiếp, nhưng trước mặt là dòng Như Nguyệt và chiến tuyến của quân ta ở bờ Nam. Quách Quỳ định tổ chức vượt sông, tấn công quân ta, tiến thẳng về Thăng Long như kế hoạch dự định. Nhưng thủy binh địch bất hẳn tám tích. Quách Quỳ phải quyết định tạm đóng quân lại ở bờ Bắc sông Như Nguyệt. Với ý đồ chuẩn bị vượt sông, tiếp tục cuộc tiến công đánh chiếm kinh thành Thăng Long, nên địch không dàn đều lực lượng trên trận tuyến dài mà chúng đóng thành từng khối ở những vị trí xung yếu nhất là những bến đò, những con đường thuận lợi tiến về Thăng Long.

Một bộ phận quan trọng quân Tống do phó tướng Triệu Tiết chỉ huy đóng ở bờ Bắc bến đò Như Nguyệt vùng thôn Mai Thượng, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, Hà Bắc⁽¹⁾.

Phía địch, đại bản doanh của Quách Quỳ đóng ở phía đông, cách khu đóng quân của Triệu Tiết, Miêu Lý ở vùng xã Mai Đình 60 dặm khoảng hơn 30 kilômét⁽²⁾. Đó có thể là địa điểm đối diện với Thị Cầu (khu vực thị xã Bắc Ninh) thuộc huyện Việt Yên ngày nay. Đây là vị trí trọng yếu nằm trên đường thiên lí. Đạo quân do Quách Quỳ trực tiếp chỉ huy này là một trong những đạo quân chính.

Như vậy là địch chia quân làm hai khối lớn do chánh tướng và phó tướng trực tiếp chỉ huy, đóng cách nhau hơn 30 kilômét ở bắc sông Như Nguyệt trước mặt hai bến đò lớn nằm trên hai trục đường quan trọng tiến về Thăng Long.

Khoảng giữa hai khối quân lớn, địch còn đóng giữ một số vị trí cần thiết để có thể liên hệ, tiếp ứng cho nhau khi tổ chức vượt sông hoặc khi bị tiến công. Trong số các vị trí đó có địa điểm núi Tiên Lát ở thôn Hạ Lát xã Tiên Sơn (huyện Việt Yên). Khu núi Tiên Lát gồm có núi Voi, núi Chúc, núi Lếu, núi Phượng Hoàng... cao dưới 80 mét. Đứng trên núi Phượng Hoàng có thể nhìn rõ một vệt dài ở bờ Nam sông Như Nguyệt từ xã Dũng Liệt đến xã Hòa Long (đều thuộc huyện Yên Phong) và đến cả vùng Thị Cầu.

Tiến xuống bờ Bắc sông Như Nguyệt, quân Tống chỉ còn cách Thăng Long khoảng 20 kilômét (tính theo đoạn Như Nguyệt - Thăng Long). Quách Quỳ nóng lòng muốn chiếm Thăng Long để thực hiện kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh như vua Tống đã cẩn thận. Việc Quách Quỳ phải tạm dừng lại đợi thủy quân vào hợp đồng tác chiến là rất bất đắc dĩ.

Tướng giặc Vương Tiến được lệnh bắc cầu phao qua bến Như Nguyệt để cho đội quân xung kích của Miêu Lý sang sông⁽³⁾. Đội quân này khoảng hai nghìn tên⁽⁴⁾ nhờ cầu phao qua sông dễ dàng và sau đấy chọc thủng được

(1) Theo Phạm Thị Tâm trong sách *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, Hà Nội, NXB Quân đội nhân dân, 1976.

(2) Miêu Lý đóng đồn về phía tây cách đồn Quách Quỳ 60 dặm, tại bến Như Nguyệt (*Tục tư trị thông giám* trường biên trong *Tống - Lý bang giao lập lục*).

(3) *Tống - Lý bang giao lập lục*, tài liệu dân dân, tr 178.

(4) *Đại Việt sử kí toàn thư* có đoạn chép "... Vua sai Lý Thường Kiệt đem quân đón đánh. Đến sông Như Nguyệt, đánh tan địch. Quân Tống chết hơn nghìn người...". Trận đánh tan địch và quân địch chết hơn 1.000 người phải là trận đánh đòn quân Miêu Lý, số quân bị chết hơn 1000 thì số quân đem đi có thể ước đoán chỉ là 2.000 vì ta đã đánh tan địch "nghĩa là tiêu diệt phần lớn. Sứ cũ của Trung Quốc cũng ghi "quân ít không địch nổi nhiều" (*Tục tư trị thông giám* trường biên).

một chiến tuyến của quân ta⁽¹⁾.

Lợi dụng địa hình vùng Yên Phụ (Yên Phong Bắc Ninh), Lý Thường Kiệt bố trí một trận địa mai phục chờ giặc. Quân ta được nhân dân hết sức giúp đỡ đã đánh giặc rất dữ dội. Giặc thua tan tác, số sống sót cùng Miêu Lý hoảng hốt chạy về bến Như Nguyệt⁽²⁾, nhưng đến nơi thì cầu phao đã bị cắt và quân ta lại tiến công mạnh mẽ. Bên kia sông, Triệu Tiết cho bè sang cứu không được. Sách *Tục tư tri thông giám trường biên* chép: "Binh thế đứt đoạn, quân ít không địch nổi nhiều, bị giặc (chỉ quân ta - TG) ngăn chặn rơi ngã xuống bờ sông". Phần lớn đội quân xung kích của địch bị tiêu diệt. Miêu Lý và một số ít tàn binh liều chết chạy về bờ Bắc. Cuộc tiến công mở màn của địch bên bờ Như nguyệt đã bị quân dân ta đập tan nhanh chóng.

Sau đó Quách Quỳ lại huy động một lực lượng mạnh hơn và đóng bè lớn chờ quân qua sông lần hai. Mỗi lần bè đưa được 500 tên. Bè không có nhiều, chờ quân sang lại phải quay về đón số mới. Hết lớp này đến lớp khác, quân Tống đỗ sang bờ Nam Như Nguyệt rồi xông lên phá bãi chuồng ngại ven sông⁽³⁾. Chúng chặt đốt những hàng rào bằng tre. Nhưng rào dày mấy tầng rất khó phá. Quân ta từ trận chiến lũy lại đánh xuống dữ dội. Lớp trước bị tiêu diệt, lớp sang cứu viện cũng bị đánh tan. Học giả họ Trình nhà Tống đã mô tả trận đánh như sau: "Dùng bè chờ 500 quân vượt sông vừa chặt vừa đốt mấy lần trại rào bằng tre không được. Đem bè không về chờ cứu binh sang, nhưng lại bị giặc (chỉ quân Lý Thường Kiệt - TG) bắt giết. Thế là quân ta không được cứu, kè trốn, kè chết, không thành công được"⁽⁴⁾.

Hai lần vượt sông, hai lần thất bại thảm hại, vì thế nên tuy còn trong tay gần nguyên vẹn số quân 10 vạn, số phu 20 vạn mà Quách Quỳ không

(1) Truyền thuyết vùng Mai Đình nói Lý Thường Kiệt đã nói lóng một đoạn chiến tuyến, nên Miêu Lý tưởng "giặc Man trốn đi". Lý Thường Kiệt muốn cho địch vượt qua một đoạn chiến tuyến để vào trận địa phục kích của ta.

(2) Theo truyền thuyết của nhân dân Yên Phụ tên làng xưa kia là Yên Khang. Sau vì dân làng có công giúp nhà Lý đánh thắng Tống, nên được đổi là Yên Phụ. Hiện nay ở đây Yên Phụ còn có một đồi cao đổi tên để sự tích thờ thần của làng là Khang Dân báo mộng giúp Lý Thường Kiệt đánh lui giặc và thần Cao Sơn giúp dân trừ yêu quái ở núi Thái Diệu. Câu đối đó phiên âm là "l'hoant lố trô ki công, Lý tướng kinh hối thu dạ mộng. Trù yêu dương chính khí, Diệu sơn toàn hiện tráng thời quang". Tam dịch là: Giúp công lai lui giặc, tên tướng Miêu Lý kính hãi sau giặc mộng đêm. Trù yêu nên chính khí, núi Diệu hiện ra dưới ánh sáng chan hòa.

(3) Hiện nay chưa có cứ liệu xác thực về địa điểm và thời gian cụ thể của cuộc tiến công thứ hai của quân Tống. Chúng tôi theo ý kiến của Phạm Thị Tâm trong sách: *Một số trận quyết chiến lược trong lịch sử dân tộc*, (Sđd).

(4) Trịnh Di, Trịnh Hạo, *Nhị Trình di thư* (xem Lý Thường Kiệt của Hoàng Xuân Hãn, Sđd).

dám nghĩ đến tiến công nữa. Quách Quỳ quyết định dứt khoát phải chờ thủy binh và buôn râu ra lệnh "Ai bùn đánh sẽ chém"⁽¹⁾.

Chủ lực của địch là bộ binh và kị binh đã không thể liên hệ được với thủy binh và bị chặn đứng lại trước chiến tuyến sông Như Nguyệt. Quân địch tuy chiếm được khu Đông Bắc và Bắc ngạn sông Cầu nhưng đã mất thế chủ động tiến công và bị hãm trong một địa bàn rất bất lợi. Đó là vùng thương du và trung du, dân cư thưa thớt, quân Tống không thể vơ vét cướp bóc được. Lương ăn của đạo quân xâm lược hoàn toàn trông chờ vào việc vận chuyển tiếp tế bằng đường bộ của dân phu.

Quân dân ta vòng sau lưng địch lại phát triển các hoạt động du kích quấy rối liên tục. Những đoàn phu vận chuyển lương thực luôn bị chặn đánh. Những đội quân thương du của ta cùng với dân chúng các tộc người thiểu số len lỏi trong rừng sâu, núi cao thường bất ngờ tiến ra đánh tia. Hoạt động mạnh nhất là đạo quân của phò mã Thân Cảnh Phúc ở vùng động Giáp. Sách *Dai Viet su ki* dẫn một đoạn trong sách *Quế Hải chí* như sau: "Viên tri châu quan lang là phò mã bị thua, bèn trốn vào trong bụi cỏ, thấy quân Tống đi lẻ loi thì giết chết hoặc bắt về... Người ta cho là một vị thiên thần"⁽²⁾. Quân Tống rất hoang mang lo sợ.

Hai tháng đã trôi qua quân Tống ngày càng bị tiêu hao về số lượng và đặc biệt nghiêm trọng là quân Tống không thể vơ vét cướp bóc của cải được. Lương ăn của đạo quân xâm lược hoàn toàn trông chờ vào việc vận chuyển tiếp tế bằng đường bộ của dân phu. Viên quan chuyển vận sứ Lý Bình Nhất đã tính phải có 40 vạn phu, nhưng nhà Tống chỉ điều được 20 vạn. Do đó một số vũ khí và tên sắt của quân lính đã phải bỏ lại, lương thực không mang được nhiều.

Quân Tống tuy thế suy lực giảm nhưng vẫn còn một số lượng khá đông. Chúng vẫn đóng trên một trán tuyến dài khoảng 30 kilômét ở bờ Bắc sông Như Nguyệt. Từ lúc chuyển sang thế tạm thời cố thủ, chúng không dám tiến công ta dù bị khiêu khích, nhưng lại có âm mưu nhử quân ta sang bờ Bắc để tiêu diệt. Chúng đã bàn tính: "Nhử người tới đất mình lợi hơn mình tới đất người. Vậy nên "giả cách không phòng bị, chúng nó (chỉ quân ta - TG) át tới đánh"⁽³⁾.

(1) Sách *Tống sử*, q.318 truyện Từ Tích có đoạn: "Quách Quỳ cứ đóng quân lại, không chịu tiến công, tích báu phó sứ Triệu Tiết rằng: "Binh sĩ yểm lưu, chủ tướng không có ý đánh giặc thì thành công thế nào được". Truyện *Mieu Thi Trung*, q.331 cũng viết: "Quân ta không có ý tiến công".

(2) Xem *Lý Thường Kiệt* của Hoàng Xuân Hãn, Sđd.

(3) Vương Xưng, *Đồng đô sứ lược* (xem *Lý Thường Kiệt*). *Tục tư trị thông giám* trường biên chép: "Quỳ nói rằng phải tỏ ra suy yếu để dù địch" (*Tống - Lý bang giao tập lục*, tr.170).

Trong điều kiện quân địch còn đông và lo phòng thủ như vậy nên ta không thể mở một cuộc tổng tiến công bao vây tiêu diệt toàn bộ quân địch. Lý Thường Kiệt chủ trương mở nhiều cuộc công kích để vừa có thể chia sẻ lực lượng vừa tiêu diệt được nhiều địch. Hai đối tượng chính mà Lý Thường Kiệt dự định tập trung lực lượng đánh vào là khối quân của Quách Quỳ và Triệu Tiết.

Lý Thường Kiệt cử hai hoàng tử Hoàng Chân và Chiêu Văn đem 400 chiến thuyền chờ hai vạn quân từ Vạn Xuân ngược sông Như Nguyệt mở một cuộc tiến công vào doanh trại Quách Quỳ. Sử nhà Tống đã mô tả: "Vài vạn quân quát tháo, chửi mắng đến đánh"⁽¹⁾.

Cuộc tiến công của thủy quân ta đã gây cho địch nhiều thiệt hại. Nhưng quân ta cũng bị tổn thất. Hai hoàng tử Hoàng Chân, Chiêu Văn và mấy nghìn quân đã hi sinh. Cuộc tiến công chính diện này không chỉ nhằm tiêu diệt sinh lực địch mà còn nhằm thu hút lực lượng và tập trung sự chú ý của các khối quân địch vào đây. Việc đó tạo nên thời cơ cho mũi tiến công khác, mũi tiến công chủ yếu của Lý Thường Kiệt, bắt ngờ tập kích vào chỗ sơ hở của địch để giành thắng lợi quyết định.

Trong lúc chính tướng Quách Quỳ mải lo đối phó với sự tiến công mạnh của thủy binh ta, Triệu Tiết và các tướng phụ trách các doanh trại khác cũng chăm chú theo dõi diễn biến chiến sự ở đó, thì gần như đồng thời, Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy đại quân ban đêm vượt bến đò Như Nguyệt, đánh úp doanh trại phó tướng Triệu Tiết ở xã Mai Đình đối diện với bến đò Như Nguyệt.

Vào thời gian khi đại bản doanh của Quách Quỳ bị tiến công ồ ạt, toàn bộ quân Tống ở các nơi và bản thân Triệu Tiết đang dồn sự chú ý vào mặt trận phía Quách Quỳ thì bất ngờ Lý Thường Kiệt mở trận công kích vào khối quân Triệu Tiết. Tướng, quân trở tay không kịp, bị đại bại, quân số bị tiêu diệt đến năm sáu phần mười. Sách *Đại Việt sử lược* đời Trần chép: "Lý Thường Kiệt biết quân Tống súc lực đã khốn, đang đêm vượt sông tập kích, đại phá được quân Tống, mười phần chết đến năm, sáu"⁽²⁾.

Sử sách ghi chép quá sơ sài về diễn biến của trận tập kích này. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi "Một đêm quân sĩ (của ta), chợt nghe ở trong đền Trương tướng quân có tiếng đọc to rằng:

(1) *Tục tư trị thông giám* trường biên (xem *Tống - Lý bang giao tập lục*, tr.171).

(2) *Đại Việt sử lược*, Sđd.

"Nam quốc sơn hà Nam dể cù.
 Tiết nhiên định phản tại thiên thư.
 Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
 Nhữ dâng hành khan thủ bại hu".

Đây chính là bài thơ thán kích động tinh thần yêu nước thành sức mạnh chiến đấu trực tiếp diệt thù. Nhân dân địa phương vẫn truyền tụng nhiều chi tiết và chỉ rõ những di tích ghi lại chiến công oanh liệt này, khu vực doanh trại địch biến thành bãi chiến trường. Hàng vạn xác giặc nằm ngổn ngang khắp cánh đồng, gò đất. Nhân dân địa phương gọi là cánh đồng xác, gò xác⁽¹⁾.

Thất bại này của quân Tống thật quá nặng nề. Chỉ một đêm, toàn bộ doanh trại gồm 3,4 vạn quân bị đánh tan tành, binh sĩ thương vong gần hết.

Thắng lợi của trận tập kích xuất phát từ bến Như Nguyệt này cộng với những thiệt hại mà ta gây cho địch ở khói quân Quách Qùy làm cho thế phòng ngự của quân Tống ở bờ Bắc bị rung chuyển hoàn toàn.

Chiến thắng Như Nguyệt lần thứ hai này vào cuối mùa xuân năm 1077. Đó là chiến thắng của trận quyết chiến chiến lược có ý nghĩa kết thúc chiến tranh. Qua lời than vãn của tướng địch ở trên cho thấy quân Tống đã ở vào cảnh thế cùng lực kiệt. Nếu còn đóng quân thì rõ ràng sẽ bị tiêu diệt hoàn toàn. Nhưng rút lui thì mất thể diện của "thiên triều". Biết rõ ý chí xâm lược của giặc đã bị đè bẹp, Lý Thường Kiệt liền chủ động đưa đề nghị "giảng hòa", thực chất là mở một lối thoát cho quân Tống. Đó là chủ trương kết thúc chiến tranh mềm dẻo của Lý Thường Kiệt: "dùng biện sĩ bàn hòa, không nhọc tướng tá, khỏi tổn xương máu mà bảo toàn được tôn miếu"⁽²⁾.

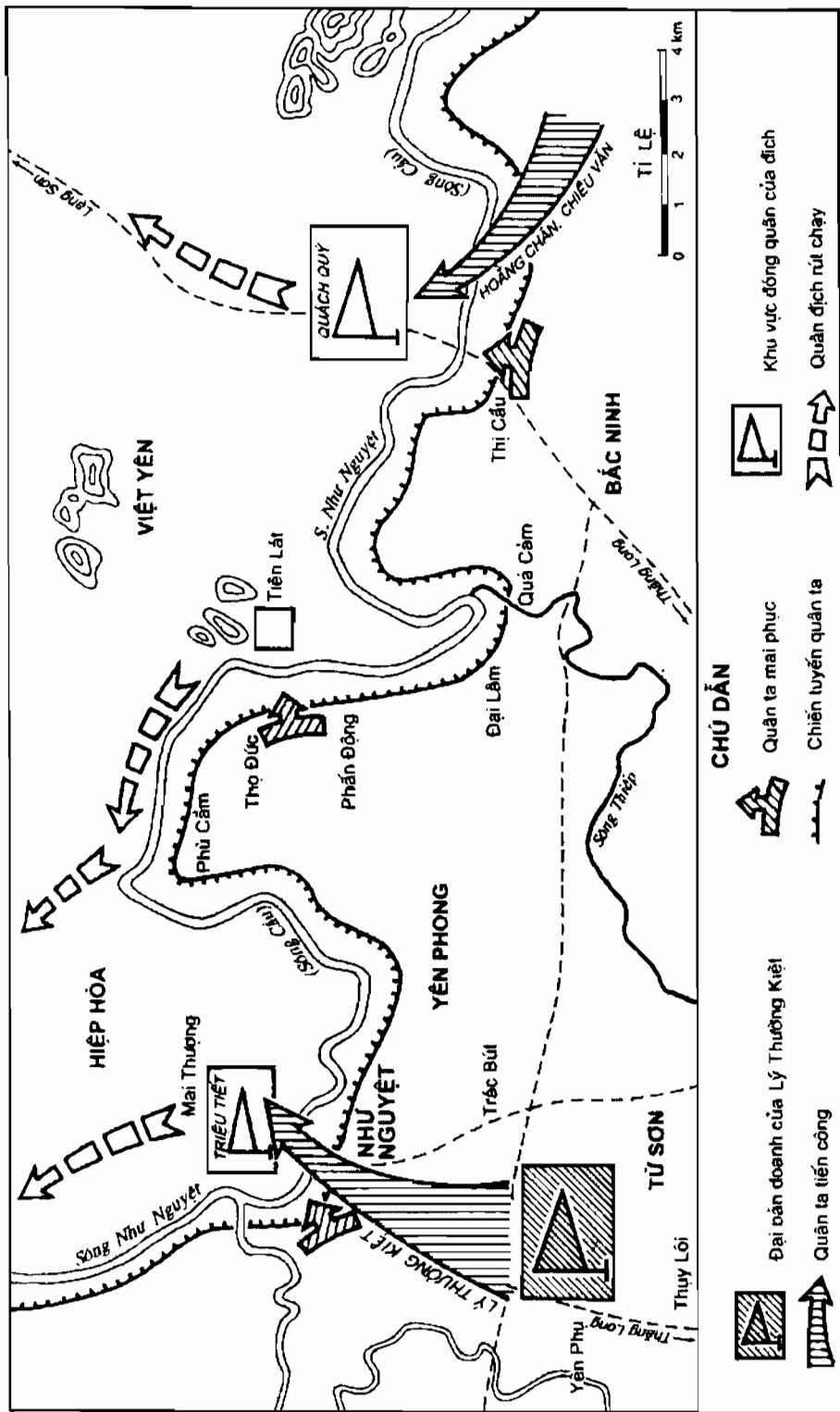
Ngay lập tức, vào tháng 3 năm 1077, quân Tống rút lui trong cảnh hỗn loạn. Quách Qùy sợ quân ta tập kích nên bí mật cho binh sĩ rút lui vào ban đêm. Tống sử đã ghi lại cảnh tượng đó như sau: "Qùy muốn rút quân về, sợ giặc tập kích, bèn bắt quân lính khởi hành ban đêm, hàng ngũ không được chỉnh tề, tình hình hỗn loạn giãm xéo lên nhau"⁽³⁾.

Quân Tống rút đến đâu, Lý Thường Kiệt cho quân theo sát lấy lại đất đai đến đấy. Quân ta nhanh chóng thu hồi các Châu Môn, Quang Lang,

(1) Theo tư liệu điều tra của Phạm Thị Tâm, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(2) Văn bia chùa Linh Xá (Thanh Hóa) của sứ Pháp Bảo đời Lý (xem Lý Thường Kiệt, Sđd).

(3) Tống sử, q. 334 - Truyện Đào Bát.



Tô Mâu, Tu Lang, Riêng châu Quảng Nguyên (Cao Bằng) là miền đất có nhiều tài nguyên, nhất là mỏ vàng, nên nhà Tống có âm mưu chiếm đóng lâu dài. Nhưng rồi bỗng nhưng biện pháp đấu tranh kiên quyết, nhà Lý cũng lấy lại được vào năm 1079.

Từ trấn đột kích Ung Châu đến trấn tập kích Như Nguyệt (Mai Thượng) 30 vạn lính và phu của nhà Tống bị tiêu diệt. Trong lần xuất chinh 1076 - 1077 thì mươi vạn quân ra đi, khi về còn lại hơn hai vạn (23.400), tam trọng số hú mươi vạn phu đã bỏ mang. Toàn bộ chi phí chiến tranh được người nhà Tống tính ra là 5 100.000 lang vàng⁽¹⁾.



Chùa Một Cột

(1) Tống sử, q. 334 - Truyền Đạo Basz



Dền thờ Lý Thường Kiệt (Hà Trung - Thanh Hóa)

IV. NHÀ LY SUY VONG

1. Nhà Lý đến đời vua Nhân Tông (1072 – 1127) đã đạt đến đỉnh cao của sự thịnh trị. Sử cũ khen Nhân Tông "là người sáng suốt khôn ngoan, nhân hiền, hiếu nghĩa. Vua nghe lời can ngăn, cầu kẽ hiến tài, ít tap dịch, thuở khóa nhẹ. Bấy giờ nước lớn, phái sỹ; nước nhỏ phải mến, thân giúp người theo, dân thi đồng giàu, minh thi thái bình. Thực là ông vua giỏi ở triều Lý!"⁽¹⁾.

Nhưng từ đời Anh Tông (1138 – 1175) về sau thì chính sự dần dần sút kém. Các vua lên ngôi đều nhỏ tuổi (Thần Tông 11 tuổi, Anh Tông 5 tuổi, Cao Tông 2 tuổi ..) và đều chết yểu (Thần Tông chết năm 21 tuổi, Cao Tông chết năm 37 tuổi ..) quyền hành nằm trong tay ngoại thích mà không ít là bọn mọt nước hại dân, lồng hành tham bạo. Đỗ Anh Vũ là em bà Đỗ Thái hậu (mẹ Thần Tông Dương Hoán) làm phụ chính dưới triều Anh Tông cho

(1) Phan Huy Chu: *Tinh truân hiến chương loài chí*, bản dịch của NXB Sách học, Hà Nội, 1980 tập I, tr. 169.

vợ là Tô Thị vào hầu hạ Đỗ Thái hậu để lấy cớ đi lại tư thông với Lê Thái hậu (mẹ Anh Tông).

Các đại thần điện tiền chỉ huy sứ Vũ Đái, phò mã Dương Tự Minh cùng Tú Minh Vương, Bảo Ninh hầu... đem quân xin vua bắt Anh Vũ. Nhưng Lê Thái hậu lại đem vàng bạc đút lót cho bọn Đái để Anh Vũ khỏi bị giết. Anh Vũ bị đầy làm cáo điển hoành. Thái hậu lo lót xin xá tội cho Anh Vũ. Dần dà Anh Vũ được làm phụ chính và càng lộng hành hơn trước. Anh Vũ tự lấy 100 người, lập đô phụng quốc vệ để chuyên di bắt người, tìm cách báo thù Vũ Đái, Dương Tự Minh...

Năm 1158 vua theo lời Nguyễn Quốc, sai làm hòm gỗ lớn để trước triều đình, hé lệnh ai muốn nói việc gì thì viết giấy bỏ vào. Chỉ trong vòng một tháng thư sớ đã đầy.

Có thư kể tội Anh Vũ. Anh Vũ bèn dày Quốc lên trại Quy Hóa và bắt uống thuốc độc chết. Phụ chính cho vua Cao Tông là Đỗ Yên Di (em trai thái hậu, mẹ Cao Tông) cũng là người bạo tàn. Yên Di cấm dân miền xuôi trao đổi muối, đốt sát với đồng bào các dân tộc người thiểu số để trấn áp các cuộc khởi nghĩa của họ.

Quý tộc nhà chùa cũng xa xỉ không kém. Năm 1198, tể tướng Đàm Dĩ Mông phải tâu vua rằng: "Đương nay số tăng đồ và phu dịch ngang nhau. Chúng tự kết bè lũ, lập càn người chủ, tụ họp từng bọn làm nhiều điều ô uế. Hoặc ở chốn tăng phòng, tĩnh viện mà riêng tư gian dâm. Ngày ẩn tối ra như đàn cáo chuột. Chúng bại tục thương giáo, dần dần thành thói quen. Nếu không cấm đi, để lâu ngày tất càng thêm tệ"⁽¹⁾. Vua y lời Đàm Dĩ Mông bắt nhiều tăng đồ phải hoàn tục. Đây là đòn đà kích vào đạo Phật.

- Cuối năm đó, Hô Đỗ ở Diễn Châu nổi dậy bị Đàm Dĩ Mông đàn áp.
- Năm 1198, người hương Cao Xá ở Diễn Châu là Ngô Công Lý chiêu tập những người vong mệnh nổi lên.
- Năm 1203 ấp Lâm (?) ấp Đà Mô (?) nổi dậy.

Ngoài những cuộc khởi nghĩa trên, binh lính cũng gây phản biến. Năm 1163 "Lính bờ trốn, tụ họp nhau cướp bóc cư dân trên đường đi"⁽²⁾. Phí Công Tín phải đem quân đi đàn áp.

Từ 1161 đến 1172 vua hoặc đại thần luôn đi tuân tiễu trong nước, dùng uy lực để trấn áp nhân dân. Năm 1207, Cao Tông phải xuống chiếu tạ lỗi.

(1) Việt sử lược, Sđd, q.III, tr. 13b; bản dịch tr 163-164.

(2) Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr. 323

Sử cũ chép "Năm đó vua thấy giặc cướp nổi lên như ong, bèn hối lại lối xưa, nhân đó tự trách mình hèn kém ở tận nơi cùu trùng không biết cảnh khó khăn của dân chúng, nghe lời bọn tiểu nhân mà gây nên oán với kẻ dưới"⁽¹⁾.

Cao Tông chết, con là Sầm lên thay, hiệu là Lý Huệ Tông. Lý Huệ Tông cũng là một ông vua hèn kém. Suốt 14 năm trị vì của ông, đất nước luôn loạn lạc, giặc cướp tứ tung.

2. Cuộc nổi dậy Thân Lợi (1140)

Năm 1140, một người dòng dõi họ Thân ở Đông Giáp là Thân Lợi, tự xưng là con vua Nhân Tông, giỏi thuật số, nổi lên ở châu Thượng Nguyên (miền Đông Hà, Thái Nguyên). Thân Lợi xưng hiệu là Bình Vương, phong thê thiếp làm hoàng hậu, con cháu làm vương hầu. Ban đầu, Thân Lợi chỉ có hơn 1000 người, di đâu cũng nói phao rằng Lợi giỏi binh thuật. Dân biên giới theo rất đông.

- Tháng 4, Thân Lợi đem quân ra đóng ở châu Tây Nông (Phú Bình, Thái Nguyên) cùng dân Thượng Nguyên, Tuyên Hóa, Cảm Hóa, Vĩnh Thông đánh phủ Phú Lương (Phú Lương, Thái Nguyên) lấy được phủ tri. Thân Lợi bàn mưu với quân chúng đánh kinh thành Thăng Long.

Triều đình sai thái úy Đỗ Anh Vũ đem binh tiến đánh. Tháng 5, quân Lợi kéo về Thăng Long, đến trạm Quảng Dịch (?) gặp quân của Anh Vũ, Thân Lợi chạy thoát về châu Lục Lệnh (Thái Nguyên), Anh Vũ dùng kế phủ dụ, chiêu họp đảng chúng Thân Lợi, phát muối cho bọn Dương Mục, Chu Ái.

Tháng 10, Anh Vũ tiến đánh Lục Lệnh bắt được 2.000 người. Thân Lợi trốn lên Lạng Châu (Lạng Sơn) bị Tô Hiến Thành bắt được. Thân Lợi và 20 người chỉ huy bị chém đầu, một số bị đi đày.

3. Cuộc nổi dậy ở Đại Hoàng

Năm 1152 người miền Đại Hoàng (Ninh Bình) cũng nổi dậy do Nùng Khả Lai chỉ huy.

Năm 1202, người Đại Hoàng bị bắt làm phu dịch xây cửa Đại Thành (kinh thành Thăng Long) khởi loạn rủ nhau về nổi dậy chống triều đình. Người chỉ huy là Phí Lang. Nhà Lý phải sai chi hậu phụng ngự Trần Hinh đi dàn áp dân Đại Hoàng, lại sai lại bộ thượng thư Từ Anh Nhĩ đem quân phủ Thanh Hóa ra phối hợp dàn áp. Đến sông Lộ Bố (thuộc huyện Ý Yên, Nam Định) Phí Lang dẫn quân đánh và giết chết Anh Nhĩ.

Tháng 5 năm 1205 quan nội hầu là Đỗ Anh Doãn đi đánh Đại Hoàng cũng bị thua. Đến tháng 10 Đàm Dĩ Mông đem binh lính các đạo đắp một dải lũy để phòng ngự. Thành thế của Phí Lang rất lớn. Năm 1205,

(1) Việt sử lược, q III, Sđd, tr. 174

sau khi đánh tan quân triều đình, Phí Lang thừa thắng đốt hành cung Ứng Phong (Nghĩa Hưng - Nam Định) phá các kho thóc, đốt nhà cửa. Tháng 8, Cao Tông phải dùng kế hoà hoãn, sai người đi dụ hòa. "Phí Lang và 170 hào trưởng ra hàng"⁽¹⁾. Song thực tế triều đình đã không kiểm soát được miền Tây nam Thăng Long nữa. Phí Lang vẫn giữ miền đó và năm 1207 lại nổi dậy.

4. Loạn Đoàn Thượng và Quách Bốc

Tháng 9 năm 1207, hào trưởng lớn là Đoàn Thượng, Đoàn Chủ nổi dậy ở Hồng Châu (Hải Dương và Hải Phòng) xây đắp thành lũy, xưng vương hiệu. Cao Tông phái rất nhiều quân di đánh Hồng Châu. Đàm Di Mông đem quân đạo Đại Thông (miền Hà Đông cũ dọc sông Đáy), Phạm Bình Di đem quân đạo Khả Liêu, Trần Hình đem quân đạo Phù Dái (Vĩnh Bảo, Hải Phòng), Bảo Trinh hầu đem quân đạo Nam Sách (Nam Sách, Hải Dương), cùng họp nhau đánh Đoàn Thượng. Thấy thế lực quân triều đình quá mạnh, Đoàn Thượng liền ngầm sai người đếm của cải đút lót cho Thượng phẩm phụng ngự Phạm Du, nguyên xin đem quân chúng theo Du. Cuộc liên minh giữa Thượng và Du bắt đầu từ đó. Phạm Du cố vì Thượng mà xin với Cao Tông tha cho.

Đầu năm 1209, Cao Tông sai Phạm Du coi việc quân ở châu Nghệ An. Bấy giờ miền này đang đói lớn, số người bị chết đói rất nhiều. Những người còn sống sót cũng bị phá sản, lưu vong. Nhân cơ hội ấy, Phạm Du nói với vua rằng: "Nay thiên hạ rối loạn, bọn gian tặc nổi lên khắp nơi... xin cho phép tôi được tuyển bọn trai tráng để tự đề phòng, mới song khôi lo tai họa". Phạm Du chiêu tập những người vong mệnh ngang nhiên đi khấp các nơi. Từ đó đường đất bị cắt đứt, thuyền bè không đi lại được"⁽²⁾. Cao Tông thấy tình hình nguy khốn liền sai Thượng phẩm phụng ngự Phạm Bình Di lấy quân ở Đằng Châu (thị xã Hưng Yên) để chống lại bọn Phạm Du. Phạm Du trở về Cổ Miệt cùng với Đoàn Thượng, Đoàn Chủ ở Hồng Châu hợp binh đánh Đằng Châu. Bình Di bị thua.

Tháng 2 năm 1209, Bình Di lại đem binh ở Đằng Châu, Khoái Châu di đánh Du. Phạm Du bỏ trốn. Bình Di tịch biên gia sản của Du rồi đốt hết. Tháng 4 năm này, Phạm Bình Di đánh tan quân Đoàn Thượng. Đoàn Chủ bị giết chết.

Phạm Du ngầm sai người vê kinh đút lót cho bọn quan lại trong triều, nói rằng Bình Di tàn ác, giết hại người vô tội và kể lể tình oan, xin vê kinh đợi tội. Cao Tông sai Trần Hình triệu Phạm Du vê kinh lại triệu cả Bình Di vê triều. Phạm Du vê kinh trước hâu Cao Tông, được tin cẩn; Bình Di đến kinh sau, vào triều phụng mệnh. Cao Tông sai bắt Bình Di và con là

(1) Việt sử lược q. 3, tờ 16b; bản dịch, tr. 170.

(2) Việt sử lược, q. 3, tờ 18b; bản dịch, tr. 175.

Phụ giam ở Thủy Viên, toan làm tội. Tướng của Bình Di là Quách Bốc nghe tin đó, đem binh lính hò reo phá cửa Đại Thanh kéo vào nội điện. Du cùng em là bọn Phạm Kinh giết Bình Di và con là Phụ rồi cùng vua chạy trốn.

Quách Bốc nghe tin Bình Di đã chết, sai quân sĩ đột nhập đến bệ đá mát, lấy xe của vua chờ thay Bình Di, lấy chiếu ngự bọc thay của Phụ rồi theo cửa Việt Thành mà ra bến Đông Bộ Đầu. Sau đó Quách Bốc lại vào cung rước hoàng tử Thẩm và hoàng tử Sảm về Hải Ấp. Trần Lý thống suất thủy quân đến rước hoàng tử Sảm cùng mẹ là nguyên phi Đàm Thị và hai em gái đưa về Hải Ấp (Lưu Xá, xã Cảnh Tân, Hưng Hà, Thái Bình). Trần Lý vốn làm nghề đánh cá, sau trở nên giàu có. Dựa vào thế lực họ Lưu (cố lê là tướng quân Lưu Khánh Đàm) và họ Tô trong vùng, Trần Lý được làm chức quan nhỏ, trông coi hành cung Ngự Thiên (làng Quách Bố, Hưng Hà, Thái Bình) sát cạnh làng Lưu Xá. Nhân loạn lạc, Trần Lý chiếm cứ miền Hải Ấp. Họ Trần có binh lực liên nối dây, tạm về phe Quách Bốc.

5. Họ Trần hưng khởi

Trần Lý cùng Phạm Ngu rước hoàng tử Sảm về Mang Nhân, đưa Sảm lên ngôi, xưng là Thắng Vương, giáng Thẩm xuống tước vương. Ít lâu sau, Sảm lại về Hải Ấp, ở tại nhà công quán Lưu Gia. Sảm lấy con thứ của Trần Lý làm nguyên phi, dùng Đàm Di Mông làm Thái úy, Nguyễn Chính lại làm Tham tri chính sự, Trần Lý làm Minh tự, Phạm Bố là Thượng phẩm phụng ngự, Tô Trung Từ làm Điện tiền chỉ huy. Như vậy là ở mién ven biển Ngự Thiên đã hình thành một triều đình nhỏ, tuy người họ Lý làm vua, nhưng quyền hành thực tế vào tay anh em họ Trần. Họ Trần dần dần tổ chức thành một dòng quý tộc mới.

Trong khi đó, Cao Tông chạy lên mién Quy Hóa Giang nương nhờ nhà Hà Vạn, một thủ lĩnh miến thiểu số có thế lực. Cao Tông sai Phạm Du đi Hồng Lộ liên kết với Đoàn Thượng, huấn luyện quân lính để đánh họ Trần. Du bị giết chết.

Năm sau 1210, Tô Trung Từ đánh lại Quách Bốc ở Khoái Châu, rồi đến Hải Ấp bắt hoàng tử Sảm định đưa về kinh sư. Tháng 4, Cao Tông sai thượng phẩm phụng ngự Đỗ Quang đến nhà Trung Từ đón hoàng tử Sảm về kinh. Con thứ Trần Lý là Trần Tự Khanh thay cha thống lĩnh binh chúng, được phong là Thuận Lưu Bá, đóng quân ở Thuận Lưu (mién Hải Ấp, Hưng Hà, Thái Bình) nhưng không đầu hàng Cao Tông.

Tháng 4-1210, Cao Tông mất, hoàng tử Sảm lên ngôi vua (tức là Huệ Tông).

Nghe tin vua Cao Tông mất, Trần Tự Khanh đem thủy quân đến bến Tế Giang (Mỹ Văn, Hưng Yên) xin với cậu là Tô Trung Từ cho cùng dự tang lễ Cao Tông, nhưng Trung Từ không cho. Tự Khanh phải đem quân về

Thuận Lưu. Cùng tháng đó, Huệ Tông lập Trần thị làm nguyên phi, Phan Lan, Nguyễn Ngạnh đỗ thuyền ở bến Đại Thông, đem quân giúp Trung Từ dẹp Đỗ Quang rồi đưa Trần thị vào triều. Tháng 7 năm 1211, Trung Từ đang đêm sang Gia Lâm tư thông với công chúa Thiên Cực, bị quan nội hau Vương Thượng là chồng công chúa giết. Từ đó quyền hành chuyển giao sang tay họ Trần. Nhân cơ hội đó, anh em họ Trần cũng từ Thiên Trường, Kiến Xương tiến lên đánh chiếm miền Khoái Châu. Vậy là từ năm 1211 đã hình thành ba thế lực phân cát lớn là:

- Họ Đoàn (Hải Dương và Hải Phòng).
- Họ Trần (Thái Bình, Nam Định và nam Hưng Yên).
- Họ Nguyễn (Quốc Oai, Hà Tây)

Triều đình nhà Lý chỉ kiểm soát vùng xung quanh Thăng Long.

Chính quyền trung ương của nhà Lý tuy được phục hồi, nhưng thế lực đã quá yếu. Phạm vi kiểm soát của triều đình dần dần bị thu hẹp lại đáng kể. Trước tình hình đó, triều đình phải dựa vào lực lượng địa phương, thực tế là các hào trưởng. Bấy giờ, thay lực lượng của họ Trần đã khá mạnh, nhà Lý lại tìm cách dựa vào một lực lượng hào trưởng họ Đoàn để trừ diệt họ Trần. Họ Đoàn đem quân đánh anh em họ Trần ở ài Hoàng Diếm (?). Trần Tự Khanh sai Lại Linh cùng tướng Khoái Châu Nguyễn Đường ra chống cự. Nguyễn Đường bị bắt. Tự Khanh bị thua, giận dữ phá đê cho nước sông chảy tràn vào các ấp riziê vê. Miền Khoái Châu mất tin tưởng ở họ Trần, theo về với họ Đoàn.

Trong khi đó, Tự Khanh vẫn tiếp tục đánh chiếm các miền ở hai bờ sông Hồng để phát triển thế lực. Hai lần Tự Khanh đánh bại được tướng của Đoàn Ma Lôi là Dinh Cẩm, đóng ở Đội Sơn (Duy Tiên, Hà Nam). Họ Trần kiểm soát được cả miền Lí Nhân (Hà Nam). Bấy giờ họ Trần đang tìm cách liên kết với hào trưởng Nguyễn Tự để tiêu diệt thế lực đối địch mạnh nhất của mình là họ Đoàn. Đầu năm 1212, Trần Tự Khanh và Nguyễn Tự họp nhau ở bến Triều Đông, thế làm bạn sống chết có nhau, "tận trung báo quốc, cùng bình họa loạn". Hai người chia nhau phạm vi chiếm cứ, lấy sông Lô, sông Thiên Đức (sông Duống) làm giới hạn, mỗi người thống suất một bên. Từ Thương Khối (Bắc Ninh) đến Na Ngạn (Lục Ngạn, Bắc Giang), các hương ấp dọc theo sông Duống và đường bộ là thuộc về Tự Khanh. Từ Kinh Ngạn (bờ sông Hồng, thuộc Kinh sư) đến Ô Diên (Hoài Đức, Hà Tây) là thuộc về Nguyễn Tự, hẹn đến tháng 3 năm Nhâm Thìn thì họp binh tấn công đất Hồng Châu của họ Đoàn.

Bấy giờ Huệ Tông truyền cho văn võ bá quan đều phải nghe mệnh lệnh Trần Tự Khanh. Mặt khác, Huệ Tông cùng với Thái hậu và một số cận thần vẫn ngầm mưu diệt họ Trần. Đầu năm 1213, Thái hậu sai người đi với bọn tướng sĩ ở đạo Phù Lạc (?), đạo Bắc Giang, hẹn ngày cùng phát binh đánh

Tự Khánh. Đúng ngày đã định, bọn Phan Thế ở Phù Lạc, Ngô Mai ở Bắc Giang tiến đến cửa Đại Hưng (cửa nam thành Thăng Long). Tự Khánh đang ở bến Đại Thông, nghe tin đó liền kéo quân lên kinh sư, vào cấm thành, đốt cầu Ngoạn Thiểm rồi lại trở về Đại Thông. Lúc này thế lực của Tự Khánh đã rất mạnh. Sau khi chiếm được đồng bằng hạ lưu sông Hồng và sông Đáy (trừ miền Đại Hoàng), Tự Khánh phát triển thế lực lên Quốc Oai. Miền này trước đây là thuộc phạm vi kiểm soát của Nguyễn Tự. Tự chết, phó tướng là Nguyễn Cuộc thay thế. Tự Khánh tiến quân lên Quốc Oai, dù hàng được Nguyễn Cuộc.

Huệ Tông lại tự làm tướng đi đánh Tự Khánh, đến Mê Sở gặp quân của Vương Lê, Nguyễn Cải. Hai bên chưa giao chiến, quân của Lê, Cải mới hò reo tiến lên, quân triều đình đã tự tan vỡ. Vương Lê, Nguyễn Cải bắt được thuyền rồng. Cảnh quân đạo Bắc Giang do Đàm Dĩ Mông thống suất tới bến An Diên (Thường Tín, Hà Tây) thì bị quân của Trần Thủ Tiễn đánh. Trần Thủ Độ, Trần Hiến Sâm ở tả ngạn cũng tiến đánh thắng quân nhà vua. Bọn Phan Lân, Nguyễn Nộn từ Quốc Oai tiến đến chợ Dừa đánh thắng bọn tướng ở Hồng Lô là Đoàn Cẩm, Vũ Hốt. Lý Huệ Tông phải chạy lên Lạng Châu.

Tuy đã chiếm được Kinh đô, Tự Khánh vẫn chưa chiếm ngôi nhà Lý. Họ Trần vẫn lấy danh nghĩa phò nhà Lý để thu phục lòng dân, và dẽ bẽ tiến đánh bọn Đoàn Thương. Cho nên vài ngày sau, Tự Khánh sai người đem thư lên Lạng Châu gặp Huệ Tông và nói rõ ý mình rằng: "Dân tình uất ức, không thấu được lên trên. Cho nên, nhân lòng giận dữ của người trong nước, thần khởi binh dẹp lú đó, cắt trừ gốc họa, để yên lòng dân mà thôi. Đến như thân phận vua tôi, thần không dám phạm đến một chút nào. Ngờ đâu, phải gánh lấy tội chuyên quyền đánh dẹp, để khiến cho xa giá phải long dong, tự xét tội của thần thật đáng vạn lần chết. Xin bệ hạ người cơn giận dữ, quay xa giá về kinh sư để thỏa lòng người mong muốn"(1).

Không đón được Huệ Tông về kinh, Tự Khánh (bấy giờ lấy chức tước là Chương Thành hầu) triệu tập các vương hầu, bá quan bàn việc cài lập, sai người đón con vua Anh Tông là Huệ Văn vương đến Hạc Kiều, lập làm vua. Tháng 3 năm Giáp Tuất (4-1214), Huệ Văn vương lên ngôi ở điện Đại An, cài nguyên là Càn Ninh, hiệu là Nguyên Vương.

Anh em họ Đoàn tấn công đất Bắc Giang, do tướng của Tự Khánh là Nguyễn Nộn đóng giữ. Đánh nhau ở núi Đông Cứu (Gia Lương, Bắc Ninh), Nguyễn Nộn giết chết được Đoàn Nguyễn. Bấy giờ nội bộ phe Tự Khánh xảy ra phản loạn lớn. Tướng ở Cam Giá (thị xã Sơn Tây) là Đỗ Bị lại nổi lên chống cự. Miền Cam Giá lại tách khỏi phạm vi thế lực của anh em họ Trần, hình thành một thế lực mới. Cùng lúc đó, Nguyễn Nộn ở Bắc Giang

(1) Việt sử lược, q.III, tr 26b, bản dịch trang 196

cũng phản lại Tự Khánh, xây dựng một thế lực rất lớn. Do việc cát cứ của bọn Đỗ Bì, Nguyễn Nộn, kinh thành Thăng Long bị uy hiếp nặng. Tự Khánh lấy hết vàng bạc, cửa cải các kho và phỏng hỏa đốt kinh đô rồi đón vua mới xuống hành cung Lí Nhân (Hà Nam).

Nguyễn Nộn đem binh đến Thăng Long chống nhau với Tự Khánh. Huệ Tông và thái hậu đang ở Nam Sách trở về Thăng Long, phong cho Nguyễn Nộn tước hầu. Thế là sau khi nương tựa thế lực cát cứ địa phương họ Trần, họ Đoàn không được, chính quyền trung ương của họ Lý lại liên minh với một thế lực cát cứ địa phương thứ ba là Nguyễn Nộn ở Bắc Giang. Cực diện trong nước lúc này đại thể hình thành ba thế lực: Phía bắc là Nguyễn Nộn, phía đông là Đoàn Thương, phía nam là Trần Tự Khánh.

Ngoài mực lực lượng phân cát trên, những thế lực nhỏ ở các địa phương cũng khá nhiều. Một thế lực cát cứ khá quan trọng là Nguyễn Bát, tước Ô Kim hầu ở đất Ô kim, (miền Hoài Đức, Hà Tây) tuy chống lại triều đình, nhưng không theo Tự Khánh. Ở Quy Hóa (miền Yên Bai, Tuyên Quang dọc sông Hồng) có họ Hà, cha truyền con nối cai trị đất trại này (cho đến đời Trần vẫn còn). Ngoài ra còn thế lực cát cứ ở miền Đại Hoàng (Ninh Bình), của họ Phạm ở Nam Sách. Khắp nơi trong nước ở vào trạng thái hỗn loạn.

Đầu năm 1214, Huệ Tông chạy đến hương Bình Hợp (xã Tam Hiệp huyện Phúc Thọ, Hà Tây)⁽¹⁾. Trần Tự Khánh được hào trưởng địa phương Đỗ Năng Tế giúp đỡ lấy lại Bình Hợp, rồi đem quân bao vây Thăng Long, đốt cung điện, phá nhà cửa. Huệ Tông phải dựng lều tranh để ở.

Tháng 4-1216, Triều đình nhà Lý lại gặp một nguy nan mới: các tướng ở Cao Xá (Nhật Tảo, Từ Liêm, Hà Nội) là Đỗ Át, Đỗ Nhuế (tước Liệt hầu) chống lại vua. Vua dựa vào Nguyễn Bát, sai Bát đánh lại, nhưng không thắng. Trước tình thế đó, Huệ Tông đành lại quay về nương nhờ anh em họ Trần. Năm ấy Huệ Tông lại lập Trần thị (trước bị giáng xuống làm ngự nữ) làm Thuận Trinh phu nhân.

Trần Tự Khánh sai Vương Lê đem thủy quân đến đón rước Huệ Tông sang Cứu Liên. Việt Sử lược chép rằng: "Tự Khánh trông thấy vua rất mừng, tướng sĩ đều vui vẻ hò reo. Từ đó, vua cùng Tự Khánh quyết ý đánh bọn Bắc Giang vương Nộn, Hiến Tín vương Bát, Hồng hầu Đoàn Văn Lôi, Hà Cao ở Quy Hóa". Lúc này Nguyễn vương bị phế xuống làm Huệ Văn vương (đến 1221 thì Huệ Văn vương chết).

Anh em, thân thuộc họ Trần chiếm hết các chức văn võ quan trọng: Tự Khánh làm thái úy, khi xướng lê không phải gọi tên, Trần Thừa được phong tước Liệt hầu làm nội thị phán thủ, Trần Liêu (con cả Trần Thừa), Phùng Tá

(1) Toàn thư chép là huyện Bình Hợp. Văn bia Đại Việt quốc Bình Hợp hương Thiệu Long tự bi ghi rõ Bình Hợp là hương và Đỗ Năng Tế người ở đây có công lớn giúp Kiến Quốc đại vương (Trần Tự Khánh).

Chu, Lại Linh được tước Quan nội hầu, con cả Tự Khánh là Hải được phong tước vương. Tập đoàn quý tộc mới này đã lấn át được quý tộc nhà Lý cũ và sẽ thu hút dần dần những quý tộc khác mà giành quyền thống trị. Chính sử có ghi: "Huệ Tông dần dần mắc chứng điên. Chính sự không quyết đoán, giao phó cả cho Trần Tự Khánh. Quyền lớn trong nước dần dà về tay kẻ khác"⁽¹⁾.

Tháng 6 năm 1217, Đoàn Thượng đem binh chúng ra hàng, được phong tước vương. Tháng 6 năm 1218, Trần Thừa và Trần Tự Khánh gả em gái là Trần Tam Nương cho Đoàn Văn Lôi (Hồng hầu) thu phục đất Hồng Châu. Thế là họ Trần "trù" được một thế lực chống đối quan trọng.

Tự Khánh tiến đánh thế lực cát cứ của Nguyễn Tư, Nguyễn Cuộc ở Quốc Oai, của Đỗ Bị ở Cam Giá... "Các thuộc ấp ở Phong Châu đều ra hàng"⁽²⁾. Tự Khánh lại đánh Nguyễn Bát chiếm lại đất Từ Liêm. Nguyễn Bát phải chạy lên miền thiểu số ở sách An Lạc (Vĩnh Phúc).

Tháng 5-1220, anh em họ Trần tiến đánh Hà Cao ở Quy Hóa, chia quân làm hai đạo: Tự Khánh, Trần Thừa theo sông Quy Hóa (sông Hồng), Lai Linh, Phan Cụ theo đường sông Tuyên Quang (sông Lô), hai đạo cùng tiến. Cao cùng vợ con thất cổ chết. Từ đó cả miền Thượng Nguyên Lộ (Thái Nguyên), Tam Đái Giang (Vĩnh Phúc) đều bình yên.

Mười ba năm (1207-1220) loạn lạc, đất nước bị chia xé bởi các thế lực hào trưởng, chính quyền nhà Lý càng suy yếu, nay được thống nhất lại. Quyền lực chính quyền trung ương lại dần dần tập trung, cùng cố dưới sự lãnh đạo của họ Trần.

Cuối năm 1223, Trần Tự Khánh – người có công nhiều nhất trong việc dọn đường cho họ Trần nắm chính quyền, chết ở Phù Liệt (được truy phong là Kiến Quốc đại vương). Đầu năm 1224, Trần Thừa được cử làm phụ quốc thái úy, Phùng Tá Chu làm nội thị phán thủ, Trần Thủ Độ làm điện tiền chỉ huy sứ, thống lĩnh các quân hộ vệ cấm đình. Huệ Tông từ lâu đã phát cuồng, không có con trai, chỉ có hai con gái (con cả là công chúa Thuận Thiên, dâng gả cho Trần Liễu (con cả Trần Thừa), con thứ là công chúa Chiêu Thánh, mới lên 7 tuổi. Tháng 7-1225, Huệ tông nhường ngôi cho Chiêu Thánh – tức là Lý Chiêu Hoàng – tự mình làm Thái thượng hoàng. Quyền bính trong triều hoàn toàn nằm trong tay quan điện tiền Trần Thủ Độ.

Ngày 12 tháng chạp năm Ất Dậu tức ngày 11-1-1226, dưới sự điều khiển của Trần Thủ Độ, Lý Chiêu Hoàng chính thức nhường ngôi hoàng đế cho chồng là Trần Cảnh. Vương triều Lý đến đây chấm dứt sau 216 năm cầm quyền.

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tập I, tr. 337.

(2) *Việt sử lược* q.3.30b; bản dịch, tr.205.

Chương VII

ĐẠI VIỆT Ở THẾ KÌ XIII - ĐẦU THẾ KÌ XV: THỜI TRẦN- HỒ

I. NHÀ TRẦN XÂY DỰNG VÀ CỦNG CỐ CHÍNH QUYỀN

1. Những năm đầu

Cuộc thay đổi triều đại, chuyển chính quyền từ dòng họ Lý sang họ Trần diễn ra trong hoàng cung và triều đình mà hầu như không có tác động gì xáo trộn xã hội, không một ảnh hưởng gì lan xa. Tập đoàn quý tộc họ Trần rất khôn khéo, dần dần từng bước vững chắc và cuối cùng nắm giữ chính quyền nhanh gọn. Cả họ Lý bị suy yếu, tê liệt, không một phản ứng gì đáng kể.

Trần Thủ Độ, người trực tiếp chỉ đạo, điều hành công việc truyền ngôi của Lý Chiêu Hoàng còn tiếp tục thực hiện nhiều biện pháp kiên quyết, diệt trừ thế lực còn lại của nhà Lý. Mùa xuân năm Bính Tuất (1226), Trần Thủ Độ giữ chức thái sư thống quốc nắm tất cả các quyền chính trị, quân sự. Việc đầu tiên là truất bỏ ngai thượng hoàng của Lý Huệ Tông, giáng làm thiền sư Huệ Quang rồi đưa ra tu ở chùa Chân Giáo. Huệ Hậu bị giáng làm công chúa Thiên Cực lấy Trần Thủ Độ, lấy châu Lạng làm thang mộc ấp. Các cung nhân của Huệ Tông và con gái họ Lý đều gả cho các tù trưởng miền núi. Sau đó, những người họ Lý còn lại phải đổi sang họ Nguyễn, lấy cơ là kiêng tên húy Trần Lý. Một số hoàng thân tìm cách di cư ra nước ngoài như Lý Long Tường chạy sang Cao Ly (sau là anh hùng chống Nguyên Mông của đất nước này).

Trong những tháng năm Trần Cảnh còn nhỏ tuổi, Trần Thủ Độ quán xuyến mọi công việc. Sử cũ ghi: "Thủ Độ tuy không có học vấn nhưng tài

lực hơn người, làm quan triều Lý được mọi người suy tôn. Thái Tông lấy được thiên hạ đều là mưu sức của Thủ Độ cả, cho nên nước nhà phải nhờ cậy, quyền hơn cả vua⁽¹⁾. Có lần, bà Linh Từ quốc mẫu, vợ ông, cứ ngang nhiên ngồi kiệu qua chỗ cấm, người quân hiệu ngăn cản không cho đi. Vé đến nhà, bà khóc với chồng: "Mụ này là vợ của ông mà lú quân hiêu khinh nhὸn như thế". Thủ Độ không những không phạt người quân hiêu mà còn khen ngợi: "Người ở chức thấp mà biết giữ phép như thế, ta còn trách gì". Rồi còn thưởng cho vàng, bạc. Trần Thủ Độ thường đi về các địa phương kiểm tra tình hình, chọn người làm câu đương trong hương xã. Một lần, bà Linh Từ muốn xin riêng cho một người thân quen giữ chức vụ này. Thủ Độ gật đầu, ghi tên họ và quê quán người ấy. Khi đi xét duyệt đến hương này, ông tìm và nói: "Người vì có công chúa (chỉ vợ ông) xin cho được làm câu đương, không ví như người câu đương khác được, phải chặt một ngón chân để phân biệt với kẻ khác". Người quen thuộc của bà Linh Từ phải van xin mãi mới được tha. "Từ đấy, không ai dám đến thăm nhà riêng nữa"⁽²⁾.

Thủ Độ là người có công trong cuộc kháng chiến chống Mông Cổ lần thứ nhất (1258). Bấy giờ, thái úy Trần Nhật Hiếu chỉ huy đạo quân Tinh Cương⁽³⁾ khiếp sợ trước sự xâm lược của quân Mông Cổ thì thái sư Trần Thủ Độ lại khẳng khái trả lời với vua Trần là: "Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo". Lời nói này xác lập quyết tâm kháng chiến, tiêu biểu cho hào khí Đông Á.

2. Một chính quyền của quý tộc

Nhà Trần thay nhà Lý mở ra một thời kì tiếp tục phát triển cao hơn của xã hội Đại Việt. Chính quyền nhà Trần trong thế kỉ XIII vững vàng, mà năng động, đã tạo ra một nền thống nhất và ổn định đất nước cho đến giữa thế kỉ XIV.

Triều đình Thăng Long trong thời gian này trước hết là tổ chức chính quyền của dòng họ Trần. Vua Trần tự mình đề cao vị trí bản thân, đồng nhất ngôi vua với đất nước. Năm 1250 Thái Tông "xuống chiếu cho thiên hạ gọi vua là quốc gia"⁽⁴⁾ nâng cao hơn tính chuyên chế và tập trung của triều đình.

(1) *Dai Việt sử ký toàn thư*, Hà Nội, 1993, tập II, tr. 34.

(2) *Dai Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 34

(3) Tỉnh Cương là vùng thái ấp của Trần Nhật Hiếu, nay thuộc xã Tiến Đức, Hưng Hà, Thái Bình.

(4) *Dai Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tập II tr. 22. Dịch giả sửa là "quan gia".

Người kế nghiệp Thái Tông Trần Cảnh là Thánh Tông Trần Hoảng (1258 – 1278) từng nói với họ hàng: "Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông, người nối nghiệp của tổ tông nên cùng với anh em trong họ cùng hưởng phú quý. Tuy bên ngoài là cả thiên hạ phụng sự một người, nhưng bên trong ta cùng các khanh là đồng bào ruột thịt, lo thì cùng lo, vui thì cùng vui. Các khanh nên lấy câu nói ấy mà truyền cho con cháu để nhớ lâu đừng quên. Thế là phúc muôn năm của tông miếu xã tắc vậy".

Để đảm bảo vững chắc vị trí và khả năng nắm chính quyền trong tay vua, tránh những vụ tranh ngôi trong nội bộ hoàng tộc và cũng để cho vua trẻ diều khiển chính quyền vững vàng, nhà Trần áp dụng chế độ thái thượng hoàng. Vua cha chỉ làm việc một số năm rồi truyền ngôi cho con, còn bản thân lui về Tức Mặc (thuộc thành phố Nam Định) giữ tư cách cố vấn. Chế độ này được thực hiện trong suốt triều Trần. Họ Trần xây dựng Tức Mặc như kinh đô thứ hai, cũng có một số cơ quan văn phòng, giáo dục và kinh tế. Quyền hành của thái thượng hoàng rất lớn, không chỉ có quyền chỉ định người con kế vị mà khi cần có thể truất bỏ ngài vua. Sử cũ ghi: một hôm vào tháng 6 năm 1299, thượng hoàng Nhân Tông từ Thiên Trường lên kinh sư. Hôm đó, vua Anh Tông uống rượu xương bồ say quá không hay biết, cung nhân vào nội điện đánh thức cũng không tỉnh. Thượng hoàng rất giận, liền có mặt ở Tức Mặc ngay ngày hôm sau để mở triều hội, ai trái lệnh sẽ bị xử tội. Vua Anh Tông lo sợ phải nhờ một nho thần trẻ tuổi là Đoàn Nhữ Hài thay mình làm bài trấn tĩnh tạ tội. Nhận bài biểu của Anh Tông, thượng hoàng Nhân Tông còn nói:

"Trẫm còn có con khác, cũng có thể nối ngôi được. Trẫm còn sống mà ngươi còn dám như thế, huống chi sau này". Chế độ thái thượng hoàng góp phần hạn chế sự độc đoán của vua đương quyền, góp phần củng cố chính quyền quý tộc Trần.

Sự liên kết dòng họ nắm chính quyền như một nguyên tắc mà các vua Trần cố gắng thực hiện. Hầu hết các chức vụ quan trọng trong triều đình và ở các địa phương lô, phủ đều do tôn thất nắm giữ. Nhà Trần đặt phủ tông nhân để quản lý họ hàng. Thánh Tông cử Nhân Túc Vương giữ chức nhập nội phán đại tông chính trông coi các công việc biên soạn gia phả và theo dõi, giúp đỡ người trong họ. Theo quy chế quý tộc hóa, hoàng tử cả được phong tước vương. Họ hàng xa được phong là thượng vị hầu. Con các thân vương, công chúa được gọi là "Kim chi, ngọc diệp" (Cành vàng lá ngọc). Cháu ba đời của những người này được phong là quận vương. Cháu bốn đời được phong là minh tự và năm đời được phong tước thượng phẩm. Nhà Trần

còn thực hiện những biện pháp cẩn thiết để bảo đảm uy tín dòng họ. Trong chiến tranh quý tộc nào đâu hàng giặc, trốn chạy sang Trung Quốc đều bị kết án vắng mặt, xử tội lưu hay tử, diền sản bị tịch thu, xóa bỏ "quốc tính"⁽¹⁾. Bọn Việt gian Trần Kiên, Trần Lộng đều hàng giặc Nguyên Mông đều phải đổi là họ Mai. Trần Ích Tắc là em ruột vua chỉ gọi là Á Trần.

Quan chức lớn ở triều đình như thái sư, thái úy, bình chương sự, thái phó, thái bảo, thiếu sư, thiếu phó, thiếu bảo, tả hữu bộc xạ, tham tri chính sự và các chức võ quan cao cấp như đô nguyên soái, phó đô nguyên soái, tiết độ sứ, phó tiết độ sứ, đại tướng quân thì chỉ các tôn thất mới được nắm giữ⁽²⁾. Chức phiêu kỵ tướng quân chỉ dành riêng cho hoàng tử.

Các vương hầu nhà Trần ngoài việc nắm giữ chức vụ quan trọng trong triều đình còn được phái đi trấn trị các lộ phủ quan trọng. Tỉnh Quốc đại vương Trần Quốc Khang coi giữ Diễn Châu và Nghệ An. Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật và con cháu ông coi giữ Thanh Hóa. Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư coi giữ trấn Vân Đồn. Mãi đến cuối những năm 60 của thế kỷ XIV về sau mới có nhiều người thuộc tầng lớp khác được làm chức vụ quan trọng trong triều.

Để quyên lợi dòng họ thêm vững vàng, lâu bền, ngoài chế độ kế thừa quyền lợi và quan chức theo họ, nhà Trần còn áp dụng lối kết hôn đồng tộc. Quan hệ hôn nhân trong một dòng họ thời bấy giờ có lẽ vẫn còn được duy trì trong xã hội, song ý đồ của các vua Trần là muốn khép kín, không muốn tạo dựng một tập đoàn quý tộc khác ngoài dòng họ của mình. Nhưng sự khép kín này không tương ứng cũng không đáp ứng được nhu cầu quản lý xã hội, bảo vệ đất nước đang đặt ra trực tiếp, khẩn trương trong thế kỷ XIII. Một khía cạnh khác cơ chế tông tộc (theo kiểu phụ hệ gia trưởng) trong xã hội mới chỉ được duy trì trong tầng lớp quý tộc và quan lại, còn trong dân gian thì cơ chế tông tộc chưa sâu đậm.

3. Bộ máy hành chính theo xu hướng quan liêu

Họ Trần tuy đã nắm giữ các chức vụ chủ chốt trong triều đình và một số phủ lộ quan trọng, nhưng số lượng người và năng lực có hạn, vẫn phải xây dựng một bộ máy hành chính từ trung ương đến các cấp địa phương, thu nhận người thuộc các tầng lớp (là thổ hào, sĩ phu v.v...). Nhà nước này là khối liên kết của dòng họ Trần với bộ phận quan liêu ở các cấp chính quyền khác nhau và ngày càng mở rộng. Về phương thức tổ chức và cơ chế

(1) "quốc tính" ở đây là chỉ họ nhà Trần

(2) Lê Trắc. *An Nam chí lược*, sách chữ Hán, q. XIV.

vận hành của Nhà nước này có mặt phỏng theo mô hình nhà Tống⁽¹⁾. Những năm đầu, nhà Trần duy trì bộ máy chính quyền cũ. Nhiều quan chức nhà Lý vẫn được giữ làm trọng thần như Phùng Tá Chu, Phạm Kính Ân. Năm 1230, nhà Trần ra bộ *Quốc triều thông chế* "xét các lệ của triều trước, định làm *thông chế* của quốc triều"⁽²⁾ quy định bộ máy nhà nước có kí cương hơn, hoàn chỉnh hơn, phù hợp với tình hình mới.

a. Triều đình

+ *Bộ phận trung khu*: Tại triều đình có bộ phận trung khu gồm các tể tướng, tri mật viện sự và hành khiển ở các sảnh⁽³⁾ có nhiệm vụ chỉ đạo các quan văn võ (gần giống như hai ngạch quan hành chính và quân sự). Đầu trung khu là quan chức mang danh hiệu Tam thái (Thái sư, Thái phó, Thái bảo); Tam thiếu (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo) và Tam tư (Tư đồ, Tư mã, Tư không). Các danh hiệu Tam thái, Tam thiếu như là một hàm bậc thường kết hợp với chức danh kèm theo (có chức năng cụ thể) như Thống quốc, Tá thánh, Phụ quốc. Thủ Độ là Thống quốc thái sư, Quang Khải sau chống Nguyên - Mông lần thứ hai làm Thượng tướng thái sư, Văn Bích làm Phụ quốc thái bảo, Nguyên Trác làm Tả tướng quốc, Nguyên Dán làm Bình chương sự quốc thượng hầu tư đồ, Khiêm Ngô làm Nhập nội kiêm hiệu tư mã. Chức vụ Tể tướng thời Trần phải là thân vương với chức danh là Tả, Hữu tướng quốc hay Nhập nội kiêm hiệu, đặc tiến khai phủ nghi đồng tam ti bình chương sự. Chức vụ bên dưới thường là Tham tri chính sự hay là Tri mật viện sự và nhiều khi mang chức danh là Tả, Hữu bộ xá kèm thêm hai chữ "Nhập nội".

Chức vụ Hành khiển chia làm hai ban tà và hữu ở kinh đô Thăng Long và hoàng cung Tức Mặc. Danh hiệu cao nhất của quan chức Hành khiển là Nhập nội hành khiển đồng trung thư môn hạ bình chương sự. Cơ quan này lúc đầu chỉ dùng hoạn quan. Sang thế kỷ XIV dùng các nho thần như Nguyễn Trung Ngạn, Lê Cư Nhân.

Việc phân chia bộ phận trung khu gồm Tể tướng, các quan chức ở khu Mật viện, Hành khiển môn hạ sảnh tách khỏi và đứng trên các cơ quan chức năng, là bước phát triển trong kết cấu và cơ chế của bộ máy nhà nước thời Trần.

(1) Lê Quý Đôn đã có nhận xét này trong sách *Kiến văn tiếu lục*.

(2) *Dai Viet史記 toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 12

(3) Phan Huy Chú trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* phân *Quan Chức chí* không phân biệt rõ phận trung khu mà chỉ phân biệt Quan trong (chỉ triều đình) và Quan ngoài (chỉ quan địa phương). Hơn nữa ngay cả Phan Huy Chú cũng chỉ ghi lại một cách "đại khái", "chức nào giữ việc gì, không thể khảo cứu rõ được".

+ Các cơ quan chức năng

Ở triều đình có Thượng thư sảnh gồm sáu bộ : Lại, Lễ, Hộ, Bình, Hình, Công. Trong Thượng thư sảnh quản lý các công việc: tổ chức bộ máy hành chính, ngoại giao, tín ngưỡng, kinh tế, quân sự, pháp luật và xây dựng cơ bản.

Đứng đầu sảnh là Thượng thư hành khiển và Thượng thư hữu bát. Các cơ quan ở bộ càng về sau càng được tăng cường và phần lớn sử dụng các nho thần như Doãn Bang Hiến làm Thượng thư bộ Lại thời Đại Khánh (1314 – 1324), Đỗ Nhân Giám làm Thượng thư bộ Bình, Trần Chiêu Ngạn làm Thượng thư bộ Hình. Dưới thượng thư là các chức thị lang, lang trung.

Cơ quan văn phòng của triều đình (chủ yếu soạn thảo các văn bản, chỉ, dụ v.v...) gọi là Hàn lâm viện với các chức học sĩ khác nhau. Quan chức cao cấp của cơ quan này thường do người trong Nội mật viện kiêm nhiệm như Đinh Cửng Viên thời Trần Nhân Tông làm Hàn lâm phụng chỉ.

Nhà Trần cũng rất chú ý tăng cường các cơ quan thanh tra, giám sát và tòa án. Thăng Long có Ngự sử dài gồm các chức: thị ngự sử, giám sát ngự sử, ngự sử trung tán, ngự sử trung thừa, ngự sử đại phu với chức năng "giữ gìn phong hóa, pháp độ"⁽¹⁾. Cạnh cơ quan Ngự sử dài còn có Đăng văn kiểm sát viện và các quan gián nghị đại phu, tả, hữu nạp ngôn. Sau chiến tranh chống Mông Nguyên, nhà Trần lại tăng cường thêm bộ phận thanh tra kiểm soát ở các địa phương phủ, lộ, đặt thêm các ti liêm phóng.

Ngoài các cơ quan trên, nhà Trần còn đặt các cơ quan phụ trách riêng một số công việc như Quốc sử viện biên soạn quốc sử (người phụ trách đầu tiên là bảng nhãn Lê Văn Hưu), Quốc tử viện (còn gọi là Quốc tử giám) giảng dạy các hoàng tử, ở Thăng Long và Tức Mặc, Thái y viện trông coi thuốc men, chữa bệnh trong hoàng cung và tông nhân phủ theo dõi các hoàng tộc.

b. Các địa phương

Ở các địa phương, nhà Trần tổ chức chính quyền ba cấp: phủ lộ, huyện châu, hương xã. Nhà Trần đổi 24 lộ thời Lý thành 12 lộ sau đây:

- Thiên Trường (Nam Hà)
- Long Hưng (Thái Bình)
- Quốc Oai (Hà Tây)
- Bắc Giang (Bắc Ninh, Bắc Giang)

(1) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*. Bản dịch, Nxb Sử học, Hà Nội, 1961, tập II, tr.22.

- Hải Đông (Quảng Ninh và một phần Hải Dương)
- Trường Yên (Ninh Bình)
- Kiến Xương (Đông Thái Bình)
- Hồng (phần Hải Dương)
- Khoái (phần Hưng Yên)
- Thanh Hóa (Thanh Hóa)
- Hoàng Giang (phần đất Hà Nam)
- Diễn Châu (Bắc Nghệ An)

Vào thế kỉ XIV, nhà Trần còn đặt các phủ :

- Lâm Bình (Quảng Bình và Quảng Trị)
- Thái Nguyên (Bắc Cạn, Thái Nguyên, Cao Bằng)
- Lạng Giang (Bắc Giang, Lạng Sơn) ⁽¹⁾

Chính quyền cấp lộ (hay phủ, trấn) có chức an phủ chánh sứ và phó sứ, thông phán, trấn phủ (còn gọi là tri phủ). Ngoài ra, ở lộ còn có các cơ quan phụ trách một số công việc như:

- Hà đê: trông coi đê điều, có hà đê chánh sứ và phó sứ.
- Thủ lỵ đê hình: trông coi công việc giao thông thủy và bộ. Năm 1344, nhà Trần tăng cường thêm cơ quan chính quyền địa phương, đặt đồn điền sứ và phó sứ ở tì khuyển nông.

Nhà Trần rất coi trọng chính quyền cấp lộ phủ. Thái Tông (1226-1258) đã từng cử thái sư Trần Thủ Độ trông coi chánh sự ở phủ Thanh Hóa, Thái phó Phùng Tá Chu trông coi chánh sự ở phủ Nghệ An, có quyền tự tiên phong tước cho người khác. Các đời: Thánh Tông (1258-1278), Nhân Tông (1279-1293), Anh Tông (1293-1314) cũng đều dùng các thân vương (và con cháu của họ) trấn trị các phủ lộ quan trọng như Thanh Hóa, Diễn Châu, Nghệ An.

Dưới phủ lộ là các châu, huyện và vào cuối thế kỉ XIV có thêm cấp xã. Châu ở vùng miền núi, có các chức chuyền vận sứ, thông phán. Huyện có các chức tri huyện (còn gọi là lệnh úy) và chủ bạ ⁽²⁾. Một vài tài liệu còn

(1) Danh sách trên chúng tôi dựa theo *Dai Viet史記 toàn thư và Việt sử thông giám cương mục*.

(2) Đơn vị hành chính châu, huyện thời bấy giờ hoạt động như thế nào không có tài liệu ghi cụ thể. Văn bia *Hưng phúc tự bi*, năm 1324 (Quảng Hưng, Quảng Xương, Thanh Hóa) chỉ ghi phủ rồi đến hương, như phủ Thanh Hóa, hương Yên Duyên; văn bia *Sùng Khánh tự bi minh tịnh tự*, năm 1367 (Đạo Đức, Vị Xuyên, Tuyên Quang) lại chép trường, giang đến hương như Phú Linh trường, Thông Giang, Hoàng Nông hương; văn bia *Phật tích son Từ Dao Hạnh pháp sư diền địa kê chí* lại chép giang, sách như Đà Giang, Di Mang sách. Như vậy huyện, châu, trường, giang là những đơn vị cần tiếp tục nghiên cứu thêm.

cho biết dưới phủ lộ là hương rồi đến xã⁽¹⁾.

Năm 1297, Nhân Tông đổi giáp làm hương ở trung du và miền núi thì gọi là sách, động. Chính quyền hương, sách là cấp cuối cùng trong hệ thống đơn vị hành chính ở địa phương, trong đó có xã quan. Xã quan gồm đại tư xã (hoặc tiểu tư xã), xã trưởng, xã giám có nhiệm vụ quản lý hương xã, làm hộ tịch v.v... Chức đại tư xã hay gọi là đại toát có hàm từ ngũ phẩm trở lên; tiểu tư xã hay gọi là tiểu toát có hàm từ lục phẩm trở xuống.

Nhà Trần chia kinh đô Thăng Long thành 61 phường. Ở phủ lộ có hương. Hương có đại toát hoặc tiểu toát cai quản; sách thì do phụ đạo hay quan lang quản lý. Sử cũ không cho biết phạm vi rộng hẹp của các đơn vị hành chính này nhưng theo tư liệu địa phương thì hương sách vào thời này bao gồm nhiều thôn. Hương Túc Mạc có các thôn Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tư, Phương Bông, Liễu Nha, Hậu Bối. Hương Văn Trinh (Quảng Xương, Thanh Hóa) có các thôn Hội Triều, Linh Lộ, Bích Khê, Cẩm Giang, Phương Trì, Trịnh Xá, Văn Đoài, Văn Đông. Sách Khả Lam (quê hương của Lê Lợi, người đứng đầu khởi nghĩa Lam Sơn đầu thế kỷ XV) gồm các thôn Như Áng, Thủ Mệnh, Hướng Dương, Giao Xá, Bì Ngu, Đức Trai, Nguyễn Xá, Lũng Nhai (vùng đất nằm trong các huyện Thọ Xuân và Ngọc Lạc, tỉnh Thanh Hóa). Vậy dưới hương có nhiều làng (có nơi gọi là trang hay thôn) nhưng làng không phải là cấp chính quyền.

Xem thế thì sách hay hương thời Trần khá lớn (tương đương với tổng thời Nguyễn sau này). Bấy giờ chính quyền Trần chưa thật sự quản lý chặt chẽ đến tất cả thôn trang. Điểm dân cư thôn làng vẫn nằm dưới quyền của các xã quan: đại toát hay tiểu toát. Triều đình đã nhiều lần kiểm soát nhân đinh hộ khẩu, nhưng hình như chưa lần nào có biện pháp lập dien bạ hay điều tra ruộng đất. Có thể cho rằng: thôn; trang với các mối quan hệ dân cư, họ hàng, nghề nghiệp v.v... cũng chưa chặt chẽ như những thời kì sau khi chính quyền xã chuyển xuống là thôn, làng.

Dân đinh ở các hương được ghi vào sổ hộ tịch, phân làm ba hạng theo tuổi:

- 17 tuổi là tiểu hoàng nam.
- 20 tuổi trở lên là đại hoàng nam.
- 60 tuổi trở lên là lão hạng.

Hàng năm, vào mùa xuân, chính quyền hương, xã kiểm tra nhân khẩu để báo lên trên.

(1) Trong tài liệu *Chiêu Quang tự chung minh* do trạng nguyên Hồ Tông Thác soạn năm Xương Phù thứ 9 (1385) cho biết có lộ, có hương và có xã. Tài liệu này nói rõ cấp lộ rồi đến cấp hương (cấp tương ứng như huyện) và cuối cùng là cấp xã. Vậy là vào cuối Trần đã có cấp xã.

4. Tổ chức quân đội

Nhà Trần thay nhà Lý, một sức bật mới nhanh chóng ổn định trật tự xã hội, sắp xếp chính quyền, đồng thời tăng cường lực lượng quân sự đủ sức đưa đất nước vượt qua các trở ngại bảo vệ nền độc lập dân tộc. Quân đội nhà Trần được phát triển và hoàn thiện theo mấy hướng sau:

a) *Về tổ chức, phiến chế*. Quân chủ lực gồm *cẩm quân* và *quân các lô*. Quân các lô ở đồng bằng gọi là *chinh binh*, ở miền núi gọi là *phiên binh*.

Năm 1239, Trần Thái Tông hạ chiếu tuyển trai tráng làm binh lính, chia làm ba bậc thượng, trung, hạ. Nhà Trần đặc biệt chú ý cẩm quân, gọi là *quân túc vệ*.

Năm 1246, thời điểm quan trọng đánh dấu một bước tiến lớn trong công cuộc xây dựng quân đội, đặc biệt là cẩm quân. Đầu năm nay, Thái Tông đặt các vệ tứ thiền, tứ thánh, tứ thần:

- Quân các lô Thiên Trường, Long Hưng nhập vào quân Thiên Thuộc, Thiên Cương, Chương Thánh, Cửng Thần.
- Quân các lô Hồng Châu, Khoái Châu nhập vào các quân tả hữu Thánh Dực.
- Quân các lô Trường Yên, Kiến Xương nhập vào các quân Thánh Dực, Thần Sách.

Năm 1267, Thánh Tông lập thêm Toàn Kim Cương đô, Chân Thương đô, Cẩm Vệ Thủy dã xoa đô, Chân Kim đô.

Sang thế kỉ XIV, cẩm quân được tăng cường và phiến chế chặt chẽ:

- Năm 1311, Anh Tông lập thêm quân Vũ Tiệp.
- Duệ Tông (1373-1377) lập thêm các quân Uy Tiệp, Bảo Tiệp, Long Tiệp, Long Dực, Tà Ban, Hữu Ban.
- Năm 1378, Phế Đế lập thêm các quân Thần Dực, Thiên Uy, Hoa Ngạch, Thị Vệ, Thần Vũ, Thiên Thương, Thiết Giáp, Thiết Liêm, Thiết Hổ, Ô Đồ.

Như vậy, bộ phận cẩm quân của nhà Trần ngày càng được tăng thêm, phiến chế càng phức tạp và chặt chẽ hơn. Bộ phận này có tám quân, đứng đầu mỗi quân là một đại tướng quân. Mỗi quân có ba mươi đô, chỉ huy mỗi đô có chánh phó đại đội. Mỗi đô lại có năm ngũ, chỉ huy mỗi ngũ là đầu ngũ⁽¹⁾. Nếu theo cách tính này thì số cẩm quân ngày thường có khoảng gần 20.000 (đóng ở Thăng Long, Tức Mặc và một số địa phương quan trọng). Đây là quân chuyên nghiệp.

(1) Có tài liệu ghi chép đến 60, không chép đến ngũ.

Cấm quân ở kinh thành có thích chữ "thiên tử quân" vào trán, là do tôn thất hoặc là người được đặc biệt tin tưởng như Phạm Ngũ Lão chỉ huy gọi là điện tiền chỉ huy sứ (gọi tắt là điện sứ). Chức phiêu kị tướng quân phải do chính hoàng tử nắm giữ. Trong chiến tranh chống Mông Nguyên thì toàn quân đặt dưới quyền của một vị tiết chế do quý tộc Trần Quốc Tuấn phụ trách. Cấm quân là nòng cốt cho các binh lính khác.

Ở Phú Lộ có lô quân. Lô quân có khoảng 20 phong đoàn. Giữa thế kỷ XIV, Dụ Tông (1341-1369) đặt thêm binh hải quân ở Hải Đông. Sang đời Duệ Tông (1373-1377) lại tăng thêm số quân ở các lô Thiên Trường, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, Lãm Bình, Thuận Hóa.

b) *Lực lượng vũ trang của các quý tộc*. Cấm quân là chủ lực bảo vệ Thăng Long, Túc Mặc, nòng cốt trong chiến tranh chống ngoại xâm. Cấm quân có thể được di chuyển đi các địa phương hoặc phối hợp với các lô quân tổ chức tác chiến. Lô quân có nhiệm vụ phòng giữ địa phương trong lô.

Ngoài cấm quân và lô quân là bộ phận do nhà nước tổ chức, và chỉ huy, các vương hầu được phép chiêu mộ quân riêng khi có lệnh vua. Trong chiến tranh chống Mông Nguyên lần thứ hai (1285), Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản mới 15 tuổi cũng có thể tổ chức một đội quân đông hàng ngàn người. Lực lượng vũ trang của các quý tộc này thường được gọi là "vương hầu gia đồng", chủ yếu là gia nhân, gia nô. Bộ phận này cũng phiên chế thành đồn như Toàn Hầu đồn, Sơn Lão đồn, Được Đồng đồn v.v...⁽¹⁾.

Khi giặc Mông Nguyên kéo sang, quân vương hầu gia đồng cũng là lực lượng đáng kể. Cuộc hội quân lớn năm 1284 ở Vạn Kiếp có đến hơn 20 vạn người trong đó có quân của nhiều vương hầu như Minh Hiến vương Uất, Hưng Nhượng vương Tàng, Hưng Trí vương Nghiêm v.v... Nhà sử học Ngô Thì Sĩ ghi: "Lúc nhà Trần đương thịnh, đánh giặc Nguyên nhờ sức các gia nô của vương hầu nhiều lắm"⁽²⁾..

Trong chiến tranh, nhà Trần có thể tập hợp được lực lượng quân đội lớn mạnh, đông đảo chủ yếu còn do thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự theo chính sách *ngụ binh u nồng*. Thư tịch bấy giờ có viết : Việc lấy quân bấy giờ không có số nhất định, chỉ chọn dân binh nào khỏe mạnh thì lấy. Cứ năm người một ngũ, mười người một đồn. Khi có việc di chuyển thì gọi ra; không có việc thì trở về nhà làm ruộng⁽³⁾.

(1) Lê Trác, *An Nam chí lược*, q. XIV.

(2) Ngô Thì Sĩ, *Việt sử tiêu án*, Sđd, tr. 244.

(3) Lê Trác, *An Nam chí lược*, q. XIV.

Quân số thời bình, theo Phan Huy Chú thì cả "cẩm vê và các lô khoảng mười van người" ⁽¹⁾. So với dân số đương thời thì số quân trên không phải là ít nhưng quân thường trực tai ngũ theo chính sách ngũ binh ư nông lại ít hơn. Cũng theo Phan Huy Chú thì chính sách này chỉ thực hiện cho các chính binh (quân các lô): "Nhà Trần theo phép nhà Lý, binh túc vệ đều cấp bổng hàng năm, số bổng bao nhiêu không rõ. Còn binh các đạo đều chia phiến về làm ruộng cho đỡ tốn lương" ⁽²⁾. Có thể xem đây là sự kết hợp giữa xây dựng kinh tế và quốc phòng, kết hợp giữa sản xuất nông nghiệp và tổ chức vũ trang của thời đại đó.

c) *Nâng cao chất lượng binh lính bằng các biện pháp tuyển quân; tuyển tướng, huấn luyện binh pháp và rèn luyện tư tưởng*. Coi trọng vũ thuật là lối sống của trai tráng các tầng lớp xã hội từ quý tộc đến nô tỳ. Sử cũ ghi "bảy giờ các vương hầu đánh nhau bằng tay không và một mình đi "ăn cướp" thì cho là dũng cảm" ⁽³⁾. Thượng hoàng Nhân Tông thường nói với các tướng lĩnh "nhà ta vốn là người hạ bạn, đời đời ưa chuộng hùng dũng, thường trở hình rồng vào đùi, nếp nhả theo nghề võ nên trở rồng vào đùi là tỏ ra không quên gốc" ⁽⁴⁾.

Nhà Trần rất coi trọng binh pháp và kĩ thuật quân sự. Năm 1253, Trần Thái Tông lập Giảng Võ đường để cho các võ quan tập trung học hỏi binh pháp rèn luyện võ nghệ. Giảng Võ đường là trường cao cấp quân sự đào tạo võ quan.

Lịch sử giữ nước của nhân dân ta đến thời Trần đã có những công trình tổng kết chiến tranh do vị danh tướng thiêng tài Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn tiến hành. Trần Quốc Tuấn là con An Sinh vương Trần Liễu, tham gia lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mông Cổ lần thứ nhất (1258), là tư lệnh tối cao trong hai cuộc kháng chiến lần thứ hai và thứ ba (1285, 1288) được nhân dân ta đời đời tôn sùng, biết ơn. Trần Quốc Tuấn, soạn hai bộ *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* và *Binh thu diệu lì yếu lược*. Tuy văn bản gốc không còn nhưng dựa vào bài hịch viết năm 1284 của ông và lời tựa của Trần Khánh Dư thì rõ ràng Trần Quốc Tuấn đã tìm hiểu và tổng kết kinh nghiệm chiến tranh của Trung Quốc cổ đại từ Xuân Thu đến tận thời Tống, Nguyên. Hai tập sách trên ra đời là bộ giáo khoa quân sự với mục đích mà như ông đã nói với tướng sĩ: "Các ngươi, ai biết chuyên tập sách này, theo lời ta dạy thế là thầy trò đời đời. Ai mà trái lời ta dạy thế là nghịch thủ đời đời".

(1) (2) *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, tập IV, tr.5.

(3) (4) *Dai Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập 11, tr. 25, 77.

Lí luận quân sự của Trần Quốc Tuấn được tổng kết từ bản thân của lịch sử nước nhà từ thời chống Bắc thuộc đến Đinh, Lê, Lý có tham khảo lí luận của Trung Quốc cổ đại được thể hiện trong tư tưởng nổi bật: "Giặc cậy trường trận, ta có đoàn binh, lấy ngắn đánh dài là việc thường trong binh pháp. Nếu thấy quân giặc kéo đến ồ ạt như lửa cháy gió thổi thì dễ bé chế ngự. Nếu nó đi chậm như tằm ăn lá, không cần được chống thì phải chọn dùng tướng giỏi, xem xét quyền biến như đánh cờ vây, tùy thời mà làm, có thu được quân lính một lòng như cha con thì mới dùng được. Vả lại, khoan thư súc dân để làm kế sâu gốc bền rẽ, đó là thương sách để giữ nước".

Thực tiễn cuộc kháng chiến chống Mông Nguyên đã thể hiện tổ chức quân đội và chính sách xây dựng lực lượng vũ trang của nhà Trần trong thế kỉ XIII là đúng đắn, sáng tạo. Đó là quân đội có số lượng đông khi cần thiết, có chất lượng tinh vào loại mạnh trên thế giới đương thời. Hàng loạt các chiến thắng Đông Bộ Đầu (1258), Hàm Tử, Tây Kết (1285) và đặc biệt là Bạch Đằng (1288) là hình ảnh tiêu biểu của quân đội Đại Việt thời Trần trong thời kì hưng thịnh.

5. Phương thức tuyển chọn quan lại

Khác với thời Lý, quan lại thời Trần có lương bổng. Năm 1236, Thái Tông quy định lương cho các quan văn võ ở triều đình đến các địa phương, kể cả quan giữ lăng miếu. Đây là bước ngoặt trong tổ chức chính quyền⁽¹⁾. Năm 1244, Nhà nước lại điều chỉnh lương bổng một lần nữa.

Việc khảo công. Xét thành tích quan lại để thăng thưởng cũng được quy định cụ thể. Cứ 15 năm xét duyệt một lần, 10 năm thăng tước một cấp và 15 năm thăng chức một bậc. Chức quan nào khuyết thì người chánh kiêm chức người phó. Nếu chánh phó đều khuyết thì viên chức trên quản lý luôn chờ khi đủ niên hạn sẽ bổ sung.

Các quan chức ở quán, sảnh, cục thì 15 năm có thể được thăng chức hay thuyên chuyển. An phủ sứ một số lộ đủ niên hạn được xét duyệt làm đại an phủ sứ Thiên Trường. Đại an phủ sứ Thiên Trường đủ niên hạn qua khảo công có thể làm ở thẩm hình viện hay đại an phủ sứ kinh đô Thăng Long.

Nhà nước Trần được xây dựng chủ yếu trên hai cơ sở xã hội là quý tộc họ Trần và sĩ phu. Phương thức tuyển chọn quan trọng là nhiệm tú. Người nắm chính quyền được bổ nhiệm theo họ hàng (mà trước hết là nội tộc). Đây là nguyên tắc chi phối trong triều đại này. Đồng thời nhà Trần còn lựa

(1) Rất tiếc là hiện nay chúng tôi cũng chưa được đọc những tài liệu về lương bổng của thời này. Riêng phần ruộng đất của các quý tộc xét ở sau.

chọn quan lại qua *Khoa cử*, qua *công lao*, *thủ sĩ* và *mua bán bằng tiền*. Trừ trường hợp hoan quan và thầy thuốc thì khác. Trong một số cơ quan đặc biệt như thái y viện dùng thầy thuốc giỏi. Làm việc trong hoàng cung là các hoan quan. Đôi khi có hoạn quan đốt, không biết chữ như Lê Tông Giáo, làm hành khiển, nhưng không phò biến.

Phương thức tuyển lựa bằng nhiệm tử, khoa cử và thủ sĩ như trên đã góp phần quy định bản chất thành phần của chính quyền nhà Trần, một chính quyền mà chủ yếu và chủ chốt là của quý tộc họ Trần và sĩ phu Nho học tham gia. Ở các cấp chính quyền địa phương lại có thổ hào và các tầng lớp khác. Chính quyền đa thành phần xã hội trên đã vận động trong sự đấu tranh và dung hòa trong sự chuyển biến đa dạng, phức tạp.

Ở thời Trần, tầng lớp quý tộc đóng vai trò đặc biệt quan trọng, tạo nên cái thế như Trần Thánh Tông thường nói: "Thiên hạ là của tổ tông, người nối nghiệp tổ tông cùng anh em trong họ hướng phú quý" làm điểm tựa vững chắc, đáng tin cậy để xây dựng chính quyền. Nhà nước họ Trần đứng trước mâu thuẫn có hai khuynh hướng chủ yếu: một mặt là ra sức tăng cường, bảo vệ quyền lợi dòng họ và mặt khác gặp sự đấu tranh của các tầng lớp xã hội; đồng thời công cuộc quản lí đất nước ngày càng rộng lớn phải mở rộng thành phần. Để giải quyết vấn đề này, từ đầu nhà Trần đã áp dụng chế độ khoa cử và bổ sung bằng phương thức lựa chọn người có tài năng trong giới nho sĩ. Sau lại thêm hình thức nộp tiền tuyển quan. Nhờ vậy đáp ứng được yêu cầu quản lí và điều hành công việc. Thời Lý đã có khoa cử, nhưng đến thời Trần mới có quy củ và mở rộng hơn nhiều. Năm 1236 mở Viện Quốc tử. Năm 1253, Thái Tông xuống chiếu cho các nho sĩ trong nước đến Viện Quốc tử giảng học ngũ kinh. Năm 1281 lập thêm nhà học phủ Thiên Trường. Sử cũ ghi rõ nhà Trần "định rõ 7 năm một khoa, đặt ra Tam khôi, điều lệ mỗi ngày một nghiêm ngặt, án điển mỗi ngày một long trọng, công danh do đó mà ra, nhân tài đầy rẫy, so với nhà Lý trước thịnh hơn nhiều"⁽¹⁾.

Lúc đầu nhà Trần cố duy trì khuynh hướng thứ nhất bằng cách sử dụng thêm hoạn quan ở bậc á tướng mà không dùng sĩ phu. Nhưng quá trình vận động của nhà nước này là kết hợp hai phương thức chủ yếu tuyển lựa quan lại tạo ra một dạng chính quyền có hình thức tổ chức *quý tộc quan liêu*. Sang thế kỉ XIV thì bộ phận nho sĩ tham gia chính quyền ngày càng nhiều, tiêu biểu như Nguyễn Trung Ngạn, Phạm Sư Mạnh, Lê Quát, Mạc Đĩnh

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, tập III, tr.7 - tập 1, tr. 191.

Chi, Thiếu phó Trương Hán Siêu được thờ trong Văn miếu. Phan Huy Chú có nhận xét: "Các bậc tể phụ thời Anh Tông thường thường là "hiếu danh thần, về dòng tôn thất có người do công lao danh vọng vào làm tướng; về phái nho học, có người do văn chương học vấn làm chức tể; chỉ có tài là được cất đặt không câu nệ về tư cách [xuất thân]"⁽¹⁾.

6. Pháp luật

Năm 1230, Trần Thái Tông ban hành bộ *Quốc triều thông chế* (20 quyển) quy định về tổ chức chính quyền. Sau đó, qua vài lần sửa chữa và bổ sung, nhà Trần lại ban hành bộ *Quốc triều hình luật*.

Cơ quan luật pháp thời Trần cũng được tăng cường và hoàn thiện hơn. Ở triều đình có thẩm hình viện chuyên xét xử ngục tung. Năm 1332, Nguyễn Trung Ngạn phụ trách thẩm hình viện lại lập thêm nhà bình doãn xử án. Cuối thế kỉ XIII, nhà Trần lại ban hành bộ *Quốc triều hình luật* và lập viện đăng văn kiểm pháp (gọi tắt là viện kiểm pháp) lấy các đại thần phụ trách.

Việc tuyển chọn quan chức phụ trách hình án lấy tiêu chuẩn thanh liêm, thẳng thắn. Trần Thị Kiến giữ chức quan kiểm pháp được khen ngợi là: "cương trực, thanh liêm, không ăn hối lộ". Vua Anh Tông cho cái hốt có khắc bài minh "Núi Thái rất cao, hốt ngà rất cứng, sừng con dê thần làm hốt khó gãy"⁽²⁾. Phạm Mại làm quan ở Viện thẩm hình cũng nổi tiếng là "thẳng thắn, bạo nói, có vẻ là gián thần, có trách nhiệm can vua"⁽³⁾.

Pháp luật và tổ chức tư pháp thời Trần có mấy đặc điểm sau:

- + Trước hết *pháp luật đời Trần khẳng định và củng cố sự phân chia đẳng cấp*. Đại quý tộc trước hết là vua và hoàng gia được pháp luật bảo vệ các đặc quyền, đặc lợi. Riêng với họ hàng nhà Trần nếu phạm tội thì bị xử nhẹ hơn. Ví như ~~đầu~~ năm 1283, thượng vị hâu Trần Lão viết thư nặc danh phỉ báng triều đình bị phát hiện được chuộc bằng 1.000 quan tiền. Gia nô tên là Khoảng đồng mưu thì bị tội lăng trì.

Luật bắt buộc các nô tài phải thích chữ vào trán. Nhà Trần lại xuống chiếu bắt nô của các vương hầu, công chúa phải thích chữ mang hàm hiệu của chủ, nếu không bị coi là giặc cướp, nhẹ thì sung làm quan nô mà nặng thì tù. Nô tài không có quyền kết hôn với quý tộc. Năm 1315, Minh Tông còn ra lệnh cấm cha con vợ chồng gia nô trong nhà không được tố cáo nhau. Trần Phu, sứ giả nhà Nguyên đến nước ta vào đầu năm 1293, có

(1) Phan Huy Chú *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, tập 1, tr. 191.

(2) (3) Sách trên, tr.190.

viết trong *An Nam tức sự*: "Trong nước có một cái lầu, trong đặt quả chuông lớn, dân chúng có ai kêu ca, tố cáo việc gì thì đến đánh vào chuông". Biện pháp này chắc là chỉ áp dụng cho một số người, một tầng lớp nhất định. Đáng lưu ý là trong xã hội, Phật giáo rất sâu đậm, *lẽ giáo dâng cấp Nho học - Nho giáo trong nông thôn chưa sâu sắc lắm, ý thức về tông tộc tông pháp trong dân gian hay còn nông nhạt, phong tục tập quán (ma chay, tang tế) vẫn giữ tính bản địa*.

+ Pháp luật thời Trần xác nhận và bảo vệ quyền tu hữu tài sản, đặc biệt là ruộng đất. Năm 1237, triều đình quy định cụ thể "chúc thư văn khế, nếu là giấy tờ về ruộng đất, vay mượn thì người làm chứng in tay ở ba dòng trước, người bán in tay ở bốn dòng sau".

Các tội trộm cắp bị xử rất nặng. Lần đầu bị tội đánh 80 trượng, thích chém vào mặt hai chữ "Phạm đạo" và phải đến cho chủ, cứ 1 phải đến 9. Nếu không đến đủ, phải đem gán vợ con làm nô tỳ. Tái phạm thì bị chặt chân tay. Tái phạm lần thứ ba thì bị giết.

Ở thời Trần, quan hệ tiền tệ đã công khai thâm nhập vào pháp luật. Lê chuộc tội bằng tiền được quy định cụ thể: quan xét xử có quyền lấy tiền "cước lực" (sức chân) tùy đi xa hay gần và tiền "bình bac" (án phí khi xét xử). Sách cũ có chép "Giết người thì phải đến mạng. Ai bắt được kẻ gian dâm thì có quyền giết chết. Gắn dây gian phu lại được quyền nộp 300 quan tiền, dâm phu về nhà chồng làm nô tỳ"⁽¹⁾.

Việc mua bán, chuyển nhượng và gán vợ con làm nô tỳ là công khai và hợp pháp. Tầng lớp nô, nô tỳ đồng đảo là tầng lớp thấp hèn trong xã hội, bị coi như một "vật" sở hữu.

+ Pháp luật thời Trần chú trọng bảo vệ sản xuất nông nghiệp. Tiếp tục xu hướng pháp luật thời Lý, pháp luật thời Trần cũng có những điều luật bảo vệ trâu bò và các công trình thủy lợi. Luật nhà nước coi việc xây dựng và sửa chữa đê điều là công việc của toàn dân kể cả triều đình. Vào tháng 6 tháng 7 hàng năm các quan hà đê sứ phải trông coi cẩn thận "nếu biếng nhác không làm tròn nhiệm vụ để đến nỗi dân cư trôi dạt, lúa má bị ngập sẽ tùy tội nặng nhẹ mà khiếu phạt"⁽²⁾.

Rất tiếc bộ hình luật và các văn bản pháp luật khác của nhà Trần không còn nữa. Chúng ta cũng không rõ hiệu lực pháp luật của nhà nước phát huy đến đâu. Chắc chắn vẫn có những hạn chế nhất định, chính Minh Tông cũng nói: "Tử cái luật nan thi" (pháp luật khó thi hành đến lớp người có lòng tí).

(1) Lê Trắc *An Nam chí lược*, q.XIV

(2) Cao Hùng Trung. *An Nam chí nguyên*, theo bản dịch của Tạp chí Văn Sử Địa, số 20.

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Các hình thức sở hữu ruộng đất

a. Ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước

Sự thống trị của chính quyền nhà Trần trong phạm vi cả nước và uy quyền chuyên chế của hoàng đế đã tạo thành một quan niệm "đất của vua, chùa của bụt", một quan niệm đã xác nhận sự tồn tại tự nhiên: chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất rất phổ biến:

Có hai bộ phận cấu thành ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước:

- Ruộng đất do nhà nước trực tiếp quản lý.
- Ruộng đất công của thôn làng.

+ *Bộ phận do nhà nước trực tiếp quản lý*: Ruộng đất này tồn tại như tài sản của bản thân nhà vua và hoàng cung, một loại "tư hữu" đặc biệt mà những hoa lợi bóc lột là của riêng của chính hoàng đế.

Bộ phận ruộng đất do nhà nước trực tiếp quản lý có *sơn lăng, tịch diên và quốc khố*.

- *Sơn lăng*, đã có dưới thời Lý, tập trung ở hương Cổ Pháp (Dinh Bảng, Tiên Sơn, Bắc Ninh), vẫn tồn tại qua thời Trần. Năm Hoằng Định thứ 5 (1604), Bình An vương Trịnh Tùng côn ra lệnh chỉ giữ 284 mẫu 1 sào ruộng sơn lăng để phụng thờ tám vua nhà Lý.

Ở thời Trần, các vua được chôn cất nhiều nơi, nên ruộng sơn lăng cũng rải rác. Các làng Thái Đường, Thâm Đông (đều thuộc Thái Bình), Tức Mặc (Nam Định) Yên Sinh (Quảng Ninh) đều có ruộng sơn lăng. Riêng ở Thâm Đông có lăng vua Trần Minh Tông, ruộng sơn lăng đến thế kỉ XVIII cũng có đến vài chục mẫu⁽¹⁾.

Một số quý tộc nhà Trần cũng có ruộng sơn lăng. Trần Thủ Độ sau khi chết chôn ở địa phận xã Phù Ngự (làng Ngự, Hưng Hà, Thái Bình), có ruộng sơn lăng duy trì đến cuối thế kỉ XVIII vẫn còn 20 mẫu. "Đầu niên hiệu Chính Hòa (1680 – 1705) dân địa phương lấy cớ là phải võng cảng, cung đốn khổ sở, cùng nhau làm tờ khai bỏ tự dién, chỉ lấy hoa lợi 9 mẫu dién nguyên trước cấp cho⁽²⁾.

(1) Lê Quý Đôn, *Toàn tập*, Sđd, tập II, tr. 439.

(2) Lê Quý Đôn, *Toàn tập*, Sđd, tập II, tr. 439.

Hoài Đức vương Trần Bà Liệt, con Trần Thừa, khi chết chôn tại quê mẹ ở Trang Liệt (Tiên Sơn, Bắc Ninh) cũng có một khu ruộng mà đầu thế kỷ XX nhân dân địa phương còn gọi là "Trần Triều sơn lăng". Cho đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, ruộng sơn lăng của Hoài Đức vương vẫn còn 41 mẫu liên một khoảnh có ghi trong địa bạ làng này. Làng dành riêng chỉ trồng cây. Một văn bản tại địa phương đề ngày 2 tháng 11 năm Thành Thái 13 (1901) ghi rõ "khu sơn lăng của xã, nhất thiết nghiêm cấm chặt cây đốn gỗ. Gỗ chỉ dùng vào việc xây dựng hay sửa chữa đình, miếu, các công trình công cộng"⁽¹⁾.

Không rõ hoa lợi thu được trên loại ruộng sơn lăng các vương hầu là thuộc triều đình hay của gia đình riêng. Về sau, trong các thời Lê - Nguyễn đều chuyển thành ruộng công do làng xã quản lý, có lẽ bởi nó vốn là ruộng công của triều đình.

Tuy nhiên, tổng diện tích của ruộng sơn lăng rất nhỏ hẹp, không có tác dụng gì đáng kể trong chế độ sở hữu ruộng đất nói chung.

Tịch diền đã có từ các triều đại trước. Các vua Tiền Lê, Lý đều có cày ruộng tịch diền.

Tịch diền là loại ruộng riêng của cung đình. Sử cũ không cho biết các vua Trần đặt ở vùng nào, mà chỉ ghi đơn giản "mùa đông tháng 11 năm Bính Thìn (1316) sai tể thần, tôn thất cùng các quan gặt ruộng tịch diền"⁽²⁾. Như vậy là phần lớn các hoa lợi trên ruộng này đều vào kho riêng của vua. Rất tiếc, sử cũ không cho biết thân phận người cày cấy ruộng tịch diền là nô tì, nông nô hay nông dân làng xã. Tổng diện tích ruộng tịch diền cũng rất nhỏ hẹp, không có ảnh hưởng gì quan trọng trong sự phát triển của sản xuất nông nghiệp.

Ruộng quốc khố. Thư tịch cổ như *An Nam chí nguyên* cho biết thời Trần công diền là quốc khố dién. Các nguồn sử liệu xưa của nước ta hầu như không ghi chép đến quốc khố dién. Chúng tôi vẫn dùng thuật ngữ này để chỉ một loại ruộng do nhà nước trực tiếp quản lý khác với sơn lăng và tịch diền.

Thời Trần, ruộng quốc khố đặt ở Cảo Xã (Nhật Tảo, Từ Liêm, Hà Nội). Những người cày ruộng quốc khố ở Cảo Xã gọi là Cảo diền hành. Sử cũ ghi "năm 1230 những người bị tội đồ làm Cảo diền hành bị thích vào mặt sáu chữ, cho ở Cảo Xã cày ruộng công, mỗi người 3 mẫu, mỗi năm thu 300

(1) Cho đến giữa thế kỷ XX, khu đất này vẫn còn rậm rạp gọi là rừng Sặt.

(2) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 101, tr. 12

thăng thóc"⁽¹⁾. Như vậy, phân đáng kể ruộng làng Cảo là quốc khố do những người bị tù tội cày cấy, thân phận của họ rất thấp hèn.

Ruộng đất do nhà nước quản lý không chiếm một số lượng lớn, nhưng cũng là nguồn thu nhập đáng kể của triều đình. Ở đây nhà vua là chủ sở hữu thực sự. Vài ba chữ mà sử cũ ghi là hành nhì để chỉ người cày ruộng tịch điền, có nguồn gốc từ tội cho ta một ý niệm về sự phụ thuộc thân phận vào chủ ruộng. Đồng thời chi tiết: mỗi người cày 3 mẫu, mỗi năm nộp 300 thăng thóc thể hiện mức bóc lột khá nặng nề dưới hình thức như là tô hiện vật. Có thể cho rằng đây là hình thức bóc lột theo kiểu loại nửa nóng nửa tá điền. Sự kết hợp phức tạp này cũng là hiện tượng phổ biến đương thời.

+ *Ruộng đất công làng xã*. Hương là đơn vị hành chính cấp cơ sở của chính quyền nhà Trần cho đến giữa thế kỉ XIV. Do yêu cầu thu tô thuế, điều động nhân lực phục dịch và tuyển lính nên nhà nước thường kiểm kê dân số. Năm 1228, triều đình phái đại thần đi duyệt sổ đinh phủ Thanh Hóa, quy định "hàng năm, đầu mùa xuân, xã quan khai báo số nhân khẩu gọi là đơn số, rồi sau căn cứ theo sổ mà định, kê rõ các hạng tôn thất, quan văn giai, quan võ giai, quan theo hầu, quân nhân tạp lưu, hoàng nam, già yếu, bất cụ, phụ tịch, xiêu tán v.v..⁽²⁾. Phan Huy Chú cũng ghi "buổi đầu nhà Trần làm sổ hộ tịch, cứ hàng năm lại làm kế tiếp, phép làm rất rõ ràng và kĩ vì là noi theo phép cũ của nhà Lý"⁽³⁾.

Việc điều tra dân số chặt chẽ của triều đình (chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng và Thanh Nghệ) ngoài yêu cầu tuyển lính bắt phu còn do việc phân chia ruộng đất công các làng xã để trên cơ sở đó triều đình thu tô và thuế.

Ruộng công các làng xã thời bấy giờ được gọi là *quan điền* hay "*quan điền bán xã*"⁽⁴⁾. Năm 1254, triều đình "bán ruộng công, mỗi một diện là 5 quan"⁽⁵⁾ đã xác nhận quyền sở hữu ruộng đất công làng xã là thuộc về nhà nước như quan niệm dân gian: "đất của vua".

Loại ruộng công trên, từ thời Lý, triều đình đã thu mỗi mẫu là 3 thăng, đến thời Trần thì không có ghi chép nào cụ thể. Một thư tịch đương thời

(1) *Dai Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 12

(2) (5) *Dai Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 11, tr. 25

(3) *Lịch triều hiến chương loại chí*, sách đã dẫn, tập III, tr. 49.

(4) Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm "Vài nhận xét về ruộng đất tư hữu thời Lý - Trần", tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 52, 7/1963

ghi đơn giản "cày ruộng công điền hàng năm phải nộp thóc"⁽¹⁾. Tuy nhiên dựa vào một số tư liệu ít ỏi và đối chiếu với tình hình của các thế kỉ sau cũng có thể nêu lên mấy suy nghĩ sau đây:

- Hương xã thời bấy giờ có nhiều ruộng công, song ý thức bảo vệ bộ phận ruộng đất này cũng như sự chi phối của nhà nước đối với nó còn chưa chặt chẽ. Năm 1254, triều đình ra lệnh công khai bán ruộng công làm ruộng tư và hình như trong một thời gian dài suốt thế kỉ XIII không lập điền bạ. Có thể cho rằng ruộng công làng xã cũng là một cơ sở kinh tế của nhà nước.

- Tập tục phân chia ruộng đất làng xã và điều kiện cá nhân được nhận phần ruộng như thế nào, không có tài liệu nói rõ. Có lẽ vào thế kỉ XIII – XIV, nhà nước chưa có biện pháp bảo vệ cũng như dân định làng xã, chưa cẩn dè ra biện pháp phân chia theo định kỉ⁽²⁾.

- Một điều rõ ràng là dưới thời Trần không phải số lượng ruộng đất công làng nào cũng bằng nhau và không phải nhân định nào cũng được chia đều ruộng đất như nhau, có người không có ruộng đất công cày cấy. Năm 1242, nhà Trần quy định "nhân định có ruộng thì nộp tiền thóc, người không có ruộng đất thì miễn tất cả"⁽³⁾. Vậy là trong nông thôn thời bấy giờ có một bộ phận dân cư không được nhận ruộng đất công.

- Nhà Trần cũng đã có chế độ tô thuế cho loại ruộng công của làng xã. Theo sử cũ thì phép định tô thuế đầu tiên được ban bố là năm 1242: "nhân định có ruộng đất thì nộp tiền thóc. Có 1 – 2 mẫu thì nộp tiền 1 quan, có 3 – 4 mẫu thì nộp 2 quan tiền, từ 5 mẫu trở lên thì nộp 3 quan tiền. Tô ruộng mỗi mẫu nộp 100 thăng thóc"⁽⁴⁾.

Ghi chép trên tuy có phần cụ thể, nhưng vẫn chưa đầy đủ, chính xác. Chúng ta cũng chưa thể thông qua đây mà cho rằng những con số trên là tô thuế ruộng công hay thuế ruộng tư. Nguồn sử liệu ở thế kỉ XIX là *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính sử của nhà Nguyễn) thì cho rằng đây là thuế ruộng công, còn ruộng tư thì mỗi mẫu thuế là 3 thăng thóc. Sách *An Nam chí nguyên* ghi "Thời Lý – Trần công điền có hai loại và chia làm 3 hạng để đánh thuế... Ruộng Thác đao nộp thuế mỗi mẫu 1 thạch thóc, trung đẳng mỗi năm nộp thuế 3 mẫu 1 thạch thóc, hạ đẳng mỗi năm nộp

(1) Lê Trắc. *An Nam chí lược*, q.14. phần Hình pháp và chính trị

(2) Tư liệu địa phương tại làng Trà Bát huyện Triệu Hải, tỉnh Quảng Trị cho biết ruộng công của làng này cho đến cuối thế kỉ XIX vẫn không thực hiện chế độ quản điền Lô Thành Tông và chế độ quản điền Gia Long, mà chỉ chia cho con út trong gia đình và được hưởng suốt đời. (tài liệu do TS Đỗ Bang cung cấp)

(3), (4) *Dại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 19

thuế 4 mẫu 1 thach thóc. Còn đối với ruộng của dân thì mỗi mẫu thu 3 thăng thóc"⁽¹⁾.

Nhận xét của tác giả sách *Cương mục* tuy dựa trên các tư liệu hiếm hoi trên là có thể chấp nhận được. Và như vậy, tô thuế ruộng đất vào thời này chủ yếu là đánh vào ruộng công. Nhân định cày ruộng công làng xã phải nộp bằng thóc theo diện tích chia và phải thêm một số tiền nhất định. Cũng rõ ràng là số tiền và thóc mà nông dân làng xã đóng cho nhà nước đã mang một ý nghĩa tổng hợp: vừa là thuế vừa là địa tô.

Mốc tô thuế quy định năm 1242 như trên xem ra rất nặng. Theo thời giá ruộng đất thì một mẫu giá từ 5 đến 10 quan. Như vậy là hàng năm người nông dân phải nộp số tiền bằng từ 1/10 đến 1/5 mẫu ruộng (đối với loại chỉ có 1 mẫu) hoặc từ 1/10 đến 1/20 mẫu ruộng (đối với loại có 2 mẫu)⁽²⁾.

b. Ruộng đất tư nhân

Thái ấp - đất phong của quý tộc Trần

Thời Lý "các quan trọng, quan ngoài đều không được cấp bồng", đến thời Trần mới định lệ cấp bồng cho các quan văn võ trong ngoài. Đây là nét khác biệt rất cơ bản về tổ chức nhà nước của hai triều đại. Có thể thấy thêm chính sách ban cấp ruộng đất và bồng lộc của nhà Trần dưới một hình thức tiêu biểu nhất là thái ấp.

Ban cấp thái ấp là chính sách kinh tế quan trọng nhằm tạo ra cơ sở xã hội cho chính quyền Trần. Từ "thái ấp" trong sử cũ không nhiều. Các nhà sử học Ngô Sĩ Liên, Phan Huy Chú không dùng từ này. Ngô Sĩ Liên ghi "chế độ nhà Trần các vương hầu đều ở phủ đệ ở hương của mình, khi chầu hầu thì mới đến kinh sư, xong lại về. Như Trần Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, Thủ Độ ở Quác Hương, Quốc Chân ở Chí Linh đều thế cả"⁽³⁾. Phan Huy Chú viết" xét: những vương hầu triều Trần được mở phủ đệ đều có trại riêng ở hương. Khi có lẽ vào chầu thì mới tới kinh, xong việc lại về phủ đệ (như Thủ Độ ở Quác Hương, Quốc Tuấn ở Van Kiếp, Quốc Chân ở Chí Linh, Chiêu Văn ở Thanh Hóa, Quốc Khang ở Diễn Châu). Người nào được triều làm tể tướng mới ở kinh sư, khi ấy đất ở không định hạn"⁽⁴⁾.

(1) Cao Hùng Trung, *An Nam chí nguyên*, Sđd, tr. 82

(2) Xem thêm Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam* tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 163 - 164.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 32.

(4) *Lịch triều hiến chương loài chí*, sách dã dán, tập II, tr. 76

Mặc dù vậy, một văn bản chính thức đương thời được chép khá nguyên vẹn trong các sử cũ là bài *Hịch tướng sĩ* của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn cũng hai lần nhắc đến từ thái ấp: "chẳng những thái ấp của ta bị tước" (bất duy dư chi thái ấp bị tước), "chẳng những là thái ấp của ta mãi mãi lưu truyền" (bất duy dư chi thái ấp vĩnh vi thanh chiên) thì rõ ràng thái ấp là sự thực khách quan, và là của quý tộc họ Trần.

Sau đây là một số thái ấp tiêu biểu trong thế kỉ XIII có chép trong sử cũ mà các tài liệu địa phương ghi nhận.

- Trần Thủ Độ ở Quốc Hương (Bình Lục, Hà Nam).
- Trần Quốc Khang mấy thôn ở phủ Diên Châu (Nghệ An).
- + Quốc Hương còn gọi là Quốc Thị⁽¹⁾, thái ấp của thái sư tướng quốc Trần Thủ Độ nay là làng Thành Thị, tên nôm là làng Vọc, thuộc huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam. Vào thời Lê - Nguyễn, Thành Thị thuộc tổng Ngọc Lũ phủ Lý Nhân. Thành Thị cách thành phố Nam Ninh (Tức Mặc xưa) 7km về phía đông nam; cách thị xã Phú Lý 15 km về phía bắc.

Khi nhà Trần thay thế nhà Lý, Trần Thừa vẫn ở Tỉnh Cương (Hưng Hà, Thái Bình) thì Trần Thủ Độ về Quốc Hương lập thái ấp, vừa để khống chế và tiêu diệt thế lực quan lại nhà Lý trong vùng, vừa bảo vệ mặt bắc hành cung Tức Mặc (sau là phủ Thiên Trường). Thái ấp Quốc Hương rộng bao nhiêu, ruộng đất và cư dân phân bố như thế nào không rõ, nhưng những địa danh và di tích của Quốc Hương thời Trần còn lại rải trên một vùng đất khoảng 3 km², hơi hẹp về đông - tây mà dài về nam - bắc.

Phía đông Quốc Hương là sông Ninh Giang chảy ra sông Hồng, phía tây nay là làng Vũ Bì. Phần bắc Quốc Hương có sông Cụt, một sông nhân tạo đào từ giữa làng chẽch theo hướng bắc ra sông Ninh Giang, dài khoảng 150m. Sông Cụt nay đã bị lấp gần hết, vết tích còn lại là một số ao hồ rải rác và một đoạn sông phía nam xóm Đông Thành đổ vào Ninh Giang. Qua đoạn sông này có một cầu nhỏ mang tên là Cầu Nhà Vua. Sở dĩ gọi là Cầu Nhà Vua bởi lẽ, theo dân gian kể, buổi khởi thủy cầu này do "vua" Trần Thủ Độ cho xây dựng để qua lại từ bên dinh thự sang xóm Đông Thành. Sông Cụt hợp vào sông Ninh Giang là đường giao thông thủy chuyên chở nguyên vật liệu để xây dựng phủ đệ, thóc gạo về thái ấp và ngược lại.

Gần cầu nhà Vua, về phía nam là khu ruộng có tên là Nền nhà Vua hay Dinh Vua. Nền nhà Vua là nơi ở của chủ thái ấp Trần Thủ Độ và con cháu.

(1) Phản khảo tả Quốc Thị, chúng tôi sử dụng tài liệu của Phan Viêng, tác giả luận án cử nhân sử học năm 1987, khoa Sử Đại học Tổng hợp, Hà Nội.

Nền nhà Vua nay chỉ còn là địa danh, cả nền nhà đã bị san bằng làm khu ruộng thấp cấy lúa mang địa danh mới là *Ruộng Vua*.

Phía nam Nền nhà Vua, khoảng giữa làng có một di tích kiến trúc là *Đình Cà*. Theo cách nói của dân gian thì đây là nơi làm việc của quan "Thượng phụ" hay của "Trần hoàng thúc". Đình được xây dựng trên một khoảng đất cao hơn mặt đất xung quanh đến 5m. Sau khi Trần Thủ Độ mất thì đến thời Lê nơi này thành nơi thờ ông⁽¹⁾.

Sát cạnh Đình Cà là *nền nhà Giảng Võ*. Nhà đã bị triệt hạ từ rất lâu, nay chỉ còn là ruộng lúa. Phía nam, cách Đình Cà 100m là *khu Cột Cờ*. Khu Cột Cờ là khoảng đất rộng 3 sào Bắc bộ, cao hơn mặt ruộng xung quanh 0,50m. Chính giữa nổi cao một gò đất rộng gần 1 sào, có tên gọi là *Chân Cột Cờ*. Tại khu Cột Cờ này, khảo cổ học đã tìm thấy một số con giống bàng đá như chó đá, nghê đá, rùa đá. Cách cột cờ hơn 50 m về phía tây nam là một đầm đất vuông 40m² có tên là *Lá cờ*.

Gần khu Cột Cờ về phía đông là *nền nhà Cương*, có người gọi là *Khu cột ngựa*. Nhà Cương bị phá từ rất lâu, nhưng nền nhà còn lại với diện tích 2 sào Bắc bộ, cao hơn mặt ruộng 0,40m. Đây là dãy nhà nuôi ngựa, kho binh khí của hoàng thúc Trần Thủ Độ.

Khoảng giữa khu Cột Cờ và nền nhà Cương là *Gò Con Quy*. Gò cao 1m, rộng gần 1 mẫu Bắc bộ. Trên gò hiện còn một rùa đá cựt đầu. Tục truyền đây là "rùa thần" của Trần hoàng thúc. Rùa đá bị giặc phương Bắc khoét mắt chặt đầu. Phía bắc khu Cột Cờ là khu *Gò rè quạt*. Gò rè quạt có 5 gò nhô tòe ra như cánh quạt. Các gò này hiện còn dấu tích. Theo nhân dân địa phương thì đây là khu luyện tập binh lính và võ thuật.

Khu Vườn Hoa ở phía nam làng. Cũng có người gọi là Vườn được bởi vì vườn này có nhiều cây thuốc.

Phía tây nam khu Vườn Hoa là *khu Gác Chuông*, rộng khoảng 3 sào, cao hơn mặt đất nằm sát chân thành Ngoại. Nhiều người cho rằng đây là trạm canh gác ngày xưa.

Đình Cà, khu Cột Cờ, nền nhà Cương và vườn Hoa ... đều nằm trong một diện tích khoảng 20 mẫu.

(1) Đình hiện nay đang còn, nhưng chắc chắn là công trình kiến trúc này được xây vào các thế kỉ sau. Trong đình hiện nay còn đối câu đối: "Úc niên hương hỏa thượng tồn Trần

Nhất trại phong lối nồng sát Thái".

(Vạn năm hương lửa nhà Trần vẫn còn.

Một trận gió chớp có thể diệt được giặc Thái)

Về phía tây, làng có mộ táng nằm sát chân thành Nội. Mộ táng xếp hình cùi lợn, giữa là tro than.

Quắc Hương còn có di tích 2 thành đất mang địa danh là *thành Nội* và *thành Ngoại*. Từ phía bắc khu Nền nhà Vua, thành Nội chạy dọc theo phía tây làng mà vết tích là con đường nhỏ dài khoảng 800m. Chân thành Nội phía bắc còn lại là một gò đất cao hơn mặt ruộng 1m có chiều dài 20m, mặt trên rộng 5 đến 6m (nay nằm trong khu nghĩa địa làng). Chân thành Nội phía nam nằm bên tây Đinh Cá là một gò đất dài 15m, cao hơn mặt ruộng 1m, cách sông Ninh Giang về phía đông hơn 350m.

Thành Ngoại cách thành Nội 100m về phía tây. Theo các cụ già địa phương thì thành Ngoại là đường ngăn giới 2 làng Vũ Bí và Thành Thị ở phía bắc, đến cánh đồng trắng phía tây làng. Hiện nay dấu vết còn lại của thành Ngoại là một gò đất cao hơn mặt ruộng 1,5m, rộng 20m, chân gò có nhiều sỏi và đá cuội mà nhân dân địa phương vẫn gọi là *Chân thành Ngoại* ở khoảng giữa phía tây làng.

Ngoài ra trên đồng làng Thành Thị còn có địa danh *Vườn Quan* hay *dồng Thượng Phu*. Các nhà khảo cổ học còn tìm thấy mô hình nhà 4 mái bằng đất nung.

Như vậy Quắc Hương có nhiều nét như một địa điểm quân sự, mà chủ thái ấp có uy quyền như một ông vua nhỏ. Rất tiếc các tư liệu về hoạt động kinh tế ở đây lại quá ít.

+ Một số thái ấp khác cũng có kiểu dáng gần giống như trên. *Thái ấp của Tỉnh Quốc đại vương Trần Quốc Khang*, con vua Thái Tông Trần Cảnh ở châu Diễn. Sử cũ ghi cụ thể "Quốc Khang từng trông coi châu Diễn, chọn con gái trong châu người nào có sắc đẹp lấy làm nàng hầu vợ lẽ, cho nên các con thứ như Huệ Nghĩa, Quốc Trinh đều do người châu Diễn sinh ra. Về sau, chức tri châu Diễn Châu đều là con cháu của Quốc Khang làm cả; đến khi dòng giống không có con trai mới dùng người bán châu làm tri châu"⁽¹⁾. Theo tư liệu địa phương thì khu thái ấp của Trần Quốc Khang là làng Công Trung (Văn Thành, Yên Thành, Nghệ An)

Thái ấp của thương tướng Trần Quang Khải nay thuộc vùng đất của hai làng Cao Đài và Lương Mì ở sát nhau (đều thuộc xã Mì Thành, Bình Lục, Hà Nam). Trên vùng đất này còn có vết tích của thành hào và tấm bia *Phụng Dương Công chúa thần đạo bi minh tinh tự* (do Lê Cửng Viên soạn).

(1) *Dai Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 78

Nguồn đất ban đầu của thái ấp thuộc quyền sở hữu Nhà nước, nhưng khi ban cấp thành thái ấp thì thái ấp thuộc chiếm hữu tư nhân các quý tộc. Thái ấp là vùng đất riêng của các quý tộc Trần. Theo những tài liệu còn lại như Quắc Hương, Tinh Cương (Hưng Hà, Thái Bình), Linh Giang, Công Trung thì quy mô thái ấp khoảng bằng một hai làng mà thôi.

Thái ấp thời Trần cũng là *nơi ở thường xuyên* của quý tộc và "mãi mãi được lưu truyền!" (lời Trần Hưng Đạo). Tuy nhiên, thái ấp rất phân tán. Sự phân bố thái ấp thời Trần hoàn toàn không giống như bộ phận lãnh địa các nước phương Tây trung cổ "không có đất nào là không có chúa đất". Ở Đại Việt, thái ấp chỉ có phạm vi hẹp, ti lệ nhỏ so với ruộng đất và dân cư trong cả nước. Trên bản đồ đất nước bấy giờ, thái ấp chỉ là những điểm nhỏ bé và thưa thớt ở vùng đồng bằng, không đủ khả năng tạo ra một mối liên kết kinh tế – xã hội riêng biệt đối lập với triều đình, mà ngược lại sự tồn tại của nó phải gắn chặt với triều đình, với dòng họ Trần.

Diễn trang

Năm 1266, do nhu cầu khẩn trương mở rộng thêm diện tích canh tác và thực hiện chủ trương xây dựng cố đô thêm thế lực của quý tộc Trần, "cho các vương hầu công chúa, phò mã cung tần chiêu tập những người xiêu tán không có sản nghiệp làm nô tài để khai khẩn ruộng hoang lập diễn trang. Vương hầu có diễn trang thực bắt đầu từ đây"⁽¹⁾.

Sự thực thì diễn trang có từ trước, song còn lè té, rời rạc, chưa thành một lực lượng kinh tế to lớn của cả tầng lớp quý tộc. Có thể nói rằng *trang An Lạc* là diễn trang được hình thành vào loại sớm nhất. Một tài liệu địa phương ghi "xã An Lạc trước là do đất bồi. Vương phụ của Quốc Tuấn là An Sinh vương mua dân khai khẩn lập ấp. Hưng Đạo vương Quốc Tuấn có công lớn bình Nguyên nên cho lập sinh từ ở đây"⁽²⁾. An Lạc là nơi chôn cất tro xương hỏa táng của Trần Quốc Tuấn⁽³⁾.

Điển trang An Lạc nay là làng Bảo Lộc (Bình Lục, Hà Nam) cách Tức Mặc hơn 3 km về phía bắc. Hiện nay ở đền Bảo Lộc nơi thờ Trần Liễu và

(1) *Dai Viet su kien toan thu*, Sđd, tập II, tr. 48, 36.

(2) Ngô Giáp Đậu, *Nam Định 1000 địa chí mục lục*, sách chữ Hán. Ngô Giáp Đậu từng làm quan lâu năm tại đây, soạn sách này vào đầu thế kỷ XX.

(3) *Dai Viet su kien toan thu*, Sđd, tập II, tr. 81

Trần Quốc Tuấn còn một quả chuông khắc dòng chữ "An Lạc từ chung" (chuông đến An Lạc). Theo nhân dân địa phương thì trang An Lạc xưa có gần 500 mẫu, sau bị lở xuống sông Châu nay chỉ còn mấy sào. Thần tích các đền thờ An Sinh vương Trần Liêu ở các làng Thọ Lão, Tiến Thịnh (Mê Linh, Vĩnh Phúc) cũng cho biết ông đã chiêu dân lập trang trại trên vùng đất này.

Nhiều tư liệu địa phương cũng cho biết bản thân vua Trần cũng lập vùng đất tương tự như dien trang. Vào khoảng sau cuộc kháng chiến chống Mông Cổ lần thứ nhất, Trần Thái Tông về lô Trường Yên lập hành cung Vũ Lâm. Đây là vùng đất rộng lớn (ngày nay bao gồm các xã Ninh Hải, Ninh Thắng, Ninh Xuân, Ninh Vân huyện Hoa Lư, Ninh Bình). Những di tích và địa danh còn lại như Hành Cung (nơi vua ở) làng Tuân Cáo (kiểm soát người qua lại) bến Hạ Trạo (hạ mái chèo) vường kho đã nổi lên hoạt động của vùng đất này vào thời đó. Trong khu vực hành cung có thôn Văn Lâm là do Thái Tông lập ra ruộng đất khai hoang được 155 mẫu⁽¹⁾.

Di tích còn lại của xóm nhỏ Viên Thôn, xã Cổ Nhuế (ngoại thành Hà Nội) cũng giúp ta có thể hình dung một trang viên đời Trần. Viên Thôn xưa là một phần dien trang của công chúa Trần Khắc Hãn, có tên nôm là bà chúa Móc. Ở đây có ngôi miếu nhỏ mang tên là Viên Thôn linh từ và cánh đồng 81 mẫu gọi là đồng Móc⁽²⁾.

Ghi nhớ trên cho biết bà công chúa Trần Khắc Hãn đã theo lệnh khẩn hoang năm 1266 lập dien trang ở vùng Cổ Nhuế. Dien trang này có khoảng 250 mẫu ruộng có chùa Thánh Quang⁽³⁾.

Vùng Tô Xuyén (Quỳnh Phụ, Thái Bình) cũng là dien trang thời Trần. Sau năm 1266, phò mã Hưng Mĩ hầu họ Vũ chiêu tập dân nghèo về vùng lưu vực sông Hóa khai khẩn ruộng đất⁽⁴⁾. Đây là vùng đất phù sa, trồng lúa thuận lợi. Vào lúc nhân dân ta tiến hành chống quân Nguyên (1285, 1288) thì dien trang này đã phát triển "là đồn trú quân, xây dựng kho lương". Đến cuối thời Trần thì "con cháu Hưng Mĩ hầu đã chiêu mộ binh sĩ

(1) Theo văn bản địa phương Thái vi quốc tể ngọc kí, tài liệu chữ Hán, không rõ được viết vào lúc nào, có lẽ đã có vào thế kỷ XVIII. Văn bản còn lưu trữ tại sở Văn hóa Hà Nam Ninh (cũ). Gia phả họ Lê ở làng Khà Lương huyện Hoa Lư.... cũng ghi rõ ông tổ của họ này là Lê Xuân Nhàn theo vua Thái Tông lập trang ấp Văn Lâm.

(2) (3) Theo Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam*, sách đã dẫn, tập I, tr. 158, 171.

(4) Theo Thái Bình phong vật chí, chữ Hán, chép tay.

lập đồn để khôi phục quốc tộc chống lại họ Hồ, chứ không thành binh sĩ trở về làm dân thường⁽¹⁾.

Tư liệu địa phương thôn Phát Lộc (xã Thái Giang, Thái Thụy, Thái Bình) cho biết bà công chúa Bảo Hoa con vua Duệ Tông chính là người lập ra dién trang Phát Lộc. Nơi bà Bảo Hoa ở nay chính là mảnh đất có tên là "Miễn hoàn dién" về sau có ngôi đền thôn Phát Lộc thờ Bà cũng vào khoảng thời gian này. Dién trang Võ Hoạn phủ Thiên Trường (nay thuộc Nam Ninh, Nam Định) do quý tộc Trần Chiêu Đức thành lập. Như vậy đến nửa sau thế kỉ XIV dién trang vẫn tiếp tục được thành lập ở vùng ven biển thuộc châu thổ sông Hồng.

Điền trang được thành lập là điểm dân cư tiêu biểu cho hình thái kinh tế - xã hội thời Trần. Trong những điểm dân cư trên, ruộng đất được chia thành từng phần nhỏ lấy *hộ gia đình* làm đơn vị sản xuất. Bài văn *Trần triều công chúa nghi* của Viên Thôn linh từ có chép:

"Thổ dién quân cấp mỗi nhà
Đội công đức chúa biết là đến đâu".

Những nô ở đây có nhiều thân phận khác nhau, có người là nô tì, có người là nông dân lệ thuộc hoặc là "nô tì hai ba năm sau khi khẩn thành ruộng cho họ lấy nhau mà ở ngay đấy"⁽²⁾. Mỗi liên kết cư dân ở đây vẫn lấy họ hàng, xóm "giáp" làm cơ sở, hình thức bóc lột người lao động ở đây chủ yếu vẫn là *địa chủ - tá dién có xen lẫn lối bóc lột nông nô - nô tì* đa dạng phức tạp.

Điều lệ lập dién trang năm 1266 đã đẩy mạnh sự phát triển sở hữu lớn của các quý tộc Trần, tạo thêm một bước chuyển biến mạnh mẽ mở rộng cho hình thái kinh tế phong kiến.

Tuy thuộc vào loại hình sở hữu lớn, nhưng diện tích dién trang cũng không nhiều lắm. An Lạc, Văn Lâm, Viên Thôn, Tô Xuyên v.v. đến ngày nay cũng chỉ là thôn làng. Ruộng đất An Lạc khoảng 500 mẫu là nhiều nhất. Văn Lâm và Viên Thôn thì từ 150 mẫu đến 250 mẫu. Dién trang thế kỉ XIII - XIV của các quý tộc Trần không hoàn toàn như lãnh địa theo kiểu phương Tây: có khu đất riêng của chúa đất (domaine) tách biệt với phần

(1) Theo *Thái Bình phong vật chí*, chữ Hán, chép tay.

(2) *Dai Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập II, tr. 202.

ruộng của nông dân⁽¹⁾. Điện trang thời Trần là khu vực kinh tế hỗn hợp của những hình thức bóc lột nông nô, nô tì và nông dân lệ thuộc. Tuy nhiên, về mặt nào đó cũng như thái ấp, kinh tế điện trang không hoàn toàn phân tán, bóc lột tông lao dịch (cốm mặt gần giống trang viên chau Âu đương thời).

Từ năm 1266 trở đi, bản thân tầng lớp quý tộc đã dựa vào hai tổ chức kinh tế cơ bản: thái ấp và điện trang mà phát triển vững vàng đến giữa thế kỉ XIV. *Điện trang và thái ấp là hai bộ phận quan trọng có ý nghĩa quyết định tinh chất loại hình sở hữu ruộng đất phong kiến quý tộc thời bấy giờ.*

Ruộng đất tư hữu của địa chủ

Năm 1254, một thời điểm quan trọng đánh dấu sự phát triển của ruộng đất tư hữu, triều đình rā diêu lệnh "bán ruộng công, mỗi diện là 5 quan tiền cho nhân dân làm của tư"⁽²⁾. Hắn đây là đòi hỏi của tư hữu ruộng đất, nhưng việc làm của triều đình đã mở rộng cửa cho ruộng đất tư hữu và sự thay đổi của các chủ sở hữu.

Tiền tệ, đã thâm nhập mạnh mẽ vào ruộng đất. Ruộng đất đã trở thành hàng hóa mua bán trao đổi, tạo ra cho xã hội một tầng lớp đặc biệt *địa chủ thường hay địa chủ thuê dân* và một tầng lớp *tiểu nông tư hữu nhỏ* phổ biến trong xã hội.

Vào đầu thời Trần, chế độ sở hữu ruộng đất tư nhân đã mở rộng. Việc mua bán và tranh chấp ruộng đất đã có ở nhiều nơi, nên năm 1227, triều đình phải quy định việc điểm chỉ lên các giấy tờ, văn khế mua bán ruộng đất. Ít lâu sau, triều đình lại ra lệnh: "phàm làm giấy tờ vê chúc thư, văn khế ruộng đất và vay mượn tiền bạc thì người làm chứng in tay ở ba dòng trước, người bán in tay ở bốn dòng sau"⁽³⁾.

Năm 1248, nhà Trần tiến hành đắp đê trong cả nước. Để bảo vệ quyền tư hữu ruộng đất của dân, chính quyền đã hạ lệnh cho các quan địa phương nếu đắp vào ruộng dân thì phải đúc mạ đến bù bằng tiền.

Vào đầu những năm 80 của thế kỉ XIII, thi điện chủ nhiều ruộng đất có ở khắp nơi. Nhiều lần triều đình kêu gọi bỏ thóc lúa giúp quân lương. Trong chiến tranh chống Mông - Nguyên lần thứ hai và ba, nhà vua đã ban chức "giả lang tướng" cho nhà giàu nộp nhiều thóc cho triều đình.

(1) Theo Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam*, Sđd, tập I, tr. 159.

(2) (3) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 25, tr. 15

Tuy nhiên, sự giàu có cũng như sự bóc lột của tầng lớp địa chủ này không tạo nên địa vị thống trị cao sang được ưu đãi. Họ cũng chỉ được Nhà nước coi là dân thường như một số tầng lớp lao động thấp kém khác. Luật nhà Trần năm 1228 quy định rõ: "Người có quan tước, con cháu được tập ấm mới được ra làm quan, người giàu có khỏe mạnh mà không có quan tước thì sung quân đời đời làm lính"⁽¹⁾. Chính vì vậy mà chúng tôi dùng thuật ngữ *địa chủ thường hay địa chủ thứ dân*.

Việc mua bán ruộng đất công khai, hợp pháp lại được Nhà nước ủng hộ bằng pháp lệnh năm 1254 làm cho sở hữu địa chủ phát triển mạnh thêm. Nhưng chính sự mua bán ruộng đất cũng làm cho tính chất sở hữu trong thành phần kinh tế này luôn luôn dao động, không tập trung, không ổn định như thái ấp, diến trang. Sở hữu của địa chủ tuy lớn, nhưng lại phân tán. Đồng thời, giữa sở hữu địa chủ và sở hữu tiểu nông không có hàng rào cách biệt: tiền tệ và các điều kiện khác như gắp khó khăn sa sút có thể tạo ra sự chuyển hóa hai hình thái sở hữu và hai thành phần xã hội này.

Tiểu nông tư hữu

Kinh tế hàng hóa - tiền tệ cũng là một trong những nguyên nhân tạo ra sở hữu ruộng đất tiểu nông. Lệnh bán ruộng công làm ruộng tư năm 1254 cũng là điều kiện cho gia đình tiểu nông mua thêm ruộng đất, quyền lực tiền tệ đã làm chuyển đổi quyền sở hữu ruộng đất. Văn bia Sùng Hưng tự, khắc năm 1293 (xã Tiểu Liêng, Mỹ Lộc, Nam Định) ghi hàng loạt các cư sĩ cúng vào chùa vài ba sào đến lớn nhất là 5 sào.

Vậy là đến thế kỉ XIII, việc mua bán ruộng đất đã tương đối phổ biến. Những năm mất mùa đói kém là lúc mà ruộng đất chuyển từ dân nghèo vào địa chủ. Tháng 4 năm 1290 có đói lớn "ba thăng gạo giá 1 quan, nhân dân nhiều nơi phải bán ruộng đất và bán con trai con gái làm nô tì cho người khác, một người giá 1 quan tiền"⁽²⁾. Cuối mùa xuân năm 1292, tình trạng mua bán ruộng đất lại dồn dập hơn. Triều đình lại phải ra lệnh quy định thể thức làm văn tự bán đoạn hay đợt ruộng đất, lại "xuống chiếu rằng những người mua dân lương thiện làm nô tì thì cho chuộc lại, ruộng đất và nhà ở thì không theo luật này"⁽³⁾

Sử cũ ghi chép rất ít về sở hữu nhỏ của tiểu nông, tư liệu còn lại về tầng lớp này cũng không nhiều lắm. Tuy nhiên cũng có thể thấy rằng bên cạnh

(1) *Dai Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 11

(2) (3) *Dai Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 67, 68

những nô tỳ, nông nô, nông dân cày ruộng làng xã cũng đã có nhiều tiểu nông tư hữu có ít ruộng đất⁽¹⁾. Ruộng đất tư hữu của họ không ổn định. Gặp năm mất mùa đói kém họ lại phải bán con cái, bán ruộng đất cho địa chủ, không ít người lâm vào cảnh làm nô tỳ, đặc biệt trong hai năm Canh Dần, Tân Mão (1290, 1291) "ngoài đường nhiều người chết đói"⁽²⁾.

Sản xuất nông nghiệp trên mảnh đất nhỏ thuộc bất cứ hình thái sở hữu nào tiền chủ nghĩa tư bản cũng đều lấy tiểu nông làm đơn vị sản xuất cơ sở. Dù là nông dân cày ruộng làng, cày ruộng tư hữu của quý tộc, địa chủ, cả đến những nông nô thì công việc làm ăn vẫn tiến hành trong gia đình cá thể là chủ yếu. Ruộng của Nhà nước, thái ấp và điền trang của quý tộc, quan lại thì người lao động đều sử dụng hình thức kinh doanh nhỏ dưới dạng tiểu nông.

Sản xuất tiểu nông đã cộng sinh với các loại hình quan hệ sản xuất khác nhau. Các thành phần kinh tế điền trang thái ấp, địa chủ v.v... đều dựa trên sản xuất tiểu nông dưới những hình thức và mức độ bóc lột khác nhau. Và trên một hàm nghĩa rộng lớn hơn: nông dân "tự do", nông dân tá điền, nông nô (mà trong đó không loại trừ một bộ phận gọi là nô) đã hòa vào nhau lập thành một thành phần kinh tế - xã hội rộng lớn. Nó sẽ góp phần rất lớn cùng với sở hữu ruộng đất Nhà nước, hạn chế sự phát triển của điền trang thái ấp, hạn chế con đường phong kiến theo kiểu lãnh địa bóc lột nông nô trong thế kỉ XIII và các thế kỉ sau.

2. Công cuộc trị thủy

Dê định nhí và dòng kênh tiêu úng

Ở thời Lý công việc trị thủy vẫn do các địa phương tự lo liệu, tự góp tiền của, nhà nước chỉ đóng vai trò chỉ đạo và quản lý một số đê, chủ yếu là xung quanh Thăng Long. Mấy chục năm đầu thế kỉ XIII thì hầu như việc trị thủy bị bỏ bê trễ, không được lưu tâm thích đáng.

Nhà Trần vừa nắm chính quyền đã có biện pháp nhanh chóng phục hồi sản xuất nông nghiệp, mở rộng thêm diện tích canh tác. Triều đình đã áp dụng nhiều biện pháp khuyến khích nông nghiệp, trong đó có tổ chức làm thủy lợi trong phạm vi cả nước.

Những "đê vùng" thời Lý trong đó có đê Cơ Xá bảo vệ kinh thành vốn có nhiều hạn chế từ trước. Đến những năm 20 của thế kỉ XI, nhiều khi nước

(1) Phạm trú kinh tế tiểu nông tư hữu cần tiếp tục nghiên cứu thêm. Trên thực tế, những nông nô, nông dân lệ thuộc cày ruộng địa chủ và nông dân các làng xã cũng có một ít ruộng đất.

(2) Đại Việt sử kí toàn thư, Sđd, tập II, tr. 67, 68

sông Hồng ngập tràn đến thành Đại La, nhà Lý phải cho đắp chắn thành bằng gạch để chống nước lụt xói lở. Những đê vùng có nhược điểm là không chống lụt được toàn diện, ngược lại có khi còn sinh ra mâu thuẫn gây bất lợi cho vùng khác. Ngay trong thời Trần Thái Tông, có lần nước lụt vào cung điện như tháng tám năm 1238, nước to tràn vào vỡ cung Thường Xuân; tháng 9 năm 1243 nước to phá vỡ thành Đại La, tràn vào thôn xóm, cung điện.

Nhà Trần ý thức được rằng muốn bảo vệ mùa màng, nhà cửa, tính mạng một cách ổn định lâu dài phải có quy hoạch đắp đê quy mô theo cả dòng sông. Năm 1248, Thái Tông đặt cơ quan hà đê, có chánh sứ, phó sứ phụ trách việc đê diều ở các lộ phủ lại xuống chiếu đắp đê. Sử cũ ghi: "Đắp đê để giữ nước sông gọi là đê quai vạc, đắp suốt từ đầu nguồn cho tới bờ biển để ngăn nước lũ tràn ngập. Đắp đê quai vạc bắt đầu từ đây"⁽¹⁾.

Đây là một công việc quan trọng, một bước ngoặt to lớn trong lịch sử thủy lợi nước ta. Nhà nước trực tiếp tổ chức đắp đê trên các triền sông và có cơ quan chuyên trách chỉ đạo và quản lý đê diều. Triều đình đã bỏ ra một số tiền không ít chi tiêu cho công trình vĩ đại này. Đoạn đê nào lấn vào ruộng đất tư nhân đều được đền bù "do xem đắp vào bao nhiêu ruộng của dân thì theo giá trả tiền"⁽²⁾. Cho đến ngày nay, nhiều địa phương ở vùng sông Hồng vẫn còn đê quai vạc, hay đinh nhỉ. Tại làng Quang, xã Thọ Vinh (Kim Thi, Hưng Yên) hiện có một cống gạch xây cuồn, dài khoảng 15m tại đầu đinh làng xuyên qua đê sông Hồng cũ, nhân dân địa phương vẫn gọi cống này là cống Đinh nhỉ.

Việc đắp đê đinh nhỉ không chỉ dành riêng cho vùng đồng bằng sông Hồng mà còn thực hiện cả ở Thanh Hóa và Nghệ An.

Năm 1255, triều đình cử Lưu Miễn tổ chức bồi đắp đê ở Thanh Hóa.

Đê đinh nhỉ không phải là công trình mới hoàn toàn và cũng không phải chỉ đắp một lần là xong. Ở một số nơi, trên cơ sở những đoạn đê "vùng" cũ nhà Trần đã cho đắp nối lại, hợp nhất thành tuyến từ đầu nguồn đến biển. Công việc ở đây chủ yếu là đắp thêm các đoạn nối, tôn cao hơn cho to vững.

Thư tịch cũ mô tả đê sông Hồng "ở bên kia sông Phú Lương đều có đê ngăn nước. Một con đê chạy từ sông Đáy đến vùng Hải Triều (Hưng Yên), một con đê chạy từ sông Bạch Hạc đến các sông Lô, sông Đại Lũng, đến

(1) (2) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 21, nguyên văn là đinh nhỉ.

cửa Mạch, cửa Ninh (Ninh Cơ) thì đứt. Mỗi bên cao ba thước, rộng năm trượng"⁽¹⁾.

Dê định nhỉ ra đời thể hiện một bước tiến toàn diện về sức mạnh nhà nước, về tổ chức xã hội. Nó có tác dụng quan trọng trong việc thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Rõ ràng các địa phương cục bộ không thể tự liên kết để cùng tiến hành xây đắp đê điêu. Ngược lại, có khi vì quyền lợi cục bộ lại làm cho họ xa rời hay mâu thuẫn với nhau. Hoàn thành việc đắp đê đinh nhỉ chính là sự thành công trong việc tạo ra mối liên kết chặt chẽ để huy động nhân lực và của cải nhằm giải quyết khó khăn trong cả nước. Kể từ năm 1248 trở đi "năm nào cũng vây, cứ đầu năm các quan coi đê phải lo đốc thúc nhân dân phụ cận, không kể sang hèn, già trẻ đều phải di dấp. Chỗ nào đê thấp thì tôn cao lên, chỗ lở thì bồi đắp lại. Đến mùa hè thì tất công. Đây là công việc làm hàng năm"⁽²⁾.

Đắp đê ngăn nước mặn cũng là công cuộc mệt mè ở thời Trần. Các nhà quý tộc thường cho nô tài dấp đê ở bãi biển lập điện trang.

Hộ trúc đê điêu vào mùa lụt hàng năm cũng là công việc rất khẩn trương. Triều đình quy định khi có lụt cần hộ đê thì phải lo chung, kể cả học sinh Quốc tử giám, con em các quý tộc đại thần. Sử cũ có ghi sự kiện hộ đê năm 1313 khá sinh động. Năm ấy nước sông lên to, Trần Minh Tông thân di hộ đê. Một quan ngự sử can ngăn "Bệ hạ nên chậm lo sửa sang đức chính, đắp đê là việc nhỏ, đí xem làm gì". Hành khiển Trần Khắc Chung đáp lại: "Phàm dân gặp nạn lụt, người làm vua phải lo cấp cứu cho, sửa sang đức chính cũng không gì to bằng việc ấy, cần gì phải ngồi yên lặng mới gọi là sửa sang đức chính".

Công cuộc xây dựng thủy nông cũng được nhà Trần chú ý. Ở những vùng Thanh Hóa và Nghệ An là nơi có nhiều công trình thủy nông. Năm 1231 nhiều dòng sông bị tắc, vua Thái Tông sai hoạn quan Nguyễn Bang Cốc đem quân bắn phủ đào kênh Trầm, kênh Hào từ Thanh Hóa đến Diên Châu. Công việc nặng nhọc, khó làm; xong việc, Nguyễn Bang Cốc được phong là Phụ Quốc thái úy.

Năm 1248, Nhân Tông lại cho đào sông Mã, sông Lẽ và đục núi Chiếu Bạch⁽³⁾ ở Thanh Hóa. Đây cũng là công việc tốn sức, tốn của. Riêng đục núi Chiếu Bạch tạo thành một con kênh chạy theo hướng bắc nam, dài hơn

(1) (2) Cao Hùng Trung, *An Nam chí nguyên*, theo bản dịch của tạp chí Văn Sử Địa, số 20, tháng 8/1956.

(3) *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 22. Chép là Chiếu Bạc. Trên thực địa thi địa danh là Chiếu Bạch.

8 km từ sông Hoạt (chỗ sát Cầu Cù) đến sông Lèn (tại làng Bình Lâm) mà dân địa phương gọi là sông Đá Bạch nhằm tiêu nước vùng Tống Giang (Hà Trung, Thanh Hóa) là công trình lớn.

Năm 1256, triều đình lại cho khơi lại sông Tô Lịch nhằm bảo đảm giao thông đồng thời để tưới tiêu cho các vùng xung quanh kinh thành. Sang thế kỷ XIV nhiều công trình thủy nông vẫn được tiếp tục xây dựng. Năm 1355 và 1357 Dụ Tông cho đào sông ở Thanh Hóa và Nghệ An. Năm 1374, triều đình còn cho nạo vét những sông đào từ Thanh Hóa đến cửa biển Hà Hoa (Kì La, Kì Anh, Hà Tĩnh). Đến năm 1582, triều đình cho đào tiếp sông ở Tân Bình và Thuận Hóa.

Trên đây là những công trình trị thủy và thủy nông do nhà nước tổ chức xây dựng. Chắc chắn còn nhiều đê đập, kênh ngòi mà nhân dân tự làm lấp để bảo vệ thành quả sản xuất của mình.

3. Một nét về kinh tế thủ công nghiệp và thương nghiệp

a. Thủ công nghiệp.

- Thủ công nghiệp Nhà nước.

Nhà Trần vẫn tiếp tục xây dựng quan xưởng thủ công nghiệp nhà nước. Thủ công nghiệp nhà nước gồm có nhiều ngành nghề khác nhau, là thành phần kinh tế quan trọng. Có thể kể đến những ngành nghề sau:

+ Nghề sản xuất các đồ gốm là bộ phận trong quan xưởng. Khảo cổ học không tìm thấy nhiều di tích sản xuất gốm ở Thăng Long, nhưng ở Thiên Trường thì rất phong phú. Tại đây, phế tích gạch ngói mang chữ "Vĩnh Ninh trường" hay "Thiên Trường phủ chế" rất nhiều. Trên địa phận thôn Bối xã Mỹ Thịnh (ngoại thành Nam Định) xưa thuộc hương Tức Mặc, khảo cổ học tìm thấy nhiều chõng bát đĩa phế phẩm, nhiều bao nung và vết tích lò gốm. Lò gốm trong các quan xưởng này sản xuất các đồ dùng gia đình: chén bát, đồ thờ cúng và các vật liệu xây dựng như gạch, ngói...

+ Nghề dệt cũng được nhà nước chú ý, đặt ngay trong cung đình. Đồ dệt của nhà Vua chủ yếu vẫn là tơ tằm. Tiếng động của khung cửi thường vang đến cung vua. Trần Nhân Tông có viết:

"*Thủy khôi châm thanh vô mịch xú
Mộc té hoa thương nguyệt lai sơ*".

(*Thức dậy, tiếng chày đập vải tơ đã vang ngát.
Bóng trăng vừa hé gọi trên chùm hoa mộc*".

+ *Xưởng chế tạo vũ khí.*

Một tài liệu địa phương ở Nho Lâm (Diễn Châu, Nghệ An) có ghi chúc nghiệp của ông tổ họ Cao là "Trần triều vũ khố tượng cục Cao tướng công"⁽¹⁾ thì rõ ràng ông thợ rèn họ Cao này làm việc trong xưởng rèn vũ khí của nhà nước. Nho Lâm từ xưa đã là làng chuyên rèn sắt, có nhiều thợ thủ công làm việc trong các quan xưởng của các triều đại.

Quan xưởng nhà nước có từ thời Lý - Trần và tồn tại đến thời Lê - Nguyễn. Thợ làm việc trong quan xưởng đều có thân phận thấp kém, được gọi chung là quan nô. Với phương thức lao động cưỡng bức, người thợ bị trói buộc vào chính quyền. Sản phẩm làm ra nhằm thỏa mãn nhu cầu sử dụng cho cung đình và quan lại không phải là thương phẩm. Sự tồn tại của nó không có tác dụng tích cực thúc đẩy sự phát triển kinh tế hàng hóa.

Triều đình còn tập trung thợ giỏi trong nước để tạo ra một số công trình lớn. Sự mở rộng của phương thức này càng tăng thêm tính chất tự cấp tự túc trong nền kinh tế nói chung. *Hoàng cung giống như một hộ gia đình lớn có ruộng đất riêng lại có quan xưởng riêng.*

Thủ công nghiệp nhân dân

Đây là bộ phận quan trọng và phổ biến của tiểu thủ công, của tiểu nông. Chợ, phố, lị sờ, các phủ lộ và kinh đô Thăng Long là địa điểm trao đổi sản phẩm.

Từ những tư liệu địa phương rất ít ỏi, có thể nêu mấy nét phác họa về thủ công nghiệp nhân dân trong vài nghề thiết yếu như:

- *Gốm:* sản phẩm đồ gốm bao gồm các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, các vật liệu xây dựng không thể thiếu được trong đời sống, phải kể đến Bát Tràng (Gia Lâm, Hà Nội) là trung tâm làm gốm nổi tiếng nhất cả nước. Có thể khẳng định rằng vào thời Trần, gốm Bát Tràng đã lưu thông rộng lớn trên thị trường. Nghề gốm Bát Tràng chính do dân Bồ Bát (Tam Điệp, Ninh Bình) di cư ra lập nghiệp. Phường gốm này đầu tiên gọi là Bạch Thủ, sau mới đổi là Bát Tràng. Dân Bát Tràng vào thời ấy phần lớn làm gốm. Gốm Bát Tràng là đồ sành men trắng ngà, men nâu, những đồ dàn và gạch ngói. Hàng Bát Tràng tinh vi, đẹp, được làm đồ cống phẩm bang giao và buôn bán với nước ngoài.

Thổ Hà và Phù Lãng (Bắc Ninh) cũng là những làng gốm.

- *Nghề rèn sắt.* Vào thời Trần, nghề rèn sắt đã phát triển mạnh, hình thành nhiều làng chuyên nghiệp. Ở các phủ Diễn Châu, Nghệ An có hai làng

(1) *Gia phả họ Cao tại Nho Lâm* (Nghệ An), chữ Hán, chép tay.

Tùng Lâm và Hoa Chàng. Tùng Lâm nay là Nho Lâm (Diên Châu, Nghệ An)⁽¹⁾ nơi có nghề rèn sắt từ thời xa xưa. Người thợ rèn ở đây vừa làm ruộng, vừa rèn sắt. Lò rèn được đặt ở nơi cư trú và quặng sắt lấy ở núi thuộc khu vực Trường Sắt cách Nho Lâm về phía nam hơn 10 km.

Vào cuối thế kỷ XIV nghề luyện sắt từ Hoa Chàng (nay là Trung Lương, Hà Tĩnh) truyền ra phía bắc lập làng rèn Hoa Chàng mới (nay là Văn Chàng, Nam Định).

- *Nghề đúc đồng* cũng có một vị trí to lớn. Trung tâm đúc đồng cổ truyền thời bấy giờ ở làng Bưởi (làng Đại Bá, Gia Lương, Bắc Ninh). Từ làng Bưởi, những người thợ đúc đồng đã đi khắp nơi, đến các chùa chiền, các thôn xóm đúc tượng Phật và làm đồ dùng gia đình v.v..

- *Nghề làm giấy và khắc bản in*. Sự phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục và yêu cầu của văn thư hành chính đòi hỏi nghề làm giấy và khắc bản in phải ngày càng mở rộng. Vua Anh Tông khi làm thái thượng hoàng đã tặng chùa Siêu Loại 500 hòm kinh Đại Tạng.

- *Nghề mộc và xây dựng* ở thời Trần cũng rất phát triển.

Nghề mộc và xây dựng đã tạo ra được nhà ở, dụng cụ gia đình và đồ thờ cúng. Nó đã làm nên đô thành Thăng Long, hoàng cung Tức Mặc, các phủ đệ Vạn Kiếp, Quắc Hương, An Sinh... các lăng mộ vua chúa. Những công trình kiến trúc tiêu biểu này đã tô điểm cho đất nước thêm tươi đẹp.

Tiếc rằng không có tài liệu nào ghi chép về nhà ở dân gian thời bấy giờ, có lẽ là do số nhà ở của dân thường vẫn là tranh, tre nứa lá và tường đất đơn sơ.

- *Nghề khai khoáng*: Khai thác tài nguyên trong lòng đất đã được các triều đại Lý - Trần đặc biệt lưu ý. Hầu hết các mỏ được khai thác trong thời này đều ở miền núi phía tây và phía bắc. Thư tịch cổ cho biết các phủ châú Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Hóa, Quàng Oai có các mỏ vàng, bạc, đồng, thiếc, chì, diêm tiêu.

Tài liệu về khai khoáng thời kì này hiếm hoi, không thể hình dung cụ thể hơn. Qua vài chi tiết có thể cho rằng phương thức khai mỏ đương thời là bằng thủ công và chủ yếu là do dân địa phương khai thác. Sản phẩm làm ra một phần nộp cho nhà nước là "cống nạp" hay dưới dạng thuế và phần còn lại bán trên thị trường.

(1) Tùng Lâm là tên ở thời Trần. Đến thế kỷ XVII vì kị húy Trịnh Tùng nên đổi là Hoa Lâm, đến thế kỷ XIX kị húy mẹ Thiệu Trị nên lại đổi là Nho Lâm.

b. Mang lưới thương nghiệp và thành thị

Kiến tạo một hệ thống giao thông thủy bộ trong cả nước là điều quan tâm ngay từ đầu của nhà Trần. Năm 1244, Thái Tông lập ti thủy lộ để hình với mục đích là mở rộng các đường sông và đường bộ từ Thăng Long về các phủ lỵ, chủ yếu là ở vùng đồng bằng Bắc bộ và Thanh - Nghệ.

Hệ thống giao thông sông, biển và trên bộ thời Trần phục vụ cho yêu cầu quân sự nhưng cũng có nhiều tác dụng tốt cho thương nghiệp. Đường bộ, đường thủy không còn do các địa phương và nhân dân tự phát xây dựng mà là công tác của chính quyền địa phương, của triều đình trực tiếp tổ chức, xây dựng. Đây là bước tiến lớn so với thời Lý. Đường bộ hẳn là có đường thiên lí, phủ lộ và đường hàng huyện, hàng hương.

Sông ngòi vốn là mạch giao thông quan trọng. Truyền thống giao thông vận tải của người Việt là vận chuyển bằng thuyền. Biển, sông, kênh đào đều dùng thuyền đi lại và chuyên chở. Trần Phu, một sứ giả nhà Nguyên đến nước ta vào đầu năm 1293 có chép "thuyền thì nhẹ và dài, ván (thuyền) rất mỏng, đuôi (thuyền) giống như cánh uyên ương, hai bên mạn (thuyền) thì cao hẵn lên. (Mỗi chiếc) có đến ba mươi người chèo, nhiều thì có tới hàng trăm người, thuyền đi như bay vậy"⁽¹⁾.

Tuyến đường biển thời Trần cũng góp phần tích cực thúc đẩy thương nghiệp. Thuyền các nước Diệp Diêu (Gia Va), Thiện (Miến Điện), Thiên Trúc (Án Độ) từng cập bến trên các hải cảng ở nước ta.

Tiền là phương tiện lưu thông hàng hóa. Các vua Đại Việt thời Lý - Trần đều có đúc tiền. Ngoài ra, trên thị trường còn sử dụng nhiều tiền Trung Quốc. Nhà Trần đã mở rộng việc mua bán đất bằng tiền, nộp tiền để lấy quan chức. Việc đúc tiền do quan xưởng đảm nhiệm. Mỗi quan tiền bằng 10 tiền, mỗi tiền là 70 đồng. Như vậy mỗi quan tiền có 700 đồng. Năm 1226, nhà Trần quy định các khoản tiền nhân dân nộp cho nhà nước gọi là tiền thương cung và cứ 70 đồng là 1 tiền, nhưng trong sự chi dùng hàng ngày thì mỗi tiền là 69 đồng.

Quan hệ tiền tệ đã thâm nhập vào đời sống chính trị và tinh người. Dời Trần, hàng năm có tổ chức hội thi vào ngày 4 tháng 4 âm lịch tại đền Đồng Cổ theo nghi thức cổ truyền có từ đời Lý. Ngày hôm ấy "tể tướng và trăm quan đến chúc ngoài cửa thành hối gà gáy, mờ mờ sáng tiến vào triều. Đến

(1) Theo bản dịch của Trần Nghĩa Một bức "kí họa" về xã hội nước ta thời Trần, bài thơ An Nam tức sự của Trần Phu tạp chí Văn học, số 1, năm 1972, tr. 122.

đến thờ núi Đồng Cổ họp nhau thế và uống máu "Làm tôi hết sức trung, làm quan trong sạch, ai trái thế này thần minh giết chết". Ai vắng mặt trong hội thế lớn này phải nộp 5 quan tiền"⁽¹⁾.

Hiện tượng nhà nước thu tô thuế bằng tiền năm 1242: "1-2 mẫu thu một quan; 3-4 mẫu thu hai quan v.v.. "thể hiện chức năng thanh toán của tiền tệ thời Trần đã phát triển rộng lớn. Di vật khảo cổ học cho biết đồng tiền là vật tùy táng phổ biến trong tầng lớp quý tộc. Ngôi mộ ở Thành Thị (Quốc Hương xưa) có tiền Thiên Thánh nguyên bảo (1034 - 1038). Mộ Tam Đường (Tỉnh Cương xưa) có tiền Khai Nguyên thông bảo (713 - 741). Mộ Đường Phú (Kim Thi, Hưng Yên có tiền Đại Quan thông bảo (1107 - 1110) và tiền Thuần Hi thông bảo (1174 - 1185).

Tiêu biểu nhất cho mạng lưới nội thương là hệ thống chợ ở đồng bằng sông Hồng. Số lượng chợ tương đối nhiều, có lẽ mỗi huyện cũng có vài chợ, phiên chợ này họp lệch phiên chợ kia. Sứ giả nhà Nguyên là Trần Phu có viết: "Trong các xóm làng thường có chợ, cứ hai ngày họp một phiên, hàng hóa trăm thứ bày la liệt. Hễ cứ năm dặm thì dựng một ngôi nhà ba gian, bốn phía đặt chõng để làm nơi họp chợ"⁽²⁾. Ghi chép này không phải là phố biển, chỉ là nơi mà sứ giả đi qua, song cũng phản ánh cảnh tượng buôn bán ở vùng đồng bằng xung quanh Thăng Long.

Ngoài chợ ra còn có phố. Các trung tâm phủ lị bên sông lớn, đầu mối giao thông thủy bộ đều có phố cả. Phố Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh) bên bờ sông Dâu là nơi buôn bán cố định. Tư liệu địa phương còn cho biết bên bờ sông Nghĩa Trụ (Xuân Cầu, Văn Giang, Hưng Yên) còn có phố Lố cũng được hình thành vào thời này.

Chợ và phố kết hợp là thị trường địa phương của hương, phủ nhằm giải quyết nhu cầu của các tầng lớp nhân dân trong vùng. Không có tư liệu nào nói về cấu trúc chợ, phố và các mặt hàng buôn bán, nhưng chắc chắn mạng lưới chợ và phố sẽ là nơi giải quyết các nhu cầu của tiểu nông và các tầng lớp khác là chính.

Cảng Văn Đồn. Văn Đồn nay là các vùng đảo Văn Hải, Ngọc Vừng, Cống Đông thuộc Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) là quân cảng và thương cảng có dáng vẻ quốc tế của nước Đại Việt thời Lý - Trần.

Biển cà v鲧 là con đường giao thông quốc tế quan trọng nhất của nước ta, là mạch nối giữa Đại Việt và các nước xung quanh. Các cửa biển Hội Thống, Cân Hải (đều thuộc Nghệ - Tĩnh) Hội Triều (Thanh Hóa) và đặc

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tập II, tr. 11.

(2) Trần Phu, *An Nam tức sự*, theo bản dịch của Trần Nghĩa, tạp chí *Văn học dân gian*, tr. 120

biệt là Vân Đồn là những trung tâm buôn bán lớn với người nước ngoài, là những điểm quy tụ đường biển thời Lý - Trần.

Bấy giờ phần lớn các thuyền buôn nước ngoài không được vào sâu nội địa, chỉ được phép cập bến tại một số cảng quy định sau khi đã nộp đủ một số phương vật quý cho nhà nước. Sử cũ cho biết: thuyền buôn nước Tống (Trung Quốc) nộp tám vải cho vua Thái Tông gọi là vải hòa cát giá 300 quan tiền một thước.

Tại các cảng trên, hàng hóa khá nhiều, thương nhân tấp nập. Sứ giả Trần Phu có viết "Phủ Tinh Hoa (Thanh Hóa) cách thành Giao Châu (chỉ Thăng Long) 200 dặm. Thuyền bè nước ngoài đến tụ hội ở đây (chỉ cửa Hội Triều) mở chợ ngay trên thuyền. Cảnh buôn bán thật là thịnh vượng"⁽¹⁾.

Riêng cảng Vân Đồn, do vị trí thuận lợi, là thương cảng lớn nhất. Vào thời kì kháng chiến chống Mông - Nguyên, buôn bán ở đây có hạn chế. Sau đó vì nhu cầu quốc phòng, nhà Trần chuyển trang Vân Đồn thành trấn Vân Đồn, đưa các tướng tin cẩn làm trấn thủ. Tuy nhiên, các thuyền buôn nước ngoài vẫn thường xuyên ra vào.

Những hiện vật khảo cổ đào được trên đất Vân Đồn xưa có nhiều tiền đời Tống. Sành sứ là hàng xuất khẩu quan trọng.

Đô thành Thăng Long. Thăng Long là trung tâm chính trị, văn hóa đồng thời cũng là một trung tâm kinh tế lớn nhất của Đại Việt bấy giờ.

Thăng Long đến đời Trần căn bản vẫn giữ cấu trúc như đời Lý, cả *La thành*, *Hoàng thành*, *Cẩm thành* và nhiều cung điện vẫn giữ nguyên. Sự chuyển triều đại từ Lý sang Trần một cách hòa bình không làm cho Thăng Long thay đổi nhiều. Nhà Trần tận dụng những cơ sở đã được xây dựng từ trước có tu bổ và mở rộng thêm.

Năm 1230, nhà Trần tu sửa thành Đại La, Thành có 4 cửa: cửa Tây Dương (Cầu Giấy), cửa Chợ Dừa, cửa Cầu Dền và cửa Vạn Xuân (Đống Mác). Đoạn thành phía đông đồng thời cũng là đê sông Hồng có 2 cửa mờ thông ra 2 cảng sông: Giang Khẩu (cửa sông Tô) và Đông Bộ Đầu.

Năm 1243, nhà Trần cho dắp lại thành trong và gọi là thành *Long Phụng* hay *Phượng Thành*. Các cửa của Hoàng Thành và Phượng Thành xây dựng kiên cố, gồm một cổng chính và 2 cổng phụ theo lối cửa Tam Quan. Trên cổng chính có lầu gác. Cửa nam của Hoàng Thành gọi là cửa Đại Hưng (khoảng chợ Cửa Nam bấy giờ). Còn cửa nam của Phượng Thành

(1) Trần Phu, *An nam túc sự* theo bản dịch của Trần Nghĩa, tạp chí Văn học đã dẫn, tr. 117

gọi là cửa Đại Dương Minh. Sứ già nhà Nguyên, Trần Phu khi đến Thăng Long mô tả một khu thành như sau "nơi tù trưởng (chỉ vua Trần) ở đó có cửa gọi là "Dương Minh môn"; trên cửa có gác gọi là "Triều thiên các"; cửa nhỏ bên trái gọi là "Nhật Tân môn", cửa nhỏ bên phải gọi là "Vân Hội môn". Bên trong cửa có một khoảng "thiên tình" ngang dọc độ vài mươi trượng. Từ bậc thềm bước lên thấy dưới gác có một tấm biển đế là: "Tập Hiền điện", bên trên có gác lớn gọi là "Minh Linh các". Từ chái bên phải đi tới, gặp một điện lớn gọi là "Đức Huy Điện", cửa bên trái gọi là "Đông Lạc môn", cửa bên phải gọi là "Kiều Ưng môn". Các biển đế đều bằng vàng cát"⁽¹⁾.

Các lầu đài cung điện trong Hoàng Thành và Phượng Thành cũng được sửa chữa và xây dựng thêm. Nơi vua ở gọi là cung Quan Triều, nơi thượng hoàng ở gọi là cung Thánh Tử. Trong quần thể kiến trúc hoàng cung có điện Thiên An, điện Bát Giác, điện Diên Hiến là những nơi vua làm việc và yến đãi các quan. Các điện Tập Hiền, Thọ Quang là nơi tiếp sứ thần nước ngoài. Điện Diên Hồng là nơi đã diễn ra hội nghị các bô lão trong kháng chiến chống Nguyên. Các cung Lệ Thiên, Thường Xuân dành cho các cung nữ.

Phía ngoài Hoàng Thành, nhà Trần không xây dựng nhiều lâm, mà chủ yếu là trùng tu những công trình cổ săn. Điện Linh Quang được dời về Đông Bộ Đầu gọi là điện Phong Thủy (gió nước). Dân gọi là điện Trà vì đây là nơi dâng chè, trâu cau mỗi khi vua từ Hoàng Thành di ra dừng chân tại đây.

Ngoài trạm Hoài Viễn ở Gia Lâm, bên kia sông Hồng, Thăng Long còn có khu "sứ quán" (cạnh chùa Quán Sứ ngày nay) để tiếp sứ phương Bắc.

Năm 1253 Quốc Tử Giám được tu sửa lại và gọi là Viện Quốc học. Đây là trường quốc học cao cấp dành cho con em các quý tộc và các nho sĩ trong nước. Cùng với việc lập Viện Quốc học, nhà Trần lập thêm Giảng Võ đường để đào tạo võ quan.

Về kinh tế xã hội, đô thành Thăng Long có nhiều bước phát triển cao. Năm 1230, nhà Trần hoạch định các phường làng. Cố Thăng Long vẫn chia làm 61 phường. Phía bắc và phía tây có nhiều phường thủ công nổi tiếng như Yên Hòa, Yên Thái làm giấy, Nghĩa Đô, Nghĩa Tầm trồng dâu dệt lụa. Phía đông có cả cảng Giang Khẩu, Đông Bộ Đầu và các phường Cơ Xá, Phục Cổ, Nhai Tuân.

(1) Trần Phu, *An Nam tức sự*, theo bản dịch của Trần Nghĩa, tạp chí Văn học, đã dẫn, tr 117

Sự phát triển kinh tế của Thăng Long cũng gây ảnh hưởng đến vùng ven. Khu gốm Bát Tràng hoạt động nhộn nhịp hơn. Tư liệu địa phương cho biết thì làng Nhị Khê (Thường Tín, Hà Tây) đã phát triển nghề tiện mộc.

Người buôn bán và sản xuất chủ yếu cũng là người trong các phường ở Thăng Long. Họ là thợ thủ công kiêm buôn bán, là thương nhân chuyên nghiệp và không ít là nông dân mua và bán những sản phẩm. Ngoài ra còn có thương nhân nước ngoài, chủ yếu là người Tống. Những người này có thể cư trú lâu dài. Năm 1274, ba mươi thuyền buôn bên Tống đến xin cư trú, được vua Trần cho ở phường Nhai Tuân lập phố họp chợ. Thăng Long còn có người Hồi Hột (ugur ở Trung Á theo đạo Hồi). Họ mang hàng hóa, lập cửa hiệu bày hàng buôn bán riêng⁽¹⁾. Sự mở rộng buôn bán với người nước ngoài cũng khiến cho Thăng Long thời Trần cũng có *vẻ quốc tế của một đô thành*.

Số người tiêu thụ hàng hóa đáng kể là thuộc các tầng lớp thủ công, thương nhân, nông dân, sĩ phu, tăng lữ và quan lại. Sản phẩm của các quan xưởng đã cung cấp một số đồ dùng thiết yếu như: vải, lụa, giấy, gạo, vũ khí. Những sản phẩm này lấy từ cục bách tá, từ các địa phương cống tặng.

Kết cấu cư dân và nghề nghiệp của Thăng Long là công, thương, nông, sĩ và quan chức. Các phường Thăng Long không hoàn toàn đơn thuần là của thợ thủ công và thương nhân mà có nhiều nông dân (hoặc nông dân kiêm thủ công hay thương nhân). Kết cấu này là sự phát triển của Thăng Long từ một trung tâm chính trị mở rộng thành một trung tâm kinh tế - văn hóa.

Thăng Long trước hết là một đô thành phong kiến, do nhà nước xây dựng và quản lý. Người đứng đầu bộ máy cai trị Thăng Long là đại an phủ sứ hay gọi là Kinh sư An phủ sứ do triều đình trực tiếp bổ nhiệm, dưới có các chức thống phán, phán thủ. Vào đầu thế kỷ XIV đại An phủ sứ Thăng Long là Trần Thủ Kiến - là một người có đức độ và tài năng. Ngoài ra, Thăng Long còn có cơ quan tòa án xét xử riêng là ti bình bạc. Nhà Trần còn tăng cường chi phối đến các đơn vị hành chính cơ sở; đổi giai ra phường và đổi tên một số phường như Hồng Tâm thành Yên Thái, Yên Hoa thành Yên Phụ.

Phường ở Kinh đô Thăng Long không phải là "công xã tự do" của thợ thủ công và thương nhân. 61 phường có lẽ là 61 đơn vị hành chính của nhà nước. Như vậy từ quy hoạch đô thị, kết cấu kinh tế và cư dân đến tổ chức chính quyền, cho thấy Thăng Long là một thành thị trung cổ.

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tập II, tr.39

Sự hoạt động cũng như công cuộc xây dựng kinh đô Thăng Long lai gập nhiều hạn chế vì chiến tranh xâm lược của Mông - Nguyên. Ba lần chúng tiến quân sang nước ta là cả ba lần chúng tàn phá kinh thành, cư dân phải xiêu tán, nhà cửa, cung điện bị hủy hoại nghiêm trọng, sách vở bị đốt cháy. Một khác nhà Trần cũng không tập trung xây dựng nhiều. Các vua Trần đều rất chú ý xây dựng khu Túc Mặc và lập thêm nhiều hành cung ở nơi khác, các vương hầu tôn thất lại lập phủ đệ tại các địa phương cũng làm cho Thăng Long bị hạn chế.

Khu Túc Mặc - Thiên Trường

Khởi đầu cho việc xây dựng Túc Mặc, nâng vị trí của quê hương họ Trần thành một trung tâm chính trị - kinh tế là từ năm 1239. Triều đình sai nhập nội thái phó Phùng Tá Chu tổ chức xây dựng cung điện. Rồi đến năm 1262, hương Túc Mặc thành trung tâm của cả phủ Thiên Trường. Vào thời Trần, an phủ sứ Thiên Trường cũng gần ngang với đại an phủ sứ Thăng Long.

Khu Túc Mặc, theo di tích còn lại, trải rộng 4 xã Lộc Vương, Lộc Hạ (thuộc thành phố Nam Định) Mỹ Phúc, Mỹ Trung (thuộc huyện Bình Lục, Hà Nam), cách Thăng Long về phía đông nam hơn 75 km. Túc Mặc có đất tốt, dân đông, một vùng nông nghiệp trù phú và giao thông thủy bộ thuận lợi. Phía đông Túc Mặc là sông Hồng rộng lớn, trực chính của đường thủy; bắc và nam là sông Châu Giang và sông Đào chảy vào sông Hồng; xuyên qua Túc Mặc từ tây sang đông và sông Vĩnh. Hệ thống sông ngòi chằng chịt giúp cư dân có đường thủy thuận lợi, đưa nước tưới tiêu cho đồng ruộng, đồng thời cũng làm cho cảnh trí ở đây thêm đẹp đẽ: "Mười hai cõi tiên (cõi lẽ là chỉ 12 lộ) thì chốn này là thứ nhất" như người đương thời là vua Trần Thánh Tông ca ngợi trong bài "Hạnh Thiên Trường hành cung".

Túc Mặc là vùng nông nghiệp, thủ công nghiệp nhưng quan trọng hơn là một trung tâm chính trị. Cung điện chùa miếu đều phục vụ cho nhu cầu của quý tộc ở đây. Các vua Trần sau khi đã nhường ngôi cho thái tử đều về Túc Mặc làm thái thượng hoàng.

Về các di tích xưa, chúng ta có thể hình dung được khu kiến trúc của nhà Trần trên đất Túc Mặc như sau:

Các khu cư trú:

- Cung Trùng Quang (đến Trần, ngoại thành Nam Định) nơi ở của các thái thượng hoàng.
- Cung Trùng Hoa (không còn vết tích).
- Cung Đệ Nhất (thôn Đệ Nhất, Mỹ Trung, Bình Lục, Hà Nam) còn vườn Đình, vườn Quan, cổng thoát nước và gạch có hoa văn.

- Cung Đệ Nhị (xã Mỹ Trung, Bình Lục, Hà Nam).
- Cung Đệ Tam (thôn Đệ Tam, xã Mỹ Phúc, Bình Lục, Hà Nam).

Các khu vực kinh tế:

- Kho Nhị: khu chăn nuôi, chế biến thực phẩm.
- Cồn cùi: khu vực chăn nuôi bò lợn.
- Khu làm đồ gốm (thôn Bối, xã Mỹ Thinh, ngoại thành Nam Định). Đồ gốm sản xuất ở đây có chữ "Thiên Trường phủ chế" hay "Vĩnh Ninh Trường".

Ngày nay các công trình kiến trúc trên không còn nữa, nhưng dấu tích và địa danh cũng thể hiện cảnh nhộn nhịp đô hội bấy giờ. Những tên Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ, Phương Đông, Liễu Nha, Cửa Triệu, vườn Văn Chi, đường Chúc Ngự cùng với hệ thống giao thông sông nước cũng giúp cho chúng ta hiểu thêm bộ mặt và tính chất của Tức Mặc.

Trước hết đây là một vùng nông thôn nông nghiệp, chính vua Nhân Tông cũng nói rõ trong bài *Thiên Trường vạn vọng*:

"Thôn hậu, thôn tiền đam tụ yên
 Bán vô bán hữu, tịch dương biên
 Mục đồng dịch lí quy ngưu tận.
 Bạch lợ song song phi hạ diễn..."
 ...
 (Thôn trước, thôn sau mờ nhu khói phủ,
 Nửa có nửa không, trong bóng chiều hõm.
 Mục đồng thổi sáo đuổi trâu về hết
 Tùng dội cò trắng lượn xuống đồng ruộng...).

Tức Mặc cẩn bắn là một *khu tiêu thụ* mà không phải là khu vực sản xuất hàng hóa. Đây là nơi tập trung tò thuế, cổng phasm của các địa phương.

Như vậy, Tức Mặc là khu vực kinh tế xã hội đặc biệt. Tầng lớp thống trị ở đây phải sống dựa vào nông thôn cả nước. Các thành phần với nhiều nghề nghiệp khác nhau: sư táng, học trò, thợ thủ công, thương nhân đều sống nhờ vào sản xuất nông nghiệp và nông dân. Thể chế chính trị thường, hương ở đây là những đơn vị hành chính của chính quyền phong kiến. Những hoạt động quân sự, chính trị, văn hóa giáo dục, kinh tế của Thăng Long và cả Tức Mặc đã góp phần thúc đẩy xã hội Đại Việt phát triển là tiêu biểu cho cả nền văn hóa chung ở thời này.

III. KHÁNG CHIẾN CHỐNG MÔNG - NGUYÊN

1. Dế ché Mông Cổ hình thành và phát triển

Đầu thế kỉ XIII, đế chế Mông Cổ hình thành. Bản đồ chính trị vùng Đông Bắc Á thay đổi. Năm 1206 đại hội quý tộc Khurintai trên bờ sông Ôđôn đã tôn Têmujin làm Thành Cát Tư Hãn (Tringit Khan nghĩa là "vua vĩ đại"). Quốc gia Mông Cổ thống nhất, một nhà nước quân sự tập quyền chuyên chế ra đời⁽¹⁾.

Cuộc xâm lược đầu tiên của Thành Cát Tư Hãn nhằm vào nước Tangut (Tây Hạ). Năm 1209, Thành Cát Tư Hãn lại tiến đánh nước Kim (quốc gia do tộc Nữ Chân lập nên ở Bắc Trung Quốc từ đầu thế kỉ XII). Rất nhanh chóng, quân Mông Cổ mở rộng ra cả vùng Mãn Châu, rồi chiếm lấy Trung Đô (Bắc Kinh) vào năm 1215. Sau khi cướp được nhiều của cải và tù binh, Thành Cát Tư Hãn rút quân.

Năm 1219, Thành Cát Tư Hãn mở cuộc tiến công vào vương quốc Khôretxmo và Uốcghentrơ thất thủ. Khôretxmo, một quốc gia đang kì thiêng đạt, từ đó trở thành hoang vắng. Đến năm 1222, quân Mông Cổ xâm nhập Adéchaigian tiến đến Grudia, vượt qua hệ núi Cápcadơ tràn vào bán đảo Cờrum rồi tiếp tục tràn vào trung bộ sông Vônga. Ở đây họ gặp sự kháng cự quyết liệt của người Bunga, nên quay trở lại Mông Cổ.

Về Mông Cổ, Thành Cát Tư Hãn không nghỉ ngơi, lại tiếp tục tiến công Tangut. Năm 1227, Tangut bị diệt, nhưng Thành Cát Tư Hãn bị chết trên con đường viễn chinh ở Cam Túc (Trung Quốc).

Thành Cát Tư Hãn chết, đế chế Mông Cổ được phân ra cho 4 người con. Con trưởng là Jotri chiếm vùng đất từ tây sông Iêtusơ đến tận thảo nguyên Tuocketxtan và từ hạ lưu sông Amu Đaria đến sông Xưa Đaria. Con thứ hai là Tragatai chiếm vùng thảo nguyên Casoga và lưu vực sông Ili. Con thứ ba là Ôgodây chiếm vùng tây Mông Cổ từ giữa núi Antai đến hồ Bancasơ. Con út là Tôlui kế thừa vùng đất Mông Cổ của cha.

Năm 1228 Ôgodây lên ngôi Hãn, chuẩn bị khẩn trương cho cuộc tiến công đánh Kim. Năm 1234, thành Thái Châu bị hạ, vua Kim là Ai Tùng tự sát. Nam Tống theo điều ước tiến quân lấy đất cũ, nhưng quân Mông Cổ đã tháo nước sông Hoàng Hà ngập chìm quân Tống. Diệt xong Kim, Nam Tống trở thành miếng mồi xâm lược của vua Mông Cổ.

(1) Những tài liệu sử dụng trong chương này, chúng tôi đưa chủ yếu vào tập sách *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỉ XIII* của Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1968.

Năm 1236 mở đầu cho cuộc tiến công Nam Tống, tiếp tục mở rộng đế chế Mông Cổ. Ôgôđây cử 3 đạo quân tiến công mở đầu cuộc xâm lược Nam Tống 40 năm. Batu cháu nội của Thành Cát Tư Hãn chỉ huy 15 vạn quân đánh sang châu Âu. Tháng 3 - 1238 công quốc Vladimia bị chiếm. Năm 1240 quân Mông Cổ chiếm lấy Kiếp và toàn bộ Ucraina. Tháng 3 - 1241 Caracôp (Ba Lan) bị chiếm. Tháng 4 năm này quân Mông Cổ đánh tan liên quân Ba Lan - Tiệp, rồi tiến vào đất Hunggari. Đầu năm 1242 quân Mông Cổ truy kích vua Hung đến tận bờ biển Nam Tư gần thành Voniđơ của Ý.

Cuộc viễn chinh Ba Tư khiến cường quốc của Jotri mở rộng to lớn. Jotri lập hẳn lều vàng. Cả châu Âu kinh hoàng, khiếp sợ. *Biên niên sử* của tu viện thánh Pantaleon ở Côlôn đã viết: "Nỗi sợ hãi ghê gớm trước quân dã man lan tận các nước xa xôi, không những ở Pháp mà ở Buđcgông và Tây Ban Nha, là những nơi từ trước tới nay chưa hề biết đến cái tên Tácta". Và ở Đức xuất hiện bài kinh cầu nguyện "Chúa cứu vớt chúng con khỏi sự cuồng bạo của Tácta". Giáo hoàng La Mã Grêgô IX kêu gọi tổ chức quân Thập Tự chống lại Mông Cổ.

Năm 1241, Ôgôđây chết. Ngôi Hãn bỏ trống 5 năm. Mãi đến năm 1246 em Hãn Ôgôđây là Guyúc được cử làm Đại Hãn. Nhưng con Jotri là Ba Tu không thừa nhận. Năm 1248 Guyúc đem quân đánh lại Ba Tu, chết ở giữa đường. Guyúc chết, Mông Ke (Mông Kha) lên thay làm đại hãn.

Mông Ke giữ ngôi đại hãn tiếp tục các cuộc viễn chinh xâm lược. Năm 1253, Mông Ke cử quân đi xâm lược Ba Tư. Sau khi chiếm Bát Đa, quân Mông Ke tiến vào Lưỡng Hà chiếm Xyri, nhưng lại bị người Ai Cập đánh lại. Chỉ huy cuộc viễn chinh này là tướng Hulêgu trở về Ba Tư lập một nước hãn mới. Nước hãn Ba Tư trên thực tế đã thoát li khỏi đại hãn Mông Cổ của Mông Ke.

Đồng thời với cuộc viễn chinh sang châu Âu và Trung Á, đại hãn Mông Ke cùng em là Khubilai (Hốt Tất Liệt) tổ chức cuộc chiến tranh vào miền Nam Trung Quốc. Năm 1271 Khubilai diệt được Nam Tống lập nên nhà Nguyên. Năm 1279, toàn bộ Trung Quốc nằm trong tay lãnh chúa Mông Cổ.

Vậy là hơn nửa thế kỉ, quý tộc phong kiến Mông Cổ đã lôi kéo phần lớn thế giới vào những cuộc chiến tranh khủng khiếp. Gươm giáo, máu lửa, tính dã man và dã óc bành trướng của quý tộc Mông Cổ đã tạo nên một đế chế rộng lớn từ bờ Thái Bình Dương đến bên kia Hắc Hải chưa từng có trong lịch sử thế giới.

2. Kháng chiến chống xâm lược Mông Cổ lần thứ nhất (1258)

Guyúc (Quý Do) chết năm 1248, nhưng mãi đến 1251 Mông Ke mới lên ngôi đại hãn. Mông Ke ráo riết chuẩn bị cho cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc. Năm 1252 Mông Ke sai Khubilai (Hốt Tất Liệt) đánh chiếm Đại Lý (rồi đổi tên là Vân Nam) lấy đó làm bàn đạp mở cuộc tấn công vào Đại Việt.

Theo kế hoạch định trước thì quân Mông Cổ sẽ đánh chiếm Nam Tống theo 4 hướng tiến công. Khubilai chỉ huy một cánh quân đánh chiếm Ngạc Châu (Hồ Bắc). Một cánh quân do Togatrali chỉ huy đánh xuống Kinh Châu. Mông Kha chỉ huy 4 vạn quân đánh xuống Tứ Xuyên, và Uriang Khadai (Ngột Lương Hợp Thai) chỉ huy cánh quân từ Đại Lý đánh thẳng xuống Đại Việt. Từ đó đánh vào Ung Châu (Quảng Tây), Quế Châu (Quảng Tây) rồi tiến lên hợp quân với Khubilai ở Ngạc Châu.

Vậy là cánh quân của Uriang Khaidai phải thực hiện hai nhiệm vụ: đánh chiếm Đại Việt và từ Đại Việt đánh lên Nam Tống. Chiếm được Đại Việt còn có ý nghĩa lớn sau này cho đế quốc Mông Cổ là lập được bàn đạp cho các cuộc viễn chinh xuống Đông Nam Á. *Nguyên sử* cho biết: "Ngột Lương Hợp Thai vào Giao Chỉ định kẽ ở lâu dài"⁽¹⁾.

Chiếm được Đại Việt là mục tiêu chiến lược của kế hoạch Mông Kha và đó cũng là cố gắng rất lớn của chúng. Sau khi chiếm được Đại Lý, quân số Mông Cổ chỉ còn hơn 2 vạn người. Chúng còn dùng thêm hơn 2 vạn hàng binh của tên vua đầu hàng Đoàn Hưng Trí sáp nhập làm "quân tiên phong". Tổng số quân xâm lược do Uriangkhadai chỉ huy có thể tới 4 vạn.

Xuống gần biên giới nước ta, chúng dừng quân và cho sứ giả đưa thư vào Đại Việt đe dọa và dụ hàng. Nhưng 3 lần liên tục cử sứ giả vào Đại Việt, cả 3 lần không thấy sứ giả trở về.

Thường xuyên theo dõi tình hình và biết rõ âm mưu xâm lược của quân Mông Cổ, nhà Trần đã chuẩn bị kháng chiến. Tháng 9 - 1257 chủ trại Quy Hóa (dọc hữu ngạn sông Hồng) cho người cấp báo về triều đình tin sứ giả Mông Cổ đến. Tháng 10, vua Trần Thái Tông xuống chiếu cho các tướng điêu quân thủy bộ lên miền biên giới Tây Bắc và ra lệnh cho cả nước khẩn trương chuẩn bị đánh giặc. Các sứ giả Mông Cổ lão xược đều bị tống giam ở kinh đô Thăng Long.

Không thấy sứ giả về, Uriangkhadai quyết định tiến công. Y sai Tréch Tréch Đu (Triệt Triệt Đô) và một tướng khác chia quân làm 2 đạo tiến theo

(1) *Nguyên sử*, a. 121. Ngột Lương Hợp Thai truyện.

tả ngạn và hữu ngạn sông Thao. Đường tả ngạn qua vùng đất các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang ngày nay xuống Bạch Hạc (Việt Trì, Phú Thọ). Đường hữu ngạn qua vùng đất Quy Hóa (Lào Cai, Yên Bái) cùng xuống Bạch Hạc. Hai đạo quân nhỏ này chỉ là quân đi trước thăm dò, dẫn đường. Theo sau là đạo quân khác do con trai của Uriangkhađai là Aju (A-thuật) chỉ huy. Và cuối cùng là đạo quân do chính Uriangkhađai tiến sau.

Tháng 1 - 1258, hai đạo quân Mông Cổ đi trước cùng đến hội quân ở Bạch Hạc. Sau đó chúng theo đường bộ, hướng về Thăng Long đến Bình Lệ Nguyên. Ở Bình Lệ Nguyên (cố lě là vùng Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay) nơi có sông Cà Lồ chấn ngang, vua Trần Thái Tông đã lập phòng tuyến chặn giặc.

Thấy quân ta dàn trận bên sông, Aju vội cho người quay lại báo tin với Uriangkhađai thúc quân tiến xuống. Ngày 17-1-1258 chúng kéo đến Bình Lệ Nguyên.

Uriangkhađai tiến sát bên kia sông đang tìm cách vượt qua. Ý chia quân làm 3 đợt. Đội tiên phong do Tréch Tréch Du chỉ huy vượt qua sông sang trước. Uriangkhađai dẫn đội trung quân sang sau. Còn Khaidu và Aju dẫn hậu đội vượt sông cuối cùng.

Quân Tréch Tréch Du vượt sông lên đến bờ bị quân ta chặn đánh quyết liệt. Vua Trần Thái Tông tự mình đốc thúc tướng sĩ, xông vào trận mạc cùng binh sĩ trực tiếp chiến đấu. Tướng Lê Tấn (được gọi Lê Phụ Trần) dũng cảm cưỡi ngựa xông vào trận giặc.

Địa hình Bình Lệ Nguyên khá thuận lợi cho kị binh Mông Cổ phát huy sở trường của chúng. Trận địa của ta bị lấn dần. Những tên lính Mông Cổ thiện xạ bắn vào voi của ta. Voi hoảng sợ lồng quay lại trước sức tấn công của chúng. Quân ta rời trận địa đến sách Cụ Bản thì có quân tiếp viện của tướng Phạm Cự Chích tiếp đến. Phạm Cự Chích đem quân ngăn chặn giặc, và ông hi sinh, nhưng quân Trần đã rút lui an toàn. Nhà vua xuống thuyền ở bến Lăng Mǐ. Quân Mông Cổ đứng trên bờ bắn theo. Lê Tấn lấy ván thuyền che cho nhà Vua. Thuyền quân ta theo sông Cà Lồ xuôi về Phù Lỗ. Âm mưu cướp thuyền, chặn đường rút lui và bắt sống vua Trần của địch hoàn toàn thất bại. Uriangkhađai nổi giận, đổ mọi tội lỗi lên đầu tướng tiên phong. Tréch Tréch Du hoảng sợ, uống thuốc độc tự tử.

Hôm sau (18-1-1258) vua Trần cho phá cầu Phù Lỗ và bố trí quân lập thế trận bên hữu ngạn sông ngan địch. Đến Phù Lỗ, Uriangkhađai thúc quân vượt sông; đánh vào trận địa quân ta. Quân ta rút lui về Thăng Long

Cố thủ không được, triều đình quyết định rút lui khỏi kinh đô để bảo toàn lực lượng. Bà Linh Từ quốc mẫu, vợ thái sư Trần Thủ Độ, chỉ đạo việc sơ tán các cung phi và gia đình các tướng, các quan lại về vùng sông Hoàng Giang (Lý Nhân, Hà Nam). Quân đội và nhà vua thì lui về vùng sông Thiên Mac (Duy Tiên, Hà Nam).

Thăng Long yên tĩnh trống không. Quân Mông Cổ tiến vào một kinh đô vắng lặng. Chúng sục sạo khắp nơi, chỉ thấy trong nhà ngực những sứ giả mà Uriangkhadai đã phái vào Đại Việt trước đây đang gục đầu trên mặt đất. Sách *Nguyễn sử loại biên* chép: "Ngột Lương Hợp Thai kéo quân vào đô thành thấy 3 người sứ sai sang trước đang bị giam trong ngực, người nào cũng bị những thanh tre bó chặt vào mình, sát hàn đến da, khi cởi trói ra thì một người đã bị chết"⁽¹⁾. Bọn giặc diên cuồng tàn phá kinh thành giết hai những người ở lại.

Về phía giặc, vào Thăng Long hoang vắng, gặp khó khăn về hậu cần, chúng đánh ra vùng xung quanh kinh đô để hòng cướp bóc lương thực. Nhưng ở đây cũng bị nhân dân các hương áp chích cự quyết liệt. Tiêu biểu nhất là cuộc chiến đấu bảo vệ làng xóm của nhân dân Cổ Sở (Yên Sở, Hoài Đức, Hà Tây). Nghe tin giặc kéo đến, nhân dân Cổ Sở đã tự tổ chức lực lượng vũ trang đào hào bao quanh làng, dựng lũy chiến đấu. Khi giặc kéo đến làng, kị binh không vượt qua được hào, lại bị cung nỏ bắn ra. Chúng phải rút lui, chịu thất bại. Thắng lợi của nhân dân Cổ Sở là thắng lợi của chiến tranh nhân dân địa phương đang mở rộng xung quanh kinh đô Thăng Long. Lực lượng quân xâm lược Mông Cổ đã thất bại đầu tiên trước những cuộc chiến đấu từ xóm làng, hương ấp. Chỉ sau mấy ngày vào Thăng Long, quân Mông Cổ hoàn toàn mất hết nhuệ khí chiến đấu. Đã không có lương ăn, lại bị các làng xóm xung quanh chống lại, Uriangkhađai và bọn tướng lĩnh đều hoảng hốt đến cực điểm. Nám vững thời cơ, triều đình nhà Trần quyết định phản công giải phóng Thăng Long.

Ngày 29-1-1258 Trần Thái Tông cùng nhiều tướng lĩnh đem binh thuyền từ sông Thiên Mac⁽²⁾ ra sông Hồng tiến tới Thăng Long. Quân ta đổ bộ lên Đông Bộ Đầu (bến sông Hồng khoảng từ dốc Hàng Than đến dốc Hòe Nhai, quận Ba Đình Hà Nội) tập kích doanh trại địch.

(1) Theo *Cương mục*, bản dịch Viện Sử học, Nhà Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958, t.V, tr. 36

(2) Theo những nghiên cứu gần đây cho biết thì sông Thiên Mac là sông nhỏ đổ vào sông Hồng chảy qua làng Trác Bút và huyện lỵ Duy Tiên tỉnh Hà Nam. Đến nay dấu tích sông Thiên Mac chỉ còn lại một số đầm hồ tại đây.

Dịch bị đánh bật khỏi kinh thành. Uriangkhadai cho quân rút theo đường cũ theo hữu ngạn sông Hồng trở về Vân Nam. Đến trại Quy Hóa, quân giặc lại bị nhân dân miền núi dưới sự chỉ huy của trại chủ Hà Bổng đốt ra đón đánh. Quân Mông Cổ bị thiệt hại nặng, hoảng sợ, cắm đầu chạy thoát thân không dám nghĩ đến chuyện cướp bóc đốt phá như khi mới tiến vào Đại Việt. Nhân dân ta bấy giờ mỉa mai gọi chúng là "giặc Phật".

Uriangkhadai thúc tàn quân chạy ra khỏi biên giới sang Vân Nam, dừng chân tại thành Áp Xích (Côn Minh). Đợt viễn chinh của Mông Cổ sang Đại Việt đến đây hoàn toàn thất bại. Uriangkhadai tướng thân tín của đại hãn Mông Ke, từng đánh Liêu, từng theo hãn Ba Tu đánh Ba Lan, Hunggari, mà đã có thời, bọn quý tộc Mông Cổ tôn xưng y là viên tướng bách chiến bách thắng nhưng nay đã thua trận trên đất Đại Việt. Theo nhà sử học Rasit Uđin thì cánh quân của Uriangkhadai tuy không lớn, nhưng có đến 50 thân vương, trong đó có Abisca con Thành Cát Tư Hãn⁽¹⁾. Đạo quân hùng mạnh nhiều tướng tài như vậy chỉ được ở Thăng Long có 9 ngày.

Kinh thành sạch bóng quân thù, ngày 5-1-1258 là ngày tết nguyên đán năm Mậu Ngọ. Trong buổi thiết triều, Trần Thái Tông phong thưởng cho các tướng lĩnh có quân công. Lê Tân và Hà Bổng là người đứng đầu, Hà Bổng được phong tước hầu.

Cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ nhất đã để lại những ấn tượng sâu sắc trong nhiều thế hệ sau. Mãi đến cuối thế kỷ XIII vua Trần Nhân Tông - người anh hùng chống Nguyên còn viết:

"Bạch đầu quan sĩ tại
Vang vang thuyết Nguyên Phong"
(Người lính già đầu bạc
Kết mài chuyện Nguyên Phong).

3. Cuộc kháng chiến của nhân dân Chămpa

Đầu năm 1280, sau khi chiếm xong Nam Tống, Khubilai mới ra lệnh cho quan lại ở khu vực hòn lâm viễn bàn với Toa Đô chiêu dụ các nước "ngoài biển" đặc biệt là Chiêm Thành. Khubilai phong cho vua Chămpa là Chiêm Thành quận vương, hàm Vinh Lộc đại phu ban hổ phù. Tháng 10 năm Tân Ty (11 - 1281) thì chúa Nguyên chấm dứt kiểu chiêu dụ mà đẩy mạnh chiến tranh xâm lược⁽²⁾. Khubilai lập hành trung thư tỉnh Chiêm Thành, do Toa

(1) Hoàng Nam và Hồng Linh chủ biên. *Những trang sử của dân tộc Việt Nam chống phong kiến Trung Quốc*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.

(2) *Nguyên sử*, q.11 bản kỷ.

Đô làm hữu thừa, Lưu Thâm làm tả thừa, và binh bộ thị lang người Uigur là Ygomicor làm tham tri chính sự⁽¹⁾.

Vậy là bộ máy chỉ huy cuộc viễn chinh xâm lược Chiêm Thành được thành lập.

Chúa Nguyên còn ra lệnh điều động một vạn quân thủy và hơn 100 chiến thuyền; đồng thời còn bắt vua Chămpa cung cấp lương thực cho đoàn quân này⁽²⁾. Sau đó y còn lấy những sứ giả trước đây đã đến Chămpa như bọn Mạnh Khánh Nguyên, Tôn Thắng Phu làm tuyên úy sứ Quảng Châu kiêm trông coi việc xuất chinh.

Từ thế kỉ XI, Chămpa trải qua một thời gian rối loạn, có lúc đất nước bị chia năm xé bảy. Nhưng rồi đất nước lại thống nhất, ổn định và tiếp tục phát triển về các mặt. Kinh đô Vigiaya được xây dựng đàng hoàng hơn, nhiều chùa tháp mới được dựng lên, khu thánh địa Mỹ Sơn được hoàn chỉnh trên cơ sở lực lượng quân sự được củng cố, vua Harivarman IV nhiều lần đánh sang Chân Lạp.

Vào nửa sau thế kỉ XII, Chămpa lại suy yếu và bị Chân Lạp xâm chiếm. Quân Chân Lạp – Chămpa nhiều lần đánh lên Đại Việt nhưng đã bị đánh lui. Khoảng năm 1220 Chămpa khôi phục được độc lập và bắt đầu đặt quan hệ với nhiều nước xung quanh. Họ cũng đã biết xây thành để phòng thủ (thành Khu Túc).

Khi quân Nguyên đánh vào Chămpa thì vua Indravarman V đã già, thái tử Harijit nắm giữ các trọng trách trong nước⁽³⁾. Harijit không chịu lùi bước trước kẻ thù, tích cực chuẩn bị kháng chiến. Năm 1282, đồng thời với việc sai Toa Đô chỉ huy quân thủy đánh Chămpa, nhà Nguyên cử 2 sứ đoàn, 1 sứ đoàn đi Xiêm có Vạn hộ Hà Tứ Chí, thiên hộ Hoàng Phủ Kiệt; và 1 sứ đoàn đi Mã Bát nhi (Mabar) có tuyên úy sứ Lưu Vĩnh Hiên và A Lan. Cả hai sứ bộ di qua Chămpa đều bị bắt giữ lại.

Tháng 12-1282 đoàn binh thuyền của Toa Đô xuất phát từ Quảng Châu. Ngày 30-12-1282 chúng đến cảng Chămpa tức là cảng Quy Nhơn (Bình Định).

Đoàn viễn chinh xâm lược của Toa Đô vừa đặt chân lên vùng bờ biển Quy Nhơn thì quân Chămpa ra sức cung cố thành gỗ chặn đường tiến quân của giặc. Hàng trăm cổ pháo "Hồi hồi" – tức là loại máy bắn đá loại lớn được đưa ra để bảo vệ thành. Nhà vua Indravarman cũng lập hành cung cách thành gỗ 10 dặm để kịp ứng viện cho quân đội.

Dụ dỗ chiêu hàng không khuất phục được vua Chămpa. Biết Chămpa

(1) (2) Nguyên sử, q. 11 bản kỷ.

(3) Tên riêng và tiêu sử của Indravarman và Harijit xin xem thêm 'Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỉ XIII' của Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 132 - 133.

quyết chiến, Toa Đô hơi chấn chừ. Đến ngày 13-2-1283 Toa Đô ra lệnh cho binh thuyền xuất phát. Nửa đêm, quân Nguyên chia làm 3 mũi tấn công thành gố.

– Mũi thứ nhất hơn 1600 quân thủy đánh vào phía bắc, do an phủ sứ Quỳnh Châu Trần Trọng Đạt chỉ huy.

– Mũi thứ hai hơn 300 quân đánh vào doi cát phía đông, do Tổng bà Trương Bàn chỉ huy.

– Mũi thứ ba hơn 3000 quân đánh vào mặt nam do chính Toa Đô chỉ huy.

Cuộc chiến đấu giữ thành quyết liệt, quân Nguyên phá được cửa nam thành, tràn vào, thắng thế. Quân Champa biết giữ không nổi, đã rút lui. Thành gố lot vào tay giặc. Thành gố giữ cảng thất thủ là một tổn hại lớn cho người Champa. Vua Indravarman thấy chưa thể ứng chiến tiếp được, nên cho quân rút vào núi, các kho tàng quân lương không chuyển kịp đều cho đốt sạch. Đồng thời trong giờ phút này, vua Champa cho xử tử 2 tên sứ giả của Toa Đô là Lưu Vĩnh Hiến và A Lan, để biểu thị lòng căm thù và ý chí kháng chiến của nhân dân Champa.

Ngày 12-2-1283, Toa Đô tiến đánh Đại Châu (hay còn gọi là Vigiaya hay sứ ta gọi là Đô Bàn, Trà Bàn) là thành lớn kiên cố (nay thuộc địa phận xã Nhân Hậu và Đập Dá, huyện An Nhơn, Bình Định). Ngày 17-2, vua Champa sai sứ đến "xin hàng". Ngày 18-2 quân Nguyên tiến sát đến phía nam thành Vigiaya, Toa Đô thả sứ Champa trở về. Ngày 19-2 quân Nguyên tiến vào kinh đô Vigiaya. Kinh đô bỗng rỗng, quân Champa đã chủ động rút quân vào rừng núi. Thấy tòa thành trống rỗng, Toa Đô lo sợ cảnh giác, cho quân đóng bên ngoài thành.

Trong thời gian hòa hoãn đó, vua Indravarman và thái tử Harijit đã xây dựng một căn cứ ở núi Nha Hầu nằm trong rừng núi sâu hiểm, có thành gố vững chắc, và quân số khá lớn. Đồng thời vua Champa còn sai sứ giả đến Đại Việt, Chân Lạp và Đồ Bà (Giava) xin quân cứu viện. Có lẽ Đại Việt đã kéo quân sang Champa (mà sau đó nhà Nguyên có trách là vua Đại Việt đã giúp Champa 2 vạn quân 500 chiến thuyền⁽¹⁾).

Sau 1 tháng, Toa Đô biết là mình đã bị lừa, liền tổ chức một cuộc tiến công vào căn cứ địa. Ngày 16-3-1283, Toa Đô sai van hộ Trương Ngung dẫn quân vào chỗ vua Champa ở. Trải qua nhiều ngày hành quân vất vả, quân Nguyên đến được dưới chân thành gố, nhưng chúng bị hăm vào thế tiến thoái lưỡng nan. Cuối cùng chúng phải liều chết để thoát khỏi vòng vây "mới trở về được doanh trại"⁽²⁾.

Trước thất bại của Trương Ngung, chư tướng Toa Đô không dám tổ chức

(1) *Nguyên sử*, q. 209 - An Nam truyện.

(2) *Kinh thế đại diễn ục lục*, bản đã dẫn, q. 210. Chiêm Thành truyện.

cuộc tiến công mới nữa. Toa Đô lại rút quân từ ngoài thành Vigjaya về cảng Quy Nhơn. Tại đây chúng dừng lại thành gđ, chấn chỉnh đội ngũ, cố ý đóng quân lâu dài chờ đợi viện binh.

Bấy giờ Kubilai cũng đang có ý tăng viện cho Toa Đô. Giữa năm 1283, y điều động thêm 3 vạn quân bổ sung cho Toa Đô và cung cấp thêm vũ khí, lương thực. Tướng giặc Arickhaya đòi Đại Việt phải cung cấp lương thực và cho mượn đường xuống Champa. Đại Việt từ chối. Chúng phải dùng đường thủy để làm đường tiếp viện.

Đầu năm 1285, Toa Đô rút một bộ phận quân đỗ vào chiến tranh xâm lược Đại Việt. Viện tham chính Ygomitsa (Yigmis) vẫn đóng quân cố thủ tại vùng hô Đại Lãng. Cho đến khi cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt bị thất bại hoàn toàn thì Ygomitsa mới rút khỏi Champa. Đất nước Champa hoàn toàn yên bình. Cuộc kháng chiến của nhân dân Champa đã góp phần trì hoãn cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt và đến lượt mình, cuộc kháng chiến của nhân dân Đại Việt lại góp phần vào việc giải phóng đất nước Champa.

4. Kháng chiến lần thứ hai (1285)

Việc lập An Nam tuyên úy ti và sai 1000 quân hộ tống Trần Di Ai về Đại Việt năm 1282 bị thất bại. Hốt Tất Liệt luôn luôn tìm cách sách nhiễu nhà Trần, gây sự tiến công xâm lược. Khi Toa Đô thất bại ở Champa và 2 vạn quân Ô Mã Nhi tan tác vì bão biển thì Hốt Tất Liệt càng muôn nhanh chóng đánh chiếm Đại Việt.

Từ bài học thất bại nặng nề ở Đại Việt năm 1258 và ở Champa năm 1283, nên lần này Hốt Tất Liệt lại huy động một lực lượng rất lớn. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép đến 50 vạn quân (trong đó có cả tàn quân thất trận ở Champa). Chỉ huy đạo quân viễn chinh khổng lồ này là Thoát Hoan và Arickhaya (Alí hải nha). Thoát Hoan là con của Hốt Tất Liệt, được phong là "Trấn Nam Vương vào giữa năm 1284. Còn Alí hải nha là viên tướng người Uigur, gian hùng tàn bạo, là một trong những viên tướng chủ chốt chính phục Nam Tống được xếp loại công thần của triều Nguyên.

Ngòi lửa chiến tranh sấp nổ. Những ngày tháng giữa năm 1282, vua tông nhà Trần đã gấp rút chuẩn bị kháng chiến. Tháng 11 năm này, vua Trần ra Bình Than đến Trần Xá loan mờ hội nghị các vương hầu quan lại. Bình Than là bến sông lớn trên cửa sông Duông đổ vào sông Lục Đầu (nay thuộc xã Đại Than, Gia Lương, Bắc Ninh) gần thái ấp Vạn Kiếp của Trần Hưng Đạo, là địa điểm quân sự hiểm yếu.

Đây là hội nghị quân sự vô cùng quan trọng. Các vương hầu vô tướng đều có mặt để bàn kế đánh giặc. Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư, vì trước đây có phạm tội, bị cách chức, ra Chí Linh (Hải Dương) làm nghề bán than, nay vua Trần tha tội cho ông gọi về hội nghị. Khánh Dư mặc áo ngắn, đội nón lá đến Bình Than nhưng đã xuất nhiều ý kiến phù hợp với vua. Hai thiếu niên quý tộc Hoài Nhân vương Kiện, Hoài Văn hầu Quốc Toản không được vào hội nghị vì còn ít tuổi. Quốc Toản đến bến Bình Than với mong muốn thể hiện ý chí diệt giặc. Không được vào Hội nghị, cậu vô cùng uất ức "đã bóp nát quả cam trong tay lúc nào không biết"⁽¹⁾. Trở về, Quốc Toản huy động hơn nghìn gia nô và thân thuộc, sắm sửa vũ khí, đóng chiến thuyền, ngày đêm luyện tập quân sự chờ khi diệt giặc lập công. Trên lá cờ của người chỉ huy trẻ tuổi có đề 6 chữ "Phá cường địch, báo hoàng ân".

Sau Hội nghị quân sự Bình Than, các tướng lĩnh được phân chia đem quân trấn giữ những nơi hiểm yếu, quan trọng. Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn được cử làm Quốc công tiết chế thống lĩnh quân đội cả nước. Chiêu Minh vương Trần Quang Khải được cử giữ chức Thượng tướng thái sư.

Trong khi quân dân cả nước đang khẩn trương chuẩn bị cho cuộc kháng chiến, Trần Quốc Tuấn ra *Hịch tướng sĩ* nêu nghĩa lớn cứu nước, cứu minh. Toàn văn bài hịch là lời kêu gọi thiết tha, tràn đầy tinh thần yêu nước và chí căm thù quân cướp nước như ngọn lửa bốc cao.

Quân dân ta thích vào cánh tay của mình 2 chữ "Sát thát" (giết giặc Thát Đát - chỉ quân Mông Cổ). Rồi đến tháng 1-1285, thượng hoàng Thành Tông mời các bậc phụ lão có uy tín trong nước về Kinh đô Thăng Long hỏi kế đánh giặc. Trong bữa tiệc ở Điện Diên Hồng, các vị đã đồng thanh hô lớn "Dánh!". *Dại Việt sử ký toàn thư* ghi rõ: "Muôn người cùng nói như một miệng sinh ra". Khắp nơi nhân dân ta thực hiện mệnh lệnh của triều đình "Tất cả các quận huyện trong nước, nếu có giặc ngoài đến phải liêu chết mà đánh. Nếu sức không địch nổi thì cho phép lẩn tránh vào rừng núi, không được đầu hàng"⁽²⁾.

Sau cuộc duyệt binh ở Đông Bộ Đầu, theo lệnh của quốc công tiết chế Trần Hưng Đạo, các đơn vị chủ lực chia nhau đi đóng giữ các khu vực trọng yếu. Phạm Ngũ Lão đưa quân lên biên giới Lạng Sơn, Trần Nhật Duật tới trấn giữ vùng Tuyên Quang, Hoài Thượng hầu Trần Văn Lộng giữ vững Tam Dái (Vĩnh Phúc). Còn bản doanh của tiết chế Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn lại đóng ở Nội Bang (Khoảng Chũ, Bắc Giang).

(1) (2) *Dại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Sđd, tr. 2 và tr. 49

Vào giữa năm 1284, Thoát Hoan và Arickhaya khẩn trương điều quân vào Đại Việt. Hốt Tất Liệt còn ra lệnh cho Naxirut Đin (Nạp tốc lạt dinh) là tướng đóng quân ở Vân Nam tiến vào đất lô Tuyên Quang của ta. Đồng thời Thoát Hoan còn sai người xuống Champa ra lệnh cho Toa Đô từ Champa tiến lên mặt nam của Đại Việt. Vậy là quân Mông - Nguyên muốn diệt Đại Việt bằng 3 gọng kìm đánh vào biên giới phía bắc và phía nam.

Đầu năm 1285, quân Thoát Hoan đến Ung Châu (Nam Ninh, Quảng Tây). Chúng vào biên giới Lộc Châu (thuộc Lạng Sơn) của Đại Việt.

Tại các cửa ái biên giới, đạo quân của tướng Phạm Ngũ Lão đang sẵn sàng đợi giặc. Vừa đặt chân tới biên giới, giặc phái 2 đội quân mở đường, tiến theo 2 đường khác nhau. Một đội qua Khâu Ôn (Chi Lăng, Lạng Sơn) do tên Vạn hộ Bôkhada (Bột la cáp đáp nhi) chỉ huy và một đội theo con đường phía đông qua ái Khâu Cấp (cố lẽ là núi Khau Túc ở Tây nam huyện Lộc Bình) tức là con đường từ Lộc Bình đi Sơn Động (Bắc Giang). Đội quân này do Xatactai (Tán đáp nhi tai) và vạn hộ Lý Bang Hiến chỉ huy. Còn đại quân của Thoát Hoan và A lí hài nha thì theo phía đông.

Ngày 2-2-1285, quân giặc chia làm 6 mũi đánh vào Nội Bàng (Bắc Giang). Trần Quốc Tuấn chỉ huy đại quân chặn giặc. Nhưng trước thế giặc còn mạnh, quân còn đông, quân ta bị tổn thất. Đại liêu ban Đoàn Thai bị bắt. Cùng lúc đó, cánh quân Nguyên do Bônkhada chỉ huy theo đường phía tây cũng vượt qua ái Khâu Ôn đánh chiếm cửa quan Lão Thủ (ái Chi Lăng, Lạng Sơn). Trước tình hình đó, Trần Quốc Tuấn thấy không thể chặn được địch, quyết định lui quân về Vạn Kiếp. Bấy giờ, tướng Yết Kiêu đang giữ thuyền ở bến Bai (trên sông Lục Nam) đợi Trần Quốc Tuấn, Quốc Tuấn dự định rút theo đường núi, nhưng Dã Tượng nói: "Yết Kiêu chưa thấy đại vương, tất chưa chịu dời thuyền" và Trần Quốc Tuấn đến bến Bai quả nhiên thấy Yết Kiêu còn chờ.

Trần Quốc Tuấn xuôi về Vạn Kiếp an toàn. Chính trong giờ phút rút lui nguy nan đó, tiết chế Trần Quốc Tuấn nhận ra vai trò to lớn của người vệ sĩ gia nô Yết Kiêu và ông đã kêu lên: "Ôi, chim hổng hộc có thể bay cao được là nhờ có 6 chiếc trụ cánh. Nếu không có 6 trụ cánh thì cũng như chim thường mà thôi"⁽¹⁾.

Thuyền chủ tướng Trần Quốc Tuấn xuôi sông Lục Nam về Vạn Kiếp. Nghe tin quân ta rút lui, vua Thánh Tông vội vã đi thuyền ra tìm gặp Quốc công tiết chế. Trời chiều, nhà vua vẫn chưa ăn sáng, người lính cận vệ nấu phần gạo xấu của mình dâng lên. Thánh Tông vờ hỏi Thống soái "thế giặc như thế, ta phải hàng thõi". Trần Quốc Tuấn nghiêm chỉnh trả lời "Bệ hạ chém đầu tôi rồi hãy hàng"⁽²⁾.

(1) (2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 51, tr. 81.

Trần Quốc Tuấn tập trung binh lực lớn ở Vạn Kiếp. Ông lấy thêm quân lô Hải Đông (Hải Dương, Quảng Ninh) và quân các vương hầu. Ba người con trai của ông là Hưng Vũ vương Hiếu, Hưng Nhượng vương Tàng, Hưng Trí vương Nghiễn cùng với Minh Hiển vương Uất kéo quân về đây với khoảng 20 vạn người.

Ngày 11-2-1285, địch tiến công phòng tuyến Bình Than. Quân bộ đánh vào các cứ điểm ở hai bên bờ sông như Vạn Kiếp, núi Phà Lại. Quân ta chống trả mãnh liệt. Trong trận Vạn Kiếp, tướng giặc là vạn hộ Nghê Nhuận bỏ mạng ở Lưu Thôn. Vua Trần dẫn quân về tăng viện cho Trần Quốc Tuấn. Cuộc chiến đấu kéo dài liên tục 4 ngày. Ngày cuối cùng, 14-2-1285, bốn tướng Nguyên là Ômô, Nakhai, Tôn Lâm Đức đã đem chiến thuyền giao chiến với quân ta do vua Trần chỉ huy trên vùng sông nước Bình Than. Quân ta rút lui khỏi Vạn Kiếp. Vua Trần và quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn xuôi thuyền về Thăng Long.

Ngày 17-2-1285, quân Nguyên kéo tới bờ Bắc sông Hồng. Quân ta chặn đánh. Chúng không qua được sông. Đến chiều, vua Trần muôn phái một người sang trại Ô Mã Nhi, vòi cầu hòa cốt để thăm dò tình hình. Đỗ Khắc Chung xin đi, Trần Thánh Tông mừng nói "không ngờ trong đám ngựa kéo xe muối lại có ngựa kì, ngựa kí". Trong trại giặc, Đỗ Khắc Chung bình tĩnh đổi phó, ứng đối linh hoạt, khiến cho Ô Mã Nhi phải khâm phục. Sáng hôm sau, 18-2-1285, Đỗ Khắc Chung trở về doanh trại quân ta. Ô Mã Nhi hối tiếc vì đã thả Khắc Chung, Y cho quân đuổi theo, nhưng không kịp.

Trong khi vua Nhân Tông và Hưng Đạo vương đang đối phó với đạo quân của Thoát Hoan thì ở phía Tuyên Quang, võ tướng chưa đầy 30 tuổi Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật cũng đang chiến đấu chống giặc từ Vân Nam tràn xuống. Quân giặc do viên binh chương chính sự Vân Nam là Naxirut Din chỉ huy. Trần Nhật Duật đóng quân tại trại Thu Vật (vùng Yên Bình, Yên Bai). Giặc tiến công từ nhiều phía, quân ta giao chiến vài trận rồi rút lui. Naxirut Din cho quân chấn dường. Biết trước quỷ kế của chúng, Trần Nhật Duật bỏ thuyền lên bộ, thoát khỏi vòng vây.

Ngày 20-2-1285 (rằm tháng giêng năm Ất Dậu), cánh quân của Trần Nhật Duật về đến Bạch Hạc, quân ta dừng lại bên bờ sông (khoảng gần cầu Việt Trì ngày nay) cắt tóc tuyên thệ trước thần linh "đốc hết lòng trung để báo đến quân thượng" ⁽¹⁾. Sau đó, quân ta theo đường núi về mạn hạ lưu sông Hồng.

(1) Bài minh chương Thông Thành quán, xem *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*, Hà Nội, 1968, tr. 210

Thượng hoàng Thánh Tông và vua Nhân Tông theo sông Hồng về Thiên Trường (Nam Định). Thoát Hoan vừa chiếm được Thăng Long với vàng sai quân đuổi theo.

Đến vùng Thiên Mạc (khoảng xã Châu Giang và huyện lị Duy Tiên, Hà Nam) Bảo Nghĩa vương Trần Bình Trọng chiến đấu vô cùng dũng cảm để bảo vệ đường rút quân của ta. Nhưng vì quân ta ít, Trần Bình Trọng bị giặc bắt. Chúng vừa đe dọa vừa dụ dỗ, nhưng Bình Trọng không hề khuất phục. Ông nhặt ăn, không thèm trả lời câu hỏi của giặc. Chúng lại mua chuộc ông bằng tước vương, ông mắng lại: "Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc". Ngày 26 tháng 2 năm 1285, giặc giết ông.

Rời Thăng Long về Thiên Trường, Trường Yên, Trần Quốc Tuấn và vua Trần thấy rằng cần cùn cố mặt trận phía nam, nhằm chặn đường tiến ra của Toa Đô, Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật được lệnh vào trấn giữ Nghệ An, Chương Hiến hầu Trần Kiện vào Thanh Hóa. Rồi đến ngày 5-3-1285, vua Trần lại cử tiếp thương tướng thái sư Chiêu Minh vương Trần Quang Khải vào tăng cường cho Nghệ An.

Alí hải nha và Thoát Hoan cố gắng kiểm soát vùng chiếm đóng. Chúng phân bố nhiều quân sĩ dựng đồn trại nhiều nơi, nhưng các đồn trại của chúng phân tán lại là mục tiêu cho các lực lượng dân binh địa phương, các Vương hầu quý tộc bao vây và tiêu diệt. Nhân dân làng Cổ Sở lại tiếp tục đào hào dựng lũy lập "làng chiến đấu" (như trong kháng chiến lần trước, 1258).

Ở miền biên giới phía bắc, Nguyễn Thế Lộc, một hào trưởng dân tộc Tày, được triều đình cử làm quản quân. Quân của ông có nhiều người Tày và có cả quân chủ lực triều đình. Gia nô của Trần Quốc Tuấn cũng có mặt trong cánh quân Nguyễn Thế Lộc. Khi quân Nguyên qua biên giới, Nguyễn Thế Lộc còn giữ Thất Nguyên (Tràng Định, Lạng Sơn) giờ đây ông cho quân hoạt động hau khắp lộ Lạng Sơn đến ái Chi Lăng.

Năm vũng tình hình địch, tiết chế Trần Quốc Tuấn và Phạm Ngũ Lão đem hơn 1000 chiến thuyền từ Long Hưng (Hưng Hà, Thái Bình) đến Vạn Kiếp. Đại quân ta ngược sông Thái Bình, qua lô Hái Đông. Lực lượng địch ở đây mỏng, yếu, nên quân Trần chiếm Vạn Kiếp không khó khăn lắm.

Tin Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đóng quân tại Vạn Kiếp khiến cho Thoát Hoan hoảng sợ. Y với vàng gửi thư về nước cầu cứu viễn binh. Vậy là quân Thoát Hoan và Alí hải nha đang bị cô lập. Bốn mặt chung quanh đều gặp sức chiến đấu của ta.

Ở mặt Nam, từ Thanh - Nghệ trở vào tình hình có khác ngoài Bắc. Quân ta gặp nhiều khó khăn. Tháng 2 - 1285, Toa Đô, Giáo Kì từ Champa đánh ra Bố Chính (Quảng Bình). Trần Nhật Duật và Trịnh Đình Toản vừa mới vào đất Nghệ An chống cự không nổi, Toa Đô chiếm Nghệ An, Trần Quang Khải tống viện nhưng không kịp. Toa Đô tiến ra Thanh Hóa, quý tộc Chương Hiến hầu Trần Kiện cùng bọn Lê Trác đầu hàng và dẫn đường cho giặc tiến đánh quân ta.

Cuộc chiến đấu chống quân Toa Đô của nhân dân Thanh Hóa rất kiên cường. Ngày 9 - 3, tướng Nguyên là Giáo Kì thúc quân đến Bố Vệ (Cầu Bố, Thanh Hóa). Nhân dân trong vùng nổi lên đánh địch. Dân hương Yên Duyên (xã Quảng Hùng, Quảng Xương, Thanh Hóa) dưới sự chỉ huy của đại toá Lê Mạnh đã chống cự quyết liệt. *Văn bia chùa Hưng Phúc* (tại địa phương) ghi rõ: "Hữu tướng giặc là Toa Đô tiến quân vào hương này. Ông đem người trong hương chặn giặc ở bến Cổ Bút. Hai bên đánh nhau, giặc cơ hồ không rút chạy được. Nhưng vì có kẻ gian hàng giặc chỉ đường nên nhà cửa của ông bị đốt phá".⁽¹⁾

Ngày 13 - 3, Trần Kiện lại dẫn đường cho bọn Giáo Kì tiến đánh quân Chiêu Minh vương Quang Khải ở bến Phú Tân. Cuộc chiến đấu ác liệt, có sự tham gia của Văn Túc vương Dao Tài (con Trần Quang Khải) và Tá Thiên vương Đức Việt (con Thánh Tông). Một số võ quan như Chiêu Hiển vương (không rõ tên) và đại liêu Hộ hi sinh. Chưa thể chặn bước tiến của giặc, Trần Quang Khải cho lùi quân.

Giữa tháng 3 - 1285, chiến cuộc vẫn gay go phức tạp. Quân Trần tiến về Thăng Long, nhưng sau trận thử sức lại phải lui. Thoát Hoan lại thúc quân đánh xuống Thiên Trường, Trần Quốc Tuấn lại rút quân từ Vạn Kiếp về Thiên Trường. Cuộc rút quân thật tài tình; ông cho quân xuống phía đông ở các lô ven biển, chờ cho quân Toa Đô tiến ra phía bắc thì vượt biển vào Thanh Hóa.

Vua Trần theo sông Hồng ra cửa Giao Hải (cửa sông Hồng ở Giao Thủy, Nam Định) rồi ngược lên phía bắc quay vào nguồn Tam Trí (Ngã Ba Chẽ, Quảng Ninh) để đánh lừa giặc. Ngày 7-4-1285, vua Trần hành quân bộ từ Tam Trí về Thủy Chú (khoảng huyện lị Yên Hưng, Quảng Ninh) rồi đi thuyền ra cửa Nam Triệu vào Thanh Hóa. Ngày 15-4, giặc Nguyên đuổi đến Tam Trí thì vua Trần đã di khôi nơi đây.

(1) *Thơ văn Lý - Trần*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988, tập II, q. thương, tr. 648.

Khi đại quân rút lui khỏi Thiên Trường, một số quý tộc dao động, hèn nhát dâu hàng giặc như Chiêu Quốc vương Trần Ích Tắc, Văn Nghĩa hầu Trần Tú Hoàn, Văn Chiêu hầu Trần Văn Lộng. Một số quan lại nhà Tống, sau khi mất nước đã chạy sang Đại Việt cũng quay ra dâu hàng quân Nguyên.

Trên đường vượt biển, Trần Nhân Tông viết lên đuôi thuyền câu thơ:

*"Cối Kê cựu sự quân tu ki
Hoan Diên do tồn tháp vạn binh".*

(Chuyện cũ Cối Kê người nên nhớ

Hoan Châu, Diên Châu vẫn còn 10 vạn quân)

Vào lúc ấy, Toa Đô kéo quân từ Thanh Hóa ra Trường Yên (Ninh Bình). Y sai các tướng Tanggutai, Giáo Kì ra Thiên Trường gặp Thoát Hoan báo cáo về tình hình mệt mỏi, khốn quẫn và nhiều thất bại từ ngày ở chiến trận Chămpa. Thoát Hoan lại ra lệnh cho Toa Đô đóng quân ở Trường Yên tự "kiểm lương ăn" (có nghĩa là cho phép Toa Đô thả quân cướp bóc). Vậy là cả hai đạo quân Thoát Hoan và Toa Đô đều đã hết lương thực, cả hai đều không nuôi nổi mình. Vì vậy nên, như *Nguyễn sử* ghi "Toa Đô vẫn phải đóng cách đại doanh hơn 200 dặm"⁽¹⁾. Chúng vẫn phản tán mà hậu cần mang theo lại cạn kiệt. Tình hình ngày càng căng thẳng.

Biết vua Trần đã vào Thanh Hóa, Thoát Hoan lại ra lệnh cho Toa Đô từ Trường Yên vào Thanh Hóa để đuổi theo quân ta. Ô Mã Nhi còn phải đưa 60 chiếc thuyền với 1300 quân phối hợp với Toa Đô. Toa Đô gượng gạo lén đường. Binh sĩ ốm yếu, đói khát hành quân chậm chạp, thậm chí có bộ phận ở lì tại Trường Yên, Toa Đô không thực hiện được mệnh lệnh của Thoát Hoan.

Vào cuối tháng 4 - 1285, nắng hè đổ xuống, "quân Nguyên vốn ở vùng khô, lạnh giờ đây bị đau ốm liên miên gặp lúc nắng mưa, bệnh dịch hoành hành"⁽¹⁾. Rồi mùa mưa ập đến lại làm cho chúng thêm khổn khổ "nước lụt dâng to, ngập ướt doanh trại"⁽²⁾.

Tháng 5 - 1285, Thoát Hoan sai Manglai Siban (Minh lý tí Tích ban) đưa bọn phản bội Trần Kiện, Trần Tú Hoàn sang Trung Quốc. Khi chúng đến Lạng Sơn thì gặp đội dân binh Tày do Nguyễn Thế Lộc và em là Nguyễn Linh tập kích tại trại Ma Lục vùng Chi Lăng. Cá bọn Việt gian cùng quân hộ tống đều bị bao vây. Nguyễn Địa Lô, gia nô trung thành của Trần Hưng Đạo bắn chết Trần Kiện. Thuộc hạ của Kiện là Lê Trác ôm xác Kiện chạy đến Khâu Ôn mới chôn.

(1) *Nguyễn sử*, q. 129, Sđd, tr. 8.

(2) Diêu Toại, *Trung thư tả thừa Lý công gia miêu bi*, trong bộ *Mục am tập*, q. 12, tờ 8b.

Tháng 5 – 1285, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và Chiêu Minh vương Trần Quang Khải, Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật, cùng nhiều tướng lĩnh khác đưa binh thuyền ra Bắc. Chiến lược phản công bắt đầu.

Mục tiêu trước hết của quân ta là đánh tan các đồn trại của quân giặc ở vùng Khoái Châu (Hưng Yên). Đánh tan các đồn trại này là chia cắt được quân Thoát Hoan và quân Toa Đô, đồng thời uy hiếp trực tiếp Thoát Hoan, tiếp tục đẩy quân Thoát Hoan vào thế cô lập bì động. Bộ phận quân Nguyên đóng ở dọc sông Hồng có quân của Toa Đô do Giáo Kỳ chỉ huy. Chúng đã bị thua ở Champa chạy ra Thanh Hóa rồi đến Trường Yên, sau đó ra Thiên Trường nên mệt mỏi. Vua Trần đã nhận xét "quân giặc đi xa nhiều năm, lương thảo chuyên chở hàng vạn dặm, thế tất mệt mỏi. Lấy nhàn chống mệt, trước hãy làm chúng nhụt chí, thì át đánh bại được"(1).

Đồng thời, trong kế hoạch phản công, Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn lại tự mình đảm nhiệm công việc kéo quân lên vùng Bắc Giang diệt địch trên con đường thảo chạy. Biết chắc kế hoạch phản công nhất định thắng lợi, ông để các tướng Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật đánh vào đồn trại của giặc ở dọc sông Hồng rồi tiến lên giải phóng Thăng Long; còn tự mình cầm đầu quân hợp vây diệt địch.

Trên đường tiến về Vạn Kiếp, quân Trần Quốc Tuấn đánh chiếm đồn A Lỗ ở man sông Luộc tiếp giáp sông Hồng. Tướng giặc là Vạn hộ Lưu Thế Anh bỏ chạy về Thăng Long. Đây là đồn quan trọng của giặc ở ven biển Thiên Trường.

Vào cuối tháng 5 – 1285, đạo quân của Trần Quang Khải ngược sông Hồng đánh vào 2 cứ điểm quan trọng nhất của địch là Tây Kết và Hàm Tử. Tây Kết và Hàm Tử là 2 địa điểm bên tả ngạn sông Hồng, cách nhau 2 km, gần bờ Màn Trù (Khoái Châu, Hưng Yên). Chiêu Thành vương (không rõ tên), tướng quân Nguyễn Khoái và Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản chỉ huy quân đánh Tây Kết. Đồn Tây Kết bị diệt; đồng thời Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật cùng các tướng khác đánh vào Hàm Tử.

Trong đội quân của Trần Nhật Duật lại có nhiều binh sĩ nhà Tống. Khi đóng quân ở lộ Tuyên Quang, Nhật Duật đã thu nhận họ. Họ là những người mong muốn đánh được quân Mông Nguyên, nên khi sang Đại Việt, họ kề vai với quân dân ta chiến đấu chống kẻ thù chung. Trong số đó có Triệu Trung làm gia tướng của Nhật Duật đã chiến đấu dũng cảm ở trận Hàm Tử, lập công lớn.

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.II, tr. 55

Cùng thời gian đó, Trần Quang Khải và các tướng khác đánh vào căn cứ Chương Dương (bên hữu ngạn sông Hồng, đối diện với Hàm Tử, nay thuộc địa phận làng Chương Dương, Thường Tín, Hà Tây). Phối hợp với quân Trần Quang Khải còn có đạo dân binh ở các lộ kéo về do Trần Thông, Nguyễn Khả Lạp và Nguyễn Truyền chỉ huy. Cứ điểm Chương Dương của giặc bị tiêu diệt nhanh chóng, tàn quân địch rút về Thăng Long.

Sau các chiến thắng Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương, quân ta tiến lên bao vây Thăng Long, quân thủy bộ từ các mặt áp sát, tiến công dữ dội. Dịch ra sức cống thủ. Sử liệu Trung Quốc ghi "quân thủy và quân bộ tiến đánh đại doanh, vây quanh thành mấy vòng. Tuy tử trận nhiều, nhưng quân tăng thêm càng đông. Quan quân (chỉ quân Nguyên) cố đánh từ sáng đến tối, mệt mỏi, thiếu thốn, khí giới đều hết"⁽¹⁾.

Trước tình cảnh hiểm nghèo, chúng liều chết phá vây vượt qua sông Hồng chạy sang Gia Lâm. Kinh thành Thăng Long sau mấy tháng bị chiếm đóng nay được hoàn toàn khôi phục.

Toàn quân Giảo Kỳ và Tanggutai bị đánh ở dọc sông Hồng, đến ngày 9-6-1285 kéo đến Thăng Long tìm gặp Thoát Hoan. Nhưng Thoát Hoan đã bị bại, chạy sang Gia Lâm. Giảo Kỳ dụng đầu với quân ta ở Thăng Long, hoàng sợ bỏ chạy sang Gia Lâm tìm gặp Thoát Hoan. Thoát Hoan ra lệnh rút quân.

Sức đã tàn, thế đã yếu, Thoát Hoan rút theo hướng Vạn Kiếp. Hưng Đạo vương Quốc Tuấn và Hưng Ninh vương Trần Tung chỉ huy 1 vạn quân chặn đánh. Cuộc chiến đấu quyết liệt có lẽ diễn ra ở vùng Quế Võ (Bắc Ninh). Vạn hộ Lưu Thế Anh, tên tướng trước đó đã bị thua ở trận A Lô, giờ đây giữ chức tiên phong lại bị đánh tơi bời. Cả đạo quân của Thoát Hoan phải chạy sang phía sông Như Nguyệt (Bắc Ninh) hòng trốn tránh chủ lực ta. Nhưng đường đi của Thoát Hoan cũng không ngoài dự kiến của Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn.

Quân Thoát Hoan đang cố vượt qua sông Như Nguyệt thì gặp ngay quân của Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản đổ ra đánh. Đạo quân của người anh hùng trẻ tuổi này lại lập chiến công. Bị đánh vào lúc đang vượt sông, quân Nguyên bị tổn thất nặng.

Thua đau ở Như Nguyệt, quân Thoát Hoan chạy sang Vạn Kiếp. Đến đây chúng sa vào cạm bẫy phục kích của Tiết chế Trần Quốc Tuấn bố trí trước Sông Thương chắn trước mặt, giặc lại bắc cầu phao. Dợi khi đai quân giặc

(1) *Kinh tế đại diện mi lục*, trong bộ *Nguyên Văn loài*, q. 41 Thủ trưởng ban (thứ quán) 1958, tr. 564

dang qua cầu, quân ta đỗ ra đánh mạnh ngang sườn. Bị bất ngờ, đội ngũ giặc rối loạn, chúng xô đẩy nhau. Cầu phao bị đứt, số lớn bị đỗ xuống sông chết đuối, quân đi sau cũng bị tập kích chết rất nhiều, Tanggutai thoát chết.

Chiến thắng Vạn Kiếp làm cho đại quân Thoát Hoan hoảng loạn, tiến quân tan tác, hậu quân rệu rã. Thoát Hoan phải sai Lý Hằng cố gắng chỉ huy đám tàn quân này và mở đường máu chạy về biên giới Lạng Sơn.

Trên đất biên giới, quốc công tiết chế đã bố trí quân chặn giặc ở các cửa ái hiểm yếu đợi chúng. Tại Vĩnh Bình, quân của Hưng Vũ vương Hiển đang phục sẵn. Giặc vừa tới, tên thuốc độc bắn xối xà, tướng giặc hoàng sơ phải giấu Thoát Hoan vào ống đồng khiêng chạy. Lý Hằng bị tên thuốc độc bắn vào đầu gối trái, được một vệ sĩ cõng tới biên giới. Tì tướng của Hằng là Lý Quán cũng bị quân của Hưng Vũ vương bắn chết.

Cùng lúc đó ở biên giới phía tây bắc, tàn quân của Naxirút Đin cũng tìm đường về Vân Nam, khi qua huyện Phù Ninh (nay thuộc Phong Châu, Phú Thọ), lại gặp đội dân binh của phụ đạo Hà Đặc. Đây là lực lượng vũ trang của dân tộc thiểu số chiến đấu rất ngoan cường. Sách *Toàn thư* chép "Giặc đến huyện Phù Ninh, mà phụ đạo huyện ấy là Hà Đặc lên núi Trì Sơn cố thủ. Giặc đóng ở động Cự Đà (có thể là xã Tử Đà huyện Phong Châu, Phú Thọ). Hà Đặc lấy tre dán thành những hình người to lớn cùi đến chiếu tối thì dẩn ra dẩn vào. Lại dùi thủng cây to cắm tên lớn vào giữa lô, để giặc ngờ là có sức bắn khỏe xuyên suốt được. Giặc sợ không dám đánh nhau với Đặc, quân ta hăng hái xông lên đánh bại được giặc. Đặc đuổi đánh đến A Lạp bắc cầu phao qua sông, hăng hái quá bị tử trận. Em là Chương bị giặc bắt, lấy trộm được cờ xí, y phục của giặc trốn về, đem dâng lên, xin dùng cờ xí giả làm quân giặc đến trại giặc. Giặc không ngờ là quân ta, do vậy đã cả phá được chúng".

Khi quân chủ lực của Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn đang tổ chức những trận đánh tiêu diệt đạo quân Toa Đô, thì ngày 24-6-1285, đại quân của nhà vua tiến công quyết liệt vào đoàn thuyền Toa Đô, tướng giặc Trương Hiển đầu hàng. Đồng thời cũng ở Tây Kết, quân ta lại phá tan được binh thuyền giặc. Toa Đô bị chém đầu. Ô Ma Nhi và Lưu Khuê lấy thuyền nhẹ chạy ra biển.

Dần đây, sau một tháng liên tục phản công quyết liệt bằng những trận quyết chiến, quân ta đã lập nên những chiến công vang dội có ý nghĩa chiến lược. Các trận Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương, Thủ Long, Vạn Kiếp, đã tiêu diệt và quét sạch 50 vạn quân xâm lược ra khỏi bờ cõi Tổ quốc.

Cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên năm 1285 đã kết thúc thắng lợi.

Ngày 9-7-1285, thương hoàng Thánh Tông và vua Nhân Tông cùng triều đình và quân dân tiến vào đô thành Thăng Long. Nhìn lại những chiến công chói lọi, tự hào và tin tưởng vào đất nước hùng mạnh, thương tướng thái sư Chiêu Minh vương Trần Quang Khải đã viết bài thơ khai hoàn:

*"Doạt sáo Chuong Dương độ
 Cầm Hồ Hàm tử quan
 Thái Bình tu tri lực
 Vạn cổ cựu giang san".*

5. Kháng chiến lần thứ ba (1288)

Hai lần xâm lược, hai lần bị thất bại thảm hại, vua Nguyên Hốt Tất Liệt mất mặt, tức tối muốn tổ chức ngay cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ ba hòng trả thù, đồng thời cũng để gấp rút đánh thông con đường bành trướng xuống Đông Nam Á. Hốt Tất Liệt bối bối kế hoạch đánh Nhật Bản đã được chuẩn bị từ trước để tập trung lực lượng cho cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần này.

Toàn bộ quân viễn chinh lần thứ ba lại đặt dưới quyền thống lãnh của thân vương Thoát Hoan với tước hiệu Trần Nam vương như cũ. Khác với hai lần trước, lần này ngoài bộ binh (bao gồm cả kị binh), nhà Nguyên còn dùng một lực lượng thủy binh khá mạnh và mang theo lương thực đầy đủ. Với tổng số khoảng 30 vạn quân⁽¹⁾ chúng chia thành ba đạo:

- Đạo quân do Thoát Hoan chỉ huy từ Quảng Tây theo đường Lạng Sơn tiến vào.
- Đạo quân do Ái Lỗ chỉ huy từ Vân Nam theo sông Hồng tiến xuống.
- Đạo quân thủy do Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp chỉ huy với hơn 600 chiến thuyền từ Quảng Đông vào vịnh Hạ Long theo sông Bạch Đằng tiến vào hội quân ở Vạn Kiếp (Chí Linh, Hải Dương).

Ngoài ra, có một đoàn thuyền vận tải do Trương Văn Hö giữ chức Giao Chỉ hải thuyền Vạn hộ cầm đầu, chở 70 vạn thạch lương theo sau⁽²⁾.

Các tướng giàc chỉ huy cuộc viễn chinh lần thứ ba đều là những tên thiện chiến, hầu hết rất quen thuộc với chiến trường Đại Việt. Thoát Hoan giữ chức Tiết chế tổng chỉ huy là kẻ cầm đầu cuộc xâm lược lần trước.

(1) (2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 60, Nguyên sử, chép là 17 vạn. Ở đây chúng tôi theo chính sử nước ta.

Khác với lần trước, lần này bọn xâm lược đặc biệt chú trọng thủy quân. Trong chiến tranh lần thứ hai, chúng dùng thủy quân khá nhiều, nhưng tác dụng chẳng được bao nhiêu. Lần này đem quân vào một nước sông ngòi chằng chịt, chúng lại tăng cường thủy quân rất mạnh, thành một đạo quân chiến lược dưới quyền chỉ huy của những tên tướng dày kinh nghiệm.

Lần thứ hai Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn lại được cử làm Quốc công Tiết chế lính sứ mệnh tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang. Qua kinh nghiệm dày dạn phong phú của hai cuộc kháng chiến trước, ông đề ra kế hoạch đánh giặc rất chủ động. Buổi đầu trước thế mạnh của địch, quân ta rút về vùng ven biển để bảo toàn lực lượng. Nhưng khắp nơi, nhân dân trên đường tiến quân của giặc và trong vùng chiếm đóng đều được lệnh cất giấu lương thực, kiên quyết triệt nguồn tiếp lương của chúng, đồng thời cùng với dân binh đẩy mạnh hoạt động đánh địch làm cho chúng tiêu hao sinh lực, ăn không ngon, ngủ không yên, đẩy quân địch lâm vào thế bị động.

Được tin giặc sắp tràn vào biên giới, vua Trần Nhân Tông hỏi Trần Quốc Tuấn: "Giặc tới, liệu tình hình thế nào?". Vị Tiết chế khẳng định: "Năm nay đánh giặc nhàn"⁽¹⁾.

Lần này Trần Quốc Tuấn và triều đình rất chú trọng đến chiến trường ven biển Đông bắc. Đó là đường tiến quân của thủy quân và đoàn thuyền tải lương của giặc. Phó tướng Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư được Hưng Đạo vương giao cho mọi công việc về biển thủy ven biển và Phán thủ thương vi Nhân Đức hầu Trần Toản có nhiệm vụ ngăn chặn thủy quân giặc.

Vùng biển Đông bắc, thủy binh của Ô Mã Nhi bị quân ta đánh ở Ngọc Sơn (Mũi Ngọc, Quảng Ninh). Thủy quân ta do Trần Toản chỉ huy đã đặt phục binh trước, nhưng vì tương quan lực lượng rất chênh lệch, quân địch khí thế đang hăng háng nên đạo quân của Trần Toản, có nhiệm vụ tiêu diệt đội thuyền đi sau của chúng. Trận Mũi Ngọc quân ta thu được thắng lợi lớn "giặc chết đuôi rất nhiều, ta bắt sống 40 tên và thu được thuyền, ngựa, khí giới, đem về dâng"⁽²⁾. Tuy có bị một số thiệt hại như vậy, nhưng lực lượng thủy binh của Ô Mã Nhi vẫn rất mạnh, chúng vượt qua vùng biển Hạ Long và An Bang (Quảng Ninh) và gặp quân phục kích của Trần Khánh Dư. Tại đây đã diễn ra trận giao chiến khá quyết liệt, nhưng không ngăn cản được đạo quân của Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp. Chúng ngược sông Bạch Đằng kéo vào Vạn Kiếp hồi quân với Thoát Hoan. Đến đầu tháng 2 năm 1288 quân số địch ở Vạn Kiếp tăng lên 30 vạn⁽³⁾.

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.II, tr. 59.

(2) (3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tập II, tr. 60. Sách này ghi là ở vùng Da Mô, tức là Mũi Ngọc.

Tin Trần Khánh Dư thất trận về tới triều đình, thượng hoàng Trần Thánh Tông sai quan đến trách hỏi. Trần Khánh Dư thưa "Lấy quân pháp mà xử, tôi cam chịu tội, nhưng xin khất hai, ba ngày để mưu lập công rồi về chịu tội búa rìu cũng chưa muộn". Ông biết chắc rằng theo sau đạo binh thuyền của Ô Mã Nhi còn có đoàn thuyền lương 70 vạn thạch do Trương Văn Hồ chỉ huy. Bởi vậy Trần Khánh Dư khẩn trương chuẩn bị cho trận phục kích mới ở Vân Đồn - Cửa Lục.

Một ngày thương tuần tháng 2, đoàn thuyền lương của Trương Văn Hồ theo gió mùa đông bắc nặng nề tiến vào trận địa mai phục của ta. Dưới sự chỉ huy của Trần Khánh Dư, quân ta tiêu diệt sạch đoàn thuyền lương của chúng. Chủ tướng hải thuyền Vạn hộ họ Trương vội vã lấy một thuyền nhẹ chạy tháo mạng về Quỳnh Châu (đảo Hải Nam, Trung Quốc).

Chiến thắng Vân Đồn - Cửa Lục đánh vào chỗ yếu có tính chất chiến lược của địch, làm phá sản từ đầu kế hoạch tiếp tế lương thực của Thoát Hoan, tạo điều kiện thuận lợi cho quân dân ta nhanh chóng chuyển lên phản công chiến lược. Các nhà sử học thời Lê nhận xét: "Cho nên, năm này vết thương của dân không thâm như năm trước. Khánh Dư có phần công lao trong đó"⁽¹⁾.

Về phía địch, sau cuộc hội quân thủy bộ ở Vạn Kiếp, Thoát Hoan cố xây dựng vùng đất này thành một căn cứ quân sự Y để một số quân đóng giữ Vạn Kiếp rồi đưa đại bộ phận lực lượng tiếp tục tiến về Thăng Long. Đạo quân dân ta tạm thời rút khỏi kinh thành. Từ Thăng Long, chủ tướng Thoát Hoan huy động một lực lượng quân thủy bộ dọc sông Hồng đuổi theo ráo riết. Ô Mã Nhi đe dọa vua Trần "Người chạy lên trời, ta theo lên trời; người chạy xuống đất ta theo xuống đất; người trốn lên núi ta theo lên núi; người lặn xuống nước ta theo xuống nước"⁽²⁾.

Nhưng Ô Mã Nhi không sao bắt được những người lãnh đạo chủ chốt của ta. Quân giặc tức tối mặc sức tàn sát nhân dân. Chúng sục sạo vào phủ Long Hưng quật mó Thái Tông Trần Cảnh vị vua anh hùng của cuộc kháng chiến lần thứ nhất. Chúng triệt hạ nhiều dien trang, thái ấp ở Ngự Thiên, Hồng Châu, Hải Đông, gây trăm ngàn tội ác. Sử nhà Nguyên cũng phải ghi nhận "đốt phá chùa chiền, đào bới lăng mộ, cướp giết người già trẻ em, tàn phá sản nghiệp của trăm họ, không có điều gì không làm"⁽³⁾.

Một dài đồng bằng từ Thăng Long đến các lộ Hồng, Khoái tiêu diệu xơ xác.

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.II, tr.60

(2) (3) Từ Minh Thiện, *Thiên Nam hành kí*, bản thuỷt phu (tài liệu Trung Quốc) tr. 12 và tr. 16

Hậu cần bao giờ cũng là một ván đe then chốt của bất cứ một quân đội nào. Quân Nguyên sang cướp nước ta lần này hậu cần tại chỗ không có, bao nhiêu hi vọng và tham vọng chỉ trông chờ vào đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ. Đã gần hai tháng đóng ở Thăng Long, mấy chục vạn quân Nguyên lâm vào tình trạng thiếu lương thực nghiêm trọng. Thoát Hoan lại phải quân ra bờ biển Đông bắc tìm thuyền lương Trương Văn Hổ đến cửa Đại Bàng (Hải Phòng) bị quân ta chặn đánh, bắt được hơn 300 chiến thuyền. Tuy bị tổn thất nặng nề, nhưng Ô Mã Nhi vẫn buộc phải cố gắng di tìm kiếm đoàn thuyền lương. Đến Tháp Sơn (Đô Sơn, Hải Phòng), chúng lại bị quân ta đón đánh, nên Ô Mã Nhi buộc phải theo sông Bạch Đằng tìm đường trở về lại Vạn Kiếp.

Sau chiến thắng Vân Đồn - Cửa Lục, Trần Khánh Dư sai người chạy ngựa tâu báo với vua Trần. Thượng hoàng Trần Thánh Tông bàn: "Chỗ trông cậy của quân Nguyên là lương thảo, khí giới, nay đã bị ta bắt được, sợ nó chưa biết có thể còn hung hăng chăng"⁽¹⁾. Thánh Tông ra lệnh cho Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư đưa những tên giặc vừa bị bắt đến doanh trại Thoát Hoan trực tiếp báo tin toàn bộ thuyền lương đã bị đánh chìm.

Thắng lợi của quân dân miền Đông bắc khiến cho Thoát Hoan càng bị cô lập, suy yếu. Mất sạch lương thực, lại bị tiêu diệt một bộ phận thủy quân, chúng hoang mang lo sợ. Đến đầu tháng 3, Thoát Hoan buộc phải quyết định bỏ Thăng Long chuyển quân về Vạn Kiếp tổ chức phòng thủ. Quân giặc đã lâm vào thế bị động. Ngày cơ bị tiêu diệt đã đến, chúng bàn với nhau "ở Giao Chỉ không có thành trì để giữ, không có lương thực để ăn, mà thuyền lương của Trương Văn Hổ không đến. Và lại, khí trời nóng nực, lương hết, quân mệt không lấy gì chống đỡ lâu được, lấy làm hổ thẹn cho triều đình, chi bằng nêu toàn quân rút về thì hơn"⁽²⁾, chúng nhất trí bảo nhau "nên về không nên ở"⁽³⁾. Cuối cùng Thoát Hoan quyết định chia làm hai đạo quân theo hai đường thủy bộ rút về nước.

- Quân bộ do Thoát Hoan chỉ huy đi theo đường Lạng Sơn, có Abátxich (Abatri) dẫn kị binh đi trước mở đường.

- Quân thủy do Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp chỉ huy rút về theo đường sông Bạch Đằng. Cùng chạy theo đạo quân này có thân vương Tích Lệ Cơ và viên quan vạn hộ thủy quân Trương Ngọc. Để đảm bảo an toàn hơn, chúng cho một đội kị binh theo dọc sông hộ tống.

(1) (3) Lê Trác, *An Nam chí lược*, q. 4

(2) *Nguyên sử*, q. 209, *An Nam truyện*

Kinh nghiệm hai lần chiến tranh trước, đánh địch trên đường rút chạy, quân dân ta đã thu được kết quả to lớn. Trận Vạn Kiếp giữa tháng 6 năm 1285, quân Nguyên bị mai phục chen nhau xô đẩy đứt cầu phao ngã xuống sông chết đuối rất nhiều. Trận Tây Kết lần thứ hai cuối tháng 6 năm đó đã đánh tan dạo quân thùy của địch, thống lính Toa Đô bị giết. Ô Mã Nhi, Lưu Khuê phải dùng thuyền nhẹ trốn ra biển. Lần này, sau trận Vân Đồn - Cửa Lục, lương thực mất sạch, địch thế nào cũng phải rút quân về nước. Chính vì thế mà Trần Quốc Tuấn chủ trương dồn chúng vào thế khốn quẫn, buộc chúng phải rút chạy rồi mở trận quyết chiến lược.

Biết trước được ý đồ và đường hành quân của địch, Trần Quốc Tuấn chuẩn bị một cuộc phản công chu đáo. Sông Bạch Đằng được chọn làm điểm quyết chiến tiêu diệt đạo quân Ô Mã Nhi.

Trong cuộc phản công lần này, chiến trường ven biển đóng vai trò quan trọng. Nếu như trong chiến tranh lần trước, hai tháng cuối của đợt phản công chiến lược, Trần Quốc Tuấn lấy đóng bằng ven sông Hồng phía nam Thăng Long làm địa bàn mở các trận quyết chiến, thì trong chiến tranh lần này khi quân Nguyên mới tiến công vào Vạn Kiếp, Thăng Long, quân ta lại rút về vùng ven biển Đông bắc chuẩn bị mở trận quyết chiến ở đây.

Đạo quân của hai vua Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông chỉ huy đóng ở vùng Hiệp Sơn (Kinh Môn, Hải Dương)⁽¹⁾, chủ lực của Trần Quốc Tuấn và Trần Khánh Dư đóng ở vùng Vân Đồn và Yên Hưng, thuộc đất An Bang (đều thuộc Quảng Ninh) là lực lượng chính trong trận quyết chiến Bạch Đằng tiêu diệt binh thuyền Ô Mã Nhi.

Sông Bạch Đằng hiểm yếu mà hùng vĩ chảy giữa hai huyện Yên Hưng (Quảng Ninh) và Thủy Nguyên (Hải Phòng), cách vịnh Hạ Long, Cửa Lục khoảng 40 km, cách Vạn Kiếp – nơi đóng quân của Thoát Hoan hơn 30 km theo ngược dòng sông Kinh Thầy.

Nước Bạch Đằng theo thủy triều lên xuống, khi triều lên cao, mặt sông ở vùng Tràng Kênh trải rộng hơn 1.200 mét. Dòng sông đã rộng lại sâu. Khi triều xuống nước rắc, nơi sâu nhất đến 16 mét, trung bình giữa dòng cũng sâu từ 8 đến 11 mét⁽²⁾. Theo sông Đá Bạc chảy xuống đến đầu bắc dãy núi Tràng Kênh, sông Bạch Đằng phình to hẳn ra. Đó là nơi tập trung

(1) Đại Nam nhất thống chí, tỉnh Hải Dương và bài thơ Đề núi Dương Nham của Phạm Sư Mạnh đời Trần, cũng có nơi vua Trần Nhân Tông ở Hiệp Môn (Kinh Môn, Hải Dương).

(2) Theo bản đồ của Cục phòng thủ bờ biển, tì lệ 1/69.400/1956

các dòng nước của các sông Khoai, sông Xinh bên tả ngạn và sông Gia Dược, sông Thái, sông Giá bên hữu ngạn đổ về.

Sông Chanh, sông Kênh (cửa sông này ngày nay đã bị lấp) và sông Rút (còn gọi là sông Nam) là chi lưu bên tả ngạn Bạch Đằng chia nước chảy ra vịnh Hạ Long⁽¹⁾. Một khúc sông không dài quá 5 km mà có năm dòng nước đổ về và có ba nhánh sông phụ đưa nước ra biển. Đó là hình thế của thượng lưu Bạch Đằng.

Ở lòng sông Bạch Đằng từ bên hữu ngạn (thuộc xã Phúc Lễ, Thủy Nguyên) có một dải còng đá ngầm chạy qua vào quãng giữa sông Chanh và sông Rút, nhân dân địa phương gọi đó là Ghênh Cốc. Ghênh Cốc có narsen cồn đá chắn ngang ba phần tư sông Bạch Đằng. Khi triều xuống thấp nhất, nơi cạn là 0,40 mét, nơi sâu là 3,70 mét, thuyền nhẹ đi trên sông có thể thấy được cồn đá. Ghênh Cốc là dải đá gốc của chân núi Tràng Kênh kéo dài ra. Khi chuẩn bị chiến trường, Ghênh Cốc đã khiến Trần Quốc Tuấn phải chú ý. Ông đã lợi dụng địa hình thiên nhiên này sử dụng nó như là chiến lũy ngầm làm chỗ dựa cho thuyền ta lao nhanh ra ngang sông chặn địch.

Đặc điểm địa hình nổi bật của vùng thượng lưu Bạch Đằng là sông núi tiếp liền nhau. Từng ngọn núi nhấp nhô của vùng núi đá Tràng Kênh ở phía đông huyên Thủy Nguyên kéo nhau chạy sát tới bờ sông. Ở đây có nhiều thung lũng nhỏ nằm gọn giữa những ngọn núi đá vôi nối liền với lạch nước ra tận bờ sông mà nhân dân địa phương quen gọi là áng núi như Áng Hồ, Áng Lác, Áng Chậu, Áng Táu...

Các sông Khoai, sông Xinh bên tả ngạn và sông Thái, sông Giá, sông Gia Dược bên hữu ngạn Bạch Đằng chảy theo các áng, len qua các dãy núi, là đường giao thông thuận lợi cho quân thùy. Những ngọn núi chắn tầm mắt địch. Áng núi và lạch sông là nơi có thể tập trung quân thùy bô với khối lượng lớn, giấu quân kín đáo, xuất kích bí mật và dễ dàng, từng đội thuyền ra vào nhẹ nhàng, nhanh chóng. Có thể nói đây là trận địa mai phục li tường của quân ta. Thùy quân địch rút lui theo đường Bạch Đằng buộc phải qua đây. Dù có để phòng cẩn thận, chuẩn bị sẵn sàng, binh thuyền của chúng cũng tự nhiên phải dàn hàng qua khúc sông hiểm yếu này. Đối với ta, thủy binh và bộ binh mai phục từ các nhánh sông, các áng núi, các cánh

(1) Theo sự nghiên cứu địa mạo thì sông Chanh, sông Kênh, sông Rút xưa kia là lach thoát triều của sông Bạch Đằng. Hiện nay vùng này phù sa đang bồi thêm. Vì thế nên sông Kênh chảy qua vùng Đồng Cốc (thuộc Yên Hưng) đang bị lấp can, cửa sông hiện nay chỉ còn vết trũng sâu mà nhân dân địa phương gọi là lũng Mắt Rồng sát bờ đê sông Bạch Đằng.

rừng ven sông, nhanh chóng đổ ra hiệp đồng chiến đấu dễ dàng, thuận lợi.

Để bảo đảm cho thế trận bao vây địch thắt hoàn chỉnh, ngoài việc dựa vào địa thế thiên nhiên hiểm yếu và lợi dụng Ghềnh Cốc như một chướng ngại tự nhiên, Trần Quốc Tuấn còn xây dựng ở các cửa sông những trận địa cọc vững vàng, quy mô lớn. Đây là một trong những công tác quan trọng trong việc chuẩn bị chiến trường, thể hiện rõ tư tưởng chủ động tích cực tiêu diệt địch của quân và dân thời Trần.

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* chép "Trước đây, Vương (chỉ Trần Quốc Tuấn) đã đóng cọc ở sông Bạch Đằng phủ cỏ lên trên". Cả trận địa cọc chỉ được ghi chép đơn sơ có từng ấy chữ. Tuy nhiên nó cũng cho ta thấy ý nghĩa quan trọng của hàng cọc trong trận chiến đấu này.

Lòng sông Bạch Đằng rất rộng và sâu, khó có thể dựng được những hàng cọc chắn ngang sông. Ở ghềnh Cốc cạn hơn nhiều nhưng là đá gốc kéo dài từ Tràng Kênh nên cũng không thể nào cắm cọc được. Mật khác nước triều lên xuống mạnh, độ chênh lệch khá lớn. Lưu tốc nước là 0,26 mét – 0,86 mét/giây, độ lệch trung bình khi nước lên xuống là 2,30 mét. Những số liệu trên cũng cho ta một ý niệm về sông nước Bạch Đằng đời Trần. Trong điều kiện đó phủ cỏ lên trên, như *Đại Việt sử kí toàn thư* nói – liệu có giữ được không.

Ba cửa sông Chanh, sông Kênh, sông Rút cạnh nhau dẫn thuyền từ Bạch Đằng xuôi biển. Những tài liệu gần đây đã xác định trận địa cọc của Trần Quốc Tuấn được cắm ngang qua các cửa sông này. Đó là những bãi cùa sông Chanh, cửa sông Kênh.

Bãi cọc chính nằm ở cửa sông Chanh sát liền với sông Bạch Đằng, ngày nay ta quen gọi là bãi cọc Yên Giang. Hàng cọc đóng ngang qua sông, theo hướng nam – bắc. Hầu hết các cọc đều bằng lim hoặc gỗ cứng to và vững chắc có đường kính từ 20 cm đến 30 cm và dài từ 1,50 mét trở lên, phỗ biển là hai mét, những cọc đóng ở giữa lòng sông dài đến gần ba mét. Khoảng cách giữa các cọc trung bình từ 0,9 mét đến 1,2 mét. Phần cọc phía dưới được đẽo vát nhọn với độ dài 0,80 mét đến một mét. Đầu số được cắm thẳng đứng, đóng sâu xuống đất đáy từ một mét đến 1,50 mét, giữa các hàng cọc có nhiều khúc gỗ nằm ngang, cố lē là khúc gỗ cài để chặn thuyền giặc.

Chỉ trong một thời gian rất ngắn, sớm nhất là sau trận càn quét của Ô Mã Nhi ở trại Yên Hưng ngày 25-3, trận địa cọc mới bắt đầu được bố trí. Thế mà không quá 20 ngày, sức lực và của cải của nhân dân đã dồn lại

khắc phục mọi khó khăn, gian khổ hoàn thành trận địa cọc với hàng ngàn chiếc.

Trần Quốc Tuấn đã bố trí một lực lượng quân đội phối hợp với dân binh địa phương đánh địch trên suốt đường rút lui từ Vạn Kiếp đến Bạch Đằng. Nhiệm vụ trước hết của lực lượng này là đánh lui đội kị binh hộ tống của Thoát Hoan nhằm cô lập hoàn toàn chiến thuyền của Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, và để cho chúng không phát hiện được trận địa mai phục của ta ở hai bên bờ sông. Sau đó quân ta đánh kiềm chế để bảo đảm đưa đoàn thủy quân địch vào trận địa quyết chiến sau khi ta đã chuẩn bị xong và đúng lúc nước triều bắt đầu xuồng. Kế hoạch phải được thực hiện thật chính xác.

Những ngày tháng 3 năm ấy, trong khi cuộc chuẩn bị cho trận đánh quyết định trên sông Bạch Đằng đang được khẩn trương tiến hành thì các khu vực khác, quân và dân nhà Trần dồn dập mở nhiều trận phản công đánh vào một loạt căn cứ quan trọng của địch. *Nguyên sứ* (A-bát-xích truyện) chép: "Bấy giờ các trại man (chỉ quân ta - B.T) làm phản, những chỗ xung yếu trước đây lấy được nay đều bị thất thủ. Các tướng bàn kẽ rút về nước".

Trước đó, trong cuộc họp bàn với các tướng lĩnh, Trần Quốc Tuấn đã trả lời nhà vua: "Chúng đã khiếp sợ vì sự thất bại của Hăng, Quán, tinh thần chiến đấu không còn nữa. Cứ ý thần xem thì tất đánh được"⁽¹⁾. Lời nhận định sáng suốt đó truyền cho quân và dân ta niềm tin và quyết tâm giành thắng lợi.

Về phía địch, thực hiện kế hoạch đã định, từ căn cứ Vạn Kiếp, Thoát Hoan cho đạo quân của Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp rút lui trước. Trên bờ có đội kị binh hộ tống do hữu thừa Trình Bằng Phi và Thiêm tinh Đạt Truật chỉ huy.

Do bị ta triệt phá cầu đường và liên tục đánh giặc, kị binh địch hành quân rất khó khăn chậm chạp. Ngày 4 tháng 4 chúng đến chợ Đông Triều nhưng không qua được sông. Ngay đêm hôm đó, chúng tìm đường quay trở lại. Sợ rằng đi theo đường cũ sẽ bị quân ta tiêu diệt nên Trình Bằng Phi và Đạt Truật đã tìm đường tắt quay trở về Vạn Kiếp để kịp theo Thoát Hoan rút chạy về nước.

Đạo binh thuyền Ô Mã Nhi rời Vạn Kiếp từ ngày 30 tháng 3 vẫn hành quân rất chật vật. Từ ngày bước chân vào Đại Việt đạo binh thuyền này phải chiến đấu gần như liên tục ở An Quảng, Đại Bàng, Tháp Sơn và nhiều lần bị thất bại thảm hại. Quân lính mệt mỏi, bọn chỉ huy hoang mang lo lắng.

(1) *Dai Viet史記* (Đại Việt sử ký toàn thư), Sđd, quyển II, tr. 58. Hăng và Quán là tướng Nguyễn, trong chiến tranh lần thứ hai, khi bảo vệ Thoát Hoan về nước bị quân ta bắt chết.

Dọc đường từ Vạn Kiếp qua sông Kinh Thầy, quân dân ta bố trí nhiều trận đánh tiêu hao địch. Chủ lực của hai vua Trần phối hợp với dân binh ở vùng Hiệp Môn (Kinh Môn, Hải Dương) mở nhiều trận đánh kìm hãm bước tiến của địch⁽¹⁾. Chúng đi rất chậm chạp phải "giao chiến ngày này qua ngày khác"⁽²⁾.

Ngày 8 tháng 4, đội tiên vệ của địch do tướng Lưu Khuê chỉ huy đến đầu sông Giá. Chúng vừa thăm dò lực lượng quân ta vừa tìm đường gần nhất theo sông này ra Bạch Đằng.

Đến vùng Trúc Động, Lưu Khuê bị quân ta đón đánh, Trúc Động nay là một thôn thuộc xã Lưu Kiếm, trước kia là một tổng lớn (gồm cả Liên Khê và Lưu Kiếm). Trúc Động có rừng núi hiểm trở, hai dòng Đá Bạc và sông Giá bao quanh, lại sát liền với dãy Tràng Kênh. Chính Trần Quốc Tuấn đã qua đây quan sát địa hình. Khi rút lui khỏi Vạn Kiếp, rời kinh thành Thăng Long, một bộ phận quân Trần đã về Trúc Động và Thủ Khê đóng giữ. Hai tháng trước Ô Mã Nhi và Abátxich đã bị đánh ở đây.

Qua một ngày đêm chiến đấu, mưu trí và linh hoạt, quân dân Trúc Động đã đánh cho đội quân tiên vệ Lưu Khuê thất bại hoàn toàn, số lớn bị tiêu diệt, số còn lại phải quay ra dòng Đá Bạc xuôi xuống cùng đoàn thuyền Ô Mã Nhi.

Mờ sáng ngày 9 tháng 4, đoàn binh thuyền Ô Mã Nhi xuôi theo sông Đá Bạc tiến xuống. Đội tiên quân do tham chính Phàn Tiếp chỉ huy đi đầu. Nước triều còn mênh mông, thuyền địch đi chậm chạp.

Chiến sĩ ta trên các mỏm núi đá cố đầy đủ cung tên, gươm giáo, chờ lúc nước triều xuống mạnh và đạo binh thuyền Ô Mã Nhi qua sông Đá Bạc lọt vào sông Bạch Đằng mới đổ ra quyết chiến. Khoảng 6-7 giờ sáng (giờ mǎo) nước triều từ từ xuống và các bãi cọc có thể phát huy tác dụng. Trần Quốc Tuấn cho "một đội thuyền khiêu chiến, rồi già cách thua chạy"⁽³⁾. Giặc đuổi theo, đội thuyền đi đầu của Phàn Tiếp tiến lên phía trước.

Nước triều xuống mạnh càng đẩy thuyền địch lao nhanh. Phàn Tiếp vội vàng đưa thuyền áp sát về phía Tràng Kênh rồi thúc quân "chiếm lấy núi cao"⁽⁴⁾ hòng chặn quân ta phía núi, hỗ trợ cho trung quân và hậu quân của chúng tiến lên.

Địch lọt vào trận địa, giờ quyết chiến đã điểm. Trống lệnh nổi hồi, cờ lệnh tung bay pháp phới thôi thúc toàn quân và dân binh chiến đấu. Thủ binh từ các ngả sông nhánh, nhất tề xông tới đánh địch.

(1) *Đại Nam nhất thống chí* (Hải Dương tỉnh) ghi rõ Trần Nhân Tông đóng quân ở đây.

(2) *Nguyễn sử*, q. 166. *Trương Ngọc truyện*.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.II, tr. 59.

(4) *An Nam chí lược*, Sđd, q. 5.

Bộ phận chủ lực và dân binh của ta dưới quyền chỉ huy của Trần Quốc Toản đóng ở các áng núi, lạch sông, mai phục sẵn ở Tràng Kênh lao ra quyết chiến. Từ trên các mỏm núi cao, quân ta đánh hất địch xuống hết đợt này đến đợt khác, quyết giữ vững vị trí.

Thủy quân Hải Đông - Vân Trà từ các phía Diên Công, Gia Đước, sông Thái, sông Giá nhanh chóng tiến ra sông Bạch Đằng. Quân Thánh Dực nghĩa dũng lội Hồng Khoái (Hải Hưng) do tiết chế Nguyễn Khoái chỉ huy với hàng trăm chiến thuyền cùng quân các lô cảng tay chèo lao nhanh ra sông, dựa vào Ghénh Cốc lập thành một dãy chiến thuyền chặn đầu địch "chắn chiến hạm ở ngang sông"⁽¹⁾.

Đoàn thuyền Ô Mã Nhi đang xuôi sông Bạch Đằng. Khi đoàn thuyền địch trôi vào trận địa, quân ta từ Tràng Kênh lập tức đánh áp vào và từ đằng sau xông tới. Thuyền chiến của ta tà xung hữu đột trên quang Ghénh Cốc. Các đại thủy quân của ta "bán tên như mưa"⁽²⁾, dồn thuyền địch về bên tả ngạn sông. Ô Mã Nhi phải thúc thuyền tiến về hướng các cửa sông Chanh, sông Kênh, sông Rút để tìm đường tháo chạy.

Trận địa cọc im lìm bấy giờ ẩn dưới làn nước triều mênh mông, giờ đây bỗng nhiên xuất hiện như vùng lên cùng người đánh giặc. Bị nước đẩy xuôi, lại bị đánh gập sau lưng, thuyền giặc lớp trước lớp sau bị dồn vào bãi cọc. Nhiều thuyền bị nghẽn trước cửa sông Chanh, một số thuyền bị cọc đâm thủng, nhiều thuyền va vào Ghénh Cốc, một số dồn lại trước cửa sông Kênh, sông Rút. Số thuyền địch bị thương bị đắm hoặc "bị mắc cạn không tiến lên được" nhiều vô kể.

Trên đà thắng lợi, quân dân ta càng hái diệt địch, phía núi Tràng Kênh, quân ta vừa dùng cung tên, vừa đánh gân, gạt toàn bộ quân Phàn Tiếp xuống sông. Dịch chết, bị thương không kể xiết. Phàn Tiếp bị trúng tên, nhảy xuống nước, quân ta lấy câu liêm móc lên và bắt sống⁽³⁾.

Trong trận này, chiến thuật hỏa công cũng góp phần quan trọng. Giữa lúc thuyền địch bị đánh mạnh, tắc nghẽn trước hàng cọc dày đặc, các bè nữa, thuyền nan chứa đầy chất dễ cháy giấu sẵn ở Tràng Kênh và các làng Do Lễ, Phục Lễ, Phà Lễ được các đội dân binh đốt cháy thả xuôi theo dòng nước, lao nhanh vào trận địa.

"Bạch Đằng nhất trận hỏa công.

Tắc binh đại phá, huyết hồng man giang".

(1) *Nguyễn sử*, q.53 chép rõ: thuyền giặc (chỉ quân ta - TGS) dồn ngang sông Bạch Đằng.

(2) *Nguyễn sử*, q. 166 Phàn Tiếp truyện.

(3) *Nguyễn sử*, q. 166, Phàn Tiếp truyện chép: "Tiếp bị thương nhảy xuống nước, giặc (chỉ quân ta) lấy câu liêm móc lên". *Dại Việt sử kí toàn thư* ghi quân ta bắt sống được Phàn Tiếp.

Đương lúc thủy chiến hòa công quyết liệt thì đoàn thuyền chiến của hai vua Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông theo kế hoạch định trước xông tới kịp thời tiến công quân địch.

Trước đó, đạo quân do hai vua chỉ huy đóng ở vùng Hiệp Môn bên bờ sông Giá (sông Kinh Thầy, vùng Kinh Môn, Hải Dương) làm nhiệm vụ đánh tiêu hao và kìm bước đi của địch. Khi biết giặc đã tràn vào sông Bạch Đằng, hai vua Trần sẵn sàng đội ngũ, cờ hiệu rợp sông, theo đà nước xuồng cỗ sức chèo mạnh để kịp thời đánh địch. *Toàn thư* chép: khi đến trận địa, hai vua "tung quân đánh lớn". Trận chiến đấu của hai vua Trần đánh sau lưng địch, đã khiến cho chúng càng bị động lúng túng và tổn thất rất nặng.

Bị đánh mạnh trên sông, một bộ phận địch hoảng hốt bỏ thuyền chạy lên bờ bên tả ngạn Yên Hưng hòng tìm đường trốn thoát. Nhưng vừa mò lên tái bờ thì chúng lại vấp phải bộ binh ta phục sẵn ở đây từ trước. Những trận đánh quyết liệt trên bộ tiếp tục diễn ra. Nếu như trận thủy chiến trên sông đã tiêu diệt phần lớn sinh lực địch thì trận đánh trên bộ lại bồi thêm cho chúng những đòn chí tử.

Đến chiều trận đánh kết thúc⁽¹⁾. Đại quân Thoát Hoan vẫn không đến ứng cứu, bỏ mặc binh thuyền Ô Mã Nhi chống đỡ bị động và đều bị tiêu diệt hoàn toàn.

Cả trận tuyển thủy bộ được Trương Hán Siêu mô tả.

... "Bấy giờ

*Muôn dặm thuyền bè, tinh khì pháp phái
Sáu quân oai hùng, guom giáo sáng chói
Sóng mái chúa phản, Bắc - Nam lũy đổi.
Trời đất rung rinh (chù) sắp tan
Nhật nguyệt u ám (chù) mờ tối...*

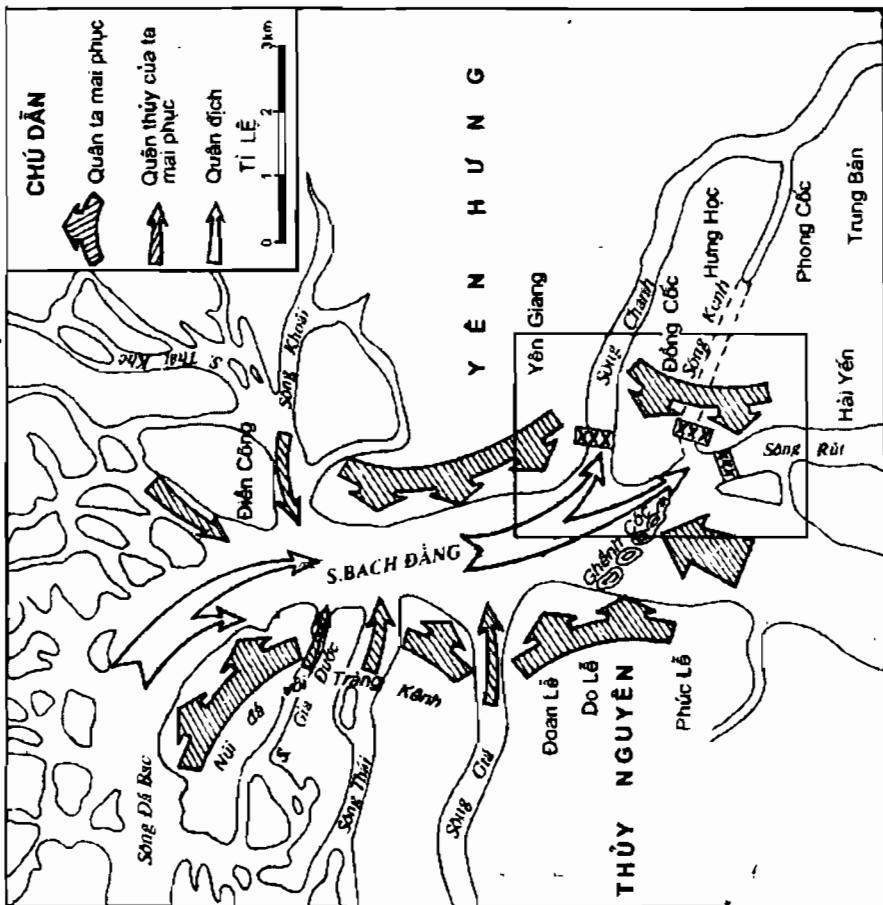
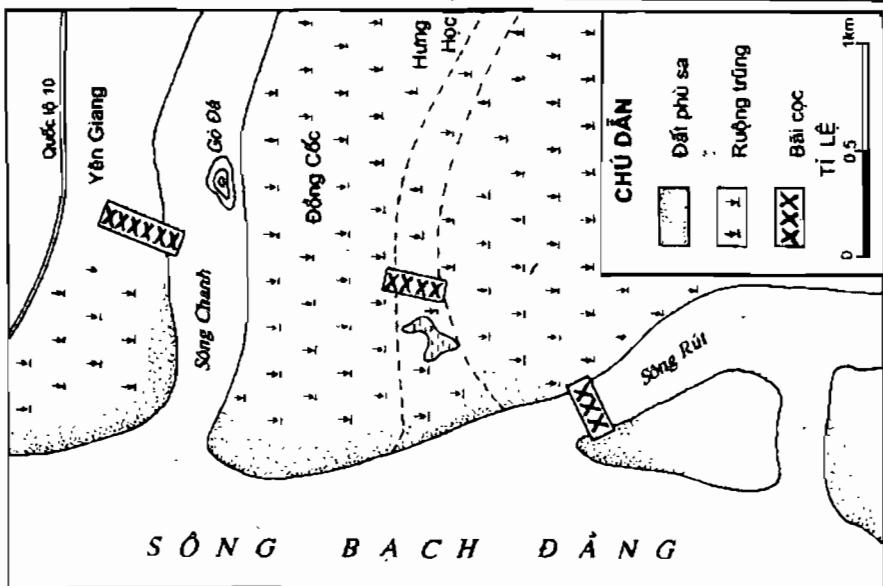
(Phú sông Bạch Đằng).

Ngoài hai chủ tướng Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp bị bắt, tên đại quý tộc Mông Cổ, tước vương Tích Lệ Cơ cùng bọn bộ hạ cũng bị bắt sống, ta còn thu được hơn 400 chiến thuyền.

Trong lúc đó, tại Vạn Kiếp, đạo quân bộ do Thoát Hoan chỉ huy cũng vội vã theo đường Lạng Sơn rút về nước. Thừa thắng quân dân Đại Việt tiếp tục chặn đánh và truy kích địch.

(1) *Nguyễn sử*, q. 166, Phàn Tiếp truyện chép: "Kịch chiến từ giờ mao đến giờ dậu", tức là từ sáng đến chiều.

Tài liệu này chứng tỏ trận Bạch Đằng xảy ra vô cùng ác liệt và kéo dài. Quân dân thủy bộ của ta phải tận lực chiến đấu hiếp đồng chặt chẽ mới tiêu diệt được hết mấy vạn tên địch.



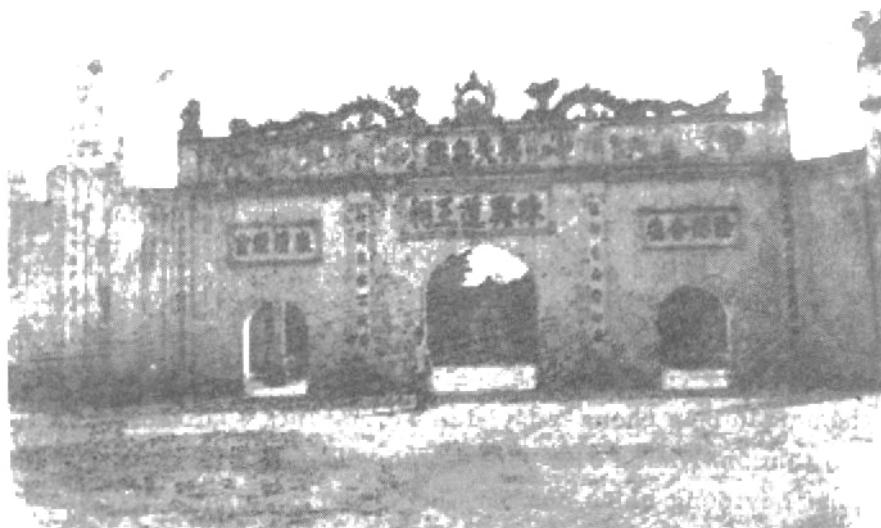
Sơ đồ hình thái bao vây và tiến công địch trên sông Bạch Đằng (trái)
và sơ đồ bố trí các bãi cọc (phải)

Tin đại thắng Bach Đằng nhanh chóng truyền lan khắp nước, càng làm nức lòng quân dân Đại Việt, là nguồn động viên mạnh mẽ đối với tất cả các chiến sĩ miền biên giới hăng hái xông lên tiêu diệt đạo quân Thoát Hoan. Những chiến thắng to lớn ở cửa quan Hầm Sa, các lối Nội Bang, Nữ Nhi, Khau Cấp (đều thuộc Bắc Giang và Lạng Sơn) đã liên tiếp giáng cho đạo quân này những đòn thất bại nặng nề. Mấy chục vạn quân địch phải rải xác trên đường rút chạy. Mãi đến ngày 19 tháng 4 năm 1288, Thoát Hoan đành phải giải tán quân bài trận ở châu Tư Minh (Quảng Tây, Trung Quốc).

Chín ngày sau đại thắng Bach Đằng, ngày 18 tháng 4, hai vua Trần Thành Tông và Trần Nhân Tông đem bốn tù binh Ô Mã Nhi, Tích Lệ Cơ và các tên thiến hộ, vạn hộ về phủ Long Hưng (Thái Bình) làm lễ mừng thắng trận trước lăng vua Thái Tông, người lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Cổ lần thứ nhất, năm 1258.

Trong buổi lễ trang nghiêm, Trần Nhân Tông nhớ lại những ngày gian khổ, cảm khái đọc:

*Xà tặc lưỡng hối lao thạch mã,
Sơn hà thiến cõi điện kim áu.
(Xà tặc hai phen chồn ngựa đá
Giang sơn mài mãi vững áu vàng)*



Đền thờ Trần Hưng Đạo (Chí Linh - Hải Dương)

IV. ĐẠI VIỆT CUỐI THẾ KÌ XIV VÀ CUỘC CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY

1. Tình hình xã hội

a. Sự sa sút của tầng lớp quý tộc cầm quyền:

Những khó khăn do cuộc chiến tranh xâm lược của đế chế Mông - Nguyên ở nửa sau thế kỉ XIII dần dần được khắc phục. Xã hội Đại Việt trở lại ổn định trong một thời gian. Tầng lớp quý tộc nhân đó chuyển sang hoạt động mở rộng diền trang, thái ấp, tăng thêm số lượng nông nô, nô tì, cùng cố địa vị thống trị ở địa phương mình.

Ở Trung ương, đến thời vua Trần Dụ Tông (1341 – 1369), những hiện tượng suy thoái ngày càng tăng thêm. Dụ Tông sai đào hố lớn ở vườn ngự, chất đá làm núi, bốn mặt đào kênh thông với sông lớn để lấy nước vào hố, làm chỗ vui chơi. Sau đó, Dụ Tông còn sai người đào thêm một hố khác, bắt dân các huyện ở Hải Đông chở nước mặn về chứa để nuôi các loại hải sản. Bọn quan lại cũng nhân đó thả sức bắt quân dân xây dựng dinh thự, chùa chiền, nuôi con hát chơi bời. Xuất hiện hàng loạt tên nịnh thần và việc triều chính bị chúng lũng đoạn. Tư nghiệp Quốc tử giám là Chu An nhận thấy nguy cơ đó đã dâng sớ xin chém 7 tên nịnh thần (sớ thất tràm) nhưng Dụ Tông không nghe; ông đã xin trả án, từ quan. Việc tranh bè kéo cánh trong hàng ngũ quý tộc đã dẫn đến sự vu khống, giết hại lẫn nhau, thậm chí Tướng quốc Trần Quốc Chẩn cũng bị vạ lây. Tình hình nội bộ rối loạn khiến các nước nhỏ phía nam không còn thán phục như trước nữa. Để lấy lại uy quyền, vua Trần đã nhiều lần đem quân "chinh phạt". Những năm 1334 – 1335, thượng hoàng Trần Minh Tông hai lần đem quân đi đánh Ai Lao ở mạn tây Nghệ An, có lúc bị thua to, đốc tướng Đoàn Nhữ Hài bị giết. Từ sau thất bại trong trận tấn công vào Champa năm 1318, nhà Trần không còn sức kháng chế nước này. Tình hình các vùng đất phía nam, đặc biệt là hai châu Ô, Lý (Thuận Hóa) mới được sáp nhập, luôn luôn mất ổn định vì các cuộc quấy phá của quân Champa. Mãi đến năm 1352 – 1353, vua Trần tăng thêm quân biên phòng ở đây, đưa Trương Hán Siêu vào điều giải, tình hình mới tạm ổn. Những cuộc chiến tranh với Ai Lao, Champa đã buộc nhà Trần phải huy động nhiều của cải, lương thực, binh lính, gây thêm hàng loạt khó khăn cho nhân dân.

Năm 1369, Trần Dụ Tông chết không có con trai nối ngôi. Bà Thái hậu (vợ Trần Minh Tông) đưa Nhật Lễ, con thứ của một đại vương nhà Trần

lên làm vua. Nhật Lê vốn là con của một người phuơng chèo, họ Dương, nên khi lên làm vua, "hàng ngày chỉ vui chơi", "hoang dâm, rượu chè", rắp tâm xóa họ Trần thay bằng họ Dương của mình, nên tìm cách giết hại các quý tộc cao cấp của nhà Trần. Thái hậu bị giết. Tướng quốc Trần Nguyên Trác mưu cùng 18 quý tộc lật đổ Dương Nhật Lê cũng bị bắt giết hết. Cả triều Trần hoang mang, mãi một năm sau mới cùng nhau hạ được Nhật Lê, đưa Trần Phù lên, tức Trần Nghệ Tông. Nhà Trần suy, dòng họ Trần không còn có khả năng khôi phục uy tín ngày xưa của mình nữa.

b. Các cuộc khởi nghĩa của nông dân, nô tỳ

Từ đầu thế kỉ XIV, do mất mùa đói kém, nông dân đã phải bán vợ, bán con, bán mình làm nô tỳ cho các quý tộc, địa chủ giàu có. Họ này nhân đó xâm chiếm hoặc mua rẻ ruộng đất, mở rộng diện trang, tăng thêm số người làm. Nhiều nhà chùa cũng trở thành chủ đất lớn với rất nhiều diện tích. Cùng với tình trạng đó, các cuộc chiến tranh với Ai Lao, Champa lại buộc nông dân nghèo phải bỏ ruộng đồng. Nhà nước không còn sức quan tâm đến sản xuất nông nghiệp, sửa đắp và bảo vệ đê điều, các công trình thủy lợi. Trong nửa sau thế kỉ XIV đã có 9 lần đê vỡ, lụt lớn. Có những năm vừa hạn vừa lụt như năm 1348, 1355, 1393 v.v.. Hậu quả tất nhiên của thiên tai và chiến tranh là mất mùa, đói kém. Chỉ tính từ đầu thế kỉ XIV cho đến năm 1379 đã có hơn 10 nạn đói lớn, dân nghèo phải bán cả nhà cửa, con cái, ruộng vườn. Ngân quỹ trống rỗng, nhà nước nhiều lần cho nhà giàu nộp tiền, thóc để nhận quan tước nhưng không giải quyết nổi nạn đói và thiếu thốn. Năm 1378, vua Trần phải chấp thuận đề nghị của quan lại, buộc mỗi dân đinh phải đóng 3 quan tiền thuế đinh hàng năm. Tướng quốc triều Trần là Trần Nguyên Dán mới ngày nào đó còn vui mừng thốt lên "Triệu tinh âu ca lạc thịnh thì" (nghĩa là Trăm họ mừng ca cảnh thịnh giàu) thì nay đã buồn rầu viết nên mấy câu thơ:

*Niên lai hạ hạn hụ thu lâm
Hoa cảo miêu thương hại chuyển thảm
Tam vạn quyền thư vô dụng xú
Bạch đầu không phụ ái dân tâm*

(nghĩa là "Năm nay hè hạn, thu nước to, Ma thối lúa khô hại biết bao
Đọc sách triệu trang mà bất lực, Bạc đầu xin phụ nổi thương dân")

Còn thái học sinh Nguyễn Phi Khanh, vốn sống cùng nhân dân, thông cảm với cuộc sống của nhân dân, trong thư gửi cho cha, viết:

*Đạo huề thiên lí xích nhu thiêu
Diễn dã hưu ta ý bất liêu*

... *Lại tư vông cổ hòn da kiệt
Dân mệnh cao chí bán di tiêu ...*

(nghĩa là : *Ruộng lúa ngàn dặm dò nhu cháy, Đồng quê than vẫn trông vào đầu*

... *Lưới chài quan lại còn uơ uết, Máu thịt nhân dân cạn nửa rồi...*)

Năm 1343, đại hạn, mất mùa, dân nghèo nỗi dậy khắp nơi. Năm 1344, dưới lá cờ nghĩa của Ngô Bê, nông dân đã nỗi dậy ở vùng núi Yên Phụ (Hải Dương) đánh phá nhà của bọn địa chủ, quan lại. Khởi nghĩa bị đàn áp nhưng 14 năm sau, năm 1357 – 1358 nghĩa quân Ngô Bê lại bùng lên ở Yên Phụ, yết bảng "chấn cứu dân nghèo", chống lại quân triều đình. Nghĩa quân làm chủ cả một vùng rộng lớn thuộc huyện Chí Linh, chiến đấu cho đến năm 1360 mới bị đàn áp. Cùng thời gian này, nhân nạn đói lớn năm 1354, một người tên là Tế tự xưng là cháu ngoại của Trần Hưng Đạo, tụ tập các gia nô bỏ trốn, khởi nghĩa và đánh phá cả vùng từ Lạng Giang (Bắc Giang) đến Nam Sách (Hải Dương). Gia nô các nhà vương hâu nhân đó, trốn khỏi điện trang ngày càng nhiều.

Năm 1379, ở Thanh Hóa, Nguyễn Thanh tụ tập nông dân khởi nghĩa, tự xưng là Linh đức vương, hoạt động ở vùng Lương Giang (sông Chu); Nguyễn Kỵ cũng xưng vương hoạt động ở Nông Cống.

Đầu năm 1390, nhà sư Phạm Sư Ôn phát cờ khởi nghĩa ở Quốc Oai (Hà Tây). Nghĩa quân ngày càng đông, lực lượng ngày càng hùng hậu, đã kéo về đánh kinh thành Thăng Long, Trần Nghệ Tông và Trần Thuận Tông phải bỏ chạy sang Bắc Giang và cho gọi tướng Hoàng Phụng Thế đang chỉ huy quân chống cự quân Champa ở Hoàng Giang về đánh. Nghĩa quân chiếm kinh thành trong 3 ngày rồi rút lên Quốc Oai, sau đó bị đàn áp.

Năm 1399, cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Nhữ Cái nổ ra ở vùng Sơn Tây, Vĩnh Phúc, nhân Trần Thuận Tông bị giết. Mãi đến đầu năm 1400, cuộc khởi nghĩa mới bị dập tắt.

Khởi nghĩa nông dân cuối thời Trần đã nổ lên cuộc khủng hoảng suy thoái của triều đại thống trị, những mâu thuẫn sâu sắc trong chế độ ruộng đất và nông nghiệp đương thời. Các cuộc khởi nghĩa không chỉ lôi cuốn nông dân nghèo mà còn cả hàng loạt nông nô, nô tì ở các điện trang của vương hâu, quý tộc.

c. *Chiến tranh với Champa*

Đầu thế kỷ XIV, trong một lần sang thăm Champa để thắt chặt thêm mối hòa hiếu, thượng hoàng Trần Nhân Tông đã hứa gả công chúa cho vua Giaia Sinhavarman III (thái tử Harijit thời chống Nguyên). Năm 1306, hôn lễ diễn ra, vua Champa đã dâng hai châu Ô và Rí cho Đại Việt làm vật sinh

lẽ. Nhà Trần đã sáp nhập Ô, Rí và đổi tên thành châu Thuận và châu Hóa (vùng nam Quang Trị - Thừa Thiên). Một số dân nghèo Việt được đưa vào đây cùng người Champa địa phương tiếp tục khai phá đất đai, thành lập làng xóm.

Từ đầu những năm 60 thế kỉ XIV, Champa hùng mạnh lên, thường xuyên đánh phá châu Hóa, cướp người, đòi đất. Nhà Trần nhiều lần đem quân vào chống cự nhưng cũng nhiều lần thất bại. Năm 1371, quân Champa theo đường biển vào cửa Đại An (Nghĩa Hưng, Nam Định) rồi tiến thẳng lên kinh thành Thăng Long. Trần Nghệ Tông bỏ chạy. Quân Champa cướp phá nhà cửa, kho tàng, đốt cung điện rồi rút về.

Năm 1376, nhân quân Champa đánh ra Hóa Châu, Trần Nghệ Tông cùng con là Trần Thuận Tông kéo đại quân đánh vào Champa. Quân dân Nghệ An, Tân Bình, Thuận Châu, Hóa Châu được lệnh chuyên chở lương thực đi theo. Vua Champa bấy giờ là Chế Bồng Nga đã trá hàng và dụ cho quân Trần vào đến thành Trà Bàn (kinh đô) phục kích đánh tan. Trần Duệ Tông tử trận, Ngự cầu vương Húc đầu hàng. Tháng 6 năm sau, nhân đà thắng lợi, Chế Bồng Nga cho quân theo cửa Thần Phù (Nam Định) đánh thẳng vào Thăng Long, cướp phá rồi rút về.

Năm 1378, quân Champa đánh ra Nghệ An rồi vượt biển đánh vào Thăng Long. Hai năm sau, chúng lại đánh Nghệ An, nhưng lần này bị quân của Hồ Quý Ly đánh bại. Năm 1382, một lần nữa, quân của Hồ Quý Ly, Nguyễn Ða Phương phải kéo vào Thanh Hóa đánh lui quân Champa. Nhưng năm sau đó, quân Champa do Chế Bồng Nga và La Ngai chỉ huy lại theo đường núi kéo ra Quang Oai, uy hiếp Thăng Long. Tướng Lê Mật Ôn được lệnh đem quân chống cự, nhưng thua trận và bị chết. Trần Nghệ Tông phải rời kinh thành lên Đông Ngàn (Bắc Ninh), để Nguyễn Ða Phương ở lại trấn giữ. Đầu năm sau, quân Champa rút về Nam.

Tháng 10 năm 1389, quân Champa lại đánh ra Thanh Hóa. Quân nhà Trần do Hồ Quý Ly chỉ huy bị thua trận. Hơn 70 tướng bị giết. Hồ Quý Ly bỏ về, xin quân cứu viện không được, bèn tự giải chức. Nghệ Tông cử tướng Trần Khát Chân đem quân Long Tiệp vào chống cự. Khát Chân khóc, lạy tạ ra đi. Quân Champa kéo ra Thiên Trường. Trần Khát Chân tạm đóng quân lại ở Hải Triều (bắc Hưng Nhân - Thái Bình). Cuộc giáp chiến xảy ra. Nhận biết được thuyên chỉ huy của Chế Bồng Nga, tướng Trần Khát Chân hô quân nã súng lớn vào. Chế Bồng Nga trúng đạn chết. Quân Khát Chân nhân đó tấn công ồ ạt. Quân Champa bại trận, La Ngai rút lui theo đường núi chạy về nước. Từ đó Champa suy dần.

Cuộc chiến tranh với Chămpa vừa nói lên sự suy yếu của nhà Trần vừa gây thêm nhiều khó khăn cho triều đình và nhân dân đương thời. Cuộc khủng hoảng xã hội thêm trầm trọng.

d. Nguy cơ xâm lược từ phương Bắc

Năm 1368, sau khi lật đổ nhà Nguyên, vua Minh Thái Tổ ổn định dân tình hình nội bộ Trung Quốc rồi bắt đầu sai quân lấn chiếm các nước phương Nam. Sự suy yếu của nhà Trần là điều kiện thuận lợi cho chúng thực hiện mưu đồ bành trướng của mình.

Năm 1384, quân Minh đánh Vân Nam, bắt nhà Trần phải cung cấp lương thực cho chúng. Vua Trần buộc phải cho người vận chuyển 5000 thạch lương lên nộp.

Năm 1388, nhà Minh sai sứ sang đòi ta nộp các thứ quả ngọt và mượn đường đi đánh Chămpa bằng cách bắt nhà Trần nộp 50 thớt voi, đặt nhà trạm chứa sẵn lương thảo cho quân của họ. Nhưng đây chỉ là một sự thăm dò.

Năm 1395, nhân việc cử quân xuống Long Châu (Quảng Tây) đàn áp một cuộc nổi dậy của tộc người thiểu số, nhà Minh vờ cho người sang ta xin giúp 50 con voi, 50 vạn hộc lương. Nhà Trần biết được điều đó nên chỉ cấp một ít lương thảo.

Những đòi hỏi nhằm tiến tới thực hiện âm mưu xâm lược của nhà Minh diễn ra liên tục cho đến đầu thế kỉ XV.

Tóm lại, xã hội Đại Việt cuối thế kỉ XIV đang lâm vào một cuộc khủng hoảng sâu sắc: chính quyền suy yếu, bọn nịnh thần chuyên quyền, dòng họ thống trị phân tán, sa đọa, kinh tế nông nghiệp sa sút nghiêm trọng đã dẫn đến chỗ nông dân nghèo, già nô, nô tì nổi dậy chống đối hay chạy trốn. Trong lúc đó, những cuộc tấn công đánh phá của Chămpa lai liên tục diễn ra, dù cuối cùng bị đẩy lùi hẳn, đã làm cho cuộc sống của nhân dân thêm khổ cực, triều chính thêm rối ren, tài chính kiệt quệ. Đã thế, Đại Việt lại đứng trước nguy cơ một cuộc ngoại xâm ngày càng đến gần. Bên trong khủng hoảng, giặc ngoài đe dọa, đó là những tiền đề dẫn đến cuộc cải cách của Hồ Quý Ly.

2. Cải cách của Hồ Quý Ly và nhà Hồ

a. Cuộc đời hoạt động chính trị của Hồ Quý Ly:

Năm 1371, sau khi cống cỗ được địa vị thống trị của họ Trần, Nghệ Tông bắt đầu phong tước cho những người có công ủng hộ mình và tổ chức lại bộ máy nhà nước. Một người cháu bên ngoại là Lê Quý Ly được đưa lên chức khu mật đại sứ – một chức vụ quan trọng trong triều, trông coi cấm quân.

Lê Quý Ly là cháu 4 đời của Hồ Liêm, dòng dõi Hồ Hưng Đạt, người Chiết Giang, làm thái thú Diển Châu vào đầu thế kỉ X. Hồ Liêm di cư ra Đại Lai – Thanh Hóa rồi xin làm con nuôi của Tuyên úy Lê Huấn, từ đó mang họ Lê. Quý Ly có hai người con đều là vợ Trần Minh Tông và là mẹ của ba vua Trần Hiến Tông, Trần Nghệ Tông và Trần Duệ Tông, nhờ đó rất được Trần Nghệ Tông tin yêu.

Năm 1375, Quý Ly được giữ chức Tham mưu quân sự, năm 1379 thăng Tiểu tư không kiêm khu mật đại sứ và năm 1380, giữ chức nguyên nhung Hải tây đô thống chế. Sau khi tham gia một số cuộc hành quân chống đánh quân Champa, tuy công không lớn nhưng đến 1387 thì được Nghệ Tông nâng lên chức Đồng binh chương sự, quyền như tể tướng cùng vua bàn việc nước. Dựa vào chức quyền và sự tin yêu của thượng hoàng Nghệ Tông, Lê Quý Ly tìm cách đưa dân người trong họ và bè phái vào nắm các chức quan trọng trong triều và trong quân đội.

Năm 1388 vua Trần cùng thái úy Trần Ngạc mưu giết Lê Quý Ly, chảng may việc bại lộ. Quý Ly tâu việc đó với Nghệ Tông và dùng áp lực của Nghệ Tông phế vua làm Linh đức vương, đem giam ở chùa Tư Phúc rồi cho người giết chết. Năm 1391, Thái úy Trần Ngạc cùng một số quý tộc Trần bị Quý Ly giết nốt. Sự chuyên quyền của Quý Ly lên đến cao độ khiến Trần Nghệ Tông, bấy giờ đã gần kề cái chết, rất lo lắng, cho gọi Quý Ly vào cung dặn dò: "Nay thế nước suy yếu... sau khi ta chết rồi, quan gia (chỉ vua Trần) đáng giúp thì giúp, nếu là người hèn kém, ngu dốt thì người tự lấy lấy nước". Quý Ly rạp đầu khóc, khувr từ.

Năm 1395, Thượng hoàng Trần Nghệ Tông mất. Quý Ly được phong Nhập nội phụ chính thái sư binh chương quân quốc trọng sự, tước Tuyên trung vệ quốc đại vương. Quyền hành hâu như nắm hết trong tay Quý Ly.

Năm 1397, Quý Ly cho xây kinh đô mới ở An Tôn (Vĩnh Lộc - Thanh Hóa) rồi sau đó bắt vua dời vào ở đây, làm lễ nhường ngôi cho con (mới ba tuổi) tức Thiếu đế.

Năm 1399, Quý Ly cho người giết Trần Thuận Tông (cha của Thiếu đế). Một số quý tộc, đại thần của nhà Trần bao gồm các tướng Trần Khát Chân, Trần Nguyên Hãn, Trụ quốc Trần Nhật Đôn, hành khiến Hà Đức Lân v.v.. tổ chức cuộc mưu sát Lê Quý Ly, chảng may việc tiết lộ. Tất cả bọn họ cùng thân thuộc cộng hơn 370 người đều bị giết, tịch thu gia sản, con gái bị bắt làm tù, con trai bị đày chết hoặc chôn sống. Việc bắt bớ diễn ra suốt mấy năm.

Đầu năm 1400, không chần chừ được nữa, Quý Ly truất ngôi vua Trần, tự lập làm vua, đặt niên hiệu là Thánh Nguyên, đổi sang họ Hồ và đổi quốc hiệu là Đại Ngu. Nhà Hồ thành lập.

b. Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly:

Cùng với quá trình di lên trên con đường chính trị, Hồ Quý Ly từng bước thực hiện những cải cách của mình.

– Về chính trị: Từ năm 1375, khi được giao chức tham mưu quân sự, Quý Ly đã đề nghị "chọn các quan viên, người nào có tài năng, luyện tập võ nghệ, thông hiểu thao lược thì không cứ là tôn thất, đều cho làm tướng coi quân"

Năm 1397, Quý Ly cho đổi trấn Thanh Hóa làm trấn Thanh Đô, trấn Quốc Oai làm trấn Quảng Oai, trấn Đà Giang làm trấn Thiên Hưng, trấn Trường Yên làm trấn Thiên Quan, trấn Lạng Giang làm trấn Lạng Sơn v.v... và quy định cơ chế làm việc: "lộ coi phủ, phủ coi châu, châu coi huyện, Phàm những việc hộ tịch, tiền thóc, kiện tụng đều làm gộp một sổ của lộ, đến cuối năm báo lên sảnh để làm bằng mà kiểm xét". Khu vực quanh kinh thành Thăng Long được đổi gọi là Đông đô lộ do phủ đô hộ cai quản. Sau đó, Quý Ly cho dời đô vào An Tôn (Tây đô). Chế độ Thái thượng hoàng tạm bãi bỏ, nhưng đến khi nhà Hồ thành lập, năm 1401 Hồ Quý Ly nhường ngôi cho con là Hán Thương và tự xưng là Thái thượng hoàng.

Năm 1400, sau khi lên ngôi, Quý Ly đặt lệ cử quan ở Tam quán và Nội nhân đi về các lộ thăm hỏi cuộc sống của nhân dân và tình hình quan lại để thăng, giáng. Năm 1402, nhà Hồ xuất quân đánh Champa. Vua Champa sợ phải dâng nộp hai vùng đất Chiêm Động và Cổ Lũy. Năm 1404, một lần nữa nhà Hồ đánh vào Champa nhưng không có kết quả gì, phải rút quân về.

– Về kinh tế: Năm 1397, theo đề nghị của Quý Ly, vua Trần "xuống chiếu hạn định số ruộng tư. "Đại vương, trưởng công chúa không có hạn định, dưới đến thứ dân không được có quá 10 mẫu. Người nào nhiều ruộng được phép lấy ruộng thuộc tội, số ruộng thừa ra thì sung công".

Để kiểm tra việc thực hiện chủ trương hạn định, năm 1398, Hồ Quý Ly cho các quan về địa phương làm lại sổ ruộng đất. Ai có ruộng tư phải kê khai rõ số ruộng và cẩm thê ghi tên của mình trên mảnh ruộng. Sau 5 năm sổ sách phải làm xong, ruộng nào không có ai nhận thì nhà nước sung công.

– Về tài chính: Cải cách nổi bật nhất là việc ban hành tiền giấy, thu hồi

hết tiền đồng. Năm 1396, Hồ Quý Ly cho lưu hành tiền giấy gọi là "thông bảo hối sao", gồm 7 loại: 10 đồng, 30 đồng, 1 tiền, 2 tiền, 3 tiền, 5 tiền và 1 quan, đều có hình in khác nhau. Nhà nước cũng quy định, ai làm tiền giả phải tội chết, 1 quan tiền đồng đổi được 1 quan hai tiền giấy; ai còn dùng tiền đồng, bị bắt cũng phải tội như làm giả. Năm 1403, trước phản ứng của nhân dân, nhà Hồ ban điều luật về tội không tiêu tiền giấy, nâng giá hàng hay đóng cửa hàng. Nhà Hồ cũng đặt chức thị giám, ban mẫu vé cân thước, thương đấu.

Năm 1402, nhà Hồ định lại biểu thuế định và thuế ruộng. Thuế định chỉ đánh vào người có ruộng được chia; người không có ruộng, trẻ mồ côi, đàn bà góa không phải nộp. Thuế đánh theo lũy tiến: người có 5 sào ruộng nộp 5 tiền. ... - có trên 2 mẫu 6 sào nộp 3 quan.

Thuế ruộng tư: 5 thăng/mẫu.

Đất bồi thu: từ 3 quan đến 5 quan/mẫu.

- Về xã hội: Một chính sách có tầm quan trọng lớn là hạn chế nô tì. Năm 1401, nhà Hồ quy định các quan lại, quý tộc chiếu theo phẩm cấp chỉ được nuôi một số nô tì, nông nô nhất định. Số thừa ra sung công. Mỗi gia nô được nhà nước đền bù 5 quan tiền, trừ loại mới nuôi hoặc già nô người nước ngoài, số gia nô còn lại phải ghi dấu hiệu ở trán theo tước phẩm của chủ.

Cùng năm đó, nhà Hồ cho các lộ làm lại sổ hộ, biên hết tên những người từ 2 tuổi trở lên. Những dân phiêu tán đều bị loại ra ngoài sổ; dân kinh thành trú ngũ ở các phiên trấn phải trả về quê quán. Khi sổ làm xong, sổ dân từ 15 - 60 tuổi tăng lên gấp hai lần.

Năm 1403, sau khi đánh chiếm được vùng đất từ Hóa Châu đến Cổ Lũy (bắc Quảng Ngãi) nhà Hồ đưa "những người có của mà không có ruộng" vào, biên làm quân ngũ, ở lại trấn giữ lâu dài. Sau đó kêu gọi nhà giàu nộp trâu để đưa vào đây.

Năm 1405, nạn đói xảy ra. Nhà Hồ đã lệnh cho các quan địa phương đi khám xét nhà giàu có thừa thóc, bắt phải bán cho dân đói theo thời giá. Nhà Hồ cũng đặt Quảng tế thư để chữa bệnh cho dân.

- Về văn hóa - giáo dục: Năm 1392, Hồ Quý Ly soạn sách *Minh đạo phê phán Khổng tử*, chê trách các nhà Tống Nho, đề cao Chu Công.

Năm 1396, Hồ Quý Ly bắt tất cả các nhà sư chưa đến 50 tuổi phải hoàn tục và tổ chức thi về giáo lý nhà Phật, ai thông hiểu mới được ở lại làm sư. Nhà Hồ cũng ngăn cấm và xử phạt nặng những người làm nghề phuơng thuật.

Hồ Quý Ly là người có ý thức để cao chữ Nôm; tự mình dịch thiêng Võ dật (không lười biếng) trong sách *Thượng thư* để dạy cho vua Trần Thuận Tông, dịch sách *Kinh Thi* để cho các nữ quan dạy các phi tần, cung nữ. Hồ Quý Ly cũng làm nhiều thơ Nôm (hầu hết bị mất).

Năm 1396, Hồ Quý Ly cho sửa đổi chế độ thi cử, đặt kì thi Hương ở địa phương và thi Hội ở kinh thành. Những người đã thi Hội phải làm thêm 1 bài văn sách do vua ra để định thứ bậc. Trong 4 trường thi, Hồ Quý Ly bỏ trường thi ám tả cổ văn thay bằng thi kinh nghĩa. Năm 1404, ông đặt thêm trường thứ 5 thi viết chữ và toán. Theo nhà sử học Ngô Thời Sĩ: "phép khoa cử đến đây mới dù vẫn tự 4 trường, đến nay còn theo, không thay đổi được".

Năm 1397, Hồ Quý Ly đề nghị nhà nước đặt học quan ở các lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông và cấp ruộng công cho các phủ, châu từ 10 – 12 – 15 mẫu, tiếc rằng chủ trương này không được thực hiện.

Cùng năm này, Hồ Quý Ly cho nhân dân xây kinh đô mới ở An Tôn (Vĩnh Lộc - Thanh Hóa), để lại cho thời sau một công trình kiến trúc lớn, tục gọi là thành nhà Hồ. Công thành xây rất công phu, ghép đá hình vòm, cao 8m. Trong thành có khu dinh thự, nay còn lại những con rồng đá chạy dọc bắc thêm...

Do nhu cầu tăng cường lực lượng quân sự, chuẩn bị chống ngoại xâm, những năm cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV cũng xuất hiện những súng đại bác (thần cơ sang pháo), những thuyền lớn đi biển có lâu với tên gọi "Tài lương cở lâu", sự thực là những thuyền chiến. Người sáng chế và chỉ đạo chế tác, theo sử sách ghi lại, là Hồ Nguyên Trừng, con cả của Hồ Quý Ly, giữ chức Tả tướng quốc.

Tóm lại, cuộc khủng hoảng xã hội ở nửa sau thế kỷ XIV đã phản ánh tình trạng suy thoái của nhà Trần cũng như tính chất lối thời của cấu trúc nhà nước đương thời. Nhân vật Hồ Quý Ly đã ra đời và nổi bật lên trong bối cảnh đó. Từng bước tiến lên nắm mọi quyền hành, Hồ Quý Ly đã mong muốn cứu vãn tình thế đặc biệt khó khăn và phức tạp đó và ông đã kiên quyết thực hiện cuộc cải cách. Có thể thấy, đó là một cuộc cải cách toàn diện, từ chính trị đến kinh tế - tài chính, văn hóa giáo dục, xã hội. Thông qua các cải cách kinh tế - xã hội, chính trị, Hồ Quý Ly dự định xóa bỏ đặc quyền và thế lực của tầng lớp quý tộc Trần, xây dựng một nhà nước quan liêu không đẳng cấp, quyền lực tập trung, để trực tiếp giải quyết những khó khăn trong nước và chống lại các thế lực xâm lược từ bên ngoài. Tuy nhiên, cuộc

cải cách có chỗ quá mạnh so với thời đó (như phép hạn diến), có chỗ chưa thật triệt để (gia nô, nô tì không được giải phóng). Chính sách tiễn tệ nhằm thu lại và hạn chế việc sử dụng đồng trong chi dùng hàng ngày, tập trung nguyên vật liệu phục vụ quốc phòng – một nhu cầu bức thiết. Nhưng, lưu hành tiền giấy là một vấn đề hoàn toàn mới mẻ đối với nước ta đương thời, không đáp ứng đúng thực tiễn phát triển còn hạn chế của kinh tế hàng hóa cuối thế kỷ XIV. Cải cách văn hóa, giáo dục có ý nghĩa tiến bộ, đầy đủ hơn.

Trong tình thế bị thúc bách về nhiều mặt, một số việc làm của Hồ Quý Ly đã gây thêm mâu thuẫn trong nội bộ; ảnh hưởng sâu sắc đến ý thức đoàn kết thống nhất của nhân dân khi xảy ra nạn ngoại xâm. Chính Hồ Nguyên Trừng đã nói lên điều đó khi phát biểu "Tôi không sợ đánh [giặc] mà chỉ sợ lòng dân không theo" và Hồ Quý Ly đã thừa nhận khi thường cho Hồ Nguyên Trừng cái hộp trầu bằng vàng.

Dẫu sao thì Hồ Quý Ly vẫn là nhà cải cách lớn đầu tiên trong lịch sử nước ta và cuộc cải cách của ông đã khiến người đời sau, các nhà nghiên cứu suy nghĩ, đánh giá.

c. Cuộc xâm lược của nhà Minh và thất bại của nhà Hồ

- Tiến trình xâm lược của quân Minh: Từ lâu, nhà Minh đã có âm mưu xâm lược Đại Việt, nhưng khi nhà Hồ thành lập thì tình hình Trung Quốc cũng rối loạn. Mãi đến năm 1403, khi Minh Thái Tông diệt Huệ đế, lên ngôi, âm mưu xâm lược Đại Việt mới được đẩy mạnh. Nhiều đoàn sứ thần được cử sang thăm dò, liên lạc với những quan lại cũ của nhà Trần có tư tưởng chống nhà Hồ, chuẩn bị nội ứng.

Năm 1405, lấy cớ nước ta trước đây chiếm Lộc Châu là đất của chúng, vua Minh sai người sang đòi, Hồ Quý Ly phải cử Hoàng Hối Khanh làm cát địa sứ lên cát 59 thôn ở Cổ Lâu trả cho chúng.

Năm 1406, mùa hè, nhà Minh sai hai tướng Hàn Quan và Hoàng Trung đem hơn 5000 quân kéo sang nước ta, lấy cớ là hộ tống Trần Thiêm Bình về nước làm vua. Thiêm Bình nguyên là một gia nô nhà quý tộc Trần, trốn sang Trung Quốc, đổi tên và tự xưng là con của Trần Nghệ Tông. Quân Minh đến Lạng Sơn thì bị quân nhà Hồ do tướng Hồ Văn chi huy đánh tan. Chúng phải xin nộp Thiêm Bình để được bình yên rút về.

Không chịu ngừng tay, tháng 10 năm ấy, nhà Minh cử 2 đạo quân lớn gồm hàng chục vạn lính chiến và dân công, tấn công xâm lược nước ta theo hai đường vào Lạng Sơn và vào mạn Tây bắc. Những tên tướng cầm đầu là Chu

Năng, Trương Phụ, Mộc Thạnh phát hịch rêu rao tìm con cháu họ Trần để lập lại làm vua. Chúng còn cho người vượt biên sang Chămpa, xúi giục Chămpa đánh vào phía nam Đại Ngu. Một số quan chức cũ của nhà Trần đã phản lại Tống quốc, xin hàng quân Minh làm rối hàng ngũ kháng chiến.

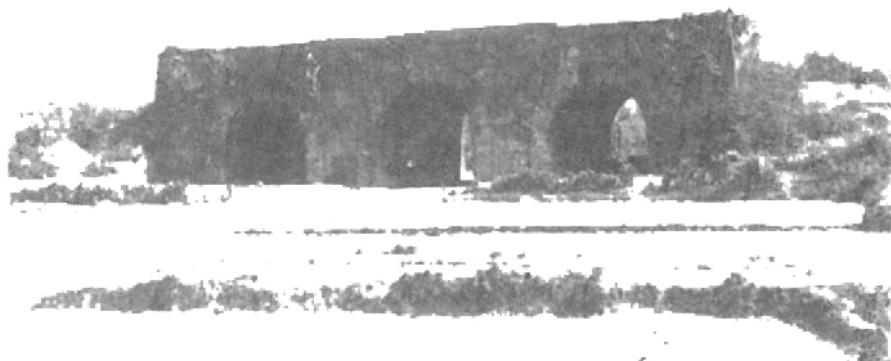
- Cuộc kháng chiến và thất bại của nhà Hồ.

Trước thái độ thách thức của nhà Minh, từ những năm 1403 - 1404, nhà Hồ đã khẩn trương chuẩn bị phòng vệ. Biên giới phía nam được củng cố bằng nhiều cuộc hành quân và di dân khai hoang, bảo vệ. Năm 1405, nhà Hồ thành lập 4 kho quân khí (xưởng chế tạo vũ khí), thăm dò, nghiên cứu các vùng biển hiểm yếu, củng cố lực lượng quân sự. Nhà Hồ cho dân đóng cọc chặn vùng sông Bạch Hạc (Phú Thọ) ngăn giặc từ bắc xuống, hạ lệnh cho nhân dân các vùng gần đường lớn thông từ bắc xuống kinh hành Thăng Long phải phá bỏ lúa má, khi có giặc đến lại lệnh cho dân ở Tam Đái, Bắc Giang (bắc sông Hồng) chuẩn bị nhà cửa sẵn ở vùng đất hoang phía nam sông, tích trữ lương thực để khi giặc đến thì di chuyển, cho dân phu đắp thành Đà Bang (Tiền Phong - Hà Tây).

Cuối năm 1406, quân Minh vượt qua Lạng Sơn đánh về Thăng Long. Đầu năm 1407 chúng vượt sông Hồng đánh vào thành Đà Bang. Cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt. Quân ta chết rất nhiều nhưng vẫn cõi thủ. Ngày 20-1-1407, thành Đà Bang thất thủ, tuyến phòng ngự bị phá vỡ. Giặc tràn vào Thăng Long, cướp bóc cửa cài, phá hoại cung điện, nhà cửa. Hồ Nguyên Trừng đóng quân ở Hoàng Giang (Hà Nam). Giặc Minh đem quân tấn công, buộc quân của Trừng rút về Muộn Hải (Giao Thủy - Nam Định). Trong lúc đó quân của Hồ Đỗ, Hồ Xạ "bị thua ở mạn bắc, cũng rút về Muộn Hải hợp sức với Hồ Nguyên Trừng để chiến đấu. Hai bên đối lũy đánh nhau. Bị bệnh tật nhiều, quân Minh phải rút về Hàm Tử (Hưng Yên). Hồ Nguyên Trừng tập trung quân tấn công giặc nhưng bị thua to, phải cùng Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương rút về Thanh Hóa, đóng lại ở Tây Đô (Vĩnh Lộc). Tháng 5-1407, quân Minh do Trương Phụ, Mộc Thạnh chỉ huy tấn công Tây Đô. Hồ Quý Ly cùng đình thần chạy vào Nghệ An. Một số quan tướng nhà Hồ đầu hàng quân Minh, dẫn đường cho chúng đánh vào. Nhiều tướng của nhà Hồ bị bắt, cuối cùng, mấy cha con Hồ Quý Ly cũng sa lưới kẻ thù ở vùng Kỳ La, Cao Vọng (Kỳ Anh - Hà Tĩnh). Quân Minh tiếp tục đánh vào Thuận Hóa, chiếm nốt phần đất phía nam; trong lúc đó, quân Chămpa cũng thừa cơ đánh ra, lấy lại vùng Thăng Hoa (Quảng Nam, Quảng Ngãi). Như vậy là vào cuối tháng 6-1407, cuộc kháng chiến của quân nhà Hồ hoàn toàn thất bại. Đất nước rơi vào ách đô hộ của nhà Minh.

Mặc dù biết mình ở trong tình thế rất khó khăn, đúng như câu nói của Hồ Nguyên Trừng "chi so lòng dân không theo", nhà Hồ vẫn kiên quyết tổ chức cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh. Thực tế cuộc kháng chiến cũng chứng tỏ rằng, quân tướng nhà Hồ và một bộ phận nhân dân đã chiến đấu rất anh dũng, quyết liệt. Thế nhưng, cuối cùng, cuộc kháng chiến vẫn thất bại và, sau này, khi nhân dân nổi dậy khai nghĩa thì những người lãnh đạo lại không phải là quan, tướng của nhà Hồ. Sự thực đó chứng tỏ rằng, thất bại của cuộc kháng chiến có phần do cách đánh nhưng chủ yếu do hậu quả của những năm trước đó. Cuộc khủng hoảng cuối Trần đã làm suy yếu lực lượng tự vệ của cả triều đình lẫn nhân dân, đồng thời làm tăng thêm mâu thuẫn giữa nhân dân và giai cấp thống trị. Mong sớm giải quyết cuộc khủng hoảng trước nguy cơ ngoại xâm đang đến gần, Hồ Quý Ly đã mạnh tay tiến hành cuộc cải cách về mọi mặt, thậm chí giành lấy ngôi vua, lập triều đại mới để cải cách. Nhà Hồ đã làm được một số việc phù hợp với yêu cầu chung của xã hội ta hồi ấy nhưng lại không xoa dịu được những mâu thuẫn sâu sắc vốn có. Một số hành động đàn áp, tàn sát do việc chuyển đổi triều đại gây ra lại tạo thêm khó khăn cho việc giải quyết những mâu thuẫn nói trên. Cuộc kháng chiến thất bại, cha con họ Hồ bị giặc bắt đưa về Trung Quốc cùng với một số tướng lĩnh trung thành.

Nhưng, thất bại của cuộc kháng chiến thời Hồ chỉ là tạm thời. Với truyền thống yêu nước lâu đời và với niềm tự hào sâu sắc về một đất nước văn hiến cổ hàng ngàn năm lịch sử và 500 năm trưởng thành trong độc lập, tự chủ, nhân dân Đại Việt đã liên tục nổi dậy cầm vũ khí chống quân xâm lược đô hộ, giành lại nền độc lập quý báu của Tổ quốc.



Thành nhà Hồ (Vinh Lộc - Thanh Hóa)

Chương VIII

TÌNH HÌNH VĂN HÓA-XÃ HỘI Ở CÁC THẾ KÌ X-XIV

I. SỰ PHÂN HÓA XÃ HỘI

Từ thời Bắc thuộc, sự phân hóa xã hội theo hướng phong kiến Trung Quốc đã diễn ra, nhưng chỉ được đẩy nhanh trong các thế kỉ thời Lý – Trần. Dần dần hình thành những giai cấp chính của xã hội mới.

Giai cấp thống trị bao gồm các vương hầu, quý tộc, quan lại cao cấp và một bộ phận địa chủ quan chức hóa. Chính sách phong cấp thái ấp, khuyến khích khẩn hoang lập nghiệp, những chính sách ưu đãi của nhà nước v.v.. đã tạo điều kiện cho những người này trở thành lãnh chúa, địa chủ, với chủ trương của Nhà nước "ai có quan tước mà con cháu được tập ấm mới được ra làm quan, còn nếu người nào nhà giàu, khỏe mạnh mà không có quan tước thì đời đời làm dân", giai cấp thống trị hầu như trở thành một bộ phận đóng kín, mặc dù sự phát triển của giáo dục, khoa cử cùng nhu cầu nâng cao trình độ học vấn của quan chức có làm giảm dần sự đóng kín đó.

Giai cấp bị trị bao gồm đông đảo nhân dân thuộc nhiều tầng lớp khác nhau như địa chủ, nông dân, thợ thủ công, thương nhân. Làng xã vẫn là tế bào kinh tế – xã hội cơ bản, mang trong mình khá nhiều tàn dư của xã hội nguyên thủy. Giai cấp nông dân chiếm tuyệt đại đa số trong cư dân và là lực lượng sản xuất chủ yếu, là những người gánh chịu mọi trọng trách của xã hội: làm ruộng, đóng thuế, đi lính, lao dịch, chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Những thế kỉ XI – XIV, nhất là trong buổi đầu các triều đại, cuộc sống của người nông dân còn tương đối ổn định. Từ thế kỉ XIV, sự phân hóa giàu nghèo trong họ gia tăng, làm nên tình trạng "dân gian nhiều người du đãng, đến già cũng không có tên trong sổ, không chịu thuế dịch, sai phái tạp dịch không đến nơi". Nhiều cuộc đấu tranh đòi "chấn cứu cho dân nghèo" đã bùng nổ.

Số lượng thợ thủ công không nhiều. Ngoài những người sống và làm ăn ở các phường của Thăng Long, có một số sống rải rác ở các làng, làm nghề thủ công phục vụ dân làng mình là chính. Đã xuất hiện một vài làng thủ công nhưng người thợ ở đây vẫn gắn bó với đồng ruộng.

Thương nhân ngày càng nhiều nhưng ít người chuyên buôn bán để sống. Nhờ buôn bán với thương nhân nước ngoài hay buôn bán lương thực, từ giữa thế kỉ XIV đã xuất hiện nhiều nhà giàu có. Trần Dụ Tông (1341 – 1369) đã từng chiêu tập các nhà buôn giàu ở Đình Bảng (Bắc Ninh), Nga Đính (Hà Tây) vào cung đánh bạc "có tiếng đặt gần 300 quan"

Lớp địa chủ phi quan chức thuộc loại "thú nhân", bị trị dù đời sống kinh tế khá hơn, nhưng cũng như nông dân, thợ thủ công và thương nhân.

Thấp nhất trong xã hội là tầng lớp nô tì với nhiều tên gọi khác nhau: gia nô, gia đồng, nô tì, dien nhi, lô ông, hoành. Nhà nước đã tìm cách hạn chế việc nuôi nô tì, nhưng sự phát triển của chế độ dien trang lại làm tăng số lượng nô tì, nhất là vào những năm đổi kém của thế kỉ XIV. Có 3 loại nô tì với thân phận khác nhau:

Nô tì của nhà nước với những tên gọi như tọa thương nô, quan trung khách, dien hoành, dien nhi...

Nô tì của nhà chùa như tam bảo nô, dien nô...

Nô tì tư nhân bao gồm cả dien nô, gia đồng v.v..

Trong chiến tranh giữ nước, như ở thời Trần, gia nô, gia đồng của các quý tộc đã từng là một lực lượng quân sự có nhiều đóng góp.

Sự phát triển của chế độ nô tì ở thế kỉ XIV đã làm tăng mâu thuẫn xã hội và dẫn đến hàng loạt cuộc đấu tranh. Tuy nhiên, trong nô tì phần đông là nông nô. Thân phận của số còn lại không bị hạ thấp như ở thời đại của chế độ nô lệ.

II. TÌNH HÌNH VĂN HÓA – GIÁO DỤC

1. Tôn giáo, tín ngưỡng

- Ở các thế kỉ X – XIV, những tín ngưỡng cổ truyền vẫn phổ biến. Bên cạnh các tục thờ Nô, các ngày càng được mở rộng như tục thờ tổ tiên, thờ

những anh hùng dân tộc, những người có công với làng, với nước v.v.. các tục thờ nguyên thủy "vạn vật hữu linh" vẫn còn nhiều. Nhà nước cũng như các vị quan có ý thức đã nhiều lần ra lệnh hủy bỏ bớt các tục thờ cổ mang tính "mê tín, dị đoan" đó nhưng chỉ hạn chế được một phần. Đáng chú ý là nhà nước, chủ yếu là thời Lý - Trần, đã góp phần trực tiếp vào sinh hoạt tín ngưỡng và tôn giáo chung của nhân dân. Nhà Lý đã dựng đền "Đổng đại thành hoàng", đền "Đổng cổ" (Trống đồng), đền thờ Hai Bà Trưng, đền thờ Phùng Hưng, đền thờ Phạm Cự Lạng ở kinh thành Thăng Long; nâng lể thờ thần Phù Đổng (Bắc Ninh) lên trình độ "quốc tế" (quốc gia) v.v.

Trong một thời gian dài, tín ngưỡng dân gian cổ truyền vẫn giữ một vị trí quan trọng trong sinh hoạt tâm linh của cư dân Đại Việt.

- Các tôn giáo lớn như Phật giáo, Lão giáo, Nho giáo được truyền vào nước ta từ thời Bắc thuộc.

Phật giáo sớm phổ cập trong nhân dân và đạt mức cực thịnh ở các thế kỷ XI - XIII. Chùa chiền mọc lên ở nhiều nơi. Từ thời Đinh - Tiền Lê, một số nhà sư như Ngô Chân Lưu, Pháp Thuận, Vạn Hạnh v.v.. đã tham gia tích cực vào việc xây dựng chính quyền. Sớm mang nặng tư tưởng sùng Phật, Lý Công Uẩn mới lên ngôi, đã cho dựng nhiều chùa, cấp độ diệp cho hàng ngàn người làm sư, phát hàng ngàn lạng vàng, bạc thuê thợ đúc chuông lớn đặt ở các chùa... khiến nhà sử học Lê Văn Hưu ở thế kỷ XIII đã nhận xét: "Lý Thái Tổ lên ngôi mới được hai năm, tôn miếu chưa dựng, xă tác chưa lập mà đã dựng 8 chùa ở phủ Thiên Đức, lại sửa chùa quán ở các lô, cấp độ diệp cho hơn 1000 người ở kinh sư làm tăng..."⁽¹⁾

Các vua nhà Lý kế nghiệp cũng không ngừng cho xây dựng chùa chiền, đúc chuông, tô tượng, cho người sang nhà Tống xin kinh Phật, biến các chùa thờ Phật thành nơi cầu đảo, làm lễ tạ ơn khi chiến thắng quân xâm lược, lễ đại xá... Quý tộc, quan lại, nhân dân theo đó, xây dựng chùa chiền ở khắp nơi, bia chùa Linh Xứng đã ca ngợi: "Từ khi đạo Phật truyền sang nước ta đến nay đã hơn 2000 năm mà việc phụng thờ ngày càng thêm mới. Hết những chỗ nào núi cao, cảnh đẹp đều mang để lập chùa chiền, như thế nếu không phải là nhờ bậc vương công, đại nhân giúp đỡ xây dựng thì làm sao nên được". Thừa nhận thực tế đó, nhà sử học Lê Văn Hưu viết: "... cho nên đời sau mới xây tường cao ngất trời, tạc cột chùa bằng đá, làm chùa thờ Phật rộng lẫy hơn cả cung điện của vua. Rồi người dưới bắt chước,

(1) *Dai Viet su ki toan thu*, Sđd, T.1, tr. 191

có kè hùy cả thân thể, đổi lối mặc, bỏ sản nghiệp, trốn thân thích, nhân dân quá nửa làm sư, trong nước chỗ nào cũng có chùa"⁽¹⁾.

Phật giáo tiếp tục phát triển ở thời Trần, mặc dù có phần hạn chế hơn. Các vua đầu thời Trần đã tìm đến cửa Phật, Trần Nhân Tông thực sự vứt bỏ áo bào, cạo đầu, trở thành một vị sư danh tiếng. Đầu thế kỷ XIV, nhà nho Trương Hán Siêu đã kêu lên: "thiên hạ năm phân thì sư tăng chiếm một"; đến giữa thế kỷ đó, nhà nho Lê Quát than thở: "nhà Phật lấy họa phúc để cảm động lòng người, sao mà được người tin theo lâu bền như thế! Trên từ vương công, dưới đến dân thường, hễ bố thí vào việc nhà Phật dù đến hết tiền của cũng không xén tiếc... chỗ nào có người ở tất có chùa Phật, bỏ đi rồi lại dựng lên, nát đi rồi lại sửa lại, lâu dài chiêng trống chiếm đến nửa phần so với dân cư" (bia chùa Chiêu Phúc)⁽²⁾.

Các chùa đều có đất riêng. Nhiều chùa lớn như Quỳnh Lâm (Đông Triều, Quảng Ninh) có trên 2000 mẫu ruộng, hàng trăm tam bảo nô...

Do du nhập vào Đại Việt từ nhiều con đường khác nhau cũng như do sự tiếp thu của người dân Việt đương thời, Phật giáo không có một dòng duy nhất. Có dòng hòa nhập với tín ngưỡng dân gian Việt cổ truyền (các chùa Pháp Vân, Pháp Vũ, chùa Diên Hựu (Một Cột...)), có dòng thiền về Mật tông (với những nhà sư giỏi pháp thuật và chữa bệnh...), có dòng tu ở chùa, thoát tục, có dòng tu tại gia lấy "cái tâm" làm gốc v.v... Trong trào lưu chung đó, giai cấp thống trị đã mong muốn tìm ra một tôn giáo làm nền cho sinh hoạt tinh thần và tâm linh của người Việt, thoát khỏi những ảnh hưởng của hệ tư tưởng Nho giáo phương Bắc. Dòng Thiền của Phật giáo đã được lựa chọn. Nối tiếp ý tưởng của cha, ông, Lý Thánh Tông đã có ý định sáng lập phái Thiền Thảo Đường với nhiều nét của phương Nam, nhưng không thành. Dần dần hình thành một sự hòa hợp giữa Phật giáo và Nho giáo. Lý Nhân Tông đã khuyên thiền sư Mân Giác: "bậc chí nhân hiện thân giữa cõi đời phải tế độ chúng sinh... chẳng những dắc lực về thiền định và trí tuệ mà cũng có công giúp đỡ nhà nước". Văn bia chùa Linh Xứng cũng có đoạn: "Ôi! sinh nuôi ta, không ai lớn hơn vua, cha cho nên phải tôn kính...".

Ý tưởng của các vua Lý được các vua đầu thời Trần tiếp nhận và thực hiện. Trần Thái Tông, một ông vua đã từng xông pha nơi chiến trận, suốt đời ghi nhớ câu nói của quốc sư Phù Văn: "Phàm đã làm vua của thiền hạ

(1) (2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr. 191, tr. 161.

phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, phải lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình", nhưng không quên sùng Phật. Trong *Thiền tông chỉ nam* ông đã nói lên sự kết hợp đạo với đời, "Đạo Phật không chia nam bắc, đều có thể tu cầu. Tính người có hiền ngu, đều cùng được giác ngộ, vì vậy, đại giáo của đức Phật là phương tiện để mở lòng mê muội, là con đường soi rõ lẽ tử sinh. Còn trách nhiệm nặng nề của tiên thánh là đặt mục thước cho tương lai, nêu khuôn phép cho hậu thế". Hòa nhập Phật giáo và Nho giáo vào cùng một đích chung của công cuộc ổn định xã hội. "Tam giáo đồng nguyên" là như vậy.

Phát triển tư tưởng đó của ông mình và dựa vào lí thuyết của Tuệ Trung thương sĩ (Trần Tung), Trần Nhân Tông đã dựng nên dòng Phật Đại Việt với tên gọi Trúc Lâm. Xuất phát từ giáo lí Thiền Tông, dòng Phật Trúc Lâm lấy sự gắn liền giữa "tâm" và "Phật", "Phật ở trong lòng" làm hạt nhân.

Bài "Phật tâm ca" của Tuệ Trung thương sĩ có đoạn:

*Phật, Phật, Phật bất khả biến
Tâm, Tâm, Tâm bất khả thuyết
Nhược tâm sinh thời thi Phật sinh
Nhược Phật diệt thời thi tâm diệt
Diệt tâm tồn Phật thi xứ vô
Diệt Phật tồn tâm hà thời yết*

(Nghĩa là *Phật không thể biến được
Tâm không thể nói được
Tâm sinh thì Phật cũng sinh
Phật diệt át tâm cũng mất
Không đâu tâm diệt mà còn Phật
Chẳng lúc nào Phật diệt mà còn tâm*)

Trần Nhân Tông cũng nói:

"*Chỉn But là lòng, sá ướm hỏi đời cơ Mã tớ*"

Từ đó mà có quan niệm, "lấy tâm truyền tâm, không dùng văn tự", "Phật ở trong lòng, lòng lặng lẽ và sáng suốt, đó chính là chân Phật", nghĩa là "giác ngộ được bản tâm" có thể thành Phật. Một khi lòng đã giác ngộ, thanh tĩnh thì cũng

"*Chẳng còn bỉ thú, tranh nhân chấp ngã
Trần duyên rũ hết, thi phi chẳng nè ...*

*Thần này chẳng quản bùa dối bùa no
Công danh chẳng trọng, phú quý chẳng màng...*
(Trần Nhân Tông)

Và lúc ấy, dù là vua quan, đại thần, thừa tướng hay quốc sư, cư sĩ đều có thể thành Phật.

Tóm lại, Thiên Trúc Lâm lấy sự giác ngộ trong lòng làm gốc, mong muốn đưa Phật đến mọi nhà, mọi người đồng thời cũng gần Phật với cuộc sống thực tại, với vận mệnh dân tộc.

Trần Nhân Tông được xem là vị tổ thứ nhất của Phật Trúc Lâm. Người kế tục là sư Pháp Loa và sau đó là sư Huyền Quang...

Tuy nhiên, công cuộc xây dựng một nhà nước theo mô hình Hán - Đường, việc tiếp xúc thường xuyên với nền văn minh Trung Hoa và sự nghiệp chống ngoại xâm của dân tộc đã không cho phép Phật giáo - dù là phái Trúc Lâm, phát triển thành quốc giáo. Các vua quan nhà Trần sau thời Nhân Tông đã xa dần Phật giáo.

2. Giáo dục và Nho giáo

Từ đầu công nguyên, chính quyền đã hộ đã du nhập chữ nho, mở trường dạy học trên đất Âu Lạc. Nhưng với quan niệm đó là công cụ đồng hóa của giai cấp thống trị ngoại tộc, nhân dân ta đã chống lại. Cho đến thế kỉ X, tuy chữ Hán đã trở thành chữ viết chính thức nhưng số người biết chữ, biết Nho học còn ít ỏi. Các nhà sư thường là lớp trí thức quan trọng bên cạnh các viên chi hậu, viên ngoại lang. Việc xây dựng nhà nước theo mô hình phương Bắc trở thành tất yếu thì Nho học cũng ngày càng có vai trò quan trọng.

Năm 1070, Lý Thánh Tông cho xây dựng Văn Miếu ở kinh thành, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công, tứ phổi và 72 người hiền của đạo Nho, cho thái tử ra đó học. Giáo dục Nho học chính thức được thiết lập. Năm 1075, nhà Lý mở khoa thi Minh kinh đầu tiên. Người đỗ đầu là Lê Văn Thịnh (người Giả Bình - Bắc Ninh) được đưa vào cung dạy thái tử rồi sau đó, được cử làm quan (thăng dần đến chức thái sư). Năm 1076, nhà Lý cũng mở kì thi viết, toán và luật để chọn người làm lại viên và năm 1195 mở kì thi tam giáo đầu tiên. Tuy nhiên, giáo dục Nho học dưới thời Lý chưa phát triển. Với mong muốn tăng nhanh trình độ học vấn của quan chức, ngay từ năm 1232, nhà Trần đã mở khoa thi đầu tiên của triều đại mình.

Năm 1247, nhà Trần đặt lệ lấy Tam khôi (3 người đỗ đầu: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) và quy định cứ 7 năm mở 1 khoa thi.

Hạ tục kiều phù thệm

Trung Hoa lê nhạc vỡ

(nghĩa là "Tục dân rất nóng nỗi, không lê nhạc Trung Hoa")

Giữa thế kỉ XIV, nhà nho Lê Quát nhận xét: "Ta từng dạo xem núi sông, dấu chân đi hằng nửa thiên hạ mà tìm nhà học và văn miếu thì chẳng thấy đâu".

Vì vậy, nảy sinh cuộc đấu tranh phê phán Phật giáo trong giới nho sĩ. Từ cuối thế kỉ XIII, Lê Văn Hưu đã phê phán nhà Lý quá tôn sùng Phật giáo "tiêu phí của và sức dân vào việc thổi mộc". Sang thế kỉ XIV, Trương Hán Siêu viết bài kí tháp Linh Tế núi Dực Thúy (Ninh Bình) cho là "Phật giáo mê hoặc chúng sinh... phá hoại di luân, hao phí của cải, nướm nượp mà đi, nhung nhúc mà theo, ít kẻ không phải là yêu ma gian tà". Bất bình vì lầm kẽ "Trốn việc quan đi ở chùa", nhiều vị sư sa đọa, ông viết ở bài văn bia chùa Khai Nghiêm: "một bọn giáo hoạt gian ngoan, mất hết cả bản ý khố hạnh, không hư, chỉ ham chiếm đoạt được vườn xinh, cảnh đẹp, để nhà cửa lộng lẫy như vàng ngọc"...

Tình hình dở, buộc Hồ Quý Ly, năm 1396 phải ra lệnh sa thải bớt tăng đỗ, ai chưa đến 50 tuổi đều phải hoàn tục. Đồng thời, tư tưởng Nho học "gắn liền học với hành" của Chu An cũng nổi lên làm cơ sở cho nhà Hồ chống lại những quan điểm gờ bờ của Tống nho.

Địa vị của Nho giáo dần dần được nâng cao.

- Đạo giáo du nhập vào Đại Việt, đến đây nhanh chóng hòa vào các tín ngưỡng cổ truyền của nhân dân hoặc chuyển hóa sang Phật giáo.

3. Văn học - nghệ thuật

+ Tình hình xã hội và sự phát triển của giáo dục đã góp phần quan trọng tạo nên một nền văn học phong phú và đậm đà bản sắc dân tộc. Điều đáng tiếc là hiện nay số thơ văn đương thời còn lại rất ít. Từ thế kỉ X, nhà sư Ngũ Chân Lưu đã viết nên những bài thơ đầy cảm xúc:

Vạn trùng son thủy thiệp thương tang

Cửu thiên quy lộ trường

Tình thảm thiết, đối ly thường

Phan luyến sứ linh lang

(nghĩa là : Muôn trùng non nước mènh mang, Đường xa bao đậm trường

Tình lưu luyến, chén đưa đường, Nhớ vị sứ lang)

Có thể phân thành 2 giai đoạn: Trước thế kỉ XIII và thế kỉ XIII - XIV. Ở giai đoạn đầu, thơ văn để lại chủ yếu là sáng tác của các nhà sư, đậm đà màu sắc Phật giáo. Chẳng hạn như những câu thơ của nhà sư Lã Định Hương

*Bản lai vô xứ sở
Xứ sở thi chân tông
Chân tông như thi huyền
Huyền hữu túc không không (chân dù huyền)*

(nghĩa là: Vốn xưa không xứ sở, Xứ sở là chân tông, Chân tông như thi huyền, Giả, có cũng không không)

Sư Hải Thiên cũng viết trong bài *Cảm hoài*:

*Nhân tâm tận thức vô vi lạc
Nhược đặc vô vi thùy thi gia*

(nghĩa là: Người người hiểu rõ vô vi là vui, Nếu được vô vi mới chính là nhả)

Tuy nhiên, cuộc sống sôi động cũng lôi kéo các nhà sư về với những nét đẹp của đất trời. Nhà sư Mạn Giác đã viết:

*Mạc vị xuân tàn hoa lạc tàn
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai
(Cáo tật thi chúng)*

(nghĩa là : Chợt tường xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua sân trước nở cành mai)

hoặc như nhà sư Quảng Nghiêm viết:

*Nam nhi tự hữu xung thiên chí
Hữu hướng Như Lai hành xứ hành*

(nghĩa là: Làm trai tự có chí xong lên, Sao chỉ biết làm theo đúng Như Lai).

Chúng ta cũng còn được đọc lời *Chiếu dài đờ đậm đà niềm tin vào sự tự cường của dân tộc* hoặc bài "thơ thần" "*Nam quốc sơn hà Nam dế cư*" vốn được xem là bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên. Ở giai đoạn hai, tuy văn học Phật giáo còn tiếp tục phát triển với nhiều bài văn bia, tập *Khóa hu lục* của Trần Thái Tông, các bài ngũ lục của Trần Nhân Tông, *Tuệ trung thương si ngũ lục* v.v.. nhưng cùng với sự phát triển của giáo dục, một dòng văn học tràn tục, yêu nước đã nổi lên làm rạng rỡ cho thơ văn một thời.

Bản thiên cổ hùng văn *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo có thể xem là áng văn mở đầu cho dòng văn học đó. Ngày nay chúng ta không khỏi xúc động khi đọc lại những câu: "*Huống chi ta cùng các ngươi sinh ra vào lúc rối ren, lớn lên trong buổi hoạn nạn, thấy sú già của giặc qua lại dọc ngang*

ngoài đường, khua tặc luỗi cú vọ mà khinh rẻ triều đình, đem cái thân chó dê mà ngạo mạn tể tướng, thác lệnh của Hốt Tất Liệt mà đồi ngọc lúa để thỏa lòng tham vô cùng... ta từng đến bùa quen ăn, nửa đêm dập gối, nước mắt giàn giụa, lòng dạ nhu dần, vẫn cầm giọn muôn ăn thịt nấm da, nhai gan uống máu của giặc. Đầu trâm thây ta phơi ngoài bái đồng, nghìn xác ta bọc trong da ngựa, cũng nguyên xin làm..." Đó là đạo lí làm người dân Việt trước họa xâm lăng của một kẻ thù hung bạo.

Và từ ý thức dân tộc kiên cường đó mà có những câu thơ của Trần Quang Khải :

*Đoạt sáo Chương Dương dở
Cầm hò Hàm Tử quan
Thái bình tu trí lực
Vạn cổ cựu giang san*

(Chương Dương cướp giáo giặc, Hàm Tử bắt quân thù, Thái bình nên gắng sức, Non nước ấy ngàn thu)

hoặc niêm tự hào của Trần Nhân Tông:

*Xã tắc lưỡng hối lao thạch mã
Sơn hà thiên cổ điện kim ôu*

(Xã tắc hai phen chôn ngựa đá, Sơn hà muôn thuở vững ôu vàng)

hoặc lời tự vịnh đầy khí phách của Phạm Ngũ Lão:

*Hoành sáo giang sơn cáp kỉ thu
Tam quân tì hổ khí thôn ngưu
Nam nhi vị liễu công danh trái
Tu thính nhân gian thuyết Vũ hầu*

(Vung giáo non sông đá mẩy thu, Ba quân nhu hổ nuốt phảng trâu, Công danh trai chúa đèn xong nợ, Những hẹn khi nghe chuyện Vũ hầu).

Niêm tự hào dân tộc, lòng yêu nước chân chính lan truyền trong các nhà thơ của nửa đầu thế kỷ XIV làm nên hàng loạt thơ, phú "khôi kỉ, hùng vi". *Bài phú sông Bạch Đằng* của Trương Hán Siêu với những câu (bản dịch) :

*Bấy giờ muôn dặm thuyền bè
Cờ bay pháp phói
Sáu quân oai hùm, gươm dao sáng loáng...
Tướng Bồ Kiên trong trận Hợp Phì, chí nháy mắt đã
hồn bay thành khói...*

*Dến nay dòng sông vẫn chưa rửa sạch nhuốc nho
Công tái tạo ngàn năm còn chói lọi...*

và kết luận: *Bụi Hồ không dám động chù, ngàn năm thanh bình
Tin rằng không phải vì sông hiềm chù mà vì đức lớn mènh mông...*

Tinh thần đó cũng thể hiện rõ trong bài *Bạch Đằng* của Phạm Sư Mạnh hoặc trong hàng loạt bài thơ của ông trong *Hiệp Thạch tập*, trong *Giới hiên thi tập* của Nguyễn Trung Ngạn như bài *Ung châu* với câu:

*Chúng quân lão thủ tăng kinh chiến
Thuyết đáo nam chinh các tụ sầu*

(*Linh già từng trải mùi chiến chiến, Nói đến nam chinh ủ mệt mày*)

Bên cạnh đó là hàng loạt bài thơ ca ngợi cảnh thiên nhiên, giàu đẹp của đất nước, hay đầy cảm xúc tự nhiên như :

*Dừng mãi nào hay ngày đá muộn
Khắp đồng lúa tốt tía mây xanh*
(dịch thơ Bùi Tông Quán)

hoặc: *Ruộng xanh nhu gấm nay lại thấy
Mây phủ nhà vua mắt lối đi*

(dịch thơ Phạm Sư Mạnh)

hoặc: *Sáng dậy mở cửa sổ
Xuân di nào có hay
Một đôi bướm bướm trắng
Pháp phái lượt hoa bay*

(dịch thơ Trần Nhân Tông)

Vào nửa sau thế kỷ XIV, cùng với sự suy thoái của nhà Trần, xuất hiện những nhà thơ Trần Nguyên Dán, Chu An, Nguyễn Phi Khanh... với những bài thầm đượm tình thương yêu nhân dân, thông cảm với cuộc sống khổ cực của nhân dân.

Một thành tựu lớn của thời kì này là sự sáng tạo ra chữ Nôm trên cơ sở chữ Hán. Không lâu sau khi ra đời, chữ Nôm được hoàn thiện dần và được dùng để sáng tác thơ văn, xuất hiện những nhà thơ Nôm nổi tiếng như Nguyễn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cố, Hồ Quý Ly v.v... Sử cũ cũng từng ghi, khi vua Trần Nhân Tông già công chúa Huyền Trân cho vua Champa, nhiều người đã "làm thơ Nôm" để ché cười...

Thời Lý - Trần cũng để lại nhiều văn bia dài, nhiều bài phú "lưu loát, đẹp đẽ" như *Đông hồ bút*, *Trầm xà kiếm*, *Ngọc tinh liên*, *Thien Hưng trấn v.v...*

Ngoài ra thể loại truyện cũng ra đời như *Báo cục truyện*, *Việt dien u linh*, *Linh nam chích quái*, *Nam ống mộng lục* v.v..

+ Với ý thức dân tộc sâu sắc, nhân dân Đại Việt không chỉ xây dựng cho mình một nền văn học phong phú mà còn cả một nền nghệ thuật đặc sắc. Các công trình xây dựng từ cung điện của vua đến dinh thự của các quan lại, đền dài, chùa quán nhiều không kể xiết, mặc dầu di tích còn lại không nhiều. Năm 984, Lê Đại Hành "làm điện Bách bảo thiên tuế ở núi Đại Văn, cột điện dát vàng bạc làm nơi coi chầu, bên đông là điện Phong lưu, bên tây là điện Tử hoa, bên tả là điện Bồng Lai, bên hữu là điện Cực lạc..."⁽¹⁾. Năm 1010, Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long, ở cung thành "phía trước dựng điện Càn Nguyên làm chỗ coi chầu, bên tả làm điện Tập Hiển, bên hữu làm điện Giáng Võ... đều có thềm rồng, bên trong thềm rồng có mái cong, hàng rào bao quanh 4 mặt. Sau điện Càn Nguyên dựng hai điện Long An và Long Thụy làm nơi nghỉ ngơi"⁽²⁾. Lý Thái Tông làm thêm điện Tuyên Đức, điện Diên Phúc có thêm trước gọi là thềm rồng (long trì), bên trong hai phía đông tây có điện Văn Minh và điện Quang Vũ lại đặt lầu chuông, phía trước làm điện Phụng Thiên, trên điện dựng lầu Chính Dương chỉ giờ khắc, phía sau làm điện Trường Xuân, ... phía ngoài cung điện cho đắp Long thành...⁽³⁾

Chùa chiên dựng lên khắp nơi và trở thành biểu tượng của nghệ thuật Phật giáo. Nổi lên các ngôi chùa lớn như Dâu, Phật Tích, Dạm ... Năm 1049, Lý Thái Tông cho xây chùa Diên Hựu "dựng cột đá ở giữa ao, làm tòa sen của phật Quan Âm ở trên cột"; năm 1105 Lý Nhân Tông cho sửa lại, "vết hổ Liên Hoa dài, gọi là hổ Linh Chiểu, ngoài hổ có hành lang chạm vẽ chạy xung quanh, ngoài hành lang lại đào hổ gọi là Bích Trì có cầu bắc qua để đi lại..."

Các chùa thường có tháp lớn như tháp Báo Thiên (Hà Nội) 12 tầng, cao mấy chục mét, tháp Phổ Minh (Nam Định) 14 tầng, cao 21m v.v..

Một công trình kiến trúc lớn đánh dấu sự phát triển của nghệ thuật xây dựng thành lũy đương thời là thành nhà Hồ ở Vĩnh Lộc (Thanh Hóa). Thành hình vuông mỗi cạnh dài 500m. Cổng thành hình vòm xây bằng những khối đá lớn, có khối dài 7m, cao 1m 5, dày 1m nặng khoảng 15 tấn. Thành đắp bằng đất có khối lượng khoảng 80.000 m³, xung quanh có hào sâu, có cổng

(1) (2) (3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.I, HN 1972, tr. 168, 191, 208

ngầm thông trong ngoài. Phía trong thành là cung điện và dinh thự các quan.

Nghệ thuật đúc chuông tôle tượng rất phát triển. Người Trung Quốc đã từng nói đến "An nam tử đại khí" là tháp Báo Thiên, chuông Quy Điện (ở chùa Diên Hựu), vạc Phổ Minh (chùa Phổ Minh - Nam Định) và tượng Phật chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều - Quảng Ninh) cao 6 trượng (khoảng 20m). Bên cạnh đó còn có tượng Phật Adidà (chùa Phật Tích - Bắc Ninh), nhiều tượng linh điểu (Garuda), người có cánh đánh trống (Kinnari) mang phong cách nghệ thuật Champa, rồng nằm dài theo bậc thềm, tượng người, voi, ngựa v.v..

Điêu khắc tinh tế với những bức phù điêu trang trí những mô típ hoa văn hoa cúc nhiều cánh, hoa sen, lá cây và đặc biệt là con rồng giun mảnh trơn nạm gọn trong chiếc lá dế. Đặc điểm chung là chân thực, khỏe mạnh, đơn giản. Điêu khắc trên các cánh cửa gỗ ở các chùa thời Trần phong phú và tinh tế hơn. Chân các bệ cột thường hình hoa sen. Ngoài ra cũng còn một số bức phù điêu khác trên đá hình các nhạc công đang biểu diễn mang phong cách Champa. Cách trang trí hoa lá nổi trên cũng được đưa vào nghệ thuật dân dụng (bát, chén, bình, vại)...

Âm nhạc, sân khấu đều phát triển. Ban đầu âm nhạc Việt chịu ảnh hưởng ít nhiều của nhạc Champa. Năm 1060, Lý Thánh Tông đã cho dịch các khúc nhạc Champa và cho nhạc công ca hát. Về sau ảnh hưởng của nhạc phương Bắc tăng lên. Sử liệu cũ còn ghi lại các khúc "Nam thiên nhạc", "Ngọc lâu xuân", "Mộng du tiên", những bài hát "Trang chu nằm mộng hóa ra con bướm", "Bạch lạc thiên mè li biệt con" v.v.. Nhà nước có kép hát, đào nương. Sử giao tập của Trần Cương Trung (cuối thế kỷ XIII) mô tả lễ yến ở điện Tạp hiền "tiếng hát tiếng đàn hòa lanh nhau..." hoặc "mỗi lần rót rượu lại hô to lên rằng: "Phường nhạc tấu khúc nhạc" thì dưới giải vũ lại tấu nhạc theo luôn với những khúc như Giáng Châu Long, Nhập hoàng đà... âm điệu cũng giống âm điệu cổ nhưng ngắn hơn..."

Nhạc cụ có trống cờm, tiêu, nǎo bạt, sáo, đàn cầm, đàn tranh, đàn tì bà, đàn 7 dây, đàn hai dây, đàn bầu...

Nhảy múa thường được tổ chức ở cung đình cũng như trong nhân dân. Ngoài ra, nghệ thuật chèo, tuồng rất phát triển. Chèo hát là sinh hoạt được các quý tộc ham thích. Cùng với chèo, hò cũng phổ biến. Sau kháng chiến chống Nguyên, tuồng cũng xuất hiện với nghệ nhân người Tống là Lý Nguyên Cát. Múa rối là một ngành nghệ thuật đặc sắc.

Cùng với âm nhạc, sân khấu, các ngày lễ hội trong nhân dân cũng có

nhiều trò vui chơi, đua tài như leo dây, vật, đua thuyền, trò chơi tàng cưu, ném côn, đánh cầu... Trò "vật cù" của Phạm Ngũ Lão rất được ham chuộng:

Hai bên tranh lấy quả cầu

Dân an quốc thái sống lâu vững bền.

Tóm lại sự phát triển của văn học nghệ thuật phong phú, đa dạng, đã tạo nên một bộ phận quan trọng của nền văn minh Đại Việt đương thời.

4. Khoa học - kĩ thuật

Công cuộc xây dựng đất nước và củng cố nền độc lập dân tộc sớm làm này sinh nhu cầu ghi chép lịch sử. Các nhà nước Lý - Trần đều có Viện quốc sử chuyên ghi chép những hoạt động của nhà nước - chủ yếu của vua. Nguồn sử liệu cũ đã nhắc đến sách sử của Đỗ Thiện thời Lý, tuy nhiên, bộ sử chính thống đầu tiên chỉ ra đời ở thời Trần. Theo lệnh của vua, năm 1272, nhà sử học - quốc sử viện giám tu Lê Văn Hưu đã soạn xong bộ *Đại Việt sử kí* 30 tập, viết lịch sử nước ta từ Triệu Vũ đế đến Lý Chiêu Hoàng. Bộ sử này không còn nữa, chỉ được nhắc đến trong các bộ sử thời Lê. Tiếp theo, một số người đã viết thêm các bộ sử khác (có tính chất tư nhân) như *Việt sử lược* (võ danh), *Việt sử cương mục* và *Việt Nam thế chí* của Hồ Tông Thốc. Cuối thế kỉ XIII, đầu thế kỉ XIV, các vua Trần đã cho biên soạn *Trung hưng thực lục* nói về cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên, các bộ thực lục (của Đoàn Nhữ Hài và của Nguyễn Trung Ngạn...) nhưng đều không còn nữa. Đồng thời ở nước ngoài, một người Việt là Lê Trác đã viết *An Nam chí lược* bổ sung thêm tư liệu cho lịch sử.

Các nhà sử cũng có sách sử riêng, nay còn lại *Thiền uyển tạp anh ngũ lục* và *Tam tổ thực lục*.

Các bộ sử đương thời đã được viết theo những dạng khác nhau như biên niên, chuyên đề...

Những tư liệu về địa lí đất nước đã được biên soạn. Năm 1172, Lý Anh Tông đã đi tuần ở các địa giới phiên bang Nam Bắc "vẽ bản đồ và ghi chép phong vật rồi vẽ"⁽¹⁾

Toán học được sử dụng và ban đầu là một môn thi của các lại viên, về sau, Hồ Quý Ly biến thành môn thi thứ năm trong thi Hội. Tuy không còn lại các tác phẩm toán học nhưng việc xây dựng kinh thành, thành An ton (thành nhà Hồ), các bảo tháp cao hàng chục trượng chắc chắn đòi hỏi một trình độ toán học cao.

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*, T.I, HN 1972, tr. 290.

Thiên văn học thành một bộ môn rất được quan tâm. Các sách lịch sử đã nói đến những cột đồng hồ ở cung vua, nhà thiên văn học Đặng Lộ vừa làm ra lịch mới (hiệp kỉ) dùng cho nước ta vừa làm ra một dụng cụ gọi là Linh lung nghi để khảo nghiệm thời tiết. Tư đồ Trần Nguyên Dán cũng là một nhà thiên văn học.

Cuối thế kỉ XIV, do nhu cầu quốc phòng, nhà chỉ huy quân sự Hồ Nguyên Trừng (con cả của Hồ Quý Ly) đã sáng chế ra các loại súng lớn nhỏ gọi là Thần cơ sang pháo và cùng các thợ thủ công đóng loại thuyền chiến có lầu.

Tóm lại, trong những thế kỉ đầu độc lập, với tinh thần dân tộc và ý thức tự cường, nhân dân Đại Việt đã phát huy mọi khả năng để tạo nên một nền văn hóa dân tộc đa dạng, phong phú, đặc sắc, vừa có những nét tiếp nối nền văn hóa cổ truyền vừa có những nét sáng tạo, mới mẻ, xuất phát từ sự tiếp nhận ảnh hưởng của các nền văn hóa các nước xung quanh. Nền văn hóa Đại Việt thời Lý - Trần đã trở thành cơ sở vững bền cho những thành tựu văn hóa của các giai đoạn lịch sử tiếp sau của dân tộc.

Chương IX

PHONG TRÀO KHÁNG CHIẾN CHỐNG MINH VÀ KHỎI NGHĨA LAM SƠN^(*)

A. PHONG TRÀO KHÁNG CHIẾN KHẮP ĐẤT NUỐC

I. CUỘC KHÁNG CHIẾN CỦA NHÂN DÂN MỞ RỘNG KHẮP NƠI

Khi mới tiến quân vào nước ta, Trương Phụ lừa dối và hứa hẹn: "Chờ đến ngày cha con giặc Lê (tức nhà Hô) bị bắt, sẽ họp quan viên, tướng lại và kì lão trong nước, tìm con cháu họ Trần lập làm quốc vương để rửa nỗi oan ức cho u hồn dưới suối vàng, cứu dân trong nước khỏi cơn cực khổ"⁽¹⁾. Nhưng vừa chiếm được Đông Đô, Trương Phụ đã cho bọn phản bội Mạc Thúy mạo xưng là quan lại và kì lão nước ta, khai rằng: "Con cháu họ Trần bị giặc Lê giết hết, nay không còn một người nào" và "An Nam vốn là quận Giao Chỉ" nên "xin cho nội thuộc như cũ"⁽²⁾. Minh Thành Tổ lấy cớ đó, đổi nước ta làm quận Giao Chỉ, mưu đồ sáp nhập vào lãnh thổ Trung Quốc".

Tháng 6 năm 1407, Trương Phụ tâu về triều đình nhà Minh, đã chiếm được nước ta gồm 48 phủ và 186 huyện. Mùa hạ năm sau, Trương Phụ về kinh, dâng lên vua Minh "bản đồ Giao Chỉ" đông - tây dài 1.760 dặm, nam - bắc dài 2.800 dặm, số dân gồm 3.120.000 người và 2.087.000 "người Man" (chỉ các dân tộc thiểu số).

(1) Tổng binh tiến chinh An Nam bằng văn, dẫn theo Cao Hùng Trung, *An Nam chí nguyên*, bản in trường Viễn Đông bắc cổ, Hà Nội, 1932, tr. 222.

(2) *Minh sử*, An Nam truyện, q. 321.

(*) Khi viết chương này chúng tôi dựa vào sách *Khởi nghĩa Lam Sơn* của Phan Huy Lê và Phan Đại Doãn (1977) và *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập II của Phan Huy Lê (1962).

Từ giữa năm 1407, tiếp ngay theo cuộc kháng chiến thất bại của nhà Hồ, phong trào đấu tranh vũ trang chống giặc cứu nước của nhân dân đã nổ lên ở nhiều nơi. Nhân dân huyện Đông Lan và Trà Thanh phủ Diên Châu (Nghệ An) nổi dậy phá nhà ngục, giết bọn quan lại. Xung quanh những thành lũy trung tâm của địch như Đông Quan (tức Đông Đô), Tây Đô, quân Minh phải thừa nhận, có những "đội quân ác nghịch" tức những hoạt động chống đối của nghĩa quân. Cả miền rừng núi rộng lớn, các dân tộc thiểu số vẫn làm chủ quê hương của mình và thành lập những lực lượng vũ trang sẵn sàng đánh giặc. Tháng 9, một đạo quân Minh do đô đốc Cao Sĩ Văn chỉ huy, mới tiến lên châu Quảng Nguyên (Cao Bằng) đã bị chặn đánh kịch liệt. Quân địch bị tổn thất nặng, Cao Sĩ Văn bị giết chết.

Tháng 11, nội quan Miêu Thanh tâu về triều đình nhà Minh rằng: "Tại các phủ Tân An (miền Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương), Kiến Bình (Nam Định), Lạng Giang (Bắc Giang) các châu Đông Hồ (Quảng Ninh), Thái Nguyên và sông Sinh Quyết, dân Man không phục, họp nhau làm loạn"⁽¹⁾. Trên thực tế, quân Minh lúc bấy giờ chỉ mới chiếm được các thành lũy, kiểm soát được các trục giao thông thủy, bộ chủ yếu. Phần lớn vùng nông thôn và núi rừng vẫn thuộc phạm vi hoạt động của các lực lượng yêu nước.

Khởi nghĩa Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng

Trần Ngỗi (còn gọi là Trần Quý) là con thứ vua Trần Nghệ Tông (1370 – 1372). Tháng 10 năm 1407, một số người yêu nước lập Trần Ngỗi lên làm vua, tôn xưng là Giản Định Đế, cầm đầu một cuộc khởi nghĩa ở Yên Mô (Ninh Bình). Cuộc khởi nghĩa được đông đảo nhân dân hưởng ứng và tập hợp được nhiều quý tộc, quan lại cũ của triều Trần, triều Hồ, trong đó có Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân. Đến giữa năm 1408, nghĩa quân giải phóng được một khu vực rộng lớn từ Thanh Hóa vào đến Hóa Châu (Tri Thiện). Từ đó nghĩa quân tiến ra vùng đồng bằng sông Hồng, mở nhiều cuộc tấn công vào những căn cứ quân sự quan trọng của địch như đồn Bình Than, cửa Hàm Tử; chặn đường qua lại của địch ở Tam Giang (Vĩnh Phúc) và uy hiếp cả vùng ngoại vi thành Đông Quan.

Triều đình nhà Minh phải cử Mộc Thạnh là Chính di tướng quân, điều thêm 4 vạn quân sang tăng viện. Cuối năm 1408, Mộc Thạnh tập trung một binh lực lớn tiến đánh nghĩa quân ở bến Bô Cô (bến sông Dáy ở Ý Yên, đối

(1) Lý Văn Phượng, *Viết Kịch thư*, q. 2

diện với thị xã Ninh Bình). Nhưng ở đây, quân ta giết chết nhiều tướng soái, quan chức cao cấp của địch như thượng thư bộ binh Lưu Tuấn, đô đốc Lữ Nghị, tham chính Lưu Đức, đô chỉ huy sứ Liễu Tông và tiêu diệt khoảng 10 vạn quân địch. Chỉ có Mộc Thạnh và một ít tàn quân thoát chết, chạy trốn về thành Cổ Lộng (Ý Yên, Nam Định, cách Bô Cố khoảng 18 km về phía bắc).

Chiến thắng Bô Cố có vũ mạnh mẽ tinh thần đánh giặc cứu nước của quân dân ta và tạo ra một thời cơ thuận lợi để tiến lên giành những thắng lợi có ý nghĩa quyết định. Nhưng tiếc rằng, sau chiến thắng ấy, trong bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa Trần Ngỗi lại nảy sinh những mâu thuẫn, chia rẽ nghiêm trọng. Trần Ngỗi, nghe lời đèm pha, đã ám hại Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân là hai tướng chủ chốt của nghĩa quân. Hành vi đó làm cho nghĩa quân chán nản, lòng người li tán. Đặng Dung là con Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Dị là con Nguyễn Cảnh Chân liền đem một bộ phận nghĩa quân vào Nghệ An, suy tôn Trần Quý Khoáng là cháu vua Trần Nghệ Tông lên làm vua, tức Trùng Quang Đế, tiến hành một cuộc khởi nghĩa khác.

Cuộc khởi nghĩa Trần Quý Khoáng ra đời do sự phân liệt, chia rẽ trong nội bộ cuộc khởi nghĩa Trần Ngỗi. Tình trạng đó kéo dài sẽ gây nguy hại lớn cho phong trào do quý tộc họ Trần lãnh đạo và sự nghiệp cứu nước nói chung của dân tộc. Những người cầm đầu cuộc khởi nghĩa Trần Quý Khoáng thấy rõ điều ấy và tìm cách hợp nhất hai lực lượng yêu nước lại dưới quyền của Trần Quý Khoáng rồi suy tôn Trần Ngỗi lên làm thái thượng hoàng. Tình trạng phân liệt chấm dứt, nhưng cũng đã làm cho uy tín của quý tộc tôn thất họ Trần bị giảm sút và phong trào đấu tranh mang danh nghĩa của họ chịu những tổn thất nặng nề.

Nghĩa quân Trần Quý Khoáng, sau một thời gian củng cố lực lượng, vẫn kiểm soát khu vực từ Thanh Hóa trở vào. Dưới sự chỉ huy của các tướng Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Suý, nghĩa quân nhiều lần tiến ra hoạt động ở vùng lưu vực sông Đáy, sông Nhị, sông Thái Bình, đánh chiếm cửa Hàm Tử, đồn Bình Than, gây cho quân Minh nhiều thiệt hại.

Giữa năm 1410, quân Minh vừa chiếm lại được Thanh Hóa thì bùng nổ ngay cuộc khởi nghĩa Đông Mộc. Nghĩa quân đánh bại quân địch, làm chủ phủ Thanh Hóa và phối hợp hoạt động với cuộc khởi nghĩa Trần Quý Khoáng.

Vùng đồng bằng có các cuộc khởi nghĩa Lê Nhị ở Thanh Oai, Lê Khang ở Thanh Đàm - (Thanh Trì, Hà Nội), Phạm Tuân ở Đông Kết (Khoái Châu, Hưng Yên), Đỗ Coi và Nguyễn Hiện ở Trường Yên (Ninh Bình).

Ở miền núi, phong trào chống Minh của các dân tộc thiểu số phát triển rất mạnh. Đó là phong trào do các thủ lĩnh Ông Lão, Chu Sư Nhạn, Bùi Quý Thăng, Nguyễn Khắc Chẩn, Dương Khắc Chung, Nguyễn Trà, Dương Thế Chân... cầm đầu ở Thái Nguyên. Đó là cuộc khởi nghĩa Nguyễn Nhữ ở Đại Từ (Thái Nguyên), Nông Văn Lịch ở Lạng Sơn, Nguyễn Liễu ở vùng Lục Na (Bắc Giang)... Đặc biệt, phong trào nghĩa binh "áo đỏ" (hồng y) phát triển rộng rãi và kéo dài nhất.

Phong trào bắt đầu dấy lên ở Thái Nguyên cuối năm 1410 rồi lan khắp miền núi rừng phía bắc, phát triển sang vùng Tây Bắc, vào đến miền núi Thanh Hóa, Nghệ An.

Nhận xét về tình hình quân Minh khoảng cuối năm 1411 đầu năm 1412, sách *Bình định Giao nam lục* (dời Minh) viết: "Lúc bấy giờ, từ Đông Quan về phía đông, giặc cướp nổi lên như ong, gọi là dẹp yên thì chỉ có một thành Giao Châu mà thôi"⁽¹⁾. Từ cuối năm 1408 đến giữa năm 1411, trong khoảng 3 năm, triều đình nhà Minh đã phải ba lần đưa thêm viện binh sang cứu nguy cho quân đội của chúng ở nước ta. Cả ba lần tiếp viện đều do Trương Phụ, Mộc Thạnh chỉ huy. Đó là hai viên tướng hung hăn của nhà Minh đã từng cầm quân xâm lược nước ta và vừa được phong từ tước hầu lên tước công.

Trước sức đòn áp liên tục và khốc liệt của địch, năm 1412 các cuộc khởi nghĩa quanh Đông Quan và các phủ vùng đồng bằng bị thất bại. Năm 1413, Trương Phụ tập trung quân thủy và quân bộ, mở cuộc tiến công lớn vào phía nam, đánh bại lực lượng kháng chiến của Trần Quý Khoáng ở Tân Bình, Thuận Hóa (Bình Tri Thiên).

Sau thất bại của cuộc kháng chiến của nhà Hồ, cuộc khởi nghĩa Trần Ngỗi (1407 – 1409) và Trần Quý Khoáng (1409 – 1413) là lớn nhất. Hai cuộc khởi nghĩa này do một số quý tộc tôn thất họ Trần cầm đầu nên ngoài mục tiêu chống Minh, giành lại độc lập dân tộc, còn nhằm khôi phục vương triều Trần. Nhưng hai cuộc khởi nghĩa ấy, do sự bất lực và mất đoàn kết của những người lãnh đạo, nên chưa tập hợp được lực lượng kháng chiến của nhân dân cả nước và trở thành phong trào yêu nước có quy mô toàn quốc. Nhưng dù thất bại, phong trào đấu tranh vũ trang rộng lớn của nhân dân đã thể hiện quyết tâm chống xâm lược, giành lại độc lập chủ quyền đất nước.

(1) Khâu Tuấn, *Bình định Giao nam lục*, chữ Hán.

II. CHÍNH SÁCH ĐÔ HỘ CỦA NHÀ MINH

1. Tổ chức chính quyền đô hộ của nhà Minh

Năm 1407, sau khi chiếm được Đông Đô, nhà Minh đã đổi nước ta làm quận Giao Chỉ, coi như địa phương quận huyện của Trung Quốc. Chúng lập chính quyền theo mô hình "chính quốc".

Đứng đầu quận Giao Chỉ là ba ti: đô chỉ huy sứ ti, hay gọi tắt là ti đô, phụ trách về quân chính; thừa tuyên bối chính sứ ti hay ti bối chính, trông coi về dân chính và tài chính; đế hình án sát sứ ti hay ti án sát, nắm quyền tư pháp và giám sát.

Dưới quận, nhà Minh chia đặt lại các phủ, châu, huyện. Năm 1407, nhà Minh đặt 15 phủ gồm 36 châu, 181 huyện. Ngoài ra, còn 5 châu trực thuộc vào quận. Đó mới chỉ là sự phân chia khu vực hành chính trên bản đồ. Trong thực tế thì phải đến năm 1414, nhà Minh mới thiết lập được hệ thống chính quyền các cấp phủ, châu, huyện ở nước ta.

Năm 1419, nhà Minh định tổ chức lại các làng xã của ta, lập thành lí (110 hộ, do lí trưởng đứng đầu) và giáp (10 hộ, do giáp thủ đứng đầu) như cơ cấu hành chính của nông thôn Trung Quốc. Riêng vùng kinh thành thì lập thành phường và sương, tương đương như lí ở nông thôn. Chúng muốn phá hủy kết cấu làng xã cổ truyền của ta, mở rộng chính quyền đô hộ đến tận đơn vị cơ sở để trực tiếp khống chế nhân dân ta. Nhưng các làng xã cổ truyền dựa trên kết cấu công xã nông thôn, vẫn tồn tại phổ biến và giữ được tính tự trị khá cao. Nhân dân ta đã dựa vào cơ sở làng xã này để đoàn kết, tập hợp nhau lại, kết hợp cuộc đấu tranh giữ làng với cứu nước.

Cùng với bộ máy hành chính, nhà Minh còn xây dựng một hệ thống thành lũy và thiết lập một hệ thống vệ, sở dày đặc để trấn áp phong trào đấu tranh của nhân dân ta. Trong năm 1407, chúng đã lập 14 vệ và 19 sở với tổng số quân rải ra đóng giữ là 99.280 quân (mỗi vệ có 5.000 quân, mỗi sở có 1120 quân). Xung quanh thành Đông Quan đã có đến 5 vệ: tả, hữu, trung, tiền, hậu, với số quân phòng vệ là 28.000 quân. Cùng với quá trình mở rộng phạm vi chiếm đóng, bộ máy trấn áp lại tăng thêm. Riêng trong năm 1418, quân Minh lập thêm 11 sở. Sở quân Minh có mặt thường xuyên ở nước ta là trên 10 vạn quân, không kể số quân tăng viện từ Trung Quốc sang mỗi khi cần thiết.

Theo *An Nam chí nguyên*: "Phàm những nơi có phủ, vệ, cùng những nơi yếu hại trong nước, đều xây thành lũy kiên cố để phòng giữ lâu dài"⁽¹⁾. Chỉ

(1) Cao Hùng Trung, *An Nam chí nguyên*, Sđd, tr. 39

tính những thành lũy đã có đến 39. Vết tích của một số thành lũy đó đến nay vẫn còn như: thành Nghệ An (Hưng Nguyên, Nghệ An), thành Diên Châu (Nghệ An), thành Cổ Lộng (Ý Yên, Nam Định) thành Diêu Diêu (Gia Lâm, Hà Nội), thành Xương Giang (thị xã Bắc Giang), thành Chi Lăng (Lạng Sơn)...

2. Chính sách đô hộ tàn bạo

Nhà Minh ra lệnh trước đoạt mọi thứ vũ khí trong tay nhân dân ta. Ai chẽ tạo, cất giấu chiến thuyền, vũ khí, dù là loại thô sơ nhất, đều bị khép vào tội "phản nghịch". Mỗi khi nhân dân ta phản kháng hay vùng lên khởi nghĩa thì lập tức chúng dùng vũ lực dàn áp khốc liệt với nhiều thủ đoạn man rợ. Quân giặc "đi đến đâu chém giết thả cửa, hoặc chặt thây người làm núi, hoặc rút ruột người quấn vào cây, hoặc rán thịt người lấy mỡ, hoặc làm nhục hình bào lạc để mua vui, thậm chí có người theo lệnh giặc, mở bụng người có thai, cắt tay của mẹ và con để dâng cho giặc"⁽¹⁾. Những người sống sót thì "bị bắt hết làm nô tì và bị đem đi bán mà tan tác bốn phương"⁽²⁾. Những người yêu nước bị quân Minh bắt, nếu không bị giết chết một cách tàn bạo, thì cũng bị đẩy sang Trung Quốc và không mấy ai được trở về.

Về phương diện kinh tế, nhà Minh đẩy mạnh việc vơ vét của cải và bóc lột nhân dân ta một cách tham tàn.

Vừa chiếm được kinh thành nước ta, Trương Phụ đã cho quân lính mặc sức cướp phá và thu tiền đồng chờ về nước. Mùa hạ năm 1408, sau hơn một năm xâm lược và cướp bóc, số "chiến lợi phẩm" mà Trương Phụ tâu lên vua Minh gồm:

- 235.000 con voi, ngựa, trâu, bò.
- 13.600.000 thạch thóc
- 8.670 chiếc thuyền và
- 2.539.800 đồ quân khí⁽³⁾.

Trong chính quyền đô hộ, nhà Minh thiết lập một mạng lưới thuế mang tên là ti thuế khóa, ti tuần kiêm, ti thị bạc, ti thuế muối... và một số cơ quan khai thác tài nguyên gọi là ngân trường cục (khai mỏ bạc), kim trường cục (khai mỏ vàng), châu trường cục (mỏ ngọc trai)...

(1) Việt sử thông giám cương mục, Sđd, q. 12, tr. 31; bản dịch, tập VII, tr. 113

(2) Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t. II, tr. 227

(3) Minh sử, q.321; Hiến trung lục, q. 117.

Tàn ác hơn nữa, quân Minh còn lùng bắt hàng loạt dân ta đem về nước phục dịch. Riêng Trương Phụ trước sau đã bắt trên 9000 người, phần nhiều là thợ thủ công. Quân Minh còn bắt phường nhạc, thầy thuốc, phụ nữ, trẻ em... đem về Trung Quốc hoặc phục vụ cho triều đình và quan lại nhà Minh hoặc bán làm nô tỳ.

Năm 1417, nhà Minh dời đô lên Bắc Kinh và trong ba năm liền, huy động sức người, sức của cả nước để xây dựng kinh thành mới. Nhà Minh cũng bắt nhiều dân phu và thợ thủ công nước ta lao dịch trong công trình này. Và người thiết kế công trình xây dựng伟大 quy mô đó là Nguyễn An, một kiến trúc sư tài giỏi nước ta bị quân Minh bắt đem về Trung Quốc. Nguyễn An cũng như nhiều người có tài năng khác đều bị chúng cưỡng bức biến thành hoạn quan, suốt đời làm nô lệ cho chúng.

3. Âm mưu đồng hóa

Mưu đồ lớn nhất của nhà Minh là đồng hóa dân tộc ta. Âm mưu đó được quán triệt trong toàn bộ chính sách đô hộ của nhà Minh và được thực hiện ráo riết bằng nhiều thủ đoạn hiểm độc, nhất là những thủ đoạn hủy diệt dân tộc, hủy diệt văn hóa. Tất cả những gì đã từng quy định sự tồn tại độc lập của đất nước ta, đã tạo nên sức sống của dân tộc ta, chúng đều tìm cách hủy hoại.

Tên nước Đại Việt bị xóa bỏ và đất đai bị chia làm quận huyện của nhà Minh. Chúng áp dụng phương sách "dỗ Di trị Di" để gây chia rẽ, làm yếu sức mạnh đoàn kết dân tộc của ta.

Trong chính quyền đô hộ, bên cạnh bọn tướng sĩ, quan lại nhà Minh cử sang giữ những chức vụ chủ chốt, chúng đào tạo một đội ngũ quan lại người Việt khá đông gọi là *thổ quan*. Bọn thổ quan này được tuyển lựa trong số những quý tộc, quan lại cũ của triều đình Trần, Hồ đã đầu hàng giặc và trong số những phần tử vong bần của mọi tầng lớp xã hội. Chúng bắt những trẻ em mạnh khỏe, mặt mũi khôi ngô, tuấn tú, gọi là "giao đồng" (trẻ con đất Giao Chỉ), đưa hàng loạt về Trung Quốc, biến các em thành những kẻ tôi dòi trung thành, người thì phục dịch trong cung cấm triều Minh, người thì trở về nước làm thổ quan.

Trong quân lính, bên cạnh số binh sĩ nhà Minh phái sang, chúng cũng tuyển mộ khá nhiều *thổ binh*. Theo quy định năm 1416, từ Thanh Hóa trở vào, cứ 2 suất dinh chúng bắt 1 suất lính; từ Thanh Hóa trở ra, 3 suất dinh bắt 1 suất lính. Số thổ binh này được chia về các vệ, sở, đóng lắn lộn với quân Minh để dễ kiểm soát.

Số lượng thổ quan, thổ binh chiếm một tỉ lệ đáng kể trong bộ máy đô hộ của nhà Minh. Nhưng chính kẻ thù cũng phải thú nhận rằng: "đầu mục Giao Chỉ có kẻ đã hàng rồi lại phản, phản rồi lại quy phục" và thổ binh thì "khi chiến đấu thường hãi lòng, không chịu hết sức"⁽¹⁾.

Lúc bấy giờ, khắp nước lưu truyền rộng rãi một lời nguyền:

*"Muốn sống di ẩn rùng ẩn núi
Muốn chết làm quan triều Minh".*

Văn hóa là một cơ sở tồn tại quan trọng của dân tộc là biểu hiện tập trung sức sống, bản lĩnh, tâm hồn của dân tộc. Trong âm mưu đồng hóa, nhà Minh đặc biệt dùng nhiều thủ đoạn hủy diệt nền văn hóa dân tộc của ta.

Trước lúc xuất quân, Minh Thành Tổ đã trực tiếp ra lệnh cho bọn tướng xâm lăng: "Khi tiến quân vào An Nam thì chỉ trừ những bản kinh và sách về Thích, Đạo không hủy, còn tất cả các bản in sách, các giấy tờ cho đến sách học của trẻ con như loại "thượng, đại, nhân, khâu, ắt, kí", thì nhất thiết một mảnh giấy, một chữ đều phải thiêu hủy hết. Trong nước ấy, chỉ có những bia do Trung Quốc dựng nên ngày trước thì để lại, còn những bia do An Nam lập ra thì phải phá cho hết, một chữ cũng không được để lại"⁽²⁾. Trong cuộc chiến tranh xâm lược nước ta từ cuối năm 1406 đến giữa năm 1407, vua Minh nhiều lần nhắc Trương Phụ phải thi hành đầy đủ mệnh lệnh trên. Tháng 8 năm 1418, triều đình nhà Minh lại cử người sang nước ta, vơ vét những sách vở còn sót lại đem về Trung Quốc.

Do thực hiện chủ trương hủy diệt văn hóa của nhà Minh, phần lớn các sách điển chương, luật lệ cùng những tác phẩm lịch sử, văn học, địa lí, quân sự... của thời đó đã bị quân giặc cướp đoạt và tiêu hủy. Theo Lê Quý Đôn thì "đời nhà Hồ mất nước, tướng nhà Minh là Trương Phụ lấy hết sách vở cổ kim của ta gửi theo đường sông về Kim Lăng và sau đó, nhà Lê ra sức thu thập, nhưng "mười phần còn được bốn phần"⁽³⁾.

Cuối năm 1246, Vương Thông đã phá chuông Quy Diên và vạc Phổ Minh để lấy đồng đúc vũ khí đòn áp nhân dân ta.

Chuông Quy Diên (chùa Một Cột, Hà Nội) và vạc Phổ Minh (Nam Định)

(1) *Hoàng Minh thực lục*, (chữ Hán)

(2) Lý Văn Phượng, *Việt kiều thư*, Sđd, q. 2

(3) Lê Quý Đôn, *Toàn tập*, t.II, tr. 101. Thực ra, theo lệnh của vua Minh, hầu hết sách vở của ta đã bị quân giặc thiêu hủy tại chỗ, chỉ đem về Trung Quốc một số ít.

cùng với dinh tháp Báo Thiên (Hà Nội) và tượng Phật chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh) là bốn công trình tiêu biểu của nghệ thuật đúc đồng thời Lý - Trần, đã nổi tiếng là "An Nam tứ đại khí". Triều đình nhà Minh và quân xâm lược Minh đã phạm nhiều tội ác phá hoại các di sản văn hóa dân tộc của ta.

Nhà Minh còn coi những phong tục tập quán lâu đời của nhân dân ta là "Man tục", là "Di tục" và bắt phải thay đổi theo những quy định cưỡng bức của chính quyền đô hộ. Chúng bắt dân ta không được nhuộm rồng đen, bắt đàn ông không được cắt tóc, phụ nữ không được mặc váy mà phải mặc quần dài, áo ngắn theo kiểu người Hoa. Chúng còn quy định cách ăn mặc của các tầng cấp trong xã hội và ra sức truyền bá các lễ giáo của phong kiến Trung Quốc.

Trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi đã kịch liệt tố cáo những tội ác dã man của quân giặc.

... *Tát cạn nước Đông Hải, không rửa sạch hôi tanh,*

Chặt hết trúc Nam Sơn, khó ghi dày tội ác.

Thần người đều căm giận

Trời đất chẳng dung tha".

Nền đô hộ của nhà Minh không những kìm hãm sự phát triển tự nhiên của xã hội mà còn đe dọa nghiêm trọng vận mạng của cả dân tộc và mọi phẩm giá của con người Việt Nam. Đất nước đứng trước một thử thách hiểm nghèo. Nhưng nhân dân ta đã quyết tâm vượt qua thử thách đó bằng tất cả ý chí và nghị lực của một dân tộc đang phát triển mạnh mẽ.

B. KHỞI NGHĨA LAM SƠN (1418 - 1427)

I. LÊ LỢI, NGUYỄN TRÃI, HỘI THỀ LUNG NHAI VÀ CÔNG CUỘC CHUẨN BỊ KHỞI NGHĨA

Lam Sơn (Thị Xuân, Thanh Hóa) lúc bấy giờ được gọi theo tên Nôm là làng Cham, là hương thuộc huyện Lương Giang, phủ Thanh Hóa. Đó là một vùng đồi núi thấp xen kẽ những dải rừng thưa và cánh đồng hép. Phía trên, Lam Sơn tiếp giáp với những núi rừng trùng điệp của thượng du sông Chu, sông Mã, phía dưới liền với vùng đồng bằng rộng lớn của Thanh Hóa. Về

mặt giao thông, Lam Sơn nằm bên tả ngạn sông Chu, một mạch máu giao thông quan trọng giữa miền núi và miền biển.

Lam Sơn là quê hương của người anh hùng Lê Lợi và là căn cứ buối đầu của cuộc khởi nghĩa do Lê Lợi lãnh đạo.

Lê Lợi (1385 – 1433) vốn là một hào trưởng có uy tín và ảnh hưởng lớn ở vùng Lam Sơn. Bài văn bia *Vĩnh Lăng* do Nguyễn Trãi soạn, cho biết rõ ông tổ ba đời của Lê Lợi là Lê Hồi đã tổ chức khẩn hoang, lập nên một trang trại ở vùng này. Từ đó "đời đời làm quân trưởng một phương". Nhân dân địa phương quen gọi Lê Lợi là Đạo Cham.

Bia Vĩnh Lăng ghi: "Tuy gặp thời loạn lớn mà chí càng bền, ẩn náu trong núi rừng, châm nghe cày cấy. Vì giận quân giặc tàn bạo lấn hiếp nên càng chuyên tâm về sách thao lược, dốc hết cửa nhà, hậu đãi tân khách". Theo dõi cuộc khởi nghĩa Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng, Lê Lợi "biết rõ thời thế, cho là tất không thành công, bởi thế không dự và hết sức ẩn kín hình tích, không lộ tiếng tăm"⁽¹⁾. Lê Lợi bí mật chuẩn bị một cuộc khởi nghĩa mới và dùng trang trại Lam Sơn cùng với toàn bộ tài sản của mình để lo toan nghiệp lớn.

Đến năm 1416, tại Lũng Nhai, một địa điểm gần Lam Sơn, Lê Lợi cùng 18 người bạn chiến đấu thân cận nhất làm lễ tế kết nghĩa anh em, nguyện một lòng đánh giặc cứu nước. Trong lễ tế có ý nghĩa thiêng liêng đó, 19 người anh hùng đầu tiên của khởi nghĩa Lam Sơn đã chích máu ăn thề với lời thề có đoạn như sau:

"Nay ở nước chúng tôi, phụ đạo chính là Lê Lợi cùng với bọn Lê Lai đến Trương Chiến, mười tám người, họ hàng quê quán tuy khác nhau, nhưng kết nghĩa thân nhau như cùng một tổ liên canh, phận giàu sang dù khác nhau, nhưng nguyện coi tình như chung một họ không khác.

Nay giặc Ngô xâm chiếm, lùng nhà Trần, bắt họ Hồ, qua cửa quan mà làm hai, nên Lê Lợi cùng với bọn Lê Lai đến Trương Chiến, mười tám người, chung sức đồng lòng, giữ gìn đất nước để trong cõi được sống yên lành, nguyện sống chết có nhau không quên lời thề sắt son"⁽²⁾.

Hội thề Lũng Nhai đặt cơ sở cho sự hình thành hạt nhân đầu tiên của

(1) Lê Quý Đôn. *Toàn tập (Đại Việt thông sử)* Sđd, t. III, tr. 33.

(2) Bài văn thề Lũng Nhai được chép trong các gia phả của nhiều dòng họ khai quốc công thần triều Lê, các văn bản có điểm dị đồng, nhưng đều chung một ý tưởng: kết nghĩa anh em, đánh giặc giữ nước.

bộ tham mưu khởi nghĩa. Trong số những người dự hội hội thể lịch sử sáng lập ra cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, đặc biệt có Nguyễn Trãi.

Nguyễn Trãi (1380 – 1442) sinh tại kinh thành Thăng Long. Cha là Nguyễn Ứng Long sau đổi tên là Nguyễn Phi Khanh, đã từng đi dạy học rồi thi đỗ tiến sĩ đời Trần và làm quan dưới triều Hồ. Ông ngoại là tư đồ Trần Nguyên Đán, một quý tộc nhà Trần. Nguyễn Trãi đỗ thái học sinh năm 1400 và cùng tham dự chính quyền nhà Hồ. Khi nhà Hồ thất bại, Nguyễn Phi Khanh bị quân Minh bắt đầy sang Trung Quốc, Nguyễn Trãi phải tạm ẩn náu một thời để che mắt quân thù.

Khi gặp Lê Lợi, Nguyễn Trãi dâng tập *Bình Ngô sách*. Đó là cả một kế sách lớn nhằm diệt giặc cứu nước mà Nguyễn Trãi đã nghiên cứu và ôm ấp từ nhiều năm, nay mới tìm thấy người minh chủ xứng đáng để cống hiến. Rất tiếc là tập *Bình Ngô sách* bị thất lạc từ lâu. Theo Lê Quý Đôn thì trong tác phẩm đó, Nguyễn Trãi nêu lên "ba kế sách đẹp giặc Ngô"⁽¹⁾. Và theo Nguyễn Năng Tĩnh thì Nguyễn Trãi "không nói đến việc đánh thành mà lại khéo nói việc đánh vào lòng người"⁽²⁾. "Đánh vào lòng người" (công tâm) có nghĩa là phải dựa vào dân, phải phát huy tinh thần yêu nước, sức mạnh đoàn kết, quyết tâm đánh giặc của toàn dân. Đó là một tư tưởng lớn vạch ra đường lối chính trị và đường lối quân sự nhằm tổ chức một cuộc chiến tranh nhân dân yêu nước chống ngoại xâm.

Sau hội thể Lũng Nhai, công việc chuẩn bị khởi nghĩa được tiến hành một cách khẩn trương. Lam Sơn trở thành nơi tụ nghĩa của anh hùng hào kiệt bốn phương, của những người yêu nước từ khắp nơi tìm về cùng mưu đồ sự nghiệp cứu nước. Đó là những người dân của các bản làng xung quanh Lam Sơn và các châu, huyện vùng Thanh Hóa, bao gồm cả miền xuôi và miền núi, dân tộc đa số và dân tộc thiểu số. Đó là những người con ưu tú của dân tộc từ nhiều nơi xa xôi, vượt qua mọi trắc ngại tìm đến tụ nghĩa. Trong số những người này có Phạm Văn Xảo, Trần Trại của đất kinh thành, Lưu Nhân Chú cùng với cha là Lưu Trung và em rể là Phạm Cuồng từ miền núi Đại Từ (Thái Nguyên), Trần Nguyên Hãn ở Sơn Đông (Vĩnh Phúc), Nguyễn Xí từ vùng ven biển Thượng Xá (Nghệ An), có cả gia nô của Lê Lợi như Ngô Kinh, Ngô Tử... tất cả những người yêu nước ấy, khác nhau về

(1) Lê Quý Đôn, *Toàn Việt thi lục*, t.III, q. VII.

(2) Ngô Thế Vinh. Bài tựa *Unc Trai di tap*, q. I.

thành phần xã hội và dân tộc, về quê quán và cuộc sống, nhưng đều cùng một mối thù không đội trời chung với quân giặc và cùng một lí tưởng quyết tâm đuổi giặc cứu nước.

II. NHỮNG THÁNG NĂM CHIẾN ĐẤU ĐẦU TIÊN

Công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa đang được xúc tiến về mọi mặt thì bỗn tay sai của địch đánh hơi thấy. Tên tham chính Lương Nhữ Hốt vốn quê ở Thanh Hóa, mật báo với quân Minh: "Chúa Lam Sơn chiêu vong nạp ban, đãi ngộ quân lính rất hậu, chí nó không phải là nhỏ. Nếu giao long gấp được mây mưa thì tất không phải là con vật trong ao nữa đâu. Nên sớm trù di, chớ để lo vế sau"⁽¹⁾. Quân địch âm mưu bóp chết cuộc khởi nghĩa từ trong trứng nước. Trên cơ sở công việc chuẩn bị đã đạt kết quả và trước tình hình đó, Lê Lợi và bộ tham mưu quyết định khởi nghĩa.

Ngày 2 tháng 1 năm Mậu Tuất (ngày 7-2-1418), vào dịp Tết cổ truyền của dân tộc, tại Lam Sơn, Lê Lợi cùng toàn thể nghĩa quân làm lễ tế cờ khởi nghĩa, mở đầu cuộc đấu tranh vũ trang chống quân Minh. Lê Lợi tự xưng là Bình Định vương, truyền hịch kêu gọi nhân dân nổi dậy cứu nước.

Nghĩa quân Lam Sơn bước vào cuộc chiến đấu với quân thù trong một so sánh lực lượng hết sức chênh lệch về mặt số lượng. Toàn bộ lực lượng nghĩa quân không quá 2.000 người, trong đó lực lượng nòng cốt chỉ có 200 quân thiết đột, 200 nghĩa sĩ và 300 dung sĩ⁽²⁾. Lúc ấy, như Nguyễn Trãi nói: "cơm ăn chẳng nে hai bữa, áo mặc chẳng phân đông hè, quân lính chỉ độ vài nghìn, khí giới thi thật tay không"⁽³⁾.

Bằng lối đánh mai phục lợi hại, nghĩa quân đã đánh thắng những trận lớn ở Lạc Thủy, ở Mường Một năm 1418 và ở Mường Chánh (Lang Chánh) năm 1419.

Tuy nhiên, trong hơn năm đấu của cuộc khởi nghĩa, những cuộc vây quét lớn của địch cũng gây cho nghĩa quân nhiều tổn thất. Trong một trận càn quét vùng Lam Sơn năm 1418, quân Minh được bọn Việt gian ở địa phương dẫn đường, đã đánh úp phía sau doanh trại nghĩa quân.

(1) *Lam Sơn thực lục - Đại Việt thông sử* (đé ki) Sđd, tập III, tr. 34.

(2) Nguyễn Trãi, *Toàn tập*, Sđd, tr. 70.

(3) Nguyễn Trãi, *Toàn tập*, Sđd, tr. 138.

Chúng quật mổ mà tổ tiên của Lê Lợi, lùng bắt những người thân thuộc của nghĩa quân trong đó có cả vợ và con gái của Lê Lợi. Cũng trong khoảng thời gian này, trước những cuộc tiến công lớn của địch, nghĩa quân phải hai lần rút lên núi Chí Linh (hay Linh Sơn) là một ngọn núi cao, hiểm yếu bậc nhất ở thượng du sông Chu (nay thuộc xã Giao An, giữa Lang Chánh và Thường Xuân).

Lần thứ nhất rút lên núi Chí Linh, nghĩa quân bị tuyệt lương đến gần hai tháng liền. Trong thời gian đầu của cuộc khởi nghĩa, nghĩa quân Lam Sơn đã phải vượt qua muôn vàn khó khăn, gian khổ. Nhớ lại những ngày chiến đấu ác liệt đó, Nguyễn Mông Tuân đã hết lời ngợi ca khí thế anh hùng và tinh thần đánh giặc ngoan cường, mưu trí của nghĩa quân Lam Sơn:

*"Chín phần tù, một phần sinh, tuy ở chốn hiềm nghèo,
mà ngát trời khí thế.*

*- Bao nhiêu nghịch, bấy nhiêu thuận, khéo tùy cơ lợi dung, thật
tốt bậc anh hùng".*

(Phú núi Chí Linh)

Lần thứ hai rút lên núi Chí Linh, vào tháng 5-1419 quân địch đuổi theo bỗ vây bốn mặt, quyết tiêu diệt cuộc khởi nghĩa. Trong tình thế hiềm nghèo đó, Lê Lai đã tự nguyện cải trang làm Lê Lợi, dẫn 500 quân ra phá vòng vây để đánh lừa quân địch. Lê Lai và đội quân cảm tử đã hi sinh anh dũng để cứu Lê Lợi và cuộc khởi nghĩa khỏi một tai họa hiềm.

Lê Lai là một phụ đạo sách Dựng Tú (Ngọc Lạc, Thanh Hóa), có mặt trong hội thi Lũng Nhai năm 1416. Cả nhà Lê Lai bao gồm người anh cả là Lê Lân và ba con trai là Lê Lô, Lê Lộ, Lê Lâm đều tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, và bốn người (trừ Lê Lâm) đã hi sinh cho sự nghiệp cứu nước. Cái chết của Lê Lai là cái chết của người anh hùng xả thân vì nước.

III. KHỞI NGHĨA LAM SƠN MỎ RỘNG HOẠT ĐỘNG KHẮP MIỀN NÚI THANH HÓA

Khởi nghĩa Lam Sơn lúc đầu chưa đủ khả năng thống nhất tổ chức và lãnh đạo phong trào cả nước. Nhưng so với các cuộc khởi nghĩa khác, khởi nghĩa Lam Sơn đã biểu thị rõ tính ngoan cường, bền bỉ, dẻo dai của nó và đang có xu hướng mở rộng ảnh hưởng ra các nơi. Tại Thanh Hóa, Nguyễn Chích đã

hưởng ứng đem toàn bộ lực lượng gia nhập cuộc khởi nghĩa do Lê Lợi – Nguyễn Trãi lãnh đạo. Một số người yêu nước tìm đến Lam Sơn đã được Lê Lợi giao nhiệm vụ trở về quê gây dựng cơ sở, chuẩn bị lực lượng. Cuộc khởi nghĩa Phạm Luận ở Giáp Sơn năm 1419 có thể coi là một bộ phận của phong trào khởi nghĩa Lam Sơn. Trước đó, Phạm Luận đã vào Thanh Hóa, tham gia khởi nghĩa Lam Sơn và được Lê Lợi cử về quê hoạt động. Phạm Luận cùng với sáu em và dân làng Ngư Uyển nổi dậy khởi nghĩa. Nghĩa quân đã đánh thắng quân Minh một trận lớn ở núi Hiệp Thạch (Kinh Môn, Hải Dương).

Giữa năm 1419, quân Minh dựng đồn Khả Lam ngay ở Lam Sơn để chiếm đóng khu căn cứ của cuộc khởi nghĩa và giam hãm nghĩa quân ở miền núi rừng hẻo lánh của vùng thượng du sông Chu. Từ đó, nghĩa quân Lam Sơn chuyển hoạt động lên vùng thượng du sông Mã, xây dựng căn cứ mới ở Mường Thôi (tây bắc Thanh Hóa giáp Lào). Tại đây, nghĩa quân được người Lào giúp đỡ về lương thực, vũ khí và voi ngựa, thắt chặt mối quan hệ đoàn kết chiến đấu đẹp đẽ giữa hai dân tộc Việt – Lào. Từ Mường Thôi, nghĩa quân theo lưu vực sông Mã, nhiều lần tiến xuống hoạt động ở vùng Lô Giang (Cẩm Thủy, Bá Thước).

Tháng 11 năm 1420, tổng binh Lý Bân điều động đại quân – sứ ta chép trên 10 vạn quân – mở một cuộc tiến công lớn lên Mường Thôi. Quân địch, một bộ phận từ thành Tây Đô tiến lên, một bộ phận do thổ quan Cầm Lạn dẫn đường từ Quỳ Châu theo đường núi tiến lên. Nghĩa quân bố trí mai phục sẵn trên đường tiến quân của địch, đánh thắng ba trận lớn ở Bến Bồng, Bồ Mộng và Thi Lang, bẻ gãy cuộc tiến công lớn của chúng.

Sau những thất bại trên, quân Minh phải rút bớt một số đồn trại ở miền núi về giữ trại Quan Du để ngăn chặn nghĩa quân và bảo vệ thành Tây Đô. Cuối năm 1420, nghĩa quân tập kích, đánh chiếm trại Quan Du, tiêu diệt trên 1.000 địch. Đây là trận tập kích tương đối lớn, chứng tỏ sự lớn mạnh của nghĩa quân Lam Sơn. Từ đó, quân Minh phải rút về cố thủ ở thành Tây Đô và các đồn lũy xung quanh để chờ tiếp viện.

Đầu năm 1423, quân địch lại mở cuộc tiến công mới, từ hai phía đánh lên Quan Du. Lúc bấy giờ sở chỉ huy của nghĩa quân chuyển lên đây. Lê Lợi và nghĩa quân phải tạm rút ra huyện Khôi (Nho Quan, Ninh Bình) để tránh thế vây hãm của địch. Quân Minh dốc toàn bộ lực lượng đuổi theo rất gấp và từ bốn mặt bao vây nghĩa quân. Nhận định tình hình nghĩa quân

lúc ấy, Lê Lợi nói: "Quân giặc bốn mặt bao vây... Đây chính là nơi mà binh pháp gọi là "đất chết" (tử địa), đánh nhanh thì còn, không đánh nhanh thì chết"⁽¹⁾. Nghĩa quân đã giành được thắng lợi oanh liệt, giết chết tướng giặc là Phùng Quý và hơn 1.000 quân địch, bắt được hơn 100 con ngựa. Nhưng trong trận đánh, lực lượng nghĩa quân cũng bị hao sinh nhiều. Một khác, huyện Khôi ở giữa hai thành Đông Quan và Tây Đô của địch, không phải là căn cứ an toàn. Lê Lợi quyết định đưa nghĩa quân trở về núi Chí Linh lần thứ ba để củng cố lực lượng.

IV. HƠN MỘT NĂM TẠM HÒA HOÃN VỚI DỊCH

Cũng như hai lần rút lên núi Chí Linh trước, núi rừng che chở nghĩa quân, nhưng vùng hẻo lánh, xa xôi này lại làm cho nghĩa quân không phát triển được lực lượng và có khi lâm vào cảnh thiếu lương thực nghiêm trọng. Đầu hơn hai tháng, nghĩa quân phải sống bằng rau rừng, quả dại, măng tre và phải giết cả voi, ngựa để ăn.

Tuy nhiên về phía quân Minh, tháng 3 năm 1422 Lý Bân chết, tham tướng Trần Trí được cử lên làm tổng binh. Trần Trí cũng như Lý Bân, đã tập trung những binh lực lớn nhất, mở những cuộc đàm áp liên tiếp mà không sao tiêu diệt được khởi nghĩa Lam Sơn. Vì vậy, chúng muốn dùng những thủ đoạn mua chuộc, dụ dỗ để làm tan rã hàng ngũ nghĩa quân.

Ở Trung Quốc, những năm cuối đời Minh Thành Tổ, cuộc chiến tranh với Mông Cổ lại bột phát dữ dội. Trong ba năm từ 1422 đến 1424, nhà Minh ba lần đánh nhau với Mông Cổ, mỗi lần huy động đến hàng chục vạn quân cùng với hàng chục vạn phu và tiêu phí không biết bao nhiêu tiền của. Tháng 8 năm 1424, Minh Thành Tổ chết, Minh Nhân Tông (1424 – 1425) lên nối ngôi muốn tạm thời hòa hoãn tình hình ở Giao Chỉ. Vua Minh ra lệnh cho Trần Trí phải tìm cách "chiêu dụ" Lê Lợi.

Trong tình hình như vậy, công cuộc đàm phán để tạm thời đình chiến với địch đã nhanh chóng đạt kết quả. Tháng 5 năm 1423, Lê Lợi và nghĩa quân trở về Lam Sơn. Từ đây, cuộc khởi nghĩa chuyển sang một hình thức

(1) *Dai Việt sử kí toàn thư* (q. X. tờ 3b), Sđd, t.III, tr. 247.

đấu tranh mới, vừa tranh thủ thời gian hòa hoãn để xây dựng lực lượng chuẩn bị cho bước phát triển cao hơn của cuộc chiến đấu giành độc lập, vừa tiến hành đấu tranh về chính trị và ngoại giao làm thất bại mọi âm mưu, thù đoạn của địch. Nguyễn Trãi là người thay mặt Lê Lợi, đảm nhiệm cuộc đấu tranh phức tạp và không kém phần gay go này.

Tạm hòa hoãn chỉ là kế như Nguyễn Trãi nói trong phủ *Núi Chí Linh* "bên ngoài giả thác hòa thân" để "bên trong lo rèn chiến cụ", "quyên tiền mộ lính"... Nghĩa quân đã tranh thủ thời gian hòa hoãn ngắn ngủi để tăng cường lực lượng về mọi mặt, đồng thời tổ chức khẩn hoang sản xuất để tích trữ lương thực. Lê Lợi, Nguyễn Trãi và bộ tham mưu không phải chỉ "luyện binh, chọn tướng", mà còn phải "nám phản tháng, ra mưu lật" (Nguyễn Trãi, phủ *Núi Chí Linh*) nghĩa là nghiên cứu một phương hướng mới dựa cuộc khởi nghĩa đến thắng lợi.

Sau hơn một năm, thấy không thể khuất phục được Lê Lợi và phá hoại được cuộc khởi nghĩa, quân Minh bắt giam sứ giả nghĩa quân, chuẩn bị đàn áp. Đối với nghĩa quân, mục đích của sách lược "giả thác hòa thân" cũng đã đạt được. Lê Lợi quyết định tuyệt giao với địch, chủ động tiến công, tiếp tục cuộc đấu tranh vũ trang đến thắng lợi cuối cùng. Từ tháng 10 năm 1424, khởi nghĩa Lam Sơn chuyển sang một giai đoạn phát triển mới.

V. PHƯƠNG HƯỚNG CHIẾN LƯỢC CỦA NGUYỄN CHÍCH: TIẾN VÀO NGHỆ AN

Trước khi bước vào giai đoạn đấu tranh mới, một vấn đề lớn đặt ra cho những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, như Lê Lợi đã nói, là: "Chúng ta sẽ đi về đâu để lo việc nước?". Điều đó có nghĩa là phải tìm ra một phương hướng chiến lược mới tạo nên những bước phát triển vượt bậc của cuộc khởi nghĩa.

Trước yêu cầu mới của cuộc khởi nghĩa, tướng quân Nguyễn Chích lúc bấy giờ giữ chức nhập nội thiếu úy trong bộ chỉ huy nghĩa quân, để ra một kế hoạch có tầm chiến lược quan trọng. Trong một buổi họp bàn của các tướng, Nguyễn Chích nói: "Nghệ An là nơi hiểm yếu, đất rộng người đông, tôi đã từng qua lại nên rất thông thuộc đất đây. Nay hãy trước hết thu lấy

Trà Long, chiếm giữ cho được Nghệ An để làm đất đứng chân, rồi dựa vào sức người và của cải đất ấy mà quay ra đánh Đông Đô thì có thể tính xong việc dẹp yên thiên hạ”⁽¹⁾.

Đứng về mặt địa hình, dân số, Nghệ An (lúc bấy giờ bao gồm cả Hà Tĩnh) không hơn gì Thanh Hóa. Điều quan trọng là ở Nghệ An, nhân dân có truyền thống quật cường và lực lượng của địch lại tương đối yếu. Chính quyền đô hộ của nhà Minh ở đây mới được xây dựng từ năm 1414, chưa được củng cố và luôn luôn bị uy hiếp bởi những cuộc khởi nghĩa của nhân dân, những cuộc binh biến của một số quan lại và binh sĩ yêu nước, trong hàng ngũ thố quan, thố binh. Thành Nghệ An khá kiên cố, nhưng lực lượng của địch cũng không tập trung nhiều như ở Thanh Hóa. Hơn nữa, trong sự bố trí lực lượng của địch, Nghệ An về mặt bắc, lại xa các sào huyệt như Đông Quan, Tây Đô, và về mặt nam, lực lượng của địch ở Tân Bình, Thuận Hóa rất mỏng.

Trong tình hình như vậy, nghĩa quân Lam Sơn có thể bất ngờ và nhanh chóng giải phóng toàn phủ Nghệ An. Nghĩa quân trước hết theo đường “thượng đạo” chiếm lĩnh miền núi rừng “hiểm yếu”, rồi tràn xuống vùng đồng bằng “đất rộng, người đông”, xây dựng “đất đứng chân” (lập cước chi địa) vững chãi để làm bàn đạp chiến lược tiến lên thu phục cả nước, hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc.

Từ Lam Sơn, ngày 12-10-1424, nghĩa quân bất ngờ tập kích đồn Đà Cảng (Bất Cảng, Thọ Xuân) để mở đường tiến vào giải phóng Nghệ An. Đồn này có hàng nghìn quân địch đóng giữ, do tên thố quan tham chính Lương Nhữ Hốt chỉ huy. Trận ra quân thắng lợi giòn giã không những có tác dụng mở đường tiến quân, mà còn làm nức lòng nghĩa quân, nâng cao niềm tin tưởng vào phương hướng chiến lược mới của cuộc khởi nghĩa.

Nghĩa quân theo con đường “thượng đạo” tiến vào Nghệ An mà mục tiêu trước hết là hạ thành Trà Lập. Con đường núi này theo lưu vực sông Hiếu, sông Con và sông Lam.

Quân Minh hết sức bất ngờ và vội vàng đối phó một cách bị động. Tổng binh Trần Trí cùng với Phương Chính, Thái Phúc, Lý An diêu quân từ thành Tây Đô đuổi theo phía sau. Tướng Minh ở Nghệ An là Sư Hựu cùng với bọn

(1) *Viết sử thông giám cương mục*, q. XIII, tờ 17a, bản dịch tập VIII, tr. 19. Văn bia “Quốc triều lả mệnh công thần” (trong *Khởi nghĩa Lam Sơn*) ghi câu nói của Nguyễn Chích như sau: “Tôi thường qua lại Nghệ An nên biết rõ nơi hiểm yếu, nơi bình dì. Nay nên vào chiếm lấy trại Cầm Bành, nếu thuận theo thì vô về, nếu chống lại thì đánh lấy, rồi tiến ra Đông Đô thì việc nước có thể thành được”. *Kiến văn tiểu lục* và *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn chép tương tự như vậy.

thổ quan là tri phủ Cầm Bành ở Trà Lân và tri phủ Cầm Lạn ở Quỳ Châu, được lệnh đem quân chặn phía trước. Quân địch âm mưu chặn đầu và đánh phía sau để tiêu diệt nghĩa quân trên đường vận động.

Nhưng nghĩa quân đã mưu trí bố trí một trận mai phục ở Bô Đằng (hay Bô Lạp, thuộc Quỳ Châu, Nghệ An) đánh bại cánh quân của Trần Trí. Trong trận này, nghĩa quân giết chết tướng giặc là đô ti Trần Trung, diệt trên 2.000 quân địch và thu được hơn 100 con ngựa. Trần Trí bị thua đau không dám bám sát theo sau nghĩa quân nữa. Cánh quân Sư Hựu cũng phải lui về lập đồn trại ở Trịnh Sơn để bảo vệ thành Trà Lân.

Hạ thành Trà Lân.

Châu Trà Lân (còn gọi là Trà Long) thời Lê, là một châu quan trọng của miền núi Nghệ An, tương đương với huyện Con Cuông, Tương Dương, tỉnh Nghệ An ngày nay. Thành Trà Lân, nơi Cầm Bành lập "sơn trại" chống lại nghĩa quân Lam Sơn, xây dựng trên một ngọn núi ở bờ Bắc sông Lam, gần ngã ba sông Con (nay thuộc xã Bồng Khê, huyện Con Cuông). Thành đắp theo thế núi, chu vi chừng 2 km, phía ngoài có hào và rào tre trúc dày. Cầm Bành và hơn 1.000 thổ binh rút lên "sơn trại" cố thủ, chờ quân cứu viện.

Chủ trương của nghĩa quân là phải chiếm được thành Trà Lân, và như Nguyễn Chích đã đe ra, "nếu thuận theo thì vỗ về, nếu chống lại thì đánh lây!"⁽¹⁾. Nghĩa quân vừa vây hãm, vừa dụ Cầm Bành đầu hàng.

Sau hơn hai tháng bị vây hãm, không có cứu viện, nguy quan Cầm Bành kiệt sức và tuyệt vọng, phải đầu hàng nghĩa quân. Một mục tiêu quan trọng trong kế hoạch Nguyễn Chích đã được thực hiện thắng lợi. Trong "trận Trà Lân như trúc chè tro bay" (*Bình Ngõ đại cáo*), nghĩa quân vận dụng lối đánh kết hợp tiến công quân sự với dụ hàng và thương lượng. Trận thắng thể hiện một bước lớn mạnh về lực lượng và một bước phát triển về nghệ thuật quân sự của nghĩa quân.

Thành Trà Lân nằm bên bờ sông Lam nối liền miền núi rừng với vùng đồng bằng và trên con đường "thượng đạo" chạy ngang qua miền Tây Nghệ An. Hạ được thành Trà Lân, nghĩa quân chiếm lĩnh được một vị trí then chốt có thể khống chế cả miền núi rừng phía tây Nghệ An và từ đây có thể uy hiếp thành Nghệ An cũng như tràn xuống vùng đồng bằng.

Lê Lợi đã dẫn đại quân theo sông Lam, tiến xuống đóng ở ải Khà Lưu (Vĩnh Sơn, Anh Sơn). Đây là một cửa ải hiểm yếu ở vách ngạn sông Lam,

(1) Văn bia "Quốc triều tứ mệnh công thần", Sđd.

cách thành Trà Lân khoảng 40km. Chiếm ải Khả Lưu, nghĩa quân khống chế con đường tiến quân của địch và chặn đầu quân địch.

Tại Khả Lưu, nghĩa quân làm kế nghi binh, "ban ngày thì phất cờ gióng trống, ban đêm thì đốt lửa"⁽¹⁾. Trong lúc đó, nghĩa quân đã bố trí một trận địa mai phục ở phía sau Khả Lưu và một cánh quân tinh nhuệ bí mật vượt sông, giấu quân ở Bãi Sở (Long Sơn, Anh Sơn) phía dưới doanh trại địch ở Phá Lũ.

Tướng giặc, Trần Trí đốc thúc đại quân vượt sông đánh vào Khả Lưu. Quân ta rút lui nhử địch vào trận địa mai phục rồi bất ngờ tung quân ra đánh. Cùng lúc đó, cánh quân ở Bãi Sở đánh úp vào doanh trại địch ở Phá Lũ. Quân Minh bị tổn thất rất nặng, "bị chém và chết đuối kể đến hàng vạn người"⁽²⁾.

Tuy nhiên, quân địch đông nên Trần Trí vẫn củng cố doanh trại, dắp thêm chiến lũy phòng vệ, để làm kế ngăn chặn lâu dài. Nghĩa quân lại dùng mưu điêu địch ra khỏi doanh trại để đánh bại bằng lối đánh mai phục sở trường của mình. Lê Lợi ra lệnh đốt phá doanh trại ở Khả Lưu, rút quân về mạn thượng lưu. Nghĩa quân bố trí một trận địa mai phục ở Bồ Ai (Đức Sơn, Anh Sơn?) rồi khiêu chiến nhử địch lọt vào cạm bẫy. Trong trận này, quân ta bắt sống đô ti Chu Kiệt và hơn 1.000 tù binh, giết chết tướng tiên phong là đô ti Hoàng Thành và rất nhiều quân địch. Chiến thắng ở Khả Lưu - Bồ Ai, nghĩa quân đã dập tan được một cuộc phản công lớn của quân Minh, tiêu diệt một bộ phận quan trọng quân chủ lực của địch và đẩy chúng vào thế phòng ngự bị động.

Giải phóng các châu huyện, vây hãm thành Nghệ An

Những chiến thắng liên tiếp của nghĩa quân ở Bồ Dăng, Trà Lân, Khả Lưu - Bồ Ai làm cho bộ máy chính quyền của địch ở các châu, huyện bị rung chuyển dữ dội. Quân địch hết sức hoang mang, khiếp sợ. Nghĩa quân thừa thắng, tỏa về các nơi cùng với nhân dân nhanh chóng lật đổ ách thống trị của địch, giải phóng các châu, huyện.

Khi nghĩa quân Lam Sơn tiến vào Nghệ An, vùng này đang có những cuộc khởi nghĩa, những hoạt động vũ trang chống Minh của nhân dân địa phương.

Phan Liệu và Lộ Văn Luật vẫn chiếm giữ châu Ngọc Ma, tiếp tục cuộc chiến đấu chống Minh.

(1) *Lam Sơn thực lục*, Nguyễn Trãi, Toàn tập, Sđd, tr.56.

(2) *Đại Việt sử kí toàn thư*, (q.X, t.14), Sđd, t.II, tr. 252.

Tại thôn Trang Niên (Yên Thành, Nghệ An), Nguyễn Vinh Lộc cùng với số nông dân khai hoang trong vùng đã tự vũ trang, xây dựng thành một "làng chiến đấu". Nghĩa quân vừa bảo vệ xóm làng quê hương chống lại các cuộc càn quét của địch, có cơ hội lại tập kích trại giặc, đoạt lấy lương thực, của cải về chia cho dân. Nguyễn Vinh Lộc được mọi người suy tôn làm "Tôn trưởng".

Phía nam phủ Nghệ An, Nguyễn Biên cũng cầm đầu một cuộc khởi nghĩa chống Minh. Nguyễn Biên vốn là một nông dân nghèo ở Phù Lưu (Can Lộc) cùng với một số bà con thân thuộc vào khẩn hoang dưới chân núi Choác (Cẩm Xuyên). Nghĩa quân chiếm giữ Động Choác làm căn cứ khởi nghĩa. Một đồn trại gần đây bị nghĩa quân tiêu diệt, vết tích còn lại hiện nay là một gò đất cao mang tên là Đống Khách hay Nén thằng Ngô (xã Cẩm Hưng, Cẩm Xuyên). Nghĩa quân Nguyễn Biên đã giải phóng được hai huyện Kì La (Cẩm Xuyên) và Hà Hoa (Kì Anh).

Sau khi nghĩa quân Lam Sơn hạ thành Trà Lân, Phan Liêu, Lộ Văn Luật và toàn bộ lực lượng xin theo Lê Lợi. Nguyễn Vinh Lộc và 19 người bạn chiến đấu hăng hái tìm đến yết kiến Bình Định vương, nguyện đứng trong đội ngũ chiến đấu của nghĩa quân Lam Sơn. Chính Nguyễn Vinh Lộc là người đã hiến mưu kế đánh thắng trận Khả Lưu⁽¹⁾.

Nguyễn Biên cùng đội nghĩa binh Động Choác cũng đem hai huyện giải phóng phía nam Nghệ An tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Từ đó, Nguyễn Biên giữ chức Bình Ngô thượng tướng quân chiến đấu dưới lá cờ Lam Sơn đại nghĩa.

Khởi nghĩa Lam Sơn đã trở thành nơi quy tụ của nhiều cuộc khởi nghĩa và nhiều lực lượng yêu nước. Hiện tượng đó đã có ở Thanh Hóa với sự tham gia của Nguyễn Chích, nay thành hiện tượng phổ biến và tiêu biểu cho một xu thế phát triển quan trọng của cuộc khởi nghĩa khi chuyển hướng vào Nghệ An.

Tại miền núi, các dân tộc ít người cùng với tù trưởng của họ, đều hăng hái tham gia khởi nghĩa, Lê Lợi đã "võ vê yên ủi các bộ lạc, khen thưởng các tù trưởng"⁽²⁾. Hơn 5.000 trai tráng châu Trà Lân được tuyển vào đội ngũ nghĩa quân. Một tù trưởng người Thái là Cầm Quý trước đây giữ chức tri phủ châu Ngọc Ma của địch, cũng đem 8.000 quân và 10 voi chiến xin tham gia cuộc khởi nghĩa. Nhiều tù trưởng có công diệt giặc được Lê Lợi

(1) Nguyễn Vinh Lộc đại tông phả kh do Nguyễn Vinh Lộc soạn năm Thuận Thiên thứ 4 (1431).

(2) Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.II, tr.252.

phong làm Khả Lam quốc công đến nay vẫn còn miếu thờ ở một số bản làng. Miếu Kè Tràng (Thọ Sơn, Anh Sơn) thờ *Trương Hán* là một tù trưởng đã giúp voi, ngựa, lương thực và dẫn đường cho nghĩa quân tiến về vây hãm thành Trà Lân. Miếu bắn Phát (Lục Dã, Con Cuông) cũng thờ một Khả Lam quốc công có công giúp đỡ nghĩa quân.

Tiến xuống các châu, huyện vùng đồng bằng đông dân, nghĩa quân càng được nhân dân hưởng ứng mạnh mẽ. Sử cũ ghi chép hiện tượng đó một cách tổng quát: "Người già trẻ tranh nhau đem trầu rượu đến đón và khao quân, đều nói rằng: không ngờ ngày nay lại được trông thấy uy nghi của nước cũ"; hoặc "chia quân đi lấy các châu huyện, đi đến đâu người ta nghe tiếng là quy phụ, cùng hợp sức để vây thành Nghệ An" và "nhân dân trong cõi đất diu nhau đến như di chợ"⁽¹⁾.

Đặc biệt có nơi, nhân dân còn vũ trang nổi dậy phối hợp với nghĩa quân giải phóng quê hương xứ sở, tiêu biểu là cuộc nổi dậy của Nguyễn Tuân Thiện ở Đỗ Gia.

Nguyễn Tuân Thiện là một nông dân nghèo ở thôn Phúc Đậu (Sơn Phúc, Hương Sơn). Ông cha đều sống bằng nghề làm ruộng, đánh cá và săn bắn. Nguyễn Tuân Thiện và một số thanh niên cùng chí hướng trong làng lập thành một đội vũ trang gọi là "quân Cốc Sơn" (Cốc Sơn là ngọn núi trong làng) để bảo vệ thôn xóm. Khi nghĩa quân Lam Sơn tiến vào vùng này, Nguyễn Tuân Thiện và đội quân Cốc Sơn đã huy động nhân dân nổi dậy, phối hợp với nghĩa quân đánh tan các đồn giặc, giải phóng toàn bộ huyện Đỗ Gia.

Đến tháng 2 năm 1425, 20 châu huyện của phủ Nghệ An đã được giải phóng. Bộ máy chính quyền của địch từ cấp phủ đến các châu, huyện bị sụp đổ, các đồn trại của địch lần lượt bị tiêu diệt. Quân Minh chỉ còn giữ được thành Nghệ An, "giặc đóng chặt cửa thành, không dám ra: thế là đất Nghệ đều về ta hết"⁽²⁾.

Từ sau trận Khả Lưu – Bố Ái, nghĩa quân đã đuổi theo, áp sát chân thành, bắt đầu uy hiếp và vây hãm thành Nghệ An. Các châu, huyện được giải phóng càng đồn quân địch ở thành Nghệ An vào thế cô lập. Tuy vậy, quân Minh do tổng binh Trần Trí cầm đầu vẫn dựa vào hệ thống phòng vệ kiên cố và cao điểm lợi hại của thành để cố thủ chờ viện binh.

Sau mấy lần phản công bị đại bại, quân Minh ở thành Nghệ An bị tổn thất nặng nề và mất hết khả năng phản kích, chúng đắp thêm thành lũy,

(1) (2) *Dai Việt sử kí toàn thư*, Sđd, t.III, tr.254.

lô cốt thủ lâu dài. Nghia quân nhiều lần khiêu chiến, nhưng quân địch không dám ra khỏi thành. Quân ta xiết chặt vòng vây, giam chân chúng ở trong thành và xây dựng đất Nghệ An thành một căn cứ địa cho cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc.

VI. MỞ RỘNG KHU VỰC GIẢI PHÓNG

Tháng 6 năm 1425, tướng Đinh Lễ được lệnh tiến ra giải phóng phủ Diên Châu (gồm các huyện Quỳnh Lưu, Diên Châu, Yên Thành). Sử cũ của ta chép: Đinh Lễ đem quân "đi tuần ở Diên Châu". Điều đó có nghĩa là, nhân dân các châu, huyện vùng này đã vùng dậy giải phóng quê hương của mình, đánh đổ từng mảng chính quyền của địch. Quân Minh phải co về giữ thành Diên Châu.

Lúc bấy giờ, đô ti Trương Hùng đang đem 300 thuyền lương vào tiếp tế cho thành Diên Châu, Đinh Lễ bí mật cho quân mai phục ngoài thành, đánh tan số quân địch ra đón thuyền lương và chiếm được nhiều lương thực, thuyền bè của địch. Trên 300 quân địch bỏ xác. Những tên đất Cồn Trận, Cồn Ngò, cánh đồng Xương... là di tích của chiến trận này.

Ngay sau đấy để một lực lượng ở lại vây hãm thành Diên Châu, Đinh Lễ lấy thuyền địch vượt biển đuổi theo Trương Hùng đến tận Thanh Hóa, Lê Lợi cũng lập tức phái các tướng Lý Triện, Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Bùi Bí đem 2.000 quân tinh nhuệ và 3 voi chiến, theo đường núi ra Thanh Hóa tiếp ứng cho Đinh Lễ.

Quân Minh ở Thanh Hóa đã phải điều một bộ phận quan trọng vào cứu viện cho Nghệ An. Lực lượng quân địch suy yếu hơn mấy năm trước nhiều. Hai cánh quân của Đinh Lễ và Lý Triện cùng phối hợp, đánh úp thành Tây Đô. Nghia quân giết chết 500 quân địch và bắt sống được rất nhiều. Quân Minh phải bỏ các doanh trại ngoại vi, rút hết vào trong thành cố thủ.

Thành Tây Đô là thành lũy lớn nhất và kiên cố nhất của quân Minh kể từ Thanh Hóa trở vào. Nghia quân vây hãm thành Tây Đô, rồi chia về các châu, huyện cùng với nhân dân nhanh chóng giải phóng toàn phủ Thanh Hóa. Khắp nơi, nhân dân vô cùng phấn khởi, vùng dậy cùng với nghĩa quân tiêu diệt các đồn trại giặc, đánh sập chính quyền đô hộ: "người Thanh Hóa tranh nhau đến cửa quân xin liều chết đánh giặc"⁽¹⁾.

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, t.II, tr.255.

Việc giải phóng Nghệ An, Diên Châu, Thanh Hóa làm cho quân địch ở Tân Bình, Thuận Hóa hoàn toàn bị chia cắt và cô lập. Với chủ trương: "bỏ chỗ mạnh đánh chỗ yếu, tránh chỗ vững đánh chỗ núng, thì dùng sức một nửa mà thành công gấp bội"⁽¹⁾, nghĩa quân gấp rút tiến vào giải phóng hai phủ phía nam.

Tháng 8 năm 1425, Lê Lợi phái các tướng Trần Nguyên Hãn, Lê Nỗ, Lê Da Bồ đem hơn 1.000 quân bộ và 1 voi chiến; các tướng Lê Ngân, Lê Văn An, Phạm Bôi chỉ huy quân thủy gồm hơn 70 chiến thuyền, tiến vào giải phóng Tân Bình, Thuận Hóa. Nghĩa quân nhanh chóng đập tan sức kháng cự yếu ớt của địch, vây hãm hai thành Tân Bình, Thuận Hóa. Nhân dân hết lòng giúp đỡ nghĩa quân giải phóng các châu, huyện. Hàng vạn thanh niên hăng hái xin gia nhập nghĩa quân. Trần Nguyên Hãn tuyển chọn được vài vạn trai tráng bổ sung đội ngũ.

Như vậy là nghĩa quân đã giải phóng được một khu vực rộng lớn nối liền một dải từ Thanh Hóa vào đến đèo Hải Vân. Trên khu vực đó, quân Minh chỉ còn giữ được mấy thành lũy đã bị cô lập và hoàn toàn bị vây hãm, tê liệt mọi hoạt động. Từ tháng 10 năm 1424 đến tháng 8 năm 1425, chỉ trong 10 tháng, khởi nghĩa Lam Sơn đã giành được những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược to lớn, làm thay đổi về cơ bản cục diện chiến tranh và so sánh lực lượng giữa ta và địch. Bước tiến nhảy vọt đó đang tạo ra thế và lực đưa cuộc chiến tranh cứu nước tiến lên giai đoạn toàn thắng.

VII. PHÁT TRIỂN THÀNH CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

Tiến quân ra Bắc

Nhân lúc quân địch ở nước ta đang thế suy, lực yếu, mà viện binh của nhà Minh thì chưa kịp sang, Lê Lợi, Nguyễn Trãi và bộ chỉ huy nghĩa quân quyết định mở cuộc tiến quân chiến lược ra Bắc. Nguyễn Trãi đã nói: "thời cơ, thời cơ, thực không nên lỡ"⁽²⁾. Mục đích của cuộc tiến quân này là nhằm tranh thủ một thời cơ có lợi, đưa cuộc chiến giải phóng dân tộc phát

(1) *Dai Viet史記 toàn thư*. Sđd, t.II, tr.255.

(2) Nguyễn Trãi, *Quân trung từ mệnh lập*, Nhà xuất bản Sách học, Hà Nội, 1961. tr.46

triển lên quy mô cả nước, giành những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược quan trọng về quân sự và chính trị để chủ động đối phó với viện binh của địch.

Tháng 9 năm 1426, ba đạo quân tiến ra Bắc theo ba hướng như sau:

Đạo quân thứ nhất có 3.000 quân và 1 voi chiến, do Phạm Văn Xảo, Lý Triện, Trịnh Khả, Đỗ Bí... chỉ huy. Đạo quân này tiến ra vùng Thiên Quan, Quảng Oai, Gia Hưng, Quy Hóa, Đà Giang, Tam Đái, tức vùng Tây Bắc, với nhiệm vụ giải phóng vùng này, uy hiếp mặt tây thành Đông Quan và ngăn chặn viện binh từ Vân Nam sang.

Đạo quân thứ hai có 5.000 quân và 2 voi chiến, do Lưu Nhân Chú, Bùi Bí... chỉ huy. Đạo quân này chia làm hai cánh. Cánh thứ nhất tiến ra vùng Thiên Trường, Tân Hưng, Kiến Xương, giải phóng vùng hạ lưu sông Nhị và chặn đường rút quân của địch từ Nghệ An về Đông Quan. Cánh thứ hai tiến lên vùng Khoái Châu, Thượng Hồng, Hạ Hồng, Bắc Giang, Lạng Giang, tức vùng Đông Bắc, để ngăn chặn viện binh từ Quảng Tây sang.

Đạo quân thứ ba có 2.000 quân tinh nhuệ, do Đinh Lễ, Nguyễn Xí chỉ huy, tiến thẳng ra phía nam thành Đông Quan.

Cả ba đạo quân chỉ có 10.000 quân và 3 voi chiến. Thế mà nghĩa quân hoạt động trên một phạm vi rộng lớn bao gồm toàn bộ vùng đồng bằng, vùng trung du và một phần thượng du các phủ huyện phía bắc (miền Bắc bộ ngày nay). Nhiệm vụ của nghĩa quân không phải là chiến đấu một cách đơn độc, mà luôn sâu vào vùng chiếm đóng của áich, kết hợp với các lực lượng yêu nước địa phương và sự nỗi dậy của nhân dân nhằm "chiếm giữ đất đai, chiêu phủ nhân dân, triệt đường viện binh của giặc"⁽¹⁾.

Trước đây, Lê Lợi đã cử người ra Bắc liên kết với những người yêu nước và gây dựng cơ sở ở một số nơi cần thiết.

Cuối năm 1425, Phan Liêu và Lộ Văn Luật đã được phái ra hoạt động ở vùng Gia Hưng, Quốc Oai. Sử nhà Minh chép rằng: "Lợi sai đỗ dàng là bọn Phan Liêu, Lộ Văn Luật ra các châu Gia Hưng, Quốc Oai, chiêu tập đảng nghịch càng ngày càng nhiều"⁽²⁾.

Từ cuối năm 1424, sử nhà Minh cũng ghi nhận có quân của Lê Lợi hoạt động ở Lạng Sơn, giết chết tri phủ Dịch Tiên.

(1) *Nguyễn Trãi Toàn tập*, Sđd, tr. 60 và bản *Lạng Sơn thực lục*, Tì Văn hóa Thanh Hóa xuất bản 1976, tr. 249.

(2) *An Nam khí thư bản mai*, q. 11

Thành Cố Lộng (Ý Yên, Nam Định) là một thành lũy quan trọng của địch án ngũ hai con đường thủy bộ, đường thiên lí và đường sông Đáy, từ Thanh Hóa ra Đông Quan. Một người phụ nữ yêu nước ở làng Chuế Cầu gần đấy, là Lương Minh Nguyệt, đã sớm tìm vào Lam Sơn tham gia khởi nghĩa. Lê Lợi giao cho bà nhiệm vụ trở về quê hương hoạt động. Chính Lương Minh Nguyệt đã cùng với dân làng dùng mưu giết hại nhiều quân Minh và chuẩn bị phối hợp với nghĩa quân vây hãm thành Cố Lộng.

Trước sức mạnh tiến công của một cuộc chiến tranh nhân dân như vậy, "người Minh chỉ lo ngồi giữ để chờ quân cứu viện mà thôi"⁽¹⁾.

Khởi nghĩa Lam Sơn đã phát triển thành chiến tranh giải phóng dân tộc quy mô cả nước. Khu vực giải phóng từ Thanh Hóa trở vào được mở rộng ra phía bắc bao gồm hầu hết các phủ, châu, huyện, trừ một số thành lũy và vùng kiểm soát của quân địch. Quân Minh đã suy yếu, lại bị dồn vào thế phòng ngự bị động trên cả nước. Những thắng lợi vô cùng quan trọng đó đang tạo ra thế và lực mới để quân và dân ta tiến lên đương đầu với viện binh địch.

Sau khi đã giải phóng các châu huyện, nghĩa quân bắt đầu tiến công uy hiếp các thành lũy của địch, chủ yếu là thành Đông Quan, và chặn đánh viện binh địch.

VIII. CHIẾN THẮNG TỐT ĐỘNG-CHÚC ĐỘNG (11-1426)

Sau trận Ninh Kiều, Trần Trí đã cho người mang thư lên vào thành Nghệ An, yêu cầu Lý An và Phương Chính "bỏ thành Nghệ An, về cứu cản bản"⁽²⁾. Lý An, Phương Chính giao thành Nghệ An lại cho Thái Phúc cố thủ, rồi đem đại bộ phận quân lính về cứu Đông Quan. Ngày 17-10-1426, chúng dùng thuyền, nhân lúc ban đêm, vượt biển ra Bắc.

Lê Lợi nhận định tình hình: "Thế giặc ngày một yếu, quân ta ngày một mạnh, thời cơ đã đến mà không hành động ngay, sợ lỡ mất cơ hội"⁽³⁾. Thành Nghệ An không còn là mục tiêu quan trọng nữa. Quân địch đang cố gắng

(1), (2) *Dai Viet史記 toàn thư* (q.X, tờ 20a), Sđd, t.II, tr. 257

(3) *Lam Sơn thực lục*, *Dai Viet史記 toàn thư*, Sđd, t. II, tr. 257, tr. 24.

tập trung về Đông Quan để phối hợp với viện binh mở những cuộc phản công lớn. Mặt trận chính rõ ràng đã chuyển ra Bắc, vùng quanh Đông Quan và các trục đường tiếp viện của quân Minh, Lê Lợi quyết định để một bộ phận nghĩa quân ở lại vây hãm thành Nghệ An, rồi cùng với bộ chỉ huy thống lĩnh đại quân, theo hai đường thủy, bộ đuối theo Lý An, Phương Chính. Nhưng quân địch có nhiều thuyền lớn, đã phóng ra biển khơi, chạy thoát về Đông Quan.

Đại quân Lam Sơn dừng lại ở Thanh Hóa một thời gian. Tại đây bàn doanh đặt ở Lỗi Giang, Lê Lợi sai tăng cường thêm lực lượng vây hãm thành Tây Đô, không cho chúng rút về Đông Quan và củng cố vững chắc khu vực giải phóng từ Thanh Hóa trở vào, để chuẩn bị đưa đại quân ra Bắc.

Tại Đông Quan, khoảng cuối tháng 10 năm 1426, quân địch đã tập trung được một lực lượng khá lớn. Đội binh thuyền của Lý An, Phương Chính đã vượt qua được lực lượng ngăn chặn của nghĩa quân ở vùng hạ lưu sông Nhị, kéo về hội quân với Trần Trí. Năm vạn viện binh của Vương Thông cũng đã tiến tới Đông Quan. Toàn bộ quân địch có khoảng trên 10 vạn bao gồm bộ binh, kị binh và thủy binh, trong đó lực lượng nòng cốt là viện binh của Vương Thông. Theo lệnh vua Minh, Vương Thông giữ chức tổng binh nắm quyền chỉ huy cao nhất, bên cạnh đó tham tướng Mã Anh và tham tán quân vụ Trần Hiệp, Trần Trí và Phương Chính bị cách chức, nhưng vẫn lưu lại trong quân để "lập công chuộc tội".

Đầu tháng 11 năm 1426, để lại một bộ phận giữ thành Đông Quan, Vương Thông huy động ngót 10 vạn quân vào cuộc phản công đầy tham vọng của hắn. Từ Đông Quan, quân địch chia làm ba đạo tiến ra chiếm lĩnh những vị trí bàn đạp của cuộc phản công.

- Đạo quân thứ nhất do Vương Thông trực tiếp chỉ huy, đóng ở bến Cổ Sở trên sông Đáy và con đường bộ từ phía tây đến Đông Quan.

- Đạo quân thứ hai do Phương Chính, Lý An chỉ huy đóng ở cầu Sa Đôi trên sông Nhuệ

- Đạo quân thứ ba do Sơn Thọ, Mã Kì chỉ huy đóng ở cầu Thanh Oai trên sông Đỗ Động và con đường bộ từ phía tây nam đến Đông Quan.

Quân địch đã triển khai đội hình, chiếm lĩnh ba vị trí cơ động ở đâu mối các đường giao thông thủy bộ phía tây và tây nam Đông Quan. Từ những

vị trí đó, ba đạo quân Minh hình thành ba mũi tiến công nhằm vây quét một vùng rộng lớn, mà mục tiêu chủ yếu là căn cứ Ninh Kiều (Chương Mỹ, Hà Tây) của đạo quân Phạm Văn Xảo, Lý Triện.

Đạo quân Phạm Văn Xảo, Lý Triện đóng ở Ninh Kiều là đối tượng vây diệt của địch và cũng là đạo quân đàm đương những trận đánh đầu tiên chống lại cuộc phản công lớn của Vương Thông.

Trong ba đạo quân địch, nghĩa quân chọn đạo quân ở cầu Thanh Oai làm mục tiêu tấn công. Đạo quân này nằm hơi tách ra về phía tây nam, binh lực không nhiều, là khâu yếu nhất trong ba mũi tiến công của địch. Ngày 5-11-1426, nghĩa quân bố trí mai phục sẵn ở *cánh đồng Cổ Lãm* (Thanh Oai, Hà Tây) rồi khiêu chiến nhử địch ra khỏi doanh trại để tiêu diệt. Sơn Thọ, Mã Kì tung quân ra đuổi đánh, đã bị dẫn vào trận địa mai phục và bị đại bại. Hơn 1.000 quân địch bị chết tại trận. Sơn Thọ, Mã Kì tháo chạy về Đông Quan. Nghĩa quân truy kích đến tận cầu Nhân Mục, giết thêm nhiều quân địch và bắt sống hơn 500. Đạo quân Phương Chính, Lý An đóng ở cầu Sa Đôi thấy bị đe dọa trực tiếp, cũng vội vàng rút quân về Đông Quan để tránh đòn tiến công của quân ta.

Số quân địch bị tiêu diệt chưa nhiều, nhưng thế trận ba mũi vây diệt của Vương Thông đã bị phá sản. Cuộc phản công chiến lược quy mô lớn của địch vừa mới thực hiện đã bị những đòn giáng trả quyết liệt.

Ngay tối ngày 5-11-1426, Vương Thông ra lệnh điều số bại binh mới chạy về Đông Quan lên Cổ Sở. Vương Thông đã phải thay đổi kế hoạch hành quân. Hán tập trung tất cả binh lực lại thành một khối lớn để từ Cổ Sở đánh thẳng xuống Ninh Kiều, bao vây căn cứ của nghĩa quân.

Ngay hôm sau, ngày 6-11-1426, một bộ phận nghĩa quân do Lý Triện chỉ huy từ Ninh Kiều tiến lên tập kích doanh trại ngoại vi của địch ở Cổ Sở. Trận đánh nhằm quấy rối, tiêu hao và khiêu khích quân địch.

Vương Thông liên huy động dại quân đánh xuống Ninh Kiều. Nhưng đến nơi thì thấy nghĩa quân đã hủy bỏ doanh trại, rút về Cao Bộ (Chương Mỹ, Hà Tây). Tại đây, đạo quân Lam Sơn thứ ba do Đinh Lê, Nguyễn Xí chỉ huy, từ Thanh Đàm (Thanh Trì, Hà Nội) cũng đã bí mật kéo đến hội quân. Hai đạo quân phối hợp chặt chẽ, chuẩn bị một thế trận lợi hại để quyết giành thắng lợi quyết định, đập tan cuộc phản công của Vương Thông.

Từ Ninh Kiều đến Cao Bộ có hai con đường.

+ Con đường cái là đường "Thượng đạo" từ Ninh Kiều qua Chúc Động, Tốt Động lên Cao Bộ.

+ Con đường tắt từ Ninh Kiều qua Chúc Động rồi vòng về phía bắc Cao Bộ.

Vương Thông từ Ninh Kiều đánh lên Cao Bộ nhất thiết phải hành quân theo những con đường đó. Nghĩa quân đã khẩn trương bố trí hai trận địa mai phục lớn ở Tốt Động và Chúc Động để chờ địch.

Từ Ninh Kiều, Vương Thông chia quân làm hai đạo tiến đánh Cao Bộ. Đạo chính binh do Vương Thông chỉ huy, theo đường cái đánh thẳng vào phía trước Cao Bộ. Đạo kỵ binh theo đường tắt, lén đánh úp vào phía sau quân ta. Nhưng chưa kịp thực hiện ý đồ thì cả hai đạo quân địch đã bị rơi vào cạm bẫy và bị đánh cho tan tác ở Tốt Động và Chúc Động.

Quân ta đã giết chết tại trận trên 5 vạn quân địch và bắt sống trên 1 vạn. Đó là chưa kể số tàn quân địch tháo chạy qua Ninh Giang bị chết đuối rất nhiều, đến nỗi "nước Ninh Kiều vì thế không cháy được"⁽¹⁾ và "làm nghẹn cả khúc sông Ninh Giang"⁽²⁾. Trong số tướng Minh bị giết tại trận có thương thư bộ binh Trần Hiệp, nội quan Lý Lượng và chỉ huy Lý Dần. Tổng binh Vương Thông cũng bị thương. Quân ta thu được rất nhiều chiến lợi phẩm gồm: ngựa, xe, vàng bạc, quân trang, vũ khí...

Chiến thắng Tốt Động – Chúc Động (hay Ninh Kiều) đã đi vào thơ văn của Nguyễn Trãi với những hình tượng hào hùng.

"Ninh Kiều máu chảy thành sông, hôi tanh muôn dặm.

Tốt Động thây phơi đầy nội, thối để nghìn thu".

Bình Ngõ đại cáo

Mở đầu bằng trận Cổ Lâm và kết thúc bằng trận Tốt Động – Chúc Động, chỉ trong mấy ngày, quân đội Lam Sơn kết hợp với lực lượng vũ trang của các làng xã và được nhân dân hết lòng ủng hộ, đã đánh bại hoàn toàn cuộc phản công ngót 10 vạn quân của Vương Thông. Quân dân ta đã tiêu diệt một bộ phận rất quan trọng sinh lực địch trong đó có phần lớn đạo viện binh của nhà Minh mới sang, đánh sập ý đồ của Vương Thông muốn xoay chuyển cục diện, giành lại thế chủ động chiến lược trên chiến trường. Sau trận đại bại này, Vương Thông tháo chạy về Đông Quan, lo cố thủ. Quân địch càng bị lún sâu vào thế phòng ngự bị động trong các thành lũy trơ trụi.

(1) *Dại Việt sử ký toàn thư* (q.X, tờ 22b) Sđd, t.H, tr.259.

(2) *Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, t.XIII, tr.799.

IX. VÂY HÂM ĐÔNG QUAN VÀ CÁC THÀNH LŨY KHÁC

Song song với công việc xây dựng hậu phương, nghĩa quân tiếp tục đẩy mạnh cuộc đấu tranh với địch. Bước phát triển sáng tạo của cuộc đấu tranh trong giai đoạn từ sau chiến thắng Tốt Động - Chúc Động là kết hợp chặt chẽ giữa ba mặt: quân sự, địch vận và ngoại giao.

Những cuộc tiến công của quân ta đã dồn địch vào tình thế cực kì nguy ngập. Chính trong cảnh "chí cùng lực tận" (*Bình Ngô đại cáo*), Vương Thông phải "sai người đưa thư xin hòa, mong được toàn quân trở về nước"⁽¹⁾.

Mục tiêu cao cả của khởi nghĩa Lam Sơn là đuổi giặc cứu nước, giành lại độc lập dân tộc. Mỗi khi quân địch đã chịu từ bỏ dã tâm xâm lược, xin rút quân về nước thì ta sẵn sàng mở đường cho chúng rút lui. Vì vậy, khi nhận được thư Vương Thông, Lê Lợi nói: "Lời ấy cố nhiên hợp ý ta. Và lại binh pháp nói: không đánh mà khuất phục được người, kế dùng binh như thế mới là giỏi"⁽²⁾. Từ đó, bắt đầu mở ra cuộc đấu tranh hòa nghị với địch. Nguyễn Trãi thay mặt Lê Lợi, đảm đương cuộc đấu tranh phức tạp này.

Sau một thời gian thương lượng, hai bên đi đến một số kết quả bước đầu. Vương Thông cam kết rút hết quân về nước. Quân địch ở các thành sẽ được giải vây, tập trung về Đông Quan để về nước. Quân ta bảo đảm các điều kiện an toàn cho quân địch rút lui. Đối với triều đình nhà Minh, ta áp dụng một số sách lược mềm mỏng để khôi phục thể diện của "thiên triều" như lập con cháu nhà Trần làm vua, chịu cầu phong... Lê Lợi lập Trần Cảo, một người tự xưng là cháu ba đời vua Trần Nghệ Tông, lên làm vua trên danh nghĩa, là vì mục đích này.

Quân ta còn nới rộng vòng vây các thành, cho phép quân địch được ra vào mua bán. Trong những bức thư gửi cho Vương Thông, Nguyễn Trãi chỉ rõ, hòa nghị thành, chiến tranh kết thúc, điều đó có lợi cho nhân dân cả hai nước: "không những sinh linh nước tôi được khôi lâm than, mà binh sĩ Trung Quốc cũng khỏi nỗi khổ gươm dao".

Đầu năm 1427, nhà Minh đã quyết định diêu quân sang tiếp viện cho Vương Thông. Vì vậy, Vương Thông bê ngoài thi nói giảng hòa để làm kế

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư* (q. X, tờ 25a) Sđd, t.II, tr. 261

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư* (q.X, tờ 26a) Sđd, t.II, tr. 261.

hoãn binh, bên trong thì vẫn tiếp tục đào hào, đắp lũy, cắm chông, lo cỗ thủ lâu dài. Hắn còn sai thám tử lén lút vượt biên giới, mang thư bọc sáp về nước tâu báo tình hình và khẩn thiết xin quân cứu viện.

Trước thái độ và hành động gian trá của địch, Lê Lợi ra lệnh khép chặt vòng vây quanh thành Đông Quan. Quân ta mai phục, bát sống hơn 3.000 quân địch và 500 con ngựa. Đầu năm 1427, Lê Lợi dời đại bản doanh lên Bồ Đề (Gia Lâm, Hà Nội), đối diện với thành Đông Quan qua sông Nhị. Tại đây, Lê Lợi, Nguyễn Trãi trực tiếp chỉ đạo việc vây hãm thành Đông Quan và cuộc đấu tranh vừa đánh vừa đàm với địch. Lê Lợi sai dựng một lầu cao ngang tháp Báo Thiên để quan sát tình hình địch ở trong thành.

Bốn đạo quân Lam Sơn áp sát bốn cửa thành Đông Quan. Phía sau là ba trại quân đóng ở ba mặt: Cảo Động (Từ Liêm, Hà Nội) ở phía tây bắc, Sa Đôi (Từ Liêm, Hà Nội) ở phía tây và Tây Phù Liệt ở phía nam. Phía đông, bên kia sông Nhị, là một hệ thống chiến lũy và doanh trại của nghĩa quân, vừa bảo vệ đại bản doanh Bồ Đề, vừa ngăn chặn không cho quân địch liên hệ với các thành lũy phía bắc.

Tuy vậy, Lê Lợi, Nguyễn Trãi tiếp tục cuộc đấu tranh hòa nghị với địch. Thực chất đó là một cuộc đấu tranh chính trị và ngoại giao nhằm vạch trần bản chất phi nghĩa, ngoan cố của kẻ thù, vận động, thuyết phục chúng, đồng thời mở săn lối thoát cho triều Minh khi kết thúc chiến tranh. Đó là chủ trương mà trong *Bình Ngõ đại cáo*, Nguyễn Trãi gọi là: Ngã Mưu phạt nhì tâm công, bất chiến tự khuất" (Ta mưu trí đánh dẹp bằng cách đánh vào lòng người, khiến không đánh mà quân giặc phải tự khuất phục). "Đánh vào lòng người" ở đây là đánh vào lòng giặc, là địch vận.

Tuy nhiên, Vương Thông vẫn lợi dụng những chỗ sơ hở của nghĩa quân, mở một số cuộc phản kích, cố tạo ra vài thắng lợi nhỏ rồi khuếch đại lên để mong giữ tinh thần quân lính.

Ngày 4-3-1427, Phương Chính tập kích doanh trại Cảo Động.

Ngày 13-3-1427, một toán quân Minh lén ra đánh doanh trại Sa Đôi.

Ngày 6-4-1427, Vương Thông tự đem một đội quân tinh nhuệ, bất ngờ tập kích doanh trại Tây Phù Liệt.

Ngoài Đông Quan, quân Minh còn chiếm giữ 12 thành: Thuận Hóa, Tân Bình, Nghệ An, Diễn Châu, Tây Đô, Cổ Lộng, Diêu Diêu, Tam Giang, Thị Cầu, Xương Giang, Chí Linh, Khâu Ôn. Đối với các thành lũy này, chủ trương chung của nghĩa quân cũng là vừa vây hãm vừa dụ hàng, nghĩa là kết hợp tiến công quân sự với địch vận, được nâng lên thành thế trận chiến lược.

Năm thành từ Thanh Hóa trở vào đã bị vây hãm từ năm 1425. Các thành ở phía bắc bắt đầu bị vây hãm vào khoảng cuối năm 1425 đầu năm 1426.

Đối với quân Minh, Nguyễn Trãi chỉ rõ thế tất thắng của ta, thế thất bại của địch, vạch trần cái "bội ước thắt tín" của Vương Thông, cái "cơ tang loạn" của triều đình nhà Minh và khuyên bảo: "Các ngươi nếu biết kéo quân ra thành cùng ta hòa hảo thân tình, thì ta coi các ngươi nghĩa như anh em ruột thịt, nào chỉ những bảo toàn tính mệnh vợ con mà thôi đâu!". Mặt khác, Nguyễn Trãi cũng nghiêm khắc cảnh cáo trước: "Nếu không thể, tùy các ngươi. Trong khoảng sớm tối sẽ khắc thấy nhau. Đến lúc bấy giờ, hối cũng không kịp"⁽¹⁾.

Phương thức đánh chung là vừa vây hãm, vừa dụ hàng, nhưng yêu cầu đối với từng loại thành có khác nhau.

Trong số 12 thành, quân địch còn cố thủ, có những thành nằm sâu trong hậu phương của ta, cách xa các đường tiếp viện của quân Minh, như thành Chí Linh, Cổ Lộng và các thành từ Thanh Hóa trở vào. Về mặt quân sự, những thành này ở vào vị trí hoàn toàn bị cô lập và không thể tiếp ứng, phối hợp với viện binh địch. Nghĩa quân chủ trương kết hợp bao vây với địch vận, buộc quân địch trong các thành ấy phải đầu hàng.

Đến đầu năm 1427, các thành Thuận Hóa, Tân Bình, Nghệ An, Diên Châu lần lượt đầu hàng. Chỉ còn thành Tây Đô, Cổ Lộng, Chí Linh, quân địch dù ngoan cố giữ thành, nhưng lực lượng càng ngày càng suy yếu, kiệt quệ và khi viện binh sang, không dám hành động gì.

Những thành khác nằm trên hai trục đường tiếp viện của quân Minh đến Đông Quan. Đó là thành Tam Giang (Vĩnh Phúc và Phú Thọ) – trên trục đường Vân Nam – Đông Quan và các thành Khâu Ôn (Lạng Sơn), Xương Giang (Bắc Giang), Thị Cầu (Bắc Ninh), Diêu Diêu (Gia Lâm, Hà Nội) trên trục đường Quảng Tây – Đông Quan. Những thành này đóng vai trò như những nhịp cầu đón tiếp và dẫn dắt quân địch tiến vào Đông Quan. Vì vậy, để triệt để cô lập Đông Quan và chuẩn bị chiến trường diệt viễn, nghĩa quân chủ trương vừa vây hãm, vừa dụ hàng, nhưng nhất thiết phải xóa sạch trước khi viện binh sang. Trường hợp những thành ngoan cố không chịu đầu hàng thì kiên quyết tiến công hạ thành bằng sức mạnh quân sự.

Kết quả là tháng 2 năm 1427 thành Diêu Diêu đầu hàng, tháng 3 thành Thị Cầu đầu hàng, tháng 4 thành Tam Giang đầu hàng, chỉ có hai thành

(1) Nguyễn Trãi, Toàn tập, Sđd, tr. 128.

Khâu Ôn và **Xương Giang** nhất định không chịu ra hàng, quân địch liều chết cõi thù chờ viện binh.

Khâu Ôn là một thành gần biên giới Quàng Tây. Thành đã bị quân ta do Trần Lựu và Lê Bôi chỉ huy, vây hãm từ cuối năm 1426. Tháng 2 năm 1427, quân ta mở cuộc tiến công hạ thành. Quân địch một số tháo chạy về Quàng Tây, một số bị tiêu diệt tại chỗ.

Xương Giang là một thành lũy vào loại kiên cố của quân Minh, lại ở vào một vị trí trọng yếu trên con đường Quàng Tây – Đông Quan.

Cuối năm 1426, một lực lượng nghĩa quân khá mạnh do các tướng Lê Sát, Lý Triệu, Nguyễn Đình Lý, Lê Thủ, Lê Lanh chỉ huy, được lệnh tiến lên vây hãm thành Xương Giang. Nguyễn Trãi đã hai lần viết thư dụ hàng và cho Thái Phúc đến dưới chân thành khuyên bảo. Nhưng quân địch dựa vào kiến trúc phòng vệ chắc chắn, binh lực nhiều và lương thực dự trữ sẵn, kiên quyết cõi thù chờ viện binh.

Tháng 9 năm 1427, Lê Lợi điều thêm quân và giao cho các tướng Trần Nguyên Hãn, Lê Sát, Nguyễn Đình Lý phải tổ chức công phá, gấp rút hạ thành Xương Giang. Ngày 28-9-1427, quân ta dùng thang đột nhập vào thành. Toàn bộ quân địch bị diệt và bị bắt sống. Bon tướng Minh phải tự tử.

Như vậy là cho đến trước khi viện binh sang, quân Minh ở nước ta chỉ còn giữ được bốn thành: Đông Quan, Chí Linh, Cổ Lộng⁽¹⁾, Tây Đô. Quân địch tuy liều chết cõi thù, nhưng sự vây hãm lâu ngày kết hợp với những đòn tiến công địch vận đã làm chúng rã rời, suy nhược, mất hết khả năng hành động phối hợp với viện binh. Cả đất nước đã được chuẩn bị sẵn sàng bước vào cuộc chiến đấu có ý nghĩa quyết định tiêu diệt viện binh của nhà Minh.

X. CHIẾN THẮNG CHI LÃNG – XƯƠNG GIANG (8-10 ĐẾN 3-11-1427)

1. Nhà Minh tăng viện

Tháng 1 năm 1427, nhà Minh quyết định điều hai đạo viện binh sang cứu nguy cho Vương Thông.

(1) Theo chính sử thì thành Cổ Lộng bị vây hãm cho đến khi viện binh bị diệt thì phải đầu hàng. Nhưng theo *Ngọc Chuế phúc thần sự tích* của Lê Tùng và truyền thuyết dân gian cùng một số di tích quanh thành Cổ Lộng thì thành này bị quân ta hạ trước khi viện binh của địch kéo sang.

Đạo viện binh thứ nhất do An Viên hầu Liễu Thăng làm tổng binh với chức Chinh lỗ phó tướng quân, từ Quàng Tây tiến sang. Trong bộ chỉ huy của Liễu Thăng, có Bảo Định bá Lương Minh làm tả phó tổng binh, đô đốc Thôi Tụ làm hữu tham tướng.

Đạo viện binh thứ hai do Kiêm Quốc công Mộc Thạnh làm tổng binh với chức Chinh Nam tướng quân, tiến sang theo đường Vân Nam. Trong bộ chỉ huy của Mộc Thạnh, có An Hưng bá Từ Hạnh làm tả phó tổng binh, Tân Ninh bá Đàm Trung làm hữu phó tổng binh.

Tổng số quân của hai đạo viện binh, theo sử ta, là 15 vạn quân và 3 vạn ngựa. Đạo quân Liễu Thăng gồm 10 vạn quân và 2 vạn ngựa. Đạo quân Mộc Thạnh gồm 5 vạn quân và 1 vạn ngựa⁽¹⁾.

Trong bộ chỉ huy viện binh, vua Minh còn đặc biệt cử hai thượng thư đi theo làm tư vấn cho Liễu Thăng. Đó là thượng thư bộ binh Lý Khánh giữ chức tham tán quân vụ, người mà vua Minh đã khen ngợi là "lão thành và lịch luyên", và thượng thư bộ công Hoàng Phúc, tên quan đô hộ cáo già đã từng sống lâu năm ở nước ta.

Một lúc điêu 15 vạn viện binh, lân tiếp viện lớn nhất trong 25 năm đô hộ của chúng, là một cố gắng chiến tranh rất lớn của nhà Minh. Cuộc chiến đấu tiêu diệt viện binh, dập tan cố gắng chiến tranh đó sẽ có ý định đoạt đổi với sự nghiệp cứu nước của dân tộc ta.

Khi nghe tin viện binh của địch sắp sang, một số tướng yêu cầu Lê Lợi cho họ đánh gấp thành Đông Quan "để tuyệt nội ứng", rồi tập trung lực lượng tiêu diệt viện binh. Một vấn đề có tầm quan trọng đến sự chỉ đạo chiến lược được đặt ra là: hạ thành trước hay diệt viện trước.

Bộ chỉ huy nghĩa quân không chấp nhận đề nghị hạ thành trước, mà vẫn khẳng định chủ trương "vây thành diệt viện". Lê Lợi đã phân tích tình hình một cách sâu sắc và giải thích chủ trương đó như sau: "Dánh thành là hạ sách. Ta đánh vào thành vững, hàng năm hàng tháng không hạ được, quân ta sức mỏi, khí nhụt. Nếu viện binh giặc lai đến trước mặt, sau lưng đều có giặc. Đó là con đường nguy! Sao bằng dưỡng sức chứa uy để đợi viện binh giặc. Viện binh bị phá thì thành tất phải hàng. Thế là làm một mà được hai. Đây là kế vạn toàn vây"⁽²⁾.

Như vậy là bộ chỉ huy tối cao kiên quyết giữ những chủ trương tiếp tục

(1) *Dai Viet su ki toan thu*, Sđd, t. II, tr. 275, *Lê Quý Đôn, Toàn tập*, Sđd, t. III, tr. 64 – 65.

Lam Sơn thực lục chép số viện binh của nhà Minh đến 20 vạn.

(2) *Dai Viet su ki toan thu* (q. X, tờ 39a), Sđd, t. II, tr. 42 – 43, tr. 275

vây hãm thành Đông Quan; đồng thời tập trung một lực lượng cần thiết để chặn đánh tiêu diệt viện binh của địch. Sau khi viện binh đã bị diệt thì quân địch trong các thành tất nhiên phải đầu hàng, và dù cho có thành nào đó chúng ngoan cố chống cự thì quân ta cũng thừa sức để hạ thành.

2. Kế hoạch diệt viện

Để chuẩn bị diệt viện, trước hết quân ta khép chặt hơn nữa vòng vây thành Đông Quan. Một vài cứ điểm quân sự của địch ở phía ngoài thành đều bị đánh chiếm. Quân ta đắp thêm thành Cơ Xá ở phía đông, chiến lũy Vạn Xuân ở phía nam để khống chế mọi hoạt động của địch. Lê Lợi hạ lệnh cho lực lượng nghĩa quân làm nhiệm vụ vây hãm Đông Quan "canh giữ cho nghiêm, ngày đêm tuần xét"⁽¹⁾.

Với chủ trương "vây thành diệt viện" thì chiến trường chủ yếu là miền núi rừng trên hai trực đường tiếp viện của quân Minh từ Quảng Tây và Vân Nam sang. Ở đây, công việc chuẩn bị diệt viện cũng đã được xúc tiến khẩn trương.

Nhưng đến nay, 15 vạn viện binh của địch chia làm hai đạo, theo hai đường tiến sang, thì một vấn đề cụ thể có ý nghĩa chiến lược quan trọng được đặt ra là chọn hướng chiến lược, xác định đối tượng quyết chiến chủ yếu như thế nào?

Về đạo quân Mộc Thạnh, Lê Lợi đã đánh giá: "Mộc Thạnh tuổi già, trải việc dã nhiều, vốn đã nghe tiếng ta, tất ngồi xem Liễu Thăng thành bại chứ không dám khinh động"⁽²⁾. Mộc Thạnh trước đây đã cầm quân cùng với Trương Phụ sang xâm lược nước ta và sau đó, hai lần đem quân sang tiếp viện, một lần bị đại bại ở Bô Cô năm 1408. Về chức và tước, Mộc Thạnh cao hơn Liễu Thăng, nhưng chỉ thống lĩnh 5 vạn quân sang phối hợp với Liễu Thăng. Là một tướng già đã từng trải, Mộc Thạnh tỏ ra dè dặt và luôn luôn nghe ngóng, chờ xem đạo quân Liễu Thăng tiến quân thế nào rồi mới hành động.

Dánh giá đúng vị trí của đạo quân Mộc Thanh và nắm vững thái độ, tư tưởng của viên tướng chỉ huy, bộ chỉ huy nghĩa quân chỉ sử dụng một lực lượng cần thiết để kìm giữ chúng ở ái Lê Hoa. Tại đây, Lê Lợi phái các tướng Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Nguyễn Chích, Lê Khuyển, Lê Trung đem quân lên tổ chức trận địa phòng ngự, làm nhiệm vụ kiềm chế. Quân ta được mật chỉ đặt phục binh để đợi, chờ voi giao chiến⁽³⁾ nghĩa là không tiến công, tránh giao tranh lớn, kiên trì mai phục và kiềm chế, chờ dịp đánh địch.

(1) *Dai Việt sử kí toàn thư*, Sđd (q.X, tờ 39b) tr. 275.

(2) *Lam Sơn thực lực trong Nguyễn Trãi, toàn tập*, Sđd. tr. 67.

(3) *Dai Việt sử kí toàn thư*, Sđd (q. X tờ 41b), t.II, tr. 277.

Trên cơ sở nhận định trên, Lê Lợi đã bố trí lực lượng và chuẩn bị sẵn một thế trận đánh thắng hoàn toàn và tiêu diệt gọn quân Liễu Thăng trên đoạn đường tiến quân của địch từ Pha Lũy đến Xương Giang.

Tại Pha Lũy, tướng Trần Lựu được lệnh tổ chức những trận đánh nhử địch nhằm kích động tính chủ quan của Liễu Thăng và dẫn dắt chúng vào trận địa mai phục ở Chi Lăng.

Các tướng Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Lê Lành, Đinh Liệt, Lê Thủ, Phạm Văn Liêu đem 1 vạn quân tinh nhuệ và 5 voi chiến lên bố trí mai phục sẵn ở ải Chi Lăng.

Các tướng Nguyễn Đình Lý, Lê Văn An đem 3 vạn quân lên tiếp ứng và bố trí những trận đánh phía dưới Chi Lăng.

Tại Xương Giang, tướng Trần Nguyên Hãn gấp rút biến thành lũy thành một chiến lũy kiên cố chặn đứng đường tiến quân của địch về Đông Quan. Một khối lượng lương thực lớn đã được tích trữ sẵn ở đây. Số quân địch còn lại sẽ bị vây hãm và tiêu diệt trước thành Xương Giang. Đó là điểm cuối cùng của chiến trường diệt viện.

Ngoài quân đội Lam Sơn, lực lượng vũ trang của các làng xã cũng được huy động vào các trận đánh diệt viện.

Tại dinh Bố Đề, Lê Lợi, Nguyễn Trãi và bộ chỉ huy vừa chỉ đạo việc vây hãm thành Đông Quan, vừa chỉ đạo toàn bộ chiến dịch tiêu diệt viện binh. Một lực lượng dự bị mạnh có mặt ở đây để sẵn sàng tiếp ứng cho các mặt trận khi cần thiết.

Khi viện binh của địch tiến vào biên giới nước ta cũng là lúc một thế trận đã bày sẵn để đợi chúng và quân dân ta đã đứng ở vị trí chiến đấu trong tư thế quyết chiến quyết thắng.

3. Những trận nhử địch

Ngày 8-10-1427, đạo quân Liễu Thăng tiến đến cửa ải Pha Lũy ở vùng biên giới.

Tướng Trần Lựu giữ cửa ải Pha Lũy, theo kế hoạch đã định, vừa đánh vừa giả thuỷ, rút về Khâu Ôn (Lang Sơn). Liễu Thăng tung quân đuổi theo chiếm lấy Khâu Ôn. Tại đây, Liễu Thăng nhận được bức thư của Nguyễn Trãi. Trong thư, Nguyễn Trãi nhân danh Trần Cảo, dùng lời lẽ mềm mỏng xin Liễu Thăng đóng đại quân ở biên giới để "xét rõ sự tình thời thế" rồi "làm sớ tâu rõ công việc về triều đình" để "có thể ngồi yên mà hưởng thành công"⁽¹⁾. Liễu Thăng càng kiêu căng, không thèm đọc thư, gửi thẳng về triều, rồi lập tức tiến quân.

(1) Nguyễn Trãi, Toàn tập, Sđd, tr. 159.

Trần Lựu lui về giữ Ai Lưu (Chi Lăng, Lạng Sơn). Quân địch tiến đánh Ai Lưu, Trần Lựu lại rút về ái Chi Lăng.

Những trận đánh nhử địch tài giỏi của Trần Lựu kết hợp với những bức thư "đánh vào lòng người" hết sức mưu trí của Nguyễn Trãi, đã làm cho Liêu Thăng và đạo quân 10 vạn của hắn tưởng là "đắc thắng" nhưng thực ra đã "thua kẽ" quân ta.

4. Trận Chi Lăng

Ai Chi Lăng là cửa ái xung yếu nhất trên con đường từ Pha Lũy đến Đông Quan, cách Pha Lũy khoảng 60 km.

Toàn bộ ái Chi Lăng như một thung lũng nhỏ, hình bầu dục, dài khoảng 4 km theo hướng bắc-nam, chỗ rộng nhất ở giữa khoảng hơn 1km theo hướng đông-tây. Phía tây, vách núi đá vôi dựng đứng bên dòng sông Thương. Phía đông là dãy núi Thái Hòa và Bảo Đài trùng trùng điệp điệp. Lòng ái đã hẹp, lại có 5 ngọn núi đá nhô: Hàm Quỷ, Nà Nông, Nà Sản, Ki Lân, Mã Yên. Hai phía bắc và nam, mạch núi khép lại, tạo thành hai cửa ái hiểm trở. Ái Chi Lăng, với vị trí và địa thế của nó, đã bao lần là mồ chôn quân cướp nước từ phương Bắc xuống. Trong kháng chiến chống Tống đời Lý và chống Mông - Nguyên đời Trần, quân dân ta đã từng lợi dụng nơi đây để chặn đánh và tiêu diệt quân xâm lược.

Bộ chỉ huy quân đội Lam Sơn đã chọn ái Chi Lăng làm trận địa đánh đòn phủ đầu hết sức bất ngờ vào đạo viện binh Liêu Thăng. Một vạn quân tinh nhuệ trong đó có 5 voi chiến, 100 ngựa, đã chiếm giữ các vị trí lợi hại, mai phục sẵn sàng đợi địch. Đó là thế trận "phục binh giữ hiểm, đập gãy tiên phong" (*Bình Ngõ đại cáo*).

Tại Ai Lưu, Liêu Thăng "thừa thắng" đuổi theo quân ta chiếm luôn ái Chi Lăng. Trong hàng ngũ tướng giặc, nhiều người lo ngại, sợ trúng kế quân ta, hết lời khuyên Liêu Thăng nên thận trọng. Tham tán quân vụ Lý Khánh đang ốm, cũng nương dậy can gián Liêu Thăng không nên khinh địch. Nhưng với tính chủ quan, kiêu ngạo đã bị kích động cao độ, Liêu Thăng gạt bỏ mọi lời khuyên can, hạ lệnh tiếp tục tiến quân.

Ngày 10-10-1427 (ngày 20-9 năm Đinh Mùi) Liêu Thăng đích thân dẫn hơn 100 quân kị mã xông lên trước đội quân tiên phong, hung hăng mở đường tiến vào Chi Lăng. Tướng Trần Lựu đã rút về Chi Lăng, lại đem quân ra đón đánh, rồi "giả cách thua chạy". Trên đoạn đường dài từ Pha

Lũy đến Chi Lăng, Liễu Thăng chỉ thấy đội quân Trần Lựu vừa đánh vừa chạy. Hắn càng tức tối, thúc quân đuổi sát theo Trần Lựu, lao thẳng vào trận địa mai phục của ta.

Phía nam là Chi Lăng có ngọn núi Mã Yên. Dưới chân núi là một cánh đồng lầy lội, có cầu bắc qua, Liễu Thăng và hơn 100 kị binh vừa qua cầu thì cầu bị sập. Đội quân tiên phong theo chủ tướng, chưa kịp qua cầu. Đội hình của địch bị chia cắt.

Đúng lúc đó, phục binh của ta bốn bề nổi dậy, bất ngờ xông lên diệt địch. Hơn 100 kị binh của địch bị diệt gọn. Liễu Thăng bị trúng lao chết bên sườn núi Mã Yên. Tin chủ soái bị giết làm cho quân địch càng thêm hoảng loạn. Quân ta thừa thắng, chia cắt đội hình của địch ra tiêu diệt. Các đội dân binh của nhân dân địa phương cùng phối hợp chiến đấu có hiệu quả. Đặc biệt "Đội tuân định tuân tráng" của Lý Huê ở Đồng Mô đã đánh giặc rất dũng cảm và lập nhiều chiến công.

Kết quả, tại Chi Lăng quân và dân ta dưới quyền chỉ huy của các tướng Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Đinh Liệt, Trần Lựu... đã tiêu diệt hơn 1 vạn quân tiên phong của địch.

5. Trận Cân Trạm

Sau khi Liễu Thăng bị giết, phó tổng binh là Bảo Định Bá Lương Minh lên thay, cầm quyền chủ soái. Nguyễn Trãi lại viết thư cho Lương Minh khuyên nên lui quân. Nhưng còn 9 vạn quân trong tay, bọn tướng giặc vẫn còn ngoan cố, tiếp tục thực hiện mưu đồ xâm lược. Lương Minh cố gắng chấn chỉnh lại đội ngũ và ra lệnh tiến quân.

Phía dưới Chi Lăng, các tướng Nguyễn Đình Lý, Lê Văn An đã đem 3 vạn quân lén bày sẵn một trận địa mai phục thứ hai ở Cân Trạm để đợi giặc.

Cân Trạm (Lạng Giang, Bắc Giang) ở vào cuối dãy núi Bảo Đài, nơi tiếp giáp giữa vùng thượng du và trung du. Đây là một địch trạm trên con đường Đông Quan - Pha Lũy. Sau khi chiếm nước ta, quân Minh lập lên ở đây một đồn trại để bảo vệ địch trạm và án ngữ con đường giao thông huyết mạch nối liền với Trung Quốc. Di tích thành Cân Trạm hiện nay vẫn còn.

Sau trận Chi Lăng, các tướng Lê Sát, Lưu Nhân Chú... rút quân ra khỏi ài, làm nhiệm vụ mới: bám sát địch, chờ thời cơ công kích vào phía sau đội hình quân địch.

Ngày 15-10-1427 (ngày 25-9 năm Dinh Mùi), quân địch lọt vào trận địa mai phục ở Cân Trạm. Ba vạn phục binh của ta do tướng Nguyễn Đình Lý,

Lê Văn An, chỉ huy, từ nhiều ngả xông lên đánh tạt ngang vào đội hình hành quân của địch. Cùng lúc đó, hơn 1 vạn quân của Lê Sát, Lưu Nhân Chú v.v... đánh mạnh vào hậu quân địch.

Chiến dịch xảy ra trên một quãng đường dài khoảng 5 km, dấu vết còn bảo tồn đến nay là những tên đất như Bãi Chiến, ở dòng bắc thành Cần Trạm, Nghè Trận ở gần Kép... Phó tổng binh Lương Minh mới lên nắm quyền chỉ huy được 5 ngày, lại bị trúng lao chét ngay tại trận. Khoảng hơn 1 vạn quân địch bị tiêu diệt. Quân ta thu được rất nhiều lương thực, vũ khí...

6. Trận Phố Cát

Sau trận Cần Trạm, quân ta lại nhanh chóng, theo đường tắt, vận động về phía sau để tổ chức những trận đánh mới.

Quân địch bị bồi thêm một đòn thắt bại nặng nề. Lực lượng bị diệt chưa thật nhiều nhưng thế của địch bắt đầu suy sụp, chuyển sang chống đỡ một cách bị động. Đô đốc Thôi Tụ giữ chức hữu tham tướng, lên nắm quyền chỉ huy. Thôi Tụ cùng với thượng thư bộ binh Lý Khánh và thượng thư bộ công Hoàng Phúc, thu thập quân lính, cố gượng tiến về phía thành Xương Giang mà chúng tướng đang ở trong tay quân Minh.

Phía nam Cần Trạm là bước vào địa hình trung du, đồi núi thoai thoái và thưa dân. Đường hành quân của địch xuyên qua các thung lũng hẹp và dài, hai bên là đồi thấp và rừng thưa. Quân ta lợi dụng địa thế và đội hình hành quân kéo dài của 7-8 vạn quân địch, tổ chức những trận đánh vào canh sườn, nhất là vào đội quân lương đi sau của địch. Đó là lối đánh "dùng kí binh chặn đường, cát ngang lương thực" (*Bình Ngô đại cáo*).

Ngày 18 tháng 10 (ngày 28-9 năm Đinh Mùi), quân ta đánh một trận lớn ở Phố Cát (gần Phố Tráng, Lạng Giang, Bắc Giang). Đồi Mã Ngô còn như lưu lại dấu tích của trận đánh này.

Những trận đánh liên tiếp như vậy làm cho quân địch bị tiêu diệt thêm khoảng 1 vạn quân và đặc biệt nguy hiểm là bị mất nhiều quân lương, vũ khí. Quân ta "bắt được lửa, ngựa, trâu, quân nhu, khí giới không biết bao nhiêu mà kể"⁽¹⁾.

Sau trận Phố Cát, thượng thư bộ binh giữ chức tham tán quân vụ là Lý Khánh, phần vì ốm nặng, phần vì lo sợ và tuyệt vọng đã "kế cùng phài thất cổ". Lại thêm một chủ tướng nữa bị chết.

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư* (q.X tờ 40b) Sđd, t.II, tr.176

Chỉ sau 10 ngày (8 đến 18-10-1427) đặt chân lên đất nước ta, đạo viện binh chủ yếu của nhà Minh đã bị những tổn thất hết sức nặng nề. Nguyễn Trãi mô tả thế trận và những thắng lợi của ta trong *Bình Ngô đại cáo* như sau:

*Ta đã chọn phục binh giữ hiểm, dập gãy tiền phong,
 Sau lại dùng kì binh chặn đường, cắt ngang lương đạo,
 Ngày mươi tám, Liễu Thăng bị đánh, Chi Lăng trúng kế.
 Ngày hai mươi, Liễu Thăng bị bại, Mã Yên phai thây.
 Ngày hai mươi lăm, bá tước Lương Minh trận hâm phải
 bỏ mình.*
*Ngay hai mươi tám, thượng thư Lý Khánh kế cùng phải
 thất cõi.*

Quân địch đã bị tiêu diệt khoảng 3 vạn quân, các tướng chủ chốt lần lượt bị chết. Số quân còn khoảng 7 vạn, nhưng thế và lực đã hoàn toàn suy sụp. Từ tướng đến quân, đều hoang mang, tuyệt vọng.

Nhưng đến gần Xương Giang, quân địch mới biết rằng thành này đã trở thành pháo đài sừng sững của quân ta, chắn ngang đường tiến quân của chúng. Phía sau, quân ta tiếp tục đuổi đánh. Tiến, thoái hết đường. Quân địch hết sức mệt mỏi, hoang mang. Thời Tụ, Hoàng Phúc đành phải đóng quân giữa một cánh đồng trống trải cách thành Xương Giang khoảng 3 km về phía bắc. Đây là một vùng địa hình bằng phẳng với những quả đồi thấp và phần lớn là đồng ruộng, xóm làng của dân, nằm giữa sông Thương và sông Lục Nam. Quân địch phá nhà cửa của dân làm doanh trại và gấp rút đào hào, đắp lũy, tổ chức phòng ngự để lo đối phó với những cuộc tấn công của quân ta.

7. Đánh tan quân Mộc Thạnh

Theo hướng kiểm chế, Mộc Thạnh đang đóng quân ở vùng biên giới để chờ tin tức của Liễu Thăng. Tại ải Lê Hoa, quân ta do các tướng Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Nguyễn Chích, Lê Trung, chỉ huy, chiếm lĩnh những nơi yếu hại, bố trí mai phục để làm nhiệm vụ ngăn chặn địch và sẵn sàng tiến công khi thời cơ đến. Biết rõ thái độ dè dặt của Mộc Thạnh, Nguyễn Trãi gửi thư vạch rõ những thất bại, tổn hại nặng nề của quân Minh ở nước ta và dùng lời lẽ ôn tồn khuyên Mộc Thạnh xin triều đình bãi binh.

Sau khi đã giam chặt số quân của Thời Tụ, Hoàng Phúc ở Xương Giang, bộ chỉ huy nghĩa quân chủ trương phải kịp thời tổ chức tiến công đánh tan đạo quân Mộc Thạnh.

Lê Lợi sai một tên chì huy, ba tên thiên hộ bắt được trong đạo quân Liêu Thăng, mang sắc thư, ấn tín của Liêu Thăng cùng một bức thư của Nguyễn Trãi, chuyển cho Mộc Thạnh. Trong thư, Nguyễn Trãi chủ yếu báo tin cho Mộc Thạnh biết sự thất bại thảm hại của Liêu Thăng vì "mạo hiểm tiến quân vào sâu, chuyên việc chém giết, định diệt hết không để sót người nào" nên "bị chết tại trận tiễn, không biết lẩn lót vào đâu" và "Bảo định bá, Thôi đỗ đốc, Lý thượng thư cũng nối nhau chết nốt"⁽¹⁾.

Dòn tiến công "dánh vào lòng người" đã có tác dụng lớn. Đọc thư, lại tận mắt nhìn thấy những chứng tích thất bại của Liêu Thăng, tướng Mộc Thạnh vô cùng khiếp sợ. Đang đêm, Mộc Thạnh vội vàng đem quân tháo chạy.

Quân ta đã chuẩn bị sẵn sàng lập tức tung quân ra đuổi đánh. Mộc Thạnh dù tháo chạy, nhưng cũng phải đánh cho tan nát thì mới đè bẹp được ý chí xâm lược của quân thù.

Quân ta thắng lớn ở Lãnh Câu và Đan Xá, giết chết hơn 1 vạn, bắt sống hơn 1.000 quân địch và thu được hơn 1.000 ngựa cùng rất nhiều vũ khí, lương thực, của báu.

Nguyễn Trãi mô tả chiến thắng này trong *Bình Ngộ đại cáo*:

"Bị quân ta chẹn ở Lê Hoa, quân Văn Nam kinh sợ mà
trước đãi vỡ mặt.

Nghe quân Thăng thua ở Cản Trạm, quân Mộc Thạnh
xéo lên nhau chạy để thoát thân.

Lãnh Câu máu chảy thảm dòng, nước sông ấm úc.

Đan Xá thay chõng thành núi, cỏ nội thảm hồng".

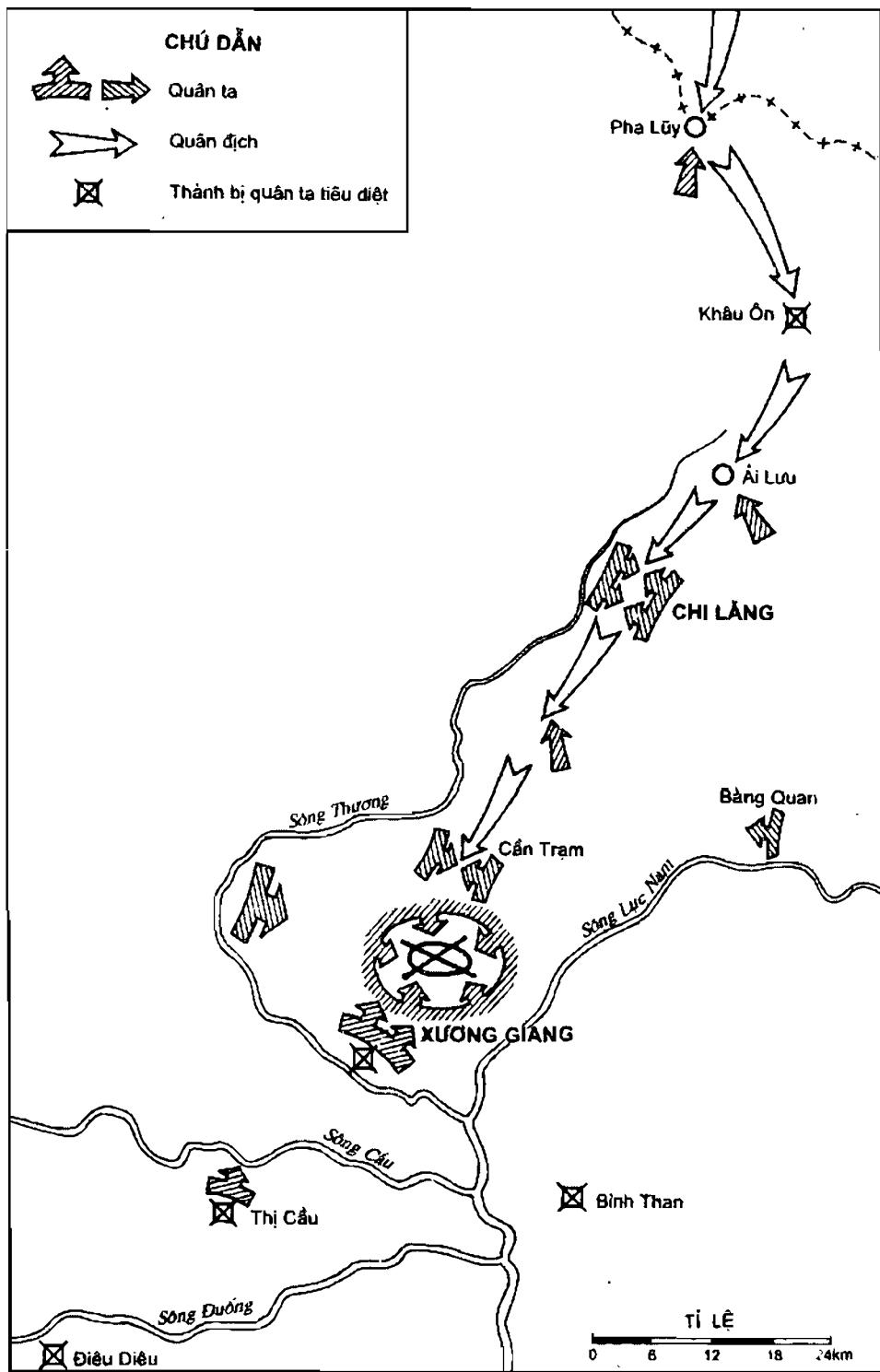
8. Trận Xương Giang kết thúc

Tại mặt trận chính ở Xương Giang, vòng vây quân ta ngày càng khép chặt. Nguyễn Trãi tiếp tục viết thư dụ hàng, khuyên Thôi Tu, Hoàng Phúc nên "lui quân ra ngoài bờ cõi". Như thế "bọn các ông có thể không mất tiếng tốt, mà Nam, Bắc từ nay vô sự. Đó không những là sự may cho nước An Nam tôi, cũng là sự may lớn cho cả bần dân thiên hạ"⁽²⁾.

Quân địch tuy khốn quẫn, nhưng với khối lượng 7 vạn quân, chúng vẫn cố kéo dài thời gian cầm cự, nuôi hi vọng quân Đông Quan hay quân Vân

(1) Nguyễn Trãi, *Toàn tập*, Sđd, tr.170. (Thực ra lúc đó, đỗ đốc Thôi Tu chưa chết).

(2) Nguyễn Trãi, *Toàn tập*, Sđd, tr.165



Sơ đồ diễn biến trận Chi Lăng - Xương Giang

Nam sẽ đến cứu nguy. Nguyễn Trãi biết rõ điều đó: "Chắc các ông sờ dī ở chậm lại, có ý trông mong vào quân ở thành Đông Quan sang tiếp ứng chăng? Hay là quân ở Vân Nam sang tiếp ứng chăng?". Nguyễn Trãi chỉ cho chúng biết "Từ Đông Quan đến đây chỉ có một ngày đường, không phải hẹn còn có thể tự đến cứu được, há lại nỡ lòng nào dừng dừng ngồi nhìn không đau lòng hộ ư?". Còn quân Vân Nam thì "Kiểm đại nhân tuổi cao đức cả, đã sớm biết lẽ phải..., đã lui quân về Vân Nam rồi"⁽¹⁾. Nguyễn Trãi hạn cho chúng trong ba ngày phải lui quân: "Các ông, hạn trong ba ngày, nên thu nhặt mà đi. Quá hạn ấy mà còn chậm lại, thế là các ông thất tín, không phải lỗi ở tôi vậy"⁽²⁾. Đó là bức thư cuối cùng, lời lẽ kiên quyết và có tinh chất như mệt tối hậu thư.

Sau khi đánh tan đạo quân Mộc Thạnh, bộ chỉ huy nghĩa quân tăng cường thêm lực lượng cho mặt trận Xương Giang và hạ lệnh gấp rút chuẩn bị tiêu diệt toàn bộ số quân địch còn lại, sớm kết thúc chiến tranh. Các tướng Lê Khôi, Nguyễn Xí, Phạm Văn, Trương Lôi được lệnh đem thêm quân tinh nhuệ và voi chiến lên Xương Giang.

Quân và dân ta đã sẵn sàng diệt giặc trong một thế trận mạnh hơn lúc nào hết. Đến ngày 15 tháng 10 năm Đinh Mùi, tức ngày 3-11-1427, quân dân ta mở trận tổng công kích; từ bốn phía, hàng vạn quân bộ binh, kị binh, tượng binh, nhất loạt tiến công quyết liệt vào khu vực phòng ngự của địch.

*"Một tiếng trống, sạch sanh kình ngạc,
 Hai tiếng trống, tan tác chim muông.
 Tan tổ kiến xoi, bám nơi đê vỡ,
 Nổi gió mạnh, trút sạch lá khô".*

(Bình Ngô đại cáo)

Số phận của quân địch được định đoạt nhanh chóng:

*"Đó đốc Thôi Tu, quỳ gối chịu tội,
 Thương thư Hoàng Phúc trói tay nộp mình".*

Thôi Tu, Hoàng Phúc cùng với hơn 300 tướng địch và hơn 1 vạn quân bị bắt sống. Hơn 5 vạn quân bị giết chết tại trận. Một số trốn thoát, chạy tán loạn vào rừng, "trong khoảng không đến năm ngày, những người chăn trâu, kiềm củi đều bắt được hết, không sót tên nào"⁽³⁾. Sử triều Minh cũng

(1) (2) Nguyễn Trãi, Toàn tập, Sđd, tr.166.

(3) Đại Việt Sử ký toàn thư, Sđd, t.II, tr.277.

phải ghi nhận, toàn bộ đạo viên binh Liễu Thăng đều bị giết và bị bắt hết, duy chỉ có viên chủ sự Phan Hậu trốn thoát về nước⁽¹⁾. Quân ta thu được rất nhiều vũ khí, xe, ngựa, vàng bạc, vải lụa.

Như vậy là sau 27 ngày chiến đấu (từ 8 - 10 đến 3-11-1427), quân dân ta đã tiêu diệt 10 vạn viện binh của Liễu Thăng và đánh tan tác 5 vạn viện binh của Mộc Thạnh. Chiến thắng của chiến dịch diệt viện, thường gọi là chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang, thật hào hùng, oanh liệt.

Chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang là thắng lợi oanh liệt của trận quyết chiến chiến lược có ý nghĩa định đoạt của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Bằng thắng lợi đó, quân dân ta đã đập tan một cố gắng chiến tranh lớn nhất của nhà Minh, buộc Vương Thông ở Đông Quan phải đầu hàng và triều đình nhà Minh ở Bắc Kinh phải từ bỏ mưu đồ xâm lược nước ta.

XI. VƯƠNG THÔNG RÚT QUÂN VỀ NƯỚC

Trên đất nước ta, quân địch chỉ còn giữ được ba thành: Đông Quan, Cố Lộng, Tây Đô. Chúng dám liêu chết để cố thủ và chủ yếu chỉ hi vọng vào quân cứu viện của triều đình nhà Minh. Nay hai đạo viện binh bị tiêu diệt, niềm hi vọng của quân địch bị sụp đổ.

Lê Lợi sai giải đô đốc Thôi Tụ, thượng thư Hoàng Phúc cùng một số tù binh mang theo chiếc song hổ phù của Liễu Thăng, hai ấn thượng thư bằng bạc của Lý Khánh, Hoàng Phúc và vũ khí, cờ trống của địch, đem đến thành Đông Quan cho Vương Thông và quân địch trong thành nhìn thấy thất bại thảm hại của viện binh. Đồng thời, Nguyễn Trãi viết thư nói rõ cho Vương Thông biết thất bại của Liễu Thăng. Bức thư cùng với nhân chứng, di vật rành rành đã gây chấn động mãnh liệt về tinh thần và tâm lí đối với quân địch. Từ tổng binh Vương Thông cho đến quân lính trong thành đều hết sức khiếp sợ.

Sau khi diệt viện, quân ta có đủ điều kiện và khả năng để hạ thành. Nhưng chủ trương của Lê Lợi, Nguyễn Trãi là muốn tiếp tục vây hãm và kiên trì thuyết phục, buộc chúng phải đầu hàng. Như thế vừa bảo đảm giành thắng lợi trong điều kiện ít tổn hại xương máu nhất, vừa mở ra lối thoát thuận lợi để kết thúc chiến tranh với nhà Minh. Trong hàng ngũ tướng soái

(1) *Hoàng Minh thực lục*, Sđd. Minh sử kí sự hơn mặt chép viên chủ sự trốn thoát tên là Phan Nguyên Đại.

nghĩa quân lúc bấy giờ cũng có nhiều người căm ghét quân giặc tàn ngược, trí trá, khuyên Lê Lợi "lấy binh mà đánh thắng", "bắt giết hết không tha". Nhưng Lê Lợi và Nguyễn Trãi trước sau vẫn chủ trương cố gắng đến mức cao độ nhất, vừa uy hiếp vừa thuyết phục, buộc quân địch đầu hàng. Lê Lợi giải thích như sau: "Việc dùng binh cốt lấy bảo toàn cả nước làm trên hết (tòan quốc vi thương). Nay đã cho bọn Vương Thông trở về nói với vua Minh, trả lại đất dai cho ta, không xâm lấn bờ cõi ta, đó là điều ta không cần gì hơn thế nữa. Hà tất phải giết hết bọn chúng để gày oán với nước lớn làm gì"⁽¹⁾.

Vương Thông đã lâm vào cảnh "kế cùng, lực kiệt", một mặt sai người mang thư ra "xin giảng hòa, mở cho đường về". Nhưng mặt khác, Vương Thông vẫn còn ngoan cố, nghi ngại và hoảng sợ. Hắn liều lĩnh dốc hết quân trong thành, tự mình cầm quân, mở một cuộc phản kích hòng phá vây về nước. Quân ta đã chuẩn bị sẵn sàng, nhử địch vào nơi mai phục, rồi đánh cho tan tác. Vương Thông ngã ngựa, suýt bị bắt sống. Quân ta đuổi đánh đến tận cửa Nam thành Đông Quan.

Lê Lợi ra lệnh khép chặt vòng vây, tăng cường các trận địa bao vây quanh thành và cho quân đội áp sát các cửa thành. Quân ta đập một chiến lũy án ngữ cửa Nam, chẹn lối ra vào của địch. Bản thân Lê Lợi đứng ra đốc thúc quân sĩ đập một chiến lũy từ phường An Hoa đến thẳng cửa Bắc, chỉ trong một đêm là xong. Lê Lợi còn sai các tướng chuẩn bị sẵn mọi thứ vũ khí và phương tiện đánh thành, để trường hợp địch ngoan cố đến cùng thì quân ta sẽ kiên quyết hạ thành.

Nguyễn Trãi đã viết 7 bức thư gửi cho Vương Thông. Nguyễn Trãi nhắc lại "cái họa Liêu Thắng" và chỉ rõ cho Vương Thông tình thế của chúng lúc này: "Nhà lớn gần xiêu, một cây gỗ khôn hay chống đỡ, đê dài sáp vỡ, một vốc đất khó thể chi trì. Nếu không biết lượng sức mà cứ cõng làm thì ít khi không thất bại"⁽²⁾. Nguyễn Trãi đã bác bỏ mọi lí lẽ trì hoãn việc đầu hàng của quân Minh và phân tích một cách hết sức ôn tồn, có tình có lí để xoa bò những mối ngờ vực, lo lắng của Vương Thông.

Ngày 10-12-1427 (ngày 22-11 năm Đinh Mùi) tại một địa điểm ở phía nam thành Đông Quan, bên bờ sông Nhị, một hội thi lịch sử đã được tổ chức, thường gọi là hội thi Đông Quan. Dự hội thi có phái đoàn quân ta do Lê Lợi cầm đầu và phái đoàn quân Minh do Vương Thông cầm đầu.

(1) Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, đệ kỉ, q.I.

(2) Nguyễn Trãi, *Toàn tập*, Sđd, tr.144.

Trong hội thề, Vương Thông cam kết rút hết quân về nước, không dám ngoan cố chờ đợi viện binh và trên đường rút quân, không được cướp bóc nhân dân. Về phía ta, Lê Lợi bảo đảm tha cho quân địch được toàn tính mạng về nước và đổi với triều Minh sẽ có biểu cầu phong.

Sau hội thề, Lê Lợi ra lệnh giải vây cho các thành. Ngày 29-12-1427, quân Minh bắt đầu rút quân. Ngày 3-1-1428, đội bộ binh cuối cùng của Vương Thông lên đường về nước.

Ta đã tha cho 10 vạn quân địch được an toàn trở về với quê hương xứ sở. Hơn thế nữa, Lê Lợi còn cấp cho 500 chiến thuyền, mấy nghìn con ngựa cùng với đầy đủ lương thực và sai sửa sang cầu cống, đường sá để cho chúng rút về nước. Quân Minh hết sức cảm động, kéo đến dinh Bồ Đề lạy tạ những người lãnh đạo đầy lòng khoan dung, nhân đạo của nghĩa quân Lam Sơn.

Cuộc chiến tranh kết thúc bằng chiến thắng hào hùng của dân tộc ta và cuộc đấu hàng rút lui nhục nhã của quân thù:

*"Quân giặc các thành khốn đốn, cởi giáp ra hàng,
Tướng giặc bị bắt tù, xin thương hại vây đuôi cầu sống.
Uy thần chẳng giết hại, lấy khoan hồng thể bụng hiếu sinh,
Bạn tham chính Phương Chính, nội quan Mã Kỳ được cấp
năm trăm thuyền, đã vượt biển vẫn hồn kinh phách lạc.
Lũ tổng binh Vương Thông, tham chính Mã Anh, được cấp
cho mấy nghìn ngựa, đã về nước còn ngực dập chân run.
Chúng sợ chết thèm sống mà thực muốn cầu hòa,
Ta lấy toàn quân làm cốt cho dân được yên nghỉ.
Chẳng những mưu kế kì diệu,
Cũng là chưa thấy xưa nay".*

(Bình Ngô đại cáo)

Chương X

ĐẠI VIỆT Ở THẾ KÌ XV: THỜI LÊ SƠ

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng. Đất nước trở lại thanh bình. Ngày 15 tháng 4 năm Mậu Thân (29 tháng 4 năm 1428) Lê Lợi chính thức lên ngôi Hoàng đế ở Đông Kinh (Thăng Long), khôi phục tên nước là Đại Việt, mở đầu triều đại Lê (thường được gọi là nhà Lê sơ hay Hậu Lê để phân biệt với thời Tiên Lê của Lê Đại Hành)

Trải qua các triều vua Thái Tổ (1428 – 1433), Thái Tông (1434 – 1442), Nhân Tông (1443 – 1459), Thánh Tông (1460 – 1497), Hiến Tông (1497 – 1503) đất nước Đại Việt dần dần được hồi phục và phát triển lên một đỉnh cao mới về tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa giáo dục.

I. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ

1. Xây dựng và củng cố chính quyền

Từ lúc đem quân ra Đông Đô, Lê Lợi đã chia nước làm 4 đạo . Năm 1428, Thái Tổ chia lại nước làm 5 đạo: Đông, Tây, Nam, Bắc (tương ứng với Bắc bộ ngày nay) và Hải Tây (từ Thanh Hóa vào đến Thuận Hóa). Dưới đạo là trấn, lộ, huyện, châu. Đơn vị hành chính cơ sở là xã, gồm 3 loại: xã lớn 100 người trở lên, xã vừa 50 người trở lên và xã nhỏ 10 người trở lên. Năm 1466, Thánh Tông chia lại cả nước thành 12 đạo thừa tuyên. Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Thiên Trường, Nam Sách, Quốc Oai, Bắc Giang, An Bang, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn và phủ Trung Đô. Năm 1469, đổi Thiên Trường thành Sơn Nam, Nam Sách thành Hải Dương, Quốc Oai thành Sơn Tây, Bắc Giang thành Kinh Bắc và phủ Trung Đô thành phủ Phụng Thiên. Năm 1471, sau khi chiếm vùng đất ở phía nam Thuận Hóa

cho đến đèo Cù Mông, Thành Tông lập thêm thừa tuyên thứ 13 : Quảng Nam. Năm 1490, bản đồ trong nước được xác định gồm : 13 đạo thừa tuyên, 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 6851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguyên, 30 trường⁽¹⁾. Các xã cũng được quy định lại : xã lớn 500 hộ, xã vừa từ 300 hộ trở lên, xã nhỏ từ 100 hộ trở lên. Kinh đô Thăng Long (Đông kinh) gồm 2 huyện : Thọ Xương và Quảng Đức. Ngoài ra còn Tây kinh (hay Lam kinh tức Lam Sơn – Thọ Xuân – Thanh Hóa). Về mặt chính quyền, Thái Tổ chấn chỉnh lại bộ máy nhà nước theo mô hình thời Trần. Dưới vua có hai chức Tả, hữu tướng quốc, 3 chức Tư, 3 chức Thái, 3 chức Thiếu, Bộc xạ v.v.. giúp việc bàn bạc, quyết định những công việc quan trọng của triều đình. Tiếp đến là hai ban Văn và Võ. Văn ban do Đại hành khiển đứng đầu, phụ trách chung mọi việc. Sau đó là hai bộ Lại và Lễ do Thượng thư đứng đầu, các cơ quan chuyên trách như khu mật viện, Hàn lâm viện, Ngũ hình viện, Ngự sử dài, Quốc tử giám, Quốc sử viện, Nội thị sảnh, các quán, cục, ti. Võ ban thì có các chức Đại Tổng quản, Đại đô đốc, Đô Tổng quản, Tổng quản, Tổng binh, Tư mã v.v... đứng đầu 6 quân Điện Tiên, 5 quân Thiết đột v.v.. Ở địa phương, đứng đầu các đạo là chức Hành khiển phụ trách mọi việc quân dân, sau đó là các an phủ sứ, tri phủ, tuyên phủ sứ, chuyển vận sứ đứng đầu các trấn, lộ, huyện. Xã có xã quan.

Đất nước dần dần hồi phục và bước đầu phát triển. Xuất phát từ những yêu cầu mới của chính trị, trong những năm 1460 – 1471, Lê Thánh Tông tiến hành một cuộc *cải cách hành chính* lớn. Các chức vụ trung gian giữa vua và các cơ quan hành chính như Tướng quốc, Bộc xạ, Tư đồ, Đại hành khiển, Trung thư sảnh v.v.. đều bị bãi bỏ. Vua trực tiếp chỉ đạo 6 bộ Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công (do Thượng thư đứng đầu) là những cơ quan chính phụ trách mọi mặt công tác của triều đình. Giúp việc cụ thể có 6 Tụ, Viện Hàn lâm, Viện Quốc sử, Quốc tử giám, Bí thư giám v.v.. Bộ phận thanh tra quan lại được tăng cường : ngoài Ngự sử dài có 6 khoa chịu trách nhiệm theo dõi các bộ. Về võ, vua cũng là người chỉ huy tối cao; bên dưới có 5 quân đô đốc phủ, các vệ quân bảo vệ kinh thành và Thủ đô.

Ở các đạo thừa tuyên, Thành Tông đặt ba ti: Đô tổng binh sứ ti (gọi tắt là Đô ti) phụ trách quân đội, Thừa tuyên sứ ti (gọi tắt là Thừa ti) phụ trách các việc dân sự, Hiến sát sứ ti (Hiến ti) phụ trách việc thanh tra quan lại trong đạo của mình.

(1) *Dai viet sử kí toàn thư*, Sđd, T.II, tr. 306.

Các phủ có tri phủ đứng đầu, các huyện, châu có tri huyện, tri châu, ở xã, chức xã quan được đổi gọi là xã trưởng. Ở miên thượng du, các bản mường vẫn được giao cho tù trưởng, lang đạo cai quản như cũ. Riêng mạn biên giới phía bắc, nhà Lê cử thêm một số tướng giỏi người miên xuôi lên trấn trị và biến thành "phiên thắn", dời dời nối nhau cai quản địa phương. Chủ trương của Lê Thánh Tông là bảo đảm sự thống nhất trong chính quyền từ trên xuống dưới, từ trung ương đến địa phương, "các chức lớn nhỏ cùng ràng buộc nhau, nặng nhẹ cùng gìn giữ nhau, lẽ phải của nước không bị chuyên riêng, việc lớn của nước không đến lung lay, khiến có thói tốt làm hợp đạo, đúng phép" (Hiệu định quan chế).

Theo thống kê, năm 1471, tổng số quan lại là 5370 người, gồm 2755 quan lại ở Trung ương (399 quan văn, 857 quan võ, 446 tòng quan và một số tạp lưu), 2615 quan lại địa phương (926 quan văn, 857 quan võ, 41 tòng quan và một số tạp lưu)⁽¹⁾. Số quan lại này đều trải qua thi cử và đỗ đạt; các quý tộc họ Lê muốn làm quan cũng phải như vậy.

Để tạo điều kiện cho các quan lại làm việc đúng theo mong muốn của mình, Thánh Tông đặt quy chế lương bổng, ruộng lộc, phẩm tước rõ ràng và thống nhất. Theo quy chế năm 1477, ngoài ruộng lộc, các quan đều có lương :

- Quan ở Trung ương : Chánh nhất phẩm 82 quan/năm

Tòng nhất phẩm: 75 quan/năm

Chánh nhị phẩm: 68 quan/năm

Tòng nhị phẩm: 62 quan/năm

...

Chánh cửu phẩm: 16 quan/năm

Tòng cửu phẩm: 14 quan/năm

- Quan địa phương : Chánh tứ phẩm: 48 quan/năm

Tòng tứ phẩm 44 quan/năm

... Bát, cửu phẩm... đều như ở Trung ương.

Nhà Lê, từ thời Thái Tổ, không phân phong con cháu đi trấn trị các nơi, không giao cho họ các chức vụ quan trọng trong triều nếu họ không có tài, học hành kém, không cho họ được phép thành lập diền trang. Chính quyền Lê sơ, như vậy, vừa mang tính quan liêu vừa mang tính chuyên chế cao độ.

2. Quân đội và quốc phòng

Đến cuối năm 1427, số quân lên đến 35 vạn người. Theo đúng lời hứa, năm 1428, sau khi lên ngôi vua, Thái Tổ cho 25 vạn quân về quê làm ruộng, chỉ giữ lại 10 vạn. Năm sau đó, sau một cuộc tổng duyệt quân thủy bộ, Thái

(1) Thiên nam dư hạ tập.

Tổ cho chia các vệ quân thành 5 phiên, thay nhau ở lại canh giữ và về làm ruộng ở quê nhà. Quân đội được chia thành 5 đạo: Đông, Tây, Nam, Bắc và Hải Tây. Các vệ quân đều đặt các chức Tổng quản, Đô Tổng quản, Đô Tổng quản đứng đầu. Ngoài ra còn có thêm 6 quân ngự tiền ở kinh đô. Chế độ tuyển chọn quân sĩ được đặt thành quy chế.

Thời Lê Thánh Tông, cùng với cuộc cải cách hành chính, nhà vua tổ chức lại quân đội, chia thành 2 bộ phận: – quân trong bảo vệ triều đình nhà vua và kinh thành gồm 2 vệ Kim Ngô, Cẩm Y, 4 vệ Hiệu Lực, 4 vệ Thần Vũ, 6 vệ Điện Tiên, 4 vệ Tuần Tượng, 4 vệ Mã Nhàn (về sau gộp vào 2 vệ chính là Cẩm Y và Kim Ngô)

– Quân ngoài ở địa phương gồm 5 phủ:

Trung quân lãnh các xứ Thanh Hóa, Nghệ An

Đông quân lãnh các xứ Hải Dương, An Bang

Nam quân lãnh các xứ Sơn Nam, Thuận Hóa, Quảng Nam

Tây quân lãnh các xứ Tam Giang, Hưng Hóa

Bắc quân lãnh các xứ Kinh Bắc, Lạng Sơn.

Về sau, Thánh Tông cho đặt thêm các vệ quân ở các đô ti xa: Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Quảng Nam, An Bang, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn và một vệ Cao Bằng. Đứng đầu các phủ, vệ có các chức đô đốc, đô chỉ huy, đô tổng binh, chỉ huy sứ, đô tri v.v...

Về chủng loại có bộ binh, thủy binh, tượng binh, kị binh. Ngoài ra có các đơn vị chuyên sử dụng một loại súng gọi là hỏa đồng. Vũ khí đơn giản có dao kiếm, giáo mác, cung tên...

Nhà Lê rất chú ý đến việc rèn luyện quân đội. Hàng năm đều có ngày duyệt tập ở kinh thành hay địa phương. Các phiên túc trực phải thường xuyên luyện tập. Năm 1465, Thánh Tông ban bố 31 điều quân lệnh về thủy trận, 32 điều về tượng trận, 27 điều về mã trận, 42 điều về bộ trận. Năm 1467, Thánh Tông quy định cứ 3 năm tổ chức một kì thi khảo võ nghệ của quân sĩ và định lệ thưởng phạt.

Chế độ tuyển quân được quy định chặt chẽ, thông thường cứ một hộ có 3 đình thì phải lấy một người làm lính và một người dự bị. Vì vậy, tuy số lượng quân thường trực không nhiều, nhưng khi đi đánh Champa hay Bốn Man nhà Lê đã huy động đến 26 hay 30 vạn quân.

Quân lính đều được chia ruộng đất công ở làng mငnh và thay phiên nhau về quê sản xuất để tự cấp. Đó là chế độ "ngụ binh ư nông" vốn được áp dụng từ thời Lý – Trần.

Vấn đề bảo vệ biên giới, nhất là biên giới phía bắc, luôn luôn được nhà nước quan tâm. Các trấn biên giới đều có quân hùng, tướng giỏi. Ngoài ra,

các vua Lê, nhất là Thánh Tông thường chỉ huy một đạo quân thủy bộ lớn đi duyệt ở vùng ven biển Đông bắc, Lạng Sơn hay Thuận Hóa. Những lần quân tướng nhà Minh đe dọa lấn cướp vùng biển, Thánh Tông đều sai các đô đốc giỏi cầm quân phối hợp với các tổng binh địa phương sẵn sàng chiến đấu. Ông từng răn đe: "kẻ nào dám lấy một thước, một tấc đất của Thái Tổ để lại làm mồi cho giặc thì sẽ bị trừng trị nặng".

3. Luật pháp

Sau khi lên ngôi vua, Thái Tổ đã lo ngay đến việc đặt luật pháp. Thái Tông và Nhân Tông ban hành thêm một số điều luật về xét xử kiện tụng, sở hữu tài sản. Năm 1483, Thánh Tông quyết định triệu tập các đại thần biên soạn một bộ luật chính thức của triều đại mình, thường được gọi là "Luật Hồng Đức". Ở các thế kỉ XVII – XVIII, bộ luật được bổ sung, sửa đổi ít nhiều và được ban hành với tên "Lê triều hình luật". Bộ luật gồm 722 điều, chia thành 16 chương.

Chương đầu (Danh lệ) của bộ luật quy định rõ các hình phạt được sử dụng (xuy, trượng, đỗ, lưu, tử) và những trường hợp miễn giảm (bát nghi), nguy hiểm không được nhân nhượng (thập ác), được chuộc, phải đền bù v.v.

Chương hai nói về những tội vi phạm cung điện nhà vua, vua và thân thích của vua, các công trình nhà nước.

Các chương tiếp theo nói về việc giữ kỉ luật trong quân đội, những tội vi phạm phép nước, quan hệ trên dưới, quan hệ trong gia tộc, trong gia đình, chế độ ruộng đất, chế độ thừa kế tài sản, quan hệ nam nữ, vị trí của dân đinh v.v... và cuối cùng là các hình thức xét xử, kiện tụng, trị tội.

Luật Hồng Đức thể hiện rõ nét ý thức giai cấp của nhà Lê trong các mối quan hệ nhưng cũng phản ánh khá rõ nét tính dân tộc. Ở đây nổi lên ý thức bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ, của người dân tự do cũng như ý thức bảo vệ độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ.

Bộ luật Hồng Đức đánh dấu một trình độ phát triển cao của tư tưởng pháp lí của dân tộc Đại Việt, khá hoàn chỉnh, do đó được sử dụng suốt trong 4 thế kỉ thời Lê (thế kỉ XV – XVIII).

4. Tình hình đối nội và đối ngoại

Dất nước dần dần ổn định; nền thống nhất được củng cố. Để bảo vệ các vùng đất xa, nhà Lê chủ trương đoàn kết các dân tộc. Trong quá trình chiến đấu trước đây, các dân tộc đã đoàn kết dưới ngọn cờ cứu nước của nghĩa quân Lam Sơn và đã góp phần vào thắng lợi chung của dân tộc. Lên ngôi vua, Thái Tổ phong chức tướng cho các tù trưởng có công đối với đất nước. Những tù trưởng dân tộc ít người có mưu đồ li khai hoặc theo triều Minh, chống lại nhà Lê, các vua Lê rất kiên quyết dùng biện pháp bạo lực để đàn áp, giữ vững sự thống nhất đất nước.

Đối với nhà Minh, sau khi giải phóng Tố quốc, Lê Thái Tổ lập tức cử sứ bộ sang cầu phong và đặt quan hệ hòa hảo. Từ đó, cứ ba năm, nhà Lê theo lệ sang cống cho nhà Minh và tiếp đón các sứ bộ nhà Minh sang nước ta. Mặt khác, nhà Lê kiên quyết bảo toàn lãnh thổ Đại Việt và chủ quyền của một nước độc lập. Những hành động xâm lấn, cướp bóc của bọn quan lai nhà Minh ở vùng biên giới đều được nhà Lê chủ động giải quyết. Một số châu, động ở đông nam Quảng Đông đã xin quy phụ nhà Lê và được Thái Tổ phong chức tước, trông coi đất đai như cũ.

Trong những năm 40 của thế kỉ XV, một số nước láng giềng như Lào, Bồn Man, một số tiểu quốc ở nam Mianma, Xiêm cũng lần lượt sai sứ sang cống và đặt quan hệ ngoại giao với nước ta.

Đối với Chămpa, chính sách của nhà Lê có ít nhiều thay đổi. Năm 1407, khi quân Minh đánh xuống Đại Việt, nhà Hô suy sụp, vua Chămpa đã đem quân đánh ra, chiếm lại Chiêm Động và Cổ Lũy. Tình hình tạm yên trong những năm khởi nghĩa Lam Sơn và thời vua Lê Thái Tổ. Năm 1434, được tin Thái Tổ mất, vua Chămpa liền cho quân ra cướp Hóa Châu. Mỗi bất hòa giữa hai nước lại diễn ra, mặc dầu sau đó, vua Chămpa sai sứ sang cống hiến và cầu hòa.

Vào những năm 50, nội bộ triều đình Chămpa mất ổn định. Trong một cuộc tranh chấp, Bàn La Trà Duyệt đã giết được vua Na Ha Quý Do và lên làm vua. Mấy năm sau, y nhường ngôi cho em là Trà Toàn. Mùa thu năm 1470, Trà Toàn đem mấy vạn quân đánh Hóa Châu. Tướng giữ Hóa Châu chống không nổi, cho người về kinh đô Thăng Long cấp báo. Sự kiện này đã dẫn đến cuộc hành quân lớn của vua Lê Thánh Tông vào cuối năm 1470 – đầu năm 1471. Các đạo quân Đại Việt lần lượt đánh bại cuộc kháng cự của quân Chăm và đến tháng 4 năm 1471 thì chiếm được kinh đô Trà Bàn (Vigiaya). Vua Chămpa là Trà Toàn bị bắt.

Kết thúc cuộc giao tranh, Lê Thánh Tông quyết định sáp nhập vùng đất từ nam Hóa châu đến đèo Cù Mông (bao gồm cả Đại Chiêm và Cổ Lũy) vào lãnh thổ Đại Việt và sau đó, lập thành đạo Thừa tuyên thứ 13 : Quảng Nam.

Vùng đất còn lại của Chămpa được chia làm 3 : Chiêm Thành, Hoa Anh và Nam Bàn, giao cho ba vị vương người Chăm cai quản.

II. PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Chế độ đô hộ của nhà Minh và cuộc chiến tranh giải phóng Tố quốc đã tàn phá nghiêm trọng nền kinh tế nước ta, vốn đã suy yếu trong những thập kỉ cuối Trần. Đồng ruộng, làng xóm diêu tàn. Nhân dân phiêu tán. Thủ công, thương nghiệp suy sụp. Đất nước trở lại độc lập, nhà nước và nhân dân với ý thức tự hào dân tộc sâu sắc đang vươn cao, đã hợp sức cùng nhau nhanh chóng

khôi phục sản xuất, hàn gắn các vết thương chiến tranh và sau đó đưa nền kinh tế phát triển lên một giai đoạn mới ở nửa sau thế kỷ XV.

1. Tình hình ruộng đất

Đất nước được hoàn toàn giải phóng. Nhà Lê, một mặt cho 25 vạn quân về làm ruộng, chiếm lại ruộng đất cũ của mình và khôi phục sản xuất, mặt khác kêu gọi nhân dân phiêu tán trở về quê cũ, cùng nhau xây dựng lại xóm làng, đồn điền, nghề nghiệp. Để đảm bảo an toàn cho sản xuất, Thái Tá hạ lệnh cho các làng làm sổ ruộng đất và trên cơ sở đó, nhà nước chủ động phân phối. Ruộng đất được phân làm 3 bộ phận chính:

- Ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước: Tất cả những ruộng đất tịch thu được của chính quyền đô hộ và bọn ngụy quan, ruộng đất không chủ đều thuộc sở hữu nhà nước. Với số lượng rất lớn, nhà nước sử dụng nó dưới các hình thức sau :

Loại do nhà nước trực tiếp quản lý, được gọi là ruộng quốc khố hay ruộng công. Loại này được cấp cho các cơ quan địa phương hay trung ương, phát canh cho nông dân hoặc giao cho những người bị tội đồ cày cấy.

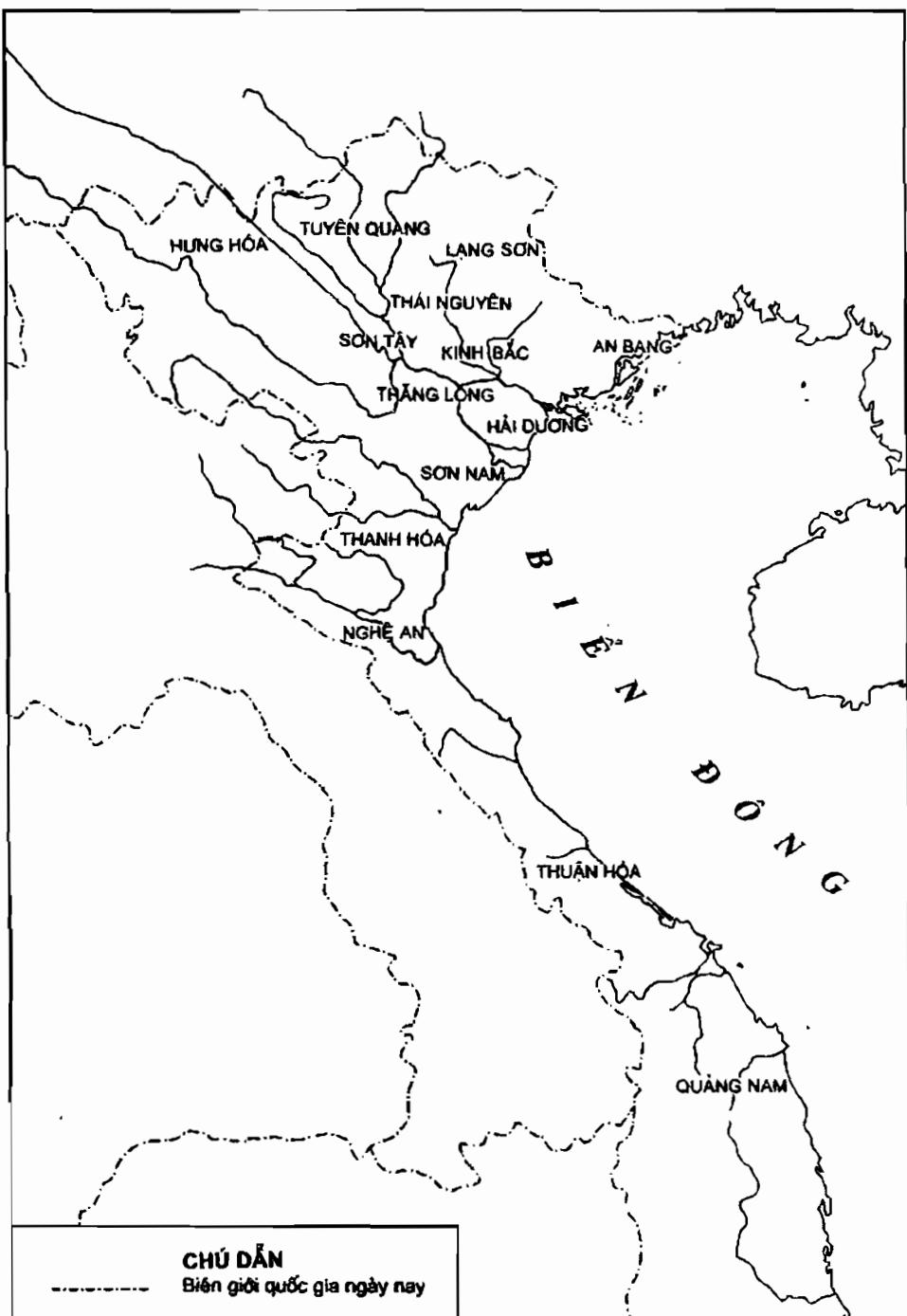
Loại cấp cho các công thần hay quan lại. Ngay sau khi lập xong các sổ ruộng đất làng xã, vua Lê thực hiện việc phong thường cho các công thần của sự nghiệp giải phóng đất nước. 221 người được phong tước hầu, tước tri tự và cấp ruộng từ 300 - 500 mẫu⁽¹⁾. Các triều vua tiếp sau, đôi lúc cũng phong thường ruộng đất cho các đại thần có công. Đây là loại ruộng công thần. Thời Lê Thánh Tông, chế độ lộc điền được ban hành, theo đó các quan lại từ Tam, Tứ phẩm trở lên cho đến các vương, hầu, bá được cấp một số ruộng tùy chức tước. Ruộng lộc chia làm hai loại: loại cấp vĩnh viễn gọi là ruộng thế nghiệp, chủ yếu dành cho các vương hầu, công chúa; loại cấp một đời gọi là ruộng ân tú (15-130 mẫu cho quan từ 1-4 phẩm). Ruộng lộc chỉ cấp cho quan chức từ 4 phẩm trở lên. Các chức thấp hơn chỉ được hưởng phần ruộng công ở làng theo chế độ quân diền. Sau khi viên quan được cấp chết 3 năm thì nhà nước thu lại.

Loại đồn điền, do nhà nước tổ chức khai hoang thành lập. Nông dân cày đồn điền chủ yếu là người bị tù tội, nông dân lưu tán nghèo đói được mua. Loại này phát triển từ sau năm 1481, khi Thánh Tông quyết định thành lập 43 sở đồn điền ở địa phương⁽²⁾.

- Ruộng đất công làng xã: Loại ruộng đất này có nguồn gốc từ xa xưa, được duy trì cho đến thế kỷ XV ở các làng xã nhưng với tỉ lệ khác nhau. Từ thời Thái Tổ, nhà nước đã đặt vấn đề phân chia ruộng đất công làng xã cho

(1) Trong thực tế nhiều người được cấp hơn 1000 mẫu

(2) Trong số này : 30 sở ở Bắc bộ ngày nay, 9 sở ở Thanh, Nghệ, Tĩnh và 4 sở ở vùng Quàng Bình - Quàng Nam.



dân nghèo ít hoặc không ruộng đất, quân lính. Để thống nhất việc phân chia ruộng công trong phạm vi cả nước, Thánh Tông ban hành phép quân điền. Theo phép quân điền, cứ 6 năm ruộng công làng xã được chia lại một lần cho các thành viên trong xã bao gồm các quan chức cấp thấp (từ ngũ phẩm trở xuống), chức dịch của làng, quân lính, dân dinh, vợ các quan, phụ nữ góa chồng, trẻ mồ côi. Bậc cao nhất : 11; 10 phần dành cho quan Tam, Tứ phẩm chưa được cấp ruộng lộc. Ngũ phẩm được 9,5 phần. Lục phẩm được 9 phần, binh sĩ được cấp từ 5 đến 8,5 phần...

Hạng lão được 3,5 phần

Mồ côi, tàn phế được 3 phần⁽¹⁾

Các quan phủ huyện có nhiệm vụ phối hợp với các xã trưởng, già làng do đặc ruộng đất, tính số người được chia và thực hiện việc quân điền. Phép quân điền vừa giúp cho mọi người dân nông thôn có mảnh đất cày cấy, sinh sống vừa giúp cho nhà nước thu thuế, lấy lao dịch, lấy lính và nuôi lính.

- Ruộng đất tư hữu: phát triển từ những thế kỉ trước, đến thế kỉ XV, có điều kiện ngày càng mở rộng. Trong bộ phận này có 3 loại: ruộng của nông dân tư hữu, ruộng của địa chủ và một số ít điền trang. Sự gia tăng của hàng ngũ quan lại góp phần làm cho bộ phận ruộng tư hữu của địa chủ ngày càng phát triển, trong lúc đó các điền trang ngày càng thu hẹp lại. Theo đà phát triển chung, ruộng đất tư hữu của giai cấp địa chủ ngày càng lấn át ruộng đất công. Giai cấp địa chủ cũng nhân đó lũng đoạn quyền hành ở làng xã.

2. Sự phục hồi và phát triển nông nghiệp

Từ sau ngày giải phóng, nhân dân lần lượt trở về quê hương xây dựng lại làng xóm, phục hồi sản xuất nông nghiệp. Nhà nước cũng rất quan tâm đến việc bảo vệ và khuyến khích nông nghiệp. Các quan phủ huyện có nhiệm vụ đốc thúc và khuyến khích nhân dân khai phá hết ruộng đất bỏ hoa, giúp đỡ nhân dân diệt sâu cắn lúa nếu có. Thánh Tông đã từng dụ các quan Thừa ti, Hiến ti, phủ huyện: "về các việc dân sự tầm thường như là đại hạn mà không đảo, nước lụt, mà không khơi, việc lợi không làm, việc hại không trừ, có tai dị mà không cầu đảo thì phải xử tội lưu". Một chủ trương quan trọng của nhà nước được nhân dân hưởng ứng là khai hoang, mở rộng diện tích canh tác⁽²⁾. Nhiều làng xóm ở vùng ven biển Sơn Nam, Thanh Hóa, Nghệ An đã ra đời. Để giúp cho công cuộc khai hoang này, Thánh Tông đã cho đắp một hệ thống đê biển mang tên đê Hồng Đức.

(1) Theo *Thiên Nam dư ha*

(2) Bấy giờ nhà Lê ban hành hai chính sách cho dân khai hoang ; một dành cho dân cùng thừa tuyên, cùng huyễn, một dành cho dân khác huyễn, khác thừa tuyên. Các nhóm khai hoang đầu phải xin phép chính quyền địa phương

Năm 1481, theo đề nghị của các quan, Thánh Tông quyết định cho thành lập 43 sở đồn điền với mục đích "khai thác hết sức nông nghiệp, mở rộng nguồn súc tích cho nước". Các đồn điền này được đặt ở các vùng Bắc (30 sở), Thanh Hóa (5 sở) Nghệ An (4 sở) Thuận Hóa (2 sở) Quảng Nam (2 sở). Các viên chánh, phó đồn điền sứ có nhiệm vụ mua bán nghèo không ruộng, lưu tán đến đây khai hoang và phân chia ruộng đất cho họ cày cấy.

Nhà Lê rất chăm lo đến thủy lợi, đê điều. Các thừa tuyên đều có chức quan hà đê chuyên phối hợp với các quan phủ, huyện trông nom, sửa đắp đê điều. Năm 1498, mỗi xã phải cử một xã trưởng chuyên trách việc đê điều và khuyến nông. Trường hợp đê vỡ, triều đình lập tức cử quan đi khám xét, huy động nhân dân, quân lính, công tượng, học sinh Quốc tử giám đi sửa đắp, cứu hộ.

Việc đào kênh, khai ngòi được tổ chức ở nhiều nơi vừa có lợi cho chuyển vận, vừa tạo nguồn nước "tưới ruộng cho dân". Năm 1438, nhà nước cho dân khai lại các kênh ở Trường Yên, Thanh Hóa, Nghệ An; năm 1449, khai sông Bình Lỗ (Kim Anh - Vĩnh Phúc), năm 1467 khai thêm một số kênh ở Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa v.v... Nhà nước còn luôn luôn khuyến khích nhân dân dập bờ giữ nước, khai thông những chỗ úng thủy, phòng hạn hán... xe tát nước được phổ biến.

Ngoài ra, nhà nước còn quy định mọi công trình xây dựng cần điều động dân phu đều phải tiến hành ngoài thời vụ cày cấy, gặt mùa, "hễ công việc gì có hại cho nghề nông thì không được khinh động sức dân". Pháp luật nhà Lê bảo vệ chặt chẽ sức kéo trong nông nghiệp. Tội ăn trộm trâu bò bị trường phạt nặng. Năm 1489, Thánh Tông ra lệnh cấm giết trâu bò ban đêm.

Trong những năm khó khăn, hạn hán, lụt lội, nhà vua thường lập đàn cầu đảo, tự trách mình hoặc ra chiếu khuyến nông, động viên nhân dân khác phục khó khăn đảm bảo sản xuất.

Chính sách trọng nông của nhà Lê sơ thực sự đạt kết quả tốt. Theo ghi chép của sử cũ, trong 38 năm thống trị của Lê Thánh Tông, chỉ có 4 lần hạn hán, 1 lần vỡ đê, một năm đói kém... Tất nhiên đây cũng là công sức của nhân dân. Nhiều năm sau, nhớ lại thời này, nhân dân đã ca ngợi :

*Dời vua Thái Tổ, Thái Tông
Thúc lúa đầy đồng, trâu chán ăn.*

3. Tình hình công thương nghiệp

Hòa bình lập lại, nhu cầu phục hồi và phát triển nông nghiệp, xóm làng, xây dựng lại kinh thành, trấn lị đã thúc đẩy sự phục hồi và phát triển nhanh chóng của các nghề thủ công. Các ngành, nghề truyền thống như kéo tơ, dệt lụa, đan lát, rèn sắt, dệt chiếu, làm nón, đúc đồng ngày càng phát triển

ở các làng. Những làng thủ công chuyên nghiệp lại nổi lên như Bát Tràng, Nghĩa Đô, Huê Cầu, Hương Canh, Mao Điền, Bất Bế v.v.. Thăng Long là nơi tập trung nhiều ngành nghề thủ công của cả nước, bấy giờ được chia thành 36 phường. *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi viết:

Phường Tàng kiếm làm kiệu, áo giáp, đồ dài mâm, võng, gấm trùu, dù lọng, phường Yên Thái làm giấy; phường Thụy Chương và phường Nghi Tàm dệt vải nhỏ và lụa; phường Hà Tân nung đá vôi; phường Hàng Đào nhuộm diệp; phường Tà Nhát làm quạt... phường Đường Nhân bán áo diệp y...

Góp phần vào sự phát triển của thủ công nghiệp có các công xưởng của nhà nước với tên gọi chung là cục Bách tác. Cục này chuyên đúc tiền, chế tạo vũ khí, đóng thuyền, làm các đồ dùng cho vua quan như mũ, áo, giày, hố. Nhà vua cũng có một khu dệt vải, lụa do các cung nữ phụ trách. Thợ thủ công nhà nước (công tượng) ban đầu là những người có tay nghề giỏi được tuyển chọn, về sau là thợ "am hiểu" được tuyển theo chế độ lao dịch.

Trên cơ sở của sự phát triển nông nghiệp và thủ công nghiệp, việc lưu thông buôn bán cũng hồi phục và ngày càng mở rộng. Các chợ địa phương mọc lên ở các làng, liên làng vừa có tính chất riêng vừa có tính chất chung cho nhân dân toàn vùng. Chợ họp theo phiên và lần lượt từ chợ này sang chợ khác, rải đều trong tuần. Hàng hóa chủ yếu là nông phẩm hoặc các sản phẩm thủ công địa phương. Năm 1477, nhà nước định lệ lập chợ mới : "Các huyện, châu, xã ở các xứ trong nước, nhân dân ngày một nhiều, nơi nào muốn chia mảnh chợ mới để tiện mua bán thì quan phủ, huyện, châu khám xét quả thực tiện lợi cho dân thì làm bản tâu lên, cho theo tiện lợi mà hợp chợ..."⁽¹⁾.

Để tiện cho việc buôn bán, trao đổi, nhà Lê bỏ tiền giấy thời Hổ, đúc tiền đồng mới và quy định rõ: 1 quan bằng 10 tiền, 1 tiền bằng 60 đồng. Các đơn vị đo lường cũng được thống nhất.

Thăng Long vẫn là nơi tập trung buôn bán lớn nhất của cả nước. Dân các nơi về đây tụ tập làm ăn ngày càng đông đến nỗi chức quan cai quản phủ Phụng Thiên sơ, lệnh đuổi hết họ về nguyên quán. Năm 1481, tả trung doãn Quách Dinh Bảo phải dâng sớ tâu xin vua bỏ lệnh đó "chỉ những kẻ tạp cư vô loại thì nên đuổi về, còn người nguyên có hàng chợ phô xá... hãy cho được trú ngụ để buôn bán, sinh nhai" vì "kinh sư là nơi cản bản của bốn phương, tiền của trao đổi tất phải cho lưu thông đủ dùng". Thánh Tông đã đồng ý⁽²⁾.

(1) (2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, T.III, trang 259, 277. *Hồng Đức thiện chính thư* ghi lệ lập chợ vào năm 1471.

Về ngoại thương, thuyền bè các nước láng giềng vẫn thường xuyên qua lại trao đổi, Vân Đồn, Vạn Ninh (thuộc Quảng Ninh), Càn Hải, Hội Thống (thuộc Nghệ An) một số địa điểm ở Lạng Sơn, Tuyên Quang... vẫn là những khu chợ trao đổi hàng. Các sản phẩm sành, sứ, vải lụa, lâm sản quý vẫn là những thứ hàng mà thương nhân nước ngoài ham thích. Tuy nhiên, để giữ vững an ninh, nhà nước đặt các trạm kiểm soát ở cảng khẩu. Các chức giang hải tuần kiểm tra xét nghiệm ngặt những người nước ngoài đến buôn bán và trừng phạt nặng những ai tự ý, không có giấy phép mà vượt qua biên giới vào nội địa ta buôn bán trao đổi.

Nhìn chung, nền kinh tế công thương nghiệp nước ta thời Lê sơ phát triển thêm một bước đáng kể so với trước. Quan hệ hàng hóa - tiền tệ cũng như đồng tiền đã tác động vào xã hội, vào hệ thống quan lại, từng bước gây nên sự đổi thay trong chế độ chính trị và sự ổn định của đất nước.

III. VĂN HÓA – XÃ HỘI

1. Tình hình xã hội

Những sự kiện lớn về chính trị, kinh tế của thế kỷ XV đã làm thay đổi ít nhiều cấu tạo giai cấp trong xã hội. Hai giai cấp chính: địa chủ phong kiến và nông dân, ngày càng xác lập. Giai cấp địa chủ phong kiến được chia thành hai tầng lớp chính: quý tộc, quan chức trung cao cấp và địa chủ thường. Bộ phận quý tộc dòng họ vua, tuy được ban cấp nhiều ruộng đất thế nghiệp vẫn không cấu thành một lực lượng có diện trang và thế lực chính trị ở địa phương. Một số lớn công thần khai quốc được ban họ vua (quốc tính) song không hình thành một lớp quý tộc. Sang thời Thánh Tông, họ dần dần trở lại với họ gốc của mình. Các quan lại trung, cao cấp do được ban nhiều ruộng lộc mà trở thành địa chủ, song không cách biệt với các địa chủ thường hoặc nhân dân và phần lớn xuất thân khoa cử. Trong lúc đó, tầng lớp địa chủ thường hâu như rải ra ở các làng, xã, dần dần trở thành những người chủ về mọi mặt.

Giai cấp nông dân chiếm tuyệt đại đa số cư dân, sống chủ yếu ở các làng xã, bao gồm nông dân tư hữu, tá điền và một ít nông nô. Phần lớn nông dân được chia ruộng công, cày cấy sinh sống, làm nghĩa vụ cho nhà nước và ít nhiều được học hành.

Bấy giờ ruộng thương dâng nộp thuế cho nhà nước 60 thăng thóc và 6 tiền/mẫu

Ruộng trung dâng nộp thuế cho nhà nước 40 thăng thóc và 4 tiền/mẫu

Ruộng hạ dâng nộp thuế cho nhà nước 20 thăng thóc và 3 tiền/mẫu

(1 thăng = 1,2 - 1,4 kg)

Thuế nhân đinh: 8 tiền - 1 quan 2 tiền/năm.

Được sự cho phép của nhà nước, những nông dân nghèo, không ruộng đất có thể họp nhau đi khai hoang xây dựng làng xóm, đồng ruộng mới. Đất dai khai phá được, họ chia nhau làm ruộng tư (bấy giờ nhà nước chưa đánh thuế ruộng tư), dành một phần làm ruộng công nộp thuế.

Tầng lớp thợ thủ công và thương nhân ngày càng đông hơn, nhưng chưa trở thành một lực lượng lớn mạnh. Họ bị xem là những kẻ "bỏ gốc, theo ngọn", ngoại trừ dân các làng thủ công chuyên nghiệp hoặc dân phường ở Thăng Long. Trong *Thập giới cõi hồn quốc ngữ văn* của Lê Thánh Tông có câu nói về thương nhân:

Lừa đảo lợ xem nào cõi khác

Người ta lại bán được người ta.

Nô tì vẫn còn là một tầng lớp đáng kể trong xã hội. Số đông trong họ là người Hoa hoặc các dân tộc ít người. Pháp luật nhà Lê hạn chế nghiêm ngặt việc bán mình làm nô hoặc bức dân đinh tự do làm nô tì.

Điều 168 của "Lê triều hình luật" quy định: "vương công, thế gia tự tiện thích chữ vào dân đinh làm gia nô (sung công, thu danh tịch cũng vậy) một người thì xử biếm 3 tư, nếu là quan nhất, nhị phẩm trở lên thì phạt tiền 100 quan, cứ 3 người tăng 1 bậc, tội chỉ đến biếm 5 tư, phạt tiền 500 quan".

Cuộc đấu tranh của nô tì (bỏ trốn) và các lệnh cấm bắt, mua bán người thiểu số làm nô đã làm giảm dần số lượng nô tì và cuối cùng xóa bỏ nó.

Nhờ sự nỗ lực của nhân dân và nhà nước, nền kinh tế nhanh chóng được phục hồi rồi phát triển. Dân số ngày càng tăng, nhà nước đã cho phép các làng có trên 500 hộ có thể tách ra, thành lập thêm làng mới. Tất nhiên, gió bão, hạn hán, mất mùa đói kém là những tai họa tự nhiên không tránh khỏi, nhưng theo ghi chép của sử cũ, số lượng không nhiều. Cuộc sống của nhân dân nói chung ổn định, thanh bình. Nền độc lập và thống nhất của nước Đại Việt được củng cố và có thể nói, bấy giờ Đại Việt là nước cường thịnh nhất của cả khu vực nam Trung Quốc.

2. Tình hình văn hóa

a. Giáo dục, khoa cử

Ngay từ năm 1428, lên ngôi Hoàng đế, Lê Lợi đã hạ lệnh dựng lại Quốc tử giám ở kinh đô, mở trường ở các lô, ban chiếu "cầu hiến". Giáo dục được mở rộng cho con em mọi tầng lớp nhân dân. Các giáo quan được chọn lựa cẩn thận. Năm 1435, dưới triều Thái Tông, các giáo quan ở kinh đô và các lô được tập hợp về kinh để khảo hạch, ai yếu kém thì bị sa thải.

Tiếp thêm một bước, năm 1467, Thánh Tông đặt chức bác sĩ dạy 5 kinh, mỗi người nghiên cứu một kinh để giảng dạy. Hàng năm, nhà nước cho in và ban cho các trường ở phủ các sách *Ngũ kinh*, *Tứ thư*, *Đặng khoa lục*, *Ngọc đường văn phạm*, *Văn kiến thông khảo*, *Văn tuyển* v.v.. Thánh Tông cũng cho xây dựng lại Văn miếu, mở rộng Thái học viện, mở thêm Tú Lâm cục và Sùng văn quán để bồi dưỡng con em quý tộc, quan lại cao cấp... Nội dung học tập được quy định đầy đủ, rõ ràng, các học quan được tuyển chọn cẩn thận.

Năm 1429, Thái Tổ mở khoa thi minh kinh ở kinh đô, cho phép mọi người có học đều được tham dự, Thái Tông cho các quan bàn định thể lệ thi cử, dự kiến đến năm 1438 mở khoa thi Hương ở địa phương, năm sau đó mở khoa thi Hội ở kinh đô. Từ đó cứ 3 năm mở một kì thi, ai đỗ thi Hội đều được phong là Tiến sĩ xuất thân. Lại định rõ nội dung của 4 kì thi. Tuy nhiên, phải đến năm 1442, nhà nước mới mở được khoa thi Hội đầu tiên, lấy 33 người đỗ (trong đó Nguyễn Trực đỗ Trạng nguyên, Nguyễn Như Đỗ đỗ Bảng nhãn, Lương Như Hộc đỗ Thám hoa). Bên cạnh các kì thi Đại khoa này, nhà Lê cũng mở các khoa thi Lại viên với các môn toán và viết chữ.

Năm 1462, Thánh Tông đặt lệ "Bảo kết thi Hương", quy định rõ thủ tục giấy tờ của những người ứng thí. Sau đó, cứ 3 năm, nhà nước mở 1 kì thi.

Lời kí trên bia tiến sĩ ghi: "Việc chính trị lớn của đế vương không gì cân bằng nhân tài". Lời du của vua Hiển Tông có đoạn: "Nhân tài là nguyên khí của nhà nước, nguyên khí mạnh thì trị đạo mới thịnh. Khoa mục là đường thẳng của quan trường, đường thẳng mở thì chân nho mới có".

Nhà Lê cũng khuyến khích việc học tập thi cử bằng cách đặt lệ xướng danh, treo bảng, ban mũ áo, phẩm tước, dựng bia tiến sĩ và lê vinh quy bái tổ. Những biện pháp nói trên đã góp phần quan trọng phát triển giáo dục trong nước. Theo sử cũ, khoa thi Hội năm 1463 có 1.400 thí sinh, năm 1514, số ứng thí lên đến 5700 người.

Tính riêng trong 38 năm dưới triều vua Lê Thánh Tông, nhà nước đã mở 12 khoa thi Hội, lấy đỗ 501 tiến sĩ, trong đó có 9 trạng nguyên.

Có thể xem thời Lê sơ, đặc biệt là triều vua Lê Thánh Tông là thời phát triển cực thịnh của giáo dục thi cử phong kiến.

Nhà sử học Phan Huy Chú nhận xét: "khoa cử các đời, thịnh nhất là đời Hồng Đức (1470 – 1497). Cách lấy đỗ rộng rãi, cách chọn người công bằng, đời sau càng không thể theo kịp... Trong nước không để sót nhân tài, triều đình không dùng lầm người kém".⁽¹⁾

Nội dung giáo dục chủ yếu là Nho giáo qua các sách *Tú thư*, *Ngũ kinh*, *Bắc sù*, *Thơ phú*... nhưng qua các kì thi Văn sách hay thi Đinh, người học trình bày được năng lực chính trị và sự hiểu biết thực tiễn của mình. Từ giáo dục, khoa cử đã xuất hiện nhiều nhà nho, nhà chính trị, ngoại giao, nhà sử học nổi tiếng làm rạng danh đất nước một thời.

b) *Tôn giáo, tín ngưỡng*

Từ cuối thời Trần, Nho giáo đã lấn át Phật giáo. Ở thời Lê sơ, Nho giáo chiếm địa vị độc tôn. Sự phát triển của giáo dục góp phần quan trọng vào việc phổ cập Nho giáo.Thêm vào đó, nhà nước thường xuyên ban hành các điều lệnh về lễ giáo trong nhân dân (như về hôn nhân, quan hệ vợ chồng, tang lễ...) buộc các quan chức địa phương phải giảng giải và theo dõi việc thực hiện. Giáo lí nhà nho cũng được đưa vào các huấn điêu (24 huấn điêu của Lê Thánh Tông) và các xã trưởng có nhiệm vụ hàng năm đọc và giảng cho xã dân. Nhiều quy định khắt khe của Nho giáo cũng được đưa vào luật Hồng Đức.

Tuy nhiên, nhân dân không dễ dàng chấp nhận các giáo điều phong kiến Nho giáo. Năm 1485, Thánh Tông vẫn dụ các quan: "Trẫm từ khi lên ngôi đến giờ, phàm những phép dạy dân nên phong tục tốt... không cái gì là không nói ra trong lời huấn dụ... thế mà... tục dân vẫn chưa được tốt"⁽²⁾. Trong hàng ngũ quan lại, nho sĩ, những truyền thống đạo lí tốt đẹp của dân tộc vẫn chỉ phô cuộc sống tinh thần của nhiều người, điển hình là Nguyễn Trãi.

Trước đây, bọn phong kiến nhà Minh trong thời gian đô hộ nước ta đã lợi dụng Phật giáo và Đạo giáo để mê hoặc nhân dân. Chúng truyền bá các hình thức mê tín, tà thuật, phù phép, đào tạo hàng loạt thuật sĩ, đạo sĩ, tăng nhân chuyên sống bằng nghề ma chay, bói toán. Các chùa chiền mất dần ý nghĩa trang nghiêm, ruộng đất nhà chùa cũng tan mát, hoang hóa.

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí*, T.III, Nhà Sách học, 1961, tr.12.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.III, Sđd, tr.292.

Lên ngôi hoàng đế, Lê Lợi đặt lệ thi tông nhân, buộc các nhà sư phải trên 50 tuổi, thông hiểu kinh phật và qua một kì khảo hạch mới được nhà nước công nhận, ngoài ra đều phải hoàn tục.

Lê Thánh Tông, han chẽ Phật giáo và Đạo giáo chặt chẽ hơn. Năm 1461, nhà nước cấm quan lại, nhân dân không được xây thêm chùa quán mới, tự tiện đúc chuông, tô tượng. Hoạt động của bọn thầy cúng, thầy bói, đạo sĩ bị ngăn cấm. Các nhà sư uống rượu, ăn thịt đều bị bắt hoàn tục, phạm tội dâm ô thì bị lưu đày. Năm 1471, Thánh Tông đặt ti Tăng lục và Đạo lục chuyên trách Phật giáo và Đạo giáo. Một số chùa quán được tu bổ.

Năm 1449, nhà Lê bắt đầu lập đền thờ Đô đại thành hoàng ở kinh sư cùng đền thờ thần gió, mây, mưa, sấm để hàng năm cúng tế. Năm đó, Nhân Tông cũng cho tổ chức ngày hội chiến thắng, ban yến cho các quan, làm khúc nhạc "Bình Ngồ phá trận" vừa tấu vừa múa "công thần có người cảm xúc đến phát khóc". Ngày hội được tiếp tục trong nhiều năm sau.

Điện Lam Sơn được xây dựng và hàng năm, các vua Lê ngự về cúng tế tổ tiên. Lam Kinh cũng là nơi dựng lăng của các vua thời Lê sơ. Trong nhân dân, tục thờ cúng các anh hùng có công với nước được phổ cập. Những người có công trong khởi nghĩa Lam Sơn đều được nhân dân thờ phụng. Tục thờ tổ tiên phổ biến khắp nơi: Các dòng họ có công với làng, với nước đều xây đền thờ, ghi chép gia phả, cúng tế hàng năm.

c) Văn học, sử học

Văn học chữ Hán tiếp tục chiếm ưu thế, xuất hiện hàng loạt tập văn thơ nổi tiếng. Tập "Quân trung từ mệnh" gồm trên 50 bức thư do Nguyễn Trãi thay lời Lê Lợi viết gửi bọn quan tướng nhà Minh với nội dung đấu tranh ngoại giao quan trọng, Bản Đại cáo bình Ngồ là một áng anh hùng ca tổng kết một cách tài tình cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc, đồng thời toát lên niềm tự hào dân tộc cao quý, chủ nghĩa yêu nước sáng ngời với tinh thần nhân nghĩa "lấy chí nhân thay cường bạo, đem đại nghĩa thắng hung tàn" của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Bên cạnh đó là hàng loạt thơ văn như Úc Trai thi tập, Quốc âm thi tập, Lam sơn thực lục của Nguyễn Trãi, Phú Xương Giang của Lý Tử Tấn, Phú Lam Sơn của Vũ Mộng Nguyên v.v... Quỳnh uyển cửu ca của hội Tao Đàn (Tao Đàn nhị thập bát tú do Lê Thánh Tông thành lập và làm nguyên soái), Hồng đức quốc âm thi tập, Thập giới cô hồn quốc ngữ văn, Xuân văn thi tập của Lê Thánh Tông, Trù lieu tập của Nguyễn Trực, Lã đường di tập của Thái Thuận, Cửu dài tập của Nguyễn Húc v.v... Một thể loại mới được

nhiều người biên soạn là các sưu tập thơ văn như *Quần hiền phú tập* của Hoàng Sản Phu, *Thi gia tinh tuyển* của Dương Đức Nhan và Lương Như Hộc, *Trích diêm thi tập* của Hoàng Đức Lương, *Quốc triều chương biểu* của Trần Văn Mô v.v...

Như vậy, bên cạnh thơ văn chữ Hán ít nhiều nối tiếp tinh thần dân tộc của thời Lý – Trần, văn học chữ Nôm đã giữ một vị trí quan trọng, không chỉ các nho sĩ, quan lại sáng tác thơ Nôm mà nhà vua cũng xem chữ Nôm là một phương tiện quan trọng thể hiện tư tưởng và tình cảm của mình. Tinh thần dân tộc đó cũng biểu hiện cả trong việc sưu tập thơ văn xưa, một mong muốn khẳng định "Duy ngã Đại Việt chi quốc, thực vi văn hiến chi bang".

Về sử học, từ sớm nhà sử học Phan Phu Tiên đã soạn *Đại Việt sử kí tục biên* gồm 10 quyển, nối tiếp *Đại Việt sử kí* của Lê Văn Hưu, mở đầu với sự thành lập nhà Trần và kết thúc với việc quân Minh rút về nước (1427). Hiện nay bộ sử này đã mất.

Trên cơ sở các bộ sử cũ, "tham khảo thêm Bắc sử, dã sử, các bản truyện, chí cùng những điều đã được nghe truyền, tra xét, so sánh", năm 1479 sử quan Ngô Sĩ Liên soạn *Đại Việt sử kí toàn thư* gồm 15 tập, chia thành 2 phần: Ngoại kí chép từ họ Hồng Bàng đến 12 sứ quân (5 tập), Bản kí chép từ nhà Đinh đến Lê Lợi lên ngôi hoàng đế (10 quyển). Cùng với hai bộ sử chính thống này, có bộ *Lam Sơn thực lục* của Nguyễn Trãi ghi lại toàn bộ quá trình chiến đấu giải phóng Tổ quốc của nghĩa quân Lam Sơn, *Việt giám thông khảo* của Vũ Quỳnh, *Việt giám thông khảo tổng luận* của Lê Tung, *Đại Việt lịch đại sử kí* và tập thơ *Việt giám vịnh sử* của Đăng Minh Khiêm.

Ngoài các công trình văn học, sử học còn có nhiều công trình khoa học khác rất có giá trị như: *Thiền nam dư hạ tập* (100 quyển) ghi lại toàn bộ chế độ, luật lệ, văn thư, điển lễ của nhà Lê (nay chỉ còn 4-5 quyển), *Hoàng triều quan chế*, *Dư địa chí*, một tập sách địa lí lịch sử do Nguyễn Trãi soạn, *An nam hình thăng đồ* của Đàm Văn Lẽ viết về địa lí Đại Việt, *Hồng Đức bản đồ*. Về y học có *Bản thảo thực vật toàn yếu* của Phan Phu Tiên nghiên cứu về thuốc nam và cách phòng bệnh, *Bảo anh lương phường* của Nguyễn Trực, dạy cách giữ gìn sức khỏe cho trẻ em.

Về toán học có *Đại thành toán pháp* của Lương Thế Vinh và *Lập thành toán pháp* của Vũ Hữu.

Một công trình lịch sử nghệ thuật sân khấu đáng quý là *Hí phường phả lục* của Lương Thế Vinh cũng được lưu truyền.

d) Nghệ thuật

Thời Lê sơ, âm nhạc tương đối phát triển. Năm 1437, triều đình cù Nguyễn Trãi và Lương Đăng chế định nhã nhạc (dùng trong các nghi lễ của nhà nước). Nhưng do bất đồng ý kiến, Nguyễn Trãi xin từ. Lương Đăng dựa theo nhạc xưa và nhạc nước ngoài, chia nhã nhạc thành 8 loại (nhạc tế, nhạc lễ, nhạc yến tiệc, nhạc trong cung...) với các nhạc cụ như: trống, khánh, chuông, dàn, sinh, tiêu, quan, thược v.v... Thời Thánh Tông, Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Lương Thế Vinh được giao việc nghiên cứu nhạc nước ngoài để chế định lại lễ nhạc trong triều gồm 2 bộ Đồng văn, chuyên về luyện tập nhạc khí và bộ Nhã nhạc chuyên về ca hát. Âm nhạc dân gian bị đưa ra ngoài triều, gọi là tục nhạc, do ti Giáo phường trông coi. Bấy giờ nổi lên bản nhạc "Bình Ngô phá trận", được tấu và múa vào những ngày hội mừng chiến thắng.

Trong nhân dân, các điệu múa thời xưa vẫn tiếp tục phát triển. Bên cạnh đó, nghệ thuật tuồng, chèo ngày càng phổ biến, thường được tổ chức vào các ngày hội, lễ, vui đùa năm v.v... Tuy nhiên, giai cấp thống trị xem thường nghệ hát xướng, cho họ thuộc loại "xướng ca vô loài", khuyên răn mọi người "không nên tập nghệ hát xướng, hại đến phong tục" - Âm nhạc, ca múa không có điều kiện đúc kết, phát triển.

Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc ở thời Lê sơ không phát triển. Các công trình Phật giáo như chùa chiền, chuông tượng bị tàn phá nhiều ở những năm cuối Trần và đầu Minh, không có điều kiện phục hồi do sự hạn chế của nhà nước. Các vua Lê không chú trương xây dựng thêm nhiều công trình mới. Kinh thành được xây dựng lại đàng hoàng hơn, Văn miếu được mở rộng. Cung điện nhà vua và dinh thự các cơ quan được sửa chữa, xây dựng thêm nhưng dấu vết hiện nay không còn. Tiêu biểu cho nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc đương thời là những di tích của điện Lam Kinh.

Hiện nay chỉ còn lại một vài bức tường, nền cột, bậc thềm và một số con vật bằng đá. Cung điện được xây dựng trên một khu đất hình chữ nhật dài 314m, rộng 254m, có tường thành bao bọc dày 1m. Trong các bia đá nổi lên bia Vĩnh Lăng (về Lê Lợi) cao 2m79, rộng 1m92 dựng trên lưng một con rùa đá dài 3m46, rộng 1m94. Hình rồng chạy 2 bên bia theo motif hoa văn rồng giun.

Điêu khắc ở các công trình cuối thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI chuyển dần sang phong cách mới, hình khối đồ sộ, kĩ thuật điêu luyện.

Cùng với tư tưởng độc tôn Nho giáo của giai cấp thống trị, nền văn hóa Đại Việt đương thời cũng giảm bớt tính dân gian.



Đền thờ Lê Lai



Nguyễn Trãi

Chương XI

ĐẠI VIỆT TRONG CÁC THẾ KÌ BỊ CHIA CẮT (THẾ KÌ XVI - GIỮA THẾ KÌ XVIII)

I. SỰ SUY SỤP CỦA NHÀ LÊ VÀ TÌNH TRẠNG CHIA CẮT ĐẤT NƯỚC

Dầu thế kỉ XVI, nhất là sau khi Lê Hiển Tông mất, xã hội Đại Việt mất dần cảnh thịnh trị, kinh tế sa sút, nhân dân sống cực khổ, các thế lực phong kiến tranh chấp lẫn nhau mở đầu cho một giai đoạn mới của chế độ phong kiến Việt Nam.

1. Cuộc khủng hoảng chính trị

Năm 1504, Hiển Tông "vì ham nữ sắc quá nhiều" chết sớm, Lê Uy Mục (1505 – 1509) sao nhãng việc triều chính, "đêm cùng cung nhân uống rượu vô độ, ai say thì giết", lại giết các công thần, tôn thất có ý không ủng hộ mình, tính tình hung hăn đến nỗi một viên sứ thần Trung Quốc đã phải gọi y là "vua quỷ"⁽¹⁾. Người trong hoàng tộc đã hợp quân giết Uy Mục, lập vua mới là Tương Dực. Lê Tương Dực lên ngôi cũng tỏ ra sa đọa không kém, "hoang dâm vô độ", thường bắt phụ nữ cởi truồng chèo thuyền cho mình đi chơi trên Hồ Tây. Sứ thần Trung Quốc nhận xét "nhà vua tính hiếu dâm như tướng lợn, loạn vong không còn lâu nữa". Tương Dực bắt dân đắp thành rộng mấy nghìn trượng, theo mẫu của người thợ Vũ Như Tô làm đại diện hơn 100 nóc, xây thêm Cửu trùng dài cao chót vót... công việc xây dựng "phá di làm lại nhiều lần" quân dân vừa khổ sở vì lao động vừa bệnh tật chết rất nhiều, nước nhà "hết kiệt tiễn của".

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.IV, Số 6, tr. 45.

Bọn quý tộc ngoại thích dựa thế nhà vua, kết thành bè cánh nắm hết quyền hành "phàm súc vật, hoa màu của dân gian đều cướp cả, nhà dân ai có đồ lạ, vật quý thì đánh dấu để lấy"⁽¹⁾, giết hại công thần, tôn thất.

Lợi dụng tình hình sa đọa đó của chính quyền trung ương, bọn quan lại địa phương mặc sức tung hoành, nhũng nhiễu, đến nỗi ở phố xá, chợ búa, hễ thấy bóng quan thì dân vội đóng cửa, và tìm đường ẩn trốn. Trong bài hịch của Lương Đắc Bằng (thay mặt nhóm Nguyễn Văn Lang khi nổi binh giết Uy Mục) có đoạn tố cáo bọn quan lại: "tước đã hết mà lạm thường không hết, dân đã cùng mà lạm thu không cùng, phú thuế thu đến tơ tóc mà dùng của như bùn đất". Ông cũng khuyên vua mới nên "duổi bỏ kẻ tà nịnh", "công bằng tuyển bổ quan lại", "cấm hối lộ để bỏ thói tham ô"⁽²⁾. Dĩ nhiên Tương Dực cũng như Chiêu Tông sau này đã không theo.

Trong lúc chính quyền trung ương sa đọa thì thế lực phong kiến ngày càng mạnh lên. Sự tranh chấp trong triều là điều kiện thuận lợi cho họ vùng dậy. Nhân những tệ nạn do Uy Mục gây ra, năm 1509 nhóm Nguyễn Văn Lang và tôn thất nhà Lê ở Thanh Hóa đã nổi quân, đánh ra Thăng Long, giết Uy Mục, đưa Lê Oanh lên ngôi (Tương Dực). Không lâu sau đó, nhóm hoạn quan Nguyễn Khắc Hài làm loạn, nhốt vua vào cung uy hiếp triều đình. Những năm tiếp theo, nhân các cuộc nổi dậy của nhân dân các địa phương, những viên tướng có công dàn áp, tìm cách lũng đoạn quyền hành, tranh chấp lẫn nhau. Năm 1516, quân công Trịnh Duy Sản cùng bọn Lê Quang Đô, phao tin giặc đến để giết Tương Dực và một số quan lại. Anh hào hầu Nguyễn Hoằng Dụ được tin, kéo quân từ Gia Lâm về đốt phá kinh thành. Trịnh Duy Sản chết, Hoằng Dụ lại mâu thuẫn với Trịnh Tuy, hai bên đóng quân ở kinh thành chống đối nhau. Trịnh Tuy thua bỏ chạy vào Thanh Hóa. Trần Chân đem quân đánh Nguyễn Hoằng Dụ và đuổi ông ta vào Thanh Hóa. Lê Chiêu Tông sai Nguyễn Công Độ và Mạc Đăng Dung đem quân thủy bộ vào Thanh Hóa đánh Hoằng Dụ; trong lúc đó, tay chân nhà vua lừa giết Trần Chân. Phái Trần Chân được tin đó, hợp quân đánh vào kinh thành, Chiêu Tông phái bỏ chạy sang Gia Lâm, "kinh sư thành ra nơi đánh cá và săn bắn". Trịnh Tuy lại kéo quân ra, mưu việc phế lập vua này, vua khác. Chiến tranh tiếp tục cho đến năm 1522 mới tạm yên. Nhưng

(1) *Dai Viet史記 toàn thư*, T.IV, Sđd, tr. 48.

(2) *Dai Viet史記 toàn thư*, T.IV, Sđd, tr. 61. Đắc Bằng bấy giờ làm Tả thị lang bộ lại.

bấy giờ mọi quyền hành đã thuộc về tay Mạc Đăng Dung. Cuộc khủng hoảng chính trị đã chứng tỏ sự suy nhược của dòng họ Lê và chính quyền của nó.

2. Cuộc đấu tranh của nông dân

Bài "Trị bình bảo phạm" của Lương Đắc Bằng đã viết: "Từ thời Đoan Khánh (niên hiệu của Uy Mục) nội triều can chính, ngoại thích chuyên quyền, pháp lệnh phiền hà, kỉ cương rối loạn, nông tang thất nghiệp, phong tục suy đồi, bọn quan lại, địa chủ "xâm chiếm ruộng đất của dân, cướp đoạt tài sản của dân". Ruộng đất công ngày càng bị thu hẹp, chính sách quân đền mất dần tác dụng tích cực. Năm 1510, Tương Đức cho phép công thần được tìm kiếm những ruộng đất "ẩn lậu" báo lên để triều đình cấp làm ruộng tư, chỉ dụ đó khác gì nỗi giáo cho giặc. Quan lại cướp chiếm ruộng đất của dân, gây nên phản ứng mạnh mẽ trong thôn xóm.

Năm 1512, "đại hạn, trong nước đói to"

Năm 1517, "trong nước đói to, nhân dân chết đói nằm gối lên nhau", "chỗ nào trải qua binh lửa lại càng đói hơn".

Năm 1519 hạn hán, "lúa hỏng, gạo đắt"

Nông dân nổi dậy ở nhiều nơi: Năm 1511, Thân Duy Nhạc, Ngô Văn Tống dấy quân nổi lên ở Kinh Bắc. Cuối năm đó, Trần Tuân nổi quân ở Sơn Tây, kinh thành rối loạn. Nghĩa quân tiến sát Từ Liêm (ngoại thành Hà Nội) đánh bại quân triều đình. Về sau, chưởng may Tuân bị giết, nghĩa quân bị đánh tan.

Năm 1512, Nguyễn Nghiêm nổi dậy ở Sơn Tây, Hưng Hóa; Lê Hy, Trịnh Hưng, Lê Minh Triết nổi quân ở Nghệ An. Triều đình phải khổ khăn lấm mót dẹp yên.

Năm 1515, Phùng Chương nổi dậy ở vùng Tam Đảo; Đặng Hân, Đặng Ngật nổi dậy ở Ngọc Sơn (Thanh Hóa)

Năm 1516, Trần Công Ninh dấy quân nổi dậy ở vùng Yên Lãng (Vĩnh Phúc). Không lâu sau, ở vùng huyện Thủy Đường (Hải Phòng) Trần Cảo nổi quân cùng nhóm Phan Át (người Chăm), Đinh Ngạn, Đinh Nghệ, Công Uẩn... ở chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều). Nghĩa quân đánh bại quân triều đình, làm chủ hai huyện Thủy Đường và Đông Triều. Tháng 5 năm ấy, từ Hải Dương, nghĩa quân đánh về Thăng Long. Vua tông nhà Lê chống không nổi, bỏ chạy vào Thanh Hóa. Kinh thành náo động. Nghĩa quân tiến vào Thăng Long.

Trần Cảo tự lập làm vua, đặt niên hiệu là Thiên Úng, phong chức tước cho các tướng sĩ. Không lâu sau, quân triều đình chia làm 3 đạo, từ Thanh Hóa kéo ra đánh. Trần Cảo phải rút quân, vượt sông Đuống lên vùng Lạng Nguyên (Lạng Sơn) rồi quay về Hải Dương. Tướng nhà Lê tiến quân đán áp nhưng bị nghĩa quân bắt giết. Về sau, bị thua to ở Bồ Đề (Gia Lâm), Trần Cảo rút quân rồi giao quyền lại cho con là Cung mà gọt tóc đi tu. Năm 1521 cuộc khởi nghĩa của Trần Cảo, Trần Cung bị dập tắt.

Cùng thời gian hoạt động của nghĩa quân Trần Cảo, nhiều cuộc bạo động lè tè của nông dân ở các nơi khác và của nhân dân miền núi đã bùng nổ, song cho đến các năm 1520 – 1522, phong trào đấu tranh tạm lắng xuống.

Các cuộc đấu tranh của nông dân và các tộc người thiểu số đã nỗi lên tình trạng khủng hoảng của xã hội đương thời, góp thêm phần vào cuộc khủng hoảng chính trị đang làm lung lay nền thống trị của nhà Lê.

3. Nhà Mạc

Từ 1522, thế lực của nhà Lê ngày càng tàn tạ. Dựa vào công lao của mình trong việc dàn áp các cuộc khởi nghĩa của nông dân và đánh bại các thế lực chống đối, dựa vào sự ủng hộ của một số quan tướng, thái phó Nhân quốc công Mạc Đăng Dung tự quyền phế vua Chiêu Tông, lập Lê Xuân (Cung Hoàng) lên làm vua, sau đó, năm 1527, nhận thấy sự bất lực của nhà Lê và "thần dân trong nước đã theo mình", ông bức vua Lê phải nhường ngôi, lập ra nhà Mạc.

Mạc Đăng Dung người làng Cổ Trai (Nghi Dương - Hải Phòng), lúc nhỏ làm nghề đánh cá, nhờ có sức khỏe và võ giỏi mà thi đỗ lực sĩ. Năm 1508 được cử làm Đô chỉ huy sứ vệ Thành Vũ. Sau, ông được phong Vũ Xuyên bá, giữ chức trấn thủ Sơn Nam. Lợi dụng mâu thuẫn và tranh chấp giữa các đại thần của nhà Lê, Mạc Đăng Dung đem quân đánh bại dần các thế lực phong kiến mạnh, được vua Lê tín nhiệm thăng lên chức Thái phó, tước quốc công. Tiếp đó, với tước An Hưng vương, Mạc Đăng Dung đã phế bỏ nhà Lê.

Sau khi ổn định được triều chính, đầu năm 1530, Mạc Đăng Dung nhường ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh, còn mình thì xưng là Thượng hoàng về sống ở Cổ Trai (Dương Kinh).

Tồn tại trong một bối cảnh luôn luôn bị sự chống đối của các cựu thần nhà Lê, nhà Mạc chỉ cố gắng cùng cố mô hình tổ chức chính quyền từ trung ương đến địa phương vốn đã khá hoàn chỉnh từ cuối thế kỉ XV.

Để nhanh chóng tạo ra một lớp người có học thức trung thành với nhà nước mới, năm 1529 Mạc Đăng Dung mở khoa thi Hội, lấy 27 người đỗ. Từ đó đều dân cứ 3 năm, nhà Mạc tổ chức thi, mà rộng việc học tập, dựng bia tiển sĩ v.v... Trong hàng ngũ quan lại nhà Mạc không phải không có những người giỏi, yêu nước thương dân như Nguyễn Bình Khiêm, Giáp Hải (Trừng), Lại Mân, Đặng Võ Cảnh, Mạc Đôn Nhượng, Mạc Ngọc Liễn v.v

Năm 1528, Mạc Đăng Dung cùng cô lại binh chẽ, tăng cường số quân bảo vệ kinh thành và nhà vua. Các vua tiếp sau cô gắng ưu đãi quân sĩ, hình thành một chế độ ruộng lính, theo đó các xã có ruộng công hay ruộng chùa đều phải trích ra một phân cấp cho lính theo chẽ đỗ từ 4 - 5 mẫu/người. Số ruộng còn lại "theo nhân số trong xã mà chia đều"

Nhằm giữ vững an ninh trong nước, Mạc Đăng Dung ra lệnh "nhân dân các xứ không được mang gươm giáo, dao nhọn khi đi đường"; nhờ đó, "trộm cướp biệt tăm, người đi buôn bán chỉ đi tay không... Mấy nam liền được mùa, nhân dân 4 trấn đều được yên ổn"⁽¹⁾.

Về đối ngoại, nhà Mạc tỏ ra lúng túng. Nhân tình hình rối loạn ở nước ta, bọn phong kiến nhà Minh đã cử 2 tên Cửu Loan và Mao Bá Ôn đem một đạo quân xuống, phao tin đi xâm chiếm nước ta và buộc nhà Mạc phải đầu hàng. Trước tình hình đó, Mạc Đăng Dung đã run sợ, cùng 40 viên quan, năm 1540, lén tận cửa Nam Quan nộp sổ sách và cải đất 5 động ở đồng bắc vốn được sáp nhập vào Đại Việt đầu thời Lê sơ, để trả lại cho nhà Minh. Nhân việc này, nhà Minh phong Mạc Đăng Dung làm An Nam đô thống sứ. Mong muốn yên mặt Bắc để tập trung lực lượng đối phó với các lực lượng cựu thần nhà Lê ở mạn Nam, Mạc Đăng Dung đã làm nhân dân và nhiều quan lại chán nản, phản nội. Nhà Mạc dần dần rơi vào thế cô lập. Trong lúc đó, tệ nạn tham nhũng, hạch sách nhân dân ngày càng lan rộng và gia tăng trong hàng ngũ quan lại.

II. ĐẤT NƯỚC BỊ CHIA CẮT

1. Chiến tranh Nam - Bắc triều

Từ khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, nhiều quan lại cũ đã phản ứng kịch liệt. Năm 1530, ở Thanh Hóa, Lê Ý cùng nhiều bô tướng nổi dậy

(1) Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, Hà Nội 1978, tr.276

chống lại nhà Mạc. Quân hai bên đánh nhau dữ dội, mãi đến đầu năm sau, Lê Ý mới bị bắt giết. Tiếp đó, một cựu thần khác là Lê Công Uyên môt quân nổi dậy ở Thanh Hóa kế tục sự nghiệp của Lê Ý... Đầu năm 1532, An Thành hầu Nguyễn Kim dựa vào sự giúp đỡ của vua Ai Lao, môt quân luyễn tập và tôn một người con của Chiêu Tông tên là Ninh lên làm vua. Nhiều cựu thần nhà Lê được tin đó đã trốn theo. Một triều đình mới của nhà Lê hình thành ở Thanh Hóa, sử gọi là Nam Triệu để phân biệt với Bắc triều của nhà Mạc. Năm 1539 – 1540 quân Nam triều đánh về trấn lị Thanh Hóa, Nghệ An và năm 1546 thì hoàn toàn làm chủ vùng đất từ Thanh Hóa vào Nam. Cùng thời gian này, Thái sư Hưng quốc công Nguyễn Kim bị hàng tướng nhà Mạc đầu độc giết chết. Vua Lê bèn phong con rể của Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm làm Thái sư Lạng quốc công, nắm giữ toàn bộ binh quyền. Cuộc chiến tranh giữa Nam triều và Bắc triều tiếp diễn. Năm 1551 nhân cuộc loạn của Phạm Từ Nghi ở Bắc triều, Trịnh Kiểm sai quân đánh ra sát Thăng Long, sau đó rút về. Liên tiếp từ đó cho đến năm 1569, quân Nam triều nhiều lần đánh ra Bắc, nhưng không làm thay đổi được tình thế. Năm 1570, Trịnh Kiểm chết, anh em Trịnh Cối, Trịnh Tùng đánh giết nhau, vua Lê cũng âm mưu giành lại thực quyền. Nhà Mạc nhân đó mở liên tiếp nhiều cuộc tiến công vào đất Thanh, Nghệ. Suốt hơn 10 năm từ 1570 – 1583, nhà Mạc đem quân đánh vào 13 lần, biến vùng bờ biển từ Thanh Hóa đến Thuận Hóa thành chiến trường, khiến có lúc ở đây già trẻ bồng bế nhau chạy tan tác, kêu khóc đầy đường, chết đói rất nhiều.

Cuối năm 1583, sau khi củng cố được lực lượng, tiết chế Trường quốc công Trịnh Tùng quyết định đem quân đánh ra Bắc. Trận đánh lớn nhất xảy ra vào năm 1592. Quân Mạc thua to, Trịnh Tùng đem quân vào chiếm Thăng Long. Cuộc chiến tranh kết thúc. Nhà Mạc đổ.

Cuộc chiến tranh không chỉ gây ra bao cảnh đau thương, chết chóc, đầy hàng chục vạn trai tráng vào cảnh chém giết lẫn nhau mà còn tàn phá mùa màng, gây nên hàng loạt trận đói 1557, 1559, 1570, 1571, 1572, 1577 v.v..

2. Sự phân liệt Dàng Ngoài – Dàng Trong – chiến tranh Trịnh – Nguyễn

Tình trạng Nam triều – Bắc triều chấm dứt chưa được bao lâu thì xảy ra sự phân chia Dàng Trong – Dàng Ngoài. Một cuộc chiến tranh mới lại bùng nổ.

Mầm mống của sự phân liệt bắt nguồn từ trong cuộc chiến tranh Nam-Bắc triều. Năm 1545, sau khi Nguyễn Kim bị mưu sát, Trịnh Kiểm được

vua Lê đưa lên thay thế, chỉ huy moi việc. Để giữ vững quyền hành của mình, Trịnh Kiểm tìm cách loại trừ phe cánh của Nguyễn Kim mà trước hết là các con trai của ông. Người con đầu là Nguyễn Uông bị ám hại. Người con thứ là Nguyễn Hoàng lo lắng, tìm cách thoát khỏi mối đe dọa đó. Được sự gợi ý của trạng nguyên Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Hoàng nhờ chị (vợ của Trịnh Kiểm) xin cho vào trấn đất Thuận Hóa. Nhận thấy Thuận Hóa đang gặp nhiều khó khăn, Trịnh Kiểm đã chấp thuận.

Năm 1558, Nguyễn Hoàng đem theo nhiều anh em, bà con người Tống Sơn (Thanh Hóa – quê của ông) cùng các quan lại cũ của Nguyễn Kim; các "nghĩa dũng" Thanh, Nghệ vào trấn thủ Thuận Hóa. Năm 1570, Nguyễn Hoàng được giao cai quản luôn đất Quảng Nam. Sau khi ổn định tình hình ở đây, năm 1593, Nguyễn Hoàng đem quân ra Thăng Long giúp Trịnh Tùng trấn áp các tàn quân của nhà Mạc và sau đó, năm 1600, vượt biển trở về Thuận Hóa.

Năm 1613, trước khi chết, Nguyễn Hoàng dặn lại con là Nguyễn Phúc Nguyên cố gắng bảo vệ dòng họ của mình:

"Đất Thuận Quảng phía bắc có Hoành Sơn và Linh Giang, phía nam có núi Hải Vân và Thach Bi, địa thế hiểm cổ, thật là một nơi để cho người anh hùng dụng võ. Nếu biết dạy bảo nhân dân, luyện tập binh sĩ kháng cự lại họ Trịnh thì gây dựng được cơ nghiệp muôn đời"⁽¹⁾

Lên nối nghiệp cha, Nguyễn Phúc Nguyên tổ chức lại chính quyền, tách khỏi sự phụ thuộc họ Trịnh, chỉ nộp phú thuế theo lệ. Năm 1620, họ Trịnh đem quân vào, Phúc Nguyên không chịu nộp thuế nữa. Năm 1627, lấy cớ đó, họ Trịnh đem quân vào đánh Thuận Hóa. Cuộc chiến tranh Trịnh – Nguyễn bắt đầu.

Trong gần nửa thế kỉ, hai bên đánh nhau 7 lần vào các năm 1627, 1630, 1643, 1648, 1655 – 1660, 1661 và 1672; trong đó có một lần, quân Nguyễn vượt sông Gianh tiến đánh quân Trịnh, chiếm vùng đất ở phía nam sông Lam (Nghệ An) mấy năm rồi rút về. Từ nam Nghệ An đến bắc Quảng Bình (địa phận sông Gianh và sông Nhật Lệ) trở thành chiến trường. Và sau 7 lần đánh nhau dữ dội mà không có kết quả, quân sĩ hao tổn, chán nản, nhân dân khổ cực, hai họ Trịnh, Nguyễn đành phải ngừng chiến, lấy sông Gianh làm giới hạn chia cắt Dàng Ngoài, Dàng Trong.

(1) *Dai Nam thực lục*, T嚮 biên, T.1, trang 44.

Nhìn vào tương quan lực lượng, họ Trịnh tuy mạnh hơn, có lúc diêu động đến 18 vạn quân vào cuộc chiến, nhưng phải di đánh xa, hành quân và vận chuyển khó khăn. Hơn nữa, cũng vào thời gian này, họ Trịnh phải dùng quân đánh lên Cao Bằng để xóa bỏ hoàn toàn triều Mạc Trong lúc đó, họ Nguyễn yếu hơn, có lúc huy động được 16 vạn quân, nhưng nhờ chiến đấu trên đất mình nên có nhiều thuận lợi. Họ Nguyễn không những tận dụng địa hình tự nhiên để xây hàng loạt lũy đất ngăn giặc: lũy Trường Dục (dài 10 km), lũy Nhật Lê (lũy Thầy), lũy Trường Sa, lũy Trần Ninh, lũy Sa Phụ, tăng thêm khả năng phòng thủ, mà còn biết vận động nhân dân ra sức chiến đấu bảo vệ vùng đất do lao động của mình tạo nên.

Sự phát triển của chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến trong hoàn cảnh một quốc gia nông nghiệp, phương tiện giao thông vận tải không phát triển, đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành các thế lực phong kiến địa phương và từ đó dẫn đến sự suy yếu của chính quyền trung ương. Sự tranh chấp giữa các thế lực phong kiến đã diễn ra, phát triển thành Nam triều và Bắc triều rồi tiếp đó, Đàng Trong và Đàng Ngoài. Chiến tranh giữa các thế lực đó trở thành không tránh khỏi, song nó không thể giải quyết được xu thế phân liệt đã hình thành

III. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ Ở HAI MIỀN

1. Chính quyền Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài

Đầu tháng 5 năm 1593, Trịnh Tùng cho người về Thanh Hóa rước vua Lê ra Thăng Long. Lê Thế Tông ngự chính điện, đại xá cho thiên hạ, ban thưởng cho những người có công. Tuy nhiên, quyền hành của vua Lê ngày càng sa sút.

Ngay từ năm 1556, khi Lê Trang Tông chết, không có con kế vị, Thái sư Trịnh Kiểm đã cho người thám dò các tướng tá, nho sĩ định bỏ nhà Lê. Nhưng cuộc chiến tranh Trịnh - Mạc, sự tồn tại của thế lực họ Nguyễn, đã buộc ông ta phải từ bỏ ý tưởng đó, đưa Lê Duy Bang lên làm vua Trong thực tế, mọi quyền hành đều nằm trong tay họ Trịnh.

Năm 1599 sau khi dẹp xong vé cơ bản sự phản kháng của các tàn dư nhà Mạc, Trịnh Tùng ép vua phải phong mình làm Đô nguyên soái Tổng

quốc chính Thượng phụ Bình An vương. Trịnh Tùng cũng đặt lề chọn thế tử để nối nghiệp ngang với nhà vua. Từ đó về sau, con cháu Trịnh Tùng lên nắm quyền chính đều theo lệ xưng vương. Năm 1600, Trịnh Tùng đặt thêm các chức Tham tụng và Bồi tụng để cùng mình bàn định việc nước; bên cạnh đó có các chức Chưởng phủ sự và Thự phủ sự phụ trách việc quân. Hình thành vương phủ (phủ chúa) bên cạnh triều đình (do vua Lê đứng đầu).

Trong bối cảnh của Đại Việt đương thời, họ Trịnh muôn năm toàn bộ quyền hành, không thể có cách làm nào khác. Nhằm hạn chế hơn nữa uy quyền của vua Lê; một mặt Trịnh Tùng và các chúa tiếp theo, tước hết thực quyền của vua Lê, quy định chặt chẽ chế độ bổng lộc của nhà vua (chỉ được cấp 1000 xã làm lộc thường tiễn, 500 lính túc vệ, 7 thớt voi, 20 thuyền rồng), mặt khác thành lập một số cơ quan giúp việc gồm 3 phiên: Bình, Hộ và Thủy sự vào đầu thế kỉ XVIII, chuyển 3 phiên thành 6 phiên: Lại, Hộ, Lê, Bình, Hình, Công chịu trách nhiệm chính về các hoạt động của nhà nước. Cùng với Vương phủ hay Ngũ phủ – Phú liêu ở trung ương các phiên tồn tại cho đến cuối thế kỉ XVIII, ở địa phương, các đạo thừa tuyên được đổi gọi là trấn, có trấn thu hay đốc trấn đứng đầu, phụ trách cả trấn ti (thay cho Đô ti). Giúp việc có Hiến ti và Thừa ti như cũ. Chúa Trịnh lại phân chia 10 trấn thuộc Bắc bộ nay thành 4 nội trấn (Hải Dương, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc) và 6 ngoại trấn (Cao Bằng, Lang Sơn, Hưng Hóa, An Quảng, Tuyên Quang, Thái Nguyên). Mỗi trấn đặt thêm một chức đốc đồng phụ trách việc kiện tụng, phòng trộm cướp. Hai trấn Thanh Hóa, Nghệ An vẫn giữ như cũ.

Hình thành chế độ gọi là "Vua Lê – Chúa Trịnh" mà thực quyền nằm trong tay phủ chúa.

Quan lại được tuyển chọn chủ yếu bằng khoa cử, nhưng không chặt chẽ như ở thế kỉ XV. Ngoài ra, hình thức bảo cử được chúa Trịnh nhiều lần sử dụng. Thêm vào đó, chúa Trịnh cũng thực hiện việc cho dân nộp thóc hay tiền để được bổ dụng tri phủ hay tri huyện. Sử cũ có lúc đã nhận định :

"Bấy giờ quan chức nhũng lạm, phúc tạp, một lúc cát nhắc bồ
đụng đến hơn 1000 người, làm quan cầu may, viên chức thừa
thãi, không còn phân biệt gì cả".

Quyền lợi của quan lại thay đổi. Chế độ lộc dién bị bãi bỏ. Các chức quan cao cấp được cấp một số suất "dân tùy hành", một số xã huệ lộc để thu tiễn, gạo. Quan đi sứ, quan về hưu cũng được cấp xã dân lộc như vậy. Tuy nhiên,

đối với các công thần trong chiến tranh diệt Mạc và chiến tranh với Đàng Trong, nhà nước Lê - Trịnh phong thưởng một số ruộng đất không nhỏ. Những quan chức cao cấp về hưu cũng có khi được ban vài chục mẫu ruộng. Năm 1720, chuẩn bị cho việc đánh thuế ruộng tư, chúa Trịnh đặt chế độ cấp ruộng cho các quan từ Lục phẩm trở lên, với số ruộng từ 10 - 30 mẫu. Bộ máy nhà nước thời Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài chứa đựng nhiều mâu thuẫn nội bộ giữa hai dòng họ cũng như giữa quan lại và nhân dân.

- *Về luật pháp*, một mặt chúa Trịnh giữ nguyên bộ luật Hồng Đức, bổ sung thêm một số điều về kiện tụng, xét xử, mặt khác ban hành nhiều chiếu lệnh nhằm giải quyết những vấn đề mới do thực tế Đàng Ngoài đặt ra.

- *Tổ chức quân đội*:

Những cuộc chiến tranh phong kiến đương thời đã dần dần làm mất tác dụng của chính sách "ngụ binh ư nông". Nhà Mạc trước đây cũng như nhà Lê - Trịnh bây giờ, cần một lực lượng quân sự thường trực, trung thành với chính quyền của mình.

Buổi đầu triều đại mới, quân đội được chia thành hai bộ phận chính: Quân Túc vệ bao gồm những binh sĩ đã theo họ Trịnh chống Mạc từ trước và những người mới mộ, chủ yếu từ 3 phủ Thanh Hóa (Thiệu Thiên, Hà Trung, Tĩnh Gia) và 12 huyện ở Nghệ An. Đây là lực lượng chủ yếu chuyên bảo vệ kinh thành, phủ chúa, cũng là lực lượng quân sự chính trong cuộc chiến tranh với chúa Nguyễn. Bình thường số quân Túc vệ lên đến 6 vạn, nhưng lúc cần có thể nhiều hơn. Chúa Trịnh đặt chế độ cấp ruộng đất cho họ rất hậu (6-7 mẫu/người), giảm thuế cho hai trấn Thanh - Nghệ... do đó, nhân dân đã gọi họ là quân Tam phủ hay ưu binh.

Bên cạnh đó là ngoại binh hay nhất binh, tuyển từ đinh tráng của hai phủ Trường Yên, Thiên Quan (thuộc Ninh Bình) và 4 trấn quanh kinh thành theo chế độ tình nguyện. Loại quân này cũng được cấp nhiều ruộng đất nhưng lại theo chế độ "ngụ binh ư nông" thay phiên nhau trực.

Năm 1722, theo lời bàn của một số đại thần, Trịnh Cương quyết định tuyển thêm đinh tráng ở 4 trấn theo quy định 5 người lấy một. Lực lượng nhất binh này trở thành quân thường trực.

Vào những năm 40 của thế kỷ XVIII, khi nông dân khởi nghĩa ở nhiều nơi, chúa Trịnh cho đặt thêm hương binh để bảo vệ các chính quyền địa phương. Quân đội Lê - Trịnh vẫn gồm 4 binh chủng chính: Bộ binh, thủy binh, kị binh và pháo binh. Theo giáo sĩ A. đờ Rốt (sang ta ở nửa đầu thế kỷ XVII) :

"Trong một cuộc tập trận... dàn ra 200 chiến thuyền đóng rất tinh xảo... mỗi thuyền đặt 3 khẩu đại bác, 1 đằng trước, 2 đằng sau".

Vũ khí, ngoài giáo mace, kiếm, cung, mộc,đao, nỏ lúc đó có súng báng gỗ, súng bọc da, tên lửa, đạn lửa, hỏa mù, đại bác.

Để đào tạo những người chỉ huy quân đội có năng lực, nhà nước Lê - Trịnh mở trường dạy võ. Từ 1721, chúa Trịnh đặt chế độ thi võ: cứ 3 năm 1 lần thi Sở cử ở trấn và 1 lần thi Bác cử ở kinh thành. Nội dung thi bao gồm cả cung, kiếm, đấu võ lẫn làm văn sách về phương lược. Người đỗ Bác cử được gọi là Tạo sĩ, học vị ngang với Tiến sĩ bên văn.

- Tình hình đối ngoại:

Nhà Lê - Trịnh duy trì chính sách hòa hợp với các dân tộc ít người, mở rộng việc khai thác khoáng sản và giao một bộ phận cho các tù trưởng địa phương. Bấy giờ nhà Minh suy rott dô. Nhà Thanh thống trị Trung Quốc, bắt đầu tăng cường ảnh hưởng ra các nước xung quanh. Bọn quan lại Hoa Nam nhân đó lấn dần vùng đất biên giới. Nhiều châu động Tây Bắc bị chúng chiếm, nhà Mạc thua ở đồng bằng, đã chạy lên đất Cao Bằng và nhờ vua Thanh can thiệp để chiếm giữ. Bấy giờ nhà Lê - Trịnh còn yếu, lại đang lo việc đánh nhau với chúa Nguyễn, không dám chống cự. Triều đình Lê - Trịnh tiếp tục thần phục nhà Thanh, giữ quan hệ hòa hiếu. Nhà Thanh lại phong vua Lê làm An Nam quốc vương.

Năm 1667, chúa Trịnh sai quân tướng đánh nhà Mạc, chiếm lại Cao Bằng. Hai năm sau, theo lời cầu khẩn của họ Mạc, nhà Thanh buộc chúa Trịnh phải trả Cao Bằng lại cho Mạc. Phải đợi đến năm 1677, nhân cuộc nổi loạn của Ngô Tam Quê ở Trung Quốc, nhà Lê - Trịnh mới diệt được họ Mạc ở Cao Bằng, hoàn toàn làm chủ đất Đàng Ngoài.

Đầu thế kỉ XVIII, tình hình đất nước ổn định, chúa Trịnh tỏ ra tự chủ hơn trong quan hệ với nhà Thanh. Năm 1726, một dải đất thuộc hai châu Vị Xuyên (Tuyên Quang) và Thùy Vĩ (Hưng Hóa) được nhà Thanh trả lại cho Đại Việt. Sau đó, năm 1728, trước thái độ mềm dẻo nhưng kiên quyết của các sứ thần Đại Việt và các tù trưởng địa phương, nhà Thanh buộc phải trả nốt một dải đất rộng thuộc Vị Xuyên, trong đó có mỏ đồng lớn Tụ Long.

- Đối với Ai Lao ở Tây Nam, sau khi thiết lập lại chính quyền, nhà Lê - Trịnh đặt lại quan hệ. Vua Lê Thuận Tông đã gả con gái cho vua LanXang, thắt chặt thêm tình thân giữa hai nước. Năm vua LanXang Xulinha Võngxa chết (1691), chính biến nổ ra. Chúa Trịnh Cân đã đem quân yểm hộ Ông Lô về nước, đưa lên làm vua. Quan hệ Đại Việt - Lan Xang trở lại tốt đẹp và giữ mãi tình thân đó cho đến cuối thế kỉ XVIII.

2. Chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong

Với ý đồ tách Đàng Trong ra khỏi sự thống trị của nhà Lê - Trịnh, Nguyễn Hoàng và những người nổi nghiệp như Nguyễn Phúc Nguyên, Nguyễn Phúc Tân v.v.. một mặt cung cố việc phòng thủ đất Thuận Quang, chống lại các cuộc tấn công của quân Trịnh, mặt khác tìm cách mở rộng lãnh thổ xuống phía nam.

Từ năm 1611, Nguyễn Hoàng đã cử chủ sự Văn Phong, nhân sự cướp phá biên giới của quân Champa, đánh vào, chiếm đất, đặt thành phủ Phú Yên. Năm 1653, Nguyễn Phúc Tân lại cử tướng đem quân chiếm vùng đất từ nam Phú Yên đến bờ sông Phan Lang, đặt ra hai phủ Thái Khang và Diên Khánh. Năm 1693, tướng Nguyễn Hữu Kính được cử đem quân chiếm nốt vùng đất còn lại của Champa, vua Bà Tranh bị bắt. Vốn suy nhược từ cuối thế kỉ XV, Champa không còn cơ sở và điều kiện để hồi phục và đến đây, hoàn toàn hòa nhập vào Đại Việt.

Ở các thế kỉ XVI - XVIII, Chân Lạp ngày càng suy yếu, cư dân thưa thớt. Vùng Thủy Chân Lạp (nay là Nam bộ) tuy xưa kia là trung tâm của nước Phù Nam, vẫn chưa được khai phá bao nhiêu. Trong tình thế chiến tranh với Đàng Ngoài, nhiều dân nghèo ở bắc Thuận Hóa tìm cách chạy vào Chân Lạp khai hoang lập làng sinh sống. Nhân cơ hội đó, chúa Nguyễn Phúc Nguyên, năm 1620 đã đặt quan hệ thân thiện với vua Chân Lạp là Chaychitta và yêu cầu cho phép cư dân Việt được vào Thủy Chân Lạp buôn bán và khai hoang lập làng. Vua Chân Lạp đã chấp thuận. Nhiều làng Việt đã ra đời ở Mô Xoài, Đồng Nai. Làn sóng di dân Việt tiếp tục tràn vào trong các thập kỉ sau.

Giữa thế kỉ XVII, nhà Minh dở. Trên 5000 quan lại và binh sĩ, cư dân Trung Quốc không chịu theo nhà Thanh, đã đồng thuyền vào Nam, cập bến Đà Nẵng, xin chúa Nguyễn cho nhập cư ở vùng đất Đông Phố (sau là Gia Định). Cùng với di dân Việt, dân "Minh hương" mở rộng dân vùng đất khai hoang ra các nơi phụ cận Sài Gòn lập nên nhiều làng mạc, phố xá. Năm 1688, phó tướng nhà Minh là Hoàng Tiến nổi loạn ở Mỹ Tho, giết chúa là Dương Ngạn Dịch, đắp luỹ, đóng thuyền chiến uy hiếp vua Chân Lạp, chống lại chúa Nguyễn. Nhận lời yêu cầu của vua Chân Lạp, chúa Nguyễn sai tướng đem quân đánh bại bọn Hoàng Tiến và làm chủ đất Đông Phố. Năm 1698, hai dinh Trấn Biên (Biên Hòa), Phiên Trấn (Gia Định) được thành lập, số hộ nông dân đã lên đến hơn 4 vạn.

Vào khoảng năm 1680, một người nhà Minh là Mạc Cửu cùng họ hàng, gia đình chạy sang Phnôm Pênh xin trú ngụ. Vua Chân Lạp phong Mạc Cửu

làm Ốc nha đất Sài Mạt (tây Thùy Chân Lạp). Mạc Cửu mỗ thêm di dân Việt đến đây khai phá đất hoang, lập thành làng mạc rồi xin thần phục chúa Nguyễn. Trấn Hà Tiên được thành lập. Tình hình tiếp diễn cho đến năm 1757, cả vùng đất Thùy Chân Lạp hoàn toàn thuộc quyền hành của chúa Nguyễn.

- Tố chức chính quyền :

Cho đến giữa thế kỉ XVIII, họ Nguyễn đã làm chủ một vùng đất rộng lớn từ nam dài Hoành Sơn cho đến mũi Cà Mau. Hình thành 12 đơn vị hành chính gọi là dinh: Thuận - Quảng cũ gồm 6 dinh: Bố Chính, Quảng Bình, Lưu Đôn, Cựu (hay Chính Dinh cũ), Chính Dinh, Quảng Nam. Vùng đất mới chia thành 6 dinh: Phú Yên, Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ (Vĩnh Long). Ngoài ra có một trấn phụ thuộc: Hà Tiên. Mỗi dinh quản hạt một phủ, dưới phủ có huyện, tổng, xã (hay phường, thuộc). Riêng dinh Quảng Nam quản 3 phủ: Thăng Hoa, Quảng Ngãi, Quy Nhơn.

Thủ phủ ban đầu đóng ở xã Ái Tử thuộc Cựu Dinh, năm 1570 dời vào xã Trà Bát (Triệu Phong - Quảng Trị), năm 1626 dời vào xã Phước Yên, sau đó dời sang Kim Long (đều thuộc Thừa Thiên), cuối cùng vào khoảng năm 1687 dời về Phú Xuân (Huế). Thời Nguyễn Phúc Khoát (1739 - 1765) Phú Xuân được gọi là đô thành.

- Năm 1614, Nguyễn Phúc Nguyễn lên nối nghiệp Nguyễn Hoàng, quyết định thải hồi các quan lại do nhà Lê cùi, cải tổ lại bộ máy chính quyền. Các dinh đều có những ti như nhau:

Ti Xá Sai giữ việc giấy tờ, kiện tụng do đô tri và kí lục đứng đầu.

Ti Tướng thần lại coi việc thu thuế và phát lương cho quân lính các dinh ngoài Chính Dinh, do cai bạ đứng đầu.

Ti Lệnh sử giữ việc tể tự và phát lương cho quân lính ở chính dinh, do Nha úy đứng đầu.

Tuy nhiên, trừ Chính dinh có đủ 3 ti, các dinh khác chỉ có 1 hay 2 ti. Ngoài ra, ở Chính Dinh có thêm :

Ti Nội lệnh sử coi các loại thuế.

2 ti Tả, Hữu lệnh sử chia nhau thu nộp tiền sai dư (thuế thân). Không những thế, họ Nguyễn còn đặt một hệ thống "Bàn đường quan" phụ trách thu thuế trong cả miền.

Buổi đầu, mặc dù nhân dân quen gọi những người đứng đầu dòng họ thống trị là chúa, các chúa Nguyễn vẫn chỉ xưng quốc công. Năm 1692 chúa

Phúc Chu dự định tách Đà Nẵng thành một nước riêng, tự xưng Đại Việt quốc vương, nhưng việc không thành. Nối tiếp ý đó đó, năm 1744 chúa Phúc Khoát xưng vương, thành lập triều đình, đổi các chức kí lục, nha úy, đô tri, cai bạ làm Lại bộ, Lê bộ, Hình bộ, Hộ bộ và đặt thêm 2 bộ Bình và Công, đặt Hàn lâm viện.

Các dinh, trấn đều có trấn thủ, cai bạ, kí lục cai quản.

Ở các huyện có tri huyện, đê lại, thông lại, huấn đạo, lẽ sinh.

Xã vẫn là đơn vị quan trọng nhất gồm 2 loại chức dịch: tướng thần và xã trưởng. Tùy theo mức lớn, nhò của xã mà có số chức dịch tương ứng, chẳng hạn các xã lớn có từ 400 – 1000 người thì đặt 18 tướng thần và xã trưởng. Số người này phụ trách chủ yếu việc thu thuế.

Do đặc trưng của Đà Nẵng, ở nửa đầu thế kỉ XVII, quan lại được bổ nhiệm theo tiến cử, thân tộc. Năm 1646, chúa Phúc Lan bắt đầu mở khoa thi, 2 cấp Chính đỗ (cấp cao) và Hoa văn (cấp thấp). Về sau nhiều kì thi được mở tiếp, song sang thế kỉ XVIII, chế độ mua quan bán tước bắt đầu phát triển. Như nhận xét của Lê Quý Đôn "Mọi người tranh nhau nộp tiền để linh bàng. Đến nay (cuối thế kỉ XVIII) một xã mà có đến 16 – 17 tướng thần, hơn 20 xã trưởng cùng làm việc".

Quan lại không được cấp bổng lộc nhất định mà chỉ được ban một số dân phu hoặc được phép thu thêm một số tiền gạo ngoài thuế của dân. Như nhận xét của tuân phủ Quang Ngãi là Nguyễn Cư Trinh năm 1751: "Từ trước đến nay, phủ huyện chỉ trông vào sự bắt bớ tra hỏi mà kiểm lộc khiến của dân càng hao, tục dân càng bạc"⁽¹⁾. Cùng một ý đó, Lê Quý Đôn viết: "Quan liêu ở Đà Nẵng những lạm quá lầm, hết thảy bổng lộc đều lấy vào của dân, dân không chịu nổi".

- Quân đội của chúa Nguyễn gồm 3 loại: quân Túc vệ hay Thân quân, quân chính quy ở các dinh và thủ binh hay tạm binh. Các loại quân đều chia thành cơ, đội, thuyền.

Tất cả dân đinh từ 18 đến 50 đều phải ghi tên vào sổ đinh và trình lên để phủ, huyện xét duyệt, lấy lính. Theo nhà sư Thích Đại Sán vào Đà Nẵng cuối thế kỉ XVII : "Vào quân đội rồi, mỗi người bắt buộc phải chuyên học một nghề, kế đó phân phái theo các thuyền để luyện tập, có chiến tranh thì ra đánh giặc. Lúc vô sự thì ở vương phủ làm xâu, tuổi chưa đến 60 thì

(1) *Đại Nam thực lục*, Tiền biên, T 2, Hà Nội 1963, trang 213.

không được về làng cùng cha mẹ, vợ con đoàn tụ, hàng năm thân thích đem áo quần vật dụng đến thăm mà thôi"⁽¹⁾.

Cũng như ở Dàng Ngoài, quân đội Dàng Trong gồm bộ binh, thủy binh, tượng binh và pháo binh. Thủy binh rất mạnh, đã từng đánh bại một hạm thuyền Hà Lan trong một trận. Đầu thế kỷ XVII, người Dàng Trong học được cách đúc súng, các thuyền lớn đều có 5 khẩu đại bác. Một đặc điểm của Dàng Trong là vùng nam sông Gianh có rất nhiều luỹ, trên luỹ có đặt đại bác. Chúa Nguyễn cũng thường tổ chức các cuộc thi bắn súng, huấn luyện thủy quân.

Như vậy, từ sau khi Nguyễn Hoàng từ bỏ đất Bắc, trở lại Thuận Quảng, họ Nguyễn dần dần xây dựng vùng đất Dàng Trong thành một lãnh địa riêng, có chính quyền độc lập, mặc dầu, cho đến trước năm 1744 vẫn giữ tước vị Quốc công, dùng niên hiệu của vua Lê. Trong lúc đó, nhân dân vẫn luôn xem vùng đất Thuận Quảng là Dàng Trong của nước Đại Việt xưa.

(1) *Hải ngoại ký sự*, Viện Đại học Huế, 1963.

Chương XII

TÌNH HÌNH KINH TẾ, VĂN HÓA Ở CÁC THẾ KỶ XVI – XVIII

Sự sụp đổ của nhà Lê và cuộc chiến tranh giữa các thế lực phong kiến đã làm thay đổi khá nhiều tình hình kinh tế và đời sống nhân dân.

A. TÌNH HÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ ĐỜI SỐNG NÔNG DÂN

Sự phát triển của chế độ tư hữu lớn về ruộng đất ở đầu thế kỷ XVI đã dẫn đến sự phá sản của chính sách quân điền, sự thu hẹp ruộng đất công làng xã và sự suy sụp của nông nghiệp. Các vua Lê cuối cùng không còn quan tâm đến đời sống nhân dân nữa và ngày càng tỏ ra bất lực, đã dẫn đến sự sa sút nghiêm trọng của nền kinh tế. Hàng loạt cuộc khởi nghĩa nông dân đã chứng tỏ điều đó. Nhà Mạc thành lập, cố gắng ổn định tình hình xã hội và đã có lúc đất nước khá yên bình.

Sử cũ viết: "người buôn bán và người đi đường đều đi tay không, ban đêm không có trộm cướp, trâu bò thả chăn không phải đem về, chỉ mỗi tháng kiểm soát một lần... Trong khoảng vài năm, đường sá không nhát của rơm, cống ngoài không đóng, thường được mùa to, trong cõi tạm yên"⁽¹⁾

Nhưng rồi với chính sách ruộng lính, ruộng ban thưởng, chiến tranh liên miên, ruộng đất lại bị bỏ hoang hóa, nông nghiệp bị tàn phá, nhất là ở các miền xảy ra chiến sự.

Năm 1592, nhà Lê – Trịnh chiếm được Thăng Long. Các thế lực tàn dư của nhà Mạc tỏa ra mập binh nổi dậy ở khắp miền Bắc. Loạn lạc, chiến tranh lại tiếp tục cho đến đầu thế kỷ XVII. Tình hình tạm yên thi, do cuộc sống quá gian khổ, bế tắc, hàng loạt cuộc khởi nghĩa nông dân lại bùng lên cho đến những năm 20 của thế kỷ XVII xã hội mới tạm ổn định trong thế đất nước chia thành Dàng Ngoài – Dàng Trong.

(1) *Dai Việt sử ký toàn thư*, T.IV, Sđd, tr 126. Lê Quý Đôn trong *Dai Việt thông史* cũng có cùng nhận xét như vậy

I. Ở DÀNG NGOÀI

Các xứ Dàng Ngoài, đặc biệt là vùng đồng bằng, là nơi chịu đựng nhiều nhất những tai họa do chiến tranh phong kiến đưa lại.

1. Tình hình ruộng đất

Từ đầu thế kỉ XVI, ruộng công làng xã đã dần dần bị bọn cường hào địa phương lũng đoạn. Chiến tranh, sự bất lực của nhà nước càng ảnh hưởng quan trọng đến cuộc sống nông thôn. Ở nhiều nơi, ruộng thờ các triều, các công thần triều đại trước, ruộng công thần nhà Lê bị chấp chiếm và phân tán. Ruộng công làng xã ngày càng thu hẹp lại. Tình hình đói buộc nhà Lê-Trịnh phải bỏ chế độ lộc dién, thu bát ruộng ban thường cho các công thần nhà Lê để có ruộng đất phong thường cho các tướng có công trong chiến tranh Trịnh - Mạc, Trịnh - Nguyễn, cấp cho các quan lại được cử đi sứ, cấp cho quan chức về hưu v.v... Một bộ phận ruộng đất công được dùng để cấp cho quân sĩ. Để chống lại những chủ trương đó, nhiều nơi làng xã tìm cách ẩn giấu ruộng đất công, khai giảm diện tích ở nông thôn, hình thành một lớp cường hào nông thôn mà phù chúa thường gọi là "quyền cai thú dịch", "cường phiên" độc quyền chi phối ruộng đất công, nhà nước không đủ sức trấn áp. Để đảm bảo thu nhập, trừ các loại ruộng công thần, ruộng sứ thần, ruộng binh lính, nhà Lê - Trịnh bắt tất cả các loại ruộng khác từ ruộng cấp tú, ruộng thợ nghiệp, ruộng công đều phải nộp thuế. Năm 1664, nhà nước ban hành phép "Bình lê", giao cho các địa phương thống kê số định, số điền các xã rồi tính toán tổng số tiền thuế phải nộp cho nhà nước của từng xã. Số liệu đó được xác định một lần và hàng năm nhà nước theo thế mà thu không cần biết đến sự thay đổi về dân đinh hay diện tích ruộng đất chịu thuế. Kết quả là cuộc sống của nhân dân càng khó khăn, ruộng công làng xã càng bị lũng đoạn. Năm 1694, phù chúa buộc phải ra lệnh cho các xã thôn trong nước phải làm lại sổ ruộng đất, ghi rõ biên giới, núi sông, ao hồ, ruộng đất gọi chung là "tu tri bạ", nhằm ngăn chặn tệ "chiếm công vi tư". Trên cơ sở đó, năm 1711, phù chúa ban hành lại phép quản điền. Theo chính sách quản điền mới, những người đã được cấp dân lộc hay ruộng lộc, những người có ruộng tư (của vợ hay chồng) đã dù mức đếu không được chia ruộng công làng xã, dân đinh đến 18 tuổi thì được chia nhưng quá 60 tuổi thì phải trả lại cho xã, khẩu phần và cách chia theo quy chế của nhà nước (có thêm bớt trên cơ sở quy chế thời Lê sơ). Điều đặc biệt là trong

trường hợp "quan dịch nặng nề, bức bách", xã dân có thể cầm bán ruộng khâu phẩn và chuộc lại. Về thứ bậc phân cấp và tuổi được hưởng cho phép được theo lè làng, tuy nhiên nhà nước cũng cấm các quyền cai thủ dịch không được "tư tiện đảo dien vị thứ". Bằng phép quân điền, nhà nước Lê - Trịnh cố gắng thể hiện quyền lực tập trung của mình, nhưng, như nhận định của nhà sử học Phan Huy Chú thế kỉ XIX, ý đồ đó không có ý nghĩa đáng kể, vì trừ "trấn Sơn Nam có rất nhiều ruộng và đất bái công" còn các nơi khác thì "các hạng ruộng công không có mấy". Năm 1740, khi phong trào nông dân bắt đầu rầm rộ, nhà nước Lê - Trịnh dự định ban hành phép quân điền mới "san đều giàu, nghèo, cân bằng phú dịch" nhưng không thực hiện được.

Sự thu hẹp của ruộng đất công chứng tỏ rằng, ruộng đất tư hữu đã phát triển cao độ. Việc mua bán ruộng đất, kiện tụng về ruộng đất luôn là chuyện rắc rối ở làng xã. Năm 1668, chúa Trịnh Căn đã phải hạ lệnh miễn thuế cho loại ruộng "Ấn lậu", cầm dân xã không được tố cáo, quan lại không được khám xét, vì vậy hình thành nhiều loại địa chủ khác nhau: cung nhân, hoạn quan, quan lại, công thần, hào phú làng xã. Các nạn đói kém, dịch bệnh, thiên tai trở thành những điều kiện của việc mở rộng diện tích ruộng đất tư. Cho đến cuối thế kỉ XVII - đầu thế kỉ XVIII, trên đất Đàng Ngoài đã hình thành hàng loạt địa chủ có trên 100 mẫu ruộng, nhiều người trong đó có trên 1000 mẫu, hình thành một số trang trại của các nhà quyền thế, phú hào chuyên "chứa chấp những kẻ trốn tránh, dùng làm người ở riêng để cày cấy cho mình"⁽¹⁾. Năm 1711, chúa Trịnh theo lời tâu của các đại thần đã ra lệnh "cấm quan lại có ruộng đất, tự tiện lập làm trang trại... nếu ai đã từng thiết lập trang trại ở một xứ nào rồi thì cho phép tự mình được triệt đi, hạn trong 3 tháng phải xong. Nếu ai chần chừ... sẽ luận tội theo pháp luật"⁽²⁾. Hình thức sở hữu ruộng đất tập trung lại bị xóa bỏ.

Một nét đặc sắc trong tình hình ruộng đất ở Đàng Ngoài đương thời là sự phát triển của chế độ sở hữu ruộng đất làng xã. Cuộc sống bấp bênh trong thời điểm loạn lạc, chiến tranh, thiên tai thường xuyên đe dọa đã tạo điều kiện cho sự phát triển của tục cúng ruộng cho chùa hay cho làng. Hầu như làng xã nào cũng có ít nhiều ruộng "hậu thân", "hậu phật" này. Số làng sở hữu trên 30 - 40 mẫu ruộng loại này không ít. Làng đã dùng nó để cấp cho xã trưởng, trưởng tuần, làm "ruộng thầy", "ruộng học", "ruộng thường" v.v.. cũng như dùng những sản phẩm thu hoạch được phục vụ việc thanh toán thuế khóa cho nhà nước những lúc cấp bách.

(1) (2) Cao Lãnh, *Lịch triều lạp kí*, T. I, Hà Nội 1975, tr. 186, 187.

Sự phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đã dẫn đến sự thay đổi chế độ thuế. Năm 1719, chúa Trịnh Cương đã nhận định: "Triều trước... đặt ra phép bình lệ... đến nay đã hơn 50 năm, trong thời gian ấy, số hộ khẩu lên xuống mà ngạch thuế vẫn thu như cũ, nhân dân nhiều nơi phải chịu quá nặng, dần dần đến nỗi cùng túng, xiêu giặt" và theo đề nghị của các quan, ban hành chế độ thuế ruộng tư nhằm làm cho kẻ giàu người nghèo đỡ đần lẫn nhau". Theo lệ thuế mới, tất cả các loại ruộng đất tư, ruộng làng xã đều phải chịu thuế. Dĩ nhiên các quan lại, theo phẩm hàm được miễn một diện tích nhất định.

2. Tình hình nông nghiệp và đời sống nông dân

Sau khi ổn định tình hình chính trị, nhà nước Lê - Trịnh cố gắng chăm lo đến tình hình nông nghiệp. Tuy nhiên, do hậu quả của chiến tranh và sự phát triển của chế độ tư hữu về ruộng đất, sự quan tâm của nhà nước không còn đạt được những kết quả như ở thế kỉ XV. Lụt lội, hạn hán thường xuyên đe dọa. Theo ghi chép thiếu sót của sử cũ, từ 1580 - 1640 đã xảy ra 14 lần thiên tai trong đó có 6 nạn đói lớn, 6 lần lụt lội.

Ví dụ: năm 1629 "mùa hạ, đại hạn" "đói to". Năm 1630 "Tháng 6, nước to", phố phường Thăng Long ngập nước, "nhiều người chết đuối", đê Yên Duyên, Khuyển Lương vỡ, nhân dân đói kém.

Năm 1631, Hải Dương mưa đá "người và vật bị hại", "Tháng 9, gió to", "mưa xuống như trút", Thăng Long ngập lụt.

Năm 1632, "Tháng 6... mưa xuống như trút", nước sông Nhị lén to.

Năm 1634, "mùa hạ, đại hạn, lúa mì khô héo, nhân dân đói kém"...

Năm 1664, chúa Trịnh ban lệnh quy định lệ khám xét đê diều, khởi công sửa đập cho các quan chức địa phương. Nhưng, bọn quan lại quen ăn của đút, sách nhiễu nhân dân, mặc dầu nhiều tên đã bị giáng chức vẫn "làm việc qua loa cầu thả, đến mùa nước lớn, đê lại vỡ lở, dân vùng ven sông luôn luôn bị tai họa". Tình hình từ 1680 - 1740 lại càng khó khăn hơn; đã xảy ra 24 lần thiên tai, trong đó có 14 nạn đói lớn, 7 lần thủy tai.

Để duy trì và bảo vệ cuộc sống của mình, nhân dân đã phải ra sức lao động sáng tạo. Công cuộc khẩn hoang ở các vùng ven biển thuộc Sơn Nam, ở các vùng trung du thuộc Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang v.v.. được thực hiện khẩn trương. Nhiều làng mới được thành lập, diện tích ruộng đất được mở rộng và ngày càng thu hút dân lưu tán. Để khuyến khích việc khai hoang, chúa Trịnh tạm thời miễn thuế cho loại ruộng "ẩn lậu", cho phép

xem ruộng khai hoang là ruộng tư, cấm quan lại không được khám xét, quấy nhiễu. Nhân dân ra sức chăm lo sản xuất, như nhận xét của các giáo sĩ Tây phương vào nước ta truyền đạo, "đất dai màu mỡ và không lúc nào nghỉ sản xuất... nhân dân rất hiểu giá trị của ruộng đất nên không bao giờ bỏ hoang... và như vậy, mỗi năm họ thường làm được 2 đến 3 vụ lúa..."⁽¹⁾" (theo giáo sĩ Marini). Nhiều lái buôn nước ngoài cũng có cùng nhận xét. Lái buôn Dampié viết: "Ở đây có nhiều thóc gạo... Hàng năm người ta cấy gặt hai vụ, thu hoạch được rất nhiều"⁽²⁾. Nhà bác học Lê Quý Đôn thế kỉ XVIII cho chúng ta biết: bấy giờ ở Đàng Ngoài, người nông dân đã gieo trồng được 8 giống lúa chiêm, 27 giống lúa mùa, 29 giống lúa nếp; trình độ thâm canh cao có nhiều giống lúa ngắn ngày. Họ cũng trồng nhiều loại ngũ cốc khác như ngô, kê, cao lương hoặc các loại lương thực khác như khoai, sắn, mòn, sọ v.v.. Ông còn viết: "các phủ Tiên Hưng, Khoái Châu, Lý Nhân, Thiên Trường, Kiến Xương, Thái Bình, Nghĩa Hưng, cấy lúa chiêm, đất ruộng màu mỡ nghìn dặm, đồng bằng muôn khoảnh, một năm cấy được hai mùa mỗi mẫu sản xuất trị giá hơn 200 quan" (*Văn Dài loại ngũ*). Việc trồng rau, trồng cây ăn quả cũng rất phổ biến, có đến 7 loại cam, 9 giống chuối, nhiều loại vải, quýt, nhãn, chanh v.v.. Nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp được đúc kết và truyền tụng, tuy nhiên do khoa học kĩ thuật không được quan tâm, nên người nông dân không có điều kiện có được những giống lúa cao sản hay cách sản xuất nhằm nâng cao năng suất. Tình trạng thiếu đói trở thành không tránh khỏi, nhất là trong những năm có thiên tai, chiến tranh hoặc chịu chế độ bóc lột, những nhiễu của địa chủ, quan lại hà khắc.

Nhằm vượt qua cảnh khổ ở quê hương, người nông dân rời làng đi phiêu tán, "tha phương cầu thực". Họ dừng lại ở những vùng đất hoang, không chủ, hoặc của một làng nào đó hoặc ở một vùng nào đó, khai phá đất dai, gieo trồng khoai, lúa. Hình thành một loạt gia đình nông dân được gọi là "ngụ cư" ở các làng xã cũ. Từ giữa thế kỉ XVIII, nhà nước Lê - Trịnh bắt đầu chú ý đến tầng lớp nông dân này và đưa họ vào một quy chế riêng về nghĩa vụ và quyền lợi. Trong lúc đó, ở vùng ven biển, các làng mới thành lập trên cơ sở khai hoang, ngày càng gia tăng hoặc mở rộng. Cuộc sống của người nông dân ở đây sung túc và bình đẳng hơn so với các làng cũ. Chế độ tô thuế cũng dễ chịu hơn do ý thức động viên của nhà nước.

Chế độ tô thuế là một phần gánh nặng trong đời sống người nông dân Đàng Ngoài. Theo quy định năm 1625, những người có tên trong sổ đinh

(1) *Histoire nouvelle et curieuse des royaumes du Tonkin et du Lao* – Paris 1666, trang 56

(2) *Những chuyến đi và những điều khám phá* – London 1931 (bản dịch)

đều phải chịu đủ các loại thuế khóa, sưu dịch. Năm 1713, tổng số dân đinh chịu thuế là 206.311 suất (chia thành nhiều loại: nội vi tử, chẽ lộc, tao lè v.v.), khoảng năm Long Đức (1732 – 1735) là 311.670 suất; cuối thời Lê, là 268.990 suất. Theo lệ thuế năm 1664, dân đinh các xã cũ nộp 1 quan 8 tiền thuế nhân đinh; dân các trang trại mới: 1 quan; dân các sở đồn điền: 1 quan 2. Ngoài ra họ phải chung nhau nộp tiền 7 lỗ. Năm 1722, chúa Trịnh quy định lại: ngoài thuế ruộng, dân đinh phải nộp thuế đinh:

Chính định và tráng hạng: 1 quan 2 tiền và 4 bát gạo

Sinh đồ, lão hanger, hoàng đinh: 6 tiền và 2 bát gạo⁽¹⁾ và thuế
điều; thống nhất:

Nộp 2 kì/năm, mỗi kì 6 tiền/1 suất định.

Về thuế ruộng, sau nhiều lần thay đổi, đến năm 1722, chúa Trịnh quy định rõ:

Ruộng công: 1 vụ hay 2 vụ đều nộp 8 tiền/mẫu (trong đó 1/3 - 2/3 là thóc).

Ruộng tư: 1 vụ hay 2 vụ đều nộp 2 - 3 tiền/mẫu.

Năm 1728 định lại:

Ruộng công, tư đều chia làm 3 hàng để nộp thuế:

Công: hàng 1: 1 quan/mẫu (trong đó 2/3 là thóc)

hang 2: 8 tiên/mẫu (trong đó 1/2 là thóc)

hang 3: 6 tiễn/mẫu (trong đó 1/3 là thô

Tỷ: hàng 1: 3 tiền/mẫu

hang 2: 2 tiên/mẫu

hang 3: 1 tiền/mẫu

Ngoài ra các loại ruộng núi, ruộng bãi, ruộng cối, ruộng nhà chùa, ruộng hậu, đất bãi v.v... đều phải nộp thuế nhiều ít khác nhau. Các cửa đình, giáo phường ... đều phải chịu thuế.

Người nông dân tá điền còn phải chịu nặng hơn: theo các bia còn lại, mức tò thòng thường là 1quan 5 tiền - 3 quan, có khi lên đến 6 hay 8 quan/mẫu.

Ta có thể hiểu qua lời điêu trân của Bùi Sĩ Tiêm năm 1730: "Người cày ruộng ấy (tư, tạm chia lại cho nông dân không đất) chiếu số thóc thu được, lấy ra 1/10 để nộp thuế, còn bao nhiêu chia đôi, một nửa đem nộp cho người chủ cũ..."⁽²⁾

(1) **Hoàng đế** : 17 – 19 tuổi ; **chinh đế** : 20 – 30 tuổi ; **tráng hưng** : 30 – 50 tuổi ; **lão hưng** : trên 50 tuổi.

(2) Hậu Lê thời sự ký lược

Chính vì vậy mà, năm 1731 phủ chúa đã nhận xét: "Dân nghèo ngày một xiêu giật dần, cùng khổn quá lầm, thuế thiêu tích luỹ lâu năm... chính hộ khôn đốn không chi trì nổi".

Thuế khóa, lao dịch nặng nề Thêm vào đó là cảnh

"Lính vua, lính chúa, lính làng

Nhà vua bắt lính cho chàng phải ra".

Cảnh tham quan, ô lại, những nhiễu nhân dân, tham tung Nguyễn Thế Bá đã phái kêu lên: "Việc kiện tụng thì nào đòi hỏi, nào dẫn người đương sự về nhà hầu xét, bọn lại dịch tính hành trình bắt dân cung đốn, làm cho dân phải phi tốn nặng nề", hoặc như nhận định của Thượng thư bộ binh Nguyễn Quán Nho: bọn họ "chỉ tránh việc nặng, tìm việc nhẹ, ăn hiếp người nghèo, che chở người giàu". Năm 1718 chúa Trịnh buộc phải kêu: "kiện cáo rồi beng, không bao giờ hết... phí tổn ngày một thêm, oán giận ngày càng nặng". Dúng là cái cảnh :

Con ơi! mẹ bảo con này

Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan.

Nhưng, như vậy cũng chưa hết. Sự suy yếu của nhà nước trung ương, chiến tranh phong kiến đã tạo điều kiện cho bọn địa chủ, cường hào địa phương thả sức hoành hành, nào là đặt trạm thu thuế riêng, nào là tự tiện tổ chức xét kiện, thu tiền thu thóc của dân ăn chơi thỏa thích.

Trong "Thông tức" của Ngự sử đài năm 1719 có đoạn viết: "Bọn hào cường gian hoạt trong làng mạc, giáo quyết dù ngón, dối trả trám khoanh, chúng lấy thế lực mà xử sự, dùng cách xâm chiếm để lợi mình, bóp nặn kẻ nghèo nàn, khinh rẻ người ngu tôi, hơi có ai trái ý thì chúng vu oan giá họa... Dáng ghét hơn nữa, những kẻ bắt đảng gian giảo còn hâm hại dân lành, như thấy xác người bên đường đã trải năm tháng không rõ tung tích, thì nhận ngay mình là người thân.., đem một người lương thiện có của mà mình ghét bỏ xưa nay, vu cáo thành án giết người"⁽¹⁾.

Tất nhiên, người nông dân vẫn phải tự mình tìm thấy cuộc sống thanh thản cho mình; ngoài việc ra sức lao động sản xuất, tăng thu nhập, giúp đỡ nhau trong sinh hoạt, họ cũng tạo nên cả một trào lưu văn học, nghệ thuật phong phú về nhiều mặt vừa để làm đẹp cuộc sống lam lũ, tối tăm, vừa để đấu tranh chống mọi thói hư tật xấu của bọn tham quan ô lại.

Cuối cùng "tức nước, vỡ bờ", họ đã cầm vũ khí đứng dậy đấu tranh để bảo vệ cuộc sống của mình, đòi tự do.

(1) Lịch triều hiến chương loại chí, T.III, Sắc, tr 103 - 104.

II. Ở ĐÀNG TRONG

1. Quá trình khai thác đất dai, thành lập làng xóm

– Vùng Thuận Quảng : Được sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt từ các thế kỉ trước, đến năm 1471, chính thức hình thành hai đạo thừa tuyên: Thuận Hóa và Quảng Nam. Cũng từ những thế kỉ XII – XIII cư dân Việt thuộc nhiều tầng lớp khác nhau đã vào đây khai phá đất hoang, xây dựng xóm làng. Số dân Việt tăng lên nhanh chóng từ đầu thế kỉ XVI và trong những năm Nguyễn Hoàng trấn thủ Thuận Quảng, trong chiến tranh Trịnh – Nguyễn. Họ là nông dân nghèo phái từ bờ quê hương ở xứ Bắc, là những gia đình thân thuộc với chúa Nguyễn, là quân sĩ được đưa vào đây đón trú, là tù binh, là những người bị quân Nguyễn bắt đưa vào trong lán đánh ra Nghệ An v.v.. Vào cuối thế kỉ XVI, trên đất Thuận Quảng đã tồn tại 1226 xã thôn và đến năm 1774, riêng Thuận Hóa đã có 882 xã thôn phường (*Phù biên tạp lục*)⁽¹⁾. Quảng Nam được khai thác muôn hơn, nhưng đến giữa thế kỉ XVIII cũng đã có 16 huyện và nhiều thuộc. Cư dân ở đây chủ yếu là người từ Thanh Hóa, Nghệ An di cư vào. Theo số liệu đương thời (giữa thế kỉ XVIII).

Thuận Hóa có 126.857 dân định các loại

Quảng Nam có 95.731 dân định các loại⁽²⁾

– Vùng đất phía nam Thuận Quảng: Quá trình sáp nhập lãnh thổ Đà Nẵng được diễn ra suốt từ 1611 cho đến giữa thế kỉ XVIII, đồng thời cũng là quá trình di dân lập ấp của cư dân Việt ở Đà Nẵng. Bị áp bức bóc lột nặng nề, hàng loạt nông dân nghèo mất đất đá rủ nhau di vào phía nam khai hoang, thành lập xóm làng. Nhiều người đã đến tận vùng cực nam trên đất thủy Chân Lạp, thậm chí sang cả đất Thái Lan. Bên cạnh số người này còn có một số binh sĩ và gia đình, hoặc đóng đồn khẩn hoang hoặc di làm đồn điền. Để nhanh chóng khai thác vùng đồng bằng sông Cửu Long, các chúa Nguyễn đã khuyến khích quan lại, địa chủ giàu có ở Thuận Hóa mua dân phiêu tán từ bắc Bố Chính trở vào đến đây "thiết lập xã, thôn, phường, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương". Các đảo như Cù lao Rùa (Biên Hòa), đảo Côn Lôn v.v. đều có di dân đến khai phá. Chúa Nguyễn cho phép

(1) Theo Lê Quý Đôn trong *Phù biên tạp lục* thì ở thế kỉ trước, theo số sách của họ Nguyễn, tổng số xã phường của Thuận Hóa là hơn 1336 (Sđd, trang 131)

(2) Theo *Phù biên tạp lục* Sđd.

các địa chủ giàu có ở đây nuôi nô tì; nhân đó bọn lái buôn "đem con trai, con gái người Man ở đâu nguồn bán cho dân ở đây làm nô tì". Một lực lượng lao động khác góp phần khai phá vùng Gia Định, Long Hồ, Hà Tiên là người Hoa. Họ theo Dương Ngạn Dịch, Mạc Cửu vào đất Thủy Chân Lạp cùng di dân Việt khai hoang, lập làng rồi sau đó chuyển dân sang buôn bán và làm nghề thủ công. Cho đến giữa thế kỉ XVIII, đã hình thành 11 huyện và 1 châu với hàng trăm xã, thôn, phường, nậu và 69.338 dân định trên vùng đất phía nam Thuận Quảng

2. Tình hình ruộng đất

Vốn là vùng đất xa trung ương, các triều đại Lê, Lê – Trịnh không quan tâm nhiều đến việc đo đạc và xác định tính chất công, tư. Theo lệ thuế chung, hàng năm chính quyền địa phương được lệnh sai người đi khám xét "chiếu số ruộng cày mà thu thuế", thậm chí có lúc "định trước một số thu nào đó". Năm 1669, kí lục Võ Phi Thừa tâu lên chúa Nguyễn: "Thần nghe binh và tài là chính sách lớn của nhà nước, kho tàng đầy thì của dùng đủ, của dùng đủ thì binh giáp mạnh. Nay dân gian nhiều người chiếm canh ruộng lâu mà không chịu nộp thuế, xin cho quan bao đạc những ruộng đất thực canh làm ruộng công để thu thuế mà cung cho quốc dụng..."⁽¹⁾ chúa Nguyễn chấp thuận, sai nhóm văn thần Hồ Quang Đại chia nhau đi đo đạc những ruộng đất đang được cày cấy ở các huyện, định làm 3 bức để thu thóc thuế và xem là ruộng công, giao cho xã chia cho dân. Lại quy định: từ đó về sau, ai khai khẩn được đất hoang thành ruộng, cho được xem là ruộng tư, gọi là "bản bức tư diền", xã dân không được tranh chiếm. Do đó, ruộng công tồn tại chủ yếu ở Thuận Quảng cũ. Có lẽ, ruộng công làng xã được phân chia theo lệ làng. Theo Lê Quý Đôn, thế kỉ XVIII, ở Thuận Hóa mỗi xã dân được chia khoảng 5 – 6 sào ruộng công, còn binh lính thì được khâu phần gấp 3.

Bên cạnh ruộng công làng xã có loại ruộng gọi là quan dién trang và quan đồn dién. Dù có chữ "quan" đứng đầu, loại ruộng này không phải là ruộng nhà nước mà thực chất là ruộng tư của chúa. Theo Lê Quý Đôn, "chúa Nguyễn lấy làm của tư, cho dân cày cấy hoặc thuê người cày cấy, mỗi kỉ sai người coi gặt, cho thuyền chờ về để sung vào kho của chúa, cấp ngũ lộc cho người trong họ và bê tôi bên dưới". Vào nửa sau thế kỉ XVIII, ở Thuận Hóa có 6.494 mẫu 3 sào 12 thước 9 tấc quan đồn dién và 1524 mẫu 14 thước 4 tấc quan dién trang. Số ruộng này rải ra ở nhiều huyện. Ở Quảng Ngãi, Gia

(1) *Dai Nam thực lục*, Tiền biên, (bản dịch của Viện Sử học), tr.112

Dịnh, Phước Long cũng có các đồn điền của chúa. Ruộng quan điền trang và quan đồn điền được giao cho quân sĩ hoặc người bị tù tội cày cấy, cũng có nơi chúa cho phát canh thu tô (thóc hoặc tiễn) hoặc thuê người cày (với giá không quá 1 quan/mẫu).

Chúa Nguyễn ít cấp ruộng lộc cho quý tộc, quan lại cao cấp, theo Lê Quý Đôn:

Mẹ chúa: 10 mẫu

Chưởng cơ: 5 mẫu, cai cơ: 4 mẫu

Cai đội: 3 mẫu 5 sào, Nội đội trưởng: 3 mẫu v.v..

Ngoài ra, chúa còn lấy một bộ phận ruộng công làm ruộng cấp lương miễn thuế. Bộ phận ruộng tư phát triển khác nhau ở hai vùng: Ở vùng Thuận Quảng cũ, ruộng tư dưới hình thức "bản bức tư điền" được mở rộng chủ yếu từ sau 1669. Năm 1770, do sự phát triển nhanh chóng của ruộng đất tư ở đây, chúa Nguyễn đã buộc các họ phải lập sổ ruộng riêng. Ở Thuận Hóa đương thời có 51 tập. Ở Quảng Nam có lẽ chúa Nguyễn không thống kê hết được. Tuy nhiên, cũng như ở Đàng Ngoài, tệ chiếm công vi tư ngày càng phát triển, đến mức vào giữa thế kỉ XVIII, một viên quan của chúa Trịnh là Phạm Nguyễn Du đã nhận xét: "người nghèo không mảnh đất cát dùi", hay trong hiếu dụ của chúa Trịnh: "ruộng công... vì phải bồi thường thuế thiếu đã được chầu phê cho bán đoạn làm của tư". Rải rác đây đó hình thành một số trang trại tư nhân, sử dụng lực lượng nô tì để canh tác.

Trong lúc ở Thuận Quảng, việc khai phá đất hoang chịu sự quản lí của nhà chúa thì ở mạn nam, nhằm nhanh chóng đưa đất đai vào vòng quản trị, các chúa Nguyễn khuyễn khích các địa chủ và dân lưu vong khai hoang, biến thành ruộng đất tư. Do đó, trên đất Đồng Nai, Gia Định "các nhà giàu hoặc có chỗ 40, 50 nhà, hoặc có chỗ 20, 30 nhà; mỗi nhà có đến 50, 60 diện tích, trâu bò có đến 300 con, cày bừa, trồng cấy, gặt hái không lúc nào rỗi. Hàng năm cứ đến tháng chạp, tháng một, đem thóc gạo thành gạo, bán lấy tiền để chi dùng vào Tết tháng chạp..." Ruộng đất ngày càng mở rộng, theo lời của Lê Quý Đôn, đất Gia Định "từ cửa biển đến đầu nguồn di mất 6-7 ngày mà hết thảy đều là đồng ruộng, nhìn bát ngát, ruộng phảng như thế đấy". Dương thời, chúa Nguyễn chỉ có điều kiện do đặc một số ruộng nhất định, số còn lại phải theo số thừa mà thu thuế. Nếu như, cuối thế kỉ XVIII, diện tích ruộng đất ở Thuận Hóa do đặc được là 265.507 mẫu, thì ruộng đất ở Quảng Nam vào nam, chính quyền chúa Nguyễn chỉ tính được 27 vạn mẫu ruộng đang cày cấy và 32.000 thừa. Theo số liệu còn lại, không phải

số thửa này thuộc chủ yếu quyền sở hữu địa chủ, chẳng hạn ở 3 trại Bà Canh, Bà Lai, Bà Kiến số đinh hơn 4000 mà số ruộng cũng chỉ hơn 4000 thửa; chau Định Viễn số đinh hơn 7000, số ruộng cũng hơn 7000 thửa v.v..⁽¹⁾

3. Tình hình nông nghiệp và đời sống nông dân

Là vùng đất ở xa mới khai phá việc quản lí của nhà nước lỏng lẻo, người nông dân có điều kiện phát huy hết sức lao động, nâng cao năng suất sản xuất. Từ thế kỉ XVI, sản xuất nông nghiệp ở Thuận Quảng đã rất phát triển. Chẳng hạn, ở vùng bắc Bố Chính, ruộng chia thành 2 loại chiêm mùa, "tháng tư hàng năm, lúa chín đầy đồng, gặt hái không kịp"; ở vùng Điện Bàn "giàu có vì lấm thóc, dẫm lúa phải dùng trâu"⁽²⁾. Theo Lê Quý Đôn, mỗi mẫu thu hoạch từ 90 - 120 gánh lúa. Đầu thế kỉ XVII, giáo sĩ Borri vào đây, nhận xét: "Đất đai màu mỡ và sinh lợi ... đến nỗi hàng năm họ gặt lúa 3 lần, thu hoạch được một lượng thóc phong phú đến mức không ai cần lao động thêm để kiếm sống... quanh năm họ có nhiều hoa quả, những thứ lạ như dưa bở, dưa chuột, dưa hấu, mít, sầu riêng, dừa, trái cau, bắp cải, thuốc lá, mía... Đồng ruộng của họ đầy những gà vịt nhà và gà rừng"⁽³⁾. Vào nửa đầu thế kỉ XVIII, lái buôn P.Poavro cũng nhận xét: "ruộng đất ở Dàng Trong màu mỡ, nhân dân giỏi trồng trọt, họ trồng 6 loại lúa nước và hai loại lúa cạn. Ngoài ra họ còn trồng nhiều ngũ cốc loai khác như ngô, kê, đậu v.v.."⁽⁴⁾. Trong lúc đó, Lê Quý Đôn ghi: trên các cánh đồng Dàng Trong, nhân dân đã cấy đến 26 giống lúa nếp và 23 giống lúa té. Nhiều loại lúa như lúa ba bả, lúa viên vừa cấy được ở ruộng nước ngọt vừa cấy được ở ruộng nước mặn... Theo ông: đất Quảng Nam màu mỡ, ruộng tốt nên mùa màng bội thu, thóc lúa súc vật có nhiều. Người đương thời nói: "ruộng ở các huyện Tân Bình, Phúc Long, Quy An, Quy Hóa có cà dày dê cấy, cấy một hộc thóc thì gặt được 100 hộc thóc; thuộc Tam Lạch, trại Bà Canh chau Định Viễn thì ruộng không cà dày, phát cỏ rồi cấy, cấy một hộc thóc thì gặt được 300 hộc". Đất Gia Định cấy lúa té nếp đều hợp "hột gạo trắng mà dẻo". Người ta chia làm 3 loại ruộng:

- Ruộng miền đồi núi Đông Bắc, do dân khai thác theo kiểu làm rãy, kết quả tuy không tốt lắm nhưng được mùa luôn.

(1) Theo *Phù biện tạp lục* - Hà Nội, 1977.

(2) Dương Văn An, Ô Chau cần lục

(3) C. Borri, *Tường trình về vương quốc Dàng Trong*, London, bản dịch.

(4) Trích ở G. Taboulet, *La geste française en Indochine*, I.I, Paris 1955, tr 139.

- Ruộng cỏ (thảo điền) ở vùng đồng cỏ và bùn lầy thuộc Trấn Biên và Phiên Trấn. Ở đây cứ gieo 1 hộc thì thu hoạch được 100 hộc.

- Ruộng đầm tốt nhất, "hàng năm cứ đến cuối hạ sang thu thì trời mưa nhiều, ruộng ngập đầy nước. Người ta phát hết cỏ và vun lại thành đồng, đắp bờ rải đem mạ ra cấy". Năng suất lúa rất cao "cấy 1 hộc thu hoạch được 300 hộc"⁽¹⁾.

Ruộng nhiều lúa tốt, nên nhân dân thường đem thóc bán ra các dinh ở Thuận Quảng lấy tiền mua các hàng tơ lụa, áo quần tốt đẹp, do đó người nông dân "không sot sắng với việc làm ruộng", thường chạy ra các thị trấn ở một số vùng Thuận Hóa lao động chân tay kiếm tiền. Ruộng đất ở quê nhà đem cho thuê với giá 3 - 4 quan tiền/mẫu.

Trong những thế kỷ đầu, do thuế má nhẹ, đời sống của người nông dân khá cao. Sách Ô chau cận lục từng ca ngợi:

Diêm Trường cỏ lớn, gỏi cá thái sợi trắng ngàn

An Cựu tiệc sang, búp trà nhỏ pha ngọc nhụy

hoặc :

Người sang kè hèn, đĩa bát đều vẽ rồng vẽ phượng

Kè hơn người kém, sống áo toàn màu đỏ, màu hồng.

Năm 1669, sau khi do đặc ruộng đất, chúa Nguyễn chính thức ban hành phép thu thuế. Ruộng công, ruộng tư đều được chia làm 3 hạng, đánh thuế ngang nhau:

Nhất đẳng nộp 40 thăng thóc 8 hợp gạo

Nhị đẳng nộp 30 thăng thóc 6 hợp gạo

Tam đẳng nộp 20 thăng thóc 4 hợp gạo

Ruộng mùa thu và đất khô thì không chia hạng, mỗi mẫu nộp 3 tiền.

Ngoài ra, người nông dân cày ruộng công phải nộp các loại: phiến cốt, tiền cung đốn, tiền nộp thóc vào kho, tiền bao mây, tiền trình diện

Quan điền trang và quan đồn điền thì có lệ thuế riêng (khoảng 205 thăng/mẫu)

Ruộng ở vùng cực nam được thu theo thửa hoặc từ 4 - 10 hộc, hoặc từ 2 - 4 hộc (mỗi hộc = 50 - 75 thăng)

Ngoài tờ chính, người nông dân còn phải nộp gạo đấu mẫu, tiền phụ trình diện, tiền cốt tre (cứ 1000 thăng thóc nộp 5 tấm cốt hay 2 tiền).

(1) Theo *Phủ biên tạp lục*, KHXH, Hà Nội 1977, Tr141, 345-346

Thuế nhân định gồm 4 loại: sai dư, cước mễ, thường tân, tiết liệu với mức khá nặng:

Tráng hạng :	3 quan 3 tiền
Dân hạng :	1 quan 9 tiền
Lão hạng :	2 quan 1 tiền
Bát cu :	1 quan 5 tiền 30 đồng.

Các chức sắc, con cháu quan viên đều phải nộp. Ở nhiều nơi, mức thuế còn lên đến 4 - 5 quan.

Theo Lê Quý Đôn, tổng số thuế các loại của Quảng Nam - cực nam là:

Thuế ruộng: 6.048.526 thăng 8 cáp/năm
 Gạo lệ 61.040 thăng 5 cáp/năm
 Gạo cánh 20.357 bát 1 cáp/năm

Các loại thuế khác: Gạo: 18.390 bao 77 cân/năm

Tơ: 363 tấm/năm
 Lụa: 1.017 tấm 108 thước/năm
 Vàng: 56 hột 2 lạng 6 đồng cân/năm
 Tiền: 241.995 quan 6 tiền/năm
 Chiếu: 5460 đôi/năm
 Đường: 48.320 cân 9 lạng/năm...⁽¹⁾

Nghĩa vụ binh dịch rất nặng nề. Ngoài ra, người dân còn bị bắt làm phu canh gác, quét dọn cho các quan. Hệ thống quan Bản đường được phép thu thêm một số tiền gạo làm ngũ lộc; cai trưng, cai lại, đẻ đốc cũng vậy. Một đặc điểm của Đàng Trong là các quan chức địa phương hàng năm phải nộp cho chúa nhiều loại tiền: linh bàng, nharen ấn, lễ mừng sinh nhật, giỗ tết... Để có tiền làm các việc đó, quan lại phải lấy thêm ở người dân. Chính vì vậy mà Lê Quý Đôn phải kêu lên "Quan liêu ở Đàng Trong nhũng lạm quá lầm, hết thảy bỗng lộc đều lấy vào của dân, dân chịu sao nổi!".

Tuy nhiên, do những điều kiện đặc biệt của Đàng Trong, **nhân dân nghèo** đối di lưu vong có thể tìm đến các vùng đất hoang, khai khẩn, lập nghiệp và sống một cuộc đời ít nhiều tự do, mặc dầu không phải lúc nào cũng thuận lợi, tốt đẹp. Mâu thuẫn xã hội tạm thời được giải quyết và đó là lí do làm cho cuộc khủng hoảng xã hội ở Đàng Trong đến muộn hơn so với Đàng Ngoài.

(1) Theo *Phù biến tạp lục*, Hà Nội 1977, trang 140, 182 - 183.

B. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG THƯƠNG NGHIỆP

Ở các thế kỉ XVI - XVIII, trong khi Đại Việt bị chia cắt thành Nam - Bắc triều rồi Đàng Ngoài - Đàng Trong thì trên thế giới có nhiều biến động mới. Sự phát triển của công thương nghiệp ở Tây Âu dẫn đến sự kiện "phát kiến lớn về địa lí", thương nhân Âu châu bắt đầu mở rộng buôn bán với các nước phương Đông. Đồng thời, thương nhân các nước Đông Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Indônêxia... cũng hoạt động rầm rộ; vì vậy, hình thành sự giao lưu buôn bán quốc tế giữa Đại Việt và các nước xung quanh. Nhu cầu hàng hóa tăng lên. Tác động nhiều mặt của nông nghiệp cũng tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất thủ công và trao đổi buôn bán. Nên kinh tế công thương nghiệp Đại Việt chuyển sang một giai đoạn phát triển mới.

I. HOẠT ĐỘNG THỦ CÔNG NGHIỆP

1. Thủ công nghiệp nhà nước

Kế tục truyền thống của các triều đại trước, nhà Lê - Trịnh và chúa Nguyễn đều thành lập các công xưởng thủ công phục vụ nhu cầu của nhà nước.

Ở Đàng Ngoài, chúa Trịnh lập nhiều xưởng lớn chuyên đúc súng, đóng thuyền các loại, làm đồ trang sức, mũ áo, giày dép cho vua chúa, quan lại. Ban đầu, các lò đúc tiền được đặt ở 2 phường Nhật Chiêu và Cầu Giẽn thuộc kinh thành; về sau chúa phải cho các xưởng đúc tiền riêng, thậm chí cho phép người Hoa mở xưởng đúc tiền.

Ở Đàng Trong, chúa Nguyễn cũng lập nhiều xưởng đóng thuyền ở các nơi, đặt Nhà đồ chuyên chế tạo vũ khí, làm đồ trang sức, đồ gỗ phục vụ chúa, đặt ti Nội pháo tượng lấy dân hai xã Phan Xá và Hoàng Giang làm nghề đúc súng vào làm (vừa đúc đại bác vừa đúc súng tay). Ở thế kỉ XVII, một người Bồ Đào Nha là Giaoda Crudo bị đắm thuyền, đặt vào bờ được dân Việt cứu sống, đã giúp chúa Nguyễn đúc súng lớn theo kiểu phương Tây đương thời.

Các xưởng thủ công nhà nước đã làm được nhiều sản phẩm có chất lượng cao, nhiều loại vũ khí, thuyền lớn nhưng sử dụng chế độ công tượng, bắt

thợ khéo trong nhân dân làm công tượng suốt đời. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển sáng tạo chung của thợ thủ công.

2. Thủ công nghiệp nhân dân

Hoàn cảnh mới của đất nước đã làm tăng nhu cầu về hàng thủ công. Khắp các làng xã, đâu đâu cũng hình thành những nghề thủ công, những thợ thủ công chuyên các nghề rèn, mộc, nề, dệt vải lụa, kéo tơ, đúc chuông, tô tượng, chạm trổ, làm đá, làm gốm, làm đồ trang sức, dệt chiếu v.v.. Sau đây là một vài nghề chính:

- **Làm gốm:** vốn là một nghề truyền thống đã hình thành và tồn tại hàng nghìn năm. Nghề làm gốm, phát triển ở nhiều nơi trong nước và nổi lên các làng gốm danh tiếng như Bát Tràng, Thổ Hà, Hương Canh, Chu Dâu, Văn Định, Đình Trung, Hàm Rồng, Phù Lãng, Mỹ Thiện, Phú Khang, Biên Hòa v.v.. Bên cạnh các loại nồi, chum, vại gốm thô sơ, số lượng và chất lượng các sản phẩm sành, sứ như bát, đĩa, gạch tráng men, bình hoa, chân đèn v.v.. tăng lên rất nhiều so với trước. Bát đĩa sứ, gốm tráng men của người Việt trở thành một hàng hóa rất được thương nhân nước ngoài ưa chuộng, thậm chí dùng làm mẫu cho nghề gốm nước mình. Hình ảnh trang trí trên các đồ gốm ngày càng tinh xảo, đẹp mắt, men có nhiều màu, nhiều loại

- **Kéo tơ; dệt lụa:** Hầu hết các làng đều có nghề kéo tơ, dệt vải, lụa,

Gái thì giữ việc trong nhà

Khi vào canh cùi, khi ra thêu thùa

Nong tằm, khung cửi, con thoi, cái xa, ống suối là những đồ vật quen thuộc với phần lớn phụ nữ. Giáo sĩ A.đơ Rốt đã nhận xét : "Đàng Trong rất nhiều tơ, nhân dân dùng cà tơ để làm lưới đánh cá", lái buôn Bori cũng đồng quan điểm khi viết: ở Đàng Trong "có rất nhiều tơ lụa, đến nỗi những người lao động và hạ lưu dùng thường xuyên, hàng ngày". Ở Đàng Ngoài, nổi tiếng các làng La, "Hà Tây quê lụa", như Lê Quý Đôn nhận xét: "Huyện Từ Liêm và Dan Phượng... có nhiều bãi trồng dâu, nhân dân châm vẽ việc chăn tằm, dệt cửi. Các xã Hạ Hội, Thiên Mỗ, Ý La, Trung Thụy và Đại Phùng có tài dệt lụa, triều, lĩnh, là. Thành Long và Phú Xuân là hai trung tâm dệt truyền thống với các phường Yên Thái, Bưởi, Trích Sài, Trúc Bạch, Nghi Tàm, Thành Công v.v... Sơn Diền, Dương Xuân, Văn Xuân... "Thàng Hoa, Điện Bàn biết dệt vải, lụa, vóc, đoạn, lĩnh, là hoa, màu, khéo đẹp không kém Quảng Đông". Khối lượng sản xuất lớn, ngay từ đầu thế kỉ XVII, theo Bori : "Tơ có một số lượng rất lớn... đến nỗi cung cấp cả cho Nhật Bản, gửi

sang cả vương quốc Lais (?)⁽¹⁾ hoặc P. Poavro : "Tơ của họ rất đẹp, từ nay họ còn cung cấp được nhiều hơn nữa, nếu như người Đàng Trong có thị trường tiêu thụ". Năm 1637, người Hà Lan đã mua của Đàng Ngoài nhiều tơ chờ đi. Năm 1644, họ mua tất cả 645 tạ tơ, tiếp đó năm 1645 mua 800 tạ tơ chờ đi Nhật và 120 tạ chờ sang châu Âu. Người Bồ Đào Nha cũng hàng năm đặt hàng vạn lạng bạc cho chúa Trịnh để mua tơ...

Mặt hàng vải lụa gồm nhiều loại như: lụa trắng, lụa vàng, the, lanh, lụt, lụa hoa, sồi, nhiều, đoạn, vải nhỏ, vải trắng, vải hoa, vải thô, vải sợi dôi, vải sợi ba... kĩ thuật dệt, như nhận định của Lê Quý Đôn là "không thua kém gì Quảng Đông "hay theo nhận xét của P.Poavro "máy dệt của họ nam giống máy của ta, hơi đơn giản hơn... Tôi có nói với người thợ dệt về hàng tơ dệt của Trung Quốc và của chúng ta, vừa mềm mại, vừa đẹp, tốt... và hỏi người ấy có làm được không. Người ấy trả lời: làm được".

Về tổ chức sản xuất, chủ yếu mang tính chất gia đình. Lê Quý Đôn khi vào Phú Xuân có chứng kiến một trường hợp đáng chú ý là có 3 ấp, "mỗi ấp 10 nhà, mỗi nhà có 15 thợ dệt", nghĩa là một hình thức phường hợp tác mang tính tự nguyện của thợ thủ công.

Những hạn chế của nhà nước về khố vải, độc quyền thu mua tơ và bán tơ cho thương nhân nước ngoài, thuế má, lao dịch... đã làm cho nghề dệt không phát triển mạnh lên để chuyển sang một phương thức sản xuất mới.

- Nghề làm đường: Vốn là một nghề thủ công cổ truyền có tiếng từ thời Bác thuộc, nghề làm đường phát triển rộng ở các thế kỉ XVII – XVIII. Mía được trồng ở nhiều nơi, nhân dân dùng trâu bò kéo máy ép và làm lò nấu đường, nấu mật để làm ra mật hay đường phèn. Theo các giáo sĩ nước ngoài, ở Đàng Ngoài đường rất rẻ "nhưng người ta không biết làm cho nó trắng và tinh khiết". Ở Đàng Trong, vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi, nghề làm đường đặc biệt phát triển Hàng năm, nhà chúa đã thu 15.922 cân đường phèn, 7960 cân đường cát thuế của chúa Xuân Dài (Quảng Nam) 24.438 cân đường phèn của xã Đông Phiên (Quảng Nam) v.v.. Chung toàn miền Nam, nhà chúa thu thuế 48.320 cân 9 lạng đường, 5300 chǐ mật mía. Theo Bori, đường Việt Nam thuộc loại "đẹp nhất Ấn Độ".

"Đường trắng và mịn, đường phèn tinh khiết, trong suốt, chất lượng tốt - Theo P.Poavro : "trước kia họ chỉ làm đủ dùng trong xứ, nhưng vì các lái buôn Trung Quốc đã đem lại cho họ nguồn tiêu thụ, nên họ đã tăng lò nấu đường lên đến mức có thể dù hàng đế chờ 80 thuyền .."

(1) C.Borri. Tương trình về vương quốc Đàng Trong, London 1663.

Trong nghề làm đường có sự phân công: người thì trồng mía, người thì mua mía ép lấy nước, người thì đốt lò đun nước mía ép và tinh chế đường.

- Nghề rèn sắt: phổ biến ở khắp các làng xã, chế tạo các công cụ cần cho sản xuất hay trong sử dụng của các gia đình. Công cụ chủ yếu vẫn là cái bê, cái búa, cái đe. Sản xuất mang tính chất gia đình. Các làng nổi tiếng có Lỗ Xá, Cẩm Đường (Cẩm Giàng - Hải Dương) Dị Sử, Bạch Sam (Mỹ Văn - Hưng Yên), Da Hội (Đông Anh - Hà Nội), Vân Chàng (Nam Hà), Nho Lâm (Nghệ An) Trung Lương (Hà Tĩnh), Hiển Lương, Phú Bài (Thừa Thiên) v.v.. Một số thợ rèn sắt đã phát triển nghề mộc lên thành nghề đúc súng và được nhà nước trưng dụng

- Nghề làm giấy: Phát triển rộng khắp ở các thế kỉ XVII - XVIII. Các làng Phù Định, Yên Thái (Hà Nội), Đốc Sở (Thừa Thiên), Châu Khê (Bắc Ninh) Đại Phú (Quảng Bình) v.v.. Người ta sản xuất được các loại giấy khác nhau: giấy bồi, giấy lệnh, giấy trung, giấy vàng, giấy lục lộ, giấy thanh dương, giấy moi v.v.. Chúa Trịnh đã cho lập cục làm giấy ở Quảng Đức (Hà Nội) sản xuất giấy đại phuơng cho nhà nước.

- Các nghề thủ công cổ truyền phổ biến khác như dệt chiếu, làm nón, nhuộm, đúc đồng, khảm trai, chạm vàng bạc v.v.. cũng tăng cường hoạt động, sản xuất ra hàng loạt mặt hàng khác nhau, phục vụ cuộc sống.

- Bên cạnh các nghề cổ truyền, xuất hiện một số nghề thủ công mới, nghề in bản gỗ xuất hiện lại với vị Tổ sư Lương Như Hộc ở thế kỉ XV, được biến thành chuyên nghiệp với dân làng Liêu Tràng, Hồng Lực (Tứ Lộc - Hải Dương). Người thợ Liêu Tràng không chỉ làm việc ở nhà, ở làng mà còn đi khắp các nơi khắc bia, khắc bản in cho nhà nước v.v.. Hàng loạt sáng tác dân gian có điều kiện ra đời và phổ biến.

Nghề làm đồng hồ tuy không phổ biến và không tồn tại lâu dài, song là một nghề mới xuất hiện. Từ thế kỉ XVII - đầu XVIII, các giáo sĩ Tây phương đã dùng đồng hồ làm món quà quý dâng các chúa. Một người ở xã Đại Hào huyện Đăng Xương (Thừa Thiên) tên là Nguyễn Văn Tú được sang Hà Lan 2 năm, học được nghề làm đồng hồ. Ông đã từng chế tạo nhiều đồng hồ lớn đặt ở đài Thiên Văn (Đèng Trong) quanh phủ chúa hay ở các sở tàu vụ. Cái giỏi của Văn Tú là không chỉ học mà biết cải tiến. Cả gia đình ông từ con trai, em trai, con rể đều biết nghề làm đồng hồ, song vẫn không tạo ra được một phuơng chuyên để có thể phát triển hơn nữa.

Nhìn chung, thủ công nghiệp nhân dân ở các thế kỉ XVII - XVIII vừa mở rộng, vừa phát triển, đáp ứng ở một mức độ nhất định nhu cầu của

nhân dân trong nước và nhu cầu của thương nhân nước ngoài, đi sâu hơn vào nền kinh tế thị trường có tính quốc tế. Tuy nhiên, như thương nhân Anh Dampier nhận xét: "nhưng xứ ấy (Đàng Ngoài - ND) nghèo lầm, đến nỗi các thương nhân phải chờ 3, 4 tháng mới nhận được hàng đã trả tiền trước vì khi có tàu ngoại quốc đến thì người ta mới có công việc cho những người thợ nghèo túng làm và với số tiền nhận được họ mới có khả năng làm việc"⁽¹⁾. Bên cạnh đó phải kể đến tình trạng nghèo nàn và tâm lí sinh ngoại của cư dân không cho phép các ngành nghề thủ công phát triển lên khi nhu cầu bên ngoài giảm xuống.

3. Hoạt động ở hầm mỏ

Việc khai thác kim loại phát triển nhanh chóng ở các thế kỉ XVII – XVIII. Ở Đàng Ngoài, hàng loạt mỏ được khai thác :

- Đồng, ở Tụ Long (Tuyên Quang), Tống Tình, Vũ Nông, Sàng Mộc, Liêm Tuyên (Thái Nguyên), Trình Lan, Ngọc Uyển (Lào Cai), Hoài Viễn (Lạng Sơn) v.v.
- Bạc: ở Nam Xưởng, Long Sinh (Hà Giang)
- Vàng: ở Kim Mã, Tam Lộng (Thái Nguyên)
- Kẽm: ở Côn Minh (Thái Nguyên)
- Thiếc: ở Vũ Nông (Thái Nguyên) v.v.

Kim loại thu được trở thành một nguồn lợi cho thương nhân, phục vụ việc đúc tiền, đúc súng đạn, làm đồ trang sức và các vật dụng hàng ngày của nhân dân. Thương nhân Đàng Ngoài lén lút chờ đồng vào bán cho Đàng Trong v.v..

Phương thức khai thác được chia thành 3 loại: Một loại do nhân dân địa phương, đặc biệt là người Nùng Hóa Vi, khai thác nộp thuế. Phương thức đơn giản, mang tính chất hợp tác, lấy lao động chân tay làm chính. Một loại khác được giao cho người Trung Quốc bao thầu. Những chủ này sử dụng chủ yếu lao động người Trung Quốc, có lúc có nơi "phu làm thuê lên đến hàng vạn, phu mỏ và tàu hộ (chủ thầu) họp nhau thành đàn, lũ... phần lớn là người Thiều Châu, Triều Châu". Theo tài liệu Trung Quốc, ở Hoa Nam, công nhân mỏ đã được chia thành đội, hầm, phân công khá rõ ràng. Tuy nhiên về sau, một mặt do phu mỏ người Hoa "hay mang khí giới đánh nhau,

(1) W. Dampier, Những chuyến đi và những điều khám phá, London 1931, (bản dịch).

người nào chết thì ném xác xuống khe", họ lại vẫn "róc tóc, mặc quần áo người Bắc" nên chúa Trịnh phái ra lệnh han chế số người làm ở các trường mỏ, từ 100 - 300 người và bắt phải ăn mặc theo người Việt "để phòng sự tụ họp nhiều người dễ sinh ra loạn". Một khác, do "người Bắc lấy được bạc túc tốc mang về nước họ" dù có nộp thuế cũng chẳng là bao, nên chúa Trịnh rất muốn đuổi hết người Hoa về, nhưng không làm được. Loại thứ ba, do một số người có chức quyền đứng thâu và thuê thợ khai thác, sử cũ còn ghi lại 4 trường hợp. Huấn trung hầu Nguyễn Dinh Huấn tự xuất vốn, xin thuê người khai mỏ đồng Sàng Mộc, An Hân, Liêm Tuyến; Hân trung hầu Nguyễn Phương Dinh xin khai mỏ đồng Trịnh Lan ; để lĩnh Nguyễn Danh Thường xin khai mỏ đồng Hoài Viễn; Lưu thủ Bùi Thế Khanh mua người Hoa khai thác lậu các mỏ vàng Kim Mã, Tam Lộng, mỏ kẽm Côn Minh, mỏ thiếc Vụ Nông, nhưng năm 1761 bị phát giác và cách chức.

Ở Đàng Trong ít mỏ, nhưng công cuộc khai quặng cũng giữ một vị trí quan trọng. Ở Phú Bài (Thừa Thiên) có mỏ sắt, dân khai mỏ hàng năm nộp thuế sắt và được miễn phu dịch. Ở Bố Chính (Quảng Bình) cũng có mỏ sắt, một năm dân nộp thuế 500 khối sắt. Vàng rải ra ở nhiều nơi từ Nam Phố hạ, Phù Âu (Phú Vang - Thừa Thiên) cho đến các thôn Ô Kim, Trung Chi (Bình Định), Sông Ba, Cảnh Dương, Phúc Lộc, Tân Dân (Phú Yên), Thu Bồn (Quảng Nam) v.v.. nhưng không thành mỏ. Nhân dân ở đây lập thành các thuộc (gọi là Kim hộ) với số dân thực nạp hơn 5000 người chuyên đào đất, đai vàng, lao động giàn đơn. Vào nửa sau thế kỉ XVIII, nhân cái lợi lớn của các nguồn có vàng, quốc phó Trương Phúc Loan đã lấy nguồn Thu Bồn làm ngũ lộc, cho người nhà trung thu hơn 20 năm "được vàng không biết bao nhiêu mà kể". Một người địa phương là Giang Huyễn bèn dựa vào đó, mua một ngọn núi "tự khai thác lấy đem bán các nơi, đến cả Hội An bán cho khách buôn, hàng năm không dưới hơn 1000 hốt. Những người các thôn phường kim hộ đều do hắn sai khiển, nộp thuế công chằng qua 1-2 phần 10". Khi quân Trịnh vào, một người là Cơ Trung hầu cũng thử thuê người khai vàng ở Nam Phố hạ; nhưng thất bại.

Tóm lại, ở các thế kỉ XVII - XVIII, khai thác hầm mỏ đã trở thành một bộ phận quan trọng của thủ công nghiệp. Do tính chất của công việc, ở đây đã hình thành một phương thức sản xuất tập trung, thuê mướn có tính tư nhân.

II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THƯƠNG NGHIỆP

Thế kỉ XVI- XVIII chứng kiến một thời kì phát triển khá rầm rộ của thương nghiệp. Một mặt, do nhu cầu thoát khỏi sự gò bó của nông nghiệp cũng như do sự phát triển tự thân của nó (chủ yếu ở Dàng Trong), do điều kiện giao thông, di lại thuận lợi hơn trước, do nhu cầu của cuộc sống hàng ngày tăng lên, nên sự trao đổi hàng hóa ngày càng cần thiết.

Mặt khác, sự hình thành của luồng giao lưu buôn bán quốc tế tác động mạnh mẽ đến các vùng lâu nay xa cách, đóng kín và làm cho nhu cầu hàng hóa đặc sản địa phương tăng lên không ngừng, bên cạnh đó, có một thời nhà Thanh đóng cửa buộc các thương nhân Trung Quốc cũng như nước ngoài khác phải đổi sang Việt Nam... Tất cả những điều đó vừa làm cho việc buôn bán với nước ngoài phát triển vừa làm cho nội thương thêm nhộn nhịp.

1. Buôn bán trong nước

Các chợ mọc lên ở khắp các nơi, hầu như mỗi làng đều có chợ hoặc các cụm làng chia phiên trong tuần để họp chợ, ca dao vùng Vĩnh Bảo - Hải Phòng từng có câu:

Một Râu hai Mét ba Ngà

Tứ Cầu năm Táng sáu đà lai Râu

Mỗi huyện có khoảng từ 10-20 chợ làng, chợ chùa, chợ huyện. Các làng thủ công chuyên nghiệp như Văn Chàng, Xuân Cầu, Thổ Hà v.v.. đều có chợ riêng. Nhiều chợ lớn nổi tiếng trong vùng như chợ Lim, chợ Nành, Châu Cầu, Bình Vọng, Phương Đình, "Bí Giang, Lâm Xá, Trạo Hà, An Lâm... là nơi người và hàng hóa tụ họp đông đúc", "phố Kỳ Lừa buôn bán đông đúc", chợ Gia Hội, chợ An Cựu, chợ Đại Lộc, chợ Diên Sinh, chợ Trà Quang, chợ An Thái, chợ Vĩnh Thế, chợ Phú Thịnh, chợ Yên Lương, chợ phủ Thiên Trường, chợ Côi Sơn, chợ Kỳ Bố, chợ Hội Xuyên, chợ Đông Am, chợ Hàm Giang, chợ Đại Phúc, chợ Phú Xá, chợ Ba Đồn, chợ Nghèn, chợ Cày, chợ Vực, chợ Nài, chợ Vinh, chợ Đô Lương, chợ Sóc, chợ Bảo Lân, chợ Dương Xá, chợ Cầu Quan, chợ Sen, chợ Du Trường v.v... Các trung tâm chính trị của Xứ thường có chợ lớn như Vị Hoàng ở Sơn Nam, Tỉnh ở Thanh Hóa, Nông Nại ở Biên Hòa, Bến Nghé ở Gia Định, thị trấn Hà Tiên v.v.. Theo sử cũ, bấy giờ ở Dàng Ngoài có 8 chợ lớn phải nộp thuế cho nhà nước v.v..

Ngoài việc buôn bán bằng xe ngựa, xe bò, gồng gánh, các thương nhân thường sử dụng thuyền để chở hàng đi các vùng xa. Người miền xuôi thường chở gạo, muối, hài sán, thuốc lào, bát đĩa ấm chén, vải vóc tơ lụa... lên bán cho dân miền núi và mua các thứ lâm sản chở về xuôi. Các hàng hóa bị đánh thuế được ghi lại bao gồm muối, kim loại, gỗ quý, quế, nước mắm, than đá, than gỗ, đồ gốm, hàng loạt thuế tơ lụa, vải vóc, pháo, giấy các loại (15 loại), vật thờ cúng v.v.. ở Đàng Trong, dân buôn thường chở gạo thóc từ Gia Định ra bán cho dân Thuận Quảng và mua các hàng phương Bắc chở vào.

Công việc buôn bán thường nằm trong tay phụ nữ. Tuy nhiên việc buôn bán lớn lại do nam giới đảm nhiệm. Dương thời có nhiều phú thương chuyên buôn chuyển, đặc biệt là buôn bán thóc gạo. Năm 1743, chúa Trịnh vừa hạ lệnh miễn thuế đồ và thuế tuần ti cho cả Đàng Ngoài thì lập tức "những bọn hào phú và kẻ tiểu dân lại nhân cơ hội mà phần nhiều đua nhau làm nghề ngọn, ít kẻ chuyên vụ nghề nông". Chính phủ chúa cũng nhận thấy: "Hiện nay, sau cơn binh lửa, tài lực của dân thiêng thốn, chỉ còn trông vào các nhà giàu buôn bán chuyển vận từ chỗ có đến chỗ không"⁽¹⁾. Do đó, lệ thuế nhẹ và đơn giản. Ở những đoạn đường giao lưu xuôi ngược hay giữa đồng bằng và miền biển, Chúa Trịnh cho đặt các sở tuần ti "chỉ để kiểm soát người lừa... chứ không đánh thuế người buôn bán". Mỗi chợ thường có mức thuế chung (ở Đàng Ngoài cũng như Đàng Trong). Năm 1664, do bọn quan lại phụ trách các tuần ti, bến đò "hạch sách tiền gạo của khách đi đường quá lạm", "người buôn bán không tiền đi lại", chúa Trịnh đã hạ lệnh triệt bỏ 13 sở tuần ti và một số bến đò. Năm 1723, chúa Trịnh cho triệt bỏ thêm 3 sở cũ, đặt 4 sở mới, như vậy Đàng Ngoài còn tất cả 14 sở tuần ti và 6 bến đò lớn phải chịu thuế. Năm 1743, chúa Trịnh lệnh triệt bỏ một lần nữa, chỉ giữ lại 2 tuần ti Biên Sơn và Khả Lưu "là đường thông ra biển". Tuy nhiên buôn bán vẫn gấp nhiều trở ngại do bọn cai trung tự tiện đặt thêm sở phụ, thu thuế ngoại ngạch, sách nhiễu người buôn bán.

Một hiện tượng đáng lưu ý của sự phát triển nội thương đương thời là sự hình thành của các "làng buôn" như Đa Ngưu (Hưng Yên), Báo Đáp (Nam Định), Phù Lưu (Bắc Ninh), Đan Loan (Hải Dương) v.v.. Đây vốn là những làng nông nghiệp, nhờ vị trí địa lí thuận lợi mà một số lớn cư dân chuyển sang buôn bán tuy vẫn giữ cái gốc nhà nông. Như một số nhà nghiên cứu nhận định, ban đầu buôn bán đối với họ là một hiện tượng "giật gấu vá vai", về sau phát triển lên thành chuyên.

(1) Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, T.III, Sử học, 1961.

2. Buôn bán với thương nhân nước ngoài

Ở các thế kỉ XVI – XVIII, việc buôn bán với thương nhân nước ngoài phát triển rầm rộ. Bên cạnh các thương nhân Trung Quốc, Giava, Xiêm quen thuộc và ngày càng đông đảo, xuất hiện các thuyền buôn Nhật Bản, và đặc biệt là các thuyền buôn Bồ Đào Nha, Hà Lan, Pháp, Anh,

- *Buôn bán với người Trung Quốc*: Người Trung Quốc đến buôn bán với nước ta từ rất xa xưa. Hàng năm, thuyền buôn của họ từ Quảng Châu đóng buồng xuống các cảng Vân Đồn, Vạn Ninh (thuộc Quảng Ninh) rồi vào Phố Hiến (Hưng Yên) hay Vị Hoàng (Nam Định) hay vào các cảng Dàng Trong như Hội An, Nước Mặn, Bến Nghé. Việc buôn bán của họ ngày càng phát triển, nhất là từ khi nhà Thanh tạm thời đóng cửa các cảng khẩu Trung Quốc. Ở Dàng Trong họ đến buôn bán với Thanh Hà, Hội An, Hà Tiên. Theo P. Poavros, ở thế kỉ XVIII, "ở Hội An có đến 6000 Hoa kiều mà phần lớn là lái buôn giàu có, vừa mua bán hàng hóa, vừa làm môi giới cho khách phương Tây, giữ các chức vụ trong các tàu ti". Ở Dàng Ngoài, người Hoa tập trung chủ yếu ở Phố Hiến, Vân Đồn, Đông Triều, vừa buôn bán vừa làm thuốc. Năm 1650, chúa Trịnh quy định, người Hoa lên buôn bán ở Thăng Long chỉ được trú ngụ ở làng Khuyến Lương, Thanh Trì. Ít lâu sau, chúa lại bắt những Hoa kiều sống lâu dài trên đất nước ta phải ăn mặc, nói năng theo phong tục Việt, khi sứ thần Trung Quốc sang, họ không được phép gặp gỡ, trao đổi.

Hàng hóa do thương nhân Trung Quốc chở đến là: gốm, vóc, đoạn, giấy bút, các loại đồ đồng, đồ sứ, bạc nén, chì, kẽm trắng, diêm sinh, khí giới. Thương nhân Trung Quốc thường nhập tiền đồng Tống, Minh vào Dàng Trong, năm 1774, khi đem quân vào đây, họ Trịnh đã tịch thu được 80 vạn quan tiền loại này. Khi ra đi, thương nhân Trung Quốc chở theo hổ tiêu, đường, gỗ, các loại hương liệu, quế, yến sào, sừng tê, ngà voi, vàng, tơ, đường, hổ tiêu là những mặt hàng ưa thích của họ. Các chúa Nguyễn cũng nhân đó nắm độc quyền xuất khẩu hổ tiêu. Theo nhận xét của một lái buôn Trung Quốc là Trần Duy thi "ở Sơn Nam khi vào chỉ mua được món cù nâu, ở Thuận Hóa khi về chỉ mua được hổ tiêu, còn xứ Quảng Nam thì đủ trăm thứ hóa vật, không có nơi nào sánh kịp... đến hàng trăm chiếc thuyền lớn chuyên chở một lúc cũng không hết..."⁽¹⁾

Lệ thuế thuyền buôn Trung Quốc của Dàng Trong khá nặng.

Tàu Thượng Hải đến nộp 3000 quan, đi nộp 300 quan

(1) Theo Lê Quý Đôn, *Phú biển tạp lục*, HN 1977, tr.234.

Tàu Quảng Đông đến nộp 3000 quan, đi nộp 300 quan

Tàu Phúc Kiến đến nộp 2000 quan, đi nộp 200 quan

Tàu Hải Nam đến nộp 500 quan, đi nộp 50 quan

Vào cuối thế kỉ XVIII, khi các thương nhân ngoại quốc khác rút đi hầu hết thì thương nhân Trung Quốc hầu như làm chủ thị trường Đại Việt.

- *Buôn bán với người Nhật Bản:* Từ thế kỉ XVI, người Nhật đã đóng thuyền đến vùng bờ biển Đàng Trong buôn bán rồi chuyển dần ra Đàng Ngoài. Ở Đàng Trong, họ tập trung buôn bán ở vùng Quang Nam, sau đó xin chúa Nguyễn cho lập phố ở cảng Hội An. Ở Đàng Ngoài, ban đầu người Nhật đáp thuyền đến buôn bán và lập phố ở xã Phục Lễ (Nghệ An), rồi xin ra buôn bán ở Phố Hiến. Theo ghi chép của người đương thời, từ năm 1604 – 1635, số "châu ấn thuyền" Nhật Bản đến Đàng Ngoài là 47 và đến Đàng Trong là 73. Lệ thuế của chúa Nguyễn đối với thuyền Nhật là "đến nộp 4000 quan, đi nộp 400 quan". Cũng như các lái buôn người Hoa, người Nhật đến Việt Nam ngoài việc buôn bán còn làm phiên dịch, mồi lái, phục dịch ở các tàu ti, đặc biệt từ sau khi chính phủ Nhật ra lệnh cấm người Nhật ra nước ngoài hoặc đã ở ngoại quốc lâu ngày thì cấm không được về nước; có nhà nghiên cứu cho rằng, bấy giờ, người Nhật giữ vai trò chủ chốt trong buôn bán ở Việt Nam.

Hàng hóa người Nhật thường mua là tơ lụa, đồ gốm, đường, quế, hương liệu. Các thức họ đem sang là vũ khí, áo giáp, bạc. Các chúa Trịnh; chúa Nguyễn cũng có lúc trao đổi thư từ với chính quyền Nhật – thông qua các lái buôn – đặt quan hệ buôn bán.

Từ giữa thế kỉ XVII, do lệnh cấm của chính phủ Nhật, việc buôn bán của người Nhật ở hai Đàng thưa dần, mặc dù hàng tơ lụa Việt vẫn được người Nhật ưa chuộng (mua lại của thương nhân Hà Lan)

- *Buôn bán với thương nhân Bồ Đào Nha:* Từ khi Vaxcôda Gama phát hiện ra con đường biển sang châu Á (cuối thế kỉ XV) và Magienlan cùng đoàn thuyền đi vòng quanh thế giới (đầu thế kỉ XVI), các giáo sĩ và thương nhân Bồ Đào Nha nối gót nhau đến châu Á. Năm 1536, người Bồ Đào Nha chiếm Áo Môn (Ma Cao) thành lập căn cứ buôn bán lớn trên đất Trung Quốc, các thương nhân, giáo sĩ của họ đã đến Đại Việt với tư cách những người Tây phương đầu tiên. Nhờ các giáo sĩ làm mồi lái, họ đậu thuyền ở cảng Hội An mua các thứ hàng như tơ lụa, đường, kì nam, trầm hương. Họ không xin phép đặt thương điếm và chỉ đóng thuyền qua lại mua bán vào tháng chạp, tháng giêng hàng năm. Họ chỉ đến bán diêm sinh, cành kiển, chì, đồ sành sứ, hợp kim kẽm – đồng, chì v.v.. Theo các lái buôn nước khác,

họ tự nguyện chấp nhận mọi quy định của chúa Nguyễn, "quá phục tùng các tục lệ nước Nam", có lúc tìm cách thuyết phục các chúa "ghét bỏ", "ruồng rẫy" "thương nhân Hà Lan. Sử cũng từng nhắc đến trường hợp một người Bồ Đào Nha là Giaoda Crudo đã dạy cho người Đàng Trong đúc súng đại bác và chúa đã cho thành lập xưởng. Giữa thế kỉ XVII, họ cập bến Đàng Ngoài xin buôn bán.

Giáo sĩ Bandinôti, người dẫn đường đã kể: "Đoàn chúng tôi vừa đến Kê Chợ thì được giáo sĩ Giulio Piani đưa vào châu chúa. Chúa tiếp đãi chúng tôi rất niềm nở, khoản đãi chúng tôi một bữa tiệc có nhiều món ăn, lại hứa với chúng tôi là khi cần đến, chúa sẽ hết sức giúp đỡ... Sở dĩ chúa ban cho các đặc ân như vậy hình như là vì chúa mong cho người Bồ Đào Nha luôn luôn qua lại buôn bán để cà nước và chúa đều có lợi"⁽¹⁾.

Lệ thuế thuyền buôn Ma Cao ở Đàng Trong là đến nộp 4000 quan, đi nộp 400 quan. Ở thế kỉ XVIII, khi bị người Hà Lan cạnh tranh, thương nhân Bồ Đào Nha qua lại thua thót nhưng tiếp tục cho đến cuối thế kỉ.

- *Buôn bán với thương nhân Hà Lan*: Ngay từ năm 1601, hạm đội Hà Lan đã đến vùng biển Champa, sau đó đổ bộ lên đất Đàng Trong và bị nhân dân địa phương đánh lui.

Năm 1602, công ti Đông Án Hà Lan thành lập ở thủ đô Amsteldam và năm 1609 một thương điếm Hà Lan được thành lập ở Phirandô (Nhật Bản). Năm 1613, giám đốc thương điếm ở đây cho thuyền chở các thứ ngà voi, len dạ, chè đến Đàng Trong xin buôn bán, nhưng không đạt kết quả. Các năm 1617 - 1618, chúa Nguyễn gửi thư cho công ti Đông Án Hà Lan mời sang buôn bán; nhưng mãi đến năm 1633 việc buôn bán của người Hà Lan ở đây mới bắt đầu được. Tháng 3 năm 1637, tàu Hà Lan Grôn đến Đàng Ngoài. Thuyền trưởng Hácxinh dâng chúa Trịnh hai khẩu đại bác, nhiều đạn dược và xin buôn bán. Chúa Trịnh cho phép người Hà Lan đặt thương điếm ở Phố Hiến. Việc can thiệp vào chiến tranh Trịnh - Nguyễn thất bại, công ti Hà Lan đành chịu nộp thuế và đặt tiền mua tơ của chúa.

Bằng cách hàng năm mua 25.000 lạng bạc tơ của chúa, 10.000 lạng bạc tơ của thế tử và một số khác cho các viên quan to trong triều, người Hà Lan mở rộng việc buôn bán với Đàng Ngoài. Họ chở đến vũ khí, bạc Nhật, diêm sinh, lưu hoàng, diêm tiêu, hổ phách, vải lanh, len dạ... và chở đi các loại hàng tơ lụa, đồ sành sứ... Năm 1699, thấy việc buôn bán ngày càng ít lợi, thương nhân Hà Lan quyết định đóng cửa thương điếm ở Phố Hiến và

(1) Theo Maybon, Les marchands européens en Indochine. R. I. 1916.

Ké Chợ. Sang thế kỉ XVIII, thỉnh thoảng người Hà Lan dong thuyền đến Đàng Trong buôn bán, thậm chí còn nhận đúc hộ tiền đồng. Tuy nhiên, do sự hạch sách của chúa Nguyễn và bọn cai tàu, họ phải rút khỏi Đàng Trong.

- *Buôn bán với người Anh*: Năm 1600 công ti Đông Án Anh thành lập, mở đầu việc buôn bán với các nước phương Đông. Các năm 1613, 1616, phái đoàn của Công ti đã đến Đàng Trong và Đàng Ngoài đăng tặng phẩm và xin buôn bán, nhưng do bị các thương nhân ngoại quốc khác chèn ép, phải rút về. Mãi đến năm 1672, thương đoàn Anh do Gippho dẫn đầu đến Đàng Ngoài xin thông thương và năm sau đó, được phép lập thương điếm ở Phố Hiến. Năm 1683, họ được chúa Trịnh cho phép lập thương điếm ở Ké Chợ, đem các hàng như len dạ, đồ xa xỉ, súng... đến bán và mua tơ lụa đem đi. Nhưng buôn bán ở Đàng Ngoài bấy giờ không còn thuận lợi nữa, "nợ cũ thì hầu như không đòi được mà bọn quan lại mua, thì ít khi trả tiền ngay", kết quả là năm 1697, họ đóng cửa thương điếm, về sau chỉ thỉnh thoảng cho thuyền đến mua hàng chờ đi.

Cùng thời gian này, năm 1695, một tàu Anh đến Hội An xin được mở thương điếm buôn bán. Nhưng chưa được bao lâu, vì bị phá hoại, họ phải rút đi. Năm 1702, công ti Đông Án tráng trọng xâm chiếm Côn Đảo, xây dựng pháo đài dài 200 quân Mã Lai canh giữ. Năm 1703, được lệnh của chúa, tướng Trương Phúc Phan tổ chức một trận đánh, cùng nhân dân địa phương vận động người Mã Lai nổi dậy tiêu diệt quân Anh, chiếm lại vùng đảo.

Băng đi một thời gian, tàu thuyền Anh mới trở lại buôn bán với Đàng Trong, và năm 1777 khi thuyền trưởng Anh là Sápman đến Đàng Trong thì ở đây, nghĩa quân Tây Sơn đang làm chủ. Được Nguyễn Nhạc cho phép, Sápman bán và mua một số hàng rồi rút đi.

- *Buôn bán với người Pháp*: Người Pháp đến buôn bán với Đại Việt khá muộn. Năm 1669, chiếc tàu đầu tiên của công ti Đông Án Pháp đến Đàng Ngoài xin chúa Trịnh cho phép lập thương điếm ở Phố Hiến. Nhưng mãi đến năm 1681, thuyền trưởng Sappolanh mới được chúa Trịnh cho phép thành lập thương điếm và buôn bán ở Phố Hiến. Họ bán hàng và mua tơ lụa, xà hương chờ về. Năm 1682, một chiếc tàu khác sang nhưng không được đón tiếp nồng nàn như trước, nhân đó, công ti Đông Án Pháp tạm đình việc buôn bán với Đàng Ngoài, chỉ để lại các giáo sĩ truyền đạo.

Đối với Đàng Trong, mãi đến năm 1740, Pháp mới chờ thương nhân kiêm giáo sĩ Poavro đến thăm dò. Năm 1744, Poavro đã gửi về nước một bản báo

cáo khá tì mì về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa của Đàng Trong rồi được bộ Hải quân Pháp giao nhiệm vụ liên lạc buôn bán với Đàng Trong. Từ năm 1749 đến 1757, Poavrơ nhiều lần chở hàng sang bán ở Đàng Trong, xin làm một số việc, xin thuê người, mua nô lệ và mua các thứ tơ lụa, lâm sản chở đi. Cuộc chiến tranh giành giật thuộc địa giữa Anh và Pháp đã cắt đứt mối giao thương này.

- *Nhận xét chung :*

Như vậy, ở các thế kỉ XVII – XVIII, việc buôn bán với thương nhân nước ngoài đã phát triển và mở rộng hơn hẳn những thế kỉ trước. Bên cạnh các thương nhân châu Á quen thuộc, sự xuất hiện của các thương nhân Nhật Bản và phương Tây, mặc dầu chưa nhiều, chưa đều đặn và liên tục, nhưng đã đánh dấu thời kỉ Đại Việt đi vào luồng giao lưu buôn bán quốc tế. Việc buôn bán này ít nhiều ảnh hưởng đến sự phát triển của công thương nghiệp trong nước, mở rộng tầm nhìn và sự hiểu biết của người dân Việt, ít nhiều ảnh hưởng đến văn hóa Việt. Sự khởi sắc của nền kinh tế hàng hóa làm cho nền kinh tế Việt Nam bớt đi tính chất tự túc tự cấp, nông nghiệp thuần túy và địa phương chủ nghĩa.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự phát triển của công thương nghiệp đương thời, trong đó chủ trương mở cửa của các chính quyền Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài có ý nghĩa rất quan trọng cũng như nhân tố phát triển thương nghiệp tư bản chủ nghĩa của phương Tây đã trở thành một tác nhân lớn. Tuy nhiên, nền kinh tế Đại Việt đương thời, do nhiều hạn chế, đã không tạo cơ sở cho sự phát triển mạnh mẽ và liên tục của công thương nghiệp, chưa tạo được một thế đứng tự chủ và chủ động trong giao thương với bên ngoài. Đó là lí do chủ yếu dẫn đến sự suy tàn của nó ở cuối thế kỉ XVIII.

Việc buôn bán với người Tây phương có nhiều tác dụng tốt đối với sự phát triển kinh tế Đại Việt nói chung, nhưng, các thế kỉ XVII – XVIII cũng là các thế kỉ hình thành và phát triển của chủ nghĩa thực dân. Giao lưu buôn bán với phương Đông không phải chỉ là công việc của các thương nhân phương Tây mà còn là công việc của các nhà nước phương Tây đương thời đang mong muốn xâm chiếm lãnh thổ của nước khác, cướp đoạt và khai thác của cải, tài nguyên. Những hành động mang tính xâm lược của người Anh, người Pháp, người Hà Lan đã chứng tỏ điều đó. Ngoài ra, mô tả, tường

thuật về đất nước và con người ở xứ sở mà mình đến buôn bán hay truyền đạo là sở thích và nhiệm vụ của các thương nhân và giáo sĩ phương Tây.

Nếu như Poavro khen "Đường mía với khối lượng lớn hấp dẫn các lái buôn và buôn loại này suất lãi lên đến 400%... nhưng hàng dệt lại còn thu hút hơn..." ông viết: "Ở đất Đàng Trong còn có một nguồn lợi nữa cho các thuộc địa Pháp là người Quảng Nam quốc. Ta có thể chuyển người Đàng Trong sang các thuộc địa của ta để làm thợ...". Sapman cũng nhận xét: "Vị trí Đàng Trong rất thuận lợi cho việc buôn bán" hoặc "giải phóng cho một dân tộc đang rên xiết dưới ách áp bức cực kì hung bạo (của quân Tây Sơn) sẽ là một việc xứng đáng với tính nhân đạo của dân tộc Anh"...

Chính sách của các nhà nước, sự nhũng nhiễu, cướp đoạt tùy tiện của bọn quan lại phụ trách quan thuế và tàu vụ và tình hình xã hội Đại Việt cuối thế kỉ XVIII đã làm suy sụp nền thương nghiệp.

III. MỘT VÀI CHUYẾN BIỂN LỚN

Sự phát triển của kinh tế hàng hóa trong bối cảnh xã hội Đại Việt các thế kỉ XVI- XVIII đã ảnh hưởng lớn đến toàn bộ xã hội.

1. Sự hưng khôi của các đô thị

Công thương nghiệp phát triển đã làm hình thành một số tụ điểm buôn bán có tính chất địa phương như Đồng Đăng, Kỳ Lừa (Lạng Sơn), Vân Đồn, Vạn Ninh, Đông Triều (Quảng Ninh), Vị Hoàng (Nam Định), Phù Thach, Phục Lễ (Nghệ An); Phú Xuân (Thừa Thiên) Nước Mặn (Bình Định), Bến Nghé (Gia Định), Nông Nại (Biên Hòa), Hà Tiên v.v. và bên cạnh đó là 3 đô thị Phố Hiến (Hưng Yên), Thanh Hà (Thừa Thiên), Hội An (Quảng Nam- Đà Nẵng). Thăng Long phồn thịnh lên với tên Kê Chợ.

- Kê chợ (còn gọi là Kinh Kì) là đất Thăng Long, Kinh đô của Đàng Ngoài, vốn là một đô thị cổ nổi tiếng từ thế kỉ XI. Từ thời Lê sơ, nhà nước đã thu gọn lại thành 36 phố phường thuộc hai huyện Quang Đức và Phụng Thiên (sau đổi thành Thọ Xương). Ngoài ra còn có một số chợ như: Cửa Đông, Cửa Nam, Đinh Ngang, Đông Mác v.v.. Dân ở các phường chủ yếu từ nông thôn ra, họp nhau thành phường cùng hành nghề, như dân Cầu

Nôm (Bắc Ninh) họp thành phường Hàng Đồng, dân làng gốm Bát Tràng lập ra phường Hàng Bát, dân chạm bạc ở làng Châu Khê (Hải Dương) đến sinh tụ ở phường Hàng Bạc, phường Nhược Công là đất công xưởng nhà nước v.v.. Có thể hình dung Ké Chợ theo mô tả của các giáo sĩ phương Tây sau đây :

Giáo sĩ Xanh Phanlo mô tả: "Kinh đô của nó, tôi xem có thể lớn bằng Pari và dân số cũng bằng... Nó nằm trên bờ một con sông gọi là sông Cái, số thuyền bè nhiều đến nỗi ghé vào bờ rất khó khăn". Giáo sĩ Marini viết: "Các nhà ở Ké Chợ đều một tầng... có 62 khu phố mà mỗi khu rộng bằng một thành phố nhỏ của nước Ý. Các phố đều đầy thợ thủ công và thương nhân, để tránh nhầm lẫn mỗi đầu phố đều có một cái bảng hay dấu hiệu ghi rõ phố buôn bán cái gì..." (tư liệu các năm 1658, 1666).

Vào các năm 1685, 1688, thương nhân Hà Lan Bêron mô tả: "Thành phố Ca Cho (Ké Chợ) có thể so sánh với nhiều thành phố ở châu Á nhưng lại đông dân hơn. Nhất là những ngày mồng một và rằm âm lịch, là những ngày phiên chợ... các con đường rộng bấy giờ đều trở thành chật chội đến nỗi chen qua đám đông người độ 100 bước trong khoảng nửa tiếng đồng hồ là một điều sung sướng. Tất cả hàng hóa trong thành phố, mỗi thứ bán ở một phố riêng và các chợ đó còn chia ra làm một hai hoặc nhiều khu là nơi mà những người trong khu mới được mở cửa hàng"(1).

Còn Dampiê thì viết: "Các phố chính ở kinh đô rất rộng, tuy có một vài phố hẹp... Về mùa mưa, các phố rất bẩn... cống rãnh đầy những bùn đen, hôi thối".

Ở thế kỷ XVIII, theo giáo sĩ Risa "Nền thương mại của Thăng Long rất lớn". Năm 1736, sứ thần Trung Quốc là Ngụy Tiếp đi chơi Ké Chợ đã hưng phấn làm nên 8 bài thơ với những câu như

*Ngày dài thuyền chờ xe dong
Bán buôn lũ lượt trập trùng chen đua... (dịch)*

Bấy giờ, mỗi huyện của Thăng Long được chia thành 8 khu, mỗi khu đều có hai chức trưởng phó trông coi. Chúa Trịnh cũng bắt xếp 5 nhà thành một tị, hai tị là một lư, bốn lư là một đoàn đều có các chức quản giám, quản kiểm trông coi. Dân kinh thành không phải chịu thuế dung, thuế điệu, cứ hàng năm mỗi nhà chịu một suất lao dịch, Ké Chợ là nơi có nhiều hàng hóa từ các nơi đưa về, nên thương nhân nước ngoài rất thích và đều xin

(1) S. Baron, Mô tả vương quốc Đàng Ngoài, R.I. 1914-1915.

đặt thương điếm. Tuy nhiên, cho đến cuối thế kỉ XVIII, Kẻ Chợ vẫn mang rất nhiều nét thôn làng. Hầu như phường nào cũng có đình thờ thành hoàng làng gốc (như đình Phù Ủng, đình Phật Lộc, đình Lương Ngọc...), thêm vào đó là các miếu thờ dâng thần, các lễ rước bài vị thành hoàng về quê v.v..

- Phố Hiến (hay Hiến Nam, Hiến Doanh) là một đô thị mới hình thành trên cơ sở một khu chợ gần dinh Hiến ti Sơn Nam. Cuối thế kỉ XVI - đầu thế kỉ XVII, phố Hiến đã nổi tiếng ở Đàng Ngoài, được nhân dân gọi là Tiểu Tràng An và có câu

"Thủ nhất Kinh kì, thủ nhì Phố Hiến".

Thương nhân Nhật Bản, Trung Quốc, Hà Lan, Anh, Pháp đã đến đây buôn bán, lập thương điếm. Nhà nước Lê - Trịnh đã biến phố Hiến thành trạm trung chuyển của thuyền buôn nước ngoài. Theo các giáo sĩ phương Tây, ở thế kỉ XVII, Phố Hiến đã có trên 2000 nóc nhà. Người Trung Quốc đã định cư ở đây từ rất sớm, tăng thêm rất nhiều vào các thế kỉ XVII - XVIII. Họ đã xây dựng ở đây một khu phố lớn có tên là Bắc Hòa (với 3 phần Thương, Trung, Hạ). Nhiều phú thương Trung Quốc chuyên mua hàng để chở đi các nước khác hoặc bán lại cho các thương nhân phương Tây. Cuối thế kỉ XVII hình thành khu nhà ở của người Việt với tên Nam Hòa. Các thương điếm của người Hà Lan, người Pháp, người Anh đều ở khu này. Không lâu sau, ở đây cũng hình thành 20 phường, trong đó có 8 phường thủ công. Tuy nhiên, với tư cách là trạm trung chuyển, vừa là nơi thu thuế, kiểm tra hàng hóa của nhà nước, mặc dầu đã hình thành phố phường theo kiểu Kẻ Chợ, Phố Hiến không có điều kiện phát triển lên trong bối cảnh khu vực của Sơn Nam này. Sự đổi dòng của sông Hồng vào giữa thế kỉ XVIII đã là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự tàn lụi của Phố Hiến.

- Thanh Hà : nằm ở tả ngạn sông Hương, gần cửa Thuận, do người Trung Quốc thành lập vào năm 1636 khi được phép của chúa Nguyễn. Các thương nhân Trung Quốc ở đây thường xuyên liên hệ với Hội An, Phú Xuân, nhập đồ đồng, các đồ kim loại, vũ khí, len dạ, đồ sứ để bán và chở hạt tiêu, cau, trầm hương, hổ phách, vàng, yến sào về Trung Quốc, sang MaCao, Nhật Bản. Thanh Hà được xem là khu buôn bán của Phú Xuân, được gọi là "Đại Minh khách phố". Thời Tây Sơn, đây là một đơn vị hành chính độc lập với tên "Minh hương xã - Thanh Hà phố". Do cồn nổi ở sông Hương, tàu thuyền không cập bến được, phố Thanh Hà dần dần, thương nhân tản đi các chợ khác.

- Hội An : là thành phố - cảng lớn nhất Đàng Trong, nằm trên đất Quảng Nam. Từ rất sớm Hội An đã là nơi đón tiếp thuyền buôn ngoại quốc. Năm 1524 thương nhân Bồ Đào Nha là D.Côenlô đã đến Hội An. Tiếp đó, năm 1535, A.đơ Pharia ghé thuyền đến đây và thấy "một thành phố lớn có tường bao quanh hàng vạn nóc nhà", vì vậy, nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng, Hội An "đã nổi tiếng về buôn bán từ thế kỉ XVI". Có lẽ thương nhân Nhật Bản đã đến lập nghiệp ở đây từ sớm, sau đó là Hoa thương. Năm 1618, giáo sĩ Borri đã nhận xét: "Hải cảng đẹp nhất (Đàng Trong), nơi mà thương nhân ngoại quốc thường lui tới buôn bán là hải cảng thuộc tỉnh Cacciam (tức Quảng Nam)... thành phố đó (Hội An) lớn lăm, đến nỗi người ta có thể nói nó có hai thị trấn: một của người Trung Quốc, một của người Nhật Bản"⁽¹⁾. Chúa Nguyễn đặt Tàu ti ở đây để kiểm tra, đánh thuế thuyền buôn ngoại quốc. Ngoài người Nhật và người Hoa, thương nhân Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp còn thường xuyên lui tới Hội An. Họ nhập vũ khí, hàng mì nghệ, thực phẩm đã chế biến, kẽm, bạc v.v.. và mua đi đủ thứ tơ lụa, lâm sản quý, yến sào, nông sản... Ở đây, như Hoa thương Trần Duy nhận xét: "Các hóa vật từ phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Bình Khang, Nha Trang đều theo đường thủy, đường bộ tập trung về", "khách phương Bắc đều tụ tập ở đây để mua về nước". Cuối thế kỉ XVII, nhà sư Trung Quốc Thích Đại Sán viết :

Hội An là một mả đấu lớn, nơi tụ họp của khách hàng các nước...
Hai bên đường, hàng phố ở liền nhau khít sít, chủ phố hết thảy
đều là người Phúc Kiến.. cuối đường là cầu Nhật Bản tức Cẩm
Phố..."⁽²⁾

Tuy nhiên, như nhận định của nhà sử học Pháp H.Maybông "Hội An là một cái chợ lớn hơn là một thành phố", hơn nữa, vào cuối thế kỉ XVIII, vùng biển Cửa Đại cạn dần, thuyền buôn không vào được. Hội An tàn lui. Nhìn chung, sự hưng khôi của các đô thị đã làm thay đổi bộ mặt kinh tế Đại Việt, dù rằng số lượng và chất lượng của đô thị đương thời chưa đủ sức tạo nên một nếp sống, một nền văn hóa mới.

2. Sự phát triển của quan hệ tiền tệ

Kinh tế hàng hóa phát triển đã ảnh hưởng to lớn đến sinh hoạt xã hội. Một mặt, người nông dân có thể làm thêm các nghề thủ công hay buôn bán

(1) C. Borri, Tương trình về vương quốc Đàng Trong (bản dịch), London 1633.

(2) Thích Đại Sán, Hải ngoại ký sự, Viện Đại học Huế, 1963.

nhỏ để kiếm tiền mua lương thực, bù vào những thiếu hụt trong sản xuất nông nghiệp hay mua sắm các thức cần thiết, các hàng ngoại ưa thích. Chính quyền thống trị cũng theo xu thế chung, thay thế một phần hay toàn bộ thuế ruộng bằng tiền, thuế dung, thuế diệu cũng vậy. Sự phát triển của thương nghiệp không chỉ mở rộng tầm mắt và sự hiểu biết của giai cấp thống trị mà còn góp phần mở các làng xã lâu nay đóng kín. Tuy nhiên, mặt khác, quan hệ tiền tệ cũng do đó, ngày càng chi phối con người. Từ cuối thế kỷ XV, đồng tiền đã chui vào hàng ngũ quan lại, làm hư hỏng đạo đức. Giờ đây, tiền càng tác động mạnh hơn. Nền tảng đạo đức cũ bị phá vỡ. Trong hàng ngũ thống trị, bọn quan lại đua nhau đục khoét nhân dân, bắt chẹp mọi thủ đoạn. Nhà chúa cũng lấy buôn bán làm giàu. Đồng tiền chui vào giáo dục, thi cử. Quan túc trở thành một thứ hàng hóa. Nhân dân đã có câu :

*Trăm quan thì được tước hẫu
Mười quan tước bá ai nào kém ai*

Việc kiện tụng đòi tiền biển thành giá trị chủ yếu của các chức quan phủ, huyện được nhà nước đem bán. Ở nông thôn, bọn hào lí tụ họp ăn uống, chơi bài, rồi chia nhau bán ngôi thứ, bán ruộng công lấy tiền...

Sự suy thoái của hệ tư tưởng Nho giáo và sự sa đọa của hàng ngũ quan lại, địa chủ cường hào tất nhiên kéo theo sự cùng khổ của người nông dân. Mâu thuẫn giai cấp trở nên sâu sắc và bùng lên thành những hình thức đấu tranh xã hội, văn hóa khác nhau vào nửa sau thế kỷ XVIII.

3. Một hiện tượng đáng chú ý khác là sự xuất hiện của một vài mầm mống của phương thức sản xuất mới

Sự phát triển của kinh tế hàng hóa dưới tác động của sự giao lưu với thương nhân nước ngoài đã làm sinh các hiện tượng như : thuê mướn nhân công trong khai thác hầm mỏ, sản xuất phục vụ thị trường lớn, đặt hàng cho người sản xuất bằng vốn tạm ứng v.v.. Ngoài ra, sự hình thành và hoạt động nhộn nhịp của các đô thị - dù dưới hình thức nào - đã tác động quan trọng đến tính chất của nền sản xuất cổ truyền nông nghiệp, tự túc tự cấp.

Sự phát triển của kinh tế công thương nghiệp trong các thế kỷ XVII - XVIII tuy chưa rầm rộ, tự do liên tục và đạt đến trình độ tự mình vươn lên, vượt qua mọi ràng buộc, song đã mở ra một thời kì mới cho sự phát triển của chế độ phong kiến Đại Việt.

C. TÌNH HÌNH VĂN HÓA

I. SỰ CHUYỂN BIẾN VỀ Ý THỨC HỆ

1. Các tôn giáo cổ truyền: Nho, Phật, Đạo

Nối tiếp tinh thần của thế kỉ XV, giai cấp thống trị ở các thế kỉ XVI – XVIII ở Đàng Ngoài cũng như ở Đàng Trong, tuy mức độ khác nhau, đều xem Nho giáo là nền tảng tư tưởng của mọi thiết chế chính trị, xã hội. Để củng cố hơn nữa địa vị của Nho giáo trong nhân dân, năm 1663, chúa Trịnh đã mở rộng 24 điều giáo huấn của Lê Thánh Tông thành 47 điều, phân phát cho các làng xã để xã trưởng hàng năm đọc và giảng giải cho nhân dân. Tôn ti trật tự trong triều đình được chấn chỉnh, các sách kinh điển của Nho giáo vẫn là nội dung chủ yếu của giáo dục, thi cử.

Tuy nhiên, do sự suy thoái của chế độ quân chủ chuyên chế, trung ương tập quyền, sự tranh chấp giữa các thế lực, phe phái phong kiến và do ảnh hưởng ngày càng tăng của quan hệ hàng hóa – tiền tệ, ý thức hệ Nho giáo cũng ngày càng suy đồi. Tôn ti trật tự xã hội không còn như trước nữa. Bộ máy quan lại bị đồng tiền chi phối ngày càng sâu sắc. Tư tưởng "chính danh định phận" mất dần ý nghĩa và nhường chỗ cho quan niệm

Còn bạc còn tiền còn dẹt tú

Hết cơm hết rượu hết ông tôi (thơ Nguyễn Bình Khiêm)

Giáo dục lâu nay vẫn là con đường chủ yếu đi vào hoạn lộ cũng như là phương tiện chủ yếu phổ cập Nho giáo trong nhân dân, tuy rất được nhân dân tôn trọng và đề cao, nhưng nay đang ngày càng xuống cấp. Ở Đàng Ngoài, nhà Mạc cũng như nhà Lê – Trịnh vẫn mở đều các khoa thi, nhưng chất lượng ngày càng sa sút. Nhà nước thả cho các quan chấm thi ở trường thi Hương soạn sẵn 4–5 đề thi, ra đi ra lại; những thầy đồ giỏi nhân đó soạn sẵn bài đem bán mà quan trường thi cứ theo văn lối đỗ "trùng kiến cũng mặc". Không những thế, các bộ *Ngũ kinh*, *Tú thư* còn được tóm tắt, người thi chỉ cần học thuộc lòng chừng ấy là đủ. Trò khôn cần học mà thầy chấm thi không cần biết trò có giỏi thật hay không, đấy là chưa kể đến tệ gùi gầm, cậy thế gia đình của con cháu các quan. Kết quả là người đỗ Hương cống (cử nhân) mà chưa thông nghĩa lí câu văn, vừa đỗ xong đã ngáp nghé để chực làm quan v.v... như vậy thì đâu còn "cốt cách thanh tao

nghĩa khí" của nhà nho, đâu còn cái đạo đức "nhân nghĩa", "lẽ trí" của người có học. Sự suy đồi của Nho giáo diễn ra ngay trong hàng ngũ những người lấy Nho học làm nền cho tri thức của mình, tất nhiên ảnh hưởng sâu sắc đến toàn xã hội. Tôn ti trật tự, lễ giáo nho gia lập tức bị nhân dân biến thành đối tượng đấu tranh, đả kích và không còn là những quy tắc "bất khả xâm phạm" mang tính chuẩn mực trong đạo lí làm người mà giai cấp phong kiến mong muốn phổ cập.

Ở Đàng Trong, Nho giáo không có vị trí như ở Đàng Ngoài. Trong một thời gian dài, nhân dân tập trung sức vào khai phá đất đai, thành lập xóm làng, cải thiện cuộc sống trên vùng đất mới. Chính quyền chúa Nguyễn và tầng lớp thống trị cố gắng duy trì những lẽ giáo nho gia đã thu nhận được từ quê hương, cùng cố chính quyền, quân đội để bảo vệ đất đai. Tuy nhiên, theo xu thế chung, năm 1646, chúa Nguyễn cũng định phép thi và nội dung thi cử.

Cố hai kì thi chính: Chính đỗ để chọn người làm quan, phải thi 3 trường: Tứ lục, Thơ phú và Văn sách. Hoa văn để chọn người làm thơ lại, cũng 3 ngày và đều thi viết. Kì hạn: 9 năm một lần, nhưng thực tế thì tùy điều kiện. Chẳng hạn năm 1647, khoa đầu tiên, lấy đỗ 7 chính đỗ, 24 hoa văn

1667 khoa 2: lấy 5 chính đỗ, 14 hoa văn...

Tài liệu học tập chủ yếu là *Ngũ kinh*, *Tứ thư*. Sự phát triển hạn chế của giáo dục đã không tạo điều kiện phổ cập Nho giáo, trong lúc đó sự hòa hợp ít nhiều giữa hai tộc người Việt - Chăm cũng làm nhạt đi vai trò của Nho giáo.

Thế kỷ XVI - XVII, Phật giáo lai phục hồi. Vua chúa, phi tần, quan lại đua nhau theo Phật, góp tiền, cúng ruộng cho các chùa, tham gia sửa chữa xây dựng chùa. Từ thời Mạc, các chùa Thiên Hựu, Bảo Phúc (Hà Tây)... được sửa chữa, các chùa Viên Giác, Hưng Phúc (Hải Dương) Sùng Quang (Hà Nội) được xây dựng. Thời Lê - Trịnh, Trịnh Tắc cho trùng tu chùa Tây Phương (Hà Tây), Trịnh Cương bắt dân 3 huyện sửa lại chùa Phúc Long (Bắc Ninh) suốt 6 năm liên không xong, phải bỏ, chùa Tây Thiên (chân núi Tam Đảo), chùa ở núi Độc Tôn (Bắc Thái).., Trịnh Giang bắt dân 3 huyện Hải Dương sửa lại các chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều), Sùng Nghiêm (Hải Dương), chùa Hương Hải (Hải Dương), tạc tượng Phật đặt ở chùa Quỳnh Lâm v.v... ở Đàng Trong, Nguyễn Hoàng cho dựng chùa Thiên Mü (năm 1601), các chùa sau nhiều lần trùng tu và xây thêm nhiều chùa khác, cho

người sang Trung Quốc xin kinh Đại Tạng. Nhân dân nhân đó cũng đổ công sức, tiễn bạc vào tu sửa, xây dựng chùa, theo phật. Nhưng, nhìn chung Phật giáo không còn thịnh đạt như ở thời Lý – Trần, các nhà chùa không còn là những trung tâm vừa để giảng đạo vừa có một nền kinh tế phong phú.

Đạo giáo hòa nhập với tín ngưỡng dân gian cũng phát triển hơn trước, được vua quan sùng mộ. Xuất hiện nhiều đạo quán ở các nơi, nhiều vị "tu tiên" nổi tiếng như Phạm Viên ở Nghệ An, Nguyễn Hoân ở Thanh Hóa v.v...

2. Sự thâm nhập của đạo Thiên Chúa và sự ra đời chữ Quốc ngữ

Hình thành từ thế kỉ I ở đế quốc Rôma cổ đại, đạo Thiên chúa ngày càng phổ cập ở châu Âu và giữ vai trò thống trị trong cuộc sống tinh linh của người Âu. Vào các thế kỉ XVI- XVII, khi người phương Tây phát hiện ra con đường đi vòng quanh thế giới, bắt đầu trao đổi, buôn bán và chinh phục các vùng đất thuộc các châu lục khác thì Thiên chúa giáo cũng trở thành một phương tiện thâm nhập hết sức quan trọng của họ. Các giáo sĩ Thiên chúa giáo thuộc nhiều dòng tu khác nhau đã theo các thuyền buôn thâm nhập hầu hết các nước ngoài châu Âu. Sử cũ đã ghi lại sự kiện, năm 1533, một người phương Tây là Inêkhu (Ignatio) đã lén lút lên thuyền đạo ở xã Ninh Cường (Nam Trực - Nam Định) xã Trà Lũ (Thái Bình), xã Quán Anh (Hải Hậu - Nam Định). Sau đó, một số giáo sĩ Nhật bị đuổi khỏi Nhật Bản cũng sang Đại Việt truyền đạo. Các giáo sĩ Italia như Mateo Ricci, Bồ Đào Nha như B. Ruyđơ... cũng theo thuyền buôn vào Đại Việt. Tuy nhiên do không biết tiếng Việt lại thiếu kinh nghiệm nên hoạt động không có kết quả.

Sang thế kỉ XVII, tình hình nước ta yên ổn hơn, các giáo sĩ của Hội truyền giáo Bồ Đào Nha, của dòng Tên (Jesuites) lần lượt thâm nhập. Trong khoảng 10 năm từ 1615 - 1625 đã có 21 giáo sĩ vào Đại Việt. Năm 1627 một giáo sĩ người Pháp là Alêcxăng đơ Rôt (Alexandre de Rhôdes) cùng một giáo sĩ Bồ Đào Nha là Mackê (Marquez) đến cửa Bang (Thanh Hóa). Nhân gãy Trịnh Tráng đi qua, họ đã biếu một đồng hồ và một quyển sách toán đẹp. Trịnh Tráng đã đưa họ về Thăng Long giảng đạo. Nhờ đó, A.đơ Rôt đã làm lễ rửa tội được cho hàng ngàn người. Năm 1630, A.đơ Rôt bị trục xuất khỏi Dàng Ngoài phải về dạy học ở Áo Môn (căn cứ của Bồ Đào Nha ở Trung Quốc). Theo sự vận động của A.đơ Rôt, đến đây, các giáo sĩ Pháp tách khỏi sự khống chế của Hội truyền giáo Bồ Đào Nha và hoạt động ngày càng có kết quả. Năm 1640, A.đơ Rôt được cử vào Dàng Trong nhưng sau 7 tháng hoạt động thì bị chính quyền Nguyễn trục xuất. Từ đó cho đến năm

1645, A.đơ Rốt nhiều lần qua lại Đàng Ngoài, Đàng Trong, sau đó mới về Pháp. Năm 1651, trên cơ sở các thành tựu của G.Đamaran, A.đơ Bacbôda..., A.đơ Rôt hoàn thành quyển *Từ điển Việt - Bồ - Latinh*, đánh dấu sự ra đời của chữ Quốc ngữ theo mẫu tự Latinh.

Sau này, người Pháp đã đánh giá A.đơ Rốt là người "đã làm cho nước Pháp có một vai trò quan trọng bậc nhất trên bán đảo Đông Dương" (Bonifacy - "Những bước đầu của đạo Thiên Chúa").

Bấy giờ, các chính quyền Lê - Trịnh và Nguyễn bắt đầu cấm đạo ráo riết nhưng các giáo sĩ vẫn tiếp tục hoạt động. Hội truyền giáo đổi ngoại Pari thành lập, năm 1660 cử Lãmbe sang Viễn Đông, phụ trách Đàng Trong. Năm 1662, Paluy được cử sang phụ trách Đàng Ngoài. Chủ trương của họ là phải kết hợp giữa truyền đạo và phát triển thương mại. Nhờ đó, các giáo sĩ vẫn lén lút hoạt động được. Năm 1665, Dâydiê được cử ra Đàng Ngoài. Bấy giờ theo báo cáo của các giáo sĩ, ở Đàng Ngoài đã có 35.000 giáo dân, 200 giảng đường, 75 nhà thờ hay phòng họp. Dựa vào sự suy thoái của Nho giáo, cuộc sống khổ cực của nhân dân vì chiến tranh, đói kém, quan lại nhũng nhiễu, các giáo sĩ phương Tây đã truyền bá giáo lý về chúa cứu thế, về tình thương và sự an ủi, về sự bình đẳng của mọi người trước chúa, lại tìm cách cứu giúp những kẻ nghèo khổ. Vì vậy, số giáo dân ngày càng tăng lên, mặc dù các giáo sĩ luôn luôn vấp phải sự phản kháng của truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn sùng các thần linh cứu nước và có ý thức dân tộc... Trong công cuộc truyền bá này, chữ Quốc ngữ góp một phần quan trọng. Chữ Quốc ngữ trở thành một công cụ truyền giáo. Các giáo sĩ đã giảng bằng tiếng Việt, viết nhiều sách giáo lý bằng Quốc ngữ. Giáo dân không học chữ Nho mà chỉ học Quốc ngữ. Các chúa Trịnh, Nguyễn nghĩ đến mối nguy, đã nhiều lần ra lệnh "cấm tà đạo Datô", "phá hủy các nhà thờ đạo, kinh sách", trực xuất các giáo sĩ, bắt giáo dân bỏ đạo nhưng không nhất quán và kém hiệu quả vì giáo lý Thiên chúa ăn sâu vào đầu óc giáo dân.

Cuối năm 1664, chúa Hiến (Phúc Tân) hỏi một tên lính theo đạo Thiên chúa về thân phận, y đáp : "Thưa ngài, tôi trước hết là thần dân và dâng tớ của ông vua, đức chúa của trời đất, thứ hai mới là của các hạ". Một thanh niên theo một giáo sĩ bị bắt vào Huế, khi bị hỏi : "Ai là cha?" đã đáp: "là chúa, chúa sáng thế!"⁽¹⁾.

Năm 1670, Giám mục khu đầu tiên được thành lập ở Đàng Ngoài. Các

(1) J. de la Croix, *La Cochinchine religieuse*, P. 1883.

giáo sĩ phương Tây nối tiếp nhau hoạt động. Ở nửa đầu thế kỉ XVIII, được các nhà nước cho tự do, họ hoạt động càng mạnh, thành lập chủng viện, trường dạy thần học ở Kế Vĩnh (Nam Định), đưa thanh niên đi du học ở Bangkok (Thái Lan). Nấp dưới dạng nhà buôn, thầy thuốc, thợ chữa đồng hồ và các dụng cụ toán học, họ đi lại ở nhiều nơi.

Như vậy là từ thế kỉ XVII, đạo Thiên chúa trở thành một tôn giáo mới tồn tại ở Việt Nam, cho đến đầu thế kỉ XIX, theo Senhô (Chaigneau) ở Bắc kỉ có 300.000 con chiên, các vùng khác có 60.000 con chiên. Cũng như các tôn giáo khác, đạo Thiên chúa đưa vào cuộc sống tâm linh của người Việt một quan niệm mới về sự tôn thờ, về quan hệ giữa con người và vũ trụ, về lòng từ thiện, về sự cứu khổ v.v.. Nhưng lại có nhiều điểm trái ngược với đạo lí của người Việt đương thời, đặc biệt là Nho giáo. Không phải ngẫu nhiên mà các triều vua đương thời đã kịch liệt phê phán nó và cấm đoán nó. Sự ra đời của chữ Quốc ngữ theo mẫu tự Latinh quả thực là một đóng góp quan trọng cho sự phát triển của nền văn hóa dân tộc sau này, song bấy giờ vì ý nghĩa công cụ truyền đạo của nó mà bị tẩy chay.

Tuy nhiên, cũng phải nhận thấy rằng, trên bước đường hình thành và phát triển của chủ nghĩa thực dân phương Tây, Thiên chúa giáo hầu như là người bạn đồng hành. Các giáo sĩ Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Pháp vào Đại Việt đều có những hoạt động ít nhiều xác nhận điều nói trên.

3. Tín ngưỡng cổ truyền

Sự suy sụp của nhà nước trung ương tập quyền, đất nước bị chia cắt, chiến tranh phong kiến, thiên tai... đã ảnh hưởng lớn đến cuộc sống tâm linh của người dân ở các xóm làng. Người ta không chỉ đến chùa cầu Phật, vào nhà thờ xin chúa mà còn phát triển các tục lệ tín ngưỡng cổ truyền. Các ngôi đình được sửa chữa, xây dựng to đẹp hơn kéo theo việc tổ chức đều đặn những ngày lễ thờ Thành hoàng và thực hiện các tục "hở". Số nhà thờ họ tăng lên cùng với những ngày giỗ, tết nhằm tăng thêm sự ghi nhớ công ơn của Tổ tiên và cùng với nó là niềm tin về sự phù hộ của người đã khuất đối với thế hệ đang sống. Tín ngưỡng phụng thờ tổ tiên được toàn dân tin theo đã ảnh hưởng lớn đến sự truyền bá của đạo Thiên chúa, song đã có ảnh hưởng tốt đến quan hệ gia tộc, quan hệ giữa người với người. Tục thờ những người có công với nước, với làng cũng phát triển hơn trước. Nhà nước đã cử một số viên quan đi về các địa phương biên soạn các thần tích, thần phả để vừa xác định công lao của những người đã khuất vừa thừa

nhận tính hợp pháp của sự tôn thờ. Có lẽ từ đây việc tổ chức những ngày kỉ niệm các vị thần này cũng trở nên phong phú hơn, long trọng hơn với ý nghĩa nhắc nhở mọi người "uống nước nhớ nguồn". Kết hợp với nhiều nhu cầu và lí do khác, thực trạng xã hội các thế kỉ XVI - XVIII đã tạo điều kiện phát triển lệ mua hậu thần, hậu phật. Để được cúng giỗ mãi mãi, trong bất kì hoàn cảnh nào của gia đình, những người có cửa đã cúng ruộng, cúng tiền cho nhà chùa hay cho làng và được chùa hay làng đưa tên vào bàn thờ giỗ hàng năm.

Sự phát triển của các tín ngưỡng cổ truyền có tính địa phương, tự do đó không thể không kéo theo sự gia tăng tinh thần mê tín, dị đoan, thờ cúng tùy tiện mang tính chất "vạn vật hữu linh" nguyên thủy. Như vậy bên cạnh sự thỏa mãn một nhu cầu của tâm linh, bên cạnh một số yếu tố tích cực ít nhiều có ý nghĩa cộng đồng, sự phát triển của tín ngưỡng dân gian cổ truyền đã thể hiện sự khủng hoảng tinh thần của nhân dân Đại Việt đương thời. Sự khủng hoảng này tăng lên ở những thập niên của chiến tranh nông dân vào nửa cuối thế kỉ XVIII.

II. VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT

1. Văn học

Sự suy thoái của Nho giáo và của giáo dục thi cử đã kéo theo một sự chuyển biến của văn học chữ Hán. Thơ văn của các nhà Nho không còn thể hiện được tinh thần yêu nước, yêu quê hương như ở các thế kỉ trước. Nhiều nhà nho giỏi bất mãn với chính quyền, bộ máy quan lại đương thời đã từ bỏ con đường công danh về với nhân dân, tìm hiểu thế sự.

Tinh thần dân tộc lại trỗi dậy ở họ và họ tìm thấy ở tiếng mẹ đẻ cái khả năng diễn đạt thuận lợi hơn những tình cảm mới của họ và có lẽ cũng từ đây, họ tiếp nhận được thể thơ rất Việt và đầy sáng tạo của nhân dân. Thế kỉ XVI-XVII, bên cạnh thơ chữ Hán, xuất hiện thơ Nôm theo thể loại mới: lục bát và sau đó là song thất lục bát.

Chính trong bối cảnh đó, xuất hiện các nhà thơ nổi tiếng như Nguyễn Bình Khiêm, Phùng Khắc Khoan, Đào Duy Từ, những người đã để lại những bài thơ hay có triết lí sâu sắc bằng chữ Hán và bằng chữ Nôm.

Nguyễn Bình Khiêm là một nhà Nho uyên thâm (dỗ Trạng nguyên, thường được gọi là Trạng Trình) vừa là một nhà thơ, một nhà triết học của thế kỉ XVI. Tập *Bạch văn am thi tập* của ông gồm hàng nghìn bài thơ vừa Hán vừa Nôm, nói lên thái độ của tác giả trước cảnh đổi thay của xã hội, của con người mang ít nhiều tư tưởng của Lão Tử.

Phùng Khắc Khoan là học trò của Nguyễn Bình Khiêm, theo lời thầy chạy vào Thanh Hóa phục vụ Nam triều, thi đỗ Hoàng giáp, có chí lớn, tính tình cương trực, thường dùng thơ để nói lên lí tưởng của mình. Ông để lại tập *Phùng công thi tập*.

Dào Duy Từ, học giỏi nhưng vì con nhà phường chèo nên không được đi thi, ông bắt bình dì vào Nam phục vụ chúa Nguyễn. Ông từng là người thiết kế hàng loạt thành lũy và nhiều chính sách quân sự, thuế khóa. Hai bài thơ Nôm nổi tiếng của ông là *Ngọa Long cương* và *Tư dung văn*. Ông còn là một trong những tổ sư của nghệ thuật tuồng, chèo ở Đà Nẵng Trong.

Một thể loại mới của văn học Hán thời này là truyện bằng văn xuôi mà tiêu biểu là *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ. Mặc dù những truyện ngắn của tác phẩm bắt nguồn từ truyện dân gian mang tính lịch sử, tác giả đã đưa vào những tình cảm, những tình tiết của thế kỉ XVI trong đó nói lên ý thức cá nhân, tình yêu đôi lứa, nỗi khổ đau của người phụ nữ trong xã hội đương thời. Yếu tố cá nhân phản ánh sự chuyển biến của tư tưởng con người trong bước đầu phát triển của kinh tế thị trường, cũng đánh dấu một sự phản ứng đáng chú ý của lớp trí thức đương thời với những quy định hẹp hòi, khuôn sáo của Nho giáo. Một điều mới khác nữa là sự ra đời của bản dịch Nôm của *Truyện kỳ mạn lục*, nhân đó nhiều nhà văn, nhà sư cũng dùng chữ Nôm để soạn kinh Phật, diễn ca kinh Dịch, kinh Thi v.v... viết truyện kí Ý lan phu nhân v.v...

Ở Đà Nẵng, sau Dào Duy Từ, nhóm Mạc Thiên Tứ (con của Mạc Cửu) gồm 25 người Hoa và 6 người Việt đã lập nên "Chiêu anh các" cùng nhau xưởng họa, để lại 1 tập 320 bài thơ. Vào nửa sau thế kỉ XVIII có thêm Nguyễn Cư Trinh, Ngô Thế Lan là những nhà thơ chữ Hán nổi tiếng.

Bên cạnh dòng thơ văn chính thống của các nhà Nho, thế kỉ XVI-XVIII chứng kiến cả một trào lưu rầm rộ của thơ ca dân gian. Mở đầu với thế kỉ XVI, có lẽ cùng với thời Mạc, văn học dân gian ngày càng phát triển với rất nhiều thể loại khác nhau: ca dao, tục ngữ, truyện cười, truyện (về sau được gọi là truyện Nôm khuyết danh). Một trong những điều kiện rất quan trọng của hiện tượng này là sự phát triển của giáo dục ở các làng xã. Trên

cơ sở đó, sự phát triển của kinh tế hàng hóa và phần nào của các đô thị đã làm chuyển biến cuộc sống gò bó, hạn hẹp và luôn luôn bị đè nén của người nông dân, đặc biệt là phụ nữ. Để giải thoát khỏi cuộc sống đó, họ phải tự tạo cho mình một cuộc sống riêng về tinh thần và điều đó trước hết được thể hiện qua văn học. Họ đã sáng tạo ra thể thơ phù hợp với tiếng nói của mình và dùng nó để biểu lộ tình cảm, tâm tư, nguyện vọng của mình. Văn học dân gian không chỉ đấu tranh cho cuộc sống tự do, phê phán sự thối nát của bộ máy quan lại, sự ràng buộc của lê giáo Nho gia, sự bất công của xã hội phong kiến, nói lên những cảnh khổ của người nông dân mà còn để cao khả năng của người nông dân, đòi hỏi tự do trong tình yêu nam nữ v.v... Hàng loạt truyện như *Trịnh Thủ*, *Trè cúc*, *Phạm Tài - Ngọc Hoa*, *Phạm Công - Cúc Hoa*, *Quan âm Thị Kính*, *Tống Trần*, *Hoàng Trùu*, *Thạch Sanh* v.v... được in ra và phổ cập. Năm 1663, nhà nước Lê - Trịnh đã ban hành 47 điều giáo hóa, trong đó, điều 35 cấm khắc in bán "các truyện quốc âm và thơ ca dâm dăng". Nhưng, truyện Nôm khuyết danh, sưu tập thơ ca dân gian... vẫn được in bán. Năm 1718, một lần nữa, phủ chúa ra lệnh cấm tuyệt việc sáng tác và khắc bản in loại văn học này. Chiến tranh nông dân bùng nổ và kéo dài hàng chục năm. Năm 1760, Trịnh Doanh lại cho diễn nôm điều 35 của bản giáo hóa

*"Tiếng dâm dễ khiến người say
Chó cho in bán, hại thay thói thuần"*

Sự phát triển của văn học dân gian trong nhiều thế kỷ thực sự là cuộc phản kháng lớn của nhân dân trên mặt trận văn chương, tinh thần, chuẩn bị đắt cho cuộc đấu tranh bằng vũ khí ở những thập niên tiếp sau. Mặt khác, nó nâng cao hơn nữa ý thức dân tộc, tô đẹp thêm đời sống văn hóa của người dân thường, trau chuốt về hình thức và nội dung cho thơ ca tiếng Việt; để từ đó các nhà Nho tiếp nhận và hoàn thiện trong các tập thơ dài như *Cung oán ngâm* của Nguyễn Gia Thiều và *Chinh phụ ngâm* của Đoàn Thị Điểm...

2. Nghệ thuật

Ở các thế kỷ XVI- XVIII, nghệ thuật cũng có bước phát triển mới. Các hình thức nghệ thuật sân khấu ngày càng đi vào đời sống của nhân dân, trở thành những hình thức sinh hoạt tinh thần của nhân dân. Nhiều địa

phương ở Đàng Ngoài nổi lên với các đoàn chèo, ít nhiều có sắc thái riêng. Nhiều làng có giáo phường chuyên phục vụ những ngày lễ hội công cộng. Ở Đàng Trong, nghệ thuật tuồng phát triển, thu hút cả tầng lớp quý tộc, quan lại. Đi đôi với nghệ thuật sân khấu là sự ra đời và phát triển của dân ca, dần dần hình thành những làn điệu dân ca đặc sắc mang tính địa phương như quan họ xứ Bắc, hát giặm Nghệ An, ca Huế, các điệu lí miền Nam v.v.. Dân ca vừa là một hình thức sinh hoạt làm vui tươi cuộc sống vừa là hình thức trao đổi tình cảm giữa nam và nữ trong những ngày hội liên làng, trong các lễ hội.

Nghệ thuật kiến trúc phát triển với các cung điện, dinh thự của vua chúa quan lại và các đình chùa. Hầu như làng nào cũng có một ngôi đình tượng trưng cho làng. Khi có điều kiện, dân làng cố gắng xây dựng ngôi đình làng minh thật to đẹp. Nổi lên có các ngôi đình làng Đinh Bàng, Cổ Trai, Thổ Tang, Chu Quyến v.v.. Chùa Keo (Thần Quang) được sửa chữa lại thêm gác chuông nổi tiếng cao 11m, 3 tầng có 4 cột lớn, mái cong hài hòa; chùa Tây Phương được trùng tu, rộng rãi, trang nghiêm. Trong lúc nhiều ngôi chùa cổ bị tàn lụi với thời gian, phải sửa đi sửa lại nhiều lần thì nhiều công trình nghệ thuật điêu khắc còn được giữ lại nguyên vẹn với kĩ thuật điêu luyện tinh tế. Nhiều bức tượng còn lại thể hiện một phong cách phóng khoáng của người nghệ nhân như bức tượng Phật bà quan âm nghìn mắt nghìn tay ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh) bức tượng bà Ngọc Thủ (Thái phi) ở chùa Dâu (Bắc Ninh) bán khỏa thân, tọa thiền trên tòa sen v.v.. Nói chung, đương thời đã hình thành xu hướng tạc tượng cá nhân (vua, chúa, quý tộc) với phong cách riêng biệt.

Một đặc điểm của nghệ thuật điêu khắc thời này là sự phát triển của điêu khắc dân gian. Trên các vỉ kèo, xà nhà của các đình lớn như Tây Đằng, Thổ Tang, Chu Quyến, Cam Đà v.v.. bằng kĩ thuật điêu khắc thô sơ, người nghệ nhân đã phản ánh các hoạt động sản xuất, vui chơi, quan hệ nam nữ... của nhân dân thường ngày như: đi cày, bắt cá, di săn, đánh vật, nhảy múa, nô đùa, ca hát v.v.. Ở đây, chúng ta cũng bắt gặp cả hình ảnh của người phương Tây đội mũ phớt, đi ủng, mũi lõ v.v.. Cũng như văn học dân gian, nó đã bị ngắt cấm.

Nghệ thuật ở các thế kỉ XVI – XVIII không tan lụi đi mà trái lại đã phát triển lên một trình độ mới, thể hiện ý thức về cuộc sống tinh thần riêng của nhân dân đương thời.

3. Khoa học - Kĩ thuật

Nối tiếp việc làm của Hoàng Đức Lương, Trần Văn Mô, ở các thế kỉ XVI-XVIII nhiều nhà Nho đã sưu tập thơ văn thời trước, soạn thành sách như "Thương côn châu ngọc tập" của Nguyễn Giản Thanh.

Sử học phát triển với nhiều thể loại và tác giả khác nhau. Loại sử chính thống có: *Trung hưng thực lục*, *Đại Việt sử kí toàn thư*, *Đại Việt sử kí tục biên*... Loại cá nhân có *Ô châu cận lục* của Dương Văn An, *Hoan châu phong thổ kí*, *Thiên nam minh giám* của một tác giả họ Trịnh, *Thiên nam ngũ lục* (khuyết danh), *Vịnh sử thi tập* của Đỗ Nhân v.v..

Về quân sự có "*Hổ trướng khu cơ* của Đào Duy Từ; triết học có *thơ văn* Nguyễn Bình Khiêm. Về kĩ thuật, nghệ đúc súng hoàn thiện thêm một bước ở Dàng Trong cũng như ở Dàng Ngoài, kĩ thuật quân sự phát triển với hệ thống thành lũy của Đào Duy Từ, các loại thuyền chiến trang bị đại bác của Dàng Trong v.v...

Chương XIII

GIAI ĐOẠN KHỦNG HOẢNG CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN ĐẠI VIỆT

A. CUỘC KHỦNG HOẢNG BẮT ĐẦU Ở ĐÀNG NGOÀI

I. KINH TẾ SUY THOÁI, ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN NGÀY CÀNG CỨC KHỔ

Từ sau khi chiến tranh chấm dứt, xã hội Đàng Ngoài tạm thời trở lại yên bình. Những tổn thất do chiến tranh gây ra dần dần được hàn gắn. Nhân dân trở lại làm ăn, thăm canh nông nghiệp, mở rộng diện tích ruộng đất ở những vùng ven biển, trung du, phát triển các ngành nghề thủ công. Nhà nước Lê - Trịnh cũng tạo điều kiện cung cấp sự thống nhất lãnh thổ, khẳng định quyền làm chủ đất Cao Bằng (trước đây bị nhà Thanh buộc phải giao cho tàn dư họ Mạc cai quản như một vùng đất riêng), đòi lại một số vùng đất biên giới bị nhà Thanh xâm chiếm (như vùng mỏ Tụ Long), chấn chỉnh lại khoa cử, giáo dục, vận động nhân dân sửa đắp đê điề, cải cách chế độ thuế khóa nhằm làm dịu bớt mâu thuẫn trong nhân dân v.v...

Cuộc sống trở lại ổn định trong một thời gian. Nhưng, chính sách phong thường và ban cấp ruộng đất cho công thần, quan tướng, quân đội và theo đó là tình trạng chấp chiếm ruộng đất của giai cấp địa chủ, cường hào; tệ tham nhũng của quan lại, sự đình trệ của ngoại thương và chính sách ức thương của nhà nước v.v... đưa dần đất nước vào cuộc khủng hoảng.

1. Sự chiếm đoạt ruộng đất của giai cấp địa chủ

Chiến tranh phong kiến trong hơn một thế kỷ sau khi nhà Lê đã tạo điều kiện cho các làng xã, các địa phương xa trung ương tách khỏi sự quản

lí trực tiếp của nhà nước, nâng cao tính tự trị. Bất lực trước tình hình đó, năm 1664, nhà nước phải ban hành phép "Bình lê" để thu thuế; hơn nữa bấy giờ nhà nước chỉ đánh thuế ruộng công. Kết quả là "số hộ khẩu lên xuống không thường mà phú dịch vẫn giữ nguyên như cũ, dân dân đưa đến chỗ là kẻ nghèo, khó cảng đáng được, thành thử ruộng tư của họ phần nhiều lọt vào những nhà hào phú. Những kẻ ruộng đất liền bờ thì đa số là hàng người được miễn trừ". Bọn cường hào địa chủ địa phương không những tìm mọi cách chiếm đoạt ruộng tư của dân mà còn lũng đoạn ruộng đất công vốn đã bị nhà nước cắt xén rất nhiều. Trong mấy chục năm cuối thế kỉ XVII - đầu thế kỉ XVIII đã diễn ra 9-10 nạn đói lớn. Nhân đó, hình thành hàng loạt địa chủ lớn có hàng trăm mẫu ruộng, thậm chí có người có đến 3.000 mẫu ruộng rải ra ở nhiều huyện. Tình hình càng thẳng đến mức, năm 1728, chúa Trịnh Cương đã phải kêu lên: "Ruộng đất rơi hết vào nhà hào phú, còn dân nghèo thì không có một miếng đất cám dùi". Ngay ở miền thương du cũng vậy: "bọn quyền thế làm ván khế giả để chiếm ruộng nên dân muốn cày cấy mà không có đất". Nông dân nghèo bỏ làng đi lưu tán ngày càng nhiều, cuộc sống của họ "ngày càng khốn khổ tiêu tụy".

Ruộng đất công còn lại không nhiều và không đồng đều ở các xã mà hào lí địa phương cùng quan huyện, phù làm việc chia cấp "sơ lược, không được công bằng". Năm 1711, chúa Trịnh lệnh sửa chữa và bổ sung phép quân điện cũ dời Hồng Đức, ban hành lại sau khi đã cử người đi đo đạc lại ruộng đất, làm sổ "tu tri" ở các xã. Theo chính sách mới, làng xã được chia lại ruộng công theo tục lệ riêng của mình nhưng các "quyền cai thủ dịch" không được tự tiện đảo điên vị thứ", phân chia theo ý riêng mình; những người đã có ruộng tư dù rỗi không được hưởng ruộng khẩu phần. Tuy nhiên, phép quân điện mới không có tác dụng đáng kể, vì như nhận xét của nhà sử học Phan Huy Chú: "Nước ta duy có trấn Sơn Nam hạ là rất nhiều ruộng và đất bãi công, phép quân cấp chỉ nên làm ở xứ ấy là phải, còn các xứ khác thì các hạng ruộng công không có mấy, dù xứ nào có nữa thì cũng chỉ đủ để cung cấp binh lương và ngũ lộc, không thể san chia cho các hạng..." (*Lịch triều hiến chương*).

Cùng năm đó, chúa Trịnh cũng hạ lệnh cấm "các nhà quyền quý, có thế lực không được nhân nhũng xã dân "vì nghèo đói phải xiêu giặt mà mua ruộng đất của họ, chiếm làm của riêng, tự tiện lập thành trang trại" và quy định "nếu ai đã từng thiết lập trang trại ở một xứ nào rồi thì cho phép tự mình được triệt di, hạn trong 3 tháng là hết".

Một hiện tượng đáng lưu ý là do hậu quả tai hại của các cuộc chiến tranh phong kiến, nhiều người đã cúng ruộng đất tư của mình cho làng hay cho các chùa để được thờ cúng sau khi chết (loại ruộng này được gọi là ruộng hậu). Làng xã trở thành chủ một số diện tích ruộng đất đáng kể. Đứng trước tình hình gia tăng và chiếm ưu thế của ruộng đất tư, năm 1722, chúa Trịnh thực hiện cuộc cải cách chế độ tô thuế, bắt đầu đánh thuế ruộng tư. Tuy nhiên khi thực hiện chính sách mới, nhà nước lại quy định miễn thuế ruộng tư cho quan lại theo thứ bậc

Nhất, Nhị phẩm được miễn thuế 25 mẫu

Tam, Tứ phẩm được miễn thuế 20 mẫu

... Cửu phẩm được miễn thuế 5 mẫu

Ruộng đất tư của địa chủ, quan lại tiếp tục tăng thêm. Cuộc sống của nông dân vẫn khổ cực. Tình trạng đối kháng giai cấp trở nên quyết liệt, năm 1740 Trịnh Doanh dự định thực hiện phép "Tinh dién" xưa của nhà Chu nhằm "quân bình giàu nghèo", "san đều thuế dịch". Biết rằng điều đó chỉ là ảo tưởng, triều thần đã khuyên chúa không nên vì "trộm cướp chưa yên", việc "khám đạc ruộng đất chỉ thêm phiền nhiễu". Sự phát triển của chế độ tư hữu địa chủ về ruộng đất đã đạt đến đỉnh cao, ảnh hưởng to lớn đến đời sống xã hội.

2. Thuế khóa nặng nề, quan lại tham nhũng

Bộ máy quan lại thời Lê - Trịnh ở đâu thế kỉ XVIII không còn như trước nữa. Để nắm hết quyền hành, phủ chúa thay 3 phiên cũ bằng 6 phiên (Lai, Hô, Lê, Bình, Hình, Công), mỗi phiên 60 nhân viên, chịu trách nhiệm chính hoạt động của các bộ. Số lượng quan lại tăng lên, bộ máy công kẽm. Bãi bỏ chế độ lộc diên cũ, nhà Lê - Trịnh đặt ra chế độ ban cấp xã dân lộc cho các quan, trực tiếp đổ gánh nặng phú dịch lên xã dân. Khi đặt lại chế độ thuế ruộng đất, nhà nước "nào làm sổ dân đinh, nào định ngạch thuế tô, không cho một hộ nào được thoát, không thuộc đất nào bỏ rơi, tìm bắt dân đinh trốn tránh, tra xét ruộng ẩn lậu, khắc nghiệt quá chừng... bọn lai diễn nhân dấy làm gian".

Nhu cầu chi tiêu tăng lên trong khi do đời kém liên miên, nhân dân không nộp được thuế, bỗn làng đi lưu tán ngày càng nhiều, nhà nước đặt lệ mua bán quan chức để thu thóc, tiền. Năm 1721, nhà nước mới lệnh cho dân dâng thóc để lấy quan tước" thì năm 1736, 1742, 1748, 1760, chế độ mua quan trở thành lệ thường.

Ví dụ như :

Dâng từ 1500 → 2500 quan được tri phủ

Dâng từ 500 → 1200 quan được tri huyện.

Dâng 500 quan được thăng 1 bậc (đối với chức dưới 6 phẩm). Về sau hạ mức tiền dân.

Đúng như nhận xét của Phan Huy Chú "quan tước cho bừa làm gì mà chả đến tệ như thời Hán mạt, Tần suy".

Không chỉ bán quan mua tước, phủ chúa còn đặt "tiền thông kinh", ai nộp 3 quan thì được miễn khao hạch để vào thi Hương. Kết quả là "người làm ruộng, người đi buôn, cho chí người hàng thịt, người bán vặt cũng nộp tiền xin thi cả. Ngày vào thi đông đến nỗi giày xéo lên nhau, có người chết ở cổng trường", "hang sinh đỗ 3 quan đầy cà thiên hạ". Sự suy đổi của khoa cử tất nhiên để ra hàng loạt quan lại tham nhũng, dốt nát. Chẳng hạn như việc sửa đắp đê đập, nhà nước thu tiền của dân giao cho các viên quan ở Trấn phụ trách, nhưng bọn này "phản thi đục khoét thợ thổ đấu làm thuê, phản thi mưu toan lấy số tiền còn thừa, thành ra công việc làm không được vững bền", số hoạn quan trong phủ chúa ngày càng tăng lên, có lúc lên đến mấy trăm người. Bọn này được chúa ưu đãi nên tha hồ lộng hành, hạch sách, chiếm đoạt ruộng đất của nhân dân. Dưới sự chỉ huy của Hoàng Công Phụ, Đỗ Thế Giai, chúng thao túng quyền hành, xúi giục các chúa làm những việc sai trái, hại dân. Tất nhiên, bên cạnh lũ tham quan ô lại đó cũng có những quan chức ý thức về sự tồn vong của dòng họ thống trị, của nhà nước, về cuộc sống khổ cực của nhân dân như Nguyễn Công Thái, Nguyễn Công Hăng, Bùi Sĩ Tiêm, Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Mai, Văn Đình Nhậm, Lê Hữu Kiều, Nhữ Đình Toản, Vũ Công Tế v.v...

Trong xã thôn, tệ tham nhũng ngày càng trầm trọng. Bọn cường hào, địa chủ mặc sức hà hiếp, đục khoét nhân dân không ai ngăn cản được. Tờ thông tin của Ngự sử dài năm 1719 viết: "Bọn hương đảng cường hào, gian xảo nhiều kế, biến trá trăm đường, lấy vũ đoán làm kế hay, lấy thôn tính làm giàu mình, đè nén người nghèo khổ, khinh miệt kẻ ngu hèn... làm điên đảo phái trái, thay đổi trắng đen..." "lại có lũ sáu mọt", "kết đảng", "tự tiện bán ngôi thứ trong làng và cầm đợ ruộng công lấy tiền", "xúi giục kiện tụng" "harm hại dân lành... bằng vu cáo án giết người" v.v... Chúa Trịnh đã có lúc cho phép dân yết bằng "ca tụng hoặc chè bài" các quan lại địa phương, nhưng không có kết quả.

Trong tình cảnh chung đó, bản thân các chúa cũng góp thêm phần làm khổ nhân dân bằng xây dựng.

Sử cũ ghi : "Khi tuổi đã về già, Trịnh Cương đi tuân du không có tiết độ". Các hoạn quan được lệnh chia nhau đi sửa dựng các chùa ở núi Độc Tôn và Tây Thiên (vùng Thái Nguyên, Vĩnh Phúc ngày nay), xây dựng phủ đệ ở Cổ Bi (Gia Lâm)... Năm 1729, mặc dầu đê sông Hồng vỡ, mùa màng ngập lụt, Trịnh Cương vẫn huy động dân phu, quân lính sửa gấp hành cung Cổ Bi.

Trịnh Giang lên thay Trịnh Cương, sai phá hành cung Cổ Bi để lấy vật liệu sửa hai chùa Quỳnh Lâm và Sùng Nghiêm, bắt hàng vạn nhân dân các huyện miền Đông lao dịch cực khổ. Giang lại cho dựng chùa Hồ Thiên (Bắc Ninh), Hương Hải (Hải Dương), Hoa Long (Hà Tây) v.v... Mãi đến năm 1740, Trịnh Doanh mới buộc phải bãi bỏ. Trịnh Giang lại nghe theo lời bợn hoạn quan Hoàng Công Phụ cách chức, giết hại những đại thần trung thành như Lê Anh Tuấn, Nguyễn Công Hăng, Trương Nhựng..., đặt chế độ bán quan chức, hoang dâm vô độ, một hôm bị sét đánh gần chết, bợn hoạn quan khuyên nên đào đất làm nhà ở dưới đó để tránh sấm sét. Giang bèn dựng cung Thường tri để ở, không dám ra ngoài nữa. Bợn hoạn quan nhân đó tự do hoành hành.

3. Dời sống nhân dân sa sút nghiêm trọng

Do bất lực trong việc quản lí và bảo vệ các công trình thủy lợi, nhà nước Lê - Trịnh đành phải bỏ mặc cho bợn quan lại địa phương thu tiền của dân, thuê người làm. Bọn này nhân đó tha hồ nhũng nhiễu, hạch sách nhân dân, tham ô, vơ vét tiền của. Lụt lội, mất mùa liên tiếp xảy ra vào các năm 1690, 1694, 1695, 1702, 1703, 1708, 1711, 1713, 1721, 1727, 1728, 1729... Dời kém liên miên, "một dấu lúa nhỏ giá đến 1 tiền, dân gian phải ăn vỏ cây, rau cỏ, lá cây, thây chết đói đầy đường, thôn xóm tiêu diêu". Năm 1730, đê Mạn Trù (Hung Yên) vỡ, nước sông Nhị tràn ngập, lúa má của 8, 9 huyện đều bị hại", 527 làng phiêu tán. Những năm 1740 - 1741 dời to ở các trấn đồng bằng, nặng nhất là ở Hải Dương. Sử cũ chép.

"Dân gian bò cày cày, các túc tích trữ ở làng xóm hầu như hết sạch... Dân phiêu tán dắt díu nhau đi kiếm ăn đầy đường. Giá gạo cao vọt, một trăm đồng không được một bữa no. Nhân dân phần nhiều phải ăn rau, ăn củ, đến nỗi ăn cả thịt rắn, thịt

chuột, chết đói chổng chất lèn nhau, số dân còn lại 10 phần không được một, làng nào vốn có tiếng trù mật cũng chỉ còn lại độ 5-3 hộ mà thôi”⁽¹⁾.

Nạn đói kéo dài trầm trọng. Ngay từ năm 1722, Trịnh Cương đã phải sai lấy đất công lập hai khu mệ địa: một khu rộng hơn 17 mẫu ở Dịch Vọng (Từ Liêm - Hà Nội) và một khu rộng hơn 14 mẫu ở xã Hoàng Mai (Hà Nội) để chôn những người chết đói trên đất kinh thành.

Nhưng thiên tai, sản xuất nông nghiệp suy giảm mới chỉ là một trong nhiều nguyên nhân của đói kém. Ngoài ra chính sách thuế thổi sán của nhà nước còn là một nguyên nhân khác đẩy nhân dân đến cực khổ. Năm 1724, để có tiền giải quyết các khó khăn, phủ chúa cho “xét biên trong dân gian ai có nghề gì cũng đều phải nộp thuế”. Kết quả là, “vì sự trưng thu quá mức, vật lực kiệt đến nỗi người ta thành ra bần cùng và phải bỏ nghề nghiệp. Có người vì thuế sơn sống mà phải chặt cây sơn, vì thuế vải lụa mà phải phá khung cửi, cũng có kẻ vì phải nộp gỗ cây và bò cày rìu búa, vì phải nộp cá tôm mà xé lưới chài... vì phải nộp bông chè mà bỏ hoang vườn tược. Làng xóm náo động...”⁽²⁾. Năm 1732, nhà nước phải lệnh bỏ các loại thuế vật đó, nhưng tình hình hau như không cứu vãn nổi.

Tháng 11 năm 1741, chúa Trịnh sai quan đi chiêu tập dân phiêu tán, phục hóa ruộng đồng. Họ nhân đó báo về: số làng xã phiêu tán gần hết là 1730 làng, số làng xã phiêu tán vừa là 1.961 làng, nghĩa là hơn 1/3 tổng số làng xã Đàng Ngoài.

Làng xóm điêu tàn, kinh tế suy sụp, sức sản xuất bị tàn phá. Người nông dân lưu tán hoặc chết đói, chết bệnh trên đường, tha phương cầu thực, hoặc cố gắng dùng sức lao động còn lại, hợp quần khai phá đất hoang, ruộng bỏ hóa của các làng lân cận. Cuối cùng, khi không còn cách nào tự cứu nữa, “tức nước vỡ bờ”, họ đành nỗi dậy cầm giáo mác, gậy gộc chống lại nhà nước phong kiến, giai cấp địa chủ cường hào.

(1) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, T.XVIII, XB sử học, HN 1960.

(2) Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, T.III, XB sử học, HN 1961.

II. PHONG TRÀO NÔNG DÂN BÙNG LÊN RÂM RỘ

1. Những cuộc khởi nghĩa đầu tiên

Từ cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII, nông dân nhiều nơi đã nổi dậy cướp phá các nhà giàu, nhưng phong trào chỉ bùng lên từ cuối những năm 30, do hậu quả của các nạn đói liên tiếp.

Mùa thu năm 1737, nhà sư Nguyễn Dương Hưng, tụ tập vài nghìn nông dân nghèo, lưu vong ở vùng núi Tam Đảo (Vĩnh Phúc), xưng "nguy hiệu" khởi nghĩa, đánh phá các vùng xung quanh. Triều đình được tin đã cử đốc đồng Sơn Nam là Nguyễn Bá Lan cùng nhiều người khác cầm quân, chia đường đi đàn áp. Cuộc khởi nghĩa đầu tiên bị dập tắt, nhưng cuộc đấu tranh của nông dân vẫn tiếp tục ngày càng mãnh liệt. Chúa Trịnh hạ lệnh cho các lộ Sơn Tây, Thanh Hóa, phải đặt đồn hỏa hiệu ở trên đỉnh núi, bắt dân sở tại ngày đêm canh giữ, hễ có nguy cấp thì đốt lửa báo.

Những năm tiếp theo, như sử cũ ghi "Trộm cướp nổi lên mỗi ngày một nhiều, dân gian nào động". Cùng thời gian này, ở kinh thành, hoàng thân Lê Duy Mật mưu cùng một số quan lại nổi dậy, định làm một cuộc đảo chính lật đổ chúa Trịnh nhưng việc không thành, phải chạy vào Thanh Hóa. Để chống lại nông dân, triều đình lập phép đoàn kết, cho dân tự sám lấy vũ khí, đặt điểm canh, hợp sức nhau bảo vệ xóm làng. Không ngờ, chủ trương đó bị nông dân lợi dụng, gây thành cái cảnh "dân gian đâu đâu cũng có binh khí, kẻ gian... tụ họp nhau di cướp bóc ngày càng quá".

2. Phong trào nông dân bùng lên rầm rộ

Từ cuối năm 1739, các cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra ở khắp Đàng Ngoài. "Người xã An Lịch là Đỗ Tế giữ châu Sơn Dương (Tuyên Quang), người xã Bình Ngô là Nho Bồng giữ huyện Phượng Nhàn (Bắc Giang) người xã Ngân Già là Bắc giữ huyện Nam Chân (Nam Định), người xã Dũng Thủy là Tú Cao giữ huyện Thư Trì (Thái Bình), người xã Hoàng Xá là Giáo Lý giữ huyện Đông Quan (Thái Bình). Nông dân nghèo đói, lưu vong "người đeo búa, người vác gậy đi theo, chỗ nhiều có đến hơn vạn, chỗ ít cũng có đến hàng trăm, họ quấy rối làng xóm, vây đánh các ấp thành, triều đình không thể nào ngăn cấm được".

Ở Hải Dương, anh em Nguyễn Tuyễn, Nguyễn Cừ phối hợp với Vũ Trác Oánh và bè đảng vùng Thất quận (7 huyện ở đông Hải Dương) nổi dậy ở Ninh Xá (Chí Linh - Hải Dương). Nghĩa quân giương cao lá cờ "Ninh dân", đặt 2 đại đồn chính ở Phao Sơn (Chí Linh) và Đỗ Lâm (Gia Lộc), rồi tiến quân đánh các làng Thích Lý, Mỹ Thủ - quê hương họ ngoại chúa Trịnh, nhân thế lớn làm càn, sách nhiễu nhân dân quá đáng - thu hết tiền của, thóc gạo, vải vóc "đem phân phát hết cho dân nghèo". Thanh thế nghĩa quân lên cao, lực lượng càng hùng mạnh. Nghĩa quân đánh sang huyện Gia Bình (Bắc Ninh) rồi đánh xuống Thượng Phúc, Phú Xuyên (Hà Tây). Tháng 6 năm 1740, nghĩa quân đánh Đường An, đốt phá phủ đệ và nhà thờ họ Trịnh, sau đó đánh xuống Khoái Châu (Hưng Yên).

Cùng thời gian này, Nguyễn Hữu Cầu dựa vào thế của Tổng Tướng bắt đầu hoạt động ở Thanh Hà (Hải Dương)

Ở vùng Sơn Nam, nghĩa quân Hoàng Công Chất với nhiều chiến thuyền, hoạt động ở hầu khắp vùng hạ lưu sông Hồng, nhiều lần đánh lui quân triều đình. Đồng thời nhóm Vũ Đình Dung, Đoàn Danh Chấn, Tú Cao nổi lên ở Ngân Già, tấn công vào Chân Định, đánh bại quân triều đình giết chết nhiều quân tướng. Nghĩa quân chiến đấu rất anh dũng "gặp quan quân là vác dao xông vào chém bừa bãi". Ở vùng Hưng Hóa, Sơn Tây, nghĩa quân do Tế và Bồng chỉ huy "nổi tiếng tinh quái, hung tợn". Năm 1740, nghĩa quân bị quân Triều đình đánh bại, Tế và Bồng đều bị bắt. Một tướng của Tế là Nguyễn Danh Phương bèn đem tàn quân chiếm cứ núi Tam Đảo, dựng thành lũy, mò thêm người, quyết đánh lâu dài với quân triều đình. Ở vùng Hoa Khê (Vĩnh Phúc) nghĩa quân đánh bại quân triều đình, giết chết nhiều viên quan địa phương.

Đầu năm 1741, thổ tù phiên trấn Lạng Sơn là Toản Cơ cũng nổi dậy, đem quân đánh phá Đoàn Thành, giết trấn phủ Ngô Đình Thạc. Trong lúc đó, Lê Duy Mật, đã trở thành một thủ lĩnh nghĩa quân, hoạt động mạnh ở vùng tây Thanh Hóa rồi đánh ra Hưng Hóa, Sơn Tây.

Đứng trước phong trào nông dân rầm rộ đó, triều đình Lê - Trịnh hết sức lúng túng. Phủ chúa đã đưa Trịnh Doanh lên thay Trịnh Giang, đưa Hiển Tông lên thay Ý Tông nhưng thực tế mọi quyền hành đều nằm trong tay họ Trịnh. Sau khi ổn định tình hình nội bộ triều đình, Trịnh Doanh tập trung mọi sức lực chống lại phong trào nông dân. Chúa hạ lệnh xá giảm tô thuế, triệt bỏ bớt số sở tuần ti, sai các đại thần di kinh lí địa phương phủ

dụ nhân dân trở về sản xuất, echo quan lại đi Sơn Nam mua thóc để phát chẩn cho các vùng đói kém, đặt chức khuyến nông lại ở các địa phương để khuyến khích nông dân làm ruộng, lập 33 sở đồn điền ở các vùng làng mạc phiêu tán, dùng binh lính cày cấy... Bên cạnh đó, chúa Trịnh huy động hết nhân tài của triều đình ra chỉ huy quân đội đàn áp nghĩa quân, mở thêm ưu binh, củng cố kỉ luật trong quân đội. Để chống lại phong trào nông dân, chúa Trịnh chủ trương đánh mặt nam trước sau đó chuyển hướng sang đông: "Ninh Xá chưa thể phá ngay được, bây giờ không gì bằng phải đánh tan được giặc Ngân Già", cấm chỉ quân đội không được "cướp của, giết người".

Cuối năm 1740, Trịnh Doanh tập trung quân đánh xuống Sơn Nam. Nghĩa quân Ngân Già bị đàn áp.

Năm 1741, sau khi đánh lui nghĩa quân Ninh Xá đang kéo về Bố Đề (Gia Lâm) Trịnh Doanh chia Sơn Nam thành 2 lộ Thượng, Hạ, đặt chức chưởng đốc ở các trấn quanh kinh thành, động viên các địa chủ, hào lí địa phương chống lại nghĩa quân và tập trung sức đánh lên Hải Dương. Hai đại đồn của nghĩa quân là Phao Sơn và Ninh Xá bị phá, thủ lĩnh Nguyễn Tuyển chết. Một tướng giỏi của nghĩa quân là Kinh, sau khi đánh bại được quân triều đình ở Cẩm Giàng, Chí Linh, đã xin hàng. Một tướng khác là Nguyễn Diên hoạt động ở Sơn Tây cũng bị thua phải bỏ trốn vào Nghệ An. Thủ lĩnh Nguyễn Cử chạy lên Lạng Sơn rồi quay về Hải Dương, đến Đông Triều thì bị bắt. Nghĩa quân Ninh Xá bị đàn áp.

Tuy nhiên năm 1741 chỉ chấm dứt giai đoạn đầu của phong trào nông dân.

3. Những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu

Các cuộc khởi nghĩa Ngân Già, Ninh Xá bị dập tắt. Phong trào nông dân tiếp tục dâng cao và tập trung lại ở các cuộc khởi nghĩa lớn của Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Hữu Cầu, Hoàng Công Chất và cuộc nổi dậy của Lê Duy Mật,

- *Khởi nghĩa của Nguyễn Danh Phương:* (1740 – 1751). Nguyễn Danh Phương quê ở xã Tiên Sơn, huyện Yên Lạc, trấn Sơn Tây (nay thuộc Vĩnh Phúc) là một trí thức nho học, vì căm ghét chính quyền họ Trịnh, năm 1740 tham gia cuộc khởi nghĩa của Đỗ Tế, khi Tế và Bông bị hại, Danh Phương tập hợp tàn quân được vài vạn người chiếm cứ Việt Trì và núi Độc Tôn (Tam Dương) tiếp tục hoạt động. Thanh thế nghĩa quân ngày càng tăng.

Năm 1744, nhân chúa Trịnh tập trung quân đòn áp cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu, với lí do "Danh Phương chẳng qua chỉ là tên giặc tự giữ một xó mà thôi, còn như vùng Đông Nam là nơi để ra cửa cái thuế khóa của quốc gia", Danh Phương mở rộng hoạt động, chiếm vùng núi Tam Đảo, tự xưng là Thuận Thiên khai vận đại nhân, lấy núi Ngọc Bội (giữa hai huyện Tam Dương và Bình Xuyên - Vĩnh Phúc) làm đại đồn trung tâm. Ở đây, ông cho xây dựng cung điện, đặt quan thuộc, cờ quạt, xe cộ như một triều đình. Xung quanh trung tâm, Danh Phương đặt thêm nhiều đồn lũy như Trung đồn ở Hương Canh (Vĩnh Phúc), Ngoại đồn ở Úc Kỳ (Bắc Thái) và nhiều đồn lũy nhỏ khác rải ra ở các huyện thuộc Tam Đảo, Lâm Thao, Đà Dương thuộc trấn Sơn Tây và các huyện thuộc Thái Nguyên, Tuyên Quang. Nghĩa quân đóng ở đâu đều làm ruộng, chưa thóc ở đó. Ngoài ra, nghĩa quân còn nám lấy các nguồn lợi về chè, tre, sơn, gỗ, hầm mỏ để phục vụ việc xây dựng, chế tạo vũ khí, quân nhu, chuẩn bị chiến đấu lâu dài. Trong nhiều năm, nghĩa quân hầu như làm chủ cả vùng, đánh bại mọi cuộc tấn công lẻ tẻ của quân triều đình.

Đầu năm 1751, sau khi đánh bại nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu, Trịnh Doanh tập trung lực lượng tấn công lên vùng đất của Danh Phương. Các tướng Hoàng Ngũ Phúc, Nguyễn Nghiêm, Đoàn Chú được cử coi quản. Quân triều đình theo đường Thái Nguyên đánh trước vào đồn Úc Kỳ rồi đánh sang đồn Hương Canh. Sau một cuộc chiến đấu quyết liệt, đồn Hương Canh bị phá, nghĩa quân phải rút về Ngọc Bội. Được Trịnh Doanh giao phó, tướng Nguyễn Phan hô quân tấn công dữ dội lên núi Ngọc Bội. Nghĩa quân dùng súng bắn xuống, cố thủ nhưng không ngàn được quân triều đình. Danh Phương phải bỏ đại đồn chạy vào núi Độc Tôn, sau đó chạy về xã Tịnh Luyện, huyện Lập Thạch (Vĩnh Phúc). Đến đây, ông bị bắt, cuộc khởi nghĩa bị đàn áp.

- *Khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu (1741- 1751)*. Nguyễn Hữu Cầu quê ở xã Lôi Động, huyện Thanh Hà (Hải Dương), thuở nhỏ nhà nghèo được mẹ cho đi học, từng là bạn của Phạm Dinh Trọng. Nhưng ông không thích văn mà ham học võ, múa đao, phi ngựa, bơi lặn đều giỏi (người đương thời gọi là quận He). Từ sớm đã bắt bình với cảnh quan lại tham nhũng, Hữu Cầu bỏ theo đảng cướp ở địa phương, tham gia cướp của các thuyền buôn để cứu giúp dân nghèo. Những năm 1739 - 1740, ông tham gia nghĩa quân Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cử, rất được quý trọng. Gặp lúc mất mùa, đói kém, đặc biệt là vùng Hải Dương chịu nặng hơn cả, Hữu Cầu tổ chức cướp thuyền buôn

lấy thóc gạo phân phát cho dân đói. Năm 1741, Nguyễn Cử bị bắt, Hữu Cầu tiếp tục duy trì lực lượng nghĩa quân và phát triển thành một cuộc khởi nghĩa lớn.

Năm 1742, Hữu Cầu lấy Đồ Sơn và Vân Đồn, Trà Cổ làm căn cứ chính, xây dựng lực lượng, đóng thuyền, rèn vũ khí, luyện tập quân sĩ. Quân triều đình do Trịnh Bảng chỉ huy kéo ra đòn áp, bị nghĩa quân đánh tan ở Cát Bạc (Hải Phòng). Nghĩa quân cũng kéo sang đánh tan quân của Đặng Bàng hâu ở vùng sông Than (Bắc Ninh) cùng nhiều lực lượng khác. Từ đó, thanh thế nghĩa quân thêm lùng lẫy, Hữu Cầu tự xưng là Đông đạo tổng quốc bảo dân đại tướng quân, làm chủ cả vùng ven biển Đông Bắc. Nghĩa quân thường cướp của nhà giàu, cướp thóc gạo của các chủ thuyền buôn giàu đem chia cho dân nghèo đói, nên di đến đâu người theo đến đó. Trước tình thế đó, Trịnh Doanh chủ trương tập trung lực lượng đàn áp cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu vì "vùng Đông Nam là nơi đẻ ra thuế khóa của cải của quốc gia... Sau khi đã bình định được Hữu Cầu, Công Chất rồi, lúc ấy sẽ quay cờ kéo lên mặt tây". Hai đại thần là Hoàng Công Kỳ và Trần Cảnh được cử thống lĩnh đại quân thủy, bộ đi đánh. Sau nhiều trận quyết chiến, quân triều đình bị đánh bại. Trần Cảnh bị triệu hồi, biếm 6 trật, trả chức. Đầu năm 1743, Hoàng Ngũ Phúc được cử thống lĩnh kỵ binh đạo Hải Dương đi cứu viện – Quân triều đình bị bao vây ở Thành Hà hàng tuần lě, Ngũ Phúc không sao cứu được. Sau khi được giải thoát, Hoàng Công Kỳ bị gọi về, chuyển làm trấn thủ Sơn Nam. Phạm Đình Trọng được lệnh đem quân đến bổ sung, đánh gấp. Hữu Cầu rút quân về Đồ Sơn. Hoàng Ngũ Phúc tiến quân đánh Đồ Sơn, bị thua to, tì tướng Trịnh Bá Khâm bị giết. Năm 1744, Hoàng Ngũ Phúc cùng Phạm Đình Trọng hợp sức tấn công Đồ Sơn. Liệu thế chống không nổi, Hữu Cầu rút quân khỏi Đồ Sơn, theo đường sông Bạch Đằng kéo về Kinh Bắc, chiếm vùng sông Thọ Xương (khúc sông Thương thuộc Lạng Giang) đắp lũy hại bên bờ để chống giữ. Trấn thủ Kinh Bắc là Trần Đình Cẩm đem quân đến đánh, bị Hữu Cầu đánh bại ở Trai Thị phải rút về Thị Cầu (trấn lị). Nghĩa quân thừa thắng, truy đuổi, Đình Cẩm lại bị thua, bỏ trấn thành mà chạy. Hữu Cầu tiến quân vào trấn thành, tung lửa đốt hết doanh trại. Tin đó báo về, cả kinh thành náo động, Chúa Trịnh phải huy động hết vệ binh chia nhau đóng ở các xã bao quanh để phòng bị và cho người đưa thư quở trách Hoàng Ngũ Phúc. Ngũ Phúc đem quân về Võ Giang (Bắc Ninh) xin hết sức lập công. Trịnh Doanh cử thêm Cổn quận công Trương Khuông lên phòi hợp chiến đấu. Hữu Cầu rút khỏi Thị Cầu.

Với quyết tâm tiêu diệt nghĩa quân, chúa Trịnh tập trung tất cả 5 đạo quân với 10 đại tướng, 64 liệt hiệu và hơn 12.700 quân theo 5 hướng tấn công. Dùng mưu lừa địch, Hữu Cầu cho quân mai phục chờ hiểm yếu, dỗ ra đánh tan quân chủ lực do Trương Khuông chỉ huy ở Yên Dũng. Cả 4 đạo còn lại không đánh mà tan. Trịnh Doanh triệu Khuông về, cử Đinh Văn Giai đến thay. Thanh thế nghĩa quân lùng lẫy, hàng loạt thủ lĩnh nghĩa quân địa phương họp ở xã Bình Ngô (Gia Lương - Bắc Ninh) hưởng ứng. Hữu Cầu đặt mưu, thúc quân đánh bại quân của Văn Giai rồi tiến lên vây Thị Cầu. Văn Giai bị triêu về, Hoàng Ngũ Phúc được cử thay thế.

Năm 1745, Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng (bấy giờ được phong Hiệp trấn Hải Dương) đem quân tiến đánh nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu ở thành Xương Giang. Một tướng giỏi của Hữu Cầu là Thông bị giết. Nghĩa quân phải rút về Hải Dương. Năm 1746, thấy tình thế khó khăn, Phạm Đình Trọng liên tục đem quân đánh riết, Nguyễn Hữu Cầu quyết định cử người đút lót cho quyền thần Đỗ Thế Giai, xin hàng. Trịnh Doanh chấp nhận, ban cho hiệu Ninh đồng tướng quân, tước Hướng nghĩa hầu. Tuy nhiên, Phạm Đình Trọng không chịu, bất chấp chỉ dụ của chúa, đem quân đánh úp quân doanh của Hữu Cầu. Y lại thả mặc cho quân lính cướp bóc những nhiêu nhân dân địa phương. Hữu Cầu phải rút chạy, tiếp tục hoạt động ở nhiều nơi, có lúc đánh vào tận Duyên Hà (Thái Bình). Cuối năm 1748, sau một thất bại lớn ở Cẩm Giàng (Hải Dương), Hữu Cầu lợi dụng sự sơ hở của quân triều đình, đem quân đánh gấp về Bồ Đề (Gia Lâm), dự định vượt sông đánh vào kinh thành. Nhưng, khi nghĩa quân sang sông thì trời sáng, quân triều đình kịp thời xông ra chống cự. Phạm Đình Trọng cũng được tin, kéo quân về chặn đánh. Quân Hữu Cầu bị tổn thất lớn, phải rút về Sơn Nam phối hợp với nghĩa quân Hoàng Công Chất. Năm 1749, nghĩa quân chiếm nhiều huyện ở Sơn Nam, quân triều đình do Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng đến đánh. Hai bên đánh nhau nhiều trận ở các huyện Ngự Thiên, Phụ Dực, Quỳnh Côi (thuộc Thái Bình). Sau khi bị thua ở đây, Hữu Cầu lại kéo quân về Hải Dương. Năm 1750, nghĩa quân bị thất bại liên tiếp, có lúc Hữu Cầu một mình một ngựa phá vòng vây chạy thoát, rồi mấy hôm sau lại tập hợp được hàng ngàn, hàng vạn nghĩa quân tiếp tục chiến đấu. Đầu năm 1751, bị thất bại lớn ở Bình Lục, Vĩnh Lại, Hữu Cầu buộc phải bỏ chạy vào Nghệ An, dựa vào lực lượng của Nguyễn Diên, một bạn chiến đấu cũ. Nhưng Phạm Đình Trọng lại kéo quân vào đánh, Hữu Cầu thấy bất lợi, bèn cùng một số bộ tướng định vượt biển về lại Hải Dương.

Chẳng may khi ra đến biển thì gió bão nổi lên, Hữu Cầu và bộ tướng bỏ thuyền lên bộ, ẩn trốn ở vùng núi Hoàng Mai (Bắc Nghệ An - giáp Thanh Hóa) và bị thuộc tướng của Phạm Đình Trọng là Phạm Đình Sỉ bắt, đóng cùi đưa về kinh đô.

Cuộc khởi nghĩa nông dân diễn hình nhất của thế kỉ XVIII ở Dàng Ngoài bị đàn áp.

Theo Lê kí tục biên: Khi Cầu bị đem yết thái miếu "mặt mũi vẫn ung dung rắn rời. Trịnh Doanh không có ý định giết, nhưng vì Cầu định vượt ngục nên bị bắt chém. Vợ là Nguyễn Thị Quỳnh đã tự tử trước mộ chồng để toàn danh tiết..."

Tinh thần quật khởi, kiên cường vì cuộc sống của giai cấp nông dân của người thù lính Nguyễn Hữu Cầu và câu chuyện "Quận He" mãi mãi được nhân dân kính trọng và ghi nhớ.

- *Khởi nghĩa của Hoàng Công Chất (1739 - 1769).* Từ năm 1739, Hoàng Công Chất đã tập hợp nông dân nghèo nỗi dậy hoạt động ở vùng Sơn Nam. Nghĩa quân có sở trường về thuật đánh du kích "khi tan, khi hợp". Như nhận xét của quận công Nguyễn Dình Hoàn : "Giặc đóng ở trong các vùng cỏ rậm rạp, quan quân đến phía trước thì chúng lẩn ra phía sau, quan quân chọn phía tả thì chúng chạy sang phía hữu".

Quân triều đình nhiều lần tiến công nhưng đều thất bại. Nghĩa quân làm chủ đất Khoái Châu (Hưng Yên). Năm 1746, Hoàng Công Kỳ được cử làm trấn thủ Sơn Nam, hăng hái đánh dẹp nghĩa quân, vì chủ quan mà bị nghĩa quân bắt giết. Bấy giờ, triều đình Lê - Trịnh đang tập trung sức đàn áp cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu nên Công Chất có điều kiện mở rộng hoạt động ra cả miền Đông, tổ chức đúc tiền dùng riêng trong vùng. Sau khi bị thua ở Bồ Đề năm 1748, Hữu Cầu thu quân chạy vào Sơn Nam phối hợp với nghĩa quân của Công Chất đánh phá các huyện Thần Khê, Thanh Quan (Thái Bình), bao vây đại bản doanh của Hoàng Ngũ Phúc ở Ngự Thiên. Quân triều đình đến tiếp viện, nghĩa quân bị thua to ở vùng Bình Lục phải phân tán mỗi người một ngả. Năm 1751, Hoàng Công Chất chạy vào Thanh Hóa, sau đó kéo quân lên miền Thượng du Hưng Hóa, liên kết với thủ lĩnh nghĩa quân địa phương là Thành, chống lại quân triều đình. Giữa năm 1751, Thành bị bắt trong một cuộc tấn công của quân triều đình, Hoàng Công Chất lại phải chạy lên châu Ninh Biên (Lai Châu). Nhờ liên kết chặt chẽ với nhân dân các tộc người thiểu số ở đây, nghĩa quân làm chủ cả một vùng

rộng lớn Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình... Bấy giờ, các cuộc khởi nghĩa ở miền xuôi đã bị dập tắt, triều đình Lê - Trịnh còn lo việc phục hồi kinh tế, củng cố lại chính quyền. Hoàng Công Chất vận động nhân dân cùng nghĩa quân xây dựng thành lũy kiên cố ở Noọng Hét (Điện Biên), tăng gia sản xuất, chống lại các cuộc tấn công của quân triều đình. Trong gần 20 năm, cuộc sống của nhân dân vùng nghĩa quân chiếm đóng tương đối yên tĩnh.

Người Thái còn lưu truyền những câu thơ : Chúa thật là yêu dân, chúa xây dựng bùn mường, mọi người được yên ổn làm ăn...
Nghe chàng tiếng hát của Keo Chất trong phủ, ngân vang khắp cánh đồng Mường Thanh bao la...

Năm 1768, triều đình cử Hoàng Phùng Cơ, Phạm Ngô Cầu, Phan Lê Phiên hợp quân lên đòn áp. Bấy giờ Công Chất đã chết. Con là Công Toản lên thay, sai quân chống cự mãnh liệt. Đầu năm 1769, quân triều đình tập trung đánh mạnh vào vùng Thẩm Cố. Nghĩa quân bị thua, Công Toản phải bỏ chạy sang Vân Nam. Thành lũy bị san phẳng, cuộc khởi nghĩa chấm dứt.

- *Cuộc nổi dậy của Lê Duy Mật (1738 - 1770)*: Lê Duy Mật là một hoàng thân, con của Du Tông. Năm 1738, ông cùng một số quan thân cận định làm một cuộc đảo chính, giành lại chủ quyền cho vua Lê, nhưng thất bại phải chạy vào Thanh Hóa. Dựa vào sự bất bình của nhân dân, Duy Mật đã tập hợp lực lượng, xây dựng căn cứ ở vùng thương du Thanh Hóa chống lại chúa Trịnh. Cuộc khởi nghĩa dân dã mang tính chất quần chúng và hòa chung vào phong trào nông dân.

Nghĩa quân thường tiến ra hoạt động ở Hưng Hóa, Sơn Tây, Sơn Nam. Trong những năm 1749 - 1752, phối hợp với nghĩa quân của Thủ lĩnh Tương ở Sơn Tây, quân của Duy Mật đã gây cho quân triều đình nhiều thiệt hại. Năm 1752, trong các trận đánh ở Ngọc Lâu (Thanh Hóa) và Vĩnh Đồng (Hà Tây), nghĩa quân bị thua to, thủ lĩnh Tương bị giết, Duy Mật rút về thương du Thanh Hóa. Từ đó cho đến năm 1763, quân của Duy Mật làm chủ miền thương du Thanh Hóa, Nghệ An, cùng nhân dân tăng gia sản xuất, đào kênh, lập chợ, dựng lò rèn vũ khí. Năm 1764, Duy Mật lại xây căn cứ mới ở Trình Quang (Trấn Ninh) có hào lũy kiên cố.

Năm 1769, sau khi dẹp xong cuộc khởi nghĩa của Hoàng Công Chất, Trịnh Sâm sai Bùi Thế Đạt, Nguyễn Phan, Hoàng Đình Thể chỉ huy 3 đạo quân Nghệ An, Thanh Hóa, Hưng Hóa tấn công quyết liệt vào Trấn Ninh.

Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt. Đầu năm 1770, quân triều đình nhiều lần tấn công vào căn cứ Trịnh Quang nhưng không được, Tướng Hoàng Ngũ Phúc đem quân tiếp viện, đã dùng nội ứng (con rể của Duy Mật) mở cửa thành cho quân triều đình đánh vào. Lê Duy Mật biết thế không giữ được, đã cùng vợ con tự thiêu mà chết.

- Nhận xét chung :

Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam bùng lên một phong trào nông dân rộng khắp, rầm rộ và kéo dài hàng chục năm. Phong trào không chỉ lôi cuốn hàng chục vạn nông dân nghèo miền xuôi ở các tỉnh Đàng Ngoài mà còn lôi cuốn cả hàng vạn nhân dân các dân tộc ít người miền núi. Khi phong trào bùng lên mãnh liệt, tuy tập trung chủ yếu ở 4 cuộc khởi nghĩa lớn nhưng không phải chỉ có như vậy. Nông dân nghèo đã nổi dậy ở khắp nơi. Sử cũ ghi :

"Khi Cử, Tuyển bị hại, đỗ đàng còn sót lại đều hô hào nhau tụ tập thành từng toán một, toán lớn vài nghìn người, toán nhỏ cũng không kém năm, sáu trăm người, đến đâu cướp bóc đấy". Do đó mà, Nguyễn Hữu Cầu có những lúc "chỉ một thân thoát nạn, nhưng hễ giơ tay hô một tiếng thì chốc lát lại sum họp như mây"

Các cuộc khởi nghĩa không chỉ bao gồm nông dân nghèo mà còn có những trí thức nho học, quan lại nhỏ. Mục tiêu đấu tranh chưa phải là đòi ruộng đất, đòi lật đổ chế độ phong kiến mà mới chỉ đòi "Ninh dân", "lấy của nhà giàu chia cho người nghèo", "bảo dân"... thậm chí có lúc có tính chất trả thù như "treo người", "đổ nước vào mũi", "bỏ hạt thóc vào mắt rồi khâu lại", "giam vào nhà cõi rắn, rết, dia" v.v...

Triều đình, mà chủ yếu là chúa Trịnh đã phải huy động toàn bộ lực lượng để đàn áp và họ đã dựa vào tính phân tán của phong trào để "bé đưa từng chiếc", cuối cùng đưa phong trào đến thất bại.

Rõ ràng là cuộc chiến đấu quyết liệt của nông dân "được làm vua, thua làm giặc", "cả đòi khổn khổ chua cay, ước sao chỉ được một ngày làm vua" đó, tuy chưa giành được thắng lợi, nhưng đã là hồi chuông báo động cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến Đàng Ngoài, là những biểu hiện nổi bật, toàn diện của cuộc khủng hoảng đó, cùng với sự đỗ võ nghiêm trọng của nhà nước Lê - Trịnh, nó chuẩn bị mảnh đất thuận lợi cho thắng lợi to lớn của phong trào nông dân Tây Sơn sau này.

B. PHONG TRÀO NÔNG DÂN TÂY SƠN

I. CUỘC KHỦNG HOÀNG CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN TRÊN PHẠM VI CẢ NƯỚC

1. Ở Đàng Ngoài, cuộc khủng hoảng tiếp tục

Vào đầu những năm 50, cuộc đấu tranh của nông dân tạm thời lắng xuống ở vùng đồng bằng. Trước tình trạng diêu tàn của đất nước, chúa Trịnh hết sức lo lắng, đã ban hành nhiều chính sách nhằm khôi phục nền sản xuất nông nghiệp, đưa nông dân lưu tán về với ruộng đồng. Bình lính đóng ở các địa phương được lệnh thành lập sở đồn điền, chia thành đơn vị di khai hoang, phục hóa. Sau khi ruộng đồng đã thành thực trở lại, dân lưu tán đã trở về, chúa Trịnh ban lệnh bãi bỏ các sở đồn điền, trả đất cho dân. Nhà nước cũng tăng cường khuyến khích nhân dân phục hóa ruộng đất, "xã nào số đình hao hụt... ruộng bỏ hoang nhiều không ai nhận cày thì cho phép chiêu mộ người cày... đợi 3 năm thành ruộng sẽ ghi vào sổ thuế... Nếu xã nào nhiều ruộng quá, cày không hết mà có người tình nguyện bỏ vốn ra khai khẩn thì cũng cho phép". Theo chủ trương này, "các chức sắc trong làng nếu bỏ vốn ra để mua người khẩn hoang thì cứ 100 mẫu thường tước một tư, 50 mẫu trở lên được phong một người nhà làm phó sở sứ, 20 mẫu trở lên thì được miễn sưu dịch cho một người trong họ" hoặc "người trong họ nội, họ ngoại được phép nhận mỗi đình 10 mẫu, lão nhiêu, cô phụ : 5 mẫu. Số ruộng thừa ra cho được tùy tiện chia nhau cày cấy nộp thuế hoặc cho những người ở xã gần đây và dân ngụ cư lánh canh, nộp thuế cho nhà nước theo mức thuế ruộng tư hạng 3 (1 tiễn/mẫu), không được mua bán".⁽¹⁾ Nhờ những chính sách trên cùng với sự nỗ lực của nhân dân, nhiều làng xóm nhanh chóng được hồi phục. Nhân dân phân chia nhau ruộng đất đã được thành thực, xây dựng lại nhà cửa, làm dinh, dựng bia ghi công. Tuy nhiên, ở một số làng có tình hình ngược lại. Như báo cáo của Diệu quận công Trần Cảnh: "nguyên mấy năm bình lửa, dân sự phiêu lưu, sổ ruộng, văn tự thất lạc nên những kẻ hào cường chiếm ruộng của người bình dân, khó xét lâm" hoặc theo báo cáo của ngự sử Ngô Thời Sĩ: "xét từ khi dân được yên ổn trở

(1) Theo "Lê triều cũn điện"

về làm ăn mà vẫn bị bọn cường hào áp bức, ruộng đất bỏ hoang vừa được khai phá lại bị ngay bọn quyền quý chiếm đoạt. Lệnh khuyến nông cốt để cho dân được yên nghiệp nhưng cũng không ngăn nổi nạn bao chiếm".⁽¹⁾

Mặt khác, nhằm thường công cho những người tham gia đàn áp phong trào nông dân, phủ chúa đã ban cấp nhiều ruộng đất, thái ấp. Như nhận xét của nhà sử học Lê Quý Đôn: "Từ năm Bảo Thái, Long Đức (1720-1735) đến nay (thập niên 70) việc ban cho mỗi ngày một nhiêu, còn như tự sự, huệ Lộc, sứ lộc, ngư lộc... đều cấp bằng ruộng, có khi cấp phát quá lạm". Thâm chí nhân chính sách ban thường của chúa Trịnh "nhân dân nhiêu người mạo nhân quân công... người thật, người giả rối loạn, không phân biệt được". Ruộng đất công phục hóa lại rơi dần vào tay bọn cường hào, những lai, tham quan.

Năm 1773, phủ chúa ban lệnh nghiêm cấm "nhà quyền quý không được chiếm bậy ruộng của dân "thế nhưng hiệu quả không đáng kể và nhà sử học Phan Huỳ Chú vẫn phải nhận xét: "Quy chế ruộng đất các dời ở Bắc Hà... đại khái là bở mặc cho dân xâm chiếm lẫn nhau".

Mất mùa, đói kém lại xảy ra.

Năm 1759 "Thanh Hóa, Nghệ An bị nạn đói".

Năm 1766 "các hạt Kinh Bắc vỡ đê, nhà cửa, ruộng nương bị ngập lụt".

Năm 1768 "Nghệ An và các trấn Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam, giá gạo cao vọt, nhân dân đói khổ, 100 đồng tiền không đủ một bữa ăn no".

Tình trạng đói kém càng thường xuyên hơn ở thập niên 70, 80, đặc biệt là năm 1786, theo sử cũ "Giá gạo cao vọt, dân trong kinh kì và 4 trấn bị đói to, thây chết nằm liên nhau. Chúa Trịnh hạ lệnh cho nhân dân, ai nộp của sẽ trao cho quan chức nhưng không ai hưởng ứng".⁽²⁾

Để cứu vãn phần nào tình trạng đói khổ của nhân dân, một mặt chúa Trịnh cử đại thần đưa dân ra vùng ven biển khai hoang, mở rộng đất đai cày cấy, mặt khác cho mở rộng buôn bán, bỏ bớt các sở tuần ti nhằm khuyến khích dân buôn. Tuy nhiên, khó khăn vẫn không giảm. Tình trạng xóm làng phiêu tán lại diễn ra. Theo Ngô Thời Sĩ, trong số 9668 làng xã ở đồng bằng Bắc bộ đã có đến 182 xã phiêu tán hoàn toàn, 443 xã phiêu tán phần lớn, 373 xã phiêu tán vừa hoặc phải nhập vào xã khác... Trấn Thanh Hóa có

(1) Ngô gia văn phái

(2) Việt sử thông giám cương mục, T. XX, Hà Nội, 1960, tr.12.

1393 xã thì 297 xã phiêu tán; trấn Nghệ An có 706 xã thì phiêu tán mất 115 xã...

Nông dân nghèo nổi dậy đấu tranh là hiện tượng không tránh khỏi. Năm 1778, nông dân đồng bằng ven biển Bắc bộ do các thủ lĩnh Thục Toại, Nguyễn Kim Phẩm, Trần Xuân Trạch cầm đầu đã nổi dậy đánh phá An Quảng rồi kéo xuống huyện Giao Thủy (Nam Định). Trấn thủ Sơn Tây là Ngô Đình Hoành được lệnh đem quân đến đàn áp, đã bị nghĩa quân đánh tan.

Năm 1785, sau khi khởi nghĩa của Thục Toại bị đàn áp, một cuộc khởi nghĩa lớn do Thiêm Liên cầm đầu lại nổ ra ở An Quảng. Nghĩa quân có hàng trăm chiếc thuyền, thường xuyên đánh phá các vùng ven biển, liên kết với nghĩa quân Sơn Nam chống lại quân triều đình. Cuộc khởi nghĩa kéo dài cho đến lúc quân Tây Sơn ra bắc.

Ở Thái Bình, ở các vùng thương du phía bắc nhiều cuộc khởi nghĩa cũng nổ ra, gây cho quân triều đình nhiều thiệt hại.

Trong tình hình khó khăn nới trên, nội bộ chính quyền Lê-Trịnh ngày càng mâu thuẫn. Năm 1767, Trịnh Doanh chết. Con là Trịnh Sâm lên thay, chuyên quyền và tàn bạo, không xem trọng dòng họ vua Lê nữa. Thái tử Duy Vĩ bị vu oan và bị giết. Em Trịnh Sâm là Trịnh Lệ mưu giết anh để cướp ngôi; đã bị bắt bỏ ngục, Trịnh Sâm say mê Đặng Thị Huệ, bỏ bê việc triều chính. Y truất thế tử Trịnh Khải (con trai trưởng dã lớn) để đưa con của Thị Huệ là Trịnh Cán còn ít tuổi lên thay. Phe phái của Đặng Thị Huệ là nhóm quan công Hoàng Đình Bảo - Đặng Thị Huệ được dịp nắm hết quyền hành. Em trai của Đặng Thị Huệ cũng nhân đó cậy thế làm càn, khiến kinh thành náo động.

Năm 1782, Trịnh Sâm chết. Phe Trịnh Khải nổi dậy đánh giết nhóm Hoàng Đình Bảo - Đặng Thị Huệ, phế Trịnh Cán. Quân Tam phủ - chỗ dựa chính của Trịnh Khải, được thế cậy công, thà sức tung hoành. Như nhận xét của sử cũ: "Tử đầy quyền binh về tay quân sĩ, chúng uy hiếp, áp bức bọn quan lại, động một tí là dọa sập nhà, giết chết. Thậm chí đến việc thay đổi tướng tá văn ban, võ ban cũng đều do miệng quân sĩ nói ra mới xong được". Chúng còn kéo nhau đi cướp bóc, phá phách các phố phường, không ai chế ngự nổi. Nhân dân đã gọi đó là "loạn kiêu binh".

Năm 1784, lấy cớ kiêu binh định tân phù nhà Lê, họ Trịnh sai vây bắt 7 người đem chém. Lập tức kiêu binh kéo nhau đến vây nhà 3 tên quan đã giúp chúa Trịnh chống lại chúng. Một người chạy thoát. Hai người kia trốn vào phủ chúa. Kiêu binh liền kéo

sang phủ chúa, đòi chúa giao hai viên quan mà chúng đang tìm. Trịnh Khải và Dương Thái phi đã lạy xin chúng, nộp cho chúng 1000 lượng bạc và 3 vạn quan tiền để chúng tha mạng cho 2 người kia.

"Loạn kiêu binh" đánh dấu sự tan rã của thế lực họ Trịnh, gây nên một sự đối lập lớn giữa nhân dân và quân sĩ, như nhận xét của sử cũ "quân và dân coi nhau như kẻ thù".

Tất nhiên, tình thế đó kéo theo hậu quả là, một mặt bọn quan lại địa phương, mà phần lớn là nhờ tiền bạc mà có chức quyền, tha hồ vơ vét, đục khoét nhân dân, mặt khác, dòng họ Lê tìm cách nâng cao uy thế mong có ngày khôi phục địa vị ngày xưa.

Mặc dầu, từ năm 1774, nhân cuộc khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ, chúa Trịnh đã cử quân vào chiếm đất Thuận Hóa, sự suy sụp về chính trị, kinh tế – xã hội của Đàng Ngoài vẫn ngày càng trầm trọng.

2. Cuộc khủng hoảng ở Đàng Trong

Những ưu thế của đất Đàng Trong đã giúp các chúa Nguyễn giữ được tình trạng ổn định của xã hội trong một thời gian khá dài. Nhưng rồi những mâu thuẫn cố hữu của chế độ phong kiến cũng dần dần phát huy tác dụng và từ giữa thế kỷ XVIII, đưa Đàng Trong vào cuộc khủng hoảng.

Từ 1669, ruộng đất ở vùng Thuận Quảng phần lớn đã là ruộng công, nhưng như nhận xét của Lê Quý Đôn sau này, do tô thuế phiền phức, nặng nề, nhân dân không đóng nổi, nhà chúa buộc phải "châm phê" cho bán đoạn làm ruộng tư hoặc bọn hào lí tự viết là ruộng đất tư đem bán đoạn hết "đến nỗi dân không có ruộng mà làm ăn sinh sống". Việc chấp chiếm ruộng đất cũng thường xuyên xảy ra. Cuối cùng đến giữa thế kỷ XVIII thì xảy ra tình trạng, ruộng công... hoặc có người đem bán hoặc cầm cố, bỏ hoang, số còn lại bị bọn nhà giàu xâm chiếm khiến người nghèo không có mảnh đất cắm dùi, cho nên người giàu càng giàu, người nghèo càng nghèo, thuế thiểu, dân lưu li⁽¹⁾. Như vậy, mặc dầu đương thời ruộng đất không thiểu (tính bình quân mỗi đình 1 mẫu) nhưng tình trạng đói nghèo vẫn xảy ra. Giá thuê ruộng công rất cao, ở vùng Lệ Thủy, Khang Lộc (Quảng Bình), từ 3-4 quan/mẫu tăng lên 6 quan/mẫu, ở Minh Linh (Quảng Trị) thậm chí tăng lên đến trên 12 quan/mẫu.

(1) Phạm Nguyễn Du, *Nam hành kí* đúc tập.

Ở vùng Gia Định (Nam bộ nay) đất dai rộng lớn, trù phú, người ít thế nhưng phần lớn ruộng đất nằm trong tay địa chủ; nông dân nghèo vẫn phải cày thuê cuộc mướn hoặc di khai hoang ở các vùng xa.

Chế độ tô thuế nặng nề và phiền phức. Theo Lê Quý Đôn, ở đây "hàng năm có 100 thứ thuế mà trung thu thì phiền phức, gian lận, nhân dân khổ vì nỗi một cổ hai tròng. "Những xã bị cấp làm ngũ lộc cho các quan tuy không phải nộp thuế, nhưng lại phải chịu nhiều khoản tạp dịch nặng nề.

Thuế thổ sản thì có hàng trăm hàng ngàn thứ. Nhà nước cần gì thì đặt ra thứ thuế ấy để thu. Người buôn bán thì phải đóng các loại thuế đầu nguồn, thuế tuần ti, thuế chợ, thuế đòn. Nhân dân miền núi thì phải nộp đủ loại thuế lâm thổ sản như ngà voi, sừng tê, gỗ, mây, mật ong, tiền. Dân miền núi Khang Lộc chẳng hạn, năm 1774 phải nộp tất cả 994 quan tiền thuế và các lẽ vật khác, tính ra mỗi đầu người hàng năm phải nộp từ 15 quan đến 60 quan tiền.

Năm 1751, tuân phủ Quảng Ngãi là Nguyễn Cư Trinh đã dâng thư cho chúa Nguyễn nói: "ba việc sinh tế cho dân là nuôi lính, nuôi voi và nộp tiền án". "Phú huyện là chức trị dân mà gần đây không giao trách nhiệm làm việc, chỉ cho khám hỏi kiện tụng... Từ trước đến nay, phủ huyện chỉ trông vào sự bất bá tra hỏi và kiểm lộc, khiến của dân càng hao, tục dân càng bạc". Và "dân nên để cho tĩnh, không nên làm cho động... Nay sai người đi săn bắn ở núi rừng, tìm gà đòi ngựa, bọn ấy không theo được ý tốt của bệ trên mà quấy rối dân địa phương... mọi người đều than oán"⁽¹⁾. Thế nhưng số của Cư Trinh không được chúa Nguyễn trả lời.

Bọn quan Bản đường cũng tìm mọi cách hạch sách nhân dân "một người trưng thu thì có vài ba mươi người đốc thúc, tra xét rất phiền nhiễu, lại còn xét hỏi hành hạ, ẩn lậu, cõi tình tăng giảm, sinh sụ". Với mong muốn giải thoát cho dân khỏi cái cảnh "10 con đê mà có 9 kè chăn", Nguyễn Cư Trinh đã xin chúa bỏ hệ thống Bản đường quan này, nhưng không được.

Chính sách thuế khóa của chúa Nguyễn đã làm cho cuộc sống của nông dân ngày càng khổ cực.

Trong lúc đó, thương nghiệp, thủ công nghiệp cũng sút kém dần so với trước. Ngoại thương thì sút hẳn do số thuyền bè nước ngoài đến thưa thớt mà sự hạch sách của chúa và các quan tuần ti ngày càng không chịu nổi. Các đô thị như Hội An, Thanh Hà, Nước Mặn sa sút hẳn. Một vài thị tứ

(1) *Dai Nam thực lục*, Tiến biên, Hà Nội, 1963, tr.213

như Bến Nghé, Nông Nai hoạt động bình thường, việc buôn bán chủ yếu nằm trong tay Hoa kiều.

- Về chính trị, như đã nói ở phần trước, từ năm 1744, Nguyễn Phúc Khoát xưng vương, xây dựng Phú Xuân thành kinh đô, tổ chức lại bộ máy nhà nước. Các gia đình quý tộc, quan lại cao cấp cũng nhân đó xây dựng dinh thự "la liệt hai bên bờ thương lưu sông Phú Xuân và con sông nhỏ ở Phú Cam". Họ đua nhau ăn chơi xa xỉ, nuôi các đội tuồng chèo, ca kĩ chuyên phục vụ các cuộc yến tiệc, nhân dân đã truyền nhau câu :

*Ai oi ngãm lại mà coi
Bạc vàng con hát, tôi đòi thằng dân.*

Nguyễn Phúc Khoát chết, Nguyễn Phúc Thuần lên thay, mới 12 tuổi. Quyền hành thực tế do Trương Phúc Loan thâu tóm, tự xưng là Quốc phó. Một mình y chiếm đoạt 5 cửa nguồn, hàng năm thu lợi 4-5 vạn quan tiền. Y còn nắm bộ Hộ để hạch sách các thương nhân nước ngoài đến buôn bán. Theo sử cũ, trong nhà Loan "vàng bạc, châu báu, gốm vóc đầy rẫy; nô bộc, trâu ngựa không biết bao nhiêu mà kể". Mỗi khi qua mùa mưa, Loan đem vàng bạc ra phơi nắng "sáng chói cả một góc sân". Nội bộ chính quyền phân chia bè cánh. Những người chồng Loan đều bị giết hại, cách chức.

Phú huyện, làng xã nằm trong tay bọn quan lại cường hào tham nhũng. Một xã hồi đó có đến 17 tướng thần (quan thu thuế) và 20 xã trưởng. Chính trị thối nát.

Tình hình trở nên trầm trọng hơn vì cái gọi là nạn "tiền hoang". Nguyễn là Dàng Trong phải mua đồng của Dàng Ngoài thông qua các lái buôn ngoại quốc; khi chính quyền Dàng Ngoài tìm cách cấm ngặt việc đó và thương thuyền nước ngoài ít đi thì chúa Nguyễn buộc phải dùng kẽm đúc tiền. Kết quả, như lời bàn của Dật sĩ Ngõ Thê Lân: "lấy đồng tiền kẽm chống hư mà thay đồng tiền đồng bén chắc, cho nên dân đua nhau chứa thóc mà không chịu chứa tiền". Dân Gia Định nhiều thóc không bán lấy tiền mà thương nhân cũng không muốn đổi hàng hóa lấy tiền kẽm, buôn bán do đó không thông, thóc gạo miền Nam không ra được Thuận, Quảng, làm cho giá gạo ở đây cao vọt lên không phương cứu vãn. Dời kẽm xảy ra. Theo sử cũ, Thuận Hóa có 265.507 mẫu ruộng đất công tư nhưng, thực số cày cấy chỉ được 153.181 mẫu.

Năm 1752 một nạn đói lớn đã xảy ra, dân bị chết đói rất nhiều. Từ năm 1769, trong khoảng 4 - 5 năm liên, đói kém diễn ra liên miên. Đặc biệt là năm 1774, Thuận Hóa bị đói lớn, theo giáo sĩ La Bactét, "gạo đất như vàng...

tình trạng đói khát bảy ra lâm cảnh thương tâm khó tả, xác chết chồng chất lên nhau". Xúc động trước cảnh tượng đau lòng đó, dật sĩ Ngô Thé Lân đã viết lên mấy câu thơ

*Than ôi ! Lạ thay chim lợn kêu
 Năm canh gào thét gió vi vu
 Thái sơn nghiêng ngả, ngày u ám
 Đất bằng sóng nổi mịt mù mây
 Hông nhạn kêu buồn bay tan tác
 Sài lang ngang dọc giữa đường đi... (Chim lợn kêu)*

Người nông dân đã nổi dậy. Như sử cũ đã ghi: "trăm họ cơ cân, trộm cướp nổi lên bốn phương, trong cõi từ đó có nhiều việc". Cuộc khởi nghĩa lớn nhất được nhân dân truyền tụng là cuộc khởi nghĩa của "chàng Lía" ở Quy Nhơn (Bình Định). Vốn là một nông dân nghèo, tên là Đoan, anh phải đi ở cho địa chủ, nuôi săn chí căm thù. Anh lại khỏe mạnh, giỏi võ, khí khái. Nạn đói xảy ra, anh trốn vào rừng, tụ tập dân nghèo khởi nghĩa lấy Trương Mây làm căn cứ. Nghĩa quân đánh giết bọn cường hào, lấy của cải phân phát cho dân nghèo. Nghĩa quân bị đàn áp, Lía chết nhưng hình ảnh của anh mãi mãi khắc sâu vào lòng nhân dân

*Chiều chiều én liệt Trương Mây
 Cảm thương chú Lía bị vây trong thành.*

Chế độ phong kiến Đàng Trong bước vào giai đoạn suy tàn, chuẩn bị cho một cuộc khởi nghĩa nông dân vĩ đại làm rung chuyển cả đất nước.

II. PHONG TRÀO NÔNG DÂN TÂY SƠN

1. Cuộc khởi nghĩa bùng lên từ đất Tây Sơn

Các thủ lĩnh và thành phần tham gia: Năm 1771, một cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ ở đất Tây Sơn, do 3 anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ lãnh đạo. Tây Sơn thuộc huyện Phù Ly, phủ Quy Nhơn, dinh Quảng Nam vốn gồm hai vùng: vùng rừng núi gọi là Thượng đạo (nay thuộc Gia Lai - Kontum) và vùng đồng bằng gọi là Hạ đạo (nay thuộc Bình Định) bấy giờ rừng núi rậm rạp thuận lợi cho việc xây dựng căn cứ. Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ sinh ra và lớn lên ở ấp Kiên Thành thuộc Hạ đạo

Tây Sơn. Tổ tiên của 3 người vốn gốc ở Nghệ An, tên là Hồ Phi Khang bị quân chúa Nguyễn bắt làm tù binh vào năm 1655, đưa vào Tây Sơn khai hoang lập ấp. Đến đời cha của 3 người là Hồ Phi Phúc thì đã thành một gia đình trung nông khá. Hồi nhỏ, 3 anh em đã được đi học thầy giáo Hiến, một nho sĩ bắt bình với quyền thần Trương Phúc Loan, trốn vào đây dạy học, nhờ đó được hiểu biết về tình hình triều đình của chúa Nguyễn. Bản thân Nguyễn Nhạc còn là một người buôn trầu hay qua lại miền thượng, rất quen biết các già làng người Bana; sau đó được giữ chức biện lại (nhân viên thu thuế) tuần Vân Đồn. Nguyễn Nhạc lại lấy con gái của một tù trưởng Bana, bấy giờ được gọi là cô Hầu, cũng như rất quen với người Chăm ở vùng thượng đạo.

Không chịu nổi cảnh áp bức, bóc lột và hoành hành của bọn quan lại chúa Nguyễn, không yên lòng trước cảnh sống khổ cực của những người nông dân cùng ấp, huyện, từ sớm 3 anh em đã liên kết với các bạn cùng chí hướng cũng như các tù trưởng dân tộc ít người, luyện võ, hội bàn chuẩn bị khởi nghĩa.

Năm 1771, nhân bị tên đốc trung Dằng ức hiếp, Nguyễn Nhạc cùng hai em dựng cờ khởi nghĩa ở ấp Tây Sơn. Nghĩa quân truyền đi bài hịch với những câu :

Giận Quốc phó ra lòng bội bạn nên Tây Sơn xướng nghĩa cần vương.
Trước là ngăn cột đá giữa dòng kéo dằng giặc đặt mưu ngấp nghé.
Sau là tưới mưa đầm khi hạn, kéo cùng dân ra chốn lâm than...

và giương cao khẩu hiệu: "Dánh đổ quyền thần Trương Phúc Loan, ủng hộ hoàng tôn Phúc Dương" (Phúc Dương là cháu đích tôn của Nguyễn Phúc Khoát, bị Phúc Loan phế truất).

Nhờ sách lược khôn khéo đó, nghĩa quân đã thu hút được sự ủng hộ và hưởng ứng của nhiều tầng lớp nhân dân. Đồng thời với khẩu hiệu "lấy của nhà giàu chia cho người nghèo", nghĩa quân di đến đâu, dân nghèo tham gia đến đó. Rất nhiều thổ hào trong vùng như Huyền Khê, Nguyễn Thung đã tham gia nghĩa quân, bỏ tiền của ra chu cấp. Trong hàng ngũ của nghĩa quân còn có một lực lượng đáng kể nhân dân các dân tộc ít người, các thủ lĩnh của họ, thậm chí cả nữ chúa Chăm là Thị Hòa. Một số thương nhân Hoa kiều đứng đầu là Tập Định và Lý Tài cũng di theo nghĩa quân, chiến đấu hăng hái. Bấy giờ, Thuận Quảng đang trong tình trạng đối kém nên cuộc khởi nghĩa có điều kiện thu được thắng lợi một cách nhanh chóng. Như các giáo sĩ Tây phương nhận xét :

"Họ tấn công và tước vũ khí viễn quan do nhà vua sai vào thu thuế, họ thu lấy tất cả giấy tờ của viễn quan này và đem đốt ở

nơi công cộng... Họ giết những xã trưởng phản động... Họ đòi lấy hết những giấy tờ công và... đem đốt". "Họ muốn thực hiện công lý trong xã hội và giải phóng nhân dân khỏi ách chuyên chế của vua, quan... lấy của cải của bọn quan lại và bọn nhà giàu phân phát cho dân nghèo..." "Người ta gọi họ là giặc nhân đức đối với người nghèo"⁽¹⁾.

2. Dánh đổ chính quyền chúa Nguyễn và đánh tan quân can thiệp Xiêm

Mùa thu năm 1773, nghĩa quân đã chiếm được phần lớn phủ Quy Nhơn. Thanh thế nghĩa quân lên cao. Nguyễn Nhạc nhân đó dùng mưu kế đem quân đánh chiếm phủ lỵ Quy Nhơn rồi tiến lên chiếm nốt Quảng Ngãi.

Triều đình Phú Xuân được tin đó, hốt hoảng cử các tướng đi chống cự. Hai bên gặp nhau ở Bến Ván (giáp ranh 2 tỉnh Quảng Nam - Quảng Ngãi). Nghĩa quân rút về bến Đá (Thăng Bình) mai phục, đánh tan quân của chúa Nguyễn. Cuộc tấn công lần thứ hai của quân Nguyễn cũng bị đánh lui. Cùng lúc đó, ở mặt nam, nghĩa quân tiến vào chiếm các vùng đất từ nam Bình Định cho đến Bình Thuận. Năm 1774, lưu thủ Long Hồ đem quân từ Gia Định ra đánh, chiếm lại cả vùng đất phía nam đến tận Phú Yên. Nghĩa quân giữ vững Quy Nhơn. Cũng vào lúc ấy, ở Đàng Ngoài, chúa Trịnh Sâm được tin về cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đang làm lung lay chính quyền Nguyễn. Ông ta bèn cử Hoàng Ngũ Phúc, Bùi Thế Đạt đem quân tiến vào đánh chúa Nguyễn với danh nghĩa đánh đổ quyền thần Trương Phúc Loan và dẹp loạn Tây Sơn. Tháng 11 năm 1774, quân Trịnh vượt sông Gianh và chiếm dần các dinh phía bắc Phú Xuân. Trong tình thế bị o ép cả hai phía, chúa Nguyễn bắt Trương Phúc Loan nộp và xin bãi binh, nhưng quân Trịnh vẫn tiếp tục tiến vào. Biết không chống lại được, đầu năm 1775 Nguyễn Phúc Thuần cùng gia quyến, thân binh vượt biển vào Gia Định, quân Trịnh chiếm Phú Xuân. Tháng 3 năm 1775, một bộ phận quân Trịnh vượt đèo Hải Vân đánh vào. Một trận đánh lớn diễn ra giữa quân Tây Sơn và quân Trịnh ở Cẩm Sa (Quảng Nam). Nghĩa quân bị thua to phải rút về Bến Ván phía nam. Bi Nguyễn Nhạc nghi ngờ, Tập Đình vượt biển về Quảng Đông và bị quan nhà Thanh giết. Trước tình thế bị tấn công từ hai phía, tháng 7 năm 1775, Nguyễn Nhạc quyết định sai người đem vàng bạc và thư "xin hàng" quân Trịnh, nộp đất 3 phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên và xin làm tướng tiên phong di đánh Nguyễn. Biết Nguyễn Nhạc làm kế hoãn binh, nhưng vì mệt mỏi, Hoàng Ngũ Phúc dành chấp nhận và phong Nhạc làm Tráng tiết

(1) Giáo sĩ D. Giuymila (Diego de Jumilla), thư đê ngày 15-2-1774.

tướng quân Tây Sơn hiệu trưởng.

Mặt khác, Nguyễn Nhạc cũng vờ liên kết với Tống Phước Hiệp (lưu thủ Long Hồ) ở mặt nam, xin lập hoàng tôn Phúc Dương lên làm vua. Hiệp tin là thật, sao nhăng việc phỏng bì.

Dúng vào lúc đó, Nhạc cử Nguyễn Huệ đem đại quân đánh úp Phú Yên và giao cho Lý Tài ở lại giữ. Lý Tài đã làm phản, chạy theo chúa Nguyễn. Đầu năm 1776, Nguyễn Nhạc cử Nguyễn Lữ đem thủy binh vào đánh Gia Định, chiếm thành rồi rút lui. Nhưng quân Nguyễn phải bỏ các dinh, phủ từ Diên Khánh đến Bình Thuận.

Năm 1777, Nguyễn Nhạc tự xưng Tây Sơn vương, phong Nguyễn Huệ làm phụ chính, xây lại thành Đô Bàn làm thủ phủ.

Tiếp đó, Nguyễn Nhạc sai người ra Bắc xin cho mình cai trị đất Quảng Nam. Trịnh Sâm phong Nhạc làm trấn thủ, Cung quốc công. Nhạc cử Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ đem quân vào đánh Gia Định. Quân Nguyễn bị đánh bại ở khắp nơi. Nguyễn Phúc Thuần, Nguyễn Phúc Dương đều bị giết. Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ cử người ở lại giữ Gia Định và rút quân về Quy Nhơn. Một người cháu của Phúc Khoát là Nguyễn Ánh, được sự ủng hộ của các đại địa chủ Gia Định, đã hợp quân đánh chiếm lại Gia Định.

Năm 1778, Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu Thái Đức, phong Nguyễn Huệ làm Long nhương tướng quân, Nguyễn Lữ làm tiết chế. Các năm 1782, 1783, quân Tây Sơn hai lần đánh vào Gia Định. Quân Nguyễn Ánh thất bại nặng nề, tạm bỏ Gia Định chạy trốn sang Xiêm.

- Chính quyền chúa Nguyễn đã bị đánh đổ nhưng Nguyễn Ánh vẫn không chịu từ bỏ mong muốn khôi phục cơ đồ của dòng họ. Sang Xiêm, Ánh xin vua Xiêm đem quân đánh Tây Sơn, cứu giúp mình. Cuối tháng 7 năm 1784, hai tướng Chiêu Tăng, Chiêu Sương được lệnh đem 2 vạn thủy quân, 300 chiếc thuyền và tướng Chiêu Thùy Biên đem 3 vạn bộ binh cùng Nguyễn Ánh, Chu Văn Tiếp đánh về Gia Định. Cho đến cuối năm đó, gần một nửa đất Gia Định đã thuộc về quân Xiêm - Nguyễn Ánh. Tướng Tây Sơn là Trương Văn Đa giữ vững hai thành Gia Định và Mỹ Tho.

Kiêu căng với thắng lợi nhanh chóng của mình, quân Xiêm mặc sức cướp phá, đốt nhà lấy của, giết người rất tàn bạo. Nhân dân Gia Định chất chứa căm thù, ngày ngày mong đợi quân Tây Sơn tiến vào giải phóng cho họ.

Tin báo về, Nguyễn Huệ được lệnh cầm quân tiến vào giành lại đất Gia Định. Đầu tháng 1 năm 1785, quân Tây Sơn vào đóng lại ở Mỹ Tho. Bấy giờ quân Xiêm - Nguyễn Ánh đang đóng ở Sa Đéc, chuẩn bị tấn công

Mỹ Tho. Trận quyết chiến diễn ra trên khúc sông Mỹ Tho từ Rạch Gầm đến Xoài Mút (về sau được gọi là trận Rạch Gầm - Xoài Mút) vào sáng ngày 19-1-1785. Nguyễn Huệ nhử quân địch vào trận địa mai phục và đánh cho chúng tan tành chỉ còn vài ngàn quân chạy bộ về nước. Chính sử nhà Nguyễn sau này cũng phải thừa nhận rằng: "Người Xiêm sau trận thua năm Giáp Thìn (1785) ngoài miệng tuy nói khoác nhưng trong bụng thì sợ quân Tây Sơn như sợ cọp".

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút thể hiện tài năng quân sự kiệt xuất của vị chủ soái Nguyễn Huệ và tinh thần chiến đấu anh dũng, quyết liệt của quân đội Tây Sơn. Chiến thắng đó cũng khẳng định quyền làm chủ xứng đáng của nghĩa quân Tây Sơn đối với đất Dàng Trong đương thời.

3. Lật đổ chính quyền Lê - Trịnh

Trong khi nghĩa quân Tây Sơn đánh đổ chính quyền chúa Nguyễn, đánh tan quân xâm lược Xiêm cũng như, từ nhiều năm trước đó, Nguyễn Nhạc tự xưng hoàng đế, lấy Đồ Bàn làm kinh đô... thì tình hình Dàng Ngoài ngày càng khó khăn. Mất mùa, đói kém liên tiếp xảy ra. Năm 1782, Trịnh Sâm chết, Trịnh Khải làm đảo chính, quân sĩ nhân đó gây nên "loạn kiêu binh". Chính quyền Lê - Trịnh không còn có điều kiện quan tâm đến mặt nam nữa. Ở Thuận Hóa, tướng Hoàng Ngũ Phúc chết, Phạm Ngũ Cầu được cử trấn thủ Phú Xuân. Tuy biết ít nhiều về hoạt động của quân Tây Sơn, Phạm Ngũ Cầu, Hoàng Đình Thể vẫn không động tĩnh gì mà quân lính của chúa Trịnh thì mệt mỏi vì cảnh

*Ba năm trấn thủ Lưu đồn
Ngày thì cảnh diếm, tối dần việc quan...*

Trong bối cảnh đó, một viên tướng của chúa Trịnh là Nguyễn Hữu Chỉnh, trước đây đã là người mang ăn, kiếm vào phong cho Nguyễn Nhạc, đã bỏ hàng ngũ Trịnh theo về với quân Tây Sơn.

Sau khi đánh tan 5 vạn quân Xiêm và bè lũ Nguyễn Ánh, vị danh tướng Nguyễn Huệ cùng cố lại chính quyền Tây Sơn ở Gia Định rồi rút về. Thắng lợi to lớn đó đã làm nảy sinh ý tưởng chiếm lại Phú Xuân ở các thủ lĩnh Tây Sơn. Được Nguyễn Hữu Chỉnh gợi ý và săn sàng góp sức, Nguyễn Nhạc đã quyết định cử Nguyễn Huệ làm tiết chế quân thùy bộ cùng Vũ Văn Nhậm, Nguyễn Hữu Chỉnh tiến ra Phú Xuân. Dùng mưu li gián Hoàng Đình Thể, và Phạm Ngũ Cầu, nghĩa quân Tây Sơn nhanh chóng hạ thành Phú Xuân

rồi nhân dà thắng lợi, tiến ra chiếm nốt các dinh còn lại ở nam sông Gianh. Đất Đàm Trong hoàn toàn thuộc về quân Tây Sơn.

Với khí thế của một đạo quân bách chiến, bách thắng, Nguyễn Huệ dự định vượt sông Gianh đánh ra Bắc hà nhưng chưa dám quyết định. Nhận biết được ý đồ đó, một lần nữa, Nguyễn Hữu Chỉnh lại khuyến nghị đánh tiếp. Theo sử cũ, khi Nguyễn Huệ hỏi, Nguyễn Hữu Chỉnh đã mạnh dạn nói: "việc binh cốt ở thân tốc, tướng quân mới đánh một trận mà lấy được Thuận Hóa, uy danh rung động cả Bắc hà... Nay ở Bắc hà, tướng thì nhát, quân thì kiêu, ta nên thừa thắng mà đánh lấy". Nguyễn Huệ lại hỏi: "Một nước đã dựng được mấy trăm năm, nay nhất đâm đến đánh, người ta sẽ cho quân mình là quân gì?". Chỉnh đáp : "Nay Bắc hà đã có vua lại có chúa... họ Trịnh tiếng là phụ chính nhưng kì thực là hiếp chế vua Lê, người trong nước từ lâu đã chán ghét... Nay tướng quân lấy danh nghĩa phù Lê diệt Trịnh thì thiên hạ ai là không hưởng ứng?" Nguyễn Huệ lại hỏi: "nhưng làm trái mệnh trên hay sao?". Chỉnh nói: "làm trái mệnh là việc nhỏ, lập được công là việc lớn... huống chi, tướng ở ngoài, mệnh vua cũng không theo. Tướng quân há lại không rõ điều đó hay sao?"⁽¹⁾.

Xác định dù lì lẽ, Nguyễn Huệ để Nguyễn Lữ ở lại giữ Thuận Hóa, sai người về Quy Nhơn báo cáo với Nguyễn Nhạc, còn tự mình cùng các tướng khác tiến ra Bắc hà theo hai đường thủy bộ. Quân Tây Sơn nhanh chóng chiếm Vị Hoàng (Nam Định) rồi kéo quân qua Phố Hiến tiến về Thăng Long. Dưới lá cờ "phù Lê diệt Trịnh", quân Tây Sơn kêu gọi nhân dân Bắc hà ủng hộ và ồ ạt tấn công Thăng Long. Quân Trịnh do Hoàng Phùng Cơ rồi tiếp đó Trịnh Khải chỉ huy đều bị đánh tan. Trịnh Khải bỏ chạy lên Sơn Tây rồi bị bắt.

Ngày 21 tháng 7 năm 1786, Nguyễn Huệ kéo đại quân vào Thăng Long. Chính quyền của họ Trịnh bị lật đổ. Nguyễn Huệ trao lại quyền hành cho vua Lê Hiển Tông và được vua Lê phong tước Uy quốc công. Vua Lê cũng nhường cho Tây Sơn đất Nghệ An, gọi là để thường công. Sau khi hoàn thành mọi việc, Nguyễn Huệ rút quân về Nam.

- Quân Tây Sơn rút về, Bắc hà rối loạn. Nạn đói hoành hành, nhân dân cực khổ, vua Lê Chiêu Thống kế vị Lê Hiển Tông bất lực trong việc chống chịu với thế lực họ Trịnh do Trịnh Bồng đứng đầu, đang cố sức phục dựng

(1) *Hoàng Lê nhất thống chí*. Nxb Văn học, Hà Nội, 1964
27-DL SVN TẬP

cơ đồ cũ. Dựa vào sự giúp đỡ của Nguyễn Hữu Chỉnh (sau khi quân Tây Sơn rút, đã trở lại Bắc hà), Chiêu Thống đánh bại quân Trịnh, đốt phá phủ chúa. Trong nhân dân truyền nhau câu đối:

*Thiên hạ mắt chuồng chùa, chuồng dã mắt, định yên sao được
Hoàng thương dốt phủ chúa, phủ dốt rồi thì điện cũng tro*

Nguyễn Hữu Chỉnh nhân đó lộng quyền, chống lại Tây Sơn, cho người vào đồi lại Nghệ An. Cuối năm 1787, Nguyễn Huệ (Bắc bình vương, làm chủ vùng đất từ Phú Xuân ra Bắc theo sự phân chia của Nguyễn Nhạc) cử Ngô Văn Sở, Vũ Văn Nhậm đem quân ra diệt Chỉnh. Trước sức tấn công dữ dội của quân Tây Sơn, Nguyễn Hữu Chỉnh và Lê Chiêu Thống rủ nhau chạy lên phía bắc. Giữa đường, quân sĩ bỏ trốn hết. Hữu Chỉnh chạy đến Yên Thế (Bắc Giang) thì bị bắt và bị giết. Lê Chiêu Thống trốn thoát rồi vượt biên giới chạy sang đất Quảng Tây. Nhà Lê sụp đổ sau gần 4 thế kỉ trị vì đất nước. Vũ Văn Nhậm thu xếp mọi việc, lập một người họ Lê là Lê Duy Cần làm giám quốc bù nhìn. Được thông báo về sự lộng quyền của Nhậm, Nguyễn Huệ vội vã ra Bắc, bắt giết Nhậm và cử Ngô Văn Sở lên thay, đồng thời thu nhận một số quan lại, sĩ phu tiến bộ Bắc hà như Ngô Thời Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thế Lịch, Vũ Huy Tấn v.v... giao quyền hành, chức vụ cho họ, thể hiện đúng ý thức trọng dụng người hiền tài.

Như vậy là sau hơn 15 năm khởi nghĩa, đánh nam, dẹp bắc, quân Tây Sơn ngày càng lớn mạnh đã hoàn thành một sự nghiệp to lớn: đánh đổ 3 tập đoàn phong kiến thống trị Nguyễn, Trịnh, Lê, làm chủ cả đất nước. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng vào năm 1788 này, thế lực họ Lê vẫn còn lay lắt và trong bước đường cùng đã cầu cứu nhà Thanh, còn ở mặt nam, nhân sự xung đột, bất hòa của anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và nhân sự thoái hóa của Nguyễn Nhạc, sự bất lực của Nguyễn Lữ, từ đất Xiêm, Nguyễn Ánh đã trở về, một lần nữa dựa vào bọn đại địa chủ ở đây chiếm lại Gia Định. Sự nghiệp của phong trào Tây Sơn vẫn chưa trọn ven.

III. CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG XÂM LUỢC MÃN THANH

1. Quân Thanh vào Thăng Long

Thoát sang được Quảng Tây, vua tối Lê Chiêu Thống vội đến cầu cứu tuân phủ Quảng Tây là Tôn Vĩnh Thanh và viết thư cho Tổng đốc Lưỡng

Quảng là Tôn Sĩ Nghị. Cả hai, mặc dầu có ý sợ quân Tây Sơn "một phen ra tay đã đánh đổ được cả triều đình 300 năm", vẫn tỏ thái độ sẵn sàng giúp vua Lê "phục tồn" để nhân đó "đặt thú binh giữ lấy An Nam", làm một việc mà được hai công. Tôn Sĩ Nghị đã dâng sớ lên vua Thanh Càn Long nói rõ ý định đó. Sau khi kiểm tra cẩn thận, vua Càn Long đã đồng ý, hạ lệnh diêu động binh mã 4 tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu tất cả 29 vạn người (bao gồm cả dân phu), do Tôn Sĩ Nghị làm tổng chỉ huy, chia làm 4 đạo tiến sang nước ta :

Đạo thứ nhất đi theo đường Lạng Sơn, do Tôn Sĩ Nghị chỉ huy.

Đạo thứ hai đi theo đường Cao Bằng, do tri phủ Sầm Nghị Đống chỉ huy.

Đạo thứ ba đi theo đường Tuyên Quang, do đế đốc Ô Đại Kinh chỉ huy.

Đạo thứ tư theo hướng Quảng Ninh, tiến vào đóng ở Hải Dương.

Ngoài ra, Càn Long dự định cử một đạo thủy quân vượt biển vào Thuận Hóa sẵn sàng phối hợp với bộ binh đánh từ phía bắc xuống. Tuy nhiên, Càn Long cũng rất thận trọng chỉ thị cho Tôn Sĩ Nghị: "việc quân phải từ từ", nếu thuận thì đánh mạnh, lập "công to", nếu không thuận thì "làm ơn cho cả hai bên", "ta đóng đại binh để kiểm chế... rồi sẽ xử trí sau". Tôn Sĩ Nghị cũng nhân đó, ban bố một bản quân luật 8 điều, để phòng mọi biến cố bất thường xảy ra trong chiến đấu.

Tháng 11 năm 1788, quân Thanh ồ ạt tiến vào nước ta. Tướng Tây Sơn đóng ở Lạng Sơn là Phan Khải Đức đầu hàng. Tin báo về Thăng Long, Ngô Văn Sở hội các tướng bàn cách đối phó. Một số đề nghị đánh ngay theo cách của Lê Lợi thời xưa. Trên cơ sở phân tích tương quan lực lượng của hai bên, thời xưa và thời nay, Ngô Thời Nhậm không tán thành chủ trương của Nguyễn Văn Dụng và đề nghị: tạm rút lui vào đóng giữ phòng tuyến Tam Diệp (Ba Đội - Ninh Bình) - Biện Sơn (Thanh Hóa) để cho quân Thanh vào Thăng Long rồi cho người cấp báo với Nguyễn Huệ đem quân ra tiêu diệt chúng, tựa như "cho chúng ngủ trộm một đêm rồi lại đuổi đi". Ngô Văn Sở đã tán thành đề nghị đó, một mặt hạ lệnh cho quân sĩ bí mật rút về Tam Diệp - Biện Sơn, một mặt cử Nguyễn Văn Tuyết phi ngựa về Phú Xuân cáo cấp.

Được sự dẫn đường và nội ứng của tàn quân Lê Chiêu Thống, ngày 17 tháng 12 năm 1788, quân chủ lực của Tôn Sĩ Nghị kéo vào chiếm đóng Thăng Long. Để phòng thủ Thăng Long, Tôn Sĩ Nghị cho đạo quân của Sầm Nghị Đống đóng ở Khương Thượng (Đống Đa - Hà Nội), đạo quân của Ô Đại Kinh đóng ở Sơn Tây, lập nhiều đồn lũy liên tiếp ở Thanh Quyết, Nhật

Tào, Hà Hồi, Ngọc Hồi, Văn Điển..., còn mình thì đóng đại bản doanh ở cung Tây Long (bờ sông Hồng thuộc Hà Nội).

Làm chủ được Thăng Long và các xứ phía bắc, Tôn Sĩ Nghị hống hách, thả cho quân sĩ "mặc sức làm càn", "cướp bóc nhà giàu có", "hâm hiếp đàn bà, không còn kiêng sợ gì cả". Bấy giờ, theo sử cũ "luôn năm mất mùa đói kém, nhất là năm ấy lại càng quá lăm", "triều đình đốc thúc quân lương, các châu huyện đều không cung ứng. Nhã vua sai các quan chia nhau làm, đến nỗi dân chúng có người phải khóc lóc mà dâng nộp", "bao nhiêu lương tiền thu được của dân đều đem cung đốn cho họ hết sạch"⁽¹⁾. Trước tình hình đó, chính bà Thái hậu cũng phải kêu lên "Thôi! diệt vong đến nơi rồi!".

Trong lúc đó thì Lê Chiêu Thống một mặt trả thù, báo oán rất tị tiện, một mặt hàng ngày đến châu chục ở bản doanh của Tôn Sĩ Nghị rất nhục nhã và bị chúng khinh bỉ. Nhân dân Thăng Long than thở: "Nước Nam ta từ khi có đế, có vương đến nay, chưa thấy bao giờ có ông vua luôn cúi đầu hèn như thế".

Một số quan tướng nhà Lê sốt ruột, xin Tôn Sĩ Nghị xuất quân. Nghị kiêu ngạo trả lời: "giặc còn gầy, ta hãy nuôi cho béo, để chúng tự đến dâng thịt cho ta" và từ ngày 25 tháng chạp năm Mậu Thân (20-1-1789) thả cho quân sĩ chơi bời, quậy phá đón xuân.

2. Quang Trung đại phá quân xâm lược

Nhận được tin cấp báo, ngày 22 tháng 12 năm 1788 (25 tháng 11 Mậu Thân) Nguyễn Huệ sai người lập đàn ở phía nam núi Ngự Bình (Huế), tế cáo trời đất, lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung, rồi lập tức ra quân. Ngày 26, Quang Trung đến Nghệ An, đóng quân lại một thời gian để mua thêm quân. Chỉ trong mấy ngày, thanh niên trai tráng địa phương nô nức kéo về, hăng hái tòng quân làm cho quân số tăng lên trên 10 vạn. Quang Trung cũng cho mời La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp đến hỏi ý kiến. Phu tử đã khẳng định: "... Nếu đánh gấp thì không ngoài 10 ngày sẽ phá tan được". Rồi tiếp đó, Quang Trung kéo quân ra Thanh Hóa tuyển thêm lính mới. Ngày 20 tháng chạp Mậu Thân (15-1-1789) đại quân Tây Sơn tập kết ở phòng tuyến Tam Diệp - Biện Sơn. Nghe báo cáo của Ngô Văn Sở, Quang Trung tỏ ý tán thành chủ trương của Ngô Thời Nhậm và cùng các tướng chuẩn bị cuộc tổng tấn công. Toàn quân được chia làm 5 đạo :

(1) *Cương mục*, q. XX XB sử học. Hà Nội 1960, tr. 60.

Đạo thứ nhất đánh thẳng vào các đồn lũy phía nam Thăng Long và là đạo quân chủ lực, do Quang Trung trực tiếp chỉ huy.

Đạo thứ hai do đô đốc Long (tức Đặng Tiến Đông) chỉ huy, đánh vào đồn Khương Thượng rồi qua cửa Tây Nam thọc sâu vào Thăng Long.

Đạo thứ ba do đại đô đốc Bảo chỉ huy, tiến vào Đại Áng (Thường Tín - Hà Tây), chuẩn bị tham gia tiêu diệt đồn Ngọc Hồi.

Đạo thứ tư do đô đốc Tuyết chỉ huy, vượt biển lên đóng ở Hải Dương uy hiếp mặt đông của quân giặc.

Đạo thứ 5 do đại đô đốc Lộc chỉ huy, vượt biển vào sông Lục Đầu săn sàng tiêu diệt tàn quân của giặc.

Kế hoạch tác chiến đã sẵn sàng. Nhiệm vụ của các đạo quân đã được xác định. Quang Trung nghỉ đến ngày Tết cổ truyền của dân tộc và vào ngày cuối tháng chạp năm Mậu Thân, quyết định mở tiệc khao quân, gọi là ăn Tết trước, chờ "đến ngày mồng 7 tháng giêng vào Thăng Long sẽ làm lễ hạ nêu, mừng chiến thắng". Rồi sau đó, lễ "thệ sư" được tổ chức trong không khí hõi hời, quyết chiến của toàn quân, giữa đêm Giao thừa thanh vắng, Quang Trung đã đọc vang lời hịch :

Dánh cho để dài tóc

Dánh cho để đen rắng

Dánh cho nó chích luân bất phản

Dánh cho nó phiến giáp bất hoàn

Dánh cho sứ tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ

Như lời mô tả của tác giả Lê Quý Kỷ sự: "Huệ dứt lời, chư quân dạ ran như sấm, rung động cả hang núi, trời đất đổi màu. Rồi chiêng trống đồng thời khua vang, quân lính gấp rút lên đường ra Bắc".

Các đồn tiên tiêu của địch như Gián Khẩu, Thanh Quyết, Nhật Tảo lần lượt bị hạ. Không một tên lính địch nào chạy thoát. Nửa đêm ngày mồng 3 tết, quân Quang Trung bao vây đồn Hà Hồi (Thường Tín - Hà Tây, cách trung tâm Thăng Long 20km) đúng vào lúc quân Thanh đang say sưa trong giấc ngủ. Theo đúng kế hoạch đã định, Quang Trung cho bắc loa gọi hàng, hốt hoảng, bất ngờ khi nghe tiếng loa vang như sấm dậy, lũ giặc bá tay xin hàng. Đồn Hà Hồi bị diệt gọn.

Quang Trung cho đóng quân lại, chuẩn bị trận quyết chiến sắp tới ở đồn Ngọc Hồi (thuộc Thường Tín, trên quốc lộ 1, cách Thăng Long 14 km). Theo phân bố của Tôn Sĩ Nghị, đồn Ngọc Hồi giữ vị trí then chốt ở mặt nam Thăng Long và được giao cho phó tướng Hứa Thế Hanh chỉ huy.

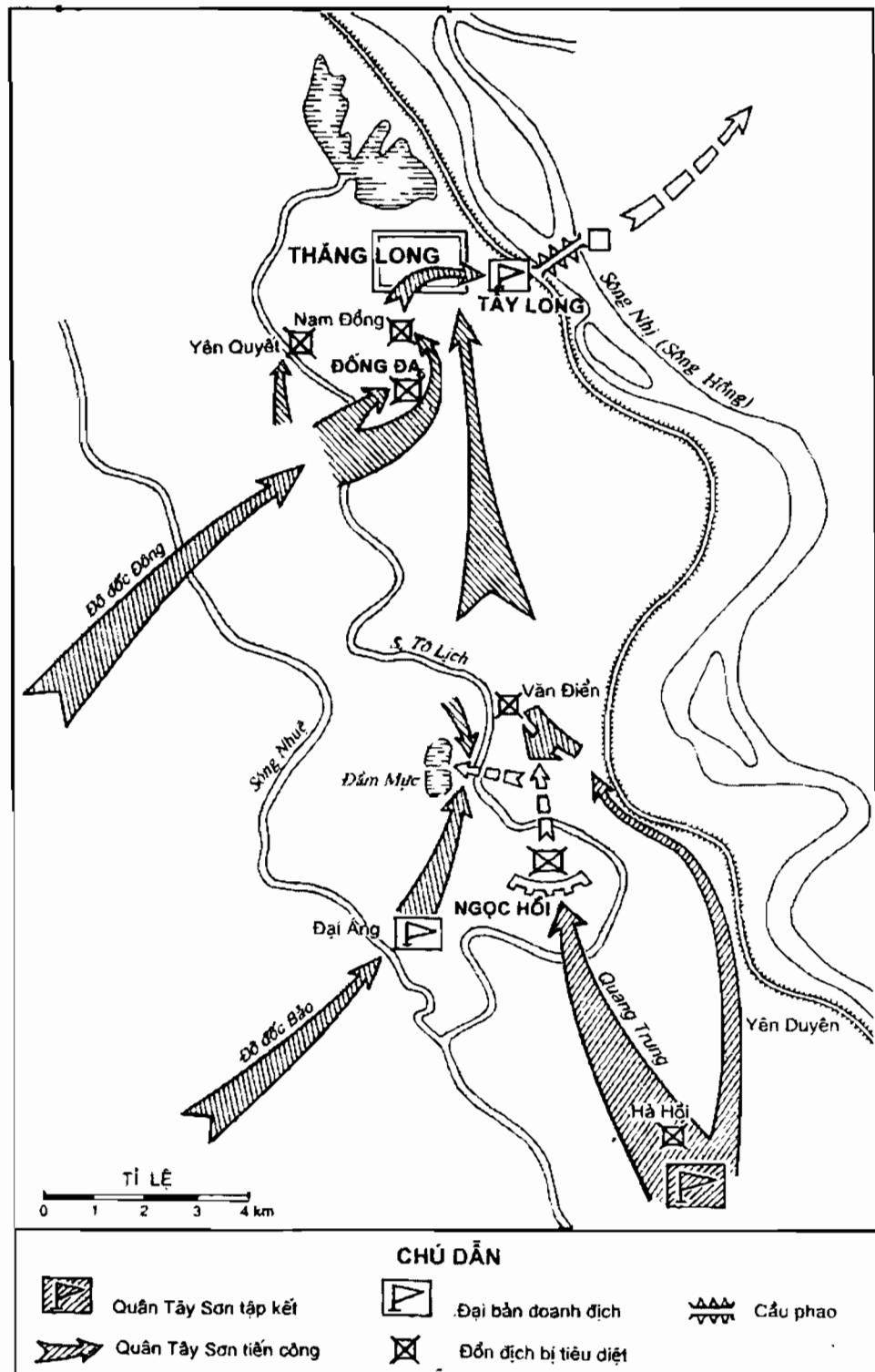
Ngày mồng 4 Tết, đang vui vẻ ăn uống thì Tôn Sĩ Nghị được tin "quân quân ở đồn Hà Hồi đều bị quân Tây Sơn đánh úp bắt hết rồi!". Quân sĩ nhà Thanh cũng hoảng sợ nói với nhau: "Thật là tướng ở trên trời xuống, quân ở dưới đất chui lên". Đồn Ngọc Hồi lập tức được tăng viện. Tôn Sĩ Nghị dồn hết tâm trí vào việc đánh giữ Ngọc Hồi.

Sau khi nghiên cứu kỉ tình hình địch và nhận được tin về hai đạo quân của đô đốc Long và đại đô đốc Bảo, Quang Trung đặt kế hoạch tác chiến và cho quân chuẩn bị đầy đủ vũ khí và quân trang, quân dụng. Ngày mồng 5 Tết Kỉ Dậu (30-1-1789) lúc trời còn chưa sáng, đội tượng binh của Quang Trung bất thắn tiến nhanh về phía Ngọc Hồi. Hứa Thế Hanh lập tức ra lệnh cho đội kị binh thiện chiến xông ra nghênh chiến, nhưng vừa thấy voi, đoàn ngựa địch đã hoảng loạn rút lui. Dịch bắn ra như mưa. Đoàn voi chiến chia thành hai cánh tả, hữu mở đường cho đội xung kích tiến lên. 600 chiến sĩ cắm tử chia thành 20 toán, cứ 10 người, dao ngắn dát bên hông, cùng nhau khiêng một tấm mộc lớn, bên ngoài quấn rơm ướt xông lên phía trước, phía sau có 20 chiến sĩ khác di theo, kết thành những bức tường di động. Đại bác, cung nỏ, hỏa mù của địch bắn ra tới tấp "khói tỏa mù trời" nhưng không ngăn nổi bước tiến của đoàn quân cắm tử. Áp sát chân lũy, các chiến sĩ xung kích bỏ các tấm mộc xuống, rút dao và các loại vũ khí khác xông vào chiến đấu dữ dội. Cùng lúc đó, theo sự chỉ huy của Quang Trung, hàng vạn quân ta ào ạt xông lên tiếp chiến, đại bác và hỏa hổ bắn dữ dội. Trước sức tấn công như vũ bão của quân ta, địch chống không nổi, quay đầu bỏ chạy tán loạn. "Quân Tây Sơn thừa thế chém giết lung tung, thây nằm đầy đồng, máu chảy thành suối". Hứa Thế Hanh, Thương duy Thăng cùng nhiều tên tướng khác tử trận. Đồn Ngọc Hồi bị hạ.

Hàng vạn quân Thanh tháo chạy về phía Thăng Long, bị quân ta nghi binh nên dồn về làng Quỳnh Đô, định từ đây chạy qua cầu về Văn Điển rồi ra Thăng Long. Theo đúng kế hoạch, đạo quân của đại đô đốc Bảo đã mai phục sẵn ở mạn bắc Quỳnh Đô, đổ ra đồn địch vào khu Đầm Mực và tiêu diệt.

Cũng đúng vào lúc Quang Trung cho quân đánh vào đồn Ngọc Hồi, theo đúng kế hoạch đã định, đạo quân của đô đốc Long (Đông) tấn công như vũ bão vào đồn Khuong Thượng - Đống Da. Bị tấn công bất ngờ, quân giặc hoảng loạn, chống đỡ yếu ớt. Hàng ngàn quân Thanh tử trận. Nhân dân 9 xã ngoại thành sôi nổi dùng rơm rạ bện thành hình rồng, đốt lên xông vào doanh trại giặc trợ chiến. Tướng chỉ huy giặc là Sâm Nghi Đống tuyệt vọng, thát cổ chết tại sở chỉ huy. Hàng trăm thân binh của hắn cũng tự sát theo. Thừa thắng, đô đốc Long hô quân đánh về trung tâm Thăng Long.

Vào lúc canh tư sáng ngày mồng 5 Tết, tiếng súng nổ liên hồi ở mạn tây nam đã làm Tôn Sĩ Nghị tỉnh giấc. Đồn Ngọc Hồi đã bị tấn công. Đang lo



Sơ đồ trận Ngọc Hồi - Đồng Da

láng hướng về phía đó đợi tin, Tôn sỹ Nghị bỗng thấy lửa rực cháy ở phía Đống Da và tiếng quân ta hò reo ngày càng gần. Y hốt hoảng, không còn biết xử trí ra sao nữa, dàn nhảy lên "ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc áo giáp" cùng một số tùy tùng chạy qua cầu phao, vượt sông Hồng lên mạn bắc. Quân sĩ thấy tướng đã chạy, bèn hùa nhau chạy theo, chen chúc vượt qua cầu. Cầu gãy. Hàng vạn quân Thanh rơi xuống nước chết, trôi theo dòng sông Nhị. Tàn quân của Tôn Sỹ Nghị chạy đến Phượng Nhãn thì bị đạo quân của đô đốc Lộc đổ ra đánh giết, phải chui lủi theo đường rừng chạy về Bắc. Quân của Ô Đại kinh ở Sơn Tây được tin đó, cũng kéo nhau rút về nước, khi qua Tuyên Quang, chúng cũng bị các đội dân binh người Tày đón đánh túi bụi, phải vất và lầm mới về được Vân Nam.

Trưa ngày mồng 5 Tết Kỷ Dậu (31-1-1789) vua Quang Trung ngồi trên lưng voi, áo bào xám đen khói súng, đi đầu đại quân tiến vào Thăng Long giữa cảnh mừng vui khôn xiết của nhân dân

*Mây tạnh mù tan trời lại sáng
Đầy thành già trẻ mặt như hoa
Chung vai sát cánh cùng nhau nói
Cố đô vẫn thuộc núi sông ta*

(Ngô Ngọc Du)

Như vậy là, trong vòng chưa đầy 5 ngày đêm vừa hành quân thần tốc vừa chiến đấu quyết liệt, dũng cảm, cơ động và đầy sáng tạo, dưới sự chỉ đạo của người chỉ huy quân sự thiên tài Quang Trung, quân ta đã đập tan hoàn toàn mộng tưởng xâm chiếm nước ta của quân Thanh cũng như mưu đồ "rước voi giày mồ" của bè lũ Lê Chiêu Thống, giữ vững nền độc lập dân tộc. Chiến thắng oanh liệt Ngọc Hồi - Đống Da cũng như tên tuổi của người anh hùng áo vải Quang Trung mãi mãi sáng ngời trong lịch sử kháng chiến chống ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc anh hùng của dân tộc ta.

Sau ngày chiến thắng, làm chủ Thăng Long, Quang Trung phát ngay lời chiếu kêu gọi giặc ra hàng, với những câu : "Ôi ! việc quân, ấy là cái độc trong thiên hạ, gặp địch thì giết, việc võ là thường, bắt được mà tha, xưa chưa từng có.

Trẫm ứng trời thuận người, nhân thời cách mệnh, lấy việc binh nhung dịch được thiên hạ. Kìa như viên tổng đốc Tôn Sỹ Nghị các ngươi... vô cớ gây nên binh hấn, đem quân sang cửa quan, 29 vạn trèo non vượt bể... bắt lù các ngươi là dân vô tội phải mắc vào hòn đạn mũi tên...

Trẫm một cờ chỉ huy, quét sạch lũ kiến... chỉ vì thể đức hiếu sinh của Thượng đế, lượng cá bao dung, tha tính mệnh cho các ngươi, hợp chiểu ban xuống phát phổi vào các cơ đội... cấp cho lương thường để lũ ngươi khôi cái khổ kẹp cùm...

Đáng vương già coi bốn bề như một nhà, trẫm đem bụng mình để vào bụng người, các ngươi nên thể tấm lòng như thế, chớ nên ngờ sợ... để báo cái đức tái sinh!"

Rồi đó, khi quân Thanh bỏ trốn đã ra đầu thú hết, Quang Trung nói với Ngô Thời Nhậm : "Nay phàm những quân tan nát mà ta bắt được, nên đều cấp cho lương ăn, tìm nơi an trí rồi đưa trả sang cửa quan".

(Theo *Tây Sơn ngoại sử*)

Từ một cuộc khởi nghĩa ở đất Tây Sơn phát triển lên thành một phong trào nông dân rộng lớn, đánh đổ các tập đoàn phong kiến đang thống trị và đến đây, với cuộc kháng chiến chống xâm lược Mãn Thanh, phong trào Tây Sơn đã trở thành một phong trào dân tộc vĩ đại. Truyền thống yêu nước hồn như lăng xuống trong nhiều thế kỉ, giờ đây lại bừng lên rực rỡ.

IV. TRIỀU ĐẠI NGUYỄN - TÂY SƠN

1. Sự thành lập các vương triều Tây Sơn

- Trung ương hoàng đế Nguyễn Nhạc: Sau những thắng lợi bước đầu của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, đặc biệt là đối với vùng đất phía nam, năm 1778, Nguyễn Nhạc tự xưng hoàng đế, đặt niên hiệu Thái Đức, lấy thành Đô Bàn (Bình Định) làm kinh đô với tên mới là thành Hoàng đế. Nguyễn Huệ được phong làm phụ chính, Nguyễn Lữ làm thiếu phó. Nhiều tướng lĩnh khác cũng được phong chức tước. Khi Nguyễn Huệ đem quân ra đánh Bắc Hà, lật đổ chúa Trịnh, Nguyễn Nhạc sợ em lòng quyền, vội vã đem một số tùy tùng đi nhanh ra Thăng Long, rồi cùng Nguyễn Huệ bí mật rút quân về Quy Nhơn. Mâu thuẫn giữa hai anh em nảy sinh và từ mâu thuẫn bùng lên thành xung đột gay gắt. Sau 3 tháng đánh nhau, hai anh em giải hòa, lấy Bến Ván (Quảng Nam) làm giới mốc chia đôi đất nước. Cuộc xung đột đã ảnh hưởng to lớn đến toàn bộ cục diện của phong trào Tây Sơn. Từ đó, Nguyễn Nhạc chỉ cai quản vùng đất từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận. Thoái hóa, sớm mong muốn tận hưởng những thành quả của phong trào, Nguyễn Nhạc chỉ "ham nhàn vui, câu yên tạm bợ", "tự giáng mình làm Tây chúa". Tư liệu lịch sử những năm cai quản của Nguyễn Nhạc trên đất miền Nam Trung bộ không còn lại gì, chứng tỏ rằng Nguyễn Nhạc chỉ biết thu thuế, không có cải cách về các mặt. Cuộc sống của nhân dân ổn định.

Từ năm 1790, quân của Nguyễn Ánh từ Gia Định hàng năm kéo ra đánh Bình Thuận, Bình Khang, Diên Khánh và đến năm 1793 thì tiến lên vây hãm Quy Nhơn. Không chống nổi kẻ thù, Nguyễn Nhạc phải cho người ra Phú Xuân xin cứu viện. Bấy giờ Quang Trung đã chết. Con là Quang Toản

lên thay, đã sai tướng vào giúp, đánh lui quân của Nguyễn Ánh, nhưng rồi chiếm luôn cả thành trì. Nguyễn Nhạc uất mà chết. Quy Nhơn bị sáp nhập vào đất của Quang Toản.

- Đông định vương Nguyễn Lữ: cuối năm 1786, sau khi ở Thăng Long về, Nguyễn Nhạc phong Nguyễn Lữ tước Đông định vương, trấn giữ đất Gia Định. Bấy giờ Gia Định còn là một vùng đất mới, ruộng đất phần lớn nằm trong tay các đại địa chủ lâu nay vẫn tôn phu chúa Nguyễn. Vốn là một người không giỏi, khả năng kém, lại cai quản một vùng đất như vậy, Nguyễn Lữ thu hẹp hoạt động của mình trong việc đóng quân, thu thuế ở các nơi, không làm thêm gì để trấn áp các thế lực đối lập và lôi kéo nông dân về với mình.

Năm 1787, nhân việc anh em Tây Sơn bắt hòa, xung đột nhau không có điều kiện nhòm ngó đất Gia Định nữa, Nguyễn Ánh với một lực lượng ít ỏi đã từ Xiêm về đánh Long Xuyên và tiến về thành Gia Định. Nguyễn Lữ đã bỏ thành chạy ra Biên Hòa rồi ra Quy Nhơn. Đất Gia Định lần lượt thuộc về Nguyễn Ánh.

2. Triều đại Quang Trung

Cuối năm 1788, nhận tước Bắc bình vương do Nguyễn Nhạc phong, Nguyễn Huệ trở thành người cai quản thực sự vùng đất từ Quảng Nam trở ra Bắc, mặc dầu Bắc Hà còn tồn tại chính quyền của vua Lê. Năm 1788, khi quân Mân Thanh vào Thăng Long, Nguyễn Huệ đã lập dàn tế cáo trời đất, lên ngôi hoàng đế với niên hiệu Quang Trung. Cuộc kháng chiến kết thúc với thắng lợi rực rỡ của dân tộc, triều đại Quang Trung ra đời, hoàn toàn thay thế cho Nhà nước Lê - Trịnh trước đó. Trong bối cảnh của xã hội Đại Việt ở cuối thế kỷ XVIII, việc lên ngôi của Nguyễn Huệ, xây dựng triều đại mới là điều không tránh khỏi. Sự kiện này cũng đánh dấu sự kết thúc của phong trào nông dân.

a. Tổ chức chính quyền : Từ năm 1788, sau khi tiêu diệt lực lượng của Nguyễn Hữu Chỉnh, Bắc bình vương Nguyễn Huệ đã cử các võ tướng của mình cai quản các trấn ở Bắc Hà. Năm 1789, triều đình mới được tổ chức quy củ. Hoàng đế nắm mọi quyền hành. Công chúa Ngọc Hân (con vua Lê Hiển Tông) được phong làm Bắc cung hoàng hậu. Nguyễn Quang Toản được lập làm thái tử. Bên dưới hình thành một lớp quan cao cấp, bao gồm các chức Tam Thái, Tam Thiếu, Tam Tư, Đại tổng quản, Đại đồng lí v.v... Công việc nhà nước được phân cho 6 bộ do thượng thư đứng đầu, viện Hàn Lâm, Ngự sử đài, viện Sùng chính v.v... Các đơn vị hành chính địa phương vẫn giữ như cũ. Trấn do Trấn thủ là võ quan đứng đầu, giúp việc có Hiệp trấn là văn quan. Các huyện đều đặt 2 chức văn phân tri và võ phân suất trông coi. Tổng có tổng trưởng, xã có xã trưởng.

Quang Trung cũng thực hiện chế độ phân phong các con trấn trị các khu vực quan trọng như Quang Thùy phụ trách Bắc thành tiết chế, Quang Bàn đốc trấn Thanh Hoá.

Hàng ngũ quan lại bao gồm thân thuộc của nhà vua (như Bùi Đắc Tuyên) các võ tướng Tây Sơn và các cựu thần nhà Lê, tự nguyện hợp tác với triều Tây Sơn (như Ngô Thời Nhậm, Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn, Nguyễn Thế Lịch, Trần Bá Lãm, Nguyễn Bá Lân, Nguyễn Thiếp, Bùi Dương Lịch v.v...). Quang Trung rất trân trọng những nho sĩ này và thường giao cho các chức vụ quan trọng.

Chẳng hạn, Quang Trung đã 3 lần viết thư trực tiếp mời La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp ra giúp mình. Trong thư lần thứ 3 có đoạn viết: "Quà đức (ý chỉ Quang Trung) hằng nghĩ và mơ tưởng đến, trải 15 năm đến giờ, chưa lúc nào dám quên. Không ngờ nay trông lên thành Lục Niên có người tài đang ở đó. Áy là trời để dành phu tử cho Quà đức vậy. Tuy phu tử không thèm tới nhưng lòng dân đen trông ngóng, phu tử nỡ ngơ lâng được sao!".

Các quan lại đều được bổng lộc theo chế độ hưởng tô thuế một hay vài xã, một số quan chức cao cấp, có công thì được cấp thêm ruộng đất (như Ngô Thời Nhậm, Phan Huy Ích, Trần Quang Diệu, Vũ Văn Dũng v.v...), tuy không nhiều (25-30 mẫu).

Để tiện việc điều hành, Quang Trung quyết định chọn đất thành lập kinh đô mới. Việc xây dựng được xúc tiến ngay sau khi chọn vùng chân núi Dũng Quyết (gần Bến Thủy - Nghệ An) làm trung tâm với tên gọi Phượng Hoàng trung đô.

Quân đội được kiện toàn và củng cố, bao gồm thủy binh, bộ binh, tượng binh, kị binh và pháo binh. Chiến thuyền có nhiều loại, có loại lớn chở được voi chiến, trang bị 50, 60 đại bác, chở được 500-700 quân. Vũ khí có giáo mác, cung tên, súng trường, đại bác, hỏa hổ. Để huy động lực lượng nhân dân, Quang Trung đã tiến hành việc lập lại sổ hộ ở các xã.

Nhân đinh được chia làm 3 hạng: 9-17 tuổi: vi cập cách

18-55 tuổi: tráng hạng

56-60 tuổi: lão hạng

Trên 60 tuổi: lão nhiêu.

Tất cả trai tráng, không phân biệt sang hèn, xuất thân đều phải ghi tên vào sổ hộ. Để tránh tình trạng ẩn lậu, trốn tránh, nhà nước phát thẻ tín bài trên khắc 4 chữ "Thiên hạ đại tín" cho mọi dân đinh, đi đâu đều phải mang theo vì có ghi họ tên, quê quán và điểm chi.

Về luật pháp, Quang Trung đã có dự kiến cho người soạn thảo một bộ luật mới cho triều đại mình, song không làm được. Thời Quang Toản, đã có một bộ *Hình thư* mới, nhưng nay không còn nữa.

Trên cơ sở bộ máy nhà nước mới, Quang Trung cố gắng củng cố trật tự, an ninh đất nước. Bấy giờ, mặc dầu phần lớn nhân dân đã hướng về triều vua mới, không ít cựu thần nhà Lê, hào lí địa phương vẫn chưa chịu từ bỏ mưu đồ phục hồi nhà Lê và chế độ cũ. Một số người được sử dụng, giao nhiều trọng trách ở địa phương đã không chịu nhìn nhận tính tiến bộ của triều vua mới, nên tìm cách xuyên tạc, phá hoại các chính sách của nhà nước. Năm 1789, một số thổ tù vùng Tuyên Quang, Cao Bằng đã tôn Lê Duy Chi (em ruột Chiêu Thống) làm minh chủ, mở quân đánh Cao Bằng, Tuyên Quang và mưu kéo xuống đánh úp thành Nghệ An. Đốc trấn Nghệ An là Trần Quang Diệu đã đánh tan âm mưu đó, truy đuổi chúng và bắt sống Lê Duy Chi. Các cuộc bạo động ở Nghệ An, Hải Dương, Bắc Giang cũng nhanh chóng bị đàn áp. Tình hình dần dần tạm ổn định.

b. Phục hồi và phát triển kinh tế

Tình hình Bắc Hà những năm 1788 - 1789 hết sức khó khăn. Sử cũ đã viết: "luôn năm mất mùa đói kém, dân gian trôi giạt lưu lì, cha con không thể nuôi nhau, anh em không thể nương nhau"; ở Thanh Hóa thì "một hạt thóc cũng không có... sau cuộc binh hòa, dịch tật thịnh hành, chết không biết bao nhiêu mà kể", còn ở Nghệ An thì theo Nguyễn Thiếp: "mất mùa, dịch tê, kẻ thì chết đói, người thì phiêu bạt" ruộng đất bỏ hoang hóa khấp nơi.

- Nông nghiệp: Một trong những việc làm đầu tiên của triều vua Quang Trung là nhanh chóng phục hồi sản xuất nông nghiệp. Năm 1789, "Chiếu khuyến nông" được ban bố: "Đạo lo cho dân không gì bằng hồi phục dân lưu tán, khai khẩn ruộng bỏ hóa..." "... từ lúc trải qua loạn lạc đến nay, binh lửa liên miên bận rộn, lại thêm đói kém, nhân khẩu lưu tán, đồng ruộng bỏ hoang. Số dinh điện thực trung mười phần không còn được 4 - 5..." và quy định :

+ Dân lưu tán phải nhanh chóng trở về quê cũ, xã nào chưa chấp người tránh phải bị trừng phạt. Làng xã phải cung cấp ruộng đất công cho họ cày cấy, nộp thuế.

+ Hạn đến tháng 9 năm Kỉ Dậu (tức tháng 10-1789) xã phải làm xong sổ ruộng nộp lên.

+ Hạn trong 3 năm, ruộng đất trong xã đều phải được cày cấy. "Ruộng hoang xã nào đến hạn mà không có người nhận khai khẩn, nếu là ruộng công thì sác mục xã ấy phải theo mức thuế mà nộp gấp đôi, nếu là ruộng tư thì sung công, nộp thuế như ruộng công".

Mặc dù chính quyền Quang Trung chưa có những chính sách nhằm giải quyết vấn đề ruộng đất cuối thế kỷ XVIII ở Dàng Ngoài, "Chiếu khuyến nông" với tính cưỡng bức của nó đã có những hiệu quả đáng kể. Theo sử cũ, trong vòng 3 – 4 năm sau "mùa màng trở lại phong dăng, nấm phân mười trong nước khôi phục được cảnh thái bình". Chính bài phú *Tung Tây hồ* của Nguyễn Huy Lượng cũng nói lên điều này :

*"Qua Cảnh Tuất (1790) lại tươi con thời vũ, có cây đều
gọi đức chiêm nhu".*

Tuy nhiên, việc giữ nguyên tình trạng chiếm hữu ruộng đất đã có trong hàng chục năm tiếp theo không phải không hạn chế dân những thành quả của phong trào Tây Sơn. Cuộc sống của người nông dân trở lại với trạng thái cũ, cuối thời Lê – Trịnh.

– Công thương nghiệp: Với mong muốn xây dựng một nền kinh tế công thương nghiệp phát triển, chính quyền Quang Trung chủ trương khuyến khích phục hồi và mở rộng các làng thủ công cũng như việc trao đổi buôn bán trong nước và với nước ngoài.

Bài phú *Tung Tây hồ* đã có những câu : "Lò Thạch Khối khói tuôn nghi ngút", "Thoi oanh nổ ghẹo hai phường dệt gấm, Lửa dóm nhen Năm xã gảy lò" hoặc "Chày Yên Thái nện trong sương chênh choảng" v.v... Nhà thơ Phan Huy Diệu cũng thừa nhận ở vùng Bát Tràng "chợ phố đông đúc, hàng bày đầy ắp, mái cheo di lại tối tấp". Đối với thương nhân nước ngoài, Quang Trung khuyến khích họ chờ hàng hóa đến trao đổi, tránh việc chờ vũ khí viện trợ cho nhóm Nguyễn Ánh. Ở vùng biên giới Việt – Trung, Quang Trung cũng để nghị nhà Thanh cho thương nhân hai nước được qua lại buôn bán ở vùng Cao Bằng, Lạng Sơn, Nam Ninh...

– Tài chính: chính quyền Quang Trung cho đúc tiền mới để tiêu dùng. Thuế khóa được định lại từ thuế ruộng đất các loại đến thuế thân, phụ thu, các loại thuế công thương nghiệp...

Nhìn chung, sau một thời gian thực hiện khẩn trương các chính sách kinh tế, cuộc sống của nhân dân ở vùng đất của triều đại Quang Trung trở lại ổn định với một số biểu hiện mở rộng về mặt công thương nghiệp.

c. Văn hóa, giáo dục

Cũng như các triều đại phong kiến trước, chính quyền Quang Trung vẫn tôn sùng Nho giáo nhưng tỏ ra rất rộng rãi với các tôn giáo khác. Một số chùa được phục hồi, tu bổ. Những nhà sư có đạo đức, sùng đạo đều được phép trụ trì ở các chùa, tiếp tục giảng đạo hàng năm, những kẻ "trốn việc

quan đi ở chùa", "sư hổ mang" đều bị bắt hoàn tục. Các giáo sĩ đạo Kitô được tự do truyền đạo và được tôn trọng nếu họ chỉ làm việc tôn giáo của mình.

Chữ Nôm được đề cao lên vị trí chữ viết chính thức của dân tộc. Theo quy định của Quang Trung, mọi chiếu chỉ, mệnh lệnh, văn tết, thư từ của nhà nước đều phải viết bằng chữ Nôm. Nhờ đó, chữ Nôm ngày càng được sử dụng rộng rãi trong giới trí thức, trong nhân dân. Nhiều nhà thơ Nôm nổi tiếng xuất hiện (như Nguyễn Huy Lượng, Lê Ngọc Hân, Hồ Xuân Hương...)

Quang Trung cũng chủ trương đưa chữ Nôm vào giáo dục và khoa cử. Năm 1791, ông cho thành lập viện Sùng chính, mời La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp làm viện trưởng. Một số nhà nho giỏi cũng được đưa vào đây để chuyên dịch các sách thi, thư ra chữ Nôm chuẩn bị làm tài liệu giáo dục cho nhân dân cả nước. Quang Trung cũng ban "chiếu lập học" lệnh cho các xã thành lập nhà xã học, chọn người hay chữ và có đức hạnh làm thầy giáo. Một số chùa cũng được dùng làm chỗ dạy học. Phương pháp học tập của người học cũng được chấn chỉnh theo đúng tinh thần kết hợp học với hành như đề nghị của Nguyễn Thiếp" theo điều học biết mà làm, họa may nhân tài mới có thể thành tựu, nhà nước nhờ đó mà được vững yên". Những "sinh đồ 3 quan" thời Lê - Trịnh, sau khi thi lại mà không đạt bị thải về quê. Năm 1789, kì thi Hương đầu tiên được tổ chức ở Nghệ An. Thí sinh phải thi thơ phú bằng chữ Nôm.

Chính sách văn hóa, giáo dục cũng như thực trạng tôn giáo, học hành thi cử thời Nguyễn Quang Trung đã thể hiện rõ sự bùng lên của ý thức dân tộc, của mong muốn vươn lên tiên tiến của người dân đương thời.

d. Quan hệ ngoại giao

Sau khi đánh bại 29 vạn quân Mãn Thanh, giải phóng Thăng Long, một vấn đề lớn được đặt ra cho triều Quang Trung là nhanh chóng đạt được mối quan hệ hòa hiếu với nhà Thanh.

Từ lúc đem quân đi đánh quân Thanh, Quang Trung đã nói với Ngô Thời Nhậm: "nay ta đến đây, tự đốc việc quân, đánh hay giữ đã có kế cả rồi... Nhưng nước Thanh lớn hơn nước ta đến 10 lần, bị thua chắc phải tìm cách rửa hờn. Nếu cứ để binh lửa liên miên, thực không phải là phúc của nhân dân, lòng ta sao nỡ. Vì vậy, sau khi thắng trận phải khéo dùng từ lệnh thì mới dập tắt được lửa binh".

Về phía nhà Thanh, sau thất bại của Tôn Sĩ Nghị, vua Càn Long rất lo ngại muốn thu xếp việc giảng hòa nhưng vẫn cử Phúc Khang An làm Tổng

đốc Lưỡng Quảng, phao tin điêu động 50 vạn quân sang trả thù. Biết ý của Càn Long, Phúc Khang An đã cử người sang đê nghị hòa hảo. Quang Trung cho viết biểu cầu hòa, sẵn sàng triều cống. Mùa thu năm 1789, Càn Long đã sai sứ sang phong Quang Trung làm An Nam quốc vương. Sứ bộ của ta cũng sang nhà Thanh đưa thư cầu hòa. Càn Long đòi Quang Trung phải đích thân sang dự lễ mừng thọ 80 của mình vừa thể hiện vị trí bế trên, vừa xem mặt người anh hùng kiệt xuất. Quang Trung không nhận, nhưng theo đê nghị của Phúc Khang An và của những người thân cận, ông phải cho cháu ngoại là Phạm Công Trị đóng Quang Trung già sang triều cận vua Càn Long. Sứ bộ ta có thêm Ngô Văn Sở, Phan Huy Ích... được đón tiếp long trọng, Càn Long ban thường nhiều châu báu và sai thợ vẽ chân dung của Quang Trung già. Sau đó, Quang Trung xin được nhà Thanh bỏ lệ cống người vàng, mở cửaải cho hai bên buôn bán. Quan hệ Việt - Trung hòa hiếu, tốt đẹp. Năm 1792, Quang Trung cử một sứ bộ do Vũ Văn Dũng đứng đầu sang Thanh xin cầu hôn một công chúa để thăm dò thái độ, nhưng sứ bộ vừa lên đường thì Quang Trung mất, nên thôi.

Đối với các nước phía tây như Vạn Tượng (Lào), Miến Điện (Mianma), Quang Trung đều có quan hệ tốt.

Triều đại Quang Trung đang đi dần vào thế ổn định với xu thế tiến bộ, cuộc sống của nhân dân cũng đang hồi phục, thì, tháng 9 năm 1792, Quang Trung mất đột ngột (39 tuổi). Hơn 4 năm cầm quyền trong bối cảnh một đất nước vừa thoát ra khỏi cảnh suy thoái, loạn lạc, chiến tranh ác liệt, người anh hùng "áo vải" Quang Trung chưa thể làm gì hơn để đưa xã hội phong kiến Đại Việt vượt qua được cuộc khủng hoảng, vươn mình lên cùng thế giới tiên tiến.

e. Sự sụp đổ của các vương triều Tây Sơn

- Nguyễn Ánh chiếm lại Gia Định: được tin anh em Tây Sơn bắt hòa, phân chia đất nước để cai quản, Nguyễn Ánh cùng một số tùy tướng từ Xiêm bí mật rút về Long Xuyên, với một lực lượng ngày càng đông, Nguyễn Ánh lần lượt chiếm lại các vùng đất thuộc Gia Định và làm chủ toàn miền. Mặc dầu vậy, Nguyễn Ánh vẫn chưa tin vào sức mình có thể đánh lại với các vương triều Tây Sơn, nhất là vương triều Quang Trung. Một mặt Ánh ra sức luyện quân, kén tướng, lập binh đồn diễn săn xuất để tích lũy lương thực, xây dựng đồn lũy vững chắc, mặt khác tìm cách liên hệ với nước ngoài, nhờ giúp đỡ. Từ sớm, lúc các chúa Nguyễn chạy vào Gia Định rồi bị quân Tây Sơn tiêu diệt, Nguyễn Ánh chạy thoát và tỏ ra quyết tâm khôi phục cơ đồ của dòng họ, các giáo sĩ và thương nhân phương Tây hoạt động ở Dàng

Trong đã nhận thấy đây là cơ hội hết sức thuận lợi cho sự xâm nhập của nước họ vào nước ta. Họ đã thể hiện ý định, giúp đỡ Nguyễn Ánh và người mà Ánh tin tưởng là giáo sĩ Bá Đa Lộc (tức giám mục Adrango).

Từ năm 1777, Bá Đa Lộc đã gặp và giúp Nguyễn Ánh chạy thoát khỏi cuộc truy đuổi của quân Tây Sơn. Cuối năm 1784, trong khi cầu cứu quân Xiêm, Ánh vẫn giao thư và hoàng tử Cảnh cho Bá Đa Lộc đưa sang Pháp nhờ giúp. Tháng 11-1787, được sự đồng ý của vua Pháp Lu-i XVI, Bá Đa Lộc đã thay mặt Nguyễn Ánh kí hiệp ước Vecxay về sự thỏa thuận giúp đỡ giữa hai bên. Cách mạng Pháp đã làm gián đoạn sự can thiệp của Pháp, nhưng Bá Đa Lộc với mưu đồ sâu xa của mình đã tự đi vận động bọn tư bản, mộ người. Tháng 9-1788, chiếc tàu Pháp chở 1000 khẩu súng đã đến đảo Côn Lôn. Tiếp đó, tàu Pháp lại chở sang nhiều sĩ quan, binh lính Pháp cùng đại bác v.v..

Dựa vào sự giúp đỡ của nước ngoài, Nguyễn Ánh đã đem quân đánh ra Bình Thuân, Quy Nhơn. Đầu năm 1792, được biết những hoạt động của Nguyễn Ánh ở phía nam và sự bất lực của Nguyễn Nhạc, Quang Trung đã quyết định tổ chức một cuộc hành quân lớn đánh đuổi chúng. Kế hoạch đó đã làm cho quân Nguyễn Ánh hốt hoảng, cầu cứu lại quân Xiêm. Nhưng cuộc hành quân mới bắt đầu thì Quang Trung đột nhiên qua đời. Quang Toản và triều thần không đủ sức tiếp tục.

Năm 1793, Quang Toản chiếm Quy Nhơn khiến Nguyễn Nhạc uất mà chết. Mâu thuẫn nội bộ triều đình Tây Sơn ngày càng tăng. Thái sư Bùi Đắc Tuyên lòng quyền, bắt bớ, giết hại những người chống lại mình. La Sơn phu tử từ chức trở về quê. Một số người khác hoặc xin cáo quan hoặc bỏ chạy theo Nguyễn Ánh. Hai vị tướng giỏi nhất là Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng bất hòa với nhau. Văn Dũng sau khi đem quân bắt giết Bùi Đắc Tuyên đã kéo quân vào đánh Quang Diệu, bấy giờ đang vây chặt quân Nguyễn Ánh do Võ Tánh chỉ huy ở Quy Nhơn. Quang Toản phải cho người vào giảng hòa.

Lợi dụng sự suy yếu của triều đình Tây Sơn, Nguyễn Ánh tăng cường các cuộc tấn công. Nhân dân lao động không còn nhìn Tây Sơn như những đại diện của mình nữa. Loạn lạc, chiến tranh đã quá nhiều, họ đã quá cực khổ và chán nản, trong lúc bọn địa chủ, quan lại cũ thì mong chờ quân Nguyễn Ánh kéo ra. Tháng 6 năm 1801, lợi dụng lúc Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng vây đánh Quy Nhơn, Nguyễn Ánh tấn công Phú Xuân. Quân của Quang Toản thua chạy. Phú Xuân rơi vào tay Nguyễn Ánh.

Để kháng định quyền vị của mình, Nguyễn Ánh đặt niên hiệu Gia Long (tháng 6 1802). Cuộc tấn công ra Bắc được tiếp tục. Nghệ An, Thành Hóa và các trấn Bắc Thành lần lượt rơi vào tay Nguyễn Ánh. Quang Toản, Bùi Thị Xuân và các anh em của Quang Toản lần lượt bị bắt. Trần Quang Diêu, Vũ Văn Dũng, sau khi hạ thành Quy Nhơn, bị quân Nguyễn Ánh tấn công liên tục. Được tin Phú Xuân và nhiều thành trấn phía bắc bị Anh chiếm, hai người bỏ thành theo đường núi chạy ra Bắc, nhưng cuối cùng đều bị bắt.

Cuối tháng 7-1802, Nguyễn Ánh xa giá ra Thang Long. Triều đại Tây Sơn đã bị đánh đổ. Dất nước hoàn toàn thuộc về lực lượng của Nguyễn Ánh.

Ba mươi năm không phải là một thời gian dài, nhưng phong trào nông dân Tây Sơn và người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ - Quang Trung đã làm nên cả một sự nghiệp đáng tự hào. đồng thời cũng đặt ra nhiều vấn đề phục tạp cẩn suy ngẫm cho các thế hệ mai sau.



Giò Đống Đa - Hà Nội

Chương XIV

VIỆT NAM Ở NỬA ĐẦU THẾ KÌ XIX: THỜI NGUYỄN

Năm 1802, sau khi đánh bại triều Tây Sơn, làm chủ toàn bộ lãnh thổ Đàng Trong và Đàng Ngoài cũ, Nguyễn Ánh tự đặt niên hiệu là Gia Long, lập ra nhà Nguyễn. Các vua nhà Nguyễn từ Gia Long (1802-1819), Minh Mạng (1820-1840) đến Thiệu Trị (1841-1847), Tự Đức (1848-1883) kế tiếp nhau xây dựng và củng cố nền thống trị, bảo vệ chế độ phong kiến trong bối cảnh khủng hoảng, suy vong. Tuy nhiên, trong hơn nửa thế kỉ tồn tại dưới triều Nguyễn, xã hội Việt Nam hầu như không phát triển lên được theo chiều hướng tiến bộ của thời đại, mâu thuẫn xã hội sâu sắc làm bùng lên hàng loạt cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân, của các dân tộc ít người và cuối cùng trở thành đối tượng xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây.

I. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ

Thành lập và thống trị trong thế kỉ XIX, nhà Nguyễn thừa hưởng được thành quả to lớn của phong trào nông dân Tây Sơn trong sự nghiệp thống nhất đất nước, làm chủ một lãnh thổ trải dài từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau bao gồm cả Đàng Trong và Đàng Ngoài cũ. Do mặc cảm với vị trí của mình, năm 1803, Gia Long cử sứ bộ do Lê Quang Định đứng đầu, sang nhà Thanh xin quốc hiệu và đầu năm 1804 chính thức công bố tên nước là Việt Nam. Do phản ứng của nhân dân, năm 1813, Gia Long cho trả lại tên Đại Việt. Năm 1838, Minh Mạng bất bình đã khẳng định lại quốc hiệu là Đại Nam và cấm nhân dân "không được nói lại hai chữ Đại Việt". Kinh đô đóng ở Phú Xuân (Huế).

Nhà Nguyễn ra đời và tồn tại không những trong một bối cảnh đặc biệt của đất nước mà còn trong tình hình thế giới có nhiều biến chuyển lớn. Thắng lợi của chủ nghĩa tư bản ở Tây Âu đã kéo theo sự phát triển của chủ

nghĩa thực dân và của sự giao lưu buôn bán quốc tế. Hàng loạt nước châu Á lần lượt rơi vào ách đô hộ thực dân và Việt Nam cũng không tránh khỏi môi đe dọa đó.

1. Tổ chức chính quyền

Từ sớm, Nguyễn Ánh đã đặt quan, phong tướng cho những người phò tá. Sau khi lấy được toàn bộ Bắc Hà, Nguyễn Ánh xưng vương, kiểm lại hệ thống các đơn vị hành chính cũ, đặt quan chức cai quản. Dương thời Gia Long giữ nguyên cách tổ chức cũ, ở Dàng Ngoài vẫn là trấn, phủ, huyện, xã, ở Dàng Trong thì trấn, định, huyện, xã. Sau đó ít lâu, nhà Nguyễn nâng tổng thành một cấp hành chính trung gian giữa huyện và xã. Ngoài ra, 11 trấn Bắc Thành (tương ứng với Bắc Bộ ngày nay) được hợp thành một tổng trấn, 5 trấn cực Nam hợp thành 1 tổng trấn gọi là Gia Định thành. Để nhất thể hóa các đơn vị hành chính trong nước, năm 1831 - 1832, Minh Mạng bỏ hai tổng trấn, chia cả nước thành 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên (trực thuộc trung ương). Dưới tinh cơ phủ, huyện, châu rồi đến tổng, xã. Theo thống kê năm 1840, cả nước có 90 phủ, 20 phân phủ, 379 huyện, 1742 tổng, 18265 xã, thôn, phường, ấp. Cách chia đơn vị hành chính này được giữ nguyên cho đến cuối thời Nguyễn.

Về chính quyền trung ương, Gia Long, Minh Mạng giữ nguyên hệ thống cơ quan cũ của các triều đại trước. Vua nắm mọi quyền hành một cách độc đoán. Giúp vua việc giải quyết giấy tờ, văn thư và ghi chép có Thi thư viện (thời Gia Long), sang thời Minh Mạng đổi gọi là Văn thư phòng và năm 1829 thì chuyển thành Nội các. Về việc quản quốc trọng sự thì có Tứ trụ đại thần (4 vi Diện đại học sĩ) sau chính thức hóa thành viện Cơ mật (1834). Ngoài ra, nhà Nguyễn đặt thêm Tông nhân phủ phụ trách các việc của Hoàng gia.

Bên dưới là 6 Bộ (Lại, Hộ, Lê, Bình, Hình, Công) chịu trách nhiệm chỉ đạo các công việc chung của Nhà nước và Ngũ quân đội thống phủ phụ trách quân đội. Bên cạnh đó có Dô sát viện (tức Ngự sử dài bao gồm cả 6 khoa) phụ trách thanh tra quan lai, Hàn lâm viện phụ trách sắc dụ, công văn, 5 Tư phu trách một số công tác sự vụ, phủ Nội vụ phụ trách kho tàng, Quốc tử giám phụ trách giáo dục, Thái y viện phụ trách thuốc thang, chữa bệnh... cùng một số ti, cục. đáng chú ý là bộ phận trông coi Hoàng gia khá phức tạp, bao gồm cả dân sự và quân sự.

Để đề cao hơn nữa uy quyền của nhà vua, Gia Long đặt lê "Tứ bát" (nhưng không ghi thành văn bản) tức là không đạt tể tướng, không lập hoàng hậu, không lấy trang nguyên trong thi cử, không phong tước vương

cho người ngoài họ vua. Các chức tam thái, tam thiếu trở thành vinh hàm gia phong cho các đại thần.

Một khó khăn lớn về chính trị của nhà Nguyễn là xây dựng chính quyền địa phương. Năm 1802, khi làm chủ được Bắc Hà và quyết định xem Phú Xuân là quốc đô, Gia Long buộc phải tạm thời hợp 11 trấn phía bắc thành một tổng trấn với tên cũ là Bắc Thành, do Tổng trấn đứng đầu (người đầu tiên là Nguyễn Văn Thành), "ban cho sác, ấn, 11 nội, ngoại trấn đều lệ thuộc. Phàm việc cất bâi quan lại, xử quyết kiện tụng đều được tùy tiện mà làm rồi sau mới tâu..." Giúp việc có 3 tào. Hộ tào kiêm chức của Công phòng; Bình tào kiêm chức của Lai phòng; Hình tào kiêm chức của Lễ phòng. Năm 1808, 5 trấn cực Nam cũng được hợp thành tổng trấn với tên Gia Định thành, quan chức tương tự như Bắc Thành. (Tổng trấn đầu tiên của Gia Định thành là Nguyễn Văn Nhân). Bên dưới, ban đầu ở các trấn Đàng Ngoài cũ, Gia Long đặt Trấn thủ đứng đầu, giúp việc có hai ti: Tả thừa gồm 3 phòng Lại, Bình, Hình và Hữu thừa gồm 3 phòng Hô, Lễ, Công. Năm 1804, đổi với các dinh trấn Đàng Trong cũ, Gia Long bỏ các ti Xá sai, Lệnh sứ để theo đúng hệ thống cơ quan như các trấn Đàng Ngoài. Ngoài ra còn 3 đạo (chưa được nâng thành trấn) Long Xuyên, Kiên Giang, Thanh Bình (Ninh Bình ngày nay) đều chỉ đặt một ti lại thuộc gồm cả 6 phòng.

Như vậy, bên cạnh sự nhất thể hóa về tổ chức chính quyền địa phương có sự tồn tại của hai khu vực gần như độc lập ở bắc và nam. Để đảm bảo sự lãnh đạo thống nhất và đảm bảo quyền lực nhà vua, Gia Long cho sửa đổi hệ thống đường giao thông chính từ các địa phương về trung ương và đặt một hệ thống trạm dịch nhằm chuyển đệ văn thư (thời Gia Long là 98, thời Minh Mạng là 147). Tuy nhiên, đó chỉ là một giải pháp có tính chất quá độ, "quyền nghi tạm đặt" như nhận định của Minh Mạng, gây nhiều khó khăn cho sự thống trị của nhà Nguyễn.

Năm 1831–1832, Minh Mạng đã tiến hành một cuộc cải cách hành chính địa phương, xóa bỏ các tổng trấn, đổi các dinh trấn thành tỉnh. Bấy giờ cả nước có 30 tỉnh và một phủ Thủ Thiêm. Năm 1831, đổi các trấn phía bắc thành 18 tỉnh:

Quảng Bình, Quảng Trị, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Ninh Bình, Nam Định, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Yên, Sơn Tây, Bắc Ninh, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng.

Năm 1832, đổi các dinh trấn phía nam thành 12 tỉnh:

Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Phiên An, Biên Hòa, An Giang, Vĩnh Long, Định Tường, Hà Tiên.

Đứng đầu tỉnh là các chức Tổng đốc (phụ trách 2 – 3 tỉnh) và Tuần phủ (phụ trách một tỉnh, dưới quyền Tổng đốc). Giúp việc có hai ti là Bố chính sứ ti và Án sát sứ ti. Về quân sự có các chức lãnh binh. Quan chức địa phương chủ yếu do Trung ương bổ nhiệm và chịu trách nhiệm trước hai cấp: Tổng đốc – Tuần phủ và Trung ương. Hệ thống hành chính trung ương và địa phương được phân biệt rõ ràng, quyền hành tập trung hơn nữa vào tay nhà vua. Điều đáng chú ý là các chức đứng đầu tỉnh thường là võ quan cao cấp.

Dưới tỉnh là phủ, huyện, châu và tổng, xã. Chính quyền tổng – xã được tổ chức chặt chẽ nhằm đảm bảo quyền lực nhà nước và giải quyết các khó khăn một cách kịp thời.

Đối với vùng thương du, chủ yếu là 6 ngoại trấn của Bắc Thành, Minh Mạng chủ trương nhất thể hóa về mặt hành chính cùng với miền xuôi. Năm 1829, Nhà nước bỏ lệ thế tập các thổ ti ở vùng dân tộc ít người, cho quan địa phương chọn cử những "thổ ti, hào mục... thanh liêm, tài năng cần cù" được dân tin phục "làm Thổ tri châu, Thổ tri huyện". Tiếp đó, nhà Nguyễn cũng phân chia lại thành châu, huyện lớn nhỏ theo diện tích và định số. Sau khi tổ chức lại chính quyền ở địa phương miền xuôi, Minh Mạng cho đặt chế độ lưu quan ở các tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng, nhằm trực tiếp khống chế các thổ quan và tiến hành thu thuế các loại như miền xuôi. Chế độ lưu quan vốn được thực hiện thử ở miền núi Nghệ An, nay đưa ra sử dụng ở đây. Do sự bất mãn của các lưu quan, vào những năm trước khi thực dân Pháp xâm lược, nhà Nguyễn đã bỏ chế độ này.

Ban đầu, quan lại chủ yếu bao gồm những người có công theo Nguyễn Ánh chống Tây Sơn (bao gồm cả một số người Pháp như Senhô (Chaigneau), Vaniê (Vanier), một số cựu thần nhà Lê hoặc đỗ đạt ở thời Lê. Về sau, thông qua thi cử, Nhà Nguyễn mới thêm người để bổ dụng. Tuy nhiên, năm 1807 mới có khoa thi Hương đầu tiên, năm 1822 mới mở khoa thi Hội đầu tiên. Người đi thi ít nên quan chức không thể chỉ dùng số người có thi cử đỗ đạt cần thiết.

Quan lại hưởng lương theo phẩm hàm, không có ruộng lộc mà chủ yếu nhận tiền và gạo. Thời Gia Long, quan nhất phẩm được cấp hàng năm 600

quan tiền và 600 phượng gạo, cửu phẩm được cấp 16 quan tiền và 16 phượng gạo. Thời Minh Mạng, theo quy chế năm 1827:

Nhất phẩm được cấp 400 quan + 300 phượng gạo, áo quần 70 quan, tiền tuất 400 quan

Tòng nhất phẩm được cấp 300 quan + 200 phượng gạo, áo quần 60 quan, tiền tuất 300 quan

Tòng cửu phẩm được cấp 18 quan + 16 phượng gạo, gạo quần 4 quan, tiền tuất 40 quan

Ruộng đất thì hưởng theo phép quân điền.

Bộ máy quan lại thời Nguyễn nói chung không công kênh cũng không đồng đảo, song không vì thế mà bớt tệ tham nhũng. Năm 1807, Senhô đã nhận xét: "Dân chúng vô cùng đói khổ, vua quan bóc lột thậm tệ. Công lý là một món hàng mua bán, kẻ giàu có thể công khai sát hại người nghèo và tin chắc rằng với thế lực đồng tiền, lẽ phải sẽ về tay chúng". Năm 1811, Gia Long ra đạo dụ: "Nghiêm cấm lại dịch và kẻ giữ kho không được kiểm cơ làm khó dễ dân để yêu sách, nếu để tai hại cho dân thì giết không tha". Năm 1827, Minh Mạng bức tức vì quan lại "coi pháp luật như hư ván, xoay xở nhiều vành, chỉ cốt lấy tiền, không được thì buộc tội". Năm 1850, Tự Đức than vãn: "Quan vui thì dán khổ, ích người trên thì tốn kẻ dưới... đưa quà cáp xin xỏ để làm cái thang bước lên quan trường, hoặc bắt đóng góp khắc bạc đã làm của cải cho mình tiêu dùng, những tình tệ ấy không kể xiết". Các quan ngự sử nhiều lần xin "túc thanh quan lại", nhân dân thì xem quan lại, nhất là quan lại địa phương, là trộm cướp

Con ơi, mẹ bảo con này

Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan

Ý thức về sự gia tăng mâu thuẫn giữa Nhà nước và nhân dân đó, các vua Gia Long, Minh Mạng đã xử rất nặng hàng loạt viên quan to, trong đó có ít nhất là 11 Trấn thủ và Hiệp trấn tham nhũng bị cách chức hoặc xử tử.

Mặc dù vậy, tệ quan tham lại hoạt vẫn không ngăn chặn được. Sự bất chính của quan trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho hào lí tổng, xã hành hành. Theo lời tâu của Doanh dién sứ Nguyễn Công Trứ năm 1828: "Bắc Thành... những bọn gian giảo thấy lợi quên nghĩa... tụ tập đồ đảng, dọa nạt dân làng, tù trốn thì lấy nhà cường hào làm sào huyệt, tổng lí cũng lấy kẻ hung ác làm chân tay" hoặc: "cái hại quan lại là một, hai phần thì cái hại hào cường đến tám, chín phần... nó làm cho con người ta trở thành mồ côi,

vợ người ta thành ra góa bụa, giết cả tính mạng của người ta, xiết cả gia tài của người ta mà việc không lộ, cho nên cứ công nhiên không sợ gì. Chỗ nào chúng cũng cùng nhau anh chị, chuyên lợi làm giàu, dối cợt quan lại để thỏa lòng riêng". Năm 1855, Tự Đức vẫn còn thừa nhận: "Bạn tổng lí, hương hào, nhà nào cũng giàu có, có kẻ tối tớ hoặc một trăm người, hoặc sáu bảy mươi người, chiêu tập côn đồ, chứa ngầm binh khí. Người trong một tổng, một làng hễ chúng hơi nhếch mép, hất hàm là phải theo..."

Hành động đáng phê phán của nhà Nguyễn là sự trả thù nhà Tây Sơn.

Năm 1802, trước khi hành hình Nguyễn Quang Toản, Gia Long đã bắt ông phải xem quân lính đào mộ Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ cùng vợ chính, lấy hài cốt giã nhò bở vào một cái bô lớn, rồi đái vào..., xương đầu thì bỏ vào ngực tối, giam lâu dài. Đến lượt mình, Quang Toản bị voi xé xác, chặt làm 5 khúc, bêu ở 5 chợ. Các em của Quang Toản đều bị voi giày. Trần Quang Diệu bị chém làm trăm mảnh, vợ là Bùi Thị Xuân cũng bị voi giày cùng con gái. Bạn lính đã chia nhau ăn tim gan của họ. Đến lượt Minh Mạng, năm 1831 cho lùng bắt toàn bộ hơn 100 con cháu nhà Tây Sơn đưa về xử tử hoặc dày làm nô ti.

2. Luật pháp

Ở buổi đầu, Gia Long sai quan tham khảo luật Hồng Đức, soạn ra 15 điều luật quan trọng nhất để ban hành. Năm 1811, Tổng trấn Bắc Thành được lệnh chủ trì việc biên soạn bộ luật mới của thời Nguyễn. Lựa theo ý của Gia Long, nhóm Nguyễn Văn Thành đã cho sao chép gần như nguyên vẹn bộ luật nhà Thanh đang được thi hành. Năm 1815, bộ luật được ban hành với tên "Hoàng triều luật lệ" (hay "Luật Gia Long").

Lời tựa của bộ Luật viết: "Mở xem sách Hình thư các đời nước Việt ta, mỗi triều Lý, Trần, Lê nối lên, đời nào có chế độ của đời ấy, mà đầy đủ vào đời Hồng Đức... Nên nay sai định thần chuẩn theo lệ các triều, tham khảo điều luật đời Hồng Đức và triều Thanh... biên tập thành sách. Trăm thân tự hiệu chính, rồi ban hành trong thiên hạ"

Luật Gia Long gồm 398 điều, chia thành 7 chương, ngoài ra còn có 30 điều "Tập tụng". Mặc dầu nói là tham khảo cả luật Hồng Đức và luật nhà Thanh, nhưng như trên đã nói, nó sao chép luật nhà Thanh là chính, trong đó chương Hộ luật có 66 điều, chương Công luật có 10 điều còn chương Hình luật có đến 166 điều. Các điều luật phản ánh thực tiễn nước ta trong

luật Hồng Đức đều không còn, thay vào đó là những điều luật rất hà khắc về các tội gọi là "phản nghịch", tuyên truyền "yêu ngôn, yêu thư". Hình phạt dày làm nô tì được đặt lại. Tuy nhiên, tệ tham nhũng của quan lại cũng được xem là một nội dung quan trọng của luật.

Các triều vua sau, đặc biệt là Minh Mạng, những hạn chế của luật Gia Long được sửa chữa ít nhiều, tuy vậy nó vẫn là bộ luật chính thống được thực hiện hầu như suốt thời Nguyễn.

3. Quân đội

Ngay từ sớm, trong cuộc chiến tranh chống Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã cố gắng xây dựng một lực lượng quân sự mạnh. Tinh thần đó được phát huy trong nửa đầu thế kỉ XIX, đặc biệt trong những năm đấu tranh dữ dội của nhân dân.

Quân đội chia thành 3 bộ phận: Thân binh (hộ vệ vua), Cấm binh (phòng thủ hoàng thành), Tinh binh hay Biên binh (ở kinh đô và các địa phương). Ngoài ra có một số thuộc binh (lính lẻ, hộ vệ các quan). Theo nhận định của hai người Pháp làm ở triều Gia Long là Baridi (Barisy) và Senhô (Chaigneau), bấy giờ có 115.000 bộ binh và 17.600 thủy binh. Theo *Dai Nam thực lục* thì tổng số quân năm 1820 là hơn 204.220 người; năm 1840 là hơn 212.290 người. Ước tính các loại là 4 vạn bộ binh bảo vệ triều đình trung ương, 15.000 thủy binh và 10 vạn biên binh. Ngoài ra còn có một đạo tượng binh mạnh (riêng ở kinh thành có 105 thớt voi với hơn 500 quân, Bình Định có 15 thớt voi với 119 quân, Hà Nội 13 thớt voi với 122 quân, Quảng Nam có 25 thớt voi với 223 quân v.v...) và một lực lượng pháo binh lớn (các thành tỉnh đều có đại bác: Hà Nội 150 cỗ, Nam Định, Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh: đều 200 cỗ v.v.. các thành phủ, thành huyện cũng đặt đại bác...) thêm một số quân dùng súng tay. Vũ khí không có điều kiện đổi mới dù số lượng lớn.

Chế độ binh dịch nặng nề, hầu như 3-4 đinh lấy một. Chẳng hạn, theo thống kê, số đinh năm 1820 là 620.240, năm 1840 là 970.516 đinh nhưng số lính lại nhiều như ta thấy ở trên. Để giữ vững lòng trung thành của binh lính, nhà Nguyễn đặt chế độ ruộng lương rất hậu (7 sào - 1 mẫu/người) thêm vào đó là mức ruộng khâu phần cao. Tuy vậy, tinh thần và chất lượng quân đội ngày càng sa sút.

4. Ngoại giao

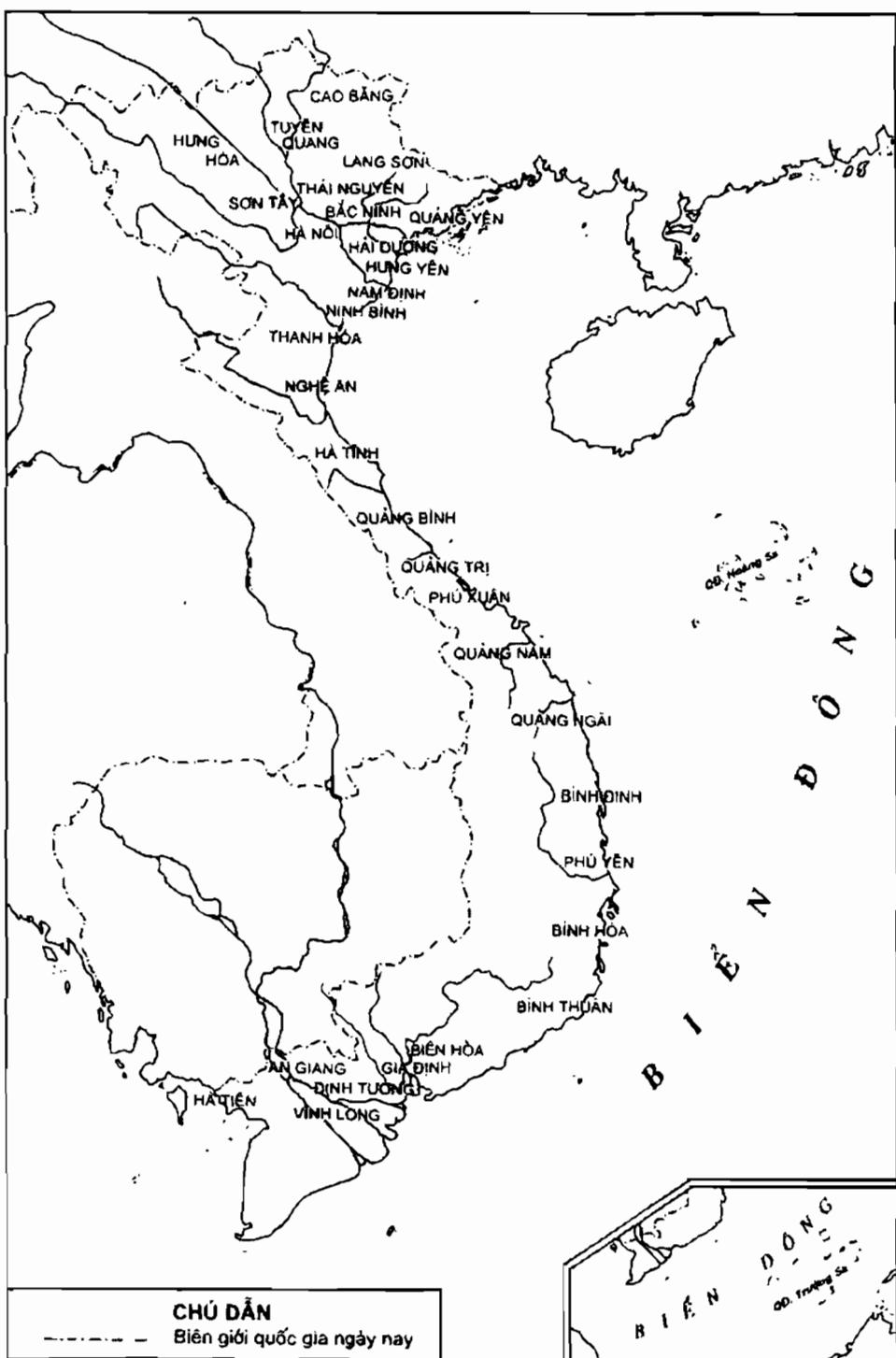
- Quan hệ với các nước láng giềng: Sau khi đánh bại được triều Tây Sơn, Nguyễn Ánh sai người sang hỏi tổng đốc Lưỡng Quảng về cách bang giao.

Tiếp đó cử sứ đoàn do Lê Quang Định cầm đầu sang nhà Thanh xin cầu phong, quốc ấn và quốc hiệu. Đầu năm 1804, sứ đoàn nhà Thanh sang phong vương, Gia Long cùng một số đại thần ra Thăng Long làm lễ đón nhận sắc phong ở điện Kính Thiên (cũ). Từ đó, cứ 4 năm một lần, nhà Nguyễn cử sứ bộ sang nộp 2 lần lề cống. Lễ đón nhận sắc phong rất tôn kính, nhưng nhà Nguyễn vẫn phải tổ chức ở Hà Nội; sứ giả nhà Thanh không chịu nhận vào Huế, và cứ thế cho đến năm 1849 họ mới đồng ý. Thái độ của nhà Nguyễn trong quan hệ với nhà Thanh là thân phục một cách mù quáng.

Trong lúc đó, nhà Nguyễn lại dùng lực lượng quân sự khống chế Cao Miên, đặt thành Trấn Tây, bắt Lào thần phục. Quan hệ với Xiêm cũng thất thường, lúc thân thiện, hòa hoãn, lúc tranh chấp.

- Quan hệ với các nước phương Tây: Từ thế kỉ XVII, các giáo sĩ và thương nhân phương Tây đã đến Việt Nam truyền đạo, buôn bán. Quan hệ này yếu đi vào nửa sau thế kỉ XVIII, mặc dầu các giáo sĩ đạo Thiên chúa vẫn lén lút tăng cường hoạt động. Trong cuộc chiến tranh với Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã nhờ giáo sĩ Adräng (còn gọi là Bá Da Lộc) đưa hoàng tử Cảnh sang Pháp xin viện trợ quân sự. Mặc dầu hiệp ước giữa hai bên không được thực hiện vì sự ngăn trở của cách mạng tư sản Pháp, Bá Da Lộc vẫn cố gắng thực hiện ý đồ của mình. Gia Long lên ngôi, chịu ơn Bá Da Lộc, buộc phải giữ quan hệ tốt với nước Pháp, nhưng lạnh nhạt dần với Tây Ban Nha, Anh, Mỹ, với triết lí "từ ngàn xưa đã rán dạy rằng đừng có vời những người ở nơi xa xôi đến". Và lại, thực tiễn các nước xung quanh cũng làm cho ông lo lắng. Điều này thể hiện rõ lúc cuối đời, chọn Minh Mạng làm người kế vị (không chọn con của hoàng tử Cảnh - đã chết). Trong giờ phút hấp hối Gia Long còn trỗi lại với Minh Mạng: "Việc khùng bối tín ngưỡng bao giờ cũng tạo cơ hội cho những cuộc biến động và gây thù oán trong dân gian, lại thường khi làm sụp đổ ngôi vua". Hiểu được ý cha, Minh Mạng tỏ ra dứt khoát trong việc khước từ người phương Tây, kể cả Pháp. Năm 1819, Sênhô xin về nước để báo cáo tình hình Việt Nam cho vua Pháp, sang lại vào đầu thời Minh Mạng, lập tức bị lạnh nhạt. Năm 1824, Sênhô, Vaniê phải xin về Pháp. Năm 1825, Pháp xin đặt lãnh sự ở Việt Nam nhưng Minh Mạng từ chối. Năm 1830, Pháp đặt lại vấn đề một lần nữa vẫn không đạt kết quả. Anh, Mỹ nhận đó có nhảy vào nhưng không được. Tinh thần "đóng cửa", cự tuyệt quan hệ với các nước phương Tây được duy trì cho đến lúc bùng nổ cuộc xâm lược của thực dân Pháp.

Trí hoãn được ít nhiều cuộc xâm lược có thể xảy ra của các nước phương Tây nhưng nhà Nguyễn lại không tận dụng được thời gian, tăng cường sức tự vệ của đất nước.



Bản đồ Việt Nam thời Nguyễn

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Nông nghiệp

- Tình hình ruộng đất: Ở nửa đầu thế kỉ XIX, tình hình ruộng đất – tư liệu sản xuất chính của nông nghiệp và là nền tảng kinh tế chủ yếu của xã hội – đặt ra hàng loạt khó khăn.

Chẳng hạn, năm 1803 quan lại Bắc Thành tâu: "Ruộng đất... thi đến cuối thời Lê, bọn cường hào kiêm tính mỗi ngày một quá. Nay xin phàm ruộng đất công tư đều đốn cả về sổ dân, ai có tư diện thì để lại 3 phần, còn 7 phần thì giao cho xã dân quân cấp. Lại ở trong sổ quân cấp thì để lại 2/10 chờ cấp cho dân mới về sau" hoặc "từ loạn Tây Sơn bỏ hết luật cũ, dân gian nhiều người đổi ruộng công làm ruộng tư, cũng có kẻ tạ sự việc công mà cầm bán ruộng công..."⁽¹⁾.

Hơn nữa, do sổ sách mất mát, "cách ghi chép không được thực", "dân xiêu tán nhiều, ruộng đất bị lèng bén chiếm đoạt" v.v... Năm 1803, Gia Long cho tiến hành một đợt đo đạc ruộng đất lớn, lập "địa bạ" các xã. Trải qua nhiều lần làm đi làm lại, năm 1820, bộ Hộ chính thức báo cáo: Tổng diện tích ruộng đất của cả nước là 3.076.300 mẫu và 26.750 khoảnh. Thời Minh Mạng, sau nhiều lần lập thêm địa bạ các xã chưa làm và đặc biệt sau đợt đo đạc ruộng đất Nam Kì năm 1836, bộ Hộ đã cho con số (năm 1840): Tổng diện tích ruộng đất thực canh là 4.063.892 mẫu, trong đó tổng diện tích ruộng là 3.396.584 mẫu công tư, trong số ruộng này có 2.816.221 mẫu ruộng tư và 580.363 mẫu ruộng công (tức 17%). Không chỉ ở Nam Kì có rất ít ruộng công mà ở Bắc Kì, trải qua nhiều thế kỉ biến chuyển, nhiều xã hoặc không có hoặc rất ít ruộng công. Tất nhiên, giờ đây số địa chủ rất lớn không còn nữa nhưng hàng loạt nông dân không có ruộng đất hoặc phiêu tán hoặc trôi chè vào khẩu phần ruộng công mà ruộng công ở nhiều xã hoặc không còn hoặc còn lại quá ít. Không dám thực hiện đề nghị của quan lại Bắc Thành, nhưng lại không thể xóa bỏ ruộng đất công làng xã, Gia Long, Minh Mạng buộc phải tìm giải pháp trong chế độ quản diện.

Năm 1804, Gia Long ban hành phép quản diện, theo đó tất cả mọi người đều được chia ruộng công ở xã, trừ các quý tộc vương tôn được cấp 18 phần, quan lại nhất phẩm được cấp 15 phần, cứ tuần tự hạ mức cho đến dân

(1) *Dai Nam thực lục*, tập III, Hà Nội 1963, tr. 121-122

nghèo được 3 phần. Không những thế, theo lệ, ruộng đất được chia trước cho các quan chức có phẩm hàm, sau đến lính và cuối cùng mới đến xã dân.

Năm 1831, Minh Mạng cho nhắc lại nguyên tắc nói trên. Nhận thấy ruộng đất công quá ít ỏi, "các quan viên không cứ chức phẩm cao thấp đều xin thôi dự cấp", năm 1839 Minh Mạng dành chấp nhận đề nghị đó, chỉ "giảm chiết lệ chia cấp ruộng đất khẩu phần cho... các viên đã hưu trí". Tiếp đó, đến năm 1840, một lần nữa Minh Mạng sửa lại phép chia ruộng, cho tất cả mọi người đều được hưởng một phần như nhau, riêng lão nhoi, tàn tật được 1/2 phần, lương điện của lính không thay đổi.

Vào cuối đời Minh Mạng, chế độ quân điền cũng được đưa vào Nam Kì nhưng không được bao nhiêu.

Chính sách quân điền không có tác dụng đáng kể vì làng nào làm theo tục lệ làng ấy, dân nghèo vẫn không có ruộng đất. Đặc biệt là tình hình ở Bình Định. Theo báo cáo của Tổng đốc Bình - Phú là Vũ Xuân Cẩn năm 1838, ở đây ruộng công chỉ có trên 5000 mẫu, ruộng tư đến 17000 mẫu, mà ruộng tư thì bị bọn hào phú chiếm cả, người nghèo không nhờ cây gì. Sự thực theo Thượng thư bộ Hộ Hà Duy Phiên, ở đây ruộng công là 6-7000 mẫu, ruộng tư hơn 70 000 mẫu, mà "nhà hào phú kiêm tính đến 1-200 mẫu, người nghèo không một thuộc, một tấc đất nỗi phải làm đầy tớ cho người". Do đó, Vũ Xuân Cẩn đã đề nghị "phảm ruộng tư, định hạn là 5 mẫu, ngoài ra lấy làm ruộng công cả, chia cấp cho binh dân để làm ruộng lương, ruộng khẩu phần". Ban đầu Minh Mạng không chấp nhận, sau do thực tế yêu cầu, phải ban lệnh sung công một nửa số ruộng đất tư, đem chia cho dân theo phép quân điền. Kết quả, theo lời tâu của Thượng thư bộ Hình Đặng Văn Thiêm với Tự Đức: "Lúc trước định lệ quân điền, cứ 10 mẫu thì 5 mẫu làm công, 5 mẫu làm tư. Nhưng ruộng công màu mỡ thì cường hào cưỡng chiếm, còn thừa chõ nào thì hương lí bao chiếm, dân chỉ được phần xương xẩu mà thôi". Và khi Tự Đức hỏi Hà Duy Phiên có nên trả lại ruộng cho địa chủ Bình Định không, thì Duy Phiên cho rằng "tăng giảm thêm bớt không bao nhiêu mà lại sinh ra việc phiền phức bối rối"(1).

Nhà Nguyễn đã tỏ ra bất lực trong việc giải quyết vấn đề ruộng đất

- Tình hình nông nghiệp: Một trong những phương thức quen thuộc nhằm mở rộng ruộng đất của nhà Nguyễn là lập đồn điền khẩn hoang và khuyến khích nhân dân khai hoang, phục hóa. Vấn đề càng trở nên cấp bách hơn là diện tích ruộng đất bò hoang tăng giảm thất thường. Ngay từ những năm

(1) *Đại Nam thực lục*, Tập XXVII, Hà Nội, 1973, tr. 336

1802, 1803, Gia Long đã nhiều lần hạ lệnh cho quan lại khuyến khích nhân dân, quân sĩ phục hóa, thế nhưng năm 1806, theo báo cáo của quan lại Bắc Thành, nhân dân tiếp tục phiêu tán đến hơn 370 thôn xã; năm 1826 theo quan lại Bắc Thành 13 huyện trong hạt trấn Hải Dương, nhân dân vì đói phiêu tán đến 108 xã thôn, ruộng bò hoang hơn 12.700 mẫu... cho đến cuối những năm 30 diện tích ruộng đất hoang hóa đã lên đến 1.314.927 mẫu (theo "Quốc triều điều lệ lược biên")

- Đồn điền được thiết lập ở nhiều nơi, nhất là ở Nam Kì và các tỉnh cực nam Trung Kì. Lực lượng đồn điền bao gồm nhiều loại: binh sĩ, người bị lưu đày, dân nghèo Việt hay Hoa. Nhiều đồn điền sau khi khai phá xong thì được chuyển thành làng xã, ruộng đất do xã quản và nộp thuế. Đợt xây dựng đồn điền quy mô nhất là do Nguyễn Tri Phương - bấy giờ làm Kinh lược sứ Nam Kì - tổ chức vào các năm 1853 – 1854. Kết quả lập được 21 cơ với 124 ấp phân phối ở cả 6 tỉnh. Tuy nhiên, ruộng đất khai phá được cũng không nhiều.

Năm 1828, theo đề xuất của Tham tán quân vụ Bắc Thành là Nguyễn Công Trứ, một hình thức khai hoang mới ra đời: hình thức doanh điền. Đây là một hình thức kết hợp giữa nhà nước và nhân dân trong khai hoang, theo đó dưới sự chỉ đạo của một quan chức nhà nước và có sự góp vốn ban đầu của nhà nước, nhân dân cùng nhau khai hoang. Ruộng đất sau khi khai hoang sẽ được phân phối cho những người có công tùy theo thời điểm cho phép. Được sự đồng ý của Minh Mạng, Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ đã tổ chức nhiều đợt khai hoang lập làng lớn, trong đó lớn nhất là việc thành lập hai huyện mới: Tiên Hải (Thái Bình) với 18.970 mẫu và 2350 đình; Kim Sơn (Ninh Bình) với 14.620 mẫu và 1260 đình. Đồng thời ở đây xuất hiện hai hình thức tư diền thế nghiệp và tư diền quân cắp. Hình thức doanh điền được mở rộng ra các tỉnh phía nam, diện tích ruộng đất tăng thêm đáng kể.

Ngoài ra, triều Nguyễn còn khuyến khích nhân dân tự động tổ chức khai hoang theo nhiều phương thức khác nhau, kết hợp với việc tích cực phục hóa. Có lẽ nhờ đó mà tổng diện tích ruộng đất thực trưng ngày càng tăng lên: năm 1847 đã là 4.273.013 mẫu⁽¹⁾.

- Trị thủy và thủy lợi là những việc làm xuyên suốt thời Nguyễn. Mặc dù ở miền Trung cũng có nhiều lấn nước lũ dâng tràn, cuốn trôi nhà cửa, nhưng có lẽ năm 1803, lần đầu tiên Gia Long được chứng kiến một nạn lụt lớn do vỡ đê Bắc Thành gây ra. Thấy rõ mối quan hệ giữa công tác thủy lợi

(1) Theo con số chính thống ghi trong *Đại Nam thực lục*, T. XXVI.

và nông nghiệp, Gia Long lập tức ban dụ hỏi về vấn đề đê: "Bạn ngươi, người thì sinh ở nơi đó, người thì làm việc ở nơi đó, vậy, đắp đê và bờ đê, cách nào lợi, cách nào hại, cho được bày tỏ ý kiến, lời nói mà có thể thực hành sẽ được nêu thường". Cuộc thảo luận về đê ở Bắc Thành được phát động mặc dầu nhà nước vẫn tiếp tục sửa đê, đắp đê mới. Riêng trong thời Gia Long, nhà nước đã 11 lần cấp kinh phí cho địa phương làm việc này, mỗi lần từ 7-9 vạn quan tiền. Hơn 47 km đê được tu sửa, nhưng nạn vỡ đê, lụt lội vẫn diễn ra. Năm 1833, Minh Mạng lại hiếu dụ các quan lại kiến nghị về phương pháp trị thủy, thế nào cho nước lớn thuận dòng chảy xuôi, đê sông được bền vững mãi mãi. Trong thời gian trị vì, Minh Mạng cũng đã 14 lần cấp kinh phí (tiền, gạo) cho việc sửa đắp đê điểu, đào kênh, sông. Năm 1809, Gia Long cho đặt các chức Tống lí và Tham lí để chính lo việc đê điểu ở Bắc Thành; năm 1828 theo đề nghị của các quan, Minh Mạng cho thành lập Nha đê chính gồm nhiều quan chức và thợ lặn, phụ trách công tác thủy lợi. Năm 1833, Minh Mạng bỏ Nha Đê chính, giao mọi việc cho tinh với bản Điều lệ chống lụt 4 điểm. Cùng với sự hình thành của các cơ quan, viên chức phụ trách thủy lợi, nhà nước chia đê làm hai loại: đê công ở các sông lớn do nhà nước quản lý, đê tư ở các sông nhánh do địa phương quản lý. Làng xã cũng góp phần vào việc sửa đắp đê điểu, phòng lụt lội. Nhiều đoạn sông được nạo vét, khơi thông, nhiều cống đập được xây dựng... Thế nhưng do thiếu phối hợp và quy hoạch chung, do tác động của môi trường, sinh thái, lụt lội, đê vỡ vẫn liên tiếp xảy ra. Từ 1802 - 1858 cả nước phải chịu 38 lần mưa bão lụt lội lớn, trong đó có 16 lần vỡ đê. Các năm 1803, 1804, 1806, 1819, 1828, 1833, 1840, 1842, 1844, 1847, 1856, 1857 hâu như cả vùng đồng bằng Bắc Kì bị ngập lụt, theo đó là mất mùa, đói kém.

Công cuộc trị thủy và thủy lợi được tiếp tục trong những năm sau, dưới thời Tự Đức, nhưng nói chung kết quả không có gì khả quan. Nhà Nguyễn đã tỏ ra bất lực.

- Để bù lại những mất mát do con người hay trời đất gây ra, người nông dân Việt Nam chỉ còn biết tận dụng những kinh nghiệm của mình trong sản xuất. "Nhất nước, nhì phân, tam cẩn, tứ giống" trở thành câu đúc kết lí luận chỉ đạo việc sản xuất. Quy trình sản xuất được khẳng định: gieo mạ, cày bừa, cấy lúa, làm cỏ, bón phân, tát nước v.v.. Vấn đề nhân giống được phát huy, người nông dân đã có được 65 giống lúa té và 27 giống lúa nếp: trong số này có những giống lúa ngắn ngày 3-4 tháng (từ cấy đến gặt) hoặc ít hơn, chỉ 40 ngày (lúa câu). Điều đáng chú ý là trong khi tìm ra được

nhiều giống lúa cho gạo thơm, trắng, dẻo ngon thì người nông dân lại không tạo được điều kiện tăng năng suất lúa.

Tận dụng khả năng của đất và thời tiết, người nông dân trồng thêm nhiều loại cây lương thực như khoai các loại, sắn, ngô, kê, bo bo, đậu... Kinh tế vườn phát triển, đặc biệt là ở Nam Kỳ. Hàng loạt loại rau, củ, bầu bí, hoa quả được trồng, trong đó có một số giống nhập khẩu như nho, cà phê, hổ tiêu, đậu Hà Lan, rau xà lách v.v...

Các loại cây công nghiệp như dâu, bông, đay, thuốc lá, mía, cối... được trồng rộng khắp.

Kinh tế nông nghiệp thời Nguyễn khá đa dạng, phong phú nhưng vẫn không vượt ra khỏi phương thức sản xuất cổ truyền, góp phần tạo nên tình trạng ổn định cho xã hội. Trong lúc đó thiên tai, mất mùa, dịch bệnh xảy ra liên miên đã ảnh hưởng to lớn đến cuộc sống của nhân dân.

2. Công thương nghiệp

- Về công nghiệp: Cũng như các triều đại trước hay thời chúa Nguyễn, bộ phận thủ công nghiệp nhà nước thời Nguyễn giữ một vị trí rất quan trọng. Nó chịu trách nhiệm chế tạo mọi thứ cần dùng cho bộ máy vua quan, hoàng gia, đóng thuyền, đúc tiền, đúc súng v.v.. Năm 1803, Gia Long cho lập xưởng đúc tiền ở Thăng Long gọi là "Bắc Thành tiền cục". Từ 1812, nhà Nguyễn cho đúc thêm tiền kẽm, giao cho thương nhân Trung Quốc quản lí theo quy thức nhà nước, cứ 130 quan tiền mới đúc thì đổi lấy 100 quan tiền đồng trong kho.

Ti thuyền chính chịu trách nhiệm đóng các loại thuyền chiến, thuyền công, gồm tất cả 235 sở rải ra ở các tỉnh. Vũ khí chế tạo ty là một cơ quan quản lí thủ công các loại, gồm 57 cục: làm đất, đúc, làm đồ vàng bạc, vẽ, làm gạch ngói, làm đồ sừng, làm đồ pha lê, khắc chữ, đúc súng, làm trực xe, luyện đồng v.v.. Ngoài ra còn có các ti Doanh kiến, ti Tu tạo, ti Thương bách hòa được v.v..

Thợ làm việc trong các công xưởng chủ yếu trưng tập thợ giỏi ở các tỉnh, được tổ chức theo chế độ công tượng, tập trung theo ban (hoặc 1 năm hoặc 6 tháng) hưởng lương theo công việc nặng, nhẹ gồm gạo và tiền. Chế độ làm việc nặng nề và chịu sự kiểm soát ngặt nghèo của các đốc công, tuy nhiên do tính chất tập trung trong lao động và trình độ tay nghề của thợ, sản phẩm làm ra đều có chất lượng cao. Nhận xét về việc đóng thuyền của

họ, một sĩ quan Mỹ là Giôn Hoaito (J. White) đến nước ta năm 1820 đã viết: "Người Việt Nam quả là những người đóng tàu thành thạo. Họ hoàn thành công trình của họ với một kĩ thuật hết sức chính xác". Ngoài các loại thuyền gỗ, họ còn đóng các thuyền lớn bọc đồng.

Việc tiếp xúc với công nghiệp cơ khí phương Tây đã kích thích tinh thần sáng tạo của người thợ thủ công Việt Nam trong các công xưởng. Năm 1834, được sự đồng ý của Minh Mạng, Nguyễn Viết Túy đã chế tạo thành công xe "Thủy hòa kí tế", dùng sức nước nghiên thuốc súng. Những năm 1837-1838, theo mẫu của phương Tây, thợ công xưởng đã làm được máy cưa ván gỗ, máy xẻ gỗ bằng sức nước, máy hút nước tưới ruộng v.v... Minh Mạng đã từng phán khơi nói: "Việc dùng nước trong cung phải khuân vác rất phiền. Trâm sai chế ra xe nước, từ đấy bớt được sức người. Trâm lại sai chế xe chữa cháy, nếu có hỏa hoạn thì dùng xe ấy, có thể dùng ít sức người mà dập tắt được lửa"

Đặc biệt là năm 1839 sau một lần thất bại, các đốc công Hoàng Văn Lịch, Vũ Huy Trinh cùng thợ công xưởng đóng xong chiếc thuyền máy "chạy bằng hơi nước" và Minh Mạng đã đến cầu Ngự Hà xem chạy thử "thấy máy móc linh động, thà chạy nhanh nhẹ". Tiếp theo thành công đó, Minh Mạng lại cho thợ theo mẫu tàu chạy bằng máy hơi nước loại lớn mua về để đóng một chiếc khác kiểu mới hơn và sửa chữa một chiếc khác bị hỏng. Như vậy là với sự ra đời của các tàu máy đầu tiên, Việt Nam đã đi vào kỉ nguyên của cơ khí. Tiếc rằng thành tựu đáng quý này không được các triều vua sau phát huy.

Một bộ phận công nghiệp quan trọng do nhà nước quản lí là khai mỏ. Trải qua nửa thế kỉ đầu, nhà nước Nguyễn đã quản lí 139 mỏ, trong đó có 39 mỏ vàng, 32 mỏ sắt, 15 mỏ bạc, 9 mỏ đồng v.v...

Việc khai thác mỏ được phân thành 4 lực lượng: loại mỏ do nhà nước trực tiếp kinh doanh như mỏ vàng Chiêm Đàm (Quảng Nam), Tiên Kiêu (Hà Tuyên), mỏ bạc Tống Tình, Ngân Sơn (Bắc Cạn), mỏ chì Quán Triều (Thái Nguyên) v.v... Số lượng thợ rất đông, chàng hạn, năm 1833 mỏ vàng Tiên Kiêu có 3122 thợ, mỏ vàng Chiêm Đàm có 1000 thợ... Số thợ này bao gồm binh lính, công tượng, dân phu làm việc theo chế độ lao dịch với tiền công thấp. Loại mỏ thứ hai do thương nhân Hoa kiều lĩnh trung, hàng năm nộp thuế. Nhân công ở đây phần lớn là Hoa kiều, có trình độ chuyên môn. Việc khai thác mỏ được tổ chức theo công đoạn, mang tính chất tư bản chủ nghĩa. Loại mỏ thứ ba do thổ tù thiểu số lĩnh trung như mỏ đồng Tụ Long (Tuyên Quang), quy mô sản xuất lớn nhưng phương thức khai thác lạc hậu. Loại

mỏ thứ tư do người Việt lĩnh trung, số này không nhiều, nổi bật có trường hợp chủ mỏ Chu Danh Hổ (người Bắc Ninh). Năm 1835, ông bỏ vốn xin khai thác mỏ kẽm Bàn Sơn (Thái Nguyên). Nhân công làm thuê tự do được trả công khá cao theo công việc khó dễ. Chẳng hạn người phụ trách lò nấu quặng được trả mỗi tháng 12 quan tiền, trong lúc thợ nhà nước cùng loại chỉ được trả 5 quan và 1 phượng gạo. Đây là một phương thức sản xuất mới, vốn đã có từ thế kỷ XVIII, nhưng còn hàn hưu và không có điều kiện phát triển. Chính sách thuế của nhà nước khá nặng. Theo quy định năm 1823, các thô tù hàng năm phải nộp cho dù 10 vạn cân đồng đòn. Thuế sắt cả năm cũng lên đến 8970 cân.

Các nghề thủ công ở nông thôn và thành thị tiếp tục phát triển, số người làm nghề thủ công tăng lên. Các nghề làm đồ gốm, sành sứ, dệt vải, lụa, làm đồ vàng bạc, làm giấy, làm đường phát triển ở khắp nơi. Năm 1802, Gia Long đã tạ ơn vua Xiêm 100 lượng vàng, 1000 lượng bạc... và 1500 cân đường cát; năm 1843, nhà nước mua của Quảng Nam, Quảng Ngãi 180 vạn cân đường, năm 1848 mua đến 20 vạn cân. Nghề làm pháo đã có từ trước, nay phát triển thêm với nhiều loại pháo lớn, nhỏ và có các làng chuyên làm pháo như Đồng Kỵ (Bắc Ninh), Bình Đà (Hà Tây). Trên cơ sở phát triển của nghề in bản gỗ, xuất hiện nghề làm tranh dân gian nổi tiếng với làng Đồng Hồ (Bắc Ninh), Hàng Trống (Hà Nội). Nghề làm nón phát triển ở nhiều nơi với những đặc điểm khác nhau v.v.. Nghề làm đồng hồ xuất hiện ở cuối thế kỷ XVIII, nay không còn nữa... Mặc dầu thủ công nghiệp nói chung phát triển lên nhưng phương thức sản xuất hầu như không thay đổi. Các làng thủ công vẫn gắn liền với nông nghiệp như xưa, không hình thành các phường hội với quy chế riêng như ở Tây Âu trung đại. Bên cạnh đó, chính sách của nhà nước cũng thiếu tính chất khuyến khích. Nhà nước giữ độc quyền mua một số sản phẩm như sa, lượt, lụa là, người thợ thủ công vừa phải đóng thuế thân vừa phải nộp thuế sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm thủ công quý, ví như dân 2 làng Yên Thái, Hồ khẩu (Hà Nội), hàng năm mỗi người phải nộp 5000 tờ giấy, người già và người tàn tật phải nộp một nửa; dân Bát Tràng (Hà Nội) phải nộp 300 viên gạch lớn; dân làng La Khê (Hà Tây) mỗi năm phải nộp chung cho nhà nước 600 tấm sa các màu, và tiếp đó, đầu thời Thiệu Trị làng bị phiên chế thành "chức tạo cục" của Nhà nước.

- Về thương nghiệp: Từ cuối thế kỷ XVIII, thương nghiệp đã suy dần. Đầu thế kỷ XIX, đất nước thống nhất, yên bình là điều kiện rất thuận lợi cho việc buôn bán trao đổi. Đường cái quan nối liền nam bắc và các tỉnh

được sửa đắp, nhiều kênh sông được khai đào... càng tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu. Ngoài việc buôn bán nhỏ ở các làng, huyện thông qua các chợ, việc buôn lớn bằng thuyền ngày càng phát triển. Gạo Gia Định được đưa ra miền Trung, miền Bắc, hàng thủ công miền Bắc được chờ vào bán ở các tỉnh phía nam. Các thức đặc sản từng vùng dần dần trở thành quen thuộc và điều này có ý nghĩa quan trọng về mặt chính trị. Tuy nhiên, chính sách ức thương của nhà nước đã hạn chế sự phát triển của thương nghiệp. Chính sách thuế khóa và thuế lệ kiểm soát nghiêm ngặt và phức tạp. Gạo từ Nam Định chờ vào Nghệ An phải nộp thuế 9 lần. Nhà nước đặt lệ trưng dụng thuyền buôn tư nhân, theo quy định năm 1807 "phàm thuyền vận tải, cứ một năm chờ của công thì một năm đi buôn". Năm 1816 quy định lại: "thuyền đi buôn thì phải chịu thuế, chờ cho nhà nước thì được miễn". Có năm như năm 1834, do sợ phong trào nông dân lan rộng, Minh Mạng ra lệnh cấm nhân dân họp chợ.

Việc trao đổi buôn bán với thương nhân nước ngoài suy giảm. Nhà Nguyễn chủ trương "đóng cửa", không buôn bán với các nước phương Tây. Tàu thuyền Anh, Mỹ mấy lần đến xin thông thương chỉ được cho cập bến ở Đà Nẵng hoặc bị khước từ. Thời Minh Mạng, việc buôn bán với Pháp cũng chấm dứt. Khách thương chủ yếu là người Hoa, Xiêm, Mã Lai. Các đô thị cũ như Hội An, Thanh Hà, Phố Hiến không có điều kiện hồi phục. Đà Nẵng, Bến Nghé hoạt động bình thường. Thăng Long - Hà Nội do tồn tại lâu đời nên vẫn tiếp tục là đô thị lớn nhất Việt Nam. Xuất hiện một vài cửa hàng buôn của người Hoa. Một số phường thủ công ổn định mặt hàng nhưng không thay đổi nhiều.

Khác với các triều trước, nhà Nguyễn nắm độc quyền ngoại thương khá chặt và trên cơ sở đó, tổ chức các chuyến buôn và công cán ở nước ngoài. Từ năm 1824, Minh Mạng đã sai người đi công cán ở Hạ Châu (Singapore) và Giang Lưu Ba (Indônexia). Sau đó, từ các năm 1831 - 1832 trở đi, việc cử thuyền đi công cán, buôn bán ngày càng nhiều sang Hạ Châu, Giang Lưu Ba, Quảng Đông, Lữ Tống (Luy xông - Philippin), Boocnêô, Băng Cốc... Hàng đem bán là gạo, đường, lâm thổ sản quý, hàng mua về là len, dạ, vũ khí, đạn dược. Nhân hoạt động này, một số thương nhân giàu có cũng lén lút chờ gạo, lâm thổ sản quý sang Hạ Châu hay Quảng Đông buôn bán.

Sự phát triển hạn chế của công thương nghiệp ở nửa đầu thế kỷ XIX không tạo nên được những điều kiện cần thiết cho sự biến chuyển xã hội.

III. TÌNH HÌNH XÃ HỘI VÀ CÁC CUỘC ĐẤU TRANH CỦA NHÂN DÂN

1. Tình hình xã hội và đời sống của nhân dân

- Cũng như ở các triều đại trước, dưới thời Nguyễn, xã hội Việt Nam chia thành hai giai cấp lớn: thống trị và bị trị.

Giai cấp thống trị bao gồm vua, quan, thợ lai trong hệ thống chính quyền và giai cấp địa chủ. Vua và hoàng tộc (với cách gọi chung là Tôn thất) giờ đây đã trở thành một lớp người đông đảo, có đặc quyền, nhất là con cháu gần gũi của nhà vua. Họ có dinh thự, ruộng vườn rộng rãi và được một hệ thống cơ quan, đứng đầu là phủ Tôn nhân, chăm lo, bảo vệ. Các quan chức xuất thân từ nhiều tầng lớp xã hội khác nhau nhưng do vị thế của mình, trở thành lớp người đối lập với nhân dân, hạch sách, bóc lột nhân dân. Tất nhiên, trong số họ cũng có những người thanh liêm, trung thực, biết lo lắng cho cuộc sống của nhân dân, sự ổn định của xã hội. Ở họ, hệ tư tưởng nho giáo được củng cố. Giai cấp địa chủ giờ đây đã trở thành một lực lượng đông đảo, vừa có thể trong quan trường vừa có nhiều uy quyền ở làng xã. Xu thế phát triển của chế độ sở hữu ruộng đất Việt Nam không tạo ra những địa chủ lớn có ruộng đất tập trung ở bắc cũng như ở nam. Do đó giai cấp địa chủ vừa là cơ sở xã hội của nhà nước Nguyễn vừa luôn luôn phải dựa vào lực lượng hào lí ở làng xã và quyền lực chính trị của nhà nước để tồn tại. Có thể thêm vào đây hệ thống thổ tù ở các vùng dân tộc ít người.

Giai cấp bị trị bao gồm toàn bộ nông dân, thợ thủ công, thương nhân, một số dân nghèo thành thị. Lớp người bị lưu đày, nô tì cũng gia quyền sống ở các đồn điền cũng tăng lên đáng kể.

- **Dời sống nhân dân:** Tuyệt đại đa số cư dân là nông dân, dân bản mường, plây ở vùng dân tộc ít người. Họ có ít nhiều ruộng đất tự để cày cấy, sinh sống. Thêm vào đó là khẩu phần ruộng công nhỏ nhoi vừa xa, vừa xấu. Nhiều người phải chạy vạy buôn bán ở các chợ làng, chợ huyện hoặc làm thủ công, gánh vác thuê cho các nhà buôn bán. Họ là lớp người gánh chịu mọi tai họa của tự nhiên, mọi thiệt thòi, bất công của xã hội. Như đã thấy ở trên, chế độ binh dịch và công tượng của nhà Nguyễn khá nặng nề mặc dù được ít nhiều ưu đãi về ruộng đất. Số dân còn lại phải gánh chịu mọi thứ thuế má, sưu dịch.

Về thuế ruộng, nhà Nguyễn phân khu vực để đánh thuế (3, 4 hay 5 tùy

theo triều vua). Các loại ruộng đất đều phải chịu thuế. Ta có bảng thuế ruộng sau đây (giản lược)

Khu vực	Ruộng công Hạng, Thang thóc			Ruộng tư Hạng, Thang thóc		
	I	II	III	I	II	III
Quảng Trị - Khánh Hòa (I)	40	30	20	40	30	20
Nghệ An - Bắc Kì (II)	80	56	33	26	20	13
Bình Thuận - Nam Kì (III)		26	23		26	23

(Khu vực III chỉ chia 2 loại : Thảo điền (ruộng thấp) và sơn điền (ruộng ở vùng cao) để đánh thuế)

Ngoài ra mỗi mẫu phải nộp thêm từ 1-3 tiển.

Những năm mất mùa, nhà nước thường miễn giảm thuế hoặc cho nợ. Trường hợp thuế thiếu lâu ngày, nhà nước cho nộp thay bằng tiền (chế độ đại nạp)

Thuế nhân đinh cũng được chia theo khu vực và hạng người. Mức thuế từ 3-4 tiển đến 1 quan 8 tiển. Quy định về thóc nộp thuế rất ngặt nghèo: phải thật khô, tốt. Thóc hơi ẩm đều không được nhận.

Theo quy định, mỗi năm một dân đinh phải chịu 60 ngày lao dịch. Trong thực tế, nhân dân phải làm khá nặng trong những năm nhà Nguyễn xây dựng lại kinh thành, cung điện, dinh thự. Năm 1807, kinh thành Huế vừa xây xong, Gia Long lại điều động hàng ngàn dân đinh, quân lính Thanh Hóa, Nghệ An, Bắc Thành vào sửa chữa liên miên hàng chục năm. Minh Mạng lên ngôi, sai phá dỡ cung điện vua Lê ở Hà Nội lấy nguyên liệu chở về Huế xây dinh thự... Trong một cuộc tuần du ra Bắc Kì của Thiệu Trị năm 1842, số quân lính và người theo hầu lên đến 17.500 người với 44 con voi, 172 con ngựa. Nhân dân dọc đường phải xây dựng 44 hành cung cho vua nghỉ... Một giáo sĩ Pháp là Ghêra (Guérard) nhận định "Gia Long bóp nặn dân chúng bằng đủ mọi cách. Sự bất công và lộng hành làm cho người ta rên xiết hơn cả ở thời Tây Sơn: thuế khóa và lao dịch thì tăng lên gấp ba". Trong bài "Tố khuất khúc" của dân Sơn Nam Hạ có câu :

*Binh tài hai việc dã xong
Lại còn lực địch thổ công bấy giờ
... Một năm ba bận công trình
Hồi rằng một sát dân tình biết bao...*

Một bài về thời Tự Đức tố cáo chế độ lao dịch có câu :

*Bắt dân đào kénh...
... Đo đất đếm người
Một suất dinh hai thước
Bắt đào cho được
Hạn trong mười ngày
Cai phó tổng, cai thày
Khát xin đào một tháng
Dân tình ngao ngán
Có thể trốn không đi
... Vợ con thém nheo nhóc
Chồng lại phải phu phen
Muốn vạch cả trời lén
Kêu gào cho hả dạ...*

Như đã thấy ở trên, thiên tai, mất mùa thường xuyên đe dọa cuộc sống của người dân nghèo. Sau mỗi lần vỡ đê, lụt lội lớn, mùa màng hư hại, nhân dân lại bỏ làng đi phiêu tán kiếm ăn. Năm 1833, theo lời tâu của Nguyễn Công Trứ, dân đói các tỉnh đến kiếm ăn ở Hải Dương hơn 27.000 người. Trận bão năm 1842 làm tỉnh Nghệ An đổ sập 40.753 ngôi nhà, chết 5240 người. Dịch tà lớn gây tổn hại hàng vạn sinh linh. Chẳng hạn, năm 1820, dịch tà phát ra từ mùa thu qua mùa đông làm chết khoảng 54 000 người. Năm 1840, dịch tà lại phát sinh ở Bắc Kì làm chết hơn 67.000 người, riêng Hải Dương chết 23.000 người, Bắc Ninh chết 21.000 người. Trong hai năm 1849–1850, dịch tà lại hoành hành từ Bắc chí Nam, số người chết lên đến 589.460 người. Như lời dụ của Tự Đức năm 1854, "bệnh dịch mới yên, đại han lai tiếp, mất mùa liên mấy năm, thóc lúa không thu được, dân đói gầy mòn.". Vụ đói khùng khiếp năm 1856 – 1857 sau các trận lụt lớn đã làm chết hàng chục vạn người ở Bắc Kì và Bắc Trung Kì, xuất hiện bài về

*Còn thì chẳng có
Rau cháo cũng không...
.. Qua kêu vang bốn phía*

*Xác dày nghĩa địa
Thầy thối bên cẫu
Trời ám đam u sầu
Cành hoang tàn dói rét...*

Nhà nước Nguyễn tìm mọi cách cứu đói như mở các kho thóc phát chẩn, cho vay, vận động các nhà giàu cho vay thóc không lấy lãi v.v...

Sau đây là một cảnh phát chẩn : thời Minh Mạng, Thanh Hóa đói to, Lê Đăng Doanh được vua sai đến phát chẩn "đến nơi, dân đói đến lanh chẩn ngày càng nhiều... có người chưa đến nơi đã chết, có nơi tranh nhau sang đò chết đuối đến 600 người, có người phơi nắng dầm sương, ngồi chờ mà chết" v.v...

Biết bao người đã tham gia vào các cuộc khẩn hoang lớn để rồi tạo được một cuộc sống ổn định, sung túc. Nhưng còn lại biết bao người không tìm ra lối thoát, chưa chất căm thù vua quan nhà Nguyễn và bọn địa chủ tàn ác; họ đã nổi dậy.

2. Phong trào đấu tranh của nhân dân

Những cuộc nổi dậy chống triều Nguyễn đã bùng lên từ rất sớm. Năm 1803, một số tướng cũ của Tây Sơn do Nguyễn Văn Tuyết cầm đầu đã nổi quân ở vùng Kinh Môn (Hải Dương). Nhân đó, hào mục nhiều nơi cũng nổi dậy, khiến chợ phố Bắc Thành "luôn luôn tan vỡ, kinh sợ". Phong trào bùng lên mạnh hơn vào các năm 1807-1808 khiếp triều Nguyễn phải tiến hành hơn 30 cuộc "tiểu phạt". Rầm rộ hơn cả là cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Lực và Đặng Trần Siêu ở Sơn Nam. Nghĩa quân liên kết với lực lượng của Quách Tất Thúc ở thượng du Thanh Hóa, liên tục hoạt động cho đến năm 1824.

Phong trào nông dân, các dân tộc ít người ở miền núi phía bắc, ở Tây Nam Kì, v.v. ngày càng lan rộng và diễn ra liên tục suốt nửa đầu thế kỷ XIX. Theo tính toán của các nhà nghiên cứu, dưới thời Nguyễn có đến gần 500 cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ các loại, riêng thời Gia Long có khoảng 90 cuộc, thời Minh Mạng khoảng 250 cuộc, thời Thiệu Trị 50 cuộc v.v... Tất nhiên cũng có một thời gian, từ sau khi cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Ván bị đàn áp, phong trào lắng xuống rồi trở lại với khởi nghĩa của Cao Bá Quát sau đó gần 20 năm.

- Phong trào nông dân miền xuôi nối tiếp cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Lực nổ ra ở khắp các vùng đồng bằng Bắc Kì và Bắc Trung Kì: Nguyễn Đức

Khoa, Tống Thái, Tú Bích ở Kinh Bắc, Trần Lê Quyền, Đỗ Hoàng Thân ở Sơn Tây, Nguyễn Thế Chung ở Sơn Nam, Nguyễn Trấn, Lê Hữu Tạo, Ninh Đăng Tạo, Phan Bô ở Nghệ An ; đặc biệt là Phan Bá Vành ở Sơn Nam, Ba Nhàn và Tiên Bột ở Sơn Tây và Cao Bá Quát ở Hà Nội, Bắc Ninh.

Phan Bá Vành là người làng Minh Giám, huyện Vũ Thư (Thái Bình), nhà nghèo làm nghề nuôi và bán cá giống, sớm bắt bình với giai cấp thống trị, đã hợp quân nổi dậy từ năm 1821, hoạt động ở vùng ven biển Giao Thủy (Nam Định). Những năm 1824 - 1825, nạn đói diễn ra ở Hải Dương, Sơn Nam. Nhân có sao chổi, nghĩa quân Phan Bá Vành nhanh chóng mở rộng hoạt động ra khắp vùng Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, An Quảng, Kiến An. Trà Lũ (thuộc Kiến Xương - Thái Bình) được nghĩa quân đặt làm căn cứ chính. Nhân dân có câu

Trên trời có ông sao tua

Ở làng Trà Lũ có vua Ba Vành.

Được sự giúp đỡ của một số tướng cũ của Tây Sơn như Nguyễn Hạnh, Vũ Đức Cát, một số nhân vật có tiếng ở địa phương như Trần Bá Hựu, Hai Đăng, Chiêu Liên, Ba Hùm v.v... nghĩa quân Phan Bá Vành đã đánh bại nhiều cuộc tấn công dàn áp của quân triều đình, giết chết trấn thủ Sơn Nam Lê Mậu Cúc. Thanh Thế nghĩa quân càng mạnh. Tống trấn Bắc Thành cấp báo về triều đình. Minh Mạng cử thống chế Trương Phúc Đặng đem quân ra giúp. Tháng 3 năm 1826, nghĩa quân bị đánh thua ở Giao Thủy, quân sư Vũ Đức Cát chạy ra An Quảng, sau đó bị bắt ở xã Đông Hào. Nghĩa quân tiếp tục hoạt động ở Tiên Minh, Nghi Dương (Hải Phòng) Thái Bình, đánh nhau với quân triều đình hàng chục trận (như Cổ Trai, Phủ Bo, Tam Giang, Đỗ Sơn, Liêu Đông...). Minh Mạng phải cử thống chế Trương Văn Minh, các tham hiệp Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Đức Nhuận ra thay Trương Phúc Đặng và phối hợp với Trần thủ Hải Dương Nguyễn Hữu Thận đánh nhau với nghĩa quân. Thanh thế nghĩa quân vẫn tiếp tục tăng lên mặc dù Minh Mạng đã cử thêm hai quân cơ Thanh Hóa và Nghệ An đem thuỷ quân ra chặn đường biển vùng Hải Dương. Nghĩa quân đẩy mạnh hoạt động ở phủ Thiên Trường và phủ Kiến Xương, Minh Mạng lại phải cử phó tướng Ngô Văn Vinh điều hai vệ quân ở Huế ra Bắc, hợp với vệ Thần Sách ở Nghệ An viện trợ. Thấy tình thế khó khăn, Phan Bá Vành rút quân về xây dựng và củng cố căn cứ Trà Lũ, đào hào đắp lũy để chống cự lâu dài. Đầu năm 1827, quân triều đình từ các ngả theo vè bao vây Trà Lũ. Trong lúc tình thế khốn nguy, Vành lại bị trúng kế mỉ nhau nên trì hoãn việc chuẩn bị đối

phó. Tháng 3 năm ấy, quân triều đình tấn công dữ dội. Cuộc chiến diễn ra quyết liệt, "quân Vành thua chết quá nửa, số còn lại chạy về trại "nhưng bị chặn hết đường thoát. Trong đêm, Vành cho quân đào một con sông dài khoảng 800m, rạng sáng định chạy ra biển nhưng bị súng bắn dữ, quân chết nhiều, Vành bị thương và bị bắt. Trên đường đi, Bá Vành "đã cắn lưỡi tự tử". Minh Mạng ra lệnh "đã phá hết nhà cửa, lũy tre, cây cối (ở Trà Lũ), không sót một thứ gì", 7-8000 người bị bắt.

Có thể xem khởi nghĩa Phan Bá Vành là cuộc khởi nghĩa nông dân điển hình nhất của nửa đầu thế kỉ XIX, dưới thời Nguyễn.

- Khởi nghĩa Ba Nhàn, Tiền Bột: bùng lên vào năm 1833, dưới sự chỉ huy của Nguyễn Văn Nhàn và Lê Văn Bột. Nhàn xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo ở xã Dân Tự, huyện Bạch Hạc (Phú Thọ), hợp quân "lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo", liên kết với Lê Văn Bột (không rõ xuất xứ) và nhiều người khác, nổi dậy hoạt động trên vùng trung du tỉnh Sơn Tây (bao gồm cả Vĩnh Phúc và Phú Thọ ngày nay), lấy Rừng Khâm (chân núi Tam Đảo) làm căn cứ. Ở đây, nghĩa quân đã xây nhiều thành lũy đá, dựng lán trại, nhà kho, hàng ngày chia nhau đi đánh các nơi. Các huyện lị Bát Xát, Tam Dương, Mỹ Lương, phủ thành Quang Oai, Lâm Thao... đều bị tấn công. Nghĩa quân liên kết với quân của Lê Duy Lương ở Ninh Bình, phối hợp hoạt động với nghĩa quân của Đinh Công Tiến vây đánh tinh thành Hưng Hoá. Cuộc bao vây này kéo dài mấy tuần lễ, quân triều đình sáp thua may mà được viện quân kéo đến cứu thoát. Sau khi cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Lương yếu đi thì nghĩa quân Ba Nhàn bỏ Rừng Khâm về xây căn cứ mới ở Vụ Quang (thuộc huyện Sông Lô - Phú Thọ). Sau vài lần đánh sang huyện đường Phù Ninh, tháng 7 năm 1834, nghĩa quân bắt đầu phối hợp chiến đấu với khởi nghĩa Nông Văn Vân. Hai bên dự kiến cùng nhau đánh chiếm đồn Đại Đồng (Châu Thu, Tuyên Quang) nhưng khi quân Tiền Bột đến chỗ hẹn thì quân Nông Văn Vân không thấy đến; kết quả bị quân triều đình vây đánh, phải rút về. Tháng 10 năm ấy, lần phối hợp thứ hai lại thất bại, tiếp đó cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân bị dàn áp. Nghĩa quân Tiền Bột suy dần, đến năm 1843 thì Nguyễn Văn Nhàn bị bắt, Lê Văn Bột đầu thú.

- Cuối năm 1854, cuộc khởi nghĩa của Cao Bá Quát bùng lên ở tỉnh Hà Nội. Năm đó, hầu hết các tỉnh đồng bằng Bắc Kì, Lạng Sơn đều bị bão lụt, giá gạo cao vọt, đói kém. Ở kinh thành, hoàng tử Hồng Bảo mưu loạn, hàng loạt người bị bắt giam giữ, xử tử. Cao Bá Quát vốn là một nhà nho

giỏi, nổi tiếng, năm 1831 đỗ cử nhân. Năm 1847 ông được bổ vào Hàn Lâm viện nhưng vì tính cương trực nên bị đổi ra Bắc làm Giáo thụ phủ Quốc Oai. Nhìn thấy bao cảnh bất công của xã hội và khổ của nhân dân, bản thân ông rất đau buồn, muốn đem tài năng ra thi thoả giúp đời mà không thực hiện được. Ông quyết định từ bỏ chức vị, lấy cớ về nhà nuôi mẹ già để liên lạc với một số sĩ phu Bắc Kì, suy tôn một người chắt xa của vua Lê là Lê Duy Cự làm minh chủ, giương cao lá cờ "phù Lê", tập hợp nông dân nghèo nỗi dậy. Chẳng may mưu đồ bị bại lộ, Tổng đốc Bắc Ninh là Nguyễn Quốc Hoan báo về triều. Nghĩa quân chưa chuẩn bị xong đã phải khởi sự, đánh chiếm phủ thành Ứng Hòa rồi chiếm luôn huyện lỵ Thanh Oai. Đầu năm 1855, Nghĩa quân do thủ lĩnh Nguyễn Văn Tuân chỉ huy dàn trận ở Quốc Oai đánh nhau với quân triều đình; một cánh quân khác tiến về phía Nam Định, cánh quân thứ ba do Cao Bá Quát chỉ huy vượt qua Chương Mỹ (Hà Tây) tiến đến vây phủ thành Quốc Oai lần thứ hai. Do quân triều đình đông và mạnh hơn, nghĩa quân bị đánh bại ở cả 3 nơi. Cao Bá Quát rút quân về Mỹ Lương (Hòa Bình) phối hợp với dân Mường tấn công huyện lỵ Yên Sơn. Trong cuộc chiến đấu ác liệt Cao Bá Quát trúng đạn chết. Nghĩa quân rút lui, sau đó đánh vào huyện lỵ Phủ Cù (Hưng Yên) rồi suy yếu dần và tan rã.

Cuộc khởi nghĩa của Cao Bá Quát chấm dứt một giai đoạn khởi nghĩa của nông dân miền xuôi.

- Phong trào đấu tranh của các dân tộc ít người phía bắc cũng nổ ra từ sớm. Năm 1804, Ma Danh Cúc (tức Dương Đình Cúc) cùng các tướng cũ của Tây Sơn, chiêu tập người Cao Lan nỗi dậy ở Thái Nguyên. Tiếp đó, các năm 1810, 1820, các thủ lĩnh dân tộc ít người ở Thái Nguyên lại nỗi dậy. Năm 1822, thủ lĩnh châu Thủ Vĩ là Lý Khai Hoa nổ quân đánh phá phố Hà Giang. Trong lúc đó, ở vùng Thanh, Nghệ, thủ lĩnh người Mường là Quách Tất Thúc nỗi dậy, liên kết với nghĩa quân Vũ Đình Lực. Cuối thời Gia Long, bị Lê Văn Duyệt dụ dỗ, Quách Tất Thúc ra hàng. Tình hình tạm yên cho đến những năm 30 lại bùng lên với cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Lương, Quách Tất Công, Quách Tất Tại và cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Văn.

Lê Duy Lương là con cháu nhà Lê, được anh em thủ lĩnh họ Quách nuôi nấng từ lúc còn nhỏ. Người Mường ở vùng Sơn Âm, Thạch Bi (Hòa Bình) vốn trung thành với nhà Lê, nên sớm tìm cách nỗi dậy chống nhà Nguyễn. Cuộc khởi nghĩa bùng nổ vào năm 1832, lúc Lê Duy Lương 20 tuổi. Các

lang đạo họ Quách lôi kéo được đồn binh Ninh Thiện, tôn Duy Lương làm minh chủ (Đại Lê Hoàng Tôn), phát binh đánh chiếm đồn Chi Nê, xây dựng hào lũy. Được tin đó, các lang đạo họ Đinh ở Lạc Thổ (Hòa Bình) cũng nổi dậy hưởng ứng. Năm 1833, nghĩa quân đánh chiếm các đồn Vạn Bờ, Quỳnh Lâm (Đà Bắc); Bất Bạt (Hà Tây), bao vây thành trấn Hưng Hóa. Triều đình Minh Mạng lo sợ diều quân từ Hà Nội, Nam Định lên giải vây, lại cử Tổng đốc An Tĩnh là Tạ Quang Cự, tham tán Hoàng Đăng Thận đem quân đánh thẳng vào Sơn Âm (căn cứ gốc của nghĩa quân) Xích Thổ, phối hợp với quân Thanh Hóa của Nguyễn Đăng Giai. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt. Căn cứ bị phá, Lê Duy Lương bị bắt. Tuy nhiên, cuộc khởi nghĩa của nhân dân Mường vẫn tiếp tục. Năm 1836, các thủ lĩnh họ Quách, họ Đinh liên kết với các lang đạo Mường ở Quan Hóa, Cẩm Thủy, Lang Chánh (Thanh Hóa), tôn Lê Duy Hiển làm minh chủ, đánh chiếm Hồi Xuân (châu lị Quan Hóa). Nghĩa quân lại đánh sang Lôi Dương, Thùy Nguyên (Thanh Hóa), Quỳ Châu (Nghệ An) và nam Ninh Bình. Minh Mạng sai Trương Đăng Quế ra làm kinh lược sứ, diều quân từ Hà Tĩnh ra theo, lại sai Tổng đốc mới của An Tĩnh là Phạm Văn Diển chỉ huy quân Thanh Hóa phối hợp đàn áp. Bị bao vây bốn mặt, năm 1838, nghĩa quân chịu thất bại, Lê Duy Hiển bị bắt.

Bất bình với chính sách dân tộc của nhà Nguyễn, từ năm 1829, Nông Văn Vân, thổ tù Bảo Lạc (Cao Bằng) đã có ý định kêu gọi nhân dân Tày, Nùng nổi dậy. Tuy nhiên, đến tháng 8 năm 1833, cuộc khởi nghĩa mới thực sự bùng nổ, khi triều đình Nguyễn vô cớ cách chức Tri châu của Nông Văn Vân và định bắt ông. Lấy Vân Trung (thị trấn Bảo Lạc) và Ngọc Mạo (Đồng Mu) làm căn cứ chính, Nông Văn Vân tự xưng là "Tiết chế thượng tướng quân" tập hợp nhân dân địa phương đánh chiếm đồn Ninh Biên (thuộc Hà Giang). Bố chính Phạm Phổ thất cổ tự tử. "Thổ phỉ Tuyên, Cao, Thái, Lạng lan tràn, chỗ nào cũng có đưa hùng trưởng mà đều lấy giặc Vân làm chủ". Sau khi chiếm Ninh Biên, nghĩa quân đem quân vây hãm thành Tuyên Quang, đánh tan nhiều cuộc tiến quân đàn áp của Triều đình do Lê Văn Đức, Tạ Quang Cự chỉ huy. Cuối năm 1834, quân triều đình do Lê Văn Đức, Phạm Văn Diển chỉ huy tấn công vào các căn cứ chính; nghĩa quân chiến đấu quyết liệt nhưng do không đủ sức ngăn cản, phải "đốt phá nhà cửa, kho tàng" rút vào rừng. Cùng lúc đó, những cánh quân của các thổ hào khác, theo kế hoạch chung hoạt động mạnh ở Bắc Phấn, Bằng Thành (thuộc Thái Nguyên), Tiêm Linh, Lạc Dương (Cao Bằng). Nhiều quan chức nhà Nguyễn phải tự sát để khỏi bị bắt, khi nghĩa quân đánh thành Lạng Sơn, tuần phủ Hoàng Văn Quyến đem quân đến cứu, nhưng vì "pháo lớn bắn dữ quá", phải lui về đến Thắt Tuyên thì bị bắt. Trước tình hình đó, Minh Mạng phải diều

binh ở các tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Bắc Ninh, Hải Dương theo các tướng Tạ Quang Cự, Lê Văn Đức, Nguyễn Công Trứ lên cứu viện và quyết tâm đàn áp cho được nghĩa quân. Cuộc chiến đấu diễn ra ở nhiều nơi. Tỉnh thành Cao Bằng bị quân Triệu đình chiếm lại, thủ lĩnh Bế Cận bị giết. Nông Văn Văn rút về Bảo Lạc, xây dựng căn cứ mới Na Tình. Quân triều đình tập trung đánh Na Tình, nghĩa quân rút vào rừng, Nông Văn Văn "bị chết thiêu".

Cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Văn không chỉ thể hiện sự bất bình của nhân dân các dân tộc ít người phía bắc đối với nhà Nguyễn, mà còn là của chung của dân nghèo đương thời.

Bài hịch của nghĩa quân có câu :

*Ba mươi tinh nhân dân đều oán
Tiếng oan hào kêu dậy đất không lòng*

(Theo "Minh đō sù")

- Phong trào đấu tranh của các tộc người thiểu số phía Nam :

Từ buổi đầu triều đại Nguyễn, nhân dân Dá Vách (Quảng Ngãi) đã nổi dậy chống đối. Năm 1803, Gia Long đã phái sai tướng Lê Văn Duyệt đem quân đàn áp; nghĩa quân rút vào rừng, rồi tiếp tục hoạt động suốt thời Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị. Nhiều binh tướng triều đình bị sát hại. Cho đến trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp, những cuộc đánh phá của người Dá Vách vẫn tiếp tục, buộc triều đình Tự Đức luôn lo lắng.

Tuy nhiên, những cuộc khởi nghĩa của người Khơ me Nam bộ trong những năm 40 gây cho triều Nguyễn nhiều khó khăn nhất. Đất Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Kiên Giang vốn là vùng đất còn ít được khai phá dưới thời Nguyễn. Ở đây, dân sở tại là người Khơ me. Về sau, di dân Việt đến ngày càng đông, cùng dân sở tại mở rộng xóm làng, đồng ruộng, hình thành nên bộ máy thống trị của nhà Nguyễn và mâu thuẫn xã hội, tộc người trở nên sâu sắc. Từ năm 1838 một cuộc khởi nghĩa do Đô y cầm đầu đã nổ ra ở Hà Tiên. Nghĩa quân đã đánh chiếm thành Hải Đông, sau đó bị đàn áp. Năm 1840, một cuộc khởi nghĩa khác do Yla-việt-tốt cầm đầu lại nổ ra ở huyện Hà Âm (Hà Tiên - An Giang), đồng thời ở Kiên Giang, suất đội Chân Triết cũng hợp quân nổi dậy. Người Việt, người Hoa ở đây đã tham gia đồng đảo. Nghĩa quân Hà Âm đánh sang cả Hà Dương, bao vây thành Hà Tiên. Bị quân triều đình đánh mạnh, nghĩa quân rút vào rừng. Năm 1842, họ lại nổi dậy, phối hợp hoạt động với nghĩa quân Thất Sơn - Vĩnh Tế. Với những súng lớn cướp được của quân Triều đình, nghĩa quân hoạt động cho đến những năm 1845-1846.

Khoảng năm 1841, ở vùng Lac Hóa (Cửu Long), nghĩa quân của Lâm Sâm bắt đầu hoạt động mạnh. Mấy tháng sau, nghĩa quân đã làm chủ được huyện lỵ Trà Vinh. Cùng thời gian này, ở Ba Xuyên (Hậu Giang) một cuộc nổi dậy khác do Sơn Tốt cầm đầu bùng nổ. Phối hợp với Trần Lâm (Srok Lim?), tri phủ Ba Xuyên, nghĩa quân tiến đánh huyện Vĩnh Định (Cần Thơ). Hoạt động của hai cuộc khởi nghĩa đã gây cho triều Nguyễn nhiều khó khăn, tổn thất; mãi đến năm 1842, sau thất bại ở căn cứ Rum Đuôn, Lâm Sâm và con bị bắt, cũng như trong một trận đánh ở gần Sóc Trăng, thủ lĩnh Trần Lâm bị giết.

Vào cuối năm 1841, ở Thất Sơn (An Giang) một cuộc khởi nghĩa lại bùng lên. Nghĩa quân mở rộng hoạt động đến sông đào Vĩnh Tế và Tân Châu (Tiền Giang). Quân triều đình bị thua nhiều trận, nhất là ở Sà Tôn - Cô Tô vào tháng 6-1842. Tuy nhiên, vé sau cuộc khởi nghĩa cũng bị đàn áp.

- Cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi: Mặc dù cố ưu đãi binh lính để biến họ thành một lực lượng trung thành với dòng họ thống trị, chế độ và số lượng binh lính không phải không gây ra nhiều nỗi bất bình. Những lúc nông dân nổi dậy, không phải không có những binh lính đứng về phía họ như trường hợp đội lính Ninh Thiện ở Nghệ An năm 1832 hoặc trường hợp quân lính đồn Cần Da (Gia Định)... Đặc biệt nổi bật là cuộc nổi dậy của binh lính Phiên An (Gia Định) do Lê Văn Khôi chỉ huy. Khôi vốn thuộc dòng họ Nguyễn một dòng họ đã trốn lên Cao Bằng và đổi ra họ Bé từ những thế kỉ trước. Năm 1819, khi Lê Văn Duyệt được cử ra bình định Thanh Hóa, Ninh Bình, Lê Văn Khôi đã xin theo. Duyệt đã nhận Khôi làm con nuôi (do đó có họ Lê) và đưa về Gia Định. Vốn không thích Minh Mạng ngay từ khi Gia Long còn sống, Lê Văn Duyệt đã áp ú ý đồ chống đối khi làm Tổng trấn Gia Định thành. Khi Duyệt chết, Minh Mạng dựng lên vụ án Lê Văn Duyệt, san bằng mồ mả, tịch thu tài sản, bắt hết vợ con. Lê Văn Khôi bị giam vào ngục. Liên hệ được với binh lính ở ngoài, vào một đêm tháng 6 năm 1833, Lê Văn Khôi cùng 27 người đồng mưu vượt ngục, giết bối chính Bạch Xuân Nguyên, Tổng đốc Phiên An là Nguyễn Văn Quế, thả hết tội phạm, phân phát vũ khí cho họ, hợp quân lính phát hịch khởi nghĩa. Thành Phiên An nằm trong tay nghĩa quân. Vệ úy Thái Công Triều được cử đem quân đi đánh các tỉnh Nam kì, đi đến đâu quan lại nhà Nguyễn bỏ chạy đến đây, Lê Văn Khôi làm chủ cả Nam kì, chia cho Thái Công Triều quản lý một nửa. Minh Mạng sai Tống Phúc Lương, Phan Văn Thúy, Trương Minh Giảng đem quân vào đàn áp. Thái Công Triều đầu hàng. Lực lượng nghĩa quân

yếu đi, Khôi theo lời các giáo sĩ phương Tây cho người sang cầu viện quân Xiêm. Lợi dụng mọi sai lầm của quân Khôi, quân triều đình chiếm lại các tỉnh. Khôi rút quân cố thủ trong thành Phiên An, tiếp tục cầm cự. Đầu năm 1834, Khôi bị bệnh chết trong thành. Con của Khôi mới 8 tuổi được suy tôn làm đại nguyên súy, nhưng lực lượng cứ suy dần, mặc dầu chống trả rất quyết liệt cuộc tấn công của quân triều đình. Trong lúc đó, quân Xiêm kéo sang bị quân triều đình đánh bại. Nghĩa quân rơi vào tình trạng nguy ngập lại thêm bệnh dịch tả hoành hành. Tháng 8 năm 1835 quân triều đình mở cuộc tấn công ô ạt vào thành. Nghĩa quân chống không nổi. Cuộc tàn sát xảy ra. Trừ 6 người cầm đầu bị bắt đưa về kinh xử, số còn lại, kể cả nhân dân, đều bị chém chết, chôn vào một chỗ, sau này được gọi là "đồng mà nguy".

Cũng như các cuộc khởi nghĩa của nông dân và các dân tộc ít người, cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi phản ánh sự bất bình cao độ của nhân dân Gia Định đối với triều Nguyễn, điều mà Minh Mạng không ngờ tới.

Ông nói : "Chỉ đáng lẽ cho dân Nam kì... trước đây cái thói trung hậu tươi đẹp là thế, vậy mà một chốc đã có cái cực kì ngu tối như kia !"

Tóm lại, phong trào đấu tranh của nhân dân chống chính quyền và giai cấp thống trị ở nửa đầu thế kỉ XIX đã diễn ra suốt từ đầu thời Nguyễn cho đến những năm 50 chứ không mang tính giai đoạn như ở các thế kỉ trước. Phong trào đã lôi cuốn toàn bộ những người bị trị, từ nông dân, thợ thủ công, nho sĩ, quan lại cấp dưới... miễn xuôi đến binh lính, các dân tộc ít người, tất nhiên ở những mức độ khác nhau ở vùng này hay vùng khác. Mặc dù, tình thoảng cũng có những hành động liên kết (như giữa khởi nghĩa Ba Nhàn, Tiên Bột với khởi nghĩa Lê Duy Lương, Nông Văn Vân...), nói chung, các cuộc khởi nghĩa đều mang đậm tính địa phương, riêng rẽ. Có những khẩu hiệu "phù Lê", "phù Tây Sơn" thậm chí "phù Trịnh", "chống Minh Mạng" v.v... và sự thực cũng đã có những con người đại diện cho ý tưởng đó, song, giá trị thu hút của chúng rất ít. Triều đình Nguyễn nắm trong tay một lực lượng quân sự lớn, đã lợi dụng những sai lầm, sơ hở của các cuộc khởi nghĩa để đàn áp. Tuy nhiên, những chính sách kinh tế - xã hội của nhà Nguyễn không làm dịu bớt những mâu thuẫn sâu sắc trong xã hội kể cả ở nửa sau của thế kỉ XIX. Như vậy, cho tới năm 1858 khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ, xã hội Việt Nam đang nằm trong tình trạng rối ren, phức tạp và đầy rẫy khó khăn.

IV. TÌNH HÌNH VĂN HÓA Ở NỬA SAU THẾ KÌ XVIII – NỬA ĐẦU THẾ KÌ XIX

1. Tôn giáo, tín ngưỡng

Theo xu thế của các thế kỉ trước, các tôn giáo lớn Nho, Phật, Thiên chúa (Kitô) tiếp tục tác động vào sinh hoạt tinh thần, tâm linh của người dân Việt. Nho giáo không còn có tác dụng chi phối hoạt động của nhân dân, đặc biệt là đối với lớp trẻ. Trong hàng ngũ quan lại, nho sĩ vào cuối thế kỉ XVIII, có lúc một số nguyên lý chính của Nho giáo như đạo trung quân được đặt lại nhưng không còn cứng nhắc nữa. Sang thế kỉ XIX, nhà Nguyễn cố tìm mọi cách củng cố địa vị độc tôn của Nho giáo bằng việc hạn chế xây dựng chùa chiền, cấm dân theo đạo Kitô (Thiên chúa), lập nhà thờ, theo gương nhà Lê ban "Mười điều huấn dụ" (ban đầu bằng chữ Hán, sau được diển âm) giao cho các làng xã giảng giải cho dân, nêu dung học tập, thi cử được củng cố. Những việc làm của nhà Nguyễn có tác dụng nhất định trong hàng ngũ quan lại, nho sĩ, ít nhiều củng cố lại trật tự gia đình, già trẻ, củng cố mối quan hệ vua-tôi. Tuy nhiên, chúng cũng vấp phải phản ứng của nhân dân như trong bài ca :

*Vui xem hát
Nhạt xem bơi
Tả tai xem hói
Bối rối xem đám ma
Bò cửa bò nhà mà đi nghe giảng "thập điều".*

Trong lúc đó, nhân tình hình biến động liên tục của xã hội, nhất là ở Bắc Hà, các giáo sĩ Thiên chúa giáo ra sức hoạt động truyền giáo. Dưới thời Tây Sơn, đã có lúc các giáo sĩ được tự do đi lại, giảng đạo, nhưng rồi sau đó bị cấm đoán, hạn chế. Từ khi phong trào cách mạng bùng lên ở Tây Âu, một số quan chức thực dân tìm cách dựa vào các giáo sĩ để tạo điều kiện nhảy vào Việt Nam. Các giáo sĩ Xanh Phan (S^tPhalles), Bá Đa Lộc, Peloranh (Pellerin) v.v... đã giúp họ. Nhiều giáo dân bất bình với các tệ nạn xã hội, với chế độ nhà Nguyễn đã bị họ xúi giục, từ bỏ các tục lệ cổ truyền dân tộc, theo họ một cách cuồng tín. Số giáo dân tăng lên, mâu thuẫn lương - giáo nảy sinh, có lúc gây thành xung đột. Và đây cũng là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến chính sách cấm đạo của các triều, đặc biệt từ sau khi thực dân Pháp nổ súng đánh đắm 5 thuyền

đồng ở Đà Nẵng năm 1847.

Đạo Phật phát triển bình thường, trong lúc các tín ngưỡng dân gian ngày càng mở rộng. Tục thờ tổ tiên trở thành chung của nhân dân Việt ở miền xuôi, ảnh hưởng đến vùng các dân tộc ít người. Nhiều nơi, các giáo sĩ đạo Thiên chúa phải chấp nhận điều này để tiếp tục phát triển. Tục thờ Thành hoàng phổ biến ở các làng xã, đi đôi với nó là tín ngưỡng tôn thờ các anh hùng dân tộc, các vị khai canh, những người có công với làng, với nước, cùng hàng loạt vị thần khác nhau. Nhà nước đã đứng ra làm thống kê để xác định giá trị tinh thần của các đền thờ, nhân đó phong thần các cấp. Theo con số nhà nước, cuối những năm 60, cả nước có đến hơn 7000 vị thần. Hiện tượng mua hậu thần, hậu phật vẫn phát triển và lan rộng từ bắc xuống nam.

2. Giáo dục và văn học

- Từ giữa thế kỉ XVIII, giáo dục ngày càng sa sút. Ở Đàng Ngoài, năm 1750 theo đề nghị của Thự phủ sứ Đỗ Thế Giai, chúa Trịnh cho các thí sinh kì thi Hương được nộp 3 quan, gọi là tiền thông kinh, để miễn khảo hạch. Kết quả là, như nhận định của Phan Huy Chú "người làm ruộng, người đi buôn cho chí người hàng thịt, người bán vật đều làm đơn nộp tiền xin thi. Ngày vào thi đồng đến nỗi giày xéo lên nhau, có người chết ở cửa trường. Trong trường thi, nào mang sách, nào hỏi chữ, nào mượn người thi thay... những người thực tài mười phần không đậu một". Xuất hiện cái danh hiệu "sinh đỗ 3 quan" và "trường thi thành ra chõ buôn bán". Tuy nhiên, chúa vẫn mở đều các khoa thi và chỉ cần lấy đỗ mỗi khoa 5 người, 8 người hay có khoa lấy 2 người... chất lượng thấp nhưng cũng xuất hiện những người giỏi như Lê Quý Đôn, Ngô Thời Sĩ, Bùi Huy Bích, Hồ Sĩ Đống, Phan Huy Ích, Ngô Thời Nhậm v.v...

Bên cạnh đó, năm 1721, chúa Trịnh cho mở trường võ học, dùng các quan tướng thông thạo võ nghệ để dạy cho con cháu các quan. Năm 1724, chuẩn định phép thi võ gồm hai cấp: Sở cử (như thi Hương) và Bác cử (như thi Hội). Người đỗ kì Bác cử được gọi là Tạo sĩ, được ban mũ áo, xướng danh ngang hàng với Tiến sĩ bên văn.

Trong lúc đó, ở Đàng Trong, từ khi Nguyễn Phúc Khoát lên ngôi vương, sử h้าu như không nhắc đến giáo dục thi cử.

Sự sa sút của giáo dục, chiến tranh đã dẫn đến chõ học hành, thi cử đình trệ. Thời Tây Sơn, với tinh thần dân tộc quật cường, Quang Trung ra "chiếu lập học" chấn chỉnh lại việc học tập, thi cử, cho mở trường công ở các xã để con em nhân dân có điều kiện đi học. Ông cũng bắt các "sinh đỗ 3 quan" thi lại để thải hồi những kẻ dốt nát, tổ chức những kì thi Hương đầu tiên. Một chủ trương tiến bộ lớn của Quang Trung là đưa chữ Nôm vào thi cử,

trong trường thứ 3, sĩ tử phải làm thơ phú bằng chữ Nôm, lại lập Sùng chính viện (do La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp đứng đầu) phụ trách giáo dục, dịch các sách kinh ra văn Nôm, dự định đưa chữ Nôm làm văn tự chính thống của đất nước. Tiếc rằng, sau khi ông chết, Quang Toản và những người giúp việc không nối tiếp được.

Đầu thế kỷ XIX, Gia Long lên ngôi định tổ chức lại việc giáo dục thi cử nhưng không làm được. Năm 1807 quy chế thi hương mới được ban hành khoa thi Hương đầu tiên được tổ chức, chủ yếu ở Bắc Thành (số đỗ rất ít) từ sau đó, số trường thi Hương trong cả nước rút xuống còn 6, kì hạn thi không cố định. Năm 1822, nhà Nguyễn mới có điều kiện mở khoa thi Hội đầu tiên (có 8 người đỗ tiến sĩ). Năm 1829, Minh Mạng cho lấy thêm học vị Phó bảng (Tiến sĩ hạng 3), kì hạn thi cũng không cố định. Chặng hạn từ đầu đến năm 1851 có 14 khoa thi Hội, lấy đỗ 136 tiến sĩ, 87 phó bảng. Tài liệu học tập, nội dung thi không có gì thay đổi. Trường Quốc tử giám đặt ở Huế, lấy con em quan chức, các thố quan, người học giỏi ở địa phương vào học. Giáo dục thi cử thời Nguyễn sa sút về nhiều mặt so với các triều đại trước. Một điểm mới đáng chú ý là năm 1836, Minh Mạng cho thành lập "Tứ dịch quán" để dạy tiếng nước ngoài (Pháp, Xiêm...)

- Cũng như ở các thế kỉ trước, văn học chữ Hán không còn chiếm ưu thế nữa mặc dầu vẫn nổi lên các nhà thơ, nhà văn lỗi lạc như Lê Quý Đôn, Ngô Thời Sĩ, Ngô Thời Nhậm, Phan Huy Ích, Bùi Huy Bích, Đoàn Nguyễn Thục, Nguyễn Thiếp, Trịnh Sâm, Ngô Thê Lân, Nguyễn Cư Trinh v.v... của thế kỉ XVIII và Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu, Minh Mạng, Tự Đức, Tùng Thiên vương, Tuy lý vương v.v... của thế kỉ XIX. Xuất hiện những bộ sưu tập thơ như *Toàn Việt thi tập*, *Hoàng Việt văn hải* của Lê Quý Đôn, *Lịch triều thi sao* của Bùi Huy Bích v.v... cùng một số tác phẩm thuộc thể kỉ sự như *Thượng kinh ký sự* của Lê Hữu Trác, *Hoàng Lê nhất thống chí* của các tác giả họ Ngô, *Vũ trung tùy bút*, *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Dinh Hổ, *Công du tiếp ký* của Vũ Phương Đề v.v...

Văn học dân gian tiếp tục phát triển dưới nhiều thể loại khác nhau từ tục ngữ, phương ngôn đến ca dao, vè, hát giặm... Với tư tưởng xây dựng một nền văn hóa riêng của mình, người dân lao động Việt Nam đã truyền nhau hàng loạt thơ ca nói lên phong cảnh, đặc sản địa phương, kinh nghiệm sản xuất, các ngành nghề, sinh hoạt xã hội, quan hệ nam nữ v.v... và đặc biệt là những bài thơ dài, dạng sử thi, ca ngợi người anh hùng của mình như "Vè bà Thiếu phó", "Vè Bà Vành" v.v... Dương thời, nhà nước Lê - Trịnh

cũng như Nguyễn cấm nhân dân khác in truyện dân gian của mình, cho nên việc sáng tác ít đi mà thơ văn truyền lại đến nay cũng không nhiều. Văn học trào phúng cũng phát triển (dưới dạng truyền miệng) với *Trê Cóc*, *Trạng Quỳnh*, *Trạng Lợn*, *Truyện tiểu lâm* các loại v.v... Bằng tiếng cười châm biếm mỉa mai, nhân dân đã đả kích, phê phán những thói hư, tật xấu của xã hội phong kiến, lột trần bộ mặt già dối, tham lam, dâm ô, dốt nát của bọn vua quan, nho sĩ, địa chủ, cường hào. Cuộc đấu tranh chống phong kiến, chống áp bức, bóc lột không chỉ biểu hiện quyết liệt bằng vũ khí, bạo lực mà còn cả trên mặt trận văn học.

Các thể thơ Nôm như lục-bát, song thất lục bát trở nên phổ biến và ngày càng diêu luyện qua thơ ca dân gian đã ảnh hưởng sâu sắc đến các thi sĩ Nho gia. Xuất hiện các tập thơ tiếng Việt (Nôm) dài vừa có nội dung sâu sắc vừa có hình thức hài hòa như *Cung oán ngâm khúc* của Ôn như hầu Nguyễn Gia Thiều, *Chinh phủ ngâm* của Đoàn Thị Điểm... và đạt đến đỉnh cao hoàn thiện với *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Cả ba tác phẩm xuất sắc đó vừa phản ánh tâm tư của người đương thời đối với thực tiễn xã hội ở những mức độ khác nhau, vừa nói lên nỗi đau của người phụ nữ trong xã hội phong kiến buối suy tàn, cũng là phản ánh ý thức cá nhân trong tình cảm lửa đói. Xuất thân từ một gia đình quan chức cao cấp của nhà Lê - Trịnh, Nguyễn Du không những được học hành tốt lại được tiếp xúc với nhiều lớp người khác nhau ở kinh thành Thăng Long. Ông cũng từng được chứng kiến cả một giai đoạn lịch sử hào hùng của dân tộc và tuy đứng về phía đối lập, hình ảnh người anh hùng Quang Trung và phong trào Tây Sơn luôn luôn ghi sâu vào trí óc ông. Khi nhà Nguyễn thành lập, ông đã ra làm việc và tận mắt chứng kiến những đổi thay của các thập kỷ đầu thế kỷ XIX. *Truyện Kiều* đã ra đời từ cái thực trạng đó vừa phản ánh tinh thần nhân đạo và tư tưởng hòa hợp Nho, Phật, Lão của bản thân tác giả vừa là bản cáo trạng của xã hội đương thời. Bên cạnh *Truyện Kiều* (hay "Đoạn trường tân thanh") Nguyễn Du còn để lại nhiều bài thơ nói lên tình cảm của mình trước những đổi thay của xã hội đầu thời Nguyễn.

Về thơ Nôm, bên cạnh các tác giả trên còn nổi lên những nữ thi sĩ như công chúa Ngọc Hân với bài *Ai tư văn*, Hồ Xuân Hương với hàng loạt bài thơ mang đậm màu sắc dân gian, nói lên ý thức đòi quyền bình đẳng của người phụ nữ

*Ví dây dối phản làm trai được
Thì sự anh hùng há bấy nhiêu*

và bà huyện Thanh Quan với những bài thơ nặng chất hoài cổ, lưu luyến một quá khứ đẹp đẽ đã qua

*Nhớ nước đau lòng con cút cút
Thương nhà mới miêng cái gia già.*

và nhiều nhà thơ khác...

3. Nghệ thuật

Vào cuối thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX, nghệ thuật sa sút nhiều so với trước. Không còn những công trình xây dựng lớn, ngoài khu hoàng thành ở kinh đô Huế bao gồm các điện Thái Hòa, Long An, Ngọ Môn, Hoàng cung v.v. được tô điểm ít nhiều phong cách phương Tây và phong cách nhà Thanh; một số lăng các vua, các thành lũy theo kiểu Vô bång (Vauban – Pháp) ở các tỉnh lị, cột cờ ở thành Hà Nội v.v...

Trong điêu khắc và tạc tượng, nổi lên 18 tượng la hán (hay Phật) ở chùa Tây Phương (Hà Tây) mang phong cách dân tộc, hiện thực sinh động. Điêu khắc dân gian không còn nữa.

Vẽ hội họa, hiện còn lại một số tranh vẽ sơn mài trên gỗ ở các đền, chùa một số tranh 4 mùa, tranh vẽ chân dung ở các gia đình có danh tiếng. Tranh dân gian vừa là một nghệ thủ công mới nổi tiếng vừa là một biểu hiện khác của hội họa dân gian với những đề tài quen thuộc hàng ngày trong nhân dân được mô hình hóa một cách đặc sắc (từ người đến con lợn, con gà, con mèo, con chuột, cây dừa v.v...)

Nghệ thuật sân khấu (tuồng, chèo), xiếc phát triển rộng rãi. Nhà Nguyễn cũng xây nhà hát cố chõ diễn, chõ ngồi cho khán giả... ở kinh đô. Trong nhân dân, sân đình, sân chùa trở thành sân khấu chèo vào những ngày lễ hội.

Nghệ thuật ca múa nhạc cũng phát triển. Trong lúc ở miền xuôi phổ biến các câu hát, điệu hò thì ở miền núi phát triển các điệu nhảy, điệu múa làm cho cuộc sống thêm vui tươi và tăng tính cộng đồng.

4. Khoa học kí thuật

Thế kỉ XVIII – nửa đầu XIX, sử học rất phát triển. Hàng loạt bộ sử của nhà nước hay của tư nhân được biên soạn, ấn hành, xuất hiện nhiều nhà sử học nổi tiếng.

Ở nửa sau thế kỉ XVIII, bên cạnh bộ *Đại Việt sử kí toàn thư* được chỉnh

lí, bở sung và ấn hành vào năm 1697, chúa Trịnh sai soạn *Đại Việt sử kí tục biên*, thời Tây Sơn cho in bộ *Đại Việt sử kí tiền biên*. Ngoài các bộ chính sử có hàng loạt bộ sử của cá nhân như *Đại Việt thông sử*, *Kiến văn tiêu lục*, *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, *Việt sử tiêu án* của Ngô Thời Sĩ, *Việt sử bị lâm* của Nguyễn Nghiêm, *Hoàng Lê nhất thống chí* của họ Ngõ, *Lê quý kí sự*, *Lê sử toàn yếu*, *Lê kí tục biên*, *Việt sử bối di* v.v.. Chúa Trịnh cũng cho ban hành bộ "Thực lục" (Bình Tây, Bình Hưng, Bình Ninh, Bình Nam) ghi chép công lao đòn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân và cuộc tấn công vào Phú Xuân những năm 70. Địa phương chí trở thành một loại sách sử - địa được giới trí thức đương thời ham thích biên soạn (như *Hải Đông chí lược*, *Cao Bằng lược...*), bên cạnh đó là các tập sử thi cử (*Đặng khoa lục*, *Liệt truyện đăng khoa khảo*, *Khoa bảng tiêu kí* v.v..)

Sang thế kỉ XIX, sử học càng phát triển hơn. Năm 1820, Minh Mạng cho lập Quốc sử quán với nhiệm vụ thu thập sử sách thời xưa, in lại Quốc sử thời Lê, biên soạn các bộ sử mới. Xuất hiện những bộ sử lớn như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục - tiền biên và chính biên*, *Khâm định tiêu bình luồng kí phi khäu phương lược*, *Bản triều ban nghịch liệt truyện* v.v.. Các nhà sử học tiếp tục biên soạn nhiều bộ sử có giá trị như *Lịch triều tạp kí* của Ngô Cao Lãng, *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bằng, *Quốc sử di biên* của Phan Thúc Trực, *Hậu Lê thời sự kí lược*, *Tây sơn thuật lược*, *Dã sử tạp thuyết*, *Lê mạt tiết nghĩa lục*, *Tang thương lệ sử* v.v.. và nhất là *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú. Một loại công trình có giá trị trong việc nghiên cứu các thiết chế chính trị được biên soạn công phu là các tập *Đại Nam hội điển sự lệ*, *Sí hoạn tu tri lược*, *Quốc triều điều lệ lược biên*, v.v.. Việc biên soạn địa phương chí trở thành phong trào. Nhiều tác phẩm có giá trị xuất hiện như *Nghệ An kí*, *Kinh Bắc phong thổ kí*, *Sơn Tây chí*, *Ninh Bình chí* v.v.. các huyện chí, thậm chí xã chí... Nhà nước Nguyễn cũng lập kho lưu trữ các sáng tác cổ từ xưa đến đây.

Về Địa lí học và Địa lí lịch sử, ngoài các tác phẩm như *Phủ biên tạp lục*, *Kiến văn tiêu lục*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, có các tập *An Nam tú chí* lô đồ thu, các bản đồ thời Minh Mạng, có các bộ Địa lí lịch sử lớn như *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* của Lê Quang Định, *Bắc thành dư địa chí*(?), *Hoàng Việt dư địa chí* của Phan Huy Chú, *Phương Đình dư địa chí* của Nguyễn Văn Siêu, *Đại Việt cổ kim duyên cách địa chí khảo*, *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, *Nam Hà tiếp lục* và nhất là bộ *Đại*

Nam nhát thống chí do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn. Bên cạnh những công trình về địa lí Việt Nam đó, đã xuất hiện một số kiến thức về địa lí thế giới trong *Văn Dài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, hoặc kiến thức về lịch sử thế giới như bản dịch cách mạng Pháp.

Về y học, thày thuốc danh tiếng ở nửa sau thế kỉ XVIII là Lê Hữu Trác với biệt hiệu Hải thương lão ông, đã đúc kết những kinh nghiệm y học, được học của phương Bắc và của nhân dân ta để chữa bệnh cho rất nhiều người từ nhân dân đến vua chúa. Không chỉ đề cao những bài thuốc gia truyền của nhân dân, ông còn nêu cao trách nhiệm và đạo đức của người thầy thuốc, chủ trương không lấy tiền của các bệnh nhân nghèo thậm chí còn giúp đỡ gao tiễn cho họ.

Ông thường nói: "Đạo làm thuốc là nhân thuật có nhiệm vụ giữ gìn tính mệnh cho con người, phải lo cái lo của người, vui cái vui của người, chỉ lấy việc giúp người làm phận sự mà không cầu lợi, kể công"

Ông để lại cho đời bộ *Hải Thương y tông tâm linh* (66 quyển) trong đó ghi lại 305 vị thuốc nam và 2854 phương thuốc cổ truyền...

Những tư tưởng triết học, chính trị học được nhà bác học Lê Quý Đôn nghiên cứu, phân tích trong *Quần thư khảo biện*, *Thư kinh diễn nghĩa*...

Ông viết: "Gốc của nước vẫn ở dân, sinh mệnh của vua cũng ở dân. Lòng dân một khi lung lay thì xuất hiện thế đất lở", "làm nên nghiệp vương, nghiệp bá trước hết phải biết dùng người hiền tài", "vua biết dùng người hiền tài thì hơn tự dùng mình nhiều lắm".

"Yêu ghét xung đột nhau sinh ra tốt xấu, xa gần xen lẫn nhau sinh ra hối hận, thật giả xung đột nhau sinh ra lợi hại" v.v...

- Những ảnh hưởng của phương Tây, dù ít ỏi, cũng gợi lên ý thức của người Việt về kĩ thuật cơ khí. Như đã nói ở phần công nghiệp nhà nước, một số thợ thủ công đã học tập cách chế tạo một số máy tưới nước cho đồng ruộng, lọc nước, chờ nước sử dụng và đặc biệt là đóng được tàu thủy chạy bằng máy hơi nước. Mặc dầu vậy, vì nhiều hạn chế, cho đến giữa thế kỉ XIX, Việt Nam vẫn nằm ở trạng thái nông nghiệp lạc hậu.

Năm 1858, thực dân Pháp đem quân xâm lược Việt Nam. Cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc bùng nổ, mở đầu cho một thời đại mới của lịch sử dân tộc.



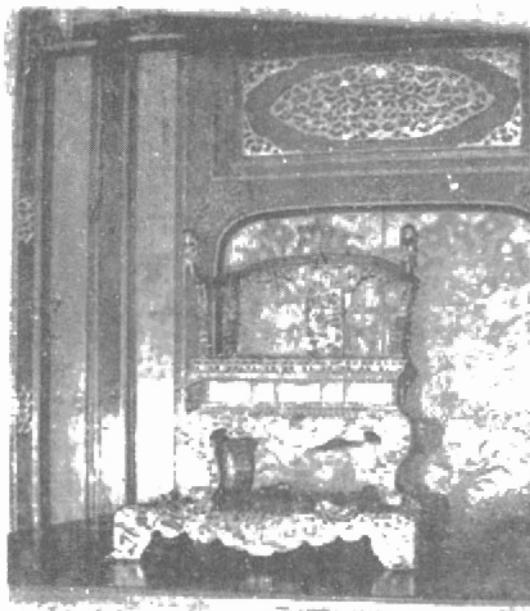
Khuê Văn Các trong Văn Miếu



Vườn bia tiến sĩ trong Văn Miếu



Hội đồng giám khảo thi hương Nam Định



*Ngai vàng trong điện Thái Hòa
nhà vua ngồi hỏi thi đinh*



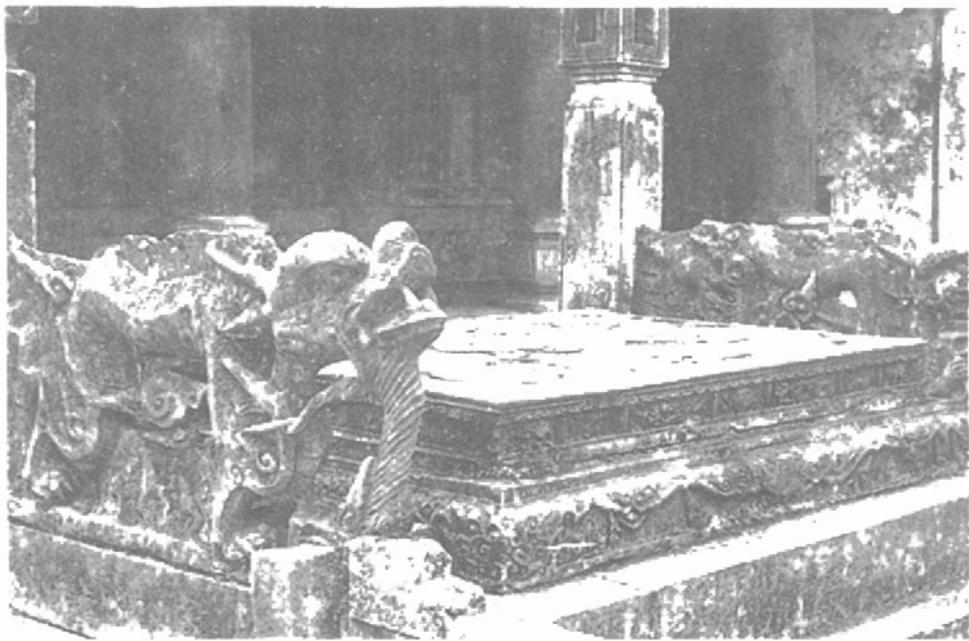
Chùa Thiên Mụ - Huế



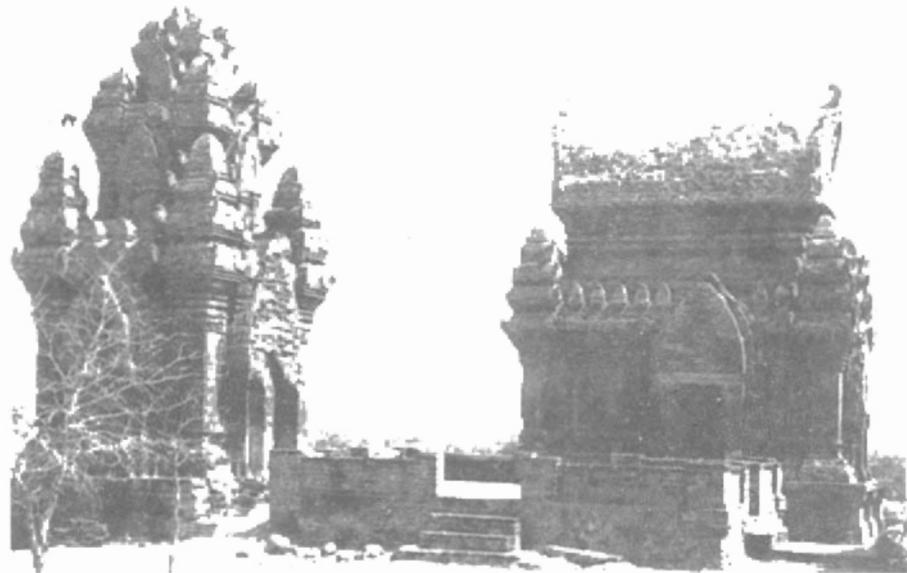
Tháp Phổ Minh (Nam Định)



Tượng La Han chùa Tây Phương



Hoa tiết rồng đền Lê (Đền thờ Dinh Tiên Hoàng)



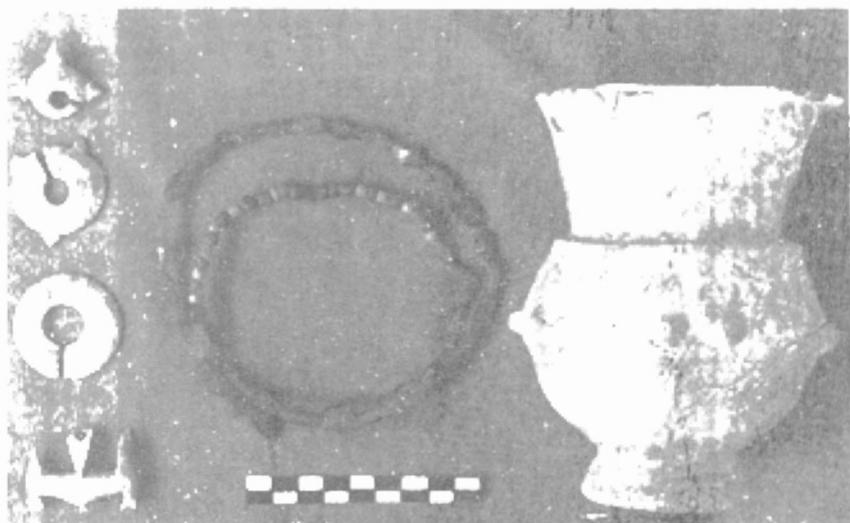
Tháp Chăm Poklong Galai đầu thế kỷ XIV



Chiếc sập đánh thủy quái Makara (Văn hóa Chăm)



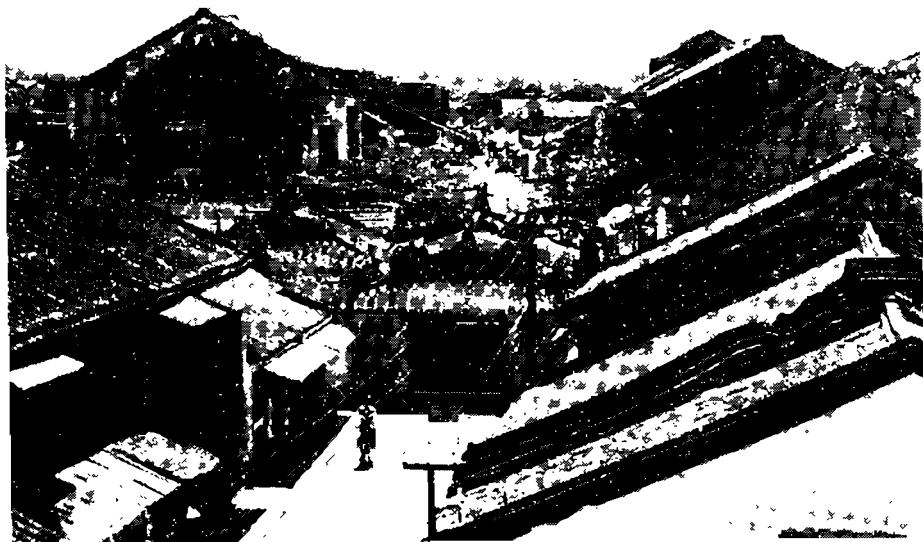
Ấn dát Quang Trung



*Các hiện vật của
Văn hóa Sa Huỳnh - Ông và*



Ngọ Môn - Huế



Phố Cổ Hoi An

LỊCH SỬ VIỆT NAM

(1858 - 1945)

PHẦN MỘT

VIỆT NAM (1858-1896)

Chương I

**VIỆT NAM ĐỐI DIỆN VỚI
NGUY CƠ THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC.
CUỘC KHÁNG CHIẾN BẮT ĐẦU**

**I – KHỦNG HOÀNG SUY VONG
CỦA VƯƠNG TRIỀU NGUYỄN**

Tư bản Pháp đã chọn đúng lúc để nổ súng xâm lược Việt Nam khi chế độ phong kiến Việt Nam đang di sâu vào giai đoạn khủng hoảng trầm trọng. Chế độ phong kiến Việt Nam đã khủng hoảng nặng từ cuối thế kỷ XVIII. Những mầm mống đầu tiên của chủ nghĩa tư bản trong nước đã xuất hiện và ngày càng mâu thuẫn đối kháng với quan hệ kinh tế phong kiến bao thủ lạc hậu bao dời thống trị xã hội Việt Nam. Nên kinh tế tiểu nông đang cần được phát triển, nhưng bị chế độ chiếm hữu và bóc lột phong kiến uy hiếp nghiêm trọng. Đây cũng là thời kì bùng nổ các cuộc khởi nghĩa nông dân trên một quy mô rộng lớn trong phạm vi cả nước, đòi hỏi đất nước phải sớm thống nhất. Cuộc khởi nghĩa của nông dân Tây Sơn thắng lợi đã mở ra nhiều triển vọng cho sự phát triển của lực lượng sản xuất theo hướng tư bản chủ nghĩa. Nhưng dựa vào thế lực tư bản Pháp, Nguyễn Ánh đã đánh thắng Tây Sơn. Có thể khẳng định rằng triều Nguyễn thành lập là sự thắng thế của tập đoàn phong kiến tối phản động trong nước có tư bản nước ngoài ủng hộ đối với triều đại Tây Sơn tương đối tiến bộ hơn về nhiều mặt.

Ngay sau khi lên ngôi (1802), Nguyễn Ánh lấy niên hiệu là Gia Long và các vua tiếp theo (Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức) ngày càng di sâu vào

con đường phản động, vừa ra sức phục hồi và củng cố quan hệ sản xuất cũ, vừa cố tình bóp nghẹt lực lượng sản xuất mới đã manh nha phát triển hồi thế kỉ XVIII. Mọi chính sách chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội triều Nguyễn ban hành đều nhằm mục đích duy nhất là bảo vệ đặc quyền đặc lợi cho tập đoàn phong kiến nhà Nguyễn.

Bộ máy chính trị triều Nguyễn ngay từ đầu đã mang nặng tính chất quan liêu, độc đoán và sâu mọt. Đó là một nhà nước quân chủ chuyên chế tuyệt đối, tập trung cao độ với một chế độ chính trị lạc hậu, phản động. Mọi quyền hành đều tập trung trong tay nhà vua. Vua được coi là "con trời", "thay trời" trị dân; quyền hành nhà vua được coi là "thần khí" thiêng liêng, vô hạn. Nhà vua trong thực tế là đại địa chủ lớn nhất trong nước, có toàn quyền phung phí tài sản quốc gia trên xương máu của nhân dân. Còn quan lại trong triều và ở các địa phương hầu hết là bọn hù bại; chính trị thì bão thù, cẩu an; kinh tế thì tham lam và cuồng bạo. Từ vua đến quan đều rất tự cao tự đại với mó học thuyết Khổng, Mạnh lối thời, xem trật tự phong kiến là bất di bất dịch, mãi đến lúc súng giặc nổ ám bên tai mới bàng hoàng tỉnh giấc. Trong hoàn cảnh đó, đời sống của người nông dân trong các thôn xã vô cùng cơ cực. Dưới triều Nguyễn, tổ chức xã thôn đã hoàn toàn trở thành một công cụ của bọn cường hào địa chủ nông thôn. Nó trói buộc người nông dân trong những quan hệ địa phương hẹp hòi có lợi cho sự bóc lột của nhà nước phong kiến và cản trở sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa.

Nền kinh tế tư hữu của nông dân bị xâm phạm nghiêm trọng. Ruộng đất phần nhiều tập trung vào tay bọn quan lại, địa chủ. Công điền, công thổ chỗ nào mồ mả béo tốt đều bị bọn cường hào lũng đoạn, còn lại thì bọn hương lí lại bao chiếm, dân nghèo chỉ được những chỗ xương xẩu mà thôi. Cho nên, nói chung nông dân không có ruộng cày, đời sống vô cùng cực khổ. Hiện tượng nông dân không có ruộng đất cày cấy làm ăn phải bỏ làng di tha phương cầu thực là nét phổ biến dưới triều Nguyễn. Chỉ từ năm 1802 đến năm 1806, nông dân trên 370 thôn thuộc mấy trấn lớn ngoài Bắc xiêu tán đi nơi khác. Đến năm 1826, lại đến 108 xã thôn thuộc mười ba huyện của trấn Hải Dương xiêu tán, cộng thêm vào đó là tô thuế rất nặng nề. Đó là chưa kể tới tình trạng vỡ đê, lụt lội, mất mùa đói kém thường xảy ra, hầu như không năm nào không có. Đề Văn Giang ở Hưng Yên vở 18 năm liên, biến cả một vùng đồng bằng phì nhiêu ở Khoái Châu thành bãi đất hoang, nhân dân vùng này phải từng đoàn lang thang kéo nhau đi các nơi xin ăn. Tại các vùng ở Bắc Ninh, Sơn Tây lại có nạn châu chấu phá hoại mùa màng. Vì vậy, nạn đói xảy ra thường xuyên. Ngay trước khi tư bản

Pháp sáp nổ súng đánh vào Đà Nẵng (1858), một trận đói ghê gớm đã xảy ra làm cho hàng chục vạn nhân dân các tỉnh Trung Bắc Kì bị chết. Đồng thời, cũng do sự bất lực của bọn phong kiến thống trị hồi đó, nạn dịch đã hoành hành dữ dội, giết hại hàng chục vạn người.

Trước tình hình bi thảm đó, để xoa dịu và ngăn ngừa dân chúng nổi dậy chống lại, phong kiến triều Nguyễn đã có một số biện pháp. Minh Mạng ra lệnh cho Nguyễn Công Trứ chiêu dân tiến hành khai hoang miên ven biển lập ra hai huyện Tiên Hải (Thái Bình), Kim Sơn (Ninh Bình) trong hai năm 1828 - 1829; Tự Đức giao cho Nguyễn Tri Phương lo liệu việc mồ dân lập ấp ở Nam Kì từ năm 1853. Nhiều dân bị tù tội đã được đưa vào đây khai khẩn. Nhưng tất cả các biện pháp trên đều không mang lại kết quả đáng kể vì đều xuất phát từ lợi ích của giai cấp thống trị. Người nông dân sau một thời gian khổ mồ hôi sôi nước mắt lại thấy ruộng đất do tay mình làm ra bị bọn phong kiến cướp đoạt. Vì vậy, nạn nông dân lưu tán, nhất là đến đời Tự Đức khi tư bản Pháp sáp nổ súng khởi hấn, lại càng trở nên phổ biến khắp cả nước và ngày càng trầm trọng hơn lên. Đó là một trong những nét tiêu biểu của thời kì khủng hoảng suy vong của chế độ phong kiến Việt Nam dưới triều Nguyễn.

Trong khi nông nghiệp đang lâm vào tình trạng tiêu điều xơ xác như vậy thì công nghiệp nằm trong tay bọn phong kiến triều Nguyễn cũng ngày một bế tắc.

Chính sách của triều Nguyễn về mặt công nghiệp vô cùng phản động. Phong kiến nhà Nguyễn nắm trong tay những ngành kinh doanh lớn. Các công xưởng lớn đúc súng, đóng tàu, đúc tiền; các xưởng nhỏ chuyên chế tạo đồ dùng riêng cho nhà vua, vàng bạc, gốm vớ; các công trường xây dựng cung điện, thành quách, lăng tẩm đều do bộ Công của triều đình quản lý. Chế độ làm việc trong các công xưởng này là chế độ "công tượng" mang nặng tính chất cưỡng bức lao động. Những người thợ giỏi ở các địa phương bị bắt về đây được phiên chế thành đội ngũ, làm việc tập trung với một số lương rất thấp, lại chịu sự kiểm soát nghiêm ngặt của quan lại nên rất bất mãn, không phán khởi với công việc.

Triều đình phong kiến còn giữ độc quyền ngành khai mỏ. Số mỏ được khai thác từ 1802 đến 1858 là 139 mỏ, bao gồm đủ các loại. Nhưng phần lớn các mỏ đều do bọn quan lại triều đình đứng ra khai thác, chỉ một số ít là do chủ mỏ Hoa kiều hay Việt Nam chủ trì. Phương thức sản xuất trong cả ba loại mỏ cẩn bàn vẫn là lối sản xuất thù công cá thể với những hình

thúc bóc lột phong kiến mang nặng tính chất nô dịch. Năng suất trong các công trường mỏ vì vậy thường thấp. Đã thế, triều Nguyễn còn đánh thuế sản vật rất nặng vào các mỏ do Hoa kiều hay người Việt đứng ra khai thác. Nhiều phép tắc vô lí làm hạn chế sự phát triển của ngành khai mỏ, như quy định những khu vực cấm khai mỏ, giữ độc quyền thu mua các kim loại khai thác được theo giá quy định.

Các nghề thủ công trong nhân dân không có điều kiện phát triển. Tại các công xưởng thủ công, mặc dù không có một chế độ phường hội chặt chẽ theo kiểu các nước phong kiến châu Âu, nhưng các mối quan hệ phức tạp giữa chủ và thợ, giữa thợ cà và thợ bạn, giữa các làng chuyên nghiệp với nhau và rất nhiều luật lệ cấm đoán của triều đình đã làm cho sáng kiến, tài năng của người thợ ngày càng bị bóp nghẹt. Các nghề thủ công nhỏ và nghề phụ gia đình ở nông thôn còn bị đình đốn vì nông dân đối khổ, li tán. Thủ công nghiệp hầu như bị tê liệt.

Thương nghiệp dưới triều Nguyễn sút kém một cách rõ rệt. Chính sách "trọng nông ức thương" của triều đình đã kìm hãm thương nghiệp. Về nội thương, một mặt chúng nấm độc quyền buôn bán nguyên liệu công nghiệp (như đồng, thiếc, chì, kẽm, nhất là lưu hoàng, diêm tiêu), vì sợ nhân dân chế vũ khí chống lại. Mặt khác, chúng đặt ra nhiều luật lệ chặt chẽ để kiềm chế, như nấm độc quyền buôn bán cà đối với một số lâm sản quý giá cướp đoạt của đồng bào miền núi (quế, gạc hươu, sáp ong, ngà voi, gỗ quý); đánh thuế nặng vào các mặt hàng quan trọng đến đời sống nhân dân như lúa gạo để hạn chế việc chuyên chở trao đổi giữa các vùng trong nước; cấm nhân dân họp chợ. Việc giao lưu giữa các địa phương vì vậy gặp rất nhiều trở ngại, thị trường trong nước không tập trung và thống nhất.

Ngoại thương cũng bị triều đình nấm độc quyền. Thực hiện chính sách bế quan tỏa cảng, triều đình chỉ mở nhở giot một số cửa biển cho tàu nước ngoài lui tới buôn bán. Chỉ được nhập vào những hàng hóa triều đình cần (như sắt, chì, gang, lưu hoàng để làm súng đạn); còn xuất cảng thì cấm tàu thuyền nước ngoài không được mua tơ lụa, thóc gạo trong nhân dân. Tàu buôn nước ngoài tới buôn bán còn bị khám xét rất kĩ để đánh thuế và định giá hàng, lại còn có thể bị trưng dụng đi phục vụ cho các đợt công tác đột xuất của triều đình (như chở gạo cho quân lính, hay chuyên chở nguyên vật liệu xây dựng lăng tẩm, cung điện). Chính sách bế quan tỏa cảng của triều đình đã làm cho việc buôn bán với nước ngoài sa sút rõ rệt. Thuế cửa quan, trước có 60 sở, đến năm 1851 chỉ còn 21 sở; một số cảng trước kia buôn bán rất phồn thịnh, nay cũng trở nên tiêu điều vắng vẻ.

Nói tóm lại, nền kinh tế tài chính nước ta trong nửa đầu thế kỉ XIX đã suy đốn trầm trọng về mọi mặt nông, công thương nghiệp. Do chính sách phản động của triều Nguyễn, các yếu tố tư bản chủ nghĩa mới này sinh trong các khu vực kinh tế, đang trên đà phát triển tự nhiên và tiến bộ, phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội hối dở, đều bị bóp nghẹt.

Nền kinh tế hàng hóa vì vậy đã bị co hẹp lại. Trên cơ sở đó, nền tài chính quốc gia ngày một kiệt quệ. Dời sống nhân dân ngày càng cực khổ. Mỗi mâu thuẫn giữa bọn phong kiến thống trị với nhân dân – chủ yếu là nông dân – đã trở nên vô cùng gay gắt và đã bộc lộ ra ngoài một cách sâu sắc với hàng loạt các cuộc khởi nghĩa nông dân suốt cả mấy đời vua triều Nguyễn. Trước khi tư bản Pháp nổ súng xâm lược, một số cuộc khởi nghĩa lớn đã bùng nổ: Phan Bá Vành ở Nam Định (1821); Lê Duy Lương ở Ninh Bình (1833); Lê Văn Khôi ở Gia Định (1833); Nông Văn Văn ở Tuyên Quang (1833); Cao Bá Quát ở Hà Nội và Bắc Ninh (1854). Đó là chưa kể tới nạn thổ phi Trung Quốc liên tục quấy phá trên vùng biên giới phía bắc, người Đá Vách (Thạch Bích) ở Quảng Ngãi không ngừng nổi dậy trong những năm 1857-1858.

Để duy trì chế độ xã hội thối nát nhằm bảo vệ đặc quyền đặc lợi, phong kiến nhà Nguyễn đã ra sức củng cố trật tự bằng mọi cách.

Dối nội, chúng ra sức đàn áp khùng bố các phong trào của quần chúng, huy động những lực lượng quân sự to lớn vào việc dập tắt các cuộc khởi nghĩa nông dân trong biển máu. Các cuộc hành quân liên miên một mực đã làm cho chính lực lượng quân sự của triều đình bị suy yếu dần, mặt khác cũng làm hủy hoại khả năng kháng chiến lớn lao của dân tộc, càng tạo thêm điều kiện thuận lợi cho tư bản Pháp thôn tính nước ta. Để biện minh cho thủ đoạn tàn bạo trên, chúng đã ban hành bộ luật Gia Long năm 1815. Bộ luật này được soạn ra phỏng theo bộ luật phản động của phong kiến Mân Thanh (Trung Quốc), dưới ý niệm trấn áp nhân dân và giữ vững trật tự phong kiến tuyệt đối. Chúng còn lợi dụng cả văn học để tuyên truyền cho chế độ thống trị đẫm máu của chúng, như Minh Mạng ra 10 điều *Huấn dụ*, Tư Đức diễn âm *Thập điều diễn ca* để truyền bá rộng rãi học thuyết Nho giáo, trên cơ sở đó củng cố ý thức hệ phong kiến đã bị rạn nứt.

Dối ngoại, chúng ra sức đẩy mạnh thủ đoạn xâm lược đối với các nước láng giềng như Cao Miên, Lào làm cho quân lực bị tổn thất, tài chính quốc gia và tài lực nhân dân bị khánh kiệt. Còn đối với các nước tư bản phương Tây thì chúng thi hành ngày một thêm gắt gao chính sách bế quan tỏa cảng và cấm đạo, giết đạo. Trước ám mưu xâm lược ngày càng ráo riết của bọn tư bản nước ngoài – nhất là của tư bản Pháp – phong kiến nhà Nguyễn tưởng làm như vậy là tránh được nạn lớn. Chúng không thấy được muôn

bảo vệ độc lập dân tộc, muốn giữ gìn đất nước trong những điều kiện quốc gia và quốc tế bấy giờ, biện pháp thích hợp nhất là mở rộng cửa biển giao thương để duy tân xứ sở, đẩy mạnh phát triển nông công thương trong nước, trên cơ sở đó nhanh chóng bồi dưỡng sức dân, sức nước để có thể đối phó kịp thời và hiệu quả với những âm mưu xâm lược ngày càng được đẩy mạnh của tư bản nước ngoài. Trái lại, càng đóng chặt cửa và càng cấm đạo, giết đạo, lại càng tạo thêm lí do cho chúng nổ súng xâm lược sớm hơn.

Rõ ràng là với những chính sách phản động nói trên, nước Việt Nam đã suy yếu về mọi mặt và trở thành miếng mồi ngon đối với các nước tư bản phương Tây. Đặc biệt đối với tư bản Pháp từ lâu đã có cơ sở bên trong nước ta nhờ sự hoạt động ngầm ngầm và liên tục của bọn gián điệp đội lốt con buôn và giáo sĩ. Lịch sử lúc này đã đi tới một bước ngoặt. Một là triều Nguyễn bị đánh đổ và thay thế vào là một triều đại khác tiến theo hướng mới của tư bản chủ nghĩa có khả năng duy tân đất nước và bảo vệ nền độc lập dân tộc. Hai là nước Việt Nam bị mất vào tay tư bản Pháp để trở thành một xứ thuộc địa. Thực tế lịch sử đã chứng minh rằng khi tiếng súng xâm lược của tư bản Pháp bùng nổ, giai cấp phong kiến Việt Nam đã phân hóa ra hai phái chủ chiến và chủ hòa, phái chủ hòa gồm phần đông bọn đại phong kiến và quan lại lớn với Tự Đức đứng đầu sê nhanh chóng câu kết với bọn cướp nước để làm tay sai cho chúng đàn áp và bóc lột nhân dân cả nước. Đó là tội lớn của phong kiến nhà Nguyễn trước dân tộc, trước lịch sử. Tất nhiên, khi khẳng định "tội" của nhà Nguyễn trong việc để mất nước ta vào tay thực dân Pháp vào nửa sau thế kỉ XIX, chúng ta không hề quên những đóng góp của họ về các mặt phát triển giáo dục, văn hóa, nghệ thuật mà một số thành tựu đến ngày nay vẫn là tài sản quý của dân tộc.

II- ÂM MUU XÂM LUỢC VIỆT NAM CỦA THỰC DÂN PHÁP

Âm mưu xâm lược của tư bản Pháp đối với Việt Nam lâu dài và liên tục, bắt nguồn từ những năm đầu thế kỉ XVII được cắm mốc với việc ký kết hiệp ước Vecxai (Versailles) năm 1787, sau đó ngày càng được xúc tiến một cách mạnh mẽ, đặc biệt từ giữa thế kỉ XIX. Năm 1847, hai tàu chiến Pháp *Gloire* và *Victoria* (Victorieuse) đã xâm phạm hải phận Đà Nẵng, sau đó nổ súng làm đắm 5 chiến thuyền bọc đồng của triều đình rồi rút đi. Việc này đã cắt đứt mối quan hệ Việt - Pháp trong nhiều năm. Nhưng một cơ hội mới đã đến ngày 2-12-1852, Lui Bonaparc (Louis Bonaparte) dựa vào sự ủng hộ của bọn đại tư sản phản động, giáo dân, và sức mạnh của lưỡi lê lên ngôi hoàng đế. Nền Đế chế thứ hai là một hình thái chuyên chế của giai cấp tư sản Pháp, bên trong ra sức đàn áp và bóc lột nhân dân, bên ngoài

ráo riết đầy mạnh xâm chiếm thuộc địa. Nhưng cũng phải đợi đến tháng 9-1856, mâu thuẫn Anh - Pháp tạm thời hòa hoãn, liên quân hai nước cùng nhau cầu kết để uy hiếp Trung Quốc, cộng thêm các báo cáo của bọn con buôn và giáo sĩ về tình hình ngày càng suy đốn của triều đình Huế, Napôlêông III mới dám ra mặt hành động.

Ngày 16-9-1856, tàu chiến Catina (Catinat) đến Đà Nẵng, có phái viên cầm quốc thư sang Việt Nam, nhưng triều đình Huế lo ngại không chịu tiếp. Thất bại trong âm mưu điều tra tình hình Việt Nam phục vụ âm mưu xâm lược, ngày 26-9-1856, tư bản Pháp đã tráng trọng nổ súng bắn phá các đồn lũy rồi kéo lên khóa tất cả các đại bác bố trí ở trên bờ, sau đó tàu nhỏ neo bờ đi. Một tháng sau, ngày 24 tháng 10, tàu chiến Capricieuse (Capricieuse) lại cập bến Đà Nẵng xin được gặp các quan lại triều đình để thương lượng, nhưng cũng bị cự tuyệt. Cuối cùng, ngày 23-1-1857, phái viên của Napôlêông III là Môngtinh (Montigny) cập bến Đà Nẵng yêu cầu được tự do truyền đạo và buôn bán. Thực ra đây chỉ là một chuyến di dợn đường sẵn cho cuộc can thiệp vũ trang khi đánh xong Trung Quốc. Cho nên, ngay trước khi Môngtinh đến Đà Nẵng một tháng, Bộ trưởng Hải quân Pháp là Hamelanh (Hamelin) đã tiếp viện thêm cho hạm đội Pháp ở Thái Bình Dương, và Bộ trưởng Ngoại giao nước Pháp là Oalépxki (Walewski) cũng đã ra lệnh cho Phó Đô đốc Gionuiy (Rigault de Genouilly), lúc đó đang chỉ huy hạm đội Pháp tham gia cuộc tấn công Trung Quốc, sau khi bắn phá và chiếm cứ xong Quảng Châu phải kéo ngay quân xuống đánh chiếm Việt Nam. Rõ ràng việc cử Môngtinh sang triều đình Huế chỉ có giá trị ngoại giao hình thức, còn mọi mưu mô kế hoạch đều đã được bọn tư bản sắp đặt từ trước, chỉ đợi thời cơ và kiểm soát để nổ súng. Vì thế, bản thân Môngtinh đã có những hành động vô cùng tráng trọng. Vấp phải thái độ của triều đình Huế cương quyết cự tuyệt không tiếp, trước khi rút lui về nước, y đã đe dọa sẽ dùng vũ lực để trừng phạt nếu không đình chỉ việc cấm đạo; đồng thời y cũng cấp báo về nước yêu cầu cử binh chiếm gấp Nam Kì. Trước khi xuống tàu về nước, y còn lén lút đưa tên gián điệp đội lốt giáo sĩ Penloranh (Pellerin) về Pháp yêu cầu Napôlêông III cử binh sang Việt Nam bênh vực những người theo đạo.

Ngày 22 - 4 - 1857, Napôlêông III quyết định cử ra Hội đồng Nam Kì để xét lại Hiệp ước Vécxai (Versailles) đã được ký kết năm 1787 giữa Bá Đa Lộc (Évêque d'Adran), đại diện cho Nguyễn Ánh và Môngmôranh (Montmorin), đại diện cho Lui XVI. Âm mưu của tư bản Pháp lúc đó là muốn dựa vào văn kiện bán nước đầu tiên của Nguyễn Ánh để "hợp pháp hóa" việc mang quân sang đánh chiếm Việt Nam. Nhưng trong thực tế thì hiệp ước đó đã bị thủ tiêu ngay sau khi ký kết, Chính phủ Pháp lúc đó không

có điều kiện thi hành vì còn lo đối phó với ngọn sóng cách mạng đang dâng cao trong nước. Chúng không thể dựa vào cớ thi hành hiệp ước để đưa quân chiếm đóng Đà Nẵng, Côn Lôn, đòi độc quyền thương mại và tự do truyền đạo ở Việt Nam như các điều khoản của hiệp ước đã ghi. Mặc dù vậy, chúng vẫn quyết định cử quân sang đánh chiếm Việt Nam, lập luận một cách tráng lệ rằng việc đem quân đánh chiếm Nam Kì đã từ lâu nằm trong dự kiến của nước Pháp, đến nay thi hành chẳng qua chỉ là tiếp tục truyền thống cũ, trung thành với một "quốc sách" đã được các chính phủ tiếp tục theo đuổi qua các thời kì mà thôi. Tháng 7 - 1857, Napole옹 III quyết định vũ trang can thiệp vào Việt Nam. Tư bản Pháp đã lấy cớ trả thù việc triều đình Huế không tiếp nhận quốc thư của Pháp do tàu chiến Catina đem đến tháng 9 năm 1856, cho là "lạm nhục quốc kì" Pháp. Mặt khác, chúng còn lấy cớ "bênh vực đạo", "truyền bá văn minh công giáo" để tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của dư luận công giáo ở Pháp và Việt Nam. Nhưng tất cả những lí do đó đều không che đậy nổi nguyên nhân sâu xa bên trong của âm mưu xâm lược. Đó là yêu cầu tìm kiếm thị trường và căn cứ ở Viễn Đông, nhất là ở miền Nam Trung Quốc, của chủ nghĩa tư bản Pháp đang chuyển mạnh lên con đường đế quốc chủ nghĩa; đó là cuộc chạy đua giành giật thị trường giữa Pháp với các nước tư bản khác ở khu vực Viễn Đông, đặc biệt với địch thủ cổ truyền là tư bản Anh.

Cuối cùng, sau khi liên quân Pháp - Anh đánh xong Quảng Châu (5 - 1 - 1858) và dùng áp lực quân sự buộc phong kiến Trung Quốc ki điếu ước Thiên Tân (27 - 6 - 1858), Gioui kéo ngay quân xuống hợp với quân Tây Ban Nha do đại tá Palangca (Palanca) chỉ huy, rồi đồng buồm kéo thẳng tới Đà Nẵng dàn trận từ chiều ngày 31 - 8 - 1858. Pháp và Tây Ban Nha liên minh quân sự với nhau vì trong số các giáo sĩ nước ngoài bị triều đình Huế giam giữ, giết hại hồi đó có một số người Tây Ban Nha. Tư bản Tây Ban Nha cũng nhiều lần dòm ngó các vùng Đồ Sơn, Quảng Yên ngoài Bắc, nên nữ hoàng Tây Ban Nha là Idaben II (Isabelle II) sẵn sàng câu kết với Pháp trong cuộc viễn chinh này để kiếm lợi.

III- THỰC DÂN PHÁP PHÁT ĐỘNG CHIẾN TRANH XÂM LUỢC VIỆT NAM

1. Từ Đà Nẵng đến Gia Định

Từ chiều ngày 31 tháng 8 năm 1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha kéo tới

dàn trận tại cửa biển Đà Nẵng (Quảng Nam). Kế hoạch của địch là đánh nhanh thắng nhanh để chiếm lấy Đà Nẵng làm căn cứ bàn đạp, từ đó đánh vào nội địa, tiêu diệt sinh lực của triều đình Huế tại đây, rồi vượt đèo Hải Vân đánh thọc sâu lên Huế bóp chết sức kháng chiến của phong kiến triều Nguyễn tại chỗ và buộc chúng phải đầu hàng. Mờ sáng hôm sau (ngày 1-9-1858), chúng đã cho người đưa tối hậu thư buộc trấn thủ Trần Hoàng phải trả lời ngay trong vòng hai giờ. Không đợi hết hạn, chúng đã ra lệnh cho tàu chiến bắn đại bác lên các đồn Điện Hải, An Hải của triều đình suốt trong ngày hôm đó. Tiếp sau, chúng cho quân đổ bộ lên bán đảo Sơn Trà.

Chọn Đà Nẵng làm mục tiêu tấn công đầu tiên, tư bản Pháp nhằm đạt mấy mục đích sau: cửa biển nơi đây tương đối sâu rộng nên tàu chiến chúng có thể ra vào dễ dàng; hậu phương Quảng Nam giàu có và đông dân có thể giúp chúng thực hiện khẩu hiệu lấy chiến tranh nuôi chiến tranh; trông chờ vào sự ủng hộ của giáo dân vùng này mà bọn gián điệp đội lốt giáo sĩ hoạt động trong đất liền đã báo cáo là khá mạnh.

Được tin mất bán đảo Sơn Trà, triều đình Huế vội phái nhiều quân tướng tới tăng cường lực lượng phòng thủ. Nguyễn Tri Phương được cử làm tổng chỉ huy mặt trận Quảng Nam để lo việc chống giặc. Nhưng ông không chủ động tấn công tiêu diệt địch, mà chỉ huy động quân dân đắp lũy chạy dài từ bờ biển vào phía trong để bao vây địch ngoài mé biển, chặn không cho chúng đi sâu vào nội địa. Còn đối với nhân dân trong vùng thì ông ra lệnh thực hiện vườn không nhà trống tàn cư vào bên trong để khỏi bị giặc bắt đi lính, nộp lương thực hay cung cấp tin tức. Chiến thuật này không phải không có hiệu quả. May mắn liên quân Pháp - Tây tìm cách đánh sâu vào đều bị quan quân triều đình đánh bật trở lại, và bị thiệt hại khá nặng. Kết quả là sau 5 tháng chiến tranh, chúng hầu như dãm chân tại chỗ. Trong lúc đó thì khó khăn của chúng mỗi ngày một tăng thêm: do không hợp khí hậu nên binh lính địch bị ốm đau và chết khá nhiều trong khi thuốc men lại thiếu; tiếp tế thực phẩm cho quân lính rất khó khăn. Tiến lui đều khó, cuối cùng tướng giặc Giơnuiy quyết định chỉ để lại Đà Nẵng một lực lượng quân sự nhỏ bé để cầm chân quân đội triều đình, còn lại thì lợi dụng mùa gió bắc kéo vào đánh Gia Định (2-1859).

Âm mưu của địch lần này kéo vào đánh Gia Định so với lúc đánh Đà Nẵng có nhiều điểm khác. Chúng muốn cắt đứt đường tiếp tế bằng cách đánh chiếm Sài Gòn và Nam Kỳ mà chúng biết là kho lúa gạo của triều đình Huế; tránh sự tiếp viện của triều đình Huế mà chúng đã được biết là không

phải yếu kém như bọn giáo sĩ Pháp đã báo cáo ; đánh Sài Gòn xong sẽ theo đường sông Cửu Long ngược lên đánh chiếm luôn Cao Miên. Hơn nữa, lúc này tư bản Pháp cần phải hành động gấp vì tư bản Anh sau khi chiếm Xingapo và Hương Cảng cũng đang ngấp nghé chiếm Sài Gòn để nối liền hai cửa biển quan trọng trên.

Ngày mồng 9 tháng 2 năm 1859, hạm đội Pháp đã tập trung đầy đủ ở Vũng Tàu. Sáng hôm sau (mồng 10 tháng 2), chúng bắt đầu công phá các pháo đài Phúc Thắng, Lương Thiện, Phúc Mĩ, Danh Nghĩa thuộc các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, có nhiệm vụ bảo vệ đường thủy vào Gia Định. Sau đó, tàu chiến giặc ngược sông Cần Giờ, vừa tiến vừa bắn phá các đồn hai bên bờ. Tàu Pháp tiến rất chậm, từ cửa Cần Giờ vào đến gần thành Gia Định (tức Sài Gòn) phải mất 6 ngày, vì vấp phải sức chống cự khá quyết liệt của quan quân triều đình đóng tại các đồn trên bờ và nhiều đập cản giữa lòng sông. Sáng ngày 16, địch đổ bộ chiếm được hai pháo đài bảo vệ trực tiếp thành Gia Định và cho tàu ngược sông Bến Nghé vào đậu sát ngay trước mặt thành. Sáng ngày 17, tàu chiến địch tập trung hỏa lực bắn vào thành, đến trưa thì cho quân đổ bộ đánh thành. Trước sức tấn công mạnh mẽ của địch, trấn thủ Gia Định là Vũ Duy Ninh ra lệnh rút quân, bỏ lại trong thành nhiều súng các loại và lương thực. Chiếm được thành Gia Định, nhưng Giouiuy lượng sức không đủ giữ thành nên ngày mồng 8 tháng 3 quyết định phá thành, rồi rút quân xuống đóng dưới tàu đậu giữa sông để khỏi bị quân ta tập kích. Sau đó, chúng chỉ để lại một số ít quân ở Gia Định, còn lại thì cấp tốc kéo ra tiếp viện cho số quân Pháp đóng lại ở mặt trận Đà Nẵng, lúc đó đang có nguy cơ bị quân ta tiêu diệt.

Ra tới Đà Nẵng, để củng cố tinh thần quân lính, Giouiuy quyết định mở cuộc tấn công lớn ngày mồng 8 tháng 5 năm 1859. Cùng lúc, quân Pháp đánh vào các đồn Điện Hải, Phúc Ninh, Thạch Gián, rồi tiến sâu vào nội địa, buộc quân triều đình phải lui về cố thủ phía sau. Nhưng chúng đã bị tổn thất nặng, nên sau đó phải rút về các vị trí cũ, không dám tiến sâu hơn. Quân Pháp ở Việt Nam lúc đó rất khốn đốn. Từ tháng 4 năm 1859, tư bản Pháp bị vướng vào cuộc chiến tranh với Áo trên đất Ý nên phải dồn lực lượng quân sự vào chiến trường châu Âu, không thể tiếp viện nhiều cho đội quân xâm lược Việt Nam. Mâu thuẫn Anh - Pháp lúc này cũng trở nên gay gắt, chiến tranh có thể bùng nổ giữa hai nước. Trong tình thế khó khăn đó, chính phủ Pháp buộc phải ra lệnh cho Giouiuy nghị hòa với triều đình Huế.

Để có áp lực với triều đình Huế, Giouiuy đã cho tàu chiến bắn phá các

pháo dài, thuyền buôn, tàu chiến của ta dọc theo bờ biển các tỉnh Bình Định, Quảng Bình, Quảng Trị. Nhưng do thái độ không dứt khoát của triều đình, đánh không dám đánh mạnh; mà hòa cũng không ra hòa, cuối cùng việc hòa nghị không thành. Giònuiy bị gọi về Pháp và đô đốc Pagio (Page) được cử sang thay. Sang tới nơi, lúc đâu Pagio táo bạo thí nghiệm lại kế hoạch cũ của Giònuiy trước kia là dốc lực lượng đánh mạnh vào phía bắc vịnh Đà Nẵng để làm chủ con đường đèo Hải Vân, rồi đánh thẳng vào Huế. Nhưng một lần nữa, chúng lại bị đánh bại, số quân lính bị chết và bị thương lên tới 300 người. Thất bại trong âm mưu đánh vào Huế, Pagio quyết định rút dần quân vào Gia Định, đến cuối tháng 3 năm 1860, toàn bộ quân Pháp sau 19 tháng chiếm đóng Đà Nẵng đã rút hết về Gia Định.

Tại Gia Định, Pagio một mặt chủ động đưa ra các điều khoản nghị hòa với triều đình, mặt khác vẫn ráo riết chuẩn bị để thời cơ tới là nổ súng. Nhưng lần này cũng như lần trước, cuộc nghị hòa đã thất bại vì thái độ cố chấp của triều đình. Trong khi đó, giặc Pháp ở Gia Định ra sức mở rộng phạm vi chiếm đóng xung quanh thành, đánh chiếm Chợ Lớn, lập một phòng tuyến kéo dài từ chùa Khải Tường (gần Trường Thi) tới chùa Cây Mai (7 - 1860). Sau đó, phần lớn quân Pháp trên mặt trận Gia Định lại bị điều động sang mặt trận Hoa Bắc (Trung Quốc).

Sau khi đã liên minh cùng với các nước tư bản Âu - Mĩ dùng vũ lực buộc phong kiến Trung Quốc phải ký điều ước Bắc Kinh (25 - 10 - 1860), mở thêm nhiều cửa bể, dành thêm nhiều thị trường cho thế lực tư bản nước ngoài trực tiếp xâm nhập Trung Quốc, tư bản Pháp đem toàn bộ hải quân ở Viễn Đông về Gia Định để xúc tiến việc xâm chiếm Nam Kỳ, để từ đó thôn tính Miền, Lào, Hoa Nam (Trung Quốc). Đạo quân xâm lược của địch tập trung trên sông Bến Nghé ngày mồng 7 tháng 2 năm 1861 đã lên tới trên 4.000 người với gần 50 chiến thuyền các loại. Đô đốc Sácne (Charner) được Chính phủ Pháp giao cho toàn quyền tuyên chiến và kí hòa ước với Việt Nam. Lực lượng của triều đình ở Gia Định do Nguyễn Tri Phương chỉ huy hầu hết tập trung trong Đại đồn Phú Thọ (Chí Hòa), được xây dựng gấp rút để chặn đường tiến của địch.

4 giờ sáng ngày 24 tháng 2 năm 1861, giặc Pháp bắt đầu nổ súng công kích Đại Đồn. Chúng tiến quân rất chậm, phần vì hỏa lực khá mạnh của quan quân triều đình từ trong thành bắn ra, phần vì vấp phải hệ thống hào lũy bảo vệ mặt ngoài thành. Cuộc chiến đấu diễn ra khá ác liệt suốt trong hai ngày liền. Cuối cùng, Nguyễn Tri Phương ra lệnh bỏ thành chạy về đồn Thủận Kiêu ở sau lưng Đại Đồn để cố thủ. Nhưng ngày 28, địch tấn công chiếm luân đồn

Thuận Kiều, quan quân triều đình phải lui về Biên Hòa. Sau đó, giặc Pháp thừa thắng mở rộng phạm vi chiếm đóng, lần lượt đánh chiếm Định Tường (12 - 4 - 1861), Biên Hòa (16 - 12 - 1861), Vĩnh Long (23 - 3 - 1862).

Trước sức tấn công ô ạt của tư bản Pháp, ngay từ đầu, giai cấp phong kiến cầm quyền có trách nhiệm bảo vệ độc lập dân tộc đã tỏ ra hèn nhát và bất lực, trong nội bộ đã sớm có sự phân hóa: phái chủ chiến và phái chủ hòa.

Cùng đứng trên lập trường giai cấp phong kiến thống trị, hai phái trên có cách giải quyết mâu thuẫn dân tộc khác nhau. Phái chủ chiến muốn dựa vào phong kiến Trung Quốc để đánh đuổi bọn cướp nước xa lạ mà họ gọi là bạch quỷ (quỷ trắng), hay dương quỷ (quỷ ngoài biển). Tiêu biểu cho phái này có phái "công thủ" gồm Tô Linh, Phan Hữu Nghi, Trần Văn Vĩ, Lê Hiến Hữu, Nguyễn Đăng Diểu, Hồ Sĩ Tuấn chủ trương "phải giữ và đánh, thù để công, và công để thù, rồi quét sạch địch". Phái chủ hòa với các lập luận khác thường như "chiến không bằng hòa", "thù để hòa", "chống giặc duy thù là hơn" bị phái thứ nhất kịch liệt lên án: "Trăm sự giảo quyết đều do một chữ hòa mà ra cả".

Tiếng súng của giặc đã nổ ầm bén tai mà triều đình còn bận bàn cãi, nghị luận lung tung, kè hòa, người đánh, trên dưới không nhất trí, đánh hòa không ngã ngũ. Nhưng tựa trung, ý kiến được nhiều người tán thành là chủ hòa. Điều đó khẳng định một thực tế là ngay từ đầu, đại bộ phận hàng ngũ phong kiến cầm quyền đã mang nặng tư tưởng thất bại và có tư tưởng sợ giặc. Trong thời kì đầu, vì quyền lợi giai cấp bị trực tiếp dụng chạm nên họ có phản ứng lại. Nhưng vì bất đắc dĩ phái chống cự lại quân thù nên sức chống cự rất hạn chế, để rồi đầu hàng từng bước trước kẻ thù, cuối cùng dâng toàn vẹn lãnh thổ cho chúng.

Chính tư tưởng bạc nhược này đã làm cho quan quân triều đình bỏ lỡ nhiều cơ hội đánh thắng quân thù. Trước sau, Pháp không hề bị tấn công mạnh nên sinh lực ít bị hao hụt, nhờ đó có thể vượt qua mọi khó khăn trở ngại để hoàn thành cuộc xâm lược. Tháng 9 năm 1858, khi liên quân Pháp - Tây đổ bộ đánh chiếm Đà Nẵng, định mở đường đèo Hải Vân lên kinh thành, hết Trần Hoàng đến Lê Dินu Lý, Phạm Khắc Thận, Chu Phúc Minh và cuối cùng cả danh tướng Nguyễn Tri Phương đều "án binh bất động", chỉ chủ trương bao vây địch ngoài mé biển, nếu địch đánh vào mới chống lại, còn không hề chủ động tấn công địch lần nào. Pháp đánh rát ở Đà Nẵng mà trên mặt trận duy nhất sát cạnh kinh thành Huế chỉ có 3.000 quân chính quy; riêng điều đó đủ nói lên sự thiếu quyết tâm tiêu diệt địch của triều đình phong kiến.

Cần nói rằng những điều kiện phòng thủ và tấn công địch trên mặt trận Đà Nẵng không phải ít. Ngay từ năm 1857, trước sự dòm ngó ngày càng lộ liễu của tư bản Pháp, Đà Nẵng đã được tăng cường phòng thủ, số đại bác tăng gấp 3 lần, đồn lũy được củng cố lại, giữa lòng sông đắp càn để ngăn chặn tàu địch, luôn luôn có trên dưới 3.000 quân thường trực. Đó là chưa kể tới số dân quân rất đông, sẵn sàng phối hợp với quân đội triều đình tiêu diệt địch. Đã thế, lúc này địch cũng gặp rất nhiều khó khăn về quân số và tàu chiến thiếu hụt vì vướng vào cuộc chiến tranh ở Ý từ năm 1859. Chính tướng giặc Gioui phái nhận rằng: "Nếu họ (triều đình Huế) đánh mạnh thì họ đã đánh bại chúng tôi lâu rồi". Triều đình đã bỏ mất thời cơ thuận lợi để chiến thắng quân thù! Kết quả là sau 5 tháng bị sa lầy trên mặt trận Đà Nẵng, vừa bị tiêu hao trong chiến đấu, vừa bị chết về bệnh tật khá nhiều, lại thiếu thốn về lương thực và thuốc men, quân giặc vẫn có thể yên ổn đóng tại Đà Nẵng cho đến tháng 2 năm 1860 mới rút toàn bộ vào Gia Định mở mặt trận mới.

Lần này, giặc Pháp đã táo bạo cho tàu chiến ngược sông đi sâu vào nội địa bắn phá bừa bãi và tấn công chiếm thành Gia Định. Các quan lại triều đình chịu trách nhiệm ở đây đã không có những hành động cứng rắn kịp thời để b López chết ngay từ đầu ý chí xâm lăng của địch. Mặc dù thành Gia Định lúc đó có 1.000 quân đủ khí giới và lương thực cho 1 vạn quân đóng giữ trong một năm, nhưng quân triều đình chỉ chống đỡ vài trận, rồi bỏ thành chạy dài. Sau đó, vì sợ bị triều đình trừng phạt, Vũ Duy Ninh thắt cổ chết để trốn trách nhiệm, mở đầu một chuỗi tự sát của bon bầy tội bắt lực của một triều đình suy tàn.

Quân giặc lo sợ vì vấp phải sức chiến đấu quyết liệt của nghĩa quân. Họ tự động ngày đêm bám sát địch để tiêu diệt, nên chúng không dám đóng quân trên bộ mà phải rút xuống tàu đậu giữa sông rộng, chỉ đóng một đồn nhỏ trên bờ sông. Trong khi đó, tướng lính triều đình vẫn ngồi yên không dám hành động. Lúc này, phần lớn quân Pháp đã tiếp viện cho số quân đang bị khốn đốn ở Đà Nẵng, số khác bị vướng vào chiến tranh trên đất Ý (4 - 1859), hạm đội liên minh Anh - Pháp bị Trung Quốc đánh bại trên sông Bạch Hà. Số quân địch ở Gia Định chỉ có dưới 1.000 người, dàn mỏng trên một phong tuyến dài hơn 10 cây số, nhưng triều đình vẫn không hay biết gì về tình hình địch, cứ một mực bao vây, vừa bao vây vừa thương thuyết, tuyệt nhiên không hề có một lần nào chủ động tấn công địch. Nguyễn Tri Phương từ lúc vào làm Tổng thống quân vụ đại thần phụ trách mặt trận Gia Định (3 - 1860) cũng chỉ biết đón đốc quân dân hét dào hầm lại đáp lũy để bao vây địch mé ngoài, thực hiện triết để chiến thuật "án binh bất động",

không đánh và cung không hoà. Hậu quả là hàng ngàn quân bị tập trung trong Đại Đồn, chỉ rộng 3 cây số vuông để làm mục tiêu cho đại bác giặc.

Tai hại hơn nữa, chính tình trạng trên dưới ý kiến không thống nhất, nội bộ giai cấp phong kiến thống trị phân hóa phức tạp nên triều đình bỏ lỡ nhiều dịp nghị hòa với Pháp với những điều kiện có lợi cho ta. Đánh Đà Nẵng không xong, hết Giơnuiy (7-1859), đến Pagio (3-1860) đều muốn nghị hòa. Các điều khoản chúng đưa ra như hai nước Pháp - Nam giao hảo lâu dài, khoan xá những người cộng tác với Pháp, không truy nã người theo đạo và thà giáo sĩ, tự do thông thương, tự do giảng đạo, lập lãnh sự và cửa hàng ở các bến cảng, và đặc biệt là điều khoản cuối cùng "kí hòa ước xong là Pháp lập tức rút chiến thuyền khỏi Gia Định" xét ra không phải là quá đáng, tình hình thực tế của chúng lúc đó không cho phép đòi hỏi nhiều.

Trong tình hình đó, thái độ đúng đắn của triều đình đúng ra là phải tranh thủ thời cơ hòa hoãn để chỉnh đốn đội ngũ, bồi dưỡng lực lượng tiếp tục kháng chiến về sau. Nhưng triều đình không thấy đâu là điều nhượng bộ tạm thời trước mắt, đâu là quyền lợi cơ bản và lâu dài về sau, nên đã không chịu ký kết vào lúc còn có điều kiện ký kết. Kết quả là cuộc điều đình thất bại, trong lúc tình trạng không đánh không hòa cứ kéo dài có lợi cho địch. Đến khi Pháp kí xong điều ước Bắc Kinh (1860), những khó khăn lúng túng đã qua, chúng liên mờ rộng cuộc xâm lược.

Chiến thuật chiến lược sai lầm đó tất nhiên dẫn triều đình Huế tới một chuỗi thất bại. Cuối cùng, để cứu vãn quyền lợi của giai cấp, đứng trước nguy cơ xâm lược bên ngoài và nguy cơ khởi nghĩa nông dân bên trong, chúng đã hèn hạ phản bội quyền lợi của nhân dân, của dân tộc bằng việc vội vã ký hàng ước ngày mồng 5 tháng 6 năm 1862, nhượng dứt ba tỉnh Đông Nam Kì cho giặc Pháp, đúng vào lúc phong trào kháng chiến trong nhân dân miền Nam đang lên mạnh, buộc Pháp thấy rằng "cần phải chinh phục lại những tỉnh đã chinh phục rồi".

Trong khi triều đình hoang mang dao động, chống cự một cách yếu ớt, đâu hàng từng bước, và cuối cùng cát đất dâng cho giặc thì nhân dân cả nước đã ngay từ đầu sôi nổi chống giặc. Ý nghĩ của quần chúng rất đơn giản và đúng đắn: giặc đến cướp nước thì phải đánh giặc giữ nước; chúng tới thì đánh, chúng chưa đến thì phải chủ động tìm chúng mà đánh. Ngay từ những ngày đầu, chúng ta đã thấy bên cạnh quân đội chính quy còn có đồng bào dân quân "gõm tất cả những ai không đau ốm và không tàn tật". Với lực lượng đó, nếu triều đình quyết tâm kháng chiến thì dù vũ khí có kém địch, vẫn không thể mất nước. Đốc học Phạm Văn Nghị ở Nam Định

chiêu mộ được 300 "thân biến binh dũng" gồm toàn nhо sĩ khỏe mạnh xin đi từ ngoài Bắc vào bổ sung cho quân thứ Quảng Nam, xin mãi mới được chuẩn y; nhưng khi vào đến kinh đô Huế thì quân Pháp đã rút khỏi Đà Nẵng, họ liền xin được hành quân tiếp vào Gia Định chiến đấu, triều đình ra lệnh bắt phải trở về Bắc.

Trên mặt trận Đà Nẵng, vào tháng 5 năm 1859, đội nghĩa quân của Phạm Gia Vĩnh đã phối hợp chặt chẽ với đội quân của triều đình do Nguyễn Song Thành và Đào Trí chỉ huy để đánh bại cuộc tấn công của giặc, buộc chúng phải chạy về bán đảo Sơn Trà.

Trên mặt trận Gia Định, quân địch không đánh lan rộng ra được, mặc dù quân đội chính quy của triều đình ở đây không quá vài ngàn và không chủ động tìm giặc để đánh. Nhân dân địa phương đã sôi sục căm thù tự động tổ chức thành đội ngũ để đánh địch ngay từ khi chúng mới đặt chân lên đất liền.

Ngay khi liên quân Pháp - Tây vừa bắn phá cửa Cần Giờ, rồi nhầm phía Gia Định tiến phát thì Trần Thiện Chính (trước là tri huyện bị triều đình cách chức) và Lê Huy (một võ quan bị thải hồi) đã cấp tốc chiêu mộ được trên 5.000 dân binh, vận động đồng bào góp tiền lương, kéo nghĩa dũng tới ngăn giặc, yểm hộ cho các cánh quân triều đình rút lui, khôi bị tiêu diệt. Đồng thời, nhân dân Gia Định còn tự tay thiêu hủy nhà cửa, dời đi nơi khác. Chính giặc Pháp phải thừa nhận "chiếu nǎo ở thành phố cũng có những đám cháy". Cùng với sức chiến đấu của đồng bào Gia Định, khắp lục tỉnh, nhân dân nhiệt liệt ứng nghĩa mộ binh.

Đêm mồng 3 rạng mồng 4 tháng 7 năm 1860, một đội nghĩa dũng 6.000 người do Dương Bình Tâm cầm đầu đã xung phong đánh Chợ Rãy là vị trí quan trọng nhất của địch trên phòng tuyến của chúng từ chùa Cây Mai đến Trường Thi. Nghĩa quân đã phục kích đâm chết tên đại úy Bác bê (Barbé) gần Trường Thi, đánh đắm tàu chiến địch Primôghê (Primauguet) đậu trên sông Đồng Nai đầu năm 1861. Quân Pháp còn chép lại rằng: dân dũng đêm đêm tìm cách vượt qua giữa các đồn địch đóng quanh thành Gia Định để lọt vào nội thành tia dần từng tên địch, đốt cháy cơ sở dinh trại của giặc, làm cho chúng hoang mang lo sợ.

Giặc Pháp từ Gia Định đánh chiếm rộng ra các tỉnh lân cận, phong trào kháng chiến của nhân dân miền Nam còn phát triển mạnh hơn nhiều, chúng càng vào sâu trong nội địa càng phải trả giá đắt hơn. Dưới sự lãnh đạo của các vân thân sĩ phu yêu nước, nhân dân miền Nam - chủ yếu là nông dân - đã khảng khái nổi dậy khát khao nơi chống giặc.

Điển hình có các cuộc nổi dậy của Trương Định, Đỗ Trinh Thoại, Nguyễn Thông, Phan Văn Đạt, Hồ Huân Nghiệp, Trà Quý Bình, Trịnh Quang Nghị, Lưu Tấn Thiện, Lê Cao Đồng, Nguyễn Thành Ý ở Gò Công, Gia Định, Chợ Lớn, Tân An từ năm 1860 đến năm 1864; kế đó là Võ Duy Dương ở Đồng Tháp Mười từ năm 1865 đến năm 1866; Nguyễn Trung Trực ở Tân An và Rạch Giá từ năm 1861 đến năm 1868. Ngoài ra, rất nhiều văn thân khác cũng tự động mộ quân chống Pháp như Đỗ Quang, Âu Dương Lan, Trần Xuân Hòa, Nguyễn Hữu Huân, Phan Văn Trị..., phối hợp tác chiến với nghĩa quân Trương Định.

Cuộc nổi dậy Trương Định là phong trào lớn nhất lúc đó. Trương Định đã chiến đấu rất sớm trên mặt trận Gia Định. Ngay sau khi Pháp chiếm thành Gia Định (17 - 2 - 1859), ông đã đưa đội nghĩa quân của ông gồm toàn nông dân đồn điền dưới quyền lên đóng tại đồn Thuận Kiều, phối hợp cùng quân đội chính quy của triều đình xung phong đánh giặc. Trong các lần giao tranh với quân thù, Trương Định đã chiến đấu rất anh dũng nên được binh lính dưới quyền và nhân dân tin cậy đi theo rất đông. Giặc Pháp nhận định về ông hồi đó đã phải nói rằng nếu quan lại triều đình không tìm cách hạn chế ông mà để ông hoạt động được tự do hơn thì "chúng (chi giặc Pháp) còn bị thiệt hại nhiều hơn nữa, và có thể đã bị thua rối".

Khi Nguyễn Tri Phương được điều động từ mặt trận Đà Nẵng vào phụ trách mặt trận Gia Định (3 - 1860), Trương Định đã chủ động đem quân của mình tới phối hợp tác chiến với đội quân chính quy của Nguyễn Tri Phương. Phòng tuyến Chí Hòa bị vỡ và Đại Đồn thất thủ (2 - 1861), quân đội chính quy của triều đình bỏ chạy tán loạn, ông liền điều động đội nghĩa quân của ông về hoạt động ở Gò Công thuộc huyện Tân Hòa (Gia Định), quyết tâm chiến đấu lâu dài. Trong thời gian đầu, lợi dụng địch còn lo đổi phò ở nhiều nơi, Trương Định đã nhanh chóng phát triển thế lực, chiêu mộ thêm binh sĩ, đồn lương, đúc súng và đánh thắng nhiều trận. Địa bàn hoạt động không những ở Gò Công, Tân An, Mĩ Tho, mà bao gồm cả vùng Chợ Lớn, Gia Định, lan rộng ra hai bên nhánh sông Vàm Cỏ từ Biển Đông lên tới biên giới nước Cao Miên, kiêm lĩnh hay liên lạc với hầu hết những người cầm đầu các toán nghĩa quân khác hồi đó, như Đỗ Trinh Thoại, Phan Văn Đạt, Lê Cao Đồng, Trần Xuân Hòa, Nguyễn Trung Trực, Võ Duy Dương. Nhà thơ mù yêu nước Nguyễn Đình Chiểu cũng làm quân sư cho nghĩa quân. Quan lại triều đình một số còn có tinh thần yêu nước chống Pháp cũng tìm đến nương tựa nghĩa quân, như tuần phủ Gia Định Đỗ Quang.

Phối hợp với phong trào chung các nơi, cuộc khởi nghĩa của Trương Định

ngày càng thêm mạnh. Trong năm 1862, phong trào dâng cao khắp nơi, gần như "tổng khởi nghĩa". Giặc Pháp buộc phải thừa nhận chỉ trừ vùng ngoại ô trực tiếp của Sài Gòn tương đối yên ổn, còn thì một cuộc tổng khởi nghĩa đang lan tràn khắp miền Nam, lôi cuốn tuyệt đại bộ phận nhân dân tham gia. Đến tháng 3 năm 1862, chúng đã phải rút khỏi nhiều đồn vì sợ bị nghĩa quân tập kích tiêu diệt. Phần lớn các quận huyện và thị trấn quan trọng thuộc hai tỉnh Gia Định và Định Tường như Gò Công, Tân An, Rạch Giá, Cai Lậy, Chợ Gạo, Bến Lức đều được giải phóng. Dịch chỉ còn giữ mấy tỉnh thành và một số ít đồn bị cô lập nên rất hoang mang lo sợ. Ngược lại dân tâm si khí lên rất cao.

Trận đánh lớn nhất trong thời gian này là trận tấn công vào căn cứ Quy Sơn (tức Gò Rùa, cách Gò Công vài cây số) vào đêm 21 rạng 22 tháng 6 năm 1861 do Đỗ Trinh Thoại chỉ huy, có sự phối hợp tác chiến chặt chẽ của nghĩa quân Trương Định. Tuy không chiếm được cứ điểm, Đỗ Trinh Thoại và nhiều người khác bị hi sinh, nhưng nghĩa quân đã anh dũng chiến đấu buộc địch phải xác nhận: "Bây giờ phải mở mắt ra trước một sự thật hiển nhiên là người Việt có tinh thần tự chủ và quyết tâm giữ gìn độc lập dân tộc". Đồng thời cũng phải kể tới cuộc phối hợp tài tình của toán nghĩa quân do Nguyễn Trung Trực chỉ huy đã dốt cháy và đánh chìm tàu chiến Étpérang (Espérance) của Pháp trên sông Nhật Tảo (10-12-1861).

2. Từ hòa ước năm 1862 đến việc thực dân Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kì

Chính giữa lúc phong trào kháng chiến trong nhân dân đang dâng lên cao như vũ bão làm cho quân giặc hoảng vía kinh hồn như vậy thì bọn vua quan phong kiến đã phản bội quyền lợi nhân dân, quyền lợi Tổ quốc, kí hàng ước 5-6-1862, cát đứt ba tỉnh miền Đông dâng cho giặc. Triều Nguyễn vội kí hòa ước ngày mồng 5 tháng 6 năm 1862, vì mang nặng tư tưởng thất bại chủ nghĩa, sợ địch ngay từ đầu, không hiểu chỗ yếu của chúng để chiến thắng chúng, mà chỉ nhìn thấy ưu thế về kĩ thuật và vũ khí. Hơn nữa, triều Nguyễn muốn bắt tay với Pháp để có thể dồn lực lượng tiêu diệt các phong trào đấu tranh rầm rộ của nông dân ngoài Bắc.

Về phía địch, mặc dù đang đánh thắng và chiếm đất, chúng nhậu thẩy nghị hòa sớm ngày nào là có lợi ngày ấy. Thực tế trên chiến trường Nam Kì chúng không đủ binh lực để chiếm rộng ra và bình định các nơi đã chiếm được. Dư luận nước Pháp lúc đó đối với việc xâm chiếm Việt Nam cũng chưa nhất trí, một số người chủ trương nên chú ý đến các vùng Cận Đông và châu Mi mà họ cho là gần gũi và dễ ăn hơn. Đã thế, chính lúc này, một

lực lượng quân sự lớn của Pháp lại đang bị sa lầy trên chiến trường Mêhicô và có nguy cơ bị tiêu diệt. Trong những điều kiện cụ thể như vậy, thực dân Pháp chỉ mong sớm kí kết được với Huế để vừa giữ nguyên được các đất đã chiếm, vừa có thời gian chuẩn bị mở rộng phạm vi chiếm đóng khi có điều kiện.

Cuộc nghị hòa tiến hành rất nhanh chóng. Ngày mồng 5 tháng 5 năm 1862, phái viên của tướng giặc Bôna (Bonard) mới đem thư nghị hòa ra Huế thì đến ngày mồng 5 tháng 6 năm đó (nghĩa là đúng một tháng sau), hòa ước đã được kí kết tại Sài Gòn. Hai phái viên của triều đình là Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp đều là những phần tử chủ hòa nên hoàn toàn bưng tai bịt mắt trước những khó khăn do phong trào kháng chiến của nhân dân ta cũng như của nhân dân Mêhicô đang gây cho Pháp, và đã hạ bút kí bản hòa ước ngày mồng 5 tháng 6 năm 1862 gồm 12 điều khoản, trong đó có những điều khoản sau: nhượng ba tỉnh miền Đông Nam Kì (Gia Định, Biên Hòa, Định Tường) cho thực dân Pháp; mở rộng các cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên cho tàu bè Pháp tự do thông thương; nộp tiền bồi thường chiến phí là 20 triệu quan (ước tính đến 280 vạn lạng bạc).

Hòa ước kí kết xong, thực dân Pháp vội cho các thuyền máy hối hả truyền tin đó đi các nơi, nhất là ở các nơi đang bị nghĩa quân uy hiếp nghiêm trọng, tưởng rằng nghĩa quân các nơi sẽ ngoan ngoãn thi hành lệnh của triều đình hạ khí giới, giải tán về làng làm ăn. Nhưng trái với mong muốn của chúng, nghĩa quân đã bắn vào các thuyền máy để biểu thị mối căm phẫn lớn lao của họ đối với bản hàng ước. Các toán nghĩa quân đã không chịu công nhận chính quyền mới của thực dân Pháp. Họ không chịu dời sang ba tỉnh miền Tây còn thuộc triều đình, mà cương quyết ở lại bám đất bám dân tiến hành cuộc kháng chiến ngay trong lòng địch. Đặc biệt, phong trào "tị địa" của văn nhân sĩ phu miền Đông bỏ "đất bạch quỷ" mới bị Pháp chiếm, dời sang ba tỉnh miền Tây còn là đất tự do. Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu tuy hai mắt bị mù vẫn tham gia phong trào này. Còn triều đình phong kiến, sau khi kí hòa ước đã vội phái Phan Thanh Giản vào phụ trách công việc các tỉnh còn lại. Theo lời yêu cầu của thực dân Pháp, Phan Thanh Giản đã ra lệnh cho nghĩa quân các nơi hạ khí giới, nạp súng đạn cho Pháp, nhưng không một ai nghe theo.

Riêng đối với nghĩa quân Trương Định, triều đình một mặt hạ lệnh bắt phải bái binh, mặt khác hai lần hạ lệnh điều động chủ tướng đi nhậm chức lãnh binh ở An Giang, rồi Phú Yên. Phan Thanh Giản đã nhiều lần viết thư vừa mua chuộc, vừa đe dọa dãm Trương Định phải bái binh. Tướng giặc Bôna cũng đã nhiều lần nhờ người đưa thư dụ ông ra hàng.



Truong Dinh nhận phong vua (4 tháng 11/1868).

Được sự ủng hộ của quần chúng yêu nước, người anh hùng đã tướng quyết ở lại cung nghìn quân sát cánh chiến đấu đến cùng. Ngọn cờ "Binh Tây đại nguyên soái" với khẩu hiệu "Phan - Lâm mai quê, triều đình khỉ dân" (Phan Thành Giản và Lâm Duy Hiệp ban quê, triều đình bù dân) đã phấp phổi tung bay khắp nơi gây thêm tin tưởng cho đồng bào bao nhiêu, lại càng làm cho bè lũ cuồng nước và bán nước khiếp đảm bấy nhiêu! Trương Dinh cùng các chỉ huy nghĩa quân khác đã thầm lùi địch rút khỏi phần lớn các quân huyấn, dồn bớt để vẫn để đông nhân dân đảo hào, chặn sông đập chuồng ngai vật trên các đường hành quân của chúng. Sẽ nghĩa quân tung lên rất nhanh, nhất là các dao quân của Pham Tuân Phát ở Tân An, Bui Huy Diệu ở Cần Đước, Nguyễn Văn Trung ở Tân Thành. Để răn thêm vũ khí giết giặc, các lò rèn đã hoạt động suốt ngày đêm. Mát khau, Trương Dinh còn liên lạc cá với một số nhà buôn Hoa kiều để mua súng đạn nước ngoài. Đó là chưa kể tối cũn cũi Giao Loan được xây dựng sát tinh Bình Thuận mién Trung để dựa vào mién Trung mà tổ chức việc đúc súng, mìn; Quy mô của nghĩa quân lục đe dọa vây khá lớn.

Giặc Pháp thừa biết rằng đầu não của phong trào kháng chiến là ở căn cứ Tân Hòa (Gò Công), muốn "bình định" được miền Nam không thể không chiếm lấy căn cứ đó. Cho nên, sau khi nhận được thêm viện binh vào đầu năm 1863, chúng đã mở cuộc tấn công lớn vào căn cứ Tân Hòa. Cuộc tấn công từ bốn phía bắt đầu từ sáng hôm 25 tháng 2. Nghĩa quân đã anh dũng chiến đấu suốt ba ngày liền. Nhưng sau khi hai kiện tướng Đặng Kim Chung và Lưu Bảo Đường bị trúng đạn chết, họ đã phải rút khỏi căn cứ để bảo toàn lực lượng. Dịch chiếm được Tân Hòa ngày 28-2. Trương Định rút quân về lập căn cứ mới ở Phước Lộc, kiểm soát các tỉnh Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Đồng Tháp Mười và các vùng bưng giữa đường Sài Gòn – Trảng Bàng, Vành Cò Đồng, tức vùng bưng Tầm Lạc, tổng Cầu An Hạ.

Sau khi mất căn cứ Gò Công, Trương Định vẫn không ngừng hoạt động ở khắp mọi nơi, có khi ngay cả ở ngoại ô Sài Gòn. Nghĩa quân thường lọt vào các thành phố bị tạm chiếm để dán bối cáo có đóng dấu đồng của Bình Tây đại nguyên soái. Đồng bào các xã chuyền tay nhau đọc các bản hịch kêu gọi chống Pháp của Trương Định. Giặc Pháp và tay sai biết rõ Trương Định còn hoạt động thì chúng vẫn chưa thể ngồi yên được, nên đến ngày 25 tháng 9 năm 1863, chúng lại mở đợt tấn công mới. Lúc này, Trương Định đang đóng quân ở Lý Nhân. Khi dịch kéo tối, nghĩa quân vừa chống trả lại vừa dời về căn cứ Tân Phước có địa thế hiểm yếu, căn cứ này nằm gần ven sông Soài Rạp, nơi hai con sông Vành Cò gặp sông Đồng Nai và sông Bến Nghé. Lúc này, dưới quyền Trương Định còn hơn một vạn quân, ông đang ráo riết chuẩn bị đánh úp, thu phục lại Tân Hòa. Nhưng giặc Pháp có tay sai là Huỳnh Công Tân (đội Tân) – tên này trước theo nghĩa quân, sau bỏ về hàng Pháp – dẫn đường bí mật lọt vào căn cứ, bao vây Trương Định cùng các tùy tướng tại Tân Phước. Trong cuộc đấu súng quyết liệt vào hừng sáng ngày 20 tháng 8 năm 1864, Trương Định đã cùng các chiến sĩ của ông chiến đấu vô cùng anh dũng. Nhưng không may, ông bị trúng đạn gãy xương sống. Không muốn để giặc bắt, ông đã rút gươm tự sát.

Chủ tướng Trương Định hi sinh, phong trào kháng chiến của đồng bào miền Nam gặp khó khăn hơn nhiều. Một số nghĩa quân đã rút lên Đồng Tháp Mười lập căn cứ trong vùng rừng thưa cỏ rậm đầy nước, mở thêm binh, trữ thêm lương, rèn thêm gươm giáo, tích thêm súng đạn, và thường lừa lúc giặc sơ hở, kéo ra đánh các vùng như Mỏ Tho, Tân An, Chợ Lớn... Một số kéo về bổ sung cho căn cứ Giao Loan giữa Bà Rịa và Bình Thuận. Một số khác họp lại dưới lá cờ của Nguyễn Hữu Huân hoạt động trong các vùng Gò Công, Tân An, Chợ Gạo, Bình Dương, hay của Võ Duy Dương hoạt

động ở Đồng Tháp Mười... Con trai của Trương Định là Trương Quyền, mặc dù còn trẻ tuổi, cũng tiếp nối chí hướng của cha, kéo một toán nghĩa quân lên Tây Ninh phối hợp chặt chẽ với đồng bào Khơme và đồng bào Thượng để xây dựng cơ sở kháng chiến lâu dài trên một địa bàn rộng lớn từ Sài Gòn đến kinh đô nước Miền là Uđông.

Sau khi hòa ước nhục nhã năm 1862 được ký kết, làn sóng phản đối dâng lên rất cao trong nhân dân, hàng loạt các cuộc khởi nghĩa bùng nổ. Nhưng triều đình phong kiến nhà Nguyễn vẫn ngoan ngoãn thi hành các điều khoản đã ký kết, mặc dù hòa ước đó chưa được chính phủ Pháp phê chuẩn.

Tháng 12 năm 1862, triều đình đã y hẹn trả năm đầu chiến phí. Đồng thời, cũng vào khoảng cuối năm đó, lại gửi thư vào Sài Gòn đề nghị với Pháp cho chuộc lại ba tỉnh mới mất. Nhưng thái độ của Pháp là dứt khoát phải chiếm dứt ba tỉnh để làm bàn đạp mở rộng chiếm đóng về sau. Cho nên, sau khi hòa ước được Chính phủ Pháp phê chuẩn, tháng 4 năm 1863, Bôna đã ra ngay Huế buộc Tự Đức phải ký chuẩn y hòa ước. Để xoa dịu phong trào chống Pháp lên mạnh trong nhân dân, và cũng để mua chuộc bọn vua quan triều đình, Pháp giao trả thành Vĩnh Long cho triều đình (25 – 5 – 1863).

Tháng 6 năm 1863, triều đình Huế cử phái bộ do Phan Thanh Giản cầm đầu sang Pháp với nhiệm vụ xin sửa lại hòa ước 1862 và chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kì. Phái đoàn sang đến Pháp vào lúc tình hình rất thuận lợi để thương thuyết : nước Pháp đang bị thua to ở Mêhicô, dư luận nước Pháp phản đối các cuộc viễn chinh vừa tổn kém vừa nguy hiểm, và sẵn sàng diêu dinh với triều đình Huế với những điều khoản mới. Nhưng phần do thái độ của phái đoàn thiếu tự tin và cứng rắn, phần do sự phá hoại của cánh thực dân hiếu chiến, cuộc diêu dinh cuối cùng thất bại. Hòa ước (5 – 6 – 1862) vẫn được thi hành, và việc xin chuộc lại ba tỉnh không thành. Không những vậy, thực dân Pháp còn chuẩn bị ráo riết để khi có thời cơ, đánh chiếm luôn cả ba tỉnh miền Tây Nam Kì.

Thất bại thảm hại trong đường lối ngoại giao, nhưng triều đình phong kiến nhà Nguyễn vẫn chưa tỉnh; đã thế, còn ngày một đi sâu hơn vào con đường sâu mọt và phản động. Triều đình tuyệt nhiên không thấy biện pháp tích cực nhất và duy nhất đúng lúc bấy giờ là để thu hồi đất đai đã mất phải lo chỉnh đốn nội trị, bồi dưỡng sức dân, phát động chiến tranh yêu nước. Trái lại, chỉ lo đốn mọi lực lượng sẵn có trong tay vào việc đàn áp phong trào nông dân khởi nghĩa. Dân tình đối khốc, nạn đói, hạn hán xảy ra thường xuyên. Số dân lưu vong rất đông, sẵn sàng gia nhập bất cứ một



Mười hai vị sứ thần Việt Nam dì sù tại kinh đô Pháp (Paris) năm 1863

phong trào nào với mong muốn đánh đổ triều đình phong kiến mục nát nhằm Nguyễn để cải thiện cuộc sống bi đát của mình.

Từ tháng 4 năm 1862, Nguyễn Thịnh (tục gọi là Cai Vàng) kéo cờ khởi nghĩa ở Bắc Ninh được nông dân nghèo theo rất đông. Tháng 9 năm đó, đồng bào Thổ dưới sự chỉ huy của Nêng Hùng Thạc lại nổi dậy ở Tuyên Quang. Còn phái kế tới hoạt động của những toán phi từ Trung Quốc tràn sang, như Lý Đại Xương, Hoàng Nhì Văn, Lưu Sĩ Anh hành hành ở phía bắc Thái Nguyên; Lý Họp Thắng ở Cao Bằng. Cuối cùng phái nái tới cuộc nổi loạn của Tạ Văn Phụng do thực dân Pháp giật giây thông qua bàn tay của bọn gián điệp đội lốt thầy tu, cột đế triều đình bới rới vì phái lo đối phó với phong trào ngoài Bắc mà sợ hãi và nhượng bộ chung trong Nam. Phong trào chống triều đình phong kiến mục nát ngày một lan rộng trong cả nước. Đặc biệt, năm 1866, bùng nổ ngay tại kinh thành Huế, cuộc khởi nghĩa lớn của binh lính và thợ thuyền làm việc tại công trường xây dựng Khiêm Lăng của Tự Đức. Tham gia lãnh đạo có một nhóm sĩ phu và quan lai quý tộc như Đoàn Hữu Trung, Trương Trọng Hòa, Tôn Thất Cúc bắt binh với chính sách cắt đất đấu hàng giac của Tự Đức.

Để đối phó lại, triều đình đã phải điều động nhiều danh tướng như Nguyễn Tri Phương, Trương Quốc Dụng, Vũ Trọng Bình đem quân đòn áp dữ dội các phong trào ngoài Bắc. Riêng đối với cuộc khởi nghĩa ở Huế, triều đình cảng ra tay tàn sát dữ dội. Kết quả là tất cả các cuộc khởi nghĩa trước sau đều bị thất bại, nhưng đã đánh dấu sự suy đốn cùng cực của triều Nguyễn, sự phẫn nộ cao độ của các tầng lớp nhân dân đối với giai cấp phong kiến thống trị.

3. Thực dân Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kì

Trong lúc triều đình phong kiến chỉ lo dốc lực lượng vào việc đòn áp phong trào nông dân trong Trung ngoài Bắc và tìm cách phá hoại ngăn trở phong trào yêu nước chống Pháp của đồng bào miền Nam, thì thực dân Pháp ngày đêm ráo riết chuẩn bị âm mưu chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kì. Để dọn đường cho việc thực hiện âm mưu này, năm 1863, thực dân Pháp đã thừa lúc phong kiến Miền sơ hở để chiếm đóng kinh thành Nam Vang (Phnom Penh), sau đó dùng áp lực quân sự buộc vua Nôrôđôm (Norodom) nhận quyền bảo hộ của chúng. Sau khi ba tỉnh miền Đông Nam Kì và nước Cao Miên lọt vào tay Pháp, số phận ba tỉnh miền Tây Nam Kì có thể xem là đã định đoạt.

Nhiều lần, chúng vu cáo quan lại triều đình ba tỉnh miền Tây ngầm ngầm ủng hộ hay tổ chức phong trào chống Pháp ở ba tỉnh miền Đông. Chúng còn tuyên bố duy trì các quan lại triều đình Huế ở miền Tây là nguy cơ thường trực cho "xứ Nam Kì thuộc Pháp" và láo xược báo trước cho đại diện triều đình Huế ở Vĩnh Long là Phan Thanh Giản rằng: một hành động cùu địch như vậy buộc chúng phải thôn tính các tỉnh còn lại. Nhưng triều đình Huế trước sau vẫn theo đuổi đến cùng chính sách cầu hòa chuộc đất, không những đã không tích cực để phòng trước âm mưu địch, mà còn có nhiều hành động vô cùng có hại cho phong trào chống Pháp, như giải tán nghĩa quân miền Đông, nghiêm cấm nhân dân miền Tây ủng hộ miền Đông kháng chiến v.v...

Năm chắc tình hình đó, Pháp càng muốn hành động gấp. Tháng 10 năm 1866, chúng cử phái viên ra Huế đưa thư thăm dò thái độ triều đình Huế, hứa hẹn nếu bằng lòng giao luôn ba tỉnh miền Tây thì chúng sẽ giúp triều đình tiêu trừ hết giặc biển và sẽ định hết mọi khoản tiền bồi thường. Đến tháng 2 năm 1867, thực dân Pháp một lần nữa lại phái người ra Huế đòi trả tiền bồi thường chiến phí và nhượng ba tỉnh miền Tây cho chúng.

Tình hình nước Pháp lúc này cũng thuận lợi cho việc thực hiện âm mưu mở rộng xâm lược Việt Nam. Tên Gionuiy trước kia từng cầm quân đánh Đà Nẵng và Gia Định đến nay đã giữ chức Bộ trưởng hải quân và thuộc địa rất tán đồng việc chiếm luôn ba tỉnh miền Tây để nắm được toàn bộ lưu vực sông Cửu Long từ Hạ Lào xuống. Cuộc chiến tranh ở Mêhicô (Bắc Mĩ) lúc này đã chấm dứt với sự thất bại hoàn toàn của Pháp nên bọn tư bản hiếu chiến Pháp muốn nhân cơ hội này tìm một thắng lợi dù nhỏ để đến bù vào tổn thất lớn lao vừa qua.

Sau khi chuẩn bị xong mọi mặt, sáng ngày 20 tháng 6 năm 1867, địch kéo tới dàn trận trước thành Vĩnh Long. Kinh lược sứ miền Tây Phan Thanh Giản và Trấn thủ Vĩnh Long Trương Văn Uyển vội xuống tàu địch để thương thuyết. Nhưng kẻ thù quyết tâm lấn tới, đưa thư buộc phải nộp thành không điều kiện. Trong tình thế thân cõi thế cõi, cuối cùng Phan Thanh Giản phải nộp thành cho chúng không một chút kháng cự. Theo ý Pháp, ông còn viết thư cho quan quân hai tỉnh An Giang, Hà Tiên bảo nộp thành để "tránh khỏi mọi sự đổ máu vô ích". Cho nên sau khi lấy xong thành Vĩnh Long, địch chia quân chiếm tinh lị An Giang là Châu Đốc (21 tháng 6), rồi chiếm luôn Hà Tiên (24-6) không tổn một viên đạn. Các quan lại triều đình ở hai nơi vốn sợ Pháp nên sẵn sàng nộp thành cho giặc mặc dù quân dân ở cả hai nơi đều chống giặc đến cùng.

Lấy xong ba tỉnh miền Tây, thực dân Pháp cho người ra Huế báo sự việc đã rồi. Triều đình không hề phản ứng, mà chỉ xin đổi ba tỉnh miền Tây mới mất để lấy lại tinh Biên Hòa, nhưng không được Pháp chấp nhận. Còn Phan Thanh Giản thì sau khi để mất ba tỉnh đã nhịn ăn trong 17 ngày, rồi uống thuốc độc chết.

Sau khi ba tỉnh miền Tây đã lọt vào tay giặc Pháp, phong trào kháng chiến trong nhân dân lên rất mạnh. Một số văn nhân sĩ phu yêu nước chống Pháp một lần nữa lại tìm cách vượt biển ra vùng Bình Thuận ở cực Nam Trung Kì lập ra Đông Châu xã do Nguyễn Thông cầm đầu để nương tựa vào nhau, lập căn cứ Tánh Linh để mưu cuộc kháng chiến lâu dài về sau. Một số khác đã cương quyết ở lại bám đất bám dân, tham gia phong trào chống Pháp. Con trai của Trương Định là Trương Quyền đã kéo quân lên xây dựng cơ sở kháng chiến ở vùng Tháp Mười - Tây Ninh, liên minh với nhà sư yêu nước người Miên là Pucombokh chống Pháp quyết liệt từ 1866 đến 1868. Năm 1867, Phan Tôn và Phan Liêm (hai con trai của Phan Thanh Giản) đã cầm đầu nghĩa quân nổi dậy suốt một vùng rộng lớn bao gồm các

tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh. Cùng năm đó, Nguyễn Trung Trực lập căn cứ ở Hòn Chông (Rạch Giá). Nguyễn Hữu Huân được giặc Pháp thả từ hải đảo về lại tiếp tục khởi nghĩa ở Tân An và Mì Tho năm 1875. Ngoài ra còn có Thân Văn Nhíp ở Mì Tho, anh em Đỗ Thừa Long, Đỗ Thừa Tư ở Tân An và Rạch Giá trong năm 1868; Phan Tòng ở miền Ba Tri (Bến Tre) và Giồng Gạch từ năm 1869 đến năm 1870; Lê Công Thành, Phạm Văn Đồng và Âu Dương Lân ở Vĩnh Long, Long Xuyên, Cần Thơ năm 1872; Trần Văn Thành ở Bãi Thưa giữa các tỉnh Hà Tiên, Châu Đốc, Rạch Giá, Long Xuyên năm 1873; Nguyễn Xuân Phụng, Đoàn Công Bửu ở Trà Vinh năm 1875; Lê Tấn Kế, Trần Bình ở Ba Động (cũng thuộc Trà Vinh) năm 1875; cho đến cuối cùng là Phan Văn Hớn (Quản Hớn) và Nguyễn Văn Bường (Đê Bường) lập căn cứ Bà Điểm, Hóc Môn năm 1885.

Như vậy, Nam Bộ bị thực dân Pháp kéo tới xâm chiếm trước tiên nên đồng bào miền Nam cũng đã trước tiên đứng lên anh dũng đánh giặc giữ nước.

Phong trào chống Pháp của Nam Bộ từ 1859 về sau kéo dài hơn hai mươi năm đã chứng minh hùng hồn tinh thần chiến đấu oanh liệt và bền bỉ của nhân dân Nam Bộ. Bắt đầu dấy lên ở miền Đông, phong trào sau lan rộng khắp Nam Bộ và đã nhanh chóng biến thành cuộc chiến tranh nhân dân rộng lớn, sôi nổi và mạnh mẽ lạ thường, buộc chính kẻ thù phải khâm phục. Rõ ràng đây là một phong trào bắt nguồn từ lòng căm thù vô hạn của quân chúa nhân dân đối với giặc ngoại xâm, nguyện hi sinh tất cả và chiến đấu đến cùng để cứu nước cứu dân. Động lực kháng chiến chủ yếu lúc bấy giờ là đồng bào nông dân Nam Bộ, những người "dân ấp, dân lán" :

"Cui cút làm ăn,
Lo toan nghèo khó,
Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung⁽¹⁾,
Chỉ biết ruộng trâu, ở theo làng họ.
Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm;
Tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng
ngó"⁽²⁾.

(1) Trường nhung : dịch chữ nhung mường là nơi chiến trận

(2) Nguyễn Dinh Chiểu – Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc.

Khi Tổ quốc lâm nguy, những người dân bình thường giàu lòng yêu nước ghét giặc đã sẵn sàng hành động không một chút do dự, với khí thế dũng cảm phi thường :

"*Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu,
bầu ngồi⁽¹⁾*

*Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chỉ nài sám dao tu
nón gỗ⁽²⁾.*

*Hòa mai đánh bằng rơm con cui, cũng đốt xong nhà day
dao kia;*

*Gươm deo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rót dầu
quan hai nọ.*

*Chi nhoc quan quản gióng trống kèi, trống giục, dập rào
luốt tối, coi giặc cũng như không;*

*Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào,
liều mình như chẳng có!*

*Ké dám ngang, người chém ngược, làm cho mā tà, ma - ni⁽³⁾
hồn hinh!*

*Bọn hè trước, lũ ó sau, trối kè tàu thiếc, tàu đồng
súng nổ⁽⁴⁾.*

Các sĩ phu văn thân hồi đó đã sống cùng nhân dân nêu có tinh thần yêu nước chống xâm lược mạnh mẽ.

Cuối cùng, vì bị triều đình cố tình bỏ rơi hay tìm cách ngăn trở phá hoại, các cuộc khởi nghĩa đều lần lượt thất bại. Nhưng phong trào đấu tranh vũ trang yêu nước chống Pháp trong nhân dân miền Nam không bao giờ bị dập tắt, bất chấp muôn vàn thủ đoạn đàn áp man rợ của quân thù, đúng như câu nói của Nguyễn Trung Trực hiên ngang trả lời giặc Pháp khi chúng tìm cách dụ dỗ mua chuộc ông: "Bao giờ Tây nhổ hết cỏ nước Nam mới hết người Nam đánh Tây".

(1) *Bao tấu, bầu ngồi:* Túi đựng đạn, túi đựng thuốc nổ

(2) *Dao tu, nón gỗ:* dao lưỡi dài và nón tre chõp gỗ của lính.

(3) *Mā tà, ma-ni:* mā ta, tiếng Malaixia là cảnh sát. Ma-ni, lính đánh thuê, người ở Manila, thủ đô Philippin. Sau thành tiếng chỉ chung lính cảnh sát và lính lê dương đánh thuê.

(4) Nguyễn Dinh Chiêu - Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc.

Chương II

CUỘC KHÁNG CHIẾN

CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM CHỐNG XÂM LƯỢC PHÁP

MỞ RỘNG RA BẮC KÌ VÀ TRUNG KÌ

(1873 – 1884)

I – THỰC DÂN PHÁP RÁO RIẾT CHUẨN BỊ

MỞ RỘNG ĐÁNH CHIẾM RA BẮC KÌ

Chiếm xong Nam Kì, thực dân Pháp càng có thêm điều kiện để ráo riết chuẩn bị cuộc tấn công chinh phục toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Chúng ra sức gấp rút củng cố bộ máy cai trị đàn áp từ trên xuống dưới, một bộ máy cai trị trực tiếp mang nặng tính chất độc tài quân sự nham gọn trong tay bọn sĩ quan hiếu chiến và tham bạo. Với bộ máy cai trị này, thực dân Pháp đã thẳng tay thực hiện mọi thủ đoạn giết người, bắt sưu, đánh thuế, bắt lính trong nhân dân. Chúng cũng bắt đầu thi hành một số biện pháp kinh tế thực dân gấp rút (như ra sức vơ vét lúa gạo trong nhân dân để xuất khẩu kiếm lời ; cướp đoạt ruộng đất các nơi để bán đấu giá hay cho thuê dài hạn ; bắt đầu xây dựng thành phố Sài Gòn – Chợ Lớn với bến tàu, ụ sửa chữa tàu, xưởng Ba Son...). Để phục vụ đắc lực các chính sách chính trị và kinh tế trên, thực dân Pháp còn mở trường dòng, trường thông ngôn, trường Nho sĩ và trường Pháp – Việt đào tạo cấp tốc bọn tay sai các loại ; ra báo chữ Quốc ngữ và chữ Pháp tuyên truyền ráo riết cho việc đánh chiếm Bắc Kì sắp tới.

Dồng thời, vừa để hợp pháp hóa việc chiếm đóng ba tỉnh miền Tây, vừa để ngăn chặn mọi ý định thương thuyết của triều đình Huế, thực dân Pháp một mặt ra sức vận động chính giới ở Pháp thừa nhận việc lấn chiếm vừa qua, mặt khác chủ động yêu cầu triều đình Huế sửa đổi điều ước năm 1862.

Âm mưu của kẻ thù thâm độc như vậy, nhưng phong kiến triều Nguyễn đã tỏ ra hoàn toàn bị động và bất lực. Trước sau, chúng vẫn tiếp tục thi hành chính sách khuất phục dâng hàng trước uy vũ của thực dân Pháp. Kẻ thù đã tráng trọng chiếm đóng phần lớn đất nước và đang ráo riết âm mưu thôn tính cả nước, nhưng triều đình phong kiến vẫn không có những biện pháp kiên quyết để đối phó lại. Nhân dân đòi hỏi triều đình phải có hành động thích hợp khi vận nước lâm nguy, nhưng triều Nguyễn chỉ tiến hành nhỏ giọt và chậm chạp một số công tác phòng thủ như tổ chức thêm một số cơ hương binh ở các tỉnh, bổ nhiệm một số võ quan đi trấn thủ các nơi xung yếu, xây thêm đồn lũy ở bến Thị Nại (Quy Nhơn) và đặt thêm đai bác, súng đồng bảo vệ Thuận An, đúc thêm súng ống... Để sau đó, triều Nguyễn lại tìm cách ngăn trở, phá hoại các cơ sở kháng chiến trong nhân dân, như giải tán các đội dân vệ do nhân dân các địa phương tự động lập ra, giáng chức hay tống giam các quan lại và sĩ phu ở các địa phương tham gia phong trào chống Pháp... Đường lối chủ yếu của triều đình trước sau như một vẫn là bằng con đường thương thuyết để xin chuộc lại sáu tỉnh đã mất.

Về nội trị, tình hình Việt Nam sau năm 1867 lại càng bi đát. Triều đình phong kiến vẫn tiếp tục ra sức vơ vét bóc lột nhân dân cả nước, vừa để thỏa mãn nhu cầu xa xỉ của giai cấp phong kiến suy tàn, vừa để có tiền bồi thường chiến phí cho Pháp. Trong khi đó thì nông nghiệp bỗn bề trễ, các công tác dinh điện và đê điều đều bị sao nhãng, nạn vỡ đê mất mùa xảy ra thường xuyên. Còn công nghiệp và thương nghiệp, so với trước vẫn không có gì khác. Các chính sách ức chế thương nghiệp, bế quan tỏa cảng trong thương nghiệp cũng như chính sách "công tượng" trong công nghiệp kìm hãm ngặt nghèo sự phát triển của hai ngành đó. Kết quả là nền tài chính của nhà nước phong kiến ngày thêm thiếu hụt một cách trầm trọng, đời sống nhân dân trong nước ngày một kiệt quệ. Mâu thuẫn xã hội vì vậy càng thêm sâu sắc, dẫn tới sự bùng nổ hàng loạt những cuộc khởi nghĩa nông dân ở nhiều nơi thuộc vùng đồng bằng, như Tuần Vinh (Hà Đông) ; Đỗ Văn Dao, Nguyễn Văn Nám (Phúc Yên) ; Lê Văn Khuông, Đỗ Chuyên, Nguyễn Nhiêm, Nguyễn Văn Đài (Bắc Ninh) ; Quản Thỏa, Quản Uy, Quản Cáo và dư đảng của Tạ Văn Phụng (Quảng Yên)... Trong khi đó thì dọc theo biên giới hai nước Việt - Lào, đồng bào Mông ngoài Bắc và đồng bào Thượng trong Nam Trung Kì cũng nổi dậy. Đặc biệt, tình hình ngoài Bắc lúc này còn rỗi ren thêm nhiều bởi sự xâm nhập của nhiều toán thổ phi từ Trung Quốc tràn sang và sự hoành hành của bọn Tàu Ô cướp biển.

Để đối phó lại, triều Nguyễn một mặt ra sức đàn áp đẫm máu các cuộc nông dân khởi nghĩa, mặt khác cầu cứu phong kiến nhà Thanh (Trung Quốc) phái quân sang đánh dẹp các toán thổ phi. Tình cảnh nước nhà nguy khốn như vậy đã thúc đẩy một số quan lại và sĩ phu tiến bộ thức thời mạnh dạn đưa ra nhiều đề nghị đổi mới các mặt công tác nội trị, ngoại giao, kinh tế, cũng như văn hóa - xã hội của nhà nước phong kiến. Năm 1868, Trần Đinh Túc và Nguyễn Huy Tế xin mở cửa biển Trà Lý (Nam Định), Đinh Văn Diên xin đẩy mạnh việc khai khẩn ruộng hoang và khai mỏ, phát triển việc buôn bán với nước ngoài, chấn chỉnh việc quốc phòng. Năm 1872, Việc Thương Bạc xin mở ba cửa biển Đà Nẵng ở miền Trung, Ba Lạt, Đồ Sơn ở ngoài Bắc để thông thương rộng rãi với bên ngoài. Nhưng được nhiều người chú ý hơn cả là các đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ (1830 - 1871) để cập đến hàng loạt vấn đề quan trọng hối đó như chấn chỉnh bộ máy quan lại, phát triển nông công thương nghiệp và tài chính, chinh đốn vỡ bì, mở rộng ngoại giao, cải tổ giáo dục.

Nhìn chung, tất cả các đề nghị cải cách đều xuất phát từ tinh thần yêu nước muốn cho nước nhà giàu mạnh có thể đương đầu với sự tấn công ngày càng dồn dập của chủ nghĩa tư bản phương Tây. Trong hoàn cảnh bế tắc của xã hội phong kiến Việt Nam hối đó, lối thoát duy nhất là mạnh dạn đi vào con đường phát triển chủ nghĩa tư bản. Các đề nghị cải cách ở nước ta cuối thế kỷ XIX nhằm giải quyết một phần nào yêu cầu đó của lịch sử. Nhưng các đề nghị đó vẫn có tính chất lẻ tẻ, rời rạc, nặng về chịu ảnh hưởng bên ngoài mà thiếu cơ sở bên trong; chưa động chạm đến vấn đề cơ bản của thời đại là giải quyết hai mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Việt Nam là giữa nhân dân ta với thực dân Pháp xâm lược và giữa nông dân với địa chủ phong kiến. Triều Nguyễn cầm quyền lúc đó trên miệng hổ suy vong lại đối lập với nhân dân nên trước sau đã ngoan cố cự tuyệt mọi đề nghị cải cách lớn nhỏ, thù tiêu những tiến đề phát triển mới của xã hội, luẩn quẩn trong vòng bế tắc của chế độ phong kiến đương thời. Đó chính là trách nhiệm lớn lao của triều Nguyễn trước lịch sử dân tộc.

Nhưng cho đến trước năm 1873, tư bản Pháp vẫn chưa dám chủ trương mở rộng chiến tranh ở Việt Nam, đem quân ra đánh chiếm Bắc Kì vì tình hình nước Pháp còn có nhiều điều đáng lo ngại. Bị đánh bại trong cuộc chiến tranh Pháp - Đức năm 1870, một phần lãnh thổ nước Pháp bị quân Đức chiếm đóng. Năm 1873, tuy quân Đức rút khỏi đất Pháp - chỉ giữ lại hai miền Andát (Alsace) và Loren (Lorraine), nhưng sự uy hiếp của Đức với Pháp vẫn rất mạnh, buộc giới chính trị Pháp phải để phòng đường biên giới

phía đông. Tình hình kinh tế và chính trị nước Pháp chưa ổn định cũng không cho phép giai cấp tư sản Pháp nghỉ tới chuyện đánh chiếm thuộc địa nơi xa, vừa tốn kém vừa nguy hiểm.

Trong khi đó thì bọn thực dân Pháp ở Nam Kì lại nôn nóng muốn hành động gấp. Chúng luôn luôn dòm ngó Bắc Kì nhất là từ sau khi Nam Kì đã được củng cố có lợi cho chúng. Chúng biết chắc triều đình Huế suy yếu sẽ không có phản ứng gì đáng kể. Để dọn đường cho đội quân xâm lược sau này, chúng đã tung ra Bắc bọn gián điệp đội lốt thây tu để do thám tình hình và tổ chức một số giáo dân lầm đường làm nội ứng. Đồng thời, chúng còn bí mật xúi giục những tập đoàn phiến loạn mượn danh nghĩa phu Lê chống Nguyễn làm áp lực buộc phong kiến triều Nguyễn phải nhờ chúng đem quân ra giúp. Thương nhân Pháp lúc đó cũng ráo riết tìm cách hoạt động. Sau khi thấy đường vào miền Tây Nam Trung Quốc băng sông Cửu Long không thể đi được vì lâm thác ghênh nguy hiểm, bọn chúng đặc biệt chú ý tới đường sông Hồng. Tên lái buôn Pháp Duypuy (Jean Dupuis) vẫn chờ súng ống vào vùng Vân Nam, Quý Châu (Trung Quốc) bán cho bọn tướng tá triều Thanh dàn áp phong trào khởi nghĩa của nhân dân. Nếu đi theo sông Trường Giang (Dương Tử) thì sẽ xa xôi tốn kém, nên chúng thương thuyết với bọn tướng tá nhà Thanh cho được đi trên sông Hồng. Tổng đốc Lưỡng Quang thay mặt "Thiên triều" yêu cầu triều đình Huế cho Duypuy được ngược sông Hồng. Ý còn được sự ủng hộ của quan quân nhà Thanh đóng trên vùng thương du Bắc Kì. Mặt khác, y lại xin Chính phủ Pháp ủng hộ công việc kinh doanh. Bọn thực dân Pháp ở Nam Kì lúc đó cũng thấy đây là một thời cơ tốt để hành động, vừa để kịp thời ngăn chặn thế lực nước Anh phát triển ở miền Tây Nam Trung Quốc, vừa để củng cố tình hình Nam Kì, nghĩa là để buộc triều đình Huế phải chính thức thừa nhận việc Pháp chiếm đóng ba tỉnh miền Tây Nam Kì, vừa để gạt thế lực địch thủ cổ truyền của Pháp là Anh ra khỏi địa bàn Bắc Kì.

Tình hình nước Pháp trong hai năm 1870 - 1871 không cho phép giai cấp tư sản Pháp tăng cường hoạt động. Đối với các đề nghị của Duypuy, các nhà cầm quyền ở nước Pháp (cũng như ở Nam Kì) đều tỏ ra rất dè dặt. Tình hình đó buộc Duypuy phải tự mình hành động. Y đi Hương Cảng và Thượng Hải (tháng 10-1872) sắm pháo thuyền và súng ống đạn dược, mua quân lính, rồi kéo tới Bắc Kì tháng 11 năm đó. Bọn thực dân hiếu chiến ở Nam Kì cũng đã lợi dụng việc triều đình Huế yêu cầu gửi quân ra Bắc tiêu trừ giặc biển để phái ngay tàu chiến ra Bắc tiếp tay cho Duypuy. Được thế làm càn, Duypuy đã buộc Kinh lược sứ Lê Tuân trong vòng hai tuần phải

xin triều đình Huế cho phép hắn được mượn đường sông Hồng đi lên Vân Nam. Nhưng hạn hai tuần chưa hết và giấy phép cũng chưa có, Duypuy đã nổ súng thị uy, rồi tự tiện kéo đoàn tàu vào Cửa Cấm ngược sông Hồng lên tới Hà Nội ngày 22 tháng 12 năm 1872.

Mặc dù chưa có lệnh của triều đình, trước hành động ngang trái của Pháp, quân dân Hà Nội đã đề cao cảnh giác, tích cực đề phòng. Lệnh bắt hợp tác được ban hành, nhân dân tích cực thực hiện, không một ai chịu chỉ đường, mua bán tiếp tế với Pháp, các chợ không họp. Đồng thời, quân dân nhiều nơi còn sôi nổi đóng cọc để chặn lại hay đánh đắm tàu thuyền của địch đi lại trên sông. Nhưng nhờ có một số Hoa kiều buôn bán ở Hà Nội, như Quan Tá Đường, Bành Lợi Ký, Huỳnh Lục Ký, Lê Đạt Ký... và quân Thanh đóng ở Bắc Ninh giúp đỡ, Duypuy vẫn kiếm được một số thuyền nhỏ để chuyển hàng ngược sông Hồng lên tận sát biên giới vào đầu tháng 3 năm 1873. Bán hàng xong, khi trở về, hắn lại được bọn tướng Thanh ở Vân Nam cho quân vũ trang đầy đủ hộ tống. Hắn còn mạo thêm được một số binh lính trong đội quân Lưỡng Quảng (Quảng Đông và Quảng Tây) lúc đó đóng ở Bắc Kì. Có một lực lượng quân sự khá mạnh trong tay, Duypuy càng tỏ ra hung hăn và hạch sách nhiều điều quá đáng : như đòi được đóng quân trên bờ sông ; đòi thả những người cộng tác với hắn đã bị bắt giam ; đòi cờ nhượng địa ở Hà Nội ; đòi được cung cấp muối và than đá để đưa lên Vân Nam bán ; xé bối cáo của Nguyễn Tri Phương mới từ Huế ra nhận chức Tổng đốc Hà Nội ; cho lính Pháp và thổ phì lên bờ bắt các quan, lính và dân chúng đem xuống tàu ; cướp thuyền gạo của triều đình ở bờ sông ; tuyên bố việc buôn bán ở Hà Nội do nó nắm và tự do chở hàng lên Vân Nam bán ; thả tay sai đi do thám lấy tin tức ở khắp nơi ; khước từ lời Nguyễn Tri Phương mới tái thương thuyết...

Giữa lúc quan hệ đôi bên đang hết sức căng thẳng thì bọn thực dân hiếu chiến Pháp ở Sài Gòn phái Đại úy hải quân Gácniê (Francis Garnier) mang quân ra Bắc, bê ngoài với danh nghĩa giải quyết tại chỗ vụ Duypuy, nhưng bên trong chính là để kiểm cờ can thiệp sâu vào vấn đề Bắc Kì.

II – THỰC DÂN PHÁP ĐÁNH CHIẾM BẮC KÌ LẦN THỨ NHẤT (1873 – 1874)

Khởi hành từ Sài Gòn ngày 11-10-1873, đội tàu chiến của Gácniê ra tới Hà Nội ngày mồng 5-11. Nhiệm vụ của bọn thực dân hiếu chiến Nam Kì

giao cho Gácniê khi kéo quân ra Bắc là được toàn quyền hành động và tùy theo diễn biến tình hình mà thiết lập chế độ bảo hộ hay chế độ thuộc địa.

Ngay khi mới đặt chân tới Hà Nội, Gácniê đã lộ rõ bộ mặt khiêu khích. Hắn hội quân với Duypuy, đòi vào đóng quân trong thành, mở sông Hồng cho việc chuyên chở hàng hóa và buôn bán, đòi tổ chức việc thu thuế, cho quân tự do di canh gác các phố xá và bắt bớ, đánh đập, hâm hiếp nhân dân.

Nguyễn Tri Phương cùng các quan lại triều đình ở Hà Nội lúng túng, bị động, trước sau chỉ ngồi chờ lệnh của triều đình Huế. Triều đình Huế khi nghe tin Gácniê khiêu khích ở Hà Nội đã đối phó lại rất yếu ớt. Trần Đình Túc được cử ra Bắc đã cách chức một số quan lại ở Hà Nội, ra bố cáo cấm nhân dân buôn bán giao thiệp với Pháp, vạch rõ trách nhiệm của Gácniê ra Bắc chỉ là để xử lí và đuổi tên Duypuy, việc xong là phải rút đi. Nhân dân Hà Nội đã chấp hành nghiêm chỉnh lệnh bất hợp tác của triều đình. Chính thực dân Pháp đã phải thừa nhận rằng không một thương nhân hay giáo dân nào dám bén mảng tới chỗ chúng đóng. Đội quân chiếm đóng Hà Nội của Gácniê lâm vào tình thế rất nguy khốn. Các giếng nước uống thường bị bỏ thuốc độc, ban đêm luôn luôn sợ bị quân dân ta tấn công tiêu diệt, kho thuốc súng của chúng ở bờ sông mấy lần bị đốt cháy trong đêm.

Giữa lúc tình hình đang căng thẳng thì Gácniê nhận được viện binh từ Sài Gòn và Hương Cảng đến. Lực lượng được tăng cường, ngày 16-11-1873, y tự tiện tuyên bố mở đường sông Hồng cho chuyên chở hàng hóa và buôn bán, thiết lập chế độ thuế quan mới. Sáng ngày 19 tháng đó, hắn đưa tối hậu thư buộc Nguyễn Tri Phương phải giải giáp quân đội, rút hết súng trên thành, khai phỏng sông Hồng. Không đợi trả lời, sáng sớm ngày 20-11-1873, y ra lệnh nổ súng đánh thành Hà Nội.

Tính đến ngày 20 tháng 11, lực lượng trong tay Gácniê không có bao nhiêu. Không kể số quân và tàu thuyền của Duypuy, riêng quân số của Gácniê gồm cả quân Pháp và nguy chỉ có 212 tên, kẽ cả lính chiến và lính thợ. Còn vũ khí cũng rất ít, ngoài số súng tay có hạn, chỉ có 11 khẩu đại bác, hai tàu chiến và một tàu đổ bộ. Về phía triều đình thì quân số tuy đông tới 7.000 người, nhưng tình hình trang bị hết sức kém cỏi, súng ống thiếu một cách trầm trọng, kĩ thuật bắn rất kém vì từ lâu việc luyện tập bị sao nhãng. Đã thế, việc tích cực chuẩn bị mọi mặt để đề phòng sự tráo trở của Pháp cũng không được chú ý đúng mức. Nguyễn Tri Phương lại chủ quan không ngờ địch trớ mặt, đánh sớm như vậy. Mặc dù thế, khi chiến sự xảy

ra, quân dân Hà Nội đã chiến đấu rất anh dũng. Đón trước âm mưu của giặc, ngay từ trước khi giặc Pháp nổ súng, nhân dân Hà Nội đã chủ động đốt kho đạn chứa 20 vạn viên ở bờ sông để hạn chế sức mạnh tấn công của chúng. Đến khi quân Pháp bắt đầu cuộc tấn công, bộ binh của chúng xông lên dưới sự yểm hộ của đại bác từ tàu chiến đậu ngoài sông bắn lên, một cánh quân của chúng đã bị quân ta chặn đánh ác liệt tại cửa Ô Quan Chưởng, đội quân của ta gồm có 100 người do một viên Chưởng cơ (không rõ tên) chỉ huy đã chiến đấu rất anh dũng và hi sinh đến người cuối cùng.

Nguyễn Tri Phương đã lên cửa thành phía nam trực tiếp chỉ huy cuộc chiến đấu. Ông bị trúng đạn ở bụng, bọn Pháp cố tình cứu chữa định để mua chuộc về sau, nhưng ông đã xé băng, rồi nhặt ăn mà chết. Con trai ông là Nguyễn Lâm cũng bị trúng đạn chết. Hiệp quân Trần Văn Cát và suất đội Ngô Triệu đã háng hái xông lên mặt thành chiến đấu và đều hi sinh tại trận. Một số quan lại khác bị Pháp bắt, rồi đưa xuống tàu giải vào Sài Gòn. Còn lại phần lớn đều tìm đường chạy lên Sơn Tây liên lạc với cánh quân của triều đình do Hoàng Tá Viêm chỉ huy.

Mặc dù thành Hà Nội bị giặc chiếm, quan quân triều đình tan rã nhanh chóng, nhân dân Hà Nội vẫn tiếp tục duy trì cuộc chiến đấu, dưới sự chỉ huy của một số sĩ phu văn thân yêu nước. Tú tài Phạm Lý tổ chức những người trong huyện Thọ Xương (huyện sở tại của tỉnh Hà Nội) ra sức chống giữ, nhưng cũng không trụ lại được. Đáng chú ý là Nghĩa Hội, một tổ chức bí mật đoàn kết yêu nước chống Pháp xâm lược thời kì đó, tập hợp đông đảo các nhà Nho, những người lao động, buôn bán, làm thợ, một số Hoa kiều, và cả một số người làm công cho Pháp, chuyên lo việc thu thập tin tức của Pháp báo cho quan quân bên ngoài để có kế hoạch hành động kịp thời và thích hợp, như phá hoại các kho tàng giặc, trấn áp những kẻ theo giặc.

Sau khi chiếm thành, Gácniê đóng luôn quân trong thành, cho bịt kín các cửa thành, chỉ để lại cửa Đông, để đề phòng quân ta tấn công. Mặt khác, để ổn định tình hình, y vừa dán bối cáo vu cho quan quân ta khiêu khích buộc phải đánh chiếm thành vừa đẩy mạnh việc tuyển mộ nguy quân và ra sức đánh thuế nặng để có tiền chuẩn bị mở rộng phạm vi chiếm đóng.

Về phía bọn thực dân hiểu chiến Pháp ở Sài Gòn, chúng rất vui mừng khi nghe tin Gácniê đã chiếm Hà Nội, nhưng cũng rất lo ngại triều đình Huế phản ứng lại quyết liệt và kêu gọi nhân dân kháng chiến. Trong khi

đó, phong kiến triều Nguyễn đã đổi lập sâu sắc với nhân dân cả nước nên không còn khả năng thực hiện việc đó.

Do tình hình thúc bách, triều Nguyễn cũng điều quân, cử quan ra Bắc tiến hành một số công tác phòng thủ các nơi. Nhưng xu hướng chủ yếu vẫn là điều đình thương thuyết, hết viết thư hay cử người vào Sài Gòn yêu cầu Đô đốc Duyprê (Duypré) gọi Gácniê về, lại đến phái người ra Hà Nội thương thuyết tại chỗ với Pháp để yêu cầu chúng trả thành trì và kho tàng. Kết quả là quan quân còn đang trên đường ra Bắc thì Gácniê đã tranh thủ thời cơ đưa quân đánh chiếm nhiều nơi khác. Lần lượt Hưng Yên bị chiếm ngày 23-11, Phú Lí ngày 26-11, Hải Dương ngày 3-12, Ninh Bình ngày 5-12, Nam Định ngày 12-12.

Như vậy là chỉ trong vòng không đầy một tháng, do sức kháng chiến yếu ớt của quan quân triều đình, nhiều tỉnh thành lớn nhỏ miên đồng băng Bắc Kì đã bị giặc Pháp chiếm đóng. Nhưng đi tới đâu, chúng đều vấp phải sức chiến đấu quyết liệt của nhân dân các địa phương sôi nổi tự động chống giặc. Ở Nam Định, nhiều vị ván thân yêu nước như Nguyễn Mậu Kiến với hai con là Nguyễn Hữu Cương và Nguyễn Hữu Bản đã tụ họp hàng ngàn nghĩa quân đánh giặc ở vùng Trực Ninh (Kiến Xương, Thái Bình ngày nay), rồi kéo sang Nam Định phối hợp giữ thành. Phạm Văn Nghị chiêu mộ 7.000 quân xây dựng căn cứ chống Pháp tại vùng núi An Hòa (Phong Danh - Ý Yên) tỉnh Nam Định. Ở các nơi khác, nghĩa quân đã đánh cho địch những đòn rất nặng, thủ tiêu bọn tay sai của chúng, rào làng chiến đấu, buộc chúng phải rút về cố thủ trong thành ở các tỉnh lị.

Thừa lúc Gácniê xuống đánh Nam Định, việc canh phòng Hà Nội sơ hở, cánh quân triều đình của Hoàng Tá Viêm đóng ở Sơn Tây kéo về phối hợp với cánh quân triều đình của Trương Quang Đản đóng ở Bắc Ninh để tấn công Hà Nội. Di theo cánh quân của Hoàng Tá Viêm lúc đó còn có đội quân Cờ đen thiện chiến của Lưu Vinh Phúc đã từng lập công nhiều trong việc giúp triều đình đánh dẹp thổ phỉ trên vùng Lào Cai, Hà Giang.

Vòng vây của quân ta ngày càng khép chặt xung quanh Hà Nội. Nghe tin đó, Gácniê vội vã kéo quân từ Nam Định về (18-12-1873). Chính lúc đó, phái đoàn của triều đình Huế ra tới Hà Nội để thương thuyết (19-12-1873). Lợi dụng cơ hội, Gácniê một mặt cho dán bối cáo tuyên bố đình chỉ xung đột để tiện việc thương thuyết – mục đích của chúng là làm ta mất cảnh giác khi đang khép chặt vòng vây xung quanh Hà Nội, mặt khác làm áp lực đối với phái đoàn của triều đình Huế để tiến hành cuộc thương thuyết trên thế mạnh.

Nhưng sáng ngày 21-12-1873, Lưu Vĩnh Phúc kéo quân vào sát thành Hà Nội khiêu chiến. Gácniê đang hội đàm với phái viên triều đình Huế, nghe tin đó liền định chỉ cuộc họp, rồi chủ quan thúc quân đuổi theo trên đường đi phù Hoài Đức (Sơn Tây), nhưng đến Cầu Giấy thì bị phục binh dỗ ra giết chết.

Chiến thắng Cầu Giấy lần thứ nhất (21-12-1873) làm cho quân dân ta trong cả nước phấn khởi bao nhiêu thì lại càng làm quân Pháp ở Hà Nội lúc đó lo sợ bấy nhiêu. Chúng sẵn sàng bỏ thành rút chạy xuống trốn tránh dưới tàu. Lúc đó, Lưu Vĩnh Phúc đã chuẩn bị hàng trăm chiếc thang dài để vượt tường thành vào tiêu diệt quân xâm lược tận sào huyệt chúng ngay trong lòng Hà Nội. Lúc này, quân dân ta ở các nơi cũng tự động phối hợp đánh mạnh, quân Pháp chiếm đóng thành Nam Định đã toan bỏ thành để chạy về Hà Nội, may có tàu chiến đến tăng viện mới dám nấn ná ở lại.

Thực dân Pháp ở Nam Kì rất hốt hoảng trước tình hình này. Thêm vào đó, nước Pháp đang có nhiều khó khăn nội bộ, chúng còn lo ngại Trung Quốc và Anh can thiệp vào Bắc Kì để ngăn chặn Pháp phát triển thế lực. Nếu lúc này triều đình Huế quyết tâm đẩy mạnh kháng chiến thì số địch ở Hà Nội và phân tán ở các tỉnh nhất định sẽ bị tiêu diệt. Nhưng để dọn đường cho cuộc thương thuyết mới, Tự Đức đã ra lệnh cho Hoàng Tá Viêm triệt binh lên Sơn Tây, đồng thời phái diêu động đội quân của Lưu Vĩnh Phúc lên đóng trên mạn ngược chờ lệnh mới.

Trước đó, nghe tin tình hình Bắc Kì ngày càng khó khăn, triều đình đã cử Nguyễn Văn Tường đi cùng phái viên Pháp là Philát (Philastre) ra Bắc giải quyết tại chỗ mọi việc cần thiết. Tàu vừa ra đến Cửa Cẩm (Hải Phòng) ngày 24-12 thì Philát được tin Gácniê đã chết trận. Tình hình đó buộc Philát phải tranh thủ nghị hòa sớm để tránh cho các đội quân Pháp đóng ở các nơi có nguy cơ bị tiêu diệt. Tới Hà Nội ngày 3-1-1874, mặc dù bọn Duy Puy và Pugyiniê (Puginier) tìm mọi cách phá hoại cuộc thương thuyết, Philát vẫn cương quyết hạ lệnh phải trao trả gấp các thành cho quan lại triều đình, vì thấy không thể nào làm khác được.

Lần lượt chỉ trong vòng nửa tháng, các thành Hải Dương, Ninh Bình, Nam Định, Hà Nội đều được trả lại triều đình Huế. Đội quân chiếm đóng của Pháp rút hết khỏi Hà Nội, chỉ để lại một trung đội để hộ vệ viên lãnh sự Pháp. Tên lái buôn Duy Puy bị trục xuất. Xong mọi việc, đến ngày mồng 4 tháng 3, Philát xuống tàu về Sài Gòn chuẩn bị hòa ước mới.

Lần này cũng như lần kí kết hòa ước năm 1862 mươi hai năm về trước, thực dân Pháp và triều đình Huế đều gặp nhau ở chỗ mong sớm kí kết để giải quyết các khó khăn chồng chất ngày một lớn của mình. Chỉ không đầy hai tuần sau, hiệp ước mới đã được kí kết tại Sài Gòn (15-3-1874), gồm có 22 điều khoản. Với hòa ước này, phong kiến triều Nguyễn chính thức dâng toàn bộ đất đai Nam Kì cho thực dân Pháp, công nhận quyền đi lại, buôn bán, kiểm soát và điều tra tình hình của chúng ở Việt Nam.

Sau đây là một vài điều khoản chính và nặng nề nhất nói lên sự phụ thuộc ngày càng chặt chẽ của triều đình Huế vào bọn thực dân Pháp :

Điều 5 : Triệu đình Huế thừa nhận chủ quyền của Pháp trên tất cả 6 tỉnh Nam Kì.

Điều 11 : Triệu đình cam kết mở cửa Thị Nại (Quy Nhơn), cửa Ninh Hải (Hải Phòng), tỉnh lị Hà Nội, sông Hồng, và tùy theo tình hình về sau sẽ mở thêm nhiều nơi khác nữa cho người ngoại quốc vào buôn bán.

Điều 12 : Người Pháp được tự do buôn bán và kinh doanh công nghiệp ở các tỉnh nói trên, triều đình phải cung cấp đất cho họ xây kho, làm nhà và để họ được tự do thuê muộn người Việt làm việc.

Điều 15 : Người Pháp hay người ngoại quốc nào muốn đi vào nội địa Việt Nam phải có giấy thông hành do Pháp cấp, và không có quyền buôn bán, nếu trái với điều khoản này thì hàng hóa bị tịch thu.

Căn cứ vào nội dung Hiệp ước năm 1874, rõ ràng nước Việt Nam trong thực tế đã trở thành đất bảo hộ của Pháp, tuy rằng trong hiệp ước không ghi chữ đó. Kí được hiệp ước này trong những điều kiện khó khăn bấy giờ của Pháp (1873-1874) là một thắng lợi lớn của chúng. Với hàng ước 1874, tuy Pháp phải trả lại Hà Nội, nhưng chúng đã đạt được cơ sở chính trị, kinh tế, quân sự ở khắp các nơi quan trọng ở Bắc Kì. Ở Hà Nội, có "nhượng địa", đặt lãnh sự với 100 quân thường trú. Hòa ước năm 1874 báo trước thực dân Pháp nhất định sẽ quay trở lại chiếm hẳn Hà Nội khi thời cơ tới. Hơn nữa, lợi dụng thái độ đầu hàng của giai cấp phong kiến, thực dân Pháp còn ép triều đình Huế kí thêm một bản thương ước gồm 29 khoản vào ngày 31-8-1874, xác lập đặc quyền kinh tế của chúng trên khắp nước Việt Nam. Việc thuế quan ở các cảng từ nay do Pháp nắm, mọi sự xuất nhập đều do Pháp kiểm soát và có toàn quyền cho hay không cho phép tàu của các nước ra vào cảng. Tàu chiến Pháp có quyền tự do ra vào và quân Pháp có quyền đóng ở các cửa cảng.

III – THỰC DÂN PHÁP ĐÁNH CHIẾM BẮC KÌ LẦN THỨ HAI (1882–1884)

Việc triều đình Huế kí bản Hiệp ước mới năm 1874, cắt thêm đất dâng cho thực dân Pháp và công nhận thêm nhiều đặc quyền đặc lợi của chúng ở Việt Nam đã vấp phải sức phản ứng mạnh mẽ của nhân dân cả nước. Đặc biệt ở Trung và Bắc Kỳ, liên sau khi hiệp ước được ký kết, nhiều cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ để vừa chống thực dân Pháp xâm lược, vừa chống triều đình phong kiến đầu hàng. Đáng chú ý nhất là cuộc khởi nghĩa năm 1874 ở Nghệ An và Hà Tĩnh do một số sĩ phu văn thân yêu nước chống Pháp lãnh đạo, như Trần Tấn, Đặng Như Mai, Nguyễn Huy Diển. Nghĩa quân đã đánh chiếm được tỉnh lỵ Hà Tĩnh cùng nhiều phủ huyện thuộc hai tỉnh, và đang tìm đường phát triển mạnh mẽ ra các tỉnh phía bắc và vào các tỉnh phía nam. Nhưng triều đình đã dồn lực lượng dập tắt tận nhẫn cuộc khởi nghĩa vào cuối năm 1874.

Trong thời gian các cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ bùng nổ ở khắp nơi, ngoài Bắc thường xuyên vẫn có nhiều đám "giặc giã" cùng "cướp biển" thừa cơ nổi dậy quấy rối, có dám lại do chính thực dân Pháp xúi giục để gây khó khăn cho triều đình, như dư đảng của Tạ Văn Phụng ở vùng Hải Dương, Quảng Yên. Ngoài ra, còn có nhiều toán thổ phi từ Trung Quốc tràn sang cướp phá nhân dân vùng biên giới.

Trước tình hình rối loạn đó, triều đình Huế ra sức dốc hết lực lượng quân sự vào việc đàn áp tiêu diệt các phong trào quần chúng. Nhiều lần, triều đình còn yêu cầu thực dân Pháp phái tàu chiến kéo binh lính đi các nơi có phong trào mạnh để đàn áp và cứu chữa quân Thanh tiêu trừ các toán giặc.

Trước tình hình nước nhà rối loạn cùng cực như vậy, trước sau triều đình phong kiến hoàn toàn không có ý định tiến hành cải cách để giải quyết những khó khăn của đất nước ngày càng chồng chất. Từ sau năm 1874, trước nguy cơ mất nước ngày một gần, phong trào gửi các đề nghị cải cách lên triều đình so với trước còn rộng rãi hơn, không phải chỉ giới hạn trong một số sĩ phu yêu nước tiến bộ mà còn lan rộng cả đến một số quan lại tại triều. Đáng chú ý hơn cả là hai bản điều trần của Nguyễn Lộ Trạch (1852–1895) bao gồm nhiều đề nghị cụ thể và xác đáng về chấn hưng dân khí, khai thông dân trí, bảo vệ đất nước⁽¹⁾. Nhưng do đâu óc bảo thủ, cố

(1) Thời vụ sách thương (1877) và Thời vụ sách ha (1882)

chấp, sợ Pháp ngăn trở làm khó dễ, trước sau triều đình đã ngoan cố khuất từ mọi đề nghị duy tân đất nước. Nếu vì áp lực mà triều đình phải thi hành một vài cải cách thì đó cũng chỉ là làm lấy lệ, nhò giọt, không đáng kể so với yêu cầu của thời cuộc, rồi nửa chừng viện cớ khó khăn thôi không làm nữa. Kết quả là kinh tế ngày càng suy sụp, tài chính ngày càng kiệt quệ. Đã thế, thiên tai hạn hán trong thời kì này lại xảy ra liên miên, riêng trận đói lớn năm 1879 đã có hàng chục vạn người lưu vong chết đói.

Trong khi đó thì tư bản Pháp lại ngày càng phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ. Từ sau năm 1874, chủ nghĩa tư bản Pháp bước vào giai đoạn mới, giai đoạn để quốc chủ nghĩa. Kinh tế tư bản Pháp trên đà tiến sang chủ nghĩa để quốc tất có yêu cầu ngày một lớn về lợi nhuận, thị trường, nguyên liệu, nhân công, nên cũng vội lao đầu vào cuộc chạy đua giành giật thuộc địa trong những năm cuối thế kỷ XIX. Từ sau năm 1880, giai cấp tư sản Pháp ngày càng ráo riết xúc tiến âm mưu xâm lược Việt Nam. Từ nay, chủ trương đánh chiếm Bắc Kỳ nói riêng, cả nước Việt Nam nói chung, không còn chỉ là của một nhóm con buôn, là hành động phiêu lưu của bọn thực dân hiếu chiến ở Nam Kỳ như trong thời kì trước, mà đã trở thành chủ trương chung của bọn tư bản tài phiệt nắm chính quyền ở Pháp.

Để chuẩn bị thời cơ và điều kiện hành động mở rộng xâm lược, từ sau năm 1875, tư bản Pháp lợi dụng các điều khoản rộng rãi của điều ước 1874 đã phái người đi lại nhiều nơi ở Bắc Kỳ để điều tra các tài nguyên, thăm dò các đường sông, đường biển, đặt đường điện thoại, vẽ bản đồ gửi về Pháp. Đồng thời, triệt để lợi dụng việc triều đình nhờ đàn áp những cuộc nổi loạn ngoài Bắc, chúng đưa quân vào mỗi ngày một đông hơn. Bọn thực dân Pháp ở Nam Kỳ cũng sẵn sàng chuẩn bị. Lơ Mia đờ Vile (Le Myre de Vilers) sang làm Thống đốc Nam Kỳ từ năm 1879, chấm dứt thời kì độc tài quân sự kéo dài suốt 20 năm (1859 - 1879) của bọn đô đốc, đã chú ý củng cố thuộc địa Nam Kỳ về mọi mặt để có thể làm bàn đạp hiệu lực trong cuộc đánh chiếm Bắc Kỳ sắp tới. Bằng một số thủ đoạn cải cách bít bợm về chính trị và tư pháp, như thành lập Hội đồng quản hạt Nam Kỳ, đặt bộ máy tư pháp riêng ở các tỉnh và Sài Gòn, Đờ Vile nhằm liên kết chặt chẽ hơn với các tầng lớp trên trong xã hội. Trên cơ sở đó, củng cố thêm một bước quyền thống trị thực dân để dễ trấn áp quần chúng hơn. Đờ Vile hiểu rất rõ việc xây dựng hậu phương ổn định và vững chắc là điều kiện tối cần khi mở rộng chiếm đóng ra Bắc Kỳ và Trung Kỳ để hoàn thành việc đánh chiếm Việt Nam.

Về quân sự, thực dân Pháp ở Nam Kỳ trong thời kì này đẩy mạnh việc bắt lính ngụy. Các đội lính mìn và lính tập được thành lập, vừa để trấn

áp phong trào nhân dân miền Nam, vừa để chuẩn bị lực lượng xâm lược miền Bắc. Để chi phí cho các mặt hoạt động trên, thực dân Pháp ở Nam Kì càng ra sức bóc lột vơ vét nhân dân ta, mọi loại thuế đều đánh rất nặng, nhất là các loại thuế gián thu, như thuế thuốc phiện, thuế rượu, thuế muối. Do nhu cầu bóc lột và thống trị thuộc địa, cũng như do nhu cầu của việc chiếm đóng Bắc Kì sắp tới, thực dân Pháp tìm mọi cách tăng cường nạn sưu dịch nặng nề.

Quyền lợi kinh tế ở Bắc Kì ngày càng nhiều, bọn tư sản Pháp càng nôn nóng muốn đánh chiếm gấp. Mặt khác, từ năm 1878 trở đi, tư bản các nước Anh, Đức, Tây Ban Nha cũng muốn thương thuyết với triều đình Huế càng làm cho thực dân Pháp thấy cần hành động.

Để có vũ trang can thiệp, năm 1882 chúng lấy cớ triều đình Huế vi phạm Hiệp ước năm 1874, như cho đoàn quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc ngăn trở việc tàu thuyền đi lại buôn bán trên sông Hồng ; tiếp tục chính sách tàn sát đạo ; đàn áp những người cộng tác với Pháp ; giao thiệp với nhà Thanh Trung Quốc. Chuẩn bị mọi mặt xong xuôi, Chính phủ Pháp bắt đầu gửi thêm quân sang tăng viện cho đội quân đồn trú ở Bắc Kì. Chủ trương của tư bản Pháp lúc này là muốn lợi dụng sự yếu hèn của triều đình Huế để dùng lực lượng quân sự làm áp lực buộc phải công nhận nền bảo hộ của Pháp trong cả nước.

Thi hành chủ trương trên, Thống đốc Nam Kì Dờ Vile giao quyền chỉ huy đánh chiếm Bắc Kì cho Đại tá hải quân Rivie (Henri Rivière). Cuộc kéo quân của Rivie đánh chiếm Bắc Kì đã được chuẩn bị từ cuối năm 1881. Ngày mồng 3 tháng 4 năm 1882, quân Pháp đổ bộ bất ngờ lên Hà Nội. Tổng đốc Hà Nội bấy giờ là Hoàng Diệu, vì chưa có lệnh của triều đình nên không dám đối phó ngay, mặc dù thực dân Pháp đã vi phạm trắng trợn Hiệp ước năm 1874.

Về phía ta, từ sau khi thực dân Pháp đánh chiếm lần thứ nhất, thành Hà Nội đã được tu bổ lại, tường thành được đắp dày thêm và cao hơn, cửa thành được làm lại bằng gỗ lim dày chắc, sau mỗi cửa có xếp nhiều bao đất và cây gỗ lớn để bảo vệ, còn đắp thêm hai dãy tường chéo thô để che chở cho các kho tàng và nhà cửa bên trong thành. Số đại bác cũng được bổ sung thêm. Còn số quân trong thành không rõ là bao, nhưng chắc chắn là đông hơn địch nhiều lần.

Đáng chú ý là rút kinh nghiệm thất bại chín năm về trước (1873), lần này Hoàng Diệu tuy vẫn để một số lớn quan quân đóng giữ trong thành,

nhưng cũng bố trí một số quân bên ngoài thành để hỗ trợ tác chiến khi thành bị tấn công. Không những vậy, ông và các quan lại có trách nhiệm ở Bắc Kì hối đó còn trình lên triều đình một kế hoạch phòng thủ dựa vào thế mạnh của vùng thương du rừng núi để bảo vệ miền trung châu, nhưng không được chấp nhận.

Quân Pháp đổ bộ lên Hà Nội ngày một đông thêm, Hoàng Diệu ra lệnh gấp cho các địa phương tâu lên triều đình xin thêm viện binh. Hoàng Tá Viêm cũng xin được đem quân về tập trung ở trung châu để kịp thời đối phó. Nhưng Tự Đức cả hai lần đều xuống chiếu khiển trách. Cách đối phó chính của Tự Đức lúc đó vẫn là thương thuyết với Pháp. Lúc thực dân Pháp sắp nổ súng đánh chiếm Hà Nội, Tự Đức vẫn lo cử phái viên vào Gia Định thương thuyết.

Trong khi đó thì Rivie ngay sau khi đặt chân tới Hà Nội đã lộ rõ bộ mặt xâm lược, mặc dù vẫn tuyên bố lần này đưa quân ra Bắc là để "đánh đuổi Lưu Đoàn, bảo vệ buôn bán", có sứ mệnh "hòa bình và thân thiện". Y cho binh lính Pháp vác súng ngang ngang đi lại ngoài thành và phao tin rằng sẽ đem quân vào đóng trong thành. Y còn buộc Hoàng Diệu phải triệt quân ra khỏi thành và phá hủy các công sự phòng thủ.

Ngày mồng 10 tháng 4, y gửi thư cho Đờ Vile ở Sài Gòn xin thêm 10 vạn viên đạn và 150 cân chất nổ. Ngoài ra, y còn tập trung về Hà Nội số súng đạn của sư đoàn hải quân Pháp đóng tại Hải Phòng, điều động thêm mấy đại đội lính từ Hải Phòng lên, phái tàu chiến đi Phát Diệm bắt liên lạc với bọn gián điệp đội lốt giáo sĩ Pháp hoạt động trong vùng.

Mờ sáng ngày 25-4-1882, Rivie gửi tối hậu thư cho Hoàng Diệu buộc trong ba tiếng đồng hồ, quân đội triều đình phải hạ khí giới, giao thành, còn Hoàng Diệu cùng các quan văn võ trong thành Hà Nội phải đến nộp mình cho Pháp.

Hạn trả lời chưa hết, quân Pháp đã bắt đầu nổ súng. Từ 8 giờ đến 10 giờ sáng, tàu chiến địch ở dưới sông thi nhau nhả đạn vào thành, đồng thời bộ binh chúng xông lên đánh thành. Ngay từ đầu chúng đã vấp phải tinh thần quyết chiến của nhân dân Hà Nội tự tay châm lửa đốt các dãy phố chạy dài theo bờ sông, tạo thành một bức tường lửa ngăn cản bước tiến của giặc. Phải đợi cho lửa tàn, đến khoảng 10 giờ rưỡi, chúng mới băng qua được chiến壕 đầy nước và bùn để tấn công thành.

Ngay từ khi thực dân Pháp bắt đầu nổ súng, Hoàng Diệu đã dẫn đầu tướng sĩ xông lên mặt thành chỉ huy cuộc chiến đấu. Trận đánh đang diễn

ra ác liệt thì kho thuốc súng trong thành bỗng nhiên bốc cháy khiến cho tinh thần quân sĩ hoang mang dao động. Chớp thời cơ, quân Pháp dốc lực lượng phá vỡ cửa Tây và cửa Bắc, rồi ô ạt tràn vào thành.

Trong khi quan quân trong thành đang chiến đấu với giặc, đông đảo nhân dân Hà Nội nô nức kéo từng đoàn mang khí giới đến cửa thành xung phong giết giặc. Tất cả các nhà đều nhất loạt đánh trống, gõ mõ, kêu chiêng ầm ĩ để khuếch trương thanh thế, áp đảo tinh thần địch và hỗ trợ cho cuộc quyết chiến của quan quân trong thành. Hàng ngàn dân quân vũ trang áo máy và gậy gộc, do cử nhân Võ Nguyễn Đồng đốc xuất đã kéo đến tập họp trước đình Quảng Văn (phường Cửa Nam bây giờ), rồi định thẳng tiến vào thành cùng quan quân chống giữ thành, nhưng chưa vào tới nơi thì kho thuốc súng đã nổ, quân ta bắt đầu tan rã.

Khi thấy cửa thành bị phá và quân sĩ đã rối loạn không thể duy trì cuộc chiến đấu được nữa, Hoàng Diệu quay về dinh mặc triều phục chính tề, vào Hành cung bái vọng, tháo một tờ biểu để lại cho vua, rồi vào vườn Võ Miếu thất cổ tự tử⁽¹⁾. Các quan lại dưới quyền ông khi thấy không còn điều kiện chiến đấu nữa, người thì bỏ chạy, người thì bị giặc bắt.

Sau khi chiếm xong thành Hà Nội và tịch thu được nhiều tiền bạc, Rivie cho quân phá hủy các cổng thành, phá đại bác, vứt thuốc đạn xuống hào nước, rồi cho người đi gọi Án sát Tôn Thất Bá⁽²⁾ về giao cho coi một phần thành với số quân hạn chế là 200 người, còn y thì chiếm đóng hành cung. Đồng thời, y còn sửa sang củng cố khu nhượng địa ngoài bờ sông để phòng quân ta từ ngoài đánh vào, chiếm luôn Sở thương chính Hà Nội và Hải Phòng.

Chủ trương của thực dân Pháp lúc đó là cấp tốc trong ba ngày phải làm sao bắt vua Tự Đức ký điều ước mới, nhận cho chúng quyền đóng 600 quân tại Hà Nội, cho tàu chiến Pháp tự do đi lại khắp nơi, và cho chúng giữ độc quyền thương chính. Được như vậy, theo chúng là "đã đủ để đặt sự bảo hộ của Pháp hoàn toàn trên đất Việt Nam, ít nhất là trên đất Bắc Kì".

Nghé tin Rivie chiếm Hà Nội, thực dân Pháp ở Sài Gòn cũng như ở Pháp hết sức vui mừng. Nhưng chúng cũng lo ngại tình hình có thể phát triển bất lợi cho chúng, như trong trường hợp toàn thể nhân dân Việt Nam nổi dậy kháng chiến, hay quân Thanh (Trung Quốc) kéo sang can thiệp.

(1) Văn thân sĩ phu và nhân dân Hà Nội đã đưa thi hài ông về chôn cất ở Học chính đường (nay ở phố Trần Quý Cáp, phía sau nhà ga Hà Nội).

(2) Ngay khi Pháp bắt đầu nổ súng đánh thành, Tôn Thất Bá đã bỏ trốn ra ngoài thành.

Đờ Vile ở Sài Gòn khuyên Rivie nên thận trọng, và trong thời gian chờ viện binh, cần mở cuộc thương thuyết với triều đình Huế để giao trả lại thành Hà Nội, với điều kiện năm quyền trị an và quyền thương chính, lập đồn bên sông Hồng, loại bỏ quân Cờ đen, mở cảng Nam Định, nối điện tín giữa Hà Nội và Hải Phòng.

Trong khi đó, phe thực dân hiểu chiến tại Pháp cũng ra sức tranh thủ dư luận, vận động Nghị viên và Chính phủ Pháp bỏ thêm tiền, gửi thêm quân sang chiến trường Bắc Kỳ. Một khác, bằng con đường ngoại giao, chúng tìm cách xoa dịu nhà Thanh để khỏi can thiệp vào công việc của Bắc Kỳ.

Về phía triều đình Huế, được tin Pháp lại đánh chiếm Hà Nội, từ vua đến quan đều vô cùng lo sợ và lúng túng không biết nên giải quyết ra sao. Giữa lúc đó thì có tàu chiến của Pháp từ Bắc vào báo tin Rivie sẵn sàng trả lại thành Hà Nội – một đòn cắn não đánh vào tinh thần khiếp nhược chỉ mong cầu hòa của triều đình Huế – vua tôi Tự Đức tưởng rằng tình hình sẽ giống như hồi năm 1874, nên vội cử phái viên đi theo tàu Pháp ra Hà Nội thương lượng. Ra tới Hà Nội, Trần Đình Túc và Nguyễn Hữu Độ một mặt nhờ tiếp xúc trực tiếp với giặc nên thấy rõ âm mưu xâm lược của chúng, mặt khác cũng được chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của tinh thần yêu nước chống Pháp trong nhân dân Bắc Kỳ, nên đã cho người về tâu với Tự Đức hoặc dốc lực lượng toàn quốc ra đánh đuổi giặc, hoặc phái người sang Pháp và vào Sài Gòn mà thương thuyết trên thế chủ nhân của đất nước. Nhưng Tự Đức trước sau vẫn không cho đánh và bắt họ phải cõi thương thuyết với phái viên Pháp ở Hà Nội, dù là với những điều kiện thua thiệt nặng nề.

Để thỏa mãn ngay yêu cầu của thực dân, Tự Đức còn ra lệnh cho Hoàng Tá Viêm phải đuổi ngay đoàn quân của Lưu Vĩnh Phúc lên mạn ngược và giải tán các đội binh dũng các tỉnh. Rõ ràng xu hướng chính của triều đình lúc này là hòa nhượng với Pháp bằng bất cứ giá nào, nên một mặt chỉ thị cho bọn Trần Đình Túc tiến hành thương thuyết ở Hà Nội, mặt khác để mặc cho tàu chiến Pháp tự do di lại, điều tra dò xét nhiều nơi mà không phản kháng. Ngay tại Huế, triều đình cũng đã nhận về nguyên tắc với đại biểu Pháp là cần làm thêm một bản phụ lục cho Điều ước năm 1874, trong phụ lục này sẽ chính thức ghi chữ "Bảo hộ" vào.

Trong lúc triều đình hết sức nhượng bộ như vậy thì một số đông quan lại ngoài Bắc không chịu khuất phục, đòi được đánh Pháp. Hoàng Tá Viêm

đã không thi hành lệnh của triều đình, vẫn cương quyết đóng quân tại Sơn Tây để lợi dụng địa hình chuẩn bị chống Pháp. Còn nhân dân Hà Nội và các nơi đều sôi nổi tinh thần quyết chiến. Nhân dân xung quanh Hà Nội cương quyết không bán lương thực cho địch. Các đội dân dũng được thành lập ở các tỉnh, tự động rào làng, đắp cản bất chấp lệnh của triều đình bắt phải giải tán. Tình hình đó làm cho địch rất lo sợ. Đã thế, hai đạo quân lớn của Hoàng Tá Viêm và của Trương Quang Đán cũng đóng chặt ở Sơn Tây và Bắc Ninh, hình thành hai gọng kìm lớn siết chặt vòng vây xung quanh Hà Nội. Nguy cơ toàn quân Pháp đóng ở Hà Nội bị tiêu diệt có thể một sớm một chiều xảy ra. Nhưng triều đình trước sau vẫn bám lấy con bài "hòa bình thương lượng", nên đã tìm mọi cách ngăn cản, hạn chế sự hoạt động của các toán dân dũng, cũng như của quân đội chính quy.

Sau khi Hà Nội thất thủ lần thứ hai, trong triều đình Huế xu hướng cầu viện nhà Thanh (Trung Quốc) càng mạnh hơn lên. Biết rõ ý định đó, thực dân Pháp một mặt tìm cách ngăn cản các phái đoàn của triều đình Huế sang Bắc Kinh, và làm áp lực buộc triều đình Huế phải sớm ký hiệp ước mới xác nhận quyền bảo hộ của Pháp, mặt khác ráo riết chuẩn bị đưa lực lượng quân sự thật mạnh ra Bắc để đề phòng trường hợp quân Thanh tràn sang can thiệp.

Thấy rõ âm mưu của Pháp muốn nuốt hết Bắc Kì, và như vậy tất không khỏi uy hiếp trầm trọng vùng biên giới phía nam Trung Quốc, từ mùa thu năm 1882, triều đình nhà Thanh cho quân đội bắt đầu xâm nhập Bắc Kì, đóng rải rác trên một tuyến kéo dài từ Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa sang đến Cao Bằng, Lạng Sơn và xuống đến Bắc Ninh. Trong lúc đó thì tại Pari (Pháp) và Thiên Tân (Trung Quốc), hai bên Pháp - Thanh đang cùng nhau ráo riết thương lượng. Cuối cùng, hai bên thỏa thuận là Pháp và Thanh sẽ cùng nhau chia đôi Bắc Kì với điều kiện quân Thanh rút khỏi Bắc Kì và Pháp không được tăng thêm quân. Nhưng quân Thanh vừa rút lui thì thực dân Pháp ở Sài Gòn đã gửi thêm quân ra Hà Nội. Dã tâm của Pháp muốn độc chiếm Bắc Kì đã lộ rõ. Với lực lượng mới được tăng viện, Rivie lập tức cho quân ra chiếm đóng Hồng Gai (3-1883), không chẽ cả mặt biển Bắc Kì và bảo đảm chủ quyền của thực dân trên vùng mò. Sở dĩ Rivie cần hành động gấp như vậy vì hắn biết rõ triều đình Thanh - đang sau nhà Thanh là tư bản Anh - đang xúc tiến việc thương thuyết với triều đình Huế để xin được thuê mò Hồng Gai. Vài ngày sau khi chiếm đóng Hồng Gai, Rivie lại cho tàu chiến đến chiếm luôn Quảng Yên. Rồi thừa thắng, hắn trực tiếp kéo quân từ Hà Nội xuống đánh chiếm thành Nam Định. Mờ sáng ngày 27-3,

giặc Pháp bắt đầu nổ súng đánh thành. Ở đây, chiến sự cũng diễn ra gần giống như trận Pháp đánh thành Hà Nội tháng 4-1882. Để cản bước tiến của giặc, nhân dân đã tự động đốt hết các dãy phố dọc theo sông Vị Hoàng mé ngoài thành để phối hợp chiến đấu với đạo quân triều đình do Đề đốc Lê Văn Diết và Án sát Hồ Bá Ôn chỉ huy. Nhưng đợi khi lửa tàn, giặc Pháp đã tràn lên dùng thuốc súng và thủy lôi phá tung các cửa, rồi đột nhập thành. Tổng đốc Nam Định là Vũ Trọng Bình phải rút quân, bỏ thành chạy. Nguyễn Hữu Bản, một hào phú quê Thái Bình (lúc đó thuộc tỉnh Nam Định) xung phong mua quân cùng quân đội chính quy giữ thành và đã hi sinh trong chiến đấu.

Khi Pháp chuẩn bị đánh Nam Định, nhân dân miền Bắc khấp nới sôi nổi kháng chiến, đắp cản chặn tàu địch trên sông. Trương Quang Đản đóng quân ở Bắc Ninh cũng xin Tự Đức cho Lưu Vĩnh Phúc kéo đội quân Cờ đen xuống đóng ở Sơn Tây cùng Hoàng Tá Viêm; và xin mua thêm quân đóng giữ mạn Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên để án ngữ mạn Bắc. Kế hoạch của Trương Quang Đản là khi Pháp đánh Nam Định thì quan quân hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên cùng phối hợp đánh mạnh vào Hải Phòng để đỡ đòn cho Nam Định, hai đạo quân Sơn Tây và Bắc Ninh sẽ tiếp ứng. Nhưng Tự Đức vẫn không chịu nghe theo, đặt tất cả tin tưởng vào kết quả của hai phái đoàn đi Quảng Châu và Thiên Tân yêu cầu nhà Thanh diêu đình với Pháp để Pháp rút quân. Khi nghe tin Nam Định thất thủ (27-3-1883), Tự Đức cuống cuồng lo sợ, nhưng cũng không biết làm gì hơn là cách chức một loạt các quan văn võ lớn nhỏ ngoài Bắc, trong số đó có cả Hoàng Tá Viêm.

Chính lúc đó, vòng vây của quân dân ta siết chặt quanh Hà Nội, buộc Rivie phải tức tốc về Hà Nội. Dêm mồng 8, đại bác của quân ta đặt bên kia sông Hồng bắt đầu nhả đạn vào Hà Nội. Trong hai đêm 12 và 15, quân ta đốt kích nhà thờ Hàm Long, nơi địch làm căn cứ đóng quân. Trước tình hình bị uy hiếp, Rivie hoảng hốt xin viện binh của Hải Phòng, của hạm đội Pháp đóng ở vịnh Hạ Long và của Sài Gòn. Để nới rộng vòng vây ngày càng nghẹt thở, Rivie đã có lần liều mạng kéo quân qua sông đốt phá các làng ven sông, nhưng không dám đóng lại mà đến chiêu lại phải rút về cố thủ ở Đồn Thủy. Dêm đêm, đại bác của quân ta từ phía Gia Lâm lại rót qua, có đêm tới 80 phát, gây nên kinh hoàng lớn trong đội quân Pháp chiếm đóng Hà Nội.

Từ phía Sơn Tây, Lưu Vĩnh Phúc cho quân đội nhập thành phố Hà Nội dán yết thi thách Rivie ra đánh nhau trên cánh đồng phủ Hoài Đức. Thừa lúc đêm tối, quân ta còn bí mật lén vào đốt phá các cơ sở địch ngay trong lòng Hà Nội.

Tình hình o ép đó buộc Rivie phải tìm cách nới bớt vòng vây về phía Sơn Tây. Mờ sáng ngày 19-5-1883, y kéo đội quân gồm 550 tên, không kể số phu tải thương, với 3 đại bác đã chiến, theo đường Sơn Tây tiến lên phía phủ Hoài Đức. Mặc dù kế hoạch hành quân của địch được giữ rất bí mật, nhưng quân ta đã biết trước nên chủ động bố trí kế hoạch tác chiến. Đại quân ta đóng ở Hoài Đức dưới quyền chỉ huy của Hoàng Tá Viêm. Lực lượng nòng cốt trong trận đánh này là đội quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc, mai phục hai bên đường từ Hà Nội ra Cầu Giấy. Đúng 5 giờ sáng, đợi cho quân Pháp vừa tiến qua cầu, quân ta liền nổ súng, địch chết nhiều ngay từ những phút giao chiến đầu tiên. Tiến lui đều khó, chúng đành liều chết xông lên chiếm lĩnh trận địa hai bên đường, bố trí đại bác sau Cầu Giấy để chặn bước tiến của quân ta, rồi lừa quân vào chiếm làng Hạ Yên Khê (Kẻ Cót) sát cạnh đường. Quân ta phục kích trong làng Dịch Vọng Trung (Trung thôn) bắn ra tiếp ứng cho Hạ Yên Khê buộc địch phải đánh vào hai làng Dịch Vọng Tiên (Tiên thôn) và Dịch Vọng Trung (Trung thôn) để chia bớt mũi tiến công của ta, nhưng vẫn không sao tiến vào được.

Giữa lúc đôi bên đang ác chiến thì Lưu Vĩnh Phúc đích thân xuất trận và mãnh liệt tấn công địch, buộc chúng phải rút lui. Đến đúng lúc quân Pháp đang xô đẩy nhau chạy qua cầu, quân ta nổ súng xung phong, tiêu diệt thêm một số tên nữa. Những tên sống sót sợ quá bỏ chạy tháo thân, bọn sĩ quan phải xúm lại kéo đại bác. Tình thần địch tan rã đến nỗi chúng bò lại trên cầu cả xác chết lẫn người bị thương, trong số đó có Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Bắc Kì là Rivie. Trận Cầu Giấy lần thứ hai chỉ diễn ra chớp nhoáng trong hai giờ (từ 5 giờ đến 7 giờ sáng) và kết thúc bằng sự thảm bại của đội quân xâm lược Pháp.

IV – NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN VIỆT NAM SUP ĐỔ HOÀN TOÀN. HAI HÀNG ƯỚC 1883 VÀ 1884

Chiến thắng Cầu Giấy lần thứ hai (19-5-1883) làm cho nhân dân cả nước vô cùng phấn khởi, nếu có lệnh là nhất tề nỗi dậy đánh đuổi quân thù ra khỏi bờ cõi. Giặc Pháp ở Hà Nội vô cùng hoang mang, lo sợ. Hai trăm tên sống sót sau trận đánh đã chạy thực mạng về cố thủ ở Đồn Thủy, run sợ chờ đợi những đòn sấm sét của quân dân ta. Một tên trong bọn chúng đã ghi lại tình trạng sụp đổ tinh thần của chúng như sau : "Thực là một cuộc

sống kinh khủng đối với một dum người từng đêm chờ đợi kết liêu cuộc đời". Bộ chỉ huy Pháp cũng đã cố lệnh chuẩn bị rút hết quân ở Hồng Gai, Nam Định. Trong tình hình đó, chỉ cần một cuộc đột kích nhỏ của quân dân ta cũng có thể tiêu diệt hết quân địch, giải phóng Hà Nội. Nhưng triều đình Huế không cho quân tấn công vào Hà Nội, mà vẫn nuôi hi vọng thu hồi Hà Nội bằng con đường "thương thuyết hòa bình" như mười năm về trước. Thái độ chán chường chi phối ngay cả các tướng lĩnh chủ chiến như Hoàng Tá Viêm, Trương Quang Đản, khiến họ không biết tranh thủ mở rộng chiến thắng bằng cách đột nhập tiêu diệt địch ngay trong sào huyệt cuối cùng của chúng. Trương Quang Đản đóng quân bên kia sông Hồng chỉ bắn đại bác qua Đôn Thủy; còn Hoàng Tá Viêm lại rút quân về Sơn Tây nới lòng vòng vây địch đang khốn đốn trong lòng Hà Nội. Trong khi đó thì thái độ của Chính phủ Pháp lại hoàn toàn khác trước. Tin Rivie chết trận không làm cho thực dân Pháp chùn bước như khi Gácniê chết năm 1873. Tin đó tới đúng lúc tình hình chính trị và ngoại giao của Pháp đều đã được ổn định, nên càng thúc giục mạnh thêm việc xâm lược. Ngày 15-5-1883, nghĩa là 4 ngày trước trận Cầu Giấy, chính phủ Pháp đã gọi sứ thần Pháp ở Bắc Kinh về tỏ rõ thái độ cương quyết của tư bản Pháp đối với triều Thanh trong vấn đề Bắc Kì. Ngày 26-5, bọn thực dân chấp ngay tin thất trận Cầu Giấy lớn tiếng kêu gọi "trả thù", buộc dư luận trong và ngoài Nghị viện ủng hộ cuộc viễn chinh lớn. Ngân sách chiến phí đã được toàn thể Hạ nghị viên thông qua không một phiếu phản đối. Nghị viện cũng quyết định gửi thêm quân và chiến hạm sang Việt Nam.

Thiếu tướng Buê (Bouët) mới được cử làm Tổng chỉ huy quân đội Bắc Kì tới Hà Nội vào giữa tháng 6-1883. Trong khi chờ đợi viện binh từ Pháp sang, Buê vừa gấp rút lo cung cố Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định thành những căn cứ quân sự vững chắc, vừa lo bắt ngụy binh và đánh thuế để bù đắp vào những thiếu hụt lớn vừa qua về quân số và tài chính.

Từ cuối tháng 7, viện binh Pháp bắt đầu kéo sang. Cũng vào cuối tháng đó, bọn trùm thực dân hiếu chiến Pháp họp hội nghị quân sự ở Hải Phòng quyết định đánh thẳng lên Sơn Tây là trung tâm kháng chiến ở ngoài Bắc bấy giờ, và đánh vào Huế là nơi đầu não của triều Nguyễn. Tin vua Tự Đức chết (ngày 17-7-1883) và tình hình lục đục của triều đình Huế sau đó càng thúc giục địch quyết tâm hành động.

Khi thấy quân Pháp mở rộng xâm lăng ở Bắc Kì, quân Thanh cũng kéo sang rất đông. Pháp chủ trương nối lại thương thuyết với Trung Quốc để làm dịu tình hình căng thẳng giữa đôi bên.

Trước những hoạt động ráo riết của địch, mặc dù không được lệnh của triều đình, quan quân ta ngoài Bắc vẫn thắt chặt vòng vây xung quanh Hà Nội. Trận địa của ta do đại quân của Hoàng Tá Viêm và đội Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc đóng giữ trên ba phòng tuyến dày đặc bảo vệ đường lên Sơn Tây, tuyến tiền tiêu dựa sau lưng sông Tô Lịch và chạy dài từ Cầu Giấy tới sông Hồng lên Chèm.

Ngày 15-8, để giành thế chủ động, Buê đem gần 2.000 quân chia làm ba đạo, có nhiều đại bác và tàu chiến yểm hộ, đánh vào phòng tuyến bảo vệ con đường lên Sơn Tây của ta. Nhưng cả ba đạo quân của chúng đều bị quân ta chặn đánh kịch liệt suốt trong hai ngày 15 và 16 trên đường hành quân, buộc chúng cuối cùng phải kéo nhau chạy về Hà Nội.

Đồng thời với việc mở cuộc tấn công lớn về phía Sơn Tây, sáng sớm ngày 15 tháng 8, Buê còn phái một cánh quân xuất phát từ Hà Nội kéo xuống đánh chiếm lại Hải Dương và Quảng Yên. Trong thời gian đó, hạm đội Bắc Kì có thêm nhiều tàu chiến từ Sài Gòn ra tăng viện, do Đô đốc Cuốcbe (Courbet) chỉ huy, đã kéo vào uy hiếp Thuận An, cổ họng của kinh thành Huế. Sáng ngày 18-8, Cuốcbe đưa tới hậu thư đòi triều đình giao tất cả các pháo dài trong vòng hai giờ. Đến 4 giờ chiều hôm đó, tàu chiến Pháp bắt đầu nổ súng và công phá suốt mấy hôm liền các đồn trại của quân ta trên bờ. Chiều ngày 20, quân Pháp bắt đầu đổ bộ, và đến tối hôm đó thì chiếm toàn bộ Thuận An. Các quan trấn thủ Thuận An như Lê Sý, Lê Chuẩn, Lâm Hoành, Nguyễn Trung đều hi sinh trong chiến đấu. Triều đình Huế nghe vong tiếng đại bác trong mấy ngày liền đã lo ngại vô cùng, trước đó một ngày vua Tự Đức đã mất vì tuổi già (17-7-1883), đến nay lại tiếp được tin thất bại nên càng thêm hoảng hốt, vội cử Nguyễn Văn Tường xuống Thuận An gặp Cuốcbe xin đình chiến. Cao ủy Pháp Hác mang (Harmand) liền đi ngay lên Huế đặt điều kiện cho điều ước mới. Triều đình cử Trần Đình Túc và Nguyễn Trọng Hợp đứng ra thương thuyết, nhưng thực ra là để nhận các điều kiện do Hác mang đưa ra. Với bản hiệp ước mới (25-8-1883), phong kiến nhà Nguyễn đã di sâu hơn một bước trên con đường đầu hàng Pháp. Về cản bàn, từ nay Việt Nam đã mất quyền tự chủ trên phạm vi toàn quốc, triều đình Huế đã chính thức thừa nhận sự bảo hộ của nước Pháp, mọi công việc chính trị, kinh tế, ngoại giao của Việt Nam đều do Pháp nắm. Tại Huế sẽ đặt chức Khâm sứ để thay mặt Chính phủ Pháp, viên này có quyền gặp nhà vua bất kì lúc nào nếu xét ra cần thiết (khoản II); tại Hà Nội, Hải Phòng và một số nơi khác có đặt chức Công sứ, có quân đội bảo vệ và có

quyền kiểm soát việc tuần phong, quản lí việc thuế vụ, giám sát mọi sự thu chi, phụ trách việc thuế quan (các khoản 12, 13, 17, 18, 19). Khu vực do triều đình cai trị "như cũ" chỉ còn lại từ Khánh Hòa ra tới đèo Ngang, tỉnh Bình Thuận sáp nhập vào Nam Kỳ, ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh sáp nhập vào Bắc Kỳ. Nhưng ngay trong khu vực này, các việc thương chính, công chính cũng đều do Pháp nắm (các khoản 2, 6). Quân Pháp đóng ngay tại Thuận An và Huế (khoản 3). Mọi việc giao thiệp của Việt Nam với nước ngoài – kể cả Trung Quốc – cũng do Pháp nắm (khoản 1). Về quân sự, ngoài việc phải nhận huấn luyện viên và sĩ quan chỉ huy Pháp (khoản 23), triều đình phải triệt hồi số quân lính đã đưa ra Bắc Kỳ trước đây (khoản 4). Pháp đóng những đồn binh dọc theo sông Hồng và những nơi xét thấy cần thiết (khoản 21), Pháp toàn quyền xử trí đội quân Cờ đen (khoản 22).

Kí hiệp ước Hácmaṅg, triều đình Huế đã phản bội lại nhân dân cả nước. Mặc dù vậy, quân dân ngoài Bắc vẫn quyết tâm kháng chiến đến cùng. Lệnh triệt binh do Hácmaṅg và Khâm sai triều đình mang ra Bắc không ai nghe theo. Vòng vây của quân dân ta xung quanh Hà Nội vẫn thắt chặt, đại quân của Hoàng Tá Viêm có đội Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc phối hợp vẫn đóng giữ phòng tuyến sông Đáy, đại quân của Trương Quang Đán vẫn đóng giữ Bắc Ninh.

Đồng thời, phong trào phản đối lệnh triệt binh của triều đình Huế cũng dâng cao khắp các tỉnh. Rất đông quan lại ở các địa phương không chịu vê kinh theo lệnh triều đình, cương quyết ở lại mộ nghĩa Dũng đánh giặc như Tạ Hiện, Nguyễn Thiện Thuật, Phan Vũ Mẫn, Hoàng Văn Hòe, Lã Xuân Oai... Tình hình đó buộc Cuocabé (Courbet) mới được cử thay Hácmaṅg từ cuối tháng 10-1883 phải ra lệnh thiết quân luật ở Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Hải Dương, Quảng Yên.

Đầu tháng 12-1883, nhận được thêm viện binh từ Pháp sang, Cuocabé quyết định đánh Sơn Tây lần thứ hai. Đây là cuộc hành quân lớn huy động tới gần 6000 quân vừa Pháp vừa ngụy, lại có nhiều đại bác và tàu chiến yểm hộ. Quân Pháp xuất phát từ Hà Nội ngày 11-12, gần trưa ngày 14 bắt đầu tấn công đồn Phù Sa là đồn tiên tiêu bảo vệ mạn đông thành Sơn Tây. Quan quân ta kháng cự quyết liệt, nhiều lần xung phong đánh lui các đợt tấn công của địch. Nhưng nhờ có ưu thế về đại bác, đến chiều giặc Pháp đã chiếm được đồn Phù Sa, hai ngày sau công hãm thành Sơn Tây. Quân ta chống giữ từng tấc đất, gần tối địch vẫn không sao đột nhập được vào thành. Cuối cùng, giặc Pháp cho tay sai thừa lúc đêm tối lén vào thành treo

cờ Pháp lên cột cờ, quan quân tướng thành đã mất nên rối loạn. Thừa thế, giặc Pháp xông lên chiếm thành, quan quân triều đình phải rút về phía Hưng Hóa.

Thành Sơn Tây lọt vào tay Pháp, gọng kìm quan trọng nhất của quan quân triều đình siết chặt Hà Nội bị bẻ gãy.

Sau trận thắng Sơn Tây, thực dân Pháp ráo riết chuẩn bị đánh sang Bắc Ninh. Đầu tháng 3-1884, sau khi nhận thêm viện binh ở Pháp gửi sang, Milô (Millot) thay Cuốc bê cuối năm 1883 quyết định tấn công Bắc Ninh. Quân Pháp chia thành hai đạo, một xuất phát từ Hà Nội do Brie đờ Litxlơ (Brière de L'Isle) chỉ huy, một từ Lục Nam do Nêgriê (Négrier) chỉ huy, cùng bắt đầu tiến đánh Bắc Ninh ngày mồng 7-3-1884. Ngày 12-3, hai cánh quân địch đã khép gọng kìm chiếm được Bắc Ninh. Quân đội nhà Thanh (Trung Quốc) lúc đó đóng cả trong và ngoài thành đồng thời vạn người, nhưng chỉ chống cự lấy lê, giặc Pháp tiến tới đâu là chúng rút lui đến đấy, cuối cùng rút về hai hướng Thái Nguyên và Lạng Sơn. Quan quân triều đình do Trương Quang Đản chỉ huy lại ngồi yên xem hai bên Pháp - Thanh đánh nhau. Trong khi đó thì Lưu Vĩnh Phúc vội diêu quẩn về tiếp ứng, nhưng vừa về tới nơi thì thành Bắc Ninh đã mất, ông đành phải lui quân về Hưng Hóa. Còn nhân dân trong tỉnh nơi nơi đều nổi dậy chống Pháp, các phủ huyện không sao kiểm chế nổi. Gọng kìm thứ hai, gọng kìm cuối cùng của quan quân triều đình uy hiếp thực dân Pháp ở Hà Nội cũng bị bẻ gãy.

Sau khi chiếm Bắc Ninh, địch tranh thủ mở rộng phạm vi chiếm đóng. Chúng lần lượt cho quân đánh chiếm Thái Nguyên (19-3-1884), Hưng Hóa (12-4-1884), Tuyên Quang (31-5-1884). Khắp nơi, chúng đều bị nghĩa quân tự động nổi dậy chặn đánh quyết liệt, gây cho chúng nhiều thiệt hại nặng nề. Nhưng phần vì quân Thanh chỉ lo rút lui để bảo toàn lực lượng, phần vì triều đình Huế sẵn sàng giúp Pháp sớm ổn định tình hình nên phong trào chống Pháp gặp rất nhiều khó khăn. Bấy giờ, mối lo ngại lớn của Pháp trên chiến trường Bắc Bộ vẫn là đội quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc, đội quân này đã bao vây và ~~đóng~~ hầm chặt chẽ thành Tuyên Quang suốt 9 tháng trời, giam chân một tiểu đoàn địch trong thành, mọi đường liên lạc với ngoài đều bị cắt đứt.

Từ đầu năm 1884, chiến sự diễn ra ~~ngày~~ một thêm ác liệt trên chiến trường Bắc Bộ. Trong khi một số đơn vị quân Thanh tham gia chiến đấu thì Chính Phủ Pháp và triều đình Bắc Kinh lại chủ trương nối lại các cuộc

thương thuyết về vấn đề Việt Nam. Mặc dù triều đình Huế đã ký hiệp ước năm 1883 công nhận quyền bảo hộ của Pháp ở Việt Nam, nhưng Pháp vẫn muốn tránh cuộc xung đột với quân Thanh trên chiến trường Bắc Kì. Còn triều đình Thanh tuy vẫn muốn vớt vát chút ít quyền lợi ở Việt Nam, nhưng cũng không dám có hành động quyết liệt. Cuộc thảo luận giữa Pháp - Thanh đã dẫn tới kí kết tại Thiên Tân bản Quy ước ngày 11-5-1884 gồm 5 khoản, đặt cơ sở cho một hòa ước lâu dài về sau. Theo quy ước này, quân Thanh sẽ lần lượt rút hết khỏi Bắc Kì. Trên đà thắng thế đó, ngày mồng 6-6-1884, Chính phủ Pháp lại cử Patenôtre (Patenôtre) cùng triều đình Huế ký bản điều ước mới. Nội dung điều ước gồm 19 khoản căn bản dựa trên điều ước Hác-măng trước kia, nhưng được sửa chữa lại một số điều nhằm mục đích xoa dịu sự phản ứng có thể có của triều đình nhà Thanh, và để tranh thủ mua chuộc lung lạc thêm một bước nữa giai cấp phong kiến Việt Nam đầu hàng.

Khoản 1 : Nước Việt Nam thừa nhận sự bảo hộ của nước Pháp là nước sẽ thay mặt Việt Nam trong mọi việc giao thiệp với ngoại quốc và bảo hộ người Việt Nam ở ngoài nước.

Khoản 3 : Tại các tỉnh nằm trong giới hạn từ giáp Nam Kì đến giáp Ninh Bình, các quan lại triều đình sẽ tiếp tục cai trị nhân dân như cũ, trừ các việc thương chính, công chính cùng các việc cần có chủ trương nhất trí, cần có kí sự Pháp hay người châu Âu giúp.

Điều ước Patenôtre ngày mồng 6 tháng 6 năm 1884 đặt cơ sở lâu dài và chủ yếu cho quyền đô hộ của Pháp ở Việt Nam. Về hình thức, tuy thực dân Pháp có giao lại cho triều đình Huế ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh ở phía bắc, tỉnh Bình Thuận ở phía nam và cho triều đình Huế quyền có đội quân riêng, nhưng trong thực tế cả ba miền Trung - Nam - Bắc đã hoàn toàn lọt vào tay chúng. Điều ước Patenôtre đã cắt Việt Nam ra làm ba miền với ba chế độ khác nhau. Đó là điểm chính trong toàn bộ chính sách "chia để trị" của chủ nghĩa thực dân.

Sau khi điều ước mới được kí kết, với mục đích cắt đứt hoàn toàn và vĩnh viễn mọi quan hệ giữa phong kiến hai nước Việt Nam và Trung Quốc, thực dân Pháp còn bắt triều đình Huế nêu chảy chiếc ấn của phong kiến Trung Quốc cấp cho phong kiến Việt Nam. Điều ước Patenôtre được Chính phủ Pháp thông qua ngày mồng 7 tháng 5 năm 1885. Thực dân Pháp còn ghép thêm vào điều ước này một quy ước mới nữa về chế độ hầm mỏ ở Bắc Kì và Trung Kì. Đến đây, giai cấp phong kiến Việt Nam đã hoàn toàn đầu

hàng thực dân Pháp. Nhà nước phong kiến Việt Nam, với tư cách là một nhà nước độc lập có chủ quyền, đã hoàn toàn sụp đổ. Nước Việt Nam đã trọn vẹn trở thành thuộc địa của tư bản Pháp.

Sau khi được tin quy ước mới đã ký kết, thực dân Pháp ở Hà Nội chủ quan cho rằng mọi việc đã giải quyết xong, chiến tranh Bắc Kỳ đã kết thúc. Ngày 13 tháng 6, một binh đoàn Pháp do Đại tá Duygien (Dugene) chỉ huy được lệnh xuất phát từ Phủ Lạng Thương kéo lên Lạng Sơn. Nhưng đi đến bờ sông Hóa, gần cầu Quan Âm, thì bị chặn lại, bên kia cầu quân Thanh chưa nhận được lệnh rút quân và quân ta do Nguyễn Thiện Thuật, Tạ Hiện, Phạm Huy Quang vẫn đóng giữ.

Ngày 23 tháng 6, sau khi liều chết vượt qua sông dưới làn mưa đạn, địch gửi tối hậu thư buộc liên quân Việt - Thanh phải rút ngay để mở đường cho chúng tiến. Bị liên quân Việt - Thanh kháng cự kịch liệt, bị đe dọa cắt đứt đường rút lui về Hà Nội, quân Pháp vội bỏ chạy tán loạn về Bắc Lệ với nhiều lính chết và bị thương, vứt bỏ lại dọc đường nhiều súng ống, đạn dược, lừa ngựa và lương thực. Vừa về đến Bắc Lệ, chúng lại bị nghĩa quân Việt Nam do Hoàng Đình Kinh chỉ huy tấn công, tiêu diệt thêm một số nên lai vội bỏ chạy về Đáp Cầu (Kép).

Trận cầu Quan Âm - thực dân Pháp thường gọi là sự kiện Bắc Lệ - có tiếng vang rất lớn ở Pháp. Bọn thực dân rất hoang mang, lo sợ. Tình hình giao thiệp giữa hai nước Pháp và Trung Quốc rất căng thẳng. Nhưng cả đôi bên đều muốn dùng con đường thương thuyền để tránh một cuộc chiến tranh lớn. Cuối cùng, trước những yêu sách quá đáng của Pháp, triều đình Bắc Kinh không thể nào nhượng bộ được nữa, cuộc chiến tranh Trung - Pháp bùng nổ (8 - 1884).

Ngày 5 - 8, hạm đội Pháp bắt đầu nổ súng tấn công pháo đài Cơ Long, rồi cho quân đổ bộ lên bắc Đài Loan, nhưng bị quân Thanh đánh bật xuống biển. Ngày 23 tháng 8, hạm đội Pháp lại tấn công hải cảng Phúc Châu, bắn hỏng phần lớn các tàu hải quân và thương thuyền Trung Quốc đậu tại đây, phá nhiều pháo đài, rồi vội rút ra xa vì sợ bị tập kích. Sau đó, Cuočbê lại đem toàn bộ hải quân đánh chiếm Cơ Long và phong tỏa Đài Loan (1 - 10).

Chiến sự đang diễn ra gay gắt tại vùng ven biển Trung Quốc thì ở Bắc Kỳ, quân Thanh cũng lù lù lượt kéo sang đóng đối diện với quân Pháp ở vùng trung châu. Về phía Pháp, sau khi nhận thêm quân tiếp viện, chúng tiến về phía Lạng Sơn để phối hợp với các cuộc tấn công của hạm đội Pháp trên

vùng biển Trung Quốc. Nhiều trận chiến đấu ác liệt đã xảy ra trên đường đi Lạng Sơn. Quân Pháp lân lượt chiếm các vị trí Kép (8 - 10), Chũ (12 - 10). Nhưng cũng phải đợi đến đầu tháng 2 - 1885 - nghĩa là sau hai tháng ráo riết chuẩn bị - giặc Pháp mới dám tiến quân lên đánh chiếm Lạng Sơn (13 - 2). Chúng hối hả cho quân sang giải vây Tuyên Quang vì quân Cờ đen đã vây chặt Tuyên Quang chín tháng.

Thực dân Pháp đánh thọc sâu vào Long Châu cách biên giới 80 cây số trong nội địa Trung Quốc để buộc Bắc Kinh phải sớm ký kết điều ước mới. Nhưng đêm 21 rạng sáng 22 tháng 3, quân Thanh bất ngờ phản công, tiến lên chiếm lại cửa ải Nam Quan, quân Pháp đóng giữ ở đó phải bỏ chạy về Đồng Đăng. Sau đó quân Pháp do Négrière chỉ huy đã phản công mạnh mẽ, vượt qua cửa ải, liên tục tấn công các đồn quân Thanh trên con đường Nam Quan - Bằng Tường. Nhưng trước sau, chúng đều bị đánh bật trở lại, cuối cùng phải rút về phía bên này biên giới, rồi hỗn loạn tháo chạy về Lạng Sơn ngày 26, bò lại trên chiến trường nhiều xác chết, lính bị thương và quân trang quân dụng, lương thực. Tại đây, trong khi quân Pháp chưa kịp chấn chỉnh lại đội ngũ sau thất bại lớn vừa qua, thì ngày 28 - 3 quân Thanh lại tiến đánh Kì Lừa sát bên thành Lạng Sơn. Trận đánh diễn ra rất ác liệt, Đại tá Hécbingiê (Herbinger) chỉ huy thay tướng Négrière bị trọng thương liệu thế không thể giữ được Lạng Sơn nên phải ra lệnh gấp rút bỏ chạy về Phủ Lạng Thương ngay trong đêm hôm đó. Dọc đường chạy tháo thân, quân Pháp đã vứt cả súng đại bác, hòm đạn, quăng cả đồ đạc, hành lí xuống sông, đốt giấy tờ sổ sách, đập vỡ máy điện tín. Ngày 1 - 4, quân Pháp mới về đến Chũ.

Ảnh hưởng cuộc đại bại của Pháp ở Lạng Sơn về đến Pháp rất lớn. Dư luận phản đối cuộc chiến tranh xâm lược phiêu lưu trong nhân dân Pháp đến nay lại có dịp phát triển mạnh mẽ làm cho bọn tư bản tài chính cầm quyền vô cùng lo sợ. Ngay bọn tư bản cũng hoảng sợ, tại nhà hối đoái, những giấy cho vay xuống giá còn mạnh hơn cả hồi chiến tranh Pháp - Đức năm 1870. Tất cả các báo đều lớn tiếng công kích Chính phủ Pheri (Jules Ferry). Ngay tại Nghị viện, cánh tả và cánh hữu lâu nay có lúc không tán thành chính sách của Pheri ở Viễn Đông, đến nay có cơ hội công kích kịch liệt. Bằng 306 phiếu chống, 149 phiếu tán thành, Nghị viện đã lật đổ Chính phủ Pheri.

Tuy Pheri đổ, nhưng bọn tư bản tài chính vẫn cầm quyền. Một tập đoàn khác lên thay còn tiếp tục chính sách xâm lược thuộc địa quyết liệt hơn

nữa. Nhưng triều đình nhà Thanh trước sau vẫn muốn tránh xung đột lớn với Pháp, nên đã không biết phát huy thắng lợi lớn lao ở Lạng Sơn. Không những vậy, ngay từ tháng 1 năm 1885, giữa lúc chiến sự đang diễn ra gay go ác liệt giữa đôi bên thì triều đình nhà Thanh đã cử người sang Pari trực tiếp thương lượng với Chính phủ Pheri trên cơ sở sẵn sàng chuẩn y Quy ước Thiên Tân (11 - 5 - 1884). Và ngày 4 - 4 - 1885, nghĩa là chỉ ba ngày sau khi quân Pháp thua chạy về Phủ Lạng Thương thì hai Chính phủ Pari và Bắc Kinh đã ký kết định chiến. Tháng 5, quân Thanh rút hết về nước. Ngày 9 - 6 - 1885, Hiệp ước Thiên Tân ra đời với nội dung chủ yếu về phía nhà Thanh là cam kết từ nay thừa nhận quyền thống trị của Pháp ở Việt Nam. Trên chiến trường Việt Nam từ đây chỉ còn lại hai đối thủ : một bên là nhân dân Việt Nam quyết tâm đấu tranh khôi phục độc lập thống nhất Tổ quốc, và một bên là thực dân Pháp điên cuồng lao sâu vào chiến tranh xâm lược và bình định.

Chương III

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM CHỐNG CHIẾN TRANH BÌNH ĐỊNH CỦA THỰC DÂN PHÁP

I-TÌNH HÌNH VIỆT NAM SAU HAI HIỆP ƯỚC NĂM 1883 VÀ 1884

Hai hiệp ước Hácmaṅg (1883), Patsoñot (1884) được kí kết dưới áp lực quân sự của tư bản Pháp đã đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn của nhà nước phong kiến độc lập Việt Nam và sự đầu hàng của triều Nguyễn trước chủ nghĩa tư bản Pháp. Nhưng trong triều đình Huế vẫn có một số người yêu nước, do tình thế trước mắt buộc phải ngõi im, nhưng bên trong vẫn nuôi chí hành động khi có thời cơ. Sau khi vua Tự Đức mất, Tôn Thất Thuyết là một trong ba Phụ chánh đại thần⁽¹⁾, đồng thời giữ chức Thượng thư bộ Binh nắm trong tay mọi binh quyền, đang ráo riết liên kết xây dựng lực lượng chờ ngày sống mái với quân thù. Phái chống Pháp do ông cầm đầu bí mật chuẩn bị lực lượng, như mở "đường thương đạo", xây dựng một hệ thống các đồn sơn phòng dọc theo sườn đông Trường Sơn, chuyển súng lớn (thân công), kho tàng, lương thực ra căn cứ Tân Sở (huyện Cam Lộ, Quảng Trị). Ngay tại kinh thành Huế có quân Pháp chiếm đóng, ông vẫn lợi dụng được hiệp ước năm 1884 (không có điều khoản nào đề cập tới vấn đề quân đội triều đình), để ráo riết tuyển mộ, tổ chức và đẩy mạnh huấn luyện các đội quân Phấn Nghĩa và Đoàn Kiệt. Tôn Thất Thuyết còn cương quyết phế truất và trừ khử các ông vua triều Nguyễn mới được đặt lên ngôi đã bộc lộ tư tưởng thân Pháp, như Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc, để cuối cùng đưa Hàm Nghi lên ngôi lúc còn nhỏ tuổi; thẳng tay trừng trị bọn quan lại cao cấp hay hoàng thân quốc thích có hành động thân Pháp đầu hàng, như thủ

(1) Hai người khác là Nguyễn Văn Tường và Trần Tiễn Thành. Cả ba người hợp lại thành Hội đồng phụ chánh được thành lập theo di chiếu của vua Tự Đức trước khi mất (17-7-1883).

tiêu Phụ chánh đại thần Trần Tiên Thành, dày dì xa Tuy Lý Vương, Gia Hưng quận vương.

Sở dĩ Tôn Thất Thuyết và các đồng chí của ông có những hoạt động tích cực như vậy tại Huế, vì họ tin tưởng vào sự ủng hộ của nhân dân các địa phương trong nước. Ngay ở Nam Kì đã bị thực dân Pháp chiếm đóng từ 1867 để biến thành một xứ thuộc địa với một bộ máy đàn áp kìm kẹp quân sự khốc liệt, cho tới những năm đầu thập niên 80 vẫn còn có những lực lượng chống Pháp, bất chấp muôn vàn khó khăn gian khổ. Năm 1882, trên địa bàn Long An đã nhóm lên mưu đồ khởi nghĩa của các ông Nguyễn Văn Quá, Nguyễn Văn Xe, Huỳnh Văn Trinh ở làng Mĩ Hạnh (Đức Hòa), nhưng chưa hành động đã bị Pháp đàn áp. Tiếp đó là Nguyễn Văn Bường, Phan Văn Hớn trong năm 1885 với hành động có tiếng vang là trùng trị Đốc phủ Ca (Trần Tử Ca). Đặc biệt ở ngoài Bắc, phong trào chống lại các hiệp ước năm 1883 và năm 1884 phát triển rất sôi nổi với hai trung tâm Sơn Tây và Bắc Ninh. Ngay tại các huyện xung quanh Hà Nội như Hoài Đức, Vĩnh Thuận, Thanh Oai đã xuất hiện nhiều toán nghĩa quân. Xa hơn một chút, ở nhiều huyện thuộc tỉnh Hải Dương như Nam Sách, Ninh Giang vẫn thường xảy ra những trận mai phục tấn công các đội quân Pháp trên đường hành quân. Có một số quan lại không chịu theo lệnh triều đình ra làm việc với Pháp. Có người uất ức trước sự đầu hàng của triều đình đã tử tiết. Quan trọng hơn là một số người đã đứng ra mộ quân khởi nghĩa như Nguyễn Thiện Thuật (Tán lí quân thứ Sơn Tây), Tạ Hiện (Đệ đốc Nam Định), Lương Tuấn Tú (Tiêu phủ sứ Cao Bằng – Thái Nguyên), Phan Vụ Mẫn (Án sát Thái Bình), Hoàng Văn Hòe (Tri phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình), Nguyễn Văn Giáp (Bố chánh Sơn Tây), Nguyễn Quang Bích (Tuần phủ Hưng Hóa), Nguyễn Cao (Tán lí quân thứ Bắc Ninh), Lã Xuân Oai (Tuần phủ Lạng Sơn), Đỗ Huy Liệu (Tham biện các vụ)... Chính phong trào chống xâm lược của nhân dân các địa phương ngay sau khi nhà Nguyễn đầu hàng là cơ sở và nguồn cở vũ cho phái chủ chiến ở Huế hành động.

Những công việc chuẩn bị lực lượng trên dù được tiến hành hết sức bí mật, cùng với những hành động phế truất và trừ khử các phản tử thân Pháp từ vua đến quan lại đại thần, hoàng thân quốc thích đều bị bọn tay sai của Pháp ném ngay trong triều báo cáo với Khâm sứ Pháp tại Huế. Hơn nữa, thi hành các điều khoản của Hiệp ước Patonot, quân Pháp được vào đóng tại đồn Mang Cá (Trấn Bình Đài) ở góc Đông – Bắc thành Huế, từ đó chúng có thể quan sát mọi diễn biến trong thành, từ việc tuyển mộ và tập trung quân từ các địa phương về, đến việc luyen tập ngày đêm.

Tình hình đó đã làm cho bọn cầm quyền Pháp lo ngại và cảnh giác để phòng. Đến lúc chúng thấy cần phải loại bỏ phái chủ chiến trong triều, phái này một mặt cản trở chúng biến triều đình thành một công cụ đắc lực để sử dụng vào việc "bình định" và tổ chức cai trị theo ý muốn, mặt khác sự tồn tại của phe chủ chiến trong triều thúc đẩy phong trào kháng chiến các tỉnh đang sôi nổi hoạt động. Tháng 10 - 1884, Lorme (Lemaire) vừa sang thay Rayna (Rheinart) giữ chức Khâm sứ đã đòi triều đình Huế triệt bỏ các khẩu súng thần công bố trí trên các mặt thành chia thẳng sang sứ quán bên kia sông Hương. Trước áp lực mạnh mẽ của Pháp, Tôn Thất Thuyết đã cho dời số súng đó đi nơi khác để khỏi rơi vào tay địch, và sử dụng khi cần thiết. Như đổ dầu vào lửa, Tổng chỉ huy quân đội Pháp bấy giờ là tướng Đờ Litxlo (Brière de l'Isle), chủ trương buộc Hội đồng phụ chính do Tôn Thất Thuyết nắm phải từ chức để đưa một hội đồng khác thuộc phe đầu hàng lên thay.

Tại Pháp, chủ trương đẩy mạnh việc hoàn thành chiếm đóng Việt Nam lúc này cũng được nhất trí. Ngày 31-3-1885, đúng một ngày sau khi nội các Pheri (Jules Ferry) đổ vì vụ thảm bại ở Lạng Sơn của quân Pháp, Hạ nghị viện Pháp thông qua 500 triệu phrangi cho ngân sách tiếp tục xâm lược Việt Nam. Nội các Börítxöng (Brisson) lên thay vẫn tiếp tục đường lối mở rộng thuộc địa của Nội các Pheri và đã gửi sang Việt Nam thêm 6000 quân. Ngày 31-5-1885, Bộ trưởng Ngoại giao nước Pháp điện sang cho Lorme phải tìm cách loại trừ Tôn Thất Thuyết khỏi triều đình Huế. Cùng hôm đó, Nội các Pháp còn cử tướng Cuốcxy (De Courcy) sang Việt Nam nắm toàn quyền quân sự và chính trị.

Đầu tháng 6-1885, Cuốcxy tái Hạ Long và tuyên bố: "Cái nút của ván đế nước Nam là ở Huế". Được sự đồng ý của Pari, ngày 27-6, Cuốcxy đưa 4 đại đội lính thủy đánh bộ và hai tàu chiến đi thẳng từ Hải Phòng vào Huế. Y định tới Huế sẽ dùng áp lực quân sự để loại bỏ phái chủ chiến, giải tán quân đội tập trung của triều đình, bắt cóc người cầm đầu là Tôn Thất Thuyết. Vừa đặt chân tới Huế, y đã huyên hoang tuyên bố "... Tôi luôn luôn may mắn trên con đường sự nghiệp ở bất cứ nơi đâu tôi tới, ngôi sao chiếu mệnh của tôi không bao giờ mờ. Tôi nhìn thấy ngôi sao đó rực lên một ánh sáng mới"⁽¹⁾. Thực hiện mưu đồ săn cổ, Cuốcxy mời các viên phụ chính qua sông tới sứ quán Pháp để thảo luận về việc vào triều yết vua

(1) A. Delvaux dẫn trong: "Sự chiếm đóng Huế bởi người Pháp", tạp chí *Đô thành hiếu cổ*, số các tháng 4-6 năm 1920, tr. 270.

Hàm Nghi và trình quốc thư, nhân dịp đó sẽ giữ lại Tôn Thất Thuyết không cho về. Tôn Thất Thuyết cảnh giác cáo bệnh không đi, chỉ có một mình Nguyễn Văn Tường sang. Chiều ngày 4-7, Cuốcxy còn cự tuyệt không tiếp các phái viên của triều đình, không chịu nhận lễ vật của Thái hậu Từ Dũ gửi sang. Hôm vào triều yết vua Hàm Nghi và trình quốc thư, hắn cùng đám tùy tùng nghênh ngang đi thẳng cửa chính Ngọ Môn xưa này dành riêng cho nhà vua. Tình hình ngày càng căng thẳng, nhưng Tôn Thất Thuyết vẫn không nao núng. Ông cho gấp rút chấn chỉnh quân đội, đào hào đắp luỹ ngay trong kinh thành Huế, chuẩn bị súng, đạn và khí giới, cho dàn đại bác trên mặt thành sẵn sàng chiến đấu.

II-PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG BÙNG NỔ (4-7-1885)

Biết trước âm mưu của giặc nên mặc dù việc chuẩn bị chưa thật đầy đủ, Tôn Thất Thuyết vẫn nổ súng trước nhằm giành thế chủ động cho cuộc tấn công.

Đêm mồng 4 rạng sáng mồng 5-7-1885, hai đạo quân của triều đình cùng lúc nổ súng vào các căn cứ Pháp tại Huế. Đạo thứ nhất do Tôn Thất Lệ (em ruột Thuyết) chỉ huy tấn công vượt qua sông Hương đánh tòa Khâm sứ Pháp; đạo thứ hai do Trần Xuân Soạn chỉ huy đánh dồn Mang Cá góc đông - bắc thành Huế.

Bị đánh bất ngờ, lúc đầu quân địch hoảng loạn, nhưng sau đó chúng đã chấn chỉnh lực lượng, đến gần sáng mở cuộc phản công chiếm kinh thành Huế.

Quân Pháp đã tráng trọn cướp bóc của cải và tàn sát vô cùng dã man nhiều người dân vô tội trên đường tiến quân. Trong ngày hôm đó, hầu như nhà nào cũng có người bị giết. Do đó từ đây về sau, hàng năm nhân dân Huế đã lấy ngày 23-5 Âm lịch làm ngày giỗ chung.

Sáng hôm mồng 5-7, Tôn Thất Thuyết đã đưa vua Hàm Nghi cùng đoàn tùy tùng dời kinh đô Huế chạy ra sơn phòng Tân Sở (Quảng Trị). Tại đây, ngày 13-7-1885, Tôn Thất Thuyết lấy danh nghĩa vua Hàm Nghi, đã hạ chiếu Cần Vương lần thứ nhất. Ở Quảng Trị một thời gian, để tránh sự truy lùng gắt gao của quân Pháp, Tôn Thất Thuyết lại đưa Hàm Nghi vượt

qua đất Lào đến sơn phong Âu Sơn (Hương Khê, Hà Tĩnh). Tại đây, Hàm Nghi lại xuống chiếu Cấm Vương lần hai ngày 20-9-1885⁽¹⁾.

Hai tờ chiếu này tập trung tố cáo âm mưu xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp, đồng thời kêu gọi sĩ phu, van thân và nhân dân cả nước đứng lên khang chiến giúp vua, bảo vệ quê hương đất nước.

Hưởng ứng chiếu Cấm Vương, nhân dân ta ở khắp nơi, dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu van thân yêu nước, đã sôi nổi đứng lên chống Pháp.

Mặc dù diễn ra dưới danh nghĩa Cấm Vương, thực tế đây là một phong trào đấu tranh yêu nước chống Pháp xâm lược của nhân dân ta. Trong thời kì này, hoàn toàn vắng mặt sự tham gia của quân đội triều đình.

Lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa Cấm Vương không phải là các võ quan triều Nguyễn như trong thời kì đấu chống Pháp, mà là các sĩ phu van thân yêu nước có chung một nỗi đau mất nước với quần chúng lao động, nên đã từ nguyên đế về phia nhân dân chống Pháp xâm lược.

Phong trào Cấm Vương bùng nổ từ sau sự biến kinh thành Huế vào đầu tháng 7 năm 1885 và phát triển qua hai giai đoạn:

(1) Sau khi vua Hàm Nghi đổi kinh thành Huế, thực dân Pháp đã đặt Đồng Khánh làm ngự (29-9-1885) để cống tạc vở chung trong việc ổn định triều binh và trấn áp phong trào yêu nước của nhân dân.



Vua Hàm Nghi (Ảnh của VNITX)

- Giai đoạn thứ nhất từ lúc có chiếu Cần Vương đến khi vua Hàm Nghi bị bắt (11-1888).

- Giai đoạn thứ hai kéo dài tới khi khởi nghĩa Hương Sơn thất bại (1896).

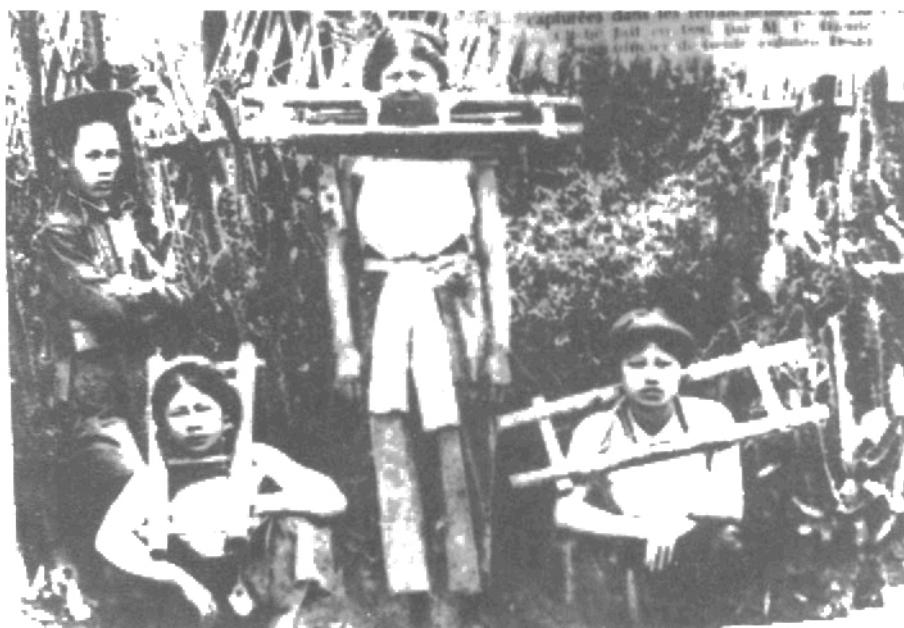
1. Giai đoạn từ 1885 - 1888

Đặc điểm của giai đoạn này là phong trào còn dát dưới sự chỉ huy thống nhất đến một trình độ nhất định của Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết.

Về mức độ, phong trào bùng nổ rầm rộ, rộng khắp, bao gồm hàng loạt cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ. Địa bàn của phong trào mở rộng trên phạm vi cả nước, từ Thanh Hóa, Nghệ An trở vào đến Quảng Bình, Quảng Ngãi, Bình Định. Tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa ở các địa phương sau:

Ở Bình Định có phong trào của Mai Xuân Thưởng. Ông đã từng đem quân đánh vào tinh lì. Sau gần 2 năm tồn tại, đến tháng 6-1887 phong trào bị đàn áp thất bại, Mai Xuân Thưởng bị giết. Cùng nổi dậy với ông còn có Bùi Diển, Nguyễn Đức Nhuận, Đào Đoàn Dịch, Nguyễn Duy Cung.

Ở Quảng Nam tiêu biểu là các phong trào của Trần Văn Dư, Nguyễn Duy Hiệu, Phan Thành Phiến.



Thực dân Pháp bắt những người tham gia cuộc khởi nghĩa do Trần Văn Soạn, Tống Duy Tân lãnh đạo (1880-1887).

Ở Quảng Ngãi có phong trào của Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân. Nghĩa quân Lê Trung Đình đã chiếm được tinh lị (13 - 7 - 1885), nhưng rồi cũng bị đàn áp tan rã.

Ở Quảng Trị có Trương Đình Hội, Nguyễn Tự Nhu.

Ở Quảng Bình điển hình là phong trào của Lê Trực và Nguyễn Phạm Tuân. Lê Trực từng là Đề đốc Hà Nội, ông đã xây dựng căn cứ kháng Pháp với một lực lượng gồm 2.000 người, hoạt động mạnh ở vùng thượng lưu sông Gianh. Năm 1888, Lê Trực bị Pháp bức ra hàng.

Nguyễn Phạm Tuân cũng lập một đội nghĩa quân đông tới 1.000 người, tổ chức đánh Pháp ở miến sông Gianh.

Lúc này, trong bộ chỉ huy triều đình kháng chiến, bên cạnh Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết, còn có hai con trai của Tôn Thất Thuyết là Tôn Thất Đàm và Tôn Thất Thiệp. Ngoài ra còn phải kể tới những tướng tài như Trần Xuân Soạn, Phạm Tường, Trần Văn Định. Bộ chỉ huy đóng ở miền rừng núi phía tây hai tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh và xây dựng nơi đây làm căn cứ kháng Pháp.

Ở Hà Tĩnh có Lê Ninh, Phan Đình Phùng, Cao Thắng.

Ở Nghệ An có phong trào của Nguyễn Xuân Ôn, Lê Doãn Nhã.

Ở Thanh Hóa hình thành các đội nghĩa quân của Phạm Bành và Đinh Công Tráng, Tống Duy Tân và Cao Diển.

Tại vùng đồng bằng Bắc Bộ có phong trào của Đề đốc Tạ Hiện (Thái Bình), Nguyễn Thịện Thuật (Hải Dương).

Ở vùng Lạng Sơn, Bắc Giang, đáng chú ý là cuộc kháng chiến của Hoàng Đình Kinh (thường gọi là Cai Kinh).

Ở vùng Tây Bắc, nghĩa quân Ngô Quang Bích và Nguyễn Văn Giáp hoạt động mạnh trên vùng sông Đà, có sự phối hợp hiệu quả của các đội nghĩa quân của Nguyễn Đức Ngữ (Đốc Ngữ), Hoàng Văn Thúy (Đé Kiêu), Đèo Văn Thanh, Cầm Văn Toa.

Tới cuối năm 1888, do sự phản bội của Trương Quang Ngọc, vua Hàm Nghi đã bị bắt (11 - 1888)⁽¹⁾, sự kiện này gây tâm lí hoang mang trong hàng ngũ các sĩ phu văn thân yêu nước.

(1) Trước đó, Tôn Thất Thuyết đã lên đường sang Trung Quốc cầu viện (1886), nhưng nhà Thanh đã bắt tay với Pháp nên chuyển đi thất bại. Không về nước được, ông mất tại Trung Quốc (1913).

Tuy nhiên, không phải vì thế mà phong trào tan rã. Trái lại, phong trào đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp xâm lược vẫn tiếp tục phát triển và càng về sau càng có xu hướng đi vào chiều sâu, hình thành những trung tâm kháng chiến lớn.

2. Giai đoạn từ 1888 – 1896

Ở giai đoạn này không còn sự chỉ đạo của triều đình kháng chiến. Nhưng phong trào vẫn tiếp tục phát triển quyết liệt, quy tụ dần vào một số trung tâm lớn như Hương Sơn – Hương Khê ở Hà Tĩnh, Ba Đình – Hùng Lĩnh ở Thanh Hóa, Bãi Sậy – Hai Sông (Hải Dương – Hưng Yên).

Nhìn chung phong trào trong giai đoạn này vẫn mang tính chất địa phương, chưa liên kết và phát triển thành một phong trào có quy mô toàn quốc. Đây là một hạn chế lớn của phong trào.

Sau đây là các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu:

Khởi nghĩa Bãi Sậy (1883 – 1892)

Bãi Sậy là một trong những trung tâm chống Pháp lớn nhất vào cuối thế kỉ XIX. Phong trào Bãi Sậy bắt đầu hình thành từ 1883 và kéo dài đến 1892 mới tan rã.

Trong thời kì đầu (1883 – 1885), phong trào do Dinh Gia Quế lãnh đạo, địa bàn hoạt động lúc này còn giới hạn ở vùng Bãi Sậy (bao gồm địa phận các huyện Văn Lâm, Văn Giang, Khoái Châu, Yên Mĩ tỉnh Hưng Yên).

Từ 1885 trở đi, vai trò lãnh đạo thuộc về Nguyễn Thiện Thuật. Ông là thủ lĩnh cao nhất của nghĩa quân Bãi Sậy.

Nguyễn Thiện Thuật sinh năm 1844, quê ở Xuân Dục, Mĩ Hào, Hưng Yên. Năm Bính Tí (1876), ông đỗ Cử nhân, sau đó được phong chức Tán tướng quân vụ tỉnh Hưng Hóa.

Tháng 8-1883, Pháp chiếm Hải Dương, ông đã mô quân, mưu đánh chiếm tỉnh lị. Việc không thành, ông kéo quân lên phối hợp với Hoàng Tá Viêm chống Pháp ở Sơn Tây.

Khi triều đình Huế kí hiệp ước Hácmañg đầu hàng Pháp (1883), ông bỏ sang Trung Quốc. Tháng 7-1885, được tin Hàm Nghi xuống chiếu Cần Vương, ông lập tức trở về nước, tổ chức phong trào chống Pháp ở Hưng Yên.

Dưới danh nghĩa Cần Vương, Nguyễn Thiện Thuật đã tập hợp được nhiều đội quân nhỏ ở trong vùng và các vùng lân cận, hình thành một phong trào có quy mô lớn nhất ở đồng bằng Bắc Bộ.

Dưới quyền ông có các tướng lĩnh chỉ huy các đội nghĩa quân hoạt động phối hợp trên nhiều địa bàn khác nhau, như Nguyễn Thiện Kế (Hai Kế) và Nguyễn Thiện Giang (Lãnh Giang) đều là em Tân Thuật ở vùng Mì Hào; Phan Văn Khoát, Ba Biếu ở Vĩnh Bảo; Đốc Tít, Tuần Văn ở vùng Hai Sông (Kinh Môn).

Địa bàn hoạt động của nghĩa quân Bai Sậy mở rộng khắp hai tỉnh Hưng Yên, Hải Dương và một phần các tỉnh Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Yên. Nghĩa quân có hai căn cứ lớn là Bai Sậy và Hai Sông.

Bai Sậy là căn cứ chính, do Nguyễn Thiện Thuật trực tiếp chỉ huy. Nghĩa quân đã dựa vào địa thế hiểm trở của đầm hồ, lau sậy um tùm để xây dựng căn cứ, đào hào và đặt nhiều cạm bẫy.

Từ căn cứ Bai Sậy, nghĩa quân đẩy mạnh hoạt động ra vùng đồng bằng và khống chế những tuyến giao thông chính: đường số 5 (Hà Nội - Hải Phòng), đường số 1 (đoạn Hà Nội - Nam Định), đường Hà Nội - Bắc Ninh, và các tuyến đường thủy trên sông Thái Bình, sông Duong, sông Hồng...

Ngoài Bai Sậy, *Hai Sông* (thuộc huyện Kinh Môn, Hải Dương) là căn cứ lớn thứ hai của nghĩa quân, do Nguyễn Đức Hiệu (Đốc Tít) xây dựng. Tại căn cứ này, nghĩa quân tỏa ra hoạt động ở các tỉnh Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Yên. Dựa vào các núi đá vôi, các hang động và vách đá, cùng hệ thống sông ngòi và đầm lầy bao bọc xung quanh, nghĩa quân xây dựng các điểm đồn trú và phòng ngự khi bị tấn công hoặc bao vây.

Nghĩa quân Bai Sậy không tổ chức thành những đội quân lớn, mà phân tán thành các đội quy mô nhỏ hoạt động rải rác khắp nơi. Mỗi đội quân lại chia thành từng toán gồm khoảng 20 - 25 người, phân tán vào các làng ở lắn với dân. Nghĩa quân dựa vào các lũy tre làng, đào hào đắp lũy, tổ chức chống giặc càn quét và bảo vệ lực lượng.

Bên cạnh sự giúp đỡ của nhân dân, nghĩa quân còn chủ động chuẩn bị về lương thực bằng cách tham gia sản xuất với nông dân, hoặc tổ chức canh tác riêng.

Vũ khí, nghĩa quân tự trang bị là chính. Ngoài những thứ vũ khí thô sơ như giáo, mace, mã tấu, đinh ba, gậy gộc..., nghĩa quân còn sản xuất được loại súng theo mẫu súng của quân Pháp.

Phương thức tác chiến cơ bản của nghĩa quân Bai Sậy là đánh du kích, lấy ít địch nhiều, lấy vũ khí thô sơ chống lại vũ khí hiện đại của địch. Nghĩa

quân thường lợi dụng yếu tố bất ngờ để tổ chức những trận tập kích chớp nhoáng, hoặc phục kích chặn đường giao thông tiếp tế và vận tải của địch.

Một ưu điểm khá nổi bật của nghĩa quân Bai Sây là bên cạnh các hoạt động đấu tranh vũ trang, còn chú trọng tới công tác tuyên truyền, tố cáo hành động xâm lược của Pháp, đồng thời vận động nhân dân tích cực ủng hộ giúp đỡ nghĩa quân về lương thực, tiền bạc, vũ khí. Nguyễn Thiện Thuật còn kêu gọi các thanh niên trai tráng gia nhập nghĩa quân tham gia chống Pháp.

Đặc biệt là những người chỉ huy nghĩa quân rất chú ý đến công tác binh vận, tận dụng mọi cơ hội thuận lợi để vận động ngụy binh trở về hàng ngũ kháng chiến. Tiêu biểu là việc Đại Văn đã trả hàng để vận động lôi kéo hàng trăm lính khố xanh chạy về với nghĩa quân vào tháng 9-1889⁽¹⁾.

Trong suốt gần mươi năm hoạt động, nghĩa quân Bai Sây đã làm cho Pháp nhiều phen khiếp vía kinh hồn, rất khốn đốn trong việc bình định và đặt ách thống trị ở các vùng thuộc đồng bằng Bắc Bộ.

Trong năm 1885 và đầu năm 1886, nghĩa quân đã phải tổ chức chống trả nhiều trận càn quét của quân Pháp do các đại tá Nêgriê (Négrier) Đôniê (Donnier) và trung tá Gôđa (Godart) chỉ huy vào căn cứ Bai Sây và các làng ở hai huyện Khoái Châu và Văn Giang.

Tại căn cứ Hai Sông, vào tháng 11-1885, suốt trong 2 tuần, nghĩa quân đã phải chống cự quyết liệt với một binh đoàn lớn do Phancông (Falcon) và Phôrơ (Faure) chỉ huy.

Bên cạnh hoạt động chống càn quét, nghĩa quân còn tổ chức nhiều trận tập kích đạt hiệu quả, ngày 26-6-1886, tấn công một đồn Pháp ở Cầu Đầu ống. Tháng 9-1885, Nguyễn Thiện Thuật trực tiếp chỉ huy nghĩa quân tấn công chiếm lại thành Hải Dương, rồi tỏa ra đóng giữ các làng xung quanh. Nhưng do lực lượng quá yếu, nên sau đó nghĩa quân phải rút lui. Tháng 9 - 1886, nghĩa quân chặn đánh binh đoàn Badinê (Bazinet) và tấn công đồn Bản Yên Phú, đẩy mạnh các hoạt động ra các miền phụ cận Hà Nội, Bắc Ninh.

Ngày 12-2-1887, một trận đụng độ lớn đã xảy ra ở vùng Kẻ Sặt (Hải Dương).

Từ cuối 1888 đến đầu năm 1889, nghĩa quân còn tổ chức đánh thắng địch nhiều trận, như các trận ở Lang Tài (Bắc Ninh), Dương Hòa (Hưng Yên)...

(1) Nguyễn Phan Quang. *Việt Nam cận đại, những sự kiện mới*, T.1, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1995.
tr. 122.

Các hoạt động vũ trang của nghĩa quân chẳng những trực tiếp tiêu hao sinh lực địch, mà còn làm cho chính quyền tay sai vô cùng hoảng sợ. Chính bọn thực dân đã phải thừa nhận rằng ở nhiều nơi, quyền cai trị không còn nằm trong tay các quan lại, mà thuộc về nghĩa quân. Một số quan lại sợ hãi đã phải trao lại quyền hành cho lực lượng kháng chiến. Ở những vùng chính quyền địch rệu rã, nghĩa quân hầu như làm chủ.

Từ cuối 1886 sang đầu năm 1889, thực dân Pháp tập trung lực lượng bao vây tiêu diệt nghĩa quân Bãi Sậy. Chúng dùng tên Việt gian Hoàng Cao Khải đem quân dàn áp cuộc khởi nghĩa. Lúc đầu, chúng càn quét ở các vùng xung quanh Bãi Sậy, rồi hình thành thế bao vây từ bốn phía. Nghĩa quân đã chiến đấu rất dũng cảm, nhưng lực lượng ngày càng giảm sút và rời dần vào thế bị bao vây cô lập.

Trước tình thế khó khăn, giữa năm 1889, Nguyễn Thiện Thuật giao lại binh quyền cho em và một số tướng lĩnh khác, rồi vượt vòng vây đến căn cứ Hai Sông. Tại đây, Đốc Tít đã tổ chức cho Nguyễn Thiện Thuật trốn sang Trung Quốc (7 - 1889). Ông đi Khâm Châu và Nam Ninh, rồi chết bên đó vào năm 1926, thọ 82 tuổi.

Ở căn cứ Hai Sông, vào cuối tháng 7-1889, Pháp tập trung binh lực bao vây và tấn công Trại Sơn là đại bản doanh của đội quân Hai Sông. Quân địch chia thành 4 đạo, vây chặt căn cứ trung tâm, rồi dùng tàu bè đì tuần tiễu ngày đêm trên các ngả sông quanh căn cứ. Nghĩa quân phải rút chạy hết nơi này qua nơi khác. Dịch thắt chặt dần vòng vây, tăng cường truy quét và khủng bố nhân dân trong vùng nhằm cắt đứt mối liên hệ giữa nghĩa quân và nhân dân. Thế cung lực kiệt (lương thực, đạn dược hết), Đốc Tít phải ra hàng ngày 12-8-1889⁽¹⁾, rồi bị đày sang Angieri.

Sau những tổn thất nặng nề đó, phong trào kháng Pháp vùng Hưng Yên, Hải Dương bị giảm sút rõ rệt, nhưng vẫn còn được duy trì thêm một thời gian nữa. Đến 1892, khi vị thủ lĩnh cuối cùng của phong trào Bãi Sậy là Đốc Vinh bị giết, lực lượng nghĩa quân Bãi Sậy mới tan rã hẳn. Nguyễn Kế trước đó cũng bị Pháp bắt và đày đi Côn Đảo.

Tóm lại, khởi nghĩa Bãi Sậy - Hai Sông (1883 - 1892) là cuộc khởi nghĩa tiêu biểu nhất của nhân dân đồng bằng Bắc Bộ cuối thế kỷ XIX. Cuộc khởi nghĩa đã để lại nhiều bài học bổ ích, nhất là về phương thức hoạt động và các hình thức tác chiến (du kích) của nghĩa quân ở một vùng đồng bằng đất hẹp, người đông.

(1) Nguyễn Phan Quang. *Việt Nam cận đại, những sự kiện mới*. T.1, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, tủ tr. 131 - 152

Khởi nghĩa Ba Đình (1886 - 1887)

Trung tâm kháng chiến Ba Đình là giai đoạn mở đầu của phong trào chống Pháp ở Thanh Hóa. Cuộc khởi nghĩa này có ý nghĩa to lớn về mặt nghệ thuật xây dựng chiến tuyến phòng ngự. Chính người Pháp đã phải thừa nhận: "Trong chiến dịch 1886-1887, cuộc công hãm Ba Đình là quan trọng nhất, cuộc chiến đấu này thu hút nhiều quân lực nhất và làm cho các cấp chỉ huy lo ngại nhất"⁽¹⁾.

Người có công đầu trong việc xây dựng phong trào kháng chiến chống Pháp ở Thanh Hóa là Trần Xuân Soạn. Bên cạnh ông còn có nhiều thủ lĩnh hoạt động ở các khu vực khác nhau trong tỉnh như:

- Nguyễn Đôn Tiết ở Hoàng Hóa.
- Tôn Thất Hân ở Nông Cống.
- Tống Duy Tân ở Vĩnh Lộc.
- Cầm Bá Thước (người Thái) và Hà Văn Mao (người Mường) ở miền núi Thanh Hóa.
- Hoàng Bật Đạt ở Hậu Lộc.

Các thủ lĩnh này đã liên hệ với nhau và thống nhất lại thành hai trung tâm kháng chiến lớn ở Ba Đình (Nga Sơn) và Hùng Lĩnh (Vĩnh Lộc).

Đứng đầu căn cứ Ba Đình là Phạm Bành và Đinh Công Tráng.

Phạm Bành quê làng Tương Xá, huyện Hậu Lộc, là một viên quan chủ chiến, đã treo ấn từ quan về quê vận động sĩ phu và nhân dân nổi dậy khởi nghĩa. Về danh nghĩa, ông được cử làm chỉ huy cao nhất của căn cứ. Nhưng quyền chỉ đạo trực tiếp về quân sự thuộc về Đinh Công Tráng.

Đinh Công Tráng quê làng Tràng Xá, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, là một cựu chánh tổng. Ông đã từng chiến đấu trong quân đội của Hoàng Tá Viêm và phối hợp với Lưu Vĩnh Phúc đánh Pháp khi chúng kéo ra Bắc Kì lần hai (1882).

Bên cạnh Phạm Bành, Đinh Công Tráng, hỗ trợ cho căn cứ Ba Đình còn có Hà Văn Mao (người Mường) đứng đầu căn cứ Mã Cao (Yên Định, Thanh Hóa), cách Ba Đình vài ba dặm về phía tây bắc.

Căn cứ Ba Đình cách huyện lỵ Nga Sơn 4 km, tây bắc giáp huyện Hà Trung, được xây dựng trên địa bàn ba làng Thượng Thọ, Mậu Thịnh và Mĩ

(1) Dẫn theo Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm. *Lịch sử cận đại Việt Nam*. NXB Giáo dục, H. 1961, tr. 221.

Khê. Vào mùa mưa, căn cứ này trông như một hòn đảo nổi giữa cánh đồng nước mênh mông, tách biệt với các làng khác. Gọi là Ba Đình vì mỗi làng có một ngôi đình, từ làng này có thể nhìn thấy đình của hai làng kia.

Bao bọc xung quanh căn cứ là lũy tre dày đặc và một hệ thống hào rộng, rồi đến một lớp thành đất cao 3m, chân rộng từ 8m đến 10m, mặt thành có thể đi lại được. Trên mặt thành, nghĩa quân đặt các rọ tre dựng bùn trộn rơm. Phía trong thành có hệ thống giao thông hào dùng để vận chuyển lương thực và vận động khi chiến đấu. Ở những nơi xung yếu đều có công sự vững chắc. Các hầm chiến đấu được xây dựng theo hình chữ "chi", nhằm hạn chế thương vong.

Ở mỗi làng, tại vị trí ngôi đình làng được xây dựng một đồn đóng quân. Ở Thượng Thọ có đồn Thượng, ở Mậu Thịnh là đồn Trung, còn đồn Hạ ở Mĩ Khê. Ba đồn này có thể hỗ trợ tác chiến cho nhau khi bị tấn công, đồng thời cũng có thể chiến đấu độc lập⁽¹⁾.

Từ ngoài nhìn vào chỉ thấy lũy tre dày đặc bao quanh, nên không thể phát hiện được các hoạt động của nghĩa quân bên trong căn cứ.

Nhờ tinh thần yêu nước và sự đóng góp của nhân dân, chỉ trong vòng một tháng, căn cứ Ba Đình đã được xây dắp xong.

Có thể nói căn cứ Ba Đình có vị trí tiêu biểu nhất, là một chiến tuyến phòng ngự quy mô nhất trong thời kì Cần Vương chống Pháp cuối thế kỉ XIX.

Ngoài Ba Đình, còn có một số căn cứ khác ở xung quanh, đóng vai trò hỗ trợ, như căn cứ Phi Lai (còn gọi là Phúc Thọ) của Cao Diển và căn cứ Quảng Hóa (thuộc huyện Vĩnh Lộc) của Trần Xuân Soạn v.v.. Nhưng đáng chú ý nhất là căn cứ Mã Cao do Hà Văn Mao đứng đầu.

Mã Cao ở phía tây bắc căn cứ Ba Đình, nằm ở giáp giới hai huyện Yên Định và Ngọc Lặc, có địa thế núi rừng hiểm trở. Hệ thống công sự ở đây rất kiên cố, được bố trí rải rác trên một địa bàn rộng 3 km. Đây là căn cứ lớn thứ hai sau Ba Đình, là nơi rút quân khi căn cứ Ba Đình bị phá vỡ.

Về tổ chức biên chế, lực lượng nghĩa quân Ba Đình gồm khoảng 300 người, tuyển lựa ở ba làng và các vùng xung quanh. Trong hàng ngũ nghĩa quân có cả người Kinh, người Thái và Mường.

Nghĩa quân chia làm 10 toán, mỗi toán có một hiệp quản chỉ huy.

(1) Dinh Xuân Lâm, Trịnh Nhu... Từ Ba Đình đến Hùng Linh, NXB Thanh Hóa, 1986, tr. 42.

Về vũ khí, nghĩa quân tự trang bị bằng súng hỏa mai, giáo mác, cung nỏ.

Trong quá trình xây dựng căn cứ, nghĩa quân chú ý đảm bảo yếu tố bí mật.

Hoạt động chủ yếu của nghĩa quân là chặn đánh các đoàn xe vận tải của địch và tập kích các toán lính hành quân qua căn cứ. Lúc đầu, thực dân Pháp còn coi thường, nhưng về sau do bị tấn công liên tiếp nên bắt đầu tìm cách đối phó.

Cuối năm 1886, địch tập trung lực lượng (với 500 quân, có đại bác yểm hộ) tấn công vào căn cứ Ba Đình, nhưng thất bại.

Tháng 1-1887, Pháp cử đại tá Borítxô (Brissaud) đã từng tham gia công phá thành Puébla (Puebla) ở Mêhicô năm 1863, sang trực tiếp đảm nhiệm việc đánh phá căn cứ Ba Đình. Ngày 6-1-1887, Borítxô đã huy động khoảng 2.500 quân chia làm ba mũi đánh vào căn cứ với sự yểm trợ của pháo binh. Trước sức kháng cự quyết liệt của nghĩa quân, quân Pháp bị chặn lại trước hàng rào tre xung quanh căn cứ.

Lúc này, chính phủ Pháp yêu cầu phải sớm chấm dứt chiến dịch đánh chiếm Ba Đình. Vì vậy, Borítxô quyết định công phá căn cứ này bằng mọi giá. Để thực hiện mục đích đó, y tiến hành bao vây và lấn dần từng bước, nhằm cô lập căn cứ, cắt đứt nguồn tiếp tế của nghĩa quân, ngày càng thắt chặt vòng vây. Ngày 15-1-1887, Borítxô hạ lệnh tổng tấn công căn cứ. Quân địch lấy dầu phun lửa đốt cháy lũy tre, cùng lúc tập trung đại bác bắn đỗp vào căn cứ.

Trước sức mạnh áp đảo của quân Pháp, nghĩa quân ngày càng bị hao tổn và cô lập. Biết không thể giữ được căn cứ Ba Đình, Phạm Bành và Đinh Công Tráng cùng các thủ lĩnh khác (như Hoàng Bật Đạt, Nguyễn Khế, Lê Toại) đã tổ chức cho nghĩa quân rút lui về căn cứ Mã Cao vào đêm 20-1-1887.

Sáng ngày 21-1-1887, quân Pháp chiếm được Ba Đình. Chúng điên cuồng triệt hạ cả ba làng Thượng Thọ, Mậu Thịnh và Mí Khê, đồng thời bắt triều đình Huế xóa sổ tên ba làng đó, vì tội đã để cho nghĩa quân hoạt động và ủng hộ nghĩa quân chống lại chúng.

Nghĩa quân vừa rút lên Mã Cao, chưa kịp củng cố lực lượng đã bị quân Pháp đuổi theo truy kích. Ngày 2-2-1887, chúng tiến vào căn cứ Mã Cao. Quân Pháp vừa khép chặt vòng vây, vừa nã đại bác dữ dội vào các công sự bên trong căn cứ. Do so sánh lực lượng quá chênh lệch, nghĩa quân không

đủ sức tiếp tục kháng cự, đành phải rút lên Thung Voi và Thung Khoai. Sau đó ít lâu, nghĩa quân lại bị đẩy lên miền Tây Thanh Hóa và sáp nhập vào đội nghĩa quân của Cầm Bá Thuốc.

Các thủ lĩnh Nguyễn Khế, Hoàng Bật Đạt hi sinh. Phạm Bành, Hà Văn Mao, Lê Toại tự sát. Trần Xuân Soạn tìm đường sang Trung Quốc.

Sau đó Đinh Công Tráng vẫn chủ trương tiếp tục xây dựng lại phong trào kháng chiến, nhưng đến hè 1887, ông bị Pháp bắt và giết hại.

Như vậy, hết căn cứ Ba Đình tới căn cứ Mã Cao nối tiếp nhau thất thủ. Cuộc khởi nghĩa đã thất bại. Thất bại của cuộc khởi nghĩa bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, trực tiếp là do chiến thuật bị động phòng ngự, với việc lập cứ điểm cố thủ của nghĩa quân Ba Đình.

Khởi nghĩa Ba Đình được coi là điển hình của lối đánh chiến tuyến cố định. Với chiến thuật này, nghĩa quân Ba Đình có khả năng tập trung lực lượng để đánh những trận lớn. Tuy nhiên, căn cứ Ba Đình cũng bộc lộ nhiều nhược điểm, do nằm vào thế bị động đối phó, dễ dàng bị cô lập khi bị đối phương bao vây hoặc tấn công.

Khởi nghĩa Hùng Linh (1887 - 1892)

Sau khi căn cứ Ba Đình thất thủ, ở Thanh Hóa lại hình thành một trung tâm kháng chiến thứ hai tại Hùng Linh nằm ở thượng nguồn sông Mã, thuộc huyện Vĩnh Lộc.

Lãnh đạo khởi nghĩa Hùng Linh là Tống Duy Tân và Cao Diển.

Tống Duy Tân người làng Bồng Trung, huyện Vĩnh Lộc, đỗ Tiến sĩ năm 39 tuổi, từng làm Tri huyện, rồi Đốc học Thanh Hóa, sau được Hàm Nghị phong chức Chánh sứ sơn phòng Thanh Hóa.

Trong những năm 1886 - 1887, Tống Duy Tân đã có đóng góp và giữ vai trò nhất định trong cuộc khởi nghĩa Ba Đình. Ông cùng các sĩ phu yêu nước trong tỉnh tham gia chọn Ba Đình làm nơi xây dựng căn cứ, đồng thời được phân công cùng với Cao Diển lập căn cứ phụ Phi Lai (Hà Trung) ở phía ngoài, nhằm hỗ trợ cho Ba Đình.

Khi căn cứ Ba Đình bị phá vỡ, Tống Duy Tân ra Bắc liên lạc với một số sĩ phu. Năm 1889, ông trở lại Thanh Hóa, nhóm lại phong trào chống Pháp. Ông liên hệ với những thủ lĩnh yêu nước còn sót lại như Cao Diển, Tôn Thất Hàn, Cầm Bá Thuốc và trở thành người chỉ huy chính của phong trào kháng Pháp ở Thanh Hóa.

Ngoài căn cứ chính ở Hùng Lĩnh, nghĩa quân còn mở rộng địa bàn hoạt động lên tận vùng hữu ngạn và tả ngạn sông Mã, phối hợp với Đốc Ngữ, Đề Kiểu ở hạ lưu sông Đà, và Phan Đình Phùng ở Hương Khê (Hà Tĩnh).

Về tổ chức, nghĩa quân xây dựng ở mỗi huyện một cơ lính khoảng 200 người, lấy tên huyện để đặt tên cho đơn vị, như Tống Thanh cơ (Nga Sơn - Thanh Hóa), Nông Thanh cơ (Nông Cống - Thanh Hóa)...

Trong hai năm 1889 - 1890, nghĩa quân hoạt động có hiệu quả, đã tổ chức tấn công quân Pháp nhiều trận, gây cho chúng nhiều thiệt hại. Đầu năm 1889, nghĩa quân giành thắng lớn ở Văn Đồn (Nông Cống). Vào tháng 10 cùng năm, nghĩa quân lại tổ chức đánh lui hai trận càn của địch vào căn cứ Văn Đồn.

Trước những ảnh hưởng to lớn của nghĩa quân, thực dân Pháp chủ trương tăng cường lực lượng truy quét hòng dập tắt phong trào. Nghĩa quân phải chuyển lên hoạt động ở miền Tây Bắc Thanh Hóa.

Tại đây, nghĩa quân được bổ sung thêm lực lượng từ những toán quân cũ của Trần Xuân Soạn, rồi đẩy mạnh hoạt động trong các huyện Yên Định, Thọ Xuân, Nông Cống.

Trong năm 1890, nghĩa quân đã tổ chức tập kích nhiều trận, như trận Vạn Lại (Xuân Ninh - Thọ Xuân), trận Yên Lược (Xuân Thiện - Thọ Xuân). Tháng 3-1890 lại thắng lớn ở Nông Cống và ở Yên Lãng (Xuân Yên - Thọ Xuân) bên tả ngạn sông Chu.

Từ tháng 3-1890, địch tiếp tục truy quét nhằm tiêu diệt nghĩa quân. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân bị thu hẹp dần, chỉ còn một vùng ở miền núi phía tây Thanh Hóa. Sự phối hợp với cánh quân của Đốc Ngữ ở vùng sông Đà cũng không thu được kết quả. Lực lượng nghĩa quân ngày càng sa sút.

Do tên Việt gian Cao Ngọc Lẽ chỉ điểm, tháng 10 năm 1892, Tống Duy Tân bị Pháp bắt, và sau đó bị xử tử. Còn Cao Diển phải trốn ra Bắc, định tiếp tục tham gia kháng chiến với nghĩa quân Yên Thế. Nhưng vừa tới Bắc Giang, chưa bắt được liên lạc với Hoàng Hoa Thám thì đã bị Pháp bắt (1-1896).

Với sự kiện này, khởi nghĩa Hùng Lĩnh coi như đã thất bại. Ở Thanh Hóa lúc này chỉ còn cánh quân của Cầm Bá Thước đang hoạt động ở miền Tây. Nhưng mấy năm sau, đến năm 1895, Cầm Bá Thước cũng bị bắt. Đến đây, phong trào vũ trang chống Pháp ở Thanh Hóa mới hoàn toàn tan rã⁽¹⁾.

(1) Đinh Xuân Lâm - Trịnh Nhu - *Khởi nghĩa Ba Đình và phong trào yêu nước kháng Pháp của nhân dân Thanh Hóa cuối thế kỷ XIX*, NXB Thanh Hóa, 1992, tr 81.

Khởi nghĩa Hương Khê (1885 – 1895)

Dây là cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn nhất, và kéo dài nhất trong phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân bao gồm bốn tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, trong đó địa bàn chính là Nghệ An – Hà Tĩnh. Cuộc khởi nghĩa phát triển qua hai thời kì: từ 1885 – 1888 là thời kì xây dựng và tổ chức; từ 1889 – 1895 là những năm chiến đấu của nghĩa quân.

Sau khi vua Hàm Nghi xuống chiếu Cần Vương (7-1885), ở Hà Tĩnh đã bùng nổ nhiều phong trào đấu tranh vũ trang.

Cuộc khởi nghĩa đầu tiên là của Lê Ninh⁽¹⁾ (thường gọi là Ấm Ninh) ở Trung Lễ (Đức Trung, Đức Thọ). Cuối năm 1885, Lê Ninh tổ chức tấn công vào thành Hà Tĩnh, giết chết tên Bố chánh Lê Đại. Sau đó, nghĩa quân kéo lên Hương Khê, vừa để tránh sự truy nã, vây hãm của giặc Pháp, vừa nhằm phối hợp tác chiến với đội quân của Phan Đình Phùng. Nhưng không may, đến giữa năm 1886, Lê Ninh bị bệnh mất. Em ông là Lê Trực đã thay ông, sau này trở thành một thủ lĩnh của nghĩa quân Hương Khê.

Cùng thời với khởi nghĩa của Lê Ninh, còn có các cuộc khởi nghĩa khác như:

- Khởi nghĩa của Cao Thắng, Cao Nữu ở Hàm Lại, Sơn Lẽ (Hương Sơn).
- Khởi nghĩa của Nguyễn Trạch và Nguyễn Chanh ở Can Lộc.
- Khởi nghĩa của Ngô Quang và Hà Văn Mỹ ở Nghi Xuân.
- Khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Thuận (Bá hộ Thuận) ở Thạch Hà.
- Ở làng Đông Thái (Đức Thọ) có đội quân Phan Đình Phùng.

Ở Nghệ An lúc này cũng xuất hiện nhiều lực lượng yêu nước chống Pháp, tiêu biểu nhất là đội quân của Nguyễn Xuân Ôn và Lê Doãn Nhạ. Cuộc khởi nghĩa của hai ông tồn tại đến năm 1887.

Trên cơ sở các cuộc khởi nghĩa đó, Phan Đình Phùng đã tập hợp và phát triển thành một phong trào có quy mô rộng lớn khắp bốn tỉnh bắc Trung Kì, với địa bàn chính ở Hương Khê, tồn tại suốt 10 năm liên tục.

Lãnh tụ cuộc khởi nghĩa Hương Khê là Phan Đình Phùng và Cao Thắng.

Phan Đình Phùng (1847 – 1895) quê ở Đông Thái (nay là xã Châu Phong), Đức Thọ, Hà Tĩnh⁽²⁾. Khoa Đinh Sửu (1877), ông đỗ Đinh nguyên Tiết sĩ.

(1) Lê Ninh là con quan, có chức ấm sinh nên thường gọi là Ấm Ninh.

(2) Định Xuân Lâm. *Khởi nghĩa Phan Đình Phùng đánh cao nhất của phong trào chống xâm lược Pháp ở Nghệ Tĩnh và cả nước* trích trong *Lịch sử cận - hiện đại Việt Nam, một số vấn đề nghiên cứu*. NXB Thế giới, H., 1998. tr. 85.

Lúc đầu, ông được bổ làm Tri huyền Yên Khánh (Ninh Bình), sau được gọi về kinh dỗ sang vào Viện Đô sát làm Ngự sử.

Năm 1883, với tinh cương trung, ông đã phản đối việc Tôn Thất Thuyết phê Đức Đức để lập Hiệp Hòa lén làm vua, vì thế ông bị cách chức, và bị đuổi về quê. Tuy vậy, khi triều đình kháng chiến chạy về Hà Tĩnh, ông vẫn lên yết kiến Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết (10-1885), được giao trọng trách tổ chức phong trào kháng chiến ở Hà Tĩnh. Suốt mươi năm cuối thế kỷ XIX (1885 - 1895), ông đã tiến hành xây dựng và chỉ huy nghĩa quân chiến đấu, trở thành lãnh tụ tối cao của phong trào kháng Pháp ở đây.

Trợ thủ cho Phan Đình Phùng là Cao Thắng. Ông sinh năm 1864, là một dũng tướng trẻ, xuất thân trong một gia đình nông dân, quê ở Hàm Lai (Sơn Lé, Hương Sơn). Trước đó, ông từng tham gia cuộc khởi nghĩa của Đội Lưu (Trần Quang Cane), đã bị bắt và bị giam ở Hà Tĩnh. Sau khi thoát tù, ông về quê tự nguyện đứng dưới rủ của Phan Đình Phùng khởi nghĩa. Trong những năm 1885 - 1888, Phan Đình Phùng ra Bắc, tới các tỉnh Sơn Tây, Hải Dương, Bắc Ninh để liên kết với các sĩ phu yêu nước, thi Cao Thắng ở lại giữ nhiệm vụ xây dựng căn cứ và chuẩn bị lực lượng. Ông có nhiều đóng góp trong việc rèn đúc và chế tạo vũ khí trang bị cho nghĩa quân.

Trong hàng ngũ chỉ huy nghĩa quân, ngoài Phan Đình Phùng và Cao Thắng, còn có một số sĩ phu khác như Tiến sĩ Phan Trọng Mưu, Cử nhân Phan Quang Cư... và một số thủ lĩnh xuất thân từ nông dân lao động như



Phan Dinh Phung
(Ảnh của VNNTX)

hai anh em Nguyễn Chanh, Nguyễn Trạch, Lê Văn Tặc, Phan Đình Phong, Phan Đình Can, Đề Niên, Đề Vinh, Hiệp Tuấn, Cao Đạt v.v...

Trước khi ra Bắc (đầu 1886), Phan Đình Phùng giao việc chuẩn bị lực lượng và vũ khí cho Cao Thắng và các tướng lĩnh. Ròng rã suốt ba năm trời, dưới sự chỉ đạo của Cao Thắng, nghĩa quân đã ra sức xây dựng các khu căn cứ và phát triển lực lượng, rèn đúc vũ khí.

Dựa vào địa thế hiểm trở của núi rừng các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, nghĩa quân đã xây dựng thành bốn căn cứ lớn:

- Căn cứ *Cồn Chùa* (xã Sơn Lâm) án ngữ con đường sang Nghệ An. Căn cứ này là nơi cất giấu lương thực và rèn đúc vũ khí.

- Căn cứ *Thượng Bồng - Hạ Bồng* (tây nam Đức Thọ) được xây dựng dựa vào địa thế của hai sông Ngàn Sâu và Ngàn Trươi. Trong căn cứ này có nhiều hệ thống hào lũy, đồn trại, kho lương và bãi tập. Đây là căn cứ lớn nhất của nghĩa quân trong thời kì đầu.

- Căn cứ *Trùng Khê - Trí Khê* (hai xã Hương Ninh - Hương Tho huyên Hương Khê) là căn cứ dự bị, có đường sang Lào, phòng khi bị địch bao vây.

- Căn cứ *Vụ Quang* (phía tây Hương Khê) nằm sâu trong vùng núi, giáp Lào. Căn cứ này xây dựng dựa vào địa thế tự nhiên hiểm trở. Đây là căn cứ lớn nhất của nghĩa quân vào những năm cuối cùng của cuộc khởi nghĩa.

Về tổ chức lực lượng, nghĩa quân Phan Đình Phùng chia thành 15 quân thứ. Hà Tĩnh có 10 quân thứ, Nghệ An có 2 quân thứ, Quảng Bình có 2 quân thứ, Thanh Hóa có 1 quân thứ. Các quân thứ này được xây dựng trên cơ sở các đơn vị hành chính, thường là huyện, có khi là xã, và lấy tên nơi đó để gọi⁽¹⁾:

- Khê thứ (huyện Hương Khê, Hà Tĩnh), chỉ huy: Nguyễn Thoại.
- Can thứ (huyện Can Lộc, Hà Tĩnh), chỉ huy: Nguyễn Chanh, Nguyễn Trạch.
- Hương thứ (huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh), chỉ huy: Nguyễn Huy Giao.
- Nghi thứ (huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh), chỉ huy: Ngô Quang và Hà Văn Mỹ.
- Lai thứ (tổng Lai Thạch, Can Lộc, Hà Tĩnh), chỉ huy: Phan Đình Nghinh.

(1) Định Xuân Lâm. *Khởi nghĩa Phan Đình Phùng đánh cao nhất của phong trào chống xâm lược Pháp ở Nghệ Tĩnh và cả nước // Những vấn đề lịch sử Nghệ Tĩnh, số 3, 1983.*

- Bình thứ (tỉnh Quảng Bình), chỉ huy : Nguyễn Thủ.
- Cẩm thứ (huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh), chỉ huy: Hoàng Bá Xuyên.
- Thạch thứ (huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh), chỉ huy: Nguyễn Huy Thuận.
- Kì thứ (huyện Kì Anh, Hà Tĩnh), chỉ huy: Võ Phát.
- Diệm thứ (làng Tình Diệm, Hương Sơn, Hà Tĩnh), chỉ huy: Cao Đạt.
- Lê thứ (làng Trung Lê, Đức Thọ), chỉ huy: Nguyễn Cấp.
- Anh thứ (huyện Anh Sơn, Nghệ An), chỉ huy: Nguyễn Mậu.
- Diên thứ (huyện Diên Châu, Nghệ An), chỉ huy: Lê Trọng Vinh.
- Thanh thứ (Thanh Hóa), chỉ huy: Cầm Bá Thuốc.
- Lệ thứ (huyện Lệ Thủy, Quảng Bình), chỉ huy Nguyễn Bí.

Trong 15 quân thứ trên, có 1 quân thứ trung tâm đóng ở đại bản doanh, do Phan Đình Phùng trực tiếp chỉ huy. Còn các quân thứ khác tổ chức đóng quân ở các địa phương. Giữa đại bản doanh và các quân thứ thường liên lạc với nhau nhằm bảo đảm một sự chỉ huy thống nhất.

Nghĩa quân sở dĩ có thể chiến đấu liên tục suốt mười năm (1885-1895) vì được sự giúp đỡ hết lòng của nhân dân bốn tỉnh, đã đóng góp lương thực, của cải và cho con em tham gia vào đội quân khởi nghĩa.

Số lương thực thu được, một phần để cho nghĩa quân sử dụng, phần còn lại đưa lên căn cứ cất giấu làm lương dự trữ. Bên cạnh các hầm chứa lương thực, nghĩa quân còn chuẩn bị các dụng cụ xay, giã để tiện dùng khi cần thiết.

Về trang bị vũ khí, nghĩa quân thực hiện phương châm tự lực cánh sinh là chính. Ngoài việc tự trang bị bằng các loại, vũ khí thô sơ như giáo mác, đai đao, tướng Cao Thắng còn tổ chức cướp súng giặc, rồi nghiên cứu chế tạo súng trường theo kiểu của Pháp để trang bị cho nghĩa quân. Hàng trăm thợ rèn ở hai làng Trung Lương và Văn Chàng (Đức Thọ, Hà Tĩnh) đã được huy động lên các đồn trại để đúc súng. Những khẩu súng do nghĩa quân chế tạo ra rất giống với súng trường 1874 của Pháp, chỉ kém hơn ở chỗ trong nòng súng không có rãnh xoắn và lò so hơi yếu, nên bắn kém chính xác.

Chính đại úy Gosselin (Charles Gosselin) đã thừa nhận: "Quan Định nguyên Phan Đình Phùng có tài diệu khiếu việc quân binh, biết luyện tập sĩ tốt theo phép Thái Tây (chỉ châu Âu), áo quần mặc một lối, và đeo súng

kiểu 1874, những súng ấy là súng của người quan Đinh nguyên đúc ra thật nhiều mà máy móc cũng hệt như súng Pháp, chỉ vì nóng súng không xé rãnh, cho nên đạn không đi xa được”⁽¹⁾.

Về phương thức tác chiến, nghĩa quân dựa vào địa thế núi rừng hiểm trở với hệ thống công sự chằng chịt để tiến hành chiến tranh du kích. Nghĩa quân luôn phân tán hoạt động, đánh địch với nhiều hình thức (công đồn, chặn đường tiếp tế, dùng cạm bẫy, hầm chông, dụ địch ra ngoài đồn để diệt chúng).

Cuối năm 1888, Phan Đình Phùng từ ngoài Bắc đã trở về Hà Tĩnh, cùng với Cao Thắng trực tiếp lãnh đạo nghĩa quân. Đầu năm 1889, nghĩa quân bắt đầu đẩy mạnh hoạt động khắp vùng Nghệ Tĩnh, liên tục tổ chức tập kích địch, diệt viện và chống càn quét.

Tháng 9 - 1889, nghĩa quân do Phan Bá Niên (Đê Niên) chỉ huy đã đánh bại cuộc càn quét của địch. Giữa tháng 12 - 1889, nghĩa quân tấn công đồn Dương Liễu, tiếp đó đánh vào huyện lỵ Hương Sơn, sang năm 1890 đẩy mạnh hơn các hoạt động du kích. Tháng 4 - 1890, quân của Đốc Chanh và Đốc Trach phục kích tại làng Hốt (xã Phú Lộc, huyện Can Lộc), diệt được nhiều lính khố xanh. Sang tháng 5 - 1890, nghĩa quân tấn công đồn Trường Lưu. Nửa cuối năm 1890, nghĩa quân đã tổ chức hàng chục trận đánh đồn, phục kích, diệt quân tăng viện và chống địch càn quét.

Phối hợp với nghĩa quân Hà Tĩnh, nghĩa quân Nghệ An cũng hoạt động rất mạnh trên một vùng rộng bao gồm Diên Châu, Yên Thành, Thanh Chương, Nghi Lộc... Nghĩa quân bắt ngay tổ chức tấn công, tiến sâu xuống vùng đồng bằng để quấy rối địch.

Thực dân Pháp dần dần bình định được Hà Tĩnh và Nghệ An trong những năm 1891- 1892, nhưng nghĩa quân vẫn tiếp tục chiến đấu quyết liệt. Tiêu biểu là hai trận chống địch càn quét vào khu Hồi Trùng và Ngàn Sâu là căn cứ của Cao Thắng vào đầu tháng 8 năm 1892. Đến 23 - 8 - 1892, nghĩa quân do Bá hộ Thuận chỉ huy đã bí mật tập kích thị xã Hà Tĩnh, tổ chức phá nhà lao giải phóng hơn 700 tù chính trị.

Tuy nhiên, sau nhiều cuộc càn quét, quân Pháp đã tạo nên thế bao vây nghĩa quân. Lúc này, thực dân Pháp đã phá tan các trung tâm kháng chiến ở Bắc và Trung Kì như : Bai Sậy, Ba Đình - Hùng Lĩnh..., và về cơ bản đã bình định xong các vùng đồng bằng phía bắc, do đó càng có điều kiện tập trung lực lượng để tiêu diệt nghĩa quân Phan Đình Phùng.

(1) Ch. Gosselin, *L'Empire d'Annam.*, Paris, 1904. Dẫn theo Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, quyển II, tr. 340.

Quân Pháp một mặt tăng cường càn quét, thu hẹp phạm vi hoạt động của nghĩa quân, thắt chặt vòng vây, mặt khác cắt đứt đầu mối liên hệ giữa các quân thứ và giữa nghĩa quân với nhân dân. Trong tình thế nói trên, để phá thế bị bao vây và mở rộng địa bàn hoạt động, được Phan Đình Phùng đồng ý, Cao Thắng quyết định mở một trận tấn công lớn vào tỉnh lị Nghệ An.

Thực hiện kế hoạch, tháng 10 - 1893, Cao Thắng đem 1.000 quân từ Ngàn Trươi tiến về Nghệ An. Trên đường hành quân, nghĩa quân tổ chức đánh địch liên tiếp. Nhưng trong trận tấn công đồn Nu (Thanh Chương), Cao Thắng bị thương nặng, rồi hi sinh. Ông mất năm 29 tuổi, gây tổn thất lớn cho nghĩa quân.

Sau khi Cao Thắng chết, lực lượng nghĩa quân càng bị giảm sút, nhưng vẫn cố gắng chống trả lại các cuộc vây quét của địch. Cuối tháng 3 - 1894, nghĩa quân lại tập kích vào thị xã Hà Tĩnh. Nhưng quân Pháp vừa tăng cường khủng bố, vừa đồn hết lực lượng bao vây và công kích đại bản doanh của nghĩa quân. Trước tình hình đó, nghĩa quân phải rút lên núi Quạt, rồi núi Vụ Quang (Hương Khê)⁽¹⁾.

Ngày 17 - 10 - 1894, nghĩa quân Phan Đình Phùng đánh thắng một trận lớn ở Vụ Quang. Ông cho nghĩa quân lên tận nguồn sông chặt cây đóng kè chắn nước đầu nguồn lại và chuẩn bị sẵn nhiều cây gỗ lớn. Khi giặc vừa ra đến giữa dòng sông thì ông cho quân phá kè trên nguồn. Nước đổ xuống ào ào, kéo theo những cây gỗ lớn. Quân địch phần bị nước cuốn bất ngờ, phần bị gỗ lao vào người, lại bị nghĩa quân ở hai bên bờ xông ra đánh quyết liệt nên bị chết rất nhiều.

Lúc này, Nguyễn Thân được cử làm Kinh lược tiết chế đại thần, thân chinh đem 3.000 quân bao vây và tiến công căn cứ Vụ Quang. Nghĩa quân ngày càng suy yếu, quân số ngày càng giảm sút. Trong một trận ác chiến, Phan Đình Phùng bị thương và đã hi sinh vào ngày 28 - 12 - 1895, thọ 49 tuổi⁽²⁾.

Mười hai ngày sau khi Phan Đình Phùng mất, Nguyễn Thân mới tới được căn cứ nghĩa quân. Y đã hèn hạ sai lính đào mộ Phan Đình Phùng, lấy thi hài cụ đốt thành tro, rồi nhồi với thuốc súng bán xuống sông La.

Đến lúc này, chỉ còn lại đội quân của Ngô Quang (ở miền Tây Nghệ An). Ít lâu sau, lực lượng này cũng bị Pháp dàn áp tan rã, một số trốn sang

(1) Nay thuộc huyện Vụ Quang mới được thành lập.

(2) Trước đây, thực dân Pháp tung tin Phan Đình Phùng mất vì bệnh kiết lỵ. Nhưng những chi tiết về sự hi sinh anh dũng của ông đã được ghi rõ trong bức công điện của Khâm sứ Trung Ki gửi Toàn quyền Đông Dương. Theo *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, NXB Nghệ Tĩnh, 1984, tr. 276.

Xiêm (Thái Lan), sau này đã trở thành cơ sở hoạt động của Việt Nam Quang phục hội và phong trào cộng sản Việt Nam.

Nghĩa quân Phan Đình Phùng hoàn toàn tan rã, đánh dấu sự thất bại chung của phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp dưới danh nghĩa Cần Vương.

Khởi nghĩa Phan Đình Phùng là đỉnh cao nhất trong phong trào Cần Vương chống Pháp cuối thế kỷ XIX. Cuộc khởi nghĩa lan rộng trên địa bàn bốn tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh - Bình, kéo dài suốt 10 năm. Nghĩa quân đã lập được nhiều chiến công, gây cho địch những tổn thất nặng về người và vũ khí.

Một ưu điểm nổi bật của cuộc khởi nghĩa là đã phát huy đến mức cao nhất sự ủng hộ và những tiềm năng to lớn của nhân dân. Nghĩa quân đã tranh thủ được sự giúp đỡ về nhiều mặt của người Kinh và người Thượng, của cả đồng bằng và miền núi. Về quân sự, đã biết sử dụng các phương thức tác chiến linh hoạt, phong phú, biết phát huy tính chủ động, sáng tạo trong quá trình chuẩn bị lực lượng cũng như trong khi giáp trận với kẻ thù.

Cuộc khởi nghĩa cuối cùng thất bại vì nhiều nguyên nhân, chủ yếu vì chưa liên kết, tập hợp được lực lượng dân tộc trên quy mô rộng, tạo thành một phong trào toàn quốc. Đó là những hạn chế của thời đại, của bộ phận lãnh đạo phong trào.

III-PHONG TRÀO ĐẤU TRANH TỰ VỆ CỦA NÔNG DÂN YÊN THẾ VÀ ĐỒNG BÀO MIỀN NÚI

Trong phong trào dân tộc cuối thế kỷ XIX, song song với các cuộc đấu tranh Cần Vương còn có các cuộc đấu tranh tự phát của nông dân và đồng bào miền núi.

Theo bước chân xâm lược của thực dân Pháp, phong trào kháng chiến của nhân dân ta nổ ra từ đồng bằng, rồi lan dần lên trung du, miền núi. Trong hàng loạt cuộc nổi dậy của nông dân cuối thế kỷ XIX, nổi bật nhất là phong trào nông dân Yên Thế.

1. Phong trào nông dân Yên Thế (1884-1913)

Phong trào nông dân Yên Thế là phong trào đấu tranh vũ trang lớn và kéo dài nhất trong phong trào chống Pháp cuối thế kỷ XIX sang hơn mươi năm đầu thế kỷ XX.

Căn cứ Yên Thế ở phía tây Bắc Giang, có diện tích rộng chừng 40 đến 50 km², gồm đất đồi là chủ yếu, có cây cối rậm rạp, gỗ bụi um tùm. Từ đây có thể đi thông sang Tam Đảo, Thái Nguyên, xuống Phúc Yên, Vĩnh Yên.

Tình hình suy sụp của nông nghiệp Việt Nam dưới thời Nguyễn đã làm cho nông dân nhiều vùng đồng bằng miền Bắc buộc phải bỏ lỏng mạc đi nơi khác kiếm sống, trong đó có một số người du lén Yên Thế. Từ giữa thế kỷ XIX, họ bắt đầu lập ra một số làng mạc và tổ chức làm ăn, chống lại các thế lực đế chế từ bên ngoài tới.

Khi thực dân Pháp mở rộng phạm vi chiếm đóng ra Bắc Kỳ, Yên Thế trở thành đối tượng binh đinh đầu tiên của chúng. Để bảo vệ cuộc sống của mình, nông dân Yên Thế đã nổi dậy chống Pháp. Phong trào bắt đầu bùng nổ từ năm 1884 và kéo dài mãi tới năm 1913.



Hoàng Hoa Thám
(Ảnh của VNNTX)

Lãnh đạo phong trào đa số là nông dân, như Cà Dinh, Cà Huỳnh, Cai Cờ, Cà Trọng (con Đề Thám). Nhưng người có công và đóng vai trò to lớn hơn cả là Lương Văn Năm (Đề Năm) và tiếp đó là Hoàng Hoa Thám (Đề Thám). Trong hàng ngũ chỉ huy còn phải kể đến nhiều nhân vật khác, đặc biệt có bà Ba Cần (vợ ba Đề Thám).

Phương thức tác chiến của nghĩa quân là đánh du kích, lấy ít đánh nhiều. Nghĩa quân thường đánh những trận nhỏ, dựa vào địa hình hiểm trở và công sự đã chiến để đánh gần, đánh nhanh, rồi rút lui nhanh.

Tên sĩ quan thực dân Galiéni (Gallieni) trong cuốn "*Ba binh đoàn ở Bắc Kì*"⁽¹⁾ đã nhận xét: "Nghĩa quân Yên Thế tất cả đều can đảm, thiện chiến, tuyệt đối phục tùng người chỉ huy, xuất sắc trong cách đánh phục kích và đánh trong rừng, hiểu biết một cách kỉ lạ mọi thuận lợi của địa hình để vận dụng trong chiến đấu".

Nhờ chiến thuật đánh du kích mà nghĩa quân Yên Thế đã có thể duy trì được cuộc chiến đấu trong gần 30 năm ròng rã.

Phong trào khởi nghĩa của nông dân Yên Thế được bắt đầu bằng việc chống trả cuộc hành binh của quân Pháp tháng 6-1884 vào căn cứ Yên Thế, do tướng Borie đỡ Litxlơ chỉ huy. Trong cuộc hành binh này, quân Pháp đã bị các đội quân của Đề Năm, Đề Thám chặn đánh quyết liệt, buộc chúng phải rút lui.

Khởi nghĩa Yên Thế diễn ra qua bốn giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất (1884-1892)

Giai đoạn này, các toán nghĩa quân còn hoạt động riêng lẻ, chưa có sự phối hợp và chỉ huy thống nhất. Lúc bấy giờ xuất hiện hàng chục toán nghĩa quân của Đề Năm, Bá Phúc, Thống Luận, Tống Tài, Đề Thuật, Đề Chung... Mỗi thủ lĩnh cầm đầu một toán quân và làm chủ một vùng.

Trong giai đoạn này, tuy phong trào chưa được thống nhất vào một mối, nhưng nghĩa quân vẫn hoạt động có hiệu quả. Tháng 11-1890, nghĩa quân Đề Thám đã giành thắng lợi trong trận chống càn ở Cao Thượng. Từ đầu đến cuối tháng 12-1890, ba lần quân Pháp tấn công vào Hồ Chuối, nhưng cả ba lần chúng đều bị nghĩa quân Đề Thám đánh bại.

Đến cuối năm 1891, nghĩa quân đã làm chủ hầu hết vùng Yên Thế, mở rộng hoạt động sang cả Phù Lạng Thương.

(1) Gallieni *Trois colonnes au Tonkin*, Paris, 1895.

Năm 1891, quân Pháp lại tấn công Hồ Chuối, nghĩa quân Đề Thám phải rút lên Đồng Hom. Tranh thủ thời cơ, chúng tiến nhanh vào vùng Nhã Nam, rồi vừa tổ chức các cuộc càn quét, vừa xây dựng các đồn bốt để bao vây nghĩa quân.

Nhằm ngăn chặn các cuộc hành quân càn quét của địch, nghĩa quân đã lập một cụm cứ điểm gồm 7 hệ thống công sự ở phía bắc Yên Thế do Đề Nấm, Đề Thám, Bá Phúc, Đề Tâm, Đề Tuất, Đề Chung, Tổng Tài chỉ huy. Lúc này, Đề Nấm là một trong những thủ lĩnh có uy tín nhất của nghĩa quân Yên Thế.

Tháng 3-1892, Pháp huy động hơn 2.200 quân bao gồm nhiều binh chủng (công binh, pháo binh...) do tướng Voarong (Voiron) chỉ huy ào ạt tấn công vào căn cứ nghĩa quân. Do tương quan lực lượng quá chênh lệch, nghĩa quân sau nhiều trận kịch chiến đã phải rút khỏi căn cứ. Lực lượng nghĩa quân bị suy yếu rõ rệt. Khó khăn ngày càng nhiều, một số thủ lĩnh ra hàng, một số khác hi sinh trong chiến đấu, trong đó có Đề Nấm bị giết vào tháng 4-1892.

Dể cứu vãn tình thế, Đề Thám đã đứng ra tổ chức lại phong trào và trở thành thủ lĩnh tối cao của nghĩa quân Yên Thế.

Giai đoạn thứ hai (1893-1897)

Trong giai đoạn này, nghĩa quân đã hai lần đánh chiến với Pháp, lần thứ nhất vào tháng 10-1894, lần thứ hai vào tháng 12-1897.

Sau khi Đề Nấm hi sinh, Đề Thám đảm nhận vai trò lãnh đạo phong trào Yên Thế. Ông đã khôi phục những toán quân còn sót lại ở Yên Thế và các vùng xung quanh, rồi tiếp tục hoạt động. So với giai đoạn trước, số lượng nghĩa quân tuy có giảm, nhưng địa bàn hoạt động lại mở rộng hơn.

Năm 1894, nghĩa quân trở về Yên Thế tiến hành xây dựng lại căn cứ Hồ Chuối, đồng thời mở rộng hoạt động ra các vùng thuộc Bắc Ninh, Bắc Giang.

Lúc này, các phong trào Bai Sậy, Ba Đình, cũng như các đội quân kháng chiến của Đốc Ngữ, Đề Kiêu đều đã tan rã, nên thực dân Pháp có điều kiện tập trung lực lượng đàn áp khởi nghĩa Yên Thế.

Về phía nghĩa quân, tuy có giành được một số thắng lợi, nhưng lực lượng cũng suy yếu rõ rệt. Trong tình hình đó, Đề Thám thấy cần phải hòa hoãn với Pháp để tranh thủ thời cơ củng cố lực lượng. Tháng 10-1894, cuộc thương lượng giữa nghĩa quân Yên Thế và thực dân Pháp kết thúc. Kết quả

quân Pháp phải rút khỏi khu vực Yên Thế, giao các tổng Nhã Nam, Mục Sơn, Yên Lễ, Hữu Thượng cho nghĩa quân kiểm soát. Nhưng thời gian hòa hoãn chưa được bao lâu, quân Pháp đã bội ước, lại tổ chức tấn công. Nghĩa quân Đề Thám đã chống đỡ quyết liệt. Để tránh những cuộc đụng độ lớn với địch, Đề Thám chủ trương chia nghĩa quân thành những toán nhỏ phân tán hoạt động trong rừng và ở các làng mạc. Nghĩa quân phải di chuyển hoạt động trong bốn tỉnh: Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Phúc Yên.

Trước sự truy lùng và vây quét ráo riết của quân Pháp, lực lượng nghĩa quân ngày càng suy yếu. Để bảo toàn lực lượng, Đề Thám lại xin giảng hòa với Pháp lần thứ hai. Thực dân Pháp lúc này cũng muốn chấm dứt xung đột để tiến hành khai thác thuộc địa. Vì vậy, tháng 12-1897, hiệp ước hòa hoãn giữa thực dân Pháp và nghĩa quân Đề Thám đã được ký kết với những điều kiện ràng buộc chặt chẽ hơn, nghĩa quân phải nộp cho Pháp tất cả vũ khí và phải bái binh. Đề Thám bê ngoài tỏ ra là phục tùng, nhưng bên trong vẫn ngầm cung cấp lực lượng.

Giai đoạn thứ ba (1898 - 1908)

Trong suốt 11 năm đình chiến, nghĩa quân Yên Thế vẫn giữ vững tinh thần chiến đấu. Tại căn cứ Phồn Xương, nghĩa quân vừa sản xuất tự túc lương ăn, vừa tăng cường sám sửa vũ khí, ra sức luyện tập. Nhờ vậy, lực lượng nghĩa quân ở Phồn Xương tuy không đông (khoảng 200 người), nhưng rất thiện chiến. Đồng thời, Đề Thám còn mở rộng quan hệ giao tiếp với các nhà yêu nước ở Bắc và Trung Kì.

Tại Yên Thế, nghĩa quân Hoàng Hoa Thám đã hai lần đón tiếp nhà yêu nước Phan Bội Châu. Giữa năm 1906, Phan Châu Trinh cũng lên Yên Thế gặp Đề Thám. Đề Thám còn lập một căn cứ gọi là đồn Tú Nghệ dành cho các nghĩa sĩ miền Trung ra huấn luyện quân sự.

Về phía Pháp, trong thời gian này chúng đã ráo riết lập đồn, bốt, mở đường giao thông..., tạo mọi điều kiện cần thiết để đánh đòn quyết định vào căn cứ nghĩa quân Yên Thế.

Giai đoạn thứ tư (1909-1913)

Giữa năm 1908, xảy ra vụ đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội có sự tham gia của Đề Thám. Nhân cơ hội này, thực dân Pháp chủ trương tập trung lực lượng tiêu diệt nghĩa quân. Tháng 1-1909, dưới quyền chỉ huy của đại tá Batay (Bataille), khoảng 15.000 quân cả Pháp và ngụy đã ào ạt tấn công vào Yên Thế. Nghĩa quân vừa chống đỡ, vừa chuyển dần xuống Phúc Yên,

Vĩnh Yên, Bắc Ninh, rồi rút sang Tam Đảo, Thái Nguyên. Trên đường di chuyển, nghĩa quân vẫn tổ chức đánh trả quyết liệt, gây cho địch những thiệt hại nặng nề. Điển hình là trận chặn giặc ở đồn Hom, Yên Thế (30-1-1909); trận núi Hàm Lợn ở Tam Đảo, Phúc Yên (15-3-1909).

Trước các cuộc vây quét tiêu diệt gắt gao của quân Pháp, lực lượng nghĩa quân ngày càng giảm sút. Đến cuối năm 1909, hầu hết các tướng lĩnh đã hi sinh, hoặc sa vào tay giặc, như Cà Trọng, Cà Huỳnh, Cà Tuyễn (con Nguyễn Thiện Thuật), Ba Biếu, bà Ba Cẩn... Có một số người ra hàng như Cá Dinh, Cai Sơn... Đến đây, phong trào coi như đã thất bại về cơ bản. Ngày 10-2-1913, Đề Thám bị giết hại tại một khu rừng cách chợ Gỗ 2 km. Sự kiện này đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của phong trào nông dân Yên Thế.

Khởi nghĩa Yên Thế trước sau là một phong trào đấu tranh tự phát của nông dân. Trong quá trình tồn tại, phong trào phần nào đã kết hợp được yêu cầu độc lập dân tộc với nguyên vong dân chủ, bước đầu giải quyết được yêu cầu ruộng đất cho nông dân.

Khởi nghĩa Yên Thế là phong trào đấu tranh lớn nhất của nông dân trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Sự tồn tại bền bỉ, dẻo dai của phong trào đã nêu lên tiềm năng, ý chí và sức mạnh to lớn của nông dân. Nhưng nông dân chỉ có thể trở thành lực lượng cách mạng thật sự khi được giai cấp tiên tiến dẫn đường.

2. Phong trào đấu tranh của đồng bào miền núi

Các vùng trung du và miền núi là nơi thực dân Pháp tiến hành bình định muộn hơn. Phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược nơi đây bùng nổ sau phong trào vùng đồng bằng, nhưng tồn tại bền bỉ và kéo dài hơn.

Ở Nam Kì, trong cuộc khởi nghĩa của Trương Định, đồng bào Khơme, Stiêng, Mơnonh đã tham gia rất tích cực... Sau đó, người Khơme ở Cao Miên và một số dân tộc thiểu số ở Việt Nam đã kế vai sát cánh chống Pháp dưới sự lãnh đạo của Trương Quyền và Pu Cum Pao.

Ở miền Trung, phong trào đấu tranh vũ trang của đồng bào thiểu số rất sôi nổi. Đáng chú ý có đội nghĩa quân người Mường do Hà Văn Mao cầm đầu. Hà Văn Mao tham gia chiến đấu tại căn cứ Ba Đình, sau khi Ba Đình bị vỡ thì rút lên căn cứ Mă Cao để tiếp tục chiến đấu. Tháng 4-1887, Hà Văn Mao bị giết, lực lượng chống Pháp ở miền núi Thanh Hóa lại được tập hợp dưới ngọn cờ của Cầm Bá Thước, một tù trưởng người Thái ở vùng Thường Xuân (Thanh Hóa).

Địa bàn hoạt động của đội nghĩa quân do Cầm Bá Thước phụ trách chủ yếu ở vùng rừng núi miền Tây Thanh Hóa với căn cứ trung tâm Trịnh Vạn. Ông còn phối hợp tác chiến với nghĩa quân Hùng Lĩnh của Tống Duy Tân ở Vĩnh Lộc, nhất là vào giai đoạn cuối của cuộc khởi nghĩa. Sau khi căn cứ Hùng Lĩnh bị phá vỡ, ông lại gia nhập nghĩa quân Hương Khê (Hà Tĩnh) và đứng đầu quân thứ Thanh Hóa (Thanh thứ). Năm 1895, ông bị Pháp bắt, phong trào đấu tranh chống Pháp ở miền núi Thanh Hóa mới hoàn toàn tan rã.

Ở Tây Nguyên, khi quân Pháp kéo lên bình định, các tù trưởng N'Trang Guh, Ama Wal, Ama Kol, Ama Jhao đã kêu gọi nhân dân rào làng đánh Pháp. Cuộc đấu tranh kéo dài suốt từ năm 1889 đến năm 1905 mới chấm dứt.

Ở vùng Tây Bắc (Bắc Bộ), đồng bào các dân tộc Thái, Mường, Mông đã tập hợp dưới ngọn cờ chống Pháp của Ngô Quang Bích, Nguyễn Văn Giáp. Nghĩa quân đã xây dựng căn cứ ở Lai Châu, Sơn La và hoạt động mạnh trên vùng lưu vực sông Đà.

Trong những năm 1884 – 1890, xuất hiện nhiều thủ lĩnh người Thái như Đèo Văn Tri⁽¹⁾, Nông Văn Quang, Cầm Văn Thanh, Cầm Văn Hoan... Đáng chú ý là đồng bào Dao, Thái ở Sơn La, Yên Bai do Đèo Chính Lục, Đặng Phúc Thành, Bàn Văn Siêu đứng đầu đã tổ chức nhiều trận phục kích quân Pháp ở Tuyên Quang, Hà Giang. Đồng bào Mông do Hà Quốc Thượng lãnh đạo cũng nổi dậy chống Pháp từ năm 1894 đến 1896.

Ở vùng Đông Bắc (Bắc Bộ) bùng nổ một số phong trào chống Pháp của người Dao, người Hoa. Tiêu biểu là đội nghĩa quân của Lưu Kỳ (người Hoa). Đội quân này hoạt động mạnh ở vùng Móng Cái, Đông Triều, có lúc tràn xuống vùng đồng bằng quấy rối quân Pháp. Sau khi Lưu Kỳ mất (đầu 1892), phong trào chống Pháp ở vùng Đông Bắc mới bị dập tắt.

Nhìn chung, phong trào chống Pháp của đồng bào miền núi bùng nổ khá kịp thời, phát triển mạnh mẽ và được duy trì tương đối dài, vì vậy đã trực tiếp góp phần làm chậm quá trình xâm lược và bình định của thực dân Pháp lên các vùng sâu, vùng xa. Nhưng phong trào cuối cùng đã thất bại. Đó là do thủ đoạn thâm độc của thực dân Pháp ngày càng kết hợp chặt chẽ đàn áp quân sự với mua chuộc chính trị, các toán nghĩa quân của đồng bào miền núi lại hoạt động riêng lẻ, thiếu liên kết phối hợp với nhau nên dễ bị tiêu diệt.

(1) Đèo Văn Tri, thổ ti vùng Lai Châu; sau đầu hàng Pháp.

3. Phong trào yêu nước mang màu sắc tôn giáo

Từ trước tới nay, khi nghiên cứu lịch sử cận đại Việt Nam, người ta thường chú trọng nhiều tới các phong trào do các sĩ phu lãnh đạo, mà ít chú ý tới những phong trào yêu nước mang màu sắc tôn giáo. Trên thực tế, loại hình phong trào này là một bộ phận quan trọng của phong trào yêu nước nói chung.

Nguyên nhân xuất hiện phong trào trên là do sự khủng hoảng của hệ tư tưởng phong kiến, không còn đủ khả năng tập hợp nhân dân vào công cuộc cứu nước.

Ở Nam Kì, từ cuối thế kỉ XIX, đã xuất hiện phong trào "Hội kín"⁽¹⁾. Đây là một tổ chức yêu nước mang màu sắc mê tín, tôn giáo của nhân dân, chủ yếu là nông dân.

Hội kín ra đời trước hết xuất phát từ nhu cầu đoàn kết tự bảo vệ của những người dân nghèo bị áp bức, bóc lột. Họ thấy cần phải tương trợ giúp đỡ nhau trong những lúc khó khăn. Từng bước một, họ tự tổ chức thành các nhóm tiến hành đấu tranh chống Pháp, bảo vệ cuộc sống của mình.

Phong trào hội kín phát triển mạnh nhất ở các tỉnh miền Đông Nam Kì với các hội Nghĩa Hòa, Phục Hưng, Thị Bình, Ái Quốc... Tại những vùng phong trào phát triển mạnh thường nổ ra các vụ khủng bố và ám sát cá nhân những tên tay sai của Pháp.

Ở ngoài Bắc, vào những năm cuối thế kỉ XIX có phong trào của Kỳ Đồng và Mạc Đĩnh Phúc.

Kỳ Đồng quê ở Thái Bình, tên thật là Nguyễn Văn Cẩm, được gọi là "Kỳ Đồng" (đứa bé kì dị) vì thuở bé ông học rất thông minh (như thần đồng). Năm 1888, ông phát cờ khởi nghĩa định chiếm thành Nam Định. Việc không thành, ông bị bắt, rồi bị đày sang châu Phi. Để mua chuộc ông, bọn thực dân đã cho ông sang Pháp học, sau đưa về nước làm công chức cho chính quyền thuộc địa.

Năm 1896, Kỳ Đồng mua đất ở gần vùng Yên Thế lập đồn điền. Văn không nguôi căm hờn giặc Pháp, ông bí mật liên hệ với Mạc Đĩnh Phúc, một thủ lĩnh yêu nước đang dấy binh hoạt động ở vùng duyên hải từ năm 1895.

Mạc Đĩnh Phúc, tên thật là Tình (Khôa Tình), quê ở Thư Trì (Thái Bình),

(1) G. Coulet. *Les sociétés secrètes en terre d'Annam*, (*Những hội kín trên đất Annam*), Ardin. Saigon, 1926.

tự xưng là Đống thống nguyên nhung để hô hào nhân dân đứng lên đánh đuổi Pháp, lật đổ nhà Nguyễn, lập lại nhà Mạc.

Ông tuyên truyền mình có phép thần thông làm cho súng của Pháp không nổ, nghĩa quân không phải sám vũ khí. Lời giải thích đó mang đầy tính huyền bí, ma thuật.

Phong trào Mạc Đĩnh Phúc và Kỳ Đồng phát triển khắp các tỉnh Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam. Ngày 13-12-1897, nghĩa quân đã đánh vào thị xã Hải Dương, bao vây Ninh Giang, phá huyện lỵ Vĩnh Bảo; đêm 17-12-1897 tập kích Hải Phòng.

Cuộc khởi nghĩa thất bại sau ba năm hoạt động (1895 – 1897). Mạc Đĩnh Phúc bị bắt, bị xử tử. Còn Kỳ Đồng bị thực dân Pháp đầy ra đảo Haiti.

Ngoài Bắc còn có phong trào Vương Quốc Chính

Vương Quốc Chính quê ở Cổ Am (Hải Dương) vốn là một nhà nho, bạn thân của Nguyễn Thiện Thuật. Sau khi phong trào Cần Vương thất bại, ông di tu ở chùa Ngọc Long Động (huyện Chương Mỹ, Hà Tây).

Năm 1895, ông lập hội Thượng Chí và bí mật xây dựng lực lượng chống Pháp. Phần lớn các chùa từ Nghệ An ra Bắc đều là cơ sở của hội, trong đó chùa Ngọc Long Động là trung tâm. Năm 1897, Vương Quốc Chính được tôn làm "quốc sư".

Với danh nghĩa phò nhà Lý, Vương Quốc Chính cùng hội Thượng Chí tích cực chuẩn bị kế hoạch khởi nghĩa, nhằm đánh thẳng vào đầu não của địch tại Hà Nội.

Sau một thời gian chuẩn bị, ngày 5-12-1898, cuộc khởi nghĩa bùng nổ. Nhân dân hầu hết các tỉnh miền Bắc sôi nổi hưởng ứng. Nhưng do chuẩn bị chưa chu đáo, nhất là trong bối cảnh thực dân Pháp đang mạnh, cuộc khởi nghĩa đã nhanh chóng bị đàn áp.

Thời gian này trong miền Trung có cuộc khởi nghĩa của Võ Trú, Trần Cao Văn ở Phú Yên (1898).

Bọn Pháp thường gọi những người tham gia cuộc khởi nghĩa này là "Giặc Rựa", "Giặc thầy chùa" (vì phong trào có đông đảo nhà sư tham gia và vũ khí phần lớn là dao rựa).

Võ Trú quê ở Bình Định, biết chữ nho, đã từng làm lí trưởng. Ông ở chùa, làm nghề thầy thuốc và phù thủy. Với tinh thần yêu nước, ông đã vận động nhân dân hai tỉnh Bình Định và Phú Yên nổi dậy chống Pháp. Trong

quá trình hoạt động, ông được sự giúp đỡ và phối hợp của một số sĩ phu ở Quảng Nam, đặc biệt là Trần Cao Vân.

Trần Cao Vân xuất thân trong một gia đình nho học ở Quảng Nam. Sau khi phong trào Cần Vương thất bại, ông vẫn bí mật tiếp tục hoạt động. Ông gặp Võ Trứ và hai ông đã lấy chùa Chánh Danh làm căn cứ, từ đây mở rộng hoạt động ra khắp hai tỉnh Phú Yên và Bình Định. Hầu hết các chùa ở hai tỉnh này đều là cơ sở của Võ Trứ và Trần Cao Vân.

Sau một thời gian tuyên truyền vận động và chuẩn bị, đến mùa hè năm 1898, hai ông quyết định khởi nghĩa. Lực lượng nghĩa quân có khoảng 1 000 người do Võ Trứ, Trần Cao Vân trực tiếp chỉ huy.

Theo kế hoạch, nghĩa quân bí mật kéo xuống đánh chiếm tỉnh lỵ Phú Yên. Đội quân khởi nghĩa với vũ khí thô sơ toàn là dao rựa, lai tin vào các đạo bùa hộ mệnh, đã tan rã nhanh chóng khi Pháp nổ súng. Võ Trứ bị xử tử, còn Trần Cao Vân phải ngồi tù 3 năm.

Mặc dù có nhiều hạn chế về tư tưởng và tổ chức, các phong trào đấu tranh vũ trang mang màu sắc tôn giáo vẫn giữ một vị trí nhất định trong phong trào chống thực dân Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX của nhân dân ta.

PHẦN HAI

VIỆT NAM (1897-1918)

Chương IV

NHỮNG BIẾN ĐỔI CỦA XÃ HỘI VIỆT NAM ĐẦU THẾ KÌ XX

I-CUỘC KHAI THÁC THUỘC ĐỊA LẦN THỨ NHẤT CỦA TƯ BẢN PHÁP (1897 – 1914)

Từ cuối thế kỉ XIX, phong trào vũ trang khởi nghĩa từ Nam chí Bắc sau khi Hàm Nghi xuất bôn và phát hịch Cân Vượng đã tàn lụi dần với sự thất bại của cuộc khởi nghĩa Hương Sơn (1896). Một số thổi hào địa phương nổi dậy ngay từ khi thực dân Pháp mới đặt chân tới đất nước ta đến nay tuy vẫn còn cố gắng cầm cự, nhưng cũng chỉ đóng khung trong phạm vi nhỏ hẹp từng vùng và trên con đường tan rã. Duy có cuộc khởi nghĩa của nông dân Yên Thế do Đề Thám (Hoàng Hoa Thám) lãnh đạo trong tình thế bị bao vây o ép nên đến tháng 12 - 1897 buộc phải đình chiến lần thứ hai với kẻ thù. Thực dân Pháp cố tranh thủ thời gian này chuẩn bị mọi điều kiện chờ ngày triệt hạ pháo đài cuối cùng của phong trào khởi nghĩa của nhân dân ta. Về phía nghĩa quân thì những hoạt động cuối cùng từ 1909 đến 1913 cũng chỉ là những đợt sóng cuối cùng của một cao trào yêu nước chống xâm lược của nhân dân ta mà thôi.

Thực dân Pháp như vậy về căn bản đã hoàn thành công cuộc bình định Việt Nam về mặt quân sự, và trong bối cảnh đó đã có thể bắt tay vào khai thác thuộc địa Việt Nam nói riêng cũng như Đông Dương nói chung một cách quy mô.

Ngày 22 - 3 - 1897, Toàn quyền Đông Dương Pôen Dumé (Paul Doumer) gửi cho Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp dự án chương trình hoạt động:

1. Tổ chức một chính phủ chung cho toàn Đông Dương và tổ chức bộ máy cai trị hành chính riêng cho từng "xứ" thuộc Liên bang.
2. Sửa đổi lại chế độ tài chính, thiết lập một hệ thống thuế khóa mới sao cho phù hợp với yêu cầu của ngân sách, nhưng phải dựa

trên cơ sở xã hội cụ thể, và phải chú ý khai thác những phong tục, tập quán của dân Đông Dương.

3. Chú ý xây dựng thiết bị lớn cho Đông Dương, như xây dựng hệ thống đường sắt, đường bộ, sông đào, bến cảng... rất cần thiết cho công cuộc khai thác.

4. Đẩy mạnh nền sản xuất và thương mại bằng việc phát triển công cuộc thực dân của người Pháp và lao động của người bản xứ.

5. Bảo đảm phòng thủ Đông Dương bằng việc thiết lập những căn cứ hải quân và phải tổ chức quân đội và hạm đội cho thật vững mạnh.

6. Hoàn thành công cuộc bình định xứ Bắc Kì, bảo đảm an ninh vùng biên giới Bắc Kì.

7. Khuếch trương ảnh hưởng của nước Pháp, mở rộng quyền lợi của nước Pháp ở vùng Viễn Đông, nhất là ở các nước lân cận⁽¹⁾.

Dume rất am hiểu tình hình Đông Dương vì đã từng là nghị sĩ giữ chức Thương thư Tài chính trong Chính phủ Pháp và là báo cáo viên những dự án luật thanh toán tạm thời và tổng thanh toán tài chính Bắc và Trung Kỳ. Chương trình khai thác do Dume vạch ra để thi hành ở Đông Dương (chủ yếu là Việt Nam) từ những năm đầu thế kỷ XX có mục đích tối thượng là biến gấp Đông Dương thành một thuộc địa khai khẩn bậc nhất, bảo đảm siêu lợi nhuận cao nhất cho đế quốc Pháp.

Sênô (Jean Chesneaux) trong cuốn *Đóng góp vào lịch sử dân tộc Việt Nam* đã đánh giá cao Dume:

"Chính ông đã đưa chế độ thuộc địa từ giai đoạn kinh nghiệm chủ nghĩa hẫu như "thủ công" sang giai đoạn tổ chức hệ thống. Chính ông đã tạo dựng bộ máy thống nhất về bóc lột tài chính và đàn áp chính trị trong thực tế sẽ được duy trì nguyên vẹn đến tận 1945"⁽²⁾.

1. Một bộ máy hành chính cai trị chặt chẽ

Mới đặt chân sang Việt Nam được vài tuần, Dume đã gửi về Bộ Thuộc địa một bản báo cáo tổng quát về tình hình Đông Dương:

(1) P. Doumer, *L'Indochine française (Souvenirs)* Đông Dương thuộc Pháp (Hồi ký), Vuibert et Nony, Paris, 1905, tr.312.

(2) J. Chesneaux; *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne* (Đóng góp vào lịch sử dân tộc Việt Nam), Paris, 1955.

"Hiện nay tình hình chính trị toàn cõi Đông Dương không một nơi nào đáng lo ngại hay quá bi đát. Thực tế, tại nhiều nơi cũng có những khó khăn có thể sẽ trầm trọng thêm; nhân dân toàn xứ đều như đã khuất phục dưới quyền thống trị của chúng ta, nhưng chưa phải đã thấm nhuần tính chất vĩnh viễn của nén đô hộ Pháp và sẵn sàng nám lấy một thời cơ thuận lợi hay một giây phút yếu đuối của chúng ta để lật đổ ách nặng trên đầu"⁽¹⁾.

Dể phục vụ kịp thời và dắc lực cho công cuộc khai thác và bóc lột kinh tế, Dume chú ý tới hai yếu tố chính trị "chia để trị" và "dùng người Việt trị người Việt".

Một mặt, Dume tìm mọi cách chia cắt đất nước, chia rẽ dân tộc Việt Nam hòng phân tán lực lượng để dễ bề cai trị. Nhưng mặt khác, ông ta lại quan tâm đến sự thống nhất của bộ máy thuộc địa toàn Đông Dương. Đó là sự phức tạp trong tính chất hai mặt của một chính sách thâm độc.

Theo sắc lệnh ngày 17 - 10 - 1887, thực dân Pháp thành lập Liên bang Đông Dương, năm đó mới bao gồm có Bắc Kì, Trung Kì, Nam Kì và Campuchia, trực thuộc Bộ Hải quân và Thuộc địa⁽²⁾. Ngày 19 - 4 - 1899, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh sáp nhập thêm Lào vào Liên bang Đông Dương. Việt Nam bị chia cắt làm 3 kì: Bắc Kì, Trung Kì và Nam Kì với ba chế độ cai trị khác nhau. Bắc Kì và Trung Kì là hai xứ bảo hộ vẫn còn giữ lại chính quyền phong kiến về hình thức; Nam Kì là đất thuộc địa hoàn toàn do Pháp nắm cùng với Lào và Campuchia cũng là đất bảo hộ của Pháp, hợp thành Liên bang Đông Dương. Với thủ đoạn này, chúng nhằm xoá bỏ tên Việt Nam, Lào, Campuchia trên bản đồ thế giới.

Đứng đầu Liên bang Đông Dương có Toàn quyền, là người thay mặt chính phủ Pháp cai trị Đông Dương về mọi mặt. Dưới Toàn quyền là Thống đốc Nam Kì, Thống sứ Bắc Kì và Khâm sứ ở Trung Kì, Lào, Campuchia.

Cơ quan quyền lực tối cao là Hội đồng tối cao Đông Dương, Chủ tịch Hội đồng là Toàn quyền, các Ủy viên Hội đồng hầu hết là người Pháp, chỉ có hai người Việt đại biểu cho dân "bản xứ". Các Ủy viên là giám đốc các công sở, các viên quan cai trị đứng đầu 5 xứ, chủ sự các Phòng Thương mại và Cảnh nông...

Hội đồng họp thường kì mỗi năm một lần để bàn bạc và thông qua ngân sách Đông Dương, ngân sách hàng xứ, cùng các công việc do Toàn quyền

(1) P. Doumer, *Situation de l'Indochine de 1897 à 1901* (Tình hình Đông Dương từ 1897 đến 1901), H., 1902

(2) Ngày 20 - 3 - 1894, Bộ Thuộc địa được thành lập, Đông Dương trực thuộc Bộ Thuộc địa

để xuất cõi liên quan đến việc thống trị và khai thác Đông Dương.

Đến năm 1911, đổi thành Hội đồng Chính phủ Đông Dương gồm 23 ủy viên, có 4 người "bàn xứ" do Toàn quyền lựa chọn và chỉ định hàng năm (gồm 3 người Việt của 3 xứ và 1 người Campuchia).

Văn phòng Phủ Toàn quyền gồm có các phòng: Chính trị, Hành chính, Quân sự, Nhân sự và Văn thư là cơ quan thường trực của Phủ Toàn quyền kiêm cả công việc đối ngoại và khen thưởng kỉ luật. Các cơ quan khác có Hội đồng phòng thủ Đông Dương thành lập ngày 31 - 10 - 1902; Ủy ban Tư vấn về mỏ thành lập ngày 26 - 5 - 1913; Hội đồng Tư vấn Học chính Đông Dương thành lập ngày 21 - 12 - 1917; Sở chỉ đạo công việc chính trị và bản xứ, Sở tình báo An ninh trung ương (tức Sở mật thám)...

Việc củng cố chính quyền Liên bang gắn với việc củng cố chính quyền các xứ. Thủ đoạn "chia để trị" là một trong những nguyên tắc chỉ đạo hành động của chúng.

Nam Kì là đất thuộc địa không có quan hệ phụ thuộc vào Nam triều. Ngày 8 - 2 - 1880, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh thành lập Hội đồng thuộc địa Nam Kì, quy định rõ chức năng của nó là cơ quan "tư vấn", có thể bàn về thuế má, thu chi..., tuyệt đối không được đề cập đến vấn đề chính trị.⁽¹⁾ Hội đồng thuộc địa có 16 thành viên (10 Pháp, 4 Việt đã vào "làng Tây", nói được tiếng Pháp và một số đại biểu của Phòng Thương mại và Hội đồng Tư vấn).

Giúp việc cho Thống đốc còn có Hội đồng Tư vấn (Thống đốc chủ tọa và 4 ủy viên người Pháp, 2 ủy viên người Việt do Thống đốc chỉ định và 4 ủy viên dự khuyết); Hội đồng hình sự (tức Hội đồng tư vấn thêm 2 quan toà, có quyền hạn đối với cả Campuchia và Lào). Ngoài ra còn có Phòng Thương mại thành lập từ năm 1868 và Phòng Cảnh nông thành lập từ năm 1897 gồm toàn người Pháp. Đây là tổ chức của "Côlông" (người Pháp sang làm ăn ở Đông Dương) lập nên. Hai phòng này được cử một nghị sĩ vào Nghị viện Pháp.

Nam Kì được chia thành 20 tỉnh: Bạc Liêu, Bà Rịa, Bến Tre, Biên Hòa, Cần Thơ, Châu Đốc, Chợ Lớn, Gia Định, Gò Công, Hà Tiên, Long Xuyên, Mỹ Tho, Rạch Giá, Sa Đéc, Sóc Trăng, Tân An, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Trà Vinh, Vĩnh Long. Có 2 thành phố: Sài Gòn là thành phố cấp I và Chợ Lớn là thành phố cấp II.

(1) J. De Galenbert, *Les Administrations et les Services publics Indochinois*. 2^e^{me} Édition. (Những cơ quan cai trị hành chính và các công sở ở Đông Dương, xuất bản lần thứ hai). H., 1931. tr. 172

Đứng đầu tỉnh là công sứ người Pháp. Tỉnh nào lớn có thêm phó công sứ. Giúp việc cho Chánh, Phó Công sứ có Sở Tham biện và Hội đồng hàng tỉnh.

Đứng đầu thành phố có Chánh, Phó Đốc lí với Toà Đốc lí và Hội đồng thành phố (cho thành phố cấp I) hoặc Uỷ ban thành phố (cho thành phố cấp II).

Tỉnh có một số trung tâm hành chính hoặc Sở Đại lí. Tính đến năm 1919, Nam Kì có 64 trung tâm hành chính và Sở Đại lí. Đứng đầu các đơn vị này có Đốc phủ sứ, Tri phủ hay Tri huyện. Một số địa phương hoặc khu vực có tầm quan trọng đặc biệt về chính trị hoặc quân sự có Đại lí người Pháp, đại diện trực tiếp của công sứ cai trị.

Để giúp việc cho bộ máy hành chính cai trị của Pháp, thực dân Pháp vẫn giữ hệ thống chính quyền phong kiến ở dưới làng xã, có xã trưởng, hương trưởng và Hội đồng kì hào. Nam giới có 2 loại: tráng đinh (có tài sản, phải nộp thuế) và bạch đinh (không có tài sản).

Trung Kì là xứ bảo hộ, vẫn duy trì "triều đình nhà Nguyễn", nhưng vua An Nam không có "thực quyền". Giúp việc vua có Hội đồng Phụ chính cùng Viện Cơ mật trông coi về đường lối lãnh đạo quốc gia, Viện Đô sát kiểm soát hoạt động của quan lại. Còn có Hội đồng Phù Tôn nhân để quản lý công việc của dòng họ nhà vua. Quyền hành thực sự nằm trong tay Khâm sứ, Chủ tịch Hội đồng Bảo hộ Trung Kì. Sau khi ép Thành Thái ra位 vào ngày 27 - 9 - 1897, toàn bộ quyền cai trị giao cho Toà Khâm sứ. Hội đồng Phụ chính, Hội đồng Thương thư đều bãi bỏ. Có Hội đồng Cơ mật gồm 6 bộ (Lại, Hình, Bình, Hộ, Lê, Học), nhưng mọi quyết định của Hội đồng này đều phải được Khâm sứ thông qua mới chuyển lên nhà vua. Khâm sứ có quyền chủ tọa cả Hội đồng Cơ mật và Hội đồng Phù Tôn nhân. Mỗi bộ đều có một viên chức Pháp đại diện cho Khâm sứ nắm gọi là Hội lí. Các quan lại triều đình, từ chánh nhất phẩm đến tòng tam phẩm, triều đình Huế chỉ được bổ dụng sau khi Khâm sứ chuẩn y. Quan lại từ chánh tứ phẩm trở xuống do Khâm sứ bổ nhiệm.

Khâm sứ có một Hội đồng giúp việc gồm một số viên chức người Pháp, một đại diện của Phòng Thương mại và Canh nông, hai đại diện của Viện Cơ mật. Việc xử án do một Hội đồng luận án chung cho cả Trung Kì và Bắc Kì đặt tại Hà Nội giải quyết.

Trung Kì có 14 tỉnh : Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà,

Phan Rang, Bình Thuận, Đắc Lắc, thành phố Đà Nẵng là "đất nhượng địa".

Đứng đầu tỉnh là viên Công sứ người Pháp, có cơ quan Toà Công sứ giúp việc. Cũng có các bộ phận công tác khác như ở Nam Kì. Nhưng ở đây (và cả Bắc Kì) vẫn tồn tại hệ thống tổ chức quan lại cũ của Nam triều, đứng đầu tỉnh là Tổng đốc (tỉnh lớn) hoặc Tuần phủ (tỉnh nhỏ), Án sát coi việc tư pháp, Bố chính coi việc thuế khoá, Lãnh binh (tỉnh nhỏ) hoặc Đề đốc (tỉnh lớn) coi việc binh.

Dưới tỉnh là phủ, huyện, châu (miền núi), có các Tri phủ, Tri huyện, Tri châu thay mặt Công sứ và Tổng đốc (Tuần phủ) cai quản từng phủ hoặc từng huyện. Có một số nha thuộc giúp việc như đế lai, lục sự, thừa phái.

Tổng là đơn vị hành chính trung gian giữa phủ, huyện với các làng, xã trực thuộc. Một phủ hay huyện có nhiều tổng (thường là dưới 10 tổng) do chánh, phó tổng cai quản. Mỗi tổng quản lý một số làng xã (thường là trên dưới 10 làng xã).

Xã và làng (thôn) là cấp cơ sở của chính quyền Nhà nước. Đứng đầu là lí trưởng, phó lí trưởng. Còn có Hội đồng kì hào, kì mục điều hành mọi công việc của làng xã. Chế độ này ở cả ba xứ Việt Nam gần giống nhau. Dumé thấy rõ sự lợi hại của nó: "Duy trì trọn vẹn, thậm chí tăng cường cách tổ chức cũ kỉ mà chúng ta đã thấy đó là một điều tốt. Theo cách tổ chức này thì mỗi làng xã sẽ là một nước cộng hoà nhỏ, độc lập trong giới hạn những quyền lợi địa phương. Đó là một tập thể được tổ chức rất chặt chẽ, rất có kỉ luật và rất có trách nhiệm đối với chính quyền cấp trên về những cá nhân thành viên của nó, những cá nhân mà chính quyền cấp trên có thể không cần biết tới, điều đó rất thuận lợi cho công việc của chúng ta"⁽¹⁾.

Bắc Kì có cơ quan cai trị cao nhất là Thủ Thống sứ do Thủ Thống sứ người Pháp đứng đầu, có Hội đồng Bảo hộ giúp việc. Hội đồng này có thể chuyển thành Hội đồng xét xử chung cho cả Bắc Kì và Trung Kì. Còn có thêm hai Phòng Thương mại và Canh nông ở hai thành phố Hà Nội và Hải Phòng được cử đại biểu vào Hội đồng Bảo hộ.

Bắc Kì có 26 tỉnh, 35 đại lí và 2 thành phố. 26 tỉnh là Bắc Giang, Bắc Cạn, Bắc Ninh, Hà Đông, Hà Giang, Hải Dương, Hải Ninh, Hà Nam, Hoà Bình, Hưng Yên, Kiến An, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Nam Định, Ninh Bình, Phúc Yên, Phú Thọ, Quảng Yên, Sơn Tây, Sơn La, Thái Bình, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Vĩnh Yên, Yên Bái.

(1) Paul Doumer, Sđd. Paris, 1905, tr 158.

Đến 20 - 8 - 1891, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định cất một số khu vực của một số tỉnh để thành lập tại Bắc Kì 4 đạo quan binh: Phả Lại, Lang Sơn, Yên Bái, Sơn La. Năm 1916, đặt thêm đạo quan binh thứ 5 gồm Lai Châu và Thượng Lào. Những đạo quan binh này, chú trọng nhiều về việc bố phòng, tiêu phì, đàn áp các cuộc nổi dậy chống đối của nhân dân trong vùng.

Hệ thống chính quyền của Bắc Kì từ cấp tỉnh trở xuống về đại thể giống như ở Trung Kì.

Hầu hết các quan viên nắm quyền cai trị từ cấp xã trở lên đều thuộc giai cấp địa chủ phong kiến, câu kết với thực dân Pháp, làm tay sai cho chúng, tiếp tục áp bức bóc lột nhân dân, nhất là ở các cấp làng xã, phủ huyện, đạo, châu. Còn từ cấp tỉnh, xứ và Liên bang Đông Dương thì quyền lực tập trung vào tay những quan chức người Pháp. Vua tôi nhà Nguyễn chỉ là bù nhìn được hưởng một số phụ cấp lương bổng do thực dân Pháp chi trả. Số công chức người Pháp ở Việt Nam nói riêng và ở Đông Dương nói chung ngày một tăng thêm và chiếm tỉ lệ cao nhất so với thuộc địa của các nước khác. Họ hưởng lương rất cao và hưởng một chế độ hưu trí đặc biệt, trở thành một lớp người sâu mọt đục ruỗng ngân sách Đông Dương để làm giàu cho cá nhân. Năm 1907, chỉ riêng Sở Thương chính (Douane) đã có tới 3341 nhân viên, tức là chiếm tỉ lệ 1 người trên số 5000 dân.

Số viên chức người Pháp ở Đông Dương năm 1897 là 2860, năm 1902 là 3778, năm 1906 là 4390, năm 1911 là 5683 người⁽¹⁾.

Vào những năm 20 của thế kỉ này, Đông Dương với 25 triệu dân, có tới 4700 quan chức người Pháp, tương đương với số lượng quan chức người Anh ở Ấn Độ, một xứ có 350 triệu dân⁽²⁾. Tới những năm 30, số lượng đó tăng gấp 3 lần số công chức người Anh ở Ấn Độ.⁽³⁾

Lương và phụ cấp lương của một Tổng đốc người Việt là 300 đồng Đông Dương tương ứng với 750 phở rang (1 đồng Đông Dương bằng 2,5 phở rang), bằng lương và phụ cấp lương của một viên thư ký toà sứ hạng nhì người Pháp, hoặc chỉ bằng một phần ba lương và phụ cấp lương của Công sứ hạng nhì đầu tinh⁽⁴⁾. Ngoài tiền lương, họ còn được hưởng những khoản phụ cấp

(1) A. Métin, *L'Indochine et l'Opinion* (Đông Dương và Dư luận), Paris, 1916, tr. 97. Nguyễn Văn Phong dẫn lại trong "La société Vietnamienne de 1882 à 1902" (Xã hội Việt Nam từ 1882 đến 1902), Presses Universitaires de France, Paris, 1971, tr. 319

(2) E. L'Agricciere - Beauclerc, *A travers l'Indochine* (Qua xu Đông Dương), Paris, 1900, tr. 14

(3) P. J. Honey, *Genesis of a tragedy - The historical background of the Vietnam war* (Nguồn gốc của tân bi kịch - Cội sô lịch sử của cuộc chiến tranh Việt Nam), Ernest Benn Limited, London, 1968.

(4) P. Cordier, *Notice d'administration Indochinoise* (Những khái niệm về nền hành chính Đông Dương), IDEO, H., 1911, tr. 69 và 136.

lớn và những khoản cướp đoạt tài sản, xương máu của nhân dân Việt Nam. Một cựu nghị sĩ Pháp sau khi đi thăm Đông Dương về đã than phiền: "So với bọn viên chức thuộc địa thì những tên cướp đường còn là những người lương thiện"⁽¹⁾.

Bên cạnh tổ chức chính quyền cấp cao nhất xuống tận cơ sở, ở mỗi xứ đều có các Nha là chi nhánh của các công sở trung ương, có nhân viên hoạt động tới tỉnh, huyện, xã. Các chi nhánh này tuy đặt bên cạnh chính quyền xứ, tỉnh, song lại thuộc hệ thống dọc chịu sự điều khiển của các công sở trung ương.

Hệ thống tòa án ở các xứ và tỉnh đều trực thuộc Tổng biện lí bên cạnh Toàn quyền. Cơ quan chính quyền xã chỉ làm việc hoà giải. Chỉ có tòa án tỉnh, thành phố và các Tòa án tối cao mới có quyền xử án, xử theo luật của Pháp từ thời kì Napôlê옹 phối hợp với luật Gia Long, hoàn toàn không có sự hiểu biết đầy đủ về phong tục tập quán Việt Nam. Khi cần khống chế nhân dân, đòn áp đặt tất các cuộc khởi nghĩa, các hoạt động chống đối chính quyền thuộc địa, chúng thiết lập một Hội đồng đế hình (Tòa án đặc biệt) để xét xử. Hội đồng này chủ yếu tìm cách làm thật nhiều án chém và án nặng, việc xét xử chỉ làm chiếu lệ.

2. Bộ máy quân sự, cảnh sát, tòa án và nhà tù

Dume mong muốn hoàn thành bình định sớm để "phòng thủ Đông Dương", "mở rộng quyền lợi của nước Pháp ở vùng Viễn Đông, nhất là ở các nước lân cận với Đông Dương"⁽²⁾. Tình hình quốc tế lúc này đang có chiều hướng căng thẳng. Thực dân Anh tăng cường lực lượng ở căn cứ Hương Cảng và Xingapo. Đế quốc Đức có mặt ở Viễn Đông. Quân đội Nhật xâm lược Trung Quốc và nhòm ngó Đông Dương.

Thực dân Pháp triệt để thực hiện chính sách "dùng người Việt trị người Việt", dùng binh lính thuộc địa để bảo vệ thuộc địa, hoặc để lấn chiếm thuộc địa. Vì vậy, việc tăng cường lực lượng vũ trang, bắt lính người Việt là cấp bách.

Ngày 7-7-1900, chúng ra đao luật về tổ chức quân đội thuộc địa (troupes coloniales) bao gồm vừa binh lính Pháp, vừa binh lính người bản xứ.

Ở Việt Nam, lính cơ (milice) là lực lượng bổ sung cho quân đội thuộc địa. Hội đồng phòng thủ Đông Dương do Toàn quyền Đông Dương làm Chủ tịch

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 1, NXB Sự thật, II., 1980, tr. 386

(2) Dự án hành động của Dume gửi Bộ Thuộc địa Pháp ngày 22-3-1897.

có quyền huy động quân đội, lập các đạo quan binh, tuyển mộ binh lính và phân bổ lực lượng. Trực tiếp điều khiển quân đội ở Đông Dương là viên Tổng chỉ huy người Pháp. Dưới quyền y có Tổng tham mưu trưởng và các viên chỉ huy bộ binh, hải quân, pháo binh.

"Tính đến năm 1897, đội quân viễn chinh đã có:

- 3 liên đội bộ binh gồm 8 đại đội.
- 4 đại đội và 2 trung đội lê dương.

Phân phối như sau: 10 đại đội ở Bắc Kỳ, 2 đại đội ở Nam Kỳ, 2 trung đội ở Trung Kỳ.

Về quân lính bản xứ, con số cũng tăng nhiều:

- 3 liên đội pháo thủ Bắc Kỳ có 13 đại đội, đóng ở Bắc Kỳ.
- 1 liên đội pháo thủ Trung Kỳ có 3 đại đội đóng ở Nam Kỳ.

Súng ống trang bị cho quân lính được tăng cường, có các binh chủng mới như pháo binh (bắt đầu từ 1899), kị binh (1900), công binh (1903), đội cầu, thông tin, vẽ bản đồ... bổ sung thêm tướng tá, lấy binh lính bản xứ ngày một đông, tổ chức những đội quân dự trữ (1898), tăng cường lính da đen châu Phi (cuối 1900); lập phòng tuyến lính và dự trữ ở Hà Nội, Sài Gòn (1901).

Lực lượng vũ trang của thực dân Pháp ở Đông Dương ngày một mạnh, nên năm 1900 chúng đã có thể gửi sang Trung Quốc 4 đại đội và 3 pháo đội để tham gia cuộc "Liên quân 8 nước bảo vệ quyền lợi xâm lược ở Trung Quốc"(!)

Lúc bấy giờ, dưới quyền Tổng chỉ huy quân đội Pháp đã có đến 3 Thiếu tướng, Tổng cục trưởng hậu cần, Giám đốc quân y, Đại tá chỉ huy pháo binh, Đại tá chỉ huy công binh.

Về hải quân, có phân nhánh hạm đội Nam Kỳ và hải quân công xưởng Sài Gòn dưới quyền chỉ huy của một Đại tá hải quân; hải cảng Hồng Gai và Quảng Châu Loan do 1 Trung tá hải quân chỉ huy, cả hai đều đặt dưới quyền một Thủy sư đô đốc chỉ huy tối cao hạm đội Viễn Đông, có chân trong Hội đồng phòng thủ Đông Dương"⁽¹⁾.

Ngày 1-11-1904, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh bắt thanh niên ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ từ 22 tuổi đến 28 tuổi phải làm "nghĩa vụ binh dịch". Thời

(1) Trần Văn Giàu-Đinh Xuân Lâm...: *Lịch sử Cận đại Việt Nam*, tập III, NXB Giáo dục, H , 1961, tr. 38-39

hạn tại ngũ là 5 năm, hết hạn có thể xin ở lại. Hạn tại ngũ tối đa là 20 năm. Đồng thời, Tổng thống Pháp cũng ban bố sắc lệnh tổ chức lực lượng quân dự bị người bản xứ ở Đông Dương (Réserves Indigènes en Indochine). Lực lượng này mỗi năm phải luyện tập tối đa 15 ngày và sẽ phải động viên từng khóa hay toàn bộ khi cần thiết. Ngày 5 - 11 - 1904, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh thành lập những trung đội công binh người bản xứ toàn Đông Dương. Ngày 22 - 3 - 1910 lại có sắc lệnh quy định tất cả thanh niên Việt Nam sau khi mãn hạn di lính thường trực phải chuyển sang lực lượng quân dự bị tối thiểu 15 năm, kể cả thời gian tại ngũ, mới được hoàn toàn giải ngũ.

Ngoài quân đội chính quy, còn có đội lính khổ xanh (theo nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 17 - 6 - 1897) chuyên để đàn áp các cuộc khởi nghĩa, hoặc canh giữ các nhà tù, phục vụ ở các đạo quan binh. Tại các phủ, huyện, châu còn có lính cơ và lính lê. Ở các làng xã có những tuấn phu, một lực lượng nửa vũ trang dưới quyền của trưởng tuần và lí trưởng.

Ngày 30 - 6 - 1915, Tổng thống Pháp lại ra sắc lệnh xây dựng lực lượng cảnh sát đặc biệt (Force de Police spéciale) cho toàn Đông Dương. Tổ chức này có một số đặc điểm sau:

- Tất cả binh lính người bản xứ tại ngũ, nhưng không nằm trong lực lượng chính quy, đều thuộc lực lượng cảnh sát đặc biệt.
- Đối với Việt Nam, binh lính người Việt không nằm trong lực lượng quân đội chính quy đều thuộc quyền tối cao của Thống đốc (Nam Kỳ), Thống sứ (Bắc Kỳ), Khâm sứ (Trung Kỳ).
- Số binh lính này cũng được tuyển lựa như binh lính chính quy. Toàn quyền Đông Dương ấn định số lượng cần tuyển cho từng "Kì", sau đó Thống đốc, Thống sứ và Khâm sứ lại ấn định số lượng cần tuyển cho từng tỉnh. Quân nơi nào, nơi đó chỉ đạo. Lực lượng này còn gọi là địa phương quân.
- Chức năng của địa phương quân trong thời bình là bảo đảm trật tự an ninh trong tỉnh hoặc đạo, canh giữ các công sở, các tuyến đường giao thông... Khi có chiến tranh, có thể chuyển từng phần hay toàn bộ lực lượng địa phương sang chính quyền quân sự.

Ở Nam Kỳ, ngày 15 - 5 - 1917, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thiết lập lực lượng cảnh sát người Việt cho toàn xứ, gọi là lực lượng dân vệ (garde civile). Ngoài ra, ở cả ba xứ, chúng còn tổ chức đội thân binh, dưới quyền của bọn Việt gian phản động như Nguyễn Thành, Lê Hoan, Hoàng Cao Khải, Trần Bá Lộc, có nhiệm vụ thường trực đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân.

Về số lượng, tính đến năm 1912 (năm chúng xây dựng tương đối hoàn chỉnh dời quân thuộc địa), lính tại ngũ là 23.847 người, lính trù bị là 29.064 người.

Để tăng cường đàn áp, ngày 28 - 6 - 1917, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập Sở Tình báo và An ninh trung ương (Service central de Renseignement et de Séreté Générale) chung cho toàn Liên bang, thường được gọi là Sở Mật thám Đông Dương, tạm thời cho trực thuộc Ban chỉ đạo các công việc chính trị và bắn xứ của Phủ Toàn quyền (thành lập ngày 23-5-1915). Mỗi xứ có một cơ quan mang tên Cảnh sát an ninh (Police de Séreté).

Cơ quan Cảnh sát an ninh cấp xứ có nhiệm vụ theo dõi ngăn ngừa tất cả các hành động có tính chất chống đối, điều tra, truy lùng thủ phạm và củng cố cấm quyền đàn áp các vụ nổi loạn.

Sở Tình báo và an ninh trung ương có hai nhiệm vụ chính là: tổng hợp, nghiên cứu tất cả các tin tức tình báo có liên quan đến trật tự an ninh; đào tạo, chỉ đạo và kiểm soát về mặt kỹ thuật chuyên môn đối với tất cả các cơ quan tình báo chính trị hiện có ở Liên bang, nhằm đảm bảo tính thống nhất của phương pháp tình báo chính trị và đảm bảo việc xử lý các tin tức tình báo, thu lượm được chính xác, nhanh chóng⁽¹⁾.

Hệ thống tòa án – nhà tù cũng dày đặc khắp Việt Nam.

Từ năm 1881, ở Nam Kì sau khi chế độ Đô đốc không còn, người Việt Nam và người Pháp đều do tòa án Pháp xét xử, nhưng theo hai thứ pháp luật, phân biệt công dân Pháp và không phải công dân Pháp (Code de l'indigénat). Tất cả những người Việt Nam bị chúng quy là "phiến loạn" đều bị đưa ra Toà án binh xét xử. Trên hết là Toà đại hình Sài Gòn, để xét xử "những vụ do người Việt gây ra đối với người Âu"⁽²⁾.

Ở Trung Kì, bộ luật Gia Long vẫn là luật của xứ "bảo hộ" này. Tháng 2-1888, triều đình Đồng Khánh đã cho sao lục bộ Hình luật các triều Nguyễn từ Gia Long trở về sau, trao cho thực dân Pháp tham khảo để đề ra luật pháp.

Đối với người Pháp và ngoại kiều khác, quan lại Nam triều không có quyền xét xử. Hiệp ước 1884 đã quy định những việc xảy ra giữa người Việt và người Âu đều do bọn thực dân giải quyết. Năm 1849, chúng lập ra các

(1) Dương Kinh Quốc – *Việt Nam – Những sự kiện lịch sử 1858 – 1945*, Tập II, 1817 – 1818, NXB Khoa học xã hội, II, 1982, tr. 221-222 và 240-241.

(2) A.Girault – *Principes de colonisation et de législation coloniale* – (Những nguyên tắc của công cuộc thực dân và của nền pháp chế thuộc địa). Tập II, Paris, 1929, tr 447

tòa án hồn hợp hàng tinh dưới quyền chỉ đạo của Công sứ Pháp và Án sát Việt Nam để kết tội những người "khởi loạn".

Ở Bắc Kỳ có hai loại tòa án, tòa án Tây và tòa án Nam. Các tỉnh đều có tòa án hồn hợp dưới quyền chỉ đạo của Công sứ Pháp và Án sát Việt Nam.

Ở cấp "Kì", từ năm 1896 thực dân Pháp lập ra Hội đồng đê hình Hà Nội (theo sắc lệnh ngày 15 - 9 - 1896 của Tổng thống Pháp) để xét xử những người Việt Nam yêu nước có hành động chống Pháp ở Trung Kì và Bắc Kì. Ở cấp phủ, huyện, châu, quyền hành chính và tư pháp đều nằm trong tay các tri phủ, tri huyện và tri châu. Ở các làng, xã, bọn kì hào hoành hành dường như không có giới hạn⁽¹⁾.

Riêng đối với Bắc Kì, Khải Định ban bố đạo dụ bổ sung gồm một số điểm sau:

- Tổ chức Toà Nam án ở các cấp
- Ban hành luật tố tụng về dân sự, hình sự, thương mại.
- Ban hành bộ Hình luật.

Trừ Hà Nội và Hải Phòng, Toà Nam án có sơ cấp (tri phủ, tri huyện, tri châu xét xử ở phủ, huyện, châu do Thống sứ Bắc Kì chỉ định), đệ nhị cấp (quan tinh xét xử hoặc do một quan chuyên nghiệp được Sở Tư pháp Đông Dương tạm thời cử đến), Toà Thương thẩm đặt tại Hà Nội là một Toà án đặc biệt, do hai viên quan lại người Việt phụ trách xét xử. Hai viên này được Chính phủ Nam triều chỉ định theo sự lựa chọn của Toàn quyền Đông Dương⁽²⁾.

Gắn liền với tổ chức toà án là cảnh sát, nhà tù và trại giam. Tỉnh nào cũng có Ti cảnh sát, từ huyện trở lên đều có trại giam trước khi chuyển tù nhân lên tỉnh.

Trong mươi năm từ 1902 đến 1912, Toà án thực dân đã kết án 24.380 người từ tù giam, khổ sai chung thân đến tử hình⁽³⁾.

Các nhà tù ở Hà Nội, Sơn La, Thái Nguyên, Lao Bảo, Sài Gòn, Côn Đảo... lúc nào cũng đông tù nhân, Côn Đảo năm 1912 giam tới 1326 người. Riêng ở Bắc Kì, năm 1909, ngân sách để "giữ gìn trật tự" gấp 4 lần tiền chi cho giáo dục, y tế, nông nghiệp, công chính.

(1) Văn Tạo.. *Lịch sử Việt Nam*, Tập II, NXB Khoa học xã hội. H., 1985, tr 90 - 91.

(2) Dương Kinh Quốc. Sđd, tr 243 - 244.

(3) H. Brenier. *Essai d'Atlas statistiques de l'Indochine française* (Sơ thảo bản đồ thống kê xứ Đông Dương thuộc Pháp). IDEO, H., 1914, tr. 56.

Riêng vụ xử của Toà đế hình "kết án các tên tù phạm về việc trái phá Thái Bình và Hà Nội" tuyên đọc ngày 5 - 9 - 1913 có đến 84 người bị kết án, trong số đó có 7 người tử hình, 62 người từ 3, 8, 10 năm đến khổ sai chung thân và 13 người tử hình vắng mặt.

3. Văn hóa, giáo dục

Trong báo cáo gửi Toàn quyền Đông Dương ngày 1 - 3 - 1899, Thống sứ Bắc Kỳ đã viết: "Kinh nghiệm của các dân tộc châu Âu khác đã chỉ rõ rằng việc truyền bá một nền học văn dãy đủ cho người bản xứ là hết sức đại dột". Rõ ràng người dân về mặt giáo dục, đầu độc về mặt văn hóa là một trong những biện pháp cai trị của bọn thực dân. Mục đích của nền giáo dục thuộc địa là duy trì vĩnh viễn ách thống trị của Pháp, nên tuỳ theo yêu cầu chính trị của từng giai đoạn mà chúng đưa ra những chủ trương cụ thể.

Đầu tiên, ý định của chúng là muốn lợi dụng nền Nho học với chế độ khoa cử lỗi thời. Báo cáo của P. Dume đọc trước Hội đồng tối cao Đông Dương có đoạn: "Những nguyên tắc đã làm cho trong xã hội người bản xứ, gia đình được vững mạnh, cha mẹ được kính trọng, chính quyền được tuân thủ đều được rút ra từ các sách Hán học dạy ở các trường làng. Nay từ khi học những chữ đầu tiên, họ đã được học ngay những nguyên tắc nền tảng của luân lí Nho giáo; họ khắc sâu vào lòng dạ những nguyên tắc sẽ hướng dẫn họ trong cả cuộc đời. Chính các trường làng đã đem lại cho họ nền học văn đó" (1).

Trường Hán học có ba bậc: bậc ấu học ở các xã thôn học chữ Nho, thêm chữ Quốc ngữ và một số ít kiến thức khoa học phổ thông; bậc tiểu học ở phủ, huyện dạy chữ Hán, Quốc ngữ, khoa học, lịch sử, địa lý ở mức sơ đẳng, chữ Pháp là môn tình nguyện; bậc trung học ở tỉnh học các môn như ở trường huyện, nhưng chữ Pháp là môn bắt buộc. Năm 1906, cả nước chỉ mới có 25 trường loại này. Đồng thời với hệ thống giáo dục đó, các khoa thi Hương, Hội, Đình vẫn mở như cũ, chỉ có khác là từ năm 1906 các thí sinh phải thi thêm tiếng Pháp và toán để là môn số học sơ đẳng.

Từ năm 1905, Toàn quyền Bô (Paul Beau) chủ trương cải cách giáo dục, lập Hội đồng cải cách giáo dục toàn Liên bang và Nhà học chính Đông Dương (1905).

Riêng đối với Trung và Bắc Kỳ, Toàn quyền Bô cho mở rộng thêm bậc tiểu học Pháp - Việt, lại còn đặt thêm bậc tiểu học bổ túc (thường gọi là bậc Thành chung) và sửa lại nền Hán học cũ chia làm 3 bậc như sau :

(1) Nguyễn Văn Kiệm, *Lịch sử Việt Nam đầu thế kỷ XX - 1918*, NXB Giáo dục, II., 1979, tr 30.

- Bậc áu học ở xã thôn (dạy chữ Hán và Quốc ngữ).
- Bậc tiểu học ở phủ, huyện (dạy chữ Hán, Quốc ngữ và chữ Pháp là môn tình nguyện).
- Bậc trung học ở tỉnh (dạy chữ Hán, Quốc ngữ và chữ Pháp bắt buộc).

Chương trình khoa cử cũng được sửa đổi cho phù hợp với tổ chức học mới đó.

Ngoài ra còn mở thêm các trường sư phạm ở Hà Nội, Nam Định, Huế, Gia Định; các trường chuyên nghiệp và xưởng học nghề; các trường Kỹ thuật thực hành, trường Mĩ thuật thực hành; trường Thợ máy như trường Cơ khí Á châu (École des Mécaniciens Asiatiques) ở Sài Gòn (1906), trường Mĩ thuật Gia Định (1913)... Trường Y sĩ Hà Nội (sau này thành Đại học Y khoa) mở ra từ năm 1902.

Cuối năm 1907, nhằm giành ảnh hưởng với Đông Kinh nghĩa thực, và ngăn chặn luồng thanh niên xuất dương sang Nhật học (phong trào Đông Du), đồng thời cũng để cổ động cho thế lực nước Pháp ở Á Đông và loại bỏ ảnh hưởng Trung Hoa trên nước ta, cũng không ngoài mục đích đào tạo một tầng lớp "tân học", "thượng lưu tri thức" mới sẵn sàng cộng tác với chúng, thực dân Pháp quyết định mở trường Đại học Đông Dương. Nhưng năm 1908, xảy ra nhiều vụ "lộn xộn", Toàn quyền Klöbuckovski (Klobukovski) đã hạ lệnh đóng cửa trường.

Năm 1917, Xarô (A.Sarraut) sang làm Toàn quyền lại cho mở lại trường đại học để thu phục nhân tâm. Thi Hương trước đó đã bị bãi bỏ ở Nam Kỳ từ 1867. Khoa thi hương cuối cùng ở Nam Định năm 1915, Thanh Hóa năm 1918. Thi Hội cũng chấm dứt năm 1919 ở Huế kết thúc chế độ khoa cử phong kiến ở nước ta. Ngày 14 - 6 - 1919, Khải Định ra chỉ dụ bãi bỏ các trường chữ Hán.

Báo chí là công cụ tuyên truyền đắc lực nên thực dân Pháp lưu ý tới. Ở Nam Kỳ, tờ *Nam Trung nhật báo*, sau đổi là *Lục tỉnh tân văn do Sonayde* (Schneider) sáng lập, Nguyễn Văn Cùa tiếp thu. Tờ *Dai Việt quan báo* sau đổi là *Dai Việt tân báo*, rồi đến *Dai Việt công báo* do Babuyt (Babut) làm chủ nhiệm, Đào Nguyên Phổ chủ bút, nội dung nặng về thông tin và giải thích những mệnh lệnh của chính quyền cai trị, thỉnh thoảng có bài xã luận về chính sách mới của thực dân. *Nông cống minh đàm* ở Nam Kỳ cổ động kinh doanh, thực nghiệp theo hướng tư bản chủ nghĩa do Canavagiô (Paul Canavagio) sáng lập năm 1901. *Đảng cổ tung báo* kế thừa tờ *Dai Nam đồng văn nhật báo* xuất bản ở Hà Nội. Báo có nhiệm vụ ca ngợi chính sách "khai

hóa", hô hào mở rộng công thương nghiệp, cổ động bỏ khoa cử, hướng theo tân học. Trong thời gian tờ báo này xuất bản, các nhà yêu nước đã lợi dụng được để đăng một số bài thơ văn yêu nước, cổ động tinh thần dân tộc, nên đã bị đình bản ngày 14 - 11 - 1907. Năm 1913, chính quyền thực dân cho ra đời tờ *Đông Dương tạp chí* là chi nhánh đặc biệt của *Luc tinh tân văn* xuất bản cho miền Trung và miền Bắc, chủ bút là Nguyễn Văn Vĩnh. Tạp chí này ca ngợi công ơn thực dân Pháp, nhưng cũng đăng những tác phẩm dịch văn học Pháp như thơ ngũ ngôn của La Phêngten (La Fontaine), kịch của Molière (Molière), truyện của Đuyma (Alexandre Dumas)... hay văn học Trung Quốc (*Thủy hử*, *Tam quốc chí*...), giới thiệu cả những tư tưởng triết học của Mác Tử, Hàn Phi Tử v.v... Hai người dịch nhiều và xuất sắc lúc đó là Nguyễn Văn Vĩnh và Phan Kế Bính.

Công tác xuất bản sách, báo, tranh ảnh, bản đồ, tem thư.. cũng được chú ý. Sách được viết bằng 4 thứ chữ: Hán, Nôm, Pháp, Quốc ngữ. Sách chữ Hán, Nôm phải dùng bàn khắc gỗ, giá thành cao, số lượng bản in ít. Sách chữ Pháp, Quốc ngữ được xuất bản ở Nam Kì nhiều hơn Trung và Bắc Kì.

Ở Nam Kì, nổi lên hàng đầu có Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Trương Minh Ký, Trần Chánh Chiếu, Đăng Lê Nghị.

Ở Bắc Kì, số tác giả và tác phẩm được xuất bản ít hơn. Những người có tên tuổi là Phan Kế Bính, Trần Trọng Kim, Nguyễn Hữu Tiễn, Nguyễn Khắc Hiếu (Tàn Đà).

Năm 1907, các nhà yêu nước đứng đầu là Lương Văn Can, dưới danh nghĩa Đông Kinh nghĩa thục đã tổ chức biên soạn và xuất bản một số sách có nội dung yêu nước để dạy và phổ biến ra ngoài : *Quốc văn đọc bản*, *Nam quốc giai sự*, *Nam quốc dia du*, *Quốc văn giáo khoa thư*, *Luân lý giáo khoa thư* v.v...

Tình hình "sinh hoạt văn hóa" có ít nhiều biến đổi và phát triển chủ yếu ở các đô thị. Ở nông thôn, "văn hóa làng" vẫn tồn tại trong chính sách "bản cung hóa" và "ngu dân hóa". Những thói hư tật xấu vẫn được dung dưỡng. Nạn cờ bạc không bị cấm mà còn được khuyến khích bằng cách cho mở các sòng bạc để thu thuế. Tệ uống rượu không bị hạn chế, mà dân ta còn bị bắt phải uống một loại rượu cồn độ nặng do Hàng rượu độc quyền Phêngten (Fontaine) sản xuất trên khắp cả nước. Thực dân Pháp còn mua các cơ quan thu mua và các ti bán thuốc phiện để lấp quy cho Phù Toàn quyền, chính là trực tiếp khuyến khích nạn nghiện hút. Ở nông thôn, hủ tục ma chay, cười xin, tệ hương ẩm, nạn thù hận giữa các phe giáp vẫn tồn tại, thêm vào

đó nạn bói toán, đồng bóng, mê tín dị đoan ngày càng nồng nề. Nhân dân bị thất học đến 95 %.

Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã nhận định: "Rượu cồn và thuốc phiện cùng báo chí phản động của bọn cầm quyền bơ sung cho cái công cuộc ngu dân của chính phủ. Máy chém và nhà tù làm nốt phần còn lại"⁽¹⁾.

II – SỰ BIẾN CHUYỂN CỦA CƠ CẤU KINH TẾ VIỆT NAM

Với các nguồn tài nguyên phong phú, cả trên rừng, dưới biển, trong lòng đất, sức lao động lai dông và rẻ, Việt Nam có đủ điều kiện cho thực dân Pháp đẩy mạnh việc khai thác bóc lột kinh tế tại chỗ để kiếm lợi nhuận.

"Không một xứ sở nào trên thế giới này... lại có nhiều nguồn lợi như cái xứ Bắc Kỳ... Biết bao ngành kĩ nghệ cần phải thiết lập... Biết bao chiến dịch xâm lấn cần phải vạch ra... Xứ Bắc Kỳ giàu có... Từ nơi đây, chính quốc tha hồ mà bòn rút đầy tay của cải để đưa về nước. Ngành xuất cảng của nước Pháp cũng sẽ thấy nơi đây là một nguồn tiêu thụ hàng hoá rất có lợi cho mình.. Vậy thì hãy tiến lên! tiến lên!"⁽²⁾

Ngày 22 - 2 - 1902, Dumé tự đắc báo cáo về Pháp: "Đông Dương ngày nay là một thuộc địa lớn, hoàn toàn bình định và tổ chức, có một nền tài chính rực rỡ, một nền thương mại quan trọng, một nền nông nghiệp phát triển nhanh chóng, số thực dân ngày một tăng và có những phương tiện hoạt động cao dâng, một thiết bị kinh tế hùng hậu đang được xây dựng... Có thể nói rằng thuộc địa Đông Dương của chúng ta đã làm rạng rỡ văn minh nước Pháp".

Qua nhiều cuộc thăm dò, giới cầm quyền thực dân đã quyết định chính sách khai thác thuộc địa Đông Dương với tinh thần cơ bản là: Thuộc địa Đông Dương phải được đặc biệt dành riêng cho thị trường Pháp. Nên sản xuất ở thuộc địa này chỉ được thu gọn trong việc cung cấp cho chính quốc

(1) Hồ Chí Minh *Toàn tập*, Tập I, NXB Sự thật, H , 1980 tr. 9

(2) Savigny et Bichoff, *Les richesses du Tonkin* (Những tài nguyên của xứ Bắc Kỳ), Paris, 1835 tr 71 (P. R Féray dẫn trong: *Le Viet Nam au XXème siècle* (Nước Việt Nam ở thế kỷ XX). Presses Universitaires de France, Paris, 1979, tr. 41)

nguyên liệu hay những vật phẩm gì mà nước Pháp không có. Công nghiệp nếu cần được khuyến khích thì cũng chỉ trong giới hạn nhằm bổ sung cho công nghiệp chính quốc, không làm hại đến nền công nghiệp chính quốc.

1. Tình hình đầu tư trong công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất

Tư bản nước ngoài được đầu tư vào Việt Nam từ đầu thế kỷ XX chủ yếu là của Pháp. Từ năm 1896 đến 1914 có 514 triệu phrăng vàng được đầu tư dưới hình thức vốn của Nhà nước (fonds d'État). Đó là theo số liệu của nhà kinh tế học M. Callis, còn theo nguồn tư liệu chính thức của Pháp thì số đó là 424 triệu. Từ năm 1888 đến 1920 có 500 triệu phrăng vàng. Từ 1924 đến 1929, có từ 3 đến 4 tỷ phrăng vàng vốn đầu tư của tư nhân theo những tính toán khác nhau của Guy Lacam và Callis⁽¹⁾.

Việt Nam là một nước nông nghiệp. Ngay sau khi thực dân Pháp chiếm được Sài Gòn, một trong những biện pháp đầu tiên chúng thi hành là bô lô cấm xuất cảng gạo ở Nam Kỳ mà trước đây triều đình Huế ban hành, gán thị trường lúa gạo, mặt hàng quan trọng nhất của Nam Kỳ, sau đó là toàn bộ thị trường Nam Kỳ với thị trường thế giới.

Ngày 28 - 9 - 1897, Toàn quyền Đông Dương đã ra nghị định mở rộng diện áp dụng quyền sở hữu cá nhân ruộng đất ra toàn lãnh thổ:

"Những công dân Pháp và những người được nước Pháp bảo hộ có đất do được ban, tặng hoặc mua lại của những người có ruộng đất, đất đó sẽ thuộc toàn quyền sở hữu cá nhân của họ, miễn là họ phải tuân thủ những quy định do Toàn quyền ban hành". ,

Điều khoản pháp lý trên đã mở đường cho tư bản thực dân Pháp chiếm hàng loạt ruộng đất của nhân dân Việt Nam. Đó là khung cảnh cần thiết và đầy đủ để tư bản thực dân Pháp yên tâm bỏ vốn đầu tư. Ngay sau đó, tư bản thực dân Pháp và những đại địa chủ Việt Nam đã mở rộng diện tích canh tác ở những vùng đất hoang.

Ở Nam Kỳ, tư bản Pháp tại đây đã bỏ vốn hoặc hùn vốn để tư nhân khai thác hoặc thành lập các công ty kinh doanh trong các ngành kinh tế, chủ yếu hai ngành nông nghiệp và công nghiệp. Trong nông nghiệp, số vốn của tư bản Pháp đã chiếm gần như tuyệt đại bộ phận trong các đồn điền cao su và hồ tiêu. Từ năm 1897, những đồn điền cao su đầu tiên được thành

(1) J. Chesneaux. Sđd., tr 159.

lập, một phần nhỏ do Nhà nước, còn đại bộ phận do những nhà tư bản tại nơi sản xuất.

Khi nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa xuất hiện thì thế nào cũng có những nhà máy xay xát gạo và nấu rượu. Những nhà máy này được ưu tiên hàng đầu không chỉ vì có nguyên liệu tại chỗ dồi dào và chất lượng cao, mà hơn thế nữa còn có những thị trường tiêu thụ rộng lớn không chỉ trong nước mà còn trên trường quốc tế. Triển vọng lợi nhuận cũng rất cao. Goretxiê (Gressier) sáng lập ra nhà máy xay xát gạo, mỗi ngày xay xát từ 50 đến 60 tấn thóc. Phôngten (Fontaine) sáng lập ra Công ty nấu rượu Đông Dương đã được Nhà nước thực dân ra tay giúp đỡ, bơp chết ngành nấu rượu của người Việt và Hoa kiều. Từ 1903, ở Bắc và Trung Kỳ, việc độc quyền sản xuất và tiêu thụ rượu thuộc hai công ty: Công ty nấu rượu Bắc Kỳ của Phisê (Fischer) được giao 30% thị trường và Công ty nấu rượu Đông Dương chiếm 70% thị trường. Ở Nam Kỳ từ 1902 đến 1906, Công ty rượu Đông Dương của Pháp đã mua lại được 32 nhà máy của người Việt và Hoa kiều đang cạnh tranh với công ty. Từ ngành rượu, Công ty rượu Đông Dương đã dần dần lan rộng sang các ngành khác như xuất khẩu gạo, xay xát gạo, làm bột gạo, sản xuất rượu Rum từ mía, tham gia đầu tư vào nhiều ngành công thương nghiệp, ngân hàng, trở thành một trong những nhóm tài phiệt hàng đầu của Đông Dương.

Thực dân Pháp đã bóc lột nhân dân Việt Nam thậm tệ để tạo ra một nguồn tăng trưởng vốn tích lũy nhanh chóng. Một số người đã vươn lên thành nhà tư bản lớn Nhà nước thực dân tích cực giúp đỡ họ và tạo những điều kiện cần thiết để tạo dựng bước đầu nền kinh tế tư bản. Thắng lợi của những công cuộc kinh doanh thời kì đầu đã lôi kéo những nhà tư bản chính quốc sang đầu tư vào thời kì sau.

Theo thống kê của thực dân Pháp, tính đến ngày 1 - 1 - 1914, bình quân mỗi người dân Đông Dương không phân biệt già, trẻ, gái, trai nợ cả vốn lẫn lãi là 25,30 đồng Đông Dương (tức 53,43 phorāng)⁽¹⁾.

Cơ quan đầu mối tập trung nhất là Ngân hàng Đông Dương, đại biểu cho Ngân hàng nước Pháp, có quyền phát hành giấy bạc và quản lý tiền tệ ở Đông Dương. Với thế lực và quyền lực to lớn, Ngân hàng Đông Dương đã chèn ép, bơp chết các ngân hàng của Hoa kiều, Án kiều. Ngoài việc cho các công ty, các nhà buôn vay, chúng còn cho nông dân Việt Nam vay thông qua cái gọi là "Hội Nông tín hổ tương bản xứ". Cách cho vay là bắt tập thể nông

(1) H. Brenier, Sđd, tr. 100.

dân đứng vay để bảo lãnh cho nhau, khiến chúng không bao giờ mất nợ; hoặc cho những địa chủ có tài sản lớn bảo đảm vay, bọn này lại cho nông dân vay lại với lãi suất cắt cổ. Rốt cuộc chỉ người nông dân Việt Nam là bị bóc lột tàn nhẫn. Lãi suất thì chính quyền thực dân và chủ ngân hàng hưởng theo tỉ lệ: Chính quyền thực dân 20%, Hội Nông tín hổ tương 20% và Ngân hàng Đông Dương 60%.

Số tiền nợ thu được, nếu năm 1901 mới là 728 ngàn đồng thì năm 1906 đã lên 4444 ngàn đồng Đông Dương. Nếu năm 1885, tổng số lãi mới là 393 ngàn thì năm 1905 đã lên tới 2666 ngàn phorāng. Vốn đầu tiên của Ngân hàng Đông Dương năm 1875 khi mới thành lập là 8 triệu, năm 1910 đã lên tới 48 triệu phorāng.

Chính sách cho vay nặng lãi đó phản ánh rõ nét tính chất ăn bám, bóc lột của chế độ thuộc địa ở Đông Dương

2. Ngân sách tài chính Đông Dương

Trong chương trình khai thác thuộc địa của Dume có hai điểm cần nêu rõ. Đó là nhanh chóng "xây dựng cho Đông Dương một thiết bị kinh tế to lớn, một hệ thống đường sắt, đường giao thông, sông đào, bến cảng, những cơ sở cần thiết cho việc khai thác xứ Đông Dương" và ra sức "đẩy mạnh sản xuất và thương mại của thuộc địa bằng việc phát triển công cuộc thực dân của người Pháp và lao động của người bản xứ"⁽¹⁾.

Để thực hiện điều này, Dume trước hết thống nhất tài chính toàn Đông Dương, lập ra ngân sách chung cho 5 xứ.

Tư bản thực dân Nam Kì phản đối vì muốn duy trì ngân sách riêng cho Nam Kì, nhưng đã thất bại.

Nguồn thu của ngân sách này chủ yếu do nguồn lợi của các loại thuế.

Mỗi thứ thuế cũ có từ thời phong kiến trước khi Pháp tới, đều tăng vọt cộng thêm rất nhiều thuế mới được đặt ra. "Trên chiếc lưng cao su của người An Nam, nhà nước tha hồ kéo dài mức thuế co dãn"⁽²⁾.

Thuế thân, thuế định đánh vào người dân từ 18 đến 60 tuổi, theo Nghị định ngày 2 - 6 - 1897 ở Bắc Kì và đạo dụ ngày 14 - 8 - 1898 ở Trung Kì, tăng vọt từ 50 xu lên 2,50 đồng ở Bắc Kì và từ 30 xu lên 2,30 đồng ở Trung Kì, tương đương với giá 1 tạ gạo lúc bấy giờ. Người chết cũng không được

(1) P. Doumer, Sđd, Paris, 1905, tr. 312.

(2) H.L. James, *Au pays annamite* ('Trên đất nước An Nam), Paris, 1898, tr. 11.

miễn thuế, người sống phải đóng thay. Nhà nước thực dân buộc từng làng phải nộp đủ mức thuế đã ấn định.

Thuế ruộng (thuế điện) trước kia mỗi mẫu phải đóng 1 đồng thì từ năm 1897 hạng nhất là 1,50 đồng, hạng nhì 1,10 đồng, hạng ba là 0,80 đồng, không kể các khoản phụ thu mỗi ngày một tăng. Việc phân loại các hạng ruộng lại theo hướng có lợi cho bọn thực dân và bon cường hào ở địa phương. Mức thuế tăng nhưng diện tích định cho đơn vị mẫu để thu thuế lại giảm; một mẫu Việt Nam theo quy định từ thời Tự Đức là 4970 mét vuông, đến năm 1897 ở Bắc Kỳ chính quyền thực dân quy định mỗi mẫu chỉ là 3600 mét vuông, thuế ruộng vì vậy đột nhiên tăng lên có nơi gấp 2,5 lần.

Ngoài ra, thuế gián thu có rất nhiều loại do thực dân Pháp tuỳ tiện đặt ra, đặc biệt là ba loại thuế muối, thuế rượu và thuế thuốc phiện. Năm 1900 tổng số thuế gián thu của ngân sách Đông Dương là 13.500.000 đồng thì riêng thuế muối, thuế thuốc phiện đã chiếm 11.050.000 đồng⁽¹⁾. Về rượu, mỗi năm Công ti Phôngten lãi khoảng 2 triệu phoräng, trong khi vốn của chúng bỏ ra ban đầu chỉ có 3,5 triệu phoräng. Ở nước Pháp, nếu có một phòng hút thuốc phiện là bị khám xét, bỏ tù vì tội làm yếu chùng tộc Pháp. Ở Việt Nam thời đó, thuốc phiện được bán công khai, đem lại hàng năm 15 triệu phoräng tiền lãi cho Công ti thuốc phiện độc quyền Pháp⁽²⁾. Khắp đất nước, hầu như chỗ nào cũng có đại lí rượu, đại lí thuốc phiện mang tên "R.A." hoặc "R.O." có lá cờ ba sắc của nước Pháp treo trước cửa. Cứ 1000 làng thì có đến 1500 đại lí rượu và thuốc phiện. Từ năm 1900 đến năm 1910, nhà nước thực dân thu được 77 triệu phoräng tiền lãi bán thuốc phiện.

Ngoài ra còn có các tiệm hút, tiệm rượu và sòng bạc.

Trước khi Pháp chiếm, nhân dân Việt Nam phải nộp cho triều đình thuế mỗi năm khoảng 30 triệu phoräng tiền thuế, đến thời Dume mỗi năm lên đến 90 triệu phoräng.

3. Giao thông vận tải

Số vốn Nhà nước Pháp cho ngân quỹ Đông Dương vay, một phần được sử dụng vào việc xây dựng giao thông vận tải, hạ tầng cơ sở của việc phát triển kinh tế Đông Dương.

Dường bộ được mở rộng đến những khu vực hẻm mỏ, đồn điền, bến cảng và các vùng biên giới quan trọng. Ngoài trục đường xuyên Đông Dương được

(1) Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, Quyển I, NXB Văn Sử Địa, H., 1956, tr. 91.

(2) A. Viollis, *Indochine S.O.S* (Đông Dương cấp cứu), Paris, 1949, tr. 105.



616. Facade of Hanoi railway station - Postcard - 1900. G. HU NAM

Gà Hà Nội (1900)

mở rộng, có nhiều đoạn rộng tới 6 mét, chúng đã xây dựng những đường hàng tinh dẫn tới những vùng biên giới xa xôi và cao nguyên hoang vắng, như đường Sài Gòn - Tây Ninh tại biên giới Campuchia, Vinh - Sầm Núi, Hà Nội - Cao Bằng... Tổng số đường hàng tinh xây dựng thời kì này lên tới 20 000 km, và kèm theo có 14 000 km đường dây điện thoại. Ô tô cũng được nhập vào Năm 1913, toàn Đông Dương có 350 xe, chủ yếu ở Sài Gòn và Hà Nội.

Đường thuỷ được khai thông ở các sông lớn như các sông Hồng, Thái Bình, Hậu Giang, Đồng Nai. Các kênh rạch cũng được tu bổ hoặc khai khẩn thêm như kênh Vinh Tế, Vinh An, Cà Mau, Bạc Liêu, Hậu Giang - Cái Lân, Thanh Hóa - Nghệ An. Riêng ở Nam Kỳ, đến năm 1914 có tới 1 745 km đường thuỷ có tàu chạy bằng máy hơi nước.

Mở mang đường sắt là một việc được giới tư bản Pháp ưu tiên hàng đầu để chuyên chở hàng hoá, nguyên liệu. Đó cũng là phương tiện để chúng mau chóng đưa quân đội tới những nơi cần thiết để đàn áp các cuộc nổi dậy của dân chúng.

Nghị định ngày 25 - 12 - 1898 cho phép Toàn quyền mở công trại 200 triệu phrangi để tiến hành việc thiết lập đường sắt trong xứ. Bon tư bản kí nghệ Pháp bán được nhiều thiết bị đường sắt với giá cao, kể cả những thứ hàng thừa ế của chúng, tránh được ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng

kinh tế 1900 – 1903, trong khi nhiều ngành công nghiệp ở châu Âu nhất là ngành luyện kim bị thiệt hại nặng.

Lần lượt các đường xe lửa Hà Nội – Lạng Sơn qua 13 năm chật vật cũng đã hoàn thành (1902), Hà Nội – Vinh (1905), Đà Nẵng – Huế (1906), Sài Gòn – Nha Trang, Hải Phòng – Vân Nam (1919). Tính đến năm 1912, tổng số đường sắt đã làm xong ở Việt Nam là 2059 km⁽¹⁾.

Những đoạn đường có từ trước 1897 nay mở rộng từ 0^m6 ra 1^m. Tốn kém nhất là việc đặt cầu sắt lớn qua sông để đáp ứng yêu cầu vận chuyển hàng hóa ngày một gia tăng. Đặc biệt, cầu bắc qua sông Hồng từ tháng 9 năm 1898 đến 1902 mới hoàn thành. Cầu dài 1680 mét, tốn hơn 6 triệu phoràng. Về chiều dài, cầu này chiếm vị trí thứ ba trong số các cầu trên thế giới hối đó. Thời kì này, còn có một số cầu mới khác như cầu Tràng Tiền trên sông Hương, cầu Bình Lợi trên sông Bé, cầu trên sông Rạch Sỏi, cầu trên sông Đáy.

4. Công nghiệp

Sản xuất ở thuộc địa chỉ được giới hạn trong việc cung cấp cho chính quốc nguyên liệu hay những vật phẩm gì nước Pháp không có. Công nghiệp nếu cần được khuyến khích thì cũng chỉ nhằm bổ sung cho công nghiệp chính quốc, chứ không được ảnh hưởng đến sự phát triển của công nghiệp chính quốc.

Ngành mỏ là ngành được tư bản thực dân Pháp quan tâm vì ngành này nhanh chóng thu được nhiều lợi nhuận. Số giấy phép thăm dò toàn Đông Dương tăng theo từng năm, 1907: 469 giấy phép, 1908: 664, 1909: 859, 1910: 1251, 1911: 2370, 1912: 3070⁽²⁾.

Tổng sản lượng than khai thác năm

1903 : 285915 tấn

1912 : 415000 tấn

1913 : 500000 tấn.

Phần lớn số than này được đem bán cho một số nước ở Viễn Đông như Nhật Bản, Trung Quốc; một phần đưa sang Pháp; phần còn lại dùng cho công nghiệp Pháp ở Việt Nam.

(1) H. Paulin, *L'outillage économique des colonies françaises* (Thiết bị kinh tế tại các thuộc địa của Pháp), Paris, 1913, tr. 171 – 172.

(2) *Bulletin économique de l'Indochine* (Tạp san kinh tế Đông Dương), số 97, năm 1912, tr. 625 và Henri Brenier, Sđd., tr. 186.

Ngoài than, nhiều mỏ kim loại cũng được đẩy mạnh khai thác như : mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng), mỏ kẽm Tràng Đà, Làng Hít, Chợ Đồn, Yên Bình, thuộc các tỉnh Bắc Cạn, Tuyên Quang, Thái Nguyên; mỏ đồng ở Van Sài (Sơn La); mỏ sắt ở Thái Nguyên, Thanh Hoá; mỏ vàng ở Bảo Lạc (Cao Bằng), Bồng Miêu (Quảng Nam)... Trong các mỏ vàng thì mỏ vàng Bồng Miêu là quan trọng hơn cả, từ năm 1895 đến 1914 mỗi năm sản xuất được khoảng 100 kg vàng.

Sau công nghiệp khai thác than và khoáng sản là các ngành: xi măng, vải, sợi, gạch, ngói, điện, nước, chế biến nông lâm sản (như chế biến gỗ, xay xát gạo, sản xuất giấy, diêm, thuốc lá, rượu, đường...) Số lượng các xí nghiệp ngày càng tăng. Năm 1903 có 82 xí nghiệp, năm 1906 tăng lên 200 xí nghiệp.

Phương thức hoạt động của tư bản thực dân Pháp ở Việt Nam là tận dụng nguồn nhân công rẻ mạt, sử dụng đến mức tối đa lao động thủ công, kết hợp lao động thủ công với lao động cơ giới, kết hợp bóc lột tư bản chủ nghĩa với bóc lột tiền tư bản chủ nghĩa, sao cho chi phí sản xuất giảm xuống mức thấp nhất để thu được lợi nhuận cao nhất.

5. Thương nghiệp

Về thương mại, thuộc địa Đông Dương phải được đặc biệt dành riêng cho thị trường Pháp. Những nhà tư bản Pháp kinh doanh thương mại tại đây lúc đầu vấp phải sự cạnh tranh của thương nhân Hoa kiều và Án kiều. Nhưng đến đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã kiểm soát được hầu hết ngành xuất nhập khẩu ở Đông Dương, đưa cán cân ngoại thương tăng lên nhanh chóng. Tổng giá trị xuất nhập khẩu của Đông Dương đã tăng từ 140 triệu đồng đầu thế kỷ lên 197 triệu đồng trước Chiến tranh thế giới thứ nhất. Từ 1900 đến 1906, giá trị hàng nhập lớn hơn giá trị hàng xuất là do Đông Dương tiếp nhận trang thiết bị tương ứng với nguồn vay của chính quốc theo chương trình của Dume.

Sau năm 1906, tuy việc nhập khẩu không chấm dứt, nhưng nhịp độ có giảm sút, trong khi đó xuất khẩu được đẩy mạnh do kết quả của cuộc khai thác thuộc địa.

Thực dân Pháp thực hiện chính sách độc quyền thương mại. Việt Nam giàu than đá và khoáng sản, những nguyên liệu này được xuất sang Pháp và một số nước khác, trong khi phải nhập từ cái kim khâu, chiếc đinh đóng guốc đến đường ray, dầu máy, toa xe từ Pháp sang. Sản lượng cao su Việt Nam phải xuất sang Pháp để rồi nhập các chế phẩm cao su từ Pháp vào. Hàng hóa của Việt Nam mà Pháp cần đều phải dành cho Pháp, không được

xuất ra nước khác. Những hàng hoá mà Pháp thừa ế hoặc kém phẩm chất so với hàng các nước khác thì Việt Nam phải mua vào.

Cùng với việc phát triển công nghiệp bông, vải, sợi của Pháp ở Đông Dương, thực dân Pháp đã bóp chết các ngành dệt thủ công cổ truyền của Việt Nam. Các hàng mĩ nghệ xuất khẩu có giá trị như sơn mài, théu, ren, dăng ten, khâm chạm, đan lát, do những bàn tay khéo léo của thợ thủ công Việt Nam sản xuất cũng bị bọn tư bản Pháp và Hoa Kiều giữ độc quyền thu mua với giá rẻ mạt để xuất khẩu kiếm lợi nhuận cao.

Ở Việt Nam, thực dân Pháp còn sử dụng Hoa Kiều để lũng đoạn thị trường vì Hoa Kiều có đủ sức mua hàng hoá của Pháp để bán lại ở Việt Nam kiếm lời. Vì vậy, mặc dù có chính sách quan thuế bảo vệ hàng Pháp, nhưng ngành thương mại của Hoa Kiều vẫn phát triển.

Với cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, tư bản thực dân Pháp đã bóc lột thậm tệ nhân dân ta để thu được rất nhiều lợi nhuận, nhưng khách quan chúng cũng đã đẩy nền kinh tế Việt Nam đi theo hướng tư bản chủ nghĩa và phát triển lên một bước so với trước.

6. Nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành đầu tư ít vốn mà dễ dàng thu được lợi nhuận. Vì vậy, ngay từ những năm cuối thế kỉ XIX, khi phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân ta đang phát triển mạnh, chúng đã ra sức chiếm đoạt ruộng đất của nông dân trên quy mô lớn với nhiều hình thức. Năm 1897, triều đình Huế ký điều ước nhượng cho thực dân quyền khai khẩn đất hoang. Ngày 1 - 5 - 1900, thực dân Pháp ra nghị định phủ nhận quyền sở hữu ruộng đất trong luật pháp phong kiến để dễ cướp đoạt ruộng đất của nông dân. "Đất hoang", "đất vô chủ" thực ra là những ruộng đất màu mỡ của nông dân bị thực dân Pháp đuổi đi để chiếm đoạt. Ở Nam Kì, chúng vét sông, đào mương, thu hút nông dân đến khai thác, rồi tư bản Pháp chiếm đoạt làm của riêng bằng hình thức mua của Nhà nước với giá rẻ mạt (80 đồng/1000 hecta ruộng – tức là 192 phởang năm 1900)⁽¹⁾, hoặc được nhà nước cấp không. Vì thế Pôn Emori (Paul Emery), Laba (Labat), Pôrông Đô (Porong Do) và Lica (Lika), mỗi tên đều chiếm từ 2000 đến 20000 hecta đất cấy lúa.

Ở Trung Kì và Bắc Kì, ruộng đất của nghĩa quân thời Cần Vương và Văn thân, ruộng đất của nông dân sơ tán di nơi khác đều bị coi là "vô chủ" và

(1) Ch. Robequain, *L'évolution économique de l'Indochine française* (Sự tiến triển của nền kinh tế xứ Đông Dương thuộc Pháp), Paris, 1939, tr. 82.



Nông dân Việt Nam trong thời kỳ Pháp thuộc
(tập của VNTRX)

bị chúng chiếm để lập đồn điền, cà nương rây của nhân dân các dân tộc ít người cũng bị coi là đất hoang và bị chiếm đoạt. Ở Bắc Kỳ, đến năm 1902 chúng đã chiếm tới 182000 hecta đất, trong đó có 50000 hecta ở những vùng trù phú nhất như Nam Định, Phú Lí, Bắc Ninh... Gobé (Gobert) chiếm 11 720 hecta ở Bắc Ninh; Marti (Marty) chiếm 1183 hecta của 22 làng sau cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy; Setxnay (Chesnay), Taetaranh (Tartarin), Đà Môngpôda (De Montpezat) chiếm hàng vạn hecta sau khi đàn áp nghĩa quân Đè Thám; Buôcgoanh Mepphorơ (Bourgoin Meiffre) chiếm gần 1000 hecta của 57 làng ven sông Đăk. Giáo hội Thiên chúa cũng là một trong những thủ phạm cướp đoạt ruộng đất. Chỉ riêng ở Nam Kỳ, Giáo hội đã chiếm một phần tư diện tích đất cây cối.

Năm 1890, cả nước bị thực dân Pháp chiếm 10 900 hecta⁽¹⁾, năm 1900 đã chiếm 301 000 hecta⁽²⁾, 1912 chiếm 470.000 hecta ở Bắc Kỳ. Năm 1907, chúng lập được 244 đồn điền, phân lén trồng lúa. Ngoài ra còn có đồn điền trồng cao su, cà phê, chè. Diện tích cao su từ năm 1897 đến năm 1920 là 7201 hecta⁽³⁾. Chè năm 1900 đã xuất khẩu được 180 tấn. Cà phê từ năm

(1) (2) Y. Henry, *Économie agricole de l'Indochine* (Nghiên cứu nông nghiệp Đông Dương) II - 1932, tr. 223
(3) Annuaire statistique de l'Union française d'Océan-Mer (Niên giám thống kê của khối Liên Hiệp Pháp và Hải ngoại), 1939 - 1946, tr. 82

1888 đã có những đồn điền trồng thí nghiệm ở cả ba kì Bắc, Trung, Nam. Từ những năm đầu thế kỉ, sản lượng cà phê ngày càng tăng và là một nguồn lợi đáng kể cho tư bản Pháp. Rừng cũng bị chúng chiếm đoạt để lập những khu lâm khẩn. Riêng Công ti Lâm khẩn Bắc Kì năm 1908 đã chiếm tất cả 90000 hecta rừng.

Phương thức kinh doanh của thực dân Pháp ở các đồn điền nông nghiệp chủ yếu vẫn là phát canh thu tô theo lối bóc lột phong kiến. Chúng không quan tâm đến việc sử dụng máy móc trong nông nghiệp (trừ một vài đồn điền ở Nam Kì). Nhưng chúng cũng phải lưu ý tới nhiều mặt để khỏi tốn kém, sức lao động không bị kiệt quệ, đất dai không bị khô cằn. Theo Guru (Pierre Gourou), năm 1870 ở Nam Kì diện tích canh tác là 522000 hecta, sản lượng gạo xuất khẩu 229000 tấn, đến năm 1910 diện tích canh tác đã tăng lên 1528000 hecta, sản lượng gạo xuất khẩu 1109000 tấn⁽¹⁾.

Như vậy, cả diện tích canh tác lẫn xuất khẩu gạo đều tăng lên mạnh.

III-BIẾN CHUYỂN CỦA XÃ HỘI VIỆT NAM

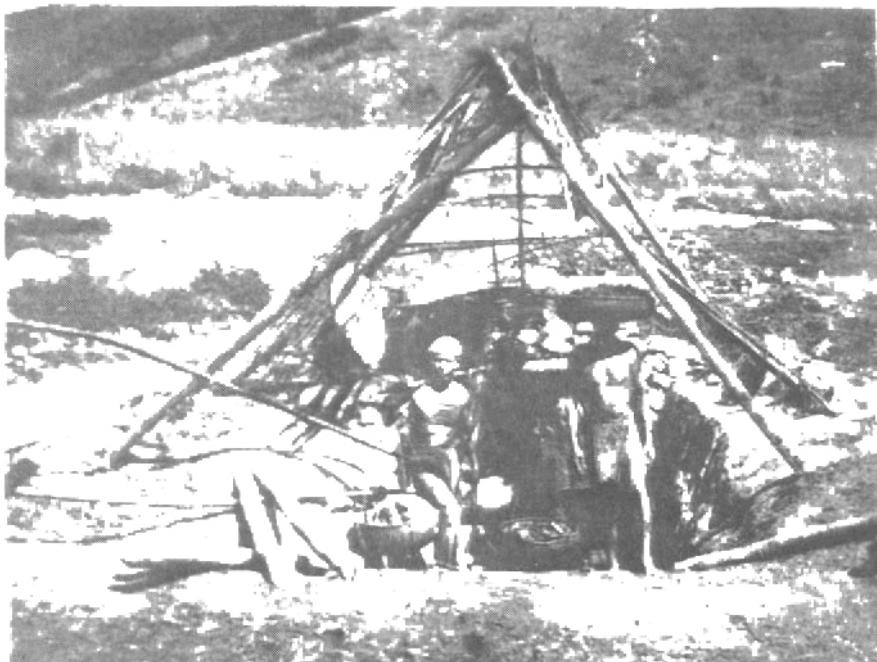
Thực dân Pháp đẩy mạnh khai thác trên quy mô lớn từ đầu thế kỉ XX đã làm cho cơ cấu kinh tế Việt Nam có những biến chuyển quan trọng. Phương thức bóc lột mới theo lối tư bản chủ nghĩa đã được du nhập vào Việt Nam, bắt đầu xâm nhập các khu vực kinh tế nông, công thương nghiệp. Đồng thời, phương thức bóc lột cũ theo lối phong kiến cổ truyền cũng được thực dân Pháp cố tình duy trì để mang lại lợi ích cho chúng. Sự kết hợp giữa hai phương thức bóc lột đó đã dẫn tới sự hình thành phương thức bóc lột thuộc địa bao gồm siêu lợi nhuận tối cao cho thực dân Pháp và phong kiến tay sai. Trong bối cảnh đó, xã hội Việt Nam từ đầu thế kỉ XX cũng bắt đầu thay đổi khá nhanh. Nhân dân lao động bị bần cùng hoá, xã hội phân hoá ngày càng sâu sắc, nông thôn và thành thị đều có những biến chuyển rõ rệt. Những biến đổi về cơ cấu xã hội tất yếu có ảnh hưởng đến tính chất của cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta đang diễn ra.

(1) Pierre Gourou, *L'utilisation du sol en Indochine française* (Việc sử dụng đất đai ở xứ Đông Pháp), Paris, 1939, tr. 265.

1. Những giai cấp, tầng lớp mới ra đời

Giai cấp công nhân

Công nghiệp phát triển đã dẫn đến sự mày mò sinh kế; người làm thuê an lương trong số đó có một số đã trở thành những người vô sản công nghiệp hiện đại. Khác với phương Tây, công nhân Việt Nam chủ yếu xuất thân từ những nông dân còn gắn bó nhiều với ruộng đất. Họ trở thành công nhân bằng nhiều con đường khác nhau.



Công nhân trong thời kỳ thuộc địa Pháp trong trại

Một số bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất phải từ den hầm mỏ, xi măng, kiềm rong việc lâm, hoặc thông qua bạn rai thầu mỏ phu mỏ có việc làm. Một số khác là 'công nhân theo mùa'. Họ tranh thủ tháng ba ngày tám rì hầm mỏ làm thuê kiêm thêm ít đồng lương để bổ sung cho thu hoạch nông nghiệp vẫn rất thấp kém. Số khác là những "phú" hay công nhân bị cưỡng bức, số người này thực dân câu kết với phong kiến bắt các làng xã phải giao du theo quy định để làm đường sắt, đường bộ, công sở... Có cả một số 'tù nhân' cũng bị đẩy đi làm.

Suốt thời kì từ năm 1897 đến Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ (1914), nhưng công trình lớn như đai đường xe lùn, vét sông, đào kênh, lâm

đường, bắc cầu đã được tiến hành khắp Bắc – Trung – Nam, huy động một số công nhân khá đông. Đồng thời, một số lớn các ngành công nghiệp của tư bản Pháp cũng được phát triển, như nhà máy xay, máy rượu, xà phòng, máy diêm, máy dệt, máy giấy...; còn có những xưởng sửa chữa ô tô, đóng tàu, sửa chữa xe lửa, làm cầu cống, xưởng làm và chữa vũ khí... cũng nối tiếp nhau được thành lập và hoạt động vào thời kì này. Đặc biệt nhất là ngành khai mỏ, số mỏ khai thêm từ 1910 trở đi ngày càng nhiều, khắp nơi và đủ loại. Số công nhân mỏ năm 1904 là 4000; 1908: 9000; 1910: 16000; 1912: 12000 và 1914: 15000.

Ba nhà máy dệt ở Hà Nội, Nam Định và Hải Phòng năm 1910 đã có 1800 công nhân. Nhà máy xi măng Hải Phòng có 1500 công nhân. Bốn nhà máy rượu lớn của Pháp ở Hà Nội, Nam Định, Hải Dương, Chợ Lớn có 1200 công nhân. Nhà máy Ba Son, Sài Gòn có trên 1000 công nhân. Các nhà máy gạo ở Sài Gòn, Chợ Lớn có 3000 công nhân. Các đồn điền trồng cà phê, chè, cao su, tuy mới ở thời kì thí nghiệm cũng đã có một số lượng công nhân đáng kể.

Như vậy, những lớp công nhân đầu tiên này đã có những nét chung cơ bản, trước hết là tính tập trung ngày càng mạnh trong quá trình phát triển về số lượng.

Năm 1906, số công nhân thường xuyên làm việc trong 200 xí nghiệp của tư bản Pháp ở Đông Dương là 55000 người⁽¹⁾. Họ là cốt lõi đầu tiên của giai cấp công nhân công nghiệp Việt Nam, trong đó đã có một số đạt trình độ chuyên môn kĩ thuật nhất định, biểu hiện rõ tính chất của giai cấp vô sản công nghiệp hiện đại. Năm 1906 ở Nam Kì có 25000 công nhân, trong đó có 900 công nhân chuyên môn. Ở Trung Kì có 4500 công nhân, trong đó có 100 công nhân chuyên môn. Ở Bắc Kì có 20000 công nhân, trong đó có 800 công nhân chuyên môn.

Còn tổng số các nhà máy, xí nghiệp trong toàn quốc, năm 1906 là 200 nhà máy với tổng công suất 26000 mã lực, riêng Bắc Kì đã có 85 nhà máy. Số lượng công nhân ngày một tăng: năm 1909 tổng số công nhân toàn quốc đã lên tới 55000 người. Riêng công nhân của Bắc Kì năm 1908 là 15308, năm 1912 là 17050 người.

Nói chung mức độ tập trung ở Bắc Kì và Trung Kì cao, còn Nam Kì tuy tổng số công nhân đông hơn, nhưng cũng phân tán hơn. Tuy có sự tập trung, nhưng cũng chỉ diễn ra trong công nhân công nghiệp. Đối với công nhân nông nghiệp, đây mới chỉ là bước đầu, vị trí các đồn điền nông nghiệp so

(1) H. Russier, H. Bremer: *L'Indochine française* (Đông Dương thuộc Pháp), Paris, 1911, tr. 25

với các ngành khác vẫn kén, cà phê, chè, cao su chỉ mới bước đầu được xuất khẩu. Các đồn điền kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa còn gặp nhiều khó khăn, vì thiếu nhân công. Năm 1909, Pháp chỉ mới bắt được 90 gia đình với 328 người từ Thái Bình vào Nam. Một số đồn điền vì vậy phải bỏ dở hay chỉ khai thác cầm chừng. Dù vậy, đến đầu thế kỷ XX, tầng lớp công nhân nông nghiệp đồn điền cũng đã bắt đầu thành hình, tuy rằng số lượng còn ít.

Ngoài ra, còn nhiều công nhân ít tập trung hơn, như công nhân vận tải, công nhân khuân vác ở các bến tàu Sài Gòn, Hải Phòng, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Bến Thuỷ, Hồng Gai ngày càng phát triển. Cũng phải kể tới những người thợ, viên chức phụ thuộc các công ty thương mại lớn nhỏ. Đó là chưa kể đến số công nhân lè tẻ và công nhân các xưởng nhỏ, số công nhân làm trên hàng van chiếc thuyền xuôi ngược trên những sông rạch chằng chịt như mạng nhện khắp Bắc - Nam.

Công trường đường sắt Hải Phòng - Vân Nam từ 1898 đến 1913 đã huy động đến 6 vạn người, hầu hết là phu bắt ở các địa phương về lầm, trả tiền công nhật. Các công trình giao thông công chính khác thường xuyên huy động tới 30 vạn lao động.

Như vậy là đến thời kì này, ba miền Bắc - Trung - Nam, vùng nào cũng có công nhân công nghiệp tập trung làm nòng cốt cho số công nhân lè tẻ khác. Họ sớm có tinh thần đoàn kết đấu tranh chống áp bức, bóc lột. Họ đã đứng lên đấu tranh bằng nhiều hình thức, từ bỏ trốn tập thể, công khai bỏ việc, đấu tranh bạo lực phối hợp với các phong trào yêu nước, đưa đơn tố cáo, cử đại biểu đi khiếu tố, mít tinh trước văn phòng chủ mỏ tới phát động đình công, bãi công là những hình thức đấu tranh mới chưa từng có trong lịch sử Việt Nam.

Chỉ trong 2 năm 1904 - 1905 đã có 10 cuộc đấu tranh:

Ngày 20 - 10 - 1904, công nhân lán Bắc Ninh trên công trường đường sắt Yên Bái gửi đơn lên tổng đốc Bắc Ninh tố cáo về việc bắt công nhân làm khoán. Tháng 11 - 1904, công nhân công trường đường sắt Lào Cai cử đại biểu trực tiếp lên đồn điền khiếu tố về việc bạc đãi công nhân. Tháng 12 - 1904, công nhân lán Hải Dương gửi đơn cho công sứ Hải Dương tố cáo việc thực dân và tay sai chửi bới, đánh đập tàn tệ công nhân.

Năm 1906, công nhân mới làm việc ở mỏ Hà Tu nghỉ việc đấu tranh đòi chủ phải trả tiền đi đường, công nhân cũ đã giúp đỡ nên cuộc đấu tranh thắng lợi.

Năm 1908, công nhân mỏ thiếc Tịnh Túc (Cao Bằng) bỏ việc, phản đối việc chủ trả lương quá chậm.

Ngày 1 – 5 – 1909, nữ công nhân nhà máy chai Nam Định bỏ việc, phản đối bọn Pháp khám xét nữ công nhân⁽¹⁾. Cũng năm 1909, công nhân làm đường Hà Tu – Cẩm Phả đấu tranh đòi tăng lương, đốt lán, đốt dụng cụ⁽²⁾.

Đặc biệt, tháng 5 – 1909, 200 công nhân viên chức hãng Liên hiệp Thương mại Đông Dương (L'U.C.I.) bãi công. Cuộc bãi công ở hãng này đã bắt đầu xuất hiện yếu tố đấu tranh chính trị.

Năm 1912, công nhân Ba Son kết hợp với bãi khoá của học sinh trường Bách Nghệ Sài Gòn có Tôn Đức Thắng tham gia.

Học sinh trường Bách Nghệ bãi khoá phản đối việc giám đốc bắt họ làm việc quá nhiều và bắt học sinh nhốt vào xà lim. Để phá cuộc bãi khoá, chính quyền thực dân bắt những người cầm đầu và điều công nhân Ba Son sang làm thay. Nhưng công nhân không chịu làm, chúng bắt luôn cả những công nhân Ba Son đã dám chống đối lại. Toàn thể công nhân Ba Son bãi công đòi thả những người bị bắt. Thực dân Pháp phải nhượng bộ.

Với số lượng phát triển khá cao, với chất lượng biểu hiện rõ ở tính tập trung (lao động trong guồng máy tư bản chủ nghĩa với kĩ thuật hiện đại), có tinh thần đoàn kết đấu tranh chống kẻ thù chung, công nhân Việt Nam đã có các điều kiện cần và đủ để hình thành một giai cấp. Tuy vậy, vì chưa có lí luận tiên tiến soi đường, họ chưa quan niệm được mình là một giai cấp riêng, có quyền lợi và nguyện vọng riêng, chưa nhận thức được rõ vị trí và vai trò của mình trong lịch sử xã hội, giai cấp công nhân tuy đã ra đời, nhưng mới ở giai đoạn "tự phát".

Sự ra đời của giai cấp công nhân Việt Nam trước giai cấp tư sản dân tộc là một đặc điểm lịch sử quy định những nét đặc thù của sự phát triển sau này của cách mạng Việt Nam.

Tầng lớp tư sản, tiểu tư sản

Cuối thế kỉ XIX, đô thị Việt Nam nằm trong guồng quay của phong cách khai thác bóc lột tư bản chủ nghĩa nên đã phát triển theo kiểu đô thị công, thương nghiệp; không còn mang nặng tính chất trung tâm hành chính

(1) *Le Courier d' Indochine* (Tin tức Đông Dương) số 143.

(2) Tài liệu của Ban Tủ Tùng Công đoàn Việt Nam ngày 9 – 5 – 1909, Hồ sơ kí hiệu số 6, loại E1.

văn hoá như trước nữa. Hà Nội năm 1899 đã có 73 nhà công thương Việt Nam gồm 60 nhà buôn, 12 chủ xưởng và 1 thầu khoán⁽¹⁾. Hải Phòng năm 1893 có 41 nhà công thương Việt Nam gồm 27 nhà buôn, 5 nhà thầu khoán, 8 hiệu may, 1 hiệu giặt⁽²⁾. Sài Gòn năm 1896 có 366 nhà công thương Việt Nam, gồm 26 hiệu kim hoàn, 15 hiệu đồng hồ, 24 hiệu may, 113 hiệu buôn⁽³⁾. Chợ Lớn năm 1896 có 306 nhà công thương Việt Nam, gồm 10 hiệu kim hoàn, 15 xưởng đóng thuyền, 16 nhà máy xát gạo, 74 nhà buôn⁽⁴⁾.

Cùng với sự phát triển này, tầng lớp tư sản đầu tiên đã xuất hiện, tuy chưa đóng vé số lượng và có nguồn gốc xuất thân khác nhau. Xuất hiện sớm nhất là một số tư sản mại bản đứng ra bao thầu các bộ phận kinh doanh của Pháp như thầu làm cầu đường, trại lính, đồn bốt, phà, một đoạn đường xe lửa; nhận cung cấp, tiếp tế lương thực, nguyên liệu cho Pháp hay đứng ra làm đại lý phân phối hàng hóa của chúng trong nhân dân. Quyền lợi bọn này gắn với quyền lợi thực dân. Đinh Tráng, Đinh Hoè làm thầu khoán đã sử dụng tới 500 phu. Đầu thế kỷ XX, Bùi Huy Tín vào những năm 1903 – 1906 chuyên cung cấp "tà vẹt" đường sắt cho Pháp. Có người đã góp cổ phần với Pháp như Lê Phát An trong công ty Đờlinhông (Delignon) dệt lụa ở Phú Phong (Bình Định), hoặc một số tư sản Việt Nam đã góp cổ phần vào Công ty Nông nghiệp Pháp – Việt ở miền Tây Nam Kỳ.

Cũng có một bộ phận kinh doanh riêng biệt, nhằm phát triển theo một hướng độc lập. Họ trước cũng làm với Pháp, nhưng sau khi đã có số vốn tương đối thì tách ra kinh doanh riêng, như Nguyễn Hữu Thu, Bạch Thái Bưởi, Dào Huống Mai...

Bùi Huy Tín từ chỗ là thầu khoán đã đứng ra mở nhà in. Trần Huỳnh Ký chuyển sang chung cổ phần với Ngân hàng Việt Nam, Đỗ Hữu Thục, Trương Hoành Tịnh mở nhà máy rượu Văn Điển.

Một số xuất thân từ địa chủ giàu có cũng chuyển một phần vốn sang kinh doanh công thương nghiệp với ý thức chống lại độc quyền của thực dân Pháp. Trương Văn Bến, đại địa chủ có 17000 hecta là chủ một xí nghiệp xà phòng, sử dụng 700 công nhân.

Một số quan lại cáo quan về kinh doanh công thương nghiệp với ý thức phát triển kinh tế dân tộc. Nghiêm Xuân Quảng, nguyên án sát Lạng Sơn

(1) (2) *Annuaire de l'Indochine - 1899* (Niên giám Đông Dương - 1899). Schneider Editeur - Rue de Coton, 11., 1899, tr. 236.

(3) (4) *Annuaire de l'Indochine française - 1896*. Première partie, Cochinchine (Niên giám Đông Dương thuộc Pháp - 1896. Phần I. Nam Kỳ). Sài Gòn, Imprimerie coloniale, 1896, tr. 306, 386, 406

thành lập Công ti Quảng Hợp Ích buôn vải lụa, mở xưởng dệt ở Hà Nội. Một số quan chức về hưu ở Thái Bình mở Công ti Nam Phong chuyên dệt chiếu bán trực tiếp cho lái buôn nước ngoài.

Một số đã có ý thức hùn vốn lại thành lập những công ti lớn để có thể cạnh tranh với Pháp và ngoại kiều. Ở Quảng Nam có Quảng Nam hiệp thương công ti phát triển từ 1906 - 1907, vốn chừng 20 vạn đồng, thu mua lâm thổ sản ở nông thôn chờ đi Hà Nội, Sài Gòn, Hồng Công bán, rồi lại mua hàng ở các nơi đó về. Ở Phan Thiết có công ti nước mắm Liên Thành đặt nhiều chi nhánh trong nước. Công ti Phương Lâu (Thanh Hoá) chuyên buôn tơ lụa, năm 1907 phát triển thêm nhiều chi nhánh ở Huế, Vinh, Hà Tĩnh...

Cũng có những người hoạt động yêu nước chuyển sang kinh doanh thương nghiệp để hỗ trợ cho công tác chính trị.

Ở Nghệ An, Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế mở Triêu Dương thương quán. Ở Hà Tĩnh, Lê Văn Huân mở hội buôn Mộng Hanh. Ở Hà Nội, Nguyễn Quyền mở hiệu Hồng Tân Hưng; Hoàng Tăng Bí lập công ti Đông Thành Xương... Những cơ sở này vì ít vốn, cổ phần nhỏ nên quy mô kinh doanh không phát triển mạnh.

Vì bị thực dân chèn ép nặng nề, tư sản Việt Nam phát triển chậm về mọi mặt, chưa đủ điều kiện để hình thành một giai cấp. Nhưng sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa dân tộc nói chung là cơ sở thuận lợi để tiếp thu các trào lưu tư tưởng từ ngoài vào.

Cùng ra đời với tầng lớp tư sản là các tầng lớp tiểu tư sản, có trước và đông hơn tầng lớp tư sản. Đó là những nhà tiểu công nghệ, tiểu thương, những người làm việc ở các sở công hay tư, những người làm nghề tự do, học sinh các trường.

Trước kia, tại các đô thị lớn, những nhà buôn nhỏ và những thợ thủ công cũng đã tập hợp khá đông thành từng phường, từng hội. Khi Pháp sang, chúng độc chiếm thị trường, hàng hoá của chúng tràn ngập khắp nơi nên các nghề thủ công, nghề phụ của nhân dân ta đều bị phá sản. Nhà máy sợi thành lập thì khung cửi ở nông thôn nghỉ việc. Bông sợi ngoại quốc nhập vào thì nghề trồng bông bị bóp nghẹt. Tư bản Pháp nắm độc quyền nấu rượu thì bao nhiêu người ở nông thôn sống về nghề này phải bỏ nghề. Dân làm muối ven biển bị diêu đứng vì bị bắt bán rẻ cho nhà nước. Tuy nhiên cũng có ngành vẫn phát triển do nhân dân lao động không có khả năng mua hàng ngoại, hoặc do có ý thức dùng hàng nội, tẩy chay hàng ngoại. Chẳng hạn làng La Khê (Hà Đông) nơi dệt tơ lụa nổi tiếng ở Bắc Kì, năm

1884 – 1885 mới có khoảng 50 khung dệt với khoảng 100 thợ, năm 1918 đã lên tới 500 – 600 khung dệt với khoảng 1000 đến 1200 thợ. Nghề dệt thủ công phát triển vì công nghiệp tơ sợi của Pháp đã cung cấp sợi cho hàng vạn khung dệt ở Nam Định. Chúng cũng thu mua kén tằm của nông dân khiến nghề tằm tang phát triển.

Các nghề thợ bạc, vàng; thợ chạm sừng, ngà, gỗ quý; thợ thêu, thợ sơn; dệt chiếu; các nghề mới du nhập như darning ten, dệt thảm len, đều có cơ hội phát triển vì tư bản Pháp vơ vét để xuất khẩu.

Lớp tiểu thương khá đông đảo đã đứng làm trung gian giữa những người sản xuất và những người tiêu thụ. Lớp công chức, trí thức và những người làm các dịch vụ cũng ngày càng tăng. Số lượng giáo viên, học sinh so với trước tăng lên. Năm 1913, số học sinh tiểu học trường công ở Bắc Kì là 34292 người, ở Trung Kì là 15051, ở Nam Kì là 48131, tổng cộng là 97474 người. Số giáo viên người Việt là 502 người⁽¹⁾.

Tuy đời sống vật chất của những người này so với các tầng lớp khác có phần khá hơn đôi chút, nhưng họ cũng bị chèn ép rất nhiều về mặt chuyên môn lẫn chính trị, thấm sâu nỗi nhục của người dân mất nước.

2. Các giai cấp cũ phân hoá

Nông dân và thợ thủ công bị bần cùng hoá và phá sản hàng loạt

Dùme sang, nạn chiếm hữu ruộng đất diễn ra một cách khủng khiếp trong toàn quốc. Hết điều ước tháng 10 – 1897 của triều đình Huế nhượng cho thực dân quyền khai thác đất hoang đến nghị định ngày 1 – 5 – 1900 phủ nhận quyền sở hữu ruộng đất trong luật pháp phong kiến càng giúp tư bản Pháp và bè lũ phong kiến tay sai, tráng特朗 cướp đoạt ruộng đất của nông dân trên quy mô lớn. Có một điều cần làm rõ là thực dân Pháp sau khi chiếm đoạt ruộng đất của nông dân để lập các đồn điền nông nghiệp (trồng lúa) vẫn áp dụng chế độ bóc lột phong kiến cũ, phát canh thu tô đối với các tá điền, giống hệt như các địa chủ người Việt vì chúng nhận thấy đó là cách làm ăn ít tốn kém, chắc ăn và nhiều lời nhất. Thêm vào đó, nạn sưu, thuế ngày một nặng, nạn cho vay lãi và cầm cố vẫn duy trì càng làm cho nông dân xơ xác, cuối cùng còn mảnh đất, mảnh vườn nào cũng bị tước đoạt.

Thực dân Pháp lại không chú ý đến việc đắp và bảo vệ đê diều, nạn vỡ đê lụt lội xảy ra liên miên vào những năm 1904, 1911, 1913. Trong hoàn cảnh đó, đời sống nông dân càng thêm diêu đứng.

(1) H. Brenier, Sđd, Graphique N°39 (Biểu đồ số 39), tr. 115.

Thợ thủ công cũng bị chính sách độc chiếm thị trường của thực dân Pháp bóp nghẹt. Trừ một số nghề mĩ nghệ ở các đô thị có điều kiện phát triển, nói chung các nghề thủ công và nghề phụ nông thôn đều bị đình trệ. Trước mắt, họ chỉ còn lại mấy con đường : ở lại làng làm tá điền cho bọn ăn cướp đất; hay ra thành phố, các khu công nghiệp, vùng mò làm thuê, nếu cùng đường dành vào làm công trong các đồn điền.

Cuộc khai thác của tư bản Pháp càng đẩy mạnh bao nhiêu thì quá trình bẩn cung hoá và phá sản của nông dân và thợ thủ công ở nông thôn càng nhanh chóng bấy nhiêu.

Địa chủ phân hóa

Được thực dân Pháp nâng đỡ, ưu thế kinh tế và chính trị của địa chủ Việt Nam tăng lên. Một số người kinh doanh công thương nghiệp xuất thân từ địa chủ vẫn cố giữ lấy một phần ruộng đất để phát canh thu tó. Một số ít khác, để phòng công việc kinh doanh bấp bênh, cũng mua một ít ruộng đất cho phát canh thu tó. Như vậy, ngoài địa chủ Pháp, địa chủ Nhà thờ, địa chủ quan lại, địa chủ thường, còn có các địa chủ kiêm công thương. Địa chủ phong kiến Việt Nam phát triển hơn trước và trở thành chỗ dựa đắc lực cho thực dân Pháp trong cuộc khai thác thuộc địa và duy trì trật tự xã hội có lợi cho chúng.

Với sự du nhập của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, phương thức sản xuất phong kiến có tính chất tự cung, tự cấp không còn độc quyền thống trị như trước nữa.

Trong số nông dân phá sản, một số bỏ làng ra thành thị hay các trung tâm kinh tế của tư bản Pháp kiếm ăn. Nhưng một số không nhỏ ở lại nông thôn biến thành những bần hay cõ nông, mảnh đất cầm dùi không có, sẵn sàng bán sức lao động của họ với những điều kiện rẻ mạt. Do đó, sự bóc lột theo kiểu phú nông dẽ phát triển, một số nông dân tư hữu hay người làm nghề thủ công nhờ làm ăn khá giả hơn xưa nên mua thêm ruộng đất bóc lột nhân công. Như vậy là nông thôn nước ta ngày một phân hoá, có nhiên mức độ phân hoá so với thành thị chậm hơn nhiều vì tuy có xuất hiện một vài yếu tố mới, nhưng về căn bản quan hệ phong kiến vẫn còn thống trị.

Nhìn chung, tới đầu thế kỷ XX, xã hội Việt Nam đã có chuyển biến mới, các mâu thuẫn giai cấp, mâu thuẫn giữa công nhân với tư bản, nông dân với địa chủ, mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam và bọn thực dân Pháp xâm lược càng trở nên sâu sắc hơn, quyết liệt hơn dẫn đến cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp ngày càng phát triển mạnh mẽ.

Chương V

PHONG TRÀO YÊU NƯỚC - CÁCH MẠNG VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

I - ÁNH HƯỜNG CỦA TÌNH HÌNH THẾ GIỚI VÀ CÁC TRÀO LƯU TỰ TƯỞNG TỰ SẢN ĐẾN VIỆT NAM

1. Tình hình Trung Quốc ảnh hưởng sâu sắc tới Việt Nam

Từ cuối thế kỷ XIX, các nước tư bản phương Tây đã xâm sang Viễn Đông tìm kiếm thị trường. Đối tượng chính của chúng là Trung Quốc, một nước đông dân, đất rộng, nhiều tài nguyên nhất châu Á. Nhật Bản, một quốc gia phong kiến mới được duy tân theo tư bản chủ nghĩa từ 1868 cũng sớm cùng các nước tư bản phương Tây chia nhau xâu xé Trung Quốc.

Năm 1871, một thuyền đánh cá Lưu Cầu gặp bão dạt vào Đài Loan bị thổ dân Đài Loan giết chết một số người, Nhật Bản kiếm cớ đem quân chiếm đóng Đài Loan (1874), buộc chính phủ Mãn Thanh phải bồi thường 50 vạn lạng bạc. Năm năm sau, Nhật Bản được Anh - Mĩ - Nga khuyến khích chiếm luôn Lưu Cầu⁽¹⁾.

Năm 1875, Nhật Bản dùng vũ lực can thiệp sâu vào Triều Tiên, chuẩn bị tiến công Trung Quốc. Điều ước Thiên Tân năm 1885 quy định Triều Tiên là một nước bảo hộ chung của hai nước Trung - Nhật. Đầu tháng 8 năm 1894, quân đội hai bên xung đột trên lãnh thổ Triều Tiên gây nên cuộc chiến tranh Trung - Nhật đầu tiên. Đầu năm 1895, quân Nhật đổ bộ vào bán đảo Sơn Đông, vây hãm Uy Hải Vệ, quân đội Mãn Thanh đều thua. Chính phủ Mãn Thanh do Lý Hồng Chương đứng đầu không kiên quyết chống Nhật, chỉ trông mong vào các cường quốc. Ngày 17 tháng 4 năm 1895, Lý Hồng Chương ký kết điều ước Ma Quan ở Nhật Bản gồm các khoản chính :

- 1 - Thừa nhận quyền tự chủ của Triều Tiên.
- 2 - Cắt nhường cho Nhật bán đảo Liêu Đông, Đài Loan, Bành Hồ.

(1) *Lưu Cầu* : quần đảo Ryūkyū (Ryu Kyu) ở phía đông Thái Bình Dương, gần Đài Loan. Okinawa (Okinawa) là đảo lớn nhất của quần đảo Lưu Cầu.

- 3 - Bồi thường chiến phí 2 vạn lạng bạc
- 4 - Mở 4 cửa biển thông thương là Sa Thi, Trùng Khánh, Tô Châu, Hàng Châu.
- 5 - Tàu Nhật tự do di lai trên sông ngòi nội địa Trung Quốc.
- 6 - Nhật Bản được mở xưởng thơ tại nơi cổ cửa biển thông thương.

Về sau, để vừa lòng Anh-Mi-Nga, Nhật Bản bằng lòng giao trả Trung Quốc bán đảo Liêu Đông, nhưng bắt chính phủ Mãn Thanh chịu 3.000 vạn lạng bạc mới chịu rút quân.

Đối với đế quốc Nga hoàng, chính phủ Mãn Thanh cũng đi từ nhượng bộ này đến nhượng bộ khác. Năm 1858, chính phủ Mãn Thanh đang lo đối phó với Anh - Pháp thì đế quốc Nga chiếm Hắc Long Giang. Năm 1860, nhân cuộc nổi dậy của dân tộc Hồi, đế quốc Nga muốn cớ bảo vệ biên giới, chiếm Y Lê (1871). Năm 1881, chính phủ Mãn Thanh cắt một miến đất rộng, nộp tiền bồi thường chiến phí để đổi lấy thành Y Lê.

Đối với đế quốc Pháp, theo hiệp ước Thiên Tân (1885), không những Trung Quốc phải thừa nhận quyền bảo hộ của Pháp ở Việt Nam, mà còn phải mở hai thương khẩu Mông Tư và Man Hảo chuẩn bị cho đế quốc Pháp xâm nhập miền Nam Trung Quốc.

Những năm cuối cùng của thế kỉ XIX, phong trào xâu xé Trung Quốc càng được đẩy mạnh. Các nước đế quốc thi nhau đầu tư vào Trung Quốc, chia nhau phạm vi thế lực : Nga bỏ vốn làm đường sắt Bắc Mãn Châu ; Đức đòi thuê Giao Châu Loan, bỏ vốn khai mỏ và làm đường xe lửa ở Sơn Đông; Anh đòi thuê Uy Hải Vệ ; Pháp làm đường xe lửa Vân Nam, ép Trung Quốc cho thuê Quàng Châu Loan.

Bước sang đầu thế kỉ XX, Trung Quốc từ một nước độc lập trở thành một nước nửa thuộc địa. Đối nội thì đàn áp, đối ngoại thì nhu nhược. Tình cảnh Trung Quốc đầu thế kỉ XX đã được Phan Bội Châu nhận định rất đúng rằng :

*"Mãn triều Trung Quốc và Nguyễn triều Việt Nam
cũng một phường chó chét như nhau mà thôi"*⁽¹⁾.

Từ khi đế quốc chủ nghĩa xâm nhập Trung Quốc, kinh tế Trung Quốc đã có những biến chuyển căn bản. Bên cạnh các xí nghiệp to lớn của đế quốc đầu tư vào, một số công xưởng của công thương gia cũng xuất hiện ở các tỉnh ven biển. Tại các thành thị lớn như Thượng Hải, Ninh Ba, Vô Tích, Tô Châu, Hàng Châu, nhiều xưởng dệt tơ lụa có tới hàng trăm công nhân;

(1) Phan Bội Châu *Niệm bút*, NXB Văn-Sử Địa, II . 1957, tr. 52

ở Thượng Hải có công ti công nghiệp bột mì, nhà máy xay gạo, nhà máy chế tạo cơ khí ; ở Phúc Châu có nhiều xưởng chè ; tại Hương Cảng, Áo Môn, Quảng Châu có nhiều công ty ngoại thương và hàng hải ; ngành khai mỏ, làm đường cũng bắt đầu phát triển.

Tuy vậy, nền kinh tế tư bản dân tộc gặp rất nhiều khó khăn. Do các hiệp ước bất bình đẳng kí với các nước đế quốc, bọn tư bản ngoại quốc đã chiếm đoạt nhiều nguồn lợi quý báu. Chúng lại có nhiều vốn, nhiều máy móc tinh xảo, kĩ thuật lại cao hơn, do đó công nghiệp tư bản Trung Quốc bị uy hiếp nghiêm trọng. Hơn nữa, chính sách bảo thủ của triều đình Mãn Thanh, một mặt quá nhẫn nhượng với bọn đế quốc, một mặt tiếp tục duy trì những tàn tích phong kiến trong nông nghiệp, kìm hãm sức sản xuất trong tình trạng lạc hậu nên mức sống của nhân dân rất thấp, đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển công thương nghiệp.

Trên cơ sở những biến đổi quan trọng trong nền kinh tế và xã hội Trung Quốc, từ cuối thế kỷ XIX tầng lớp công thương với tư tưởng duy tân đã xuất hiện. Các nhà công thương mới trỗi dậy tuy bày tỏ được những bức tức, kìm hãm, nhưng lại không dám kiên quyết phản đối bọn xâm lược ngoại quốc, không dám chủ trương lật đổ nền thống trị đương thời. Họ chỉ yêu cầu tập đoàn thống trị sửa đổi về chính trị, bỏ chuyên chế và khoa cử, để xướng hiến pháp.

Trong lịch sử cận đại Trung Quốc, Hồng Tú Toàn trong quá trình lãnh đạo phong trào Thái Bình thiên quốc đã đề ra ý kiến canh tân Trung Quốc theo hướng tư bản chủ nghĩa :

"Trong lịch sử Trung Quốc khoảng trăm năm gần đây, Hồng Tú Toàn là nhân vật đầu tiên có tư tưởng hướng về Tây phương để tìm chân lý".

Sau việc Tiết Phúc Thành đề xướng biến pháp nhằm bảo hộ công thương nghiệp phát triển tư bản chủ nghĩa (1879) thì đến cuộc vận động thành lập Nghị viện theo tinh thần dân chủ tư sản của Tây phương do Trần Xí lãnh đạo (1893). Tiếp đó là phong trào phản đối nền chuyên chế Mãn Thanh, đề xướng Quân chủ lập hiến, ban hành biến pháp của Trịnh Quan Ứng.

Sau chiến tranh Trung - Nhật (1894), uy tín của chính quyền Mãn Thanh càng sút kém. Tinh thần cách mạng của nhân dân Trung Quốc lên cao. Khuynh hướng cải lương phát triển mạnh mẽ, nhất là trong giới trí thức xuất thân sĩ phu phong kiến hay giai cấp tư sản mới hình thành. Chịu ảnh hưởng những tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây thâm nhập vào Trung

Quốc qua sách báo, họ sáng lập các học hội, học đường, hiệu sách, ra báo khắp nơi. Các nhân vật có tiếng nhất trong cuộc vận động duy tân là Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Đàm Tự Đồng, Dương Thâm Tú.

Năm 1879, sau khi Nhật chiếm Lưu Cầu, Khang Hữu Vi viết thư lên vua Quang Tự nêu ra nguy cơ mất nước và yêu cầu thực hiện "biến pháp". Năm 1895, Khang vận động 1.300 cử nhân các tỉnh cùng kí vào kiến nghị chống việc kí điều ước cát nhường Liêu Đông cho Nhật, yêu cầu dời đô khỏi Bắc Kinh, xây dựng quân đội hùng mạnh, thực hành biến pháp.

Sau đó, phong trào đòi thực hành biến pháp lan rộng toàn quốc, lôi cuốn nhiều phần tử trí thức tham gia.

Năm 1895, tờ *Vạn quốc công báo* do Lương Khải Siêu làm chủ bút ra đời. Đồng thời, Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Văn Đình Thức tổ chức *Cường học hội*, có *Cường học thư cục* và *Cường học báo* làm cơ quan truyền bá tư tưởng duy tân.

Năm 1896, *Cường học hội* xuất bản ở Thượng Hải tờ *Thời vụ báo* do Lương Khải Siêu làm chủ bút. Năm 1897, ở Hồ Nam có *Thời vụ học đường* và *Nam học hội* thu hút nhiều thanh niên ái quốc đến học tập. Đến năm 1898, Khang Hữu Vi thành lập *Bảo quốc hội* nhằm bảo vệ quốc thổ, quốc dân, quốc giáo. Toàn quốc có 24 học hội, 19 trường học, 8 tờ báo. Cuộc vận động Duy tân đã trở thành cuộc vận động chính trị rộng lớn khắp toàn quốc, lấy Trường Sa, Thượng Hải, Quảng Châu làm trung tâm.

Trong triều đình Mãn Thanh lúc bấy giờ, phái thù cựu do Tây thái hậu cầm đầu có nhiều vây cánh nên hầu hết các đề nghị biến pháp của phái Duy Tân đưa lên đều bị đùm đi và bị phản đối kịch liệt.

Ít lâu sau, *Cường học hội* bị đóng cửa, sách báo tiến bộ bị cấm lưu hành.

Tháng 4 - 1898, trước áp lực của phong trào Duy Tân ngày một mạnh, phe thù cựu thất thế. Tháng 6, Khang Hữu Vi được vua Quang Tự triệu vào Kinh, giao trách nhiệm nghiên cứu thực hiện biến pháp. Tháng 9, Quang Tự ban bố mệnh lệnh thi hành biến pháp :

- 1 - Chống bát cổ.
- 2 - Cải cách văn hóa giáo dục.
- 3 - Mở trường đại học ở kinh đô.
- 4 - Lập thư viện, xây dựng các trường học, chú trọng kinh tế học.
- 5 - Khuyến khích sáng tác phát minh.
- 6 - Lập cơ quan dịch sách, miễn thuế cho sách và báo chí.

- 7 - Khuyến khích mở nhà xuất bản báo chí.
- 8 - Tự do ngôn luận.
- 9 - Thành lập công nông thương cục, lập tổng thương hội ở Thượng Hài.
- 10 - Lập dự toán quốc gia.
- 11 - Huấn luyện quân đội theo lối mới.

Nhưng biến pháp không được thi hành, vì ở các địa phương phái thủ cựu còn nắm nhiều quyền binh.

Trong khi đó tại triều, Tây thái hậu tập hợp những phần tử phản động gây thêm vây cánh chuẩn bị đối phó với phong trào Duy Tân. Ngày 21-9-1898, Tây thái hậu truất ngôi và bắt bù ngục vua Quang Tự ; Khang Hữu Vi cùng Lương Khải Siêu bị truy nã phải trốn sang Nhật ; Dương Thâm Tú, Đàm Tự Đồng bị bắt và kết án tử hình; các thư cục, học đường, học hội đều bị giải tán.

Phong trào Duy Tân thất bại vì chỉ chú trọng tranh thủ sự ủng hộ của một bộ phận trong các tầng lớp trên của xã hội mà thiếu sự tham gia của đông đảo quần chúng, nhất là quần chúng nông dân. Do thiếu một hậu thuẫn mạnh mẽ nên khi lực lượng phản động trong giai cấp phong kiến phản công thì phong trào bị đàn áp tương đối dễ dàng, sụt xuống một cách nhanh chóng.

Tuy nhiên, phong trào cũng đã thức tỉnh được tinh thần yêu nước của nhân dân, đề cao ý thức độc lập dân tộc chống ngoại xâm, ý thức dân chủ chống chuyên chế, mặc dầu chỉ hạn chế trong phạm vi quân chủ lập hiến. Trào lưu tư tưởng văn hóa tiến bộ của phong Tây đã thâm nhập Trung Quốc và bước đầu tấn công tư tưởng phong kiến quan liêu hủ bại, mở đường cho tư tưởng dân chủ tư sản phát triển trong xã hội Trung Quốc.

Đối với Việt Nam, chính cuộc vận động biến pháp Trung Quốc đã tạo điều kiện khách quan thuận lợi cho phong trào duy tân ở nước ta đầu thế kỉ XX. Qua tác phẩm của Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi, tư tưởng dân chủ tư sản phong Tây của Rút xô (Rousseau), Môngttxkiơ (Montesquieu) được giới thiệu với sĩ phu Việt Nam. Trên cơ sở những sự biến đổi kinh tế của xã hội Việt Nam, cộng với ảnh hưởng của cuộc vận động biến pháp từ ngoài vào, tư tưởng tư sản bắt đầu xuất hiện trên vũ đài chính trị Việt Nam. Cũng như ở Trung Quốc, trào lưu tư tưởng mới chỉ có thể thâm nhập Việt Nam một khi nền kinh tế mới, kinh tế tư bản dần dần xuất hiện, nhưng trào lưu tư tưởng mới chưa có thể thông qua giai cấp tư sản dân tộc bấy giờ chưa thành hình, mà lại thông qua một số sĩ phu tiến bộ trong giai cấp phong kiến có xu hướng tư sản hóa.

2. Nhật Bản duy tân và chiến thắng Nga hoàng

Sau cuộc Duy Tân năm 1868, Nhật Bản đã tiến sang con đường tư bản chủ nghĩa với tốc độ nhanh. Chính phủ Nhật dựa vào sưu thuế nặng nề để xây dựng xí nghiệp, sau đem bán những xí nghiệp ấy cho tư nhân với giá rất hạ, có khi chỉ bằng 30%, 15% so với số vốn đã bỏ ra lúc đầu và cho phép trả dần. Năm 1879, Nhật sáp nhập Lưu Cầu vào lãnh thổ Nhật, từ năm 1882 - 1884 quấy rối ở Triều Tiên, 1894 - 1895 tiến hành xâm lược Trung Quốc. Đầu thế kỉ XX, Nhật Bản trở thành đế quốc mạnh ở châu Á cùng với các đế quốc chủ nghĩa phương Tây chia nhau xâu xé Trung Quốc, lấn tới những miền giàu cát ở Á đông. Bóc lột nhân dân trong nước, vơ vét của cải ở những nơi đã xâm chiếm, nhất là Trung Quốc và Triều Tiên, đã đưa Nhật tiến mạnh trên con đường công nghiệp hoá.

Giai cấp tư sản Nhật, sau khi ủng hộ phe quý tộc miền Nam đánh đổ phái Mạc phủ, đã trở thành giai cấp đặc quyền trong xã hội, nắm toàn bộ quyền chi phối kinh tế và chính trị. Các công ty độc quyền xuất hiện, hai công ty lớn Mitsubishi và Mitsui chi phối nhiều công ty khác. Các công ty này cung cấp quân dụng, quân trang, vũ khí cho hải và lục quân Nhật.

Mặc dù Nhật Bản đã tiến tới giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, các công ty độc quyền xuất hiện, nhưng còn rất nhiều tàn tích của chế độ phong kiến : đó là đặc trưng của con đường tư bản hoá nước Nhật dựa trên sự câu kết chặt chẽ giữa quý tộc phong kiến và giai cấp tư sản. Đời sống nhân dân lao động rất khổ cực khiến thị trường trong nước bị co hẹp, tư bản Nhật phải tăng cường chính sách xâm lược để tìm kiếm thị trường mới.

Đầu thế kỉ XX, đế quốc Nhật cùng các đế quốc phương Tây chia nhau quyền lợi ở Trung Quốc, liên hiệp nhau để đàn áp phong trào cách mạng Nghĩa Hòa Đoàn, nhưng mặt khác lại tranh giành quyền lợi, mâu thuẫn với nhau.

Sau khi chiếm Triều Tiên, Nhật Bản thôn tính Mãn Châu. Đế quốc Nga cũng đang muốn bành trướng thế lực về phương Đông nên Nhật chủ trương gây chiến với Nga.

Đầu năm 1904 không tuyên chiến, hải quân Nhật tấn công hạm đội Nga đóng ở cảng Lữ Thuận. Sau đó, Nhật đổ bộ vào Mãn Châu, giao chiến với lục quân Nga. Bị tấn công bất ngờ, nhất là chưa chuẩn bị đầy đủ, tiếp tế khó khăn, tinh thần quân đội sút kém, tháng 8 - 1904, Nga thua to trên mặt biển, hạm đội bị đánh đắm gần hết. Tháng 1 - 1905, Nhật chiếm cảng Lữ Thuận; tháng 3, tại Phụng Thiên, Nga mất 12 vạn quân. Nga hoàng cử

hạm đội từ biển Ban Tích sang tăng viện, đến eo Đồi Mã bị tiêu diệt (tháng 5 - 1905).

Trong nước, phong trào cách mạng lên cao, Nga hoàng muốn chống kết thúc chiến tranh để đổi phó với cách mạng nên vội vã kí hòa ước Poxmao (Portsmouth) nhượng bộ Nhật, nhà những quyền lợi đã chiếm ở Mân Châu, thừa nhận Nhật chiếm Triều Tiên và cắt cho Nhật miền Nam bán đảo Xakhalin.

Chiến thắng của Nhật có tiếng vang lớn trên thế giới, nhất là đối với các dân tộc ở châu Á.

Nhật từ nay được coi như cứu tinh của các dân tộc da vàng. Một xu hướng thân Nhật phát triển ở Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan, Miến Điện, Ấn Độ... Xu hướng này ít nhiều có tác động đến tinh thần chống đế quốc ở các nước thuộc địa và bán thuộc địa ở Á châu.

Ở Việt Nam, các sĩ phu yêu nước thấy không thể nào tự lực đánh đuổi Pháp nếu không trông vào viện trợ nước ngoài. Vì thế, không thể nào không hướng về Nhật Bản, một nước "đồng văn đồng chủng", lại là nước tân tiến. Cho nên bàn về việc cầu viện, Tiều La Nguyễn Hầm đã kết luận :

"Vậy thì bây giờ muôn tìm ngoại viện không gì bằng sang Nhật là hơn cả"⁽¹⁾

Do đó, phong trào sang Nhật cầu học, phong trào Đông Du rất sôi nổi kéo dài từ 1904 đến 1908, đã có một địa vị trọng yếu trong lịch sử cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX.

II- PHAN BỘI CHÂU VỚI XU HƯỚNG BẠO ĐỘNG - TỰ DUY TÂN HỘI ĐẾN PHONG TRÀO ĐÔNG DU

1. Những hoạt động yêu nước đầu tiên

Phan Bội Châu sinh ngày 26 - 12 - 1867 ở thôn Sa Nam, xã Đông Liệt, sau dời về xã Đan Nhiệm, tổng Xuân Liễu (nay là xã Xuân Hòa), cả hai nơi đều thuộc huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Hiệu là Sào Nam, tự là Hài Thu.

(1) Phan Bội Châu. *Niên Biểu*, NXB Văn-Sử-Dịa, Hà Nội, 1957, tr. 44.



Phan Bội Châu

trò (Thi sinh quân) hơn 60 người, nhưng chưa kịp hành động thì quân Pháp đã kéo tới càn quét đốt phá xóm làng, đội quân thi sinh phải giải tán.

Tiếp đến là mười năm ở nhà dạy học, tuyên truyền yêu nước, giáo dục lớp thanh niên ưu tú, sẵn sàng xả thân vì Tổ quốc. Thời kì này, Phan giao du mật thiết với những người đã từng tham gia khởi nghĩa Hương Khê như Tân tướng Nguyễn Quỳnh, Đốc biện Hà Văn Mỹ, Phó lãnh binh Ngũ Quảng, Quận ca Lê Hạ, Đội Quyền, Đội Quốc. Năm 1897, Phan vào Huế, gặp Nguyễn Thương Hiến, được xem các *Tân thư* của Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi như *Trung Đông chiến ký*, *Phổ Pháp chiến ký*, *Doanh hoàn chí lược*, tấm mắt ông nhờ vậy được mở rộng thêm.

Năm 1900, Phan đỗ đầu khoa thi Hương (Giải nguyên) trường thi Nghệ An. Cùng năm đó cụ thân sinh ông qua đời, Phan rảnh việc nhà mới chuyên tâm lo việc cứu nước.

Sinh trưởng trong một gia đình nhà nhỏ giàu truyền thống yêu nước, quê hương là nơi có phong trào chống xâm lược Pháp mạnh mẽ, ngay từ hồi còn trẻ Phan đã sục sôi nhiệt tình cứu nước. Năm 17 tuổi, khi thực dân Pháp đánh Bắc Kì lần thứ hai (1882), nửa đêm ông đã viết bài hiệu "Bình Tây thư Bắc" để dán ở thân cây tơ bén đường để cổ động nhân dân chống Pháp. Năm 19 tuổi, hưởng ứng lời chiêu Cần Vương của vua Hàm Nghi (13-7-1885), ông đã tổ chức đội quân học

Năm 1901, Phan cùng một số đồng chí vạch ra 3 kế hoạch sau đây :

- Liên kết với dư đảng Cần Vương và các tráng kiệt ở chốn sơn lâm, xưởng khởi nghĩa binh, mục đích là đánh giặc phục thù với thủ đoạn bạo động.

- Tìm người dòng họ nhà vua lập làm minh chủ, rồi ngầm liên kết với những người có thế lực, tập hợp những người trung nghĩa ở Bắc Kì và Trung Kì cùng nhau khởi sự.

- Khi cần thiết sẽ phái người xuất dương cầu ngoại viễn.

Mục đích: "Cốt sao khôi phục được nước Việt Nam, lập ra một chính phủ độc lập, ngoài ra chưa có chủ nghĩa gì khác cả"⁽¹⁾.

Ba kế hoạch này có thể coi là sự khởi đầu một cương lĩnh hoạt động của Duy Tân hội sau này.

Năm 1902, mượn cơ di xem lễ khánh thành cầu sông Hồng ở Hà Nội, Phan Bội Châu lên đồn Phồn Xương yết kiến Hoàng Hoa Thám, nhưng chỉ gặp được Cà Trọng là con trai của Đề Thám⁽²⁾, hai bên giao ước Trung Kì khởi nghĩa trước thì Yên Thế sẵn sàng hưởng ứng.

Năm 1903, Phan mượn cơ vào học ở Quốc Tử Giám (Huế) để tiện việc tìm đồng chí. Sau đó, ông vào Quảng Nam gặp Tiểu La Nguyễn H Amanda⁽³⁾, một nhà hoạt động Cần Vương nổi tiếng. Theo gợi ý của Nguyễn H Amanda, Phan trở về Huế tìm cách bắt liên lạc với Kỳ Ngoại hầu Cường Để thuộc dòng Hoàng thái tử Nguyễn Phúc Cảnh là người có tư tưởng ghét Pháp. Cũng năm này, Phan viết *Lưu Cầu huyết lệ tân thư* (Sách mới viết bằng máu và nước mắt về đảo Lưu Cầu), mượn việc đảo Lưu Cầu để khơi dậy tinh thần yêu nước chống Pháp của số quan lại tại triều đình Huế, nhưng không được mấy người hưởng ứng. Tuy vậy, nhờ cuốn sách đó, Phan kết giao được với một vài nhà nho tâm huyết như Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng v.v...

Đầu năm 1904, Phan vào Nam gặp nhà sư Trần Thị, một nhà hoạt động chống Pháp, bị bắt tù nhiều lần, đang tu ở chùa Thất Sơn ; rồi tới Sa Đéc gặp ông hội đồng Nguyễn Thành Hiến, một nhà yêu nước. Hai ông này về sau đều giúp việc đắc lực cho phong trào Đồng Du.

Tiếp đó, ông về Huế, rồi đi các nơi để kết nạp những người cùng chí

(1) Phan Bội Châu *Niệm biếu*. NXB Văn-Sử-Dịa, Hà Nội, 1957, tr. 33

(2) Đề Thám lúc này đang ốm nặng.

(3) Tiểu La tên thật là Nguyễn Thành (tức Ám H Amanda), người làng Thach Mỹ, phủ Thủ Đức (Quảng Nam) có vai trò trọng yếu trong phong trào Đồng Du.

hướng, tranh thủ ngay cả sự đồng tình của các linh mục Thiên chúa giáo ; nhờ đó, sau này nhiều giáo dân đã tham gia sự nghiệp cứu nước do ông đứng đầu.

2. Thành lập Duy Tân hội (1904)

Đầu năm 1904, Phan Bội Châu cùng Cường Đế và hơn 20 đồng chí họp tại nhà riêng của Nguyễn Hàm cùng nhau thành lập một tổ chức bí mật có tên là Duy Tân hội. Cường Đế được cử làm hội chủ. Nguyễn Hàm, Phan Bội Châu, Lê Võ, Đặng Tử Kinh, Đặng Thái Thân là những hội viên trọng yếu.

Mục đích chính của hội là đánh Pháp, giành lại độc lập cho Tổ quốc. Căn cứ vào việc tôn Cường Đế làm hội chủ, Duy Tân hội vẫn không ra ngoài chủ nghĩa quân chủ, nhưng là quân chủ lập hiến, vua chỉ có danh mà không có quyền. Cường Đế được mời làm hội chủ để "thu phục nhân tâm", tập hợp sĩ phu yêu nước, tranh thủ sự đồng tình và sự giúp đỡ của nhiều người trong nước.

Hội nghị thành lập Hội đề ra ba nhiệm vụ trước mắt như sau :

1. Phát triển thế lực hội về người cũng như về tài chính.
2. Xúc tiến việc chuẩn bị bạo động và các công việc sau đó.
3. Chuẩn bị xuất dương cầu viện, xác định phương châm và thủ đoạn xuất dương.

Nhiệm vụ thứ ba hết sức trọng yếu và phải tuyệt đối bí mật, Hội giao cho Nguyễn Hàm và Phan Bội Châu định liệu. Đó cũng chính là tiền đề của phong trào Đông Du sau này.

Về việc xuất dương cầu viện, Nguyễn Hàm nói rõ : "Tôi tưởng tình thế liệt cường bây giờ, nếu không phải nước đồng chủng đồng văn tất không ai chịu giúp cho ta.

Nước Tàu đã chịu nhượng Việt Nam cho Pháp, lại thêm hiện nay quốc thể suy hèn, cứu mình không xong mà còn cứu được ai. Duy nước Nhật Bản là một nước tân tiến ở trong nòi giống vàng mới đánh được Nga, dã tâm đang hăng lám. Tới đó, đem hết lợi hại tỏ với nó, tất nó ứng viện cho ta. Nếu nó không xuất binh nữa mà mướn tư lương mua khỉ giặc, tất có thể dễ lám. Vậy nên chúng ta muốn đứng khóc sân Tần không chỉ bằng Nhật Bản là phải"⁽¹⁾.

Như vậy là Nguyễn Hàm cũng thấy rõ dã tâm của Nhật Bản, nhưng lại nghĩ có thể lấy tình "đồng văn đồng chủng" mà thuyết phục được !

(1) Phan Bội Châu, *Toàn tập*, Tập 6, NXB Thuận Hóa, 1990, tr. 77

Ngày 23 - 2 - 1905, Phan Bội Châu dẫn đầu đoàn xuất dương đầu tiên gồm ba người (Phan Bội Châu, Đặng Tử Kính và Tăng Bạt Hổ) lên đường sang Nhật.

Vừa đặt chân đến Hoành Tân (Yokohama) trên đất Nhật, Phan Bội Châu đã tới gặp Lương Khải Siêu.

Trong khi bút đậm, Lương khuyên Phan Bội Châu nên thực sự chú trọng việc giáo dục và thức tỉnh nhân dân nước mình trước những tiến bộ của thế giới, khẳng định chỉ khi nào việc đó có kết quả thì ngoại viễn mới có ý nghĩa. Ông khuyên không nên để cho quân đội Nhật vào Việt Nam, mà chỉ dừng ở mức có thể là nước lớn đầu tiên công nhận về mặt ngoại giao trong trường hợp giành được độc lập. Theo ông không nên tìm cách cầu ngoại viễn để lấy lại độc lập, mà nên chuẩn bị cho nhân dân để mọi người đều sẵn sàng nổi dậy khi có thời cơ tốt.

Lương Khải Siêu còn giới thiệu Phan với hai nhân vật quan trọng của Đảng Tiến bộ đang cầm quyền ở Nhật Bản : Bá tước Đại Ôi Trọng Tín (Okuma Shigenobu) và Thủ tướng Khuyển Dưỡng Nghi (Inukai Tsuyoshi), để trực tiếp đặt vấn đề xin Thiên hoàng và Chính phủ Nhật giúp Việt Nam đánh Pháp. Nhưng họ đều thoái thác từ chối việc giúp đỡ về quân sự, chỉ khuyên nên kiên trì chờ đợi thời cơ mới. Theo họ, thời cơ mới là lúc Đức tuyên chiến với Pháp hoặc cách mạng Trung Quốc bùng nổ, còn trước mắt cần đưa gấp Cường Để sang Nhật để khôi rời vào tay Pháp ; là viết sách báo nói rõ thảm trạng xã hội trong nước để tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của dư luận thế giới và cổ động thanh niên ra nước ngoài học tập. Theo gợi ý của Lương, Phan đã viết *Việt Nam vong quốc sử*, nhờ Lương xuất bản, rồi đưa về nước đầy mạnh tuyên truyền giáo dục trong nhân dân.

Chuyển ra nước ngoài đầu tiên đã giúp Phan Bội Châu mở rộng tầm mắt, không còn bó hẹp trong hoạt động bạo động đơn thuần. Ông đã nhận thấy muôn mở rộng cuộc vận động cách mạng phải chấn hưng kinh tế, xuất bản sách báo, lập các đoàn thể để nâng cao lòng yêu nước căm thù giặc, trình độ văn hoá và chính trị trong nhân dân. Đồng thời, Phan cũng thấy cách mạng Việt Nam cần có sự đồng tình và ủng hộ của dư luận tiến bộ và phong trào cách mạng thế giới.

3. Phong trào Đông Du

Tháng 6 năm 1905, Phan Bội Châu cùng Đặng Tử Kính mang theo một số sách *Việt Nam vong quốc sử* về nước. Tháng 8 năm 1905, ông về đến Hà

Tỉnh. Trong các cuộc gặp gỡ bàn bạc với các đồng chí trong nước, ông đã đề ra kế hoạch hành động :

- Nhanh chóng đưa Cường Để ra nước ngoài.
- Lập các hội nông, hội buôn, hội học để tập hợp quần chúng.
- Chọn ngay một số thanh niên thông minh hiếu học, chịu được lao khổ, càng trẻ càng tốt đưa đi học nước ngoài.

Tháng 10 – 1905, Phan trở lại Nhật Bản cùng 3 thanh niên : Nguyễn Thúc Canh, Nguyễn Điển và Lê Khiết. Sau đó, lại có thêm hai anh em Lương Ngọc Quyến và Lương Nghị Khanh⁽¹⁾, Nguyễn Văn Điển và hai người khác nữa.

Năm 1906, Cường Để qua Nhật, được bố trí vào học trường Chấn Võ cùng Lương Ngọc Quyến. Hầu hết những thanh niên đến Nhật vào các năm 1906 – 1907 đều học tại Đồng Văn thư viện ở Tôkiô. Đến năm 1908, số học sinh du học lên tới 200 người.

Tại các trường Chấn Võ và Đồng Văn thư viện, lưu học sinh Việt Nam được phân chia vào các ban ngành chuyên môn. Buổi sáng học văn hóa, buổi chiều học các tri thức quân sự và luyện tập ở thao trường.

Chương trình nhằm đào tạo những người có trình độ văn hóa và quân sự cần thiết cho công cuộc đánh Pháp cứu nước về sau.

Để tăng cường quản lý học sinh, giữa năm 1907, Phan Bội Châu tổ chức Việt Nam Công hiến hội do Cường Để làm Hội trưởng, Phan Bội Châu làm Tổng lí kiêm Giám đốc trực tiếp chỉ đạo tổ chức này.

Có 4 bộ lớn :

Bộ Kinh tế chuyên trách việc thu chi.

Bộ Kỉ luật chuyên theo dõi ưu, khuyết điểm và thường, phạt học sinh.

Bộ Giao tế phụ trách việc giao thiệp với người nước ngoài và đưa đón người trong nước ra.

Bộ Văn thư chuyên trách việc giấy tờ di lại và phát hành, lưu trữ các văn kiện.

Ngoài ra còn có Cục Kiểm tra để giám sát nhân viên các bộ trong khi thừa hành nghiệp vụ.

Đến giữa năm 1908, việc học tập của học sinh Việt Nam ở Nhật đã ổn định và phát triển thuận lợi.

(1) Lương Ngọc Quyến và Lương Nghị Khanh là con của Lương Văn Can, người lãnh đạo trường Đồng Kinh nghĩa thực.

4. Các hoạt động mở rộng giao du và liên kết đồng chí

- Gặp Hoàng Hoa Thám và các đồng chí ở Trung Kì và Bắc Kì

Cuối năm 1906, Phan Bội Châu theo đường Lạng Sơn về nước, trước tiên đến gặp Hoàng Hoa Thám ở Phồn Xương (Yên Thế, Bắc Giang). Sau hơn 10 ngày bàn bạc, Hoàng nhận gia nhập hội Duy Tân, ứng viên khi Trung Kì khởi nghĩa, nhận giúp đỡ và che chở các nghĩa sĩ Trung Kì ra Bắc ẩn náu. Về phía mình, Phan hứa sẽ giúp Hoàng về quân số, vũ khí, ngoại vien, khi Phồn Xương có chiến sự thì Trung Kì sẽ khởi nghĩa hưởng ứng. Ngay sau đó, Hoàng đã làm nhà trên một quả đồi sau đòn để tiếp đón các nhà cách mạng ở Trung Kì (đôn Tú Nghệ).

Sau khi gặp Hoàng Hoa Thám, Phan về họp mặt với các đồng chí ở Trung Kì và Bắc Kì ở Nội Duệ (Bắc Ninh), định kế hoạch hành động chung. Các hội viên trong nước phân công nhau các công việc cần làm. Một số chuyên lo việc diễn thuyết, tuyên truyền, mở các nông, thương, học hội để lo kinh phí cho hội và thúc đẩy việc duy tân đất nước. Một số lo vận động quân đội nguy quay súng chống Pháp, chuẩn bị vũ khí tiến tới bạo động.

- Tiếp xúc với Tôn Trung Sơn

Ngay lần đầu tới Nhật, được Khuyển Dưỡng Nghị giới thiệu, Phan đã hai lần gặp Tôn Trung Sơn. Trong khi đàm đạo, Tôn kịch liệt công kích chủ trương quân chủ lập hiến của Duy Tân hội và tỏ ý muốn các nhà cách mạng Việt Nam tham gia Đảng cách mạng Trung Quốc, sau khi cách mạng Trung Quốc thành công sẽ viện trợ cho các nước châu Á, trước hết giúp Việt Nam. Nhưng Phan lại muốn Đảng cách mạng Trung Quốc giúp Việt Nam trước, khi Việt Nam khôi phục được độc lập thì sẽ cho cách mạng Trung Quốc mượn Việt Bắc làm căn cứ địa để tiến công khôi phục Trung Nguyên.

Hai bên tuy không đi đến sự thoả thuận, nhưng Phan Bội Châu cũng thấy rằng chính thể dân chủ cộng hoà là hay, là đúng. Sau này khi đảng gặp lúc cùng quẫn, phải nhờ vào đảng cách mạng Trung Quốc, cũng là do sự môi giới của hai buổi tiếp xúc này⁽¹⁾.

- Những cuộc gặp gỡ với Phan Châu Trinh

Hạ tuần tháng 2 - 1906, Phan Châu Trinh đến Hương Cảng, ghé qua Quảng Đông tìm gặp Phan Bội Châu, sau đó cùng nhau qua Nhật Bản. Phan Bội Châu viết : "Cụ (Phan Châu Trinh) muốn đánh đổ nền quân chủ, cốt

(1) Phan Bội Châu - Niên biểu, Sđd, tr 68.

vun trống nén tảng dân quyền, dựa vào Pháp mà đánh đổ quân chủ. Còn ý tôi thì trước muốn đánh đổ người Pháp, nước mình độc lập rồi mới bàn đến việc khác. Vì thế mà đang lúc đánh với Pháp, phải lợi dụng quân chủ. Chính kiến của hai người rất phản đối nhau vì Cụ với tôi vẫn cùng một mục đích mà thủ đoạn thì khác nhau xa. Cụ thì muốn đi theo lối dựa vào Pháp, đánh đổ vua, tôi ưng đi theo lối bài Pháp phục Việt, sở dĩ mâu thuẫn với nhau là vì thế”⁽¹⁾.

Rõ ràng Phan Châu Trinh tin vào khả năng hoạt động hợp pháp, có thể cộng tác với chính quyền thực dân để làm thay đổi hiện trạng xã hội bằng cải cách dân dân. Phan Bội Châu ngược lại, không tin vào điều này, mà chủ trương phải tập hợp mọi lực lượng của các tầng lớp xã hội để giải phóng dân tộc bằng bạo lực, sau đó các vấn đề khác mới giải quyết được. Phan Bội Châu chủ trương quân chủ chỉ là sách lược nhất thời. Chính ông đã nói : “Dân không còn nữa, mà chủ với ai?”⁽²⁾

- Cộng tác với Văn Nam tạp chí

Văn Nam tạp chí là tờ báo của lưu học sinh Trung Quốc tại Nhật Bản, một trong những tờ báo của Đảng cách mạng Trung Quốc nhằm tuyên truyền chủ nghĩa dân chủ, phản đối sự xâm lược của đế quốc Anh-Pháp. Phan là ủy viên biên tập phụ trách mục *Xã thuyết* của tạp chí. *Hải ngoại huyết thư*, *Việt Nam vong quốc thảm trạng*, *Ai Việt diều Diền*. (Thương nước Việt Nam, xót tình Văn Nam), *Hòa lệ cống ngôn* (Gửi lời hòa trong nước mắt)... đều được đăng trong chuyên mục quan trọng của tạp chí.

Cũng trong thời gian tham gia biên tập cho tờ báo này, nhờ tiếp xúc với các nhà hoạt động cách mạng Trung Quốc, Phan càng gần hơn với chủ nghĩa dân chủ. Phan viết trong *Niên biểu* : “Tôi được trao đổi nhiều với đảng viên cách mạng Trung Quốc nên càng ngày càng thấm nhuần được tư tưởng dân chủ : tuy bị kế hoạch cũ ngăn trở, lời lẽ chưa phát biểu được mạnh dạn, nhưng trong bụng đã chứa sẵn một động cơ thay đổi bắt đầu từ đó...”.

- Thành lập các Hội Đồng minh và Diền - Quế - Việt liên minh

Mấy tháng trước khi bị trục xuất khỏi Nhật, biết không thể trông cậy vào Nhật được, Phan đã nghĩ đến việc liên hiệp toàn châu Á, đoàn kết với các chí sĩ lưu vong Trung Quốc, Triều Tiên, Ấn Độ, Phi Luật Tân hiện sống ở Nhật Bản để cùng nhau trao đổi, bàn định kế hoạch cứu nước và hợp nhau trong một tổ chức chính trị gọi là *Đồng Á Đồng minh hội*.

(1) Phan Bội Châu. *Toàn tập*, Tập 6, NXB Thuận Hóa, Huế, 1990, tr. 116.

(2) Phan Bội Châu. *Toàn tập*, Tập 2, NXB Thuận Hóa, Huế, 1990, tr. 23.

Phan Bội Châu được bầu làm Phó Hội trưởng trực tiếp lãnh đạo Hội cùng với Hội trưởng Chương Bình Lan người Trung Quốc. Nhưng Hội thành lập được 5 tháng thì bị Chính phủ Nhật giải tán.

Hội *Diễn-Quế Việt-liên minh* thành lập do sáng kiến của Phan Bội Châu nhằm thu hút sự tham gia của các học sinh người Văn Nam, Quế Châu và các nhà hoạt động cách mạng Việt Nam. Hội có mục đích giúp đỡ nhau giải phóng đất nước khỏi ách thống trị và sự ràng buộc của đế quốc. Nhưng cũng chỉ hoạt động được 3 tháng, các chính phủ Mãn Thanh, Pháp và Nhật Bản đã câu kết với nhau buộc hội phải giải tán.

Những hoạt động trên chứng tỏ Phan Bội Châu đã nhận thức được mối liên hệ khắng khít giữa phong trào cách mạng Việt Nam với phong trào cách mạng ở châu Á, đấu mồi của sự hiểu biết và giúp đỡ lẫn nhau giữa các chiến sĩ cách mạng Trung Quốc và các chiến sĩ cách mạng Việt Nam sau này.

5. Phong trào Đông Du tan rã

Cuộc vận động cứu nước của hội Duy Tân đã tạo nên một không khí cách mạng sôi nổi Phong trào Đông Du lan rộng khắp Bắc, Trung, Nam. Việc học tập của lưu học sinh bước đầu thu được nhiều kết quả khả quan. Trước tình hình mới, năm 1907 Đông Kinh nghĩa thục thành lập, thúc đẩy mạnh mẽ cuộc cách mạng dân trí, năm 1908 phong trào chống sưu thuế lan rộng khắp miền Trung và vụ đầu độc lính Pháp gây náo động Hà thành, chính quyền thực dân tìm mọi cách đàn áp phong trào.

Bấy giờ ở Nam Kỳ, tri phủ Trần Chánh Chiểu có con là Trần Văn Tuyết sang học ở Hương Cảng. Theo gợi ý của Phan Bội Châu, Tuyết bí mật gửi các tài liệu tuyên truyền cách mạng về cho bố và mời bố sang chơi. Sau chuyến đi Hương Cảng về, Trần Chánh Chiểu lập *Minh Tân công nghệ xã* và khách sạn *Nam Trung*, bên ngoài là làm kinh tế, nhưng bên trong là nơi gặp gỡ của những người yêu nước. Ông còn ra báo đăng những bài có tư tưởng chống Pháp. Thực dân Pháp định kết án ông, vì chứng cứ không rõ ràng nên thất bại. Nhưng từ đó, nhiều người cùng hoạt động với ông bị Pháp bí mật khống chế. Giữa lúc đó, các phụ huynh du học sinh Nam Kỳ gửi thư công khai theo đường bưu điện cho Phan Bội Châu nhắn cử người về nhận tiền quyên góp. Thực dân Pháp biết trước nên đã bố trí người trên bờ, khi tàu vừa cập bến thì hai phái viên là Hoàng Quang Thành và Đặng Bình Thành bị bắt ngay cùng với mọi giầy tờ.

Lúc này, Pháp và Nhật vừa ký với nhau một hiệp ước, Pháp đồng ý cho Nhật vào buôn bán ở Việt Nam, còn Nhật thì cam đoan không để cho các

nhà yêu nước Việt Nam trú ngụ và hoạt động trên đất Nhật. Các phu huynh du học sinh ở Nam Kì bị chính quyền thực dân buộc phải viết thư gửi con ở Nhật về, nhiều người bị bắt giam. Chính phủ Nhật cho cảnh sát đến trường *Đồng Á đồng văn thu viện* giải tán học sinh Việt Nam. Phan Bội Châu phải thu xếp cho học sinh Nam Kì về nước, còn số đông học sinh Bắc Kì và Trung Kì vẫn bí mật tìm cách ở lại chờ cơ hội hoạt động. Phan Bội Châu và Cường Để bị trục xuất khỏi Nhật.

Phong trào Đông Du hoàn toàn tan rã vào tháng 10 - 1908, kết thúc một giai đoạn quan trọng của Duy Tân hội.

6. Những cơ sở cách mạng cuối cùng của Duy Tân hội ở nước ngoài

Trong nước, mọi hoạt động quyên góp tài chính và vũ trang bạo động cũng đều bị đàn áp. Những người còn sống sau các đợt khủng bố đều nằm im, hoặc vượt biên giới qua Trung Quốc, Xiêm, Lào tính kể lâu dài.

Cuối năm 1910, Phan chuyển đại bộ phận anh em ở Quảng Đông về xây dựng "căn cứ địa" ở *Bạn Thầm* (Xiêm). Tại đây, khoảng 50 thanh niên có sức khoẻ, biết cày cấy được tổ chức thành một trại cày cùng nhau sinh hoạt, học tập sản xuất đồng thời cũng luyện tập võ nghệ như một trại quân, chuẩn bị cho kế hoạch phục quốc sau này. Chính Phan đã sáng tác vở tuồng *Trung Nữ Vương* cùng với các bài ca *Ai quốc*, *Ai quần*, *Ai chủng*... trong thời gian ở Bạn Thầm.

Duy Tân hội trong suốt cả thời kì từ 1904 - 1911 thực sự đóng vai trò như một Đảng chính trị. Đóng góp lớn lao nhất của Duy Tân hội là đã phát động mạnh mẽ phong trào yêu nước rầm rộ trong toàn quốc, tập hợp được một lực lượng kháng Pháp khá hùng hậu, chuẩn bị đầy đủ về mặt tinh thần cho các cuộc đấu tranh sắp tới.

III-PHAN CHÂU TRINH VỚI XU HƯỚNG CẢI CÁCH

1. Thân thế và những hoạt động

Phan Châu Trinh, hiệu Tây Hồ, biệt hiệu Hy Mã, sinh năm 1872 ở làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Cha là Phan Văn Bình giữ một chức võ quan nhỏ, sau năm 1885 theo phong trào Cần Vương trong tỉnh, làm chuyển vận sứ phụ trách việc quân



*Phan Châu Trinh
(Ảnh của VNNTX.)*

người anh cả. Năm 1892, Phan đi học, bạn cùng học là Huỳnh Thúc Kháng kém ông 4 tuổi. Ông nổi tiếng học giỏi, nhưng thi Hương hai khóa không đỗ. Năm 1898, ông xin vào học ở trường tỉnh do Tiến sĩ Trần Đình Phong giữ chức Đốc học phụ trách và giảng dạy. Trần Đình Phong học vấn uyên bác, lại có dung y dạo luyên nhän tài.

Năm 1900, Phan Châu Trinh đỗ cử nhân, năm sau 1901 đỗ phó bảng. Năm 1902, ông vào học trường Hậu bổ, rồi ra làm quan với chức quan Thừa biến bộ Lê. Tại triều đình, ông được chứng kiến cảnh mục nạt hù bài của quan trường, nên sinh ra căm nán, căm khi vài thang không đến cơ quan. Nhưng chính vào thời gian đó, ông giao du với nhiều người có

tương Mèo là Lê Thị Chung, cũng thông hiểu chủ nghĩa. Sau khi kinh thành Huế thất thủ (1885), Phan theo chư tặc luyến vò nghệ, ban cung, cưới ngực. Nhưng nghĩa quân bị Nguyễn Thần dồn đánh, lâm vào thế khó khăn. Năm 1887, Phan Văn Bình bị nghi kí trong phong trào nên bị sát hại, nghĩa quân Quảng Nam không bao lâu sau cũng tan rã.

Năm chín mươi, Phan Châu Trinh mới 16 tuổi, gia đình phải dựa vào sự lo liệu của

tư tưởng canh tân như Thân Trọng Huê, Đào Nguyên Phổ, ..., được đọc *Thiên hạ đại thế luận* của Nguyễn Lộ Trạch. *Tân thư giới thiệu tư tưởng duy tân* của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, tư tưởng dân quyền của Ruxô (Rousseau), *Môngtexkiô* (Montesquieu) .., phong trào Duy Tân ở Nhật Bản, cách mạng ở Pháp, Mĩ

Tháng 7 - 1904, Phan Châu Trinh gặp Phan Bội Châu, hai người trở thành đôi bạn tâm phúc. Cuối năm đó, lấy cớ phải chăm lo việc thù phụng tổ tiên thay anh cả đã mất, ông xin cáo quan về quê. Từ đó, ông dốc lòng vào công cuộc cứu nước

Mặc dù rất đau xót trước cảnh người Pháp ngược đãi người Việt Nam, quan điểm của ông là trước mắt chưa nên đặt nhiệm vụ khôi phục chủ quyền quốc gia, độc lập dân tộc, mà nhiệm vụ cấp bách là phải :

- *Chấn dân khí* : thức tỉnh tinh thần tư lực tư cường, mọi người giác ngộ được quyền lợi của mình, giải thoát được nọc độc chuyên chế

- *Khai dân trí* : bỏ lối học tẩm chương trích cũ, mở trường dạy chữ Quốc ngữ, kiến thức khoa học thực dụng, bài trừ hủ tục xa hoa.

- *Hậu dân sinh* : phát triển kinh tế, cho dân khai hoang làm vườn, lập hôi buôn, sản xuất hàng nông hoá

Phan Châu Trinh yêu cầu chính quyền thuộc địa sửa đổi chính sách cai trị hiên hành để có thể giúp nhân dân Việt Nam từng bước tiến đến văn minh. Ông đề cao phương châm "Tự lực khai hoa", vận động những người cùng chí hướng thức tỉnh dân chúng, tuyên truyền tư tưởng dân quyền

Với phương châm đó, Phan Châu Trinh cùng Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp đi khắp tỉnh Quảng Nam và các tỉnh phía nam (đến Phan Thiết). Ông lai mót mình ra Bắc, lên tận căn cứ Phồn Xương (Yên Thế, Bắc Giang) tìm gặp Hoàng Hoa Thám.

Năm 1906, nghe tin Phan Bội Châu lai mới lên đường xuất dương cùng Cường Đốc, ông cũng ra nước ngoài định sang Nhật tham gia. Nhưng đến nhà Lưu Vĩnh Phúc tại Quảng Đông, ông đã gặp Phan Bội Châu đang ở đây. Hơn 10 ngày ở Quảng Đông, hai ông cùng nhau bàn bạc việc nước. Phan Châu Trinh tán thưởng bài *Khuynh từ tru du học van* của Phan Bội Châu, nhưng không nói gì khi xem xong chương trình Duy Tân hỏi

Sau đó, ông cùng Phan Bội Châu và Cường Đốc lên đường sang Nhật. Ông tham quan các trường học, khảo cứu tình hình giáo dục, chủ bá tại các Nhật Bản. Phan Châu Trinh rất hoan nghênh việc Phan Bội Châu đã vận động được một số học sinh ra nước ngoài học tập và phổ biến những tài

liệu tuyên truyền giáo dục quốc dân trong nước. Song ông phản đối chủ trương bạo động và tư tưởng quân chủ muốn dựa vào ngôi vua của Phan Bội Châu. Nhờ có Phan Bội Châu giới thiệu, ông cũng đã tiếp xúc với một số chính khách Nhật Bản.

Giữa tháng 5, ông rời Nhật Bản về nước. Khi từ biệt Phan Bội Châu, ông ân cần dặn dò : "Bác nên giữ gìn cẩn thận, bây giờ trong nước chỉ mong vào Bác, chứ như Kỳ Ngoại hầu (chỉ Cường Để - TG) thì chả hi vọng gì đâu"⁽¹⁾.

Về nước, sau một thời gian, ông gửi cho Toàn quyền Bô (Paul Beau) một bức thư dài để ngày 15 - 8 - 1906.

Mở đầu, Phan viết: "Trộm thấy nước Đại Pháp từ ngày bảo hộ nước Nam đến nay đã sửa chữa xây dựng cầu cống, đường sá, mở đường giao thông bằng xe lửa và tàu thủy, đặt đường truyền tin bằng điện báo và bưu dịch. Những việc ấy đều có lợi cho nước Nam, trước tai mắt của người ta, không thể chối được. Nhưng trong đó còn có điều không thể không nói. Đó là những tệ thong hành trong quan trường, những khố tích luỹ trong dân gian, cùng là sự hư hỏng của phong tục". Những hiện tượng đó dẫn tới : "Một nước rộng hơn bốn mươi vạn dặm, đông hơn hai mươi triệu dân, mà cứ dần dần từ vị trí bần khaki quay trở lại vị trí dã man".

Tình trạng đó, theo Phan Châu Trinh, có 3 nguyên nhân :

"Một là nhà nước bảo hộ dung dưỡng quan lại Việt Nam để gây thành cái tệ nhu nhược". Các quan đại thần "ngoài việc chiếu lệ hội thương, hàng ngày xử kiện, hỏi đến việc lợi hại của cả nước, cả tỉnh thì lại không biết gì cả". Các quan phủ, huyện "ngoài việc thôi thúc thuế sưu, tiếp đón quý quan, hỏi đến việc lợi hại cả phủ, cả huyện họ không biết tí gì".

"Hai là chính phủ bảo hộ xem khinh sĩ dân Việt Nam gây thành cái tệ cách biệt". Ông viết : "Mấy chục năm nay, không cứ là quan lại hay là thân sĩ, có tội hay không có tội, nếu gặp khi quan thày Pháp giận dữ, thì không kể là quan hay là dân, đều bị nhục cả. Còn dân nghèo đi làm thuê, dân làng đi sai dịch bị người Pháp đánh chết hay đá chết thì nhiều lắm... Người có lòng tốt không ai là không kinh ngạc mà phẫn uất cho rằng người Pháp đãi ta như cầm thú, ví ta như gỗ đá vậy".

"Ba là quan lại An nam nhân sự lì gián đã gây thành cái tệ ngược dân". Bọn quan lai lợi dụng tình hình trên ra sức hoành hành, hút máu děo xương

(1) Phan Bội Châu. *Niên biểu*, Sđd, tr. 73.

dân" đến nỗi ngày nay dân cùng của hết, nghèo giàu đều khổn, dân đói đầy đường, trộm cướp như rươi, oán trách rầm lên, tình thế thật là nguy ngập".

Tiếp đó, Phan Châu Trinh chỉ trích Chính phủ Pháp không lo mò mang khai thác hoá cho dân mà chỉ lo thu thuế cho nhiều, do đó dân đã khổ càng khổ hơn, "đến nỗi ngày nay trong số mười người cùng khổn thì có năm sáu người do quan lại ngược dân gây nên và ba bốn người do sưu dịch quá phiền gây nên".

Ông đề nghị chính phủ Đông Dương nên thay đổi thái độ đối với sĩ dân nước Nam, cải tổ mọi chính sách cai trị : "Chính phủ bảo hộ quả thực có thay đổi hẳn chính sách, kén chọn kẻ tài năng, trao cho quyền binh lấy lê mà dãi, tỏ rõ lòng thành, cùng với họ bàn mưu lập kế để hưng lợi trừ hại, mở đường sinh dưỡng cho dân nghèo, trao quyền nghị luận cho thân sĩ, rộng đường báo chí để thấu dân tình, phân minh thường phạt để trừ lại tệ, ngoài ra như sửa đổi pháp luật, bãi bỏ khoa cử, chấn hưng học hiệu, đặt dựng thư cục, đào tạo sự phạm cho đến học công thương khoa kĩ nghệ, phép thuế dịch, không có cái gì không lần lượt cải lương thì người dân đều yên làm ăn, kẻ sĩ đều vui phục vụ. Lúc ấy chỉ sợ nước Pháp bỏ nước An nam mà đi, còn ai xem nước Pháp là thù địch nữa".

Trong bức thư có những suy nghĩ quá tin vào truyền thống cũ của cách mạng Pháp và lòng tốt của thực dân Pháp. Có đoạn có những lời lẽ có phần nghiệt ngã, cứng nhắc đối với chủ trương bạo động và phong trào đấu tranh vũ trang của dân tộc. Mặt khác, Phan Châu Trinh còn phê phán đánh giá trình độ của nhân dân ta quá kém, để từ đó dẫn đến mức không tin cậy vào khả năng cách mạng của nhân dân.

Mặc dù vậy, bức thư một khi được công bố đã gây tiếng vang lớn trong nhân dân, công khai nói lên tâm trạng bất mãn của dân chúng và khẳng định quyết tâm cải biến hiện trạng của đất nước. Chính quyền thuộc địa và những người Pháp có thiện chí cũng bắt đầu chú ý đến Phan Châu Trinh từ đó.

Cùng với việc gửi thư cho Toàn quyền Đông Dương, Phan Châu Trinh còn ra sức đẩy mạnh "tự lực khai hóa". Ông đã gặp các sĩ phu ở Hà Nội (Lương Văn Can, Nguyễn Quyến...) bàn việc mở tại Hà Nội một trường học theo gương Khánh Ứng nghĩa thực của Nhật Bản. Sau đấy, tháng 3 - 1907, Đông Kinh nghĩa thực được thành lập và hoạt động ngay ở Hà Nội. Đặc biệt, ông hoạt động mạnh ở quê hương Quảng Nam và các tỉnh Nam Trung Kì là nơi ông có nhiều ảnh hưởng.

Tháng 7 - 1907, Phan Châu Trinh ra Hà Nội tham gia giảng dạy ở Đông Kinh nghĩa塾, những buổi diễn thuyết của ông có rất đông người đến nghe. Ông mở rộng giao du với cả một số người Pháp.

Đầu tháng 3 - 1908, cuộc nổi dậy đòi giảm sưu thuế của nông dân bùng nổ tại Quảng Nam, rồi lan ra các tỉnh. Khâm sứ Trung Kì nhờ Thống sứ Bắc Kì cho bắt Phan Châu Trinh tại Hà Nội ngày 31 - 3, sau đó giải về Huế giao cho Nam triều giam giữ. Hội đồng xét xử gồm các quan lại Nam triều, có Khâm sứ Trung Kì ngồi dự đã kết án chém. Nhưng do sự can thiệp kịp thời của những người Pháp có thiện chí và những đại diện của Liên minh nhân quyền tại Hà Nội, Phan Châu Trinh chỉ bị đày đi Côn Đảo.

Đầu mùa hè năm 1910, Thống đốc Nam Kì theo lệnh của Toàn quyền Đông Dương ra Côn Đảo thẩm vấn riêng Phan Châu Trinh.

Tháng 8 năm đó, ông được đưa về đất liền. Tại Sài Gòn, một hội đồng xử lại bản án được thiết lập, ông được "ân xá", nhưng buộc phải xuống ở Mì Tho để quản thúc. Sau đó ông viết thư cho Toàn quyền đòi được sang Pháp hoặc trở lại Côn Đảo, nhất định không chịu cảnh bị giam lỏng ở Mì Tho. Vì vậy, nhân dịp có nghị định ngày 31 - 10 - 1908 của Chính phủ Pháp về việc lập một nhóm giảng dạy tiếng Trung Hoa tại Pháp, chính quyền Đông Dương cử một đoàn giáo dục Đông Dương sang Pháp, Phan Châu Trinh được đi với đoàn này, con trai ông là Phan Châu Đạt cùng đi theo. Sang tới Pháp, mặc dù những bỡ ngỡ khó khăn buổi đầu về ngôn ngữ, sinh hoạt, ông đã tìm cách liên hệ với những người trong Liên minh nhân quyền và Đảng Xã hội Pháp. Nhiều Việt kiều tại Pháp cũng đến với Phan Châu Trinh. Phan Châu Trinh cùng với Phan Văn Trường đã lập Hội đồng bào thân ái gồm những Việt kiều gắn bó với quê hương.

Ông cũng tiếp xúc nhiều lần với những nhân vật cao cấp ở Bộ Thuộc địa, với Xarô (Albert Sarraut) sắp sang nhậm chức Toàn quyền Đông Dương để trình bày chính kiến của mình.

Ông viết bản điều trần về cuộc đấu tranh chống sưu thuế năm 1908 ở miền Trung Việt Nam gửi Liên minh nhân quyền (*Trung Kì dân bốn thùy mat kẽ*).

Cũng trong thời gian này, ông viết *Pháp - Việt liên hiệp hậu chi Tân Việt Nam*, cho rằng không thể nhìn Việt Nam một cách cô lập mà phải đặt trong mối quan hệ với thế giới, trước hết là với các nước mạnh và với nước Pháp; cũng như không thể chỉ nhìn hiện tai mà phải nhìn lại lịch sử đã qua và phải tìm hiểu xu thế phát triển sắp tới, tạo nên cách nhìn cả thời lần thếp.

Trong bài trả lời phỏng vấn một tờ báo Pháp (đang ngày 3 - 5 - 1913), ông khẳng định bạo động không thể tránh khỏi nếu Pháp không thực hiện những cải cách, đồng thời ông cũng cực lực phản đối sự đàn áp của nhà cầm quyền Pháp. Ông viết : "Dân An nam muốn được học hỏi, muốn được kính trọng, không muốn bị đổ rượu vào đầy họng, dân muốn dần dần tự giải thoát..."

Ngày mà nhân dân An nam được nước Pháp giúp cho học hành, được tự chủ, giúp cho chúng tôi được tự do, nước Pháp sẽ đảm bảo quyền lợi và chúng tôi sẽ là bạn và đồng minh của nước Pháp mãi mãi...

Phải bỏ độc quyền rượu, cấm hút thuốc phiện, cho tự do học hành, xác định lại chế độ chính trị và hành pháp ở Đông Dương, án xá những chính trị phạm, có thái độ mới đối với mọi người bản xứ vốn là nạn nhân của sự khinh bỉ quá đáng"⁽¹⁾.

Tháng 6 - 1914, Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ, nhà cầm quyền Pari đưa giấy gọi Phan Châu Trinh và Phan Văn Trường đi lính, nhưng hai ông đã phản đối. Mấy tháng sau, chúng lại vu cho hai ông có liên hệ với Đức để bắt giam từ tháng 9 năm 1914. Nhưng rồi không có chứng cứ xác đáng, tháng 7 - 1915, chúng buộc phải trả tự do cho hai ông.

Trong những năm sống ở thủ đô Pháp, ông làm nghề sửa ảnh, sống thanh bạch. Năm 1926, ông về nước và mất ở Sài Gòn.

Phan Châu Trinh là một tấm gương sáng trong phong trào Duy Tân đầu thế kỉ XX. Ông là một nhà nho yêu nước chân chính, có nhiều suy nghĩ tiến bộ. Có thể khẳng định rằng ông là người có tư tưởng dân chủ sớm nhất trong số các nhà nho yêu nước tiến bộ đầu thế kỉ, và có những đóng góp lớn trong công cuộc vận động cứu nước. Với tinh thần yêu nước nồng nhiệt, suốt đời gắn bó với vận mạng đất nước, với cuộc sống sôi nổi, sóng gió, gian khổ và thanh bạch, ông xứng đáng để hậu thế ngưỡng mộ.

2. Cuộc vận động Duy Tân

Cuộc vận động cải cách Duy Tân ở miền Trung được khởi xướng đầu tiên ở Quảng Nam với Phan Châu Trinh và hai đồng chí thân thiết Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng.

Trần Quý Cáp sinh năm 1870 ở làng Bát Nhì, huyện Diên Phong tỉnh Quảng Nam. Ông học giỏi, nhưng thi Hương ba lần chỉ đỗ tú tài, được đặc

(1) Thu Trang (Công Thị Nghĩa) - *Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp 1911 - 1925*. Nhà in Đông Nam Á, Paris, 1983, tr. 47.

cách thi Hội và đậu tiến sĩ (1904). Năm 1906, ông nhận chức giáo thụ phủ Thanh Bình (Quảng Nam). Sau đó ông rất nhiệt thành với sự nghiệp cải cách của Phan Châu Trinh.

Huỳnh Thủ Kháng sinh năm 1876 trong một gia đình nông dân ở làng Thanh Bình, huyện Hà Đông, tỉnh Quảng Nam. Khoa thi hương năm 1900, ông đậu giải nguyên; thi Hội năm 1904 đậu tiến sĩ, nhưng ông không chịu ra làm quan, ở nhà đọc nhiều *Tân thư*, nuôi chí cứu nước, dốc lòng theo chủ trương vận động duy tân của Phan Châu Trinh.

Cuộc vận động cải cách ở Quảng Nam diễn ra trên nhiều lĩnh vực :

- *Kinh tế*

Thông qua *buôn bán* để tập hợp nhau lại, tiết kiệm được để nuôi thầy giáo, mở trường học, cung cấp sách vở cho học sinh, vì vậy còn gọi là "Quốc thương". Cử nhân *Phan Thúc Duyên* lập Hợp thương Diên Phong tại làng Phong Thủ, buôn các loại thổ sản (vải, sợi, đường, lợn, dầu lạc...), trở thành đầu não các thương hội ở Quảng Nam. *Nguyễn Toản* tuy làm bang tá cho Pháp, nhưng cũng mở hiệu bán đủ loại : vải, gạo, đường, quế, tơ, cau khô, dầu lạc...; ngoài ra còn bán Tân thư, bản đồ, sách vở, bút mực... cho học sinh và nho sĩ.

Về nông nghiệp, các nhà nho bị hạn chế về kinh nghiệm, nhân công thiếu, lại phải đối phó với khí hậu khắc nghiệt nên gặp nhiều khó khăn.

- *Mở trường dạy học*

Mở trường dạy học là hình thức hoạt động chính của các sĩ phu trong việc mở mang dân trí. Tại đây, nhiều cuộc diễn thuyết cổ động dân quyền, tự chủ, đổi mới phong tục cũng được tổ chức.

Các trường học đều dạy chữ Quốc ngữ, chữ Pháp, toán, lịch sử và địa lí Việt Nam, các kiến thức về khoa học tự nhiên, thể dục, hát...

Trần Quý Cáp với tư cách Đốc học trường tỉnh đã mở lớp ngay trong trường của Nhà nước, rước thầy về dạy chữ Pháp, chữ Quốc ngữ, học sinh có đến vài trăm người.

Trường *Diên Phong* có ảnh hưởng lớn vì là một trường tư ở nơi đã có thương hội Diên Phong. Trường đã dùng bảng đen, phấn trắng... Đối với người lớn, trường tổ chức giảng về sách của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, về thuyết dân quyền...

Trường *Phú Lâm* có một lớp dành riêng cho nữ sinh, có hai nữ giáo viên tham gia giảng dạy. Trường do Lê Cơ (anh em con cô con cậu với Phan

Châu Trinh) lập. Lê Cơ dì thi không đậu, năm 1903 đã ra làm lí trưởng với hoài bão : "Ta không làm nổi việc lớn cho thiên hạ thì ta thử nghiệm ở một làng". Ông bắt đầu cải cách việc xâu thuế, tết tự, giám cúng bái, bài trừ nạn xôi thịt... Ông còn lập hiệu buôn tạp hoá, những nông đoàn trồng quế, hồ tiêu, chè..., mở lò rèn, lò chén, xưởng mộc...

Tại *Quảng Ngãi*, *Lê Dinh Cẩn* trở thành người cầm đầu cuộc vận động cải cách đổi mới, ông được Phan Châu Trinh trao tận tay một số Tân thư và cùng trao đổi về chủ trương cứu nước.

Cử nhân *Nguyễn Đình Quảng* đã mở một trường ở làng Song Tích huyện Sơn Tịnh, học sinh không hạn chế về tuổi, học ngoài giờ lao động vào buổi trưa và buổi tối.

Tại *Bình Thuận*, Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng ở tại nhà của *Nguyễn Quý Anh* (con *Nguyễn Thông*, một danh sĩ yêu nước ở Nam Kì cuối thế kỉ XIX).

Một thư xã được thành lập (1905) là nhà giảng sách, đặt tại đình Phú Tài. Lễ khai giảng có công sứ và các quan tỉnh đến dự. Diễn giả khai mạc là Phan Châu Trinh. Tại Thư xã, những tư tưởng của Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu, những tư tưởng về dân chủ, tự cường lần lượt được giới thiệu.

Năm 1906, *Nguyễn Trọng Lợi* (anh ruột *Nguyễn Quý Anh*) lập *Công ti Liên Thành* buôn nước mắm ở Phan Thiết. Liên Thành phát triển thành một hảng buôn lớn, có xưởng chế biến nước mắm đặt trụ sở ở Phan Thiết, Sài Gòn... Năm 1907, ông lập trường tư thục *Dục Thành* do *Nguyễn Quý Anh* làm quản đốc. Phí tổn của trường do công ti Liên Thành chu cấp. *Nguyễn Tất Thành* có dạy một thời gian ở trường này.

Tại *Nghệ An*, *Hà Tĩnh* có *Đặng Nguyên Cẩn* và *Ngô Đức Kế*... *Đặng Nguyên Cẩn* đậu phó bảng năm 1895, được bổ làm học quan giáo thụ, rồi đốc học. Sau khi đậu tiến sĩ cùng khoa thi Hội với Phan Châu Trinh, *Ngô Đức Kế* không ra làm quan. Tháng 6 - 1906, *Triệu Dương thương quán* được thành lập với sự góp vốn chung của *Đặng Nguyên Cẩn* và *Ngô Đức Kế*.

Tại *Thanh Hoá* có *Hạc thành* thu xã, liên hệ với Đông Kinh nghĩa thục ở *Hà Nội*, hội Hợp thương ở *Quảng Nam*, *Triệu Dương thương quán* ở *Nghệ - Tĩnh*.

Cuộc vận động cải cách ở miền Trung được sự hưởng ứng của đông đảo nho sĩ và dân chúng. Những thế lực bảo thủ, lạc hậu diên cuồng chống lại. Đặc biệt, chính quyền thực dân phong kiến tìm mọi cách ngăn cản. Tổng

đốc Quảng Nam Hồ Đắc Trung cấm không cho dân chúng tụ tập nghe diễn thuyết. Trần Quý Cáp bị đổi vào Khánh Hoà, Lê Cơ bị kìm kẹp hàng ngày. Đặng Nguyên Cần đang là đốc học Hà Tĩnh bị đổi vào Bình Thuận đầu năm 1907. Ngô Đức Kế bị bắt vì Án sát Cao Ngọc Lễ⁽¹⁾ vu cho tội âm mưu làm loạn. Tại Quãng Ngãi, Lê Đình Cần bị công sứ xét hỏi nhiều lần.

Phong trào cải cách Duy Tân ở Trung Kì khẳng định sức thu hút mạnh mẽ của tư tưởng duy tân và vai trò lãnh đạo của những sĩ phu tiến bộ. Phong trào đã có ảnh hưởng lớn đến trình độ giác ngộ và tinh thần đấu tranh của nhân dân đòi cải cách đời sống về mọi mặt.

Ở Nam Kì, Trần Chánh Chiểu (Gilbert Chiểu) có vai trò rất quan trọng trong phong trào. Ông sinh năm 1867 ở Rạch Giá trong một gia đình diền chủ, lúc nhỏ học trường trung học Adran, rồi ra làm thông ngôn, xã trưởng, được chức Tri phủ danh dự nên còn gọi là Phú Chiểu. Ông nhập quốc tịch Pháp nên được tự do di lại. Con là Trần Chánh Tuyết học ở Hương Cảng. Phan Bội Châu thường đến chỗ Tuyết trợ học để tuyên truyền tư tưởng ái quốc, nhờ chuyển văn kiện về cho bố, và để nghị mời bố ra Hương Cảng. Sau đó Trần Chánh Chiểu đã sang Nhật và có gặp Phan Bội Châu để bàn bạc công việc, nên khi về nước rất tích cực hoạt động cho phong trào Đông Du và Duy Tân.

Nguyễn Thần Hiến cũng là một nhân vật hoạt động tích cực cho Đông Du. Ông sinh năm 1856 ở Hà Tiên, nhưng lập nghiệp ở Cần Thơ. Ông lập *Khuyến du học hội* và giúp quỹ du học sinh phần lớn gia tài. Ông xuất dương cùng Phan Bội Châu hơn 7 năm, về sau mất ở Hà Nội.

Số học sinh Nam Kì tham gia Đông Du đông nhất, bằng cả số học sinh của Bắc Kì và Trung Kì cộng lại.

Về kinh doanh, Trần Chánh Chiểu thành lập *Minh Tân công nghệ xâ*. Đây là một công ty cổ phần có điều lệ gần giống các công ty của Pháp, Trần Chánh Chiểu còn lập *Minh Tân khách sạn* ở Mĩ Tho và *Nam Trung khách sạn* ở Sài Gòn. Đây cũng là nơi hội họp của nhiều người có chí hướng khác nhau.

Nguyễn An Khương, nhà văn và nhà báo đã lập *Chiểu Nam Lầu* tại đường Kênh Lấp, gần chợ Sài Gòn.

Ngoài ra còn nhiều tổ chức khác lập nhà in, bào chế thuốc bắc, vận tải đường sông, cho vay nhẹ lãi... ở Sài Gòn và các tỉnh Nam Kì.

Đặc biệt đáng chú ý là việc xuất bản *Lục tinh tân văn*, một tờ báo chữ

(1) Cao Ngọc Lễ là người đã phản bội bắt Tổng Duy Tân nộp cho Pháp

Quốc ngữ do Trần Chánh Chiểu làm chủ bút. Báo ra mỗi tuần một số, từ tháng 11 - 1907 đến tháng 11 - 1908 được 52 số. Báo hô hào bỏ cờ bạc, hút thuốc phiện... ; giảm bớt nghi thức khi cưới xin, ma chay ; kêu gọi giành lại quyền lợi kinh tế trong thương mai, dịch vụ, đấu thầu... đang nằm trong tay Hoa kiều và Án kiều được Chính phủ Pháp che chở. Báo còn lên án bọn quan lai tham nhũng, kêu gọi đồng bào hợp quần, tương thân tương ái.

Nhin chung, phong trào Duy Tân ở Nam Kì có những yêu cầu và hình thức tổ chức ở mức độ cao hơn so với Bắc Kì và Trung Kì. Chủ trương của Phan Bội Châu với danh nghĩa Cường Để có vai trò quan trọng trong việc tập hợp lực lượng này.

3. Phong trào chống sưu thuế Trung Kì (1908)

Nhân dân các tỉnh Nam Trung Kì bị thực dân Pháp và phong kiến tay sai, tiếp tay nhau đe nén, bóc lột nặng nề. Ở Quảng Nam, dân phải đào sông Cu Nhí để chở than từ Nông Sơn ra Đà Nẵng, đắp đường tới mỏ Bồng Miêu để khai thác vàng, đắp đường từ Đà Nẵng đến đèo Ai Lao đi Di Linh, Tây Nguyên.. Năm 1908, thực dân Pháp bắt đầu sửa đường, mở rộng mặt đường và rải đá từ huyện Đại Lộc lên tỉnh. Viên tri huyện ăn hối lộ nên phân bổ công việc không đều làm cho dân tình xôn xao. Ngày 11 - 3, họ kéo nhau lên tỉnh, vừa đi vừa hô vang khẩu hiệu đấu tranh đòi bỏ lệ đi xáu, giảm thuế. Từ Đại Lộc lên tỉnh lị ở Hội An trên 40 km, dân chúng hai bên đường theo mỗi lúc một đông, tại bến đò Vĩnh Điện gần tỉnh số người lên đến năm, sáu trăm. Đoàn người kéo đến toà sứ, công sứ Sácơ (Charles) chỉ cho đại diện vào. Viên công sứ vừa doạ nạt, vừa hứa xin ý kiến cấp trên và xét xử viên tri huyện. Dân chúng không chịu giải tán, một mực đòi giải quyết, bọn cầm quyền đã cho bắt ba người đại diện, sau đó dày dì Lao Bảo (Quảng Trị). Nhân dân căm phẫn, kéo đến đông hàng vạn. Công sứ ra lệnh cho lính đánh đập, bắn súng thi uy, đoàn biểu tình cũng chỉ tạm thời tan ra, rồi lại tụ lại.

Ngày 21 - 3, một đoàn biểu tình kéo vào bao vây dinh, đòi viên Tổng đốc cùng đi với nhân dân đến toà sứ xin giảm xâu thuế cho dân, Tổng đốc Hồ Đắc Trung bỏ trốn. Trong khi đó thì Toà sứ Hội An bị đoàn biểu tình bao vây hơn một tháng, hết đợt này đến đợt khác. Viên công sứ hứa sẽ cách chức tri huyện Đại Lộc và từ nay sẽ không tăng xâu thuế nữa, lúc đó nhân dân mới chịu giải tán dần. Nhưng các phủ huyện khác ở Quảng Nam vẫn kế tục nhau nổi dậy. Ngày 22 - 3, nhân dân kéo nhau đến phủ lỵ Điện Bàn đòi tri phủ đi xin xâu cùng với nhân dân. Tri phủ không chịu đi, bị nhân

dân bỏ lên xe kéo đi. Viên đế lại trốn được, chạy đến báo Toà sứ. Công sứ đã điều động lính khố xanh tới bùa vây đoàn biểu tình, rồi dùng roi, gậy, báng súng đánh túi bụi. Bọn lính nổ súng cả vào những người biểu tình. Một số người nhảy xuống sông bị chết đuối, viên tri phủ được giải thoát. Nhưng ngay sau tối hôm đó, dân chúng tụ tập trở lại. Thực dân Pháp ban hành lệnh giới nghiêm, tăng cường binh lính cho phủ, huyên.

Tại phủ Thăng Bình, nhân dân cũng đòi tri phủ cùng đi xin xâu. Lính đến giải vây, bắn bị thương một số và bắt đi những người bị nghi là cầm đầu. Đoàn biểu tình phải giải tán.

Tại Tam Kỳ, Hoà Vang, Duy Xuyên, dân chúng đều nổi dậy.

Ở Quảng Ngãi, dân chúng cũng xôn xao bàn tán. Công sứ Quảng Ngãi Đôđê (Daudet) đi khắp các xã, thôn, phủ dụ dân chúng. Từ chiều 28 - 3, phong trào bắt đầu bùng lên. Nhân dân huyện Bình Sơn cùng với 25 hào lí các xã kéo đến dinh công sứ xin giảm sưu thuế.

Ở các phủ, huyện, nhân dân vây bắt vợ con bọn quan lại tay sai, lập nhà giam để giam giữ chúng. Họ còn rải truyền đơn kề tội Nguyễn Thành là tên tay sai đặc lực của Pháp. Đến ngày 3 - 4, công sứ ra lệnh bắt một số người, trong đó có Lê Khiết và Nguyễn Bá Loan là hai người cầm đầu, dùng roi gậy, đòn áp đoàn biểu tình. Nhưng dân chúng không vì vậy mà chùn bước, vẫn kéo đến ngày càng đông. Thực dân Pháp phải điều động lính khố đỏ từ Bắc Kỳ vào đàn áp. Cuối tháng 4, tình hình mới lảng xuống.

Tại Bình Định, những người biểu tình mang theo dao kéo, cất "búi tóc" tất cả những người gặp trên đường. Họ gọi nhau là "đồng bào", khắc con dấu "Đồng bào kí", phát thẻ truyền khắp trong dân chúng. Bọn thu thuế chợ, những cường hào hương lí tàn ác bị bắt và bị trừng trị; những tên nguy hiểm, có nợ máu đều bị xử tội.

Đến ngày 18 - 4, số người biểu tình lên đến một vạn, bao vây tỉnh thành Bình Định. Hết đợt này về, đợt khác lên thay, người nhà mang cơm nước đến tiếp tế. Nhiều cuộc xung đột đã diễn ra.

Ở Phú Yên, đến giữa tháng 5 cũng bùng nổ những cuộc biểu tình. Trong khi các tỉnh từ Quảng Nam trở vào đang sôi sục đấu tranh như vậy thì ở các tỉnh phía bắc Quảng Nam, phong trào tuy có chậm hơn, nhưng cũng không kém phần mãnh liệt.

Từ đầu tháng 4 - 1908, nhân dân Thừa Thiên biểu tình. Bọn cầm quyền vội điều lính tới ngăn chặn. Bọn lính nổ súng bắn chết một người, dám biểu tình liền xông lên tước khí giới chúng, rồi trói tay phó lãnh binh và bắt

viên Phủ Doãn phải dẫn đầu đoàn biểu tình (11 - 4). Trên đường kéo về Huế, một số nơi đã bối rối sẵn để cắt tóc ngắn và khâu áo ngắn lại cho những ai còn búi tóc và mặc áo dài. Khi vào tới thành phố Huế, số người tham gia đoàn biểu tình rất đông. Học sinh trường Quốc học và trường Quốc tử giám đến đọc thơ ca, hò vè yêu nước, khích lệ tinh thần đấu tranh. Thực dân Pháp phải đưa vua Duy Tân (8 tuổi) ra phủ dụ, nhưng không có tác dụng. Cuối cùng, chúng điều lính đến đàn áp. Cuộc xô xát lớn diễn ra ở đầu cầu Tràng Tiền, có nhiều người bị bắt hay bị trúng đạn, buộc phải giải tán.

Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh cũng nổi dậy hưởng ứng phong trào chống xâu thuế, nhưng khá muộn (hạ tuần tháng 5).

Tại Hà Tĩnh, ngày 21 - 5, khoảng 100 người ở xung quanh thị xã kéo đến Toà sứ đòi giảm thuế, nhưng bị lính khổ xanh giải tán. Ngày 23 - 5, một đoàn biểu tình kéo đến huyện lỵ Can Lộc định bắt viên tri huyện, tên này đã bỏ trốn.

Ở Nghệ An và Thanh Hóa nhiều truyền đơn, cáo thị được dán ở các chợ, đường phố, thị trấn kêu gọi dân chúng nổi dậy Chính quyền thực dân vừa phủ dụ, vừa bắt giam những sĩ phu có uy tín cầm đầu phong trào. Phong trào chưa dấy lên đã bị đàn áp.

Cuộc vùng dậy của nông dân miền Trung trong thời gian dài đã làm té liệt bộ máy của chính quyền thực dân – phong kiến ở nông thôn. Trong giai đoạn đầu, mọi người biểu tình không mang theo vũ khí, đông đảo chúng không dùng bạo lực, nhưng rất kiên trì, khi yêu cầu chưa được giải quyết không chịu giải tán, mọi dù dỗ hứa hẹn, doạ dâm đều không có hiệu lực.

Chính quyền thực dân và phong kiến tay sai thẳng tay đàn áp, lính khổ xanh lùng sục khắp nơi, bắt bớ, bắn giết những người cắt tóc ngắn. Từ giữa tháng 4, nhiều đại đội lính khổ đỏ từ Bắc Kì vào đàn áp. Hai đại đội lính Âu cũng được phái vào Quy Nhơn (Bình Định) để thị uy. Chúng còn giải tán những hội buôn, đập phá những trường học do các thân sĩ đứng tên xin phép lập. Đặc biệt, nhiều người bị kết án tử hình, trong đó có tiến sĩ Trần Quý Cáp, Lê Khiết, Nguyễn Bá Loan (Quảng Ngãi), Ông Ích Đường (Quảng Nam), Trịnh Khắc Lập, Nguyễn Hàng Chi (Nghệ Tĩnh)... Hàng trăm người bị đày ra Côn Đảo : Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Thúc Duyện, Trần Cao Vân (Quảng Nam) ; cử Quản, cử Suý, Tú Chẩm, Tú Tuyên, huyện Mai ... (Quảng Ngãi) ; Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế... (Nghệ Tĩnh) ; cử Xứng, tú Thiệp... (Thanh Hoá). Hàng trăm người khác bị đày đi Lao Bảo.

Phong trào này thực sự là một cuộc đấu tranh công khai, tự phát của nông dân nhằm đòi chính quyền thực dân thực hiện những cải cách dân chủ. Phong trào đã kết hợp chặt chẽ với cuộc vận động Duy Tân đang phát triển mạnh. Do đó, hình thức đấu tranh rất mới và phong phú. Nhưng vì thiếu sự lãnh đạo và tổ chức chặt chẽ, phong trào đã bị đàn áp và cuối cùng tan rã. Chính quyền thực dân đã phải nới rộng tay trong nhiều lĩnh vực. Sau vụ này, chúng phải giảm thuế thân từ 2,40 đồng xuống 2,20 đồng, giảm 4 ngày xâu công ích xuống 8 ngày, và tuyên bố không tăng 5% thuế điện. Đồng thời, nhằm xoa dịu, mua chuộc dân chúng, một vài nhà thương và trường học đã được mở.

Phong trào kháng thuế thể hiện rõ tinh thần và năng lực cách mạng của nông dân trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, đồng thời cũng cho thấy mặt hạn chế của họ khi chưa có sự lãnh đạo của một giai cấp tiên tiến.

IV- ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC

Nhật Bản hồi đầu thế kỷ XX đối với các sĩ phu yêu nước tiến bộ của Việt Nam là một thế giới mới lạ, đầy sức hấp dẫn. Phan Bội Châu từ năm 1905 đã tổ chức và lãnh đạo phong trào Đông Du sôi nổi. Năm 1906, Phan Châu Trinh sang Nhật đã chứng kiến tận mắt những đổi mới quan trọng của bài học Âu hóa. Đông đảo các chí sĩ của nhiều nước châu Á cũng đến đây để học tập bài học duy tân của Nhật Bản. Nhiều nước như Philippin, Ấn Độ... đã biết mở các trường học kiểu phương Tây như *Khánh Ứng nghĩa thực* của Nhật Bản⁽¹⁾.

Năm 1906, Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh tham quan *Khánh Ứng nghĩa thực* tại *Đông Kinh* (Tōkiō). Cuối năm 1906, trong một cuộc họp "trù bị" tại làng Nội Duệ (Bắc Ninh) đã quyết định sẽ thành lập tại Hà Nội *Đông Kinh nghĩa thực*⁽²⁾.

Tháng 3 năm 1907, các sĩ phu yêu nước cùng chí hướng với Phan Bội Châu như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Lê Đại, Hoàng Tăng Bí, Vũ

(1) *Khánh ứng* (Kōjō) đề ghi nhớ triều đại trước thời Minh Trị, còn *nghĩa thực* (jukū) ý muốn nói là theo tinh thần "public school" của người Anh. Theo Phúc Trạch Dụ Cát, một học giả uyên bác của Nhật Bản thời Minh Trị thì trường nhằm đào tạo những con người làm rạng danh cho nước Nhật, bồi dưỡng tinh túc cường, ý chí độc lập, óc thảo vái và lòng tự nguyện đóng góp vào các việc công ích công thiện. Đó là trường "Đại học tự lập" đầu tiên khai hoan chính trên đất Nhật.

(2) *Đông Kinh*: Sau khi đánh thắng quân Minh, Lê Lợi lập ra triều Lê, đổi tên kinh thành là Đông Kinh gồm 2 huyện: Thọ Xương và Quảng Đức. Ngoài ra còn có Tây Kinh ở Thanh Hóa. - Thời Pháp thuộc, *Đông Kinh* chỉ xứ Bắc Kỳ (Tonkin) - Phiên âm chữ Hán từ Tōkiō cũng là *Đông Kinh*.

Hoành... bát đầu mở trường Đông Kinh nghĩa thực tại số 4 Hàng Đào, Hà Nội.

Mục đích của nhà trường là :

- Nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc và chí tiến thủ cho quân chúng.
- Truyền bá một nền tư tưởng học thuật mới và một nếp sống văn minh tiến bộ.
- Phối hợp hành động với các sĩ phu đã xuất dương và hỗ trợ cho phong trào Đông Du của Phan Bội Châu và phong trào Duy Tân đang phát triển trong cả nước.

Lương Văn Can (Thực trưởng) và Nguyễn Quyến (Giám học) lãnh đạo trường. Trường mời thêm Nguyễn Văn Vĩnh, một học giả tân học được người Pháp tin cậy vào Ban sáng lập để tránh sự nhòm ngó của mật thám Pháp. Trường có trụ sở chính làm nơi thường trực và chỗ ở cho số học viên nghèo.

Đông Kinh nghĩa thực được tổ chức thành 4 ban công tác có quan hệ mật thiết với nhau để duy trì sự hoạt động đều đặn.

1. *Ban Giáo dục* lo việc giảng dạy, học tập và chiêu sinh. Các ông Nguyễn Quyến, Vũ Trác, Hoàng Tích Phụng dạy chữ Hán; Trần Hữu Đức, Phan Huy Thịnh và hai nữ giáo viên dạy chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Ngoài ra, còn một số người không trực tiếp giảng ở trường, thỉnh thoảng gửi bài về cộng tác.

Học sinh của trường có lúc lên tới 2000 người, chia làm 8 lớp, có lớp ban ngày, lớp ban đêm, phân làm hai cấp tiểu học và trung học. Học sinh được cấp giấy bút sách vở. Những người quá nghèo được nhà trường sắp xếp chỗ ở ngay trong "kí túc xá" của nghĩa thực.

Các môn học chính là : Sử kí, Địa dư, Cách trí, Vệ sinh, Toán pháp, Luân lí, Thể thao...; và các môn khoa học tự nhiên, trường dùng sách giáo khoa của các trường tiêu học Pháp. Các môn khoa học xã hội thì nhà trường tự soạn để dạy như : *Nam quốc vĩ nhân*, *Nam quốc giai sự*, *Nam quốc lịch sử*, *Luân lí giáo khoa thư*, *Quốc dân đọc bản...* viết bằng chữ Hán. Cũng có nhiều bài học được soạn chữ Nôm, chữ Quốc ngữ theo thể lục bát để học sinh dễ nhớ, như *Bài ca địa dư* và *Lịch sử nước nhà*. Nội dung các sách rất chú trọng để cao truyền thống dựng nước và giữ nước oanh liệt của dân tộc. Các sách chữ Hán in đẹp, rõ ràng, trên giấy tốt, có đóng bìa. Mở đầu tập sách là một bức tranh màu son vẽ một thiêng niên Việt Nam nét mặt tươi vui, tin tưởng, bàn tay đỡ một quả địa cầu.

Ngoài các sách giáo khoa, trường còn có một Thư viện có nhiều sách *Tân thư* nhập từ Trung Quốc, Nhật Bản để học viên và độc giả ở ngoài mượn về đọc. Còn có một hòm thư treo ở cửa "Hội quán" nhằm thu thập những ý kiến phê bình xây dựng cho nhà trường.

2. *Ban Cổ động* có nhiệm vụ tuyên truyền ảnh hưởng của trường ra ngoài quần chúng. Hình thức hoạt động chủ yếu của Ban là các buổi diễn thuyết và bình văn được tổ chức nhiều lần trong tháng, thường là tối mồng một và ngày rằm. Một bài văn thời đó đã viết :

*Buổi diễn thuyết, người đồng như hội,
Kì bình văn, khách đến như mưa*

Thành phần đến dự có quan lại, binh lính, viên chức, một số nông dân ngoại thành Hà Nội.

Trong các buổi diễn thuyết, diễn già đọc hoặc bình luận các bài in trên *Đảng cổ tung báo* và *Đại Việt tân báo*, hoặc nói chuyện về một số đề tài lịch sử, gợi lại quá khứ oanh liệt của dân tộc, ca ngợi các nhân vật lịch sử có công với nước như Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi... Cũng có khi nói về Cách mạng tư sản Pháp, cuộc đấu tranh giành độc lập của Mĩ, sự nghiệp của Oasinhtor, nhưng có liên hệ so sánh với tình hình xã hội Việt Nam lúc đó. Các diễn già cũng thường xuyên nói về để tài xây dựng nếp sống văn minh, hô hào mọi người bài trừ hủ tục, dùng hàng nội hoá, cắt tóc ngắn...

Những diễn già nổi tiếng thời đó là : Hoàng Tăng Bí, Dương Bá Trạc, Lương Trúc Đàm... Phan Châu Trinh cũng đến diễn thuyết ở Đông Kinh nghĩa thục.

Trong các buổi bình văn, các cổ động viên giới thiệu với người nghe những bài thơ văn ái quốc và kêu gọi duy tân do nhà trường sáng tác, hoặc của Phan Bội Châu từ Nhật Bản gửi về. Nhiều bài được nhân dân ưa thích, phổ biến rộng rãi như *Hải ngoại huyết thư*, *Át-é-Á-ca*.

3. *Ban Trước tác* chuyên lo việc biên soạn tài liệu học tập cho học sinh và các tài liệu tuyên truyền. Tham gia Ban này có Lê Đại, Lương Văn Can, Nguyễn Hữu Cầu, Phan Châu Trinh, Ngô Đức Kế. Nhà trường đã soạn và in được một số sách giáo khoa và tài liệu tuyên truyền viết bằng chữ Hán. Một số tài liệu khác soạn bằng chữ Quốc ngữ in thạch.

Cuốn *Quốc dân đọc bàn* được in tới hàng vạn bản mà vẫn không thỏa mãn nhu cầu người tìm đọc. Sách giới thiệu những kiến thức cơ bản về xã

hội, quốc gia, quốc dân...; những định nghĩa về chính thể, quan chế, trường học, thuế khóa, pháp luật.

Một số sách *Tân thư* như *Trung Quốc hồn*, *Vạn quốc sử kí*, *Nhật Bản tam thập niên duy Tân sử*... được mua về để làm tài liệu tham khảo biên soạn, nghiên cứu, giảng dạy.

4. *Ban Tài chính* lo các khoản thu chi của nhà trường. Nhờ sự giúp đỡ của các nhà hảo tâm, nhờ tài tổ chức và vận động của các sáng lập viên, nguồn tài chính của nhà trường ngày một phong phú. Những người ghi tên ủng hộ ghi kín cả một tấm bảng lớn. Số tiền thu được trích một phần trả cho giáo viên, số còn lại để mua giấy bút, in sách báo phát không cho học sinh và chi tiêu vào những công việc khác.

Nội dung hoạt động của Đông Kinh nghĩa thực rất phong phú.

Về văn hóa - giáo dục, chương trình hoạt động của nhà trường tập trung chống tư tưởng phong kiến thối nát, thực hiện cuộc cải cách tư tưởng văn hóa, xã hội. Trước hết là chống cựu học và hủ nho.

Cần phải chống nền giáo dục cũ với những tín điều của Hán Nho, Tống Nho mà thực dân Pháp muốn lợi dụng để tiếp tục ngu dân, làm cho dân dốt nát để chúng dễ bê đàm áp, thống trị nhân dân ta. Một thầy giáo trường Đông Kinh đã viết trên *Đảng cổ tùng báo*:

"Bao nhiêu cái khổ sờ, nhục nhàn ở nước Nam cũng vì cái dốt mà ra cả". Vì vậy phải mở trường học khai hoá cho dân, mở chiến dịch chống nền cựu học... Những bài văn như *Điều hủ nho*, *Tế sống thay đồ hủ*... được soạn ra nhằm đánh thẳng vào những "chướng ngại vật" đó :

"Tai hại thay hủ thư ! Đục nát bét các bố ! Đau đớn thay hủ nho ! Làm các bố lầm lẩn ! Tâm mắt không trong khôi lòng, đã che cười Khang-Lương ! Bước chân không ra khói ngõ, đã coi hép vũ trụ !

Áy thế mà lai còn đem văn rởm rất độc, muộn học quên làm vua, tờ mờ chuyện yêu quái ; hơi thoi thóp nhu khí chiều sấp tắt ! Hòn lẩn quất biết gọi đau ra!"⁽¹⁾

Chống chữ Hán và khoa cử, bài "*Phi lợ*" báo *Đảng cổ tùng báo* viết : "Chữ Hán quả là một cái hàng rào hiểm, chắn ngang đường văn minh, làm cho kẻ đi học mỏi lưng, tốn biết bao cơm gạo mới dùng được chữ. Khi dùng được

(1) Trích dịch bài : *Cáo hủ lâu văn*

chữ thì trán đã nhăn, lưng đã còng, vì nỗi dùi mài một đời học các điều cao xa quá"⁽¹⁾.

Với ý thức dứt khoát từ bỏ cái cũ, Vũ Bội Liêu đã lên án khá mãnh liệt chữ Hán. Cụ Phan Châu Trinh cũng đồng tình với ý đó, viết tiếp một bài tựa đề : "Bất phế Hán tự, bất túc di cứu Nam quốc !" (Không bỏ chữ Hán, không cứu được nước Nam!).

Còn cái tê "khoa cử" thì Dương Bá Trạc nói thẳng : "Anh còn muốn cái cử nhân ư? Nay, tôi bán cho anh một xu thôi !"⁽²⁾.

Nên giáo dục phong kiến bị lên án đã đào tạo ra những "nho sĩ" thoát li mọi hoạt động xã hội, không còn góp phần biến cải xã hội, để từng bước phát triển xã hội theo hướng tiến bộ nữa.

Việc đề cao chữ Quốc ngữ và học những kiến thức mới cũng được đẩy mạnh.

Bài ca cổ động của Đông Kinh nghĩa thực đã khẳng định :

"Chữ Quốc ngữ là hồn trong nước,
Phải đem ra tính trước dân ta.
Sách các nước, sách China,
Chữ nào nghĩa ấy dịch ra cho tường".

Trong tác phẩm "Văn minh tân học sách" được coi như "cương lĩnh hành động" của Đông Kinh nghĩa thực có đoạn viết :

"Người trong nước đi học nên lấy chữ Quốc ngữ làm phương tiện đầu tiên để trong một thời gian vài tháng, đàn bà, trẻ em đều biết chữ và người ta có thể dùng chữ Quốc ngữ để ghi việc đời xưa và chép việc đời nay, và thư từ thì có thể chuốt lời và đạt ý. Đó thực là bước đầu tiên để mở mang trí khôn vây"⁽³⁾.

Những điều cần phải làm được xác định cụ thể :

"Mở tân giới, xoay nghề tân học,
Đón tân trào, dung cuộc tân dân,
Tân thư, tân báo, tân văn..."

Các môn học "mới" đều được giảng dạy như Địa lí, Sử kí, Toán pháp, Kinh tế, Ngoại ngữ... Một vị khách ghé thăm trường tháng 4 - 1907 đã viết :

(1) Vũ Bội Liêu dẫn Bài Phi Lộ - Đăng cổ tung báo số ra ngày 28 - 3 - 1907.

(2) Nguyễn Hiến Lê, Đông Kinh nghĩa thực, NXB Lá Bối, Sài Gòn, 1968, tr. 54.

(3) Văn minh tân học sách, Đăng Thai Mai dịch, trong Đông Kinh nghĩa thực và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX, Chương Thâu, NXB Hà Nội 1982, tr 112.

"Tràng học rộng lám mà học trò cả ngày cả đêm ước đến 400 người, phân ra làm nhiều lớp, lớp thì để những ông Cử, Ông Tú học chữ Pháp ; lớp thì để những ông đã biết chữ Pháp học chữ Nho ; lớp người lớn, lớp trẻ con, tràng con trai, tràng con gái, thứ tự phân minh lâm"⁽¹⁾.

Phương pháp sư phạm cũng có nhiều thay đổi theo "Tây học". Lại có thêm những buổi đọc báo, bình văn, diễn thuyết, thảo luận, đóng kịch...

Văn minh tân học sách ghi : "Lại hạ lệnh kháp nước, hễ ai học được kiểu mới thì cũng theo lối châu Âu cấp cho bằng khen làm lưu chiểu, thường cho phẩm hàm để ngợi khen họ, cấp lương bổng để khen thưởng họ, cho giữ quyền sáng tạo để hậu dài họ. Những ai giỏi về khoa cách trí, khi học, hóa học thì làm cho họ được vê vang, sang trọng hơn những người đỗ đại khoa".

Truyền thống lịch sử và lòng yêu nước được đặc biệt chú trọng.

Thầy giáo Phan Tử Trực đã nhấn mạnh :

*"Đông ta chẳng phải hèn
 Bách Đằng phá quân Nguyên
 Chi Lăng đuổi tướng Minh
 Công rắn cắn gà nhà
 Người xưa rất khinh bỉ!"⁽²⁾.*

Nhà trường đã biên soạn nhiều sách Lịch sử, Địa lí, Tập đọc... theo tư tưởng chủ đạo đó. Cuốn *Nam quốc địa dư* ghi rõ : "Xin có lời kính cáo đồng bào như sau : người nước ta không thể không yêu nước mình. Muốn yêu nước không thể không biết cương vực, hình thể, phân khu, phong tục, chính trị, khí hậu, thổ ngữ của nước mình... Và muốn thế, trước hết xin hãy đọc *địa dư* của nước mình"⁽³⁾.

Lòng yêu nước còn được kích động bằng những văn thơ tố cáo tội ác của thực dân Pháp, như các bài : *Đè tình quốc dân ca*, *Hải ngoại huyết thư*, *Thiết tiễn ca...*

Về bậc học sơ đẳng, cuốn sách giáo khoa *Quốc dân đọc bản* đã giúp mọi người "hiểu qua những nguyên tắc cơ bản trong đời sống xã hội ngày nay". Chỉ trong 9 tháng, sách được in nhiều lần, không đủ cho nhu cầu của độc giả.

(1) *Đảng cổ tùng báo*, số ra ngày 25 - 4 - 1907.

(2) Chương Thâu, Sđd, tr. 224.

(3) Chương Thâu, Sđd, tr. 53.

Về giáo dục chuyên môn, Phan Châu Trinh đặc biệt đề cao việc học nghề cho giới :

*"Hỡi những người chỉ cả hương quê
Mau mau đi học lấy nghề
Học rồi ta sẽ đem về dạy mau!".*

Nguyễn Phan Lâng trong bài "Thiết tiền ca" còn nói rõ :

*"Trong một nước nghè nay đã dù,
Từ đó mà tiến bộ văn minh.
Rồi mà cũng chế thủy tinh,
Cũng lò đúc sắt, cũng dinh đúc đồng.
Cũng tàu máy qua sông vượt bể,
Cũng điện cơ, điện khí, điện xa.
Cũng buôn, cũng bán gần xa,
Khi vào Tây Cổng, khi ra Hải Phòng.
Thế mới thực phụ công đi học,
Thế mới là cội gốc văn minh !..."⁽¹⁾.*

Về mặt tư tưởng xã hội, thuyết "thiên mệnh" của Nho giáo bị đà phá, sách Quốc dân đọc bản có đoạn viết : "Cái tâm lí hiện nay đã cản trở quốc dân ta cạnh tranh chính là do thuyết thiên mệnh. Không có cái gì mà các bậc tú già không gọi là mệnh. Người quân tử biết mệnh là cái hại không thể tránh, cái lợi không thể theo, rốt cuộc chỉ còn cái phải làm mà thôi vậy. Cho nên người biết mệnh chỉ biết là khuyến khích sự lấp chí, còn biết đâu đến bọn người không có chí. Làm một việc gì cũng chờ theo cái may của trời cho. Việc không thành thì lại ghen với trời. Bàn về sự nước yếu thì không quy tội cho chính sự không sửa đổi"⁽²⁾.

Lên án những phong tục tập quán lạc hậu. Đông Kinh nghĩa thục đã phê phán rất sâu cay :

*"Ông khoa mục đến thầy tổng lí
Máu tham ăn vô số la dời.
Sao không mở mắt trông người.
Năm châu rộng rãi, sáu loài đua tranh."*

(1) Chương Thâu, Sđd, tr. 56, 57

(2) Chương Thâu, Sđd, tr.59, 60.

*Còn giữ thói ham ăn giành uống,
Chỉ chau dầu trong chốn hương thôn...⁽¹⁾*

Những nếp suy nghĩ lạc hậu, những thói cờ bạc, rượu chè... bị lén án gay gắt :

*"... Bỏ nghề cờ bạc, tham dâm,
Bỏ nghề dại chợ khôn nhà bấy lâu.
Bỏ ý thế, bỏ câu tiểu khí,
Bỏ tranh phi, bỏ lí sự cùn.*

.....

*Điều tục luy, điều chi cũng đổi
Đổi cho rồi cái thói bấy lâu !"⁽²⁾.*

Về mặt kinh tế, Đông Kinh nghĩa thực hô hào lập các hội buôn. Đỗ Chân Thiết có một hiệu kim hoàn ở phố hàng Bạc. Đề ứng hộ phong trào Đông Du, ông đã mua gạo từ Hải Dương, Thái Bình chở về Hà Nội bán, nhưng chưa quen nên phải bỏ vì thua lỗ ; sau đó ông hùn vốn với các đồng chí mở hiệu buôn Đồng Lợi Tế ở phố Mã Mây, chuyên buôn bán hàng nội hóa ; rồi lại mở thêm hiệu Tụy Phương ở gần ga Hàng Cỏ chuyên bán thuốc Bắc.

Hoàng Tăng Bí và Nguyễn Quyến mở công ti Đông Thành Xương ở phố Hàng Gai vừa buôn bán hàng tạp hóa, vừa làm công nghệ như dệt xuyến hoa đại dóa, ướp chè sen.

Từ năm 1907 - 1908 trở đi, do ảnh hưởng của Đông Kinh nghĩa thực nhiều công ti ra đời : Quảng Hưng Long buôn bán nội hóa, Hồng Tân Hưng buôn bán và sản xuất đồ sơn, Nghiêm Xuân Quảng buôn bán lúa Thái Bình, Đồng Ích dệt và xuất khẩu lụa...

Các hội buôn lan dần ra các tỉnh : Phúc Lợi Tế ở Phúc Yên, Hưng Lợi Tế ở Hưng Yên, Sơn Thọ ở Việt Trì, Phượng Lâu (Thanh Hóa), Triệu Dương thương quán (Vĩnh), Quảng Nam (Nam - Ngãi), Liên Thành (Phan Thiết), Chiêu Nam Lâu (Sài Gòn).

Một số hội viên trong Đông Kinh nghĩa thực cũng lên vùng núi rừng Tây Bắc dò hỏi và tìm đến những nơi nghỉ là cõi mò lấy một ít đất đá, quặng khoáng đem về Hà Nội thuê xét nghiệm, nếu đúng thì xin Nhà nước cấm đất khai mỏ. Nhưng do vốn ít, lại thiếu kinh nghiệm, bị tư bản Pháp cố

(1) Chương Thủ, .Sđd, tr. 59, 60.

(2) Dẫn theo Thanh Lãng : *Bảng lược đồ văn học Việt Nam*, NXB Trí tuệ, Sài Gòn, 1967, tr.95.

tình chèn ép, kể cả tư sản người Hoa, nên chỉ sau một vài thí nghiệm ban đầu đều phải bỏ dở.

Khu vực nông nghiệp cũng được chú ý khuyếch trương. Các cụ tinh đến việc lập đồn điền khai hoang, gieo trồng cây lương thực ở châu Yên Lập (Hưng Hoá), Mí Đức (Hà Đông), nhưng rồi bị thua lỗ nên chương trình phát triển nông nghiệp không tiến hành được.

"Nghĩa thực" lúc đầu chỉ giới hạn Hà Nội, nhưng do đáp ứng đúng nhu cầu học hỏi cầu tiến bộ của nhân dân nên nhanh chóng phát huy ảnh hưởng ra các địa phương, trước hết là vùng phụ cận Hà Nội. Nhà trường đã cử nhiều hội viên của mình đi diễn thuyết tại nhiều địa điểm khác nhau ở ngoại thành Hà Nội.

Ở Hà Đông, Vũ Trác, Hoàng Tăng Bí đã nhiều lần về diễn thuyết, bình văn ở đây. Phan Châu Trinh cũng có lần về thị xã Hà Đông diễn thuyết. Sự ông Như Tùng ở chùa Cao (Sài Sơn, Sơn Tây) là cổ động viên rất đặc lực của nghĩa thực. Nơi diễn thuyết đầu tiên là làng Phương Canh (Hoài Đức), sau đó là các xã Tây Tựu, Hạ Hồi, Thượng Cát, Yên Lộ, Tây Mỗ, Đan Hội, Phú Diễn, Nhị Khê... Trong năm 1907, ở Hà Đông đã thành lập được 3 phân hiệu nghĩa thực.

Ở Bắc Ninh, tại huyện Gia Lâm⁽¹⁾ cũng có mấy địa điểm mở lớp học kiểu Đông Kinh nghĩa thực. Riêng làng Đình Xuyên là quê hương của Nguyễn Cảnh Lãm, một thầy giáo của Đông Kinh nghĩa thực, cũng tổ chức được một phân hiệu nghĩa thực tương đối quy củ.

Ở Hưng Yên, song song với việc mở các nghĩa thực ở các huyện Văn Giang, Yên Mì..., còn mở thêm một hiệu buôn hàng nội hoá lấy tên là *Hưng Lợi Tề*.

Ở Hải Dương, nhiều nhà nho yêu nước đã tuyên truyền cổ động cho chủ trương canh tân đất nước.

Ở Thái Bình, các huyện Kiến Xương, Đông Hưng, Hưng Hà, Quỳnh Phụ đều có nghĩa thực hoạt động. Các nhà nho yêu nước vận động nhiều nhóm thân sĩ đứng ra mở trường dạy chữ Quốc ngữ cho thanh niên ở các lứa tuổi khác nhau. Nội dung giảng dạy học tập cũng giống như ở trường Đông Kinh nghĩa thực Hà Nội. Tại xã An Dục, huyện Quỳnh Phụ, phong trào nghĩa thực phát triển đến mức những người đứng đầu đã lập ra được một bản

(1) Thời đó Gia Lâm còn thuộc tỉnh Bắc Ninh.

hương ước mới gồm 24 diều cài lương hương tục, đem khắc vào bia đá để ở đình làng, đến nay vẫn còn. Ở nhiều địa phương khác còn tổ chức ra nhiều hội ái hữu, tương tế như Hội dệt vải, hội hiếu, hội hì...

Ở các tỉnh trung du và miền núi như Vĩnh Phúc, Phúc Yên, Phú Tho, Yên Bái..., ảnh hưởng của Đông Kinh nghĩa thực nặng về chấn hưng công thương nghiệp, khai thác sản xuất hàng nội địa.

Phong trào nghĩa thực lan rộng vào cả các tỉnh ở Trung Kì và Nam Kì.

Ở huyện *Thanh Chương* (Nghệ An), trường Võ Liết thu hút nhiều thanh niên ưu tú ở các huyện Nam Đàn, Hưng Nguyên, Hương Sơn, Đức Thọ đến học. Thầy dạy là Phó bảng Đặng Nguyên Cẩn, tiến sĩ Ngô Đức Kế... Tài liệu giảng dạy, học tập do Đông Kinh nghĩa thực Hà Nội cung cấp.

Huyện *Thạch Hà* (Hà Tĩnh), trường Phong Phú cũng được tổ chức, thu hút thêm một số con em các xã thuộc các huyện Can Lộc, Cẩm Xuyên đến học. Hoạt động của trường này cũng giống như các nghĩa thực khác.

Ở *Phan Thiết*, trường Đức Thành là một trung tâm giáo dục theo kiểu Đông Kinh nghĩa thực. Các môn học và chương trình học của học sinh gần giống như các trường tiểu học trong Nam Kì.

Ở Nam Kì, phong trào mở các nghĩa thực không sâu rộng lắm. Những người đê xướng phong trào Duy Tân là các nhà yêu nước Nguyễn An Khương, Trần Chánh Chiểu hướng ứng phong trào bằng một số bài báo đăng trên các tờ *Luc tinh tân văn*, *Nóng cổ minh đàm*... Các khách sạn, hiệu buôn ra đời thời kì đó đều có thể coi như là những cơ sở, những "hòm thư" liên lạc của các nhân sĩ trí thức yêu nước Nam Kì để hướng ứng phong trào Đông Du và phong trào Đông Kinh nghĩa thực ngoài Bắc và Trung Kì.

- Nhận định chung

Đông Kinh nghĩa thực không đơn thuần chỉ là một trường học. Thực chất, nó đóng vai trò một tổ chức cách mạng do các sĩ phu yêu nước tiến bộ tổ chức để hướng ứng mạnh mẽ cuộc vận động cứu nước do Phan Bội Châu và Duy Tân hội phát động. Qua 9 tháng hoạt động, Đông Kinh nghĩa thực đã nuôi dưỡng được một phong trào cách mạng công khai hợp pháp khá sôi nổi, quyết liệt trong lĩnh vực đấu tranh về văn hoá và tư tưởng theo khuynh hướng dân chủ tư sản. Đó cũng là một cuộc vận động chính trị chuẩn bị về tinh thần, về tư tưởng cho sự nghiệp đấu tranh cách mạng dân tộc dân chủ trong thời đại mới.

Trước hết, Đông Kinh nghĩa thực đã nâng cao được tinh thần yêu nước, cách mạng ở những nơi có phong trào, lôi cuốn họ vào cuộc đấu tranh cho độc lập, tự do và giàu mạnh của đất nước.

Trong lĩnh vực văn hoá và tư tưởng, thành tích nổi bật của Đông Kinh nghĩa thực là đề cao chữ Quốc ngữ, mạnh dạn sử dụng trong giảng dạy, biên soạn, dịch thuật, sáng tác. Từ đó, chữ Quốc ngữ nhanh chóng thâm nhập các lĩnh vực xã hội, ngày càng cải tiến trở thành chữ viết của dân tộc.

Những kiến thức nhà trường giảng dạy tuy còn sơ sài, nhưng phù hợp và thiết thực đối với đa số nhân dân. Về mặt tư tưởng, lần đầu tiên Đông Kinh nghĩa thực công khai phê phán tư tưởng phong kiến Nho giáo lỗi thời. Cũng lần đầu tiên, những tệ tục của xã hội như rượu chè, ăn uống, mê tín dị đoan, nếp sống thiếu văn minh bị đả kích kịch liệt. Mặt khác, do ảnh hưởng của hệ tư tưởng tư sản, những tư tưởng tiến bộ mới cũng dần phát triển trong phong trào cách mạng ở nước ta đầu thế kỉ. Những tư tưởng mới này lúc khởi đầu chưa thể là một hệ thống lý luận hoàn chỉnh, nhưng đã đáp ứng được phần nào nguyện vọng của quần chúng bị áp bức bóc lột đang phải sống trong cuộc sống bần cùng và tăm tối dưới ách thống trị nặng nề của đế quốc và phong kiến.

Hoạt động tuyên truyền chấn hưng thực nghiệp và hành động kinh doanh cụ thể của Đông Kinh nghĩa thực cũng góp phần thúc đẩy nền kinh tế tư sản dân tộc non trẻ phát triển.

Đông Kinh nghĩa thực đã đi đầu và có những thành tựu lớn trong sáng tác văn học phục vụ cuộc đấu tranh của quần chúng. Lúc đầu, thực dân Pháp phần nào có ngộ nhận về tính chất của Đông Kinh nghĩa thực, bởi cái vỏ bọc công khai, hợp pháp của nó. Nhưng rồi với phạm vi hoạt động ngày càng lan rộng, ảnh hưởng trong nhân dân ngày càng lớn, thực tế phong trào đã khơi dậy mạnh mẽ tinh thần đoàn kết yêu nước. Đông Kinh nghĩa thực đã trở thành nguy cơ lớn đối với thực dân Pháp ở Việt Nam. Trong phiên họp Hội đồng quân sự Đông Dương, bọn thống trị Pháp đã nhận định : "Không còn là một câu chuyện hoang đường khi khẳng định rằng Đông Kinh nghĩa thực đã là một cái lò phiến loạn ở Bắc Kì". Tháng 12 - 1907, chúng chính thức thu hồi giấy phép, đóng cửa trường.

Trong bối cảnh đó, hai vụ xin xâu chống thuế ở Trung Kì và đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội nối tiếp nhau bùng nổ năm 1908 càng làm cho bè lũ chúng điên cuồng đối phó. Hầu hết các giáo viên của trường đều bị bắt, các hội buôn bị giải tán, tờ *Đảng cổ tung báo* bị đóng cửa, những cuộc diễ

thuyết và nói chuyện bị cấm, các tài liệu và văn kiện của nhà trường bị tịch thu. Nhìn chung, Đông Kinh nghĩa thực chỉ hoạt động được gần 9 tháng (từ tháng 3 đến tháng 11 năm 1907). Mặc dù thất bại, tác dụng của Đông Kinh nghĩa thực không nhỏ. Nó đã góp phần thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân ta hồi đó, bước đầu tần công hệ tư tưởng phong kiến, mở đường cho tư tưởng mới – tức tư tưởng tư sản – trên cơ sở đó đã góp phần chuẩn bị về mặt tinh thần cho các phong trào đấu tranh rộng lớn hơn sau đó. Những kinh nghiệm hoạt động phong phú và đa dạng của Đông Kinh nghĩa thực và của phong trào nghĩa thực ở các tỉnh sẽ được các phong trào yêu nước ở giai đoạn sau kế thừa và phát huy, làm phong phú thêm về nội dung cũng như về phương pháp đấu tranh.

V- VỤ ĐẦU ĐỘC BINH LÍNH PHÁP Ở HÀ NỘI (27 - 6 - 1908)

Thực dân Pháp áp dụng trong quân đội chế độ phân biệt đối xử với lính Pháp và lính Việt rất khốc liệt. Khi ra trận, binh lính người Việt luôn luôn bị đẩy lên phía trước để hứng đạn chết thay cho chúng, nhưng sĩ quan Pháp lại rất khinh rẻ họ. Chúng luôn luôn nghi kị, dè chừng và sử dụng hình phạt nặng nề đối với người có lỗi. Vì vậy, binh lính Việt phần đông đều là những nông dân nghèo bị ép buộc đi lính luôn luôn nuôi sẵn trong người lòng uất ức căm thù đối với bọn chỉ huy Pháp : "Bài ca vận động lính tập" của nhà yêu nước Phan Bội Châu nói rõ thân phận của những người nông dân mặc áo lính :

*"Chú mẫn hạn uề,
 Thuế sưu chú chết !
 Họ dương chú la lết,
 Thân thích chú xác xo.
 Chú nghĩ lại biết chưa,
 Tay thương yêu gì chú ?
 Tay công ơn gì chú ? !..".*

Mãi đến năm 1903, theo sắc lệnh ngày 19 - 9 của Phủ Toàn quyền, lính chiến đấu người Việt mới được chính thức thừa nhận với cái tên là lính khổ đỏ, chủ yếu phục vụ trong pháo binh, kỵ binh, công binh, lính thợ. Số lượng

binh lính người Việt ngày càng đông, thường bị diễu di các nơi hiểm trở, khí hậu độc, còn lính Pháp chỉ đóng ở những nơi đô thị có đủ tiện nghi. Tinh thần dân tộc kết hợp với ý thức giai cấp vì vậy được khơi dậy, và chỉ chờ cơ dịp thuận lợi là cuộc đấu tranh bùng nổ.

Chúng ta còn nhớ trong cuộc hội kiến với Phan Bội Châu vào tháng 12 - 1906, thủ lĩnh nông dân Yên Thế là Hoàng Hoa Thám đã đồng ý gia nhập Duy Tân hội và cam kết phối hợp hành động. Hoàng Hoa Thám sau đó đã lập ra đảng Nghĩa Hưng gồm mấy thủ hạ của ông như Chánh Tình (tức Chánh Song), Nguyễn Viết Hanh (tức đội Hổ), Lý Nho (cựu lí trưởng một làng ngoại thành Hà Nội), Đỗ Hà Nam (tức Đỗ Đàm), Nguyễn Văn Phúc (tức Lang Seo, có nhà tại 51 Hàng Buồm). Họ chia nhau về các tỉnh, nhất là về Hà Nội bắt liên lạc với các nhà yêu nước từng hoạt động cho Đông Kinh nghĩa thục như Lê Đại, Nguyễn Quyền, Phan Tuần Phong, Hoàng Tăng Bí, Vũ Hoành... và với một số anh em lính khố đỏ trong trại lính của Pháp như Nguyễn Chí Bình (Đội Bình), Nguyễn Văn Cốc (Đội Cốc), Đặng Đình Nhán (Đội Nhán), Nguyễn Tắc Á (Cai Nga)... Họ đã họp với nhau nhiều lần ở nhà Lang Seo bàn kế hoạch bạo động, đánh chiếm thành phố Hà Nội. Lực lượng chính của cuộc bạo động là anh em binh lính người Việt trong quân đội Pháp. Nếu thắng lợi sẽ đón Cường Để và Phan Bội Châu về nước lập Chính phủ.

Kế hoạch hành động là sau khi định ngày khởi nghĩa rồi thì tin cho Hoàng Hoa Thám đem một số quân về bố trí sẵn quanh Hà Nội. Anh em binh lính ở Hà Nội làm nội ứng, lấy gõ lim bit miệng các khẩu súng đại bác của địch trong thành, còn người nấu bếp thì bỏ thuốc độc vào thức ăn để các sĩ quan và binh lính Pháp trúng độc không tác chiến được. Sau đó sẽ bắn pháo hiệu để lực lượng đóng quanh Hà Nội xông vào thành cướp khí giới, tiêu diệt hết quân Pháp, chiếm thành phố.

Lúc đầu dự định sẽ hành động vào đêm ngày 14 rạng sáng ngày 15 tháng 11 năm 1907, là lúc lính khố đỏ Bắc Kì được phát súng di luyễn tập ở Sơn Tây. Vào đêm hôm đó, có khoảng 200 nghĩa quân Đế Thám do Lang Seo và Lý Nho diễu khiển đã tập trung ở bãi cát Đồng Nhán gần đồn Vĩnh Tuy, có trách nhiệm sẽ đánh vào mặt Tây thành, còn mặt Đông thì do bộ phận lính khố đỏ phụ trách. Nhưng đến giờ dự kiến lại được tin là chỉ có một nửa số lính khố đỏ đi Sơn Tây, còn một nửa ở lại không được phát súng đạn ném chưa thể khởi sự được, Lang Seo phải cho cánh quân của mình rút lui.

Sau đó, Lý Nho hứa với Đề Thám là sẽ mở thêm đống đàng và đánh úp thành Hà Nội vào khoảng thời gian từ ngày 15 đến 20 - 5 - 1908. Nhưng đến phút cuối cùng lại hoãn.

Ngày khởi sự hoãn lại nhiều lần, trong khi đó thì binh lính lại nóng vội muốn hành động ngay. Hoàng Hoa Thám cũng báo tin cần hoạt động gấp vì tri hoãn mãi dịch có thể dò ra mạnh mẽ. Trước tình hình đó, những người cầm đầu quyết định hành động vào đêm 27 - 6 - 1908, nhân lúc quân đội Pháp mở tiệc chiêu đãi các sĩ quan.

Kế hoạch được bố trí như sau :

- Một đội quân đánh thẳng vào Đồn Thuỷ ở phía bờ sông.
- Một đội khác chờ sẵn trong các thuyền gần xưởng thuốc lá, từ Cửa Bắc đánh thọc vào thành.
- Đội thứ ba trong đó có 20 người của Đề Thám được trang bị báng súng lục, do Đề Hổ chỉ huy, chờ sẵn ở dám đất cửa Vọng Lâu Phù toàn quyền, sẽ đánh ngay vào trại lính khố đù ở phía tây.
- Còn một số người dự trữ từ Sơn Tây đến sẽ tụ tập ở Ô Cầu Giấy, trên đường Hà Nội - Sơn Tây chờ đánh phối hợp.

Hiệu lệnh khởi sự là ba phát súng đại bác. Một số súng đại bác đã được bố trí ở đầu cầu Long Biên nhằm chặn đường địch từ Bắc Ninh về Hà Nội. Ô Gia Lâm cũng có một toán quân chờ sẵn, hé nghe súng hiệu thì đánh vào đồn Gia Lâm, chiếm ga xe lửa và các đầu tàu, làm cho giao thông mọi ngả bế tắc.

Nhân dân các làng ở ven Hồ Tây cũng được bố trí chuẩn bị đánh vào thành Hà Nội. Một toán 30 người do Trần Văn Tuân (Xã Tuân) chỉ huy, giữ nhiệm vụ canh giữ kho bạc và nhà bǎng sau khi binh lính nổi dậy.

Bên trong trại lính, một đội khố đù sẽ ra phía đường Sơn Tây cắt dây điện thoại để không cho địch liên lạc với quân đóng ở Chùa Thông (Sơn Tây). Mấy anh em trong đơn vị pháo binh chuẩn bị cất giấu kim hỏa để vô hiệu hóa các khẩu đại bác. Họ cũng chuẩn bị cả những tờ truyền đơn nhỏ hình chữ nhật, ở gốc có dán mảnh lụa vàng làm dấu, ghi dòng chữ : "Nhận được giấy này, hãy hạ súng đầu hàng!".

Thuốc độc làm bằng cà độc được chế biến từ hôm trước đã được phân phát cho các đầu bếp "người" của nghĩa đảng ở các nhà bếp nấu ăn cho Pháp để họ trộn vào thức ăn vào lúc gần 7 giờ tối là giờ ăn tối của đơn vị lính người Âu.

Sau bữa tiệc, 80 lính Pháp của trung đoàn bộ binh thứ 9 và 125 tên của trung đoàn pháo binh số 4 đã bị ngắt xìu, nhưng chất độc của cà độc được không đủ mạnh nên chúng không chết.

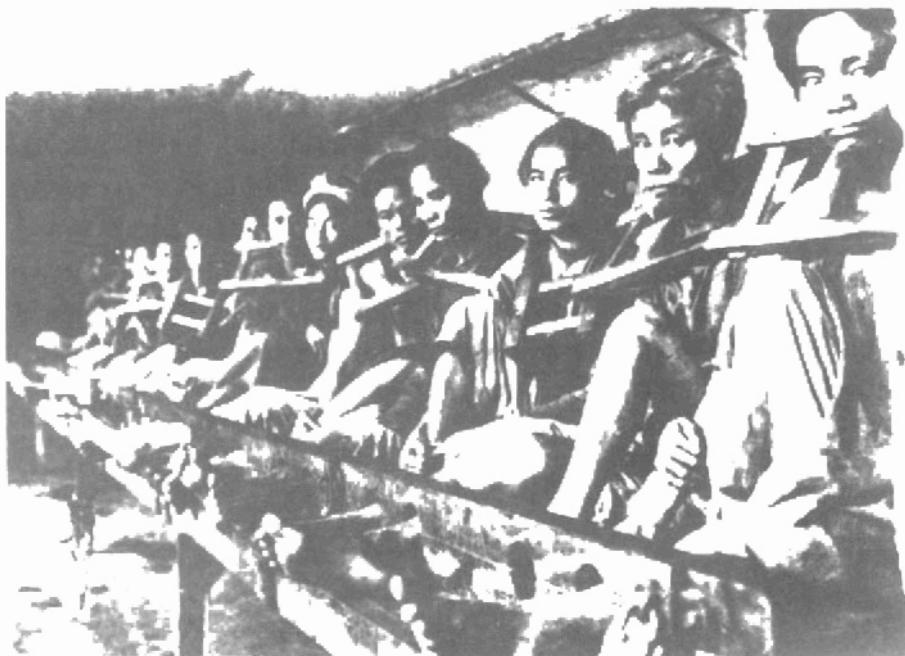
Trước đó, thực dân Pháp đã nhận thấy tình hình bất lợi cho chúng nên đã kịp thời ứng phó. Từ tháng 5 - 1908, công sứ Hà Đông đã cho mật thám dò xét nhà hàng cơm của Nhiêu Sáu (số nhà 20 phố Cửa Nam) là nơi lui tới của nhiều người thuộc nhiều thành phần khác nhau ở Hà Nội. Anh em binh lính người Việt thuộc cơ công binh pháo thủ số 9 là khách cơm tháng đông nhất của nhà hàng. Một số nhà nho tân học, một số người làm nghề xem tướng số cũng có mặt tại đây. Nhiều tin đồn sắp có cuộc nổi loạn, nên thực dân Pháp đã cát cứ các binh đội để phòng cẩn mật, nhất là các kho khí giới đạn dược.

Tối ngày 27 - 6 - 1908, ngay sau khi một số binh lính Pháp bị ngộ độc, tên Trương người công giáo là lính trong cơ công binh pháo thủ số 9 có tham gia vụ này đi xưng tội với cố đạo Ân ở Nhà thờ Hà Nội. Được cắp báo, thực dân Pháp một mạt lập tức cho các thầy thuốc cứu chữa những binh lính sĩ quan bị ngộ độc, mặt khác cho bắt ngay những ha sĩ quan và lính người Việt mà chúng tình nghi, sau đó tước hết khí giới của binh lính người Việt và giam chặt họ trong trại. Lệnh thiết quân luật được ban bố. Những nơi trọng yếu trong thành phố được canh giữ nghiêm ngặt. Nhiều đội kỵ binh đi tuần tiễu lùng sục trong thành phố và ngoại ô.

Trong khi đó, các toán nghĩa quân cũng như các lực lượng chuẩn bị phối hợp tác chiến của ta đã ẩn sẫn ở các vị trí từ vòng ngoài chờ mãi không thấy súng hiệu nổ, biết là việc đã lộ nén vội rút lui để khỏi sa vào lưới giặc. Hơn 200 lính Pháp được cứu thoát, trật tự an ninh trong thành phố dần được lập lại.

Vụ đầu độc đã gây tiếng vang lớn. Sĩ quan và binh lính Pháp sợ hãi, mấy hôm liên không dám ăn cơm ở trại. Thức ăn dọn ra, người nhà bếp phải ném trước. Báo chí tay sai thi nhau công kích Bộ chỉ huy và Sở Mật thám, cho là đã dò ra âm mưu bạo động từ trước mà vẫn không ngăn ngừa được.

Ngày 28 - 6 - 1908, Hội đồng để hình được thành lập cấp tốc để xét xử vụ đầu độc Hà thành. Cuộc điều tra cứu xét đang còn tiếp tục, nhưng ngày 8 - 7 - 1908 chúng đã xử chém Đội Bình, Đội Cốc và Đội Nhân tại Bãi Gáo, gần Cột Cờ, rồi bêu đầu ở Ô Cầu Dền, Ô Cầu Giấy và chợ Mơ (Bạch Mai) để uy hiếp tinh thần dân chúng. Cả ba người trước khi bị hành quyết tại pháp trường đều có thái độ hiên ngang, bất khuất.



Thực dân Pháp bắt những người tham gia cuộc khởi nghĩa của binh lính Việt Nam (1908)
(Ảnh của VNNTX)

Tháng 10 - 1908, Hội đồng đế hình Pháp họp và xử tử thêm 13 người, trong số này có Hai Hiền, Lang Seo, Cai Tôn, Đôi Hồ, Đô Đàm..., kết án tử hình vàng mắt 6 người và tù chung thân 4 người, còn số người bị án cỏ hạn thì khá nhiều.

Bà Nhiêu Sáu bị tra tấn cực hình và chết trong tù, cô Đồng Da giữ một ngôi chùa ở Phúc Yên, làm liên lạc cho Đề Thám cũng bị bắt, rồi tự tử. Còn lại một số trốn lên Phòn Xương tiếp tục chiến đấu.

Nhân vụ này, thực dân Pháp có cố để bắt lưu dài một số nhân sĩ ở Đông Kinh nghĩa thục. Chúng kết án họ đã tuyên truyền cho nhân dân bắt phuc chính quyền.

Trong quá trình tiến hành điều tra, thực dân Pháp đã phát hiện được nhiều chứng cứ là Đề Thám có tham gia tích cực vào vụ Hà thành dập độ. Đó là một nguyên nhân khiến cho chúng có thái độ cương quyết, mà cuộc tấn công lớn vào tháng 1 - 1909, nhằm thanh toán căn cứ Yên Thế.

Trước mắt kẻ địch đang mạnh, một cuộc bạo động nhỏ bé, cô lập, lại tổ chức thiếu chặt chẽ không thể thành công được. Nhưng vụ đấu độc này là một sự kiện rất đáng chú ý trong phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỉ XX. Đó là cuộc nổi dậy đầu tiên của binh lính người Việt trong quân đội Pháp. Cuộc nổi dậy chứng tỏ binh lính người Việt trong quân đội Pháp cũng là một lực lượng lợi hại trong cuộc đấu tranh chống đế quốc. Cuộc bạo động của binh lính ngay trong lòng địch đã báo trước phong trào đấu tranh cứu nước sẽ lan rộng, huy động được nhiều giới, nhiều tầng lớp tham gia. Nhiều cơ sở của phong trào cách mạng từ đây có chỗ dựa vững vàng thêm.

VI- VIỆT NAM QUANG PHỤC HỘI

Tháng 10 - 1911, Cách mạng Tân Hợi bùng nổ. Trong không đầy 2 tháng, hầu khắp các tỉnh của Trung Quốc đều tuyên bố độc lập. Chính phủ Dân quốc lâm thời được thiết lập ở Nam Kinh, ách thống trị của triều đình Mãn Thanh bị lật đổ, kết thúc chế độ quân chủ chuyên chế ở Trung Quốc. Được tin vui đó, cụ Phan và các đồng chí rất phấn khởi và tin tưởng. Lúc này, nghĩa quân Yên Thế đang bị quân đội Pháp bao vây, cô lập. Ít lâu sau, cái chết bi tráng của lãnh tụ Hoàng Hoa Thám đã chấm dứt hẳn cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Các cơ sở Duy Tân hội cũng bị tan rã dần trong đợt khủng bố tráng của kẻ thù, số đông các nhân vật quan trọng của Hội đã bị bắt. Trong khi đó, Nhật Bản đã vào hòa với các đế quốc da trắng trong việc giành giật thuộc địa. Còn nước Xiêm tuy có tiếng là độc lập, nhưng không có thực quyền. Những người yêu nước cách mạng Việt Nam đều hướng tới Trung Hoa dân quốc. Trong *Niên biểu*, Phan Bội Châu đã viết : "Tôi nghĩ Đảng Cách mạng Trung Hoa thành công thì chính phủ bây giờ không phải chính phủ thối nát như trước ; nước Trung Hoa tất nhiên hùng cường không kém gì Nhật Bản, nếu hai nước Trung-Nhật đều dốc toàn lực để tiêu diệt bọn xâm lược Âu châu thì không những Việt Nam ta mà cả Án Độ, Phi Luật Tân cũng đồng thời độc lập"⁽¹⁾.

Đây cũng là ý nghĩ chung của các đồng chí của Phan Bội Châu ở trong cũng như ngoài nước. Họ tự động tập trung cả về Quang Đông để cùng nhau bàn bạc kế hoạch hành động.

(1) Phan Bội Châu - *Niên biểu*, Sđd, tr. 138.

Phan Bội Châu và một số đồng chí từ Xiêm (Thái Lan) trở về Trung Hoa tháng 1 - 1912, mang theo một số bản in cuốn *Liên Á sô ngắn*⁽¹⁾ do Phan mới thảo để tuyên truyền các nước Á Đông liên minh chống đế quốc. Lúc này, các đồng chí của Phan đến Quảng Đông đã tới trên 100 người. Nguyễn Trọng Thường từ trong nước ra cũng cho biết : "Việc cách mạng Trung Hoa thành công có ảnh hưởng lớn đến nước ta, nhân dân phấn khởi hơn trước nhiều lắm, nếu bây giờ ở ngoài tạo được thanh thế thì không lo gì khí thế bên trong không sống được".

Hội viên Duy Tân hội và những người Đồng Du còn lại trên dưới 100 người từ Xiêm đến, từ Nhật Bản về, trong nước sang, với niềm phấn khởi đã họp nhau để bàn định phương châm hoạt động, xác định chủ nghĩa của Hội, giải quyết vấn đề quốc thể, chọn các ủy viên trở về nước vận động cách mạng, đồng thời bàn việc "liên lạc với các người cách mệnh đảng Trung Hoa, đặt thành cơ quan, mời các người có thể lực tới, cầu viện khí giới cho mình. Bởi vì lúc đó đảng người mình, tất thảy bàn tay trắng, nếu không nhờ được ở ngoài thì không biết làm sao"⁽²⁾.

Thượng tuần tháng 5 Nhâm Tý (1912), trong cuộc "Đại hội nghị" tại từ đường nhà Lưu Vĩnh Phúc, có đông đủ đại biểu khắp ba kì đã quyết định thủ tiêu Duy Tân hội và thành lập Việt Nam Quang phục hội. Vấn đề gay go nhất được nêu ra thảo luận là theo quân chủ hay dân chủ. Cụ Phan Bội Châu là người đầu tiên đề ra và cũng là người tranh luận hăng hái nhất để bảo vệ chủ nghĩa dân chủ, cuối cùng đã được đa số chấp thuận. *Chương trình hành động* do Phan Bội Châu thảo ra cũng được toàn thể hội viên thừa nhận.

Tôn chỉ duy nhất của Hội là : "Danh duối giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập nước Cộng hoà Dân quốc Việt Nam".

Hội trưởng là Cường Đế và Tổng lí là Phan Bội Châu.

Về tổ chức Hội có ba bộ phận lớn :

Bộ Tổng vụ do Cường Đế kiêm nhiệm làm Bộ trưởng và Phan Bội Châu làm Phó Bộ trưởng.

Bộ Bình nghị : gồm đủ đại biểu cả 3 kì, mỗi kì cử một người có tuổi, có học thức và danh vọng sung vào :

Bắc Kì : Nguyễn Trọng Thường Hiên.

(1) Sô ngắn : Lời nói quê mùa, đầy ý khiêm tốn.

(2) Phan Bội Châu, Toàn tập, tập 6, NXB Thuận Hoá, Huế, 1990, tr. 210, 211.

Trung Kì : Phan Bội Châu.

Nam Kì : Nguyễn Thần Hiến.

Bộ Chấp hành có 10 ủy viên đặc trách về :

Quân vụ : Hoàng Trọng Mậu, Lương Lập Nham.

Kinh tế : Mai Lão Bạng, Đặng Tử Kính.

Giao tế : Lâm Đức Mậu, Đặng Bình Thành.

Văn thư : Phan Bá Ngọc, Nguyễn Yến Chiêu.

Thứ vụ : Phan Quý Chuân, Dinh Tế Dân.

Ngoài các ủy viên Bộ chấp hành, Hội lại cử 3 ủy viên về nước vận động :

Nam Kì : Đặng Bình Thành.

Trung Kì : Lâm Quang Trung.

Bắc Kì : Đặng Xung Hồng.

Việt Nam Quang phục hội chủ trương "đánh đuổi giặc Pháp" bằng bạo lực quân sự, nên có đội "*Quang phục quân*" được tuyển mộ trong đồng bào miền núi gần biên giới Trung - Việt. Cán bộ chỉ huy đều là các sĩ quan và học viên quân sự đã tốt nghiệp trường Sĩ quan Bắc Kinh, trường Quân nhu Bắc Kinh, trường Cán bộ Lục quân Quảng Tây.

Các học sinh Đông Du đã từng công tác lâu ở trong quân đội Trung Quốc như Hoàng Trọng Mậu, Đặng Xung Hồng, Nguyễn Hải Thần... nay được giữ những địa vị trọng yếu của Quang phục quân.

Quang phục quân cũng chia thành các "binh chủng" như bộ binh, pháo binh, cờ Bộ Tổng tư lệnh, Tổng tham mưu... Quân lính được phân chia thành Ngũ, Thập, Cai, Đội, Cơ, Vệ, Doanh, Trấn, Quận.

Vũ khí quân dụng, phần lớn mua của Trung Quốc, Nhật Bản..., cũng có bí mật lập một số "binh công xưởng" để chế tạo thêm.

Quốc kì hình chữ nhật nên vàng 5 ngôi sao đỏ, quân kì nền đỏ 5 sao trắng kiểu "ngũ tinh liên châu" (một chuỗi 5 ngôi sao).

Phương châm và quy chế xây dựng quân đội được trình bày trong cuốn *Việt Nam Quang phục quân phương lược*.

Ngoài lời nói đầu (dài 3 trang) có ý nghĩa như tuyên ngôn chung về chủ nghĩa của Quang phục quân, sách gồm 4 chương chính :

Chương I : Tôn chỉ của Quang phục quân (4 trang)

"Tôn chỉ của Quang phục quân là đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam và thành lập nước Cộng hoà Dân chủ".

Chương II : Nghĩa vụ của Quang phục quân (12 trang).

- Đối với nhân dân, có 15 điều quy định rõ mối quan hệ giữa quân đội với nhân dân, trách nhiệm bảo vệ tính mạng, tài sản của mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội.

- Đối với người Pháp, có 10 điều quy định đối với giáo sĩ, thương nhân, viên chức, binh sĩ người Pháp còn tại ngũ hoặc đã hồi hưu.

- Đối với những người nước ngoài khác, có 11 điều quy định cụ thể như đối với những người có quốc tịch Việt Nam hoặc chưa vào quốc tịch Việt Nam, những thương nhân, những kiều dân cư ngũ tạm thời, những nhà khoa học, những người đi du lịch...

- Đối với quân nhân, có 7 điều quy định cụ thể cho từng hạng quân nhân (tai ngũ, phục viên); thương binh, gia đình tử sĩ... có những quyền lợi và nghĩa vụ khác nhau.

Ngoài quân đội chính quy, còn có đội hương binh bổ sung cho quân chính quy. Còn có một số điều nói về chính sách binh vận, nguy vận, chính sách hàng binh, tù binh.

Chương III: Kỉ luật của Quang phục quân (6 trang) có 37 điều.

- 25 điều nói về thưởng phạt, gọi là 25 điều răn của quân đội.

- 4 điều cần chú ý trong quân sự.

- 5 điều cần chú ý với tù và hàng binh.

- 3 điều cần chú ý sau khi chiến tranh kết thúc.

Chương IV: Kế hoạch của Quang phục quân (13 trang) có 45 điều chia ra mấy vấn đề sau :

- Thời kì quân chính : tổ chức quân đội (có 18 điều).

- Biên chế các cấp trong quân đội (có 7 điều).

- Lương bổng, trang phục và phù hiệu (có 3 điều).

- Tài chính của quân đội, phát hành quân dụng phiếu, quốc trái, quân lương (có 12 điều).

- Tổ chức dân chính lâm thời các cấp, các đơn vị hành chính, hệ thống quan chức văn võ (có 5 điều).

Nguồn tài chính nếu chỉ dựa vào sự viện trợ của Trung Quốc thì quá hạn chế. Theo sự góp ý của Tô Thiệu Lâu, bạn thân của Phan Bội Châu, đảng viên cách mạng Quảng Châu, Quang phục hội đã phát hành tín phiếu là

Quân dụng phiếu và Thông dụng ngân phiếu.

Quân dụng phiếu có 4 loại : 5 đồng, 10 đồng, 30 đồng, 100 đồng. Mặt trước, phía trên viết "Việt Nam quang phục quân dụng phiếu", giữa ghi số tiền chữ lớn, 4 góc ghi số tiền chữ nhỏ bằng chữ Hán. Mặt sau viết bằng chữ Hán và chữ Quốc ngữ: "Phiếu này do lâm thời quân chính phủ của Việt Nam quang phục quân phát hành, để đổi lấy thực ngân theo số tiền đã ghi trong phiếu, đợi sau này Chính phủ dân quốc chính thức thành lập, sẽ đem thực ngân đổi lại và trả lãi gấp đôi, cấm không ai được làm giả, người nào trái lệnh sẽ bị trừng phạt". Dưới cùng là chữ ký của Phan Bội Châu và Hoàng Trọng Mậu.

Thông dụng ngân phiếu có 4 loại : 5 đồng, 10 đồng, 50 đồng và 100 đồng. Mặt phải in chữ Quốc ngữ, mặt trái ghi số tiền bằng chữ số Á rập, bên phải vẽ hai lá cờ trên 3 cùm súng và một cái trống, một cái kèn. Mặt trái in bằng chữ Hán. Phiếu này do Cường Để kí tên.

Để thắt chặt tình đoàn kết giữa các dân tộc ở châu Á, Hội Chấn Hoa hưng Á được thành lập, có hơn 200 người tham gia. Đặng Cảnh Á người Trung Quốc làm Hội trưởng và Phan Bội Châu làm Phó hội trưởng.

Chương trình hành động của Hội chủ yếu giúp cho Việt Nam Quang phục hội thực hiện nhanh chóng việc đánh đổ thực dân xâm lược Pháp, trong đó bước 1 là viện trợ cho Việt Nam, bước 2 là viện trợ cho Ấn Độ và Miến Điện, bước 3 mới viện trợ cho Triều Tiên.

Nhờ có Hội, Quân dụng phiếu được mua ở Quảng Đông khá nhiều. Các công thương gia lớn, lại có cả một số nhân viên trong quân đội Trung Quốc, một số chị em phụ nữ đã góp hơn 1000 đồng cho Hội.

Tuy vậy, số tiền bán công trái cũng chỉ đủ trang trải các món chi phí hàng ngày, chưa đủ điều kiện sắm sửa vũ khí, lương thực... Trong khi đó, ở trong nước bọn thống trị ra sức đàn áp, tiếp tục bắt bớ, tù dày các yếu nhân còn sót lại của Đông Kinh nghĩa thực và phong trào Duy Tân. Bọn mật thám, lính kín lùng sục khắp nơi. Các ủy viên của Việt Nam Quang phục hội phải về nước vận động thấy cần phải có tiếng vang "kinh thiên động địa" để thức tỉnh dân chúng. Vì vậy, Việt Nam Quang phục hội quyết định tiến hành một số cuộc ám sát, xử trí một số tên thực dân đầu sỏ và tay sai đắc lực của chúng.

Cuối mùa thu năm 1912, Việt Nam Quang phục hội cử về nước một số người để thi hành các bản án trên. Nguyễn Hải Thần và Nguyễn Trọng Thường theo đường Lạng Sơn về Bắc Kì ; Hà Dương Nhân và Đặng Tử Vũ

theo đường Xiêm về Trung Kì ; Bùi Chính Lộ cũng theo đường từ Xiêm về Nam Kì, tất cả đều có mang theo tạc đạn để hành động.

Hai nhóm Trung và Nam không hoàn thành được nhiệm vụ. Riêng nhóm về Bắc Kì, Nguyễn Hải Thần về Nam Định để hạ sát viên Toàn quyền Xarô nhân dịp tuyển bổ kết quả kì thi Hương tháng 11 - 1912, nhưng do thiếu tinh thần nên không thực hiện được, sau đó Nguyễn Hải Thần trốn trở lại Trung Quốc.

Sau những thất bại trên, các nhà lãnh đạo Việt Nam Quang phục hội triệu tập một cuộc họp ở Nam Ninh (Trung Quốc) vào tháng 2 - 1913. Tại cuộc họp, Phạm Văn Tráng tình nguyện về hạ sát Tuân phủ Thái Bình Nguyễn Duy Hán, về nước lần này còn có Nguyễn Khắc Cần

Ngày 13 - 4 - 1913, Tráng đứng đợi trên con đường chính của tỉnh lỵ Thái Bình. Khoảng 11 giờ 30, xe kéo Tuân phủ Thái Bình chạy qua, Tráng liêng tạc đạn. Tạc đạn nổ, viên Tuân phủ chết.

Các đồng chí cầm túc cũng được lệnh ngày hôm sau ném tạc đạn hạ sát Tổng đốc Hà Đông là Hoàng Trọng Phu, nhưng hôm ấy Phu đi vắng nên không thực hiện được kế hoạch.

Sau vụ ném tạc đạn, bọn quan lại tay sai rất khiếp dàm. Những viên chức khác dè dặt hơn trong hành động chỉ điểm. Các hội viên Quang phục hội càng háng hái thi hành kế hoạch.

Ngày 26 - 4 - 1913, tại khách sạn Hà Nội trên đường Paul Bert (nay là phố Tràng Tiền), vào lúc 7 giờ rưỡi tối, khi khách hàng phần nhiều là người Pháp ngồi uống rượu và ăn ở sân trước thì một trong hai anh ném một quả tạc đạn, hạ sát 2 viên thiếu tá đã về hưu, nhiều thực khách khác bị thương. Ngay sau đó, Nguyễn Khắc Cần đã bị Pháp bắt khi đang tìm đường sang Trung Quốc. Trong đợt khủng bố tráng sau đó, thực dân Pháp đã lùng sục khắp nơi, bắt 254 người tập trung về Hà Nội. Ngày 5 - 9 - 1913, Hội đồng để hình tuyên án tử hình 7 người : Nguyễn Khắc Cần, Phạm Văn Tráng, Phạm Đệ Quý, Vũ Ngọc Thụy, Phạm Hoàng Quế, Phạm Hoàng Triết, Phạm Văn Tiên. Cường Để, Phan Bội Châu ở nước ngoài cũng bị kết án tử hình vắng mặt.

Song song với thủ đoạn đàn áp khủng bố trên, thực dân Pháp còn câu kết chặt chẽ với đế quốc Anh và Tổng đốc Quảng Đông để thao túng cả vùng Hoa Nam là địa bàn các chiến sĩ yêu nước cách mạng Việt Nam lui tới hoạt động. Cường Để với tư cách Hội trưởng Việt Nam Quang phục hội về Nam Kì vận động tài chính cho Hội, trên đường từ Sài Gòn sang Hương Cảng đã bị cảnh sát Anh bắt ngày 8 - 7 - 1913. Cường Để đưa tiền nhờ

một luật sư bảo đảm để được tại ngoại, rồi lợi dụng cơ hội được tạm tha xuống tàu thuỷ trốn đi châu Âu.

Vài tuần lễ trước đó, ngày 16 - 6 - 1913, cảnh sát Anh đã vây một ngôi nhà ở Cửu Long (Hương Cảng) bắt 9 hội viên Việt Nam Quang phục hội. Họ đến đây mở một xưởng bí mật làm thuốc nổ, chế tạo vũ khí, trong số đó có Nguyễn Thần Hiến, Huỳnh Hưng.

Cuối năm 1913, Xarô đến Quảng Đông "mặc cả" với Tổng đốc Long Tế Quang yêu cầu bắt Phan Bội Châu và các yếu nhân khác của Việt Nam Quang phục hội. Long Tế Quang đã bắt Phan Bội Châu ngày 24 - 12 - 1913, với mưu đồ sẽ nộp cho nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương.

Được tin đó, các đồng chí điện cho Nguyễn Thượng Hiến ở Bắc Kinh nhờ vận động để Cụ Phan khỏi bị giao nộp cho thực dân Pháp. Cuối cùng, Long Tế Quang đã không giao nộp Phan Bội Châu cho Pháp mà đưa giam vào nhà tù Quảng Đông, mãi đến tháng 2 - 1917 Cụ mới được giải thoát.

Nhìn chung, dự định của Việt Nam Quang phục hội cũng đã đạt được một số kết quả, các cuộc bạo động lẻ tẻ cũng đã khuấy động dư luận trong và ngoài nước. Nhưng thực dân Pháp nhân đó càng tăng cường khủng bố. Hàng trăm người bị bắt bớ đầy, những người trực tiếp tham gia các vụ ném bom ở Thái Bình và Hà Nội đều bị xử tử (Phạm Văn Tráng và Nguyễn Khắc Cần..). Phan Bội Châu và Cường Đế bị kết án tử hình váng mặt. Sau Phan Bội Châu, một số yếu nhân khác của Việt Nam Quang phục hội cũng lần lượt sa vào lưới giặc. Cách mạng Việt Nam đang trải qua những ngày đen tối. Một giai đoạn mới của lịch sử Việt Nam sắp mở màn, giai đoạn bước vào Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918).

Việt Nam Quang phục hội và Phan Bội Châu trong quá trình hoạt động đã kiên trì chủ trương vũ trang bạo động. Theo Cụ Phan chỉ có con đường vũ trang bạo động mới có thể đánh đổ được cường quyền, giải phóng được đất nước. Trong hoàn cảnh một nước thuộc địa mà bất cứ một sự phản kháng hòa bình nào cũng bị đàn áp dã man thì việc dùng bạo lực cách mạng để đập tan bạo lực phản cách mạng là con đường đúng đắn nhất để giành thắng lợi cho cách mạng. Phan Bội Châu đã thấy rằng sức mạnh của bạo lực là sức mạnh có vũ trang của nhiều người, do đó phải chuẩn bị chu đáo và phải đấu tranh lâu dài.

Nhưng chính Phan Bội Châu đã rút ra được bài học thất bại của con đường đấu tranh yêu nước cách mạng "trăm thất bại mà không một chút thành công" của mình như sau : "Sau nghĩ ra việc này (tức việc thành lập Việt Nam Quang

phục hội – TG) cũng rất hoang đường, vì trong nước không có một kinh doanh tổ chức gì, chỉ chủ trương thế lực bên ngoài, trăm nghìn việc đều nương dựa vào người khác thì từ xưa đến nay, từ Đông đến Tây, không bao giờ có một đảng cách mạng ăn nhè như thế⁽¹⁾; "như thế mới biết không có lực lượng bên trong mà chỉ i lại vào người ngoài thì thật là khó"⁽²⁾, và "i lại vào người thì không thể thành công được"⁽³⁾. Những lời tự phê phán trên thật sự nghiêm khắc mà cũng vô cùng chính xác !

Tuy nhiên, đường lối bạo động cách mạng của Phan Bội Châu có ý nghĩa rất lớn. Mặc dù không giành được thắng lợi, nhưng vì đi đúng xu thế phát triển của lịch sử, đường lối bạo động cách mạng đó đã phát động mạnh mẽ tinh thần yêu nước, giải phóng dân tộc của nhân dân ta. Đó là những cống hiến lớn lao của Phan Bội Châu và Việt Nam Quang phục hội vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

(1) (2) (3) Phan Bội Châu – *Niên biểu Sđd*, tr.139, 146, 164

Chương VI

VIỆT NAM TRONG CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT (1914 - 1918)

Ngày 1-8-1914, Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ ở châu Âu, rồi nhanh chóng lan ra khắp thế giới, lôi cuốn vào vòng chiến hầu hết các nước đế quốc và thuộc địa. Nước Pháp tham chiến, vì vậy phải huy động tối đa sức người sức của trong nước và các thuộc địa để cung cấp cho nhu cầu chiến tranh. Thuộc địa Việt Nam chịu chung số phận đó.

Phong trào cách mạng Việt Nam sau những đợt khủng bố tráng của kẻ thù trước năm 1914 đang lâm vào thời kì thoái trào. Các cơ sở cách mạng trong nước tan rã gần hết. Các nhà tù chất ních các chiến sĩ yêu nước, cách mạng. Còn ở ngoài nước, thực dân Pháp cấu kết với nhà cầm quyền Nhật Bản, Trung Quốc để săn đuổi, truy lùng, bắt bớ các nhà cách mạng Việt Nam.

Về kinh tế, cùng với việc thực dân Pháp đẩy mạnh cuộc khai thác lần thứ nhất (1897 - 1914), một số nhà máy, công xưởng đã mọc lên trên xương máu của nhân dân ta. Một số đường sá, cầu cống... cũng được xây dựng để phục vụ cho công cuộc khai thác bóc lột của chúng.

Giữa lúc đó, chiến tranh bùng nổ đã buộc thực dân Pháp phải thay đổi chính sách đối với Việt Nam về mọi mặt chính trị - quân sự, kinh tế - tài chính cũng như về văn hóa - xã hội để phục vụ trực tiếp cho mục đích tổng động viên nhân lực, vật lực, tài lực trong nhân dân ta, cung cấp cho nhu cầu ngày càng lớn và càng cấp bách của chiến tranh đế quốc.

I-CHÍNH SÁCH CAI TRỊ THỜI CHIẾN CỦA THỰC DÂN PHÁP

Chiến tranh bùng nổ, nhà cầm quyền Pháp ở Việt Nam một mặt ra sức củng cố và mở rộng chỗ dựa xã hội, mặt khác tăng cường hơn nữa mọi hoạt

đồng để phòng và đàn áp những cuộc cách mạng có thể xảy ra trong khi chúng đang bận tham chiến, để trên cơ sở đó mới có điều kiện thực hiện mọi thủ đoạn bắt người, vét của néo vào lò lửa chiến tranh ở Pháp.

Trước tiên, thực dân Pháp đã nới rộng phần nào quyền hạn cho Chính phủ Nam triều. Năm 1916, chúng đưa Khải Định lên ngôi vua, đổi phủ Phụ chánh thành Viện Cơ mật do Khâm sứ Trung Kỳ chủ toạ. Chúng cố tạo ra "uy tín" cho Khải Định, như đúc tiền Khải Định, tổ chức "Ngự giá Bắc tuân". Từ năm 1918, ngày 2 tháng 5 Âm lịch hàng năm trở thành ngày "Hưng quốc khánh niệm"!

Đồng thời, thực dân Pháp ban bố bộ luật mới nhằm chấn chỉnh lại quan trường ở Bắc Kì. Bộ luật "*Hoàng Việt Tân Luật*" ban bố ngày 16 tháng 7 năm 1917, được thi hành ở Bắc Kì từ ngày 1 tháng 1 năm 1918. Nội dung bộ luật bao gồm những vấn đề cơ bản sau: tập trung quyền lực xử án vào Công sứ Pháp đứng đầu mỗi tỉnh, khôi phục Tòa án quân sự. Những phân khác chỉ là sao chép lại luật Gia Long nhằm bảo vệ lợi ích của thực dân và địa chủ phong kiến.

Chính quyền thực dân cử một Hội đồng biên soạn bộ *Dân luật*, theo đó quyền của Nam triều được nới rộng.

Cuộc cải cách "chấn chỉnh quan trường" nhằm củng cố lại hệ thống quan lại Bắc Kì cũng được thực hiện: tách Bắc Kì ra khỏi Nam triều, quy định thành văn bản hệ thống tổ chức chính quyền ở Bắc Kì; định rõ phạm vi hoạt động của từng cấp quan lại; định rõ cách tuyển dụng quan lại (tri huyện, tri phủ, nha lại...). Riêng ở vùng dân tộc thiểu số, quyền bổ nhiệm quan lại tập trung về phủ Thống sứ Bắc Kì, tất cả những quan lại tại chức sẽ đều do Thống sứ Bắc Kì bổ nhiệm, sáp nhập vào ngạch mới. Thực dân Pháp còn mở rộng các cơ quan chuyên môn cao cấp, cho người Việt Nam tham gia để mua chuộc, sử dụng họ trong việc ổn định guồng máy chính trị thuộc địa, thực hiện những yêu cầu của chúng trong thời chiến.

Chính quyền thực dân cũng thực hiện ở cấp xã, thôn một vài biện pháp "cải lương" hương tục và hương chính nhỏ nhặt, nặng về hình thức. Năm 1917, tổ chức chính quyền làng xã kiểu phong kiến được cải tổ thành Hội đồng hàng xã.

Xarô (Albert Sarraut), Toàn quyền Đông Dương lúc bấy giờ, còn cho tăng thêm đại biểu bàn xứ trong các cơ quan bầu cử hiện có, nơi nào chưa có phải đưa "đại diện" bàn xứ vào, mở rộng khối cử tri bàn xứ để có đại biểu.

Về đối ngoại, thời gian cuối chiến tranh, chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương chủ trương dài nói rộng thêm quyền hạn cho Toàn quyền về nội trị và ngoại giao (được tự do giao dịch với các nước khác trên thế giới, nhất là với các nước láng giềng châu Á, không cần thông qua bộ Thuộc địa như trước). Chính quyền Đông Dương tăng cường hoạt động ngoại giao với các nước trong khu vực: mở các cuộc thương thuyết với Chính phủ Trung Hoa để phối hợp đàn áp, tiêu diệt các tổ chức cách mạng Việt Nam đang hoạt động ở Trung Quốc.

Năm 1915, Toàn quyền Rumor (Ernest Roume) sang Nhật để đàm phán về thương mại. Năm 1917, Toàn quyền Xarô (Albert Sarraut) sang Ấn Độ để thương thuyết về kinh tế.

Tóm lại, những cải cách chính trị của chính quyền thực dân ở Việt Nam trong những năm chiến tranh nhằm ổn định tình hình thuộc địa, huy động tiềm năng của thuộc địa phục vụ cuộc chiến tranh ở nước Pháp. Để làm được việc đó, chính quyền thuộc địa đã thực hiện một số chính sách mua chuộc tầng lớp thương lưu, quan lại bản xứ, xây dựng cơ sở xã hội vững chắc ở Việt Nam. Đồng thời, họ cũng câu kết với các thế lực phản động trong khu vực, đàn áp, cô lập phong trào cách mạng Việt Nam.

II – CHÍNH SÁCH KINH TẾ THỜI CHIẾN CỦA TƯ BẢN PHÁP

Về công nghiệp, kinh tế Việt Nam vốn phụ thuộc vào kinh tế Pháp. Chiến tranh nổ ra, kinh tế nước Pháp bị sa sút, việc thông thương giữa Pháp và Việt Nam giảm sút nhiều vì tàu chuyên chở phải động viên vào hải quân. Công việc đầu tư của tư bản Pháp sang Việt Nam bị đình trệ do đồng phorăng sụt giá. Nhân viên kỹ thuật người Pháp bị động viên nhập ngũ. Vì vậy, việc vận chuyển máy móc thiết bị và sản phẩm công nghiệp từ Pháp sang bị đình trệ. Nhiều nhà máy, xưởng thợ phải đóng cửa. Mọi việc chuyên chở các nguyên liệu từ Việt Nam về Pháp cũng bị đình đốn, nhất là khi tàu ngầm Đức hoành hành trên mặt biển. Công nghiệp Việt Nam vì vậy lâm vào tình trạng sút kém trầm trọng. Tình hình trên không thể kéo dài vì không những trở ngại cho chính sách tổng động viên, mà còn làm cho xã hội mất ổn định. Chính quyền Đông Dương buộc phải thay đổi chính sách

kinh tế nhằm đảm bảo guồng máy kinh tế thuộc địa chạy đều, giảm bớt ảnh hưởng chiến tranh tới đời sống kinh tế và chính trị Việt Nam, đồng thời phát huy tính độc lập của thuộc địa Đông Dương, để phòng cuộc chiến làm gián đoạn mối liên hệ giữa thuộc địa với "chính quốc".

Thực dân Pháp trước hết ra sức duy trì những cơ sở săn cá và nới rộng một phần cho các hội buôn, công ti tư sản bành trướng mở mang kinh doanh. Mặt khác, cố gắng phục hồi những ngành phục vụ trực tiếp cho chiến tranh, như sản xuất thuốc nổ, sửa chữa vũ khí... Trường Kỹ nghệ Hà Nội và Sài Gòn ngoài nhiệm vụ đào tạo thợ chuyên môn cho các công binh xưởng ở Pháp, còn phải sản xuất vỏ đạn trái phá. Xưởng phân chất gỗ ở Sài Gòn phải cung cấp chất axítôm cho bộ Hải quân để làm thuốc nổ. Xưởng làm khuy được phục hồi, phục vụ cho quân nhu. Sở rượu Đông Dương sản xuất cồn cho việc chế tạo thuốc súng. Nhà máy xi măng Hải Phòng cố giữ mức sản xuất hàng năm 18 vạn tấn. Công ti Viễn Đông Hải Phòng dựng thêm lò cao để lọc thiếc. Tất cả các hoạt động ráo riết trên đều nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của nền công nghệ chiến tranh nước Pháp.

Ngoài ra, các nhà máy tơ, máy rượu, máy cưa, xưởng chế anbumin ở Nam Định, xưởng dệt Đờ linh hông ở Bình Định cũng lần lượt phục hồi sản xuất sau một thời gian đình đốn. Sở Kỹ nghệ và lâm khấn Biên Hòa trong năm 1918 đã cung cấp axítôm, mêtilen và báng súng cho nhà binh Pháp. Cũng năm đó, một xưởng thịt hộp đã được xây dựng ở Bến Thủy (Vĩnh).

Trong ngành khai mỏ, các mỏ đã khai thác từ trước ở Bắc Kỳ lúc này được bồi thêm vốn, như mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng), mỏ kẽm Chợ Đồn (Bắc Cạn), mỏ than Tràng Đà (Tuyên Quang), mỏ sắt ở Na Lương và Cù Văn (Thái Nguyên), mỏ vàng Bồng Miêu (Quảng Nam), Bảo Lạc (Cao Bằng) v.v... Một số công ty khai mỏ mới ra đời: công ty than Tuyên Quang (1915), công ty than Đông Triều (1916), công ty than vô danh Paniê (Panier) ở Hải Dương (1917). Tư bản Pháp còn đẩy mạnh khai thác vônfram, tungxten ở Cao Bằng.

Trong thời gian này, ngành đóng tàu đạt mức độ tăng trưởng cao nhất. Chiến tranh bùng nổ, các tàu ở Pháp phải phục vụ kế hoạch quân sự tại chỗ, nạn thiếu tàu ở Đông Dương trở nên trầm trọng. Vì vậy thực dân Pháp ra sức giúp đỡ ngành đóng tàu ở Đông Dương phát triển. Kết quả sau một thời gian đầu tư vốn và kĩ thuật, xưởng cơ khí của các công ty Rôbe (Robert), Ghêranh (Guérin), Têa (Théard) ở Hà Nội đã đóng được tàu trọng tải 900

tấn. Xí nghiệp Poocsé (Porchet) ở Hải Phòng đã thiết bị thêm hai hầm tàu có thể đưa vào sửa chữa tàu trọng tải 1500 tấn. Sở đóng tàu Đông Dương ở Sài Gòn, năm 1918 đã hạ thủy một tàu trọng tải 4.200 tấn. Cùng năm đó, xưởng công binh hải quân Ba Son ở Sài Gòn hoàn thành một ụ tàu lớn, có thể đóng và sửa chữa những tàu dài 85-95 mét, tạo cơ sở thuận lợi cho việc thành lập đội thương thuyền Đông Dương đã được đề ra từ năm 1917, đến nay mới có điều kiện thực hiện. Đối với ngành công nghiệp nặng, trước đây chính quyền thực dân không có chủ trương xây dựng ở Đông Dương. Nhưng nay do chiến tranh, liên lạc với chính quốc khó khăn và để giải quyết nhu cầu trước mắt, chính quyền Pháp cho công ti Gorié (André Grillet) lập lò đúc gang ở Sài Gòn (1917), quy mô còn rất nhỏ, sản lượng mỗi tháng 4 vạn kg gang.

Tóm lại, công nghiệp Việt Nam trong năm đầu chiến tranh (cuối 1914 – cuối 1915) bị sa sút, sau đó đã được ổn định dần, một vài ngành tương đối phát triển đã góp phần vào việc ổn định tình hình kinh tế thuộc địa trong những năm cuối của cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất.

Về nông nghiệp, do nông nghiệp "chính quốc" ngay từ đầu chiến tranh bùng nổ đã bị tàn phá nặng bởi bom đạn Đức, nhu cầu các nông sản cho lương thực và công nghiệp thời chiến lại cao, nên chủ trương của thực dân Pháp là đẩy mạnh việc phát triển trồng trọt ở thuộc địa, trong đó có Đông Dương.

Nông nghiệp Việt Nam từ chỗ chuyên canh trồng lúa, phải dành một phần diện tích canh tác để trồng một số giống mới. Cây lương thực có lúa Tây Ban Nha, các loại đậu tây có cả đậu Photorit (Bắc Mì) và đậu Vân Nam; công nghiệp có thầu dầu Ai Cập, kể cả thuốc lá Cuba. Ở các tỉnh miền trung du Bắc Bộ, có tới 251 hecta đất trồng lúa chuyển sang trồng đậu tây. Trong các cây công nghiệp thì cao su giữ地位 vị trọng yếu. Chiến tranh bùng nổ, việc khai thác kém đi, vừa có hại cho bọn chủ tư bản kinh doanh ngành này, vừa làm cho ngân sách Đông Dương thất thu vì mất nguồn thu xuất cảng cao su. Trước tình hình đó, chính quyền thuộc địa đã trích ngân sách Đông Dương để đắp bão các khoản nợ cho các chủ đồn điền cao su.

Riêng ngành nông nghiệp trồng lúa gặp rất nhiều khó khăn do thiên tai gây ra. Đầu năm 1915, hạn hán xảy ra ở nhiều tỉnh thuộc Bắc Kỳ (Sơn Tây, Bắc Ninh, Hòa Bình, Lai Châu, Lạng Sơn...), nhiều nơi mưa màng bị mất trắng. Giữa năm lại xảy ra lụt lớn, đe dọa ở hầu hết các sông lớn (sông Hồng, sông Thao, sông Đà, sông Đuống, sông Trà Lí, sông Dáy...) làm cho 221000 hecta ruộng các tỉnh Sơn Tây, Hà Đông, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình,

Hưng Yên, Phúc Yên, Phú Thọ, Thái Bình bị ngập.

Giữa năm 1915, Nam Kì xảy ra hạn hán. Năm 1916, hạn hán ở Bắc Kì và Trung Kì, trong khi đó từ Quảng Ngãi trở vào bị lụt. Năm 1917, các tỉnh miền Trung lại bị lụt.

Chính quyền Đông Dương để ra kế hoạch trị lụt từ trước chiến tranh, nhưng mãi tới cuối năm 1917 kế hoạch mới được Thủ Toàn quyền Đông Dương chuẩn y, hiệu quả rất hạn chế.

Đón trước thời cơ phát triển của ngành cao su sau chiến tranh, ngay từ tháng 7-1917, Công ty tài chính cao su Đông Dương, thường gọi là tập đoàn Rivô (Rivaud) được thành lập, trong đó các tập đoàn tư bản tài chính như Ngân hàng Đông Dương, Ngân hàng Pháp - Hoa, Công ty Anh em Denit (Denis Frères), Michelin nắm phần lớn thế lực. Vốn đã được tập trung, lại được nhà cầm quyền ra sức giúp đỡ về mặt nhân công, tư bản Pháp kinh doanh ngành cao su ra sức đẩy mạnh hoạt động. Ngay trong chiến tranh, chính quyền Đông Dương đã thành lập ở Nam Kì một Ủy ban dự thảo quy chế tuyển mộ phu ngoài Bắc vào làm việc tại các đồn điền trong Nam.

Nhiều đồn điền trồng cao su được thành lập, riêng ở Nam Kì đã có 533 chủ đồn điền hoạt động ở các tỉnh Gia Định, Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Tây Ninh.

Thương nghiệp trong thời chiến đã có sự thay đổi đáng kể. Trước chiến tranh, Pháp độc chiếm thị trường Việt Nam. Chiến tranh xảy ra, quan hệ thương mại Pháp - Việt bị giảm sút, vốn đầu tư hạn chế, hàng hóa từ Pháp sang và ngược lại bị giảm sút. Hàng khan hiếm, lại thêm việc chuyên chở trên đường biển vô cùng nguy hiểm.

Trong tình hình đó, tư bản Pháp đã mất dần ưu thế trong nền thương mại Đông Dương và Việt Nam. Nhưng chạy theo lợi nhuận cao nhất, chúng hướng về các thị trường gần và làm ăn thuận lợi hơn ở khu vực Viễn Đông. Đông Dương xuất cảng xi măng sang Giava, Phi Luật Tân ; hàng dệt sang Trung Quốc. Tuy nhiên, nguyên liệu công nghiệp Đông Dương chủ yếu vẫn xuất sang Pháp, bất chấp nguy cơ tàu Pháp bị tàu ngầm Đức đánh chìm trên đường đi.

Các tàu buôn của các nước tư bản có mặt ở thị trường Viễn Đông cập cảng Sài Gòn, Hải Phòng, Đà Nẵng ngày càng tăng. Đặc biệt việc buôn bán giữa Đông Dương với Trung Hoa tăng mạnh. Hàng nhập từ Trung Hoa năm 1913 chiếm 36% tổng số hàng nhập của Đông Dương, trong thời gian chiến tranh

tăng lên 41% (trong khi đó hàng Pháp nhập vào Đông Dương chỉ bằng 1/3 trước chiến tranh). Tuy nhiên, tổng giá trị hàng nhập của Đông Dương từ các công ty ngoại quốc ở thị trường Viễn Đông vẫn giảm so với trước chiến tranh.

Trong khi đó, *nội thương* lại có chiều hướng phát triển. Tư sản Việt Nam phần nào thoát khỏi sự kìm hãm nghiêm ngặt của tư bản Pháp đã vươn lên, mở rộng thị trường nội địa. Các ngành giao thông vận tải đường bộ và đường thủy tăng nhanh so với trước chiến tranh. Một số công ty vận tải được thành lập. Bên cạnh hảng ô tô Beniê (Bainier) của Pháp, các hảng ô tô Phạm Văn Phi, Công ti chạy tàu đường biển và đường sông của Bạch Thái Bưởi và Nguyễn Hữu Thu v.v... cũng đẩy mạnh hoạt động.

Ngành đường sắt phát triển hơn trước chiến tranh. Công ty đường sắt Đông Dương thu được lợi nhuận lớn.

Như vậy, Chiến tranh thế giới thứ nhất không chỉ tác động trực tiếp đến kinh tế nước Pháp, mà còn ảnh hưởng đến kinh tế các thuộc địa Pháp, trong đó có Việt Nam. Trong tình hình mới, chính quyền Đông Dương buộc phải thay đổi một số chính sách về kinh tế để ổn định sản xuất, hướng nền kinh tế phục vụ cuộc chiến tranh ở "chính quốc". Do điều kiện chủ quan và khách quan tác động, một số ngành kinh tế ở Việt Nam có bước phát triển nhất định. Sự biến đổi về kinh tế đã dẫn đến những biến đổi trong cơ cấu xã hội Việt Nam.

III – NHỮNG BIẾN ĐỔI VỀ CƠ CẤU XÃ HỘI VIỆT NAM

Trong những năm chiến tranh, quá trình phân hóa xã hội ở Việt Nam càng sâu sắc hơn. Đó là hậu quả tất yếu của chính sách kinh tế thời chiến do nhà nước thực dân thực hiện.

"Kế hoạch thu thuế" đã khiến cho nhiều nông dân phải bán cả nhà cửa, trâu bò, ruộng vườn để nộp thuế. Sau đây là bảng tổng kết khối lượng lương thực và hàng hóa thực dân Pháp đã vơ vét được ở Việt Nam trong thời chiến :

Gạo: 268.433 tấn

Ngô: 18.756 -

Thóc : 3.000 tấn
 Rượu : 19.950 -
 Đường : 10.758 -
 Dầu : 2.452 -
 Thầu dầu : 5.159 -
 Thuốc lá : 2.344 -
 Cao su : 1.248 -
 Cùi dừa : 1150 -
 Bông : 672 -
 Gỗ : 548 -
 Chất mờ : 543 -
 Các thứ khác : 899⁽¹⁾.

Nông dân còn phải mua công trái, "phiếu quốc phòng", góp tiền vào "quỹ chiến tranh" và nộp nhiều thứ tiền do chính quyền Đông Dương và các địa phương đặt ra. Trong 4 năm chiến tranh, chính quyền thuộc địa đã thu được 184.305.144 phởng tiền công trái và 13.816.117 phởng tiền quyên góp⁽²⁾.

Trong thời gian này, thiên tai lụt lội, hạn hán xảy ra liên tiếp, khắp trong Nam ngoài Bắc. Nhiều nơi, mùa màng mất trắng. Nông dân phải bán ruộng vườn ra thành thị, khu công nghiệp, tìm kiếm công ăn việc làm, bổ sung vào đội ngũ công nhân và những người làm nghề tự do. Quá trình tập trung ruộng đất vào tay địa chủ phong kiến, tư bản diễn ra mạnh mẽ.

Đó là chưa nói tới nạn hàng vạn thanh niên nông dân bị bắt lính ngay trên mảnh ruộng của mình để đưa sang chết thay cho binh lính Pháp trên các chiến trường Pháp và châu Âu đã làm suy giảm lực lượng sản xuất tại nông thôn.

Trong những năm chiến tranh, số lượng công nhân Việt Nam tăng lên rõ rệt. Sự tăng trưởng đó bắt nguồn từ nhiều điều kiện. Trước hết, trong chiến tranh nước Pháp cần nhiều công nhân làm việc trong ngành công nghiệp quốc phòng để chế tạo, sửa chữa vũ khí, sản xuất quân trang quân dụng. Chính quyền Đông Dương đã tuyển mộ nhiều lính thợ Việt Nam đưa

(1), (2) Trần Văn Giàu - Đinh Xuân Lâm... *Lịch sử cận đại Việt Nam*. Tập 2. NXB, Giáo dục, Hà Nội 1962, tr. 234, 236.

sang Pháp. Từ năm 1915 đến năm 1919, số lính thợ sang Pháp là 48.891 người⁽¹⁾.

Chính quyền Đông Dương đã có những chính sách khuyến khích các nhà tư bản Pháp và nước ngoài đầu tư vào Việt Nam để ổn định kinh tế thuộc địa và cung cấp sản phẩm cho nhu cầu của nước Pháp trong thời kì chiến tranh. Một số nhà máy và xí nghiệp được xây dựng. Các mỏ dầu mỏ khai thác. Số lượng công nhân Việt Nam vì vậy ngày càng tăng. Thống kê số lượng công nhân mỏ qua các năm như sau: năm 1913: 12.000 người; năm 1914: 15.000 người; năm 1915: 15.500 người, năm 1916: 17.000 người⁽²⁾.

Trong những năm chiến tranh, chính quyền Đông Dương lại có chính sách nới rộng kinh doanh cho tư sản bản xứ. Giới kinh doanh Việt Nam có điều kiện phát triển cơ sở sản xuất của mình. Một số nhà tư sản có số vốn lớn, thu hút hàng ngàn công nhân.

Trước đây, công nhân Việt Nam chỉ tập trung ở các trung tâm khai thác mỏ, nay tập trung cả trong một số ngành phục vụ chiến tranh, như khai thác than, thiếc, các ngành đóng tàu, sửa chữa quân nhu, sản xuất cao su, hóa chất v.v...

Do tác động của chiến tranh, tư bản Pháp không thể độc quyền và lũng đoạn thị trường Việt Nam như trước nữa. Tranh thủ thời cơ tư bản Pháp đang gặp khó khăn, ngần ngại trong việc bỏ vốn ở Đông Dương, chính quyền thuộc địa lại nới rộng thể lệ kinh doanh, tư sản Việt Nam ở Bắc Kì và Trung Kì đã vươn mạnh lên trước tiên. Trong số đó có những tư sản tiêu biểu.

Nguyễn Hữu Thu trước năm 1914 chỉ là một chủ hàng xe kéo ở Hải Phòng, trong chiến tranh có tới hàng chục chiếc tàu chạy sông, chạy biển, chạy sang cả Hương Cảng, Xingapo.

Bạch Thái Bưởi đầu tư khai thác mỏ than Bí Chợ (Quảng Yên) và kinh doanh tàu chở khách đường sông và đường biển. Công ty Bạch Thái Bưởi phát triển mạnh, có tàu chạy khắp sông và ven biển Bắc Trung Kì trở ra, cạnh tranh với các công ty của tư bản Pháp và Hoa kiều.

Xưởng chế sơn của *Nguyễn Sơn Hà* (Hải Phòng) đã cạnh tranh với sơn của hàng Poängxa Vâyrê (Poinsard Veyret), của tư bản Pháp.

Ngoài ra, còn có một số cơ sở kinh doanh khác cũng được khôi phục hoặc xây dựng mới, như xưởng thủy tinh *Chương Mi*; các nhà in *Lê Văn Phúc*,

(1), (2) Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam. Sự hình thành và sự phát triển của nó từ giai cấp "tự mình" đến giai cấp "cho mình"*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1958, tr. 89, 91.

Mạc Đình Tu, Nguyễn Ngọc Xuân; công ty nhà máy kéo chỉ Kiến An; công ty nhà máy chai Hải Phòng v.v...

Ở Nam Kỳ, tư sản Việt Nam tập trung vào kinh doanh xay xát gạo. Các nhà máy xay có trước chiến tranh đều được tăng cường, như nhà máy *Nguyễn Thành Liêm*, nhà máy *Đức Khải*. Năm 1915, một nhà máy xay mới được xây dựng ở Mì Tho. Năm 1916, một nhà máy xay bột ở Rạch Giá cũng ra đời.

Máy nhà tư sản *Trương Văn Bền, Trần Văn Truong, Ngô Khắc Mẫn, Trương Hoàn Phát, Đỗ Hữu Trí*... có chân trong các tập đoàn cao su Rivô của Pháp thành lập năm 1917 (Rivaud).

Ngoài ra còn có nhà máy nấu rượu ở Bạc Liêu, xưởng sửa chữa xà lúp ở Cần Thơ, lò khai thác đá granit ở Ô Cấp (Vũng Tàu) v.v...

Trong lĩnh vực thương mại, tư sản Việt Nam trực tiếp mở rộng kinh doanh với tư bản nước ngoài, từ việc mua nguyên liệu, máy móc đến việc bán sản phẩm thủ công, nông nghiệp. Tiêu biểu là các *Công ty thương mại Thái Bình* (Thái Bình), *công ty Quảng Hưng Long* (Hà Nội), hảng nước mắm *Liên Thành* (Phan Thiết). Góp phần vào phát triển nội thương có hảng tàu Bạch Thủ Bưởi chở khách và chở hàng trên các đường sông, đường biển, ra cả nước ngoài; công ty ô tô của Phạm Văn Phi ở miền Trung.

Còn tầng lớp tiểu tư sản trong thời chiến cũng có điều kiện tốt để tập hợp nhanh và đông hơn. Trong chiến tranh, hàng hóa Pháp trên thị trường Việt Nam trở nên khan hiếm. Do đó, những nghề thủ công ở làng xã, các xưởng thủ công nhỏ ở thành thị và nghề phụ gia đình được phục hồi trở lại. Giới tiểu chủ, tiểu thương chớp thời cơ phát triển mạnh.

Chiến tranh xảy ra, một số công chức người Pháp ở Đông Dương phải về nước nhập ngũ, số công chức ở Pháp cũng không sang Đông Dương được, số công chức người Việt có dịp vào thế chân ngày một thêm đông. Do yêu cầu đào tạo công chức và đẩy mạnh chính sách mua chuộc nhân dân thuộc địa trong thời chiến nên chính quyền thực dân mở thêm trường học các cấp. Đó là điều kiện dẫn đến tiểu tư sản viên chức, học sinh, sinh viên, trí thức ngày một đông hơn. Trong hoàn cảnh một nước thuộc địa, đời sống của các tầng lớp trên, nhất là các viên chức, học sinh, trí thức có khá hơn chút ít so với đời sống của nhân dân lao động, nhưng nói chung họ cũng bị chèn ép, bức ép, luôn luôn bị đói rét, thất nghiệp đe dọa. Vốn có tinh thần dân tộc, một số đông trong các tầng lớp đó sẽ hái tham gia vào các phong trào yêu nước cách mạng sau chiến tranh.

IV-TÌNH HÌNH GIÁO DỤC, VĂN HÓA - TƯ TƯỞNG

Chính quyền Đông Dương gắn việc đào tạo trong nhà trường với yêu cầu phục vụ cuộc chiến tranh để quốc đang diễn ra ngày càng ác liệt. Các trường kĩ thuật được đặc biệt chú trọng, như các trường kĩ nghệ Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Sài Gòn, Thủ Dầu Một, Biên Hòa. Các trường này được tăng ngân sách, bổ sung thêm giáo viên chuyên môn người Pháp. Ngoài việc đào tạo thợ kĩ thuật theo chương trình đã định, nhà trường còn mở các khóa đào tạo thợ cấp tốc để đưa sang làm việc tại các công binh xưởng ở Pháp.

Từ năm 1915, chính quyền Đông Dương mở rộng các trường tiểu học Pháp - Việt ở các tỉnh lị, tăng cường các trường Sư phạm ở Hà Nội, Sài Gòn để đào tạo công chức người Việt cho bộ máy chính quyền. Hệ thống các trường tiểu học Pháp - Việt thay thế dần nền Hán học cũ. Sự thay thế này đã được chuẩn bị từ trước với việc bỏ thi Hương ở Nam Định (1915), Thanh Hóa (1918) và bỏ hẳn thi Hội ở Huế (1919).

Các trường nữ học Sài Gòn, Huế được mở vào năm 1917.

Song song với các chủ trương trên, chính quyền Đông Dương bắt đầu mở rộng trường Đại học để đáp ứng nhu cầu của nền thống trị thực dân trong hoàn cảnh mới. Tháng 7 năm 1917, Toàn quyền Xarô lập "Đại học cục" nhằm "mở rộng trường Đại học phổ thông để khai dân cho kẻ thương lưu Việt Nam biết văn minh học thuật quý quốc", và gây cơ sở truyền bá thuyết Pháp - Việt hợp tác. Trường Pháp Chính trong "Đại học cục" làm nhiệm vụ đào tạo "ngạch quan cai trị" làm việc trong các công sở thực dân, hoặc của Nam triều.

Sau khi có các bước cải cách trên, tháng 5-1918 chính quyền thuộc địa ban hành bản "Học chính tổng quy" được xem như là văn bản pháp lí chính thức của nền giáo dục toàn Liên bang.

Riêng trường Quốc tử giám ở Huế vẫn tồn tại, có nhiệm vụ đào tạo quan lại cho Nam triều, như hậu bối, kinh lịch, thông phán, thừa phái v.v... làm việc tại các cơ quan tỉnh, phủ và huyện ở Trung kỳ.

Chính quyền Đông Dương mở thêm các trường "*Thực nghiệm nông nghiệp*" ở Bến Cát (Nam Kỳ), Tuyên Quang (Bắc Kỳ), khoa *Cao đẳng nông nghiệp* ở "Đại học cục" để phục vụ cho việc khai thác nông nghiệp Đông Dương sau chiến tranh. Đồng thời với các công việc trên, "Phổ thông giáo

khoa thư xã" cũng được thành lập có nhiệm vụ ra tạp chí *Học báo*, cho biên soạn sách giáo khoa các trường tiểu học sơ đẳng, tiểu học v.v...

Trong những năm chiến tranh, chính quyền thực dân cũng chú trọng đến lĩnh vực văn hóa – tư tưởng.

Đầu năm 1915, Bộ trưởng Giáo dục Mì thuật nước Pháp ra chỉ thị gửi tất cả các cơ quan thống trị ở thuộc địa yêu cầu phải thu thập mọi phương tiện để tuyên truyền cho cuộc chiến tranh "Vì công lí và nhân đạo" của nước Pháp. Tiếp đó là các cuộc cổ động, tuyên truyền bằng báo chí, văn học, nghệ thuật v.v... phục vụ cho mưu đồ của nhà cầm quyền muốn đẩy mạnh việc động viên vét thuế, mộ lính, tán dương công ơn "Nước mẹ", cổ xúy việc "hợp tác Pháp Việt" v.v...

Tháng 6 năm 1915, "*Thu viên truyền bá*" được thành lập, bao gồm *Đồng Dương tạp chí* (tuần báo văn chương khoa học và giáo dục) và *Trung Bắc tân văn*" (thời báo chính trị, kinh tế), với nhiệm vụ truyền bá văn minh "Đại Pháp", đề cao công ơn "khai hóa" của nước Pháp.

Năm 1917, *Đồng Dương tạp chí* đình bản, thay cho nó là tạp chí *Nam Phong* với cây bút chính là Phạm Quỳnh – cơ quan tuyên truyền chính thức cho đường lối chính trị của thực dân Pháp ở Việt Nam. Núp dưới chiêu bài "yêu nước" phung sự "Tổ quốc", tờ báo đã mê hoặc được một số người còn bế tắc hay mơ hồ về con đường đi, dẫn đến hoặc là cộng tác chặt chẽ với Pháp, hoặc là quay lưng lại thực trạng mất nước với ách thống trị tàn bạo dâm máu của đế quốc Pháp. Với tạp chí *Nam Phong* đã hình thành một hệ thống tư tưởng nô dịch, văn hóa duy tâm phản động, chống chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa cộng sản trên các lĩnh vực chính trị, triết học, văn học, sử học...

Nhìn chung, chính sách của chính quyền Đồng Dương trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất được thể hiện nhất quán trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa – tư tưởng..., nhằm mục tiêu chính là tổng động viên nhân lực, vật lực, tài lực Đồng Dương phục vụ cho cuộc chiến tranh đế quốc. Chính sách mới của chính quyền thực dân đã tác động mạnh tới các lĩnh vực của xã hội Việt Nam, làm thay đổi đáng kể các mặt chính trị, kinh tế văn hóa, xã hội.

Chính sách mới đó là kết quả của sự tính toán xảo quyệt của thực dân Pháp đối với nhân dân thuộc địa. Mục tiêu của chính sách mới nhằm phục vụ cho cuộc chiến tranh của nước Pháp và lợi ích của bọn cầm quyền ở

Dòng Dương. Một bộ phận tầng lớp thượng lưu giàu có làm hậu thuẫn xã hội đắc lực cho chúng, trong khi tuyệt đại bộ phận nhân dân lao động Việt Nam chịu cảnh khốn cùng, nghèo đói thất nghiệp. Chính vì vậy, phong trào của các tầng lớp nhân dân Việt Nam đấu tranh chống thực dân Pháp, chống áp bức bóc lột trong Chiến tranh thế giới thứ nhất không ngừng dâng cao.

V-PHONG TRÀO ĐẤU TRANH YÊU NUỐC – CÁCH MẠNG

1. Những hoạt động của Việt Nam Quang phục hội

Sau những hoạt động không thành công trong năm 1913, nhất là từ sau khi Phan Bội Châu bị chính quyền Trung Quốc bắt giam, Việt Nam Quang phục hội hầu như nằm im. Khi Chiến tranh thế giới bùng nổ, trước sự thay đổi của tình hình thế giới và trong nước, Hội đã tổ chức nhiều cuộc bạo động.

Trước hết là kế hoạch đánh chiếm Hà Nội của cơ sở Việt Nam Quang phục hội ở Vân Nam (Trung Quốc). Một hội viên tên là Đỗ Chân Thiết đã vẽ gây dựng cơ sở ở Vân Nam. Ông vận động được một số Việt kiều và nhân viên của công ty xe lửa Vân Nam thành lập chi bộ Quang phục hội.

Kế hoạch bạo động của Đỗ Chân Thiết là lợi dụng việc giao thông trên đường sắt Hải Phòng – Vân Nam để ngầm liên kết với lính Việt Nam ở Hà Nội đánh úp thành.

Nhưng kế hoạch đã bị lộ. Từ đầu tháng 9 đến cuối tháng 10-1914, thực dân Pháp tập trung lực lượng vây ráp, Đỗ Chân Thiết cùng 58 đồng chí bị bắt và bị xử tử tại Hà Khẩu.

Sau thất bại của chi bộ Quang phục hội Vân Nam, các cơ sở Quang phục hội rải rác ở các tỉnh Hà Đông, Sơn Tây, Hòa Bình, Vĩnh Yên, Phú Thọ, Bắc Ninh... vẫn chờ thời cơ đẩy mạnh hoạt động.

Cuối năm 1914 đầu năm 1915, một số hội viên Quang phục hội ở Phú Thọ như Tống Chẽ, Nguyễn Văn Dậu, Nguyễn Văn Nguyên... tuyên truyền nhân dân nổi dậy chống Pháp. Nhân dân nhiệt liệt ủng hộ, đóng góp tiền của, giúp đỡ nghĩa quân. Đến mồng 6-1-1915, tỉnh lỵ Phú Thọ bị đánh úp.

Khoảng 150 nghĩa quân bao vây và tiến công trại lính khổ xanh trong tỉnh lị. Quân địch chống trả quyết liệt, nghĩa quân sau đó đã rút vào các làng mạc xung quanh, không gây được thiệt hại gì đáng kể cho giặc.

Trong vụ này, thực dân Pháp đã bắt 238 người, tử hình 28 người, 12 người bị xử tù chung thân và một số án cố hạn.

Nhưng ngay sau đó, ở Phú Thọ và một số tỉnh xung quanh xuất hiện những tổ chức hội kín lấy tên là *Hội đồng bào*, tuyên truyền nhân dân nổi dậy chống Pháp. Thực dân Pháp thẳng tay đàn áp, những người lãnh đạo như Nguyễn Văn Dao, Hoàng Tiến Lương, Nguyễn Văn Tạo đều bị bắt, rồi bị xử trí.

Nhiều vụ bạo động nhỏ dưới danh nghĩa Quang phục hội cũng nổ ra ở một số địa phương khác như cuộc tấn công Nho Quan (Ninh Bình), trận đột kích Lục Nam (Bắc Giang) tháng 10-1914; Bát Xát (Lào Cai) ngày 8-8-1916; Đồng Văn (Hà Giang) ngày 3-3-1917 v.v... Cuối cùng, tất cả các hoạt động lẻ tẻ, tự phát trên đều lần lượt thất bại trước sự phản công ác liệt của kẻ thù.

2. Kế hoạch đánh Móng Cái, Lạng Sơn, Hà Khẩu (1915)

Đầu năm 1915, một số người lãnh đạo Quang phục hội ở nước ngoài chủ trương vượt biên giới đánh Móng Cái, Lạng Sơn và Hà Khẩu. Kế hoạch được vạch ra là: Nguyễn Mạnh Hiếu chỉ huy đội thứ nhất tiến qua Đông Dương đánh về Móng Cái; Nguyễn Thượng Hiền chỉ huy đội thứ hai tiến qua Long Châu đánh úp Lạng Sơn ; Hoàng Trọng Mậu chỉ huy đội thứ ba đánh về Hà Khẩu. Nhưng trong quá trình chuẩn bị, do bất đồng ý kiến giữa những người lãnh đạo nên việc thực hiện gặp nhiều khó khăn và không chu đáo. Chỉ có kế hoạch đánh Lạng Sơn được thực hiện một phần, nhưng cũng không gây được thiệt hại đáng kể cho địch.

Sau vụ này, chính quyền Trung Hoa, Anh và Xiêm cầu kết với thực dân Pháp đã bắt và giao cho chúng nhiều chiến sĩ cách mạng Việt Nam, trong số đó có Hoàng Trọng Mậu, Lê Dương, Giáo Trung, Bùi Đông Khê, Vũ Sĩ Lập...

3. Phá ngục Lao Bảo (28 - 9 - 1915)

Ngục Lao Bảo (Quảng Trị) là nơi giam giữ những người tham gia phong trào Đông Du, Đông Kinh nghĩa thực kháng thuế v.v... Năm 1915, số tù

nhân ở đây có khoảng 200 người.

Ngày 28-9-1915, dưới sự chỉ huy của Liêu Thanh (hội viên Quang phục hội) và Hồ Bá Kiện (yếu nhân của Duy Tân hội), tù nhân Lao Bảo đã nổi dậy giết lính canh, phá gông cùm, cướp vũ khí, đốt bốt gác rồi rút chạy. Nghĩa quân theo đường Làng Cơn - Lao Bảo tiến lên phía tây-bắc Sépôn, rồi cố thủ trong một làng ở bản Ta Cha thuộc tỉnh Xavanakhét. Quân địch đã truy kích và tổ chức bao vây.

Lực lượng nghĩa quân ít ỏi, cầm cự được hơn một tháng thì tan vỡ. Phần lớn bị chết hoặc bị bắt, một số ít chạy thoát. Những người lãnh đạo đều hi sinh trong chiến đấu.

4. Cuộc vận động khởi nghĩa của Thái Phiên và Trần Cao Văn (1916)

Sau gần một năm tham chiến, quân Pháp bị nhiều tổn thất về người và của. Chính quyền Đông Dương tăng cường bắt lính thuộc địa để bù đắp vào sự thiếu hụt quân số. Đợt bắt lính thứ hai ở Đông Dương thực hiện ráo riết vào tháng 7-1915. Hàng ngàn lính người Việt tập trung ở Huế chuẩn bị xuống tàu vượt đại dương sang châu Âu, tình hình đó gây nên sự phản ứng trong nhân dân và binh lính, nhất là ở Quảng Nam, Quảng Ngãi và Huế. Tận dụng cơ hội này, các sĩ phu yêu nước Trung Kì quyết định vận động quần chúng đứng lên khởi nghĩa.

Lãnh đạo chủ chốt cuộc khởi nghĩa là Trần Cao Văn, một sĩ phu yêu nước tiến bộ, quê ở Quảng Nam, đã từng bị tù vì tham gia phong trào chống thuế ở Trung Kì năm 1908; và Thái Phiên, một thành viên của Việt Nam Quang phục hội.

Tháng 3 năm 1914, có cuộc họp mặt các nhà yêu nước Trung Kì ở Đà Nẵng. Hội nghị nhất trí việc chuẩn bị khởi nghĩa và kế hoạch vận động binh lính người Việt, số lính này sắp phải sang Pháp tham gia chiến tranh, đồng thời tổ chức thêm dân binh để hỗ trợ.

Cuối năm 1915, do những tin tức từ Pháp đưa về gây xôn xao dư luận, một số người lãnh đạo phong trào nôn nóng muốn khởi nghĩa. Trước tình hình ấy, Thái Phiên đã triệu tập các nhà yêu nước về Huế họp (9-1915). Nhưng nhận thấy các điều kiện chưa đầy đủ, hội nghị đã quyết định hoãn khởi nghĩa, và tiếp tục đẩy mạnh vận động binh lính người Việt ở khắp các tỉnh Trung Kì; đồng thời cũng quyết định mời vua Duy Tân tham gia khởi nghĩa.

Trước khi thế sục sôi hưởng ứng khởi nghĩa của nhân dân, đặc biệt ở hai

tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi, tháng 2-1916 Thái Phiên lại mời các nhà yêu nước về Huế họp. Lần họp này, hội nghị quyết định khởi nghĩa ngay, định ra quốc hiệu, quốc kỳ, quân kỳ và quốc đô, chính thể; định ngày khởi nghĩa vào giữa tháng 5-1916 từ Quảng Bình trở vào. Chỉ huy khởi nghĩa là Thái Phiên, Trần Cao Vân, Phan Thanh Tài, Đỗ Tự, Lê Ngung và Nguyễn Sáng. Nhưng do công việc chuẩn bị khởi nghĩa có nhiều sơ hở, kế hoạch bị lộ từ trước nên thực dân Pháp đã kịp thời có biện pháp đối phó.

Ở các địa bàn quan trọng như Quảng Nam, Quảng Ngãi, Huế, thực dân Pháp ra lệnh giới nghiêm, tước vũ khí binh lính người Việt, kiểm soát các đường giao thông và canh phòng nghiêm ngặt. Trước ngày hành động, theo kế hoạch, dân binh các nơi đã kéo về tỉnh lị Quảng Nam, Quảng Ngãi và Huế để phối hợp hành động, nhưng rồi không thấy có dấu hiệu gì nên cuối cùng phải rút lui.

Thái Phiên và Trần Cao Vân đưa vua Duy Tân ra khỏi thành, định rút về Nam – Ngãi. Nhưng cả ba người đều bị Pháp bắt. Thái Phiên và Trần Cao Vân bị xử tử ở An Hà (Huế). Vua Duy Tân bị đày ra đảo Réunion (Réunion).

Cuộc khởi nghĩa thất bại nhanh chóng do nhiều nguyên nhân, trong số đó phải kể đến tầm nhìn hạn chế của những người lãnh đạo phong trào (chủ trương xây dựng nhà nước quân chủ lập hiến), kinh nghiệm vận động và tổ chức quần chúng non kém...

Tuy nhiên, cuộc vận động khởi nghĩa đã thể hiện tinh thần yêu nước nồng nàn của nhân dân Trung Kì, trong đó có vai trò của binh lính người Việt trong quân đội Pháp, góp phần bồi đắp truyền thống yêu nước vang của dân tộc.

5. Khởi nghĩa của binh lính và tù chính trị ở Thái Nguyên (1917)

Thái Nguyên là một tỉnh lớn, có vị trí quan trọng về chính trị và quân sự đối với miền rừng núi Bắc Kì. Đây cũng là nơi có phong trào đấu tranh chống Pháp liên tục và mạnh mẽ từ ngày thực dân Pháp chiếm đóng. Vì vậy, thực dân Pháp đã bố trí ở đây một lực lượng quân sự mạnh gồm 1 trại lính khổ xanh với gần 200 lính, 1 trại lính Tây gần 50 tên với 2 súng liên thanh.

Trong tỉnh lỵ có một trại giam chừng 200 tù nhân, phần lớn là chiến sĩ các phong trào Đông Du, Đông Kinh nghĩa thục, khởi nghĩa Yên Thế v.v..

Bọn thực dân cai trị ở đây dùng những thủ đoạn cực kì tàn bạo trong

việc khùng bố dàn áp nhân dân các dân tộc, kể cả với số binh lính người Việt dưới quyền, hai tên công sứ Đaclor (Darles) và giám binh Nôen (Noë) khét tiếng tàn ác. Lòng căm thù bè lũ thực dân và tay sai của nhân dân Thái Nguyên, tù nhân đang bị giam giữ và binh lính người Việt đã dâng cao. Dần dần mối liên hệ giữa những người tù chính trị với số binh lính yêu nước làm việc trong nhà tù được thiết lập, âm mưu bạo động bí mật được hình thành.

Lãnh đạo cuộc bạo động là đội trưởng lính khổ xanh Trịnh Văn Cẩn (Đội Cẩn) đang đóng ở đây. Ông quê ở làng Yên Nhiên, tổng Thượng Chung, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc Vĩnh Phúc), xuất thân từ gia đình nông dân. Người thứ hai là Lương Ngọc Quyến⁽¹⁾, ủy viên quân sự của Việt Nam Quang phục hội, bị thực dân Pháp bắt đưa lên Thái Nguyên giam giữ.

Cuộc khởi nghĩa nổ ra đêm 30-8-1917. Nghĩa quân lén lượt chiếm tòa sứ, tòa án, nhà doan, kho vũ khí, kho bạc, nhà dây thép v.v..., chỉ trừ trại lính Tây là nơi cố thủ của bọn Pháp.

Từ sáng 31-8, ngọn cờ lớn có 5 sao, đề dòng chữ "Nam binh phục quốc" đã tung bay trên bầu trời tỉnh lỵ Thái Nguyên, nghĩa quân phát hịch tuyên bố Thái Nguyên độc lập, đặt quốc hiệu là Đại Hùng, kêu gọi nhân dân tham gia khởi nghĩa. Lực lượng nghĩa quân lên tới hơn 600 người, vũ khí trang bị tương đối đầy đủ.

Bọn đầu sỏ thực dân Pháp ở Hà Nội nhận được tin cấp báo đã cử tên Tổng chỉ huy quân đội Đông Dương tức đưa 2000 quân, có pháo binh và xe thiết giáp yểm trợ, lên dàn áp. Sáng 2-9, chúng bắt đầu mở cuộc tấn công vào lực lượng nghĩa quân. Cuộc chiến diễn ra ác liệt trong suốt 4 ngày liền. Nhiều tên địch bị chết và bị thương. Nghĩa quân cũng bị tổn thất lớn, Lương Ngọc Quyến chỉ huy chiến đấu, đã hi sinh ngay tại trận.

Sau một tuần làm chủ tỉnh lỵ, trong thế so sánh lực lượng quá chênh lệch, Đội Cẩn quyết định rút quân ra khỏi thị xã Thái Nguyên, tiến hành một cuộc hành quân vô cùng gian khổ qua các tỉnh Vĩnh Yên, Phúc Yên, trước sự truy lùng ác liệt của kẻ thù, rồi lại trở về Thái Nguyên vào tháng 10-1917. Lúc này, lực lượng nghĩa quân đã giảm sút nhiều, chỉ còn độ 40 người. Quân địch truy kích ráo riết buộc nghĩa quân phải chuyển lên đèo Núa, Hoàng Đàm, rồi định chuyển sang Yên Thế, nhưng bị địch vây chặt.

Nghĩa quân lâm vào thế hiểm nghèo. Đội Giá và Đội Xuyên được cử sang Yên Thế xây dựng căn cứ. Đội Cẩn cùng với một số ít nghĩa quân cầm cự

(1) Con trai cả của Lương Văn Cẩn là người đứng đầu Đông Kinh nghĩa thục.

với giặc ở vùng núi Pháo (Đại Từ, Thái Nguyên).

Sáng 11-1-1918, nhận thấy không thể chống cự được nữa, Đội Cấn đã tự sát để giữ trọn khí tiết. Nghĩa quân Thái Nguyên tan rã. Những người chỉ huy như Đội Giá, Đội Xuyên, Đội Trường lần lượt ra hàng.

Cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên tồn tại trong 6 tháng, có nhiều nét đặc đáo. Đây là cuộc vũ trang bạo động duy nhất trong những năm chiến tranh đã lật đổ chính quyền thực dân ở một địa phương. Cuộc khởi nghĩa có hai lực lượng chính, có sự liên minh giữa tù chính trị, kẻ thù của chế độ thực dân với binh lính người Việt, công cụ đàn áp của chính quyền thực dân. Ngoài ra còn có đông đảo các tầng lớp nhân dân địa phương cũng hăng hái tham gia và ủng hộ nghĩa quân. Điều đó thể hiện tinh thần dân tộc, tình yêu quê hương đất nước, ý thức căm thù thực dân xâm lược của các tầng lớp nhân dân ta, dù họ đứng ở vị trí nào trong xã hội.

Những người lãnh đạo khởi nghĩa đã biết kết hợp hoạt động của mình với cuộc vận động cách mạng của Việt Nam Quang phục hội (tổ chức chính trị tiền bối nhất của nhân dân ta hối đó) và chọn đúng thời cơ cho cuộc nổi dậy ở địa phương. Nhưng cuối cùng, cuộc khởi nghĩa của binh lính và tù chính trị ở Thái Nguyên đã thất bại, nguyên nhân cơ bản là vì thiếu một đường lối chính trị rõ ràng và chương trình hành động cụ thể, không có đường lối quân sự đúng đắn.

Tiếp nối các cuộc âm mưu khởi nghĩa của binh lính Hà Nội (1908), binh lính các tỉnh miền Nam Trung Kỳ (1916), cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên là một đòn nặng đánh vào kế hoạch "dùng người Việt trị người Việt" của Pháp. Đây là cuộc vùng dậy mãnh liệt của những người nông dân mặc áo lính, dùng súng giặc giết giặc, tạo nên truyền thống tốt đẹp của những binh sĩ cứu quốc Việt Nam sau này.

VI-PHONG TRÀO HỘI KÍN NAM KÌ

Bước vào những năm cuối thế kỉ XIX, khi thực dân Pháp đã bình định xong và thiết lập bộ máy đàn áp kìm kẹp ở Nam Kỳ, phong trào đấu tranh vũ trang không còn có điều kiện tồn tại và phát triển. Ở đây xuất hiện hình thức đấu tranh mới là lập các hội kín.

Trong 4 năm Chiến tranh thế giới thứ nhất, hội kín Nam Kỳ phát triển

mạnh nhất ở Biên Hòa, Bến Tre, Châu Đốc, sau đó lan ra khắp Nam Kì. Trong những năm chiến tranh có từ 70 đến 80 hội kín.

Thành phần tham gia đông nhất vào các hội kín Nam Kì là nông dân và dân nghèo thành thị.

Tôn giáo và phương thuật giữ vai trò quan trọng trong việc tuyên truyền, tổ chức hội viên v.v... Biện pháp thường dùng là bùa chú, các hội viên tin tưởng vào một sức mạnh huyền bí, cho rằng những lá bùa sẽ giúp họ tránh được mâu thuẫn hòn đạn.

Các hội kín hoạt động độc lập, không có một hệ thống chỉ huy chung. Mỗi hội kín đều có hội chủ (gọi là ông chủ). Hội chia ra từng nhóm chỉ khoảng vài chục người gọi là "kèo". Giữa các "kèo" không được biết nhau, khi cần gặp nhau hội viên phải dùng ngôn ngữ và dấu hiệu do hội chủ quy định. Tuy nhiên, tất cả các hội kín ở Nam Kì đều suy tôn Phan Xích Long làm hoàng đế.

Hoạt động có tiếng vang lớn của phong trào hội kín Nam Kì trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất là cuộc đấu tranh chống chính sách động viên, bắt lính của thực dân Pháp và cuộc đột nhập vào Sài Gòn đêm 14 tháng 2 năm 1916.

1. Dấu tranh chống chính sách động viên

Từ cuối năm 1915 sang đầu năm 1916, giữa lúc thực dân Pháp tiến hành bắt lính đợt hai thì cuộc đấu tranh của phong trào hội kín bùng nổ, lan rộng nhiều nơi và lôi cuốn đông đảo quần chúng tham gia.

Tháng 1 năm 1916, phong trào đấu tranh diễn ra ở các tỉnh Mì Tho, Trà Vinh, Tây Ninh, Bến Tre, Biên Hòa. Sang tháng 2 năm 1916, phong trào lan rộng sang các tỉnh Tây Ninh, Bà Rịa, Vĩnh Long, Long Xuyên, Cần Thơ, Thủ Dầu Một, Tân An, Bình Đông, Sa Đéc, Bạc Liêu, Rạch Giá, Gia Định v.v... Có thể kể ra một số cuộc bạo động như sau:

Ngày 20-1-1916, tại tỉnh Trà Vinh đã nổ ra nhiều cuộc đấu tranh vũ trang ở khắp các làng chống lại việc mộ lính của chính quyền thực dân.

Ngày 23-1-1916, khoảng 200 người do Lê Văn Hổ, Phạm Văn Hậu, Nguyễn Văn Liên cầm đầu kéo tới đánh phá trụ sở "tuyển mộ" ở tổng Chánh Mì, tỉnh Biên Hòa. Ngày 25-1, tù nhân nhà ngục Biên Hòa nổi dậy phá ngục.

Tháng 2-1916, nhóm hội kín Vương Văn Lê, Nguyễn Văn Thạch, Lê Văn Hà làm chủ vùng Tân Triều tây (Tây Ninh).

Cũng trong tháng 2, nhóm hội kín Nguyễn Văn Huệ vỡ trang tấn công Ô Cấp (Bà Rịa).

Đêm mồng 2 rạng mồng 3 tháng 2, hơn 200 hội viên hội kín Nghĩa Hòa tập trung ở Mỏ Cày, mang giáo, mác, gậy gộc bao vây trụ sở mộ lính nhằm giải thoát cho một số trai tráng chờ khám sức khỏe để xuống tàu.

Đêm 14 tháng 2, nhiều nông dân tụ tập ở Cửa Lập định đánh úp tinh lị, nhưng bị quân Pháp đàn áp.

Các cuộc bạo động nổ ra ở hầu khắp nông thôn lục tỉnh. Nghĩa quân không có vũ khí, chỉ mang theo giáo, mác, gậy gộc, tin vào những điều thần bí nên khi thực dân Pháp đàn áp, phong trào nhanh chóng thất bại.

2. Cuộc đột nhập phá khám lớn Sài Gòn

Cuộc đột nhập phá khám lớn Sài Gòn nổ ra đêm 14 rạng 15 tháng 2 năm 1916. Theo kế hoạch, một lực lượng đột nhập phá khám lớn, cứu Phan Xích Long và thả các tù nhân. Sau đó, theo hiệu lệnh, lực lượng các hội kín ở các tỉnh lân cận nổi dậy phối hợp, tiến vào Sài Gòn, chiếm các công sở, rồi đưa Phan Xích Long lên cầm quyền.

3 giờ sáng ngày 15 tháng 2 năm 1916, khoảng 300 người mặc áo đen, quần trắng, khăn trắng quấn cổ, mang dao, giáo, kiếm và bùa hộ mệnh chia làm nhiều ngả tiến vào Sài Gòn. Gặp địch, các mũi tiến quân này không trụ lại được, đều phải rút lui.

Còn các lực lượng nghĩa quân của các hội kín ở Gia Định, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Chợ Lớn đã tập hợp xung quanh Sài Gòn chờ phối hợp, nhưng không thấy có hiệu lệnh như đã định nên cũng rút.

Phong trào hội kín Nam Kì là phong trào quần chúng rộng lớn, lôi cuốn đông đảo nông dân tham gia. Phong trào diễn ra khắp lục tỉnh, từ các tỉnh miền Đông như Biên Hòa, Tân An, Gia Định, Mỏ Tho... đến các tỉnh miền Tây như Bạc Liêu, Rạch Giá, Bến Tre, Sa Đéc, Châu Đốc... Tuy có nhiều nhóm, nhiều tổ chức hội kín khác nhau, nhưng đều có sự thống nhất hành động. Mặc dù phong trào diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau như đốt phá trụ sở làng xã, chống lại các cuộc bắt lính, đốt sổ sách giấy tờ, diệt bọn hội té, phú hõ gian ác, xung đột với sen đầm, binh lính địch..., nhưng mục đích chung là nhằm lật đổ chính quyền thực dân và tay sai, giành độc lập dân tộc.

Hạn chế của phong trào là mang màu sắc huyền bí, mê tín. Khi thực dân Pháp dùng súng đạn dàn áp, phong trào đã tan rã nhanh chóng. Sau vụ phá khám lớn Sài Gòn, thực dân Pháp khùng bố các hội kín rất dữ dội. Hàng trăm người bị bắt và bị kết án, gần 40 người bị xử tử. Mặc dù vậy, phong trào chỉ tạm lắng xuống và sẽ có cơ hội vùng dậy trong những năm sau.

Phong trào hội kín Nam Kỳ đã biểu lộ tinh thần quật khởi của nông dân miền Nam. Phong trào hội kín thực chất là phong trào yêu nước tự phát của nông dân khi chưa bắt gặp sự lãnh đạo của giai cấp tiên tiến.

VII-NHỮNG CUỘC KHỞI NGHĨA VŨ TRANG CHỐNG PHÁP CỦA CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI

Trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp còn diễn ra nhiều ở vùng miền núi, với sự tham gia của đồng bào các dân tộc ít người. Tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của người Thái ở Tây Bắc (1914 – 1916), đồng bào Mông ở Lai Châu (1918 – 1921), cuộc nổi dậy của binh lính đồn Bình Liêu ở Quảng Ninh (1918), đồng bào Mơnông ở Tây Nguyên (1912 – 1935) v.v...

1. Cuộc khởi nghĩa của nhân dân Tây Bắc (11-1914 – 3-1916)

Cuộc khởi nghĩa Tây Bắc diễn ra trên một địa bàn rộng, gồm phần lớn tỉnh Phong Salì (Bắc Thuợng Lào) và Lai Châu.

Lãnh đạo cuộc khởi nghĩa là Lương Bảo Định, Bạch Cầm Chân, Lương Văn No và Cầm Văn Tư.

Điển biến khởi nghĩa chia làm 2 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Nghĩa quân làm chủ Tây Bắc. Ngày 10-11-1914, mở đầu cuộc khởi nghĩa, nghĩa quân tấn công đồn Sầm Nưa, phá hủy kho tàng, chiếm vũ khí, tiến bắc rồi rút vào rừng.

Khi địch đưa quân tới càn quét, nghĩa quân phục kích tiêu diệt, rồi thừa thắng bao vây thị xã Sơn La (ngày 11-12-1914). Một đơn vị khố đùi từ Yên Bai sang giải vây Sơn La buộc nghĩa quân rút về Điện Biên Phủ.

Qua tháng 7, hết mùa mưa lũ, nghĩa quân chủ động tiến về phía nam,

chiếm vị trí chiến lược Phong Sali và một số vị trí lân cận, chiếm Boun Neu và Mộc Pha, một vị trí quan trọng bên bờ sông Nậm Hu.

Trước những thất bại liên tiếp ở Tây Bắc, thực dân Pháp thành lập một binh đoàn, đợi hết mùa mưa lũ sẽ chiếm lại những vùng đã mất. Binh đoàn gồm 2.544 lính nguy, 42 sĩ quan, 106 hạ sĩ quan, 210 cai và lính Âu.

Kế hoạch của địch bố trí như sau: một bộ phận xuất phát từ Lai Châu tấn công khu Bắc; một bộ phận khác xuất phát từ Mường Khoa, tấn công khu Nam.

Giai đoạn 2: Mục tiêu đầu tiên quân Pháp nhắm vào là Mộc Pha. Ngày 7 - 12 - 1914 cuộc tấn công bắt đầu. Chiến sự diễn ra ác liệt. Cuối cùng, địch chiếm được Mộc Pha, sau đó truy kích nghĩa quân ráo riết, tấn công Phong Sali. Nghĩa quân rút lui để bảo toàn lực lượng.

Phía bắc Lai Châu, chiến sự không gay go như phía nam. Một bộ phận nghĩa quân rút về phối hợp với lực lượng nghĩa quân phía nam để cầm cự. Còn bộ phận thứ hai vượt biên giới để tránh cuộc càn quét của địch. Cuộc khởi nghĩa đến đây đã chấm dứt.

2. Cuộc khởi nghĩa của đồng bào Mông ở Lai Châu (1918 - 1921)

Lãnh đạo của khởi nghĩa là Giàng Tà Chay, người Mông, quê vùng Điện Biên.

Tháng 7 - 1918, Giàng Tà Chay lãnh đạo người Mông ở Tà Phìn nổi dậy. Vì lực lượng non yếu, nghĩa quân bị thực dân Pháp đàn áp nhanh chóng. Nhưng chỉ 3 tháng sau, đến tháng 10 - 1918, ông lại tiến hành khởi nghĩa ở Điện Biên Phủ. Lúc này, lực lượng của ông phát triển mạnh. Thực dân Pháp đã phải đổi phó bằng cách kết hợp thủ đoạn mua chuộc, dụ dỗ với đàn áp quân sự, phong trào bị giảm sút.

Chiến tranh thế giới thứ nhất đã kết thúc, nhưng cuộc khởi nghĩa của đồng bào Mông vẫn tiếp diễn. Mùa hè năm 1919, Giàng Tà Chay cùng cố lực lượng, phát triển phong trào ở vùng Điện Biên phủ, Trấn Ninh và Sầm Nưa. Thực dân Pháp đã điều động lực lượng đến để đàn áp cuộc khởi nghĩa. Về quân sự, chúng chia quân càn quét ở hai mặt: Xiêng Khoảng - Sầm Nưa và Mường Khoa - Điện Biên Phủ. Về chính trị, chúng dùng thủ đoạn mua chuộc, chia rẽ dân tộc.

Mở đầu, địch tấn công khu ngoại vi (Sầm Nưa, Trấn Ninh, Luông Phabang). Nơi đây, lực lượng nghĩa quân yếu nên chúng đã nhanh chóng chiếm lại các vị trí đã mất. Ngày 6 - 1, địch càn quét vùng Trấn Ninh, nối lại đường giao thông Xiêng Khoảng - Cửa Rào.

Tại khu trung tâm (vùng Son Sang, Mường Sơn), cuộc đụng độ diễn ra ác liệt. Hai bên đều bị tổn thất. Chiến sự tạm dừng một thời gian.

Tháng 9-1920, địch bao vây các căn cứ chính của nghĩa quân và bố trí chặn đường rút của nghĩa quân lên phía bắc. Sau tháng 12, cuộc giao tranh vẫn tiếp tục. Nhưng rồi nhận thấy không thể đương đầu lâu dài với quân Pháp, nghĩa quân đã phá hủy công sự, doanh trại rồi rút lui.

Thực dân Pháp sau đó thẳng tay dàn áp đồng bào Mông. Một số nghĩa quân bị mua chuộc, một số người ra đầu thú. Đến năm 1922, Giàng Tà Chay bị sát hại. Cuộc khởi nghĩa hoàn toàn chấm dứt.

Đây là cuộc khởi nghĩa lớn nhất, tiêu biểu nhất, thể hiện quyết tâm chống giặc của đồng bào Mông ở Tây Bắc.

3. Cuộc khởi nghĩa của binh lính đồn Bình Liêu (16-11-1918)

Bình Liêu nằm trên bờ sông Tiên Yên, thuộc tỉnh Quảng Ninh, vùng Đông Bắc nước ta. Đây là vị trí chiến lược quan trọng. Từ Bình Liêu có đường đến các thị trấn Hoành Mô, Bắc Phong Sinh và thị xã Móng Cái. Thực dân Pháp xây dựng đồn Bình Liêu nhằm án ngữ tỉnh Tiên Yên và các đường liên lạc với Quảng Đông (Trung Quốc).

Lãnh đạo cuộc khởi nghĩa là Thàm Cam Say (Đàm Giám Tây) và Lò Sáp Giáp (Lã Thập Nhất). Lực lượng tham gia khởi nghĩa là binh lính người Việt và người Hoa, cùng đồng bào các dân tộc Kinh, Dao, Nùng, Hán trong vùng.

Cuộc khởi nghĩa bùng nổ đêm 16-11-1918. Nghĩa quân chiếm đồn Bình Liêu, Hoành Mô rồi vượt biên giới liên lạc với các hội viên Quang phục hội ở hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây (Trung Quốc).

Ngày 19-11-1918, nghĩa quân trở về nước, tấn công đồn Đầm Hà, chiếm trại lính khổ xanh. Quân địch rút chạy về Tiên Yên. Nghĩa quân chiếm được một vùng rộng lớn gồm Bình Liêu, Chúc Bài Sơn, Đầm Hà, từ sông Tiên Yên ra đến biển.

Thực dân Pháp tập trung lực lượng để đối phó, đưa lính Pháp tới thay thế binh lính người địa phương đóng giữ các đồn vùng Đông Bắc. Chúng dùng nhiều thủ đoạn mua chuộc, chia rẽ hàng ngũ nghĩa quân và dàn áp nhân dân trong vùng. Chúng còn yêu cầu lực lượng biên phòng Trung Hoa giúp đỡ.

Nghĩa quân áp dụng lối đánh du kích, đánh úp các toán tuần tiễu của địch làm tiêu hao sinh lực của chúng. Họ không chỉ hoạt động ở vùng Đông Bắc, mà còn tác chiến trên một địa bàn rộng từ Móng Cái đến Hải Phòng, ra tận một số đảo ngoài khơi vịnh Bắc Bộ. Tình hình nguy khốn đó buộc

thực dân Pháp phải chấp nhận thương thuyết với nghĩa quân. Cuộc thương thuyết kéo dài, nhưng không đạt được kết quả. Ngày 3-6-1919, thực dân Pháp đẩy mạnh việc bao vây, triệt đường tiếp tế của nghĩa quân. Ngày 6 - 6 - 1919 nghĩa quân chia làm ba toán rút khỏi căn cứ. Một vài trận giao chiến lẻ tẻ diễn ra ở ven biên giới. Cuối cùng, nghĩa quân đã rút sang Trung Quốc. Đến cuối tháng 6 - 1919, cuộc khởi nghĩa chấm dứt⁽¹⁾.

Khởi nghĩa Bình Liêu là cuộc khởi nghĩa lớn về mặt quy mô và thời gian. Thành phần tham gia trực tiếp là binh lính thuộc các dân tộc thiểu số ở Đông Bắc. Cuộc khởi nghĩa được nhân dân các dân tộc trong vùng ủng hộ.

Khởi nghĩa Bình Liêu một lần nữa thể hiện tinh thần yêu nước của binh lính người Việt trong quân đội Pháp, của các dân tộc thiểu số trên đất nước ta.

Cuộc khởi nghĩa thất bại vì thiếu một giai cấp lãnh đạo tiên tiến với đường lối cách mạng đúng đắn.

4. Khởi nghĩa của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên

Trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ nhất, đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên nhiều lần đứng dậy chống thực dân Pháp. Cuộc khởi nghĩa có ảnh hưởng rộng lớn nhất là cuộc nổi dậy của người Mơnonông do N'Trang Lơng chỉ huy.

Đầu năm 1912, nghĩa quân tấn công đồn Pusra, chỉ huy sở của Pháp. Nghĩa quân còn chặn đánh các đoàn xe tiếp tế của địch.

Từ giữa năm 1912 đến năm 1913, thực dân Pháp khùng bỗ dum đọi. Đầu năm 1914, nghĩa quân hoạt động trở lại. Ngày 2 - 8 - 1914, nghĩa quân giết chết chỉ huy đồn người Pháp và nhiều lính khố xanh. Tối 4 - 8, nghĩa quân tấn công đồn Bumêra.

Giữa tháng 1- 1915, nghĩa quân đánh tan một đạo quân đi càn quét của thực dân Pháp. Bọn giặc rút về châu thổ Krachiê, nghĩa quân làm chủ cả vùng cao nguyên Mơnonông rộng lớn.

Năm 1916, thực dân Pháp bao vây, triệt đường tiếp tế muối vào vùng Mơnonông, gây nên nạn thiếu muối nghiêm trọng. Một số thủ lĩnh dao động ra hàng. Cuộc khởi nghĩa tan rã dần.

Đặc biệt phong trào đấu tranh của đồng bào Tây Nguyên năm 1916 đã bùng nổ cuộc đấu tranh chính trị đầu tiên của người Ê Đê ở Ban Mê Thuột do hai giáo viên Y-út và Y-giút cầm đầu.

(1) Theo hồi ký của Lê Thiết Hùng : *Tôi được làm người học trò nhỏ của Bác*, Siêu Hải ghi, Lịch sử quân sự (từ số 6 (6-1986) đến số 10 (10-1986) thì Đàm Giám Tây gốc người Hoa sau khởi nghĩa đã thô phỉ hóa, bị Nguyễn Hải Thần lôi dung.

5. Phong trào công nhân trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất

Những năm 1914 – 1918, phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ hơn hối đầu thế kỉ, đã kết hợp đấu tranh kinh tế với bạo động vũ trang.

Năm 1914 có các cuộc bãi công của công nhân mỏ Đèo Co (Lạng Sơn); của phu kéo xe ở Hà Nội (1 – 5); của công nhân mỏ Tỉnh Túc (Cao Bằng) vào tháng 7.

Tháng 2 – 1916, có cuộc bãi công của công nhân nữ ở nhà máy sàng, mỏ than Cái Bầu (Quảng Ninh).

Tháng 7 – 1917, công nhân mỏ bôxít Cao Bằng bãi công phản đối trừ lương, đòi cải thiện đời sống.

Thời gian 1914 – 1918, trong phong trào hội kín Nam Kì cũng có một số công nhân tham gia⁽¹⁾.

Phong trào công nhân trong 4 năm chiến tranh có lúc hòa nhập với phong trào yêu nước; có những lúc tạo nên một phong trào riêng, nhưng còn mang tính tự phát.

Trong thời gian này, Nguyễn Ái Quốc ở nước ngoài đang hoạt động trong phong trào công nhân và lao động thế giới. Đây là dấu hiệu mở đầu sự tiếp xúc của phong trào công nhân Việt Nam với phong trào công nhân quốc tế.

*

* * *

Cuộc khai thác Đông Dương lần thứ nhất với chính sách cai trị của thực dân Pháp đã tác động mạnh mẽ tới mọi lĩnh vực của xã hội Việt Nam.

Khi Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ, do hậu quả của cuộc chiến gây ra cho nước Pháp, chính quyền thực dân Đông Dương đã phải điều chỉnh chính sách cai trị của chúng, nhằm huy động sức người và tài nguyên của thuộc địa cung cấp cho "chính quốc".

Chính sách mới đó đã thúc đẩy quá trình biến chuyển của Việt Nam nhanh chóng hơn, thậm chí có những khu vực phát triển ngoài ý muốn của chính quyền thực dân. Một số ngành kinh tế Việt Nam trước kia bị nhà nước thực dân hạn chế, nay có điều kiện phát triển; các mặt hàng thủ công truyền thống của Việt Nam bị hàng hóa Pháp cạnh tranh, nay có cơ hội phục hồi.

(1) Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam. Sự hình thành và sự phát triển của nó từ giai cấp "nợ mình" đến giai cấp "cho mình"*, xuất bản lần thứ 2, NXB Sự thật, II. 1957, tr. 114–116.

Các lực lượng tư sản dân tộc và tiểu tư sản có điều kiện tập hợp ngày càng đông đảo. Đội ngũ công nhân Việt Nam trưởng thành về số lượng và chất lượng. Giai cấp nông dân bị phân hóa, một bộ phận trở thành công nhân đồn điền, công nhân khai thác mỏ, những người làm thuê hoặc dân nghèo thành thị.

Do bị thực dân Pháp bóc lột, vơ vét thậm tệ trong những năm chiến tranh, đại bộ phận nhân dân lao động Việt Nam bị lâm vào tình cảnh cùng quẫn. Vì thế, phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp ở Việt Nam thời kì này nổ ra mạnh mẽ.

Phong trào yêu nước diễn ra khắp toàn quốc, từ thành thị đến nông thôn, từ miền núi đến đồng bằng, ở cả miền Nam và miền Bắc. Phong trào đã lôi cuốn toàn dân tộc Việt Nam tham gia, cả người Kinh và đồng bào các dân tộc ít người.

Hình thức đấu tranh bạo lực là phổ biến. Bên cạnh đó, còn có phương thức hoạt động dưới hình thức hội kín mượn bộ áo tôn giáo thần bí để thu hút quần chúng.

Phong trào yêu nước trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất đã có bước phát triển rõ rệt.

Tuy nhiên, các cuộc khởi nghĩa đều lần lượt thất bại. Nguyên nhân trước hết là do các cuộc khởi nghĩa đều nổ ra một cách tự phát, lẻ tẻ nên thực dân Pháp dễ dàng tập trung lực lượng để đàn áp. Lãnh đạo phong trào bao gồm những người yêu nước nồng nàn, có tinh thần quả cảm, có sức chiến đấu dẻo dai, nhưng do những hạn chế nhất định về nhận thức cũng như về phương pháp nên không có khả năng thống nhất các cuộc nổi dậy riêng lẻ của từng vùng, của các dân tộc thành một phong trào chung.

Trong thời kì này, đội ngũ công nhân Việt Nam cũng đã có bước phát triển mới. Trong đấu tranh, công nhân Việt Nam không chỉ đòi hỏi cải thiện điều kiện lao động và sinh hoạt hàng ngày, mà trong một số trường hợp còn tham gia vào phong trào dân tộc. Nhưng vẫn là những cuộc đấu tranh tự phát, những bước đi đầu tiên của giai cấp công nhân Việt Nam. Trên đà đó, sau chiến tranh giai cấp công nhân sẽ có bước trưởng thành mới về số lượng và chủ yếu về chất lượng. Trên cơ sở đó, chính đảng vô sản sẽ ra đời, đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử lãnh đạo công cuộc giải phóng dân tộc.

Phong trào yêu nước trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất mặc dù thất bại đã tô đậm truyền thống đấu tranh bất khuất giành độc lập dân tộc của nhân dân ta, để lại những bài học kinh nghiệm quý báu và có ý nghĩa lịch sử lớn lao.

PHẦN BA

VIỆT NAM (1919-1930)

Chương VII

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

I – CUỘC KHAI THÁC THUỘC ĐỊA LẦN THỨ HAI CỦA THỰC DÂN PHÁP VÀ NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

1. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp

Mặc dù là một nước thắng trận, nước Pháp bước ra khỏi cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất với những tổn thất nặng nề về kinh tế và tài chính. Chiến tranh đã tàn phá hàng loạt các nhà máy, cầu cống, đường sá và làng mạc trên khắp đất nước. Nhiều ngành sản xuất công nghiệp bị đình trệ; hoạt động thương mại bị sa sút nghiêm trọng. Sau chiến tranh, Pháp đã trở thành một con nợ lớn, trước hết là của Mĩ. Số nợ quốc gia vào năm 1920 đã lên tới 300 tỉ phrăng.

Chiến tranh thế giới thứ nhất cũng đã tiêu hủy hàng triệu phrăng đầu tư của Pháp ở nước ngoài. Với thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga (1917), thị trường đầu tư lớn nhất của nước Pháp tại châu Âu cũng không còn nữa. Thêm vào đó là nạn lạm phát, sự leo thang của giá cả và đời sống khó khăn đã làm trỗi dậy các phong trào đấu tranh của các tầng lớp lao động Pháp chống lại chính phủ.

Trước tình hình đó, để nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh và khôi phục nền kinh tế, chính quyền Pháp một mặt ra sức tìm các biện pháp thúc đẩy sản xuất ở trong nước, mặt khác tăng cường đầu tư khai thác thuộc địa, trước hết và chủ yếu là ở các nước Đông Dương và châu Phi.

Về thời gian, đợt khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp chính thức được triển khai từ sau Đại chiến thứ nhất và kéo dài cho đến trước cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929-1933), tức là trong khoảng 10 năm.

Trong đợt khai thác lần thứ hai, thực dân Pháp tiến hành đầu tư ồ ạt vào các ngành kinh tế Việt Nam với một tốc độ nhanh hơn và quy mô rộng lớn hơn đợt khai thác lần thứ nhất. Số vốn đầu tư tăng rất nhanh qua các năm. Riêng năm 1920, khối lượng vốn đầu tư vào Việt Nam của tư bản Pháp đã đạt đến con số 255 triệu phrăng⁽¹⁾. Nếu trong vòng 30 năm từ 1888 đến 1918 Pháp đã đầu tư vào Đông Dương (chủ yếu là Việt Nam) khoảng 1 tì phrăng thì chỉ tính riêng trong 6 năm từ 1924 đến 1929 khối lượng đó đã lên tới 4.000 triệu phrăng⁽²⁾.

Dưới đây là khối lượng đầu tư vốn theo các ngành kinh tế của các Công ty vô danh Pháp tiến hành trong những năm từ 1924 đến 1930 ở Việt Nam:

Ngành	Tổng số tiền (triệu phrăng)	Tỷ lệ phần trăm (%)
Công nghiệp (chế biến, công chính, điện nước)	369,2	12,9
Mỏ và mỏ đá	546,4	19,1
Nông nghiệp và lâm nghiệp	900,2	31,4
Thương mại, vận tải	422,5	14,8
Bất động sản, ngân hàng	623,9	21,8
Cộng	2862,2	100

Từ năm 1931 trở đi, mặc dù bị ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, tư bản Pháp vẫn tiếp tục quá trình đầu tư vốn vào Việt Nam và Đông Dương.

Về hướng đầu tư trong đợt khai thác thuộc địa lần thứ hai cũng khác so với thời kì đầu thế kỉ XX. Nếu trong cuộc khai thác lần thứ nhất, số vốn đầu tư của tư bản Pháp tập trung chủ yếu vào các ngành khai mỏ và giao thông vận tải, thì vào thời kì này tư bản Pháp lai dối xô vào kinh doanh nông nghiệp song song với việc tiếp tục đẩy mạnh hoạt động khai thác khoáng sản. Chính sách tặng cường đầu tư trên đây của tư bản Pháp đã và đang làm biến đổi mạnh mẽ cơ cấu và trình độ phát triển của các ngành kinh tế Việt Nam sau chiến tranh.

(1) Auméphin (P.) *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1858-1939)*. Bản dịch tiếng Việt, H , 1994, tr. 57.

(2) Chésneaux (J.) *Sđd.* , tr. 159.

2. Những biến đổi trong nền kinh tế Việt Nam

So với các ngành kinh tế khác, nông nghiệp là ngành được thực dân Pháp chú trọng đầu tư khai thác nhiều hơn cả. Năm 1924, số vốn bỏ vào nông nghiệp là 52 triệu phrăng, đến năm 1927 lên tới 400 triệu phrăng. Với số vốn đó, thực dân Pháp ra sức cướp đoạt ruộng đất của nhân dân ta để lập đồn điền. Tính đến năm 1930, tổng số ruộng đất bị thực dân Pháp chiếm đoạt đã lên đến 1,2 triệu ha. Số ruộng đất này được khai thác và lập thành hàng trăm đồn điền, có đồn điền rộng tới vài nghìn ha. Riêng ở Bắc Kì, vào những năm 20 đã có 155 đồn điền, mỗi cái rộng trên 200 ha.

Hầu hết các đồn điền đều được sử dụng để trồng lúa và các cây công nghiệp như chè, cao su, cà phê... Tại các đồn điền trồng lúa, các chủ người Pháp cũng như người Việt vẫn thực hiện phương thức canh tác và bóc lột theo kiểu phong kiến, nghĩa là vẫn giao ruộng đất về cho các gia đình nông dân sản xuất rồi thu tô thuế. Các biện pháp kĩ thuật trong các khâu làm đất, tưới nước, chăm bón, thu hoạch... hầu như không được áp dụng. Tình hình đó dẫn đến năng suất lúa ở Việt Nam đạt mức thấp nhất so với nhiều nước khác ở châu Á (khoảng từ 11-12 tạ/ha, trong khi đó ở Xiêm là 18 tạ/ha, ở Malaxia là 21 tạ/ha).

Do nhu cầu của thị trường thế giới, nhất là thị trường Pháp, nên giá cao su sau chiến tranh tăng lên nhanh chóng. Để đáp ứng nhu cầu đó, các nhà tư bản Pháp đã đổ xô vào kiếm lời trong việc kinh doanh cao su. Riêng hai năm 1927 - 1928, các đồn điền cao su đã được đầu tư 600 triệu phrăng. Nhờ việc tăng cường vốn đầu tư, diện tích trồng cao su được mở rộng không ngừng. Năm 1919, diện tích trồng cao su là 15.850 ha, đến năm 1925 tăng lên 18.000 ha và 5 năm sau đã tăng vọt lên gấp 4 lần, đạt 78.620 ha⁽¹⁾. Các hoạt động kinh doanh cao su tập trung chủ yếu vào ba công ty lớn: Công ty đất đỏ, Công ty trồng cây nhiệt đới và Công ty Michelin. Sản lượng thu hoạch cao su cũng ngày càng lớn, từ 3.500 tấn năm 1919 lên tới 6.796 tấn năm 1924. Riêng số nhựa cao su xuất khẩu vào năm 1929 đã đạt con số 10.000 tấn.

Bên cạnh cao su, nhiều đồn điền trồng chè, cà phê cũng được xây dựng và mở rộng diện tích, mạnh nhất là từ sau năm 1924. Tính đến năm 1930, thực dân Pháp đã có khoảng 10.000 ha cà phê, 3.000 ha chè, ngoài ra còn có hàng nghìn hecta dùng để trồng mía, bông, hổ tiếu...

(1) Brocheux. (P.) - Hémery (D.) *Indochine, la colonisation ambiguë 1858-1954* (Đông Dương, nền thực dân nước đối), NXB. La découverte, Paris, 1995, tr. 122.

Nhìn chung, tốc độ phát triển của nền nông nghiệp Việt Nam vào thời kì này vẫn tương đối thấp (đạt khoảng 1,4%/năm)⁽¹⁾. Riêng ở Nam Kì, sản xuất nông nghiệp có nhịp độ phát triển cao hơn so với cả nước, đạt mức 8,5% trong những năm 20. Chỉ tính từ 1926 đến 1930, các tỉnh Nam Kì đã thu hoạch được 3.360 nghìn tấn lúa⁽²⁾. Một phần sản lượng lúa đã được dùng để xuất khẩu ra thị trường thế giới. Trong những năm 20, lúa vẫn là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam, đạt từ 60% - 70% giá trị xuất khẩu. Năm 1880, sản lượng gạo xuất khẩu là 240.000 tấn thì đến năm 1928 đã lên 1.700.000 tấn, số lượng xuất khẩu gạo trong thập niên 20 tăng 25%, Việt Nam trở thành nước cung cấp gạo lớn thứ hai cho thị trường thế giới, sau Malaixia⁽³⁾.

Cùng với nông nghiệp, các ngành công nghiệp Việt Nam sau chiến tranh cũng được tăng cường đầu tư vốn và mở rộng quy mô sản xuất. Tư bản Pháp tiếp tục gia tăng tốc độ đầu tư khai thác mỏ, trước hết là mỏ than. Diện tích thăm dò khai thác mỏ tăng nhanh từ 6 vạn ha năm 1911 lên 43 vạn ha năm 1930 (tức tăng hơn 7 lần)⁽⁴⁾. Vào những năm 20, nhiều công ty khai mỏ mới đã được thành lập như Công ty than Hạ Long, Đồng Đăng, Công ty than và mỏ kim khí Đông Dương, Công ty than Tuyên Quang, Công ty than Đông Triều... Sản lượng than đã khai thác được tăng dần qua các năm. Nếu năm 1919, sản lượng than đạt 665.000 tấn thì đến 1929 đã lên tới 1.972.000 tấn (tăng gấp 3 lần)⁽⁵⁾.

Ngoài than đá, các cơ sở khai mỏ thiếc, kẽm, sắt đều được bổ sung thêm vốn, công nhân và dây nhanh tiến độ khai thác. So với trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, sản lượng khai thác thiếc tăng gấp 3 lần, kẽm 1,5 lần, vonfram 1,2 lần. Riêng năm 1928, tư bản Pháp đã khai thác được ở Việt Nam gần 2 triệu tấn than, 21.000 tấn kẽm, 250 tấn chì, 105 tấn vonfram, 20 tấn phốtphát và hơn 150 nghìn tấn muối.

Tổng giá trị các loại quặng khoáng sản đã khai thác được từ năm 1923 đến năm 1929 tăng lên gần gấp 2 lần, đạt 18,6 triệu đồng (tương đương trên 200 triệu phørang). Số quặng được khai thác này chủ yếu dùng cho xuất khẩu. Năm 1929, tư bản Pháp đã đưa đi xuất khẩu 1,3 triệu tấn than (chiếm 65% sản lượng khai thác, tăng gấp 2 lần so với năm 1913).

(1) (2) Bernard (P.): *Le Problème économique indochinois* (Vấn đề kinh tế Đông Dương), Paris, 1934, tr. 94.

(3) Brocheux (P.) - Hépthery (D.): Sđd, tr. 119.

(4) Dẫn theo *Lịch sử Việt Nam*, Tập II, NXB Khoa học xã hội, H., 1985, tr. 162.

(5) Cao Văn Biên. *Công nghiệp than ở Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, H., 1998.

Để phục vụ cho ngành công nghiệp khai khoáng, một số cơ sở chế biến quặng, đúc kẽm, thiếc đã được thành lập ở Quảng Yên, Hải Phòng, Cao Bằng. Mục tiêu của các cơ sở chế biến này là sơ chế các quặng rồi đưa đi xuất khẩu, hoặc chuyển sang Pháp nhằm đáp ứng các yêu cầu phát triển của nền công nghiệp chính quốc.

Bên cạnh công nghiệp khai khoáng, các ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp chế biến vào thời kì này cũng khá phát đạt. Tất cả các cơ sở công nghiệp chế biến như Nhà máy xi măng Hải Phòng; các nhà máy tơ sợi và dệt ở Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng, Sài Gòn; các nhà máy xay xát gạo, chế biến rượu, làm đường ở Hải Dương, Hà Nội, Nam Định, Chợ Lớn... đều được nâng cấp và mở rộng quy mô sản xuất.

Tuy nhiên, một ngành công nghiệp nặng (công nghiệp luyện kim, cơ khí) – với đầy đủ tính chất của nó – thật sự chưa ra đời. Công nghiệp Việt Nam vẫn là một nền công nghiệp *dịch vụ và phục vụ* (chủ yếu sản xuất các hàng tiêu dùng và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chính quốc), nên chịu sự lè thuộc nặng nề vào thực dân Pháp và thị trường nước ngoài.

Để đáp ứng yêu cầu của công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, *ngành giao thông vận tải* tiếp tục được tăng cường đầu tư vốn và các trang thiết bị kĩ thuật. Trong thời gian này, chính quyền thực dân cho xây dựng thêm một số đoạn trên con đường sắt xuyên Đông Dương như các đoạn đường Vinh – Đông Hà, Đông Đăng – Na Sâm. Tính đến năm 1931, Pháp đã xây dựng được 2389 km đường sắt trên lãnh thổ Việt Nam. Vé đường bộ, tốc độ xây dựng các tuyến đường liên tỉnh cũng như nội tỉnh diễn ra khá nhanh. Đến năm 1930 đã mở được gần 15.000 km đường quốc lộ và đường liên tỉnh, riêng đường rải nhựa mới có khoảng vài nghìn km. Đồng thời, các hải cảng Hải Phòng, Sài Gòn cũng được nạo vét và củng cố nhà kho, bến bãi. Ngoài ra, một số hải cảng mới như Hòn Gai, Bến Thủy... đang được xúc tiến xây dựng. Mạng lưới giao thông thủy trên sông Hồng và sông Cửu Long tiếp tục được khai thác và sử dụng vào việc chuyên chở hàng hóa và hành khách. Có thể nói, vào thời điểm những năm 30, 40 của thế kỉ này, Đông Dương là một trong những nơi có hệ thống đường giao thông tốt nhất ở khu vực Đông Nam Á.

Do việc tăng cường đầu tư phát triển kinh tế, ngành thương nghiệp mà trước hết là ngoại thương vào thời kì này có bước tiến bộ rõ rệt so với thời kì trước chiến tranh.

Tiếp sau các đạo luật thuế quan các năm 1887, 1892, 1910 và 1913, năm 1928, chính quyền thực dân ra một nghị định mới nhằm đánh thuế nặng

vào hàng hóa của nước ngoài, nhất là hàng của Trung Quốc và Nhật Bản. Bằng chính sách độc quyền ngoại thương, tư bản Pháp đã tạo điều kiện đưa hàng hóa của Pháp tràn ngập thị trường Việt Nam. Nếu giai đoạn trước chiến tranh, hàng Pháp nhập vào Đông Dương mới chiếm 37% thì đến những năm 1929–1930 đã lên tới 63%⁽¹⁾ tổng số hàng nhập khẩu. Nói chung, cán cân thương mại thời kì này tương đối ổn định, thậm chí có xu hướng xuất siêu. Thí dụ, trong 5 năm từ 1928 đến 1932, chỉ có một năm nhập siêu, còn 4 năm xuất siêu; riêng năm 1928 sản lượng xuất siêu đạt tới 50 triệu đồng.

Tổng giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu cũng tăng nhanh qua các năm. Nếu năm 1920, tổng giá trị hàng xuất khẩu đạt 318 triệu đồng, năm 1928 đã tăng lên 550 triệu đồng.

Vào thời kì này, Việt Nam tăng cường mở rộng quan hệ buôn bán với nhiều nước khác như Anh, Đức, Mĩ, Italia, và một số nước trong khu vực Đông Nam Á và Đông Á như Thái Lan, Trung Quốc, Xinhgapo, Hồng Công. Tuy nhiên, bạn hàng chính của Việt Nam vẫn là Pháp. Giá trị hàng Pháp và các thuộc địa của Pháp chiếm từ 29,6% trong những năm 1911–1920, lên 43,2% trong những năm 1921–1930⁽²⁾. Có thể nói, trong một thời gian dài, Đông Dương nói chung, Việt Nam nói riêng đã đóng vai trò *Người điều chỉnh thương mại của chính quốc*⁽³⁾. Hàng hóa của Việt Nam bán ra nước ngoài chủ yếu là các khoáng sản, lúa gạo, cao su, chè, cà phê, hạt tiêu. Trong những năm 1929–1932, riêng giá trị xuất khẩu gạo đã chiếm hơn 60% tổng giá trị các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam.

Các mặt hàng xuất khẩu của Pháp sang Việt Nam phần lớn là hàng tiêu dùng hay phục vụ sinh hoạt như vải, bông, sợi, giày dép, rượu, thuốc lá, ô tô. Còn các loại thiết bị máy móc phục vụ phát triển công nghiệp thì hầu như không được nhập khẩu vào. Ví dụ năm 1929, chỉ riêng các mặt hàng bia rượu được đưa vào Đông Dương đã lên tới 63 triệu phorăng, trong khi chỉ nhập 2,4 triệu phorăng các loại máy kéo và máy phục vụ nông nghiệp⁽⁴⁾.

Đi liền với hoạt động ngoại thương, việc buôn bán trên thị trường nội địa cũng được tăng cường so với trước. Quan hệ giao lưu kinh tế, mua bán hàng hóa giữa các tỉnh, các miền trong nước cũng được đẩy mạnh. Trên thương trường, thực dân Pháp vẫn tiếp tục giữ độc quyền mua và bán ba loại hàng là rượu, muối và thuốc phiện. Nói chung, các hoạt động buôn bán

(1) Bernard (P), Sđd, tr. 99.

(2) (3) Brochoux (P.) - Hémeri (D.), Sđd, tr. 171

(4) *Bulletin économique de l'Indochine*, (Tạp san kinh tế Đông Dương), 1929, H., 1930, tr. 36-54.

Dẫn theo: *Lịch sử Việt Nam*, tập II, Sđd, tr. 166.

lớn ở trong nước đều nằm trong tay người Pháp hoặc Hoa kiều.

Đóng vai trò tổ chức và chi phối hầu hết các hoạt động kinh tế, tài chính ở Việt Nam trong thời gian này vẫn là Ngân hàng Đông Dương. Ngoài việc nắm độc quyền phát hành giấy bạc và cho vay lãi, Ngân hàng Đông Dương còn trực tiếp quản lý và chỉ đạo hoạt động các chi nhánh ở các ngành, các tỉnh. Trong những năm từ 1925 đến 1930, Ngân hàng Đông Dương đã phối hợp với các cơ quan chính quyền thực dân xây dựng thêm 19 Nông phố ngân hàng ở hầu hết các tỉnh Bắc, Trung, Nam. Thông qua đó, Ngân hàng Đông Dương càng có điều kiện cho vay thu lãi nặng, đồng thời can thiệp sâu thêm vào đời sống nông thôn nước ta.

Tuy nhiên, cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của tư bản Pháp không đơn giản là quá trình đầu tư vốn và mở rộng quy mô khai thác, mà kèm theo sự đầu tư là các nhân tố kĩ thuật và con người sản xuất. Nhưng tiếc thay, kết quả của cuộc khai thác ấy lại chỉ là sự mở rộng, nhân lên của tình trạng sản xuất lạc hậu trong các cơ sở kinh tế. Số máy móc và tiến bộ kĩ thuật được áp dụng trong sản xuất cực kì hạn chế và ít ỏi.

Đặc điểm nổi bật của toàn bộ cơ cấu kinh tế Việt Nam thời thuộc địa là sự phát triển mất cân đối: nền nông nghiệp nặng nề, cở hủ bén cạnh nền công nghiệp mỏng manh, yếu ớt; trong công nghiệp, ngành khai mỏ chiếm phần lớn công việc kinh doanh, các ngành sản xuất công nghiệp khác như hóa chất, luyện kim, cơ khí, năng lượng... thì hầu như không phát triển.

Tính chất mất cân đối đó còn thể hiện qua mối quan hệ giữa các vùng, các miền đất nước. Miền Bắc và miền Nam, kinh tế còn ít nhiều phát triển; còn miền Trung từ trước đến sau chỉ trừ một vài biến chuyển cố tính chất cục bộ ở Vinh - Bến Thủy, Quảng Nam - Đà Nẵng..., còn lại các nơi khác hầu như vẫn ở trong tình trạng nghèo nàn lạc hậu. Riêng các khu vực miền núi, chuyển biến không có gì, người dân vẫn sống theo phương thức du canh du cư, chủ yếu tận dụng những sản vật săn có của tự nhiên.

II-CHÍNH SÁCH CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA CỦA THỰC DÂN PHÁP SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

Những biến đổi của xã hội Việt Nam trước hết chịu sự chi phối của quá trình phát triển kinh tế, đồng thời còn trực tiếp chịu ảnh hưởng của các

chính sách xã hội do chính quyền thực dân – phong kiến thi hành.

1. Chính sách "cải lương hương chính"

Nhằm mục đích can thiệp trực tiếp vào các làng xã, từ năm 1904 thực dân Pháp bắt đầu quá trình "cải lương hương chính" với ý đồ đưa tầng lớp tân học lên cầm quyền thay tầng lớp cựu học trước kia. Nhưng sau nghị định đầu tiên ngày 27-8-1904 ở Nam Kì, phải tới 17 năm sau, tức năm 1921, thực dân Pháp mới tiếp tục thực hiện được ý đồ đó trên đất Bác Kì với nghị định ngày 12-8-1921. Sau đó công cuộc cải lương hương chính tiếp tục được tiến hành ở cả hai nơi: Bác Kì với các nghị định kí ngày 25-2-1927 của Thống sứ Bác Kì; Nam Kì với các nghị định kí ngày 30-10-1927 của Toàn quyền Đông Dương.

Chủ trương chung của thực dân Pháp là tiếp tục thực hiện việc sử dụng giai cấp địa chủ và tay sai người Việt vào việc cai trị. Các thành phần này ở bên trên chỉ là những kẻ cờ chúa, nhưng không có quyền hành gì đáng kể. Bộ phận đắc lực là guồng máy tay sai ở các cấp dưới, chủ yếu làm nhiệm vụ thừa hành các mệnh lệnh của trên. Ngoài bộ phận tay sai cũ được duy trì và cải tạo để sử dụng, Pháp tăng cường đào tạo lực lượng mới để bổ sung và củng cố cho bộ máy chính quyền của chúng. Chính sách này có hiệu lực ở mức độ nhất định, còn bộ phận rộng lớn nhất của xã hội Việt Nam là các làng xã thì Pháp khó chi phối hơn. Chúng không thể mở trường đào tạo các lí trưởng, chánh tổng được, các làng xã bị đóng kín. Đây là bộ phận quan trọng bậc nhất trong cấu trúc xã hội Việt Nam. Mỗi làng là một tế bào, là một cấu kiện ghép thành xã hội nông thôn – nông nghiệp Việt Nam, vì vậy Pháp ra sức tìm một con đường để xâm nhập vào và chi phối các làng xã.

Về căn bản, các chính sách cải lương hương chính chấp nhận những cơ chế cổ truyền của các làng xã, song nó cố gắng nắm lấy bộ phận cầm đầu các hương thôn. Dù gặp phải những khó khăn và phản ứng từ các làng xã⁽¹⁾, nhưng kết quả của quá trình "cải lương hương chính" là thực dân Pháp đã thành công trong việc can thiệp vào các làng xã thông qua việc "viên chức hóa" các chức dịch, kì hào, kiểm soát được nhân sự, tài chính, đưa các thành phần có gắn bó với chế độ thực dân vào chính quyền v.v..

(1) Sau Nghị định đầu tiên về cải lương hương chính ở Bác Kì, việc đội ngũ đưa Hội đồng tộc biểu thay thế tổ chức quản lý truyền thống của làng xã đã làm xáo trộn về mặt nhân sự, tập quán và tâm lí nên đã gây ra phản ứng xấu. Vì vậy, Pháp phải ban hành Nghị định 25-2-1927 để "sửa sai".

Sau khi đã xây dựng và củng cố được quyền lực của mình trên thực tế, thực dân Pháp tìm cách gạt bỏ vai trò của triều đình phong kiến trong công việc quốc gia. Với bản quy ước ngày 6 - 11 - 1925, Pháp đã công khai bãi bỏ thực quyền của giai cấp phong kiến và nắm lấy quyền thống trị trên cả ba phương diện quyền lực: lập pháp, hành pháp và tư pháp⁽¹⁾. Một bộ máy của nhà nước thực dân Pháp vừa trùm lên, vừa chi phối hệ thống chính quyền phong kiến hình thành.

2. Các cuộc cải cách về chính trị - hành chính

Trong những năm 20, thực dân Pháp đã tiến hành một số cải cách nhằm đổi mới lại những biến động đang diễn ra trong xã hội Việt Nam. Mục tiêu của các cuộc cải cách này là mở rộng cơ sở xã hội của thực dân Pháp, nhưng không làm ảnh hưởng tới nền tảng thống trị ở thuộc địa. Xuất phát từ đó, Pháp kiềm制 đường lối nhưng bộ đổi với các giai cấp có của, đồng thời tăng cường đàn áp chống lại quân chúng lao động.

Nhằm xoa dịu quân chúng, các viên Toàn quyền Pháp từ Xarô qua Lông (Maurice Long) đến Varenne (Alexandre Varenne) đã tiến hành một số biện pháp như lập các Viện dân biểu Bắc Kì, Trung Kì, mở rộng các công sở cho người Việt, lập các ngạch công chức tương đương cho người Pháp và người Việt có bằng cấp ngang nhau, nhưng với các chức vụ và chế độ lương bổng khác nhau. Bộ phận các ủy viên người Việt trong các Phòng Thương mại và Canh nông của các thành phố lớn cũng được tăng thêm số lượng. Năm 1928, Pháp lập ra Đại hội đồng kinh tế tài chính Đông Dương với tư cách là cơ quan tư vấn về các vấn đề kinh tế, tài chính trong Liên bang Đông Dương.

Một trong những biểu hiện khác của chính sách cải cách này là tăng cường số lượng công chức người Việt trong bộ máy hành chính thuộc địa. Để thực hiện mục tiêu đó, Toàn quyền Đông Dương Lông đã ban hành sắc lệnh ngày 20 - 6 - 1921 về việc tăng cường lựa chọn vào bộ máy hành chính những quan lại người Việt. Đây là điều kiện cần thiết để tạo ra đội ngũ cán bộ địa phương người Việt. Có thể nói đây là lần đầu tiên trong lịch sử xâm lược và thống trị nước ta, thực dân Pháp mới ban hành một quy chế chính thức nhằm tuyển chọn công chức người Việt vào cơ quan hành chính thuộc địa. Tuy nhiên, cuộc cải cách của Toàn quyền Lông đã không đạt được mục đích, vì nó không làm thay đổi căn bản tình hình, số lượng công chức Việt Nam vẫn không đáng kể.

(1) Dương Kinh Quốc, *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945*, NXB Khoa học xã hội, H., 1988, tr. 212.

Nói chung, vấn đề xây dựng đội ngũ công chức người Việt trong những năm 20 là một vấn đề hết sức gai góc. Một số nhà hoạt động trên lĩnh vực hành chính của Pháp đã coi vấn đề này như chìa khóa để giải quyết tất cả các vấn đề khác của chính sách thuộc địa ở Việt Nam.

Để tiếp tục giải quyết vấn đề công chức người Việt, nghị định ban hành ngày 27 tháng 2 năm 1926 đã chỉ rõ từ nay tất cả các chức vụ trong cơ quan hành chính Pháp, trừ một số chức vụ cao, sẽ được xếp ngang nhau cho người Việt Nam và người Pháp⁽¹⁾. Tuy nhiên, những quy định đó vẫn chỉ là trên giấy tờ, còn trong thực tế Toàn quyền Varen đã phê chuẩn một khoản gọi là phụ cấp thuộc địa cho các quan lại người Pháp, tương đương 0,7%, lương hàng tháng⁽²⁾.

Vì thế, cuộc cải cách trên đã không thỏa mãn được các công chức Việt Nam, khiến họ phải công khai nói rằng: "Các công chức Việt Nam do nguồn gốc của mình đã không có quyền nhận khoản phụ cấp thuộc địa và như vậy, chính sách trên chỉ có mục đích hạ thấp chủng tộc châu Á"⁽³⁾.

Tóm lại, chính sách của thực dân Pháp trong những năm 20 là nhằm ve vãn, tranh thủ và lôi kéo một bộ phận rất nhỏ trong giới "thượng lưu" Việt Nam, bao gồm một số nhà tư sản địa chủ và trí thức lớn. Lực lượng này vì quyền lợi cá nhân đã đứng về phía bọn xâm lược, câu kết với chính quyền thực dân Pháp áp bức bóc lột nhân dân ta. Còn đại đa số các tầng lớp nhân dân thì bị đẩy về bên kia trận tuyến, đối lập với toàn bộ chế độ thực dân.

3. Chính sách thuế khóa

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, cùng với việc tăng cường đầu tư khai thác, chính quyền thực dân cung ra sức bóc lột nhân dân ta qua con đường thuế má. Các loại thuế trực thu và gián thu tăng lên. Số tiền thuế càng ngày càng nặng thêm. Từ 1919 đến 1921, chính quyền thực dân ra lệnh bãi bỏ việc đóng thuế theo mức cũ ở Bắc, Trung Kỳ và tiến hành đánh thuế đồng loạt với mức thuế thân là 2,5 đồng. Mức thuế thân ở Nam Kỳ tăng từ 5,58 đ (1913) lên 7,5 đ (1929). Tổng số tiền thu thuế ở ba kỳ từ 1912 đến năm 1929 tăng gấp ba lần so với thời kỳ trước đó. Trong các năm bình thường, mức thuế này đã là một gánh nặng đối với người dân nếu so với

(1) *Débats parlementaires*. (Những cuộc tranh luận ở Nghị viện). Séance du 20 VI 1930, tr. 174.

(2) (3) *Le cahier des voeux annamites. Revue économique d' Extrême -Orient*. (Tập dân nguyện Annam. Tập chí kinh tế Viễn Đông). Số 132, 1932, tr. 8-9 và 11.

mức thu nhập kém cỏi của họ. Trong các năm khó khăn, mất mùa, khủng hoảng kinh tế, gánh nặng đó trở nên đặc biệt khủng khiếp. Tính sổ đồng đầu người, không phân biệt già trẻ lớn bé, mỗi người dân Việt Nam phải đóng 8 đ tiền thuế, tương đương 70 kg gạo trắng hạng nhất lúc bấy giờ.

Bên cạnh thuế khóa, chính quyền thực dân còn tìm cách bắt buộc nhân dân mua các loại công trái, quốc trái để lấy tiền xây dựng các công trình công cộng hoặc phục vụ nhu cầu quân sự. Nhiều người không muốn mua cũng bị "gán" cho. Riêng công trái phát hành trong những năm khủng hoảng kinh tế đã thu về cho chính quyền thực dân tới 150 triệu đồng.

4. Chia rẽ dân tộc và chủng tộc

Chính sách xã hội của thực dân Pháp đối với các giai tầng xã hội cũng rất khác nhau. Với các tầng lớp trên của xã hội như những kẻ hữu sản, giàu có, quyền lợi ít nhiều gắn với chính quyền thực dân, chúng dành cho những đặc quyền, đặc lợi cả về kinh tế, chính trị lẫn văn hóa, xã hội. Đối với các tầng lớp dưới, thực dân Pháp chủ trương tăng cường bóc lột, áp bức và đẩy họ vào vòng tám tối của chế độ nô lệ.

Bên cạnh sự phân biệt giai cấp, các chính sách của Pháp tiếp tục thể hiện sự phân biệt chủng tộc một cách trắng trợn. Tất cả người Pháp đều được ưu tiên trong mọi vị trí, mọi công việc và thời gian. Người Việt bị coi thường và khinh rẻ. Người Việt tốt nghiệp các trường cao đẳng ra, thậm chí tốt nghiệp ở Pháp về, cũng hầu như không bao giờ được coi là có trình độ tương đương với người Pháp cùng trường đó ra. Còn trong một công sở có hai người, một Pháp và một Việt có bằng cấp tương đương, người Pháp được xếp vào ngạch cao hơn, tiền lương cũng cao hơn nhiều.

5. Chính sách văn hóa giáo dục và những chuyển biến mới

Vào những năm sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, cùng với sự biến đổi trong kinh tế và cơ cấu giai cấp xã hội, tình hình giáo dục, đời sống tư tưởng, văn hóa và tâm lí ở Việt Nam cũng có nhiều chuyển biến.

Những chuyển biến trong giáo dục

Ngay từ cuối năm 1917, sau khi được bổ nhiệm làm Toàn quyền Đông Dương, Xarô (Albert Sarraut) đã ra Nghị định ban hành "*Học chính tổng quy*" (*Règlement général de l'Instruction publique*) để cải cách hệ thống giáo dục. Đây là cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai tiếp sau cuộc cải cách của Toàn quyền Bô (Paul Beau) vào năm 1906. Trong thời kì thực hiện cải cách

giáo dục thứ hai (1917-1929), thực dân Pháp chủ trương nhanh chóng xóa bỏ hoàn toàn nền giáo dục Nho học (trên thực tế kì thi Hương cuối cùng kết thúc vào năm 1919), đồng thời tiếp tục mở rộng hệ thống giáo dục Pháp - Việt. Theo tinh thần bản "*Học chính tổng quy*", nền giáo dục bao gồm hai bộ phận: các trường Pháp chuyên dạy học sinh người Pháp theo chương trình "chính quốc" (Métropole) và các trường Pháp-Việt chuyên dạy người Việt theo chương trình "Bản xứ" (Indigène)⁽¹⁾.

Toàn bộ hệ thống giáo dục được chia thành ba cấp: tiểu học, trung học, cao đẳng và đại học.

Thời gian theo học các cấp của trẻ em được cụ thể hóa như sau: Cấp tiểu học 5 năm; sau khi hoàn thành chương trình tiểu học và thi đỗ, học sinh được nhận bằng tốt nghiệp tiểu học (*Certificat d'Études Primaires*) và được thi vào trường trung học. Ở bậc trung học, học sinh sẽ học trong 4 năm (trung học đệ nhất cấp)⁽²⁾.

Năm 1923, Méclanh (Martial Merlin) thay thế Xarô lên làm Toàn quyền Đông Dương đã có một số thay đổi và điều chỉnh trong chương trình cải cách giáo dục ở Việt Nam. Theo quy định mới của chính quyền Méclanh, từ 1924 trở đi, với chương trình "bình diện" nhằm mục đích hạn chế việc học của thanh niên và học sinh Việt Nam, học sinh sau khi học xong ba năm bậc sơ đẳng phải thi lấy bằng *Sơ học yếu lược*, rồi mới được lên lớp trên; học hết 2 năm nữa lại phải thi lấy bằng tốt nghiệp Tiểu học bổ túc bản xứ (*Certificat d'études primaires complémentaires indigènes*), trước cách mạng thường được gọi là bằng "Rime". Nhưng ngay ở 3 năm học sơ đẳng này, học sinh phải học bằng tiếng Pháp nên rất nhiều trẻ em nông thôn không thể theo học được. Đã vậy, còn quy định hạn tuổi vào học các cấp rất chặt chẽ, càng góp phần gạt bớt số học sinh muốn đi học.

Để củng cố và hoàn chỉnh một bước giáo dục trung học, năm 1927 Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định đặt thêm bằng *Tú tài bản xứ*, tức bằng Trung học đệ nhị cấp. Bằng Tú tài bản xứ được coi tương đương với bằng Tú tài thời đó quen gọi là Tú tài Tây học theo đúng chương trình dạy bên Pháp. Những người có bằng Tú tài bản xứ có thể thi vào các trường cao đẳng, đại học ở Đông Dương và cả ở Pháp. Bên cạnh các trường phổ thông (tiểu, trung học), chính quyền thuộc địa cũng chú ý xây dựng các trường chuyên nghiệp và dạy nghề, như các trường Bách công, Bách nghệ (École

(1) Phan Trọng Báu. *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*. NXB Khoa học xã hội, HN. 1994, tr. 84.

(2) Xem Nguyễn Tài Thư (chủ biên). *Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và tôn giáo đối với con người Việt Nam hiện nay*. NXB Chính trị Quốc gia, II., 1997, tr. 71.

pratique d'industrie). Ở một số thành phố lớn, các học sinh có bằng tốt nghiệp tiểu học được quyền thi vào các trường này.

Để thủ tiêu và thay thế các trường đào tạo quan lại theo kiểu phong kiến, thực dân Pháp đã giải tán hai trường "Sí hoạn" ở Hà Nội, "Hậu bổ" ở Huế vào năm 1917, và quyết định thành lập trường *Pháp - Chính* (*École de Droit et d' Administration*) để đào tạo các quan lại cai trị cho chính quyền thuộc địa ở Việt Nam và Đông Dương. Về mặt tổ chức, *Trường Pháp - Chính* trực thuộc *Đại học Đông Dương*, do Giám đốc Đại học Đông Dương quản lý.

Cùng với trường *Pháp - Chính*, trong thời kì này một số trường cao đẳng khác đã được thành lập, thuộc các ngành *Sư phạm*, *Công Chính*, *Thương mại*. Năm 1918, Pháp thành lập thêm trường *Cao đẳng Nông nghiệp*; còn trường *Y học Đông Dương* sau 16 năm hoạt động cũng được đổi thành trường *Kiểm bì cao đẳng Y - Dược*.

Rõ ràng, so với đầu thế kỉ XX, nền giáo dục Việt Nam trong những năm sau Chiến tranh thế giới thứ nhất có nhiều thay đổi về hệ thống tổ chức, cơ cấu ngành nghề và nội dung đào tạo. Về số lượng trường học và những người đi học, đến niên khóa 1922-1923, tức là sau 5 năm thực hiện cải cách giáo dục lần thứ hai, ở Việt Nam đã có 3.039 trường tiểu học, 7 trường cao đẳng tiểu học và 2 trường trung học⁽¹⁾; số học sinh gồm 163.110 người. Từ niên khóa 1923-1925 đến 1930, số lượng học sinh tăng từ 187.000 người lên 434.335 người, trong đó có cả học sinh trường công và tư với các cấp từ vỡ lòng đến trung học⁽²⁾.

Riêng số lượng sinh viên mới chỉ chiếm một tỉ lệ rất nhỏ trong số những người đi học. Trong năm học 1922-1923, tổng số sinh viên các trường cao đẳng là 436 người, đông nhất là sinh viên các ngành Y - Dược (106 người) và Công chính (104 người), còn ngành Sư phạm có số lượng sinh viên đứng gần cuối bảng gồm 41 người. Đến niên khóa 1929-1930, lực lượng sinh viên tăng lên khoảng hơn một trăm, gồm 551 người⁽³⁾.

(1) 7 trường cao đẳng tiểu học gồm: Trường Bảo hộ Hà Nội, trường nữ học Hà Nội, trường Quốc học Huế, trường nữ học Đồng Khánh (Huế), trường Saixolu Lôba Sài Gòn, trường nữ học Sài Gòn, trường Mỹ Tho. Hai trường Trung học là trường Anh Xá (Hà Nội) và trường Saixolu Lôba (Sài Gòn). Theo Phan Trọng Báu, *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Sách đã dẫn, tr.92.

(2) Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Kiều Xuân Bá, *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Tập IV. NXB Giáo dục, H., 1963, tr. 74, 75.

(3) Trong năm học 1931-1932, toàn Đông Dương có 571 sinh viên, trong đó Bắc Kỳ có 311 sinh viên. Trung Kỳ có 114 sinh viên và Nam Kỳ có 114 sinh viên. Theo Trịnh Văn Thảo, *L' École française en Indochine (Trường học Pháp ở Đông Dương)*, NXB Karthala, Paris, 1995, tr. 137.

Ngoài ra, còn phải kể tới một bộ phận học sinh các trường chuyên nghiệp và kĩ nghệ thực hành. Tính đến năm học 1929-1930, riêng ở Bắc Kỳ có 900 học sinh chuyên nghiệp và học nghề.

Cũng cần nhấn mạnh rằng phần lớn học sinh, nhất là học sinh các lớp cao (cao đẳng tiểu học, trung học) và sinh viên đại học đều là con em các gia đình giàu có hoặc có địa vị nhất định trong xã hội. Còn các gia đình nông dân nghèo may lâm cũng chỉ có khả năng cho con em theo học các lớp chữ Hán hoặc Quốc ngữ ở trường làng. Chính vì vậy, số trẻ em thất học vẫn chiếm tỉ lệ rất lớn, khoảng 7-8 phần mươi số người ở độ tuổi đi học.

Cùng với học sinh, lực lượng giáo viên cũng tăng nhanh so với hồi đầu thế kỉ. Theo thống kê của chính quyền Pháp, năm 1930 ở Việt Nam có 12.000 giáo viên các cấp⁽¹⁾.

Trên lĩnh vực nghiên cứu khoa học, ngoài các cơ quan và viện nghiên cứu đã được thành lập từ đầu thế kỉ XX, thực dân Pháp còn xây dựng thêm một số cơ sở mới như: *Túc mě cục*, *Viện Hải dương học*, và nhất là *Hội đồng nghiên cứu khoa học* (*Conseil des recherches scientifiques*) vào năm 1928. Thành phần của Hội hầu hết là các kĩ sư, bác sĩ, các nhà quản lí các cơ quan khoa học và giáo dục. Mục đích của các cơ quan và tổ chức khoa học này là nhằm tìm hiểu và khai thác các nguồn tài nguyên, của cải của đất nước ta, phục vụ yêu cầu lợi nhuận của các nhà tư bản Pháp.

Sự nghiệp y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng trong thời gian này cũng có những tiến bộ đáng kể. Số bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh công và tư có tăng thêm. Việc thành lập Viện Pátxto (Pasteur) với các chi nhánh của nó đã góp phần nghiên cứu, sản xuất một số vaccine chữa bệnh cho người Pháp và người Đông Dương. So với đầu thế kỉ XX, lực lượng bác sĩ, y sĩ, y tá, dược sĩ và nhân viên y tế cũng tăng lên. Tuy nhiên, đến năm 1929 trên toàn lãnh thổ Đông Dương (20.900.000 người, trong đó có 43.000 người Âu) chỉ có 761 thầy thuốc, trung bình cứ 30.000 người mới có một thầy thuốc⁽²⁾. Thêm vào đó, một số loại bệnh nan y như dịch tả, sốt rét, đậu mùa, lao phổi có xu hướng gia tăng. Phần lớn các gia đình nông dân, thị dân nghèo không có tiền khám chữa bệnh ở các cơ sở y tế, buộc phải tự chạy chữa bằng các phương pháp y học cổ truyền.

Dời sống văn hóa, nghề thuật

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, dời sống kinh tế và xã hội Việt

(1) *Annuaires statistiques de l' Indochine* (Niên giám thống kê Đông Dương, GGI, HN, 1930).

(2) Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Kiều Xuân Bá. *Lịch sử cận đại Việt Nam*. Sđd tr 80.

Nam có nhiều biến đổi. Một số ngành kinh tế mới như ngân hàng, công nghiệp chế biến, cơ khí đã hình thành. Các đô thị được mở mang, các lực lượng xã hội mới như công nhân, tư sản, tiểu tư sản cũng ra đời và ngày càng phát triển. Hệ thống giáo dục Pháp - Việt mở rộng hơn trước; tăng lớp học sinh, sinh viên, công chức và tri thức ngày càng thêm đông đảo. Cơ sở in ấn và xuất bản đã xuất hiện ở khắp ba kì, với hàng chục tờ báo, tạp chí chữ Pháp và chữ Quốc ngữ.

Trong bối cảnh đó, các trào lưu tư tưởng mới, các thành tựu khoa học và kĩ thuật, văn hóa và nghệ thuật từ phương Tây thông qua sách báo nước ngoài đã ồ ạt tràn vào trong nước, thúc đẩy và tăng cường mối quan hệ tiếp xúc giữa hai nền văn hóa Á-Âu và Đông - Tây ở Việt Nam. Việc in ấn, xuất bản và giới thiệu các công trình về khoa học tự nhiên, về triết học, luật học của các học giả phương Tây đã góp phần làm thay đổi phương pháp tư duy, nghiên cứu trong một số trí thức tân học, hình thành phương pháp tư duy duy lí tồn tại bên cạnh lối tư duy duy cảm của người Việt Nam.

Giai đoạn từ năm 1919 đến 1929 được xem như giai đoạn giao thời, chuyển tiếp của lịch sử dân tộc. Trong giai đoạn đó, dường như có sự giao thoa, đan xen và tồn tại đồng thời giữa những yếu tố văn hóa truyền thống và văn hóa ngoại lai, giữa nền văn hóa nô dịch của các nhà tư bản thực dân và một nền văn hóa mới đang nẩy sinh và dần dần phát triển trong lòng xã hội thuộc địa Việt Nam.

Trong thời gian này, thực dân Pháp ra sức sử dụng vũ khí văn hóa phục vụ cho mục đích khai thác thuộc địa, tuyên truyền chính sách hợp tác Pháp - Việt. Chính quyền Pháp ưu tiên xuất bản các sách báo phổ biến tư tưởng Âu châu, cho Phạm Quỳnh ra *Nam Phong tạp chí* thay *Đông Dương tạp chí* của Nguyễn Văn Vinh; cho lập "Hội Khai trí tiến đức" tạp hợp những người thuộc các tầng lớp trên trong xã hội lúc đó. Trên tờ *Nam phong tạp chí* và các báo chí thực dân, một số học giả Việt Nam thân Pháp ra sức viết bài tán dương chủ trương Pháp - Việt để huê⁽¹⁾, thừa nhận chế độ cai trị của Pháp, tuyên truyền và ca ngợi văn minh Pháp như là nền văn minh cao nhất của phương Tây...

Tuy nhiên, bên cạnh đó, một nền văn hóa mới của dân tộc Việt Nam cũng đang trên đường hình thành và phát triển mạnh mẽ. Sau Chiến tranh

(1) Xem thêm Feray (P.R.) - Geffroy (M.) - *L'Empire colonial français face à l'émergence des mouvements nationaux* (Đế quốc thuộc địa Pháp đối diện với sự trỗi dậy của các phong trào dân tộc), Univ. de Nice - Sophie - Antipolis, 1997, tr. 178-179.

thế giới thứ nhất, văn học mới đã chiếm được ưu thế trên văn đàn và đã được công chúng thành thị đón nhận với tấm lòng ưu ái. Nhiều truyện ngắn đã được đăng tải trên các báo chí ở Hà Nội, lúc đầu là của Nguyễn Bá Học, Phạm Duy Tốn rồi đến Tân Đà, Nguyễn Công Hoan. Những truyện ngắn như *Sóng chết mặc bay* (1918) của Phạm Duy Tốn, *Câu chuyện một tối của người tân hôn* (1921) của Nguyễn Bá Học đều có giá trị hiện thực phê phán nhất định.

Về tiểu thuyết, năm 1916⁽¹⁾ Tân Đà Nguyễn Khắc Hiếu cho ra đời *Giác mông con*. Nhưng trong nhiều tiểu thuyết xuất hiện vào những năm 20, nổi bật nhất và đáng chú ý nhất là tiểu thuyết *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách. Với tác phẩm *Tố Tâm* (năm 1925), lần đầu tiên trong văn học Việt Nam, lối kết cấu chương hồi được thay thế bằng lối kết cấu theo quy luật tâm lí. Lần đầu tiên các tập tục tâm lí truyền thống của Nho giáo đã bị phê phán gay gắt, tự do cá nhân đã được ca ngợi, bảo vệ. Có thể nói *Tố Tâm* tuy chưa đạt tới một tiểu thuyết "lãng mạn chủ nghĩa", song nó đã "mở ra con đường tiến tới chủ nghĩa lãng mạn của văn học Việt Nam"⁽²⁾.

Tiếp theo tiểu thuyết *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách, từ sau 1925 còn có thêm các tác phẩm *Quả dưa dở* của Nguyễn Trọng Thuật, *Sóng hồ Ba bể* của Phạm Bùi Cẩm, cùng cuốn *Nho phong* và *Người quay tờ* của Nguyễn Tường Tam⁽³⁾. Trên báo *Phụ nữ tân văn* đã dành nhiều kì để in tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh. Ngoài ra, một loạt tiểu thuyết lịch sử viết về các anh hùng dân tộc và những chiến công của cha ông ta thuở trước đã xuất hiện như *Tiếng sấm đêm đông*, *Lê Đại Hành*; *Việt - Thanh Chiến kỷ*, *Vua Bố Cái* v.v.. của Nguyễn Tử Siêu.

Trong lĩnh vực nghệ thuật tuồng có Hoàng Tăng Bí; chèo có Nguyễn Đình Nghi.

Về kịch nói, năm 1922, vở kịch đầu tiên *Chén thuốc độc* của Vũ Đình Long đã được biểu diễn thành công tại Nhà hát lớn Hà Nội. Từ đó, các vở kịch nói nối tiếp nhau ra mắt độc giả : *Tòa án lương tâm* và *Tây Sương tân kịch* của Vũ Đình Long, *Bạn và vợ*, *Thủ phạm là tôi*, *Giời đất mới* của Nguyễn Hữu Kim, *Uyên ương*, *Hoàng Mộng Diệp* của Vi Huyền Đắc, *Ông Tây An Nam*, *Chàng ngốc của Nam Xương*...

(1) (2) Trần Đình Hữu, Lê Chí Dũng. *Lịch sử văn học Việt Nam giai đoạn 1900 - 1930*. NXB Đại học và GDCN, H., 1988, tr. 326 và tr. 381.

(3) Nguyễn Công Hoan. *Đời viết văn của tôi*. NXB Văn học, II., 1971, tr. 75.

Về thơ, vào cuối những năm 20, xuất hiện tập thơ khóc vợ *Linh Phương* ký của Đông Hồ và tập thơ khóc chồng *Giot lê thu* của Tương Phố.

Có thể nói hầu hết các tác phẩm truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch nói và thơ trong thời gian này đều hướng vào mục đích phê phán tình trạng thối nát của xã hội đương thời, nêu lên những xung đột giữa các quan điểm phong kiến và tư tưởng tư sản vừa mới诞生, đả kích những kẻ trưởng giả học đòi làm sang, phơi bày những cảnh lầm than, khốn khổ của quần chúng lao động bị bọn thực dân, địa chủ, quan lại ức hiếp, bóc lột; đồng thời nêu lên tình cảm yêu nước thương nòi và sự bất lực, chán chường của tầng lớp tiểu tư sản thành thị trước thời cuộc.

Trong các ngành nghệ thuật hội họa, điêu khắc, kiến trúc ... cũng có những biến đổi nhất định. Các mô típ và tư tưởng nghệ thuật phương Tây ngày càng có ảnh hưởng sâu đậm trong phương pháp tư duy và sáng tác của các nghệ sĩ Việt Nam, thể hiện qua các bức tranh, bức tượng, nhà cửa do họ làm ra. Tuy nhiên, các mô típ mĩ thuật truyền thống, nhất là trong kiến trúc xây dựng đình chùa, nhà cửa ở nông thôn, vẫn đóng vai trò chủ yếu trong các xu hướng mĩ thuật lúc bấy giờ. Đội ngũ nghệ sĩ mĩ thuật chuyên nghiệp chủ yếu là những nghệ sĩ dân gian như thơ mộc, thơ nôm, thơ thêu, thơ chạm, thơ tạc tượng, thơ gốm, thơ đúc chuông... Các loại hình mĩ thuật mới chịu ảnh hưởng hay mô phỏng của phương Tây mặc dù đã phát triển và mở rộng hơn trước, nhưng chưa đủ sức lấn át các mô típ nghệ thuật truyền thống của dân tộc.

Tóm lại, từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến 1930 là một khoảng thời gian không dài so với lịch sử phát triển của dân tộc Việt Nam. Nhưng trong khoảng thời gian đó đã diễn ra những biến đổi sâu sắc và mạnh mẽ trong các lĩnh vực kinh tế và xã hội, giáo dục và văn hóa, tư tưởng và tâm lí... Cùng với bước chuyển mình của phong trào dân tộc, nhất là sự lớn mạnh của xu hướng cách mạng xã hội chủ nghĩa, một mô hình giáo dục hiện đại và một nền văn hóa mới đang trên đường hình thành và phát triển, tạo tiền đề thắng lợi cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, cũng như cho các giai đoạn phát triển tiếp sau của dân tộc Việt Nam.



Bảo tàng nông nghiệp và thương mại năm 1923 (Ảnh của VNNTX)



Phố Hàng Đào năm 1926 (Ảnh của VNNTX)



Cầu Long Biên năm 1928 (Ảnh của VNUTX)



Phố Tràng Tiền năm 1927 (Ảnh của VNUTX)

III-TÌNH HÌNH PHÂN HÓA CÁC GIAI CẤP XÃ HỘI

Vào thời kì này, sản xuất nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo trong toàn bộ nền kinh tế nên những lực lượng gắn liền với nền sản xuất nông nghiệp vẫn là những bộ phận quan trọng trong cơ cấu xã hội.

1. Giai cấp địa chủ

Trong khi các thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa có những bước phát triển mạnh hơn thời kì trước thì thế lực của *giai cấp địa chủ* vẫn không bị suy giảm chút nào, trái lại còn được củng cố, phát triển lớn mạnh hơn trước. Thế lực đó được củng cố vững chắc nhất thông qua sự tập trung ngày càng cao ruộng đất – tư liệu sản xuất cơ bản trong nông nghiệp – vào tay giai cấp địa chủ dưới sự che chở của thực dân Pháp.

Ở Bắc Kỳ, do bình quân ruộng đất thấp, số chủ ruộng có từ 5 mẫu (1,8 ha) trở lên đã được tính là địa chủ và số chủ ruộng có từ 50 mẫu trở lên được coi là đại địa chủ. Vào thời điểm năm 1930, số địa chủ vừa và nhỏ (có từ 5-50 mẫu) chiếm 8,4% số chủ ruộng và khoảng 20% diện tích canh tác; có 1060 đại địa chủ (bằng 0,1% số chủ ruộng) chiếm tới 20% diện tích canh tác. Số chủ ruộng có diện tích dưới 1 mẫu (0,36 ha) chiếm 61% số chủ ruộng.

Ở Trung Kỳ, 39500 chủ đất (có từ 5-50 mẫu) chiếm 6% tổng số chủ ruộng và 15% diện tích canh tác; có 350 đại địa chủ có sở hữu trên 50 mẫu bằng 1,4% tổng số chủ ruộng, chiếm 10% diện tích canh tác.

Ở Nam Kỳ, diện tích đất canh tác tăng nhanh và mức độ tập trung ruộng đất rất cao so với Bắc và Trung Kỳ. Cũng vào thời điểm năm 1930, số chủ ruộng có từ 5-100 ha là 69.000 người chiếm 25,7% số chủ ruộng, nắm trong tay 45% diện tích canh tác (khoảng 1.035.000 ha). Ngoài ra, có 2.449 đại địa chủ sở hữu từ 100-500 ha và 244 đại địa chủ có trên 500 ha⁽¹⁾.

Nói chung, lực lượng địa chủ vào thời kì này chiếm khoảng 7% cư dân nông thôn, nhưng đã nắm trong tay 50% diện tích canh tác. Đến những năm trước Chiến tranh thế giới thứ hai, trên lãnh thổ Việt Nam có khoảng 6.500 địa chủ có sở hữu trên 50 ha ruộng đất, trong đó Nam Kỳ có 6.200, Bắc Kỳ có 200 và Trung Kỳ có 100 người⁽²⁾. Đó là những cơ sở tạo nên thế lực kinh tế, đồng thời là công cụ bóc lột của giai cấp này đối với nông dân.

(1) Henry (Y.) *L'Économie agricole de l'Indochine* (*Kinh tế nông nghiệp của xứ Đông Dương*), II, 1932, tr. 108, 109, 144, 145, 182, 183. Xem thêm Aumiphin (P.), Sđd, tr. 186 và Dumarest (A.), *La Formation des classes...* Sđd, tr. 38.

(2) Bernard (P.), Sđd, 1934, tr. 19

Đa số địa chủ **đem ruộng đất** phát canh thu tô. Tô có thể bằng tiền hoặc hiện vật, chủ yếu là tô hiện vật gồm các sản phẩm thu được từ đất canh tác. Ở Nam Kì có tới 345.000 gia đình nông dân chuyên sống bằng linh canh ruộng đất của địa chủ, chiếm 57% tổng số hộ nông dân; 63% ruộng đất được đem phát canh và số chủ ruộng có phát canh lên đến 90.285 người. Ở Bắc Kì, số người linh canh ruộng đất và tá điền là 275.000 người, chiếm 24% cư dân nông thôn. Còn ở Trung Kì, số tá điền và những người linh canh ít hơn với khoảng 100.000 người, chiếm 13% cư dân nông nghiệp⁽¹⁾.

Ở các vùng miền núi, hình thức bóc lột chủ yếu của địa chủ đối với nông dân là **địa tô lao dịch**.

Do những quy chế của chính quyền thực dân để ra qua các cuộc "cải lương hương chính", như lựa chọn các thành phần có "tài sản và danh giá", trung thành với chế độ thực dân v.v. đưa vào bộ máy chính quyền cơ sở nên địa vị của giai cấp địa chủ trong nông thôn được nâng cao và củng cố vững chắc. Giai cấp địa chủ chiếm đa số trong cơ cấu chính quyền các hương thôn (với các Hội đồng tộc biếu, Hội đồng kì mục, các chức vụ xã trưởng, tổng lí...). Ngoài ra, thực dân Pháp còn tạo điều kiện và những cơ sở pháp lý cho giai cấp địa chủ tham gia vào các tổ chức chính quyền bên trên, như các Hội đồng dân biếu, Hội đồng quản hạt... Do đó sự cấu kết giữa giai cấp địa chủ với thực dân Pháp càng được củng cố vững chắc hơn.

2. Giai cấp nông dân là thành phần chiếm đại đa số trong xã hội, khoảng 90% dân số. Trong quá trình sản xuất, giai cấp nông dân cũng bị phân hóa dần thành ba tầng lớp: trung nông, bần nông và cổ nông.

Tầng lớp **trung nông** có tương đối đủ ruộng đất và các công cụ sản xuất như trâu bò, nông cụ... để tự sản xuất và nuôi sống mình, không phải bán sức lao động, nhưng cũng không có khả năng tham gia vào việc bóc lột người khác. Song đây chỉ là giới hạn tương đối. Một số trung nông lớp dưới vẫn phải bán sức lao động (tùy thời điểm) và một số có tham gia bóc lột qua việc cho linh canh ruộng đất dư hoặc phát canh lại ruộng linh canh của địa chủ như ở Nam Kì.

Tầng lớp **bần nông** bao gồm những người thiếu ruộng đất canh tác, thiếu trâu bò và nông cụ sản xuất nên phải linh canh ruộng đất của địa chủ, thuê mướn trâu bò, nông cụ sản xuất và tiền vốn.

Cổ nông là tầng lớp nghèo khổ nhất, bần cùng nhất trong giai cấp nông dân. Họ thường không có ruộng đất để cày cấy, không có trâu bò và nông

(1) *Aumiphin* (P.), Sđd, tr. 199.

cụ để sản xuất. Vì vậy nguồn sống chính của họ là lĩnh canh ruộng đất, đi làm thuê, làm mướn, đi ở cho nhà giàu. Theo số liệu của cuộc điều tra vào năm 1945 thì ở 16 tỉnh miền Bắc thời kì này có 11.785 hộ có nông, chiếm 20,6% tổng số hộ nông dân, nhưng chỉ có trong tay 1.513 mẫu 7 sào ruộng, bằng khoảng 1,2% tổng số ruộng⁽¹⁾.

Như vậy, vào thời kì này, giai cấp nông dân chiếm tới 90% số hộ nông dân, nhưng chỉ có trong tay 42% diện tích ruộng đất canh tác. Họ bị bóc lột nặng nề, nhưng lại không có lối thoát. Một bộ phận trong số họ bị bần cùng hóa, phải bỏ quê hương ra các thành thị, hầm mò để tìm việc, song phần đông phải quay về vì không tìm được việc làm. Vào những năm khó khăn, nhất là trong thời kì khủng hoảng kinh tế, số nông dân ra đi càng nhiều và số phải quay về cũng nhiều. Đó là con đường bẩn cùng không lối thoát của nông dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc.

Bên cạnh các tầng lớp và giai cấp đại diện cho xã hội Việt Nam truyền thống, những giai cấp mới cũng có sự phát triển và phân hóa ngày càng rõ rệt hơn.

3. Giai cấp tư sản

Tư sản Việt Nam trước Chiến tranh thế giới thứ nhất mới chỉ là một tầng lớp nhỏ bé kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực thương nghiệp, hoạt động sản xuất còn hạn chế. Từ sau chiến tranh, hoạt động kinh doanh của tư sản Việt Nam được mở rộng và có quy mô lớn hơn. Họ kinh doanh trong hầu hết các ngành kinh tế, từ xay xát, in ấn, dệt, nhuộm, vận tải, sửa chữa cơ khí... cho đến sản xuất sơn, xà phòng, đường, nước mắm, đồ gốm v.v.. Một số đã có trong tay những sản nghiệp lớn như mỏ, đồn điền, các công ty thương mại... Một số đã có những cơ sở sản xuất thu hút vài trăm công nhân, mở rộng và phát triển nhanh chóng về thế lực kinh tế. Tư sản Việt Nam đã thực sự hình thành một giai cấp xã hội vào những năm sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Tuy nhiên, do tác động của các điều kiện kinh tế - xã hội mới nên sau chiến tranh giai cấp tư sản tiếp tục phân hóa thành hai bộ phận: tư sản mại bản và tư sản dân tộc.

Bộ phận tư sản mại bản ngày càng đông đảo thêm cùng với tốc độ đầu tư của tư bản Pháp. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, hàng hóa của Pháp nhập vào Đông Dương tăng nhanh từ 1641 triệu phrăng mỗi năm trong

(1) *Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, II., 1968, tr. 33.

thời kì 1919 – 1923 lên tới 2.253 triệu phrăng trong những năm 1924-1928⁽¹⁾. Do đó, số người làm đại lí hàng hóa cũng tăng lên. Đầu xuất hiện những công ty có quy mô lớn như công ty Trí Phú và Quế Dương ở Hải Phòng, hàng Dan Phong ở Hà Nội, hàng Thuận Hòa ở Chợ Lớn.

Số tư sản mại bản chuyên thầu khoán những công việc công chính, xây dựng cũng tăng lên nhiều. Tính riêng ở Bắc Kỳ từ 1923 đến 1927 đã có 449 nhà thầu khoán Việt Nam lĩnh trung công việc công chính với số tiền là trên 4 triệu phrăng⁽²⁾. Ngoài ra, còn có một số người chung vốn với tư bản Pháp kinh doanh công và nông nghiệp như Vũ Duy Hinh, Vũ Văn An, v.v...

Một số nhà tư sản Việt Nam đã có quan hệ buôn bán với nước ngoài: Miên, Lào, Trung Quốc, Hồng Công, Xingapo, Indônêxia, Pháp. Hàng năm, các công ty thương mại của tư sản Việt Nam đã nhập khẩu vào thị trường trong nước từ 3000 đến 7000 tấn hàng hóa⁽³⁾.

Bộ phận tư sản dân tộc sau chiến tranh có bước phát triển vượt bậc về cả số lượng và thế lực kinh tế. Nhiều cơ sở kinh tế đã có từ trước và trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, nay được mở rộng quy mô sản xuất và thiết bị kỹ thuật, như xưởng sơn của Nguyễn Sơn Hà, xưởng sửa chữa tàu của Bạch Thái Bưởi, xưởng dệt của Lê Phát Vĩnh v.v.. Nhiều đồn điền rộng hàng ngàn mẫu ở Nam Kỳ đã xuất hiện, thu hút hàng trăm công nhân.

Bên cạnh những cơ sở đã có từ trước, sau chiến tranh nhiều xí nghiệp và cơ sở sản xuất mới được thành lập như nhà máy gạch Hưng Ký ở Bắc Ninh, xí nghiệp dệt Vĩnh An ở Huế...

Nhìn chung, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, giai cấp tư sản Việt Nam đã lớn mạnh và trưởng thành rõ rệt. Đại diện cho thế lực kinh tế của tư sản Việt Nam là những người như Trương Văn Bến, Nguyễn Sơn Hà, Bạch Thái Bưởi, Lê Phát Vĩnh... Công ty tàu biển của Bạch Thái Bưởi đã có lúc sử dụng tới 30 chiếc tàu với 1.500 công nhân.

Tuy nhiên, địa vị kinh tế của tư sản Việt Nam còn rất nhỏ yếu và thấp kém so với tư bản nước ngoài, cũng như so với toàn bộ nền kinh tế. Tổng số vốn kinh doanh của họ chỉ bằng khoảng 5% số vốn của tư bản nước ngoài. Tư sản Việt Nam chủ yếu kinh doanh thương nghiệp, trong các ngành công nghiệp lực lượng của họ rất nhỏ: toàn bộ vốn đầu tư vào các ngành mỏ than, cơ khí và giao thông vận tải của họ chỉ bằng 1% vốn của tư bản Pháp trong các ngành đó. Toàn bộ lực lượng nòng cốt của giai cấp tư sản Việt Nam

(1) (2) (3) Nguyễn Công Bình. *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*. NXB Văn-Sử-Dia H., 1957, tr. 102, 103 và 109.

vào cuối những năm 20 đạt khoảng 2.000 người, chiếm 0,1%⁽¹⁾ dân số cả nước.

Bên cạnh giai cấp tư sản ở thành thị, trong các vùng nông thôn, tầng lớp phú nông cũng phát triển rất chậm chạp, lực lượng kinh tế nhỏ yếu. Vào những năm 30, lực lượng phú nông chiếm khoảng 2% số hộ nông dân, nắm trong tay 7% diện tích ruộng đất. Nói chung, tầng lớp phú nông ở Việt Nam không có khả năng tập hợp tư liệu sản xuất trong tay, nhất là ruộng đất để phát triển thế lực kinh tế, họ không có sở hữu lớn về ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác. Một bộ phận trong số họ – nhất là ở Nam Bộ – phải lينh canh ruộng đất của địa chủ, và khi đã tập trung được khá nhiều ruộng đất thì một số lại trở lại phát canh thu tông, thay cho việc phát triển hình thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp.

Một trong những nguyên nhân rất quan trọng khiến cho giai cấp tư sản Việt Nam phát triển "chậm một cách thường", là vì họ luôn luôn bị chèn ép và cản trở từ nhiều phía. Tư bản Pháp, với uy thế của kè thống trị, đã ra sức chèn ép tư sản Việt Nam trong kinh doanh, nhất là trong sản xuất công nghiệp. Trong thương nghiệp, tư sản Việt Nam không những gặp phải tư sản Pháp mà còn gặp phải một lực lượng cạnh tranh nguy hiểm khác, đó là tư sản người Hoa. Các hoạt động thương mại, từ buôn bán thóc gạo, xay xát, vận chuyển và xuất nhập khẩu đều bị tư sản Hoa kiềm lưỡng đoạn triệt để. Trong nông nghiệp, quan hệ tư bản chủ nghĩa lại bị giai cấp địa chủ với lối tổ chức sản xuất phong kiến cũ kìm hãm nặng nề.

Quá trình phát triển của tư sản Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất là quá trình lớn mạnh và chuyển biến từ một tầng lớp xã hội sang một giai cấp xã hội, và bắt đầu bước lên vũ đài chính trị, góp phần mình vào các phong trào dân tộc. Tuy vậy, vì cơ sở kinh tế của giai cấp tư sản Việt Nam hết sức nhỏ yếu nên thái độ chính trị của họ rất bạc nhược. Trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc sau chiến tranh, vai trò chủ yếu thuộc về tầng lớp tiểu tư sản chứ không phải tư sản; và sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái (1930) bị dập trong bể máu thì vai trò chính trị của giai cấp tư sản hầu như chấm dứt.

4. Giai cấp công nhân

Giai cấp công nhân Việt Nam ngày càng đông đảo thêm theo đà phát triển đầu tư vào các ngành kinh tế. Tính đến 1929, riêng số công nhân

(1) Xem Frescov (M.A.) *Đặc điểm hình thành giai cấp tư sản Việt Nam*, NXB Khoa học, Mátxcova, 1968 tr 142 (chữ Nga) và *Lịch sử Việt Nam hiện đại* NXB Khoa học, Mátxcova 1970 (chữ Nga)

trong các doanh nghiệp của người Pháp ở Đông Dương (chủ yếu Việt Nam) là 221.050 người⁽¹⁾. Ngoài ra, số công nhân làm việc trong các doanh nghiệp của tư sản Việt Nam và tư sản nước ngoài ước tính khoảng vài vạn người. Đồng thời, luôn luôn tồn tại một số đáng kể công nhân theo mùa vụ, hoặc theo các hợp đồng của tư sản.

Trong giai cấp công nhân Việt Nam, bộ phận đông nhất là công nhân đồn điền: 81.188 người, chiếm 36,8% tổng số công nhân. Lực lượng này phân bố chủ yếu ở các vùng cao nguyên Nam Trung Kì và ở miền Tây Nam Kì. Công nhân mỏ có 53.240 người, chiếm 24% tổng số công nhân, tập trung chủ yếu ở vùng Quảng Yên, Đông Triều. Công nhân các ngành công nghiệp nhẹ, giao thông vận tải và thương nghiệp gồm 86.622 người, chiếm 39,2% tổng số công nhân, tập trung ở các thành thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vinh, Sài Gòn, Chợ Lớn⁽²⁾.

Một số công nhân qua con đường tuyển mộ cưỡng bức, nhất là số công nhân đồn điền. Một số chỉ vô sản hóa nửa vời, đúng hơn là bán vô sản, nhất là số công nhân theo mùa, phu công nhân. Trình độ văn hóa của công nhân Việt Nam rất thấp, số người mù chữ khá đông. Tính chất vô sản hiện đại của họ cũng bị hạn chế bởi việc sử dụng quá rộng rãi lao động thủ công trong các ngành sản xuất, kinh doanh. Hiện tượng phổ biến trong quá trình sản xuất là giới chủ sử dụng lao động chân tay một cách triệt để. Trong hầm mỏ, các công việc đào than, xúc, chuyển than... đều sử dụng sức lao động của con người là chủ yếu. Tính chung trong tất cả các ngành cho đến 1929, số công nhân kĩ thuật chỉ chiếm có 0,43% tổng số công nhân mà thôi⁽³⁾. Điều kiện sống và lao động của công nhân nói chung rất cực khổ, họ thường phải làm việc 10 tiếng một ngày, cá biệt 12, 14, thậm chí 16 tiếng một ngày với đồng lương rẻ mạt, lại thường xuyên bị đốc công, cai... áp bức, đánh đập tàn nhẫn. Bị áp bức nặng nề như vậy nên giai cấp công nhân Việt Nam sớm có tinh thần đấu tranh. Mặc dù lực lượng của họ trong toàn bộ dân cư không lớn⁽⁴⁾, nhưng họ lại sống khá tập trung tại các thành thị lớn, các trung tâm công nghiệp. Năm 1929, ở Hòn Gai - Đông Triều có tới 35.900 công nhân mỏ, ở Hà Nội có hơn 2 vạn công nhân trong tổng số 13 vạn dân (bằng khoảng 15% dân số ở đây); ở Vinh - Bến Thủy có 7.000

(1) Dumarest (A.). *La Formation des classes sociales en pays annamite (Sự hình thành các giai cấp xã hội ở nước Annam)*, Paris, 1935, tr. 39.

(2) *Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam* NXB Lao Động II., 1974, tr. 23.

(3) *Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam* Sđd, tr. 111.

(4) Năm 1929 là thời điểm số công nhân ở Việt Nam cao nhất so với những năm trước đó, nhưng cũng chỉ chiếm 1,1% dân số cả nước.

công nhân (chiếm 38% dân số ở đây). Tinh thần kỷ luật, ý thức đoàn kết của công nhân cũng được rèn giữa qua quá trình lao động và đấu tranh.

Do những đặc điểm trên, giai cấp công nhân Việt Nam đã sớm được giác ngộ ý thức giai cấp và nhanh chóng vươn lên nắm lấy ngọn cờ lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Các phong trào đấu tranh do giai cấp công nhân tổ chức, tham gia ngày càng nhiều. Ý thức giác ngộ cách mạng của giai cấp công nhân ngày càng được nâng cao theo đà của các cuộc đấu tranh và của việc tăng cường tuyên truyền chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam. Từ 1930, với việc thành lập chính đảng Cộng sản ở Việt Nam, giai cấp công nhân Việt Nam đã chính thức giành được ngọn cờ lãnh đạo cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

5. Giai cấp tiểu tư sản

Các tầng lớp tiểu tư sản thành thị thời kì này cũng ngày càng đông đảo cùng với quá trình mở mang các đô thị, tăng cường đầu tư phát triển kinh tế và giáo dục ở Việt Nam. Họ bao gồm các thị dân, thợ thủ công và học sinh – trí thức với địa bàn cư trú chủ yếu ở các thành thị. Họ được bổ sung liên tục qua quá trình ba mươi năm phát triển kinh tế – xã hội và đã hợp thành một tầng lớp rất đông đảo trong xã hội.

Giới trí thức và học sinh các trường là bộ phận quan trọng của đội ngũ tiểu tư sản. Vào thời điểm năm 1929, ước tính có khoảng 12.000 giáo viên các trường tiểu học và trung học. Số học sinh phổ thông các cấp là 335.545 người (trong đó có 328.000 học sinh tiểu học, 7.545 học sinh trung học). Ngoài ra còn có hàng trăm sinh viên các trường; cao đẳng và đại học. Số viên chức đang làm việc trong các công sở gồm khoảng trên 23.000 người⁽¹⁾. Số người buôn bán nhỏ có đóng thuế môn bài thường xuyên là 130.000 người. Còn về hoạt động công nghiệp, theo ước tính của Gourou (P.) vào giữa những năm 30 của thế kỉ ở Việt Nam có khoảng 21,6 vạn thợ thủ công⁽²⁾. Trong đó ở Bắc Kì là nơi tập trung đông nhất có 12 vạn, Trung Kì có 3,6 vạn và Nam Kì có 6 vạn. Đó là chưa kể số thợ thủ công không chuyên nghiệp trong các làng mạc mà việc thống kê khó có thể với tới được. Cũng theo sự ước tính của Gourou (P.), riêng số thợ thủ công đã chiếm tới 6–7% dân số, Bắc Kì có khoảng 40 vạn gia đình chuyên làm nghề thủ công. Đa số thợ thủ công làm việc ở nông thôn, họ tự mua nguyên liệu, tự tổ chức

(1) Bernard (P.), Sđd. tr. 51.

(2) Gourou (P.), *Les paysans du delta tonkinois* (*Những người nông dân ở đồng bằng Bắc Bộ*), Paris, 1936, tr. 153 và *Lịch sử cận đại Việt Nam*, NXB Khoa học, M, 1970, tr. 20 (chữ Nga).

sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy, những thợ thủ công này không có khả năng chuyển các cơ sở sản xuất thành các công trường thủ công, mà chỉ giữ nguyên quy mô sản xuất nhỏ vốn có của mình.

Nói chung, thu nhập và đời sống vật chất của trí thức và giới công chức khá cao so với các bộ phận công nhân và nông dân. Trong các công sở, lương của một viên chức nhỏ là 49 đồng (cả năm) và một viên chức trung bình là 166 đồng (cả năm), trong khi giá gạo vào thời điểm lên cao như năm 1930 là 13,1 đồng/tạ. So với thu nhập của người Pháp thì thu nhập của công chức người Việt thấp hơn nhiều lần (thu nhập của mỗi viên chức Pháp khoảng 5.000 đồng/năm, gấp 30 lần một viên chức trung bình và gấp 100 lần một viên chức nhỏ người Việt!). Lương của một người gác cổng người Pháp cũng cao hơn 3,5 lần lương của một kĩ sư người Việt Nam⁽¹⁾. Sự đối xử bất bình đẳng đó đã gây một tâm lí bất mãn ngày càng sâu sắc trong giới công chức người bản xứ.

Do tác động của các chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, dân số thành thị tăng lên nhanh chóng. Trong vòng 8 năm từ 1913 đến 1921, Hà Nội tăng 10.000 người, Sài Gòn tăng 33.000 người, Hải Phòng tăng 40.000 người, và cho đến 1928 thành phố Nam Định đã có 38.000 dân, Hải Phòng 98.000 dân, Hà Nội 130.000 dân, Huế 41.600 dân, Sài Gòn 125.000 dân và Chợ Lớn 192.000 dân⁽²⁾.

Nếu vào đầu những năm 20, số dân ở thành thị mới chiếm 3,6%⁽³⁾ thì đến những năm 30, con số đó đã lên tới 8% - 10%. Cá biệt có nơi như ở khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn, dân thành thị chiếm tới 14%.

Nhìn chung, trong thời kì sau chiến tranh, các tầng lớp, giai cấp mới, đại diện cho phong cách sản xuất mới đã có những bước tiến đáng kể, song vẫn còn quá chậm chạp so với yêu cầu của sự tiến bộ xã hội. Các lực lượng xã hội mới vẫn chỉ là thiểu số, nắm trong tay một tiềm lực kinh tế hết sức hạn hẹp. Cơ cấu xã hội cổ truyền tuy đã bị biến dạng và xáo trộn rất mạnh, nhưng vẫn chưa bị phá vỡ và thay đổi căn bản. Tính chất thuộc địa tư bản chủ nghĩa trở thành tính nổi bật của xã hội Việt Nam vào thời kì này.

Dưới tác động của phong cách sản xuất tư bản chủ nghĩa do tư bản Pháp du nhập vào, nền kinh tế Việt Nam dần dần chuyển biến từ nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, tự cung tự cấp sang nền kinh tế thuộc địa - tư bản chủ nghĩa. Có thể hình dung kết cấu kinh tế Việt Nam thời kì này có hai

(1) *Témoignages et documents relatifs à la colonisation française au Vietnam (Những chứng cứ và tư liệu liên quan đến nền thực dân Pháp ở Việt Nam)*, H., 1955, tr. 6.

(2) (3) Lévi (F.) *Indochine (Xứ Đông Dương)*, Paris, 1931, tr. 205.

khu vực. Một *khu vực hiện đại* bao gồm công nghiệp hiện đại, thương nghiệp, các cơ sở tài chính và giao thông, các đồn điền công nghiệp; và một *khu vực truyền thống* tập hợp các phương thức hoạt động truyền thống như nông nghiệp và thủ công nghiệp⁽¹⁾. Việc sử dụng phương thức kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa đã tạo ra bước phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất. Nền kinh tế hàng hóa đã bắt đầu hình thành và phát triển ở một số khu vực sản xuất. Các sản phẩm làm ra không phải chỉ bao đảm các nhu cầu tiêu dùng trong nước mà còn dùng để xuất khẩu ra thị trường thế giới. Nhờ có các hoạt động kinh tế với nước ngoài mà lần đầu tiên nền kinh tế Việt Nam đã vượt khỏi biên giới quốc gia để tiếp cận và từng bước hội nhập với nền kinh tế thế giới.

Rõ ràng so với giai đoạn trước, nền kinh tế Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến những năm 30 đã có bước phát triển nhanh chóng và những chuyển biến căn bản. Quan hệ tư bản chủ nghĩa đã được mở rộng và giữ vị trí quan trọng trong nhiều ngành kinh tế.

Trên cơ sở những biến đổi về kinh tế, các thành phần giai cấp xã hội tương ứng cũng dần dần biến đổi theo. Những lực lượng đại diện cho xã hội cũ như địa chủ, nông dân ngày càng bị phân hóa sâu sắc: địa chủ thì giàu lên nhanh chóng, còn đa số nông dân thì rơi vào cảnh nghèo đói, bần cùng. Đồng thời, các lực lượng xã hội mới như tư sản, công nhân, tiểu tư sản cũng bắt đầu xuất hiện và từng bước trưởng thành nhanh chóng cùng với sự mở rộng của các thành phần kinh tế mới – TBCN. Dân số tăng nhanh, các thị trấn và thị xã được mở rộng nhiều so với trước, bộ mặt thành thị và cả một số vùng nông thôn ven thị cũng thay da đổi thịt. *Một số cơ cấu xã hội mới đang trên đường định hình và phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa.*

Tuy nhiên, quá trình tư bản hóa của Pháp ở Việt Nam còn để lại nhiều hạn chế và những hậu quả nặng nề, mà hạn chế lớn nhất là *đã tạo ra một cơ cấu kinh tế què quặt mất cân đối và sự chuyển biến quá chậm của nền kinh tế, và do đó dẫn tới sự phân hóa thiêu triệt của cơ cấu giai cấp xã hội*.

Mặc dù vậy, sự ra đời và phát triển của các lực lượng xã hội mới đã tạo ra những tiền đề vật chất cần thiết cho sự tiếp thu các quan điểm và tư tưởng mới, làm cơ sở động lực thúc đẩy sự phát triển của phong trào dân tộc, đưa xã hội Việt Nam chuyển nhanh vào quỹ đạo vận hành của toàn nhân loại.

(1) Lê Châu. *Le Vietnam socialiste (Việt Nam xã hội chủ nghĩa)*, Paris , 1966, tr. 34, dẫn theo Feray (P.) *Le Vietnam au XX^e siècle*, Paris. 1979, tr. 40.

Chương VIII

BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI CỦA PHONG TRÀO DÂN TỘC Ở VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH

So với các giai đoạn trước, phong trào dân tộc ở Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất bắt đầu có những chuyển biến mới cả về nội dung và hình thức biểu hiện. Những chuyển biến đó bắt nguồn từ những biến đổi trong kết cấu kinh tế - xã hội, cũng như trong tâm lí và tư tưởng.

Bên cạnh sự chi phối của các điều kiện kinh tế - xã hội ở trong nước, phong trào dân tộc Việt Nam vào thời kì này còn chịu tác động sâu sắc của tình hình trong khu vực và trên thế giới.

I – BỐI CẢNH THẾ GIỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

Cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) về thực chất chỉ là một cuộc chiến tranh phân chia thế lực, khu vực ảnh hưởng và các thuộc địa giữa các cường quốc đế quốc. Chiến tranh đã kết thúc, nhưng hậu quả của nó để lại còn hết sức nặng nề cho toàn nhân loại. Khoảng 10 triệu người chết và 20 triệu người tàn phế do chiến tranh. Các khoản chi trực tiếp về quân sự của các nước tham chiến đã lên tới trên 200 tỉ đôla. Chiến tranh đã tàn phá hàng loạt các nhà máy, xí nghiệp, đường giao thông, nhà cửa, trường học, đồng thời đẩy nhiều nước ta bẩn vào tình trạng suy kiệt về tài chính.

Ngày 18 - 1 - 1919, đại diện của các nước thắng và bại trận trong hai phe Đồng minh và Hiệp ước đã tổ chức họp tại Vécxai (Versailles) gần thủ đô nước (Pháp) để phân chia quả thực chiến tranh.

Nước Anh, rồi đến Pháp giành được nhiều quyền lợi nhất. Còn những nước bại trận, điển hình là Đức vừa mất các thuộc địa, vừa phải bồi thường

các chi phí chiến tranh lên đến trên 100 tỉ mác. Kết quả của Hội nghị Vécxai cũng đã dẫn đến sự ra đời của một số quốc gia mới trên lãnh thổ của đế quốc Áo - Hung và một phần lãnh thổ mà Đức chiếm đóng trước kia. Đó là các nước Ba Lan, Tiệp Khắc, Áo, Hunggari và Nam Tư.

Từ đầu những năm 20 trở đi, các nước tư bản bước vào thời kì khôi phục và phát triển kinh tế. Đây là thời kì ổn định cục bộ và tạm thời của chủ nghĩa tư bản thế giới.

Chiến tranh thế giới đã làm thay đổi vị trí và tương quan lực lượng giữa các nước đế quốc, đồng thời còn đưa đến một hệ quả ngoài ý muốn của tất cả các nước tư bản: đó là cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917 tháng lợi dẫn đến sự ra đời của Nhà nước công nông đầu tiên trên thế giới.

Với thắng lợi của Cách mạng tháng Mười, hệ thống dây chuyền đế quốc chủ nghĩa thế giới bị chặt đứt, và con đường cách mạng vô sản đã được khai thông, nối liền từ Tây sang Đông. Vết ý nghĩa to lớn của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga, một nhà lãnh đạo xuất sắc của Đảng Cộng sản Bônsêvich Nga và Nhà nước Xô viết, J. Xtalin đã viết: "Cách mạng tháng Mười đã mở đầu một thời đại mới, thời đại cách mạng vô sản trong các nước đế quốc chủ nghĩa... Cách mạng tháng Mười đã mở đầu một thời đại mới, thời đại cách mạng thuộc địa, các nước bị áp bức trên thế giới liên minh với giai cấp vô sản dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản. Cách mạng tháng Mười đã làm cho văn đế dân tộc trước kia là một văn đế hẹp hòi, cục bộ giữa các dân tộc "văn minh" châu Âu trở thành một văn đế rộng lớn bao gồm các dân tộc bị áp bức trên thế giới đấu tranh giải phóng khỏi ách áp bức chủ nghĩa. Cách mạng tháng Mười đã bắc một cái cầu gắn liền cách mạng vô sản phương Tây và cách mạng giải phóng dân tộc phương Đông lập thành một mặt trận cách mạng rộng lớn của giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc"⁽¹⁾.

Dưới ảnh hưởng trực tiếp của Cách mạng tháng Mười Nga và cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào đấu tranh chống đế quốc ở các nước tư bản phương Tây đã dâng lên mạnh mẽ, sôi nổi. Đầu năm 1918, cách mạng công nhân bùng nổ ở Phần Lan. Tháng 10-1918, chế độ quân chủ ở Áo - Hung bị sụp đổ. Cũng trong năm này, giai cấp công nhân Đức đã nổi dậy quật đổ chế độ quân chủ, và thành lập chính quyền Xô viết trong một thời

(1) Xtalin (J.). *Những vấn đề chủ nghĩa Lenin*, Sự thật, II., 1959.

gian. Tháng 3-1919, nước Cộng hòa Xô viết Hunggari đã được thành lập và tồn tại trong hơn 4 tháng. Tại các nước tư bản khác như Anh, Pháp, Ý, Mĩ..., nhiều cuộc bạo động và đấu tranh của công nhân và lao động đã nổ ra khá rầm rộ.

Do sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng, từ năm 1918 trở đi, tại nhiều nước châu Âu, các Đảng Cộng sản đã lần lượt được thành lập. Tháng 3- 1919, trước yêu cầu mới của sự nghiệp cách mạng, Quốc tế cộng sản – tức Quốc tế III- đội tham mưu chiến đấu của giai cấp vô sản Quốc tế đã ra đời tại Mátxcơva. Sau khi được thành lập, Quốc tế III đã tiến hành tuyên truyền tư tưởng cộng sản, đồng thời để ra đường lối, phương hướng và trực tiếp chỉ đạo, giúp đỡ các nước thuộc địa và phụ thuộc trong cuộc đấu tranh chống ách nô dịch của chủ nghĩa tư bản phương Tây.

Ở châu Á, tháng 3-1919, cuộc khởi nghĩa của nhân dân Triều Tiên chống Nhật bùng nổ. Sang tháng 5 năm đó, phong trào Ngũ Tứ mang tính chất dân tộc dân chủ đã nổ ra và lan rộng khắp Trung Quốc, thu hút hàng triệu người tham gia. Tại Ấn Độ, phong trào bất hợp tác chống ách thống trị của thực dân Anh cũng đã nhận được sự tham gia đông đảo của các tầng lớp nhân dân trong nhiều năm.

Tuy nhiên, từ những năm 1924 – 1925 trở đi, phong trào cách mạng thế giới tạm thời lắng xuống. Đối với các nước đế quốc, đây là thời kì vừa ra sức khôi phục, phát triển kinh tế, vừa tìm cách bao vây, phá hoại Liên Xô – thành trì của cách mạng thế giới. *Sự đổi dịch lúc ngầm ngầm khi công khai giữa hai phe, hai hệ thống có chế độ xã hội – chính trị khác nhau là tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa đã xuất hiện và trở thành đặc điểm lớn nhất của thời đại, của lịch sử thế giới từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Cuộc vận động giải phóng dân tộc Việt Nam thời kì sau chiến tranh đã diễn ra và phát triển trong bối cảnh lịch sử đó.*

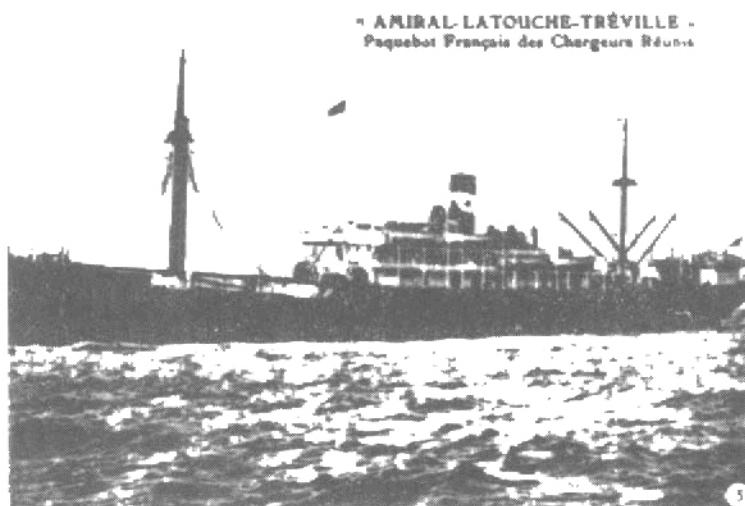
II – HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC

Nguyễn Ái Quốc, hồi nhỏ tên là Nguyễn Sinh Cung, sau đổi là Nguyễn Tất Thành, sinh ngày 19-5-1890 tại làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Cha của Người là Nguyễn Sinh Sắc (1863-1929) đỗ Phó bảng, bị

ép ra làm quan, sau bị cách chức, chuyển sang làm nghề thày thuốc Mẹ của Người là Hoàng Thị Loan (1868-1900), một phụ nữ có học, dám dang, chăm lo chồng con hết mực.

Sinh ra trong một gia đình trí thức yêu nước, lớn lên từ một miền quê có truyền thống đấu tranh quật khởi, Nguyễn Ái Quốc từ rất sớm đã có "chiếu dưới thực dân Pháp, giải phóng đồng bào"⁽¹⁾. Người rất khâm phục tinh thần yêu nước của các chí sĩ Phan Dinh Phung, Phan Boi Chau, Phan Chau Trinh..., nhưng không thành công con đường cứu nước của các cụ.

Xuất phát từ lòng yêu nước và trên cơ sở rút kinh nghiệm thất bại của các thế hệ cách mạng tiền bối, ngày 5-6-1911, Nguyễn Ái Quốc đã quyết tâm ra đi tìm con đường cứu nước mới hữu hiệu hơn. Nhưng khác với thế hệ thanh niên đầu thế kỷ hướng về Nhật Bản, Nguyễn Ái Quốc quyết định



Tàu Latuso Tôrêvin (Latouche Tréville). Bác Hồ đã làm phu bếp trên tàu này
(Ảnh của VNNTX)

(1) Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Sự thật, HN, 1975, tr. 12.

sang phương Tây, đến nước Pháp để tìm hiểu xem "nước Pháp và các nước khác làm thế nào, rồi sẽ trở về giúp đồng bào mình"⁽¹⁾. Trong nhiều năm sau đó, Người đã đi qua nhiều nước khác nhau ở các đại lục Á, Âu, Phi, Mĩ, đã phải làm nhiều nghề khác nhau từ rửa bát, dọn tàu, quét rác để sống và học tập. Nhờ đó, Người hiểu rằng ở đâu bọn đế quốc, thực dân cũng tàn bạo, độc ác; ở đâu những người lao động cũng bị áp bức và bị bóc lột dã man.

Vào cuối cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất, khoảng cuối năm 1917, Người từ nước Anh trở lại Pháp. Tại đây, hoạt động đầu tiên của Người là đấu tranh đòi cho binh lính và thợ thuyền Việt Nam được sớm hồi hương trở về với gia đình. Năm 1919, Người gia nhập Đảng Xã hội Pháp, một đảng tiến bộ chủ trương chống lại các chính sách áp bức bóc lột của thực dân Pháp ở các thuộc địa. Tháng 6 năm 1919, nhân dịp các nước thắng trận trong Chiến tranh thế giới thứ nhất họp Hội nghị Vecxai (Versailles) ở Pháp, Nguyễn Ái Quốc thay mặt nhóm người Việt Nam yêu nước tại Pháp gửi tới Hội nghị *Bản yêu sách của nhân dân Việt Nam* để tố cáo chính sách thực dân của Pháp và đòi chính phủ Pháp phải thực hiện các quyền tự do, dân chủ và quyền bình đẳng của dân tộc Việt Nam.

Bản yêu sách gồm 8 điểm như sau:

- 1- Tự do báo chí và tự do ngôn luận
- 2- Cải cách nền pháp lý Đông Dương bằng cách để người bản xứ cũng được quyền hưởng những bảo đảm về mặt pháp luật như người Âu châu. Xóa bỏ hoàn toàn các tòa án đặc biệt dùng làm công cụ để khùng bố và áp bức bộ phận trung thực nhất trong nhân dân An Nam.
- 3- Tự do báo chí và tự do ngôn luận
- 4- Tự do lập hội và hội họp
- 5- Tự do cư trú ở nước ngoài và tự do xuất dương.
- 6- Tự do học tập, thành lập các trường kĩ thuật và chuyên nghiệp ở tất cả các tỉnh cho người bản xứ
- 7- Thay chế độ ra các sắc lệnh bằng chế độ ra các đạo luật
- 8- Cơ đại biểu thường trực của người bản xứ do người bản xứ bầu ra tại Nghị viện Pháp để giúp cho Nghị viện biết được những nguyện vọng của người bản xứ⁽²⁾.

(1) Trần Dân Tiên . Sđd, tr.11.

(2) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập I, NXB Sư Thật, H., 1995, tr. 435, 436.

Vào giữa năm 1920, Nguyễn Ái Quốc được đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lênin đang trên báo *Nhân dân* – cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Pháp. Người cảm thấy vô cùng phấn khởi, tin tưởng và muôn nói to lên như đang nói trước quần chúng đồng bào: "Hồi đó đồng bào bị đe dọa đầy đau khổ! Đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta"⁽¹⁾. Nguyễn Ái Quốc đã tìm thấy con đường cứu nước. Người khẳng định: "Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa công sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ"⁽²⁾. Cùng từ đây, người hoàn toàn tin theo Lênin, tin theo Quốc tế thứ ba.

Tại Đại hội lần thứ 18 của Đảng Xã hội Pháp họp ở Tua vào cuối tháng 12 năm 1920, Nguyễn Ái Quốc đã bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế III và tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp. Hành động bỏ phiếu ủng hộ Quốc tế III là sự kiện đánh dấu bước nhảy vọt trong tư tưởng chính trị của

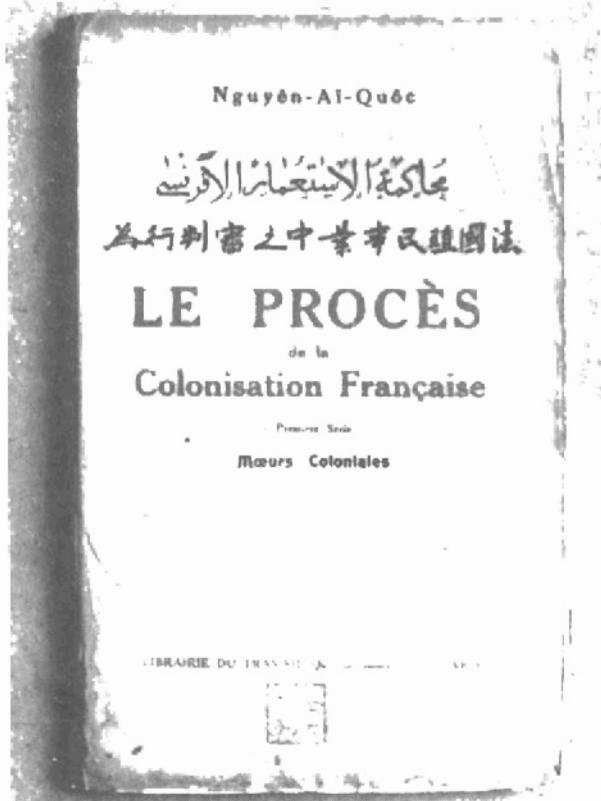


Toàn cảnh Đại hội Tua. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc
ngồi đầu ban thứ hai phía bên trái Đoàn chủ tịch

(1) (2) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 10, NXB CTQG, HCM, 1996, tr. 127.

Nguyễn Ái Quốc, từ lập trường yêu nước chuyển sang lập trường công sản. Sự kiện đó cũng mở ra cho cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam một giai đoạn phát triển mới, "giai đoạn gắn phong trào cách mạng Việt Nam với phong trào công nhân quốc tế, đưa nhân dân Việt Nam đi theo con đường mà chính Người đã trải qua, từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa Mao - Lênin"¹¹.

Sau này, chính Người đã thừa nhận: "Lúc đầu chính là chủ nghĩa yêu nước, chủ không phải là chủ nghĩa công sản đã làm tôi tin theo Lênin, tin theo Quốc tế thứ ba. Từng bước một trong cuộc đấu tranh, vừa nghiên cứu lý luận Mao - Lênin vừa làm công tác thực tiễn đã dần tôi hiểu rằng chỉ có



Sách *Bản án chế độ thực dân Pháp* của Nguyễn Ái Quốc
xuất bản tại Paris

chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa công sản mới giải phong được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ"¹².

Sau khi đã tìm được con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc, từ 1921 trở đi Nguyễn Ái Quốc tiếp tục học tập để bổ sung và hoàn thiện tư tưởng cứu nước của mình, đồng thời tích cực truyền bá chủ nghĩa Mao - Lênin vào trong

(11) Cố Đoàn Dân chủ Cộng hòa của Đức và Đức lập Tự do (tên UNDP) tiến hành những thao túng mìn Suất thất HN, 1976 tr. 8.

(12) *BS Chi Minh*, *Quản lý*, tr. 10, NXB CTQG, HN, 1996, tr. 127.



Dồng chí Nguyễn Ái Quốc năm 30 tuổi ở Pháp

quyết định sang lập báo *Le Paria* (*Người cõng khổ*) vào ngày 1-1-1922

Tính đến năm 1926, báo *Le Paria* phát hành được 30 số, mỗi số in chung từ 1000 đến 5000 bản, trong đó một nửa số báo được gửi đi các thuộc địa của Pháp ở châu Phi và Đông Dương

Ngoài việc lập *Hội liên hiệp thuộc địa* và ra báo *Người cõng khổ*, Nguyễn Ái Quốc còn tích cực tổ chức các buổi diễn thuyết, và đặc biệt là đã viết và đăng nhiều bài trên các báo *Nhân đạo*, *Đời sống công nhân*, tập san *Thư tín quốc tế*. Năm 1925, Người cho in tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* ở Pari.

Với tư cách trưởng tiểu ban Đông Dương của Đảng Cộng sản Pháp, Nguyễn Ái Quốc cũng đã góp phần quan trọng vào việc tố cáo tội ác của chủ nghĩa thực dân Pháp ở các thuộc địa, đồng thời tiến hành tuyên truyền

nước nhằm chuẩn bị tiền đề về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho sự ra đời của chính đảng tiên phong ở Việt Nam, nhân tố và ban đầu tiên bão táp mọi tháng lối của sự nghiệp cách mạng nước ta.

Giữa năm 1921, tại Pháp, Nguyễn Ái Quốc cùng một số nhà cách mạng của Angieri, Tuynidi, Maroc, Madagaxca thành lập *Hội liên hiệp thuộc địa*. Để tiến hành tuyên truyền đường lối và các hoạt động của Hội, Nguyễn Ái Quốc và những người lãnh đạo Hội

tư tưởng Mác – Lênin, xây dựng mối quan hệ gắn bó giữa những người cộng sản và nhân dân lao động Pháp với các nước thuộc địa và phu thuộc.

Tháng 6 năm 1923, Nguyễn Ái Quốc bí mật từ Pari đến Mátxcơva (Liên Xô). Trong thời gian gần một năm rưỡi ở Liên Xô, Nguyễn Ái Quốc ra sức tìm hiểu tình hình mọi mặt của chế độ Xô viết, tích cực nghiên cứu các vấn đề về dân tộc và thuộc địa trong Quốc tế cộng sản. Bên cạnh đó, Người còn tham dự nhiều hội nghị quốc tế quan trọng, như Đại hội Quốc tế nông dân, Đại hội Quốc tế công hội đồ, Đại hội Quốc tế thanh niên... Đặc biệt, từ ngày 17 tháng 6 đến ngày 18 tháng 7 năm 1924, Người đã tham dự Đại hội lần thứ V của Quốc tế cộng sản. Tại Đại hội này, Người trình bày một bản báo cáo rất quan trọng về vấn đề dân tộc và thuộc địa. Bằng nhiều số liệu và tư liệu cụ thể, bản báo cáo đã làm sáng tỏ và phát triển một số luận điểm của V.I.Lênin về bản chất của chủ nghĩa thực dân, về nhiệm vụ của các Đảng Cộng sản trên thế giới trong cuộc đấu tranh chống áp bức bóc lột và giải phóng dân tộc ở các thuộc địa.

Như vậy, thời kì hoạt động ở Liên Xô là thời kì Nguyễn Ái Quốc tiếp tục phát triển và hoàn chỉnh thêm tư tưởng về cách mạng giải phóng dân tộc, thông qua nghiên cứu thực tiễn và học tập trong các sách báo mác xít. Nội dung tư tưởng chính trị của Người trong những năm 20 bao gồm những điểm sau đây:

1- Người chỉ rõ bản chất của chủ nghĩa thực dân là "ăn cướp" và "giết người". Vì vậy, chủ nghĩa thực dân là kẻ thù chung của các dân tộc thuộc địa, của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên thế giới.

2- Cách mạng giải phóng dân tộc là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới. Cách mạng giải phóng dân tộc phải thực hiện đoàn kết và liên minh với các lực lượng cách mạng quốc tế. Phải gắn liền sự nghiệp giải phóng dân tộc với giải phóng nhân dân lao động và giai cấp công nhân. Người nói: "Chỉ có giải phóng giai cấp vô sản thì mới giải phóng được dân tộc, cả hai cuộc giải phóng này chỉ có thể là sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản và cách mạng thế giới"⁽¹⁾.

Người cho rằng cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa và cách mạng vô sản ở chính quốc có mối quan hệ khăng khít biện chứng với nhau, nhưng không phu thuộc vào nhau. Cách mạng giải phóng dân tộc có thể bùng nổ và giành thắng lợi trước cách mạng vô sản ở chính quốc. Ở đây, Nguyễn Ái Quốc muốn nhấn mạnh tới vai trò tích cực chủ động của các dân tộc thuộc địa trong

(1) Hồ Chí Minh *Toàn tập*, Tập I, NXB CTQG, H., 1995, tr. 416.

cuộc đấu tranh giải phóng khỏi ách áp bức của chủ nghĩa thực dân.

3. Ở một nước nông nghiệp lạc hậu, nông dân lại là lực lượng đồng đảo nhất trong xã hội, bị đế quốc, phong kiến áp bức bóc lột nặng nề. Vì vậy, cách mạng giải phóng dân tộc muốn giành được thắng lợi cần phải thu phục, lôi cuốn được nông dân đi theo, cần phải xây dựng khối liên minh công nông làm động lực của cách mạng. Đồng thời, trên cơ sở liên minh công nông phải thu hút, tập hợp được sự tham gia rộng rãi của đồng đảo các giai tầng xã hội khác vào trận tuyến đấu tranh của dân tộc.

4. Cách mạng muốn giành được thắng lợi, trước hết phải có đảng cách mạng nắm vai trò lãnh đạo. Đảng muôn vững, phải đi theo học thuyết Mác-Lênin. Đảng phải có đội ngũ cán bộ sẵn sàng hi sinh chiến đấu vì mục đích của Đảng, vì lợi ích và sự tồn vong của dân tộc, vì lý tưởng giải phóng giai cấp công nhân và nhân loại.

5. Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân, chứ không phải việc của một vài người. Vì vậy cần phải tập hợp, giác ngộ và từng bước tổ chức quần chúng đấu tranh từ thấp đến cao. Đây là quan điểm cơ bản đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc về nghệ thuật vận động quần chúng và tiến hành đấu tranh cách mạng.

Những quan điểm, tư tưởng cách mạng trên đây của Nguyễn Ái Quốc được giới thiệu trong các tác phẩm của Người, cùng các tài liệu mạc xít khác đã theo những đường dây bí mật của Đảng Cộng sản Pháp để truyền về trong nước, đến với các tầng lớp nhân dân Việt Nam, tạo ra một xung lực mới, một chất men kích thích phong trào dân tộc phát triển và nhanh chóng chuyển mình theo xu hướng cách mạng mới của thời đại. Cũng từ đây, những người yêu nước Việt Nam bắt đầu hướng về Nguyễn Ái Quốc, một lãnh tụ cách mạng thiên tài đang như ngọn hải đăng chỉ đường dẫn lối đưa toàn thể dân tộc và nhân dân đi tới độc lập, tự do.

III – CÁC HOẠT ĐỘNG YÊU NUỐC CỦA NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

1. Phan Bội Châu và các hoạt động yêu nước của người Việt Nam ở Trung Quốc

Trung Quốc là một nước láng giềng, đã trở thành nơi tụ họp và địa bàn hoạt động của nhiều thế hệ người Việt Nam yêu nước. Năm 1912, Phan Bội Châu và các đồng chí của ông đã nhóm họp ở Quảng Đông và quyết định

thủ tiêu *Duy Tân hội*, thành lập tổ chức *Việt Nam Quang phục hội* với đường lối đánh đuổi giặc Pháp "khôi phục nước Việt Nam, thành lập nền Cộng hòa dân quốc Việt Nam". Nhưng rồi Việt Nam Quang phục hội cũng dần dần tan rã trước sự đàn áp khốc liệt của kẻ thù.

Mùa hè năm 1913, Phan Bội Châu bị bọn quân phiệt Trung Quốc bắt giam tại Quảng Châu. Bốn năm sau, vào cuối năm 1917, sau khi được thả khỏi nhà tù, Phan Bội Châu dự định trở về nước phát động cuộc tổng khởi nghĩa vũ trang. Nhưng nghe tin Đức bị thua ở châu Âu, ông chán nản, bi quan. Trong tình cảnh ấy, Phan Bội Châu đã viết *Pháp - Việt để huề luận* (1918). Sự dao động của ông còn được thể hiện tiếp tục trong các tác phẩm *Dư cứu niên lai sở trì chí chủ nghĩa* (1920), *Thiên hờ, Đế hờ* (1923). Tuy nhiên, ông quan niệm để huề chỉ là sách lược. Phan Bội Châu trước sau vẫn là người thực tâm yêu nước, thương dân. Tháng 5 năm 1919, Toàn quyền Xarô tìm cách dụ dỗ mua chuộc ông bằng tiền bạc và chức tước, nhưng ông đã kiên quyết chối từ. Năm 1920, trước ảnh hưởng mạnh mẽ của Cách mạng tháng Mười Nga, Phan Bội Châu bắt đầu hướng đến một hệ tư tưởng mới - tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Ông đánh giá cao và có cảm tình lớn với Cách mạng tháng Mười. Ông viết: "May thay ! Dương lúc khói độc mây mù, thình lình có một trận gió xuân thổi tới. Dương giữa lúc trời khuya đất ngủ, thình lình có một tia thái dương mọc ra. Trận gió xuân ấy, tia thái dương ấy là chủ nghĩa xã hội vây⁽¹⁾". Cuối năm 1920, Phan Bội Châu đã dịch ra chữ Hán cuốn "Điều tra chân tướng Nga-la-tư" của một tác giả người Nhật, rồi đưa đến giới thiệu với Đại sứ Nga ở Bắc Kinh. Trong cuộc tiếp xúc này, ông đã ngỏ ý muốn gửi người Việt Nam sang Nga du học⁽²⁾. Nhưng những tình cảm và việc làm của ông đối với Cách mạng tháng Mười mới dừng lại ở bể ngoài, chưa phải bắt nguồn từ những thay đổi căn bản trong nhận thức tư tưởng của ông. Năm 1923, ở Trung Quốc diễn ra sự kiện Quốc dân đảng và Đảng Cộng sản hợp tác. Trước tình hình đó, Phan Bội Châu đã bàn bạc với các đồng chí của mình cài tổ Việt Nam Quang phục hội thành Việt Nam Quốc dân đảng phỏng theo tổ chức Quốc dân đảng của Tôn Trung Sơn.

Ngày 18-6-1924, tại tò giới Sa Diện của Pháp ở Quảng Châu (Trung Quốc) đã xảy ra cuộc mưu sát Toàn quyền Méclanh (Merlin) của Phạm Hồng Thái. Khâm phục tinh thần yêu nước của người thanh niên họ Phạm, Phan Bội Châu đã viết *Truyện Phạm Hồng Thái* để ca ngợi hành động hi sinh

(1) Phan Bội Châu *Xã hội chủ nghĩa*, NXB Sinh Minh, Vinh, 1946, tr. 4.

(2) Chương Thâu. *Phan Bội Châu, con người và sự nghiệp cứu nước*. NXB Nghệ - Tĩnh, 1982, tr. 134-135.

anh hùng của anh. Tháng 12 năm 1924, được sự góp ý của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, Phan Bội Châu quyết định sẽ cải tổ Việt Nam quốc dân đảng thành một tổ chức yêu nước tiến bộ. Sự kiện này chứng tỏ Phan Bội Châu vẫn luôn luôn là một người yêu nước chân thành, thực sự cầu thị, sẵn sàng thay đổi phương châm đường hướng, miễn là đạt được mục đích cuối cùng. Nhưng tiếc thay, ý định tốt đẹp đó chưa kịp thực hiện thì Phan Bội Châu đã bị thực dân Pháp bắt vào một ngày tháng 6-1925 tại Hàng Châu (Trung Quốc). Cuối năm đó, ông bị Pháp kết án tù, rồi đưa về an trí ở Huế. Từ đó trở đi, trong cuộc đời của một người tù giam lòng, bị cách biệt với thực tế cuộc sống bên ngoài, Phan Bội Châu không thể vươn tới một tư tưởng mới, một trào lưu cách mạng mới nữa, tình cảm của ông đối với Cách mạng tháng Mười và Lênin vĩ đại chỉ còn được thể hiện qua việc treo ảnh của Lênin ở giữa nhà, hay viết sách *Xã hội chủ nghĩa*. Bản thân ông rốt cuộc không tránh khỏi tâm trạng cô quạnh, u buồn, thất vọng của một con người đã bị thời đại vượt qua và cảm thấy mình bất lực, nhưng vẫn ngày đêm đau đớn một nỗi niềm yêu nước thương dân.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, nhiều thanh niên Việt Nam đã sang Trung Quốc mong tìm kiếm con đường cứu nước cứu dân. Tiêu biểu cho lớp thanh niên ấy là Đặng Xung Hồng, Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu... Mùa xuân năm 1923, nhóm thanh niên này đã lập ra tổ chức *Tâm tâm xã* tại Quảng Châu. Lúc đầu, tổ chức này gồm 7 người là Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Nguyễn Giản Khanh, Đặng Xung Hồng, Trương Quốc Huy, Lê Cầu, Nguyễn Công Viễn. Đầu năm 1924, *Tâm tâm xã* kết nạp thêm Phạm Hồng Thái và Lê Hồng Phong. Vẽ tinh chí mục đích, *Tâm tâm xã* chủ trương "Liên hiệp những người có trí lực trong toàn dân Việt Nam, không phân biệt ranh giới đảng phái; miễn là có quyết tâm hi sinh tất cả tư ý và quyền lợi cá nhân, đem hết sức mình tiến hành mọi việc để khôi phục quyền làm người của người Việt Nam"⁽¹⁾. Đường lối chung chung trên đây chứng tỏ *Tâm tâm xã* chưa có lập trường tư tưởng rõ ràng. Mục tiêu chủ yếu nhất của tổ chức này là đoàn kết tất cả những người yêu nước Việt Nam chống Pháp, lập trường chính trị còn non nớt, mơ hồ, nặng về khung bối ám sát cá nhân.

Để phát huy thanh thế, *Tâm tâm xã* đã đưa người về nước liên lạc với các sĩ phu yêu nước, trong số đó có Lương Văn Can, đồng thời tiến hành phân phát tài liệu ở một số nơi, nhằm gây tiếng vang thức tỉnh đồng bào trong nước. *Tâm tâm xã* cử Phạm Hồng Thái và Lê Hồng Sơn giết Toàn

(1) Nguyễn Thành (Chủ biên). Dẫn theo *Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội*, NXB Thông tin lý luận, II., 1985, tr. 66

quyền Meclanh ở Sa Diện (Quảng Châu). Sự việc không thành, Phạm Hồng Thái hi sinh anh dũng trên dòng Châu Giang; còn Lê Hồng Sơn trốn thoát và tiếp tục hoạt động. Sau này, Lê Hồng Sơn gia nhập Việt Nam cách mạng thanh niên hội, rồi vào Đảng Cộng sản và được phân công làm việc trong Chi hội Việt Nam của Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông. Tháng 9 năm 1932, Lê Hồng Sơn bị bắt giam ở nhà lao Vinh, rồi đưa về xử tử hình tại quê nhà (làng Xuân Hô, Nam Đàn, Nghệ An).

Cuộc mưu sát Toàn quyền Méclanh của *Tâm tăm xã* không đạt kết quả, nhưng nó đã góp phần thức tỉnh tinh thần yêu nước của hàng vạn đồng bào trong nước. "Tiếng bom của Phạm Hồng Thái đã nhấm lại ngọn lửa chiến đấu..., nó báo hiệu bắt đầu thời đại đấu tranh dân tộc, như chim én nhỏ báo hiệu mùa xuân"⁽¹⁾.

2. Phan Châu Trinh và hoạt động yêu nước của người Việt Nam ở Pháp

Trong ba thập kỷ đầu của thế kỷ XX, Trung Quốc và Pháp là hai nước có quan hệ chặt chẽ nhất và có tác động mạnh mẽ nhất đối với quá trình vận động và chuyển biến của phong trào dân tộc ở Việt Nam. Nếu Phan Bội Châu đã trải qua hơn chục năm hoạt động cách mạng ở Trung Quốc thì Phan Châu Trinh cũng gắn bó cuộc đời chính trị của mình trên đất Pháp tới 14 năm.

Sau 3 năm bị đày ra đảo Côn Lôn vì bị nghi có liên quan tới cuộc vận động chống thuế ở Trung Kì, năm 1911 Phan Châu Trinh cùng con trai là Phan Châu Dật sang Pháp, mong vận động chính giới Pháp thả các chính trị gia Việt Nam bị bắt giữ năm 1908. Năm 1912, ông cùng luật sư Phan Văn Trường thành lập *Hội đồng bào thân ái* tại Pháp. Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ, Phan Châu Trinh bị vu cáo làm gián điệp cho Đức nên bị nhà cầm quyền Pháp bắt giam tại ngục La Xangtê. Sau khi ra tù (7-1915), ông tham gia thành lập *Hội những người Việt Nam yêu nước* ở Pháp. Cuối năm 1917, khi Nguyễn Ái Quốc từ Anh trở lại Pháp, Phan Châu Trinh đã cùng Phan Văn Trường giúp đỡ Người từ nơi ăn chốn ở đến tìm kiếm việc làm. Từ đó, hai nhà yêu nước họ Phan luôn gần gũi, gắn bó và hỗ trợ Nguyễn Ái Quốc rất nhiều trong những năm tháng hoạt động của Người trên đất Pháp.

Đầu năm 1922, Phan Châu Trinh đến Mâcxây. Cũng trong năm này, vua Khải Định được đưa sang dự cuộc "triển lãm thuộc địa" tại Mâcxây do thực dân Pháp tổ chức nhằm khuếch trương công lao "Khai hóa" của chúng.

(1) Trần Dân Tiên. Sđd, tr. 64.

Trước tình hình ấy, Phan Châu Trinh đã viết "*Thất diều thư*" kể 7 tội đáng chém của Khải Định. Bảy tội đó gồm:

- 1– Tôn bệ quyền vua
- 2– Thương phạt không đúng
- 3– Thích quỳ lạy
- 4– Ăn tiêu xa xỉ
- 5– Ăn mặc lố lăng
- 6– Ăn chơi vô độ
- 7– Đì Pháp với mục đích không minh bạch⁽¹⁾.

Bức thư đã gây được tiếng vang lớn trong nhân dân, đồng thời làm cho Khải Định một phen mất mặt.

Ngoài *Thất diều thư*, Phan Châu Trinh còn tổ chức diễn thuyết để phản đối Khải Định, phản đối chế độ quân chủ và quan trường ở Việt Nam. Trong thời gian sống ở Pháp, Phan Châu Trinh còn làm hàng trăm bài thơ để bộc bạch tâm trạng và lập trường chính trị của mình. Ông vẫn chủ trương đường lối "khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh" như hồi còn ở trong nước. Trong một bức thư gửi cho Nguyễn Ái Quốc đê ngày 18-2-1922⁽²⁾, ông khuyên Nguyễn "trở về nơi thôn dã, hô hào quốc dân đồng bào đồng tâm hiệp lực đánh đổ cường quyền áp chè"⁽³⁾. Ông ví mình như "cây già", "hoa sấp tàn"; còn Nguyễn Ái Quốc như "cây dương lộc", "nghị lực cố thưa, đầy công học hỏi, lí thuyết tinh thông"⁽⁴⁾.

Tháng 6-1925, Phan Châu Trinh được giới cầm quyền Pháp cho về nước theo yêu cầu của ông. Cùng về với ông còn có Phan Văn Trường và Nguyễn An Ninh. Hàng ngàn người bao gồm đủ mọi tầng lớp, đồng nhất là học sinh, thanh niên đã ra đón các ông tận cảng Sài Gòn.

Về nước được ít lâu, vào tháng 11-1925, Phan Châu Trinh mặc dù sức khỏe đã yếu nhưng vẫn tổ chức nói chuyện với các tầng lớp nhân dân thành phố Sài Gòn. Trong bài nói đầu tiên nhan đê "*Đạo đức và luân lý Đông, Tây*", và bài thứ hai là "*Quân tri chủ nghĩa và dân tri chủ nghĩa*", Phan Châu Trinh tiếp tục đả phá đạo Khổng nho và chế độ quân chủ, đề cao dân quyền, dân chủ phương Tây. Những tư tưởng đó đặt trong bối cảnh những

(1) Dẫn theo Huynh Lý. *Phan Châu Trinh thân thế và sự nghiệp*, NXB Đà Nẵng 1992, tr. 160

(2) (3) Huynh Lý. Sđd, tr. 165 và 167.

(4) Thu Trang (Công Thị Nghĩa). Sđd, tr. 135 – 140.

năm 20 vẫn được coi là mởi mè, do đó đã được nhiều tầng lớp nhân dân, nhất là thanh niên nhiệt tình hưởng ứng và ngưỡng mộ.

3. Các hoạt động yêu nước của công nhân và trí thức Việt Nam tại Pháp

Cùng với các hoạt động của nhà ái quốc lớn Phan Châu Trinh, đồng bào Việt kiều tại Pháp đã hăng hái tham gia các hoạt động yêu nước, đưa dồn cán bộ, vận chuyển tài liệu sách báo cách mạng về nước để tuyên truyền, giác ngộ các tầng lớp nhân dân. Trong số hàng vạn công nhân, thủy thủ người Việt bị thực dân Pháp đưa sang tham gia Chiến tranh thế giới thứ nhất, nhờ sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Pháp, nhiều người đã dần dần được giác ngộ cách mạng, có người còn được đứng trong hàng ngũ cộng sản. Một số thủy thủ Việt Nam đã được Nguyễn Ái Quốc giới thiệu vào hoạt động trong *Hội liên hiệp thuộc địa*. Họ đã tích cực tham gia đưa các báo *Người cùng khổ*, *Việt Nam hồn đến* các cảng Hải Phòng, Đà Nẵng.

Do được tiếp thu tư tưởng xã hội chủ nghĩa và các kinh nghiệm đấu tranh ở châu Âu, nhiều trí thức và lao động Việt Nam ở Pháp đã dần dần đoàn kết lại trong các tổ chức yêu nước. Năm 1925, "*Hội những người lao động trí óc Đông Dương*" ra đời. Cuối năm 1927, ở Mâcxay lại xuất hiện "*Hội bệnh vực lao động Annam*"; ít lâu sau đổi tên thành "*Hội liên hiệp lao động Đông Dương*".

Bên cạnh bộ phận Việt kiều hoạt động thiêng về khuynh hướng tả, còn có một nhóm thanh niên sinh viên xuất thân trong các gia đình địa chủ, tư sản vẫn tiếp tục chủ trương yêu nước trên lập trường dân tộc. Họ lập ra một tổ chức chính trị mang tên *Đảng Việt Nam độc lập*, đồng thời xuất bản báo *Tái sinh* làm cơ quan phát ngôn của Đảng. *Đảng Việt Nam độc lập* xây dựng được một vài chi bộ ở Pari và các tỉnh xung quanh, còn ở trong nước không có chỗ đứng trong nhân dân.

IV – CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA GIAI CẤP TƯ SẢN

Giai cấp tư sản Việt Nam ra đời muộn hơn giai cấp công nhân Việt Nam. Trong quá trình hình thành và phát triển, tư sản Việt Nam luôn bị tư sản nước ngoài cạnh tranh, chèn ép. Do hoàn cảnh lịch sử đó nên giai cấp tư sản vừa non yếu về kinh tế, vừa bạc nhược về chính trị.

Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, tư sản Việt Nam chưa phải là một giai cấp, do đó chưa có hoạt động gì nổi bật. Phải đến thời kì sau chiến tranh, tư sản mới bước lên vũ đài chính trị, và mới tiến hành một số hoạt động mang đặc điểm giai cấp rõ rệt.

1. Phong trào tẩy chay tư sản Hoa kiều (1919)

Bên cạnh sự kìm hãm của tư bản Pháp, tư sản Việt Nam còn phải đối phó với sự cạnh tranh của tư bản người Hoa. Tư sản Hoa kiều là lực lượng giữ vị trí thứ hai sau tư bản Pháp trong các ngành kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu, thâu khoán, mộ phu... ở Việt Nam.

Để chống lại thế lực kinh tế của tư sản Hoa kiều, năm 1919 tư sản Việt Nam đã dấy lên phong trào "tẩy chay các chủ" ở một số thành phố, thị xã như Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định... Tại Hà Nội, người ta khuyên nhau không mua hàng của "các chủ", tức của người Hoa. Tham gia phong trào này, ngoài các nhà tư sản, còn có một số con em các gia đình địa chủ tư sản, học sinh. Họ nêu ra khẩu hiệu: "Người Annam không gánh vàng đi đổ sông Ngô" , "Người Annam mua bán với người Annam"...

Trước sự phát triển của phong trào, thực dân Pháp lo sợ đà vội vàng tìm cách ngăn cản. Sau vài vụ bát bớ của chính quyền Pháp, phong trào xep dần rồi tắt hẳn.

Phong trào tẩy chay "các chủ" hay "Khách trú" về thực chất chỉ là cuộc đấu tranh vì quyền lợi giai cấp giữa tư sản Việt Nam và tư sản Hoa kiều. Cuộc đấu tranh này chứng tỏ mối mâu thuẫn giữa tư sản Việt Nam và tư sản nước ngoài đã trở nên gay gắt. Tuy nhiên, mũi nhọn đấu tranh của tư sản Việt Nam mới nhắm vào tư sản Hoa kiều, mà chưa dám trực tiếp hướng vào địch thủ chính là tư bản Pháp.

2. Đấu tranh chống độc quyền cảng Sài Gòn (1923)

Tiếp thêm một bước so với phong trào "tẩy chay các chủ", lần này tư sản Việt Nam đã chia mũi nhọn đấu tranh vào tư bản Pháp.

Nhằm thực hiện mục đích độc chiếm thị trường, năm 1923 thực dân Pháp đã mở một cuộc vận động tại Hội đồng thuộc địa chính thức trao độc quyền kinh doanh ở cảng Sài Gòn cho một công ty Pháp. Trước quyết định này, giới tư sản và địa chủ Nam Kì đã kịch liệt phản đối. Phong trào chống độc quyền cảng Sài Gòn diễn ra khá sôi nổi, lôi cuốn được sự tham gia ủng hộ

của đông đảo thanh niên trí thức tư sản và tiểu tư sản ở Sài Gòn và các tỉnh Nam Kì. Một số cuộc mít tinh được tổ chức, nhiều tờ báo còn công khai phản đối quyết định của Hội đồng thuộc địa. Cuộc đấu tranh đã có tiếng vang sang tận nước Pháp, tranh thủ được sự đồng tình của các lực lượng tiến bộ ở Pháp.

Do sức ép của phong trào quần chúng cùng dư luận ở Việt Nam và Pháp, chính quyền Đông Dương buộc phải tạm hoãn thi hành nghị quyết của Hội đồng thuộc địa Nam Kì.

Như vậy, cuộc đấu tranh chống độc quyền cảng Sài Gòn đã phản ánh những mâu thuẫn về quyền lợi giữa tư sản Việt Nam và tư bản Pháp. Nhưng cuộc đấu tranh này chỉ chống lại một công ty tư bản, chứ chưa phải chống lại toàn bộ ách cai trị của chủ nghĩa thực dân Pháp trên đất nước ta.

3. Hoạt động trên lĩnh vực văn hóa, tư tưởng

Đi đôi với các cuộc đấu tranh kinh tế, giai cấp tư sản Việt Nam còn xuất bản báo chí làm cơ quan tuyên truyền cho tư tưởng cải lương chủ nghĩa, đồng thời đấu tranh đòi một số quyền tự do dân chủ trong khuôn khổ chế độ thuộc địa. Hai tờ báo đóng vai trò cơ quan phát ngôn của giai cấp tư sản là *Điển dàn Đông Dương* (La Tribune indochinoise) và *Tiếng vang Annam* (L' Echo annamite). Đứng trên lập trường quốc gia cải lương, các tờ báo này tuyên truyền rầm beng cho chủ nghĩa Pháp - Việt để huấn, và tư tưởng trực trị. Trên tờ *Tiếng vang Annam* vào tháng 8 năm 1920 đã đăng bài viết "*Má ơi đến cứu chúng con*", chủ trương dựa vào Pháp để chống lại tư sản Hoa kiều. Hay trong một bài báo khác vào năm 1921, tờ *Tiếng vang Annam* đặt thẳng vấn đề "quyền làm chính trị" cho các nhà tư sản bản xứ.

Tuy nhiên, tổ chức đại diện đầy đủ nhất cho các quan điểm quốc gia cải lương của giai cấp tư sản là *Đảng Lập hiến* được lập ra ở Nam Kì vào năm 1923. Gọi là đảng, nhưng thực ra nó không có hệ thống tổ chức, không có điều lệ và cán bộ. Những người cầm đầu Đảng chủ yếu xuất thân từ các trí thức tư sản, địa chủ và công chức cao cấp, như Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long, Trương Văn Bến... Với tư cách là lãnh tụ của Đảng, Bùi Quang Chiêu nêu ra 3 yêu cầu về chính trị là tự do tư tưởng, tự do viết báo bằng tiếng mẹ đẻ, tự do đi lại và hội họp. Hoạt động của Đảng Lập hiến thường hướng vào việc đòi tham gia vào bộ máy chính quyền (Hội đồng thuộc địa, Hội đồng thành phố...) , xin nhập quốc tịch Pháp... Năm 1925, Đảng Lập hiến đưa tập *Dân nguyện* cho Toàn quyền Varen nhằm đòi các quyền tự do dân chủ. Nhưng bọn thực dân xảo quyệt một mặt bối thí một ít quyền lợi

để mua chuộc họ, mặt khác vẫn cử người theo dõi để tìm cách đà phá chia rẽ họ với đồng bào nhân dân.

Ngoài Đảng Lập hiến trong Nam, còn có các nhóm *Nam phong* của Phạm Quỳnh, nhóm *Trung Bắc tân văn* của Nguyễn Văn Vĩnh ở ngoài Bắc. Nhóm Phạm Quỳnh nêu lên thuyết "quân chủ lập hiến", còn nhóm Nguyễn Văn Vĩnh lại đề cao tư tưởng "trực trị" như kiểu Canada trong đế quốc Anh...

Nói chung, giai cấp tư sản Việt Nam sau chiến tranh đã có những cố gắng nhất định trong cuộc đấu tranh chống sự cạnh tranh chèn ép của tư bản nước ngoài. Tuy nhiên, các cuộc đấu tranh này chủ yếu nhằm thỏa mãn các yêu cầu tối thiểu về quyền tự do dân chủ, quyền bình đẳng trong kinh tế và hoạt động chính trị với tư bản Pháp.

V- CAO TRÀO YÊU NƯỚC VÀ ĐÒI TỰ DO DÂN CHỦ Ở TRONG NƯỚC

Chủ nghĩa của trào lưu tư tưởng mới thông qua các hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và đồng bào Việt kiều yêu nước ở Pháp và Trung Quốc, phong trào dân tộc Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất bắt đầu phát triển sôi nổi và nhanh chóng chuyển mình sang một giai đoạn mới. Phong trào bắt đầu dậy lên từ năm 1923, rồi phát triển lên tới đỉnh cao vào những năm 1925 – 1926.

Mở đầu cho phong trào đòi tự do dân chủ là các hoạt động tuyên truyền cách mạng của một số tờ báo tiến bộ ở trong Nam như tờ *Chuông rạn* (La cloche fêlée) của Nguyễn An Ninh, tờ *Annam* (L'Annam) của Phan Văn Trường được in bằng tiếng Pháp. Hai tờ báo *Annam trẻ* (Jeune Annam) và *Người nhà quê* (Le Nhaque) đã trực tiếp đả kích chế độ thực dân phong kiến, đồng thời bóc trần chủ nghĩa cai lương phản bội lợi ích dân tộc của tầng lớp địa chủ và tư sản thương lưu.Thêm vào đó, ngay cả các tờ báo của một số người Pháp tiến bộ như tờ *Đông Dương* (L'Indochine) của luật sư Monin, tờ *Tiếng nói tự do* (La voix libre) của giáo sư Ganobsky cũng đã lên tiếng tố cáo những hành vi tàn bạo của bọn thực dân đương thời.

Phong trào yêu nước bắt đầu từ trong Nam rồi lan nhanh ra ngoài Bắc và phát triển thành phong trào có tính chất toàn quốc, thu hút đồng bào các tầng lớp nhân dân tham gia. Từ trong phong trào yêu nước sôi nổi này đã xuất hiện các tổ chức chính trị của thanh niên trí thức, tiêu biểu là *Hội*

Phục Việt, Đảng Thanh niên. Được sự tuyên truyền, tổ chức của các đảng này, phong trào yêu nước của các tầng lớp nhân dân càng bùng lên mạnh mẽ, trong đó nổi bật nhất là phong trào đòi thả Phan Bội Châu và lễ tang Phan Châu Trinh.

1. Phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu (1925)

Sau khi bắt được Phan Bội Châu vào tháng 6-1925, thực dân Pháp đã đưa ông từ Trung Quốc về Hải Phòng, rồi bí mật đưa về giam ở nhà tù Hòa Lò (Hà Nội), dưới một cái tên khác. Trên đường bị giải về nước, Phan Bội Châu đã tìm cách gửi thư cho một người quen là Lâm Lương Sinh, chủ bút tờ *Binh sự tạp chí* tại Hàng Châu (Trung Quốc). Ít lâu sau, nhiều tờ báo ở Trung Quốc đã đăng tin Phan Bội Châu bị bắt và kịch liệt công kích hành động bắt người trắng trợn của thực dân Pháp, vi phạm quy chế ngoại giao giữa hai nước. Ở Việt Nam, một tờ báo của Pháp – tờ *Tin tức Hải Phòng* (Le courrier de Haiphong) – cũng đăng tải tin này. Chính vì vậy, mặc dù thực dân Pháp cố tình bưng bít, tin Phan Bội Châu bị bắt đã dần dần lan truyền rộng rãi trong nhân dân.

Việc Phan Bội Châu, một nhà yêu nước lớn của Việt Nam bị bắt đã làm chấn động dư luận ở trong và ngoài nước. Tại Bắc Kì, chi hội *Phục Việt* do Tôn Quang Phiệt đứng đầu đã rải truyền đơn kêu gọi nhân dân đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu. Khi Phan Bội Châu được đưa ra xét xử công khai ở Tòa đại hình Hà Nội và bị kết án khổ sai chung thân thì làn sóng phản đối lại bùng lên trong cả nước. Nhiều điện văn được gửi tới Toàn quyền Varen đòi phải trả lại tự do cho Phan Bội Châu. Khi Varen ra tới Hà Nội, hàng ngàn người, nhất là thanh niên, sinh viên, học sinh, đã xuống đường biểu tình, giương cao biểu ngữ, phân phát truyền đơn yêu cầu nhà đương cục phải thả Phan Bội Châu. Các tờ báo ở cả Việt Nam và Pháp đều đưa tin khá đầy đủ về vụ án Phan Bội Châu. Có những tờ đơn kháng cáo còn được gửi đến tận Hội Quốc Liên, Tòa án quốc tế La Hay (La Haye), Nghị viện Pháp đòi hủy bỏ bản án cho Phan Bội Châu.

Trước sức mạnh đấu tranh của quần chúng, cuối cùng thực dân Pháp buộc phải "ân xá" cho cụ Phan, và đưa cụ về "an trí" tại Huế dưới sự kiểm soát ngày đêm của bọn mật thám. Từ đó, Phan Bội Châu phải sống những năm tháng cuối cùng trong cuộc đời của người tù giam lỏng bị cách biệt với thực tiễn cách mạng bên ngoài. Cụ đã trút hơi thở cuối cùng tại đây vào ngày 29-10-1940 trong niềm tiếc thương vô hạn của đồng bào trong cả nước.

2. Dám tang Phan Châu Trinh (1926)

Từ sau hai cuộc nói chuyện với nhân dân thành phố Sài Gòn vào tháng 11-1925, Phan Châu Trinh lâm bệnh nặng. Bốn tháng sau, ngày 24-3-1926, ông mất tại Sài Gòn. Cũng như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh là một nhà yêu nước nhiệt thành. Ông là nhà dân chủ lớn và tiêu biểu nhất ở nước ta đầu thế kỉ XX. Tên tuổi và sự nghiệp của ông gắn liền với một giai đoạn sôi động của phong trào giải phóng dân tộc. Đồng bào, đồng chí vẫn luôn luôn kính trọng, khâm phục ý chí và tình cảm yêu nước của ông. Vì vậy, khi được tin Phan Châu Trinh qua đời, nhân dân cả nước ngậm ngùi thương tiếc, tổ chức lễ truy điệu ở khắp nơi.

Tại Sài Gòn, dám tang Phan Châu Trinh được tổ chức trọng thể với các nghi lễ của một quốc tang. Một Hội đồng tang lễ 16 người được thành lập bao gồm đại diện của Đảng Lập hiến và Đảng Thanh niên. Đồng đảo học sinh, sinh viên, trí thức và lao động đã đến đưa tang vĩnh biệt nhà ái quốc. Dám tang Phan Châu Trinh ở Sài Gòn đã thu hút gần 14 vạn người tham gia.

Tại Huế, trong buổi lễ truy điệu Cụ Phan cũng có tới hàng trăm người tham dự, chủ tế là Phan Bội Châu. Trong bài văn tế, Phan Bội Châu đã viết với một tình cảm chân thành, thấm thiết nghĩa tình anh em đồng chí.

Không chỉ ở Huế mà trên khắp mọi miền đất nước, từ trong Nam ra ngoài Bắc, từ trường học đến xưởng thợ, đâu đâu cũng tổ chức truy điệu và để tang Phan Châu Trinh. Hoảng sợ trước sự phát triển rầm rộ của phong trào, thực dân Pháp tìm cách phản công lại. Chúng ra lệnh cấm tổ chức lễ truy điệu Phan Châu Trinh trong các nhà trường. Học sinh liền bối rối bỏ học để phản đối. Nhiều cuộc bạo động, bạo thị cũng đã nổ ra. Rõ ràng, dám tang Phan Châu Trinh đã trở thành một dịp để quần chúng nhân dân thể hiện tinh thần yêu nước và biểu dương lực lượng, đòi các quyền tự do dân chủ.

3. Đón tiếp Bùi Quang Chiêu và đấu tranh đòi thả Nguyễn An Ninh

Bùi Quang Chiêu, kỉ sư canh nông, là lãnh tụ của Đảng Lập hiến, một đảng đại diện cho quyền lợi và quan điểm chính trị của các tập đoàn địa chủ và tư sản mại bản ở Nam Kỳ. Năm 1925, ông sang Pháp để vận động chính giới Pháp ban hành các quyền tự do dân chủ cho Đông Dương.

Cuộc vận động không đạt được kết quả. Bùi Quang Chiêu về nước, cập bến cảng Sài Gòn vào chiêu ngày 24-3-1926. Nhân dịp này, Đảng Thanh niên chủ trương tổ chức cuộc đón tiếp Bùi Quang Chiêu, rồi phát động thành một cuộc biểu dương lực lượng của quần chúng nhân dân đòi quyền tự do dân chủ, chĩa mũi nhọn vào bọn thực dân phản động nhất lúc bấy giờ, đứng đầu là tên thực dân Utôrây (Outrey). Cuộc biểu tình đã thu hút hàng vạn người tham gia. Trước sức mạnh xuống đường của quần chúng, Đảng Lập hiến và Bùi Quang Chiêu rất hoảng sợ, đã thỏa hiệp với Pháp. Trong bữa tiệc chiêu đãi tối hôm đó, Bùi Quang Chiêu tuyên bố trung thành với chủ nghĩa Pháp - Việt để huê và phản đối bạo động. Biết rõ ý đồ phản bội của Bùi Quang Chiêu, quần chúng, nhất là thanh niên học sinh, đã chuyển sang đả đảo Bùi Quang Chiêu, đả đảo chủ nghĩa Pháp - Việt để huê của Đảng Lập hiến.

Cùng ngày Bùi Quang Chiêu về nước, lại xảy ra vụ bắt giam Nguyễn An Ninh, một nhà báo có uy tín lớn trong giới thanh niên và trí thức lúc bấy giờ. Nguyễn An Ninh tốt nghiệp đại học ngành Luật ở Pháp, về nước năm 1925, nhưng không chịu hợp tác với chính quyền Pháp. Không những thế, ông còn dùng báo chí làm công cụ đả kích chế độ thực dân ở Đông Dương. Vì vậy, Nguyễn An Ninh đã bị thực dân Pháp bắt giam và kết án hai năm tù. Trước tình hình đó, Đảng Thanh niên đã phát truyền đơn kêu gọi nhân dân đấu tranh đòi tha Nguyễn An Ninh. Một cuộc tổng đình công đã được dự định tổ chức ở khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn. Tại một vài nơi như Ngân hàng Đông Dương, h้าง cao su Lápbé (Labbé), công nhân và viên chức đã nghị quyết để phản đối chính sách của Pháp. Để dối phó lại, Pháp ra tay đàn áp những người đấu tranh, ngăn ngừa cuộc tổng đình công và tiến hành bắt bớ nhiều đảng viên Thanh niên là lực lượng lãnh đạo và tổ chức các cuộc đấu tranh của quần chúng. Do bị đàn áp dữ dội, khí thế đấu tranh của quần chúng bị xẹp xuống, rồi lắng dần.

4. Phong trào văn hóa tiến bộ

Trong những năm thực dân Pháp tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, cùng với sự mở mang, phát triển của các đô thị, thì các phương tiện, cơ sở in ấn, xuất bản cũng xuất hiện khá nhanh; các tầng lớp nhà văn, nhà báo, nghệ sĩ ngày càng đông đảo hơn so với trước.

Trong cao trào đòi tự do dân chủ, nhiều trí thức tiến bộ đã trở thành người khởi xướng, tổ chức và lãnh đạo các cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân. Họ dùng báo chí làm công cụ đấu tranh, đồng thời để bộc lộ các

quan điểm chính trị của mình. Vì vậy, sau những năm 20, hoạt động báo chí, văn hóa đã diễn ra khá sôi nổi trên cả nước.

Ở Nam Kì, một số trí thức chịu ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ tư sản đã lên tiếng phản đối những tên quan cai trị tàn ác và đòi nhà cầm quyền phải thi hành các cải cách dân chủ cho nhân dân. Họ đứng ra xuất bản một số tờ báo bằng tiếng Pháp, tiêu biểu như các tờ *La Tribune indigène* (Diễn đàn bàn xứ) của Nguyễn Phú Khai, Bùi Quang Chiêu, tờ *La Tribune indochinoise* (Diễn đàn Đông Dương) và tờ *L'Écho annamite* (Tiếng vang Annam) của Đảng Lập hiến.

Khác với tư tưởng quốc gia cải lương của các tờ báo trên, hai tờ báo *Chuông rạn* (La cloche fêlée) của Nguyễn An Ninh và *Annam* (L' Annam) của Phan Văn Trường đã kịch liệt đả phá chế độ thực dân, công khai chống lại chủ nghĩa Pháp-Việt để hué. Ngoài ra, báo còn trích đăng một số bài trên báo *Nhân đạo* của Đảng Cộng sản Pháp, giới thiệu những tài liệu có liên quan tới Cách mạng tháng Mười Nga và chủ nghĩa xã hội. Cùng với khuynh hướng này, còn có các tờ *Jeune Annam* (Annam trẻ) và tờ *Le Nhaque* (Người nhà quê) của Nguyễn Khánh Toàn.

Bên cạnh các tờ báo in bằng tiếng Pháp, còn xuất hiện nhiều tờ báo tiếng Việt, như các tờ *Thực nghiệp dân báo*, tờ *Hữu Thanh* của Tân Đà Nguyễn Khắc Hiếu ở Hà Nội, tờ *Tiếng Dân* của Huỳnh Thúc Kháng ở Huế, tờ *Pháp Việt nhất gia* của Trần Huy Liệu, Lê Thanh Lực ở Sài Gòn.

Các tờ báo nói trên đều phản ánh các nguyện vọng về tự do dân chủ của quần chúng, tuyên truyền tư tưởng văn hóa tiến bộ, kịch liệt chống lại chủ nghĩa Pháp - Việt để hué.

Cùng với các hoạt động báo chí, một số trí thức trẻ còn thành lập các đại lí hoặc cơ sở xuất bản, mua bán các tài liệu, sách báo có tư tưởng yêu nước. Tiêu biểu như *Nam Đồng thư xã* của Phạm Tuấn Tài, Phạm Tuấn Lâm ở Hà Nội, *Quan Hải Tùng thư* ở Huế của Đào Duy Anh, *Cường học thư xã* của Trần Huy Liệu ở Sài Gòn.

Các tác phẩm nổi tiếng như *Chiêu hồi nước* của Phạm Tất Đắc, *Tiếng quốc kêu* của Việt Quyên, *Một bău tâm sự* của Trần Huy Liệu... đã phản náo phản ánh được nguyện vọng tự do, dân chủ, nhân đạo, yêu nước của nhân dân ta, và đã được đồng đảo thanh niên hâm mộ, tìm đọc.

Với những hoạt động nói trên, phong trào văn hóa tiến bộ đã trở thành một chất men, một động lực quan trọng của cao trào đấu tranh yêu nước, đòi tự do dân chủ những năm 1925-1926 ở nước ta.

VI – PHONG TRÀO CÔNG NHÂN

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp công nhân Việt Nam vẫn hết sức thấp kém. Cuộc khai thác thuộc địa lần hai chỉ chú ý mở rộng vốn và quy mô sản xuất, nhưng không tăng cường các phương tiện máy móc và không cải thiện các điều kiện làm việc cho công nhân. Tình trạng ăn, ở của công nhân, nhất là ở các đồn điền và hầm mỏ, rất thấp kém. Thêm vào đó, thời gian làm việc thường phải kéo dài từ 9 đến 10 giờ trong một ngày. Có nơi như khu dệt Nam Định, ngày công của công nhân trong năm 1924 được quy định bình quân là 12 giờ. Công nhân không được hưởng bất kì một chế độ bảo hiểm thân thể nào. Tiền lương của công nhân rất thấp. Chẳng hạn, lương công nhật của công nhân dệt ở Nam Định từ 0,25 đến 0,35 đồng; ở mỏ than Hồng Gai từ 0,30 đến 0,40 đồng. Bình quân thu nhập hàng tháng của một công nhân vào khoảng 10 đồng. Trong khi đó, lương tháng của một công chức (thư ký, kế toán) từ 30 đến 40 đồng. Ngoài đồng lương rẻ mạt, điều kiện làm việc cực khổ, công nhân còn bị đánh đập, ngược đãi như nô lệ. Tình hình đó dẫn tới cuộc sống cùng quẫn, thậm chí dẫn đến cái chết của nhiều công nhân. Chính cảnh sống cùng cực ấy đã thúc đẩy công nhân hăng hái đứng lên đấu tranh chống áp bức bóc lột và cường quyền.

Sau chiến tranh, thông qua hoạt động của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và nhiều người Việt Nam yêu nước khác, các sách báo cách mạng đã bắt đầu được truyền bá vào trong nước. Các tờ báo *Người cùng khổ*, *Việt Nam hồn...* cũng như các tác phẩm của chủ nghĩa Mác - Lênin đã lọt qua lưỡi săt của thực dân Pháp đến với giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam. Cũng vào thời kì sau chiến tranh, nhiều thủy thủ, lính thợ Việt Nam được hồi hương, mang theo các hiểu biết mới, tư tưởng mới và cả các kinh nghiệm đấu tranh của những người anh em đồng chí ở châu Âu về nước. Nhờ vậy, giai cấp công nhân Việt Nam mới bắt đầu biết tới Cách mạng tháng Mười, biết đến Lenin – lãnh tụ của cách mạng thế giới, trên cơ sở đó dần dần tiếp thu ánh sáng của chủ nghĩa cộng sản. Ánh sáng cách mạng ấy đã thôi thúc, lôi cuốn công nhân Việt Nam vùng dậy đấu tranh, trước hết là chĩa mũi nhọn vào bọn tư bản thực dân Pháp.

Từ Chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam phát triển ngày càng rầm rộ, sôi nổi. Hình thức đấu tranh thấp nhất của công nhân là bỏ việc và phá giao kèo. Trong khoảng thời gian

từ 1919 đến 1925, số công nhân bỏ trốn hoặc phá giao kèo với chủ đã lên tới 4877 người⁽¹⁾. Càng ngày, công nhân càng sử dụng các hình thức đấu tranh đặc thù của mình là *bãi công*, mặc dù hình thức đấu tranh này bị ghép vào tội "phá rối trị an" và bị kết án tù. Theo thống kê của chính quyền Pháp, từ 1920–1925 đã nổ ra 25 cuộc bãi công, đó là chưa kể những cuộc lẩn công, đưa yêu sách cho chủ, hò reo chống đánh đập...

Năm 1919 nổ ra cuộc bãi công của công nhân thủy thủ tàu Sácô (Sharnhort) đậu ở cảng Hải Phòng đòi tăng lương, và chống việc thực dân Pháp đưa binh lính Việt Nam sang đàn áp cách mạng Xiri. Năm 1920, trên 200 thủy thủ của 5 chiếc tàu Pháp ở cảng Sài Gòn đã bãi công đòi phụ cấp đắt đỏ.

Một sự kiện có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển của phong trào công nhân Việt Nam, đó là vào năm 1921 *Liên đoàn công nhân tàu biển ở Viễn Đông* đã được thành lập, và phát triển các cơ sở ở Ma Cao, Thượng Hải (Trung Quốc). Một số công nhân, thủy thủ Việt Nam làm việc trên các hảng tàu của Pháp đã gia nhập Liên đoàn này. Họ đã có nhiều đóng góp trong việc đưa đón cán bộ, vận chuyển các sách báo cách mạng từ Pháp về trong nước.

Từ năm 1922, phong trào công nhân bắt đầu có nét khởi sắc mới. Đáng chú ý nhất là cuộc bãi công của 600 công nhân thợ nhuộm ở Sài Gòn – Chợ Lớn. Nguyễn Ái Quốc đánh giá cuộc bãi công đó như là "dấu hiệu của thời đại" mới, "lần đầu tiên một phong trào như thế đã nhóm lên ở thuộc địa"⁽²⁾. Nét mới đó còn được lộ rõ hơn trong cuộc bãi công của 250 công nhân nhà máy sợi Nam Định tháng 9-1924. Trong bản báo cáo của Đờ Mayna (De Maynard) gửi cấp trên, y đã viết: "Không còn nghi ngờ gì nữa, bọn cai và thợ chuyên môn... biết rằng bãi công là một vũ khí dũng mãnh trong tay những người làm công"⁽³⁾.

Năm 1925, phong trào công nhân đã có sự phát triển nhảy vọt với việc xuất hiện nhiều cuộc bãi công có quy mô lớn, có tổ chức và lãnh đạo ở một mức độ nhất định. Trong đó điển hình nhất là cuộc bãi công của một nghìn công nhân Ba Son (Sài Gòn) vào tháng 8 năm 1925.

Gắn liền với cuộc bãi công này là vai trò tổ chức của Tôn Đức Thắng. Sau khi tham gia cuộc binh biến ở Hắc Hải, năm 1920 Tôn Đức Thắng về

(1) Xem Ngô Văn Hòa – Dương Kinh Quốc, Sđd, tr. 306.

(2) Nguyễn Ái Quốc, *Bản án chế độ thực dân Pháp* NXB Sự thật, H., 1980, tr. 153.

(3) Dẫn theo Ngô Văn Hòa – Dương Kinh Quốc, Sđd, tr. 307.

nước và xin vào làm công nhân ở Sài Gòn. Chính trong năm này, ông đã bí mật thành lập tổ chức *Công hội* đầu tiên ở thành phố Sài Gòn. Năm 1925, Tôn Đức Thắng đã cùng một số công nhân khác đứng ra tổ chức cuộc bãi công ở Ba Son.

Xưởng Ba Son được thành lập từ năm 1864, là cơ sở chuyên đóng và sửa chữa tàu thủy vào loại lớn nhất của thực dân Pháp ở Việt Nam. Tại đây, công nhân được hưởng một số chế độ ưu đãi hơn các nơi khác, như được hưởng ngày làm 8 giờ, lương cao, công việc cũng ít vất vả hơn; vào tháng lĩnh lương hàng tháng, công nhân được nghỉ việc trước 30 phút. Nhưng từ khi viên đốc công mới tên là Cuocardian (Courtial) sang làm việc, lệ nghỉ trước giờ vào ngày lĩnh lương bị bãi bỏ. Đây là cái cớ để những người lãnh đạo vận động công nhân đứng dậy đấu tranh.

Mục đích của cuộc bãi công Ba Son là nhằm giữ lại chiếc tàu Misolé (Michelet) được đưa đến sửa chữa ở xưởng Ba Son, không cho Pháp chuyên chở binh lính sang đàn áp cách mạng Trung Quốc. Ngày 4-8-1925, cuộc bãi công bùng nổ với yêu sách "đòi tăng lương 20%, đòi thợ bị đuổi trở lại làm việc và giữ lệ nghỉ trước nửa giờ vào ngày lĩnh lương". Để đảm bảo thắng lợi, ban lãnh đạo *Công hội* đã vận động công nhân viên chức các nhà máy, công sở trong thành phố ủng hộ công nhân Ba Son. Sau 8 ngày đấu tranh và nghỉ việc, cuộc bãi công Ba Son đã giành được thắng lợi. Kết quả là các nhà chức trách Pháp đã phải chấp nhận tăng lương 10% cho công nhân, thỏa mãn các yêu sách khác, đồng thời trả lương cả những ngày bãi công. Ngày 12-8, công nhân trở lại làm việc, nhưng vẫn tiếp tục *lẫn công*, khiến cho việc sửa chữa chiếc tàu Misolé đến mãi ngày 28-11-1925 mới hoàn thành, và khi nó lên đường sang Trung Quốc thì cuộc đấu tranh của công nhân và thủy thủ bên đó đã kết thúc thắng lợi.

Rõ ràng, cuộc bãi công Ba Son năm 1925 là cuộc đấu tranh đầu tiên có tổ chức và có lãnh đạo. Cuộc bãi công này không chỉ nhằm vào mục tiêu kinh tế, mà cao hơn nữa còn nhằm vào mục đích chính trị, thể hiện tình đoàn kết giai cấp, đoàn kết quốc tế của công nhân Việt Nam với những người anh em Trung Quốc. Bằng các việc làm của mình, *cuộc bãi công Ba Son* đã cảm một mốc rất quan trọng trong phong trào công nhân - giai đoạn công nhân Việt Nam bắt đầu di vào đấu tranh có tổ chức và có mục đích chính trị rõ ràng.

Chương IX

PHONG TRÀO DÂN TỘC Ở VIỆT NAM TỪ 1925 ĐẾN 1930

I – SỰ XUẤT HIỆN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BA TỔ CHỨC CÁCH MẠNG

Như đã trình bày ở chương trước, do chịu tác động của các trào lưu tư tưởng mới, nhất là tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin, phong trào dân tộc ở Việt Nam sau chiến tranh đã dâng lên sôi nổi và phát triển đến đỉnh cao vào những năm 1925-1926. Từ trong cao trào đấu tranh yêu nước ấy đã dần dần xuất hiện các tổ chức tiền bộ và cách mạng, tiêu biểu nhất là *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* (*Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội*), *Tân Việt cách mạng Đảng* và *Việt Nam quốc dân đảng*. Sự ra đời của các tổ chức cách mạng này đánh dấu bước tiến mới của phong trào dân tộc, đồng thời tạo điều kiện thúc đẩy công cuộc giải phóng đất nước tiếp tục tiến lên.

1. Hội Việt Nam cách mạng thanh niên

Sự xuất hiện của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên gắn liền với các hoạt động và công lao vĩ đại của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Ngay từ giữa năm 1923, trước khi dời nước Pháp di Liên Xô, trong một bức thư gửi các bạn cùng hoạt động, Nguyễn Ái Quốc đã nói rõ ý định của mình là : "Đối với tôi, câu trả lời đã rõ ràng: trở về nước, đi vào quần chúng, thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do độc lập"⁽¹⁾. Chính vì vậy, sau một năm rưỡi hoạt động và học tập ở Liên Xô, tháng 11 năm 1924, Nguyễn Ái Quốc quyết định trở về Quảng Châu (Trung Quốc) – nơi đang có rất đông người Việt Nam yêu nước hoạt động – để xúc tiến các công việc chuẩn bị cho sự ra đời của chính đảng Mác - xít ở Việt Nam.

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập* Tập I, NXB CTQG, H., 1995 tr. 192.

Sau khi đến Quảng Châu, với tư cách đặc phái viên của Quốc tế công sản, trực tiếp phụ trách Cục phương Nam, Nguyễn Ái Quốc bắt đầu quan tâm tìm hiểu tình hình hoạt động của những người Việt Nam đang sinh sống tại đây. Đặc biệt, Người đã được gặp nhóm thanh niên yêu nước trong tổ chức *Tâm tâm xã*. Trong thư gửi đoàn Chủ tịch Quốc tế cộng sản để ngày 18-12-1924, Nguyễn Ái Quốc báo cáo: "Tôi đến Quảng Châu vào giữa tháng 12. Tôi đã gặp tại đây vài ba nhà cách mạng quốc gia Việt Nam, trong số đó có một người đã xa rời xứ sở từ hai mươi năm nay..."

Mục đích của ông này là trả thù cho nước nhà đã bị Pháp tàn sát. Ông ta không hiểu chính trị, và lại càng không hiểu việc tổ chức quần chúng. Trong cuộc thảo luận, tôi đã giải thích cho ông ta hiểu sự cần thiết của tổ chức và sự vô ích của những hành động không có cơ sở. Ông ta đã đưa cho tôi một bản danh sách của 14 người Việt Nam đã cùng ông ta hoạt động bấy lâu⁽¹⁾. Trong số 14 người mà Phan Bội Châu giới thiệu, có một số người đã trở thành hội viên của *Tâm tâm xã* – một tổ chức yêu nước cấp tiến vừa được thành lập năm 1923 tại Quảng Châu.

Sau khi tìm hiểu tình hình thực tế, Nguyễn Ái Quốc đã lựa chọn một số thanh niên tích cực trong *Tâm tâm xã*, tổ chức tuyên truyền giác ngộ họ, để trên cơ sở đó lập ra nhóm *Cộng sản đoàn* vào tháng 2 năm 1925. Trong báo cáo gửi Đoàn chủ tịch Quốc tế cộng sản, để ngày 19-2-1925, Nguyễn Ái Quốc đã trình bày khá cụ thể các công việc đã làm được: "Chúng tôi đã lập một nhóm bí mật gồm 9 hội viên, trong đó có hai người đã được phái về nước. Ba người ở tiền tuyến (trong quân đội của Tôn Dật Tiên), một người đang đi công cán quân sự (cho Quốc dân đảng). Trong số hội viên đó, có 5 người đã là đảng viên dự bị của Đảng Cộng sản"⁽²⁾.

Nhóm bí mật đó chính là *Cộng sản đoàn* gồm có Lê Hồng Phong, Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Lưu Quốc Long, Trương Văn Linh, Lê Quảng Đạt, Lâm Đức Thụ.

Dựa trên nhóm cộng sản này, tháng 6 năm 1925, Nguyễn Ái Quốc thành lập một tổ chức cách mạng có tính chất quần chúng rộng rãi hơn là *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên*. Tháng 7 năm đó cùng với một số nhà cách mạng Trung Quốc, Triều Tiên, Indônêxia..., Nguyễn Ái Quốc còn sáng lập ra tổ chức *Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông* có quan hệ chặt chẽ với Hội Việt Nam cách mạng thanh niên. Sau khi ra đời, Hội đã công

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập II, NXB CTQG H., 1995 tr. 8.

(2) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập II, NXB CTQG H., 1995, tr. 141.

bố *Chương trình* và *Điều lệ* thể hiện rõ lập trường chính trị cùng nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Hội. Bản *Chương trình* ghi rõ :

I- Tên Hội:

Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.

II- Mục đích:

Hi sinh tính mệnh, quyền lợi, tư tưởng để làm cuộc cách mệnh dân tộc (đập tan bọn Pháp và giành độc lập cho xứ sở) rồi sau đó làm cách mạng thế giới (lật đổ chủ nghĩa đế quốc và thực hiện chủ nghĩa cộng sản).

III – Chương trình :

- a) Lựa chọn người giác ngộ, huấn luyện họ, tổ chức họ vào Hội.
- b) Cử những hội viên đã được đào tạo vào trong nhân dân để tuyên truyền điều phải và tổ chức các đoàn thể như công hội, nông hội, hội học sinh, hội phụ nữ, v.v..
- c) Gặp dịp tốt nào thì huy động lực lượng của những đoàn thể quốc gia để đập tan bọn Pháp và lấy lại chính quyền.
- d) Thành lập Chính phủ nhân dân gồm đại biểu của các đoàn thể công nhân, nông dân và binh sĩ.
- e) Áp dụng những nguyên tắc tân kinh tế chính sách để thúc đẩy sự phát triển các cơ quan sản xuất trong nước, bãi bỏ tư bản tư nhân và sự giao lưu những tài nguyên quốc gia.
- g) Đoàn kết với những giai cấp vô sản của tất cả các nước và thành lập xã hội cộng sản⁽¹⁾.

Điều kiện gia nhập Hội đã được ghi rõ trong bản *Điều lệ là*: "Người Việt Nam nào từ 17 tuổi trở lên, không phân biệt nam nữ, tán thành mục đích, chương trình và kỉ luật của Hội và được hai hội viên giới thiệu, thì được gia nhập Hội sau khi được chi bộ đồng ý"⁽²⁾.

Về *tổ chức* gồm có 5 cấp: Tổng bộ, Xứ (Kì) bộ, Tỉnh bộ, Huyện bộ và Chi bộ. Mỗi chi bộ gồm khoảng 10 hội viên; nếu quá số lượng đó thì lập ra chi bộ khác⁽³⁾.

Tóm lại, đường lối chính trị của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên thể hiện những nội dung chính sau đây:

- 1) Thực hiện cách mạng giải phóng dân tộc rồi sau đó tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa.

(1) (2) (3) Các tổ chức tiền thân của Đảng, BNC Lịch sử Đảng TW H., 1977, tr. 82-83.

2) Thành lập chính phủ công nông binh, thực hiện chính sách phát triển sản xuất, xóa bỏ tư bản, xây dựng xã hội cộng sản ở Việt Nam và trên thế giới. Trước mắt, sau khi thành lập, chính phủ công nông binh sẽ thực hiện nhiệm vụ chia ruộng cho dân cày, hủy bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lí khác; thực hiện ngày làm 8 giờ cho công nhân; thực hiện quyền tự do dân chủ, quyền nam nữ bình đẳng...

3) Đoàn kết với giai cấp vô sản và phong trào cách mạng thế giới.

Như vậy, mặc dù Hội Việt Nam cách mạng thanh niên chưa phải là một đảng cộng sản, nhưng đường lối chính trị, chương trình hành động và điều lệ của hội đã in đậm và thể hiện rõ quan điểm, lập trường cách mạng của giai cấp công nhân.

Về thành phần xã hội, lúc đầu các hội viên Thanh niên bao gồm "90% là trí thức tiểu tư sản, chỉ có 10% là công nông"⁽¹⁾, sau này tuy các thành phần công, nông có tăng lên, nhưng lực lượng trí thức vẫn chiếm tới 40%⁽²⁾.

Sau khi thành lập, *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* (từ đây viết tắt là HVNCMTN) phái người về nước vận động, lựa chọn và đưa một số thanh niên tích cực sang Quảng Châu để đào tạo, huấn luyện và bồi dưỡng về chính trị, tổ chức. Trong khoảng từ 1924 đến 1927, Hội đã tổ chức được trên 10 lớp huấn luyện, đào tạo được 75 hội viên. Mỗi lớp đào tạo huấn luyện được tiến hành trong thời gian từ 2-3 tháng. Giảng viên chính là Nguyễn Ái Quốc, ngoài ra còn có Hồ Tùng Mậu và Lê Hồng Sơn để giáo viên phụ giảng.

Nội dung chương trình học tập ở các lớp huấn luyện khá rộng, bao gồm cả kiến thức lý luận và thực tiễn cách mạng. Học viên được nghiên cứu về tình hình quốc tế, lịch sử tiến hóa nhân loại, các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản về phong trào giải phóng dân tộc ở các nước, các phương pháp cách mạng của Tôn Dật Tiên, về Cách mạng tháng Mười Nga. Tại các khóa học, học viên còn được nghe giới thiệu về lịch sử các tổ chức Quốc tế I, II và III, cũng như về các tổ chức quần chúng của Quốc tế như Thanh niên quốc tế, Nông dân quốc tế, Công hội đỏ quốc tế. Phần cuối cùng của chương trình huấn luyện là các phương pháp và kinh nghiệm hoạt động thực tiễn trong việc vận động và tổ chức xây dựng nông hội, công hội, hợp tác xã...

Ngoài việc mở các lớp huấn luyện ở Quảng Châu, dưới sự tổ chức chỉ đạo của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, Ban lãnh đạo Hội còn cử người đi học trường Đại học Cộng sản phương Đông (Liên Xô) và trường Quân chính Hoàng Phố

(1), (2) Các tổ chức tiền thân của Đảng, Sđd, tr. 279.

(của Quốc dân Đảng Trung Quốc). Trong số những người được giới thiệu đi học các trường đào tạo nước ngoài có Trần Phú, Lê Hồng Phong, Bùi Công Trừng, Phùng Chí Kiên, Lê Thiết Hùng, Nguyễn Sơn...

Kết thúc các lớp đào tạo, phần lớn cán bộ đều được đưa về nước hoạt động trong công nhân, nông dân, tiểu tư sản thành thị... để tuyên truyền vận động và xây dựng các cơ sở của HVNCMTN.

Cùng với việc đào tạo đội ngũ cán bộ Mác – xít đầu tiên cho cách mạng Việt Nam, HVNCMTN còn cho xuất bản tờ báo *Thanh niên* làm công cụ truyền bá tư tưởng Mác – Lênin và cơ quan phát ngôn của Hội. Báo *Thanh niên* in bằng chữ Quốc ngữ, trên giấy sáp, riêng tên tờ báo được in bằng cả chữ Hán và chữ Việt. Ban biên tập ngoài Nguyễn Ái Quốc là chủ bút, còn có Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu... Số báo đầu tiên xuất bản vào 21-6-1925. Từ đó cho đến tháng 2 – 1930, báo *Thanh niên* ra được 208 số. Trong 88 số đầu, tờ báo tập trung giáo dục lòng yêu nước, khơi sâu chí căm thù của nhân dân ta đối với bọn đế quốc và phong kiến tay sai, đồng thời giới thiệu Cách mạng tháng Mười và nước Nga Xô viết. Từ số 89 trở đi, báo *Thanh niên* bắt đầu nêu lên những nguyên lý cơ bản về xây dựng đảng kiểu mới, về nhu cầu phải thành lập chính đảng cộng sản ở nước ta, về phương hướng phát triển của cuộc vận động giải phóng dân tộc Việt Nam.

Bằng nhiều con đường, báo *Thanh niên* đã được bí mật chuyển về trong nước và đã được các tầng lớp nhân dân yêu nước hăng hái tìm đọc, có bài báo còn được chuyển nhau chép đi chép lại nhiều lần.

Nhờ đó, các tư tưởng cách mạng được truyền bá mạnh mẽ vào trong nhân dân, góp phần quan trọng chuẩn bị về mặt tư tưởng, chính trị cho sự ra đời của chính đảng cộng sản ở nước ta.

Để đẩy mạnh công cuộc truyền bá tư tưởng Mác – Lênin tiến tới thành lập Đảng, đầu năm 1927 Bộ tuyên truyền của Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông đã cho xuất bản cuốn sách *Đường kách mệnh*, rồi chuyển về trong nước. Cuốn sách chủ yếu tập hợp các bài giảng của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong các lớp huấn luyện chính trị của HVNCMTN ở Quảng Châu. Nếu trong tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Nguyễn Ái Quốc đã bóc trần và tố cáo những hành động xấu xa, tàn bạo của chủ nghĩa thực dân Pháp ở thuộc địa, trong cuốn sách này Người lại tập trung phác họa và chỉ ra phương hướng đấu tranh để giải phóng dân tộc và nhân dân thoát khỏi ách nô lệ. Trên cơ sở phân tích tình hình và mâu thuẫn của xã hội Việt Nam, *Đường kách mệnh* chỉ rõ cách mạng Việt Nam trước hết phải làm "dân tộc cách mệnh" nhằm đánh đuổi thực dân Pháp, giành lại độc lập, tự

do, đồng thời tiến lên làm "giai cấp cách mến" đánh đuổi tư bản nhằm giải phóng quần chúng lao động.

Cách mạng muôn giành được thắng lợi phải coi "công nông là gốc"⁽¹⁾ của cách mạng, học trò, nhà buôn, điện chủ nhỏ đều là báu vật của cách mạng. *Đường kính mến* còn chỉ rõ nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng là sự lãnh đạo của đảng mác-xít. Đảng đã phải theo chủ nghĩa Mác-Lênin bởi vì: "Bấy giờ học thuyết" nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mạng nhất là chủ nghĩa Lênin⁽²⁾. Đồng thời, tác phẩm *Đường kính mến* còn nhấn mạnh tầm quan trọng của nhiệm vụ đoàn kết quốc tế giữa cách mạng Việt Nam với giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức trên thế giới. Có thể nói "tác phẩm *Đường kính mến* của Nguyễn Ái Quốc đã đóng vai trò như cuốn *Làm gì?* của Lênin trong phong trào cách mạng Nga"⁽³⁾ hồi đầu thế kỉ XX.

Từ đầu năm 1926, HVNCMTN bắt đầu phát triển cơ sở ở trong nước. Nhờ có sự hoạt động tích cực của các hội viên nên đầu năm 1927 ở nhiều



Cuốn *Đường kính mến* của Nguyễn Ái Quốc viết để truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin cho lớp thanh niên Việt Nam ở Quảng Châu (Trung Quốc), xuất bản năm 1927

(1) (2) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập II, NXB Sự thật, 1995, tr. 266, 268

(3) Cảnh-lep (F.V.) *Hồ Chí Minh*, NXB Khoa học Mậtban, 1979, tr. 121 (bản tiếng Ngay)

địa phương đã xây dựng được các cơ sở của Hội. Trên cơ sở đó, các Kì bộ, rồi Tỉnh bộ lần lượt được thành lập.

Kì bộ Trung Kì được thành lập tại Vinh (tháng 2-1927) gồm Vương Thúc Oánh, Lê Hữu Lập, Nguyễn Sĩ Sách (làm bí thư).

Tháng 3 năm 1927, tại Hà Nội, Kì bộ Bắc Kì được thành lập gồm Nguyễn Danh Đói, Nguyễn Công Thu, Mai Lập Đôn, do Trần Văn Cung làm bí thư.

Tai Sài Gòn, Kì bộ Nam Kì được thành lập với sự tham gia của Ngô Thiệm, Nguyễn Văn Lợi, do Phan Trọng Bình làm bí thư⁽¹⁾.

Cùng với việc phát triển hệ thống tổ chức ở trong nước, HVNCMTN còn chú trọng xây dựng cơ sở trong Việt kiều ở Xiêm (Thái Lan) để hình thành đường dây liên lạc với trong nước. Năm 1926, chi bộ *Thanh niên* đầu tiên đã được thành lập tại Bان Thâm (tỉnh Phì Chít, miền Trung Thái Lan). Tiếp đó, Hội còn lập thêm các chi bộ khác ở tỉnh U Don, Na Khon... Để mở rộng các hoạt động tuyên truyền vận động trong Việt kiều ở Thái Lan, HVNCMTN đã cho xuất bản báo *Dòng Thanh* (sau đổi thành báo *Thân Ái*).

Do đại bộ phận hội viên *Thanh niên* đều xuất thân từ thành phần trí thức tiểu tư sản, nên từ cuối năm 1928 HVNCMTN chủ trương tổ chức phong trào "vô sản hóa", tích cực đưa các hội viên vào các đồn điền, hầm mỏ, nhà máy, nông thôn để rèn luyện học tập nâng cao lập trường giai cấp công nhân, đồng thời trực tiếp tiếp tục tuyên truyền giác ngộ và tổ chức quần chúng đấu tranh. Nhờ vậy, phong trào công nhân và phong trào yêu nước của các tầng lớp nhân dân ngày càng phát triển rầm rộ, sôi nổi.

Đến năm 1929, HVNCMTN đã xây dựng được cơ sở ở khắp các tỉnh, thành trong cả nước. Số hội viên đã lên tới khoảng 1500 người. Thông qua việc tăng cường phát triển tổ chức, mở rộng địa bàn hoạt động của các hội viên, HVNCMTN đã góp phần truyền bá tư tưởng Mác-Lênin, phổ biến chủ trương đường lối của Hội trong nhân dân, tích cực thúc đẩy phong trào cách mạng Việt Nam chuyển nhanh theo xu hướng cách mạng vô sản. HVNCMTN đã đóng vai trò tích cực chuẩn bị tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập một Đảng Cộng sản chân chính ở Việt Nam.

2. Tân Việt cách mạng đảng

Khác với Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, *Tân Việt cách mạng đảng* là một tổ chức yêu nước đã trải qua nhiều thay đổi, cải tổ. Tiền thân của Tân Việt cách mạng đảng là Hội *Phục Việt*, được thành lập ngày 14-7-1925

(1) Nguyễn Thành (Chủ biên), Sđd., tr. 139.

tại Vinh (Nghệ An) gồm hai nhóm chính trị phạm ở Trung Kì tiêu biểu như Lê Văn Huân, Nguyễn Đình Kiên..., và các sinh viên sư phạm Hà Nội như Tôn Quang Phiệt, Đặng Thai Mai... Chương trình hành động của Phục Việt có ba điểm:

1. Nghiên cứu tình hình chính trị trong nước để quyết định nên bạo động hay hòa bình.
2. Tìm cách liên lạc với các nhà cách mạng ở Tàu và Xiêm xem chủ trương của họ thế nào.
3. Mô thêm đồng chí mới ⁽¹⁾.

Sau khi ra đời, Hội Phục Việt tích cực tham gia vào phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu. Chi hội Phục Việt ở Bắc Kì do Tân Quang Phiệt phụ trách đã in và rải truyền đơn kêu gọi các tầng lớp nhân dân đấu tranh ủng hộ nhà chí sĩ họ Phan. Hoạt động yêu nước của Hội Phục Việt đã làm cho thực dân Pháp theo dõi và tìm cách phá hoại. Trước tình hình đó, Hội Phục Việt đã đổi tên thành *Hưng Nam* năm 1926. Đến năm 1927, Hội lại đổi tên thành *Việt Nam cách mạng đảng*, rồi *Việt Nam cách mạng đồng chí hội*. Cuối cùng tại Đại hội lần thứ nhất tại Huế tháng 7-1928, Hội chính thức mang tên *Tân Việt cách mạng đảng*.

Thời kì đầu mới thành lập, Tân Việt cách mạng đảng còn là một tổ chức yêu nước, chưa có lập trường giai cấp rõ rệt, cho rằng chủ nghĩa cộng sản quá cao và chủ nghĩa "Tam dân" của Quốc dân đảng quá thấp⁽²⁾. Trong quá trình tồn tại, Tân Việt đã nhiều lần cử người sang Quảng Châu liên lạc và bàn kế hoạch hợp nhất với tổ chức HVNCMTN, và ngược lại Tổng bộ Thanh niên cũng đã có lần phái người về nước thảo luận việc hợp nhất với Tân Việt, nhưng không đạt được kết quả. Nguyên nhân là do hai tổ chức có ý kiến khác nhau trong việc đánh giá vai trò của mỗi bên, cũng như xác định quyền lãnh đạo của tổ chức sẽ hợp nhất. Mặc dù vậy, qua những lần tiếp xúc, đặc biệt là nhờ các hoạt động của các hội viên HVNCMTN, lập trường chính trị của Tân Việt dần dần thay đổi và chuyển mạnh sang khuynh hướng cách mạng vô sản. Từ sau Đại hội I (1928), Tân Việt thực sự trở thành một tổ chức cách mạng mang tính chất xã hội chủ nghĩa.

Về tư tưởng chính trị, Tân Việt cách mạng đảng xác định: "Liên hợp cả các đồng chí trong ngoài, trong thi dân đạo công nông binh, quần chúng, ngoài thi liên lạc với các dân tộc bị áp bức để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa

(1) Nhữ ống Tống, *Tân Việt cách mạng đảng*, Việt Nam thư xã xuất bản, 1945, tr. 22.

(2) Trần Dân Tiên, Sđd, tr. 73.

đang kiến thiết một xã hội bình đẳng bác ái mới⁽¹⁾. Tân Việt còn đề ra *Chương trình hành động* và các quy định chặt chẽ về tổ chức, đảng viên. Theo *Chương trình* hoạt động được soạn thảo năm 1928 thì Tân Việt sẽ phải trải qua hai thời kì. Đó là *thời kì phá hoại* tức là dùng vũ lực đánh đổ ách thống trị thực dân phong kiến, giành lấy chính quyền; sau đó chuyển qua *thời kì quá độ* thực hiện chuyên chính vô sản, quốc hữu hóa các ngành kinh tế, thực thi quyền bình đẳng cho mọi giai tầng xã hội, mọi lớp tuổi khác nhau⁽²⁾.

Về thành phần xã hội, Tân Việt chủ yếu gồm các phần tử thanh niên trí thức, học sinh, công chức, tiểu thương. Sau này, Đảng có chú ý phát triển đến các thành phần công nông, nhưng số hội viên phần lớn vẫn là trí thức tiểu tư sản. Ngay trong Điều lệ năm 1928 cũng quy định rõ đảng viên phải là người có học, "phải biết đọc, biết viết hoặc Quốc ngữ, hoặc chữ Pháp, chữ Hán và quyết tâm phấn đấu trong hàng ngũ của Đảng"⁽³⁾.

Năm quyền lãnh đạo các cơ quan Tổng bộ chủ yếu thuộc giới giáo viên, sinh viên, trí thức như Trần Mộng Bạch, Đào Duy Anh, Phan Kiêm Huy, Tôn Quang Phiệt, Ngô Đức Diễn.

Hệ thống tổ chức của Tân Việt bao gồm 6 cấp: Tổng bộ, Kì bộ, Liên tỉnh bộ, Tỉnh bộ, Đại tổ và Tiểu tổ ở cơ sở. Tổ chức cơ sở của Tân Việt xây dựng theo nguyên tắc "tam tam chế", tức là mỗi tiểu tổ chỉ có 3 người, và 3 tiểu tổ hợp thành một đại tổ. Tân Việt có 3 *kì bộ* và 10 *liên tỉnh bộ* đều được gọi theo bí danh riêng. Bắc Kì gọi là "Nhân kì", Trung kì gọi là "Trí kì", Nam Kì gọi là "Dũng kì".

Trên tất cả các khu vực Bắc, Trung, Nam, Tân Việt cách mạng đảng đều có cơ sở của mình, nhưng địa bàn hoạt động chính là ở các tỉnh miền Trung, chủ yếu thuộc hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh.

Tại địa bàn trung tâm Nghệ - Tĩnh, từ cuối năm 1928 các tiểu tổ, đại tổ Tân Việt đã phát triển rộng khắp trong các nhà máy, xí nghiệp, đường phố, và cả các vùng nông thôn. Số lượng đảng viên lên tới 612 người⁽⁴⁾. Bên cạnh việc bồi dưỡng, kết nạp đảng viên mới, Tân Việt còn chú ý xây dựng các tổ chức quần chúng, các cơ sở cảm tình của Đảng. Ở khu vực Vinh - Bến Thủy, Tân Việt đã lập ra các nhóm *may quần áo của công nhân nhà máy Tràng Thi, Hưng nghiệp hội xã*, hiệu sách "*Tam kì thư quán*". Các cơ sở này vừa làm nơi gặp gỡ, tuyên truyền giác ngộ đảng viên, đồng thời góp

(1) (2) Các tổ chức tiền thân của Đảng, Sđd, tr. 155 và 156.

(3) Trần Huy Liệu - Văn Tạo... *Tài liệu tham khảo Cách mạng cận đại Việt Nam*, tập V, NXB Văn Sử Địa, II., 1958, tr. 15-16.

(4) Tài liệu do BNC Lịch sử Đảng Nghệ - Tĩnh cung cấp.

phần cung cấp nguồn tài chính cho Đảng. Ở trường quốc học Vinh, Phan Kiêm Huy đã vận động và cùng một số đảng viên khác thành lập *Hội sinh đoàn* để tập hợp các giáo viên và học sinh yêu nước. Tại các huyện Hưng Nguyên, Anh Sơn, Nghĩa Lộ, Yên Thành, Thanh Chương, Can Lộc... đều xây dựng được các tiểu tổ, đại tổ và các tổ chức quần chúng của Đảng.

Trong quá trình tồn tại, ngoài công tác giáo dục, huấn luyện đảng viên, Tân Việt cách mạng đảng còn tiến hành nhiều hoạt động như lập các lớp học ban đêm, phổ biến các sách báo mác xít..., góp phần quan trọng vào việc khơi dậy lòng yêu nước, truyền bá tư tưởng cách mạng trong các tầng lớp nhân dân. Một số cuộc đấu tranh của học sinh, tiểu thương và công nhân do Tân Việt tổ chức và lãnh đạo đã diễn ra trong thời gian này. Tiêu biểu là các cuộc đình công của công nhân nhà máy Diêm (Bến Thủy) ngày 11-4-1928; bãi công của công nhân đường sắt ở Biên Hòa - Sài Gòn tháng 9-1929; đấu tranh của nông dân làng Yên Dũng (Vĩnh) chống bọn Pháp lấy 300 mẫu đất ở gần Bến Thủy để xây dựng sân bay. Trong nhiều trường học ở Vinh, tổ chức Tân Việt đã vận động học sinh đấu tranh với các yêu sách cụ thể như:

"- Bỏ phạt

- Học sinh được ra ngoài kí túc xá vào chiều thứ bẩy và ngày chủ nhật.
- Bỏ thời đánh đập, miệt thị học sinh và giáo viên người Việt.
- Cải thiện điều kiện sinh hoạt và ăn uống trong kí túc xá"⁽¹⁾.

Từ cuối 1928 đầu 1929, học tập HVNCMTN, Tân Việt cách mạng đảng cũng phát động phong trào "vô sản hóa", đưa các đảng viên vào hoạt động trong các nhà máy, xí nghiệp, trường học để nâng cao lập trường giai cấp công nhân, đồng thời tuyên truyền, giác ngộ cách mạng cho các tầng lớp nhân dân, xây dựng cơ sở của Đảng...

Do tác động của tư tưởng Mác - Lê nin, nhiều đảng viên Tân Việt đã chuyển sang HVNCMTN. Nội bộ Đảng Tân Việt ngày càng phân hóa sâu sắc thành hai khuynh hướng rõ rệt. Một khuynh hướng nằm trong những người lãnh đạo Tổng bộ chủ trương đứng trên lập trường giai cấp. Còn số đông đảng viên Tân Việt, nhất là những thanh niên trẻ tuổi giàu nhiệt huyết thì ngả hẳn sang khuynh hướng cộng sản.

Vào giữa năm 1929, để chống lại khuynh hướng cộng sản trong số đông đảng viên, ban lãnh đạo Tổng bộ đã công bố để án thành lập "Khối quốc gia" và gửi cho các cấp bộ Đảng Tân Việt. Theo bản đề án, ở Việt Nam lúc này chưa có giai cấp công nhân, do đó không có cơ sở để chủ nghĩa cộng

(1) Chu Văn Biên. *Những ngày ở trường Quốc học Vinh*, Nghệ An, 1974, tr. 185.

sản tồn tại và phát triển. Trước tình hình đó, những đảng viên tích cực nhất của Đảng đã họp lại và đi tới quyết định li khai khỏi *Tổng bộ Tân Việt*, chuẩn bị thành lập một đảng cộng sản lấy tên là *Đông Dương Cộng sản liên đoàn*. Tiếp đó, tháng 9 - 1929, một cuộc hội nghị của những đảng viên tích cực của Đảng đã được tổ chức ở Nam Kì nhằm bàn bạc và chuẩn bị các điều kiện cần thiết tiến tới tổ chức Đại hội thành lập *Đông Dương Cộng sản liên đoàn*. Hội nghị đã thông qua tờ *Tuyên đạt* nói rõ lý do thành lập *Đông Dương Cộng sản liên đoàn* là : "Hiện thời trào lưu cộng sản đang dâng cao khắp toàn cầu... Ở Đông Dương xu hướng cộng sản đang đâm chồi nảy lộc, nhất là từ ba bốn năm nay, HVNCMTN và Tân Việt cách mạng dâng ra đời thì ảnh hưởng trong dám lao khổ xứ Đông Dương càng hiều rǎng chí có chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng họ khỏi cảnh lâm than, nô lệ, mới đem lại độc lập hoàn toàn cho xứ Đông Dương, xóa bỏ chế độ người bóc lột người"...

... Cho nên HVNCMTN... đã tách ra lập nên hai bộ phận cộng sản là *Đông Dương Cộng sản đảng* và *An Nam cộng sản chi bộ*, cùng tiến hành vận động cộng sản theo chương trình của *Đệ tam quốc tế*...

Do tình hình trên, những người giác ngộ cộng sản chân chính trong Tân Việt cách mệnh dâng trình trọng tuyên bố cùng toàn thể đảng viên Tân Việt cách mệnh dâng, toàn thể thợ thuyền, dân cày và lao khổ biết rằng chúng tôi đã chính thức lập ra *Đông Dương Cộng sản liên đoàn*⁽¹⁾.

Sự chuyển biến của số đông đảng viên Tân Việt theo chủ nghĩa cộng sản là phù hợp với xu thế phát triển tất yếu của phong trào yêu nước lúc đó. Nó góp phần làm suy yếu và đánh bại chủ nghĩa cải lương và chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, đồng thời tăng cường thêm sức mạnh cho giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh giành quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

3. Việt Nam quốc dân đảng

Nếu HVNCMTN là tổ chức đại diện cho khuynh hướng cách mạng vô sản thì *Việt Nam quốc dân đảng* là tổ chức tiêu biểu nhất của khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản ở Việt Nam trong những năm 20.

Bộ phận hạt nhân đầu tiên của Việt Nam quốc dân đảng là nhóm *Nam Đồng thư xã*⁽²⁾ do hai anh em nhà giáo Phạm Tuấn Tài, Phạm Tuấn Lâm thành lập cuối năm 1926 tại Hà Nội. Với tư cách là một cơ sở xuất bản tiền bối, Nam Đồng thư xã chuyên in ấn những sách báo yêu nước, như *Gương phục quốc*, *Gương thành bại*, *Gương thiếu niên*, *Trung Nữ vương*, ... nhằm khích lệ tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc trong nhân dân. Vì vậy,

(1) Các tổ chức tiền thân của Đảng, Sđd., tr. 289, 290.

(2) Nam Đồng thư xã này là số nhà 129 phố Trúc Bạch.

Nam Đồng thư xã mau chóng trở thành nơi thu hút và tụ họp của một số trí thức, thanh niên, sinh viên hồi đó, trong đó có Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính, Hồ Văn Mịch, Hoàng Phạm Trần (Nhượng Tống)... Khác với Nhượng Tống chủ trương "hòa bình cách mạng", Nguyễn Thái Học và một số người khác như Phạm Tuần Tài, Phạm Tuần Lâm kiên quyết ủng hộ tư tưởng bạo lực cách mạng, dùng "sát và máu để giành lại độc lập dân tộc". Sau nhiều lần thuyết phục, trao đổi, nhóm tán thành bạo lực đã chiếm đa số trong Nam Đồng thư xã. Trên cơ sở đó, ngày 25-12-1927, một tổ chức cách mạng đã được thành lập ở Hà Nội, lấy tên là Việt Nam quốc dân đảng. Sau này, Việt Nam quốc dân đảng còn tập hợp thêm được một số nhóm khác có cùng quan điểm ở các địa phương, như nhóm Hoàng Văn Tùng ở Thanh Hóa, nhóm Việt Nam dân quốc của Nguyễn Khắc Nhu ở Bắc Ninh, Bắc Giang.

Bị chỉ phối bởi các điều kiện giai cấp và xã hội, Việt Nam quốc dân đảng không để ra được một đường lối chính trị độc lập, rõ ràng. Trong mấy năm tồn tại, tổ chức này đã nhiều lần thay đổi chính cương và điều lệ. Khi mới thành lập, trong bản Điều lệ được thông qua tại hội nghị thành lập, VNQDD ghi rõ mục đích: "Trước làm cách mạng quốc gia, sau làm cách mạng thế giới"⁽¹⁾ (tức là trước tiên đánh đổ đế quốc chủ nghĩa trong nước, sau giúp các nước khác đánh đổ đế quốc giành độc lập dân tộc). Đến bản Điều lệ soạn thảo tháng 7-1928 lại xác định tôn chỉ của Đảng là "chủ nghĩa xã hội dân chủ"⁽²⁾, Đảng có mục đích đoàn kết cả nam lẫn nữ để: "Đẩy mạnh cách mạng dân tộc; xây dựng nền dân chủ trực tiếp và giúp đỡ các dân tộc bị áp bức"⁽³⁾. Tiếp đó, trong bản Điều lệ sửa đổi công bố tháng 2-1929, VNQDD lại thay bằng ba nguyên tắc tư tưởng của Cách mạng tư sản Pháp 1789: "Tự do - Bình đẳng - Bác ái"⁽⁴⁾. Mục đích của Đảng là tiến hành "cách mạng dân tộc, cách mạng chính trị và cách mạng xã hội"⁽⁵⁾. Cuộc cách mạng này sẽ diễn ra qua bốn thời kì: Thời kì bí mật (tập hợp lực lượng); thời kì dự bị (chuẩn bị các điều kiện vật chất như lương thực, vũ khí đạn dược cho cuộc khởi nghĩa vũ trang); thời kì công khai (dánh đuổi giặc Pháp, lật đổ ngôi vua); thời kì kiến thiết (thành lập chính phủ cộng hòa, thực hiện các quyền tự do dân chủ)⁽⁶⁾. Cho tới thời kì chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, đêm trước của bạo động Yên Bái, Việt Nam quốc dân đảng lại mô phỏng theo chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn (một nhà dân chủ tư sản tiêu biểu của Trung Quốc đầu thế kỉ), nhưng những nguyên tắc và chính sách có tính cách mạng lại bị loại bỏ. Cụ thể, VNQDD chỉ ủng hộ chủ trương "cách mạng

(1) (2) (3) (4) (5) Xem Trần Huy Liệu, Văn Tạo. *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập V, Sđd, tr. 18, 81, và 105.

(6) Trần Huy Liệu, Văn Tạo... *Tài liệu tham khảo*, Sđd, tr. 105.

dân tộc" và "thiết lập dân quyền", còn khâu hiệu "bình quân địa quyền" và các chính sách "liên Nga, liên Cộng, phù trợ công nông" (tức đoàn kết với nước Nga Xô viết, liên minh với Đảng Cộng sản và ủng hộ giúp đỡ công nông) lại không được nhắc tới.

Rõ ràng, cho đến tận cuối năm 1929, VNQDD vẫn không có một cương lĩnh thể hiện rõ mục đích và lập trường chính trị của mình. Đúng như Trần Dân Tiên nhận xét: "Nó muốn một nước cộng hòa, nhưng là thứ cộng hòa nào? Sẽ cai trị quốc gia như thế nào? Với phương pháp gì người ta sẽ xây dựng lại kinh tế quốc gia? Làm thế nào để nâng cao mức sống của những tầng lớp lao động, thợ thuyền, nông dân và trí thức? Về những điều này, VNQDD chưa có chương trình rõ rệt"⁽¹⁾.

Thành phần xã hội của VNQDD chủ yếu gồm trí thức, học sinh, giáo viên, công chức, những người làm nghề tự do, một số thân hào thân sĩ ở nông thôn. Đảng còn có nhiều đảng viên là binh lính Việt Nam trong quân đội Pháp. Bản cáo trạng của *Hội đồng đề hình xét xử vụ án Badanh* (Bazin) năm 1929 đã thừa nhận: "Các giáo viên, các binh sĩ là hai cái cột chống đỡ mái nhà Đông Dương, Quốc dân đảng đã làm lay chuyển hai cây cột ấy"⁽²⁾.

Về mặt tổ chức, VNQDD có bốn cấp; Tổng bộ, Kì bộ, Tỉnh bộ và Chi bộ. Mỗi chi bộ không quá 19 người, Điều lệ của Đảng quy định các đảng viên trong một xóm, một làng, một tổng, một huyện, một khu phố hay một thành phố đều có thể hợp thành một chi bộ. Các hoạt động của chi bộ do cơ quan Tỉnh bộ trực tiếp chỉ đạo và điều hành.

Lãnh đạo Tổng bộ là một số nhân vật có uy tín như Nguyễn Thái Học (Chủ tịch Đảng), Nguyễn Thế Nghiệp (Phó chủ tịch Đảng). Ngoài ra còn có các ủy viên khác như Nhượng Tống, Tưởng Dân Bảo, Nguyễn Hữu Đạt. Cơ quan Tổng bộ gồm có các ban tuyên huấn, ngoại giao, trinh sát, kinh tài, tổ chức, ám sát.

Trong hơn hai năm tồn tại, VNQDD đã có nhiều cố gắng trong việc xây dựng và phát triển cơ sở, nhưng địa bàn hoạt động chính của Đảng là ở Bắc Kỳ. Ngoài ra còn có một số chi bộ ở Nam Kỳ và ở Lào. Tại Trung Kỳ, từ Vinh trở vào, VNQDD không phát triển được vì thế lực của HVNCMTN và Tân Việt rất mạnh.

Ngoài các chi bộ, VNQDD còn chủ trương thành lập các tổ chức quần chúng bao gồm Đoàn phụ nữ, Đoàn công nhân, Đoàn nông dân, Đoàn học sinh và các binh đoàn quân sự. Các hội đoàn này là lực lượng cảm tình của

(1) Trần Dân Tiên. Sđd, tr. 73.

(2) Hoàng Văn Đào. *Việt Nam Quốc dân đảng*. Sài Gòn, 1965, tr. 58-59.

Đảng, có nhiệm vụ hỗ trợ, phối hợp với các đảng viên trong đấu tranh giành chính quyền khi có thời cơ.

Hoạt động chủ yếu của VNQDD là xây dựng lực lượng và phát triển cơ sở của Đảng ở các địa phương. Đầu năm 1928, VNQDD bắt đầu thực hiện việc hợp nhất với các nhóm "Việt Nam dân quốc" của Nguyễn Khắc Nhu ở Bắc Ninh, Bắc Giang; nhóm Hoàng Văn Tùng ở Thanh Hóa. Cùng từ thời gian này, nhờ hoạt động của những người lãnh đạo Tổng bộ như Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu mà một số chi bộ VNQDD đã lần lượt được thành lập ở Vĩnh Yên, Phú Thọ, Sơn Tây (Hà Tây). Tiếp đó, cuối năm 1928 đầu 1929, nhiều cơ sở của VNQDD đã được xây dựng ở các tỉnh Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hải Phòng... Tính đến đầu năm 1929, riêng ở Bắc Kì đã có 120 chi bộ với khoảng 1.500 đảng viên, trong đó có 120 người là cai, đội và lính khổ đeo.

Trong mấy năm tồn tại, VNQDD có chủ trương liên kết, phối hợp hành động với các tổ chức yêu nước và cách mạng trong nước. Ngay từ giữa năm 1928, Đảng đã cử người đi liên lạc và bàn việc hợp nhất với cả TVCMD và HVNCMTN, nhưng đều không đạt kết quả. Rút cục "trong thực tế, Việt Nam quốc dân đảng vẫn bị cô lập với tất cả các nhóm cách mạng khác ở Đông Dương và cho đến năm 1930 – như chánh mạt thám Đông Dương Macti (Louis Marty) nhận xét – không quan hệ với những phần tử An Nam có xu hướng quốc gia đặt ở xứ ngoài"⁽¹⁾.

Khác với các tổ chức HVNCMTN và TVCMD, VNQDD ít chú trọng tới công tác tuyên truyền và huấn luyện đảng viên. Năm 1928, VNQDD quyết định ra báo *Hồn cách mạng* làm cơ quan ngôn luận. Nhưng mãi đến tháng 2-1929, tờ báo mới phát hành được một số thì bị lộ nên phải đóng cửa. Nói chung, Đảng không có một cơ quan ngôn luận, hoặc tài liệu, văn kiện chính thức nào để giải thích tôn chỉ mục đích của Đảng và để tuyên truyền huấn luyện đảng viên. Đây cũng là một nguyên nhân khiến cho công tác phát triển đảng tiến hành tùy tiện, thiếu cơ sở và chuẩn mực, đồng thời gây nên tình trạng mơ hồ về lập trường chính trị của Đảng.

Do không có lý luận cách mạng làm cơ sở cho đường lối và phương pháp đấu tranh nên VNQDD thiên về các hoạt động ám sát, khủng bố cá nhân. Một số vụ tống tiền các nhà giàu ở Bắc Ninh, Bắc Giang, Nam Định vào đầu năm 1929 đều do VNQDD thực hiện. Điển hình nhất là vụ ám sát Badanh (Bazin) – tên trùm môt phu ở Bắc Trung Kì tại Hà Nội.

(1) Marty (Louis). *Góp phần nghiên cứu lịch sử chính trị Đông Dương* (bản dịch). Tập chí Sử - Địa, Sài Gòn, 1967, tr. 102.

Vào dịp đầu tháng 2 năm 1929, chủ sở mộ phu Badanh tiến hành một đợt mộ phu mới ở Bắc Kì làm cho đông đảo quần chúng bất bình, căm phẫn. Để khích lệ tinh thần đấu tranh chống chính sách mộ phu của Pháp, Thành bộ VNQDD Hà Nội đã cử Nguyễn Văn Viên thực hiện kế hoạch ám sát tên Badanh (ngày 9-2-1929), Nguyễn Văn Viên đã trốn thoát. Vụ án này đã làm nức lòng các tầng lớp nhân dân, còn bọn thực dân vô cùng hoảng sợ và tức tối. Chúng tăng cường lực lượng truy tìm thủ phạm vụ án, đồng thời nhân đà đó thẳng tay bắt bớ và khủng bố những người yêu nước, phá vỡ các tổ chức cách mạng. Hàng loạt đảng viên và quần chúng có cảm tình với Đảng bị bắt. Sau 5 tháng mờ chiến dịch khủng bố, đến giữa tháng 7-1929, chính quyền thực dân đã bắt được 225 đảng viên đưa ra xử án. Đồng thời, tại Hà Nội và nhiều tỉnh khác như Thái Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh..., hệ thống tổ chức cơ sở của Đảng hầu như bị phá vỡ. Nguy cơ tan rã hoàn toàn của VNQDD đang đến gần.

Nói tóm lại, VNQDD về căn bản là một tổ chức "phỏng theo mô hình cách mạng của Quốc dân đảng Trung Quốc"⁽¹⁾. Nó đại diện cho quyền lợi và tư tưởng của tư sản dân tộc và tiểu tư sản lớp trên. Vì thiếu một cơ sở kinh tế và giai cấp đủ mạnh làm chỗ dựa nên trong suốt mấy năm tồn tại của mình, VNQDD không thể đưa ra được một đường lối chính trị độc lập. Thêm vào đó, công tác tổ chức và phát triển đảng rất sơ hở, lỏng lẻo; công tác tuyên truyền huấn luyện thì sơ sài... Những nhược điểm và hạn chế đó làm cho VNQDD không đủ khả năng đảm nhiệm vai trò lãnh đạo sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam.

II-NHỮNG CHUYỂN BIẾN MỚI CỦA PHONG TRÀO CÔNG NHÂN

Từ 1925 trở đi, nhờ sự xuất hiện và tăng cường hoạt động của tổ chức cách mạng HVNCMTN, các tư tưởng của Cách mạng tháng Mười Nga và chủ nghĩa cộng sản đã được truyền bá rộng rãi trong công nhân và nhân dân lao động. Nhờ vậy, phong trào công nhân ngày càng phát triển và chuyển biến nhanh chóng về chất. Các cuộc đình công, bãi công liên tiếp nổ ra ở nhiều nơi. Trong hai năm 1926-1927 đã nổ ra 27 cuộc đấu tranh của công nhân. Tiêu

(1) Brochoux (P.) - Hémery (D.). Sđd, tr. 299.

biểu là bãi công của công nhân Bưu điện Sài Gòn, công nhân dệt Nam Định, công nhân đồn điền Cam Tiêm (1926); đấu tranh của công nhân đồn điền ở Đà Lạt, ở Thái Nguyên (1927)... Các cuộc đấu tranh này đều nhằm vào hai mục tiêu chung là đòi tăng lương từ 20%-40% và đòi thực hiện ngày làm 8 giờ như công nhân bên Pháp. Điều này chứng tỏ công nhân không còn bị chi phối, lệ thuộc nặng nề vào các yêu cầu và lợi ích cục bộ, địa phương mà đã biết chú ý tới lợi ích chung của giai cấp, bằng cách đề ra các yêu sách phù hợp về cơ bản với nguyện vọng của đồng bào công nhân.

Từ năm 1928, phong trào "vô sản hóa" của HVNCMTN và TVCMD đã có tác dụng thúc đẩy và nâng cao nhanh chóng ý thức giác ngộ và lập trường cách mạng của giai cấp công nhân. Vì vậy, phong trào công nhân đã nổ ra mạnh mẽ, sôi nổi, đều khắp ba kì. Số lượng các cuộc đấu tranh của công nhân trong các năm 1928-1929 đã lên tới 40 cuộc, tăng gấp 2,5 lần so với hai năm 1926-1927⁽¹⁾. Trong số đó, tiêu biểu là các cuộc bãi công của công nhân mỏ than Mạo Khê (Quảng Ninh), nhà máy xi măng Hải Phòng, nhà máy tơ Nam Định, nhà máy cưa Bến Thủy (Vĩnh), công nhân đồn điền Lộc Ninh (1928); đấu tranh của công nhân hăng xe tay Hải Phòng, dệt Nam Định, nhà máy xe lửa Tràng Thi (Vĩnh), nhà máy Avia (Hà Nội), đồn điền cao su Phú Riềng, hăng dầu Hải Phòng, nhà máy gang Hưng Kí (Bắc Ninh), đồn điền cao su Cam Tiêm (1929)...

Đặc biệt, trong cuộc bãi công của 200 công nhân xưởng sửa chữa ô tô Avia (Hà Nội) tháng 5-1929 đã có sự lãnh đạo của Kì bộ HVNCMTN và chi bộ cộng sản đầu tiên, mà người đóng vai trò chỉ đạo trực tiếp là đồng chí Ngô Gia Tự. Để chỉ đạo công nhân đấu tranh, một Ủy ban bãi công đã được thành lập. Ủy ban bãi công đã phát truyền đơn kêu gọi công nhân và lao động Hà Nội hưởng ứng và ủng hộ cuộc bãi công của công nhân Avia. Nhờ vậy, cuộc bãi công đã nhận được sự hỗ trợ, giúp đỡ tích cực của công nhân nhiều nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn Hà Nội và một số tỉnh xung quanh như Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định.

Tháng 7 năm 1929, Tổng công hội dệt Bắc Kì được thành lập. Tổng công hội dệt đã đề ra chương trình, điều lệ và quyết định xuất bản tờ *Lao động* làm cơ quan ngôn luận. Sự kiện đó vừa thể hiện bước trưởng thành của phong trào công nhân, vừa tạo điều kiện thúc đẩy giai cấp công nhân đi dần vào đấu tranh có tổ chức, có lãnh đạo thống nhất.

(1) Ngõ Văn Hòa, Dương Kinh Quốc. *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng*, Sđd, tr. 335.

Nhìn chung, trong thời kì từ 1926-1929, phong trào công nhân Việt Nam đã có những bước tiến bộ mới so với trước. Các cuộc bãi công nổ ra rầm rộ, sôi nổi và quyết liệt hơn. Những cuộc đấu tranh tự phát đã giảm đi và thay vào đó là những cuộc đấu tranh có ý thức, có tổ chức với quy mô ngày càng lớn. Công nhân đấu tranh không chỉ nhắm đòi các quyền lợi kinh tế (như tăng lương, giảm giờ làm, đòi cải thiện điều kiện sinh hoạt), mà còn nhằm cả mục đích chính trị (chống lại các chính sách áp bức lột của bọn chủ tư bản và chính quyền thực dân phong kiến). Họ cũng đã biết đoàn kết nhau lại để đấu tranh có phương pháp, có tổ chức và kế hoạch. Chính bọn thực dân đã phải thừa nhận : "Từ đây, hành động tập thể của những người lao động đã thay thế cho những vụ ám mưu của các hội kín"⁽¹⁾.

Cùng với các cuộc đấu tranh ngày càng trở nên quyết liệt, giai cấp công nhân còn có nhiều hoạt động biểu lộ tinh thần cách mạng, ý thức quốc tế của mình. Trong các dịp kỉ niệm ngày Quốc tế lao động (1-5-1929) và Cách mạng tháng Mười Nga (7-11-1929), công nhân nhiều nơi đã tổ chức mít tinh, treo cờ đỏ, rải truyền đơn tuyên truyền cách mạng.

Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào công nhân ngày càng có sức thu hút, lôi cuốn mạnh mẽ đối với nhiều tầng lớp nhân dân khác, nhất là nông dân, đi vào cuộc đấu tranh chống đế quốc phong kiến. Từ 1927 đến 1929 đã nổ ra nhiều cuộc đấu tranh của nông dân chống sưu cao thuế nặng, chống các thủ đoạn cướp đoạt ruộng đất của bọn cường hào ác bá. Điểm hình là các cuộc đấu tranh của nông dân Bình Giang, Thanh Hà, Vĩnh Bảo, Tứ Kỳ (Hải Dương); Tú Đoài, Kiến Thụy (Kiến An), Tam Sơn (Bắc Ninh). Ở các tỉnh Thái Bình, Nghệ An, bên cạnh các cuộc đấu tranh chống sưu cao thuế nặng, nông dân còn lập ra các Hội tương tế, Hội hát, Hội lợp nhà, Hội hiếu hỉ để đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau những lúc khó khăn, đồng thời vận động bài trừ các hủ tục trong cưới xin, ma chay...

Phong trào công nhân, phong trào đấu tranh của nông dân và các tầng lớp thị dân càng phát triển sôi nổi thì càng đòi hỏi phải có người tổ chức và lãnh đạo. Nhu cầu thành lập một chính đảng cách mạng có đủ khả năng tập hợp lực lượng dân tộc và gánh vác vai trò lãnh đạo sự nghiệp giải phóng đất nước được đặt ra, và ngày càng trở nên bức xúc đối với cách mạng Việt Nam lúc bấy giờ.

(1) *Journal officiel* (Công báo), số ra ngày 31-1-1930.

III – BA TỔ CHỨC CỘNG SẢN RA ĐỜI VÀ VIỆC THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

I. Sự xuất hiện các tổ chức cộng sản ở Việt Nam

Vào cuối những năm 20, Bắc Kì là nơi có phong trào cách mạng phát triển mạnh hơn cả so với các vùng khác trong cả nước. Tại đây, hai tổ chức HVNCMTN và VNQDD đang ra sức hoạt động nhằm lôi kéo và tranh giành quần chúng. Trong khi VNQDD đang ngày càng tỏ ra lúng túng về phương thức hoạt động thì tổ chức HVNCMTN hoạt động ngày càng có hiệu quả cao. Số hội viên HVNCMTN ở Bắc Kì đã phát triển khá đông (chiếm 900/1600⁽¹⁾ hội viên trong cả nước). Hơn thế nữa, thông qua phong trào "vô sản hóa", và nhất là chịu tác động trực tiếp của phong trào cộng sản qua con đường Trung Quốc dội vào, nhiều hội viên *Thanh niên tiên tiến* – là những học trò xuất sắc của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc – đã sớm nắm bắt được các yêu cầu của thời cuộc và nhanh chóng nhận thấy sự cần thiết phải thành lập một Đảng Cộng sản để thay thế HVNCMTN lãnh đạo và đưa phong trào cách mạng Việt Nam tiếp tục tiến lên.

Để xúc tiến chuẩn bị thành lập Đảng Cộng sản, tháng 3 năm 1929, những hội viên tích cực nhất của HVNCMTN Bắc Kì đã nhóm họp tại số nhà 5D phố Hàm Long (Hà Nội), quyết định lập ra chi bộ cộng sản đầu tiên gồm 7 người là Ngô Gia Tư, Nguyễn Đức Cảnh, Trịnh Dinh Cửu, Trần Văn Cung, Đỗ Ngọc Du, Dương Hạc Định và Nguyễn Tuân.

Dưới sự lãnh đạo của chi bộ cộng sản, cuối tháng 3 năm 1929, Kì bộ HVNCMTN đã họp đại hội tại Sơn Tây. Đại hội đã trao đổi thảo luận nhiều ý kiến và đi tới thống nhất chủ trương thành lập Đảng Cộng sản của những người lãnh đạo Kì bộ, đồng thời quyết định cử một đoàn đại biểu gồm 4 người do Trần Văn Cung (Bí thư Kì bộ) phụ trách đi dự Đại hội lần thứ nhất của HVNCMTN sẽ tổ chức ở Hương Cảng.

Đầu tháng 5 năm 1929, tại Đại hội I của HVNCMTN, Đoàn đại biểu Kì bộ Bắc Kì đã đưa ra đề nghị giải tán tổ chức *Thanh niên* và thành lập *Đảng Cộng sản*. Nhưng đề nghị đó không được chấp nhận nên Đoàn đại biểu Kì bộ Bắc Kì đã bỏ Đại hội ra về.

Sau khi trở về nước, vào ngày 1-6-1929, Đoàn đại biểu Kì bộ Bắc Kì đã ra *Tuyên ngôn giải thích lí* do vì sao họ lại dời bỏ Đại hội, và chỉ rõ những

⁽¹⁾ *Bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam*, II., 1961, tr. 115.

điều kiện để thành lập một chính đảng cách mạng của giai cấp công nhân đã chín muồi. *Tuyên ngôn* viết:

"1-Ở Việt Nam tư bản đã rất phát đạt và đã bắt đầu nhóm vào một số ít người (tư bản tập trung).

2- Vô sản giai cấp ở Việt Nam càng ngày càng đông và càng giặc ngô; nông dân nghèo cũng một ngày một nhiều.

3- Hiện nay ở Việt Nam chưa có đảng nào là đảng đại biểu cho vô sản giai cấp".

Từ sự phân tích đó, bản *Tuyên ngôn* nhấn mạnh: "Phải tổ chức ngay Đảng Cộng sản thì mới dẫn đạo cho vô sản giai cấp làm cách mệnh được"⁽¹⁾.

Tuyên ngôn của Đoàn đại biểu Kì bộ đã có sức thu hút mạnh đối với các hội viên HVNCMTN, nhiều hội viên đã hàng hái xin gia nhập Chi bộ cộng sản. Để đáp ứng nhu cầu đó, ngày 17-6-1929 *Đông Dương Cộng sản đảng* được thành lập tại số nhà 312 phố Khâm Thiên (Hà Nội), với sự tham dự của 20 đại biểu ưu tú của Kì bộ *Thanh niên*. Sau khi ra đời, DDCSD cho công bố *Tuyên ngôn*, *Điều lệ* và phát hành báo *Búa Liềm* làm cơ quan tuyên truyền của Đảng. Bản *Tuyên ngôn* nêu rõ DDCSD là Đảng đại biểu cho giai cấp vô sản, bao gồm những người giặc ngô và tiên tiến hơn cả. Đảng bênh vực quyền lợi cho "toàn thể vô sản giai cấp, dân cày nghèo và tất cả những người làm lụng bị bóc lột và đè nén"⁽²⁾.

Bên cạnh công tác tuyên truyền, DDCSD còn cử người vào Nam Kì và đi về các địa phương để xây dựng và phát triển cơ sở Đảng. Do đó, đến tháng 8 năm 1929, nhiều cơ sở Đảng, nhất là ở Bắc Kì đã được thành lập.

Trước ảnh hưởng ngày càng sâu rộng của DDCSD, Tổng bộ Thanh niên và Kì bộ Nam Kì đã quyết định thành lập *An Nam Cộng sản đảng* vào tháng 7-1929. ANCSD xuất bản báo "*Đỏ*" ở Hương Cảng, rồi gửi về nước để truyền bá trong nhân dân.

Cùng với quá trình phân hóa trong HVNCMTN dẫn tới sự ra đời của hai tổ chức cộng sản, xu hướng XHCN ngày càng lôi cuốn và tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ của đại đa số đảng viên Tân Việt. Các đại biểu Tân Việt chân chính họp tại Sài Gòn (9-1929), đã ra "*Tuyên đạt*" chính thức lập ra *Đông Dương Cộng sản liên đoàn*.

Ngày 31-12-1929, một số đại biểu ưu tú của Tân Việt cách mạng đảng như Trần Hữu Chương, Nguyễn Xuân Thành, Nguyễn Khoa Văn, Trần Đại Quả, Ngô Đức Đệ, đã họp mặt trên một con thuyền trên sông Đà Trai (Đức

(1) Các tổ chức tiền thân của Đảng, Sđd, tr. 147-148.

(2) *Tuyên ngôn* của *Đông Dương Cộng sản Đảng*. Xem Các tổ chức tiền thân của Đảng, Sđd, tr. 148

Thọ) để thảo luận và thông qua các văn kiện của *DDCSLD*⁽¹⁾. Cuộc họp bị lộ, tất cả các đại biểu tham dự họp đều bị bắt, rồi đưa về giam tại nhà lao Vinh. Đến đây, quá trình phân hóa trong nội bộ *TVCMD* coi như kết thúc.

Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản vào nửa sau năm 1929 khẳng định bước phát triển nhảy vọt của cách mạng Việt Nam. Nó chứng tỏ hệ tư tưởng cộng sản đã giành được ưu thế trong phong trào dân tộc. Sự kiện đó cũng chỉ ra rằng những điều kiện để thành lập Đảng Cộng sản đã hoàn toàn chín muồi trong phạm vi cả nước.

2. Thống nhất phong trào cộng sản, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

Sau khi ra đời, ba tổ chức cộng sản đều tuyên bố ủng hộ Quốc tế Cộng sản và đều tự nhận mình là đảng cách mạng chân chính. Tuy nhiên, trong quá trình tuyên truyền, vận động quần chúng, các tổ chức cộng sản không tránh khỏi tranh giành ảnh hưởng, công kích lẫn nhau. *Đông Dương Cộng sản đảng* cho *An Nam Cộng sản đảng* là "hoạt đầu, già cách mạng"; *An Nam Cộng sản đảng* lại cho *Đông Dương Cộng sản đảng* chưa "thật sự là cộng sản", "chưa thật là Bônsêvích"...

Tình hình đó gây tổn hại lớn cho sự phát triển của phong trào cách mạng, vừa gây nên tâm trạng nghi ngờ hoang mang trong quần chúng.

Ngày 27-10-1929, Quốc tế Cộng sản đã gửi cho những người cộng sản Đông Dương một bức thư, trong đó yêu cầu các tổ chức cộng sản phải chấm dứt sự chia rẽ công kích lẫn nhau, đồng thời xúc tiến hợp nhất thành một chính đảng duy nhất ở Đông Dương. Thực hiện chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, *DDCSLD* đã cử đại diện sang Hương Cảng tiếp xúc và bàn việc hợp nhất với *ANCSĐ*. Trong các cuộc gặp gỡ, mỗi bên đã đưa ra những yêu cầu mà bên kia không thể chấp nhận được. Kế hoạch hợp nhất do hai đảng chủ động đề ra do đó đã không đạt kết quả.

Dừng vào thời điểm khó khăn, phức tạp ấy, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã xuất hiện như một vị cứu tinh của cách mạng và phong trào cộng sản Việt Nam.

Sau vụ phản loạn của Tưởng Giới Thạch ở Trung Quốc, từ tháng 4-1927, Nguyễn Ái Quốc dời Quảng Châu sang Liên Xô và tiếp tục hoạt động trong Quốc tế Cộng sản. Cuối năm 1927, Người qua Đức, Pháp, rồi trở về Xiêm. Tại đây, Người ra sức tuyên truyền, giác ngộ và xây dựng các cơ sở HVNCMTN trong kiều bào Việt Nam.

(1) *Lịch sử Đảng bộ Hà Tĩnh*, Tập 1 (1930 - 1954), NXB Chính trị quốc gia, H., 1993, tr. 74.



Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (năm 1930)

Đầu tháng Giêng năm 1930, trước nhu cầu cấp bách của phong trào công sản trong nước, được sự ủy nhiệm của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã đến Hương Cảng để triệu tập hội nghị hợp nhất các tổ chức công sản thành một Đảng Cộng sản duy nhất ở Việt Nam.

Hội nghị gồm có 5 đại biểu, hai đại biểu của Đông Dương Cộng sản đảng (Trịnh Đình Cửu, Nguyễn Đức Cảnh) và hai đại biểu của An Nam Cộng sản đảng (Châu Văn Liêm, Nguyễn Thiệu), dưới sự chủ trì của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Tại phiên họp ngày 3/2/1930⁽¹⁾, các đại biểu đã nhất trí hợp nhất DDCSD và ANCSD thành Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng thời

(1) Hiện nay cũng có một số tài liệu khẳng định ngày thành lập Đảng là 8/1/1930

thông qua *Chính cương văn tắt*, *Sách lược văn tắt*, *Chương trình tóm tắt* và *Điều lệ tóm tắt của Đảng*.

Bản *Chính cương văn tắt* và *Sách lược văn tắt* của Đảng khẳng định Đảng Cộng sản Việt Nam "là đội tiên phong của vô sản giai cấp". Đảng chủ trương tiến hành "tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản"⁽¹⁾.

Nhiệm vụ của cuộc cách mạng đó là đánh đổ đế quốc Pháp và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc, thành lập chính phủ công nông binh. Chính phủ đó sẽ tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc phong kiến để chia cho nông dân nghèo, quốc hữu hóa các sản nghiệp, mở mang phát triển công nông nghiệp, thực hiện các quyền tự do dân chủ, quyền bình đẳng nam nữ, thi hành luật ngày làm 8 giờ...

Để hoàn thành được mục tiêu trên, "Đảng phải thu phục cho được đại đa số dân cày và phải dựa vững vào hàng dân cày nghèo". Đồng thời lại "phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông... để lôi kéo họ về phe vô sản giai cấp. Còn đối với phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư bản Việt Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít nữa là làm cho họ trung lập. Bộ phận nào đã ra mặt phản cách mạng thì phải đánh đố"⁽²⁾.

Chính cương văn tắt và *Sách lược văn tắt* do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc khởi thảo và thông qua tại Hội nghị đã vạch ra phương hướng phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng giải phóng dân tộc tiến lên cách mạng XHCN. Đường lối đó là kết quả của sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản, giữa tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản và thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Sau hội nghị hợp nhất đảng, ngày 24-2-1930, theo đề nghị của Đông Dương Cộng sản liên đoàn⁽³⁾, Ban chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chấp thuận kết nạp tổ chức cộng sản này vào Đảng. Như vậy, phải tính đến ngày 24-2-1930, việc hợp nhất giữa ba tổ chức cộng sản thành một chính đảng cộng sản duy nhất ở Việt Nam mới được hoàn tất trên thực tế.

Đảng Cộng sản Việt Nam là kết quả của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng cách mạng tiên tiến của thời đại với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam. Sự ra đời của Đảng chứng tỏ giai cấp

(1) *Văn kiện Đảng (1930-1945)*, Tập I, H, 1997, tr. 18.

(2) *Văn kiện Đảng (1930-1945)*, Sđd, tr. 19-20.

(3) Đông Dương Cộng sản liên đoàn không tham dự Hội nghị hợp nhất Đảng tại Hương Cảng

công nhân nước ta đã trưởng thành và đủ khả năng đảm nhiệm vai trò lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Từ đây, giai cấp công nhân thật sự trở thành một lực lượng chính trị độc lập, thống nhất trong cả nước. Thông qua chính đảng của mình, giai cấp công nhân có sứ mệnh lãnh đạo toàn thể dân tộc và nhân dân vượt qua mọi thách thức ghênh hiểms để đưa con thuyền cách mạng Việt Nam cập bến vinh quang. Sự ra đời của Đảng ngày 3-2-1930 đã chấm dứt tình trạng khủng hoảng đường lối cứu nước ở Việt Nam trong mấy chục năm qua. Đây là khâu chuẩn bị quan trọng đầu tiên cho một thời kì vùng dậy oanh liệt nhất và bước nhảy vọt vĩ đại nhất trong lịch sử dân tộc.

Với sự ra đời của Đảng, cách mạng Việt Nam đã trở thành một bộ phận của cách mạng thế giới, và dân tộc Việt Nam từ đây sẽ từng bước tiến lên hội nhập vào phong trào cách mạng thế giới.

IV- KHỞI NGHĨA YÊN BÁI VÀ NHỮNG CỐ GẮNG CUỐI CÙNG CỦA VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG

1. Khởi nghĩa Yên Bai

Từ đầu tháng 2 năm 1929, nhân vụ án Badanh, thực dân Pháp ra sức truy lùng, bắt bớ những người yêu nước và phá vỡ hàng loạt các cơ sở cách mạng của Việt Nam quốc dân đảng ở Hà Nội và các tỉnh. Số phận của VNQDD đang mấp mé bên bờ vực thẳm.

Trước tình thế nguy cấp, những người lãnh đạo Tổng bộ cho rằng không thể cứ ngồi yên chịu chết, mà phải đứng lên sống mái với quân thù. Từ cách nhìn nhận đó, Nguyễn Thái Học đã quyết định triệu tập hội nghị đại biểu toàn quốc của VNQDD ngày 17-9-1929 tại Lạc Đạo (Hải Dương) để bàn bạc và thống nhất kế hoạch khởi sự. Trong hội nghị này, xuất hiện hai phái: *Phái cải tổ*⁽¹⁾ và *phái khởi nghĩa*. Phái chủ trương khởi nghĩa do Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu đứng đầu chiếm ưu thế trong hội nghị. Tiếp theo hội nghị đại biểu toàn quốc, VNQDD còn tổ chức một cuộc họp nữa ở Bắc Ninh để hoạch định thời gian và phương thức tiến hành khởi nghĩa. Theo kế hoạch đã được thống nhất, VNQDD sẽ tổ chức khởi nghĩa ở các nơi và cùng lúc đánh vào các đô thị lớn là những trung tâm quân sự

(1) Phái "Cải tổ" lúc đó do Lê Hữu Cảnh đứng đầu.

của Pháp. Lực lượng khởi nghĩa chủ yếu gồm anh em binh lính là người của Đảng trong quân đội của Pháp, đồng thời phối hợp với lực lượng của Đảng ở bên ngoài. Vũ khí một phần do các cơ sở của Đảng chế tạo, phần còn lại phải cướp từ tay giặc. Thời gian khởi nghĩa ấn định vào ngày 9-2-1930. Theo phân công của Đảng, Nguyễn Thái Học trực tiếp chỉ đạo cuộc khởi nghĩa ở ba tỉnh đồng bằng: Hải Dương, Hải Phòng, Kiến An; còn Nguyễn Khắc Nhu chịu trách nhiệm tổ chức cuộc khởi nghĩa ở ba tỉnh trung du Sơn Tây, Phú Thọ, Yên Bai.

Sau hai hội nghị ở Lạc Đạo và Bắc Ninh, công tác chuẩn bị khởi nghĩa được triển khai và đẩy mạnh ở các địa phương. Các xưởng chế bom được lập ra tại các tỉnh Bắc Ninh, Phú Thọ, Hải Dương, và đã sản xuất được hàng nghìn quả bom xỉ mìn. Ngoài ra, VNQDD còn tổ chức rèn dao, kiếm, mìn tǎu và đưa đi cất giấu ở những nơi kín đáo chờ ngày khởi sự. Các cơ sở may cờ, quân phục và in truyền đơn cũng làm việc liên tục ngày đêm.

Giữa lúc công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa đang được tiến hành khẩn trương thì một số biến cố đã xảy ra, gây ảnh hưởng xấu tới hoạt động của VNQDD. Điển hình là vụ nổ bom do sơ suất khi chế tạo đã làm chết 3 đảng viên VNQDD ở Bắc Ninh (ngày 3-9-1929), và nhất là vụ phản bội của Phạm Thành Dương (tức Đội Dương) ngày 25-12-1929 tại hội nghị Võng La (Phú Thọ). Những sự cố này đã buộc Pháp cảnh giác, tăng cường các cuộc lùng sục, khủng bố, đẩy VNQDD đến nguy cơ khởi nghĩa non.

Để đối phó với tình hình, ngày 26-1-1930, Nguyễn Thái Học lại triệu tập một cuộc họp khẩn cấp tại làng Mỹ Xá (Nam Sách, Hải Dương) để khẳng định lại chủ trương khởi nghĩa, đồng thời kiểm tra và thúc đẩy tiến độ thực hiện các công việc chuẩn bị khởi nghĩa. Trên cơ sở phân tích tình hình của Đảng, Nguyễn Thái Học nhận xét: "Đảng chúng ta (tức VNQDD - TG) có thể tiêu ma hết lực lượng. Một khi lòng sợ sệt đã chen vào đầu óc quần chúng khiến họ hết hăng hái, hết tin tưởng thì phong trào cách mạng có thể nguội lạnh như đám tro tàn, rồi người của Đảng cũng sẽ liên tiếp bị bắt dẫn, vô tình đã xô đẩy anh em vào cái chết lạnh lùng mòn mỏi ở các phòng ngục trại giam. Âu là chết đi để thành cái gương phấn đấu cho người sau nối bước. Không thành công thì cũng thành nhân"⁽¹⁾.

Căn cứ vào kết quả chuẩn bị khởi nghĩa ở các địa phương, Nguyễn Thái Học đã bàn bạc với các đồng chí, quyết định hoãn thời gian khởi nghĩa tại ba tỉnh miền xuôi đến ngày 15-2-1930.

(1) Hoàng Văn Đào. Sđd, tr. 91.

Dùng như kế hoạch đã định, đêm ngày 9 rạng ngày 10-2-1930, cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ ở Yên Bái. Quân khởi nghĩa đã chiếm được trại lính cơ số 5 và 6, giết được một số sĩ quan và hạ sĩ quan người Pháp. Nhưng họ vẫn không lôi kéo được toàn bộ lính khố xanh, và không làm chủ được tình hình chiến sự ở Yên Bái.

Sáng ngày 10-2, Pháp tập trung lực lượng (có máy bay yểm trợ) tổ chức phản công chiếm lại các căn cứ bị mất, đẩy nghĩa quân vào tình trạng tan rã.

Tại Lâm Thao (Phú Thọ), nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Phạm Nhận đã nhặt loạt nổ súng và nhanh chóng chiếm được huyện đường. Tri phủ Đỗ Kim Ngọc bỏ trốn. Nghĩa quân treo cờ và đốt lửa báo tin thắng lợi.

Cũng đêm 9-2-1930, Nguyễn Khắc Nhu dẫn một toán nghĩa quân đến đánh đồn Hưng Hóa, nhưng không đạt kết quả. Sáng hôm sau, quân Pháp từ Phú Thọ kéo lên phản công quyết liệt, quân khởi nghĩa bị đánh tan, Nguyễn Khắc Nhu bị thương sau đó bị bắt, rồi tự sát để giữ tròn khí tiết.

Tại Sơn Tây, cuộc tấn công đánh đồn chùa Thông cũng không giành được thắng lợi do kế hoạch khởi nghĩa bị lộ. Sáng ngày 10-2, người phụ trách cuộc khởi nghĩa ở đây là Phó Đức Chính đã bị bắt.

Sau khi các cuộc nổi dậy ở các tỉnh miền ngược do Nguyễn Khắc Nhu đã thất bại thì tại các tỉnh miền xuôi kế hoạch khởi nghĩa mới bắt đầu được triển khai. Đến ngày 14 rạng 15 tháng 2 năm 1930, VNQDD đã nổi dậy khởi nghĩa ở Phả Lại, Vĩnh Bảo (Hải Dương), Kiến An và Phụ Dực (Thái Bình), nhưng đều không thu được kết quả.

Tại Vĩnh Bảo, dưới sự chỉ huy của Trần Quang Diệu, nghĩa quân đã từ Cổ Am kéo lên đánh phá huyện đường, giết tri huyện Hoàng Gia Mô, rồi tự giải tán. Ở Phụ Dực nghĩa quân đánh chiếm phủ huyện, đốt hết giấy tờ sổ sách, sau đó tự giải tán.

Tại Kiến An, do kế hoạch khởi nghĩa bị lộ, thực dân Pháp đã tức thời bắt giam toàn bộ số lính khố đỏ, và tổ chức canh phòng cẩn mật. Biết không thể khởi nghĩa thắng lợi, nghĩa quân nhanh chóng tự giải tán trước khi bị quân Pháp phản công.

Riêng ở Hà Nội, ngay đêm nổ ra cuộc khởi nghĩa Yên Bái (10-2), một số đảng viên VNQDD (đều là học sinh trường Bách Nghệ) đã ném bom vào nhà tên Giám đốc Sở mật thám Ácnu (Arnoux), vào nhà tù Họa Lò và Sở Cảnh sát. Nhưng các vụ ném bom này ít gây tổn hại cho Pháp, không có tiếng vang lớn trong dân chúng.

Như vậy, chỉ trong vòng một tuần lễ, cuộc khởi nghĩa vũ trang quy mô lớn do VNQDD phát động đã bùng nổ ở nhiều nơi và mau chóng đi tới thất bại. Cuộc khởi nghĩa tuy không đạt được kết quả (do công tác tổ chức thiếu chu đáo, "kế hoạch rất chủ quan"⁽¹⁾, còn Pháp thì đang mạnh), nhưng đã có tiếng vang cả trong và ngoài nước. Tại Thủ đô Paris (Pháp), sinh viên và Việt kiều đã tổ chức biểu tình ủng hộ khởi nghĩa Yên Bái và chống việc khùng bố các chiến sĩ VNQDD.

Khởi nghĩa Yên Bái với những hành động quả cảm của các nghĩa quân VNQDD đã thể hiện tinh thần yêu nước, chí khí quật cường của dân tộc ta, góp phần thổi bùng lên ngọn lửa yêu nước trong các tầng lớp nhân dân. Từ đó, thấy rõ mâu thuẫn giữa nhân dân ta với đế quốc Pháp đã trở nên vô cùng gay gắt.

Tuy nhiên, thất bại của cuộc khởi nghĩa Yên Bái cũng chứng tỏ sự bỗng bột, hăng hái nhất thời của tầng lớp tiểu tư sản. Đó cũng là thất bại của giai cấp tư sản dân tộc trong cuộc đấu tranh giành quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam⁽²⁾.

Đồng chí Lê Duẩn – nguyên Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam nhận định: "Khởi nghĩa Yên Bái chỉ là một "cuộc bạo động bất đắc dĩ, một cuộc bạo động non, để rồi chết luôn không bao giờ ngóc lên nổi. Khẩu hiệu "Không thành công thì thành nhân" biểu lộ tính chất hấp tấp tiểu tư sản, tính chất hăng hái nhất thời và đồng thời cũng biểu lộ tính chất không vững chắc, non yếu của phong trào tư sản"⁽³⁾.

Từ sau cuộc bạo động Yên Bái, VNQDD hoàn toàn tan rã, khuynh hướng cách mạng dân tộc hoàn toàn thất bại, hệ tư tưởng tư sản cũng hoàn toàn bất lực trước các nhiệm vụ lịch sử của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Ngọn cờ cách mạng đã chuyển hẳn sang tay giai cấp vô sản. Từ đây trở đi, "trên đất Việt Nam, phong trào chống đế quốc, giành độc lập dân tộc chỉ là những phong trào do giai cấp vô sản lãnh đạo"⁽⁴⁾.

2. Chính sách khùng bố của thực dân Pháp và những cố gắng cuối cùng của "Phái cải tổ" trong VNQDD

Để trả thù hành động yêu nước của các chiến sĩ VNQDD – mặc dù cuộc khởi nghĩa đã thất bại – chính quyền thực dân đã thực hiện một chiến dịch

(1) Trần Dân Tiên. Sđd, tr. 78.

(2) Nôvacôva (O.V.) – Xvetov (lu.) *Lịch sử Việt Nam*, Mátxcova, 1995, phần 2, tr. 184 (chú Nga).

(3) (4) Lê Duẩn. *Một vài đặc điểm của cách mạng Việt Nam* NXB Sư thết, H., 1959, tr. 41.

khủng bố tàn khốc đối với các tầng lớp nhân dân ta. Các đảng viên và những người có liên quan tới VNQDD bị truy lùng gắt gao, trong đó có hàng ngàn người bị bắt. Ngày 14-2-1930, Toàn quyền Đông Dương Paxkiê (P. Pasquier) đã ra Nghị định thành lập *Hội đồng đền hình* và cử Thanh tra hành chính Bác Kì Ôdiê (Poulet Osier) phụ trách. Qua nhiều phiên họp, *Hội đồng đền hình* đã kết án 1086 người, trong đó 80 người bị xử tử hình, 594 người bị phạt tù nặng⁽¹⁾.

Tàn bạo hơn nữa là vào trưa ngày 16-2, thực dân Pháp đã cho 5 máy bay tới Vĩnh Bảo, ném bom và xả đạn súng máy xuống làng Cổ Am làm cháy trụi hết nhà cửa và giết hại 21 người dân. Tiếp đó, thực dân Pháp còn đưa lính đi khủng bố và tàn sát dã man nhân dân ở những làng đã từng có phong trào VNQDD phát triển mạnh, như Đồng Tái, Phong Cầu (Kiến An), Võng La, Sơn Dương (Phú Thọ)... Ngày 20-2-1930, Nguyễn Thái Học bị bắt tại ấp Cổ Vịt (xã Cộng Hòa, Chí Linh, Hải Dương) và bị đưa về giam tại Hỏa Lò Hà Nội. Ngày 23-3, ông bị đưa ra xét xử và bị khép án tử hình. Gần 3 tháng sau, vào ngày 17-6-1930, Nguyễn Thái Học cùng 12 chiến sĩ trung kiên của VNQDD đã bị xử chém tại thị xã Yên Bai.

Trong những ngày chuẩn bị và tiến hành khởi nghĩa Yên Bai, phái "cải tổ" của VNQDD nằm "án binh bất động". Họ chủ trương kéo dài thời gian xây dựng lực lượng, tiến tới cải tổ lại Đảng cho thật vững chắc rồi mới tiến hành khởi nghĩa.

Vì vậy, ngay sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Bai thất bại, phái "cải tổ" do Lê Hữu Cảnh đứng đầu đã nhanh chóng bắt liên lạc với các đảng viên còn lại, tích cực chuẩn bị mọi điều kiện để cải tổ lại Đảng. Tại một cuộc họp do Lê Hữu Cảnh triệu tập với sự tham gia của Nguyễn Xuân Huân, Lê Tiến Sụ, Nguyễn Đức Lâm, Phạm Văn Hổ, phái "cải tổ" đã quyết định bầu lại *Tổng bộ mới*, và xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở Đảng ở các địa phương. Do đó, các cơ sở VNQDD được phục hồi khá nhanh ở các tỉnh Vĩnh Yên, Hải Dương.

Tuy nhiên, phương thức hoạt động của phái này vẫn không có gì thay đổi so với trước. Họ chủ yếu tổ chức các vụ ám sát, tống tiền, gây hoang mang, kinh sợ trong bọn thực dân, chứ không coi trọng công tác tuyên truyền vận động quần chúng nhân dân. Diễn hình là các vụ ám sát hụt Toàn quyền Paxkiê, Tổng đốc Vi Văn Định, vụ xử tội phản bội của Phạm Thành Dương v.v...

(1) Brocheux (P.) - Hémery (D.), Sđd, tr. 306.

Để tiêu diệt nốt những cố gắng cuối cùng của VNQDD "cải tổ", thực dân Pháp càng ra tay dàn áp. Cuối tháng 6 năm 1930, cơ quan Tổng bộ bị phá vỡ, Lê Hữu Cảnh bị bắt. Đầu năm 1931, một thành viên khác của phái "cải tổ" là Vũ Tiến Lữ đã liên lạc với một số đảng viên của Đảng ở Hà Nội, Hải Phòng, dự định sẽ tiến hành tổ chức lại VNQDD. Nhưng trước sự truy lùng gắt gao của thực dân Pháp, kế hoạch này cũng không thực hiện được. Sau này, hoạt động của phái "cải tổ" vẫn còn được duy trì ở một vài vùng thuộc tỉnh Hải Dương. Tại những nơi này, các đảng viên tiếp tục chế bom và tiến hành các vụ ám sát, tổng tiến để tạo nguồn tài chính cho công cuộc phục hồi lại Đảng. Mãi đến cuối năm 1932, những cố gắng cuối cùng của phái "cải tổ" trong VNQDD mới hoàn toàn bị dập tắt.

Có thể nói vai trò của Việt Nam quốc dân đảng trong phong trào dân tộc trên thực tế đã chấm dứt từ sau khởi nghĩa Yên Bái. Còn những hoạt động sau đó của các đảng viên thuộc phái "cải tổ" trong Việt Nam quốc dân đảng chỉ là những âm hưởng cuối cùng của một tiếng chuông đã tắt. Sau này, một số đảng viên Việt Nam quốc dân đảng chạy sang Trung Quốc đã biến chất, trở thành tay sai của nước ngoài, rồi được đưa về nước để chống phá phong trào cách mạng của nhân dân ta.

PHẦN BỐN

VIỆT NAM (1930-1945)

Chương X

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG SAU KHI ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI

I – VIỆT NAM TRONG THỜI KÌ KHỦNG HOÀNG KINH TẾ THẾ GIỚI (1929 – 1933)

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933 là cuộc khủng hoảng nghiêm trọng và sâu sắc nhất trong lịch sử chủ nghĩa tư bản. Nó đã chấm dứt thời kì ổn định tạm thời của chủ nghĩa tư bản trong những năm 20.

Tháng 10-1929, khủng hoảng nổ ra ở Mỹ rồi lan sang các nước tư bản khác. Mức sản xuất của toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa giảm 42%, trong đó về tư liệu sản xuất giảm 53%⁽¹⁾.

Khủng hoảng diễn ra ở tất cả các ngành công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp và tài chính. Tuy nhiên ở các nước khác nhau, mức độ và thời gian diễn ra khủng hoảng cũng khác nhau, tiêu biểu là ở các nước tư bản phát triển như Mỹ, Anh, Đức, Pháp...

Cuộc khủng hoảng 1929-1933 chẳng những tàn phá nền kinh tế, mà còn gây ra những hậu quả nặng nề về chính trị, xã hội cho thế giới tư bản chủ nghĩa. Số công nhân thất nghiệp lên tới 50 triệu. Nhiều nước không có bảo hiểm xã hội, thất nghiệp không được trợ cấp. Các chủ xí nghiệp ra sức bóc lột công nhân bằng cách tăng cường độ lao động, giảm tiền lương và kéo dài thời gian làm việc trong ngày. Hàng triệu nông dân bị mất ruộng đất phải sống trong cảnh nghèo đói. Các tầng lớp khác trong xã hội như tiểu

(1) Nguyễn Anh Thái (chủ biên), *Lịch sử thế giới hiện đại từ 1917 đến 1945*, T.1, ĐHSP, H., 1995, tr. 132

tư sản, thợ thủ công, công chức, những người làm dịch vụ... mức sống bị hạ thấp. Phong trào đấu tranh của nhân dân lao động đòi cải thiện đời sống lên cao. Mâu thuẫn giai cấp ở các nước ngày càng gay gắt. Trong thời gian từ năm 1928 đến cuối năm 1933, số người tham gia bãi công ở các nước tư bản chủ nghĩa đã lên tới 17 triệu, số ngày bãi công là 267 triệu⁽¹⁾.

Cuộc khủng hoảng ở các nước tư bản chủ nghĩa đã lan sang các xứ thuộc địa. Nhân dân các nơi này phải chịu gánh nặng khủng hoảng của "chính quốc". Tình hình đó làm cho nền kinh tế thuộc địa vốn đã lạc hậu, phụ thuộc lại càng suy sụp, tiêu điều hơn. Cuộc sống của nhân dân các nước thuộc địa ngày càng điêu đứng. Chính vì thế, những cuộc nổi dậy đấu tranh nổ ra không ngớt.

Trước tình hình đó, giới cầm quyền các nước tư bản đã tìm mọi cách để đối phó. Về đối nội, chúng xóa bỏ các quyền tự do, dân chủ tư sản, tăng cường các phương pháp quản lí kiểu cảnh sát, thiết lập chế độ độc tài, ủng hộ hoạt động của các tổ chức phát xít và quân phiệt. Về đối ngoại, chúng chuẩn bị tiến hành chiến tranh xâm lược để chia lại thị trường và khu vực ảnh hưởng. Diễn hình cho xu hướng này là Đức, Italia, Nhật Bản.

Trong khi đó các nước như Mĩ, Anh, Pháp... tìm lối thoát khỏi khủng hoảng bằng những cải cách kinh tế - xã hội ôn hòa, chủ trương tiếp tục duy trì nền dân chủ đại nghị, duy trì nguyên trạng hệ thống Vécxai - Oasinhthon (Versailles - Washington). Vai trò của nhà nước được tăng cường. Nhà nước kết hợp chặt chẽ với các công ty lũng đoạn chi phối toàn bộ đời sống kinh tế của đất nước. Thời kì chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước đã bắt đầu.

Quan hệ giữa các cường quốc tư bản chủ nghĩa vào đầu những năm 30 chuyển biến ngày càng phức tạp, dần dần hình thành hai khối đối lập, một bên là Đức, Italia, Nhật Bản và một bên là Anh, Pháp, Mĩ. Cuộc chạy đua vũ trang giữa hai khối đó đã báo hiệu chiến tranh đang tới gần.

Tại Pháp, cuộc khủng hoảng kinh tế nổ ra muộn hơn so với các nước khác, nhưng lại hết sức mạnh và sâu sắc. Khủng hoảng công nghiệp xen kẽ khủng hoảng nông nghiệp và khủng hoảng tài chính.

Sản lượng công nghiệp của Pháp giảm sút 1/3, nông nghiệp giảm 2/5, ngoại thương giảm 3/5, thu nhập quốc dân giảm 1/3. Cuộc khủng hoảng ánh hưởng nghiêm trọng nhất đến ngành công nghiệp nhẹ: 130 xí nghiệp dệt vải bị phá sản trong thời kì 1929 - 1935. Sản lượng tơ lụa và len năm 1934 giảm một nửa so với năm 1929. Sản xuất bị thu hẹp đã dẫn đến nạn thất

(1) Nguyễn Anh Thái (chủ biên), Sđd. T.1, tr. 134.

nghiệp. Năm 1935 có trên nửa triệu người thất nghiệp. Những người có việc làm thì tiền lương thực tế của họ bị giảm 30 đến 40%. Không chỉ công nhân, các giai cấp và tầng lớp khác trong xã hội cũng bị tác động của cuộc khủng hoảng. Một vạn chủ xí nghiệp nhỏ, 10 vạn tiểu thương bị phá sản; thu nhập của nông dân giảm 2,7 lần⁽¹⁾.

Lúc này, những tổ chức phát xít ở Pháp cũng xuất hiện và tăng cường hoạt động, như tổ chức "Thập tự lửa", "Đảng đoàn kết nước Pháp", "Liên minh những nhà tài chính", "Đảng hành động" và "Đội chู thập chiến đấu".

Từ năm 1929 đến năm 1932, các đảng cánh hữu liên tiếp cầm quyền. Chúng đã dung túng cho các phản tử phát xít tự do hoành hành. Trước tình hình đó, Đảng Cộng sản Pháp kêu gọi nhân dân đấu tranh chống phát xít, chống chiến tranh và đã được sự hưởng ứng của đông đảo quần chúng.

Trong cuộc tuyển cử năm 1932, các chính đảng phái hữu đã thất bại. Các đảng "khối tà" giành được đa số phiếu và đưa Eriô (Herriot) lên làm Thủ tướng. Chính phủ này ký hiệp ước không xâm phạm với Liên Xô tháng 11 - 1932. Nhưng chính phủ Eriô chỉ tồn tại được 3 tháng. Nước Pháp lại bước vào thời kì mất ổn định trong suốt những năm 1933-1934. Các chính phủ nối tiếp nhau bị đổ.

Ngày 6 - 2 - 1934, trên hai vạn phản tử vũ trang trong các tổ chức phát xít biểu tình đòi giải tán Quốc hội. Ngay lập tức, 2 vạn rưỡi công nhân Paris xuống đường chống lại bọn phiến loạn. Binh lính cũng tỏ tình đoàn kết với công nhân để bảo vệ chế độ cộng hòa. Cuộc bạo động phát xít bị dẹp tan. Sau đó, những cuộc đấu tranh chống phát xít nổ ra khắp các địa phương trong cả nước. Đồng thời, Đảng Cộng sản phối hợp với Đảng Xã hội tổ chức bãi công. Tháng 7 - 1934, hai đảng đã ký kết hiệp nghị về thống nhất hành động chống nguy cơ chủ nghĩa phát xít.

Giới cầm quyền nước Pháp đã trút gánh nặng của cuộc khủng hoảng kinh tế lên lưng giai cấp công nhân, nhân dân lao động Pháp và nhân dân các nước thuộc địa.

Kinh tế Việt Nam vốn đã bị phụ thuộc nặng nề vào kinh tế nước Pháp, nay phải gánh chịu hậu quả khủng hoảng ở "chính quốc" lại càng suy sụp hơn. Chính quyền thực dân Đông Dương đã thi hành một loạt biện pháp kinh tế - tài chính. Chúng rút vốn đầu tư về các ngân hàng Pháp (năm 1930 rút 50 triệu phranc, 1931 rút hơn 100 triệu); dùng tiền của ngân sách Đông Dương trợ cấp cho các công ty tư bản đang có nguy cơ phá

(1) Nguyễn Anh Thái (Chủ biên), Sđd., tr. 169-170.

sản. Chúng tăng mức các thứ thuế đã có và đặt thêm nhiều thứ thuế mới v.v...

Về nông nghiệp, lúa gạo là sản phẩm chính của Việt Nam bị sụt giá ghê gớm. Năm 1929, giá 1 tạ gạo hơn 11 đồng, năm 1933 còn hơn 3 đồng. Ruộng đất bô hoang ngày càng nhiều, năm 1933 diện tích bô hoang tới 370.000 ha⁽¹⁾.

Công nghiệp khai khoáng cũng bị đình đốn. Vì thế số than xuất khẩu giảm mạnh.

Số lượng than xuất đi các nước⁽²⁾ (ngàn tấn) :

Nước nhập than	1929	1930	1931	1932	1933
Trung Quốc			504	503	253
Hương Cảng	782	797	138	167	252
Nhật	504	406	436	345	254
Các nước khác	19	49	49	15	23

Về tài chính, chính quyền thực dân bắt đồng bạc Đông Dương phá giá. Ngân sách Đông Dương phải chi cho bộ máy thống trị và góp vào quỹ nước Pháp, năm 1931 chi 77% và trả tiền vay nợ 3,5%.

Hậu quả của khủng hoảng kinh tế đã tác động đến tình hình xã hội Việt Nam. Một phần ba số công nhân bị thất nghiệp. Riêng miền Bắc, 25.000 công nhân bị sa thải, trong đó có 12.000 công nhân ngành mỏ. Những công nhân có việc làm bị giảm lương từ 30% đến 50%.

Trong dịp sang Đông Dương tháng 9 - 1931, nhà báo nữ người Pháp Viôlít (André Viollis) viết: "Lương công nhân không bao giờ vượt quá từ 2 đến 2,5 phorăng mỗi ngày. Trong các xưởng dệt, ngày làm việc bắt đầu từ 7 giờ sáng đến 9 giờ tối. Đàn ông, lương từ 1,75 phorăng đến 2 phorăng, đàn bà từ 1,25 đến 1,5 phorăng, trẻ em từ 8 đến 10 tuổi được linh 0,75 phorăng. Tôi được biết ở các đồn điền, và nói riêng là ở các đồn điền trồng cây cao su tại các vùng khí hậu rất xấu, công nhân phải làm việc từ 15 đến 16 giờ mỗi ngày, và được trả từ 1,2 đến 2,2 phorăng mỗi ngày"⁽³⁾.

Nông dân phải chịu sưu cao, thuế nặng và nạn cho vay nặng lãi. Một suất sưu năm 1929 bằng giá 50 kg gạo, thì năm 1932 là 100kg, năm 1933 là 300kg.

(1) Lịch sử Việt Nam, T. II. NXB KHXH, H., 1989, tr. 252.

(2) A. Gaudel, *Développement économique de l'Indochine (Sự phát triển kinh tế của Đông Dương)*, Ardin, Sài Gòn, 1936.

(3) A. Viollis, *Indochine S.O.S. (Đông Dương cấp cứu)*, Les Éditeurs Français réunis. Paris, 1949, tr. 107.

Theo số liệu điều tra của Phòng canh nông Bắc Kì trong tháng 5-1934, đời sống của nông dân ở các tỉnh Bắc Giang, Hà Đông, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình rất thấp. Mức thu nhập là 12 xu cho 6 người trong một ngày. Người nông dân phải vay của địa chủ với lãi suất cao để sống và sau đó phải bán mọi thứ tài sản nghèo nàn của mình, thậm chí phải bán cả con để nộp sưu thuế và trả nợ.

Trong tác phẩm *Nông dân đồng bằng Bắc Kì*, Guru (P. Gourou) viết: "Người ta có thể cảm nhận là nông dân sống ở mức cùng cực của đời kerm và nghèo khổ"⁽¹⁾.

Các tầng lớp lao động khác như tiểu thương, tiểu chú, thợ thủ công, viên chức, trí thức cũng sống điều đứng. Địa chủ nhỏ cũng bị sa sút. Một số tư sản dân tộc bị phá sản, vỡ nợ. Chính vì thế, mâu thuẫn trong xã hội nhất là mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân Việt Nam với bọn thực dân Pháp thống trị ngày càng gay gắt.

II- PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1930 – 1931 VÀ XÔ VIẾT NGHỆ – TỈNH

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933 đã tác động nặng nề đến nền kinh tế Đông Dương. Nhiều nhà máy, xí nghiệp, đồn điền đã thu hẹp quy mô sản xuất. Hàng vạn công nhân bị sa thải. Đời sống của các tầng lớp nhân dân lao động vô cùng khó khăn. Thiên tai xảy ra ở nhiều nơi. Các cuộc bắt bớ, đàn áp của chính quyền thực dân diễn ra trên phạm vi cả nước. Từ năm 1929, hàng nghìn vụ bắt bớ diễn ra ở cả Bắc Kì, Trung Kì và Nam Kì. Sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái (2-1930), thực dân Pháp đã lập Hội đồng để hình thường trực, đưa hàng loạt chiến sĩ yêu nước lên máy chém. Lòng căm thù của các tầng lớp nhân dân Việt Nam đối với bọn thực dân, để quốc càng sâu sắc thêm. Trong khi đó, sự phát triển của phong trào cách mạng Trung Quốc, Ấn Độ, của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô đã có ảnh hưởng tích cực đối với phong trào cách mạng Việt Nam.

Ngày 3-2-1930, sau khi hợp nhất ba tổ chức cộng sản thành một đảng duy nhất là Đảng Cộng sản Việt Nam, lực lượng của Đảng càng mạnh, tổ

(1) P. Gourou, *Les paysans du delta tonkinois (Nông dân đồng bằng Bắc Kì)*, Éditions d'Art et d'Histoire, Paris, 1936, tr. 574.

chức được thống nhất, cương lĩnh của Đảng được xác định rõ ràng. Đảng đã nhanh chóng tập hợp và lãnh đạo quần chúng đấu tranh.

Mở đầu là hàng loạt cuộc đấu tranh của công nhân các nhà máy xí măng Hải Phòng, dệt Nam Định, hăng dầu Xôcôni (Socony), Nhà Bè (Sài Gòn), đồn điền cao su Dầu Tiếng (Thủ Dầu Một), đồn điền cao su Phú Riềng, nhà máy sợi Nam Định, nhà máy xe lửa Dĩ An, nhà máy diêm, nhà máy cưa Bến Thủy, nhà máy Ba Son, khu mỏ Mông Dương.

Những cuộc đấu tranh đó là những "phát pháo hiệu" mở đầu cao trào cách mạng mới ở nước ta.

Ngoài các cuộc đấu tranh của công nhân, còn có những cuộc đấu tranh của nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác.

Nhân ngày kỉ niệm Lao động quốc tế 1-5, Đảng Cộng sản Việt Nam phát động một phong trào đấu tranh rộng lớn trong phạm vi cả nước.

Ở Nam Kì, công nhân nhà máy điện Chợ Quán (Sài Gòn) và nhà máy xe lửa Dĩ An bãi công. Khoảng 10.000 nông dân huyện Đức Hòa (Chợ Lớn), hơn 1.500 nông dân huyện Cao Lãnh (Sa Đéc), 1000 nông dân huyện Chợ Mới (Long Xuyên) và nông dân các tỉnh Gia Định, Vĩnh Long, Cần Thơ, Bến Tre, Trà Vinh, Mì Tho, Thủ Dầu Một biểu tình đòi bò sưu, hoãn thuế.

Ở Bắc Kì, công nhân khu mỏ Hồng Gai bãi công, biểu tình. Lần đầu tiên ở vùng mỏ, lá cờ đỏ búa liềm được treo trên đỉnh núi Bài Thơ.

Tại Thái Bình, nông dân hai huyện Duyên Hà và Tiên Hưng biểu tình đòi bò sưu, giảm thuế, đòi trả tự do cho những người bị bắt.

Ở Trung Kì, nông dân các tỉnh từ Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Nam đến Khánh Hòa, Bình Thuận đã nổi dậy đấu tranh. Ngày 1-5-1930, cờ đỏ búa liềm lần đầu tiên xuất hiện ở Quảng Nam. Tại thị xã Hội An và các vùng nông thôn Duy Xuyên, Điện Bàn, Đại Lộc, Quế Sơn.. đều có rải truyền đơn, treo cờ Đảng.

Đặc biệt, sáng 1 tháng 5, công nhân khu công nghiệp Bến Thủy và nông dân 5 xã ven thành phố Vinh đã biểu tình đòi tăng lương, giảm giờ làm, bò sưu, giảm thuế, chống khủng bố, đòi bồi thường thiệt hại cho các gia đình bị tàn sát trong cuộc khởi nghĩa Yên Bái, ủng hộ cuộc đấu tranh của công nhân nhà máy sợi Nam Định, ủng hộ Liên Xô. Chính quyền thực dân thẳng tay đàn áp. Binh lính bắn vào đoàn biểu tình làm chết 7 người, bị thương 18 người và bắt đi 98 người. Quần chúng tiếp tục đấu tranh, tổ chức truy

diệu những người đã hi sinh, tố cáo tội ác của đế quốc Pháp, đòi quyền dân sinh, dân chủ...⁽¹⁾.

Các cuộc đấu tranh ngày 1-5 là một bước ngoặt của cao trào cách mạng 1930 - 1931. Lần đầu tiên dưới sự lãnh đạo của Đảng, công nông nước ta biểu tình kỉ niệm ngày Quốc tế lao động. Trong phong trào đã biểu hiện rõ vai trò lãnh đạo và tính tiên phong của giai cấp công nhân, mối liên minh giữa công nhân và nông dân. Đồng thời mục tiêu đấu tranh của họ không chỉ đòi quyền lợi cho mình mà còn biểu thị tình đoàn kết cách mạng với nhân dân lao động thế giới.

Sau ngày 1-5, công nhân khu công nghiệp Vinh-Bến Thủy tiếp tục đấu tranh. Ngày 9-5, công nhân nhà máy diêm bãi công. Ngày 12-5, công nhân nhà máy cưa, công nhân bốc vác Bến Thủy cũng bãi công. Ngày 31-5, công nhân nhà máy diêm lại bãi công. Công nhân các nơi khác bãi công hưởng ứng, như công nhân nhà máy xe lửa Trường Thi, công nhân bốc vác và phu xe thành phố Vinh... Phong trào đấu tranh lan rộng trong phạm vi cả nước. Trong tháng 5 đã nổ ra 21 cuộc đấu tranh ở Bắc Kì, 21 cuộc ở Trung Kì, 12 cuộc ở Nam Kì. Trong đó có 16 cuộc đấu tranh của công nhân, 34 cuộc của nông dân và 4 cuộc của học sinh và dân nghèo thành thị⁽²⁾.

Thực dân Pháp phải tìm kế hòa hoãn, xoa dịu phong trào bằng cách trả tự do cho một số người bị bắt, cải thiện một ít điều kiện lao động cho công nhân, hoãn thuế cho nông dân. Trước tình hình đó, Đảng kêu gọi quần chúng không vì một vài nhượng bộ trước mắt của kẻ thù mà lơ là cảnh giác, phải tiếp tục đẩy mạnh cuộc đấu tranh, "theo gương hi sinh của dân cày Nghệ An", ủng hộ công nông Nghệ An.

Sang tháng 6, phong trào đấu tranh tiếp tục dâng cao. Ngày 27-6, các Công hội đã tổ chức một cuộc biểu tình phối hợp của công nhân nhà máy xe lửa Trường Thi, nhà máy diêm, nhà máy điện, nhà máy cưa đòi chủ nhà máy thực hiện các yêu sách của công nhân.

Ngày 22-8, công nhân nhà máy xe lửa Trường Thi, công nhân nhà máy diêm tuân hành thị uy.

Ngày 25-8, công nhân các nhà máy cưa đình công hưởng ứng cuộc đấu tranh của công nhân nhà máy diêm.

Báo *Người lao động*, cơ quan của Xứ ủy Trung Kì, số 13, ngày 18-9-1930 viết : "Cuộc tổng bãi công Bến Thủy là một thời kì mới, thời kì tranh đấu kịch liệt đã đến".

(1) Ban NCLSĐTU, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Sơ thảo, Tập I, NXB ST, 1984, tr. 124.

(2) Ban NCLSĐTU, *Lịch sử DCSVN*, Sđd., tr. 124.

Cùng với phong trào đấu tranh của công nhân, nông dân hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh tổ chức nhiều cuộc biểu tình có vũ trang tự vệ, từ các làng mạc kéo đến huyện lỵ, tỉnh lị: biểu tình ở Nam Đàn (6-8), Can Lộc (4-8), Thanh Chương (12-8), Nghi Lộc (29-8), Nam Đàn (30-8).

Sang tháng 9, phong trào đấu tranh lên tới đỉnh cao. Ngày 1-9-1930, 20 ngàn nông dân Thanh Chương biểu tình đòi bỏ thuế, giảm thuế, thả tù chính trị. Lính Pháp nổ súng, nhưng những người biểu tình vẫn tiến vào huyên đường, phá nhà giam, thả tù nhân, đốt hồ sơ, sổ sách và dinh tri huyên. Bọn hào lí địa phương bỏ chạy. Hầu hết các thôn xã thuộc huyên Thanh Chương trong tình trạng không có chính quyền. Nhân dân xã Võ Liệt tự động đứng ra tổ chức diều hành các công việc trong xã.

Ngày 5-9, nông dân Anh Sơn biểu tình ủng hộ nhân dân Thanh Chương với các khẩu hiệu: "Bãi bỏ thuế thân", "Chia lại ruộng đất", "Thả tù chính trị"... Ngày 5-9 và 7-9, nông dân Diễn Châu, Can Lộc đốt phá các nhà giam.

Từ ngày 8 đến 11-9, khí thế đấu tranh càng sục sôi. Hàng chục ngàn nông dân Nam Đàn, Thanh Chương, Diễn Châu, Anh Sơn, Nghi Lộc, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh... nổi dậy. Những cuộc xung đột đổ máu giữa những người biểu tình với cảnh sát, binh lính thực dân đã xảy ra.

Ngày 12-9, tại Hưng Nguyên, 8000 nông dân kéo đến phủ lì với những khẩu hiệu cách mạng "Đà đảo chủ nghĩa để quốc ! Đà đảo phong kiến !". Đoàn biểu tình xếp thành hàng dài hơn 1 km kéo về thành phố Vinh, đi đầu là những người cầm cờ đò, đi hai bên là những đội viên tự vệ được trang bị dao, gậy. Trên đường đi, đoàn biểu tình dừng lại vài nơi để diễn thuyết và chỉnh đốn đội ngũ. Dòng người càng đi càng được bổ sung thêm, khi đến gần Vinh con số lên tới 30 ngàn người và xếp thành hàng dài tới 4km⁽¹⁾.

Thực dân Pháp đã đàn áp dã man. Chúng cho máy bay ném bom và xé súng liên thanh vào đoàn biểu tình, làm chết 217 người, bị thương 125 người, đốt cháy 277 nóc nhà. Hai làng Lộc Châu và Lộc Hải bị triệt hạ hoàn toàn.⁽²⁾

Sự khủng bố dãm máu của bọn thực dân không ngăn chặn được phong trào đấu tranh. Lễ truy diệu những người hi sinh ở Hưng Nguyên được tổ chức ở khắp nơi. Quân chúng phá nhà lao, đốt huyên đường, vây đồn lính

(1) Trần Huy Liệu, *Les Soviets du Nghe - Tỉnh en 1930-1931 au Việt Nam (Xô Viết Nghệ Tĩnh những năm 1930 - 1931 ở Việt Nam)*, H., 1961, tr. 46.

(2) *Lịch sử Việt Nam*, Tập II, in lần thứ hai, NXB Khoa học Xã hội, H., 1989, tr. 260.

khô xanh, phả trộm điện tin, trừng trị bọn địa chủ tàn ác và bọn cưỡng hào phản động.

Bọn thực dân hoang mang trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào. Báo cáo của Moocé (Henri Morché) viết: "Chỉ trong vòng vài tuần, chủ nghĩa cộng sản lan dần từ chỗ này đến chỗ khác, hầu như khắp các làng trong thung lũng sông Cà và đồng bằng Hà Tĩnh"¹¹. Bọn tay sai tri phủ, tri huyện, hao hao run sợ, có tên bê trốn, có tên tự đem nộp triều, sổ sách cho những người cách mạng. Toàn quyền Rôbanh (René Robin) viết về bọn tay sai như sau: "Họ hoàn toàn bất lực, chẳng làm được điều gì để ngăn cản sự mở rộng của phong trào. Chính quyền bản xứ thuộc mọi cấp trong tình đều té liệt, không thể nêu tên một người cảm đâu nỗi, không thể nhờ cậy vào một sự trợ giúp nào của các chức trách cấp tổng và xã, khiến người ta có cảm giác rằng họ đã mất hết tất cả uy quyền trên đám quân chúng mà họ cai trị".

Sư sỹ hái làm tê liệt các ông quan, các ông này khóa cổng, chui vào trong nhà và chỉ lo có mỗi một việc phòng vệ cho chính bản thân của họ. Mỗi khi các ông tri phủ, tri huyện di tuần theo quân đội hoặc lính bản xứ, họ đi mà mình mẩy, chân tay run lẩy bẩy"¹².



Xô viết Nghê - Tĩnh

Trước tình trạng chính quyền thực dân, phong kiến tan rã ở nhiều huyện, xã thuộc vùng nông thôn Nghệ - Tĩnh, các chi bộ Đảng và tổ chức Nông hội đã dã quan lí và điều hành mọi hoạt động trong làng xã. Những người cách mạng, dựa trên những hiểu biết sơ lược về chính quyền Xô viết nước Nga - tiếp thu được qua các tài liệu huấn luyện và báo chí của Đảng - đứng ra tổ chức và điều hành công việc. Thực chất, đó là một chính quyền cách mạng sơ khai do giai cấp công nhân lãnh đạo.

Về chính trị, chính quyền mới đã ban bố quyền tự do dân chủ cho nhân dân. Quần chúng được tự do hội họp, thảo luận và hoạt động trong các tổ chức đoàn thể cách mạng như Nông hội, Đội tự vệ, Đoàn thanh niên công sản, Phụ nữ giải phóng, Hội cứu tế đờ...

Về kinh tế, chính quyền mới đã thi hành một số biện pháp tích cực như tịch thu ruộng đất công, lúa công chia cho dân cày nghèo, bãi bỏ các thứ thuế vô lí, bất công do bọn đế quốc phong kiến đặt ra như thuế thân, thuế chợ, thuế đò, thuế muối..., thực hiện giảm tô và xóa nợ cho người nghèo.

Về văn hóa - xã hội, chính quyền cách mạng tổ chức đời sống mới: mở các lớp dạy chữ Quốc ngữ cho các tầng lớp nhân dân; xóa bỏ tệ nạn xã hội, các hủ tục, mê tín dị đoan; xây dựng tình thân ái, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau trong quan hệ họ hàng, làng xóm.

Xô viết Nghệ - Tĩnh trở thành nguồn cổ vũ mạnh mẽ quần chúng công nông trong cả nước. Khắp nơi, trong các cuộc đấu tranh, ngoài khẩu hiệu đòi tăng lương, giảm giờ làm, bỏ sưu, giảm thuế, còn có khẩu hiệu mang tính chính trị: ủng hộ Xô viết Nghệ - Tĩnh, ủng hộ Liên bang Xô viết.

Ở Bắc Kì, ngay tại Hà Nội, ngày 11-10-1930, đội tuyên truyền xung phong tập hợp hàng trăm người, phân phát truyền đơn, kêu gọi nhân dân ủng hộ Xô viết Nghệ - Tĩnh. Ngày 14-10, nông dân Tiên Hải (Thái Bình) biểu tình. Ngày 20-10, nông dân Bố Đề, huyện Bình Lục (Hà Nam) đấu tranh. Cuối tháng 10, đến lượt công nhân dệt Nam Định, công nhân các nhà máy, xí nghiệp ở Hải Phòng đấu tranh.

Ở Trung Kì, ngày 17-10-1930 nổ ra các cuộc đấu tranh của nông dân các huyện Đức Phổ, Mộ Đức, Sơn Tịnh (Quảng Ngãi).

Ở Nam Kì, công nhân các hang dầu Standa (Standard), Têxacô (Texaco) và Pháp-Á (France - Asie) bãi công. Tổng công hội Nam Kì tổ chức diễn thuyết ở Nhà Bè kêu gọi công nhân đấu tranh ủng hộ Nghệ - Tĩnh đở. Nông dân Đức Hòa (Chợ Lớn), Cao Lãnh biểu tình đòi xóa bỏ thuế phụ thu, miễn tạp dịch.

Trong hai tháng 9 và 10 năm 1930, cả nước có 362 cuộc đấu tranh: Bắc Kì 29 cuộc, Trung Kì 316 cuộc, Nam Kì 17 cuộc. Trong đó hơn 20 cuộc của công nhân, hơn 300 cuộc của nông dân, hơn 10 cuộc của các tầng lớp khác.

Trong thời gian này, Nguyễn Ái Quốc đang hoạt động ở nước ngoài, nhưng Người theo dõi chặt chẽ diễn biến phong trào cách mạng ở trong nước. Một mặt, Người chỉ thị cho Trung ương phải nhanh chóng có kế hoạch chống địch khủng bố, bảo vệ dân, bảo vệ tổ chức Đảng. Mặt khác, Người gửi báo cáo cho Quốc tế Cộng sản yêu cầu giúp đỡ. Ngày 29-9-1930, Nguyễn Ái Quốc gửi thư cho Ban chấp hành Quốc tế Cộng sản. Ngày 5-11-1930, Người gửi thư cho Quốc tế nông dân. Ngày 19-2-1931, Người gửi báo cáo lên Ban chấp hành Quốc tế Cộng sản với nhan đề "Nghệ - Tĩnh đở". Trong đó có đoạn viết: "Trong thời kì Pháp xâm lược cũng như trong các phong trào cách mạng quốc gia (1905 – 1925), Nghệ - Tĩnh đã nổi tiếng. Trong cuộc đấu tranh hiện nay, công nhân và nông dân Nghệ - Tĩnh vẫn giữ vững truyền thống cách mạng của mình.

Nghệ - Tĩnh thật xứng đáng với danh hiệu "đở"! "(1)

Người khẳng định: "Bom đạn, súng máy, đốt nhà, dồn binh... đều bất lực không dập tắt nổi phong trào cách mạng của Nghệ-Tĩnh"(2).

Phong trào cách mạng Việt Nam đã được Quốc tế Cộng sản, Đảng Cộng sản Liên Xô, Đảng Cộng sản Pháp nhiệt tình ủng hộ.

Giữa lúc phong trào cách mạng đang diễn ra sôi nổi, Ban chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Việt Nam đã họp Hội nghị lần thứ nhất tại Hương Cảng (Trung Quốc) vào tháng 10-1930. Chủ trì Hội nghị là Trần Phú - mới tốt nghiệp trường Đảng ở Liên Xô (4-1930) và được bổ sung vào Ban chấp hành Trung ương lâm thời.

Hội nghị quyết định đổi tên Đảng thành Đảng Cộng sản Đông Dương, cử ra Ban chấp hành Trung ương chính thức và cử Trần Phú làm Tổng bí thư.

Hội nghị thông qua Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương do Trần Phú khởi thảo.

Trên cơ sở phân tích tình hình thế giới và xứ Đông Dương, vận dụng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê nin và Đề cương cách mạng thuộc địa của Quốc tế Cộng sản, Luận cương chính trị định ra những vấn đề chiến lược, sách lược cách mạng Đông Dương.

(1), (2) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T.3, 1930 – 1945 (xuất bản lần thứ hai), NXB Chính trị Quốc gia, H., 1995, tr. 70-71, 71-72.

Phân thứ nhất, Luận cương đề cập tới "Tình hình thế giới và cách mạng Đông Dương". Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến trước cuộc tổng khủng hoảng kinh tế thế giới là thời kì ổn định tạm thời của chủ nghĩa tư bản. Bước vào cuộc khủng hoảng kinh tế (1929), mâu thuẫn giữa các nước đế quốc càng trở nên gay gắt, khiêu khích nhau "phải giành nhau thị trường rất kịch liệt, làm cho tranh đế quốc chiến tranh sáp tới không sao tránh khỏi được"⁽¹⁾. Liên bang Xô viết đang trên đà phát triển là thành trì cách mạng thế giới. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân các nước tư bản, phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa nổ ra mạnh mẽ.

Phụng trào cách mạng Đông Dương quan hệ chặt chẽ với cách mạng thế giới và góp phần mở rộng trận địa chống đế quốc trên phạm vi thế giới: "Hiện nay Đông Dương đã đem lực lượng cách mạng tham gia phong trào đấu tranh rầm rộ trong thế giới, mở rộng hàng trận công nông chống đế quốc chủ nghĩa... cách mạng thế giới và cách mạng Đông Dương rất có quan hệ với nhau"⁽²⁾.

Phân thứ hai, Luận cương nêu rõ "những đặc điểm về tình hình ở Đông Dương". Về thể chế, Đông Dương là một xứ thuộc địa của đế quốc Pháp. Về



Trần Phú (1930)

(1) (2) *Văn kiện Đảng 1930-1945*, T1, Ban NCLSĐU xuất bản, H., 1977, tr. 62, 62-63

xã hội, ở Đông Dương 'sự mâu thuẫn giao cấp ngày càng kịch liệt, một bên thi thoảng, dân cày, và các phản tử lao khố, một bên thi địa chủ phong kiến, tư bản và đế quốc chủ nghĩa"⁽¹⁾.

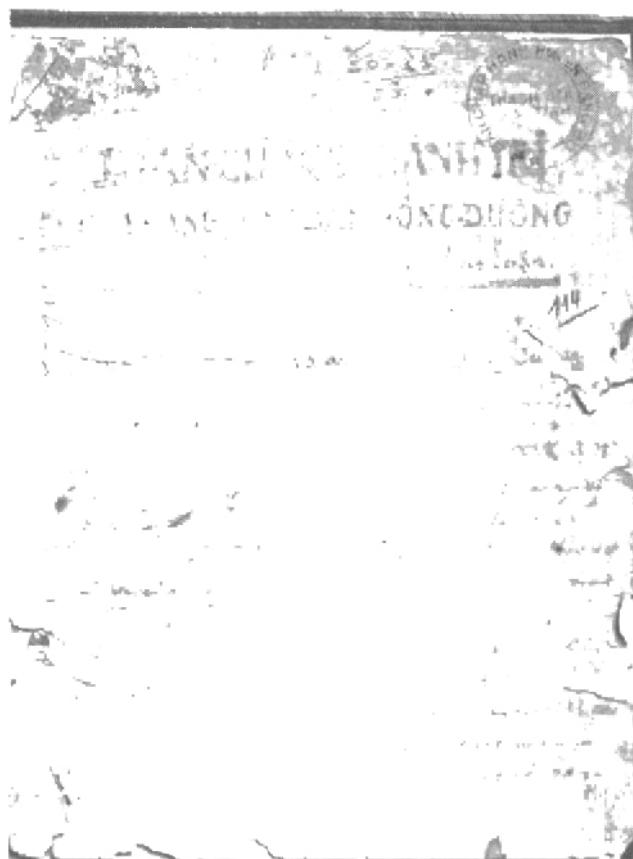
Về kinh tế, "kinh tế Đông Dương cũng vẫn là kinh tế nông nghiệp, mà trong kinh tế ấy thi nhường lối phong kiến lai chiếm địa vị trọng yếu. Tất cả những điều kiện ấy làm cho kinh tế Đông Dương không có thể phát triển độc lập được"⁽²⁾.

Phản ứng ba

"Tinh chất và nhiệm

vụ cách mạng Đông Dương". Luân cương xác định cách mạng Đông Dương là cách mạng tư sản dân quyền do giới cấp công nhân lãnh đạo. Cách mạng tư sản dân quyền là thời kì dư bi để làm xã hội cách mạng. Sau khi cách mạng tư sản dân quyền thắng lợi thì sẽ tiếp tục phát triển, bỏ qua thời kì tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội.

Nhiệm vụ của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc Pháp giành độc lập dân tộc và đánh đổ phong kiến mang lại ruộng đất cho dân cày. Luân cương cũng nêu rõ mối quan hệ khang khít giữa hai nhiệm vụ này: "Có đánh đổ đế quốc chủ nghĩa mới phá được cái gai cắp dia chủ và làm



Luận cương chính trị của đồng chí Trần Phú, Tổng bí thư của Đảng soạn thảo và thông qua tại Hội nghị Trung ương lần thứ nhất, tháng 10-1930.

(1) (2) *Văn kiện Đảng 1930-1945*, T. I, Sđd., các tr. 63-65.

cách mạng thổ địa được thắng lợi mà có phá tan chế độ phong kiến thì mới đánh đổ được đế quốc chủ nghĩa"⁽¹⁾

Động lực và vai trò lãnh đạo cách mạng được xác định rõ: "Giai cấp vô sản và nông dân là hai động lực chính, nhưng vô sản có cầm quyền lãnh đạo thì cách mạng mới thắng lợi được"⁽²⁾.

Đội tiên phong của giai cấp vô sản là Đảng Cộng sản. Đó là nhân tố cơ bản nhất quyết định thắng lợi của cách mạng Đông Dương. "Điều kiện cốt yếu cho sự thắng lợi của cách mạng ở Đông Dương là cần phải có một Đảng Cộng sản có một đường lối chính trị đúng, có kỉ luật tập trung, mật thiết liên lạc với quần chúng và từng trải tranh đấu mà trưởng thành. Đảng là đội tiên phong của giai cấp vô sản, lấy chủ nghĩa Các Mác và Lenin làm gốc"⁽³⁾.

Ngoài những vấn đề về đường lối chiến lược, Luận cương chính trị còn xác định những vấn đề về hình thức và phương pháp cách mạng. Khi chưa có tình thế cách mạng, phải đưa ra khẩu hiệu "phản át", như tăng lương giảm giờ làm, giảm thuế, chống thuế... Qua cuộc đấu tranh hàng ngày, giáo dục ý thức cách mạng cho quần chúng, coi trọng vận động tập hợp lực lượng quần chúng. Khi tình thế cách mạng xuất hiện, Đảng phải chuyển sang các khẩu hiệu cao hơn: vô trang bạo động, đánh đổ chính quyền của giai cấp thống trị, giành chính quyền về tay công nông. Luận cương nhấn mạnh khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền "không phải là một việc thường", mà là một nghệ thuật, "phải theo khuôn phép nhà binh".

Luận cương chính trị chỉ rõ mối quan hệ giữa cách mạng Đông Dương và cách mạng thế giới. Cụ thể là "bên vực Liên bang Xô viết", "liên lạc mật thiết với vô sản thế giới, nhất là vô sản Pháp", "liên lạc với quần chúng cách mạng ở các thuộc địa và bán thuộc địa, nhất là ở Trung Quốc và Án Độ" v.v.⁽⁴⁾.

Luận cương chính trị năm 1930 đã xác định được những vấn đề chiến lược của cách mạng Đông Dương. Song Luận cương còn có một số mặt hạn chế, như chưa thấy rõ mâu thuẫn chủ yếu trong xã hội thuộc địa nên không đặt nhiệm vụ dân tộc lên hàng đầu mà nặng về đấu tranh giai cấp và về cách mạng ruộng đất, đánh giá không đúng khả năng cách mạng của giai cấp tiểu tư sản và khả năng chống đế quốc, phong kiến ở mức độ nhất định

(1), (2), (3), (4) *Văn kiện Đảng 1930 – 1945*, T.I, Sđd., các tr. 68, 74, 77.

của giai cấp tư sản dân tộc, khả năng lôi kéo một số trung và tiểu địa chủ trong mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc và tay sai.

Luận cương chính trị năm 1930 của Đảng đã đóng góp quan trọng vào kho tàng lí luận của cách mạng Việt Nam, trang bị cho những người cộng sản Đông Dương vũ khí sắc bén để đấu tranh với các tư tưởng phi vô sản.

Những nhược điểm, hạn chế của Luận cương đã được Đảng Cộng sản Đông Dương dần dần khắc phục qua thực tiễn đấu tranh cách mạng.

Thực dân Pháp khùng bố dã man phong trào đấu tranh ở Nghệ - Tĩnh, nhưng các cuộc biểu tình, thị uy của quần chúng càng trở nên quyết liệt. Trước tình hình đó, chúng tập trung lực lượng và dùng những thủ đoạn thảm độc để đối phó. Những tên thực dân đầu sỏ và tay sai khét tiếng tàn bạo được phái tới Nghệ - Tĩnh để xem xét và vạch kế hoạch đàn áp, như toàn quyền Patxkiê (Pierre Pasquier), Khâm sứ Trung Kì Lơ Phôn (Le Fol), Nguyễn Hữu Bài, Nguyễn Khoa Kì, Tôn Thất Đàn...

Một chương trình bình định Nghệ - Tĩnh về quân sự, chính trị, văn hóa lập tức được thi hành. Nhiều đơn vị lính khổ đói, lính lè dương được điều đến Nghệ - Tĩnh. Lệnh thiết quân luật được ban bố. Chúng dùng thủ đoạn thảm độc "buộc dân cày ra đấu thú", bắt nhân dân tổ chức "rước cờ vàng", nhận thẻ "quy thuận". Chúng ráo riết săn lùng những người cộng sản, xuất bản sách báo vu cáo chủ nghĩa cộng sản và Liên Xô.

Ở nước ngoài, Nguyễn Ái Quốc theo dõi sát sao diễn biến phong trào đấu tranh ở trong nước. Người gửi báo cáo tới Quốc tế cộng sản và Quốc tế nông dân để nghị giúp đỡ, ủng hộ cách mạng Việt Nam. Người gửi thư cho BCH TƯ Đảng Cộng sản Đông Dương nhấn mạnh việc tăng cường công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức; xây dựng các đoàn thể quần chúng như Công hội, Nông hội; tăng cường khối liên minh công nông; chỉ rõ những thiếu sót, khuyết điểm của Đảng trong quá trình lãnh đạo phong trào.

Trung ương Đảng tập trung chỉ đạo, có những chỉ thị cụ thể cho Nghệ - Tĩnh: chỉ thị uốn nắn chủ trương không đúng đắn của Xứ ủy Trung Kì "Trí, phú, địa, hào, đào tận gốc, trốc tận rễ"; chỉ thị về "Vấn đề thành lập Hội phản đế đồng minh"; về phát triển các đội tự vệ công nông; về việc chống thực dân Pháp buộc dân cày ra "đấu thú". Nhờ vậy, phong trào đã phát triển đúng hướng và tránh được nhiều tổn thất, duy trì được lực lượng. Trung ương Đảng kêu gọi nhân dân cả nước đấu tranh ủng hộ và bảo vệ Xô viết Nghệ - Tĩnh.

Mặc dù tích cực đấu tranh chống mọi thủ đoạn của địch, nhưng do điều kiện bất lợi về nhiều mặt, phong trào Nghệ - Tĩnh dần dần đi xuống.

Phong trào cách mạng 1930-1931 với Xô viết Nghệ - Tĩnh chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, nhưng có ý nghĩa lịch sử to lớn. Phong trào đã khẳng định đường lối cách mạng Đông Dương do Đảng đề ra là đúng đắn, mở đầu cho giai đoạn cách mạng đi theo đường lối sáng tạo trên cơ sở lý luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Phong trào đã khẳng định quyền lãnh đạo trọn vẹn của giai cấp công nhân đối với cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Đông Dương, đã chứng tỏ trong thực tế bản lĩnh cách mạng và năng lực lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Cao trào cách mạng 1930-1931 đã hình thành khối liên minh công nông và phát huy được sức mạnh to lớn của nó. "Thắng lợi lớn nhất của Đảng ta trong cao trào cách mạng năm 1930 - 1931 là Đảng đã thực hiện được khối liên minh công nông, do đó đã giành được quyền lãnh đạo cho giai cấp công nhân"⁽¹⁾.

Kinh nghiệm lịch sử của phong trào cách mạng 1930-1931 đã được Đảng ta tổng kết: "Thành quả lớn nhất của phong trào 1930-1931 - thành quả mà cuộc khủng bố trắng tàn khốc của đế quốc và phong kiến sau đó đã không thể xóa nỗi - là ở chỗ nó khẳng định trong thực tế quyền lãnh đạo và năng lực lãnh đạo cách mạng của giai cấp vô sản mà đại biểu là Đảng ta, là ở chỗ nó đem lại cho nông dân niềm tin vững chắc vào giai cấp vô sản; đồng thời đem lại cho đồng bào quần chúng công nông lòng tin ở sức lực cách mạng vĩ đại của mình... Đó là bước thắng lợi đầu tiên có ý nghĩa quyết định đối với toàn bộ tiến trình phát triển về sau của cách mạng. Trực tiếp mà nói, không có những trận chiến đấu giai cấp rung trời chuyển đất nhũng năm 1930 - 1931, trong đó công nông đã "vung ra nghị lực phi thường" của mình thì không thể có cao trào những năm 1936-1939"⁽²⁾

Cao trào cách mạng 1930 - 1931 là cuộc diễn tập đầu tiên của Đảng và quần chúng cách mạng chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945.

30 năm sau sự kiện này, Hồ Chí Minh đã viết: "Tuy đế quốc Pháp đã dập tắt phong trào đó trong một biển máu, nhưng Xô viết Nghệ - Tĩnh đã chứng tỏ tinh thần oanh liệt và năng lực cách mạng của nhân dân lao động Việt Nam. Phong trào tuy thất bại, nhưng nó rèn luyện lực lượng cho cuộc Cách mạng tháng Tám tháng lợi sau này"⁽³⁾.

(1) Trường Chinh - *Tiến lên dưới lá cờ của Đảng*, NXB ST, H., 1963, tr. 9.

(2) Lê Duẩn, *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng*, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới, NXB ST, H., 1975, các tr. 38, 39.

(3) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T.10, 1960-1962, (xuất bản lần thứ hai), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 9.

Cao trào cách mạng 1930-1931 được đánh giá cao trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Quốc tế cộng sản đã khẳng định: "Phong trào cách mạng bồng bột trong cả xứ Đông Dương đã góp phần tăng thêm ảnh hưởng cộng sản trong cái xứ thuộc địa, nhất là các nước phương Đông"⁽¹⁾. Trong phiên họp ngày 11-4-1931, Hội nghị toàn thể lần thứ 11 của Ban chấp hành Quốc tế cộng sản đã quyết định công nhận Đảng Cộng sản Đông Dương là một phân bộ độc lập trực thuộc Quốc tế cộng sản.

III-SỰ PHỤC HỒI LỰC LUỢNG CÁCH MẠNG SAU KHỦNG BỐ TRẮNG CỦA ĐẾ QUỐC PHÁP (1931-1935)

Cuối năm 1931, phong trào cách mạng ở Việt Nam tạm thời lắng xuống. Chính quyền thực dân Pháp vẫn tiếp tục chính sách khủng bố nhằm tiêu diệt tận gốc Đảng Cộng sản và lực lượng yêu nước.

Hàng vạn người bị bắt. Các nhà tù Hòa Lò (Hà Nội), Khám Lớn (Sài Gòn), nhà tù Côn Đảo, các nhà ngục Công Tum, Lao Bảo, Sơn La và trại giam ở nhiều nơi khác đầy chật tù chính trị.

Theo Niên biểu thống kê Đông Dương, từ năm 1930 đến 1933 thực dân Pháp bắt giam 246.532 người⁽²⁾. Riêng nhà tù Côn Đảo, trong những năm 1930-1935, 833 tù chính trị bị tra tấn đến chết. Ở ngục Công Tum, 300 người bị thủ tiêu⁽³⁾.

Ở Bắc Kì, trong 2 năm 1930-1931, thực dân Pháp mở 21 phiên tòa đại hình, xử 1094 vụ, trong đó có 164 án tử hình, 114 án khổ sai chung thân, 420 án đày biệt xứ.

Từ năm 1930 đến đầu năm 1933, Hội đồng đé hình và tòa án phong kiến bù nhìn đã xử 6.902 vụ, trong đó 188 người bị kết án tử hình⁽⁴⁾.

Ở Nam Kì, Tòa án đại hình Sài Gòn tháng 5-1933 kết án 8 người tử hình, 19 người tù chung thân, 79 người bị án tù từ 5-20 năm⁽⁵⁾.

Thực dân Pháp còn câu kết với bọn đế quốc và các thế lực phản động quốc tế (như bọn đế quốc Anh, Hà Lan, Nhật, bọn phản động cầm quyền ở Trung Quốc, Thái Lan) để săn lùng các nhà cách mạng Việt Nam.

(1) *Văn kiện Đảng 1930 - 1945*, T.I, Sđd., tr. 289

(2) Ban Nghiên cứu SDTU, *Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam*, T.I, Sđd., tr. 173,

(3), (4), (5), *Lịch sử Việt Nam*, T.II, Sđd., tr. 267.

Đi đôi với chính sách khùng bối, tàn sát, thực dân Pháp thực hiện thù đoạn mị dân, lừa bịp.

Tháng 6-1931, chúng lập ra cái gọi là "Ủy ban điều tra" để nghiên cứu tình hình Đông Dương. Tháng 10-1931, Râynô (Paul Reynaud), Bộ trưởng bộ Thuộc địa sang Đông Dương nghiên cứu tình hình và đề ra dự kiến cải cách chế độ thuộc địa.

Năm 1932, vua bù nhìn Bảo Đại được đưa về nước với một "chương trình cải cách": lập nội các mới; cải tổ nền giáo dục sơ học; cải tổ ngành tư pháp bản xứ.

Trong khi củng cố bộ máy chính quyền bù nhìn, thực dân Pháp thực hiện một số cải cách nhằm lôi kéo các tầng lớp quan lại, địa chủ, tư sản, trí thức cao cấp. Như Nam Kì được cử một đại biểu người Việt Nam vào Thượng Hội đồng thuộc địa Pháp; tăng số nghị viên người Việt vào các Viện dân biểu Bắc Kì, Trung Kì, phòng canh nông, thương mại; mở các kì thi tuyển quan lại; cho người bản xứ "vào làng Tây" rộng rãi hơn.

Về kinh tế, chính quyền thực dân Pháp lập một số công ty kinh doanh công nghiệp không quan trọng, cho đấu thầu một số công trình thủy lợi, cầu đường, kiến trúc với số vốn nhỏ để tư bản bản xứ có thể tham gia.

Về giáo dục, chúng tổ chức lại trường Cao đẳng Đông Dương và Trường Luật; đặt thêm ngạch học quan ở Bắc Kì như đốc học, kiểm học, giáo thụ, huấn đạo. Chúng cấp thêm học bổng cho con cháu quan lại và những người thuộc tầng lớp trên sang Pháp du học.

Về xã hội, thực dân Pháp tranh thủ, lợi dụng các tôn giáo. Chúng lập các xứ hội, tinh hội Phật học ở Bắc Kì và Trung Kì, tổ chức các chi phái Phật giáo ở Nam Kì, tạo điều kiện phát triển đạo Cao Đài.

Các loại sách bói toán, tướng số, kiếm hiệp được bày bán khắp nơi. Các sòng bạc, tiệm hút, nhà chứa mở ra nhan nhản ở các thành phố để lôi kéo thanh niên vào cuộc sống truy lạc.

Chính sách khùng bối và mị dân của thực dân Pháp đã có tác động tới thái độ chính trị của các giai cấp trong xã hội Việt Nam ở những mức độ khác nhau.

Tư sản mại bản và đại địa chủ quyền lợi gắn liền với thực dân Pháp. Trong cao trào 1930-1931, chúng tích cực cộng tác với Pháp đàn áp quần chúng. Sau cao trào, chúng càng ra mặt phản động, giúp Pháp đàn áp đồng bào và tiếp tay cho địch đưa ra những cải cách lừa bịp. Đại diện cho bọn

này là phái "Bảo hoàng" của Phạm Quỳnh, phái "Lập hiến" của Bùi Quang Chiêu, phái "Trực trị" của Nguyễn Văn Vĩnh...

Tư sản dân tộc và trung, tiểu địa chủ bị sa sút trong cuộc khủng hoảng kinh tế bị tư bản Pháp chèn ép nên một mặt họ có tinh thần dân tộc, chống đế quốc ở mức độ nhất định. Mặt khác, họ sợ cách mạng, không dám trực tiếp tham gia phong trào đấu tranh của quần chúng.

Giai cấp tiểu tư sản nói chung có tinh thần dân tộc, có thái độ ủng hộ phong trào đấu tranh cách mạng. Nhưng sau cuộc khủng bố của thực dân Pháp, một số dao động, nầm im; một số chán nản hoài nghi, co mình lại với chủ nghĩa cá nhân.

Giai cấp nông dân là lực lượng đồng đảo tham gia phong trào 1930-1931. Trước sự khủng bố, đàn áp của thực dân Pháp, một số nông dân hoang mang tiêu cực, nhưng phần lớn vẫn giữ vững tinh thần, tin tưởng vào cách mạng.

Giai cấp công nhân trưởng thành trong đấu tranh cách mạng. Cuộc khủng bố của thực dân Pháp khiến cho phong trào đấu tranh của công nhân tạm lắng xuống, nhưng nó vẫn tiềm ẩn sức mạnh, sẵn sàng bùng lên khi thời cơ đến.

Trong bối cảnh đó, những người cộng sản vẫn kiên cường chiến đấu trên vị trí của mình. Những đảng viên bị giam cầm trong nhà tù thực dân, mặc dù bị tra tấn dã man, hoặc bị kết án tử hình, vẫn đấu tranh đến hơi thở cuối cùng. Với khẩu hiệu biến nhà tù để quốc thành trường học cách mạng, những cán bộ của Đảng đã tổng kết kinh nghiệm chỉ đạo phong trào, hoặc biên soạn tài liệu lý luận, chính trị để giảng dạy, tổ chức các lớp học văn hóa, ra báo tường...

Những đảng viên cộng sản trong tù còn đấu tranh chống quan điểm sai lầm của tù nhân Việt Nam quốc dân đảng và bọn tay sai. Cuộc đấu tranh đó đã nâng cao trình độ lý luận, đường lối cách mạng cho đảng viên, đã phân hóa hàng ngũ Việt Nam quốc dân đảng, và giác ngộ nhiều người yêu nước trở thành người cộng sản.

Ở những nơi có điều kiện, chi bộ Đảng trong tù đã tổ chức cho đảng viên vượt ngục để ra gây dựng cơ sở Đảng và quần chúng ở bên ngoài.

Trong thời gian này, một số đảng viên cộng sản hoạt động ở Trung Quốc và Xiêm (Thái Lan) tìm cách trở về nước hoạt động. Tại các tỉnh biên giới Việt - Trung như Cao Bằng - Lạng Sơn và biên giới Lào - Thái như Thà Khẹt, Savanakhет, các cơ sở cách mạng dần dần được phục hồi.



Lê Hồng Phong

Ủy viên Ban chấp hành Quốc tế Cộng sản, người chủ trì công việc của Đảng từ năm 1932 đến năm 1937

tối từ chính trị Đông Dương. Sau đó, một phái đoàn do Péri (Gabriel Péri), nghị sĩ cộng sản trong Quốc hội Pháp dẫn đầu sang Đông Dương điều tra tình hình. Phái đoàn đã đòi chính quyền thực dân giải quyết nhiều yêu sách về quyền chính trị và đời sống của các tầng lớp nhân dân Đông Dương.

Năm 1932, theo chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, Lê Hồng Phong và một số đồng chí thành lập Ban lãnh đạo trung ương của Đảng. Tháng 6 - 1932, *Chương trình hành động* của Đảng được soạn thảo. Nội dung đề cập tới nhiều vấn đề quan trọng, như đấu tranh đòi các quyền tự do dân chủ cho nhân dân lao động, đòi trả tự do cho tất cả tù chính trị, bỏ các thuế bắt công vô lí, các đặc quyền rượu, muối; cùng cố và phát triển các đoàn

Về phía quốc tế, trước sự khủng bố tàn bạo của thực dân Pháp đối với phong trào cách mạng Việt Nam, ngày 27-2-1932 Quốc tế Cộng sản gửi thư cho Đảng Cộng sản Pháp, Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đảng Cộng sản Án Độ yêu cầu các đảng này phát động quần chúng nước minh đấu tranh ủng hộ và cổ vũ công nông Đông Dương; lên án cuộc khủng bố của thực dân Pháp.

Ngày 9 - 3 - 1933, Đảng Cộng sản Pháp có sáng kiến thành lập Ủy ban văn đồng tòa án xã

thể cách mạng của quân chúng; tăng cường xây dựng Đảng. *Chương trình hành động* còn để ra những yêu sách cụ thể riêng cho từng giai cấp, tầng lớp nhân dân như công nhân, nông dân, thợ thủ công, tiểu thương, tiểu chủ, thanh niên, phụ nữ, cho các dân tộc thiểu số v.v...

Dựa vào chương trình này, quân chúng công nông đã sáng tạo ra các hình thức tổ chức và đấu tranh thích hợp. Nhiều đoàn thể sơ khai như hội cấy, hội cày, hội gặt lúa, hội hiếu hỉ, hội đọc sách báo... đã được lập ra. Phong trào đấu tranh của quân chúng được nhen nhóm trở lại.

Năm 1932 có 230 vụ đấu tranh của công nhân. Năm 1933 có 244 vụ.

Ở Bắc Kì từ năm 1931 đến năm 1935 có 551 vụ. Tiêu biểu là các cuộc bãi công của công nhân làm đường xe lửa ở Quảng Nam, Quảng Ngãi (từ năm 1932 đến năm 1933), công nhân nhà máy in Ácdanh (Ardin), Testolanh (Testelin), Ôpiniông (Opinion) ở Sài Gòn, công nhân xe kéo ở Gia Định, công nhân đồn điền Phú Quốc, Dầu Tiếng, công nhân 12 nhà máy xay gạo ở Chợ Lớn (5-1934), phong trào đấu tranh của nông dân ở Gia Định, Long Xuyên, Trà Vinh, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Cao Bằng, Lạng Sơn...

Ở Hải Phòng, Hà Nội, Hải Dương, Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định bắt đầu có những cuộc bãi chợ, bãi khóa.

Trong thời kì này, đã xuất hiện hình thức đấu tranh mới là vận động bầu cử. Trong cuộc bầu cử vào Hội đồng thành phố Sài Gòn, đại biểu cộng sản giành được thắng lợi, chính quyền thực dân đã tuyên bố hủy bỏ kết quả bầu cử và giải tán Hội đồng. Năm 1935, đại biểu lao động lại trúng cử vào Hội đồng thành phố Sài Gòn, chính quyền thực dân hủy bỏ kết quả bầu cử.

Năm 1935, nhân dịp kỉ niệm ngày thành lập Đảng, ngày Quốc tế Lao động, tại các nơi như Sài Gòn - Chợ Lớn, Gia Định, Biên Hòa, Bến Tre, Cà Mau, Nghệ An, Bắc Ninh, Cao Bằng... xuất hiện cờ đỏ, truyền đơn, với những khẩu hiệu đòi tăng lương, bớt giờ làm, bò sưu, giảm thuế, ủng hộ Liên Xô, đánh đổ đế quốc Pháp v.v...

Từ năm 1932 đến năm 1935, những đảng viên hoạt động hợp pháp sử dụng báo chí công khai đấu tranh chống các quan điểm chính trị, triết học, văn học và nghệ thuật tư sản, bảo vệ và tuyên truyền chủ nghĩa Mác-Lênin, đường lối chủ trương của Đảng. Các cuộc tranh luận về "Duy vật hay duy tâm", "Nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh" diễn ra trên các báo Phụ nữ thời dam, Đời mới, Ánh sáng, Tiến bộ... kéo dài suốt từ tháng 8-1933 đến năm 1935.

Đến cuối năm 1933, các tổ chức của Đảng dần dần được xây dựng và củng cố lại. Đầu năm 1934, với sự giúp đỡ của Quốc tế Cộng sản, Ban lãnh đạo hải ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương được thành lập, do Lê Hồng Phong đứng đầu. Trên thực tế, Ban lãnh đạo hải ngoại làm chức năng của Ban chấp hành trung ương lâm thời của Đảng. Cuối năm 1934 đầu năm 1935, các xứ ủy Nam Kì, Trung Kì, Bắc Kì lần lượt được lập lại. Xứ ủy Lào thành lập tháng 9-1934. Để thuận tiện cho việc liên lạc, Ban lãnh đạo hải ngoại của Đảng đã lập ra Ban chấp ủy Nam Đông Dương và Ban chấp ủy Bắc Đông Dương. Tạp chí *Bônsêvich* của Ban lãnh đạo hải ngoại và Tạp chí *Cộng sản* của Ban chấp ủy Nam Đông Dương đã được phát hành tới cơ sở.

Đầu năm 1935, khi hệ thống tổ chức của Đảng được xây dựng và chấp nhận lại, Ban lãnh đạo hải ngoại quyết định triệu tập Đại hội đại biểu lần thứ nhất. Đại hội tiến hành trong các ngày từ 27 đến 31-3-1935 tại Ma Cao (Áo Môn, Trung Quốc). Tham dự Đại hội có 13 đại biểu thay mặt cho 600 đảng viên thuộc các đảng bộ ở trong nước và các tổ chức của Đảng đang hoạt động ở nước ngoài.

Sau khi phân tích, đánh giá tình hình thế giới và trong nước, kiểm điểm phong trào cách mạng, công tác tổ chức và lãnh đạo của các cấp bộ Đảng trong những năm 1932 - 1935, Đại hội nêu rõ ba nhiệm vụ chủ yếu của Đảng trong thời gian trước mắt là: củng cố và phát triển Đảng; tranh thủ quần chúng rộng rãi; chống chiến tranh đế quốc.

Đại hội thông qua Nghị quyết chính trị, Điều lệ Đảng, các nghị quyết về vận động công nhân, nông dân, binh lính, thanh niên, phụ nữ; về công tác liên minh phản đế; về công tác trong các dân tộc thiểu số; về đội tự vệ và Cứu tế đỏ.

Đại hội đã bầu ra Ban chấp hành Trung ương Đảng gồm 13 người. Ban chấp hành Trung ương Đảng nhất trí cử Nguyễn Ái Quốc là đại diện của Đảng bên cạnh Quốc tế cộng sản.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng đã khôi phục được hệ thống tổ chức Đảng từ trung ương đến địa phương, từ trong nước ra ngoài nước, đã thống nhất được phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân dưới sự lãnh đạo của Ban chấp hành Trung ương.

Tháng 7-1935, đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương do Lê Hồng Phong dẫn đầu đã tham dự Đại hội lần thứ bảy của Quốc tế cộng sản ở Matxcova.

Tại Đại hội, thành tích đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Đông Dương được đánh giá cao. Đảng Cộng sản Đông Dương được công nhận là đội ngũ kiên cường trong phong trào cộng sản quốc tế. Lê Hồng Phong được bầu làm Ủy viên Ban chấp hành Quốc tế cộng sản.

Trên cơ sở Nghị quyết của Đại hội Quốc tế cộng sản, vận dụng sát với tình hình cách mạng Đông Dương, Đảng Cộng sản Đông Dương xác định phương hướng, mục tiêu đấu tranh, chủ động chuẩn bị đón một trào cách mạng mới.

Chương XI

CUỘC VẬN ĐỘNG DÂN CHỦ (1936 – 1939)

I – TÌNH HÌNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NUỐC SAU CUỘC KHỦNG HOẢNG KINH TẾ 1929–1933

Từ giữa những năm 30, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929–1933) đã kết thúc, nhưng hậu quả của nó vẫn còn tác động nặng nề đến nhiều nước tư bản chủ nghĩa. Mâu thuẫn trong lòng mỗi nước tư bản và mâu thuẫn giữa các nước đế quốc ngày càng gay gắt.

Trong khi đó, Liên Xô đang trên đà phát triển. Phong trào cách mạng và giải phóng dân tộc bùng nổ ở nhiều nơi.

Trong bối cảnh như vậy, giới cầm quyền một số nước tư bản đã đổi phó bằng cách đưa đất nước vào con đường phát xít hóa. Chúng chuyển toàn bộ nền kinh tế phục vụ cho guồng máy chiến tranh, thi hành những chính sách mi dân, lừa phỉnh, kết hợp với sử dụng bạo lực đàn áp lực lượng tiến bộ trong nước và những người chống đối, gieo rắc tư tưởng sôvanh, phân biệt chủng tộc. Chúng chuẩn bị chiến tranh để né dịch, cướp bóc các dân tộc khác. Thế lực của bọn phát xít ngày càng bành trướng.

Chủ nghĩa phát xít hình thành đầu tiên ở Italia từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (cuối năm 1922). Năm 1935, Italia xâm lược Abítxini (nay là Êtiopia), uy hiếp Ai Cập, Iran, Irắc (khu vực ảnh hưởng của Anh). Một lò lửa chiến tranh đã hình thành.

Chủ nghĩa phát xít Đức ra đời sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1933). Năm 1936, Hitler đưa quân vào hạt Ranh, trực tiếp đe dọa Pháp. Lò lửa chiến tranh thứ hai xuất hiện ở châu Âu.

Chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản hình thành năm 1932. Năm 1937, Nhật Bản tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược ba tỉnh Đông Bắc Trung Quốc. Giới quân phiệt Nhật tích cực chuẩn bị chiếm toàn bộ Trung Quốc, tranh

giành quyền lợi của Anh, Pháp, Mĩ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Lò lửa chiến tranh đã nổ ra lên ở khu vực này.

Các thế lực phát xít trên thế giới liên kết với nhau thành một khối. Ngày 25-11-1936, Nhật Bản và Đức ký kết "Hiệp ước chống Quốc tế cộng sản". Tháng 11-1937, Italia cũng tham gia ký Hiệp ước này. Trục phát xít Berlin - Tokyo - Roma hình thành.

Chủ nghĩa phát xít còn xuất hiện ở nhiều nước khác như Ba Lan, Hungari, Nam Phi, Hungari, Rumani..., bành trướng sang cả Tây Ban Nha, Pháp, Anh, Mĩ. Họa phát xít và nguy cơ chiến tranh đe dọa cả loài người.

Tháng 7 năm 1935, Đại hội lần thứ 7 Quốc tế Cộng sản được triệu tập. 65 đoàn đại biểu thay mặt các Đảng Cộng sản từ khắp thế giới về Matxcova dự họp. Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương do Lê Hồng Phong dẫn đầu, lần đầu tiên tham dự Đại hội của Quốc tế Cộng sản. Nguyễn Ái Quốc đang công tác tại Liên Xô, được Đảng Cộng sản Đông Dương cử là đại biểu chính thức của đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương.

Đại hội lần thứ bảy Quốc tế Cộng sản giải quyết nhiều vấn đề quan trọng của phong trào cộng sản quốc tế, trong số đó có những vấn đề thiết yếu sau:

- Xác định: kẻ thù trước mắt của nhân dân thế giới lúc này không phải là chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa đế quốc nói chung mà là chủ nghĩa phát xít.

- Nhiệm vụ trước mắt của giai cấp công nhân chưa phải là đấu tranh đánh đổ toàn bộ chủ nghĩa tư bản, thiết lập chuyên chính vô sản, xây dựng chủ nghĩa xã hội, mà là đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, giành dân chủ và bảo vệ hòa bình.

- Về công tác tổ chức, thiết lập khối liên minh giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân, trên cơ sở đó thành lập Mặt trận nhân dân rộng rãi.

- Đối với các nước thuộc địa, nửa thuộc địa, xây dựng Mặt trận thống nhất chống đế quốc, Mặt trận đó có tầm quan trọng đặc biệt trong công cuộc đấu tranh của mỗi nước ở thời điểm này.

Nghị quyết Đại hội lần thứ bảy Quốc tế Cộng sản đã kịp thời giúp các Đảng Cộng sản để ra chủ trương đúng đắn, phù hợp với hoàn cảnh từng nước, đã thống nhất hành động cách mạng của giai cấp công nhân thế giới trong một mục tiêu chung.

Lúc này, phong trào chống phát xít ở một số nước đã giành được thắng lợi quan trọng. Ở Trung Quốc, Hồng quân tiến hành cuộc hành quân chiến

lực lên phía bắc, lấy ba tỉnh Thiểm Tây, Cam Túc và Ninh Hạ làm căn cứ, phá âm mưu tiêu diệt lực lượng cách mạng của bọn quân phiệt Nhật.

Cuối năm 1936, sau sự biến Tây An⁽¹⁾, Tưởng Giới Thạch buộc phải bắt tay với Đảng Cộng sản Trung Quốc để chống Nhật. Mặt trận dân tộc thống nhất được hình thành gồm Đảng Cộng sản Trung Quốc, Trung Hoa Quốc dân đảng và các lực lượng yêu nước, dân chủ chống Nhật. Để mở rộng mặt trận, Đảng Cộng sản Trung Quốc chủ trương sửa đổi một số chính sách, như tạm thời đình chỉ việc tịch thu ruộng đất của địa chủ.

Ở châu Âu, Mặt trận nhân dân Tây Ban Nha đã giành thắng lợi trong kì tuyển cử đầu năm 1936. Trên cơ sở thắng lợi đó, chính phủ Mặt trận nhân dân Tây Ban Nha được thành lập.

Tại nước Pháp, tới đầu năm 1936, Mặt trận nhân dân Pháp thành lập, bao gồm: Đảng Cộng sản, Đảng Xã hội, Đảng Cấp tiến, Tổng liên đoàn lao động và các đoàn thể quần chúng của ba đảng trên.

Tháng 5 năm 1936, Mặt trận nhân dân Pháp giành thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử và đứng ra lập nội các mới do lãnh tụ Đảng Xã hội Lêông Bولом (Léon Blum) làm Thủ tướng. Chính phủ này vẫn nằm trong khuôn khổ chính quyền tư sản. Nó vẫn duy trì hệ thống thuộc địa như cũ. Tuy nhiên, trước sự đấu tranh của Đảng Cộng sản Pháp và cao trào chống phát xít của nhân dân Pháp, chính phủ Bولom buộc phải thi hành một số điểm mà Cương lĩnh của Mặt trận nhân dân đã nêu ra. Đối với thuộc địa, Chính phủ Pháp có 3 quyết định quan trọng: Thả những tù chính trị; thành lập Ủy ban điều tra tình hình thuộc địa, đặc biệt ở Bắc Phi và Đông Dương; thi hành một số cải cách xã hội cho người lao động.

Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Pháp lên cao. Trong tháng 5 và 6 năm 1936, có 1 triệu rưỡi người bãi công đòi cải thiện đời sống. Cuộc bãi công diễn ra có tổ chức, trật tự. Chính phủ Pháp phải thông qua đạo luật hủy bỏ thuế đánh vào tiền bối thường tai nạn lao động cho công nhân; quyết định số ngày nghỉ có lương cho công nhân; hủy bỏ sắc luật quy định giao kèo tập thể.

Ở châu Phi, cuộc đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa Pháp có những dấu hiệu mới. Ngày 2-8-1936, Đại hội lần thứ hai của Mặt trận nhân dân Angieri được triệu tập. Đại hội quyết định cử đoàn đại biểu đi Pari,

(1) Tưởng Giới Thạch bị Trương Học Lương bắt cóc tại Tây An, đại biểu Đảng Cộng sản Trung Quốc là Chu Ân Lai đứng ra dàn xếp để Tưởng và Trương giảng hòa với nhau trên quan điểm cùng chống Nhật.

mang bản thỉnh cầu đến Bộ trưởng Bộ Nội vụ Doocmây (Marx Dormay)⁽¹⁾. Bản thỉnh cầu yêu cầu bỏ luật dân bản xứ, thi hành những luật xã hội cho nhân dân lao động, định mức tiền lương tối thiểu hàng ngày cho công nhân, thi hành luật an xá v.v...

Tại Tuynidi, một cuộc mít tinh lớn chưa từng có được tổ chức ở thủ đô để hoan nghênh Chính phủ do Mặt trận nhân dân cử ra, đòi quyền tự do, dân chủ. Chính quyền thực dân buộc phải hứa ban hành một số cải cách xã hội.

Tại Marốc, Ủy ban hành động được thành lập. Tại Sénégan, Ủy ban của Mặt trận nhân dân tổ chức cuộc biểu tình nhân ngày kỉ niệm Cách mạng Pháp 14-7 năm 1936.

Ở Việt Nam, do chính sách cai trị của thực dân Pháp, tình hình kinh tế có những thay đổi đáng kể.

Về nông nghiệp: Năm 1936, Thống sứ Bắc Kì ra Nghị định cấp không cho những công dân Pháp làm đơn xin đất với diện tích dưới 500 ha để lập làng mới. Trong những năm 1936-1939, tại đồng bằng Bắc Kì có 1.933.000 xuất định thì 968.000 người không có ruộng⁽²⁾. Ở Trung kỳ, số người không có ruộng và có ruộng dưới 0,5 ha ở tỉnh Quảng Trị chiếm 69,5%, ở tỉnh Thừa Thiên là 78%, Bình Định là 74%, Phú Yên và Khánh Hòa là 50,9%.

Ở Nam Kỳ, 909 địa chủ chiếm hữu hơn 480.000 mẫu ruộng, trung bình mỗi người chiếm 530 mẫu. Sau cuộc khùng hoảng, phần lớn ruộng đất tập trung vào tay tư bản Pháp và một số ít vào tay đại địa chủ, quan lại người Việt. Trong toàn quốc, khoảng 2/3 hộ nông dân không có ruộng hoặc ít ruộng (khoảng 13-14 triệu người). Đại bộ phận đất đai nông nghiệp độc canh trồng lúa. Phần còn lại trồng hoa màu như ngô, khoai, sắn.

Các đồn điền trồng cây công nghiệp phân bố ở Nam Kỳ và Trung Kỳ. Tính đến năm 1939, tổng diện tích trồng cao su ở Việt Nam là 86.682 ha. Vào đầu năm 1937, Việt Nam có 920 đồn điền (Nam Kỳ có 902 đồn điền. Trung Kỳ có 17, Bắc Kì có 1) trong tổng số 1005 đồn điền toàn Đông Dương. Phần lớn số đồn điền này nằm trong tay tư bản nước ngoài. Tư sản Việt Nam chiếm khoảng 60% diện tích⁽³⁾.

Kinh doanh đồn điền cao su, tư bản Pháp thu được lãi lớn. Công ty cao su Xuân Lộc, với số vốn 6 triệu phở rảng năm 1937 thu 4.193 ngàn, năm 1938 thu 6.146 ngàn, năm 1939 thu 8.833 ngàn phở rảng lãi⁽⁴⁾.

(1) Angiêri là thuộc địa của Pháp do Bộ Nội vụ Pháp quản lý.

(2) *Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, H., 1968, tr. 32

(3) Cao Văn Biên: *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kì 1936-1939*, NXB Khoa học xã hội, H.1979. tr. 16.

(4) *Répertoire des sociétés anonymes Indochinoises, (Danh mục các công ty vô danh xã Đông Dương)*. H., 1941, tr. 30.

Ngoài cao su, tư bản Pháp còn khai thác các loại cây công nghiệp khác như cà phê, chè, day, gai, bông v.v.. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, diện tích trồng chè Đông Dương (chủ yếu là Việt Nam) khoảng 12.000 – 15.000 ha, sản lượng 10.000 – 11.000 tấn/năm. Diện tích trồng cà phê năm 1938 khoảng 800–900 ha, sản lượng 3000–4000 tấn/năm⁽¹⁾.

Về công nghiệp: Trước hết phải kể đến công nghiệp khai thác mỏ. Những năm trước Chiến tranh thế giới thứ hai, nhu cầu nguyên liệu chiến lược ngày càng nhiều, vì thế hoạt động khai mỏ ở Việt Nam tăng dần, nhất là khai thác than. Tổng sản lượng than khai thác trong những năm 1936 – 1939 là 9.344 triệu tấn, tăng gấp rưỡi thời kì trước khủng hoảng. Năm 1939, khai thác 2.186 triệu tấn; 1937 là 2.308 triệu tấn; 1938 là 2.235 triệu tấn; 1939 là 2.615 triệu tấn⁽²⁾.

Than chiếm khoảng 70% tổng giá trị sản lượng khai khoáng Đông Dương. Giá trị của các khoáng sản khác chỉ chiếm trên dưới 30%⁽³⁾. Đứng sau than là thiếc và tungsten. Tổng sản lượng hai loại này toàn Đông Dương thời kì 1936–1939 là 12.381 tấn quặng, trong đó có 6.121 tấn thiếc và 1.022 tấn tungsten⁽⁴⁾. So với thời kì 1926 – 1929, sản lượng thời kì này gấp 2,5 lần. Số thiếc khai thác ở Việt Nam chiếm gần 2/3 sản lượng thiếc toàn Đông Dương. Sản lượng các khoáng sản khác khai thác được chiếm tỉ trọng thấp.

Nhìn chung, trong thời kì 1936 – 1939, ngành công nghiệp khai mỏ được đẩy mạnh hơn cả thời kì trước khủng hoảng. Tổng sản lượng năm 1939 lên tới 29,5 triệu đồng Đông Dương (năm 1929 đạt 18,6 triệu đồng)⁽⁵⁾.

Ngành công nghiệp dệt nằm trong tay Công ty bông vải sợi Bắc Kì. Sản phẩm không chỉ tiêu thụ ở thị trường trong nước mà còn đem xuất khẩu. Năm 1936, công ty cung cấp cho thị trường trong nước 2.478 tấn vải và 616.000 chiếc chăn; năm 1937 là 2373 tấn vải và 742.000 chiếc chăn; năm 1938 là 2751 tấn vải và 809.000 chiếc chăn. Trong hai tháng đầu năm 1939, sản xuất 450 tấn vải, 117.000 chiếc chăn và 5000 kiện sợi⁽⁶⁾. Hàng năm công ty này cung cấp 40% nhu cầu vải của toàn Đông Dương⁽⁷⁾.

Công nghiệp nấu rượu phát triển mạnh, do các công ty tư bản Pháp nắm độc quyền. Số lãi các công ty này thu được cũng rất lớn. Nhà máy rượu

(1) Cao Văn Biên, Sđd, tr. 20.

(2) *Annuaire statistique de l' Indochine (Niên giám thống kê xứ Đông Dương)*, tập 10, tr. 286.

(3) Cao Văn Biên, Sđd, tr. 27.

(4), (5), (6), (7). Cao Văn Biên, Sđd, tr. 28, 29, 31, 32.

Đông Dương năm 1937 thu lợi nhuận 17.888 ngàn phorāng, năm 1938 thu 17.181 ngàn phorāng, năm 1939 thu 18.606 ngàn phorāng⁽¹⁾.

Công ty Pooclāng (Portland) sản xuất xi măng có một nhà máy duy nhất ở Hải Phòng. Vốn của công ty năm 1938 là 34,2 triệu phorāng, năm 1939 là 42,75 triệu phorāng. Sản lượng xi măng của công ty tăng hàng năm: 1936 thu 149 ngàn tấn, 1937 – 235 ngàn tấn, 1938 – 266 ngàn tấn; 1939 – 306 ngàn tấn⁽²⁾.

Các ngành công nghiệp khác như điện, nước, cơ khí, đường, giấy, diêm... ít phát triển.

Về thương nghiệp: Nhà nước thực dân độc quyền bán thuốc phiện, rượu và muối, đã thu được lợi nhuận kếch sù. Số thuốc phiện bán được là⁽³⁾ :

Năm	Số thuốc phiện bán được ở Đông Dương	Số tiền thu được
1936	35,467 kg	5.816.424 đ
1937	52,331 –	8.791.019 –
1938	57,592 –	11.453.554 –
1939	71,736 –	19.665.230 –

Số rượu bán được là:⁽⁴⁾

Năm	Số rượu bán	Số tiền thuế thu được
1935	22.896.035 lít	2.920.853 đ
1936	29.039.825 –	4.020.488 –
1937	32.882.207 –	5.151.250 –
1938	35.437.314 –	6.843.705 –
1939	38.875.388 –	8.086.065 –

Sau thuốc phiện và rượu, muối là mặt hàng Nhà nước thực dân thu được nhiều lãi. Để bán được giá cao, Nhà nước hạn chế việc sản xuất muối, đồng thời thu mua muối ngay tại chỗ, không để lọt muối ra ngoài. Năm 1937, Nhà nước thu được 2.678.500 đ tiền lãi.

(1) Cao Văn Biền – Sđd, tr. 33

(2) Répertoire..., Sđd, p.11.

(3) *Témoignages et documents français relatifs à la colonisation française au Viet Nam (Chứng cứ và tư liệu Pháp liên quan tới chế độ thực dân Pháp ở Việt Nam)*, H., 1945, tr. 115, 118.

(4) *Témoignages et documents ...*, Sđd, tr. 115, 118.

Về ngoại thương, Đông Dương (vai trò chính là Việt Nam) xuất cảng các mặt hàng chủ yếu là khoáng sản và nông sản; nhập máy móc và sản phẩm công nghiệp tiêu dùng.

Trong lĩnh vực tiền tệ, Nhà băng Đông Dương giữ độc quyền phát hành giấy bạc ở Đông Dương. Thời kì 1936 - 1939, đồng bạc Đông Dương bị lạm phát. Nhà băng Đông Dương tăng dân số giấy bạc phát hành. Giấy bạc Đông Dương lưu hành trong các năm như sau: năm 1935: 88,8 triệu đồng; năm 1936: 113,4 triệu đồng; năm 1937: 151,3 triệu đồng; năm 1938: 173,8 triệu đồng; năm 1939: 216,3 triệu đồng.

Nhà nước thực dân thu hồi dân những bạc đồng mới đúc trong thời kì khùng hoảng, đồng thời ra sức vơ vét vàng. Trên thị trường Đông Dương chỉ còn những bạc giấy mất giá⁽¹⁾.

Tóm lại, thời kì 1936-1939 là thời kì phục hồi và phát triển nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, sự phát triển đó tập trung vào những ngành kinh doanh các mặt hàng chiến lược, đáp ứng cho nhu cầu chiến tranh. Trong thời gian này không xuất hiện những ngành kinh tế mới. Nền kinh tế Việt Nam vẫn ở trong tình trạng phụ thuộc và lạc hậu.

Hàng năm, chính quyền thực dân bắt Đông Dương phải nộp sang Pháp những món tiền rất lớn. Năm 1938, Đông Dương phải nộp 4.127.000 đồng⁽²⁾, năm 1939 là 4.765.000 đồng⁽³⁾.

Các thứ thuế không ngừng tăng thêm. Ở Bắc Kì, thuế thân trước năm 1937 thu đồng loạt 2,5 đồng/người. Từ năm 1937 trở đi, theo Nghị định ngày 23-12-1937 và sau đó Nghị định ngày 12-12-1938, thuế thân được chia làm 14 bậc. Vì vậy, số tiền thuế thân thu được tăng gấp bội. Ở Trung Kì, trước năm 1938 thuế thân thu đồng loạt 2,5 đ/người. Nhưng đến 16-11-1938, một đạo dụ mới ban hành cũng chia thuế thân làm nhiều bậc như ngoài Bắc. Ở Nam Kì, tuy chính quyền thực dân rút mức thuế thân từ 7,5đ xuống 4,5đ và 5,5đ, nhưng lại đặt thêm thuế lợi tức. Nhìn chung, trong cả nước số thuế thu trong thời kì này tăng hơn trước.

Từ năm 1935, Nhà nước lại đặt thêm thuế cư trú thành thị 2,5 đ/người. Người lao động và những người có mức lương tháng dưới 30đ phải nộp 0,5 đ.

(1) *Tư liệu tham khảo Lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Tập VII, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, H., 1956, tr.18.

(2) Ch. Robequain, *L'évolution économique de l'Indochine-Française*, (Sự biến chuyển kinh tế xứ Đông Pháp) Paris, 1939, tr 171.

(3) *Annuaire statistique de l'Indochine 1939 - 1942* (Niên giám thống kê xứ Đông Dương thời kì 1939 - 1942).

Thuế nhà chia làm 3 loại: nhà lá phải nộp thuế 1 xu/gian; nhà gỗ từ 1 đến 3 xu/gian; nhà gạch từ 1 đến 6 xu/gian. Dân chài phải nộp thuế thủy lợi, mỗi năm nộp 40 đ/khổ lƣor⁽¹⁾. Mỗi thuyền nhỏ phải đóng 20^d thuế thông thương cho sở Đoan, 1,2^d thuế hàng ngày và 1,2^d thuế đậu trong bến 5 ngày.

Tình cảnh các giai cấp, tầng lớp trong xã hội vì vậy đều gặp khó khăn. Năm 1929, ở Việt Nam có 221.000 công nhân. Trong những năm khùng hoảng kinh tế, hàng vạn công nhân bị sa thải. Giữa những năm 30, kinh tế Việt Nam bắt đầu hồi phục, thậm chí có một số ngành đã phát triển, nhưng số công nhân được tuyển dụng vào các cơ sở kinh tế vẫn chưa nhiều. Đến năm 1937 mới có 150.000 công nhân có việc làm. Theo số liệu thống kê của cơ quan lao động Nhà nước thực dân, năm 1936 vẫn còn 408.336 người thất nghiệp. Ngay ngành than là ngành phục hồi nhanh chóng, năm 1939 có số công nhân cao nhất là 55,2 ngàn người, hơn năm có số công nhân cao nhất thời kì trước khùng hoảng 1,2 ngàn người (năm 1928 có 54 ngàn người). Các ngành xi măng, dệt... thu nhận thêm khoảng một ngàn người. Nạn thất nghiệp vẫn trầm trọng. Báo *Bạn dân* số ra ngày 24-6-1937 viết: "Tại Sài Gòn ngày 14-6-1937, độ 2000 người thất nghiệp vừa dàn ông, dàn bà và con nit kéo nhau đến tòa Đốc lí xin việc và xin gạo".

Lương của công nhân trong những năm 1936 – 1938 thấp hơn so với thời kì đầu khùng hoảng. Đến năm 1939, tiền lương mới bằng mức năm 1931.

Nhà nước ra nghị định lương tối thiểu cho công nhân (Bắc Kì ngày 13-8-1937, Trung Kì ngày 17-12-1939, Nam Kì năm 1937). Báo *En Avant* (Tiến lên) ngày 27-8-1937 đã viết: "Án định lương tối thiểu hay là hợp pháp hóa lương chết đói". Trong khi đồng lương của công nhân như vậy, giá cả sinh hoạt lại tăng vọt. Mức sống của những người làm công ăn lương giảm sút ghê gớm. Báo *Dân mới* ngày 22-12-1938 đăng bài "Giá thực phẩm lên cao đến mức nào" cho biết tình hình giá cả một số mặt hàng từ 1-10-1936 đến 1-12-1938 như sau: giá bột tăng 67%; gạo tính theo giá ngày 30-6-1937 tăng 100%; thịt bò và thịt trâu tăng 58%; thịt lợn tăng 107%; trứng gà, bơ tăng 127%; trứng vịt tăng 143%; khoai tây tăng 58%; đường tăng 72%.

Trong thời kì 1936-1939, đa số nông dân không có ruộng đất, hoặc có ít ruộng. Họ phải lính canh ruộng đất của địa chủ để cấy cấy, hoặc đi làm thuê làm mướn. Địa tò ruộng đất chiếm gần nửa hoa lợi mùa màng. Người tá điền còn phải làm cho địa chủ một số ngày công khi cần.

(1) *Tài văn văn bản báo*, xuất bản ở Sài Gòn, số 71, ngày 21-12-1935.

Những năm này, thiên tai, ngập lụt, vỡ đê xảy ra liên tiếp. Năm nào cũng có nạn đói. Năm 1937, nạn đói xảy ra gần như khắp Bắc Kì. Nhiều tỉnh đồng bằng và trung du bị ngập, mùa màng thiệt hại rất lớn. Báo *Bản tin* ngày 29-9-1937 viết về nạn đói ở Kiến An như sau: "Đến hạng bần nông thì cực kì khốn khổ. Họ không dám ăn cơm vì thối cơm thì tốn gạo quá. Họ phải ăn thứ cháo loãng cho đỡ đói và để khỏi chết. Áy thế mà hai ba ngày họ mới được một bữa cháo như thế mà ăn. Tuy thế, họ còn khá l้าo dãy".

Nạn đói không chỉ xảy ra ở Bắc Kì, Trung Kì mà cả ở Nam Kì "vựa lúa của Việt Nam". Năm 1938, nhiều tỉnh xảy ra nạn đói như Bạc Liêu, Rạch Giá, Cà Mau, Cần Thơ, Châu Đốc, Long Xuyên. Nạn đói gắn liền với dịch bệnh. Dịch tả lan tràn ở nhiều tỉnh Bắc Kì trong năm 1937. Báo *Tiếng dân* ngày 30-11-1937 đưa tin: cho đến cuối tháng 11, ở Bắc Kì có 8968 người mắc bệnh.

Ngoài ra, ở các làng xã, người nông dân còn phải chịu những thủ đoạn lạm bối phù thu của bọn lí dịch, cường hào, những hủ tục cưới cheo, đinh đám...

Tư sản Việt Nam bị thuế khóa nặng nề và bị tư bản Pháp chèn ép. Một số bị phá sản, một số trụ lại được, nhưng vốn nhỏ bé không có khả năng lập công ty lớn. Một số xí nghiệp dệt nhò bé của tư sản Việt Nam được xây dựng ở Mi Tho, và một số nhà in ở Hà Nội, Sài Gòn. Vai trò của tư sản Việt Nam không đáng kể trong nền kinh tế.

Thương nhân Việt Nam phần đông có số vốn nhỏ bé. Năm 1938, ở Nam Kì có 57.215 môn bài của người Việt, trong đó chỉ có 152 môn bài (gần 3%) đóng thuế hạng 100^d trở lên, không có môn bài nào trên 400^d⁽¹⁾. Ở Bắc Kì có 67.761 môn bài của người Việt, trong đó có 173 môn bài (3%) trên 100^d, không có người nào đóng thuế trên 800^d⁽²⁾.

Tầng lớp tiểu tư sản trí thức bị thất nghiệp nhiều. Những người có việc làm thì bị ngược đãi. Sinh viên các trường đại học tốt nghiệp cũng không có việc làm. Công chức lương thấp, không đủ ăn, phải vay nợ. Báo *Ngày nay* số 131 ngày 8-10-1938 thuật lại một cuộc phỏng vấn: "... Hỏi: Công chức Việt Nam có gì lo nhất? Đáp: Nợ! Nợ! Nợ tuốt...".

(1) *Annuaire statistique de l'Indochine 1937 - 1938*, (Niên giám thống kê xứ Đông Dương thời kỳ 1937 - 1938), tr. 210, 211.

(2) *Annuaire statistique...*, Tài liệu đã dẫn, tr. 210, 211.

Tầng lớp địa chủ vừa và nhỏ bị chủ đồn điền Pháp hoặc đại địa chủ người Việt chèn ép, lấn chiếm ruộng đất, dùng mọi thủ đoạn phá hoại khiến cho sản xuất bị thua lỗ. Không ít địa chủ bị tịch biên ruộng đất hoặc phải bán ruộng.

Những tầng lớp lao động khác như thợ may, thợ cạo, từ những người làm nghề thủ công đến người chờ xe ngựa cũng phải chịu giá sinh hoạt đắt đỏ, thuế má nặng.

Nhìn chung, kinh tế Việt Nam thời kì 1936-1939 tuy có được phục hồi, nhưng đời sống của đa số người dân vẫn khó khăn, cơ cực. Đó cũng chính là động lực thúc đẩy họ tham gia phong trào đấu tranh đòi quyền sống, quyền tự do, dân chủ.

II – PHONG TRÀO ĐẤU TRANH ĐÒI TỰ DO DÂN CHỦ NHỮNG NĂM 1936 – 1939

Những thay đổi của tình hình thế giới và trong nước đã tác động đến phong trào đấu tranh cách mạng Việt Nam cuối những năm 30. Lúc này ở Việt Nam có một số đảng, nhóm chính trị đang hoạt động, trong đó có đảng cách mạng, đảng theo xu hướng cải lương, đảng phản động; có đảng hoạt động công khai hợp pháp và đảng hoạt động bí mật bất hợp pháp. Các đảng đều tận dụng cơ hội thuận lợi để đẩy mạnh hoạt động tranh giành ảnh hưởng trong quần chúng. Tuy nhiên, chỉ có Đảng Cộng sản Đông Dương là đảng mạnh nhất, có tổ chức chặt chẽ, có cơ sở quần chúng, có chủ trương đường lối rõ ràng. Tháng 7-1936, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương do Lê Hồng Phong, Ủy viên Ban chấp hành Quốc tế cộng sản, chủ trì đã họp tại Thượng Hải (Trung Quốc). Hội nghị dựa trên những luận điểm cơ bản của Nghị quyết Đại hội lần thứ bảy Quốc tế cộng sản, căn cứ vào tình hình cụ thể của Việt Nam để định ra đường lối và phương pháp đấu tranh thích hợp. Nghị quyết Hội nghị đã đề cập tới một số vấn đề cơ bản sau đây :

- Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng tư sản dân quyền là chống đế quốc và phong kiến. Nhưng để phù hợp với tình hình mới, Đảng xác định mục tiêu trực tiếp, trước mắt là đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa

chống phát xít và chiến tranh, đòi tự do, dân chủ, cơm áo và hòa bình. Kẻ thù chủ yếu trước mắt của nhân dân Đông Dương là bọn phản động thuộc địa và bè lũ tay sai của chúng.

- Về khẩu hiệu đấu tranh, tạm thời chưa nêu "Đánh đổ đế quốc Pháp" và "Tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày", mà nêu "Tự do, dân chủ, cơm áo và hòa bình".

- Về tổ chức, chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương bao gồm các giai cấp, đảng phái, dân tộc, tổ chức chính trị, xã hội và tôn giáo khác nhau.

- Về phương pháp đấu tranh, kết hợp các hình thức công khai và bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp.

Những nội dung cơ bản của Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng tháng 7-1936 được bổ sung, phát triển thêm trong các nghị quyết của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng năm 1937 và năm 1938. Tại Hội nghị Ban chấp hành Trung ương tháng 3-1938, Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương đổi thành Mặt trận thống nhất dân chủ Đông Dương, gọi tắt là Mặt trận dân chủ Đông Dương.

Phong trào đấu tranh công khai, rộng lớn đầu tiên trong năm 1936 là phong trào Đông Dương Đại hội. Được tin Quốc hội Pháp quyết định cử phái đoàn sang điều tra tình hình Đông Dương, Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương phát động và tổ chức các tầng lớp nhân dân thu thập nguyện vọng tự do, dân chủ trong cả nước gửi tới phái đoàn. Tháng 6-1936, Nguyễn Văn Tạo, đảng viên cộng sản hoạt động công khai đã viết cuốn: "Mặt trận bình dân Pháp với nguyện vọng của quần chúng Đông Dương" (*Xã hội tùng thư* của nhóm La Lutte xuất bản, số 1, 24 trang). Tác giả đánh giá vai trò của Chính phủ Mặt trận bình dân Pháp đối với thuộc địa: "Những dân tộc nào nhờ Chính phủ Mặt trận bình dân giải thoát cho mình là hi vọng một cách ngông cuồng lắm"⁽¹⁾. "Dân chúng Pháp mạnh, làm rung rinh nén móng của bọn đế quốc, ấy là một cơ hội cho dân thuộc địa để vận động tranh đấu đòi sự cải thiện sinh hoạt cho mình.

Dân chúng Pháp bênh vực những phong trào tranh đấu ở thuộc địa là tiếp tay dân thuộc địa để xô cho mau ngã chế độ tư bản"⁽²⁾.

(1), (2) Nguyễn Thành: *Cuộc vận động Đại hội Đông Dương năm 1936*, NXB TP Hồ Chí Minh, 1985, tr.21.

Tác giả đã đề ra 5 yêu cầu:

- Đại xá phạm nhân.
- Cải cách tòa án.
- Xóa bỏ chế độ dân bản xứ.
- Đuổi bọn tham quan, ô lại ức hiếp dân;
- Thực hiện quyền tự do dân chủ, hội họp.

Để đấu tranh đòi những quyền nêu trên, cần phải tập hợp lực lượng đồng đảo: "Những người lao khổ, thợ thuyền các công xưởng, nông dân các đồn điền và các đồng ruộng, những thương gia, những người trí thức thành thật yêu mến xứ sở và dân chúng xứ này, đều là có tư tưởng chính trị nào, đều là thờ một tôn giáo nào, cũng phải cùng nhau lập ra một mặt trận chung, để đưa nguyện vọng của mình cho chính phủ Pháp".

Tháng 7-1936, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng được triệu tập. Sau đó nghị quyết của Hội nghị được phổ biến trong toàn Đảng.

Thời gian này, Đảng không có báo xuất bản công khai ở Nam Kì. Cán bộ Đảng đã vận động Nguyễn An Ninh⁽¹⁾ đứng ra cổ động thành lập Đông Dương Đại hội. Ngày 29-7-1936, Nguyễn An Ninh đăng lời kêu gọi "Vers un Congrès Indochinois" (Tiến tới một Đại hội Đông Dương) trên báo La Lutte (Tranh đấu). Đó là lời kêu gọi công khai đầu tiên về cuộc vận động Đông Dương Đại hội được Đảng Cộng sản Đông Dương ủng hộ, được nhiều tầng lớp xã hội và tổ chức chính trị hoan nghênh, hưởng ứng.

Các báo chí thực dân và tay sai ra sức công kích Đông Dương Đại hội như *L'impartial (Vô tu)*, *L'Avenir du Tonkin (Tương lai xứ Bắc Kì)*, *Sông Hương, Công luận v.v...*

Tháng 8-1936, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương gửi bức thư ngỏ cho Việt Nam Quốc dân đảng, Đảng Lập hiến, các đảng cách mạng, các nhóm cải lương dân chủ, các hội ái hữu, các tổ chức công nông binh, phụ nữ, sinh viên, người buôn bán, các báo chí, các tổ chức quần chúng và toàn thể nhân dân Đông Dương. Đây là văn bản tuyên bố công khai đầu tiên quan điểm và thái độ của Đảng Cộng sản Đông Dương đối với Đông Dương Đại hội. Bức thư nêu 12 yêu cầu được coi như là nội dung chương trình hành động của Mặt trận nhân dân phản đế:

(1) Nguyễn An Ninh (1900 - 1943) là một trí thức yêu nước tiến bộ, có quan hệ với các đảng viên Cộng sản hoạt động công khai ở Sài Gòn lúc bấy giờ

1. Đại xá tất cả tù chính trị. Các nhà cách mạng bị kết án được tự do.
2. Tự do ngôn luận, hội họp, di lại, tự do tín ngưỡng, khai hóa.
3. Bỏ chế độ phân biệt người bản xứ, và các luật lệ tàn bạo.
4. Cải tổ hội đồng kinh tế lí tài Đông Dương, cải tổ các viện dân biểu.
5. Luật lao động, ngày làm 8 giờ, tuần lễ làm 40 giờ...
6. Định lương tối thiểu cho mỗi hạng lao động và cứu tế cho những người thất nghiệp.
7. Bình đẳng giữa người Pháp và người bản xứ trong công việc và hưởng thụ.
8. Bỏ thuế thân và các thứ thuế khác. Bỏ chế độ làm công ích.
9. Bãi bỏ các thứ độc quyền rượu, muối... cấm bán thuốc phiện.
10. Trục hối các công chức Pháp và bản xứ tham nhũng, hối lộ.
11. Truyền bá giáo dục, cưỡng bức học tiếng mẹ đẻ trong các lớp dự bị.
12. Giải phóng phụ nữ. Nam nữ bình quyền⁽¹⁾.

Đảng Cộng sản Đông Dương kêu gọi thành lập các Ủy ban hành động ở khắp nơi để tập hợp lực lượng quần chúng thu thập dân nguyện, chuẩn bị cho Đông Dương Đại hội.

Phong trào bắt đầu từ ở Nam Kỳ. Ngày 13-8-1936, Ủy ban lâm thời (lâm ủy) Đông Dương Đại hội thành lập. Tối 21-8-1936, Ủy ban lâm thời họp lần thứ hai, giới thiệu người vào Ban thường trực, định nội dung công tác của Ủy ban hành động.

Trong một thời gian ngắn, các ủy ban hành động xuất hiện khắp nơi: Biên Hòa, Gia Định, Miền Tháp, Thủ Dầu Một v.v...

Theo báo cáo của Sở mật thám Sài Gòn ngày 12-12-1936, trung bình mỗi tỉnh có trên 150 cuộc họp. Nhiều nhất là 300 người một cuộc họp⁽²⁾.

Bọn phản động thuộc địa và tay sai ráo riết phá cuộc vận động như đóng cửa báo *Dân Quyền* (ngày 7-9-1936). Mật thám, chủ tỉnh, chủ quận theo dõi chặt chẽ các hoạt động ở địa phương, gửi báo cáo hàng ngày về văn phòng Thống đốc.

Ngày 15-9-1936, Mutet (Marius Moutet), Bộ trưởng Bộ Thuộc địa gửi điện cho Toàn quyền Đông Dương cho phép dùng mọi biện pháp thích đáng để ngăn chặn cuộc vận động. Sau khi có lệnh cấm Đông Dương Đại hội, các cuộc khám xét, bắt bớ càng được đẩy mạnh hơn. Tuy nhiên, các ủy ban hành

(1) *Văn kiện Đảng*, 1930-1945, T.II. Ban NCLSD Trung ương, II. 1977, tr., 84-85.

(2) Nguyễn Thành, Sđd., tr. 84.

dộng vẫn tiếp tục thành lập. Từ ngày 18 đến 29-9 có 130 ủy ban hành động mới.

Từ tháng 2-1937, các ủy ban hành động hoạt động theo hướng ngày càng công khai hóa. Sau khi được tin Ủy ban điều tra của Quốc hội Pháp không sang Đông Dương, các Ủy ban hành động lần lượt giải tán. Nhưng chẳng bao lâu, các lực lượng này đã nhân cơ hội đón đặc phái viên của chính phủ Pháp Godart (Justin Godart) và Toàn quyền Brévié (Jules Brévié) sang nhậm chức ở Đông Dương, để tiếp tục động viên, tổ chức quần chúng đấu tranh.

Ở Bắc Kì, những người cộng sản ở Hà Nội đã sử dụng tờ báo *Hòn tre* làm công cụ tuyên truyền cho cuộc vận động Đông Dương Đại hội theo đường lối của Đảng. Ủy ban lâm thời chi nhánh Bắc Kì Đông Dương Đại hội được thành lập. Các ủy ban hành động xuất hiện nhiều nơi thuộc các tỉnh Hà Nội, Nam Định, Bắc Ninh, Ninh Bình, Phúc Yên, Thái Bình.

Sau khi có lệnh cấm, bọn phản động đã dàn áp phong trào. Các ủy ban hành động phải ngừng hoạt động.

Trung Kì hướng ứng Đông Dương Đại hội chậm hơn các nơi khác. Chính quyền thực dân và bọn phản động đã phá hoại, hạn chế phong trào. Nhưng Ủy ban lâm thời chi nhánh Trung Kì Đông Dương Đại hội và nhiều ủy ban hành động vẫn được lập ra ở Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đà Nẵng v.v...

Ngày 21-9-1936 có lệnh cấm Đông Dương Đại hội toàn xứ Trung Kì. Phong trào quần chúng hoạt động hợp pháp chưa đầy một tháng đã bị bóp nghẹt.

Ngoài ra, Việt kiều ở Pháp, Trung Quốc cũng hưởng ứng Đông Dương Đại hội. Họ lập ủy ban hành động và thu thập dân nguyện.

Khi thế đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng buộc nhà cầm quyền Đông Dương ra Nghị định ngày 11-10-1936, ban hành một số quyển lợi cho công nhân, như thời gian làm việc không được quá 10 giờ trong một ngày kể từ 1-11-1936; không được quá 9 giờ/ ngày kể từ 1-1-1937; không được quá 8 giờ/ngày kể từ 1-1-1938; công nhân được nghỉ chủ nhật và nghỉ phép năm, những ngày nghỉ được hưởng lương; cấm bắt phụ nữ, trẻ em làm việc ban đêm. Ngày 30-12-1936, Nhà nước quy định thêm một số chế độ lao động như tiền lương tối thiểu, chế độ học nghề, chế độ nghỉ dể và cho con bú của nữ công nhân trong thời gian làm việc.

Nhà cầm quyền phải "ân xá" tù chính trị. Ngày 5-11-1936, chúng phải trả tự do cho hai đại biểu cộng sản trong Ủy ban lâm thời Đông Dương Đại

hội. Đến tháng 10-1937 có 1532 tù chính trị - phần lớn là những chiến sĩ cộng sản - ra khỏi nhà tù để quốc.

Cuộc vận động Đông Dương Đại hội là kết quả tất yếu của quá trình phát triển kinh tế, chính trị, xã hội Việt Nam, của sự tác động bởi hoàn cảnh quốc tế vào Việt Nam giữa những năm 30. Những điều kiện thuận lợi khách quan được tận dụng và phát huy qua yếu tố chủ quan là lực lượng cách mạng của quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Đông Dương Đại hội sớm bị đàn áp, nhưng đã đạt được mục đích của mình. Những kết quả thu được do nhà cầm quyền thực dân nhượng bộ rất to lớn. Phong trào Đông Dương Đại hội đánh dấu bước phục hồi mạnh mẽ của phong trào cách mạng Việt Nam.

Song song với cuộc vận động Đông Dương Đại hội, các tầng lớp nhân dân đã tổ chức những cuộc đấu tranh đòi quyền lợi tại khắp các địa bàn trong cả nước. Công nhân bãi công đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống cúp phạt, đánh đập và đòi tự do nghiệp đoàn. Nông dân đấu tranh đòi giảm sưu thuế, cải cách hương thôn. Tiểu thương, tiểu chủ bãi thị, đòi giảm thuế chợ, thuế hàng, công chức đòi tăng lương v.v...

Sáu tháng cuối năm 1936 có 361 cuộc đấu tranh, trong đó có 236 cuộc đấu tranh của công nhân. Tiêu biểu là cuộc bãi công của công nhân mỏ Tinh Túc (Cao Bằng) và cuộc tổng bãi công của công nhân Hồng Gai - Cẩm Phả tháng 11-1936. Ngày 23-11, trên 2 vạn công nhân mỏ Hồng Gai, Cẩm Phả, Móng Dương, Hà Tu, Hà Lâm, Cọc 5 bãi công đòi tăng 25% lương. Bon chúa đã phải nhượng bộ. Ngày 23-11 trở thành ngày hội truyền thống của công nhân mỏ.

Năm 1937 có khoảng 400 cuộc bãi công của công nhân ở khắp các ngành. Tiêu biểu là các cuộc bãi công của công nhân Nhà máy tơ Hải Phòng, dệt Nam Định, xưởng Ba Sơn, mỏ than Uông Bí. Đặc biệt nhất là cuộc bãi công của công nhân xe lửa Nam Đông Dương ngày 3-7-1937 và cuộc bãi công của công nhân mỏ than Vàng Danh (Uông Bí) ngày 28-9-1937.

Trong năm này, có hơn 150 cuộc đấu tranh của nông dân chống cướp ruộng đất, đòi chia lại ruộng công, giảm tô, giảm tức, khất thuế v.v...

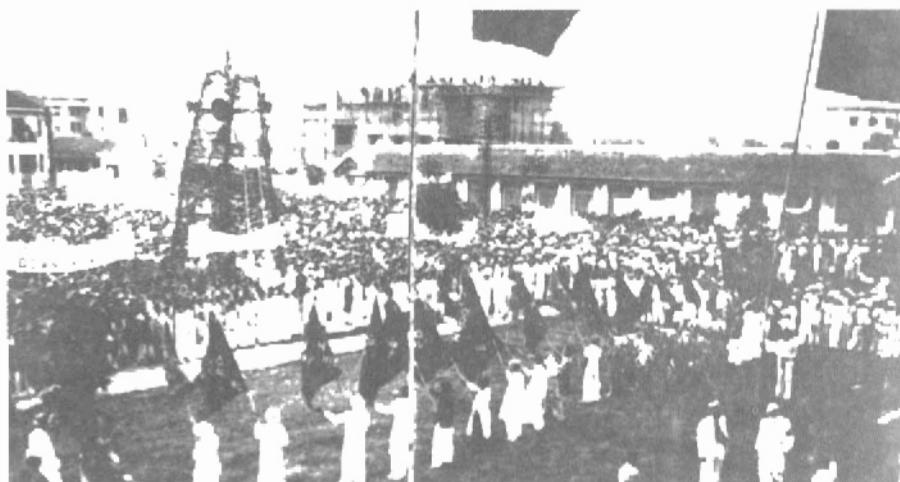
Tiểu thương ở Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn và nhiều thị xã cũng bãi thị đòi giảm thuế chợ, thuế hàng.

Trong dịp Göda, phái viên của chính phủ Pháp, sang điều tra tình hình Đông Dương và Toàn quyền Brévié sang nhậm chức ở Đông Dương, nhiều cuộc mít tinh, biểu tình lớn diễn ra suốt từ Nam tới Bắc. Đó là cuộc biểu

dương lực lượng lớn, đánh dấu bước phát triển mới của phong trào.

Tháng 3 và tháng 9-1937, Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp để bàn về công tác quần chúng. Qua thực tế, phong trào lùi rõ nhược điểm là các hình thức tổ chức chưa theo kịp phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân. Đảng quyết định thành lập Đoàn thanh niên phản đế Đông Dương thay Đoàn thanh niên cộng sản. Hội cứu tế binh dân thay Hội Cứu tế đỏ. Công hội thay Công hội đỏ v.v... Ở nông thôn lập hội cây, hội gặt, hội hiếu hỉ, hội cheo, nhóm học Quốc ngữ v.v... Nhưng hình thức tổ chức mang tính chất kinh tế, văn hóa, xã hội, cao; hội quần chúng công khai, nửa công khai như hội ái hữu, tương tế, thể thao, âm nhạc đã tận dụng các khả năng hợp pháp, nửa hợp pháp, tập hợp rộng rãi các tầng lớp quần chúng nhân dân tham gia phong trào.

Năm 1938, tính từ mồng 1 tháng giêng đến 31 tháng 12 có 131 cuộc bãi công của thư thuyền, trong đó có 47 cuộc không biết số người tham gia, còn những cuộc kia bao gồm 15 484 công nhân⁽¹⁾. Như vậy, số cuộc bãi công và số người tham gia trong năm 1938 chỉ bằng khoảng 1/3 số lượng của năm trước. Tuy nhiên, trình độ giác ngộ của quần chúng cao hơn, trình độ tổ chức của các cơ sở Đảng vững vàng hơn, khẩu hiệu đấu tranh sát hơp hơn, sự phối hợp đấu tranh giữa các ngành, các địa phương chặt chẽ và sâu rộng hơn.



Mít tinh kỉ niệm ngày Quốc tế Lao động (1-5-1938) tại khu działalności Hà Nội

(1) *Đảng Cộng sản Đông Dương* trong năm 1938 – Báo Lao động, số 121, năm 1948.

Cuối năm 1938, miền Nam xảy ra nạn đói. Nông dân nhiều nơi biếu tình, tiêu biểu là cuộc biếu tình của hơn 1000 nông dân Cà Mau vào tháng 10. Phong trào đấu tranh của học sinh, tiểu thương cũng rộng khắp.

Đặc biệt trong ngày Quốc tế Lao động 1-5-1938, các cuộc mít tinh công khai được tổ chức ở Hà Nội, Sài Gòn. Điều đó thể hiện rõ trình độ giác ngộ, ý thức tổ chức, đoàn kết đấu tranh của quần chúng, và chính sách mặt trận dân chủ đúng đắn của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Sang năm 1939, phong trào đấu tranh gặp nhiều khó khăn do chính sách đàn áp, khủng bố của chính quyền thực dân Pháp. Nhưng nhờ có kinh nghiệm và được rèn luyện trong những năm trước, phong trào đấu tranh của công nhân vẫn diễn ra quyết liệt và liên tục. Trong 3 tháng đầu năm, phong trào bị giảm sút, nhưng từ tháng 4 phong trào lên dần và đạt tới đỉnh cao vào tháng 6. Các cuộc đấu tranh tập trung ở những trung tâm công nghiệp như Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Chợ Lớn.

Trong thời kì 1936 - 1939, Đảng Cộng sản Đông Dương đã triển khai một hình thức đấu tranh mới: đấu tranh trong nghị trường. Tháng 8-1937, Đảng quyết định tham gia cuộc vận động bầu cử vào Viện dân biểu Trung Kì. Cán bộ của Đảng vận động những người tiến bộ trong hàng ngũ trí thức, phong kiến, tư sản dân tộc, địa chủ cấp tiến ra ứng cử. Do công tác tuyên truyền cổ động chu đáo, hầu hết ứng cử viên của Mặt trận dân chủ đều trúng cử. Các chức viện trưởng, phó viện trưởng và chánh thư ký đều là người của Mặt trận hoặc có cảm tình với Mặt trận. Trong kì họp của Viện tháng 9-1938, dựa vào sự ủng hộ của nhân dân, các nghị viên dân biểu đã bác bỏ dự án thuế định, thuế diến của Chính phủ.

Năm 1938, trong cuộc bầu cử Hội đồng dân biểu Bắc Kì và Hội đồng thành phố Hà Nội, các ứng cử viên của Mặt trận dân chủ đã thu được nhiều phiếu nhất.

Tại Nam Kì, ngày 16-4-1939 diễn ra cuộc tranh cử Hội đồng quản hạt Nam Kì (Hội đồng thuộc địa). Lần này, Mặt trận dân chủ bị thất bại do thủ đoạn thâm độc của bọn phản động thuộc địa và do những sai lầm về phía Mặt trận.

Những người cộng sản quyết định tham gia đấu tranh công khai ở nghị trường nhằm mục đích mở rộng lực lượng của Mặt trận dân chủ. Xung quanh những cuộc bầu cử và thảo luận ở nghị trường, Đảng nắm thời cơ để vận động quần chúng, vạch trần chính sách phản động của kẻ địch, bênh vực quyền lợi của nhân dân. Từ Đông Dương Đại hội, qua những cuộc tuyển

cử của Hội đồng thành phố Sài Gòn, của các Viện dân biểu Trung Kì, Bắc Kì, Mặt trận dân chủ dân dân hình thành. Hình thức kết hợp mặt trận mỗi nơi một khác. Ở Bắc Kì, nhóm *Tin tức* (cộng sản công khai), chi nhánh Đảng Xã hội Pháp ở Hà Nội, nhóm *Ngày nay* (trí thức tiểu tư sản, tư sản có khuynh hướng cải lương) liên hiệp thành mặt trận. Ở Nam Kì, nhóm *Dân chúng* (cộng sản công khai), chi nhánh Đảng Xã hội và một số phản tử tiến bộ liên kết với nhau. Ở Trung Kì, mặt trận chỉ biểu hiện ở danh sách ứng cử viên trong cuộc bầu cử vào Viện dân biểu.

Đảng Cộng sản Đông Dương đã triệt để sử dụng báo chí công khai làm vũ khí đấu tranh cách mạng, tuyên truyền đe dọa lối quan điểm, tập hợp, hướng dẫn phong trào đấu tranh của quần chúng.

Những đảng viên cộng sản làm công tác báo chí được tổ chức làm hai nhóm bí mật và công khai. Họ tìm mọi cách để ra báo, như xuất bản báo chữ Pháp để tránh kiểm duyệt; thuê, mượn, mua lại báo của người có giấy phép xuất bản... Tờ báo này bị đóng cửa lại ra tiếp tờ sau, chỉ thay tên báo. Các nhà báo cộng sản đã vận động những nhà báo tiến bộ ngả theo quan điểm của Đảng. Từ năm 1937, báo chí công khai do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo phát triển nhanh chóng.

Cuộc đấu tranh diễn ra sôi nổi nhất ở Bắc Kì. Nơi đây có nhiều đảng viên cộng sản mới ra tù tham gia hoạt động như Trần Huy Liệu, Hải Triều, Trường Chinh, Khuất Duy Tiến v.v.. Các tờ báo tiếng Việt được xuất bản là *Hòn trẻ*, *Tân xã hội*, *Thời báo*, *Thời thế*, *Hà thành thời báo*, *Tin tức*, *Đời nay*... Các báo tiếng Pháp gồm có *Le Travail* (Lao động), *Rassemblement* (Tập hợp), *En avant* (Tiến lên), *Notre voix* (Tiếng nói của chúng ta)...

Ở Trung Kì có các tờ *Nhành lúa*, *Dân*, *Sông Hương tục bản*, *Kinh tế tân văn*. *Nhành lúa* là tờ báo chuyên ngành canh nông, nhưng toàn viết về chính trị, tuyên truyền cho phong trào đòi dân sinh, dân chủ.

Ở Nam Kì, từ năm 1933, những người cộng sản cộng tác với nhóm Totorikit ra báo *La Lutte* (Tranh đấu). Báo này vê sau bị nhóm Totorikit thao túng. Mãi đến tháng 6-1937, những người cộng sản mới xuất bản các tờ báo *L'Avant Garde* (Tiến phong), *Le Peuple* (Nhân dân), *Phổ thông*, *Dân chúng*, *Lao động*, *Mới* v.v...

Báo chí cách mạng mang tính chiến đấu mạnh mẽ: tuyên truyền giới thiệu chủ nghĩa Mác - Lê nin, Đảng Cộng sản Đông Dương, Liên Xô, Quốc tế cộng sản, Mặt trận nhân dân Pháp, Mặt trận chống phát xít của nhân dân Tây Ban Nha, Trung Quốc v.v...

Báo chí cách mạng trở thành mũi xung kích sắc bén trong những phong trào lớn của cuộc vận động dân chủ, dân sinh thời kì 1936-1939.

Trong thời gian này, nhiều sách chính trị, lí luận được xuất bản công khai ở trong nước hoặc đưa từ nước ngoài về. Những tác phẩm văn học hiện thực phê phán nở rộ. Tiêu biểu là các tác phẩm *Bước đường cùng* của Nguyễn Công Hoan; *Tắt đèn*, *Lều chông* của Ngô Tất Tố; *Dòng tố*, *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng, *Thơ* của Tô Hữu; các vở kịch *Kim Tiền* của Vi Huyến Đắc, *Đời cô Lulu* của Trần Hữu Trang v.v...

Cuối năm 1937, Đảng Cộng sản Đông Dương phát động phong trào truyền bá chữ Quốc ngữ nhằm giúp quần chúng lao động đọc sách báo, nâng cao hiểu biết về chính trị và cách mạng.

*

* * *

Cuộc vận động dân chủ thời kì 1936 - 1939 để ra mục tiêu đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ, tự do, cơm áo và hòa bình. Mặc dù khẩu hiệu đấu tranh chưa đựng nội dung cải cách dân chủ trong khuôn khổ chính sách cai trị của chính quyền thực dân, nhưng phong trào đấu tranh do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo hoàn toàn không có tính chất cải lương. Đây là phong trào rộng lớn có tổ chức. Nó hoàn toàn khác với phong trào cải lương do một nhóm nhỏ tư sản, địa chủ khởi xướng với mục đích xin chính quyền thực dân ban cho một số quyền lợi hàng ngày và coi đó là mục đích cuối cùng. Phong trào dân chủ 1936 - 1939 bằng sức mạnh đoàn kết của quần chúng buộc chính quyền thực dân phải chấp nhận những yêu sách cụ thể trước mắt. Trên cơ sở đó, trong điều kiện thuận lợi mới, sẽ tiếp tục đẩy phong trào lên cao hơn, triệt để hơn, tiến tới giành thắng lợi cuối cùng. Không nhất thiết khẩu hiệu kinh tế là cải lương, khẩu hiệu chính trị là cách mạng. Và cũng không cứ hoạt động bí mật, bất hợp pháp mới là cách mạng, còn hoạt động công khai, hợp pháp là cải lương. Phong trào dân chủ 1936 - 1939 là cách mạng. Trong điều kiện nước ta lúc này, dưới ách thống trị của chính quyền thực dân không có tự do, dân chủ, những cuộc đấu tranh của quần chúng đòi tự do, dân chủ, cơm áo, hòa bình là một hình thức đấu tranh cách mạng trong một giai đoạn cụ thể để thực hiện nhiệm vụ chiến lược của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta.

Đây là một phong trào quần chúng rộng rãi, diễn ra trên nhiều lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng. Nó thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia. Phong trào lan rộng cả thành thị và nông thôn trong

phạm vi cả nước. Hình thức đấu tranh phong phú, bao gồm hoạt động hợp pháp, bất hợp pháp, với những cuộc bãi công, biểu tình, đưa kiến nghị, đấu tranh trên lĩnh vực báo chí, nghị trường v.v..; với các tổ chức linh hoạt là các hội quần chúng, hội thể thao, hội học chữ, hội cây, hội gặt v.v...

Phong trào dân chủ 1936 – 1939 thể hiện vai trò tiên phong của giai cấp công nhân, trên cơ sở liên minh công nông, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ về số lượng và chất lượng. Những cuộc bãi công nổ ra từ nhỏ đến lớn, từ quy mô một xí nghiệp đến liên kết các xí nghiệp toàn khu vực, toàn ngành, đến tổng bãi công. Sự phát triển về quy mô phong trào cũng thể hiện sự trưởng thành về tổ chức, về ý thức giai cấp, tính kỉ luật của công nhân. Giai cấp công nhân đã liên minh chặt chẽ với giai cấp nông dân. Công nhân ở các khu công nghiệp đã hỗ trợ các cuộc đấu tranh của nông dân ở nông thôn và ngược lại. Hàng chục vạn nông dân được các đại biểu của giai cấp công nhân tổ chức và lãnh đạo đã từ nông thôn tuần hành vào thành phố, cùng với công nhân biểu tình, mít tinh đưa yêu sách. Khối liên minh công nông là cơ sở cho khối đoàn kết toàn dân theo cương lĩnh Mặt trận dân chủ.

Trong phong trào dân chủ 1936 – 1939, Đảng Cộng sản Đông Dương đã liên minh với một số đảng, nhóm chính trị trong Mặt trận dân chủ. Khẩu hiệu đòi dân chủ, tự do, cơm áo, hòa bình do Đảng đưa ra trong một chừng mực nhất định phù hợp với yêu cầu của các tầng lớp trí thức tiến bộ, tiểu tư sản, trung, tiểu địa chủ và một bộ phận tư sản dân tộc. Tuy nhiên, Đảng đã xác định rõ sự liên minh ấy chỉ là tạm thời, ở một số sự việc nhất định, trong một thời gian nhất định. Đảng Cộng sản Đông Dương đã phân hóa, tranh thủ lực lượng trung gian dù tạm thời, bấp bênh để phục vụ cho mục tiêu cách mạng.

Phong trào dân chủ 1936 – 1939 là một bộ phận của phong trào vô sản thế giới đấu tranh cho hòa bình, chống chiến tranh. Cùng với mục tiêu chung của nhân dân thế giới, Đảng Cộng sản Đông Dương tạm rút khẩu hiệu đánh đuổi đế quốc Pháp xâm lược, thay bằng khẩu hiệu đánh đổ bọn phản động thuộc địa Pháp ở Đông Dương; kết hợp đấu tranh giải quyết yêu cầu trước mắt của nhân dân Đông Dương với cuộc đấu tranh chống phát xít, chống chiến tranh của nhân dân thế giới, ủng hộ Mặt trận bình dân Pháp. Cách mạng Việt Nam được sự chỉ đạo của Quốc tế cộng sản, sự giúp đỡ và ủng hộ của Đảng Cộng sản và nhân dân Pháp.

Phong trào dân chủ 1936 – 1939 đã thu được những thắng lợi cụ thể trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng. Chính quyền thực dân buộc phải thả nhiều chính trị phạm, ban hành luật báo chí, cải thiện một phần điều kiện lao động, lương bổng cho công nhân viên chức. Nhưng thắng lợi lớn hơn cả là qua phong trào đấu tranh, quần chúng đã được tổ chức, giác ngộ về chủ nghĩa Mác-Lênin, nhiều cán bộ mới đã được đào tạo. Cán bộ, đảng viên được tái luyện kiên cường. Uy tín và ảnh hưởng của Đảng sâu rộng trong quần chúng. Qua phong trào đấu tranh, đội quân chính trị quần chúng hàng triệu người được Đảng tập hợp, xây dựng, giáo dục. Đảng đã tích luỹ được nhiều bài học kinh nghiệm quý báu, cả những bài học thành công và những bài học thất bại. Đảng đã đề ra mục tiêu đấu tranh sát hợp, cương lĩnh Mặt trận đúng đắn, hình thức đấu tranh phong phú, linh hoạt. Qua đó đã phát huy được sức mạnh của quần chúng.

Đảng Cộng sản Đông Dương coi trọng công tác đấu tranh tư tưởng trong nội bộ Đảng, đảm bảo sự thống nhất tư tưởng, đường lối chính sách, chống tả khuynh, hữu khuynh, đấu tranh kiên quyết với bọn Tơrốtkít, dập tan những luận điệu tuyên truyền xuyên tạc và những hành động phá hoại của bè lũ phản động.

Phong trào dân chủ 1936 – 1939 được Đảng ta đánh giá là cuộc diễn tập thứ hai cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945.

Chương XII

CAO TRÀO VẬN ĐỘNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC (1939 – 1945) VÀ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

I – TÌNH HÌNH VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM DẦU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

Từ giữa những năm 30, các thế lực phát xít quốc tế tăng cường các hoạt động bành trướng và xâm lược. Năm 1935, Đức chiếm đóng vùng Xarô (Sarre) do Hội Quốc Liên quản trị. Tháng 10-1935, Italia xâm lược Étiopi. Mùa hè 1936, Đức và Italia can thiệp quân sự vào Tây Ban Nha, giúp bọn phát xít Phorancô (Franco) chống chính quyền cộng hòa. Cũng trong năm 1936, Đức chiếm đóng vùng Rênnani (Rhénanie) do Hội Quốc Liên quản trị.

Năm 1937, Nhật gây ra sự kiện Lư Cầu Kiêu và mở rộng chiến tranh xâm lược Trung Quốc.

Năm 1938, Nhật Bản khiêu khích ở khu vực hồ Khátxan (Mông Cổ). Tháng 3-1938, Đức chiếm đóng Áo.

Ngày 15-3-1939, Đức chiếm Praha, sau đó cả Tiệp Khắc. Tháng 4-1939, Italia chiếm đóng Anbani. Hè năm 1939, quân Nhật tiến công vùng Khankhingôn của Mông Cổ.

Trong thời gian này, các hoạt động ngoại giao diễn ra sôi động, các "hiệp ước tay đôi", "hiệp ước tay tư" được ký kết. Nhưng nguy cơ bùng nổ cuộc chiến tranh thế giới càng đến gần.

Cuối cùng, ngày 1-9-1939, Đức tấn công Ba Lan mở đầu cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai. Ngày 3-9-1939, Anh và Pháp tuyên chiến với Đức. Lợi dụng tình thế chiến tranh, chính phủ Daladiê (Daladier) mạnh tay thi hành hàng loạt biện pháp đàn áp lực lượng dân chủ ở trong nước và phong trào cách mạng ở thuộc địa. Mật trận nhân dân Pháp bị tan vỡ. Đảng Cộng sản Pháp bị đặt ra ngoài vòng pháp luật.

Tháng 7- 1939, Catrou (Georges. Catroux) được cử làm Toàn quyền Đông Dương. Ngày 4-1-1940, y tuyên bố tại Hội đồng chính phủ Đông Dương: "Chúng ta đánh toàn diện và mau chóng vào các tổ chức cộng sản; trong cuộc đấu tranh này, phải tiêu diệt cộng sản thì Đông Dương mới được yên ổn và trung thành với nước Pháp. Chúng ta không có quyền không thắng. Tình thế chiến tranh bắt buộc chúng ta hành động không chút thương tiếc"⁽¹⁾.

Bộ máy đàn áp được tăng cường. Lệnh thiết quân luật được ban bố. Những quyền lợi mà nhân dân Đông Dương đấu tranh đạt được trong thời kì Mặt trận dân chủ bị thù tiêu.

Ngày 28-9-1939, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định cấm tuyên truyền cộng sản, cấm lưu hành tàng trữ tài liệu cộng sản. Chúng giải tán các hội ái hữu, nghiệp đoàn, tịch thu tài sản của các tổ chức đó. Chúng đóng cửa hàng loạt báo chí cách mạng và tiến bộ. Hàng ngàn đảng viên cộng sản và những người yêu nước bị bắt giam tại các trại tập trung và các nhà tù như Bắc Mê, Bá Văn, Nghĩa Lộ (Bắc Kì), Lao Bảo, Trà Khê, Đắc Lay, Đắc Tô (Trung Kì), Tà Lài, Bà Rá (Nam Kì), Côn Đảo hoặc đày đi Madagaxca.

Chúng vơ vét, bóc lột Đông Dương để phục vụ cho cuộc chiến tranh của nước Pháp. Tháng 9-1939, Catrou ra lệnh tổng động viên nhằm "cung cấp cho mẫu quốc tiềm lực tối đa của Đông Dương về quân đội, nhân lực, các sản phẩm và nguyên liệu"⁽²⁾.

Tháng 11-1939, trong diễn văn khai mạc Đại hội đồng kinh tế và tài chính Đông Dương, Catrou nói: "Dù có tham gia trực tiếp hay không vào cuộc chiến Đông Dương, cũng không được tự do cố phương hướng riêng của nền kinh tế và tài chính của mình mà phải quy tụ nó vào những mục đích do mẫu quốc chỉ định. Đông Dương phải sáp nhập hệ thống mậu dịch của mình vào hệ thống của "mẫu quốc", phát triển sản xuất của mình vì lợi ích của mẫu quốc, cung cấp những sản phẩm của đất đai và trong lòng đất mà nước Pháp đòi hỏi.

Đồng thời, Đông Dương phải để cho nước Pháp sử dụng nguồn nhân lực của mình, hoặc làm trong các công binh xưởng, hoặc cung cấp những quân số quan trọng được tổ chức và biên chế để điều đến các chiến trường ở phương Tây"⁽³⁾.

Kết quả của chính sách đó là 8 vạn lính Việt Nam bị đưa sang Pháp. Thực hiện cái gọi là "Kinh tế chỉ huy", chính quyền thực dân vơ vét vàng bạc; tăng cường phát hành bạc giấy, kiểm soát chặt chẽ sản xuất và phân

(1), (2), (3) Lịch sử Việt Nam, T.II, Sđd, tr. 304

phối, ấn định giá cả; tăng thuế cũ, đặt thêm thuế mới; tổ chức lạc quyên, công trái, xổ số; sa thải bớt công nhân, viên chức; giảm tiền lương, tăng giờ làm...

Từ tháng 4-1940, Đức tập trung lực lượng đánh chiếm các nước Tây Âu: Na Uy, Đan Mạch, Bỉ, Hà Lan, Luxembourg.

Tiếp đó, quân Đức vượt qua "chiến lũy Maginot" (Maginot) tiến đánh Pháp. Ngày 14-6-1940, Pari bị chiếm đóng.

Ngày 22-6-1940, quân đội Pháp đầu hàng. Chính phủ Pétain (Philippe Pétain) rút về Visi (Vichy) ở miền Nam nước Pháp, trở thành chính phủ bù nhìn. Một bộ phận do tướng Đờ Gôl (De Gaulle) cầm đầu, ra nước ngoài tiến hành cuộc kháng chiến chống Đức.

Ở Đông Dương, Đờ cu (Jean Decoux) được cử làm toàn quyền thay Catoru (theo phái Đờ Gôl). Đờ cu tiến hành cải cách bộ máy cai trị, tăng cường lực lượng Cảnh sát, mật thám... nhằm phát xít hóa bộ máy thống trị, đàn áp phong trào cách mạng Đông Dương.

II – MẶT TRẬN DÂN TỘC THỐNG NHẤT PHẦN ĐẾ ĐÔNG DƯƠNG

Khi chiến tranh thế giới sắp bùng nổ, Đảng Cộng sản Đông Dương đã chỉ thị cho cán bộ hoạt động hợp pháp và nửa hợp pháp phải nhanh chóng rút vào bí mật và giữ vững liên hệ với quần chúng; phải chuyển trọng tâm công tác về nông thôn, xây dựng nông thôn thành căn cứ địa rộng lớn của cách mạng; đồng thời duy trì cơ sở ở thành thị; kết hợp chặt chẽ phong trào thành thị với phong trào nông thôn.

Sau khi chiến tranh bùng nổ không lâu, ngày 29-9-1939, Trung ương Đảng gửi thông cáo cho các cấp bộ Đảng, nêu một số phương hướng và biện pháp cần kíp trước mắt nhằm chuyển hướng các mặt hoạt động của Đảng.

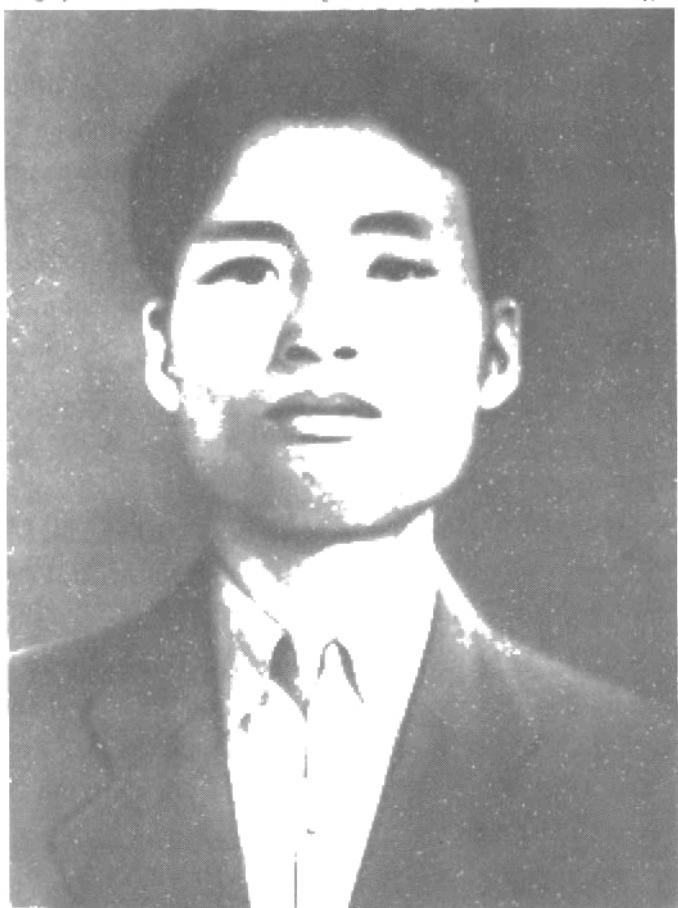
Thông cáo xác định một vấn đề quan trọng trong sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược: "Hoàn cảnh Đông Dương sẽ tiến bước đến vấn đề dân tộc giải phóng"⁽¹⁾.

(1) *Văn kiện Đảng 1930 - 1945*, T.III, Ban NCLSĐTƯ, H., 1977, tr. 19.

Trung ương Đảng chỉ thị cho các cấp ủy, đảng viên và tổ chức quần chúng phải rút vào bí mật, tạm dinh chỉ các cuộc biểu tình, chuẩn bị đội ngũ cán bộ đảng.

Nhờ làm tốt công tác chuẩn bị, thông cáo của Đảng đã được các cơ sở Đảng thực hiện có kết quả.

Ngày 6-11-1939, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng được triệu



Nguyễn Văn Cừ / Tổng bí thư Đảng từ năm 1938 đến năm 1940.

tập tại Bà Điểm (Hóc Môn, Gia Định). Hội nghị do Tổng bí thư Nguyễn Văn Cừ chủ trì.

Hội nghị phân tích tính chất của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, vị trí của Đông Dương trong cuộc chiến tranh đó; những chính sách của đế quốc Pháp; thái độ của các giai cấp xã hội và vạch ra đường lối chính trị của cách mạng Đông Dương trước tình hình mới.

Về tình hình thế giới, Hội nghị nhận định cuộc Chiến

tranh thế giới thứ hai là sự bùng nổ tột yếu của mâu thuẫn sâu sắc giữa các tập đoàn đế quốc. Chiến tranh sẽ gây nhiều tai họa cho nhân loại, nhưng cuối cùng sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới sẽ chiến thắng chủ nghĩa phát xít.

Về tình hình Đông Dương, Hội nghị nhận định Đông Dương sẽ bị lôi kéo vào guồng máy chiến tranh; Nhật xâm chiếm Đông Dương và Pháp sẽ đầu hàng Nhật, chế độ cai trị ở Đông Dương đã trở thành chế độ phát xít tàn bạo

Các tầng lớp, giai cấp trong xã hội Đông Dương đều bị chính sách của chính quyền thực dân làm diêu đứng. Tinh thần chống đế quốc, giải phóng dân tộc càng phát triển mạnh. "Những thảm trạng do đế quốc chiến tranh gây nên sẽ làm cho trình tự cấp tiến hóa và cách mệnh hóa của quân chúng hết sức mau chóng... Cuộc khủng hoảng kinh tế, chính trị gây nên bởi đế quốc. Chiến tranh lần này sẽ nung nấu cách mệnh Đông Dương nổ bùng..."⁽¹⁾

Từ sự phân tích như trên, Hội nghị xác định mục tiêu chiến lược trước mắt của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc và tay sai, giải phóng các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. "Cách mệnh phản đế và dien địa là hai cái mấu chốt của cách mệnh tư sản dân quyền. Không giải quyết được cách mệnh dien địa thì không giải quyết được cách mệnh phản đế. Trái lại, không giải quyết được cách mệnh phản đế thì không giải quyết được cách mệnh dien địa – Cái nguyên tắc chính ấy không bao giờ thay đổi được, nhưng nó phải ứng dụng một cách khôn khéo thế nào để thực hiện được nhiệm vụ chính cốt của cách mệnh là đánh đổ đế quốc"⁽²⁾.

Đây là sự chuyển hướng quan trọng nhất về chỉ đạo chiến lược. Để phù hợp với sự chuyển hướng đó, khẩu hiệu cách mạng cũng thay đổi. Hội nghị chủ trương tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất và đề ra khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của đế quốc và địa chủ phản bội quyền lợi dân tộc, chống tộ cao, chống lạm nồng. Khẩu hiệu lập chính quyền Xô viết công, nông, binh được thay thế bằng khẩu hiệu lập chính quyền dân chủ cộng hòa.

Về phương pháp cách mạng, chuyển từ đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ sang đấu tranh trực tiếp đánh đổ chính quyền của đế quốc và tay sai; từ hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật và bất hợp pháp, "dự bị những điều kiện bước tới bạo động làm cách mạng giải phóng dân tộc"⁽³⁾.

Hội nghị nhấn mạnh việc cống cỗ Đảng về mọi mặt, quyết định những chủ trương và biện pháp cụ thể như việc lựa chọn cán bộ, kiểm soát việc thực hiện nghị quyết, liên hệ với quân chúng, thực hiện tự phê bình v.v..

Để tập trung mọi lực lượng của dân tộc vào nhiệm vụ chủ yếu là chống chiến tranh đế quốc và ách thống trị phát xít thuộc địa, Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế

(1) *Văn kiện Đảng 1930 – 1945*, T.III, Sđd, tr. 53-54.

(2) *Văn kiện Đảng 1930 – 1945*, T.III. Sđd., tr. 58.

(3) *Văn kiện Đảng 1930 – 1945*, T.III, Sđd., tr. 72

Dông Dương thay cho Mặt trận dân chủ không còn phù hợp trong tình hình và nhiệm vụ mới.

Lực lượng tham gia mặt trận bao gồm tất cả các giai cấp, các đảng phái, các phản phaction để muôn giải phóng dân tộc, thực hiện Đông Dương hoàn toàn độc lập với quyền dân tộc tự quyết. Lực lượng đó bao gồm công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc, trung, tiểu địa chủ.

Hội nghị nhấn mạnh hai nhân tố cơ bản của Mặt trận thống nhất dân tộc phản để Đông Dương: công nông là lực lượng chính và giai cấp công nhân lãnh đạo. "Sự đồng minh chặt chẽ của công nông là vấn đề sống chết của cách mệnh"⁽¹⁾. "Trong cuộc cách mệnh giải phóng dân tộc, giai cấp vô sản cầm quyền lãnh đạo thì vấn đề điển địa mới giải quyết được một cách đúng đắn và thích hợp..., mà vấn đề điển địa có giải quyết được rành mạch thỏa mãn và hợp thời thì cuộc cách mệnh phản để mới thắng lợi"⁽²⁾. Nếu "giai cấp vô sản không cầm được bá quyền trong mặt trận, lực lượng chỉ huy của mặt trận yếu thì cách mệnh tư sản dân quyền không giải quyết được nhiệm vụ theo phương pháp vô sản"⁽³⁾.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11-1939 đánh dấu bước chuyển hướng quan trọng về đường lối và phương pháp cách mạng của Đảng, đánh dấu sự nhạy bén về chính trị và năng lực sáng tạo của Đảng. Nghị quyết này góp phần làm phong phú kho tàng lý luận của Đảng ta về cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân.

III – NHỮNG PHÁT SÚNG ĐẦU TIÊN BÁO HIỆU THỜI KÌ ĐẤU TRANH MỚI

Lợi dụng cơ hội nước Pháp bị Đức chiếm đóng, Nhật Bản tăng sức ép với chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương, từng bước thực hiện ý đồ xâm chiếm Đông Dương.

Chỉ 4 ngày sau khi Pari thất thủ, ngày 18-6-1940, Nhật gửi thư cho Toàn quyền Catrou yêu cầu Pháp đóng cửa biên giới Việt - Trung, đình chỉ việc vận tải tiếp tế xăng dầu, phương tiện chiến tranh cho Tưởng Giới Thạch theo đường Hải Phòng - Vân Nam.

(1), (2), (3) *Văn kiện Đảng 1930 - 1945*, T.III, Sđd., tr. 60, 59-60, 65

Ngày 2-8-1940, Nhật yêu cầu Pháp cho quân đội Nhật vào Đông Dương, sử dụng các sân bay để tiến công miền Nam Trung Quốc, và đặt nền kinh tế Đông Dương phục vụ cho guồng máy chiến tranh của Nhật. Ngày 30-8-1940, Pháp và Nhật Bản ký Hiệp định chính trị Tôkiô, trong đó Pháp chấp nhận hầu hết các yêu sách của Nhật.

Ngày 22-9-1940, chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương chấp nhận thực hiện các điều khoản đã ký kết, nhưng ngày 23-9-1940 quân Nhật vẫn vượt qua biên giới Bắc Kì, đánh chiếm Lạng Sơn, ném bom Hải Phòng, đổ bộ lên Đồ Sơn.

Tuy Pháp bố trí lực lượng ở Lạng Sơn khá mạnh, nhưng chỉ trong 3 ngày, từ đêm 22 đến ngày 25-9-1940, quân Pháp đã thất bại nặng nề. Một số lớn đầu hàng, số còn lại tháo chạy về Thái Nguyên qua đường Bắc Sơn. Chính quyền địch ở những vùng này bị tan rã. Các tri châu Thất Khê, Diêm He, Tràng Định, Bắc Sơn đều chạy trốn. Tri châu Na Sầm bị dân bắt. Tên đồn trưởng Pháp ở Bình Gia vứt súng bỏ chạy.

Không bõ lỡ thời cơ, đêm 27 tháng 9, nhân dân Bắc Sơn, dưới sự lãnh đạo của đảng bộ địa phương đã nổi dậy, chặn đánh tàn quân Pháp, tước vũ khí của chúng để trang bị cho mình, vận động binh lính người Việt bỏ hàng ngụ địch, đánh chiếm đồn Mò Nhài. Viên tri châu Bắc Sơn bỏ trốn. Ngụy quyền ở Bắc Sơn tan rã. Nhân dân hoàn toàn làm chủ châu lị và các vùng trong châu. Đội du kích Bắc Sơn được thành lập. Cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn giành được thắng lợi nhanh chóng.

Cả Pháp và Nhật đều hoảng sợ trước lực lượng cách mạng, nên chúng đã cãi kết với nhau. Nhật trả tù binh và cho Pháp đem quân trở lại đóng các đồn bốt ở Lạng Sơn. Thực dân Pháp tiến hành khủng bố phong trào cách mạng Bắc Sơn. Chúng đốt phá làng bản, đồn làng, tập trung dân, bắn giết những người tham gia khởi nghĩa.

Khởi nghĩa Bắc Sơn chỉ tồn tại trong vòng một tháng, chỉ diễn ra trên phạm vi một huyện, nhưng có ý nghĩa lịch sử quan trọng. Khởi nghĩa Bắc Sơn mở đầu phong trào giải phóng của các dân tộc Đông Dương trong thời kì Chiến tranh thế giới thứ hai, sau khi có nghị quyết chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng; mở đầu thời kì cách mạng nước ta sử dụng các hình thức bạo lực cách mạng, đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị, nổi dậy của quần chúng. Tiếng súng cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn đã thức tỉnh tinh thần cách mạng của nhân dân cả nước, chứng tỏ nhân dân

ta đứng vào hàng ngũ các dân tộc trên thế giới chống bọn phát xít, chống chiến tranh xâm lược. Khởi nghĩa Bắc Sơn đã giúp cho Đảng Cộng sản Đông Dương rút ra những bài học quý báu về khởi nghĩa vũ trang: chọn thời cơ, quyết tâm giành thắng lợi và liên tục tiến công.

Sau khi quân đội Nhật vào chiếm đóng Đông Dương 2 tháng, cuộc xung đột Pháp - Thái nổ ra (11-1940). Thực dân Pháp đẩy nhân dân Việt Nam và nhân dân Campuchia ra làm bia đỡ đạn cho chúng. Hướng ứng khẩu hiệu của Đảng Cộng sản Đông Dương "Không một tên lính, không một đồng xu cho chiến tranh để quốc", nhân dân nhiều tỉnh ở Nam Kì và binh lính sôi nổi đấu tranh chống bắt lính, chống đưa lính ra mặt trận.

Xứ ủy Nam Kì họp nhiều lần bàn về khởi nghĩa. Cuối cùng kế hoạch khởi nghĩa dự định vào đêm 22-11-1940, và ngay sau đó Xứ ủy cử đại biểu ra Bắc xin chỉ thị của Trung ương.

Trong thời gian này, Nhật và Pháp tăng cường đàn áp phong trào cách mạng Đông Dương. Nhiều cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Ban chấp hành Trung ương Đảng bị sa vào tay giặc. Một vấn đề cấp bách đặt ra là nhanh chóng lập lại cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đảng. Ban chấp hành trung ương lâm thời được thành lập do Trường Chinh làm quyền Bí thư.

Hội nghị lần thứ 7 của Ban chấp hành Trung ương được triệu tập từ ngày 6 đến 9-11-1940 tại làng Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh đã đề ra chủ trương của Đảng trong tình hình mới. Hội nghị nhận định: do ách áp bức bóc lột của Pháp - Nhật, mâu thuẫn giữa chúng và nhân dân Đông Dương càng trở nên sâu sắc. "Một cao trào cách mạng nhất định sẽ nổ dậy. Đảng phải chuẩn bị để gánh lấy cái sứ mệnh thiêng liêng lãnh đạo cho các dân tộc bị áp bức Đông Dương vũ trang bạo động giành lấy quyền tự do, độc lập"⁽¹⁾. Về tính chất cuộc cách mạng lúc này, Hội nghị khẳng định: "Tình thế hiện tại không thay đổi gì tính chất cơ bản của cuộc cách mạng tư sản dân quyền Đông Dương"⁽²⁾. Kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương lúc này là đế quốc Pháp - Nhật. Chiến thuật của Đảng là tập trung mọi lực lượng phản đế, phản phong ở Đông Dương thành một Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế đánh đổ bọn đế quốc và các hạm tay sai của chúng. "Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế là sự liên minh giữa các lực lượng cách mạng phản đế không phân biệt giai cấp, đảng phái, dân tộc, tôn giáo, mục đích là thực hiện việc thống nhất hành động giữa các lực lượng ấy đặng tranh đấu tiến lên vũ trang bạo động đánh đổ đế quốc Pháp - Nhật và các

(1), (2) *Văn kiện Đảng 1930 - 1945*, T.III, Sđd., tr. 141, 152, 161-162.

lực lượng phản động ngoại xâm, diệt trừ phong kiến và các hảng phản bội quyền lợi dân tộc, làm cho Đông Dương được hoàn toàn giải phóng"⁽¹⁾.

Hội nghị đã quyết định duy trì lực lượng vũ trang Bắc Sơn, dùng hình thức vũ trang công tác, xây dựng cơ sở cách mạng, khi cần thiết thì chiến đấu chống địch khùng bố, tiến tới thành lập căn cứ du kích, lấy vùng Bắc Sơn, Võ Nhai làm trung tâm, do Trung ương trực tiếp chỉ đạo.

Hội nghị quyết định chỉ khởi nghĩa vũ trang ở Nam Kỳ vì điều kiện chủ quan và khách quan đảm bảo cho khởi nghĩa thắng lợi chưa chín muồi.

Nhưng khi đồng chí Phan Đăng Lưu, Ủy viên Trung ương Đảng trở về Sài Gòn để truyền đạt chỉ thị hoãn khởi nghĩa thì bị bắt và lệnh khởi nghĩa của Xứ ủy Nam Kỳ đã về đến các địa phương, không hoãn lại được. Cuộc khởi nghĩa vẫn nổ ra đúng thời gian quy định là đêm 22 rạng ngày 23-11-1940. Khởi nghĩa đã nổ ra ở nhiều vùng từ miền Đông đến miền Tây Nam Bộ, ở Biên Hòa, Gia Định, Chợ Lớn, Tân An, Bến Tre, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, đặc biệt quyết liệt ở Hóc Môn (Bà Điểm, Gia Định), Cai Lậy (Mỹ Tho), Vũng Liêm (Vĩnh Long).

Chính quyền cách mạng đã lập nên ở nhiều nơi. Ở một số địa phương, chính quyền mới đã tịch thu ruộng đất của địa chủ, phản động chia cho dân nghèo, trùng trị những tên phản cách mạng.

Do kế hoạch khởi nghĩa bị lộ, thực dân Pháp đã kịp thời đối phó. Không quân Pháp ném bom tàn sát nhân dân những vùng nổi dậy như Năm Thôn, Cai Lậy, Chợ Giữa, Càng Long ở Mỹ Tho. Nhiều người bị bắt. Trong thời gian từ 22-11-1940 đến 31-12-1940, ở các tỉnh Gia Định, Mỹ Tho, Cần Thơ, Long Xuyên, thực dân Pháp bắt 5.848 người. Hàng ngàn người bị đày ra Côn Đảo và đi các trại tập trung Tà Lài, Bà Rá. Một số cán bộ lãnh đạo của Đảng bị thực dân Pháp tử hình.

Lực lượng nghĩa quân ít ỏi còn lại đã rút về Truông Mít (Thủ Dầu Một), Bình Hòa, Bình Thành nằm trong vùng Đồng Tháp và rừng U Minh để củng cố lực lượng.

Trong khi bọn thực dân đang khùng bố dữ dội những người tham gia khởi nghĩa Nam Kỳ, tại miền Trung những binh lính người Việt trong quân đội Pháp đã đứng lên làm binh biến. Họ chống lại việc đưa binh lính người Việt sang Lào đánh nhau với quân Thái Lan.

(1) *Văn kiện Đảng 1930 - 1945*, T.III, Sđd., tr. 141, 152, 161-162.

Ngày 13-1-1941, binh lính đồn chợ Rạng (Đô Lương, Nghệ An) dưới sự chỉ huy của đội trưởng Nguyễn Văn Cung đã nổi dậy. Họ đánh chiếm các đồn Chợ Rạng, Đô Lương, rồi lên ô tô tiến về Vinh định phối hợp với binh lính ở đây chiếm thành. Cuộc binh biến không có sự tham gia của đồng bào quân chúng đã bị dập tắt nhanh chóng.

Trong hơn 3 tháng, ba cuộc nổi dậy đã diễn ra ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam và đều bị thất bại. Nguyên nhân chính là thời cơ khởi nghĩa chưa chín muồi, kẻ thù còn mạnh, lực lượng khởi nghĩa chưa được tổ chức và chuẩn bị đầy đủ. Nhưng các cuộc khởi nghĩa đã nêu cao tinh thần bất khuất của nhân dân Việt Nam, giáng một đòn phủ đầu vào bọn thực dân Pháp, đồng thời cảnh cáo phát xít Nhật.

Các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kì và binh biến Đô Lương, "đó là những tiếng súng báo hiệu cho cuộc khởi nghĩa toàn quốc, là bước đầu dấu tranh bằng vũ lực của các dân tộc Đông Dương"⁽¹⁾.

IV - TÌNH CẢNH NHÂN DÂN ĐÔNG DƯƠNG DƯỚI HAI TẦNG ÁP BỨC PHÁP - NHẬT

Sau khi đã đưa quân vào Bắc Đông Dương, Nhật tiếp tục ép Pháp nhượng bộ, kí kết các hiệp ước.

Về kinh tế, với Hiệp định Tōkiō ngày 6-5-1941, phía Pháp thừa nhận địa vị đặc biệt ưu đãi của Nhật trong các quan hệ kinh tế với Đông Dương, thực chất là Nhật độc chiếm thị trường Đông Dương.

Về quân sự, với Hiệp định ngày 29-7-1941 có danh nghĩa "phòng thủ chung Đông Dương", quân Nhật được tự do di chuyển trên khắp lãnh thổ Đông Dương không hạn chế số lượng. Hiệp định quân sự ngày 8-12-1941 nêu rõ chính quyền thực dân Pháp phải cung cấp các phương tiện chiến tranh thiết lập các cơ sở quân sự, cung cấp vật chất cho quân đội Nhật. Chính quyền thực dân Pháp phải cam kết đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân Đông Dương, bảo đảm an ninh hậu phương của quân Nhật.

Thực dân Pháp, vì không đủ sức chống lại Nhật, buộc phải chấp nhận các yêu sách của Nhật. Đồng thời, chúng cũng dựa vào Nhật để đàn áp cách mạng Đông Dương.

(1) *Văn kiện Đông 1930-1945*, T. III, Sđd., tr. 191.

Hồ Chí Minh viết: "Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đông minh, thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó dân ta chịu hai tầng xiêng xích: Pháp và Nhật"⁽¹⁾

Từ những năm đầu của chiến tranh, việc vận tải trở nên vô cùng quan trọng đối với Nhật. Quân đội Nhật ở Đông Dương buộc Pháp phải để chúng sử dụng mọi phương tiện giao thông. Nhật kiểm soát hệ thống đường sắt, các tàu biển chở hàng đậu ở các cảng Đông Dương với trọng tải 200.000 tấn. Nhật còn bắt chính quyền thực dân hàng năm nộp cho chúng một khoản tiền khá lớn, năm 1940 nộp 6 triệu đồng, năm 1941 – 58 triệu đồng, năm 1942 – 86 triệu đồng, năm 1943 – 117 triệu đồng; năm 1944 – 363 triệu, 1945 – 90 triệu đồng. Trong 4 năm 6 tháng, chính quyền thực dân Pháp phải nộp một khoản tiền là 723.786 nghìn đồng⁽²⁾.

Quân Nhật còn cướp ruộng đất của nông dân để xây dựng trại lính, bắt nông dân nhổ lúa, ngô để trồng đay, thâu dầu phục vụ cho nhu cầu chiến tranh.

Nhật Bản cũng yêu cầu chính quyền thực dân Pháp để 50% giá trị nhập khẩu và 15% giá trị xuất khẩu của Đông Dương cho các công ty thương mại của Nhật. Hầu như toàn bộ hàng xuất khẩu chính của Đông Dương trong hai năm 1942 và 1943 như than, sắt, kẽm, cao su, xi măng được xuất sang Nhật. Ngoài ra, Nhật còn mua của Đông Dương mangan, apatit, crôm, thiếc, cà phê... với giá rẻ so với giá trên thị trường thế giới. Trị giá hàng nhập từ Đông Dương sang Nhật lớn gấp nhiều lần hàng Nhật xuất sang Đông Dương. Năm 1944, Nhật xuất sang Đông Dương 25000 tấn hàng và nhập của Đông Dương 1.400.000 tấn quặng và thực phẩm.

Một số công ty của Nhật cũng đầu tư vào những ngành cần cho nhu cầu quân sự, như khai khoáng. Năm 1941, tư bản Nhật ở Đông Dương chiếm gần 50% tổng số vốn đầu tư của các công ty nước ngoài. Tư bản Nhật đặt vốn khai thác quặng mangan và sắt ở Thái Nguyên, phốt phát ở Lào Cai và quặng crôm ở Thanh Hóa.

Về chính trị và tư tưởng, sau khi chiếm đóng Đông Dương, bọn quân phiệt Nhật không lật đổ bộ máy chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương,

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T.III, 1930 – 1945, Sđd, tr. 556.

(2) Trần Huy Liệu: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng Cận đại Việt Nam*, T. VIII, II., 1957, tr. 24-25.

mà sử dụng nó như một công cụ. Thứ nhất, để đàn áp phong trào cách mạng Đông Dương, giữ yên hậu phương cho quân đội Nhật. Thứ hai, để vơ vét, bóc lột sức người, sức của ở Đông Dương phục vụ cho cuộc chiến tranh của Nhật. Thứ ba, quân phiệt Nhật che bộ mặt xâm lược của mình, đóng vai "người giải phóng" nhân dân châu Á. Chính sách đó khác với chính sách bọn Nhật thi hành ở các nước Đông Nam Á, vì lợi dụng được tình hình chính phủ Pháp đầu hàng Đức và chính quyền thực dân Đông Dương đã đầu hàng Nhật.

Chính sách của quân phiệt Nhật đối với thực dân Pháp ở Đông Dương là chính sách hai mặt. Trong khi "cộng tác" với Pháp, Nhật Bản ra sức tuyên truyền tư tưởng Đại Đông Á như mở các phòng thông tin, xuất bản tạp chí Tân Á bằng tiếng Việt, mở các cuộc triển lãm tranh ảnh, chiếu phim Nhật...

Đồng thời Nhật cũng chú trọng xây dựng cơ sở xã hội cho mình. Từ năm 1942, Nhật đã phục hồi các tổ chức thân Nhật ở Việt Nam bị Pháp đàn áp trong những năm 1940-1941, như Phục Quốc, Cao Đài, Hòa Hảo v.v..., giúp đỡ các nhóm Đại Việt dân chính, Đại Việt quốc xã, Đảng Việt Nam ái quốc... Dựa vào bọn này, Nhật hi vọng đến lúc cần thiết sẽ lật đổ chính quyền thực dân Pháp. Với cuộc đảo chính 9-3-1945, bọn thân Nhật càng hi vọng vào lời hứa hẹn Nhật sẽ trao trả độc lập cho Việt Nam. Hàng loạt đảng phái thân Nhật xuất hiện. Chỉ riêng Bắc Kì đã có hơn 30 tổ chức thân Nhật⁽¹⁾.

Bọn thực dân Pháp ở Đông Dương một mặt cam chịu khuất phục quân Nhật, phải thực hiện các yêu sách kinh tế và quân sự của Nhật, mặt khác ngầm ngầm chuẩn bị lực lượng chờ cơ hội lật lại.

Chính sách của Pháp nhằm tranh thủ giới thương lưu Đông Dương, cho họ tham gia vào những chức vụ quản lý và thừa hành, ràng buộc họ trung thành với nước Pháp. Được dịp, các nhóm thân Pháp cũng hoạt động. Nhóm bảo hoàng Phạm Quỳnh, Ngô Đình Khôi hào hào trở lại Hiệp ước năm 1884, yêu cầu Pháp tăng quyền cho vua quan báu xứ để chống lại bọn thân Nhật. Nhóm Nguyễn Phan Long, Bùi Quang Chiêu ra sức tuyên truyền khẩu hiệu "cách mạng quốc gia", "Pháp - Việt phục hưng" của chính phủ phản động Pétanh.

Nhật biết rất rõ những hoạt động của Pháp, nhưng vẫn làm ngơ vì chưa đến lúc cần thiết phải hành động. Đến tháng 3-1945, quân đội Nhật lâm vào tình trạng nguy ngập ở chiến trường Thái Bình Dương, Nhật đã đảo chính Pháp ở Đông Dương để loại trừ mối hiểm họa. Từ 9-3-1945, quân đội Nhật độc chiếm Đông Dương.

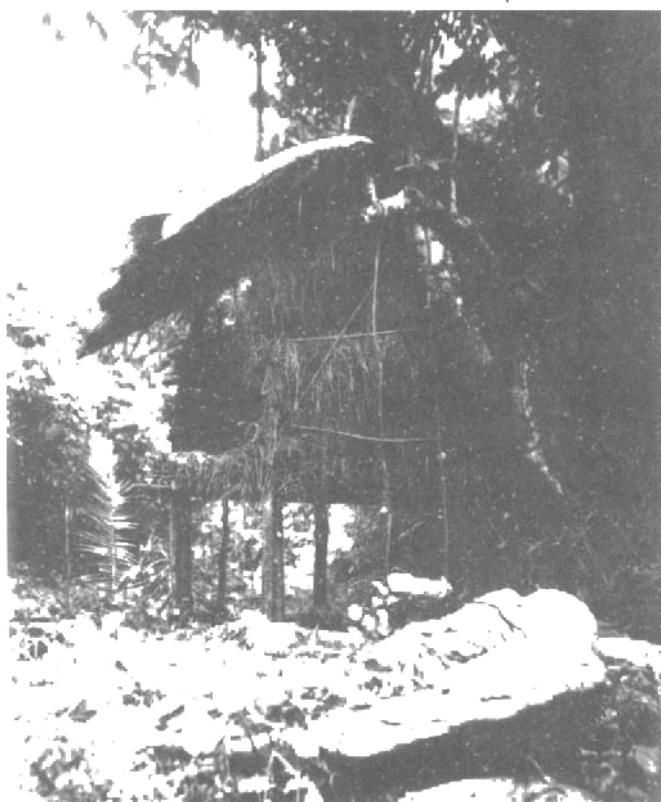
(1) Trần Huy Liệu, *Tài liệu tham khảo...*, Số 1, tr. 28

V - MẶT TRẬN VIỆT MINH RA ĐỜI VÀ LÃNH ĐẠO CƯỘC ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP

Cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai mỗi ngày một lan rộng, tinh ác liệt của nó ngày càng tăng.

Trong tình hình đó, Nguyễn Ái Quốc quyết định về nước, trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng Việt Nam. Ngày 28-1-1941, Người đặt cơ quan tại Pác Bó (Cao Bằng). Sau một thời gian nắm tình hình và chuẩn bị, Nguyễn Ái Quốc đã triệu tập và chủ trì Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng ở Pác Bó từ ngày 10 đến ngày 19-5-1941. Tham gia Hội nghị có các đồng chí trong Ban chấp hành Trung ương, một số đại biểu của xứ ủy Bắc Kì, Trung Kì và một số đại biểu hoạt động ở nước ngoài.

Hội nghị đã phân tích nguồn gốc, đặc điểm tinh chất của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai. Từ đó nhận định phe phát xít nhất định sẽ thất bại, phe đồng minh chống phát xít chắc chắn sẽ giành được thắng lợi. Chủ nghĩa đế quốc sẽ suy yếu và phong trào cách mạng thế giới sẽ phát triển mạnh mẽ.



Chủ tịch Hồ Chí Minh ở lán Nà Lùa (tháng 5-1941).

Về tình hình Đông Dương, Hội nghị nhận định từ khi bùng nổ chiến tranh, các tầng lớp nhân dân Đông Dương đều bị diêu đứng, quyền lợi tất cả các giai cấp đều bị cướp giật. Nhiệm vụ đánh Pháp đuổi

Nhất không phải là nhiệm vụ riêng của giữ cấp công nhân và nông dân mà là nhiệm vụ chung của toàn thể nhân dân Đông Dương.

Về tinh chất của cuộc cách mạng, 'Cuộc cách mạng Đông Dương hiện tại không phải là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, cuộc cách mạng phải giải quyết hai vấn đề phán đê và diên địa nữa, mà là cuộc cách mạng chỉ giải quyết một vấn đề căn kíp: "dân tộc giải phóng"; vậy thì "cuộc cách mạng" Đông Dương trong giai đoạn hiện tại là một cuộc cách mạng dân tộc giải phóng' (1).

Hội nghị tiếp tục thực hiện chủ trương tạm gác khẩu hiệu "đánh đổ địa chủ, chia ruộng đất cho dân cày", thay bằng khẩu hiệu "tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc và Việt gian chia cho dân cày nghèo"; chia lại ruộng đất công cho công bàng; giảm địa tô, giảm tức.

Hội nghị chủ trương thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất riêng cho mỗi nước Việt Nam, Lào, Campuchia.

Hội nghị quyết định phải xúc tiến công tác chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang. Đó là nhiệm vụ trung tâm của Đảng trong giai đoạn hiện tại. Trong quá trình chuẩn bị, lực lượng cách mạng phải phát huy tinh túc, chủ động, luôn luôn sẵn sàng để khi thời cơ đến, với lực lượng sẵn có ta có thể lãnh



*Lịch sử nước ta
Sách do Nguyễn Ái Quốc viết bằng văn văn được
phát hành rộng rãi trong quần chúng năm 1941*

(1) Văn kiện Đảng 1939-1945, t. III, SDH, tr. 203

đạo một cuộc khởi nghĩa từng phần trong từng địa phương, cũng có thể giành sự thắng lợi mà mở đường cho một cuộc tổng khởi nghĩa to lớn”⁽¹⁾.

Hội nghị đã đề ra nhiệm vụ xây dựng Đảng, làm cho Đảng đủ năng lực lãnh đạo sự nghiệp cách mạng của dân tộc.

Hội nghị đã chính thức bầu ra Ban chấp hành Trung ương mới, bầu Trường Chinh làm Tổng bí thư.

Hội nghị lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã hoàn chỉnh sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng được đề ra từ Hội nghị lần thứ 6 (11-1939). Những tư tưởng và đường lối đó có ý nghĩa quyết định chiểu hướng phát triển của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở nước ta, dẫn đến thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Việt Minh) đã ra đời từ Hội nghị lần thứ 8 của Ban chấp hành Trung ương Đảng.

Về tổ chức, Mặt trận có một cơ chế riêng, khác hẳn cơ chế tổ chức của Đảng. Tháng 10-1941, Tổng bộ Việt Minh công bố Tuyên ngôn, Chương trình và Điều lệ, nói rõ tôn chỉ, mục đích của mình: “Liên hiệp tất cả các tầng lớp nhân dân, các đảng phái cách mạng, các đoàn thể dân chúng yêu nước, đang cùng nhau đánh đuổi Nhật – Pháp, làm cho Việt Nam hoàn toàn độc lập, dựng lên một nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”⁽²⁾. Tôn chỉ đó đã quy định điều kiện gia nhập Việt Minh: “Việt Minh kết nạp từng đoàn thể, không cứ đảng phái, đoàn thể nào của người Việt Nam hay của các dân tộc thiểu số sống trong nước Việt Nam, không phân biệt giai cấp, tôn giáo và xu hướng chính trị, hễ thừa nhận mục đích, tôn chí và chương trình của Việt Minh và được Tổng bộ Việt Minh thông qua, thì được gia nhập Việt Minh”⁽³⁾. Về hệ thống tổ chức, ở các xã có Ban chấp hành Việt Minh do các đoàn thể Việt Minh ở làng hay xã cử ra; tổng, huyện (hay phủ, châu, quận), tỉnh, kì có Ban Chấp ủy Việt Minh cấp ấy; Việt Minh toàn quốc có Tổng bộ. Phương pháp tổ chức các hội quần chúng rất mềm dẻo, thích hợp từng lúc, từng nơi. Ngoài những đoàn thể cứu quốc có tính chất chính trị, cách mạng rõ rệt (như Hội nông dân cứu quốc, Hội công nhân cứu quốc, Hội thanh niên cứu quốc, Hội phụ nữ cứu quốc...), còn có những đoàn thể không có điều lệ, hoạt động công khai, bán công khai, như Hội cứu tế thất nghiệp, Hội tương tế, Hội hiếu hỉ,

(1) *Văn kiện Đảng 1930 – 1945*, T. III, Sđd., tr. 216-217.

(2), (3) *Văn kiện Đảng 1930-1945*, T. III, Sđd., tr. 448.

phường bạn, nhóm học Quốc ngữ, nhóm đọc sách, xem báo v.v.. Đó là những bậc thang đưa quân chúng từng bước lên các tổ chức cứu quốc. Chỉ thị về công tác của Ban chấp hành Trung ương ngày 1-12-1941 chỉ rõ: "Cần phải chú ý là không nên dùng phương pháp Đảng mà tổ chức quân chúng, vì Đảng là một tổ chức gồm những phần tử giác ngộ nhất, hăng hái, trung thành nhất, hoạt động nhất của vô sản giai cấp. Tổ chức của Đảng cần phải chặt chẽ và nghiêm ngặt. Còn những tổ chức quân chúng cần phải rộng rãi, nhẹ nhàng⁽¹⁾.

Trong quan hệ với Việt Minh, Đảng xác định: "Đảng ta cũng là một bộ phận trong mặt trận phản đế Đông Dương, bộ phận trung kiên và lanh đạo"⁽²⁾, là "một bộ phận linh động nhất trong Mặt trận dân tộc thống nhất chống Nhật – Pháp"⁽³⁾.

Tuy nhiên, trong Việt Minh không chỉ có Đảng Cộng sản Đông Dương, các đoàn thể quân chúng cứu quốc, mà còn có các đảng, phái cách mạng khác của người Việt Nam. Đảng phải góp phần vào việc nâng cao uy tín của Mặt trận. Một trong những biểu hiện rõ nét là năm 1943, Đảng đưa ra "Đề cương Văn hóa Việt Nam", tập hợp đồng đảo những nhà văn hóa, văn nghệ, trí thức đi theo con đường đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng văn hóa và giải phóng chính mình. Trên cơ sở đó, cuối năm 1944, Hội văn hóa cứu quốc Việt Nam ra đời, trở thành một thành viên của Mặt trận Việt Minh.

Tháng 6-1944, Đảng Cộng sản Đông Dương giúp cho một số trí thức yêu nước, tiến bộ thành lập Đảng Dân chủ Việt Nam. Việc Đảng Dân chủ Việt Nam gia nhập Việt Minh làm cho Mặt trận dân tộc thống nhất chống phát xít càng thêm rộng rãi, đậm tan ý đồ của bọn phát xít định lôi kéo tư sản dân tộc và tầng lớp trí thức Việt Nam theo chúng.

Đảng Cộng sản Đông Dương còn mở rộng Mặt trận Việt Minh trong việc liên lạc với một số người cộng sản và phái tả thuộc Đảng Xã hội Pháp trong quân đội lê dương và giới công chức Pháp ở Việt Nam. Đảng cũng tiếp xúc với cả những người Pháp thuộc phái Dờ Gôn ở Đông Dương nhằm xây dựng Hội liên minh chống phát xít Nhật – Pháp ở Đông Dương. Nhưng do quan điểm phản động của những người này, ý đồ lập Hội của Đảng không thành. Đảng Cộng sản Đông Dương đã tranh thủ sự giúp đỡ của các lực lượng chống Nhật ở Trung Quốc, vận động thành lập Mặt trận Trung – Việt liên minh, đặt quan hệ hợp tác với Việt Nam cách mạng Đồng minh hội – một

(1), (2), (3) *Văn kiện Đảng 1930-1945*, T. III, Sđd., tr. 271 – 272, 271, 332.

tổ chức chính trị của người Việt Nam ở Trung Quốc – để tranh thủ đoàn kết rộng rãi với những người Việt Nam yêu nước hoạt động ở Trung Quốc và cô lập bọn già danh cách mạng.

Ở Nam Bộ, khi các đảng viên cộng sản ra khỏi nhà tù để quốc sau ngày 9-3-1945, trên chính trường các đảng phái chính trị đang hoạt động rất mạnh. Các cán bộ Đảng trong khi tập hợp lực lượng đã khôn khéo vận động được nhiều đảng phái khác tham gia Việt Minh. Kì bộ Việt Minh Nam Kì bao gồm: Đảng Cộng sản Đông Dương, Tân Dân chủ, Tổng công đoàn, Thanh niên tiên phong, Việt Nam quốc gia, Cao đài hợp nhất, Việt Nam cứu quốc đoàn (Kì bộ cũ của Việt Minh), Quốc gia độc lập, Công giáo, Thanh niên nghĩa dũng đoàn⁽¹⁾.

Dối với Lào, Đảng chủ trương lập Mặt trận *Ai Lao độc lập đồng minh* và dối với Campuchia thì lập Mặt trận *Cao Miên độc lập đồng minh*. Trên cơ sở ra đời Mặt trận ở mỗi nước, sẽ tiến tới thành lập mặt trận chung của ba nước Đông Dương là *Đông Dương độc lập đồng minh*.

Cùng với việc công bố Tuyên ngôn, Điều lệ Việt Minh xác định cụ thể chương trình cứu nước. Chương trình cứu nước của Việt Minh "cốt thực hiện hai điều mà toàn thể đồng bào mong ước:

1. Làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập;
2. Làm cho dân Việt Nam được sung sướng tự do"⁽²⁾.

Chương trình gồm 44 điểm, là một hệ thống các chính sách về chính trị, kinh tế, văn hóa và những chính sách cụ thể đối với các tầng lớp công nhân, nông dân, binh lính, công chức, học sinh, phụ nữ, thiểu số, người già và kẻ tàn tật, tư sản, địa chủ, nhà buôn. Chương trình này sau được đúc kết lại thành 10 chính sách lớn đem thực hiện ở khu giải phóng Việt Bắc và được Đại hội quốc dân thông qua tháng 8-1945 tại Tân Trào, trở thành chính sách cơ bản của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sau Cách mạng tháng 8-1945.

Trong suốt quá trình vận động cách mạng từ Hội nghị lần thứ 8 của Ban chấp hành Trung ương Đảng đến ngày Cách mạng tháng Tám thành công, những chủ trương nghị quyết của Đảng nhằm xây dựng lực lượng cách mạng đều được quán triệt trong các văn kiện của Mặt trận Việt Minh. Và trong thực tiễn hoạt động cách mạng từ khi Mặt trận Việt Minh ra đời, "toute bộ phong trào chống phát xít Pháp – Nhật của nhân dân ta mang tên là Phong

(1) *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng Cận đại Việt Nam*, T. XII. NXB Văn Sứ Địa, HN, 1957. tr. 81.

(2) *Văn kiện Đảng 1940-1945*, T. III, Sđd., tr. 446.

trào Việt Minh, cái tên tiêu biểu cho lòng yêu nước, chí quật cường của dân tộc ta"⁽¹⁾.

Dưới ngọn cờ Việt Minh, tại các vùng căn cứ địa cách mạng, công cuộc chuẩn bị mọi mặt cho cuộc khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền được xúc tiến gấp rút.

Căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai và căn cứ Cao Bằng được xây dựng thành trung tâm của lực lượng khởi nghĩa. Sau khi cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn bị thất bại, lực lượng vũ trang của cuộc khởi nghĩa được duy trì và phát triển thành Việt Nam cứu quốc quân.

Thực dân Pháp huy động một lực lượng lớn càn quét vùng Bắc Sơn với mục đích tiêu diệt Cứu quốc quân và phong trào cách mạng ở đây. Cuộc chiến đấu chống càn diễn ra từ tháng 8-1941 đến tháng 4-1942 ở Dinh Cà, Tràng Xá. Cứu quốc quân đã bảo tồn lực lượng của mình, tiêu hao một bộ phận sinh lực địch, rồi rút khỏi vòng vây. Sau đó, một bộ phận rút lên biên giới Việt - Trung để củng cố, một bộ phận ở lại làm công tác tuyên truyền vũ trang và gây cơ sở trong quần chúng. Cứu quốc quân tiếp tục phát triển, mở rộng phạm vi hoạt động ra khắp Thái Nguyên, Tuyên Quang.

Trong khi đó, phong trào cách mạng ở căn cứ Cao Bằng cũng ngày càng phát triển mạnh mẽ, vững chắc. Các Hội cứu quốc được thành lập. Các lớp huấn luyện được mở liên tục để nâng cao trình độ chính trị của đồng bào các dân tộc và bồi dưỡng phương pháp công tác cho cán bộ cách mạng.

Phong trào phát triển từ vùng thấp lên vùng cao, lôi cuốn đồng bào các dân tộc Tày, Nùng, Dao vào Hội cứu quốc. Đến năm 1942 đã có nhiều xã "hoàn toàn", châu "hoàn toàn". Tại những nơi đó, ban Việt Minh được thành lập, các đội tự vệ chiến đấu được xây dựng, công tác huấn luyện quân sự được đẩy mạnh.

Để khai thông liên lạc giữa Cao Bằng với vùng xuôi, các đội xung phong Nam tiến được thành lập, từ Cao Bằng xuống, Cứu quốc quân từ Bắc Sơn lên. Tháng 8-1943, hai căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai và căn cứ Cao Bằng được nối liền với nhau. Địa bàn hoạt động của lực lượng cách mạng mở rộng từ Cao Bằng đến Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Hà Giang, Vĩnh Yên.

Ở các vùng đồng bằng, phong trào đấu tranh phát triển: chống bắt lính, bắt phu, chống cướp đất, chống thu thóc tạ. Công nhân bãi công tại các cơ sở công nghiệp ở Hà Nội, Hải Phòng, Việt Trì, Dáp Cầu, Uông Bí, Nam Định, Sài Gòn, Chợ Lớn... đòi tăng lương, cải thiện đời sống.

(1) Ban Nghiên cứu Quốc gia về cách mạng tháng Tám (1945), NXB ST., H., 1971, tr. 27.

Phong trào yêu nước của thanh niên, học sinh, sinh viên ở các thành phố cũng lén cao

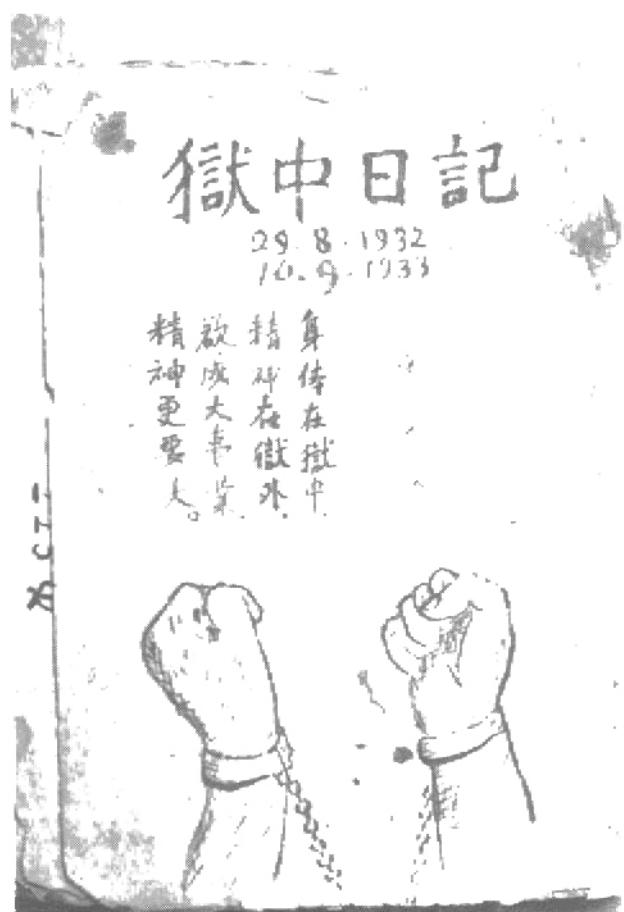
Đầu năm 1943, tình hình thế giới và trong nước thay đổi mau le Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp từ ngày 25 đến ngày 28-2-1943 ở Võng La (Đông Anh) để đánh giá tình hình và đề ra chủ trương mới. Hội nghị nhận định: "Năm 1943 này là năm phe dân chủ sẽ đánh phe phát xít một cách quyết liệt hơn để sửa soạn điều kiện cho bước thắng lợi cuối cùng"⁽¹⁾. Với tác động của tình hình thế giới "phong trào cách mạng Đông Dương có thể bỗng chốc tiến lên bằng những bước nhảy cao"⁽²⁾.

Hội nghị chủ trương mở rộng hơn nữa Mặt trận dân tộc thống nhất và thành lập Mặt trận dân chủ chống phát xít Nhật ở Đông Dương nhằm tập hợp tất cả các lực lượng chống phát xít.

Hội nghị xác định toàn bộ công tác của Đảng phải nhắm vào chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang.

Tháng 5-1944, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị "Sửa soạn khởi nghĩa".

Tháng 8-1944, Đảng Cộng sản Đông Dương kêu gọi toàn dân "Sám vũ khí, đuổi thù chung". Nhân dân khắp nơi hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng, góp tiền



Cuốn Ngục trung nhật ký

của Nguyễn Ái Quốc viết trong thời gian bị cầm tù
ở nhà lao của 13 huyện ở Quảng Tây, Trung Quốc
(1942-1943)

(1); (2) Lản kiến Đảng 1930-1945, T. III, Sđd, tr. 321-334

mua sắm vũ khí, phát triển các đội tư vệ, tổ chức tập luyện quân sự.

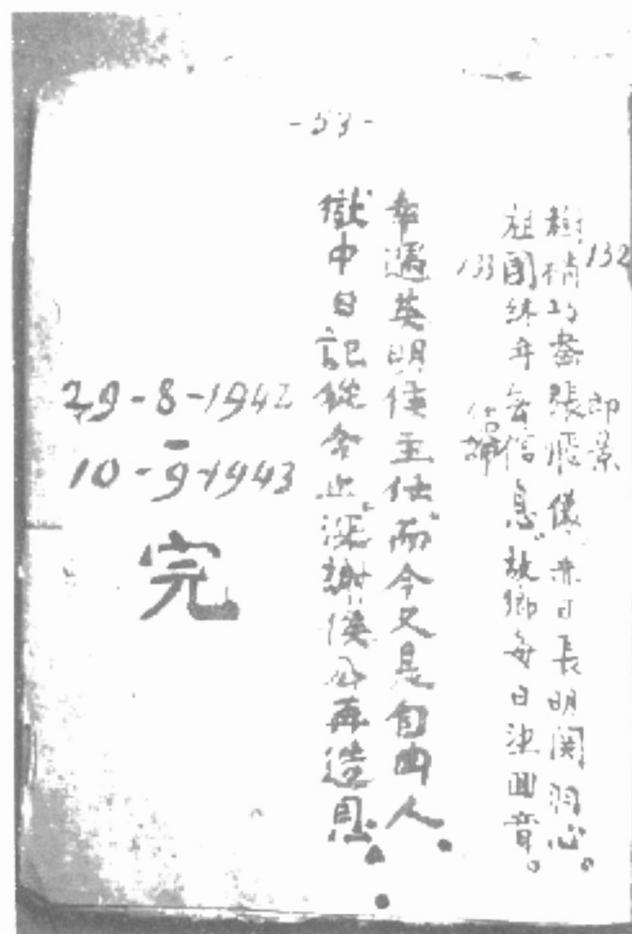
Từ tháng 7-1944, Liên tỉnh ủy Cao-Bắc-Lang nhân định điều kiện để phát động khởi nghĩa vũ trang đã chín muồi, dự định triệu tập cuộc họp để quyết định ngày, giờ khởi nghĩa. Dùng lúc ấy, Hồ Chí Minh từ Trung Quốc về đã kịp thời ra lệnh đình lại. Người phân tích: "Bấy giờ thời kì cách mạng hòa bình phát triển đã qua, nhưng thời kì toàn dân khởi nghĩa chưa tới. Nếu bây giờ chúng ta vẫn chỉ hoạt động bằng hình thư, chính trị thì không đủ để đẩy

mạnh phong trào đi tới. Nhưng phát động vũ trang khai nghĩa nguy thi quân địch sẽ tập trung đối phó. Cuộc đấu tranh bảy giờ phải từ hình thức chính trị tiến lên hình thức quân sự. Song hiện nay chính trị con trọng hơn quân sự. Phải tìm ra một hình thức thích hợp thì mới có thể dâng phong trào tiến lên".¹¹

Trên tinh thần đó, ngày 22-12-1944, Đội Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp tổ chức và lãnh đạo đã được thành lập trong khu rừng thuộc huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng. Đội gồm 34 chiến sĩ.

Chi hai ngày sau khi ra đời, đội Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân đã diệt gọn hai đồn Phay Khát và Nà Ngán. Một tuần sau, đội đã phát triển thành 1 đại đội gồm 3 trung đội.

- 53 -



Bản thư cuối cùng trong nguyên bản 'Ngục trang nhật ký' ở trang 53 có tựa đề 'Hoàn'.

¹¹ V. Nguyên Giáp, *Nguyn Giap, hang dng hoi 12*, NXB Văn học, H. 1977, tr. 130.



Dội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân thành lập ngày 22-12-1944

Trên đà thắng lợi đó, dội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân đã mạnh công tác vũ trang tuyên truyền, xây dựng cơ sở cách mạng, góp phần củng cố và mở rộng căn cứ Cao-Bắc-Lang, cố vũ và thúc đẩy phong trào cách mạng và quân chung trong cả nước.

Đồng thời ở Thái Nguyên, dội Cứu quốc quân phát động chiến tranh du kích, đánh các đồn chủ Chu, Chiêm Hóa, trấn về Tam Đảo, Vĩnh Yên, Phú Tho. Chính quyền nhân dân được thành lập trên một vùng rộng lớn, phía nam xuống tận tỉnh lỵ Thái Nguyên và Vĩnh Yên. Tối đầu tháng 5-1945, Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân và Cứu quốc quân gặp nhau, tiến tới hợp nhất thành Việt Nam Giải phóng quân.

Như vậy, sau gần 3 năm chuẩn bị và xây dựng lực lượng của Mặt trận Việt Minh, căn cứ cách mạng đã được mở rộng và củng cố, lực lượng chính trị đã tập hợp đồng đạo các tầng lớp nhân dân tham gia, lực lượng vũ trang rุng ra đời và trưởng thành nhanh chóng. Mặt trận Việt Minh đón thời cơ thuận lợi để đưa phong trào cách mạng tiếp tục đi lên.

VI – CAO TRÀO KHÁNG NHẬT CỨU NƯỚC

Cuối năm 1944 đầu năm 1945, bọn phát xít liên tiếp thất bại trên nhiều mặt trận. Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc. Quân đội Xô viết tiến về phía Béclin, hang ổ của phát xít Đức. Một loạt nước Trung, Đông Âu được giải phóng.

Tháng 8-1944, Pari được giải phóng. Tướng Đờ Gôn lên cầm quyền.

Đêm 8-5-1945, phát xít Đức đầu hàng Đồng minh không điều kiện.

Ở châu Á, Nhật thất bại liên tiếp trên chiến trường châu Á – Thái Bình Dương.

Ở Đông Dương, lực lượng Pháp theo phái Đờ Gôn ráo riết hoạt động, chờ thời cơ quân Đồng minh đổ bộ vào Đông Dương sẽ nỗi dậy tấn công quân Nhật.

Quân Nhật biết rõ những hoạt động của Pháp nên đã quyết định hành động trước. Vào 20 giờ 20 phút ngày 9-3-1945, quân đội Nhật nổ súng đồng loạt, lật đổ chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương. Quân Pháp chống cự yếu ớt ở một vài nơi, rồi nhanh chóng đầu hàng.

Cuộc đảo chính của Nhật nổ ra giữa lúc Ban thường vụ Trung ương Đảng đang họp tại làng Đình Bảng (Tứ Sơn, Bắc Ninh). Trong điều kiện đó, Hội nghị làm việc khẩn trương, nhận định về cuộc đảo chính và khả năng diễn biến của tình hình. Ngày 12-3-1945, Ban Thường vụ Ban chấp hành Trung ương Đảng ra chỉ thị : "Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta".

Ban chỉ thị nhận định rằng cuộc đảo chính đã tạo nên một tình hình khủng hoảng chính trị sâu sắc, nhưng những điều kiện tổng khởi nghĩa chưa chín muồi. Đối tượng của cách mạng có chỗ thay đổi. Phát xít Nhật trở thành kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương. Khẩu hiệu "Đánh đuổi Pháp, Nhật" được thay bằng khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Nhật". Hình thức tuyên truyền cổ động cũng cần phải thay đổi. Hình thức đấu tranh "có thể bao gồm từ hình thức bất hợp tác, bãi công, bãi thi, phá phách cho đến những hình thức cao hơn như biểu tình, thị uy, vũ trang du kích... và sẵn sàng chuyển qua hình thức tổng khởi nghĩa một khi có đủ điều kiện".

Sau khi lật đổ Pháp, độc chiếm Đông Dương, phát xít Nhật thi hành chính sách mua chuộc lừa bịp kết hợp với thủ đoạn khủng bố đàn áp tàn bạo.

Về chính trị, Nhật tuyên bố cho Việt Nam "độc lập". Nhưng chúng giữ nguyên bộ máy thống trị của thực dân Pháp, chỉ thay người Pháp làm toàn quyền, thống sứ, khâm sứ, thống đốc, công sứ và nắm toàn bộ quyền lực. Chúng lập chính phủ Trần Trọng Kim làm bù nhìn. Để tạo ra chỗ dựa xã hội và chính trị, phát xít Nhật cho lập ra hàng loạt tổ chức, đảng phái chính trị phản động như Đại Việt quốc xã, Phụng sự quốc gia, Đại Việt quốc gia liên minh (Bắc Kì), Việt Nam quốc gia độc lập, Nhật - Việt phòng vệ đoàn (Nam Kì).

Phát xít Nhật sử dụng bộ máy thông tin, tuyên truyền, xuất bản sách báo để lừa phỉnh thanh niên, học sinh, gây tinh thần bài Pháp, phục Nhật, sợ Nhật. Một khác, chúng huy động lực lượng quân sự tiến công, vây quét các chiến khu và cơ sở cách mạng của ta. Bọn "hiến binh", "cảnh binh đội" áp dụng những thủ đoạn tra tấn, giết người cực kì man rợ.

Về kinh tế, chúng cướp đoạt trắng trợn tài sản của nhân dân ta. Chúng chiếm các cơ sở kinh tế của Pháp, in nhiều giấy bạc để tung ra thị trường vơ vét nguyên liệu, hàng hóa, lương thực. Chúng tăng thuế, thu thóc, thu bông, đay nặng hơn trước.

Chính sách vơ vét của Pháp - Nhật đã dẫn đến tình trạng đời sống nông dân bị kiệt quệ. Giá sinh hoạt tăng cao, đặc biệt là giá lương thực. Giá gạo ở Bắc Kì tháng 10-1944 là 150 đ/ tạ, tháng 12 là 500 đ, tháng 2-1945 là 1000 đ.

Năm 1944 bị mất mùa, nhưng Pháp phải xuất sang Nhật 900.000 tấn gạo, cộng với số gạo cung cấp cho quân Nhật ở Đông Dương, số gạo Pháp dùng để nấu rượu và dốt thay than, số gạo Nhật tích trữ, vì thế đầu năm 1945 đã xảy ra nạn đói làm chết gần 2 triệu người.

Từ thực tế đó, Đảng đã ra khẩu hiệu "Phá kho thóc, giải quyết nạn đói", và coi đó là nhiệm vụ trung tâm để phát động quần chúng trong thời kì tiền khởi nghĩa. Khẩu hiệu của Đảng đã đáp ứng nguyện vọng cấp bách nhất của nông dân, nên đã phát động được một cao trào mạnh mẽ chưa từng thấy.

Hàng triệu quần chúng kéo đi phá kho thóc, chống đói diễn ra bằng nhiều hình thức từ thấp lên cao. Nhiều nơi quần chúng đã giành chính quyền. Phong trào diễn ra sôi nổi ở các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Ninh Bình, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương, Sơn Tây, Thái Bình, Hà Đông, Hà Nam, Quảng Yên, Nghệ An, Hà Tĩnh v.v...

Phá kho thóc giải quyết nạn đói không chỉ có ý nghĩa đói sống, kinh tế trước mắt mà thực sự mang nội dung chính trị. Những cuộc biểu tình vũ trang phá kho thóc là hình thức thích hợp nhất lúc bấy giờ để phát động quần chúng, dân hàng triệu người tham gia cách mạng. Đó cũng là cách tập hợp, tập dượt quần chúng, đấu tranh từ hình thức thấp đến cao, từ đấu tranh chính trị tiến lên kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang. Qua thử thách trong tranh đấu, quần chúng tin tưởng ở sức mạnh đoàn kết của mình, trình độ giác ngộ cách mạng được nâng cao, quyết tâm đánh đổ kẻ thù.

Đồng thời với phong trào phá kho thóc, giải quyết nạn đói, làn sóng khởi nghĩa từng phần đã phát triển đến cao trào, nhiều địa phương đã thành lập được chính quyền cách mạng của nhân dân.

Sau ngày 9-3-1945, Việt Minh đã lãnh đạo quần chúng nổi dậy ở Hiệp Hòa (Bắc Giang), Tiên Du (Bắc Ninh), Bản Yên Nhân (Hưng Yên). Ở Quảng Ngãi, tù nhân chính trị nhà giam Ba Tơ đã khởi nghĩa.

Ở căn cứ Việt Bắc, Giải phóng quân và Cứu quốc quân dãy mạnh chiến tranh du kích, mở rộng địa bàn hoạt động. Giải phóng quân đánh chiếm Ngân Sơn, Chợ Rã, Phù Thông, Chợ Đồn, Na Rì (Bắc Cạn), Chiêm Hóa (Tuyên Quang), Thất Khê, Bình Gia (Lạng Sơn), vùng biên giới Việt Trung, Hà Giang. Cứu quốc quân tiêu diệt các đồn Võ Nhai, Dinh Cà, Tràng Xá, Chợ Chu, Đại Từ (Thái Nguyên), Sơn Dương, Yên Sơn, Yên Bình, Chiêm Hóa (Tuyên Quang)... Tại những nơi mới giải phóng, chính quyền nhân dân, các hội cứu quốc, các đội tự vệ và du kích được xây dựng.

Giữa tháng 4 - 1945, Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kì tại Hiệp Hòa (Bắc Giang) nhằm giải quyết một số vấn đề quân sự. Hội nghị do Trường Chinh, Tổng bí thư của Đảng chủ trì. Tham dự Hội nghị có đại diện các chiến khu ở Việt Bắc, Xứ ủy Bắc Kì. Hội nghị nhân định: "Tình thế đã đặt nhiệm vụ quân sự lên trên tất cả các nhiệm vụ quan trọng và cần kíp lúc này".

Hội nghị quyết định phát triển lực lượng vũ trang, nửa vũ trang và thống nhất các lực lượng vũ trang sẵn có của Đảng thành Việt Nam giải phóng quân. Lực lượng Giải phóng quân phát triển thành nhiều chi đội (tương đương với trung đoàn). Công tác tổ chức, biên chế, huấn luyện, chính trị được chỉnh đốn. 7 chiến khu chống Nhật được xây dựng: Lê Loi, Quang Trung, Hoàng Hoa Thám, Trần Hưng Đạo (Bắc Bộ); Trung Trác, Phan Đình Phùng (Trung Bộ) và chiến khu Nguyễn Tri Phương (Nam Bộ).

Hội nghị đã cử ra Ủy ban quân sự cách mạng để chỉ huy các chiến khu miền Bắc Đông Dương, đồng thời có nhiệm vụ giúp đỡ cho toàn quốc về mặt quân sự.

Ngày 16-4-1945, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị về việc tổ chức Ủy ban dân tộc giải phóng các cấp, và trong phạm vi cả nước lập Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam.

Ngày 15-5-1945, Việt Nam giải phóng quân được thành lập.

Ngày 4-6-1945, Khu giải phóng ra đời bao gồm các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên. Tân Trào (Sơn Dương, Tuyên Quang) được chọn làm thủ đô của Khu giải phóng.

Trong Khu giải phóng, các Ủy ban nhân dân cách mạng do nhân dân cử lên thi hành 10 chính sách lớn của Việt Minh nhằm xây dựng Khu giải phóng thành một căn cứ vững mạnh về các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa để làm bàn đạp giải phóng toàn quốc. Khu giải phóng là hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam mới.

Trước sự phát triển của cách mạng, phát xít Nhật tăng cường mở những cuộc càn quét, tiến công vùng giải phóng. Giải phóng quân và tự vệ, du kích đã đánh trả quyết liệt, bảo vệ căn cứ cách mạng. Tiêu biểu là các trận đánh ở chiến khu Vấn - Hiên Lương⁽¹⁾, chiến khu Trần Hưng Đạo⁽²⁾.

Phong trào đấu tranh yêu nước của công nhân, học sinh, sinh viên, trí thức, tiểu tư sản ở thành thị cũng phát triển. Tổ chức công nhân cứu quốc thành lập ở khắp các xí nghiệp quan trọng. Công nhân đấu tranh đòi quyền sống hàng ngày, phá hoại sản xuất của địch, sửa chữa vũ khí cho Việt Minh, in tài liệu, truyền đơn, báo chí cách mạng.

Nông dân ngoại thành Hà Nội cũng sôi nổi đấu tranh, không nộp thóc, nộp thuế cho Nhật, phá ruộng đay, thầu dầu, mua sắm vũ khí v.v.. Nhiều xã đã thành lập Ban Việt Minh hoặc Ủy ban giải phóng bí mật.

Cao trào kháng Nhật cứu nước sục sôi trong cả nước. Tình thế cách mạng trực tiếp đang đến gần. Lực lượng cách mạng cùng cả dân tộc đang gấp rút hoàn thành công việc chuẩn bị cuối cùng, đón thời cơ vùng dậy tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

(1) Ở Yên Bái - Phú Thọ.

(2) Còn gọi là chiến khu Đông Triều ở vùng duyên hải Đông Bắc Bộ thời kì chuẩn bị Tòng khởi nghĩa tháng Tám 1945.

VII – CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn cuối cùng. Ở châu Âu, đêm 8-5-1945, phát xít Đức đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Ở châu Á, quân phiệt Nhật cũng hạ vũ khí đầu hàng Đồng minh vào ngày 14-8-1945. Điều đó đã đẩy quân Nhật đang chiếm đóng ở Đông Dương vào tình thế tuyệt vọng, như rắn mất đầu, hoang mang dao động đến cực độ. Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim rã. Ngày 14-8-1945, "Chính phủ lâm thời" được dựng lên, nhưng vẫn do Trần Trọng Kim đứng đầu. Trong khi đó, các thế lực đế quốc Mĩ, Tưởng, Pháp, Anh đều có những mưu đồ riêng đối với Đông Dương. Bọn Việt Nam Quốc dân đảng, Việt Nam cách mạng đồng minh hội theo chân quân đội Tưởng kéo về nước, mưu toan cướp chính quyền. Lợi dụng thời cơ, bọn phản động trong nước cũng ráo riết hoạt động chống phá cách mạng. Trong khi đó thì lực lượng phát xít Nhật ở Đông Dương vẫn còn nguyên vẹn.

Cách mạng đứng trước tình thế phải một mình đối phó với nhiều lực lượng trong và ngoài nước. Khí thế cách mạng của quần chúng càng bốc cao chưa từng thấy. Khắp nơi nổ ra những cuộc mít tinh, biểu tình, thị uy có tới hàng nghìn người tham gia. Hàng triệu quần chúng sẵn sàng đứng lên khởi nghĩa, ủng hộ Việt Minh, giành chính quyền, đánh đổ bọn cướp nước và bán nước. Các tầng lớp trung gian đã ngả hẳn về phía cách mạng.

Ngày 13-8, được tin Nhật hàng Đồng minh, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh đã thành lập ngay Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc.

23 giờ cùng ngày, Ủy ban chỉ huy lâm thời Khu giải phóng công bố mệnh lệnh khởi nghĩa. Ủy ban khởi nghĩa ra quân lệnh số 1: "Giờ tổng khởi nghĩa đã đánh ! Cơ hội có một cho quân, dân Việt Nam cùng giành lấy quyền độc lập của nước nhà... Chúng ta phải hành động cho nhanh, với một tinh thần vô cùng quả cảm, vô cùng thận trọng!... Cuộc tháng lợi hoàn toàn nhất định sẽ về ta!"⁽¹⁾.

Cũng trong ngày 13-8, Hội nghị Toàn quốc của Đảng khai mạc tại Tân Trào (Tuyên Quang). Tham gia Hội nghị có đại biểu các đảng bộ và một số đại biểu hoạt động ở nước ngoài.

Trên cơ sở phân tích tình hình, Hội nghị quyết định Đảng phải kịp thời phát động và lãnh đạo toàn dân khởi nghĩa; đề ra những nhiệm vụ cần thiết, cấp bách trong công tác đối nội, đối ngoại sẽ thi hành sau khi giành được chính quyền. Hội nghị thông qua 10 chính sách lớn của Mặt trận Việt Minh.

(1) *Văn kiện Đảng 1930 - 1945*, T. III, tr. 410 - 411.

Hội nghị toàn quốc của Đảng vừa kết thúc, Đại hội Quốc dân do Tổng bộ Việt Minh triệu tập đã khai mạc tại Tân Trào (Tuyên Quang) vào ngày 16-8-1945. Hơn 60 đại biểu thay mặt cho ba miền Bắc, Trung, Nam, kiều bào ở nước ngoài, các đảng phái, đoàn thể, dân tộc, tôn giáo, tiêu biểu cho ý chí thống nhất của toàn dân tộc về dự Đại hội.

Đại hội đã ứng hõi chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng; thông qua 10 chính sách của Mặt trận Việt Minh; quyết định thành lập Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam do Hồ Chí Minh làm chủ tịch.

Khắp nơi, quần chúng hưởng ứng lệnh Tổng khởi nghĩa đã đồng loạt nổi dậy. Ở những vùng xa xôi, dù chưa nhận được lệnh tổng khởi nghĩa, nhưng can cù vào tình hình cụ thể ở địa phương và vận dụng chí thi Nhất - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta đã lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa.

Ngày 14-8-1945, lực lượng vũ trang Quảng Ngãi giành chính quyền thắng lợi tại tỉnh lỵ

Từ ngày 14 đến ngày 18-8, các tỉnh Cao Bằng, Bắc Can, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, hầu hết các tỉnh ở đồng bằng sông Hồng, các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Khánh Hòa lần lượt nổi dậy giành chính quyền.



*Chủ tịch Hồ Chí Minh trong những ngày
Cách mạng tháng Tám*

Ngày 16-8-1945, một đơn vị Quân giải phóng đã tiến công thị xã Thái Nguyên và ngày 17-8, tiến công vào thị xã Tuyên Quang. Một số địa phương ở Hải Ninh, Quảng Yên, Kiến An nổi dậy.

Ngày 17-8, một số vùng ngoại ô Hà Nội đã khởi nghĩa giành thắng lợi.

Ngày 18-8, lực lượng khởi nghĩa ở Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Mì Tho giành chính quyền. Đó là những nơi giành được chính quyền sớm nhất trong cả nước.

Xứ ủy Bắc Kì quan tâm đặc biệt tới địa bàn Hà Nội vì Hà Nội có tầm quan trọng chiến lược đối với Tổng khởi nghĩa trong cả nước. Ủy ban quân sự cách mạng Hà Nội (tức Ủy ban khởi nghĩa) được thành lập ngày 15 - 8.

Được tin Tổng hội viên chức sẽ tổ chức một cuộc mít tinh lớn vào chiều 17 - 8 tại Nhà hát lớn để ủng hộ Chính phủ bù nhìn, Ủy ban khởi nghĩa quyết định biến cuộc mít tinh ấy thành cuộc mít tinh của quần chúng ủng hộ cách mạng.

Chiều hôm đó, đông đảo quần chúng trong các tổ chức cứu quốc thuộc nội, ngoại thành, tự vệ chiến đấu, tuyên truyền xung phong được bí mật huy động đến Nhà hát thành phố. Khi cuộc mít tinh vừa khai mạc thì cờ đỏ sao vàng xuất hiện trước đám đông. Các đội viên tuyên truyền xung phong Việt Minh xông lên giành lấy diễn đàn, thông báo tin Nhật đầu hàng và kêu gọi nhân dân ủng hộ Việt Minh khởi nghĩa. Sau đó, cuộc mít tinh biến thành cuộc tuần hành ủng hộ Việt Minh. Quần chúng tự động xếp thành đội ngũ, có các đội viên tự vệ chiến đấu dẫn đầu, đi từ Nhà hát lớn qua các phố trung tâm, hô vang khẩu hiệu: "Üng hộ Việt Minh", "Đà đảo bù nhìn", "Việt Nam độc lập".

Trước khi thế cách mạng của quần chúng thù đô dâng cao, chính quyền bù nhìn không dám chống cự, quân Nhật không dám can thiệp. Ủy ban khởi nghĩa quyết định khởi nghĩa giành chính quyền vào ngày 19-8-1945.

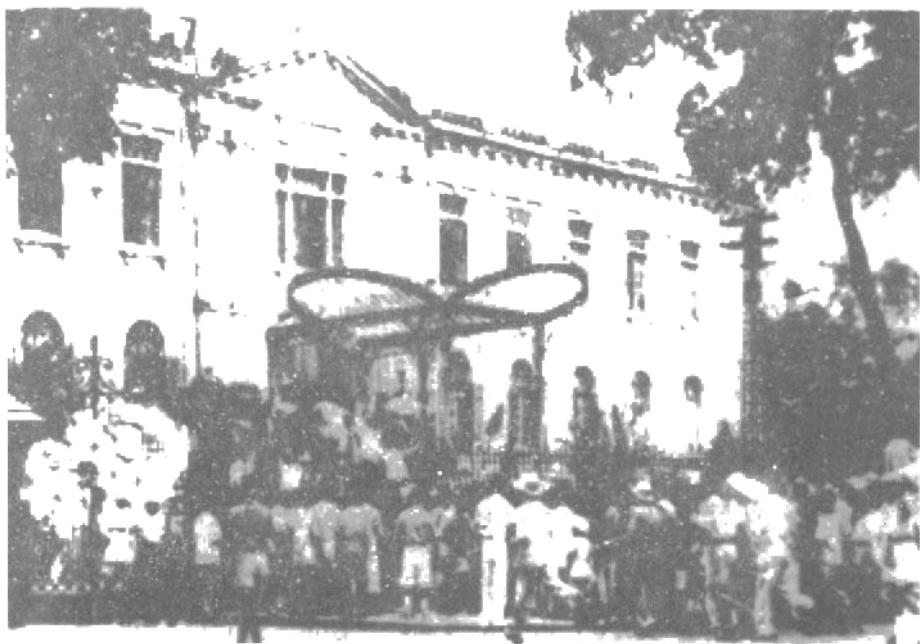
Ngày 18-8, cờ đỏ sao vàng xuất hiện trên các đường phố Hà Nội, từ Bưởi, qua Dịch Vọng, xuống Tương Mai, Mai Động...

Sáng 19-8, hàng chục vạn nhân dân nội, ngoại thành xuống đường biểu dương lực lượng. Tất cả tập trung trước Nhà hát lớn. Đến 11 giờ, Ủy ban khởi nghĩa đọc lời kêu gọi khởi nghĩa. Sau đó, cuộc mít tinh biến thành cuộc biểu tình vũ trang giành chính quyền. Quần chúng cách mạng, có sự hỗ trợ của các đội tự vệ chiến đấu, lần lượt chiếm các cơ quan đầu não của địch: Phủ Khâm sai Bắc Bộ, Sở mật thám, Sở cảnh sát Trung ương, Sở bưu điện, Trại bảo an binh... Tối 19-8-1945, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội đã kết thúc hoàn toàn thắng lợi.

Ngày 20-8-1945, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời Bắc Bộ và Ủy ban nhân dân cách mạng Hà Nội chính thức thành lập.



Những ngày tháng Tám năm 1945 ở thủ đô Hà Nội



Biểu tình chiếm Phủ Kham với

Cùng với Hà Nội, nhân dân các tỉnh Thái Bình, Phúc Yên, Khánh Hòa giành chính quyền thắng lợi ở tỉnh lị vào ngày 19-8.

Sau đó, các cuộc khởi nghĩa nổ ra đồng loạt mang tính dây chuyền, thành công nhanh chóng tại các tỉnh lị: Thanh Hóa, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thái Nguyên, Sơn Tây (20-8), Yên Bái, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Nam Định, Nghệ An, Ninh Thuận, Tân An (21-8); Cao Bằng, Hưng Yên, Kiến An (22 - 8); Hải Phòng, Hà Đông, Hòa Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Định, Lâm Viên, Gia Lai, Bạc Liêu, Thừa Thiên - Huế (23-8).

Nhận rõ tầm quan trọng của Huế, Trung ương Đảng cùng Đảng bộ Thừa Thiên - Huế xúc tiến mọi việc chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa thắng lợi. Ngày 20-8, Ủy ban khởi nghĩa tỉnh được thành lập. Ủy ban quyết định giành chính quyền vào ngày 23-8. Hàng chục vạn nhân dân, bao gồm cả nông dân các huyện kéo về biểu tình thi uy chiếm các công sở.

Đêm 23-8, Chính phủ cách mạng lâm thời gửi điện đòi Bảo Đại thoái vị. Chiều 30-8, một cuộc mít tinh lớn được tổ chức tại Ngọ Môn. Trước hàng vạn quần chúng, Bảo Đại đọc chiếu thoái vị, nộp ấn, kiềm cho Phái đoàn Chính phủ lâm thời. Chế độ phong kiến sụp đổ.

Ngày 24-8, khởi nghĩa tiếp tục nổ ra và giành thắng lợi ở các tỉnh lị Hà Nam, Quảng Yên, Đắc Lắc, Phú Yên, Gò Công.

Ngày 25-8, chính quyền địch bị đánh đổ ở thị xã Lạng Sơn, Phú Tho, Kon Tum, Bình Thuận.

Tại Sài Gòn, từ ngày 20-8 cờ đỏ sao vàng đã xuất hiện công khai, khí thế cách mạng của nhân dân sôi sục. Xứ ủy Nam Kì quyết định khởi nghĩa ở Sài Gòn và các tỉnh vào ngày 25-8. Sáng 25-8, các đơn vị "Xung phong công đoàn", "Thanh niên tiền phong", công nhân, nông dân từ các tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Mi Tho kéo về cờ trang bị giáo mác, gậy cầm vông tràn ngập đường phố. Quần chúng nhanh chóng làm chủ tình thế, chiếm Sở mật thám, Sở cảnh sát, Nhà ga, Bưu điện, Nhà máy điện... và giành toàn bộ chính quyền ở Sài Gòn.

Đồng thời với khởi nghĩa ở Sài Gòn, nhân dân các tỉnh Nam Bộ như Chợ Lớn, Gia Định, Sóc Trăng, Long Xuyên, Vĩnh Long, Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Trà Vinh, Tây Ninh, Bến Tre, Sa Đéc đã khởi nghĩa giành thắng lợi.

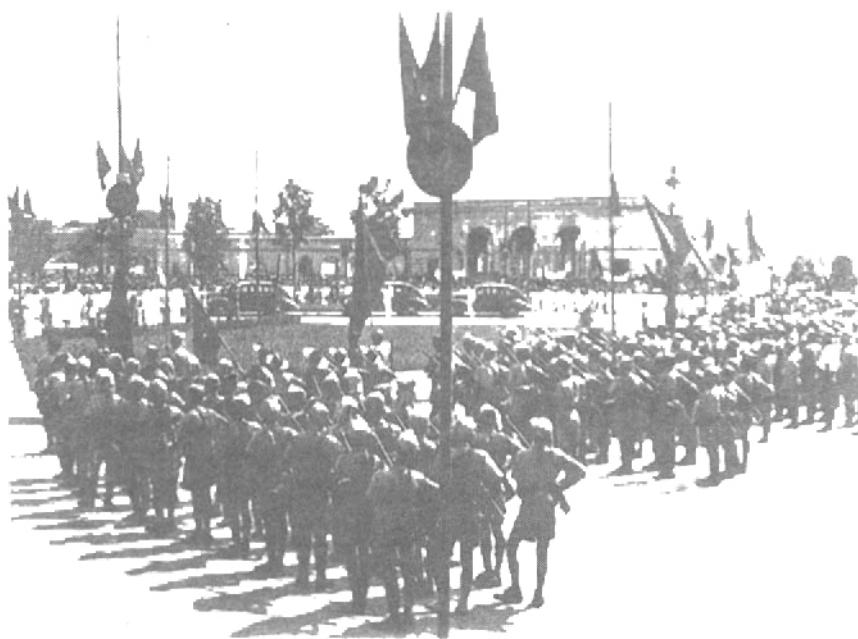
Ngày 26-8, thị xã Hồng Gai, Sơn La, Châu Đốc, Biên Hòa, Cần Thơ được giải phóng.

Ngày 27-8, nhân dân Rạch Giá giành chính quyền.

Ngày 28-8, chính quyền bù nhìn bị lật đổ ở Đồng Nai Thương, Hà Tiên.

Chi trong vòng 2 tuần lễ, cuộc tổng khởi nghĩa của nhân dân ta giành thắng lợi hoàn toàn. Chế độ thuộc địa và chế độ quân chủ từng ngự trị trên đất nước ta bị lật nhào.

Một vài nơi như thị xã Vinh Yên, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Móng Cái, Hải Ninh do quân Tưởng và bọn phản động chống lại nên chính quyền cách mạng chưa được thiết lập trong Tổng khởi nghĩa tháng Tám. Cuộc đấu tranh giành chính quyền ở những nơi đó diễn ra gay go, phức tạp, một thời gian sau mới giành được thắng lợi.



Quảng trường Ba Đình lịch sử ngày 2-9-1945

Ngày 25-8-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng, Ủy ban dân tộc giải phóng từ Tân Trào về đến Hà Nội.

Ngày 27-8, Ủy ban dân tộc giải phóng triệu tập cuộc họp các thành viên trong Ủy ban. Trong cuộc họp này, theo đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam do Đại hội quốc dân Tân Trào bầu ra được cải tổ thành Chính phủ cách mạng lâm thời, nhằm đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân, các đảng phái yêu nước và những nhân sĩ tiến bộ. Một số ủy viên Việt Minh đã tự nguyện rút khỏi chính phủ để nhường chỗ cho các thành phần khác.

Ngày 28-8-1945, danh sách các thành viên của Chính phủ được công bố trên các báo ở Hà Nội, gồm 15 người, do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Chiều ngày 2-9-1945, tại cuộc mít tinh ở quảng trường Ba Đình (Hà Nội), trước đông đảo nhân dân Thủ đô và các vùng lân cận tham dự, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc Tuyên ngôn Độc lập, tuyên bố với toàn thể nhân dân, với thế giới: *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa độc lập, tự do ra đời.*

Ngày 2-9-1945 trở thành mốc son chói lọi trong lịch sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam.

Cách mạng tháng Tám là một sự kiện vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Nó đã phá tan hai tầng xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp kéo dài hơn 80 năm và của phát xít Nhật, đồng thời lật nhào chế độ quân chủ chuyên chế tồn tại ngót ngàn năm. Với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, nước ta từ một nước thuộc địa đã trở thành một nước độc lập dưới chế độ dân chủ cộng hòa, nhân dân ta từ thân phận nô lệ đã trở thành người dân độc lập, tự do, làm chủ nước nhà.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng Việt Nam, mở ra một kỉ nguyên mới trong sự phát triển lịch sử dân tộc: kỉ nguyên giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động, kỉ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Về mặt quốc tế, Cách mạng tháng Tám là thắng lợi đầu tiên trong thời đại mới của một dân tộc bị áp bức, bị khai thác để phục vụ cho thực dân. Thắng lợi đó đã cổ vũ mạnh mẽ tinh thần đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa trên thế giới, đặc biệt là nhân dân châu Á và châu Phi.

Về ý nghĩa dân tộc và quốc tế của Cách mạng tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Chẳng những giai cấp lao động và nhân dân Việt Nam ta có thể tự hào, mà giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức nơi khác cũng có thể tự hào rằng: lần này là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một Đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn cõi ⁽¹⁾".

(1) Hồ Chí Minh *Toàn tập*, T. 6, 1950 - 1952, (xuất bản lần thứ hai), NXB Chính trị Quốc gia, H., 1995, tr 159.

LỊCH SỬ VIỆT NAM

(1945 – 2000)

PHẦN MỘT

VIỆT NAM TRONG THỜI KÌ KHÁNG CHIẾN
CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC
VÀ XÂY DỰNG NỀN DÂN CHỦ CỘNG HÒA
(1945-1954)

Chương I

XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ CỘNG HÒA
(1945 - 1946)

**I- ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH VÀ NHIỆM VỤ MỚI
CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM KHI CHẾ ĐỘ
DÂN CHỦ CỘNG HÒA ĐƯỢC THÀNH LẬP**

Cách mạng tháng Tám thành công. Ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời trình trọng đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* tuyên bố trước quốc dân và thế giới: *nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã ra đời.* *Tuyên ngôn* nêu rõ:

"Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do".

..."Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết dem tất cả tinh thần và lực lượng, tinh mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy"⁽¹⁾.

Sự nghiệp giữ vững quyền tự do, độc lập, xây dựng chế độ mới của nhân dân Việt Nam đã diễn ra trong bối cảnh quốc tế và trong nước có những thay đổi lớn:

Hệ thống xã hội chủ nghĩa đã hình thành. Uy tín và ảnh hưởng của Liên Xô đang phát triển mạnh mẽ. Liên Xô có vị trí quan trọng trên vùn đất chín

⁽¹⁾ Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 3, NXB Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 555, 557.

tri quốc tế, là trụ cột của cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và hòa bình thế giới.

Cách mạng giải phóng dân tộc phát triển rộng rãi, làm lay chuyển mạnh mẽ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc.

Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa đòi tự do, dân chủ, đòi cải thiện đời sống đã diễn ra sôi nổi và rộng lớn. Tại một số nước như Italia, Pháp,

Đảng Cộng sản có vị trí quan trọng trong đời sống chính trị của đất nước

Hệ thống các nước đế quốc chủ nghĩa đang bị chấn động; ba đế quốc Đức, Italia, Nhật đã bị lực lượng đồng minh đánh bại; Anh, Pháp thì suy yếu nhiều. Riêng đế quốc Mĩ đã vượt lên sau chiến tranh đang ra sức lôi kéo, tập hợp lực lượng phản động ở các nước đế quốc để chống lại các lực lượng cách mạng trên thế giới.

Một đặc điểm nổi bật của tình hình quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai là các lực lượng hòa bình, dân tộc, dân chủ trên thế giới đang trên đà tiến công mạnh mẽ vào chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản cách mạng dưới nhiều hình thức và tinh chất khác nhau. Song các lực lượng đế quốc và các thế lực phản cách mạng cũng đang tìm mọi cách để phục hồi và phát triển vai trò của mình, phản kích mạnh mẽ các lực lượng hòa bình, dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.



Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập, khai sinh nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hò

Những mâu thuẫn trên thế giới đang diễn biến khá phức tạp và ngày càng gay gắt, mà chủ yếu là mâu thuẫn giữa các lực lượng hòa bình, dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội (do Liên Xô làm trụ cột) với các nước đế quốc và lực lượng phản động, do đế quốc Mĩ cầm đầu.

Việt Nam là một bộ phận của thế giới nên đã chịu tác động lớn của cuộc đổi mới gay gắt và phức tạp đó. Vừa mới ra đời, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã bị chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động liên kết với nhau bao vây, chống phá quyết liệt.

Với danh nghĩa giải giáp quân đội Nhật, các đội quân đồng minh đã dồn dập kéo vào Việt Nam.

Ở miền Bắc, khoảng 20 vạn quân của Tưởng Giới Thạch, gồm 4 quân đoàn do tướng Lư Hán làm tổng chỉ huy, lũ lượt kéo vào đóng ở Hà Nội và hầu hết các thành phố, thị xã từ biên giới Việt - Trung đến vĩ tuyến 16. Quân của Tưởng Giới Thạch vào Việt Nam còn nhằm thực hiện ý đồ tiêu diệt Đảng Cộng sản Đông Dương, phá tan mặt trận Việt Minh, giúp bọn phản cách mạng Việt Nam đánh đổ chính quyền nhân dân, lập một chính phủ phản động làm tay sai cho chúng. Khi tiến quân vào Việt Nam, quân đội Tưởng đã kéo theo số người Việt phản động sống lưu vong ở Trung Quốc gồm lực lượng Việt Quốc do Vũ Hồng Khanh, Nguyễn Tường Tam cầm đầu và Việt Cách do Nguyễn Hải Thần nắm giữ, về nước chống phá cách mạng.⁽¹⁾

Dựa vào quân đội Tưởng, bọn Việt Quốc và Việt Cách⁽²⁾ đã chiếm giữ một số nơi ở Yên Bái, Vĩnh Yên, Móng Cái. Chúng quấy nhiễu, cướp phá, giết người, rải truyền đơn, ra báo *Việt Nam, Thiết Thực, Đồng Tâm* nhằm vu cáo, nói xấu Việt Minh, chống chính quyền cách mạng và đòi gạt các bộ trưởng là đảng viên cộng sản ra khỏi chính phủ. Lực lượng của Tưởng và bọn tay sai phản động là kẻ thù nguy hiểm đang đe dọa hàng ngày, hàng giờ đối với chính quyền cách mạng.

Ở miền Nam, tình hình còn nghiêm trọng hơn. Ngoài việc lấy danh nghĩa quân Đồng Minh vào giải giáp quân Nhật từ vĩ tuyến 16 trở vào, quân đội Anh còn đồng lõa và giúp cho thực dân Pháp quay lại xâm lược nước ta lần

(1) Lực lượng của Việt Quốc và Việt Cách khá phức tạp. Việt Cách có hai phái - phái của Hồ Xuân Luật đã sớm về nước, hướng theo ngọn cờ độc lập dân tộc của Hồ Chí Minh, tham gia bảo vệ và xây dựng chế độ mới; còn phái của Nguyễn Hải Thần sống dựa vào Tưởng, chống lại cách mạng. Tuy vậy, ngay trong nội bộ của Việt Cách (do Nguyễn Hải Thần nắm) cũng có một số người yêu nước; trong tổ chức Việt Quốc của Vũ Hồng Khanh cũng có một số ít người yêu nước. Họ đã di theo ngọn cờ độc lập dân tộc của Hồ Chí Minh.

(2) Việt Quốc: tên gọi tắt của tổ chức *Việt Nam Quốc dân đảng*; Việt Cách: tên gọi tắt của tổ chức *Việt Nam Cách mạng đồng minh hội*.

thứ hai. Ngay từ ngày 2 - 9 - 1945, giữa lúc nhân dân Sài Gòn mít tinh mừng ngày tuyên bố độc lập của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, một số tên thực dân phản động người Pháp đã núp trong các khu nhà, xả súng bắn ra làm 47 người chết và nhiều người bị thương. Ngày 23 - 9 - 1945, quân đội Pháp nổ súng đánh chiếm Sài Gòn, mở đầu cuộc xâm lược Việt Nam lần thứ hai.

Ngoài lực lượng của quân Tưởng, Anh, Pháp, trên đất nước ta lúc đó có khoảng 6 vạn quân Nhật. Trong lúc chờ giải giáp, một bộ phận của đội quân Nhật đã được quân Anh sử dụng, đánh vào lực lượng vũ trang của ta, dọn đường cho quân Pháp đánh chiếm Sài Gòn và nhiều vùng ở miền Nam.

Dựa vào thế lực của quân đội nước ngoài, các lực lượng phản cách mạng trong cả nước đã lẩn lượn ngóc dãy chống phá chính quyền cách mạng.

Chưa lúc nào trên đất nước Việt Nam có nhiều kẻ thù như vậy!

Trong lúc đó, lực lượng mọi mặt của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa chưa kịp củng cố và phát triển.

Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời chưa được một nước nào trên thế giới công nhận.

Khối đại đoàn kết toàn dân trong mặt trận dân tộc thống nhất và cơ cấu tổ chức bộ máy chính quyền cách mạng đang còn phải tiếp tục củng cố và mở rộng.

Lực lượng vũ trang cách mạng còn non trẻ, trang bị kém, thiếu thốn dù mọi bề, kinh nghiệm chiến đấu còn quá ít.

Nền kinh tế của đất nước vốn nghèo nàn, lạc hậu, đã bị kiệt quệ nặng nề do chính sách vơ vét, bóc lột của Pháp - Nhật trong mấy mươi năm thống trị bóc lột của chúng. Công nghiệp lạc hậu và đình đốn, nông nghiệp tiêu điều vì hơn 50% ruộng đất ở Bắc Bộ bị bỏ hoang do lụt và hạn gây nên. Thương nghiệp ngừng trệ, bế tắc, hàng hóa khan hiếm. Tài chính cạn kiệt : kho bạc hâu như trống rỗng, Ngân hàng Đông Dương còn nằm trong tay của tư bản Pháp. Lợi dụng quyền nắm việc phát hành giấy bạc, chúng luôn luôn gây rối về tiền tệ. Quân đội Tưởng còn tung đồng "quân kim" và "quốc tệ" của chúng ra thị trường, làm lũng đoạn nặng nề hơn nền tài chính của ta.

Nạn đói đầu năm 1945 vừa mới chấm dứt, đã cướp đi sinh mệnh của 2 triệu đồng bào ta thì nguy cơ một nạn đói mới đang đe dọa dân ta.

Các "di sản" văn hóa lạc hậu của chế độ thực dân để lại khá nặng nề: hơn 90% dân số không biết chữ, các tệ nạn xã hội cũ như nạn nghiện rượu, hút thuốc phiện, mê tín dị đoan v.v... rất trầm trọng và phổ biến.

Giặc ngoài, thù trong, khó khăn chồng chất khó khăn đè nặng lên đất nước ta, đặt chính quyền cách mạng trước một tình thế "ngàn cân treo sợi tóc"!

Vận mệnh độc lập tự do của dân tộc vừa mới giành được đang đứng trước nguy cơ mất cõi!

'Trọng trách nặng nề đối với dân tộc đã giao phó cho Đảng và Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, do Hồ Chí Minh đứng đầu, với tư cách là người lãnh đạo và quản lí diều hành cao nhất của đất nước.

Căn cứ vào phương hướng và nhiệm vụ, chiến lược và sách lược do Hội nghị toàn quốc của Đảng và Quốc dân đại hội họp tháng 8 - 1945 đã thông qua, ngay sau khi về Hà Nội, Ban Thường vụ Trung ương Đảng và Chính phủ đã đề ra những nhiệm vụ và biện pháp cấp bách đầu tiên để bảo vệ và xây dựng đất nước. Đặc biệt ngày 25 - 11 - 1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã ra bản chỉ thị quan trọng *Kháng chiến, kiến quốc, xác định nhiệm vụ chiến lược, nhiệm vụ trước mắt và những chính sách lớn để chỉ đạo hành động của toàn Đảng, toàn dân trong cuộc đấu tranh nhằm giữ vững quyền độc lập tự do, bảo vệ chế độ mới*.

Phân tích cụ thể tình hình thế giới và trong nước, đánh giá thái độ, âm mưu của các thế lực đế quốc đối với cách mạng Đông Dương, bản chỉ thị xác định: "Cuộc cách mạng Đông Dương lúc này vẫn là *cuộc cách mạng dân tộc giải phóng*. Cuộc cách mạng ấy đang tiếp diễn, nó chưa hoàn thành, vì nước ta chưa được hoàn thành độc lập. Khẩu hiệu vẫn là: "*Dân tộc trên hết*", "*Tổ quốc trên hết*". Kẻ thù chính của ta lúc này là thực dân Pháp xâm lăng, phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng"⁽¹⁾.

Chỉ thị đã đề ra những nhiệm vụ cấp bách, song rất cơ bản của nhân dân ta lúc này là :

- 1- Củng cố chính quyền cách mạng
- 2- Chống thực dân Pháp xâm lược
- 3- Bài trừ nội phản
- 4- Cải thiện đời sống nhân dân.

Bảo vệ và củng cố chính quyền cách mạng là nhiệm vụ bao trùm, khó khăn và nặng nề nhất vì trong điều kiện nước ta lúc bấy giờ "việc giành chính quyền dễ bao nhiêu thì việc giữ chính quyền càng khó bấy nhiêu"⁽²⁾.

(1), (2) *Vạn kiếp Đảng 1945 - 1954*, Ban NCLSĐTU, II, 1978, Tập I, tr. 27, 28.

Muốn hoàn thành các nhiệm vụ đó, Đảng phải tăng cường và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, hòa hợp dân tộc, xây dựng và củng cố đất nước về mọi mặt: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội và ngoại giao; chống giặc ngoại xâm gắn liền với chống giặc đói và giặc dốt.

Các nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam lúc bấy giờ được khái quát thành khẩu hiệu chiến lược - "Kháng chiến và kiến quốc".

II-MỞ RỘNG KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC, XÂY DỰNG NỀN DÂN CHỦ CỘNG HÒA

1. Đại đoàn kết dân tộc, liên hiệp quốc dân Việt Nam

Thực hiện khẩu hiệu "Dân tộc trên hết", "Tổ quốc trên hết", hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc là nhiệm vụ thiêng liêng và cấp bách nhất của nhân dân ta lúc bấy giờ. Vì vậy phải mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc, xây dựng Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam, gạt bỏ những bất đồng trong nội bộ quốc gia - dân tộc nhằm chia mũi nhọn vào kẻ thù xâm lược bên ngoài và các lực lượng phản động tay sai.

Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương lập mặt trận dân tộc thống nhất chống thực dân Pháp xâm lược, mở rộng Việt Minh làm cho nó bao gồm mọi tầng lớp nhân dân, chú trọng lôi kéo cả địa chủ phong kiến, đồng bào công giáo, phát triển và thống nhất các tổ chức trong toàn quốc, tổ chức thêm các đoàn thể cứu quốc mới vào Việt Minh v.v...⁽¹⁾.

Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thực thi nhiều biện pháp để tập hợp, sử dụng những nhân sĩ trí thức, tìm kiếm nhân tài của đất nước phục vụ cho sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc. Nhiều nhân sĩ trí thức được chính phủ mời tham gia bộ máy hành chính, các cơ quan chuyên môn ở các cấp, nhất là ở Trung ương. Vịnh Thụy (cựu hoàng Bảo Đại), vừa mới thoái vị ngôi vua để làm người công dân tự do của một nước độc lập, đã được cử làm cố vấn Chính phủ lâm thời dân chủ cộng hòa theo sắc lệnh số 23-SL do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ngày 10 - 9 - 1945.

Mặt trận Việt Minh được củng cố và chấn chỉnh lại. Một số đoàn thể quần chúng và đảng phái dân chủ lần lượt ra đời, như Công thương cứu

(1) Xem *Văn kiện Đảng 1945 - 1954*. BNCLSDTU, H. 1979, tr. 27, 31.

quốc, Sinh viên cứu quốc, Công giáo cứu quốc, Hướng đạo cứu quốc, Viên chức cứu quốc, Cựu binh sĩ cứu quốc... Các hội Công nhân cứu quốc, Thanh niên cứu quốc ở Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ lần lượt mở hội nghị để thống nhất hệ thống tổ chức.

Số lượng hội viên của các đoàn thể cứu quốc trong Việt Minh tăng lên nhanh chóng.

Công tác vận động tổ chức, đoàn kết các dân tộc ít người được Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm. *Nha dân tộc thiểu số* được thành lập để giúp chính phủ giải quyết mọi vấn đề liên quan đến các dân tộc thiểu số trong toàn cõi Việt Nam.

Hội nghị các dân tộc thiểu số toàn quốc được tổ chức tháng 12 - 1945 và Hội nghị đại biểu các dân tộc thiểu số khu vực miền Nam họp tháng 4 - 1946 đã góp phần củng cố khối đoàn kết dân tộc trong cộng đồng quốc gia thống nhất. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ: "Đồng bào Kinh hay Thổ, Mường hay Mán, Gia-rai hay Ê-dê, Xơ-dăng hay Ba-na và các dân tộc thiểu số khác, đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chét có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau... Giang sơn và Chính phủ là giang sơn và Chính phủ chung của chúng ta. Vậy nên tất cả dân tộc chúng ta phải đoàn kết chặt chẽ để giữ gìn nước non ta, để ủng hộ Chính phủ ta. Chúng ta phải thương yêu nhau, phải kính trọng nhau, phải giúp đỡ nhau để mưu hạnh phúc chung của chúng ta và con cháu chúng ta. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng lòng đoàn kết của chúng ta không bao giờ giảm bớt. Chúng ta quyết gop chung lực lượng lại để giữ vững quyền tự do, độc lập của chúng ta"⁽¹⁾.

Do nhu cầu mở rộng hơn nữa cuộc vận động, tổ chức công nhân và lao động, *Tổng liên đoàn lao động Việt Nam* đã được thành lập (20 - 7 - 1946). Đảng Xã hội Việt Nam ra đời (22 - 7 - 1946) nhằm tập hợp, đoàn kết mọi trí thức yêu nước và dân chủ. *Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam* thành lập ngày 20 - 10 - 1946. Đặc biệt, ngày 29 - 5 - 1946, *Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam* đã tuyên bố chính thức thành lập ở Hà Nội. Đây là một hình thức tổ chức rộng rãi của mặt trận trong thời kì mới, một sự kiện chính trị quan trọng. Hội có mục đích đoàn kết tất cả các đảng phái yêu nước và các đồng bào yêu nước không đảng phái, không phân biệt giai cấp, tôn giáo, xu hướng chính trị, chủng tộc để làm cho nước Việt Nam được *Độc lập, Thống nhất*,

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 4, NXB Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 217

Dân chủ, Phú cường. Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam ra đời đã tạo thêm khả năng mới để đoàn kết và tranh thủ những ai có thể tranh thủ được để thống nhất các lực lượng quốc gia dân tộc, thực hiện mục đích chung của Hội là: *vì nước*. Hơn bao giờ hết, "bao nhiêu thành kiến giai cấp, bao nhiêu phân tranh đảng phái, bao nhiêu dố kị về tôn giáo và nòi giống phải hất ra khỏi con đường tiến triển của dân tộc Việt Nam. Từ nay quốc dân Việt Nam đã liên hiệp, không phải chỉ liên hiệp ở trong chính phủ, mà còn liên hiệp ở quặng đại quần chúng nhân dân... Thống nhất dân tộc là một vũ khí sắc bén chống lại kẻ thù dân tộc. Vũ khí ấy, ta phải giữ như một cửa báu... Lúc này bí quyết của sự thành công ở chỗ tinh thần đoàn kết"⁽¹⁾.

2. Xây dựng hệ thống chính quyền nhân dân và pháp luật

Thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám đã đưa đến việc thành lập bộ máy chính quyền trong cả nước từ Trung ương đến cơ sở. Chính quyền là công cụ sắc bén để bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ quyền độc lập tự do. Vì vậy, một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là phải củng cố và tăng cường sức mạnh của bộ máy chính quyền từ Trung ương đến địa phương, làm cho chính quyền đó thực sự là của dân, do dân và vì dân.

Chính quyền Nhà nước ở Trung ương :

Ngày 3 - 9 - 1945, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ: "Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ. Tôi đề nghị chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc Tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu. Tất cả công dân trai gái mười tám tuổi đều có quyền ứng cử và bầu cử, không phân biệt giàu, nghèo, tôn giáo, dòng giống v.v.."⁽²⁾.

Ngày 8 - 9 - 1945, Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra sắc lệnh số 14 - SL quy định trong thời hạn hai tháng, kể từ ngày ký sắc lệnh này, sẽ mở cuộc Tổng tuyển cử để bầu Quốc hội. Chính phủ cũng đã liên tiếp ra một số sắc lệnh để xúc tiến công cuộc chuẩn bị cụ thể cho cuộc Tổng tuyển cử. Một Ủy ban dự thảo Hiến pháp được thành lập theo Sắc lệnh số 34-SL, công bố ngày 20 - 9 - 1945, gồm 7 thành viên là :

(1) Trường Chinh. *Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam ra đời*. Báo Sự thật, số 38, ngày 1 - 6 - 1946.

(2) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 4, NXB Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 8.

Hồ Chí Minh, Vinh Thụy, Đặng Thai Mai, Vũ Trọng Khánh, Lê Văn Hiến, Nguyễn Lương Bằng, Đặng Xuân Khu.

"Tổng tuyển cử là một dịp cho toàn thể quốc dân tự do lựa chọn những người có tài, có đức, để gánh công việc nước nhà. Trong cuộc Tổng tuyển cử, hễ là những người muốn lo việc nước thì đều có quyền ra ứng cử, hễ là công dân thì đều có quyền đi bầu cử. Không chia gái trai, giàu nghèo, tôn giáo, nòi giống, giai cấp, đảng phái, hễ là công dân Việt Nam thì đều có hai quyền đó. Vì lẽ đó, cho nên Tổng tuyển cử tức là tự do, bình đẳng; tức là dân chủ, đoàn kết"⁽¹⁾.

Quá trình chuẩn bị và tiến hành Tổng tuyển cử đã diễn ra trong điều kiện các lực lượng đế quốc và tay sai ráo riết chống lại chính quyền cách mạng, chống lại độc lập tự do. Vì vậy, đây không phải là một cuộc Tổng tuyển cử bình thường mà thực sự là một cuộc đấu tranh chính trị, đấu tranh dân tộc gay go phức tạp, quyết liệt.

Việt Quốc, Việt Cách đòi phái lập lại chính phủ, xóa bỏ chế độ Ủy ban nhân dân ... Việt Quốc đòi giữ các Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Giáo dục, Bộ Thanh niên, đòi được chiếm giữ 1/3 số ghế trong Quốc hội và Việt Minh cũng chỉ được giữ 1/3 số ghế.

Việt Minh và Chính phủ lâm thời kiên quyết bác bỏ mọi yêu sách, đấu tranh chống moi sự phá hoại của Việt Quốc, Việt Cách, đồng thời kiên trì thương lượng, hòa giải, nhân nhượng một cách khôn khéo nhằm tạo bầu không khí ổn định và mọi thuận lợi cho Tổng tuyển cử.

Để tránh mũi nhọn tấn công của kẻ thù, Đảng Cộng sản Đông Dương phải di vào hoạt động bí mật, song lại tuyên bố tự giải tán nhằm loại bỏ tất cả những điều kiện hiểu lầm ở ngoài nước và trong nước có thể gây trở ngại cho tiến độ giải phóng của nước nhà và chỉ để lại một bộ phận hoạt động dưới danh nghĩa "Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác ở Đông Dương". Đó là biện pháp lanh đao kín đáo và có hiệu quả hơn.

Nhiều cuộc tiếp xúc thương lượng giữa Việt Minh với Việt Quốc, Việt Cách đã diễn ra. Trên cơ sở đó, đại diện của Việt Minh, Việt Quốc và Việt Cách đã lần lượt ký kết các văn bản ghi nhận về tinh thần, nguyên tắc và các biện pháp đoàn kết hợp tác, trong đó có các điểm chủ yếu như: độc lập và đoàn kết trên hết, ủng hộ Tổng tuyển cử Quốc hội và kháng chiến, đình

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 4, NXB Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 133.

chỉ công kích lẫn nhau, mở rộng Chính phủ lâm thời, thừa nhận 70 ghế cho Việt Quốc, Việt Cách trong Quốc hội không qua bầu cử v.v..

Ngày 1 - 1 - 1946, Chính phủ lâm thời tự cải tổ thành Chính phủ liên hiệp lâm thời, mở rộng thêm một số thành viên của Việt Quốc, Việt Cách. Chính phủ liên hiệp lâm thời do Hồ Chí Minh giữ chức Chủ tịch kiêm ngoại giao⁽¹⁾.

Chương trình đối nội đầu tiên của Chính phủ liên hiệp lâm thời là làm cho cuộc Tổng tuyển cử của toàn dân được thành công tốt đẹp và tích cực chuẩn bị cho việc khai mạc Quốc hội.

Cùng với quá trình đấu tranh và nhân nhượng hòa giải với các lực lượng chính trị đối lập ở bên trên, chính phủ và Việt Minh đã triển khai sâu rộng công tác chuẩn bị Tổng tuyển cử trong cả nước, coi đó là một cuộc vận động giáo dục và tổ chức quần chúng rộng lớn, thực hiện đại đoàn kết thống nhất dân tộc. Ủy ban dự thảo Hiến pháp đã khẩn trương soạn thảo bản dự án Hiến pháp. Sau khi được Hội đồng chính phủ thảo luận, bản dự án Hiến pháp đã được công bố công khai để toàn dân bàn bạc, góp ý.

Ngày 5 - 1 - 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi quốc dân đi bỏ phiếu để phát huy quyền làm chủ của mình, tự do lựa chọn và bầu ra những đại biểu xứng đáng thay mặt cho mình để gánh vác việc nước. Quốc dân đồng bào đi bầu cử là tỏ rõ cho thế giới biết rằng dân tộc Việt Nam đã "kiên quyết đoàn kết chặt chẽ, kiên quyết chống bọn thực dân, kiên quyết tranh quyền độc lập".

Ngày 6 - 1 - 1946, cuộc Tổng tuyển cử đã diễn ra sôi nổi trong cả nước. Nhiều địa phương, nhất là ở Nam Bộ, cuộc bầu cử đã diễn ra dưới bom đạn ác liệt của kẻ thù. Nhiều cán bộ, chiến sĩ đã hi sinh trong khi làm nhiệm vụ Tổng tuyển cử (riêng ở Sài Gòn, Chợ Lớn có 42 cán bộ và chiến sĩ đã hi sinh, trong đó có Nguyễn Văn Tư - cán bộ của Tổng công đoàn).

Cuộc Tổng tuyển cử đã được toàn dân tham gia rộng rãi, có địa phương đến 90% tổng số cử tri đi bỏ phiếu. Cả nước đã bầu được 333 đại biểu, trong

(1) Thành phần Chính phủ liên hiệp lâm thời gồm: Chủ tịch kiêm ngoại giao - Hồ Chí Minh, Phó chủ tịch - Nguyễn Hải Thần (Việt Cách), Bộ trưởng Bộ Nội vụ - Võ Nguyên Giáp; Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền - Trần Huy Liệu; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng - Chu Văn Tấn, Bộ trưởng Bộ Thanh niên - Dương Đức Hiển; Bộ trưởng Bộ Quốc dân kinh tế - Nguyễn Mạnh Hà, Thủ trưởng Bộ Quốc dân kinh tế - Nguyễn Tường Long (Việt Quốc); Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội - Nguyễn Văn Tố, Bộ trưởng Bộ Tư pháp - Vũ Trọng Khánh; Bộ trưởng Bộ Y tế - Trương Dinh Tri (Việt Cách), Thủ trưởng Bộ Y tế - Hoàng Tích Trí; Bộ trưởng Bộ Giao thông công chính - Đào Trọng Kim; Bộ trưởng Bộ Lao động - Lê Văn Hiến; Bộ trưởng Bộ Tài chính - Phạm Văn Đồng; Bộ trưởng Bộ Quốc gia giáo dục - Vũ Đình İlòe; Bộ trưởng Bộ Cảnh nòng - Cù Huy Cận; Bộ trưởng không giữ Bộ nào - Nguyễn Văn Xuân.

đó có 57% số đại biểu thuộc các đảng phái dân chủ khác nhau, 43% đại biểu không đảng phái (87% số đại biểu là công nhân, nông dân, chiến sĩ cách mạng, 10 đại biểu nữ và 34 đại biểu các dân tộc ít người).

Quốc hội khóa I là thành quả của cuộc đấu tranh dân tộc gay gắt. Đó là Quốc hội của độc lập, thống nhất dân tộc và đại đoàn kết toàn dân, của tất cả các giai cấp, dân tộc, tôn giáo, đảng phái yêu nước và dân chủ.

Thắng lợi của cuộc Tổng tuyển cử ngày 6-1-1946 đánh dấu mốc phát triển đầu tiên trong tiến trình xây dựng thể chế dân chủ trên đất nước Việt Nam.

Thắng lợi của cuộc Tổng tuyển cử, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói, là "kết quả của sự hi sinh, tranh đấu của tổ tiên ta, nó là kết quả của sự đoàn kết anh dũng phấn đấu của toàn thể đồng bào Việt Nam ta... không kể già trẻ, lớn bé, gồm tất cả các tôn giáo, tất cả các dân tộc trên bờ cõi Việt Nam đoàn kết chặt chẽ thành một khối hi sinh không sợ nguy hiểm tranh lấy nền độc lập cho Tổ quốc"⁽¹⁾.

Sau thắng lợi của cuộc Tổng tuyển cử, tình hình chính trị ở nước ta lại có những diễn biến phức tạp mới. Cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp ở miền Nam đang lan rộng. Cuộc kháng chiến của quân và dân ta đang gặp nhiều khó khăn. Ở miền Bắc, quân Pháp từ Vân Nam kéo vào Lai Châu, Tuần Giáo, Điện Biên. Lợi dụng tình hình đó, Việt Quốc, Việt Cách đã gây sức ép với chính quyền cách mạng. Pháp và Tưởng cũng đã ngầm ngầm thương lượng dàn xếp để quân Pháp ra miền Bắc thay thế quân Tưởng.

Trong bối cảnh đó, ngày 2 – 3 – 1946, gần 300 đại biểu Quốc hội đã họp kì thứ nhất tại Nhà hát lớn (Hà Nội), do Ngô Tử Hạ, đại biểu cao tuổi nhất làm Chủ tịch kì họp.

Do tình thế đặc biệt cần phải nhân nhượng, hòa giải để tăng thêm sự liên hiệp quốc dân trong cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, Quốc hội đã biểu quyết tán thành đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh là mở rộng thêm 70 đại biểu (đại diện cho Việt Quốc, Việt Cách) không qua bầu cử, theo như văn bản "Mười bốn điều thỏa thuận giữa Việt Nam cách mệnh đồng minh hội, Việt Nam quốc dân đảng, Việt Minh" đã ký kết ngày 23 – 12 – 1945 tại Hà Nội.

Quốc hội đã quyết định thành lập Chính phủ liên hiệp kháng chiến, bầu Hồ Chí Minh làm Chủ tịch và Nguyễn Hải Thần làm Phó Chủ tịch, đồng thời giao cho Chủ tịch và Phó Chủ tịch lập chính phủ mới.

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 4, NXB Chính trị quốc gia, II. 1995. tr. 189.

Do đã thương lượng và thỏa thuận với các đảng phái từ trước nên Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhanh chóng báo cáo và được Quốc hội công nhận Chính phủ liên hiệp kháng chiến, Cố vấn đoàn và Kháng chiến ủy viên hội.

Thành phần Chính phủ liên hiệp kháng chiến gồm có Chủ tịch, Phó chủ tịch và 10 Bộ do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch⁽¹⁾.

Cố vấn đoàn do cố vấn tối cao Võ Nguyên Giáp làm Chủ tịch, Vũ Hồng Khanh làm Phó Chủ tịch.

Quốc hội đã bầu Ban thường trực gồm 15 ủy viên chính thức và 3 ủy viên dự khuyết, trưởng ban là Nguyễn Văn Tố, phó ban là Phạm Văn Đồng và Cung Đình Quỳ (Việt Quốc).

Quốc hội cũng đã thông qua bản *Tuyên ngôn*, trình trọng khẳng định :

"Chủ quyền của nước Việt Nam độc lập thuộc về toàn thể dân Việt Nam. Vận mệnh quốc gia Việt Nam là ở trong tay Quốc hội Việt Nam, chính thể của nước Việt Nam là chính thể dân chủ cộng hòa, có nhiệm vụ bảo vệ tự do và mưu đồ hạnh phúc cho mọi tầng lớp nhân dân.

Các dân tộc ở trên lãnh thổ Việt Nam đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau.

Nền độc lập và dân chủ đã lập nên, nhờ sự đoàn kết, hi sinh và chiến đấu của toàn dân...

Quốc hội Việt Nam kiên quyết bảo vệ đến cùng nền độc lập và lãnh thổ của quốc gia và quyền tự do của nhân dân Việt Nam.

Quốc hội Việt Nam ra lệnh cho toàn thể quốc dân tận lực chống giữ giang sơn và xây dựng lại Tổ quốc để dân tộc Việt Nam tiến nhanh tới vinh quang, cường thịnh"⁽²⁾.

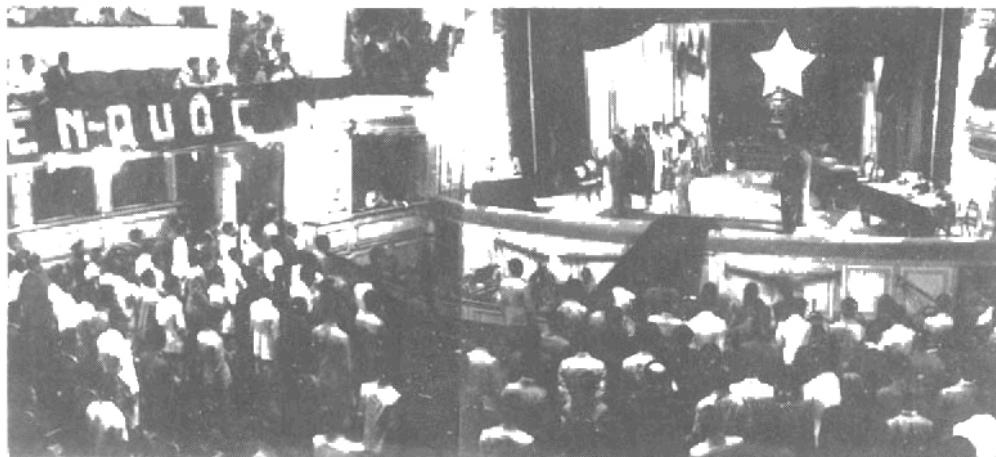
Kì họp thứ nhất của Quốc hội đã thành lập Ban Thường trực Quốc hội, Chính phủ liên hiệp kháng chiến, Cố vấn đoàn, Kháng chiến ủy viên Hội. Đó là một bước hoàn thiện và củng cố bộ máy nhà nước ở Trung

(1) Chính phủ liên hiệp kháng chiến gồm: Chủ tịch Hồ Chí Minh; Phó Chủ tịch - Nguyễn Hải Thần; Bộ trưởng Bộ Ngoại giao - Nguyễn Trường Tam; Bộ trưởng Bộ Nội vụ - Huỳnh Thúc Kháng; Bộ trưởng Bộ Kinh tế - Chu Bá Phương; Bộ trưởng Bộ Tài chính - Lê Văn Hiến, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng - Phan Anh, Bộ trưởng Bộ Xã hội kiêm Y tế, cầu tể và lao động - Trương Đình Tri, Bộ trưởng Bộ Giáo dục - Đăng Thai Mai, Bộ trưởng Bộ Tư pháp - Vũ Đình Hòe; Bộ trưởng Bộ Giao thông công chính - Trần Đăng Khoa; Bộ trưởng Bộ Canh nông - Bồ Xuân Luật.

(2) Quốc hội nước VNDCCH, Khóa thứ nhất, Hồ sơ số 1 - Văn phòng Quốc hội.

ương, làm cho Nhà nước ta có đầy đủ uy tín, hiệu lực để tổ chức nhân dân kháng chiến và kiến quốc, thực hiện mọi chức năng đối nội và đối ngoại.

Thắng lợi của cuộc Tổng tuyển cử và kì họp thứ nhất của Quốc hội là thắng lợi của khối đại đoàn kết toàn dân, của quá trình đấu tranh, nhân nhượng, hòa giải dân tộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Việt Minh.



Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (khóa I) họp kì thứ nhất tại Nhà hát lớn -
Hà Nội ngày 2 - 3 - 1946
(Ảnh của VNNTX)

Sau tám tháng hoạt động của Quốc hội và Chính phủ liên hiệp kháng chiến, kể từ kì họp thứ nhất của Quốc hội (3 - 1946), dưới sự chỉ đạo sáng suốt và khoa học của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nước nhà đã vượt qua được nhiều khó khăn. Quốc hội và chính phủ đã nỗ lực xây dựng được khối đại đoàn kết thống nhất, giữ vững được chính quyền. Cách mạng Việt Nam đang tiến bước vững chắc. Trong bối cảnh đó, Quốc hội đã họp kì thứ hai tại Hà Nội, từ ngày 28 - 10 đến 9 - 11 - 1946. Tham dự có 290 đại biểu. Một số đại biểu ở các Nam Trung Bộ và Nam Bộ vì công việc kháng chiến không ra họp được. Hầu hết đại biểu của Việt Quốc, Việt Cách đã bỏ nhiệm vụ chạy theo quân Tưởng hoặc bị cơ quan an ninh quốc gia trừng trị vì tội phản bội Tổ quốc. Công chúng đã được vào dự thính kì họp và có quyền chất vấn chính phủ.

Quốc hội đã thảo luận các báo cáo của chính phủ, thông qua các nghị quyết về nội trị, ngoại giao, thông qua Dự án luật lao động, Hiến pháp, lập chính phủ mới và bầu Ban Thường trực Quốc hội.

Hồ Chí Minh được Quốc hội ủy nhiệm đứng ra lập chính phủ mới theo nguyên tắc đoàn kết và tập hợp nhân tài, không phân biệt đảng phái. Người tuyên bố trước Quốc hội: "Lần này là lần thứ hai mà Quốc hội giao phó cho tôi phụ trách chính phủ một lần nữa. Việt Nam chưa được độc lập, chưa được thống nhất thì bất kì Quốc hội ủy cho tôi hay cho ai cũng phải gắng sức mà làm. Tôi xin nhận"..., "Chính phủ sau đây phải là một chính phủ toàn dân đoàn kết và tập hợp nhân tài không đảng phái. Tôi xin tuyên bố trước Quốc hội, trước Quốc dân, trước thế giới: *Tôi chỉ có một đảng - đảng Việt Nam*", "Chính phủ sau đây phải là một *chính phủ liêm khiết*, ... một chính phủ biết làm việc, có gan góc, quyết tâm đi vào mục đích: trong thiến thiết, ngoài thiến thủ độc lập và thống nhất của nước nhà⁽¹⁾.

Ngày 3 - 11 - 1946, Quốc hội đã biểu quyết tán thành chính phủ mới do Hồ Chí Minh thành lập. Chính phủ mới có 14 thành viên do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao⁽²⁾.

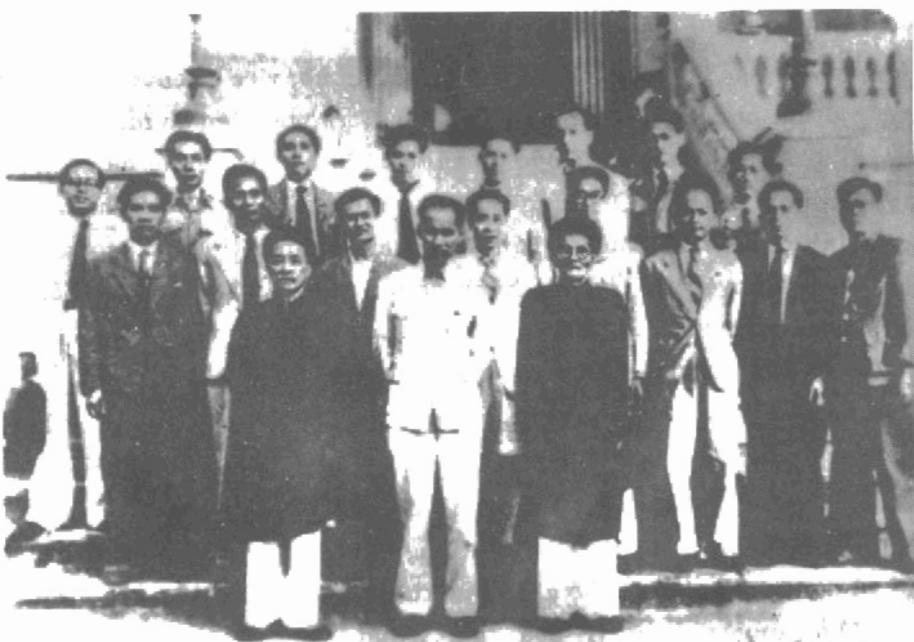
Quốc hội đã thảo luận và nhất trí quyết định giao cho Ban thường trực Quốc hội nhiệm vụ: liên lạc với chính phủ để giúp ý kiến và phê bình chính phủ, cùng với chính phủ quy định việc thi hành Hiến pháp, liên lạc với đại biểu Quốc hội khi cần thiết, cùng với chính phủ quyết định tuyên chiến, đình chiến hoặc kí hiệp ước với nước ngoài.

Ban Thường trực Quốc hội được bầu tại kì họp thứ hai gồm 18 thành viên do Bùi Bằng Đoàn làm trưởng ban, Tôn Đức Thắng và Tôn Quang Phiệt làm phó trưởng ban.

Kì họp thứ hai của Quốc hội khóa I là kì họp dài ngày đầu tiên, sôi nổi, dân chủ và đoàn kết thống nhất. "Nếu có ai có thành kiến của giai cấp, của đảng phái, của tôn giáo thì đến trong phòng này... (phòng họp của Quốc hội) cũng đã để lòng nghe theo một tiếng gọi cao cả và thiêng liêng hơn cả bấy nhiêu tiếng gọi lúc thường: tiếng gọi của Tổ quốc. Cái không khí ấy đã hoàn toàn phản chiếu được tình trạng chung của đất

(1) Báo Cứu quốc, số 394, ngày 3 - 11 - 1946.

(2) Hồ Chí Minh - Chủ tịch, kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Huỳnh Thủ Kháng - Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Võ Nguyên Giáp - Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Nguyễn Văn Huyên - Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Lê Văn Hiến - Bộ trưởng Bộ Tài chính, Trần Đăng Khoa - Bộ trưởng Bộ Giao thông công chính, Hoàng Thị Trí - Bộ trưởng Bộ Y tế, Nguyễn Văn Tạo - Bộ trưởng Bộ Lao động, Vũ Đình Hoè - Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Ngô Tấn Nhơn - Bộ trưởng Bộ Cảnh nông, Chu Bá Phương (Viết Cách) - Bộ trưởng Bộ Cứu tế, một vị ở Nam Bộ - Bộ trưởng Bộ Kinh tế, Nguyễn Văn Tố - Bộ trưởng không Bộ, Bùi Xuân Lai - Bộ trưởng không Bộ.



*Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Chủ tịch Hồ Chí Minh thành lập
(đi theo Quốc hội biểu quyết tán thành ngày 3 - 11 - 1946).*

(Ảnh của VNNTX)

nước... tinh trạng thống nhất ý chí và hành động^[1]. Tổ quốc trên hết! Đoàn kết, đại đoàn kết, không phân biệt đảng phái là ý chí cơ bản của Quốc hội, của chính phủ theo ngôn cờ thống nhất quốc gia dân tộc của Hồ Chí Minh.

Tháng 11 của kỳ họp thứ hai của Quốc hội và Chính phủ mới ra đời là một bước tiến vững chắc trong việc kiện toàn chính quyền Trung ương.

Chính quyền nhân dân các cấp ở địa phương

Sau Cách mạng tháng Tám, về mặt hành chính, chính quyền các cấp ở địa phương gồm cấp kí (sau đổi là bô, tỉnh, thành phố, huyện và thị xã). Ngày 22 - 11 - 1945, chính phủ ban hành Sắc lệnh số 63 SL quy định về tổ chức, quyền hạn và cách làm việc của Ủy ban hành chính các cấp, xác

[1] *Tôn Đức Thắng*, Diên văn bế mạc kỳ họp thứ hai của Quốc hội, ngày 9 - 11 - 1946, HĐ số 52 - Văn phòng Quốc hội.

huyện, tỉnh, kì). Đây là sắc lệnh cơ bản nhất quy định chế độ chính quyền nhân dân các cấp ở địa phương.

Căn cứ các sắc lệnh của chính phủ đã ban hành, việc tổ chức chính quyền các cấp ở địa phương được triển khai khẩn trương. Đến tháng 11 - 1946, trong số 227 huyện, thị xã ở Bắc Bộ thì có 128 huyện, thị xã đã có Ủy ban hành chính chính thức. Ở Trung Bộ, trừ các tỉnh trực tiếp có chiến sự, tất cả các tỉnh còn lại đã bầu Ủy ban hành chính chính thức và trong số 118 huyện thì 73 huyện có Ủy ban hành chính chính thức. Ở Nam Bộ, vì có chiến sự ác liệt nên chưa thể thực hiện được sắc lệnh số 63, do đó chỉ có thể đổi Ủy ban nhân dân sang Ủy ban hành chính lâm thời.

Chính quyền nhân dân các cấp từ Trung ương đến địa phương được tổ chức và làm việc theo một tinh thần mới, một chế độ dân chủ mới của dân, do dân, vì dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ rằng: "Các cơ quan của chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng, đều là công bộc của dân, nghĩa là để gánh vác việc chung cho dân, chứ không phải để đè đầu dân như trong thời kì dưới quyền thống trị của Pháp, Nhật. Việc gì lợi cho dân, ta phải hết sức làm. Việc gì hại đến dân, ta phải hết sức tránh"⁽¹⁾.

Về pháp luật

Chính phủ đã ban hành nhiều sắc lệnh quan trọng để bảo vệ quyền dân chủ của mọi công dân Việt Nam: Sắc lệnh số 40/SL ngày 29 - 3 - 1946 về việc bảo vệ quyền tự do cá nhân; Sắc lệnh số 41/SL quy định chế độ tự do báo chí; Sắc lệnh số 52/SL ngày 22-4-1946, quy định chế độ tự do lập hội; Sắc lệnh số 35/SL ngày 20-9-1945, bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng... Đặc biệt tại kì họp thứ hai Quốc hội đã thông qua Dự án luật lao động và Hiến pháp đầu tiên của nước ta.

Dự án luật lao động được Quốc hội thông qua ngày 8-11-1946 nhằm đặt nền móng cho bộ luật lao động của chính phủ đang soạn thảo. Xuất phát từ quyền lợi của người lao động và nhu cầu để phát triển kinh tế nên phải dung hòa quyền lợi của nghiệp chủ và của lao động. Tinh thần của Dự án lúc bấy giờ là không khuếch trương cuộc đấu tranh giữa lao động với chủ mà cố gắng đoàn kết, dung hòa quyền lợi của cả đôi bên. Nội dung Dự án luật lao động gồm 25 điều, trong đó đề cập đến những vấn đề có tính nguyên tắc là :

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 4, NXB Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 56, 57.

- Nhìn nhận lao động, không ai được bó buộc, lao động phải được tôn trọng, giá trị phải được đáp ứng xứng đáng.
- Định rõ rệt chế độ học nghề.
- Định rõ thể lệ trong việc lập và thi hành khế ước.
- Định rõ phụ cấp cùng việc chia lãi,
- Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ,
- Bảo vệ công nhân nữ và trẻ em,
- Bảo vệ sức khỏe công nhân,
- Quyền tập hợp và đình công của công nhân.

Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã được Quốc hội biểu quyết thông qua ngày 9-11-1946 với 240 phiếu tán thành (trên tổng số 242 phiếu).

Bản Hiến pháp gồm có Lời nói đầu, 7 chương và 70 điều.

Lời nói đầu của Hiến pháp đã ghi rõ thành quả của cuộc cách mạng Việt Nam là "đã giành lại chủ quyền cho đất nước, tự do cho nhân dân và lập ra nền dân chủ cộng hòa", "Nước nhà đã bước sang một quãng đường mới", "Nhiệm vụ của toàn dân tộc ta trong giai đoạn này là bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ".

Bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được xây dựng trên những nguyên tắc:

"Đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo.

- Đảm bảo các quyền tự do dân chủ
- Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân".

Hiến pháp đã quy định chính thể (Chương I), nghĩa vụ và quyền lợi của công dân (Chương II), Nghị viện nhân dân (Chương III), Chính phủ (Chương IV), Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính (Chương V), Cơ quan tư pháp (Chương VI) và Sửa đổi Hiến pháp (Chương VII).

Về chính thể, Hiến pháp đã ghi rõ:

"Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hòa. Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo (Điều 1).

"Đất nước Việt Nam là một khối thống nhất: Trung, Nam, Bắc không thể phân chia" (Điều 2).

"Cờ của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa nền đỏ, giữa có sao vàng năm cánh. Quốc ca là bài Tiến quân ca. Thủ đô đặt ở Hà Nội" (Điều 3).

Về nghĩa vụ và quyền lợi công dân :

"Mọi công dân Việt Nam phải: bảo vệ Tổ quốc, tôn trọng Hiến pháp, tuân theo pháp luật" (Điều 4) và "cố nghĩa vụ đi lính" (Điều 5).

"Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa" (Điều 6), "đều được bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình" (Điều 7); những dân tộc thiểu số "được giúp đỡ về mọi phương diện để chống tiến kịp trình độ chung" (Điều 8); "đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện" (Điều 9).

"Công dân Việt Nam có quyền: tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, di lại trong nước và ra nước ngoài" (Điều 10). "Tư pháp chưa quyết định thì không được bắt bớ và giam cầm người dân Việt Nam. Nhà ở và thư tín của công dân Việt Nam, không ai được xâm phạm một cách trái pháp luật" (Điều 11). "Quyền tư hữu tài sản của công dân Việt Nam được bảo đảm" (Điều 12), "Quyền lợi các giới cần lao trí thức và chân tay được bảo đảm" (Điều 13), "Công dân già cả hoặc tàn tật không làm được việc thì được giúp đỡ. Trẻ em được săn sóc về mặt giáo dưỡng" (Điều 14). "Nền sơ học cương bách và không học phí. Ở các trường sơ học địa phương, quốc dân thiểu số có quyền học bằng tiếng của mình. Học trò nghèo được chính phủ giúp. Trường tư được mở tự do và phải dạy theo chương trình Nhà nước" (Điều 15).

"Chế độ bầu cử là phổ thông đầu phiếu. Bầu phiếu phải tự do, trực tiếp và kín" (Điều 17), "Tất cả công dân Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên... đều có quyền bầu cử" (Điều 18), "Nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra..." (Điều 20), "Có quyền phủ quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia" (Điều 21).

Về nghị viện nhân dân :

"Nghị viện nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa" (Điều 22). "Nghị viện nhân dân giải quyết mọi vấn đề chung cho toàn quốc, đặt ra các pháp luật, biểu quyết ngân sách, chuẩn y các hiệp ước mà chính phủ ký với nước ngoài" (Điều 23). "Những việc quan

hệ đến vận mệnh quốc gia sẽ đưa ra nhân dân phán quyết, nếu hai phần ba tổng số nghị viên đồng ý" (Điều 32). "Khi nghị viện không họp được, Ban Thường vụ cùng với chính phủ có quyền quyết định tuyên chiến hay đình chiến" (Điều 38).

Về chính phủ :

"Cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc là chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa" (Điều 43). "Chính phủ gồm có Chủ tịch nước..., Phó chủ tịch và nội các. Nội các có Thủ tướng, các Bộ trưởng, Thứ trưởng. Có thể có Phó thủ tướng (Điều 44). Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa chọn trong nghị viện nhân dân và phải được hai phần ba tổng số nghị viên bỏ phiếu thuận. Chủ tịch nước được bầu trong thời hạn 5 năm và có thể được bầu lại" (Điều 45). "Chủ tịch nước chọn Thủ tướng trong nghị viện và đưa ra nghị viện biểu quyết. Thủ tướng chọn các Bộ trưởng trong nghị viện và đưa ra nghị viện biểu quyết toàn thể danh sách" (Điều 47).

Chủ tịch nước có quyền: thay mặt cho nước, giữ quyền chỉ huy quân đội toàn quốc, chỉ định hoặc cách chức các tướng soái; ký sắc lệnh bổ nhiệm Thủ tướng, nhân viên Nội các và các nhân viên cao cấp thuộc các cơ quan chính phủ; chủ tọa Hội đồng chính phủ, ban bố các đạo luật đã được nghị viện quyết định, tuyên chiến hay đình chiến theo như Điều 38 đã định (Điều 49).

Chính phủ có quyền hạn: thi hành các đạo luật, để nghị những dự án sắc luật ra trước nghị viện, để nghị những dự án sắc luật ra trước Thường vụ trong lúc nghị viện không họp mà gấp trường hợp đặc biệt. Thi hành luật động viên và mọi phương sách cần thiết để giữ gìn đất nước. Lập Dự án ngân sách hàng năm (Điều 52).

Về hệ thống tổ chức và quyền hạn của Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp, hệ thống và quyền hạn của các cơ quan tư pháp và những điều quy định về sửa đổi Hiến pháp đã được Hiến pháp quy định từ Điều 57 đến Điều 70 thuộc các chương V, VI, VII.

Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là một Hiến pháp dân tộc dân chủ, khẳng định nền độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ và quyết tâm bảo vệ Tổ quốc của toàn dân, xây dựng thế chế dân chủ cộng hòa, một chế độ bảo đảm quyền tự do dân chủ của mọi công dân Việt Nam. Dánh giá về Hiến pháp, Hồ Chí Minh nói: đây là "Bản

Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử nước nhà,... một vết tích lịch sử Hiến pháp đầu tiên trong cõi Á Đông... Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới nước Việt Nam đã độc lập,... dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do,... phụ nữ Việt Nam đã được đứng ngang hàng với đàn ông... Hiến pháp đó đã nêu một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bình của các giai cấp"⁽¹⁾.

3. Xây dựng lực lượng quân đội và công an

Xây dựng quân đội và công an là một nhiệm vụ quan trọng của sự nghiệp bảo vệ chế độ, bảo vệ Tổ quốc.

Sau Cách mạng tháng Tám thành công, giải phóng quân Việt Nam được chấn chỉnh, mở rộng và đổi thành Vệ quốc đoàn.

Ngày 22-5-1946, Chính phủ ra sắc lệnh số 71/SL về việc đổi Vệ quốc đoàn thành Quân đội quốc gia Việt Nam. Quân đội quốc gia Việt Nam được đặt dưới sự chỉ huy tập trung thống nhất của Bộ Tổng tham mưu, cơ quan tham mưu quân sự cơ mật, đầu não của quân đội. Quân đội được tổ chức biên chế thống nhất theo trung đoàn, tiểu đoàn, đại đội... Dông đảo thanh niên gia nhập quân đội. Đến cuối năm 1946, tổng số quân lên đến 80.000 người.

Bộ Quốc phòng được kiện toàn, các cục quân nhu, cục chế tạo, các xưởng quân giới, ngành quân y, các trường đào tạo cán bộ chính trị, quân sự của quân đội được thành lập.

Chính phủ rất coi trọng việc xây dựng quân đội một cách toàn diện về quân sự, chính trị, trang bị, cấp dưỡng và đặc biệt là về chính trị tinh thần. Nguyên tắc cơ bản nhất của quân đội cách mạng là đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng. Tháng 1 - 1946, Trung ương quân ủy được thành lập do Võ Nguyên Giáp làm Bí thư, có nhiệm vụ giúp Trung ương Đảng lãnh đạo và tổ chức quân đội. Cán bộ, chiến sĩ của Quân đội quốc gia Việt Nam phải "trung với nước, hiếu với dân". Đó là bản chất cách mạng, là bốn phật thiêng liêng, trách nhiệm nặng nề nhưng cũng là niềm vinh dự lớn lao của người chiến sĩ trong đội quân quốc gia đầu tiên của nước Việt Nam độc lập, tự do.

Quân đội quốc gia Việt Nam từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu, có chỗ dựa vững chắc là nhân dân, là chế độ mới - chế độ dân chủ

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 4, NXB Chính trị quốc gia. 11, 1995, tr.440.

cộng hòa. Đó là nhân tố quyết định sự phát triển, sức mạnh chiến đấu và chiến thắng của quân đội mặc dù lực lượng còn non trẻ, kinh nghiệm chiến đấu ít, trang bị còn kém.

Cùng với việc xây dựng quân đội quốc gia, chính phủ đặc biệt coi trọng việc "quân sự hóa" toàn dân, vũ trang quần chúng cách mạng, xây dựng lực lượng nửa vũ trang (bao gồm dân quân ở nông thôn và tự vệ ở đô thị). Hầu hết các xã, thôn đều có đội dân quân; ở khu phố, nhà máy đều có các đội tự vệ thường xuyên luyện tập. Đến cuối năm 1946, có khoảng một triệu dân quân tự vệ đã được tổ chức và huấn luyện quân sự. Đây chính là "bức tường sắt của Tổ quốc".

Lực lượng an ninh quốc gia được chấn chỉnh và phát triển có hệ thống từ Trung ương đến địa phương. Ngày 21-2-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 23/SL – thành lập *Việt Nam công an vụ*. Công an có nhiệm vụ tìm hiểu, thu thập những tin tức liên quan đến sự an toàn của quốc gia; đề nghị và thực thi các phương pháp để phòng những hành động làm rối tình hình trị an trong nước; truy tìm các can phạm để đưa ra tòa án trừng trị. Ngày 18-4-1946, Bộ Nội vụ đã ban bố Nghị định số 121/BNV – quy định cơ cấu tổ chức, quyền hạn, nhiệm vụ của tổ chức Việt Nam công an vụ, gồm 3 cấp: ở Trung ương gọi là *Nha công an Việt Nam*; ở các miền Bắc, Trung, Nam thì gọi là *Sở công an*; ở tỉnh – thành phố gọi là *Tỉnh công an*. Nghị định cũng quy định mối quan hệ giữa công an với các cơ quan hành chính và tư pháp. Thực hiện Sắc lệnh số 23/SL, Sở liêm phóng Bắc Bộ đổi thành Sở công an Bắc Bộ, Sở trinh sát ở Trung Bộ đổi thành Sở công an Trung Bộ, và ở Nam Bộ, cơ quan Quốc gia tự vệ cục đổi thành Sở công an Nam Bộ. Ở các thành phố và tỉnh của cả nước, các lực lượng công an đều đổi thành Tỉnh công an.

Như vậy, lực lượng cán bộ và chiến sĩ công an đã được củng cố và phát triển nhằm đáp ứng với yêu cầu cấp bách của công cuộc bảo vệ an ninh quốc gia.

Hệ thống tổ chức tòa án đã lần lượt được xây dựng. Ngay từ ngày 13-9-1945, chính phủ lâm thời đã ban hành Sắc lệnh số 163/SL – thành lập tòa án binh lâm thời đặt tại Hà Nội, để xét xử những quân nhân và những người phục vụ trong cơ quan quân đội bị phạm pháp, làm hại thanh danh hay làm tổn hại cho quân đội.

Việc xây dựng một hệ thống tòa án mới các cấp, hoạt động theo pháp

luật, thể hiện tinh pháp trị của Nhà nước dân chủ cộng hòa theo tư tưởng "thần linh pháp quyền" của Hồ Chí Minh là một thắng lợi lớn của sự nghiệp xây dựng nền tư pháp dân chủ đầu tiên, một công cụ sắc bén của chế độ dân chủ mới.

4. Khắc phục nạn đói, khôi phục và bước đầu xây dựng nền kinh tế độc lập, dân chủ

Đất nước độc lập mà dân không được hưởng tự do, hạnh phúc thì độc lập không có ý nghĩa gì. Đứng trước những khó khăn về kinh tế, nhất là hậu quả của nạn đói cũ đang hoành hành, nạn đói mới đang có nguy cơ đe dọa, trong phiên họp ngày 3-9-1945 theo đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chính phủ đã quyết định phải chống "giặc đói", phát động ngay một phong trào tăng gia sản xuất. Việt Minh và các đoàn thể cứu quốc đã vận động nhân dân cứu trợ đồng bào những nơi đang bị đói. Nhiều sáng kiến cứu đói được thực hiện như tổ chức lạc quyên, tổ chức "ngày đồng tâm" nhịn ăn, lập "hũ gạo cứu đói"... đã trở thành một phong trào quần chúng rộng lớn. Số gạo tiết kiệm được đem phân phát để cứu dân đói, dân nghèo. Truyền thống đồng cam đong khổ "một miếng khi đói bằng một gói khi no", dùm bọc lắn nhau của dân ta được khơi động mạnh mẽ.

Chính phủ còn ban hành những biện pháp hành chính để cứu đói như cấm dùng gạo vào việc nấu rượu, xóa bỏ mọi hạn chế trong việc lưu thông gạo giữa các vùng trong cả nước, cấm dân tích trữ thóc gạo, thành lập tổ chức "Ủy ban tối cao tiếp tế và cứu tế" của chính phủ. Việc chuyên chở gạo từ các tỉnh ở Nam Bộ và Trung Bộ ra Bắc Bộ được thực hiện khẩn trương. Chỉ tính 3 tháng cuối năm 1945 đã có đến 700 tấn gạo được chuyển ra Bắc Bộ, kịp đưa đến các địa phương để cứu đói.

Nguy cơ "giặc đói" đã được giảm dần, song để xóa bỏ hẳn nạn đói, điều cơ bản là phải phát triển sản xuất.

Khẩu hiệu "Tăng gia sản xuất! Tăng gia sản xuất ngay! Tăng gia sản xuất nữa!" và thực hiện khẩu hiệu "Tắc đất, tắc vàng" là biện pháp cơ bản để giải quyết nạn đói từ gốc.

Một phong trào tăng gia sản xuất rộng lớn được diễn ra trong toàn dân. Chính phủ đã lập Ủy ban Trung ương phụ trách vấn đề sản xuất. Tờ báo *Tắc đất* ra đời nhằm tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nhân dân tăng gia sản xuất.

Việc hàn đắp những quang đê bị vỡ, củng cố đê điêu, giúp dân cấy lại

lúa ở những nơi vừa bị ngập, đầy mạnh trống màu được thực hiện. Tuy chính phủ gặp khó khăn lớn về tài chính, song đã phải chi hàng triệu đồng để lo việc sửa chữa, tu bổ đê diều.

Để giúp nông dân có thêm ruộng đất cày cấy, chính phủ đã cho kê khai những ruộng đất thừa rồi cho nông dân mướn gieo trồng.

Ruộng đất của Việt gian và đế quốc bị tịch thu, đem chia cho nông dân nghèo thiểu ruộng; chia lại ruộng đất công cho công bằng hợp lí theo nguyên tắc dân chủ cho mọi công dân cả nam lẫn nữ; tạm giao ruộng đất bỏ hoang cho nông dân thiểu ruộng; miễn thuế cho dân vùng bị lụt; giảm 20% thuế ruộng đất; quyết định giảm tô 25% cho tá điền; giúp đỡ nông dân vê vốn, nông cụ, hướng dẫn kĩ thuật canh tác... Bộ Canh nông đã phổ biến chương trình tổ chức hợp tác xã trong nông nghiệp và được nông dân nhiều nơi hưởng ứng.

Nhờ sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, sự chỉ đạo tích cực của chính phủ và sự nỗ lực của toàn dân, trong một thời gian ngắn, chúng ta đã giành được kết quả lớn. Vụ thu lúa chiêm năm 1946 ở Bắc Bộ đã tăng hơn vụ chiêm năm 1945 khoảng 100.000 tấn. Vụ mùa năm 1946 ở Bắc Bộ đã sản xuất trên một diện tích 890.000 ha với sản lượng 1.155.000 tấn lúa. Nạn đói bị đẩy lùi, đời sống nhân dân dần dần được ổn định. Đây "thực là một kì công của chế độ dân chủ"⁽¹⁾.

Các ngành kinh tế công thương nghiệp, giao thông vận tải v.v... cũng đã dần dần khôi phục sản xuất, kinh doanh.

Chính phủ còn cho khôi phục các mỏ than ở Tuyên Quang, Thái Nguyên, Ninh Bình, mỏ thiếc Tỉnh Túc (Cao Bằng), nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi (Vinh), quản lí và khai thác kinh doanh hệ thống đường bộ, đường thủy, hàng không, thông tin liên lạc. Đối với một số xí nghiệp của tư bản Pháp và tư bản nước ngoài, ta vẫn cho họ tiếp tục kinh doanh theo luật lệ và chịu sự kiểm soát của chính phủ.

Giai cấp công nhân được hưởng chế độ lao động ngày làm 8 giờ, được quyền học chính trị và quân sự; chủ xí nghiệp và hàng buôn muôn cho công nhân thôi việc phải báo trước và phải cho công nhân hưởng phụ cấp thôi việc... Lợi ích của công nhân được giải quyết phù hợp với điều kiện thực tiễn của đất nước, đáp ứng yêu cầu phục hưng kinh tế. Chính vì vậy mà quyền lợi, quan hệ giữa nghiệp chủ và người lao động phải dung hòa để tập trung sức vào kiến quốc.

(1) Võ Nguyên Giáp. Báo Cứu quốc, ngày 5-9-1946.

Về tài chính, Nhà nước đã xóa bỏ các thứ thuế vô lí và bất công của chế độ cũ; đã động viên nhân dân đóng góp bằng các hình thức như xây dựng "quỹ độc lập", "quỹ đàm phu quốc phòng", tổ chức "tuần lễ vàng", "quỹ Nam Bộ", "quỹ kháng chiến", "quỹ bình dân học vụ"... Với tinh thần yêu nước nồng nàn, vì độc lập tự do của Tổ quốc, nhân dân Việt Nam không phân biệt giai cấp, tôn giáo, người có nhiều đóng góp nhiều, người có ít đóng góp ít để ủng hộ chính phủ.

Nhân dân ta đã tự nguyện góp được 370 kg vàng, 20 triệu đồng vào quỹ độc lập và 40 triệu đồng vào quỹ đàm phu quốc phòng.

Để xây dựng nền tiên tệ độc lập, ngày 31-1-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 18 B/SL - phát hành giấy bạc Việt Nam từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam. Đồng bạc Việt Nam được nhân dân hoan nghênh và tín nhiệm. Đến tháng 11-1946, tiền Việt Nam được lưu hành trong cả nước. Ở miền Nam, do chiến sự ác liệt nên Ủy ban kháng chiến cho đóng dấu giấy bạc ngân hàng Đông Dương để lưu thông thay tiền Việt Nam. Đến trước ngày kháng chiến toàn quốc bùng nổ, đồng tiền Việt Nam căn bản đã thay thế giấy bạc ngân hàng Đông Dương trên thị trường vùng tự do ở nước ta. Đây là một thắng lợi lớn trên mặt trận tiên tệ của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Đi đôi với việc xây dựng nền tiên tệ độc lập, chính phủ và nhân dân ta đã đấu tranh chống lại mọi âm mưu phá rối nền tài chính của ta bởi các thế lực đế quốc đang chiếm đóng trên đất nước ta lúc bấy giờ.

5. Giáo dục và văn hóa

Thực hiện chính sách ngu dân là một trong những phương pháp độc ác mà thực dân Pháp áp dụng để cai trị dân ta, vì thế hơn 90% đồng bào ta mù chữ. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu"⁽¹⁾, vì vậy Người đã đề ra chủ trương mở một chiến dịch chống nạn mù chữ.

Những người đã biết chữ dạy cho người chưa biết chữ, những người chưa biết chữ gắng sức học cho biết chữ. Nhà Bình dân học vụ được thành lập để phụ trách việc chống nạn mù chữ, phong trào bình dân học vụ phát triển sôi nổi và rộng khắp. Sau một năm thực hiện, chúng ta đã mở được 75.805 lớp học, có 97.664 người tham gia dạy học và hơn 2,5 triệu học viên đã biết

(1) Hồ Chí Minh Toàn tập. Tập 4. NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr.8.

đọc, biết viết. Các trường học từ hệ tiểu học, trung học đến đại học bắt đầu khai giảng trở lại. Mục đích giáo dục của chúng ta nhằm đào tạo học sinh thành những công dân tốt, những cán bộ tốt để phục vụ quốc gia.

Tháng 9-1945, nhân ngày khai trường đầu tiên ở nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, trong thư gửi cho các em học sinh, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: nén giáo dục của chúng ta là nén giáo dục của một nước độc lập, một nền giáo dục sẽ đào tạo học sinh thành những người công dân hữu ích cho nước Việt Nam. "Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em"⁽¹⁾.

Năm học 1945 - 1946, ở Bắc Bộ và Trung Bộ đã mở được 5654 trường tiểu học với 206.784 học sinh, 25 trường trung học với 7.514 học sinh.

Ở bậc đại học và cao đẳng, đã khai giảng lại các trường Y khoa, Dược khoa, Cao đẳng kỹ thuật, Cao đẳng công chính, Cao đẳng canh nông, Thủ y. Bộ Giáo dục cho mở thêm trường đại học Văn khoa và mở lớp chính trị xã hội thay cho trường luật của chế độ cũ. Các môn học đều được giảng dạy bằng tiếng mẹ đẻ, từ các lớp phổ thông đến bậc đại học.

Những nguyên tắc của nền giáo dục mới đã được ban hành theo Sắc lệnh số 146/SL. Nền giáo dục mới là một nền giáo dục duy nhất được đặt trên ba nguyên tắc cơ bản là: *đại chúng hóa, dân tộc hóa, khoa học hóa và theo tôn chỉ phục vụ lí tưởng quốc gia và dân tộc*.

Văn học, nghệ thuật cũng có bước chuyển mình mạnh mẽ. Các văn nghệ sĩ đã hướng vào cuộc sống xây dựng và chiến đấu của dân tộc theo ngọn cờ tư tưởng Hồ Chí Minh. Người chỉ rõ: văn hóa, văn nghệ "muốn tìm thấy sự thay đổi, sự ham mê thật, phải trở về với cuộc sống sinh hoạt thực tại của con người"⁽²⁾.

Các loại văn báo chí được phát triển, văn xuôi chủ yếu là kí và truyện ngắn, phát triển mạnh hơn cả là thơ. Nội dung các tác phẩm đều nhằm vào chủ đề yêu nước, độc lập tự chủ và căm thù giặc.

Trào lưu văn học cách mạng đóng vai trò chủ đạo và vươn lên mạnh mẽ, thúc đẩy sự phát triển nền văn học mới của dân tộc.

(1) Hồ Chí Minh, Sđd, tr.33.

(2) Hồ Chí Minh, *Về công tác văn hóa văn nghệ*, NXB Sự thật, II., 1977, tr.87.

Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, Hội Văn hóa cứu quốc đã tổ chức Đại hội lần thứ nhất (9-1945). Tờ báo *Tiền phong*, cơ quan vận động văn hóa mới ra đời. Các chi hội văn hóa địa phương cũng lần lượt được thành lập và xuất bản báo ở địa phương.

Tháng 11-1946, Hội nghị văn hóa toàn quốc lần thứ nhất họp tại Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến dự khai mạc. Trong diễn văn khai mạc, Người đã vạch rõ phương hướng nền văn hóa mới của Việt Nam là phải lấy hạnh phúc của nhân dân, của văn hóa nước ngoài, tạo ra nền văn hóa Việt Nam, sao cho văn hóa mới phải sửa đổi được tham nhũng, lười biếng, phù hoa, xa xỉ; phải làm cho ai cũng có lí tưởng tự chủ, độc lập. Người đã kêu gọi các nhà hoạt động văn hóa phải chú ý đến nhân đồng, lãnh đạo quốc dân thực hiện độc lập, tự cường và tự chủ⁽¹⁾.

Báo chí cách mạng và công tác xuất bản sớm trở thành vũ khí sắc bén để chống giặc ngoài thù trong, nêu cao ý thức yêu nước, căm thù giặc.

Phong trào văn hóa văn nghệ quần chúng từ ngày đầu cách mạng thành công đã phát triển mạnh mẽ và rộng lớn.

Cuộc sống mới đang hình thành và đẩy lùi mọi tệ nạn của xã hội cũ ra khỏi đời sống xã hội.

Thành quả một năm kiến quốc, xây dựng chế độ mới đã đặt nền móng vững chắc, tạo dựng sức mạnh to lớn của dân tộc trên nền tảng dân chủ nhân dân để chiến đấu và chiến thắng giặc ngoài thù trong, đưa nước nhà vượt qua tình thế hiểm nghèo vào những năm 1945 - 1946.

III-ĐẤU TRANH CHỐNG LẠI ÂM MUU BÀNH TRƯỜNG VÀ XÂM LUỘC CỦA CÁC THẾ LỰC ĐẾ QUỐC THỰC DÂN

Cùng với việc xây dựng chế độ mới, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa phải tiến hành cuộc đấu tranh gay go phức tạp và quyết liệt chống lại âm mưu lật đổ, bành trướng của quân Tưởng và phát động cuộc kháng chiến toàn dân chống lại cuộc xâm lược lần thứ hai của thực dân Pháp.

(1) Hồ Chí Minh. *Biên niên tiểu sử*. Tập 3, NXB Chính trị quốc gia, H., 1993, tr.341.

Tại Hội nghị toàn quốc tháng 8-1945, Đảng đã vạch rõ: quân Đồng minh sắp vào nước ta và để quốc Pháp đang lâm le khôi phục lại địa vị của chúng ở Đông Dương. Hội nghị đề ra chủ trương phải tránh trường hợp một mình đương đầu với nhiều kẻ thù, phải hết sức lợi dụng mâu thuẫn giữa hai phe Đồng minh Anh - Pháp và Mĩ - Tưởng. Để bảo vệ chính quyền còn non trẻ, Đảng và Nhà nước ta, do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu, đã vận dụng một đường lối chính trị nhạy bén và sáng suốt, vừa cứng rắn về nguyên tắc, vừa mềm dẻo về sách lược nên đã từng bước đẩy lùi âm mưu của kẻ thù.

1. Kháng chiến chống thực dân Pháp ở miền Nam

Thực dân Pháp ráo riết chuẩn bị từ trước và được quân Anh giúp đỡ, đã trở lại xâm lược nước ta lần thứ hai. Chúng là kẻ thù chính của nhân dân ta.

Ngày 23-9-1945, thực dân Pháp cho nổ súng ở Sài Gòn.

Ngay sáng 23-9-1945, trong khi quân và dân Sài Gòn đang chống trả địch quyết liệt, Xứ ủy và Ủy ban nhân dân Nam Bộ đã họp tại một địa điểm trên đường Cây Mai, Chợ Lớn (nay là số nhà 627 - 629, đường Nguyễn Trãi, quận 5). Tham dự cuộc họp có Ung Văn Khiêm, Trần Văn Giàu, Nguyễn Văn Nguyên, Phạm Ngọc Thạch, Huỳnh Văn Tiếng... Hội nghị đã nhất trí điện ra Trung ương và Chủ tịch Hồ Chí Minh để xin phép phát động cuộc kháng chiến và trên thực tế, quân dân Sài Gòn - Chợ Lớn đã buộc phải đứng lên kháng chiến vì quyền lợi của quốc gia dân tộc.

Ủy ban kháng chiến Nam Bộ được thành lập do Trần Văn Giàu làm Chủ tịch, còn Ủy ban kháng chiến Sài Gòn - Chợ Lớn do Nguyễn Văn Tư làm Chủ tịch.

Chiều ngày 23-9, Ủy ban kháng chiến Nam Bộ ra tuyên cáo nêu rõ: "Sáng hôm 23-9, quân Pháp công nhiên chiếm trụ sở Ủy ban hành chính Nam Bộ và quốc gia tự vệ cuộc. Chúng đã gây nhiều cuộc đổ máu ở đường phố Sài Gòn... Không lẽ chịu nhục hoài; vì danh dự của dân tộc, chúng ta coi trọng quyền lợi của quốc gia, nên chúng tôi phải đánh điện ra Trung ương xin phép cho kháng chiến..."⁽¹⁾.

Quân dân Sài Gòn - Chợ Lớn, quân dân Nam Bộ đã kiên quyết đứng lên chiến đấu mở đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đó là hành động

(1) Báo Cứu quốc, số 54, ngày 29-9-1945.

kịp thời và đúng đắn. Trung ương Đảng, Chính phủ đã tán thành và kêu gọi cả nước chi viện cho quân dân Sài Gòn - Chợ Lớn, cho Nam Bộ kháng chiến.

Ngày 24-9, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra Huấn lệnh gửi cho quân và dân Nam Bộ. Huấn lệnh chỉ rõ: "Nam Bộ phải cẩn cứ theo chính sách tranh thủ hoàn toàn độc lập của chính phủ và điều kiện thực tế của Nam Bộ mà định phương châm hành động cho đúng, làm sao giữ gìn được lực lượng quân sự và chính trị, đồng thời chứng tỏ cho thế giới biết rằng dân Việt Nam không chịu ách nô lệ một lần nữa"⁽¹⁾.

Ngày 26-9, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã gửi thư biểu dương "lòng kiên quyết ái quốc của đồng bào Nam Bộ". Người nêu rõ: chính phủ và đồng bào cả nước sẽ hết sức giúp những chiến sĩ và nhân dân hiện đang hi sinh tranh đấu để giữ vững nền độc lập của nước nhà.

Vì danh dự của Tổ quốc, vì độc lập của dân tộc, quân dân Sài Gòn - Chợ Lớn, quân dân Nam Bộ đã kiên quyết chiến đấu dũng cảm bằng mọi thứ vũ khí có sẵn trong tay, từ gây tâm vông vót nhọn và bằng mọi cách đánh ở bên trong, ngăn chặn bao vây địch từ bên ngoài thành phố, gây cho chúng nhiều khó khăn tổn thất, kìm chúng trong thành phố suốt hơn một tháng, tạo điều kiện cho các tỉnh ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ có thêm thời gian chuẩn bị kháng chiến khi quân Pháp mở rộng chiến tranh.

Cuối tháng 10-1945, nhờ tăng viện binh, quân Pháp đã phá vỡ vòng vây xung quanh Sài Gòn - Chợ Lớn, mở rộng đánh chiếm Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Cuộc kháng chiến của quân dân miền Nam gặp nhiều khó khăn.

Trước tình hình ấy, ngày 25-10-1945, Xứ ủy Nam Bộ triệu tập Hội nghị cán bộ Đảng ở Thiên Hộ (Mỹ Tho) để kiểm điểm tình hình và rút kinh nghiệm chỉ đạo chiến tranh, để ra các biện pháp nhằm củng cố và phát triển lực lượng quân sự và chính trị, phát triển chiến tranh du kích, tăng cường công tác chính trị, đẩy mạnh công tác trừ gian, khôi phục chính quyền ở những nơi bị vỡ, xây dựng cơ sở bí mật trong các thành phố, thị xã bị chiếm v.v. Ban Thường vụ Trung ương Đảng vạch rõ nhiệm vụ quân sự lúc này là động viên lực lượng toàn dân, kiên trì kháng chiến, tổ chức và lãnh đạo kháng chiến lâu dài, phối hợp chiến thuật du kích với phương pháp bất hợp tác triệt để. Chiến thuật của ta ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ là phải cất

(1) Báo Cứu quốc, số 50, ngày 24-9-1945.

đứt liên lạc của địch giữa các thành phố đã lọt vào tay địch, bao vây chúng về kinh tế, quấy rối về quân sự, phải áp dụng chiến thuật du kích cho triệt để, chọn những vùng chiến lược lợi hại, để dựa vào đó ta có thể đánh lui quân địch và có thể giữ được để đóng quân, giữ vững liên lạc giữa các chiến khu để thống nhất chỉ huy.

Đảng và Chính phủ ta còn phát động phong trào ủng hộ, tổ chức chi viện cho Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Hàng vạn thanh niên nô nức nhập ngũ. Các chi đội vệ quốc đoàn được thành lập và lần lượt lên đường tham gia chiến đấu ở các mặt trận miền Nam. Chi đội I đã hành quân vào miền Đông Nam Bộ để tác chiến ở Bình Lợi, Xuân Lộc. Nhiều chi đội đã chiến đấu ở cực Nam Trung Bộ, ở Nha Trang, Buôn Ma Thuột. Họ đã sát cánh cùng quân dân miền Nam chiến đấu anh dũng. Sự đóng góp sức người, sức của và mọi chi viện khác của nhân dân ở Bắc Trung Bộ và Bắc Bộ là hình ảnh của dân tộc thống nhất, cả nước chiến đấu để bảo vệ Tổ quốc.

Cuộc chiến đấu của quân và dân ta trên chiến trường Nam Bộ và Nam Trung Bộ chống lại đội quân xâm lược nhà nghề của Pháp là một cuộc đụng đấu không cân sức nên chúng ta không thể đánh bại được kế hoạch mở rộng đánh chiếm của chúng. Song chính cuộc chiến đấu đó đã bước đầu làm thất bại chiến lược đánh nhanh, giải quyết nhanh của Leclec (Leclerc), là hình ảnh đẹp của bức Thành đồng tổ quốc. Để bảo vệ tổ quốc, như Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Chúng ta còn phải chiến đấu nhiều. Chỉ có chiến đấu mới vượt được những trở lực, khó khăn. Chỉ có chiến đấu mới đưa lại vê vang cho Tổ quốc. Các bạn ở tiền tuyến không bao giờ cô độc, vì đã có cả một khối toàn dân đoàn kết làm hậu thuẫn cho mình. Tháng lợi cuối cùng nhất định vê ta"⁽¹⁾.

2. Hòa hoãn, nhân nhượng với quân Tưởng ở miền Bắc

Để tập trung lực lượng chống thực dân Pháp xâm lược ở miền Nam, Đảng và Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa đã thực hiện chủ trương hòa hoãn, nhân nhượng, đẩy lùi từng bước âm mưu chính trị quân sự của quân đội Tưởng và tay sai.

Nhằm biểu dương lực lượng chính trị của quân chúng cách mạng, chính phủ đã huy động hàng vạn dân chúng xuống đường để đón quân Tưởng vào miền Bắc giải giáp quân đội Nhật với các khẩu hiệu "Hoa - Việt thân thiện", "Kiên quyết ủng hộ Hồ Chí Minh", "Việt Nam độc lập muôn năm", "Kiên quyết kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược".

(1) Hồ Chí Minh. Toàn tập, Tập 4, NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr.134.

Đầu tháng 10 - 1945, Hà Ứng Khâm, Tổng tham mưu trưởng của quân Tưởng, đến Hà Nội cũng được hàng vạn quần chúng xuống đường diễu hành với đội ngũ chính tề, cờ đỏ sao vàng, biểu ngữ rợp trời, đã hô vang các khẩu hiệu: "Üng hộ Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hòa", "Üng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh" để "đón tiếp"!

Dựa vào sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân ủng hộ Chính phủ và bảo vệ nền độc lập tự do, Chính phủ và Hồ Chí Minh đã đấu tranh hòa hoãn, nhân nhượng với Tưởng về kinh tế và chính trị, tránh mọi hành động khiêu khích xung đột, khéo léo giải quyết những vụ xung đột đã xảy ra theo sách lược "biến xung đột to thành xung đột nhỏ, biến xung đột nhỏ thành không có xung đột".

Về kinh tế, tài chính, chính phủ ta buộc phải cung cấp gạo và chấp nhận cho quân Tưởng tiêu giấy bạc "quan kim" và "quốc tệ" ở miền Bắc.

Về chính trị, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gặp gỡ, bàn bạc và thương lượng với tướng Tiêu Văn để giải quyết các vấn đề chính trị cơ quan hệ với quân Tưởng và các phái đối lập Việt Quốc, Việt Cách.

Tiếp đó, việc cải tổ Chính phủ lâm thời thành Chính phủ liên hiệp lâm thời (1-1-1946), rồi mở rộng thêm 70 ghế đại biểu Quốc hội cho các tổ chức Việt Quốc, Việt Cách không thông qua bầu cử, lập Chính phủ liên hiệp kháng chiến (2-3-1946) v.v..., thực chất là sự nhân nhượng về chính trị của Đảng, Chính phủ và Việt Minh nhằm hạn chế sự phá hoại của quân Tưởng và tay sai.

Sự nhân nhượng về chính trị trên đây đã thể hiện một yêu cầu cơ bản là giữ vững sự tồn tại của chính quyền của dân, do dân và vì dân, một chính quyền của sự hòa giải, đoàn kết thống nhất quốc gia dân tộc để tổ chức kháng chiến chống thực dân xâm lược Pháp và kiến thiết quốc gia, thực hiện tư tưởng độc lập tự do của Hồ Chí Minh với khẩu hiệu hành động cấp bách là "Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết".

Trong khi thực hiện hòa giải nhân nhượng, thông qua công cụ báo chí, thông tin tuyên truyền, chúng ta đã không ngừng vạch trần những hoạt động chia rẽ, phá hoại phản dân hại nước của các lực lượng tay sai của Tưởng, kiên quyết trừng trị những tên hoạt động làm tổn hại đến an ninh quốc gia trên cơ sở đã đủ bằng chứng.

Trong quan hệ với Chính phủ Tưởng Giới Thạch ở Trùng Khánh, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ nước Việt Nam đã giữ mối quan hệ bang giao thân thiện. Hồ Chí Minh đã tuyên bố: "Chính sách của Việt Nam đối với Trung Hoa, lúc này tóm tắt lại là phải thân thiện"⁽¹⁾. Người đã nhiều

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 4, Sđd, tr.73.

lần gửi thông điệp, gửi điện đến Thống chế Tưởng Giới Thạch thông báo rằng Chính phủ Việt Nam đã giải quyết việc quân đội Tưởng bị công kích ở địa phương Yên Báu khi họ mới kéo quân qua biên giới và yêu cầu Thống chế can thiệp buộc quân Anh - Pháp phải chấm dứt tàn sát nhân dân Việt Nam đang bảo vệ quyền dân tộc chính đáng của mình theo các nguyên tắc đã ghi trong Hiến chương Đại Tây Dương và Hiến chương Xan Phranxicô (San Francisco) và "công nhận nền độc lập hoàn toàn của nước Cộng hòa Việt Nam"⁽¹⁾.

Để rõ thiện chí của mình, Hội đồng chính phủ trong phiên họp ngày 11-3-1946 (với sự có mặt của cố vấn tối cao Vĩnh Thụy) đã quyết định cử một phái bộ của Chính phủ Việt Nam sang giao hảo với Trung Hoa trong đó có Vĩnh Thụy, Nghiêm Kế Tớ⁽²⁾...

Chủ trương nhân nhượng của Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, dưới sự lãnh đạo của Đảng theo tư tưởng đại đoàn kết thống nhất quốc gia dân tộc của Hồ Chí Minh, là kịp thời, táo bạo và đúng đắn. Đứng trước tình thế gay go và cấp bách lúc bấy giờ, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: "Đảng phải dùng mọi cách để sống còn, hoạt động và phát triển, lãnh đạo kín đáo và có hiệu quả hơn, và để có thời giờ củng cố dần dần lực lượng chính quyền nhân dân, củng cố mặt trận dân tộc thống nhất. Lúc đó Đảng không thể do dự. Do dự là hỏng hết, Đảng phải giải quyết mau chóng, phải dùng những phương pháp - dù là những phương pháp đau đớn - để cứu vãn tình thế"⁽³⁾.

Việc nhân nhượng của Đảng và Nhà nước ta đã hạn chế và vô hiệu hóa đến mức thấp nhất mọi hoạt động chống phá của quân Tưởng và tay sai, làm thất bại âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của chúng, tạo điều kiện cho ta kiến quốc và kháng chiến chống thực dân Pháp.

3. Đàm phán ngoại giao với Pháp. "Hòa để tiến"

Sau khi chiếm được các tỉnh ở Nam Bộ và Nam phần Trung Bộ, cơ quan tham mưu của Pháp tại Sài Gòn đã dự thảo một kế hoạch quân sự

(1) Hồ Chí Minh. *Tuần tập*, Tập 4, Sđd, tr.76.

(2) Nghiêm Kế Tớ thuộc đảng Việt Quốc, là đại biểu Quốc hội, Thủ trưởng Bộ Ngoại giao trong Chính phủ liên hiệp kháng chiến (3-1946).

(3) Hồ Chí Minh. *Tuần tập*, Tập 6, NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr.162.

để trở lại chiếm miền Bắc. Đó là một kế hoạch mạo hiểm. Vì lúc đó ở miền Nam quân đội viễn chinh Pháp đã có trên 65.000 người song Pháp không thể bình định được Nam Bộ và Nam phần Trung Bộ. Nếu đưa quân ra Bắc thì phải dùng đầu trực tiếp với một lực lượng kháng chiến mạnh mẽ gấp nhiều lần mà họ đã đọ sức khá gay go ở miền Nam. Hơn nữa, trên miền Bắc còn có 20 vạn quân Tưởng đang làm nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật.

Trong tình hình trên, Chính phủ Pháp đã tìm một giải pháp chính trị thích hợp là phải thương lượng với Chính phủ Tưởng Giới Thạch ở Trùng Khánh và tìm cách điều đình với Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa để "hòa bình" đưa quân ra miền Bắc.

Lúc này, Chính phủ Tưởng Giới Thạch đang gặp nhiều khó khăn: Hồng quân Trung Quốc đang phản công quyết liệt trên khắp các mặt trận ở lục địa. Quân Tưởng buộc phải rút khỏi miền Bắc Đông Dương về nước để củng cố lực lượng. Các cuộc tiếp xúc giữa Pháp và Tưởng đã được diễn ra.

Còn đối với Việt Nam, sau khi lên thay Đơ Gôl (De Gaulle), Philich Goanh (F.Gouin) đã coi việc Pháp thương lượng với Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa là thích hợp.

Vì vậy, ở Trùng Khánh, đại diện Chính phủ Pháp đã nỗ lực dàn xếp để sớm thỏa thuận với đại diện Chính phủ Tưởng.

Ở Việt Nam, Giăng Xanhtoni (J. Sainteny) cũng đã xúc tiến điều đình với Chính phủ ta.

Vào hạ tuần tháng 2-1946, đại diện Chính phủ Pháp và Việt Nam đã có các cuộc gặp gỡ. Trong cuộc gặp Giăng Xanhtoni ngày 25 - 2 - 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định rõ lập trường của Việt Nam trong quan hệ Việt - Pháp là *độc lập và hợp tác*, còn Giăng Xanhtoni nói: nước Pháp có thể công nhận Việt Nam là có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng nhưng là một nước tự trị trong Liên hiệp Pháp. Đây là điều đối lập cơ bản về lập trường giữa Việt Nam và Pháp.

Việc thương lượng, mặc cả ở Trùng Khánh giữa Pháp và Tưởng đã được thỏa thuận. Đúng như dự đoán của Ban Thường vụ Trung ương Đảng rằng: "Trước sau Trùng Khánh sẽ bằng lòng cho Đông Dương trở về tay Pháp miễn là Pháp nhượng cho Tưởng nhiều quyền lợi quan trọng"⁽¹⁾.

Ngày 28-2-1946⁽²⁾, Hiệp ước Pháp-Hoa đã được ký kết ở Trùng Khánh.

(1) Văn kiện Đảng 1945 - 1954. Tập I, BNCLSDTU, H. 1978, tr. 26.

(2) Có tài liệu viết là 1-3-1946.

Theo hiệp ước này, quân đội Tưởng rút về nước nhường cho quân Pháp quyền thay quân Tưởng vào miền Bắc Đông Dương để thực hiện việc giải giáp quân Nhật. Đổi lại, Pháp trả lại các *tô giới* và *nhượng địa* của Pháp trên đất Trung Hoa, bán cho Tưởng đoạn đường sắt Côn Minh - Hồ Kiều, nhượng cho Tưởng một đặc khu ở cảng Hải Phòng, hàng hóa của Tưởng chuyển vận qua miền Bắc sẽ được miễn thuế.

Hiệp ước Pháp - Hoa là sự chà đạp thô bạo đối với chủ quyền độc lập tự do của dân tộc Việt Nam.

Hạm đội của Pháp do tướng Lecolec (Leclerc) chỉ huy đang trên đường tiến vào vịnh Bắc Bộ.

Nhân dân Việt Nam vô cùng phẫn uất, bình tĩnh chuẩn bị, sẵn sàng chiến đấu.

Tình thế đó đặt ra cho Việt Nam trước một sự lựa chọn: đánh hay hòa? Phải cân nhắc kĩ càng, phải quyết đoán nhanh chóng, không thể do dự.

Ngày 3-3-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp do Hồ Chí Minh chủ trì, đã chọn giải pháp "hòa để tiến". Hội nghị phân tích: "Vấn đề lúc này không phải là muốn đánh hay không muốn đánh. Vấn đề là biết mình, biết người, nhận định một cách khách quan những điều lợi hại trong nước và ngoài nước mà chủ trương cho đúng"⁽¹⁾. Do vậy, Ban thường vụ quyết định phải chọn giải pháp đàm phán, hòa hoãn, nhượng nhường nhằm mục đích sau :

- Quân Tưởng rút về nước ngay, tránh được tình thế một lúc phải chống với nhiều kẻ thù.

- Bảo toàn thực lực, tranh thủ thời gian hòa hoãn để chuẩn bị cho cuộc chiến đấu mới, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn.

Lập trường đàm phán của ta là: độc lập nhưng liên minh với Pháp để "Pháp phải thừa nhận quyền dân tộc tự quyết của dân ta; chính phủ, quân đội, nghị viện, tài chính, ngoại giao... và sự thống nhất quốc gia của ta"⁽²⁾. Còn về phía ta có thể công nhận cho Pháp được đóng quân tạm thời và có hạn trên đất nước ta.

Và "điều cốt tử là trong khi mở cuộc đàm phán với Pháp, không những không ngừng một phút công việc sửa soạn, sẵn sàng kháng chiến bất cứ lúc nào và ở đâu, mà còn hết sức xúc tiến việc sửa soạn ấy và nhất định không để cho việc đàm phán với Pháp làm nhụt tinh thần quyết chiến của dân tộc ta"⁽³⁾.

(1) *Văn kiện Đảng 1945 - 1954*. Tập I, Sđd, tr. 26.

(2), (3) *Văn kiện Đảng 1945-1964*. Tập I, Sđd, tr. 42

Ngày 4-3-1946, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ liên hiệp kháng chiến của nước Việt Nam dân chủ công hòa cũng đã tuyên bố "cương quyết giữ quyền độc lập" và chỉ nhận điều đình với Chính phủ Pháp theo nguyên tắc "dân tộc tự quyết" của Hiến chương Đại Tây Dương.

Chính phủ đã quyết định cử Hồ Chí Minh, Nguyễn Tường Tam, Phan Anh, Võ Nguyên Giáp và Vũ Hồng Khanh giải quyết công việc đàm phán. Các vị ấy sẽ tùy cơ ứng biến theo những nguyên tắc mà Chính phủ đã định ra, còn việc đàm phán với đại diện của Chính phủ Pháp thì giao cho Chủ tịch Hồ Chí Minh và Nguyễn Tường Tam.

Cuộc đàm phán giữa ta và Pháp đã diễn ra khẩn trương và căng thẳng, trong đó vẫn để gay go, bế tắc lớn là: ta kiên quyết gạt bỏ chữ "tự trị" mà Pháp đưa ra, còn yêu cầu độc lập của ta thì phía Pháp chưa chịu công nhận. Do vậy, cần phải có một quyết định thích hợp để giải quyết bế tắc. Sau khi thống nhất với Ban Thường vụ Trung ương Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đưa ra yêu cầu: "Nước Pháp công nhận nước Việt Nam là một quốc gia tự do" và đã được Pháp chấp nhận.

Nội dung của Hiệp định đã được đại diện của hai phía đàm phán thỏa thuận, bao gồm nhiều điều khoản có quan hệ đến vận mệnh độc lập của dân tộc và chủ quyền của quốc gia. Vì vậy, trước khi ký với Pháp, sáng ngày 6-3-1946 tại phiên họp đặc biệt của Hội đồng chính phủ với sự tham dự của các vị Bộ trưởng (Huỳnh Thúc Kháng, Phan Anh, Chu Bá Phương, Đặng Thai Mai, Trương Đình Tri, Vũ Đình Hòe, Trần Đăng Khoa), cố vấn tối cao Vĩnh Thụy, Trưởng ban Thường trực Quốc hội Nguyễn Văn Tố, Chủ tịch và Phó Chủ tịch kháng chiến ủy viên hội – Võ Nguyên Giáp và Vũ Hồng Khanh, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã báo cáo về nội dung của hiệp định và đã được hội nghị chấp thuận. Nguyễn Tường Tam, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao vắng mặt, nên chính phủ đã cử Vũ Hồng Khanh thay mặt để cùng Chủ tịch Hồ Chí Minh ký bản Hiệp định sơ bộ với đại diện Chính phủ Pháp.

Vào 16 giờ ngày 6-3-1946, tại ngôi nhà số 38 phố Lý Thái Tổ, trước mặt các đại diện của các nước Trung Hoa, Anh và Mĩ, Hồ Chí Minh và Vũ Hồng Khanh đã ký với Giang Xanh tơni bản "Hiệp định sơ bộ". Bản phụ khoản cũng được đại diện hai phía ký cùng một lúc.

Nội dung cơ bản của Hiệp định sơ bộ được tóm tắt như sau:

- Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là một quốc gia tự do có chính phủ của mình, nghị viện của mình, quân đội của mình, tài chính của mình và là một phần tử trong Liên bang Đông Dương và trong khối Liên hiệp Pháp.

Vấn đề thống nhất ba kèi được Chính phủ Pháp cam đoan thừa nhận những quyết định của nhân dân trực tiếp phán quyết.

- Chính phủ Việt Nam chấp nhận để 15.000 quân Pháp đưa vào miền Bắc thay thế quân đội Tưởng Giới Thạch. Mỗi năm sẽ rút 1/5 số quân đó về Pháp và sau 5 năm sẽ rút hết.

- Hai bên sẽ ngừng cuộc xung đột và giữ nguyên quân đội hai bên tại vị trí cũ để tạo bầu không khí êm dịu cần thiết cho việc mở ngay các cuộc điều đình thân thiện và thẳng thắn về các vấn đề ngoại giao của Việt Nam, chế độ tương lai của Đông Dương, những quyền lợi kinh tế và văn hóa của Pháp ở Việt Nam.

Hà Nội, Sài Gòn hoặc Pari có thể được chọn làm nơi họp.

Kí Hiệp định 6-3 là một bước "hòa đế tiến" của Đảng và Chính phủ ta. Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam để thực hiện độc lập - chủ quyền - thống nhất còn trải qua nhiều khó khăn gian khổ.

Mặc dù đã cùng Chính phủ Việt Nam ký kết Hiệp định, song phía Pháp vẫn cố tìm mọi cách để trì hoãn cuộc đàm phán chính thức giữa Việt Nam và Pháp và đã sớm vi phạm Hiệp định như đưa quân đánh úp bộ đội ta ở Nam Bộ và Phan Rang v.v.. Vì vậy, Chính phủ Việt Nam đã đấu tranh đòi nhà cầm quyền Pháp phải nghiêm chỉnh thực hiện Hiệp định và nhanh chóng mở cuộc đàm phán chính thức.

Theo đề nghị của Chính phủ, một phái đoàn của Quốc hội gồm 10 đại biểu, do Phó trưởng ban thường trực Quốc hội Phạm Văn Đồng dẫn đầu, sang thăm nước Pháp từ 25-4 đến 16-5-1946 để thắt chặt tình thân thiện giữa hai dân tộc Việt-Pháp và làm cho các chính giới, nhất là nhân dân Pháp, hiểu rõ hơn cuộc đấu tranh chính nghĩa của Việt Nam.

Từ ngày 19-4 đến 11-5-1946, đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam - do Nguyễn Tường Tam làm trưởng đoàn và đoàn đại biểu Pháp, do Mặc Angđorê (Max André) làm trưởng đoàn, đã họp Hội nghị trù bị ở Đà Lạt để trao đổi các vấn đề phải giải quyết trong cuộc đàm phán chính thức sẽ họp ở Pháp.

Do phía Pháp cố bám lập trường thực dân của họ nên các vấn đề đặt ra tại Hội nghị không đạt được một thỏa thuận nào.

Ngày 31-5-1946, theo lời mời của Chính phủ Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lên đường sang thăm Pháp. Cùng ngày, phái đoàn Chính phủ nước Việt Nam do Phạm Văn Đồng dẫn đầu cũng lên đường sang đàm phán chính thức với Chính phủ Pháp. Hội nghị đàm phán họp tại Phóngtennoblo (Fontainebleau) từ ngày 6-7 đến 10-9-1946. Hội nghị đã bàn các vấn đề: địa vị của Việt Nam trong khối Liên hiệp Pháp và những mối quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam với các nước, tổ chức Liên bang Đông Dương, vấn đề thống nhất ba kì và việc trưng cầu dân ý ở Nam Bộ, những vấn đề kinh tế, văn hóa và soạn thảo dự án Hiệp ước. Cuộc đàm phán ở Phóngtennoblo đã thất bại, do phía Pháp vẫn cố giữ lập trường thực dân và ngay trong thời gian đang đàm phán họ đã ráo riết thực hiện âm mưu mở rộng xâm lược trên đất nước ta, liên tiếp vi phạm các điều khoản của Hiệp định sơ bộ 6-3.

Để rõ hơn nữa thiện chí hòa bình của Việt Nam, tranh thủ thêm thời gian hòa hoãn có lợi cho việc xây dựng đất nước, chuẩn bị thực lực để bước vào cuộc kháng chiến đoán chắc sẽ xảy ra, trước khi lên đường về nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với Mutet (Moutet) – đại diện của Chính phủ Pháp, bản Tạm ước vào đêm 14-9-1946. Bản Tạm ước gồm có 14 khoản, trong đó quy định một số điều quan hệ tạm thời về kinh tế và văn hóa giữa hai nước, định chỉ chiến sự ở miền Nam, quy định thời gian tiếp tục đàm phán Việt-Pháp vào đầu năm 1947.

Thực hiện chủ trương hòa hoãn, việc ký Hiệp định sơ bộ 6-3 và Tạm ước 14-9-1946 của Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh là đúng đắn. Phân tích đánh giá chủ trương đó, Hồ Chí Minh nói: "Việc này cũng làm cho nhiều người thắc mắc và cho đó là chính sách quá hưu. Nhưng các đồng chí và đồng bào Nam Bộ thì lại cho là đúng. Mà đúng thật. Vì đồng bào và đồng chí ở Nam Bộ đã khéo léo dụng dịp đó để xây dựng và phát triển lực lượng của mình..."

Chúng ta cần hòa bình để xây dựng nước nhà, cho nên chúng ta đã ép lòng mà nhân nhượng để giữ hòa bình. Dù thực dân Pháp đã bội ước, đã gây chiến tranh, nhưng gần một năm tạm hòa bình đã cho chúng ta thời giờ để xây dựng lực lượng căn bản. Khi Pháp đã cố ý gây chiến tranh, chúng ta không thể nhịn nữa thì cuộc kháng chiến toàn quốc bắt đầu"⁽¹⁾.

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 6, NXB Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 162.

Pháp đã cùng Việt Nam ký Hiệp định sơ bộ 6-3 và Tạm ước 14-9, song với bản chất thực dân, họ đã bội ước, lấn tới bằng chính trị, quân sự nhằm thực hiện âm mưu đặt lại toàn bộ ách thống trị trên đất nước ta.

Đầu tháng 11-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu ra những "công việc khẩn cấp bây giờ", vạch rõ những công việc về quân sự, chính trị, kinh tế v.v.., chuẩn bị kháng chiến lâu dài trên cả nước.

Từ tháng 9-1945 đến 12-1946, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã vượt qua muôn vàn thử thách để bảo vệ được chính quyền cách mạng, xây dựng thực lực của dân tộc về mọi mặt.

Chính trong thời gian đó, Đảng và Chính phủ ta đã nắm vững mục tiêu cách mạng, đánh giá đúng lực lượng của ta và địch, nắm vững tình thế, dựa chắc vào nhân dân, nêu cao khẩu hiệu đại đoàn kết, hòa giải, hòa hợp dân tộc, loại bỏ chia rẽ, đối lập, vừa kháng chiến vừa kiến quốc, kết hợp khéo léo các mặt chính trị, quân sự, ngoại giao, biết nhân nhượng hòa hoãn có nguyên tắc nên đã đưa nước nhà vượt qua tình thế hiểm nghèo, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ củng cố chính quyền cách mạng, kháng chiến và kiến quốc.

Chương II

SỰ BÙNG NỔ VÀ TIẾN TRIỂN CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TRONG TOÀN QUỐC (1946 - 1950)

I-KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC BÙNG NỔ

1. Thực dân Pháp ráo riết chuẩn bị thực hiện "cái kịch bản" của cuộc đảo chính

Nước Việt Nam cần hòa bình để kiến thiết đất nước, vì vậy Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã kiên trì giải quyết mối quan hệ bang giao hòa bình và hợp tác với Chính phủ Pháp. Việt Nam đã phải nhẫn nhượng khi ký Hiệp định sơ bộ 6 - 3 - 1946 và Tạm ước 14 - 9 - 1946.

Việt Nam càng nhẫn nhượng thì thực dân Pháp càng lấn tới. Những người cầm đầu Chính phủ Pháp lúc bấy giờ tuy có khác nhau ít nhiều trong cách giải quyết vấn đề bang giao Pháp - Việt, song đều có một quyết tâm chung là giành lại quyền thống trị của chúng ở Việt Nam và toàn bộ bán đảo Đông Dương với bất cứ giá nào, trong đó cực đoan phản động nhất là các tướng tá điêu hành quân sự ở Đông Dương như Dacgiänglio (D'Argenlieu), Valuy (Valluy), Pinhông (Pignon) ...

Hiệp định sơ bộ 6 - 3 vừa được ký kết đã bị thực dân phản động Pháp phản bội. Quân Pháp đã tấn công các phòng tuyến của quân ta ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Ngày 10 - 4 - 1946, tướng Valuy đã ký và ban hành "phương án số 2" nhằm thực hiện các biện pháp hữu hiệu có tác dụng biến đổi dần "cái kịch bản" của một hành động thuần túy quân sự thành "kịch bản của cuộc đảo chính" (Un scénario de coup d'Etat). Philip Deville (Philippe Devillers), qua nghiên cứu các nguồn tài liệu lưu trữ về cuộc chiến tranh của Pháp chống Việt Nam, đã nói: "Cái bô ba D'Argenlieu - Pignon - Valluy sau khi cắn nhác đán do kí lưỡng, đã cố tình gây ra

cuộc xung đột nhằm loại bỏ ông Hồ Chí Minh và Việt Minh trước khi nối tiếp lại những cuộc đàm phán đã dự định”⁽¹⁾.

Thực dân Pháp đã tráng trọng phá hoại làm cho các cuộc đàm phán ngoại giao giữa Việt Nam và Pháp không đạt được kết quả. Chúng lập ra cái gọi là “Chính phủ Nam Kì tự trị” (1 - 6 - 1946) do bác sĩ Nguyễn Văn Thinh cầm đầu, nhằm tách Nam Kì ra khỏi Việt Nam thống nhất.

Các cuộc hành binh lấn chiếm của quân Pháp được diễn ra liên tục ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

Quân Pháp đã ngang nhiên nắm quyền kiểm soát thuế quan ở Hải Phòng. Valuy trực tiếp ra lệnh cho đại tá Debœ (Dèbes) chỉ huy quân Pháp đóng ở Hải Phòng bằng mọi lực lượng có trong tay phải nhanh chóng làm chủ Hải Phòng, đẩy quân đội Việt Nam ra khỏi thành phố. Cùng với việc đánh chiếm Hải Phòng, quân Pháp cũng đã tiến công đánh chiếm Lạng Sơn.

Quân đội Pháp đánh chiếm Hải Phòng và Lạng Sơn, vào ngày đầu hạ tuần tháng 11 - 1946 bắt đầu mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược trên quy mô lớn và quyết liệt đối với miền Bắc. Đó là màn diễn đầu tiên của một “Kịch bản của cuộc đảo chính” mà Valuy là tác giả, được trình diễn ở một thành phố càng duy nhất và một thành phố cửa ngõ đường bộ quan trọng trên miền Bắc Việt Nam.

Đầu tháng 12-1946, tình hình càng nghiêm trọng hơn. Thực dân Pháp đã tăng thêm quân, chiếm đóng trái phép ở Đà Nẵng và Hải Dương, đưa thêm viện binh đến Hải Phòng, mở rộng đánh chiếm Đồ Sơn, Đinh Lập và liên tiếp gây nhiều vụ xung đột, khiêu khích ở Hà Nội.

Quân và dân ta đã khẩn trương chuẩn bị, song vẫn bình tĩnh chịu đựng.

Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa vẫn kiên trì tìm cách duy trì hòa bình, tránh cuộc chiến tranh. Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố rõ lập trường của Việt Nam khi trả lời với báo Paris - Sài Gòn, rằng: “Đồng bào tôi và tôi thành thực muốn hòa bình... Chúng tôi không muốn chiến tranh... Nước Việt Nam cần kiến thiết, nước Việt Nam không muốn là nơi chôn vùi hàng bao nhiêu sinh mạng. Nhưng cuộc chiến tranh ấy, nếu người ta buộc chúng tôi phải làm thì chúng tôi sẽ làm... Nước Pháp có những phương tiện ghê gớm và cuộc chiến đấu sẽ khốc hại, nhưng dân tộc Việt Nam đã sẵn sàng chịu đựng tất cả, chứ không chịu mất tự do. Dù sao, tôi mong rằng chúng ta sẽ không đi tới cách giải quyết ấy.

(1) Philippe Devillers. *Paris – Sài Gòn – Hà Nội. Tài liệu lưu trữ của cuộc chiến tranh 1944 – 1947*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 10.

Cả nước Pháp lẫn nước Việt Nam đều không phi sức gây một cuộc chiến tranh khốc liệt và nếu phải kiến thiết trên đống hoang tàn thì thật là một diều tai hại"⁽¹⁾.

Hồ Chí Minh đã gửi lời kêu gọi các nước Anh, Trung Quốc, Hoa Kì, Liên Xô và các thành viên của Liên hợp quốc, trong đó nêu rõ thiện chí hòa bình và ý chí quyết chiến đấu đến cùng để bảo vệ độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước và mong mỏi Liên hợp quốc chấp nhận những yêu cầu chân chính của Việt Nam để vẫn hồi hòa bình, để cho Hiến chương Đại Tây Dương được tôn trọng và để "khôi phục lại những quyền cơ bản của Việt Nam là được thừa nhận độc lập dân tộc và thống nhất lãnh thổ"⁽²⁾. Người cũng đã liên tiếp gửi thư cho Chính phủ, Quốc hội, Thủ tướng Pháp và cử phái viên gặp gỡ với những người cầm đầu Pháp ở Đông Dương, tìm cách cứu vẫn hòa bình, tránh đổ máu. Song mọi cố gắng của Việt Nam đều vô hiệu. Họ coi nguyễn vọng hòa bình của Chính phủ Việt Nam là biểu hiện của sự yếu kém nên họ càng lấn tới.

Quân đội Pháp đã liên tiếp nổ súng, ném lựu đạn vào nhiều nơi ở Hà Nội trong các ngày 15, 16 tháng 12 - 1946. Ngày 17-12, quân Pháp cho xe phá các công sự của ta ở phố Lò Đúc, đặc biệt chúng đã gây ra vụ tàn sát dãm máu ở phố Hàng Bún và phố Yên Ninh.

Ngày 18-12, tướng Mootie (Morlière) gửi cho ta hai tối hậu thư đòi chiếm đóng Sở Tài chính, đòi ta phải phá bỏ mọi công sự và chướng ngại trên các đường phố, đòi để chúng làm nhiệm vụ giữ gìn trị an ở Hà Nội. Chúng tuyên bố nếu các yêu cầu trên không được Chính phủ Việt Nam chấp nhận thì chậm nhất vào sáng 20-12-1946 quân Pháp sẽ chuyển sang hành động.

Ngọn lửa chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp bùng cháy trên toàn quốc là diều không thể tránh được nữa vì Pháp quyết định sẽ châm ngòi vào ngày 20-12 bất cứ giờ phút nào.

2. Hồ Chí Minh phát động toàn quốc kháng chiến và đường lối kháng chiến của Đảng

Tình thế khẩn cấp đòi hỏi Đảng, Nhà nước - đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh - phải có một sự chọn lựa lịch sử, phải kịp thời có một quyết định chiến lược để chuyển xoay vận nước đang lâm nguy.

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 4, NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr. 473.

(2) Hồ Chí Minh, *Sđd*, tr. 471.

Sẽ là một tội ác đối với lịch sử nếu chần chờ, do dự để quân dân Hà Nội và các thành phố, thị xã khác trở thành nạn nhân của "kịch bản đảo chính quân sự" của quân đội Pháp sẽ diễn ra như chúng "đã diễn" ở Hải Phòng, Lạng Sơn.

Độc lập tự do hay nô lệ ? Dân tộc Việt Nam không bao giờ muôn trở lại kiếp nô lệ. Dân tộc Việt Nam thà chết chứ nhất định không chịu mất độc lập tự do. Đã đến lúc phải đứng lên chiến đấu vì độc lập tự do của Tổ quốc.

Ngày 17-12-1946, Hội đồng chính phủ đã họp với sự có mặt của Trưởng ban thường trực Quốc hội – Bùi Bằng Đoàn, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng – Võ Nguyên Giáp đã báo cáo tình hình quân sự diễn ra ở Hải Phòng, Lạng Sơn, Đà Nẵng cùng âm mưu mở rộng chiến tranh ở Hà Nội và các nơi khác của thực dân Pháp.

Theo *điều 38* của Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được Quốc hội thông qua ngày 9-11-1946 đã ghi rõ: "Khi nghị viện không họp được, Ban Thường vụ cùng với Chính phủ có quyền quyết định tuyên chiến hay đình chiến" và *điều 49* (điểm k) quy định: Chủ tịch nước có quyền "tuyên chiến hay đình chiến theo như *điều 38* đã định", Hồ Chí Minh đã báo cáo với Hội đồng chính phủ và Thường trực Quốc hội để thống nhất quyết định phát động cuộc kháng chiến trong toàn quốc.

Ngày 18, 19-12-1946 tại Vạn Phúc, Hà Đông, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp mở rộng do Hồ Chí Minh chủ trì, đã quyết định chủ trương phát động cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trên phạm vi cả nước và để ra đường lối, chủ trương kháng chiến của Đảng.

Ban Thường vụ Trung ương đã điện cho các chiến khu, các tỉnh ủy chỉ thị "Tất cả hãy sẵn sàng".

Chiều 19-12, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Võ Nguyên Giáp đã quyết định chuyển đến các đơn vị lực lượng vũ trang mật lệnh về ngày giờ của cuộc giao chiến trong toàn quốc.

Đúng 20 giờ ngày 19-12-1946, tín hiệu bắt đầu cuộc kháng chiến trong toàn quốc đã được phát ra.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã công bố mệnh lệnh chiến đấu, hạ lệnh cho toàn thể các lực lượng vũ trang phải nhất tề đứng dậy, phải xông tới mặt trận giết giặc cứu nước.

Chấp hành mệnh lệnh chiến đấu, khoảng 20 giờ ngày 19-12-1946, công nhân nhà máy đèn Bờ Hồ phá máy, đèn điện toàn thành phố phut tắt.

Quân dân thủ đô Hà Nội đã nổ súng mở đầu cuộc kháng chiến trong toàn quốc.

Ngay giữa lúc tiếng súng kháng chiến toàn quốc đang rền vang ở Hà Nội và trên toàn quốc, *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh được truyền đi khắp cả nước. Người kêu gọi:

"Hỡi đồng bào toàn quốc !

Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa!

Không ! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.

Hỡi đồng bào !

Chúng ta phải đứng lên !

Bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hết là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuồng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước.

Hỡi anh em binh sĩ, tự vệ, dân quân !

Giờ cứu nước đã đến. Ta phải hi sinh đến giọt máu cuối cùng, để giữ gìn đất nước.

Dù phải gian lao kháng chiến, nhưng với một lòng kiên quyết hi sinh, thắng lợi nhất định về dân tộc ta.

Việt Nam độc lập và thống nhất muôn năm !

Kháng chiến thắng lợi muôn năm !⁽¹⁾.

Tiếp đến ngày 21-12-1946, Người đã gửi thư đến nhân dân Việt Nam, nhân dân Pháp và nhân dân các nước Đồng minh nói rõ mục tiêu và ý chí đấu tranh vì độc lập tự do của Việt Nam và khẳng định: "Cuộc kháng chiến rất lâu dài và đau khổ. Dù phải hi sinh bao nhiêu và thời gian kháng chiến đến bao giờ, chúng ta cũng nhất định chiến đấu đến cùng, đến bao giờ nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập và thống nhất. Chúng ta có 20 triệu chống lại 10 vạn thực dân. Cuộc thắng lợi của chúng ta rất được bảo đảm"⁽²⁾.

(1) Theo bản bút tích lưu tại Viện bảo tàng cách mạng Việt Nam.

(2) Hồ Chí Minh, Sđd, tr. 484.

Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh là tiếng gọi của non sông đất nước, động thấu trái tim và khói ốc của mọi người Việt Nam yêu nước, khơi dậy mạnh mẽ chủ nghĩa dân tộc, truyền thống anh hùng bất khuất, làm cho cả nước đứng lên chiến đấu bằng sức mạnh của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ của người Việt Nam với mọi thứ vũ khí có sẵn, với một ý chí "quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh", một thái độ chính trị dứt khoát và kiên định: "Thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ".

Lời kêu gọi kháng chiến là một bản cương lĩnh kháng chiến mang tính khái quát cao, chứa đựng tư tưởng, quan điểm, đường lối chiến tranh nhân dân, toàn dân đánh giặc, lâu dài, tự lực cánh sinh và nhất định thắng lợi.

Quyết tâm phát động kháng chiến toàn quốc theo quan điểm chiến tranh nhân dân là một quyết định đúng, kịp thời và là điểm xuất phát cơ bản cho mọi thắng lợi về sau của cuộc kháng chiến.

Cuối tháng 12-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng công bố rộng rãi chỉ thị *Toàn dân kháng chiến*⁽¹⁾, nêu một cách tóm tắt nội dung đường lối và chính sách kháng chiến gồm: mục đích, tính chất, chính sách, cách đánh, chương trình kháng chiến, cơ quan lãnh đạo kháng chiến, khẩu hiệu tuyên truyền để hướng dẫn các Đảng bộ và cơ quan chỉ đạo kháng chiến các cấp thi hành.

Để giải thích và phát triển quan điểm, đường lối kháng chiến của Đảng và Hồ Chí Minh, Trường Chinh - Tổng bí thư Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã viết một loạt bài đăng trên báo Sự thật từ số 70 đến số 81, và nhân dịp kỷ niệm lần thứ hai ngày Nam Bộ kháng chiến, tác giả đã sửa chữa, bổ sung và in thành tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi*.

Tác phẩm của Trường Chinh nhằm "vạch một phương châm tử chiến với thực dân phản động Pháp để giành độc lập, thống nhất thực sự cho Tổ quốc, giữ vững và mở rộng chế độ cộng hòa dân chủ Việt Nam, góp phần nhỏ mọn của dân tộc ta vào công cuộc xây dựng hòa bình, dân chủ thế giới"⁽²⁾. Việc giành thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến lâu dài và gian khổ này chỉ có thể đạt được với điều kiện căn bản là: đường lối chính trị và quân sự đúng, toàn dân đoàn kết chặt chẽ và có nhiều bạn bè, chỉ huy quân sự ta

(1) Chỉ thị *Toàn dân kháng chiến* được viết xong ngày 12-12-1946.

(2) Trường Chinh. *Kháng chiến nhất định thắng lợi*. NXB Sự thật, II, 1947, tr. 6.

khôn khéo và dũng cảm, tất cả cán bộ, binh sĩ và nhân dân ta bền gan vượt khó, không sợ gian khổ hi sinh.

Tư tưởng, đường lối kháng chiến của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh vạch ra từ ngày đầu của cuộc kháng chiến được thể hiện tập trung trong *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*, Chỉ thị *Toàn dân kháng chiến* và tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi*.

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta là kế tục sự nghiệp cuộc Cách mạng tháng Tám bằng phương thức chiến tranh cách mạng. Nó nhằm mục đích đánh thực dân xâm lược Pháp, giành độc lập và thống nhất. Đây là một cuộc chiến tranh cách mạng của dân tộc, chiến tranh chính nghĩa, chiến tranh tiến bộ.

Cuộc kháng chiến này không những có tính chất dân tộc giải phóng mà còn có tính chất dân chủ mới. "Trong lò lửa kháng chiến, một nước Việt Nam mới đang được rèn đúc: nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ, phu cường – một nước Việt Nam dân chủ mới"⁽¹⁾. Vì vậy, nhiệm vụ giải phóng dân tộc và nhiệm vụ dân chủ có quan hệ với nhau, trong đó nhiệm vụ cấp bách và nóng bỏng nhất là nhiệm vụ giải phóng dân tộc. Nhiệm vụ dân chủ về ruộng đất được thực hiện dần dần để thích hợp với hoàn cảnh của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Giải thích về mối quan hệ dân tộc và dân chủ, Trường Chinh viết: "Cố bạn cho rằng cuộc kháng chiến này đã có tính chất dân tộc và dân chủ như thế thì nó phải vừa đánh đuổi thực dân, vừa tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày.

Chúng tôi xin trả lời : Không !

Cuộc kháng chiến này chỉ hoàn thành nhiệm vụ giải phóng đất nước, cũng cố và mở rộng chế độ cộng hòa dân chủ. Nó không tịch thu ruộng đất của địa chủ phong kiến chia cho dân cày, chỉ tịch thu ruộng đất và các hạng tài sản khác của Việt gian phản quốc để bổ sung ngân quỹ kháng chiến hay ủng hộ gia đình các chiến sĩ hi sinh⁽²⁾.

Dây là một quan điểm độc lập sáng tạo của Đảng ta về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và ruộng đất cho dân cày trong cuộc chiến tranh giải phóng ở một nước vốn là thuộc địa còn nhiều tàn dư phong kiến về sở hữu ruộng đất, theo tư tưởng độc lập tự do và chiến lược đại đoàn kết vì đại nghĩa dân tộc của Hồ Chí Minh.

(1). (2) Trường Chinh. *Kháng chiến nhất định thắng lợi*, Sđd, tr. 30, 31.

Cuộc kháng chiến của ta vì độc lập, thống nhất, dân chủ và phú cường là một cuộc chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện và lâu dài.

Cách mạng, kháng chiến là sự nghiệp của toàn dân. Phải động viên giáo dục và tổ chức toàn dân tham gia kháng chiến, kháng chiến khắp nơi, thực hiện khẩu hiệu "mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi phố là một mặt trận, mỗi làng là một pháo đài". Chiến tranh nhân dân, toàn dân kháng chiến là nội dung chủ đạo của đường lối quân sự của Đảng, tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh.

Chiến tranh là một cuộc đọ sức toàn diện giữa hai bên tham chiến. Đảng chủ trương phải xây dựng và sử dụng sức mạnh tổng hợp và toàn diện về quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội để chống lại cuộc chiến tranh tổng lực của kẻ thù.

Để thực hiện mục đích chính trị của cuộc kháng chiến, phải đẩy mạnh mặt trận quân sự nhằm: tiêu diệt lực lượng của địch trên đất nước ta, đè bẹp ý chí xâm lược của chúng, giành lại toàn bộ đất nước.

Do tương quan lực lượng giữa ta và địch còn chênh lệch nên phương châm chiến lược của toàn bộ cuộc kháng chiến là đánh lâu dài, không phải đánh mau, giải quyết chóng. Đánh lâu dài là bí quyết của sự thắng lợi. Đánh lâu dài là nhằm vừa đánh vừa phát triển lực lượng từ nhỏ đến lớn, từ yếu đến mạnh để chiến thắng quân thù. Thời gian sẽ ủng hộ chúng ta và là thấy chiến lược của ta nếu dân tộc ta nhất tâm kháng chiến bền bỉ. Đảng dự đoán cuộc kháng chiến lâu dài của nhân dân ta sẽ trải qua 3 giai đoạn: phòng ngự, cầm cự, tổng phản công. Trong quá trình kháng chiến sẽ có những cuộc đàm phán mới xen vào và đây là một đặc điểm của nó.

Phương châm tác chiến là tích cực tiến công, giải quyết mau trong từng trận, dùng cách đánh du kích, đánh vận động và có thể đánh trận địa...

Về chính trị, phải đoàn kết toàn dân, thực hiện quân dân nhất trí, làm cho mặt trận dân tộc thống nhất ngày càng rộng rãi và vững mạnh. Phải củng cố chế độ cộng hòa dân chủ, xây dựng bộ máy kháng chiến vững mạnh, thống nhất quân, chính, dân trong toàn quốc, phát triển các đoàn thể cứu quốc, củng cố bộ máy lãnh đạo kháng chiến toàn dân. Tóm lại là phải: "Đoàn kết toàn dân, cô lập kẻ thù, kháng chiến đến mục"(1).

Về kinh tế, là xây dựng nền kinh tế kháng chiến theo nguyên tắc vừa kháng chiến vừa kiến quốc, tự cung tự cấp về mọi mặt, phá hoại kinh tế

(1) Trường Chinh, Sđd, tr. 48.

của địch, xây dựng kinh tế của ta. Kinh tế kháng chiến về hình thức là kinh tế chiến tranh, về nội dung là dân chủ mới, chú trọng phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp và công nghiệp.

Về văn hóa, có hai nhiệm vụ: xóa bỏ nền văn hóa nô dịch của thực dân và xây dựng nền văn hóa dân chủ mới cho nước nhà, dựa trên ba nguyên tắc: *dân tộc hóa, khoa học hóa, đại chúng hóa*. Tất cả mọi hoạt động văn hóa lúc này phải nhằm vào khẩu hiệu "Yêu nước và căm thù".

Cuộc kháng chiến của ta chống lại một đội quân xâm lược nhà nghề, có ưu thế về trang bị vũ khí nên phải tiến hành lâu dài, gian khổ và hi sinh, song cuối cùng thắng lợi nhất định thuộc về chúng ta. Vì "Chiến tranh của ta là chiến tranh nhân dân, chiến tranh tiến bộ. Ta lấy sức mạnh vật chất và tinh thần trong nguồn vô tận của nhân dân, trong chính ngay tính chất tiến bộ của cuộc chiến tranh chính nghĩa"⁽¹⁾.

Điều có tính chất quyết định là Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh hạ quyết tâm chiến lược mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc đúng lúc và xác định được từ đầu những nội dung cơ bản về quan điểm, đường lối kháng chiến là chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, lâu dài, tự lực, cánh sinh và nhất định thắng lợi. Trong buổi đầu tiến hành kháng chiến, khốc liệt vạch ra được một đường lối hoàn thiện, thậm chí còn ít nhiều biểu hiện của sự rập khuôn theo lí luận quân sự nước ngoài, như lí luận kháng chiến 3 giai đoạn: phòng ngự, cầm cự, tổng phản công. Trong quá trình lãnh đạo kháng chiến, chúng ta dần dần nhận thức sâu hơn thực tiễn chiến tranh cách mạng ở nước ta, từng bước bổ sung đường lối kháng chiến, phát triển khoa học và nghệ thuật chiến tranh nhân dân.

Đường lối kháng chiến của Đảng là sự kế thừa và nâng lên tầm cao mới tư tưởng quân sự truyền thống của tổ tiên xưa, là sự vận dụng lí luận chiến tranh cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lênin và kinh nghiệm nước ngoài vào điều kiện Việt Nam. Đường lối đó là ngọn cờ dẫn dắt và là động lực chính trị tinh thần đưa quân và dân ta tiến lên chiến đấu và chiến thắng thực dân xâm lược Pháp.

Đây chính là ưu thế chính trị tinh thần, là lợi thế duy nhất tạo thành sức mạnh vật chất, bảo đảm cho quân và dân ta tin tưởng và kiên trì chiến đấu trong thế bị bao vây, chiến đấu bằng sức mạnh tự lực tự cường với một tinh thần độc lập tự chủ và nghị lực sáng tạo vô biên của dân tộc.

(1) Trường Chinh, Sđd, tr. 104.

II-XÂY DỰNG NỀN DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Kháng chiến muôn đạt được thắng lợi đòi hỏi phải có một hậu phương vững mạnh, đáp ứng yêu cầu chi viện sức người, sức của và cả tinh thần chính trị cho tiễn tuyến. Phải nỗ lực bồi đắp và phát huy sức mạnh vật chất, tinh thần dồi dào của chế độ mới, của cả dân tộc để phục vụ sự nghiệp kháng chiến. Xây dựng hậu phương kháng chiến thực chất là xây dựng một chế độ mới ưu việt – chế độ dân chủ cộng hòa trên nền tảng dân chủ mới.

Kháng chiến toàn quốc đã bùng nổ. Mặt trận quân sự ngày càng lan rộng và quyết liệt. Mọi hoạt động trên các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội phải chuyển hướng theo hoàn cảnh thời chiến và phục vụ kháng chiến.

1. Chính trị

Chủ trương của Đảng và Nhà nước ta là tăng cường đoàn kết toàn dân, thực hiện quân dân nhất trí, chống mọi âm mưu chia rẽ của thực dân Pháp, phá tan chính quyền bù nhìn tay sai, củng cố bộ máy Nhà nước theo hướng tập trung thống nhất để điều hành chiến tranh.

Các đoàn thể quần chúng như Tổng liên đoàn lao động, Hội nông dân cứu quốc, Đoàn thanh niên cứu quốc, Hội liên hiệp phụ nữ... được củng cố chặt chẽ hơn về mặt tổ chức.

Thực hiện chỉ thị của Ban thường vụ Trung ương Đảng ngày 18-3-1948, tổ chức công đoàn và phong trào công nhân được củng cố và phát triển. Cán bộ hoạt động công đoàn ở các cấp được bổ sung và tăng cường. Tổ chức công đoàn đã hình thành thêm trong ngành bưu điện và vô tuyến điện.

Tổ chức công đoàn đã thu hút thêm nhiều đoàn viên. Ở vùng tự do, đến năm 1948, công đoàn đã kết nạp được 168.142 đoàn viên, chiếm tỉ lệ 49% trong tổng số công nhân. Ở trong các vùng bị địch chiếm đóng, các tổ chức cơ sở công đoàn đã được bí mật xây dựng, số đoàn viên được tổ chức chiếm tỉ lệ 20,5% số công nhân. Tổ chức công đoàn có vai trò quyết định trong việc động viên và tổ chức công nhân thi đua sản xuất, phát huy sáng kiến, cải tiến kĩ thuật.

Ngày 1-1-1950, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam đã họp Đại hội tại Việt Bắc để kiểm điểm tình hình tham gia kháng chiến đã qua và thảo luận nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Gửi thư cho Đại hội, Hồ Chí Minh đã nêu

rõ : "Trong công việc kháng chiến và kiến quốc, trong sự nghiệp xây dựng nền dân chủ mới, giai cấp công nhân phải là người lãnh đạo. Vì vậy, mỗi nam, nữ công nhân phải cố gắng học hỏi, tiến bộ, phải cố gắng xung phong làm kiểu mẫu trong mọi việc để làm tròn nhiệm vụ vẻ vang của giai cấp mình"⁽¹⁾.

Nông dân là một lực lượng to lớn của dân tộc, đồng thời là một đồng minh rất trung thành của giai cấp công nhân. Nông dân sẵn có lòng yêu nước nồng nàn, có chí khí kiên quyết đấu tranh và biết hi sinh. Muốn kháng chiến thành công, muốn độc lập thống nhất thật sự phải dựa vào lực lượng vĩ đại của nông dân. Năm 1948, Hội nông dân cứu quốc có hơn 82 vạn hội viên. Để đẩy mạnh hơn nữa cuộc vận động và tổ chức nông dân phục vụ kháng chiến, Hội nghị cán bộ nông dân cứu quốc toàn quốc đã họp tại Việt Bắc từ ngày 28-11 đến 7-12-1949 để kiểm điểm tình hình vận động nông dân đã qua và đề ra nhiệm vụ, phương hướng hoạt động nông dân, trước mắt là mở các cuộc vận động lớn trong năm 1950: tăng gia sản xuất tự túc, nuôi dưỡng bộ đội, xây dựng hợp tác xã, hoàn thành giảm tô, giảm tức, đào tạo cán bộ, thanh toán nạn mù chữ. Trong thư gửi Hội nghị, Hồ Chí Minh đã khẳng định vai trò to lớn của nông dân trong kháng chiến và chỉ rõ công tác vận động nông dân là phải : "Tổ chức nông dân thật chặt chẽ. Đoàn kết nông dân thật khắng khít. Huấn luyện nông dân thật giác ngộ. Lãnh đạo nông dân hăng hái đấu tranh cho lợi ích của nông dân, của Tổ quốc"⁽²⁾.

Người còn chỉ rõ: phải làm cho nông dân hiểu rõ quyền lợi của dân tộc, của giới mình, tham gia hội đồng đảo để phản đấu cho lợi ích của mình và tích cực tham gia kháng chiến.

Hội nghị cán bộ nông dân toàn quốc đánh dấu một bước tiến lớn trong lịch sử vận động nông dân ở nước ta.

Công tác vận động và tổ chức phụ nữ được thực hiện theo hướng đơn giản tổ chức và thống nhất lực lượng phụ nữ. Đoàn phụ nữ cứu quốc và Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam phải được thống nhất lại làm một. Hội liên hiệp phụ nữ vừa là một hội, vừa là một mặt trận. Nhiệm vụ của Hội là giáo dục, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ, thực hiện nam nữ bình đẳng và giải phóng phụ nữ.

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 6, NXB Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 2.

(2) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 5, NXB Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 710.

Công tác vận động thanh niên được tiến triển mạnh mẽ. Từ năm 1947 trở đi, các tổ chức Đoàn thanh niên cứu quốc, Liên đoàn thanh niên Việt Nam, Tổng hội sinh viên Việt Nam được củng cố và lần lượt mở đại hội. Liên đoàn thanh niên Nam Bộ được thành lập ngày 7-1-1947, Chi hội sinh viên Nam Bộ thành lập ngày 25-5-1947. Hệ thống tổ chức của Đoàn thanh niên cứu quốc Nam Bộ đã được thống nhất trong toàn xứ và Đại hội của xứ đoàn vào đầu tháng 12-1947. Tổ chức Đoàn lúc này đã có 237.789 đoàn viên. Đây là một bước trưởng thành lớn của Đoàn thanh niên Nam Bộ.

Trên cơ sở trưởng thành của tổ chức Đoàn trong toàn quốc và đòi hỏi mới của kháng chiến, Đại hội đại biểu Đoàn thanh niên cứu quốc toàn quốc lần thứ nhất đã họp tại Đại Từ (Thái Nguyên) ngày 7-2-1950. Đại hội đã đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc của phong trào thanh niên cứu quốc Việt Nam.

Tiếp theo Đại hội Đoàn thanh niên cứu quốc, Đại hội toàn quốc lần thứ nhất của Liên đoàn thanh niên Việt Nam đã họp. Đại hội là hình ảnh của khối đoàn kết toàn thể thanh niên Việt Nam trong mặt trận thanh niên vì mục tiêu kháng chiến thắng lợi.

Công tác vận động đoàn kết với giới tri thức, đoàn kết các dân tộc và tôn giáo cũng được đẩy mạnh.

Tháng 10 - 1949, giặc Pháp mở rộng đánh chiếm vùng đồng bằng Bắc Bộ, cho quân nhảy dù xuống Phát Diệm, xâm phạm đến "đất Thánh" của Công giáo ở Bắc Bộ Việt Nam, ráo riết gây chia rẽ tôn giáo, cố gây ra cành huynh đệ tương tàn. Trong tình hình đó, Hồ Chí Minh và Mặt trận đã không ngừng vạch trần âm mưu chia rẽ của kẻ thù, vận động giáo dục đồng bào theo đạo đoàn kết, ủng hộ và tham gia kháng chiến cứu nước, cứu mình, cứu đạo.

Trung tuần tháng 10-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho đồng bào công giáo, lên án giặc Pháp đánh chiếm Phát Diệm, kêu gọi đồng bào phải ra sức giúp bộ đội vây mọi mặt để đánh tan lũ giặc, để cứu mình, cứu nước. Người "cầu nguyện Đức Chúa phù hộ đồng bào giữ vững tinh thần ái quốc, dù sức chống lại giặc Pháp, đang làm tròn nhiệm vụ thiêng liêng là: phụng sự Đức Chúa, phụng sự Tổ quốc"⁽¹⁾.

Tổ chức Việt Minh và Liên Việt cũng được củng cố và tiến dần đến thống nhất. Ngày 7-11-1948, Tổng bộ Việt Minh đề nghị hợp nhất hai mặt trận

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 5, NXB Chính trị quốc gia, II, 1995, tr. 702.

thành một tổ chức thống nhất gọi là Hội Liên Việt. Biên pháp thống nhất được thực hiện từ cơ sở đến Trung ương. Việt Minh và Liên Việt đã nhất trí với chủ trương trên.

Các tổ chức của Mặt trận dân tộc thống nhất đã đi sâu vận động quần chúng ở vùng tự do cũng như vùng bị địch chiếm, đấu tranh chống lại âm mưu chia rẽ của giặc Pháp trong việc tạo ra những cái gọi là "Xứ Nùng tự trị", "Xứ Thái tự trị", "Xứ Mường tự trị"; chống lại âm mưu "dùng người Việt chống người Việt"; đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trên tất cả các mặt trận kháng chiến.

Yêu cầu chỉ đạo và quản lí trong kháng chiến phải có bộ máy chính quyền, phải có tính tập trung thống nhất chặt chẽ mới giải quyết mọi công tác kháng chiến được nhanh chóng kịp thời. Bộ máy chính quyền ở Trung ương là Chính phủ, có Ban thường trực Quốc hội ở bên cạnh, còn cấp dưới có ủy ban kháng chiến các khu, tỉnh v.v..

Quốc hội đã giao quyền binh tập trung vào tay chính phủ Trung ương. Ban thường trực Quốc hội ở bên cạnh chính phủ để bàn bạc, tham gia ý kiến trực tiếp về các chủ trương chính sách lớn, giám sát và phê bình chính phủ trong mọi việc kháng chiến. Trưởng ban thường trực Quốc hội Bùi Bằng Đoàn thường tham gia các phiên họp của Hội đồng chính phủ. Các đại biểu Quốc hội tùy theo cương vị của mình tiếp tục hoạt động ở địa phương, ở các cơ quan nhà nước Trung ương hoặc tham gia trong các lực lượng vũ trang.

Bộ máy chính quyền đã từng bước ổn định và củng cố trong tiến trình kháng chiến.

Năm 1947, chính phủ Trung ương được cải tổ để mời thêm một số trí thức, nhân sĩ tham gia nhằm thực hiện tính liên hiệp quốc dân rộng rãi hơn. Phan Anh được mời giữ chức Bộ trưởng Bộ Kinh tế, Hoàng Minh Giám giữ chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Tạ Quang Bửu giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Đặng Văn Hướng giữ chức Bộ trưởng không Bộ. Sau khi Bộ trưởng Huỳnh Thúc Kháng qua đời, tháng 11-1947, Hồ Chí Minh mời Phan Kế Toại giữ chức quyền Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Chính phủ rất coi trọng việc quản lí và chỉ huy các lực lượng vũ trang. Võ Nguyên Giáp được phong cấp Đại tướng theo sắc lệnh số 110/SL do Hồ Chí Minh ký ngày 20-1-1948, và đến tháng 7-1948, Đại tướng Võ Nguyên Giáp lại giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Tổng chỉ huy

quân đội quốc gia và dân quân Việt Nam. Hội đồng Quốc phòng tối cao được thành lập theo sắc lệnh số 206/SL do Hồ Chí Minh ký ngày 19-8-1948. Hội đồng gồm có Hồ Chí Minh – Chủ tịch Chính phủ kiêm Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Tài chính – Lê Văn Hiến, Phó Chủ tịch và các vị Bộ trưởng Phan Anh, Phan Kế Toại, Võ Nguyên Giáp là ủy viên. Ngày 25-7-1949, Phạm Văn Đồng được cử giữ chức Phó Thủ tướng và được bổ sung giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng tối cao.

Bộ máy chính quyền các cấp dần dần được kiện toàn. Hội đồng nhân dân cấp xã và cấp tỉnh cũng được bầu lại.

Chính quyền của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là "chính quyền dân chủ của nhân dân, nghĩa là của công nhân, nông dân, tiểu tư sản thành thị, tiểu tư sản trí thức, tư sản dân tộc và các thân sĩ (địa chủ) yêu nước và tiến bộ... Chính quyền đó dựa vào Mặt trận dân tộc thống nhất lấy liên minh công nhân, nông dân và lao động trí thức làm nền tảng và do giai cấp công nhân làm lãnh đạo..."⁽¹⁾. Vì vậy, trong quá trình kiện toàn bộ máy kháng chiến, Hồ Chí Minh rất coi trọng rèn luyện đội ngũ cán bộ nhân viên Nhà nước. Trong thư gửi các cơ quan chính phủ tháng 6-1947, Hồ Chí Minh viết: "Trường kì kháng chiến là một viên đá thử vàng đối với mỗi quốc dân, đồng thời là một trường học để rèn luyện cho cán bộ. Vì vậy, chúng ta phải tuyệt đối giữ kỉ luật. Phải tuyệt đối giữ bí mật. Đối với đồng sự phải đoàn kết chặt chẽ, khuyên nhau, giúp nhau. Đối với dân chúng phải thân cận, phải giúp đỡ họ mọi việc, phải làm cho dân tin, dân phục, dân yêu"⁽²⁾.

Cán bộ nhân viên Nhà nước phải đem toàn bộ tinh thần cách mạng mà khắc phục các khuyết điểm như: địa phương chủ nghĩa, óc bè phái, óc quan phiệt quan liêu, óc hẹp hòi, ham chuộng hình thức, làm việc lối bàn giấy, vô kỉ luật, ích kỉ, hủ hóa... và nêu cao ưu điểm, đồng tâm hiệp lực đoàn kết nội bộ, chấn chỉnh công tác.

Để chỉnh đốn và kiện toàn bộ máy, tháng 2-1950, Hội nghị kháng chiến hành chính được tổ chức có đủ đại biểu Bắc, Trung, Nam về họp. Bản quy chế công chức nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được áp dụng theo Sắc lệnh số 76/SL do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ngày 20-5-1950. Đây là một bước tiến khá lớn về hành chính.

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng tháng 2-1951*, BNCLSDTU, H, 1965, tr. 121.

(2) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 5, NXB Chính trị quốc gia, H, 1995, tr.148.

Căn cứ vào Hiến pháp 1946 và thực tiễn kháng chiến, chính phủ đã ban hành hàng trăm sắc lệnh, nghị định, thông tri để chỉ đạo, điều hành kháng chiến. Các sắc lệnh của chính phủ đều được sự thỏa thuận của Ban Thường trực Quốc hội. Ban Thường trực Quốc hội cũng đã nghiên cứu soạn thảo một số luật và tu chỉnh Hiến pháp. Ngày 18-6-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Sắc lệnh số 72/SL lập Hội đồng tu luật. Do hoàn cảnh chiến tranh, việc nghiên cứu dự thảo luật và tu chỉnh Hiến pháp không thực hiện được.

Đảng - hạt nhân lãnh đạo kháng chiến, đã được phát triển mạnh mẽ và trở thành một đảng có tính quần chúng.

Đông đảo công nhân, nông dân, trí thức cách mạng và chiến sĩ lực lượng vũ trang ưu tú đã được gia nhập Đảng. Cuối năm 1947, có trên 70.000 đảng viên. Năm 1948 và 1949, Đảng đã kết nạp hơn 50 vạn đảng viên, gồm những người ưu tú đã được rèn luyện thử thách trong lò lửa kháng chiến, và đến tháng 9-1950, đội ngũ của Đảng đã có trên 70 vạn đảng viên hoạt động trên mọi lĩnh vực, khắp các địa phương. Hàng vạn tổ chức cơ sở của Đảng đã ăn sâu bám rễ trong nhân dân. Đảng đã được nhân dân thừa nhận là đội tiên phong của mình.

2. Xây dựng, tổ chức lực lượng vũ trang nhân dân

Cuộc kháng chiến của ta là chiến tranh nhân dân, toàn dân đánh giặc, lấy lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt.

Để tổ chức nhân dân đánh giặc, tháng 2-1947, Bộ Quốc phòng ra thông tư quy định mọi công dân Việt Nam từ 18 tuổi đến 45 tuổi vào dân quân và quy định nhiệm vụ của dân quân tự vệ cùng các đội du kích ở địa phương. Chỉ có thể thực hiện vũ trang toàn dân, tổ chức dân quân và các đội du kích khắp các địa phương, phối hợp sự chiến đấu của lực lượng dân quân, du kích của toàn dân với sự chiến đấu của bộ đội tập trung thì quân đội chính quy mới thực hiện thuận lợi quyền chủ động đánh giặc. Từ hè năm 1947 trở đi, hàng chục vạn người đã hăng hái gia nhập các đơn vị dân quân, du kích và tự vệ chiến đấu, hình thành một lực lượng to lớn "cố tiến không thoái". Đến cuối năm 1949, trong cả nước số dân quân du kích đã có khoảng 1 triệu người, trong đó có hàng ngàn lão du kích được gọi là "bạch đầu quân".

Thực hiện đường lối vũ trang toàn dân, tổ chức dân quân du kích khắp nơi là lực lượng chủ yếu quyết định sự phát triển mạnh mẽ của phong trào chiến tranh du kích trong cả nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định:

"Du kích là một lực lượng cực kì to lớn trong chiến tranh giải phóng dân tộc. Sức du kích thật mạnh thì chiến tranh giải phóng nhất định thắng lợi. Tổ chức chặt chẽ và rộng khắp, trong vùng địch và xung quanh vùng địch, làng nào, huyện nào, tỉnh nào cũng có du kích thì nó thành một tấm lưới sắt, một thứ "*thiên la địa võng*" mà địch không tài gì thoát ra được. Địch đi đến đâu cũng bị chặn đánh. Địch làm gì cũng bị phá hoại. Du kích làm cho địch có mắt cũng như mù, có tai cũng như điếc, có chân cũng như què. Một bộ phận địch thì bị du kích tia dẩn, tia mòn. Bộ phận địch còn sống sót, thì ăn không yên, ở không yên, nghe gió thổi chim kêu cũng hoảng sợ, rồi cũng bị du kích tiêu diệt nốt"⁽¹⁾.

Cùng với phong trào gia nhập lực lượng dân quân du kích, phong trào xung phong tòng quân đã diễn ra sôi nổi. Chỉ trong mùa hè năm 1947, đã có 35.000 người tình nguyện nhập ngũ. Từ 85.000 chiến sĩ trước ngày toàn quốc kháng chiến, đến hè năm 1947 tổng số bộ đội chủ lực đã lên đến 125.000 quân, trong đó có 57 trung đoàn và 19 tiểu đoàn độc lập. Từ "các hạt giống bé nhỏ" là giải phóng quân ngày trước, đến nay đã "này nở thành cánh rừng to lớn là vệ quốc quân". Đó là một bước tiến lớn của lực lượng vũ trang nhân dân của ta.

Vệ quốc quân cùng với du kích và dân quân khắp nơi là lực lượng nòng cốt của toàn dân để đối phó với mọi âm mưu quân sự mới của địch trong chiến dịch thu - đông năm 1947.

Từ đầu năm 1948, với chủ trương phát triển mạnh mẽ chiến tranh du kích, chúng ta đã phát triển mạnh hơn nữa lực lượng dân quân du kích, đồng thời phân tán một bộ phận bộ đội chủ lực thành các đại đội, trung đội độc lập di sâu vào các vùng bị địch tạm chiếm để phát triển phong trào chiến tranh du kích địa phương, bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền, bảo vệ nhân dân.

Trước yêu cầu mới của kháng chiến, Ban Thường vụ Trung ương Đảng chủ trương xây dựng lực lượng bộ đội địa phương và phát triển dân quân. Trong quá trình phát triển của chiến tranh, bộ đội địa phương và dân quân là lực lượng hậu bị trực tiếp của quân chủ lực. Nhờ lực lượng đó mà tài sản của nhân dân, chính quyền, các đoàn thể quần chúng và cơ sở Đảng được bảo vệ. Việc xây dựng lực lượng bộ đội địa phương và phát triển dân quân là một công tác then chốt để đẩy mạnh chiến tranh.

(1) Hồ Chí Minh *Toàn tập*, Tập 6, NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr 335.

Ngày 7-4-1949, Hồ Chí Minh ký sắc lệnh thành lập lực lượng bộ đội địa phương. Bộ đội địa phương và bộ đội chính quy là hai bộ phận của quân đội quốc gia Việt Nam. Bộ đội địa phương là lực lượng có tính cách địa phương, có nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ địa phương, có trang bị và tư túc về cấp dưỡng.

Thực hiện sắc lệnh của Chính phủ, Bộ Tổng chỉ huy đã quyết định hợp nhất với các đơn vị cảnh vệ tỉnh, huyện với các đơn vị du kích tập trung để xây dựng bộ đội địa phương.

Đến cuối năm 1949, từ Liên khu IV trở ra, bộ đội địa phương đã có hơn 20.000 người. Đến năm 1950, lực lượng bộ đội địa phương lên đến 45.000 người. Ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ đến年底 năm 1950, mỗi huyện có từ 1 đến 2 trung đội, mỗi tỉnh có từ 1 đến 2 đại đội.

Lực lượng bộ đội địa phương từng bước thực hiện nhiệm vụ nòng cốt cho chiến tranh du kích ở địa phương, tạo điều kiện để các đại đội độc lập được tập trung về xây dựng bộ đội chủ lực.

Giữa năm 1949, các đại đội độc lập được lệnh rút về cùng các tiểu đoàn tập trung để xây dựng các trung đoàn, đại đoàn chủ lực. Từ Liên khu IV trở ra, mỗi liên khu đã xây dựng được từ 2 đến 3 trung đoàn chủ lực. Ở Nam Bộ, mỗi khu có một trung đoàn. Toàn quốc đến年底 năm 1950 có 12 trung đoàn chủ lực.

Ngày 28-8-1949, đại đoàn chủ lực đầu tiên của quân đội Việt Nam - Đại đoàn 308, được thành lập. Tiếp đến, Đại đoàn 304 được thành lập ngày 10-3-1950, Đại đoàn 312 thành lập ngày 27-12-1950 và Đại đoàn 320 thành lập ngày 16-1-1951.

Bộ Tổng tư lệnh cũng đã quyết định lập Cục pháo binh (5-1949) và Cục thông tin liên lạc (31-7-1949).

Một số binh chủng chuyên môn cũng được phát triển hơn.

Thực hiện đường lối xây dựng lực lượng vũ trang đúng đắn và sáng tạo của Đảng và Hồ Chí Minh, trải qua một quá trình chiến đấu và xây dựng, lực lượng vũ trang của chúng ta đã hình thành 3 thứ quân rõ rệt: dân quân du kích, bộ đội địa phương và bộ đội chủ lực. Lực lượng vũ trang ngày một trưởng thành, từ phân tán đến tập trung, với các đại đoàn và trung đoàn chủ lực đảm nhận sứ mệnh đi tiên phong trên con đường vận động chiến.

Cùng với sự lớn mạnh về mặt tổ chức, lực lượng quân đội ta (nhất là quân chủ lực) cũng đã có sự trưởng thành vượt bậc về chính trị, quân sự

và hậu cần. Sức chiến đấu của quân đội đã được nâng cao rõ rệt qua thực tiễn, đặc biệt trong tác chiến chiếñ địch phản công và tiến công từ năm 1950 trở đi.

3. Kinh tế

Nền kinh tế của ta vốn nghèo nàn lạc hậu do chế độ cũ để lại, lại bị địch tăng cường phá hoại bằng mọi thủ đoạn tàn bạo, song nhu cầu của kháng chiến ngày càng lớn cho nên mặt trận kinh tế cũng không kém phần gay gắt.

Nhiệm vụ của nhân dân ta là phải nỗ lực xây dựng nền kinh tế kháng chiến có tính chất dân chủ nhân dân, có khả năng tự túc, tự cấp, vừa đáp ứng những nhu cầu thiết yếu của cuộc kháng chiến, vừa từng bước cải thiện đời sống của quân đội, cán bộ và nhân dân, vừa phải đấu tranh chống lại sự phá hoại của địch.

Nông nghiệp giữ vị trí hàng đầu trong nền kinh tế kháng chiến.

Đảng và Chính phủ đã động viên nông dân, cán bộ, bộ đội đẩy mạnh thi đua canh tác, đắp đê, chống hạn hán, lũ lụt, cải tiến kĩ thuật, khai hoang, phục hóa, chống sâu bệnh, đầu tư vốn cho nông dân vay, phân phối giống, tổ chức đổi công, hợp tác trong sản xuất. Nhờ vậy, sản xuất nông nghiệp đã thu được những kết quả quan trọng.

Theo thống kê của Bộ Canh nông, tại Bắc Bộ và Liên khu IV, năm 1948 diện tích lúa mùa là 1.030.611 hecta, thu hoạch được 1.346.569 tấn, diện tích vụ chiêm là 63.511 hecta, thu hoạch được 78.971 tấn. Ngô trồng được 71.639 hecta, thu được 85.048 tấn. Ở Nam Bộ, đã cày cấy được 2.000.000 hecta, trên tổng số 2.300.000 hecta diện tích.

Năm 1950, từ Liên khu IV trở ra, tổng sản lượng thu hoạch được ở các vùng tự do và căn cứ du kích là 2.414.830 tấn.

Để tạo điều kiện phát triển nông nghiệp, nông dân có ruộng đất cày cấy, thu hẹp dần chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ phong kiến, Đảng và Chính phủ đã thực hiện một đường lối riêng biệt của Việt Nam về cách mang ruộng đất bằng những phương pháp cải cách dân dã để sửa đổi chế độ ruộng đất ở nông thôn như tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc và Việt gian đem chia cho nông dân không có hoặc thiếu ruộng; tạm cấp ruộng đất vắng chủ; giảm tô, giảm tức và chia lại ruộng công cho hợp lí.

Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh 78/SL ngày 14-7-1949, quy định mức giảm

địa tô là 25% so với mức tô trước Cách mạng tháng Tám, lập Hội đồng giảm tô cấp tỉnh; Sắc lệnh số 25/SL ngày 13-2-1950 về việc sử dụng ruộng đất, vắng chủ trong thời kì kháng chiến; Sắc lệnh số 26/SL ngày 15-2-1950 về việc lập ban giám tô xã; Sắc lệnh 88/SL ngày 22-5-1950, quy định những điểm chính về lĩnh canh ruộng đất; Sắc lệnh số 89/SL về việc giảm lãi, xóa nợ, hoãn nợ đối với những việc vay mượn trước đây; Sắc lệnh số 90/SL ngày 22-5-1950, cấm bò hoang ruộng đất có chủ từ trước đến nay vẫn chưa được trông trot. Hội đồng giảm tô, giảm tức, Ban giám tô, giám tức xã được thành lập; phần lớn ruộng đất do nông dân lĩnh canh đã được giảm tô 25%. Tính từ năm 1945 đến năm 1949, nông dân đã được chia 177.000 hecta ruộng đất các loại, trong đó ruộng đất của thực dân Pháp là 18.400 hecta, ruộng đất của địa chủ là 39.600 hecta, ruộng đất công và bán công là 119.000 hecta. Từ năm 1949 trở đi, số ruộng đất được chia cho nông dân càng nhiều hơn, nhất là sau khi các Sắc lệnh về ruộng đất do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký được ban hành. Đây là một bước đi đúng đắn trong việc thực hiện chính sách ruộng đất của Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Tình hình sở hữu ruộng đất ở nông thôn trong các vùng tự do đã có sự biến đổi cách mạng khá lớn.

Các hình thức tổ đổi công, hợp công và mô hình hợp tác xã sản xuất nông nghiệp cũng đã được Nhà nước hướng dẫn tổ chức. Cuối năm 1949, chưa kể ở Liên khu V, cả nước đã có 18.921 tổ đổi công và hợp công, 982 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Đến năm 1950, cả nước có 25.491 tổ đổi công và hợp công, 1562 hợp tác xã.

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, tài chính

Trong những tháng đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc, công nhân đã di chuyển máy móc, vật tư nguyên liệu ra các vùng tự do, các khu căn cứ (riêng công nhân quân giới đã chuyển 4 vạn tấn máy móc, vật tư). Đó là vốn vật chất đầu tiên để xây dựng công nghiệp kháng chiến.

Những xí nghiệp quốc phòng và dân dụng có quy mô thích hợp đã lần lượt được xây dựng trong các vùng tự do và vùng căn cứ kháng chiến.

Công nghiệp quốc phòng là hệ thống công nghiệp quan trọng nhất trong thời kì kháng chiến. Đến cuối năm 1947, công nghiệp quốc phòng của Việt Nam đã có hàng loạt nhà máy, xí nghiệp thuộc quyền quản lí của Cục quân giới Bộ Quốc phòng và Ban vũ khí dân quân, Công an, Tổng liên đoàn lao

dộng Việt Nam, công đoàn các khu, tỉnh. Cục quân giới quản lý 89 xưởng và 12 công trường. Đến cuối năm 1947, có 24.000 công nhân làm việc trong ngành công nghiệp quân giới. Đến năm 1950, công nghiệp quân giới nước ta có 150 nhà máy, công xưởng và hàng trăm công trường hoặc tổ vũ khí với số công nhân là 25.000 người. Chỉ tính từ năm 1946 đến năm 1950, các xưởng quân giới từ Liên khu IV trở ra đã sản xuất được 1323 tấn vũ khí, đạn dược các loại, trong đó có kiểu súng cối các cỡ 60 li, 120 li, súng SKZ... Các xưởng quân khu, quân dược cũng được thành lập. Đến năm 1949, đã có 21 cơ sở quân dược với 1200 công nhân và 20 cơ sở quân nhu với 1700 công nhân. Ngành giao thông công chính có 600 công nhân.

Nhiệt độ sản xuất vũ khí đạn dược phát triển rất mạnh. Tính theo trọng lượng tấn và lấy chỉ số năm 1946 là 100, thì nhiệt độ sản xuất vũ khí đạn dược ở Liên khu IV trở ra tăng như sau: năm 1946 là 100, năm 1947 là 707, năm 1948 là 1044 và năm 1949 là 3544.

Công nghiệp kinh tế quốc doanh và tiểu thủ công nghiệp phục vụ quốc phòng và dân sinh cũng được xây dựng và phát triển như khai khoáng, hóa chất, cơ khí, dệt, giấy, diêm, xà phòng, đồ gốm, chè, thuốc lá, đường v.v..

Giao thông vận tải và bưu điện giữ vai trò quan trọng trong chiến đấu, kinh tế và dân sinh. Đến năm 1950, ngành giao thông đường sắt đã có 5000 công nhân hoạt động; công nhân vận tải các loại khác có 7000 công nhân hoạt động. Từ đầu năm 1950, đã có trên 2600 km đường ô tô được sửa chữa, hơn 1,6 triệu ngày công được huy động vào mặt trận giao thông vận tải.

Công nhân đã đào đắp được 452.000 m³ đất đá, làm 5325m cầu các loại trong năm 1950. Trong 3 năm đầu kháng chiến, trên 9000 công nhân bưu điện đã chuyển hơn 35 triệu bức thư và công văn (trong đó có trên 12 triệu thư, báo) vào vùng địch hậu.

Nguồn động viên về tài chính từ năm 1947 đến năm 1950 chủ yếu là thuế diền thổ, thuế môn bài, công trái kháng chiến, quỹ tham gia kháng chiến... Tổng số thu ngân sách năm 1947 là 1158 triệu đồng, năm 1948 là 2851 triệu, năm 1949 là 5031 triệu và năm 1950 là 1203,3 triệu đồng.

4. Văn hóa giáo dục

Sự nghiệp văn hóa, giáo dục tiếp tục được phát triển trong chiến tranh nhằm bồi dưỡng sức mạnh tinh thần và trí tuệ của nhân dân ta trong cuộc đối đầu với kẻ thù xâm lược. Trong lò lửa kháng chiến, nền văn hóa giáo dục dân tộc dân chủ đã lớn mạnh nhanh chóng.

Tháng 7-1948, Hội nghị văn hóa toàn quốc lần thứ hai được triệu tập. Tổng Bí thư Đảng - Trường Chinh đã đọc báo cáo "Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam" nêu rõ lập trường văn hóa mác-xít, tính chất, nhiệm vụ văn hóa dân tộc dân chủ, phê phán những khuynh hướng và quan điểm văn hóa thực dân, phong kiến tư sản và xác định thái độ đúng đắn của người chiến sĩ trên mặt trận văn hóa kháng chiến. Xác định mục đích và tính chất văn hóa Việt Nam, báo cáo nêu rõ: "Mục đích của những nhà văn hóa chúng ta là thắng địch giữ nước, làm cho dân mạnh, dân tiến, dân tin, dân vui, là chống văn hóa nô dịch, ngu dân của thực dân Pháp, sửa bỏ những tàn tích phong kiến, lạc hậu trong văn hóa nước nhà, xây dựng một nền văn hóa dân chủ mới Việt Nam và góp phần văn hóa Việt Nam vào kho tàng văn hóa dân chủ mới thế giới. Văn hóa dân chủ Việt Nam... phải gồm đủ 3 tính chất: dân tộc, khoa học và đại chúng"⁽¹⁾.

Mọi hoạt động văn hóa văn nghệ đều hướng vào phục vụ kháng chiến theo khẩu hiệu "Tất cả để chiến thắng". Nền văn hóa văn nghệ kháng chiến vươn lên mạnh mẽ và giành được những thành tựu đáng tự hào.

Ngành giáo dục đã có một bước phát triển mới về nội dung, phương hướng đào tạo trong điều kiện vừa kháng chiến vừa kiển quốc.

Giáo dục bình dân học vụ được tiếp tục và phát triển mạnh hơn trước. Đến tháng 6-1950, số người được xóa nạn mù chữ trong cả nước lên đến 10 triệu người. Một số đông được tiếp tục qua lớp dự bị để biết đọc, biết viết một cách chắc chắn hơn. Tổng số đơn vị được công nhận thoát nạn mù chữ là 10 tỉnh, 80 huyện, 1424 xã và 7248 bản. Hà Tĩnh là tỉnh đầu tiên trong cả nước xóa xong nạn mù chữ.

Ngành giáo dục phổ thông không ngừng phát triển. Từ sau chiến thắng Việt Bắc thu - đông năm 1947, việc dạy và học trong nhà trường di dời vào ổn định. Tháng 7-1948, Bộ Giáo dục đã triệu tập Hội nghị giáo dục toàn quốc. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho hội nghị. Người chỉ rõ: muốn xây dựng một nền giáo dục kháng chiến và kiển quốc cần phải sửa đổi chương trình giáo dục cho hợp với yêu cầu kháng chiến và kiển quốc, phải biên soạn sách, sửa đổi cách dạy học, đào tạo cán bộ... Từ sau hội nghị này, ngành giáo dục đã có những chuyển biến về nội dung và phương pháp dạy và học.

(1) Trường Chinh - *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam*, Hội văn nghệ Việt Nam xuất bản, 1952, tr.62.

Tháng 7-1950, chính phủ đã thông qua đề án cải cách giáo dục phổ thông, thay hệ thống giáo dục cũ bằng hệ giáo dục phổ thông mới 9 năm, đưa giáo dục phục vụ tích cực công cuộc kháng chiến kiến quốc, đặt nền móng cho một nền giáo dục dân tộc, dân chủ dựa trên nguyên tắc: dân tộc, khoa học và đại chúng.

Số học sinh và giáo viên thuộc hệ giáo dục phổ thông tăng lên rõ rệt. Năm 1945, có 290.161 học sinh và 3629 giáo viên; đến năm 1950, có 439.130 học sinh và 11.162 giáo viên.

Còn ở bậc trung học chuyên nghiệp, mới có trường Trung học Giao thông (1948), trường Trung học Sư phạm (1950) và ở bậc đại học có Đại học Y-Dược (1947) và Cao đẳng giao thông công chính (1948).

Ngành dân y, ở các liên khu đã lần lượt xây dựng được hệ thống y tế từ xã đến tỉnh, gồm có trạm cứu thương, trạm xá, phòng phát thuốc, bệnh xá, bệnh viện. Cuộc vận động thực hiện nếp sống vệ sinh được đẩy mạnh. Phong trào ba sạch - "ăn sạch, uống sạch, ở sạch" phát triển rộng rãi trong nhiều địa phương.

Mọi hoạt động kháng chiến và kiến quốc đều được thúc đẩy mạnh mẽ bằng phong trào thi đua yêu nước do Chủ tịch Hồ Chí Minh đề xướng vào tháng 6-1948. Người nói: ... "bốn phận của người dân Việt Nam, bất kì sĩ, nông, công, thương, binh; bất kì làm việc gì, đều cần phải thi đua nhau:

Làm cho mau, Làm cho tốt, Làm cho nhiều"⁽¹⁾.

Phong trào thi đua yêu nước là một động lực lôi cuốn toàn dân tham gia trên mọi mặt trận, phát huy năng lực sáng tạo trong chiến đấu và sản xuất, góp phần đưa kháng chiến đến thắng lợi, kiến quốc thành công.

5. Ngoại giao

Cùng với việc xây dựng thực lực bên trong của dân tộc, chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa chủ trương làm cho các lực lượng hòa bình dân chủ trên thế giới đồng tình, ủng hộ cuộc kháng chiến chính nghĩa vì độc lập, thống nhất và tự do của Việt Nam, cô lập kẻ thù xâm lược. Hồ Chí Minh đã nêu rõ chính sách đối ngoại của Việt Nam là "làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai"⁽²⁾.

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 5, NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr.444.

(2) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 5, NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr.220

Nhân dân Việt Nam đứng dậy kháng chiến nhằm chống bọn thực dân xâm lược Pháp để giành hòa bình, độc lập tự do thực sự cho đất nước. Còn đối với nước Pháp và nhân dân Pháp, Chính phủ và nhân dân Việt Nam vẫn thân thiện và "muốn cộng tác với nhân dân Pháp như anh em trên một cõi bản tín nghĩa và bình đẳng"⁽¹⁾.

Từ tháng 12-1946 đến tháng 3-1947, Hồ Chí Minh đã 8 lần gửi thư⁽²⁾ cho Chính phủ, Quốc hội Pháp và cả Tổng thống Vanhxăng Ôriôn (Vincent Auriol), đề nghị "lập lại ngay nênh hòa bình để tránh cho hai nước chúng ta khỏi bị hao người thiệt của, và để gây lai sự cộng tác và tình thân thiện giữa hai dân tộc"⁽³⁾ Việt - Pháp. Song Chính phủ Pháp đã không đáp ứng. Trái lại, thực dân Pháp đã cù Pônl Muyt (Paul Mus) đến gặp Hồ Chí Minh, ngang ngược đòi ta phải nộp vũ khí cho họ, đòi để cho quân đội Pháp được tự do di kháp đất nước ta v.v.. Vì vậy, chúng ta buộc lòng phải tiếp tục chiến đấu.

Đối với các nước ở châu Á, ngoài việc tổ chức xây dựng khối liên minh chiến đấu Việt - Miên - Lào, Chính phủ ta đã tích cực xây dựng quan hệ thân thiện với các nước dựa trên lập trường chống đế quốc thực dân, bảo vệ độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Trong những bức thư gửi cho các vị lãnh tụ dân tộc và nhân dân các nước ở châu Á, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ: Việt Nam chỉ muốn hòa bình và độc lập, để cộng tác thân thiện với các dân tộc trên thế giới, trước hết là các dân tộc anh em ở Á Đông và dân tộc Pháp. Việt Nam là một bộ phận trong đại gia đình châu Á. Vận mệnh của Việt Nam rất mật thiết quan hệ với vận mệnh các dân tộc Á châu. Vận mệnh các dân tộc châu Á quan hệ với vận mệnh dân tộc Việt Nam. Vì vậy, Việt Nam mong muốn được tất cả các dân tộc thân thiện và giúp đỡ. Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã tỏ tình đoàn kết ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của Indônêxia, của Ấn Độ, thân thiện với Thái Lan, Mianma... và cử đoàn đại biểu đi dự Hội nghị liên Á họp ở Niu Đêli vào tháng 3-1947. Tháng 4-1947, ta đặt cơ quan đại diện chính phủ tại Băng Cốc (Thái Lan) do Nguyễn Đức Quỳ làm đại diện và được hưởng đặc quyền như một cơ quan ngoại giao. Tháng 2-1948, Chính phủ Miến Điện (nay là Mianma) đồng ý cho Việt Nam đặt một cơ quan đại diện chính phủ tại Rangun, do Nguyễn Văn Luân làm đại diện và được hưởng quy chế ngoại giao. Từ 1947 đến 1949, ta đã tổ chức được 12 phòng thông tin ở Pari, Luân Đôn, Niu Iooc, Praha, Niu Đêli, Rangun, Băng Cốc,

(1) Hồ Chí Minh, Sđd, tr 11.

(2) Các bức thư gửi ngày 21-12-1946, 23-12-1946, 1-1-1947, 7-1, 10-1, 25-1, 18-2 và 15-3-1947.

(3) Hồ Chí Minh, Sđd, tr 27.

Xingapo, Hồng Công, Tân Đảo... Được sự giúp đỡ của các tổ chức dân chủ, các hội ái hữu sỹ tại và Việt kiều, các phòng thông tin của ta đã tuyên truyền, giới thiệu với quốc tế về tình hình của cuộc kháng chiến và đường lối chính sách của chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Cuộc kháng chiến chính nghĩa của dân tộc ta ngay từ đầu đã được nhiều tầng lớp nhân dân các nước đồng tình ủng hộ.

Đối với Mĩ, Việt Nam muốn giữ mối liên hệ. Trong bức điện trả lời một nhà báo Mĩ ngày 12-1-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi tới nhân dân Mĩ tình hữu nghị tốt đẹp nhất của nhân dân Việt Nam và hi vọng nhân dân Mĩ sẽ ủng hộ Việt Nam đấu tranh giành độc lập, hi vọng Mĩ sẽ giúp các dân tộc nhỏ giành độc lập như Tổng thống Rudoven đã thường nói. Trong thư gửi Hội Việt - Mĩ ái hữu ngày 2-9-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Chúng ta không bao giờ quên sự hợp tác thân ái của các bạn người Mĩ hồi chúng ta du kích chống Nhật, và chúng ta mong rằng sự hợp tác đó được tiếp tục trong cuộc tranh đấu của chúng ta chống thực dân phản động Pháp, giành thống nhất và độc lập. Chúng ta mong rằng, Hoa Kì là nước đầu tiên đã tranh đấu cho nền dân chủ và độc lập của quốc gia, nước đầu tiên đã kí vào các bản hiến chương rộng rãi của Liên Hiệp Quốc, nước đầu tiên đã công nhận nền độc lập cho các thuộc địa, nước đã thi hành đúng các nguyên tắc của Oasinhton, của Lincôn, của Rudoven, sẽ giúp chúng ta trong công cuộc tranh đấu giải phóng hiện nay và trong công cuộc kiến thiết xây dựng sau này"⁽¹⁾.

Đầu năm 1948, Chính phủ đã cử một đoàn cán bộ ngoại giao sang Thái Lan, Miến Điện (Mianma), Trung Quốc, Tiệp Khắc để tuyên truyền về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta.

Tổng liên đoàn lao động Việt Nam đã cử nhiều đoàn đại biểu đi dự các hội nghị quốc tế như Hội nghị của công đoàn ngành giấy da Tiệp Khắc (6-1949), Hội nghị thủy thủ và công nhân bến tàu ở Mácxây (Pháp, 7-1949), Hội nghị thanh niên công nhân thế giới ở Praha (Tiệp Khắc), Đại hội liên hiệp công đoàn thế giới ở Milan (Italia, 7-1949) v.v...

Trải qua 4 năm chiến đấu, lực lượng kháng chiến của Việt Nam đã trưởng thành, uy tín của Việt Nam đã tăng lên. Tình hình quốc tế có những biến chuyển có lợi, Chính phủ ta chủ trương đẩy mạnh hơn nữa công tác ngoại giao và tuyên truyền quốc tế để nhân dân thế giới, đặc biệt là các nước xã hội chủ nghĩa, hiểu rõ và ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Đầu năm 1950, Hồ Chí Minh sang thăm Trung Quốc. Người đã hội đàm

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 5, NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr.211.

với Mao Trạch Đông và các nhà lãnh đạo nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Mao Trạch Đông hứa sẽ tích cực chi viện cho cuộc kháng chiến của Việt Nam... Tiếp đến Người sang Liên Xô. Tại đây, Người đã hội đàm với Xtalin cùng các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên Xô về các vấn đề liên quan đến cuộc kháng chiến ở Việt Nam. Xtalin đã đồng tình với đường lối chiến lược, sách lược của ta trong những năm kháng chiến đã qua, hứa chi viện trang bị cho ta vũ khí một trung đoàn pháo cao xạ 37, một số xe vận tải Môlôtôva và thuốc cho quân y...⁽¹⁾

Tiếp theo, Người đã sang Hunggari dự cuộc họp của các đại biểu phong trào cộng sản quốc tế.

Hoạt động của Hồ Chí Minh về ngoại giao đã tranh thủ thêm sự đoàn kết và viện trợ quốc tế, tạo điều kiện thúc đẩy cuộc kháng chiến tiến lên.

Ngày 14-1-1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa tuyên bố sẵn sàng thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước trên thế giới: "Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa là chính phủ hợp pháp duy nhất của toàn thể nhân dân Việt Nam. Căn cứ trên quyền lợi chung, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ nước nào trọng quyến bình đẳng, chủ quyền lãnh thổ và chủ quyền quốc gia của nước Việt Nam, để cùng nhau bảo vệ hòa bình và xây đắp dân chủ thế giới"⁽²⁾.

Ngày 15-1-1950, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa tuyên bố công nhận nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

Ngày 18-1-1950, Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và ngày 30-1-1950, Chính phủ Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết đã công nhận Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Tiếp đó, các nước khác lần lượt chính thức công nhận Chính phủ ta: Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên (31-1), Cộng hòa Tiệp Khắc (2-2), Cộng hòa dân chủ Đức (2-2), Cộng hòa nhân dân Hunggari (5-2), Cộng hòa nhân dân Rumani (3-2), Cộng hòa nhân dân Ba Lan (5-2), Cộng hòa nhân dân Bungari (8-2), Cộng hòa nhân dân Anbani (13-2).

Việc Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân công nhận Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là một thắng lợi to lớn về chính trị, là một việc trọng yếu trong lịch sử ngoại giao của nước ta. Thắng lợi đó có ảnh hưởng lớn đến cuộc kháng chiến của dân tộc Việt Nam.

(1) Võ Nguyên Giáp. *Chiến đấu trong vùng vây*. NXB Quân đội nhân dân -NXB Thành niên, H., 1995, tr. 412.

(2) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 6, NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr.7 -8.

III–CHIẾN ĐẤU TRÊN MẶT TRẬN QUÂN SỰ

1. Những cuộc chiến đấu ở Hà Nội và các đô thị khác. Chiến dịch Việt Bắc thu – đông 1947

Những cuộc chiến đấu ở Hà Nội và các đô thị khác ở Bắc vĩ tuyến 16

Thực hiện mệnh lệnh của Bộ Quốc phòng, khoảng 20 giờ ngày 19-12-1946 trở đi, quân dân Hà Nội đã nổ súng đầu tiên. Tiếp đó, là các thành phố Đà Nẵng, Huế, Vinh, Nam Định, Hải Dương lần lượt nổ súng tấn công vào các đồn trại đóng quân của thực dân Pháp, mở đầu cuộc tổng giao chiến trong toàn quốc.

Lúc này ở Hà Nội có 6.500 sĩ quan và binh lính Pháp được trang bị đầy đủ đóng tại 45 địa điểm, trong đó, một số địa điểm có số quân lớn như trường Bưởi, phủ Toàn quyền, trường Anbe Xarô, khu Đồn Thủy, sân bay Gia Lâm. Ngoài ra còn rất đông Pháp kiều, trong đó có một số đã được trang bị vũ khí.

Còn phía ta, thời kì này Đảng bộ Hà Nội có 400 đảng viên, 16 vạn hội viên cứu quốc, 5 tiểu đoàn bộ binh, trang bị kém cỏi, thiếu thốn, 8 trung đội công an xung phong. Lực lượng dân quân tự vệ nội, ngoại thành là 28.500 người.

Khoảng 20 giờ ngày 19-12, công nhân nhà máy đèn phá máy, điện tắt làm tín hiệu tấn công. Pháo của ta từ các pháo đài Láng, Xuân Canh, Xuân Tảo bắn vào khu thành. Vệ quốc đoàn và tự vệ đồng loạt tiến công vào các mục tiêu đã định. Vật cản, chiến lũy được dựng lên khắp các phố. Cả Hà Nội đã đứng lên. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt, tiêu biểu là trận chiến đấu ở Bác Bộ phủ – một trận đánh lớn ở khu trung tâm Hà Nội, làm 45 chiến sĩ hi sinh. Sau 3 ngày chiến đấu, theo kế hoạch đã định, tiểu đoàn 101 chuyển vào Liên khu I – là khu phố có địa bàn phức tạp ở trung tâm Hà Nội; các tiểu đoàn khác chiến đấu ở Liên khu II và Liên khu III, hình thành thế trận "trong đánh ngoài vây – trong ngoài cùng đánh". Ở Liên khu I, dựa vào địa thế hiểm hóc, quân ta liên tục nổ súng, kiềm chế địch khi chúng đánh tóe ra các cửa ô. Ở vòng ngoài, quân dân ta đánh chặn hàng chục đợt tấn công ra các cửa ô của địch, phối hợp và hỗ trợ cho Liên khu I.

Thực hiện phương châm vừa đánh vừa xây dựng lực lượng, lực lượng quân đội ta ở Liên khu I được xây dựng thành trung đoàn. Trung đoàn Liên khu I – trung đoàn Thủ đô được chính thức thành lập ngày 6-1-1947, gồm

có 3 tiểu đoàn với quân số 2000 người. Sự ra đời của trung đoàn Thủ đô đánh dấu một bước trưởng thành mới của các lực lượng vũ trang Hà Nội, tạo thêm điều kiện của thế trận "trong ngoài cùng đánh", cầm chân địch thêm một thời gian nữa.

Về phía thực dân Pháp, đến trung tuần tháng 1-1947, sau khi có thêm viện binh, chúng đã mở các cuộc tiến công mới ra các cửa ô nhằm đẩy lực lượng của ta ra ngoài thành phố.

Cuộc chiến đấu của quân dân Hà Nội ở cả nội và ngoại thành thêm quyết liệt.

Ở Liên khu I, mỗi góc phố, mỗi căn nhà trở thành một pháo đài. Quân dân Hà Nội đã nêu cao quyết tâm chiến đấu với khẩu hiệu "Sống chết với Thủ đô" và với ý chí "Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh".

Biểu dương tinh thần chiến đấu của quân dân Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho Trung đoàn Thủ đô trong dịp Tết Đinh Hợi (1947), trong đó Người viết: "Các em là đội cảm tử. Các em cảm tử để cho Tổ quốc quyết sinh. Các em là đại biểu cái tinh thần tự tôn tự lập của dân tộc ta mấy nghìn năm để lại, cái tinh thần quật cường đó đã kinh qua Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, truyền lại cho các em. Nay các em gan góc tiếp tục cái tinh thần bất diệt đó, để truyền lại cho nòi giống Việt Nam muôn đời về sau"⁽¹⁾.

Dến thương tuần tháng 2-1947, các trận đánh của quân ta ở Liên khu I được diễn ra trong điều kiện lực lượng so sánh địch - ta quá chênh lệch, song quân ta đã anh dũng, kiên cường mưu trí chiến đấu, tiêu biểu là trận đánh ở chợ Đồng Xuân ngày 14-2-1947.

Trận địa Liên khu I bị thu hẹp dần. Việc tiếp tế từ ngoài vào rất khó khăn. Xung quanh Liên khu I, vị trí địch dày đặc.

Trước tình hình đó, các lực lượng vũ trang Liên khu I được lệnh rút khỏi Hà Nội để bảo toàn lực lượng tiếp tục chiến đấu lâu dài.

Đêm 17-2-1947, Trung đoàn Thủ đô đã bí mật tổ chức một cuộc hành quân rút ra khỏi Liên khu I, vượt dê sông Hồng qua gầm cầu Long Biên, rồi vượt sông Hồng qua Phúc Yên an toàn. Mãi đến 9 giờ sáng ngày 18-2, địch mới phát hiện và cho lực lượng đuổi tiếp. Chúng đã bị tiểu đội du kích

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 5, NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr.35.

Hồng Hà chặn đánh, kìm chấn địch. Cả tiểu đội du kích Hồng Hà do Nguyễn Văn Nại chỉ huy đã anh dũng hi sinh.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Tổng chỉ huy Võ Nguyên Giáp đã gửi thư biểu dương tinh thần anh dũng của cán bộ và chiến sĩ trung đoàn Thủ đô. Thư có đoạn viết:

"Các chiến sĩ đã chiến đấu hai tháng ròng rã để giữ vững ngọn cờ nước Việt giữa Thủ đô Hà Nội. Các chiến sĩ đã nêu cao tinh thần oanh liệt của dân Việt và thanh danh rực rỡ của quân đội quốc gia Việt Nam.

Các chiến sĩ lại mở được con đường máu vượt qua vòng vây quân địch để thực hiện chỉ thị bảo tồn chủ lực. Các chiến sĩ sẽ tiếp tục chiến đấu cho Tổ quốc Việt Nam. Chúng ta sẽ chiến đấu 10 năm hay lâu hơn nữa nếu cần.

Cho đến ngày Tổ quốc độc lập, thống nhất.

Cho đến ngày Thủ đô Hà Nội được rạng mặt làm Thủ đô một nước độc lập, thống nhất"⁽¹⁾.

Trải qua 60 ngày đêm (19-12-1946 đến 18-2-1947) chiến đấu anh dũng, sáng tạo và quyết liệt, quân dân Hà Nội đã đánh gần 200 trận, tiêu diệt và loại khói vòng chiến đấu gần 2.000 địch, phá hủy nhiều xe các loại, bắn chìm 1 ca nô, bắn rơi và phá hủy 5 máy bay, thu nhiều quân trang, quân dụng, giam chân chúng dài ngày để hậu phương có điều kiện tổ chức và triển khai thế trận chiến đấu lâu dài. Các cơ quan Đảng và Nhà nước di chuyển về các căn cứ, hàng chục vạn đồng bào Thủ đô đã tản cư an toàn.

Quân và dân các thành phố, thị xã khác ở Bắc vĩ tuyến 16, nơi có địch đóng cũng đã kịp thời đứng lên chiến đấu.

Thành phố Đà Nẵng là hải cảng quan trọng, cửa ngõ ở miền Trung. Ở đây địch có 6.500 quân. Cuộc chiến đấu của quân dân thành phố Đà Nẵng diễn ra trong điều kiện lực lượng so sánh về quân sự rất chênh lệch, song với tinh thần dũng cảm quân ta đã tiêu hao được một số sinh lực địch, ngăn chặn bước tiến của chúng, tạo điều kiện cho toàn tỉnh chuyển sang kháng chiến lâu dài.

Ở Huế, quân dân ta đã nổ súng lúc 2 giờ 30 ngày 20-12-1946. Cuộc chiến đấu vây đánh địch ở Huế diễn ra trong 50 ngày đêm. Do lực lượng ta còn yếu, nên không thể ngăn chặn được sự tiến công của địch. Mặt trận Huế bị vỡ. Đến ngày 8-2-1947, bộ đội ta phải rút khỏi thành phố. Dịch đánh

(1) Viện Lịch sử quân sự Việt Nam. *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*, Tập I, NXB Quân đội nhân dân, H., 1994, tr.214.

tiếp ra phía bắc Huế. Trải qua 50 ngày đêm chiến đấu, quân và dân Thừa Thiên - Huế đã chiến đấu, làm tiêu hao, tiêu diệt gần 200 tên địch. Nhiều chiến sĩ đã anh dũng hi sinh.

Ở Vinh (Nghệ An), cuộc chiến đấu áp đảo của quân ta buộc địch phải đầu hàng. Ta thu toàn bộ vũ khí, quân trang, quân dụng.

Ở thành phố Nam Định, quân dân ta đã ngoan cường chiến đấu mưu trí, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, đánh vây hãm chúng gần 3 tháng. Đến giữa tháng 3-1947, các lực lượng vũ trang của ta đã rút quân thắng lợi, kết thúc cuộc vây đánh địch.

Tại Bắc Ninh, Bắc Giang, chiến sự đã diễn ra quyết liệt. Đến ngày 30-12, địch phải bỏ Bắc Giang, Bắc Ninh chạy về Hà Nội.

Phối hợp với cuộc chiến đấu của quân dân các thành phố, thị xã ở Bắc vĩ tuyến 16, quân dân Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đã tiếp tục đẩy mạnh chiến tranh du kích, đánh phá kế hoạch bình định, kiềm chế không cho địch đưa lực lượng và tài sản chiếm được ở phía nam ra đánh ở Trung, Bắc Bộ.

Phát động tổng giao chiến đêm 19-12-1946 là sự mở đầu chiến lược kháng chiến toàn quốc đúng thời cơ nhất, tạo đà cho sự phát triển thắng lợi của cuộc kháng chiến trong cả nước.

Thực hiện hướng chiến lược tiến công ở Hà Nội và các thành phố, đô thị có quân địch đóng trên vĩ tuyến 16 và cuộc chiến đấu của quân dân ta hãm địch trong các đô thị (kéo dài trong vòng 2 đến 3 tháng), tiêu hao và tiêu diệt được một số sinh lực địch trong điều kiện so sánh lực lượng ta và địch còn chênh lệch, song vẫn bảo toàn lực lượng của ta nhằm chuyển toàn bộ đất nước sang chiến tranh lâu dài là một thắng lợi có ý nghĩa chiến lược đầu tiên của cuộc kháng chiến toàn quốc của quân và dân Việt Nam.

Chiến đấu chống địch mở rộng vùng chiếm đóng và phản công địch ở Việt Bắc thu - đông 1947

Cùng với cuộc chiến đấu ở Hà Nội và các thành phố, đô thị khác, chúng ta đã thực hiện thắng lợi cuộc tổng di chuyển các cơ quan lãnh đạo của Đảng, Nhà nước và Mặt trận các cấp, nhất là ở Trung ương về hậu phương, về các căn cứ kháng chiến. Đến tháng 3-1947, Hồ Chí Minh và các cơ quan lãnh đạo Trung ương đã chuyển lên căn cứ Việt Bắc an toàn.

Các tầng lớp nhân dân ta ở đô thị cũng như nông thôn đã thực hiện triệt để chủ trương tiêu thổ kháng chiến với một ý thức tự giác, một quyết tâm hi sinh tất cả của cải để bảo vệ độc lập tự do. Phá hoại để ngăn quân địch

tấn công ta cũng là kháng chiến. "Phá cho rộng, phá cho sâu, phá cho bọn Pháp không lợi dụng được. Một nhát cuốc của đồng bào cũng như một viên đạn của chiến sĩ bắn vào quân địch vậy"⁽¹⁾.

Nhân dân ở các vùng có chiến sự đã triệt để thi hành chính sách "vườn không, nhà trống", tản cư ra vùng tự do.

Hàng triệu đồng bào ta quyết không chịu cảnh đội trời chung với quân thù, nghe theo tiếng gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hi sinh nhà cửa, tài sản, cam chịu gian khổ và tản cư. Tản cư cũng là kháng chiến nhằm góp phần đánh thắng quân thù.

Chuyển mọi hoạt động của dân tộc ta sang thời chiến và khẩn trương chuẩn bị mọi mặt để đối phó với các cuộc tiến công mới của kẻ thù là hoạt động chủ yếu của quân và dân ta suốt xuân hè năm 1947.

Về phía quân đội thực dân Pháp, sau khi có thêm viện binh chúng đã mở rộng vùng chiếm đóng ở đồng bằng Bắc Bộ, vùng Tây Bắc và duyên hải Đông Bắc.

Tháng 3-1947, chính phủ Pháp cử Bôlaec (Bollaert) sang Đông Dương làm cao ủy thay cho Đắcgiănglis (D'Argenlieu) để thực hiện âm mưu mới của Pháp là tập hợp lực lượng, dựng lên một chính quyền bù nhìn tay sai và đẩy mạnh hoạt động quân sự nhằm tiêu diệt quân chủ lực của ta. Bôlaec tuyên bố không công nhận Việt Nam độc lập thống nhất, không công nhận Chính phủ Hồ Chí Minh là đại diện chân chính của nhân dân Việt Nam.

Trước thái độ ngang ngược đó của thực dân Pháp, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã chỉ thị: "Mọi lực lượng của dân tộc ta phải được động viên vào việc chống mưu mỗ "dùng người Việt trị người Việt" của thực dân Pháp và sửa soạn đối phó những cuộc tấn công lớn của địch trong những tháng tới"⁽²⁾. Khẩu hiệu của dân tộc ta lúc này là: "Tất cả cho mặt trận, tất cả để chiến thắng". Bộ Tổng chỉ huy quân đội ta dự đoán: Bắc Bộ sẽ là chiến trường chính, nếu địch... mạo hiểm thì chúng sẽ đánh Việt Bắc. Chiến lược của địch là "đánh nhanh thắng nhanh", nhằm mau chóng kết thúc chiến tranh.

Kế hoạch tiến công lên Việt Bắc của quân đội Pháp, do tướng Salang vạch ra, được Chính phủ Pháp phê chuẩn tháng 7-1947 nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến, tiêu diệt quân chủ lực của ta, phá hoại kho tàng, xưởng máy, bao vây và khóa chặt biên giới, cố giành một thắng lợi về quân

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 5, NXB Chính trị quốc gia, H., 1995. tr.26.

(2) *Văn kiện Đông 1945-1954*. Tập II, Quyển I, BNCLSD'U, H., 1979, tr.121.

sự để tập hợp lực lượng phản động lập chính phủ bù nhỉn tay sai và hi vọng kết thúc chiến tranh.

Theo kế hoạch đó, ngày 7-10-1947, thực dân Pháp đã huy động lực lượng mở cuộc hành quân lên Việt Bắc mang mật danh LEA.

Quân địch chia làm ba cánh tấn công Việt Bắc :

Ngày 7-10-1947, binh đoàn quân dù do Xôvanhắc (Sauvagnac) chỉ huy, lần lượt đổ quân xuống thị xã Bắc Cạn, Chợ Mới, Chợ Đồn. Cùng ngày, binh đoàn cơ giới do Bôphoré (Beaufré) chỉ huy, từ Lạng Sơn ngược đường số 4 lên Na Sâm, Thất Khê, đánh lên Cao Bằng rồi vòng xuống Bắc Cạn.

Ngày 9-10, một binh đoàn hỗn hợp bộ binh và lính thủy đánh bộ do Commuynan (Communal) chỉ huy, từ Hà Nội ngược sông Hồng và sông Lô lên Tuyên Quang, Chiêm Hóa để đánh vào Đài Thị.

Ngày 15-10-1947, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị: *Phải phá tan cuộc tấn công mùa đông của giặc Pháp.*

Nghiên cứu thế và lực của ta và địch trên chiến trường, Bộ Tổng chỉ huy quyết định tập trung lực lượng đánh địch trên ba mặt trận:

Ở mặt trận Sông Lô - Chiêm Hóa, quân dân ta liên tục chặn đánh địch hàng chục trận, nổi bật là các trận Đoan Hùng, Khoan Bộ, Khe Lau, đánh chìm nhiều tàu chiến, ca nô, diệt nhiều địch.

Ở mặt trận đường số 4, quân ta đã đánh nhiều trận phục kích, đặc biệt là trận ở Bông Lau ngày 30-10-1947, phá hủy nhiều xe của giặc, diệt nhiều địch, thu nhiều vũ khí.

Ở mặt trận đường số 3, quân ta đánh phục kích, tập kích, địa lôi trên 20 trận lớn nhỏ ở Chợ Mới, Chợ Đồn...

Các gọng kìm của địch ở Việt Bắc bị bẻ gãy.

Phối hợp với Việt Bắc, ở các chiến trường trên toàn quốc, quân và dân ta đã hoạt động kiềm chế địch.

Bị thất bại nặng nề, địch buộc phải rút chạy khỏi Việt Bắc.

Trải qua 75 ngày đêm chiến đấu (7-10 đến 21-12-1947), quân và dân ta đã loại khói vòng chiến đấu hàng ngàn tên địch, thu và phá hủy nhiều vũ khí, phương tiện chiến tranh của chúng, giữ được căn cứ kháng chiến của cả nước, bảo vệ an toàn cơ quan đầu não của cuộc kháng chiến và lực lượng chủ lực của ta.

Thắng lợi của cuộc phản công lớn ở Việt Bắc của quân và dân ta là một thắng lợi có ý nghĩa chiến lược quan trọng trong năm đầu toàn quốc kháng chiến, giáng một đòn quyết định đậm tan chiến lược "dánh nhanh, thắng nhanh" của thực dân Pháp, đưa kháng chiến của dân tộc ta sang một giai đoạn mới – giai đoạn thứ hai của cuộc kháng chiến.

"Cuộc phản công thắng lợi ở Việt Bắc và chiến tranh nổi mạnh ở miền Nam đã gây thêm tinh thần nỗ lực phấn khởi trong toàn dân, tăng thêm tin tưởng ở tiền đồ kháng chiến vẻ vang của dân tộc. Nó chứng tỏ Việt Nam nước nhỏ, không có căn cứ địa chắc chắn, biên giới có thể bị bao vây, vũ khí kém, nhưng với sự đoàn kết và cố gắng của toàn dân, dưới chế độ dân chủ cộng hòa, dưới sự lãnh đạo của Chính phủ Hồ Chí Minh và của Hội (tức là Đảng Cộng sản Đông Dương) vẫn có thể kháng chiến thắng lợi"⁽¹⁾.

2. Phát triển chiến tranh du kích rộng khắp, tiến dần lên chiến tranh chính quy (1948 - 1950)

Sau khi chiến lược "dánh nhanh, thắng nhanh" bị thất bại, thực dân Pháp phải chuyển sang "dánh kéo dài", ráo riết thực hiện chính sách "dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", rải quân để bình định, củng cố các vùng chiếm đóng của chúng ở Nam Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Bình-Trị-Thiên và đồng bằng Bắc Bộ, thực thi chiến lược "chiến tranh tổng lực" đánh phá cơ sở kinh tế, chính trị và lực lượng hậu bị của ta.

Hệ thống tháp canh Dơ Latua (De Latour), chiến thuật "cứ điểm nhỏ và đối ứng chiến nhỏ" được áp dụng không chỉ ở Nam Bộ mà cả ở Trung Bộ và Bắc Bộ. Hệ thống lô cốt của địch được dựng lên khắp các vùng bị chiếm đóng, trên các trục đường giao thông. Địch còn áp dụng chiến thuật "khóa then cửa", lập hệ thống hành lang chia cắt, cô lập các chiến trường của ta, đồng thời còn mở những cuộc tấn công càn quét lớn vào một số vùng căn cứ và vùng tự do của ta ở Nam Bộ, Trung Bộ và Bắc Bộ. Tháng 5-1949, tướng Rove (Revers) sang Đông Dương tiếp tục đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược.

Chúng cũng xúc tiến mạnh việc lập tể, tổ chức chính quyền bù nhìn ở địa phương và trung ương. Sau thất bại của cái gọi là Chính phủ "Nam Kì quốc" của Nguyễn Văn Thinh (6-1946) và Chính phủ Lê Văn Hoạch (12-1946), thực dân Pháp lập ra "cái gọi là" Chính phủ lâm thời Nam phần

(1) Văn kiện Đảng 1945-1954, Tập II, Quyển I, BNCLSDTƯ, H., 1979, tr.170.

Việt Nam (10-1947), do Nguyễn Văn Xuân làm Thủ tướng, và xúc tiến mạnh mẽ việc lôi kéo Bảo Đại đứng ra lập Chính phủ "quốc gia". *Thỏa ước Auriol - Bảo Đại* kí kết tháng 3-1949, đã cho phép Bảo Đại đứng ra lập chính phủ vào tháng 7-1949 do Bảo Đại làm Quốc trưởng kiêm Thủ tướng, Nguyễn Văn Xuân - Phó thủ tướng kiêm Tổng trưởng Quốc phòng. Đến tháng 1-1950, Bảo Đại lại cho lập chính phủ mới do Nguyễn Phan Long làm Thủ tướng, Phan Huy Quát làm Bộ trưởng Quốc phòng. Tháng 5-1950, chúng lại lập chính phủ do Trần Văn Hữu làm Thủ tướng kiêm việc ngoại giao, quốc phòng. Từ đó đến năm 1954, Chính phủ "quốc gia" do thực dân Pháp thành lập một cách bất hợp pháp đã liên tục cài tó và thay đi, đổi lại nhiều lần song vẫn không đạt được ý muốn vì chúng di ngược lại nguyện vọng độc lập tự do của dân tộc Việt Nam. Cái "quốc gia" do Bảo Đại làm Quốc trưởng được Pháp dựng lên nhằm đối lập với chế độ cộng hòa dân chủ Việt Nam, như Philip Deville (Philippe Devillers) nhận xét: nó "Chẳng phải một nước quân chủ, cũng chẳng phải một nước cộng hòa. Cái "Quốc gia Việt Nam" này không có cơ sở nhân dân, không có Quốc hội, ngay một Quốc hội tư vấn cũng không có, không có Hiến pháp và trong nhiều năm không có cả ngân sách. Một vài cái gọi là đảng chính trị của nó chỉ là những đoàn thể, những bè phái lộng quyền, những môn khách của các nhân vật tai mắt, nó hoàn toàn phụ thuộc vào quân đội, cảnh sát và ngân khố của nước Pháp. Nó sáp sửa phát triển thành một chế độ cung đình, trong đó những âm mưu sẽ được kết cấu ngay trong lòng hoặc xung quanh "nơi cái hoàng gia" thực chất là một phòng chính trị. Nhà vua ở đây gọi lên ăn tượng mình hầu như chỉ là một biểu tượng mà thôi. Ở đằng sau là những nơi đi săn, những sòng bạc, những người đàn bà, những địa vị, đồng bạc"⁽¹⁾.

Để chống lại chiến lược đánh kéo dài và chính sách "dùng người Việt đánh người Việt", "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" của thực dân Pháp, quân và dân ta đã tích cực phát triển chiến tranh du kích khắp nơi, biến hậu phương địch thành tiền phương của ta. Đây là một cuộc đấu tranh tổng hợp, kết hợp cả quân sự chính trị, kinh tế - một phương thức tấn công của chiến tranh nhân dân, chiến tranh du kích của Việt Nam.

Vào giữa năm 1948, để hỗ trợ và thúc đẩy phong trào chiến tranh du kích, chống lại âm mưu bình định của địch, từ Liên khu IV trở ra, hơn một phần ba bộ đội chủ lực (103/299 đại đội) được phân thành các đại đội độc

(1) Philippe Devillers: *Paris - Sài Gòn - Hà Nội* (tài liệu lưu trữ của cuộc chiến tranh 1944-1947), NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr.493.

lập, đội vũ trang tuyên truyền, đội xung phong công tác tiến sâu vào các vùng bị địch chiếm đóng để hoạt động, kết hợp tác chiến với vận động quần chúng, kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, đẩy mạnh phong trào chiến tranh du kích, thực hiện phá "tế", trừ gian, xây dựng và củng cố cơ sở kháng chiến. Được sự hỗ trợ của lực lượng chủ lực, hàng ngàn cán bộ, đảng viên và du kích đã bám đất, bám dân.

Cuối năm 1948, thực hiện lệnh tổng phá "tế", xóa bỏ chính quyền địch ở cơ sở, lực lượng du kích cùng nhân dân vùng tạm chiếm đã nỗ lực quét "tế" trên phạm vi rộng lớn, lập lại chính quyền kháng chiến cơ sở ở những nơi bị địch đánh phá vỡ. Tổng phá tế là một hình thức nỗi dậy đồng loạt của quần chúng ở thôn, xã vùng địch chiếm đóng, lấy lực lượng vũ trang làm nòng cốt, dưới sự chỉ đạo thống nhất của cấp ủy Đảng, phá hệ thống kìm kẹp, chống lại chính sách "dùng người Việt đánh người Việt" của địch.

Phong trào chiến tranh du kích diễn ra vô cùng phong phú. Du kích và nhân dân đánh giặc bằng mọi phương tiện, bằng mọi vũ khí, bằng hình thức quấy rối, phá hoại, chông mìn, cạm bẫy, đánh lẻ, bắn tỉa, phục kích, tập kích v.v..., tiêu hao lực lượng địch, làm cho chúng ăn không ngon, ngủ không yên và luôn trong tình trạng căng thẳng, sợ hãi. *Biến hậu phương địch thành tiền phương của ta là một thành công lớn nhất của quân và dân ta trong năm 1948.*

Tiếp đến năm 1949 sang năm 1950, chiến tranh du kích càng phát triển mạnh mẽ và sâu rộng hơn khi lực lượng bộ đội chủ lực được lớn mạnh và địa vị của "vận động chiến" được nâng dần lên.

Cùng với sự phát triển của chiến tranh du kích, các cơ sở chính trị, tổ chức lực lượng du kích và vũ trang quần chúng cũng phát triển dã dẵn đến sự xuất hiện những làng chiến đấu, những khu chiến đấu mạnh, đương đầu có hiệu quả với các cuộc tấn công đánh phá của địch như ở Cự Nẫm, Cảnh Dương, Hưng Đạo (Quảng Bình), Xịt (Tây Nguyên), Điện Tiến (Quảng Nam), ba xã Tân Phú Trung, Tân An Hội, Phước Vĩnh An (Nam Bộ), Vật Lại (Sơn Tây), Ái Quốc (Hải Dương)... Nhiều căn cứ của huyện, tỉnh cũng lần lượt được xây dựng và củng cố ở một số địa phương.

Sự phát triển của chiến tranh du kích nhằm chống lại chính sách bình định của địch, phục hồi và phát triển cơ sở kháng chiến của quân và dân ta là một cuộc đấu tranh gay go phức tạp, quyết liệt có nhiều tổn thất hi sinh và còn nhiều khó khăn, gian khổ, song qua thực tiễn đấu tranh, quân và dân ta có thêm nhiều kinh nghiệm và sáng tạo, đã vượt mọi trở ngại,

đưa chiến tranh du kích ngày một lớn mạnh, mang tính chất quân chúng sâu rộng, trở thành một phương thức tiến công chiến lược của nghệ thuật tiến công trong kháng chiến chống thực dân Pháp của dân tộc Việt Nam.

Đi đôi với việc phát triển chiến tranh du kích, coi du kích chiến là chính, bộ đội ta còn đánh địch theo kiểu vận động chiến do bộ đội chủ lực của bộ Tổng chỉ huy, của các khu cùng bộ đội địa phương các tỉnh thực hiện.

Từ năm 1948 trở đi, "vận động chiến" dần dần trở thành cách đánh tương đối phổ biến của quân đội ta. Với nhiều trận phục kích thắng lợi như: La Ngà (3-1948), Tầm Vu (4-1948) ở Nam Bộ; đèo Hải Vân, cầu Độc Mạch (7-1948) ở Trung Bộ và một số trận phục kích trên đường số 4 ở Bắc Bộ.

Quân đội ta cũng đã sớm mở một số trận đánh, thường gọi là các "chiến dịch" nhỏ mang nặng cách đánh du kích như chiến dịch Nghĩa Lộ (3-1948), chiến dịch Yên Bình xã (6-1948), chiến dịch đường số 3 (7-1948), chiến dịch Đông Bắc (10-1948), chiến dịch Sông Đà (1-1949), chiến dịch Sông Thao (5-1949), chiến dịch Hồ Chí Minh ở Tây Nguyên (6-1949), chiến dịch Lê Lợi (11-1949), chiến dịch Lê Lai ở Quảng Trị và Quảng Bình (11-1949), chiến dịch Lê Hồng Phong (1-1950) v.v..

Nhìn chung từ năm 1948 đến giữa năm 1950, quân đội ta đã mở hàng chục chiến dịch và đạt hoạt động quy mô nhỏ trên các chiến trường toàn quốc. Từ các trận đánh lẻ với binh lực sử dụng phổ biến là đại đội, ta đã tiến lên đánh tập trung ở quy mô sử dụng tiểu đoàn, có những chiến dịch sử dụng từ hai đến bốn, năm trung đoàn trên một địa bàn rộng. Đó là một bước tiến quan trọng của quân đội ta trên con đường đẩy mạnh "vận động chiến", từ du kích tiến dần lên chính quy, kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy.

Phối hợp với đấu tranh vũ trang, ở các thành phố, đô thị bị địch chiếm đóng, nhiều cuộc đấu tranh kinh tế và chính trị của quân chúng đã nổ ra. Ngày 9-1-1950, hơn 3000 học sinh, sinh viên Sài Gòn-Chợ Lớn xuống đường biểu tình lén án đế quốc và tay sai. Chính quyền tay sai đã đàn áp dã man, học sinh Trần Văn Ông bị sát hại. Hàng vạn người lại xuống đường biểu tình đưa tang Trần Văn Ông, biểu dương lực lượng. Đặc biệt ngày 19-3-1950, hơn 30 vạn đồng bào Sài Gòn - Chợ Lớn đã xuống đường biểu tình chống Mĩ với khẩu hiệu "Đá đảo đế quốc Mĩ !", "Đế quốc Mĩ cút đi !". Trước khép thế đấu tranh mạnh mẽ của quân chúng, hai tàu chiến của Mĩ buộc phải rút ra khỏi cảng Sài Gòn.

Cùng với việc dẩy mạnh kháng chiến trên mọi mặt trận, quân và dân ta còn thực hiện nhiệm vụ liên minh chiến đấu với nhân dân Lào và Campuchia, giúp đỡ và cùng với nhân dân hai nước bạn xây dựng lực lượng và đấu tranh vũ trang. Nhiều đội công tác cùng các đơn vị bộ đội tình nguyện đã sang hoạt động và chiến đấu trên đất nước bạn. Phong trào kháng chiến của Lào và Campuchia trưởng thành nhanh chóng, dẫn đến sự ra đời của Mặt trận dân tộc thống nhất và Chính phủ kháng chiến Campuchia tháng 4-1950, Mặt trận Lào Itxala và Chính phủ kháng chiến Lào Itxala tháng 8-1950.

Dối với cách mạng Trung Quốc, từ đầu năm 1949, quân đội ta được phái sang giúp bạn xây dựng khu giải phóng ở Ung, Khâm, Liêm, chủ yếu là vùng Thập Vạn Đại Sơn. Sau ba tháng hoạt động, ta đã phối hợp và giúp bạn chiến đấu diệt hàng ngàn địch, giải phóng hàng vạn dân, mở rộng khu căn cứ...

Đẩy mạnh kháng chiến toàn dân, phát triển mạnh mẽ chiến tranh du kích tiến dần lên chiến tranh chính quy là sự chỉ đạo chiến lược chiến tranh đúng đắn của Đảng và Chính phủ ta, đưa kháng chiến tiến lên mạnh mẽ trong những năm 1948-1949 và năm 1950. Lực lượng kháng chiến của ta đã trưởng thành về mọi mặt.

Giữa lúc đó, sự phát triển thắng lợi của cách mạng Trung Quốc đã tạo thêm điều kiện khách quan cho sự phát triển cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Để đón cơ hội thuận lợi mới, Đảng và Chính phủ đã đề ra chủ trương chiến lược "tích cực cầm cự và chuẩn bị tổng phản công" và tháng 2-1950, lại khẳng định "ta cần phải nhân và tiến bộ của bản thân ta, dựa vào sự giúp đỡ của các lực lượng bạn, lợi dụng sự lúng túng của địch, trước mưu mô của đế quốc Mĩ - Anh mà gấp rút hoàn thành nhiệm vụ chuẩn bị chuyển mạnh sang tổng phản công trong năm 1950 này"⁽¹⁾.

Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 20/SL ngày 2-2-1950 quyết định tổng động viên nhân lực, vật lực, tài lực của toàn thể nhân dân để tiến tới tổng phản công.

Do đánh giá chưa chính xác tương quan lực lượng so sánh giữa ta và địch một cách toàn diện, lại bị chi phối bởi tư tưởng chủ quan, phía ta đã vội vàng đề ra chủ trương tiến tới tổng phản công năm 1950, dẫn đến một số lách laced trong xây dựng lực lượng và tác chiến, nhất là trong việc huy động tài lực của nhân dân. Phát hiện những lách laced đó trong tổ chức thực hiện, Đảng và Nhà nước ta đã tiến hành kiểm điểm, uốn nắn về tư tưởng và sửa chữa về tổ chức, hành động. Nhờ vậy, mọi hoạt động của cuộc kháng

(1) Văn kiện Đảng 1945 - 1954, Tập II, Q. II, BNCLSDTU. H., 1979, tr. 243.

chiến đã tiến những bước vững chắc, chuẩn bị cho các trận tấn công quân sự to lớn hơn.

Để tạo những chuyển biến mạnh mẽ cho kháng chiến, Đảng và Chính phủ ta đã quyết định mở chiến dịch Biên giới nhằm mục đích : tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch, giải phóng một phần vùng biên giới, mở rộng và củng cố căn cứ Việt Bắc, đánh thông đường liên lạc quốc tế với các nước xã hội chủ nghĩa.

Lực lượng địch ở liên khu biên giới Đông Bắc có 11 tiểu đoàn, 9 đại đội lẻ, đại bộ phận là lính Âu-Phi tinh nhuệ, với 27 khẩu pháo các loại, 8 chiếc máy bay, 4 đại đội cơ giới.

Bộ chỉ huy chiến dịch, do Võ Nguyên Giáp làm chỉ huy trưởng kiêm Chính ủy và Bí thư đảng ủy mặt trận, đã quyết định tập trung một lực lượng mạnh để tấn công giải phóng từ Cao Bằng đến Thắt Khê. Lực lượng tham gia chiến dịch gồm: Đại đoàn 308, Trung đoàn 209, Trung đoàn 174, 4 đại đội sơn pháo, cùng phối hợp có lực lượng vũ trang của Liên khu Việt Bắc và 2 tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn. Phương án dự kiến ban đầu là đánh địch ở Cao Bằng để kéo quân địch lên, song sau khi cân nhắc kỹ, Bộ chỉ huy quyết định đánh xuống Đông Khê, nơi lực lượng địch yếu hơn ở Cao Bằng, để đảm bảo đánh chắc thắng và cô lập được Cao Bằng. Phương châm chiến dịch là "đánh điểm, diệt viện".

Đảng ủy mặt trận đã nhất trí với đề nghị của Bộ chỉ huy mặt trận và báo cáo lên Trung ương Đảng. Đề nghị này đã được Ban Thường vụ Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh chuẩn y. Hồ Chí Minh đã "chống gậy lên non xem trận địa", kiểm tra kế hoạch tác chiến, công tác chuẩn bị và động viên cán bộ, chiến sĩ, dân công tham gia chiến dịch.

Ngày 16-9-1950, tiếng súng mở đầu chiến dịch đã nổ. Trận then chốt mở màn chiến dịch đánh vào cứ điểm Đông Khê thắng lợi sau 54 giờ chiến đấu gay go quyết liệt, đã tạo điều kiện thời cơ thuận lợi cho sự phát triển của chiến dịch. Mất Đông Khê nên Cao Bằng bị cô lập. Trước tình hình đó, Bộ chỉ huy Pháp quyết định rút khỏi Cao Bằng theo đường số 4, với kế hoạch tổ chức đưa một binh đoàn do Lơ Pagic (Le Page) chỉ huy, tiến lên chiếm lại Đông Khê để đón binh đoàn ở Cao Bằng do Sactông (Charton) chỉ huy và mở cuộc hành quân lớn lên Thái Nguyên nhằm thu hút lực lượng của ta.

Năm vững phương châm "đánh điểm, diệt viện", quân đội ta kiên nhẫn đợi thời cơ.

Sau một thời gian vừa chuẩn bị, vừa thăm dò ý định của quân đội ta, ngày 30-9 địch cho binh đoàn Lơ Pagio tiến lên Đông Khê. Quân của Sactông ở Cao Bằng cũng bắt đầu rút về. Bộ chỉ huy mặt trận đã tập trung lực lượng tiêu diệt từng cánh quân địch, diệt quân của Lơ Pagio rồi diệt quân của Sactông. Qua 8 ngày đêm chiến đấu ác liệt tại khu núi Cốc Xá và khu đồi 477 ở phía tây Đông Khê, bằng chiến thuật vận động, quân đội ta đã đánh tan, bắt gọn toàn bộ quân địch, trong đó có cả Sactông và Lơ Pagio. Hoảng sợ, quân địch trên tuyến đường số 4 phải rút chạy khỏi Thắt Khê, Na Sầm, Đông Đăng, Lạng Sơn, Lộc Bình, Đỉnh Lập, An Châu về sát Tiên Yên thuộc khu duyên hải.

Sau 29 ngày đêm chiến đấu, chiến dịch Biên giới đã kết thúc thắng lợi.

Phối hợp với chiến dịch Biên giới, quân dân các mặt trận Tây Bắc, ở đường số 6, số 12, ở đồng bằng Bắc Bộ, ở Bình-Trị-Thiên, ở Liên khu V và Nam Bộ cũng đã tiến công mạnh mẽ, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng đất đai và hàng vạn dân.

Thắng lợi của chiến dịch Biên giới là thắng lợi chung của chiến sĩ ta trong toàn quốc.

Với chiến dịch Biên giới, quân ta đã diệt và bắt sống hơn 8.000 tên địch, trong đó có 8 tiểu đoàn bị diệt gọn, giải phóng 5 thị xã, 12 thị trấn, nhiều vùng đất đai quan trọng của Tổ quốc trên một dải biên giới dài 750km, gồm 35 vạn dân. Căn cứ địa Việt Bắc được mở rộng. Đất nước được nối liền với các nước xã hội chủ nghĩa.

Thắng lợi đó đã giáng một đòn choáng váng vào ý đồ xâm lược của địch, thúc giục nhân dân Pháp đấu tranh phản đối chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, đẩy địch ngày càng lún sâu vào thế bị động về chiến lược.

Chiến dịch Biên giới là một *chiến dịch tiến công* có quy mô lớn, một chiến dịch đánh tiêu diệt hay và gọn theo phương thức "vận động chiến", đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc về nghệ thuật quân sự, nghệ thuật chiến dịch và trình độ tác chiến tập trung của quân đội ta.

Thắng lợi của chiến dịch Biên giới đã tạo ra một chuyển biến cơ bản cho cuộc kháng chiến của nhân dân ta, đưa kháng chiến bước vào giai đoạn mới, *giai đoạn quân đội ta nắm quyền chủ động chiến lược trên chiến trường chính Bắc Bộ, chủ động tiến công và phản công ngày càng lớn*.

Chương III

CUỘC KHÁNG CHIẾN PHÁT TRIỂN MẠNH MẼ VÀ KẾT THÚC THẮNG LỢI (1951 - 1954)

I-ĐẾ QUỐC PHÁP VÀ CAN THIỆP MĨ KÉO DÀI CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC ĐÔNG DƯƠNG

Năm 1950, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã giành được những thắng lợi to lớn về chính trị, ngoại giao và quân sự.

Sức mạnh và uy tín của nước Việt Nam được tăng cường rõ rệt.

Lực lượng xã hội chủ nghĩa trên thế giới được củng cố và tăng cường. Liên Xô đã hoàn thành việc khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh và chuẩn bị thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ năm (1951 - 1955), nền quốc phòng vững mạnh. Hiệp định Xô - Trung được ký kết tháng 2 - 1950 đã tăng thêm sức mạnh cho hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa. Các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu cũng giành được những thành tựu quan trọng trong công cuộc kiến thiết.

Các nước xã hội chủ nghĩa từ sau khi lập quan hệ ngoại giao đã ủng hộ Việt Nam về tinh thần và viện trợ cho Việt Nam về vật chất. Năm 1950, hàng viện trợ của Trung Quốc đã được chuyển đến Việt Nam.

Phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục phát triển, một số nước đã giành được độc lập dân tộc. Đầu tranh bảo vệ hòa bình thế giới đã trở thành phong trào quần chúng rộng rãi.

Đế quốc Mĩ càng tăng cường chạy đua vũ trang, lập khối quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO, 9-1949), đẩy mạnh cuộc "chiến tranh lạnh", tiếp tay cho các nước đế quốc khác trong cuộc chiến tranh xâm lược thuộc địa và trực tiếp tham gia cuộc chiến tranh ở Triều Tiên (10 - 1950).

Tháng 5-1950, Tổng thống Mĩ Truman (Truman) chính thức quyết định viện trợ cho Pháp trong cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương, ủng hộ Chính phủ "quốc gia" Bảo Đại.

Tháng 12 - 1950, Mĩ, Pháp cùng các Chính phủ "quốc gia" Việt, Miên, Lào đã ký bản "Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương". Mĩ cam kết sẽ viện trợ quân sự cho các nước trên để phòng thủ Đông Dương.

Tháng 9-1951, Mĩ trực tiếp kí với Bảo Đại hiệp ước tay đôi, gọi là "Hiệp ước hợp tác kinh tế Việt - Mĩ", nhằm chuyển thẳng một phần viện trợ Mĩ cho Chính phủ Bảo Đại và trực tiếp ràng buộc chính phủ đó vào Mĩ. Tháng 12 - 1951, Mĩ lại kí với Bảo Đại một bản "Hiệp nghị an ninh chung".

Từ sau khi các bản Hiệp định viện trợ quân sự, kinh tế an ninh được ký kết, viện trợ của Mĩ chiếm tỉ lệ ngày càng cao trong ngân sách của Pháp ở Đông Dương. Năm 1951, viện trợ Mĩ chiếm 19% ngân sách chiến tranh, năm 1952 - chiếm 35%, năm 1953 - chiếm 43%, năm 1954 - chiếm 73%.

Các phái đoàn viện trợ kinh tế, cố vấn quân sự... đã lần lượt đến Việt Nam. Tháng 5-1950, phái đoàn viện trợ Mĩ do Rôbe Blum (Robert Blum) dẫn đầu đến Sài Gòn. Tháng 9 - 1950, phái đoàn cố vấn quân sự Mĩ - MAAG được thành lập ở Việt Nam. Năm 1952, các phòng thông tin Mĩ được đặt ở nhiều trung tâm trong vùng chúng chiếm đóng. Các tướng tá, các chính khách Mĩ đi lại ở Đông Dương ngày càng nhiều. Các trung tâm và các trường huấn luyện của Mĩ bát đầu chọn, đưa người từ Việt Nam sang học ở Mĩ.

Được Mĩ viện trợ, Pháp đã kéo dài cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương, tập trung lực lượng phòng ngự và bình định vùng tạm chiếm, nhất là ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, đồng thời chuẩn bị mở các cuộc phản công với hi vọng giành lại quyền chủ động chiến lược đã bị mất ở chiến trường Bắc Bộ.

Ngày 6-12-1950, Chính phủ Pháp cử Đại tướng Đơ Lat đơ Tátxinh (De Lattre de Tassigny), Tư lệnh lục quân khối Tây Âu, sang làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh, kiêm cao ủy Pháp ở Đông Dương.

Năm toàn bộ quyền lực trong tay, Đơ Lat đơ Tátxinh đã vạch ra một kế hoạch quân sự: gấp rút tập trung quân Âu-Phi để xây dựng thành một lực lượng cơ động chiến lược mạnh, đồng thời phát triển nguy binh với quy mô lớn để bổ sung vào đội quân viễn chinh Pháp; xây dựng "quân đội quốc gia" của chính quyền Bảo Đại; xây dựng tuyến công sự phòng ngự bao quanh trung du và đồng bằng Bắc Bộ nhằm đối phó với chủ lực của quân đội ta và ngăn chặn ta đưa nhân lực, vật lực ra vùng tự do; tiến hành "chiến tranh

tổng lực", bình định vùng bị chiếm và vùng du kích; phá hoại vùng căn cứ hậu phương và chuẩn bị tiến công ra vùng tự do.

Thực hiện kế hoạch đó, Đô Lat đã tập trung phần lớn các tiểu đoàn cơ động chiến thuật thuộc lực lượng chiếm đóng ở Bắc Bộ, xây dựng được 7 binh đoàn cơ động chiến lược (GM) và 4 tiểu đoàn dù bố trí ở các tỉnh phía Bắc đồng bằng Bắc Bộ. Cuối năm 1951, Pháp đã đưa tổng số quân lên 338.000 tên, đến năm 1953 là 465.000 tên.

Lực lượng ngụy binh tăng nhanh. Chính quyền Bảo Đại ra "đụy tổng động viên", cưỡng bức thanh niên vào ngụy quân, thành lập các "tiểu đoàn khinh quân", "tiểu đoàn sơn chiến", chuyển lực lượng vũ trang phản động của các giáo phái Cao đài, Hòa hảo, Thiên chúa thành quân chính quy. Cuối năm 1953, thành phần ngụy quân trong quân đội Pháp chiếm 65%.

Kế hoạch xây dựng phòng tuyến "boong ke" ở Bắc Bộ được thực hiện từ đầu năm 1951, gồm khoảng 800 lô cốt, lập thành hàng chục cụm cứ điểm lớn nhỏ do 20 tiểu đoàn lính Âu - Phi chiếm đóng kéo dài từ Hồng Gai, Đông Triều, Lục Nam, Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Sơn Tây, Hà Đông đến Ninh Bình. Ở vòng ngoài, song song với phòng tuyến là một "vành đai trắng" có chiều rộng từ 5 km đến 10 km.

Cùng với việc lập phòng tuyến ở Bắc Bộ, địch đã đẩy mạnh hơn cuộc "chiến tranh tổng lực" ở các vùng chiếm đóng, nhất là vùng trung châu sông Hồng và sông Cửu Long. Chúng cho quân càn di, quét lại nhiều lần, đánh phá các cơ sở chính trị và quân sự của ta; giành giật, phá hoại mùa màng, cướp đoạt kinh tế. Chỉ tính năm 1951, địch đã mở trên 100 cuộc càn quét, riêng ở Bắc Bộ có 49 cuộc.

Chúng còn kích động các ổ phi dọc biên giới Việt - Trung cấu kết với tàn quân Tưởng Giới Thạch (đạt sang biên giới nước ta từ năm 1949) thường xuyên quấy phá hậu phương kháng chiến.

Chiến tranh tổng lực của địch đã gây cho ta, nhất là vùng sau lưng địch, nhiều khó khăn và tổn thất. Một số vùng cơ sở kháng chiến bị tổn thất nghiêm trọng. Chỉ riêng cuộc càn quét của địch vào đầu tháng 10-1951 đã giúp chúng chiếm đóng lại khu vực Tiên - Duyên - Hưng với 363 làng, gồm 280.000 dân. Căn cứ du kích liên hoàn gồm ba huyện Tiên Hưng, Duyên Hà, Hưng Nhân ở phía bắc tỉnh Thái Bình trở thành vùng tạm chiếm.

Địch còn dốc sức củng cố ngụy quyền ở hương thôn, lập "hương dũng", "hương đồn", tuyên truyền cho nén "độc lập quốc gia" giả hiệu và để cao viện trợ Mĩ để lừa gạt dân chúng.

Nội các Trần Văn Hữu, được dựng lên tháng 5 - 1950, cũng được Bảo Đại cho cài tó lại hai lần (2- 1951), song đó chỉ là việc thay ghế cho những phần tử bù nhìn tay sai già nua, nhút nhát, đa nghi mà thôi.

Tháng 6 - 1952, Nguyễn Văn Tâm ra lập nội các mới, hi vọng tập hợp được những phần tử tay sai hoạt động chống lại cuộc kháng chiến của dân tộc ta một cách ráo riết và hữu hiệu hơn, theo khâu hiệu chống cách mạng quyết liệt của y: "Tôi đánh giặc"!. Nội các mới này do Nguyễn Văn Tâm làm Thủ tướng, hai Phó Thủ tướng là Ngô Thúc Định và Phan Văn Giáo, Tổng trưởng Bộ Quốc phòng là Nghiêm Văn Tri. Nội các Nguyễn Văn Tâm tăng cường phát triển "quân đội quốc gia" già hiệu để chống lại cộng sản, chống kháng chiến. Đến tháng 1 - 1953, nội các Nguyễn Văn Tâm được cài tó: chức Thủ tướng vẫn do Nguyễn Văn Tâm nắm giữ, hai Phó Thủ tướng mới là Lê Văn Hoạch và Nguyễn Huy Lai, Bộ Quốc phòng do Lê Quang Huy quyền Tổng trưởng. Sau đó mấy tháng Phan Huy Quát được Nguyễn Văn Tâm đưa lên giữ chức Tổng trưởng Bộ Quốc phòng. Thủ tướng Tâm và Tổng trưởng Quát rất chú trọng xây dựng quân đội bằng các phương pháp đặc biệt để tăng quân số và đào tạo sĩ quan. Phan Huy Quát cho biết: "Cần phải áp dụng các phương pháp đặc biệt để đối phó với tình thế đặc biệt và với nhu cầu đặc biệt và khẩn cấp về các cấp chỉ huy quân đội" với "mục tiêu cốt để tìm kiếm và huấn luyện trong một thời gian ngắn nhất các sĩ quan đủ các cấp có khả năng và kinh nghiệm để chỉ huy quân đội quốc gia và để đối phó với mọi biến chuyển của thời thế"(1).

Với sự viện trợ của Mĩ, tướng Đơ Lát và Chính phủ "quốc gia" đã xây dựng được một đội quân đông đảo, thực hiện ráo riết hơn chính sách "dùng người Việt đánh người Việt".

Nghiêm Kế Tô đã viết về vai trò của đội quân được gọi là "quân đội quốc gia" như sau: "Nhiệm vụ quân đội quốc gia rất nặng. Thế giới tự do đã chú mục đến những người lính Việt Nam trên đồng ruộng Việt Nam. Quân đội quốc gia không còn chiến đấu lé biêt để riêng phụng sự cho người Việt Nam nhò bé mà đã có nhiệm vụ tiên phong trong cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa cộng sản của toàn thế giới tự do dưới sự lãnh đạo chiến lược đại cường quốc dân chủ Hoa Kì"(2).

(1) Nghiêm Kế Tô, *Việt Nam máu lửa*, Mai Linh xuất bản, 1954, tr. 243, 244.

(2) Nghiêm Kế Tô, Sđd, tr. 244.

Sự nỗ lực chiến tranh của Pháp và Chính phủ "quốc gia" do Mĩ viện trợ tuy đã gây cho ta nhiều tổn thất, song chúng không thể xoay ngược tình thế trên chiến trường. Mùa hè năm 1953, Chính phủ Pháp cử tướng Nava (Navarre) sang làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương.

Dưới áp lực của Mĩ, Bảo Đại đưa Bửu Lộc đứng ra lập nội các mới thay nội các của Tâm. Ngày 12-1-1954, thành phần nội các của Bửu Lộc được công bố, do Bửu Lộc làm Thủ tướng, Nguyễn Trung Vinh - Phó Thủ tướng, Phan Huy Quát - Tổng trưởng Quốc phòng.

Nội các Bửu Lộc cũng chỉ tồn tại được 6 tháng.

Trước áp lực của Mĩ, Bảo Đại để Ngô Đình Diệm đứng ra lập nội các mới, gồm 17 thành viên do Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng (7-7-1954), một nội các đặt dưới sự bảo trợ của Mĩ.

Ngày 8-8-1954, Hội đồng an ninh quốc gia Mĩ - do Tổng thống Aixenhao chủ trì, chính thức quyết định chủ trương để Mĩ thay Pháp xâm lược Việt Nam. Sự can thiệp của Mĩ trong cuộc chiến tranh xâm lược ở Đông Dương từ năm 1950 ngày càng sâu hơn. Viện trợ quân sự của Mĩ (chiếm trên 70% ngân sách quân sự của Pháp trong cuộc chiến tranh xâm lược này) được mở rộng và đưa cuộc chiến tranh diễn ra quyết liệt hơn, dựa trên xương máu của binh lính, sĩ quan Pháp và nguy quân với đôla, vũ khí của Mĩ. Từ đó trở đi, quyền quyết định chi phối về quân sự và chính trị không thuộc về Pháp mà dần dần thuộc về Mĩ.

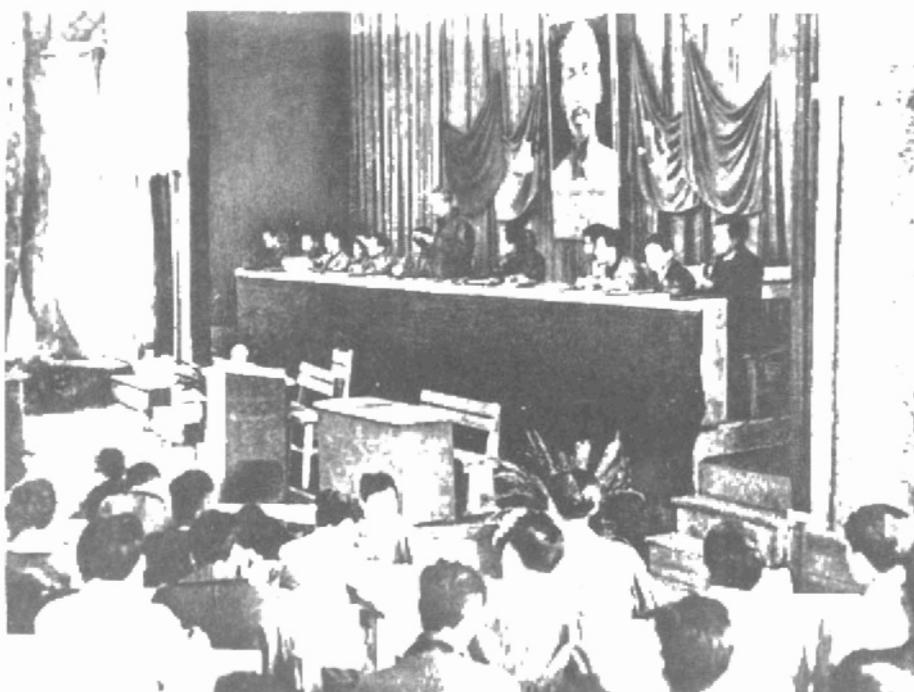
Nava đã chua chát nói: người chỉ huy thực sự ở Đông Dương đã thuộc về phái đoàn MAAG. Cuối cùng, Mĩ đã nắm toàn quyền về quân sự và chính trị, thay Pháp xâm lược Việt Nam.

II-SỰ LỚN MẠNH CỦA NỀN DÂN CHỦ CỘNG HÒA

1. Về chính trị

Vào đầu năm 1951, giữa lúc cuộc kháng chiến của ba dân tộc ở bán đảo Đông Dương trên đã phát triển mới, cục diện chiến tranh ở Đông Dương thay đổi có lợi cho Việt Nam, Lào và Campuchia thì Đại hội đại biểu lần thứ hai của Đảng Cộng sản Đông Dương đã họp ở Vinh Quang, Chiêm Hóa

(Tuyên Quang), từ ngày 11 đến 19-2-1951. Đại hội có 158 đại biểu chính thức và 53 đại biểu dự khuyết, thay mặt cho hơn 76 vạn đảng viên trong toàn Đảng.



Đại hội đại biểu toàn thể thứ hai của Đảng (2-1951)
(Ảnh của VNNTX)

Căn cứ vào yêu cầu lãnh đạo và tổ chức kháng chiến của cả ba dân tộc trên bán đảo Đông Dương, Đại hội đã quyết định tách Đảng Cộng sản Đông Dương để thành lập ở Việt Nam, Lào, Campuchia mỗi nước một당 Mác-Lênin riêng biệt, có cương lĩnh thích hợp với đặc điểm phát triển của từng dân tộc.

Ở Việt Nam, Đại hội đã quyết định thành lập Đảng Lao động Việt Nam và cho ra hoạt động công khai, đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cuộc kháng chiến của Việt Nam, giúp đỡ và phối hợp với các đảng cách mạng ở Lào và Campuchia, đưa sự nghiệp kháng chiến của hai dân tộc anh em tiến lên giành thắng lợi to lớn hơn nữa.

Đại hội đã thảo luận và thông qua *Báo cáo chính trị* do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày, báo cáo *Bản tóm tắt cách mạng Việt Nam* do Trường Chính đọc, thông qua Tuyên ngôn, Chính cương và Điều lệ mới của Đảng

Báo cáo chính trị của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tổng kết kinh nghiệm đấu tranh của Đảng qua các chặng đường lịch sử đấu tranh oanh liệt kể từ ngày Đảng ta ra đời, khẳng định đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài vì độc lập, thống nhất, dân chủ của Đảng là đúng đắn. Báo cáo đã vạch trần âm mưu can thiệp của Mĩ vào Đông Dương và nêu lên khẩu hiệu chính của quân và dân Việt Nam là "Tiêu diệt thực dân Pháp và đánh bại bọn can thiệp Mĩ, giành thống nhất độc lập hoàn toàn, bảo vệ hòa bình thế giới"⁽¹⁾.

Báo cáo đã nêu hai nhiệm vụ chính của Đảng là:

- 1– Đưa kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn.
- 2– Tổ chức Đảng Lao động Việt Nam.

Đưa sự nghiệp kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn là nhiệm vụ cấp bách. Các nhiệm vụ khác đều nhằm phục vụ nhiệm vụ cấp bách đó.

Để đưa kháng chiến đến thắng lợi, cần phải đẩy mạnh việc xây dựng lực lượng vũ trang và các tổ chức quần chúng, phát triển tinh thần yêu nước, đẩy mạnh thi đua yêu nước, thi hành chính sách ruộng đất ở vùng tự do để cải thiện đời sống của nông dân lao động, bồi dưỡng lực lượng kháng chiến, thành lập Mặt trận thống nhất Việt-Lào-Campuchia, đoàn kết quốc tế.

Báo cáo "*Bản về cách mạng Việt Nam*" đã trình bày có hệ thống và sâu sắc toàn bộ đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tiến dần lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, về các chính sách của Đảng và về Đảng Lao động Việt Nam. Toàn bộ đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tiến lên chủ nghĩa xã hội của Đảng được Đại hội thảo luận và được đúc kết một cách khái quát trong bản *Chính cương Đảng Lao động Việt Nam*.

Chính cương gồm có 3 chương: Thế giới và Việt Nam (chương I), Xã hội Việt Nam và cách mạng Việt Nam (chương II), Chính sách của Đảng Lao động Việt Nam (chương III).

Xuất phát từ bối cảnh quốc tế và xã hội Việt Nam lúc này, Chính cương nêu rõ cách mạng Việt Nam phải giải quyết mâu thuẫn giữa chế độ dân chủ nhân dân Việt Nam và những thế lực phản động, giúp cho chế độ ấy phát triển mạnh mẽ và thuận chiểu tiến lên chủ nghĩa xã hội. Thế lực phản động chính đang ngăn cản sự phát triển của xã hội Việt Nam là chủ nghĩa đế quốc xâm lược. Những tàn dư phong kiến cũng làm cho xã hội Việt Nam đình

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 6, NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr. 171.

trệ. Vì vậy, cách mạng Việt Nam có hai đối tượng: đối tượng chính lúc này là *chủ nghĩa đế quốc xâm lược*, cụ thể là đế quốc Pháp và can thiệp Mĩ, đối tượng phụ là *phong kiến*, cụ thể là phong kiến phản động. Mâu thuẫn xã hội và sự tồn tại của hai đối tượng đó đòi hỏi cách mạng Việt Nam phải thực hiện :

"Nhiệm vụ cơ bản hiện nay của cách mạng Việt Nam là đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất thật sự cho dân tộc, xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, làm cho người cày cỏ ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gầy cơ sở cho chủ nghĩa xã hội.

Ba nhiệm vụ đó khăng khít với nhau. Song nhiệm vụ chính trước mắt là hoàn thành giải phóng dân tộc. Cho nên lúc này phải tập trung lực lượng vào việc kháng chiến để quyết thắng quân xâm lược"⁽¹⁾.

Lực lượng để thực hiện cuộc cách mạng đó là nhân dân, bao gồm công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc và những thân sĩ yêu nước mà nền tảng là công, nông và lao động trí thức. Công nhân là giai cấp lãnh đạo.

Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân sẽ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đó là con đường đấu tranh lâu dài và phải trải qua ba giai đoạn: *giai đoạn thứ nhất* – nhiệm vụ chủ yếu là hoàn thành giải phóng dân tộc; *giai đoạn thứ hai* – nhiệm vụ chủ yếu là xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, thực hiện triệt để người cày cỏ ruộng, phát triển kĩ nghệ, hoàn chỉnh chế độ dân chủ nhân dân; *giai đoạn thứ ba* – nhiệm vụ chủ yếu là xây dựng cơ sở chủ nghĩa xã hội, tiến lên thực hiện chủ nghĩa xã hội. Ba giai đoạn ấy không tách rời nhau, mà mật thiết liên hệ xen kẽ với nhau. Nhưng mỗi giai đoạn có một nhiệm vụ trung tâm, phải nắm vững nhiệm vụ trung tâm đó để tập trung lực lượng vào đó mà thực hiện⁽²⁾.

Đại hội còn thảo luận và quyết định nhiều chính sách về công tác xây dựng và củng cố chính quyền, quân đội, mặt trận dân tộc thống nhất, về kinh tế tài chính... nhằm thúc đẩy cuộc kháng chiến về mọi mặt.

Ban chấp hành Trung ương mới của Đảng do Đại hội bầu ra gồm 23 ủy viên. Hồ Chí Minh được bầu giữ chức Chủ tịch Đảng, Trường Chinh được bầu lại làm Tổng bí thư của Đảng.

(1) Văn kiện toàn quốc đại biểu Đại hội lần thứ hai của Đảng, BNCLSDTU, H., 1965, tr. 117.

(2) Văn kiện toàn quốc đại biểu Đại hội lần thứ hai của Đảng, BNCLSDTU, H., 1975, tr. 119.

Đại hội Đại biểu lần thứ hai của Đảng là một sự kiện lịch sử trong đại đánh dấu bước trưởng thành mới về tư tưởng, đường lối chính trị của Đảng. Việc Đảng ra hoạt động công khai với tên gọi Đảng Lao động Việt Nam, có cương lĩnh và đường lối, chính sách đúng, phù hợp với thực tiễn có ý nghĩa quyết định đưa kháng chiến tiến lên giành những thắng lợi ngày càng lớn. Quan hệ giữa Đảng và quân chủng m妾 thiết hơn, sự lãnh đạo của Đảng đối với mọi mặt trận kháng chiến càng thuận lợi. Sức mạnh của Đảng được tăng cường về mọi mặt. Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: "Đảng Lao động Việt Nam phải là một Đảng to lớn, mạnh mẽ, chắc chắn, trong sạch, cách mạng triệt để... Trong giai đoạn này, quyền lợi của giai cấp công nhân và nhân dân lao động và của dân tộc là một. Chính vì Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, cho nên nó phải là Đảng của dân tộc Việt Nam".⁽¹⁾

Tiếp theo Đại hội Đảng, Đại hội toàn quốc thống nhất Việt Minh - Liên Việt đã họp từ ngày 3 đến ngày 7-3-1951. Đại hội đã quyết định thông nhất Việt Minh và Liên Việt thành Mặt trận liên hiệp quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Mặt trận Liên Việt), thông qua Tuyên ngôn, Chính cương, Điều lệ của Mặt trận. Mục đích phản đấu của Mặt trận Liên Việt là: tiêu diệt thực dân Pháp xâm lược, đánh bại bọn can thiệp Mĩ, trùng trì Việt gian phản



*Đại hội toàn quốc thống nhất Việt Minh - Liên Việt
(Ảnh của FNTT X)*

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 6, NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr. 175.

quốc, cùng cố và phát triển chế độ dân chủ nhân dân, xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ tự do, phu cường và góp sức cùng nhân dân thế giới bảo vệ hòa bình lâu dài.

Dại hội đã cử ra Ủy ban toàn quốc của Mặt trận, gồm có 53 thành viên do Tôn Đức Thắng làm Chủ tịch. Hồ Chí Minh là Chủ tịch danh dự của Mặt trận.

Báo Cứu quốc, cơ quan của Tổng bộ Việt Minh, chuyển thành cơ quan trung ương Mặt trận Liên Việt.

Thành công của Đại hội thống nhất Việt Minh – Liên Việt là một sự kiện chính trị quan trọng, là hình ảnh: "...rừng cây đại đoàn kết ấy đã nở hoa kết quả và gốc rễ nó đang ăn sâu lan rộng khắp toàn dân và nó có một cái tương lai "trường xuân bất lão"⁽¹⁾. Khối đại đoàn kết dân tộc đã tạo thành một lực lượng vĩ đại, thúc đẩy sự nghiệp kháng chiến đi đến thắng lợi, kiến quốc thành công.

Ngày 11-3-1951, Hội nghị đoàn kết nhân dân ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia đã họp, gồm đại biểu Mặt trận Liên Việt, Mặt trận Khơ me Ítxarăc, Mặt trận Lào Ítxala. Hội nghị đã quyết định lập khối liên minh nhân dân Việt Nam-Lào-Campuchia dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng tương trợ và tôn trọng chủ quyền của nhau; định ra chương trình hành động chung và thành lập Ủy ban liên minh của khối liên minh ba nước.

Dân tộc Việt Nam đoàn kết với hai dân tộc Lào và Campuchia là để giúp đỡ nhau kháng chiến chống đế quốc xâm lược, giải phóng cho tất cả các dân tộc ở Đông Dương, vì lợi ích chung mà hợp tác lâu dài trong kháng chiến và sau kháng chiến thắng lợi như đã nêu trong Chính cương của Đảng Lao động Việt Nam.

Thành công của Hội nghị nhân dân ba nước Việt Nam-Lào-Campuchia là một thắng lợi mới của chiến lược đại đoàn kết dân tộc, đại đoàn kết ba dân tộc anh em trên bán đảo Đông Dương, đoàn kết các lực lượng hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ thế giới của Đảng Lao động Việt Nam, của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tạo nên sức mạnh của khối đoàn kết quốc tế nhằm đưa kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mĩ đi đến thắng lợi. Chủ tịch Hồ Chí Minh – Người sáng lập Mặt trận dân tộc thống nhất của Việt Nam và Người đã dày công xây dắp khối đại đoàn kết ba dân tộc trên bán

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 6. NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr. 181.

đảo Đông Dương, đã nói: "Dân tộc Việt đại đoàn kết, dân tộc Miên đại đoàn kết, dân tộc Lào đại đoàn kết... Việt-Miên-Lào đại đoàn kết. Với sự đồng tâm nhất trí của ba dân tộc anh em, với sức đại đoàn kết của ba dân tộc anh em, chúng ta nhất định đánh tan lũ thực dân Pháp và bọn can thiệp Mĩ, chúng ta nhất định làm cho ba nước độc lập và thống nhất thật sự"⁽¹⁾.

Hệ thống chính quyền dựa trên cơ sở chính trị là Mặt trận Liên Việt đã tiếp tục được củng cố và kiện toàn về tổ chức và lề lối hành chính từ trung ương đến địa phương.

Ngày 14-5-1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh 21/SL đổi tên Bộ Kinh tế thành Bộ Công thương. Việt Nam công an vụ được thành lập năm 1946, đến tháng 2-1953 đã được đổi thành Thủ Bộ Công an và đến tháng 6-1953 thành Bộ Công an do Trần Quốc Hoàn giữ chức Bộ trưởng. Tháng 3-1954, Nghiêm Xuân Yêm được bổ nhiệm giữ chức Bộ trưởng Bộ Canh nông.

Quan hệ giữa Ban Thường trực Quốc hội với Chính phủ ngày càng chật chẽ và mật thiết trong công tác tổ chức điều hành kháng chiến và kiến quốc.

Vào đầu năm 1953, trước yêu cầu động viên sức người sức của cho tiến tuyến và vẫn để bồi dưỡng sức dân, nhất là nông dân, đang đặt ra những đòi hỏi mới cao hơn trước, Đảng và Chính phủ đã quyết định phát động quần chúng triệt để giảm tô và cải cách ruộng đất ngay ở các vùng tự do. Theo đề nghị của Chính phủ, một Hội nghị liên tịch giữa Ban Thường trực Quốc hội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Liên Việt đã họp để thảo luận và nhất trí với bản đề án về chính sách ruộng đất mới của Đảng. Tháng 11-1953, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã thông qua Cương lĩnh ruộng đất và quyết định cải cách ruộng đất trong kháng chiến.

Để thực hiện nhiệm vụ lịch sử đó, Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã họp kì thứ ba tại Việt Bắc, từ ngày 1 đến ngày 4-12-1953. Tuy hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, các chiến trường bị chia cắt, song kì họp đã có mặt đại biểu của cả ba miền đất nước. Quốc hội đã nghiên cứu bản báo cáo "Tình hình trước mắt và nhiệm vụ cải cách ruộng đất" của Chủ tịch Hồ Chí Minh, báo cáo về thành tích kháng chiến và dự thảo luật cải cách ruộng đất của Chính phủ do phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng trình bày.

(1) Hồ Chí Minh. *Tuần tập*. Tập 6, NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr. 181.

Quốc hội đã lần lượt thông qua Nghị quyết tín nhiệm Chính phủ, Nghị quyết biểu dương các đại biểu đã hi sinh vì nước, Nghị quyết truất quyền đại biểu Quốc hội của những đại biểu đã rời bỏ nhiệm vụ kháng chiến, và đặc biệt là thông qua Luật cải cách ruộng đất.

Ngày 19-12-1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 197/SL - ban bố Luật cải cách ruộng đất.

Luật cải cách ruộng đất gồm có 5 chương, 38 điều.

Điều I của Luật đã ghi rõ mục đích và ý nghĩa của cải cách ruộng đất là:

"Thủ tiêu quyến chiếm hữu ruộng đất của thực dân Pháp và của đế quốc xâm lược khác ở Việt Nam, xóa bỏ chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ.

Để thực hiện chế độ sở hữu ruộng đất của nông dân.

Để giải phóng sức sản xuất ở nông thôn, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp và mở đường cho công thương nghiệp phát triển.

Để cải thiện đời sống của nông dân, bồi dưỡng lực lượng của nhân dân, lực lượng của kháng chiến.

Để đẩy mạnh kháng chiến hoàn thành giải phóng dân tộc, củng cố chế độ dân chủ nhân dân, phát triển công cuộc kiến quốc"⁽¹⁾.

Luật đã quy định các điều khoản về tịch thu, trưng thu, trưng mua ruộng đất, về cách chia ruộng đất, về cơ quan chấp hành và phương pháp cải cách ruộng đất cùng điều khoản thi hành.

Luật cải cách ruộng đất được ban hành là cơ sở và sức mạnh pháp lý để thực hiện triệt để nhiệm vụ lịch sử cách mạng ruộng đất của nhân dân Việt Nam. Đây là đạo luật đầu tiên được Quốc hội thông qua sau bản Hiến pháp 1946 của nước ta. Điều này thể hiện rõ tính chất cách mạng, tính nhân dân của Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa – một Quốc hội của dân, do dân và vì dân.

Phát biểu tại kì họp thứ ba của Quốc hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Luật cải cách ruộng đất của ta chí nhân, chí nghĩa, hợp lí hợp tình, chẳng những là làm cho cố nông, bần nông, trung nông ở dưới có ruộng cày, nhưng đồng thời chiếu cố đồng bào phú nông, đồng thời chiếu cố đồng bào địa chủ.

(1) Khóa họp thứ ba của Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Quốc hội Việt Nam xuất bản, 1954, tr. 11.

Ngoài ra chúng ta cũng chiêu cố đến đồng bào công thương nghiệp, chiêu cố cán bộ, công nhân, nông dân lao động khác và đồng bào tản cư. Chúng ta cũng chiêu cố các chiến sĩ hi sinh xương máu hay tính mạng cho Tổ quốc, đó là thương binh và gia đình tử sĩ⁽¹⁾.

2. Về xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang nhân dân

Dựa kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn là nhiệm vụ chính của toàn Đảng, toàn dân Việt Nam. Vì vậy, "chúng ta phải ra sức phát triển lực lượng của quân đội và của nhân dân để đánh thắng nữa, đánh thắng mãi, để tiến tới tổng phản công"⁽²⁾. Phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang là phải coi trọng chất lượng của bộ đội chủ lực, đẩy mạnh việc xây dựng bộ đội địa phương và dân quân du kích, phải làm cho quân đội ta trở thành một quân đội cách mạng của nhân dân.

Về mặt tổ chức, chúng ta đã lập thêm một số đại đoàn mới. Đó là Đại đoàn bộ binh 316 (1-5-1951), Đại đoàn công pháo 351 (27-3-1951) – đại đoàn binh chúng đầu tiên của quân đội nhân dân Việt Nam; Đại đoàn bộ binh 325 (5-12-1952) lớn lên trên chiến trường Bình-Trị-Thiên. Bộ Tổng tư lệnh cũng xây dựng hai trung đoàn trực thuộc là Trung đoàn 148 và Trung đoàn 246.

Như vậy, kể từ khi thành lập đại đoàn chủ lực đầu tiên đến nay, quân chủ lực trực thuộc Bộ Tổng tư lệnh gồm có 6 đại đoàn, 2 trung đoàn bộ binh và một đại đoàn công pháo.

Bộ đội chủ lực ở các liên khu cũng được củng cố và phát triển phù hợp với chiến trường. Ở Nam Bộ có Tiểu đoàn 302 và Tiểu đoàn 307, ở cực Nam Trung Bộ có Trung đoàn 812, ở Liên khu V có Trung đoàn 108 và Trung đoàn 803, ở Liên khu III có Trung đoàn 42 và Trung đoàn 46, ở Liên khu Việt Bắc có Trung đoàn 238.

Bộ đội chủ lực là lực lượng chủ yếu để tiến hành chiến tranh chính quy, là lực lượng cơ động trên những địa bàn quan trọng của chiến trường. Việc nhanh chóng phát triển bộ đội chủ lực với quy mô thích hợp trên cơ sở bộ đội địa phương mạnh, dân quân du kích hùng hậu và kiên quyết đưa bộ đội chủ lực lên đánh lớn là một cố gắng mới của chúng ta nhằm tiêu diệt nhiều sinh lực địch, giải phóng đất đai, dè bẹp ý chí xâm lược của địch, giành thắng lợi triệt để cho cuộc kháng chiến.

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 7, NXB Chính trị quốc gia, H., 1996, tr. 186.

(2) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 6, NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr. 171.

Để nâng cao sức mạnh của lực lượng vũ trang, đặc biệt là bộ đội chủ lực, Tổng Quân ủy và Bộ Tổng tư lệnh đã thực hiện một loạt biện pháp xây dựng cơ bản về chính trị, quân sự và hậu cần. Công tác lãnh đạo giáo dục tư tưởng chính trị được coi trọng và tiến hành thường xuyên, có hệ thống nề nếp trong toàn quốc. Từ năm 1952, các đợt chỉnh huấn chính trị được tổ chức. Đây là cuộc vận động học tập chính trị tập trung lớn nhất kể từ ngày thành lập quân đội. Công tác huấn luyện quân sự đã nâng cao trình độ tổ chức, chỉ huy chiến đấu, trình độ chiến thuật, kĩ thuật của quân đội nhằm đáp ứng nhiệm vụ chiến đấu mới đang đặt ra trên chiến trường. Kết quả của việc xây dựng quân đội về chính trị, quân sự và hậu cần đã thực sự nâng cao chất lượng, sức mạnh chiến đấu của quân đội ta trong đánh tiêu diệt, trong tiến công và phản công với quy mô ngày càng lớn trên tất cả các chiến trường.

3. Về kinh tế

Kháng chiến càng phát triển, yêu cầu về kinh tế tài chính càng cao. Vì vậy, Đảng và Nhà nước đã có những chủ trương, chính sách và biện pháp mới toàn diện và có hiệu quả cao hơn trước. Năm 1952, Hồ Chí Minh đã xác định "tất cả để chiến thắng", Đảng đã nêu ra nhiệm vụ "phát triển kinh tế đảm bảo cung cấp", tích cực phá âm mưu "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" của địch.

Nông nghiệp là nền tảng của kinh tế kháng chiến. Từ năm 1952, Đảng và Chính phủ đã phát động cuộc vận động toàn dân tăng gia sản xuất và tiết kiệm. "Thực hiện kế hoạch sản xuất và tiết kiệm là bối đường và đích trữ lực lượng dồi dào để kháng chiến lâu dài, để chuẩn bị đầy đủ chuyển sang tổng phản công, để đưa kháng chiến đến hoàn toàn thắng lợi"⁽¹⁾.

Phong trào sản xuất và tiết kiệm được nhân dân hưởng ứng rộng rãi. Cán bộ các cơ quan, xí nghiệp, học sinh và quân đội cũng tham gia sản xuất lương thực và thực phẩm.

Năm 1953, trong vùng tự do và vùng căn cứ du kích ở các tỉnh từ Liên khu IV trở ra đã sản xuất được 2757.000 tấn lúa và 650.800 tấn hoa màu.

Tiếp tục thực hiện cuộc cách mạng ruộng đất từng bước theo đường lối riêng biệt của Việt Nam, thúc đẩy sản xuất phát triển, Đảng và Nhà nước ta đã đẩy mạnh việc thực hiện khẩu hiệu "Người cày có ruộng".

(1) Hồ Chí Minh Toàn tập. Tập 6. NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr. 440.

Từ năm 1949 trở đi, Chính phủ đã tích cực thi hành chính sách giảm tô, giảm tức, chia lại ruộng đất công cho công bằng hợp lí, tạm chia, tạm giao ruộng đất vắng chủ, ruộng đất tịch thu của thực dân Pháp và Việt gian, ruộng hiến của điện chủ cho nông dân không có ruộng và thiểu ruộng.

Chính sách giảm tô đã đạt được kết quả lớn. Tính từ Liên khu IV trở ra, đến năm 1953 đã có 397.000 ha ruộng đất được giảm tô 25%. Ở miền Tây Nam Bộ, có nơi mức tô được giảm cao hơn nhiều.

Ruộng đất đem chia cho nông dân lao động chiếm một diện tích rất lớn. Theo số liệu thống kê của 3035 xã ở miền Bắc trước khi cải cách ruộng đất, kết quả việc chia ruộng đất cho nông dân từ năm 1945 đến 1953 như sau:

Ruộng đất của thực dân Pháp đã được tịch thu chia cho nông dân là 26,8 ngàn ha.

Ruộng đất của địa chủ được đem chia cho nông dân là 156,6 ngàn ha.

Ruộng đất nhà chung đem chia cho nông dân là 3,2 ngàn ha.

Ruộng đất công và nửa công được chia là 289,3 ngàn ha.

So với tổng số ruộng đất được chia cho nông dân đến khi hoàn thành cải cách ruộng đất đã được sửa sai, thì số ruộng đất được chia cho nông dân từ năm 1945 đến năm 1953 chiếm 58,8%.

Riêng ở Nam Bộ, cho đến năm 1953 chính quyền cách mạng đã chia cho nông dân 460 ngàn ha ruộng đất của thực dân Pháp và những địa chủ phản bội Tổ quốc.

Quyền sở hữu ruộng đất của các giai cấp xã hội ở nông thôn đến năm 1953 như sau:

Thành phần	Tỉ lệ dân số	Tỉ lệ ruộng đất sở hữu
Địa chủ chiếm	2,3%	18%
Phú nông chiếm	1,6%	4,7%
Trung nông chiếm	36,5%	39%
Bản nông	43%	25,4%
Cổ nông	13%	6,3%
Các thành phần khác	6%	1%
Ruộng công và bán công		4,3%
Ruộng nhà chung		1,3%

Nếu đem so sánh với tình hình trước năm 1945, ta thấy địa chủ chiếm 3% dân số lại chiếm hữu 52,1% tổng số ruộng đất, song đến năm 1953, địa chủ còn chiếm 2,3% dân số và ruộng đất chiếm hữu chỉ còn 18% tổng số ruộng đất.

Nông dân lao động (gồm trung nông, bần nông và cõi nông) chiếm 92,5% dân số, đã được làm chủ 70,7% tổng số ruộng đất.

Những số liệu cụ thể nêu trên cho thấy quyền sở hữu ruộng đất ở nông thôn đã có sự chuyển biến cách mạng to lớn. Điều đó khẳng định đường lối tiến hành cải cách dần dà để thu hẹp phạm vi bóc lột của địa chủ phong kiến bản xứ, đồng thời sửa đổi chế độ ruộng đất trong phạm vi không có hại cho sự đoàn kết dân tộc trong mặt trận thống nhất chống thực dân Pháp – một đường lối cách mạng ruộng đất riêng biệt của Việt Nam, là đúng đắn, sáng tạo.

Đến đầu năm 1953, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã họp hội nghị lần thứ IV để kiểm điểm việc thi hành chính sách ruộng đất trong tiến trình kháng chiến và ra quyết định phải thực hiện triệt để giảm tô và cải cách ruộng đất ngay trong kháng chiến. Tháng 11-1953, Ban chấp hành Trung ương họp hội nghị lần thứ V và Hội nghị đại biểu toàn quốc của Đảng đã thông qua *Cương lĩnh ruộng đất* của Đảng và quyết định tổ chức thực hiện cải cách ruộng đất ở vùng tự do. Quốc hội họp kì thứ ba (tháng 12-1953) đã nhất trí với chủ trương của Đảng và thông qua Luật cải cách ruộng đất.

Từ tháng 4 đến tháng 8-1953, *đợt đầu tiên* của cuộc phát động quần chúng giảm tô đã được thực hiện trong phạm vi 22 xã ở Liên khu Việt Bắc và Liên khu IV. *Đợt 2* được mở rộng trong phạm vi 162 xã thuộc 10 tỉnh ở Liên khu Việt Bắc và Liên khu IV. Cho đến tháng 9-1954, ta đã tiến hành được 5 đợt giảm tô trong phạm vi 830 xã ở miền Bắc.

Cùng với việc phát động giảm tô, ngày 25-11-1953, cải cách ruộng đất đã được thực hiện thí điểm trong phạm vi 6 xã thuộc huyện Đại Từ, Thái Nguyên. Đến tháng 5-1954, *đợt 1* của cải cách ruộng đất được tiến hành trong 47 xã thuộc tỉnh Thái Nguyên và 6 xã của tỉnh Thanh Hóa; công việc này được diễn ra trong lúc cuộc tiến công chiến lược của nhân dân ta đang ở đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ nên phải đến tháng 9-1954 mới kết thúc. Cuộc vận động giảm tô và cải cách ruộng đất được tiếp tục đẩy mạnh

trên quy mô rộng lớn ở miền Bắc sau khi hòa bình được lập lại và miền Bắc được hoàn toàn giải phóng.

Việc tổ chức thực hiện chủ trương triệt để giảm tô, giảm tức và cải cách ruộng đất vào giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến đã góp phần thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần quyết chiến quyết thắng của quân và dân ta, tích cực chi viện cho mặt trận Điện Biên Phủ. Tháng lợi của chiến cuộc Đông-Xuân 1953 - 1954, mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ, cũng là thắng lợi của sự nghiệp kiến quốc, của hậu phương kháng chiến, của quá trình thực hiện từng bước khẩu hiệu "người cày có ruộng" của Đảng và Chính phủ ta.

Xét về mặt ruộng đất, đến năm 1953, theo số liệu điều tra trong 3035 xã đã qua cải cách ruộng đất thì nông dân đã sử dụng đến 70,7% tổng số ruộng đất, địa chủ chỉ còn chiếm 18%. Song nếu so với tổng số ruộng đất địa chủ chiếm hữu trước năm 1945, thì họ còn chiếm hơn 48%. Để tăng cường bồi dưỡng lực lượng nông dân lao động, đẩy mạnh sản xuất, phục vụ kháng chiến, việc tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động cách mạng ruộng đất là cần thiết. Song xét về mặt chủ trương và biện pháp thực hiện, chúng ta đã không kế thừa kinh nghiệm đúng như đã làm từ những năm trước. Trái lại, chúng ta đã học tập thiếu chọn lọc, áp dụng giáo điều kinh nghiệm "giai cấp chống giai cấp" của nước ngoài vào hoàn cảnh nước ta nên đã làm cho cuộc vận động giảm tô và cải cách ruộng đất - tuy mới thực hiện thí điểm - đã diễn ra quá gay gắt không cần thiết và trong chỉ đạo, đã phạm một số sai lầm về phân định thành phần, về quy kết tội ác dẫn đến bắt giam, xử trí không đúng một số trường hợp cụ thể, gây tổn thất nhất định đến khối đại đoàn kết dân tộc lâu dài, thùy chung của Đảng và Nhà nước.

Ngành công nghiệp quốc phòng vẫn tiếp tục giữ vững sản xuất. Từ năm 1951 - 1953, từ Liên khu IV trở ra, chúng ta đã sản xuất được 1.310 tấn vũ khí, đạn dược.

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp sản xuất các hàng tiêu dùng phục vụ đời sống của nhân dân như vải, dầu, muối, giấy viết... cũng được tiếp tục phát triển.

Chính sách thuế mới được ban hành, góp phần bảo đảm nguồn chi tiêu của Nhà nước.

Năm 1951, Nhà nước đã ban hành chính sách thuế nông nghiệp, một nguồn thu chính của quốc gia. Từ năm 1951-1954, tính từ Liên khu V trở ra, ta đã thu được 1.322.620 tấn lúa thuế nông nghiệp. Chính phủ cũng đã

ban hành chính sách thuế công thương, thuế xuất nhập khẩu, thuế sát sinh, thuế trước bạ v.v..

Ngân hàng quốc gia Việt Nam được thành lập theo Sắc lệnh số 15/SL do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ngày 6-5-1951, Nguyễn Lương Bằng được bổ nhiệm làm Tổng giám đốc. Mậu dịch quốc doanh đã ra đời theo Sắc lệnh số 22/SL, ký ngày 14-5-1951 nhằm thực hiện nhiệm vụ đảm bảo cung cấp hàng hóa cần thiết cho kháng chiến và đời sống nhân dân, phục vụ sản xuất, quản lý thị trường, bình ổn vật giá, trao đổi hàng hóa với các nước bạn, đấu tranh kinh tế với địch có hiệu quả. Hàng hóa từ vùng tạm bị chiếm đã được khơi luồng đưa ra vùng tự do. Nhờ chính sách kinh tế, nhất là kinh tế nông nghiệp phát triển mạnh mẽ, chính sách thuế mới công bằng hợp lý, quản lý tài chính chặt chẽ, thu chi ngày càng hợp lý, cho nên sản xuất được phát triển, thu chi ngân sách dần dần cân bằng, nạn lạm phát được khắc phục.

Thắng lợi của nhiệm vụ kinh tế, tài chính của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là thắng lợi của sự nghiệp xây dựng nền kinh tế kháng chiến, một nền kinh tế độc lập và tự chủ, có tính chất dân chủ nhân dân, cơ sở hạ tầng của một chế độ mới.

4. Về văn hóa, giáo dục, y tế, đời sống

Văn hóa, văn nghệ đã có một bước phát triển mạnh mẽ, góp phần đặc lực vào sự nghiệp giáo dục, động viên tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng, nêu cao ý chí chiến đấu vì độc lập thống nhất.

Văn nghệ sĩ cũng lên đường ra trận, tham gia chiến dịch, theo sát bước chân người lính xung kích; các đoàn dân công, các đội thanh niên xung phong ra hỏa tuyến, vào nhà máy và làm việc cả trên đồng ruộng. Cuộc sống chiến đấu của dân tộc và của chính người nghệ sĩ đã làm này nở nhiều tác phẩm giàu tính hiện thực và chiến đấu. Văn hóa, nghệ thuật thực sự là một mặt trận mà anh, chị em nghệ sĩ chính là những chiến sĩ trên mặt trận đó. Thành tựu của văn hóa, nghệ thuật đạt được trong những năm cuối của cuộc kháng chiến và tiếp tục ra đời sau hòa bình lập lại (1954) đã khẳng định giá trị của khẩu hiệu do Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu ra là "*Kháng chiến hóa văn hóa và văn hóa hóa kháng chiến*".

Nền giáo dục mới đã có bước phát triển vượt bậc từ sau khi thực hiện cải cách giáo dục năm 1950.

Nhiệm vụ chống nạn mù chữ về cơ bản đã hoàn thành. Đến năm 1952, có khoảng 14 triệu người đã thoát khỏi nạn mù chữ. Công tác bồi túc văn hóa được đẩy mạnh. Đến tháng 9-1953, đã có 10.450 lớp bồi túc văn hóa với 335.946 học viên. Một số trường phổ thông lao động ở Trung ương và địa phương được thành lập.

Giáo dục phổ thông 9 năm đã phát triển mạnh mẽ theo phương châm và nội dung chương trình đào tạo của cuộc cải cách giáo dục năm 1950. Năm 1953, các trường phổ thông cấp I, cấp II và cấp III trong vùng tự do có 769.640 học sinh; năm 1954, đã lên đến 1.132.196 học sinh. Từ năm 1951 - 1953, ta đã đào tạo được 7.000 cán bộ kỹ thuật. Sau khi biên giới được khai thông, Chính phủ đã cử hàng ngàn cán bộ và học sinh tốt nghiệp phổ thông và đại học đi học dài hạn ở nước ngoài, nhằm chuẩn bị cho việc xây dựng đất nước sau khi chiến tranh kết thúc.

Sách báo kháng chiến được xuất bản ngày càng nhiều. Không kể các báo ở địa phương, báo các loại xuất bản từ năm 1946 - 1954 được 77.212.128 số. Báo *Sự thật tảng* từ 8000 - 11.000 bản/tuần; báo *Nhân dân* - 20.000 bản/ngày; báo *Cứu quốc* - 25000 đến 30000 bản/ngày. Sách các loại có 8.915.972 cuốn. Đây chính là một loại vũ khí tư tưởng sắc bén của kháng chiến.

Công tác chăm lo sức khỏe cho nhân dân được coi trọng. Bệnh viện, bệnh xá, phòng y tế, trạm cứu thương được xây dựng ở khắp nơi. Phong trào "ba sạch" - *ăn sạch, uống sạch, ở sạch* và "bốn diệt" - *diệt ruồi, diệt muỗi, diệt chuột rận, diệt chuột bọ*; đào giếng, làm chuồng phân, làm tổng vệ sinh v.v.. được quần chúng tham gia đồng đảo.

Dời sống vật chất và tinh thần trong vùng tự do và căn cứ du kích được ổn định và cải thiện rõ rệt. Nạn đói và dịch bệnh được đẩy lùi về cơ bản. Đây là một thành tích đáng ghi nhận của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa trong thời kì kháng chiến.

Xây dựng chế độ dân chủ cộng hòa trong tiến trình kháng chiến chính là xây dựng hậu phương vững mạnh của kháng chiến, một nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh.

Quá trình xây dựng và phát triển căn cứ địa, hậu phương của ta được gắn liền với quá trình phát triển của cuộc kháng chiến.

Từ năm 1950 trở đi, căn cứ địa-hậu phương của các chiến trường, càng được củng cố và mở rộng. Việt Bắc, một địa bàn chiến lược quan trọng

yếu, nơi trụ chân của các cơ quan đầu não của kháng chiến, được xây dựng và củng cố một cách toàn diện, vững chắc. Vùng tự do Thanh-Nghệ-Tĩnh thuộc Liên khu IV, vùng tự do Liên khu V đã được giữ vững từ đầu kháng chiến và được củng cố vững mạnh. Đó là các căn cứ địa lớn, là hậu phương chiến lược của cả nước. Kháng chiến càng thắng lợi, các căn cứ địa đó càng được củng cố, các vùng giải phóng được mở rộng, các căn cứ du kích được hình thành ngày càng nhiều thêm. Đến giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến, vùng tự do và các vùng căn cứ của ta từ Bắc đến Nam đã chiếm hơn 70% diện tích đất nước và hơn 50% dân số trong cả nước.

Sự lớn mạnh của chế độ dân chủ cộng hòa và hậu phương kháng chiến đã chi viện cho tiền tuyến sức người, sức của và cả tinh thần chính trị ngày càng lớn, góp phần quyết định cho thắng lợi oanh liệt của quân và dân ta trên mặt trận quân sự, tiêu biểu là thắng lợi của các chiến dịch tiến công và phản công lớn từ năm 1950 đến khi kháng chiến kết thúc.

Cùng với sự lớn mạnh của chế độ dân chủ cộng hòa và thắng lợi trên mặt trận quân sự ngày càng lớn, nhân dân ta đã nhận được sự chi viện về tinh thần và vật chất của quốc tế, đặc biệt là của Trung Quốc và Liên Xô (Trung Quốc đã cử cố vấn sang giúp ta và viện trợ cho ta về vũ khí, lương thực...). Tính từ tháng 12-1950 đến 6-1954, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã nhận được viện trợ của quốc tế là 21.517 tấn vật chất bao gồm vũ khí đạn dược, nguyên liệu quân giới, vận tải xăng dầu, gạo, thực phẩm, quân trang, quân y, thông tin, công binh (trong đó, vũ khí đạn dược là 4.253 tấn; vận tải xăng dầu là 5.069 tấn; gạo, thực phẩm - 9590 tấn).

Tổng số viện trợ trị giá 136 triệu đồng *nhân dân tệ* (34 triệu rúp) theo thanh toán giữa Việt Nam và Trung Quốc. Trong số đó, vũ khí trang bị kĩ thuật gồm có 24 khẩu sơn pháo 75 li, 24 khẩu lựu pháo 105 li, 76 khẩu pháo cao xạ 37 li (của Liên Xô), 12 khẩu pháo hỏa tiễn H6 (của Liên Xô), 715 xe ô tô vận tải (trong đó có 685 xe của Liên Xô).

Sự viện trợ tuy không lớn, song trong hoàn cảnh kháng chiến đầy khó khăn của Việt Nam, sự giúp đỡ đó là rất đáng quý, giúp quân đội ta có thêm vũ khí hiện đại phục vụ cho một số chiến dịch lớn ở giai đoạn cuối của kháng chiến, cỗ vũ mạnh mẽ tinh thần kháng chiến của nhân dân ta.

III-ĐẤU TRANH QUÂN SỰ VÀ NGOẠI GIAO (1951 – 1954)

1. Đấu tranh trên mặt trận quân sự

Sau chiến dịch Biên giới, ta nhanh chóng chấn chỉnh đội ngũ, mở một loạt cuộc tiến công nhằm tiêu diệt sinh lực địch, phát triển chiến tranh du kích, phá kế hoạch củng cố lực lượng và bình định đồng bằng của địch, giữ vững quyền chủ động chiến lược của ta trên chiến trường chính. Đó là các chiến dịch tiến công địch ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

Chiến dịch Trần Hưng Đạo, tiến công địch ở tuyến trung du từ Việt Trì đến Bắc Giang. Mục đích của chiến dịch này nhằm tiêu diệt sinh lực địch; mở rộng khu lương thực, phát triển chiến tranh du kích; tranh thủ thời gian, phá vỡ kế hoạch củng cố của địch, tạo điều kiện mới để tiêu diệt sinh lực địch nhiều hơn nữa. Đại tướng Võ Nguyên Giáp trực tiếp làm chỉ huy trưởng kiêm Bí thư Đảng ủy Mặt trận. Lực lượng tham gia chiến dịch gồm có Đại đoàn 308 (có 3 trung đoàn), Đại đoàn 312 (có 2 trung đoàn), 2 trung đoàn độc lập của bộ (174 và 98), 4 tiểu đoàn bộ đội địa phương, 4 đại đội pháo binh 75 mm. Số dân công thường trực của chiến dịch là 27.658 người, dân công huy động từng đợt là 272.259 người; ta còn chuẩn bị được 4.960 tấn lương thực và 416 tấn đạn dược vũ khí.

Trung du là một tuyến phòng thủ chủ yếu của địch để bảo vệ vùng đồng bằng, nơi địch phòng thủ vững chắc và cũng là nơi chúng phát huy được sức cơ động của quân ứng chiến và ưu thế về phi pháo.

Chiến dịch đã diễn ra từ 25-12-1950 đến 17-1-1951 với mức độ vô cùng ác liệt.

Trải qua 23 ngày đêm chiến đấu, quân ta đã tiêu diệt và loại khói vòng chiến đấu 5000 địch, diệt 30 vị trí và 40 tháp canh, thu nhiều súng, phá hủy nhiều xe và các phương tiện kĩ thuật khác. Song mục tiêu mở rộng khu lương thực và phát động chiến tranh du kích vẫn ở mức thấp, thế trận của địch chưa bị phá vỡ, kế hoạch củng cố của chúng chưa bị đảo lộn, lực lượng của ta bị thương vong nhiều.

Chiến dịch Hoàng Hoa Thám tiến công địch ở phòng tuyến đường số 18, thuộc khu vực từ Phả Lại đến Uông Bí, Mạo Khê.

Mục đích của chiến dịch là tiêu diệt sinh lực địch và phát triển chiến tranh du kích, coi tiêu diệt sinh lực địch là mục tiêu cơ bản và phát triển chiến tranh du kích là mục tiêu quan trọng. Đại tướng Võ Nguyên Giáp trực tiếp chỉ huy chiến dịch. Lực lượng tham gia chiến dịch này có Đại đoàn 308, Đại đoàn 312, 2 trung đoàn độc lập (trung đoàn 98 và trung đoàn 174), 4 đại đội pháo binh, 2 tiểu đoàn công binh và một số đơn vị thuộc lực lượng vũ trang địa phương. Lực lượng dân công phục vụ chiến dịch khoảng 57.000 người với 2280 tấn lương thực, 226 tấn đạn dược. Phương châm chiến dịch là "đánh điểm diệt viễn".

Chiến dịch được diễn ra từ ngày 29-3 đến ngày 5-4-1951. Kết thúc chiến dịch ta đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 2.900 tên địch, diệt và bức rút khoảng 130 vị trí và tháp canh, phá hủy 20 cầu cống, 36 xe cơ giới, thu nhiều súng và phương tiện chiến tranh... Song ta đã không hoàn thành nhiệm vụ thật đầy đủ và lực lượng bị tiêu hao nhiều.

Chiến dịch Quang Trung, tiến công địch ở vùng đồng bằng thuộc các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình nhằm mục đích: tiêu diệt thêm một bộ phận sinh lực địch, phá tan khối nguy quân, thúc đẩy chiến tranh du kích phát triển, giành lấy kho người, kho cửa ở vùng đồng bằng. Đại tướng Võ Nguyên Giáp được cử làm chỉ huy trưởng kiêm Bí thư Đảng ủy mặt trận.

Lực lượng tham gia chiến dịch gồm Đại đoàn 308, Đại đoàn 304, Đại đoàn 320, 5 đại đội pháo binh, một số đơn vị công binh, trinh sát và lực lượng vũ trang địa phương. Ta đã huy động trên 100.000 dân công, 160 tấn lương thực cho chiến dịch. So với địch, lực lượng bộ binh ta hơn gấp đôi, song chúng có ưu thế tuyệt đối về cơ giới, máy bay, tàu chiến, điều kiện cơ động thuận lợi cho nên cuộc chiến đấu giữa ta và địch đã diễn ra rất quyết liệt từ 28-5 đến 20-6-1951.

Sau 24 ngày chiến đấu, ta đã diệt và loại khỏi vòng chiến đấu hơn 4.000 địch, diệt và bức rút hơn 30 vị trí, phá hủy hơn 30 xe lội nước, thu hơn 1000 súng và nhiều phương tiện chiến tranh... giải phóng được một số xã, xây thêm khu căn cứ Bình Lục, Lí Nhân, Hà Nam. Song lực lượng của ta cũng bị tổn thất nặng.

Trải qua 3 chiến dịch tiến công ở trung du và đồng bằng, ta đã tiêu diệt hơn một vạn tên địch, phá hủy nhiều vị trí và tháp canh, giải phóng một phần đất đai, tạo điều kiện để phát triển chiến tranh du kích ở một số địa phương. Song, nhìn chung cả ba chiến dịch trên đều không đạt được mục

dịch chiến lược và lực lượng của ta đã bị tổn thất không nhỏ. Điều đó nói lên rằng ta phạm sai lầm chủ quan trong việc phân tích đánh giá lực lượng so sánh giữa ta và địch ở các địa bàn này nên đã chọn hướng tiến công chiến lược chưa chính xác.

Hoạt động ở vùng sau lưng địch

Từ năm 1951 trở đi, thực dân Pháp đã đẩy mạnh tranh tổng lực đánh phá dữ dội cơ sở kháng chiến, cướp cửa, bắt lính, chống lại chiến tranh du kích nên đã gây cho ta nhiều khó khăn. Các căn cứ du kích và khu du kích của ta ở đồng bằng bị đánh phá nặng nề, nhiều vùng bị chúng chiếm đóng trở lại. Hàng ngàn vị trí, tháp canh của địch được dựng lên khắp nơi. Chúng ráo riết thực hiện chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", "dùng người Việt đánh người Việt".

Nhằm phá tan âm mưu thâm độc của địch, đưa những hoạt động kháng chiến ở vùng sau lưng địch, nhất là chiến tranh du kích, vượt qua khó khăn để tiến lên, Hội nghị lần thứ hai của Ban chấp hành Trung ương Đảng (hợp từ 27-9 đến 5-10-1951) đã xác định công tác vùng tạm bị chiếm và vùng du kích là một công tác quan trọng và đề ra nhiệm vụ, phương châm của công tác vùng sau lưng địch nhằm vận động quân chúng đấu tranh, vận động binh lính địch, thực hiện chiến tranh du kích. Vận động nguy binh cũng là một nhiệm vụ chiến lược, chiến tranh du kích là nhiệm vụ quan trọng có ý nghĩa quyết định, thúc đẩy cuộc chiến tranh toàn diện của nhân dân ta ở vùng sau lưng địch. Nghị quyết của Hội nghị lần thứ hai của Ban chấp hành Trung ương có tác dụng chỉ đạo sự chuyển hướng mạnh mẽ công tác ở vùng sau lưng địch, đẩy mạnh đấu tranh kinh tế và chính trị, phối hợp giữa chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy.

Cuộc đấu tranh ở vùng tạm bị chiếm và vùng du kích đã mở ra một cục diện mới, cơ sở quân chúng được phục hồi và mở rộng.

Công tác vận động binh lính địch cũng được tăng cường. Nhiều cơ sở kinh tế và quân sự của địch bị ta đánh phá.

Chiến tranh du kích được đẩy mạnh và phối hợp ngày càng có hiệu quả với chiến tranh chính quy trên khắp toàn quốc.

Chiến dịch Hòa Bình – Hòa Bình là một trung tâm chính trị của đồng bào Mường, là cửa ngõ nối liền vùng tự do với vùng đồng bằng Bắc Bộ qua

chợ Bến, là mạch máu giao thông giữa Việt Bắc với Liên khu IV. Nhân, vật lực từ vùng tự do Liên khu IV được chờ qua đường số 6 để chi viện cho các chiến dịch lớn ở chiến trường miền Bắc.

Thực hiện kế hoạch chiến lược quân sự mới, tướng Đô Lat chọn Hòa Bình làm điểm quyết chiến, hi vọng có thể ngăn chặn đường giao thông từ Bắc vào Nam, buộc chủ lực của ta phải tham chiến, qua đó giành một thắng lợi quân sự để ổn định tinh thần quân nguy, lập lại "xứ Mường tự trị".

Sau một thời gian củng cố thế phòng ngự, tăng cường lực lượng và đẩy mạnh bình định, ngày 9-11-1951, Đô Lat đã sử dụng một lực lượng quân cơ động chiến lược (khoảng 20 tiểu đoàn bộ binh, 7 tiểu đoàn pháo binh, 1 tiểu đoàn thiết giáp, 2 đại đội xe tăng và nhiều tàu thuyền cùng quân dù), mở cuộc hành quân đánh chiếm chợ Bến. Đến ngày 14-11-1951, chúng đánh chiếm Hòa Bình. Khu vực Hòa Bình - Sông Đà - đường số 6 trở thành hệ thống cứ điểm mạnh, tổ chức chiếm đóng có quy mô lớn của thực dân Pháp.

Cuộc tấn công quy mô lớn của quân đội Pháp lên Hòa Bình đã gây cho ta những khó khăn mới song cũng tạo ra cơ hội tốt để ta tiêu diệt địch.

Ngày 24-11-1951, Ban chấp hành Trung ương Đảng ra chỉ thị về "Nhiệm vụ tan cuộc tiến công Hòa Bình của địch".

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho cán bộ, bộ đội chủ lực và dân quân du kích tham gia chiến dịch Hòa Bình. Trong thư, Người nêu rõ: "Trước kia, ta phải lừa địch ra mà đánh. Nay địch tự ra cho ta đánh. Đó là cơ hội rất tốt cho ta. Muốn thắng thì ta phải tích cực, tự động, bí mật, mau chóng, kiên quyết, dẻo dai. Chắc thắng mới đánh"⁽¹⁾.

Nắm bắt cơ hội này, quân ta cho mở chiến dịch Hòa Bình. Hòa Bình là mặt trận chính diện và vùng sau lưng địch ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ là mặt trận phối hợp nhằm mục đích tiêu diệt sinh lực địch ở chiến trường Hòa Bình, phá kế hoạch bình định của chúng ở đồng bằng Bắc Bộ, đẩy mạnh phong trào chiến tranh du kích của ta.

Lực lượng tấn công địch ở mặt trận Hòa Bình gồm có các Đại đoàn 308, 312 và 304, lực lượng tấn công ở mặt trận phối hợp gồm Đại đoàn 320 và Đại đoàn 316. Ngoài ra còn có lực lượng bộ đội địa phương và dân quân du kích cũng được điều động phối hợp.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp là chỉ huy trưởng chiến dịch.

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 6, NXB Chính trị quốc gia, H.1995, tr. 341.

Chiến dịch Hòa Bình được bắt đầu từ ngày 10-12-1951 và kết thúc vào ngày 25-2-1952.

Sau hơn hai tháng chiến đấu, quân ta đã diệt khoảng 22.000 tên địch trên cả hai mặt trận. Riêng mặt trận phổi hợp vùng sau lưng địch, ta đã diệt 15.000 tên, tiêu diệt và bức hàng, bức rút hơn 1000 đồn bốt, tháp canh của địch. Ta đã giải phóng hoàn toàn khu vực Hòa Bình, sông Đà - rộng 2.000 km² với 15 vạn dân. Các căn cứ du kích của ta được mở rộng và nối liền với nhau thành thế liên hoàn từ Bắc Giang, xuống Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Hà Nam, Hà Đông. Khoảng 2 triệu dân được giải phóng, kết quả bình định đồng bằng của địch trong năm 1951 bị phá vỡ phần lớn. Âm mưu phản công nhằm tiêu diệt bộ đội chủ lực ta và giành lại thế chủ động chiến lược trên chiến trường chính của địch bị thất bại.

Chiến thắng Hòa Bình có ý nghĩa chiến lược lớn về quân sự và chính trị.

Ta đã đánh bại một kế hoạch chiến lược quân sự lớn của địch, đẩy địch lùi sâu vào thế phòng ngự bị động về chiến lược, giáng một đòn quan trọng vào chính sách bình định, càn quét ở vùng sau lưng địch và chính sách "dùng người Việt đánh người Việt", "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" của chúng.

Thắng lợi của chiến dịch Hòa Bình là thắng lợi điển hình về nghệ thuật chỉ đạo chiến lược quân sự của Đảng và Bộ Tổng tư lệnh, về sự kết hợp tiến công địch trên cả hai hướng chiến lược (Hòa Bình và trung du, đồng bằng), kết hợp chiến tranh chính quy và chiến tranh du kích trên một phạm vi rộng lớn ở chiến trường Bắc Bộ, kết hợp chiến đấu của 3 thứ quân, kết hợp tác chiến với dân vận, kết hợp giữa tiền tuyến với hậu phương. Thắng lợi của chiến dịch Hòa Bình là một thử thách và là trường học rèn luyện, nâng cao trình độ chiến thuật, kĩ thuật, về khả năng chiến đấu dài ngày, liên tục trên hai mặt trận rộng lớn và phức tạp của quân đội ta.

Chiến dịch Hòa Bình đã tạo ra một cơ hội cho các chiến trường Bình-Trị-Thiên, Nam Trung Bộ và Nam Bộ đẩy mạnh chiến tranh du kích, liên tục tiến công, tiêu diệt sinh lực địch, phát triển lực lượng kháng chiến, mở rộng thêm nhiều vùng căn cứ, làm cho cục diện các chiến trường thay đổi ngày càng có lợi cho ta, tạo đà tiến lên mạnh mẽ hơn nữa.

Rút kinh nghiệm qua các chiến dịch tiến công của ta kể từ sau chiến dịch Biên giới, phân tích tình hình các chiến trường, đánh giá khách quan hơn về tương quan lực lượng giữa ta và địch, Đảng và Bộ Tổng chỉ huy

quân đội ta đã nhận định phương hướng tiến công chiến lược có lợi cho ta lúc này là chiến trường rừng núi. Vì vậy, tháng 9-1952, Trung ương Đảng chủ trương: *tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu, tìm nơi sơ hở của địch mà đánh và hướng tiến công chiến dịch là Tây Bắc.*

Tây Bắc là một vùng chiến lược quan trọng và là nơi hiểm yếu. Ở đây, địch có thể uy hiếp căn cứ Việt Bắc, che chở cho Thượng Lào. Song lực lượng của địch ở đây yếu và sơ hở, chúng chỉ có 8 tiểu đoàn và 43 đại đội, phần lớn là quân ngụy với 11 khẩu pháo.

Lực lượng của ta tham gia chiến dịch này có Đại đoàn 308, Đại đoàn 312, Đại đoàn 316, Tiểu đoàn 910, 6 đại đội sơn pháo 75 li (24 khẩu), 3 đại đội súng cối 120 li, đại đoàn công pháo 351 và 11 đại đội bộ đội địa phương của các tỉnh Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Lao Cai.

Lực lượng vật chất phục vụ chiến dịch là 9.360 tấn gạo, 164 tấn muối, 195 tấn thịt, 71 tấn thực phẩm khác, 33 tấn đạn, 194.400 dân công với khoảng 7 triệu ngày công.

Mục tiêu của chiến dịch là tiêu diệt sinh lực địch, tranh thủ nhân dân, giải phóng đất đai, nhiệm vụ chính là tiêu diệt sinh lực địch.

Đây là một chiến dịch rất quan trọng. Vì vậy, Hồ Chí Minh chỉ thị cho cán bộ và chiến sĩ tham gia chiến dịch Tây Bắc "phải đánh cho thắng". Chiến dịch được bắt đầu từ ngày 14-10-1952 và kết thúc ngày 10-12-1952.

Ở mặt trận Tây Bắc, quân ta đã tiêu diệt, làm bị thương và bắt sống 6.000 tên địch. Âm mưu củng cố xứ Thái, xứ Nùng tự trị của Pháp bị thất bại hoàn toàn. Tỉnh Sơn La (trừ Nà Sản), 4 huyện phía nam Lai Châu, 2 huyện phía tây Yên Bái – một vùng rộng 28.000 km², chiếm 8/10 đất đai Tây Bắc với 25 vạn dân được giải phóng, nối liền với căn cứ địa Việt Bắc. Thế uy hiếp của địch với Việt Bắc từ phía tây và uy hiếp Thượng Lào từ phía đông bị phá vỡ.

Với chiến thắng Tây Bắc, quyền chủ động tiến công về chiến lược của ta tiếp tục được giữ vững và mở rộng. Lực lượng vũ trang của ta càng tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm chiến đấu, bước đầu làm quen với cách tấn công vào hệ thống cứ điểm mạnh của địch.

Chiến thắng Tây Bắc đã khẳng định sự lựa chọn phương hướng chiến lược của Đảng và Bộ Tổng chỉ huy quân đội ta lúc bấy giờ là đúng đắn.

Chiến thắng Tây Bắc của ta càng đẩy địch vào thế bị động, thế thua. Đối với các nhà chỉ huy quân đội xâm lược Pháp ở Đông Dương thì "Tiếng súng

Tây Bắc báo hiệu một mùa đông đáng lo ngại nữa cho Pháp, mùa đông thứ tám của cuộc chiến tranh ngày càng gợi ra những hình ảnh lo âu thất vọng⁽¹⁾.

Cùng với chiến dịch Tây Bắc thu đông 1952, tại chiến trường đồng bằng Bắc Bộ, Bình-Trị-Thiên, Nam Trung Bộ và Nam Bộ, ta đã tiếp tục đẩy mạnh chiến tranh du kích, đánh địch khắp nơi, tiêu diệt sinh lực địch và giành thêm nhiều vùng đất đai.

Trong không khí chiến thắng trên chiến trường cả nước, cuối tháng 1-1953, Hội nghị lần thứ IV của Ban chấp hành Trung ương đã họp và nhận định: "Địch đã thất bại to lớn ở chiến dịch Hòa Bình đầu năm 1952 và chiến dịch Tây Bắc cuối năm 1952. Bộ đội ta tiến bộ nhiều về tinh thần, về chiến thuật cũng như kĩ thuật, trình độ tác chiến ngày một nâng cao ở cả địa hình đồng bằng, trung du và miền núi". Phương châm tác chiến của ta là "*tạm thời tránh chỗ mạnh, đánh địch ở những nơi địch sơ hở, đồng thời phải hoạt động ở sau lưng địch*".

Ngày 2-2-1953, Tổng quân ủy đã thông qua phương hướng mở chiến dịch xuân - hè 1953.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược lần thứ hai, Đông Dương là một chiến trường. Nhân dân và quân đội cách mạng cả 3 nước Việt, Miền, Lào cùng phối hợp và liên minh chống kẻ thù chung là thực dân xâm lược Pháp.

Quá trình tiến triển của cuộc kháng chiến là quá trình phối hợp liên minh chiến đấu ngày càng cao của quân và dân cả 3 nước, của sự giúp đỡ ngày càng to lớn và có hiệu quả của quân và dân Việt Nam đối với Lào và Miền.

Sau chiến thắng Tây Bắc, Việt Nam có thêm điều kiện để phối hợp tốt hơn với chính phủ và quân đội kháng chiến Lào.

Mùa xuân năm 1953, Trung ương Đảng, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã cùng Chính phủ kháng chiến và Mặt trận Itxala quyết định đưa quân đội Việt Nam sang phối hợp với quân giải phóng Pathét Lào mở chiến dịch Thượng Lào, tiến công Sầm Nưa.

Mục đích chiến dịch nhằm: tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng một phần đất đai, xây dựng và mở rộng khu căn cứ du kích, tạo lập hậu phương kháng chiến, thúc đẩy cuộc kháng chiến của Lào, phá thế bố trí chiến lược của địch ở Bắc Đông Dương.

(1) Báo Pháp - *Bằng chứng Cơ đốc*. Trích theo cuốn *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*. Tập II, NXB Quân đội nhân dân, H., 1994, tr.233.

Thượng Lào là một vùng chiến lược quan trọng, là hậu phương an toàn của địch. Sau thất bại ở Tây Bắc Việt Nam, địch đã tăng cường phòng thủ ở Thượng Lào, xây dựng Sầm Nưa thành một tập đoàn cứ điểm có 3 tiểu đoàn chiếm giữ. Lực lượng của ta tham gia chiến dịch gồm có Đại đoàn 308, Đại đoàn 316, Đại đoàn 312, Đại đoàn 304 và Trung đoàn 148. Ngoài ra, còn có 7 đại đội pháo binh, 2 tiểu đoàn súng phòng không 12,7 li, 1 tiểu đoàn thông tin. Một số đơn vị quân giải phóng Pathét Lào đóng quân ở địa bàn Sầm Nưa đã phối hợp cùng chiến đấu.

Mở chiến dịch Thượng Lào là thực hiện một nghĩa vụ quốc tế quan trọng và vẻ vang của quân dân Việt Nam đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Lào. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói rõ: "Giúp nhân dân nước bạn tức là mình tự giúp mình". Người chỉ thị cho cán bộ và chiến sĩ của ta phải "*nêu cao tinh thần quốc tế, tôn trọng chủ quyền, tôn trọng phong tục tập quán, yêu nhân dân nước bạn, tuyệt đối giữ gìn kỉ luật, giữ gìn danh tiếng của Quân đội nhân dân Việt Nam*"⁽¹⁾.

Theo kế hoạch tác chiến, hướng chính của chiến dịch là Sầm Nưa, hướng phối hợp ở phía bắc là lưu vực sông Nậm Hu, ở phía nam là Xiêng Khoảng.

Đại tướng Tống tư lệnh Võ Nguyên Giáp và Hoàng thân Chủ tịch Xuphanuvong di chiến dịch ở hướng chủ yếu.

Ngày 9-4-1953, các đơn vị tham gia chiến dịch được lệnh vượt biên giới đến vị trí tập kết.

Ngày 12-4-1953, phát hiện các đơn vị di dời của quân đội ta cách Sầm Nưa gần một ngày đường hành quân, tướng Xalang đã vội ra lệnh cho toàn bộ quân địch bỏ thị xã rút chạy.

Tình huống chiến dịch đã thay đổi. Từ phương án vận động bôn tập từ xa đến bao vây, đánh địch trong công sự vững chắc, bộ đội ta đã thích ứng với tình huống mới, thực hiện phương án vận động truy kích tiêu diệt địch từ ngày 13-4-1953.

Cuộc vận động truy kích tiêu diệt địch của quân đội ta ở hướng chính và cuộc tiến công của các cánh quân phối hợp ở hướng Bắc và hướng Nam đã giành được thắng lợi.

Ngày 18-5-1953, chiến dịch Thượng Lào kết thúc. Quân ta đã diệt, bắt sống và làm tan rã gần 2800 lính và sĩ quan của địch (bằng 1/5 tổng số lực lượng của chúng ở Lào), giải phóng một vùng đất rộng 4.000 km² gồm toàn

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 7, NXB Chính trị quốc gia, H., 1996, tr.64.

tỉnh Sâm Nưa, một phần tỉnh Xiêng Khoảng và tỉnh Phongxali (chiếm khoảng 1/5 diện tích Bắc Lào) và hàng chục vạn dân.

Lực lượng kháng chiến Lào còn có một địa bàn đóng quân rộng lớn và vững chắc nối thông với hậu phương chiến lược của Việt Nam, thế phối hợp chiến lược cách mạng và kháng chiến của Việt - Lào thêm vững chắc và thuận lợi.

Thắng lợi của chiến dịch Thượng Lào càng cố vững chắc thêm quyền chủ động chiến lược tiến công của quân và dân ta, không chỉ trên chiến trường Bắc Bộ mà đã mở rộng trên toàn chiến trường miền Bắc Đông Dương.

Cục diện chiến tranh ở Việt Nam và trên toàn cõi Đông Dương đã chuyển biến mạnh mẽ, có lợi hơn cho quân và dân Việt Nam, Lào và Campuchia, bất lợi cho thực dân Pháp và can thiệp Mĩ.

Lực lượng kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã lớn mạnh toàn diện và vượt bậc.

Chế độ dân chủ cộng hòa Việt Nam được củng cố và lớn mạnh. Hậu phương kháng chiến được tăng cường về mọi mặt. Khối đoàn kết toàn dân được củng cố. Chính quyền được kiện toàn. Các chính sách kinh tế, tài chính của Đảng và Chính phủ được thực hiện từ năm 1951 đã đạt kết quả tốt. Đặc biệt, lực lượng vũ trang 3 thứ quân đã lớn mạnh vượt bậc về cả số lượng và chất lượng, nhất là khối cơ động chiến lược gồm 7 đại đoàn và nhiều trung đoàn chủ lực đã trưởng thành trong đánh vận động, đánh công kiên và trong nghệ thuật tiến công chiến dịch. Đánh giá sự lớn mạnh của Việt Nam, tướng Nava nhận xét rằng: "Việt Minh là một quốc gia rõ rệt. Họ có chính quyền, ảnh hưởng của họ lan vào cả vùng kiểm soát của quân đội viễn chinh. Tại đó họ tuyển được người, thu được thuế, thực hiện được các chính sách, mua được các thứ cần thiết cho chiến tranh. Từ năm 1945 đến nay, họ chỉ có một Chính phủ Hồ Chí Minh, chỉ có một tướng Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp, trong khi nước Pháp đã 19 lần thay đổi chính phủ và 7 lần thay đổi chỉ huy... Họ làm việc bí mật, dân chúng ủng hộ họ, không hờ ra một tí gì cho phòng nồi cá. Quân chủ lực của Việt Minh rất gan dạ, rất cơ động và đặc biệt có đức tính "hòa tan" trong nhân dân lúc cần, để rồi bất thần tập hợp lại chủ động mở những chiến dịch quy mô lớn"⁽¹⁾.

Điều kiện để giành thắng lợi lớn, thắng lợi có tính quyết định của kháng chiến càng tăng lên rõ rệt.

(1) Navarre, H, *Agonie de l'Indochine*. Plon, Paris 1958. Trích lại trong cuốn *Tiếng sấm Điện Biên Phủ*. NXB Quân đội nhân dân, H., 1984, tr.49.

Ngược lại, càng ngoan cố kéo dài chiến tranh xâm lược, thực dân Pháp càng gặp khó khăn lớn, càng bị thất bại nặng nề và phụ thuộc vào đế quốc Mĩ. Mỗi ngày càng trực tiếp tham gia điều khiển cuộc chiến tranh ở Đông Dương, nắm lấy nguy quân, nguy quyền, từng bước gạt thực dân Pháp.

Cuộc tiến công chiến lược đông-xuân 1953 - 1954 với đỉnh cao là trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ

Vào mùa hè 1953, Chính phủ Pháp triệu hồi tướng Xalang về nước và cử Nava sang làm chỉ huy các lực lượng quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương.

Nava đã vạch ra một kế hoạch chiến lược, hi vọng trong vòng 18 tháng phải giành được một thắng lợi quyết định về quân sự để làm cơ sở cho một giải pháp chính trị có "danh dự" cho Pháp.

Kế hoạch quân sự Nava đại thể gồm hai bước:

Bước thứ nhất - giữ thế phòng ngự chiến lược ở miền Bắc và tiến công bình định ở miền Nam, miền Trung Đông Dương, xóa bỏ vùng tự do Liên khu V.

Bước thứ hai - thực hiện chiến lược tiến công ở miền Bắc, giành thắng lợi quân sự, buộc ta phải đàm phán theo những điều kiện có lợi cho chúng.

Để thực hiện kế hoạch đó, Nava đã ra sức bát lính để mở rộng ngụy quân, rút các lực lượng lính Âu-Phi tinh nhuệ của chúng ở một số vị trí về tập trung lại, đồng thời xin tăng viện binh để xây dựng một lực lượng cơ động mạnh, nhằm quyết chiến với quân chủ lực của ta.

Bước vào thu-dông 1953, Nava đã tập trung ở đồng bằng Bắc Bộ một lực lượng cơ động khá mạnh, gồm 44 tiểu đoàn trong tổng số 84 tiểu đoàn quân cơ động của chúng trên toàn chiến trường Đông Dương.

Kế hoạch quân sự Nava là một kế hoạch dựa trên sự nỗ lực cao nhất của Chính phủ Pháp và sự viện trợ lớn nhất của Mĩ, với một số quân đông nhất, một khối quân cơ động chiến lược mạnh nhất và một số phương tiện chiến tranh nhiều nhất, một kế hoạch tấn công với quyết tâm "chuyển bại thành thắng" của chúng. Chính phủ Pháp đặt nhiều hi vọng vào kế hoạch tác chiến chiến lược này, như Thủ tướng Lanien (Laniel) đã nói: "Kế hoạch Nava chẳng những được Chính phủ Pháp mà cả những người bạn Mĩ cũng tán thành. Nó cho phép hi vọng dù mọi điều"⁽¹⁾.

Từ hè-thu 1953, Nava đã liên tiếp mở những cuộc hành quân càn quét dữ dội trong các vùng chúng chiếm đóng ở Bắc Bộ, Bình-Trị-Thiên, Nam

(1) Đỗ Thiên - Định Kim Khánh. *Tiếng sấm Điện Biên Phủ*. NXB Quân đội nhân dân, H., 1984, tr.61.

Bộ. Chúng cho quân nhảy dù xuống hậu phương của ta, tập kích Lạng Sơn (7-1953), rút lực lượng ở Nà Sản (8-1953) về tập trung ở đồng bằng Bắc Bộ.

Trước tình hình mới, cuối tháng 9-1953, tại căn cứ địa Việt Bắc, Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng họp bàn kế hoạch quân sự đông-xuân 1953-1954. Bộ Chính trị đã quyết định: *sử dụng một bộ phận chủ lực mở những cuộc tấn công vào những hướng địch sơ hở, đồng thời tranh thủ cơ hội tiêu diệt địch trong vận động ở những hướng địch có thể đánh sâu vào vùng tự do của ta; trong lúc đó đẩy mạnh chiến tranh du kích ở khắp các chiến trường sau lưng địch và tích cực tiến hành moi sự chuẩn bị cần thiết trong nhân dân và bộ đội địa phương, dân quân du kích các vùng tự do để cho chủ lực rảnh tay làm nhiệm vụ.*

Bộ Chính trị đã nhấn mạnh phương châm: *"tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt"* và nhấn mạnh các nguyên tắc chỉ đạo chiến lược và chỉ đạo tác chiến là: *tiêu diệt sinh lực địch, bồi dưỡng lực lượng ta, đánh ăn chắc, đánh chắc thắng, đánh tiêu diệt, chọn nơi địch sơ hở và nơi tương đối yếu mà đánh, giữ vững chủ động, kiên quyết buộc địch phải phân tán lực lượng.*

Công tác chuẩn bị để thực hiện kế hoạch tác chiến được triển khai rất khẩn trương. Hội đồng cung cấp tiền phương được thành lập để chỉ đạo việc huy động sức người, sức của tổ chức chuyển vận ra mặt trận. Hàng chục vạn dân công được điều động vào việc chuẩn bị vận tải cho các chiến trường. Các tuyến đường đã được sửa chữa.

Trong khi quân và dân ta đang chuẩn bị triển khai kế hoạch thì ngày 15-10-1953, Nava sử dụng 6 binh đoàn mở cuộc hành quân Hải Âu (Mouette) đánh ra tây-nam Ninh Bình, hoạt động nghi binh ở vùng biển Thanh Hóa. Đại đoàn 320 cùng với lực lượng vũ trang địa phương tổ chức chiến dịch phản công, làm cho địch bị tổn thất nặng nề buộc chúng phải rút quân (6-11-1953).

Theo kế hoạch tác chiến đã định ngày 15-11-1953, một bộ phận chủ lực của ta bắt đầu tiến quân lên Tây Bắc. Một bộ phận khác lên đường ngày 20-11-1953, sang chiến đấu ở mặt trận Trung Lào. Các bộ phận khác tiếp tục triển khai theo thế trận đã định.

Phát hiện quân ta tiến lên Tây Bắc, Nava quyết định điều một lực lượng lên Tây Bắc và một bộ phận khác đến Trung Lào.

Ngày 20-11-1953, Nava đã cho thực hiện cuộc hành binh Hải Li (Castor) đưa 6 tiểu đoàn quân dù đánh chiếm Điện Biên Phủ, vừa để yểm trợ cho Lai Châu, vừa để bảo vệ Thượng Lào.

Ngày 3-12-1953, Nava tăng cường thêm 3 tiểu đoàn bộ binh và 3 tiểu đoàn pháo binh để xây dựng Điện Biên Phủ thành một cứ điểm. Đây là một điểm bổ sung ngoài dự kiến ban đầu của Nava.

Ngày 6-12-1953, Bộ Chính trị thông qua phương án mở chiến dịch Điện Biên Phủ của Tổng quân ủy. Võ Nguyên Giáp được chỉ định trực tiếp làm Tư lệnh kiêm Bí thư Đảng ủy chiến dịch. Như vậy, địch và ta đều đã chấp nhận giao chiến ở Điện Biên Phủ - một trận quyết chiến lịch sử.

Để tiến tới trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ, quân đội ta lần lượt thực hiện các đòn tiến công chiến lược trên các chiến trường Đông Dương.

Tiến công địch ở Lai Châu. Ngày 10-12-1953, quân của Đại đoàn 316 bắt đầu nổ súng tấn công địch ở Lai Châu. Trải qua 12 ngày đêm liên tục chiến đấu, truy kích, bao vây, tập kích địch trên miền rừng núi hiểm trở, Đại đoàn 316 đã tiêu diệt và bức hàng 24 đại đội địch, giải phóng toàn bộ khu vực Lai Châu, uy hiếp Điện Biên Phủ từ phía bắc. Bị động đối phó, Nava quyết định tăng cường cho Điện Biên Phủ 3 tiểu đoàn bộ binh, 1 đại đội xe tăng nhẹ, đưa lực lượng ở đây lên 12 tiểu đoàn và 7 đại đội bộ binh, 2 tiểu đoàn và 3 đại đội pháo, 1 đại đội xe tăng, 1 đại đội vận tải với tổng số quân 12.000 người. Như vậy ngoài đồng bằng Bắc Bộ, Điện Biên Phủ trở thành nơi tập trung binh lực thứ hai của địch.

Tiến công địch ở Trung Lào, có trung đoàn 66 thuộc Đại đoàn 304, trung đoàn 101 và tiểu đoàn 274 của trung đoàn 18 thuộc Đại đoàn 325 cùng một số đơn vị quân tình nguyện của Liên khu IV và Liên khu V đã sang hoạt động phối hợp với quân nước bạn từ trước. Ngày 21-12-1953, quân ta nổ súng mở đầu trận tiến công địch, giải phóng Thà Khẹt và nhiều vùng quan trọng ở Trung Lào, uy hiếp Xavanakhet và Xênh. Dịch vội diều động lực lượng từ đồng bằng Bắc Bộ và các chiến trường khác đến cứu nguy, tổ chức Xênh thành một tập đoàn cứ điểm mới. Xênh trở thành nơi tập trung binh lực thứ ba của địch.

Tiến công địch ở Hạ Lào và Đông Campuchia. Sau chiến thắng ở Trung Lào, bộ đội Việt-Lào tiếp tục tiến công xuống Hạ Lào, giải phóng thị xã Atôpô và toàn bộ cao nguyên Bôlôven.

Thừa thắng, quân ta tiến công giải phóng một khu vực rộng ở Tây Bắc Campuchia, nối liền khu căn cứ Hạ Lào.

Tiến công địch ở mặt trận Tây Nguyên. Ở Liên khu V, ngày 20-1-1954, địch mở chiến dịch Atlăng đánh vào Tuy Hòa, Phú Yên nhằm chiếm vùng tự do của ta. Quân ta sử dụng một bộ phận nhỏ bộ đội chủ lực cùng bộ đội

địa phương đánh tiêu hao ngần chặn địch, bảo vệ hậu phương. Còn đại bộ phận lực lượng chủ lực của liên khu gồm Trung đoàn 108, 803 và hai tiểu đoàn chủ lực độc lập cùng với bộ đội địa phương theo kế hoạch đã bắt đầu tiến công ở bắc Tây Nguyên. Chiến dịch bắt đầu từ 26-1-1954. Ngày 5-2-1954, ta đã giải phóng thị xã Kon Tum, uy hiếp thị xã Plây cu. Quân Pháp đã ngừng cuộc tiến công ở đồng bằng Liên khu V, vội di chuyển quân lên tăng cường cho Tây Nguyên, tổ chức 2 tập đoàn cứ điểm ở An Khê và Plây cu để đối phó với quân ta, biến nơi đây thành điểm tập trung binh lực thứ tư của địch.

Cùng với những cuộc tiến công địch ở các mặt trận Lai Châu, Trung-Hà Lào, Tây Nguyên, quân và dân ta đã tích cực chuẩn bị chiến dịch Điện Biên Phủ (mang mật danh chiến dịch Trần Đình). Đại tướng Võ Nguyên Giáp là Tư lệnh kiêm Bí thư Đảng ủy chiến dịch.

Căn cứ vào tình hình địch và ta, trước mắt chúng ta chuẩn bị đánh Điện Biên Phủ theo phương châm "*dánh nhanh, thắng nhanh*". Trong khi ta gấp rút chuẩn bị thì Nava cũng ráo riết cùng cố Điện Biên Phủ thành một "pháo đài khổng lồ không thể phá vỡ" được. Theo dõi tình hình địch đang liên tiếp tăng cường lực lượng, xây dựng trận địa, tổ chức hệ thống phòng ngự kiên cố, nên đánh theo phương châm "*dánh nhanh, thắng nhanh*" sẽ không chắc thắng. Vì vậy, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã quyết định chuyển sang đánh theo phương châm "*dánh chắc, tiến chắc*". Quyết định đó đã được Hồ Chí Minh và Bộ Chính trị phê chuẩn.

Ngày 25-1-1954, Bộ chỉ huy chiến dịch ra lệnh kéo pháo ra khỏi trận địa, tích cực chuẩn bị, bố trí thế trận theo phương châm mới.

Để tiếp tục công việc chuẩn bị, có lập hơn nữa tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ và đánh lạc hướng phán đoán của địch, ngày 26-1-1954 Đại đoàn 308 được lệnh gấp rút hành quân sang phối hợp với quân giải phóng Lào tiến công quân địch ở phòng tuyến sông Nậm Hu, Thượng Lào, giải phóng Nậm Hu và toàn bộ tỉnh Phongxali, bao vây địch ở Mường Sài. Nava vội vàng điều 5 tiểu đoàn tăng cường cho Luông Phabang và 3 tiểu đoàn cho Mường Sài. Luông Phabang và Mường Sài trở thành nơi tập trung binh lực thứ năm của quân Pháp.

Phối hợp với 5 đòn tiến công chiến lược trên của quân chủ lực ta trên các hướng chiến lược trọng yếu, ở các chiến trường sau lưng địch, quân và dân ta đã nắm vững thời cơ thuận lợi, đẩy mạnh tác chiến, tiêu diệt và tiêu

Ngày 3-12-1953, Nava tăng cường thêm 3 tiểu đoàn bộ binh và 3 tiểu đoàn pháo binh để xây dựng Điện Biên Phủ thành một cứ điểm. Đây là một điểm bổ sung ngoài dự kiến ban đầu của Nava.

Ngày 6-12-1953, Bộ Chính trị thông qua phương án mở chiến dịch Điện Biên Phủ của Tổng quân ủy. Võ Nguyên Giáp được chỉ định trực tiếp làm Tư lệnh kiêm Bí thư Đảng ủy chiến dịch. Như vậy, địch và ta đều đã chấp nhận giao chiến ở Điện Biên Phủ – một trận quyết chiến lịch sử.

Để tiến tới trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ, quân đội ta lần lượt thực hiện các đòn tiến công chiến lược trên các chiến trường Đông Dương.

Tiến công địch ở Lai Châu. Ngày 10-12-1953, quân của Đại đoàn 316 bắt đầu nổ súng tấn công địch ở Lai Châu. Trải qua 12 ngày đêm liên tục chiến đấu, truy kích, bao vây, tập kích địch trên miến rùng núi hiểm trở, Đại đoàn 316 đã tiêu diệt và bức hàng 24 đại đội địch, giải phóng toàn bộ khu vực Lai Châu, uy hiếp Điện Biên Phủ từ phía bắc. Bị động đối phó, Nava quyết định tăng cường cho Điện Biên Phủ 3 tiểu đoàn bộ binh, 1 đại đội xe tăng nhẹ, đưa lực lượng ở đây lên 12 tiểu đoàn và 7 đại đội bộ binh, 2 tiểu đoàn và 3 đại đội pháo, 1 đại đội xe tăng, 1 đại đội vận tải với tổng số quân 12.000 người. Như vậy ngoài đồng bằng Bắc Bộ, Điện Biên Phủ trở thành nơi tập trung binh lực thứ hai của địch.

Tiến công địch ở Trung Lào, có trung đoàn 66 thuộc Đại đoàn 304, trung đoàn 101 và tiểu đoàn 274 của trung đoàn 18 thuộc Đại đoàn 325 cùng một số đơn vị quân tình nguyện của Liên khu IV và Liên khu V đã sang hoạt động phối hợp với quân nước bạn từ trước. Ngày 21-12-1953, quân ta nổ súng mở đầu trận tiến công địch, giải phóng Thà Khẹt và nhiều vùng quan trọng ở Trung Lào, uy hiếp Xavanakhet và Xênh. Dịch vụ di chuyển lực lượng từ đồng bằng Bắc Bộ và các chiến trường khác đến cứu nguy, tổ chức Xênh thành một tập đoàn cứ điểm mới. Xênh trở thành nơi tập trung binh lực thứ ba của địch.

Tiến công địch ở Hạ Lào và Đông Campuchia. Sau chiến thắng ở Trung Lào, bộ đội Việt-Lào tiếp tục tiến công xuống Hạ Lào, giải phóng thị xã Atôpơ và toàn bộ cao nguyên Bôlôven.

Thừa thắng, quân ta tiến công giải phóng một khu vực rộng ở Tây Bắc Campuchia, nối liền khu căn cứ Hạ Lào.

Tiến công địch ở mặt trận Tây Nguyên. Ở Liên khu V, ngày 20-1-1954, địch mở chiến dịch Atlăng đánh vào Tuy Hòa, Phú Yên nhằm chiếm vùng tự do của ta. Quân ta sử dụng một bộ phận nhỏ bộ đội chủ lực cùng bộ đội

địa phương đánh tiêu hao ngăn chặn địch, bảo vệ hậu phương. Còn đại bộ phận lực lượng chủ lực của liên khu gồm Trung đoàn 108, 803 và hai tiểu đoàn chủ lực độc lập cùng với bộ đội địa phương theo kế hoạch đã bắt ngay tiến công ở bắc Tây Nguyên. Chiến dịch bắt đầu từ 26-1-1954. Ngày 5-2-1954, ta đã giải phóng thị xã Kon Tum, uy hiếp thị xã Plây Cu. Quân Pháp đã ngừng cuộc tiến công ở đồng bằng Liên khu V, vội di chuyển quân lên tăng cường cho Tây Nguyên, tổ chức 2 tập đoàn cứ điểm ở An Khê và Plây Cu để đối phó với quân ta, biến nơi đây thành điểm tập trung binh lực thứ tư của địch.

Cùng với những cuộc tiến công địch ở các mặt trận Lai Châu, Trung-Hà Lào, Tây Nguyên, quân và dân ta đã tích cực chuẩn bị chiến dịch Điện Biên Phủ (mang mật danh chiến dịch Trần Dinh). Đại tướng Võ Nguyên Giáp là Tư lệnh kiêm Bí thư Đảng ủy chiến dịch.

Căn cứ vào tình hình địch và ta, trước mắt chúng ta chuẩn bị đánh Điện Biên Phủ theo phương châm "*dánh nhanh, thắng nhanh*". Trong khi ta gấp rút chuẩn bị thì Nava cũng ráo riết cùng cố Điện Biên Phủ thành một "pháo đài khổng lồ không thể phá vỡ" được. Theo dõi tình hình địch đang liên tiếp tăng cường lực lượng, xây dựng trận địa, tổ chức hệ thống phòng ngự kiên cố, nên đánh theo phương châm "*dánh nhanh, thắng nhanh*" sẽ không chắc thắng. Vì vậy, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã quyết định chuyển sang đánh theo phương châm "*dánh chắc, tiến chắc*". Quyết định đó đã được Hồ Chí Minh và Bộ Chính trị phê chuẩn.

Ngày 25-1-1954, Bộ chỉ huy chiến dịch ra lệnh kéo pháo ra khỏi trận địa, tích cực chuẩn bị, bố trí thế trận theo phương châm mới.

Để tiếp tục công việc chuẩn bị, cô lập hơn nữa tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ và đánh lạc hướng phán đoán của địch, ngày 26-1-1954 Đại đoàn 308 được lệnh gấp rút hành quân sang phối hợp với quân giải phóng Lào tiến công quân địch ở phòng tuyến sông Nậm Hu, Thượng Lào, giải phóng Nậm Hu và toàn bộ tỉnh Phongxali, bao vây địch ở Mường Sài. Nava vội vàng điều 5 tiểu đoàn tăng cường cho Luông Phabang và 3 tiểu đoàn cho Mường Sài. Luông Phabang và Mường Sài trở thành nơi tập trung binh lực thứ năm của quân Pháp.

Phối hợp với 5 đòn tiến công chiến lược trên của quân chủ lực ta trên các hướng chiến lược trọng yếu, ở các chiến trường sau lưng địch, quân và dân ta đã nắm vững thời cơ thuận lợi, đẩy mạnh tác chiến, tiêu diệt và tiêu

hao nhiều sinh lực địch, mở rộng căn cứ du kích.

Ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, quân ta đã đẩy mạnh tiến công địch ở cả tuyến ngoài và tuyến sau lưng địch, diệt và bức rút nhiều vị trí địch, trong đó có các vị trí quan trọng như phân khu Cầu Lô (Bắc Giang), Diêm Điền và Cao Mại (Thái Bình), Kinh Môn (Hải Dương), Phù Lưu Tế (Hà Đông), Ao Khoang, Suối Me (Sơn Tây).

Đường số 5 bị cắt đứt thường xuyên. Sân bay Cát Bi (Hải Phòng) và Gia Lâm (Hà Nội) bị quân ta tiến công phá hủy 78 máy bay của địch.

Chiến tranh du kích phát triển mạnh ở vùng chحر thô sông Hồng.

Vùng căn cứ du kích và khu du kích được mở rộng trên một diện tích đất dai rộng lớn sau lưng địch.

Ở Bình-Trị-Thiên và Nam Trung Bộ, quân và dân ta cũng đẩy mạnh hoạt động phối hợp với các chiến trường.

Trên đường số 9 (Quảng Trị), quân ta đánh mạnh, diệt và buộc địch rút khỏi nhiều vị trí (Đầu Mẫu, Tân Lâm, Rào Quán, Khe Sanh). Huyện Hương Hóa và một phần huyện Cam Lộ được giải phóng.

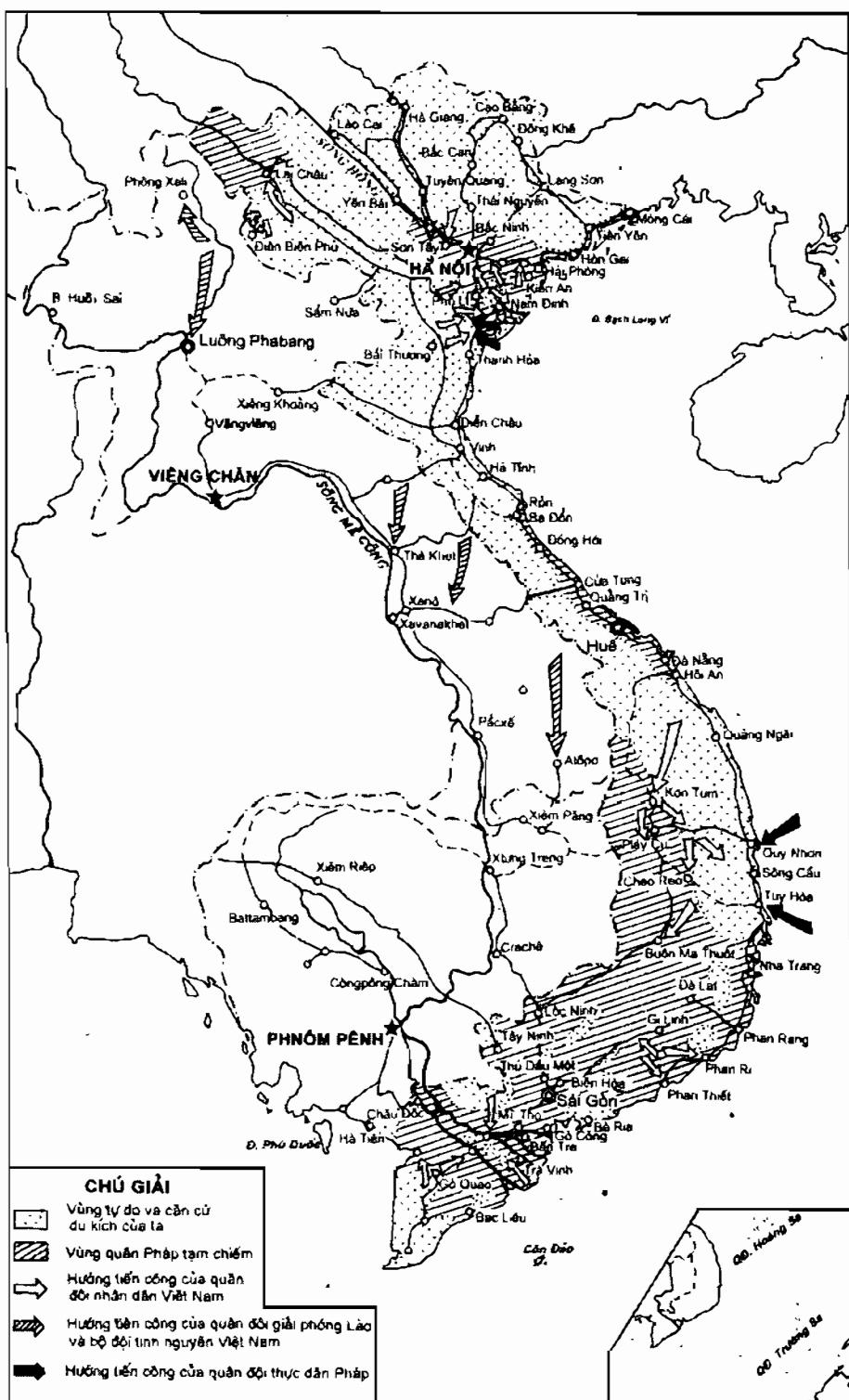
Nhiều cầu cống trên đường số 1 và đường số 9 bị phá, nhiều đoàn ô tô vận tải và tàu quân sự của địch bị lật đổ.

Nhiều trận đánh địa lôi diễn ra ở Lăng Cô, Hương Thủy, Phú Óc (Thừa Thiên).

Bộ đội địa phương ở Quảng Nam, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận diệt nhiều cứ điểm địch. Vùng Điện Bàn (Quảng Nam), vùng Hòn Khoai, huyện Lương Sơn và Tánh Linh (Bình Thuận) được giải phóng.

Ở Nam Bộ, quân và dân ta nắm vững phương châm hoạt động *đánh nhỏ ăn chắc*, kết hợp với việc phát động quần chúng nổi dậy phá tê, trừ gian, đã diệt nhiều sinh lực địch, phá hủy nhiều đoàn xe, tàu chiến của địch, cắt đứt nhiều đường giao thông. Sân bay Tân Sơn Nhất bị tập kích làm nổ hàng trăm tấn bom, một khách sạn ở Vũng Tàu bị đánh làm thiệt mạng nhiều sĩ quan địch. Hơn 1.000 đồn trại, tháp canh địch bị diệt và bức rút. Hàng ngàn địch bỏ ngũ.

Nắm vững chủ trương chiến lược và phương châm tác chiến "*tích cực, chủ động, cơ động linh hoạt*", trên khắp các chiến trường quân và dân ta đã liên tục tiến công bằng các đòn chiến lược lớn, kết hợp chiến tranh chính quy và chiến tranh du kích, kết hợp đánh lớn, đánh vừa và đánh nhỏ đã diệt được nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng đất dai rộng lớn và



Hình thái chiến trường trên các mặt trận mùa đông 1953 – mùa xuân 1954.

phân tán, kiềm chế lực lượng cơ động chiến lược của Nava. Lực lượng cơ động chiến lược của Nava ở đồng bằng chỉ còn khoảng 20 tiểu đoàn.

Các đợt tấn công mạnh mẽ và rộng khắp trong thời kì đông - xuân 1953 - 1954 đã làm cho kế hoạch Nava bước đầu bị phá sản và tạo điều kiện rất thuận lợi cho mặt trận Điện Biên Phủ.

Trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ (từ 13 - 3 đến 7 - 5 - 1954)

Nava đã tập trung mọi cố gắng để xây dựng Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương. Tổng số binh lực ở tập đoàn này vào lúc cao nhất là 16.200 người, gồm có 12 tiểu đoàn và 7 đại đội bộ binh, 3 tiểu đoàn pháo binh, 1 tiểu đoàn công binh, 1 đại đội tăng M24, 1 đại đội vận tải, 1 phi đội 12 máy bay thường trực được bố trí thành 3 phân khu, 49 cứ điểm tổ chức thành các cụm cứ điểm để kháng cự khả năng phòng ngự mạnh. Các tướng lĩnh, chính khách Pháp⁽¹⁾ đã đến tận nơi để kiểm tra đều thống nhất đánh giá tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ là một "pháo đài khổng lồ không thể công phá".

Lực lượng quân đội ta tham gia chiến dịch gồm có 4 đại đoàn bộ binh (308, 316, 312, 304), 1 đại đoàn công pháo 351, các tiểu đoàn công binh, các đơn vị thông tin, vận tải, quân y... Tổng số quân khoảng 55.000 người.

Dân công hỏa tuyến gồm 260.000 người với trên 11 triệu ngày công. Phương tiện vận chuyển gồm 628 ôtô, 11.800 thuyền, hơn 20 ngàn xe đạp thổ và hàng ngàn phương tiện vận chuyển thổ sơ khát.

Hàng chục ngàn tấn vũ khí đạn dược, 27.000 tấn gạo, hơn 1.800 tấn thịt đã được chuyển ra mặt trận. Riêng đồng bào các dân tộc ở Tây Bắc đã đóng góp được 7.310 tấn gạo, 389 tấn thịt và 31.818 dân công với 1.296.075 ngày công.

Cả hậu phương đã dốc sức người, sức của và tinh thần cho chiến dịch Điện Biên Phủ.

Trong khi quân và dân ta đã hoàn tất việc chuẩn bị và sẵn sàng nổ súng thì quân Pháp vẫn chủ quan thiển cận cho rằng quân ta không còn khả năng tiến công nữa nên đã ra lệnh mở cuộc hành quân Atlante (Atlante) đánh vào vùng tự do Liên khu V nhưng bị thất bại nặng nề.

Giữa lúc đó, ngày 13-3-1954, quân ta được lệnh nổ súng tấn công vào tập đoàn Điện Biên Phủ. Chiến dịch đã bắt đầu.

(1) Các quan chức quân sự và dân sự Pháp đó là: Cogny, Navarre, Dejean, Chevigné, Pléven, Jacquet, Ely, Blanc..

Ngày 15-3-1954, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi điện khen ngợi động viên cán bộ, chiến sĩ mặt trận. Bức điện nhấn mạnh: "Chiến dịch này là một chiến dịch lịch sử của quân đội ta, ta đánh thắng chiến dịch này có ý nghĩa quân sự và chính trị quan trọng"⁽¹⁾

Chiến dịch Điện Biên Phủ là chiến dịch đánh công kiên cố tinh chất trận địa, quy mô rất lớn, gồm một loạt trận chiến đấu công kiên, tiếp diễn trong thời gian khá dài, tập trung ưu thế binh lực tiêu diệt địch từng bộ phận, tiến tới tiêu diệt toàn bộ tập đoàn cứ điểm.

Chiến dịch Điện Biên Phủ được diễn ra thành 3 đợt: đợt 1, bắt đầu từ 13-3, đợt 2, bắt đầu ngày 30-3, đợt 3, bắt đầu từ ngày 1-5 và đến ngày 7-5-1954 thì kết thúc.

Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ - một "pháo đài khổng lồ không thể công phá" của quân đội thực dân Pháp, đã bị tiêu diệt. Tướng Đỗ Cao Tường và toàn bộ Bộ tham mưu của tập đoàn cứ điểm đã đầu hàng. Là cờ *Quyết chiến quyết thắng* của quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng đã tung bay trên nóc hầm chỉ huy địch. Ở các cứ điểm còn lại xung quanh, binh lính và sĩ quan của địch lù lù lượt giương cờ trắng ra hàng.

Trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ đã toàn thắng



Cờ chiến thắng trên nóc hầm Đỗ Cao Tường
(Ảnh của VNTX)

(1) Hồ Chí Minh, *Tuần報*, Tập 2, NXB Chính trị quốc gia, 1996, tr. 226.

Các chiến trường trên toàn quốc đã phối hợp chặt chẽ, tiêu hao, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, kìm chân địch và giải phóng thêm nhiều vùng đất dai của Tổ quốc.

Ở Điện Biên Phủ, tổng số quân địch bị diệt và bị bắt sống là 16.200 tên, gồm 17 tiểu đoàn bộ binh và lính dù, 3 tiểu đoàn pháo binh, súng cối, 10 đại đội ngực và các đơn vị công binh, xe tăng, xe vận tải, không quân.. Tổng số sĩ quan, hạ sĩ quan bị diệt và bị bắt sống là 1.766 tên, trong đó có thiếu tướng Đờ Caxtori (De Castries), 10 đại tá và trung tá, 353 sĩ quan (từ thiếu úy đến trung tá), 57 máy bay bị bắn rơi và phá hủy tại mặt trận. Quân ta thu toàn bộ vũ khí, kho tàng, cơ sở vật chất kĩ thuật của chúng ở Điện Biên Phủ.

Chiến thắng Điện Biên Phủ đã kết thúc oanh liệt cuộc tiến công chiến lược đông-xuân 1953-1954 của quân và dân Việt Nam, đánh bại kế hoạch quân sự Nava, làm sụp đổ niềm hi vọng của các giới quân sự và chính trị ở Pháp, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh, tạo cơ sở cho cuộc đấu tranh ngoại giao thắng lợi ở Geneva (Genève).

Chiến thắng lẫy lừng Điện Biên Phủ "đã được ghi vào lịch sử dân tộc như một Bạch Đằng, một Chi Lăng, hay một Đống Đa ở thế kỉ XX, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công chói lọi đột phá thành trì của hệ thống nô dịch thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc"⁽¹⁾.

Chiến thắng Điện Biên Phủ là "tiếng chuông báo tử của chủ nghĩa thực dân", là niềm hi vọng lớn lao và tươi sáng, ngọn cờ cổ vũ các dân tộc thuộc địa trên thế giới đứng lên đấu tranh mạnh mẽ để thủ tiêu chế độ thực dân, giành lại quyền độc lập, tự do và nhân phẩm.

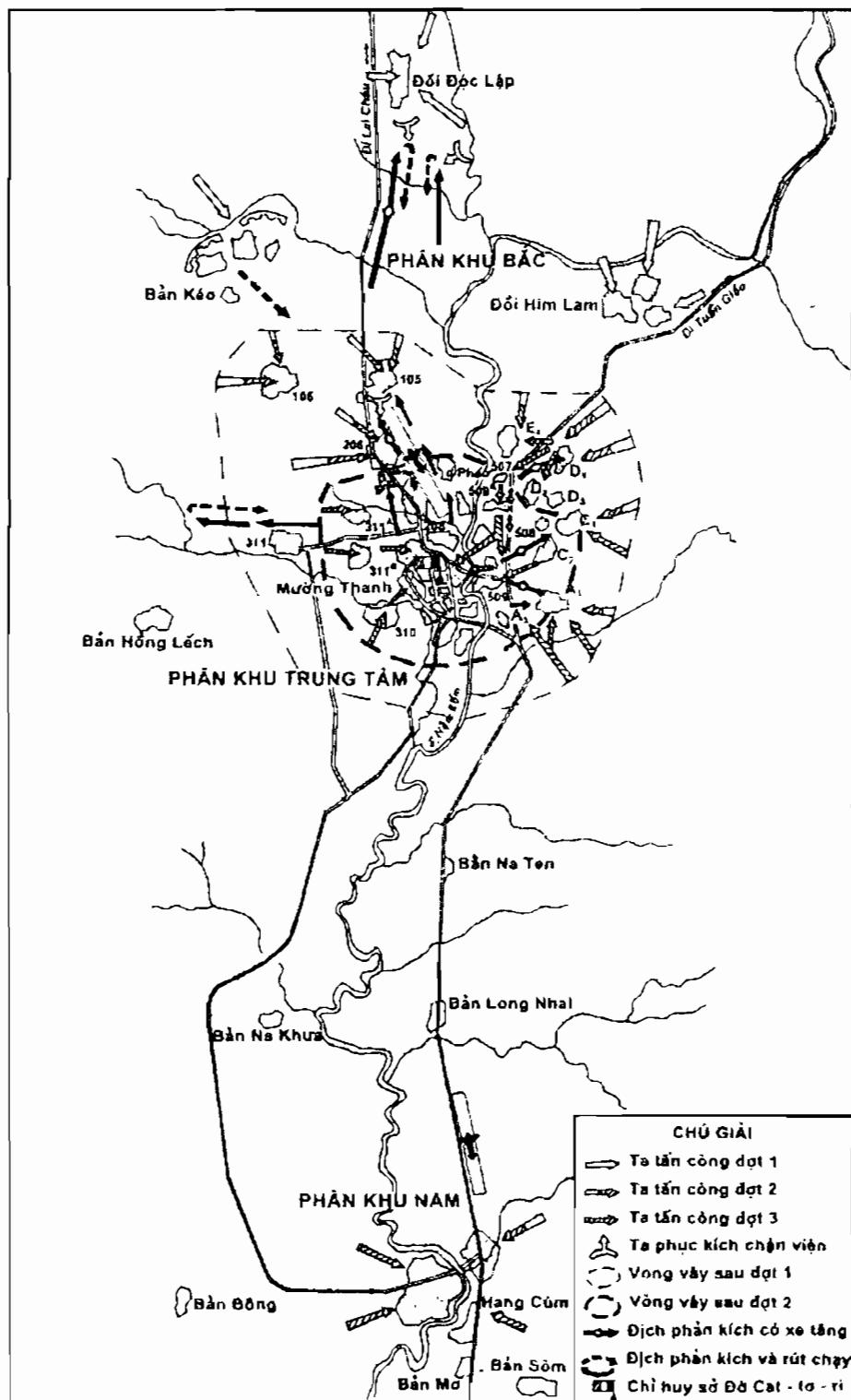
2. Dấu tranh trên mặt trận ngoại giao

Phối hợp với cuộc tiến công chiến lược đông - xuân 1953 - 1954, Đảng, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã mở cuộc tấn công trên mặt trận ngoại giao.

Trải qua gần 9 năm tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa, nước Pháp đã bị những thiệt hại nặng nề về người và của. Càng mở rộng và kéo dài cuộc chiến tranh, thất bại càng lớn, nội bộ chính giới Pháp càng phân hóa đưa đến hình thành phái chủ hòa và phái chủ chiến.

Tháng 7-1953, Hiệp định đình chiến ở Triệu Tiên được ký kết đã gây tiếng vang lớn, thúc đẩy xu thế giải quyết các cuộc xung đột trên thế giới

(1) Lê Duẩn, *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì CNXH tiến lên giành thắng lợi mới*, NXB Sự thật, H., 1970, tr.50.



Điền biển chiến dịch Điện Biên Phủ

bằng con đường đàm phán ngoại giao. Cuộc đấu tranh giữa phái chủ chiến và phái chủ hòa ở Pháp về vấn đề chiến tranh ở Đông Dương ngày càng gay gắt. Nhân dân Pháp đấu tranh mạnh mẽ hơn đòi Chính phủ Pháp phải chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược ở Đông Dương.

Trung Quốc và Liên Xô cũng chủ trương sớm đi tới một giải pháp hòa bình cho vấn đề Đông Dương theo kiểu đình chiến ở Triều Tiên.

Ban Thường trực Hội đồng hòa bình thế giới cũng thông qua Nghị quyết (10-9-1953), kêu gọi nhân dân các nước đấu tranh đòi chấm dứt chiến tranh, giải quyết hòa bình vấn đề Đông Dương.

Đại hội công đoàn thế giới lần thứ ba họp ở Viên (Áo) tháng 10-1953 cũng quyết định lấy ngày 19-12-1953 làm ngày lao động thế giới đoàn kết tích cực với nhân dân Việt Nam, đòi chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp.

Trong bối cảnh đó, phối hợp với cuộc tiến công chiến lược đông - xuân 1953-1954, Đảng và Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã mở cuộc tấn công trên mặt trận ngoại giao.

Ngày 26-11-1953, trả lời phóng viên báo Expressen của Thụy Điển về vấn đề chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam, Hồ Chí Minh nói :

"Cuộc chiến tranh ở Việt Nam là do Chính phủ Pháp gây ra. Nhân dân Việt Nam phải cầm vũ khí anh dũng chiến đấu bảy, tám năm nay chống kẻ xâm lược chính để bảo vệ nền độc lập và quyền tự do được sống hòa bình. Hiện nay, nếu thực dân Pháp tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược thì nhân dân Việt Nam quyết tâm tiếp tục cuộc chiến tranh ái quốc đến thắng lợi cuối cùng. Nhưng nếu Chính phủ Pháp đã rút được bài học trong cuộc chiến tranh mấy năm nay, muốn di đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hòa bình thì nhân dân và Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa sẵn sàng tiếp ý muốn đó... Cơ sở của việc đình chiến ở Việt Nam là Chính phủ Pháp thật thà tôn trọng nền độc lập thật sự của nước Việt Nam"⁽¹⁾.

Tuyên bố của Hồ Chí Minh là xuất phát từ nguyện vọng hòa bình của nhân dân ta, nhân dân Pháp và nhân dân thế giới. Song hòa bình cũng như độc lập phải đấu tranh gian khổ mới giành được. Vì vậy, phải đầy mạnh kháng chiến, tiêu diệt nhiều sinh lực địch hơm nữa thì chúng mới chịu thương lượng để giải quyết hòa bình trên cơ sở tôn trọng quyền độc lập tự do của dân tộc Việt Nam ta.

(1) Hồ Chí Minh. Toàn tập. Tập 7, NXB Chính trị quốc gia, H., 1996, tr.168.

Chủ trương mở mặt trận ngoại giao của Hồ Chí Minh đưa ra giữa lúc thực dân Pháp đang đẩy mạnh việc thực hiện kế hoạch Nava, càng thúc đẩy nhân dân Pháp đấu tranh đòi Chính phủ Pháp phải thương lượng với Chính phủ Việt Nam và gây tiếng vang lớn trên thế giới.

Hội nghị các ngoại trưởng Liên Xô, Anh, Pháp, Mĩ ở Beclin ngày 25-1-1954 đã đi đến nhất trí sẽ triệu tập hội nghị quốc tế, có đại diện của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa tham dự tại Giơneva từ ngày 26-4-1954, để bàn giải pháp hòa bình cho vấn đề Triều Tiên và lập lại hòa bình ở Đông Dương. Quyết định này được dư luận quốc tế hoan nghênh.

Ngày 8-5-1954, Hội nghị quốc tế về chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương khai mạc tại Giơneva. Tham dự hội nghị có đại diện 9 nước: đoàn Liên Xô do Molotov đứng đầu, đoàn đại diện Cộng hòa nhân dân Trung Hoa do Chu Ân Lai đứng đầu, đoàn Việt Nam dân chủ cộng hòa do Phạm Văn Đồng đứng đầu, đoàn đại diện Cộng hòa Pháp do Bidon (G.Bidault) đứng đầu, đoàn đại diện Mĩ do Smit đứng đầu, đoàn đại diện Anh do Eden (Eden) đứng đầu, cùng các đoàn đại diện của chính quyền Bảo Đại (Nguyễn Quốc Định), Chính phủ Vương quốc Campuchia (Nhiếp Tiên Long) và Chính phủ Vương quốc Lào (Phoui Sananikone)⁽¹⁾.

Với tư thế đại diện cho một dân tộc vừa mới tạo nên chiến công Điện Biên Phủ chấn động địa cầu, tại diễn đàn hội nghị, Phạm Văn Đồng đã tuyên bố lập trường của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa về việc lập lại hòa bình ở Đông Dương phải là một giải pháp toàn bộ về chính trị và quân sự cho cả Việt Nam, Lào và Campuchia trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của từng nước ở Đông Dương.

Do sự đối sánh của các lực lượng trên phạm vi thế giới và khu vực, trực tiếp là sự đối sánh trên chiến trường chi phối và lợi ích của các nước tham dự hội nghị khác nhau, nên cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao ở hội nghị đã diễn ra gay go, phức tạp. Trải qua 8 phiên họp toàn thể và 23 phiên họp hẹp, ngày 21-7-1954 các hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, Lào và Campuchia lần lượt được ký kết. Bản tuyên bố cuối cùng về việc lập lại

(1) Từ đầu đến cuối, Liên Xô tránh né vấn đề có mặt của Pathét Lào và Khơme Ixarac. Còn Trung Quốc vẫn giúp đỡ hai đoàn đó song không coi việc tham gia Hội nghị của Pathét Lào và Khơme Ixarac là điều kiện có trước cho việc bắt đầu thương lượng (nhưng lại uyên bố công nhận tính chất hợp pháp của Chính phủ Vương quốc Lào và Chính phủ Vương quốc Campuchia), nên không ủng hộ việc Pathét Lào và Khơme Ixarac tham gia Hội nghị.

(Theo Lưu Văn Lợi. *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam 1945-1995*. NXB Công an nhân dân, H 1996, tr 173).

hòa bình ở Đông Dương đã được đại diện các nước dự hội nghị chấp thuận cam kết chính thức. Đại diện Mi ra tuyên bố riêng thừa nhận tôn trọng hiệp nghị.

Bản Tuyên bố cuối cùng của hội nghị Giơnevơ gồm có 13 điều:

1- Xác nhận những văn bản hiệp định về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, ở Lào, ở Campuchia và về tổ chức kiểm soát quốc tế.

2- Khẳng định sự hài lòng của các bên tham gia hội nghị về việc chấm dứt chiến sự ở các nước Đông Dương.

3- Xác nhận những lời tuyên bố của Chính phủ Vương quốc Campuchia và của Chính phủ Vương quốc Lào về tổng tuyển cử tự do sẽ được tổ chức trong năm 1955 ở hai nước này.

4- Cấm việc đem quân đội và nhân viên quân sự nước ngoài vào các nước Đông Dương.

5- Cấm việc đặt căn cứ quân sự nước ngoài ở Đông Dương và việc các nước Đông Dương tham gia các liên minh quân sự với nước ngoài.

6- Quy định lấy vĩ tuyến 17 là giới tuyến quân sự tạm thời ở Việt Nam.

7- Khẳng định các bên tham gia hội nghị thừa nhận về nguyên tắc độc lập, thống nhất, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, việc hiệp thương giữa hai miền bắt đầu từ ngày 20-7-1955 và việc tổng tuyển cử tiến hành vào tháng 7-1956.

8- Cam kết tôn trọng quyền tự do lựa chọn nơi sinh sống của nhân dân trong mỗi nước.

9- Cam kết không có hành động trả thù đối với những người thuộc phái đối phương trong thời kì chiến tranh.

10- Quy định việc quân đội Pháp rút khỏi các nước Đông Dương.

11- Pháp cam kết tôn trọng độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào và Campuchia.

12- Quy định những nguyên tắc trong quan hệ giữa ba nước Việt Nam, Campuchia và Lào, tôn trọng chủ quyền độc lập thống nhất, không can thiệp vào nội bộ của nhau.

13- Quy định những biện pháp cần thiết để đảm bảo việc tôn trọng hiệp nghị.

Hiệp định Giơnevơ đã được các nước tham dự cam kết tôn trọng. Hòa bình được lập lại ở Đông Dương theo giải pháp do Liên Xô, Trung Quốc phối hợp với sự đắc xuất của các nước Anh, Pháp.

Giải pháp Geneva về việc lập lại hòa bình ở Đông Dương là sự phản ánh tương quan lực lượng đối sánh của các bên tham chiến trên chiến trường ở Đông Dương và lực lượng các nước lớn trên trường quốc tế, phản ánh mối quan hệ quốc tế cực kì phức tạp và ý đồ chiến lược của các bạn đồng minh trong bước cuối của cuộc hòa đàm.

Vì hòa bình, độc lập, thống nhất, dân chủ nên Việt Nam phải tiến hành cuộc kháng chiến kéo dài trong 9 năm, đã giành được thắng lợi to lớn và toàn diện, nhất là về quân sự. Những thắng lợi ấy đã làm cho lực lượng so sánh giữa ta và địch biến chuyển có lợi cho ta nhưng chưa phải biến chuyển căn bản có tính chất chiến lược... "Nhưng chúng ta cũng cần nhận rõ do chiến tranh trường kì, nhân dân ta phải đóng góp sức người, sức của cũng nặng. Nếu chiến tranh kéo dài thì có thể sinh ra những hiện tượng mệt mỏi và khó khăn của chúng ta có thể nhiều hơn"⁽¹⁾.

Trong khi đó, thừa dịp "thực dân Pháp thua nặng, đế quốc Mĩ can thiệp trắng trợn vào Đông Dương, kiên quyết thi hành kế hoạch kéo dài và mở rộng chiến tranh Đông Dương, đang biến Đông Dương thành thuộc địa và căn cứ quân sự của chúng. Nếu đế quốc Mĩ trực tiếp tham gia chiến tranh Đông Dương thì lực lượng so sánh giữa ta và địch sẽ có thể thay đổi không có lợi cho ta". Còn các bạn đồng minh chiến lược của Việt Nam là Liên Xô và Trung Quốc đều theo một xu thế muốn kết thúc cuộc chiến tranh, không ủng hộ Việt Nam tiếp tục kháng chiến lâu dài nữa. "Trung Quốc đã lựa chọn cùng tồn tại hòa bình mà họ cho rằng chỉ như thế mới phù hợp với lợi ích dân tộc của mình"⁽²⁾. Tại cuộc họp trù bị ở Matxcơva của các nước Liên Xô, Trung Quốc, Việt Nam trước khi khai mạc hội nghị Geneva, Chu Ân Lai đã tuyên bố: trong trường hợp cuộc xung đột ở Đông Dương mở rộng, chính phủ của ông ta "không thể viện trợ thêm cho Việt Minh được nữa"⁽³⁾. Trong những điều kiện đó, Việt Nam đã chấp nhận giải pháp Geneva để lập lại hòa bình ở Đông Dương, không thể một mình tiếp tục cuộc chiến đấu, nhất là phải sớm trực tiếp đương đầu với đế quốc Mĩ.

Giải pháp Geneva là một biểu hiện cụ thể rằng Việt Nam là một nước nhỏ, lại thường phải đương đầu với các nước đế quốc xâm lược to trong bối cảnh các quan hệ quốc tế cực kì gay gắt và mối quan hệ với các bạn đồng minh diễn ra không kém phần phức tạp cho nên cuộc chiến đấu giành độc

(1) Văn kiện Đảng 1953-1954. BNCLSDTU. H., 1980, tr. 530, 531, 532.

(2), (3) Phổngxua Gioya. Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ I, NXB Thông tin lý luận, H., 1981, tr. 110 và 109.

lập tự do là lâu dài, gian khổ, quanh co, phức tạp để giành lấy thắng lợi từng bước là một ván đe có tính quy luật của cách mạng.

Ngày 22-7-1954, Hồ Chí Minh đã ra lời kêu gọi, khẳng định: "Ngoại giao ta đã thắng to" và vạch rõ trong tình hình mới, cuộc "Đấu tranh để cùng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập dân chủ cũng là một cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ"⁽¹⁾.

Để giành thắng lợi, chúng ta cần đoàn kết chặt chẽ, tư tưởng phải thống nhất, hành động phải nhất trí. "Trung, Nam, Bắc đều là bờ cõi của ta, nước ta nhất định thống nhất, đồng bào cả nước nhất định được giải phóng"⁽²⁾.

* * *

*

Lịch sử Việt Nam, từ tháng 9-1945 đến tháng 7-1954, là lịch sử kháng chiến và kiến quốc Trong lò lửa kháng chiến, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được củng cố và phát triển, tạo dựng sức mạnh để đưa kháng chiến đến thắng lợi.

Cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc Việt Nam chống thực dân Pháp và can thiệp Mĩ (1945 - 1954) là một cuộc chiến tranh nhân dân, chiến tranh cách mạng vì độc lập và thống nhất, vì nền dân chủ cộng hòa và gây mênh mông cho chủ nghĩa xã hội.

Với ý chí "Thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ", nhân dân cả nước từ Nam đến Bắc đã nhất tề đứng lên kháng chiến với mọi phương tiện và vũ khí có sẵn trong tay, kể cả gậy cầm vông vót nhọn, chiến đấu kiên cường và anh dũng, thông minh và sáng tạo, lấy ít đánh nhiều, vừa đánh vừa xây dựng, phát triển lực lượng từ nhỏ đến lớn, từ yếu đến mạnh, vừa vót nhọn khoa học nghệ thuật đánh giặc, nghệ thuật tiến công từ nhỏ đến lớn, từ đánh du kích đến đánh chính quy, từ tiến công chiến thuật, tiến lên tiến công chiến dịch, tiến công và phản công chiến lược, giành thắng lợi từ nhỏ đến lớn dần đến chiến công lịch sử Điện Biên Phủ vĩ đại.

Trải qua 9 năm chiến đấu gian khổ và hi sinh, chúng ta đã loại khỏi vòng chiến đấu trên nửa triệu quân xâm lược của thực dân Pháp. Hàng ngàn xe quân sự, hàng trăm máy bay, tàu chiến, các loại pháo của địch... bị phá hủy. Chính phủ Pháp phải tiêu phí vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương khoảng 3 ngàn tỉ phor-răng, 2,6 tỉ đôla viện trợ của Mĩ và

(1), (2) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 7, NXB Chính trị quốc gia, H., 1996, tr.322.

8 tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương đã lần lượt thua trận, góp phần làm cho 20 lần nội các của Pháp bị đổ. Cuối cùng, Chính phủ Pháp buộc phải thừa nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam và cả của Lào, Campuchia, phải chấp nhận rút quân khỏi Việt Nam, Lào và Campuchia.

Quân và dân Việt Nam đã đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Pháp. Đây là "Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vang dội của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng hòa bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa trên toàn thế giới"⁽¹⁾.

Thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mĩ đã bảo vệ và phát triển thành quả của Cách mạng tháng Tám, giải phóng hoàn toàn miền Bắc, chấm dứt hẳn ách thống trị của thực dân Pháp trên đất nước ta, đưa cách mạng Việt Nam chuyển qua một giai đoạn mới, giai đoạn xây dựng miền Bắc theo con đường xã hội chủ nghĩa và tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc ở miền Nam, hoàn thành độc lập dân tộc, dân chủ và thống nhất đất nước.

Thắng lợi đó đã cỗ vũ mạnh mẽ các dân tộc bị nô dịch trên thế giới vùng lên chống chủ nghĩa đế quốc thực dân vì hòa bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Đây là một công hiến to lớn của nhân dân Việt Nam vào cao trào giải phóng dân tộc sau Chiến tranh thế giới thứ hai, báo hiệu sự sụp đổ từng mảng của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, góp phần thúc đẩy tiến trình cách mạng của thời đại. Kiên quyết tiến hành kháng chiến và đưa kháng chiến đến thắng lợi, nhân dân Việt Nam không những đã làm tròn nhiệm vụ dân tộc thiêng liêng của mình mà còn làm nhiệm vụ quốc tế to lớn.

Thắng lợi oanh liệt về quân sự của quân và dân ta trên chiến trường trong 9 năm kháng chiến là thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và củng cố chế độ dân chủ cộng hòa.

Sức mạnh trên chiến trường là sự phản ánh của hậu phương, của chế độ xã hội đang tiến hành cuộc chiến tranh đó.

Trong lò lửa của cuộc kháng chiến, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã được rèn đúc và thử thách về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội, về cả lực lượng vật chất lẫn tinh thần và tư tưởng.

(1) Hồ Chí Minh Toàn tập. Tập 10, NXB Chính trị quốc gia, H., 1996, tr 12.

Chế độ dân chủ cộng hòa Việt Nam đã xây dựng được bộ máy nhà nước vững chắc. Đó là nhà nước dân tộc dân chủ nhân dân, nhà nước của công nhân, nông dân, tiểu tư sản thành thị, tư sản dân tộc và thân sĩ yêu nước dựa trên cơ sở chính trị vững mạnh là khối đại đoàn kết toàn dân vì đại nghĩa dân tộc, được tập hợp trong mặt trận Liên Việt.

Chế độ mới lại có một công cụ bạo lực mạnh mẽ gồm có lực lượng vũ trang ba thứ quân lớn mạnh và lực lượng công an nhân dân. Đó là một đội quân chiến đấu và công tác luôn luôn "trung với nước, hiếu với dân".

Những thành tựu về xây dựng nền kinh tế kháng chiến có tính chất dân tộc và dân chủ, về nền văn hóa giáo dục có tính chất dân tộc, khoa học và đại chúng, những biến chuyển về quan hệ giai cấp là chỗ dựa về kinh tế, giai cấp xã hội và tinh thần chính trị của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Hậu phương là một nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh. Nếu không có hậu phương vững mạnh bảo đảm sự chi viện thường xuyên về lực lượng, của cải và tinh thần chính trị cho tiền tuyến thì không một quân đội nào có thể giành thắng lợi. Một hậu phương mạnh là một hậu phương có chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội tiên tiến. Vì vậy, xây dựng chế độ mới là xây dựng hậu phương của kháng chiến. Đó là một yêu cầu khách quan của sự nghiệp kháng chiến của dân tộc.

Hồ Chí Minh đã nói: "Kháng chiến phải đi đôi với kiến quốc. Kháng chiến có thắng lợi thì kiến quốc mới thành công. Kiến quốc có chắc thành công, kháng chiến mới mau thắng lợi"⁽¹⁾.

Vừa kháng chiến vừa xây dựng chế độ mới, đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai của đế quốc Pháp có sự can thiệp của đế quốc Mĩ, bảo vệ và xây dựng nền dân chủ cộng hòa lớn mạnh là nội dung cơ bản trong lịch sử phát triển của dân tộc Việt Nam từ tháng 9-1945 đến tháng 7-1954.

Thắng lợi lịch sử của sự nghiệp kháng chiến và xây dựng chế độ dân chủ cộng hòa là kết quả tổng hợp của một số nhân tố tạo nên.

Dân tộc Việt Nam đã hình thành và phát triển lâu dài trong lịch sử, có lòng nồng nàn yêu nước, ý chí độc lập tự cường, kiên cường bất khuất, dùm bọc, đoàn kết thống nhất, có tinh nghĩa đồng bào sâu nặng. Chủ nghĩa dân tộc, giá trị tinh thần truyền thống là một động lực lớn của đất nước, là điểm tựa vững bền cho Việt Nam tạo nên những chiến công hiển hách trong

(1) Hồ Chí Minh. Tuần báo. Tập 4, NXB Chính trị quốc gia, II., 1995. tr.99

lịch sử, bảo vệ và xây dựng thành một quốc gia độc lập. Sức mạnh truyền thống đó được nâng lên tầm cao cách mạng của thời đại Hồ Chí Minh, gắn kết cả dân tộc trong một tổ chức mật trận dân tộc thống nhất rộng rãi – Mật trận Liên Việt – tạo nên một động lực mới, sức mạnh cách mạng mới nên đã đưa kháng chiến đến thắng lợi, kiến quốc thành công. Cả dân tộc đại đoàn kết, đồng tâm hiệp lực chiến đấu và xây dựng vì độc lập, thống nhất, dân chủ phú cường, là sức mạnh vô địch của Tổ quốc. Dù địch hung tàn, xảo quyệt như thế nào đi nữa, dụng vào bức tường đó thì chúng cũng nhất định thất bại. Từ sự thất bại của đế quốc Pháp trên chiến trường, Lecoléc – một danh tướng của quân đội Pháp đã rút ra kết luận cô đọng: "Người ta không thể nào dùng sức mạnh để phá tan chủ nghĩa dân tộc Việt Nam"⁽¹⁾.

Sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc đó được Đảng cách mạng tiên phong của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu, lãnh đạo. Đảng có đường lối chính trị và quân sự đúng đắn, đoàn kết nhất trí, liên hệ mật thiết với nhân dân, chiến đấu dũng cảm và sáng tạo. Quá trình lãnh đạo kháng chiến và kiến quốc là quá trình xây dựng và rèn luyện Đảng ngang tầm đòi hỏi của lịch sử, bào đàm cho Đảng hoàn thành xuất sắc sứ mệnh của mình với dân tộc và quốc tế.

Lực lượng toàn dân được động viên và tập hợp trong các đoàn thể quần chúng, trong mặt trận Liên Việt là lực lượng tiến hành kháng chiến toàn diện và xây dựng chế độ mới, là cơ sở để tổ chức và thực hiện chiến lược toàn dân kháng chiến, đặc biệt lực lượng vũ trang gồm 3 thứ quân làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc. Lực lượng vũ trang nhân dân đóng vai trò quyết định tiêu diệt lực lượng địch trên chiến trường ; đánh bại mọi chiến lược, chiến thuật quân sự, giải phóng đất đai, đe bẹp ý chí của địch, đưa kháng chiến đến thắng lợi. Lực lượng công an nhân dân được tổ chức thích hợp với yêu cầu của kháng chiến và xây dựng chế độ mới, là một đội quân trung thành với Tổ quốc, tận tụy với nhiệm vụ, kiên quyết, khôn khéo đối với địch. Lực lượng công an là một công cụ sắc bén trong cuộc đấu tranh chống phản cách mạng và các tội phạm khác, chống bọn gián điệp của đế quốc và tay sai, bảo vệ công cuộc kháng chiến, bảo vệ Nhà nước, bảo vệ Đảng, bảo vệ nhân dân, bảo vệ hậu phương kháng chiến.

(1) Philippe Devillers, *Paris - Saigon - Hanoi*. Edition Galimard/Julliard. 1988, p. 375.

Chính quyền dân chủ nhân dân, một chính quyền của dân, do dân và vì dân được củng cố lớn mạnh. Đó là một công cụ tổ chức toàn dân kháng chiến và xây dựng chế độ mới. Chính quyền dân chủ nhân dân có một cơ sở chính trị vững mạnh là khối đoàn kết toàn dân tập hợp trong mặt trận Liên Việt, có một công cụ bạo lực sắc bén là lực lượng vũ trang nhân dân và công an nhân dân. Cơ quan nhà nước tối cao là Quốc hội và Hội đồng chính phủ, ở các địa phương là Hội đồng nhân dân và Ủy ban kháng chiến hành chính được kiện toàn phù hợp với yêu cầu kháng chiến và kiến quốc. Bộ máy chính quyền không những được tổ chức thích hợp với thực tiễn kháng chiến, kiến quốc mà còn có một đội ngũ cán bộ nhân viên được sàng lọc, thử thách qua lò lửa kháng chiến. Đó là một bộ máy chính quyền mạnh mẽ, liêm khiết và biết làm việc, đoàn kết, tận tụy phục vụ kháng chiến, phục vụ Tổ quốc và nhân dân, được dân tin, dân phục và dân yêu.

Có một chế độ xã hội mới – chế độ dân chủ nhân dân được xây dựng và rèn đúc trong tiến trình kháng chiến, dù sức tự bảo vệ và chiến thắng kẻ thù xâm lược. Xây dựng chế độ mới cũng chính là xây dựng hậu phương của kháng chiến. Hậu phương kháng chiến ngày càng mở rộng và vững chắc về mọi mặt, bảo đảm sự chi viện ngày càng lớn sức người, sức của và cả tinh thần tư tưởng chính trị cho tiến tuyến chiến đấu và chiến thắng.

Sự liên minh chiến đấu keo sơn của ba dân tộc anh em Việt Nam, Lào, Campuchia ngày càng bền vững nhằm chống kẻ thù chung là thực dân xâm lược Pháp và can thiệp Mĩ. Sự liên minh chiến đấu trong sáng của các lực lượng yêu nước và cách mạng của ba nước anh em trên bán đảo Đông Dương là một điển hình của chủ nghĩa quốc tế vô sản, được xây dựng và vun trồng bằng xương máu của hàng vạn cán bộ chiến sĩ cách mạng.

Cuộc kháng chiến của Việt Nam còn được sự giúp đỡ của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa, của Đảng Cộng sản và nhân dân Pháp cùng các lực lượng dân tộc dân chủ ở châu Á và thế giới.

Thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc đã mở ra một thời kì phát triển mới của dân tộc ta trên con đường hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tiến lên xây dựng một nước Việt Nam hoàn toàn độc lập, thống nhất dân chủ và phu cường theo con đường cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

PHẦN HAI

VIỆT NAM TRONG THỜI KÌ
XÂY DỰNG MIỀN BẮC VÀ ĐẤU TRANH
ĐỂ THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC
(1954 - 1975)

Chương IV

XÂY DỰNG MIỀN BẮC VÀ ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG
CHỐNG MĨ - DIỆM Ở MIỀN NAM
(1954 - 1960)

Chiến thắng đông - xuân 1953 - 1954, mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ, đã buộc thực dân Pháp phải ký kết Hiệp nghị Giơnevơ, rút quân về nước, lập lại hòa bình trên cơ sở thừa nhận chủ quyền dân tộc của ba nước Đông Dương, kết thúc thắng lợi sự nghiệp kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Do so sánh lực lượng và tình hình chính trị thế giới phức tạp lúc đó, Việt Nam tạm thời bị chia làm hai miền với hai chế độ khác nhau: miền Bắc đã hoàn toàn giải phóng và đi lên chủ nghĩa xã hội, còn miền Nam tạm thời bị đế quốc Mĩ và các lực lượng tay sai thống trị. Sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ của nhân dân trên cả nước còn chưa hoàn thành. Nhân dân Việt Nam vừa phải lo hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, đưa miền Bắc tiến dân lên chủ nghĩa xã hội, vừa phải tiếp tục đẩy mạnh cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, tiến tới thực hiện hòa bình thống nhất đất nước.

I. MIỀN BẮC KHÔI PHỤC KINH TẾ
VÀ CÁI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
(1954 - 1960)

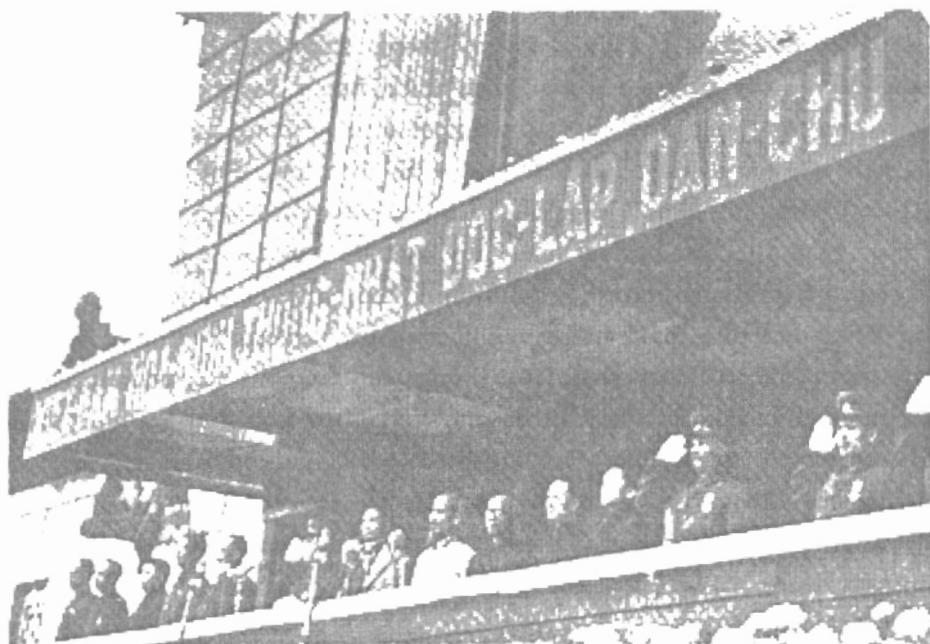
1. Khôi phục kinh tế (1954 - 1957)

Hòa bình vừa lập lại, nhân dân miền Bắc phải bắt tay ngay vào cuộc đấu

tranh để giải phóng hoàn toàn miền Bắc. Lợi dụng 300 ngày chuyển quân tập kết theo quy định của Hiệp định Giơneva, thực dân Pháp phối hợp với đế quốc Mĩ và tay sai ra sức phá hoại miền Bắc. Chúng cài lại gián điệp, đốt phá kho tàng, phá hoại những công trình công cộng, những di tích lịch sử và văn hóa (như phá chùa Một Cột - Hà Nội, cầu Phù Lãng Thương - Bắc Giang, nhà máy điện Uông Bí...). Chúng vơ vét tài sản, vật tư, tháo dỡ máy móc thiết bị, mang theo hoặc hủy hoại hồ sơ, tài liệu hàng gác khó khăn cho ta trong việc kiểm kê, điều hành công việc và hoạt động sau này. Chúng đóng cửa nhà máy, hàng buôn, công sở, trường học, làm cho sinh hoạt ở thành phố, thị xã ngừng trệ. Chúng còn tung tin xuyên tạc, bôi nhọ chế độ miền Bắc, bịa đặt tin "Chính phủ Việt Minh cầm đầu", "Chúa đã vào Nam"... để dụ dỗ, cưỡng bức gần 1 triệu đồng bào công giáo di cư vào Nam. Chúng ra sức lôi kéo, mua chuộc các chuyên gia vào Nam. Ở miền núi, chúng tổ chức nhiều nhóm phi hoạt động gây rối ở Hoàng Xu Phì, Xin Chải, Chiêng Lao thuộc vùng Tây Bắc; Hoành Bồ, Ba Chẽ thuộc vùng Đông Bắc.

Lợi dụng nếp sống lạc hậu, mê tín dị đoan của đồng bào vùng dân tộc thiểu số, chúng bịa ra việc "xưng vua", "đón vua", xúi giục đồng bào chống lại chính sách của chính phủ, bóc săn xuất, giết trâu bò, ăn uống phung phí, gây mất trật tự an ninh ở một số vùng như Chiêng Nội (Hòa Bình), Pu Nhí (Thanh Hóa)... Nhân dân miền Bắc, nhất là nhân dân những vùng sắp giải phóng, đã tiến hành các cuộc đấu tranh rất quyết liệt chống lại những âm mưu trên của địch.

Phong trào đấu tranh bảo vệ máy móc, tài sản của công nhân đã diễn ra mạnh mẽ ở nhiều nơi. Công nhân nhà máy điện Yên Phụ, nhà máy đèn Bờ Hồ buộc địch phải trả hết số than chúng chuyển đi và bão dầm dự trữ cho đến ngày ta tiếp quản. Công nhân nhà máy nước đấu tranh giữ được toàn bộ máy móc thiết bị. Công nhân nhà máy xe lửa Gia Lâm đấu tranh giữ lại được 12 đầu máy xe lửa. Công nhân viên chức Sở Bưu điện Hà Nội và của nhiều bệnh viện, trường học đã đấu tranh giữ lại được phần lớn thiết bị máy móc, tài liệu. Hàng nghìn cán bộ đảng viên và các đoàn thể quần chúng đã lắn lôn, di sâu vào từng gia đình ở thành phố, thị xã, nông thôn để vận động quần chúng chống địch cướp phá tài sản, vận động binh lính người Việt trong quân đội "liên hiệp Pháp" trở về với gia đình và chống địch cưỡng ép đồng bào di cư vào Nam. Hàng vạn đồng bào chuẩn bị ra đi và hàng nghìn người đã ra đi đấu tranh đòi quay trở lại. Miền Bắc đã lần lượt được giải phóng. Việc tiếp quản vùng



Nhân dân Hà Nội chào mừng Trung ương Đảng, Chính phủ và
Chủ tịch Hồ Chí Minh về lại thủ đô (Ảnh của VNNTX)

mới giải phóng, nhất là các thành thị, hoàn toàn tốt đẹp. Ngày 10-10-1954, Hà Nội được giải phóng. Ngày 1-1-1955, hai mươi lăm vạn dân thủ đô đã tiến hành cuộc mít tinh lớn tại vườn hoa Ba Đình để chào đón Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng và Chính phủ về thủ đô sau 9 năm xa cách. Ngày 13-5-1955, Hải Phòng được giải phóng. Ngày 16-5-1955, toàn lính Pháp cuối cùng rút khỏi đảo Cát Bà.

Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng là một thắng lợi to lớn của cuộc kháng chiến của dân tộc ta, nó tạo ra cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh để tiến tới xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ và hòa bình.

Đồng thời, cũng trong thời gian này ta còn đấu tranh đòi Pháp thi hành điều 21 của Hiệp định Giơnevơ về việc trao trả tù binh và thường dân bị giam giữ trong chiến tranh. Ta đã trao trả cho Pháp 6800 tù binh Âu-Phi và 2360 tù binh thuộc quốc tịch Việt Nam. Pháp cũng trao trả cho ta 7350 tù binh, 18350 tù binh chính trị và tình nghi, 37.900 thường dân bị giam giữ trong chiến tranh. Chính sách khoan hồng nhân đạo của Đảng và Chính phủ ta đã làm cho cuộc vận động binh lính địch thu được kết quả to lớn. Trên 60% binh lính nguy đã bỏ trốn về với nhân dân. Ta còn giải quyết công ăn việc làm, đời sống cho hàng vạn binh lính nguy và những nhân viên chính quyền cũ ở lại với miền Bắc. Thực hiện chỉ thị của Ban Bí thư trung ương Đảng ngày 16-4-1955 về phá ám mưu gây phi của đế quốc Mĩ và tay sai, các địa phương đã tăng cường giáo dục quần chúng, đẩy mạnh tiêu phì trừ gian kết hợp với sản xuất, ổn định đời sống. Hàng nghìn tên phi đã bị tiêu diệt, hàng nghìn người lầm đường đã quay trở về với gia đình bản làng.

Cùng với việc hoàn thành nhiệm vụ giải phóng miền Bắc trên đây, ta còn hoàn thành một nhiệm vụ rất quan trọng là cải cách ruộng đất.

Tại kì họp thứ 4 (3-1955), Quốc hội thông qua nghị quyết tán thành một số điểm bổ sung của Chính phủ về cải cách ruộng đất, nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai cải cách ruộng đất trên quy mô lớn ở miền Bắc trong điều kiện mới. Những điểm bổ sung đó là: dùng hình thức tòa án thay cho những cuộc đấu tranh của nông dân; thu hẹp diện trưng thu, mở rộng diện trưng mua, quy định việc hiến ruộng; chiết cổ những địa chủ kháng chiến và gia đình địa chủ có con em là bộ đội, cán bộ, viên chức cách mạng; chiết cổ các nhà công thương kiêm địa chủ và những người tu hành. Ngày 20-7-1956, đợt V của cải cách ruộng đất đã kết

thúc. Đây là đợt cuối cùng và là đợt cải cách ruộng đất lớn nhất được tiến hành trong 1732 xã với 6 triệu dân ở 20 tỉnh và hai thành phố. Trong quá trình cải cách ruộng đất, ta cũng phạm phải những sai lầm nghiêm trọng và kéo dài. Tháng 4-1956, Đảng đã phát hiện ra sai lầm và có chỉ thị sửa chữa những sai lầm ấy.

Ngày 18-8-1956, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho đồng bào nông thôn và cán bộ vạch rõ những thắng lợi và sai lầm trong cải cách ruộng đất. Tháng 9-1956, Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã thảo luận kĩ và kết luận về những thắng lợi và sai lầm trong cải cách ruộng đất. Kỳ họp thứ 6 của Quốc hội (12-1956) cũng đã phân tích, đánh giá toàn diện vấn đề trên.

Trong thời gian 3 năm 10 tháng (kể từ đầu cho tới khi hoàn thành), ta đã tiến hành 8 đợt giảm tô và 5 đợt cải cách ruộng đất. Cải cách ruộng đất đã được tiến hành ở 3653 xã (xã mới chia lại) thuộc 22 tỉnh, bao trùm cả đồng bằng và trung du miền Bắc, gồm 2435.518 gia đình, 10.700.000 nhân khẩu và động đến 1,5 triệu ha ruộng đất (tức phần lớn ruộng đất ở miền Bắc). Dãy tịch thu, trưng thu và trưng mua 810.000 ha ruộng đất, trên 100.000 trâu bò, 1,8 triệu nông cụ chia cho 2,2 triệu hộ nông dân lao động, gồm 9,5 triệu người (tức 72,8% số hộ ở nông thôn được chia ruộng đất). Tháng lợi này đã tạo tiền đề vững chắc, phát triển miền Bắc về mọi mặt.

Từ sau cải cách, việc phân chia ruộng đất đã có biến đổi to lớn so với tình hình trước năm 1945 (nhân khẩu/m²)⁽¹⁾.

Thời gian Giai cấp	Trước năm 1945	Sau cải cách
Địa chủ	10980	730
Phú nông	4.200	1720
Trung nông	1450	1710
Bần nông	472	1390
Cổ nông	112	1370

(1) 12 năm phát triển nông nghiệp nước Việt Nam dân chủ công hòa 1960 - 1971, Tổng cục thống kê, II, 1973, tr.58

Với tỉ lệ ruộng đất được phân chia lại tương đối đồng đều giữa các hộ nông dân, với việc đồng đảo nông dân nghèo thiếu ruộng nay đã có đủ ruộng canh tác, tự sản xuất độc lập, tạo tiền đề khách quan cho việc củng cố vai trò kinh tế của các hộ nông dân. Đến cuối năm 1955, tổng số công nhân viên chức có 168.250 người, cuối năm 1957 tăng lên 247730 người. Tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ phát triển rất nhanh cả ở nông thôn và đô thị, riêng lực lượng thợ thủ công đã lên tới 500.000 người. Lực lượng tiểu thương tới cuối năm 1957 đã có 78.456 cơ sở buôn bán với 23.000 người. Có thể nói, sự tồn tại của nhiều thành phần kinh tế trong giai đoạn này đã cho phép khai thác triệt để tiềm năng kinh tế cùng mọi nhân lực xã hội để hoàn thành thắng lợi kế hoạch 3 năm khôi phục kinh tế.

Tuy nhiên, những sai lầm nghiêm trọng của cải cách ruộng đất đã gây tổn thất lớn cho nhân dân và hạn chế nhất định những thành quả của cải cách ruộng đất. Các sai lầm đó gồm những điểm cơ bản: vì phạm đường lối giai cấp của Đảng ở nông thôn (xâm phạm lợi ích của trung nông, không liên hiệp phú nông, không phân biệt đối xử với các loại địa chủ, không chiếu cố địa chủ kháng chiến); cường điệu việc trấn áp phản cách mạng; không dựa vào tổ chức cũ, mắc chủ nghĩa thành phần và khuynh hướng trùng phạt, nặng đấu tố, nhẹ giáo dục, không kết hợp biện pháp hành chính với phát động quần chúng... Sai lầm nghiêm trọng nhất là trong việc chỉnh đốn tổ chức. Nguyên nhân sâu xa của những sai lầm trên là không nắm vững vấn đề dân tộc và giai cấp ở nước ta, không thấy được những biến đổi to lớn của nông thôn miền Bắc sau Cách mạng tháng Tám, áp dụng máy móc kinh nghiệm nước ngoài vào Việt Nam một cách đơn giản... Hội nghị Trung ương lần thứ 10 chủ trương kiên quyết sửa chữa sai lầm trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức, phát huy những thắng lợi và thành quả đã đạt được, đoàn kết nội bộ, đoàn kết nhân dân, ổn định nông thôn gây tinh thần phấn khởi, đẩy mạnh sản xuất, hoàn thành tốt công tác cải cách ruộng đất. Hội nghị khẳng định: "Chúng ta không sợ vạch rõ sai lầm, khi đã thấy sai lầm thì chúng ta kiên quyết sửa chữa được". Hội nghị đã đề ra một loạt chủ trương, biện pháp để sửa chữa sai lầm, khôi phục danh dự, quyền lợi cho những người bị xử oan và thi hành kỷ luật một số cán bộ có trách nhiệm. Do chủ trương đúng đắn của Đảng và được toàn dân ủng hộ, nên tới cuối năm 1957 công tác sửa sai đã đem lại kết quả tốt đẹp. Nông thôn dần dần ổn định lại, nội bộ Đảng đoàn kết, lòng tin của nhân dân được khôi phục, sản xuất nông nghiệp được đẩy mạnh, chính quyền nhân dân được ổn định

và sự lãnh đạo của Đảng được tăng cường. Hoàn thành nhiệm vụ giảm tô, cải cách ruộng đất và sửa sai là bước cuối cùng của cuộc vận động cách mạng ruộng đất trên toàn miền Bắc. Cuộc cách mạng ruộng đất đã xóa bỏ quyền chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến, xác lập quyền sở hữu ruộng đất của nông dân lao động, mục tiêu "người cày có ruộng" đã được thực hiện. Đánh giá về cuộc cải cách ruộng đất và chính đốn tổ chức, Bộ Chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng đã có kết luận như sau:

"Cần cứ trên những kết quả đạt được và căn cứ vào hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng dân tộc dân chủ, thì việc tiếp tục giải quyết vấn đề ruộng đất, xóa bỏ những tàn dư của chế độ phong kiến là cần thiết.

Căn cứ tình hình thực tế nông thôn miền Bắc nước ta sau năm 1954, căn cứ vào số ruộng chia cho nông dân trong cải cách ruộng đất, căn cứ tác hại rất nghiêm trọng của sai lầm cải cách ruộng đất và chính đốn tổ chức, thì chủ trương cải cách ruộng đất như đã làm là không cần thiết. Đó là vì trước khi tiến hành cải cách ruộng đất, giai cấp địa chủ, chế độ phong kiến đã cản bắn bị xóa bỏ và mục tiêu *người cày có ruộng* đã cản bắn thực hiện với tỉ lệ hơn 2/3 ruộng đất đã vào tay nông dân⁽¹⁾, với quyền làm chủ của nông dân trong nông thôn đã được thực hiện từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến chống Pháp. Kinh nghiệm ở miền Nam sau khi hoàn toàn giải phóng cho thấy, mặc dầu vấn đề ruộng đất có những phức tạp, nhưng có thể thực hiện mục tiêu *người cày có ruộng* bằng con đường thích hợp nhất"⁽²⁾.

Đồng thời với việc hoàn thành những nhiệm vụ trên đây, việc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh cũng được xúc tiến khẩn trương ngay sau khi hòa bình vừa lập lại. Miền Bắc bắt tay vào khôi phục kinh tế trong điều kiện hết sức gay gắt của một xã hội vốn là thuộc địa vừa trải qua chiến tranh tàn phá nặng nề. Nông nghiệp, ngành kinh tế chủ yếu của miền Bắc, bị thiệt hại nặng nề: 1.430.000 ha đất bị bỏ hoang, 8 công trình

(1) Sau Cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống Pháp, 71,7% ruộng đất đã do nông dân lao động sử dụng, trong đó trung nông -39%, bần nông -25,4%, cố nông -6,3%, các thành phần khác -1%. Ruộng đất của địa chủ chỉ còn 18%, ruộng công -4,3%, nhà chung -1,3%, tổng cộng là 23,6% (Tổng cục thống kê - *Ba mươi lăm năm nước Việt Nam dân chủ cộng hòa*, NXB Sự Thật, H., 1978, tr.74)

(2) Bộ Chính trị BCII TƯ Đảng Cộng sản Việt Nam - *Kết luận về tổng kết cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước và một số vấn đề lịch sử Đảng thời kỳ 1954 - 1975, ngày 25 - 5 - 1994*" (Trích theo Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Tập II, (1954 - 1975)*, NXB Chính trị quốc gia, H.1995, tr 72)

thủy nông lớn và nhiều công trình thủy nông vừa và nhỏ bị phá hủy. Phần lớn ruộng đất chỉ làm một vụ, năng suất rất thấp. Kỹ thuật sản xuất thô sơ, thiên tai nặng nề. Sức kéo chủ yếu là trâu bò, nhưng thiếu nghiêm trọng do hàng vạn trâu bò bị giết trong chiến tranh. Những đồng bao công giáo bị dù dỗ cưỡng ép di cư vào Nam đã để lại hàng chục nghìn ha ruộng đất bị bỏ hoang. Nền công nghiệp vốn rất nhỏ yếu lại bị thiệt hại nặng nề. Phần lớn nhà máy, xí nghiệp không hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng. Nguyên liệu, nhiên liệu, máy móc thiếu nghiêm trọng. Gần 50% kho tàng, công sở bị phá hoại. Tại Hà Nội, Hải Phòng, khi ta vào tiếp quản chỉ có nhà máy điện và nhà máy nước hoạt động. Sản lượng mỏ than Hồng Gai chỉ còn 986.000 tấn, giảm 40% so với năm 1939. Giao thông vận tải, mạch máu của nền kinh tế quốc dân, bị phá hủy nặng nề. Hàng nghìn km đường sắt bị tàn phá, chỉ có hơn 100 km tuyến đường sắt Hà Nội-Hải Phòng hoạt động; 3500 cầu cống bị phá hủy, phương tiện vận tải thiếu thốn, việc giao lưu giữa các vùng gặp rắc rối nhiều khó khăn. Thương nghiệp bị đình đốn, các hoạt động đầu cơ, nâng giá, lũng đoạn thị trường diễn ra phổ biến. Nhà nước mới năm được 40,5% khối lượng hàng hóa bán buôn và 22,5% hàng bán lẻ. Sản xuất ngừng trệ, lưu thông phân phối khó khăn, hàng hóa khan hiếm nghiêm trọng. Tiết tệ chưa thống nhất, nền kinh tế quốc dân ở miền Bắc mất cân đối gay gắt. Hàng chục vạn người thất nghiệp, kể cả hàng vạn binh lính ngụy bò ngũ, về các địa phương. Nạn đói lan tràn. Tháng 9-1954, miền Bắc có gần nửa triệu người bị đói. Do chính sách ngu dân của thực dân Pháp và do hoàn cảnh chiến tranh, nền giáo dục miền Bắc ở trong tình trạng thấp kém, hàng triệu người bị mù chữ. Năm 1955, cả miền Bắc chỉ có 30 kĩ sư và cán bộ kĩ thuật. Mạng lưới y tế lạc hậu, nhiều dịch bệnh như sốt rét, lao phổi, hoa liễu, đau mắt hột... hoành hành phổ biến. Thực dân Pháp còn lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo để gây thêm những khó khăn phức tạp, chia rẽ trong cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Tình hình trên đã đặt ra cho Đảng và nhân dân miền Bắc một nhiệm vụ hết sức nặng nề là khẩn trương khôi phục kinh tế và hàn gắn vết thương chiến tranh. Tháng 9-1954, Bộ Chính trị ra Nghị quyết vạch rõ nhiệm vụ trước mắt trong thời kì tới là ổn định trật tự xã hội, ổn định vật giá, ổn định thị trường. Khâu trọng tâm của cả thành phố và nông thôn là phục hồi và nâng cao sản xuất, phục hồi kinh tế quốc dân, then chốt là phục hồi và phát triển sản xuất nông nghiệp. Phục hồi giao thông vận tải có tính chất mở đường. Chú ý phục hồi và nâng cao sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp, nhất là những công xưởng công nghiệp nhẹ sản xuất những mặt

hàng phục vụ đời sống nhân dân. Tháng 11-1954, Ban Bí thư lại ra chỉ thị về chống đói, phòng đói và phục hồi sản xuất. Ngay sau khi hòa bình lập lại, việc khôi phục kinh tế đã được triển khai như làm lại đường sắt Hà Nội - Mục Nam Quan, xây dựng lại các công trình thủy lợi đã bị phá trong chiến tranh. Sau khi tiếp quản Hà Nội và phần lớn vùng đồng bằng Bắc Bộ, việc khôi phục đã được mở rộng và triển khai trên quy mô lớn. Đầu năm 1955, Chính phủ đã đề ra chương trình khôi phục kinh tế mà những nét lớn đã được kí họp thứ 4 của Quốc hội (tháng 3-1955) thông qua. Tại kí họp thứ 4 (3-1955), Quốc hội nhấn mạnh : "Nhiệm vụ chung của khôi phục kinh tế là dựa vào sức lực của nhân dân ta, đồng thời dựa vào sự giúp đỡ của các nước bạn - sức ta là chính - nhằm khôi phục sản xuất nông nghiệp, tiểu công nghiệp và công nghiệp; khôi phục thương nghiệp và bình ổn giá cả, củng cố nền tài chính quốc gia; khôi phục giao thông vận tải"⁽¹⁾.

Mục tiêu khôi phục kinh tế là lấy mức sản xuất năm 1939, mức cao nhất ở Đông Dương trước chiến tranh thế giới, làm mức phấn đấu. Tới cuối năm 1957, kế hoạch khôi phục kinh tế đã căn bản hoàn thành và nhiều chỉ tiêu hoàn thành vượt mức. Về nông nghiệp, năm 1956 miền Bắc đã sản xuất được hơn 4 triệu tấn lương thực (năm 1939, sản xuất được hơn 2 triệu tấn). Hầu hết các công trình thủy lợi lớn đã được khôi phục, các hệ thống nông giang sông Cầu, sông Chu và nhiều cơ sở thủy nông khác bắt đầu được sửa chữa. Nhân dân khắp nơi đào mương, khơi ngòi, đắp đê, khai hoang phục hóa ruộng đất. Nông dân sôi nổi thi đua sản xuất vào tổ đội công, xây dựng thử hợp tác xã nhằm đẩy mạnh sản xuất, cải thiện đời sống. Nạn đói giáp hạt, sản phẩm của chế độ cũ, đã bước đầu được giải quyết.

Về công nghiệp, chúng ta đã khôi phục được 29 xí nghiệp cũ, xây dựng được 55 xí nghiệp mới, chủ yếu sản xuất hàng tiêu dùng như diêm Thống Nhất, gốm Cầu Đuống, thuốc lá Thăng Long, cá hộp Hạ Long, chè Phú Thọ. Hầu hết các nhà máy, xí nghiệp quan trọng như mỏ than Hồng Gai, xí măng Hải Phòng, dệt Nam Định, điện Hà Nội... đều được khôi phục và mở rộng. Đến cuối năm 1957, miền Bắc đã có 97 nhà máy, xí nghiệp do Nhà nước quản lý. Về giao thông vận tải, ta đã khôi phục được gần 700 km đường sắt, quan trọng nhất là tuyến đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn, sửa chữa và làm mới hàng nghìn km đường ôtô, xây dựng lại và mở rộng nhiều bến cảng (Hải Phòng, Hồng Gai, Cẩm Phả, Bến Thủy). Đường hàng không dân dụng

(1) Khoá họp thứ 5 Quốc hội nước VNDCCH, Quốc hội xuất bản năm 1956, tr.156.



Nhà máy xi măng Trung quay mới Huân Vũ

Cát Cát - Nghệ An

quốc tế được khai thông. Khối lượng hàng hóa và hành khách vận chuyển đã đạt gần bằng mức trước chiến tranh. Sau ba năm khôi phục, thành phần kinh tế quốc doanh đã chiếm 24,7% giá trị sản lượng công nghiệp và thủ công nghiệp, 61% thương nghiệp bán buôn, 29,5% thương nghiệp bán lẻ, 98,1% trong ngoại thương, 100% trong các ngành ngân hàng, xây dựng cơ bản, bưu điện, đường sắt... Kinh tế quốc doanh đã nắm toàn bộ hoặc phần lớn những ngành kinh tế then chốt, giữ vai trò chủ đạo nền kinh tế quốc dân.

Các ngành văn hóa, giáo dục, y tế đã phát triển nhanh chóng. Nền giáo dục được phát triển theo hướng xã hội chủ nghĩa. Hơn 1 triệu người đã thoát nạn mù chữ. Hệ thống giáo dục phổ thông theo chương trình 10 năm đã được khẳng định, giáo dục đại học được chú ý phát triển. Năm học 1956-1957, miền Bắc đã có 606.000 học sinh vỡ lòng, 952.000 học sinh phổ thông, 7.783 học sinh trung học chuyên nghiệp, 3664 sinh viên đại học. Công tác y tế được coi trọng, nhiều bệnh xã hội, truyền nhiễm bị đẩy lùi. Cuối năm 1957, miền Bắc đã có 55 bệnh viện, 13 viện điều dưỡng, 85 bệnh xá, 19.700 giường bệnh, 362 nhà hộ sinh, 5130 ban phòng bệnh. Công tác văn hóa văn nghệ, xuất bản, thể dục thể thao đều được đẩy mạnh. Tàn dư văn hóa cũ bị đẩy lùi, hạn chế được nhiều thói hư tật xấu, mê tín dị đoan trong xã hội. Nạn thất nghiệp được khắc phục từng bước.

Giữa lúc nhân dân ta đang ra sức khôi phục kinh tế ở miền Bắc và đấu tranh chống lại sự khủng bố đàn áp diên cuồng của Mĩ - Diệm ở miền Nam, thì ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu cũng diễn ra các cuộc đấu tranh chính trị gay gắt. Trong nội bộ một số Đảng Cộng sản và Đảng Công nhân ở các nước đó có sự đấu tranh quyết liệt. Các thế lực phản động quốc tế triệt để khai thác tình hình nói trên hòng chống chủ nghĩa cộng sản, can thiệp vào nội bộ các nước xã hội chủ nghĩa. Những vụ lộn xộn ở Pôđorônan (Ba Lan), Budapest (Hunggari) đã xảy ra. Bầu không khí căng thẳng trên thế giới đã có tác động đến Việt Nam.

Còn ở miền Bắc nước ta, Đảng và Chính phủ lại phạm những sai lầm trong cài cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức. Tình hình đó đã gây tác động đến tư tưởng quần chúng, nhất là tầng lớp tư sản, tiểu tư sản và trí thức. Lợi dụng tình hình này, lực lượng tinh báo nước ngoài được cài lại ở miền Bắc tìm cách móc nối với bọn phản động bên trong và cùng với bọn này lôi kéo một số người bất mãn trong giới trí thức và văn nghệ sĩ để chống lại sự lãnh đạo của Đảng và chính quyền nhân dân.

Trong bối cảnh đó, báo "Nhân văn", tập san "Giai phẩm" và "Đất mới" lần lượt ra đời ở Hà Nội. Khuynh hướng chính trị của "Nhân văn" và "Giai phẩm" đi từ phê phán gay gắt những sai lầm thiếu sót của Đảng và Chính phủ trong việc thực hiện cải cách ruộng đất, tổ chức quản lý kinh tế, an ninh chính trị, về quyền tự do dân chủ, về văn hóa văn nghệ, đến phủ nhận sự lãnh đạo của Đảng trên mặt trận văn hóa văn nghệ, quyền lãnh đạo duy nhất của Đảng về chính trị, về Nhà nước. Trong bối cảnh ở miền Bắc lúc bấy giờ, khuynh hướng hoạt động đó của "Nhân văn - Giai phẩm" đã gây thêm tác động xấu về tư tưởng, chính trị, làm tổn hại đến quyền lãnh đạo của Đảng và vai trò của Nhà nước, đến lợi ích của nhân dân.

Trước tình hình đó, một mặt Đảng ta kiên quyết sửa chữa những sai lầm trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức, mặt khác mở cuộc vận động đấu tranh sâu rộng trên lĩnh vực tư tưởng với các hình thức: tọa đàm lên án, kiểm thảo cá nhân, bút chiến... Đảng đã chỉ đạo các cấp ủy phổ biến cho cán bộ, đảng viên những nhận định của Đảng về khuynh hướng chính trị của "Nhân văn - Giai phẩm", yêu cầu đảng viên kiên định lập trường và đi sâu tuyên truyền giáo dục quần chúng nhất trí với nhận định của Đảng, không ngô nhận những luận điệu của "Nhân văn" và "Giai phẩm". Trên các phương tiện thông tin đại chúng của Trung ương và Hà Nội, đã có hàng loạt bài phê phán những sai lầm của "Nhân văn - Giai phẩm".

Hàng trăm thư kiến nghị của công nhân, nông dân, trí thức và lao động thủ đô phản đối những sai trái của "Nhân văn - Giai phẩm".

Đến cuối năm 1956, một vài người cầm đầu trong "Nhân văn - Giai phẩm" đã bộc lộ khuynh hướng chống Đảng, chống chế độ ngày càng công khai. Báo "Nhân văn" số 6 có bài kích động kêu gọi nhân dân xuống đường biểu tình, song đảng viên, công nhân nhà in Xuân Thu (nơi in báo Nhân văn) đã phát hiện ra bài báo trên và kịp thời kiến nghị với chính quyền để xử lí.

Ngày 15-12-1956, Ủy ban hành chính thành phố Hà Nội đã ra quyết định đình bản và cấm lưu hành báo Nhân văn. Qua đấu tranh, một số người trong nhóm "Nhân văn - Giai phẩm" đã kiểm điểm, tự phê bình và nhận những sai lầm của họ. Đảng còn giúp đỡ họ tiếp tục rèn luyện tư tưởng và chính trị. Một số người bị xử lí bằng hành chính do những sai phạm của họ, còn những phần tử hoạt động phạm pháp thì bị xử lí bằng pháp luật, chấm dứt hoạt động của "Nhân văn" và "Giai phẩm".

Trong thời kì này, Đảng và Chính phủ ta đã đề ra nhiều chủ trương và biện pháp nhằm tích cực xây dựng quân đội hùng mạnh, tiến dần từng bước lên chính quy hiện đại. Lực lượng thường trực được phát triển mạnh, có số lượng phù hợp, chất lượng ngày càng nâng cao; lực lượng dự bị hùng hậu, ba thứ quân được củng cố, thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự. Kế hoạch thu tu của Quốc hội đã thông qua kế hoạch "Củng cố quốc phòng, củng cố quân đội" do Chính phủ đề ra nhằm xây dựng quân đội theo hướng chính quy hiện đại.

Từ ngày 5 đến 10-9-1955, Đại hội Mặt trận dân tộc thống nhất toàn quốc họp tại Hà Nội quyết định thành lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhằm tiếp tục sứ nghiệp đoàn kết toàn dân của Mặt trận Liên Việt trước đó. Cương lĩnh tóm tắt của Mặt trận Tổ quốc gồm 10 điểm hoàn thành độc lập dân tộc, thực hiện thống nhất nước nhà, xây dựng chế độ dân chủ, phát triển kinh tế nâng cao sản xuất, cải cách ruộng đất, thi hành chính sách xã hội hợp lí, phát triển văn hóa giáo dục, củng cố quốc phòng bảo vệ Tổ quốc, thi hành chính sách ngoại giao hòa bình độc lập và nhân dân toàn quốc đoàn kết. Hồ Chí Minh giữ chức Chủ tịch danh dự của Mặt trận, Tôn Đức Thắng giữ chức Chủ tịch đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.



Chủ tịch Hồ Chí Minh phát biểu tại Đại hội thành lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
(Ảnh của VNTTX)

Dánh giá về thời kì lịch sử này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "Trải qua thời gian ba năm, nhân dân ta ở miền Bắc đã ra sức khắc phục khó khăn, lao động sản xuất, thu được những thành tích to lớn trong công cuộc hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, bước đầu phát triển văn hóa, giảm bớt khó khăn và dần dần cải thiện đời sống cho nhân dân ở cả miền đồng bằng và miền núi. Cải cách ruộng đất căn bản đã hoàn thành, công việc sửa chữa sai lầm phát huy thắng lợi trong nhiều địa phương đã làm xong và thu được kết quả tốt. Nông nghiệp đã vượt hẳn mức trước chiến tranh. Công nghiệp đã khôi phục các xí nghiệp cũ, xây dựng một số nhà máy mới. An ninh trật tự được giữ vững, quốc phòng được củng cố"⁽¹⁾.

2. Cải tạo xã hội chủ nghĩa (1958-1960)

Sau 3 năm tiến hành khôi phục kinh tế, miền Bắc sôi nổi bước vào thời kì cải tạo xã hội chủ nghĩa. Trong thư chúc mừng năm mới ngày 1-1-1958, Chủ tịch Hồ Chí Minh công bố trước toàn thể nhân dân:

"Thời kì khôi phục kinh tế đã kết thúc và mở đầu thời kì phát triển kinh tế một cách có kế hoạch.

Đó là một tiến bộ mới trong sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta... Phát triển kinh tế và văn hóa tức là dần dần xây dựng chủ nghĩa xã hội. Xây dựng chủ nghĩa xã hội là một cuộc đấu tranh cách mạng, phức tạp, gian khổ và lâu dài⁽²⁾. Tại Hội nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (19-3-1958) và kì họp thứ 8 của Quốc hội khóa I (16-4-1958), Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Nhiệm vụ trước mắt của nhân dân ta là ra sức xây dựng và củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, đồng thời đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà... Cách mạng xã hội chủ nghĩa là nhằm xóa bỏ mọi chế độ người bóc lột người ở nước ta, nhằm đưa lại đời sống ấm no cho toàn dân ta"⁽³⁾. Trung tuần tháng 11-1958, Hội nghị lần thứ 14 Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp, chủ trương bước đầu phát triển kinh tế, phát triển văn hóa trong 3 năm (1958-1960) và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công, người buôn bán nhỏ và kinh tế tư bản tư doanh, trong đó trọng tâm trước mắt là cải tạo thành phần kinh tế cá thể của nông dân. Đi đôi với công việc cải tạo, phải ra sức phát triển thành phần kinh tế quốc doanh là lực lượng lãnh đạo nền kinh tế quốc dân.

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T.8, NXB Chính trị quốc gia, H., 1996, tr.483.

(2) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T.9, NXB Chính trị quốc gia, H., 1996, tr.3.

(3) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Sđd, tr.156.

Mùa thu năm 1958, ta tiến hành đợt thí điểm đầu tiên về hợp tác hóa nông nghiệp. Phương châm tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp là "tích cực lãnh đạo, vững bước tiến lên, quy hoạch về mọi mặt, sát với từng vùng, làm tốt, vững và gọn", bảo đảm nguyên tắc "tự nguyện, cùng có lợi và quản lý dân chủ". Trong đợt thí điểm, miền Bắc đã xây dựng được 134 hợp tác xã nông nghiệp với 0,09% số hộ nông dân. Bước sang năm 1959, tổ chức hợp tác xã nông nghiệp đã được mở rộng. Đến tháng 11-1960, miền Bắc đã xây dựng được 41.401 hợp tác xã với 86% số hộ nông dân, chiếm 76% diện tích đất canh tác, trong đó có 12% số hộ nông dân vào hợp tác xã bậc cao. Hợp tác xã đã đẩy mạnh sản xuất, cải tiến kĩ thuật, khắc phục khó khăn về tư liệu sản xuất, về thiên tai.

Ở miền núi, cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp kết hợp với hoàn thành cải cách dân chủ, tức là trong khi củng cố và phát triển tổ đổi công và hợp tác xã, cải tiến kĩ thuật, tăng năng suất phải kết hợp với việc xóa bỏ những tàn tích của chế độ phong kiến về chiếm hữu ruộng đất và những hình thức bóc lột phong kiến còn lại.

Đồng thời, miền Bắc thực hiện cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh. Cuộc cải tạo này được tiến hành bằng biện pháp hòa bình vì giai cấp tư sản miền Bắc nhỏ yếu, số lượng ít, đa số thuộc loại vừa và nhỏ, vốn là đồng minh của giai cấp công nhân trong cách mạng dân tộc dân chủ. Để cải tạo tư sản bằng biện pháp hòa bình, ta chủ trương mua lại, chuộc lại tư liệu sản xuất của tư sản và trả dần tiền chuộc cho nhà tư sản, đưa họ vào công tư hợp doanh hoặc các xí nghiệp hợp tác (chủ yếu là công tư hợp doanh, hình thức cao của chủ nghĩa tư bản nhà nước), xóa bỏ giai cấp tư sản, cải tạo nhà tư sản thành người lao động. Giai cấp tư sản miền Bắc có phản ứng, đôi khi khá gay gắt. Tới cuối năm 1960, đã có 97% số hộ tư sản vào công tư hợp doanh. Đồng thời, 87,9% số thợ thủ công và 45% những người buôn bán nhỏ đã vào hợp tác xã.

Kết quả cải tạo xã hội chủ nghĩa đã có tác động tích cực trong việc xóa bỏ về cơ bản chế độ người bóc lột người, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, nhất là trong điều kiện có chiến tranh. Hợp tác xã đã bảo đảm những điều kiện cần thiết về tinh thần và vật chất, chính trị cho những người tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Tuy nhiên, trong cải tạo ta cũng phạm phải một số sai lầm như đồng nhất cải tạo với xóa bỏ các thành phần kinh tế cá thể, xóa bỏ tư hữu. Đó là do ta không nắm vững các quy luật

kinh tế của thời kì quá độ, nên đã xóa bỏ kinh tế nhiều thành phần. Ngoài ra, còn do tư tưởng chủ quan, nóng vội dẫn đến gò ép, vi phạm nguyên tắc tự nguyên, không phát huy được tính chủ động sáng tạo của quần chúng, không tạo ra được động lực thật mạnh mẽ để thúc đẩy sản xuất phát triển. Nền kinh tế xã hội phản náo bị gò ép, thiếu năng động.

Đồng thời với nhiệm vụ cải tạo là bước đầu phát triển kinh tế, mà trọng tâm là phát triển thành phần kinh tế quốc doanh. Sau 3 năm phấn đấu, miền Bắc đã đạt được những thành tựu đáng kể: từ 97 xí nghiệp quốc doanh trong năm 1957, đến năm 1960 đã tăng lên 172 xí nghiệp do Trung ương quản lý và trên 500 cơ sở do địa phương quản lý.

Từ 16 nông trường quốc doanh vào năm 1957, tăng lên 59 nông trường quốc doanh – cuối năm 1960. Công nghiệp quốc doanh năm 1960 chiếm 89,9% giá trị sản lượng công nghiệp, vận tải quốc doanh chiếm 79,7% vận tải hàng hóa tính theo tấn-km, thương nghiệp quốc doanh chiếm 49,5% (nếu tính cả thương nghiệp hợp tác xã là 91%). Trong 3 năm, mặc dù năm 1960 có thiên tai lớn, sản xuất tăng trung bình hàng năm 5,6%. Về công nghiệp, sản xuất bình quân hàng năm tăng 21,7%, riêng công nghiệp quốc doanh tăng 49,6%. Năm 1960 so với năm 1959, sản xuất của công nghiệp quốc doanh vượt kế hoạch 12,6% và tăng 32,3%, đặc biệt công nghiệp địa phương tăng gấp 10 lần so với năm 1957. Công nghiệp nặng bắt đầu được xây dựng. Tỉ trọng nhóm A trong giá trị sản lượng công nghiệp tăng từ 23,5% (năm 1957), lên 32% (năm 1960). Cùng thời gian này, công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm tăng 60,4%. Phần lớn hàng tiêu dùng trước đây phải nhập nay đã tự cung, tự cấp.

Ngành xây dựng cơ bản có nhiều tiến bộ. Một số công trình quan trọng được hoàn thành như: nhà máy điện Vinh, điện Lào Cai, mỏ Apatít; xây dựng các nhà máy cao su, xà phòng, thuốc lá Hà Nội, nhà máy sứ Hải Dương. Trong nông nghiệp, nhiều công trình thủy lợi lớn nhỏ được xây dựng. Một số công trình lớn được khởi công, tiêu biểu là công trình thủy nông Bắc - Hưng - Hải (Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương). Việc cải tiến kỹ thuật được đẩy mạnh trong nông nghiệp như phong trào cấy lúa xuân, chọn giống mới, làm phân xanh... Phong trào tuy mới bắt đầu nhưng đã mở ra khả năng cho việc tăng năng suất và ổn định tình hình nông thôn miền Bắc.

Trên cơ sở sản xuất phát triển, thu nhập quốc dân bình quân đầu người tăng gấp đôi, sức mua của toàn xã hội từ năm 1955 – 1960 tăng 70%.

Sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế cũng được đẩy mạnh. Chúng ta đã cẩn bản xóa bỏ nạn mù chữ cho những người dưới 50 tuổi. Cải cách giáo dục đã tiến hành có kết quả, xóa bỏ được tàn dư của nền giáo dục cũ, xây dựng được nền giáo dục mới xã hội chủ nghĩa. Trong năm 1960, cứ 100 người dân có 18 người đi học. Hệ thống giáo dục phổ thông được hoàn chỉnh và mở rộng. Năm 1960 (so với năm 1957), số học sinh phổ thông tăng gấp 2 lần, số học sinh trung học chuyên nghiệp tăng gấp 4 lần, số sinh viên đại học tăng gấp 4 lần, chúng ta đã có 9 trường đại học với 11.000 sinh viên.

Công tác y tế phát triển. Số bệnh viện, bệnh xá, trạm xá, cơ sở hộ sinh tăng gấp 11 lần, số giường bệnh tăng 2 lần so với trước.

Thắng lợi của kế hoạch 3 năm (1958-1960) về cải tạo xã hội chủ nghĩa đã tạo nên những chuyển biến to lớn trên miền Bắc nước ta. Thắng lợi đó được phản ánh trong bản Hiến pháp XHCN đầu tiên ở nước ta, được Quốc hội thông qua trong kì họp thứ 11, ngày 31-12-1959. Ngày 1-1-1960, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh công bố bản Hiến pháp mới.

Hiến pháp năm 1959 của nước Việt Nam DCCH gồm có Lời nói đầu, 112 điều chia thành 10 chương.

Lời nói đầu của Hiến pháp đã ghi rõ nước Việt Nam là một nước thống nhất từ Lạng Sơn đến Cà Mau, là một dân tộc đã trải qua hàng nghìn năm lịch sử, cần cù lao động, anh dũng đấu tranh, xây dựng và giữ gìn độc lập của Tổ quốc. Hiến pháp cũng ghi nhận những thành quả cách mạng đã giành được trong thời gian qua và nêu rõ mục tiêu phấn đấu của nhân dân ta trong giai đoạn mới; quy định trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, quyền lợi và nghĩa vụ của công dân nhằm phát huy sức sáng tạo to lớn của nhân dân ta trong công cuộc xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

Chương I của Hiến pháp khẳng định "nước Việt Nam DCCH là một nước thống nhất gồm nhiều dân tộc."

Các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Nhà nước có nhiệm vụ giữ gìn và phát triển sự đoàn kết giữa các dân tộc. Mọi hành vi khinh miệt, áp bức chia rẽ dân tộc đều bị nghiêm cấm.

... Nhà nước ra sức giúp đỡ các dân tộc thiểu số mau tiến kịp trình độ kinh tế văn hóa chung" (Điều 3).

"Tất cả quyền lực trong nước Việt Nam DCCH đều thuộc về nhân dân.

Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, lắng nghe ý kiến và chịu sự kiểm soát của nhân dân.

Tất cả các nhân viên cơ quan nhà nước đều phải trung thành với chế độ dân chủ nhân dân, tuân theo Hiến pháp và pháp luật, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân" (Điều 6).

Về cơ sở kinh tế của Nhà nước, Hiến pháp quy định: "Nước Việt Nam DCCH tiến dần từ chế độ dân chủ nhân dân lên CNXH bằng cách phát triển và cải tạo nền kinh tế quốc dân theo CNXH, biến nền kinh tế lạc hậu thành một nền kinh tế XHCN với công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, khoa học và kĩ thuật tiên tiến.

Mục đích cơ bản của chính sách kinh tế của nước Việt Nam DCCH là không ngừng phát triển sức sản xuất, nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân" (Điều 9).

Các hình thức sở hữu chủ yếu về tư liệu sản xuất được xác nhận bao gồm: sở hữu của nhà nước tức của toàn dân, sở hữu của hợp tác xã tức của tập thể nhân dân lao động, sở hữu của người lao động riêng lẻ và sở hữu của nhà tư sản dân tộc. "Kinh tế quốc doanh thuộc hình thức sở hữu của toàn dân, giữ vai trò lãnh đạo trong nền kinh tế quốc dân và được nhà nước bảo đảm phát triển ưu tiên" (Điều 12). Kinh tế hợp tác xã thuộc hình thức sở hữu tập thể của nhân dân lao động được "nhà nước đặc biệt khuyến khích, hướng dẫn và giúp đỡ sự phát triển" (Điều 13). Nhà nước chiểu theo pháp luật bảo hộ các quyền sở hữu về ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác của nông dân", "về tư liệu sản xuất của những người làm nghề thủ công và những người lao động riêng lẻ khác", "về tư liệu sản xuất và của cải khác của nhà tư sản dân tộc" (Điều 14, 15, 16). "Nhà nước ra sức hướng dẫn các nhà tư sản dân tộc đi theo con đường cải tạo XHCN bằng hình thức công tư hợp doanh và những hình thức cải tạo khác" (Điều 16). Nhà nước còn bảo hộ các quyền sở hữu của nông dân về của cải thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, các thứ vật dụng riêng biệt và bảo hộ quyền thừa kế tài sản tư hữu của họ (Điều 19, 20). "Nhà nước khuyến khích tính sáng tạo và tinh thần tích cực trong lao động của những người lao động chân tay và lao động trí óc" (Điều 21).

Hiến pháp cũng quy định rõ quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Về quyền lợi, mọi công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền bầu cử và ứng cử; quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội và biểu tình, quyền tự do tín ngưỡng; quyền bất khả xâm phạm về thân

thể, nhà ở, thư tín; quyền khiếu nại và tố cáo với bất cứ cơ quan nhà nước nào về những hành vi phạm pháp của nhân viên cơ quan nhà nước; quyền làm việc, nghỉ ngơi; quyền được giúp đỡ về vật chất khi già yếu, bệnh tật hoặc mất sức lao động; quyền học tập, thực hiện từng bước chế độ giáo dục cưỡng bức; quyền nghiên cứu khoa học và sáng tạo... Phụ nữ nước Việt Nam DCCH có quyền bình đẳng với nam giới, nhà nước bảo hộ quyền lợi của bà mẹ, trẻ em v.v..

Về các mặt sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội và gia đình, nhà nước cố gắng bảo đảm và tạo các điều kiện cần thiết để các quyền này của công dân được thực sự tôn trọng. Đồng thời, cũng không cho phép lợi dụng quyền tự do dân chủ để xâm phạm đến lợi ích của nhà nước và nhân dân. Nhà nước còn bảo hộ các quyền lợi chính đáng của Việt kiều và cho phép những người đấu tranh vì hòa bình, tự do, tiến bộ xã hội mà bị bức hại, trú ngụ.

Về nghĩa vụ, công dân Việt Nam có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, pháp luật, kỉ luật lao động, trật tự công cộng và những quy tắc sinh hoạt xã hội, tôn trọng và bảo vệ tài sản công cộng, có nghĩa vụ đóng thuế. Đặc biệt, bảo vệ Tổ quốc là "nghĩa vụ thiêng liêng và cao quý nhất của công dân nước Việt Nam DCCH", do vậy, công dân có bổn phận làm nghĩa vụ quân sự để bảo vệ Tổ quốc (Điều 42).

Hiến pháp cũng quy định xây dựng một bộ máy nhà nước kiểu mới dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ theo pháp chế XHCN (được nêu trong chương IV đến chương VIII).

Cùng với việc ban hành Hiến pháp mới, Quốc hội cũng đã thông qua một số luật, trong đó có luật công đoàn, luật hôn nhân và gia đình.

Năm 1960, cách mạng trên cả hai miền Bắc – Nam của nước ta đang tiến lên mạnh mẽ và giành được những thắng lợi ngày càng to lớn. Quốc hội khóa I (6-1-1946) đã hoàn thành xuất sắc sứ mệnh lịch sử của Tổ quốc giao phó. Hoàn cảnh mới của cả hai miền đất nước đòi hỏi phải bầu Quốc hội khóa II theo quyết định của kì họp lần thứ 11 của Quốc hội khóa I (hợp tháng 12-1959). Bầu cử Quốc hội là một cuộc vận động chính trị quan trọng nhằm phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng "nhà nước của dân, do dân và vì dân", đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng miền Bắc theo con đường xã hội chủ nghĩa và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà.

Ngày 8-5-1960 là một ngày hội lớn của nhân dân miền Bắc – ngày bầu cử Quốc hội khóa II, cơ quan quyền lực cao nhất của nước Việt Nam dân

chủ cộng hòa. Hầu hết cử tri ở miền Bắc đã nô nức đi bầu cử. Tỉ lệ cử tri đi bỏ phiếu lên đến 97,59%. Trong số 455 người ứng cử, có 362 người trúng cử đại biểu Quốc hội khóa II. Ngoài 362 đại biểu trúng cử, Quốc hội khóa II còn có 91 đại biểu ở các tỉnh miền Nam (do nhân dân bầu trong khóa trước và được Quốc hội quyết định kéo dài nhiệm kỳ). Đó là hình ảnh của khối đại đoàn kết dân tộc rộng rãi, thống nhất Bắc - Nam ở cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, phản ánh đầy đủ ý chí, nguyện vọng của nhân dân toàn quốc.

Theo Điều 46 của Hiến pháp (1959), kì họp đầu tiên của Quốc hội phải được triệu tập chậm nhất là hai tháng sau khi tuyển cử. Vì vậy, kì họp thứ nhất của Quốc hội khóa II đã được triệu tập tại Hà Nội (từ ngày 6 đến 15-7-1960). Quốc hội đã bầu những người đứng đầu các cơ quan cao nhất của nhà nước và thành lập Chính phủ mới. Chủ tịch nước VNDCCCH là Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch nước là Tôn Đức Thắng, Ủy ban thường vụ Quốc hội gồm 21 thành viên chính thức và 5 thành viên dự khuyết do Trưởng Chính làm Chủ tịch.

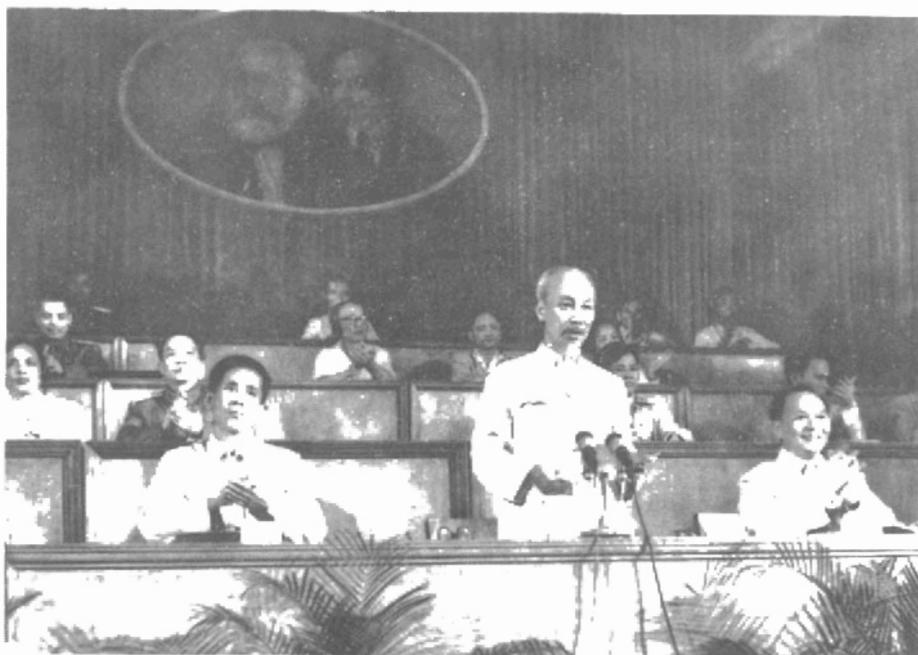
Hội đồng chính phủ do Phạm Văn Đồng làm Thủ tướng, các Phó Thủ tướng là : Phạm Hùng, Võ Nguyên Giáp, Phan Kế Toại, Nguyễn Duy Trinh và Lê Thanh Nghị.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao là Hoàng Quốc Việt, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là Phạm Văn Bạch.

Thành công của việc bầu cử Quốc hội khóa II - cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất và Quốc hội đã bầu những người đứng đầu nhà nước và chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, lập Chính phủ mới... là một bước tiến của việc củng cố và tăng cường bộ máy nhà nước ở Trung ương nhằm thực hiện "Nhiệm vụ quan trọng nhất của nhân dân, Quốc hội và Chính phủ ta là : phải ra sức phấn đấu để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh thực hiện hòa bình, thống nhất nước nhà, góp phần bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới"⁽¹⁾.

Giữa lúc kế hoạch ba năm cải tạo xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế và văn hóa ở miền Bắc sắp hoàn thành và cách mạng ở miền Nam đã tiến một bước nhảy vọt, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng họp tại Hà Nội, từ ngày 5 đến ngày 10-9-1960. Dự đại hội có 525 đại biểu chính thức và 51 đại biểu dự khuyết, thay mặt cho hơn 50 vạn đảng viên của Đảng trong cả nước. Gần 20 đoàn đại biểu quốc tế đến dự Đại hội.

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập* Tập 10. NXB Chính trị quốc gia. H. 1996 tr. 174.



*Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng
(Ảnh của VNNTX)*

Hồ Chí Minh đọc diễn văn khai mạc Đại hội. Người nêu khái quát nhiệm vụ mới của cách mạng Việt Nam và nhấn mạnh: "Đại hội lần này là Đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà"⁽¹⁾.

Lê Duẩn đọc Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng. Lê Đức Tho đọc Báo cáo về sửa đổi Điều lệ Đảng. Nguyễn Duy Trinh đọc Báo cáo về phương hướng và nhiệm vụ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

Đại hội đã thảo luận và nhất trí thông qua Báo cáo chính trị, phương hướng và nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Điều lệ sửa đổi của Đảng và bầu Ban chấp hành Trung ương mới của Đảng - gồm 47 ủy viên chính thức và 31 ủy viên dự khuyết. Bộ Chính trị gồm 11 ủy viên chính thức và 2 ủy viên dự khuyết.

Hồ Chí Minh được bầu lại làm Chủ tịch Đảng và Lê Duẩn được bầu làm Bí thư thứ nhất của Ban chấp hành Trung ương Đảng.

(1) Sách đđ, tr 198

Đại hội xác định nhiệm vụ của toàn thể nhân dân ta trong giai đoạn cách mạng lúc này là: tăng cường đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh giữ vững hòa bình, đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đồng thời đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, thiết thực góp phần tăng cường phe xã hội chủ nghĩa và bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới.

Nhiệm vụ cách mạng XHCN ở miền Bắc là nhiệm vụ quyết định nhất đối với sự nghiệp cách mạng của cả nước. Còn cuộc cách mạng ở miền Nam có ý nghĩa quyết định trực tiếp để đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mĩ và tay sai, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà, hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước.

Cách mạng XHCN ở miền Bắc là một quá trình cải biến cách mạng về mọi mặt, nhằm đưa miền Bắc từ nền kinh tế chủ yếu dựa trên sản xuất cá thể về tư liệu sản xuất thành nền kinh tế xã hội chủ nghĩa dựa trên sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, từ chế độ sản xuất nhỏ tiến lên chế độ sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, từ nền kinh tế phân tán lạc hậu trở thành một nền kinh tế cân đối và hiện đại. Công nghiệp hóa XHCN là nhiệm vụ trọng tâm của thời kì quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đó là con đường tất yếu để cải biến nền kinh tế nghèo nàn lạc hậu ở nước ta.

Thành công của Đại hội lần thứ III của Đảng là cơ sở cho "Toàn Đảng và toàn dân ta đoàn kết chặt chẽ thành một khối khổng lồ. Chúng ta sáng tạo. Chúng ta xây dựng. Chúng ta tiến lên"⁽¹⁾.

II-ĐẤU TRANH CHỐNG MĨ - DIỆM Ở MIỀN NAM

1. Đấu tranh giữ gìn lực lượng cách mạng

Ngày 7-7-1954, trước khi hiệp định Giơnevơ được ký kết 13 ngày, Mĩ đã đưa Ngô Đình Diệm (người được Mĩ nuôi dưỡng từ lâu) về nước làm thủ tướng bù nhìn thay thế Bửu Lộc. Tháng 9-1954, Mĩ quyết định viện trợ trực

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 10. NXB Chính trị quốc gia. II. 1996. tr. 206.

tiếp cho Ngô Đình Diệm. Tháng 11-1954, Mĩ cử tướng Côlin (L.Colins) sang làm đại sứ ở Sài Gòn. Côlin đề ra kế hoạch 6 điểm để cùng cố chính quyền Ngô Đình Diệm nhằm độc chiếm miền Nam bằng chủ nghĩa thực dân kiểu mới. Kế hoạch Côlin gồm những vấn đề sau:

- Bảo trợ chính quyền Diệm. Viện trợ thẳng cho Chính phủ Sài Gòn.
- Xây dựng quân đội Nam Việt Nam gồm 15 vạn người do Mĩ trang bị, huấn luyện.
- Đầu cử quốc hội ở miền Nam, hợp pháp hóa chính quyền Sài Gòn.
- Định cư cho số người công giáo miền Bắc di cư vào Nam và vạch kế hoạch cải cách địa.
- Thay đổi chế độ thuế khóa, dành ưu tiên cho hàng hóa Mĩ ở miền Nam.
- Đào tạo cán bộ hành chính.

Ngày 13-12-1954, Pháp buộc phải ký với Mĩ bản hiệp ước giao trách nhiệm huấn luyện, trang bị quân sự ở miền Nam cho Mĩ.

Ngày 19-12-1954, Pháp ký hiệp định trao quyền hành chính, chính trị ở miền Nam cho Ngô Đình Diệm.

Cũng trong thời kì này, quân Pháp rút dần khỏi Việt Nam, Lào, Campuchia. Giữa năm 1955, Chính phủ Pháp tuyên bố chấm dứt chế độ Cao ủy ở miền Nam Việt Nam, từ bỏ trách nhiệm một bên phải thực hiện các điều khoản của Hiệp định Giơnevơ. Thực tế từ sau hiệp định Giơnevơ, ở miền Nam nước ta đã diễn ra cuộc vật lộn giành giật gay gắt giữa chủ nghĩa thực dân kiểu mới của đế quốc Mĩ với chủ nghĩa thực dân kiểu cũ của thực dân Pháp. Để tạo dựng một bộ mặt "độc lập" giả hiệu cho Ngô Đình Diệm, trước mắt là phải loại bỏ ngay ảnh hưởng của Pháp và chính quyền Bảo Đại ở miền Nam. Đây là cái mà Mĩ - Diệm gọi là "đả thực", "bài phong". "Đả thực" là hất cẳng Pháp, xóa bỏ bộ máy cai trị của Pháp. Đó là bước đi của Mĩ để phục vụ cho mục tiêu cơ bản là "diệt cộng", tức chống phá cách mạng miền Nam. Mĩ còn mua chuộc các thế lực phản động trong các giáo phái và các phe phái chống đối Diệm. Ngày 9-10-1954, Diệm cách chức Tổng tham mưu trưởng của Nguyễn Văn Hinh và một loạt tướng tá thân Pháp khác. Tiếp đó, Mĩ - Diệm đã dùng bạo lực để tiêu diệt các giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo, Bình Xuyên.

Năm được quân đội, công an - công cụ thống trị chủ yếu, Diệm tiến thêm một bước mới. Ngày 17-7-1955, Diệm tuyên bố từ chối hiệp thương tổng tuyển cử. Ngày 23-10-1955, Diệm tổ chức "trưng cầu dân ý", phế truất Bảo Đại và đưa Ngô Đình Diệm lên làm Tổng thống.

Để củng cố vị trí của mình ở Đông Dương, từ tháng 11-1954, Mĩ đưa Katay lên lập chính phủ ở Lào. Tháng 12-1954, dưới sự chỉ huy của Mĩ, Katay tiến công lấn chiếm hai tỉnh tập kết của quân đội Pathét Lào là Sâmnua và Phongxali. Ngày 19-1-1955, Mĩ kí hiệp ước viện trợ cho Chính phủ hoàng gia Lào. Ở Campuchia, tháng 7-1955, Mĩ đặt phái đoàn viện trợ và cố vấn quân sự (MAAG). Tháng 9-1955, Xihanuc tổ chức tổng tuyển cử bầu Quốc hội và tuyên bố rút ra khỏi liên hiệp Pháp.

Ở Việt Nam, sau khi lên nắm chính quyền, Ngô Đình Diệm đã xây dựng miền Nam thành một "quốc gia mạnh" của "thế giới tự do", có một "đạo quân cảnh sát" và một "đạo quân sen đâm" lớn mạnh để chống cách mạng, chống cộng sản. Để tạo chỗ dựa, Diệm đã cho thành lập "Đảng Cần lao nhân vị", phong trào "cách mạng quốc gia", "thanh niên cộng hòa", "phụ nữ liên đới" từ Trung ương tới địa phương nhằm tập hợp bọn phản động trong giai cấp tư sản, địa chủ, Thiên chúa giáo và những tên có hận thù với cách mạng, làm hậu thuẫn cho chính quyền Diệm. Ngày 4-3-1956, Diệm tổ chức bầu "Quốc hội" riêng rẽ và ngày 26-10-1956 cho công bố "Hiến pháp Việt Nam cộng hòa". Đây là việc làm hoàn toàn bất hợp pháp, trái với tinh thần Hiệp định Geneva nhằm biến miền Nam nước ta thành một "quốc gia" riêng.

Về quân sự, cho tới tháng 6-1955, Mĩ đã xây dựng cho chính quyền Sài Gòn một đội quân dưới quyền điều khiển trực tiếp của Mĩ gồm 10 sư đoàn bộ binh, 17 tiểu đoàn pháo binh, 5 tiểu đoàn xe tăng thiết giáp và 54000 quân địa phương. Số cố vấn Mĩ từ 35 người (năm 1950), tăng lên 699 người (năm 1956). Các cố vấn Mĩ có mặt đến tận cấp sư đoàn. Đội quân đó được trang bị tương đối hiện đại và huấn luyện theo chương trình do cố vấn Mĩ đặt ra. Mĩ còn cho xây dựng một hệ thống sân bay, quân cảng, đường giao thông chiến lược nhằm biến miền Nam nước ta thành một căn cứ quân sự khổng lồ. Chúng hò hét "Bắc tiến", "lắp sông Bến Hải" và chuẩn bị đánh ra miền Bắc.

Về kinh tế, chúng đưa hàng hóa ế thừa vào miền Nam, làm cho nền kinh tế dân tộc bị lũng đoạn và phụ thuộc vào Mĩ. Viện trợ Mĩ tăng vọt: từ năm 1955-1957, Mĩ đã viện trợ cho Diệm 1,1 tỉ đô la (trong đó gần 60% chi dùng vào mục đích quân sự). Tháng 1-1955, Diệm tuyên bố "Cải cách điền địa" với những luận điệu "chia ruộng đất cho dân", "hữu sản hóa vô sản", "bài phong, đà thực"... Thực chất là chúng tước lại ruộng đất mà cách mạng đã chia cho nông dân từ thời kháng chiến chống Pháp và khôi phục, củng cố lại giai cấp địa chủ ở miền Nam.

Về văn hóa, chúng đưa "lối sống Mĩ" tràn vào miền Nam để dẫu độc nhân dân ta, nhất là tầng lớp thanh - thiếu niên.

Dựa vào các đạo dụ cũ của Bảo Đại đã ban hành từ năm 1953, Mĩ - Diệm cho bổ sung thành những đạo dụ mới: Dự số 2 (ra ngày 8-1-1955), Dự số 7 (ra ngày 3-2-1955) và Dự 57 (22-10-1956). Dự số 2 quy định tá điền phải lập khế ước lĩnh canh. Dự số 7 quy định hàng tháng chủ ruộng đất phải khai báo về việc khai thác ruộng đất. Mục đích của hai đạo dụ này là lấy lại ruộng đất của nông dân đã được chia từ thời kháng chiến chống Pháp, khôi phục lại quyền chiếm hữu của giai cấp địa chủ, biến nông dân đã có ruộng trở thành tá điền của địa chủ như trước đây.

Dự 57 quy định những ruộng đất đem phân phối cho nông dân là những ruộng bỏ hoang và đất "truất hữu" của những địa chủ có trên 100 mẫu. Tính đến 31-12-1959, tổng số ruộng đất khai báo để "truất hữu" là 463.557 mẫu (trong số đó, 454.874 mẫu đã "truất hữu" với tổng số điền chủ bị "truất hữu" là 1980 người). Trong số ruộng đất "truất hữu", chỉ có 252.179 mẫu được cấp bán cho 128.719 người. Nếu cộng thêm vào đó số ruộng "truất hữu" của Pháp kiều là 228.620 mẫu, trong đó chỉ có 52473 mẫu đem cấp bán cho nông dân thì số người được "hữu sản hóa" quá ít ỏi so với số người cần ruộng. Qua đó, ta thấy rằng đại bộ phận giai cấp địa chủ và 2/3 số ruộng đất mà họ chiếm giữ không bị động chạm tới qua "truất hữu" ruộng đất.

Tình hình thực tế diễn ra ở các địa phương sau khi Mĩ - Diệm thi hành chính sách ruộng đất như sau:

- Ở miền Tây Nam Bộ, địa chủ Việt gian đã ngóc đầu dậy cướp đoạt ruộng đất của nông dân bằng nhiều cách: lấy lai tất cả ruộng đất bị cách mạng tịch thu hoặc ruộng của địa chủ đã hiến trước đây, để trả lại thu tô. Số ruộng đất của địa chủ vắng mặt đã chia cho nông dân thì nông dân vẫn cày cấy nhưng phải nộp tô cho nguy quyền địa phương.

- Ở miền Trung Nam Bộ, tại tỉnh Mĩ Tho, trong số 46.415 ha ruộng đất các loại đã chia cho nông dân trong thời kì kháng chiến, hầu hết bị địa chủ và chính quyền Diệm cướp lại, nông dân chỉ còn giữ được quá ít (khoảng 16 ha). Mức tô do nông dân đấu tranh trước đây đã giảm xuống còn 20 đến 25 giá/ha, nay lại tăng lên 35 đến 60 giá/ha. Diện tích bị tăng tô lên tối 25000 ha⁽¹⁾.

- Ở Nam Trung Bộ, riêng tỉnh Bình Thuận trong 2 năm (1954-1955), số ruộng đất bị Mĩ-Diệm cướp lại, nơi ít nhất là 4-5%, nơi nhiều nhất là 78-80%.

(1) Lâm Quang Huyền. *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội, II, 1985, tr 41.

- Ở Trung Bộ và Tri - Thiên, chúng cướp lại hầu hết công điền, công thổ mà cách mạng cấp cho nông dân. Tính đến cuối năm 1955, chúng đã cướp 50% ruộng công ở Tri - Thiên, 20% ruộng công ở Quảng Ngãi.

- Ở Tây Nguyên, chúng tích thu hàng vạn ha ruộng vườn, nương rẫy của đồng bào Thượng để lập dinh điền, đồn điền và các căn cứ quân sự.

Như vậy, thông qua các Dự số 2, Dự số 7 và Dự 57, chính quyền Diệm đã khôi phục và câu kết với giai cấp địa chủ để cướp đoạt ruộng đất của nông dân, khôi phục lại chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ, tăng tô lan tràn để từ đó, xóa bỏ những thành quả mà cách mạng đã đem lại cho nông dân.

Với một hệ thống cỗ ván chặt chẽ cấm từ Thủ Tướng thống, Bộ Tổng tham mưu, Nha Cảnh sát, các Bộ của chính quyền Sài Gòn đến các đơn vị quân đội, các địa phương và dựa vào quyền lực của vũ khí, đôla viện trợ, Mĩ đã can thiệp ngày càng sâu vào miền Nam, quyết định từ đường lối, chính sách đến các công việc cụ thể của chính quyền miền Nam như chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa xã hội và ngoại giao. Miền Nam đã trở thành "thuộc địa kiểu mới" của Mĩ. Âm mưu xâm lược của Mĩ ở miền Nam là nhằm biến nơi đây thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mĩ để tiến công miền Bắc và hệ thống XHCN, làm "con đê" ngăn chặn chủ nghĩa xã hội và không cho phong trào cách mạng tràn xuống vùng Đông Nam Á.

Sau khi thiết lập được quyền kiểm soát trên toàn bộ miền Nam, từ tháng 5-1955 đến 5-1956, Mĩ - Diệm phát động "chiến dịch tống cộng" giai đoạn I, gọi là giai đoạn mở rộng diện để gây xáo trộn và phát hiện công sản. Diệm còn cho lập "Phủ đặc ủy công dân vụ" và "Hội đồng chỉ đạo tống cộng" để phụ trách, theo dõi, đúc kết kinh nghiệm "tống cộng".

Tháng 2-1955, Diệm mở chiến dịch tống Phan Châu Trinh, đánh phá thí điểm các tỉnh Trung Bộ, trọng điểm là Quảng Nam.

Tháng 4-1955, chúng mở chiến dịch giải phóng, đánh phá Quảng Ngãi và vùng bắc Bình Định.

Tháng 5-1955, chúng mở chiến dịch Trịnh Minh Thế, đánh phá toàn diện các tỉnh khu V.

Ở Nam Bộ, từ tháng 6 đến tháng 10-1956, chúng mở chiến dịch Thoại Ngọc Hầu đánh vào vùng Đồng Tháp Mười, Mĩ Tho, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sóc Trăng... Từ tháng 7 đến tháng 12-1956, chúng mở chiến dịch Trương Tấn Hữu đánh phá miền Đông Nam Bộ. Chúng đã huy động gần như toàn

bộ lực lượng cảnh sát mật vụ và một phần quân đội vào các chiến dịch "tổ cộng", "diệt cộng". Chúng nêu khẩu hiệu hành động "tiêu diệt cán bộ nằm vùng, tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa cộng sản", "thà giết nhầm còn hơn bỏ sót". Mิ - ngụy đã cho quân đánh phá diên cuồng, giết hại những người yêu nước, những người kháng chiến cũ, những người cách mạng hoặc bị tình nghi. Chúng đã gây ra những vụ thảm sát đẫm máu như ở Chợ Được, Vĩnh Trinh, Đại Lộc tỉnh Quảng Nam. Chúng chôn sống 21 đồng bào ta ở Chợ Được, đâm chết 42 người ở xã Vĩnh Trinh. Tháng 7-1955, chúng bắn giết một lúc 92 dân thường ở Hướng Diển. Cùng thời gian trên, chúng đem quân đánh phá ác liệt huyện Đại Lộc (Quảng Nam), bắt giam tra tấn, giết chết 500 đồng bào ta.

Ở Nam Bộ, trong các chiến dịch "tổ cộng" chúng đã cưỡng bức nhân dân ta họp, học tập "tổ cộng" liên miên, vu khống tố cáo cộng sản, để cao Ngô Đình Diệm. Thủ đoạn của chúng là vừa mua chuộc, lừa mị vừa dàn áp tráng trọng. Cách mạng bị tổn thất rất nặng nề. Chỉ trong 4 năm (từ 1955-1958), 9/10 cán bộ đảng viên ở miền Nam đã bị tổn thất. Riêng Nam Bộ, chỉ còn khoảng 5000 so với 60000 đảng viên trước đó. Ở đồng bằng Liên khu V, có khoảng 40% tỉnh ủy viên, 60% huyện ủy viên, 70% chi ủy viên bị địch bắt giết hại, 12 huyện không còn cơ sở Đảng. Ở Quang Trị, chỉ còn 176/8400 đảng viên trước đó. Bằng những thủ đoạn vô cùng dã man tàn bạo đó, Mì hi vọng có thể khuất phục được nhân dân miền Nam, từ đó tiến lên xâm lược toàn bộ nước ta. Nhưng chủ nghĩa thực dân mới của Mì xâm lược miền Nam không phải thuận lợi như nhiều nơi khác trên thế giới. Nhân dân miền Nam, với tinh thần yêu nước đấu tranh rất anh dũng, đã cùng với dân tộc vùng dậy đánh đuổi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp, làm nên thắng lợi của Cách mạng tháng Tám và 9 năm kháng chiến chống Pháp thắng lợi, đã từng được hưởng quyền tự do dân chủ do chế độ mới đem lại và họ thực sự là những người đã chiến thắng. Một dân tộc như vậy tất nhiên sẽ không bao giờ chịu làm nô lệ cho chủ nghĩa thực dân một lần nữa.

Tình hình quốc tế, trong nước cũng có nhiều thay đổi có lợi cho ta. Các lực lượng cách mạng trên thế giới ở thế tiến công vào chủ nghĩa đế quốc. Cách mạng trong nước đã có sự trưởng thành vượt bậc so với thời kì Cách mạng tháng Tám năm 1945. Miền Bắc đã hoàn toàn giải phóng, đang bước vào thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, từng bước xây dựng củng cố về mọi mặt, làm cơ sở cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam. Nhân dân miền Nam lại có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đó là những nhân tố căn bản bảo đảm thắng lợi cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. Tuy nhiên, do phải đối mặt với một đế quốc hung bạo, đầu sò, một đế quốc lớn mạnh nhất trong thế giới tư bản, trong tình trạng đất nước bị chia cắt và sự bất hòa của phong trào cộng sản quốc tế

đã làm cho sự nghiệp đấu tranh cách mạng của nhân dân ta để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, diễn ra lâu dài và vô cùng phức tạp.

Sau hiệp định Giơneva, lực lượng quân đội, cán bộ đảng viên của ta phải tập kết ra miền Bắc, vì thế so sánh lực lượng cách mạng và phản cách mạng ở miền Nam bất lợi cho ta. Báo cáo tại Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 (7-1954), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: "Tranh lầy hòa bình không phải là việc dễ, nó là cuộc đấu tranh trường kì, gian khổ, phức tạp"⁽¹⁾. Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 6 nhận định: "Ngày nay, do tình hình mới, ta thay đổi phương châm, chính sách và sách lược đấu tranh cốt để thực hiện một cách thuận lợi mục đích trước mắt. Đây là một sự thay đổi quan trọng về phương châm và sách lược cách mạng, nhưng còn mục đích của cách mạng vẫn là một"⁽²⁾. Ngày 5-9-1954, Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng đã họp để cụ thể hóa và bổ sung thêm tinh thần Hội nghị Trung ương lần thứ 6 nói trên. Hội nghị chỉ rõ: cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam phải từ đấu tranh vũ trang sang đấu tranh chính trị. Nhiệm vụ của đảng bộ miền Nam là lãnh đạo nhân dân miền Nam đấu tranh thực hiện đỉnh chiến, củng cố hòa bình, đòi các quyền tự do dân chủ (tự do ngôn luận, hội họp, di lại, từ chức), cải thiện dân sinh, thực hiện thống nhất, tranh thủ độc lập, chống khủng bố, bảo vệ những thành quả mà quần chúng đã giành được trong thời kì kháng chiến chống Pháp. Để lại những đảng viên chưa lộ mặt và những cán bộ có thể giữ bí mật được, làm cho tổ chức hoạt động gọn, nhẹ, bí mật, lực lượng của ta ở miền Nam đã nhanh chóng rút lui vào hoạt động bí mật. Riêng Nam Bộ đã có 6 vạn đảng viên rút vào bí mật, hơn 1 vạn súng và nhiều điện đài được chôn giấu. Tại Liên khu V, 2,5 vạn đảng viên được lệnh rút vào bí mật, các tổ chức Đảng được sắp xếp gọn nhẹ cho phù hợp với tình hình mới. Tại Tri Thôn - Huế, ta cũng cho cất giấu một số lớn vũ khí và bối trí nhiều cán bộ quân sự ở lại địa phương. Đến năm 1955, về cơ bản, bộ máy chỉ đạo của Đảng từ xứ ủy, tỉnh ủy đến huyện ủy đã được sắp xếp xong và chuyển hướng hoạt động bí mật. Những cán bộ bị lộ thì được điều sang các địa phương khác hoặc tạm ngừng hoạt động để che giấu lực lượng. Việc vận động ngụy quân, ngụy quyền và đưa người của ta vào hoạt động trong các tổ chức của địch được chú ý. Các tổ chức quần chúng công khai đã hình thành ở cà nông thôn và thành thị, cán bộ đảng viên đã có mặt ở hầu khắp các thôn, xã, huyện trên toàn miền Nam làm nòng cốt cho cuộc đấu tranh. Trong những

(1) Hồ Chí Minh - *Toàn tập*. T.7, NXB Chính trị quốc gia. H. 1996, tr. 317.

(2) *Một số vấn kiện của Đảng về chống Mĩ cứu nước* T.1, NXB Sự thật, H. 1985, tr 52

tháng 8 và 9 năm 1954, ta đã tổ chức vận động cho hàng triệu quân chúng mít tinh, hội thảo mừng hòa bình, đòi địch không được trả thù những người kháng chiến. Ở các thành phố lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng..., hàng vạn người lao động, trí thức, học sinh, sinh viên đã tập hợp trên các đường phố lớn, hoan nghênh hiệp định Giơnevơ, chào đón hòa bình. Tết Trung thu năm 1954, hơn 1 vạn nông dân thuộc 6 xã của huyện Mỏ Cày (Bến Tre) đã biểu tình chống chính quyền Diệm khùng bối những người kháng chiến cũ. Linh Diệm đã bắn chết và làm bị thương nhiều người. Không khí căm thù sôi sục lan rộng khắp tỉnh Bến Tre và toàn Nam Bộ. Hàng chục vạn quân chúng thuộc các tỉnh Sa Đéc, Gò Công, Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu đã xuống đường lấy chữ ký phản đối Mĩ - Diệm, đòi hiệp thương tổng tuyển cử.

Phong trào đấu tranh chính trị cũng bắt đầu lan rộng khắp các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Phan Rang, Phan Thiết. Tiêu biểu nhất cho phong trào đấu tranh chính trị lúc này là Phong trào hòa bình Sài Gòn - Chợ Lớn (8-1954), thu hút nhiều nhân sĩ trí thức tôn giáo tiêu biểu và đông đảo quần chúng đô thị tham gia. Phong trào đã nhanh chóng lan rộng ra khắp các thành phố, thị xã trên toàn miền Nam. Nhiều người tham gia phong trào này bị địch bắt, tra tấn dã man. Sau khi phong trào hòa bình Sài Gòn - Chợ Lớn bị dập tắt, tháng 2-1955 lại dấy lên phong trào đòi lập lại quan hệ bình thường Nam - Bắc. Hai phong trào trên nói lên nguyện vọng tha thiết của nhân dân miền Nam là hòa bình, thống nhất nước nhà và giáng một đòn nặng vào âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta của Mĩ - Diệm. Đồng thời với hai phong trào trên là phong trào đòi tự do dân chủ, cải thiện đời sống, như Phong trào cứu đói ở Thừa Thiên, Quảng Trị (1955), Phong trào cứu tế nạn nhân (1955), Phong trào chống lệnh giải tỏa đô thành và đòi cải thiện sinh hoạt (1955-1956)... Những phong trào này không chỉ có quần chúng lao động tham gia mà còn lôi cuốn được rất đông đảo các tầng lớp khác như trí thức, học sinh, sinh viên, các nhà công thương, tu hành và cả một số tư sản, địa chủ, nhân viên chính quyền, binh lính tham gia.

Song gay go quyết liệt và dâm máu nhất là phong trào đấu tranh chống chiến dịch "tố cộng", "diệt cộng" của Mĩ - Diệm. Phong trào này diễn ra từ cuối năm 1954, khi chính quyền Diệm cho tuyên truyền và tổ chức "tố cộng" rầm rộ. Chúng đặc biệt chú trọng khùng bối giới công nhân và nông dân. Tới tháng 11-1955, chúng tiến hành chiến dịch "tố cộng" đợt 3 nhằm vào các cơ quan, bắt công chức phải học tập, thanh toán thái độ lùng chừng, thỏa hiệp. Trong các chiến dịch "tố cộng", "diệt cộng", chúng dùng thủ đoạn

đánh phá tràn lan, đánh sâu vào các vùng trọng điểm, chà xát nhiều lần trên một khu vực... Các gia đình kháng chiến cũ, các gia đình có người đi tập kết là đối tượng chủ yếu của "tố cộng". Để hỗ trợ cho việc "tố cộng", chúng còn tiến hành các cuộc càn quét cõi đại đội, tiểu đoàn vào các vùng căn cứ cách mạng. Mí - Diệm chia từng ô làng xã, phân loại từng gia đình theo A, B, C để kìm kẹp, khống chế. Chúng cho bắt tất cả đàn ông, đàn bà từ 18 đến 54 tuổi, không phân biệt gia đình loại nào, phải vào tổ chức bảo vệ hương thôn để tuần tra, canh gác, phát hiện công sản.

Tháng 4-1957, chính quyền Diệm triển khai kế hoạch lập dinh dién, đưa dân miền Bắc di cư và đồng bào ở các tỉnh đồng bằng lên vùng rừng núi, dọc biên giới từ tỉnh Kon Tum đến miền Đông Nam Bộ. Chúng dồn đồng bào các dân tộc miền núi vào những khu trù mây, trại dinh dién ở dọc các trục đường giao thông và căn cứ quân sự. Mục đích của chúng là nhằm bảo đảm an ninh cho các vùng chúng nghi có lực lượng cách mạng thâm nhập.

Tháng 5-1957, Diệm ban hành đạo luật đặt công sản ra ngoài vòng pháp luật. Không khí khủng bố, chết chóc bao trùm khắp nông thôn, thành thị miền Nam. Cảnh bô dâng viên và quân chúng tích cực bị địch săn lùng ráo riết. Bọn phản động hoành hành ở khắp nơi, dồn ép quần chúng đến nghẹt thở. Nhưng nhân dân miền Nam, với tinh thần yêu nước nồng nàn và ý chí tiến công địch kiên quyết, sắc bén, đã từng bước đẩy lùi và đập tan chính sách "tố cộng", "diệt cộng" của địch. Cuộc đấu tranh chống địch "tố cộng" gắn liền với cuộc đấu tranh đòi dân sinh dân chủ, đòi thống nhất đất nước. Ngày Quốc tế lao động 1-5-1957, 20 vạn lao động Sài Gòn - Chợ Lớn đã xuống đường đòi "tăng lương cho công nhân", "Đà đảo bọn khủng bố" và "Hãy nối lại quan hệ hai miền Nam - Bắc". Tháng 5-1957, ở huyện Hương Trà (Thừa Thiên) gần 2000 người biểu tình phản đối hành động đàn áp dã man của địch. Trong hai tháng, 7 và 8 - 1957, nhân dân các huyện Mộ Đức, Đức Phổ, Bình Sơn, Sơn Tịnh (Quảng Ngãi) đấu tranh chống lệnh giới nghiêm và bắt học tập "tố cộng" của địch. Nhân dân các tỉnh Cà Mau, Rạch Giá, Hà Tiên, Cần Thơ, Mỏ Tho, Long An, Bà Rịa... đấu tranh chống địch cướp đoạt ruộng đất, đuổi nhà và chống "tố cộng". Đồng bào vùng rừng núi Tây Nguyên và các tỉnh vùng cao Liên khu V liên tục chống đồn dân vào các khu trù mây, khu dinh dién của địch.

Trước hành động khủng bố ngày càng tàn bạo của chính quyền Ngô Đình Diệm, đảng viên và quần chúng cách mạng ở nhiều địa phương phải vũ trang để chống lại kẻ thù.

Tháng 6-1956, Bộ Chính trị đã nêu rõ: chế độ miền Nam là chế độ độc

tài phát xít của bọn tư sản mại bản và phong kiến thân Mĩ phản động nhất. Cần phải dùng vũ trang tự vệ trong những hoàn cảnh nhất định.

Tháng 8-1956, Lê Duẩn – ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư xứ ủy Nam Bộ đã viết "Đề cương cách mạng miền Nam". Đề cương xác định: nhân dân miền Nam không có con đường nào khác là đứng lên làm cách mạng để cứu nước, cứu mình.

Tháng 12-1956, xứ ủy Nam Bộ đã quyết định phải tích cực xây dựng lực lượng vũ trang tuyên truyền, lập các đội vũ trang bí mật, xây dựng căn cứ ở rừng núi. Theo phương hướng đó, các đảng bộ đã xúc tiến xây dựng lực lượng vũ trang, tiến hành vũ trang tuyên truyền mang tính chất tự vệ. Liên tỉnh miền Trung Nam Bộ xây dựng được 3 đại đội vũ trang hoạt động ở vùng Đồng Tháp Mười. Liên tỉnh miền Tây xây dựng được 3 đại đội vũ trang. Một đại đội hoạt động ở vùng Trà Ôn, Lấp Vò (Sa Đéc). Hai đại đội hoạt động ở Phụng Hiệp, Long Mĩ, Châu Thành (Cần Thơ).

Các tỉnh Rạch Giá, Hà Tiên, Cần Thơ, Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Tường, Mì Tho, Long An, Gò Công, Bến Tre đều tổ chức được từ 1 tiểu đội đến 1 tiểu đoàn. Đó là các tiểu đoàn Ngô Văn Sở, Đinh Tiên Hoàng, tiểu đoàn 502, 404, 512 và các đội vũ trang mang danh hiệu Hòa Hảo, Bình Xuyên. Quân chúng nhiều nơi đã tìm bới vũ khí (chôn giấu từ năm 1954), cướp súng địch, rèn lại cho phảng để làm mả tấu, dùng khăn rằn bí mật thủ tiêu những tên chì điểm, ác ôn nguy hiểm nhất. Ở những vùng căn cứ kháng chiến cũ, một số cán bộ, bộ đội cũ lánh địch truy lùng đã tự tổ chức nhau lại vừa sản xuất vừa tự vệ chống địch. Căn cứ địa được hình thành phần lớn từ các vùng căn cứ thời kháng chiến chống Pháp: Chiến khu D, Đồng Tháp, U Minh, phía tây các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên. Hoạt động vũ trang tự vệ đã hạn chế sự lùng sục của những tên chì điểm và tác động của bọn gây chiến tranh tâm lý. Bọn té điệp ác ôn phải co lại. Quân chúng ngày càng có nhiều kinh nghiệm trong cuộc đấu tranh với địch để tự bảo vệ mình. Cán bộ đảng viên trong thế đấu tranh chính trị có vũ trang hổ trợ ít bị tổn thất và đạt hiệu quả hơn.

Mặc dù quân số ít, trang bị thô sơ nhưng do biết dựa vào dân và các vùng căn cứ kháng chiến cũ, các đơn vị vũ trang cách mạng miền Nam tuy mới ra đời nhưng đã có chỗ đứng chắn khía vững chắc. Hoạt động vũ trang bắt đầu rõ lên ở một số nơi, nhất là các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, tiến tới tập kích tiêu diệt một số đồn bốt của địch. Ngày 10-8-1957, lực lượng vũ trang của ta tập trung ở miền Đông Nam Bộ tập kích đồn Minh Thành; ngày 18-9-1957, quân ta tập kích địch ở Trại Be – một cơ sở khai thác gỗ của Trần Lê Xuân ở Hiếu Liêm (Biên Hòa), diệt nhiều tên, thu nhiều vũ khí, giải tỏa

thể uy hiếp của địch đối với chiến khu D từ phía đông- bắc. Tháng 11-1957, tiểu đoàn Dinh Tiên Hoàng (Sóc Trăng) phục kích diệt 1 trung đội biệt kích của quận Phước Long, đột nhập vào thị trấn ngã Năm để tuyên truyền phát động quân chúng. Tiểu đoàn Trần Hưng Đạo tiến công địch ở xã Loan Mĩ, huyện Tam Bình (Vĩnh Long), diệt 1 trung đội di càn quét của địch, thu toàn bộ vũ khí. Bước sang năm 1958, các đơn vị vũ trang ở nhiều nơi liên tục hoạt động tiêu diệt địch. Nổi bật nhất là trận đánh của lực lượng vũ trang miền Đông Nam Bộ tiến công vào quận lỵ Dầu Tiếng, cách Sài Gòn 70 km về phía bắc, đánh thiệt hại nặng 2 tiểu đoàn địch, diệt 200 tên và thu 200 súng. Quân cách mạng làm chủ quận lỵ trong nhiều giờ, kẻ địch hoang mang bỏ chạy khỏi nhiều đồn bốt. Chiều 25-10-1958, đội biệt động Đông Nam Bộ tập kích vào trụ sở phái đoàn cố vấn Mĩ (MAAG) ở Biên Hòa, diệt nhiều tên.

Hoạt động vũ trang của quân cách mạng đã thúc đẩy mạnh mẽ phong trào đấu tranh chính trị của quân chúng. Năm 1957, có 2 triệu lượt người tham gia đấu tranh chính trị, năm 1958 – tăng lên 3,7 triệu lượt người, năm 1959 – có 5 triệu lượt người. Trong ngày Quốc tế lao động 1-5-1958, nửa triệu đồng bào Sài Gòn – Chợ Lớn đã xuống đường đòi quyền dân sinh, dân chủ, hòa bình, thống nhất đất nước.

Hoàng sợ trước phong trào đấu tranh của quân chúng, Mĩ – Diệm đã trấn áp dàn áp thẳng tay, dùng chính sách phát xít ngăn chặn phong trào cách mạng. Ngày 1-12-1958, chúng đầu độc 6000 người yêu nước ở nhà tù Phú Lợi, giết hại gần 1000 người. Phong trào phản đối vụ dàn áp Phú Lợi đã lan ra khắp cả nước và nhiều nơi trên thế giới.

Tháng 3-1959, Diệm tuyên bố đặt miền Nam trong tình trạng chiến tranh. Tháng 5-1959, Diệm ra Luật 10-59, thiết lập 3 tòa án quân sự đặc biệt, công khai chém giết đồng bào ta. Không khí dàn áp khủng bố bao trùm lên khắp miền Nam. Tình thế cách mạng miền Nam ngày càng đi đến chín muồi bởi kẻ thù không thể thống trị như cũ được nữa. Chúng đã phải dùng những hình thức dã man tàn bạo nhất để duy trì nền thống trị của mình là lê máy chém đi khắp miền Nam. Còn nhân dân cũng không thể sống như cũ được nữa, họ phải dùng những biện pháp đấu tranh quyết liệt để bảo vệ lực lượng phong trào đấu tranh quân chúng.

Cùng thời gian này, tháng 10-1958 ở Campuchia, Mĩ giúp Đáp Chuôn làm cuộc đảo chính lật đổ Chính phủ Vương quốc Campuchia, nhưng đã thất bại. Mĩ lại xúi giục Sơn Ngọc Thành chuẩn bị đảo chính. Ở Lào, tháng 8-1958, Mĩ ép Thủ tướng trung lập Phu Ma từ chức, đưa Phủi Xananicon – phần tử cực

hữu thắn Mĩ – đứng ra lập chính phủ mới, không có Pathét Lào.

2. Phong trào "Đồng khởi"

Trong bối cảnh đó, tháng 1-1959, Hội nghị lần thứ 15 của BCH TƯ Đảng được tiến hành tại Hà Nội. Hội nghị đã phân tích đặc điểm tình hình mâu thuẫn cơ bản và chủ yếu của xã hội miền Nam từ sau khi kháng chiến chống Pháp kết thúc. Hội nghị chỉ rõ: "Con đường phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân. Theo tình hình cụ thể và yêu cầu hiện nay của cách mạng thì con đường đó là *lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân*"⁽¹⁾. Hội nghị còn dự đoán: "Đế quốc Mĩ là đế quốc hiếu chiến nhất, cho nên trong những điều kiện nào đó, cuộc khởi nghĩa của nhân dân miền Nam cũng có khả năng chuyển thành cuộc đấu tranh vũ trang trường kì. Trong tình hình đó, cuộc đấu tranh sẽ chuyển sang một cục diện mới: đó là chiến tranh trường kì giữa ta và địch và thắng lợi cuối cùng nhất định về ta".⁽²⁾ Cách mạng miền Nam cần có Mặt trận dân tộc thống nhất riêng cho phù hợp với tính chất, nhiệm vụ của cách mạng nhằm tập hợp tất cả các lực lượng chống đế quốc và tay sai.

Nghị quyết 15 có ý nghĩa vô cùng to lớn, đáp ứng nhu cầu bức thiết nhất của cách mạng miền Nam lúc đó, làm xoay chuyển tình thế và mở đường cho cách mạng miền Nam tiến lên, đưa cách mạng thoát khỏi cơn nguy hiểm, đáp ứng nguyện vọng tha thiết nóng bỏng của nhân dân miền Nam là vùng lân đập tan xiêng xích nô lệ để giành quyền làm chủ. Ngay sau Hội nghị Trung ương lần thứ 15, Trung ương Đảng đã lập Đoàn vận tải quân sự Trường Sơn (Đoàn 559) để tăng cường sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam. Đến cuối năm 1959, theo con đường Trường Sơn, miền Bắc đã đưa được 542 cán bộ, 1667 súng bộ binh, 188 kg thuốc nổ, 788 dao găm và nhiều đồ dùng quân sự khác. Năm 1960, miền Bắc tiếp tục chi viện 51 tấn vũ khí đạn dược cho khu V.

Nghị quyết 15 đến với cách mạng miền Nam giữa lúc nhân dân "không thể sống như cũ được nữa", đã thổi bùng ngọn lửa "đồng khởi" trên nhiều vùng rộng lớn ở miền Nam.

Ở Liên khu V, từ tháng 2 đến tháng 4 - 1959, nhân dân huyện Vĩnh

(1), (2) Một số văn kiện của Đảng về chống Mĩ, cứu nước. Tập I (1954-1965). NXB Sự Thật, II. 1985, tr.117, 119.

Thạnh (Bình Định) đã nổi dậy, dời làng vào rừng sâu, thành lập các làng chiến đấu, giành thế làm chủ cuộc đấu tranh công khai với địch ở gần 60 làng với hơn 5000 dân.

Tháng 2-1959, bùng nổ một đợt phá tể trừ gian xây dựng làng chiến đấu của nhân dân ở vùng Đông và Tây Bắc Ái (Ninh Thuận). Tháng 4-1959, nhân dân làng Tà Bóoc, huyện Đắc Lậy (Kon Tum) và nhiều làng ở Kon Tum, Đắc Lắc đã nổi dậy diệt ác, dời làng vào rừng chống Mĩ-Diệm. Các cuộc nổi dậy trên đây đã phá tung một mắt xích quan trọng trong hệ thống cai trị của địch ở miền Tây Trung Bộ. Trong tất cả các cuộc nổi dậy của đồng bào rừng núi Liên khu V, điển hình nhất là cuộc khởi nghĩa Trà Bồng (8-1959).

Trà Bồng là một trong bốn huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi. Sau hiệp định Giơnevơ, lực lượng cách mạng và nhân dân ở đây đã đấu tranh quyết liệt chống lại kẻ thù. Lãnh đạo ở đây ngay từ đầu đã xác định: con đường đấu tranh để giải phóng là con đường bạo lực cách mạng. Nhân dân các dân tộc ở đây đã xúc tiến xây dựng căn cứ địa miền núi, xây dựng lực lượng vũ trang và các tổ chức quần chúng, tích trữ lương thực, sẵn sàng nổi dậy khi thời cơ tới. Tháng 3-1959, đơn vị vũ trang đầu tiên của tỉnh (339) được thành lập tại Trà Bồng. Để chống lại âm mưu của địch bắt nhân dân đi bầu cử Quốc hội, quần chúng đã phát huy khí thế cách mạng của những ngày tiến khởi nghĩa. Sáng ngày 28-8-1959, lực lượng thanh niên vũ trang ở các xã của huyện như Trà Phong, Trà Lanh, Trà Quân, Trà Sơn, Trà Nham, Trà Khê đã nhất loạt nổi chiêng trống, tù và vang động, tiêu diệt bọn cảnh sát, bảo an. Khởi nghĩa Trà Bồng đã nhanh chóng lan ra các huyện Sơn Hà, Ba Tơ, Minh Long. Ở Sơn Hà, nhân dân 9 xã đã nhất tề nổi dậy, diệt địch, thành lập chính quyền tự quản. Ở Minh Long, nhiều xã đã xóa bỏ ngụy quyền, bố phòng đánh địch. Một vùng đất đai rộng lớn của Minh Long được giải phóng. Ở Ba Tơ, nhân dân nhiều nơi đã lập chính quyền cách mạng... Phối hợp với cuộc nổi dậy mạnh mẽ của nhân dân, các nhóm vũ trang tuyên truyền và lực lượng vũ trang tình đã mở nhiều đợt hoạt động ở vùng thấp, phá vỡ từng mảng chính quyền địch. Nhân dân Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi đã chiến đấu quyết liệt chống địch càn quét, bảo vệ vùng giải phóng (40 xã thuộc các huyện miền Tây Quảng Ngãi được giải phóng), tạo thế đứng chân vững chắc của cách mạng trên vùng rừng núi hiểm trở, nối liền với các căn cứ cách mạng ở Tây Nguyên. Thắng lợi của khởi nghĩa Trà Bồng có ý nghĩa lớn, nó mở đầu một trang sử mới, góp phần thúc đẩy phong trào cách mạng ở miền Nam.

Tại Nam Bộ, cuộc đấu tranh của nhân dân đồng bằng sông Cửu Long và

Đông Nam Bộ phát triển mạnh, hoạt động vũ trang của ta rộng khắp, bộ đội Định Tiên Hoàng kết hợp với lực lượng vũ trang xã Khánh An tấn công đồn Vầm Cái Tàu, diệt 1 trung đội địch, giải phóng xã Khánh An. Các xã Khánh Bình Đông, Khánh Bình Tây và một số vùng lân cận đã nổi dậy giành quyền làm chủ. Toàn huyện Trần Văn Thời được giải phóng, phong trào lan sang cả các huyện Thời Bình, Cái Nước, Ngọc Hiển.

Ở Kiến Phong, ta đã đánh bại cuộc càn quét của Trung đoàn 42 đặc nhiệm ngụy tại Giồng Thị Đam, gò Quản Cung, tiêu diệt hàng trăm tên địch, hỗ trợ nhân dân 4 huyện tà ngạn sông Tiên vùng dậy. Tháng 10-1959, tại Tây Ninh, được sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang, nhân dân các huyện Châu Thành, Dương Minh Châu, Bến Cầu đã nổi dậy phá kìm. Tháng 11 và 12-1959, hoạt động vũ trang của ta được phát triển mạnh ở đồng bằng sông Cửu Long, phục kích 90 trận, gây cho địch nhiều thiệt hại.

Tại Bến Tre, ngày 17-1-1960, cuộc "đồng khởi" nổ ra ở 3 xã "điểm" là Định Thủy, Bình Khánh và Phước Hiệp, rồi nhanh chóng lan ra toàn huyện Mỏ Cày, Giồng Trôm, Thạnh Phú, Ba Tri, Châu Thành, Bình Đại. Hàng vạn nhân dân đã ào ạt xuống đường, vũ trang giáo mác, nồi trống mõ, truy lùng bọn tể diệp ác ôn, quét sạch các tổ chức kìm kẹp của địch. Quần chúng đã diệt đồn, giải tán các trụ sở hội đồng xã, giải tán các tổ chức tay sai của địch. Chỉ trong tuần lễ đầu "đồng khởi", nhân dân 47 xã đã đồng loạt nổ dậy đập tan bộ máy kìm kẹp của địch, giải phóng 150 ấp, bức rút 47 đồn bốt, diệt hơn 300 tên. Các thôn xã được giải phóng đã mở Đại hội nhân dân, lập tòa án trừng trị những tên nợ máu, tịch thu ruộng đất của bọn địa chủ chia cho dân nghèo. Thanh niên nô nức gia nhập lực lượng vũ trang cách mạng.

Ngày 22-3-1960, địch huy động hơn 1 vạn quân có tàu chiến, xe tăng yểm hộ, mở cuộc càn quét lớn đánh vào 3 xã Định Thủy, Bình Khánh, Phước Hiệp. Nhân dân ở đây đã đấu tranh chính tri và binh vận để ngăn chặn, phân tán lực lượng của địch và dùng vũ trang đánh một số trận tiêu hao lớn, buộc chúng phải chấm dứt càn quét kéo dài hơn 1 tháng. Cuộc phản công lớn của địch vào vùng điểm "đồng khởi" đã bị thất bại.

"Đồng khởi" đợt 1 thắng lợi đã mở ra một cục diện mới cho toàn tỉnh Bến Tre. Hệ thống kìm kẹp của địch ở phần lớn thôn xã đã bị đập tan, khí thế cách mạng của quần chúng lên cao, kè thù hoảng hốt, tạo điều kiện cho "đồng khởi" đợt 2 thắng lợi. Qua "đồng khởi" đợt đầu, Bến Tre đã thể hiện thành công phương pháp cách mạng với ba mũi giáp công, tạo nên sức mạnh

tổng hợp của chiến tranh nhân dân. Cùng với Bến Tre, phong trào cách mạng ở các tỉnh đồng bằng Nam Bộ cũng chuyển mạnh lên thế tiến công và tạo ra phong trào "đồng khởi" rộng khắp. Ngày 26-1-1960, ta nổ súng tiến công địch ở Tua Hai, diệt hơn 500 tên địch, bắt giáo dục tại chỗ 500 tên khác, thu hồi hàng nghìn súng các loại. Chiến thắng này đã cỗ vũ mạnh mẽ nhân dân các tỉnh Nam Bộ vùng dày giành chính quyền. "Đồng khởi" đã lan rộng ra khắp một vùng rộng lớn ở Nam Bộ. Trong các tỉnh Bến Tre, Tây Ninh, Mỏ Tho, Tân An, Trà Vinh, Bạc Liêu, Rạch Giá, Cà Mau, Châu Đốc, Long Xuyên, Sóc Trăng, Cần Thơ, Kiến Phong, Kiến Tường và vùng rừng núi miền Trung Trung Bộ, nhân dân thuộc 2/3 số thôn xóm ở đây đã giành được quyền làm chủ. Hầu hết chính quyền địch ở cơ sở bị tan rã hoặc tê liệt, 865 xã ở Nam Bộ và 3200 thôn ở miền núi khu V, nhân dân đã giành được quyền làm chủ. Chính quyền địch, các tổ chức chính trị phản động ở đây đều tan rã, hàng nghìn binh lính, sĩ quan địch đầu hàng. Các khu trù mây, trại dinh điền, trại tập trung bị phá tan. Hầu hết ruộng đất (khoảng 17 vạn ha của nông dân bị địa chủ cướp đoạt sau hiệp định Giơnevo) đã được trả lại cho nông dân. Lực lượng vũ trang nhân dân phát triển mạnh. Hầu hết các tỉnh đều có một vài đại đội hoặc tiểu đoàn, huyện có trung đội, đại đội, xã có tiểu đội, trung đội cộng với hàng chục nghìn tự vệ, du kích xã. Hình thái lực lượng vũ trang 3 thứ quân xuất hiện từ trong phong trào "đồng khởi". Căn cứ địa liên hoàn nối liền giữa các huyện, các tỉnh hình thành. Trong vùng giải phóng, quyền làm chủ hoàn toàn thuộc về quần chúng lao động. Chính quyền tự quản của quần chúng đã ra đời, giải quyết mọi việc ở thôn xã nhưng vẫn sử dụng thể hợp pháp để đấu tranh với địch. Từ chỗ hô hào "Bắc tiến", địch buộc phải quay về chống đỡ cho cơ sở ở phía nam và Tây Nguyên.

"Đồng khởi" thắng lợi đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam: từ thế giữ gìn lực lượng chuyển sang thế tiến công liên tục, thời kì ổn định tạm thời của chính quyền Mì - Diệm ở miền Nam đã chấm dứt và chuyển sang thời kì khủng hoảng triển miên không lối thoát. Từ thế đấu tranh chính trị là chủ yếu, ta chuyển sang kết hợp đấu tranh chính trị với vũ trang đậm tan từng mảng chính quyền địch ở nông thôn, giành quyền làm chủ. Phong trào "đồng khởi" ở nông thôn đã thúc đẩy mạnh mẽ phong trào đấu tranh ở thành thị. Tháng 1-1960, 8000 công nhân đồn điền cao su Biên Hòa đình công được sự ủng hộ của công nhân cao su toàn Nam Bộ. Ngày 1-5-1960, hàng ngàn công nhân Sài Gòn - Chợ Lớn xuống đường "Đà

đảo để quốc Mĩ", đòi quyền tự do dân chủ. Ngày 20-9-1960, 2 vạn đồng bào Khơme, trong đó có hàng ngàn sư sãi ở Trà Vinh, kéo vào thị xã đòi quyền tự do tín ngưỡng. Ngày 4-10-1960, hàng vạn đồng bào huyện Cao Lãnh kéo vào thị xã Sa Đéc đấu tranh chống khủng bố, chống bắt phu, bắt lính. Ngày 15-10-1960, 6 vạn đồng bào Bến Tre kéo vào thị xã đòi hủy bỏ Luật 10/59.. Trong năm 1960, có hơn 10 triệu lượt người tham gia đấu tranh chính trị, tiêu biểu nhất là phong trào đấu tranh nhân ngày 20-7, ngày đấu tranh thống nhất nước nhà. Ngày này trên khắp miền Nam, từ thành thị đến nông thôn, nhân dân đã xuống đường biểu tình mít tinh chống chính sách xâm lược và gây chiến của Mĩ, đòi lật đổ chính quyền Diệm. Ở Trung Nam Bộ, trong thời gian này đã lôi cuốn 400 xã (trong tổng số 509 xã) với hàng nghìn cuộc biểu tình lớn nhỏ có hơn 60 vạn người tham gia. Nội bộ Mĩ - nguy ngày càng lục đục. Ngày 11-11-1960, Mĩ xúi giục Nguyễn Chánh Thi làm cuộc đảo chính lật đổ Diệm. Cuộc đảo chính thất bại nhưng khủng hoảng trong nội bộ nguy quyền vẫn tiếp tục kéo dài triển miên, dẫn đến hàng loạt cuộc đảo chính, li khai, "thay ngựa giữa dòng" của Mĩ sau này.

Thắng lợi của phong trào "đồng khởi" đánh dấu bước phát triển mới của cách mạng miền Nam. Nó chứng tỏ chiến tranh đơn phương của Mĩ - nguy, dùng chính quyền tay sai để đàn áp cách mạng miền Nam đã hoàn toàn thất bại. Lực lượng chống Mĩ cứu nước tăng lên nhanh chóng, Ủy ban nhân dân tự quản đã được thành lập ở nhiều nơi. Trên cơ sở đó ngày 20-12-1960, tại xã Tân Lập, huyện Châu Thành (nay là Tân Biên) trong vùng căn cứ Tây Ninh, đại biểu các giai cấp, các tôn giáo, dân tộc toàn miền Nam đã họp, ra quyết định thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.

Dai hội đã thông qua *Tuyên ngôn, Chương trình hành động 10 điểm*, gồm những vấn đề sau :

1- Đánh đổ chế độ thuộc địa trái hình của đế quốc Mĩ và chính quyền độc tài Ngô Đình Diệm - tay sai của Mĩ, thành lập chính quyền liên minh, dân tộc, dân chủ.

2- Thực hiện chế độ dân chủ rộng rãi, tiến bộ.

3- Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, cải thiện dân sinh.

4- Thực hiện giảm tô, tiến tới giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân, làm cho người cày có ruộng.

5- Xây dựng nền văn hóa, giáo dục dân tộc dân chủ.

-
- 6- Xây dựng một đội quân bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ nhân dân.
 - 7- Thực hiện dân tộc bình đẳng, nam nữ bình quyền, bảo vệ quyền lợi chính đáng của ngoại kiều và kiều bào.
 - 8- Thực hiện chính sách ngoại giao hòa bình, trung lập.
 - 9- Lập lại quan hệ bình thường giữa hai miền, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc.
 - 10- Chống chiến tranh xâm lược, tích cực bảo vệ hòa bình thế giới.

Tóm lại, nội dung cơ bản của *Chương trình hành động 10 điểm* là đánh đổ chế độ thuộc địa trá hình của đế quốc Mĩ và chế độ độc tài Ngô Đình Diệm, xây dựng một miền Nam độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập, tiến tới hòa bình, thống nhất nước nhà. Khẩu hiệu "hòa bình", "trung lập" là một chủ trương sáng tạo, có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc. Sự ra đời của Mặt trận là một thắng lợi lớn của cách mạng miền Nam trong thời kì mới.

Chương V

ĐẨY MẠNH XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC VÀ CHIẾN ĐẤU CHỐNG "CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT" CỦA MĨ Ở MIỀN NAM (1961- 1965)

I-ĐẨY MẠNH XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC

Từ năm 1961 trở đi, miền Bắc bước vào một thời kì mới – thời kì lấy xây dựng chủ nghĩa xã hội làm trọng tâm. Một phong trào thi đua xây dựng chủ nghĩa xã hội được dấy lên sôi nổi khắp miền Bắc: "Đại phong" trong nông nghiệp, "Duyên hải" trong công nghiệp, "Ba Nhất" trong quân đội, "Thành công" trong thủ công nghiệp, "Bắc Lí" trong giáo dục v.v...

Về công nghiệp, Nhà nước ta chủ trương ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, có nghĩa là phải tạo ra những cơ sở vật chất kĩ thuật mới, nhằm phục vụ cho nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, đáp ứng những nhu cầu thiết yếu về đời sống ngày càng tăng của nhân dân, tăng cường cho công nghiệp nặng để có khả năng trang bị kĩ thuật cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Đồng thời, trên cơ sở nền nông nghiệp và toàn bộ nền kinh tế quốc dân đó mà chủ động vươn lên trong sự nghiệp "công nghiệp hóa" đất nước. Phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý tức là tập trung vào những ngành trọng điểm nhằm phục vụ cho những yêu cầu cụ thể nói trên của kinh tế. Chủ trương phát triển công nghiệp trung ương đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương, kết hợp xây dựng các xí nghiệp quy mô lớn với các xí nghiệp quy mô loại vừa và nhỏ, kết hợp kĩ thuật hiện đại với kĩ thuật thô sơ.

Để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ nặng nề nói trên, Nhà nước đã ra những biện pháp và chính sách tích cực nhằm tích lũy và sử dụng vốn một cách tiết

kiêm và có hiệu quả nhất, phấn đấu tăng năng suất và hạ giá thành sản phẩm, tích cực đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý và công nhân lành nghề. Cuộc vận động lớn trong toàn ngành công nghiệp – "Nâng cao ý thức trách nhiệm, tăng cường quản lý kinh tế tài chính, cải tiến kỹ thuật, chống tham ô lãng phí, quan liêu" nhằm trong 5 năm (1961 – 1965) tạo ra sự chuyển biến cách mạng trên các mặt tư tưởng, tổ chức, đưa công tác quản lý lên một trình độ mới. Cuộc vận động này gọi tắt là "3 xây, 3 chống". Miền Bắc đã xây dựng được một bước đột phá về cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Các ngành công nghiệp chủ yếu như điện, cơ khí, luyện kim, hóa chất, vật liệu xây dựng đã hình thành và phát triển nhanh, nhất là ngành điện, cơ khí. Năm 1965 (so với năm 1955), ngành điện tăng hơn 10 lần. Ngành cơ khí được coi là ngành then chốt đã sản xuất được những máy công cụ chính xác, tốc độ tăng bình quân hàng năm 30%.

Vốn đầu tư cho công nghiệp được ưu tiên hàng đầu: nếu như năm 1955 là 1, thì năm 1965 tăng lên 52 lần. Một số nhà máy lớn đã được xây dựng và bắt đầu hoạt động như khu gang thép Thái Nguyên, các nhà máy hóa chất Việt Trì, phân đạm Bắc Giang, phốt phát Lâm Thao, điện Uông Bí... Công nghiệp xã hội chủ nghĩa chiếm 93,1% trong tổng sản lượng công nghiệp toàn miền Bắc, giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Nhiều khu công nghiệp được hình thành và mở rộng như Hà Nội, Hải Phòng, Cẩm Phả, Việt Trì, Thái Nguyên, Nam Định, Vinh,... Giao thông vận tải đường sắt, đường bộ, đường sông, đường biển được củng cố và xây dựng nhằm phục vụ yêu cầu giao lưu kinh tế và quốc phòng. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng từ 1248 triệu đồng năm 1960, lên 2365 triệu đồng năm 1965. Nhịp độ tăng bình quân hàng năm là 13,6%. Công nghiệp phục vụ nông nghiệp ngày càng có hiệu quả, đặc biệt trong các ngành thủy lợi, trang bị máy móc, nông cụ, phân bón, thuốc trừ sâu v.v... Khối lượng vật liệu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 25%, chiếm 1/4 tổng giá trị sản lượng của công nghiệp nặng. Năm 1965 so với năm 1960, thì số cày cày tiến tăng 3,7 lần, bơm thuốc trừ sâu tăng 4,5 lần, máy bơm nước tăng 10 lần, điện cung cấp tăng 10 lần, thuốc trừ sâu các loại tăng 8,1 lần. Nhiều công trình thủy lợi, các cơ sở nghiên cứu công nghiệp, kỹ thuật nông nghiệp, các trạm trại máy kéo, thí nghiệm đã được xây dựng ở nông thôn.

Về nông nghiệp, Nhà nước chủ trương trong kế hoạch 5 năm phải tích cực củng cố, phát triển hợp tác xã nông nghiệp và nông trường quốc doanh. làm cơ sở vững chắc cho phát triển nông nghiệp; Kết hợp hoàn thành quan

hệ sản xuất mới với việc phát triển sức sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho nông nghiệp; Kết hợp chặt chẽ việc phát triển hợp tác hóa với thùy lợi hóa, dần dần cải tiến công cụ, cải tiến kĩ thuật, tiến tới một bước cơ giới hóa, tăng vụ, khai hoang, đồng thời ra sức tăng năng suất theo phương châm toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc; Trọng tâm là giải quyết tốt vấn đề lương thực, đồng thời coi trọng cây công nghiệp, chăn nuôi, mở mang nghề nông, nghề cá, nghề phụ; Sử dụng tốt lao động tập thể là chính, đồng thời tận dụng sức lao động của từng hộ xã viên; Phấn đấu đưa mức sống người nông dân lên ngang mức sống trung nông lớp trên, thay đổi bộ mặt nông thôn, làm cho nông nghiệp trở thành cơ sở vững chắc cho phát triển công nghiệp; Phấn đấu đưa hợp tác xã đạt được các tiêu chuẩn: đoàn kết tốt, đầy mạnh sản xuất, tăng thu nhập cho xã viên, tích lũy vốn xây dựng hợp tác xã, làm tốt nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Giai cấp nông dân miền Bắc đã hăng hái thi đua tăng năng suất, khai hoang, tăng vụ, cải tiến quản lí, cải tiến kĩ thuật. Nhờ vậy, nông nghiệp có những chuyển biến tốt. Tổng sản lượng lương thực năm 1961 đạt 5,8 triệu tấn so với năm 1960, khai hoang thêm 30 vạn ha. Năm 1965, có 88,8% số hộ nông dân vào hợp tác xã, trong đó có 71,7% vào hợp tác xã bậc cao. Diện tích, năng suất, tổng sản lượng nông nghiệp tăng bình quân là 4,1%, trồng trọt chăn nuôi đều phát triển khá. Năm 1965, có 9 huyện và 125 hợp tác xã đạt năng suất bình quân cả năm từ 5 tấn thóc/1 ha trở lên. Cơ sở vật chất kĩ thuật ở các hợp tác xã tăng nhanh. Năm 1965, đã xây dựng được 3139 điểm cơ khí nhỏ, 7 trạm máy kéo và 32 đội máy kéo, 33 công trình thủy lợi lớn, 1500 công trình loại vừa và nhỏ, bao đảm tưới tiêu cho 600.000 ha diện tích trồng trọt. Nông nghiệp miền Bắc từ một nền nông nghiệp độc canh, lạc hậu, tự cấp, tự túc, dần dần trở thành nền nông nghiệp tương đối toàn diện, có tỉ suất hàng hóa ngày càng cao. Tuy nhiên, nền nông nghiệp miền Bắc cũng bắt đầu bộc lộ nhiều yếu kém: mặc dù đã có 70% số hộ nông dân vào hợp tác xã bậc cao nhưng trình độ quản lí của cán bộ còn rất thấp, cơ sở vật chất kĩ thuật nghèo nàn, nông cụ chủ yếu vẫn là thủ công. Chuồng trại, nhà kho, sân phơi nhiều nhưng sử dụng kém hiệu quả. Thu nhập thực tế của xã viên có xu hướng giảm. Năm 1965 so với năm 1964, tốc độ tăng chi phí cho 1 ha tăng 14%, nhưng thu nhập của hợp tác xã chỉ tăng 6,5%, thu nhập thuần túy chỉ tăng 3,9%.

Văn hóa giáo dục ngày càng phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao. Đến năm 1965, miền Bắc đã có 65 vạn công nhân, lao động công nghiệp và tiểu công nghiệp, trong đó 2615 người có

trình độ đại học và trên đại học, 11603 người có trình độ trung cấp. Hầu hết các xã ở đồng bằng, trung du và phần lớn các xã miền núi đã có trường cấp I, cấp II, huyện có trường phổ thông cấp III. Năm 1965 so với năm 1960, số trường phổ thông các cấp tăng từ 7066 lên 10.294 trường, số học sinh phổ thông từ 1.899.600 lên 1.934.900 em; ngành đại học và trung học chuyên nghiệp cũng phát triển rất mạnh. Đến năm 1965, ta đã có 18 trường đại học và cao đẳng với 34.000 sinh viên, 6 vạn học sinh trung cấp chuyên nghiệp. Mạng lưới y tế nhân dân được xây dựng rộng rãi khắp thành thị thôn quê. Đến năm 1965, đã có 70% số huyện có bệnh viện, 90% số xã vùng đồng bằng và 70% số xã miền núi có trạm y tế. Số bác sĩ, y sĩ, dược sĩ năm 1965 tăng gấp 5 lần so với năm 1960. Năm 1965, có 1525 bác sĩ và 8043 y sĩ (trong đó có 3220 y sĩ xã). Hàng năm, có hơn 2000 đầu sách được xuất bản với số lượng lớn, số thư viện tăng gấp 3 lần. Nền văn nghệ mang nội dung xã hội chủ nghĩa, đậm đà bản sắc dân tộc được phát triển. Đến năm 1965, có gần 100 đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp, phim ảnh và các hình thức nghệ thuật khác ngày càng phong phú. Các tệ nạn xã hội ngày càng giảm hoặc bị loại trừ, trật tự trị an được đảm bảo. Đạo đức, nếp sống xã hội chủ nghĩa được xây dựng.

Cùng với phong trào thi đua lao động sản xuất để thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, việc xây dựng *quân đội chính quy hiện đại* theo kế hoạch quân sự lần thứ hai cũng được đẩy mạnh nhằm đảm nhiệm được các nhiệm vụ bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam và làm nghĩa vụ quốc tế. Lực lượng vũ trang 3 thứ quân lớn mạnh không ngừng cả về số lượng và chất lượng. Các đơn vị tập kết từ miền Nam ra đã tổ chức thành các lữ đoàn gọn nhẹ, có hỏa lực tương đối mạnh, sẵn sàng trở lại chiến trường làm nhiệm vụ. Các sư đoàn chủ lực được biên chế đủ quân số, có trang bị cài tiến, đáp ứng khả năng tác chiến trên các chiến trường. Một số sư đoàn được biên chế sẵn sàng, khi có lệnh sẽ nhanh chóng bổ sung đủ quân chiến đấu. Các quân chủng, binh chủng được chú trọng phát triển, nhất là quân chủng phòng không - không quân, đặc công, pháo binh, công binh, thông tin. Quân số thường trực ở miền Bắc đã lên tới 173.000 người, chiếm khoảng 1% dân số. Lực lượng dân quân tự vệ được tổ chức rộng khắp với số lượng lên tới 1/4 triệu người (1/5 lực lượng này đã được trang bị vũ khí), 1/2 triệu người đăng ký quân dự bị, trong đó có 18 vạn quân dự bị loại một được quân lí chât chẽ, sẵn sàng khi được lệnh động viên để tăng cường cho quân thường trực (khoảng trên 35 vạn) trong một thời gian ngắn. Trình độ tác chiến của quân đội được nâng lên một bước, tích cực hoàn thành nhiệm vụ

trong mọi tình huống và 30% ngân sách quốc phòng được dùng vào việc xây dựng các công trình phòng thủ ở các địa bàn trọng điểm. Riêng lực lượng hải quân, ta đã xây dựng được 4 tiểu đoàn tàu ven biển với trên 100 tàu các loại làm nhiệm vụ vận tải, tuần tiễu, phóng lôi, săn ngầm. Ta xây dựng được 1 trung đoàn không quân tiêm kích, 12 sân bay được sửa chữa, nâng cấp và xây dựng thêm một số sân bay mới. Quân chủng phòng không - không quân gồm 12 trung đoàn, 17 tiểu đoàn lè với trên 1000 khẩu pháo cao xạ các loại, 11 trung đoàn được trang bị pháo điều khiển tự động. Hệ thống radar được xây dựng thành một màng lưới trinh sát cảnh giới phòng không quốc gia. Lực lượng phòng thủ bờ biển và các trọng điểm được tổ chức thành các binh chủng hợp thành, sẵn sàng đánh địch nếu chúng tập kích hoặc thâm nhập từ bờ biển vào. Công tác huấn luyện được chuyển hướng theo yêu cầu thực tế phù hợp với hai nhiệm vụ chiến lược quân sự là bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam.

Để nâng cao khả năng vận tải bão đảm hai yêu cầu trên, ta đã cải tạo, làm mới và mở rộng tuyến đường chiến lược 15 vào Vĩnh Linh, các tuyến đường lên Đông Bắc, Tây Bắc; mở nhiều đường qua phà vượt sông, nhất là ở vùng khu IV. Đường vận tải chiến lược được chuyển sang Tây Trường Sơn, rồi đến Sêpôn, qua đường số 9 xuống Nam Lào đã được mở rộng thành đường ô tô vận tải. Qua năm 1962, khối lượng hàng hóa đến chiến trường (gồm hàng ngàn tấn vũ khí, đạn dược, lương thực, thuốc men) đã tăng gấp 3 lần so với năm 1961. Từ tháng 4-1962, đường vận tải biển 759 từ miền Bắc vào đến tận Cà Mau được khai thông. Ngày 26-10-1962, chuyến vũ khí đầu tiên vận chuyển bằng đường biển đã cập bến Vành Lũng, Cà Mau. Tổng số quân chi viện cho chiến trường miền Nam năm 1961 gấp 3 lần năm 1960. Từ năm 1961 đến năm 1963, miền Bắc đã chuyển vào Nam 4 vạn cán bộ chiến sĩ, trong đó có 2000 cán bộ trung - cao cấp và cán bộ kĩ thuật. Từ năm 1964, các đơn vị cơ động cấp trung đoàn đã được đưa vào miền Nam chiến đấu. Sự tăng cường to lớn chi viện về sức người, sức của cho miền Nam thời kì này đã cố vũ mạnh mẽ đồng bào miền Nam, tiến lên đánh bại "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ.

Để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ cách mạng to lớn trong thời kì mới, cán bộ đảng viên và quần chúng đã được bồi dưỡng, học tập những quan điểm, chủ trương lớn của Đảng khi bước vào tình hình mới. Từ năm 1961 - 1965, Đảng ta đã kết nạp được gần 30 vạn đảng viên mới; trình độ lý luận, khoa học kĩ thuật, quản lí kinh tế của tổ chức Đảng các cấp được nâng lên.

Hoạt động đối ngoại của Nhà nước không ngừng được mở rộng, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của các nước anh em cho sự nghiệp chống Mĩ cứu nước, thực hiện hòa bình thống nhất đất nước. Năm 1961, nước ta đã đặt quan hệ ngoại giao với Chile và Vương quốc Maroc, đặc biệt là với Cuba – lá cờ đầu chủ nghĩa xã hội ở Tây bán cầu. Giữa năm 1961, đoàn đại biểu Chính phủ nước ta, do Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu, đi thăm Liên Xô, Trung Quốc và một số nước anh em. Tiếp đó, đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Trung Quốc, do Chủ tịch Lưu Thiểu Kì dẫn đầu, cũng đến thăm Việt Nam. Tháng 2-1964, đoàn đại biểu Đảng ta, do đồng chí Lê Duẩn dẫn đầu, đã đi thăm Liên Xô và đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Liên Xô do Ủy viên Bộ Chính trị Cốxughin đã sang thăm Việt Nam. Trong năm 1963, ta đặt đại sứ ở nhiều nước như: Angieri, Yemen, Côngô, Gana, Indônêxia, Cộng hòa Ả rập thống nhất. Tháng 5-1964, đoàn đại biểu Vương quốc Campuchia và tháng 10-1964, đoàn đại biểu Mali sang thăm Việt Nam. Tháng 8-1964, đoàn đại biểu Quốc hội nước ta do Trưởng Chính dân đầu đã sang thăm Indônêxia. Đặc biệt thời kì này trong phong trào công sản và công nhân quốc tế bắt đầu xảy ra những bất đồng nghiêm trọng, nhất là giữa Liên Xô và Trung Quốc. Ngoài việc tham gia với ý thức trách nhiệm cao trong các hội nghị của các Đảng Cộng sản và công nhân quốc tế trong những năm 1957, 1960, Đảng ta đã ra tuyên bố kêu gọi những người cộng sản hãy đoàn kết lại. Đảng ta đã có nhiều cuộc tiếp xúc với các Đảng anh em để tìm cách tháo gỡ những bất hòa nêu trên. Tháng 12-1964, Hội nghị Trung ương lần thứ 9 của Đảng ta họp tại Hà Nội đã nêu rõ lập trường quan điểm của chúng ta trên những vấn đề có tính chất nguyên tắc về chiến lược và sách lược của phong trào công nhân và cộng sản, về chiến tranh và hòa bình, về phong trào giải phóng dân tộc, về chuyên chính vô sản và về thời kì quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội... Thực tiễn cách mạng đã chứng minh đường lối đối ngoại, thái độ có lí có tình, chân thực, đoàn kết của Đảng ta là đúng. Nhờ vậy mà vượt qua những khó khăn thử thách, mâu thuẫn, bất đồng giữa các nước XHCN, Đảng ta vẫn tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ, giúp đỡ to lớn của các nước XHCN và phong trào cách mạng thế giới.

Trước những biến chuyển to lớn của tình hình quốc tế và trong nước, căn cứ vào Hiến pháp, ngày 27-3-1964, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã triệu tập Hội nghị chính trị đặc biệt để biểu thị quyết tâm của toàn thể dân tộc Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ miền Bắc XHCN, giải phóng miền Nam, hòa bình thống nhất đất nước và ủng hộ cách mạng thế giới. Tại Hội nghị, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: sau 10 năm khôi phục, cải tạo

"miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội, con người đều đổi mới"⁽¹⁾. Người vạch rõ âm mưu dãy mạnh chiến tranh xâm lược ở miền Nam và tăng cường khiêu khích phá hoại miền Bắc của đế quốc Mĩ, tỏ rõ quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, hòa bình thống nhất nước nhà. Người khẳng định: nếu đế quốc Mĩ "liều lĩnh động đến miền Bắc thì nhất định chúng sẽ thất bại thảm hại". Người kêu gọi "mỗi người chúng ta phải làm việc bằng hai để đón đáp lại cho đồng bào miền Nam ruột thịt". Hội nghị chính trị đặc biệt này được coi như là Hội nghị Diên Hồng của thời đại mới, vừa kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc mỗi khi Tổ quốc bị ngoại xâm đe dọa, vừa động viên tinh thần to lớn của nhân dân, kết thành sức mạnh vật chất đánh thắng kẻ thù xâm lược.

Tiếp theo Hội nghị chính trị đặc biệt, ngày 26-4-1964, cuộc bầu cử Quốc hội khóa III đã diễn ra sôi nổi trên toàn miền Bắc – 366 đại biểu đã được trúng cử, trong đó có 71 đại biểu là công nhân, 90 đại biểu là nông dân, 18 đại biểu là quân nhân, 98 đại biểu làm công tác khoa học – kỹ thuật, giáo dục, văn học, nghệ thuật, 60 đại biểu thuộc các dân tộc thiểu số, 62 đại biểu là nữ và 8 đại biểu là người các tôn giáo. Quốc hội khóa III còn có 87 đại biểu miền Nam đã trúng cử khóa I được kéo dài nhiệm kì, nên tổng số đại biểu Quốc hội khóa III là 453 người.

Tại kì họp thứ nhất của Quốc hội khóa III (hop tại Hà Nội từ ngày 25-6 đến 3-7-1964), Hồ Chí Minh được bầu làm Chủ tịch nước, Tôn Đức Thắng giữ chức Phó chủ tịch, Trường Chinh tiếp tục giữ chức Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội, Phạm Văn Đồng giữ chức Thủ tướng chính phủ, các phó thủ tướng là : Phạm Hùng, Võ Nguyên Giáp, Phan Kế Toại, Nguyễn Duy Trinh, Lê Thanh Nghị. Tiếp theo, Ủy ban thường vụ cũng đã bổ nhiệm thêm 3 phó thủ tướng nữa là Nguyễn Côn (1967), Đỗ Mười (1969), Hoàng Anh (1971). Quốc hội đã bầu Ủy ban thường vụ Quốc hội, các ủy ban của Quốc hội, thông qua danh sách các thành viên của Hội đồng chính phủ do Thủ tướng Phạm Văn Đồng giới thiệu và danh sách những thành viên của Hội đồng quốc phòng do Chủ tịch Hồ Chí Minh giới thiệu.

Như vậy, nhân dân miền Bắc đã vượt qua mọi khó khăn gian khổ, phấn đấu thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tạo ra sự chuyển biến

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. T.II, NXB Chính trị quốc gia, H. 1996, tr. 224.

nhiều mặt trên miền Bắc. "Miền Bắc trở thành căn cứ địa vững chắc cho cách mạng Việt Nam trong cả nước với chế độ chính trị ưu việt, với lực lượng kinh tế và quốc phòng lớn mạnh"⁽¹⁾. Tháng lợi đó đã tạo cho miền Bắc cơ sở chính trị tinh thần và vật chất để tự bảo vệ, liên tiếp đánh thắng các cuộc chiến tranh phá hoại của Mĩ sau này, đồng thời làm trọn nhiệm vụ cơ sở của cách mạng giải phóng miền Nam, hậu phương lớn của tiến tuyến lớn miền Nam và là hậu phương lớn của cả cách mạng ba nước Đông Dương.

II–CHIẾN ĐẤU CHỐNG "CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT" CỦA MĨ (1961 – 1965)

Tháng lợi của phong trào "Đồng khởi" của nhân dân ta ở miền Nam đã đẩy chính quyền Sài Gòn vào thời kì khủng hoảng triền miên. Chiến lược "Chiến tranh đơn phương" của Aixenhao được thực thi ở miền Nam đã bị phá sản.

Phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới đang cuồn cuộn dâng lên, làm sụp đổ từng mảng lớn của hệ thống thuộc địa cũ của chủ nghĩa thực dân.

Trước tình hình trên, G.Kennordi lên làm Tổng thống Mĩ đã phải điều chỉnh lại chủ nghĩa Aixenhao. Kennordi đề ra chiến lược "phản ứng linh hoạt" thay cho chiến lược "trả đũa ố ạt" với ba loại chiến tranh: chiến tranh đặc biệt, chiến tranh cục bộ và chiến tranh tổng lực. Hai kiểu chiến tranh trên được coi là "chiến tranh hạn chế". Mục đích của "Chiến tranh đặc biệt" (còn gọi là "chiến tranh thứ ba", "chiến tranh chống du kích", "chiến tranh lật đổ") là chống lại phong trào giải phóng dân tộc. Công cụ để tiến hành chiến tranh là lực lượng quân sự người bản xứ do Mĩ trang bị và chỉ huy; tiền bạc, vũ khí trang bị của Mĩ là công cụ chủ yếu của chiến tranh đặc biệt. Chúng coi đó là hình thức linh hoạt, kịp thời để đối phó có hiệu quả đối với phong trào giải phóng dân tộc. Cùng ngày nhận chức Tổng thống Mĩ, 20-1-1961 Kennordi chính thức công bố học thuyết mới và chọn Việt Nam làm nơi thí điểm "chiến tranh đặc biệt". Kennordi đã chấp nhận viện trợ cứu nguy chẽ độ Diệm và đưa 19.000 quân chiến đấu, dưới tên gọi cố vấn quân

(1) Một số văn kiện của Đảng về chống Mĩ, cứu nước. Tập II, Sđd, tr.15.

sự, sang Việt Nam. Kennđoi coi Việt Nam là tuyến cuối cùng chống cộng sản ở Đông Nam Á và nếu Mĩ rút khỏi Việt Nam thì sự sụp đổ sẽ diễn ra ở cả khu vực Đông Nam Á ! Ngày 8-5-1961, chính sách đối với Việt Nam đã được chính thức phê chuẩn và mang tên NSAM-52 với nội dung chủ yếu: Tăng cường và mở rộng quyền điều hành tác chiến, chỉ huy yểm hộ của phái đoàn cố vấn quân sự MAAG; đưa lực lượng đặc biệt của Mĩ vào miền Nam Việt Nam, giúp Diệm xây dựng lực lượng đặc biệt, chốt chặt biên giới, chống miền Bắc thâm nhập; tăng cường mở rộng, cải tiến trang bị và huấn luyện quân đội, coi đó là công cụ chủ yếu để chống chiến tranh du kích; khẩn trương bình định, lập "áp chiến lược" hòng dồn hơn 10 triệu người dân miền Nam vào các trại tập trung trá hình để thực hiện "Tát nước bắt cá", cô lập để tiêu diệt cách mạng miền Nam; ra sức củng cố chính quyền các cấp và đẩy mạnh các hoạt động chiến tranh phá hoại chống lại miền Bắc. Ngày 11-5-1961, Mĩ đưa 400 tên lính đầu tiên thuộc lực lượng đặc biệt Mĩ vào miền Nam, nâng tổng số quân Mĩ ở miền Nam từ 1077 cố vấn quân sự (1960) lên 10640 (1962) - gồm 2360 cố vấn và 8280 tên thuộc các đơn vị kĩ thuật. Tháng 4-1961, Mĩ tiến hành cải tổ hệ thống tổ chức chiến trường: bỏ các quân khu, lập ba vùng chiến thuật, do các quân đoàn chủ lực đảm nhiệm với đủ các thành phần quân địa phương, binh chủng yểm trợ, chỉ huy; dưới là các tiểu khu (tỉnh) và các chi khu quân sự (huyện hoặc quận). Cố vấn Mĩ có mặt ở các cấp đến tận các tiểu khu, các trung tâm huấn luyện, các cơ quan tác chiến, các cấp tiểu đoàn, các biệt khu - chi khu chủ yếu. Chúng tăng cường trang bị cho quân đội Sài Gòn nhiều máy bay, xe bọc thép, vũ khí hiện đại và đưa dần lực lượng không quân, hậu cần yểm trợ Mĩ vào miền Nam. Diệm đã cử người học hỏi kinh nghiệm chống du kích, dần dần lập "áp chiến lược" ở Malaixia, Philippin v.v để đàn áp cách mạng. Mĩ cho mời Tômxơn (Thomson) - chuyên gia quân sự chống du kích của Anh tại Malaixia, sang làm cố vấn "bình định". Năm 1961, quân của Diệm tăng lên 17 vạn người, 5 vạn bảo an dân vệ và 85 đại đội đặc biệt. Đồng thời, Mĩ - nguy tăng cường bát lính, tăng thời hạn quân dịch từ 12 đến 18 tháng. Được Mĩ hỗ trợ, quân đội Sài Gòn đã mở 2 vạn cuộc càn quét quy mô (từ tiểu đoàn đến trung đoàn), đánh phá ác liệt phục vụ cho việc gom dân lập áp chiến lược. Chúng còn dự định tăng quân của Diệm lên 27 vạn người. Tháng 6-1961, Kennđoi cử E.Xtalây sang miền Nam Việt Nam. Xtalây đưa ra một kế hoạch chiến lược gồm ba điểm: 1- Dự kiến trong vòng 18 tháng (từ giữa năm 1961 đến cuối năm 1962) sẽ lập được 16.000 áp chiến

lược, đánh phá cơ sở cách mạng, cơ bản bình định được miền Nam; 2- Dự kiến trong năm 1963 sẽ khôi phục nền kinh tế, phát triển lực lượng, tiến hành các hoạt động gây rối, phá hoại làm mất ổn định miền Bắc; 3- Chuyển sang phát triển kinh tế và dự kiến đến cuối năm 1965 miền Nam sẽ trở thành một quốc gia mạnh của "thế giới tự do".

Tháng 5-1961, Mĩ quyết định tăng gấp hai lần viện trợ quân sự cho Diệm. Ngày 14-11-1961, Kennedi chuẩn y kế hoạch Xtalây và những kiến nghị của Taylo (Taylor) (trừ 2 điểm là đưa lực lượng đặc nhiệm Mĩ vào miền Nam và ném bom miền Bắc). Sau một năm thăm dò thử nghiệm, kế hoạch này được hoàn chỉnh dần. Ngày 8-2-1962, Mĩ thiết lập Bộ chỉ huy quân sự Mĩ tại miền Nam (gọi tắt là MACV, thay cho phái đoàn MAAG). Bộ tư lệnh lực lượng đặc biệt Mĩ cũng được thành lập. Lực lượng không quân, hậu cần cũng dần dần được đưa vào miền Nam. Đầu năm 1962, kế hoạch Xtalây - Taylo được tiến hành toàn diện. Cuối năm 1962, lực lượng yểm trợ chiến đấu Mĩ đã lên tới 11 300 tên, lực lượng quân của Diệm cũng tăng lên 354 000 người. Tháng 7-1961, đợt thí điểm lập áp chiến lược được triển khai ở Vĩnh Long (Nam Bộ) và Quàng Ngãi (Trung Bộ). Đến tháng 8-1961, chúng triển khai kế hoạch này trên toàn miền Nam. Kế hoạch này được chúng coi là "quốc sách", dự định dồn 10 triệu người dân vào 16000 áp chiến lược, trong tổng số 17 000 áp trên toàn miền Nam. Ở những vùng chúng nắm được quyền kiểm soát, chúng dùng sức mạnh của bộ máy quân sự và chính trị để cưỡng bức, càn quét dồn dân lập "áp chiến lược". Ở những vùng chúng không kiểm soát được, chúng dùng quân đội đánh phá bao vây, cô lập, càn quét, buộc dân phải chạy vào vùng chúng kiểm soát. Chúng còn tiến hành các cuộc hành quân càn quét dài ngày đánh vào vùng Bến Cát, Tây Ninh, vùng giải phóng Bình Định, Phú Yên, các căn cứ U Minh, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, chiến khu Đ. Chúng dùng xe rải bom đạn chà xát nhiều lần, đánh vào từng khu vực, chia thành từng lô để khống chế, biến những "áp chiến lược" thành điểm tựa phòng thủ chống cộng. Đối với Campuchia, Mĩ xúi giục và vũ trang cho bọn phản động tiến hành các hoạt động phá rối (kể cả ám sát nhà vua), bạo loạn nhằm thực hiện âm mưu cướp chính quyền, lật đổ chính phủ hòa bình trung lập, gạt bỏ ảnh hưởng của Pháp. Ở Lào, Mĩ đưa lực lượng lính thủy đánh bộ vào Thái Lan, sẵn sàng tham chiến ở Lào và thúc ép chính quyền Sài Gòn đưa quân vào Đông Nam Lào để ngăn chặn đường tiếp tế của ta từ Bắc vào Nam. Từ giữa năm 1961, quân đội phái hữu Lào từ 3 vạn tăng lên 5 vạn với 11 600 cỗ

vấn Mĩ, chúng thúc đẩy bọn phản động lấn chiếm vùng giải phóng Lào. Trên thực tế từ năm 1961, cùng với việc thực hiện "chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam, Mĩ còn tiến hành "chiến tranh đặc biệt" cả ở Lào.

Tháng 1-1961, Bộ Chính trị đã họp, quyết định về *Những nhiệm vụ công tác trước mắt của cách mạng miền Nam*. Bộ Chính trị đã nhận định: thời kì tạm ổn định của chế độ Mĩ - Diệm đã qua và thời kì khủng hoảng liên tiếp, suy sụp nghiêm trọng đã bắt đầu⁽¹⁾. Tuy nhiên chúng đang tìm mọi cách để chống phá cách mạng. Phong trào cách mạng miền Nam, đấu tranh vũ trang đang phát huy với quy mô ngày càng lớn, kết hợp chặt chẽ với đấu tranh chính trị. Phong trào đấu tranh ở nông thôn phát triển mạnh mẽ đã làm tan rã từng mảng chính quyền địch ở nông thôn, nhất là nông thôn Nam Bộ và vùng rừng núi khu V; tiêu diệt và làm tan rã hàng vạn tể ngụy; phá hủy gần hết các "khu dinh điền", "khu trù mật" của địch, làm chủ phần lớn đất đai, đưa khí thế cách mạng lên cao. Bộ Chính trị đã xác định phương châm đấu tranh vũ trang là phải song song với đấu tranh chính trị, tiến công địch bằng cả hai mặt đấu tranh vũ trang và chính trị, trên cả 3 vùng chiến lược. Bằng 3 mũi giáp công, nhân dân ta đã bẻ gãy các cuộc càn quét khủng bố của địch trong thời kì "đồng khởi", thì giờ đây nó cũng góp phần rất quan trọng trong việc đánh bại "chiến tranh đặc biệt" của Mĩ ở miền Nam. Dịch gom dân lập "áp chiến lược" khắp nông thôn miền Nam, làm dấy lên phong trào quần chúng đấu tranh rầm rộ, sôi nổi chưa từng có. Đồng bào ở những vùng bị gom dân kiên quyết bám đất giữ làng - "một tấc không đi, một li không rời". Ta vừa đấu tranh tại chỗ, vừa tổ chức biểu tình hàng ngàn người kéo vào đấu tranh với bọn chỉ huy và chính quyền Diệm, khiêng những người đã chết vì bom đạn, những tang vật bị ném độc nhằm gây náo loạn trong hàng ngũ địch. Phong trào đấu tranh chính trị lên cao cả ở nông thôn và thành thị. Ở nông thôn, nổi bật nhất là đấu tranh chống địch càn quét, gom dân. Ở thành thị, là phong trào đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ của công nhân lao động, học sinh sinh viên chống địch bát lính, đòi bình đẳng tôn giáo của các tăng ni, phật tử. Do đặc điểm phát triển không đều của cách mạng miền Nam, so sánh lực lượng giữa ta và địch ở mỗi vùng có khác nhau nên phương châm đấu tranh phải linh hoạt, thích hợp với từng vùng cụ thể. Vùng rừng núi lấy đấu tranh vũ trang là chủ yếu, có nhiệm vụ tiêu diệt sinh lực địch, mở rộng vùng căn cứ, xây dựng

(1) *Những sự kiện lịch sử Đặng*, NXB Thông tin lý luận, Tập 3. II., 1985. tr 213.

lực lượng của ta. Vùng nông thôn đồng bằng đã kết hợp song song hai hình thức đấu tranh vũ trang và chính trị và tùy tình hình cụ thể mà đẩy mạnh từng mặt, tích cực tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch, bồi dưỡng lực lượng ta. Còn vùng đô thị lấy đấu tranh chính trị là chủ yếu. Trong đấu tranh phải giữ thế hợp pháp, đồng thời phải sử dụng cả hình thức đấu tranh bất hợp pháp. Tuy chưa phát triển bằng phong trào ở nông thôn, nhưng phong trào đấu tranh ở đô thị càng ngày càng cao. Riêng năm 1961, phong trào công nhân đã có 1500 cuộc đấu tranh, trong đó chủ yếu ở Sài Gòn - Chợ Lớn. Cũng trong năm này, quân và dân miền Nam đã tiến hành đấu tranh chính trị, vũ trang rộng khắp, vượt qua cuộc phản kích diện cuồng của đối phương, đánh 15.525 trận lớn nhỏ, loại khỏi vòng chiến đấu gần 3 vạn tên, bắt hơn 3200 tên, thu nhiều vũ khí. Song song với tiến công quân sự, 33,8 triệu lượt người đã xuống đường đấu tranh chính trị trực diện với địch và làm công tác binh vận (riêng phong trào đấu tranh chính trị và binh vận đã làm cho 14.500 binh sĩ của Diệm đào ngũ). Vùng giải phóng được giữ vững với hơn một vạn thôn xã và gần 6 triệu dân. Nhờ đó mà từ năm 1961, ta đã thu được nhiều thóc gạo, phục vụ hậu cần tại chỗ, 1200 thanh niên các vùng giải phóng gia nhập lực lượng vũ trang cách mạng. Tuy nhiên phong trào cách mạng vẫn còn gặp nhiều khó khăn, bị tổn thất và nhiều nơi còn lúng túng, chưa đánh bại được kế hoạch Xtalây - Taylo.

Tháng 2-1962, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về nhiệm vụ trước mắt của cách mạng miền Nam. Nghị quyết vạch rõ: đẩy mạnh đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị, củng cố và mở rộng căn cứ địa, giành và giữ thế chủ động, tích cực xây dựng lực lượng về mọi mặt, nhất là lực lượng vũ trang tập trung của miền, đẩy mạnh tác chiến tập trung, tích cực xây dựng bộ đội địa phương, dân quân tự vệ làm lực lượng hỗ trợ cho đấu tranh chính trị ở cơ sở, phá cho kì được "áp chiến lược", coi đây là công tác cấp bách, đồng thời là nhiệm vụ lâu dài, đẩy cách mạng miền Nam tiến lên một bước mới. Kế hoạch quân sự năm 1962 là phá cho bằng được "chương trình bình định" 18 tháng của Mĩ - Diệm.

Ngày 16-2-1962, Đại hội Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam lần thứ nhất đã khai mạc. Đại hội đã công bố 4 chủ trương cứu nước khẩn cấp trong tình hình mới:

- Đế quốc Mĩ phải định chỉ cuộc chiến tranh xâm lược ở miền Nam.
- Giải tán toàn bộ "áp chiến lược".

- Thành lập ở miền Nam Việt Nam một chính phủ liên hợp dân tộc.
- Thực hiện đường lối đấu tranh ngoại giao hòa bình, trung lập.

Đại hội đã bầu Ủy ban trung ương do luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm Chủ tịch.

Đại hội là một sự kiện chính trị quan trọng, góp phần cổ vũ, động viên đoàn kết nhân dân miền Nam trong sự nghiệp chống đế quốc Mĩ và tay sai. Hàng triệu người trên khắp miền Nam đã tổ chức mít tinh hoan nghênh Ủy ban trung ương Mặt trận và bày tỏ niềm tin tưởng vào chính sách đúng đắn, chính nghĩa của Mặt trận.

Tháng 4-1962, Trung ương Cục miền Nam, Bộ Tư lệnh quân giải phóng miền Nam, Quân khu V, nhiều tỉnh đều đã tổ chức hội nghị quán triệt, triển khai nghị quyết của Bộ Chính trị (ban hành đầu năm 1962). Tất cả đều tập trung giải quyết 3 nhiệm vụ lớn: tích cực phá ấp chiến lược, đánh bại kế hoạch Xtalây-Taylo, xây dựng và mở rộng căn cứ địa, xây dựng lực lượng vũ trang 3 thứ quân, đẩy mạnh tác chiến tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch. Nhiều địa phương tổng kết phong trào chiến tranh du kích, đề ra biện pháp chống càn quét, phá ấp chiến lược và các thủ đoạn tác chiến mới, vũ khí mới của Mĩ - ngụy.

Đầu tháng 2-1962, 9 tiểu đoàn địch đánh vào U Minh để dồn 6 vạn dân vào ấp chiến lược, hàng ngàn người đã xuống đường kéo đến trụ sở nguy quyền và các đồn bốt để đấu tranh tố cáo tội ác của chúng, đòi chấm dứt càn quét. Phối hợp với đấu tranh chính trị, ta tiến công địch ở Đầm Dơi, Cái Nước và nhiều nơi khác, diệt gần 600 tên. Tháng 3-1962, nhân dân 6 tỉnh Bình Dương, Bình Long, Phước Tây, Biên Hòa, Tây Ninh, Gia Định nổi dậy cùng lực lượng vũ trang đánh trả quyết liệt cuộc hành quân của 8000 quân của Diệm. Chúng xả súng vào đoàn biểu tình, sát hại hơn 500 người và bắt đi hơn 1300 người, đốt hàng nghìn ngôi nhà. Cuộc đấu tranh kéo dài suốt 3 tháng ròng rã. Tháng 4-1962, hơn 1 vạn đồng bào tỉnh Gò Công kéo vào thị xã, thị trấn, bao vây trụ sở nguy quyền, đòi bỏ lệnh gom dân lập ấp chiến lược. Trước sức đấu tranh kiên quyết của nhân dân, địch đã phải lui bước và chấp nhận một số yêu sách của nhân dân. Ngày 12-4, hơn 3 vạn đồng bào Mĩ Tho nổi dậy phá tan nhiều ấp chiến lược giữa lúc phong trào quần chúng ở đồng bằng đang sôi sục. Ngày 26-6, các chiến sĩ biệt động táo bạo đánh kho xăng Tân Sơn Nhất, đốt hàng triệu lit xăng, gây chấn động cả Sài Gòn. Cũng vào đầu năm 1962, ở khu V lực lượng vũ trang đã tiến công tiêu diệt quận lỵ Trà Mi (Quảng Nam), Trà Bồng (Quảng Ngãi), các cứ điểm

Định Quang, Hương Nhơn (Bình Định), An Lĩnh, núi Hiếu, Hòn Ngang (Phú Yên), Hữu Đức, Từ Lâm (Ninh Thuận), Đồng Kho (Bình Thuận)... Tại Phú Yên, ta chặn đánh các cánh quân càn quét của địch, diệt 1600 tên, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của chúng. Đầu tháng 5-1962, bảy chiến sĩ thuộc đơn vị vũ trang Quảng Nam đã đẩy lùi hàng chục đợt tấn công của 1 tiểu đoàn địch đánh vào xã Điện Ngọc. Đây được coi là một trong những điển hình của chiến tranh du kích ở Trung Bộ.

Đấu tranh quân sự đã hỗ trợ tích cực cho quần chúng đấu tranh chính trị, phá vỡ từng mảng áp chiến lược của địch ở vùng nông thôn đồng bằng và miền núi khu V. Đến tháng 5-1962, riêng Quảng Ngãi đã có 15 vạn dân thuộc các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa giành được quyền làm chủ. Bình Định có 157 thôn (thuộc 4 huyện Hoài Nhơn, Phù Cát, Phú Mí, Bình Khê) được giải phóng; ở Phú Yên có 103 thôn (trong 25 xã) với gần 35 vạn dân được giải phóng. Nhân dân Quảng Nam đã phá tan được 24 ấp chiến lược.

Địch tìm mọi cách phản công lại. Với các phương tiện chiến tranh hiện đại, chúng gây cho nhân dân miền Nam những tổn thất nặng nề, chỉ riêng 6 tháng đầu năm 1962, 36.000 người đã bị thiệt mạng. Tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, địch đã thu gom được gần 2 triệu dân, thiết lập được ấp chiến lược. Lực lượng của ta phải bật ra ngoài; du kích, cán bộ đảng viên phải tạm trú chân ở các địa phương bạn. Ở miền Tây Nam Bộ, từ 2543 ấp giải phóng chỉ còn 1520 ấp. Ở vùng đồng bằng khu V, chỉ còn 904 thôn (trong tổng số 3829 thôn) có cơ sở với 700 đảng viên. Ở đây, địch lập ấp chiến lược khá dễ dàng. Cách mạng bị tổn thất lớn. Ở đồng bằng sông Cửu Long, miền Tây Nam Bộ, khu V chưa kết hợp được tiến công quân sự và chính trị nên phong trào có gặp khó khăn, bị tổn thất nặng, chưa đánh bại được chiến thuật "trực thăng vận", "thiết xa vận" của Mĩ - Diệm. Trước tình hình đó, Trung ương Cục miền Nam, Bộ Tư lệnh quân giải phóng, các Quân khu đã cử cán bộ xuống các tỉnh trực tiếp chỉ dẫn tổng kết kinh nghiệm, giúp đỡ các cơ sở đối phó với mọi thủ đoạn mới của Mĩ - Diệm. Một phong trào thi đua luyện tay súng bắn tỉa, bắn máy bay, diệt xe cơ giới địch được phát động. Việc vận dụng phương châm "2 chân, 3 mũi" (chính trị - quân sự và chính trị - quân sự - binh vận) được thực hiện linh hoạt nhuần nhuyễn hơn). Ngày 15-2-1961, các lực lượng vũ trang giải phóng được thống nhất thành Quân giải phóng miền Nam Việt Nam. Lực lượng vũ trang nhân dân 3 thứ quân được hình thành rõ rệt. Ngày 2-9-1961, Trung đoàn 1 bộ binh

được thành lập tại căn cứ Dương Minh Châu (Đông Nam Bộ). Đây là đơn vị chủ lực đầu tiên của chiến trường miền Nam trong thời kì chống Mĩ. Bộ đội địa phương ở tỉnh, huyện và chủ lực khu có 24500 cán bộ chiến sĩ, mỗi huyện tổ chức được 1 trung đội bộ đội địa phương, có huyện tổ chức được 1 đại đội; mỗi tỉnh có 1 đến 2 đại đội. Chất lượng của lực lượng vũ trang ngày càng được nâng cao. Sự chỉ huy của miền Bắc cho miền Nam được tăng cường. Ngoài phòng hậu cần (thuộc Ban Quân sự miền) lo chung cho các đơn vị, mỗi quân khu đều xây dựng căn cứ hậu cần riêng làm nhiệm vụ thu mua, tiếp nhận người, vật chất, tạo dự trữ, vận chuyển cho các hướng phục vụ bộ đội, tổ chức tăng gia sản xuất v.v... Có địa phương (như Bến Tre, Cà Mau, Bà Rịa, Trà Vinh) còn tổ chức đưa thuyền vượt biển ra miền Bắc để trực tiếp báo cáo với Trung ương và chờ vũ khí vào Nam. Nhờ đó mà phong trào ngày càng phát triển, những nơi phong trào yếu kém cũng dần dần được hồi phục.

Trong 3 tháng cuối năm 1962, lực lượng vũ trang các tỉnh Cà Mau, Mĩ Tho, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Tây Ninh, Bình Dương phối hợp với bộ đội miên và du kích liên tục tiến công đánh bại nhiều cuộc hành quân Bình Tây, Sao Mai, Thu Đông của Mĩ - Diệm, tiêu diệt hàng nghìn tên. Nhiều trận đánh của du kích xã chống địch càn quét diệt hàng trăm tên địch, bắn rơi cả máy bay lên thẳng, mở ra khả năng tác chiến của bộ đội địa phương và dân quân du kích, đập tan các cuộc càn quét quy mô cỡ tiểu đoàn, hỗ trợ trực tiếp cho quân chúng phá ấp chiến lược. Tại Liên khu V, nhiều cuộc tiến công quân sự được diễn ra rất sôi động. Ngày 4-8-1962, bộ đội địa phương tỉnh Bình Thuận tiêu diệt địch ở quận lỵ Hàm Tân, diệt gọn 1 đại đội và 150 tên khác. Nhân dân các thôn Tam Tân, Gò Đinh, Cửu Can, Tân Hiệp nổi dậy phá các ấp chiến lược. Ngày 30-8, tiểu đoàn bộ đội địa phương Quảng Ngãi đánh bại cuộc tiến công bằng trực thăng vận của 1 tiểu đoàn dù biệt kích, bắn rơi 13 máy bay lên thẳng, diệt nhiều tên địch, giữ vững vùng căn cứ. Tháng 9-1962, bốn tiểu đoàn chủ lực của khu V cùng lực lượng địa phương mở tác chiến, tiến công phá vỡ hệ thống kìm kẹp của địch ở khu vực giáp ranh 4 huyện Tiên Phước, Quế Sơn, Thăng Bình, Tam Kỳ (Quảng Nam), hỗ trợ cho nhân dân địa phương phá tan 24 ấp chiến lược, làm chủ 7 xã và 13 thôn...

Trong năm 1962, lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam đã đánh hàng ngàn trận, loại khói vòng chiến đấu 35.000 tên địch (có 400 tên Mĩ), làm rã ngũ 32.000 tên, lật đổ 18 đoàn tàu hỏa, phá sập 312 cầu, bắn hỏng 12

tầu xuống, đốt cháy kho xăng Nha Trang, Tân Sơn Nhất... Trên mặt trận đấu tranh chính trị, hàng chục triệu lượt quân chúng đã tham gia chống địch càn quét, gom dân lập ấp chiến lược. Ở Châu Phú (Châu Đốc), nhân dân dùng hàng nghìn xuồng máy, ghe chở người biểu tình đi dọc các kênh rạch đòi địch hủy bỏ ấp chiến lược. Ở khu V, hàng vạn người dân Tuy Hòa, Bình Thuận, Tuyên Đức bao vây trận địa pháo binh của quân Diệm, đòi chúng không được bắn pháo vào dân thường và đòi bồi thường thiệt hại. Phá ấp chiến lược còn gắn liền với xây dựng các làng chiến đấu. Năm 1962, ta đã huy động 11 triệu lượt người, xây dựng hàng trăm làng chiến đấu trên khắp miền Nam. Chỉ riêng ở đồng bằng Cửu Long, ta đã phá được 182 ấp chiến lược và xây dựng được 50 làng chiến đấu, phá thế kìm kẹp của địch ở 760 xã (trong số 902 xã). Xung quanh Sài Gòn – Gia Định, ta làm chủ 167 thôn, tạo bàn đạp cho lực lượng cách mạng hoạt động ở nội đô. Ở khu V, ta phá thế kìm kẹp của Diệm ở 632 thôn trong tổng số 2348 thôn, giải phóng gần nửa triệu dân. Tính đến cuối năm 1962, ta đã phá được 2665 ấp chiến lược (trong đó có một số phá hoàn toàn), phá thế kìm kẹp ở 2982 thôn, giải phóng hoàn toàn 2441 thôn (trong tổng số 17162 thôn), kiểm soát trên 6,5 triệu dân. Nhiều điển hình về phong trào chiến tranh du kích như Nguyễn Viết Khải (Cà Mau), Huỳnh Văn Đánh (Long An), Nguyễn Thị Út – tức chị Út Tịch (Trà Vinh), Tạ Thị Kiều (Bến Tre)... Tuy nhiên, do trang bị cho lực lượng vũ trang giải phóng còn thiếu thốn và thô sơ, nên không có những trận đánh tiêu diệt có ý nghĩa làm chuyển biến cục diện chiến trường.

Về phía Mĩ – Diệm, việc thực hiện kế hoạch Xtalây – Taylo trên cả ba phương diện để ra thì chúng mới đạt được một mục tiêu là tăng cường lực lượng quân đội của Diệm, biên chế, cải tiến trang bị, sáp xếp lại tổ chức, còn mục tiêu thứ hai là đánh bại chiến tranh du kích thì chúng không thực hiện được ; trái lại lực lượng vũ trang giải phóng và dân quân, du kích càng phát triển. Đối với mục tiêu bình định, dồn dân lập ấp chiến lược thì đến giữa năm 1962, từ 16.000 ấp, chúng điều chỉnh rút xuống còn 7000 ấp và đến cuối năm 1962, chúng chỉ lập được 3900 ấp (đạt 31,7%) với khoảng 6 triệu dân, trong số 14 triệu dân toàn miền Nam. Phá ấp chiến lược, mở rộng vùng giải phóng, Mặt trận đã kết hợp từng bước việc giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân. Ngoài số ruộng đất nông dân đã giành được trong thời kì kháng chiến chống Pháp và còn giữ lại được, Nam Bộ giành thêm gần 3,8 vạn ha, khu V thêm 1200 ha. Trong vùng giải phóng, trường học đã được mở, thu hút nửa triệu học sinh đến trường.

Chương trình bình định miền Nam trong vòng 18 tháng của Kennedi đã bị phá sản về căn bản. Ngày 22-12-1962, Kennedi đã phải thú nhận: chúng đang ở trong đường hầm chưa thấy lối ra.

Cuộc chiến tranh yêu nước của đồng bào miền Nam đã phát triển từ cuộc chiến tranh du kích, toàn dân, toàn diện, trường kì chống lại một kẻ địch hung mạnh và tàn bạo, nay đã xuất hiện trạng thái giằng co quyết liệt giữa ta và địch.

Quân của Diệm tuy có được tăng cường lực lượng, phương tiện, cơ động nhưng chúng vẫn không thực hiện được kế hoạch Xtalây – Taylo mà còn bị thiệt hại ngày càng nặng nề. Đến cuối năm 1962, ta thu được nhiều thắng lợi nhưng vẫn chưa đánh bại được chiến thuật "trực thăng vận", "thiết xa vận" của chúng.

Bước sang năm 1963, yêu cầu đánh bại các cuộc hành quân bằng "trực thăng vận" và "thiết xa vận" của Mĩ - Diệm trở thành một yêu cầu bức xúc của cách mạng miền Nam. Các địa phương quyết tâm vận dụng phương châm "2 chân, 3 mũi" đánh bại các chiến thuật mới của địch, đưa phong trào cách mạng tiến lên hơn nữa. Tháng 1-1963, chiến trường Áp Bắc tổ chức thắng lợi trận chống càn quy mô lớn.

Áp Bắc là một ấp nhỏ, thuộc xã Tân Phú Trung, quận Cai Lậy, tỉnh Mĩ Tho (cách thị xã Mĩ Tho khoảng 16 km và cách quốc lộ 4 khoảng 5km). Xung quanh Áp Bắc là cánh đồng rộng có hệ thống đường đất, kênh rạch nối liền các thôn ấp nên việc di lại khá thuận lợi. Nhân dân đã xây dựng ấp thành một hệ thống phòng thủ gồm hầm hào chiến đấu cho bộ đội và du kích thực hành tác chiến thắng lợi. Phía trước có nhiều vườn cây và khu dân cư nhô ra là địa hình thuận lợi để chặn đứng các hướng tiến công của địch. Đây là nơi có phong trào quần chúng mạnh, trở thành một trong những xã căn cứ của tỉnh Mĩ Tho. Tại đây, địch đã huy động một lực lượng lớn với 3 tiểu đoàn thuộc Sư đoàn 7 bộ binh, 1 tiểu đoàn dù, 2 đại đội biệt động, 3 đại đội bảo an, 3 đại đội dân vệ và biệt kích với 2000 tên, 13 xe M113, 13 tàu chiến, 6 máy bay khu trục và 20 máy bay lén thảng, 4 máy bay trinh sát, 6 máy bay vận tải, 12 khẩu pháo chi viện... Viên tướng tư lệnh vùng 4 chiến thuật và 2 đại tá Mĩ trực tiếp chỉ huy cuộc càn quét. Bên ta chỉ có một đại đội thuộc tiểu đoàn chủ lực Quân khu VIII, một đại đội thuộc tiểu đoàn tỉnh Mĩ Tho và một số bộ đội địa phương, du kích. Tỉ lệ quân số địch - ta là 10-1. Theo đúng chiến thuật "búa lưỡi phóng lao", địch cho không quân pháo binh bắn phá dọn đường; các mũi bộ binh, lính dù, xe bọc thép, tàu

chiến trên sông đồng loạt tiến công vào Ấp Bắc. Với hàng tấn bom, trên 4000 quả đạn pháo, 200 lính thủy – lục – không quân tấn công vào một ấp nhỏ bé, hi vọng đè bẹp được sự chống cự của quân ta, tiêu diệt bát gọn bộ đội chủ lực ta hòng gây thanh thế. Nhưng chúng đã vấp phải sự chống trả vô cùng lợi hại của chiến tranh nhân dân. Lực lượng bộ đội chủ lực kết hợp với bộ đội địa phương, dân quân du kích, đánh trận địa kết hợp với đánh du kích, tiến công với phản công và phòng ngự, buộc chúng phải chấm dứt cuộc hành quân với những tổn thất nặng nề: 450 tên địch (có 9 cổ ván Mǐ) bị tiêu diệt, 16 máy bay lén thảng, 3 xe bọc thép, 1 tàu chiến địch bị tiêu diệt. Giữa đồng bằng, lần đầu tiên quân giải phóng, với lực lượng ít hơn địch 10 lần, đã đập tan cuộc càn quét lớn của địch có sức cơ động cao. Phối hợp chặt chẽ với cuộc chống càn ở Ấp Bắc, bộ đội địa phương và dân quân du kích xã trong quận Cai Lậy (Châu Thành) và thị xã Mǐ Tho đã đồng loạt tiến công địch. Trong 2 ngày (mùng 2 và 3-1-1963), đã có gần 130.000 lượt người ở khắp các đô thị, nông dân đấu tranh hợp pháp với địch. Tiêu biểu là trưa ngày 2-1-1963, hơn 700 quân chúng thuộc các xã Mǐ Hạnh Đông, Mǐ Hạnh Tây, Mǐ Hạnh Trung, Mǐ Phước Tây đã "tản cư ngược" lên khu trù mật Phước Mǐ Tây, bao vây không cho pháo binh địch bắn phá làng xóm. Cùng lúc, hơn 200 gia đình con em binh sĩ ngụy kéo vào bệnh viện thị xã Mǐ Tho đòi chống con, đưa yêu sách làm cho đối phương lúng túng, tạo điều kiện cho quân dân Ấp Bắc chiến đấu thắng lợi. Nhờ kết hợp gắn bó đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, binh vận của quân chúng, nên cùng với chiến thắng Ấp Bắc, quân dân thị xã Mǐ Tho và các vùng phụ cận đã bức rút 45 đồn bốt, uy hiếp 55 đồn bốt, phá banh 59 ấp chiến lược, giải phóng hoàn toàn 55 ấp khỏi sự kìm kẹp của địch.

Chiến thắng Ấp Bắc đã gây tiếng vang lớn, đánh dấu sự phát triển cả về chất lượng của cuộc chiến tranh giải phóng ở miền Nam. Kết hợp ba lực lượng: chủ lực – địa phương – dân quân du kích, kết hợp ba hình thức đấu tranh: chính trị, quân sự, binh vận, quân dân Mǐ Tho đã đánh bại chiến thuật "trực thăng vận" và "thiết xa vận" của đối phương, mở ra khả năng mới cho quân và dân ta tiến lên đánh bại hoàn toàn "chiến tranh đặc biệt" của chúng, đẩy chúng vào tình trạng khủng hoảng về chiến thuật.

Ấp Bắc là trận mở đầu báo hiệu sự khủng hoảng về chiến thuật của địch, báo hiệu thế đi xuống của chúng trên toàn miền Nam. Chiến thắng Ấp Bắc đã làm nức lòng quân và dân miền Nam, mở ra phong trào "Thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công" trên toàn miền Nam.

Tháng 10-1963, theo quyết định của Bộ Chính trị, Quân ủy Miền được thành lập để giúp Trung ương Cục chỉ huy và đẩy mạnh đấu tranh vũ trang. Việc phá ấp chiến lược là hết sức quan trọng và Đảng đã chỉ thị cho các tỉnh phải liên tiếp mở các đợt phá ấp chiến lược, hình thành một cao trào quần chúng tiến công vũ trang và chính trị, nỗi dậy khởi nghĩa từng phần. Nhiều đợt quần chúng nổi dậy lôi cuốn hàng triệu người tham gia, bức rút, bức hàng hàng loạt đồn bốt, lôi kéo hàng vạn con em gia đình binh sĩ nguy cùng tham gia làm công tác binh vận, phối hợp phá ấp chiến lược. Lực lượng vũ trang địa phương phát triển nhanh chóng. Số lượng bộ đội tỉnh đã tăng gấp đôi so với năm 1962 (64.000 so với 30.500 quân). Số du kích cũng tăng hơn 70 vạn người, riêng xã Đông Phương, thị xã Cần Thơ có 90% số dân vào du kích. Mọi người dân đều biết sử dụng các loại vũ khí thô sơ tự tạo để đánh địch. Ở Nam Bộ, số dịch bị chết bằng vũ khí thô sơ là 27%. Ở Bến Tre, có sáng kiến dùng ong bò vẽ kết hợp với súng ngựa trời đánh đồn Anh Dinh, chống địch càn quét. Trong năm 1963, Bến Tre đã đặt hàng nghìn tổ ong bò vẽ để chống địch trên phạm vi 70 xã. Du kích Cà Mau bao vây, đánh lấn, bức rút nhiều đồn bốt địch, giải phóng nhiều vùng. Một phong trào bắn máy bay lên thẳng, diệt xe M113 được phát động rộng khắp. Năm 1963, ta hạ 690 máy bay lên thẳng, bắn cháy 800 xe cơ giới của địch. Có sự hỗ trợ của phong trào vũ trang, chính trị địa phương, tác chiến của bộ đội chủ lực ngày càng tăng lên. Ngày 9-3-1963, ở Nam Bộ đã diễn ra trận tiến công chi khu Cái Nước - Đầm Dơi (Cà Mau) diệt 558 tên địch, thu nhiều vũ khí. Cũng trong tháng 9, ta tập kích sân bay Sóc Trăng, diệt 30 máy bay. Ngày 23-11-1963, bộ đội địa phương tỉnh phối hợp với đặc công đánh vào căn cứ huấn luyện biệt kích Đức Hòa (Long An), diệt hơn 170 tên địch (có 13 tên Mĩ). Ngày 31-12-1963, ta tiêu diệt gọn tiểu đoàn *Cop đen* khét tiếng gian ác ở Đường Long (Bến Cát, Thủ Dầu Một), mở đầu những trận đánh có quy mô ngày càng lớn của Quân giải phóng.

Tại khu V, Tây Nguyên và Tri Thiêng, chiến tranh du kích cũng phát triển mạnh. Tại nhiều khu vực ở đây, du kích vừa chiến đấu vừa tăng giá sản xuất, bảo vệ xóm làng. Tại khu V, bộ đội chủ lực của khu đã mở nhiều đợt hoạt động mạnh đánh trả nhiều cuộc càn quét lớn của Mĩ - Diệm. Trong năm 1963, ta đã đánh 24.600 trận lớn nhỏ, diệt 78.000 tên (có 600 lính Mĩ), bắn rơi và phá hủy 609 máy bay, phá hủy hàng trăm xe cơ giới, trên 800 đồn bốt bị diệt, bức hàng hoặc bức rút, lật đổ 34 đoàn xe lửa, 236 tàu xuồng bị đánh chìm, thu hàng vạn súng các loại của đối phương. Các chiến trường phát triển đồng đều hơn trước. Ta đã phá banh được 2895 ấp chiến lược

(trong số 6164 áp do chính quyền Diệm lập ra), giải phóng 12.000 thôn xã với gần 9 triệu dân.

Những tháng lợi trên đã tác động mạnh mẽ tới phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng, nhất là ở đô thị. Ngày 5-8-1963, nhân dịp chính quyền nguy ở Huế cấm nhân dân treo cờ Phật trong ngày Phật đản, 2 vạn tăng ni, Phật tử Huế đã xuống đường hô vang khẩu hiệu phản đối Diệm ra lệnh đán áp đã man, sát hại nhiều người. Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam kêu gọi đồng bào cả nước và thế giới ứng hộ cuộc đấu tranh này. Làn sóng đấu tranh ứng hộ phong trào Phật giáo lan rộng cả nước và nhiều nước trên thế giới, nhất là ở thành phố Sài Gòn. Ngày 11-6-1963, Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu ở Sài Gòn đã gây xúc động mạnh trong nhân dân. Ngày 16-6-1963, cả Sài Gòn sôi sục trong cuộc đấu tranh của 70 vạn quần chúng, làm rung chuyển chế độ Diệm. Cuộc đấu tranh kéo dài suốt 3 tháng trời đã làm ngừng trệ một phần những nỗ lực chiến tranh của Mỹ - nguy



*Tinh thần, học sinh, sinh viên Sài Gòn biểu tình đòi Mì - nguy
hai bộ tay lên dòng viện*
(Ảnh của VNNTX)

Phong trào Phật giáo cùng phong trào đấu tranh chính trị, vũ trang ở nông thôn đã làm cho chế độ Diệm càng khủng hoảng sâu sắc, lúng túng bị động, khoét sâu mâu thuẫn trong nội bộ chính quyền Sài Gòn. Các tướng lĩnh đấu sò bắt đầu đứng ra vận động chống anh em Ngô Đình Diệm. Họ lập ra cái gọi là "Hội đồng quân nhân cách mạng", bàn mưu kế lật đổ Diệm - Nhu. Mĩ cũng ráo riết chuẩn bị thay ngựa giữa dòng. Tổng thống Kennedi bổ nhiệm Cabotlott làm Đại sứ Mĩ ở Sài Gòn và ngày 1-11-1963, Mĩ ủng hộ nhóm tướng lĩnh do Dương Văn Minh cầm đầu làm cuộc đảo chính giết chết anh em Ngô Đình Diệm, hi vọng có thể sau đảo chính sẽ ổn định được chế độ Sài Gòn, tạo điều kiện thuận lợi để Mĩ đẩy mạnh chiến tranh xâm lược. Trái với ý muốn của Mĩ, sau khi nến "đệ nhất cộng hòa" với học thuyết "Cần lao nhân vị" do Mĩ nặn ra đã bị lật đổ, chính quyền Sài Gòn ngày càng lao sâu vào thời kì khủng hoảng triển miển không lối thoát. Ngày 7-11-1963, Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đã họp khẩn định: "Nhân dân miền Nam đấu tranh cách mạng không phải để làm thay đổi tập đoàn thống trị độc tài Diệm - Nhu bằng một tập đoàn khác cũng thống trị độc tài và tiếp tục phục vụ các chính sách xâm lược của Mĩ mà phải xóa bỏ nguồn gốc để ra chế độ ấy cùng các chính sách phản dân, hại nước của nó...".

Ngày 22-11-1963, Tổng thống Kennedi bị mưu sát. Phó tổng thống Giônxơn lên thay. Giônxơn tuyên bố Mĩ sẽ tiếp tục ủng hộ và trợ giúp chính quyền Sài Gòn chống lại "chế độ cộng sản". Tập đoàn tay sai mới ở miền Nam tiếp tục lao vào cuộc chiến tranh một cách điên cuồng. Giônxơn gấp rút tăng cường hiện đại hóa cho quân đội Sài Gòn. Pháo binh tăng 1,2 lần, không quân tăng 1,5 lần, tàu xuồng chiến đấu tăng 1,1 lần so với năm 1962. Cuối năm 1963, lực lượng cố vấn và quân yểm trợ Mĩ lên tới 22.800 tên. Quân đội Sài Gòn tiếp tục các hoạt động càn quét, lập ấp chiến lược hòng giành lại quyền chủ động trên chiến trường. Trọng tâm các cuộc càn quét là tiêu diệt lực lượng vũ trang giải phóng, phá căn cứ kho hàng, hệ thống giao liên vận tải của ta. Chúng còn dùng hỏa lực và chất độc đánh phá ác liệt các vùng giải phóng để tạo nên các "vành đai trắng" cách li với các ấp chiến lược. Đồng thời chúng đẩy mạnh kế hoạch chiêu hồi, lôi kéo mua chuộc những người mất ý chí phản bội, đầu hàng tiếp tay cho Mĩ "chống cộng". Những nỗ lực đó giúp Mĩ nắm chắc được chính quyền Sài Gòn. Nhìn chung, chế độ Sài Gòn tuy bị khủng hoảng nghiêm trọng, nhưng chúng vẫn còn rất mạnh. Giônxơn tiếp tục chính sách của Kennedi một cách điên cuồng. Chúng

phê chuẩn kế hoạch oanh tạc miền Bắc Việt Nam mang tên Rôxtốp, quyết định thực hiện chương trình bí mật gọi là "Xuytxobắc", chuyển giao các hoạt động của CIA ở Việt Nam cho giới quân sự. Giônxơn cử Mc Namara - Bộ trưởng quốc phòng Mĩ và Taylo - Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân Mĩ sang Việt Nam trực tiếp nắm tình hình và vạch ra kế hoạch chiến tranh mới - *kế hoạch Giônxơn - Mc Namara*, thay thế kế hoạch Xtalây - Taylo đã phá sản. Kế hoạch này gồm những nội dung chính sau:

- Tăng cường sự chỉ huy trực tiếp của Mĩ, hệ thống yểm trợ, hậu cần, tăng viện trợ vũ khí, trang bị kĩ thuật cho quân đội Sài Gòn.
- Tăng quân số cho quân đội Sài Gòn.
- Xúc tiến hơn nữa việc lập ấp chiến lược.
- Ra sức bình định tập trung vào các tỉnh xung quanh Sài Gòn trong 2 năm (1964-1965).
- Dùng không quân đánh phá miền Bắc Việt Nam và Lào, đe dọa gây sức ép buộc miền Bắc phải ngừng chi viện cho miền Nam. Đây là một bước thụt lùi lớn so với kế hoạch Xtalây - Taylo vì kế hoạch này kéo dài những 2 năm nhưng lại chỉ bình định có trọng điểm, chủ yếu xung quanh Sài Gòn - Gia Định. Ngày 17-3-1964, Giônxơn tán thành kế hoạch Mc Namara và nỗ lực tăng cường các hoạt động chiến tranh. Chúng đã tăng lực lượng quân chính quy và quân địa phương lên 561.000 người, quân chủ lực biên chế thành 9 sư đoàn, 7 trung đoàn độc lập và 20 tiểu đoàn lé được trang bị 375 máy bay (có 100 máy bay lén thẳng), 732 xe tăng và xe bọc thép M113. Quân địa phương gồm có 10 tiểu đoàn, 533 đại đội bảo an, 3780 trung đội và 2570 tiểu đội dân vệ đóng rải rác ở tất cả các xã, ấp trên toàn miền Nam. Dế quốc Mĩ tăng cường lực lượng lực lượng lục quân, không quân, hải quân cho khu vực Đông Nam Á, đưa lực lượng yểm trợ quân sự và cố vấn Mĩ lên 26.200 người với 608 máy bay, gấp rút chuẩn bị để đánh phá miền Bắc Việt Nam, nhằm hỗ trợ "gây sức ép đáng kể" cho việc tiến hành "chiến tranh đặc biệt". Mĩ viện trợ cho chính quyền Sài Gòn năm 1963 - tới 100 triệu đô la, trong đó viện trợ quân sự trên 70%. Được Mĩ giúp đỡ tích cực, ngày 13-2-1964, Nguyễn Khánh (kẻ vừa lật đổ Chính phủ Dương Văn Minh ngày 30-1-1964), đã tráng trọng ra Sắc lệnh 93 - đặt cộng sản và lực lượng trung lập ra ngoài vòng pháp luật và phát động chiến dịch "Bắc tiến", hô hào tiến công ra miền Bắc. Chúng tăng cường càn quét đánh phá ác liệt, nhất là các tỉnh xung quanh Sài Gòn, đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh miền Trung

Trung Bộ. Ở Lào, Mĩ lôi kéo Coongle và phái hữu ở Lào phá hoại Chính phủ liên hiệp, mở các hoạt động không quân đánh phá hành lang vận tải chiến lược Trường Sơn. Phái hữu Lào còn cho phép quân Sài Gòn "truy kích Việt cộng" qua biên giới Lào – Việt. Ở Campuchia, chúng gây sức ép đòi Chính phủ Xihanúc từ bỏ con đường hòa bình trung lập. Xihanúc đã khuất từ viện trợ Mĩ, tiếp tục mối quan hệ thân thiện với Việt Nam DCCH và Mật trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.

Ngày 3-4-1964, Mĩ triệu tập khối SEATO, ra thông cáo vu khống Việt Nam hòng lôi kéo các nước thuộc khối này tham gia chiến tranh chống Việt Nam. Ngày 17-4-1964, Mĩ họp Bộ tư lệnh Thái Bình Dương để ra kế hoạch OPLAN 37, đánh các đường "thâm nhập" từ miền Bắc qua biên giới các nước Lào và Campuchia. Chúng xúc tiến kế hoạch dùng không quân và hải quân đánh phá miền Bắc. Kế hoạch chiến tranh mới của Mĩ đã mở rộng "chiến tranh đặc biệt" với quy mô mới.

Để chống lại kế hoạch quân sự Giônxon – Mc Namara, chúng ta đã phát triển lực lượng về mọi mặt, nhất là lực lượng vũ trang. Nhiều trung đoàn chủ lực được huấn luyện và trang bị tốt từ miền Bắc được tăng cường cho miền Nam. Nhiều cán bộ quân sự có kinh nghiệm được bổ sung chi viện cho miền Nam.

Các lực lượng vũ trang nắm vững thời cơ kiên quyết tiến công đối phương, phá ấp chiến lược, làm chuyển biến cục diện chiến trường. Tháng 3-1964, ở Bến Tre, sau 17 ngày chống càn ta đã đập tan cuộc càn quét lớn, mang tên Phượng Hoàng của quân đội Sài Gòn, diệt 1200 tên, bắn rơi 40 máy bay, thu 200 súng, cất giấu an toàn 300 tấn vũ khí từ miền Bắc đưa vào bãi biển Thạnh Phú. Tháng 4-1964, ta liên tiếp tiến công tiêu diệt và đập tan các cuộc càn quét của chúng, giải phóng toàn bộ các xã phía nam huyện Mỏ Cày.

Trong hai tháng (4 và 5-1964), 3 trung đoàn quân Sài Gòn đánh ra bắc Suối Đá (Tây Ninh), 14 tiểu đoàn đánh ra vùng Bến Súc (Thủ Dầu Một), 14 tiểu đoàn càn quét vùng Bến Cát, 15 tiểu đoàn đánh ra An Nhơn - Gia Định để giãn lực lượng ta ra xa Sài Gòn. Các lực lượng vũ trang ta đã đập tan những cuộc càn quét của chúng, hỗ trợ đắc lực cho nhân dân nổi dậy ở khắp nơi. Đến giữa năm 1964, hệ thống ấp chiến lược ở An Giang cản bàn bị xóa bỏ.

Tại khu V, đợt hoạt động hè – thu được triển khai trong tháng 4 và 5 đã đánh bại cuộc càn quét lần thứ hai của 10 tiểu đoàn địch vào căn cứ Đỗ

Xá. Đến giữa năm, ở đây ta đã phá banh 1082 ấp chiến lược ở vùng đồng bằng khu V, giải phóng hoàn toàn 123 xã, đưa số dân làm chủ tăng gấp 2 lần năm 1963 là 1,52 triệu người.

Trên chiến trường Tây Nguyên, ta phá banh các ấp chiến lược dọc đường 14.

Trên chiến trường Trị - Thiên, ta quét sạch tê điệp ở nam sông Bến Hải, giải phóng 28 xã, đưa 479 thôn lên làm chủ ở các mức độ. Cùng với phong trào chống càn quét, phá ấp chiến lược, lực lượng biệt động và đặc công của ta đã tập kích táo bạo vào sân bay Tân Sơn Nhất (18-1-1964), đánh mìn rập Kinh Đô (16-2), đánh chìm tàu Cador có trọng tải 15.000 tấn, loại khói vòng chiến đấu hàng trăm tên, phá hỏng nhiều máy bay và phương tiện chiến tranh của chúng. Những trận đánh sâu vào nội đô cùng với các cuộc đấu tranh của hàng vạn quân chúng lao động đòi cải thiện đời sống càng làm cho hậu phương của đối phương thêm rối loạn.

Bị thua đau ở miền Nam, Mĩ càng ra sức khiêu khích phá hoại, chuẩn bị đánh phá miền Bắc. Chúng tung các toán gián điệp ra miền Bắc, đánh phá cầu Hang - Thanh Hóa (12-6-1964), tập kích nhà máy nước Bàu Tró, Quảng Bình (30-6), nhảy dù xuống vùng núi Yên Bái (17 - 6), Quỳ Châu, Nghệ An (19-7). Thực hiện kế hoạch tác chiến 34A, Mĩ đẩy mạnh các hoạt động tuần tiễu của các tàu khu trục thuộc hạm đội 7 trong vùng vịnh Bắc Bộ.

Để phòng đối phương đánh phá, ngày 9-1-1964 Bộ Tổng tham mưu đã họp Hội nghị phòng không nhân dân miền Bắc lần thứ nhất, triển khai hệ thống phòng không ba thứ quân và các biện pháp phòng tránh, sơ tán, bảo vệ tính mạng tài sản của nhân dân. Lực lượng vũ trang miền Bắc phát triển nhanh chóng, với 19 vạn quân chính quy, được biên chế thành 9 sư đoàn bộ binh và một số binh chủng. Việc chi viện cho miền Nam được tăng cường: 7000 thanh niên miền Bắc được bổ sung cho đoàn vận tải 559, mức vận tải từ 40 tấn năm 1961 đã tăng lên 4000 tấn năm 1964, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của chiến trường. Đường vận tải biển cũng được khai thác, đưa trót lọt nhiều chuyến vũ khí vào tận Hàm Tân, Xuyên Mộc (Bà Rịa), Cà Mau... Tuyến vận tải trên thực sự là những kì công trong sự nghiệp chống Mĩ cứu nước. Các lực lượng vũ trang nhân dân miền Bắc được lệnh sẵn sàng chiến đấu cao.

Sau một loạt các hoạt động khiêu khích dọn đường, ngày 5-8-1964 lấy cớ hải quân Mĩ bị Bắc Việt Nam tiến công ở vùng hải phận quốc tế, Mĩ cho máy bay ném bom miền Bắc gọi là "Mũi tên xuyên". Đợt ném bom này của

chúng bị ta giáng trả nên đã tổn thất nặng nề, 8 máy bay phản lực bị bắn rơi, 2 chiếc bị thương, 1 giặc lái bị bắt sống. Sau ngày 5-8, Mĩ đẩy mạnh ném bom đường vận tải Trường Sơn và tháng 2-1965, chúng đ ạt ném bom miền Bắc, chính thức tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất đối với miền Bắc nước ta.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, nhưng tới cuối năm 1964 đầu năm 1965, "chiến tranh đặc biệt" của Mĩ đã bị phá sản về căn bản, thể hiện ở mấy điểm sau đây :

1- Quân đội Sài Gòn, công cụ chủ yếu của "chiến tranh đặc biệt" có nguy cơ tan rã hoàn toàn. Bốn ngày sau khi Mĩ ném bom miền Bắc, quân giải phóng khu V đã tiến công địch ở Kì Sanh (Quảng Nam), đánh bại "thiết xa vận" của đối phương, đánh thiệt hại 2 đại đội, 1 tiểu đoàn quân ngụy, phá hỏng 10 xe cơ giới, mở ra thời kì bộ đội chủ lực khu V đánh bại các chiến thuật cơ bản của địch. Trên các mặt trận, cường độ tấn công của quân giải phóng tăng lên, quân chủ lực ngụy sa sút ý chí, tránh né các mũi tiến công của ta. Năm 1964, đội quân tăng cường từ miền Bắc vào với số lượng lớn, gấp 14 lần so với năm 1960 (17.427 người/1217 người). Hai khối chủ lực đã hình thành đứng vững ở địa bàn chiến lược khu V và Nam Bộ. Công tác bảo đảm hậu cần và chỉ huy đánh lớn được đẩy mạnh. Khu V và Tây Nguyên mở đường vận chuyển thô sơ nối với Trung ương, lập hệ thống tiếp nhận từ miền Bắc vào và thu mua từ đồng bằng lên. Các địa phương trên đều có hệ thống hậu cần, quân y, quân giới và các đội vận tải. Đoàn vận tải biển từ miền Bắc vào được tăng cường. Cuối năm 1964, đoàn 559 có sức vận chuyển 4000 tấn/năm. Khối lượng hàng hóa năm 1964 chỉ viện vào Nam tăng gấp 4 lần so với năm 1963. Chớp lấy thời cơ, ta chủ trương cố gắng đánh bại hoàn toàn quân đội Sài Gòn trước khi quân Mĩ nhảy vào. Tháng 10-1964, Quân ủy Trung ương chỉ thị cho đợt hoạt động quân sự đông - xuân trên toàn miền Nam. Lần đầu tiên ta xây dựng một kế hoạch tác chiến trên toàn miền Nam với phạm vi rộng, thời gian dài và nhiều hướng.

Khu V mở đầu đợt hoạt động bằng chiến dịch An Lão (Bình Định, 12-1964). Kết quả, toàn bộ quân ngụy chiếm đóng An Lão bị tiêu diệt. Quân tiếp viện đường bộ, đường không đều bị thiệt hại nặng, ta loại khỏi vòng chiến đấu gần 700 tên, giải phóng toàn bộ quận lỵ và huyện An Lão với 11.000 dân. Cùng với An Lão, trên hướng Quảng Nam, ta tiến công cứ điểm Chớp Chài, diệt gọn 1 đại đội, đánh thiệt hại nặng 2 tiểu đoàn ngụy tiếp

viện. Phối hợp với tiến công quân sự, nhân dân khu V đã phá tan 1485 ấp chiến lược ở đồng bằng, 292 ấp chiến lược ở miền núi, giải phóng 123 xã.

Ở Nam Bộ, ta mở chiến dịch Bình Giả (Bà Rịa) từ tháng 12-1964 đến tháng 1-1965. Đây là lần đầu tiên ta tập trung một lực lượng lớn nhất (khoảng 7000 quân) để mở một chiến dịch dài ngày, trên một địa bàn rộng thuộc bốn tỉnh Bà Rịa, Long Khánh, Biên Hòa, Bình Thuận – trọng điểm là Bình Long, Phước Long. Sau hơn 1 tháng chiến đấu, bộ đội ta đã đánh 5 trận cấp trung đoàn, 2 trận cấp tiểu đoàn, diệt gọn 2 tiểu đoàn chủ lực quân Sài Gòn và 1 chi đoàn xe bọc thép, đánh thiệt hại nặng 3 tiểu đoàn khác, diệt 7 đại đội bảo an, làm tan rã hầu hết dân vệ trong khu vực. Ta diệt 1755 tên, bắt 293 tên (có 60 cỗ ván Mì), phá hủy 45 xe, bắn rơi 56 máy bay, thu nhiều súng. Quận Hoài Đức được giải phóng với 2 vạn dân. Thắng lợi Bình Giả có ý nghĩa lớn, nó mở ra thời kì mới, thời kì kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy, tiến công quân sự với nổi dậy của quần chúng, thời kì có thể tiêu diệt những đơn vị chủ lực lớn của quân Sài Gòn. Trong chiến dịch này ta sử dụng tới 2 trung đoàn chủ lực, được tăng cường phối hợp với lực lượng vũ trang quân khu và địa phương.

Sau đợt hoạt động đông – xuân vừa kết thúc, ta mở cuộc tiến công hè – thu nhằm làm phá sản hoàn toàn "chiến tranh đặc biệt". Mở đầu đợt tiến công Trung đoàn 1, chủ lực quân giải phóng đã tấn công thị xã Phước Long, đập tan tuyến phòng thủ của địch ở Sông Bé⁽¹⁾, diệt 1389 tên và 1 chi đội xe bọc thép. Đồng thời lực lượng vũ trang giải phóng khu V đã triển khai chiến dịch Tây Sơn Tịnh, tiến công cứ điểm Gò Cao (Ba Gia), tháng 6-1965. Sau 3 ngày chiến đấu, ta đã tiêu diệt và đánh thiệt hại nặng 4 tiểu đoàn địch. Lần đầu tiên trên chiến trường khu V, 1 trung đoàn chủ lực quân giải phóng đã tiêu diệt 1 chiến đoàn chủ lực quân Sài Gòn. Trận đánh thể hiện sự lớn mạnh của lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam. Dịch liên tiếp bị tiêu diệt gọn từng đơn vị lớn. Tháng 6-1965, lực lượng vũ trang Nam Bộ mở đợt 2-chiến dịch Đồng Xoài. Sau ba ngày chiến đấu ác liệt, ta tiêu diệt và đánh thiệt hại 3 tiểu đoàn chủ lực nguy, làm chủ cứ điểm Đồng Xoài. Thắng lợi của chiến dịch Đồng Xoài rất to lớn, nó góp phần làm thay đổi cục diện chiến trường Nam Bộ và chứng tỏ quân Sài Gòn không đủ sức đứng vững trước các cuộc tiến công của lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam. Tính đến tháng 8-1965, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu gần 20 vạn quân nguy,

(1) Nay là hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước.

gấp 1,5 lần năm 1964. Các chiến dịch Bình Giã, Ba Gia, Đông Xoài đánh dấu một bước mới trình độ tác chiến tập trung đánh tiêu diệt của ta, tạo ra bước ngoặt trong hình thái đấu tranh vũ trang của cách mạng miền Nam.

2- Áp chiến lược, xương sống của "chiến tranh đặc biệt" cũng bị phá sản về căn bản. Các đòn tiến công quân sự của bộ đội chủ lực ta đã hỗ trợ mạnh mẽ quân chúng nổi dậy phá tan từng mảng áp chiến lược và 4/5 áp chiến lược của đối phương đã bị phá rã ở các mức độ khác nhau. Được sự hỗ trợ của tiến công quân sự, nhân dân Nam Bộ đã vùng dậy phá tan từng mảng áp chiến lược của địch ở dọc tỉnh lộ 2, vùng Đất Đỏ, Long Thành, Nhơn Trạch, ven biển Hàm Tân - nối liền chiến khu Đ và tỉnh Bình Thuận của khu VI. Ở khu V, quân ta giải phóng vùng đồng bằng phì nhiêu An Lão, nối liền căn cứ du kích Bình Định với Quảng Ngãi. Vùng giải phóng cực Nam Trung Bộ cũng được mở thông với Tánh Linh, Hoài Đức, Hàm Thuận... Một loạt áp chiến lược dọc đường 14 và đường 20 cũng bị phá tan... Thắng lợi của phong trào phá áp chiến lược là kết quả của phong trào nổi dậy của quần chúng kết hợp với đợt tiến công quân sự của các lực lượng vũ trang từ bên ngoài.

Cuộc chiến đấu phá áp chiến lược diễn ra vô cùng gay go ác liệt, nhiều áp dịch phải lặp đi lặp lại hàng chục lần. Cho đến cuối năm 1962, mặc dù Mi - ngụy huy động một lực lượng quân sự lớn và dùng nhiều thủ đoạn nham hiểm để dồn dân lập áp chiến lược, nhưng chúng cũng chỉ thực hiện được một phần. Thêm nữa, tổng số áp (8000) với gần 70% số nông dân (6,5 triệu) vẫn do cách mạng kiểm soát. Và tới giữa năm 1963, nếu ý đồ của đối phương đạt tới đỉnh cao là lập được 7512 áp và kiểm soát được 9 triệu dân, thì đến cuối năm 1964, chúng chỉ còn 3300 áp và đến giữa năm 1965, con số này tụt đến mức thấp nhất là còn 1300 áp với gần 5,5 triệu dân. Ở Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ, ta đã phá rã hơn 3000 áp (trong số 3800 áp)...

3- Chính quyền Sài Gòn - chỗ dựa chủ yếu về chính trị của "chiến tranh đặc biệt", ngày càng tan rã, rối loạn. Phong trào đấu tranh chính trị, vũ trang sôi sục ở các vùng nông thôn đã dội vào các thành thị miền Nam, làm cho chính quyền Sài Gòn ngày càng chao đảo, nội bộ mâu thuẫn, lục đục. Chỉ tính từ tháng 11-1963 đến giữa năm 1965, chúng đã 10 lần làm đảo chính để thanh toán lẫn nhau:

- 1-11-1963, đảo chính lật đổ Diệm - Nhu, do Hội đồng tướng lĩnh thực hiện, đứng đầu là Dương Văn Minh.
- 30-1-1964, đảo chính lật đổ Dương Văn Minh, do "Hội đồng quân lực"

thực hiện, đứng đầu là Nguyễn Khánh. Khánh lên làm Thủ tướng kiêm Tổng tư lệnh.

- 27-8-1964, "Hội đồng quân lực" lại "chỉnh lí", lập "tam đầu chế" : Minh - Khánh - Khiêm.

- 13-9-1964, đảo chính hụt do Lâm Văn Phát và Dương Văn Đức cầm đầu.

- 1964, Nguyễn Khánh lật đổ Minh - Khiêm.

- 20-10-1964, do sức ép của Mĩ, Khánh phải ra khỏi chính quyền, đưa Phan Khắc Sửu lên làm Quốc trưởng và Trần Văn Hương làm Thủ tướng.

- 25-1-1965, "Hội đồng quân lực" hạ Hương rồi đưa Phan Huy Quát lên làm Thủ tướng.

- 19-2-1965, "Hội đồng quân lực" do Nguyễn Văn Thiệu cầm đầu, loại Khánh ra khỏi quân đội.

- 1965, "Hội đồng quân lực" lật đổ chính quyền dân sự của Phan Khắc Sửu, Phan Huy Quát, lập Ủy ban quốc gia do Thiệu làm Chủ tịch và Nguyễn Cao Kỳ làm Chủ tịch Ủy ban hành pháp (Thủ tướng) v.v... Bộ trưởng Quốc phòng Mĩ - Mc Namara từ miền Nam Việt Nam về đã báo cáo trước Nhà Trắng và Quốc hội Mĩ: "Quân lực Việt Nam cộng hòa (nguy quân) đã không còn đủ sức chiến đấu, chế độ Sài Gòn đã thất bại". Thế là "chiến tranh đặc biệt" của Mĩ được đẩy đến mức cao nhất và đã đứng trước nguy cơ phá sản hoàn toàn. Trước tình thế khốn quẫn đó, để quốc Mĩ phải ô ạt đưa quân viễn chinh Mĩ vào miền Nam, chuyển sang chiến lược mới - "chiến tranh cục bộ". Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta bước sang giai đoạn mới.

Sự phá sản của chiến lược "chiến tranh đặc biệt" là một thất bại nặng nề của Mĩ trong âm mưu dùng miền Nam Việt Nam làm nơi thí điểm một loại hình chiến tranh mới - *dùng người địa phương cộng với vũ khí, dò la và các phương tiện kĩ thuật của Mĩ, do cố vấn Mĩ trực tiếp chỉ huy hòng dập tắt phong trào nổi dậy của nhân dân và "cuộc chiến tranh đặc biệt mà chúng đang thí nghiệm ở miền Nam Việt Nam đã thất bại thì chúng cũng sẽ thất bại ở bất kì nơi nào khác"*⁽¹⁾.

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 11, NXB Chính trị quốc gia, II. 1996, tr. 228.

Chương VI

CHIẾN ĐẤU CHỐNG "CHIẾN TRANH CỤC BỘ" VÀ CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ NHẤT CỦA MĨ. TIẾP TỤC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC (1965-1968)

I-CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LUỢC "CHIẾN TRANH CỤC BỘ" CỦA MĨ (1965-1968)

1. Mĩ tiến hành chiến lược "chiến tranh cục bộ"

Đầu 1965, cuộc "chiến tranh đặc biệt" mà Mĩ tiến hành chống lại nhân dân ta ở miền Nam đã phát triển đến đỉnh cao và đứng trước nguy cơ thất bại hoàn toàn. Để cứu vãn tình thế, Mĩ đã ôn át đưa quân viễn chinh cùng với vũ khí, phương tiện chiến tranh vào miền Nam, đẩy mạnh chiến tranh xâm lược, chuyển sang chiến lược "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc.

"Chiến tranh cục bộ" là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới, một trong ba hình thức chiến tranh (đặc biệt, cục bộ, tổng lực) được đề ra phù hợp với chiến lược quân sự toàn cầu "phản ứng linh hoạt". "Chiến tranh cục bộ" bắt đầu từ giữa năm 1965, được tiến hành bằng lực lượng của quân viễn chinh Mĩ, quân của một số nước thân Mĩ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương⁽¹⁾ và quân của chính quyền Sài Gòn, trong đó quân Mĩ giữ vai trò quan trọng và không ngừng tăng lên về số lượng và trang bị.

Lính Mĩ có mặt ở miền Nam vào cuối năm 1964 là 26.000 người, đến cuối năm 1965 lên tới 180.000 người và 20.000 lính của các nước thân Mĩ.

(1) Đó là: Nam Triều Tiên (Hàn Quốc), Thái Lan, Philipin, Tân Tây Lan (Niú Dilen), Úcstralia.

Đó là chưa kể 70.000 lính hải quân và không quân trên các căn cứ của Mĩ ở Guam, Philippin, Thái Lan và Hạm đội 7 luôn sẵn sàng tham chiến ở miền Nam.

Sau khi đã đưa một đại đội máy bay F.105 vào Biên Hòa và một tiểu đoàn tên lửa phòng không "Hổ" vào Đà Nẵng, ngày 8-3-1965, Mĩ cho hai tiểu đoàn thuộc Lữ đoàn 9 lính thủy đánh bộ từ Okinawa vào Đà Nẵng, mở đầu việc đưa quân chiến đấu Mĩ vào miền Nam Việt Nam.

Ngày 26-6-1965, Oetmolen được Chính phủ Mĩ cho phép đưa quân Mĩ ra trận "khi nào thấy cần thiết".

Ngày 17-7-1965, khi Giônxơng thông báo quyết định đưa 44 tiểu đoàn Mĩ vào miền Nam Việt Nam và chấp nhận chiến lược "tìm diệt" của Oetmolen, một quyết định đã "vượt qua ngưỡng cửa bước vào cuộc chiến tranh trên bộ ở châu Á", thì cuộc chiến tranh xâm lược của Mĩ ở miền Nam Việt Nam đã bước vào giai đoạn mới – giai đoạn "chiến tranh cục bộ".

Tiến hành "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam, Mĩ nhằm thực hiện âm mưu:

- Nhanh chóng tạo ra ưu thế về binh lực và hỏa lực có thể áp đảo được chủ lực ta bằng chiến lược quân sự mới "tìm diệt", cố giành lại thế chủ động trên chiến trường, đẩy lực lượng vũ trang của ta trở về phòng ngự, buộc ta phải phân tán đánh nhỏ, hoặc rút về biên giới, làm cho chiến tranh cách mạng tàn lụi dần.

- Mở rộng và củng cố hậu phương của chúng, lập đội quân "bình định" kết hợp hoạt động càn quét với các hoạt động chính trị và xã hội lừa bịp; tung tiến, đổ của nhiều hơn nữa, cố thực hiện cho kỉ được "mặt trận thứ hai" nhằm "tranh thủ trái tim của nhân dân", thực chất là giành lại dân (trước hết là nông dân ở vùng được giải phóng), bắt họ trở lại ách kìm kẹp tàn bạo của Mĩ – ngụy.

Ý vào ưu thế quân sự với đội quân đông, vũ khí hiện đại, hỏa lực mạnh, cơ động nhanh, Mĩ vừa mới vào miền Nam đã cho quân viễn chinh mở ngay cuộc hành quân "tìm diệt" tiến công đơn vị quân giải phóng ở Vạn Tường – Quảng Ngãi (8-1965). Tiếp đó, Mĩ mở liền hai cuộc phản công chiến lược trong hai mùa khô⁽¹⁾ 1965 – 1966 và 1966 – 1967 bằng hàng loạt cuộc hành quân vào "đất thánh Việt cộng"⁽²⁾.

(1) Khi hậu miền Nam có hai mùa trong năm: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau (theo dương lịch).

(2) Từ của bọn Mĩ và tay sai gọi vùng đất do cách mạng nắm giữ.

2. Chiến đấu chống chiến lược "chiến tranh cục bộ" của Mĩ trên chiến trường miền Nam

Ngay khi quân viễn chinh Mĩ ồ ạt vào miền Nam Việt Nam trực tiếp tham chiến, chuyển cuộc chiến tranh xâm lược từ hình thức "đặc biệt" sang "cục bộ", tại Hội nghị Trung ương lần thứ 12 (12-1965), Đảng ta đã nhận định: đó vẫn là cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới, tính chất và mục tiêu chính trị của nó không có gì thay đổi. Tuy nhiên, cuộc chiến tranh này diễn ra ác liệt hơn, vì từ chỗ hoàn toàn dựa vào quân đội Sài Gòn, nay thêm cả quân viễn chinh Mĩ và quân của 5 nước: Nam Triều Tiên (Hàn Quốc), Thái Lan, Philippin, Tân Tây Lan, Ôxtrâylia, với số quân đông và trang bị hiện đại hơn nhiều.

Nhưng Mĩ đã tăng cường và mở rộng chiến tranh xâm lược trong thế thua, thế bị động, theo một chiến lược đầy những mâu thuẫn. Đó là mâu thuẫn giữa mục đích chiến tranh là nhằm cứu vãn chế độ thực dân mới với biện pháp xâm lược dựa theo lối thực dân cũ. Chúng tuy được trang bị hiện đại, nhưng tinh thần chiến đấu lại kém do ở thế thua, thế thất bại và do tính chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh. Tình hình đó không cho phép bọn xâm lược sử dụng theo ý muốn tiềm lực kinh tế, lực lượng quân sự của nước Mĩ.

Và lại, hoạt động tăng cường chiến tranh xâm lược miền Nam, mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc của Mĩ đã làm cho mâu thuẫn vốn có từ trước giữa nhân dân ta ở hai miền với đế quốc Mĩ và tay sai càng thêm sâu sắc, càng bốc cao ngọn lửa căm thù và gán bó chặt chẽ nhân dân hai miền trong chiến đấu.

Trong khi đó, cách mạng miền Nam đang ở thế thắng, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đạt được nhiều thành tựu to lớn và đã thật sự trở thành căn cứ địa vững chắc của cách mạng cả nước, hậu phương lớn mạnh của cuộc kháng chiến ở miền Nam.

Từ sự phân tích trên, Trung ương Đảng ta đi đến kết luận: "Mặc dù đế quốc Mĩ đưa vào miền Nam hàng chục vạn quân viễn chinh, lực lượng so sánh giữa ta và địch vẫn không thay đổi lớn"⁽¹⁾, do đó, cách mạng miền Nam "phải giữ vững và phát triển thế chiến lược tiến công"⁽²⁾ và cuộc chiến tranh tuy ngày càng trở nên gay go, ác liệt, nhưng "Nhân dân ta đã có cơ sở chắc chắn để giữ vững và tiếp tục giành thế chủ động trên chiến trường, có lực lượng và

(1), (2) - Trích Nghị quyết Hội nghị BCHTW Đảng lần thứ 12 (12-1965).

diều kiện để đánh bại âm mưu trước mắt và lâu dài của địch".

Dưới ánh sáng Nghị quyết Trung ương, với ý chí "Quyết chiến quyết thắng giặc Mĩ xâm lược", lại được sự phối hợp và chỉ viện ngày càng lớn của miền Bắc, nhân dân ta ở miền Nam đã chiến đấu anh dũng và liên tiếp giành thắng lợi.

Tiếp sau trận thắng đầu tiên đối với quân đội viễn chinh Mĩ ở Núi Thành (Quảng Nam), (5-1965, tại đó một đại đội lính thủy đánh bộ Mĩ bị bộ đội địa phương của ta diệt gọn) là thắng lợi có ý nghĩa chiến lược của quân ta ở Vạn Tường (8-1965).

Mờ sáng 18-8-1965, sau khi đã chiếm được Chu Lai (Quảng Nam), lính thủy đánh bộ Mĩ mở cuộc hành quân mang tên "Ánh sáng sao" vào thôn Vạn Tường (xã Bình Hải, huyện Bình Sơn – Quảng Ngãi), sát bờ biển phía bắc Quảng Ngãi, cách căn cứ Chu Lai 17 cây số, nhằm tiêu diệt một đơn vị chủ lực của ta, tìm kiếm một thắng lợi quân sự để gây uy thế cho lính thủy đánh bộ Mĩ, lấn chiếm vùng giải phóng và mở rộng vùng an toàn cho căn cứ Chu Lai. Lực lượng Mĩ sử dụng vào cuộc hành quân này khoảng 9.000 tên, gồm Ban chỉ huy Trung đoàn 7 thuộc Sư đoàn 1 lính thủy đánh bộ, 4 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ, 2 tiểu đoàn bộ binh ngụy, một tiểu đoàn xe tăng và xe lội nước, một số lượng pháo binh, công binh... Chúng còn huy động 6 tàu đổ bộ, 105 xe tăng và xe bọc thép, 100 máy bay lên thẳng và 70 máy bay chiến đấu vào cuộc càn quét này.

Về phía ta, sau một ngày chiến đấu, một trung đoàn chủ lực lúc đó đang đóng ở Vạn Tường cùng với quân du kích và nhân dân địa phương, đã đẩy lùi được cuộc hành quân càn quét của địch, tiêu diệt hơn 900 tên, bắn cháy 22 xe tăng và xe bọc thép, hạ 13 máy bay.

Vạn Tường là trận đấu tiên do quân viễn chinh Mĩ trực tiếp chiến đấu với quy mô lớn, sử dụng cả hải, lục, không quân trên chiến trường miền Nam, nhưng đã bị đòn phủ đầu mạnh mẽ, chịu tổn thất nặng nề.

Vạn Tường được coi như một "Áp Bắc" đối với quân đội Mĩ và nếu trận Áp Bắc (1 - 1963) đã mở đầu "cao trào diệt ngụy", thì trận Vạn Tường mở đầu cho "cao trào diệt Mĩ" trên toàn miền Nam.

Sau những trận thắng đó, một làn sóng "tìm Mĩ mà đánh, lùng ngụy mà diệt" dâng cao trên khắp miền Nam. Nhiều "vành đai diệt Mĩ" xuất hiện, như ở Hòa Vang, Chu Lai (Quảng Nam), Củ Chi (Sài Gòn)... Một phong trào thi đua trở thành "đồng sĩ diệt Mĩ" và "đơn vị anh hùng diệt Mĩ" được dấy lên sôi nổi khắp nơi.

Khả năng thắng Mĩ của quân dân ta trong chiến đấu chống "chiến tranh

cục bộ" đã được chứng minh trong trận Vạn Tường và tiếp tục được chứng minh trong chiến đấu chống lại hai cuộc phản công chiến lược mùa khô 1 (1965 - 1966) và mùa khô 2 (1966 - 1967) của Mĩ.

Bước vào mùa khô 1965 - 1966, với lực lượng 720.000 quân, trong đó quân viễn chinh gần 220.000, Mĩ mở cuộc phản công chiến lược lần thứ nhất. Cuộc phản công được bắt đầu từ tháng 1-1966 và kéo dài trong 4 tháng, với tất cả 450 cuộc hành quân lớn nhỏ, trong đó có 5 cuộc hành quân "tìm diệt" then chốt, nhằm vào hai hướng chiến lược chính là đồng bằng khu V và miền Đông Nam Bộ, với mục tiêu là đánh bại chủ lực quân giải phóng, thực hiện cái gọi là "bẻ gãy xương sống Việt cộng", giành lại thế chủ động trên chiến trường, củng cố quân ngụy tay sai.

Quân dân ta với thế trận chiến tranh nhân dân, với nhiều phương thức tác chiến khác nhau, đã chặn đánh địch trên mọi hướng, tiến công chúng khắp mọi nơi.

Bên cạnh những trận đánh chặn các cuộc hành quân càn quét của địch, như trận đánh ở Củ Chi (trong hai đợt, tháng 1 và 2-1966), ở Bắc Bình Định (từ 28-1 đến 7-3-1966)..., các lực lượng vũ trang nhân dân ta còn bắn pháo, tập kích vào các sân bay, như sân bay Chu Lai, Tân Sơn Nhất, Phú Lợi..., vào các căn cứ Mĩ - ngụy, như căn cứ Nhà Đò - Bông Trang (Thủ Dầu Một) tháng 2-1966..., tiêu biểu là cuộc tập kích khách sạn Victoria ngày 1-4-1966, diệt 200 sĩ quan Mĩ.

Trong 4 tháng mùa khô 1965 - 1966, trên toàn miền quân dân ta loại khỏi vòng chiến đấu 104.000 tên, trong đó có 42.500 Mĩ, 3.500 quân các nước thân Mĩ, bắn rơi và phá hủy 1.430 máy bay, phá hủy 600 xe tăng và xe bọc thép, 1.310 ôtô, 80 khẩu pháo, 27 tàu.

Bước vào mùa khô 1966-1967, với lực lượng được tăng lên hơn 980.000 quân, trong đó quân viễn chinh có 440.000, Mĩ mở cuộc phản công chiến lược lần thứ hai, với 895 cuộc hành quân lớn nhỏ, trong đó có 3 cuộc hành quân then chốt, vào hướng chiến lược chính là miền Đông Nam Bộ, nhằm tiêu diệt quân chủ lực và cơ quan đầu não của ta, tạo bước ngoặt trong chiến tranh. Đó là *cuộc hành quân Áttanbora* đánh vào chiến khu Dương Minh Châu (tỉnh Tây Ninh) tháng 11-1966, với lực lượng 3 lữ đoàn (tương đương 3 vạn quân), *cuộc hành quân Xedaphôn* đánh vào "tam giác sát" (Trảng Bàng - Bến Súc - Củ Chi) tháng 1-1967, với lực lượng 3 lữ đoàn Mĩ cùng 3 chiến đoàn ngụy và *cuộc hành quân Gianxon Xiti* đánh vào vùng

Bắc Tây Ninh, sát biên giới Việt Nam – Campuchia, là lớn nhất và dài ngày nhất, bắt đầu từ tháng 2 đến tháng 4-1967.

Trong cuộc hành quân Gianxơn Xiti, Mĩ tập trung lực lượng cơ động gồm 7 lữ đoàn quân viễn chinh, 2 chiến đoàn ngụy (tổng cộng 45.000 quân, 1000 xe tăng, xe bọc thép, xe cơ giới) bao vây, càn quét một khu vực dài 35 cây số, rộng 25 cây số, hòng tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến (Trung ương Cục, Bộ chỉ huy quân giải phóng, Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam) và chủ lực quân giải phóng của ta; phá kho tàng dự trữ; lấn chiếm, chia cắt và triệt phá căn cứ kháng chiến; phong tỏa biên giới...

Về phía ta, sau thắng lợi trong mùa khô 1965 – 1966 và khi quân Mĩ đang ô ạt đưa vào chuẩn bị mở cuộc phản công chiến lược mùa khô 2, Trung ương Đảng ta chủ trương mở ngay trong tháng 6-1966 Mặt trận đường 9 – Bắc Quang Trị, tạo nên hướng tiến công mới trên một địa bàn chiến lược trọng yếu, buộc địch phải phân tán một bộ phận quan trọng quân chủ lực ra phía bắc.

Cùng với những đợt chủ động tiến công địch trên chiến trường Trị – Thiên, đường 9 và các chiến trường khác, quân dân ta trên toàn miền mở hàng loạt trận phản công đánh bại các cuộc hành quân của chúng. Ba cuộc hành quân lớn "tìm diệt" và "bình định" của Mĩ đều bị đánh tan. Cuộc hành quân Gianxơn Xiti là lớn nhất và thất bại của cuộc hành quân này cũng nặng nề nhất: 8.300 quân, hầu hết là lính Mĩ, bị loại khỏi vòng chiến đấu, 692 xe quân sự các loại bị phá hủy, 119 máy bay bị bắn rơi.

Thất bại của Mĩ trong cuộc hành quân Gianxơn Xiti đồng thời là cái mốc đánh dấu sự thất bại của chúng trong cuộc phản công chiến lược lần thứ 2 (1966 – 1967).

Tổng hợp trong mùa khô 2, trên toàn miền Nam quân dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 151.000 quân, trong đó có 68.200 lính Mĩ, bắn rơi và phá hủy 1231 máy bay, phá hủy 1.627 xe tăng và xe bọc thép, 2.107 ôtô, 308 khẩu pháo, 42 tàu...

Thất bại của Mĩ trong mùa khô 2, và nói chung trong cả hai mùa khô, là nặng nề và toàn diện. Sự thất bại này không chỉ tính ở con số thiệt hại, dù là to lớn trên chiến trường, mà điều quan trọng là sự phá sản hoàn toàn các mục tiêu chiến lược "tìm diệt" và "bình định" của chúng để ra cho hai cuộc phản công chiến lược này.

Bên cạnh thắng lợi lớn trên mặt trận quân sự, quân dân miền Nam còn giành nhiều thắng lợi trên mặt trận đấu tranh chính trị.

Ở hầu khắp các vùng nông thôn miền Nam, quần chúng nông dân, được sự hỗ trợ của các lực lượng vũ trang, đã vùng lên đấu tranh chống ách kìm kẹp của địch, trừu trị bọn ác ôn, phá tung mảng lớn "áp chiến lược", làm thất bại âm mưu "bình định", giành dân của chúng. Những "đội quân tóc dài" đã từng lập nhiều chiến tích trong "chiến tranh đặc biệt", nay sang thời kì "chiến tranh cục bộ" cũng phát huy vai trò chiến lược to lớn.

Trong hầu hết các thành thị miền Nam, giai cấp công nhân, các tầng lớp lao động khác, học sinh, sinh viên, Phật tử, các binh sĩ nguy nổi dậy đấu tranh đòi lật đổ Chính phủ Thiệu - Kì, đòi quân Mĩ rút về nước, đòi các quyền tự do dân chủ, cải thiện dân sinh. Phong trào diễn ra khá sôi nổi ở các thành phố lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng.

Ngày 10-3-1966, lợi dụng mâu thuẫn giữa các phe phái trong nội bộ chính quyền Sài Gòn, khi Thủ tướng Nguyễn Cao Kì cách chức Nguyễn Chánh Thi - Tư lệnh Quân đoàn 1 nguy, là kẻ có thế lực lớn ở miền Trung, đã gây nên cuộc khủng hoảng chính trị ở thành phố Đà Nẵng. Dảng bộ địa phương phát động quần chúng đứng lên đấu tranh chống Mĩ - nguy.

Ngày 19-3-1966, Tổng hội sinh viên Huế cứ người vào Đà Nẵng tổ chức một cuộc hội thảo về hai vấn đề: tác hại của đồng đôla và bán nước hay cứu nước? Đông đảo sinh viên và học sinh Đà Nẵng đã tham gia hội thảo này.

Trong thời gian đó, "Lực lượng nhân dân tranh thủ cách mạng" được thành lập ở Huế, Đà Nẵng và nhiều nơi khác. Nhiều cán bộ của ta đã tham gia và giữ chức vụ quan trọng trong các ban lãnh đạo. Các tổ chức "tranh thủ cách mạng" trong những người làm nghề lái xe, công chức và học sinh, có cơ sở của ta làm nòng cốt, được thành lập và hoạt động công khai. Quần chúng đã nỗi dậy chiếm dài phát thanh Huế (23-3-1966), dài phát thanh Đà Nẵng (24-3-1966), dài phát thanh Hội An (26-3-1966) và nhiều công sở khác.

Từ cuối tháng 3-1966 trở đi, phong trào đấu tranh của nhân dân Huế - Đà Nẵng có bước chuyển biến mới. Nhiều cuộc tổng bãi công, bãi khóa, bãi thi nổ ra đã làm tê liệt mọi hoạt động của địch ở thành phố. Cuộc đấu tranh ngày 30-3-1966 của công nhân Đà Nẵng đã lôi cuốn gần 100.000 người tham gia. Nhân dân Huế phối hợp với cuộc đấu tranh của công nhân và nhân dân Đà Nẵng, đã đốt phòng Thông tin Mĩ, phá Lãnh sự Mĩ, đốt phá nhà cửa của bọn tay sai. Trước sức mạnh của phong trào quần chúng, chính quyền và quân đội địa phương tỏ ra bất lực. Ngày 4-4-1966, Thiệu - Kì đưa quân từ Sài Gòn ra Đà Nẵng, hòng dập tắt phong trào, nhưng chúng không thực hiện được nên phải rút quân về.

Phong trào đấu tranh của nhân dân Đà Nẵng và Huế đã lan nhanh, ảnh hưởng đến Sài Gòn và nhiều thành phố, thị xã khác.

Tại Sài Gòn, ngày 21-6-1966, 7.000 công nhân hãng RMK - BRJ tại các công trường xây dựng sân bay Biên Hòa, Tân Sơn Nhất và cảng Sài Gòn đã bãi công chống lại chủ hàng. Đến ngày 24-6-1966, số công nhân tham gia đấu tranh đã lên tới 15.000 người, chiếm gần một nửa tổng số công nhân của hãng này. Công nhân làm việc ở nhiều hãng tư bản Mĩ cùng với gần 1.000 công nhân người Philippin và Nam Triều Tiên (Hàn Quốc) làm việc tại hãng RMK - BRJ đã hưởng ứng và phối hợp đấu tranh. Cuộc bãi công đã làm tê liệt hơn 10 công trình xây dựng quân sự của Mĩ ở miền Nam.

Trước khí thế đấu tranh kiên quyết của công nhân, ngày 27-6-1966, Đại sứ Mĩ Cabotlốt, tướng Oetmolen và chủ thầu hãng RMK - BRJ phải nhận giải quyết một phần yêu sách của công nhân, trong đó có yêu sách tăng lương.

Đầu tháng 1-1968, 3.500 công nhân ngành điện, nước Sài Gòn bãi công chống nguy quyền Thiệu - Kì cắt giảm lương, đồng thời với việc đòi tăng lương cho công nhân.

Do bãi công của công nhân, năng lượng điện của thành phố Sài Gòn giảm một nửa, làm cho nhiều ngành sản xuất phải ngừng hoạt động vì thiếu điện. Sau khi bắt giam một số công nhân, chính quyền Sài Gòn cho quân đội chiếm giữ hai nhà máy điện của thành phố. Công nhân vẫn tiếp tục bãi công. Hướng ứng cuộc đấu tranh của công nhân điện, nước, ngày 12-1-1968 công nhân cảng Sài Gòn bãi công. Mĩ - nguy phải huy động nhiều đơn vị quân đội đến bốc vác. Ngày 13-1-1968, chính quyền Sài Gòn ra lệnh cho cảnh sát dùng áp lực bắt công nhân ngành điện, nước và công nhân bốc vác phải trở lại làm việc; nhưng công nhân kiên quyết chống lệnh, tiếp tục bãi công. Ngày 15-1-1968, 5.700 công nhân lái xe, công nhân nhà máy dệt và nhiều nhà máy khác ở Sài Gòn đã đấu tranh ủng hộ cuộc bãi công của công nhân điện, nước. Tính đến ngày 16-1-1968, đã có 17.000 công nhân thuộc nhiều ngành tham gia đấu tranh.

Trước tình hình đó, chính quyền Thiệu - Kì buộc phải nhượng bộ, nhận tăng 12% lương cho công nhân, kể từ tháng 9-1967.

Đấu tranh chính trị của nhân dân ta ở miền Nam trong thời kì "chiến tranh cục bộ" còn trực tiếp chống cả quân viễn chinh Mĩ và quân các nước thân Mĩ. Ngày 20-1-1967, ở Quảng Ngãi có gần 40.000 người kéo về thị xã và các thị trấn, tố cáo tội ác của lính Mĩ và lính Pắc Chung Hi; có gần 10.000 người chặn xe bọc thép Mĩ trên đường số 1, đòi Mĩ rút quân về nước. Tại

căn cứ Chu Lai, có hàng vạn người kéo đến đấu tranh trực diện với lính Pắc Chung Hi. Mặc dù ngôn ngữ khác nhau, nhân dân ta đã biểu hiện ý chí của mình bằng nhiều hình thức sáng tạo trong đấu tranh để đòi chúng chấm dứt các hành động tội ác và đòi bồi thường những thiệt hại do chúng gây ra.

Từ trong kết quả của đấu tranh quân sự và chính trị, nhân dân ta ở miền Nam đã mở rộng quyền làm chủ thêm nhiều vùng nông thôn đồng bằng, rừng núi, ven thị. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ngày càng mở rộng uy tín trên trường quốc tế và được nhiều nước, nhiều tổ chức quốc tế công nhận là người đại diện chân chính của nhân dân miền Nam Việt Nam. Đến cuối năm 1967, Mặt trận đã có cơ quan thường trú ở các nước: Liên Xô, Cuba, Hunggari, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Ba Lan, Tiệp Khắc, Trung Quốc, Campuchia, Cộng hòa Arập thống nhất, Angieri, Indônexia. Cương lĩnh Chính trị của Mặt trận đã được 41 chính phủ, 12 tổ chức quốc tế, 5 tổ chức khu vực lên tiếng ủng hộ. Cuộc chiến đấu chống Mĩ của nhân dân ta được sự đồng tình, ủng hộ ngày càng rộng rãi của nhân dân thế giới và của chính phủ các nước. Hội nghị nhân dân các nước Á - Phi - Mĩ latin, họp trong tháng 1-1966 tại La Habana (Cuba), đã lên tiếng ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam chống Mĩ xâm lược, coi đoàn kết với Việt Nam và "việc bảo vệ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam là nhiệm vụ trung tâm của cách mạng các nước Á - Phi - Mĩ latin".

Trong khi đó, đế quốc Mĩ và tay sai ngày càng bị cô lập trên trường quốc tế. Tòa án quốc tế xét xử tội ác chiến tranh của Mĩ ở Việt Nam và Đông Dương được thành lập vào giữa năm 1967 theo sáng kiến của nhà bác học Anh - Bectorang Rutxen và tội ác chiến tranh của Mĩ đã được phanh phui trong hai phiên tòa tổ chức sau đó (năm 1967), là một bằng chứng về sự cô lập đó của Mĩ.

Căn cứ vào tình hình đó, đồng thời đánh giá đúng so sánh lực lượng giữa ta và địch, cũng như khả năng, triển vọng của cuộc kháng chiến, Trung ương Đảng ta họp Hội nghị toàn thể Ban chấp hành lần thứ 13 (tháng 1-1967) đã đề ra chủ trương sáng suốt, kịp thời mở thêm mặt trận đấu tranh ngoại giao, nhằm phối hợp với đấu tranh quân sự, chính trị đang trên đà thắng lợi ngày càng to lớn ở cả hai miền đất nước. Đấu tranh ngoại giao của ta trong chống Mĩ, như Đảng đã chỉ rõ, phải trở thành một mặt trận và phải luôn luôn thể hiện tính tích cực, chủ động như đấu tranh quân sự, chính trị vậy.

Tính tích cực và chủ động trong đấu tranh ngoại giao của ta và sự phối hợp giữa đấu tranh ngoại giao với đấu tranh quân sự, chính trị được nêu rõ trong bản Tuyên bố ngày 28-1-1967 của Bộ Ngoại giao ta: nếu Mĩ muốn đàm phán với Việt Nam thì trước hết Mĩ phải chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Sự phối hợp đấu tranh trên ba mặt trận quân sự - chính trị - ngoại giao đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho cách mạng tiếp tục tiến lên giành nhiều thắng lợi mới. Trên cơ sở đó, nhất là sau thắng lợi trong hai mùa khô, Trung ương Đảng ta tại Hội nghị Bộ Chính trị (tháng 12-1967) và Hội nghị toàn thể Ban chấp hành lần thứ 14 (tháng 1-1968) đi đến quyết định lịch sử: "Chuyển cuộc chiến tranh cách mạng miền Nam sang một thời kì mới - thời kì giành thắng lợi quyết định". Nghị quyết của Đảng còn chỉ rõ: "Nhiệm vụ trọng đại và cấp bách của ta là động viên những nỗ lực lớn nhất của toàn đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, đưa cuộc chiến tranh cách mạng của ta lên một bước phát triển cao nhất, bằng phương pháp tổng công kích - tổng khởi nghĩa để giành thắng lợi quyết định".

Do ta tiến hành "tổng công kích - tổng khởi nghĩa" trong điều kiện địch còn trên 1 triệu quân và có tiềm lực chiến tranh lớn, nên cuộc tiến công của các lực lượng vũ trang trên các chiến trường chính và nổi dậy của nhân dân các đô thị lớn là hai mũi tiến công chính kết hợp chặt chẽ với nhau, hỗ trợ nhau và thúc đẩy toàn cuộc "tổng công kích - tổng khởi nghĩa" khắp cả ba vùng đô thị, nông thôn đồng bằng và rừng núi.

Về phía Mĩ - ngụy, sau thất bại nặng nề trong cuộc phản công chiến lược mùa khô 2 (đông - xuân 1966 - 1967), chúng đã tăng lực lượng quân Mĩ lên 525.000 người, đưa tổng số quân tham chiến của chúng lên 1,2 triệu người và chủ trương mở tiếp cuộc phản công chiến lược mùa khô 3 (đông - xuân 1967 - 1968) vào Đông Nam Bộ bằng cuộc hành quân mang tên "Hòn đá vàng" ngày 8-12-1967 của Sư đoàn 25 quân viễn chinh Mĩ, đánh vào Cà Tum, chiến khu C. Cuộc phản công vừa bắt đầu thì địch đã phát hiện quân ta có sự di chuyển lớn vào các hướng quan trọng trên chiến trường miền Nam, nên chúng buộc phải hủy bỏ kế hoạch phản công và rút phần lớn lực lượng về chốt giữ những vùng chiến lược quan trọng, chuẩn bị đối phó với cuộc tiến công của quân ta.

Mĩ - nguy biết trước sẽ có cuộc tiến công lớn của quân ta, nhưng không phán đoán được hướng tiến công và quy mô, hình thức của cuộc tiến công, nên chưa có sự chuẩn bị gì cụ thể, mà chỉ ra lệnh báo động trong toàn miền và hủy bỏ lệnh ngừng bắn trong dịp Tết.

Chủ trương của ta về một cuộc "tổng công kích - tổng khởi nghĩa" được thực hiện trong tình hình đó. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy được mở đầu bằng cuộc tập kích chiến lược bất ngờ của quân chủ lực ta vào hầu khắp các đô thị, trong đêm giao thừa Tết Mậu Thân, là lúc địch có nhiều sơ hở và chủ quan nhất.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy được diễn ra qua ba đợt: 30-1 đến 25-2, 5-5 đến 15-6, 17-8 đến 30-9-1968 với quy mô rộng lớn:

- Tiến công và nổi dậy đồng loạt ở hầu khắp các thành phố, thị xã, thị trấn, các "điểm chiến lược", các vùng nông thôn bị địch kiểm soát, ở 37 trong tổng số 44 tỉnh, 4 thành phố, 64 thị xã, thị trấn, quận lỵ.
- Tiến công và đánh trúng hầu hết các cơ quan đầu não, các sở chỉ huy của Mĩ - nguy - chư hầu, tiến công hàng loạt các căn cứ, các tuyến phòng thủ, các hệ thống giao thông thủy bộ, các kho tàng, làm tê liệt mọi hoạt động liên lạc, vận chuyển của địch.

Trong tất cả các thành phố ở miền Nam bị các lực lượng vũ trang tiến công và quân chúng nổi dậy, thì ở hai thành phố lớn là Sài Gòn và Huế, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy được diễn ra mạnh mẽ nhất.

Tại Sài Gòn, quân giải phóng đã tiến công vào tận các sào huyệt, các vị trí quan trọng của địch, như Tòa Đại sứ Mĩ, dinh Độc Lập, Bộ Tổng tham mưu nguy, Bộ Tư lệnh biệt khu thủ đô, Tổng nha cảnh sát, Dài phát thanh Sài Gòn, sân bay Tây Sơn Nhất, Sở chỉ huy các sư đoàn bộ binh Mĩ số 1, 9, 25, 101...

Đi đôi với tiến công quân sự, hàng chục vạn quân chúng ở nội, ngoại thành cũng nổi dậy phối hợp với lực lượng vũ trang ở phần lớn các quận 4, 5, 6, 7 để trừu trị bọn ác ôn ngoan cố, bọn mạt vụ. Nhân dân các vùng ven nổi dậy, phá ách kìm kẹp, giành quyền làm chủ.

Tại Huế, sau 4 ngày tiến công (kể từ 2 giờ 33 phút ngày 31-1-1968), quân dân ta đã chiếm hầu hết các mục tiêu quan trọng của địch, như dinh Tỉnh trưởng, đồn cảnh sát, đài phát thanh, khách sạn Thuận Hóa và Hương Giang, sân bay... đã làm chủ thành phố trong 26 ngày liền (từ 31-1 đến 25-2-1968) và cũng đã tổ chức đánh hàng trăm trận phản kích của địch.

Dược các mũi tiến công quân sự hỗ trợ, quân chúng trong thành phố đã nổi dậy dẫn đường cho bộ đội, đào hầm, xây chiến lũy, tiếp tế, cung thương binh. Gia Hội là nơi quân chúng nổi dậy mạnh mẽ nhất. Nhiều tổ chức quần chúng, như Mặt trận thanh niên Huế, Hội binh sĩ yêu nước li khai ra đời. Chính quyền cách mạng được thành lập ở nhiều khu vực trong thành phố. Hàng nghìn thanh niên đã tình nguyện tham gia các đội du kích, tự vệ, các đội công tác.

Ở nhiều thị xã khác, như Kon Tum, Plâycu, Buôn Ma Thuột, Quảng Trị, Biên Hòa, Bến Tre, Mĩ Tho... các lực lượng vũ trang nhân dân cũng tiến công mạnh mẽ, phối hợp với quân chúng nổi dậy, gây cho địch nhiều tổn thất nặng nề.

Trên nhiều vùng nông thôn, dù có hay không có lực lượng vũ trang hỗ trợ, quân chúng vẫn nổi dậy với khí thế mạnh mẽ, đập tan bộ máy chính quyền và sự kìm kẹp của địch; phá vỡ hàng loạt "áp chiến lược"; đập tan, bức rút nhiều hệ thống đồn bốt; giải phóng và giành quyền làm chủ, tổ chức chính quyền mới...

Chỉ trong vòng không đầy một tháng của đợt 1 của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy, quân dân ta đã loại khôi vòng chiến đấu 150.000 địch, trong đó có 45.000 lính Mĩ, phá hủy một khối lượng lớn vật chất và phương tiện chiến tranh của chúng, bắn rơi 2.370 máy bay các loại, bắn chìm 233 tàu xuống chiến đấu, bắn cháy 3.500 xe quân sự, trong đó có 1.750 xe bọc thép.

Từ trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy, nhiều lực lượng mới chống Mĩ – nguy xuất hiện, Mặt trận đoàn kết dân tộc chống Mĩ cứu nước được mở rộng. Tổ chức "Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình" ở Sài Gòn, Huế và toàn miền Nam – đại diện cho tầng lớp trí thức, tư sản dân tộc tiến bộ ở các thành thị, được thành lập. Xu hướng chính trị hòa bình, trung lập càng thu hút đông đảo các tầng lớp trung gian, thúc đẩy thêm sự phân hóa trong hàng ngũ nguy quyền, nguy quân.

Cuộc tập kích chiến lược Tết Mậu Thân – mở đầu cuộc Tổng tiến công và nổi dậy – là đòn bất ngờ làm cho địch choáng váng. Nhưng do lực lượng địch còn đông (hơn nửa triệu quân Mĩ, gần 1 triệu quân nguy), cơ sở của chúng ở thành thị mạnh nên chúng đã nhanh chóng tổ chức lại lực lượng và phản công quân ta ở cả thành thị lẫn nông thôn. Vì vậy, trong đợt 2 và 3 của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy, lực lượng của ta gặp không ít khó khăn và tổn thất. Quân cách mạng vào chiếm giữ trong đợt 1 bị đẩy khỏi

thành phố. Những người dân có cảm tình với cách mạng, ủng hộ quân giải phóng trước đó bị bắt. Nhiều vùng nông thôn giải phóng của ta trước đây bị địch chiếm. Mục tiêu của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy không đạt được đầy đủ. Lực lượng của ta bị tổn thất nhiều⁽¹⁾.

Có hạn chế đó là do ta chủ quan trong việc đánh giá cao lực lượng mình, đánh giá thấp lực lượng địch và do tư tưởng nóng vội muốn giành thắng lợi lớn, kết thúc nhanh chiến tranh; chỉ đạo lại thiếu chủ động, không kịp thời điều chỉnh kế hoạch rút khỏi thành phố sau đợt 1 về giữ vùng nông thôn của ta để bảo toàn và củng cố lực lượng.

Mặc dù vậy, ý nghĩa của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy vẫn hết sức to lớn, đã mở ra bước ngoặt quyết định cho cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, làm lung lay ý chí xâm lược của quân viễn chinh Mĩ, buộc chúng phải xuống thang chiến tranh.

Ngày 30-3-1968, tướng Oetmolen đến Sài Gòn để phổ biến chủ trương của Chính phủ Mĩ:

- Bỏ chiến lược "tìm diệt và bình định", thay thế bằng chiến lược "quét và giữ". Chiến lược mới này được các nhà chiến lược Mĩ giải thích, đó là một chiến lược có "chiều sâu"; "giữ" là giữ các vị trí chiến lược quan trọng, "giữ" cho quân Mĩ không bị thiệt hại nặng, "giữ" cho quân ngụy không bị sụp đổ, "quét" cũng là để "giữ".
- Quân đội Nam Việt Nam (ngụy) sẽ thay dân quân đội Mĩ trên toàn chiến trường và giữ vai trò chính.
- Tính chất chiến tranh ở Việt Nam sẽ nặng về chống du kích, các cuộc hành quân quy mô lớn sẽ giảm.

Thực chất đó là chủ trương "phi Mĩ hóa" chiến tranh, thay cho chủ trương "Mĩ hóa" chiến tranh (tức "chiến tranh cục bộ") của Giônxơon đã thất bại ở Việt Nam.

Ngày 31-3-1968, Giônxơon tuyên bố không ra tranh cử tổng thống nhiệm kì thứ hai cùng với việc thông báo quyết định hạn chế hoạt động của Mĩ ở Việt Nam, ra lệnh ngừng ném bom bắn phá hạn chế miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra (đến ngày 1-11-1968 thì ngừng ném bom bắn phá hoàn toàn miền Bắc) và cử người đàm phán Hai bên từ ngày 13-5-1968 (và đàm phán Bốn bên với cả Việt Nam cộng hòa và Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, bắt đầu từ ngày 25-1-1969).

(1) 111.306 cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang và chính trị ở miền Nam đã hi sinh và bị thương.

Bản thông báo đó của Giônxơn là sự thừa nhận thất bại của Mĩ trong "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và chiến tranh phá hoại ở miền Bắc.

**II- MIỀN BẮC CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH
PHÁ HOẠI LẦN THỨ NHẤT CỦA MĨ,
TIẾP TỤC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI,
LÀM NGHĨA VỤ HẬU PHƯƠNG
(1965-1968)**

**1. Mĩ tiến hành chiến tranh không quân và hải quân phá hoại
miền Bắc**

Đế quốc Mĩ đã thấy rõ miền Bắc là căn cứ địa cách mạng của cả nước, hậu phương lớn của cuộc kháng chiến cứu nước ở miền Nam. Vì vậy, ngay từ đầu và trong tất cả các thời kì của cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, chúng luôn tìm cách phá hoại miền Bắc.

Tháng 3-1964, Giônxơn phê chuẩn kế hoạch dùng tàu khu trục Mĩ tuần tiễu ở vịnh Bắc Bộ để ngăn chặn sự tiếp tế bằng đường biển của ta; tiến hành quấy rối, trinh sát vùng ven biển; yểm trợ cho tàu biệt kích ngụy vây bắt ngư dân đánh cá để khai thác tin tức.

Trung tuần tháng 4-1964, Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân Mĩ ra kế hoạch ném bom miền Bắc, thông qua danh sách 94 mục tiêu đánh phá khi được lệnh.

Ngày 31-7-1964, tàu khu trục Mađốc của Mĩ tiến vào khu vực phía nam đảo Côn Cô để do thám và uy hiếp ta dọc bờ biển. Cùng ngày và tiếp ngày hôm sau (1-8), máy bay Mĩ từ Lào sang bắn phá đồn biên phòng Nậm Cán và bản Noọng Dê nằm sâu trong lãnh thổ Việt Nam (thuộc Nghệ An - Hà Tĩnh), cách biên giới Việt - Lào từ 7 đến 20 cây số.

Tiếp sau sự kiện trưa chủ nhật 2-8-1964, ba tàu phóng lôi của hải quân Việt Nam tiến công đánh đuổi tàu Mađốc Mĩ đang vào sâu hải phận nước ta ở vùng biển giữa đảo Hòn Mê và Lạch Trường (Thanh Hóa), chính quyền Giônxơn dựng lên sự kiện đêm 4-8-1964: tàu chiến Mĩ bị hải quân Việt Nam tiến công lần thứ hai ở ngoài khơi vịnh Bắc Bộ, thuộc hải phận quốc tế, để lấy cớ ra lệnh cho không quân Mĩ ném bom bắn phá một số nơi trên miền Bắc, như cửa sông Gianh, Vinh - Bến Thùy, Lạch Trường, thị xã Hồng Gai... vào ngày 5-8-1964.

Dựng lên "Sự kiện vịnh Bắc Bộ", Giônxơ̄n nhằm trước hết kích động Quốc hội Mĩ thông qua một nghị quyết cho phép Chính phủ áp dụng biện pháp chiến tranh không quân và hải quân đối với miền Bắc Việt Nam. Nghị quyết về "Sự kiện vịnh Bắc Bộ" đã được Quốc hội Mĩ thông qua ngày 7-8-1964.

Tháng 12-1964, sau khi có nghị quyết của Quốc hội làm hậu thuẫn, Tổng thống Mĩ Giônxơ̄n thông qua "Kế hoạch Mc Namara-Bandi-Nauton" nhằm đưa chiến tranh ra miền Bắc, dự định thực hiện từ giữa năm 1965. Nhưng sau thất bại nặng nề ở Bình Giả, Mĩ vội vàng thực hiện kế hoạch trên hòng cứu vãn tình thế.

Ngày 7-2-1965, lấy cớ "trả đũa" việc quân giải phóng miền Nam Việt Nam tiến công doanh trại quân Mĩ ở Plâycu (đêm 6-2-1965), Giônxơ̄n ra lệnh cho không quân Mĩ mở chiến dịch "mũi lao lửa" ném bom bắn phá thị xã Đông Hới, đảo Côn Cò, chính thức mở rộng cuộc chiến tranh không quân và hải quân lần thứ nhất phá hoại miền Bắc.

Ngày 13-2-1965, Giônxơ̄n quyết định mở rộng các hoạt động đánh phá thành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc, vì "những hành động trả đũa từng thời kì dựa trên cơ sở *một trả một sê* thiếu sức thuyết phục của một sức ép liên tục".

Tiến hành chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc, cuộc chiến tranh mà Mc Namara vẫn coi như "một biện pháp bổ sung chứ không phải biện pháp thay thế cho cuộc chiến tranh trên bộ của Mĩ ở miền Nam", để quốc Mĩ nhằm gây sức ép đối với Việt Nam, làm giảm sức tiến công của lực lượng cách mạng ở miền Nam, hạn chế sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam. Những mục tiêu cụ thể là:

- Phá tiềm lực kinh tế và quốc phòng, phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.
- Ngăn chặn nguồn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam.
- Uy hiếp tinh thần, làm lung lay ý chí chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta ở cả hai miền đất nước.

Mĩ coi việc thực hiện những mục tiêu đó như những biện pháp nhằm củng cố tinh thần quân nguy đang sa sút nghiêm trọng, ngăn đe phong trào giải phóng dân tộc đang dâng cao.

Mĩ đã huy động vào cuộc chiến tranh này một lực lượng không quân và hải quân rất lớn, gồm hàng ngàn máy bay tối tân thuộc 50 loại khác nhau, kể cả những loại mới nhất như B52, F.111 và với các loại vũ khí hiện đại.

Không quân và hải quân Mĩ được lệnh tập trung đánh vào các mục tiêu quân sự, các đầu mối giao thông, các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, các công trình thủy lợi, khu đông dân. Chúng đánh cả trường học, nhà trẻ, bệnh viện, khu an dưỡng, đền, chùa, nhà thờ...

Máy bay, tàu chiến Mĩ đã ném bom, bắn phá liên tục, khắp mọi nơi, mọi lúc, trong mọi thời tiết với cường độ ngày càng tăng. Trung bình mỗi ngày có 300 lần chiếc máy bay đi gây tội ác, với 1.600 tấn bom đạn trút xuống các làng mạc, phố xá. Bom đạn của chúng đã cướp đi biết bao sinh mạng và gây thương tích cho rất nhiều người vô tội. Bom đạn của chúng cũng đã tàn phá biết bao của cải, cơ sở kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải), nhiều công trình văn hóa, giáo dục, y tế mà nhân dân ta đã tạo dựng trong hơn 10 năm trước đó.

2. Miền Bắc chống chiến tranh phá hoại, vừa chiến đấu vừa sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương

Cuộc chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc của Mĩ đã làm cho "tình hình một nửa nước có chiến tranh, một nửa nước có hòa bình đã biến thành tình hình cả nước có chiến tranh với hình thức và mức độ khác nhau ở mỗi miền".

Tình hình đó đặt ra cho cách mạng miền Bắc nhiệm vụ chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mĩ, đồng thời phối hợp với cuộc chiến đấu chống "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam; vừa ra sức chiến đấu vừa tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện chiến tranh và làm nghĩa vụ hậu phương lớn.

Cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mĩ đòi hỏi chúng ta phải có quyết tâm cao, đồng thời có cách đánh sáng tạo của chiến tranh nhân dân "đất đối không", "đất đối biển".

Đảng ta và nhân dân ta đã có nhiều cách để đánh thắng Mĩ. Đảng thực hiện nhiều chủ trương và biện pháp nhằm phát huy sức mạnh của toàn dân, sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân; đồng thời nhằm phát huy tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, biết phân công và sử dụng hợp lý các lực lượng, kết hợp chặt chẽ các lực lượng đó để tạo nên hiệu quả lớn nhất trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

Chống lại những hành động phá hoại bằng không quân và hải quân của Mĩ là nhiệm vụ của các lực lượng phòng không, không quân, hải quân ta với vũ khí, phương tiện chiến tranh hiện đại và của cả lực lượng dân quân du kích, tư vệ chiến đấu của toàn dân, bất cứ trẻ già, trai gái, với vũ khí

thông thường, hễ địch đến là đánh. Ai không trực tiếp chiến đấu thì phục vụ chiến đấu, khi bình thường thì toàn dân sản xuất.

Để tiến hành cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, miền Bắc đã chuyển mọi hoạt động cho phù hợp với hoàn cảnh mới, thực hiện "quân sự hóa" toàn dân, đào dắp công sự chiến đấu, hầm hào phòng tránh, tiến hành triệt để sơ tán, phân tán người và của khỏi những vùng trọng điểm, những nơi đông dân, để tránh thiệt hại lớn, đảm bảo đời sống ổn định cho nhân dân.

Chiến tranh là đưa đến sự tàn phá, song cuộc chiến tranh phá hoại của Mĩ đối với miền Bắc Việt Nam đã đưa đến sự tàn phá nặng nề chưa từng thấy. Cuộc chiến tranh đó lại diễn ra chủ yếu từ trên không và từ trên biển, nhằm chống lại miền Bắc nước ta, một cuộc chiến tranh không phân biệt rõ đâu là tiền tuyến, đâu là hậu phương. Do đó, một vấn đề đặt ra là miền Bắc có thể vừa chiến đấu, vừa tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội được không?

Do nhận thức sâu sắc chân lí *dộc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội* không tách rời nhau, cách mạng giải phóng miền Nam và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có quan hệ gắn bó với nhau, đó là quan hệ giữa hậu phương và tiền tuyến; đồng thời, xuất phát từ kinh nghiệm thực tiễn 10 năm (1954 - 1965) là không có hậu phương lớn miền Bắc được tạo ra trong kết quả lao động xây dựng chủ nghĩa xã hội thì không có thắng lợi trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Hơn nữa, bản thân cuộc chiến đấu của nhân dân miền Bắc cũng cần có một hậu phương tại chỗ được tạo ra bằng lao động của chính mình, mà Đảng trước sau vẫn giữ quyết tâm thực hiện quyết định lịch sử đã đề ra 10 năm trước đó (8-1955) là "bắt cứ tình hình như thế nào, miền Bắc cũng phải được củng cố, phải tiến lên chủ nghĩa xã hội".

Giống như trong chiến đấu, trong sản xuất cũng đòi hỏi sự sáng tạo rất lớn của toàn Đảng, toàn dân. Một trong những chủ trương lớn của Đảng là tăng cường xây dựng kinh tế địa phương. Chủ trương này được Đảng đề ra từ trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) là phù hợp với điều kiện nước ta trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đến thời kì này, việc tăng cường và phát triển kinh tế địa phương lại càng phù hợp với tình hình chống chiến tranh phá hoại, tình hình sơ tán, phân tán. Bởi vì, với chủ trương đó, trong hoàn cảnh nền kinh tế của ta vẫn còn dựa vào sản xuất nhỏ, chủ yếu là nông nghiệp, lại chưa có một nền đại công nghiệp

cơ khí, thì sự tàn phá của chiến tranh sẽ không lớn, sự thiệt hại do chiến tranh gây ra sẽ không nhiều.

Các mục tiêu và chỉ tiêu kinh tế, tốc độ, bước đi, quy mô xây dựng được đề ra trong thời kì này cũng phải phù hợp với điều kiện có chiến tranh, để vừa tránh thiệt hại lớn cho nền kinh tế do chiến tranh, vừa đảm bảo cho nhu cầu của cuộc chiến đấu tại chỗ và chi viện ngày càng lớn cho cuộc kháng chiến ở miền Nam.

Như vậy, trong điều kiện của cuộc chiến tranh phá hoại, miền Bắc tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội là một yêu cầu của cách mạng cả nước và chúng ta lại có khả năng thực tế để thực hiện.

Cùng với việc chuyển hướng kinh tế và tăng cường lực lượng quốc phòng là sự chuyển hướng về mặt tư tưởng và tổ chức cho phù hợp với tình hình mới.

Để thực hiện cùng một lúc hai nhiệm vụ chiến lược là vừa chiến đấu vừa sản xuất, đòi hỏi Đảng và nhân dân ta vừa có quyết tâm cao vừa có tinh thần sáng tạo, vận dụng cả quy luật chiến tranh cách mạng lẫn quy luật kinh tế xã hội chủ nghĩa. Hai nhiệm vụ chiến lược – chiến đấu và sản xuất có quan hệ khăng khít với nhau, đồng thời quan hệ với cuộc chiến đấu ở miền Nam: sản xuất nhằm phục vụ cho cuộc chiến đấu tại chỗ và cho cả cuộc chiến đấu ở miền Nam và chiến đấu là nhằm bảo vệ sản xuất, bảo vệ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và phối hợp với cuộc chiến đấu ở miền Nam.

Nhờ đó, mà cách mạng miền Bắc và cách mạng cả nước vượt qua được những khó khăn thử thách to lớn, đã dấy lên ở miền Bắc một cao trào cách mạng rộng lớn chưa từng có của quần chúng nhân dân trong sản xuất và chiến đấu.

Các lực lượng vũ trang nhân dân đã dấy mạnh phong trào thi đua "quyết tâm đánh thắng giặc Mĩ xâm lược", nêu cao khẩu hiệu: "Nhằm thắng quân thù, bắn!" trong chiến đấu chống máy bay Mĩ. Giai cấp công nhân nêu quyết tâm "Chắc tay súng, vững tay búa", cần cù sáng tạo trong lao động sản xuất, mưu trí dũng cảm trong chiến đấu, bảo vệ và phát triển sản xuất, phấn đấu đạt "Ba điểm cao" (năng suất cao, chất lượng tốt, tiết kiệm nhiều). Nông dân tập thể nêu quyết tâm "Chắc tay súng, vững tay cày", lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm, chống thiên tai địch họa, phấn đấu đạt "Ba mục tiêu" (5 tấn thóc hai vụ trên một hecta gieo trồng; bình quân 2 con lợn trên một hecta gieo trồng; mỗi lao động làm 1 hecta gieo trồng).

Cán bộ nhân viên thi đua thực hiện "Ba cài tiến" (cài tiến công tác, cài tiến tổ chức, cài tiến lề lối làm việc). Trí thức thi đua thực hiện "Ba quyết tâm" (quyết tâm phục vụ tốt sản xuất và chiến đấu; quyết tâm đẩy mạnh cách mạng kĩ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa; quyết tâm xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức xã hội chủ nghĩa). Trong thanh niên có phong trào "Ba sẵn sàng", trong phụ nữ có phong trào "Ba đảm đang", trong giáo viên và học sinh có phong trào thi đua "Hai tốt", trong thiếu niên - nhi đồng có phong trào "Làm nghìn việc tốt"... Ngoài ra, ở nhiều địa phương còn có phong trào "Hai giỏi" (chiến đấu giỏi, sản xuất giỏi).

Tất cả những phong trào của quần chúng đều vươn tới mục tiêu là đạt *nâng suất cao* trong lao động sản xuất, công tác và học tập, *hiệu quả lớn* trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu, nhằm bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Khẩu hiệu hành động chung của nhân dân miền Bắc lúc này là "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng", "Mỗi người làm việc bằng hai vì đồng bào miền Nam ruột thịt", "Thúc không thiếu một cân, quân không thiếu một người"...

Từ trong phong trào yêu nước, quân và dân ta ở miền Bắc đã tỏ rõ sức mạnh của một dân tộc có truyền thống yêu nước, tinh thần lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm và chủ nghĩa anh hùng cách mạng, giành thắng lợi trong lao động xây dựng đất nước, trong chiến đấu bảo vệ Tổ quốc và thực hiện nghĩa vụ của hậu phương lớn.

Trong hơn 4 năm (từ 5-8-1964 đến 1-11-1968), quân và dân miền Bắc đã bắn rơi và bắn cháy 3.234 máy bay Mĩ (trong đó có 6 máy bay B52, 3 máy bay F 111), diệt và bắt sống hàng nghìn giặc lái Mĩ; bắn chìm và bắn bị thương 143 tàu chiến và tàu biệt kích của chúng. Do bị thất bại nặng ở hai miền, Mĩ buộc phải tuyên bố ném bom hạn chế miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở vào, kể từ 31-3-1968 và ngừng hoàn toàn ném bom, bắn phá miền Bắc từ 1-11-1968.

Trong chiến đấu đã xuất hiện nhiều tập thể và cá nhân anh hùng mà tên tuổi được gắn với những chiến công xuất sắc như chiến công của bộ đội tên lửa (trong các ngày 7 và 18-3-1966, 1 quả đạn hạ 2 máy bay Mĩ). Điểm đặc sắc của cuộc chiến đấu này là ở chỗ chiến công giành được không chỉ của bộ đội chủ lực với vũ khí hiện đại như máy bay, tên lửa, cao xạ... mà còn của cả dân quân du kích, tự vệ chiến đấu với vũ khí thông thường. Đơn vị lão dân quân xã Hoằng Trường (Hoằng Hóa, Thanh Hóa) bắn cháy máy bay Mĩ (ngày 14-10-1967) và đơn vị pháo binh dân quân gái xã Ngư Thủy

(Lệ Thủy, Quảng Bình) đã bắn cháy tàu chiến Mĩ (ngày 7-2-1968), là những ví dụ điển hình.

Trong khi đó, sản xuất tiếp tục được đẩy mạnh với tinh thần "làm ngày không đủ tranh thủ làm đêm". Trong nông nghiệp, diện tích canh tác được mở rộng, năng suất lao động không ngừng tăng lên, ngày càng có nhiều hợp tác xã, nhiều địa phương đạt được "Ba mục tiêu": từ 7 huyện đạt mức sản lượng 5 tấn trên 1 hécta trong 2 vụ năm 1965, đã tăng lên 14 huyện vào năm 1966, 30 huyện vào năm 1967. Hàng chục nghìn cán bộ, công nhân kỹ thuật được đào tạo để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Trong công nghiệp, năng lực sản xuất ở một số ngành được giữ vững. Các cơ sở công nghiệp lớn đã kịp thời sơ tán, phân tán và sớm ổn định để di vào sản xuất, bảo đảm những nhu cầu thiết yếu nhất của chiến đấu, sản xuất và đời sống. Công nghiệp địa phương và công nghiệp quốc phòng được tăng lên so với trước chiến tranh. Mức đầu tư vào công nghiệp địa phương trong 2 năm 1966 - 1967 tăng 1,5 lần so với kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965). Mỗi tỉnh trở thành một đơn vị kinh tế tương đối hoàn chỉnh, có thể tự cấp tự túc đến mức cao nhất, bảo đảm hậu cần cho cuộc chiến đấu tại chỗ, tự sản xuất các mặt hàng tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng thiết yếu của nhân dân địa phương. Tiêu thù công nghiệp, một bộ phận quan trọng của công nghiệp địa phương, được tăng cường cả về lực lượng sản xuất lẫn quan hệ sản xuất.

Trên cơ sở công nghiệp, nông nghiệp phát triển mà các ngành kinh tế khác như thương nghiệp, tài chính ngân hàng, giao thông vận tải... cùng các ngành văn hóa, giáo dục, y tế cũng phát triển và đã đạt được những thành tựu đáng kể. Trong đó, trước hết phải kể đến là ngành giao thông vận tải.

Giao thông vận tải là một trong những trọng điểm đánh phá của Mĩ. Vượt qua những trận đánh phá ngăn chặn ác liệt của máy bay, tàu chiến Mĩ, các mạch máu giao thông của ta vẫn thường xuyên được giữ vững, bảo đảm yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chiến đấu và sản xuất. Trên mạng lưới giao thông của cả nước thì hệ thống đường bộ (đọc Trường Sơn) và đường thủy (theo đường biển) nối liền Bắc - Nam trở thành hệ thống vận tải chiến lược, quan trọng nhất và các hoạt động vận chuyển phần lớn là bằng phương tiện cơ giới kết hợp với phương tiện thô sơ.

Qua hai tuyến đường vận tải chiến lược đó, chủ yếu qua tuyến đường Trường Sơn, trong 4 năm (1965 - 1968), miền Bắc đã đưa vào Nam hơn 30 vạn cán bộ, bộ đội tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu, tham gia xây

dụng kinh tế, văn hóa tại các vùng giải phóng, cùng với hàng chục vạn tấn vật chất, gồm vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu, lương thực, thực phẩm, thuốc men và nhiều vật dụng khác. Tính chung sức người, sức của từ miền Bắc chuyển vào miền Nam trong 4 năm này đã tăng gấp 10 lần so với thời kì trước, đó là chưa kể hàng vạn chiến sĩ lái xe, lái tàu, công binh, thanh niên xung phong, giao liên làm nhiệm vụ đưa đón trên tuyến đường Trường Sơn.

Nguồn lực chi viện trên cùng với thắng lợi giành được trong chiến đấu và sản xuất của quân dân ta ở miền Bắc đã có tác dụng to lớn, góp phần quyết định vào thắng lợi của quân dân ta ở miền Nam trong cuộc chiến đấu chống "chiến tranh cục bộ" của Mĩ - nguy.

Chương VII

CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC "VIỆT NAM HÓA" CHIẾN TRANH VÀ CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ HAI CỦA MĨ. KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở MIỀN BẮC (1969 - 1973)

I-CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC "VIỆT NAM HÓA" CHIẾN TRANH VÀ "ĐÔNG DƯƠNG HÓA" CHIẾN TRANH CỦA MĨ (1969-1973)

1. Mĩ tiến hành chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh và "Đông Dương hóa" chiến tranh

Cuộc Tổng tấn công và nổi dậy năm 1968, mở đầu bằng cuộc tập kích chiến lược Tết Mậu Thân, là đòn bất ngờ góp phần quyết định chiều hướng của cuộc chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương, làm phá sản chiến lược "chiến tranh cục bộ" của Mĩ, làm chấn động dư luận nước Mĩ và thế giới.

Sau đòn bất ngờ Tết Mậu Thân, phong trào chống chiến tranh xâm lược Việt Nam, đòi rút hết quân đội về nước của nhân dân dấy lên khắp nước Mĩ. Hạ nghị viện Mĩ cũng ra quyết nghị đòi rút tất cả quân đội Mĩ ở Việt Nam về nước trong thời hạn ngắn nhất.

Lợi dụng tâm lí chống chiến tranh, mong muốn sớm chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt Nam và đổi mới tình hình chính trị - xã hội nước Mĩ, Nichxson tung ra lời hứa sẽ chấm dứt chiến tranh trong vòng 6 tháng và sẽ có những thay đổi trong chính sách đối nội, đối ngoại của nước Mĩ, để mong trúng cử tổng thống trong kì bầu cử cuối năm 1968.

Sau khi trúng cử tổng thống, chính thức bước vào Nhà Trắng (đầu năm 1969), Nixon đã cho ra đời học thuyết mang tên mình – "Học thuyết Nixon" và tiếp tục đẩy mạnh chiến tranh xâm lược Đông Dương.

"Học thuyết Nixon" với chiến lược quân sự tương ứng "Ngăn đe thực tế" được thay thế cho chiến lược toàn cầu "phản ứng linh hoạt" của Kennedy đã bị phá sản. Đề ra học thuyết mới, chiến lược toàn cầu mới, tập đoàn Nixon mưu toan khôi phục lại sức mạnh của Mỹ, cố giữ vai trò "sen đâm quốc tế", vai trò lãnh đạo "thế giới tự do", cố bám lấy những lợi ích để quốc chủ nghĩa trên thế giới.

"Học thuyết Nixon" được thực hiện thí điểm ở Việt Nam và Đông Dương, là nơi Mỹ đã từng dùng làm điểm khởi đầu thực hiện chiến lược toàn cầu "Phản ứng linh hoạt" (1961 – 1968) và cũng đã trở thành điểm kết thúc chiến lược đó. Học thuyết này được vận dụng cụ thể trong những chiến lược chiến tranh ở từng nước. Ở Việt Nam, đó là chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh; ở Lào – "Lào hóa" chiến tranh; ở Campuchia – "Khơme hóa" chiến tranh và trên toàn Đông Dương là "Đông Dương hóa" chiến tranh.

Chiến lược này được đề ra trên cơ sở điều chỉnh chủ trương "phi Mỹ hóa" chiến tranh của Giônxơn. Chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh của Nixon giống chủ trương "phi Mỹ hóa" chiến tranh của Giônxơn ở chỗ: rút dần quân Mỹ ra khỏi Đông Dương, tránh những tổn thất lớn hơn đối với quân viễn chinh Mỹ, trong lúc vẫn bám giữ miền Nam Việt Nam.

"Việt Nam hóa" chiến tranh hay "phi Mỹ hóa" chiến tranh, như tên gọi của nó, về cơ bản, đó là cuộc chiến tranh giữa những người Việt Nam với nhau. Âm mưu cơ bản của Mỹ vẫn là "dùng người Việt đánh người Việt", "dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương" với bom đạn, dôla Mỹ, do Mỹ chỉ huy và vì lợi ích của Mỹ.

Mỹ rút quân không chỉ ở lời tuyên bố như của Giônxơn (3-1968) mà cả trên thực tế, bắt đầu từ sau trận đòn Tết Mậu Thân (1968). Nhưng không phải vì thế mà cho rằng cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam và Đông Dương đã "tàn lụi" dần. Trái lại, cuộc chiến tranh của Mỹ dưới thời Nixon càng được tăng cường và mở rộng ra toàn Đông Dương. Có điều khác với Giônxơn, là Nixon đã tận dụng triệt để xương máu của người bản xứ vào những mục tiêu chiến lược ở Việt Nam và Đông Dương. Với "Việt Nam hóa" chiến tranh, xương máu của người Mỹ có giảm, nhưng vai trò "cố vấn" của Mỹ ngày càng quan trọng, những điều kiện vật chất của Mỹ để thực hiện chương trình "Việt Nam hóa" chiến tranh ngày càng lớn.

Tuy nhiên, trong thời kì đầu của "Việt Nam hóa" chiến tranh, quân Mĩ vẫn còn giữ vai trò quan trọng, cùng với quân đội Sài Gòn là hai lực lượng chiến lược: quân Mĩ là chỗ dựa của quân đội Sài Gòn và của "Việt Nam hóa" chiến tranh, còn quân đội Sài Gòn là công cụ chủ yếu để thực hiện "Việt Nam hóa" chiến tranh.

Để đạt được mục tiêu chiến lược của "Việt Nam hóa" chiến tranh, Níchxơn đưa ra thực hiện cùng lúc ba loại chiến tranh là "chiến tranh giành dân", "chiến tranh hủy diệt", "chiến tranh bóp nghẹt", trên cơ sở huy động sức mạnh tối đa về quân sự của nước Mĩ, kết hợp với những thủ đoạn chính trị và ngoại giao xảo quyệt.

Khi triển khai chương trình "Việt Nam hóa" chiến tranh, một yêu cầu trọng tâm được các nhà chiến lược Mĩ nêu lên là bằng mọi cách "bình định" cho được vùng nông thôn rộng lớn miền Nam, thực hiện cái gọi là "chiến tranh giành dân" ("tranh thủ nông dân chống lại Việt Cộng").

Chính sách "bình định" trong tất cả các thời kì của cuộc chiến tranh được nâng lên thành "quốc sách". Tuy nhiên, dưới thời Kennordi và nhất là thời Giônxơn, vẫn lấy việc tiêu diệt các lực lượng cách mạng làm mục tiêu đầu tiên. Đến thời Níchxơn, "quốc sách bình định" được nâng lên thành lí luận và dùng làm cơ sở cho chiến lược "Việt Nam hóa".

Để thực hiện cái gọi là "quốc sách bình định", chính quyền Níchxơn đã giúp chính quyền Sài Gòn thiết lập một hệ thống chính trị và vũ trang ở cơ sở cho hoàn chỉnh, được huấn luyện theo kiểu thống trị của chủ nghĩa thực dân mới, tạo cho chính quyền Sài Gòn một cơ sở xã hội kiểu chủ nghĩa thực dân mới. Mĩ và chính quyền Sài Gòn đã thực thi chương trình "cải cách địa", ban hành "Luật người cày cấy ruộng" (26-3-1970) nhằm xóa bỏ chế độ bóc lột phong kiến, chuyển đổi chủ sang kinh doanh tư bản chủ nghĩa, "giúp nông dân có ruộng đất để cày cấy" (!); phát triển kinh tế nông nghiệp hàng hóa, tạo lập chủ nghĩa tư bản ở nông thôn, xóa bỏ ảnh hưởng sâu rộng của cách mạng đối với nông dân, tăng cường bóc lột nông dân, xây dựng cơ sở kinh tế, chính trị và xã hội mới của chế độ thực dân mới của Mĩ.

Đi đôi với việc thực hiện chính sách "bình định", Mĩ còn giúp chính quyền Sài Gòn xây dựng lực lượng quân chủ lực với hơn 1 triệu người, được huấn luyện đầy đủ, trang bị hiện đại để có thể "tự đứng vững", "tự gánh vác chiến tranh" khi quân Mĩ rút hết về nước.

Quân đội Sài Gòn được tăng cường và hiện đại hóa để rồi biến thành "công cụ" của Mĩ trong chiến lược "Việt Nam hóa". Đội quân này được sử

dụng vào các cuộc hành quân càn quét chống phá cách mạng, xóa bỏ các căn cứ của quân giải phóng, hòng đẩy chủ lực quân giải phóng ra xa, cắt đứt con đường tiếp tế từ hậu phương lớn miền Bắc. Quân đội Sài Gòn cùng với quân Mĩ, còn bị đẩy vào các cuộc hành quân xâm lược Lào và Campuchia.

Cũng như ở Việt Nam, Mĩ đẩy mạnh "chiến tranh đặc biệt" ở Lào. Cuộc chiến tranh xâm lược của Mĩ ở Lào dưới hình thức "chiến tranh đặc biệt" bắt đầu từ thời Kennedi, qua thời Giônxơ, đến thời Níchxơn thì được tăng cường phù hợp với "học thuyết Níchxơn", gọi là "chiến tranh đặc biệt tăng cường" hay "Lào hóa" chiến tranh. Lực lượng tiến hành "chiến tranh đặc biệt tăng cường" ở Lào là quân phi Vàng Pao và quân ngụy Viêng Chăn, ngoài ra có sự tham gia của quân Thái Lan và quân Sài Gòn, còn Mĩ đóng vai trò cố vấn, trực tiếp chỉ huy và yểm trợ bằng hỏa lực và không quân.

Mở đầu cho hành động tăng cường "chiến tranh đặc biệt" ở Lào là cuộc hành quân lớn mang tên "Cù kiệt" (có nghĩa là gỡ danh dự) của lực lượng lớn quân phi Vàng Pao, quân Thái Lan và quân Sài Gòn do Mĩ trực tiếp chỉ huy, đánh chiếm vùng giải phóng Lào ở Cảnh đồng Chum-Xiêng Khoảng.

Đồng thời với những hành động đầy mạnh chiến tranh xâm lược Việt Nam và Lào, Mĩ còn mở rộng chiến tranh xâm lược Campuchia.

Ngày 18-3-1970, Mĩ làm cuộc đảo chính quân sự ở Campuchia, lật đổ Chính phủ trung lập Xihanúc, thành lập Chính phủ bù nhìn Lon Non, với hi vọng bằng cách đó sẽ cô lập được cách mạng Việt Nam. Tiếp đó, ngày 30-4-1970, Mĩ đưa hơn 10 vạn - vừa quân Mĩ vừa quân Sài Gòn, mở cuộc hành quân đánh chiếm Campuchia, nhằm cứu bọn ngụy Lon Non đang có nguy cơ sụp đổ, triệt phá cái mà chúng gọi là "đất thánh Việt cộng" trên đất Campuchia, biến nước này thành thuộc địa kiểu mới, căn cứ quân sự của Mĩ, thực hiện ở đây một chiến lược chiến tranh mới phù hợp với "học thuyết Níchxơn" - chiến lược "Khơme hóa chiến tranh".

Đi đôi với việc sử dụng sức mạnh tối đa của nước Mĩ vào những cuộc phiêu lưu quân sự mới ở Đông Dương, Níchxơn còn dùng nhiều thủ đoạn chính trị và ngoại giao nhằm đạt những mục tiêu của cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương và mục tiêu của chiến lược toàn cầu phản cách mạng.

Lên nắm quyền, Níchxơn liền cho triển khai chiến dịch "ngoại giao toàn cầu", đóng vai trò "sứ giả hòa bình" đi thương lượng với nhiều nước (trước hết là với các nước lớn) với mưu đồ lôi kéo họ, nhất là các nước đồng minh, vào hùa với Mĩ trong cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương, thực hiện cái gọi là "cùng chia sẻ trách nhiệm"; chia rẽ các nước xã hội chủ nghĩa với

phong trào giải phóng dân tộc; chia rẽ ba nước Đông Dương trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung; cỗ lập cuộc kháng chiến của nhân dân Đông Dương với các nước xã hội chủ nghĩa và bè bạn gần xa trên thế giới.

2. Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hóa", phối hợp chiến đấu với Lào và Campuchia chống chiến lược "Đông Dương hóa" chiến tranh của Mĩ

Chiến lược "Việt Nam hóa" và "Đông Dương hóa" chiến tranh của Mĩ được thực hiện trong thế thất bại, bẽ tắc, chưa đầy những mâu thuẫn bên trong khó có thể khắc phục:

- Vì thất bại và suy yếu mà Mĩ buộc phải bị động xuống thang chiến tranh, nhưng lại muốn xuống thang trên thế mạnh.

- Phải xuống thang chiến tranh, rút dần quân Mĩ, nhưng lại muốn cho quân đội Sài Gòn mạnh lên, có thể thay thế được quân Mĩ trong cuộc chiến tranh này là việc mà quân đội Sài Gòn đã không làm được trước đây khi Mĩ có mặt trên nửa triệu quân.

- Quân Mĩ rút càng sớm càng tốt để bớt thương vong, giảm chi phí, nhưng vì quân đội Sài Gòn quá yếu nên Mĩ buộc phải kéo dài chiến tranh, do vậy thương vong càng lớn, khó khăn càng thêm chồng chất.

- Không rút quân Mĩ thì mâu thuẫn trong nội bộ những người cầm quyền và giữa nhân dân với những người cầm quyền ở Mĩ càng trầm trọng; còn rút quân Mĩ thì quân đội Sài Gòn sẽ có nguy cơ sụp đổ, chúng cảm thấy bị Mĩ bỏ rơi, nên càng làm cho mâu thuẫn giữa quân đội Sài Gòn và Mĩ, mâu thuẫn trong nội bộ quân đội Sài Gòn thêm gay gắt.

- Trước đây, chiến lược tiến công và phản công "tìm diệt và bình định" đã không giúp Mĩ thực hiện được mục đích xâm lược chiếm đất, giành dân; nay chuyển sang chiến lược phòng ngự "quét và giữ" càng không giúp Mĩ thực hiện mục đích đó.

Tuy nhiên, trước mắt địch vẫn còn những mảnh tương đối về quân số, hỏa lực, khả năng cơ động, địa bàn chiếm giữ. Đặc biệt về mặt kinh tế, quân sự thì Mĩ vẫn là nước có tiềm lực lớn. Do đó, trong những năm đầu (1969-1970) của "Việt Nam hóa" chiến tranh, Mĩ đã gây cho ta không ít khó khăn: cơ sở của ta ở nông thôn bị tổn thất, căn cứ cách mạng bị phá hoại, phong trào quần chúng bị giảm sút... Khó khăn và tổn thất của ta còn do ta chưa đánh giá hết âm mưu và hoạt động của địch khi chúng quay về đánh phá và "bình định" nông thôn, nên ta chưa có chủ trương kịp thời để chuyển hướng hoạt động ở cả ba vùng chiến lược.

Song, khó khăn và thiếu sót của ta đã sớm được khắc phục bởi quyết tâm đánh thắng Mĩ trong chiến tranh "Việt Nam hóa" được nâng cao, thực hiện theo Lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhân kỉ niệm 15 năm kỉ Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương (21-7-1954): "Quân dân cả nước ta, triệu người như một, nêu cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng, không sợ hi sinh, không sợ gian khổ, quyết kiên trì và dãy mạnh cuộc kháng chiến, quyết chiến quyết thắng, đánh cho quân Mĩ phải rút hết sạch, đánh cho ngụy quân và ngụy quyền sụp đổ hết, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà"(1).

Dáp Lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, miền Nam tiếp tục giành thêm nhiều thắng lợi trong chiến đấu chống "Việt Nam hóa" chiến tranh trên tất cả các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao.

Năm 1969 được mở đầu bằng những cuộc phản công chiến lược của quân dân ta và đánh bại liên ba cuộc hành quân của Mĩ - ngụy, đó là cuộc hành quân yểm trợ cho kế hoạch "bình định" nông thôn vùng núi Chư Pa (thuộc tỉnh Gia Lai) và cuộc hành quân mang tên "Cái hẻm Di Uây" vào vùng núi Côcava (giáp giới phía tây hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên), là nơi căn cứ kháng chiến, nhằm tiêu diệt quân chủ lực và ngăn chặn tiếp tế hậu cần của ta.

Bước sang năm 1970 đến năm 1971, để tạo điều kiện cho việc thực hiện chương trình "Việt Nam hóa" chiến tranh đang gặp khó khăn và thực hiện chiến lược "Đông Dương hóa" chiến tranh, Mĩ đã tăng cường chiến tranh ở Lào và mở rộng xâm lược Campuchia.

Những cuộc phiêu lưu quân sự mới vào lãnh thổ Lào, lãnh thổ Campuchia trong thời gian này của quân Mĩ và các lực lượng thân Mĩ trong khu vực, đã gây cho ta nhiều khó khăn vì phải chiến đấu trên một chiến trường rộng và với lực lượng khá đông của đối phương. Phía Mĩ - ngụy cũng gặp những khó khăn mới, vì việc tăng cường và mở rộng chiến tranh của chúng đã trở thành nhân tố thúc đẩy ba dân tộc Đông Dương đoàn kết với nhau trong đấu tranh chống kẻ thù chung. Thất bại của Mĩ - ngụy do đó cũng lớn hơn, không chỉ ở chiến trường miền Nam Việt Nam mà cả ở Lào và Campuchia.

Tháng 2-1970, bộ đội ta phối hợp với quân giải phóng Lào tiến công tiêu diệt quân địch ở Cánh đồng Chum - Xiêng Khoảng, nơi địch dùng làm căn cứ bàn đạp uy hiếp Sầm Nưa là căn cứ địa của cách mạng Lào. Giải phóng

(1) Hồ Chí Minh Toàn tập. Tập 12, NXB Chính trị quốc gia, II. 1996, tr.479.

Cánh đồng Chum-Xiêng Khoảng, đồng thời ta đã bẻ gãy luôn cuộc "hành quân Cù Kiệt" của Mĩ - ngụy, được bắt đầu từ tháng 8-1969.

Từ tháng 3 đến tháng 6-1970, bộ đội ta và quân giải phóng Lào đã phối hợp mở tiếp một loạt cuộc tiến công, giải phóng hai thị xã Atôpơ và Xaravan là những căn cứ quân sự lớn của đối phương.

Cùng thời gian đó, Mĩ - ngụy còn bị nhiều thất bại nặng nề khác ở Campuchia.

Trước việc Mĩ làm cuộc đảo chính quân sự lật đổ Chính phủ trung lập Xihanúc (18-3-1970) và việc Mĩ đưa 10 vạn quân (vừa Mĩ vừa quân Sài Gòn) mở cuộc hành quân xâm lược Campuchia (30-4-1970), Đảng ta đã ra chủ trương đổi phó kịp thời. Một mặt, ta tiếp tục mở rộng những cuộc tiến công trên khắp các chiến trường miền Nam Việt Nam và Lào nhằm phối hợp với cuộc chiến đấu của nhân dân và lực lượng vũ trang ở Campuchia; mặt khác, ta cử một bộ phận quân chủ lực sang giúp quân và dân Campuchia mở những cuộc phản công địch trên tuyến biên giới và phát triển tiến công giải phóng nhiều vùng chiến lược quan trọng ở Campuchia, trước mắt đánh bại cuộc hành quân của 10 vạn quân Mĩ và quân đội Sài Gòn từ 30-4-1970.

Bị thất bại nặng nề, ngày 30-6-1970, Níchxơn phải tuyên bố rút quân, chấm dứt cuộc hành quân xâm lược Campuchia.

Nhưng Mĩ vẫn tiếp tục thực hiện âm mưu xâm lược Campuchia, tiến hành chiến lược "Khơme hóa" chiến tranh. Để thực hiện ý đồ này, Mĩ đã để lại một bộ phận quân đội Sài Gòn làm chỗ dựa cho quân ngụy Phnôm Pênh và trở thành lực lượng chủ yếu thực hiện "Khơme hóa" chiến tranh.

Do đó bộ đội ta vẫn phải cùng với quân dân Campuchia tiếp tục những đợt tiến công quân Mĩ-ngụy, giành nhiều thắng lợi mới. Tính đến cuối năm 1970, cuộc chiến đấu của quân ta phối hợp với quân dân Campuchia đã loại khỏi vòng chiến đấu 54.785 tên (trong đó có hàng ngàn lính Mĩ), bắn rơi 620 máy bay, phá hủy 3.375 xe, 66 tàu xuồng, giải phóng hoàn toàn 5 tỉnh là Xtung Treng, Ratanakiri, Krachié, Mundukiri và Prêch Vihia, giải phóng phần lớn vùng nông thôn của 10 tỉnh khác. Vùng giải phóng Campuchia được hình thành trên một khu vực rộng lớn gồm 61 quận (trong tổng số 102 quận), với số dân 4,545 triệu (trong tổng số 7 triệu). Nhưng thắng lợi có ý nghĩa lớn hơn cả, là chặng những đã đậm tan cuộc hành quân với quy mô lớn của Mĩ và tay sai vào Campuchia, làm thất bại âm mưu xâm lược Campuchia nhằm cô lập cách mạng Việt Nam của chúng, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho cách mạng Campuchia phát triển mau chóng "một ngày bằng 20 năm".

Tháng lợi đó đã tạo nên một địa bàn chiến lược liên hoàn, nối liền miền Bắc nước ta với Thượng Lào và Trung - Hạ Lào, với tây Trị-Thiên, Tây Nguyên, Nam Bộ, đông - bắc Campuchia, hình thành một căn cứ kháng chiến rộng lớn, vững chắc, có tầm quan trọng về chiến lược cho cách mạng ba nước ở Đông Dương. Còn đối với Mĩ, đó là thất bại nặng nề trong âm mưu "dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương", "dùng người Đông Nam Á đánh người Đông Nam Á", trong âm mưu tăng cường "chiến tranh đặc biệt" ở Lào, mở rộng xâm lược Campuchia để tạo điều kiện thực hiện "Việt Nam hóa" chiến tranh, cô lập và bóp nghẹt cách mạng các nước ở Đông Dương.

Hành động mở rộng chiến tranh xâm lược ra toàn Đông Dương của Mĩ trên thực tế đã biến Đông Dương thành chiến trường thống nhất và cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ba nước đã đưa đến việc hình thành khối đoàn kết ba dân tộc Việt Nam, Lào, Campuchia trong đấu tranh chống kẻ thù chung.

Một liên minh chiến đấu của ba dân tộc ở Đông Dương - yêu cầu tất yếu của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của ba dân tộc, đã hình thành vào tháng 3-1965. Trước việc Mĩ ôn át đưa quân viễn chinh vào Việt Nam, tiến hành "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam, mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc, tăng cường "chiến tranh đặc biệt ở Lào"... ba nước Đông Dương đã tiến hành một cuộc họp đại biểu của nhân dân ba nước ở Phnom Pênh để biểu thị tình đoàn kết chống Mĩ. Hội nghị nhấn mạnh sự cần thiết phải củng cố tình đoàn kết chân thành và bền vững của các dân tộc Đông Dương trong đấu tranh chống kẻ thù chung là để quốc Mĩ xâm lược.

Đầu năm 1970, Mĩ cho quân xâm lược Campuchia, mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương với âm mưu nối liền các chính quyền thân Mĩ ở Sài Gòn, Viêng Chăn, Phnom Pênh thành một trực, hòng chia cắt Đông Dương, cô lập và bóp nghẹt cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

Tình hình đó đặt ra yêu cầu khẩn thiết là phải tăng cường khối đoàn kết chiến đấu ba dân tộc Đông Dương. Hội nghị cấp cao nhân dân Đông Dương được tiến hành trong hai ngày 24 và 25-4-1970 là nhằm đáp ứng yêu cầu đó.

Hội nghị đã ra một bản tuyên bố chung có tính chất như cương lĩnh đấu tranh của nhân dân ba nước Đông Dương, có tính chất như một hiến chương về mối quan hệ giữa nhân dân ba nước láng giềng cùng nhau đoàn kết chống kẻ thù chung.

Thành công của Hội nghị cấp cao nhân dân Đông Dương đồng thời là thất bại của Mĩ và các thế lực thân Mĩ trong âm mưu chia rẽ ba dân tộc Đông Dương.

Liên minh chiến đấu ba dân tộc Đông Dương được tăng cường và củng cố, giành thêm nhiều thắng lợi, mở đầu năm 1971 là thắng lợi ở đường 9 – Nam Lào.

Tại đường 9 – Nam Lào, đã diễn ra chiến dịch lớn, kéo dài gần 2 tháng (từ đầu tháng 2 đến cuối tháng 3-1971), của quân dân hai nước Việt Nam-Lào, nhằm phản công cuộc hành quân chiến lược lớn mang tên "Lam Sơn-719" của Mĩ và quân đội Sài Gòn. Đây là cuộc hành quân điển hình của chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh. Mĩ đã huy động vào cuộc hành quân này 45.000 quân, trong đó có 30.000 ngụy, 15.000 Mĩ, gồm những đơn vị tinh nhuệ nhất thuộc lực lượng tổng dự bị chiến lược thiện chiến của quân đội Sài Gòn, dưới sự yểm trợ của hỏa lực, không quân Mĩ. Cuộc hành quân này của Mĩ và quân đội Sài Gòn nhằm mục đích:

- Dánh hành lang chiến lược, phá trung tâm hậu cần chiến lược của ta, "bóp nghẹt từ cuống họng" đường chi viện từ miền Bắc Việt Nam cho các chiến trường phía nam.

- Tập dượt cho quân đội Sài Gòn giữ vai trò xung kích ở Đông Dương và trong việc thực hiện công thức "bộ binh ngụy + hỏa lực Mĩ" của chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh, bằng cách đẩy quân đội Sài Gòn ra đối chọi với bộ đội chủ lực của ta ở nơi chiến trường rừng núi, tiếp giáp với miền Bắc Việt Nam.

- Lập một phòng tuyến ngăn chặn cắt đứt Đông Dương, tạo cho chúng có thế mạnh ở miền Nam Việt Nam, uy hiếp miền Bắc, hỗ trợ cho "chiến tranh đặc biệt tăng cường" ở Lào và "Khơme hóa" chiến tranh ở Campuchia.

Trước âm mưu mới đó của địch, chủ trương của ta là: tập trung lực lượng, kiên quyết tiêu diệt thật nhiều sinh lực và phương tiện chiến tranh của Mĩ – ngụy; bảo vệ bằng được con đường chi viện cho các tiền tuyến; phối hợp với các chiến trường, với cuộc chiến đấu của quân dân Lào và Campuchia, đập tan hành động phiêu lưu quân sự của đế quốc Mĩ và các lực lượng thân Mĩ, tiến lên giành toàn thắng cho chiến dịch.

Phán đoán đúng kế hoạch hành quân của địch, chúng ta đã vạch ra được kế hoạch tác chiến chính xác, chuẩn bị chu đáo cho chiến dịch phản công. Nhờ đó, các lực lượng vũ trang cách mạng giành được thắng lợi ngay từ đầu. Kết quả là sau 43 ngày đêm chiến đấu kiên cường (từ 8-2 đến

23-3-1971), quân dân hai nước Việt Nam - Lào đã đập tan cuộc hành quân của địch, loại khỏi vòng chiến đấu 23.000 tên, bắn rơi và phá hủy hơn 500 máy bay các loại, phá hủy và thu hồi gần 600 xe quân sự và 150 khẩu pháo, bắn chìm, bắn cháy 43 tàu, xà lan.

Thắng lợi ở đường 9 - Nam Lào đã đánh bại một bước quan trọng, mở ra khả năng hiện thực để đánh bại hoàn toàn chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh của Mĩ, làm sa sút nghiêm trọng tinh thần quân đội Sài Gòn và quân viễn chinh Mĩ. Thắng lợi đó của ta cũng đã bảo vệ được "con đường mòn Hồ Chí Minh" cùng với toàn bộ hành lang chiến lược của ta.

Sau thắng lợi ở đường 9 - Nam Lào, quân dân ta cùng với quân dân Lào và Campuchia tiếp tục nhiều cuộc phản công quân Mĩ và quân đội Sài Gòn.

Trong hai tháng (4 và 5-1971), bộ đội chủ lực ta phối hợp với quân dân Campuchia đã đánh bại liên tiếp hai cuộc phản công và tiến công của địch trên đất Campuchia.

Đầu tháng 2-1971, cùng lúc với cuộc hành quân "Lam Sơn -719", Mĩ - nguy Sài Gòn còn mở cuộc hành quân mang tên "Toàn thắng 1-71" của 23.000 quân Sài Gòn dưới sự yểm trợ của không quân Mĩ, vào vùng giải phóng đông - bắc Campuchia. Cuộc hành quân này nhằm tiêu diệt lực lượng cách mạng Campuchia và tiêu diệt cả một bộ phận quan trọng quân chủ lực của ta ở Campuchia; phá hủy căn cứ cách mạng, kho tàng, đường giao thông; giải tỏa đường số 7, lập tuyến ngăn chặn ở đông - bắc Campuchia; cắt đứt đường vận chuyển quốc tế của ta tới các chiến trường; giành một thắng lợi quân sự để trấn an quân nguy ở Phnôm Pênh. Mĩ - nguy còn coi đây là một mũi phối hợp quan trọng với cuộc hành quân "Lam Sơn - 719".

Nhưng ngay khi cuộc hành quân "Toàn thắng 1-71" vừa mới bắt đầu (4-2-1971), chúng đã bị quân chủ lực của ta cùng với quân dân Campuchia tiến công tiêu diệt để phối hợp với nát trận đường 9 - Nam Lào. Bị tiến công liên tục, dồn dập, địch phải bỏ dở cuộc hành quân trong tháng 3 - 1971.

Thừa thắng, quân chủ lực của ta cùng với quân giải phóng Campuchia, từ ngày 25 đến 31 - 5, đã tổ chức cuộc bao vây, tiến công tiêu diệt quân địch ở Xnun, nơi đây quân đội Sài Gòn chiếm giữ một lực lượng lớn. Bị quân ta bao vây và tiến công, toàn bộ quân địch ở đây, bất chấp lệnh của Sài Gòn là phải giữ cho được Xnun, vào trưa 30 - 5 - 1971 đã tháo chạy khỏi Xnun theo đường số 13 về miền Nam Việt Nam. Trên đường rút quân, ngay chiều 30 - 5, chúng bị quân ta phục kích tiêu diệt thêm nhiều sinh lực, phá hủy và thu hồi nhiều xe pháo cùng phương tiện chiến tranh.

Qua hai trận đòn ở đường 9 - Nam Lào và đông - bắc Campuchia, quân đội Sài Gòn càng bộc lộ sự bất lực trong vai trò xung kích của Mĩ trên bán đảo Đông Dương. Tình hình chiến sự cũng đã đặt ra cho chính quyền Nichxon nhiệm vụ đẩy mạnh xây dựng quân ngụy Phnôm Pênh với hi vọng bọn này có thể tự đứng vững và đối phó được với phong trào cách mạng Campuchia, tạo điều kiện để rút bớt quân đội Sài Gòn về miền Nam và do đó có thể rút thêm quân Mĩ về nước. Cuộc hành quân "Chenla 2" được nằm trong ý đồ đó của Mĩ, nhằm tập dượt cho quân ngụy Phnôm Pênh. Cuộc hành quân này còn nhằm giành chủ động trong thế bị động, chiếm đường số 6, lấn chiếm vùng giải phóng, chia cắt chiến trường Campuchia thành nhiều khu vực để tiện "bình định" gom dân, cắt đường hành lang của ta từ Đông sang Tây.

Đây là cuộc hành quân đầu tiên và lớn nhất của quân ngụy Phnôm Pênh trong chiến lược "Khơme hóa" chiến tranh của Mĩ. Lực lượng hành quân là quân ngụy Phnôm Pênh, có sự yểm trợ của không quân Mĩ và quân đội Sài Gòn. Cuộc hành quân được bắt đầu từ 20 - 8 - 1971.

Quân chủ lực ta cùng với quân giải phóng Campuchia đã tiến công mạnh, tiêu diệt nhiều địch. Trước nguy cơ bị tiêu diệt, Lon Non buộc phải ra lệnh cho tất cả tàn quân rút khỏi đường số 6. Ngày 2 - 12 - 1971, cuộc hành quân "Chenla 2" của quân ngụy Phnôm Pênh đã kết thúc bằng cuộc rút chạy khỏi những mục tiêu chiếm đóng và bị loại khỏi vòng chiến đấu hơn nửa lực lượng, khoảng 12.000 tên.

Cuộc chiến đấu của quân đội Việt Nam và Campuchia đã tan cuộc hành quân "Chenla 2" đã giáng đòn nặng nề vào âm mưu "Khơme hóa" chiến tranh của Mĩ, tiêu diệt lực lượng lớn quân tinh nhuệ ngụy Phnôm Pênh - công cụ của "Khơme hóa" chiến tranh, đánh sập hệ thống phòng thủ của chúng trên đường số 6. Sau thắng lợi này, vùng giải phóng Campuchia được mở rộng với 80% đất đai và 60% dân số.

Trong khi đó, ở Lào, quân chủ lực ta đã phối hợp với quân dân Lào mở những chiến dịch tiến công và phản công quân Mĩ-ngụy Viêng Chăn và quân đội Thái Lan, thu hồi toàn bộ khu vực Cánh đồng Chum - Mường Xùi-Xiêng Khoảng, giải phóng thêm Xàm Thông, hai thị xã Atôpơ và Xaravan, cao nguyên Bôlôven.

Những thắng lợi quân sự trên ba chiến trường ở Đông Dương càng đẩy Mĩ - ngụy vào thế bị động, bế tắc cả về chiến lược, chiến thuật, chiến dịch, đã làm rung chuyển hệ thống "phòng ngự từ xa" của chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh.

Trên chiến trường miền Nam Việt Nam, được sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang nhân dân và thắng lợi quân sự cổ vũ, một phong trào quần chúng ở hầu hết các vùng nông thôn, đồng bằng, rừng núi, ven thị nỗi dậy chống ác ôn, phá kìm kẹp, giành quyền làm chủ. Phong trào nổ lên mạnh mẽ ở Quảng Trị, các tỉnh Trung Trung Bộ, đồng bằng sông Cửu Long. Ở những nơi đó, nhiều "áp chiến lược" của Mĩ - ngụy đã bị san bằng, chương trình "bình định" nông thôn - "xương sống" của "Việt Nam hóa" chiến tranh bị giáng đòn nặng nề.

Ở thành thị, công nhân, học sinh, sinh viên, trí thức, Phật tử và các tầng lớp lao động khác đã đấu tranh mạnh mẽ dưới nhiều hình thức phong phú, như bái công, bái khóa, mít tinh, biểu tình, hội thảo, đưa kiến nghị đòi các quyền tự do, dân sinh, dân chủ, đòi Mĩ rút về nước, chống đàn áp, chống bắt lính, chống chế độ "quân sự hóa học đường" ... Phong trào nổ ra liên tục và rầm rộ nhất là ở Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, là những nơi lực lượng học sinh, sinh viên giữ vai trò quan trọng và hành động của họ thường "châm ngòi nổ" cho phong trào chung của các tầng lớp nhân dân thành thị.

Nét độc đáo của phong trào tuổi trẻ học sinh, sinh viên miền Nam thời kì này là từ phong trào họ cất cao tiếng hát "Xuống đường...", "Đây mà đi..." và họ đã đi vào từng ngõ phố, ra tận cánh đồng, nơi bà con đang sản xuất để "nối với đồng bào" những thủ đoạn lừa bịp của Mĩ - ngụy và để "nghe đồng bào nói" những tội ác của chúng đối với đồng bào. Họ coi đó như "nước về nguồn", như "cây xanh cắm rễ vào lòng đất mẹ" để cùng chia sẻ nỗi khổ đau của đồng bào trong vùng kìm kẹp của địch, hun đúc thêm lòng căm thù và ý chí đấu tranh. Qua thực tế đấu tranh, nhiều học sinh, sinh viên đã "xếp bút nghiên", ra mặt trận tham gia chiến đấu chống quân xâm lược.

Bên cạnh thắng lợi quân sự giành được trên chiến trường và trên cơ sở thắng lợi đó, nhân dân ta và nhân dân Đông Dương nói chung còn giành nhiều thắng lợi trên mặt trận chính trị và ngoại giao.

Từ Tết Mậu Thân (1968), vấn đề thành lập chính quyền cách mạng trung ương trở thành yêu cầu cấp bách cả về đối nội và đối ngoại, và trên thực tế đã có những điều kiện để thành lập một chính quyền như vậy - đó là ở miền Nam đã có vùng giải phóng rộng lớn, có lực lượng vũ trang cách mạng lớn mạnh, có lực lượng chính trị hùng hậu thống nhất trong mặt trận đoàn kết dân tộc rộng rãi.

Đáp ứng yêu cầu đó, Đại hội đại biểu quốc dân được triệu tập ngày 6 - 6 - 1969, gồm đại biểu của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam cùng

đại biểu của các lực lượng yêu nước khác ở miền Nam Việt Nam. Đại hội tuyên bố chính thể của miền Nam Việt Nam là Cộng hòa miền Nam Việt Nam, bầu ra Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Chủ tịch Chính phủ là kiên trúc sư Huỳnh Tân Phát, Phó Chủ tịch là Phùng Văn Cung, Nguyễn Văn Kiết, Nguyễn Dóá ; bầu Hội đồng Cơ mật bên cạnh Chính phủ và Chủ tịch Hội đồng là luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Phó Chủ tịch là luật sư Trịnh Đình Thảo.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam là cơ quan quyền lực tập trung cao nhất, đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân miền Nam, có nhiệm vụ trực tiếp điều hành cuộc kháng chiến chống Miền Bắc nước đi đến thắng lợi hoàn toàn. Đó là một chính phủ hợp pháp, được 23 nước công nhận, trong đó có 21 nước đặt quan hệ ngoại giao ngay sau khi vừa tuyên bố thành lập.



*Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam thành lập Chính phủ cách mạng lâm thời
(từ 6 đến 8-6-1969)*
(Ảnh của VNTT X)

Ngày 10-6-1969, Chính phủ cách mạng lâm thời đã ra chương trình hành động, gồm các chính sách lớn, như chính sách nhằm đẩy mạnh cuộc chiến đấu chống Mĩ, chính sách hòa hợp dân tộc, khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, bảo đảm các quyền tự do dân chủ, trong đó chính sách về ruộng đất, thực hiện "người cày có ruộng" được quan tâm đặc biệt.

Đầu năm 1971, chính quyền cách mạng đã cấp 1,6 triệu hecta ruộng đất cho nông dân. Nếu tính cả số ruộng đất được chia trong kháng chiến chống Pháp bị địch cướp đi nay giành lại được, thì số ruộng đất do nông dân làm chủ là 2,1 triệu hecta trong tổng số 3,5 triệu hecta đất đai canh tác toàn miền Nam⁽¹⁾.

Dưới sự lãnh đạo của Chính phủ cách mạng lâm thời, sự nghiệp cách mạng ở miền Nam được phát triển nhanh chóng và vững chắc. Đến đầu năm 1971, nhân dân miền Nam đã giành được quyền làm chủ thêm 3 600 ấp với 3 triệu dân. Bốn ban đại diện của Chính phủ đã được thành lập ở bốn miền: Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Ủy ban nhân dân cách mạng được thành lập ở tất cả 44 tỉnh, 6 thành phố, 182 huyện và hơn 1.500 xã⁽²⁾.

Những thắng lợi quân sự, chính trị trên đây, nhất là thắng lợi ở đường 9 – Nam Lào và đông – bắc Campuchia vào nửa đầu năm 1971, đã làm phá sản bước đầu quan trọng chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh và "Đông Dương hóa" chiến tranh của Mĩ, mở ra khả năng thực tế làm phá sản hoàn toàn chiến lược đó. Sau thắng lợi này, so sánh lực lượng ở Đông Dương thay đổi không có lợi cho Mĩ – ngụy. Cách mạng Việt Nam đã có những điều kiện và thời cơ thuận lợi cho một cuộc tiến công chiến lược mới ngay trong năm 1972.

Trưa 30-3-1972, lợi dụng sự chủ quan, sơ hở của đối phương do chúng phán đoán sai thời gian, quy mô, hướng tiến công của ta, quân ta đã bắt đầu cuộc tiến công chiến lược theo đúng kế hoạch của Quân ủy Trung ương, được Bộ Chính trị thông qua lần cuối vào ngày 23-3-1972. Mở đầu cuộc tiến công, quân ta đánh vào Quảng Trị, lấy Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu. Các chiến trường Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và khu V cũng đã nổ súng phối hợp.

Quân ta tiến công địch với cường độ mạnh, quy mô rộng lớn trên hầu hết các địa bàn chiến lược quan trọng và trong thời gian ngắn đã chọc thủng

(1) và (2). Số liệu của Ủy ban thống nhất thuộc Hội đồng Chính phủ. Trích trong *Sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước*, Viện Sử học, UBKHXH, II, 1985 tr. 33-34.

ba phòng tuyến mạnh nhất của địch là Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Quân chủ lực Sài Gòn buộc phải căng ra chống đỡ trên hầu khắp các chiến trường. Sự yểm trợ của không quân và hải quân Mĩ tuy đã ở mức độ cao, vượt quá khuôn khổ của "Việt Nam hóa" chiến tranh, cũng không làm giảm sức tiến công của quân ta, không cứu được quân nguy bị tiêu diệt ngày càng nhiều và tan rã từng mảng lớn.

Cùng với những cuộc tấn công, bao vây, áp sát tiêu diệt các căn cứ quân sự, chi khu, quận lỵ, đồn bốt địch, lực lượng vũ trang nhân dân ba thứ quân đã hỗ trợ đắc lực cho nhân dân các địa phương nỗ lực giành quyền làm chủ, đẩy mạnh chiến tranh du kích ở những vùng địch kiểm soát.

Kết quả là sau gần 3 tháng chiến đấu (đến cuối tháng 6-1972), quân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu một lực lượng lớn sinh lực địch, khoảng 25 vạn quân; phá và thu hồi một khối lượng lớn phương tiện chiến tranh (gồm 636 xe tăng và xe bọc thép, 419 khẩu pháo, 340 máy bay); giải phóng những vùng đất đai rộng lớn với hơn 1 triệu dân. Đó là đòn mạnh mẽ giáng vào chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh của Mĩ.

Sau đòn mở đầu bất ngờ của quân ta, quân đội Sài Gòn có sự yểm trợ tối đa của hỏa lực, không quân và hải quân Mĩ, đã phản công mạnh, gây cho ta nhiều thiệt hại. Phối hợp với quân nguy, chính quyền Nichxon thực hiện "Mĩ hóa" trở lại một phần cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam và tiếp tục cuộc chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc từ 6-4-1972.

Mặc dù vậy, ý nghĩa của cuộc tấn công chiến lược năm 1972 vẫn hết sức to lớn: mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, giáng đòn mạnh vào quân nguy (công cụ chủ yếu) và quốc sách "bình định" (xương sống) của chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh của Mĩ.

II- MIỀN BẮC KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, CHI VIỆN CHO MIỀN NAM, CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ HAI CỦA MĨ (1969 – 1973)

1. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế, chi viện cho miền Nam

Phán đoán trước Mĩ sẽ chấm dứt ném bom bắn phá miền Bắc trong thời gian gần nhất, ngày 28-10-1968, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp nhận

định tình hình và ra Nghị quyết về khôi phục và phát triển kinh tế ở miền Bắc trong điều kiện mới.

Về tình hình, Đảng nhận định, trước những thử thách nặng nề của chiến tranh, miền Bắc xã hội chủ nghĩa được bảo vệ vững chắc và đã phát huy mạnh mẽ vai trò, tác dụng của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn. Nhưng bên cạnh những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược, miền Bắc cũng đã phạm phải những khuyết điểm về công tác chỉ đạo và quản lý kinh tế, quản lý nhà nước. Những khuyết điểm và nhược điểm của ta "đã dẫn đến tình trạng trì trệ, giảm sút trong một số ngành kinh tế và làm này sinh một số hiện tượng tiêu cực". Miền Bắc lại vừa ra khỏi cuộc chiến tranh phá hoại, phải gánh chịu những hậu quả nặng nề của chiến tranh. Sáu thành phố lớn của miền Bắc (Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Thái Nguyên, Việt Trì, Vinh) đều bị địch đánh đập phai lai nhiều lần; 25 trong số 30 thị xã của toàn miền Bắc bị đánh phá nhiều lần, trong đó có 6 thị xã bị hủy diệt là Đồng Hới, Ninh Bình, Phủ Lý, Bắc Giang, Yên Bai, Sơn La. Có những thị trấn bị phá trui, như Hà Tu (Quảng Ninh), Hồ Xá (Vĩnh Linh)... Nhiều đê điêu, công trình thủy lợi, nhiều trường học, cơ sở y tế, trại an dưỡng, nhà thờ, đền chùa... bị tàn phá.

Đứng trước tình hình đó, trước cục diện mới và yêu cầu mới của sự nghiệp chống Mĩ cứu nước, miền Bắc phải ra sức khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh, đồng thời khắc phục những mặt yếu kém trong nền kinh tế, sớm chuyển biến tình hình, làm đà cho việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trước mắt, như Nghị quyết của Đảng đã chỉ rõ, đó là:

- Đẩy mạnh sản xuất, bảo đảm đời sống nhân dân. Cụ thể là tập trung đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, tăng cường kinh tế địa phương, các ngành trong yếu của công nghiệp do Trung ương quản lý, tăng cường giao thông vận tải.

- Tập trung sức, bảo đảm đầy đủ và kịp thời yêu cầu tăng cường sức chiến đấu cho tiền tuyến, thực hiện triệt để khẩu hiệu "Tất cả để đánh thắng giặc Mĩ xâm lược!".

- Tích cực chuẩn bị cho những năm sau và cho việc khôi phục kinh tế sau chiến tranh.

Riêng năm 1969, nhiệm vụ khẩn cấp nhất của miền Bắc là tranh thủ thời gian khi hòa bình vừa mới lập lại, ra sức khắc phục những hậu quả nặng nề của chiến tranh, khôi phục và phát triển một bước nền kinh tế quốc dân, sớm ổn định tình hình, nhanh chóng tạo thêm nguồn sức mạnh của hậu phương lớn.

Giữa lúc cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta ở cả hai miền đất nước đang trên đà thắng lợi thì ngày 2-9-1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời. Đó là một tổn thất lớn, không gì có thể bù đắp đối với dân tộc ta, Đảng ta, đối với cách mạng nước ta.

Trước khi đi xa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại cho toàn Đảng và toàn dân ta một bản Di chúc lịch sử. Trong Di chúc, Người nhắc nhở Đảng ta "phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân". "Cuộc kháng chiến chống Mĩ có thể sẽ kéo dài mấy năm nữa. Đồng bào ta có thể phải hi sinh nhiều của nhiều người. Dù sao, chúng ta phải quyết tâm đánh giặc Mĩ đến thắng lợi hoàn toàn... Dù khó khăn gian khổ đến mấy, nhân dân ta nhất định sẽ hoàn toàn thắng lợi. Để quốc Mĩ nhất định phải cút khỏi nước ta. Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào Nam, Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà"⁽¹⁾ và điều mong muôn cuối cùng của Người là:

"Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới"⁽²⁾.

Biến đau thương thành sức mạnh, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta ở hai miền Nam – Bắc nguyện đoàn kết chặt chẽ chung quanh Ban chấp hành Trung ương Đảng, quyết tâm làm theo Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, kiên trì và đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới thống nhất nước nhà, ra sức thi đua đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, góp phần vào sự nghiệp của giai cấp công nhân và nhân dân thế giới. Đợt sinh hoạt chính trị "Học tập và làm theo Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh" cũng được tổ chức rộng rãi trong khắp cả nước ngay sau lễ tang Người.

Thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, được cụ thể trong nhiều chủ trương, nghị quyết của Đảng và Chính phủ, từ cuối năm 1969, ba cuộc vận động chính trị lớn được phát động: - Lao động sản xuất; - Phát huy dân chủ và tăng cường chế độ làm chủ tập thể của quần chúng xã viên ở nông thôn ; - Nâng cao chất lượng đảng viên và kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh.

(1), (2). Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 12, NXB Chính trị quốc gia H., 1996. tr. 498, 500.

Ba cuộc vận động chính trị lớn cùng với nhiều chính sách mới được ban hành trong năm 1970 đã có tác dụng động viên mạnh mẽ quần chúng hăng hái thi đua học tập, công tác, lao động sản xuất, nhằm khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa.

Trong khôi phục và phát triển kinh tế, ta chủ trương khôi phục và phát triển trước hết là các ngành nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải.

Trong nông nghiệp, ta có một số chủ trương khuyến khích sản xuất, chăn nuôi. Chăn nuôi được đưa dần lên theo hướng trở thành ngành chính. Các hợp tác xã tích cực áp dụng những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật thâm canh, tăng vụ. Nhiều giống lúa mới được đưa vào trồng trên diện tích rộng. Nhờ đó, nhiều hợp tác xã đạt được mục tiêu 5 tấn thóc trên 1 hecta. Một số hợp tác xã đạt 6-7 tấn. Sản lượng lương thực năm 1970 tăng hơn 60 vạn tấn so với năm 1968. Năm 1971, mặc dù bị trận lụt lớn gây thiệt hại nặng, sản lượng lương thực tuy thấp hơn năm 1970, nhưng vẫn tăng hơn năm 1968 gần 30 vạn tấn. Việc cải tiến quản lý hợp tác xã có bước tiến đáng kể.

Trong công nghiệp, nhiều cơ sở công nghiệp trung ương và địa phương bị tàn phá được khôi phục nhanh chóng. Những công trình đang làm dở được ưu tiên đầu tư xây dựng tiếp và đưa vào hoạt động. Nhà máy thủy điện Thác Bà (Yên Bái) là nhà máy thủy điện đầu tiên của ta được gấp rút hoàn thành và bắt đầu phát điện từ tháng 10-1971. Một số ngành công nghiệp quan trọng như : điện, than, cơ khí, vật liệu xây dựng... đều có bước phát triển. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1970 vượt kế hoạch 2,5%, xấp xỉ năm 1965.

Hệ thống giao thông vận tải bị phá hoại nặng nề được khẩn trương khôi phục, nhất là các tuyến giao thông chiến lược.

Văn hóa, giáo dục, y tế cũng nhanh chóng được phục hồi và phát triển. Dời sống nhân dân được ổn định. Một số khó khăn do sai lầm khuyết điểm của ta trong chỉ đạo, quản lý kinh tế, xã hội bước đầu được khắc phục.

Từ năm 1971, sau hai năm (1969 - 1970) thực hiện những kế hoạch ngắn hạn, bước đầu khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh, miền Bắc thực hiện kế hoạch Nhà nước trong 3 năm (1971 - 1973) khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa. Kế hoạch này nhằm đảm bảo yêu cầu của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, đảm bảo đời sống nhân dân, đảm bảo cho việc xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, xây dựng một bước cơ cấu nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Khối đại đoàn kết toàn dân đã phát triển mạnh mẽ trên cơ sở của những thay đổi về kinh tế và xã hội.

Hệ thống chuyên chính vô sản vững mạnh. Các cơ quan quyền lực của nhà nước được củng cố về mọi mặt.

Ngày 11-4-1971, nhân dân miền Bắc tiến hành bầu cử Quốc hội khóa IV; 420 đại biểu đã trúng cử.

Từ ngày 6 đến 10-6-1971, Quốc hội khóa IV họp kì thứ nhất. Quốc hội đã bầu Chủ tịch nước - Tôn Đức Thắng, Phó chủ tịch nước - Nguyễn Lương Bằng, Chủ tịch Quốc hội - Trường Chinh, Thủ tướng chính phủ - Phạm Văn Đồng; bầu Ủy ban thường vụ Quốc hội và thông qua danh sách Hội đồng chính phủ, Hội đồng quốc phòng; các phó thủ tướng là : Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Duy Trinh, Lê Thanh Nghị, Phan Kế Toại, Nguyễn Côn, Đỗ Mười, Hoàng Anh. Năm 1974, bổ sung thêm Trần Hữu Dực, Phan Trọng Tuệ, Đặng Việt Châu.

Bên cạnh việc thực hiện những nhiệm vụ tiếp tục đẩy mạnh khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa trong 3 năm trước mắt (1971 - 1973), quân dân ta ở miền Bắc còn phải sẵn sàng chiến đấu chuẩn bị khả năng chiến thắng bất cứ loại chiến tranh mở rộng nào của địch đối với miền Bắc và hết lòng chi viện cho tiến tuyến.

Kế hoạch 3 năm và kế hoạch nhà nước năm 1971 đang bắt đầu được thực hiện trong những điều kiện thuận lợi, thì một trận lũ lụt chưa từng có trong mấy chục năm qua, kéo dài một tháng (từ cuối tháng 8 đến cuối tháng 9-1971), đã gây hậu quả nặng nề cho nền kinh tế miền Bắc, làm thiệt hại nặng về sản xuất nông nghiệp, về giao thông vận tải, về tài sản của nhà nước và của nhân dân, gây ảnh hưởng đến đời sống nhân dân.

Sau trận lũ lụt và ngay cả lúc lũ lụt đang diễn ra, nhân dân miền Bắc đã dốc cả sức lực để chống đỡ và khắc phục hậu quả. Việc khắc phục hậu quả lũ lụt lúc đó đã trở thành nhiệm vụ trung tâm đột xuất trước mắt của nhân dân miền Bắc.

Nhờ vậy, những thiệt hại do lũ lụt gây ra, tuy lớn, cũng đã nhanh chóng được khắc phục, nên sản lượng lương thực của miền Bắc trong năm 1971 vẫn đạt 5,6 triệu tấn quy ra thóc (trong đó thóc là 5 triệu tấn), cao hơn mức bình quân của các năm, miền Bắc xã hội chủ nghĩa vẫn đáp ứng đầy đủ sức người, sức của cho tiến tuyến.

Trong 3 năm (1969 - 1971), hàng chục vạn thanh niên miền Bắc được gọi nhập ngũ, có 60% trong số đó lên đường để bổ sung cho các chiến trường ở miền Nam và cả ở Lào, Campuchia. Khối lượng vật chất được đưa vào các chiến trường trong 3 năm tăng gấp 1,6 lần so với 3 năm trước đó.

Đầu năm 1972, giữa lúc nhân dân miền Bắc đang khẩn trương thực hiện kế hoạch nhà nước và đạt được những thành tựu quan trọng trong lao động xây dựng chủ nghĩa xã hội, đế quốc Mĩ gây lại chiến tranh phá hoại miền Bắc. Nhân dân ta ở miền Bắc lại phải cầm vũ khí chiến đấu, vừa chiến đấu vừa sản xuất, tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội trong chiến tranh.

2. Miền Bắc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mĩ

Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 của quân dân ta ở miền Nam đã đẩy quân ngụy vào tình thế khó khăn, làm cho chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh của Níchxơn đứng trước nguy cơ phá sản hoàn toàn.

Để cứu vãn tình thế, chính quyền Níchxơn tiến hành "Mĩ hóa" trở lại cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, bằng cách huy động trở lại lực lượng lớn không quân và hải quân, ổạt tham chiến ở miền Nam và gây lại cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Lực lượng không quân và hải quân mà Mĩ huy động vào Việt Nam từ tháng 4-1972 để tiến hành cuộc phiêu lưu quân sự mới, với số lượng lớn nhất và thuộc loại hiện đại nhất. Về máy bay, Mĩ huy động lúc cao nhất là 1.400 máy bay chiến thuật, chiếm 40% lực lượng không quân chiến thuật Mĩ, 193 máy bay B52, chiếm 45% số máy bay B52 toàn nước Mĩ. Về tàu chiến, chúng huy động 14 chiếc, chiếm 3/4 số tàu chiến của Hạm đội 7. Chỉ riêng lực lượng không quân Mĩ sử dụng để đánh Việt Nam đã bằng lực lượng không quân ba nước mạnh nhất Tây Âu lúc đó cộng lại (Anh - 600 chiếc, Pháp - 475 chiếc, Tây Đức - 500 chiếc, tất cả là 1.575 chiếc).

Ngày 6-4-1972, một tuần sau khi quân dân ta ở miền Nam bắt đầu cuộc tiến công chiến lược (30-3-1972), Mĩ cho không quân và hải quân đánh phá một số nơi thuộc khu IV cũ. Ngày 16-4-1972, Níchxơn tuyên bố chính thức mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai. Đến 9-5-1972, Níchxơn ra lệnh thả mìn phong tỏa bến cảng cùng các cửa sông, luồng lạch, vùng biển miền Bắc.

Mục tiêu cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mĩ cũng là mục tiêu mà Mĩ đặt ra cho cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất, nhằm thực hiện âm mưu nhất quán của Mĩ là bối nghẹt, phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, phá hoại tiềm lực kinh tế, quốc phòng miền Bắc; ngăn chặn nguồn tiếp tế của miền Bắc cho miền Nam và của các nước cho nước ta; làm giảm ý chí chống Mĩ cứu nước của nhân dân ở cả hai miền nước ta, trước mắt là để cứu nguy cho chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh và tạo thế mạnh trên bàn đàm phán ở Pari.

Cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Níchxơn đã vượt xa cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Giônxơn cả về quy mô, tốc độ, cường độ đánh phá, nhất là đã sử dụng một cách phổ biến, tập trung các loại máy bay hiện đại nhất, như B52, F 111...

Về phía ta, ngay khi Mĩ vừa đánh phá miền Bắc, Bộ Chính trị Trung ương Đảng và Chính phủ đã ra lời kêu gọi toàn quân, toàn dân ta kiên quyết chiến đấu chống lại mọi hành động leo thang chiến tranh mới của Mĩ.

Tiếp đó, ngày 1-6-1972, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra nghị quyết, nêu rõ "Mọi hoạt động của miền Bắc phải thật sự khẩn trương chuyển hướng nhằm đẩy mạnh sản xuất và chiến đấu cho phù hợp với thời chiến".

Thực hiện nghị quyết của Đảng, miền Bắc đã nhanh chóng chuyển mọi hoạt động vào thời chiến. Các lực lượng vũ trang nhân dân ta kiên quyết đánh trả lực lượng không quân và hải quân của Mĩ. Công tác phòng không nhân dân được tiến hành khẩn trương, đặc biệt là việc sơ tán, phân tán ở các thành phố, thị xã và các khu vực trọng điểm giao thông.

Nhờ được chuẩn bị trước và với tư thế luôn luôn sẵn sàng chiến đấu, quân dân ta ở miền Bắc đã có thể chủ động, kịp thời chống trả địch ngay từ trận đầu. Với tinh thần chiến đấu dũng cảm, ngoan cường, với cách đánh mưu trí, vận dụng sáng tạo kinh nghiệm của lần chống chiến tranh phá hoại trước, chỉ trong vòng 1 tháng (từ 6-4 đến 8-5-1972), ta đã bắn rơi 90 máy bay địch, bắn cháy 20 tàu chiến, bắt sống giặc lái, đồng thời vẫn bảo đảm thông suốt các tuyến đường chiến lược chi viện cho tiến tuyến. Trong trận mìn đầu ở Quảng Bình – Vĩnh Linh ngày 6-4-1972, quân dân ta đã bắn rơi 10 máy bay Mĩ.

Để phá âm mưu của địch trong việc phong tỏa bờ biển, bến cảng, chúng ta có quyết tâm cao, chuyển phần lớn khối lượng hàng nhập từ ngoài vào bằng đường biển sang đường sắt và đường bộ, đồng thời phát huy sáng kiến, rà phá bom mìn, duy trì vận tải trên biển với quy mô thích hợp, xây dựng gấp các hệ thống đường ống...

Nhờ hàng loạt biện pháp kiên quyết, tích cực, sáng tạo trên mặt trận giao thông vận tải, khối lượng hàng vận chuyển cho các chiến trường trong năm 1972 vẫn tăng 1,7 lần so với năm 1971. Cuối tháng 8 - 1972, trong báo cáo gửi Níchxơn, cơ quan tình báo Mĩ đã phải thú nhận: "mặc dù ném bom rất ác liệt, vẫn không giảm đi một cách có ý nghĩa việc đưa người và trang bị vào miền Nam Việt Nam"⁽¹⁾.

(1) Học viện Quân sự cao cấp. *Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954-1975)*. NXB Quân đội nhân dân, H. 1980, tr. 250.

Giữa lúc cuộc chiến đấu chống trả chiến tranh phá hoại của Mĩ ở miền Bắc và cuộc tiến công chiến lược ở miền Nam đang trên đà chiến thắng thì nhân dân ta cùng với nhân dân hai nước Lào và Campuchia đã giành thêm thắng lợi chính trị - ngoại giao trên thế giới.

Đó là, ngày 10 – 8 – 1972, Hội nghị đại biểu 59 nước *Không liên kết* họp ở Gioocgjotao (thủ đô nước Cộng hòa Guyana) đã công nhận địa vị hợp pháp của đại diện Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và đại diện Chính phủ vương quốc đoàn kết Campuchia trong đại gia đình các nước *Không liên kết*, không công nhận đại diện chính quyền Sài Gòn và nguy quyền Phnôm Pênh.

Dứng trước tình hình đó, Níchxơn thực hiện âm mưu và thủ đoạn mới, cử một phái đoàn đến Pari để nối lại cuộc đàm phán mà chúng đã tự ý bỏ hối tháng 3 – 1972, và đến 22-10-1972 thì tuyên bố ngừng ném bom bắn phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra.

Hành động này của Níchxơn đã không giống hành động của Giônxơn hồi tháng 3-1968, là không phải xuống thang chiến tranh mà để đánh lừa dư luận trên thế giới và ở nước Mĩ, nhằm hỗ trợ cho y trong cuộc bầu cử tổng thống vào cuối năm 1972.

Do xuất phát từ nhận định trên mà ngay sau khi Mĩ tuyên bố ngừng ném bom từ Bắc vĩ tuyến 20 trở ra, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đã nhắc nhở quân dân ta phải luôn luôn cảnh giác với địch và sẵn sàng tư thế chiến đấu.

Ngày 27-11-1972, Bộ Tổng tư lệnh, trên cơ sở nhận định "có nhiều khả năng địch sẽ đánh phá trở lại toàn miền Bắc với mức độ ác liệt hơn, kể cả việc dùng B.52 đánh ổ ạt vào Hà Nội, Hải Phòng", đã ra lệnh cho các lực lượng vũ trang phải tăng cường các mặt chuẩn bị chiến đấu. Riêng đối với quân chủng phòng không - không quân, Bộ Tổng tư lệnh nhấn mạnh cần phải "tập trung mọi khả năng nhằm đúng đối tượng B52 mà tiêu diệt".

Đúng như ta phán đoán, sau khi đã trúng cù lao tổng thống (8-11-1972), Níchxơn liền trở giọng đe dọa, phá ngang, làm cho cuộc đàm phán ở Pari bị bỏ dở. Ngày 14-12-1972, chính quyền Níchxơn phê chuẩn kế hoạch mở cuộc tập kích bằng không quân chiến lược vào Hà Nội, Hải Phòng. Cuộc tập kích được diễn ra 24 trên 24 giờ trong ngày bằng máy bay chiến lược B52 vào thủ đô Hà Nội và thành phố cảng Hải Phòng, bắt đầu từ chiều tối ngày 18 đến 29-12-1972.

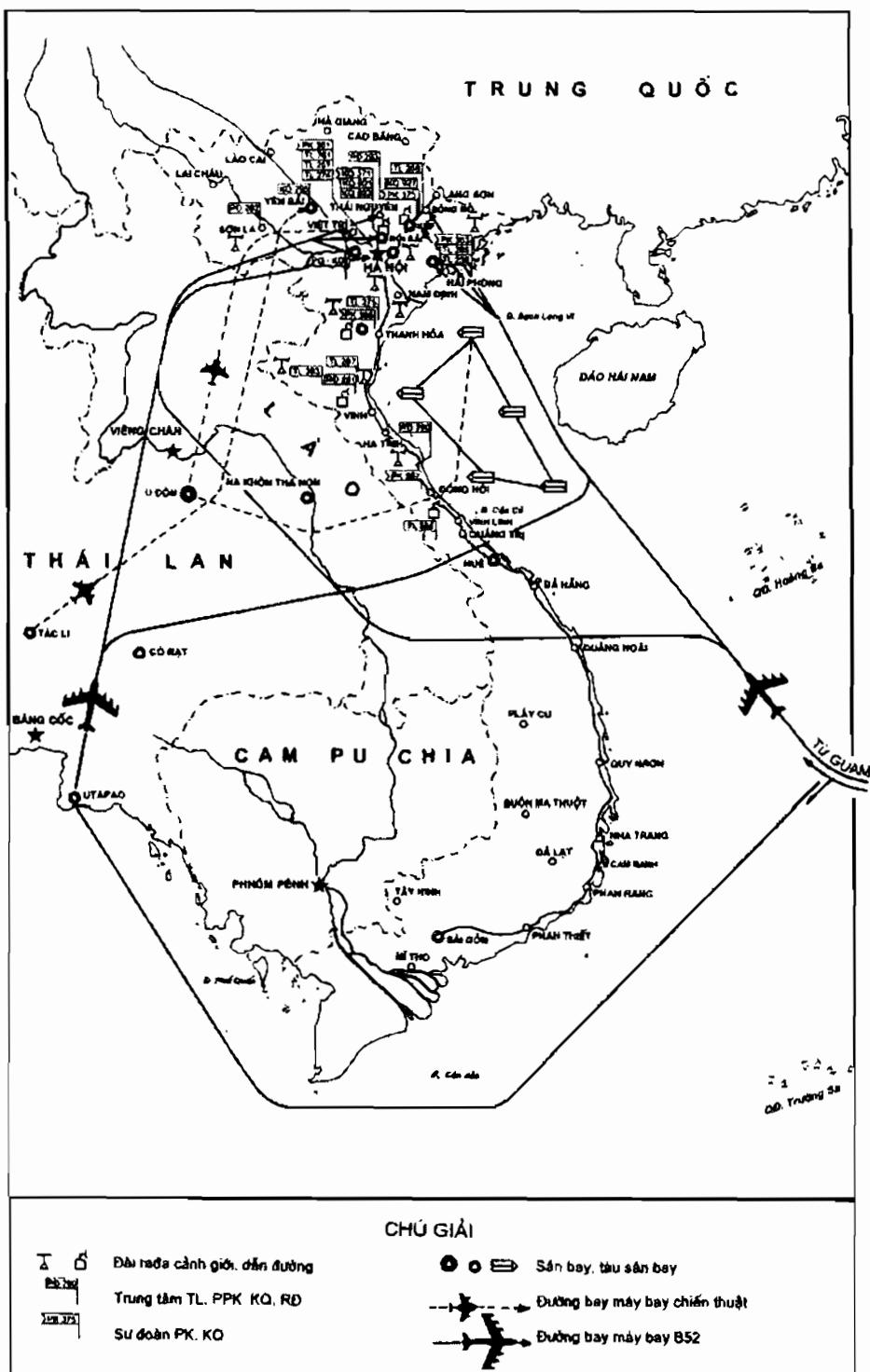
Mục tiêu của cuộc tập kích chiến lược này nhằm:

- Tàn phá một số khu vực dân cư, nhất là ở Hà Nội, Hải Phòng, hòng gây tâm lí hoang mang, rối loạn trong nhân dân ta, làm áp lực buộc ta phải hạ thấp một số điều khoản trong dự thảo Hiệp định (do ta đưa ra và phía Mĩ đã chấp thuận) và phải trở lại Hội nghị Pari với thế yếu.
- Phá hoại tiềm lực kinh tế và quốc phòng, ngăn chặn từ gốc nguồn tiếp tế của hậu phương cho tiền tuyến, phá kế hoạch chuẩn bị đánh lớn của ta sau này ở miền Nam Việt Nam.
- Gây tổn thất lớn về người và của cải vật chất, làm cho ta mất nhiều thời gian khắc phục hậu quả sau khi chiến tranh kết thúc, do đó không đủ sức tiếp tục cuộc kháng chiến ở miền Nam.
- Bằng cuộc tập kích đó, bảo đảm cho quân đội và chính quyền Sài Gòn có thời gian tương đối ổn định để tăng cường lực lượng, tạo thế mạnh cho mọi giải pháp chính trị sau này.
- Thông qua cuộc tập kích chiến lược lớn chưa từng có và từ sự tàn phá ghê gớm của nó, Mĩ muốn chứng minh cho thế giới sức mạnh quân sự của Mĩ và răn đe các nước đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc.

Mĩ đã huy động vào cuộc tập kích chiến lược này 100 máy bay B52, 700 máy bay chiến thuật (trong đó có 30 chiếc F111), hơn 60 tàu chiến các loại của Hạm đội 7. Trong suốt 12 ngày đêm, Mĩ đã sử dụng khoảng 700 lần chiếc máy bay chiến lược B52, 3.884 lần chiếc máy bay chiến thuật chiến đấu, đánh phá liên tục Hà Nội, Hải Phòng và một số mục tiêu phía bắc vĩ tuyến 20. Riêng tại khu vực Hà Nội, Mĩ sử dụng tới 444 lần chiếc máy bay chiến lược B52, hơn 1.000 lần chiếc máy bay chiến thuật chiến đấu.

Máy bay Mĩ đã ném ô ạt nhiều loạt bom đạn xuống các khu đông dân, bệnh viện, trường học, bến xe, nhà ga..., gây nhiều thương vong cho nhân dân ta. Số lượng bom đạn Mĩ ném trong 12 ngày đêm lên tới 10 vạn tấn (riêng Hà Nội là 4 vạn tấn), với sức công phá bằng 5 quả bom nguyên tử thuộc loại Mĩ ném xuống Nhật Bản vào năm 1945. Đây thật sự là cuộc tập kích chiến lược bằng không quân với quy mô lớn chưa từng có trong lịch sử chiến tranh.

Nhờ chuẩn bị tốt cả về tư tưởng và tổ chức, lực lượng và phương tiện, quân dân ta ở miền Bắc, trực tiếp là quân dân ở Hà Nội, Hải Phòng... đã đánh trả địch những đòn đòn đáng ngay từ trận đầu và đã đánh bại hoàn toàn cuộc tập kích bằng máy bay chiến lược B52 của Mĩ.



Chiến dịch phòng không đánh bại cuộc tập kích chiến lược
bằng máy bay B52 của đế quốc Mĩ
(từ 18-12 đến 29-12-1972)

Trong toàn bộ cuộc chiến đấu đập tan cuộc tập kích chiến lược 12 ngày đêm cuối năm 1972, quân dân ta đã bắn rơi 81 máy bay Mĩ (trong đó có 34 máy bay B52, 5 máy bay F. 111), bắt sống 44 giặc lái, bắn chìm và bắn hỏng 9 tàu chiến. Riêng Hà Nội đã bắn rơi 30 máy bay, trong đó có 23 máy bay B52, 2 máy bay F.111.

Đây là trận đánh tiêu diệt nhiều máy bay B52 – con "chủ bài" của không quân Mĩ, đầu tiên trên thế giới, là trận thắng quân sự lớn của ta, và với thắng lợi này ta đã buộc được Mĩ phải ký Hiệp định Pari năm 1973 về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam và rút hết quân về nước. Thế giới gọi đó là trận "Điện Biên Phủ trên không" đối với quân xâm lược Mĩ.

Ngày 30-12-1972, Chính phủ Mĩ tuyên bố ngừng mọi hoạt động chống phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra, và đến ngày 15-1-1973 thì tuyên bố ngừng hoàn toàn các hoạt động chống phá miền Bắc để ký kết Hiệp định Pari.

Tính chung, trong cả cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai (từ 6-4-1972 đến 15-1-1973), miền Bắc đã bắn rơi 735 máy bay Mĩ, trong đó có 61 máy bay B52, 10 máy bay F111, bắn chìm và bắn bị thương 125 tàu chiến, tàu biệt kích, diệt và bắt sống hàng trăm giặc lái.

III- ĐẤU TRANH TRÊN MẶT TRẬN NGOẠI GIAO. HIỆP ĐỊNH PARI VỀ CHẤM DỨT CHIẾN TRANH, LẬP LẠI HÒA BÌNH Ở VIỆT NAM

1. Đấu tranh đòi Mĩ xuống thang chiến tranh và thương lượng ở Hội nghị Pari

Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, đấu tranh ngoại giao là một trong ba mặt trận đấu tranh của nhân dân ta bên cạnh đấu tranh quân sự và chính trị, trong đó "đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị là nhân tố chủ yếu quyết định thắng lợi trên chiến trường, làm cơ sở cho thắng lợi trên mặt trận ngoại giao". Đặc điểm của đấu tranh ngoại giao trong chống Mĩ là "Chúng ta chỉ có thể giành được trên bàn hội nghị cái mà chúng ta đã giành được trên chiến trường. Tuy nhiên, đấu tranh ngoại giao không chỉ đơn thuần phản ánh cuộc đấu tranh trên chiến trường, mà trong tình

hình quốc tế hiện nay, với tính chất cuộc chiến tranh giữa ta và địch, đấu tranh ngoại giao giữ một vai trò quan trọng, tích cực và chủ động”⁽¹⁾.

Mục tiêu đấu tranh ngoại giao trước mắt của ta là đòi Mĩ chấm dứt không điều kiện các cuộc ném bom bắn phá và mọi hoạt động chiến tranh khác chống nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, coi đó là điều kiện tiên quyết để di đến cuộc thương lượng ở bàn hội nghị.

Ngày 31-3-1968, sau đòn bất ngờ, mạnh mẽ của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân của quân dân ta, Giônxơ̄n tuyên bố ngừng ném bom bắn phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra và bắt đầu nối đến thương lượng với Việt Nam.

Ngày 13-5-1968, cuộc thương lượng chính thức hai bên – giữa đại diện Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa và đại diện Chính phủ Hoa Kì – họp phiên đầu tiên ở Pari. Phái đoàn Mĩ do Hariman đứng đầu. Bộ trưởng Xuân Thủy, trưởng đoàn Việt Nam dân chủ cộng hòa phát biểu trước, khẳng định lập trường không thay đổi của Việt Nam là trước tiên Mĩ phải chấm dứt không điều kiện các cuộc ném bom bắn phá và mọi hoạt động chiến tranh khác chống nước Việt Nam dân chủ cộng hòa rồi mới bàn các vấn đề có liên quan đến hai bên.

Hội nghị Hai bên ở Pari sau nhiều phiên họp trong năm 1968 vẫn chưa giải quyết được vấn đề gì cơ bản, nhưng đã mở đầu cho một thời kì ta tiến công trực diện địch về ngoại giao trên bàn hội nghị.

Ngày 1-11-1968, Giônxơ̄n tuyên bố ngừng tất cả các cuộc ném bom bắn phá trên toàn miền Bắc. Sau sự kiện này, đấu tranh giữa ta và Mĩ xoay quanh vấn đề chủ yếu về hình thức, thành phần hội nghị và đã đi đến thống nhất về hình thức Hội nghị Bốn bên giữa Việt Nam dân chủ cộng hòa, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (sau đó là Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam), Hoa Kì và Việt Nam cộng hòa (chính quyền Sài Gòn).

Sau cuộc họp trù bị ngày 18-1-1969, Hội nghị Bốn bên về Việt Nam chính thức họp phiên đầu tiên ngày 25-1-1969 tại Pari. Tham dự Hội nghị, ngoài trưởng đoàn Việt Nam dân chủ cộng hòa và Hoa Kì, còn có trưởng đoàn hai bên miền Nam Việt Nam: Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Việt Nam cộng hòa.

(1) Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 13 (1-1967).

Từ phiên họp đầu tiên đến khi đạt được dự thảo Hiệp định Pari về Việt Nam (10-1972), Hội nghị Bốn bên ở Pari trải qua nhiều phiên họp chung công khai và nhiều cuộc tiếp xúc riêng⁽¹⁾. Lập trường bốn bên mà thực chất là của hai bên Việt Nam và Mĩ rất xa nhau, mâu thuẫn nhau, khiến cho cuộc đấu tranh diễn ra gay gắt trên bàn thương lượng đến mức nhiều lúc phải gián đoạn cuộc thương lượng.

Trong các phiên họp chung công khai cũng như trong các cuộc tiếp xúc riêng, phía Việt Nam không bò qua bất cứ vấn đề quan trọng nào có liên quan đến cuộc chiến tranh ở Đông Dương, nhưng tập trung mũi nhọn đấu tranh vào hai vấn đề mấu chốt nhất là đòi rút hết quân viễn chinh của Mĩ và quân của 5 nước thân Mĩ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương khỏi miền Nam, đòi họ tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản và quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam. Còn phía Mĩ, trước sau nêu quan điểm "có di có lại", đòi hai bên (cả quân đội miền Bắc có mặt ở miền Nam) "cùng rút quân". Họ đã đặt ngang hàng kẻ đi xâm lược và người chống xâm lược.

2. Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam

Do liên tiếp bị thất bại nặng nề về quân sự và để giành thắng lợi trong cuộc tranh cử tổng thống vào đầu tháng 11-1972, Nixon dùng thủ đoạn lùi bước trong thương lượng với ta ở Pari và xuống thang chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Đầu tháng 10-1972, phái đoàn Mĩ đến Pari để nối lại cuộc đàm phán đã bị gián đoạn từ tháng 3-1972. Trong cuộc tiếp xúc riêng với đại diện Mĩ ngày 8-10-1972 tại Pari, ta đưa ra dự thảo "Hiệp định về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam" và đề nghị thảo luận để đi đến kí kết. Ngày 17-10-1972, văn kiện Hiệp định được hoàn tất và hai bên đã thỏa thuận đến ngày 31-10-1972 sẽ kí chính thức. Trước khi kí, ngày 22-10-1972 Nixon tuyên bố ngừng mọi hoạt động chống phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra.

Nhưng thỏa thuận xong, Mĩ lại dây dưa, trì hoãn việc kí kết. Chúng đòi ta thảo luận thêm, đòi xét lại văn bản Hiệp định đã thỏa thuận, thay đổi một số điều khoản quan trọng không có lợi cho chúng, trong đó có vấn đề quân miền Bắc rút khỏi miền Nam. Mĩ trì hoãn kí kết hiệp định còn nhằm

(1) Hội nghị Pari về Việt Nam trải qua tất cả 202 phiên họp chung công khai, 24 cuộc tiếp xúc riêng trong thời gian 4 năm 9 tháng (từ 13-5-1968 đến 27-1-1973).

có thêm thời gian chuyên chờ vũ khí, đạn dược, phương tiện chiến tranh cho quân đội Sài Gòn để chúng có thể đứng vững sau khi Mĩ rút quân.

Để ép ta nhẫn nhượng, kí một hiệp định do Mĩ đưa ra, Níchxơn âm mưu giành một thắng lợi quân sự quyết định. Cuộc tập kích bằng máy bay chiến lược B52 vào Hà Nội và Hải Phòng trong 12 ngày đêm cuối năm 1972 là nhằm mục đích đó. Nhưng cuộc tập kích đã bị phá sản hoàn toàn. Thất bại của Mĩ trên chiến trường đã quyết định thất bại của chúng trên bàn thương lượng.

Sau khi buộc phải chấm dứt hoàn toàn các cuộc ném bom bắn phá và mọi hoạt động chiến tranh khác chống miền Bắc, Mĩ cử đại diện đến Pari để nối lại cuộc đàm phán. Đứng trên tư thế người chiến thắng, phái đoàn ta tại cuộc đàm phán đã kiên quyết dấu tranh giữ nội dung cơ bản của dự thảo Hiệp định đã được thỏa thuận. Qua nhiều cuộc trao đổi, đến ngày 13-1-1973 bàn dự thảo Hiệp định về cơ bản được thông qua.

Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam được kí tắt ngày 23-1-1973 giữa đại diện hai Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa và Hoa Kì, và kí chính thức ngày 27-1-1973 giữa bốn bộ trưởng đại diện các chính phủ tham dự hội nghị (Việt Nam dân chủ cộng hòa, Hoa Kì, Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Việt Nam cộng hòa) tại Trung tâm các hội nghị quốc tế Clêbe (Pari). Hiệp định Pari bắt đầu có hiệu lực từ ngày kí chính thức.

Nội dung Hiệp định ghi rõ:

- Hoa Kì và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.
- Hoa Kì rút hết quân viễn chinh và quân các nước thân Mĩ, phá hết các căn cứ quân sự Mĩ, cam kết không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.
- Các bên để nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của họ thông qua tổng tuyển cử tự do.
- Các bên công nhận thực tế miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị.
- Các bên ngừng bắn tại chỗ, trao trả cho nhau tù binh và dân thường bị bắt.

Ngày 2-3-1973, Hội nghị quốc tế về Việt Nam được triệu tập tại Pari, gồm đại biểu của các nước Liên Xô, Trung Quốc, Anh, Pháp, bốn bên tham gia kí Hiệp định và bốn nước trong Ủy ban giám sát và kiểm soát quốc tế

(Ba Lan, Canada, Hunggari, Indônêxia), với sự có mặt của ông Tổng thư ký Liên hợp quốc. Tất cả các nước tham dự Hội nghị đã kí vào bản Định ước công nhận về mặt pháp lí quốc tế Hiệp định Pari về Việt Nam và bảo đảm cho Hiệp định được thi hành nghiêm chỉnh.

Hiệp định Pari về Việt Nam là kết quả của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân dân ta ở cả hai miền đất nước, đã tạo ra bước ngoặt mới cho cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước của dân tộc.

Với Hiệp định Pari, ta đã buộc được "Mĩ cút" – thắng lợi lịch sử quan trọng, tạo thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên "đánh cho ngụy nhào".

Chương VIII

KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ MIỀN BẮC, CẢ NƯỚC DỒN SỨC GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM, GIÀNH TOÀN VẸN LÃNH THỔ TỔ QUỐC (1973-1975)

I-MIỀN BẮC KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CHIẾN TRANH, KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, RA SỨC CHI VIỆN CHO MIỀN NAM

Sau Hiệp định Pari về Việt Nam (27-1-1973), ở miền Bắc có khó khăn lớn là cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân trong hai lần (keo dài hơn 5 năm) của giặc Mĩ, nhất là cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52, liên tục trong 12 ngày đêm cuối năm 1972, "đã phá hủy hầu hết những cái mà nhân dân đã tốn biết bao công sức để xây dựng nên, làm cho quá trình tiến lên sản xuất lớn bị chậm lại đến vài ba kế hoạch 5 năm và làm đảo lộn cả nền nếp quản lí kinh tế"⁽¹⁾.

Tình hình đó đặt ra cho miền Bắc nhiệm vụ vừa tranh thủ điều kiện hòa bình để hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, đẩy mạnh sản xuất, xây dựng chủ nghĩa xã hội, ổn định đời sống nhân dân, tăng cường tiềm lực mọi mặt của hậu phương, vừa phải luôn đề cao cảnh giác, sẵn sàng đối phó với mọi âm mưu và hành động của địch.

Miền Bắc còn thực hiện nhiệm vụ của hậu phương lớn là chi viện sức người sức của cho tiền tuyến lớn miền Nam, và làm nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Campuchia.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, NXB Sự thật, H. 1977, tr. 37 - 38.

Trong 2 năm 1973 – 1974, trên khắp miền Bắc, giai cấp công nhân, nông dân tập thể, trí thức xã hội chủ nghĩa... hăng hái lao động và công tác, nhanh chóng khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa... Sau 2 năm (1973 – 1974), về cơ bản miền Bắc khôi phục xong các cơ sở kinh tế, các hệ thống thủy nông, mạng lưới giao thông, công trình văn hóa, giáo dục, y tế. Kinh tế có bước phát triển. Tổng sản phẩm xã hội năm 1973 cao hơn năm 1965, năm 1974 cao hơn năm 1973 là 12,4%. Sản lượng lúa năm 1973 là 5 triệu tấn. Đến năm 1974, mặc dù miền Bắc có một số khó khăn về thiên tai song chúng ta cũng đạt được 4,8 triệu tấn. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp và thủ công nghiệp năm 1974 tăng 15% so với năm 1973. Tổng khối lượng hàng vận chuyển trong năm 1974 tăng 30% so với năm 1973 và tăng 60% so với năm 1964. Nhiều bến cảng, tuyến đường đã được sửa chữa, một số cầu quan trọng được khởi công xây dựng. Công nhân và bộ đội đã hợp sức tháo gỡ thủy lôi, bom mìn trên biển, trên sông, tiến hành nạo vét luồng lạch ra vào các cảng, bảo đảm di lại bình thường, tàu biển có trọng tải lớn có thể đi lại dễ dàng.

Nhìn chung trong năm 1974, sản xuất nông nghiệp và sản xuất công nghiệp trên một số mặt quan trọng đã đạt và vượt mức năm 1964 và năm 1971, là hai năm phát triển kinh tế cao nhất trong 20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Kinh tế miền Bắc được khôi phục, cùng với viện trợ (tuy không lớn hơn trước đây) của các nước xã hội chủ nghĩa, đã bảo đảm ổn định đời sống của nhân dân và đáp ứng yêu cầu chi viện ngày càng lớn cho cuộc kháng chiến chống Mĩ ở miền Nam, cả ở Lào và Campuchia trong giai đoạn cuối cùng.

Ngay sau khi Hiệp định Pari được ký kết, tất cả các ngành, các địa phương ở miền Bắc được lệnh tập trung nhân lực thực hiện kế hoạch chi viện đột xuất về sức người, sức của cho miền Nam. Chi viện của miền Bắc cho miền Nam trong giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến không chỉ nhằm phục vụ nhiệm vụ chiến đấu hoàn thành giải phóng miền Nam, mà còn nhằm phục vụ nhiệm vụ xây dựng vùng giải phóng trên các mặt (kinh tế, quốc phòng, giao thông vận tải, văn hóa, giáo dục, y tế) và chuẩn bị cho nhiệm vụ tiếp quản vùng giải phóng sau khi chiến tranh kết thúc.

Kết quả là, trong 2 năm (1973 – 1974), miền Bắc đã đưa vào miền Nam gần 20 vạn bộ đội, hàng vạn thanh niên xung phong, cán bộ chuyên môn, kỹ thuật. Đột xuất trong 2 tháng đầu năm 1975, do yêu cầu khẩn trương của công cuộc chuẩn bị cho cuộc tổng tiến công chiến lược, miền Bắc đã

gấp rút đưa vào miền Nam 57.000 bộ đội (trong tổng số 108.000 quân của kế hoạch động viên năm 1975). Về vật chất - kĩ thuật, miền Bắc đã có những nỗ lực phi thường, đảm bảo đầy đủ và kịp thời nhu cầu to lớn và cấp bách của cuộc tổng tiến công chiến lược. Từ đầu mùa khô 1973 - 1974 đến đầu mùa khô 1974 - 1975, miền Bắc đã đưa vào miền Nam một khối lượng vật chất lớn với hơn 26 vạn tấn, gồm vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu, thuốc men, lương thực, thực phẩm..., trong đó có 4,6 vạn tấn vũ khí đạn dược, 12,4 vạn tấn gạo, 3,2 vạn tấn xăng dầu... So với năm 1972, số hàng chi viện này nhiều gấp 9 lần, riêng vũ khí đạn dược gấp 6 lần, gạo gấp 3 lần, xăng dầu gấp 27 lần⁽¹⁾.

Dây là nguồn bổ sung vật chất quan trọng cùng với nguồn dự trữ và huy động tại chỗ, đã đảm bảo các yêu cầu xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng miền Nam, yêu cầu chuẩn bị tiến tới cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975.

Trong khi đó, sự chi viện của miền Bắc và của cách mạng Việt Nam nói chung, cho cách mạng Lào và cách mạng Campuchia cũng ngày càng tăng. Đối với Lào, viện trợ của ta trong 2 năm 1972-1973 là 28.000 tấn vũ khí và hàng hóa. Đột xuất, trong mùa khô 1973-1974, do Trung Quốc cắt giảm viện trợ, nên viện trợ của ta tăng thêm 640 tấn. Nếu tính chung trong 3 năm cuối của cuộc kháng chiến (1973 - 1975), viện trợ của ta cho Lào tất cả là 108.594 tấn vật chất⁽²⁾. Đối với Campuchia, viện trợ của ta (chỉ tính từ tháng 11-1973 đến cuối năm 1974) là 8.500 tấn vũ khí đạn dược. Đến mùa Xuân 1975, cũng do Trung Quốc cắt giảm viện trợ (như đối với Lào) và do yêu cầu lớn của cuộc tổng tiến công chiến lược, viện trợ của ta tăng đột xuất lên 4.950 tấn vũ khí đạn dược⁽³⁾.

Khối lượng vật chất rất lớn đó, và nói chung là hàng chi viện từ Bắc vào Nam trong suốt cả cuộc kháng chiến chống Mĩ, được chuyên chở bằng nhiều phương tiện và qua nhiều con đường khác nhau: đường bộ, đường sông, đường biển..., chủ yếu là qua tuyến đường chiến lược Trường Sơn.

Đường Trường Sơn được khai thông từ tháng 5-1959, chạy dài theo dãy núi Trường Sơn, bao gồm cả đường bộ và đường sông. Đây là con đường chiến lược quan trọng nhất của ta trong kháng chiến chống Mĩ. Con đường

(1) Số liệu của Ủy ban thống nhất thuộc Hội đồng Chính phủ. Trích trong "Sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước". Viện Sử học, UBKHXH, H., 1985, tr. 50-51.

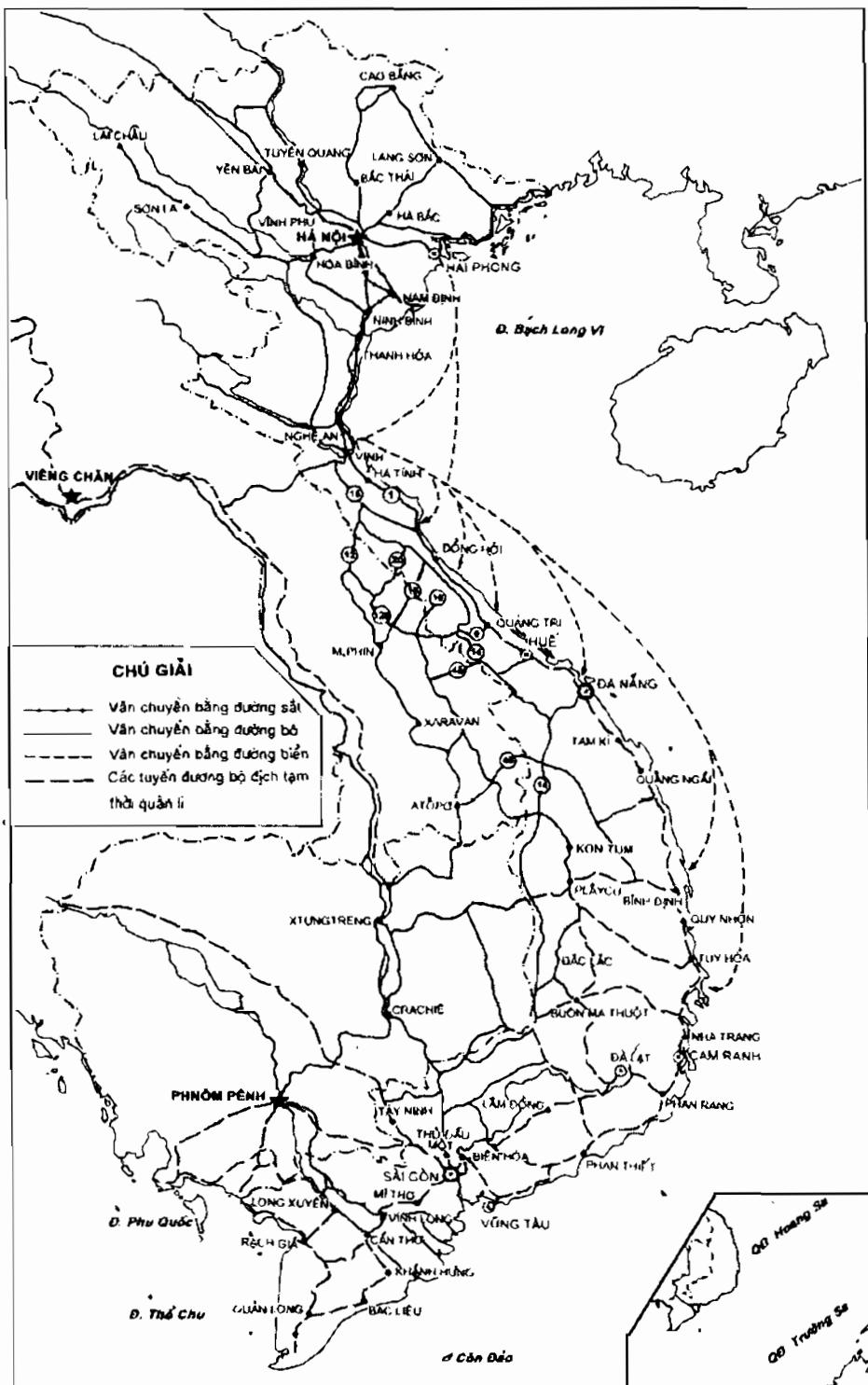
(2) và (3) - "Sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước". Sđd, tr.213, 269, 271.

mang tên "Đường mòn Hồ Chí Minh" luôn mở rộng và dài thêm ra theo chiều dài của cuộc kháng chiến chống Mĩ. Ngoài hai đường trực dọc sườn Đông và sườn Tây Trường Sơn, là những đường vắt ngang qua dãy núi. Nhưng thời kì trước Hiệp định Pari, đường trực chính chủ yếu là con đường dọc sườn Tây Trường Sơn, qua đất Lào và Campuchia. Sau Hiệp định Pari, với những điều kiện thuận lợi mới, đồng thời do yêu cầu cao của công tác vận chuyển, con đường dọc sườn Đông Trường Sơn nằm trên đất của ta được mở rộng và nâng cấp ở cả hai đường trực Tây và Đông. Công trình bắt đầu được khởi công từ cuối năm 1973.

Nhà nước đã huy động lực lượng lớn vốn đầu tư và các phương tiện cơ giới hiện đại cùng 3 vạn bộ đội và thanh niên xung phong cho công trình lao động xây dựng tuyến đường quan trọng này. Đầu năm 1975, công trình được hoàn thành, con đường trực Trường Sơn dài 1.200 cây số – từ Quảng Trị đến Đông Nam Bộ – đã được làm xong.

Đến đầu năm 1975, tuyến đường vận chuyển chiến lược Trường Sơn Bắc-Nam được mở rộng và nâng cấp dài hơn 16.000 cây số, gồm 6 đường trực dọc theo sườn Đông và Tây Trường Sơn, 25 đường trực ngang vắt qua núi, một hệ thống đường nhánh tỏa ra các chiến trường. Ta cũng đã xây dựng được một hệ thống đường ống dẫn dầu dài 5.000 cây số, vươn tới Lộc Ninh và một hệ thống đường thông tin liên lạc hữu tuyến đến tận các chiến trường, bảo đảm liên lạc trực tiếp giữa các chiến trường và từ chiến trường với thủ đô Hà Nội.

Với một hệ thống đường chiến lược rộng lớn, liên hoàn Bắc - Nam, từ năm 1959 đến năm 1975, bộ đội Trường Sơn đã đưa vào chiến trường hơn 1.349.000 tấn hàng. Song, để đưa khối lượng hàng lớn vào tận chiến trường, bộ đội Trường Sơn (gồm bộ đội công binh, bộ đội vận tải, bộ đội phòng không, bộ đội thông tin liên lạc, cả thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến...) đã phải trải qua bao gian nan thử thách, không kém bộ đội chiến đấu trên chiến trường. Bởi vì bộ đội Trường Sơn không chỉ làm nhiệm vụ mở đường, vận chuyển cơ sở vật chất, kĩ thuật, bảo đảm cơ động lực lượng và đưa đón cán bộ vào, ra cả 3 chiến trường miền Nam Việt Nam, Lào, Campuchia, mà còn đảm nhận cả nhiệm vụ chiến đấu giáp mặt với kẻ thù, bảo vệ tuyến đường thông suốt, bảo đảm vận chuyển an toàn cho người và hàng. Trên ý nghĩa đó, đường Trường Sơn vừa là tuyến vận tải chiến lược, vừa là chiến trường chiến đấu ác liệt, là "con đường của ý chí quyết thắng, của lòng dũng cảm, của khí phách anh hùng".



Hệ thống đường chiến lược những năm 1973 – 1975

Trong không khí vô cùng phấn khởi trước sự chuyển biến mạnh mẽ của cách mạng cả nước, ngày 6-4-1975, nhân dân ta ở miền Bắc đã sôi nổi tiến hành bầu Quốc hội khóa V; 424 đại biểu đã trúng cử. Ngày 6-6-1975, Quốc hội khóa V họp kì thứ nhất đã bầu Chủ tịch nước - Tôn Đức Thắng, Phó chủ tịch nước - Nguyễn Lương Bằng, Chủ tịch Quốc hội - Trường Chinh, Thủ tướng Chính phủ - Phạm Văn Đồng, các Phó thủ tướng: Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Duy Trinh, Lê Thanh Nghị, Hoàng Anh, Nguyễn Côn, Đỗ Mười, Trần Hữu Dực, Phan Trọng Tuệ, Đặng Việt Châu; bầu các Ủy ban của Quốc hội; thông qua danh sách Hội đồng quốc phòng, Hội đồng Chính phủ.

Quốc hội đã thông qua bản Tuyên bố nhân dịp giải phóng hoàn toàn miền Nam, biểu dương thành tích to lớn của quân và dân cả nước, kêu gọi đồng bào nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, vươn lên mạnh mẽ để xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

II- ĐẤU TRANH CHỐNG ĐỊCH "BÌNH ĐỊNH LẤN CHIẾM", TẠO THẾ VÀ LỰC TIẾN TỐI GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM

Do thất bại trên chiến trường Việt Nam và Đông Dương, Mỹ buộc phải lùi bước trong chiến tranh, đi đến ký Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam (27-1-1973) và hai tháng sau (ngày 29-3-1973) phải rút hết quân về nước. Nhưng vì muốn giữ "danh dự, uy tín" và vì quyền lợi, Mỹ vẫn chưa chịu từ bỏ Việt Nam.

Thực hiện tiếp ý đồ đối với Việt Nam, khi rút quân đội, Mỹ vẫn giữ lại hơn hai vạn cỗ vũn quân sự đội lốt dân sự, lập lại Bộ chỉ huy quân sự trái hình, tiếp tục viện trợ quân sự, kinh tế cho quân ngụy.

Chính quyền Níchxơn, sau đó là chính quyền Giêrson Pho, đã ra sức giúp chính quyền Nguyễn Văn Thiệu tăng cường lực lượng mọi mặt, như giúp chính quyền Thiệu đồn quân, bắt lính..., còn Mỹ tăng thêm viện trợ quân sự, kinh tế, đưa thêm nhiều vũ khí, đạn dược, phương tiện chiến tranh vào miền Nam Việt Nam. Nhờ đó, quân đội Thiệu được nâng tổng số lên 1,1 triệu người, tổ chức thành 4 quân đoàn với 1.850 máy bay các loại, 2.074 xe tăng, 1.601 tàu chiến, 1.588 khẩu pháo và hàng triệu tấn vật tư chiến tranh.

Tiếp tục nhận viện trợ của Mĩ (tuy không bằng trước) và được cỗ vấn Mĩ chỉ huy, chính quyền Thiệu ngang nhiên phá hoại Hiệp định Pari. Với một kế hoạch tiếp tục chiến tranh được sắp đặt trước khi ký Hiệp định, chính quyền Thiệu huy động gần như toàn bộ lực lượng, tiến hành chiến dịch "tràn ngập lãnh thổ", liên tiếp mở những cuộc hành quân lấn chiếm các vùng do Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam kiểm soát; tiến hành bao vây kinh tế, đẩy mạnh hoạt động gián điệp, biệt kích, chiến tranh tâm lý. Mục đích của chúng là chiếm đất, giành dân, xóa bỏ hình thái "da báo", mở rộng và củng cố vùng chúng kiểm soát, thu hẹp đế đến xóa bỏ vùng giải phóng. Trong vùng do chúng kiểm soát, chúng ráo riết "bình định", "thanh lọc", dồn quân, bắt lính, cướp bóc nhân dân, giết hại những người yêu nước, bắt bớ tù đày những người chống đối. Thực chất, đó là hành động tiếp tục chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh, chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta ở Việt Nam.

Âm mưu đó của Mĩ - Thiệu, cũng giống như bản chất của chúng, là không thay đổi so với trước đây. Nhưng nó lại được thực hiện trong tình hình Việt Nam và Đông Dương đã thay đổi sau Hiệp định Pari, không có lợi cho chúng.

Về quân sự, quân đội xâm lược Mĩ - chố dựa của chính quyền Sài Gòn - đã rút hết về nước, viện trợ của Mĩ cho Thiệu bị cắt giảm dần, từ 1.614 triệu đôla năm 1972-1973, rút xuống còn 1.026 triệu đôla năm 1973-1974 và 701 triệu đôla năm 1974-1975... nên dù đông hơn 1 triệu, quân Thiệu vẫn không mạnh.

Về chính trị, trước đây, khi chính quyền Sài Gòn còn kiểm soát hầu như toàn bộ miền Nam, quân đội của chúng còn ở độ sung sức, chúng vẫn không ngăn được phong trào nổi dậy của quần chúng. Giờ đây, chính quyền Thiệu đang lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, quân đội của chúng liên tiếp bị trùng trị bởi những đòn nặng nề của quân giải phóng, vùng kiểm soát của chúng bị thu hẹp, trong lúc đó lực lượng cách mạng đã lớn mạnh và chiến thắng.

Về kinh tế, với mấy trăm triệu đôla viện trợ hàng năm của Mĩ cho Thiệu, tuy tạm thời có tác dụng nuôi sống bộ máy chính quyền khổng lồ và hơn 1 triệu quân, góp phần kích thích một số mặt nào đó của nền kinh tế và phần nào tạo ra việc làm cho số ít đồng bào, nhưng vẫn không tạo ra một cuộc sống phồn vinh và sự phát triển của nền kinh tế trong vùng do chính quyền Thiệu kiểm soát. Kinh tế miền Nam vẫn là kinh tế thuộc địa, hoàn toàn lệ thuộc kinh tế Mĩ và viện trợ của Mĩ cũng chỉ nhằm phục vụ cho ý đồ thực dân mới ở miền Nam.

Còn về phía Mĩ, với việc quân đội Mĩ rút khỏi miền Nam nước ta, nước Mĩ đã rơi vào tình trạng của "cuộc khủng hoảng lòng tin", kinh tế thì suy thoái, nạn lạm phát và thất nghiệp tăng lên, xã hội Mĩ bị rối loạn, nội bộ chính quyền và các đảng phái bị chia rẽ sâu sắc. Cùng với tình hình ấy là vụ bê bối Oatoghết đã buộc Níchxơn phải rút lui khỏi Nhà Trắng (8-1974).

Dó là những khó khăn và yếu kém của Mĩ - Thiệu, xuất hiện trong thời kì sau Hiệp định Pari.

Trong khi đó, cuộc cách mạng của chúng ta có nhiều thuận lợi mới hơn bất cứ thời kì nào trước đó.

Việc ký Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam và việc chấm dứt sự có mặt của quân đội Mĩ trên đất nước ta, đã tạo nên sự thay đổi trong so sánh lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng ở Việt Nam và Đông Dương, có lợi cho cách mạng.

Sau Hiệp định Pari, khác với tình hình sau Hiệp định Giơneva 1954, ở miền Nam có chính quyền cách mạng từ trung ương đến cơ sở, có lực lượng vũ trang ba thứ quân lớn mạnh, có vùng giải phóng rộng lớn, chiếm ba phần tư đất đai với một phần ba số dân, bao gồm hầu hết tỉnh Quảng Trị, miền Tây tỉnh Thừa Thiên, phần lớn đất đai Liên khu V. Còn ở các khu VI, VII, VIII, IX, hầu hết những căn cứ nổi tiếng trong kháng chiến chống Pháp trước đây như Đồng Tháp Mười, Dương Minh Châu, rừng U Minh... đều do quân cách mạng kiểm soát. Đáng chú ý là vùng đất rộng lớn của Tây Nguyên, một địa bàn chiến lược quan trọng bậc nhất, từ đó có thể khống chế con đường Nam - Bắc..., cũng do ta nắm. Trong vùng giải phóng, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, nông nghiệp vẫn từng bước được khôi phục, một số cơ sở công nghiệp bước đầu được xây dựng, hệ thống đường giao thông được phục hồi và xây dựng thêm, nối liền các địa phương trong vùng. Vùng giải phóng của ta, ngoài ý nghĩa về chiến lược, còn có tầm quan trọng về mặt kinh tế, bao gồm những vùng rừng núi, nhiều vùng rộng lớn ở đồng bằng Nam Bộ và Liên khu V.

Cách mạng và chiến tranh giải phóng miền Nam lại có căn cứ địa và hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa không ngừng lớn mạnh, được thử thách qua hai lần đánh trả chiến tranh phá hoại của Mĩ, giờ đây được xây dựng trong hòa bình, càng có điều kiện phát huy vai trò đối với tiến tuyến lớn.

Ngoài ra, khi nói đến sự thay đổi trong so sánh lực lượng, sự lớn mạnh về thế và lực của cách mạng Việt Nam, còn phải nói đến thế và lực được tạo ra từ trong thắng lợi của cách mạng Lào và cách mạng Campuchia.

Sau Hiệp định Pari về Việt Nam, Hiệp định Viêng Chăn về "lập lại hòa bình, thực hiện hòa hợp dân tộc ở Lào" đã được ký kết (21-2-1973). Cũng như cách mạng Việt Nam, cách mạng Lào có vùng giải phóng rộng lớn, chiếm ba phần tư đất đai với hơn một phần ba số dân, trong đó có cao nguyên Bôlôven, Cảnh đồng Chum hoàn toàn do các lực lượng cách mạng nắm giữ. Cách mạng Campuchia kiểm soát 90% đất đai và 5,5 triệu dân, trong tổng số 7 triệu dân.

Tận dụng những điều kiện lịch sử mới sau Hiệp định Pari với những thay đổi cơ bản trong so sánh lực lượng đang ngày càng có lợi cho cách mạng, nhân dân ta ở miền Nam đã dâng mạnh đấu tranh chống lại ám mưu và hành động mới của Mĩ - Thiệu.

Trong cuộc đấu tranh chống "bình định lấn chiếm", chống ám mưu "tràn ngập lãnh thổ" của Thiệu vào những tháng đầu sau Hiệp định, quân dân ta đã đạt được một số kết quả nhất định. Nhưng do không đánh giá hết ám mưu phá hoại Hiệp định của đối phương, do quá nhẫn nại đến hòa bình, hòa hợp dân tộc... nên trên một số địa bàn quan trọng, chúng ta đã bị mất đất, mất dân.

Năm bắt tình hình trên, trong tháng 7-1973, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 21 của Đảng họp.

Trên cơ sở nhận định kẻ thù vẫn là đế quốc Mĩ và tay sai Nguyễn Văn Thiệu - kẻ đang phá hoại hòa bình, ngăn cản nhân dân ta đi tới độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc, Hội nghị của Đảng nêu rõ nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam trong giai đoạn hiện tại là tiếp tục cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và nhẫn nại trong bất cứ tình huống nào cũng phải tiếp tục con đường cách mạng bạo lực, phải nắm vững chiến lược tiến công, kiên quyết đấu tranh trên cả ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao, với tính chủ động, linh hoạt cao, không ngừng giữ vững và phát triển lực lượng của cách mạng về mọi mặt, đánh thắng từng bước và chủ động trong mọi tình huống, đưa cách mạng miền Nam tiến lên.

Quán triệt chủ trương đó của Đảng, ngày 8-10-1973, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra tuyên bố vạch rõ:

- Chính phủ Hoa Kì phải chấm dứt hoàn toàn và triệt để mọi dính líu quân sự và can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam, phải rút hết nhân viên quân sự đội lốt dân sự ra khỏi miền Nam Việt Nam theo như Hiệp định Pari đã quy định.

– Đánh đổ Nguyễn Văn Thiệu và phe cánh, trở ngại chính của việc giải quyết các vấn đề chính trị ở miền Nam Việt Nam hiện nay. Thành lập ở Sài Gòn một chính quyền tân thành hòa bình, hòa hợp dân tộc, nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Pari về Việt Nam.

Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam sẵn sàng đàm phán với một chính quyền như vậy để nhanh chóng giải quyết các vấn đề ở miền Nam Việt Nam.

Cũng do nắm vững quan điểm cách mạng bạo lực và tư tưởng chiến lược tiến công được nêu rõ trong Nghị quyết 21 của Đảng, Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng miền Nam Việt Nam đã ra lệnh cho quân và dân miền Nam kiên quyết đánh trả những hành động chiến tranh của địch. Trong mệnh lệnh ngày 15-10-1973 của Bộ chỉ huy đã nêu rõ:

– Phải nêu cao cảnh giác, kiên quyết đánh trả địch đáng những hành động chiến tranh của chính quyền Sài Gòn, bảo vệ vùng giải phóng, bảo vệ tính mạng tài sản của nhân dân, bảo vệ Hiệp định Pari về Việt Nam.

– Chừng nào chính quyền Sài Gòn còn tiếp tục những hành động chiến tranh thì các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng sẽ kiên quyết đánh trả họ bất cứ ở đâu, bằng các hình thức và lực lượng thích đáng, buộc đối phương phải nghiêm chỉnh và triệt để thi hành Hiệp định Pari về Việt Nam.

Thực hiện Nghị quyết của Đảng và mệnh lệnh của Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng miền Nam Việt Nam, các lực lượng vũ trang giải phóng chặng những đã đánh trả những cuộc hành quân "bình định", "lấn chiếm" của Thiệu, mà còn chủ động đánh vào căn cứ xuất phát của các cuộc hành quân của chúng. Kết quả là từ cuối năm 1973, quân dân ta chặng những đã bảo vệ được vùng giải phóng và căn cứ còn lại của ta, mà còn lấy lại được nhiều vùng do địch lấn chiếm, mở rộng thêm vùng giải phóng và nhiều hành lang chiến lược.

Phối hợp với đấu tranh quân sự, nhân dân ta ở miền Nam còn đẩy mạnh đấu tranh chính trị, ngoại giao. *Dấu tranh chính trị* nhằm vào mục tiêu đòi Mĩ – Thiệu thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Pari, đòi chúng thực hiện các quyền tự do dân chủ, đòi lật đổ chính quyền Nguyễn Văn Thiệu. *Dấu tranh ngoại giao* nhằm tố cáo hành động của Mĩ – Thiệu trong việc vi phạm Hiệp định, phá hoại hòa bình, hòa hợp dân tộc và nêu cao tính chất chính nghĩa cuộc chiến đấu của nhân dân ta.

Tại các vùng giải phóng, đồng thời với cuộc chiến đấu bảo vệ quê hương, nhân dân ta ra sức khôi phục và đẩy mạnh sản xuất, tăng nguồn dự trữ

chiến lược cho cuộc chiến đấu hoàn thành giải phóng miền Nam. Năm 1973, diện tích gieo trồng ở các vùng giải phóng đồng bằng sông Cửu Long tăng 20% so với năm 1972. Nhờ sản xuất phát triển, đóng góp của nhân dân cho cách mạng ngày càng tăng. Năm 1973, nhân dân khu 9 (miền Tây Nam Bộ) đã đóng góp 1,7 triệu tấn lúa (bằng 34.000 tấn) và riêng 6 tháng đầu năm 1974 đã đóng góp 2,4 triệu tấn (bằng 48.000 tấn)... Các ngành sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, các mặt hoạt động văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế cũng được đẩy mạnh.

Đây là những nguồn cung cấp, bổ sung tại chỗ rất quan trọng, cùng với sự chi viện to lớn của miền Bắc, đã tăng cường nhanh chóng lực lượng cách mạng ở miền Nam, thiết thực chuẩn bị cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 để giải phóng hoàn toàn miền Nam.

III-GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM, GIÀNH TOÀN VẸN LÃNH THỔ TỔ QUỐC

1. Chủ trương, kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam

Cuối năm 1974 đầu năm 1975, trong tình hình so sánh lực lượng ở miền Nam thay đổi mau lẹ có lợi cho cách mạng, Hội nghị Bộ Chính trị (từ 30-9 đến 7-10-1974) và Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng (từ 18-12-1974 đến 8-1-1975) đã bàn kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng đang tiến hành thì nhận được tin quân dân ta giải phóng đường 14 và toàn tỉnh Phước Long (6-1-1975).

Trong hơn 20 ngày đêm chiến đấu (từ 12-12-1974 đến 6-1-1975), quân dân ta ở Phước Long đã tiêu diệt và bắt sống 3.000 địch, thu 3.000 súng các loại, giải phóng đường 14, thị xã và toàn tỉnh Phước Long (6-1-1975). Đây là tỉnh đầu tiên ở miền Nam được giải phóng hoàn toàn.

Chiến thắng Phước Long và tình hình chiến sự sau Phước Long giúp Bộ Chính trị củng cố thêm quyết tâm chiến lược, bổ sung và hoàn chỉnh kế hoạch 2 năm (1975 - 1976) hoàn thành giải phóng miền Nam, được đề ra từ Hội nghị Bộ Chính trị (30-9 đến 7-10-1974). Cụ thể là năm 1975 tranh thủ thời cơ, bắt ngay tiến công trên quy mô lớn, rộng khắp, tạo điều kiện đến năm 1976 tiến hành tổng công kích - tổng khởi nghĩa giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Bộ Chính trị đề ra kế hoạch 2 năm, nhưng lại nhấn mạnh "cả năm 1975 là thời cơ" và chỉ rõ "Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975". Bộ Chính trị cũng nhấn mạnh sự cần thiết phải tranh thủ thời cơ thực hiện "tổng công kích - tổng khởi nghĩa", phải đánh nhanh, thắng nhanh để đỡ thiệt hại về người và của cho nhân dân, giữ gìn tốt cơ sở kinh tế, công trình văn hóa..., giảm bớt sự tàn phá của chiến tranh.

Hội nghị Bộ Chính trị của Đảng cuối năm 1974 đầu năm 1975 có ý nghĩa lịch sử trọng đại. Hội nghị đã phân tích, đánh giá chính xác sự phát triển của tình hình, đề ra phương hướng hành động đúng đắn, thể hiện quyết tâm chiến lược cao giải phóng hoàn toàn miền Nam khi thời cơ lớn đến. Đó thực sự là ngọn đuốc soi đường dẫn đến đại thắng của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975.

2. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của quân dân ta ở miền Nam đã diễn ra gần 2 tháng vào mùa Xuân 1975 với ba chiến dịch lớn: Chiến dịch Tây Nguyên, Chiến dịch Huế - Đà Nẵng và Chiến dịch mang tên Hồ Chí Minh đánh vào Sài Gòn.

a) Chiến dịch Tây Nguyên (từ 4-3 đến 24-3-1975)

Tây Nguyên là một địa bàn chiến lược quan trọng. Nhưng ở đây, quân đội Sài Gòn có nhiều sơ hở, lực lượng của chúng yếu do nhận định sai hướng tiến công của quân ta.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Bộ Chính trị tháng 10-1974 về chọn chiến trường Tây Nguyên làm hướng tiến công chủ yếu, Quân ủy Trung ương quyết định dùng lực lượng chủ lực mạnh với binh khí kĩ thuật hiện đại để mở chiến dịch quy mô lớn ở Tây Nguyên với trận then chốt mở màn tiến công Buôn Ma Thuột, nhằm tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch, chiếm thị xã Buôn Ma Thuột, giải phóng hoàn toàn Tây Nguyên, phát triển cuộc tiến công sang các tỉnh ven biển miền Trung, thực hiện chia cắt chiến lược.

Từ ngày 1 đến ngày 9-3-1975, bộ đội Tây Nguyên bí mật triển khai thế chiến dịch, tạo thế bao vây, cô lập, sẵn sàng đánh đòn phủ đầu vào Buôn Ma Thuột; thực hiện tiến công nghi binh quy mô vừa và nhỏ ở Plâycu - Kon Tum nhằm thu hút sự chú ý và lực lượng của đối phương ở đó, đồng thời mở những cuộc tiến công cắt đứt đường 19, đường 21 nối Tây Nguyên với đồng

bằng khu V (ngày 4-3); tiến công đánh chiếm khu quân sự Đức Lập - Núi Lửa (ngày 9-3), cô lập hoàn toàn Buôn Ma Thuột.

Ngày 10-3-1975, quân ta từ bốn cánh tiến công Buôn Ma Thuột bằng cơ giới, nhầm vào sở chỉ huy sư đoàn bộ Sư đoàn 23. Sau hai ngày chiến đấu, quân ta tiêu diệt toàn bộ quân địch ở đây, làm chủ hoàn toàn thị xã.

Mất Buôn Ma Thuột (11-3), địch vội vàng điều hai trung đoàn chủ lực còn lại của Sư đoàn 23 và một tiểu đoàn quân biệt động phản kích chiếm lại Buôn Ma Thuột. Nhưng lực lượng phản kích của chúng chưa kịp triển khai đội hình đã bị quân ta bao vây, tiến công tiêu diệt.

Bắt mạch đúng ý đồ của Thiệu, ngày 13-3, Quân ủy Trung ương điện cho Bộ chỉ huy chiến dịch, nêu rõ về khả năng quân Sài Gòn sẽ rút lui chiến lược, cần chuẩn bị tốt việc tiêu diệt chúng trên đường rút chạy.

Đúng như phán đoán của Quân ủy Trung ương, từ chỗ chủ quan lúc đầu, sau khi bị những đòn bất ngờ, địch hoảng loạn, đẩy chúng đến quyết định phải rút chạy khỏi Tây Nguyên.

Sáng ngày 14-3-1975, Nguyễn Văn Thiệu đến Cam Ranh, ra lệnh cho Phạm Văn Phú - Tư lệnh quân đoàn II ngụy, rút khỏi Plâycu, Kon Tum và toàn bộ Tây Nguyên về giữ vùng duyên hải Nam Trung Bộ.

Ngày 16-3-1975, bộ đội chủ lực của ta được lệnh nhanh chóng truy kích quân địch rút chạy trên đường số 7, phối hợp với bộ đội địa phương chặn đánh tiêu diệt chúng ở Phú Bồn và Cửng Sơn. Đến ngày 24-3-1975, toàn bộ quân địch rút khỏi Tây Nguyên. Tây Nguyên rộng lớn với 60 vạn dân hoàn toàn được giải phóng.

Phối hợp với Tây Nguyên, các chiến trường khu V, Trị - Thiên, Nam Bộ cũng mở chiến dịch, đẩy mạnh tiến công đối phương, thu nhiều thắng lợi lớn.

Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi đã chuyển cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước sang giai đoạn mới: từ tiến công chiến lược ở Tây Nguyên phát triển thành tổng tiến công chiến lược trên toàn chiến trường miền Nam.

b) Chiến dịch Huế - Đà Nẵng (21-3 đến 3-4-1975)

Ngày 18-3-1975, khi quân ta trên dà thắng lớn đi đến thắng lợi hoàn toàn ở Tây Nguyên, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp, bổ sung quyết tâm chiến lược: giải phóng miền Nam ngay trong năm 1975.

Ngày 25-3-1975, một ngày sau khi quân ta giải phóng hoàn toàn Tây Nguyên, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp, hạ quyết tâm giải phóng Sài Gòn và toàn miền Nam trước mùa mưa (trước tháng 5-1975).

Quyết tâm của Bộ Chính trị được cụ thể trong phương hướng chiến lược: tập trung lực lượng của cả nước giải phóng hoàn toàn miền Nam. Trước mắt, tiến hành trận quyết chiến chiến lược giải phóng Huế - Đà Nẵng, giải phóng các tỉnh Trung và Nam Trung Bộ, tiêu diệt Quân đoàn I nguy, không cho chúng có về giữ Sài Gòn, đồng thời đẩy mạnh công tác chuẩn bị cho trận quyết chiến cuối cùng giải phóng Sài Gòn.

Để chuẩn bị cho trận quyết chiến chiến lược cuối cùng, Bộ Chính trị quyết định thành lập Hội đồng chỉ viễn cho tiến tuyến do Thủ tướng Phạm Văn Đồng làm Chủ tịch, nhằm động viên sự nỗ lực của cả nước vào công cuộc chiến thắng, đồng thời quyết định thành lập thêm quân đoàn III, trên cơ sở lực lượng quân chủ lực Tây Nguyên, thành một lực lượng cơ động chiến lược của Bộ để cùng với Quân đoàn I, Quân đoàn II, Quân đoàn IV (được thành lập trong hai năm trước đó) tham gia giải phóng Sài Gòn⁽¹⁾.

Đồng thời với việc chuẩn bị khẩn trương, toàn diện cho công cuộc giải phóng Sài Gòn và ngay khi chiến dịch Tây Nguyên chưa kết thúc, quân dân ta đã triển khai chiến dịch Huế - Đà Nẵng, trận quyết chiến chiến lược thứ hai của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975.

Vào những ngày cuối chiến dịch Tây Nguyên, phát hiện địch chuẩn bị rút bỏ tuyến phòng thủ Quảng Trị và có khả năng rút bỏ cả Huế, cơ lực lượng về giữ Đà Nẵng, Quân ủy Trung ương chỉ thị cho Quân khu Trị-Thiên và Quân đoàn II nhanh chóng giải phóng Trị - Thiên - Huế sớm hơn dự kiến.

Ngày 21-3-1975, quân ta được lệnh tiến công thọc sâu vào căn cứ địch, chặn các đường rút chạy của chúng, như đường số 1 đi Đà Nẵng, các cửa biển Thuận An, Tư Hiến, hình thành thế bao vây địch trong thành Huế với sự phối hợp hoạt động của lực lượng vũ trang địa phương và phong trào nổi dậy của quần chúng khắp các vùng nông thôn và thành Huế.

Ngày 25-3-1975, các cánh quân của ta từ các hướng tiến công tiêu diệt và làm tan rã lực lượng địch rút chạy ở cửa biển Thuận An và Tư Hiến. Cùng ngày, các lực lượng vũ trang phối hợp với lực lượng chính trị của quần chúng chiếm giữ các căn cứ quân sự, các cơ sở chính trị, kinh tế, văn hóa và truy quét bọn ác ôn ngoan cố. Ngày 26-3-1975, Sư đoàn I nguy bị tiêu diệt, thành phố Huế và toàn tỉnh Thừa Thiên được giải phóng. Thắng lợi đó đã tạo thế uy hiếp từ hướng Bắc đối với quân địch ở Đà Nẵng.

(1) Quân đoàn I thành lập 24-10-1973 ở miền Bắc. Quân đoàn II thành lập ngày 17-5-1974 và Quân đoàn IV - ngày 20-7-1974 ở miền Nam. Còn Quân đoàn III và Đoàn 232 (tương đương một quân đoàn) được thành lập trong quá trình Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975.

Cùng thời gian này, các lực lượng vũ trang của Quân khu V phối hợp với quân chúng cách mạng tiến công và nổ dậy tiêu diệt Sư đoàn II, giải phóng Tam Kỳ (24-3), Quảng Ngãi (25-3), Chu Lai (26-3), giải phóng toàn bộ phía nam Quân khu I, tạo thêm một hướng uy hiếp Đà Nẵng từ phía nam.

Thắng lợi ở Trị - Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Chu Lai và việc tiêu diệt các Sư đoàn I, II của đối phương, phá vỡ một bộ phận quan trọng trong kế hoạch co cụm để giữ Đà Nẵng của chúng, đã tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho quân ta tiến lên tiêu diệt chúng ở Đà Nẵng.

Cuộc tiến công Đà Nẵng được Quân ủy Trung ương quyết định ngay sau khi giải phóng Huế (26-3) với tinh thần "kịp thời nhất, nhanh chóng nhất, táo bạo nhất và với lực lượng có thể chuyển tới sớm nhất".

Thực hiện quyết tâm trên, sáng 28-3, Quân đoàn I cùng với các lực lượng của Quân khu V đã chia thành 5 cánh: Bắc, Tây - Bắc, Tây - Nam, Nam, Đông - Nam đồng loạt tiến vào Đà Nẵng. Phối hợp với các lực lượng vũ trang và chính trị của quân chúng bên trong tiến công và nổi dậy, quân ta đánh chiếm các mục tiêu: Bộ tư lệnh Quân đoàn I, sân bay, quân cảng, Tòa thị chính..., đánh phá khu nhà lao, giữ gìn các cơ sở kinh tế, các công trình văn hóa...

Đến 15 giờ ngày 29-3-1975, Đà Nẵng - một căn cứ quân sự liên hợp lớn nhất của Mĩ - Thiệu, bị quân ta tiêu diệt, thành phố lớn thứ hai ở miền Nam hoàn toàn giải phóng.

Phối hợp với mặt trận Huế - Đà Nẵng, từ chiến trường Tây Nguyên vừa được giải phóng, các binh đoàn chủ lực của ta phát triển cuộc tiến công xuống các tỉnh ven biển miền Trung, cùng với lực lượng tại chỗ đã tiến công và nổi dậy giải phóng tỉnh Bình Định với thành phố Quy Nhơn (1-4), tỉnh Phú Yên với thị xã Tuy Hòa (1-4) và tỉnh Khánh Hòa với thành phố Nha Trang và quân cảng Cam Ranh (3-4).

Chiến dịch Huế - Đà Nẵng, trận then chốt thứ hai đại thắng, đã làm sụp đổ hoàn toàn hệ thống phòng ngự chiến lược của Thiệu ở miền Trung, xóa bỏ Quân khu I, phá tan âm mưu co cụm chiến lược của chúng, không để cho lực lượng đối phương rút về tăng cường phòng thủ quanh Sài Gòn, đẩy chúng vào tình trạng tuyệt vọng, tạo điều kiện thuận lợi cho trận quyết chiến chiến lược cuối cùng : Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

c) *Chiến dịch Hồ Chí Minh (26-4 đến 30-4-1975)*

Sau khi mất hoàn toàn Quân khu I và Quân khu II trong thời gian không đầy một tháng, Nguyễn Văn Thiệu cho rằng phải hai tháng nữa quân ta mới có thể tiếp tục tiến công, nên chúng có thời gian và khả năng để bảo vệ Quân khu III, Quân khu IV. Chúng tập hợp bọn tặc quân, củng cố lực lượng còn lại, tổ chức tuyển phòng thủ từ xa hòng giữ phần đất còn lại từ Phan Rang trở vào; ngăn chặn, làm chậm lại cuộc tiến công của quân ta cho đến mùa mưa, sau đó phản kích chiếm một số vùng để mạc cả với ta trên bàn đàm phán.

Về phía Mĩ, để giúp bọn tay sai kéo dài cơ hội hối, chính quyền Pho cho lập cầu hàng không khẩn cấp chuyên chở vũ khí, trang bị cho quân đội Sài Gòn.

Trên cơ sở đánh giá thời cơ chiến lược để tiến hành "tổng công kích, tổng khởi nghĩa" vào sào huyệt của quân Sài Gòn đã chín muồi, Bộ Chính trị hạ quyết tâm "Nắm vững thời cơ chiến lược hơn nữa, với tư tưởng chỉ đạo "thân tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng", thực hiện "tổng công kích, tổng khởi nghĩa" trong thời gian sớm nhất, tốt nhất là trong tháng 4 năm 1975, không thể chậm trễ".

Để thực hiện quyết tâm đó, Bộ Chính trị đã quyết định một loạt vấn đề lớn, nhằm đảm bảo cho trận quyết chiến chiến lược cuối cùng toàn thắng, trong đó có quyết định thành lập Bộ tư lệnh và Đảng ủy mặt trận (3-4), quyết định tên chiến dịch đánh vào Sài Gòn là "Chiến dịch Hồ Chí Minh" (14-4).

Từ đầu tháng 4-1975, trên mọi miền đất nước, nhân dân ta đã sống những ngày hết sức sôi động và hào hùng. Cả dân tộc ra quân trong mùa Xuân lịch sử với tinh thần "Đi nhanh đến, đánh nhanh thắng" và với khí thế "thân tốc, bất ngờ, táo bạo, chắc thắng".

Từ ngày 9-4-1975, quân ta tổ chức những cuộc tiến công trên hướng Đông, đánh vào Xuân Lộc, một căn cứ phòng thủ trọng yếu bảo vệ Sài Gòn từ phía đông của dải phương. Ngày 21-4, trước sức tiến công của quân ta, quân ngụy ở căn cứ Xuân Lộc buộc phải tháo chạy, thị xã Xuân Lộc và tỉnh Long Khánh hoàn toàn giải phóng, cánh cửa phía đông Sài Gòn đã được mở sẵn để đón đại quân ta vào trận quyết chiến chiến lược cuối cùng.

Trong lúc đó, Quân đoàn II, sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ giải phóng Đà Nẵng, được lệnh hành quân "thân tốc" hướng đến Sài Gòn tham gia chiến dịch. Trên đường hành quân, bộ đội ta tiến công tiêu diệt một căn cứ phòng thủ từ xa nữa của quân Sài Gòn ở Phan Rang (16-4), giải phóng tỉnh Ninh Thuận, sau đó phối hợp với lực lượng quân chúng nổi dậy, giải phóng các tỉnh

ven biển khu VI. Một loạt hải đảo miền Trung nước ta cũng được giải phóng. Từ ngày 14-4, Quân khu V phối hợp với Bộ tư lệnh hải quân đã lần lượt giải phóng các đảo thuộc quần đảo Trường Sa do quân đội Sài Gòn chiếm giữ.

Cũng trong thời gian đó, do nắm được thời cơ thuận lợi khi quân Mĩ - ngụy Sài Gòn gặp nguy khốn, lại được sự phối hợp chiến đấu của quân ta, quân dân Campuchia đã đẩy mạnh tiến công và nổi dậy, giáng cho quân Mĩ - ngụy Lon Non những đòn nặng nề. Ngày 17-4-1975, năm ngày sau khi những người Mĩ cuối cùng rút về nước, các lực lượng vũ trang Campuchia bắt đầu cuộc Tổng công kích vào thủ đô Phnôm Pênh, phối hợp với quân chúng nổi dậy, đập tan quân ngụy, giải phóng Phnôm Pênh và giải phóng hoàn toàn đất nước Campuchia.

Do thấy trước tình hình không gì có thể cứu vãn khỏi sự sụp đổ, Mĩ - Thiệu, trong vòng một tuần đã có những lời tuyên bố cùng với việc làm thẻ hiện sự sa sút tột độ về mặt tinh thần, ý chí của kè cướp nước và bọn bán nước.

Ngày 18-4, Tổng thống Mĩ ra lệnh di tản người Mĩ khỏi Sài Gòn và đến ngày 23-4 thì tuyên bố: "Cuộc chiến tranh ở Việt Nam đã chấm dứt đối với Mĩ".

Ngày 21-4, Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố "từ chức" Tổng thống của Chính phủ Việt Nam cộng hòa. Ngày 26-4, Trần Văn Hương vừa lên thay Nguyễn Văn Thiệu làm "Tổng thống" được mấy hôm đã phải tuyên bố nhường chức cho Dương Văn Minh.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đến giai đoạn chót càng thêm quyết liệt với tốc độ nhanh "một ngày bằng 20 năm".

Ngày 26-4, sau khi chọc thủng tuyến phòng thủ từ xa của quân Sài Gòn, nãm cánh quân của ta, gồm 4 quân đoàn chủ lực và Đoàn 232 cùng với binh khí đã tập kết đầy đủ tại nơi quy định, hình thành thế trận bao vây Sài Gòn.

17 giờ cùng ngày, quân ta nổ súng, bắt đầu cuộc tiến công lớn vào Sài Gòn. Quân ta thuộc nãm cánh từ các hướng, có sự phối hợp của lực lượng vũ trang địa phương và sự nổi dậy của quân chúng, được lệnh vượt qua tuyến phòng thủ vòng ngoài của đối phương, tiến thẳng vào trung tâm Sài Gòn.

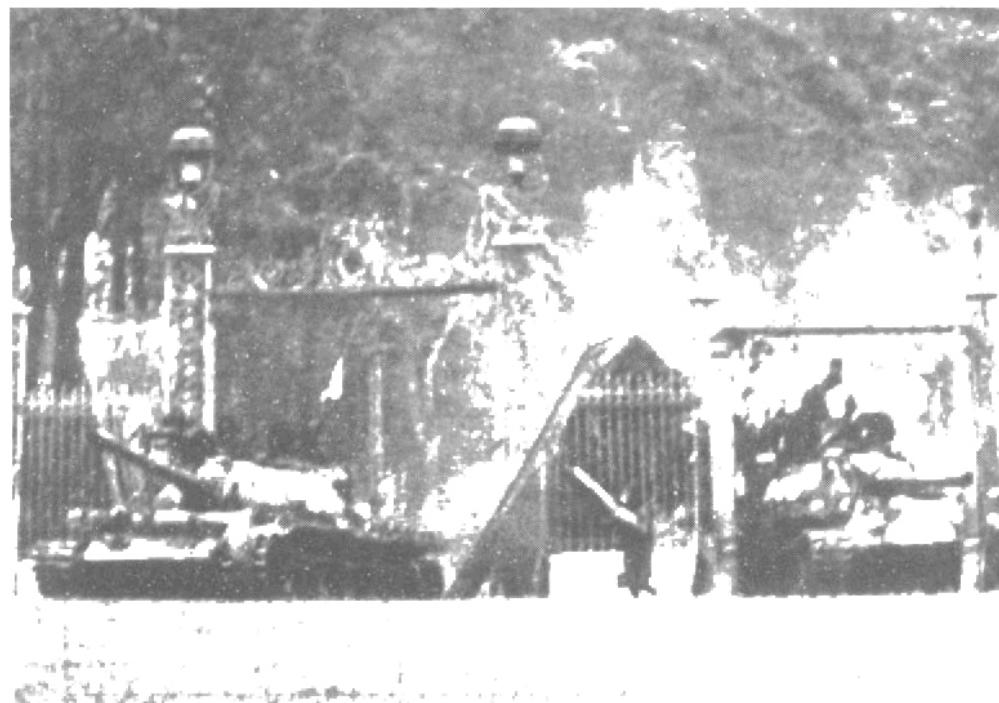
17 giờ ngày 28-4, ngay sau khi Dương Văn Minh tuyên bố nhận chức Tổng thống và hô hào binh lính của chúng "bảo vệ lãnh thổ", "không buông vũ khí", quân ta tập kích sân bay Tân Sơn Nhất bằng 5 máy bay A37 thu được của địch. Tiếp đó, pháo binh ta giội bão lửa lên đầu chúng, làm tê liệt mọi hoạt động trên sân bay, khiến cho cuộc di tản người "liều mạng" của Mĩ phải chuyển sang bằng máy bay lên thẳng.

Ngày 29-4, quân ta tổng công kích trên toàn mặt trận. Tất cả các cánh quân của ta, gồm 15 sư đoàn quân chủ lực, đồng loạt tấn công và chỉ trong một ngày đã đập vỡ tuyến phòng thủ vòng ngoài của quân đội Sài Gòn, ngăn

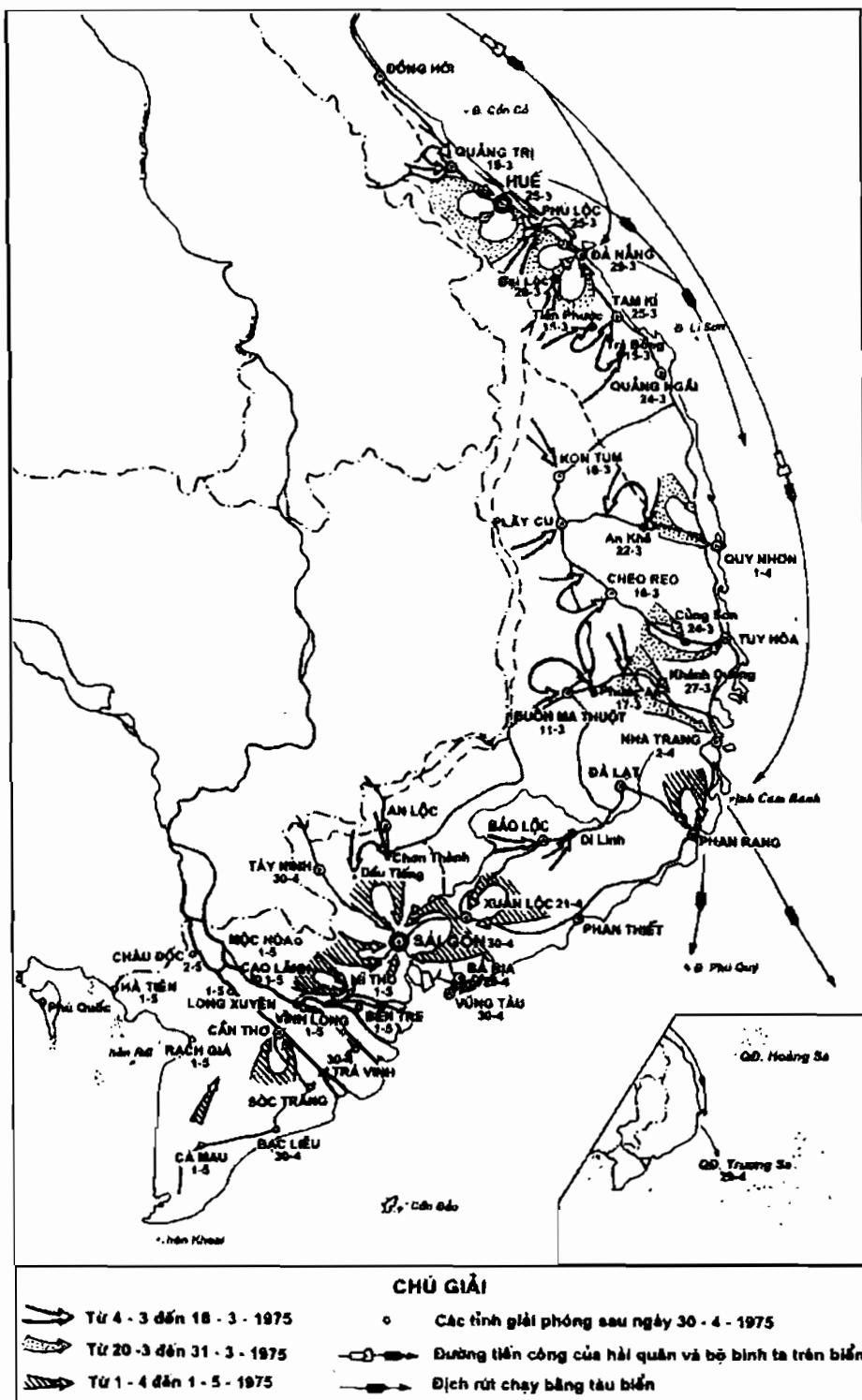
chùn và tiêu diệt các sư đoàn chủ lực của chúng ở Tây Ninh, đồng bằng sông Cửu Long, không cho chúng có về Sài Gòn, tạo điều kiện cho quân ta thọc sâu vào nội thành.

Ngày 30-4, mặc cho Dương Văn Minh kêu gọi "ngừng bắn để điều định giao chính quyền", quân dân ta vẫn kiên quyết tiếp tục tiến công theo kế hoạch, với khí thế dũng mãnh, giải phóng và chiếm lĩnh thành phố, tước vũ khí, giải tán chính quyền các cấp của đối phương, đập tan mọi sự chống cự của chúng.

Các binh đoàn chủ lực của ta từ nhiều hướng đồng loạt tiến vào nội thành, phối hợp với lực lượng bên trong, đánh chiếm tất cả các mục tiêu của đối phương, như sân bay Tân Sơn Nhất, Phủ Tổng thống, Bộ Tổng tham mưu, Bộ Tư lệnh biệt khu thủ đô, Đại phát thanh, Tổng nhà Cảnh sát, căn cứ hải quân, cảng Bạch Đằng...



Xe tăng tiến vào dinh Độc Lập
(Ảnh của Bà François de Mudder)



Diễn biến cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975
(từ 4 - 3-1975 đến 2 - 5 - 1975)

10 giờ 45 phút ngày 30-4, các đơn vị của Quân đoàn II, bằng xe tăng và pháo binh, tiến thẳng vào "Dinh Độc lập", bắt sống toàn bộ chính quyền trung ương Sài Gòn, buộc Tổng thống Dương Văn Minh phải tuyên bố đầu hàng không điều kiện. Máy tiếng đồng hồ trước đó, lúc bầu trời Sài Gòn chưa sáng hẳn, một máy bay lên thẳng từ sân thượng tòa nhà Sứ quán Mĩ chở Đại sứ Matin rời khỏi Sài Gòn.

11 giờ 30 phút cùng ngày, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc Phủ Tổng thống chính quyền Sài Gòn, báo hiệu sự toàn thắng của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Cùng với đại quân của ta tiến vào giải phóng Sài Gòn, lực lượng vũ trang và nhân dân các tỉnh còn lại ở Nam Bộ, theo đúng kế hoạch của Trung ương Cục và Bộ chỉ huy Miền, với phương châm "xã giải phóng xã, huyện giải phóng huyện, tỉnh giải phóng tỉnh" đã nhất tề đứng lên tiến công và nổi dậy chiếm các căn cứ, quận lỵ, tỉnh lỵ, bức đối phương phải nộp vũ khí đầu hàng. Đến ngày 2-5-1975, lực lượng vũ trang và bộ máy chính quyền của Dương Văn Minh ở Nam Bộ và trên khắp miền Nam nước ta đã tan rã hoàn toàn.

Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, lực lượng vũ trang tại chỗ và lực lượng nổi dậy của quân chúng đóng vai trò quan trọng. Ở Sài Gòn và các thành phố, thị xã, thị trấn..., công nhân đã chủ động đấu tranh giữ gìn máy móc, bảo vệ xí nghiệp, cơ quan, không cho địch phá hoại. Thanh niên, học sinh, sinh viên vận động đồng bào xuống đường, giữ gìn trật tự, trị an đường phố, đập tan bộ máy kìm kẹp của địch, phối hợp với bộ đội truy lùng bọn ác ôn. Ở các vùng nông thôn, rừng núi, đồng bằng sông Cửu Long, hình thái nổi dậy của nhân dân hết sức phong phú. Nhân lúc lực lượng quân đội và chính quyền Dương Văn Minh ở Trung ương đầu hàng không điều kiện, đồng bào ở miền Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long chủ động đứng lên phối hợp cùng lực lượng vũ trang đánh đổ lực lượng quân sự và chính trị ở địa phương, giành quyền làm chủ.

Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, sự nổi dậy của quân chúng nhân dân, sự phối hợp chiến đấu của các lực lượng vũ trang địa phương đã tạo ra sức mạnh tại chỗ hết sức to lớn (nhất là ở các vùng nông thôn, rừng núi và một số đô thị nhỏ). Ở đó, quân chúng không chỉ có khả năng phá tan bộ máy kìm kẹp của địch ở cơ sở, giành chính quyền ở ấp, xã, khóm, phường, mà còn góp phần làm tan rã lực lượng chiến đấu của chúng ; bao vây, bức rút hàng loạt đồn bốt nhỏ của địch ở ấp, xã, thị trấn. Như vậy, cũng như phong trào "Đồng khởi" (1959-1960), cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968), cuộc Tiến công chiến lược năm 1972, trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy lần này, tính chủ động, mưu trí, sáng tạo của quân chúng được phát huy cao độ. Cố nại, cố lúc, cuộc nổi dậy của quân

chúng đã đi trước một bước trong việc chiếm giữ nhiều cơ sở của quân ngụy, như ở thành phố Cần Thơ, thị xã Bến Tre, thị xã Rạch Giá... Ở Trà Vinh cũng như nhiều nơi khác ở Nam Bộ, quân chúng đã vận dụng "ba mũi giáp công" để chiếm bốt, đoạt đồn. Chỉ trong 1 giờ, hàng vạn quân chúng ở hai quận Châu Thành, Càn Long (Trà Vinh) đã bao vây, gọi hàng trên chục đồn bốt...

Ở đảo Côn Sơn, anh em tù chính trị cũng đã nỗ lực giải phóng đảo dưới sự lãnh đạo của tổ chức Đảng ở đây, lập chính quyền cách mạng vào ngày 1-5-1975.

IV- Ý NGHĨA LỊCH SỬ, NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MĨ CỨU NUỐC

1. Ý nghĩa lịch sử

Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta đã kết thúc bằng Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử mùa Xuân 1975.

Đó là cuộc chiến tranh yêu nước vĩ đại, cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc tiêu biểu của nhân dân ta. Cuộc chiến tranh đã kéo dài hơn hai thập niên (từ 7-1954 đến 5-1975), dài hơn bất cứ cuộc chiến tranh nào trong lịch sử và phải chống lại một đế quốc lớn mạnh nhất là đế quốc Mĩ.

Năm đời tổng thống Mĩ (Aixenhao, Kenneddi, Giõnxơn, Níchxơn, Pho) điều hành 4 kế hoạch chiến lược thực dân mới và chiến tranh xâm lược của Mĩ. ("Chiến tranh đơn phương", "Chiến tranh đặc biệt", "Chiến tranh cục bộ", Chiến tranh "Việt Nam hóa"). Chúng đã chỉ trực tiếp cho cuộc chiến tranh ở Việt Nam tới 676 tỉ đôla (so với 341 tỉ trong Chiến tranh thế giới thứ hai và 54 tỉ trong chiến tranh Triều Tiên), và nếu tính cả chi phí giàn tiếp thì lên tới 920 tỉ⁽¹⁾. Chúng huy động lúc cao nhất là 55 vạn quân viễn chinh, lôi kéo 5 nước ở châu Á - Thái Bình Dương tham chiến với số quân lúc cao nhất là hơn 7 vạn người vào cuộc chiến, trực tiếp chiến đấu và làm nòng cốt cho hơn một triệu quân tay sai ở miền Nam. Chúng đã giội xuống hai miền đất nước ta hơn 7,8 triệu tấn bom đạn, một khối lượng bom đạn lớn hơn lượng bom đạn mà chúng đã sử dụng trong bất cứ cuộc chiến nào trước đó.

Mặc dù vậy, bọn xâm lược vẫn không thực hiện được mục đích "hủy diệt và nô dịch" dân tộc ta. Trái lại, trong cuộc đọ sức với chúng, tuy phải trải qua chiến đấu lâu dài và hết sức gian khổ, "phải hi sinh nhiều cửa, nhiều người", cuối cùng dân tộc ta đã giành được chiến thắng, thực hiện trọn vẹn

(1) Việt Nam – Con số và sự kiện (1945 – 1989), NXB Sự thật, H., 1990, tr.77.

mục tiêu giải phóng hoàn toàn miền Nam, bảo vệ vững chắc chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, thống nhất đất nước.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước "mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta một trong những trang chơi lợi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỉ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc"⁽¹⁾.

Đối với Việt Nam, cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước thắng lợi đã kết thúc 21 năm chiến đấu chống Mĩ và 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc từ Cách mạng tháng Tám năm 1945, chấm dứt vĩnh viễn ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc và chế độ phong kiến ở nước ta, rửa sạch cái nhục và nỗi đau mất nước hơn một thế kỉ. Trên cơ sở đó, hoàn thành về cơ bản cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, bảo vệ và phát triển những thành tựu của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, xóa bỏ chướng ngại trên con đường thực hiện thống nhất đất nước.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước đã mở ra kỉ nguyên mới của dân tộc Việt Nam - kỉ nguyên đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội. Đó là một trong những thắng lợi vĩ đại nhất, hiển hách nhất trong lịch sử giữ nước và dựng nước của dân tộc. Chiến dịch Hồ Chí Minh, trận kết thúc cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, là một mốc vinh quang chơi lợi trong quá trình đi lên của lịch sử dân tộc.

Đối với thế giới, cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước thắng lợi đã dập tan cuộc phản kích lớn nhất vào các lực lượng cách mạng sau Chiến tranh thế giới thứ hai của tên đế quốc đầu sỏ, phá vỡ phòng tuyến quan trọng ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á của đế quốc Mĩ, góp phần làm dão lộn "chiến lược toàn cầu" phản cách mạng của chúng.

Thắng lợi của nhân dân ta và thất bại của đế quốc Mĩ đã tác động mạnh đến nội tình nước Mĩ và cục diện thế giới, là nguồn cỗ vũ to lớn đối với phong trào cách mạng thế giới, các dân tộc đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, giành độc lập dân tộc và chủ quyền đất nước.

2. Nguyên nhân thắng lợi

Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta thắng lợi là do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan tạo nên.

Trước hết là sự lãnh đạo của Đảng với đường lối chính trị, quân sự độc lập, tự chủ, đúng đắn, sáng tạo. Đó là đường lối tiến hành đồng thời cách

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam - *Báo cáo Chính trị của BCHTW Đảng tại Đại hội đại biểu lần thứ IV*, NXB Sự thật, H., 1977, tr.5-6.

mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Với đường lối đó, cách mạng nước ta đã kết hợp được sức mạnh chiến đấu của tiền tuyến lớn với tiềm lực của hậu phương lớn; đã động viên đến mức cao nhất lực lượng của toàn dân, toàn quân vào cuộc chiến đấu cứu nước; đã kết tinh, tổng hợp và phát triển lên một trình độ mới những truyền thống cách mạng và sáng tạo của Đảng và dân tộc. Đường lối đó cũng đã kết hợp được cuộc chiến đấu cứu nước của nhân dân ta với cuộc đấu tranh của các lực lượng cách mạng, dân chủ, hòa bình trên thế giới. Đường lối đó đồng thời đã đem lại cho cách mạng Việt Nam sức tiến công mạnh mẽ. Đó là cơ sở làm nên những phương pháp cách mạng vừa kiên quyết, triệt để, vừa uyển chuyển linh hoạt, những hình thức đấu tranh muôn màu, muôn vẻ...

Chủ nghĩa dân tộc là một động lực lớn của đất nước Việt Nam. Nhân dân ta có truyền thống yêu nước nồng nàn, chống ngoại xâm kiên cường dũng cảm. Mỗi khi đất nước gặp họa ngoại xâm, truyền thống đó lại được phát huy mạnh mẽ. Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước do Đảng lãnh đạo, truyền thống đó được phát huy cao độ. Đó là sức mạnh tinh thần to lớn của quân và dân ta ở hai miền, cả tiền tuyến và hậu phương, trong cuộc chiến đấu đầy hi sinh gian khổ và chiến thắng vang vang. Mc Namara đã tổng kết: một trong những nguyên nhân gây ra thảm họa cho Mĩ tại Việt Nam là chúng "đã đánh giá thấp sức mạnh của chủ nghĩa dân tộc thúc đẩy một dân tộc đấu tranh và hi sinh cho lí tưởng và các giá trị của nó"⁽¹⁾.

Miền Bắc xã hội chủ nghĩa được bảo vệ vững chắc, được xây dựng, củng cố và tăng lên không ngừng về tiềm lực kinh tế, quốc phòng, bảo đảm thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn, đáp ứng ngày càng cao yêu cầu chi viện sức người sức của cho tiền tuyến lớn miền Nam. Nhất là từ năm 1965, khi cả nước có chiến tranh, miền Bắc đã tập trung sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa vào cuộc chiến đấu cứu nước và giữ nước, làm tròn một cách xuất sắc nghĩa vụ căn cứ địa cách mạng của cả nước và hậu phương lớn của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

Mối quan hệ gắn bó giữa nhân dân ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia đã có từ lâu trong lịch sử và được thử thách trong ngọn lửa đấu tranh cách mạng chống kẻ thù chung. Trong sự nghiệp chống Mĩ cứu nước, mối tình đoàn kết và liên minh chiến đấu giữa ba dân tộc trong một chiến lược chung

(1) R. Mc Namara. *Nhìn lại quá khứ*. NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr.316.

và trên một chiến trường thống nhất đã tạo ra sức mạnh to lớn cho lực lượng cách mạng ba nước ở Đông Dương, góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân mỗi nước ở Đông Dương.

Thắng lợi của nhân dân ta giành được trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước còn do tác động của thời đại và không tách rời sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác; sự đồng tình, ủng hộ mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc, của các lực lượng cách mạng, dân chủ, hòa bình và của loài người tiến bộ, trong đó có nhân dân Mĩ. Tình đoàn kết và sự ủng hộ quốc tế đã cổ vũ mạnh mẽ, tăng thêm sức mạnh cho nhân dân ta trong cuộc đấu tranh chống Mĩ cứu nước, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thống nhất đất nước.

PHẦN BA

VIỆT NAM XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC
THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
(1975 - 2000)

Chương IX

VIỆT NAM XÂY DỰNG LẠI ĐẤT NƯỚC
(1975-1986)

I-VIỆT NAM NĂM ĐẦU
SAU ĐẠI THẮNG MÙA XUÂN
(1975-1976)

1. Tình hình hai miền Bắc - Nam sau mùa Xuân 1975

Đại thắng mùa Xuân 1975 đã đưa đất nước ta bước vào kì nguyên độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội. Để xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trước mắt chúng ta phải nỗ lực khắc phục hậu quả của 20 năm chiến tranh, ổn định và khôi phục kinh tế - văn hóa, hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

Trải qua hơn hai chục năm (1954-1975) tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, miền Bắc đã đạt được những thành tựu to lớn và toàn diện, đã xây dựng được những cơ sở vật chất kĩ thuật ban đầu của chủ nghĩa xã hội. Đó là kết quả của sự lao động cần cù, sáng tạo, chiến đấu kiên cường, dũng cảm của quân dân cả nước, trực tiếp là của quân dân miền Bắc. Nhưng cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mĩ kéo dài và hết sức ác liệt đã tàn phá nặng nề, gây hậu quả lâu dài đối với miền Bắc. Cuộc chiến tranh phá hoại của Mĩ đã phá hủy hầu hết những cái mà nhân dân ta đã tổn biêt bao công sức để xây dựng nên, làm cho quá trình tiến lên sản xuất lớn bị chậm lại trong nhiều năm và làm đảo lộn cả nền nếp quản lí kinh tế của chúng ta.

Gần như toàn bộ các thành phố, thị xã đều bị đánh phá, trong đó 12 thị xã, 51 thị trấn bị phá hủy hoàn toàn; 4.000 xã (trong tổng số 5.799 xã) bị đánh phá, trong đó 30 xã bị phá hủy hoàn toàn. Tất cả các khu công nghiệp bị đánh phá, nhiều khu bị đánh với mức độ hủy diệt. Tất cả các nhà máy điện đều bị đánh hỏng, 5 triệu mét vuông nhà ở (chưa kể ở nông thôn) bị phá hủy. Tất cả các tuyến đường sắt, 100% cầu, toàn bộ hệ thống bến cảng, đường biển, đường sông và kho tàng đều bị bắn phá. Dịch gây tổn thất cho 1.600 công trình thủy lợi, hầu hết các nông trường và hàng trăm nghìn hecta ruộng vườn, giết hại 40.000 trâu bò. Mũi đã đánh phá 3.000 trường học, 350 bệnh viện, trong đó 10 bệnh viện bị san bằng⁽¹⁾.

Miền Nam đã hoàn toàn giải phóng. Cơ đồ chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ bị sụp đổ để lại cho chúng ta những di hại nặng nề cả về chính trị, kinh tế, xã hội.

Về đội ngũ nhân viên của chính quyền cũ, ngoài một số ít tướng lĩnh, nhân viên nguy quyền cao cấp chạy ra nước ngoài, còn số đông vẫn ở lại các địa phương. Không kể các phần tử ngoan cố, phản động ăn giầu, nằm im chờ thời cơ để hoạt động chống lại chế độ mới, chống lại nhân dân, phản động các nhân viên, sĩ quan, binh lính của chế độ Sài Gòn cũ mang nặng hủ tư tưởng chính trị của chế độ thực dân mới của Mỹ, mặc cảm với chế độ mới, không có công ăn việc làm.

Các tệ nạn xã hội như xì ke, ma túy, lưu manh, bụi đời, dĩ điểm khá nặng nề. Riêng ở Sài Gòn, số người mù chữ chiếm tỉ lệ lớn trong cư dân, đội ngũ thất nghiệp lên tới 1.500.000 người.

Miền Nam có nền kinh tế trong chừng mực nhất định phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa, song vẫn mang tính chất của nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ là phổ biến, phát triển mất cân đối, lệ thuộc nặng nề vào viện trợ từ bên ngoài.

Trong hơn hai chục năm đó (1954-1975), chính quyền Sài Gòn đã nhận trên 26 tỉ đôla viện trợ - gồm 16 tỉ viện trợ quân sự, 6 tỉ viện trợ khoa học - kỹ thuật, 1,6 tỉ viện trợ nông phẩm, 2,4 tỉ dưới hình thức đổi lấy tiền nguy để chi tiêu tại chỗ. Khoản viện trợ không hoàn lại hết sức to lớn đó đã đẩy nền kinh tế miền Nam ngày càng lệ thuộc hoàn toàn vào kinh tế Mỹ.

Hàng năm, miền Nam nhập khẩu (chủ yếu của Mỹ, hoặc Mỹ cung cấp đôla để mua hàng của các nước): 90% nhiên liệu dùng cho các ngành công nghiệp, nông nghiệp, vận tải và cho sinh hoạt; 70% nguyên liệu dùng cho các ngành công nghiệp; toàn bộ phân hóa học dùng trong nông nghiệp (hầu

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam - Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng . . Sđd, tr. 38.

hết dùng phân hóa học, 3.000.000 tấn/năm); toàn bộ sắt thép (trên 100.000 tấn/năm) và 2/3 nhu cầu về xi măng (500.000 tấn/năm) dùng trong ngành xây dựng; hầu hết máy móc và phụ tùng thay thế dùng trong các ngành sản xuất, xây dựng, vận tải,... tối thiểu 50 triệu đôla/năm.

Nhờ nguồn nhập khẩu máy móc, nguyên liệu, nhiên liệu, kĩ thuật... của nước ngoài mà nền công nghiệp miền Nam có bước phát triển so với trước. Nhiều ngành nghề mới xuất hiện. Hàng chục xí nghiệp lớn được xây dựng với sự cộng tác của các công ty tư bản nước ngoài, trang bị tương đối hiện đại. Một khu công nghiệp tương đối hoàn chỉnh được xây dựng ở Biên Hòa. Đội ngũ công nhân công nghiệp trên 10.000 người, trong đó có nhiều người tay nghề vững. Nhưng do chủ nghĩa tư bản mới bắt đầu phát triển ở miền Nam nên 90% cơ sở sản xuất là thuộc loại nhỏ. Giá trị sản phẩm công nghiệp hàng năm chỉ bằng 1/20 sản phẩm quốc gia. Ngành chế tạo cơ khí non kém, không có khả năng tự trang bị cũng như thúc đẩy các ngành khác phát triển. Vốn đầu tư vào công nghiệp không nhiều, lại bị phân tán bởi hàng vạn cơ sở nhỏ.

Nông nghiệp miền Nam vẫn là nền sản xuất nhỏ, ruộng đất manh mún, phân tán trong gần một triệu hộ nông dân làm ăn riêng lẻ, lao động thủ công. Từ cuối những năm 60, chính quyền Sài Gòn cho nhập nhiều máy móc nông nghiệp. Nhưng những máy móc này phân tán thuộc quyền sở hữu của tư bản nông thôn, của phú nông, một phần của trung nông lớp trên và cũng chỉ thích hợp với quy mô sản xuất nhỏ của nông dân cá thể. Vì thế, nông nghiệp miền Nam tuy có tiềm năng phong phú, có nguồn lao động dồi dào, sản xuất vẫn không đủ tiêu dùng. Nông nghiệp miền Nam bị nông nghiệp nhập khẩu cạnh tranh, lại thêm chiến tranh tàn phá (trên 1 triệu hécta ruộng bị bò hoang hóa, hàng chục vạn trâu bò bị giết hại...) làm cho sản xuất đình trệ.

Thương nghiệp miền Nam lại phát triển quá mức cản thiến cho tình trạng què quặt của nền kinh tế thêm nghiêm trọng. Miền Nam trước ngày giải phóng có chừng 500.000 hộ kinh doanh. Số môn bài cấp cho các ngành kinh doanh tăng nhanh từ 50.000 môn bài được cấp trong năm 1955, tăng lên 219.000 trong năm 1972 (gấp 4 lần). Đó là chưa kể mạng lưới dày đặc những người buôn bán nhỏ, không có cửa hiệu, sạp hàng và không đăng ký kinh doanh.

Nhìn chung, trong hơn hai chục năm dưới chế độ thực dân mới của Mĩ, ở miền Nam đã hình thành một cơ cấu kinh tế mang tính lệ thuộc kinh tế nước ngoài và bị tư bản nước ngoài khống chế, lũng đoạn. Trong một số lĩnh vực, kinh tế miền Nam có bước phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa, nhưng sự phát triển đó không bình thường, chủ yếu không phải dựa vào

sức của mình, mà dựa vào viện trợ từ bên ngoài. Kinh tế miền Nam chủ yếu vẫn là kinh tế nông nghiệp, sản xuất nhỏ, còn công nghiệp giữ vị trí thứ yếu và chỉ phát triển trong một số ngành không cơ bản, cơ sở vật chất không nhiều và không đồng bộ.

2. Ôn định tình hình miền Nam, khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế – văn hóa ở hai miền đất nước

Ở miền Bắc, tuy chiến tranh đã chấm dứt sau Hiệp định Pari 1973 về Việt Nam, nhưng do sự tàn phá nặng nề của hai lần chiến tranh phá hoại, nên nhiệm vụ khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế đến giữa năm 1976 mới cẩn bản hoàn thành.

Trong việc thực hiện kế hoạch nhà nước 6 tháng cuối năm 1975 và 6 tháng đầu năm 1976, miền Bắc đã có những tiến bộ đáng kể.

Mặc dù thời tiết thất thường, thiên tai đón dập, miền Bắc thu hoạch vụ đông – xuân 1975–1976 khá tốt. Diện tích trồng lúa, hoa màu, cây công nghiệp năm 1976 đều tăng hơn năm 1975. Phong trào hoàn chỉnh thủy nông được đẩy mạnh, nâng khối lượng công trình trong 6 tháng đầu năm 1976 lên gấp 3 lần cả năm 1975. Nhiều công trình, nhà máy được xây dựng và mở rộng thêm. Trong một số xí nghiệp đã xuất hiện khí thế mới, có sự chuyển biến bước đầu về quản lý kinh tế, quản lý lao động cũng như năng suất lao động. Sản lượng phần lớn các sản phẩm quan trọng đều đạt và vượt mức trước chiến tranh. Đội ngũ cán bộ và công nhân kĩ thuật tăng nhanh; sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa, nghệ thuật phát triển mạnh.

Đồng thời với việc tiếp tục khôi phục và phát triển kinh tế, hoàn thiện sản xuất, đẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Bắc ra sức làm tròn nghĩa vụ của căn cứ địa cách mạng cả nước và nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Campuchia trong giai đoạn mới.

Miền Bắc đã điều động vào miền Nam một khối lượng lớn vật chất và hàng vạn cán bộ, công nhân để tăng cường cho các địa phương, các cơ sở sản xuất, kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế..., góp phần vào việc tiếp quản vùng mới giải phóng và ổn định tình hình chính trị – xã hội, thực hiện bước chuyển biến cách mạng từ sau đại thắng mùa Xuân 1975.

Ở miền Nam, tiếp quản vùng mới giải phóng là nhiệm vụ được tiến hành từ rất sớm. Trước ngày 1-4-1975, công việc tiếp quản vùng mới giải phóng ở từng địa phương, cơ bản là do địa phương tiến hành trên cơ sở áp dụng *Chính sách Mười điểm* của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam (công bố năm 1973, trước khi ký Hiệp định Pari về Việt

Nam). Từ giữa tháng 3-1975, chiến sự diễn ra dồn dập, vùng giải phóng mới được mở ra hàng loạt ở rừng núi, nông thôn, đồng bằng, đô thị. Để đáp ứng yêu cầu phát triển của tình hình và để cụ thể hơn chủ trương tiếp quản vùng mới giải phóng, ngày 1-4-1975, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam công bố *Chính sách Mười điểm* đối với vùng mới giải phóng.

Quán triệt chủ trương của Chính phủ cách mạng lâm thời, tại các vùng mới giải phóng, các Ban tiếp quản triển khai công việc tiếp nhận những cơ sở vật chất - kĩ thuật, cơ sở kinh tế, văn hóa của chế độ cũ. Các căn cứ quân sự, các cơ sở sản xuất, các công trình công cộng... đều có kế hoạch phân công tiếp nhận cụ thể. Nhờ ý thức cảnh giác cao của giai cấp công nhân, tinh thần đấu tranh kiên quyết của các tầng lớp nhân dân cùng sức mạnh tiến công của các lực lượng vũ trang giải phóng, nên công tác tiếp quản vùng mới giải phóng từ thành thị đến nông thôn, từ đất liền đến hải đảo, từ các căn cứ quân sự đến các cơ sở sản xuất, hành chính, văn hóa được tiến hành khẩn trương và kết quả thu nhận được gần như nguyên vẹn. Tuy nhiên, cũng có một số ít bị hư hại, một phần do địch phá hoại khi rút chạy, do bom đạn hai bên tàn phá, phần khác do bọn người xấu lợi dụng cướp phá lúc "hỗn quân hỗn quan" vào thời điểm tranh sáp kết thúc.

Ở những vùng mới giải phóng, việc thành lập chính quyền cách mạng và đoàn thể quần chúng các cấp nhanh chóng được thực hiện. Tại các thành phố lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng..., chính quyền cách mạng chính thức tuyên bố thành lập chỉ vài ngày sau khi hoàn toàn giải phóng.

Thành phố Huế và toàn tỉnh Thừa Thiên hoàn toàn giải phóng ngày 26-3-1975, nhưng chỉ hai ngày sau, chính quyền cách mạng từ cấp tỉnh đến các huyện, xã đã hoàn tất công việc thành lập. Sài Gòn, thành phố lớn nhất của miền Nam, hoàn toàn giải phóng ngày 30-4-1975 và sang những ngày đầu tháng 5-1975, hệ thống chính quyền cách mạng ở thành phố và trên toàn bộ vùng giải phóng miền Nam được thành lập. Một hệ thống chính quyền cách mạng từ trung ương, tức Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, đến các cấp cơ sở ở tỉnh, huyện, xã được hình thành và giữ quyền kiểm soát toàn bộ lãnh thổ miền Nam Việt Nam.

Các thành viên của chính quyền cách mạng do cơ quan chính quyền cấp trên chỉ định hoặc do tổ chức Đảng, đoàn thể cùng cấp cử ra. Mỗi đâu tại các thành phố lớn, các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, chính quyền cách mạng duy trì chế độ quân quản, do đại diện quân nhân nắm giữ. Tại các cấp cơ sở (xã, thôn), chính quyền cách mạng được thành lập dưới hình thức các Ban tự quản. Sau một thời gian, khi tình hình tương đối ổn định,

các hoạt động xã hội đã dần dần trở lại bình thường, các Ủy ban nhân dân cách mạng được thành lập để thay thế các Ủy ban quân quản và Ủy ban tự quản. Tại Sài Gòn, ngày 21-1-1976, Ủy ban nhân dân cách mạng thành phố, do Võ Văn Kiệt làm Chủ tịch, tiếp nhận sự bàn giao của Ủy ban quân quản thành phố.

Đồng thời với việc xây dựng chính quyền cách mạng các cấp, các đoàn thể quân chung cách mạng cũng được thành lập và phát triển trong các vùng mới giải phóng. Ở những nơi đã có các đoàn thể hoạt động bí mật từ trước thì nay đều ra hoạt động công khai và được củng cố, mở rộng thêm đội ngũ. Ở những nơi chưa có cơ sở cách mạng, trong không khí phấn khởi sau ngày giải phóng, đồng bào ta từ thành thị đến nông thôn, nô nức gia nhập các đoàn thể cách mạng, hăng hái tham gia các hoạt động xây dựng cuộc sống mới. Mật trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam phát triển nhanh, mở rộng phạm vi tới mọi ngành, mọi giới trong xã hội.

Chính quyền cách mạng các cấp cùng các đoàn thể quân chung đã thực hiện những biện pháp nhanh chóng ổn định tình hình chính trị – xã hội, giữ vững và phát huy những thành quả cách mạng đã giành được.

Ngày 25-3-1975, một ngày sau khi Tây Nguyên được giải phóng, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam công bố *Chính sách Bảy điểm* nhằm giải thích rõ *Chính sách Mười điểm* (được công bố tháng 1-1972) về thái độ của cách mạng đối với binh lính, sĩ quan các cấp trong quân đội Sài Gòn và gia đình của họ. Chính sách khẳng định: chỉ trừ số ít những kẻ ngoan cố, cam tâm bán nước, làm tay sai cho Mỹ, gây nhiều tội ác đối với nước, với dân – đại diện là tập đoàn thống trị Nguyễn Văn Thiệu, còn phần lớn anh em binh lính, sĩ quan bị lừa hoặc bị cưỡng bức. Cách mạng hoan nghênh những ai quay trở về với dân tộc, ghi nhận những người có công và khen thưởng tùy theo mức độ, không phân biệt đối xử. Ai có công đặc biệt sẽ được thăng cấp. Ai vì lợi ích dân tộc mà gặp khó khăn sẽ được cách mạng giúp giải quyết khó khăn. Ai đưa vốn ra kinh doanh, cách mạng khuyến khích. Về với cách mạng, ai muốn có việc làm, cách mạng tạo cho việc làm, ai muốn tham gia công tác cách mạng, sẽ được cách mạng giao cho công tác thích hợp.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, chính quyền kêu gọi tất cả những người làm việc trong bộ máy chính quyền và quân đội của chế độ thực dân của Mỹ ra trình diện hoặc đăng ký trình diện và tạo mọi điều kiện thuận lợi cả về pháp lý, tâm lý, dư luận xã hội để họ tư giác thực hiện. Đại bộ phận trong họ đã ra trình diện với chính quyền cách mạng. Bộ phận lớn nhân viên trong bộ máy chính quyền Sài Gòn được bố trí trở lại làm việc theo

ngành nghề, nghiệp vụ cũ. Có nơi, như Sở Bưu điện thành phố Huế, hầu hết nhân viên cũ xin ở lại tiếp tục làm việc. Song có bộ phận nhỏ nhân viên còn mặc cảm, ngại ngần; bộ phận nhỏ khác thì ngoan cố lẩn trốn, tìm cách chống lại. Chính quyền cách mạng một mặt kiên trì thuyết phục, mặt khác kiên quyết trùng trị những kẻ chống lại và truy tìm những kẻ ngoan cố lẩn trốn.

Ngày 25-5-1976, một năm sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam công bố toàn bộ chính sách đối với những người làm việc trong quân đội, chính quyền và các đảng phái, tổ chức chính trị của chế độ cũ. Chính sách này, ngoài việc khẳng định lại những điều đã công bố từ trước, còn nêu cụ thể hơn những điều quy định về việc khôi phục quyền công dân đối với những người không thuộc diện "ác ôn nguy hiểm" đã học tập, cải tạo tốt, hoặc được hưởng chế độ quản thúc từ 6 tháng đến 1 năm đối với những người không thuộc diện "ác ôn nguy hiểm" được cơ quan hoặc gia đình bảo lãnh. Số còn lại, trừ những trường hợp xử lý theo pháp luật, phải qua cải tạo tập trung.

Mặt khác, chính quyền cách mạng được hậu thuẫn của nhân dân, đã tiến hành những biện pháp kiên quyết, có hiệu quả nhằm trấn áp bọn phản cách mạng và đập tan từ trong trứng mọi âm mưu gây bạo loạn của chúng, đồng thời kiên quyết trùng trị những chủ tư sản mại bản đấu cơ tích trữ, lũng đoạn thị trường gây hại cho sản xuất, cùng bọn gây tội ác về chính trị và có hành động phá hoại hiện hành. Nhờ đó mà vẫn để an ninh chính trị, trật tự xã hội được giữ vững, mọi sinh hoạt của nhân dân ở các vùng nông thôn và thành thị, ở Sài Gòn và các thành phố khác, nhanh chóng trở lại bình thường.

Được sự hướng dẫn và giúp đỡ của Nhà nước, hàng triệu đồng bào trong thời gian chiến tranh bị dồn vào các "ấp chiến lược" hay bỏ chạy vào các thành phố, không có công ăn việc làm, cùng hàng chục vạn đồng bào khác trong những ngày quân ta tổng tiến công, phải di cư từ vùng này sang vùng khác... được hồi hương, chuyển về nông thôn tham gia sản xuất hoặc đi xây dựng vùng kinh tế mới.

Tính đến tháng 7-1976, riêng ở Sài Gòn, Ủy ban nhân dân cách mạng đã giúp khoảng 50 vạn đồng bào trở về quê cũ làm ăn. Ở những vùng mới giải phóng, có hàng chục vạn người thất nghiệp được thu xếp việc làm, hàng vạn nạn nhân của lối sống và văn hóa đổi truy dưới chế độ cũ được phục hồi nhân phẩm cũng được thu xếp việc làm.

Để từng bước giải quyết nạn thất nghiệp, chính quyền cách mạng tổ chức cho dân đi xây dựng vùng kinh tế mới, chủ yếu là dân thành thị. Chúng ta

chủ trương đưa cả một bộ phận dân cư miền Bắc vào khai phá các vùng đất đai chưa được khai phá ở miền Nam. Đây là sự phân bố lại lực lượng lao động sản xuất, tạo ra một sự kết hợp hợp lý giữa lao động và đất đai. Chỉ trong vài năm, chúng ta đã đưa được 1.300.000 người từ các nơi trong cả nước đến các vùng kinh tế mới và đã khai hoang, phục hóa được ngót một triệu hecta đất. Ủy ban nhân dân thành phố Sài Gòn vạch kế hoạch đưa trên một triệu đồng bào không trực tiếp lao động sản xuất đi xây dựng vùng kinh tế mới. Hơn một năm sau, đến tháng 6-1976, Sài Gòn đã tổ chức cho gần 30 vạn dân di các vùng kinh tế mới, lập thành 94 xã, trong đó 82 xã đã ổn định về đất canh tác và thô cư⁽¹⁾. Hàng vạn thanh niên gia nhập các đội thanh niên xung phong, di giúp các vùng di dân ổn định dời sống và xây dựng vùng quê hương mới.

Sự thiếu sót trong nhân dân vốn có từ trước, đến giai đoạn kết thúc chiến tranh càng trầm trọng. Chính quyền cách mạng đã sử dụng mọi biện pháp tập trung lương thực, kịp thời chống đói. Chỉ tính riêng thành phố Sài Gòn, Ủy ban nhân dân đã tổ chức cứu trợ cho trên 3.260.000 lượt người với 25.448 tấn gạo.

Chính quyền cách mạng đã thực hiện một loạt biện pháp nhằm khuyến khích sản xuất, phát triển kinh tế, ổn định dời sống nhân dân. Chính quyền cho tịch thu toàn bộ tài sản và ruộng đất của các phản tử phản động, tư sản mại bản và của những người chạy trốn ra nước ngoài. Những tài sản tịch thu được đã chuyển sang quyền sở hữu của Nhà nước, còn ruộng đất thì đem chia cho nông dân thiểu ruộng và cho các tập đoàn sản xuất. Chính quyền cách mạng cho quốc hữu hóa ngân hàng, giải thể tất cả các ngân hàng tư nhân, tập trung toàn bộ tín dụng vào tay Nhà nước; xóa bỏ tiền ngụy, thay bằng đồng tiền cách mạng (22-9-1975); tuyên bố xóa bỏ chế độ bóc lột theo kiểu phong kiến, tiến hành điều chỉnh ruộng đất trong nội bộ nông dân. Chính quyền cách mạng nắm giữ, quản lý các cơ sở kinh tế lớn có ý nghĩa then chốt, giữ độc quyền đường biển, đường sắt, đường không; nắm toàn bộ ngành xuất khẩu; quản lý vật tư, hàng hóa thiết yếu như xăng dầu, sắt thép, phân bón... và bước đầu quản lý lương thực.

Chính quyền cách mạng rất chú trọng khôi phục sản xuất nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu cấp bách trước mắt và lâu dài của nhân dân về lương thực.

Hưởng ứng chủ trương đó của cách mạng, ở hầu khắp các vùng nông thôn miền Nam dấy lên phong trào của quần chúng tháo gỡ bom mìn, khai

(1) Báo Sài Gòn giải phóng, số ra ngày 23-6-1976.

hoang, phục hồi, làm thủy lợi, thâm canh, tăng vụ. Nông dân được tổ chức thành các tập đoàn sản xuất, các tổ đổi công, vẫn công... Kết quả là "từ chố miền Nam có năm nhập tới 800.000 tấn lương thực, đã có thể vươn lên bão đảm lương thực dù ăn cho số dân đã tăng lên 24 triệu người"⁽¹⁾.

Các cơ sở sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp của Nhà nước và tư nhân được Nhà nước tạo mọi điều kiện thuận lợi để trở lại hoạt động và đã có những cố gắng trong việc khắc phục khó khăn về nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế... Đến năm 1976, gần 400 xí nghiệp lớn nhỏ ở Sài Gòn trở lại hoạt động.

Các ngành sản xuất khác cũng dần dần hoạt động trở lại. Ngày 21-4-1975, đường điện báo, điện thoại Huế - Hà Nội được thông suốt. Ngày 10-6-1975, bưu điện thành phố Sài Gòn bắt đầu nhận chuyển thư đi các nơi trong và ngoài nước.

Các hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội cũng được tiến hành khẩn trương ngay từ những ngày đầu mới giải phóng. Đài phát thanh, vô tuyến truyền hình, báo chí được kịp thời sử dụng vào công tác thông tin, tuyên truyền cổ động. Những biểu hiện của văn hóa phản động, đồi trụy bị lật án và nghiêm cấm. Những tệ nạn xã hội cũ, như mê tín dị đoan, cờ bạc, gái điếm, nghiện ma túy... bị bài trừ. Các hoạt động văn hóa lành mạnh được đẩy mạnh và lan rộng. Ngành giáo dục phổ thông, giáo dục và đào tạo đại học, trung học chuyên nghiệp được chấn chỉnh, tổ chức lại và bước đầu phát triển. Các trường phổ thông cấp 1, 2, 3 trên toàn miền Nam lần lượt được mở lại. Hệ thống trường tư bị xóa bỏ, chuyển thành trường công của Nhà nước. Việc xóa nạn mù chữ được chú trọng và phong trào dân học vụ được phát động, các lớp bổ túc văn hóa được mở ở khắp nơi. Chỉ riêng ở Sài Gòn, tính đến tháng 4 - 1976 có hơn 80.000 người thoát nạn mù chữ. Ngành y tế được chấn chỉnh và đẩy mạnh hoạt động. Nhiều đội y tế lưu động được phái xuống các thôn, xã tổ chức tiêm phòng, khám chữa bệnh cho nhân dân, kịp thời dập tắt những ổ dịch. Công tác vệ sinh phòng bệnh, hoạt động thể dục thể thao cũng được chú ý phát động thành phong trào quần chúng.

Những hoạt động trên nhằm ổn định tình hình, khắc phục hậu quả chiến tranh trong hơn năm đầu sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, tuy giành được thắng lợi to lớn song mới chỉ là bước đầu. Những nhiệm vụ đó còn phải tiếp tục thực hiện nhiều năm trong quá trình vừa cải tạo, vừa xây dựng. Tuy nhiên, đó là bước đầu cơ bản, bởi vì những nhiệm vụ có tính cấp

(1) Tạp chí *Quân đội nhân dân*, số 7-1976, tr.59.

bách trước mắt đã được thực hiện nhanh chóng, có hiệu quả, trên thực tế đã có tác dụng đến việc ổn định sớm tình hình chính trị, kinh tế, xã hội miền Nam, làm cho nhân dân (trực tiếp là nhân dân ở những vùng mới giải phóng) yên tâm, tin tưởng vào chế độ mới.

3. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước

Nhiệm vụ thiêng liêng của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954-1975) là giành lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, chấm dứt tình trạng đất nước bị chia cắt.

Về mặt lãnh thổ, Tổ quốc Việt Nam trên thực tế đã được thống nhất từ sau chiến thắng lịch sử 30-4-1975, song ở mỗi miền lại tồn tại một hình thức tổ chức nhà nước khác nhau. Ở miền Bắc, Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Còn chính quyền các cấp là Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính địa phương. Ở miền Nam, có Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Hội đồng cố vấn của chính phủ. Các cấp là Ủy ban nhân dân cách mạng ở địa phương.

Từ thực tế đó, sau khi miền Nam được giải phóng, một trong những nguyện vọng thiết tha trước mắt, đồng thời là tình cảm thiêng liêng nhất của nhân dân hai miền Nam-Bắc là sớm được sum họp trong một đại gia đình, mong muốn có một chính phủ thống nhất, một cơ quan đại diện quyền lực chung của nhân dân cả nước.

Đáp lại nguyện vọng chính đáng đó của nhân dân cả nước, đồng thời cũng phù hợp với thực tế lịch sử của dân tộc – "nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một", Hội nghị lần thứ 24 Ban chấp hành Trung ương Đảng họp trong tháng 9 - 1975 để ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước. Nghị quyết Hội nghị nhấn mạnh: "Thông nhất đất nước vừa là nguyện vọng tha thiết nhất của nhân dân cả nước, vừa là quy luật khách quan của sự phát triển cách mạng Việt Nam, của lịch sử dân tộc Việt Nam"⁽¹⁾. Từ đó, những công việc nhằm tiến tới hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước được gấp rút triển khai.

Trong hai ngày 5 và 6 - 11 - 1975, Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Ủy ban Trung ương Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Hội đồng cố vấn của Chính phủ cùng đại diện các nhân sĩ, trí thức yêu nước, dân chủ, đã mở Hội nghị liên tịch

(1) Các Đại hội Đảng ta (1930 - 1986). NXB Sự thật, II., 1991, tr.86.

(mở rộng) tại Sài Gòn. Hội nghị tiến hành thảo luận và đã đi đến nhất trí về sự cần thiết sớm hoàn thành thống nhất đất nước, trước hết là về mặt Nhà nước. Hội nghị cũng đã đề xuất những nguyên tắc và biện pháp tiến hành hiệp thương giữa hai miền Nam – Bắc và cử đoàn đại biểu miền Nam tham dự hội nghị hiệp thương với đoàn đại biểu miền Bắc.

Từ ngày 15 đến 21-11-1975, Hội nghị hiệp thương chính trị thống nhất đất nước được tổ chức tại Sài Gòn. Hai đoàn đại biểu đại diện cho hai miền tham dự Hội nghị. Đoàn miền Bắc gồm 25 đại biểu, do Trưởng Chinh làm trưởng đoàn; đoàn miền Nam gồm 25 đại biểu, do Phạm Hùng làm trưởng đoàn.

Hội nghị tiến hành thảo luận và đi đến nhất trí hoàn toàn mọi vấn đề thuộc về chủ trương, bước đi, biện pháp nhằm thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

Hội nghị nhận định: "Cách mạng Việt Nam đã chuyển sang giai đoạn mới, giai đoạn cả nước cùng làm cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cần hoàn thành thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đó là sự thống nhất trọn vẹn và vững chắc nhất."

Hội nghị nhấn mạnh: "Cần tổ chức sớm cuộc Tổng tuyển cử trên toàn lãnh thổ Việt Nam để bầu ra Quốc hội chung cho cả nước. Là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của Việt Nam hoàn toàn độc lập và chủ nghĩa xã hội, Quốc hội đó sẽ xác định thể chế Nhà nước, bầu ra các cơ quan lãnh đạo của Nhà nước và quy định Hiến pháp mới của nước Việt Nam thống nhất".

Hội nghị không chỉ đạt được sự nhất trí cao về chủ trương, phương hướng, mà còn đề ra được những biện pháp cụ thể để thực hiện ý nguyện của toàn dân. Chủ trương, nghị quyết của Hội nghị được triển khai ngay sau khi Hội nghị kết thúc.

Từ tháng 2-1976, công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tiến tới cuộc Tổng tuyển cử được triển khai trong phạm vi cả nước.

Ngày 25-4-1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tổ chức trên toàn quốc. Đây là lần thứ hai cuộc Tổng tuyển cử được tổ chức trong cả nước, sau lần đầu tổ chức ngày 6-1-1946. Hơn 23 triệu cử tri (98,8% tổng số cử tri) đi bầu và bầu ra 492 đại biểu. Kết quả của Tổng tuyển cử là một thắng lợi có ý nghĩa quyết định trên con đường tiến tới hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

Cuối tháng 6 đầu tháng 7-1976, Quốc hội của nước Việt Nam thống nhất với 492 đại biểu, được gọi là Quốc hội khóa VI với ý nghĩa kế tục sự nghiệp của 5 khóa Quốc hội trước, họp kì đầu tiên tại Hà Nội. Kì họp lịch sử này của Quốc hội là kì họp hoàn thành thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước.

Quốc hội thông qua chính sách đối nội và đối ngoại của nước Việt Nam thống nhất. Về nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới, Quốc hội nêu rõ: "Hoàn thành thống nhất nước nhà, đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội; miền Bắc phải tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, miền Nam phải đồng thời tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội"(1).

Quốc hội quyết định lấy tên nước là *Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* (từ 2-7-1976). Quốc kỳ là lá cờ đỏ sao vàng, Quốc ca là bài Tiến quân ca, Quốc huy mang dòng chữ "Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam", Hà Nội là thủ đô của nước Việt Nam thống nhất, thành phố Sài Gòn đổi tên là thành phố Hồ Chí Minh.

Quốc hội bầu các cơ quan, chức vụ lãnh đạo cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Chủ tịch, Phó Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Chính phủ, Hội đồng Quốc phòng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao. Tôn Đức Thắng được bầu làm Chủ tịch nước. Nguyễn Lương Bằng và Nguyễn Hữu Thọ là Phó Chủ tịch nước, Trưởng Chính làm Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Phạm Văn Đồng làm Thủ tướng Chính phủ, các Phó thủ tướng là Phạm Hùng, Huỳnh Tân Phát, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Duy Trinh, Lê Thanh Nghị, Võ Chí Công, Đỗ Mười và về sau được bổ sung thêm: Tố Hữu (1980), Nguyễn Lam (1980), Trần Quỳnh (1981).

Ở địa phương, Quốc hội ra quyết định tổ chức thành 3 cấp chính quyền: cấp tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương; cấp huyện và tương đương; cấp xã và tương đương. Ở mỗi cấp chính quyền này đều có Hội đồng nhân dân được bầu theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín và Ủy ban nhân dân là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân và là cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương, do Hội đồng nhân dân bầu ra.

Quốc hội còn bầu Ủy ban dự thảo Hiến pháp và quyết định trong khi chưa có Hiến pháp mới thì nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp năm 1959 của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Với kết quả của kì họp thứ nhất Quốc hội khóa VI, công việc thống nhất đất nước về mặt Nhà nước đã hoàn thành. Từ đây, việc tiếp tục hoàn thành thống nhất đất nước trên tất cả các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hóa, xã hội sẽ gắn liền với việc thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong phạm vi cả nước.

(1) Tạp chí *Quân đội nhân dân*, Số 7 -1976, tr. 7.

Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước là yêu cầu tất yếu, khách quan của sự phát triển cách mạng Việt Nam và kết quả giành được đó thể hiện lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết dân tộc, ý chí thống nhất Tổ quốc, quyết tâm xây dựng một nước Việt Nam độc lập và thống nhất của toàn thể nhân dân ta.

Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước đã tạo nên những điều kiện chính trị cơ bản để phát huy sức mạnh toàn diện đất nước, những điều kiện thuận lợi để cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, những khả năng to lớn để bảo vệ Tổ quốc và mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới.

Nước Việt Nam thống nhất có diện tích phần đất liền rộng gần 33 vạn km², trải dài trên 15 vĩ tuyến – từ mỏm Lũng Cú (Hà Giang) đến mũi Cà Mau, với các đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long màu mỡ, với hơn 16 triệu hecta rừng và đất rừng, trên dưới 10 triệu hecta đất nông nghiệp (mới khai thác trên một nửa), trên 3.200 cây số bờ biển, các hải đảo và một thềm lục địa còn rộng hơn cả đất liền. Đó là chưa kể nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng ở cả hai miền hỗ trợ cho nhau. Nhưng đáng quý hơn cả là nguồn nhân lực của nước ta dồi dào, hiện tại (giữa năm 1976) có hơn 52 triệu người Việt Nam yêu nước đã dũng cảm trong chiến đấu và cống sê cẩn cù sáng tạo trong lao động sản xuất, xây dựng đất nước trong ki nguyên mới ⁽¹⁾.

II-ĐẤT NƯỚC BƯỚC ĐẦU ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1976-1986)

Ngay trong tháng 9-1975, bốn tháng sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, khi nhân dân cả hai miền đất nước đang tập trung sức khắc phục hậu quả của chiến tranh, ổn định tình hình miền Nam, tiến tới thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, Đảng họp Hội nghị toàn thể Ban chấp hành Trung ương lần thứ 24 để quyết định những nhiệm vụ của cách mạng trong giai đoạn mới, nhằm đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Hội nghị của Đảng nêu rõ: "Hoàn thành thống nhất nước nhà, đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội"⁽²⁾

Cả nước có chung nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhưng như Hội nghị của Đảng đã nêu rõ, trong thời kì đầu, do có những nét đặc trưng riêng, mà cách mạng mỗi miền có những yêu cầu khác nhau. Cụ thể là:

(1) Tạp chí Cộng sản, Số 6 - 7/1976, tr.78, 84

(2) Đảng Lao động Việt Nam. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24 . . . Sđd. tr.8

"Miền Bắc phải tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, miền Nam phải đồng thời tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội" ⁽¹⁾.

Điểm nhấn mạnh trong việc vận dụng đường lối chung của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đối với miền Bắc "trong giai đoạn mới phải có những cố gắng rất lớn để khắc phục mọi khó khăn, đồng thời tiếp tục phát huy tác dụng tích cực của miền Bắc đối với sự nghiệp phát triển cách mạng cả nước", đối với miền Nam là "kết hợp chặt chẽ cải tạo và xây dựng trong cả quá trình cách mạng và trên các mặt: chính trị, kinh tế, kĩ thuật, văn hóa, tư tưởng trong phạm vi toàn xã hội và từng đơn vị" ⁽²⁾, và "trong một thời gian nhất định ở miền Nam còn nhiều thành phần kinh tế".

Đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta trong bước đầu của thời kì quá độ được Đảng đề ra chính thức từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV năm 1976 và được bổ sung, sửa đổi và phát triển tại các Đại hội đại biểu toàn quốc về sau của Đảng.

1. 1976-1980

a) *Đại hội lần thứ IV – Đại hội mở đầu thời kì cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội*

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt Nam họp từ ngày 14 đến 20-12-1976.

Đại hội nêu sự tất yếu và tầm quan trọng của việc đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội: "Ngày nay, Tổ quốc ta đã hoàn toàn độc lập thì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là một", vì "Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới thực hiện được ước mơ lâu đời của nhân dân lao động và vĩnh viễn thoát khỏi cảnh bị áp bức, bóc lột, nghèo nàn, lạc hậu, để sống một cuộc đời no cơm, ấm áo, ngày mai được bảo đảm một cuộc đời văn minh, hạnh phúc... Có chủ nghĩa xã hội, Tổ quốc ta mới có kinh tế hiện đại, văn hóa, khoa học tiên tiến, quốc phòng vững mạnh; do đó bảo đảm cho đất nước ta vĩnh viễn độc lập, tự do và ngày càng phát triển phồn vinh" ⁽³⁾.

Đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong thời kì quá độ được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng đề ra dựa trên cơ sở kinh nghiệm của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc (1954-1975), đồng

(1) Đảng Lao động Việt Nam. *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24...* tr.9.

(2) Đảng Lao động Việt Nam. *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24...* Sđd tr. 22.

(3) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành...* Sđd, tr. 40-41.

thời xuất phát từ đặc điểm tình hình đất nước và thế giới trong giai đoạn cách mạng mới.

Ba đặc điểm lớn của tình hình nước ta được Đại hội phân tích và nhận thức ngày càng sâu sắc :

Đặc điểm thứ nhất - "Nước ta vẫn ở trong quá trình từ một xã hội mà nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa"⁽¹⁾. Đây là đặc điểm lớn nhất, nêu lên thực chất của quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta và quy định nội dung chủ yếu của quá trình đó.

Đặc điểm thứ hai - Đất nước có nhiều thuận lợi là cả nước hòa bình, độc lập, thống nhất ; nhân dân ta giàu lòng yêu nước, lao động cần cù, sáng tạo, tự lực tự cường ; có Đảng kiên cường lãnh đạo; có Nhà nước vững mạnh đã qua thử thách; chúng ta lại có lực lượng lao động dồi dào và nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi chúng ta cũng còn nhiều khó khăn, trong đó khó khăn lớn nhất là nền kinh tế vốn lạc hậu lại bị 30 năm chiến tranh tàn phá đã để lại bao hậu quả nặng nề ; cơ cấu kinh tế ở hai miền có những mặt chưa đồng nhất đáng kể; âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch mới...

Đặc điểm thứ ba nêu rõ bối cảnh quốc tế của cách mạng nước ta là: "Trên thế giới cuộc đấu tranh để giải quyết vấn đề "ai thắng ai" giữa một bên là chủ nghĩa xã hội, độc lập dân tộc, dân chủ và hòa bình với một bên là chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động, hiếu chiến đang diễn ra quyết liệt và phức tạp"⁽²⁾. Nhưng mặt khác, "trên thế giới đang diễn ra cuộc cách mạng mới về khoa học kĩ thuật. Quan hệ về kinh tế và khoa học - kĩ thuật giữa các nước ngày càng mở rộng"⁽³⁾.

Những đặc điểm trên, nhất là đặc điểm nước ta "từ một xã hội mà nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa", đã quy định cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là một quá trình biến đổi cách mạng toàn diện, sâu sắc và triệt để, đồng thời cũng quy định tính chất lâu dài, khó khăn và phức tạp trong quá trình đó.

Quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là quá trình kết hợp giữa cải tạo và xây dựng (trong đó xây dựng là chủ yếu), là quá trình vừa xóa bỏ cái cũ, vừa xây dựng cái mới. Trong quá trình đó, cách mạng xã hội

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành ...*. Sđd, tr.47.

(2) Sách trên, tr. 48 - 49.

(3) Sách trên, tr. 48.

chủ nghĩa phải tạo ra cả lực lượng sản xuất mới, cả cơ sở kinh tế mới lấn kiến trúc thương tầng mới, cả đời sống vật chất mới lấn đời sống tinh thần và văn hóa mới. Đồng thời, cách mạng nước ta vẫn còn phải tiếp tục cuộc đấu tranh chống mọi âm mưu và hành động phá hoại, lật đổ, thôn tính của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế, nhằm bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc và góp phần bảo vệ hòa bình thế giới.

Xuất phát từ những đặc điểm đó của tình hình đất nước, Đại hội vạch ra đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong giai đoạn mới là "Năm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học – kĩ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học – kĩ thuật là then chốt; đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hóa mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa; xóa bỏ chế độ người bóc lột người, xóa bỏ nghèo nàn và lạc hậu, không ngừng để cao cảnh giác, thường xuyên củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội; xây dựng thành công Tổ quốc Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa ; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội"⁽¹⁾.

Dường lối xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong giai đoạn mới là "Đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lí trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp cả nước thành một cơ cấu kinh tế công – nông nghiệp; vừa xây dựng kinh tế trung ương vừa phát triển kinh tế địa phương, kết hợp kinh tế trung ương với kinh tế địa phương trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất; kết hợp phát triển lực lượng sản xuất với xác lập và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới; kết hợp kinh tế với quốc phòng ; tăng cường quan hệ phân công, hợp tác, tương trợ với các nước xã hội chủ nghĩa anh em trên cơ sở chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, đồng thời phát triển quan hệ kinh tế với các nước khác trên cơ sở giữ vững độc lập, chủ quyền và các bên cùng có lợi; làm cho nước Việt Nam trở thành một nước xã hội chủ nghĩa có kinh tế công – nông nghiệp hiện đại, văn hóa

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành . Sđd. tr. 67.

và khoa học, kĩ thuật tiên tiến, quốc phòng vững mạnh, có đời sống văn minh, hạnh phúc"⁽¹⁾.

Vận dụng đường lối chung và đường lối xây dựng kinh tế của Đảng trong tình hình cụ thể, Đại hội quyết định phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu của kế hoạch nhà nước 5 năm (1976-1980).

Đại hội đã bầu Ban chấp hành Trung ương Đảng - gồm 101 ủy viên chính thức và 32 ủy viên dự khuyết; bầu Bộ Chính trị - gồm 14 ủy viên chính thức, 3 ủy viên dự khuyết. Lê Duẩn được bầu làm Tổng bí thư của Đảng. Đại hội lần thứ IV của Đảng là đại hội toàn thắng của sự nghiệp giải phóng dân tộc, đại hội thống nhất Tổ quốc, đại hội đưa cả nước tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa.

b) *Thực hiện những nhiệm vụ kinh tế - xã hội của kế hoạch 5 năm (1976-1980)*

Kế hoạch 5 năm 1976-1980 đã đề ra nhiệm vụ "phát triển và cải tạo kinh tế, văn hóa, phát triển khoa học, kĩ thuật" nhằm xây dựng một bước cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, bước đầu hình thành cơ cấu kinh tế mới trong cả nước, mà bộ phận chủ yếu là cơ cấu công - nông nghiệp, cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân lao động.

Hướng vào hai mục tiêu cơ bản đó, Đảng ta đã đề ra những nhiệm vụ cụ thể thực hiện trong 5 năm, trong đó nhiệm vụ hàng đầu là "Tập trung cao độ sức của cả nước, của các ngành, các cấp, tạo ra một bước phát triển vượt bậc về nông nghiệp; ra sức đẩy mạnh lâm nghiệp, ngư nghiệp; phát triển công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm (bao gồm cả thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp) nhằm giải quyết vững chắc nhu cầu của cả nước về lương thực, thực phẩm và một phần quan trọng hàng tiêu dùng thông dụng; cải tiến một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, tạo tích lũy cho công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa"⁽²⁾.

Đây là kế hoạch mở đầu thời kì cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Kế hoạch này có vị trí hết sức quan trọng, vì "nó vừa giải quyết những hậu quả nặng nề của ba mươi năm chiến tranh và của chủ nghĩa thực dân mới, vừa phải tổ chức lại nền kinh tế vốn nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng một bước nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trong cả nước, đặt nền móng cho sự nghiệp công nghiệp hóa nước nhà"⁽³⁾.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành...*, tr. 67-68

(2) Sách trên, tr. 72.

(3) Sách trên, tr. 70.

Kế hoạch 5 năm (1976-1980) được thực hiện trong hoàn cảnh nước ta còn nhiều khó khăn: nhân dân ta vừa trải qua cuộc chiến tranh chống Mĩ hai chục năm, nay lại tiếp tục đương đầu với cuộc chiến tranh xâm lược lấn chiếm ở biên giới Tây - Nam và phía bắc Tổ quốc, chưa kể những hoạt động khống chế, phá hoại của các lực lượng thù địch cùng chính sách "cấm vận" của Mĩ làm cản trở quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước; thiên tai lớn liên tiếp xảy ra trong các năm 1977-1978 cũng đã gây cho ta nhiều thiệt hại và khó khăn chồng chất.

Vượt qua khó khăn, nhân dân ta quyết tâm thực hiện những nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch 5 năm (1976-1980) và đã đạt được những thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực khôi phục và phát triển kinh tế, cải tạo quan hệ sản xuất, phát triển văn hóa, giáo dục, y tế.

+) Khôi phục và phát triển kinh tế

Sau 5 năm phấn đấu gian khổ, chúng ta đã khắc phục được những hậu quả nặng nề do chiến tranh xâm lược và thiên tai bão lụt, úng han gây ra. Các cơ sở nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải bị địch bắn phá, vỡ cơ bản đã được phục hồi và bước đầu phát triển.

Lao động xã hội giữa các vùng bước đầu được phân bố lại, thu hút hàng triệu lao động ở các vùng đồng dân (chủ yếu là dân cư ở các thành thị miền Nam và ở vùng đồng bằng Bắc Bộ) đi xây dựng các vùng kinh tế mới, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long, miền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Trong công nghiệp, có nhiều nhà máy được gấp rút xây dựng, như nhà máy xi măng, điện, cơ khí động lực, đường, giấy, kéo sợi... Công nghiệp được bổ sung thêm 10 vạn kilôvat điện, 2 triệu tấn than, 50 vạn tấn xi măng. Ngành giao thông vận tải được khôi phục và xây dựng với 1.700 kilômet đường sắt, 3.800 kilômet đường bộ, 30.000 mét cầu, 4.000 mét bến cảng, bổ sung thêm nhiều phương tiện vận tải. Tuyến đường sắt thống nhất từ Hà Nội đi Thành phố Hồ Chí Minh, sau 30 năm bị gián đoạn, đã hoạt động trở lại.

Trong nông nghiệp, nhờ đẩy mạnh nhiều biện pháp khai hoang, thâm canh, tăng vụ mà diện tích gieo trồng tăng thêm gần 2 triệu hecta. Nông nghiệp được trang bị thêm 18 nghìn máy kéo các loại, đưa tỉ lệ cơ giới hóa làm đất lên 25% diện tích gieo trồng. Diện tích trồng rừng đạt 580 nghìn hecta

+) Cải tạo quan hệ sản xuất

Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa cũng được đẩy mạnh trong các vùng mới giải phóng ở miền Nam.

Tiếp sau cuộc đấu tranh nhằm xóa bỏ bộ phận tư sản mại bản ở miền Nam, được triển khai từ cuối năm 1975 đến giữa năm 1976, là công cuộc

cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh, và từ đầu năm 1978 tiến hành cùng một lúc trên quy mô toàn miền, theo phương châm cải tạo kết hợp với xây dựng và tổ chức lại sản xuất. Kết quả là đến giữa năm 1979, chúng ta đã căn bản hoàn thành việc chuyển các cơ sở tư bản tư doanh trong các ngành công nghiệp, thương nghiệp, vận tải, xây dựng và dịch vụ quan trọng thành các xí nghiệp quốc doanh, công ty hợp doanh, đồng thời sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở đó theo quy hoạch từng ngành.

Trong ngành công nghiệp, chúng ta đã chuyển quyền sở hữu của 1.500 xí nghiệp tư bản loại lớn và vừa, rồi sắp xếp lại thành 650 xí nghiệp quốc doanh và công ty hợp doanh, chiếm 70% tổng giá trị sản lượng công nghiệp ở miền Nam. Ngành thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng được sắp xếp và tổ chức lại.

Dại bộ phận nông dân miền Nam đi vào con đường làm ăn tập thể, tham gia vào các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, như tổ đoàn kết sản xuất, tập đoàn sản xuất, hợp tác xã sản xuất. Tính đến cuối năm 1979, trên toàn miền Nam đã xây dựng được hơn 600 hợp tác xã sản xuất, 9 000 tập đoàn sản xuất và hàng nghìn tổ đoàn kết sản xuất.

+ / Văn hóa, giáo dục, y tế

Ngành giáo dục mẫu giáo, giáo dục phổ thông, đại học và trung học chuyên nghiệp phát triển mạnh. Chỉ tính riêng trong năm học cuối cùng (1979-1980) của kế hoạch 5 năm, cả nước đã có gần 1,5 triệu học sinh mẫu giáo, 11,7 triệu học sinh phổ thông các cấp, trên 13 vạn học sinh trung học chuyên nghiệp, 15 vạn sinh viên đại học. Như vậy, số người đi học thuộc các đối tượng trong cả nước vào năm học 1979-1980 là 15 triệu, bằng 1/3 số dân, tăng hơn năm học 1976-1977 là 2 triệu. Đặc biệt trong những vùng mới giải phóng ở miền Nam, phong trào bình dân học vụ đã thu hút được nhiều người tham gia.

Mạng lưới các bệnh viện, phòng khám bệnh, trạm y tế, nhà hộ sinh, cơ sở điều dưỡng được mở rộng; các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao thể dục có nhiều tiến bộ, gây thành phong trào quần chúng trong các địa phương, xí nghiệp, trường học. Hoạt động thuộc các ngành văn học, nghệ thuật, khoa học xã hội, báo chí, thông tin, xuất bản đã phản ánh kịp thời nhiệm vụ chính trị, làm rõ quan điểm, đường lối của Đảng.

Những thành tựu và tiến bộ trong việc thực hiện kế hoạch 5 năm 1976-1980 là to lớn. Nhờ đó mà cách mạng nước ta vượt qua được những khó khăn chồng chất, "phát triển lên một thế chiến lược mới, vững chắc

hơn so với trước đây, tạo ra khả năng to lớn hơn để bảo vệ Tổ quốc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội”⁽¹⁾.

Trên cơ sở những thắng lợi đó, ngày 18-12-1980, Quốc hội đã thông qua Hiến pháp mới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hiến pháp mới gồm có Lời nói đầu, 12 chương và 147 điều. Hiến pháp này tổng kết và xác định những thành quả đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam trong nửa thế kỉ qua, thể hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân Việt Nam, bảo đảm bước phát triển rực rỡ của xã hội trong thời gian tới.

Bên cạnh những thành tựu và tiến bộ, chúng ta còn gặp không ít khó khăn và hạn chế. Trên mặt trận kinh tế, đất nước ta đang đứng trước những vấn đề gay gắt: kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể trong sản xuất luôn bị thua lỗ, không phát huy được tác dụng; kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể bị ngăn cấm, không thể phát triển lên được. Tình trạng mất cân đối nghiêm trọng trong nền kinh tế quốc dân vẫn chưa được thu hẹp. Thu nhập quốc dân chưa bảo đảm được nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Nền kinh tế chưa tạo được tích lũy. Lương thực, vải mặc và các hàng tiêu dùng thiết yếu khác đều thiếu. Tình hình cung ứng năng lượng, vật tư và tình hình giao thông vận tải rất cảng thẳng. Nhiều xí nghiệp còn sử dụng công suất ở mức thấp. Chênh lệch giữa thu và chi về tài chính, giữa xuất và nhập còn lớn. Thị trường và vật giá không ổn định. Số người lao động chưa được sử dụng còn đông. Dời sống nhân dân lao động còn nhiều khó khăn, nhất là dời sống công nhân, viên chức và nông dân ở những vùng bị thiên tai dịch họa. Trong dời sống kinh tế, văn hóa, trong nếp sống an toàn xã hội có những biểu hiện tiêu cực kéo dài⁽²⁾.

Nguyên nhân của thực trạng kinh tế - xã hội đó, bên cạnh những yếu tố khách quan, còn do “khuyết điểm, sai lầm của các cơ quan Đảng và Nhà nước ta từ Trung ương đến cơ sở về lãnh đạo và quản lý kinh tế, quản lý xã hội”⁽³⁾, đó là “Trong 5 năm 1976 - 1980, trên thực tế đã chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa trong khi chưa có đủ tiền để cần thiết; vừa nóng vội, vừa buông lỏng trong công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa; chậm đổi mới cơ chế quản lý kinh tế không còn phù hợp”.

2. 1981-1985

a) Đại hội lần thứ V - Đại hội tiếp tục đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng Cộng sản Việt Nam họp từ ngày 27 đến 31-3-1982.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*... Sđd, tr.32.

(2) Sách trên, tr. 35

(3) Sách trên, tr. 36 - 37.

Đại hội V được tiến hành trong hoàn cảnh đất nước đã qua hơn 5 năm thực hiện đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa với những kết quả đạt được trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc:

- Nhanh chóng thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, thiết lập hệ thống chuyên chính vô sản trong cả nước và thực hiện nhiều chính sách thúc đẩy quá trình thống nhất mọi mặt của đất nước.
- Sớm ổn định tình hình chính trị, kinh tế - xã hội, bước đầu khắc phục hậu quả chiến tranh và hậu quả của chủ nghĩa thực dân mới Mĩ; đạt được những thành tựu đáng kể trong sản xuất, chiến đấu, trong cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục.

- Thắng lợi giành được trong chiến đấu bảo vệ biên giới Tây - Nam và biên giới phía bắc Tổ quốc đã làm thất bại bước đầu âm mưu và hành động của những thế lực thù địch mới đối với cách mạng nước ta, bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, làm tròn nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Campuchia.

- Cùng với thắng lợi trong chiến đấu giữ nước, và gắn với thắng lợi đó, là việc nước ta gia nhập Hội đồng tương trợ kinh tế; ki với Liên Xô, Lào, Campuchia và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác nhiều hiệp ước hòa bình, hữu nghị và hợp tác, nhiều hiệp định, hiệp nghị kinh tế, văn hóa... nhằm tăng cường và mở rộng quan hệ với các nước.

Đó là những sự kiện có ý nghĩa to lớn mở đầu thời kì mới. Nhưng, như Đại hội của Đảng đã chỉ rõ, ý nghĩa to lớn "không chỉ xét trên tầm vóc các sự kiện lịch sử" mà "còn ở những kinh nghiệm rất bổ ích... tích lũy được"⁽¹⁾. Đó là "Đảng thấy rõ hơn ưu điểm và khuyết điểm, nhược điểm của mình, nắm đường lối chắc hơn, nắm thực tế cụ thể hơn". "Về phòng thủ đất nước, chúng ta có lực lượng lớn mạnh, có thể bố phòng vững chắc hơn và có nhiều kinh nghiệm hơn. Về quản lí kinh tế, đã bắt đầu có những chuyển biến theo hướng đúng, khí thế mới và nhân tố mới đang từng bước đẩy lùi các biểu hiện tiêu cực trong sản xuất"⁽²⁾.

Tuy nhiên, trong thời kì tiếp theo này (1981-1985), cách mạng nước ta vẫn chưa giảm bớt được khó khăn. Ngoài những khó khăn bắt nguồn từ nền sản xuất nhỏ, kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc và khó khăn do hậu quả nặng nề của 30 năm chiến tranh chống Pháp, chống Mĩ, chiến tranh biên giới Tây - Nam và phía bắc, hậu quả của chế độ thực dân phong kiến chưa giải quyết xong lại nảy sinh thêm những khó khăn mới :

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*. Tập I, NXB Sự thật H. 1982, tr.40.

(2) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V* . . . Sđd, tr. 50.

- Kinh tế - xã hội nước ta đang đặt ra những vấn đề gay gắt đòi hỏi giải quyết: đời sống nhân dân (nhất là những người ăn lương) gặp nhiều khó khăn, nguồn cung ứng năng lượng và nguyên liệu, lực lượng giao thông vận tải không bao đảm phát huy các năng lực sản xuất sẵn có, xuất khẩu không bù đắp được nhập khẩu, thị trường giá cả diễn biến phức tạp, cơ chế quản lý và kế hoạch hóa mang nặng tính chất quan liêu bao cấp, hiện tượng tiêu cực trong đời sống kinh tế và xã hội kéo dài, chính sách cấm vận của Mĩ cùng với những hoạt động không chẽ phá hoại của các lực lượng thù địch cũng đã làm tăng thêm khó khăn cho nền kinh tế của ta.

- Nước ta đang ở trong tình thế vừa hòa bình để xây dựng, vừa có nguy cơ xảy ra chiến tranh, và trong thực tế đang phải đương đầu với kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt của các lực lượng thù địch chống độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên thế giới và trong khu vực. Tình hình đó đặt ra yêu cầu đấu tranh chống chiến tranh phá hoại nhiều mặt; đồng thời phải cùng cố quốc phòng và an ninh, chuẩn bị sẵn sàng đối phó khi xảy ra cuộc chiến tranh xâm lược lớn từ bên ngoài.

- Quan hệ giữa nước ta với nhiều nước trong khối ASEAN và một số nước trên thế giới sau "Sự kiện Campuchia" có những vướng mắc làm ảnh hưởng đến quá trình cách mạng nước ta.

Trong Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng đã nêu rõ: "Chúng ta xây dựng chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh quốc tế đang diễn biến phức tạp, trong tình hình đất nước đang có nhiều khó khăn nghiêm trọng ... Phải thấy rằng xây dựng chủ nghĩa xã hội về nhiều phương diện là một công việc mới mè, chúng ta chưa có nhiều kinh nghiệm. Chúng ta không chút nào coi nhẹ khuyết điểm, sai lầm của mình; song có những khuyết điểm, sai lầm muôn khắc phục được phải có thời gian"⁽¹⁾.

Xuất phát từ đặc điểm tình hình nêu trên, Đại hội của Đảng đã đến quyết định: "Trong giai đoạn mới của cách mạng, toàn dân toàn quân ta... đoàn kết một lòng, ra sức phấn đấu làm hai nhiệm vụ chiến lược: một là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội; hai là sẵn sàng chiến đấu bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa"⁽²⁾.

Hai nhiệm vụ chiến lược đó quan hệ mật thiết với nhau. Nhưng "trong khi không một phút lơi lòng nhiệm vụ cống cỗ quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc, Đảng ta và nhân dân ta phải đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bởi vì, chủ nghĩa xã hội không những là mục đích của

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*. . . Sđd, tr. 49-50.

(2) Sách trên, tr. 42.

toàn bộ sự nghiệp của chúng ta, mà còn vì chủ nghĩa xã hội, sự vững mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa là bảo đảm cho độc lập và tự do của Tổ quốc”⁽¹⁾.

Đại hội V khẳng định tiếp tục đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa trong thời kì quá độ do Đại hội IV đề ra. Tuy nhiên, đến Đại hội V, đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kì quá độ của Đảng bắt đầu có sự điều chỉnh, bổ sung, phát triển, cụ thể hóa cho từng chặng đường, từng giai đoạn phù hợp với những điều kiện lịch sử cụ thể.

Đại hội xác định thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta phải trải qua nhiều chặng. Chặng đường trước mắt (chặng đường đầu) gồm 5 năm đầu (1981 - 1985) và những năm còn lại của thập niên 80. Trong chặng đường đầu, gồm 10 năm (1981 - 1990), cách mạng thực hiện những nhiệm vụ tổng quát: “Tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội và cải tạo xã hội chủ nghĩa, tăng cường hơn nữa sự nhất trí về chính trị và tinh thần của nhân dân, giảm bớt và khắc phục khó khăn, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân, chặn đứng và loại trừ các biểu hiện tiêu cực, đạt những tiến bộ quan trọng trong mọi lĩnh vực, tạo ra thế cân đối mới của nền kinh tế, đồng thời chuẩn bị cho những bước tiến vững chắc và mạnh mẽ hơn trong chặng đường tiếp theo”⁽²⁾.

Riêng về kinh tế - xã hội, Đại hội đã xác định rõ nhiệm vụ, mục tiêu tổng quát là:

- Đáp ứng những nhu cầu cấp bách và thiết yếu nhất, dần dần ổn định, tiến tới cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, trước hết giải quyết vững chắc vấn đề lương thực, thực phẩm; đáp ứng tốt những nhu cầu về mặc, về học hành, chữa bệnh, về nhà ở, di lại, về chăm sóc trẻ em và các nhu cầu tiêu dùng thiết yếu khác.

- Tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, chủ yếu nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, đồng thời tăng thêm trang bị kĩ thuật cho các ngành kinh tế khác và chuẩn bị cho sự phát triển mạnh mẽ hơn nữa của công nghiệp nặng trong chặng đường tiếp theo.

- Hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở các tỉnh miền Nam, tiếp tục hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong cả nước.

(1) Sđd, tr. 47

(2) Sđd, tr. 51

- Đáp ứng các nhu cầu của công cuộc phòng thủ đất nước, củng cố quốc phòng và giữ vững an ninh, trật tự⁽¹⁾.

Thực hiện bốn mục tiêu tổng quát nói trên đòi hỏi có bước chuyển biến cơ bản về thực trạng kinh tế, bảo đảm thu nhập quốc dân từ chỗ thiếu tiềnh tới đủ tiêu dùng xã hội và có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế. Bảo đảm tổng sản phẩm xã hội không ngừng tăng lên và giảm đáng kể tình trạng mất cân đối năng nề của nền kinh tế quốc dân.

Muốn vậy, phải thực hiện đồng bộ nhiều chủ trương, biện pháp kinh tế - xã hội, nhằm kết hợp đúng đắn công nghiệp và nông nghiệp; kết hợp đúng đắn xây dựng kinh tế trung ương với phát triển mạnh kinh tế địa phương; bảo đảm sự phù hợp giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế; kết hợp phát triển kinh tế trong nước với mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài, mở rộng phân công lao động, phân bổ lại và sử dụng tốt lao động cả nước để tăng năng suất lao động; đẩy mạnh công tác khoa học - kỹ thuật; giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng; thiết lập trật tự mới xã hội chủ nghĩa trên mặt trận phân phối lưu thông; xác lập chế độ quản lý "kế hoạch hóa" đúng đắn.

Việc xác định thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trải qua nhiều chặng đường và việc nêu nội dung của chặng đường đầu tiên là bước tiến của Đại hội V, đó là một đóng góp quan trọng về lí luận và thực tiễn của Đại hội. Những nhiệm vụ, mục tiêu kinh tế - xã hội của chặng đường đầu 10 năm (1981 - 1990) cũng được Đại hội cụ thể hóa và đề ra nhiệm vụ, mục tiêu kế hoạch Nhà nước 5 năm (1981 - 1985).

Đại hội đã bầu Ban chấp hành Trung ương mới của Đảng - gồm 116 ủy viên chính thức và 36 ủy viên dự khuyễn. Bộ Chính trị gồm 13 ủy viên chính thức và 2 ủy viên dự khuyễn. Lê Duẩn được bầu lại làm Tổng bí thư của Đảng.

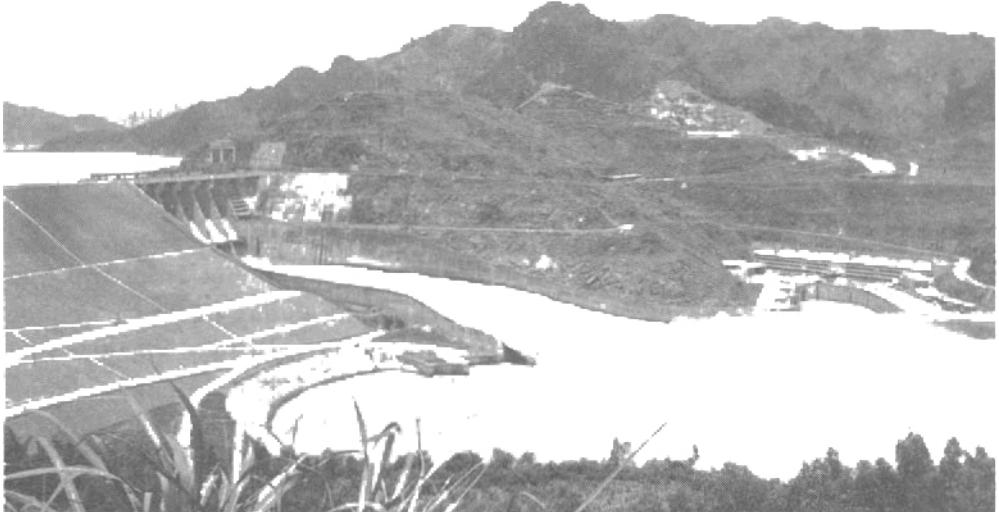
b) Thực hiện những nhiệm vụ kinh tế - xã hội của kế hoạch 5 năm (1981 - 1985)

Kế hoạch này có nhiệm vụ "phát triển thêm một bước, sắp xếp lại cơ cấu và đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân" nhằm cơ bản ổn định tình hình kinh tế và xã hội, đáp ứng những yêu cầu cấp bách và thiết yếu nhất của đời sống nhân dân, giảm nhẹ sự mất cân đối nghiêm trọng của nền kinh tế, khắc phục một bước đáng kể tình trạng không bình thường về phân phối, lưu thông, tăng thêm tiến đế và điều kiện để tiến lên mạnh mẽ và vững chắc hơn trong những năm sau.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ V. Sđd tr 53-54

Thực hiện những nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch 5 năm (1981 - 1985), nhân dân ta đã đạt được những thành tựu và tiến bộ quan trọng trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội:

+ Trong sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, chúng ta đã hoàn thành đà giám sát của năm 1976 - 1980. Nông nghiệp tăng bình quân hàng năm 4,5% so với 1,9% hàng năm của thời kỳ 1976 - 1980. Sản xuất lương thực từ 13,1 triệu tấn (trong thời kỳ 1976 - 1980), tăng lên 17 triệu tấn



Nhà máy thủy điện sông Đà (Hoa Bình)

(Ảnh của VNPLX)

(trong thời kỳ 1981 - 1985). Sản xuất công nghiệp tăng bình quân hàng năm 9,5% so với 0,6% hàng năm trong thời kỳ 1976 - 1980. Thu nhập quốc dân tăng bình quân 6,4% so với 0,4% trong 5 năm trước.

+ Về xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật, trong 5 năm chúng ta đã hoàn thành mây tram công trình tương đối lớn và hàng nghìn công trình vừa và nhỏ, trong đó có những cơ sở quan trọng về điện và dầu khí, xi măng, cơ khí, dệt, đường, thủy lợi, giao thông... Các hoạt động khoa học - kĩ thuật được triển khai, góp phần thúc đẩy sản xuất, nhất là sản xuất nông

nghiệp. Về năng lực sản xuất, tăng thêm 456 nghìn kiloat điện, 2,5 triệu tấn than, 2,4 triệu tấn xi măng, 33 nghìn tấn sợi, 58 nghìn tấn giấy. Trong lĩnh vực nông nghiệp, thêm 309 nghìn hecta được tưới nước, 186 nghìn hecta được tiêu úng, 241 nghìn hecta được khai hoang đưa vào sản xuất. Dầu mỏ bắt đầu được khai thác; các công trình thủy điện Hòa Bình, Tri An đang được xây dựng, chuẩn bị đưa vào hoạt động trong những năm tới.

+ Trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, đại bộ phận nông dân Nam Bộ đi vào con đường làm ăn tập thể và đồng bào các dân tộc Tây Nguyên đã có nhiều tiến bộ trong sự nghiệp xây dựng cuộc sống mới. Cùng với việc áp dụng những thành tựu về khoa học - kỹ thuật, việc thực hiện rộng rãi phương thức khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động, tuy chưa hoàn thiện và còn nhiều thiếu sót, song đã góp một phần quan trọng tạo nên bước phát triển sản xuất nông nghiệp, mở ra phương hướng đúng đắn cho việc củng cố quan hệ kinh tế mới ở nông thôn.

+ Chăm lo đời sống của nhân dân là một nhiệm vụ thường xuyên và hết sức khó khăn của Đảng và Nhà nước ta trong hoàn cảnh nền kinh tế còn yếu kém, thiên tai dồn dập, dân số tăng nhanh. Các ngành kinh tế quốc dân đã thu hút thêm 4 triệu lao động. Sư nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao, thể dục, văn hóa, nghệ thuật phát triển và có những đóng góp nhất định vào việc xây dựng nền văn hóa mới, con người mới.

+ Tổ chức cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội khóa VII. Ngày 26-4-1981, cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa VII đã diễn ra trong cả nước và bầu được 496 đại biểu. Từ ngày 25-6 đến 4-7-1981, Quốc hội khóa VII đã họp kì thứ nhất, bầu Hội đồng Nhà nước do Trường Chinh làm Chủ tịch; Nguyễn Hữu Thọ - Chủ tịch Quốc hội, Phạm Văn Đồng - Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, bầu Chánh án Tòa án tối cao và Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, các Phó chủ tịch là Tố Hữu, Phạm Hùng, Võ Nguyên Giáp, Huỳnh Tấn Phát, Võ Chí Công, Đỗ Mười, Nguyễn Lam, Trần Quỳnh; đến năm 1982, được bổ sung thêm Võ Văn Kiệt, Đồng Sĩ Nguyên, Vũ Đình Liệu, Trần Phương; và năm 1987, bổ sung Nguyễn Cơ Thạch, Nguyễn Ngọc Triều, Trần Đức Lương, Nguyễn Khánh, Đoàn Duy Thành, Nguyễn Văn Chính.

Nhà nước ta còn chăm lo bảo đảm các nhu cầu của quốc phòng và an ninh, thi hành chính sách hậu phương quân đội. Cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ an ninh chính trị và làm nghĩa vụ quốc tế giành thêm những thắng lợi to lớn. Chúng ta đã làm thất bại một bước chiến tranh phá hoại nhiều mệt của địch, tiêu diệt và làm tan rã đại bộ phận lực lượng phản động FULRO ở vùng Tây Nguyên, bắt gọn nhiều nhóm phản động khác cùng bọn gián điệp, thám báo, đầy mạnh phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Trên cả nước, đã xuất hiện nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh khá, nhiều đơn vị chiến đấu giỏi, nhiều huyện làm ăn tốt; một số địa phương và ngành biết cách làm ăn năng động, sáng tạo... Thực tiễn sinh động của các cơ sở, các địa phương, các ngành đã cung cấp kinh nghiệm quý báu cho sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta.

Khẳng định những thành tựu đạt được, đồng thời cũng thấy rõ mặt khó khăn, yếu kém, trước hết trên lĩnh vực kinh tế - xã hội, cũng là những khó khăn, yếu kém của thời kì trước đó do không được hạn chế, khắc phục, thậm chí có mặt trầm trọng thêm

- Sản xuất tuy có tăng, nhưng còn chậm so với khả năng sẵn có và công sức bỏ ra, so với yêu cầu cần nhanh chóng ổn định đời sống của nhân dân, có tích lũy để công nghiệp hóa và củng cố quốc phòng. Một số chỉ tiêu quan trọng của kế hoạch 5 năm, như sản xuất lương thực, than, xi măng, gốm, vải, hàng xuất khẩu... không đạt đã ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động kinh tế và đời sống của nhân dân lao động.

- Hiệu quả sản xuất và đầu tư thấp. Các xí nghiệp nói chung chỉ sử dụng được khoảng một nửa công suất thiết kế, năng suất lao động giảm, chất lượng sản phẩm sút kém.

- Tài nguyên của đất nước chưa được khai thác tốt, lại bị sử dụng lãng phí, nhất là đất nông nghiệp và tài nguyên rừng; môi trường sinh thái bị phá hoại.

- Lưu thông chưa thông suốt, phân phối rối ren, vật giá tăng nhanh, gây tác động tiêu cực đến sản xuất, đời sống và xã hội.

- Những mất cân đối lớn trong nền kinh tế giữa cung và cầu về lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng, năng lượng, nguyên liệu, vận tải..., giữa thu và chi, xuất khẩu và nhập khẩu. chậm được giảm nhẹ, có mặt lại gay gắt hơn trước.

- Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chậm được củng cố. Vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh suy yếu. Các thành phần kinh tế khác chưa được sử dụng và cải tạo tốt.

- Dời sống của nhân dân, nhất là công nhân viên chức, còn nhiều khó khăn. Nhiều người lao động chưa có hoặc chưa đủ việc làm. Nhiều nhu cầu chính đáng tối thiểu của nhân dân về dời sống vật chất và văn hóa chưa được bảo đảm. Nông thôn thiếu hàng tiêu dùng thông thường và thuốc men; nhà ở, điều kiện vệ sinh, sinh hoạt văn hóa ở nhiều nơi còn thiếu thốn, nghèo nàn.

- Hiện tượng tiêu cực trong xã hội phát triển. Công bằng xã hội bị vi phạm. Pháp luật, kỷ cương không nghiêm. Những hành vi lộng quyền, tham

những của một số cán bộ và nhân viên nhà nước, những hoạt động của bọn làm ăn phi pháp... chưa bị trừng trị nghiêm khắc và kịp thời⁽¹⁾.

"Nhìn chung, chúng ta chưa thực hiện được mục tiêu do Đại hội lần thứ V đề ra là về cơ bản ổn định tình hình kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân"⁽²⁾.

Thực trạng kinh tế - xã hội nói trên đã "làm giảm lòng tin của quần chúng đối với sự lãnh đạo của Đảng và sự điều hành của các cơ quan Nhà nước"⁽³⁾.

Nguyên nhân của thực trạng kinh tế - xã hội, cũng như thực trạng đó, đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12-1986) của Đảng phân tích sâu sắc, khách quan và thẳng thắn là: "Trong 5 năm 1981-1985, đã không nghiêm chỉnh thực hiện những kết luận đúng đắn của Đại hội lần thứ V của Đảng về cụ thể hóa đường lối kinh tế trong chặng đường đầu tiên, chưa kiên quyết khắc phục chủ quan nóng vội và bảo thủ trì trệ trong bố trí cơ cấu kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lý kinh tế, lại phạm những sai lầm mới, nghiêm trọng trong lĩnh vực phân phối, lưu thông; đã buông lỏng chuyên chính vô sản trong quản lý kinh tế, xã hội, trong đấu tranh tư tưởng, văn hóa, trong việc chống lại những âm mưu, thủ đoạn phá hoại thâm độc của kẻ thù"⁽⁴⁾.

III-ĐẤU TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC (1975-1979)

Sau 30 năm chiến tranh kết thúc, nhân dân ta không mong muôn gì hơn là được sống yên ổn, đem tài năng và sức lực xây dựng đất nước phồn vinh, cuộc sống văn minh, hạnh phúc; được chung sống hòa bình, hữu nghị với các nước, các quốc gia trên thế giới. Song, công cuộc xây dựng đất nước tiến hành chưa được bao lâu thì dân tộc ta lại phải đương đầu với những thử thách mới.

Do có sẵn âm mưu từ trước, tập đoàn Pôn Pôt-Iêng Xari - Khiêu Xamphon, đại diện cho phái "Khơme đỏ" ở Campuchia, lén nấm quyên sau thắng lợi trong đấu tranh chống Mĩ, đã quay ngay súng bắn vào nhân dân ta, những người bạn chiến đấu thân thiết, thủy chung, vừa góp phần xương máu làm nên chiến thắng ngày 17-4-1975 của nhân dân Campuchia. Chúng đã mở những cuộc hành quân khiêu khích, lấn chiếm lãnh thổ nước ta.

(1), (2), (3) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, NXB Sư thât, H. 1987, tr. 18, 19.

(4) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Sđd, tr.212.

Ngày 3-5-1975, tập đoàn Pôn Pốt cho quân đổ bộ đánh chiếm đảo Phú Quốc, đến ngày 10-5-1975 đánh chiếm đảo Thổ Chu, rồi trong những ngày tiếp theo, chúng xâm phạm nhiều vùng lãnh thổ của ta ở dọc biên giới từ Hà Tiên đến Tây Ninh.

Từ tháng 4-1977, tập đoàn Pôn Pốt tăng cường những cuộc hành quân lấn chiếm lãnh thổ Việt Nam, và từ những cuộc xung đột vũ trang lẻ tẻ, chúng mở rộng dần thành cuộc chiến tranh lớn trên toàn tuyến biên giới Tây - Nam nước ta.

Ý đồ của chúng là tiến hành một cuộc chiến tranh lâu dài, xâm chiếm từng bộ phận kết hợp với gây bạo loạn trong nội địa. Tiến công xâm lược Việt Nam, chúng còn nhằm tạo cơ để thanh trừng nội bộ, đàn áp những cuộc nổi dậy ở trong nước, thực hiện một chế độ chính trị tàn bạo ở Campuchia.

Giữa năm 1977, tập đoàn Pôn Pốt huy động lực lượng cờ sư đoàn: **lết** ngờ tiến công vào 13 xã (trong số 15 xã biên giới) thuộc tỉnh An Giang. Quân dân ta, trực tiếp là quí n lân các tỉnh biên giới Tây - Nam, đã đánh trả quyết liệt.

Trong các tháng 9, 10, 11 năm 1977, chúng huy động lực lượng ngày càng lớn (từ 3 đến 5 sư đoàn) tiến công dọc biên giới nước ta từ nhiều hướng. Phối hợp với quân Pôn Pốt, một bọn phản động tay sai của lực lượng phản động quốc tế hoạt động mạnh tại thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh Nam Bộ chuẩn bị thực hiện cuộc bạo loạn. Nhưng tất cả âm mưu và hành động đó của chúng đều bị quân dân ta ngăn chặn và làm thất bại.

Năm 1978, với thiện chí hòa bình, mong muốn sớm chấm dứt xung đột bằng thương lượng, Đảng và Nhà nước Việt Nam chủ động đưa ra đề nghị ba điểm :

Thứ nhất, chấm dứt ngay các hoạt động quân sự thù địch dọc biên giới; lực lượng vũ trang mỗi bên phải đóng sâu trong lãnh thổ của mình, cách **đường** biên 5 km.

Thứ hai, hai bên gặp nhau để bàn bạc và ký một hiệp ước hữu nghị không xâm lược nhau và một hiệp ước về biên giới giữa hai nước.

Thứ ba, hai bên thỏa thuận một hình thức thích hợp về thể thức nhằm **bảo đảm** và giám sát quốc tế vùng biên giới giữa hai nước.

Để tỏ thiện chí, đêm 5-11-1978, Việt Nam đơn phương thu quân vào cách biên giới 5 km. Dáp lại thiện chí đó, tập đoàn Pôn Pốt lại tăng cường hơn nữa quân chủ lực dọc biên giới, chuẩn bị cho cuộc tiến công lớn.

Ngày 22-12-1978, tập đoàn Pôn Pốt huy động 19 trong tổng số 23 sư đoàn bộ binh, cùng nhiều đơn vị pháo binh, xe tăng... đến biên giới phía Đông, tiến vào khu vực Bến Sỏi thuộc tỉnh Tây Ninh, bắt đầu cuộc tiến

công quy mô lớn với ý đồ đánh chiếm thị xã Tây Ninh, mở đường tiến sâu vào lãnh thổ nước ta.

Thực hiện quyền tự vệ chính đáng của mình, quân ta với lực lượng lớn đã tổ chức cuộc phản công và tiến công mạnh, tiêu diệt toàn bộ cánh quân xâm lược vừa tiến vào đất ta. Tiếp đó, quân ta thừa thắng phát triển cuộc tiến công tiêu diệt và làm tan rã đại bộ phận quân chủ lực của địch tại nơi xuất phát.

Cuộc tiến công quy mô lớn của tập đoàn Pôn Pốt hoàn toàn bị dập tan. Toàn bộ quân xâm lược bị quét khỏi bờ cõi nước ta, hòa bình lập lại trên biên giới Tây-Nam Tổ quốc.

Chiến thắng biên giới Tây - Nam của quân dân ta đã tạo thời cơ lớn, hất súc thuận lợi cho cách mạng Campuchia giành thắng lợi.

Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia (thành lập ngày 3-12-1978), được sự phối hợp chiến đấu, sự ủng hộ và giúp đỡ hết lòng của quân dân ta, quân dân Campuchia đã đồng loạt tiến công và nỗ lực dập tan chính quyền phản động của bọn Pôn Pốt - Iêng Xari - Khiêu Xamphon từ trung ương đến cơ sở. Ngày 7-1-1979, thủ đô Phnôm Pênh được hoàn toàn giải phóng, nước Cộng hòa nhân dân Campuchia và Hội đồng nhân dân cách mạng Campuchia tuyên bố thành lập.

Những thắng lợi lịch sử đó đã khôi phục lại tình đoàn kết chiến đấu, tình hữu nghị truyền thống giữa nhân dân hai nước Việt Nam - Campuchia, đồng thời góp phần bảo vệ hòa bình ở Đông Dương và Đông Nam Á.

Để thắt chặt tình hữu nghị, tình đoàn kết chiến đấu giữa hai nước trong giai đoạn cách mạng mới, một đoàn đại biểu của Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng dẫn đầu, chính thức thăm nước Cộng hòa nhân dân Campuchia từ ngày 16 đến 18-2-1979. Kết quả của cuộc viếng thăm là hai nước cùng nhau ký kết Hiệp ước hòa bình, hữu nghị, hợp tác ngày 18-2-1979. Căn cứ vào Hiệp ước đó và theo yêu cầu của phía bạn, quân đội Việt Nam tiếp tục cố mặt ở Campuchia với số lượng và trong thời gian cần thiết để cùng với nhân dân Campuchia anh em bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của hai nước.

Trung Quốc là nước láng giềng của Việt Nam, trong quá trình đấu tranh cách mạng, nhân dân hai nước đã từng gắn bó mật thiết, đoàn kết giúp đỡ nhau. Nhưng từ năm 1978, Trung Quốc đã cắt viện trợ, rút chuyên gia về nước, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc bỗng dung xấu đi.

Sáng 17-2-1979, Trung Quốc cho quân đội với lực lượng 32 sư đoàn (tương đương 60 vạn quân), 550 xe tăng, 480 khẩu pháo, 1260 súng cối... mở cuộc tiến công nước ta dọc theo biên giới phía Bắc - từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Phong Thổ (Lai Châu) - dài hơn nghìn cây số.

Để bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, quân dân ta, mà trực tiếp là quân dân 6 tỉnh biên giới phía Bắc, đã đứng lên chiến đấu. Trước tinh thần chiến đấu ngoan cường vì độc lập, tự do của quân dân ta và sự phản đối mạnh mẽ của dư luận ở trong nước và thế giới, ngày 5-3-1979, Trung Quốc tuyên bố rút quân khỏi nước ta và đến 18-3-1979 thì rút hết.

Cuộc xung đột biên giới phía Bắc và Tây - Nam nước ta được chấm dứt.

Thắng lợi của hai cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta là thắng lợi có ý nghĩa lịch sử hết sức to lớn : bảo vệ độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội của đất nước, làm tròn nghĩa vụ quốc tế với nhân dân Campuchia và nhân dân Lào, góp phần cùng cố hòa bình, ổn định ở Đông Dương và Đông Nam Á.

Chương X

ĐẤT NƯỚC TRÊN CON ĐƯỜNG ĐỔI MỚI (1986 - 2000)

I - VIỆT NAM BẮT ĐẦU THỰC HIỆN ĐỔI MỚI (1986-1990)

1. Đại hội lần thứ VI- Đại hội mở đầu công cuộc đổi mới

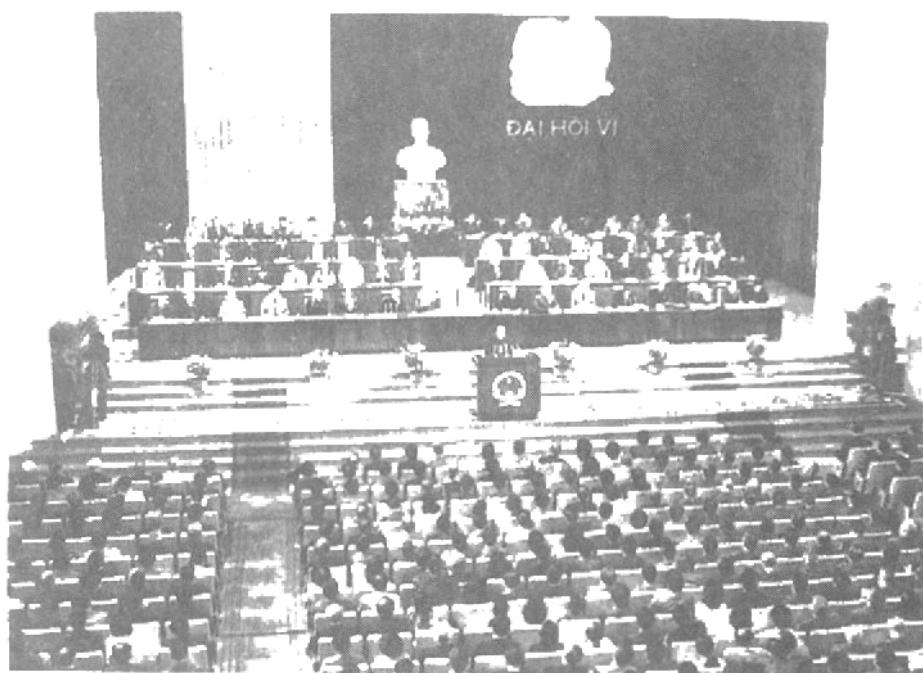
Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (từ 15 đến 18-12-1986) đã đánh giá tình hình đất nước, kiểm điểm sự lãnh đạo của Đảng, vai trò quản lý của Nhà nước trong thập niên đầu cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, từ đó xác định nhiệm vụ, mục tiêu của cách mạng trong thời kì đổi mới xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đại hội đề ra nhiệm vụ chung cho cả chặng đường đầu của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội là "Toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đoàn kết một lòng, quyết tâm đem hết tinh thần và lực lượng tiếp tục thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa"⁽¹⁾ và "Trong khi không ngừng chăm lo nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, Đảng và nhân dân ta tiếp tục đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng chế độ làm chủ tập thể, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa"⁽²⁾.

Đại hội lần thứ VI của Đảng khẳng định tiếp tục đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa do các Đại hội lần thứ IV và lần thứ V của Đảng đề ra.

Tuy nhiên, đến Đại hội VI, đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kì quá độ tiếp tục được cụ thể hóa trên cơ sở nâng cao nhận thức về đặc điểm thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là cả một thời kì lịch sử lâu dài, khó khăn, trải qua nhiều chặng và hiện đang ở chặng

(1), (2) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI...* Sđd, tr.37-38 và 40.



*Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam
- Anh (nhanh) TTX*

đường đầu tiên. Đại hội nêu rõ “chặng đường đầu tiên là một bước qua đó nhỏ trong bước quá độ lớn” và “nhiệm vụ bao trùm, mục tiêu tổng quát của những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là ổn định mọi mặt tinh thần kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo”¹¹.

Ôn định tinh thần kinh tế - xã hội bao gồm ổn định sản xuất, ổn định phân phối lưu thông, ổn định đời sống vật chất và văn hóa, tăng cường hiệu lực của tổ chức quản lý, áp lại trật tự, kỉ cương và thực hiện công bằng xã hội.

Ôn định và phát triển gắn liền với nhau trong quá trình vận động tiến lên, ổn định để phát triển và cổ phát triển mới ổn định được.

Những mục tiêu cụ thể là: sản xuất đủ tiêu dùng và có tích lũy, tạo ra một cơ cấu kinh tế hợp lý nhằm phát triển sản xuất; xây dựng và hoàn thiện một bước quan hệ sản xuất mới; tạo ra chuyển biến tốt về mặt xã hội, bảo đảm nhu cầu cung cấp quốc phòng và an ninh.

Muốn thực hiện những “nhiệm vụ bao trùm, mục tiêu tổng quát” của chặng đường đầu tiên (phải trong nhiều kế hoạch 5 năm nữa) thì trong

¹¹ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Đảng kiểm thử này đưa ra các quyết định quan trọng*. *Lần thứ VI*. (See tr 41-42)

5 năm trước mắt (1986-1990) cần tập trung sức người, sức của thực hiện bằng được nhiệm vụ, mục tiêu của Ba chương trình về *lương thực – thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu*.

Những mục tiêu cụ thể là:

- Bảo đảm nhu cầu lương thực của xã hội và có dự trữ; đáp ứng một cách ổn định nhu cầu thiết yếu về thực phẩm. Mức tiêu dùng lương thực, thực phẩm đủ tái sản xuất sức lao động.
- Dáp ứng nhu cầu của nhân dân về những mặt hàng tiêu dùng thiết yếu.
- Tạo được một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực; tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu để đáp ứng được phần lớn nhu cầu nhập khẩu vật tư, máy móc, phu tùng và những hàng hóa cần thiết.

Muốn thực hiện những mục tiêu của Ba chương trình kinh tế, thì nông nghiệp, kinh doanh nông nghiệp, ngư nghiệp phải được đặt đúng vị trí là mặt trận hàng đầu và được ưu tiên đáp ứng nhu cầu về vốn đầu tư, về năng lực, vật tư, lao động, kĩ thuật v.v...

Nội dung Ba chương trình kinh tế là sự cụ thể hóa nội dung chính của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường đầu tiên.

Đại hội lần thứ VI của Đảng đã bầu Ban chấp hành Trung ương gồm 124 ủy viên chính thức và 49 ủy viên dự khuyết. Bộ Chính trị gồm 13 ủy viên chính thức và 1 ủy viên dự khuyết. Nguyễn Văn Linh được bầu làm Tổng bí thư của Đảng. Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Lê Đức Thọ được giao trách nhiệm làm Cố vấn cho BCH TƯ Đảng. Đại hội lần thứ VI là đại hội kế thừa và quyết tâm đổi mới, đoàn kết tiến lên của Đảng.

2. Kết quả bước đầu và bài học kinh nghiệm

Đường lối đổi mới đất nước, đi lên chủ nghĩa xã hội do Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng đề ra đã thật sự đi vào cuộc sống và đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng, trước tiên là trong lĩnh vực kinh tế – xã hội, trong việc thực hiện những mục tiêu của Ba chương trình kinh tế.

Về lương thực, thực phẩm, từ chỗ thiếu ăn triển miên (năm 1988, nước ta phải nhập hơn 45 vạn tấn gạo), đến năm 1990, chúng ta đã vươn lên đáp ứng nhu cầu trong nước, có dự trữ và xuất khẩu, góp phần quan trọng ổn định đời sống nhân dân và thay đổi cán cân xuất – nhập khẩu. Đó là kết quả tổng hợp của việc phát triển sản xuất, thực hiện chính sách khoán trong nông nghiệp, xóa bỏ chế độ bao cấp, tự do lưu thông và điều hòa cung cầu lương thực – thực phẩm trên phạm vi cả nước. Sản lượng lương thực năm

1988 đạt 19,50 triệu tấn (vượt năm 1987 hơn 2 triệu tấn) và năm 1989 đạt 21,40 triệu tấn.

Hàng hóa trên thị trường, nhất là hàng tiêu dùng, dồi dào, đa dạng và lưu thông tương đối thuận lợi, trong đó nguồn hàng sản xuất trong nước tuy chưa đạt kế hoạch vẫn tăng hơn trước và có tiến bộ về mẫu mã. Các cơ sở sản xuất gắn chặt với nhu cầu thị trường, phần bao cấp của Nhà nước về vốn, giá vật tư, tiền lương... giảm đáng kể. Đó là kết quả của chủ trương phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và đổi mới nhiều chính sách về sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Kinh tế đổi ngoại phát triển mạnh, mở rộng hơn trước về quy mô, hình thức và góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội. Từ năm 1986 đến năm 1990, hàng xuất khẩu tăng gấp 3 lần (từ 439 triệu rúp và 384 triệu đôla, lên 1019 triệu rúp và 1170 triệu đôla). Từ năm 1989, sản xuất của ta tăng thêm các mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn như gạo, dầu thô và một số mặt hàng mới khác. Năm 1989, Việt Nam xuất 1,5 triệu tấn gạo; nhập khẩu giảm đáng kể, tiến gần đến mức cân bằng giữa xuất và nhập.

Những kết quả của việc thực hiện các mục tiêu của Ba chương trình kinh tế gắn liền với những chuyển biến tích cực trong việc điều chỉnh cơ cấu đầu tư và bối trí lại cơ cấu kinh tế. Nhà nước cho định và hoàn nhiều công trình đã kí với nước ngoài và của một số ngành, địa phương để tập trung vốn cho các công trình trọng điểm trực tiếp phục vụ Ba chương trình kinh tế hoặc có ý nghĩa trọng yếu. Trong 5 năm 1986-1990, ta đã dành cho Ba chương trình kinh tế hơn 60% vốn đầu tư của ngân sách trung ương, 75%-80% vốn đầu tư của địa phương. Ngoài ra, phần đầu tư của nhân dân cũng rất lớn, đồng thời đã thu hút được một số vốn đầu tư của nước ngoài. Nhiều công trình công nghiệp nặng quan trọng được khởi công từ những năm trước, nay được đưa vào sử dụng. Một số ngành sản xuất mới, có triển vọng tốt như dầu khí được hình thành... Một số loại hình kinh tế dịch vụ mới ra đời và phát triển nhanh, góp phần thúc đẩy kinh tế hàng hóa và phục vụ đời sống nhân dân.

Một thành tựu quan trọng nữa là đã bước đầu kiểm chế được đà lạm phát. Nếu chỉ số tăng giá bình quân hàng tháng trên thị trường năm 1986 là 20%, năm 1987 là 10%, năm 1988 là 14%, thì năm 1989 là 2,5% và năm 1990 là 4,4%. Đây là kết quả tổng hợp của việc thực hiện Ba chương trình kinh tế và đổi mới cơ chế quản lý, đổi mới chính sách giá và lãi suất, mở rộng thông thương và điều hòa cung - cầu hàng hóa. Điều có ý nghĩa là chúng ta đạt được kết quả này trong hoàn cảnh nguồn trợ giúp bên ngoài

giảm so với trước, vừa chống lạm phát và thực hiện chuyển từ giá bao cấp sang giá kinh doanh. Nhờ kiểm chế được lạm phát, các cơ sở kinh tế có điều kiện thuận lợi để hạch toán kinh doanh, đời sống nhân dân giảm bớt khó khăn⁽¹⁾.

Một thành tựu quan trọng khác về đổi mới kinh tế là bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Phát triển quan điểm kinh tế của Đại hội VI, Hội nghị lần thứ 6 (tháng 3 - 1989) của Ban chấp hành Trung ương đã khẳng định việc phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần là một chủ trương chiến lược lâu dài trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Chính sách này được nhân dân hưởng ứng rộng rãi và đã đi nhanh vào cuộc sống, góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân dân về kinh tế; khơi dậy được nhiều tiềm năng và sức sáng tạo của nhân dân để phát triển sản xuất, dịch vụ, tao thêm việc làm cho người lao động và tăng sản phẩm cho xã hội, tao ra sự cạnh tranh sống động trên thị trường.

Ngoài những thành tựu về kinh tế, chúng ta còn đạt được nhiều thành tích và tiến bộ bước đầu trên các lĩnh vực khác.

Bộ máy và đội ngũ cán bộ lãnh đạo ở các cơ quan Trung ương và địa phương được sáp xếp lại. Ngày 19-4-1987, cuộc bầu cử Quốc hội khóa VIII đã diễn ra dân chủ hơn so với các kì bầu cử trước. Nhân dân đã lựa chọn bầu được 496 đại biểu. Ngày 17 đến 22-6-1987, Quốc hội khóa VIII họp kì thứ nhất đã bầu Võ Chí Công làm Chủ tịch Hội đồng Nhà nước; Lê Quang Đạo - Chủ tịch Quốc hội; Phạm Hùng - Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng; bầu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Sinh hoạt dân chủ trong xã hội ngày càng được phát huy. Nội dung và phương thức hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị có một số đổi mới theo hướng phát huy dân chủ nội bộ và quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường quyền lực của các cơ quan dân cử; hiệu lực quản lí của chính quyền các cấp được nâng cao; bước đầu chỉnh đốn Đảng đi đôi với đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội.

Quốc phòng được giữ vững, an ninh quốc gia được bảo đảm. Từng bước phá thế bao vây về kinh tế và chính trị, mở rộng quan hệ quốc tế, tạo ra môi trường thuận lợi hơn cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Những thành tựu, ưu điểm và tiến bộ nói trên chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới về cơ bản là phù hợp.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*. NXB Sự thật, II. 1991.
tr.17-27.

Công cuộc đổi mới về thực chất là một cuộc cách mạng, có thành tựu, ưu điểm, tiến bộ, nhưng đồng thời cũng có nhiều khó khăn, hạn chế, yếu kém. Những ưu điểm, thành tựu đạt được trong bước đầu thực hiện đường lối đổi mới là rất quan trọng, song khó khăn, yếu kém cũng rất lớn, đó là: đất nước ta vẫn chưa ra khỏi khung hoàng kinh tế - xã hội, công cuộc đổi mới còn nhiều hạn chế, nhiều vấn đề kinh tế - xã hội nóng bỏng vẫn chưa được giải quyết:

- Nền kinh tế còn mất cân đối lớn, lạm phát ở mức cao, lao động còn thiếu việc làm, hiệu quả kinh tế thấp, nhiều cơ sở sản xuất bị đình đốn kéo dài, chưa có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế.
- Chế độ tiền lương bất hợp lý, đời sống của những người sống chủ yếu bằng tiền lương (hoặc trợ cấp xã hội) và của một bộ phận nông dân bị giảm sút. Tốc độ tăng dân số còn cao.
- Sự nghiệp văn hóa còn những mặt tiếp tục xuống thấp. Tình trạng tham nhũng, ăn hối lộ, mất dân chủ, bất công xã hội, vi phạm pháp luật, kỉ luật, kỉ cương và nhiều hiện tượng tiêu cực khác còn nặng nề và phổ biến.

Từ thực tiễn của những năm thực hiện đường lối đổi mới, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm quan trọng:

- Giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình đổi mới, kết hợp sự kiên định về nguyên tắc và chiến lược cách mạng với sự linh hoạt trong sách lược, nhạy cảm nắm bắt cái mới. Chúng ta phê phán những khuyết điểm, sai lầm trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhưng không quan niệm những lệch lạc đó là khuyết tật của bản thân chế độ, coi khuyết tật là tất cả mà phủ định thành tựu, từ đó dao động về mục tiêu và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu chủ nghĩa xã hội, mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có kết quả bằng những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp. Điều kiện cốt yếu để công cuộc đổi mới giữ được định hướng xã hội chủ nghĩa và đi đến thành công là trong quá trình đổi mới, Đảng phải kiên trì và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, giữ vững vai trò lãnh đạo xã hội.

- Đổi mới toàn diện, đồng bộ và triệt để, nhưng phải có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp. Đổi mới là cuộc cách mạng sâu sắc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trên từng lĩnh vực, nội dung đổi mới cũng bao gồm nhiều mặt: từ đổi mới quan niệm đến đổi mới cơ chế, chính sách, tổ chức, cán bộ, phong cách và lề lối làm việc. Đồng thời trong mỗi bước đi lại phải xác định đúng khâu then chốt để tập trung sức giải quyết,

làm cơ sở cho việc đổi mới các khâu và lĩnh vực khác. Tập trung sức làm tốt vấn đề đổi mới kinh tế, đáp ứng những đòi hỏi cấp bách của nhân dân về đời sống, việc làm và các nhu cầu xã hội khác, coi đó là điều kiện quan trọng để tiến hành thắng lợi đổi mới trong lĩnh vực chính trị. Đồng thời với đổi mới kinh tế, Đảng ta từng bước đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, phát huy ngày càng tốt quyền làm chủ và năng lực sáng tạo của nhân dân trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

- Phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần phải đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước về kinh tế - xã hội. Đổi mới về kinh tế, chuyển nền kinh tế mang nặng tính tự cấp tự túc với cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước là hoàn toàn cần thiết để giải phóng và phát huy được các tiềm năng sản xuất trong xã hội. Song, bản thân nền kinh tế thị trường không phải là liều thuốc vạn năng. Hơn nữa, cùng với sự kích thích sản xuất phát triển, kinh tế thị trường cũng là môi trường thuận lợi để nảy sinh và phát triển nhiều loại tệ nạn xã hội. Để hạn chế và khắc phục những hậu quả tiêu cực ấy, giữ cho công cuộc đổi mới đúng hướng và phát huy bản chất tốt đẹp của chủ nghĩa xã hội, Nhà nước phải thực hiện tốt vai trò quản lý về kinh tế - xã hội bằng luật pháp, kế hoạch, chính sách, thông tin, tuyên truyền giáo dục và các công cụ khác.

- Khẳng định việc tiếp tục phát huy ngày càng sâu rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhưng để phát huy dân chủ đúng hướng và đạt kết quả thì quá trình đó phải được lãnh đạo tốt, có bước đi vững chắc phù hợp với tình hình chính trị, xã hội nói chung. Có như vậy mới thật sự bảo đảm được quyền làm chủ của nhân dân, động viên toàn dân hái hái xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chạy theo những đòi hỏi dân chủ cực đoan, thực hiện dân chủ mà không gắn liền với kỷ luật, kỷ cương hoặc không tính toán đầy đủ đến tình hình chính trị, xã hội thì mọi ý định tốt đẹp về phát huy dân chủ không thể thực hiện thành công, ngược lại sẽ đưa đến những hậu quả làm tổn hại lợi ích của nhân dân.

- Trong quá trình đổi mới, phải quan tâm dự báo tình hình, kịp thời phát hiện và giải quyết đúng đắn những vấn đề nảy sinh trên tinh thần kiên định thực hiện đường lối đổi mới, tăng cường tổng kết thực tiễn và không ngừng hoàn chỉnh lý luận về con đường chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Mỗi chủ trương, chính sách, biện pháp kinh tế - xã hội dù là đúng đắn nhất thì trong quá trình thực hiện, bên cạnh mặt tích cực là chủ yếu cũng thường có những hệ quả tiêu cực nhất định, những vấn đề nảy sinh nên phải

dự kiến trước và theo dõi để chủ động ngăn ngừa, giải quyết. Tránh suy nghĩ giản đơn, một chiều, đến khi thấy có vấn đề mới nảy sinh, có mặt tiêu cực mới xuất hiện thì hoang mang. Không vì gặp khó khăn mà dao động và quay lại những cách làm sai lầm cũ.

Công cuộc đổi mới càng đi vào chiều sâu thì càng xuất hiện nhiều vấn đề mới liên quan đến nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chỉ có tăng cường tổng kết thực tiễn, phát triển lí luận thì công cuộc đổi mới mới trở thành hoạt động tự giác, chủ động và sáng tạo, bớt được sai lầm và những bước đi quanh co, phức tạp⁽¹⁾.

II – TIẾP TỤC THỰC HIỆN ĐỔI MỚI, ĐƯA ĐẤT NƯỚC VƯỢT RA KHỎI KHỦNG HOẢNG KINH TẾ – XÃ HỘI (1991–1995)

1. Đại hội lần thứ VII – Đại hội tiếp tục công cuộc đổi mới

Trong quá trình thực hiện Nghị quyết Đại hội VI, những diễn biến quốc tế phức tạp đã tác động xấu đến tình hình chính trị, kinh tế và xã hội nước ta. Nhưng Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã nỗ lực khắc phục khó khăn, kiên trì tìm tòi, khai phá con đường đổi mới tuy chưa có một khuôn mẫu cho trước, từng bước đưa đường lối của Đại hội VI đi vào cuộc sống. Tuy tình hình cách mạng còn nhiều khó khăn, song với kết quả đạt được trong bước đầu đổi mới đã có thể xác nhận khả năng tự đổi mới của nhân dân ta là hiện thực.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (hợp từ ngày 24 đến 27-6-1991) đã tổng kết, đánh giá việc thực hiện đường lối đổi mới của Đại hội VI, để ra chủ trương, nhiệm vụ nhằm kế thừa, phát huy những thành tựu ưu điểm đã đạt được; khắc phục những khó khăn hạn chế mắc phải trong bước đầu đổi mới; ngăn ngừa những lênh lạc phát sinh trong quá trình đổi; điều chỉnh, bổ sung, phát triển đường lối đổi mới (được đề ra từ Đại hội VI) để tiếp tục đưa sự nghiệp đổi mới của đất nước tiến lên.

Ngoài việc quyết định những công việc cách mạng trong nhiệm kỳ, Đại hội VII của Đảng còn quyết định một số vấn đề về chiến lược lâu dài. Đó là việc thông qua "Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội" và "Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế – xã hội đến

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Sự thật, II 1991, tr 52, 53, 54, 55

năm 2000". Đại hội đã bầu Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) gồm 146 ủy viên, Bộ Chính trị BCH TƯ gồm 13 ủy viên. Đỗ Mười được bầu làm Tổng bí thư của Đảng.

Bước vào nhiệm kỳ Đại hội VII của Đảng, vào thập niên cuối cùng của thế kỷ XX đã có nhiều biến động to lớn, tác động sâu sắc đến tiến trình lịch sử loài người. Bối cảnh quốc tế và nước ta có những thay đổi lớn, tác động đến quá trình đổi mới của ta, bắt đầu từ Đại hội VI và tiếp tục sau Đại hội VII của Đảng.

Tình hình quốc tế: Về chính trị, sau sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu, các thế lực thù địch tăng cường việc thực hiện âm mưu "diễn biến hòa bình"; kích động việc thực hiện đa nguyên chính trị, đa đảng, nhằm xóa bỏ sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, truyền bá tư tưởng văn hóa đồi trụy, độc hại; đưa lực lượng gián điệp, biệt kích vào nước ta nhằm cấu kết với bọn phản động và các phần tử xấu trong nước, tăng cường hoạt động nhằm lật đổ chế độ...

Về kinh tế, những thay đổi ở Liên Xô và Đông Âu đã gây ra cho chúng ta nhiều đảo lộn lớn và đột ngột về thị trường xuất khẩu và nhập khẩu, về nhiều chương trình hợp tác kinh tế và nhiều hợp đồng về lao động. Trong thời gian ngắn, nước ta phải chuyển một phần đáng kể khối lượng buôn bán từ các thị trường truyền thống sang thị trường mới; chịu những tác động lớn về biến động cung - cầu và giá cả của thị trường thế giới. Nguồn vay bên ngoài giảm mạnh, sự ưu đãi về giá chậm dứt, nợ nước ngoài phải trả hàng năm tăng lên, trong khi một số nước tiếp tục chính sách bao vây kinh tế nước ta, gây cho ta thêm nhiều khó khăn.

Song, chúng ta cũng có những điều kiện thuận lợi mới. Quan hệ kinh tế đối ngoại của nước ta ngày càng được mở rộng, trong đó quan hệ với một số nước được cải thiện và từng bước bình thường hóa. Điều đó tạo thêm khả năng để chúng ta mở rộng thị trường, thu hút nguồn vốn và kĩ thuật, học hỏi kinh nghiệm của thế giới. Đồng thời, quan hệ kinh tế đối ngoại được mở rộng, đòi hỏi chúng ta phải nhanh chóng vươn lên thích ứng với những yêu cầu khắt khe về chất lượng, hiệu quả, về quy chế và luật pháp kinh doanh của thị trường thế giới.

Tình hình trong nước: Trên tất cả các lĩnh vực, nhất là về kinh tế - xã hội, vẫn còn nhiều khó khăn (như đã trình bày ở trên), bao trùm nhất là "Đất nước ta vẫn chưa ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội.... nhiều vấn đề kinh tế - xã hội nóng bỏng chưa được giải quyết"⁽¹⁾

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*... Sđd, tr.50.

Nhưng chúng ta có thuận lợi cơ bản, đó là: những thành tựu bước đầu rất quan trọng và những kinh nghiệm đổi mới đã thu được trong những năm trước là to lớn; đồng bào quần chúng nhân dân đồng tình ủng hộ đường lối đổi mới; cục diện chính trị nước ta ổn định. Chúng ta có nhiều tiềm năng để phát triển: đội ngũ lao động và cán bộ khoa học - kỹ thuật cần cù, thông minh, sáng tạo; khả năng thâm canh, tăng vụ và mở rộng diện tích trong nông nghiệp, phát triển nghề rừng và thủy sản còn lớn; công nghiệp dầu khí, công nghiệp hàng tiêu dùng và xuất khẩu có những điều kiện thuận lợi để mở rộng; vốn nhàn rỗi trong nhân dân còn nhiều...

Xuất phát từ đặc điểm tình hình quốc tế và trong nước nói trên, căn cứ vào mục tiêu của chặng đường đầu thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội (đưa từ Đại hội VI), Đại hội VII của Đảng đã đề ra mục tiêu tổng quát của kế hoạch 5 năm (1991-1995) là "Vượt qua khó khăn thử thách, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường ổn định chính trị, đẩy lùi tiêu cực và bất công xã hội, đưa nước ta cơ bản ra khỏi tình trạng khủng hoảng hiện nay"⁽¹⁾.

Các mục tiêu cụ thể là:

- Tiếp tục kiềm chế và đẩy lùi lạm phát, giữ vững và phát triển sản xuất, bắt đầu tích lũy từ nội bộ nền kinh tế.
- Tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, giảm mạnh nhịp độ tăng dân số.
- Ổn định và từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Bảo đảm để tiền lương tối thiểu đáp ứng được nhu cầu thiết yếu của người lao động, ngăn chặn thu nhập phi pháp và bất công.
- Tiếp tục phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể nhân dân, đổi mới tổ chức và cán bộ.
- Bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự và an toàn xã hội, bảo vệ thành quả cách mạng.

Đại hội VII của Đảng cũng đề ra mục tiêu kinh tế của kế hoạch 5 năm (1991-1995) là: "Đẩy lùi và kiểm soát được lạm phát, ổn định, phát triển và nâng cao hiệu quả nền sản xuất xã hội, ổn định và từng bước cải thiện đời sống nhân dân và bắt đầu có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế"⁽²⁾.

Để thực hiện mục tiêu trên, phải phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế, đẩy mạnh Ba chương trình kinh tế với những nội dung cao hơn

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII* . . . , Sđd, tr.60.

(2) Sách trên, tr. 62.

trước và từng bước xây dựng cơ cấu kinh tế mới theo yêu cầu công nghiệp hóa; đầy mạnh nhịp độ ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật; hình thành về cơ bản và vận hành tương đối thông suốt cơ chế quản lý mới.

2. Tiến bộ và hạn chế, thời cơ và thách thức⁽¹⁾

Thực hiện những nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch Nhà nước 5 năm (1991-1995), trên các lĩnh vực của công cuộc đổi mới, nhân dân ta đã đạt được những thành tựu và tiến bộ to lớn:

+ *Nhịp độ phát triển kinh tế được đẩy mạnh, nhiều mục tiêu chủ yếu của kế hoạch đã hoàn thành vượt mức.*

Trong 5 năm, nhịp độ tăng bình quân hàng năm về tổng sản phẩm trong nước đạt 8,2% (kế hoạch là 5,5%-6,6%).

Công nghiệp tăng bình quân hàng năm 13,3% (kế hoạch là 7,5%-8,5%). Một số ngành có mức tăng cao: năm 1995 so với năm 1990, công nghiệp nhiên liệu (cà dầu khí) gấp 3,2 lần, điện gấp 1,6 lần, vật liệu xây dựng gấp 2,7 lần, chế biến thực phẩm gấp 1,9 lần.

Nông nghiệp tăng bình quân hàng năm 4,5% (kế hoạch là 3,7%-4,5%) Sản lượng lương thực thực 5 năm này tăng 26% so với 5 năm trước, tạo điều kiện cơ bản để ổn định đời sống nhân dân; phát triển ngành nghề, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Kim ngạch xuất khẩu thủy, hải sản năm 1995 tăng gấp 3 lần năm 1990.

Các ngành dịch vụ năm 1995 tăng 80% so với năm 1990, bình quân hàng năm tăng 12%. Giao thông vận tải có chuyển biến tiến bộ, vận tải hàng hóa tăng 62%. Viễn thông phát triển nhanh; doanh thu bưu điện và doanh thu du lịch tăng gấp 10 lần. Thị trường hàng hóa trong nước phát triển, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội về số lượng, chất lượng và chủng loại.

Lĩnh vực tài chính, tiền tệ có tiến bộ đáng kể, nổi bật nhất là đã từng bước đẩy lùi lạm phát và chặn được nạn lạm phát cao. Lạm phát từ mức 67,1% năm 1991, giảm xuống 17,5% năm 1992 và 12,7% năm 1995. Tỉ lệ thiếu hụt ngân sách được kiềm chế, chấm dứt việc phát hành tiền để bù đắp bội chi, thay bằng vay của dân, của nước ngoài.

Quy mô đầu tư phát triển toàn xã hội tăng. Vốn đầu tư cơ bản toàn xã hội năm 1990 chiếm 15,8% tổng sản phẩm trong nước; năm 1995 là 27,4%. Trong 5 năm, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 18 tỉ đôla (theo mặt bằng giá năm 1995), trong đó phần của Nhà nước chiếm 43%,

(1) Những thành tựu và yếu kém của việc thực hiện kế hoạch 5 năm (1991-1995) được phản ánh trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. Phần này được lấy từ văn kiện đó, do NXB Chính trị quốc gia Hà Nội in năm 1996.

đầu tư của nhân dân chiếm trên 30%, đầu tư trực tiếp của nước ngoài chiếm 27%.

Những kết quả về đầu tư phát triển đã làm tăng năng lực sản xuất trong nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Một số công trình quan trọng của nền kinh tế, nhất là giao thông, thủy lợi, dầu khí, thép, xi măng và các cơ sở du lịch, dịch vụ... được đưa vào hoạt động.

Quan hệ sản xuất được điều chỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất. Nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tiếp tục được xây dựng. Cơ cấu kinh tế theo ngành và vùng đã bắt đầu chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp cũng có những thay đổi theo hướng có hiệu quả hơn. Các ngành dịch vụ phát triển đa dạng.

+ Kinh tế đổi ngoại phát triển, thị trường xuất, nhập khẩu mở rộng, nguồn vốn đầu tư của nước ngoài tăng nhanh.

Trong 5 năm, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt trên 17 tỉ đôla (kế hoạch là 12-15 tỉ), bao gồm nhập các loại vật tư, thiết bị và hàng hóa đáp ứng nhu cầu của sản xuất và đời sống. Trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, đã có thêm một số mặt hàng chế biến và tăng số mặt hàng có khối lượng xuất khẩu lớn, như dầu thô, gạo, cà phê, hải sản, may mặc...

Tổng kim ngạch nhập khẩu trên 21 tỉ đôla, kể cả phần nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tỉ trọng nhập khẩu vật tư, thiết bị tăng lên, đáp ứng được nhu cầu phát triển. Quan hệ mậu dịch đã mở rộng với trên 100 nước và tiếp cận với nhiều thị trường mới.

Nhà nước còn mở rộng quyền xuất, nhập khẩu cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, ban hành một số chính sách khuyến khích xuất khẩu.

Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong 5 năm tăng nhanh, bình quân hàng năm là 50%. Đến cuối năm 1995, tổng số vốn đăng ký các dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài đạt trên 19 tỉ đôla, trong đó khoảng 1/3 đã được thực hiện. Tỉ trọng đầu tư vào công nghiệp chiếm 40% tổng số vốn theo dự án (nếu kể cả dầu khí thì chiếm trên 60%). Địa bàn đầu tư phân bố rộng hơn trên các vùng lãnh thổ. Hình thức đầu tư chủ yếu là xí nghiệp liên doanh - chiếm trên 65% tổng số vốn; xí nghiệp có 100 % vốn nước ngoài chiếm gần 18%; hợp đồng hợp tác kinh doanh chiếm gần 17%.

Mối quan hệ hợp tác phát triển đã được khôi phục, khai thông và mở rộng với nhiều nước và các tổ chức tài chính quốc tế. Cơ chế thu hút nguồn tài trợ phát triển song phương và đa phương đã được thiết lập.

+ Khoa học và công nghệ có bước phát triển mới, văn hóa và xã hội có những chuyển biến tích cực

Hoạt động khoa học và công nghệ gắn bó hơn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thích nghi dần với cơ chế thị trường.

Công tác giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới sau một số năm giảm sút. Tỉ lệ người biết chữ trong nhân dân đã nâng lên, đạt mức 90%; tỉ lệ trẻ em đi học trong độ tuổi phổ cập tiểu học và số học sinh phổ thông các cấp học đều tăng; tỉ lệ học sinh lưu ban, bỏ học giảm. Mạng lưới trường phổ thông mở rộng đến các xã, phường; cơ sở vật chất được cải thiện. Các tỉnh và nhiều huyện miền núi có trường nội trú cho con em người dân tộc. Hình thức trường chuyên, lớp chọn được phát triển ở nhiều địa phương. Nhiều trường bán công và dân lập ra đời, hoạt động có hiệu quả.

Các trường, lớp dạy nghề phát triển dưới nhiều hình thức. Hệ thống giáo dục đại học, trung học chuyên nghiệp mở rộng hơn trước cả về quy mô, ngành nghề và loại hình đào tạo. Các trường đại học và cao đẳng được sắp xếp lại. Các trung tâm đại học quốc gia ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và ba trung tâm đại học khu vực đang hình thành.

Công tác thông tin đại chúng, các hoạt động văn hóa, nghệ thuật phát triển phong phú cả về thể loại, hình thức và nội dung, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin và hưởng thụ văn hóa của các tầng lớp nhân dân, góp phần tích cực trong công tác tuyên truyền, giáo dục (đặc biệt là giáo dục truyền thống cách mạng), đấu tranh chống những hiện tượng tiêu cực, đẩy lui ảnh hưởng của văn hóa độc hại. Điện phủ sóng truyền thanh, truyền hình được mở rộng.

Trong lĩnh vực bảo vệ sức khỏe, đã có những cố gắng và tiến bộ về vệ sinh phòng bệnh, thực hiện có kết quả các chương trình chăm sóc và bảo vệ trẻ em, chương trình phòng chống sốt rét, bướu cổ, phòng chống suy dinh dưỡng; tăng tỉ lệ số dân được dùng nước sạch, được cung cấp dịch vụ y tế tại xã, phường. Một số trung tâm y tế được đầu tư nâng cấp và trang bị lại. Chế độ bảo hiểm y tế được mở rộng.

Công tác dân số, "kế hoạch hóa" gia đình phát triển sâu rộng và bước đầu đạt được kết quả. Tỉ lệ sinh mỗi năm giảm gần 1 phần nghìn.

Chủ trương "đền ơn, đáp nghĩa" đối với những người có công với nước được toàn dân hưởng ứng. Phong trào xóa đói, giảm nghèo và các hoạt động từ thiện ngày càng được mở rộng, trở thành nét đẹp trong xã hội ta.

Thu nhập và đời sống của các tầng lớp nhân dân ở các vùng đều được cải thiện với mức độ khác nhau. Số hộ thu nhập trung bình và số hộ giàu tăng lên, số hộ nghèo giảm đi. Nhiều địa phương đã thanh toán được nạn đói. Mỗi năm giải quyết được hơn một triệu lao động có việc làm.

Người lao động được giải phóng khỏi ràng buộc của cơ chế bát hợp lỏng, phát huy được quyền làm chủ và tinh thần năng động sáng tạo, chủ động hơn trong tìm việc làm, tăng thu nhập, tham gia các sinh hoạt chung của cộng đồng xã hội.

Triều cờ sờ dò, lòng tin của nhân dân vào chế độ và tiến bộ của đất nước, vào Đảng và Nhà nước được nâng lên

+ Ôn định tình hình chính trị - xã hội được giữ vững, quốc phòng và an ninh được củng cố

Chung ta đã giữ vững ổn định chính trị, độc lập, chủ quyền và môi trường hòa bình của đất nước, tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc đổi mới



*Hàng năm, minden nhà ở và công trình công cộng dưới xây dựng
ở thủ đô Hà Nội. (Ảnh của VNTLX)*

Đảng đã định rõ phương hướng nhiệm vụ và quan điểm chỉ đạo sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc điều chỉnh chiến lược quốc phòng, an ninh. Thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân được củng cố. Việc xử lý kiên quyết các vụ vi phạm pháp luật trong một số lĩnh vực đã mở ra khả năng thiết lập và củng cố trật tự, an toàn xã hội, xây dựng nếp sống và lầm việc theo pháp luật

+ Thực hiện có kết quả một số đổi mới quan trọng về hệ thống chính trị

Trên cơ sở cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng và Nhà nước ta đã từng bước cụ thể hóa đường lối đổi mới trên tất cả các lĩnh vực

Dảng được củng cố và tăng cường về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được tiếp tục phát triển nhằm phát huy vai trò làm chủ của nhân dân.

Hệ thống chính trị từng bước được tiếp tục kiện toàn. Cuộc bầu cử Quốc hội khóa IX được diễn ra sôi nổi trong toàn quốc vào ngày 19-7-1992. Quốc hội khóa IX có 395 đại biểu. Kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa IX họp ở Hà Nội (từ 19-9 đến 8-10-1992) đã bầu Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và Đoàn thư ký. Nông Đức Mạnh được bầu giữ chức Chủ tịch Quốc hội. Quốc hội đã bầu Lê Đức Anh làm Chủ tịch nước, Nguyễn Thị Bình làm Phó Chủ tịch nước; phê chuẩn danh sách Phó Chủ tịch và các ủy viên của Hội đồng quốc phòng và an ninh; đã bầu Võ Văn Kiệt làm Thủ tướng Chính phủ; phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về danh sách các Phó Thủ tướng là Phan Văn Khải, Nguyễn Khánh và Trần Đức Lương, các Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ. Mật trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị xã hội từng bước được đổi mới về phương thức hoạt động. Khối đại đoàn kết dân tộc được củng cố hơn.

Hệ thống pháp luật được phát triển. Để đáp ứng yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới, ngày 15-4-1992, kỳ họp thứ 11 của Quốc hội khóa VIII đã thông qua Hiến pháp mới. Ngoài Lời nói đầu, Hiến pháp mới gồm có 12 chương và 147 điều. Ra đời trong thời kì đổi mới, Hiến pháp 1992 thể hiện tinh thần đổi mới, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước, phù hợp với xu thế của thời đại. Hiến pháp mới đã điều chỉnh, sửa đổi một cách cơ bản, toàn diện các quy định của Hiến pháp 1980, đặc biệt là chương về "chế độ kinh tế". Quốc hội cũng đã sửa đổi, bổ sung và ban hành các đạo luật mới làm cho hệ thống pháp luật ta phù hợp với Hiến pháp mới, bảo đảm quản lý xã hội thực sự được tiến hành bằng pháp luật.

+ Mở rộng quan hệ đối ngoại, phá thế bao vây, tham gia tích cực vào các hoạt động của cộng đồng quốc tế

Chúng ta đã triển khai tích cực và năng động đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa. Khôi phục và mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác nhiều mặt với Trung Quốc, tăng cường quan hệ hữu nghị, đoàn kết với Lào, xây dựng quan hệ láng giềng tốt với Campuchia; phát triển quan hệ với các nước trong khu vực, trở thành thành viên đầy đủ của tổ chức ASEAN; cùng cố quan hệ hữu nghị truyền thống với nhiều nước, từng bước đổi mới quan hệ với Liên bang Nga, những nước trong Cộng đồng các quốc gia độc lập và các nước Đông Âu; mở rộng quan hệ với các nước công nghiệp phát triển; bình thường hóa quan hệ với Mĩ; thiết lập và mở rộng quan hệ với nhiều nước Nam Á, Nam Thái Bình Dương, Trung Đông,



Lễ kết nạp Việt Nam là thành viên chính thức thứ 7 của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)



Các vị Bộ trưởng ngoại giao các nước ASEAN chào mừng Việt Nam là thành viên chính thức thứ 7.
(Ảnh của VNNTX)

châu Phi và Mĩ latin; mở rộng quan hệ với Phong trào không liên kết, các tổ chức quốc tế và khu vực...

Đến nay, nước ta đã có quan hệ ngoại giao với hơn 160 nước, có quan hệ buôn bán với trên 100 nước. Các công ty của hơn 50 nước và vùng lãnh thổ đã đầu tư trực tiếp vào nước ta. Nhiều chính phủ và tổ chức quốc tế dành cho ta sự viện trợ không hoàn lại hoặc cho vay để phát triển.

Thành tựu đối ngoại là một nhân tố quan trọng góp phần giữ vững hòa bình, phá thế bị bao vây, cấm vận, cải thiện và nâng cao vị thế của nước ta trên thế giới, tạo môi trường thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Bên cạnh thành tựu và tiến bộ đáng ghi nhận, nước ta vẫn còn nhiều mặt yếu kém và hạn chế:

- Nước ta vẫn là một trong những nước nghèo nhất thế giới; lực lượng sản xuất còn nhỏ bé; cơ sở vật chất – kĩ thuật, nhất là kết cấu hạ tầng, còn lạc hậu; trình độ khoa học và công nghệ chuyên biến chậm, hiệu quả sản xuất kinh doanh, năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, chất lượng công trình thấp. Nhiều hàng hóa kém sức cạnh tranh với hàng nước ngoài. Đầu tư của ngân sách nhà nước còn dàn trải, bị thất thoát, kém hiệu quả. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người còn rất thấp.

- Chậm tháo gỡ các vướng mắc về cơ cấu, chính sách để tạo động lực và điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp nhà nước nâng cao hiệu quả hoạt động, phát huy vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Chưa quan tâm tổng kết thực tiễn, chưa kịp thời chỉ ra phương hướng, biện pháp đổi mới kinh tế hợp tác, để hợp tác xã ở nhiều nơi tan rã hoặc chỉ còn là hình thức, cản trở sản xuất phát triển. Chưa giải quyết tốt một số chính sách để khuyến khích kinh tế tư nhân phát huy tiềm năng và chưa quản lý tốt thành phần kinh tế này. Quản lý kinh tế hợp tác liên doanh với nước ngoài còn nhiều sơ hở.

- Ngân sách nhà nước thường xuyên căng thẳng, còn bội chi lớn. Hệ thống thuế phức tạp, chồng chéo chưa hợp lý, vừa hạn chế việc khuyến khích sản xuất, vừa có nhiều kẽ hở dễ bị lợi dụng. Phân cấp ngân sách chưa hợp lý, vừa phân tán lại vừa tập trung quá mức, thiếu ổn định và phát sinh nhiều tiêu cực. Phân phối thu nhập còn nhiều bất hợp lý. Tài sản quốc gia, tài chính công và tài chính doanh nghiệp nhà nước chưa được quản lý chặt chẽ, còn sơ hở để xảy ra nhiều thất thoát, lãng phí. Tỉ lệ dùng tiền mặt còn quá lớn. Ngoại tệ còn sử dụng nhiều trong lưu thông nội địa. Mầm mống tái lạm phát cao chưa được loại bỏ hẳn. Công tác quản lý xuất nhập khẩu, quản lý các dự án đầu tư nước ngoài vừa thiếu khuyến khích đúng hướng,

vừa có phần lỏng lẻo.

- Tình trạng tham nhũng, lãng phí, buôn lậu, làm ăn phi pháp chưa được ngăn chặn, có nơi nghiêm trọng. Tiêu cực trong bộ máy nhà nước, trong Đảng và các đoàn thể, trong các doanh nghiệp nhà nước, nhất là trên các lĩnh vực nhà đất, xây dựng cơ bản, hợp tác đầu tư, xuất nhập khẩu, thuế và cả trong hoạt động của các cơ quan thi hành pháp luật... nghiêm trọng kéo dài.

- Sự phân hóa giàu nghèo giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp cư dân tăng nhanh. Đời sống của một bộ phận nhân dân, nhất là ở những vùng căn cứ cách mạng và kháng chiến cũ, vùng đồng bào dân tộc, còn nhiều khó khăn. Niveau phát triển dân số vẫn cao. Số người chưa có việc làm ở thành thị còn chiếm khoảng 7%, thời gian lao động ở nông thôn mới được sử dụng ở mức thấp.

- Chất lượng giáo dục và đào tạo thấp; công tác giáo dục ở vùng sâu, vùng xa, miền núi còn nhiều khó khăn. Hệ thống khám - chữa bệnh phần lớn bị xuống cấp cả về cơ sở vật chất lẫn chất lượng và tinh thần phục vụ. Người nghèo không đủ tiền chữa bệnh và cho con em đi học. Tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái, hủy hoại tài nguyên ngày càng tăng; đã có những bệnh dịch, bệnh xã hội đe dọa một số vùng, số người nhiễm HIV ngày càng tăng; văn hóa phẩm độc hại lan tràn, tệ nạn xã hội phát triển; trật tự an toàn xã hội còn nhiều phức tạp.

- Hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách chưa đồng bộ và nhất quán, thực hiện không nghiêm. Quản lý nhà nước về đất đai, bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái cùng các hoạt động văn hóa, hoạt động khoa học và công nghệ... chưa tốt.

Những thành tựu và tiến bộ của công cuộc đổi mới sau 10 năm, nhất là sau kế hoạch 5 năm (1991-1995), đã và đang tạo ra thế và lực mới, cả ở bên trong và bên ngoài để đất nước bước vào thời kì phát triển mới. "Nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhưng một số mảnh chưa vững chắc.

Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kì quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công cuộc công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành, cho phép chuyển sang thời kì mới - đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"⁽¹⁾. Khả năng giữ vững độc lập tự chủ và hội nhập với cộng đồng thế giới tăng thêm. Đó là thời cơ lớn của chúng ta.

Nhưng do vẫn còn những hạn chế và yếu kém chưa được khắc phục nên khi bước vào thời kì phát triển mới, đất nước gặp không ít khó khăn và thử thách. Bốn nguy cơ mà Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kì

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, NXB Chính trị quốc gia H., 1996, tr. 67, 68.

khóa VII (1-1994) và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (6-1996) của Đảng nêu lên là những thách thức lớn đối với nhân dân ta trong những thời kì tiếp sau của công cuộc đổi mới.

Bốn nguy cơ đó là :

- + *Sự tụt hậu xa hơn về kinh tế* so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới do điểm xuất phát của ta quá thấp, nhịp độ tăng trưởng của ta chưa cao và chưa vững chắc, lại phải di lên trong môi trường cạnh tranh gay gắt.
- + *Âm mưu diễn biến hòa bình*, dùng chiêu bài "dân chủ", "nhân quyền" của các thế lực thù địch trước việc sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở một số nước do khuyết tật của mô hình cũ, hòng can thiệp vào công việc nội bộ nước ta.
- + *Chêch hướng xã hội chủ nghĩa* trong thời kì đất nước đổi mới, thực hiện chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường.
- + *Tệ quan liêu, tham nhũng và suy thoái* về phẩm chất, đạo đức của một bộ phận cán bộ, đảng viên làm cho bộ máy Đảng và Nhà nước suy yếu, lòng tin của nhân dân đối với Đảng, đối với chế độ bị xói mòn; các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước bị thi hành sai lệch, dẫn tới chêch hướng xã hội chủ nghĩa là mảnh đất thuận lợi cho "diễn biến hòa bình".

Những thách thức đó, nhân dân ta đã từng trải qua và còn phải trải qua. Từ thực tế phong phú của 10 năm đổi mới, với những thành tựu đã đạt được cũng như những yếu kém, khuyết điểm đã phạm phải, đem lại cho Đảng và nhân dân ta những bài học kinh nghiệm sau:

- + Trong quá trình đổi mới, phải giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, kiên trì chủ nghĩa Mác – Lénin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kết hợp sự kiên định về nguyên tắc và chiến lược cách mạng với sự linh hoạt, sáng tạo trong sách lược, nhạy cảm nắm bắt cái mới. Phê phán nghiêm túc sai lầm, khuyết điểm phải đi đôi với việc khẳng định những việc làm đúng; không phủ nhận sạch sẽ quá khứ, không hoang mang, mất phương hướng, từ thái cực này sang thái cực khác.
- + Kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu chủ trương đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị. Phát huy dân chủ, khắc phục những hiện tượng vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời chống mọi khuynh hướng dân chủ cực đoan, quá khích, chống mọi âm mưu lợi dụng chiêu bài "dân chủ", "nhân quyền" của kẻ thù để gây rối chính trị, chống phá chế độ, can thiệp vào nội bộ nước ta.

+ Xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội. Vận dụng các hình thức kinh tế và phương pháp quản lý nền kinh tế thị trường là để sử dụng mặt tích cực của nó phục vụ cho mục đích xây dựng chủ nghĩa xã hội, chứ không phải đi theo con đường tư bản chủ nghĩa. Kinh tế thị trường có những mặt tiêu cực, mâu thuẫn với bản chất của chủ nghĩa xã hội, nên khi vận dụng nó cần đấu tranh khắc phục để hạn chế tối đa tiêu cực.

+ Cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Để tiếp tục đưa sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp đổi mới tiến lên, giành những thành tựu lớn hơn, cần thực hiện tốt hơn việc mở rộng và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân (cả ở trong nước và ở nước ngoài), phát huy tinh thần yêu nước, ý chí tự lực tự cường, động viên sức mạnh của cả dân tộc phấn đấu vì mục tiêu *dân giàu - nước mạnh - xã hội công bằng, văn minh*.

+ Mở rộng hợp tác quốc tế, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân thế giới, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại. Động viên mọi nguồn lực bên trong là chính, đồng thời khai thác tốt những điều kiện thuận lợi mới trong quan hệ đối ngoại, tạo môi trường quốc tế thuận lợi và tranh thủ những nhân tố tích cực phục vụ cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Việc mở rộng quan hệ đối ngoại phải trên cơ sở giữ vững độc lập tự chủ, giữ gìn, phát huy bản sắc và truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

+ Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, coi việc xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt. Đảng ta phải luôn tự đổi mới và chỉnh đốn. Cùng cố và xây dựng Đảng cả về chính trị, tư tưởng, tổ chức, cán bộ; tăng cường bản chất giai cấp công nhân và tính tiên phong của Đảng; đổi mới phương thức, lề lối làm việc, nâng cao trình độ và hiệu quả lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị và toàn xã hội.

III-DẤT NƯỚC CHUYỂN SANG THỜI KÌ ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÌ DÂN GIÀU, NƯỚC MẠNH, XÃ HỘI CÔNG BẰNG, DÂN CHỦ, VĂN MINH. KẾ HOẠCH 5 NĂM 1996 – 2000

1. Chủ trương của Đảng chuyển đất nước sang thời kì đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Từ cuối năm 1986 đến giữa năm 1996, đất nước Việt Nam đã trải qua 10 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng với hai kế hoạch kinh tế xâ

hội 5 năm. Trong 10 năm đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng nhân dân Việt Nam đã phát huy cao độ nội lực của dân tộc, kiên trì mục tiêu cách mạng xã hội chủ nghĩa vì độc lập dân tộc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh đã giành được những thành tựu to lớn. Tuy còn một số mặt yếu kém, chưa vững chắc song nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội. Đất nước đã có điều kiện để chuyển sang thời kì đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Trong bối cảnh đó, Đại hội lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã được triệu tập ở Hà Nội từ 22-6 đến 1-7-1996 (kể cả họp nội bộ và họp công khai). Đại hội đã thảo luận và thông qua các văn kiện quan trọng : Báo cáo chính trị, phương hướng nhiệm vụ, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996 – 2000, Điều lệ Đảng (bổ sung và sửa đổi) và Nghị quyết của Đại hội. Đại hội đã bầu Ban chấp hành Trung ương Đảng do Đỗ Mười làm Tổng Bí thư.

Đến tháng 12-1997, tại Hội nghị lần thứ tư, Ban chấp hành Trung ương đã chấp nhận đề nghị của đồng chí Đỗ Mười chuyển giao chức vụ Tổng Bí thư và bầu đồng chí Lê Khả Phiêu giữ chức vụ Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng.

Kiểm điểm, đánh giá kết quả của 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VII và tổng kết 10 năm đổi mới, Đại hội đã kết luận : "Sau 10 năm thực hiện đường lối đổi mới toàn diện và 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VII, đất nước đã vượt qua một giai đoạn thử thách gay go. Trong những hoàn cảnh hết sức phức tạp, khó khăn, nhân dân ta không những đã đứng vững mà còn vươn lên đạt những thắng lợi nổi bật trên nhiều mặt.

Nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhưng một số mặt còn chưa vững chắc. Nhiệm vụ để ra cho chặng đường đầu của thời kì quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa cơ bản hoàn thành, cho phép chuyển sang thời kì mới – đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn⁽¹⁾.

Những thành tựu đạt được trong thời gian qua là kết quả của một quá trình tìm tòi, đổi mới, bám sát thực tiễn, nhạy bén với thời cuộc, phê phán những lệch lạc về tư tưởng chính trị da nguyên chòm nở trong nội bộ Đảng, sự phẫn đấu gian khổ của toàn Đảng toàn dân.

Đại hội cũng đã phân tích bối cảnh chung, đặc điểm tình hình thế giới diễn biến nhanh chóng, phức tạp và chưa đựng nhiều yếu tố khó lường, tác động sâu sắc đến các mặt của đời sống xã hội, đưa đến những thuận

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Chính trị quốc gia, H.1996, tr.67.

lợi, đồng thời cũng xuất hiện những thách thức lớn. Vì thế, chúng ta phải chủ động nắm thời cơ, vươn lên phát triển nhanh và vững chắc, tạo ra thế và lực mới, đồng thời luôn luôn tinh táo, kiên quyết đẩy lùi và khắc phục những yếu kém, bảo đảm phát triển đúng hướng.

Căn cứ vào nhận định trên và cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đại hội khẳng định cần tiếp tục nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược : xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

"Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xây dựng đất nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kĩ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lí, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Từ nay đến năm 2020, ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp"⁽¹⁾.

Trên con đường thực hiện mục tiêu nêu trên, Đại hội xác định : "Giai đoạn từ nay đến năm 2000 là bước rất quan trọng của thời kì phát triển mới - đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nhiệm vụ của nhân dân ta là tập trung mọi lực lượng, tranh thủ thời cơ, vượt qua thử thách, đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phấn đấu đạt và vượt mục tiêu được đề ra trong chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 ; tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững đi đôi với giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng, cải thiện đời sống của nhân dân, nâng cao tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, tạo tiền đề vững chắc cho bước phát triển cao hơn vào đầu thế kỉ sau"⁽²⁾.

Đại hội cũng đã nêu lên các định hướng phát triển, các lĩnh vực chủ yếu trong thời kì đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong những năm còn lại của thập niên 90 là :

"Đặc biệt coi trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ; phát triển toàn diện nông thôn, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản ; phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

(1) Sđd, tr 80.

(2) Sđd, tr 82.

Nâng cấp, cải tạo, mở rộng và xây dựng mới có trọng điểm kết cấu hạ tầng kinh tế, trước hết ở những khâu ách tắc và yếu kém nhất đang cản trở sự phát triển.

Xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng trọng yếu và hết sức cần thiết, có điều kiện về vốn, công nghệ, thị trường, phát huy tác dụng nhanh và có hiệu quả cao.

Mở rộng thương nghiệp, du lịch, dịch vụ.

Đẩy mạnh các hoạt động kinh tế đối ngoại.

Hình thành dần một số ngành mũi nhọn như chế biến nông, lâm, thủy sản, khai thác và chế biến dầu khí, một số ngành cơ khí chế tạo, công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin, du lịch.

Phát triển mạnh sự nghiệp giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ⁽¹⁾.

Đại hội đã vạch ra phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996-2000, nêu nhiệm vụ tổng quát, những tư tưởng chỉ đạo, các chương trình và lĩnh vực phát triển.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng đánh dấu bước ngoặt lãnh đạo chuyển đất nước ta sang thời kì mới - thời kì đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nước Việt Nam độc lập, dân chủ, giàu mạnh, xã hội công bằng, văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vì hạnh phúc của nhân dân, vì tình hữu nghị và sự hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới. Đại hội có ý nghĩa quyết định đối với vận mệnh dân tộc và tương lai của đất nước vào lúc chúng ta sắp bước vào thế kỉ XXI.

2. Sự biến chuyển của đất nước trong những năm 1996 - 2000

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Việt Nam đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, những yếu kém vốn có của nền kinh tế, những đợt thiên tai lớn liên tiếp xảy ra, cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở khu vực châu Á, tình hình thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, ra sức thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội 1996-2000, đã đạt được những thành tựu quan trọng :

- + Nhịp độ kinh tế tăng trưởng khá. Hàng năm, tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng bình quân 6,94% ; đã hình thành các vùng cây công nghiệp có giá trị, nông nghiệp phát triển liên tục, đặc biệt là sản xuất lương thực. Công nghiệp giữ nhịp độ tăng, giá trị sản xuất bình quân hàng năm 13,5% ; kết cấu hạ tầng : bưu chính - viễn thông, đường sá, cầu cống, sân bay, điện... được tăng cường. Xuất và nhập khẩu tiếp tục phát triển. Năm 2000

(1) Sđd, tr.84-86.

đã chặn được đà giảm sút mức tăng trưởng kinh tế ; các chỉ tiêu chủ yếu đã đạt hoặc vượt kế hoạch đề ra.

+ Văn hóa, xã hội có những tiến bộ, đời sống của nhân dân tiếp tục được cải thiện. Mức tiêu dùng bình quân đầu người tăng gấp đôi. Mỗi năm đã giải quyết việc làm cho hơn một triệu lao động. Công tác xóa đói giảm nghèo trên phạm vi cả nước, nhất là ở các vùng trọng điểm, đạt kết quả lớn.

+ Tình hình chính trị - xã hội cơ bản ổn định, quốc phòng an ninh được tăng cường.

+ Hệ thống chính trị được tiếp tục củng cố. Cuộc bầu cử Quốc hội khóa X được tiến hành dân chủ và sôi nổi trong toàn quốc. Quốc hội đã bầu Trần Đức Lương làm Chủ tịch nước, Nguyễn Thị Bình làm Phó Chủ tịch nước, Nông Đức Mạnh làm Chủ tịch Quốc hội, Phan Văn Khải làm Thủ tướng chính phủ và các phó thủ tướng là : Nguyễn Tấn Dũng, Nguyễn Mạnh Cầm, Nguyễn Công Tạn, Ngô Xuân Lộc, Phạm Gia Khiêm và các bộ trưởng cùng các thành viên khác của chính phủ. Nền hành chính quốc gia được tiến hành cải cách một bước, nhà nước pháp quyền được tiếp tục xây dựng và hoàn thiện. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội đã có nhiều cố gắng đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, vai trò của Mặt trận ngày càng được phát huy mạnh mẽ. Quyền làm chủ của nhân dân được tôn trọng và được phát huy trên các lĩnh vực ; bước đầu thực hiện một số chính sách và quy chế đảm bảo quyền dân chủ của nhân dân, trước hết ở cơ sở.

+ Quan hệ đối ngoại và việc chủ động hội nhập kinh tế quốc tế được mở rộng và đạt được nhiều kết quả. Quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa, các nước láng giềng, các bạn bè truyền thống được tăng cường trên nhiều mặt, quan hệ với các nước phát triển và nhiều nước khác cùng nhiều tổ chức quốc tế và khu vực được tăng cường. Hoạt động đối ngoại nhân dân đã được mở rộng về cả phương thức, quy mô và địa bàn, góp phần tích cực vào thăng lợi ngoại giao của nước ta.

Những thắng lợi trong những năm 1996-2000 đã tăng cường sức mạnh, làm đổi thay bối cảnh của đất nước và cuộc sống của nhân dân, củng cố vững chắc nền độc lập dân tộc và chế độ xã hội chủ nghĩa, nâng cao uy thế và uy tín quốc tế của Việt Nam .

Những thành tựu to lớn đó được bắt nguồn từ những nguyên nhân sau :

+ Đảng Cộng sản Việt Nam có bản lĩnh chính trị vững vàng và có đường lối, phương thức lãnh đạo, tổ chức đúng đắn ;

+ Nhà nước ta có cố gắng lớn trong việc điều hành quản lý đất nước ;

+ Toàn dân và toàn quân ta đã phát huy lòng yêu nước nồng nàn, phát

huy nội lực dân tộc, đoàn kết nhất trí, năng động sáng tạo, tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới, ra sức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên, chúng ta cũng còn những yếu kém, khuyết điểm. Đó là :

+ Nền kinh tế phát triển chưa vững chắc, chưa hiệu quả và sức cạnh tranh thấp ;

+ Một số vấn đề văn hóa - xã hội bức xúc và gay gắt chậm được giải quyết, như : tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở mức cao, chất lượng giáo dục - đào tạo thấp ; mê tín, hủ tục tăng ; các tệ nạn ma túy, mại dâm chưa bị đẩy lùi, sự phân hóa giàu nghèo ngày càng tăng, tình trạng khiếu kiện của nhân dân chưa được giải quyết kịp thời...

+ Tình trạng tham nhũng, lãng phí, quan liêu kéo dài, một số cán bộ, đảng viên sa đọa, biến chất, thoái hóa về tư tưởng, đạo đức, lối sống.

Tuy còn một số mặt yếu kém và khuyết điểm, một số chỉ tiêu của kế hoạch 5 năm (1996-2000) không đạt, song qua 10 năm thực hiện chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội (1991-2000), nhân dân Việt Nam đã giành được những thành tựu to lớn và rất quan trọng. Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội. Sức mạnh về mọi mặt của nước ta đã lớn hơn nhiều so với mười năm trước.

* * *

*

Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta đã giành được thắng lợi vẻ vang. Đất nước đã độc lập, tự do. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân càn bản hoàn thành. Thắng lợi đó đã tạo những điều kiện hết sức thuận lợi để nhân dân ta hoàn thành thống nhất về mặt nhà nước và thống nhất toàn diện đất nước, đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Tiến lên chủ nghĩa xã hội sau khi đất nước được độc lập, tự do, thống nhất là con đường phát triển tất yếu của dân tộc, đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh tìm thấy ở chủ nghĩa Mác - Lênin và lịch sử dân tộc lựa chọn. Sự lựa chọn này đã được khẳng định từ năm 1930 - khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và năm quyền lãnh đạo cách mạng.

Tuy nhiên, trong bước đầu di lên chủ nghĩa xã hội từ sau đại thắng mùa Xuân 1975, bên cạnh những thành tựu, ưu điểm đạt được là to lớn, cách mạng nước ta cũng gặp không ít khó khăn, yếu kém.

Khó khăn, yếu kém của cách mạng nước ta do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, trước hết là do chủ quan có sai lầm nghiêm trọng, kéo dài đưa đến khủng hoảng, nhất là trong lĩnh vực kinh tế - xã hội, từ cuối những năm 70 và gay gắt nhất là từ giữa những năm 80.

Những thành tựu, ưu điểm cũng như khó khăn, yếu kém và cả những nguyên nhân của khủng hoảng đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12-1986) đánh giá khách quan với tinh thần đổi mới "Nhìn thẳng vào sự thật và nói đúng sự thật, nói rõ sự thật".

Từ sự thay đổi về nhận thức, đổi mới tư duy, Đảng và Nhà nước ta đã có hiểu biết đầy đủ hơn về con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta phải trải qua một thời kì quá độ lâu dài, khó khăn gian khổ với các chặng đường thích hợp, với điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội nước ta và đã vạch ra đường lối đổi mới trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Đường lối đổi mới của Đảng do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI đề xướng và được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII điều chỉnh, bổ sung, phát triển. Đường lối này đã đáp ứng yêu cầu cấp bách của dân tộc, khi đi vào cuộc sống, được sự hưởng ứng rộng rãi của dư luận xã hội và đã đạt được những thành tựu, ưu điểm to lớn.

Nhưng tất cả mới là bước đầu. Nhiều mặt hạn chế và yếu kém vẫn còn tồn tại hoặc vừa nảy sinh chưa được giải quyết. Đường lối đổi mới của Đảng một lần nữa được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (6-1996) điều chỉnh, bổ sung, phát triển để tiếp tục đưa sự nghiệp đổi mới đất nước tiến lên trong thời kì phát triển mới – *thời kì đầy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*.

Đảng và Nhà nước ta đã xác định rõ những phương hướng và nhiệm vụ của dân tộc ta trong thời kì phát triển mới của đất nước.

Thực hiện thắng lợi những phương hướng, nhiệm vụ mới do Đại hội lần thứ VIII của Đảng vạch ra đã tạo đà cho những bước tiến lớn hơn trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, chuẩn bị hành trang cho dân tộc ta bước vào thế kỷ XXI.

Thành tựu của 15 năm thực hiện đường lối đổi mới đã tạo thế, tạo lực và tinh thần chính trị cho nhân dân ta phát huy mạnh mẽ truyền thống đoàn kết dân tộc, đấu tranh kiên cường, lao động sáng tạo, nêu cao bản lĩnh và trí tuệ của con người Việt Nam, nêu cao ý chí độc lập tự chủ, tự lực tự cường, nắm chắc vận hội, tranh thủ thời cơ, đầy lùi nguy cơ, vượt qua thử thách để tiếp tục sự nghiệp đổi mới, đầy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu *dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*, vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội mang đậm bản sắc Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. SÁCH TIẾNG VIỆT

SÁCH KINH ĐIỀN

Enghen (Ph.). *Chóng Duy - rinh*. Hà Nội, 1971.

Lênin (V.I)

- *Toàn tập* (tập 3), Matxcova, 1976.

Mác (C.). *Những hình thức có trước chủ nghĩa tư bản*. Hà Nội, 1976

- *Tư bản*, Q.I, III, Hà Nội, 1959, 1963

Mác (C.) - Enghen (Ph.)

- *Tuyển tập* (Tập 2), Hà Nội, 1981

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Amtor (G.H.). *Lời phán quyết về Việt Nam*. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1985.

Dương Văn An. *Ô châu cận lục* (chữ Hán)

Đào Duy Anh. *Lịch sử Việt Nam* (trước 1858), 2 tập. Hà Nội, 1955

Aumiphin (J.P.)

- *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương, (1858 - 1939)*. Hà Nội, 1994.

Ba mươi lăm năm kinh tế Việt Nam - 1945-1980. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980.

Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh. Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp - Thắng lợi và bài học. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh. Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước - Thắng lợi và bài học. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.

Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. NXB Sự thật, Hà Nội, 1977.

Ban NCLSDTU

- *Sơ thảo Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (Tập 1). Hà Nội, 1984.

- Các tổ chức tiền thân của Đảng. Hà Nội, 1977.
- Văn kiện Đảng (các tập 1,2,3). Hà Nội, 1977

Ban NCLSDTU. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Tập I. NXB Sư thât, Hà Nội, 1980.

Phan Trọng Báu

- Giáo dục Việt Nam thời cận đại. Hà Nội, 1994.

Phan Gia Bên

- Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam. Hà Nội, 1957.

Nguyễn Quang Bích

- Thơ văn Nguyễn Quang Bích. Hà Nội, 1973.

Nguyễn Công Bình

- Tìm hiểu giai cấp tu sảm Việt Nam dưới thời Pháp thuộc. Hà Nội, 1959.

Borri (C.) Tường trình về vương quốc Đàng Trong. London, 1933 bản.

Boudarel (G.)

- Phan Bội Châu và xã hội Việt Nam ở thời đại ông. Hà Nội, 1998.

Trương Bá Cần

- Nguyễn Trường Tộ, con người và di cảo. TP. Hồ Chí Minh, 1988.

Phan Bội Châu

- Toàn tập (10 tập, Chương Thâu sưu tầm và giới thiệu), Huế, 1990.

Trường Chinh

- Bản về cách mạng Việt Nam. Hà Nội, 1956.
- Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Việt Nam. Hà Nội, 1976.

Trường Chinh. Kháng chiến nhất định thắng lợi. NXB Sư thât, Hà Nội, 1947.

Trường Chinh. Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam. Hội văn học Việt Nam xuất bản, 1952.

Trường Chinh. Bản về cách mạng Việt Nam. BCHTƯ xuất bản, 1952.

Trường Chinh. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Tập I, II. NXB Sư thât, Hà Nội, 1976.

Phan Huy Chú. Lịch triều hiến chương loại chí (4 tập). NXB Sử học, Hà Nội, 1960~1961.

Dampier (W.). Những chuyến đi và những điều khám phá. London 1931 bản dịch của Đỗ Trọng Quang.

Devillers (P.). Paris - Sài Gòn - Hà Nội. NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

- Phan Đại Doãn.** *Tìm hiểu công cuộc khẩn hoang thành lập hai huyện Kim Sơn và Tiền Hải*, NCLS 180, 1978.
- Lê Duẩn.** *Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1965.
- Lê Duẩn.** *Một vài đặc điểm của cách mạng Việt Nam*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1967.
- Lê Duẩn.** *Thư vào Nam*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1985.
- Lê Duẩn.** *Về cách mạng xã hội chủ nghĩa*. Tập I, II. NXB Sự thật, Hà Nội, 1976.
- Lê Duẩn.** *Về cách mạng xã hội chủ nghĩa*. Tập III, IV. NXB Sự thật, Hà Nội, 1984.
- Lê Duẩn.** *Về chiến tranh nhân dân Việt Nam*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.
- Văn Tiến Dũng.** *Đại thắng mùa xuân*. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976.
- Văn Tiến Dũng.** *Cuộc kháng chiến chống Mĩ - Bước ngoặt lớn*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1989.
- Văn Tiến Dũng.** *Cuộc kháng chiến chống Mĩ - Toàn thắng*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1991.
- Phạm Cao Dương**
- *Thực trạng của giới nông dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*. Sài Gòn, 1965.
 - *Đại hội Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam lần thứ nhất*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1962.
- Nguyễn Khắc Đạm**
- *Những thù đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*. Hà Nội, 1957.
- Hoàng Văn Đào**
- *Việt Nam quốc dân đảng*. Sài Gòn, 1965.
- Trần Bạch Đăng** (chủ biên) ...*Chung một bóng cờ (về Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam)*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.
- Lê Quý Đôn.** *Kiến văn tiểu lục*. NXB Sử học 1962
- *Văn dài loại ngũ*. NXB Sử học 1963
 - *Dại Việt thông sử*. NXB KHXH 1978
 - *Phù biến tạp lục*. NXB KHXH 1977
- Phạm Văn Đồng.** *Nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1964.
- Phạm Văn Đồng.** *Thắng lợi vĩ đại, tương lai huy hoàng*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1975.
- Trịnh Hoài Đức.** *Gia Định thành thông chí*. Bản dịch ĐHTH Hà Nội.

Nguyễn Kiến Giang

- *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước Cách mạng tháng Tám*. Hà Nội, 1959.

Lê Văn Giang (chủ biên)... *Lịch sử Đại học và Trung học chuyên nghiệp*.
Viện nghiên cứu Đại học và Trung học chuyên nghiệp,
Hà Nội, 1985.

Võ Nguyên Giáp

- *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*.
Hà Nội, 1997.
- *Chiến tranh giải phóng và quân đội nhân dân - Ba giai đoạn chiến lược*. NXB Vệ quốc quân, 1950.
- *Điện Biên Phủ*. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1960.
- *Mấy vấn đề đường lối quân sự của Đảng ta*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1970.
- *Những chặng đường lịch sử*. NXB Văn học, Hà Nội, 1975.
- *Chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc*.
NXB Sự thật, Hà Nội, 1979.
- *Chiến đấu trong vòng vây*. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1995.
- *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*.
NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.

Trần Văn Giàu. *Miền Nam giữ vững thành đồng*. Tập I, II, III, IV, V.
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, 1966, 1968, 1970, 1978.

Trần Văn Giàu

- *Giai cấp công nhân Việt Nam*. Hà Nội, 1961.
- *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*. (3 tập), Hà Nội, 1973, 1975, 1985.

Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm...

- *Lịch sử Cận đại Việt Nam*. (4 tập), Hà Nội, 1960-1963.

Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm...

- *Lịch sử Việt Nam (1897 - 1914)*. Hà Nội, 1957.

Hoàng Xuân Hán. *Lý Thường Kiệt*. (2 tập) Hà Nội. 1949-1950.

La Sơn phu tú, Paris 1952.

Lê Mậu Hán, Nguyễn Văn Thư. *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946-1960*.
NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.

Lê Mậu Hán (chủ biên)... *Đảng Cộng sản Việt Nam - Các đại hội và hội nghị Trung ương*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

Nguyễn Thương Hiển

- *Thơ văn Nguyễn Thương Hiển*. Hà Nội, 1959.

Phong Hiển. *Chủ nghĩa thực dân mới kiểu Mĩ ở miền Nam Việt Nam*.
NXB Thông tin lý luận, Hà Nội, 1984.

Ngô Văn Hòa – Dương Kinh Quốc

- *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập*
Đảng. Hà Nội, 1978.

Lâm Quang Huyên. *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*.
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985.

Kolko (G.). *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*. NXB Quân đội nhân dân,
Hà Nội, 1991.

Kỳ yếu : *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*. Hội Sử học, Hà Nội.
1996.

- *Nông dân Việt Nam trong lịch sử*, Viện Sử học Hà Nội. 1977,
1978.

- *Tây Sơn – Nguyễn Huệ*. NXB Văn hóa Nghĩa Bình, 1978.

- *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý – Trần*. NXB Khoa học xã
hội, Hà Nội 1981.

- *Chúa Trịnh, vị trí và vai trò lịch sử*. Thanh Hóa, 1995.

Lê Cao Láng. *Lịch triều tạp kí*. (2 tập), Hà Nội. 1975.

Phan Huy Lê, Phan Đại Doán. *Khởi nghĩa Lam Sơn và phong trào*
giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV. NXB KHXH, Hà Nội. 1965.

Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn... *Lịch sử Việt Nam*.
T.I, NXB ĐH và THCN, Hà Nội 1983.

Lịch sử Việt Nam. (T.I), NXB KHXH, Hà Nội 1971.

Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê. *Đại Việt sử kí toàn thư*. (4 tập),
NXB KHXH 1967 – 1968.

Trần Huy Liệu – Văn Tạo...

- *Tài liệu tham khảo cách mạng Cận đại Việt Nam*. (12 tập),
Hà Nội, 1955 – 1959.

Trần Huy Liệu

- *Lịch sử 80 năm chống Pháp*. Hà Nội, 1956.

Hoàng Linh – Đỗ Mậu. *Việt Nam máu lửa quê hương tôi*. NXB Công an
nhân dân, Hà Nội, 1991.

Lưu Văn Lợi, Nguyễn Anh Vũ. *Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ –*
Kissinger tại Paris. NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 1996.

Cao Văn Luận. *Bên dòng lịch sử*. NXB Trí Dũng, Sài Gòn, 1972.

Cao Văn Lượng. *Lịch sử cách mạng miền Nam Việt Nam (1954-1965)*.
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.

Cao Văn Lượng. Công nhân miền Nam Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954-1975). NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

Huỳnh Lý

- Phan Châu Trinh, thân thế và sự nghiệp. Đà Nẵng, 1992.

Maclia (M.). Việt Nam, cuộc chiến tranh mười nghìn ngày. NXB Sự thật, Hà Nội, 1990.

Đặng Thai Mai

- Văn thơ Phan Bội Châu. Hà Nội, 1958.

- Văn thơ cách mạng đầu thế kỷ XX. Hà Nội, 1961.

Hồ Chí Minh. Toàn tập. Tập 4, 5, 6. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

Hồ Chí Minh. Toàn tập. Tập 7, 8, 9, 10, 11, 12. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.

Một số văn kiện của Đảng về chống Mĩ cứu nước. Tập 1, 2. NXB Sự thật, Hà Nội, 1985.

Đỗ Mười. Xây dựng nhà nước của nhân dân, thành tựu và kinh nghiệm đổi mới. NXB Sự thật, Hà Nội, 1991.

Đỗ Mười. Phát huy vai trò của Quốc hội, xây dựng nhà nước pháp quyền của nhân dân, do dân, vì dân. NXB Sự thật, Hà Nội, 1992.

Lê Thanh Nghị. Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa - Sự nghiệp kinh tế và văn hóa 1945-1960. NXB Sự thật, Hà Nội, 1961.

Nguyễn Quang Ngọc. Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc bộ (thế kỷ XVIII - XIX). Hội Sử học VN, Hà Nội, 1993.

Nhương Tống

- Tân Việt cách mạng đảng. Hà Nội, 1945.

Nguyễn Xuân Ôn

- Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn. Hà Nội, 1977.

Đặng Phong. 21 năm viễn tro Mĩ ở Việt Nam. Viện nghiên cứu khoa học thị trường giá cả, Hà Nội, 1991.

Vũ Huy Phúc

- Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam (1858 - 1945). Hà Nội, 1996.

Vũ Huy Phúc. Chế độ ruộng đất Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX. NXB KHXH, Hà Nội, 1979.

Trần Hải Phụng, Lưu Phương Thanh. Lịch sử Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định kháng chiến (1945 - 1954). NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.

Nguyễn Phan Quang. Phong trào nông dân Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX. NXB KHXH, Hà Nội, 1986.

Nguyễn Phan Quang

- *Việt Nam cận đại, những sự kiện mới* . (2 tập), TP.Hồ Chí Minh, 1995, 1997.

Dương Kinh Quốc

- *Việt Nam những sự kiện lịch sử*. (Tập 1 và 2), Hà Nội, 1981, 1982.
- *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945*. Hà Nội, 1988.

Dương Trung Quốc

- *Việt Nam những sự kiện lịch sử*. (Tập 3 và 4), Hà Nội, 1988, 1989.

Quốc sử quán (triều Nguyễn)

- *Dại Nam thực lục (Tiền biên và Chính biên)*. 36 tập, Hà Nội, 1962-1978.
- *Dại Nam hội điển sự lệ*. (nhiều tập) NXB Thuận Hóa 1993 - 1994.
- *Dại Nam nhất thống chí*. (4 tập), NXB KHXH 1969 - 1970.
- *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. NXB Sử học, Hà Nội, 1957 - 1960.

Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Phan Quang... Lịch sử Việt Nam (trước 1858) 2 tập, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1980.

Trương Hữu Quýnh. Chế độ ruộng đất ở Việt Nam (thế kỷ XI - XVIII), 2 tập, NXB KHXH 1982 - 1983.

Trương Hữu Quýnh. Hai mươi năm nghiên cứu vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân Việt Nam trong lịch sử - sử học Việt Nam trên đường phát triển. Hà Nội, 1981.

Robert S. Mc Namara. Nhìn lại quá khứ tần thản kịch và những bài học về Việt Nam. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

Phạm Đình Tân

- *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*. Hà Nội, 1959.

Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm. Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyễn - Mông thế kỷ XIII. NXB KHXH, Hà Nội, 1968.

Lê Trọng Tấn. Chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954 - Một bước phát triển sáng tạo của nghệ thuật quân sự Việt Nam. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1984.

Hoàng Văn Thái. Cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994.

Nguyễn Thành

- *Báo chí cách mạng Việt Nam*. Hà Nội, 1984.

Nguyễn Thành, Phạm Xanh...

- *Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội*. Hà Nội, 1985.

Chương Thâu

- *Phan Bội Châu, con người và sự nghiệp cứu nước*. Vinh, 1982.

- *Đông Kinh nghĩa thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX*. Hà Nội, 1997.

Trần Dân Tiên

- *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*. Hà Nội, 1975.

Nguyễn Trường Tộ

- *Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ cuối thế kỷ XIX*. (Đặng Huy Vận - Chương Thâu sưu tầm, giới thiệu), Hà Nội, 1961.

Trần Văn Trà. *Những chặng đường lịch sử của B2 thành đồng*. Tập I.

NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1992.

Nguyễn Trãi Toàn tập. NXB KHXH, Hà Nội. 1976.**Thu Trang**

- *Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp 1911 - 1925*.
Paris, 1983.

Lê Trắc. *An nam chí lược*. Bản dịch của ĐHTH.**Phan Châu Trinh**

- *Tuyển tập*. Đà Nẵng, 1995.

Đoàn Trọng Truyến

- *Mầm mống tư bản chủ nghĩa và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Việt Nam*. Hà Nội, 1960.

Cao Hùng Trung. *An nam chí*. Hà Nội. 1932.**Tsuboi (Y.)**

- *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*. Hà Nội, 1993.

UBKHXHVN.

- *Lịch sử Việt Nam*. Tập 2, Hà Nội, 1985.

- *Văn kiện Đảng - Toàn tập*. Tập I (1924-1930), Hà Nội, 1998.

Văn kiện toàn quốc đại biểu đại hội lần thứ II của Đảng 2-1951. Ban NCLS Đảng, Hà Nội, 1965.

Văn kiện của Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp. Tập I, II. NXB Sự thật, Hà Nội, 1986.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng. Tập I. Ban chấp hành Trung ương Đảng xuất bản, 1960.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V. Tập I. NXB Sự thật, Hà Nội, 1982.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI. NXB Sự thật, Hà Nội, 1987.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII. NXB Sự thật, Hà Nội, 1991.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.

Viện Hồ Chí Minh

- *Hồ Chí Minh, Biên niên tiêu sử.* (10 tập), Hà Nội, 1992 - 1996.

Viện Sử học

- *Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam.* Hà Nội, 1974.

- *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại* (2 tập), Hà Nội, 1990, 1992.

Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Tập II (1954-1975). NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

Viện Lịch sử quân sự Việt Nam. *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954.* Tập I, II. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994.

Viện Lịch sử quân sự Việt Nam. *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.* Tập I, II. NXB Sự thật, Hà Nội, 1991.

Viện Lịch sử quân sự Việt Nam. *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam.* NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1997.

Viện Sử học. *Lịch sử Việt Nam 1954 - 1965.* NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.

Viện Văn học

- *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỉ XIX.* Hà Nội, 1976.

- *Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỉ XX.* Hà Nội, 1976.

Việt Nam - Con số và sự kiện 1945 - 1989. NXB Sự thật, Hà Nội, 1990.

Việt Nam - Liên Xô - 30 năm quan hệ (1950 - 1980). NXB Ngoại giao, Hà Nội, 1983.

Phạm Xanh

- *Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê nin ở Việt Nam, (1921- 1930).* Hà Nội, 1990.

Các tạp chí : Nghiên cứu lịch sử (NCLS), Văn học (VH), Văn hóa.

II. SÁCH TIẾNG NUỐC NGOÀI

1. Tiếng Pháp, Anh :

Ajalbert (J.)

- *L'Indochine en péril.* Paris, 1906.

Annuaire statistique de l'Indochine 1923-1929; 1941-1943.

Bernard (P.)

- *Le problème économique indochinois.* Paris, 1934.

- *Nouveaux aspects du problème économique indochinois.* Paris, 1937.

Bernard (F.)

- *L'Indochine, erreurs et dangers.* Paris, 1901.

Brocheux (P.) - Hémery (D.)

- *Indochine, une colonisation ambiguë (1858 - 1954).*

Paris, 1995.

J. Buttlinger. *The smaller dragon.* New York, 1962.

L. Cadière. *Documents relatifs à l'époque de Gia Long.* BEFEO XI, Hà Nội, 1912.

Caillaud (R.du)

- *Histoire de l'intervention au Tonkin (1872 - 1874).*
Paris, 1880.

Chesneaux (J.)

- *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne.*
Paris, 1955.

Coulet (G.)

- *Les sociétés secrètes en terre d'Annam.* Saigon, 1926.

Cultru (P.)

- *Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883.*
Paris, 1910.

Daufès (E.)

- *La garde indigène de l'Indochine de sa création à nos jours.*
Avignon, 1938.

Decoux (J.)

- *A la barre de l'Indochine: Histoire de mon Gouvernement général.* 1940 - 1945, Paris, 1949.

Devillers (Ph.)

- *Histoire du Vietnam de 1940 à 1952.* Paris, 1952.

Doumer (P.)

- *Situation de l'Indochine.* Hanoi, 1902.

Duiker (W.J.)

- *The rise of nationalism in Vietnam 1900 - 1941*. London, 1976.

Dumarest (A.)

- *La formation des classes sociales en pays annamite*. Lyon, 1935.

Feray (P.R.)

- *Le Vietnam au XX ème siècle*. Paris, 1979.

Galliéni (J.)

- *Trois colonnes au Tonkin (1894 - 1895)*. Paris, 1899.

Garros (R.)

- *Les Forceries humaines*. Angers, 1903.

Gosselin (Ch.)

- *L'Empire d'Annam*. Paris, 1904.

Gourou (P.)

- *Les paysans du delta tonkinois*. Paris, 1936.

- *L'utilisation du sol en Indochine française*. Paris, 1940.

Gouvernement général de l'Indochine

- *Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'I.F.*
(5 volumes). Hanoi, 1930.

- *Répertoire des Sociétés anonymes, indochinoises*. Hanoi, 1944.

Hémery (D.)

- *Révolutionnaires Vietnamiens et pouvoir colonial en Indochine*.
Paris, 1975.

- *Ho Chi Minh - De l'Indochine au Vietnam*. Paris, 1990.

Henry (Y.)

- *L'Économie agricole de l'Indochine*. Hanoi, 1932.

Huỳnh Kim Khánh

- *Vietnamese Communism 1925 - 1945*. New York, 1982.

Lê Thành Khôi

- *Le Vietnam - Histoire et Civilisation*. Paris, 1955.

Larclauze (S.de)

- *Correspondance concernant les campagnes de Chine et de Cochinchine et les premières années de la Cochinchine française (1858 - 1866)*, Saigon, 1939.

Marr (D.G.)

- *Vietnamese Anticolonialism (1885 - 1925)*. California, 1971.

- *Vietnam 1945: The quest of power*. California, 1981.

Maybon (Ch.)

- *Histoire moderne du pays d'Annam*. Paris, 1920.

Monet (P.)

- *Les Jauniers*. Paris, 1930.

Morel (J.)

- *Les concessions des terres au Tonkin*. Paris, 1912.

Pasquier (P.)

- *L'Annam d'autrefois*. Paris, 1930.

Robequain (Ch.)

- *L'Évolution économique de l'I.F.*, Paris, 1939.

Roubaud (L.)

- *Vietnam; La tragédie indochinoise*. Paris, 1931.

Sarraut (A.)

- *La mise en valeur des colonies françaises*. Paris, 1923.

Taboulet (G.)

- *La geste française en Indochine*, (2 tomes). Paris, 1955 - 1956.

Trịnh Văn Thảo

- *L'École française en Indochine*. Paris, 1995.

Thomazi (A.)

- *La conquête de l'Indochine*. Paris, 1934.

Vũ Quốc Thúc

- *L'Économie communaliste du Vietnam*. Hanoi, 1950.

Tönesson (S.)

- *The Vietnamese Revolution of 1945: Roosevelt, Ho Chi Minh and De Gaulle in a World at War*. London, 1991.

Viollis (A.)

- *Indochine S.O.S.* Paris, 1931.

2. *Tiếng Nga*:

1. Aphonin (C.), Cobelev (E.)

- *Dòng chí Hồ Chí Minh*, NXB Văn hóa chính trị, M., 1980.

2. Mikhitarian (C.A.) (chủ biên),

- *Lịch sử cận đại Việt Nam*, NXB Khoa học, M., 1980.

3. Mikhitarian (C.A.),

- *Phong trào công nhân và công đoàn ở Việt Nam*, NXB Khoa học, M., 1960.

4. Novacova (O.V.), Xvetov (I. Iu.)

Lịch sử Việt Nam, phần 2, NXB Đại học Tổng hợp Matxcova, M., 1995.

5. Trescov (M. A.)

Đặc điểm hình thành giai cấp tư sản Việt Nam, NXB Khoa học, M., 1968.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu	5
Mở đầu	7

LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ THỜI NGUYÊN THỦY ĐẾN 1858) 11

Phần một

THỜI DẠI NGUYÊN THỦY

Chương I. Thời đại nguyên thủy trên đất nước Việt Nam

I. Những dấu vết đầu tiên	13
II. Các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy ở Việt Nam	14

Phần hai

THỜI DẠI DỰNG NƯỚC

Chương II. Thời đại dựng nước 31

I. Niên đại và địa bàn cư trú của người Việt cổ thời Hùng Vương	34
II. Sự chuyển biến về kinh tế - xã hội	36
III. Sự ra đời của nước Văn Lang	42
IV. Cuộc kháng chiến chống xâm lược Tần và sự hình thành nhà nước Âu Lạc	45
V. Tình hình kinh tế - xã hội và nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc	49
VI. Cuộc xâm lược của nhà Triệu	56

Phần ba

THỜI KÌ BẮC THUỘC VÀ CHỐNG BẮC THUỘC

Chương III. Tình hình chính trị và những chuyển biến về kinh tế, văn hóa

I. Chính sách đô hộ của các triều đại phong Bác	59
II. Những chuyển biến về kinh tế, xã hội, văn hóa	69

**Chương IV. Công cuộc đấu tranh giành lại độc lập và bảo vệ
các di sản văn hóa cổ truyền**

I. Phong trào đấu tranh vũ trang giành độc lập của nhân dân	78
II. Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng nhằm bảo vệ các di sản văn hóa cổ truyền	93
III. Lâm Ấp - Champa từ thế kỉ III đến thế kỉ X	95
IV. Vương quốc Phù Nam ở các thế kỉ I - VI	98

Phần bốn

THỜI ĐẠI PHONG KIẾN DÂN TỘC 99

**Chương V. Thế kỉ X : Bước đầu xây dựng và bảo vệ quốc gia
độc lập, thống nhất thời Khúc - Ngô - Đinh - Tiền Lê**

I. Xây dựng và bảo vệ nền tự chủ	101
II. Đại Cồ Việt thời Đinh - Tiền Lê (968-1009)	109

Chương VI. Đại Việt ở thế kỉ XI - XII : thời Lý

I. Diễn biến chính trị và tình hình kinh tế - xã hội	118
II. Kinh tế Đại Việt thời Lý	134
III. Kháng chiến chống Tống (1075 - 1077)	148
IV. Nhà Lý suy vong	163

**Chương VII. Đại Việt ở thế kỉ XIII -
đầu thế kỉ XV : thời Trần - Hô**

I. Nhà Trần xây dựng và củng cố chính quyền	172
II. Tình hình kinh tế	187
III. Kháng chiến chống Mông - Nguyên	213
IV. Đại Việt cuối thế kỉ XIV và cuộc cải cách của Hô Quý Ly	244

**Chương VIII. Tình hình văn hóa - xã hội
ở các thế kỉ X - XIV**

I. Sự phân hóa xã hội	256
II. Tình hình văn hóa - giáo dục	257

**Chương IX. Phong trào kháng chiến chống Minh
và khởi nghĩa Lam Sơn**

A. Phong trào kháng chiến khép đất nước	
I. Cuộc kháng chiến của nhân dân mở rộng khắp nơi	271
II. Chính sách đô hộ của nhà Minh	275

B. Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1427)	
I. Lê Lợi, Nguyễn Trãi, hội thề Lũng Nhai và công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa	279
II. Những tháng năm chiến đấu đầu tiên	282
III. Khởi nghĩa Lam Sơn mở rộng hoạt động khắp miền núi Thanh Hóa	283
IV. Hơn một năm tạm hòa hoãn với địch	285
V. Phương hướng chiến lược của Nguyễn Chích: tiến vào Nghệ An	286
VI. Mở rộng khu vực giải phóng	292
VII. Phát triển thành chiến tranh giải phóng dân tộc	293
VIII. Chiến thắng Tốt Động – Chúc Động (11-1426)	295
IX. Vây hãm Đông Quan và các thành lũy khác	299
X. Chiến thắng Chi Lăng – Xương Giang (8-10 đến 3-11-1427)	302
XI. Vương Thông rút quân về nước	313
Chương X. Đại Việt ở thế kỉ XV : thời Lê sơ	
I. Tình hình chính trị	316
II. Phục hồi và phát triển kinh tế	321
III. Văn hóa – xã hội	327
Chương XI. Đại Việt trong các thế kỉ bị chia cắt (thế kỉ XVI – giữa thế kỉ XVIII)	
I. Sự suy sụp của nhà Lê và tình trạng chia cắt đất nước	335
II. Đất nước bị chia cắt	339
III. Tình hình chính trị ở hai miền	342
Chương XII. Tình hình kinh tế, văn hóa ở các thế kỉ XVI – XVIII	
A. Tình hình nông nghiệp và đời sống nông dân	350
I. Ở Đàng Ngoài	351
II. Ở Đàng Trong	357
B. Sự phát triển của công thương nghiệp	
I. Hoạt động thủ công nghiệp	363
II. Sự phát triển của thương nghiệp	369
III. Một vài chuyển biến lớn	376
C. Tình hình văn hóa	
I. Sự chuyển biến về ý thức hệ	381
II. Văn học, nghệ thuật	386

*Chương XIII. Giai đoạn khủng hoảng của chế độ phong kiến
Đại Việt*

A. Cuộc khủng hoảng bắt đầu ở Dàng Ngoài	
I. Kinh tế suy thoái, đời sống nhân dân ngày càng cực khổ	
II. Phong trào nông dân bùng lên rầm rộ	397
B. Phong trào nông dân Tây Sơn	
I. Cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến trên phạm vi cả nước	406
II. Phong trào nông dân Tây Sơn	412
III. Cuộc kháng chiến chống xâm lược Mãn Thanh	418
IV. Triều đại Nguyễn – Tây Sơn	425

Chương XIV. Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX : thời Nguyễn

I. Tình hình chính trị	434
II. Tình hình kinh tế	443
III. Tình hình xã hội và các cuộc đấu tranh của nhân dân	451
IV. Tình hình văn hóa ở nửa sau thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX	462

LỊCH SỬ VIỆT NAM (1858 – 1945) 477

Phần một

VIỆT NAM (1858 – 1896)

*Chương I – Việt Nam đối diện với nguy cơ thực dân Pháp
xâm lược. Cuộc kháng chiến bắt đầu*

I. Khủng hoảng suy vong của vương triều Nguyễn	479
II. Âm mưu xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp	484
III. Thực dân Pháp phát động chiến tranh xâm lược Việt Nam	486

*Chương II – Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam
chống xâm lược Pháp mở rộng ra Bắc Kỳ và Trung Kỳ
(1873–1884)*

I. Thực dân Pháp ráo riết chuẩn bị mở rộng đánh chiếm ra Bắc Kỳ	505
II. Thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873 – 1874)	509

III. Thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kì lần thứ hai (1882-1884)	515
IV. Nhà nước phong kiến Việt Nam sụp đổ hoàn toàn. Hai hiệp ước 1883 và 1884	523
<i>Chương III - Phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam chống chiến tranh bình định của thực dân Pháp</i>	
I. Tình hình Việt Nam sau hai hiệp ước năm 1883 và 1884	532
II. Phong trào Cần vương bùng nổ (4-7-1885)	535
III. Phong trào đấu tranh tự vệ của nông dân Yên Thế và đồng bào miền núi	554
<i>Phần hai</i>	
VIỆT NAM (1897 - 1918)	
<i>Chương IV - Những biến đổi của xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX</i>	
I. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của tư bản Pháp (1897-1914)	564
II. Sự biến chuyển của cơ cấu kinh tế Việt Nam	579
III. Biến chuyển của xã hội Việt Nam	589
<i>Chương V - Phong trào yêu nước - cách mạng Việt Nam đầu thế kỉ XX</i>	
I. Ảnh hưởng của tình hình thế giới và các trào lưu tư tưởng tư sản đến Việt Nam	598
II. Phan Bội Châu với xu hướng bạo động - từ Duy Tân hội đến phong trào Đông Du	604
III. Phan Châu Trinh với xu hướng cải cách	613
IV. Đông Kinh nghĩa thục	626
V. Vụ đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội (27-6-1908)	637
VI. Việt Nam quang phục hội	642
<i>Chương VI - Việt Nam trong Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918)</i>	
I. Chính sách cai trị thời chiến của thực dân Pháp	650
II. Chính sách kinh tế thời chiến của tư bản Pháp	652
III. Những biến đổi về cơ cấu xã hội Việt Nam	656
IV. Tình hình giáo dục, văn hóa - tư tưởng	660
V. Phong trào đấu tranh yêu nước - cách mạng	662
VI. Phong trào hội kín Nam Kì	667
VII. Những cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp của các dân tộc ít người	670

Phần ba

VIỆT NAM (1919 - 1930)

Chương VII - Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất

I. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp và những biến đổi trong nền kinh tế Việt Nam	676
II. Chính sách chính trị, xã hội và văn hóa của thực dân Pháp sau Chiến tranh thế giới thứ nhất	682
III. Tình hình phân hóa các giai cấp xã hội	695

Chương VIII - Bước phát triển mới của phong trào dân tộc ở Việt Nam sau chiến tranh

I. Bối cảnh thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ nhất	704
II. Hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc	706
III. Các hoạt động yêu nước của người Việt Nam ở nước ngoài	713
IV. Các hoạt động của giai cấp tư sản	718
V. Cao trào yêu nước và đòi tự do dân chủ ở trong nước	721
VI. Phong trào công nhân	726

Chương IX - Phong trào dân tộc ở Việt Nam từ 1925 đến 1930

I. Sự xuất hiện và hoạt động của ba tổ chức cách mạng	729
II. Những chuyển biến mới của phong trào công nhân	743
III. Ba tổ chức cộng sản ra đời và việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam	746
IV. Khởi nghĩa Yên Bái và những cố gắng cuối cùng của Việt Nam quốc dân đảng	751

Phần bốn

VIỆT NAM (1930 - 1945)

Chương X - Phong trào cách mạng sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời

I. Việt Nam trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933)	757
II. Phong trào cách mạng 1930 - 1931 và Xô viết Nghệ - Tĩnh	761
III. Sự phục hồi lực lượng cách mạng sau khủng bố trắng của đế quốc Pháp (1931 - 1935)	773

<i>Chương XI – Cuộc vận động dân chủ (1936 – 1939)</i>	
I. Tình hình thế giới và trong nước sau cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933	780
II. Phong trào đấu tranh đòi tự do dân chủ những năm 1936 – 1939	789
<i>Chương XII – Cao trào vận động giải phóng dân tộc (1939 – 1945) và Cách mạng tháng Tám</i>	
I. Tình hình Việt Nam trong những năm đầu Chiến tranh thế giới thứ hai	801
II. Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương	803
III. Những phát súng đầu tiên báo hiệu thời kì đấu tranh mới	806
IV. Tình cảnh nhân dân Đông Dương dưới hai tầng áp bức Pháp – Nhật	810
V. Mặt trận Việt Minh ra đời và lãnh đạo cuộc đấu tranh giành độc lập	813
VI. Cao trào kháng Nhật cứu nước	822
VII. Cách mạng tháng Tám 1945	826

LỊCH SỬ VIỆT NAM (1945 – 2000)

Phần một

VIỆT NAM TRONG THỜI KÌ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC VÀ XÂY DỰNG NỀN DÂN CHỦ CỘNG HÒA (1945-1954)

Chương I – Xây dựng và bảo vệ chế độ dân chủ cộng hòa (1945-1946)

I. Đặc điểm tình hình và nhiệm vụ mới của dân tộc Việt Nam khi chế độ dân chủ cộng hòa được thành lập	835
II. Mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc, xây dựng nền dân chủ cộng hòa	840
III. Đấu tranh chống lại âm mưu bành trướng và xâm lược của các thế lực đế quốc thực dân	860

Chương II – Sự bùng nổ và tiến triển của cuộc kháng chiến trong toàn quốc (1946-1950)

I. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ	872
II. Xây dựng nền dân chủ cộng hòa	881

III. Chiến đấu trên mặt trận quân sự	897
<i>Chương III - Cuộc kháng chiến phát triển mạnh mẽ và kết thúc thắng lợi (1951-1954)</i>	
I. Đế quốc Pháp và can thiệp Mĩ kéo dài chiến tranh xâm lược Đông Dương	910
II. Sự lớn mạnh của nền dân chủ cộng hòa	914
III. Đầu tranh quân sự và ngoại giao (1951-1954)	930
<i>Phần hai</i>	
VIỆT NAM TRONG THỜI KÌ XÂY DỰNG MIỀN BẮC VÀ ĐẤU TRANH ĐỂ THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1954-1975)	
<i>Chương IV - Xây dựng miền Bắc và đấu tranh cách mạng chống Mĩ - Diệm ở miền Nam (1954-1960)</i>	
I. Miền Bắc khôi phục kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa (1954-1960)	958
II. Đầu tranh chống Mĩ-Diệm ở miền Nam	979
<i>Chương V - Đẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và chiến đấu chống "chiến tranh đặc biệt" của Mĩ ở miền Nam (1961-1965)</i>	
I. Đẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc	996
II. Chiến đấu chống "chiến tranh đặc biệt" của Mĩ (1961-1965)	1003
<i>Chương VI - Chiến đấu chống "Chiến tranh cục bộ" và chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mĩ. Tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc (1965-1968)</i>	
I. Chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ (1965-1968)	1024
II. Miền Bắc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mĩ, tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm nghĩa vụ hậu phương (1965-1968)	1037
<i>Chương VII - Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh và chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mĩ. Khôi phục và phát triển kinh tế ở miền Bắc (1969-1973)</i>	
I. Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh và "Đông Dương hóa" chiến tranh của Mĩ (1969-1973)	1045
II. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế, chi viện cho miền Nam, chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mĩ (1969-1973)	1059

III. Đấu tranh trên mặt trận ngoại giao. Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam	1069
<i>Chương VIII – Khôi phục và phát triển kinh tế miền Bắc, cả nước dồn sức giải phóng hoàn toàn miền Nam, giành toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc (1973-1975)</i>	
I. Miền Bắc khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, ra sức chi viện cho miền Nam	1074
II. Đấu tranh chống địch "Bình định lấn chiếm", tạo thế và lực tiến tới giải phóng hoàn toàn miền Nam	1079
III. Giải phóng hoàn toàn miền Nam, giành toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc	1084
IV. Ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước	1094
<i>Phần ba</i>	
VIỆT NAM XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (1975 – 2000)	
<i>Chương IX – Việt Nam xây dựng lại đất nước (1975 – 1986)</i>	
I. Việt Nam năm đầu sau đại thắng mùa xuân (1975-1976)	1098
II. Đất nước bước đầu di lên chủ nghĩa xã hội (1976-1986)	1110
III. Đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1975-1979)	1125
<i>Chương X – Đất nước trên con đường đổi mới (1986 – 2000)</i>	
I. Việt Nam bắt đầu thực hiện đổi mới (1986-1990)	1129
II. Tiếp tục thực hiện đổi mới, đưa đất nước vượt ra khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội (1991 – 1995)	1136
III. Đất nước chuyển sang thời kì đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Kế hoạch 5 năm 1996-2000.	1148
TÀI LIỆU THAM KHẢO	1155

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên tập và sửa bản in :

LÊ ĐÌNH HÀ – BÙI TUYẾT HƯƠNG
NGUYỄN HỒNG LIÊN

Trình bày bìa :

Hoạ sĩ LÊ THANH ĐỨC

Sửa bản in :

PHÒNG SỬA BÀI (NXB GIÁO DỤC)

Chép bản :

PHÒNG CHÉP BẢN (NXB GIÁO DỤC)

ĐẠI CƯƠNG LỊCH SỬ VIỆT NAM – TOÀN TẬP

Mã số: 7X365h8 – DAI

In 1.000 cuốn (QĐ 01), khổ 17 x 24 cm. In tại Công ty CP In Phúc Yên.

Địa chỉ: Đường Trần Phú, thị xã Phúc Yên.

Số ĐKKH xuất bản: 04 – 2008/CXB/483 – 1999/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2008.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ĐẠI HỌC - DẠY NGHỀ
HEVOBCO
25 HÀN THUYỀN – HÀ NỘI
Website : www.hevobco.com.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

- ❑ KHẨM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (2 tập)
Quốc sử quán triều Nguyễn
- ❑ GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ
Trinh Hoài Đức
- ❑ VIỆT NAM – NHỮNG SỰ KIỆN LỊCH SỬ (Từ khởi thủy đến 1858)
Viên Sử học
- ❑ VIỆT NAM – NHỮNG SỰ KIỆN LỊCH SỬ (1858 – 1918)
Dương Kinh Quốc
- ❑ VIỆT NAM – NHỮNG SỰ KIỆN LỊCH SỬ (1919 - 1945)
Dương Trung Quốc
- ❑ VIỆT NAM – NHỮNG SỰ KIỆN LỊCH SỬ (1945 - 1975)
Viên Sử học
- ❑ ĐẠI NAM THỰC LỤC (Tập một)
Quốc sử quán triều Nguyễn

Bạn đọc có thể mua tại các Công ti Sách - Thiết bị trường học ở các địa phương
hoặc các Cửa hàng của Nhà xuất bản Giáo dục :

Tại Hà Nội : 25 Hàn Thuyên ; 187B Giảng Võ ; 232 Tây Sơn ; 23 Tràng Tiền .

Tại Đà Nẵng : Số 15 Nguyễn Chí Thành ; Số 62 Nguyễn Chí Thành .

Tại Thành phố Hồ Chí Minh : 104 Mai Thị Lựu, Quận 1, Cửa hàng 451B - 453,

Hai Bà Trưng, Quận 3 ; 240 Trần Bình Trọng - Quận 5.

Tại Thành phố Cần Thơ : Số 5/5, đường 30/4 .

Website : www.nxbgd.com.vn



8 434 980 86 7 38



Giá: 125.000 đ